

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA



Toàn tập

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG

HỘ TÔNG

(VAṄSARAKKHITA MAHĀTHERA)

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA



Toàn tập

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
(VAṄSARAKKHITA MAHĀTHERA)

Cố vấn Chỉ đạo

Hòa thượng Viên Minh
Hòa thượng Thiện Tâm

Chủ biên

Đại đức Thiện Minh

Thư ký - Trưởng Ban Thực hiện

Tu nữ Quang Kiến

Ban Thực hiện

Tu nữ Phước Thanh
Phật tử Tuệ Tâm
Phật tử Giới Thương
Nhóm Phật tử Diệu Hiền

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

DL.2017 – PL.2560

TOÀN TẬP TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Trần Thị - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Quang Kiến
Trình bày : Mỹ Hà

Thực hiện liên kết
THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY – CHÙA BỬU QUANG
171/10 Quốc Lộ 1A, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.

In lần thứ nhất, số lượng 600 cuốn, khổ 20.5 x 29 cm, tại xí nghiệp in Fahasa. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.

XNĐKXB số: 121-2017/CXBIPH/62-02/HĐ.

QĐXB số: 81/QĐ-NXBHĐ ký ngày 23/01/2017.

ISBN: 978-604-951-438-8.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017

LỜI GIỚI THIỆU

Sưu tập và biên khảo về cuộc đời và hành trạng của Ngài Trưởng lão Hoà thượng Hộ Tông - vị Tổ sáng lập và cũng là đức Tăng thống đầu tiên của Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam - còn rất ít. Ngoài tác phẩm *Thấp Lửa Tâm Linh* của Hoà Thượng Giới Đức chỉ có một vài bài viết về tiểu sử của Ngài, nên tôi thầm mong có thêm nhiều biên khảo giá trị khác. Do đó, tôi vô cùng hoan hỷ khi Thượng toạ Thiện Minh cho tôi xem bản thảo *Toàn tập Trưởng lão Hoà thượng Hộ Tông* mà Thượng toạ là chủ biên, đã sưu tầm được những hình ảnh, bút tích, những văn thư trong thời Ngài đang tại nhiệm cấp lãnh đạo tối cao của Giáo hội TGNTVN, cũng như kết tập được những tác phẩm, dịch phẩm, Kinh tụng chư Tăng, Nhật hành cư sĩ v.v... mà Ngài đã biên soạn, trước tác, như những dấu ấn đầu tiên để gìn giữ và lưu truyền cho hậu thế.

Tuy chắc chắn sẽ còn bỏ sót thêm nữa những tư liệu về Ngài chưa tìm được, nhưng tôi vẫn chân thành tán dương công đức và vô cùng tri ân Thượng toạ Thiện Minh đã thực hiện công tác Phật sự hết sức trọng yếu này mà chúng tôi hằng kỳ vọng nhưng chưa làm được. Kính mong chư Tôn đức Tăng già, quý vị học giả, những Phật tử lão thành và quý bạn đọc đóng góp tư liệu nếu có giúp Thượng toạ Thiện Minh bổ sung thêm cho tập sách ngày càng đầy đủ hơn.

Trân trọng,
Hoà Thượng Viên Minh
Viện chủ Chùa Tổ Bửu Long
TV Hội Đồng Chứng Minh TWGHPGVN

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
MỤC LỤC.....	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
PHẦN A. DẪN NHẬP	17
LỜI TỰA.....	17
TIỂU SỬ GIÁC LINH CỐ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG SƠ TỔ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM.....	19
NHỮNG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH.....	44
1. Đại hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam ngày 11, 12, 13 tháng 7 năm 1958	44
2. Biên bản buổi họp Tam cá nguyệt ngày 5/11/1958	52
3. Văn thơ gửi Ban Quản trị hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.....	53
4. Biên bản Phiên hội bất thường của Ban Chưởng quản GHTG ngày 10/3/1959	54
5. Thư mời dự phiên hội bất thường ngày 11/3/1959.....	56
6. Thư gửi ông bà Phan Tài.....	57
7. Điều lệ về thọ nhận động sản và bất động sản.....	58
8. Bản Danh sách nhân viên Ban Chưởng quản năm 1959.....	59
9. Thông cáo gửi Tăng đồ và Tín đồ.....	60
10. Thư gửi ngài Bộ trưởng Bộ Nội vụ.....	61
11. Thư gửi ngài Đại đức Trụ trì Bửu Quang tự	62
12. Thư gửi ông bà Đông.....	63
13. Thư gửi ngài Đô trưởng.....	66
14. Thông tư ngày 26/3/1959.....	68
15. Thông tư gửi nhân viên Ban Chưởng quản và tăng đồ về việc thống nhất kinh nhật hành.....	69
16. Biên bản Đại hội Khoáng đại ngày 2/1/1972	70
17. Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam	74
PHẦN B. CÁC TÁC PHẨM.....	85
CHƯƠNG I. GIỚI LUẬT.....	85
<i>Tác phẩm 1. LUẬT XUẤT GIA TÓM TẮT</i>	85
TIỂU TỰA	85
DẪN TÍCH.....	86
LỢI ÍCH CỦA SỰ TRÌ LUẬT	87
BỒN PHẬN LÀM ÔNG THẦY HÒA THƯỢNG	88
PHÉP TRUYỀN GIỚI SA DI.....	89
PHÉP TRUYỀN TỶ KHUU GIỚI	92
GIỚI LUẬT SA DI.....	96
Mười phép học (<i>sikkhāpada</i>).....	97
Mười phép hành phạt (<i>daṇḍakamma</i>)	97
Mười phép trục xuất (<i>nāsanāṅga</i>).....	98
LỜI DẠY TIẾP (ANUSĀSANA)	98
TAM HỌC (TRISIKKHĀ).....	98
PHẠM TỘI (ĀPATTI)	98
ĐIỀU HỌC (SIKKHĀPADA).....	103
BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT THU THỨC GIỚI (PĀṬIMOKKHA SAMVARASĪLA)	103
I. Bốn điều bất cộng trụ (<i>pārājika</i>).....	103
II. Mười ba điều học tăng tàn (<i>saṅghādisesa</i>).....	110
III. Hai điều học bất định (<i>aniyatta</i>).....	116
IV. Ba mươi điều học ung xả đối trị (<i>nissaggiya pācittiya</i>).....	117
V. Ung đối trị (<i>pācittiya</i>).....	127
VI. Bốn điều học ung phát lộ (<i>patidesanīya</i>).....	157
VII. Bảy mươi lăm điều học ung học pháp (<i>sekkhiyavatta</i>).....	159
DUYÊN CỐ TRANH BIỆN (ADHIKARANA)	165
DIỆT TRANH (ADHIKARANA SAMATTHA).....	165
NHỮNG ĐIỀU HỌC NGOÀI GIỚI BỒN	165
1. Trọng tội (<i>thullaccaya</i>).....	165

2.	<i>Tác ác (dukkata)</i>	166
3.	<i>Ác khẩu (dubbhāsita)</i>	168
4.	<i>Giải về 10 điều làm lạc</i>	168
5.	<i>14 Pháp hành (vatta)</i>	170
6.	<i>Uposatha - bố tát</i>	174
7.	<i>Vassā - an cư</i>	176
8.	<i>Pavāraṇā - tụng tứ</i>	178
9.	<i>Vật dùng theo thời (kālika)</i>	179
10.	<i>Giải về cách thức adhiṭṭhāna</i>	182
11.	<i>Giải về cách gợi ý dư (vikappa)</i>	183
12.	<i>Giải về cách dứt adhiṭṭhāna</i>	183
	TRÍCH DỊCH Ồ TẠNG LUẬT.....	184
	PHÁP LÀM CHO TRỞ NÊN SA-MÔN.....	185
	PHẬT NGÔN.....	188
	Tác phẩm 2. LUẬT XUẤT GIA (QUYỀN HẠ)	190
	TÚ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISILA) LÀ:.....	190
	I. <i>Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (Pātimokkhasamvarasīla)</i>	190
	II. <i>Lục căn thu thúc giới (indriyasamvarasīla)</i>	193
	III. <i>Chánh mạng thanh tịnh giới (ājīvapārisuddhisīla)</i>	195
	IV. <i>Quán tưởng về thọ vật dụng giới (paccayasannissitasīla)</i>	197
	PHÁP LÀM CHO GIỚI TRONG SẠCH.....	203
	1. <i>Tội báo trong sự phá giới (sīlavipatyādīnavakathā)</i>	203
	2. <i>Giải về phương pháp làm cho giới trở nên trong sạch (Suddhi kathā)</i>	204
	3. <i>Giải về vật ô nhiễm của giới (sīlassasaṅkilesakathā)</i>	205
	4. <i>Giải về điều trong sạch của giới (sīlassavo dānakathā)</i>	205
	5. <i>Phước báu của sự trì giới</i>	206
	NHỮNG ĐIỀU CẤM RỜI RẠC.....	207
	GIẢI VỀ CÁCH CHO VÀ THỌ.....	210
	GIẢI VỀ CÁCH THỨC SÁM HỐI.....	215
	GIẢI VỀ PHÉP ĐÀU ĐÀ (DHUTANGAKATHĀ).....	218
	<i>Giải về cách thọ trì đầu đà (dhutangasamādhāna vidhānādīkathā)</i>	218
	<i>Giải về sự đoán xét chung trong 13 đầu đà (samāsavinicchayakathā)</i>	230
	<i>Giải về phân phát đầu đà (byāssavinicchayakathā)</i>	231
	PHẨM PARIVĀRA (TRÍCH LỤC TRONG TẠNG LUẬT).....	231
	GIẢI VỀ KATHINA (KATHINA KATHĀ).....	233
	<i>5 quả báo (ānisansa)</i>	233
	<i>Cách thức thọ kathina (kathinatthāna vidhānakathā)</i>	233
	<i>Giải về thể thức thọ kathina không được kết quả (anattakathīnakathā)</i>	235
	<i>Giải về cách thức thọ kathina được kết quả được (attakathīnakathā)</i>	236
	<i>Giải về nguyên nhân kathina xả (ubbhatakathīnakathā)</i>	236
	<i>Bố buộc (palibodha)</i>	237
	<i>Hành trình kathina xả (ubbhāra hay uddhāra)</i>	238
	<i>Pakiṇṇakathā</i>	240
	GIẢI VỀ CÁCH THỨC CÁC THỨ Y CA-SA.....	242
	<i>Phép dâng y kathina đến tăng (saṅgha)</i>	243
	CHƯƠNG II. KINH ĐIỀN.....	247
	Tác phẩm 3. CƯ SĨ VẤN ĐÁP – PRASŪĀ GĪHI	247
	CƯ SĨ VẤN ĐÁP.....	247
	PHÁP TRÍCH LỤC.....	265
	Tác phẩm 4. THẬP ĐỘ VÀ THẬT BỬU NHÀ PHẬT (DASAPĀRAMI ARIYADRABYA)	270
	TIỂU TỰA.....	270
	GIẢI VỀ PHÁP THẬP ĐỘ – DĀSA PĀRAMI.....	270
	1. <i>Bố thí đến bờ kia (dāna pārami)</i>	271
	2. <i>Trì giới đến bờ kia (sīla pārami)</i>	273

3. Xuất gia đến bờ kia (<i>nekkhamma pārami</i>).....	273
4. Trí tuệ đến bờ kia (<i>panna pārami</i>).....	274
5. Tinh tấn đến bờ kia (<i>viriyapārami</i>).....	274
6. Nhân nhục đến bờ kia (<i>khati pārami</i>).....	275
7. Chân chánh đến bờ kia (<i>sacca pārami</i>).....	275
8. Nguyên đến bờ kia (<i>adhitthana pārami</i>).....	275
9. Bác ái đến bờ kia (<i>mettā pārami</i>).....	276
10. Xả đến bờ kia (<i>upekkhā pārami</i>).....	276
Phương pháp tu hành cho thành bậc Chánh đẳng Chánh giác (<i>buddhābhinihāarakathā</i>).....	276
BẢY BÁU NHÀ PHẬT	277
1. Đức tin là của báu (<i>saddhadhanam</i>)	277
2. Giới luật là của báu (<i>sīladhanam</i>).....	278
3. Hồ thẹn (lỗi) là của báu (<i>hiridhanam</i>)	279
4. Ghê sợ (lỗi) là của báu (<i>otappadhanam</i>).....	279
5. Nghe pháp là của báu (<i>sutadhanam</i>).....	280
6. Bỏ thí là của báu (<i>cagadhanam</i>)	280
7. Trí tuệ là của báu (<i>paññāadhanam</i>).....	281
Tác phẩm 5. TỨ ĐIỀU ĐỂ KINH – CATUARIYASACCA	282
TIỂU TỰA	282
TỨ ĐIỀU ĐỂ.....	282
1. Khổ diệu để.....	282
2. <i>Dukkha samudaya ariyasacca</i> - tập khổ diệu để.....	287
3. <i>Nirodha ariyasacca</i> – Diệt diệu để.....	289
4. Đạo để.....	299
Tác phẩm 6. LỊCH SỬ PHẬT PHÁP	315
TIỂU TỰA	315
GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN SỰ TÍCH PHẬT PHÁP.....	315
GIẢI VỀ LỊCH SỬ THÁP PHẬT	317
PHẬT GIÁO CHUYỂN SANG CÁC NƯỚC LẦN ĐẦU HẾT	319
GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN SỰ TẠO TƯỢNG PHẬT ĐẦU TIÊN.....	321
GIẢI VỀ TƯỢNG PHẬT VÀ TƯỢNG BỒ-TÁT	322
GIẢI VỀ THÁP PHẬT TẠO RA TRONG CÁC NƯỚC, NGOÀI ÁN ĐỘ.....	323
GIẢI VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC XIÊM	327
MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ PHẬT GIÁO TRUYỀN SANG CÁC NƯỚC, SAU PHẬT NHẬP DIỆT ..	329
MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ CÓ THÁP PHẬT TRONG CÁC NƯỚC	330
GIẢI TÓM TẮT VỀ MÃY KỲ KẾT TẬP TAM TẠNG.....	331
TRÍCH LỤC TRONG PHẬT NGÔN.....	331
TRÍCH TRONG PHẬT HỌC TỰ ĐIỀN	333
Tác phẩm 7. NHỰT HÀNH CỦA NGƯỜI TẠI GIA TU PHẬT	335
LỜI TỰA.....	335
PHẬT PHÁP LƯỢC GIẢI	335
PHẦN I. KINH NHỰT HÀNH	338
1. Lễ bái Tam bảo tóm tắt.....	338
2. Bài sám hối.....	342
3. Kinh tụng rải tâm bác ái đến tất cả các hướng – <i>Sabbadisāsu mettāpharaṇam</i>	343
4. Kinh hồi hướng – <i>tilokavijayarājapattidānagāthā</i>	344
5. Vô thường - khổ não - vô ngã.....	345
PHẦN II. LUẬT CỬ SĨ TÓM TẮT – <i>GIHIVINA YAMKHEPA</i>	350
1. Phép tu bước đầu – <i>Pubbabhāgapaṭipatti</i>	350
2. Giải về pháp hiệu gọi thiện nam, tín nữ và pháp của người tại gia tín ngưỡng Phật pháp,	351
3. Phép thọ ngũ giới	353
4. Phép thọ bát quan trai giới.....	354
5. Thập ác nghiệp	358
6. Thập thiện nghiệp.....	359

7.	<i>Tứ thập nghiệp (kammapatha)</i>	359
8.	<i>Giải về 14 phép dâng cúng vật thực</i>	360
9.	<i>Nếu dâng cúng ca-sa đến chư tăng thì đọc:</i>	361
10.	<i>Phương pháp dâng cúng vật dụng</i>	363
11.	<i>Bài thỉnh pháp sư – Dhamma desanāyācanagāthā</i>	364
12.	<i>Kệ thỉnh chư tăng tụng kinh cầu an – parittabhāsanāyācanagāthā</i>	365
13.	<i>Bài thỉnh Chư thiên – Sagge kāme</i>	365
14.	<i>Những pháp nên suy xét hằng ngày</i>	365
15.	<i>Kết luận</i>	367
PHẦN III. PHÁP TRÍCH LỤC		368
1.	<i>Giải về tích nhân quả tóm tắt</i>	368
2.	<i>Pháp thường tự hóa (Attānusāsani)</i>	370
3.	<i>Giải về pháp bố thí</i>	375
4.	<i>Giải về pháp thí</i>	380
5.	<i>Giải về tích thọ trì ngũ giới</i>	381
6.	<i>Phép niệm Phật</i>	383
7.	<i>Tham thiền</i>	386
8.	<i>Giải về cái phước cho quả đến người đã tạo</i>	389
PHẬT NGÔN		389
Tác phẩm 8. PHẬT NGÔN TRÍCH DỊCH		392
PHẬT GIÁO LƯỢC LUẬN		392
TU CÁCH NÀO MÀ ĐƯỢC CHỨNG QUẢ NIẾT-BÀN		395
	<i>Tu giới là</i>	395
	<i>Tu định là</i>	396
	<i>Tu huệ là</i>	396
	<i>Giải về quả tứ thánh</i>	397
	<i>Giải về: phần pháp tiếp dẫn và tế độ chúng sanh nên quả bồ đề</i>	398
	<i>Lược giải về sự tích của Đại đức Aññatakondañña</i>	400
	<i>Phật giảng lại hỏi Ngài còn làm Bồ-tát, xuất gia tìm đạo (trích dịch trong Đại Tạng kinh thứ 26)</i>	401
	<i>Phật giảng cho ông Aggivessana nghe (trích dịch trong Đại Tạng kinh thứ 36)</i>	401
	<i>Giải về lúc Phật, sau khi được giải thoát, Ngài quán tưởng 12 nhơn duyên dưới gốc cây Bồ đề</i>	405
	<i>Dưới cội cây radijayatana</i>	407
	<i>Dưới cội cây adjapala</i>	407
	<i>Thuyết Pháp lần đầu</i>	408
	<i>Trích dịch ở kinh tự thuyết</i>	410
	<i>Ông Xá-Lợi-Phất nói</i>	411
	<i>Phật giải về lý vô thường</i>	412
	<i>Phật giải về sự làm lành (Cho một thầy Bà-la-môn nghe)</i>	412
	<i>Phật giải về sự xét lỗi mình</i>	413
	<i>Chuyện đức A-la-hán-Na-Tiên với vua Mi-Lan-Đà</i>	413
	<i>Phật giải về Tứ diệu đế</i>	414
	<i>Phật giải về cái thủ</i>	415
	<i>Phật giải về cái ý</i>	415
	<i>Phật giải về cái ái</i>	415
	<i>Phật giải về cái tham</i>	416
	<i>Phật giải về cái vô ngã</i>	416
	<i>Trong kinh Phật diệt độ, Đức Thích có nói như vậy:</i>	417
	<i>Phật giải về lục căn</i>	417
	<i>Phật giải về cái vô tướng</i>	418
	<i>Thức và danh sắc</i>	418
	<i>Phật giải cho một thầy Bà-la-môn nghe (Dịch theo kinh Majjhima Nikaya)</i>	418
	<i>Phật giải về cái thân trước</i>	419
	<i>Phật giải về cái khổ</i>	419
	<i>Phật giải về sự dứt bỏ</i>	419

<i>Phật giải về cái vô ngã</i>	420
<i>Toát yếu</i>	420
<i>Niết-bàn</i>	422
<i>Lời dẫn</i>	422
PHẬT NGÔN	424
<i>Dhammapada Khuddakanikāya</i>	424
<i>Sagāthavagga samyuttanikāya</i>	425
<i>Uddhāna khuddakanikāya</i>	425
<i>Suttanipāta khuddakanikāya</i>	425
<i>Suttamanta (pakavatta)</i>	425
<i>Mahāvibhaṅga vinayapitaka</i>	426
<i>Maṅgalatthadīpani</i>	426
<i>Temiyajāta</i>	426
<i>Aṭṭhakanipāta jāta</i>	426
<i>Atthakanipāta aṅguttaranikāya</i>	426
<i>Sattakanipāta jāta</i>	426
<i>Ekanipāta jāta</i>	426
<i>Uparipaṇṇāsaka majjhimanikāya</i>	426
<i>Dukkanipāta jāta</i>	427
<i>Mahāvagga dīghanikāya</i>	427
<i>Mahāpariuiubbānasūtra dīghanikāya mahāvagga</i>	427
<i>Sattakanipāta anguttaranikāya</i>	427
<i>Dasakanipāta anguttaranikāya</i>	427
<i>Ekadasakanipāta anguttaranikāya</i>	427
<i>Pañcakanipāta anguttarakāyā</i>	428
<i>Chakkanipāta jāta</i>	428
<i>Navakanipāta jāta</i>	428
<i>Pakinnaka subhāsita</i>	428
NỀN TẢNG PHẬT GIÁO GÓP NHẬP NHƯ SAU	428
Tác phẩm 9. THANH TỊNH KINH – VISUDDHIKATHĀ	432
GIẢI VỀ PHÁP THANH TỊNH – VISUDDHIKATHĀ	432
1. <i>Pháp thanh tịnh thứ nhất</i>	433
2. <i>Pháp thanh tịnh thứ hai</i>	434
3. <i>Pháp thanh tịnh thứ ba</i>	439
4. <i>Pháp thanh tịnh thứ tư</i>	441
5. <i>Pháp thanh tịnh thứ năm</i>	442
6. <i>Pháp thanh tịnh thứ sáu</i>	444
TRÍCH LỤC TRONG PAPAÑCAPASŪTANĪYA	454
<i>Bảy nguyên tắc trọng yếu làm cho phát sanh thiền định và trí tuệ phổ thông đến tất cả hạng hành giả</i>	454
PHẬT NGÔN	457
Tác phẩm 10. NỀN TẢNG PHẬT GIÁO – HLAKBUDDHASĀSANA	459
TỰA	459
NỀN TẢNG PHẬT GIÁO – HLAK-BUDDHA-SĀSANA	459
I. <i>Nền tảng Phật giáo thứ nhất</i>	460
II. <i>Nền tảng Phật giáo thứ nhì</i>	468
III. <i>Nền tảng Phật giáo thứ ba</i>	478
Tác phẩm 11. CẤP CÔ ĐỘC – KHUYẾN DỤ KINH	489
TỰA	489
GIẢI VỀ PHÁP NÊN SUY NGHĨ TRONG CON BỆNH NẶNG	489
<i>10 phép luyện tập</i>	489
SAMVEJANIYA GATHĀ – KỆ ĐỘNG TÂM	491
Tác phẩm 12. ĐƯỜNG ĐI NIẾT-BÀN	494
TỰA	494
ĐƯỜNG ĐI NIẾT-BÀN	494

I. Người nào biết rõ	494
II. Đường đi Niết-bàn.....	495
TÍCH VỀ PHÁP THÍCH HỢP (SAPPĀYA).....	508
Tác phẩm 13. PHẬT GIÁO ĐẠI CƯƠNG.....	514
TỰA	514
PHẬT GIÁO ĐẠI CƯƠNG	514
<i>Nghiệp là pháp luật của sự hiểu biết rõ rệt nhân và quả trong đường tâm.....</i>	518
<i>Sự hiển nhiên về vấn đề nghiệp</i>	519
<i>Phật thuyết về sự hiển nhiên của nghiệp</i>	520
<i>Đức Phật biểu hiện và tán dương sự trú ngụ trong nơi yên lặng</i>	523
PHẬT NGÔN	525
Tác phẩm 14. THÂN QUÁN NIỆM XỨ (KĀYĀNUPASSANĀSATIPATṬHĀNA).....	527
LỜI TỰA.....	527
THÂN QUÁN ĐẠI NIỆM XỨ.....	527
<i>Chú giải về thân quán niệm xứ.....</i>	528
<i>Giải về tiếng “thân quán niệm xứ” (Vigahasabda kāyānupassanāsatiṭṭhāna)</i>	529
I. Giải về số tức quan phần của thân quán niệm xứ	529
II. Giải về oai nghi phần của thân quán niệm xứ (iriyāpathapabba).....	532
III. Giải về tri giác phần của thân quán niệm xứ.....	534
IV. Chú giải về ô trọc phần (paṭikūlapabba) của thân quán niệm xứ.....	545
V. Giải về từ đại phần (dhātupabba)	548
VI. Giải về 9 thứ từ thì phần	550
PHẬT NGÔN	552
Tác phẩm 15. CHÚ GIẢI BỐN SANH KINH (ATTHAKATHĀJĀTAKA).....	554
LỜI NÓI ĐẦU.....	554
MUỖI PHÁP KHÔNG YÊN TÂM ĐÁNG SỢ.....	554
TÍCH NGƯỜI KHÔNG LÀM TỘI NỮA.....	557
TÍCH BRAHMACARIYA	559
Tác phẩm 16. PĀLĪVEYYĀKARAṆA – PĀLĪ VĂN PHẠM	562
CHƯƠNG I. AKKHARAVIDHĪ – PHÉP DẠY DỪNG VĂN TỰ	562
<i>Byañjana.....</i>	562
<i>Niggahita.....</i>	562
<i>Ṭhāna.....</i>	563
<i>Karaṇa.....</i>	563
<i>Ghosāghosa.....</i>	563
<i>Rassa – dīgha</i>	564
<i>Garu – lahu.....</i>	564
<i>Byañjana – saṃyoga.....</i>	564
CHƯƠNG II. SANDHĪ – PHÉP TIẾP NGỮ (HÒA ÂM).....	565
1. <i>Sarasandhi: Phép nối nguyên âm.....</i>	565
2. <i>Byañjanasandhi - phép tiếp ngữ theo nối phụ âm</i>	567
3. <i>Niggahitasandhi</i>	569
CHƯƠNG III. NĀMA - PHÉP DỪNG DANH TỬ	570
I. <i>Nāmanāma - Danh danh.....</i>	570
II. <i>Guṇanāma - Tình từ.....</i>	570
<i>Cách chia động từ.....</i>	582
<i>Pakiṇṇakasabada hoặc katipayasabda - Dị loại ngữ hoặc riêng biệt ngữ.....</i>	589
<i>Saṅkhyāsabda - Số mục định tự.....</i>	595
III. <i>Sabbanāma - Đại danh từ.....</i>	602
<i>Abyayasabda hoặc avyayasabda - bất biến từ.....</i>	609
CHƯƠNG IV. SAMĀSA VIDHĪ - PHÉP PHỨC NGỮ	614
1. <i>Kammadhārayasamāsa</i>	614
2. <i>Digu samāsa</i>	615
3. <i>Tappurisa samāsa.....</i>	615

4. <i>Dvandvasamāsa</i>	615
5. <i>Abyayībhāvasamāsa</i>	616
6. <i>Bahubbhisamāsa</i>	616
7. <i>Ekasesasamāsa</i>	616
CHƯƠNG V. TADDHITA - ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ.....	617
A. <i>Sāmaññataddhita</i>	618
B. <i>Bhāvataddhita</i>	622
C. <i>Abyayataddhita</i>	622
CHƯƠNG VI. ĀKHYĀTANIDDESA – ĐỘNG TỰ MIÊU TẢ.....	623
I. <i>Vibhatti</i>	623
II. <i>Kāla</i>	624
III. <i>Pada</i>	625
IV. <i>Vacana</i>	625
V. <i>Purisa</i>	626
VI. <i>Dhātu</i>	626
VII. <i>Vācaka</i> – thể.....	628
VIII. <i>Paccaya</i>	630
CHƯƠNG VII. KITAKA – SỐ CHUYỂN HÓA NGỮ.....	638
I. <i>Nāmakitaka</i>	638
II. <i>Kiryākitaka</i>	648
CHƯƠNG VIII. UNĀDI.....	653
CÁCH THỨC DỊCH TIẾNG PĀLĪ.....	655
CÁCH THỨC DỊCH CÂU.....	657
PHƯƠNG PHÁP VIẾT VĂN TIẾNG PĀLĪ.....	659
Tác phẩm 17. LỄ BẢO TAM BẢO – TIRATANA PAṆĀMA.....	664
CƯ SĨ LUẬT TÓM TẮT – GIHIVINAYA SAṆKHEPA	664
LỄ BÁI TAM BẢO TÓM TẮT.....	664
<i>Ratanattayapūjā</i> – Lễ cúng tam bảo.....	664
<i>Buddharatanapanāma</i> – Lễ bái Phật bảo.....	664
<i>Buddhagaṇa</i> – Ân đức Phật.....	664
<i>Buddha attapaṭiñṇā</i> – Lời bố cáo quy y Phật bảo.....	665
<i>Buddha khamāpana</i> – Sám hối Phật bảo.....	665
<i>Dhammaratanapanāma</i> – lễ bái Pháp bảo.....	665
<i>Dhamma gaṇa</i> – Ân đức Pháp bảo.....	665
<i>Dhamma attapaṭiñṇā</i> – Lời bố cáo quy y Pháp bảo.....	666
<i>Dhamma khamāpana</i> – Sám hối Pháp bảo.....	666
<i>Saṅgharatanapanāma</i> – Lễ bái Tăng bảo.....	666
<i>Saṅhagaṇa</i> – Ân đức Tăng bảo.....	666
<i>Saṅgha attapaṭiñṇā</i> – Lời bố cáo quy y Tăng bảo.....	667
<i>Saṅgha khamāpana</i> – Sám hối Tăng bảo.....	667
Lễ bái Tam bảo tóm tắt chung với sự cúng dường lễ vật.....	667
LUẬT CƯ SĨ TÓM TẮT – GIHIVINAYAMKHEPA	668
<i>Phép tu bước đầu</i> – <i>Pubbabhāgapatipatti</i>	668
<i>Phép thọ ngũ giới</i>	669
<i>Phép thọ bát quan trai giới</i>	670
<i>Bài sám hối</i>	672
<i>Kinh tụng rải tâm bác ái đến tất cả chúng sanh</i> – <i>Sabbadisāsu mettāpharaṇaṃ</i>	673
<i>Kinh hồi hướng</i> – <i>Tilokavijayarājapattidānagāthā</i>	674
Tác phẩm 18. BÁT THÁNH ĐẠO – ARIYAMAGGA	675
TỰA.....	675
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐẠO.....	676
<i>Thánh đạo hay là trung đạo có tám chi</i>	676
<i>Đạo có tám chi có phận sự khác nhau</i>	677
<i>Hành giả chiến đấu với phiền não nhờ sự hiệp lực</i>	679

Chi đạo hiệp lực mới thành tựu Thánh đạo.....	680
Phương pháp diệt trừ sự phiền não của Thánh đạo (ariyamagga)	682
Phước báu của sự hành đạo	682
Cách thức hành đạo theo thông thường	683
Đạo, quả.....	685
Niết-bàn.....	685
KINH SUBHA	687
Phần giới quý trọng.....	687
Phần định quý trọng.....	689
Phần tuệ quý trọng.....	690
Tác phẩm 19. NGUYỆN VỌNG CAO NHẤT CỦA CON NGƯỜI.....	694
LỜI TỰA.....	694
NGUYỆN VỌNG CAO NHẤT CỦA CON NGƯỜI	694
PHẬT NGÔN.....	696
Tác phẩm 20. PHÉP CHÁNH ĐỊNH.....	698
TIÊU TỰA	698
PHÉP CHÁNH ĐỊNH.....	698
Thế của tâm	701
Năm phép che lấp là:.....	704
Sự phó thác tính mạng cho thầy.	705
Sáu ý chí.	706
Đề mục thiền định.....	706
Tính nét.....	706
Mười cái thế.....	708
Cảnh không thuận với phép chánh định.....	711
Cách thức niệm 40 đề mục thiền định	712
Giải về định lực (jhāna kathā).....	731
Quả báo của thiền định (samādhībhāvanānisamsā).....	732
Giải về phép thân thông (abhiññānākathā)	733
SƯU TẬP PHÁP - PAKIṆṆAKADHAMMA.....	733
Giải về tâm dơ đục và trong sạch.....	733
Giải về Phật tuyên ngôn (Buddha udāna)	743
Giải về 10 kệ ngôn chỉ rõ cái tội của ái dục.....	747
Giải về tiếng “bậc xuất gia và Sa-môn” (pabbajita samaṇa)	749
Giải về pháp tu tâm cao cấp.....	758
Giải về trí tuệ.....	760
Tác phẩm 21. QUI VƯƠNG VẤN ĐẠO (YAKKHA PAÑHĀ).....	765
QUI VƯƠNG ALAVAKA VẤN ĐẠO.....	765
I. Giảng câu hỏi thứ nhất của qui vương.....	770
II. Giảng câu hỏi thứ nhì của Qui vương.....	770
III. Giảng câu hỏi thứ ba của Qui vương.	773
IV. Giảng câu hỏi thứ tư của Qui vương.....	774
TIÊU SỬ ĐỨC ĐỀ THÍCH.....	774
PHẬT NGÔN.....	781
Phật ngôn:	781
Nền tảng Phật giáo góp nhặt như sau	782
Tác phẩm 22. KINH TỤNG.....	784
KỆ TỤNG (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỖ	784
1. Anumodanārambhagāthā – kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan hỷ.....	784
2. Sāmaññānumodanagāthā – kệ hoan hỷ tương hợp.....	784
3. Maṅgalacakkavāḷa – kệ điềm lành vũ trụ.....	785
4. Bhojanadānānumodanagāthā – kệ hoan hỷ về sự thí thực.....	786
5. Jīvabhattānumodanāgāthā – kệ hoan hỷ thí thực hộ mạng.....	786
6. Pubbapetalidānānumodanagāthā – kệ hoan hỷ thí thực hồi hướng cho bậc tiền nhân.....	787

7.	<i>Devatābhisammantanagāthā</i> – kệ cầu thỉnh Chư thiên đến hộ trì thí chủ	787
8.	<i>Tirokuḍḍakaṇḍagāthā</i> – kệ hồi hướng quả báo đến ngạ quỉ, nhứt là ngạ quỉ ngự ngoài vách nhà	788
9.	<i>Yānadānānumodanagāthā</i> – kệ tụng về sự hoan hỷ theo vật thí (xe cộ).....	790
10.	<i>Kāladānappakāsanagāthā</i> – kệ bố cáo thời bố thí	791
	<i>Kāladānasuttagāthā</i> – kệ thời bố thí	791
11.	<i>Vihāradānasuttagāthā</i> – kệ tụng về sự thí tịnh xá	792
12.	<i>Devatoddissadakkhiṇānumodanagāthā</i> – kệ tụng để hồi hướng quả báo thí đến chư thiên	792
13.	<i>Ādiyasuttagāthā</i> – kinh tụng để ghi nhớ	793
14.	<i>Saṅghavattugāthā</i> – kệ tụng về pháp tế độ	793
15.	<i>Saccapānavidhyānurūpagāthā</i> – kệ tụng vừa theo lẽ phải	793
16.	<i>Nidhikaṇḍagāthā</i> – kệ tụng về sự chôn của để dành	794
17.	<i>Keṇiyānumodanagāthā</i> – kệ tụng về nguồn gốc	797
18.	<i>Siddhiyācanagāthā</i> – kệ cầu xin sự thành tựu	797
	<i>Anumodanāvidhi</i> – về cách dùng kệ hoan hỷ.....	797
	KINH TỤNG CẦU AN	798
1.	<i>Bài thỉnh Chư thiên</i>	798
2.	<i>Namassakāra</i> – phép lễ bái	798
3.	<i>Saraṇagamana</i> – tam quy	798
4.	<i>Sambuddhe</i> – lễ bái Chư Phật	798
5.	<i>Maṅgalasuttārambho</i> – tụng bố cáo hạnh phúc kinh	799
	<i>Maṅgalasūtra</i> – hạnh phúc kinh.....	800
6.	<i>Ratanasuttārambho</i> – tụng bố cáo kinh Tam bảo	802
	<i>Ratanasūtra</i> – kinh tam bảo.....	803
7.	<i>Karaṇīyamettasutrārambho</i> – bố cáo bác ái kinh	806
	<i>Karaṇīyamettasuttra</i> – bác ái kinh	807
	PAKIṆṆAKAPARITTA – (KINH TỤNG SAU CÙNG CÁC KINH CẦU AN).....	808
1.	<i>Abhayaparittagāthā</i>	808
2.	<i>Jayaparittagāthā</i>	808
3.	<i>Ātānāṭṭiyaparittagāthā</i>	809
4.	<i>Tidasapāramī</i> – tam thập độ.....	811
5.	<i>Dhammacakkappavattanasuttārambho</i> – bố cáo kinh chuyển pháp luân	812
	<i>Dhammacakkappavattanasūtra</i> – kinh chuyển pháp luân.....	812
6.	<i>Dasamaṃ bojjhaṅga parittaṃ</i> – tụng cầu an cho bệnh nhân.....	819
7.	<i>Girimānandasūtra</i> – kinh “gí-rí-ma-nan-đá” tụng cho bệnh nhân.....	819
8.	<i>Bhāsitovādasāṅkhepa</i> – lời chỉ giáo tóm tắt.....	827
9.	<i>Dhātucetiyānamakāragāthā</i> – kệ tụng lễ bái các tháp thờ xá lợi.....	830
10.	<i>Ādittapariyāyasūtra</i> – kinh giải về lửa (phiên não).....	832
11.	<i>Buddhajayamangalagāthā</i> – kệ tụng về sự cảm thắng và hạnh phúc.....	836
11.	<i>Anattalakkhaṇasutra</i> – kinh tụng về tướng vô-ngã.....	837
	KINH TỤNG TRONG ĐÁM CÚNG VONG NHÂN	842
1.	<i>Vi diệu tạng (pháp tu)</i>	842
2.	<i>Paṭiccasamuppāda</i> – thập nhị duyên khởi.....	843
3.	<i>Samvejanīya gāthā</i> – các kệ động tâm.....	844
	Tác phẩm 23. PHẬT NGÔN – BUDDHA BHĀSITA	849
	I. ATTAVAGGA – PHẦN TỰ NGÃ.....	849
	II. APPAMĀDAVAGGA – PHẦN KHÔNG SO Ý	850
	III. KAMMAVAGGA – PHẦN NGHIỆP	850
	IV. KILESAVAGGA – PHẦN CẦU UẾ	851
	V. KODHAVAGGA – PHẦN PHẢN NỘ	852
	VI. KHANTIVAGGA – PHẦN NHẪN.....	853
	VII. CITTAVAGGA – PHẦN TÂM	853
	VIII. JAYAVAGGA – PHẦN THẮNG	855
	IX. DANAVAGGA – PHẦN THÍ.....	855
	X. DUKKHAVAGGA – PHẦN KHỔ.....	856

XI. DHAMMAVAGGA – PHẦN PHÁN.....	856
XII. PAKKINNAKAVAGA – PHẦN TẬP.....	857
XIII. PANNAVAGGA – PHẦN TRÍ TUỆ.....	859
XIV. PAMADAVAGGA – PHẦN SƠ Ý.....	860
XV. PAPA VAGGA – PHẦN ÁC.....	861
XVI. PUGGALAVAGGA – PHẦN NGƯỜI.....	861
XVII. PUNNAVAGGA – PHẦN PHƯỚC.....	865
XVIII. MACCUVAGGA – PHẦN TỬ THẦN.....	866
XIX. MITTAGGA – PHẦN BẠN.....	866
XX. YACAVAGGA – PHẦN KHÁT.....	867
XXI. RAJAVAGGA – PHẦN VUA.....	867
XXII. VACAVAGGA – PHẦN NGÔN.....	867
XXIII. VIRIYAVAGGA – PHẦN CẦN MÃN.....	868
XXIV. SACCAVAGGA – PHẦN CHÂN THẬT.....	868
XXV. VERAVAGGA – PHẦN THÙ.....	868
XXVI. SANTUTTHAVAGGA – PHẦN HÝ DUYỆT).....	868
XXVII. SAMANAVAGGA – PHẦN SA-MÔN.....	869
XXVIII. SAMAGGIVAGGA – PHẦN HÒA.....	869
XXIX. SILAVAGGA – PHẦN GIỚI.....	869
XXX. SEVANAVAGGA – PHẦN KẾT GIAO.....	870
XXXI. SATIVAGGA – TRÍ NHỚ.....	871
XXXII. SADDHĀVAGGA – PHẦN TÍN.....	871
Tác phẩm 24. VÔ THƯỜNG – KHỔ NÃO – VÔ NGÃ.....	873
Tác phẩm 25. PHẬT GIÁO (CHÍNH LỜI PHẬT THUYẾT).....	879
PHẢI NHẬN ĐỊNH PHẬT GIÁO NHƯ THẾ NÀO.....	879
CHỮA TRI CÁI TÂM SÂN HẬN.....	879
PHẬT DỰ ĐOÁN VỀ GIÁO LÝ.....	879
HÀNH TRÌNH ĐÚNG THEO ĐƯỜNG LỐI CỦA PHẬT.....	880
ĐẠO ĐƯA ĐẾN NƠI DỨT KHỔ.....	880
PHƯƠNG PHÁP CẨM HÓA NHỮNG ĐIỀU LÀM LỖI.....	880
ÍCH LỢI CỦA SỰ ĐI KINH HÀNH.....	881
VÌ SAO CON NGƯỜI SỢ CHẾT.....	881
PHẢI TÌM CÁCH SANH NHAI NÀO CHO CÓ LỢI.....	881
PHỤ NỮ CÓ THỂ HÀNH ĐỘNG NHƯ NAM NHÂN ĐƯỢC KHÔNG?.....	882
THẾ NÀO MỚI XÚNG ĐÁNG LÀ NGƯỜI HỌC RỘNG.....	882
PHƯƠNG PHÁP THÀNH ĐẠT TRUNG TÂM ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO.....	882
TẠI SAO ĐẠO HẠNH BỊ HỦY HOẠI?.....	882
TỘI CỦA SÂN HẬN.....	883
TÀI THÍ ĐEM LẠI QUẢ BÁO NHƯ THẾ NÀO?.....	883
NGĂN NGỪA PHẬT SANH TỘI LỖI.....	884
ĐẠO QUẢ CÓ THỂ ĐẾN CHO NGƯỜI CÒN NHIỀU Ô NHIỄM KHÔNG?.....	884
PHẢI HÀNH PHÁP THIÊN HAY PHÁP QUẢN NHƯ THẾ NÀO?.....	885
Ý NGHĨA CỦA PHÁP BẢO.....	885
LÀM THẾ NÀO BIẾT ĐƯỢC BẠC THÁNH A-LA-HÁN.....	885
NGHIỆP, NHÂN CỦA NGHIỆP VÀ PHƯƠNG THỨC DIỆT NGHIỆP.....	885
VÌ ĐÁU LẬU PHIÊN NÃO KHÔNG DỨT TUYỆT?.....	886
CẢNH TÌNH TÂM TỖ KHEO PHÁ GIỚI.....	886
CHÁNH GIÁO VÀ TÀ GIÁO.....	886
PHƯƠNG PHÁP LÀM PHẬT SANH TRÍ TUỆ.....	887
THIÊN VĂN HỌC TRONG PHẬT GIÁO.....	887
THẦY TỖ KHEO PHẢI THỰC HÀNH THẾ NÀO CHO ĐÚNG?.....	888
ĐỜI CŨNG CÓ LỢI ÍCH.....	888
TỖ KHEO PHẢI CƯỜI NHƯ THẾ NÀO.....	888
SỰ LUYỆN ÁI LÀM CHO MÙ QUÁNG.....	888

GIỚI VÀ A-LA-HÁN QUẢ	889
PHẬT GIÁO CÓ PHỦ NHẬN KHÔNG?	889
LÀM SAO BIẾT ĐƯỢC LẬU PHIÊN NÃO KHÔNG CÒN	889
NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ XUẤT GIA	890
BƯỚC ĐẦU TRONG SỰ HÀNH ĐẠO	890
GIÁ TRỊ CỦA THIÊN VÀ QUÁN	890
PHẬT GIÁO CŨNG DẠY NGƯỜI TẠO NÊN SỰ NGHIỆP	891
LIÊN QUAN GIỮA THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN VÀ TỨ DIỆU ĐẾ	891
NHÂN SANH RA BA ĐIỀU BẤT THIÊN	891
THAM THIÊN VÀ ĐỊNH	892
NGUYÊN NHÂN BẤT HÒA TRONG TĂNG LŨ	892
NHÂN CỦA ĐIỀU ÁC	892
VÔ MINH CÓ NHÂN KHÔNG?	893
Tác phẩm 26. PHÁP TRÍCH YẾU TRONG THANH TỊNH ĐẠO (VISUDDHI MAGGA)	894
QUÁN TƯỚNG NGŨ UẨN	894
<i>Những pháp cần ghi nhớ thực hành để tiến hóa thêm</i>	894
TAM TƯỚNG – TRILAKKHANA	895
I. Vô thường tướng	895
II. Khổ não tướng	897
III. Vô ngã tướng (<i>Anattā lakkhaṇa</i>)	899
SỰ TÍCH	900
Tác phẩm 27. PHẬT NGÔN – BUDDHA BHASITA	902
TỰA	902
PHẬT NGÔN	902
THIỆN NGÔN	909
Tác phẩm 28. TRIẾT LÝ VỀ NGHIỆP	914
LỜI NÓI ĐẦU	914
THIÊN I. GIẢI VỀ NGHIỆP	915
THIÊN II. CHÚNG CÓ HIỂN NHIÊN CỦA NGHIỆP	916
THIÊN III. VẤN ĐỀ NGHIỆP (TIẾP THEO)	921
1. <i>Nghiệp phân hạng người</i>	921
THIÊN IV. MƯỜI HAI NGHIỆP	925
<i>Loại I. Nghiệp cho quả theo thời</i>	925
<i>Loại II. Nghiệp cho quả theo phận sự</i>	929
<i>Loại III - Nghiệp cho quả theo thứ tự</i>	932
THIÊN V. NGHIỆP TRONG PHẬT GIÁO	934
THIÊN VI. SỰ TẠO NGHIỆP	936
THIÊN VII. QUAN NIỆM VỀ NGHIỆP TRONG KINH SANDAKA	939
THIÊN VIII. NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO CŨNG DO NGHIỆP	943
THIÊN IX. ĐẠO PHÁP ĐỂ TẮY NGHIỆP	945
1. <i>Kāyakamma (thân nghiệp)</i>	946
2. <i>Vacīkamma (khẩu nghiệp)</i>	947
3. <i>Manokamma (ý nghiệp)</i>	947
THIÊN X. DO NHÂN NÀO CHÚNG SINH BỊ ĐỌA TRONG KHỔ ĐẠO VÀ LÊN NHÀN CẢNH	948
THIÊN XI. PHẦN TẠO BỐN NGHIỆP	950
THIÊN XII. NGHIỆP THEO BÁO ỨNG	952
THIÊN XIII. NGHIỆP LÀ TÍN HIỆU CỦA SI NHÂN	954
THIÊN XIV. PHÁP VÀ BẤT HỢP PHÁP CÓ QUẢ BẤT ĐỒNG	959
THIÊN XV. DÂY XÍCH CỦA NHÂN VÀ QUẢ	964
THIÊN XVI. DÂY XÍCH CỦA NHÂN QUẢ THEO Ý NGHĨA VI DIỆU PHÁP	968
2. <i>Avijjā (vô minh)</i>	968
3. <i>Sankhāra (hành)</i>	969
4. <i>Vinñāna (Thức)</i>	970
5. <i>Nāma – Rūpa (Danh - Sắc)</i>	972

6. <i>Salāyatana (Lục nhập)</i>	975
7. <i>Phassa (Xúc)</i>	978
8. <i>Vedanā (Thọ)</i>	979
9. <i>Tañhā (Ái)</i>	980
10. <i>Upādāna (Thủ)</i>	981
11. <i>Bhava (Hữu)</i>	983
12. <i>Jati (Sanh)</i>	984
13. <i>Jara Marana (Lão, Tử)</i>	986
THIÊN XVII. CETASIKA (TÂM SỞ).....	988
<i>Aññāsamānācetasika - tợ tha tâm sở</i>	988
<i>Akusalacetāsika - bất thiện tâm sở</i>	988
<i>Sobhanacetāsika - mỹ tâm sở</i>	988
THIÊN XVIII. KHU VỰC TÁI SINH.....	989
PHẦN KẾT LUẬN	992
Tác phẩm 29. THẬP ĐỘ – DASA PĀRAMĪ	995
QUYỂN I	
LỜI TỰA.....	995
PHÁP THẬP ĐỘ HAY THẬP BA-LA-MẬT (DASA PĀRAMĪ).....	995
1. <i>Bố thí ba-la-mật (dāna pāramī)</i>	996
2. <i>Trì giới ba-la-mật (sīla pāramī)</i>	998
3. <i>Xuất gia ba-la-mật (nekkhamma pāramī)</i>	998
4. <i>Trí tuệ ba-la-mật (paññā pāramī)</i>	998
5. <i>Tinh tấn ba-la-mật (virīya pāramī)</i>	999
6. <i>Nhẫn ba-la-mật (khanti pāramī)</i>	999
7. <i>Chân thật ba-la-mật (sacca pāramī)</i>	1000
8. <i>Quyết định ba-la-mật (adhitthāna pāramī)</i>	1000
9. <i>Bác ái ba-la-mật (mettā pāramī)</i>	1000
10. <i>Xả ba-la-mật (upekkha pāramī)</i>	1000
TRUYỆN ĐỨC BỒ TÁT	1001
<i>Bodhisatta - đức Bồ-tát</i>	1001
<i>Hạn kỳ tu hạnh ba-la-mật (pāramī) của Bồ-tát</i>	1001
<i>Ba danh hiệu đức Bồ-tát</i>	1002
<i>Hai hạng Bồ-tát</i>	1002
<i>Samodhānadhamma - tám liên hợp pháp</i>	1002
<i>Buddhabhūmidhamma - trình độ pháp</i>	1003
<i>Ajjhāsayaḍḍhamma - sáu khuynh hướng pháp</i>	1003
<i>Acchariyadhamma niyatabodhisatta - phi thường pháp của Xác định Bồ-tát</i>	1004
1. <i>Temīya Jātaka – Truyện Đức Temīya (Bồ tát tu hạnh xuất gia ba-la-mật)</i>	1004
2. <i>Mahājanaka jātaka – Truyện Mahājanaka (Bồ tát tu hạnh tinh tấn ba-la-mật)</i>	1009
3. <i>Suvannasāma jātaka – truyện Suvannasāma (Bồ tát tu hạnh bác ái ba-la-mật)</i>	1017
4. <i>Nemirājajātaka – truyện Nemirāja (Bồ tát tu hạnh quyết định ba-la-mật)</i>	1019
5. <i>Mahosatha jātaka – truyện Mahosatha (Bồ tát tu hạnh trí tuệ ba-la-mật)</i>	1025
QUYỂN II.....	1066
LỜI TỰA.....	1066
6. <i>Bhūridata jātaka – truyện đức Bhūridata (Bồ tát tu hạnh trì giới ba-la-mật)</i>	1066
6. <i>Candakumara jātaka – truyện Candakumāra (Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục ba-la-mật)</i>	1080
8. <i>Nārada jātaka – truyện Nārada (Bồ tát tu hạnh xả ba-la-mật)</i>	1087
9. <i>Vidhura jātaka – truyện Vidhura (Bồ tát tu hạnh chân thật ba-la-mật)</i>	1098
10. <i>Vessantara jātaka – truyện đức Vessantara (Bồ tát tu hạnh bố thí ba-la-mật)</i>	1116
ĐÂY XIN LƯỢT GIẢI VỀ 13 THIÊN THEO THỨ TỰ LÀ:.....	1136
PHẦN III. VI DIỆU PHÁP	1141
Tác phẩm 30. VI DIỆU PHÁP VẤN ĐÁP TÓM TẮT	1141
TIỂU TỰA	1141
PRASNĀ ABHIDHAMMA.....	1141

TÂM VẤN ĐÁP	1142
TÂM SỞ VẤN ĐÁP – CETASIKAPANĤĀ.....	1153
VẤN ĐÁP VỀ SẮC – RŪPAPAÑĤĀ.....	1161
NIẾT-BÀN VẤN ĐÁP.....	1169
PHÁP TRÍCH LỤC.....	1175
1. Giải về các pháp nên ghi nhớ.....	1175
2. Tam tướng (trīlakkhana)	1176
3. Phương pháp quán tướng sắc theo chi tiết.....	1181
Tác phẩm 31. SỞ THIỀN TÂM (PATHAMAJĤĀNACITTA).....	1185
SỞ THIỀN TÂM.....	1185
<i>Jhānaᅇga sampayoga (chi thiền hợp nhất hộ trợ lẫn nhau).....</i>	<i>1185</i>
<i>Năm pháp cái.....</i>	<i>1188</i>
<i>Nigamavaccana – Lời nói thêm.....</i>	<i>1189</i>
<i>Tivīdhakalyāᅇaᅇam – Ba thiện pháp.....</i>	<i>1190</i>
<i>Giải tóm tắt về javana (tốc lực tâm).....</i>	<i>1192</i>
<i>Quả báu của thiền định.....</i>	<i>1193</i>
SỰ TÍCH VỀ PHÁP THÍCH HỢP (SAPPAYA).....	1193
PHÁP HỘ TRỢ THIỀN ĐỊNH.....	1198
PHẬT NGÔN.....	1203
PHẦN C. KẾT LUẬN.....	1207
TIỂU LUẬN NHỮNG NGÀY CUỐI ĐỜI CỦA TRƯỞNG LÃO HỘ TÔNG	1207
1. Ghi lại phút cuối cùng của cao tăng Cố Đại đức Hộ Tông.....	1207
2. Hoài niệm Sư tổ Hộ Tông.....	1217
3. Điều Cố Đại Lão Hòa Thượng Hộ Tông.....	1219
4. Kỷ niệm Lễ húy nhật lần thứ 35 Cố Đại Lão Hòa Thượng Hộ Tông.....	1219
HÌNH ẢNH.....	1220
LỜI KẾT	1228

PHẦN A. DẪN NHẬP

LỜI TỰA

Hơn 70 năm trôi qua, Phật giáo Nguyên Thủy Nam Tông Việt Nam đã trở nên phổ biến trong cộng đồng nhân dân Việt Nam và lan rộng sang các nước bạn bè trên thế giới. Thành tựu đó nhờ công đức cao dày của các vị trưởng lão trong phái đoàn hoàng pháp Trưởng lão Hộ Tông. Chúng tôi là hàng hậu học tiếp nối những truyền thống hoàng pháp kế thừa và phát triển những di sản mà quý Hòa thượng để lại. Truyền thống dân tộc Việt Nam là truyền thống ‘uống nước nhớ nguồn’, ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’, ‘ôn cố tri tân’ để làm sáng tỏ công đức, trí tuệ, cuộc đời, đạo nghiệp của các Trưởng lão Phật giáo Nguyên Thủy. Thời gian qua, chúng tôi đã thực hiện một số nghiên cứu biên tập sưu khảo những tác phẩm của quý vị Hòa thượng, nhằm giới thiệu đến quý vị độc giả gần xa để thấy rõ sự công hiến của chư vị Trưởng lão Hòa thượng Phật giáo Nguyên Thủy cũng là hình thức thống kê các tác phẩm, những dịch phẩm đã in và phổ biến trong thời gian qua.

Trước đây, chúng tôi có thực hiện quyển *Thiền sư Hộ Pháp một thời để nhớ, Hòa thượng Siêu Việt một thời để nhớ*, đặc biệt quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn* đã giới thiệu đến Chư Tôn thiền đức Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa, môn đồ pháp quyến của Hòa thượng vô cùng hoan hỷ. Qua tác phẩm trên, có nhiều Tăng, Ni và Phật tử bày tỏ cảm xúc và khen tặng chúng tôi về những công trình thực hiện sưu tầm, phân loại những tác phẩm của Hòa thượng Bửu Chơn, những hình ảnh, những văn bản đã gắn bó suốt cuộc đời và sự nghiệp của ngài. Những lời động viên khích lệ ấy là niềm đam mê hoan hỷ của chúng tôi để tiếp tục thực hiện quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông*.

Trưởng lão Hộ Tông là một vị cao tăng thạc đức của Phật giáo Nguyên Thủy, là vị tổ khai sáng Phật giáo Nguyên Thủy vào năm 1938, thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam vào năm 1957. Ngài là vị Tăng thống đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Mặc dù bề bộn Phật sự của Giáo hội nhưng Ngài cũng dành thời gian để dịch thuật, sáng tác hơn 30 tác phẩm ở nhiều thể loại khác nhau, nhằm để đáp ứng nhu cầu cho Tăng, Ni, Phật tử tu học trong buổi khai sơn phá thạch của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Nội dung *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông* chỉ là một tác phẩm sưu tập, thống kê, sắp xếp trình tự các tác phẩm của Hòa thượng đã xuất bản trước và sau năm 1975. Chúng tôi phân chia quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông* có 3 phần như sau:

1. Phần mở đầu có:
 - Lời tựa
 - Tiểu sử
 - Những văn bản hành chánh
2. Các tác phẩm
 - Luật tạng có 2 tác phẩm về luật xuất gia
 - Kinh tạng có 27 tác phẩm về nhiều thể loại khác nhau
 - Vi Diệu pháp có 2 tác phẩm
3. Kết luận
 - Tiểu luận những ngày cuối đời của ngài Hộ Tông
 - Hình ảnh
 - Lời kết

- Danh sách thí chủ

Trong 30 tác phẩm của ngài Hộ Tông, đa số là những tác phẩm được phiên dịch từ tiếng Campuchia và Pháp. Thường những tác phẩm này có số lượng trang không dày, có những quyển mỏng nhất là 20 trang, có những quyển dày nhất là 300 trang. Trong 30 tác phẩm này, chúng tôi nhận thấy trên mạng internet đã giới thiệu hơn 10 tác phẩm, còn lại những tác phẩm được Ban Thực hiện chúng tôi phân chia, nhờ sự hỗ trợ của chư Tăng, Ni và Phật tử đánh vi tính lại. Đa số những tác phẩm của Ngài đã giới thiệu trên internet lại có những phần, điểm, những chương và một số từ ngữ không giống với bản gốc mà Hòa thượng in trước và sau năm 1975. Cho nên, Ban Biên tập chúng tôi phải mất nhiều thời gian dò đối chiếu lại với bản gốc và giữ lại văn cú theo tinh thần của bản gốc để tôn kính tác phẩm người quá cố. Chúng tôi dàn trang lại, sắp xếp bố cục, làm mục lục cho phù hợp của quyển Toàn tập này. Từ lúc thực hiện cho đến ngày hoàn thành mất thời gian khoảng 7 tháng. Chúng tôi có ý định sẽ giới thiệu quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông* vào dịp lễ giỗ lần thứ 35, ngày 26/7/2016 của Hòa thượng nhưng không thực hiện kịp. Công trình thực hiện quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông* nếu có điều chi sơ xuất, xin Chư tôn thiền đức Tăng, Ni, quý vị học giả, thiện trí thức và môn đồ pháp quyến của Ngài hỷ xả cho. Chúng tôi cũng mong đợi những ý kiến đóng góp của chư tăng, ni và quý vị. Tất cả phần công đức thanh cao chúng tôi thực hiện trong thiện sự này xin dâng lên chư vị tiền bối hữu công Phật giáo Nguyên Thủy, Cố Trưởng lão Hộ Tông. Cầu nguyện ân đức Tam bảo gia hộ cho quý Ngài an vui nơi cõi an lạc.

*Thay mặt Ban Thực hiện
Chủ biên Đại đức Thiện Minh*

TIÊU SỬ GIÁC LINH CỐ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG SỞ TỔ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM

(1893-1981)

Tỳ khuru Hộ Tông (Vaṅsarakkhita Bhikkhu), bậc Trưởng lão của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, người đã gây dựng nên nền Phật giáo Theravāda tại Việt Nam, giữ gìn bản sắc Phật giáo nguồn cội được truyền thừa, du hóa từ Ấn Độ sang các nước Đông Nam Á. Trong suốt quá trình còn tại gia cư sĩ, ngài hết lòng tìm hiểu Phật pháp, thành tâm hộ pháp. Đến khi xuất gia, ngài chuyên tâm xây dựng Phật giáo tại Việt Nam, truyền bá chánh pháp, đào tạo tăng tài. Sự thành lập và tồn tại Phật giáo Nguyên Thủy Theravāda tại Việt Nam nhờ vào sự chuyên tâm gây dựng, hết lòng học hỏi, tinh cần tu tập của bậc thiện trí thức có tên gọi Hộ Tông. Người đã ghi khắc dấu ấn lịch sử vào hệ phái Nam Tông nói riêng và vào nền Phật giáo Việt Nam nói chung.

1. Thời kỳ tại gia cư sĩ

Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông (Vaṅsarakkhita) thế danh Lê Văn Giảng, con cụ ông Lê Văn Nhu và cụ bà Đinh Thị Giêng, sinh năm 1893, tại quận 7, Phnom-Penh, Chuông Hoa, Nam Vang. Căn cước số: 93A6770, cấp 24/3/1956, Thủ Đức, Gia Định.

Ngài trưởng thành và lập nghiệp tại xứ Campuchia. Mặc dù ngài là một công chức uy tín, 1 bác sĩ tài năng, đường công danh mở ra rộng rãi nhưng dường như vốn có túc duyên với đạo nên ngài thấy công danh chỉ là ảo ảnh, hạnh phúc chẳng khác mây sương. Ngài thường tự nhủ:

*Đường thế mịt mù trăm năm đầy tội
Cửa thiền thanh tịnh muôn kiếp nên duyên.*

Đến năm 32 tuổi, nhờ có những linh thị nhiệm màu thức tỉnh, ngài quyết thoát ly những cám dỗ trần tục và thoát tâm tìm đạo. Nhưng thấy ra ảo ảnh cõi trần là một việc, còn tìm ra được con đường chân chánh để thoát ly cuộc đời mộng uyển là một việc hoàn toàn khác. Ngài đã thử qua nhiều pháp môn tu tập như niệm kinh, trì chú, ăn chay, nhịn đói, luyện đơn, khổ hạnh, v.v... Với tất cả nỗ lực chuyên cần của một người cư sĩ tại gia nhưng ngài cũng nhận ra rằng đó cũng chỉ là ảo ảnh như chính ảo ảnh cuộc đời mà trước đây ngài đã thấy. May mắn có căn duyên cụ túc, tâm đạo kiên trì, ý chí kiên định, ngài đã vượt qua mọi thử thách cam go trên đường tìm đạo, cuối cùng, ngài đã gõ đúng cửa chánh pháp.

Một vị chơn sư đã chỉ bày cho ngài Phật giáo Nguyên Thủy như được uống nước tận nguồn, tâm tánh mở khai, trí tuệ thông suốt, ngài đã liễu ngộ được 4 sự thật con đường bát chánh mở ra trước mắt như một thông lộ giải thoát tuyệt vời. Từ đó, ngài chuyên tâm thực hành hạnh bố thí, trì giới, tham thiền. Ngài cúng dường đến hàng ngàn tăng chúng, xây dựng trường Phật học, trùng tu chùa tháp, tăng đường, tạo lập liêu thất, tịnh xá trong rừng sâu, cho các vị thọ hạnh đầu đà, chuyên tu thiền quán. Và chính ngài, mặc dù là một cư sĩ tại gia đã nổi tiếng về phương diện hành thiền, gặp được chánh pháp, ngài phấn khởi khuyến khích bạn bè thân hữu cùng nhau tu tập. Ngài trùng tu chùa Sùng Phước tại Campuchia để hướng dẫn Việt kiều thọ trì bát quan trai giới. Bấy giờ, chư tăng và thiện tín gọi ngài là À-cha Giảng với lòng hâm mộ, biết ơn. Khi chùa dần dần đông chư tăng và thiện tín, ngài bắt đầu dịch kinh sách ra tiếng Việt, trong đó có kinh nhật hành cư sĩ, kinh tụng chư tăng và bộ luật xuất gia là những dịch phẩm vô cùng quý giá.

Khoảng thập niên 1930, ngài và một số đạo hữu uyên thâm đạo lý, như cụ Nguyễn Văn Hiểu, thường về Sài Gòn thuyết giảng. Nhờ thế đã quy tụ đông đảo Phật tử hướng về giáo lý uyên nguyên của Đức Phật. Thời gian sau đó, một ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy

đầu tiên tại Việt Nam đã được thành lập vào năm 1938 tại Gò Dưa, đó là tổ đình Bửu Quang ngày nay. Ngôi chùa này là cơ sở ban đầu, là nền móng vững chắc để phát triển Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam.

2. Thời kỳ xuất gia học đạo

Cũng trong năm 1938 đó, nhận thấy đã đến lúc không còn hợp với đời sống tại gia mà Đức Phật gọi là dễ lấm bụi trần, ngài đã quyết chí xuất gia, chọn đời sống không gia đình trắng bạch như vỏ ốc để có thể chuyên tâm thiền quán. Ngài xuất gia lúc 20 giờ, ngày 15/10/1940 tại chùa Sùng Phước, quận 4, Phnom-Penh. Thầy tế độ là ngài Buddhaghosācāriya. Thầy Yết ma là ngài Brahsākyaavañ. Đức vua Sãi nhận ra người đệ tử mới xuất gia của mình là bậc pháp thí có thể lãnh trọng trách Như Lai thuyết giảng nên không ngần ngại giao phó cho ngài sứ mạng truyền trao chánh pháp Nguyên Thủy về xứ Việt Nam. Và chính tại chùa Bửu Quang, ngài đã khai pháp hội đầu tiên để thắp lên ngọn đuốc chân lý rọi soi vào lòng người dân Việt Nam. Tuy ngài ở bên hòa thượng bốn sư không nhiều nhưng ngài đã học được nhân cách đạo hạnh của bậc thầy khả kính của mình. Phong cách của Trưởng lão Hộ Tông, tác phong đạo hạnh, lòng từ bi bao dung với đệ tử, đức hạnh khiêm cung thuyết pháp giảng đạo... đều tỏa sáng do học theo tấm gương của Hòa thượng Bốn sư Chun Nat.

3. Hồi hương và tạo dựng Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam

Rằm tháng 10 năm 1941, ngài nhận lời mời của đạo tràng Nguyễn Văn Hiếu về tiếp quản tổ đình Bửu Quang để hoằng dương chánh pháp, đào tạo tăng tài. Phật tử nhờ đó thấm nhuần pháp nhũ. Chẳng bao lâu sau khi ngài về nước mở đạo, chư tăng và tín đồ Phật giáo Nguyên Thủy ngày càng hưng thịnh. Năm 1957, ngài cùng HT. Thiện Luật, HT. Bửu Chơn, HT. Tối Thắng, HT. Giới Nghiêm, HT. Giác Quang, TT. Kim Quang đệ đơn xin thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Sau khi được chính quyền lúc bấy giờ công nhận, ngài được chư tăng bầu chọn giữ chức vụ Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam đầu tiên.

4. Xây dựng chùa tháp và đào tạo tăng tài

Mặc dù bận rộn trong công tác hành chánh của Giáo hội nhưng ngài không bỏ quên thời gian ngồi thiền niệm Phật và hướng dẫn hàng xuất gia, tại gia tu pháp môn thiền cao quý trong Phật giáo. Cuộc đời của ngài có 3 vấn đề nổi bật. 1. Thuyết pháp dạy thiền cho tăng ni và Phật tử. 2. Xây dựng chùa tháp để người xuất gia và tại gia có trú xứ tu học. 3. Xuất gia cho chư tăng và tu nữ, quy y cho thiện nam tín nữ. Ngài và quý hòa thượng trong ban Chứng quản đã xây dựng những ngôi chùa như sau: Bửu Quang – 1938; Kỳ Viên – 1947; Định Quang ở Lâm Đồng – 1963; Bửu Long – Thủ Đức, 1964; Bồ Đề Vũng Tàu – 1969; Nguyên Thủy - Cát Lái, 1970. Đặc biệt; tại tổ đình Bửu Quang, ngài có mở 1 Phật học viện để đào tạo sa di - những người mới xuất gia, chùa Nguyên Thủy ở Cát Lái mở trường Phật học để đào tạo tăng, ni có tài đức để phụng sự Giáo hội.

5. Nhân cách và khí phách của ngài

Đến năm 80 tuổi, ngài vẫn được chư tăng thỉnh cầu đảm nhiệm chức vụ Tăng thống 2 nhiệm kỳ từ năm 1971 – 1974 và ngài đã giữ vững con thuyền Giáo hội giữa cơn phong ba bão táp của thời cuộc lúc bấy giờ. Ngài thường nhấn mạnh rằng việc du nhập Phật giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam là một thiện sự vô cùng to lớn. Về tín ngưỡng, Phật giáo Nguyên Thủy đã mở ra một chân trời mới trong tư tưởng Phật học Việt Nam. Về văn hóa, Phật giáo Nguyên Thủy đã đóng góp cho nước nhà một kho tàng trí tuệ của một vị Phật lịch sử. Tuy nhiên, việc truyền bá Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam ngay từ buổi đầu

đã gặp vô vàn khó khăn. Đó là sự chống đối mãnh liệt của các hệ phái Phật giáo cổ truyền ảnh hưởng màu sắc của Trung Hoa. Đó là thời kỳ chiến tranh nóng bỏng tại Đông Dương từ năm 1945. Đó là tình trạng chia cắt đất nước 1954 đã giới hạn con đường hoàng pháp. Đó là chánh sách kỳ thị tôn giáo dưới thời Ngô Đình Diệm. Kiên trì vượt qua những trở ngại như thế, đòi hỏi phải có một hạnh nguyện đại hùng đại lực, hỷ xả độ sinh, một lòng từ bi vô ngại, một trí tuệ uyên thâm và một tâm hồn đại hùng đại lực của vị Bồ tát như ngài đã phát nguyện. Nhưng công thành thân thoái là hành sử của bậc thiện trí, hơn nữa, ngài đã thấy hễ thiên đại bi thì hiền nhân ần nên sau 80 tuổi, ngài lui về ẩn cư tại chùa Bửu Long, ngôi chùa do chính ngài lập ra, và cũng tại đây, ngài đã để lại biết bao kỷ niệm cuối cùng trước khi viên tịch.

6. Thời kỳ tịch diệt

Một tuần trước khi ra đi, hăng đê, ngài thấy chư Thiên hào quang chiếu sáng xung quanh cốc. Ngài nói với các đệ tử: ta sắp ra đi và đang cảm thấy thanh thoát lạ thường, lễ đời có sinh có diệt, các con nhớ tinh tấn tu hành. Biết trước giờ tịch diệt, sau khi sắp đặt mọi Phật sự cho tăng chúng và ni chúng trong chùa, ngài viết di chúc gửi Giáo hội để chọn người thừa kế, đồng thời, ngài cúng dường tứ sự đến chư tăng tại 33 ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy, tổ chức trai tăng, để bát, thuyết pháp 7 ngày tại Bồ đề Phật cảnh cho đến lúc 16 giờ 45 phút, ngày 26/7 năm Tân Dậu, nhằm thứ ba, 25/8/1981, ngài đã an nhiên thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi. Trước khi thị tịch, ngài rất trầm tĩnh, sáng suốt, giảng giải cặn kẽ về thiên an ban sở tức cho hàng đệ tử và nhắc lại lời Đức Phật an trú hơi thở là an trú của bậc thánh, rồi ngài trút hơi thở cuối cùng với một nụ cười điềm trên nét mặt, mặt bình an tươi tỉnh.

Lễ trà tỳ được cử hành một cách đơn giản theo lời di chúc của ngài vào lúc 9 giờ ngày 29/7 Tân Dậu, thứ sáu, ngày 28/8/1981, tại hỏa đài chùa Bửu Long. Đặc biệt, không hẹn mà chư tăng về dự lễ trà tỳ đúng với số tuổi của ngài là 88 vị. Kim quang được cung tống đến hỏa đài với sự hiện diện của đông đảo tín đồ, tín thành cầu nguyện trong không khí vô cùng trang nghiêm và xúc động. Sau khi hỏa thiêu xong, hài cốt của ngài được tôn trí trong bảo tháp do đệ tử kiến tạo. Năm 2016, HT. Viên Minh, thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trụ trì chùa Bửu Long, đã thực hiện bảo tháp tôn thờ HT. Hộ Tông ở ngay vị trí cũ, chất liệu tháp toàn bằng đá nguyên khối, kiến trúc tháp theo mẫu tháp cổ của các nước Đông Nam Á, chiều cao của tháp khoảng 10m, đường kính khoảng 3m. Có thể nói rằng, bảo tháp đó có một không hai ở Việt Nam để xứng đáng với công đức đạo hạnh của HT. Hộ Tông – sơ tổ Phật giáo Nguyên Thủy.

Một cuộc đời sống trọn vẹn cho đạo pháp. Tỳ khưu Hộ Tông, một đệ tử Phật, một bậc thầy nhân từ, đáng kính, người đã góp phần to lớn đưa chánh pháp đến với chúng sanh, tiếp độ đệ tử, dẫn dắt Phật tử đi theo con đường của Đức Gotama đã tìm ra. Thân xác ngài không còn trên cõi thế nhưng hình ảnh của người, trí tuệ của người sẽ vẫn mãi tồn tại trong tâm trí của hàng hậu thế, thành quả của ngài qua suốt 40 năm gầy dựng sẽ vững bền theo sự hưng thịnh của Phật giáo Theravāda tại Việt Nam.

Tài liệu về Tiểu sử của Cố Trưởng lão Hộ Tông được lưu giữ tại Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam

Timonon, ngày 22 tháng 07 năm 1969 D.L.

TIỂU SỬ CỦA NÀI HỘ - TÔNG

Vansarakkhitamahàthera.

Tục-danh Ông là LÊ-VAN-GIÁNG, sinh năm 1893, con của Ông LÊ-VAN-NHU và Bà ĐỊNH-THI-GIÊNG. Ông sanh trưởng trong một gia đình khá gia tại làng Tân-An, quận Tân-Châu, tỉnh Châu-Độc, thuộc miền Nam-Việt.

Lúc còn thiếu thời vào trường học Hán-văn và Việt-ngữ tại làng Tân-An, đến 20 tuổi (1913) Ông sang học Pháp-văn tại Trung-học (Collège Sisavatt) Kinh-đô Nam-Vang học đến năm thứ tư. Thi đậu vào sở Bưu-điện, làm việc ít lâu, đến kỳ thi Diplôme, Ông đi thi và đậu được bằng ấy.

Ông nghỉ sở Bưu-điện, vào sở Giáo-huấn.

Trong năm đó, thân mẫu Ông từ trần, cách 2 năm sau Ông thi vào ngạch thư-ky Phu-Thống-Xứ Nam-Vang, năm 21 tuổi Ông có đôi bạn 2 năm sau, sanh được một trường nam, xin du học tại trường Cao - đẳng (Universite Hà-Nội) về ngành thu-y Đông-Dương.

Sau bốn năm tốt-nghiệp, trở về quê hương làm việc tại kinh đô Nam-Vang. Đến năm 32 tuổi đi nhậm chức tại tỉnh Biên-thủy Sray-Riêng, giáp ranh giới Nam-Việt.

Đến đây, Ông gặp một người bạn Pháp làm xếp sở kinh-lý, mỗi chiều thứ Bảy đến mời Ông xuống Saigon chơi, nếu từ chối thì Ông ấy buồn.

Vì vậy mỗi tuần, đến ngày thứ bảy, Ông xuống Saigon ở phòng ngủ, kêu các cô đến ca sang, ăn-uống xong cho các cô về.

Ham vui như thế được bốn kỳ, đến kỳ thứ tư, xuống Sài-gòn cũng như các kỳ trước, nhưng đẹp nửa đêm, sạu khi cuộc vui tan và cho các cô về hết rồi. Ông nghỉ trên một cái giường.

Trong giấc ngủ, Ông nghe tiếng kêu thanh tao, vắng vắng khuyên, bao như vậy: Người say mê ngủ dục, không sao tranh khỏi bốn đường ác đạo, tiếng kêu ấy dần dần tap mắt trong không - gian Ông giật mình tỉnh giấc xem lại đồng hồ đã 4 giờ sáng.

Lúc bảy giờ lương tâm Ông bị cắn rứt, nện tự nghĩ rằng: mình bậy quá, mình bậy quá, Ông trách thăm mại như thế đến bốn giờ rưỡi sáng. Ông ben gọi anh tài-xe lái xe trở về, anh này năn ní ở lại sang hân hay về, Ông cung không bằng lòng.

Lúc này lương tâm Ông vẫn còn trách mải, mình bậy quá ...

- 2 -

trong khi xe đang chạy, Ông thầm nghĩ :

V- Bây giờ phải làm thế nào ?

Đ- Phải tu !

V- Tu cách nào ?

Đ- Không biết !

Ông liền nhớ lại, khi trước thường hay thịch kinh nhưng không xem mà đem cất vào tu, Về đến nhà Ông mới tìm kinh, gặp được quyển 'Hồi Dương Nhân Quả', trong đó, cõ dạy ai muốn tu theo Phật A-Di-Đa thì chớ đến ngày 17 tháng 11 đúng 8 giờ tối, sắm hương hoa, phát nguyện tu hành.

Đang khi ấy, Bà trông thấy mới hỏi :

- Ông làm cái chi đó ?

- Tôi tu !

Bà thấy thế rất vui thích xin cùng tu theo, nhưng đây chỉ là tu ăn chay mà thôi.

Bữa nọ, thân-sinh Ông đến nhà thăm, Ông thân của Ông ăn chay trường, còn Ông mới nguyện nên chỉ ăn 6 ngày trong một tháng (ăn lục trai) như vậy được một tháng, kế đổi về Nam-Vang làm việc.

Đến Nam-Vang, gặp người bạn học cũ là người Pháp lai Việt, Ông này làm xếp tại hàng rượu, lại rủ Ông tu ăn chay nọ được 1 tháng, Ông ta lại biểu tu tuyệt cõc (chỉ dùng rau, trái cây, không ăn cơm). Ông cũng nghe theo.

Sau đó, Ông đổi trở về làm việc tại Sray-Riêng, Ông chỉ dùng toan lậ trái cây và rau, hơn một tháng rượu, nên mang bệnh kiệt lý, phải về dương bình tại Nam-Vang. Sau khi mạnh được trở về Nam-Vang làm việc lại.

Từ đây Ông tụng kinh Di-Đà, Hồng-Danh, Vu-Lan theo Đại-thừa Phật-giao. Nhưng người quen thấy vậy thường thỉnh Ông đến nhà tụng kinh cầu siêu hoặc cầu an cho gia đình họ.

Trong thời gian ấy, có Chùa gần đó cậu Ông tụng kinh 'Đào-Võ' trong 3 ngày, tụng kinh ngày đầu trời bắt đầu kéo mây, ngày thứ 2 trời mưa chút ít, qua ngày thứ 3 trời mưa thật to, ai ai cũng vui thích và hoan nghinh sự tu hành của Ngài.

Bây giờ, Ông đã tạo được 2 căn phố lầu, một căn cho mượn một căn để ở.

Vào một buổi sáng, Ông ngồi trên bộ ván ngựa trước nhà, thấy Bà đi ra trước cửa mua đồ, chợt Ông thấy cái bụng Bà hơi lớn

độ chừng có thai một đôi tháng, Ông suy nghĩ rằng : mang thai như vậy mẹ nó cũng khổ, mà đứa con ở trong cũng khổ, cái khổ này cũng bởi tại ta .

Vậy, từ đây dùng cho có sự khổ đó nữa, Ông cương quyết lý thân là : thường ngày Ông ở trên lầu với 3 cậu trai, tung dưới để cho Bà và 2 cô con gái ở . Bà buồn ba mới sanh ra đi đánh bài tứ sắc .

Một hôm Ông thận trọng thấy hai cháu đang chơi giữa đường xuyt chút nữa bị xệ can, man giờ làm việc về, thận sinh Ông kêu Ông rầy . Lúc đó Bà đi vắng, Ông đi kiểm trong xóm gặp Bà đang đánh bài tứ-sắc, trong nhà em của Bà, Ông khuyên Bà nao ngờ bị bà la lớn lên rằng : Tôi không phải là vợ của ai hết, nghe vậy Ông lặng thinh bỏ ra về .

Bữa nọ thân sinh Ông nói : Sao con không rầy la em rề, để nó đánh đuổi vợ nó ?

Ông đáp :

- Vì em con nó hôn lắm máng chưởi chồng nó quá, thì con có thể nào mở miệng rầy la em rề được .

Do đó, thân sinh Ông phật lòng, không ở chung với Ông nữa trở về ở nhà cu, rồi cấm không cho gia đình Ông tới lui .

Ông bèn báo Bà đến xin lỗi nhưng bị đuổi về, nên Bà về cầu nhân . Lúc đó Ông tham thiền, mỗi đêm rai tâm từ bị đến Ông thân, Hai hôm sau, Ông đến nhà Ông thân lạy xin lỗi, Ông thân họ lỗi và trở lại vui vẻ như xưa, Ông nói chỉ thân sinh đều nghe hết, và Ông định cắt tóc cho Ông thân tu gần Chua Mahamontrey .

Nơi đây gặp được 4 bạn đều là ông Phan, cũng đồng tu-hành chung với Ông, là tu tuyệt dục . Được 2 tháng đầu, một ông Phan thối chuyển, 4 tháng sau, một ông nữa, qua 8 tháng sau, một ông Phan nữa cũng bị vợ lôi cuốn, phải bỏ tu tuyệt dục .

Có một hôm, trời đang chuyển mưa, mù mịt, Ông cố ý thử coi thể lực của pháp thiền định huyền bí thế nào ? nên ngồi tham thiền trên một cái cọc la nhỏ mới lợp và vừa gà vach sợ sãi, lúc 8 giờ tối, trời đang mưa to gió lớn, Ông ngồi tham thiền lối vài phút thì không còn biết chi cả .

Chừng nửa giờ bỗng nhiên, có tiếng la bên ngoài thật to, làm cho Ông xa thiền đi ra ngoài xem . Ông thấy 3 cái cọc, một cái của Ông thân bay nóc (bằng tô) một cái phía trước nằm nghiêng trên đất, còn cái cọc thứ 3 cũng vỡ nóc, chỉ có cái cọc của Ông nằm tự nhiên, không hư hao chi cả .

Các Ông kia đều đến xem thấy thật lạ thường, từ đó đến sau bạn đến, thân sinh Ông thường để ý xem qua cốc của Ông, thấy ánh sáng vàng rực rỡ. Ông thân mới khẹn tu Phật thật quý đó con ! Vì thế mà Ông cứ mê xem bên cốc Ông mà quên tham thiền.

Nói qua thường ngày Ông vẫn đi làm việc, sớm mai về nhà điếm tâm, trưa về dùng cơm, chiều về thay đồ đi đến cốc. Có một thầy đến chơi nói với Ông : ăn chay ngo chưa dùng, ăn cơm lạt với nước cơm sôi mới tinh khiết, Ông nghe lời ăn như vậy được 4 tháng tâm chợt nghĩ, ăn cơm không đồ mặn ắt sẽ bị bệnh thũng, Ông sỡn bỏ. Sau lại có một Ông thầy nữa, dạy tu như thế chưa hay, phải ăn cơm trộn với giấm, Ông cũng nghe theo, nhưng ăn được 8 tháng, Ông nghĩ ăn như vậy chắc chết, vì hết mau, nên Ông bỏ cách này nữa.

Một ngày nọ, được nghe trên núi Xà Tôn (Châu-Đốc) có Ông thầy tu thiền hay, Ông bèn ru các bạn đến hỏi thăm sự tu hành, Ông thầy bao, quy-y rồi Ông mới dạy.

- Nếu chúng tôi quy-y rồi mà không thấy cái chi hay, chúng tôi không thọ giao nữa, được không ?

- Được, không sao cả !

Từ đây Ông thầy cho chúng tôi quy-y rồi dạy tu, niệm Phật, một tiếng Phật A-Di-Đà thì lạy một lạy mong Phật tha lỗi cho, tu được một, hai ngày, Ông tự nghĩ : niệm như vậy, làm sao cho tâm trụ được, rồi nghe trong tâm nói : trật, trật ... nên Ông dứt phải bỏ không thọ giao Ông thầy đó nữa.

Bà thấy lúc nào Ông cũng bận rộn trong việc tu hoài nên hỏi :

- Tại sao Ông cứ tu hoài vậy ?

Ông đáp:- Tôi tu trong ba năm nữa mà thôi, Bà mừng chờ đợi đến ba năm, mà Ông cũng vẫn còn tu, Bà nhắc lại, nay đã dùng ba năm rồi nghe.

Nghe Bà nói thế, Ông nghĩ rằng : ta không thể thôi, tu hành được, nên Ông nói với Bà rằng : cho cô rõ, tôi không sao bỏ tu được. Đây là do tội muôn, tại tôi, nếu cô không ở vậy được nữa, muôn tại gia tội cũng vui lòng. Cô muốn lấy nhà hay bắt đưa con nào tự ý hay là cô muốn chi tôi đều chịu hết, chớ tôi thôi tu không được.

Lúc này Bà nổi nóng, biểu Ông làm giấy đi, Ông lấy giấy ra viết như vậy: 'Tôi nguyện tu đến trọn đời, nếu Bà ở vậy không được, thì Bà lấy chồng và muốn bắt con nào tự ý, tôi chia hai phần lương cho Bà, nếu tôi không làm y như lời thì Bà được phép kiện tôi xong, đưa cho Bà thì Bà khóc ô lên. Từ đây, mỗi đêm tôi ở cốc tham thiền, ban ngày về làm việc.'

Bữa nọ, đang dùng cơm, thấy Ông vẫn làm thinh ăn mãi, không nói chi hết, Bà giận xô Ông, quay mặt ra ngoài mâm cơm rồi nói: 'ăn hoài không nói chuyện gì hết' Ông vẫn làm thinh, Bà không chịu được lại xô Ông, quay trở lại mâm cơm, Ông cứ yên lặng, ăn như thường. Bà trông thấy như thế cũng phải chịu, vì trong lúc đó, Ông đang say mê tham thiền (niệm đất).

Một bữa nọ, trời mưa lâm thâm Ông làm việc về, thay đồ xong tính lên xe may xuống cóc, xong chưa kịp đi, Bà lại chặn đường, buộc Ông phải ngồi xuống ghế dài, Bà cũng ngồi một bên, ngồi được ít lâu Bà nói rằng: thôi đi đi, Ông liền đứng dậy, Bà nắm quần rách cái toạc, Ông buộc lòng phải ngồi trở lại nũa, không bao lâu Bà nói: thôi đi đi! Ông đi Bà níu cái áo rách một miếng nũa. Ông buộc lòng ngồi trở lại mà cũng không nói tiếng gì. Thấy vậy Bà bèn nói nũa, thôi đi đi, không can nũa dẫu! Khi thấy Bà cho phép đi, Ông liền xuống lầu che dù, đạp xe may về cóc, cảm thấy trong mình sung sướng quá, vì như chim thoát khỏi lồng, gãi tới cóc, đem xe gởi vào Chùa sản quán lội đến cóc, ngồi một mình càng thêm sung sướng.

Một hôm đi làm việc về, có người chú ruột đến thăm:

- Hỏi Ông rằng: cháu mạnh giỏi?

- Dạ, Ông nghĩ nếu nói đạo thì chú không biết nghe, còn nói đời thì lo vô ích, chú ngồi lâu coi bộ buồn, nên kiêu về.

- Ông dạ, suốt buổi chỉ tiếp chuyện bằng hai tiếng dạ.

Bữa khác có người em ruột đến cho biết rằng: con tôi đau nặng.

Ông đáp: có thân thì phải đau chớ sao, người em thấy Ông không nói sao hết, rồi cũng từ giả ra về. Cách vài bữa sau, người em đó trở lại, cho hay con tôi đã chết rồi.

- Ông đáp: có sống thì có chết chớ sao?

Có một hôm Ông lâm bệnh, Bà hốt thuốc, sắc cho Ông uống khải uông cạn chén thuốc lộ là bữa rạ, Ông hỏi Bà cái chi đây? Bà lật đật nôi dẫu dẫu, Bà liền kêu là bữa tan mất. Ông bèn khuyên Bà mời các Ông thầy bùa ngải lại đây ngồi chung quanh tôi rồi em chừa một lần cho dứt khoát, đừng để nay tìm ông thầy này, mai tìm ông thầy khác, hao tốn của vô ích.

Bữa nọ, Ông làm việc về đến nhà trễ, lối 8 giờ tối, Ông tỏ lời với Bà như vậy: đêm nay tôi xin phép ngủ nhờ một đêm, Bà nghe như vậy tỏ đang vui mừng quét dọn sạch sẽ giường, mùng nệm cho Ông nghỉ, thấy như thế Ông vẫn làm thinh, đến giờ ngủ Ông đem chiếu trải trong một góc nhà, rồi giăng mùng nhỏ chui vào ngủ, Đến nửa đêm, Bà lên mở mùng chui vào, Ông liền giật mình ngồi dậy, thấy ngọn lửa đỏ từ mình Bà, chạy tap đến mình Ông làm cho Ông rất hốt hoảng.

và nói : đi ra, đi ra ... còn Ông cũng thối lui ra khỏi mùng .

Thấy cử chỉ như thế, Bà lấy làm tủi hổ và khóc rời ra khỏi mùng .

Bữa khác bà Nhạc đến thăm, có nói với Bà rằng : thôi về ở với má đi, để căn phố cho mướn, có tiện thêm, con ở chỉ căn phố to rộng như vậy . Được nghe lời khuyên có lý như thế, Ông bèn nói với Bà rằng : lời má nói phải lắm, thôi Bà về ở với má đi, Liên khi đó Bà lại phía sau lưng đánh Ông một bạt tai rất nẩy lửa, ngay sau đó làm cho Ông tối mắt, nhức đầu, khi đó đưa con trai nhỏ của Ông khóc lên, Ông lại bồng ẵm và dỗ nó và nói rằng : má con đại, nên đánh ba .

Bà liền la lên như vậy : tại sao cưới tôi, rồi lại đuổi tôi Bà nhạc nói : 'con sao đứ qua, con dám đánh Ông Phật, thối từ đây má không dám qua nhà con nữa ! rồi Bà nhạc ra về .

Sáng lại Bà biết lỗi, nên đến lay Ông và xin xạm hối. Cách không bao lâu, có người cho Ông hay, về một vị sư ca ở Tamdette biết dạy thiền định giỏi lắm, Ông bèn rủ bạn đi học thiền định với vị sư đó, vị sư này dạy ngồi tham thiền về nước thì Ông thấy nước chỗ không cạn có nước thiệt, vị thiền sư khen là giỏi, vị sư lại cho niệm tứ-thí, niệm đất Ông cũng thấy liền .

Có một đêm nọ, vị sư dạy Ông tham thiền để tìm tháp thờ tặc và trộm của Đức Bồ-Tát trên cung trời đạo lợi, Ông xem thấy rõ rệt . Về nói lại, vị sư nghe rất thỏa thích . Rồi đây Ông ngồi xem địa ngục nua Ông từ chối .

Tối bữa đó, Ông nghĩ rằng : đạo gì dạy lên trời và xuống địa ngục mà làm sao thấy chơn lý rồi không thích học nữa, Ông xin từ gia, mặc dù vị sư khuyên bảo Ông tiếp tục tham thiền, vì ít người ngồi được như thế, con Ông thì xét thấy rằng : muốn tìm chơn lý là khi nào mình muốn biết cái chi thì biết được rõ rệt theo sự thật, là tự tâm mình phải sáng suốt, chứ ngồi thiền dặng lên thiên hoặc xuống địa ngục thì không thể giải thoát được .

Từ đó Ông trở về cốc cũ, trước Chùa Mahamontrey, tìm suy nghĩ không biết tu bằng cách nào mới được giải thoát . Vì Ông có đọc một đoạn kinh trong Kim Cang, thì thấy các lời tu ấy không đúng theo kinh .

Một đêm nọ sau khi tụng kinh Tam-Bảo rồi, Ông nguyện rằng : nếu tôi không có duyên với Phật pháp, xin cho chết, vì sống ở đời không ích chi, nếu tôi có duyên tu hành từ kiếp trước, xin cho tôi gặp được chánh pháp để thực hành theo và độ chung sanh, rồi Ông ngồi yên lặng, không tương nghĩ chi cả, thoát nhiên Ông phở đến Bát-Chánh-Đạo mà Ông đã được xem, trải qua hơn 10 năm rồi, trọng 1 tờ báo có diễn giải tóm tắt, song chỉ nhớ cái tên Bát-Chánh-Đạo chứ không biết chi tiết ra sao cả .

Trong khi ấy khắp thân thể đều mát mẻ thơ thới an vui, làm cho Ông tin chắc rằng : đây là chọn lý thật, mà Ông vẫn không biết phải niệm cái chi chi hết, Ông nằm ngu, sang ra, đi tìm các vị đại đức để học hỏi .

Trời rạng đông, Ông thức dậy rửa mặt, mặc y phục xong bèn đến gặp vị Đại-Đức tại Chùa Phó vua Sai, Đại Đức này là Hiệu-Trưởng trường Cao đẳng Học đường Pali, Ông lên thắp, thấy bạch hỏi Đại-Đức về Bát-Chánh-Đạo .

Đại-Đức hỏi trở lại, bấy lâu nay ở đâu, sao tôi không thấy mặt và tại sao người hỏi đến Bát-Chánh-Đạo ?

- Ông bèn tường thuật hết lại những điều mà Ông đã suy xét và nhớ tưởng trong đêm vừa qua .

Đại-Đức rất hoan hỉ và nói rằng : thật là phi thường, từ bao giờ tôi chưa từng nghe ai nói như vậy, đây là người có nhiều duyên lành trong Phật-pháp, Chư Phật xưa, nhờ tu Bát-Chánh-Đạo mới được chúng quạ, vậy người chỉ thực hành theo Bát-Chánh-Đạo thì sẽ thành Phật chẳng sai .

- Ông bạch, cầu xin Đại-Đức từ bi giảng giải cho nghe Bát-Chánh-Đạo là thế nào ?

- Đại Đức dạy, người nên tìm xem Bát-Chánh-Đạo, có tại trong pháp Bảo-Viện của Đức Vua .

Ông bạch, tôi không biết chữ Miên thì làm sao xem được .

- Đại Đức bảo, trong pháp-Bảo-Viện nhà Vua, có kinh dịch ra tiếng Pháp, nhờ mấy thầy làm việc tìm giùm quyển kinh ấy cho Ông xem, Ông ngồi tại văn phòng Bảo-Tạng-Viện xem cho đến 14 giờ rưỡi, thấy mỗi câu có ý nghĩa rất hợp ý, rồi từ từ nhắm mắt thoạ-thích, dường như nhập định, rất sung sướng trong 5 - 10 phút, rồi mở mắt ra, xem ít câu, Ông cũng nhắm mắt lại nữa, như thế được nhiều lần .

Khi đến giờ làm việc, Ông bèn hỏi mượn quyển kinh, rồi đem theo, vô đến văn-phòng của Ông làm việc, Ông vẫn xem kinh và cũng thấy triệu chứng êm đềm mát mẻ sung sướng như trước .

Tối lại khi Ông về cốc, muốn tham thiền mà không biết đề-mục nào mà niệm . Bỗng chốc phát tâm muốn niệm hơi thở, Ông bèn thở vô ra lối ba lần như vậy, tâm không thích, lòng tự trách rằng thở gì kỳ lạ vậy ?

- Tự đáp : biết thở bằng cách nào bây giờ, rồi làm thình suy xét rằng, sang nay phải đi tìm cho biết cách thức tham thiền

về hơi thở mới được . Sáng bữa đó nhằm ngày chúa-nhật . Sau khive nhà diêm tắt rồi, Ông tìm đến các Chùa hội thắm, gặp được một vị A-Xa-Lê, lấy kính ra giai cho Ông chép đầy đủ phương pháp tham - thiện hơi thở . Tối lại, đến 7 giờ, Ông vào tịnh thất ngồi niệm pháp số tức quan cho đến 12 giờ khuya, Ông ra đi tiêu, nghe ông thân sinh rên, Ông hội thắm :

- Ông thân đáp : Ba đau bụng kiết . Ông liền lên xe máy đi kiếm thuốc kiết, vừa đạp xe máy và niệm hơi thở, nên không được cân thận, khi chạy qua đường rầy xe lửa, xe máy trượt, Ông văng l bên lề ma không biết đau chi hết, đứng dậy phủi sơ mình, rồi lên xe máy đạp đi nữa, cho đến nhà Ông thân, Ông vào lấy thuốc rồi trở về đến tịnh thất, chích cho Ông thân xong, trở về cốc ngồi thiền đến sáng, trọn đêm không ngủ chi cả .

Đến 5 giờ sáng, nghe tiếng kèn xe hơi, Ông giật mình xả thiền, rồi cảm thấy hai ông guyn hơi đau, nên xem kỹ thấy hai ông quan mau đỏ lom, dính sát liền với da, Ông liền nghĩ, vì có sao như vậy ! chợt nhớ rằng : hôm đi lấy thuốc, bị té xe máy, rồi ngồi gờ lán lán xong thay đồ khác rồi ra về . Đây là Ông mới gặp được phép chanh thiền lần đầu tiên .

Từ đó đến sau, trong 4 oai nghị : đi, đứng, nằm, ngồi, Ông vẫn niệm pháp số tức quan liên tiếp, làm cho thân, khẩu, ý, đều được trong sạch và chế ngự lục can chơn-chánh nên chi, khi ra đường, cũng như ở trong nhà, Ông rất ít nói chuyện . Vì thế, có nhiều người bạn gặp Ông, trong lúc đi đường, đỡ nọp chào hỏi mà Ông cũng không nghe thấy, họ lấy làm bất bình về to lại với Bà thân sinh của cô Diệu nghe . Họ nói :

- Bà ơi ! Mỗi khi tôi gặp ông thầy thuốc, chào hỏi, ông vẫn đi tuốt, không đáp lại lời chào của tôi, bà nên nhắc nhở ông, e có ngày ông bị xe can, coi tuồng như ông muốn điên .

Khi về đến nhà, bà thân cô Diệu nói với Ông như vậy :

- Nè ! Người ta nói Ông điên đó !

- Ông hỏi tại sao họ nói tôi điên, bà nghe họ nói sao không ?

- Họ nói Ông ra đường gằm gằm đi, không nói chi hết . Họ chào Ông, Ông cũng không trả lời .

- Ông nói : những người đi ngoài đường không nói đến ai, toàn là người điên phải chăng ? Họ chào tôi không thấy làm sao trả lời .

- Bà nói : Ừ, người ta nói Ông điên đó !

- Lệ thường những kẻ điên đi ngoài đường miệng hay nói lảm bảm, nói ba vợ, cười không, còn tôi đi đứng ngay thẳng không nói

chuyện không dòm ngó ai, mà tại sao họ nói tôi điên ?

- Bà nói : mà họ nói Ông điên đó !

- Ông biểu bà cho mời người đó lại nói chuyện với Ông ,
chúng đó sẽ biết người nào điên ?

Có một buổi tối, mấy người bạn của Bà đến thăm, thấy Bà buồn rầu và than thở mới khuyên Bà sửa soạn điếm trang y phục, vào tận cốc Ông. Để tỏ lòng thiết tha cho Ông tội nghiệp, nghĩ đến tình xưa nghĩa cũ .

Lúc Ông ở trong cốc nghe tiếng gõ cửa nhẹ nhẹ .

- Ông hỏi ai đó ?

- Bà làm thỉnh .

- Ông hỏi luôn hai ba tiếng, Bà mới thỏ thẻ đáp rằng :Tôi
tôi, Ông nên tội nghiệp tôi .

Ông biết rồi, chuyện này khó lòng quá, Ông định nếu không
phòng hờ trước, thì Bà vào phá Ông, rồi Ông vừa mở cửa vội phong
tuốt đến Chùa, lúc nửa đêm, vào cốc sự ca .

Sự cả thấy Ông đến nửa đêm như thế bèn hỏi : Ông đến làm
chỉ giờ này ?

Ông tỏ thật câu chuyện đã xảy ra . Sự cả nghe qua rất than
phục Ông cho là hiếm có người làm được, Ông ở hậu chuyện với sự cả
lời một tiếng đồng hồ, biết rằng : Bà không còn ở trong cốc nữa ,
hên Ông tư gia, lấy sự ca, trở về tịnh thất .

Một lúc nọ, Ông có trách nhiệm đi làm phận sự nhà nước ,
trong các quận, Ông phát tâm muốn vào rừng để hành thiện, xong
công việc chưa rồi, Ông dặn hai thầy y-ta của Ông rán làm việc ,
con Ông liền trở về sơ, xin Ông Chánh sở Thu-y cho phép nghỉ, Sau
khi viết đơn xin phép được nghỉ 15 ngày, Ông suy nghĩ biết là việc
khó khăn, vì phận sự làm chưa rồi mà bỏ về xin phép nghỉ, chắc
phải bị quở trách, nên trước khi vào gặp Ông Xếp, Ông nguyện cầu
chữ Thiên hộ trì cho Ông xin phép được . Khi vào đến trước mặt Ông
chủ, Ông chủ hỏi chạp trước, mà Ông không đáp lại, liền thưa rằng
Xin cho phép tôi nghỉ 15 bữa, Ông chủ xem qua là đơn liền phê
chương . Được toại nguyện, Ông trở về sắp đặt đi tìm núi để tham
thiện . Gặp một vị đại đức cho biết rằng : chỗ Ông xin phép đi đến
đó là nơi của ngài ngủ, và ngài vui lòng hướng dẫn cho Ông , khi
cùng Đại-Đức lên xe hơi, Ông vấp ngồi tham thiện trọn đêm, xe chạy
vừa sáng thì tới chỗ . Cả hai cùng xuống xe . Tại đây, có quan phủ
người Miên cai trị, nên Ông vào trình cho quan phủ biết và được sự

- 10 -

bảo đảm của chính quyền cho Ông tu trên núi . Xong rồi, ra xóm ngoài vào một nhà quen với Ngài Đại-Đức, Ông thay quần áo, rồi mặc một bộ nâu song của thân phụ Ông và mang thêm một bộ đồ nâu nữa, Ông đi chon không, đầu không đội nón . Ngài Đại-Đức đi trước Ông theo sau, đường đi xa đến 3 - 4 cây số mới đến Chùa gần núi .

Khi ấy Ông nghe trong mình rất nhẹ nhàng tho thơi, mát mẻ lạ thường, nên phát nghĩ rằng : Không biết bao giờ mình được rảnh rang vô sự, tự do hành đạo như vậy, càng nghĩ càng rất là sung sướng, Ông vừa đi vừa niệm tụng cho đến Chùa . Ngài Đại-Đức trò chuyện với chư sư, về phần Ông thì xin ngụ ở trong một nơi thanh vắng .

Trời rạng đông, thấy có 4 vị sư và 14 cư sĩ, mỗi người mang một cái mùng, một chiếc chiếu, đồng hành, có một người quay theo một tấm dăng mới bên bên dài lối hai thước, Ông nghĩ rằng : cớ lẽ vì lòng thương xót Ông mà họ mang theo cho Ông, đem tất cả lại hai chục người, kể luôn Ngài Đại-Đức và Ông nữa . Từ Chùa lên đến núi lối ba cây số, thật là thanh vắng . Tối lại bốn vị sư và 14 cư sĩ đều giảng mùng kê tiếp nhau . Thấy vậy Ông bạch với Đại-Đức :

- Tại sao họ tham thiền trong rừng mà họ giảng mùng gần với nhau như vậy ?

- Đại Đức nói : Vì họ sợ voi và cọp .

- Mặc họ, Ông và tôi ở xa xa theo ý muốn mình, nên chỉ hai vị mỗi người ở riêng rạ xa . Tối đêm đó, mặt trời vừa lặn, trong tâm Ông phát sợ, vì tương tượng có cọp rình ở ngoài mùng, vì thế mà không ngồi thiền được chỉ ca, đến nỗi khuya mặc tiêu mà không dám ra ngoài, hồi lâu nhìn hết nơi danh dự mùng chun ra, nhưng không dám đi xa tiêu gần chỗ ngủ . Đêm đó, Ông đem hết sự hiểu biết về Phật-giáo mà quan tương về vô thường, khổ não, vô ngã, thân tứ đại không phải là của ta vân vân - nhưng vẫn không đành xuôi được nhưng sự lo sợ phát sanh lên .

Sáng ra, sự sợ sệt trong đêm liền tan mất, Ông đi tìm chỗ thanh vắng khác để tối lại tham thiền nữa, lúc ấy tâm nói rằng :

- Tối nay mày sợ nữa .

- Tự đáp ; sợ thấy kê, rồi tối quyết định tham thiền nơi đó . Trong đêm thứ nhì cũng còn sợ, song trong ba phần con hai hồi Sang bùa thứ ba có vị Xa-Trưởng ở dưới núi lên gọi 4 vị sư và 14 người cư sĩ trong làng trở về, vì khi lên không có xin phép, họ đến hỏi ý kiến Ông, vì họ không muốn về, Ông nói rằng : vì các ông trước khi lên không xin phép, nên bây giờ phải về, đi về thì phải lễ hơn . Sang bùa thứ ba đó, Ông tìm được một chỗ rất hợp ý, trong tâm cho biết trước rằng : tối nay chắc gặp đạo . Thật vậy, tối đêm đó, đầu hôm ngồi chut ít rồi nghĩ một giấc vừa được khoẻ, thức dậy

Ông ngồi đến sáng, Ông thấy những đạo lý mà từ bạo giờ chưa được biết, tâm Ông dùng vung nhìn chong chọc triệu chứng từ khuya đến sáng.

Sáng ta, biệt mình gặp đạo, vì thấy tinh thần sáng suốt, không suy nghĩ gì cả, trí nhớ tươi tỉnh, trong đê mục số (tức quan) đi dùng cung thể, ở trong trạng thái phi lạc. Lúc đó có 3 người Miên, mỗi người cầm khí giới trong tay, mang thực phẩm từ xóm đem lên dâng cho Ngài Đại-Đức và mời Ông cùng ăn, Ông không dùng.

Ngài Đại-Đức thấy vậy khuyên Ông nên dùng chút ít, vì nể Đại-Đức, Ông dùng lỏi nửa chén cơm với nước tương, lúc đó còn ăn chay, ăn vào không biết mùi vị chi hết, như ăn củi mục. Mùa đó là mùa Đông, nên họ cũng cõ đem cơm dẹp lên cho, qua trời xé Ông đi xuống khe tìm nước để tắm, rồi trở lên thấy 3 người Miên dâng thực phẩm buổi sáng, còn ở lại Ông mới hỏi: 'Tại sao mấy anh chưa về'?

- Họ đáp: chúng tôi tính thỉnh Ngài Đại-Đức và Ông về, vì ngày mai chúng tôi không dám trở lên nữa, nơi đây có rất nhiều thú dữ, nếu Ngài Đại-Đức và Ông không về mà chúng tôi không bạo lên, dâng thực phẩm thì lấy đâu mà dùng, nghe vậy chúng tôi thường xót qua, vì không dám lên mà ở dưới cũng không yên tâm, Ông không chịu về, rồi họ lại thỉnh Ngài Đại-Đức, Ngài Đại-Đức nói: nếu Ông không về tôi cũng không về, không lẽ tôi bỏ Ông lưu lại một mình.

- Ông bạch rằng: Sẵn có chén cơm dẹp đó, nếu mấy Ông cho tôi, tôi dùng được đến 7 ngày.

- Khuyên Ông không dâng mà, Ngài Đại-Đức cũng không về, rồi 3 người Miên cũng không nỡ ra về, ở chõ đến gần tối, Ông thấy vậy cảm lòng không dâng và Ngài Đại-Đức có nói, nếu muốn chúng ta ở trong rừng rất tốt, chúng ta trú tại đó.

Lúc ấy Ông nghĩ, trước khi lên núi mình có nguyện, nếu chưa gặp đạo được thanh cao thì chưa về, bây giờ đã gặp chút ít rồi mà có sự trở ngại như vậy, thôi về cũng được. Ông sắp đặt về và hỏi hương phước hầu đến chư thiên trong nơi ấy. Xuống đến rừng còn lỏi một cây số nữa mới tới xóm, Ngài Đại-Đức nói với Ông rằng: Ông ở tại đây, tôi tôi sẽ đến, Ông bằng lòng lưu lại giảng mông ở một mình dưới cội cây, tham thiền, lỏi 7, 8 giờ tối, Ngài Đại-Đức cũng đi với mấy sứ và nhóm cư sĩ hôm trước trở lại để tham - thiền.

Trong đêm đó, mù sương rất nhiều nên hơi lạnh càng tăng, đầu hôm Ông ngồi thiền chút ít, rồi nghĩ một lát thức dậy, nghe mấy vị sứ và cư sĩ cũng lạnh run, đánh bõ cạp, Ông cũng lạnh run, lúc ấy Ông có nghe tiếng chận thú đi đập cây khô nghe rôm rộp, Ông nhận là cạp, rồi quan tương lạnh hay là ại lạnh, quan tương như thế thì hết lạnh ngay, Ông niệm đê mục số (tức quan), tham - thiền đến sáng.

- 12 -

Sáng ra Ngài Đại Đức nói, như vậy : Trong đêm Ông có thấy cọp không ?

- Bạch ngài, tôi có nghe tiếng cây kêu rôm rốp, tôi nhận là cọp rồi tôi tham thiền không còn nghe nữa. Đại-Đức nói, hồi hôm nay, tôi thấy cọp ngồi rình tôi ngoài mùng, khiến tôi run lên phát rét, không tham thiền được.

Trời gần sáng, cọp dần dần đi khỏi tôi mới tỉnh dậy. Sáng xuống chùa cho các sư biết, rồi có một vị thiền sư danh tiếng lên hỏi Ông về thiền định, thế nào? Vị sư hỏi bằng tiếng Cao-Miền và Pali sau sa, nên Ông không hiểu, sau rồi vị sư hỏi về 5 chỉ thiền Ông đáp, mỗi chỉ thiền ranh mạch vị sư nghe rất hoan-hỉ. Ông ở hạnh đạo thêm một thời gian trong nơi đó, rồi trở về Nam-Vang Ông gặp chánh pháp của ĐỨC PHẬT không còn nghi ngờ gì nữa, mình đã đi đúng con đường của ĐỨC PHẬT hằng giảng dạy. Sau bao năm lăn lộn tìm thấy tâm đạo, cũng chịu bao sự khắc khổ của 12 năm trường chạy và nhiều pháp môn tu học khác, cũng không tìm thấy một tia sáng đúng như cọp đường giải thoát mà ĐỨC PHẬT đã chỉ dạy nên Ông dứt khoát lìa bỏ cách tu khổ hạnh từ lâu.

Từ đây Ông vững bước theo một đường dưới sự chỉ dẫn của các vị sư cao tay đức độ.

Đường thế mịt mù trăm năm đầy tội
Cửa thiền thanh tịnh muôn kiếp nên duyên kiếp
Đường đời lắm nỗi, cuộc bi ai
Thế sự khác gì, chốn góc gai
Mịt mịt hơi sầu vọng gác tía
Mù mù gió thổi chôn căn dai
Trăm lo ngàn liệu, gây oan trái
Năm mọi thặng môn vương nghiệp tai
Đầy đủ phước hồng, rồi cũng bỏ
Tội trường oan báo, khổ liên tay
Cửa Phật thặng ngay chẳng tham ai
Thiền môn nào phải chôn chông gai
Thanh sơn đầu quan, khanh cùng tướng
Tịnh thất nao hay, mao vợi dai
Muôn thực an vui, hạnh bát chanh
Kiếp trần thông thả, lạnh tam tại
Nên chẳng hơi khách công hầu gấm
Duyên kết niết ban được ranh tay

Không bao lâu được đổi đi nhận chức tại lò ven tỉnh 'Preyveng' Ông phát tâm nghĩ rằng : có lẽ chúng sanh ở đây có duyên với mình, nên khiến mình dời về đây độ họ và nguyện rằng : chúng tao cõng sứ Việt Nam ra mắt, đâu ai bảo mình chạy vào đóng lùa, mình cũng vui lòng. Trong thời gian tựu chức tại lò

vạn, 'Preyveng! Ông bắt đầu soạn dịch quyển luật xuất gia thứ nhứt có ý để sau này cho các nhà sư Việt Nam, có đủ tài liệu để xuất gia. Phải mất hai năm mới dịch xong. Ông nghĩ nữa rằng: nếu có nhà sư Việt-Nam thì cần phải có thiện tín Việt-Nam, vì thế Ông soạn luôn quyển 'Nhứt-Hạnh' của người tại gia cư sĩ. (các quyển kinh trên đây Ông dịch kinh chữ Miên ra Việt-ngữ).

Được nhiều người hưởng ứng, nên Ông tùy tiện hướng dẫn họ (thiện-tín Việt-Nam và Miên) qui-y Tam-Bao rất nhiều, nhứt là giữ bát-quan trai giới, mỗi tháng 8 ngày. Ông có tạo một chỗ tham thiền xa châu thành, lối một cây số ngàn, trước một ngôi Chùa có tha-ma, mộ địa và có lối 3 - 4 chục người theo học thiền, cũng có nhiều người ở phương xa nghe tiếng tìm đến cùng học. Lúc ấy Ông chưa hiểu tiếng Miên và Pali bao nhiêu, cho nên mỗi khi có điều thắc mắc, Ông nhớ tình tâm mà được hiểu ro, để đáp câu hỏi của họ. Có lúc nhiều người đến hỏi đạo làm cho Ông cũng khó đáp lại. Mỗi khi có sự khó khăn như thế. Ông bình tình ngó vào tâm thì thấy rõ những câu phải trả lời, do đó mà Ông đáp cho họ nghe, họ rất hài lòng, ưa thích và hỏi Ông rằng: Ông học Pali hồi nào, chính chúng tôi không thấy Ông học mà sao Ông trả lời được.

Trước hết họ hỏi tiếng (Bodhi briksa) là nghĩa gì:

- Ông liền đáp là cây Bồ-Đề
 - Tại sao gọi là cây Bồ-Đề?
 - Vì Đức Bồ-Tật ngồi dưới gốc cây đó, tham thiền, mà đắc quả cho nên gọi cây đó là cây Bồ-Đề thọ, khiến tất cả hai lòng vathoa man.

Mỗi ngày Ông tham thiền trong tịnh-thất, sáng mới trở về nhà làm việc như thường. Trong mỗi ngày bát-quan, trai-giới, Ông có mời những thiện-tín đến thọ Bát-quan trai, rồi dùng cơm tại nhà trọn ngày, cho đến chiều mới về, luôn luôn như vậy. Trong 1 ngày bát-quan trai nọ, sau khi nhà sư đến cho giới rồi trở về Chùa, còn lại thiện tín giữ bát-quan trai lối 10 người, khi ấy cô bạn Ông sanh tâm oan giận, mặt đỏ, tay cầm con dao bàn, lalôn lên như vậy: bực nầy tôi không cho Ông ra cốc, nếu Ông đi tội chêm, làm cho phạm đong rất kinh ngạc. Ông nói rằng: Tôi còn sống giờ nào, ngoài giờ làm việc, tôi phải đến cốc để tham thiền trừ ra tội chết mọi thời, nếu cô không vui lòng cho tôi đi, cô muốn chêm thì chêm, nói rồi nhắm mắt lại, vì nghĩ rằng: thấy con dao ghê qua, rồi Ông biểu, nếu cô chêm thì chêm, bằng không tội ra cốc. Nghe nói như thế Bà la khóc, rồi liệng con dao, Ông cũng ra cốc ngay.

Trong thời gian làm việc tại tịnh lò vạn, Ông có rủ thiện tín, hùn cùng nhau tạo được 2 ngôi trường học Pali và mỗi năm thường làm lễ dâng y đến các Chùa. Có một năm, Ông làm chủ dâng đại y đến 7 ngôi Chùa, mỗi Chùa có ít lắm là từ 30, 40 đến 150 vị mỗi vị đều được thọ lãnh y, thêm vật dụng nữa.

Ông nhớ lại, nhờ sự trị giới mà mua được 2 căn phố lâu, không bao giờ ăn hối lộ. Trước kia, lúc chưa gặp đạo, có khi Ông cung nhân của người hối lộ, xong, tiền ấy một khi đã vào túi sắt rồi, không bao lâu nó lại kéo theo tiền vốn ra, với nó, nên nhiều khi phải thiếu thốn, vì sự xa xỉ. Trại lại, từ khi thọ trị qui-giới theo chánh pháp thì không bao giờ Ông thọ lãnh của hối-lộ mà vẫn dư ăn, chớ đến khi mua được nhà, đất, phố. Đây chỉ cho thấy rằng : người thọ giới sẽ được giàu sang thường hay vui tươi không thẹn mặt giữa công chúng, đi đến trong nơi nào đều được người thương yêu kính mến và sẵn lòng tiếp rước (y theo lời Phật dạy).

Một buổi sáng nọ, Ông từ ngoài cốc về nhà dùng điểm-tâm xong, ngồi trên bộ ván ngựa, ngay cửa ngo, có một bộ hành vì bị mưa, nên đi rất máu, thay như thế, Ông liền nghĩ rằng : Ta thử xem phép PHẬT có linh thật không ?

Ông bèn tĩnh tâm như vậy : Người đó đi đến ngay nhà rồi đứng lại y như vậy, Ông nguyện thầm nữa rằng : Người này đi vào nhà, y liền đi ngay vào nhà, đến thang, Ông liền nghĩ thêm: Thôi đi ra, y liền quay trở ra, đi mất. Trong lúc đó đưa cọng gai út của Ông, nó giơ nhảy rầm rầm, Ông tưởng thầm : con nhóc này rập mắt qua, không cho mình yên tâm, rồi thầm nghĩ : Phải chi nòngoi gán mình cho yên, tức thì nó nhảy ngồi trên vệ, làm cho Ông phải giật mình. Đây là : Sự kết quả của định lực, chắc như vậy.

Không bao lâu, Ông lại phải đi làm việc tại tỉnh 'Stung-treng' một tỉnh biên-thủy Miền-Lào, phải đi qua Nam-Vang, lúc ấy có nhóm cư sĩ công chức hội lại mời Ông vào Chùa Sùng-Phước, rồi yêu cầu Ông sắp đặt cách phụng thờ, an vị kiêm thân Phật trong chánh điện, vì ngôi Chùa này lâu nay thuộc Đại-thừa, nên có rất nhiều pho tượng : Di-Đà, Thế-Chí, Quan-Âm, La-Hán, Quan-Công, 18 vị La-Hán, Phật-Bà, Ông-Táo, Ông-Địa, Ông Tiên, Ông Thiện, Ông Ác .v.v.v...

Ông tùy tiện chỉ cho họ chỉnh đốn, thờ một vị Phật Tổ Thích-Ca, còn bao nhiêu đem ra hậu tố, rồi phân đồng xum lại, khi khiêng, sau khi đó Ông phải đi tu chức tại 'Stung-Treng'. Vừa tháng sau nhóm cư sĩ Chùa 'Sùng-Phước' tổ chức lễ 'Kiết-Giới' Chùa đó, vì có nhiều người đến dự và hỏi đạo, phân đồng gặp nhiều điều khó khăn, nên họ đánh điện tín đến Stung-Treng rằng Ông thân đau, cho Ông vịn lễ đó mà xin phép trở về dự lễ. Được điện - tín loại 8 giờ sáng, Ông liền vào phòng ngồi thiền để xem coi ông thân có bình chăng ? Ông được biết rằng Ông thân vẫn mạnh khỏe như thường. Chiều lại tiếp thêm một điện tín nữa, nói rằng Ông thân đau rất nặng, Ông nghĩ rằng : Có lẽ buổi sớm mai mình xem không ky chẳng ! thời chờ tối, sẽ xem lại, vào lúc 7 giờ tối, Ông cũng ngồi thiền để xem lại cho ky, thì thấy cũng như buổi sáng, Ông định chắc rằng : nhóm cư sĩ họ muốn cho Ông về, chớ không có chi lạ, vai bừa nũa Ông thân lên rồi sẽ ro. Thật vậy, tuần lễ sau

thì Ông than lên thăm, tường thuật chuyện ở Nam-Vang cho Ông nghe y như Ông đã dự đoán .

Trong thời gian làm việc tại Stung-Treng, Ông ngụ trong một tòa nhà của nhà nước, rất rộng chia ra làm 4 phòng : 1 phòng để làm việc, 3 phòng để ở, cùng một trai Lao lối 14 tuổi, gia đình thì ở Nam-Vang .

Mỗi buổi sáng có xe lại rước đi khám thịt, xong, Ông mua một cục thịt, mỗi bữa như vậy, rồi đem về nhà, đến giờ đi khám thịt, Ông kêu chú bé Lao dậy, nấu cơm để bát cho 10 vị sư Lao, lúc trở về Ông xắt thịt, kho và chiên xào, tự mình nấu nướng và biểu chú bé Lao đi chợ mua thêm cá, và đồ gia vị để làm 2 món đồ ăn (mặn và lạt) . Xong đến 7 giờ sáng có 10 vị sư đến lấy bát, mỗi bữa như thế, trọn 6 tháng . Đó là những thực phẩm mà tự Ông làm ra, rồi đem để bát cho chư sư Lao, nghỉ đến việc làm càng thêm sung sướng .

Tỉnh Stung-Treng là nơi xa xôi hơn các tỉnh khác, nhất là xa Đô thành Nam-Vang, lối 400 cây số ngàn, nên quan chủ tỉnh, không qua nghiêm khắc, để cho dân chúng đánh bạc làm vui, nhất là trong nhà quan phủ Miên, ngày nào cũng có đánh bạc, song từ khi Ông đến làm việc trong tỉnh đó, Ông thường hay nói đạo, được phần đông xu hướng về đạo đức, đến nghe rồi họ thóa thích không đánh bạc nữa . Quan phủ gặp Ông và nói rằng : Ông lên đây nói đạo làm cho tôi không chơi bạc được, rồi quan phủ cũng theo tu hành với Ông .

Có một ngày bát quan trai, Ông đem thực phẩm vào Chùa dâng cúng đến chư tăng và xin cho thọ giới, Ông thấy thiện tín đến Chùa rất đông, hội họp trong chánh điện, chỉ tụng kinh lấy Phật, mà không thọ bát quan trai giới . Thấy vậy, Ông bèn hỏi, vì sao bà con không thọ bát quan trai ?

Họ đáp : Chúng tôi chỉ thọ một tháng có 4 ngày . Ông liền giải cho họ nghe : trong kinh Phật dạy, phải thọ mỗi tháng 6 ngày sau khi Phật nhập diệt, 3 tháng, 500 vị Đại-A-La-Hap kết tập tam tạng kỳ nhất có thêm vào 2 ngày nữa, thành 8 ngày . Vậy quý Ông, quý Bà cũng thọ giáo bát quan trai mỗi tháng 8 ngày với tôi đi . Nghe nói như thế, họ rất hoan hỉ, đồng nhau 'Sadhu' . Liên khi đó Ông đến bạch và thỉnh sư ca vào chánh điện để thọ bát quan trai, Ông cũng cho sư ca biết rằng : từ đây các thiện tín đồng thọ bát quan trai, như tôi vậy . Sư ca ngạc nhiên nói rằng : Tôi làm Sư Ca trong Chùa này đã 20 năm rồi, cớ khuyên họ hoại mà họ vẫn không nghe, nay Ông mới đến, chỉ nói có một lần mà họ đồng ý theo thật tôi lấy làm hoan hỷ qua .

Được thấy phần đông thiện tín nhiệt tâm với đạo, Ông định

tổ chức một cuộc lễ trai tăng đến 100 vị sư, trọng 7 chùa, và trong tỉnh Stung-Treng hiếm có nhà sư. Ông cũng có mới, lối 500 thiện tín đến dự, có cả quan chánh và phó chủ tỉnh người Pháp. Ông nhờ các cô (người Việt) nấu thực phẩm, có các cô người Lào phụ giúp. Trong khi trai tăng 100 vị sư, Ông mời quan chủ tỉnh vào Chùa xem Ông rất hoan hỉ và nói rằng : Ông triệu tập dân của tôi ở đâu mà nhiều thế ? rồi Ông cười. Cuộc lễ trai tăng kết qua được mỹ mãn. Xong rồi, Ông hỏi các cô đầu bếp về sự chi phí hết bao nhiêu ?

- Các cô đáp : chúng tôi xin hùn phước với Ông, Ông không tốn chi cả. Ông khuyến họ lấy tiền, họ cũng không chịu, tính ra Ông chỉ tốn có 16 \$ mà được trai tăng 100 vị sư và đại lối 500 thiện tín.

Sau khi đó, quan chủ tỉnh hoan hỉ, mỗi ngày có lễ bát đến, chửi sự. Đây là do các người Lào cho Ông biết và họ vui thích quá. Lối nửa tháng sau, có Ông Phan người Việt, phát tâm trong sạch, đến nói với Ông rằng : Tôi tính trai tăng 10 vị sư tại nhà tôi, vậy nhờ Ông giúp tôi với. Ông nói : Ông Phan đã làm việc tại đây lâu quá rồi, còn tôi mới đến, tại sao ông lại cầu tôi giúp cho.

Ông cười rồi nói, nhờ Ông giúp, chớ tôi nói họ đâu có nghe, thấy vậy, Ông mới hỏi : Ông muốn bao nhiêu người ?

Tôi muốn một hai chục cô đến tiếp nấu ăn, nghe như thế Ông liền viết giấy đến Chùa, tức thì có y số các cô đến giúp.

Thuở ấy, Ông đang soạn dịch 4 loại kinh, gặp nhiều chữ khó khăn, không sao dịch nổi, đến Chùa hỏi vị sư nào cũng giải không được. Ông liền nghĩ, nếu ở đây thì khó được kết qua tốt đẹp. Ông tính xin phép nghỉ 1 tháng, trở về Nam-Vang và mong chư thiên hộ trì cho được như ý.

Được quan chủ tỉnh cho phép, và nói với Ông như vậy : hết phép rồi trở về nghe.

Khi xuống tàu về Nam-Vang, có rất nhiều người Lào đưa Ông xuống tàu và bịn rịn thương tiếc. Về đến Nam-Vang, khi gần man phép, Ông vào nằm nhà thương vì có bệnh ghút ít và cũng có ý định ở lại, không muốn trở về Stung-Treng. Man phép có lẽ quan chủ tỉnh Stung-Treng đánh điện tin hỏi thăm, nên có giấy của ông chủ sở Ông, gọi đến hỏi Bạc sĩ cho biết chừng nào Ông sẽ trở lại Stung-Treng được ? Không biết vì cơ nào ! mà Bạc sĩ lại trả lời rằng : Bệnh nhân không thể trở về Stung-Treng được nữa. Đến khi biết được Bạc sĩ trả lời như thế, Ông lấy làm vui mừng và bảo con, mua chút ít quà đến cảm ơn Bạc sĩ. Bạc sĩ nói : Đó là phận sự của tôi không có ơn nghĩa gì phải đến đáp, thôi đem về đi. Vài bữa sau Bạc sĩ, cho Ông ra nhà thương, về làm việc tại Nam-Vang.

Ngoài các giờ làm việc, Ông cố tinh, tấn học Phật ngữ trong ngày chưa nhạt và thường hay đến thăm sư cụ Phước-Sơn. Một buổi tối nọ, Ông hầu chuyện với sư cụ có mặt các vị, giao sư khác, sư cụ Phước-Đôn nói với Ông rằng ; rán tu cho đắc quả thành văn đi ! đừng mong thành bậc chạnh đẳng chạnh giác nữa, lâu lắm. Hiện thời phân đông, mong mỗi thầy được bậc thanh nhân thì họ hoan hỉ lắm rồi và cũng làm cho Phật pháp càng thanh hạnh.

Nghe lời sư cụ khuyên, Ông bèn vào rừng để tham thiền xem coi thế nào. Liên thầy có một triệu chứng phát sanh lên rõ rệt, có rất đông người lẫn lộn, trong biển to, không ai cứu vớt nên Ông phát tâm tư bị, tự nghĩ rằng : tội nghiệp chúng sanh quá, Ông kiên phát nguyện rằng : ta rán cho thanh bậc đệ tử Phật, liền khi ấy cũng thấy phát sanh y như trước, Ông cũng nghĩ tội nghiệp chúng sanh quá, như thế, Ông bèn xa thiền không ngồi nữa được.

Không bao lâu, phát tâm muốn đi núi để tham thiền khi ấy Ông được phép nghỉ nửa tháng rồi đi đến tỉnh Battambang. Khi đến đó, Ông vào một cảnh Chùa của sư cụ Boddhiveal. Ông hầu chuyện cùng sư cụ, sư cụ gọi một sa-di dẫn Ông lên lầu trên lễ bái Ngọc-Xa-Lợi, vừa khi gặp Ngọc-xa-lợi, tâm Ông tự nhiên nguyện rằng : 'Tội xin nguyện hết lòng duy trì chạnh pháp, để nói chí chư Phật, tức thì giết mình nhớ rằng : nay giờ lên mà chưa lễ bái Ngọc-xa-lợi. Chiếm bái một lát ben trở xuống. Tối đêm đó, có nhiều thiện tín đến thăm Ông, vì họ được tin báo trước, phân đông yêu cầu Ông xem xét đùm rằng : 'Trong chùa này có một bà tham thiền ma vị thiên sư cho bà đã đắc sơ định, nhưng thiện tín chưa tin được'.

Ông đáp biết đâu đạo của Bà cao hơn, thì tôi đâu có thể khảo sát được, Ông từ chối.

Sáng ngày hôm sau, Ông lên xe vào núi để tham thiền. Núi ấy cách xa tỉnh thành lối 14, 15 cây số ngàn, Ông vừa đến núi, một lát có 2 xe Camionnette chở hành khách lối 50 người theo doi Ông. Gặp Ông họ mừng quá, Ông nói rằng : ba con theo tôi làm gì ? Tôi xin phép được có nửa tháng để tìm nơi thanh vắng tu hành chút ít, có sự huyền ảo như vậy, rất trợ ngại cho sự tu hạnh.

Họ đáp ; Ông tu thì cứ tu, chúng tôi đâu dám bần lòng Ông, Chúng tôi ở phía về núi, Ông ở trong hang thì có chi trợ ngại đâu. Đến bữa cơm, không lẽ Ông không dùng, vậy đến giờ ăn, chúng tôi xin mời Ông ra đây cho chúng tôi làm phước.

Xin thưa Ông rõ, từ hồi mẹ đẻ đến nay, chúng tôi chưa hề bỏ nhà một đêm, hôm nay chúng tôi hy sanh như vậy, có lẽ Ông thương-xát lắm chứ. Nghe họ đáp như vậy, Ông liền đi tìm hang đá, để tham thiền. Có một Ông phú gia, người khách trú xin theo cùng Ông, gặp được một cái hang, vào xem Ông phú gia nói : hang này giống như

hang chuột mà ở sao tiện . Ông đáp :

- Chuột mà hơn gà, phải không Ông ?

- Nghe như thế, Ông phú gia liền tỉnh ngộ, chấp tay xin lỗi tội nói bậy qua, tội đây mới thật là gà, vì tôi không tu hành, chỉ hết . Lệ thường gà có sẵn lúa ăn, nước uống, nhờ chu họ sẵn sóc, nhưng lúc nào họ muốn ăn thịt họ bắt cắt cổ, nhúng vào nước sôi được dễ dàng, chó loại chuột mặc dầu không có sẵn thực phẩm, nhưng nó tìm nuôi sống dễ dàng, hiềm người bắt nó được, kẻ đó, Ông đi tìm được một hang đá, gọi là hang cốp, vào sâu lộ ba thước, có treo xương người, danh sẵn để tham thiền quan tượng . Gặp được hang đá này Ông rất vừa lòng, nên ngụ trong nơi đó . Đến tối, Ông thắp đèn nhang tụng kinh Tam-Bao rồi phát nguyện rằng : 'Tôi nguyện tu hành bất thối, cho đến khi chung qua Phật, để độ tận chúng sanh thoát vòng sanh tử' . Ông liền tắt đèn, khi đó trước ngực Ông xẹt rạ hào quang, to tròn rọ rẹt, như ánh sáng đèn măng-sông, trong ánh sáng đó, Ông thấy : người, thú, cây, núi đều gồm vào trong tâm, làm cho Ông rất sung sướng, trọn cả đêm, quên tham thiền . Sáng ra Ông đến chỗ các thiện tín họ tụ hội để dùng cơm, theo lời họ đã yêu cầu trước . Phản động thấy mặt Ông lay lam hoan hỉ, họ tụ lại vây chung quanh, yêu cầu Ông nói đạo cho họ nghe, các bà thoa thích qua, rồi họ tụ lại càng đông . Thấy vậy Ông giật mình, không dám nói nữa .

Trên núi đó có một cô tu nữ người Miên, lối 36 tuổi, dám ở một mình tham thiền, mà phản động cho rằng cô đã đắc thiên rồi, có người đến hỏi, cầu coi giùm có phải vậy không ?

Ông nghĩ rằng : nếu không nói ra thì tội nghiệp cô, vì cô lầm tưởng rằng cô đắc định, hại cho cô lắm . Nên chỉ Ông nói với cô rằng, xin lỗi cô, cô bằng lòng cho phép tôi nói sự thật không ?

- Cô hoan hỉ yêu cầu Ông nói .

- Tôi cho cô biết rằng : cô chưa đắc sơ thiền đâu ! Cô đừng lầm tưởng không nên, cô nghỉ lại coi, sơ thiền cái tâm như thế nào Cô hỏi lại rồi tôi sẽ giải tỉ mỉ cho cô nghe . Cô nghe được nên nhìn nhận ở giữa đám đông người, và rất cảm ơn Ông .

Tu tại đó đến gần mãn phép, Ông trở về Battambang . Tại đây có rất nhiều thiện tín hội lại, và nhắc lại lời yêu cầu khi trước, là nhờ Ông xác nhận cô tu nữ ấy đã đắc về thiên rồi hay chưa ?

- Ông đáp : 'Có lẽ cô tu cao hơn tôi thì làm sao' ?

- Chúng tôi không dè Ông nói láo !

- Ông hỏi : 'tại sao quý Ông lại nói như thế ?'

- Chúng tôi tin chắc rằng, Ông đặc thiên cao hơn cô tu nữ độ nhiều mà Ông lại nói : Ông không bằng cô tu nữ đó, nên chúng tôi nói Ông đáp lời không thật . Ông nghĩ rằng, : sang mai mình sẽ trở về Nam-Vang, dầu mình nói thật mà họ có trách cũng không sao, nên Ông liền hứa với họ như vậy : tối nay quý Ông nên mời chư thiên tín và 4 vị thiên sư, có học tam-tạng Pali đến chúng kiến, như thế tôi mới có thể giải bày cho quý Ông rõ, tối nay lối 8 giờ chúng ta sẽ hội họp .

Tối hôm đó, đúng giờ hẹn, có đủ 4 vị thiên sư học thông Pali và thiên tín rất đông, giữa công chúng, Ông xin tuyên bố như vậy : Bạch chư Đại-Đức và thưa quý thiên tín, nếu quý Ngài nhận chịu lời tôi yêu cầu, khi tôi trình bày phai, thì quý Ông nhận là phai, nếu quay thì quý Ông nói là quay, không nên tư vị và nếu tôi bất bình, thì tôi có tội, quý Ông có hoan hỉ như vậy chăng ?

Phần đông tán thành, nên Ông vào đề . Ông nói với cô tu nữ như vậy : Xin lỗi cô, hôm nay bất đắc dĩ, tôi mạo phép xin hỏi cô, theo lời yêu cầu qua công chúng, câu cô từ chối, hi xa cho tôi xin cô tỏ sự thật, giữa đây có Tam-Bảo chúng minh .

Thưa cô, Ngài thiên sư của cô, hiện diện đây, có nói rằng : Cô đặc sơ thiên, như vậy có thật không ? cô tu nữ ngồi làm thinh, một lát Ông hỏi lần nữa, xin cô nói sự thật, đừng ngại chi, cô cũng nin thinh, Ông hỏi lần thứ ba, cô cũng không trả lời, mà xem thấy cô có ý lo sợ . Thấy cô làm thinh lâu như vậy, vị thiên sư của cô liền đáp, có lẽ cô tu nữ này sợ, nên không dám nói . Nghe như thế Ông liền tuyên bố rằng :

Bạch quý Ngài, theo tội hiệu, người bố thí được 5 quả báo, quả báo thứ ba là không rứt rệ giữa đông người, người có giới cũng được 5 quả báo, mà quả báo thứ ba cũng vậy . Hai quả báo thấp của người thí chủ và người trì giới trong sạch có tâm không ngại chi ca, mà cô tu nữ đây, là hạng thàm thien mà vị thiên sư cho là đặc sơ thiên thì không đúng theo quả báo thiên định, như thế quý Ngài nghĩ ra sao ?

- Ông nói vừa xong, thì công chúng vỗ tay hoan hô rằng : đúng lắm, đúng lắm .

Ông xin hỏi lại nữa, mà cô tu nữ vẫn làm thinh . Sự lặng yên ấy trải qua lối 5 phút, Ông cũng không còn biết nói gì ca .

Ông liền bạch lại với vị thiên sư rằng : xin lỗi Đại-Đức, bây giờ tôi không biết phải làm cách nào cho cô tu nữ đáp lại, cho công chúng thỏa nguyện được, tôi xin bạch hỏi ngài, xin Ngài tha lỗi cho, tại sao Ngài nhìn nhận cô tu nữ đặc sơ thiên .

- Vị thiên sư đáp : vì cô có trình pháp với tôi .

- 20 -

- Bạch, cô trình thế nào ?

- Cô nói cô đã nhập sơ thiền nên tôi tin .

- Bạch Ngài, có hỏi kỹ càng nhập sơ thiền như thế nào chẳng?

- Tôi không được hỏi .

- Bạch, như thế thì chưa đủ tin . Theo thiền kiến của tôi như vậy, thí dụ ; Ngài sai tôi đi đến chợ mua một vật gì, cộ ban trong chợ, theo ý định của Ngài, khi tôi trở về, Ngài nên hỏi tôi có vào đến chợ thật chẳng ?

Trong chợ đó, phía Đông, Tây, Nam, Bắc, họ bán những thứ gì ? Nếu tôi trả lời không biết, hoặc không đúng theo sự hiểu biết của Ngài, Ngài có nên tin chẳng ?

Lúc ấy công chúng đều vỗ tay hoan nghênh, công nhận lời nói của Ông, làm cho vị thiền sư ngồi nín thính, một hồi lâu vắng lặng, không ai thốt lời chỉ ca .

Ông tùy tiện hạch hỏi nữa :

- Bạch Ngài, người đắc thiền có đủ mấy chi : suy, sát, phi, an, định, dùng, theo trong kinh .

- Bạch Ngài, khi nhập định tâm ra thế nào ?

- Tâm trú trong một cảnh giới, không nghe cái chi bên ngoài

- Bạch Ngài, Ngài nói như thế đúng lắm .

- Vậy tâm trú ở trong một cảnh giới, cảnh giới đó là chỗ nào, trong thân .

- Vị thiền sư ngồi làm thính không trả lời chỉ ca .

Thấy vậy Ông cũng không dám hỏi chỉ ca thêm nữa, rồi chấm dứt .

Sáng ra Ông trở về Nam-Vang làm việc như cũ .

Một hôm nọ, Ông đau bụng ngủ không được, quan sát xem thì nghĩ rằng, bị bệnh dư ruột, sáng ra đến sở làm việc rồi đi vào nhà thương cho Bác sĩ khám bệnh, Bác sĩ nói rằng Ông bệnh dư ruột, phải mổ mới được, rồi Bác sĩ hỏi Ông định thế nào ?

Nghe như thế Ông chịu để cho mổ, khi vào phòng mổ, Ông bị chụp thuốc mê, trong lúc ấy Ông niệm A Raham, một lát không còn biết chỉ ca, mổ xong, họ đem Ông về trong phòng dương bệnh, đến 3

giờ chiều mới tỉnh. Trước khi tỉnh Ông thở ra một tiếng A Raham, Ông nghe văng vẳng, có người nói, thôi Ông tỉnh rồi, có tiếng người khác hỏi, Ông nói cái gì đó?

Người kia trả lời, Ông niệm Phật, rồi Ông mở mắt ra thấy 2 người y tá, một cô và một thầy, nói với Ông rằng: Thôi, không có sao đâu, mạnh khỏe rồi, Ông ơi! rồi họ đi ra, một lát thầy mở mắt bà thân sinh cô Diệu vào trách và khóc, sao đi mổ mà không cho bà hay qua đến ngày thứ 7 Ông bị nóng lạnh, nghĩa là trong chỗ mổ có mủ, Ông cũng nhớ một người bạn Cao-Miền làm Bác-sĩ trong đó hết lòng săn sóc mới khỏi chết, vì trong lúc ấy có hai ba người cùng mổ như Ông mà đều bị chết cả.

Mổ được 10 bữa, Ông ngồi dậy, dòm ra ngoài thấy mờ mờ, lấy làm lạ, tưởng rằng trong mắt có bụi nên lấy khăn chùi chầm hai ba lần, xem lại thì cũng thấy mờ mờ như cũ. Nên tự nghĩ rằng: tutây cặp mắt phải mờ vì bị ảnh hưởng của thuốc mê, kể từ đó thiên định của Ông cũng giảm đi vì bớt trí nhớ, nên tham thiền không được khăn khít như trước.

Nằm trong dưỡng dưỡng lười hại tháng, khi ra, được nghỉ dài hạn dưỡng bệnh ba tháng, mỗi tháng yao lạnh lương như thường. Đến tháng thứ ba, Ông nói với Ông chủ sợ rằng: tôi ở không như vậy mà tháng nào cũng yao lạnh, lương đầy đủ, thật là không đáng, nội đây có y độ xem y Ông chủ sợ có phiền hà gì không, nhưng Ông nói: Bộ chủ trương tiền này là của riêng tôi sao! cứ ở nhà, mạnh rồi selam việc. Nếu đau cứ nghỉ. Mấy hôm sau Ông tỉnh phải làm đơn trình lên Bác sĩ xin khám xét lại coi, Ông có thể làm việc lại nữa được không? Ông làm một lá đơn nhờ Ông chủ sợ chuyển đến quan Thông Sự sớm mai vào sớm, mấy anh em làm việc hỏi thăm có việc gì mà đến đây Ông nói cho họ nghe, rồi phản động khuyến rằng: Ông hay nghỉ lại, xem, biết bao người tìm chỗ làm việc, mỗi tháng dôi ba chục bạc, mà không được, còn Ông mỗi tháng lãnh ba trăm, thật là rất xong, vả lại công việc làm trong sở cũng có người dưới tay làm phụ, không phải cực nhọc chi cả. Nghe anh em nói thế cho là có lý, rồi cảm là đơn về nhà.

Trong đêm đó, bị lương tâm cắn rứt, ngủ không yên, vì nghĩ rằng mình đã mong ranh việc, để xuất gia tu hạnh, trải qua 12 năm trường mà không có cơ hội, hôm nay có dịp may như vậy, tại sao không chụp lấy? Sáng hôm sau, cảm là đơn đến không nói chuyện với ai hết, đi ngay yao văn phòng của Ông chủ, dựa lá đơn, Ông xem đơn Ông cứ lúc lắc đầu, hồi lâu Ông ký tên bao gửi đi, Ông ben lấy lá đơn, đem đưa cho người chạy thư gọi đến quan Thông Sự.

Không bao lâu Ông được lệnh thầy thuốc mời đến để khám bệnh lại, Ông có đến yêu cầu vị Bác sĩ quen, yêu cầu ông chứng nhận Ông là người 'thiếu năng lực làm việc'. Đến ngày hội Bác sĩ thì Ông được nhìn nhận, y như nguyện.

Từ đây Ông được thong thả, không phải bị công việc ràng buộc nữa. Về nhà Ông nói với bà thân cô Diệu rằng: Từ đây tôi được nghỉ hẳn rồi, tôi không làm việc ra tiền được nữa, vậy cô để cho tôi xuất gia.

- Bà đáp: tôi không cần Ông làm ra tiền chi cả, Ông cứ ở nhà, tự do, tôi bằng lòng nuôi Ông đến trọn đời. Dù như thế tâm Ông

cũng chưa quyết định ngày xuất gia, vì nghĩ tội nghiệp các con còn nhỏ, song sự quyền luyện ấy như chỉ manh.

Tối một hôm nọ, Ông nằm chiêm bao thấy tay bốc phần để ăn, rồi xem rõ lại thấy mất, đưa con nhỏ mà mình quyền luyện đó, nên nghĩ rằng : thôi phần của con mà ăn cái gì ! bên liêng phần ruotay sạch se.

Sáng ra đi đến Chùa sư cả Phước Sơn, bạch Ngài cho nghe về điềm mộng đã thấy.

- Ngài giải rằng : như thế thì sẽ xuất gia được, chớ nên ăn phần của con thì bất đắc.

- Có một buổi tối nọ, Ông đi nghe thuyết pháp gặp nhiều vị Đại-Đức, Ông có bạch hỏi rằng :

- Bạch quý Đại-Đức có một người có thể xuất gia được dễ dàng mà chưa quyết định, bạch Đại-Đức người đó nghĩ như vậy có nên chăng ?

Có một vị giải cho Ông nghe như vậy : tâm của con người hay biến đổi vô thường, khi nghĩ như vậy, lúc lại như kia, nếu khi co, thiện tâm phát sanh muốn xuất gia thì quyết định ngay, bằng tre nà đến khi tập bị ngu dục, dè dặt thì không mong gì xuất gia được, nghe qua lời giảng thuyết của Ngài Đại-Đức, Ông liền quyết định ngay, là phải xuất gia gặp.

Sau khi nghe thuyết xong thời pháp, Ông về đến nhà, nói với Bà thân cô Diệu :

- Rằng ! tôi cho cô biết tôi định xuất gia bữa rằm tháng mười trong lúc đó còn lồi nửa tháng nữa đến rằm tháng mười, bà thân cô Diệu nghe nói liền la khóc lên trong nhà nói rằng : tôi không bằng lòng cho Ông xuất gia.

- Ông đáp, để đến bữa đó rồi sẽ biết, từ ngày đó bà thân cô Diệu, đêm nào cũng than khóc mà vẫn thấy Ông một mực theo ý định, nên Bà xuống nước năn nỉ rằng : thông tha rồi xuất gia cũng được, để con lớn khôn vài năm nữa cũng không muộn.

Trong khi bà nói như thế, mắt Ông đang mở, mà tự nhiên thấy lửa dưới đất, chạy lên theo mây lơ lửng Ông kinh sợ vì tịn rằng : đó là lửa địa ngục đốt, không sai vì thế Ông nói lại với Bà rằng : Nếu cô chưa muốn cho tôi xuất gia, thì đừng nói những lời ấy, con nói như thế, chẳng khác nào cô xúi dục tôi xuất gia cho mau lẽ. Bà liền nói tiếp theo nữa rằng : Tội nghiệp tôi đi mà, con còn nhỏ dại lắm, chưa đưa nạp cô đời bạn, liền khi đó, Ông thấy nhiều ngọn lửa theo đường nứt nẻ đất mà chạy lên lần thứ nhì nữa, làm cho Ông càng thêm kinh sợ và thúc dục Ông phải quyết định xuất gia. Ông chọn ngày 15, Juillet 1940 tại Chùa Sung Phước độ Phò sự sai ở Honahim đúng chu lễ. Lúc đó Ông có 3 trai và 2 gái và vừa được 47 tuổi.

x

x x

NHỮNG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

1. Đại hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam ngày 11, 12, 13 tháng 7 năm 1958

D A I - H O I
Tăng-Già ngày 11 - 12 - 13 tháng 7 năm 1958 (nhằm 25-26-27 tháng
5 năm Mậu-Tuất)

C H U O N G - T R I N H))))

Ngày thứ sáu 11-7-58 (25 tháng 5 âm-lịch)

<u>Buổi sáng</u> :	9 giờ	Cúng Tam-Bảo
	10 -	Trại Tăng
<u>Buổi chiều</u> :	3 -	Hội-nghị sơ-bộ chư Tăng để thảo luận về Đại-Hội
<u>Tối</u> :	7 - 30	Cúng Tam-Bảo
	8 -	Thuyết Pháp

Ngày thứ bảy 12-7-58 (26 tháng 5 âm-lịch)

<u>Buổi sáng</u> :	9 giờ	Cúng Tam Bảo
	10 -	Trại Tăng
<u>Buổi chiều</u> :	2 -	Bầu cử Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già(I (Chỗ này có chương-trình chi tiết về nghi lễ và thể thức bầu cử. Sau khi ban Chương-Quản được bầu cử, nhớ nhắc B.C.Q. cử các Tiểu-ban phụ giúp trong G.H.T.G. Và lập chương trình hoạt động trong 2 năm.)
<u>Tối</u> :	7 giờ	Cúng Tam-Bảo
	7 - 30	Chư Tăng tụng kinh PARITTA cầu cho quốc thái dân an
	8 -	Nhi-dồng dâng bông cúng Phật và chúc mừng ngày thành lập G.H.T.G.
	8 - 30	Thuyết Pháp

Ngày chúa-nhật 13-7-58 (27 tháng 5 âm-lịch)

<u>Buổi sáng</u> :	7 giờ 30	Công tác phước thiện (Sau giờ khi diễm tâm, chư Tăng phát quả, bố thí)
	9 -	Cúng Tam-Bảo
	10 -	Trại Tăng
<u>Buổi chiều</u> :	3 -	1/-Lễ rước quan khách
		2/-Thỉnh Đại-Đức Tăng-Thông lên an tọa
		-Thỉnh 6 vị Ban Chương-Quản lên an tọa
		-Thỉnh Chư Tăng Hội-viên lên an tọa
		+3/-Giới thiệu Ban Chương-Quản G.H.T.G. (riêng từ vị) và chư Tăng hội-viên với quan khách.
		4/-Giới thiệu quan khách với Chư Tăng
		5/-Đại-Đức Tăng-Thông đọc diễn-văn
		-Đọc Thông-diệp của các vị Tăng-Thông ngoại quốc (nếu có)
		6/-Quan khách lần lượt phát biểu ý kiến (Cần biết trước vị nào lên chúc mừng)
		7/-Chung mừng của Hội-Trưởng H.P.G.N.T.V.N.
		8/-Chư Tăng tụng kinh PARITTA
		9/-Tiệc trà
<u>Tối</u> :	8 giờ	Thuyết Pháp kết-tập 3 ghé
	9 -	Tín-đồ dâng tứ vật-dụng để mừng Giáo-Hội Tăng-Già
	9 -15	BẾ HẠC

Chỗ này cần có vài lời cảm ơn quan khách

(1°)

CHƯƠNG-TRÌNH
lúc bầu cử Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già

Từ 2 giờ chiều ngày thứ bảy 12-7-58 (26 tháng 5 âm-lịch)

- Nghi lễ chào Quốc-Kỳ (tín-đồ hành lễ)
 - Vị Tăng-Thống Ban Chương-Quản lâm-thời đọc diễn-văn khai mạc
 - Tuyên bố giải tán Ban Chương-Quản lâm-thời
 - Cử Chủ-Toạ đoàn
 - Giải thích thể-thức bầu cử chiều theo bản Điều-lệ
 - Tổ chức bầu cử
 - Tuyên-bố kết quả
 - Trình diện trước Đại-Hội Ban Chương-Quản G.H.T.G. đã được đặc cử
 - Trình dự án bản Nội-Quy trước đại-hội thảo luận và chấp thuận.
 - Ban Quản-Trị H.P.G.N.T.V.N. chào mừng Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già
 - Tăng-Thống ban Huân-tử đến Giáo-hội
 - Lễ Phát-nguyện lời hứa danh dự
 - a) Ban C.Q.G.H.T.G. nguyện (Vị Tăng-Thống đại diện)
 - b) Ban Quản-trị H.P.G.N.T.V.N. nguyện (Hội-trưởng đại diện)
 - Bế mạc
- (buổi hội này sẽ có mặt tín-đồ dự thỉnh và 2 vị đại-diện chánh quyền)

ĐẠI-HỘI TĂNG-GIÀ CỬ BAN CHƯỞNG-QUẢN THIẾT-THỌ
CHƯƠNG-TRÌNH NGHỊ-SỰ
=====

- Chào Quốc-Kỳ,
- , Diễn-văn khai mạc của Ngài Tăng-Thống Lâm-Thời.
- Chấm dứt nhiệm-vụ Ban Chưởng-Quản lâm-thời.
- Bầu cử Ban Chưởng-Quản thiết thọ.
- Trình diện trước Đại-hội Ban Chưởng-Quản Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam Theravada.
- Thảo luận Bản Nội-Quy.
- Phát nguyện của Ban Chưởng-Quản Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada)
- Bế Mạc.

Hành sự ngày 12 - 7 - 58

CHƯƠNG-TRÌNH NGHỊ-SỰ

- Nghi lễ chào Quốc-Kỳ.(Thiện-tín hành lễ)
- Tăng-Thống lâm thời hạ Tổng-thơ ký kiểm-điểm số Hội-viên trong danh bộ và hiện-diện (nếu hơn phân nửa là hợp pháp đúng theo Điều 19 của Bản Điều-lệ)
- = Tăng-Thống (như thế thì hợp pháp tôi xin tuyên-bố khai mạc
- " tuyên-bố chấm dứt nhiệm-vụ của Ban Chương-Quản lâm thời, xin trao quyền lại cho Đại-hội.
(Ban Chương-Quản lâm thời trở về ghế Hội-viện)
- Cựu Tổng thơ ký yêu cầu cử chủ-tịch đoàn.
- Chủ tịch-đoàn tỏ lời cảm ơn Đại-hội tín-nhiệm mình.
- Chủ tịch-đoàn đề cử I vị thơ ký và I Kiểm soát.
- Chủ tịch-đoàn giải thích về thể-thức bầu cử chiếu theo Điều thứ 9 và 10 của Bản Điều-lệ. Điều thứ chín nói: Các chức vụ trong Ban Chương-Quản do Đại-hội Tăng-già công-cử để hành sự trong mỗi nhiệm kỳ là 2 năm có thể tái cử. Việc bầu cử sẽ tổ-chức theo cách bỏ thăm kín và được được tuyên-bố đắc cử khi có đa số thăm.
- Điều thứ 10 nói: Được ứng-cử chức-vụ Tăng-Thống và Phó Tăng-Thống các vị Tỷ-khưu phải đủ điều-kiện ấn-định 10 hạ trở lên, thông KINH, LUẬT, LUẬN và hạnh kiểm trang nghiêm. (Bỏ thăm Mấy lần ? bỏ cách nào hợp Pháp cách nào không ?)
- Thơ-Ký Tổ-chức bầu cử (hỏi vị nào có đủ điều kiện xin ra ứng-cử chức Tăng-Thống. (biên tên lên bản)
- Chủ-tịch đoàn cho Kiểm-sát-viên đi phát giấy(Kiểm soát thăm thăm và đếm thăm coi thăm, rồi trao qua Chủ-tịch coi)
- Chủ-tịch tuyên-bố kết-quả. Cảm ơn Đại-hội chấm dứt phận sự
- Tăng-Thống phân công.
- Trình-diện trước Đại-hội Ban Chương-quản Giáo-hội Tăng-già đã ược đắc cử.
- Trình bản Nội-quy của Ban Chương-Quản lâm-thời soạn thảo, để Đại-hội thảo-luận và chấp thuận(đọc từng khoản)
- Tăng-Thống Ban huấn-tử đến Đại-hội (tỏ lời cảm ơn thay mặt cho Ban Chương-Quản kêu gọi lòng hy-sinh của nhân-viên trong B.C.Q. để đền đáp lại sự phổ thác trọng của toàn-thể Hội-viên. Nhắc nhở Hội-viên.
- B.C.Q. đồng phát nguyện (Vị Tăng-Thống Đại-diện)

Ngày 12.7.58 Nhằm ngày 25.5 năm Mậu-Tuất.

BIÊN BẢN

Buổi nhóm Đại-hội của Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada) để thành lập Ban Chương-Quan thiết thọ, ngày 12 tháng 7 năm 1958, tại trụ-sở Trung-uống Kỳ-Viên-tự 610 đường Phan-dinh-Phung Saigon.

Hồi 14 giờ ngày 12 tháng 7 năm 1958, đọc thơ mời của Ngài Tăng-Thống lâm thời, Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada) chủ Đại-đức Tăng toàn quốc đến họp Đại-hội tại trụ-sở Trung-uống của Giáo-Hội, để bầu cử Ban-Chương-Quan niên khóa năm 1958, 1959, chiếu theo điều thứ 9 trong bản Điều-lệ của Giáo-Hội.

Hiện diện trong buổi nhóm có 21 vị Tỷ-Khưu và 1 vị ủy-quyền, (trong số 22 vị Tỷ-Khưu đã xin ghi tên vào Hội).

Chương trình buổi Đại-hội như dưới đây:

- 1.- Chào Quốc-kỳ.
- 2.- Diễn văn khai mạc của Ngài Tăng-Thống Lâm Thời.
- 3.- Chấm dứt nhiệm-vụ của Ban Chương-Quan lâm thời.
- 4.- Bầu Ban Chương-Quan thiết-thọ.
- 5.- Trình diện trước Đại-hội Ban Chương-Quan Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada).
- 6.- Thảo luận Nội-Quy.
- 7.- Phát nguyện của Ban Chương-Quan Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada).
- 8.- Linh-Tinh.
- 9.- Bế mạc.

1.- Đúng 14 giờ tất cả 21 vị Tỷ-Khưu-Tăng Hội-Viên tề-tựu vào phòng nhóm (có đại-diện chánh-quyền và một số đồng Thiện-Nam Tín-nữ dự kiến),

-- Toàn thể niệm ân-dức Tam-Bảo.

-- Lam lễ chào quốc-kỳ, một-niệm chiến-sĩ trận vong và suy tôn Ngô-Tổng-Thống.

2.- Sau khi kiểm-diểm số hội-viên họp lệ, Ngài Tăng-Thống lâm thời đọc diễn văn khai mạc và nói rõ lý do buổi họp.

-- Tổng thơ ký lâm thời đọc chương-trình nghị-sự, và phúc trình sơ qua về tình hình hoạt-dộng của Giáo-Hội từ khi chánh-phủ cho phép đến ngày nay.

3.- Chấm dứt nhiệm-vụ Ban Chương-Quan lâm thời.

-- Trở về ghế Hội-viên trao quyền cho Đại-Hội.

-- Đại-hội cử chủ-tọa để điều-khiển buổi nhóm và kiểm-sát cuộc bầu cử Ban Chương-Quan thiết thọ.

-- Được bầu cử chủ-tọa:

Ngài Đại-đức Bửu-Chơn:	chủ tọa.
" Kim-Quang	(thơ ký.
" Giới-Nghiêm	("
" Hộ-Giác	(Kiểm-soát.
" Huệ-Quang	("

4.- Cách bầu cử Ban Chương-Quan thiết thọ đại-hội đồng chấp thuận bỏ thăm ba hiệp.

Vì chiếu theo điều thứ 10 của bản điều-lệ, chức vụ Tăng-Thống và Phó Tăng-Thống phải đủ điều kiện ấn-dịnh từ 10 hạ trở lên.

- 2 -

Thê thức bầu cử tổ-chức theo lối bỏ thăm kín và lấy đa số tương-đối được đặc cử.

-- Vị chủ-tọa kêu gọi sự tình nguyện ứng cử-viên để lo phụng sự Phật-Pháp, nhưng không ai chịu ứng cử vị khiếm-tôn.

-- Kế đó, đại-hội lần lượt đề-cử những vị có đủ điều-kiện như dưới đây:

Đại-đức Bửu-Chơn;
 " Hộ-Tông,
 " Thiện-Luật,
 " Tối-Thắng,
 " Ân-Lâm,
 " Giới-Nghiêm,
 " Giới-Hường,

Lần thứ nhứt bầu cử Tăng-Thống:

-- Kiểm-soát-viên phát một phiếu trắng cho mỗi hội-viên, tự hội-viên tín-nhiệm vị nào rồi điền tên vị ấy vào phiếu, đem đến bỏ vào thùng.

-- Đứng 15 giờ khai thăm.

Số hội-viên bỏ thăm là 22 vị.

Số thăm đếm được là 22 lá. Sau khi đọc thăm được biên lên bản đen và ghi vào giấy kiểm-~~tra~~điểm xong, Ngài chủ-tọa tuyên-bố kết-qua như sau đây:

Ngài Bửu-Chơn	7	thăm
" Hộ-Tông	II	"
" Thiện-Luật	I	"
" Tối-Thắng	I	"
" Giới-Nghiêm	I	"

Có một lá thăm trắng.

Chủ-tọa tuyên-bố Ngài Hộ-Tông đặc-cử Tăng-Thống.

Lần thứ nhì bầu-cử 2 vị Phó Tăng-Thống:

-- Còn lại 6 vị có đủ điều kiện như dưới đây:

Ngài Bửu-Chơn,
 " Thiện-Luật,
 " Tối-Thắng,
 " Ân-Lâm,
 " Giới-Nghiêm,
 " Giới-Hường,

Cách bỏ thăm phát thăm, cũng như lần thứ nhứt.

Chủ-tọa tuyên-bố kết-qua như sau đây:

Ngài Bửu-Chơn	19	thăm
" Thiện-Luật	7	"
" Tối-Thắng	6	"
" Ân-Lâm	2	"
" Giới-Nghiêm	7	"
" Giới-Hường	I	"

Có 1 lá thăm trắng.

Chủ-tọa hội 2 Ngài Thiện-Luật và Giới-Nghiêm đồng thăm nên phát biểu y-kiến.

-- Ngài Giới-Nghiêm đứng lên bạch với Ngài chủ-tọa và đại-hội rằng: Ngài mặc dầu đồng thăm với Ngài Thiện-Luật nhưng tuổi trẻ và hạ cung lỵ hơn, nên xin thành thật hoan-hỷ nhường cho Ngài Thiện-Luật làm Phó Tăng-Thống.

Ngài chủ-tọa tuyên-bố đặc-cử 2 vị Phó Tăng-Thống là:

Đại-đức Bửu-Chơn Phó Tăng-Thống nhứt; D.D; Thiện-Luật Phó nhì.

Lần thứ 3 bầu cử 2 vị thơ ký và 2 vị Cố-Vấn.

Lần này không bị một thể lệ nào của điều-lệ ràng buộc cho nên ngoài 3 vị đã đặc-cử Tăng-Thống và Phó ra, các vị Hội-viên còn lại được đề-cử tất cả như dưới đây:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1.- Đại-Đức Kim-Quang, | 10.- Đại-Đức Pháp-Hỷ, |
| 2.- " Giới-Nghiêm, | 11.- " Tịnh-Sự, |
| 3.- " Kim-Tuệ, | 12.- " Hộ-Nhân, |
| 4.- " Tối-Thắng, | 13.- " Thiện-Thắng, |
| 5.- " An-Lâm, | 14.- " Hộ-Giác, |
| 6.- " Giới-Hương, | 15.- " Pháp-Chơn, |
| 7.- " Huệ-Quang, | 16.- " Pháp-Cổ, |
| 8.- " Tộc-Trí, | 17.- " Minh-Trí, |
| 9.- " Pháp-Lợi, | 18.- " Giác-Quang. |

Kể đó, cách phát phiếu và bỏ thăm cũng như 2 lần trước.

Chu-tọa tuyên-bố kết-qua như sau đây:

- | | |
|-----------------------|----------|
| 1.- Đại-Đức Kim-Quang | 19 thăm. |
| 2.- " Giới-Nghiêm | 15 " |
| 3.- " Kim-Tuệ | 7 " |
| 4.- " Tối-Thắng | 14 " |
| 5.- " An-Lâm | 2 " |
| 6.- " Tộc-Trí | 3 " |
| 7.- " Pháp-Lợi | 1 " |
| 8.- " Pháp-Hỷ | 1 " |
| 9.- " Tịnh-Sự | 2 " |
| 10.- " Hộ-Giác | 5 " |
| 11.- " Minh-Trí | 3 " |
| 12.- " Giác-Quang | 12 " |

"Một lá thăm bất hợp pháp"

Chu-tọa tuyên-bố kết-qua.

Bốn vị nhiều thăm được tuyển vào Ban Chương-Quản là:

- 1.- Đại-Đức Kim-Quang,
- 2.- " Giới-Nghiêm,
- 3.- " Tối-Thắng,
- 4.- " Giác-Quang.

5.- Thành phần phân công, trình diện Ban Chương-Quản trước đại-hội như dưới đây:

- 1.- Đại-Đức Hộ-Tông đặc-cử Tăng-Thống,
- 2.- " Bồ-Chơn đặc-cử Phó Tăng-Thống nhất,
- 3.- " Thiện-Luật đặc-cử Phó Tăng-Thống nhì,
- 4.- " Kim-Quang đặc-cử Tổng-Thơ ký,
- 5.- " Giới-Nghiêm đặc-cử Phó Thơ ký,
- 6.- " Tối-Thắng đặc-cử Cố-Vấn,
- 7.- " Giác-Quang đặc-cử Cố-Vấn.

6.- Thảo luận Nội-Quy.

-- Vị Phó-Thơ-ký đứng lên đọc bản Nội-Quy của Giáo-Hội lâm thời đã dự thảo trước đại-hội, để thảo luận và chấp thuận.

Đọc từ điều một của bản Nội-Quy gồm có 27 điều, được toàn-thể đại-hội đồng thanh chấp-thuận bằng cách làm thỉnh.

7.- Phát nguyện của Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada).

Ngài tán Tăng-Thống thay mặt Ban Chương-Quản đứng lên oàm ch toàn-thể Hội-viên và tuyên-thệ rằng: Nguyên sẽ tuân-hành đúng theo điều-lệ và Nội-quy, cố-gắng làm trọn sứ mạng tiếng-liêng của đại-hội đã tín-nhiệm, hầu hồng-pháp lợi-sanh, xây dựng thuần-phong

.....

- 4 -

xây dựng thuận-phong mỹ-tục, bồi đắp nền hòa bình hạnh-phúc cho nhân loại, nhất là toàn-dân Việt-Nam.

8.- Linh-Tĩnh.

-- Phê-bình:

Nhờ có Ngài Đại-đức Bửu-Chơn đã từng nhiều lần đại-diện cho Phật-giáo nước nhà đi dự đại-hội của Phật-Giáo Quốc-tế, nên chủ-tọa buổi họp đúng theo chương trình nghị-sự, đem lại kết-quả tốt đẹp.

Nhờ chư Tăng có tâm thân đạo đức là tự-giáo, giáo-tha nên mọi người đều nhắm vào mục-đích xây dựng tinh-thần đạo-đức nước nhà.

9.- Bế mạc.

Trước khi bế mạc chư Tăng có tụng kinh cầu nguyện cho quốc thái dân an, nước nhà thanh-trị.

Chủ Tòa

Thơ Ký

ký tên

ký tên

Đ.Đ.Naga Thera=Bửu-Chơn

Đ.Đ.Kim-Quang

Sao y bản chính
ngày 12.9.1958

Trưởng Thơ Ký
G.H.A.G.N.T.V.N.



Ty-Khưu Kim-Quang

2. Biên bản buổi họp Tam cá nguyệt ngày 5/11/1958

5 tháng II năm

58.

BIÊN - BẢN

95/GHTG.

Buổi họp Tam-cá-nguyệt ngày 5 tháng II năm 1958 của B.C.Q.G.H.T.G.N.T.V.N. có mặt hiện-diện : Ngài Tăng-Thống Hộ-Tông, Phó Tăng-Thống Bửu-Chơn, Thiện-Luật, Tổng thư-ký Kim-Quang, và hai vị Cố-vấn Tỏi-Thắng, Giác-Quang.

Khai mạc buổi họp .

Ngài Tăng-Thống : đọc lại chương trình nghị-sự :

- I - Sự chuyển-chuyển Chư-Tăng .
 - Ngài Bửu-Chơn : Nên yêu cầu Chư-Tăng ở yên các nơi
 - Ngài Tỏi-Thắng : Di về rất tốn-hao và thời-gian rất-ngắn, tội nghiệp cho thiện-tín, vậy nên yêu cầu Chư-Sư tạm ở lại thêm.
 - Ban Chứng-Quản đồng chấp-thuận : Yêu cầu Chư-Sư ở các nơi nên tiếp-tục ở lại thêm một thời-gian nữa.
- 2 - Quan sát nhà Ông Thành-Tài .
 - Ban Chứng-Quản đồng chấp-thuận : Để Tổng thư-Ký và một Ông Thiện-nam đi quan-sát .
- 3 - Về tạp-chí :
 - Về việc xuất-bản tạp-chí nên hoãn lại vì chưa đủ điều-kiện .
 - Linh-Tinh :
 - Ngài Hộ-Tông : Nên sửa kinh Nhựt-Hành .
 - Ban Chứng-Quản đồng chấp-thuận tạm để lại .
 - Xin nhắc tất cả Hội-viên nên tuân theo điều-lệ và Nội-quy .
 - Thuyết-pháp nói-đạo tại Kỳ-viện tự Ban Chứng-Quản tùy tiện luận-phiên .
 - Ngài Bửu-Chơn : Xin phép giáo-hội xuất-bản v'kiểm-đuyệt quyển Tú Thanh-Tịnh Giới .

Buổi họp bế mạc vào 18 giờ 35 , với một bầu không khí thân-mật .

CHỮ-TỰA

Sangha Nàyaka: Tăng-Thống
Vansarakkhita: Hộ-Tông

THƯ-KÝ

Suvappajoti: Kim-Quang

o y nguyên-văn . Sài Gòn, ngày 11-5-1959 .
Phó thư-Ký

3. Văn thơ gửi Ban Quản trị hội Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam

9 tháng 3 năm

59.

26/GHTG.

BAN CHƯỞNG-QUẢN
Giáo-hội Tăng-gia Nguyên-thủy V.N.

Kính-gởi : Ban Quản-Trị Hội Phật-Giáo
Nguyên-Thủy Việt-Nam Sài-gòn.

Tham-chiêu : Văn thơ số:22/GHTG,đề ngày 26-2-1959.

Quý Ông hoan-hỉ gửi đến chúng tôi :

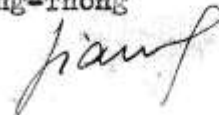
- I- Bản diễn-văn khai-mạc phiên Đại-hội thường-niên
- I - Bản báo-cáo tổng-kết của Hội hoạt-dộng trong năm 1958,
- I - Biên-bảng phiên Đại-hội thường-niên .

Để hiểu biết sự tân-hóa của Hội và cũng được đủ tài-liệu nghiên-cứu hoạch-dịnh phương-pháp tiến-hành cho vừa phù-hợp, hầu phụng sự Tam-bảo được phần kết-quả mỹ-mãn .

Chúc Quý Ông An-vui và Tiên-hóa .

T.M/ Ban Chưởng-Quản
Giáo-hội Tăng-gia Nguyên-thủy Việt-nam

Tăng-Thông



Tỳ-Khư Hộ-Tông

4. Biên bản Phiên hội bất thường của Ban Chương quản GHTG ngày 10/3/1959

BIÊN - BẢN

Phiên-hội bất thường của Ban chương-Quản G.H.T.G. vào lúc 16 giờ ngày 10-3-1959, tại trụ-sở Trung-Ương do thơ mời số: 29/GHTG đề ngày 10-3-1959.

Có mặt : Ngài Tăng-Thống, Ngài Phó-Tăng-Thống I, II, hai Ngài Cô-Vấn I, II (Riêng Ngài Cô-vấn II bịnh phải Ngài Pháp-Chơn đến thay-thế) Phó thơ-ký .

Bầu-cử Chủ-Tọa : Ngài Tăng-Thống

Thơ-ký : Ngài Phó thơ-ký

Ngài Chủ-Tọa Tuyên-bổ lý-do phiên-họp và đề-nghị chương trình nghị-sự, đồng chấp-thuận .

CHƯƠNG-TRÌNH NGHỊ-SỰ

1/- Đề-nghị xin thêm I Chương-Chín có các điều-lệ (về sự thọ-nhận Chùa, Thát, Đất, Nhà, Xe V.V??)

2/- Hoạch-dịnh Chương-trình di kinh-lý các Chùa thống-thuộc .

3/- Linh-tinh :

1/- Phiên-hội quyết-dịnh phải xin thêm các khoản điều-lệ thuộc Chương-Chín ' ĐỘNG-SẢN và BẤT-DỘNG SẢN' .

Điều thứ 30 : Giáo-hội được phép thọ-nhận động-sản và bất-dộng sản như : Chùa, Thát, Đất, Nhà, Xe V.V... Của thí-chủ dâng cúng hợp-pháp .

Điều thứ 31 : Vị Tăng-Thống đương-niên được quyền thay thế giáo-hội tăng-già ký các văn-kiện liên-hệ đến những-vật đề nêu trong điều-thứ 30 .

Điều thứ 32 : Nếu hội bị giải-tán thì những động-sản và bất động-sản của hội sẽ dùng vào việc phúc-thiện xã-hội hoặc giúp cho một đoàn-thể tôn-giáo nào, do Đại-hội-Đồng chỉ-dịnh .

2/- Phiên-hội đồng chấp-thuận hoạch-dịnh chương-trình di kinh-lý :

- Thông-tu cho các chùa trực-thuộc biết cuộc di kinh-lý

- Nam-Phân như : Thanh-Vân, Sơn-Hải, Viên-Giác và Lộc-Giả V.V....

- 2 -

Ngài Tăng-Thông và Ngài Phó Tăng-Thông II đảm-trách.

Trung-Phân như : Phước-Quang, Tam-bảo và Tăng-quang V.
V... Ngài Tăng-Thông đảm-trách .

LINH-TINH :

- Chấp-thuận đơn xin từ-chức của Ngài Đại-dức Hộ-Luật
Trụ-trì Bửu-quang tự, đơn đệ ngày 20-12-1958.

- Chấp-thuận bổ-nhậm các vị trụ-trì .

- Chấp-thuận khuôn-dấu các Tỉnh-hội giáo-hội đặt-khắc
ban xuống .

- Chấp-thuận thông-nhút bản của các chùa P.G.N.T.V.N.
hàng-trên : Chủ P.G.N.T.V.N. vừa vừa, hàng-giữa Hiệu
Chùa chủ lớn, hàng-dưới Số.... và tên địa-phương.

PHAN-CÔNG :

-1/- Ngài Tăng-Thông di Đà-Nẵng trước ngày rằm tháng
tư âm-lịch và ~~đi~~ trước ngày rằm tháng 6 về
Sài-gòn nhập-hạ .

2/- Ngài Phó Tăng-Thông I, kể từ ngày rằm tháng 6 âm-
lich đến cuối năm 1959, Có mặt tại trụ-sở trung-
ương (Kỳ-Viên tự)

3/- Ngài Phó Tăng-Thông II bắt đầu vào việc tại trụ-
sở giáo-hội kể từ ngày nay cho đến ngày 10 tháng
6 âm-lich 1959

Phiên-họp bế-mạc vào 17 giờ 30 cuộc thảo-luận và quyết-
định với bầu không khí đầy thiện-cảm .

CHỦ-TỌA

Tăng- Thông

Tỳ-khuu HỘ-TÔNG

THƯ-KÍ

Tỳ-khuu Pháp-Tri

5. Thư mời dự phiên hội bất thường ngày 11/3/1959

Giáo-Hội Tăng-Già

VIỆT-THỦY VIỆT-NAM (THERAVAD)

Trụ-sở trung-ương : KỶ-VIÊN-TỰ

610, Phan-dình-Phùng

SAIGON

55 29/GHFG.

Saigon, ngày

10-3-NĂM P.L. 250
D.L. 19 59

Ban Chương-quản
Giáo-hội Tăng-già Nguyễn-thủy V.

Kính-gởi: Quý Ngài nhân-viên
B.C.Q.G.H.T.G.N.T.V.N.

Kính mời Quý-Ngài đến dự phiên-
hội bất-thường tại trụ-sở của Giáo-hội,
vào lúc 15 giờ ngày 11 tháng 3 năm 1959

Chương-trình nghị-sự :

- 1/- Đề- nghị xin thêm một khoản điều-lệ (về vụ thọ nhận đất, chùa, thất)
- 2/- Hoạch-dịnh chương-trình di kinh-lý
- 3/- Linh-tinh : v.v...

Sự có mặt của Quý Ngài rất cần-
thiết trong buổi-họp .

Trân-trọng kính chào ngài hàng An-vui.

T. V. Ban Chương-quản
C. H. N. T. V. N.

Thống-thống

V. KHU HỘ-TỔNG

Kính-gởi :
Thống-Thống
Số Tăng-Thông I, II.
Số Văn I, II.
Số Ký .



6. Thư gửi ông bà Phan Tài

II tháng 3 năm

99.

31/GHTG.

BAN CHƯỞNG-QUẢN
Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy V.N.

Kính-gởi : Ông-Bà Phan-Tài .

Tham-chiếu : Văn-thư số ngày 28-2-59 của Ông-Bà .

Ban Chưởng-Quản Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy Việt-Nam hoan-hỷ thọ-nhận ngôi Sơn-Hải Tự của Ông-Bà trong-sạch tạo-lập và dâng-cúng vào ngày 10-12-1958. Trong dịp lễ An-Vị Kim-Thân Phật-Tổ .

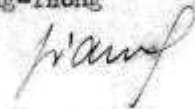
Ban Chưởng-Quản phái vị sư : Pháp-Hỷ tục-danh Nguyễn Văn-Nhuộm, đến ngôi Sơn-Hải tự để hoằng-pháp độ-sanh.

Yêu cầu Ông-bà hoan-hỷ hộ-dộ sư Pháp-Hỷ (từ vật-dụng) để đủ phương-tiện trên đường phục-vụ Tam-Bảo .

Xin cai-lyc Tam-bảo Hộ-tri cho Ông-bà hằng được sự An-Vui và Tấn-hóa .

T.M / BAN CHƯỞNG-QUẢN
Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy Việt-Nam

Tăng-Thông



Tỳ-Khuê Hộ-TỔNG

Ngài Đại-Dức Pháp-Hỷ
biết và Thi-hành .

7. Điều lệ về thọ nhận động sản và bất động sản

GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ
NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM (THERAVÁDA)
 TRỤ-SỞ TRUNG-ƯƠNG: **KỶ-VIÊN-TỰ**
 610, Phan - đình - Phùng
SAIGON

Saigon, ngày _____ P. L. 250
 12 tháng 3 năm _____ D. L. 19
 99.

Số: _____

CHƯƠNG - CHỈ

Điều thứ 10 : Giáo-hội được phép thọ-nhận động-sản và bất động-sản (căn, đất, nhà, xe v.v..) của thí-chủ đẳng-cấp hợp-pháp .

Điều thứ 11 : Vị Tăng-thông đương-niên được quyền thay thế Giáo-hội Tăng-già hộ cáo và-triệu liêm-hộ dân những vật đã nêu trong điều thứ 10 .

Điều thứ 12 : Hội Hội hộ giải-tán thí những động-sản và bất động-sản của Hội sẽ dùng vào việc phúc-thiện xã-hội hoặc giúp cho một đoàn-thể nào, do Hội-tội-thông chỉ định .

Y. H. / BAN CHỨC-QUẢN

Giáo-hội Tăng-già Nguyễn-Thủy Việt-Nam

Trụ-sở Trung-ương



Handwritten signature

Trụ-sở Trung-ương

8. Bản Danh sách nhân viên Ban Chứng quản năm 1959

GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ
NGUYỄN-THỦY VIỆT-NAM (THERAVADA)
 TRỤ-SỞ TRUNG-ƯƠNG: KỶ-VIÊN-TỰ
 610, Phan - đình - Phùng
SAIGON

Saigon, ngày 12 tháng 5 năm P. L. 250
 D. L. 1959.

Số: _____

BẢN DANH-SÁCH

Nhân-viên Ban chứng-quản năm 1958 .

- 1/- Tăng-Thống Tỷ-khưu Hộ-Tông tục-danh Lê văn-Giảng .
- 2/- Phó-Tăng-Thống I Tỷ-khưu Bửu-Chơn tục-danh Phạm văn-Tông .
- 3/- Phó Tăng-Thống II Tỷ-khưu Thiện-luật tục-danh Đoàn văn-Hộ .
- 4/- Tổng thư-ký Tỷ-khưu Kim-Quang tục-danh Ngô văn-Sáu .
- 5/- Phó thư-ký Tỷ-khưu Giới-Nghiêm tục-danh Nguyễn đình-Trần .
- 6/- Cố-vấn I Tỷ-khưu Tỏi-Thắng tục-danh Mã văn-Hiến .
- 7/- Cố-vấn II Tỷ-khưu Giác-Quang tục-danh Dương văn-Thần .

Nhân-viên Ban chứng-quản năm 1959 .

- 1/- Tăng-Thống tỷ-khưu Hộ-Tông tục-danh Lê văn-Giảng .
- 2/- Phó Tăng-Thống I Tỷ-khưu Thiện-Luật tục-danh Đoàn văn-Hộ .
- 3/- Phó Tăng-Thống II Tỷ-khưu Giới-Nghiêm tục-danh Nguyễn đình-Trần .
- 4/- Tổng thư-ký Tỷ-khưu Kim-Quang tục-danh Ngô văn-Sáu .
- 5/- Phó thư-ký Tỷ-khưu Pháp-Trí tục-danh Nguyễn thiện-Trí .
- 6/- Cố-vấn I Tỷ-khưu Tỏi-Thắng tục-danh Mã văn-Hiến .
- 7/- Cố-vấn II Tỷ-khưu Giác-Quang tục-danh Dương văn-Thần .

Ban chứng-quản trong năm 1959 có rút một Hội-viên lên thay thế Chức vụ là Phó thư-ký Tỷ-khưu Pháp-Trí .



Trưởng Ban Chứng-quản
 Tăng-Già Nguyễn-Thủy V.N.
 Tăng-Thống
(Signature)
 Tỷ-khưu Hộ-Tông

9. Thông cáo gửi Tăng đồ và Tín đồ

GIỚI-NGHỊ TĂNG-ĐỒ
 Nguyễn-Thầy Việt-Dương (Charoivien)
 610, Phố Đinh-Thường
 HÀ NỘI
 Số 24/5070.

PHONG - CẢO

Kính-gởi : Tăng-đồ và Tín-đồ .

Thư-chiến : Phiên nghị thường-niên của Giáo-
 hội Tăng-già Nguyễn-Thầy Việt-Dương vào ngày 16-1-1959.

Để triển-thực tinh thần-đi giữa Ban Chứng-môn với
 chư Đại-lão và Tăng-nam chư-cả, ở năm mới năm P.G.N.T.
 V.N. sau-phương,

Ban chứng-môn Giáo-hội Tăng-già Nguyễn-thầy có
 nhiệm-vụ di hình-lý của năm P.G.N.T. Năm lịch-thứ Việt-Dương

1/- Việc-xuất Quỹ Ngãi và Tăng-xỉn .

2/- Xem-cứu sự tổ-chức tu-tổ và trung-tông của-
 nhất ở địa-phương .

3/- Tỷ phương-tiền tăng-pháp để tổ long niê-
 nhậ và ủng-hộ đức-tin của tín-đồ .

Nếu Quỹ Ngãi và Tăng-xỉn kết thúc không có chi
 tiêu-ngại và có thể kỹ-số phải-cần chư-thầy kinh-lý, thì
 viết thư ngay đến Ban Chứng-môn G.N.T.V. để nộp định
 ngày gần nhất-hết.

Chẩn Quỹ Ngãi và Tăng-xỉn xin-cả cầu đấng ngự
 của An-vai và Hộ-thần .

Sài-gòn, ngày 12 tháng 5 năm 1959.

20/ BAN CHỨNG-MÔN

Giáo-hội Tăng-già Nguyễn-Thầy Việt-Dương

Trung-thống

Ủy-treas NG-TDM

LI - H H H H

P.G.N.T.V.N.T. Sài-gòn,

P.G.N.T.V.N. Trung-phần,

Chẩn thống-trưởng toàn-quốc.

10. Thư gửi ngài Bộ trưởng Bộ Nội vụ

GIÁO-HỘI TĂNG-GIA
GUYEN-THUY VIET-NAM (THERAVADA)
TRỤ-SỞ TRUNG-LƯƠNG: **KỶ-VIÊN-TỰ**
610, Phan-đình-Phùng
SAIGON

Số: 32

Saigon, ngày 15 tháng 3 năm P. L. 250
1959 D. L. 19

ĐẠI GIỚI-QUÂN
GIÁO-HỘI TĂNG-GIA NGUYEN-THUY V.N.

Kính gửi: NGÀI BỘ-TRƯỞNG
HỘ NỘI-VỤ CHÍNH-THỦ CỘNG-HÒA VIỆT-NAM
SAIGON

Thưa-chiến: Kính gửi-bộ trưởng-quân của Giáo-hội Tăng-gia Nguyễn-thủy Việt-nam vào ngày 15-3-1959.

Chúng tôi trân trọng xin Ngài hoan-hỷ chấp-thuận, duyệt-y thể chương-chiến có 3 điều-lệ hòa theo sau đây cho Giáo-hội chúng tôi được đi diễu hành để phục-vụ Tăng-biê.

Xin Ngài nhận nơi đây lòng chân-thành biết ơn của chúng tôi ./.

Kính chào Ngài

S. M. / **ĐẠI GIỚI-QUÂN**
GIÁO-HỘI TĂNG-GIA NGUYEN-THUY V.N.
Trang-Chiến



Handwritten signature

Trang-Chiến

11. Thư gửi ngài Đại đức Trụ trì Bửu Quang tự

II tháng 3 năm

59.

31/GHGG.

BAN CHƯỞNG-QUẢN
Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy V.N.

Kính-gởi : Ông-Bà Phan-Tài .

Tham-chiếu : Văn-thư số ngày 28-2-59 của Ông-Bà .

Ban Chưởng-Quản Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy Việt-Nam
hoan-hỷ thọ-nhận ngôi Sơn-Hải Tự của Ông-Bà trong-sạch
tạo-lập và dâng-cúng vào ngày 10-12-1958. Trong dịp lễ
An-Vị Kim-Thân Phật-Tổ .

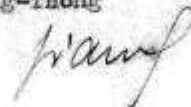
Ban Chưởng-Quản phái vị Sư : Pháp-Hỷ tục-danh
Nguyễn Văn-Nhuộm, đến ngôi Sơn-Hải tự để hoằng-pháp độ-
sinh.

Yêu cầu Ông-bà hoan-hỷ hộ-độ Sư Pháp-Hỷ (từ vật-
dụng) để dẫn phương-tiện trên đường phục-vụ Tam-Bảo .

Xin cai-lực Tam-bảo hộ-trì cho Ông-bà hằng được
sự An-Vui và Tấn-hóa .

T.M / BAN CHƯỞNG-QUẢN
Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyễn-Thủy Việt-Nam

Tăng-Thống



Tỷ-Khuê HỘ-TÔNG

Ngài Đại-Dức Pháp-Hỷ
biết và Thi-hành .

12. Thư gửi ông bà Đông

13-3 năm

59.

Ban Chuồng-Quản
Giáo-hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy V.N.

35 /GHTG.

Xin gửi : Ông-Bà Đông .

Đáp văn-thư Ông để ngày 2-3-59,
cho Ông mừng.

Ban Chuồng-Quản xin khuyên
Ông nên đến Hội Phật-Giáo Nguyễn-Thủy
Đà-Nẵng bàn-định, nếu quý-Ông Ban-
Quản-Trị hoan-hỷ dâng-cúng cho G.H.T.G.
N.T.V.N. Ban Chuồng-Quản sẽ vận-động
may ra được kết-quả .

Chúc Ông-Bà và Thiên-Tín Tăng-
Quang tự điều được mọi sự An-vui và
hạnh-phúc .

T.M/ Ban Chuồng-Quản
Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy V.N.

Tăng-Thống

Tỳ-Khưu HỘ-TÔNG

Ông Bà Đông,

Tôi thừa lệnh Ban chương-Quản đến số diên-địa Saigon để tìm hiểu về vụ dâng cúng chùa, đất và Thất V.V.. Phải có những điều kiện như sau đây :

I/- Đơn xin dâng cúng chùa, nhà, thất, đất V.V..

a/- Giấy mua

- Nhà Cầm-Quyên chúng và thị thực,
- Đóng bách phần,
- Sang bộ,

b/- Dâng cúng với sự đồng ý của hai Ông bà,

- Dâng cho Vị Tăng+Thống.....
G.H.T.G.N.T.V.N. tục-danh.....
- Khai giá biểu ngôi nhà, đất V.V.. đúng giá thị-trường địa-phương, (nếu khai quá sai biệt khi đóng bách phần bị phạt I X 3 với số đầu khai .
- Đóng bách phần,
- Sang-bộ .

Chúc Ông-Bà, các Cháu và Thiện-Tín Tăng-Quang đều được An-vui và Tân-hóa .

Tỳ-Khuê Pháp-Tri

13 tháng 3 năm

59.

36 /GHTG.

G I Á Y - P H Á P

--o--

Cấp cho : Vị Tỷ-khưu Pháp-Tri, Pháp-danh Bhikkhu

Dhammanñu, tục-danh Nguyễn thiên-Tri .

Nơi-đến : Xã Kiên-an, Phú-an. Quận Chợ-mới và Tân-châu. Tỉnh An-Giang .

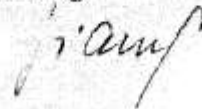
Thời-hạn : 5 (năm) ngày .

Lý-do : Viếng-an thân-quyên .

Hiệu-lực : Từ ngày 13 đến 18 tháng 3 năm 1959 .

T.M/ Ban chương-Quản

Tăng-Thông



Tỷ-khưu Hộ-Tông

13. Thư gửi ngài Đô trưởng

Giáo-Hội Tăng-Già
 PHẬT-THUY VIỆT-NAM (THERAVADA)
 Trụ-sở trung-ương : KỶ-VIÊN-TỰ
 610, Phan-dình-Phùng
SAIGON

Saigon, ngày 21 tháng 3 ^{P.L. 250} _{D.L. 19} 59.

Số 39/GHTG.

Ban Chương-Quản
 Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy
 V.N.

Kính-gởi : Ngài ĐÔ-TRƯỞNG
Sai-Gòn.

Thưa Ngài :

Phúc-đáp văn-thư số: 1001/HCHV
 đê ngày 17 tháng 3 năm 1959 của Ngài.

Chúng tôi trân-trọng gửi đến
 Ngài 6 băng danh-cách nhơn-viên trong
 Ban Chương-Quản Giáo-hội Tăng-già
 Nguyễn-thủy Việt-nam năm 1959, y như
 chỉ-thị của Ngài.

Xin Ngài nhận nơi đây lòng tri-
 ân vô hạn của chúng tôi.



N.M/ Ban chương-Quản
 Tăng-Già Nguyễn-Thủy
 Tăng-Thông

Tỷ-Khuê Hộ-Sông

[Handwritten signature]

GIÁC-HỘI TANG-GIA

Phước-Thủy Việt-Nam (Theerawatana)

610, Phan đình-Trùng

Đ. AN H - Đ. L. Q. H

Các nhân-vật sau (thông-quan Giáo-hội Tang-gia H.T.V.N.

Năm 1959.

SÁCH

Tên và họ chủ-vụ trong Ban C.C.C.	Ngày và nơi sinh	Tên và họ cha-mẹ	Căn cước số cấp ngày Tại	Nghề- nghiệp	Địa-chỉ	Cấp-bậc Kỹ-tân
Lê Văn-Dương Tý-Đinh Hộ- Tông Nakku Vansarakkhita	Năm 1893 Chulachangvar (Cao-Điền)	Lê Văn-Sài-tai, Đình tại-Syên (o)	N 098870, 93-A-6770 Ngày 13-3-1956 Tạp-chính xã Quận Thủ-thủ Gia-lành	Tu-sĩ	610, Phan đình- Trùng Kỳ-Viên tự Saigon	
Đoàn Văn-Hộ Tý-Đinh Thiện-Luật Nakku Vinsayakusela	Năm 1900 Hôm-Ny Preyvang	Đoàn Văn-Hải (o) Nguyễn tại- Sung (o)	N 17.03 00-A-059673 Ngày 23-1-1957 Quận 3 Saigon	"	610, Phan đình- Trùng, Kỳ-Viên tự Saigon	
Nguyễn đình-Trần Tý-Đinh Giác-Nghiêm Nakku Dhitasallo	Năm 1921 Gim-Lê-Thường (Thủ-Thiền)	Nguyễn đình-Tài Haynh tại-Tam-th (o)	N 4035, 21-A-000089 Ngày 20-12-1957 Xã Hưng	"	Tam-Đảo tự 1190 Phan đình-Trình Xã Hưng	
Ngô Văn-Sầu Tý-Đinh Kim-Quang Nakku Savanya Joto	Năm 1930 Phước-Thủy (Vĩnh-long)	Ngô Văn-Sài-tai (o) tại thị-Điền (o)	N 17.04, 30-A-052519 Ngày 6-9-55 Quận 4 Saigon	"	610, Phan đình- Trùng Kỳ-Viên tự Saigon	
Nguyễn thiện-Trí Tý-Đinh Pháp-Trí Nakku Dhammanā	Năm 1914 Phước-An Chậu-dộ	Nguyễn Văn- Xuyến(o) Trâm thị-Hoa(o)	N 12.0016, 1-A-0000867 Ngày 16-6-1955 Xã Kiên-an Longkuyên	"	610, Phan đình- Trùng Saigon	
Cổ Văn-Hiền Tý-Đinh Tội-Trùng Nakku Anuttarasangasavijā- ya	Năm 1891 Phước-Đa Bôn-Tre	Cổ-Chanh(o) Haynh thị-Trâm (o)	91/A 31481 Ngày 28-7-1955 Quận 3 Saigon	"	610, Phan đình- Trùng Kỳ-Viên tự Saigon	
Đoàn Văn-Thâm Tý-Đinh Giác-Quang Nakku Bodhiransi	Năm 1895 Tâm-sách-nhất Giáo-Định	Đoàn Văn-Thâm (o) Nguyễn thị- Văn(o)	N 17.04, 95A070553 Ngày 27-7-1955 Quận 4 Saigon	"	27bis Lương Văn- Cán Giác-Quang tự Đình-Đông Chợ-Lớn	

SÁCH, NGÀY 21 THÁNG 3 NĂM 1959 .

TÂN/ BAN CHƯNG-QUAN

Giáo-hội Tang-gia Nguyễn-Trữ V.N.

Đình-Thôn

14. Thông tư ngày 26/3/1959

GIÁO-HỘI TĂNG-GIA
Nguyên-Thủy Việt-Nam(Theravada)
610, Phan đình-Phùng
SÀI G Ò N
Số: 41/GHTG.

T H O N G - T U

Gửi, Toàn-thể Tín-Đồ.....

Tham-chiêu : Ý-định trong phiên Đại-Hội thường-niên của Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyên-Thủy Việt-Nam vào ngày 18 tháng 2 năm 1959, tại Trụ-Sở Trung-Ương Kỳ-Viện Tự 610, Phan đình-Phùng Sài-gòn .

Mong muốn cho sự hoằng-pháp lợi sinh được kết quả mau chóng, Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyên-Thủy Việt-Nam, Xin yêu cầu Quý-Hội sớm đoàn-kết chắc-chẽ nhau để vững bước trên đường tu-học .

Đức Phật thương chúng-sanh hơn máu ái-tử mong cho chúng ta xem nhau như tình ruột-thịt để đìu-dắc nhau đến nơi thoát-khổ. Vậy hàng Phật-Tử chúng ta hãy là người hiếu-tử của Đấng Cha-Lành Phật-Tổ Thích-Ca Mâu-Ni, nên hòa-thuận nhau như sữa với nước ngổ hầu hưởng hạnh-phúc thanh-cao trong nhân-cảnh,

Theo câu Phật-ngôn rằng :

Sukhā sanghassa sāmaggi : Sự hòa-thuận của đoàn-thể đem đến điều an-vui .

Chúc toàn-thể Thiện-Nam Tín-Nữ đều được An-Vui và Tấn-Hóa trên nền tinh-thần đoàn-kết

SÀI G Ò N, ngày 26 tháng 3 năm 1959.

T.M/ BAN CHƯƠng-QUẢN

Giáo-Hội Tăng-Gia Nguyên-Thủy V.N.

Tăng-Thống

T. Khưu HỘ-TÔNG

NƠ I - NH ẬN

Hội P.G.N.T.V.N. Sài Gòn,
Hội P.G.N.T.V.N. Trung-phần,
Các Chùa trực-thuộc P.G.N.T.V.N.
' Phổ-biên sâu-rộng '



15. Thông tư gửi nhân viên Ban Chứng quản và tặng đồ về việc thống nhất kinh nhật hành

GIÁO-HỘI TĂNG-GIA
Nguyễn-Thủy Việt-Nam
610, Phan đình-Fùng

Số

Số : 50/THQG.

THÔNG - TƯ

Kính-gửi : Nhân-viên Ban Chứng-quản
và Tăng-dồ .

Trích-vấn
Hi-chính kinh Nhật-hành

TRAM-CHIÊN & Phiên Đại-Hội ngày 18-3-1959,

của Giáo-hội Tăng-gia Nguyễn-thủy Việt-nam.

Ban Chứng-quản yêu-quí Ngài cải-chỉnh những-khổn trong kinh Nhật-hành dưới đây, cho sự lễ-bái Tôn-báo của hàng Phật-tử được hân-tôn thống nhất: (Phạn và Nghĩa)

- 1 - Lễ bái Tôn-báo .
- 2 - Xin thọ Tam-qui và Ngũ-giới .
- 3 - Xin thọ bát-quan trai giới .
- 4 - Kinh Hồi-hướng .
- 5 - tụng bài dẫn khốan nào nên lấy .
- 6 - tụng Nghĩa dẫn khốan nào nên lấy .

Xin quý Ngài nhớ, khi của khốan nào, nên chuẩn-bị ý-kiến (bìa vào số tay) cho sẵn-sàng để ý-nghĩa chủ đề phiên-hội sẽ quyết-dịnh cho có kết-qui khổ-quan và mau lẹ .

Thời-gian nghiên-cứu là 10 ngày, kể từ 11-3-1959 đến ngày 21-3-59 vào lúc 19 giờ sẽ khai-đại phiên-hội để quyết-dịnh dứt-khoát các điều-khốan đã kể trên .

Chúc quý Ngài mạnh-tiến .

T.N/ BAN CHỨNG-QUẢN
Giáo-hội Tăng-gia Nguyễn-Thủy Việt-Nam
Tăng-Thống

Trần-Nam Hộ-Tông

GI - GỬI

Đo-viên B.C.
Đi Đại-Hội Hộ-Giáo (Tháp-quang)
Đi Đại-Hội Hộ-Giáo, chùa,
Đi Đại-Hội Hộ-Giáo (Tháp-quang)

16. Biên bản Đại hội Khoáng đại ngày 2/1/1972

GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYÊN-THỦY VN
(THERAVADA)

Trụ-sở Trung-Ương : KỶ-VIÊN TỰ
610 Phan-Đình-Phùng
SAIGON

BIÊN-BẢN ĐẠI-HỘI KHOÁNG-ĐẠI
GHTGNTVN NGÀY 2-1-1972

Đ.T: 25.522

8 giờ 30- Đại-Hội tái nhóm.

Sau khi niệm Phật, toàn Ban Chương-Quản tuyên-bố mãn nhiệm-kỳ.

Hoà-Thượng Giới-Nghiêm gửi giấy xin vắng mặt vì lý do sức khoẻ.

Đại-Hội bầu Chủ-tọa là Hoà-Thượng Bửu-Chơn, và ban thư-ký lâm thời là :

Thư-ký	:	Tỳ Khuu GIÁC-MINH
		" " THIÊN-TÂM
Kiểm-Soát	:	Đại-Đức PHÁP-LẠC
		" " KIM-QUANG

Sau đó Thư-Ký kiểm điểm lại số hội-viên, tặc cả hiện diện là 37 vị, 8 vị vắng mặt có ủy-quyền, buổi họp được tuyên bố hợp lệ.

Hoà-Thượng Chủ-tọa đề nghị Đại-Hội tạm ngưng để đề cử 2 vị kiểm-soát buổi họp là Đ.Đ. Pháp-Lạc và Đ.Đ. Kim-Quang đến chùa Phật-Bảo Phú-Thọ để thỉnh Hoà-Thượng Giới-Nghiêm về để cùng tham dự buổi họp, nhưng không được toại ý, vì Hoà-Thượng nguyên Tăng-Thống chối từ.

Đại-Hội tiếp tục làm việc, kết quả cuộc bầu-cử Tăng-Thống và Phó Tăng-Thống bằng bỏ phiếu kín. Các vị sau đây đảm-nhiệm chức-vụ trong Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam, nhiệm kỳ 1972-1973 :

1- Tăng-Thống	:	Hoà-Thượng HỒ-TÔNG
2- Phó Tăng-Thống	:	Hoà-Thượng BỬU-CHƠN
3- Tổng-Thư-Ký	:	Tỳ-Khuu GIÁC-MINH
4- Đệ I Phó-Thư-Ký	:	Tỳ-Khuu PHÁP-NHÂN
5- Đệ II Phó-Thư-Ký	:	Tỳ-Khuu NHẬT-QUANG
6- Cố-Vấn I	:	Hoà-Thượng GIỚI-NGHIÊM
7- Cố-Vấn II	:	Đại-Đức DUYÊN-HẠNH
8- Kiểm-Soát I	:	Đại-Đức PHÁP-LẠC
9- Kiểm-Soát II	:	Đại-Đức THIÊN-CAN.

- 2 -

Kế đến các vị trong tân Ban Chương-Quản đã long trọng trình-diện trước Đại-Hội. Hội-Trưởng vang lên tiếng Sadhu ba lần.

Tân Ban Chương-Quản tiếp-tục làm việc, sau khi thảo-luận, Đại-Hội quyết-nghị :

- Các vị trong Ban Chương-Quản không được tham gia với các Giáo-Hội và đoàn thể khác. Ngoại trừ tham gia vào Hội Phật-Giáo Liên-Hữu Thế-Giới và Giáo-Hội Tăng-Già Thế-Giới.

- Các Hội-viên nếu tham-dự, với tính cách cá-nhân và không phương-hại đến danh nghĩa, đường lối của Giáo-Hội. Ban Chương-Quản sẽ khiến-trách hoặc khai trừ nếu Hội-viên nào làm tổn thương đến danh nghĩa Giáo-Hội.

- Vấn đề nhà in : Về nhu cầu cho công cuộc hoàng-pháp của Giáo-Hội là mở nhà in, được Đại-Hội chấp thuận.

- Đại-Hội chấp thuận về việc mở lớp học 2 tháng tạm chỗ Chư Tăng tại Phật-Bảo Tự, có lời yêu cầu sau 2 tháng, lớp học ấy dời ra Tam-Bảo-Tự Đà-Nẵng, Đại-Hội quyết-nghị: Giáo-Hội sẽ quyết-định sau.

- Đại-Hội quyết-nghị: Ban Chương-Quản sẽ quyết-định sau về lời đề nghị của Hoà-Thượng Giới-Nghiên:

1- Vị Tăng-Thống nên có nhiệm-kỳ vĩnh-viễn

2- Như Phật-Giáo ở Thái-Lan, ở Việt-Nam nên suy Tôn vị Tăng-Hoàng vĩnh-viễn, còn các cấp dưới có trách-vụ hành-chánh thì được thay đổi, nhưng với nhiệm-kỳ lâu hơn 2 năm, tức là 4 năm chẳng hạn.

- Đại-Hội yêu cầu được phép sinh hoạt của các Hội-Đoàn như : Gia-Đình Phật-Tử, Phật-Tử Thiện-Chí, Sinh-Viên Học sinh Phật tử; được Đại-Hội chấp thuận cho sinh hoạt trong toàn quốc nhưng với điều kiện là hoạt động trong phạm vi thuận-túy về văn hoá và đạo-đức.

. . . 3 . . .

Sau cùng, trước khi bế mạc Hòa-Thượng Tăng-Thống Hội-Tông đã bày tỏ cảm tưởng, ngài khuyên Chư-Tăng và quý Phật-tử cố gắng phục-vụ đạo-pháp và cố gắng tu hành cho đến ngày giải thoát.

Ngài kêu gọi tất cả Chư-Tăng và Tín đồ hãy hết lòng ủng hộ Ban Chứng-Quản, riêng ngài, dù tuổi già, sức yếu ngài cũng không quản khó nhọc, cố lèo lái con thuyền Giáo-hội đúng theo Chánh-pháp và ngài mong rằng Phật-Giáo Nguyên-Thủy từ nay sẽ được thịnh hành và tiến hóa ,

Đại-hội bế mạc vào lúc 18g30 ngày 02-01-1972 trong tinh-thần hân hoan của toàn thể quan-khách, hội-viên và chư Phật-tử.

Chủ-tọa:

Bau Chon

Hòa-Thượng Bửu-Chơn



Thư-ký

Trần Minh

Tây-khu Giác-Minh

BAN CHƯỞNG-QUẢN GIÁO-HỘI TRUNG-ÂM NGUYỄN-THUY VIỆT-NAM (THERAVADA)
 Trụ-sở Trung-Âng: Kỹ-Viên Tự 610 Phan-Bình-Phùng Saigon Điện-Thoại 25. 522

Số TT	Chức vụ trong Giáo-Hội	Họ, tên và Pháp-Danh	Ngày và nơi sinh	Căn cước số ngày và nơi cấp	Tên họ Cha Mẹ	Quốc tịch	Ngành Nghề	Địa - Chỉ	Cước-c
1	TANG-THỔNG	LÊ-VAN-GIANG Hòa-Thượng Hộ-TỔNG	1893, Chuông-Hoa Nam-Vang	04082991 Thủ Đức 11-4-1970	Lê-Van-Nham (c) Đinh-Thị-Giang	Việt-Nam	Tu-Sĩ	Kỹ-Viên Tự 610 Phan-Bình-Phùng, SAIGON.	
2	Phó TANG-THỔNG	PHẠM-VAN-TÔNG Hòa-Thượng BỒU-CHƠN	1914 Hội-An Sa-Béc 25-10-1914	04963476 Gò-Vấp 21-4-1970	Phạm-Van-Dư (c) Lê-Thị-Dương	Việt-Nam	nt	nt	
3	TỔNG-THỦ-KÝ	NGUYỄN-VAN-CHÁNH Tỳ-Khưu GIÁC-MINH	15-12-1932 Tem Bình, Định-Tướng	00140823 Quận 7 Saigon, 21-11-68	Nguyễn-Van-Tiến Bôn-Thị-Đôi	Việt-Nam	nt	nt	
4	Đệ I Phó THỦ-KÍ	NGÔ-PHÁP-NHÂN Tỳ-Khưu PHÁP-NHÂN	10-1-1944 SA-ĐÉC	00854845 Quận 3 Saigon 4-4-69	Ngô-Văn-Minh Vn-Kim-Leng	Việt-Nam	nt	nt	
5	Đệ II Phó THỦ-KÍ	TRẦN-NGHI Tỳ-Khưu NHẬT-QUANG	15-11-1937 Tuy-Phước Bình-Dịnh	0025697 Gò-Vấp 28-2-1969	Trần-Chí Đặng-Thị-May	Việt-Nam	nt	nt	Pháp-quang Tự 23/5 Nguyễn-Văn-Học Gia-Định
6	Đệ I CỐ-VẤN	NGUYỄN-BÌNH-TRẦN Hòa-Thượng GIỚI-NHIÊN	5-5-1921 Già-Lê Thử-Thiên	012760 Bà-Năng 23-4-1962	Nguyễn-Bình-Tôi Nguyễn-Thị-Thành	Việt-Nam	nt	nt	Phật-Bồ-Tỳ, 356 Hương-Lộ 14 Phan-Thợ-Hoa, Tân-Bình Gia-Định
7	Đệ II CỐ-VẤN	TRINH-VAN-VĂNG Tỳ-Khưu DUYÊN-HẠNH	1935 Mỹ-Lâm, Kách-Bá	021.694 Kiên-Giang 28-3-1962	Trinh-Van-Suốt Thị-Lam	Việt-Nam	nt	nt	Tỳ-quang Tự 64/576 Trên-Bình-Trung Gò-Vấp, Gia-Định
8	Đệ I KIỂM-SCÁT	TRẦN-CÔNG-KHUE Tỳ-Khưu PHÁP-LẠC	1896 Béc-Nhị Quang-Nam	010254 Quận 7 Saigon, 10-6-60	Trần-Công-Trúc Phạm-Thị-Xước	Việt-Nam	nt	nt	Pháp-Bồ Tự, 14/19 Lý-Trưởng Kiệt nơi đại Kỳ-Tho
9	Đệ II KIỂM-SCÁT	TRẦN-VAN-TỐC Tỳ-Khưu THIỆT-CAI	1-10-1910 Phú-Cường Bình-Dương	225449 Quận 5 Saigon, 24-12-60	Chen Chết Mệ Chết	Việt-Nam	nt	nt	Thành-Long Tự Ấp-Tên-Lộ Xã Phú-Cường Bình-Dương

Làm tại SAIGON, ngày 20 tháng 2 năm 1972
 THƯỢNG THỦ KÝ
 NGUYỄN-THUY VIỆT-NAM



17. Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam

BỘ - TRƯỞNG NỘI - VỤ

NỘI AN

Số 143 BNV/NA/P5

PHỤ BẢN

BÔNG-LÝ SỰ-VỤ NỘI-AN

Ký tên : *Châu-Ngọc-Thốt*

**SAO Y BÓN-CHÁNH
CHÁNH-SỰ-VỤ KIỂM-SOÁT**

Ký tên *Trương-thiết-Lạt*
con dấu

Chiếu sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 và các văn-khiếu kèm-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ: Chiếu sắc-lệnh số 66-NV ngày 8/7/1952 ấn-định chức-chương của Bộ-Trưởng Nội-Vụ :

Chiếu sắc-lệnh số 41-NV ngày 28-2-1957 thiết-lập chức-vụ Tham-lý Nội-an và Tham-lý Hành-Chánh Bộ Nội-vụ :

Chiếu dụ số 10 ngày 6-8-1950 sửa đổi bởi dụ số 24 ngày 15/11/1952 và dụ số 6 ngày 3/4/1954 ấn-định quy-chế các Hiệp-Hội :

Chiếu đơn đề ngày 20/2/1957 của các ông : **PHẠM-VĂN-TÔNG, ĐOÀN-VĂN-HỒ, LÊ-VĂN-GIĂNG, NGÔ - VĂN - SÁU, NGUYỄN-ĐÌNH-TRẦN, MÃ VĂN HIỀN và DƯƠNG-VĂN-TIỆM** xin phép thành-lập một Hiệp-Hội lấy tên là **GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM.**

NGHI ĐỊNH :

ĐIỀU THỦ 1.— “Giáo - Hội Tăng - Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravāda)”, trụ sở đặt tại số 610, đường Phan-đình-Phùng, Saigon, được phép thành-lập và hoạt-động tại Việt-Nam đúng với bản điều-lệ của Hội đã được duyệt-y, đính theo nghị-định này trong phạm-vi của dụ số 10 ngày 6/8/1950 ấn-định quy-chế các Hiệp-Hội.

ĐIỀU THỦ 2.— Tham-lý Nội-An lãnh nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này,

Saigon, ngày 18 tháng 12 đ. năm 1957

T. L.

THAM-LÝ NỘI-AN

Ký tên : **VŨ-TIẾN-HUÂN**

27/10 năm BINH-DẬU

ĐIỀU LỆ

GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM (THERAVĀDA)

“VIET-NAM THERAVĀDA SANGHA ORDER ASSOCIATION”



TRỤ-SỞ TRUNG-ƯƠNG :

KỶ-VIÊN-TỰ (JETAVANA VIHARA)

số 610, đường Phan-đình-Phùng

— **SAIGON** —

PHẬT LỊCH 2501

D. L. 1958

Nơi nhận :
— Nha Đông-lý Sự-vụ Nội-an
— Tổng-Nha Cảnh-Sát Công-An.
(một bản điều-lệ đính kèm)

Đồng gửi :
— Tòa Đô-Trưởng Saigon (một bản điều lệ đính kèm)
— Sở Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3 bản)
— Hội Đương-Sự (1 bản điều-lệ đính kèm).

**BAN SÁNG LẬP GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ
và TẠM THỜI CHƯỞNG - QUẢN GIÁO - HỘI**

Đồng ký tên :

TĂNG-THỐNG

Tỳ-Khuru Bửu-Chơn NAGA THERA
Tỳc-danh Phạm-vân-Tông

PHÓ TĂNG-THỐNG NHỨT

Tỳ-Khuru Thiện-Luật VINAYAKUSALA
Tỳc-danh Đoàn-vân-Hộ

PHÓ TĂNG-THỐNG NHỊ

Tỳ-Khuru Hộ-Tông VANSARAKKHKHITA
Tỳc-danh Lê-vân-Giang

TỔNG THƯ KÝ

Tỳ-Khuru Kim-Quang SUVANNAJOTI
Tỳc-danh Ngô-vân-Sân

PHÓ THƯ KÝ

Tỳ-Khuru Giới-Nghiêm DHITASĪLO
Tỳc-danh Nguyễn-đình-Trần

CÓ - VẤN

Tỳ-Khuru Tối-Thắng ANUTTARASANGĀMAVIJAYA
Tỳc-danh Mã-vân-Hiền

CÓ - VẤN

Tỳ-Khuru Giác-Quang BODHIRANSĪ
Tỳc-danh Dương-vân-Thêm

Duyệt-y để đình theo nghị-định
số : 143-BNV/NA/P5 ngày 18/12/57
Saigon, ngày 18 tháng 12 năm 1957

**ĐIỀU-LỆ CỦA GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ
PHẬT - GIÁO NGUYỄN - THỦY (THERAVĀDA)**

CHƯƠNG NHỨT

DANH-HIỆU — TÔN-CHỈ và MỤC-ĐÍCH — TRỤ-SỞ

Điều thứ 1.- Nay thành-lập tại Thủ-đô Saigon giữa Chư-Tông Việt-Nam tu theo Đạo Phật Thích-Ca (Phái Nguyễn-Thủy) một Hội, lấy danh-hiệu là :

«**GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYỄN-THỦY VIỆT-NAM (THERAVĀDA)**»
Điều thứ 2.- Tôn-chỉ của Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam (Theravāda) là hành-đạo đúng theo Chánh-Pháp, có tam y, quả bát, giữ đúng giới-luật của Phật-tử Thích-Ca, có ghi trong Tam-Tạng Pháp-Bảo bằng Phạn-Ngữ (Pāli).

Mục-đích Giáo-Hội là đoàn-kết tất cả Chư-Tăng Việt-Nam thành một đoàn-thể duy-nhứt để bảo-tồn và phổ thông Phật-Pháp.

Điều thứ 3.- Trụ-sở của Giáo-Hội tạm đặt tại KỶ-VIÊN-TỰ (JETA VANA VIHĀRA), số 610 đường Phan-đình-Phùng — Saigon

CHƯƠNG HAI

THỜI-HẠN — PHẠM-VI — HOẠT-ĐỘNG

Điều thứ 4.- Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam (Theravāda) được hoạt-động vñnh-viễn trên khắp lãnh-thò Việt-Nam.

CHƯƠNG BA

HỘI VIÊN — HỆ THỐNG GIÁO HỘI — NHIỆM VỤ

Điều thứ 5.- Được chính thức làm Hội-Viên trong Giáo-Hội, những vị Sư Xuất-Gia Tỳ-Khưu, có thọ Cụ-túc-Giới đủ 227 điều-học, đứng theo Tạng-luật PĀLI của đức Phật đã Giáo-Truyền.

Điều thứ 6.- Giáo-Hội không nhìn nhận những người tự đáp Y, mang bát mà không có chứng-chỉ của Giáo-Hội cấp phát.

Điều thứ 7.- Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravāda) do một Ban Chương-Quản đảm nhiệm.

Ban này gồm có những vị sau đây :

- 1 TĂNG-THỐNG (SANGHA NĀYAKA)
- 2 PHÓ TĂNG-THỐNG (ANU SANGHA NĀYAKA)
- 1 TỔNG THỜ-KỶ (LEKHAKA)
- 1 PHÓ THỜ-KỶ (ANU LEKHAKA)
- 2 CỐ-VẤN (ANU SASAKA).

Điều thứ 8.- Nhiệm-vụ của Ban Chương-Quản được hoạch-định như sau đây :

- 1.- Vị Tăng-Thống có trách-nhiệm :
 - a/. Chấp-Chương chăm-nom tổng-quát mọi công việc của Giáo-Hội cho được tiến-triển điều-hòa.
 - b/. Chủ tọa các buổi họp Tăng-Già.
 - c/. Đảm-nhiệm việc thi-hành các quyết- nghị của Đại-Hội.
 - d/. Cho phép Xuất-Gia và cấp giấy xuất gia cho Giới-tử.

d/. Ký tên các văn-kiện và những chứng-chỉ cấp-phát cho Hội-Viên.

e/. Triệu-tập các buổi nhóm và Đại-Hội.

g/. Đại-diện Tăng-Già trước các pháp-luật Quốc-Gia và trong các việc Xã-giao với các đoàn-thể Tôn-Giáo trong nước và ngoại-quốc.

2.- Hai Vị phó Tăng-Thống phụ giúp vị Tăng-Thống trong các công việc và có quyền thay thế Ngài lúc vắng mặt, nhưng sau phải phúc-trình.

3.- Tổng Thư-ký có phận-sự :

— Lập danh-bộ Hội-Viên.

— Soạn-thảo và tổng-đặt thu-lĩn cùng văn-kiện và những việc của Ban Chương-Quản đã duyệt-y.

— lập biên-bản các buổi nhóm họp.

4.- Phó Thư-ký phụ giúp tổng Thư-ký trong các việc này và thay thế Ông, khi vắng mặt.

5.- Cố-Vấn có nhiệm-vụ giúp ý-kiến cho Ban Chương-Quản.

Điều thứ 9.- Các chức-vụ trong Ban Chương-Quản do Đại-Hội Tăng Già công-cử để hành-sự trong mỗi nhiệm-kỳ là 2 năm và có thể được tái cử.

Việc bầu cử sẽ tổ-chức theo cách bỏ thăm kín và được tuyên-bố đóc-cử khi có đa số thăm.

Điều thứ 10.- Được ứng cử chức-vụ Tăng-Thống và Phó Tăng-Thống, các vị Tỳ-Khưu phải đủ điều-kiện ấn-định 10 hạ trở lên, thông KINH, LUẬT, LUẬN và hạnh-kiểm trang-nghiêm.

CHƯƠNG TƯ

VÀO GIÁO-HỘI — XIN RA — TRỰC-XUẤT

Điều thứ 11.- Những vị Sư nào ưng thuận điều-lệ của Giáo-Hội có đủ điều kiện đã nói trong điều thứ 5 của điều-lệ này thì được phép xin gia-nhập Giáo-Hội.

Điều thứ 12.- Khi nào muốn ra khỏi Giáo-Hội thì cứ gửi thư đến Ban Chương-Quản, nói rõ ý muốn của mình, nhưng kèm theo thư ấy, phải gửi trả lại những giấy tờ của Giáo-Hội đã cấp phát.

Điều thứ 13.- Những vị Sư nào phạm một hoặc phạm nhiều hành-động những điều sau đây:

- Hành-động trái với mục-dịch của Giáo-Hội.
- Phạm giới-luật của Đức Phật đã chế-định.
- Bị án-tiết nhục-nhã.
- Có lỗi mà không chịu sám-hối, không tuân lời nhắc-nhở chan-chánh.

— Và phạm đến ba lần, có giáo hội khuyến-răn mà vẫn không chừa thói cũ, thì tùy lỗi nặng nhẹ sẽ bị khiển-trách hoặc bị trục xuất khỏi Giáo-Hội, bằng cách đọc tuyên-ngôn (PABBĀJĀNĪYAKAMMA).

Điều thứ 14.- Trong trường hợp mà nhà Sư bị cấu-thúc, Giáo-Hội can-thiệp không kết quả thì Giáo-Hội được quyền xin cho tạm xã Y CASA mặc lại sắc-phục thường dân trước khi ra tòa.

BẢN SỬA ĐỔI ĐIỀU-LỆ

GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYỄN-THỦY VIỆT-NAM

Điều cũ

Điều thứ 7.- Giáo-Hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam (The-ravada) do một Ban Chương-Quản đảm nhiệm.

Ban này gồm có những vị sau đây:
1 — TĂNG-THỐNG (SANGHA NĀYAKA)

2 — PHÓ TĂNG - THỐNG (ANU SANGHA NĀYAKA)

1 — TỔNG THƯ - KÝ (LE-KHAKA)

1 — PHÓ THƯ - KÝ (ANU LEKHAKA)

3 — CỐ-VẤN (ANU SASAKA)

Điều mới

Điều thứ 7.- Giáo-hội Tăng-Già Nguyễn-Thủy Việt-Nam (The-ravada) do một Ban Chương-g-Quản đảm nhiệm.

Ban này gồm có những vị sau đây:
— TĂNG-THỐNG (SANGHA NĀYAKA)

1 — PHÓ TĂNG - THỐNG (ANU SANGHA NĀYAKA)

1 — TỔNG THƯ - KÝ (LE-KHAKA)

2 — PHÓ THƯ - KÝ (ANU LEKHAKA)

2 — CỐ-VẤN (ANU SASAKA)

2 — KIỂM-SOÁT (ADHIKĀRĪ)

Điều thứ 8. — Nhiệm-vụ của Ban Chương-Quản được hoạch định như sau đây :

1. - Vị Tàng - Thống có trách-nhiệm :

a/. Chấp-chương chăm-nom tổng- quát mọi công-việc của Giáo-hội cho được tiến-triển đều-hòa,

b/. Chủ-tọa các buổi họp Tàng-giá.

c/. Đãm-nhiệm thi-hành các quyết- nghị của Đại-hội.

d/. Cho phép xuất-gia và cấp giấy xuất gia cho Gió-i-từ.

đ/. Ký tên các văn-kiện và những chứng-chỉ cấp-phát cho Hội-Viên.

e/. Triệu-tập các buổi nhóm Đại-hội.

g/. Đại-diện Tàng-giá trước các pháp-luật Quốc-gia và trong các việc: Xã-giao với các đoàn-thể Tôn-giáo trong nước và ngoại-quốc.

2. - Hai Vị Phó Tàng-Thống phụ-giúp vị Tàng-Thống trong các công-việc và có quyền thay-thế Ngài lúc vắng mặt, nhưng sau phải phúc-trình.

3. - Tổng Thư-ký có phân-sự :

— Lập danh-bộ Hội-viên.

— Soạn-thảo và Tổng-đạt thư-tín cùng văn-kiện và những việc của Ban Chương-Quản đã duyệt-y.

Lập biên-bản các buổi nhóm-họp.

4. - Phó Thư-ký phụ giúp Tổng Thư-ký trong các công việc này và thay-thế Ông, khi vắng mặt.

5. - Có-vấn có nhiệm-vụ giúp ý-kiến cho Ban Chương-Quản.

2. - Một Phó Tác-Thống phụ-giúp vị Tàng-Thống trong các công-việc và có quyền thay-thế Ngài lúc vắng mặt, nhưng sau phải phúc-trình.

3. - Tổng Thư-ký có phân-sự :

— Lập danh-bộ Hội-viên.

— Soạn-thảo và Tổng-đạt thư-tín cùng văn-kiện và những việc của Ban Chương-Quản đã duyệt-y.

— Lập biên-bản các buổi nhóm-họp.

4. - Phó Thư-ký phụ giúp Tổng Thư-ký trong các việc này và thay-thế Ông, khi vắng mặt.

5. - Có-vấn có nhiệm-vụ giúp ý-kiến cho Ban Chương-Quản.

6. - Kiểm-soát có nhiệm-vụ xem-xét và phê-bình, những công-việc của Ban Chương-Quản đã và đang làm, có tánh cách sơ-sốt hoặc đê-ngệ; Ban Chương-Quản mở phiên-họp bất-thường, khi có việc cần-thiết.

Điều thứ 17.— Đại - hội phải nhóm họp mỗi năm một kỳ vào tháng Giêng âm-lịch, theo thơ mời trước một tháng của vị Tăng-Thống, để kiểm-soát kết-quả trong niên-khoá vừa qua và hoạch-định chương-trình hành-sự trong năm tới.

Gặp trường - họp quan - trọng, vị Tăng-Thống được quyền triệu-tập để nhóm bất-thường, giấy mời phải kèm theo chương-trình nghị-sự, hoặc khi có lời yêu-cầu của một phần-tư số Hội-viên, vị Tăng-Thống cũng phải triệu-tập Đại hội bất-thường.

DUYỆT-Y đề đính kèm theo nghị-định số 143-BNV/NM/PS ngày 18-12-57

T.L. Bộ-Trưởng Nội-Vụ
Tham-Lý Nội An
Ký-tên : **VŨ-TIỆN-HUÂN**
(và đóng dấu)

Số : 89 - BNV / KS

DUYỆT - Y :

Saigon, ngày 8 tháng 5 năm 1962

BỘ-TRƯỞNG NỘI-VỤ

Ký tên : **BUI-VAN-LƯƠNG**

(và đóng dấu)

Điều thứ 17. — Đại - hội phải nhóm họp mỗi năm một kỳ vào tháng Giêng dương - lịch, theo thơ mời trước một tháng của vị Tăng-Thống, để kiểm-soát kết-quả trong niên-khoá vừa qua và hoạch-định chương-trình hành-sự trong năm tới.

Gặp trường - họp quan - trọng, vị Tăng-Thống được quyền triệu-tập để nhóm bất-thường, giấy mời phải kèm theo chương-trình nghị-sự, hoặc khi có lời yêu-cầu của một phần-tư số Hội-viên, vị Tăng-Thống cũng phải triệu-tập Đại hội bất-thường.

Saigon, ngày 17 tháng 4 năm 62

Bản sửa đổi điều-lệ này đã được Đại-hội-đồng ngày 25 tháng 2 năm 1962 chấp-thuận.

T. M. Ban Chương-Quản
Giáo-hội Tăng-già Nguyên-thủy VN.
Sangha Nayaka : **TĂNG-THỐNG**

CHƯƠNG NĂM

CHƯƠNG-TRÌNH HOẠT-ĐỘNG CỦA GIÁO-HỘI

Điều thứ 15.— Đề đoạt mục-dịch của Giáo - Hội, Ban Chương-Quản phải áp-đụng chương-trình hoạt-động sau đây :

- a/. Giáo-hội được quyền mở trường dạy về Phật-Giáo, ấn-tống Kinh, Sách và Tạp-chí.
- b/. Giáo-Hội được phép mở các Tỉnh-Hội.
- c/. Tô chức những ban phụ-trách việc Giáo-huấn, phiên-dịch, giám-luật, nghi-lễ và Thiên-định. Mỗi Ban sẽ đặt dưới quyền điều-khiển của một Trường-ban.

— Trường-ban Giáo-huấn đảm nhiệm việc mở trường dạy Phạn-ngữ (Pāli), soạn-thảo chương trình học tập và huấn-luyện Pháp-Sư.

— Trường-ban Hoằng-pháp chuyên lo soạn chương-trình thuyết-pháp, ấn-tống Kinh, Sách và xuất bản Tạp-chí.

— Trường-ban phiên-dịch có nhiệm-vụ dịch Tam-tạng Pāli ra Việt-Văn và kiểm-duyet các loại Kinh, Sách và Tạp-chí xuất bản.

— Trường-ban Giám-luật có nhiệm-vụ thẩm-xét, lập biên-bản những vụ phạm-giới, hay những vi phạm điều-lệ và nội-quy của Giáo-Hội, để phúc-trình lên Ban Chương-Quản quyết-định.

— Trường-ban nghi-lễ có nhiệm-vụ :

- a/- Soạn-thảo nghi-thức cho Tăng-đồ và Tín-đồ.
- b/. Tô chức các cuộc lễ.

— Trưởng-Ban Thiện-định có nhiệm-vụ chỉ-giáo Pháp Thiên-định cho Tăng-đồ và Tín-đồ.

— Ban Chương-Quản được toàn-thể tín-đồ ủng hộ về tài Chánh.

CHƯƠNG SÁU

NHÓM BAN CHƯƠNG-QUẢN — NHÓM ĐẠI-HỘI

Điều thứ 16.— Ban Chương-Quản phải nhóm 3 tháng một kỳ. Gặp trường-hợp quan-trọng vị Tăng-Thống được quyền triệu tập Ban Chương-Quản để nhóm bất-thường.

Điều thứ 17.— Đại-Hội phải nhóm họp mỗi năm một kỳ vào tháng Giêng âm-lịch, theo thơ mời trước một tháng của vị Tăng-Thống, để kiểm-soát kết quả trong niên-khoá vừa qua và hoạch-định chương-trình hành sự trong năm tới.

Gặp trường hợp quan-trọng vị Tăng-Thống được quyền triệu-tập để nhóm bất-thường, giấy mời phải kèm theo chương trình nghị-sự, hoặc khi có lời yêu cầu của một phần tư số Hội-Viên, vị Tăng-thống cũng phải triệu-tập Đại-hội bất thường.

Điều thứ 18.— Cấm nhật bản luận chánh-trị hay ngoài tôn-chỉ của Giáo-Hội.

Điều thứ 19.— Cuộc thảo-luận của Đại-Hội chỉ có giá trị là khi nào có hơn phân nửa số Hội-Viên tham-dự, nếu không đủ số ấy thì phải dời phiên nhóm lại trong mấy ngày sau.

Sau phiên nhóm thứ nhì, mặc dầu số Hội-viên nhiều hay ít, Đại-Hội được kê hợp-lệ.

Sau những buổi nhóm họp phải lập biên-bản cuộc thảo-luận.

CHƯƠNG BẢY

KHUÔN - DẤU — GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT - GIA CỦA HỘI - VIÊN

Khuôn-dấu chính thức của Giáo-Hội Trung-Ương và Tỉnh-Hội ấn-định theo kiểu sau đây :

Điều thứ 20.— Khuôn - dấu của Ban Chương - Quản hình tròn bề kính 5 phân, vành ngoài khác :

«GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM THERAVĀDA» Chính giữa hình bánh xe có 12 căm.

Điều thứ 21.— Khuôn dấu của Tỉnh-Hội tròn bề kính 4 phân, ngoài vành khác :

«GIÁO - HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY VIỆT - NAM» Chính giữa khắc Tỉnh - Hội»

Điều thứ 22.— Giấy chứng nhận xuất-gia của hội-viên theo kiểu mẫu dưới đây, bằng hai thứ chữ Việt và Anh:

CHƯƠNG TÁM

THI HÀNH ĐIỀU LỆ THAY THẾ TRONG BAN CHƯỞNG-QUẢN GIẢI-TÁN

Điều thứ 23.- Bản Điều-lệ này có giá-trị và được thi-hành ngay sau khi Chánh-phủ phê-chuẩn.

Điều thứ 24.- Chỉ có Đại-Hội thường-niên mới có quyền sửa đổi điều-lệ của Giáo-Hội.

Điều thứ 25.- Khi một nhân-viên Ban-Chưởng-Quản tịch thì vị Tăng-Thống có quyền chọn người tạm thay thế cho tới ngày mãn khóa, với sự ưng-thuận của đa số nhân-viên trong Ban Chưởng-Quản.

Điều thứ 26.- Nếu vị Tăng-Thống tịch, thì vị Phó Tăng-Thống thay thế cho đến khi mãn-khóa.

Điều thứ 27.- Nhân-viên nào trong Ban Chưởng-Quản không tham dự trong 3 kỳ nhóm liên tiếp mà không có lý do xác-đáng, được kê như là từ chức và được thay thế theo điều lệ định nơi điều thứ 26.

Điều thứ 28.- Nếu có ba phần tư (3/4) số Hội-Viên, vì một lý do chính-đáng, yêu cầu giải-tán Hội, thì vị Tăng-Thống phải triệu tập Đại-Hội bất thường động quyết-định. Hội sẽ kê là sự giải-tán, khi trong phiên nhóm đại-hội bất-thường có ba phần tư (3/4) tổng số hội-viên hiện-diện chấp thuận.

Điều thứ 29.- Bản Điều-lệ này, đã được trình bày thảo luận trước Đại-hội Chu-Tăng và được toàn thể Tăng-Già chấp thuận trong buổi đại-hội ngày 19 tháng 1 năm D.L. 1957 tại Kỳ-Viên-Tự. (19-12 Bình-Thôn)

SAIGON, ngày 20 tháng 1 năm 1957

GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYÊN-THỦY VIỆT-NAM THERAVADA
«VIỆTNAM THERAVĀDA SANGHA ORDER ASSOCIATION»

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT-GIA — CHẤY
ORDINATION CERTIFICATE

Số :
No

Tên họ
Name and surname

Năm sinh
Date and place of birth

Chợ
Father

Xuất-gia tại
Ordained at

Thầy Tế-độ
Uppajjhāya

Số tăng hội
Number of Sangha Order

Pháp danh
Buddhist name

giờ ngày
hour day

Thầy Yết-ma
Kammavācārīya

Pháp danh
Buddhist name

giờ ngày
hour day

Thầy Yết-ma
Kammavācārīya

Quận

Thầy Yết-ma
Kammavācārīya

tháng

ngày

năm P.L. 250
year D.L. 195

tháng

ngày

năm P.L. 25
DL. 19

Làm tại Saigon, ngày tháng năm P.L. 25
DL. 19

TĂNG-THỐNG SANGHA NĀYAKA

Khuôn hình

Giấy phép xuất-gia số
Tại làng

Quận

ngày

tháng

năm 19

Tỉnh

**GIÁO-HỘI TĂNG - GIÀ NGUYỄN - THỦY
VIỆT-NAM (THERAVADA)**

BẢN NỘI-QUY

Bản nội-quy này gồm có nhiều chương mục như dưới đây :

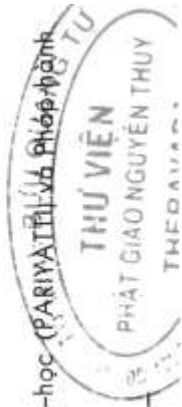
- Đối với Phật-Bảo
- " Pháp-Bảo
- " Tăng-Bảo
- " Chánh-quyền
- " Xã-Hội
- " Tín-đồ

Đối với Phật-Bảo

- 1.— Chỉ thờ phụng đức Phật-tổ Thích-Ca Mu-Ni (SAKYAMUNI) có đấng Y Casa.
- 2 — Cách lễ bái mỗi ngày, sáng và chiều.

Đối với Pháp-Bảo

- 3.— Phải tôn kính Tam-Tạng Pháp-bảo (Giới, Định, Tuệ) DHAMMA.
- 4.— Phải thực hành theo pháp-học (PARIYATTI) và Pháp-phụng (PATIPATTI).



Đối với Tăng-Bảo

- 5.— Phải tôn kính hai bậc Tăng-Bảo (Phòam và Thánh)
- 6.— Phải thực-hành theo Pháp Lục-hòa (SĀRĀNIYADHARMA).
- 7.— Phải tôn kính nhau theo thứ-tự của họ.
- 8.— Tỳ-khưu, Sa-di nên giúp đỡ lẫn nhau bằng bốn pháp tế-độ (SANGAHA DHARMA) và cung kính nhau y theo 14 Pháp-hành (VATTA).

9.— Sự đi lại của Tỳ-khưu và Sa-di trong các chùa trên khắp lãnh thổ Việt-Nam, cần phải có giấy chứng nhận hạnh-kiêm của vị Trụ-Trí cấp cho, tùy trường hợp đặc biệt, đương - sự có thể gửi thư khiếu-nại lên Ban Chương-Quản. (Nếu vị nào không có giấy chứng nhận không được phép ở quá một đêm, trừ trường hợp đặc-biệt như có bệnh, trẻ xe, v.v.,)

10.— Các nhà Sư không phải Hội-viên, hoặc ngoại-quốc cũng y theo điều 9, trừ phi có giấy mời của Tăng-đồ hoặc Tín-đồ.

11.— Những thầy Tế-độ làm lễ xuất-gia cho giới-tử tu Sa-di hoặc Tỳ-Khưu phải là người có quốc-tịch Việt-Nam.

12.— Ban Chương-Quản Giáo-Hội Tăng-Già phải là người có quốc-tịch Việt-Nam và thông thuộc tiếng Việt-Nam.

13.— Sa-di khi xuất-gia phải xin phép Giáo-Hội; xuất-gia chùa nào thì vị Trụ-trì chùa ấy được phép cấp giấy xuất-gia.

14.— Các vị Trụ-trì những chùa thuộc Giáo-Hội Nguyên-thủy phải là người Việt-Nam, và phải có đủ 5 Hạ trở lên.

15.— Các Trụ-trì trên khắp lãnh thổ Việt-Nam do nơi Ban Chương-Quản tuyên-cử, với sự ưng thuận của Tăng-đồ và Tín-đồ nơi địa phương.

16.— Chùa nào là Trụ-sở Trung-ương của Giáo-Hội, thì vị Tăng-Thống phải nhậm chức Trụ-trì nơi ấy, nếu vắng mặt thì vị Phó Tăng-Thống thay thế.

17.— Khi nào làm lễ Tam-Bảo nơi chánh-điện phải qui lạy ba lần, ngồi xếp bằng đọc kinh, sau khi xong lễ cũng phải qui lạy ba lần.

18.— Đọc kinh theo giọng Nam-Phạn Pali (Ấn-độ)

19.— Nên mặc Y nhuộm màu đà (theo lối Miến-điện).

Đối với Chánh-quyền

20.— Mỗi khi nhà chánh-quyền yêu cầu để làm lễ cầu an hoặc cầu siêu, Tăng-già địa-phương phải sẵn-sàng hành lễ.

21.— Những Giới-tử muốn xuất-gia cần phải có giấy tánh-hạnh của nhà cầm quyền.

Đối với Xã-Hội

22.— Giáo-Hội Tăng-già có phận sự đi hoàng-pháp lợi sanh.

23.— Giáo-Hội Tăng-già nên khuyến-kích tín-đồ làm việc phước thiện chơn-chánh.

Đổi với Tín-đồ

- 24.— Hướng dẫn Tín-đồ tu học trên đường chơn chánh.
- 25.— Nên Tế-độ bằng sáu pháp của Sa-Môn đối với Tín-đồ theo kinh lễ bái lục-phương (SINGĀLOVĀDASUTRA) là :
- a) Ngăn cấm tín-đồ không cho làm điều ác;
 - b) Khuyến tín đồ nên làm các điều lành ;
 - c) Phải có lòng bác-ái đối với tín-đồ ;
 - d) Thuyết-pháp cho tín-đồ nghe, những pháp chưa từng nghe ;
 - e) Pháp nào đã nghe rồi, thì nên giảng-giải cho càng thêm rõ rệt ;
 - g) Chỉ phương pháp đề thực hành động về nhân cảnh, nhưt là ngữ-giới và Thập-thiện
- 26.— Luôn luôn gìn giữ đức tin của tín-đồ theo lý do chơn-chánh không vì một nguyên-nhân gì mà tây-vị sái với kinh-luật của đức Phật.
- 27.— Riêng phụ-nữ không được phép cư ngụ luôn ban đêm trong chùa, trừ mấy ngày lễ và khách tha phương, hoặc có liêu, cốc riêng.
- Bản Nội-quy này được đem ra thảo luận và chấp thuận trong phiên nhóm đại-hội ngày 12 tháng 7 năm 1958 dl. tại Kỳ Viên-Tự, Trụ-sở Trung-Uơng của Giáo-Hội.

Làm tại Sài-gòn, ngày 12 tháng 7 năm P.L. 2502
 D.L. 1958

PHẦN B. CÁC TÁC PHẨM

CHƯƠNG I. GIỚI LUẬT

Tác phẩm 1

LUẬT XUẤT GIA TÓM TẮT (PABBAJITA VINAYA SAṄKHEPA)

Quyển thượng

TIÊU TỰA

Khi Phật sắp nhập Niết-bàn ông Ananda và ông Upāli, có đến hỏi Phật: Bạch Đức Thế tôn sau khi Phật diệt độ, chúng tôi phải tôn ai làm thầy? Phật dạy: “Phải tôn giới Ba la đề mộc xa làm thầy.”

“Ba la đề mộc xa” (Pātimokkha) Tàu dịch là: “Biệt biệt giải thoát”, nghĩa là giữ được một giới luật thì thoát khỏi được một tội lỗi.

Phật lại nói: Như Lai chế ra điều học có mười điều lợi ích là: **1)** cho có điều tuyệt hảo đến tăng; **2)** cho có sự an lạc đến tăng; **3)** để khiển trách những người bướng bỉnh phá giới; **4)** cho có sự ở an đến tỳ khuru trì giới trong sạch, đáng kính mến; **5)** để ngăn ngừa các lậu phiền não trong đời hiện tại; **6)** để đẩy lui các lậu phiền não trong đời vị lai; **7)** cho những người chưa tin, phát tâm tin ngưỡng; **8)** cho những người đã tin, càng thêm tin; **9)** cho Phật pháp được kiên cố lâu dài; **10)** để hỗ trợ tạng luật.

Chư tỳ khuru vui thích trong sự xuất gia, nên ghi nhớ cho rõ các quả vui đều phát sanh do sự thông hiểu “Giới luật” trước, cho có đức tin bền chắc trong giới luật và cần phải thật hành theo cho thuần thục

Người thông hiểu giới luật ví như cha mẹ, như nơi nương nhờ của tất cả hạng người tín ngưỡng Phật pháp. Những người đã thọ Sa di, hoặc Tỳ khuru giới thực hành theo điều trọng và điều khinh và biết rõ nơi nào nên tới lui, hoặc không nên tới lui¹, cũng đều nương theo người thông hiểu “giới luật” ấy.

Người mà giữ giới trong sạch, đáng làm nơi nương nhờ cho hàng Phật tử mong tìm sự an vui, thì hằng được tươi tỉnh, nói năng trong khi hội họp không chút chi e ngại. Người trì giới có thể cảm hóa kẻ nghịch trở thuận, làm cho Phật pháp được hưng thịnh lâu dài.

Lại nữa, giới luật có lợi ích phát sanh “sự thu thúc” (saṃvara). Thu thúc có lợi ích phát sanh “sự không bất bình” (vipaṭisāra). Không bất bình có lợi ích phát sanh “sự thỏa thích” (pāmojja). Thỏa thích có lợi ích phát sanh “sự no lòng” (pīti).² No lòng có lợi ích phát sanh “tâm yên lặng” (passaddhi). Yên lặng có lợi ích phát sanh “điều an lạc” (sukha). An lạc có lợi ích phát sanh “thiền định” (samādhi). Thiền định có lợi ích phát sanh “sự hiểu biết rõ cả pháp theo chơn lý” (yathābhūtanānadassana). Hiểu biết rõ các pháp theo chơn lý có lợi ích phát sanh “sự chán nản đối với chúng sanh và vật” (nibbidā). Chán nản trong chúng sanh và vật có lợi ích phát sanh “sự xa lìa tình dục” (virāga). Xa lìa tình dục có lợi ích phát sanh “sự giải thoát khỏi phiền não” (vimutti). Giải thoát khỏi phiền não có lợi ích phát sanh

¹ Không nên đi đến nhà điếm, nhà đàn bà góa, nhà gái lỗi thời, bộ nạp, chỗ tỳ khuru ni, chỗ bán rượu.

² Thỏa thích rồi không biết đôi gọi là “no lòng”.

“sự hiểu biết rõ ràng được giải thoát” (vimuttināṇadassana). Hiểu biết rõ ràng được giải thoát có lợi ích phát sanh “sự dứt khổ vì hết cố chấp” (anupādāparinibbāna). Quả báo mà phải được theo thứ tự ấy, đều do sự trì giới luật cả.

Có ấy, hành giả muốn được an vui tuyệt đối ở cảnh Niết-bàn, chỉ nên tinh tấn vâng giữ giới luật và hết lòng thực hành theo cho chín chắn, ắt được như nguyện chẳng sai.

Mong sao cho tất cả thân quyến chúng ta trong vũ trụ được an vui lâu dài, sớm mau hồi đầu hướng thiện qui y Tam bảo, thọ trì giới luật, một lòng bất thối, để tiến bộ trên đường giải thoát, đạt đến Niết-bàn ngõ hưởng điều an vui bất diệt.

Mong thay

Bhikkhu Vaṅsarakkhita (Tỳ khuru Hộ Tông).

PL.2510 – TL.1966

DẪN TÍCH

Giải về: Nhân quả của sự trì giới

Từ xưa đến nay, các bậc trí tuệ hăng thỏa thích trong sự tiếp dẫn người đời, lánh dữ làm lành, hầu thọ hưởng những hạnh phúc lớn lao và làm cho sự sống của mình đạt được điều lợi ích. Hạng người như thế, đều là bậc cao đẳng, thường dứt bỏ gia tài, danh vọng và sự vui sướng trong ngũ trần, xuất gia tu hành để dạy bảo người đời noi theo chánh pháp mà tự mình đã giác ngộ. Đến khi có nhiều người sùng bái qui y, thì được tôn làm “Giáo chủ”. Lời dạy bảo của bậc Giáo chủ ấy mà thiên hạ tôn ngưỡng thực hành theo, gọi là “Tôn giáo”.

Tôn giáo của Đức Chánh Biến Tri mà được thành hành đến ngày nay là vì ngài giảng sanh nơi nhà vua, dòng Thích ca tại xứ Trung Ấn Độ, tên ngài là Sĩ Đạt Ta (Siddhattha), phụ vương ngài là Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) trị vì trong xứ Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), mẫu hậu ngài là bà Mada hoàng hậu (Mahāmayādevī). Khi mới sanh ngài ra, có thầy xem tướng tiên đoán rằng: “Nếu ngài ở thế thì sẽ được làm Chuyển luân vương, bằng đi tu ắt làm một giáo chủ trong thế gian”. Khi ngài được 16 tuổi, phụ vương ngài truyền ngôi cho làm chúa trong nước, hoàng hậu của ngài là bà Bambā. Làm vua 13 năm, được 29 tuổi ngài bỏ ngôi, xuất gia đi ẩn tu nơi rừng núi, nhằm ngày mà thái tử Rahulā là con ngài mới ra đời. Xuất gia rồi, Ngài hăng tinh tấn tu khổ hạnh, tìm được vô thượng chánh đẳng chánh giác hết 6 năm mới được giác ngộ, rồi ngài ngự đến các nơi để tùy duyên hóa độ chúng sanh thoát khỏi vòng khổ hải đến 80 tuổi rồi nhập Niết-bàn.

Pháp và Luật mà ngài đã giảng giải gọi là Phật giáo, những người tu theo Phật giáo gọi là Phật tử. Các Phật tử ấy chia ra làm 4 hạng người là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam, tín nữ. Trong 4 hạng người ấy, các vị tỳ khuru mà được thọ cụ túc giới đầu tiên hết là nhóm 5 tỳ khuru A-nhã Kiều Trần Như (Aññakoṇḍañña).

Đầu tiên, Phật pháp còn mới, có ít tỳ khuru, giới luật là điều nâng đỡ chơn tăng không cần phải có nhiều. Các vị Thinh văn ấy đều là bậc A-la-hán tâm tánh trong sạch, các ngài thấu rõ Phật pháp đều đủ và tôn ngưỡng thật hành theo lý Trung đạo mà Đức Giáo chủ đã giải bày.

Đến khi Phật giáo ngày càng thành hành dần dần, số tỳ khuru càng tăng trưởng rồi ở riêng theo phe, theo đảng. Có hạng tỳ khuru không được trong sạch, tu hành không đúng đắn, cho nên đức Phật mới chế ra điều học.

LỢI ÍCH CỦA SỰ TRÌ LUẬT

Lẽ thường, loài người trong thế gian, ở theo phe, theo đảng, không sao ở cho vừa ý nhau được, non tâm mỗi người mỗi khác, sức không đồng nhau: người có sức lực, cộc cằn thì hà hiếp, kẻ yếu đuối nhu nhược phải chịu khổ không được an vui.

Các đức vua trong nước hằng ngự chế hình luật để ngăn cấm quốc dân không cho làm điều hung dữ. Nếu có kẻ phạm nhằm quốc cấm, sẽ bị nhà vua trừng phạt. Đức vua cũng có ra lệnh khuyên làm những việc lành cho chúng dân được an cư lạc nghiệp. Cho đến quân lính cũng có pháp luật dạy răn mới có trật tự nghiêm trang được. Dầu trong mỗi gia tộc, cũng có phương pháp riêng để cho thân quyến hành theo mới có thể ở yên dễ dàng được.

Về phần người xuất gia trong Phật pháp cũng phải có phép để ngăn ngừa thân khẩu không cho làm dữ, cho tâm được trong sạch. Đức Thích Ca Mâu Ni là Giáo chủ của chúng ta, Ngài là bậc Pháp vương tiếp độ các hàng Phật tử và là cha lành của chư tăng, Ngài hằng giáo dục và chăm nom sự quấy phải của Giáo hội. Ngài làm hướng đạo cho 2 điều:

- Ngài chế điều học để ngăn ngừa, không cho hàng Phật tử làm quấy. Nếu tỳ khuru làm sai phép, Ngài ra lệnh rằng: “phạm tội nặng, hoặc tội nhẹ để răn mình chừa cải, luôn đến chư tăng cũng vậy”.
- Ngài dạy làm sự phải, cho chư tỳ khuru trau dồi thân khẩu được trang nghiêm, theo các bậc hiền triết, như các vị đế vương trong nước, ngự chế răn cấm quốc dân không cho làm dữ, dạy phải làm lành, hoặc như cha lành làm chủ trong gia tộc, chỉ dẫn con cháu ăn ngay ở thật, theo thứ tự trong họ hàng.

Pháp mà đức Phật cấm chế và cho phép, dạy hàng Phật tử lánh dữ làm lành hiệp lại gọi là “Luật” nghĩa là pháp tắc để trau dồi thân khẩu cho trang nghiêm.

Pháp luật ví như sợi chỉ xỏ bông làm tràng hoa, người mà đã xuất gia theo Phật pháp như hoa có màu sắc khác nhau, sợi chỉ có thể làm cho hoa đều đặn, cho có màu tươi tốt, liền lạc, không cho rời rạc, cũng như “tạng Luật” có thể làm cho tỳ khuru tăng có cách thức đẹp đẽ, không vụng về.

Trong những hạng người tu theo Phật pháp làm tỳ khuru hoặc sa di chẳng phải do một nhà hoặc một họ mà đến, đều là người người khác dòng khác giống, không đồng bực (bực cao, bực trung hoặc bực thấp). Có người khác nước, khác tiếng nói, khác xứ sở cho nên có thói quen khác nhau. Nếu không có tạng Luật làm mực thước hoặc có mà tỳ khuru, sa di không học cho hiểu biết, hoặc đã hiểu biết mà không hành theo, ắt thân khẩu và tư cách hành vi không sao tề chỉnh, không đáng là ruộng phước của người đời, không làm cho người chưa tin, được tin, người đã tin càng thêm tin.

Nếu các tỳ khuru, sa di hòa hảo nhau, thỏa thích nhau, không cố chấp theo phe, theo đảng, không cãi lẽ nhau, hiệp nhứt nhau như nước lộn với sữa, liếc xem nhau bằng cặp mắt từ bi, khuyên nhau tôn trọng, thiệt hành theo giới luật đều đủ, không dư thiếu, mới làm cho phần đông người phát lòng tín ngưỡng, như các thứ hoa trong vườn có sắc tốt và mùi thơm khác nhau mà người bẻ đem để chung trong bình bông, không thứ lớp, không có mọo mọc thành ra vật không đáng thỏa thích. Nếu người bó hoa có trí, lành nghề, họ lấy các thứ hoa như thế đem cho đều đặn theo cách thức rồi để trong bình, hoa ấy sẽ thành vật đẹp xem không mỏi mắt. Không cần nói đến hoa đẹp, dầu hoa không đẹp cũng dễ coi, nhờ có mọo mọc làm cho ra vật đẹp được

Đức Thiên Nhân Sư là đấng Giáo chủ của chúng ta, Ngài thấy điều lợi ích như thế, cho nên chế ra tạng Luật cho chư Phật tử hành theo hầu được sự an vui, sự tiến hóa trong đời này và đời sau.

BỒN PHẬN LÀM ÔNG THẦY HÒA THƯỢNG

Đức Phật có giải: Pañcahi bhikkave angehi samannāgatena bhikkhunā upasampādetabbaṃ – Này các tỳ khuru! Tỳ khuru có đủ 5 chi³ mới nên làm ông thầy Hòa thượng truyền Cụ túc giới đến người xuất gia. 5 chi ấy là: **1)** āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội; **2)** ānāpattiṃ jānāti: biết rằng không có phạm tội; **3)** lahukaṃ āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội nhẹ; **4)** garukaṃ āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội nặng; **5)** dasavasso vā hoti atireka dasavasso vā: tỳ khuru đã tu được 10 hạ hoặc trên 10 hạ.

Trong luật Cullaganthimahāvagga có nói bốn phận ông thầy Hòa thượng phải có đủ 3 chi nữa là: **1)** manussabhūto: phải thật là loài người (không phải thú); **2)** bhikkhubhāvo: đã thọ cụ túc giới làm tỳ khuru đầy đủ; **3)** opajjhāyangasamannāgato: có đủ chi làm ông thầy Hòa thượng.

Trong 3 chi ấy, chi thứ 3 chia ra có 14 điều: **1)** maṅgalamaṅgalānisamsaṃ jānāti: biết quả báo của các kinh có điều hạnh phúc, như là Tam bảo kinh (ratanasūtra) và quả báo của kinh không có điều hạnh phúc là kinh tirokudda⁴; **2)** kammakammaṃ jānāti: biết là tăng sự hoặc không phải tăng sự; **3)** sikkhāpadam jānāti: biết cả 227 điều học trong giới bốn; **4)** sikkhāpadangaṃ jānāti: biết các chi của 227 điều luật ấy; **5)** saranāgamaṃ jānāti: biết đọc “tam qui” đúng phép theo Phạm ngữ như đọc “Buddhaṃ saranaṃ gacchāmi” đọc một cách đúng cho gián đoạn; **6)** uposathaṃ jānāti: biết phép hành lễ phát lồ theo 9 điều⁵; **7)** uposathakammaṃ jānāti: biết cách làm lễ phát lồ có 4 cách⁶; **8)** ñatti sampattiṃ jānāti: biết đọc truyền giới trùng phép giữa tăng; **9)** ñutti vipattiṃ jānāti: biết đọc truyền giới sai phép giữa tăng; **10)** akkhara sampattiṃ jānāti: biết cách đọc trùng giọng Pāli (ñattisampatti)⁷; **11)** akkhara vipattiṃ jānāti: biết cách đọc sai giọng Pāli (ñattivipatti); **12)** ubhayāpatimokkhāni: biết tụng nằm lòng cả giới bốn tỳ khuru và tỳ khuru ni; **13)** dasavasso vā hoti atireka dasavasso: đã tu được 10 hạ hoặc 10 hạ trở lên; **14)** nāma rāpaṃ jānāti: thông rõ tạng Luận, là tâm, tâm sở, sắc, Niết-bàn.

³ Chi tức là điều kiện.

⁴ Kinh tụng hồi hướng đến các nga qui.

⁵ Cātuddasī uposatha: hành lễ phát lồ trong ngày 14; pañnarasī uposatha: hành lễ phát lồ trong ngày 15; samaggi uposatha: ngày tăng làm lễ tự tứ (sau khi kiết hạ rồi nhằm rằm tháng 9, chư tỳ khuru nhóm lại tố sự tội lỗi cho nhau gọi là tự tứ); saṅgha uposatha: ngày lễ phát lồ tăng đọc giới bốn; gana uposatha: ngày mà 2, 3 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ; duggala uposatha: 1 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ; suddhesa uposatha: từ 4 vị tỳ khuru trở lên thì đọc giới bốn giữa tăng; parisuddhi uposatha: tố cho nhau biết những việc trong sạch của mình; adhiṭṭhā uposatha: nếu chỉ có 1 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ thì phải nguyện rằng: ajja me uposatho (nay là ngày lễ phát lồ sám hối của tôi).

⁶ Addhammenavaggam: phe, không đúng theo phép; dhammenasamaggam: đồng ý nhau nhưng không đúng phép; addhammenavaggam: phe đúng theo phép; dhammenasamaggam: đồng ý nhau và đúng theo phép.

⁷ Giọng đọc có 10 cách: sithila (đọc hơi nhẹ); dhanita (đọc hơi nặng); rassa (đọc hơi vẫn); dīgha (đọc hơi dài); garu (đọc hơi chậm và nặng); lahu (đọc hơi lẹ); sambandha (đọc liên tiếp); varatthita (đọc gián đoạn); niggabita (đọc ngắt miệng); vimutta (đọc há miệng, lớn hơn mọi chữ).

PHÉP TRUYỀN GIỚI SA DI

Giới tử mặc y phục trắng, hai tay bung y ca sa “vàng” theo ông thầy vào đứng giữa Giáo hội, trước mặt Hòa thượng, bái ngài rồi đọc:

Phan ngữ

Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamathame bhante mayā katam puññam sāminā anumoditabbam sāminā katam puññam mayham dātabbam sādhu sādhu anumodāmi.

Ukāsa karuññam katvā pabbajjam detha me bhante.

Nghĩa:

Tôi xin thành kính làm lễ đại đức. Bạch hoá đại đức, cầu xin đại đức tha các tội lỗi cho tôi. Những việc lành mà tôi đã làm, xin đại đức nhận lãnh, việc lành mà đại đức đã làm xin đại đức chia sót cho tôi và làm cho điều lợi ích được thành tựu, tôi xin hoan hỉ thọ lãnh.

Tôi xin thành kính, cầu đại đức từ bi thương xót đến tôi và phép xuất gia cho tôi.

Ngồi chồm hóm chấp tay để ngay tam tinh (giữa trán) mà đọc:

Phan ngữ:

Aham bhante pabbajjam yācāmi.
Dutiyampi aham bhante pabbajjam yācāmi.
Tatīyampi aham bhante pabbajjam yācāmi

Nghĩa:

Bạch hóa đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi. Bạch đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi, lần thứ nhì. Bạch đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi lần thứ ba.

Rồi đọc bài sau này ba lần dâng y “ca sa” cho thầy:

Sabbadukkhanissaram
nibbānasacchikaranatthāya, imam kāsāvam
gahetvā pabbājetha mam bhante
anukampam upādāya.

Bạch hóa đại đức, xin đại đức thọ y ca sa vàng này và thương xót mà phép xuất gia cho tôi được dứt các sự thống khổ và đến Niết-bàn.

Rồi đọc bài sau này ba lần xin y ca sa lại:

Sabbadukkhanissaraṇa
nibbānasacchikaranatathāya, etaṃ kāsāvam
datvā pabbājetha mam bhante
anukampam upādāya.

Bạch hoá đại đức, xin đại đức cho tôi y ca sa vàng ấy, và thương xót mà làm phép xuất gia cho tôi được dứt các sự thống khổ và đến Niết-bàn.

Khi giới tử đọc xong ba bận, rồi vị Hòa thượng đưa ca sa cho giới tử và dạy phép tham thiền như sau này:

Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco.

Tóc, lông, móng, răng, da.

Taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.

Da, răng, móng lông, tóc.

Vị Hòa thượng phải giải sơ về cái thân trước cho giới tử nghe. Xong rồi, giới tử lui ra, để mặc y ca sa và trong khi ấy phải suy ngẫm rằng: “Ta mặc y ca sa đây, để ngừa sự nóng, lạnh, gió, nắng, muỗi, mòng, rắn, rít và tránh sự lỏa thể, chẳng mặc để se sua”. Khi mặc xong, giới tử trở vào, tay cầm nhang đèn, quỳ trước mặt vị Hòa thượng, dâng cho ngài và là, lễ, rồi đứng chấp tay mà đọc:

Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamatha me bhante mayā katam puññam sāminā anumodittabbam sāminā katam

Tôi xin thành kính làm lễ đại đức. Bạch hóa đại đức, cầu xin đại đức tha các tội lỗi cho tôi. Những việc lành mà tôi đã làm, xin đại đức nhận lãnh. Việc lành mà đại đức

puññaṃ mayhaṃ dātabhaṃ sādhu sādhu anumodāmi.

Ukāsa kāruññaṃ katvā tisanena saha sīlāni detha me bhante.

Rồi ngòì chòm hỏm chấp tay đợc:

Ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.
Dutiyampi ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.
Tatīyampi ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.

Hòa thượng đợc:

Yam ahaṃ vadāmitaṃ vadehi.

Giới tử đợc:

Āma bhante.

Rồi giới tử đợc theo Hòa thượng:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (đọc ba lần)

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Hòa thượng đợc:

chia sót cho tôi làm cho điều lợi ích đợc thành tựu, tôi xin hoan hỷ thọ lãnh.

Tôi xin thành kính cầu đại đức từ bi thương xót mà truyền tam qui và giới cho tôi.

Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi. Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi, lần thứ nhì. Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi, lần thứ ba.

Ta đợc lời nào, người đợc theo lời ấy.

Dạ (tôi xin đợc theo).

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Phá-gá-qua ấy. Ngài là bậc Á-rá-hãn cao thượng, đợc chứng quả Chánh Biến Tri, do ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy⁸.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ ba.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ ba.

⁸ Phá-gá-qua (Bhagava): Tàu dịch là Thế Tôn; Á-rá-hãn (Arahan): Ứng cúng.

Tisaranaggahanam paripunṇaṃ.

Các thọ phép tam quy đều đủ rồi.

Giới tử đọc:

Āma bhante.

Dạ. (và lạy)

Hòa thượng đọc rồi giới tử đọc theo:

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Pānātipātā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 2. Adinnādānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 3. Abrahmacariyā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 4. Musāvādā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 5. Surāmeraya majjapamādatthānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 6. Vikālabhojanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 7. Naccagita vāditavisūkadassanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 8. Mālāgandha vilepanadhāraṇa maṇḍana vibhūsanatthānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 9. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 10. Jātaru parajaṭapatiggahaṇā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự giết thóc loài sanh mạng. 2. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự trộm cắp. 3. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự thông dâm. 4. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự nói dối. 5. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu. 6. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ (từ đúng Ngọ cho đến mặt trời mọc chẳng được phép ăn vật chi cả). 7. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự hát múa, đờn kèn và xem hát múa, nghe đờn kèn. 8. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự trang điểm, đeo tràng bông, thoa vật thơm và đòi phần. 9. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa chỗ nằm và ngồi quá cao và xinh đẹp. 10. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự thọ lãnh, cất giữ, hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ vàng bạc châu báu, hoặc cảm xúc đến các vật ấy. |
|--|--|

Ngài Hòa thượng đọc tiếp:

Imāni dassa sikkhāpadāni samādiyāmi.

Tôi xin thọ trì cả 10 điều học ấy.

Sa-di đọc theo ba bận, rồi lạy, xong đứng chấp tay đọc: Vandāmi bhante ... (như trước).

Xong rồi, sa di phải xin nissaya, cầm nhang đèn dâng cho vị Hòa thượng, rồi đứng chấp tay đọc: Vandāmi bhante ... (như trước).

Sa-di đọc tiếp:

Ukāsa kāruṇṇaṃ katvā nissayaṃ detha me bhante.

Tôi xin thành kính, cầu đại đức thương xót mà cho tôi nương dựa theo.

Xong rồi sa di ngồi chồm hỏm đọc:

Ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

Bạch đại đức, xin đại đức cho tôi nương

Dutiyampi ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

dựa theo. Bạch đại đức, xin đại đức cho tôi

Tatīyampi ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

nương dựa theo lần thứ nhì. Bạch đại đức,

Upajjāyo me bhante hohi.

xin đại đức cho tôi nương dựa theo lần thứ ba. (1 lạy)

Bạch ngài, ngài là thầy tế độ của tôi.

Trong mấy tiếng sau này, Hòa thượng nói 1 tiếng nào cũng được (giới tử khỏi đọc theo):
Sādhu

Người làm như thế này, là việc thành tựu điều lợi ích trong Phật pháp rồi.

Lābu

Người làm như thế là sự nhẹ nhàng, là việc nuôi sống dễ dàng trong Phật pháp rồi.

Pāṭirūpaṃ

Người xin đức Hòa thượng như thế là vừa đến sự tôn kính theo pháp xưa rồi.

Opāyikaṃ

Người làm như thế là đúng theo phương pháp đem mình ra khỏi luân hồi khổ não rồi.

Pāsādikena sampādehi.

Người hãy làm cho phép tam học là: giới, định, tuệ được thành tựu tốt đẹp vì đức tin đi.

Xong rồi giới tử đọc:

Ukāsa sampaṭicchāmi, sampaṭicchāmi,
sampaṭicchāmi.

Bạch đại đức, tôi xin thành kính hết lòng vâng chịu. Tôi xin hết lòng vâng chịu. Tôi xin hết lòng vâng chịu.

Ajjaṭaggeḍāni thero mayhaṃ bhāro,
Ahaṃpi therassa bhāro.

Kể từ nay tôi phải gánh vác công việc của đại đức, là phải tôn kính làm các việc mà tôi phải làm, về phần đại đức, đại đức cũng hoan hỉ gánh vác, là nên nhắc nhở, và dạy bảo tôi luôn khi.

– Dứt phép truyền sa di giới –

Sa di phải mang bát đứng dậy đi vào, đến giữa tăng, ngay trước mặt Hòa thượng, rồi vị Kiết ma đặt tên tạm cho sa di là Nāgo nāma, xong rồi hỏi sa di (đây là khi nào giới tử thọ giới sa di rồi xin thọ luôn giới tử khuru).

PHÉP TRUYỀN TỶ KHUÛ GIỚI

Hỏi: Tvaṃ Nāgo nāma.

Hỏi: Người phải là tên Nāgo nāma không?

Đáp: Āma bhante.

Đáp: Bạch ngài phải.

Hỏi: Tuyhaṃ upajjhāyo āyasmā tissathero nāma?

Hỏi: Thầy của người, phải chăng là ngài Tissathero nāma không?

Đáp: Āma bhante.

Đáp: Bạch ngài phải.

Xong rồi, ông thầy chỉ mấy món sau này, mà hỏi, giới tử trả lời: “Dạ phải”

Hỏi: Ayaṃ te patto.

Hỏi: Đây phải là bình bát của người không? Đáp: Dạ phải.

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Ayaṃ saṅghāti.

Hỏi: Đây phải là y tăng-già-lê (y hai lớp) của người không? Đáp: Dạ phải.

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Ayaṃ anuttarā saṅgho.

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Ayaṃ antaravāsako.

Đáp: Āma bhante.

Gaccha amumhi okāse tiṭṭhāni.

Giới tử lui ra (khỏi chỗ tăng ngồi) đứng chấp tay, ngay phía Hòa thượng ngồi, thầy Kiết ma đọc cho tăng nghe:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato
tissassa upasampadāpekkho yadi saṅghassa
pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ anusāseyyaṃ.

Xong rồi, thầy Kiết ma lui ra đứng trước mặt giới tử và dạy giới tử những điều sau đây:

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo.

Yaṃ jātaṃ taṃ saṅgha majjhe pucchante.

Santam aithiti vattabbam asantaṃ natthiti
vattabbam.

Mākho vitthāsi mākho maṅku ahosi.

Evantaṃ pucchissanti santi te evarupā
ābādā.

Hỏi: Kutṭhaṃ?

Đáp: Natthi bhante.

Hỏi: Gaṇḍo?

Đáp: Natthi bhante.

Hỏi: Kilāso?

Đáp: Natthi bhante.

Hỏi: Soso?

Đáp: Natthi bhante.

Hỏi: Apamāro?

Đáp: Natthi bhante.

Hỏi: Manussosi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Purisosi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Bhujjissosi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Ānaṇosi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Nasi rājabhato?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Anuññatosi mātāpitohi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Đây, phải là y huất-đà-la-tăng (y mặc vai trái) của người không? *Đáp:* Dạ phải.

Hỏi: Đây, là y an-đà-hội (y nội) của người không? *Đáp:* Dạ phải.

Người lui ra đứng nơi kia.

Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: tên sa di Nāga đệ tử của đại đức Tissa là người nguyện tu lên bực cao. Nếu lời ấy đã đúng theo phép, tôi xin đi dạy sa di tên Nāga.

Tên Nāga người phải nghe hỏi này là hỏi nên nói thiệt. Những điều gì mà hỏi người nơi giữa tăng. Điều gì đã có, người nói có; điều gì không, người nói không. Người nên nói phân minh, không nên hồ người mà làm thinh.

Ta hỏi người như vậy: những tật bệnh như sau đây, người có hay không?

Hỏi: Người có bệnh cùi hay không?

Đáp: Bạch không.

Hỏi: Người có bệnh ung thư hay không?

Đáp: Bạch không.

Hỏi: Người có bệnh ghê ngứa hay không?

Đáp: Bạch không.

Hỏi: Người có bệnh suyễn hay không?

Đáp: Bạch không.

Hỏi: Người có bệnh phong điên hay không? *Đáp:* Bạch không.

Hỏi: Người phải là người hay không?

Đáp: Bạch phải.

Hỏi: Người phải là người nam hay không? *Đáp:* Bạch phải.

Hỏi: Người phải là người vô sự không?

Đáp: Bạch phải.

Hỏi: Người phải là người rảnh nợ không? *Đáp:* Bạch phải.

Hỏi: Người là người không mắc việc quan phải không? *Đáp:* Bạch phải.

Hỏi: Người có phép cha, mẹ cho xuất gia hay không? *Đáp:* Bạch có.

Hỏi: Paripūṇṇavisa tivassosi?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Paripunnante patta civaram?

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Kinnāmosi?

Đáp: Ahaṃ bhante nāgonāma.

Hỏi: Konāmote upajjāyo?

Đáp: Upajjhāyo me bhante āyasmā tissatthero nāma.

Hỏi: Người đúng 20 tuổi hay chưa?

Đáp: Bạch phải.

Hỏi: Người có đủ y, bát hay không?

Đáp: Bạch có đủ.

Hỏi: Người tên chữ là gì?

Đáp: Bạch tôi tên là Nāgonāma.

Hỏi: Thầy người tên chi?

Đáp: Thầy tôi tên là Tissathero nāma.

Chờ ông thầy kêu. Rồi giới tử lại ngồi chồm hồm, chấp tay đọc, khi đọc dạy giới tử, rồi thầy Kiết ma trở vào nơi giữa tăng, đọc tuyên bố và kêu giới tử vào, rằng:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho anusittho so mayā yadi saṅghassa pattakallaṃ nāgo āgaccheyya āgacchāhiti vattabbo āgacchāhi.

Bạch hoá đại đức tăng, xin đại đức tăng nghe tôi trình: Tên sa di Nāgo (là đệ tử) của ngài Tissa là người nguyện tu lên bậc cao. Tên sa di Nāgo ấy, tôi đã dạy bảo rồi. Nếu lễ truyền tỳ khuru giới này đã vừa đến giờ hành tăng sự, thì tên sa di Nāgo nên vào; tên sa di Nāgo ấy, tôi nên gọi cho vào, “Người vào đi”.

Sa di phải đi vào ngồi giữa tăng, trước mặt ngài Hoà thượng, làm lễ ngài Hoà thượng và chư tăng, rồi phải ngồi chồm hồm chấp tay, xin tu lên bậc trên bằng lời này:

Saṅghaṃ bhante upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên⁹. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru.

Dutiyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru, lần thứ nhì.

Tatīyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru, lần thứ ba.

Khi giới tử đã thọ cụ túc giới giữa tăng, tăng đều ngồi xa nhau 1 hắc, 1 gang¹⁰ xong rồi thầy Kiết ma đọc bài sau này:

⁹ Là bậc Tỳ khuru.

¹⁰ Tăng ngồi, vị ngồi bên mặt đo từ đầu gối qua bên trái 1 hắc, 1 gang. Vị ngồi bên trái, đo từ đầu gối bên trái qua bên mặt 1 hắc, 1 gang.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo
āyasmato tissassa upasampadā pekkho yadi
saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ
antarāyike dhamme puccheyyaṃ.

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo.

Yaṃ jātaṃ taṃ pucchāmi.

Santaṃ atthiti vattaḃbaṃ asantaṃ natthiti
vattaḃbaṃ.

Santi te evarūpā ābadhā.

Hỏi: Kutṭhaṃ

Đáp: Natthi bhante.

Upajjhāyo me bhante āyasmā tissathero
nāma. (*Nghĩa như trước, xem nơi chương
“Bốn phận làm Hòa thượng”*).

Khi thầy Kiết ma hỏi các chương ngại giữa tăng xong rồi, đọc giới bốn lần tiếp theo cho tăng nghe như sau này:

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo
āyasmato tissassa upasampadāpekkho
parisuddho antarāyikehi dhammehi
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissena
upajjhā yena yadi saṅghassa pattakallaṃ
saṅgho nāgaṃ upasampādeyya āyasmatā
tissena upajjhāyena esā ñatti

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo
āyasmato tissassa upasampadāpekkho
parisuddho antarāyikehi dhammehi
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissena
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti
āyasmatā tissena upajjhāyena yassāyasmato
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā
tissena upajjhāyena so tunhassa yassa
nakkhamati so bhāseyya dutiyampi,
etamatthaṃ vadāmi.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo
āyasmato tissassa upasampadāpekkho
parisuddho antarāyikehi dhammehi

Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi
trình: Tên sa di Nāga, đệ tử của ngài Tissa,
là người nguyện tu lên bậc cao nếu việc của
tăng làm đây đã đúng theo pháp, tôi xin hỏi
sa di Nāga các pháp chương ngại.

Tên Nāga, người phải nghe: Hồi này là hồi
nên nói thiệt.

Những điều gì có thì ta hỏi ngay đến điều
ấy.

Điều gì đã có thì người nói có, điều gì
không thì người nói không.

Những tật bệnh như đây người có hay
không?

Hỏi: Người có bệnh cùi hay không?

Đáp: Bạch không.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi
trình: Tên sa di Nāga, là đệ tử của đại đức
Tissa, là người nguyện tu lên bậc trên cao
được trong sạch, không phạm các pháp
chương ngại. Bình bát và ca sa của sa di
Nāga này có đều đủ. Sa di Nāga có đại đức
Tissa là hoà thượng, đã có đến xin tăng,
cho sa di ấy tu lên bậc cao. Lời này là lời
để trình cho tăng rõ.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi
trình: Tên sa di Nāga này, là đệ tử của ngài
đại đức Tissa, là người nguyện tu lên bậc
cao được trong sạch, không phạm các pháp
chương ngại. Bình bát và ca sa của sa di
Nāga này có đều đủ. Sa di Nāga có đại đức
Tissa là hoà thượng, đã có đến xin tăng cho
sa di ấy tu lên bậc cao. Nếu sự nhận cho sa
di Nāga có đại đức Tissa là hoà thượng tu
lên bậc cao này vừa lòng vị đại đức nào, vị
đại đức ấy nên nín thinh, bằng chẳng vừa
lòng vị đại đức nào, vị đại đức ấy được
phép cãi, tôi đã trình lần thứ nhì rồi.

Bạch hoá đại đức Tăng, xin tăng nghe tôi
trình: Tên sa di Nāga, là đệ tử của đại đức

paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissenā
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti
āyasmatā tissenā upajjhāyena yassāyasmato
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā
tissenā upajjhāyena so tuṇhassa yassa
nakkhamati so bhāseyya tatiyampi,
etamatthaṃ vadāmi.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo
āyasmato tissassa upasampadāpekkho
parisuddho antarāyikehi dhammehi
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissenā
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti
āyasmatā tissenā upajjhāyena yassāyasmato
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā
tissenā upajjhāyena so tuṇhassa yassa
nakkhamati so bhāseyya.

Upasampanno saṅghena nāgo āyasmatā
tisenā upajjhāyena khamati saṅghassa
tasmā tuṇhi evametthaṃ dhārayāmi.

Tissa, ... vị đại đức ấy được phép cải. Tôi
đã trình việc này lần thứ ba rồi.

Bạch hoá đại đức tăng ... vị đại đức ấy
được phép cải... tôi đã trình lần thứ tư rồi.

Tên sa di Nāga này có đại đức Tissa là hoà
thượng là người mà tăng đã nhận cho tu lên
bậc cao rồi. Tôi hiểu chắc rằng: Tăng đã
bằng lòng, vì sự nín thinh của tăng.

Thầy Kiết ma đọc dứt bốn phần, trình cho tăng nghe xong giờ nào thì giới tử được lên
tỳ khuru giờ ấy (y theo lời của đức Thế Tôn đã giáo truyền).

Những người tu Phật, nếu đã học đủ các phép thọ cụ túc giới theo cách đã giải trước
xong rồi, thì phải nên biết rằng trong các phép ấy chia ra làm 2 phần.

Phần đầu chia ra làm 8 phép: 1) khi làm lễ nhận tỳ khuru làm thầy tế độ; 2) khi thầy Kiết
ma chỉ bình bát và ca sa; 3) khi thầy Kiết ma bảo giới tử lui ra khỏi tăng và trình cho tăng
nghe rõ, để hỏi giới tử; 4) khi thầy Kiết ma trình cho tăng rõ, rồi trở ra dạy giới tử; 5) khi
thầy Kiết ma trở vô, có dặt giới tử vào chỗ tăng; 6) khi giới tử làm lễ chư tăng và đọc bài
thọ cụ túc giới ở giữa tăng; 7) khi giới tử đọc bài xin thọ cụ túc giới rồi, thầy Kiết ma sẽ
hỏi các pháp chương ngại; 8) thầy Kiết ma đã hỏi các pháp chương ngại giữa tăng.

Phần sau là từ khi thầy kiết ma khởi sự đọc bài: Suṇātu me bhante sangho... trình cho
tăng rõ đến 4 bận.

Phần đầu thuộc về giới tử. Phần sau thuộc về phần của thầy Kiết ma.

– Dứt phép truyền cụ túc giới –

GIỚI LUẬT SA DI

Những người học Phật trước khi muốn vào tu bậc sa di phải thông hiểu luật sa di, nghĩa
là phải học luật y theo giáo pháp của đức Phật đã truyền dạy, không được canh cải. Giới
luật ấy có 30 điều học chia ra làm 3 phần: sikkhāpada (phép học) có 10 điều học,
daṇḍakamma (phép hành phạt) có 10 điều học, nāsanaṅga (phép trục xuất) có 10 điều học.

Mười phép học (sikkhāpada)

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Pānātipātā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 2. Adinnādānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 3. Abrahmacariyā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 4. Musāvādā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 5. Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 6. Vikāla bhojānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 7. Naccagīta vāditavisukadassanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 8. Mālāgandha vilepanadhāraṇa maṇḍana vibhūsanatṭhāna veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 9. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 10. Jātarūparajatapatiggahanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Sát sanh. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự giết hại loài sanh mạng. 2. Trộm cắp. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp. 3. Thông dâm. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thông dâm. 4. Vọng ngữ. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối. 5. Âm tửu. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để duôi uống rượu. 6. Ăn sai giờ: Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ (từ đúng Ngọ cho đến mặt trời mọc chẳng được phép ăn vật chi). 7. Múa, hát, đờn kèn. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hát múa, đờn kèn và đi xem hát múa, nghe đờn kèn. 8. Trang điểm, thoa vật thơm, dôi phấn và đeo tràng hoa. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dôi phấn và đeo tràng hoa. 9. Nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. 10. Thọ lãnh và cất giữ vàng, bạc châu báu. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ lãnh, cất giữ hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ vàng bạc châu báu hoặc cảm xúc đến các vật ấy. |
|--|--|

Mười phép hành phạt (daṇḍakamma)

- | | |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Vikālabhogi hoti. 2. Naccādivisūkadassiko hoti. 3. Mālādidhāranādiko hoti. 4. Uccāsayanāyiko hoti. 5. Jātarūparaja tapatigganhako hoti. 6. Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati. 7. Bhikkhūnaṃ anattāya parisakkhati. 8. Bhikkhūnaṃ anavāsāya parisakkhati. 9. Bhikkhu akkosati paribbāsati. 10. Bhikkhu bhikkhūhi bhedeti. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Ăn sai giờ. 2. Múa hát đờn kèn và xem múa hát nghe đờn kèn. 3. Trang điểm, đeo tràng hoa hoặc thoa vật thơm. 4. Nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. 5. Thọ lãnh và cất giữ hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ và cảm xúc đến vàng bạc châu báu. 6. Cố ý làm cho tỳ khuru không có đồ dùng. 7. Cố ý làm cho tỳ khuru mất sự hữu ích. 8. Cố ý làm cho tỳ khuru không có chỗ ở. 9. Mắng chửi tỳ khuru. |
|--|---|

10. Làm cho tỳ khuru bất hoà cùng nhau.

Sa-di phạm 1 trong 10 điều kể trên, thì bị tỳ khuru hành phạt, nhất là bị bắt gánh nước.

Mười phép trục xuất (nāsanaṅga)

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. Pānātipāti hoti. | 1. Giết loài động vật. |
| 2. Adinnādāyi hoti. | 2. Trộm cắp. |
| 3. Abrahmacāri hoti. | 3. Thông dâm. |
| 4. Musāvādi hoti. | 4. Nói dối. |
| 5. Majjapāyi hoti. | 5. Uống rượu. |
| 6. Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 6. Hủy báng Phật. |
| 7. Dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 7. Hủy báng Pháp. |
| 8. Saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 8. Hủy báng Tăng. |
| 9. Micchādīṭṭhiko hoti. | 9. Hiếu lầm (quấy cho là phải, phải cho là quấy). |
| 10. Bhikkhuni dūsako hoti. | 10. Dâm vãi tỳ khuru ni. |

Sa di phạm 1 trong 10 điều kể trên, thì bị trục xuất.

Bổn phạt sa di phải học thông thuộc 30 phép đã nói trên và cũng phải thọ trì thêm 75 điều ung học pháp¹¹.

LỜI DẠY TIẾP (ANUSĀSANA)

Lời chỉ giáo mà đức Chánh Biến Tri chế định cho tỳ khuru là thầy tế độ dạy bảo đệ tử mới vừa được thọ lễ tu lên bậc trên¹² (upasampadā) sau khi đã tụng tuyên ngôn lần thứ tư (ñatticatutthakammavācā) cho tỳ khuru mới ấy được biết lần lần, gọi là lời dạy tiếp (anusāsana). Lời dạy tiếp này có 8 điều chia ra làm 2 đoạn: “4 phép nương” (nissaya)¹³ và “4 sự không nên làm” (akaraṇiyakicca).

Vật dụng để cho hàng xuất gia dùng gọi là phép nương, có 4: đi khuất thực, mặc y bản thủ, ngụ dưới bóng cây, dùng thuốc ngâm với nước tiểu¹⁴.

Sự mà hàng xuất gia không nên làm, có 4: hành dâm, trộm cắp, giết người, khoe pháp bậc cao hơn.

TAM HỌC (TRISIKKHĀ)

Các đức mà hàng xuất gia phải tu tập gọi là học (sikkhā) có 3: giới (sīla), định (samādhi), tuệ (pañña).

Sự thu thúc thân và khẩu cho chơn chánh gọi là giới, sự trau dồi làm cho yên lặng gọi là định, sự biết rõ trong các sắc tướng gọi là tuệ.

PHẠM TỘI (ĀPATTI)

Tội phát sanh vì sự dể dôi điều học mà đức Chánh Biến Tri đã cấm chế¹⁵ gọi là phạm tội. Phạm tội ấy, gọi theo tên có 7: bất cộng trụ (pārājika), tăng tàn (saṅghādisesa), trọng

¹¹ Xem trong giới bổn tỳ khuru chỗ “Ung học pháp”. Ngoài ra, sa di còn phải học thêm những điều học trong Pātimokkha: phạm tội vì đời khiển trách (lokavajja). Như trong 13 điều Tăng tàn, trừ khi Điều 5, 6, 7...

¹² Là thọ Cụ túc giới, tu lên bậc tỳ khuru.

¹³ Nương là dựa theo.

¹⁴ Nước tiểu bò đen.

¹⁵ Nghĩa là không cho làm.

tội (thullaccaya), ung đối trị (pācittiya), ung phát lộ (pāṭidesaniya), tác ác (dukkata); ác ngữ (dubbhāsita).

Tội bất cộng trụ mà tỳ khuru phạm rồi, chẳng còn làm tỳ khuru được nữa. Tội tăng tàn, nếu tỳ khuru phạm rồi, phải chịu hình phạt cấm phòng rồi mới khỏi tội. Còn 5 tội sau, khi tỳ khuru đã phạm phải cung xưng sám hối giữa tăng, hoặc 2, 3 vị tỳ khuru, hoặc 1 vị tỳ khuru, rồi mới hết tội.

• **Thể thức phạm tội (āpattāpajjanākāra).**

Thể thức mà tỳ khuru phạm các tội có 6: **1)** phạm vì không hổ thẹn (alajjitā); **2)** phạm vì không biết tội (aññāṇatā) là không biết rằng làm thế này, thế kia mà phạm; **3)** phạm vì hoài nghi mà vẫn làm (kukkuccapakatatta); **4)** phạm vì tưởng là nên trong điều không nên (akappiyekappiyasaññitā); **5)** phạm vì tưởng là không nên trong điều nên (kappiyekappiyasaññitā); **6)** phạm vì quên (satisammosā).

Chú giải: Nguyên nhân phạm tội có 6 điều ấy như vậy:

1) Phạm vì không hổ thẹn tội, là tỳ khuru không biết xấu hổ tội, vì lòng riêng tư thương riêng (chandāgati), giận riêng (dosāgati), lầm riêng (mohāgati), sợ riêng (bhāyāgati), mà phạm các điều học nhỏ, lớn, không biết xấu hổ, như thế gọi là phạm tội vì không biết xấu hổ.

2) Phạm vì không thông luật cấm: tỳ khuru ngu dốt, không biết rằng điều nào không nên làm rồi lầm lạc, làm điều ấy, điều nào nên làm lại làm sai, quá pháp luật, cho phát sanh tội, hoặc không biết điều học của Phật chế cấm rồi làm như thế, gọi là phạm tội vì sự không thông.

3) Phạm vì hoài nghi: tỳ khuru có sự nghi ngờ, không hỏi luật sư cầu xin quyết định trước rồi mới nên làm, như thế, rồi làm theo ý riêng của mình, vì sự nghi nan nên phạm tội. Khi đã nghi rồi, dù làm điều nên hoặc không nên, cũng không khỏi tội; đều đủ mỗi điều học, điều nào về tăng tàn, trọng tội, ung đối trị hoặc tác ác thì phạm theo điều ấy, như thế gọi là phạm tội vì hoài nghi.

4) Phạm do tưởng trong điều không nên cho là nên: tỳ khuru tưởng trong thịt không nên dùng là như thịt gấu, cọp mà tưởng là thịt heo, hoặc thịt bò là thịt nên dùng, rồi ăn thì phạm tội, hoặc vật thực không nên dùng tưởng là nên dùng, rồi ăn thì phạm tội, hoặc đã chinh xé rồi tưởng là còn sớm, rồi thọ thực thì phạm tội, như thế gọi là phạm tội vì tưởng trong vật thực không nên cho là nên.

5) Phạm vì tưởng trong vật nên dùng cho là không nên là: tỳ khuru tưởng trong thịt nên dùng, như thịt heo, bò, cho là thịt gấu, thịt cọp không nên dùng, rồi ăn vào thì phạm tội, hoặc ngày còn sớm tưởng là xế, rồi thọ thực vào thì phạm tội, như thế gọi là: phạm tội vì tưởng trong vật thực nên dùng cho là không nên.

6) Phạm vì quên là: tỳ khuru nằm ngủ trong nơi lợp, che với người chưa tu lên bậc tỳ khuru đến 3 đêm, qua đêm thứ tư, rồi quên đi nằm, ngủ chung trong nơi lợp, che nữa thì phạm tội hoặc quên, lia xa 1 trong 3 y nào thì phạm tội; hoặc thọ thuốc (đường, mật, sữa...) rồi cất giữ quá 7 ngày, thì phạm tội; hoặc thọ y dư để quên không gói hoặc không cho đến kẻ khác quá 10 ngày thì phạm tội ung xả đối trị, như thế gọi là phạm tội vì quên.

• **Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna).**

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) trong các điều học có 6: **1)** thân, **2)** khẩu, **3)** thân và khẩu, **4)** thân và ý, **5)** khẩu và ý, **6)** thân, khẩu và ý.

Tội chỉ sanh nơi thân hoặc chỉ sanh nơi khẩu là 1 chỗ sanh, như thế gọi có 1 chi (anga). Sanh nơi thân chung với khẩu, hoặc sanh nơi thân chung với ý, hoặc sanh nơi khẩu chung với ý, là 1 chỗ sanh, như thế gọi là có 2 chi. Sanh nơi thân chung với khẩu và ý là 1 chỗ sanh, như thế gọi là có 3 chi. 3 chỗ sanh trước là thân, khẩu, thân và khẩu gọi là chỗ sanh “không cố ý”¹⁶ (acittaka samuṭṭhāna), nghĩa là: chỗ sanh của tội “không cố ý” không lẫn lộn với ý. Ba chỗ sanh sau là: thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý gọi là chỗ sanh cố ý nghĩa là “chỗ sanh tội cố ý” lẫn lộn với ý.

Tội trong điều học mà tỳ khuru đầu không cố ý cũng phạm gọi là “vô ý” (acittaka). Nếu cố ý, gọi là “cố ý” (sacittaka).

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm chỉ vì chỗ sanh thứ tư là thân-ý, như trong điều học “bất cộng trụ thứ nhất” (dâm dục) (paṭhama pārājika); chỉ phạm vì chỗ sanh thứ 5 là khẩu ý như trong điều học “thuyết pháp đến phụ nữ” (dhammadesanā sikkhāpada); chỉ phạm vì chỗ sanh thứ 6, là thân-khẩu-ý như trong điều học “chia rẽ tăng” (saṅghabheda sikkhāpada), ba chỗ sanh này gọi là 1 chỗ sanh.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân) hoặc thứ 4 (thân-ý) như trong điều học “tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 2 (khẩu) hoặc thứ 5 (khẩu-ý) như trong điều học “đạy kệ đến người chưa tu bậc tỳ khuru” (upasampanna) (pada dhamma sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 3 (thân-khẩu) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “lễ dâng y thứ nhất”¹⁷ (paṭhama kaṭhina); phạm vì chỗ sanh thứ 4 (thân-ý); hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong “điều học trốn quan thuế” (theyya sattha sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 5 (khẩu-ý) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru ni không hỏi trước mà làm lễ xuất gia cho phụ nữ có tội” (corivutthapana sikkhāpada); 5 điều học này gọi là “có 2 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu) như trong điều học “tỳ khuru nói thiệt pháp cao nhơn” (bhūtārocana sikkhāpada); phạm tội vì chỗ sanh thứ 4 (thân-ý), thứ 5 (khẩu-ý) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna sikkhāpada). Điều học này gọi là có “3 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 4 (thân-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni” (addhāna sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 5 (khẩu-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà cha mẹ chưa cho phép” (ananaññāta sikkhāpada); 2 điều học này gọi là “có 4 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 4 (thân-ý), thứ 5 (khẩu-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “làm mai dong” (sañcarita sikkhāpada); điều học này gọi là “có 6 chỗ sanh”.

Tất cả điều học, nói về chỗ sanh tội có 13, cả 13 tội ấy có 13 tên, do chỗ sanh theo điều học chế ra lần đầu tiên như vậy “chỗ sanh điều học bất cộng trụ thứ nhất” (paṭhama pārājika samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học trộm cắp” (adinnādāna samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học làm mai dong” (sañcarita samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tụng lời khuyên răn” (samanubhāsana samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni” (addhāna samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học trốn quan thuế” (theyyasattha samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học thuyết pháp đến

¹⁶ Không cố ý làm cũng phạm tội.

¹⁷ Đại lễ dâng y đến Tăng trong 1 năm có 1 kỳ, từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10.

phụ nữ “(dhammadesanā samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru nói thiết pháp bậc cao hơn” (bhūtārocana samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà cha mẹ chưa cho phép” (ananuññātasamuṭṭhāna):

Phạm tội phát sanh trong điều học do thân và ý, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học bất cộng trụ thứ nhất” (paṭhama pārajika samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh vì cố ý (3 chỗ sanh phía trước), điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học trộm cắp” (adinnādāna samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do cả 6 chỗ sanh, điều học ấy gọi là chỗ sanh điều học “chỗ sanh điều học làm mai dong” (sacañrita samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học chỉ phát sanh do 1 chỗ sanh thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tụng lời khuyên răn” (samanubhāsana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 3 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 1 và thứ 4, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 2 và thứ 5, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học dạy kẻ đến người chưa tu lên bậc tỳ khuru” (padasodhamma samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 1, thứ 3, thứ 4 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni (addhāsa samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học chỉ phát sanh do 1 chỗ sanh thứ 5, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học thuyết pháp đến phụ nữ” (dhammadesanā samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 chỗ sanh vô ý phía trước, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học nói thiết pháp bậc cao hơn” (bhūtārocana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 5 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ có tội” (corivutthāpana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 2, thứ 3, thứ 5 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà chưa có lệnh cha mẹ cho” (ananuññātasamuṭṭhāna).

Về tiếng gọi là “vì thể thức có chỗ sanh” ấy là nói về: làm (kiriya), tưởng (sañña), ý (citta), tội (vajja), nghiệp (kamma), tí cá (tikka), dạy người làm (aṇatti), theo thứ tự như vậy:

Phạm tội trong các điều học vì làm (kiriya) có 5: **1)** phạm vì làm (kiriya); **2)** phạm vì không làm (akiriya); **3)** phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya); **4)** phạm vì làm cũng có, không làm cũng có (siyā kiriya siyā akiriya); **5)** phạm vì làm cũng có, làm và không làm cũng có (siyākiriya siyākiriya kiriya).

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm do thân hoặc khẩu, như trong điều học “tỳ khuru đào đất” (paṭhavikhana sikkhāpada), điều học ấy gọi là phạm vì làm (kiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì không làm, nghĩa là: tự mình phải làm hoặc phải nói mà không làm không nói, như trong điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina sikkhāpada) không làm dấu và đặt tên, cất giữ y quá 10 ngày, như thể điều học ấy, gọi là phạm vì không làm (akiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm và không làm như trong điều học “thọ y nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con” (civara paṭiggahaṇa sikkhāpada) không đổi trước¹⁸ mới phạm tội, điều học này gọi là “phạm vì làm và không làm” (kiriya kiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm cũng có và không làm cũng có, như trong điều học “thọ bạc vàng châu báu...” (rūpiya paṭiggahaṇa sikkhāpada), có tỳ khuru phạm vì làm cũng có là thọ bạc vàng châu báu..., có tỳ khuru phạm vì không làm cũng có, là không ra dấu ngăn cản bạc vàng, châu báu... mà người đem đến dâng cho, điều

¹⁸ Thọ là làm, không đổi là không làm.

học này gọi là “phạm vì làm cũng có, không làm cũng có” (siyā kiriyā siyā akiriyā). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm cũng có, vì làm và không làm cũng có như trong điều học “tỳ khuru cát thât tô bằng vôi, hoặc bằng đất sét” (kutikāra sikkhāpada), có khi phạm tội vì cho tăng chỉ chỗ, rồi làm thât lớn quá hạn định, điều học này gọi là “phạm vì làm cũng có, vì làm và không làm cũng có” (siyā kiriyā siyākiriya akiriyā).

Lại nữa, các điều học nói về ý tưởng (saññā) có 2 là: 1) khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha); 2) không khỏi phạm vì tưởng (no saññāvimokkha).

Trong điều học khỏi phạm vì tưởng, là không phạm vì tưởng là không phạm tội, như nước có cơn trùng mà tưởng rằng không có rồi uống, không phạm tội; điều học này gọi là “khỏi phạm vì tưởng” (saññāvimokkha). Trong điều học không khỏi tội vì tưởng, như mặt trời đã chinh xế mà tưởng rằng chưa rồi dùng vật thực thì phạm tội; điều học này gọi là “không khỏi phạm vì tưởng” (nosaññāvimokkha).

Lại nữa, các điều học nói về ý có 2: cố ý (sacittaka) và vô ý (acittaka).

Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 “chỗ sanh cố ý” (sacittaka samuṭṭhāna), “thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý”, không lầm lộn với “chỗ sanh vô ý” (acittaka samuṭṭhāna). Điều học này gọi là “chỗ sanh cố ý” (sacittaka samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 “chỗ sanh vô ý” (acittaka samuṭṭhāna) là thân, khẩu, thân và khẩu. Điều học như thế gọi là vô ý (acittaka).

Điều học nào khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), điều học ấy gọi là cố ý (sacittaka). Điều học nào không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), điều học ấy gọi là vô ý (acittaka).

Lại nữa, các điều học nói về tội có 2: tội vì đời (lokavajja); tội vì Phật cấm (pannattivajja).

Phạm tội trong điều học nào, dầu là vô ý, như điều học uống rượu (surāpana sikkhāpada), ý trong thời phạm về phần vô ý, dầu tỳ khuru không biết là rượu, rồi cho vào khỏi cổ thì phạm tội, ấy là ác tâm về gốc xan tham (lobhamūla). Điều học này gọi là phạm tội vì đời (lokavajja), là tội mà bậc trí tuệ nên lánh, nên khinh khi trong đời.

Còn nói cố ý biết vật không nên dùng, như biết là rượu rồi uống vì ý tham, không nói về cái ý biết luật cấm là biết rằng không nên, nếu đã biết là không nên mà không tuân lệnh Phật, làm sai điều học vì ý nào, ý ấy (ý bất bình, bực bội) là gốc tội. Cho nên điều học uống rượu (surāpana sikkhāpada), điều học “tỳ khuru đi xem động binh đao” (uyyutta sikkhāpada) và điều học “tỳ khuru đi đến nơi chiến trường” (uyyudhika sikkhāpada) mới gọi là vô ý, có tội về đời. Còn ý biết điều tội trong điều học nào dầu là lành, điều học ấy gọi tội vì Phật cấm, là có tội mà bậc trí tuệ nên lánh vì Phật cấm.

Lại nữa, các điều học, nói về nghiệp có 3: thân nghiệp, khẩu nghiệp, thân và khẩu nghiệp.

Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm vì thân môn, như tội phát sanh do chỗ sanh thứ 1 và thứ 4, điều học ấy gọi là “thân nghiệp”. Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm vì khẩu môn, như tội phát sanh do chỗ sanh thứ 2 và thứ 5, điều học ấy gọi là “khẩu nghiệp”. Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm trong thân và khẩu môn, điều học ấy gọi là “thân nghiệp, khẩu nghiệp”.

Lại nữa, tikka có 2: phần tâm có 3: chỉ nói về thiện tâm; phần thọ có 3: chỉ nói về thọ.

Tỳ khuru khi phạm tội có tâm lành phạm cũng có, tâm dữ phạm cũng có, tâm vô ký như ngủ phạm cũng có.

Lại nữa, thọ khổ mà phạm cũng có, thọ vui mà phạm cũng có, thọ vô ký mà phạm cũng có, như trong điều học nào, nếu nói “chỉ có 1 tâm” (ekacittam) nên hiểu là nói về ác tâm: trong điều học nào, nếu nói “có 2 tâm” (dvicittam) nên hiểu là nói về tâm lành và tâm vô ký, trong điều học nào nếu nói “có 3 tâm” (ticittam) nên hiểu là nói về tâm lành, tâm dữ và tâm vô ký.

Trong điều học nào nói “có 1 thọ” (ekavedanā) nên hiểu là nói về thọ khổ, trong điều học nào nói có 2 thọ (dvivedanā) nên hiểu là nói về thọ vui và thọ vô ký. Trong điều học nào nói “có 3 thọ” (tissovedanā) nên hiểu là nói về thọ vui, thọ khổ và thọ vô ký.

Lại nữa, phạm tội trong điều học mà tỳ khuru tự mình làm hoặc bảo người khác làm cũng phạm điều học ấy gọi là “sāṇattika”, trong điều học mà tỳ khuru tự mình làm mới phạm, bảo kẻ khác làm thì không phạm, điều học ấy gọi là “anānattika”.

Những lời chú giải trên đây, có nói nhất là về chỗ phát sanh tội (samuṭṭhāna), ấy là để phân biệt cho thấy rõ tội trong mỗi điều học, sẽ giải ra sau này.

ĐIỀU HỌC (SIKKHĀPADA)

Luật cấm mà đức Chánh Biến Tri chế định từ điều gọi là điều học (sikkhāpada)¹⁹. Điều học có trong giới bốn²⁰ (pāṭimokkha) cũng có, không có trong giới bốn cũng có.

Điều học có trong giới bốn (pāṭimokkha) là: bất cộng trụ (pārājika) có 4 điều, tăng tàn (saṅghādisesa) có 13 điều, bất định (aniyatta) có 2 điều, ung xả đối trị (nissaggiya pācittiya) có 30 điều, ung đối trị (suddhika pācittiya) có 92 điều, ung phát lộ (pātidesaṇīya) có 4 điều, ung học pháp (sekhiyavatta) có 75 điều. Tổng cộng có 220 điều. Cộng thêm 7 điều diệt tránh (adhikarana samatha) thành 227 điều.

BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT THU THỨC GIỚI (PĀṬIMOKKHA SAṂVARASĪLA)

I. Bốn điều bất cộng trụ (pārājika)

Biệt biệt giải thoát thu thúc giới nghĩa là giữ đặng 1 giới khỏi phạm 1 tội. Bất cộng trụ nghĩa là không được ở chung với các tỳ khuru khác.

1. Hành dâm (methuna dhamma)

Tỳ khuru hành dâm phạm Bất cộng trụ. Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại xứ Kalanda, gần thành Vesālī, do tỳ khuru Sudinna hành dâm với vợ cũ.

Chú giải: Tỳ khuru đã thọ Cụ túc giới và nuôi mạng chơn chánh theo các vị khác, rồi chưa xả tam y hoàn tục mà hành dâm, dầu là dâm với súc sanh, cũng phạm bất cộng trụ.

Tỳ khuru là người đã thọ Cụ túc giới theo chánh pháp của Phật đã khẩu truyền cho tăng chúng thu nhận, rồi hòa hợp tiếp nối tương truyền²¹ cho nhau bằng lời tụng tuyên ngôn 4 lần (catutthakammavācā) tránh khỏi 5 điều hư hỏng là: hư hỏng vì giới tử (vatthuvipati)²², hư hỏng vì đọc sai giọng Phạm ngữ (natthivipati)²³, hư hỏng vì hỏi thiếu

¹⁹ Điều học là điều mà bậc tu hành phải học tập.

²⁰ Cũng gọi là Biệt biệt giải thoát giới.

²¹ Từ đời nọ đến đời kia.

²² Mười một hạng người không thể tu lên bậc tỳ khuru được là: người bán nam bán nữ (bộ nắp), người có cả 2 bộ sanh trực khí, người giả tu hành, người còn theo ngoại đạo, không phải người (loài thú), người giết cha, người giết mẹ, người giết A-la-hán, người chích máu Phật, người chia rẽ tăng, người hành dâm với tỳ khuru ni.

²³ Do vị A-xà-lê hoặc giới tử đọc trật tên giới tử, tên vị Hoà thượng tế độ, tên tăng...

(anussavanavipati)²⁴, hư hỏng vì địa phận tăng hành sự phân ranh không đúng phép (sāmāvipati), hư hỏng vì thiếu số tăng (purisavipati)²⁵. Như thế mới gọi là tỳ khuru. Tỳ khuru là người đi xin ăn, là xin được hoặc không cũng vẫn tự nhiên, xin theo thể thức của bậc thánh nhơn. Sớm mai mặc y cho kín mình, mang bát đến đứng trước nhà của thí chủ không kêu gọi xin ngay nơi người nào, cũng không liếc xem thí chủ là người cao, thấp, trắng, đen, mập ốm, trai, gái.

Tỳ khuru dẫu già, trẻ, cao hạ hoặc mới xuất gia, nếu có sự biết mình²⁶, cố ý muốn bỏ tướng mạo tỳ khuru và tỏ lời xả điều học (giới) không nói chơi, không nói lầm lộn, mới gọi là xả điều học. Còn đọc xả điều học có 22 cách, nhưng đây chỉ kể vài câu thường dùng là: sikkham paccakkhāmi (tôi xin xả điều học), vinayam paccakkhāmi (tôi xin xả luật), gihītimam dhārehi (xin ngài ghi nhớ rằng tôi là người thế), upāsakotimam dhārehi (xin ngài ghi nhớ rằng tôi là người cận sự nam). Tỳ khuru có lòng thiết xả bỏ điều học đến vị nào, vị ấy được nghe và biết rõ lời xả ấy. Như thế mới gọi là xả điều học.

Về sự hành dâm (methuna dhamma) là để ngọc hành của mình vào khiếu của người, của thú sống hoặc chết song khiếu chưa rã, hoặc chưa bị thú bươi mổ nhiều chỗ, dẫu cho ngọc hành vào bằng 1 hột mè hoặc bằng đầu sợi tóc, vì lòng vui thích, hoặc có kẻ khác dọa dẫm đè ép ngọc hành của mình rồi vui thích trong 4 thời là: lúc để ngọc hành vào, cho ngọc hành vào khiếu, khi vào rồi để đó, rút ngọc hành ra. Hoặc ngọc hành của mình dài rồi đem vào miệng mình, hoặc lưng điều xuống nút ngọc hành của mình vì lòng vui thích. Những thể cách như thế gọi là hành dâm. Tỳ khuru hành dâm phạm tội bất cộng trụ (pārājika), không được phép hành tăng sự chung cùng các vị tỳ khuru khác.

30 khiếu phát sanh chỗ hành dâm là: nữ nhơn có 3 khiếu, nữ phi nhơn có 3 khiếu, thú cái có 3 khiếu. Chúng sanh có 2 bộ sanh trực khí: nhơn có 3 khiếu, phi nhơn có 3 khiếu, thú có 3 khiếu, nam nhơn có 2 khiếu, phi nhơn nam có 2 khiếu, thú đực có 2 khiếu, bộ nắp nhơn có 2 khiếu, bộ nắp phi nhơn có 2 khiếu, bộ nắp thú có 2 khiếu. Tổng cộng là 30 khiếu.

Về phần thú như vậy. Thú không thuộc loại mình dài như rắn. Thủy tộc như cá, rùa v.v... đều có 3 khiếu vừa cho ngọc hành vào, dẫu chỉ bằng hột mè hoặc cọng tóc. Như thế là vật của tội bất cộng trụ. Những khiếu nhỏ hơn là vật của tội “tác ác”. Về loại có 2 chân như: quạ, gà v.v..., Thú có 4 bốn chân như thú nhỏ. Nên hiểu là vật của tội “bất cộng trụ” và “tác ác” như đã nói.

Tỳ khuru có mụn ruồi hoặc lông mọc nơi ngọc hành của mình còn biết sự tiếp xúc, cho vào 1 trong 30 khiếu như đã nói, dẫu khiếu ấy mà da và thịt đã lột lở hết, song khiếu còn rõ rệt, nếu có ý muốn, rồi hành dâm thì phạm tội bất cộng trụ. Tỳ khuru có lông hoặc mụn ruồi mọc nơi ngọc hành, không còn biết sự tiếp xúc, cho vào khiếu như đã giải phạm tội tác ác. Nếu các khiếu ấy đã lở hết, dẫu hình dạng các khiếu ấy chẳng còn sót, mà tỳ khuru cố ý cho ngọc hành vào nơi ấy phạm “Trọng tội”.

Tỳ khuru cho ngọc hành vào nhĩ môn, nhĩ môn, tĩ môn, và thẹo ghẻ (phạm khí giới) của loài người phạm “trọng tội”. Thẹo ghẻ, lỗ mũi của thú lớn như voi, ngựa, tử thi của loài người bị thú ăn nửa thân mình chưa sinh, lưỡi hoặc răng bày ra ngoài miệng, đều là vật của “trọng tội”. Lỗ mắt, lỗ mũi, miệng, ghẻ trong thân loài thú nhỏ không thể cho ngọc hành vào được và khiếu đã lở, trong tử thi của người đã sinh, đều là vật của tội tác ác. Tỳ khuru để ngọc hành vào miệng tử thi không đụng các phía, phạm tác ác.

²⁴ Do vị A-xà-lê không bạch hỏi cho đủ các món cần dùng theo bốn phận của tỳ khuru (như y, bát...).

²⁵ Do tăng không đủ số (từ 5 vị trở lên) để chứng nhận

²⁶ Là tỳ khuru không phải người điên, không có tâm tán loạn, không hôn mê.

Những điều giải trên là phần phạm tội. Còn về thể thức không phạm tội trong điều học này là: Tỳ khuru không biết, không vui thích hoặc điên, tâm tán loạn, bị bệnh hôn mê và tỳ khuru phạm đầu tiên hết. Tỳ khuru ngủ quên (mê) có người đến hành dâm mà không hay biết không phạm tội song chẳng vui thích chi cả, như thế gọi là không vui thích không phạm tội. Tỳ khuru điên hoặc có người làm cho tâm tán loạn, tỳ khuru bị bệnh nặng làm cho tâm hôn mê, như thế gọi là hôn mê, không phạm tội. Tỳ khuru hành dâm đầu tiên (trước hết) làm cho đức Thế Tôn ra điều luật cấm chế như tỳ khuru Sudinna phạm tội hành dâm trước hết các tỳ khuru khác, gọi là “người phạm đầu, bị cấm chế” (ādikammika), không phạm tội.

Lại nữa, điều học không phạm tội bất cộng trụ vì dạy kẻ khác (anāṇattika). Song không khỏi phạm tội tác ác (dukkhata). Có 2 chi: ý tính hành dâm (sevanacittaṃ), cho ngọc hành vào khiêu, tiếp xúc nhằm một chỗ khiêu nào (maggena maggapaṭipādanam). Như thế mới phạm tội bất cộng trụ bằng không đủ 2 chi cũng không phạm tội.

Điều học này có 1 chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) gọi là chỗ sanh tội điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārajika samuṭṭhāna), nghĩa là phát sanh do thân, và ý 1 chỗ sanh, phạm vì làm (kirayā), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời chê trách (lokavajja), phạm do thân nghiệp (kāyakamma), ác tâm (akusalacitta), thọ vui và vô ký (dvivedanam).

2. Trộm cắp (adinnādānā)

Tỳ khuru trộm cắp của người đáng giá 5 māsaka²⁷ trở lên phạm tội bất cộng trụ. Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại núi Kỳ Xà Quật (Gijjakūta) gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Dhaniya lấy cây của vua Tần Bà Sa (Bimbisāra) đem đi cất tịnh thất.

Chú giải: Thể thức trộm cắp có 6 là.

1) Kiện lấy (adiyana): là kiện lấy ruộng vườn, đất của kẻ khác về làm của mình. Trong khi kiện phạm tội tác ác. Khi chủ đất nghĩ rằng: “ta được hay không được” tỳ khuru phạm trọng tội. Khi chủ bỏ hẳn rằng “không còn là của ta nữa” và tỳ khuru quyết định không trả của ấy lại cho họ mới phạm tội bất cộng trụ. Nếu tỳ khuru thăm tính, chỉ dọa dẫm thôi thì chưa phạm bất cộng trụ. Khi nào cả 2 bên là tỳ khuru chắc chắn không trả lại cho chủ và chủ cũng đã định bỏ của ấy không kêu nài, mới phạm tội bất cộng trụ.

2) Tiếp đem đi (harana): tỳ khuru tiếp (đội, vác) đem của người đi. Nếu cố ý rờ đụng vật (đội) ấy, phạm tội tác ác; mỗi lần rờ đụng làm cho vật ấy cử động qua lại phạm trọng tội; mỗi lần cử động để vật ấy xuống vai hoặc đỡ hông đầu phạm bất cộng trụ; còn về gánh vác trên vai và đem cầm nơi tay cũng kể như đội trên đầu.

3) Dấu nói ngược (ayaharana): tỳ khuru lãnh của người gởi, khi người chủ đến đòi, tỳ khuru cố ý giấu rồi nói ngược lại rằng: “Ta không biết, ta không có lãnh của người đâu”, cố ý như thế phạm tội tác ác; làm cho người chủ nghi ngờ, phạm trọng tội. Khi người chủ tính bỏ vì không đòi được, và tỳ khuru quyết định không cố ý trả lại, phạm bất cộng trụ²⁸.

4) Làm cho đổi oai nghi (iriyapathavikopana): tỳ khuru cố ý trộm cắp đem của cải và người mang của, rồi đuổi người mang của ấy, đi khỏi bước đầu theo ý mình phạm trọng tội, đi khỏi bước thứ nhì phạm bất cộng trụ.

²⁷ Māsaka là giá bạc thông dụng ngày xưa bên xứ Trung Ấn Độ bằng 6 cắc bạc của ta (năm 1966).

²⁸ Của người gởi, tỳ khuru làm mất, không chịu bồi thường cũng phạm Bất cộng trụ.

5) Dời khỏi chỗ (thānācāpana): tỳ khuru tính trộm cắp của đồ trên khô hoặc trong nước, rồi đụng chạm nhằm, phạm tác ác; làm cho vật cử động tới lui, phạm trọng tội; làm cho vật ấy ra khỏi chỗ, phạm bất cộng trụ.

6) Qua khỏi chỗ quan thuế tra xét (sanketavitināmana): tỳ khuru biết chỗ quan thuế đi đến chỗ tính không đóng thuế, cố ý rờ đụng cầm lấy vật mà mình đem đi, đánh giá thuế 6 cắc, phạm tác ác; đi bước đầu ra khỏi chỗ quan thuế phạm trọng tội, qua bước thứ 2 phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, tỳ khuru dạy các vị khác đi trộm cắp rằng “ông đi trộm lấy vật ấy”, tỳ khuru dạy phạm tác ác trong lúc dạy. Tỳ khuru đi trộm phân biệt rằng của này hoặc vật này, hoặc biết rằng vật khác, rồi đi lấy được theo lời dạy như thế, cả 2 đều phạm tội. Nếu tỳ khuru trộm cắp phân biệt rằng vật này hoặc vật khác, rồi trộm được vật khác, ngoài ra vật của tỳ khuru dạy đi ăn trộm và đã nhứt định, như thế tỳ khuru dạy không phạm, tỳ khuru đi trộm phạm bất cộng trụ thôi.

Tỳ khuru dạy rằng “ông đi trộm của ấy, vật ấy của người kia trong giờ nào, trộm trong giờ ấy”. Như thế, nếu tỳ khuru dạy trộm được theo giờ đã định, cả 2 tỳ khuru đều phạm tội bất cộng trụ trong giờ trộm. Nếu trộm ngoài giờ dạy, tỳ khuru dạy không phạm, tỳ khuru trộm phạm tội bất cộng trụ. Nhiều tỳ khuru rủ nhau đi trộm, chỉ có 1 vị trộm được, cả thầy cũng đều phạm tội bất cộng trụ.

Tỳ khuru hăm dọa cho người sợ, để lấy của như của bọn trộm cướp, phạm bất cộng trụ. Tỳ khuru đổi thẻ có viết tên vị khác mà thí chủ để trên y đem bố thí; lấy thẻ của người cao giá, hoặc thấp hơn hoặc bằng giá như nhau, để gần của phần mình, tỳ khuru cầm thẻ của mình lên, vì muốn để trong phần của người khác, lấy thẻ của mình hoặc của người, mà chưa đổi thẻ để xuống, phần của người về mình, phần của mình về người thì chưa phạm, khi đổi xong, để thẻ xuống rồi mới phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, tỳ khuru tính trộm của người rồi đi, lúc đi trộm, đi mỗi bước là 1 Tác ác, rờ đụng nhằm cũng phạm tác ác, làm cử động của trộm phạm trọng tội. Đến khi trộm được của đáng giá 1 cắc, phạm tác ác. Nếu của ấy đáng giá hơn 1 cắc trở lên, chưa đến 6 cắc, phạm trọng tội. Của ấy đáng 6 cắc hoặc nhiều hơn phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, điều học trộm cắp này rất sâu xa, vì tể có giải trong luật (sāmantapāsādika). Đây chỉ giải tóm tắt vậy thôi, và chư vị A-la-hán có dạy: điều học này rất cao sâu, khó định nghĩa được. Cho nên khi có người tố cáo tỳ khuru trộm cắp, đầu luật sư có hỏi theo thể thức trộm cắp, nếu thấy cũng không nên vội định tội, nên hỏi đến 5 điều này trước: vật (vatthu), giờ (kāla), xứ (puratesa), giá (agha), dùng (paribhoga). “Vật” là của tỳ khuru trộm, đem vật ấy đến hỏi tra coi, vật ấy có chủ hay không, nếu có chủ, sau khi trộm được, chủ còn thương tiếc hay bỏ. Nếu chủ còn thương tiếc, phải xử theo giá vật trộm, bằng chủ đã bỏ, không nên xử phạm bất cộng trụ. Nếu chủ đòi thì nên trả lại, như thế mới là chơn chánh. “Thời” là lúc trộm vật ấy, có khi của ấy cầm giá, có khi lên giá. “Xứ” là chỗ mà tỳ khuru trộm của được, trộm trong xứ nào, phải xử theo giá trong xứ ấy. “Giá” là giá của vật trộm đã dùng rồi hoặc chưa. Nếu vật ấy người đã dùng rồi thì giá rẻ. Ấy là 5 điều nên tra hỏi trước.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là của mình rồi cầm lấy, lấy vì thân thiết với nhau, mượn nhau để dùng, vật ấy của tinh, qui hoặc súc sanh, không phải của người lượm ngoài đường là vật không có chủ và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác trộm (sāṇattika) có 5 chi: của người gìn giữ (parapariggahitaṃ); tưởng là của người gìn giữ (parapariggahitasaññitā); của ấy đáng giá

1 bát²⁹ hoặc cao hơn (garuparikkhāro); ý tính trộm cắp (theyyacittam); đã trộm được theo lẽ đã giải trước (avaharanam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Điều học này có 3 chỗ sanh gọi là “chỗ sanh tội trộm cắp” (adinnādānā samutṭhāna), là tội sanh do: thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi tội vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), ác tâm (akusalacitta). Có 3 thọ: thọ khổ (ekāvedanā), thọ vui (dvivedanā), thọ vô ký (tissovedanā).

3. Giết người (manussa viggaha)

Tỳ khuru cố ý giết người phạm tội bất cộng trụ.

Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá³⁰ có danh trong rừng Tuyết sơn, gần thành Vesālī do chư sư sát hại lẫn nhau vì được nghe đức Phật giảng giải sự ô trược và điều khổ của thân ngũ uẩn, rồi tương làm, nên giết lẫn nhau cho hết khổ.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý giết người, dầu là bào chế thuốc uống, đập, đánh, chỉ cách giết, hoặc để khí giới giết người, hoặc giảng lời tặng khen về sự chết rằng: người sống có ích chi, xấu xa, đê hèn, không bằng chết còn hơn, chết sanh về cõi vui hoặc dạy cách chết, là dạy “người nên đâm họng, nên uống thuốc độc...” giải như thế mà người chết trong khi ấy, hoặc lâu ngày mới chết, tỳ khuru phạm bất cộng trụ. Người là vật của bất cộng trụ, không phải người tinh, qui (phi nhơn) là vật của trọng tội, thú là vật của ung đối trị.

Tỳ khuru dạy người giết có 6 điều: **1) Định giết người:** Dạy kẻ nào, người chịu lời đi giết kẻ ấy thì phạm tội cả 2 người (người dạy và người đi giết), nếu giết lầm kẻ khác, người bảo không phạm bất cộng trụ; **2) Định giờ:** Nếu người chịu lời, giết ngoài giờ dạy, thì người dạy không phạm bất cộng trụ; **3) Định chỗ:** Nếu tỳ khuru dạy giết người ở trong nhà này, nơi khoảng trống kia, mà người chịu lời đi giết ngoài chỗ đã định, thì người dạy không phạm bất cộng trụ; **4) Định khí giới:** Dạy người giết bằng đao, chĩa, người chịu lời lại đi giết bằng khí giới khác, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ; **5) Định oai nghi:** Dạy giết kẻ đứng hoặc đi, người chịu lời lại giết kẻ ngồi hoặc nằm, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ; **6) Định cách giết:** Dạy giết bằng cách đâm hoặc chém, người chịu lời lại giết bằng cách đánh hoặc cưa, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, nếu người chịu lời đi giết không được, người dạy bảo thêm rằng: nếu người có thể giết được giờ nào nên giết giờ ấy, như thế dầu là lâu đến đâu, người giết chắc sẽ giết được, người dạy phạm trọng tội trong lúc dạy, người giết phạm tội trong khi giết.

Tỳ khuru đào giếng, đào hầm, gài bẫy, để khí giới hoặc bỏ thuốc độc để giết người, nếu muốn giết người nào, người ấy chết mới phạm tội, bằng không định, nghĩ rằng: “nhằm kẻ nào thì kẻ ấy chết”, như thế phạm tội theo hạng người chết; như nhằm A-la-hán, cha, mẹ của tỳ khuru ấy chết thì phạm ngũ nghịch đại tội và “Bất cộng trụ”. Nếu kẻ khác hoặc tinh, ngạ qui, hoặc thú chết thì phạm trọng tội hoặc ung đối trị. Nếu tỳ khuru đưa bẫy, viết thơ cho kẻ khác hoặc bán cho người đem dùng để giết thì phạm tội cả 2 bên. Nếu tỳ khuru ăn năn, đi đòi hoặc mua vật ấy lại thì mới khỏi tội. Tỳ khuru tự mình làm bẫy, viết thơ nên đem đốt cho hết mới khỏi tội. Nếu đốt chưa cháy hết, kẻ khác đem giết người, tỳ khuru cũng không khỏi tội; thơ chưa cháy tiêu có kẻ khác đem học biết cách để giết người, rồi giết theo thơ ấy, tỳ khuru cũng không khỏi tội.

²⁹ Bát bên xứ Trung Ấn Độ thuở ấy giá bằng 6 cắc ở nước ta, lưu hành đến ngày nay.

³⁰ Phước xá này cất trong rừng lớn gần biển và núi Tuyết sơn (Bénarès).

Tỳ khuru đào giếng, đào hầm cho sanh vật chết, lúc đào phạm tội tác ác mỗi lần đào; nếu thú, phi nhân sa vào bẫy, tỳ khuru phạm tội tác ác, thú chết phạm ung đối trị, phi nhơn chết phạm trọng tội; người mắc bẫy phạm trọng tội, chết phạm bất cộng trụ.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý giết, không biết (như không biết trong cơm có thuốc độc, đem cho kẻ khác ăn rồi chết và tỳ khuru điên đều không phạm tội).

Điều học này “phạm tội vì dạy kẻ khác giết” (sānatika) có 5 chi: loài người (manussajātīpāno), biết là người có sanh mạng (pānasaññitā), cố ý giết (upakkamo), ráng sức giết 1 trong 6 điều đã giải (vadhakacittam), người ấy chết vì mình ráng sức (tena maranam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), khởi phạm vì tưởng (saññāvimokkha). Cố ý (sacittaka), phạm vì tội đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (ekāvedanā).

4. Khoe pháp bậc cao hơn (uttarimanussadhamma)

Tỳ khuru khoe pháp của bậc cao hơn là pháp của người cao thượng mà tự mình không có, phạm bất cộng trụ.

Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá, có đình (kutāgārasālā), trong rừng Tuyết Sơn gần thành Vesālī, do nhóm tỳ khuru tu gần mé sông Veggumudā khoe pháp bậc cao cho người tín ngưỡng Bồ thí.

Chú giải: Tỳ khuru chưa giác ngộ, song là người ham muốn sự tặng khen, rồi khoe rằng đắc pháp bậc cao thượng, mà tự mình chưa được, nếu có người biết nghe rõ, trong khi ấy, sau rồi bị tra hỏi hoặc không bị tra hỏi, tỳ khuru ấy cũng phạm bất cộng trụ trong khi khoe ấy. Dầu muốn được trong sạch, hoàn tục rồi trở lại nói rằng: “Tôi không đắc đạo cao hơn cố ý nói đắc, là tôi nói dối”, như thế ấy cũng không phạm bất cộng trụ.

Pháp của bậc cao hơn là “4 thiền hữu sắc, 4 thiền vô sắc, lục thông³¹; 4 đạo, 4 quả và Niết-bàn, 37 phần pháp Bồ đề; không tham, không sân, không si, 3 cái giác, 8 cái giác...” Đều là pháp của bậc cao nhân, vì người nào đắc các pháp ấy đều gọi là bậc cao thượng hơn thường nhơn.

Tỳ khuru không có pháp cao hơn trong mình mà nói rằng “ta đắc sơ thiền... ta đắc thần thông, ta đắc quả...”, nói như thế, khi tính nói cũng biết ta sẽ nói dối, lúc đang nói cũng biết ta đang nói dối, khoe đến kẻ nghe khác, kẻ ấy dầu là bậc xuất gia hay cư sĩ được hiểu biết trong khi ấy rằng: “Vị tỳ khuru đã đắc thiền định đạo quả...”. Họ tin thiệt hoặc họ không tin lời nói thiệt, tỳ khuru cũng phạm bất cộng trụ. Nếu nói đến người nghe, không hiểu biết, tỳ khuru phạm trọng tội. Muốn khoe khoang mà nói mé rằng “người nào mà ngụ trong chùa này đều là người đắc thiền định”, người nghe hiểu biết trong khi ấy, tỳ khuru phạm trọng tội; người nghe không hiểu biết, tỳ khuru phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nói thiệt rằng mình đã đắc... không cố ý khoe và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác khoe (anāṇattika), có 5 chi: khoe pháp cao hơn mà tự mình không có (uttarimanussadhammassa atāni asantatā); khoe vì muốn được lợi, được khen (pāpicchatāya tassa ārocanaṃ); khoe theo lời của người khác (anaññāpadeso); khoe nói đến người nào, người ấy là loài người (yassu āroceti tassa

³¹ Lục thông là: nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, lậu tận thông.

manussajātikatā); khoe mà người nghe hiểu biết rõ rệt trong khi ấy (tạm khanam vijānam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trộm cắp (adinnādānā).

Đức Phật giải về 5 bọn cướp lớn:

Này các tỳ khuru, trong Phật pháp này có 5 bọn tỳ khuru cướp lớn. Này các tỳ khuru! 5 bọn tỳ khuru cướp lớn như thế nào?

Này, các tỳ khuru! Có bọn cướp lớn trong thế gian, suy xét rằng: bao giờ ta được 100 hoặc 1000 bộ hạ quy thuận, ta sẽ vào trong xóm, làng, châu, quận giết hại đốt phá hoặc bảo kẻ khác giết hại đốt phá dân cư ấy. Đến sau, bọn cướp ấy được 100 hoặc 1000 người tùy tùng, rồi đem nhau vào xóm, làng, châu, quận đánh đập giết hại các cư dân ấy, thế nào. Này các thầy tỳ khuru! Sự suy xét của tỳ khuru ác trong Phật pháp này cũng như thế. Tỳ khuru ác ấy suy xét rằng: bao giờ ta được 100 hoặc 1000 người sùng bái, ta sẽ vào xóm, làng, châu, quận, ta sẽ được các thứ y, món ăn, chỗ ở và thuốc men mà các hàng cư sĩ hoặc bậc xuất gia thành tâm cúng dường. Đến khi sau, tỳ khuru ác ấy được 100 hoặc 1000 người phục tùng, rồi vào xóm làng châu, quận, xin được y, vật thực, chỗ ở và thuốc men mà các hàng cư sĩ hoặc bậc xuất gia hết lòng tôn kính cúng dường. Này các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ nhất, có rõ rệt trong thế gian.

Này các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa: trong Phật pháp này, có tỳ khuru ác, học hỏi pháp luật mà Như Lai đã giảng giải, rồi tự thiêu đốt lấy mình³². Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ nhì, có rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa trong Phật pháp này có bọn tỳ khuru khác vô có³³ tố cáo tỳ khuru trì giới thanh cao đang hành pháp cao thượng trong sạch, rằng tu hành không cao thượng³⁴. Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ ba, có rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa trong Phật pháp này có tỳ khuru ác, muốn làm cho vừa lòng hàng cư sĩ, đem tài sản của tăng hoặc phụ tùng là: 1) bông và cây, 2) chỗ trồng bông và cây, 3) tịnh thất, 4) chỗ cất tịnh thất, 5) giường, 6) bàn thấp dài, 7) nệm, 8) gối, 9) nôi, 10) cân, 11) thùng, 12) chậu làm bằng loại kim, 13) dao nhỏ, 14) búa, 15) rìu, 16) xuống, 17)³⁵ vá, 18) dây, 19) tre dài 8 ngón tay trở lên, 20) cỏ thường, 21) cỏ năn nỉ, 22) cỏ ống, 23) đất sét, 24) vật làm bằng cây, 25) vật làm bằng đất. Này, các tỳ khuru, tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ tư, rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru nào khoe pháp bậc cao hơn, mà chính mình không có rõ rệt, tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ năm, là kẻ cướp lớn tốt bực trong thế gian và cả luôn cõi trời, cõi Dạ ma thiên (Yāmā), cõi Phạm thiên, trong các bọn chúng sanh cho đến Sa-môn, Bà la môn và các bậc vua chúa.

Vi sao Như Lai giải như thế? Này, các tỳ khuru, vì tỳ khuru cướp cục cơm của hàng cư sĩ đem ăn. (Đức Chánh Biến Tri muốn cho việc này được rõ rệt, mới giải thêm kệ ngôn sau đây): Tỳ khuru nào tu hành không được trong sạch, mà làm cho kẻ khác biết mình là trong sạch, tỳ khuru ấy gọi là cướp vật thực của họ, đem về dùng, như người thợ săn núp mình bên lùm cây mong chờ bắn thú. Tỳ khuru chỉ dùng y ca sa mặc cho kín mình, nhưng tu hành theo phép xấu xa, không thu thúc (theo pháp luật) là người rất đơ bản, tỳ khuru ấy chắc hẳn phải đọa vào địa ngục vì tự mình gây ra nghiệp quấy. Nên ăn cục sắt đang cháy như ngọn

³² Kinh Chú giải có nói: Tỳ khuru biết dạy học Phạm ngữ và lời chú giải có tài thuyết pháp hay, khi đã thuyết xong, có người hỏi: Ngài học với thầy nào? Tỳ khuru ấy dấu pháp danh của thầy, đáp: Chẳng có thầy nào có thể dạy được ta cả, ta chỉ biết ở nơi ta.

³³ Cáo vì không được thấy tận mắt, không được nghe, không được nghĩ trong tâm.

³⁴ Cáo rằng phạm tội hành dâm.

³⁵ Tài sản của tăng từ số 9 đến 17 đều làm bằng kim loại.

lửa còn tốt hơn tỳ khuru phá giới không thu thúc (theo pháp luật) ăn cục com của hàng cư sĩ.

II. Mười ba điều học tăng tàn (saṅghādisesa)

Tăng tàn là tăng nhờ tăng hợp lại phạt cấm phòng sửa lỗi cho giáo hội giao thiệp (vuttānagamini).

1. Di tinh (sukkavisatthi)

Tỳ khuru cố ý làm tinh di khỏi chỗ, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do tỳ khuru Seyyasaka làm cho tinh di.

Chú giải: Tỳ khuru muốn tinh di cho khỏi bệnh, cho được vui thích... rồi ráng sức dùng tay hoặc dạy kẻ khác làm, hoặc rờ rẫm ngọc hành bằng tay, hoặc nằm sắp đê ngọc hành, hoặc kẹp trong bắp vế ... rồi làm cho tinh di, dầu chỉ vừa cho con ruồi nhỏ nuốt được, dầu tinh chưa ra, là chưa xuất ra ngoài cũng phạm tội tăng tàn. Cố ý muốn cho tinh di, cầm da ngọc hành để tiểu tiện, tinh di phạm tăng tàn, tinh không di phạm trọng tội. Cố ý nắm ngọc hành của sa di đang ngủ, tinh di phạm tác ác. Xem chỗ kín của phụ nữ, tinh di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Lúc nằm mộng không cố ý và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Không cố ý cho tinh di và không cố ý vui thích cũng không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika) có 3 chi: tác ý muốn làm cho tinh di (cetanā); ráng sức làm (upakkamo); tinh đã di (mocanaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārajika samuṭṭhāna).

2. Đụng chạm vào mình phụ nữ (kāyasamsagga)

Tỳ khuru cố ý đụng cọ nhằm mình phụ nữ, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi rờ rẫm phụ nữ.

Chú giải: tỳ khuru rờ rẫm mình phụ nữ, dầu mới sanh trong vòng 1 ngày cũng phạm tội tăng tàn. Bộ nắp, nữ, nga quỉ, tinh, đều là vật Trọng tội; thú cái, thú đực, người nam đều là vật của tội tác ác. Phụ nữ, tỳ khuru biết là phụ nữ rồi chạm nhằm, vì lòng vui thích cho đến sự đụng chạm lông với lông. Phụ nữ đụng mà tỳ khuru có lòng vui thích sự đụng chạm ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn. Phụ nữ, tỳ khuru nghi là phụ nữ, hoặc không phải là phụ nữ, hoặc tưởng là bộ nắp, là người nam, là thú rồi đụng nhằm vật dính với thân mình hoặc chạm nhằm vật dính với thân phụ nữ, như cọ nhằm y phục của phụ nữ, hoặc bộ nắp, tỳ khuru phạm trọng tội. Tỳ khuru đụng vật dính với thân phụ nữ, do vật dính với thân mình, hoặc phụ nữ liêng đồ tỳ khuru lãnh, liêng qua lại hoặc chạm nhằm bộ nắp, tỳ khuru nghi hoặc tưởng là phụ nữ, là người nam hoặc người nam mà tỳ khuru tưởng là phụ nữ, là bộ nắp, là thú, hoặc nghi rồi mà có lòng vui thích, rồi đụng nhằm mình hoặc cọ nhằm vật dính với thân liêng vật ấy qua lại... như thế đều phạm tội tác ác, phạm nhiều hay ít tùy theo vật và mỗi lần đụng. Tỳ khuru rờ hình phụ nữ, hoặc nắm chặt, rờ bằng 1 ngón tay hoặc trọn bàn tay, rờ từ đầu tới chân không rời chỉ phạm 1 tội. Nếu vật khác nhau rồi rờ bằng 5 ngón tay thì phạm đến 5 tội.

Thê thức không phạm tội: Phụ nữ đụng nhằm tỳ khuru, tỳ khuru không vui thích vì không cố ý muốn đụng, dầu biết sự đụng chạm ấy hoặc muốn cho khỏi rồi xô ra hoặc chạm nhằm vì vô ý, không biết, quên vì không lòng vui thích, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm vì dạy người khác (anāṇattika) có 5 chi: người phụ nữ (manussitthī); tưởng là phụ nữ (itthīsaññitā); ráng sức đụng chạm vừa theo sự vui thích (tenarāgena vāyāmo); vui thích vì sự chạm nhằm mình phụ nữ (kāyasamsaggarāgo); đụng chạm với nhau, nhất là nắm tay (hatthagāhādi samapajjānaṃ). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārājika sikkhāpada).

3. Nói lời hoa tình (dutthullavācā)

Tỳ khuru nói lời thấp hèn, nói ngay sảo môn, nói với phụ nữ, như thế phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthi do tỳ khuru Udāyi nói lời đê hèn thô tục với phụ nữ.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý vui thích rồi trêu ghẹo phụ nữ như trai trêu ghẹo gái, phụ nữ biết được trong khi ấy, phạm tăng tàn. Người phụ nữ biết lời tốt hoặc xấu về sự hành dâm là vật phát sanh tăng tàn. Vật làm cho sanh trọng tội và tác ác như trong điều học trước. Lời nói về sảo môn và giang môn về sự dâm dục với phụ nữ đều gọi là đê hèn, thuộc về chỗ phát sanh tăng tàn. Trong thân phụ nữ từ ngực xấp xuống, từ đầu gối trở lên là vật cho sanh Trọng tội, tứ chi ngoài ra là vật cho sanh Tác ác. Tỳ khuru nói: Này phụ nữ nào hầu hạ bằng nhục dục, đến người có giới luật, có đạo đức hành pháp phạm hạnh (hạnh thanh cao) như ta, sự hầu hạ ấy là cao thượng hơn các sự hầu hạ khác, nên phụ nữ hiểu được trong khi ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn.

Điều học này có 5 chi: người nữ (manussitthī); tưởng là người nữ (itthīsaññitā); vui thích trong chỗ nói lời hoa tình (dutthullavācāsarāgo); khen sự vui thích ấy (tenarāgena); phụ nữ nghe hiểu được trong khi ấy (tamkhaṇaṃ vajānaṃ).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước, chỉ khác nhau chỗ nói, khen sự hầu hạ bằng nhục dục.

4. Hầu hạ mình bằng nhục dục (attakāma paricariya)

Tỳ khuru có tình dục nói ướm cho phụ nữ hầu hạ mình bằng nhục dục, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi bảo phụ nữ hầu hạ mình bằng nhục dục.

Chú giải: Tỳ khuru nói: Này em gái, phụ nữ nào hầu hạ người có giới, có đạo đức, hành pháp phạm hạnh như ta, bằng nhục dục, sự hầu hạ ấy cao thượng hơn các sự hầu hạ khác. Nếu phụ nữ hiểu được trong khi ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn.

Điều học này có 5 chi: người (manussitthī); tưởng là người nữ (itthīsaññitā); vui thích trong sự hầu hạ mình bằng nhục dục (attakāma paricāriyāyarāgo); khen sự vui thích (tenaraganavannabhananaṃ); phụ nữ hiểu biết trong khi ấy (tamkhaṇaṃ vacānaṃ).

Chỗ sanh tội như trong điều học trước, chỉ khác nhau chỗ nói khen bằng sự nhục dục.

5. Làm mai dong (sañcaritta)

Tỳ khuru làm mai dong cho trai và gái làm vợ chồng nhau phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi làm mai dong.

Chú giải: Người nam, người nữ (không phải là ngạ qui, tinh) là kẻ thế hoặc là người xuất gia chưa được làm chồng vợ, hoặc đã làm chồng vợ mà từ bỏ hẳn nhau rồi, dầu là cha mẹ của tỳ khuru, đều là vật cho sanh tăng tàn.

Sự đem mai mối có 3 chi: **1)** nam hoặc nữ, hoặc cha mẹ của người nữ, hoặc của người nam, cầu tỳ khuru nói đến người nữ, hoặc người nam cầu tỳ khuru nói đến cha mẹ của người nữ hoặc tỳ khuru hứa lời của người (patiggaṇhāti); **2)** họ cầu đi nói người nào, tỳ khuru nói với người ấy rằng: “người hãy làm chồng, làm vợ với nhau, hoặc trai gái cùng nhau (vimamseti)”; **3)** người nào cầu đi nói, tỳ khuru trở về nói lại với người ấy (paccāharati). Làm mai dong cho người, được hoặc không được không quan trọng, nếu có đủ 3 chi ấy, phạm tội tăng tàn. Nếu chỉ có 2 chi, là chịu đi nói hoặc đã nói rồi, trở lại cho hay (1 trong 2 chi nào) thì phạm trọng tội. Nếu chỉ có 1 chi là chịu đi nói hoặc trở về nói lại (trong 1 chi nào) thì phạm tội tác ác.

Nếu trai cầu tỳ khuru đi nói với gái có mẹ gìn giữ, tỳ khuru đi nói với gái ở với cha, như thế sai lời cầu, không phạm tăng tàn. Tỳ khuru làm mai dong cho bộ nắp phạm trọng tội.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru đem tin của tăng, tin của tỳ khuru bệnh và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy kẻ khác (sānattika) tỳ khuru đã chịu lời người, dạy kẻ khác nói đến trai, hoặc gái đã nói rồi, dạy kẻ khác trở về nói cho người cầu ấy hay, cũng phạm tăng tàn, có 5 chi: đem lời cho người nào, người ấy là người thiệt (không phải phi nhơn) (yesaṃ sañcarittaṃ samāpajjati tesaṃ manussajātikatā); họ không phải là vợ chồng với nhau từ trước hoặc là đã có làm chồng vợ rồi, song đã từ bỏ nhau hẳn rồi (nanālamvacaniyatā); chịu lời cầu (paṭiggaṇhānaṃ); nói theo lời người cầu (vimamsanaṃ); trở lại cho người cầu hay biết (paccāharanāni). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Có 6 chỗ sanh (sāmutthāna) là: Tỳ khuru không biết luật cấm, hoặc không biết họ đã từ bỏ hẳn nhau rồi, chịu lời đi nói, hoặc ra dấu hiệu trở lại cho hay bằng cách ra dấu hiệu, như thế là tội phát sanh do thân.

Tỳ khuru ngồi, trai đến cầu hỏi rằng: “gái ấy sẽ lại tìm ông, xin ông biết bụng người” rồi tỳ khuru chịu lời rằng “Ồ, phải rồi”. Khi gái đến, tỳ khuru nói lại, khi trai trở lại thì tỳ khuru cho hay như thế, là tội phát sanh do khẩu, vì tỳ khuru không có ra dấu hiệu.

Lại nữa, tỳ khuru nhận lời của trai bằng khẩu, rồi đi đến nhà gái, vì nguyên nhân nào khác, gặp gái ấy rồi nói, rồi vì nguyên nhân nào khác trở lại gặp nói lại với trai ấy, như thế, gọi là chỉ phát sanh do khẩu.

Tỳ khuru không biết luật cấm, dầu bậc A-la-hán cha dạy đi, ngài cũng đi nói với mẹ (đây nói về cha mẹ đã từ bỏ nhau rồi), rằng: người hãy trở về hầu hạ cha đi, rồi tỳ khuru trở về cho cha hay biết, như thế gọi tội phát sanh do thân, khẩu (3 cách) như thế gọi là “chỗ sanh tội vì vô ý” (acittaka samuttthāna) nghĩa là: tỳ khuru biết, hoặc là không biết cũng phạm tội.

Tỳ khuru biết luật cấm, hoặc biết rằng: họ đã từ bỏ hẳn rồi, còn đem mai mối cả 3 cách ấy, 3 chỗ sanh ấy gọi là “chỗ sanh điều học làm mai dong” vì ý biết luật cấm và biết rõ họ đã bỏ hẳn nhau rồi gọi là: có 6 chỗ sanh như thế.

Phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), không cố ý cũng phạm (acittaka), tội vì Phật cấm (paṇṇatitvajja) thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), có 3 tâm (ticittam), có 3 thọ (tissovedanā), thọ vui, thọ khổ và thọ vô ký.

6. Tạo thát (saññācika)

Tỳ khuru tạo thất tô bằng vôi với đất sét không có người đứng làm chủ cất cho mình ở, phải làm cho đúng mực thước, là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang (1 gang của đức Phật, bằng 3 gang người bực trung), khi cất phải cho tăng chỉ chỗ trước rồi mới nên cất, nếu không do tăng (saṅgha) chỉ chỗ hoặc cất cho quá mực, phạm tăng tàn. (Điều học này gọi kūtikāra cũng được)

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvanā) gần thành Vương Xá (Rājagaha) do chư sư A-la-vi dạy người cất thất cho mình quá mực định.

Chú giải: Tỳ khuru chủ thất không cho tăng chỉ chỗ cho cất, hoặc cất lớn quá thước tấc, trong mỗi khi làm phạm tội tác ác, còn dư vôi 2 cục nữa thì cất xong, còn dư 1 cục đầu phạm trọng tội, làm xong phạm tăng tàn.

Điều học này có 7 chi: mô tả phía trong và phía ngoài; phía dưới không đúng thước; không có tăng chỉ chỗ cho; cất lớn quá thước; cất cho mình ở; cất làm để ở; tô cả nóc và vách

Chỗ sanh tội như trong điều học làm mai dong (sañcarita).

7. Tạo thất lớn (mahallaka)

Tỳ khuru tạo thất lớn, nếu thất ấy có thí chủ, làm chủ cất, làm lớn quá mực thước được, song phải trình cho tăng chỉ chỗ trước mới nên làm. Nếu tỳ khuru không cho tăng chỉ chỗ, cất phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá của trưởng giả (ghosita) gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa tạo thất lớn quá mực thước.

Chú giải: điều học này như điều học trước, chỉ khác nhau đây là không định “thất lớn, nhỏ”.

8. Vô cố cáo gian (amūlaka)

Tỳ khuru giận rồi cố ý cáo vị khác phạm tội bất cộng trụ, do không có cố, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana), gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Mettiya và Kummajaka cáo gian đại đức Dabbamallaputta, sa di 7 tuổi đắc A-la-hán quả.

Chú giải: tỳ khuru vô cố cáo gian đầu sau có ai hỏi, hoặc không có ai hỏi, rồi tự mình khai rằng “Tôi đã nói dối”, như thế ấy cũng phạm tăng tàn. Trong khi tố cáo ấy, mắt không thấy, tai không nghe, không nghĩ rằng: “Tỳ khuru ấy phạm 1 trong 4 tội bất cộng trụ”, không nghe ai nói, như thế gọi là vô cố cáo gian. Cáo gian có 4 cách, cáo rằng: ông hành dâm (chỉ vật); ông phạm tội vì hành dâm (chỉ tội); hành lễ phát lộ (uposatha), là lễ tự tứ (pavāraṇā³⁶), hành tăng sự với ông không được; ông không phải là Sa-môn (cấm ngăn sự tôn kính). Cáo gian đều đủ đến điều thứ tư, mới phạm tội.

Tỳ khuru cáo gian đến người trong sạch (vô tội) hoặc không trong sạch, cáo vì tội bất cộng trụ nào, người ấy không phạm tội bất cộng trụ ấy, muốn làm cho tỳ khuru ấy xa khỏi phạm hạnh (brahmacariya), không cho tỳ khuru biết trước bằng lời này “Ngài hãy cho phép tôi, tôi muốn nói với ngài (karotume āyasmā okāsaṃ ahantaṃ)”, nếu không nói như thế trước, rồi tố cáo sau, mà tỳ khuru ấy biết trong khi ấy rằng “Họ cáo mình như thế”, tỳ khuru tiên cáo phạm tội tăng tàn và tội tác ác trong mỗi lời cáo gian, khi tiên cáo cho tỳ khuru bị cáo biết trước rồi sẽ cáo sau, chỉ có phạm 1 tội tăng tàn, dầu là tỳ khuru cáo bằng lời nói hoặc ra dấu hiệu trước mặt, cũng vậy. (Cáo “sau lưng”, lúc vắng mặt không kể).

³⁶ Là sau khi nhập hạ rồi, nhằm ngày rằm tháng 9, chư tăng nhóm lại mà tỏ tội cùng nhau.

Tỳ khuru dạy kẻ khác cáo, người cáo, do theo lời dạy cáo gian, thì chỉ có người dạy phạm tội, như đoạn trên đã có giải rõ. Nếu người chịu lời đi cáo nói “ta cũng được thấy, được nghe vậy”, thì phạm tội tăng tàn cả 2 người. Tỳ khuru không cho người biết trước rồi chửi mắng phạm tội ung đối trị và tội tác ác. Nếu cho biết trước rồi cảnh cáo sau, chỉ phạm 1 tội ung đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là người không trong sạch là người trong sạch, là người trong sạch trong người không trong sạch đi cáo, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người (sānattika), có 5 chi: tự mình cáo hoặc dạy người cáo người đã tu lên bực trên (upasampannoti samkhayaṃ gamaṇaṃ); tưởng người ấy là người trong sạch (tasmim suddhasaññitā); cáo vì tội bất cộng trụ, không có có (amūlakatā); tự mình cáo hoặc dạy người cáo trước mặt, cho xa khỏi phạm hạnh (cāvanādhippāyenasammukhācodanāvācodāpadāvā); người bị cáo biết trong khi ấy (tassataṃ khaṇaṃ vijānaṃ). Đều đủ 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau điều học này thuộc về thọ khổ.

9. Nhon có khác cáo gian (annabhāgiya)

Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi cố tìm có, nhất là tìm dòng, phải đem cáo người vì tội bất cộng trụ, phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Mettiyavākkummaṃjaka nhon có khác mà cáo gian vị A-la-hán Dabhamallaputta.

Chú giải: tỳ khuru nhon có khác, nhất là dòng vua, đem cáo vị khác phạm một tội bất cộng trụ nào, rồi dùng dòng ấy làm có để cho tỳ khuru cũng thuộc dòng vua như nhau rằng “người là dòng vua, hành dâm phạm tội bất cộng trụ” vì ta được thấy, được nghe, hoặc nghi như thế; phạm tội tăng tàn trong khi ấy, dầu sau có khai thiệt cũng không khỏi phạm tội.

10. Chia rẽ tăng (saṅghabheba)

Tỳ khuru ráng sức chia rẽ tăng (saṅgha³⁷) cho xa nhau, tăng đã tụng lời khuyên can, ngăn cấm cho bỏ sự ấy, nếu không bỏ, phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Đề bà đạt đa (Devadatta) chia rẽ tăng.

Chú giải: tỳ khuru khuyên “ngài chẳng nên làm như thế, ngài hãy thuận hoà với tăng, vì Tăng hoà hảo như thế mới được an vui”, nếu tỳ khuru không nghe lời khuyên can thì phạm tội tác ác. Tỳ khuru được nghe, được thấy mà không ngăn cấm cũng phạm tội tác ác. Tỳ khuru không thể khuyên can được nữa, nên cho các tỳ khuru khác hay biết để gọi tỳ khuru ấy vào giữa tăng, cho tăng tụng samanubhāsana³⁸, nếu chịu bỏ thì tốt, bằng không thuận, phạm tác ác. Tăng tụng Samanubhāsana xong 1 bận, tỳ khuru phạm 1 tội tác ác; tụng xong 2 bận, tỳ khuru không bỏ, phạm trọng tội; tụng xong 3 bận, phạm tăng tàn.

Thể thức không phạm tội: Tăng chưa tụng samanubhāsana mà tỳ khuru chịu bỏ, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

³⁷ Nghĩa là 1 nhóm tỳ khuru từ 4 vị sắp lên ở hoà thuận nhau để hành đạo.

³⁸ Là lời khuyên răn.

Điều học này có 4 chi: rắng sức chia rẽ tăng (bhedāyaparakkamaṇa); tăng hành tăng sự theo pháp (dhammakamma samanubhāsaṇa); tụng dứt lời khuyên can lần thứ ba (dhammavācā pariyosāṇa); không chịu bỏ tà kiến (appatinissajanaṇa).

Chỗ sanh tội: thuộc về tụng lời khuyên răn (samanubhāsa samuṭṭhāna), phạm vì không làm (akiriya) không phạm vì tướng (saññāvimokkha), cố ý (sacittaka), tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

11. Hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng (bhedānuvattaka)

Tỳ khuru hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng, các vị khác khuyên can không nghe, tăng tụng samanubhāsa ngăn cấm cho dứt bỏ sự hành vi ấy, nếu không tuân theo phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trước.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Kajamo, Rakatissa, Khanda, Deviputta và Samuddadatta hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng.

12. Tỳ khuru cứng cỏi (dubbaccayātika)

Tỳ khuru có tánh khó dạy, vị khác khuyên dạy cũng không nghe, tăng đã tụng samanubhāsa ngăn cấm cho bỏ chừa nghiệp ấy, nếu không tuân theo phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Ghositārāma gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa cứng cỏi.

Chú giải: tỳ khuru không cho vị khác thức tỉnh, nói rằng “các ngài đừng nói lời chi tốt, hoặc lời chi xấu đến tôi, tôi cũng chẳng nói lời lành hoặc dữ đến với các ngài, vậy các ngài hãy nín thinh, đừng nhắc nhở tôi như thế”. Khi các vị khác đã khuyên lơn mà không nghe, nên đem tỳ khuru ấy đến giữa tăng để tụng samanubhāsa. Khi tụng đến 3 bận mà không chừa bỏ tánh cũ, không tuân theo lời khuyên nhủ của tăng thì phạm tội tăng tàn.

13. Tỳ khuru nịnh hót (kuladūsaka)

Tỳ khuru bợ đỡ kẻ thế, tăng đã xử, đuổi ra khỏi chùa, rồi còn trở lại hủy báng tăng. Tăng đã tụng samanubhāsa ngăn cấm, nếu không tuân theo, phạm tội tăng tàn.

Điều học này cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do tỳ khuru Assagi, Punabhasuka nịnh hót.

Chú giải: tỳ khuru nịnh nơi làng, xóm, nịnh hót, cho trái cây, bông cây... đến kẻ thế cho họ mất quả phước của sự bố thí đã làm đến mình, như thế gọi là nịnh hót.

Tỳ khuru có tánh xấu xa tròng cây để cho người thế, làm những việc ấy rõ rệt, đến tai, mắt người, vị khác được thấy, được nghe, nên đuổi ra khỏi xóm làng, tỳ khuru ấy trở lại nói xấu tăng đã đuổi rằng “thiên vị”, vì thương (chandāgati) hoặc ghét (dosāgati), hoặc làm lạc (mohagati) hoặc sợ (bhayagati), nói như thế, các vị khác nghe được, thấy được, nên ngăn cấm không cho hủy báng tăng, nếu ngăn cấm không được phải đem đến giữa tăng để tụng samanubhāsa 3 bận rồi mà không bỏ tánh xưa thì phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

Từ điều học “di tinh” (sukkavisatthi) đến điều học “nhơn có khác cáo gian” (aññabhāgiya), tỳ khuru phạm tội trong khi phá giới lần đầu (pathamāpattikā) trong 4 điều học sau (10,11,12,13) tỳ khuru phạm tội sau khi tăng đã tụng samanubhāsa xong 3 bận (yāvattiyakā) mà không tuân theo thì mới phạm tăng tàn.

III. Hai điều học bất định (aniyatta)

Bất định nghĩa là chỗ kín hoặc chỗ trống không định cho nên có phạm tội, nhưng không có thể định tội trước được

1. Chỗ có thể hành dâm (alamkammaniya)

Tỳ khuru ngồi trong chỗ khuất mắt, chỉ hai người với phụ nữ, nếu có người đáng tin lời nói được, đến cáo vì phạm 1 trong 3 tội bất cộng trụ hoặc tăng tàn hoặc ung đối trị, nếu tỳ khuru thú tội nào cho luật sư xử đoán theo điều luật ấy, hoặc họ đã cáo ngay tội nào cho luật sư trừng phạt ngay điều ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Vihāra Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do nàng Visākhā thấy tỳ khuru Udāyi, ngồi nơi khuất mắt với 4 người nữ.

Chú giải: tỳ khuru nằm hoặc ngồi trong chỗ khuất mắt với 1 người phụ nữ, nếu có tín nữ đáng tin lời là bậc quý như được thấy tỳ khuru rồi đi cáo vì tội bất cộng trụ hoặc tăng tàn hoặc ung đối trị, tỳ khuru thú tội nào cho luật sư xử theo tội ấy, nếu chịu có hành dâm thì phạm theo điều học Bất cộng trụ, chịu có rờ rẫm phụ nữ thì nên phạt cấm phòng, do theo điều học tăng tàn, nếu chỉ có ngồi hoặc nằm với phụ nữ nên phạt ung đối trị, bằng khai rằng: mình đứng hoặc phụ nữ đứng, không có làm điều chi thì luật sư không nên xử phạt, vì sự thấy ấy có khi cũng đúng như được thấy, có khi cũng không đúng thiệt như thấy không rõ rệt.

Tỳ khuru tìm phụ nữ nơi thanh vắng vì tình dục, đi mỗi bước mỗi phạm tội tác ác, đi đến nơi ngồi, hoặc nằm và phụ nữ mới đến ngồi hoặc nằm xuống hoặc phụ nữ đã ngồi hoặc nằm, tỳ khuru mới đến ngồi hoặc nằm xuống, hoặc hai người cùng ngồi hay nằm cùng nhau phạm ung đối trị. Nếu có người nam sáng mắt ngồi xa 1, 2 hắc tay, vừa xem thấy được, là người có tâm phóng dăng, dầu ngồi ngủ gục, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội, người sáng mắt nhưng ngủ quên, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội, người mù dầu ngồi kề bên, dầu có 100 phụ nữ, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội.

Thế thức không phạm tội: Có người nam biết chuyện, mắt không mù, nằm không ngủ, hoặc người nam đi vào nơi ấy, hoặc tỳ khuru khi đứng, hoặc phụ nữ đứng, tỳ khuru ngồi mà tâm tưởng đâu đâu và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika).

Chỗ phạm tội trong điều học này là lời thú nhận của tỳ khuru. Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhứt (pathama pārajīkakkhāpada).

2. Chỗ không thể hành dâm (anālam kammaniya)

Tỳ khuru ngồi chỗ khuất tai 2 người với phụ nữ, nếu có người đáng tin lời được đến cáo vì phạm 1 trong 2 tội tăng tàn hoặc ung đối trị. Nếu tỳ khuru nhận phạm tội nào cho luật sư xử theo tội ấy, nếu họ cáo ngay điều học nào, cho luật sư xử phạt ngay tội ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do nàng Visākhā thấy tỳ khuru Udāyi ngồi chỗ khuất tai với phụ nữ.

Chú giải: điều học này cũng như điều học trước, chỉ khác nhau chỗ, dầu phụ nữ hoặc người nam biết chuyện, không mù, không điếc, ngồi hoặc đứng trong khoảng cách xa 12 hắc dầu có tâm phóng túng hoặc ngủ quên, tỳ khuru cũng khỏi tội. Người điếc dầu mắt sáng, người mù không điếc cũng không ngừa khỏi tội được.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (sikkhāpada adinnādānā).

IV. Ba mươi điều học ung xả đối trị (nissaggiya pācittiya).

Ung xả đối trị nghĩa là phạm phép chứa cát y cāsa, bình bát, vàng, bạc... trái phép, nếu chịu xả vật ấy giao cho tăng rồi sám hối mới được khỏi tội.

Chia làm 3 phần: lễ dâng y lần thứ nhất (civaravagga) có 10 điều, ngoạ cụ trộn với chỉ tơ lần thứ nhì (kosivavagga) có 10 điều, bình bát dư lần thứ ba (pattavagga) có 10 điều.

1. Lễ dâng y lần thứ nhất. Có 10 điều học:

1) Lễ dâng y lần thứ nhất (paṭhama kathina). Y chưa gởi, chưa nguyện gọi là y dư (atirekacivara) khi hết hạn quả báo lễ dâng y rồi tỳ khuru cất giữ y dư ấy, lâu lắm là đến 10 ngày. Nếu quá 10 ngày phạm ung xả đối trị, nghĩa là y ấy là vật phải xả, còn tỳ khuru phạm ung xả đối trị (pācittiya).

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Gotamaka gần thành Xá vệ (Sāvattthī) do Ānanda hỏi Phật.

Chú giải: Y có 6 thứ: y dệt bằng chỉ vỏ cây (khomaṃ); y dệt bằng chỉ bông (kappāsikaṃ); y dệt bằng chỉ tơ (koseyyaṃ); y dệt bằng lông thú (trừ lông của người, lông đuôi, lông cánh của thú) (kambalaṃ); y dệt bằng cây gai (sānaṃ); y làm trộn với 5 thứ chỉ trên (bhaṅgaṃ). Tất cả y làm bằng 1 trong 6 thứ chỉ ấy, nếu tỳ khuru cất giữ đến mặt trời mọc đến ngày thứ 11 kể từ ngày thọ y mà không gởi, không nguyện, không xả, trong hạn kỳ 10 ngày, thì phạm ung xả đối trị. Nếu không xả cho tăng, cho 1, 2 hoặc 3 tỳ khuru trước mà đem ra mặc, phạm tác ác (dukkata). Y đã quá 10 ngày, tỳ khuru biết rằng quá 10 ngày hoặc nghi, hoặc tưởng chưa quá cũng phạm ung xả đối trị. Y chưa quá 10 ngày, tưởng đã quá, hoặc nghi đem ra mặc, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru đã nguyện, gởi, xả cho người nào trước 10 ngày, y thấy tiêu mất, bị lửa cháy, bị trộm cắp, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 5 chi: y của mình (civarassa attanosantakata); y ấy đã đến tay mình, hoặc được nghe rồi là y của mình (gananupagata); 2 điều bận (palibodha) đã dứt (niccha palibodhabhavo)³⁹; y ấy là y dư (atirekacivarata); đã quá 10 ngày (dasāhātikamo). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (paṭhamakathina), phạm tội phát sanh do thân nghiệp (kayakamma), do thân-khẩu-ý (kāyavācācitta), phạm vì không làm (akiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannāttivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), có 3 tâm (ticittam), có 3 thọ (tissovedanā).

2) Lễ dâng y lần thứ nhì (dutiya kathina). Khi mãn hạn kỳ quả báo lễ dâng y rồi, tỳ khuru còn xa lìa tam y, dầu chỉ trong 1 đêm cũng phạm ung xả đối trị, trừ ra tỳ khuru có bệnh và được tăng cho phép (điều học này gọi là “uddosita” cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do đức Ānanda đi thấy tỳ khuru đem y để hong nắng rất nhiều, nên hỏi thăm mới hay là y của chư tỳ khuru gởi, bỏ đi đến xứ khác, do có ấy, đức Ānanda bèn bạch với Phật.

Chú giải: Tỳ khuru để y trong chỗ không có ngăn, che, phải ở trong nơi ấy không nên ở xa khỏi 1 hắc, 1 gang. Nếu nơi ấy có nhiều chủ, là nơi có ngăn che, để y nơi nào, phải ở trong nơi ấy, hoặc ở trong chỗ đô hội, hoặc gần cửa là nơi vô ra, không nên xa lìa khỏi hắc (hatthapāsa). Nếu để xa khỏi hắc đến mặt trời mọc, phạm ung xả đối trị. Phải xả y ấy đến tăng, đến 2, 3 tỳ khuru hoặc đến 1 tỳ khuru, mới nên mặc được. Phải xả trước rồi sám hối

³⁹ Xem trong Kathina khandhaka.

sau mới khỏi tội. Tam y mà tỳ khuru đã xa lia rồi, biết rằng đã xa lia, hoặc nghi, hoặc tưởng, không xa lia cũng phạm ung xả đối trị. Tam y mà tỳ khuru chưa xa lia, hoặc chưa xả mất mà tưởng đã mất... nghi, hoặc chưa xả, chưa nguyện (đặt tên y làm dấu) rồi xa lia y ấy, cũng phạm ung xả đối trị. Tam y mà tỳ khuru chưa xa lia, tưởng rằng đã xa lia hoặc nghi rồi đem mặc, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: tỳ khuru đã xả nguyện gởi... trước khi mặt trời mọc, tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép; và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm vì dạy người (anāṇattika) có 4 chi: y mà tỳ khuru đã nguyện đặt tên rồi (adhittithita civarata); không có quả báo lễ dâng y (anattatakathinata); không có tăng cho phép (aladdhasammatitā); ở xa y ấy đến khi mặt trời mọc (rattivikappavāso). Đều đủ cả 4 chi ấy phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất chỉ khác nhau là điều học trước không được nguyện, không được gửi gọi là phạm vì không làm (akirayā), trong điều học này phạm vì không xả nguyện trước khi mặt trời mọc gọi là phạm vì không làm (akiriyā).

3) Lễ dâng y lần thứ 3 (tatiya kathina). Nếu vải phát sanh ngoài lễ dâng y⁴⁰ (akālacivara) đến tỳ khuru, tỳ khuru được rồi muốn làm y nhưng vải ấy thiếu, không đủ, nếu cố ý để tìm thêm hoặc tin chắc rằng sẽ được vải nữa, nên để vải ấy lâu lắm đến 1 tháng, bằng cất giữ hơn 1 tháng phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do Ngài ngự xem thấy tỳ khuru được vải muốn làm y mà thiếu, song cố ý tìm vải thêm để may y.

Chỗ sanh tội như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất, chỉ khác nhau là điều học này để quá 1 tháng.

4) Dạy tỳ khuru ni giặt y (civara dhovana). Tỳ khuru sai tỳ khuru ni không phải bà con đi giặt y hoặc nhuộm y cũ, phạm ung đối trị (điều này gọi là purānacivara cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Udāyi sai tỳ khuru ni là vợ cũ đi giặt y.

Chú giải: Tỳ khuru bảo tỳ khuru ni không phải bà con đi giặt, nhuộm y cũ đã có mặc rồi, dầu chỉ đã mặc rồi 1 lần, cũng phạm ung xả đối trị.

5) Lãnh y nơi tay tỳ khuru ni (civarappaṭigahana). Tỳ khuru thọ y nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con phạm ung xả đối trị, trừ ra đối y với nhau.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Udāyi lãnh y nơi tay tỳ khuru ni.

6) Xin y nơi người không phải bà con (aññatakaviññatti). Tỳ khuru xin y nơi người thế không phải bà con, không phải người có yêu cầu, nếu xin được y phạm ung xả đối trị (trừ ra có duyên có nên xin y được, là khi y bị cướp, hoặc bị hư, mất, cháy).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda xin y nơi nhà phú trưởng giả không phải bà con.

Chú giải: thí chủ là bà con, tỳ khuru tưởng không phải bà con, nghi rồi đi xin phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Xin có duyên có⁴¹, hoặc xin nơi bà con, hoặc nơi người có yêu cầu, xin cho người khác, đối với nhau và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Nếu có cố, đức Phật cho phép xin y nơi người không phải bà con, nếu chưa được xin đi đến chùa trước,

⁴⁰ Tam y phát sanh trong 11 tháng, từ 16/10 đến rằm tháng 9, gọi là y ngoài lễ dâng y.

⁴¹ Duyên có là lúc y bị cướp mất, lửa cháy, nước lòi, mỗi ăn, cũ rách.

dùng y để trong chùa, y để trái giường, nệm của tăng trong chùa này rồi sẽ trả lại cũng nên. Nếu không có ý như thế, nên che mình bằng cỏ hoặc lá cây rồi mới nên đi, nếu đi lỏa thể, phạm tác ác. Người thể có đức tin bạch rằng “tôi yêu cầu bố thí 4 món vật dụng, nếu đại đức cần dùng món chi xin cho tôi biết, tôi sẽ dâng” như thế gọi là yêu cầu, người yêu cầu bố thí ngay món nào, nếu cần dùng chỉ nên xin món ấy; dâng sao dùng vậy chẳng nên đòi hỏi thêm. Xin nơi bà con và người yêu cầu của mình, xin cho tỳ khuru khác không phạm.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) nhờ tỳ khuru khác đi xin nơi bà con và người yêu cầu của tỳ khuru cho mình, không phạm tội, có 4 chi: y có thước tất vừa gói (vikappanupagacivaratā); không có duyên có (samayābhāvo); xin nơi người không phải bà con (aññātakaviññattita); xin được (patilābho). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sañcarita samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tướng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), có 3 tâm (ticitam), có 3 thọ (tissovedanā).

7) Trong mấy duyên có ấy (taduttara). Trong mấy duyên có ấy, tỳ khuru chỉ được phép xin y nội và y vai trái thôi (antaravāsaka, uttāsaṅga), nếu xin quá số, xin được thì phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do chư tỳ khuru phe thập thất sư, tìm các tỳ khuru bị mất y rồi dạy đi xin y rất nhiều.

Chú giải: Tỳ khuru có ý muốn xin nhiều y nơi người không phải bà con, ra đi mỗi bước phạm mỗi tội ác, nếu xin được y phạm ung xả đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói “ta chỉ làm 2 cái y còn dư ta trả lại”, thí chủ nói “vải còn dư xin để dâng ngài”, xin nơi bà con hoặc người có yêu cầu và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) có 4 chi: vui thích trong y nhiều quá số (taduttarita); không có duyên có mất hết y (acchinnādikāramatā); xin y nơi người không phải bà con (aññātakaviññathitā); xin y được để cho mình (patilābho).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

8) Định giá y lần thứ nhất (pathama upakkhata). Nếu thí chủ không phải bà con, không có yêu cầu họ nói sẽ dâng y đến tỳ khuru tên này, tỳ khuru ấy được biết rồi, đi nói cho họ dâng y như vậy, như kia, cao giá tốt hơn y của người đã định dâng, được y phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda dạy người dâng y ca sa cao giá hơn của họ đã định.

Chú giải: Thí chủ bà con, tướng không phải bà con, phạm tác ác.

Thí chủ mua y tốt hoặc giá cao, tỳ khuru dạy mua y xấu hoặc rẻ, hoặc bằng giá y mà họ đã định hoặc xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu hoặc của mình nhờ kiếm giùm và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này thuộc về tikkapācittiya, có 3 chi: dạy dâng y cao giá hơn của người đã định (civarabhiyyokamyatā); xin nơi thí chủ không phải bà con (aññātakaviññathitā); được y theo giá định ấy (patilābho). Đều đủ 3 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “trong mấy duyên có ấy”.

9) Định giá y thứ nhì (dutiya upakkhata). Nếu có người thí chủ, họ chung đậu dâng y đến tỳ khuru, từ 2 người trở lên đều là không phải bà con, không phải người có yêu cầu, tỳ khuru đi nói cho họ chung đậu nhau để mua y cao giá hoặc tốt hơn y mà họ đã định dâng ấy, được y phạm ung xả đối trị.

Điều học này như trước, chỉ khác nhau là điều học này có nhiều thí chủ.

10) Các thí chủ nhất là vua (rāja). Nếu có người đem dâng để mua y, họ hỏi tỳ khuru “Bạch ngài, người nào hộ ngài?” Tỳ khuru cần dùng y nên chỉ người hộ (veyyāvaccakarāṇa) hoặc cận sự nam⁴² (upāsaka) cho họ biết rằng “người này hộ chư sư trong chùa”. Khi họ đã giao y đến người hộ ấy, rồi đến bạch với tỳ khuru rằng: “Nếu ngài cần dùng y, xin cho người ấy hay. Khi tỳ khuru cần dùng y, nên cho người hộ ấy hay rằng “Ta cần dùng y”, như thế đến 3 lần, nếu không được y nên đi đứng cho vừa người hộ ấy xem thấy, đứng nhiều lắm đến 6 lần, nếu chưa được mà đi đòi cho quá 3 lần, đi đứng quá 6 lần, được y phạm ung xả đối trị. Nếu đã đi đòi, đi đứng đủ, theo luật định, mà không được y, nên đi cho thí chủ hay hoặc dạy người đi nói rằng “Của ấy không được thành sự lợi ích đến người đâu”. Cho họ đòi của họ lại.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda thúc hối người dâng y lập tức, người hộ vì có việc gấp nên yêu cầu để qua ngày khác mà tỳ khuru Upananda không chịu.

Chú giải: khi tỳ khuru cần dùng y nên cho hay rằng “Ta cần dùng y”, không nên nói “Người nên dâng y đến ta, đem y đến cho ta”, nói như thế không nên. Nếu đi đòi 2, 3 lần được thì tốt, bằng không được tỳ khuru nên đi đến đứng làm thỉnh đến 4, 5 lần hoặc 6 lần là nhiều, đừng ngồi, đừng thọ vật chi, đừng nói đạo cho họ. Nếu họ hỏi “Ngài đến có việc chi? Nên đáp “Người hãy nên biết lấy”. Nếu tỳ khuru ngồi, hoặc thọ vật chi của họ, nói pháp cho họ nghe gọi là bỏ oai nghi đứng, làm cho hư hỏng sự đi đến. Nếu tỳ khuru đứng làm thỉnh, đứng 6 lần là nhiều, được y thì tốt, bằng không được y, tỳ khuru ráng đến đứng quá 6 lần thì phạm tác ác, trong mỗi lần đứng, được y thì phạm ung xả đối trị. Tỳ khuru chỉ đi đứng, không đòi, đứng được 12 lần, nếu người hộ mà thí chủ chỉ, tỳ khuru đi đòi 100 lần cũng được. Nếu làm cả 2 oai nghi, thì chỉ đi đòi được 3 lần, đứng đến 6 lần.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru đòi theo phép và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 4 chi: tỳ khuru chỉ người hộ (kappiyakāraṅgāssābhikkhāṇoniditthabhāvo); người tay sai nói cho người hộ hay rồi cho tỳ khuru biết nữa (dātena appitatā); ráng đi đòi, đi đứng quá luật định (taduttarivāyamo); được y vì sự ráng sức ấy (tānavāyāmenapatilābho). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samutṭhāna) như trong điều học xin y nơi người không phải bà con.

2. Ngọa cụ trộn với chỉ tơ lần thứ nhì (kosiyaavagga). Có 10 điều học:

1) Ngọa cụ trộn với chỉ tơ (kosiya). Tỳ khuru làm ngọa cụ bằng lông cừu trộn với chỉ tơ, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava gần thành Ālavi do phe lục sư dạy người nấu tơ cho nhiều để làm ngọa cụ bằng chỉ tơ.

Chú giải: dầu làm ngọa cụ có trộn một sợi chỉ cũng phạm ung xả đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru làm trần thất, làm sáo che, làm nệm, gối và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

⁴² Thường gọi là thiện nam.

Điều học này không phạm tội vì người dạy người (sānātika), có 3 chi: làm ngọa cụ trộn với chỉ tơ (kosiyamissakabhāvo); mình làm hoặc dạy người làm cho mình (attano atthāyantha tassa karanakārāpanam); làm được (patilābho). Điều đủ 3 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Điều học này có 6 chỗ sanh tội vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tướng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), có 3 tâm (ticitta), 3 thọ (tissovedanā).

2) Ngọa cụ lông cừ toàn màu đen (suddhakālaka). Tỳ khuru làm ngọa cụ lông cừ bằng màu đen, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá Kūtāgāra, trong rừng Tuyết sơn gần thành Vesālī do phe lục sư làm ngọa cụ bằng lông cừ toàn màu đen.

3) Ngọa cụ lông cừ là màu đen hơn 2 phần (dvebhāga). Tỳ khuru làm ngọa cụ mới phải để lông cừ đen 2 phần, lông trắng 1 phần, lông cừ đỏ 1 phần, thành 4 phần. Nếu không làm như thế rồi để lông cừ đen nhiều hơn 2 phần, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm ngọa cụ để lông cừ đen nhiều hơn 2 phần.

4) Dùng ngọa cụ mới chưa đến 6 năm (chabhassa). Tỳ khuru làm ngọa cụ mới phải dùng cho đến 6 năm, nếu chưa đến 6 năm, rồi làm ngọa cụ mới khác, phạm ung xả đối trị (trừ ra tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru xin lông cừ rất nhiều để làm ngọa cụ.

5) Làm tọa cụ (nissidanasanthata). Tỳ khuru làm tọa cụ phải cắt lấy chung quanh tọa cụ cũ một gang của đức Phật đem may chung với tọa cụ mới, làm cho hoại sắc tọa cụ mới, nếu không làm như thế, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru bỏ rải rác tọa cụ.

6) Thọ lãnh lông cừ (Elakaloma). Khi tỳ khuru đi đường xa, nếu có lông cừ phát sanh đến mình, rồi muốn cần dùng, thì được phép lãnh, nếu không có người hộ, được phép tự mình đem đi xa lắm đến 3 do tuần. Đem đi xa quá 3 do tuần, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru thọ lông cừ đi xa quá 3 do tuần.

7) Khiến tỳ khuru ni giặt lông cừ (elakalomadhovāpana). Tỳ khuru dạy tỳ khuru ni, không phải bà con đi giặt, hoặc nhuộm, hoặc chải lông cừ, phạm ung xả đối trị.

Điều này đức Phật cấm chế tại Tịnh xá Nigrodhā gần thành Kāpilavatthu do phe lục sư dạy tỳ khuru ni giặt lông cừ.

Chú giải: chỗ sanh tội (samuttāna) của 6 điều học trên đây như trong điều học “ngọa cụ trộn với chỉ tơ” (kosiya).

8) Thọ lãnh vàng bạc (rūpiya). Tỳ khuru lãnh hoặc dạy người khác lãnh vàng bạc hoặc vui thích ngay vàng hoặc bạc mà người cất giữ cho mình phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại thành Rājagaha do tỳ khuru Upananda thọ vàng bạc.

Chú giải: vàng lá, vàng cục, bạc hình, bạc cục, bạc nén, bạc giấy... hoặc các vật dùng để mua, bán, đổi thế cho vàng bạc cũng đều gọi là vàng bạc là vật phải xả bỏ. Ngọc ngà, châu báu, 7 thứ lúa, tở trai, tở gái, ruộng vườn, trái, bông cây, đều là vật phát sanh tội tác ác. Chỉ

gai, vải bông các thứ đậu, mè, thuốc, sữa, dầu mật, nước mía... đều là vật dụng thọ lãnh được, không phạm.

Trong vật phải xả bỏ, tỳ khuru thọ, hoặc dạy người lãnh cất cho mình, hoặc người cất ngay trước mặt họ nói: “vật này là của ngài”, hoặc vật ấy để nơi kín, chủ chỉ dâng bằng thân, hoặc bằng khẩu, hoặc ra dấu nói như vậy “bạc, vàng của tôi có trong chỗ đó, bạc vàng ấy là của ngài”. Nếu họ nói như thế, tỳ khuru không ngăn cấm, bằng ra dấu hoặc bằng khẩu cũng gọi là vui thích bạc vàng mà họ cất, phạm ưng xả đối trị. Nếu đã phạm nên xả như vậy: ahaṃ bhante rūpiyaṃ paṭiggahesiṃ idaṃ me bhante nissaggiyaṃ imāhaṃ saṅghassa nissajāmi – Nghĩa: Bạch đại đức Tăng, tôi thọ bạc vàng rồi, bạc vàng ấy là của tôi phải xả, tôi xin xả bạc vàng ấy đến tăng.

Nếu có mặt người thế nơi đó, cho tăng nói với họ rằng “Người hãy biết vật này”. Nếu họ hỏi: “Với của này, tôi phải đem vật chi đến?” Tỳ khuru không nên nói: “Phải đem vật chi chi...”, chỉ nên nói “đem vật nên dùng” (sữa, dầu, mật...). Nếu họ đem các vật ấy đến, các tỳ khuru nên chia nhau dùng, trừ ra tỳ khuru đã thọ bạc vàng ấy, tỳ khuru đã thọ bạc vàng không nên dùng đến. Nếu người thế họ không muốn lấy bạc vàng ấy, tăng nên nhờ họ rằng “Người nên liêng bỏ vật ấy đi”, nếu liêng trong một chỗ nào, hoặc họ lấy đi, chẳng nên ngăn cản, nếu họ không chịu liêng, tăng nên bảo một vị có đủ 5 chi để liêng bạc vàng ấy, không nên định chỗ liêng, nếu định chỗ liêng, tỳ khuru ấy phạm tác ác. Không phải bạc vàng, tưởng là bạc vàng, hoặc nghi, hoặc lãnh bạc vàng cho người khác, nhất là thọ cho tăng hoặc cho tháp, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Họ dâng vàng, hoặc cất để trong nơi khuất mắt, hoặc trước mặt họ nói rằng “Vật này là vật dụng của ngài”. Nếu tỳ khuru có tâm vui thích muốn lấy rồi ngăn cản ra, bằng cách ra dấu, hoặc bằng khẩu rằng “Vật ấy không nên”, hoặc nếu không ngăn cản bằng thân hay khẩu mà có tâm trong sạch, không vui thích, tính rằng là “Vật không nên đến ta”, cũng được, không có tội. Tỳ khuru lấy, hoặc dạy người lấy bạc vàng của người rớt trong chùa, hoặc trong chỗ mình ở, tính rằng “Của người nào, người ấy hãy lại lấy” như thế, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này, phạm tội vì dạy người (sānattika) có 3 chi: vật ấy là bạc vàng, là vật phải xả bỏ (jātarūparajatabhāvo); về phần của mình (attudesikatā); tự mình lãnh hoặc dạy người khác lãnh, hoặc người cất giữ mà mình vui thích (paṭiggahanādisu aññatarabhāvo). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ưng xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong, chỉ khác nhau là điều học này phạm vì lãnh (siyā kiriyā) và phạm vì không làm là không ngăn cản (siyā akiriyā) bạc vàng mà họ cất giữ cho.

9) Mua, bán, đổi vàng bạc (rūpiyasamvohāra). Tỳ khuru mua bán, đổi vàng bạc là vật mà người dùng thế cho vàng bạc, phạm ưng xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá gần thành Sāvattihī do phe lục sư mua bán, đổi vàng bạc.

Chú giải: chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 2 chi: vật đã đổi được hoặc của mình đem đi đổi (yamattanodhane parivateti tassavā dhanassavārūpiyabhāvoceva); thành tựu được trong việc mua bán, đổi (parivatanañca). Đều đủ 2 chi ấy phạm tội ưng xả đối trị.

10) Mua, bán, đổi vật y, bát (kayavikaya). Tỳ khuru mua, bán, đổi các vật nhất là y, vật thực với người thế phạm ưng xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda đổi y.

Chú giải: Tỳ khuru nói với người thế “ngươi hãy cho vật này”, do vật này hoặc người lấy vật này cho vật kia cho tôi, lấy vật này, đổi vật này như thế, phạm tác ác, đổi được phạm ung xả đối trị. Lấy vật của người gọi là mua, đem của mình cho người gọi là bán, cho nên tỳ khuru đưa vật của mình, lấy vật của người như thế, trừ ra hạng người xuất gia (sa di), tỳ khuru dầu là của cha mẹ, nếu nói tiếng “đổi”, thì phạm ung xả đối trị. Tỳ khuru cho vật thực hoặc vật gì khác đến người thế rồi nói người nên dùng vật này, rồi đem vật kia đến cho tôi hoặc làm việc này cho tôi hoặc làm việc kia cho tôi rồi dạy lấy nước nhuộm hoặc vật khác hoặc dạy đào đất, làm cỏ... như thế phạm ung xả đối trị. Nếu có vật phải xả, bằng không có vật xả thì sám hối tội ung xả đối trị.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru hỏi giá rằng: của giá bao nhiêu hoặc muốn lấy vật gì nơi tay người ấy, nhờ kẻ khác, dầu là bà con của chủ vật ấy tiếp đổi giùm, rằng “ngươi hãy lấy của này, đổi vật kia lại cho ta”, hoặc nói không ra dấu, như người đi đường chỉ có gạo mà muốn được cơm nên nói với chủ cơm rằng: “Ta có gạo, không cần dùng, ta cần dùng cơm” như thế, chủ lấy gạo đi, cho cơm lại tỳ khuru, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika), có 3 chi: của mình đem đi đổi hoặc của người đổi lại (tesamkappiyavattthutā); chủ của ấy là người thế (asahadhammikātā); đổi như cách đã nói (kāyavikkayāpajjanam). Đều đủ cả 3 chia ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ phạm tội như trong điều học thọ lãnh vàng bạc.

3. Bình bát lần thứ ba (pattavagga). Có 10 điều học.

1) Bình bát dư (patta). Bình bát chưa gởi, chưa nguyện gởi là bình bát dư. Tỳ khuru cất giữ bình bát dư ấy lâu lắm đến 10 ngày, nếu cất giữ quá 10 ngày phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cất giữ nhiều bình bát.

Chú giải: Bình bát có 2 thứ: bình bát sắt và bình bát đất vừa cho Sa-môn dùng mới nên nguyện và gởi.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina).

2) Bình bát chưa nút bẻ đến 5 chỗ (onapancabhanna). Bình bát nút bẻ 2 ngón tay gọi là nút bẻ 1 chỗ, tỳ khuru có bình bát nút bẻ chưa bẻ chưa đủ 5 chỗ, nghĩa là có nút bẻ chưa đủ 10 ngón tay, rồi đi xin bình bát mới nơi người thế không phải bà con, nơi người không có yêu cầu, nếu xin được, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Nigrodha tịnh xá gần thành Kapilavattthu do chư tỳ khuru xin bình bát mới nhiều.

Chú giải: Tỳ khuru phạm ung xả đối trị phải xả bình bát trước mặt 5 vị tỳ khuru trở lên, 5 tỳ khuru thế mặt cho tăng ấy là người đổi bình bát. Nên đem bình bát của vị cao hạ đem dâng cho vị thấp hạ, đổi theo thứ tự, lần xuống như thế, cho đến tỳ khuru ngồi sau cuối cùng chư tăng, rồi lấy bình bát của tỳ khuru này, cho tỳ khuru xả ấy và nói “bình bát của ngài, ngài hãy dùng cho đến bẻ không bỏ, không nên cho ai”.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru có bình bát nút hoặc bẻ, xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu của mình, nơi bà con và người có yêu cầu của tỳ khuru khác, xin cho vị khác hoặc kiếm do của mình và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika) có 4 chi: bình bát nên nguyện, nút bết chưa đủ chỗ (onapancahaṃdanattā); xin cho mình (attuddesikatā); xin nơi người không phải bà con, không có yêu cầu (agataviññattitā); xin được (patilābho). Điều đủ cả 4 chi ấy mới phạm tội ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu” (ekaloma dhovāpana).

3) Thuốc chữa bệnh (bhesajja). Tỳ khuru lãnh 1 trong 5 thứ thuốc là: sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía, chỉ được phép để dành dùng lâu lắm là đến 7 ngày, nếu quá 7 ngày, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Sāvattihī do chư tỳ khuru cất giữ thuốc ấy lâu ngày.

Chú giải: Tỳ khuru cất giữ 1 trong 5 thứ thuốc ấy đến mặt trời mọc ngày thứ 8, phạm ung xả đối trị. Kể theo mỗi thứ thuốc, nếu đựng chung trong 1 chỗ phạm 1 tội. Thuốc xả rồi, dùng thoa, xúc được, uống không được.

Cả 5 thứ thuốc ấy, nếu đã giao cho người chưa thọ tỳ khuru giới (sa di, thiện tín) trong 7 ngày được lại dùng không phạm. Tỳ khuru đã thọ rồi, tính dùng, rồi để cho quá 7 ngày mới phạm ung xả đối trị, nếu không tính uống để thoa xúc, dầu quá 7 ngày cũng không phạm tội.

4) Y tắm mưa (vassikasātikā). Còn 1 tháng hết mùa nóng, kể từ 16 đến cuối tháng 5, trong nửa tháng ấy là hạn định cho tỳ khuru phải kiểm y tắm mưa, từ ngày mùng 1, đến rằm tháng 6, trong nửa tháng này, tỳ khuru phải kiểm và làm cho xong y tắm mưa và mặc cũng được, nếu kiểm, làm, mặc sai thì giờ đã định, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư kiểm làm, mặc y tắm mưa trước thì giờ đã định.

Chú giải: Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru có y bị trộm cướp hoặc mất và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika pariyesanāpatti)⁴³ có 3 chi: y tắm mưa của mình; tìm kiếm ngoài hạn kỳ; xin được. Navāsanāpatti⁴⁴ có 4 chi: không có hư mất; tỳ khuru có y đều đủ; y tắm mưa của mình; mặc ngoài hạn kỳ.

Chỗ sanh tội như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu”.

5) Đòi y (civarācchindana). Tỳ khuru đã cho y đến vị khác, rồi giận đòi lại hoặc dạy kẻ khác đòi lại, đòi y được, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda cho y đến tỳ khuru rồi giận mà đòi lại.

Chú giải: Không phải tỳ khuru tưởng là tỳ khuru, sa di tưởng là tỳ khuru hoặc nghi, hoặc biết là sa di rồi đòi lại hoặc cho các y phục tòng khác đến tỳ khuru, rồi đòi lại, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Người được y vui, hoặc giận rồi trả y lại và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 5 chi: y có thước tắc nên gởi (vikkappanupaga pacchimacivaratā); chính tay mình cho (sāmaṃdinnatā); tưởng là của mình (sakkhasaññatā); người đi theo là tỳ khuru (upasaṃpannatā); chính mình đòi hoặc dạy

⁴³ Phạm tội vì cách xin.

⁴⁴ Phạm tội vì cách mặc ngoài hạn định.

kẻ khác đòi y vì giận (kodhavasena acchintanam vā acchindāpanam vā). Điều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều này thuộc về thọ khổ.

6) Xin chỉ nơi người không phải bà con (suttavinnatti). Tỳ khuru xin chỉ nơi người thể không phải bà con, không phải người có yêu cầu đem cho thọ dệt y, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha.

Chú giải: khi thọ dệt sắp sửa dệt, phạm tác ác, mỗi lần dệt phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Xin chỉ để may vá các thứ y hoặc cho thọ dệt bà con hoặc người có yêu cầu, xin cho kẻ khác, kiểm do của mình và tỳ khuru diên đều không phạm tội

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika), có 3 chi: xin chỉ để dệt y; cho mình; cho người thọ dệt và xin chỉ nơi người không phải bà con hoặc không phải người có yêu cầu. Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu”.

7) Thọ dệt (mahapesakāra). Người thể không phải bà con, không có yêu cầu, họ cho thọ dệt y để dâng đến tỳ khuru. Nếu tỳ khuru đi nói với thọ, cho họ dệt y tốt rồi thưởng thêm, được y, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda nói với thọ dệt cho tốt rồi thưởng thêm.

Chú giải: Tỳ khuru nói với thọ dệt: “người hãy dệt cho dài, cho lớn, cho mịn, cho tốt, khéo”, như thế, rồi đem vật chi chẳng hạn cho thọ (hoặc cho vật thực), nếu thọ dệt thêm chỉ rồi theo lời dạy, trong mỗi lần dệt phạm tác ác, dệt xong đem về phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên, nhưng đây có 4 chi: tỳ khuru dạy thọ dệt của thí chủ không phải bà con, không có yêu cầu (vikappamāpajjanatā); cho mình (attuddesikatā); thọ dệt thêm chỉ theo lời tỳ khuru (suttavaddhanam); được y (civarapatilābho).

8) Cát giữ y quá hạn kỳ (accekkacivara). Còn 10 ngày nữa đến kỳ lễ tự tứ, là từ ngày mùng 5 tháng 9 nếu có thí chủ muốn dâng y nhập hạ gấp đến tỳ khuru, tỳ khuru nên thọ để dành đến hết hạn kỳ giữ y, nếu để cho quá hạn, phạm ung xả đối trị.

Hạn kỳ giữ y ấy như vậy: nếu đã nhập hạ rồi không được thọ lễ dâng y, hạn kỳ giữ y chỉ có 1 tháng, kể từ ngày 16 tháng 9 đến rằm tháng 10, nếu có thọ lễ dâng y thì hạn kỳ giữ y có 5 tháng, kể từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 2 (5 tháng ấy gọi là hạn kỳ giữ y).

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru không dám lãnh y gấp vì chưa có lệnh cho.

Chú giải: Y gấp vì người mắc đi chinh chiến, người có bệnh, hoặc phụ nữ sắp sanh sản, hoặc có người đức tin mới xin dâng y đến tăng trong ngày mùng 5 tháng 9. Y như thế tỳ khuru thọ rồi nên để dành cho sự dứt hạ sẽ đem dâng lại cho tăng, nếu không dứt hạ, cát giữ đến hết hạn kỳ giữ y, không gởi, không nguyện cũng được. Nếu cát giữ cho quá kỳ giữ y, phạm ung xả đối trị. Y ngoài kỳ hạn ấy, kể từ ngày 16, nếu không được thọ lễ dâng y thì được phép cát giữ đến rằm tháng 10 (trong 1 tháng), được thọ lễ dâng y thì được phép cát giữ đến rằm tháng 2 (trong 5 tháng) gọi là hạn kỳ y.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathama kathina) chỉ khác nhau là điều học này có 4 chi: y dâng cúng gấp có thước tác, dầu nhỏ hơn hết là vừa gởi vừa nguyện (accekkacivarassa attanosantakatā); y phát sanh từ ngày mùng 5 tháng

9 (uppanabhāno); y không được gọi, không được nguyện (anadhittḥita avikappitatā); qua khỏi hạn kỳ giữ y (civarakālātikkaṃ). Điều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

9) Chỗ nguy hiểm (sālaṅka). Tỳ khuru nhập hạ trong rừng là nơi có điều lo sợ, khi ra hạ rồi, còn trong tháng là (1 tháng) từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10, nếu muốn đi 1 trong 3 y nào trong xóm, chỉ được phép đi trong 1 tháng ấy, khi có cơ đi khỏi nơi ấy được phép xa lìa y ấy chỉ trong 6 đêm, xa lìa quá 6 đêm thì phạm ung xả đối trị, trừ ra có tăng chứng nhận cho.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá gần thành Sāvattḥi do chư tỳ khuru đi y trong xóm quá 6 đêm, làm cho y phải hư mất.

Chú giải: Khi có điều đủ 4 chi, đức Phật cho phép gọi 3 y trong xóm được, 4 chi là: tỳ khuru nhập hạ ngày 16 tháng 6 và được làm lễ tự tứ (pavāraṇā); từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10; chỗ ở trong rừng xa xóm, ít lắm là 500 cây cung⁴⁵; chỗ ở trong rừng có điều lo sợ, nghĩa là trong chùa hoặc nơi gần chùa là chỗ ở, chỗ ăn, chỗ ngồi của bọn cướp, thấy rõ rệt, chỗ ở có điều lo sợ là trong chùa hoặc nơi gần chùa, bọn cướp giựt đánh phá người cũng thấy rõ. Điều đủ cả 4 chi như thế, tỳ khuru được phép gọi tam y trong xóm chỉ trong 1 tháng. Nếu hữu sự, tỳ khuru muốn đi khỏi nơi ấy, chỉ nên xa lìa tạm lâu lắm là 6 đêm, nếu xa lìa quá 6 đêm không trở lại chỗ ở trong rừng hoặc nơi xóm, gọi y ấy trong 6 đêm, qua ngày thứ 7 mặt trời mọc lên, phạm ung xả đối trị (trừ ra tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép xa lìa tam y).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhì (ditiyakathina).

10) Đoạt lợi về cho mình (parinata). Tỳ khuru biết rằng: lợi mà thí chủ họ sẵn dành để dâng đến tăng rồi đoạt về cho mình, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattḥi) do phe lục sư đoạt y về cho mình, phạm ung xả đối trị.

Chú giải: Tỳ khuru biết rằng lợi ích của tăng là 4 vật dụng họ để dâng cho tăng, bằng lời “chúng ta sẽ dâng y đến tăng”. Tỳ khuru biết như thế rồi đoạt về cho mình, trong mỗi lời nói khuyên người dâng đến mình ấy, phạm tác ác, nếu đoạt được thì phạm ung xả đối trị.

Lợi mà thí chủ đã dâng cho tăng, rồi tỳ khuru nghĩ, tính đoạt về cho mình, lợi mà họ dâng đến 1 giáo hội, tính đoạt về 1 giáo hội khác, hoặc cho tháp, như thế phạm tác ác. Lợi mà họ tính dâng cho 1 tháp rồi đoạt về cho tháp khác, hoặc đoạt về cho tăng, cho tỳ khuru, hoặc lợi mà họ để dâng cho tỳ khuru, nói cho cùng, họ để cho chó, rồi tỳ khuru tính đoạt về cho tỳ khuru hoặc cho chó khác, hoặc lợi mà họ chưa dâng, tỳ khuru tưởng đã dâng, nghĩ, đoạt về cho mình, cho người khác, đều phạm tác ác (trong khi nói).

Thê thức không phạm tội: Lợi của họ đã dâng rồi, tỳ khuru tưởng chưa dâng rồi nói họ dâng cho mình, cho người khác, hoặc thí chủ hỏi “tôi nên dâng cho ai?” Tỳ khuru đáp “Người có đức tin nơi nào nên dâng đến nơi ấy” nói như thế, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: lợi mà thí chủ đã dâng đến tăng rồi (saṅgheparinatabhāvo); đã biết rồi mà còn về đoạt về cho mình (attanopariṇāmanam); được lợi (patilābho). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung cả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trộm cắp (sikkhāpada adinnādāna samuṭṭhāna).

⁴⁵ Lôi ngàn thước tây.

V. Ung đối trị (pācittiya)

Pācittiya nghĩa là tội làm cho thiện pháp phải sa sảy. Tâu dịch là “Ung đối trị”, nghĩa là không phải như tội cất chứa y, bình bát trái phép, cho nên không phải xả, chỉ nên sám hối trước mặt 1, 2, 3 tỳ khuru hoặc giữa tăng thì được khỏi tội.

Có 92 điều học chia làm 9 phần: nói dối phần thứ nhất (musāvādavagga) có 10 điều học; thảo mộc phần thứ nhì (bhūtagālavagga) có 10 điều học; dạy pháp phần thứ ba (ovālavagga) có 10 điều học; vật thực phần thứ tư (bhojanavagga) có 10 điều học; đạo lữ thể phần thứ năm (accelokavagga) có 10 điều học; uống rượu phần thứ sáu (surā pānavagga) có 10 điều học; giết côn trùng phần thứ bảy (sappānakavagga) có 10 điều học; nói theo pháp phần thứ tám (saha dhammikavagga) có 12 điều học; trong đền vua phần thứ chín (rājavagga) có 10 điều học. Tổng cộng có 92 điều học.

1. Nói dối - phần thứ nhất (musāvādavagga). Có 10 điều học

1) Nói dối (musāvādā). Tỳ khuru nói dối phạm ung đối trị.

Điều học này đấng Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Hatthaka nói dối.

Chú giải: Tỳ khuru trước khi nói, trong khi nói biết là sự không sự thiệt, rồi ra dấu giả dối, như có hỏi hỏi “thấy hay không thấy” rồi dối, lúc lắc đầu cho người biết là không thấy, hoặc nói dối phạm ung đối trị.

Tỳ khuru nói dối để khoe pháp bậc cao hơn, phạm bất cộng trụ: nói dối vô cơ để cáo tỳ khuru khác phạm bất cộng trụ thì phạm tăng tàn, nói dối vô cơ để cáo gian tỳ khuru khác phạm tội tăng tàn thì phạm ung đối trị, nói dối cáo gian tỳ khuru khác phạm tội làm quấy thì phạm tác ác, người nghe hiểu biết ý nghĩa thì phạm trọng tội, người nghe không rõ ý nghĩa thì phạm tác ác.

Tỳ khuru nói dối: thấy, nói không thấy; nghe nói không nghe; biết rằng mũi, lưỡi, thân, mà nói không biết; hoặc không thấy, không nghe, nói có thấy, có nghe; không biết, nói biết; tâm không biết, nói rằng biết, như thế phạm ung đối trị.

Thế thức không phạm tội: Chưa suy nghĩ rồi nói gấp hoặc tính nói như vậy rồi nói lộn lời khác, sai lời thiệt và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói (anānattika), có 2 chi: tính nói lời không thiệt (visamvādanapurekkhāratā); ra dấu hoặc nói cho người nghe hiểu sự lý mà mình cố ý muốn nói sai lời thiệt (viññā pana payogo). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna sikkhāpada).

2) Chửi mắng (omasavāda). Tỳ khuru chửi rửa hoặc mắng nhiếc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này, Đấng Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Xá Vệ, do phe lục sư chửi mắng tỳ khuru có giới trong sạch.

Chú giải: Tỳ khuru chửi mắng ngay trước mặt, phạm ung đối trị, chửi mắng sau lưng thì phạm tác ác, kể theo mỗi tiếng chửi. Tỳ khuru cố ý chửi để giễu chơi thì phạm tác ác, kể theo mỗi tiếng chửi.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý chửi mắng, nói đạo, dạy đạo, và tỳ khuru diên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác chửi (anāpattika), có 4 chi: chửi tỳ khuru (tassa upasampannattā); chửi trước mặt (jāti ādihi akkosanam); người bị chửi biết rằng

mình bị chửi (mamakkosatitijānanatā); không phải nói đạo, thuyết pháp dạy người (atthadhamma purekkhāratādinābhāvo). Đều đủ cả 4 chi ấy thì mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādana sikkhāpada). Chỉ khác nhau là trong điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

3) Lời đâm thọc (pesuñña). Tỳ khuru nói lời đâm thọc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do phe lục sư nói dối đâm thọc các vị tỳ khuru khác.

Chú giải: Tỳ khuru nghe vị khác chửi tỳ khuru với nhau, rồi cố ý muốn cho người chửi ấy thương mình hoặc muốn cho cả 2 người chia rẽ nhau rồi nói lời đâm thọc, đem lời chửi của vị này, đến nói với vị kia, phạm ung đối trị, đều đủ mỗi tiếng. Nếu đem lời của tỳ khuru chửi không nói ngay đến tỳ khuru bị chửi, hoặc đem lời của sa di chửi đến cho tỳ khuru hay, hoặc đem lời chửi của sa di đến cho sa di hay, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý muốn cho vị bị chửi thương mình, hoặc không muốn cho cả 2 vị chia rẽ nhau và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người đâm thọc (anāṇattika), có 3 chi: được nghe lời người chửi (không phải do người khác mà biết) rồi đem nói lại cho người bị chửi (jāti ādhi... bhikkhussa upasaṃharaṇam); muốn cho người bị chửi thương yêu mình hoặc muốn cho 2 người chia rẽ nhau (piyakamyatā bhedādhippāyesu aññataratā); người bị chửi hiểu biết sự lý (tassa vijjānaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādana sikkhāpada).

4) Dạy kệ pháp (padasodhamma). Tỳ khuru dạy kệ pháp đến người chưa tu lên bậc trên (upasampanna) đọc chung cùng nhau phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư dạy kệ đến người chưa tu lên bậc tỳ khuru và đọc chung cùng nhau.

Chú giải: như “rūpaṃ aniccaṃ” gọi là 1 câu đầu, câu sau như “vedanā aniccā” gọi là câu nối (anupada), tỳ khuru khi dạy pháp làm bằng kệ rằng: asevanācabālānaṃ, đọc rồi sa di đọc theo, tỳ khuru đọc chung cùng nhau với sa di, rồi đọc tiếp nối thêm asevanā cabālānaṃ, đọc chung cùng nhau như thế phạm ung đối trị, kể theo mỗi câu. Tỳ khuru dạy pháp 1 lần 2 câu như là “asevanācabālānaṃ paṇḍitānañca sevanā” rồi trở lại đọc nữa với sa di, sa di đọc câu đầu không kịp, đọc theo kịp câu thứ nhì thì rằng “paṇḍitā nañca sevanā” chung cùng với tỳ khuru như thế gọi là trước đọc khác nhau, sau đọc chung cùng nhau, phạm ung đối trị kể theo câu sau. Tỳ khuru dạy sa di đọc “rūpaṃ aniccaṃ vedanā aniccā”, rồi tỳ khuru chỉ đọc được rūpaṃ aniccaṃ, sa di lệ miệng đọc đến vedanā aniccā là câu nối tiếp liền theo câu aniccaṃ như thế phạm ung đối trị, kể theo mỗi câu.

Thể thức không phạm tội: Học Pāli chung với sa di hoặc học nơi sa di hoặc đọc chung nhau, tụng kinh đã đọc thuộc lòng rồi hoặc sa di tụng sai, tỳ khuru dạy rằng “đọc như vậy” rồi đọc chung cùng nhau, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người chưa tu lên bậc tỳ khuru (anupassam pannatā); dạy học pháp bằng câu kệ (vuttalakṣhaṇaṃ dhammaṃ padaso vācanatā); đọc dính chung cùng nhau (ekato osāpanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội là dạy pháp bằng kệ (padasodhamma samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), không cố ý cũng phạm, phạm tội vì Phật cấm (pannattika), khẩu nghiệp (vācikkamma), có 3 tâm, 3 thọ.

5) Nằm chung trong chỗ có che lợp lần thứ nhất (pathamasahaseyya). Tỳ khuru nằm trong chỗ có dưng, lợp chung với người chưa tu lên bậc trên⁴⁶ (upasampanna) quá 3 đêm phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava gần thành Aggalavi, do tỳ khuru mới xuất gia ngủ quên trong phước xá chung cùng với cư sĩ.

Chú giải: Tỳ khuru ngủ trong nơi dưng kín, hoặc lợp kín, hoặc lợp nhiều, dưng nhiều chung với người chưa tu lên bậc trên (trừ ra tỳ khuru với nhau), dầu ngủ chung với súc sanh có khiêu có thể sanh tội bất cộng trụ, quá 3 đêm, phạm ung đối trị, kể từ đêm thứ 4. Chỗ ở có dưng vách không chí với nóc, cao 1 hắc, 1 gang chung quanh gọi là “chỗ ở dưng kín” hết, cho nên chỗ ở như thế dầu là lầu 7 tầng hoặc nhà 4 mặt, có 100 phòng, nếu có 1 cửa ra vào chung cùng nhau, cũng gọi là chỗ ở chung cùng nhau. Tỳ khuru ngủ chung cùng người chưa tu lên bậc trên, trong chỗ ở như thế đến 3 đêm, rồi qua ngày thứ 4, khi mặt trời đã lặn, người ấy nằm trước tỳ khuru đóng cửa phòng hoặc không đóng rồi nằm, hoặc tỳ khuru nằm trước, người ấy nằm sau mà tỳ khuru không ngồi dậy thì phạm ung đối trị, kể theo mỗi lần nằm xuống và ngồi dậy với người ấy và kể theo số người (sa di, cư sĩ) nằm trong nơi ấy. Tỳ khuru mà tưởng là sa di hay là cư sĩ hoặc nghi rồi nằm phạm tác ác. Chỗ ở lợp phân nửa dưng phân nửa, lợp kín dưng ít, lợp nhiều dưng ít, dưng kín lợp ít, dưng nhiều lợp ít, đều là vật cho phát sanh tội tác ác.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ở lợp kín, không dưng hoặc không lợp mà dưng kín hoặc không lợp nhiều, không dưng nhiều đều là vật không cho phát sanh tội, ngủ đến 2 hay là 3 đêm hoặc trong đêm thứ 3, ra trước mặt trời mọc rồi ở thêm nữa đến đêm thứ 4, sa di, cư sĩ nằm, tỳ khuru ngồi hoặc tỳ khuru nằm, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người nằm (anāṇattika) có 3 chi: chỗ ở cho sanh tội ung đối trị (pācittiyavatthu senāsanam); nằm cùng người chưa tu lên bậc trên, trong nơi ấy (tattha anupasampanne sahanipajjanam); mặt trời đã lặn trong ngày thứ 4 (catutthadi vasesuri yatthamgamanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừ (elakaloma samuṭṭhāna).

Phạm tội do thân, do thân ý, phạm vì làm (kiriya) không khỏi phạm vì tưởng (nosaññā vimokkha) vô ý cũng phạm (acittaka), tội vì Phật cấm (paṇṇattivajja) thân nghiệp (kāyakamma) có 3 tâm, 3 thọ.

6) Nằm chung trong chỗ kín lần thứ nhì (dutiyaśahaseyya). Tỳ khuru nằm trong chỗ lợp, dưng chung cùng phụ nữ, dầu chỉ trong 1 đêm, cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do đức Anuruddha vào ngụ chung trong nhà với phụ nữ.

Chú giải: Dầu nằm chung với phụ nữ mới sanh 1 ngày cũng phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trước, chỉ khác nhau là điều học này dầu nằm chung chỉ trong 1 đêm cũng phạm.

Tỳ khuru nằm chung với tinh nữ, ngạ quỷ nữ có thân hình rõ rệt, bộ nắp và thú cái là vật cho sanh sự hành dâm, phạm tác ác.

7) Thuyết pháp đến phụ nữ (dhamma desanā). Tỳ khuru nói pháp quá 6 tiếng đến phụ nữ, không có người nam, biết nghe chung với, phạm ung đối trị.

⁴⁶ Chưa tu lên bậc trên là chưa thọ cụ túc giới làm tỳ khuru.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru nói pháp đến phụ nữ.

Chú giải: Tỳ khuru nói pháp quá 6 tiếng như đã giải trong điều học “dạy kệ đến người chưa tu lên bậc trên” (padasodhamma), đến phụ nữ biết nghe lời quấy phải và lời thô tục, phạm ung đối trị, kể theo số phụ nữ, theo câu kệ, trừ ra có người nam biết nghe ở chung với, như đã có nói trong điều học “bất định thứ nhì” thì không phạm tội. Không phải phụ nữ, tưởng là phụ nữ hoặc nghi rồi mới nói pháp đến tinh nữ, nga quý nữ, bộ nắp và thú cái có thân hình như người thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru chỉ nói pháp đến 6 tiếng, hoặc ít hơn 6 tiếng hoặc có người nam như đã có giải ở chung với hoặc tỳ khuru nói rồi ngồi xuống, rồi nói tiếp thêm, hoặc phụ nữ đứng dậy, rồi ngồi xuống, rồi tỳ khuru nói tiếp thêm, hoặc nói pháp đến phụ nữ khác, hoặc phụ nữ hỏi đạo, tỳ khuru đáp và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người nói pháp (anāṇattika) có 5 chi: nói pháp quá 6 tiếng (channam vāpānam uparidesanā); phụ nữ như đã có giải (vuttalahhkanomātugāmo); không thay đổi oai nghi (iriyā patha parivattanābhāvo); không có người nam biết nghe ở chung với (viññupurisābhāvo); không có sự luận đạo (apanhavisajjanā). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “dạy kệ pháp đến phụ nữ” (padasodhamma samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya) làm là: thuyết quá 6 tiếng, vì không làm là “không đổi oai nghi”.

8) Khoe sự thiệt (bhūṭṭārocana). Tỳ khuru khoe pháp bậc cao hơn mà tự mình đã đắc, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Phước xá Kūtāgāra gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru khoe pháp cao hơn cùng nhau.

Chú giải: Tỳ khuru khoe pháp bậc cao hơn như là đắc thiền định mà chính mình đã được, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị.

9) Khai tội nặng (duṭṭhullārocana). Tỳ khuru nói tội nặng (là tội tăng tàn) mà vị khác đã phạm, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị, trừ ra tăng cho phép nói.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói tội tăng tàn của tỳ khuru Upananda đến người thế.

Chú giải: không phải tội nặng tỳ khuru tưởng là tội nặng, nghi rồi nói hoặc nói phạm 5 tội khác (trọng tội, ung đối trị,...) đến người chưa tu lên bậc trên, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nếu chỉ nói ngay điều học rằng: Tỳ khuru này cố ý cho tinh di hoặc đưng chạm phụ nữ hoặc chỉ tội rằng: Tỳ khuru này phạm tăng tàn, phạm trọng tội, hoặc tăng cho phép nói đến đâu thì nói đến đó và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói (anāṇattika), có 3 chi: nói tội tăng tàn của tỳ khuru cả và cách phạm tội (savatthukosaṅghādiseso); nói đến người chưa tu lên bậc trên (anūpasampannassa ārocanaṃ); tăng không cho phép (bhikkhusammatiyābhāvo). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “trộm cắp”, chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ.

10) Đào đất (pathāvīkhanana). Tỳ khuru đào đất, hoặc dạy người khác đào đất bằng lời không nên, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Tháp Aggālava gần thành Ālavi do phe Tỳ khưu Alavi đào đất và dạy người khác đào đất.

Chú giải: Đất có 2 thứ: đất có đất nhiều hơn các vật khác (jātapathavi) và đất có đất ít hơn các vật khác. Đất thứ nhất toàn là đất phân, đất sét, đất có đá ít, có sỏi ít, có cát ít, có phân đất nhiều, có đất sét nhiều, hoặc đất mà họ chưa từng đốt, hoặc đồng phân đất, đồng đất sét mà chưa có mưa xuống nhằm trên 4 tháng gọi là đất phi (đất tốt). Đất thứ nhì: đất toàn là đá, toàn là sỏi, toàn là cát có đất phân ít, có đất sét ít có cát nhiều, đất đã có người đốt rồi gọi là đất chai (ajātapathavi); lại nữa, đồng phân đất nào, đồng đất sét nào mà mưa rớt nhằm ít hơn 4 tháng cũng gọi là đất chai. Đất toàn là sỏi, đá, cát thì không phạm tội. Tỳ khưu cố ý đào hoặc dạy người đào bằng lời không nên, làm cho đất nẻ, bể, lở, phạm ung đối trị, kể theo mỗi lần làm. Tỳ khưu dạy nói “ngươi hãy đào, xô, xoi, bươi cuốc đất này” thì phạm tội, người chịu dạy, dầu đào suốt ngày, chỉ phạm 1 tội ung đối trị thôi, người dạy nhiều lần phạm nhiều tội ung đối trị. Đất tỳ khưu nghi, không phải đất tưởng là đất, hoặc nghi rồi làm cho cử động, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đất cục không dính với đất liền, đất lở không phạm, hoặc nói “ngươi hãy biết cái lỗ cột này, ngươi hãy cho tôi đất này, ngươi hãy lấy đất này cho tôi, tôi cần dùng đất”, không cố ý làm cho cử động, hoặc dùng ngón chân, tay, xui đất, hoặc tưởng không phải là đất đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) có 3 chi: chất đất phi (jītapathavitā); biết là đất (pathavisaññitā); tự mình đào hoặc dạy người khác đào (khananakhanāpanānam aññataram). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội.

Chỗ sanh tội như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna), chỉ khác nhau là trong điều học này phạm tội vì Phật cấm (pannattivajja) có 3 tâm, 3 thọ.

2. Thảo mộc - phần thứ nhì (bhūtagāmaṅga). Có 10 điều học:

1) Phá hoại thảo mộc (bhūtagāma). Tỳ khưu phá hoại cây cỏ sanh, mọc trên đất hoặc trong 1 nơi nào, cho đứt lia, gãy, tét, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Tháp Aggālava gần thành Aggāvi, do tỳ khưu đốn cây làm các công việc.

Chú giải: Các thứ cây cỏ, dầu nhỏ nhen đến đâu (rong rêu), mọc trong một nơi nào chẳng hạn, tỳ khưu đã biết mà tự mình hoặc dạy kẻ khác nhổ, chặt, bẻ làm cho lia khỏi chỗ nó mọc, phạm ung đối trị. Các thảo mộc mà người đã đào đã nhổ khỏi chỗ nó mọc dầu không có rễ, mụt, củ, hột... mà còn giống (bījagāma), họ đem để trong đồ đựng hoặc cất trong một nơi nào (có thể còn gieo trồng nữa được) mà tỳ khưu làm hại thì phạm tác ác. Nghi trong thảo mộc, hoặc các thứ giống thảo mộc, không phải thảo mộc tưởng là thảo mộc hoặc giống của thảo mộc, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Thảo mộc hoặc giống của thảo mộc tưởng là không phải rồi làm hại, tỳ khưu điên vô ý hoặc kéo cây, lăn đá mà thảo mộc chết đều không phạm tội. Không cố ý giết hại, không cố ý nhớ như tỳ khưu nói chuyện cùng nhau mà lấy ngón chân hoặc tay làm hại thảo mộc cũng không phạm tội, hoặc nói: người nên biết bông cây này, người nên biết trái cây này, người nên lấy bông cây này, trái cây này đem cho tôi, tôi cần dùng bông cây này, trái cây này, người nên làm bông cây này, trái cây này cho tôi dùng được; nói như thế không phạm tội. Khi ăn rau, cần phải nhờ sa di hoặc thiện tín làm cho có thể ăn được khỏi phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: thảo mộc (bhūtagāmo); biết là thảo mộc (bhūtagamasaññitā); tự mình hoặc dạy kẻ khác phá hoại (vikopanaṃ vāvikapāpanamvā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học đào đất (paṭhavīkhaṇanaṃ).

2) Lời nói tráo trở (aññavādaka). Tỳ khuru làm quấy, tăng đã gọi đến hỏi tra mà cố ý nói tráo trở, hoặc nín thính không nói. Nếu tăng đã tụng lời khuyên răn, mà còn giữ thái độ như thế phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa làm quấy, đến tăng hỏi mà nói lời tráo trở.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý muốn giấu lỗi, nói tráo trở như nói “ai phạm, phạm tội gì, phạm chỗ nào”, nói như thế hoặc nín thính làm khó cho tăng, phạm tác ác. Đến khi tăng đã tra hỏi mà còn tráo trở nữa, hoặc nín thính phạm ung đối trị. Tỳ khuru không làm khó cho tăng, không nói tráo trở như thế phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không biết tội hoặc không biết mình phạm tội hoặc hỏi “ngài hỏi thế nào”, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này có 3 chi: tụng đề cáo tội (dhammakamme āropitā); tăng tra hỏi tội hoặc điều phạm tội (ānuyujjiyamānatā); nói tráo trở, hoặc nín thính, vì muốn giấu lỗi (patticaraanamvā tuñhībhāvovā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika).

3) Tỳ khuru nói xấu vị khác (ujjhāpanaka). Tỳ khuru nói xấu vị khác mà tăng đã chỉ định để làm việc cho tăng như lót chỗ ngồi, hoặc chia tài vật, nếu vị ấy làm việc cho tăng được đúng đắn, tỳ khuru nói xấu phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvāna gần thành Rājagaha do phe lục sư nói xấu đức A-la-hán Dabbamallaputta.

Chú giải: Nếu tỳ khuru mà tăng đã chỉ định hành đúng theo phép, thì vị nói xấu phạm ung đối trị, hành không đúng theo phép vị nói xấu thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói xấu vị khác hành theo 4 pháp tây vị (āgati) (như thương riêng) nghĩa là: không làm đúng phép và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói xấu (anāṇattika), có 6 chi: người mà tăng đã chỉ định hành đúng theo phép (dhamma kammena sammatāta); người mà tăng chỉ định ấy là tỳ khuru (upasampannatā); làm không tây vị (agatigamanābhāvo); cố ý cáo tội đến người ấy (tassa avaṇṇakāmatā); cáo tội hoặc nói xấu đến người nào, người ấy là tỳ khuru (tassa upasampannatā); cáo tội hoặc nói xấu (ujjhāpanaṃ vākhī yanamvā). Đều đủ cả 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna). Chỉ khác nhau là: điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

4) Chỗ ngồi nằm thứ nhất (pathamasenāsana). Tỳ khuru lấy ngọa cụ của tăng đem trải nằm trong thất của tăng, khi đi khỏi nơi ấy, mà không dọn, hoặc không nhờ người khác dẹp cất, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư sư đem vật lót ngồi, nằm nơi trống mà không dọn cất.

Chú giải: Ngoài 4 tháng mưa, trong nơi mát, dưới cội cây mà thú không đại, tiểu tiện nhả, tỳ khuru để ngọa cụ nơi ấy, đi ra khỏi không phạm tội. Tỳ khuru lót cho các vị khác

mà các vị này không ngồi trong nơi ấy, hoặc không nói “Ông đi đi” thì còn về phạm sự người lót trải. Tỳ khuru ngồi trên bàn ghế, giường mà tự mình dọn ra, hoặc nhờ người dọn ra cho mình, các vật ấy đều về phạm sự mình. Tỳ khuru đứng trong nhà ăn, dạy rằng: người đem đồ trong giữa chùa rồi đi đi, tỳ khuru ấy ra khỏi nhà ăn, đi đến nơi khác như thế, nên cho luật sư phạt tội. Nếu chỗ ngồi nằm của tăng thì phạm ung đối trị, vật riêng của tỳ khuru thì phạm tác ác. Vật để trải lót (chiếu, đệm) cho đến vật để chùi lau tay chân mà tỳ khuru bỏ ngoài mưa nắng... rồi đi thì phạm tác ác. Tỳ khuru ngụ trong rừng, nếu không có chỗ che mưa, đem các vật ấy để trên nhánh cây cho khỏi thú phá hại (như mối ăn) rồi đi khỏi nơi ấy cũng được.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ngồi nằm của mình hoặc của tỳ khuru thân thiết nhau, không phạm tội. Tự mình cất hoặc nhờ người khác cất, hoặc gọi đem phơi rồi đi, tính sẽ trở lại dọn cất, hoặc có người lại ở hoặc có tỳ khuru trưởng lão⁴⁷ lại đuổi, hoặc cho sa di, người thế đến lấy, có thú dữ đến đứng nơi ấy, không được dọn dẹp rồi đi khỏi vì sợ có điều hại hoặc khó tu hành, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika) có 6 chi: nhất là giường, bàn thấp dài của tăng (mañcādinam saṃghikatā); tự mình hoặc dạy người đem ra ngồi nằm trong chỗ đã nói (santhāranam vā santhārāpanam vā); không có người lại tranh giành (abalibuddhata); không có điều hại (āpadāyābhāvo); không cố ý trở lại dọn cất (nirapekkhata); đi khỏi nơi ấy (lencucātātikamo). Đều đủ 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathinasamuttāna). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm là dọn ra, và không làm là không dọn cất, hoặc không gọi cho người khác (kiriya-kiriya).

5) Chỗ ngồi, nằm thứ nhì (dutiya senasana). Tỳ khuru đem ngọa cụ của tăng lót nằm trong thất của tăng, khi đi khỏi nơi ấy, không dọn cất, hoặc không nhờ người khác dọn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe thập thất sư đến trải lót ngọa cụ rồi bỏ ra đi không dọn nên bị mối ăn hư hết.

Chú giải: các thứ ngọa cụ của tăng, nệm, y lót lưng, y lót giường, y đắp, chiếu, đệm, da, tọa cụ có bìa... tỳ khuru lấy 1 thứ ngọa cụ nào đem lót nằm trong chùa, thất của tăng, rồi không dọn cất, hoặc không nhờ kẻ khác cất, đi ra khỏi nơi ấy, 1 bước đầu phạm tác ác, khỏi bước thứ 2 phạm ung đối trị. Trong nơi nào không có điều hại, dầu không gọi rồi cũng phạm, gọi là phạm sự của tỳ khuru. Trong chỗ của tăng thì phạm ung đối trị, trong chỗ của tỳ khuru thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ở của mình hoặc của tỳ khuru thân thiết tự mình dọn cất hoặc nhờ người dọn cất, hoặc có người tranh dành (như đã có giải) rồi bỏ đi, hoặc tính sẽ trở lại dọn cất trong ngày ấy, hoặc đi rồi tính trở lại nhưng có tai hại không thể trở lại được và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người (sānattika), có 7 chi: chỗ nằm như đã nói (vuttalakkhanāseyā); chỗ nằm ấy của tăng (tassāsamghikatā); mình lót trải hoặc dạy người khác lót trải trong nơi như đã nói (santhāranam vā santhārāpanam vā); không có người tranh dành (apalibhudhata); không có điều hại (āpadāyābhāvo); đi đến nơi khác, không cố ý trở về (anapekkhassadisā pakkamanam); đi khỏi ranh chùa (upacāra simātikamo). Đều đủ cả 7 chi ấy mới phạm tội.

⁴⁷ Nếu có vị trưởng lão bảo vệ, hoặc có tình, ngạ qui đến ngồi nơi ấy hoặc có quan lớn đến ngồi nơi ấy, bỏ đi khỏi phạm tội.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

6) Chen lán (anūpakhajja). Tỳ khuru biết là thất của tăng đã có vị khác vào ngụ trước rồi, cố ý lấy đồ trải lót ngồi, hoặc nằm chen lán trong nơi ấy, làm cho vị đã vào ngụ trước phải chịu chật hẹp, khó khăn, rồi bỏ đi ra khỏi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư dành chỗ ở tốt đẹp làm cho chư trưởng lão phải khó khăn.

Chú giải: tự mình hoặc dạy kẻ khác lót trải ngọa cụ trong chỗ ở của tăng, phạm tác ác; ngồi hoặc nằm phạm ung đối trị. Trong chỗ ở của tỳ khuru phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Lót trải trong chỗ ở của mình hoặc trong chỗ ở của tỳ khuru thân thiết, trong chỗ tỳ khuru bệnh, hoặc vì có điều hại, và tỳ khuru điền đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anānattika), có 4 chi: chỗ ở của tăng (saṅghikahāratā); biết rằng đã có người vào ở trước không nên chen lán (anumatthāpaniyabhāvajānanam); cố ý làm cho tỳ khuru ấy chật hẹp (sambādhētukāmatā); đã ngồi hoặc nằm trong nơi ấy (upacārenisīdanam vā nippajūnam vā). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (paṭhama pārājika), chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Lôi tỳ khuru ra khỏi thất (nikaḍḍhana). Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi kéo lôi hoặc đuổi vị ấy ra khỏi thất của tăng, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư giành chỗ ở nên kéo lôi phe thập thất sư.

Chú giải: Tỳ khuru giận đuổi, dạy người khác kéo lôi, trong khi dạy phạm tác ác; đuổi hoặc lôi ra khỏi cửa thất, phạm ung đối trị; đuổi, kéo hoặc lôi ra khỏi chỗ ở tỳ khuru phạm tác ác; đuổi sa di, liệng vật dụng ra khỏi chỗ ở của tăng, phạm tác ác, kể theo mỗi vật dụng.

Thể thức không phạm tội: Kéo lôi ra khỏi chỗ ở của mình, hoặc chỗ ở của tỳ khuru thân thiết, hoặc can gián người cãi cộ rồi liệng vật dụng của cãi ra khỏi chỗ ở của tăng, hoặc kéo tỳ khuru phá giới, đệ tử của mình làm quấy, hoặc liệng vật dụng của người quấy và tỳ khuru điền đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 3 chi: chỗ ở của tăng (saṅghikavihāratā); kéo lôi tỳ khuru vô tội không cãi cộ (bhaṇḍanakārahāvādivimuttatā); tự mình kéo hoặc dạy người khác kéo lôi tỳ khuru ấy vì giận hờn (kopenanikaḍḍhanam vā nikaḍḍhāpanam vā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

8) Gác trong thất (vehāsakutī). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trên giường, ghé mà họ chỉ kê đỡ, chưa làm thiệt chắc, để trên gác trong thất, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do vị tỳ khuru ở trên gác, ngồi trên giường mà họ kê đỡ, rớt xuống nhằm đầu tỳ khuru ở tầng dưới.

9) Tịnh thất lớn (mahallaka). Tỳ khuru dùng đất và vôi tô tịnh thất chỉ được phép tô nhiều lắm là 3 lớp, nếu tô quá 3 lớp phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita gần thành Kosambī do tỳ khuru Channa tô thất lớp nhiều lớp làm cho thất phải ngã sập.

Chú giải: Phải đứng tránh chỗ cây xanh (cây, cỏ) là đứng xa cho khỏi ruộng, vườn, mà người có trồng cây, gieo mạ, trồng đậu... Nếu đứng trong các nơi ấy mà tô, son, phết, phạm tác ác.

10) Nước có côn trùng (sappānaka). Tỳ khuru biết nước có côn trùng sống rồi đem tưới cây, cỏ, hoặc tưới đất phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava, gần thành Aggalavi, do các tỳ khuru xứ Aggalavi dùng nước tưới côn trùng đem tưới cỏ, đất.

Chú giải: Liệng cây, cỏ xuống chỗ nước ít làm cho côn trùng chết, liệng 1 lần phạm 1 tội. Trong nước không có côn trùng tưởng là có, hoặc nghi, rồi đem tưới cây cỏ, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưới vì tưởng là nước không có côn trùng, không cố ý, quên không biết, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm vì dạy người (anāṇattika), có 4 chi: nước có côn trùng sống (udakassasappānakatā); biết rằng côn trùng sẽ chết vì sự tưới nước (marissantitijānaṇam); nước sẽ rút hết (tabbāṇḍakamādisameva); như đem nước tưới cỏ vì 1 lẽ gì (tinādinamsibbānaṇam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì Phật cấm (paṇṇattivajja), có 3 tâm, 3 thọ.

3. Dạy pháp - phần thứ ba (ovādavagga). Có 10 điều học:

1) Dạy pháp cho tỳ khuru ni (bhikkhunovāda). Tỳ khuru mà tăng không chỉ định, rồi đi dạy 8 điều trọng pháp cho tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư thấy các đại đức dạy đạo cho tỳ khuru ni được nhiều vật dụng, bèn rủ nhau đi dạy tỳ khuru ni.

Chú giải: Tỳ khuru có đủ 8 chi: thu thúc theo giới bốn; học rộng; thông cả 2 giới bốn (tỳ khuru, tỳ khuru ni); tiếng thanh tao dễ nghe; đáng cho tỳ khuru ni kính mến; có sức vừa dạy bảo tỳ khuru ni được; tỳ khuru không quen phạm điều trọng pháp với tỳ khuru ni; xuất gia được 20 hạ hoặc nhiều hơn 20 hạ. Đều đủ cả 8 chi ấy tăng mới nên chỉ định cho đi dạy tỳ khuru ni.

8 trọng pháp là: **1)** tỳ khuru ni đầu tu được 100 hạ cũng phải làm lễ tỳ khuru mới xuất gia trong một ngày; **2)** không nên nhập hạ trong chỗ không có tỳ khuru; **3)** nên cố ý hỏi ngày lễ phát lộ, sám hối và đến thọ giáo nơi tỳ khuru tăng trong nửa tháng; **4)** nhập hạ rồi nên hành phép tự tứ trong hai phái tăng; **5)** phạm trọng pháp (là tăng tàn) rồi nên cho 2 phái tăng giao hiệp lại; **6)** phải tu bậc thất xoa ma na (sikkhamānā) thọ trì 6 giới trong 2 năm nơi 2 phái tăng rồi mới được phép xuất gia lên tỳ khuru ni; **7)** không được phép mắng nhiếc tỳ khuru; **8)** cấm hẳn tỳ khuru ni không cho dạy tỳ khuru; cho phép tỳ khuru dạy tỳ khuru ni kể từ ngày đầu tiên mới xuất gia. Tỳ khuru ni phải nên tôn kính thọ trì 8 trọng pháp ấy cho đến trọn đời không được bỏ qua.

2) Mặt trời lặn (atthaṅgata). Dầu là tỳ khuru mà tăng chỉ định khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo đến tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do đại đức A-la-hán Culapanthaka dạy đạo cho tỳ khuru ni đến tối; tỳ khuru ni mến tài đức ngài, đưa ngài ra khỏi thành, bị thành đóng cửa vào không được, làm cho thiên hạ nói xấu.

3) Tại chỗ ở của tỳ khuru ni (upassaya). Tỳ khuru đi dạy tỳ khuru ni nơi chỗ ở của cô, phạm ung đối trị, trừ ra dạy tỳ khuru ni có bệnh.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu), do phe lục sư đi dạy đạo cho phe 6 tỳ khuru ni tại chỗ ở của các cô.

4) Mong được tài vật (āmisā). Tỳ khuru nói xấu vị khác rằng đi dạy tỳ khuru ni vì mong được tài vật, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói các đại đức đi dạy tỳ khuru ni vì muốn được lợi.

5) Cho y đến tỳ khuru ni (civaradāna). Tỳ khuru cho y đến tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung đối trị, trừ ra đối y với nhau.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 tỳ khuru cho cà sa đến tỳ khuru ni không phải bà con.

6) May y cho tỳ khuru ni (civarasibbana). Tỳ khuru tự mình may hoặc dạy kẻ khác may y cho tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi may y cho tỳ khuru ni.

7) Rửa tỳ khuru ni đi chung đường (samvidhāna). Tỳ khuru rửa tỳ khuru ni đi chung đường, dầu chỉ đi xa 1 khoảng trong xóm cũng phạm ung đối trị, trừ ra đường có sự nguy hiểm.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư rửa tỳ khuru ni đi chung đường.

8) Rửa tỳ khuru ni đi chung thuyền (nāvābhirūhana). Tỳ khuru rửa tỳ khuru ni đi chung thuyền, đi ngược hoặc đi xuôi nước cũng phạm ung đối trị, trừ ra đi qua sông rạch.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư rửa tỳ khuru ni đi chung thuyền.

9) Dọn nấu ăn (paripācana). Tỳ khuru đã biết thọ thực (vật ngọt, hoặc mặn) mà tỳ khuru ni dọn, dạy thiện tín dâng cúng, phạm ung đối trị, trừ ra thiện tín đã tính trước.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Davadatta đã biết nhờ tỳ khuru ni nên được mời ăn mà còn đi dự.

10) Chỗ khuất mắt (rahonisajja). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trong chỗ khuất mắt với tỳ khuru ni phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi vào ngồi nơi kín với tỳ khuru ni (vợ trước).

4. Vật thực - phần thứ tư (bhojanavagga). Có 10 điều học:

1) Nhà thí thực (āvasathapiṇḍa). Vật thực trong phước xá mà họ bố thí không phân hạng người, tỳ khuru không bệnh chỉ được phép thọ thực 1 ngày rồi phải nghỉ, bỏ qua 1 ngày nữa thọ mới được, nếu thọ thực liên tiếp đến ngày thứ nhì, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đến thọ thực nhà thí thực ấy luôn khi, làm cho người chê trách.

Chú giải: Có bệnh tưởng là không bệnh hoặc nghỉ rồi thọ thực, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Có bệnh biết là có bệnh, chỉ thọ thực 1 lần thọ thực cách 1, 2 ngày hoặc thọ rồi qua ngày sau đi khuất thực nơi khác mà có sự rủi ro, trở lại thọ nữa được, hoặc thí chủ thỉnh thọ luôn, hoặc họ để dành riêng cho tỳ khuru hoặc thọ ngoài 5 món ăn (com, bánh sôt, bánh nguyễn, thịt, cá) và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: cơm trong phước xá (āvasathapiṇḍatā); không có bình (agilānātā); ở chờ ăn (anuvastivābhojanam). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học thọ lông cừ (elakalomasikkhāpada).

2) Thọ thực chung nhiều vị (gānabhojana). Nếu thí chủ hộ thỉnh, cho biết tên vật thực 5 món là (cơm, bánh, sớt, bánh nguội, cá, thịt) một món nào, nếu tỳ khuru thọ vật thực ấy chung nhau từ 4 vị trở lên, rồi ăn chung hoặc ăn riêng, phạm ung đối trị, trừ ra có 7 duyên có này: tỳ khuru bình (gilānasamayo); lễ dâng y (cīvaradānasamayo); kỳ làm y (cīvarakārasamayo); đi đường xa (addhānagamasamayo); đi chung thuyền (nāvātirūhanasamayo); tỳ khuru hội họp quá số, vật thực không đủ dùng (mahāsamayo); vật thực ấy của các hạng xuất gia thỉnh thọ thực (samanabhattasamayo). Có 1 trong 7 duyên có ấy thọ thực không phạm tội (trong điều học này chỉ lấy có đi thọ thực chung cùng nhau làm bằng).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veruvana gần thành Rājagaha do phe tỳ khuru Devadatta dẫn đi thọ thực chung cùng nhau thường thường tìm xin vật ngon.

Chú giải: Dầu tỳ khuru lên tiếng xin ngay tên của vật thực rằng: người cho tôi xin cơm... cá... thịt ... xin chung chỗ, hoặc khác chỗ, nhưng thọ trong 1 chỗ cùng nhau cũng phạm tội. Thọ thực chung cùng nhau nhiều vị, trong khi thọ phạm tác ác, ăn vào phạm ung đối trị, mỗi khi đã ăn vào khỏi cổ. Không phải thọ thực chung nhiều vị mà tưởng là thọ chung, hoặc nghi rồi ăn, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không phải thọ thực chung nhiều vị biết là không phải, hoặc 2, 3 tỳ khuru thọ thực chung cùng nhau, hoặc nhiều tỳ khuru đi khuất thực rồi về ăn chung, hoặc thọ thực chung ngoài 5 món ăn, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: thọ thực chung nhiều vị (ganabhojanatā); không có duyên có (samayābhāvo); đã ăn vào khỏi cổ (ajjhoharanam). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừ (ekalalomasikkhāpada).

3) Thọ thực nơi khác (paramparabhojana). Tỳ khuru đã chịu thỉnh đi thọ 1 trong 5 món ăn, trong 1 nơi nào, rồi không đi trong nơi ấy, trở lại đi thọ trong nơi khác phạm ung đối trị, trừ ra đã có cho tỳ khuru đi thể cho mình hoặc có 1 trong 3 duyên có này: tỳ khuru bình, lễ dâng y, kỳ làm y.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do chư tỳ khuru đã chịu thỉnh rồi mà còn đi thọ thực nơi khác làm cho thí chủ bất bình.

Chú giải: Khi thọ vật thực nơi thí chủ thỉnh sau phạm tác ác, khi ăn vào phạm ung đối trị (mỗi miếng ăn mỗi tội) trừ ra có 1 trong 3 duyên có đã nói. Không phải thọ thực nơi khác mà tưởng là phải, hoặc nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết không phải thọ thực nơi khác, đã cho người đi thọ thể cho mình, hoặc ăn chung 1 lượt, hoặc ăn theo vật thực đã thọ (thọ trước, ăn trước, thọ sau ăn sau), (ngoài 5 vật thực đã nói thì không kể) và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: vật thực của người khác (paramparabhojanatā); không có duyên có (samayābhāvo); đã ăn vào (ajjhoharanam).

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya).

4) Thọ bánh (kānamāta). Tỳ khuru vào xóm khuất thực, nếu có thí chủ họ đem bánh nhiều đến dâng, được phép thọ nhiều lắm đến 3 bát, nếu thọ quá hạn định, phạm ung đối trị. Bánh mà tỳ khuru đã thọ được 2 hay 3 bát ấy, phải chia sót cho tỳ khuru khác, mới nên.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru thọ bánh của mẹ nàng Kānā.

Chú giải: Tỳ khuru đã thọ 2 bát, khi ra khỏi gập, tỳ khuru nơi phía ngoài nên nói “trong chỗ ấy tôi đã thọ 2 bát rồi, ngài chỉ nên thọ thêm 1 bát nữa”. Tỳ khuru này thấy vị khác nên cho hay “Tỳ khuru đến trước đã thọ 2 bát rồi, tôi cũng đã thọ 1 bát rồi, ngài không nên thọ nữa”. Tỳ khuru đã thọ trước 1 bát rồi, cũng phải nói lại với tỳ khuru khác như thế. Tỳ khuru đã thọ 3 bát rồi, thấy vị khác nên ngăn cản không cho đến thọ nữa, nếu không ngăn cản, phạm tác ác. Tỳ khuru đã nghe vị khác ngăn cản mà còn đi đến thọ nữa, phạm tác ác. Tỳ khuru ấy về đến nhà ăn, hoặc đến nơi thường thọ thực, để cho mình 1 bát còn dư lại phải dâng đến tăng, cho theo ý muốn mình không được (không nên cho đến người thân thiết). Tỳ khuru thọ được 1 bát, không muốn cho ai cũng được tùy sở thích.

5) Ngăn vật thực lần thứ nhất (pathamapavāraṇā). Tỳ khuru đương ăn, nếu có thí chủ đem trong 5 vật thực đến dâng, ở trong khoảng 2 hắc 1 gang mà không thọ gọi là “ngăn vật thực”. Tỳ khuru đã ngăn vật thực không phải của tỳ khuru bệnh hoặc vật chưa làm theo luật (vinaya kamma) phạm ung đối trị.

Chú giải: ngăn vật thực⁴⁸ có 5 chi: đương khi ăn (āsanampaññāyati); vật ăn và vật ăn (5 thứ vật thực) (bhojanampaññāyati); người dâng ở trong khoảng 2 hắc 1 gang (hatthapāsethito); họ dâng vật thực vào (abhiharati); ngăn ra (patikkhepopaññāyati). Đều đủ cả 5 chi ấy mới gọi là ngăn. 7 thứ mễ hoặc bánh làm bằng 7 thứ mễ là vật sanh “ngăn vật thực”. Thịt và cá mà tỳ khuru đương ăn mà họ dâng thịt cá, dầu nhỏ bằng hột cải để trong đồ đựng, nếu tỳ khuru chưa ăn mà ngăn các vật thực khác, có thể làm cho sanh “ngăn vật thực” cũng không gọi là ngăn. Nhưng thịt và cá mà tỳ khuru đương ăn, 1 miếng còn trong tay, và trong bát, nếu tỳ khuru ngăn thịt, cá khác, gọi là ngăn cả 2 miếng. Cơm dầu 1 hột, vật thực trong bát, trong miệng và trong tay mà tỳ khuru còn tiếc rồi ngăn vật thực khác, gọi là ngăn. Nếu tỳ khuru không tiếc vật thực còn dư lại, vật thực ấy tỳ khuru không cố ý để ăn, hoặc muốn cho đến người khác, hoặc muốn đi ăn trong nơi khác, tỳ khuru ấy dầu ngăn cũng không gọi là ngăn.

Giải về hắc (hatthapāsa): Nếu tỳ khuru ngồi thì kể từ chỗ cuối cùng phía sau, nếu đứng kể từ gót chân, nằm nghiêng bên nào, kể từ lưng bên ấy đến chỗ cuối cùng tay, chân của người dâng, ngồi hoặc đứng, hoặc nằm (trừ ra tay đưa ra dâng, được 2 hắc, 1 gang gọi là hắc). Họ đứng ở trong hắc rồi cúi dâng đến mà tỳ khuru ngăn ra mới gọi là “ngăn”. Nếu quá hắc mà ngăn thì không gọi là “ngăn”.

Giải về vật thực đến: Nếu tỳ khuru ngồi theo hàng ngũ, không đưa bát trong tay hoặc trên chân ra, chỉ nói “ngươi hãy lấy cơm” như thế, nếu tỳ khuru ngăn cũng không gọi là “ngăn”, dầu vật trong thúng đem để trước mặt rồi bạch như thế cũng vậy. Chỉ đến khi xúc cơm lên rồi tỳ khuru ngăn mới gọi là ngăn, dầu 2 người đồng nhau đỡ lên cũng gọi là ngăn.

⁴⁸ 5 thứ vật thực, nhất là cơm và bánh làm bằng 7 thứ mễ.

Khi họ dâng đến tỳ khuru ngồi theo hàng ngũ rồi tỳ khuru ở ngoài tiếp đập bát, gọi là ngăn vật mà họ dâng đến người khác, vì lẽ ấy, không gọi là ngăn.

Giải về cách ngăn: Trong vật mà họ dâng đến bằng lời, thì ngăn không được. Vật mà họ dâng bằng thân, cũng phải ngăn bằng thân, như đưa tay ra chặn ngăn hoặc nói “vừa rồi, đừng dâng nữa, như thế mới gọi là ngăn”.

Một người dâng canh thịt rằng “Bạch ngài, xin ngài thọ canh”. Tỳ khuru nghe, ngăn người ấy ra, như thế không gọi là ngăn. Khi nào họ nói: “Bạch ngài, xin ngài thọ canh thịt” mà tỳ khuru ngăn mới gọi là ngăn. Nếu họ nói “xin ngài thọ vật này” mà tỳ khuru ngăn cũng gọi là ngăn. Dầu họ làm thịt cho ra món khác rồi họ nói “xin thọ thịt”, nếu còn chút ít thịt bằng hột cải mà ngăn thì cũng gọi là ngăn. Họ nấu canh cá, thịt chung với mít và canh măng, rồi đem đến dâng rằng: “Bạch ngài, xin ngài thọ canh mít, canh măng”, nếu ngăn cũng không gọi là ngăn, vì họ nói tên của vật nên dùng, không sanh sự ngăn. Nếu họ nói “xin ngài thọ canh cá, canh thịt” hoặc nói “hãy thọ vật này” mới gọi là ngăn.

Ngăn vật thực có 5 chi: tỳ khuru đương ăn, họ đem vật thức đến dâng nữa, họ ở trong hắc, họ dâng vật thực vào, tỳ khuru ngăn vật thực. Như thế mới gọi là ngăn.

Trong 4 oai nghi (nằm, đi, đứng, ngồi), tỳ khuru ngăn trong oai nghi nào, đừng thay đổi oai nghi ấy, ăn không có tội.

Vật dùng mà không làm theo luật (vinaya kamma) và không phải là vật dư của tỳ khuru bệnh gọi là “không phải vật dư” (anattiritta) dùng không được, vật thực đã làm theo luật và vật dư của tỳ khuru bệnh gọi là “vật dư” (attiritta) nên dùng được.

Bảy cách làm theo luật (vinaya kamma): **1)** các vật thực như trái cây hoặc củ mà người không được làm thành vật cho tỳ khuru dùng được (samanakappa)⁴⁹ và thịt không nên dùng, tỳ khuru người làm theo luật (vinaya kamma) lấy các vật không nên dùng ấy đem làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rồi” (alametaṃ sabbam); **2)** vật mà tỳ khuru, người làm theo luật chưa thọ, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rồi”; **3)** vật mà tỳ khuru đem đến cho tỳ khuru, người làm theo luật, làm cho thành vật nên dùng, nhưng chưa dỡ lên hoặc chưa dâng vào, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rồi”; **4)** tỳ khuru đem vật đến cho tỳ khuru trong bọn làm theo luật ấy ở ngoài hắc, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rồi”; **5)** một tỳ khuru nào làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rồi” nhưng tỳ khuru, người làm theo luật ấy, chưa ăn rồi làm theo luật rằng “tất cả vật nên rồi”; **6)** tỳ khuru, người làm theo luật được ăn rồi, đã ngăn vật thực rồi, đứng dậy khỏi chỗ ngồi rồi, đi làm theo luật cho vị khác rằng “tất cả vật này nên rồi”; **7)** tỳ khuru người làm theo luật nói rằng “tất cả vật này nên rồi” (alamataṃ sabbam). Một trong 5 thứ vật thực nào, mà không phải là vật dư của tỳ khuru bệnh, vật không nên làm theo luật (7 cách trên) hoặc vật thực không phải là của dư của tỳ khuru bệnh, cả 2 phần vật thực ấy gọi là không phải của dư (anattiribhojana).

Không phải vật dư (anattiritta) là nói về vật không được làm theo luật là: **1)** vật mà không được làm cho thành vật nên; **2)** vật mà tỳ khuru không được thọ, rồi làm cho ra vật nên; **3)** vật mà tỳ khuru không được dỡ lên hoặc không được dâng vào gần cho tỳ khuru làm ra vật nên; **4)** tỳ khuru ở trong hắc rồi làm; **5)** tỳ khuru chưa được ăn rồi làm; **6)** tỳ khuru đã ăn rồi, được ngăn vật thực rồi đứng dậy, khỏi làm; **7)** vật mà tỳ khuru không nói “tất cả vật này nên rồi”, và vật không phải của dư của tỳ khuru bệnh. Cả 2 vật thực ấy gọi là “không phải vật dư” (anattiritta).

⁴⁹ Cách thọ lãnh vật mà thí chủ dâng có 5: Vật mà người có sức lực bậc trung vừa dỡ lên nổi; người dâng ở trong hắc; người dâng nghiêng mình dâng vào; chư Thiên, người hoặc thú dâng; tỳ khuru thọ lãnh vật ấy bằng thân hoặc bằng vật dính thân.

Vật dư (atiritta) là nói về vật đã được làm theo luật (vinaya kamma) là: 1) vật mà họ làm cho ra vật nên; 2) vật mà tỳ khuru được thọ lãnh rồi làm cho ra vật nên; 3) vật mà tỳ khuru dỡ lên hoặc dâng vào gạn cho làm ra vật nên; 4) tỳ khuru ở trong hắc rồi làm; 5) tỳ khuru đã ăn rồi mới làm; 6) vật mà tỳ khuru đã ăn, ngăn vật thực rồi chưa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, rồi làm; 7) vật mà tỳ khuru nói “tất cả vật này nên rồi” và vật dư của tỳ khuru bệnh. Cả 2 thứ vật thực ấy gọi là vật dư (atiritta).

Tỳ khuru ngăn cơm như có giải trên, nếu đã thay đổi oai nghi rồi thọ vật không phải của tỳ khuru bệnh, để dùng phạm tác ác, vì thọ; ăn vào phạm ung đối trị, mỗi miếng ăn. Nhất là thọ yāmakālika để làm vật thực, ăn ngoài bữa ăn, thế cho vật thực. Vật dư của tỳ khuru bệnh mà tưởng là không phải của tỳ khuru bệnh, hoặc nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Thọ vật thực không phải của tỳ khuru bệnh vì nghĩ sẽ đem cho tỳ khuru khác làm kappiya cho, rồi mới dùng, thọ cho người khác, thọ yāmakālika⁵⁰ sattāhakālika⁵¹, yāvajīvika⁵² ngoài vật thực, dùng theo luật là đức Phật đã cho phép, và tỳ khuru bệnh không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: người ngăn cơm và đã ra khỏi chỗ ngồi (pavāritabhāvo); vật thực chưa làm kappiya không phải vật dư của tỳ khuru bệnh (amisassa anarittatā); ăn trong giờ (kāle ajjhoaraṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất. Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm là ngăn cản, phạm vì không làm là không được làm theo (kiriya-kiriya) trước rồi mới nên ăn.

6) Ngăn vật thực - lần thứ nhì (dutiya pavāraṇā). Tỳ khuru biết rằng vị khác đã ngăn vật thực như thế, tính cáo tội vị ấy, rồi cố ý lấy vật thực không phải của tỳ khuru bệnh, hoặc không được làm theo luật (vinayakamma), đem nài ni hoặc ép, nếu vị ấy ăn, tỳ khuru nài ni hoặc ép ấy phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gạn thành Sāvattthī do tỳ khuru đem vật không phải của dư đến nài ép tỳ khuru mà mình cố oán đó ăn.

Chú giải: Khi tỳ khuru nài ni hoặc ép dâng vật thực đến tỳ khuru khác phạm tác ác, ăn vào phạm ung đối trị.

Thể thức không phạm tội: Cho vật thực dư của tỳ khuru bệnh, hoặc cho vì có lời rằng “ngài dạy họ làm thành vật thực dư của tỳ khuru bệnh rồi sẽ dùng” hoặc đem cho người khác, hoặc như cho yāmakālika rồi nói “khi có duyên có sẽ dùng”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 5 chi: tỳ khuru đã ngăn cơm (pavārittatā); đã biết tỳ khuru ấy ngăn cơm (pavārittasaññittā); cố ý để cáo tội (asādanāpekkhatā); lấy vật không phải của dư của tỳ khuru bệnh đem cho (abhihatthumpavāranatā); tỳ khuru ấy đã ăn rồi (bhojanapariyosānaṃ). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Ăn vật thực sai giờ (vikālabhojana). Tỳ khuru ăn vật thực trong khi sai giờ là từ chính xế đến mặt trời mọc, phạm ung đối trị.

⁵⁰ 8 thứ nước: nhất là nước xoài gọi là yāmakālika là vật được phép dùng trong 1 ngày 1 đêm

⁵¹ 5 thứ thuốc: sữa lỏng, sữa đặc, đường, mật ong, dầu gọi là sattāhakālika là vật được phép để dùng trong 7 ngày

⁵² Ngoài vật thực và 2 thứ thuốc trên gọi là : yāvajīvika, vật được phép dùng cho đến hết.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do phe thập thất sư thọ thực sai giờ.

Chú giải: Thọ nhất là yāmakālika để dùng làm vật thực trong khi sai giờ hoặc trong giờ, là từ sớm mai đến đúng Ngọ, hoặc tưởng là sai giờ, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: trong giờ biết là trong giờ, ăn không phạm, có duyên có ăn yāmakālika trong khi sai giờ cũng được, và tỳ khuru đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: trong lúc sai giờ (vikālatā); vật thực là yāvakaḷika⁵³ (yāvakaḷikatā); đã ăn vào (ajjhoharaṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada).

8) Vật thực để dành (sannidhikāraka). Tỳ khuru dùng vật thực đã thọ, rồi để dành cách đêm, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Velatthasīsa ần tu trong rừng (thầy của đại đức Ananda) phơi cơm khô để ăn nhiều ngày.

Chú giải: Nếu rửa bát không sạch, lấy tay chùi thấy rõ dấu tay, đem phơi trong chỗ có nắng, hoặc thọ cháo nóng, mồ hôi bát chảy ra, tỳ khuru dùng ăn trong bát như thế, trong buổi mai ngày sau, phạm ung đối trị.

Vật nào mà tỳ khuru đã cho dứt đến sa di không còn tiếc rồi sa di cất giữ, tỳ khuru được vật ấy dùng cũng nên. Trong vật để cách đêm phạm ung đối trị. Thọ yāmakālika, sattāhakālika và yāvajivika để cách đêm làm vật thực, hoặc như vật thực, hoặc trong vật thực không phải để cách đêm, tưởng là vật để cách đêm, hoặc nghi đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải vật để cách đêm, cất yāvajivika, yāmakālika và sattāhakālika, không quá hạn định, rồi dùng theo hạn định, và tỳ khuru đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: vật thực dùng buổi sáng (anisam); đã thọ vật thực ấy rồi để cách đêm (sannidhibhāvo); đã ăn vật ấy vào (tassa ajjhoharaṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (ekalomāsikkhāpada).

9) Vật thực quý (panībhojana). Tỳ khuru không bịnh xin cơm chung với 9 vật thực quý là: mỡ lỏng, sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía (đường), cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, 1 vật quý nào nơi thiện tín không phải bà con, không phải người có yêu cầu đem ăn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī, do nhóm Lục sư xin 9 vật thực quý để ăn.

Chú giải: xin vật quý không chung với cơm phạm tác ác. Xin cơm với cá, họ cho cơm với thịt không phạm tội. Có bịnh tưởng là không bịnh, nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết mình có bịnh xin trong khi có bịnh, hết bịnh rồi ăn, hoặc ăn vật dư của tỳ khuru bịnh, xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu, xin cho người khác hoặc đổi, và tỳ khuru đều không phạm tội.

⁵³ Vật ăn trong buổi sáng từ mặt trời mọc tới đúng bóng.

Điều học này không phạm tội vì dạy người xin (anāṇattika), có 4 chi: cơm với vật thực quý (panītabhojanatā); không có bình (agilānatā); xin được (kataviññattiyāpatilābho); đã ăn vào (ajjhoḥaraṇam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Điều học này tội sanh do thân, thân khẩu, thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññavimokkha), không cố ý cũng phạm (acitaka), phạm vì Phật cấm (pannattikavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, có 3 tâm, 3 thọ.

10) Trừ ra tắm và nước trắng (dantapona). Tỳ khuru dùng vật thực mà người không dâng phạm ung đối trị, trừ ra nước trắng và tắm xia răng.

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá trong rừng Tuyết sơn gần thành Tỳ-sa-ly (Vesālī), do tỳ khuru ẩn tu nơi mồ mả ăn vật thực của họ đem cúng mồ rồi bỏ nơi ấy, làm cho người chê trách.

Chú giải: Tỳ khuru dầu thọ vật nhỏ nhem bằng cát bụi mà họ không dâng, thì phạm tác ác, đã ăn vào khỏi cổ, phạm ung đối trị, trừ ra nước trắng và tắm. Nước không cần dâng, được phép dùng tùy thích; tắm không cần dâng vì không phải là vật ăn vào khỏi cổ, nếu ăn vật qua khỏi cổ mà không hay biết cũng phạm ung đối trị; trong vật thọ mà người không dâng, phạm ung đối trị; trong vật thọ mà người đã dâng, tưởng là chưa dâng hoặc nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là vật mà họ đã dâng, ăn vào khỏi cổ không phạm tội: 4 thứ thuốc: nước tiểu, phân, tro, đất, khi hữu sự là bị rắn mỗ mà không có người hộ thì mình lấy dùng, và tỳ khuru diên đều không phạm tội hoặc có người hộ mà khó dạy hoặc không thể làm được. Khi không có tro, tỳ khuru được phép đốt củi khô, củi khô không có, bẻ cây tươi đốt làm tro cũng nên.

Điều học này không phạm tội vì dạy người thọ (anāṇattika), có 4 chi: vật không có người dâng (apatiggahitakatā); vật ấy đức Phật không cho phép (ananuññātā); vật ấy không phải là abboḥārika như khói, lửa (dhumādi abboharikabhāvo); đã ăn vào khỏi cổ (ajjhoḥaraṇam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada).

5. Đạo Lỏa thể - phần thứ năm (accelakavagga). Có 10 điều học

1) Kẻ tu đạo Lỏa thể (Accelaka). Tỳ khuru tự tay mình cho hoặc dạy kẻ khác cho vật thực đến kẻ tu đạo lỏa thể, tu ngoại đạo, phạm ung đối trị (mỗi lần cho mỗi tội).

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá Kutāgāra trong rừng Tuyết sơn, gần thành Vesālī, do đại đức Ānanda cho bánh đến phụ nữ tu đạo lỏa thể.

2) Rủ đi khát thực (uyyojana). Tỳ khuru rủ vị khác đi khát thực cùng nhau tính làm quấy, rồi đuổi vị ấy trở về, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda rủ đệ tử người bạn đi khuất thực rồi đuổi về.

Chú giải: đuổi sa di, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đuổi có duyên có như 2 vị ở chung chỗ cùng nhau, vật thực không vừa đủ nuôi mạng sống, hoặc thấy vật tốt cao giá, hoặc thấy phụ nữ rồi sanh lòng tham, khó chịu hoặc dạy đem vật chi đến tỳ khuru bình hoặc không tính làm quấy rồi đưa đi về, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người đuổi (anāṇattika), có 3 chi: tính làm việc quấy (anācāramācaritukamatā); đuổi tỳ khuru vì sự lợi ích ấy (tadattameva upasaṃ

pannassanyojanata); người bị đuổi đi khỏi chỗ (evam uyyojetassa upacārātikkaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada).

3) Chỉ có 2 vợ chồng (sabhojana). Tỳ khuru vào ngồi trong nhà không có người khác ngồi với, chỉ có 2 vợ chồng chủ nhà, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda vào ngồi trong buồng của vợ người bạn.

4) Chỗ khuất mắt (rahopaticchanna). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trong chỗ khuất mắt với một người nữ không có người nam ngồi chung với, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là (pathama rahonisajja) cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī, do tỳ khuru Upanada vào ngồi nơi khuất mắt với vợ người bạn.

Chú giải: dầu ngồi chung với phụ nữ mới để trong ngày cũng phạm ung đối trị.

5) Chỗ khuất tai (rahonisajja). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm chỗ khuất tai với một người nữ, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “dutiya rahonisajja” cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī, do tỳ khuru Upananda vào ngồi trong nhà với vợ của người bạn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) của 2 điều học này như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathama parajikasikkhāpada); ngoài ra, nên xem thêm điều học “bất định”.

6) Đi nơi khác (cāritta). Tỳ khuru được thỉnh đi thọ 1 trong 5 món ăn, rồi đi nơi khác, trước giờ ăn hoặc ăn rồi đi từ sớm mai đến đứng bóng phải cho tỳ khuru trong nơi ấy hay với, mới nên đi, nếu không cho hay mà đi, phạm ung đối trị, trừ ra có 1 trong 2 duyên cố, là: kỳ lễ dâng y, làm y.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha, do tỳ khuru Upananda đã chịu thỉnh ăn mà còn đi đến các nhà thiện tín khác, làm cho chư sư phải chờ gần đến giờ, nên thọ thực không được vừa lòng.

Chú giải: Dầu tỳ khuru đã chịu thỉnh để ăn của thí chủ rồi, hoặc chưa ăn, không từ giả tỳ khuru trong bọn rồi đi đến nơi khác từ sớm mai đến đứng bóng, khi đi bước thứ nhất phạm tác ác, đi đến bước thứ nhì phạm ung đối trị.

Thể thức không phạm tội: Biết là họ không mời, hoặc có một trong hai duyên cố, từ giả tỳ khuru trong bọn, không từ giả đi về chùa, đi đến chỗ ở tỳ khuru ni, đi đến nơi ngoại đạo, đi đến nhà ăn, đi vì có tai hại, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 5 chi: vui thích trong sự thỉnh đi ăn 1 trong 5 thứ vật thực (aññatarenanimantana sādīyanam); không cho tỳ khuru trong bọn hay (santambhikkhumanānucchātā); đi đến nơi khác, khỏi nhà họ mời (aññassagharassapavesanam); chưa quá đứng bóng (majjhantikānatikkamo); không có duyên cố hoặc tai hại (samayassavā āpadānam vā abhāvo). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (pathamakathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này, phạm vì làm là chịu thỉnh đi thọ thực, vì không làm là không từ giả tỳ khuru trong bọn (kiriya kiriya).

7) Chỉ được phép xin vật dụng theo hạn định (mahānāma).⁵⁴ Nếu thí chủ họ yêu cầu dâng 4 vật dụng có hạn 4 tháng hoặc định vật dụng, tỳ khuru không bình, nên xin trong hạn kỳ hoặc trong vật đã định thời, xin quá hạn định ấy, phạm ung đối trị, trừ ra họ đã yêu cầu thêm hoặc họ yêu cầu luôn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Kapilavatthu xứ Sakya do phe lục sư xin thuốc quá hạn.

Chú giải: Xin không quá hạn định tưởng là quá, hoặc nghi rồi xin, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không quá hạn định, xin không phạm tội, khi cần dùng cho họ biết thiệt, rồi xin trong hạn định hoặc xin nơi trong bà con và người đã yêu cầu vô hạn, hoặc xin cho kẻ khác, hoặc đổi, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người xin (sāṇattika), có 4 chi: họ yêu cầu đến tăng (saṅghapavāraṇatā); xin thuốc cho quá số định (tato uttaribhesajjavīññātti); không có bình (agilānatā); xin quá hạn kỳ (pariyantātikamo). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sañcarittasikkhāpada).

8) Xem động binh (uyyutta). Tỳ khuru đi xem động binh ra trận, phạm ung đối trị, trừ ra khi có duyên cớ nên đi, là có bà con mang bệnh trong nơi ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư xem động binh.

Chú giải: Voi vừa cho 12 người cưỡi, ngựa vừa cho 3 người cưỡi, xe vừa cho 4 người có cầm khí giới ngồi, gọi là động binh. Tỳ khuru đứng trong nơi nào rồi thấy trong nơi ấy, ngó xem thường thường, phạm ung đối trị. Động binh tưởng là đội binh thường, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải động binh rồi đi xem không phạm, ở nơi chùa rồi xem, hoặc gặp giữa đường rồi xem, hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: động binh ra đi (uyyuttasenam); đi để xem (dassanattthāyagamanam); và xem trong các chỗ khác, ngoài khoảng trống mà đức Phật đã cho phép (aññatradassanam); không có duyên cớ hoặc tai hại (āpadāyavā abhāvo). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja), phạm vì ác tâm, có 3 thọ.

9) Ngụ trong cơ binh (senavāsa). Nếu có duyên cớ, có thể đi được, tỳ khuru ngụ trong binh cơ ấy lâu lắm là trong 3 ngày, nếu ở quá hạn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi xem cơ binh.

10) Đi đến chiến trường (uyyodhika). Trong khi ngụ trong cơ binh theo hạn định ấy, tỳ khuru đi đến chiến trường, hoặc nơi động binh hoặc xem cơ binh, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi đến chiến trường.

6. Uống rượu - phần thứ sáu (surāpānavagga). Có 10 điều học:

⁵⁴ Mahānāma là đức vua dòng Thích Ca, con nhà chú của đức Phật, tuổi lớn hơn đức Phật 1 tháng, đã đắc quả Tu-đà-hàm.

1) Uống rượu (surāpāna). Tỳ khuru uống nước có chất say, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại xứ Bhaddavatikā, do tỳ khuru Sāgata uống rượu.

Chú giải: nước say làm bằng chất say nhất là làm bằng bột gọi là rượu (sura), nước mà người ngâm nhất là ngâm bông cây gọi là “meraya”. Cả 2 thứ nước ấy, dầu tỳ khuru uống 1 nhỏ, cũng phạm ung đối trị. Không phải nước say tưởng là nước say, hoặc nghi rồi uống, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải nước say, uống không phạm tội, uống thuốc không có chất say, mà có màu, mùi và vị như nước say, hoặc canh, thịt, dầu, tầm ruột rừng và đường mà người để chút ít nước say vào cho bán mùi hôi, và tỳ khuru bịnh đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: nước có chất say (majjabhāvoca); uống nước có chất say ấy (tassapānaṃ). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja), phạm vì ác tâm (akusalacitta), có 3 thọ.

2) Dùng tay chọc léc (aṅgulipatodaka). Tỳ khuru dùng tay chọc léc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này do đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá, gần thành Xá Vệ, do phe lục sư chọc léc vị khác.

Chú giải: Chọc léc sa di, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý chọc léc chơi rồi đụng nhằm, có việc rồi đụng nhằm, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: cố ý chọc léc chơi (hassādhippāyatā); tay mình đụng nhằm tỳ khuru khác (upasampannassakāye nakāyamasanaṃ). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bắt cộng trụ thứ nhất (pathama pārājika sikkhāpada).

3) Giỡn nước (hassadhamma). Tỳ khuru giỡn nước phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe tỳ khuru Vagga giỡn nước.

Chú giải: Giỡn trong nước sâu từ cườm chân trở xuống phạm tác ác. Mỗi lần lặn xuống ngược lên phạm ung đối trị, lội phạm ung đối trị, mỗi lần tay bơi chân quậy. Nếu lội nổi trên nước, phạm ung đối trị, mỗi lần tay chân bơi quậy; xuống chơi trong nước cạn dưới cườm chân, hoặc chơi ghe, hoặc lấy tay, chân, cây... chặn nước hoặc giỡn nước trong đò đặng, giỡn bùn, hoặc khoát nước chơi, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Viết chữ giải nghĩa không cố ý chơi, xuống tắm như thường, lội ngang rạch, sông hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: nước sâu ngập cườm chân (uparigoppahatā); xuống cố ý giỡn chơi cho vui (hassādhippāyenakilaṇaṃ). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bắt cộng trụ thứ nhất (pathama pārājikasikkhāpada).

4) Không kiên luật (anādariya). Tỳ khuru tỏ dạng không kiên luật hoặc không kiên người giảng luật, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita, gần thành Kosambi, do tỳ khuru Channa không kiên pháp luật.

Chú giải: Tỳ khuru nhờ vị khác thức tỉnh, khuyên dạy điu dắt, cấm răn theo điều học của đức Phật đã cấm chế mà không kiên vị ấy, hoặc không kiên luật pháp, phạm ung đối trị. Nghĩ rằng “Vị này kiểm điều bắt tội chê trách, nói xấu, lời vị này, ta không hành theo” rồi không kiên nê, như thế gọi là không kiên; với tỳ khuru, phạm ung đối trị, với sa di, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru có học Phạn, đáp: “sự học đọc Pāli và chú giải của thầy giáo thọ của tôi như vậy”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: tỳ khuru thức tỉnh theo luật mà Phật cấm chế (upasampanna paññattena vacanam); để duôi không kiên nê (anādariya karanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Nhất tỳ khuru khác (bhimsāpana). Tỳ khuru nhất hoặc làm cho vị khác kinh sợ, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư nhất phe thập thất sư.

Chú giải: Làm cho tỳ khuru khác sợ là nói: chỗ này có kẻ cướp độc ác, hoặc đem vật gì làm cho sợ, nói lời chỉ cho tỳ khuru khác sợ, tỳ khuru này dầu sợ hay không, tỳ khuru nhất cũng phạm ung đối trị; tỳ khuru nhất người tu lên bậc trên phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Không tính làm cho người sợ, nói lời thiệt, như nói “đường này xa, có bọn cướp”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: người ấy là tỳ khuru (upasampannā); cố ý rắng làm cho tỳ khuru kinh sợ, trong khi vị này nghe và thấy (bhimsāpetukāmatāya vāyamanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như điều học trên.

6) Nhúm lửa lên ngọn (jotisamā dahana). Tỳ khuru vô bệnh tự mình hoặc dạy người khác nhúm lửa cho lên ngọn đặng hơ, phạm ung đối trị. Nếu đốt vì hữu sự như đốt bát, không phạm tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesaka do các tỳ khuru nhúm lửa để hơ trong tháng lạnh.

Chú giải: Nhúm lửa chưa cháy phạm tác ác, cháy lên ngọn phạm ung đối trị. Tỳ khuru có bệnh, không có lửa chịu không được gọi là: “có bệnh”. Tỳ khuru có bệnh tưởng là không bệnh, nghi rồi nhúm lửa để hơ, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Biết là có bệnh rồi nhúm lửa hơ không phạm tội, hơ lửa của người khác nhúm, nhúm lửa vì hữu sự hoặc có tai nạn, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: vô bệnh (agilānatā); không có duyên có mà đức Phật cho phép (anuññātakaranābhāvo); cố ý để hơ (visibbhetukāmata); tự mình hoặc dạy kẻ khác nhúm lửa cháy lên ngọn (samādahanam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học làm mai dong (*sancaritta sikkhāpada*).

7) Tắm (*nhāna*). Tỳ khuru ở xứ Trung Ấn Độ, 15 ngày tắm một kỳ được, nếu chưa đủ 15 ngày rồi tắm, phạm ung đối trị, trừ ra có dịp mới tắm được. (Điều học này chỉ cấm ở xứ Trung Ấn Độ, xứ ngoài như xứ ta nên tắm thường thường, không phạm tội).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha. Do chư tỳ khuru tắm lâu, làm cho đức vua Tần Bà Sa chờ đợi.

8) Làm dầu (*dubhaṇṇakarana*). Tỳ khuru được y mới, nếu muốn mặc, cần phải dùng 1 trong 3 màu là: màu xanh chàm, đen xậm, xám tro (bùn), để làm dầu tròn (*bandukappa*) mới nên mặc, nếu chưa làm dầu tròn mà dùng, phạm phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru không biết nhìn y đã bị bọn cướp đoạt.

Chú giải: Tỳ khuru đã mặc y làm dầu mà tưởng là chưa làm, hoặc nghi mà mặc, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Đã làm dầu tròn, biết đã làm rồi mặc, hoặc đã làm mà dầu tròn đã bay tan, hoặc chỗ làm dầu tròn ấy đứt rách mất, hoặc y làm không được, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (*anāṇattika*), có 3 chi: y chưa làm dầu tròn (*civarassa akatakappatā*); không phải tỳ khuru có y mất (*nanatṭhācivaraditā*); đã mặc hoặc đắp y ấy (*nivāsanam vā pārupanam vā*). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học thọ lông cừu (*elakaloma sikkhāpada*). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm, là mặc, đắp, vì không làm là không làm dầu (*kiriya kiriyā*).

9) Gởi y (*vikappana*). Tỳ khuru gởi y cho 1 trong 5 hạng người xuất gia, tỳ khuru, tỳ khuru ni, thất xoa ma na (*sikkhamānā*), sa di, sa di ni, mà không cho người lãnh gởi xả phép gởi cho, rồi đem y về mặc, đắp, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “*paccudhāra*” như thế cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda gởi y khi lấy y đem về mặc không nhờ người lãnh gởi xả phép gởi.

Chú giải: Tỳ khuru đã gởi y rồi đem về mặc mà chưa xả phép gởi ấy phạm ung đối trị. Nguyện đặt tên hoặc lia xa y chưa xả phép gởi, phạm tác ác; đã xả phép gởi tưởng là chưa xả hoặc nghi rồi mặc, đắp, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Biết đã xả phép gởi rồi mặc, đắp, người chịu gởi đã xả phép gởi cho, hoặc dùng y vì thân thiết với người chịu gởi, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (*anāṇattika*), có 3 chi: không xả y mà mình đã gởi (*sāmaṃvikappi tassa apaccudhāro*); y ấy đủ thước tấc (bề ngang, bề dài) nên gởi (*vikappanūpaga civaratā*); đã mặc, đắp (*paribhogo*). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (*pathamakathina sikkhāpada*).

10) Giấu vật dụng (*ananidhāna*). Tỳ khuru giấu 1 trong 5 món, bát, ca sa, tọa cụ, ống kim, dây thít lưng của vị khác, để giễu chơi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư giấu các vật dụng (bát, cà sa...) của phe thập thất sư.

Chú giải: Người lãnh đem giầu phạm tác ác; tỳ khuru giầu hoặc dạy người đem giầu, phạm ung đối trị; giầu của người chưa tu lên bực trên phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Vật dụng của người khác cất không kỹ lưỡng giùm cất cho, hoặc lượm có ý để thức tỉnh, rồi mới cho lại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 2 chi: nhất là giầu bát của tỳ khuru (pattādinam apanidhānam); cố ý làm cho chủ khó lòng, hoặc giễu chơi (hassadhippāyatā). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada).

7. Giết côn trùng - phần thứ bảy (sappānakavagga). Có 10 điều học

1) Giết súc sanh (sañcicapāna). Tỳ khuru cố ý giết súc sanh phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi bán thác điều thú (quạ).

Chú giải: Tỳ khuru cố ý giết súc sanh đầu nhỏ bằng trứng chí, trứng rệp cũng phạm ung đối trị. Thú lớn thì nghiệp ác lớn, nghi con thú còn sống, hoặc không phải thú còn sống mà tưởng là còn sống, rồi giết phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết rằng không phải thú, không cố ý, quên, không biết, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

2) Giết côn trùng (sappānaka). Tỳ khuru biết trong nước có côn trùng sống rồi dùng nước ấy để: uống, tắm hoặc rửa tay, chon, hoặc rửa đồ đựng, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư dùng nước có côn trùng sống.

3) Nhắc vụ cũ lại (ukkotana). Tỳ khuru biết tăng đã giải sự tranh biện theo 1 trong 7 pháp diệt tránh nào đúng theo pháp rồi mà còn nhắc việc ấy lại nữa, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nhắc lại việc cũ mà tăng đã xử xong đúng theo phép.

Chú giải: Tỳ khuru nào biết tăng đã diệt tránh rồi mà còn đến nói với tỳ khuru ấy rằng “Tăng xử việc ấy không đúng đâu, phải xử lại nữa” nói như thế thì phạm ung đối trị. Tăng sự đúng theo pháp nghi, tưởng là không dùng theo pháp, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưởng là tăng sự không đúng theo pháp, biết tăng sự không đúng, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tranh biện mà tăng đã diệt theo pháp (yathādhammam nihatabhāvo); đã biết (jānanatā); nhắc lại (ukkotanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkha vedanā).

4) Giấu tội nặng (duṭṭhullapaticchādāna). Tỳ khuru biết tỳ khuru khác phạm tội nặng là tội tăng tàn, mà lại giùm giấu tội ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda nhờ tỳ khuru khác giấu tội tăng tàn làm mai dong mà ngài đã phạm.

Chú giải: Trong tội nặng, nghi, tưởng là không phạm tội nặng, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tính sợ có sự cãi lẽ đến tăng hoặc nghi rằng: người ấy hung ác sẽ có tai hại đến sinh mạng hoặc đến phạm hạnh, rồi nín thinh, chưa gặp tỳ khuru đáng

nói nên chưa nói hoặc không muốn giấu rồi nín thinh, không nói vì nghi, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: biết là tỳ khuru phạm tội nặng (upasam pannassa dutthullāpattijānanam); định không nói với người khác vì muốn giấu tội nặng ấy (dhūranikkhapo). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) tội sanh vì thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Người chưa đủ 20 tuổi (onavisativassa). Tỳ khuru biết là người chưa đủ 20 tuổi rồi làm thầy tế độ cho tu lên bậc trên (upasampadā), phạm ung đối trị. Người ấy vẫn còn là sa di, chưa được lên bậc tỳ khuru đâu.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do chư tỳ khuru truyền tỳ khuru giới cho những người trẻ tuổi.

Chú giải: Tỳ khuru làm hoà thượng tế độ, phạm ung đối trị. Ngoài ra, các tỳ khuru khác chứng minh đều phạm tác ác. Về phần người tu lên bậc trên ấy, dầu hoà thượng biết, hay không làm phép cho lên bậc trên cũng không được lên. Người ấy khi đã tu được 10 hạ rồi, được làm hoà thượng cho kẻ khác tu lên bậc trên, trừ hoà thượng ấy ra, nếu các tỳ khuru chứng minh đủ số, người mới tu ấy được gọi là lên bậc trên đúng đắn. Dầu người chưa được lên bậc trên kia, chưa biết mình đến đâu thì đường trời và Niết-bàn cũng không hư hại đến đó. Nếu biết thì nên làm lễ tu lên bậc trên lại.

6) Trốn quan thuế (theyyasattha). Tỳ khuru biết bọn buôn tính trốn thuế nhà nước, trốn quan thuế, rồi còn rủ đi chung đường cùng nhau, dầu đi khỏi một khoảng xóm cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 vị tỳ khuru đi chung với bọn buôn lậu bị bắt rồi được thả ra.

Chú giải: đi đường rừng không có xóm, qua khỏi nửa do tuần cũng phạm ung đối trị.

Người không rủ, tỳ khuru không rủ, hoặc bọn buôn mà tỳ khuru nghi, hoặc không phải bọn buôn, tỳ khuru nghi là bọn buôn, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là không phải là bọn buôn lậu, không rủ mà đi chung đường cùng nhau hoặc người rủ mà tỳ khuru không rủ, hoặc rủ nhau đi vì có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: bọn buôn lậu (theyyasatthabhāro); đã biết (jānanam); cả 2 bên đồng rủ nhau đi (saṃvidhānam); đi khỏi xóm hoặc đã quá nửa do tuần (avisanketenagamanam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Tội phát sanh do thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, 3 tâm, 3 thọ.

7) Rủ phụ nữ đi chung (saṃvidhāra). Tỳ khuru rủ phụ nữ đi chung đường cùng nhau, dầu chỉ đi qua khỏi xóm cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 vị tỳ khuru rủ 1 người phụ nữ đi chung đường.

Chú giải: Trong tinh nữ, ngã quý nữ, bộ nắp và thú cái có thân hình như người, tỳ khuru phạm tác ác. Tỳ khuru rủ, phụ nữ không rủ, hoặc không phải phụ nữ tưởng là phụ nữ, hoặc nghi đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải phụ nữ, không phạm tội, ngoài ra như điều học trên, trừ ra có sự nguy hiểm.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: cả hai bên đồng rủ nhau đi chung đường (dvinampisaṃ vidahitvā maggapati pannatā); không sai ý muốn (avisanketatā); đã đi qua khỏi xóm hoặc đi khỏi nữa do tuần (gāmantārogamaṇaṃ vā adhayaḥjanātikkaṃovā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Tội phát sanh do thân khẩu, thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokha), vô ý cũng phạm tội (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, có 3 tâm, có 3 thọ.

8) Tỳ khuru tà kiến (ariṭṭha). Tỳ khuru chấp tà kiến, hiểu thấy sai lầm pháp luật mà đức Phật đã giảng giải, các tỳ khuru khác ngăn cản cũng chẳng nghe, nếu tăng đã tụng lời khuyên răn đến 3 lần (samanubhāsanakamma) mà còn chưa dứt bỏ tà kiến, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Ariṭṭha tà kiến.

Chú giải: Tỳ khuru tà kiến là nói “tiếp xúc phụ nữ không có tội, ví như đụng nhằm vật lót, trái, mềm dịu, không thấy tội, trong sự dâm dục như thế, vị khác nghe biết nên giảng tội ngũ trần, răn cấm tỳ khuru ấy đến 2, 3 lần mà không nghe, tỳ khuru tà kiến ấy phạm tác ác. Vị khác thấy mà không khuyên răn cũng phạm tác ác. Nếu tỳ khuru tà kiến không chịu bỏ kiến thức xấu xa nên dẫn đến cho tăng khuyên răn. Nếu đã khuyên mà không nghe, tăng tụng samanubhāsana đến 2 lần mà tỳ khuru ấy cũng chưa bỏ tánh cũ thì phạm tác ác, khi tụng dứt lần thứ 3 rồi, phạm ung đối trị.

9) Thân cận cùng tỳ khuru si mê (ukkhitasambhoga). Tỳ khuru biết rõ vị ấy chưa bỏ kiến thức lầm lạc như thế rồi thân cận cùng vị ấy, là ăn chung hoặc hành tăng sự chung (saṅghakamma), ngủ trong nơi dùng che cùng nhau, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư hành tăng sự chung với tỳ khuru Ariṭṭha.

Chú giải: Tỳ khuru nào đã phạm tội, tăng không cho ở chung cùng tăng, vì không thấy tội hoặc không chịu sám hối, hoặc không bỏ tà kiến mà vị nào được biết như thế rồi cho vật thực, hoặc ăn chung cùng nhau, hoặc học hay dạy pháp, hoặc cho tỳ khuru ấy làm tăng sự chung cùng nhau ... phạm ung đối trị. Nghi trong tỳ khuru mà tăng đã cáo tội ấy thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưởng là tỳ khuru mà tăng không cáo tội, biết là tỳ khuru đã bỏ tà kiến, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tăng không hành theo pháp (akatānudhammatā); biết rõ (jānaṇaṃ); có làm việc nhất là thân cận cùng tỳ khuru ấy (sambhogādikaraṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada), chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja) có 4 tâm, 3 thọ.

10) Dỗ dành sa di (kanthaka). Tỳ khuru biết sa di mà tỳ khuru đã hủy bỏ rồi vì tội thấy quấy ngoài pháp luật mà đức Phật đã giải, dỗ dành sa di ấy về cho hầu hạ mình, hoặc ăn chung ngủ chung trong chỗ che lợp, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī, do phe lục sư đổ dành sa di Kanthaka tà kiến cho hầu hạ mình.

Chú giải: Tỳ khuru nghe thấy biết sa di tà kiến như thế rồi khuyên răn đến 2, 3 lần mà không nghe nên tụng lời hủy thương⁵⁵ (nāsana) đến sa di ấy rằng: “Ajjatagge te āvuso samanuddesa nacevaso bhagavā satthā apadisitabboyampicaññe samanudde sālabhanti bhikkhūhisaddhim dirattatirattam sahasseyyam sāpīte natthi caraparevinassāti”.

Nghĩa là: Này sa di! Kể từ ngày nay người chẳng nên ý lại nơi đức Thế Tôn là tôn sư của người nữa. Các sa di khác được phép ngủ chung với tỳ khuru đến 2, 3 đêm là hạn định, dầu như thế người cũng không được phép ngủ chung, người lánh xa ra đi, người là người xấu xa, hãy hư hại đi”, như thế nếu tỳ khuru nào đã biết sa di mà tăng đã phá hoại như vậy rồi lại đổ dành cho vật dụng hay dạy đạo, cho hầu hạ mình, vui thích thân cận hoặc ở chung cùng sa di ấy, phạm ung đối trị.

8. Nói theo pháp - phần thứ tám (dhammika vagga). Có 12 điều học

1) Nói theo pháp (sahadhammika). Tỳ khuru làm quấy, khi vị khác thức tỉnh mà còn cãi lẽ rằng “Tôi chưa học hỏi điều học ấy, chờ tôi học hỏi các ngài bác học, luật sư đã”, nói lời như thế, phạm ung đối trị.

Lẽ thường, tỳ khuru học hỏi, nếu chưa được biết rõ điều nào cần phải học tập cho thấu đáo điều ấy nơi bậc minh sư, cầu ngài giảng giải cho thấy rõ rệt.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Ghositārāma gần thành Kosambī, do tỳ khuru Channa làm quấy.

Chú giải: cãi lẽ với người chưa tu lên bậc trên, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói “Tôi biết tôi sẽ học hỏi”, và tỳ khuru điên, điều này không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: tỳ khuru đã có vị khác khuyên răn theo điều luật cấm chế (upasampannassapaññattena vacanam); cãi lẽ như thế (asikkhitukāmatāya evamvacanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chi khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

2) Nói cho người giải đãi (vilekhana). Tỳ khuru đương học luật, vị khác cố ý nói xấu điều học làm cho tỳ khuru ấy giải đãi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư nói cho tỳ khuru giải đãi.

Chú giải: Nói xấu rằng “học tập điều học có ích chi, người nào học như thế chỉ làm khó khăn, nóng nảy bức bối trong tâm thôi”, nói như thế phạm ung đối trị. Nói cho sa di phạm tác ác, nói xấu kinh và luận trong tỳ khuru và sa di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý nói xấu, nói rằng “hãy đọc kinh hoặc luận, hoặc kệ ngôn đi, sau sẽ học luật”, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: cố ý nói xấu (garahitukāmatāca); nói xấu điều học trong tỳ khuru (upasampannassa santi kesikkhāpadavivaṇṇa namca). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chi khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

⁵⁵ Không cho ở chung, ăn chung.

3) Làm như không biết (mohana). Tỳ khuru phạm tội, cố ý nói “tôi chỉ mới biết đây rằng: điều ấy có trong giới bốn (pātimokkha). Nếu vị khác nói: tỳ khuru ấy đã từng biết trước rồi mà nói như thế ấy là cố ý làm như không biết. Tăng nên tuyên bố bài moharo panakamma⁵⁶ đến tỳ khuru ấy khi tăng đã tụng rồi mà vẫn còn “làm như không biết” nữa, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm như tuồng không biết.

4) Đánh tỳ khuru khác (pahāradāna). Tỳ khuru giận vị khác rồi đánh vị ấy như bọ tai, đá, cú ..., phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đánh phe thập thất sư.

Chú giải: Dầu vị ấy bị đánh như thế mà rui có chết cũng phạm ung đối trị, vì chỉ cố ý đánh cho đau khổ thôi. Đánh sa di thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nếu có người muốn làm hại đánh mình, mình có thể cự lại cho khỏi bị hại, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: giận hờn (kupikatā); không cố ý, muốn cho mình khỏi bị hại (namokkhādhippāyatā); đánh người tu lên bậc trên (upasam pannaṣapahāradānam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathamapārājika sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Đá tay muốn đánh (talasattika). Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi đưa tay lên muốn đánh, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đá tay muốn đánh phe thập thất sư.

Chú giải: Nếu tỳ khuru đá tay muốn đánh rồi quên đánh nhằm phạm tác ác, vì không cố ý đánh. Nếu trúng nhằm mình bị bệnh thế nào, cũng phạm tác ác. Ngoài ra cũng như trong điều học trên.

6) Cáo vô có (amūlaka). Tỳ khuru vô có, là không được thấy, không được nghe, không nghi mà cáo vị khác vì tội tăng tàn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư vô có cáo các tỳ khuru trong phe.

Chú giải: Tỳ khuru tự mình cáo vô có hoặc dạy kẻ khác cáo phạm 1 trong 13 tội tăng tàn, nếu vị bị cáo được biết rằng mình bị cáo thì tỳ khuru tiên cáo phạm ung đối trị; cáo sa di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưởng là tỳ khuru phạm rồi cáo theo ý tưởng, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sāṇattika), có 4 chi: bị cáo là người tu lên bậc trên (upasampannatā); cáo tội tăng tàn không có có (saṅghādisesassa amūlakata); tự mình cáo hoặc dạy kẻ khác cáo (anuddhasanatā); trong khi bị cáo biết rằng mình bị cáo (tamdhaṇamvijānanam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

⁵⁶ Moharo panakamma là lời tăng khuyên rằng: Nay ông, việc không phải là lợi của ông đâu, ông chỉ được điều quý vì khi tỳ khuru tụng giới bốn, ông không ghi nhớ cho đúng đắn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Cố ý làm cho tỳ khuru nghi ngờ (sañcicca). Tỳ khuru cố ý làm cho sự nghi ngờ lo buồn phát sanh đến các vị khác, đầu là trong một chốc lát cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cố ý làm cho phe thập thất sư nghi ngờ.

Chú giải: Làm cho phát sanh sự nghi ngờ là nói “có lẽ ngài chưa đúng 20 tuổi chẳng? Tu không lên bậc trên được, có lẽ ngài ăn vật thực sai giờ, có lẽ ngài uống nước có chất say, có lẽ ngài ngồi trong chỗ kín với phụ nữ”, làm cho người lo buồn, như thế phạm ung đối trị; làm cho sa di nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý làm cho tỳ khuru buồn lo, là nói vì muốn cho sự lợi ích đến tỳ khuru ấy, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người đã tu lên bậc trên (upasampannatā); cố ý làm cho tỳ khuru ấy lo buồn (adhāsukāmatā); làm cho sự lo buồn phát sanh như đã giải (kukucca upādanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

8) Rình nghe lén (upassuti). Khi các tỳ khuru đang tranh biện nhau, tỳ khuru đi rình nghe lén, tính rằng các tỳ khuru này nói lời chi, ta nghe lời ấy rồi cố ý để cáo, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cãi lẽ với tỳ khuru khác trong sạch, rồi đi rình nghe lén.

Chú giải: Tỳ khuru khi đến nơi nghe các tỳ khuru khác đang tranh biện rồi ra dấu “tặng hấn” hoặc nói “tôi ở đây”, nếu không làm như thế, nín thính để nghe cũng phạm ung đối trị; rình nghe sa di thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đi rình nghe, tính rằng được nghe các ngài nói, ta trở về, ta lánh đi, ta chịu nhịn, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người đã tu lên bậc trên (upasampannatā); cố ý cáo (codanā dhippāyo); rình nghe lén được (savanam).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trốn qua thuế (theyyasattha sikkhāpada), phạm vì làm là mình nghe lén (siya kiriyā), phạm vì không làm là không “tặng hấn” cho người biết (siyā akiriyā), khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp (kāyakamma vacīkamma), phạm ác tâm (akusalacitta), thuộc về thọ khổ (dukkha vedanā).

9) Phỉ báng tăng làm việc phải (kammaṭṭhānā). Tỳ khuru nhận chịu cho tăng, làm việc phải, đến sau trở lại nói xấu tăng làm việc ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói xấu tăng làm việc phải.

Chú giải: Tỳ khuru nghi trong tăng sự đúng theo pháp, hoặc trong tăng sự đúng theo pháp mà nói là không đúng, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng trong tăng sự không đúng theo pháp, rồi nói xấu, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tăng sự đúng theo phép (dhammakammata); tưởng là tăng sự đúng theo phép (dhammakammamtsaññā);

đã nhận chịu rồi nói xấu (chandaṃ datvākhiyaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada), chỉ khác là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkha vadanā).

10) Chưa ung chịu mà bỏ ra đi (pakkamana). Khi tăng đương hội họp để diệt tránh hoặc làm tăng sự. Tăng chưa làm xong việc ấy, tỳ khuru ở trong hội chưa ung chịu mà bỏ ra đi, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “chandamadatvā gamana” như thế cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tăng hội họp làm tăng sự có tỳ khuru chưa ung chịu rồi bỏ ra đi.

Chú giải: Tỳ khuru bỏ ra đi, bước chưa khỏi hắc “tăng” (haṭṭhapāsa saṅghaṃ) phạm tác ác, ra khỏi hắc tăng phạm ung đối trị, nghi trong tăng sự đúng theo phép hoặc trong tăng sự không đúng theo phép, tưởng là không đúng đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là tăng sự không đúng theo phép, bỏ ra đi không phạm tội, biết rằng sẽ có tiếng chửi lành đến tăng, hoặc tăng làm không đúng theo phép rồi bỏ ra đi, hoặc có bệnh, hoặc đi tiêu, đại tiện, hoặc đi ra tính sẽ trở lại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 6 chi: trong khi phân xử (vinicchayaka thāyavaggamānatā); tăng sự đúng theo pháp (dhamma kammata); biết rằng tăng sự đúng theo pháp (dhammakammasannitā); ở trong giới hạn tăng (samānasīmāyathitā); mình có sự đồng đẳng với tăng (samānasamvāsakatā); cố ý làm cho hư tăng sự, rồi bỏ ra đi khỏi tăng hội (kotitukāma tāyahaṭṭhapāsavijahanam). Đều đủ cả 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội samanubhāsana, tội sanh do thân, khẩu, ý, phạm vì làm là bỏ ra đi và không làm là không hữu sự (kiriya kiriyā), khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm vì tội đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkha vedanā).

11) Phi báng các tỳ khuru (khiyyadhamma). Tỳ khuru đồng ý với tăng đã thường y đến 1 tỳ khuru nào, đến sau trở lại nói xấu rằng “các tỳ khuru ấy đem lợi của tăng đến tỳ khuru vì ý riêng”, như thế phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha, do phe lục sư nói xấu vị A-la-hán Dabbamalla.

12) Đoạt về cho người khác (parināmana). Tỳ khuru biết rằng lợi mà thí chủ đã sẵn lòng dâng đến tăng rồi thành lợi đến tăng ấy về cho người khác, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư đoạt của tăng về cho tỳ khuru khác.

Chú giải: như trong điều học đoạt về cho mình (parihatta sikkhāpada) trong ung xả đối trị. Chỉ khác là trong điều học đoạt về cho mình phạm tội ung xả đối trị vì đoạt về cho mình, trong điều học này chỉ phạm ung đối trị, vì đoạt về cho người khác.

9. Trong đền vua - phần thứ chín (rājavagga). Có 10 điều học:

1) Trong cung cấm (antepura). Đức vua được thọ lễ tôn vương làm chúa trong nước, ngài còn ngự trong cung cấm với hoàng hậu, tỳ khuru chưa được lệnh đòi vào cung cấm ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do đức Ānanda vào trong cung cấm trong khi đức vua Pasenadikosala cùng hoàng hậu còn ngự trên long sán.

2) Lượm vật báu (ratana). Tỳ khuru thấy vật dụng của người thế rơi hoặc bỏ quên trong nơi nào, cho là vật làm rớt rồi tự mình hoặc bảo kẻ khác lượm lấy, phạm ung đối trị, trừ ra vật ấy rơi hoặc bỏ quên trong chùa hoặc chỗ ở của mình, phải lượm cất cho chủ, nếu không lượm cất, phạm tác ác.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do một tỳ khuru đi tắm lượm được túi bạc đựng 500 lượng của người bà-la-môn. Bà-la-môn đã nhờ tỳ khuru cho túi bạc lại, rồi tính cáo gian rằng của tôi có đến 1000 lượng không phải chỉ 500 lượng đâu, bèn bắt tỳ khuru ấy rồi thả ra.

Chú giải: Tự mình lượm lấy hoặc bảo kẻ khác lượm lấy bạc vàng cho mình, phạm ung đối trị. Cho tăng, cho tháp và cho vị khác, phạm tác ác. Dầu của cha mẹ rồi lượm cất như người giữ kho, phạm ung đối trị. Nếu người thế nói: “xin ngài cất giùm vật này”, thì nên ngăn “không nên”. Nếu họ bắt bình liệng vật ấy rồi bỏ đi, gọi là việc bận của tỳ khuru, tỳ khuru nên lượm cất.

Thợ mộc, hoặc người của nhà nước làm việc trong chùa, họ gởi vật chi hoặc gởi chỗ ở, xin cất giữ giùm cho, cũng chẳng nên vị mặt, sợ sệt, nên chỉ chỗ cất để cũng được. Dầu phía trong chùa hoặc phía trong chỗ ở hoặc trong nơi mà họ nghi, có lẽ tỳ khuru hay sa di lượm lấy vật rơi rớt trong chỗ như thế, nên tự mình hoặc bảo kẻ khác lượm lấy rồi làm dấu cất và nên nói: “Vật của người nào người ấy hãy vào lấy đi”. Nếu người vào đến, nên hỏi người ấy rằng “vật của người làm mất ấy như thế nào”, nếu họ nói trúng thì nên cho họ, nói không trúng nên đáp “Người hãy vào kiếm đi”. Nếu tỳ khuru đi khỏi nơi ấy, nên gởi cho vị khác đáng gởi, nếu không có vị như thế, nên gởi cho người cư sĩ đáng tin cậy, rồi ra đi được.

Tỳ khuru không đi khỏi chùa và không thấy chủ lại kiếm, nên lấy vật ấy dùng làm chỗ ở hoặc tháp, hoặc ao sen, là vật bền chắc. Nếu đã quá lâu ngày mà chủ lại đến, nên chỉ rõ vật bền chắc ấy, rồi nói “Người nên hoan hỉ đi”. Nếu chủ không vui lòng, muốn đòi lại nên cho người khác lấy vật bền chắc ấy làm của họ, rồi huôn vật mà họ làm rơi trong chùa hoặc trong chỗ ở của mình ấy lại cho họ. Nếu không lượm cất, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Vật rơi trong chỗ mà đức Phật cho phép lượm, tỳ khuru lượm cất vật có thể cất được, lượm vật ấy vì sự cần thiết, hoặc là vật mượn, hoặc lượm lấy cho là vật đã bỏ, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 4 chi: không có cứ mà đức Phật cho phép (anuññātakāraṇam); vật của người khác (parasantakata); không phải lượm lấy vì cho là vật bỏ và mượn (vissāsagānakapālulukulasaññānam abhāvo); tự mình lượm hoặc bảo kẻ khác lượm (uggahanam vā uggahāpanam vā). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học làm mai dong (sañcaritta sikkhāpada).

3) Đi vào xóm sái giờ (vikālegāmapavesana).

Tỳ khuru không cho vị khác trong bọn hay mà đi vào xóm sái giờ phạm ung đối trị, trừ ra có việc gấp, nhất là có rắn mỗ tỳ khuru trong bọn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi vào xóm sái giờ để nói chuyện vô ích làm cho thiên hạ chê trách.

Chú giải: Ra đi vào xóm bước đầu, phạm tác ác. Qua bước thứ nhì phạm ung đối trị. Ăn trong nhà thiện tín hoặc trong nhà ăn rồi muốn đi vào xóm, nếu có tỳ khuru ngồi bên trái hoặc bên mặt cũng phải từ giã, bằng không có nên nghĩ rằng “không có” rồi đi. Khi đi ra đến đường đầu thấy tỳ khuru khác cũng phải từ giã bằng lời này “Tôi xin từ giã đi vào xóm

trong lúc sái giờ” (vikālegāmapavesanam āpucchāmi), trong lúc sái giờ phạm ung đối trị; trong giờ tương là sái giờ phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là buổi sớm có việc gấp, hoặc có từ già vị khác rồi đi, không có vị nào khác rồi đi, hoặc đi đến chùa mà phải qua xóm, hoặc đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni, đi đến chỗ người tu ngoại đạo hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: không từ già tỳ khuru trong bọn (santambhikkhunī anāpucchā); không có cờ mà đức Phật cho phép (anuññātakaraṇabhāvo); đi vào xóm sái giờ (vikālegāmapanesanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina), chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì làm và không làm (kiriya kiriya).

4) Làm ống đựng kim (sūciḡhana). Tỳ khuru làm ống đựng kim bằng xương, hoặc bằng ngà, bằng sừng, phạm ung đối trị. Phải phá bỏ ống đựng kim ấy rồi sám hối rồi mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Kapilavatthu, xứ “Thích Ca”, do chư sư xin rất nhiều ống đựng kim bằng ngà, thí chủ không rảnh làm việc để nuôi sanh mạng và vợ con, làm cho thiên hạ chê trách.

Thể thức không phạm tội: Làm ống đựng thuốc nhỏ mắt, cán dao, ống lược nước và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika) có 3 chi: ống đựng kim (sūciḡharatā); làm, nhứt là bằng xương (atthima yādītā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình làm được (attano atthāya karanam vā kārāpetvā vā paṭilābho). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sancaritta sikkhāpada).

5) Làm giường (mañca). Tỳ khuru làm giường hoặc bàn nhỏ thấp dài, nên làm chân cao hơn hết là chùng 8 ngón tay⁵⁷ của đức Phật (kể từ dạ dưới giường trở xuống), nếu làm quá mực thước, phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng hạn định rồi sám hối, mới hết tội (điều học này gọi là “chedanaka” như thế cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī, do tỳ khuru Upananda làm giường cao quá hạn định.

Thể thức không phạm tội: Bảo họ làm cho vừa hạn định hoặc cao quá giới hạn rồi dạy họ cắt bỏ cho vừa và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Có hai chi: giường hoặc bàn nhỏ dài cao quá giới hạn (pamānātikantani añcapithatā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình, làm được (attano attāyakaranam vā kārāpetvā vā paṭilābho). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) ngoài ra, như trong điều học làm ống đựng kim (sūciḡhara sikkhāpada).

6) Làm giường có đôn gòn (tulonaddha). Tỳ khuru làm giường hoặc bàn nhỏ thấp dài có đôn gòn hoặc đôn bông, phạm ung đối trị. Phải phá bỏ rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī, do phe lục sư làm giường có đôn bông làm cho thiên hạ chê trách.

⁵⁷ Ngón tay của Phật bằng 3 ngón tay của người bậc trung.

Thể thức không phạm tội: Trong các đồ trang sức, dây nịch lưng, áo bát, vải lược nước, gối có đôn bông không tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 2 chi: giường hoặc bàn nhỏ thấp dài có đôn gòn (tulonaddhamañcapithatā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình, làm được (attano atthāyakaraṇaṃ vā kārādetvā vā paṭilābho). Điều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

7) Làm tọa cụ (nisīdana).

Tỳ khuru làm tọa cụ để ngồi, nên làm theo hạn định là bề dài 2 gang, bề ngang một gang rưỡi, bìa 1 gang của đức Phật, nếu làm quá hạn định phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng mực thước rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm tọa cụ quá hạn định.

Thể thức không phạm tội: Làm cho vừa theo hạn định hoặc nhỏ hơn người khác làm cho, quá hạn định rồi cắt bỏ ra cho bằng và tỳ khuru diên đều không phạm tội. Có 2 chi: tọa cụ quá hạn định (nisīdanassapamānātikknatātā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm, làm được (attano atthāya karaṇaṃ vā karāpetvā paṭilābho). Điều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

8) Vải rịt ghê (gandappaticchādi). Tỳ khuru làm vải rịt ghê, nên làm cho đúng theo hạn định là bề dài 4 gang, bề ngang 2 gang của đức Phật. Nếu làm quá hạn định phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng hạn định rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī, do phe lục sư làm vải rịt ghê quá giới.

9) Làm y tắm mưa (vassikasātikā). Tỳ khuru làm y để tắm mưa, nên làm theo hạn định là: bề dài 6 gang, bề ngang 2 gang của đức Phật, nếu làm quá giới phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho đúng theo luật định, rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm y tắm mưa quá giới.

10) Làm cà sa lớn (nanda). Tỳ khuru làm cà sa dài, lớn bằng cà sa của Phật phạm ung đối trị. Cà sa của Phật có bề dài 9 gang, bề ngang 6 gang của đức Thế Tôn. Phải làm theo luật định là cắt cho vắn, cho nhỏ hơn cà sa của Phật, rồi sám hối mới hết tội. Điều học này gọi là Nandatthera cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Nanda (em của Phật) có tướng mạo rất đẹp (bề cao thấp hơn đức Phật 4 ngón), mặc cà sa lớn bằng cà sa của Phật, ở xa đi lại, chư tỳ khuru tưởng là đức Thiên Nhơn Sư, bèn sửa soạn đứng dậy tiếp nghinh, rõ lại không phải là đức Vô Thượng Sĩ, nên chê trách.

VI. Bốn điều học ung phát lộ (patidesanīya)

Patidesanīya nghĩa là tội mà tỳ khuru phải sám hối bằng cách khác (có giải nơi chương sau).

1. Tự tay mình thọ lãnh (hatthatopaṭiggahana)

Tỳ khuru tự tay mình thọ lãnh vật thực nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 tỳ khuru thọ vật thực nơi tay tỳ khuru ni đi bát dâng cho đến 4 ngày, làm cho tỳ khuru ni ấy phải nhịn đói, mình gầy sức yếu.

2. Đương ăn trong chỗ họ thỉnh mời (kulesunimantitā)

Tỳ khuru đang ăn trong chỗ họ thỉnh mời, nếu có tỳ khuru ni đến dạy thí chủ đem vật này, vật kia đem đến dâng đến tỳ khuru ấy, vì lòng thương yêu trọng đãi tỳ khuru, nên đuổi tỳ khuru ni ra khỏi, nếu không đuổi thì phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư được mời thỉnh ăn, có phe sau tỳ khuru ni đến dạy thí chủ dâng vật này, vật nọ đến phe lục sư, lục sư nhờ đó mà ăn no. Các vị khác phải chịu nhịn.

3. Bậc thánh mà tăng đã chỉ định (sekkhasammata)

Bậc thánh nhơn nào mà tăng đã ra lệnh định là bậc có đức tin nhiều mà nghèo, nếu tỳ khuru không bệnh, không được thỉnh mà thọ vật thực nơi ấy đem về dùng, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do chư sư thọ lãnh vật thực nơi bậc thánh nhơn mà nghèo, làm cho nhà ấy phải chịu đói khát.

4. Chỗ ở trong rừng nguy hiểm (araññikasenāsana)

Chỗ ở trong rừng là nơi xa xóm ít nhất là 1000 thước. Tỳ khuru ngụ trong rừng là nơi nguy hiểm có điều lo sợ, nếu không bệnh mà thọ lãnh vật thực của thí chủ đã cho tin trước rằng “họ sẽ đến dâng vật thực trong nơi ấy” và tỳ khuru không cho họ hay có sự nguy hiểm trong nơi ấy, tự tay mình thọ lãnh đem dùng, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Nigrodha tịnh xá, gần thành Kapilavatthu (dòng Thích Ca), do chư sư ngụ nơi rừng nguy hiểm, có phe tín nữ vào trai tăng bị bọn trai hung ác đón đường cướp của và hãm dâm.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru cho hay sự nguy hiểm ấy mà tưởng là chưa cho hay, hoặc nghi, hoặc tưởng đã có cho hay rồi, có bệnh, thọ lãnh vật thực của thí chủ dâng đến mà mình đã cho hay trước, hoặc dùng vật thực dư của tỳ khuru bệnh, hoặc dùng củ, trái cây mà mình được thọ lãnh ngoài chùa, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này có 7 chi: chỗ ngụ trong rừng như đã nói (yacāvutta araññika senāsakatā); vật thực không phải phát sanh trong nơi ấy (yāvakālikassa attatthajātakatā); không có bệnh (agilānatā); vật thực không phải của dư của tỳ khuru bệnh (agilānāvesakatā); không cho hay (appatisaṃ viditatā); thọ lãnh trong chùa (ajjhārame paṭiggahanam); đã ăn vào (ajjhoharanam). Đều đủ cả 7 chi ấy mới phạm ung phát lộ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathama kathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì làm (kyriyā) là thọ lãnh và vì không làm là không cho hay trước (akiriya).

Nếu phạm 1 trong 4 tội ung phát lộ ấy nên sám hối như vậy: Tôi đã phạm phép đáng cho đức Phật chê trách là phép ung phát lộ mà người phạm cần phải bày tỏ ngay, tôi xin bày tỏ pháp ấy. Còn lời xin sám hối và lời thọ tiếp theo như lời sám hối trong các tội khác – Gārayhaṃ bhante [āvuso] dhammaṃ āpajjīṃ asappāyam patidesaniyaṃ taṃ patidesemi. Nếu nhiều vị, đọc āpajjīmahā thể cho āpajjīṃ, patidesama thể cho patidesemi.

VII. Bảy mươi lăm điều học ung học pháp (sekkhiyavatta)

Ung học pháp là điều học mà chư tỳ khuru, sa di phải học và hành. Chia làm 4 phần: mặc y cho nghiêm trang, phần thứ nhất, có 26 điều (sārūpa); thọ thực cho tề chỉnh, phần thứ nhì, có 30 điều học (bhojanapatisamyutta); thuyết pháp cho đúng phép, phần thứ ba, có 16 điều học (dhammadesanāpatisamyutta); lượm lật, phần thứ tư, có 3 điều (pakīṇaka).

1. Mặc y cho nghiêm trang - phần thứ nhất (sārūpa). Có 26 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta phải mặc, đắp y cho kín mình (parimaṇḍalanivāsana).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư mặc y nội phía trước và phía sau không đồng, làm cho thiên hạ chê trách.

Chú giải: Phải mặc y nội phía trên cho kín rún, phía dưới từ đầu gối xuống 8 ngón tay như thế gọi là mặc kín mình. Nếu dể duôi, mặc phía trước hoặc phía sau xệ xuống, phạm tác ác.

Nếu phạm 1 trong 75 điều “ung học pháp” gọi là phạm tác ác cả, không cố ý, quên không biết có bịnh, có điều rủi ro, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Không cố ý là: Tính mặc cho kín mình thiệt mà quên, rồi mặc không kín như thế gọi là không cố ý; không phạm tội: tâm tưởng nơi khác, rồi mặc không kín như thế gọi là quên, quên nên không phạm tội. Không biết mặc cho kín như thế, gọi là không biết, không phạm tội, nhưng lệ thường, tỳ khuru phải học hỏi trước, nếu không học hỏi trước, như thế gọi là dể duôi, cũng không khỏi phạm tác ác.

Tỳ khuru nào, đầu gối lớn, ống chân dài, mặc y phục xuống khỏi 8 ngón tay cho kín cũng nên. Tỳ khuru có ghé nơi đầu gối hoặc trong chân như thế gọi là có bịnh, mặc y cao lên hoặc thấp xuống cũng nên. Thú dữ rượt hoặc bọ cướp đánh đuổi gọi là: có điều rủi ro, trong khi rủi ro như thế không phạm.

Các nguyên nhân không sanh tội nhất là: không cố ý như đã nói trên, cũng kể vào trong tất cả điều học ung học pháp sẽ giải ra phía sau, nơi nào có điều chi khác nhau sẽ giải thêm trong điều ấy.

Trong tất cả điều học ấy, đều không phạm tội vì bảo kê khác làm (anāṇattika). Điều học này có 3 chi: không dề dặt cẩn thận (anādasīyaṃ); không có nguyên nhân không phạm tội (anāpatti karaṇābhāvo); mặc không kín mình (aparimaṇḍalaṃ nivāsanaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tác ác.

Trong mỗi điều học ung học pháp đều có 3 chi giống nhau như trong điều học này. Cho nên trong mấy điều học sau, không cần phải nói đến phần chi phạm tội nữa.

Chỗ sanh tội sẽ giải ra phía sau cuối cùng. Trong mỗi câu đầu của ung học pháp không nói tên tội, chỉ có câu: tỳ khuru nên làm như vậy; “đều đủ cả điều học” (sikkhākaraṇīyā). Biết rằng phạm tội tác ác, vì tiếng “không cẩn thận” mà làm thì phạm tác ác. Cho nên phía sau không cần phải nói tên tội nữa, cũng nên biết là phạm tội vì không cẩn thận.

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên đắp y cho kín mình, mặc y vai trái phía dưới từ đầu gối xuống khoảng 4 ngón tay, phía trên trùm cho kín cánh chỏ tay trái (parimaṇḍala pārapana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên trùm y cho kín mình khi đi vào khoảng nhà (supaṭicchanno antaragharegamana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên trùm y cho kín mình khi ngồi trong khoảng nhà (supaṭicchanno antaragharenisīdana);

Vào ngụ trong khoảng nhà đầu gối rồi ra y, mặc cho kín mình (như trong khi ở trong chùa) trong lúc ban ngày hoặc ban đêm cũng không phạm tội.

Tiếng “vāsūpagatassa” trong kinh chú giải rằng: “đi vào để ngụ”, nhưng không định ngụ đêm hay là ngụ đờ. Có chỗ lại nói “vāsūpagato” nghĩa là đi vào ngụ đêm.

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên thu thúc cho chánh đáng là không nên múa tay quơ chơn khi đi vào khoảng nhà (susamvuto antaragharegamana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên thu thúc cho chánh đáng là không múa tay quơ chơn khi ngồi trong khoảng nhà (susamvuto antaragharenisīdana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên ngó xuống là xem phía trước, xa 4 hắc khi đi vào khoảng nhà (ngồi đứng trong nơi nào rồi liếc xem để ngừa sự rủi ro tai hại: như voi, ngựa, xe cũng nên) (okkhittacakkhuanantaraghare gamana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên ngó xuống xa 4 hắc khi ngồi trong khoảng nhà (okkhittacakkhu antaragharenisīdana).

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên dờ y lên khi đi vào trong khoảng nhà, đầu trong khi thọ thực cũng không nên dờ y lên (na ukkhittakāya antaragharegamana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên dờ y lên, khi ngồi trong khoảng nhà (na ukkhittakāya antaraghare nisīdana).

11) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không cười lớn tiếng khi đi vào khoảng nhà, dầu có bệnh cũng không khỏi phạm tội (na ujjhaggikāya antaragharegamana).

12) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không cười lớn tiếng khi ngồi trong khoảng nhà. Nếu có cơ nên cười, thì mỉm cười, không phạm tội (na ujjhaggikāya antaragharenisīdana).

13) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên nói nhỏ nhẹ khi đi vào khoảng nhà (appasaddho antaragharegamana).

14) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên nói nhỏ nhẹ khi ngồi trong khoảng nhà (appasaddho antaragharenisīdana). Nói nhỏ nhẹ là như nhà bè dài 12 hắc, đại đức (sư cả) ngồi đầu, vị thứ nhì ngồi giữa, vị thứ ba ngồi sau chót.

Nếu vị cả nói với vị thứ nhì, vị này vừa đủ nghe rõ, còn vị thứ ba chỉ nghe tiếng mà không phân biệt được lời lẽ chi của 2 vị ngồi trước, như thế gọi là nói nhỏ nhẹ. Còn nói lớn tiếng là tiếng nói nghe đến vị thứ ba phân biệt được sự lý, như thế gọi là lời nói lớn.

Trong kinh chú giải nói: phân biệt tiếng nhỏ, tiếng lớn là tiếng nói thường không nhỏ không lớn nhưng có người có tiếng lớn, có người có tiếng nhỏ. Vậy nên nói tiếng thường làm mẫu.

15) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không uốn mình khi đi vào khoảng nhà (nakāyappacālakam antaragharegamana).

16) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không uốn mình khi khi ngồi trong khoảng nhà (nakāyappacālakam antaragharenisīdana).

17) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đánh đồng xa khi đi vào khoảng nhà (nabāhuppacālakam antaragharegamana).

18) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên uốn vai khi ngồi trong khoảng nhà (nabāhuppacālakam antaragharenisīdana).

19) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên lắc đầu khi đi trong khoảng nhà (nasisappacālakam antaragharegamana).

20) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không lắc đầu khi ngồi trong khoảng nhà (nasīsappacā lakam amantaragharenisīdana). Nên ngồi cho thân thể, tay chân ngay thẳng, trong khi ngồi trong khoảng nhà.

Trong 3 điều học nói về khi ngồi ấy, nếu vào ngụ đêm trong xóm, dầu uốn mình, lắc đầu cũng không phạm tội.

21) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên chống nạnh khi đi vào trong khoảng nhà (nakhambhakato antaragharegamana).

22) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên chống nạnh khi ngồi trong khoảng nhà, vào ngụ đêm chống nạnh không phạm tội (nakhambhakato antaragharenisīdana).

23) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên trùm đầu khi đi vào trong khoảng nhà (na ogunthito antaragharegamana).

24) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên trùm đầu khi ngồi trong khoảng nhà (na ogunthito antaragharenisīdana). Vào ngụ đêm trùm đầu không phạm tội.

25) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên nhón gót khi đi vào trong khoảng nhà (na ukkutikāya antaragharegamana).

26) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ngồi khoanh tay choàng đầu gối khi ngồi trong khoảng nhà (napallathikāya antaragharenisīdana), vào ngụ đêm không phạm tội.

Trong cả 26 điều này, tỳ khuru vì dễ duôi, cố ý làm sai luật cấm phạm tác ác.

Không cố ý, quên, không biết, có sự hại và tỳ khuru bệnh, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

2. Thọ thực cho chính tề - phần thứ nhì (bhojanapatisamyutta). Có 30 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên chú ý thọ lãnh vật thực cho đúng phép, là không làm như thế lấy đem đi đổ bỏ vì giận (sakkaccaṃ piṇḍapāta paṭiggahana).

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: khi thọ thực ta chỉ nên ngó trong bát (pattasaññi piṇḍapāta paṭiggahana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ nên thọ lãnh canh vừa với cơm (samasūpaka piṇḍapāta paṭiggahana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ nên thọ lãnh vật thực vừa miệng bát (samattitika piṇḍapāta paṭiggahana), dầu thọ lãnh vật ajāmakālika, sattāhakālika hoặc yāvajivika đầy tràn bát cũng nên.

Nếu thọ lãnh 2 bát nên thọ trước 1 bát rồi để vào nơi khác gởi về chùa, rồi thọ thêm nữa, hoặc mía đã róc, chặt ra từng đoạn, hoặc trái cây mà họ gói lại để lên bát, như thế nói là vun bát cũng không đặng, cho nên thọ lãnh cũng nên.

Trong điều này, dầu tỳ khuru đau thọ lãnh vật thực, vun tràn bát cũng không khỏi tội.

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên ăn cho chính tề (sakkaccaṃ piṇḍapāta bhuñjana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: khi ăn ta chỉ nên ngó trong bát (pattasaññi piṇḍapāta bhuñjana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta phải ăn vật thực cho đều, là không ăn sâu giữa bát, hoặc đùn vun lên (sapadāna piṇḍapāta bhuñjana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ dùng canh cho vừa với cơm (samasūpaka piṇḍapāta bhuñjana).

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đũa cơm vun lên giữa bát mà ăn (nathūpikato omadditā piṇḍapāta bhuñjana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đũa cơm khuấy lấp đồ ăn, cố ý muốn được nhiều thêm nữa, dầu tỳ khuru bệnh cũng không khỏi phạm tội.

Nếu không cố ý muốn được thêm mà đũa khuấy vật thực không phạm tội (nasūpaṃ vā byañjanaṃ vā odane napaṭicchādāna).

11) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bịnh không xin vật thực để ăn; xin nơi bà con hoặc nơi người có yêu cầu, hoặc xin cho người khác không phạm tội (nasūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjana).

12) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên liếc xem bát vị khác, cố ý tìm lỗi người, tỳ khuru bịnh cũng không khỏi phạm tội.

Liếc xem cố ý cho thêm, hoặc không cố ý tìm lỗi không phạm tội (na ujjhāna saññiparesaṃ pattaolokana).

13) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không làm vát cơm cho lớn quá bằng trứng ngỗng, gọi là lớn quá, nhỏ bằng trứng gà gọi là nhỏ quá, nhỏ hơn trứng ngỗng, lớn hơn trứng gà thì vừa (nātimahan takavalakarana).

14) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta làm vát cơm cho tròn không dài (parimandala āloparakana).

15) Tỳ khuru nên làm như vậy: khi vát cơm chưa đến miệng, ta không há miệng chờ (na anāhataka valemuhkadvā ravivarana).

16) Tỳ khuru nên làm như vậy: trong khi ăn, ta không nhét trọn bàn tay vào miệng (nabhuñjamosabbamhatthammukhepakkipana).

17) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói chuyện khi vật thực còn trong miệng (nasakavalena mukhenabyāharaṇa).

18) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không thả vật thực vào miệng mà ăn (napindukkhepakabhūñjana).

19) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không cắn vát cơm mà ăn (nakavalāvacedakabhūñjana).

20) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ăn độn cơm bên má như khi ăn (na avagaṇḍakāarakabhūñjana).

21) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không búng rảy tay trong khi ăn (rảy rác được) (nahatthaniddhūnakabhūñjana).

22) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không làm cho cơm đổ, liệng, bỏ rác, có đồ cơm không phạm tội (nasiṭṭhāvākāarakabhūñjana).

23) Tỳ khuru nên làm như vậy: trong khi ăn ta không le lưỡi ra khỏi miệng (na jivchānicchāarakabhūñjana).

24) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ăn và chấp (nacapucapukāarakabhūñjana).

25) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không dùng vật thực nghe tiếng rột rột (nasurusurukāarakabhūñjana).

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Ghosita tịnh xá, gần thành Kosambī, do 1 vị tỳ khuru nghe tăng thọ sữa húp rột rột rồi giễu rằng: có lẽ tăng húp sữa cho nguội chăng?

26) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ăn, liếm tay (nahatthanilehakabhūñjana).

27) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ăn liếm bát và vét bát (napattanillehakabhūñjana).

28) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không liếm môi trong khi ăn (na otthanille napattanillehakabhūñjana).

29) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không dùng tay còn dính vật thực, cầm đồ đựng nước, tính đem rửa tay hoặc cho người khác rửa, cầm không phạm tội (nasāmi senahatthenapā nīyathālakapaṭiggahana).

Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesakalā gần thành Sumsuṃāratira, do chư tỳ khuru tay còn dính cơm mà cầm đồ đựng nước bị thí chủ chê trách.

30) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đổ nước rửa bát còn hột cơm trong khoảng nhà. Nên lượm cơm cho nát rồi đổ, hoặc đổ trong ống nhỏ, rồi đem đi đổ hoặc đem đổ nơi khác, đều không phạm tội (nasasitthakampattadhovanamantaragharechaddana). Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesakalā gần thành Sumsumāratira, do chư tỳ khuru đổ nước rửa bát có lộn cơm là cho thí chủ chê trách.

Trong cả 30 điều học này, tỳ khuru nào dễ dãi, cố ý, phạm tác ác. Không cố ý, không trí nhớ, không biết mình, có sự hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Tỳ khuru bệnh không phạm tội, trừ ra trong 4 điều học thọ vật thực đầy tràn miệng bát, móc ăn giữa bát, đùa cơm lấp vật thực và liếc xem bát tỳ khuru khác để tìm lỗi người, dầu tỳ khuru bệnh cũng không khỏi phạm tội.

3. Thuyết pháp cho đúng phép - phần thứ ba (dhammadesanāpaṭisaṃyutta). Có 16 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có dù trong tay.

Chú giải: Nếu người khác họ che cho, hoặc dù để trong mình cho vừa rảnh tay cũng gọi là người không có dù trong tay, nói pháp đến người ấy cũng nên (nachattapānissa agilānassadhammadesana).

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có gậy trong tay (như trong điều học trên) (nadaṇḍapānissa agilānassadhammadesana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có vật bén (dao, gươm) trong tay (như trong điều học trên) (nasatthapānissagilānassadhammadesana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh có cung tên, súng trong tay (naāvudhapānissagilānassadhammadesana).

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có mang dép guốc (napādukārudhassa agilānassadhammadesana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có mang giày da (naupāhanārullhassa agilānassadhammadesana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi trên xe, võng... ngồi trên xe với nhau, nói pháp cũng được.

Tỳ khuru ngồi trên xe cao, người nghe ngồi xe thấp hoặc ngồi trên xe bằng nhau, tỳ khuru ngồi xe trước, người nghe ngồi xe sau, đều nói pháp được hết, nhưng người ngồi xe sau, dầu cao hơn mà nói pháp đến người ngồi xe trước không nên (nayānagatassa agilānassadhammadesana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi hoặc nằm trên giường (nasayanaga tassa agilānassadhammadesana).

Tỳ khuru nằm nơi cao nói pháp đến người nằm nơi thấp cũng nên, người nằm nói pháp đến người đứng, hoặc ngồi nói đến người đứng, hoặc ngồi với nhau, hoặc đứng nói với người đứng đều được cả.

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi khoanh tay choàng qua đầu gối (napallatthikāyanisinnassa agilānassadhammadesana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có bịt khăn (navetthitasāsassa agilānassadhammadesana).

11) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, đội khăn hoặc nón (na ogunthitasāsassa agilānassadhammadesana).

12) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ngồi sà đất nói pháp đến người vô bệnh, ngồi trên chiếu, đệm (nachamāyannisīditvā āsanenisinnassa agilānassadhammadesana).

13) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ngồi trên chỗ thấp nói pháp đến người vô bệnh ngồi nơi cao (nanīce āsanenisīditvā uce āsanenisinnassa agilānassadhammadesana).

14) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đứng nói pháp đến người vô bệnh ngồi (nathitonisinnassa agilānassadhammadesana).

Trong kinh chú giải có nói, dầu tỳ khuru trẻ đến chỗ tỳ khuru cao hạ, rồi tỳ khuru trẻ ấy đứng, vị trưởng ngồi hỏi đạo, tỳ khuru trẻ không nên đáp. Nếu tỳ khuru trẻ không có thể bảo vị trưởng lão đứng dậy mới nên hỏi, không dám nói, vì tôn kính vị trưởng lão, nên nghĩ rằng: ta nói pháp đến tỳ khuru trẻ đứng gần bên, rồi nói cũng nên.

15) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đi phía sau nói pháp đến người vô bệnh đi phía trước (napacchato gacchanto pūrato gacchantassa agilānassadhammadesana).

Kinh chú giải có nói, nếu người đi trước nói đạo không nên đáp, nên nghĩ rằng: ta nói pháp đến người đi phía sau, như thế rồi nói.

16) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không đi ngoài đường, nói pháp đến người vô bệnh đi trong đường (na upathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassadhammadesana). Nếu mỗi người đi 1 bên đường, nói pháp cũng nên.

Trong cả 16 điều học, tỳ khuru dễ duôi cố ý phạm tác ác, quên, không biết mình, có bệnh, có điều hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

4. Lượm lặt - phần thứ tư (pankinnaka). Có 3 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh, không đứng tiểu hoặc đại tiện. Trong khi mắc đại tiểu tiện gấp rút không phạm tội (nathito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh, không đại hoặc tiểu tiện, khạc nhổ, hỉ mũi trên chỗ xanh nhưt là cây cỏ tươi, dầu rễ cây còn sống thấy rõ trên mặt đất hoặc nhánh cây còn sống cũng đều gọi là xanh cả (nahaṛite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

Lên ngồi trên nhánh cây để đại tiểu tiện rớt xuống chỗ không có vật xanh cũng nên. Đi tiểu chỗ không có vật xanh, dầu đại tiểu tiện đến gấp rút cũng gọi như người có bệnh, không tội. Nếu tìm không kịp nơi không có vật xanh, nên kiếm vật chi lót đại tiểu tiện có chày nhằm vật xanh cũng vô tội.

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh không đại hoặc tiểu tiện, nhổ, hỉ mũi trong nước (na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

Nước để dùng được, nước không dùng được không phạm tội. Nước ngập không có gò đất, đại tiểu tiện trong nước ấy không tội. Đại tiểu tiện trên khô chảy xuống nước không phạm tội.

Trong cả 3 điều học ấy, tỳ khuru dễ duôi cố ý phạm tác ác. Không cố ý, không có trí nhớ, không biết mình có bệnh, có sự rủi ro, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Trong cả 75 điều ung học pháp (trừ ra điều 25, 29, 30 trong phần thọ thực tề chỉnh), đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Vihāra Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do phe lục sư làm quấy.

2 điều học cười lớn, 2 điều học nói lớn tiếng, 1 điều học nói chuyện còn vật thực trong miệng thành 5 điều học: ngồi sát đất nói pháp đến người trên chiếu đệm; ngồi nơi thấp nói pháp đến người ngồi nơi cao; đứng nói pháp đến người ngồi; đi ngoài đường nói pháp đến người đi trong đường; đi sau nói pháp đến người đi trước – 5 điều học này với 5 điều trên thành 10 điều học. 10 điều học này thuộc về samanubhāsanasamuṭṭhāna là tội sanh do thân khẩu ý, phạm tội vì làm (kiriyā), khỏi phạm tội vì tưởng (saññāvimokkha), phạm tội vì cố

ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

Xin đồ ăn, xin cơm thuộc về theyyasatthasamutthāna, tội sanh do thân-ý, thân-khẩu-ý (kiriya, saññāvimokkha, sacittaka, lokavajja, kāyakamma, vacīkamma, akusalacitta, dukkhavedanā).

Nói pháp đến người vô bệnh, có dù trong tay, có gậy trong tay, có vật bén (dao, gươm) trong tay, có cung tên trong tay, mang guốc, dép, mang giày da đến người đi trên xe, người nằm, đến người ngồi khoan tay chòang qua đầu gối, người bịt khăn, người đội khăn. 11 điều học ấy thuộc về dhamma desanasamutthāna là tội sanh do khẩu-ý (kiriya, kiriya, saññāvimokkhā, sacittaka, lokavajja, vacīkamma, akusalacitta, dukkhavedanā). Còn lại 53 điều học chỗ sanh tội (sanutthāna) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathamapārājika sikkhāpada).

Lại nữa, ung học pháp không có nhất định là chỉ bấy nhiêu, mà không nhất định ấy là cách thức tỳ khuru nên học và hành chẳng phải có bấy nhiêu đâu, dầu là pháp hành đức Phật đã chế định trong phần hành (vattakhanidha) cũng gọi là ung học pháp, vì là pháp hành mà tỳ khuru nên học và hành theo.

DUYÊN CÓ TRANH BIỆN (ADHIKARANA).

Duyên có tranh biện⁵⁸ có 4: **1)** tranh biện điều phải trái (vivadā adhikaraṇa) là nói rằng: cái này là pháp là luật, cái này không phải là pháp, không phải là luật; **2)** bắt tội nhau (anevādādhikarana) là buộc tội nhau vì phạm tội này tội kia; **3)** phạm các tội (apattādhikarana); **4)** việc mà tăng nên làm (kiccādhikarana).

DIỆT TRANH (ADHIKARAṆA SAMATTHA)

Diệt tranh⁵⁹ có 7 phép: **1)** Sự dứt trong 4 điều tranh biện trong nơi giữa tăng, giữa pháp, giữa luật là dứt điều cãi lẽ do theo pháp, do theo luật, đúng theo lời của đức Phật cấm chế và chuẩn hành⁶⁰ (budhappaññatti, budhānuññatti) trước mặt người là tiên cáo và bị cáo hoặc tỳ khuru thú nhận tội (sammukhāvinaya); **2)** Sự mà tăng tụng để tuyên bố chỉ tên A-la-hán là bậc có trí nhớ đủ rồi, không kẻ nào buộc tội chi được cả (sativinaya); **3)** Sự mà tăng tụng để tuyên bố chỉ tên tỳ khuru điên đã hết điên rồi; không cho kẻ nào cáo tội mà tỳ khuru ấy đã phạm trong khi còn điên (amulhavinaya); **4)** Sự định tội theo lời thú nhận mà người khai thiết (patiññatakarana); **5)** Sự phân đoán, lấy theo lời khai của phần đông người có đạo đức (yebhuyyasikā); **6)** Sự mà luật định đến người phạm tội (tassapāpiyasika); **7)** Sự giải hòa cho nhau cả hai bên không cần xử đoán việc trước (tinavatthāraka).

NHỮNG ĐIỀU HỌC NGOÀI GIỚI BỒN

1. Trọng tội (thullaccaya).

Thullaccaya dịch là trọng tội hay là tội xấu, nghĩa là: tội trọng hay tội xấu hơn các tội khác (ngoài tội bất cộng trụ và tăng tàn).

Giải về trọng tội có hai điều:

1) Tỳ khuru không bỏ.

⁵⁸ Cãi nhau lẽ phải trái.

⁵⁹ Dứt điều tranh biện (giả hòa).

⁶⁰ Cấm chế là cấm ngăn, chuẩn hành là cho thi hành.

2) Không nên chia tài sản trọng của tăng, nếu bỏ hoặc chia, phạm trọng tội, vì Phật có cấm rằng: tài sản trọng có 5 phần:

- Phần thứ nhất: **1)** ārāmo: vườn, trái cây, bông cây; **2)** arāmāvattthu: đất vườn.
- Phần thứ nhì: **3)** vihāro: thất, nhà; **4)** vihāravattthu: đất chùa, thất.
- Phần thứ ba: **5)** mañco: vườn; **6)** pitham: bàn nhỏ thấp dài; **7)** bhisī: nệm; **8)** bimbohanam: gói.
- Phần thứ tư⁶¹: **9)** lohakimbhī: nôi; **10)** lohabhānakam: cân; **11)** lohavārako: thùng lớn; **12)** lohakajāham: chậu; **13)** vāsī: dao nhỏ; **14)** pharasu: búa; **15)** kuthārī: rìu; **16)** kuddāro: xuồng; **17)** nikhādanam: vá;
- Phần thứ năm: **18)** vali: dây; **19)** velu: tre (dài 8 ngón tay ngón tay trở lên); **20)** muñjam: cỏ óng; **21)** pabbajjam: cỏ năn nĩ; **22)** tinam: các thứ cỏ để che lợp (từ 1 bó trở lên); **23)** mattika: đất sét; **24)** dārubhandam: vật dụng làm bằng cây; **25)** mattikābhandam: vật dụng làm bằng đất.

Tất cả 25 món ấy, món nào thí chủ đã dâng đến Giáo hội, hoặc phát sanh trong Giáo hội đều gọi là tài sản trọng của “Tăng-dà” (garubhaṇḍa) nghĩa là: Tăng-dà hoặc nhóm (2,3 tỷ khuru) hoặc 1 tỷ khuru nên không bỏ, không nên chia, dầu bỏ dầu chia cũng không gọi là bỏ, là chia của ấy cũng còn là của Tăng-dà như cũ. Tỷ khuru nào, vì chấp mình làm lớn, bỏ hoặc chia của Tăng-dà như thế phạm trọng tội (thullaccaya). Nếu cố ý bỏ, hoặc chia, cho luật sư trùng phạt theo giá của vật. Nếu làm sanh sự lợi ích đến Tăng-dà, đem đổi vật bền chắc, theo phép, hoặc vật cao giá hơn, hoặc dùng vật thấp hèn đổi lấy gạo để ăn, hoặc để tu bổ chùa, thất... trong cơn đói cũng nên.

Tất cả tài sản trọng của Tăng-dà một món nào chẳng hạn, tỷ khuru lấy dùng riêng cho mình, nên kiếm vật khác bằng giá, hoặc cao giá hơn đem thế lại mới nên; nôi bát tách bình trà, ô ... bằng kim loại; đũa, thuốc nhỏ mắt... ống khoá, chìa khoá vật bằng kim loại; hoặc bằng cây đang làm, nên chia được, dây, và tre... đem làm việc cho Tăng-dà, hoặc cho tháp thờ, rồi còn dư, đem dùng làm việc cho tỷ khuru cũng nên. Đây chỉ giải vấn tắt, nếu muốn học cho rộng, tìm thêm trong phẩm Catutthasāmantapāsādikā.

Lại nữa không nên cho ai mổ trong chỗ kín, hoặc mổ gần chỗ kín cách chừng lổ 2 ngón, nếu thoa thuốc không cấm. Điều học này phạm vì cố ý (sacittaka).

Không nên ăn thịt người, không nói đến thịt người, dầu là xương, máu, da, lông cũng không nên. Điều học này phạm vì vô ý (acittaka).

Không nên lỏa thể, không nên mặc y làm bằng lá tranh, bằng vỏ cây, bằng tóc người, bằng lông đuôi của thú, bằng lông cánh chim, da cọp, y làm bằng vỏ gai. Không nên đụng chạm nhằm chỗ kín thú cái. Không gấp làm lễ Phát lồ (Uposatha) hoặc Tỳ tứ (Pavāraṇā) vì cố ý cho tỷ khuru khác không làm được. Tỷ khuru nào phạm các điều trên đây gọi là phạm trọng tội (thullaccaya).

2. Tác ác (dukkata).

Tỳ khuru không nên mặc y phục như kẻ thế. Không nên mặc y màu xanh, vàng nhạt. Không nên mặc y may đường chỉ xuôi (không có cắt may đường ngang, nghĩa là không có “điều”). Không nên mặc y có bông hoa và thêu thùa. Không nên chỉ mặc y nội và y vai trái mà đi, vào xóm, trừ ra có duyên có mới được phép để y 2 lớp lại (y tăng dà lê). Không nên mang dép đi vào xóm nếu không có bệnh. Không nên mang dép 2 lớp, dép rom, guốc, giày

⁶¹ Các vật trong phần này đều làm bằng kim loại.

hàm ếch, giày thêu, giày có nhiều màu⁶², da cạp, da beo, da voi, da cá nước. Không nên thoa phấn sức dầu, soi hình trong kiếng và trong nước, nếu vô bệnh. Không nên đeo vòng cà rá. Không nên cho ai hớt tóc, hớt râu, nhổ tóc bạc.

Không nên xem nhan sắc phụ nữ.

Không nên lấy cây mà kỳ mình trong khi tắm. Không nên đầu lưng nhau mà kỳ trong khi tắm.

Không nên máng bát lên nhánh cây. Không nên chứa đôn ăn còn dư trong bát. Không nên lấy bát còn ướt đem cất.

Không nên ngồi chung ghế hoặc chung chiếu cùng phụ nữ, hoặc bán nam bán nữ, hoặc kẻ thấy trai biến ra gái, thấy gái biến ra trai (có cả 2 bộ sanh trực khí). Không nên ngồi chung giường, chung ghé cùng tỳ khuru tu lâu hơn 3 hạ. Không nên nằm ngồi chỗ cao và rộng, chỗ có lót nệm gòn, nệm bông và tọa cụ bằng lông cừu tốt. Không nên dùng gối lớn dài quá nửa mình. Không nên ngồi chỗ có trái lót trước, nếu chưa xem xét. Không nên nằm chỗ có treo bông hoa. Không nên ngồi chỗ của vị tỳ khuru lâu năm, thường hay ngồi.

Không nên lay 10 hạng người (tỳ khuru tu sau mình; sa di và kẻ thế; tỳ khuru tu lâu năm hơn mà hành sái theo kinh luật; phụ nữ; bán nam bán nữ; tỳ khuru phạm phép tăng tàn; tỳ khuru đáng cho giáo hội phạt lại như trước vì đang khi bị phạt mà lại phạm thêm phép tăng tàn; tỳ khuru đang sửa mình để cho giáo hội giao thiệp lại như trước; tỳ khuru đang bị hành phạt sửa lỗi để cho giáo hội giao thiệp lại; tỳ khuru đã bị hành phạt rồi mà giáo hội đang chứng cho nhập vô giáo hội lại).

Không nên lấy đồ lót trải ngủ của tỳ khuru nào đem dùng nơi khác. Không nên bảo tỳ khuru nào đứng dậy trong khi vị ấy đang ăn. Không nên đuổi tỳ khuru nào có bệnh đi ra khỏi chỗ ở mà phải nên săn sóc. Không nên cấm vị khác ngủ đậu, nếu vị ấy có bệnh chút ít.

Không nên thọ lãnh thịt và cá tươi. Không ăn thịt mà mình biết hoặc nghe hoặc thấy họ giết để cho mình ăn (nếu có 1 trong 5 hạng người xuất gia thấy giết thì không nên ăn).

Không nên học hoặc dạy kẻ khác những việc ngoại đạo. Không nên nói đạo trong chỗ đông người, nếu có mặt vị tỳ khuru trường lão mà ngài chưa thỉnh nói. Không nên tụng kinh kéo dài như giọng hát. Không nên không cho mượn vải lọc nước (nếu có vị khác muốn mượn).

Không nên làm cho tài vật của thí chủ bố thí ít phước (vì sự tà mạng). Không nên đem đồ khuất thực cho kẻ thế ăn trước mình (trừ ra cho cha, mẹ vua, kẻ cướp, người sắp vào tu). Không nên làm thầy thuốc. Không nên làm kẻ đi thơ. Không nên bợ đỡ kẻ thế mong được lợi. Không nên trồng kiếng. Không nên đánh đờn, thổi kèn, đánh cờ. Không nên lấy đá cục, đá sỏi thả mà chơi. Không nên vô cớ mà leo cây. Không nên đốt rừng.

Không nên dùng bát làm bằng cây, thau, đồng, nhất là bát có màu xanh và đen sậm.

Không nên lấy cây dài quá 8 ngón tay, hoặc cụt hơn 4 ngón tay mà chà răng.

Không nên rù quên người xuất gia làm điều vô đạo.

Không nên nhuộm y bằng nước nghệ, nước cây đàn, nước cây vàng lò.

Không nên động đến hình tượng phụ nữ, đồ nữ trang, 7 thứ lúa, 10 thứ ngọc thạch, đờn, kèn, trống, trái còn trên cây và khí giới, nhất là đao, gươm, súng. Không nên cầm lấy những vật đựng đồ mà thí chủ chưa dâng cúng.

⁶² Và có màu đỏ, đen sậm, trắng.

Tỳ khuru đi xa mới đến, phải lột giày, sập dù, và không nên ngồi gần trưởng thượng. Không nên cầm vị mới tu ngồi phải chỗ. Không nên làm cho nước văng đầy y các vị ngồi gần. Không nên ra vô lật đặt, khi đi khát thực. Không nên đứng xa hoặc gần người dâng cơm lăm. Không nên lật đặt thọ lãnh vật thực. Không nên dòm, ngó mặt người thí chủ. Không nên quét, giữ, đập đồ chỗ có người hoặc gần các vị khác, hoặc gần nước uống hay phía trên gió. Không nên dạy ai học, hoặc tụng kinh, thuyết pháp mà chưa bạch cùng vị trưởng thượng trong lúc ở chung. Không nên nhúm lửa, hoặc tắt lửa, đóng hoặc mở cửa sổ mà không bạch cùng vị trưởng lão, trừ ra ngài có cho phép trước. Không nên đi đụng nhằm, hoặc phát y trúng nhằm vị trưởng lão.

Không nên đi vào nhà xí mà còn chấp tôn ti thượng hạ. Không nên đi vào nhà xí lật đặt nếu cửa đóng thì phải gõ cửa. Không nên cời y ở ngoài nhà xí. Không nên đại tiện, rặn nghe lớn tiếng. Không nên đại tiện hoặc tiểu tiện phía ngoài lỗ xí. Không nên nên khạc nhổ, hỉ mũi ngoài lỗ xí. Không nên dùng cây có gai, cây mọc mà chùi. Không nên rửa nghe lớn tiếng. Không nên để nước dư trong lon, nếu nhà xí dơ quét rửa cho sạch. Không nên đi ra nhà xí lật đặt. Không nên chưa mặc y mà ra khỏi nhà xí.

Không nên đi xem hát đờn kèn. Không nên mặc y nội, thiếu dây lưng mà đi vào xóm. Không nên mở cửa mà tay còn cầm bát. Không nên ngủ chung cùng nhau trên chỗ có trải lót.

Không nên ăn tỏi, không có món chi trộn chung.

Không nên đi trên chỗ ngồi, chỗ nằm, nhất là: đi trên giường ghé và chỗ đẹp hoặc có sơn phết, nếu chân chưa rửa hoặc còn ướt, hoặc còn mang giày. Không nên dựa vách nhà có tô vôi hoặc sơn phết và nhỏ nước miếng nơi ấy. Không nên trải ngoại cụ trước khi nằm trên chỗ ngủ sạch sẽ của Giáo hội.

Không nên để tóc dài quá 2 ngón tay, hoặc lâu hơn 2 tháng mới cạo. Không nên để râu, lông mũi, móng tay, móng chân dài quá. Không nên đánh bóng móng tay và móng chân.

Không nên ăn vật chi nếu chưa quán tưởng. Không nên ăn thịt voi, thịt ngựa, thịt chó, thịt rắn, thịt sư tử, thịt beo, thịt gấu, thịt chó rừng, thịt cọp.

Các tỳ khuru nào đã phạm nhằm những phép đã kể trên, gọi là phạm tác ác (dukkata).

3. Ác khẩu (dubbhāsita)

Tỳ khuru không nên mắng chửi làm cho người hổ thẹn.

Không nên chơi với vị khác, hoặc trong bọn hay nói xiên xéo rằng “Mày là vua, ngươi là Bà-la-môn, cháu là thú, anh là bậc thông minh, ngươi là kẻ trộm cướp”. Kêu danh hiệu giễu chơi như cách ấy, phạm tội ác khẩu (dubbhāsita) (mỗi tiếng mỗi tội).

4. Giải về 10 điều lầm lạc.

Sau khi Phật diệt độ 100 năm, 700 vị đại A-la-hán cu hội lần thứ nhì, có đại đức Sabbakāmithero làm tọa chủ để giải quyết 10 lầm lạc sau này:

1) Muối để trong ống bằng sừng được phép ăn (kappati siṅgilonakappo).

Luật dạy rằng: Trong các món được phép ăn buổi sáng, nếu tỳ khuru thọ lãnh rồi để dành qua ngày khác đem ra ăn lại, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “muối để dành trong ống làm bằng sừng, nếu qua ngày khác đem ra ăn với đồ lạt cũng được không phạm.

2) Xé bóng 2 ngón tay còn ăn được (kappatidvangulakappo).

Luật dạy rằng: Trong các món buổi mai, nếu xé bóng mà tỳ khuru đem ra ăn, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Nếu chính xé qua 2 ngón tay cũng còn ăn được không phạm”.

3) Đi vào xóm còn ăn được (kappatigāmantarakappo).

Luật dạy rằng: Nếu tỳ khuru ăn rồi, đi khỏi nơi ấy mà còn ăn nữa, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Ta đi vào trong xóm, ăn nữa cũng được, không phạm”.

4) Ở chung chỗ làm phép “sám hối” riêng cũng được (kappati āsāsakappo).

Luật dạy rằng: Chỗ ở thuộc về Giáo hội, tỳ khuru không nên làm phép sám hối⁶³ riêng, nếu làm thì phạm tác ác. Phép sám hối ấy cũng không kết quả chi.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Làm như thế cũng được, không phạm”.

5) Làm phép sám hối theo ý mình cũng được (kappati anumatikappo).

Luật dạy rằng: Tỳ khuru làm phép sám hối phải hiệp nhau nơi chỗ của Giáo hội hành đạo vào ngôi đầu mặt nhau, nếu có vị nào đầu phải cho hay rồi mới nên hành. Bằng chẳng tuân theo đây gọi là hành theo phe đảng, phạm tác ác.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: không cần phải hiệp chung nhau như thế. Ai đến trước sám hối lần lần cũng được, không phạm.

6) Làm theo thói quen cũng được (kappati āciṇṇakappo).

Kinh luật đã dạy phân minh chỉ cho biết: sao là trật, sao là trúng. Những việc hành động theo ý riêng ông thầy của mình, nếu đúng theo kinh luật thì nên hành theo, bằng không đúng trò chẳng nên nghe.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: trò làm theo thói quen của ông thầy cũng được, không phạm.

7) Sữa tươi để chua thiệt chua dùng cũng được (kappati amathitakappo).

Sữa tươi để lâu 1 lát chẳng còn chất sữa như hồi mới nặn ra, nhưng chưa đến nổi chua.

Luật dạy rằng: Tỳ khuru ngán thực rồi, đi khỏi nơi ấy mà còn dùng sữa như vậy phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: dùng được, không phạm.

8) Rượu mới, chưa thiệt mạnh uống cũng được (kappati jalogimpātum).

Luật dạy rằng: rượu mới bỏ men vào, chua thành rượu thiệt, nếu tỳ khuru uống thì phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: rượu ấy tỳ khuru uống cũng được, không phạm.

9) Tọa cụ không có bìa dùng cũng được (kappati adasakam nisīdana).

Luật dạy rằng: Tỳ khuru làm tọa cụ, phải làm cho có bìa, bằng không, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: không cần làm cho có bìa dùng cũng được, không phạm.

10) Cảm xúc vàng bạc cũng được (kappati jātarūparajatam).

⁶³ Làm lễ Uposatha.

Luật dạy rằng: Tỳ khuru không nên thọ lãnh hoặc cảm xúc đến vàng bạc, nếu thọ lãnh, hoặc cảm xúc, thì phạm ưng đối trị. Luật cho phép, tỳ khuru cảm xúc đến 4 món vật dụng: áo ca sa, vật thực, chỗ ở, thuốc ngừa bệnh, nhưng cấm cảm xúc đến vàng bạc.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: tỳ khuru thọ lãnh hoặc cảm xúc đến vàng bạc cũng không phạm.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka khởi nói 10 điều làm lạc này giờ nào làm cho Phật pháp suy đồi giờ nấy, làm cho xúc động đến tất cả chư vị A-la-hán. Các ngài hội hiệp lại đề chỉnh đốn Phật pháp và quyết rằng 10 điều của các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka nói trên là tà đạo, trái hẳn với Phật pháp đã có điếm giải phân minh từ lúc ấy rồi.

Những người xuất gia tu Phật, chẳng nên hành theo của các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka đã nói trên.

5. 14 Pháp hành (vatta)

1) Những việc của tỳ khuru xa mới đến phải hành (āgantukavatta).

Tỳ khuru ở nơi khác mới đến, muốn vào chùa phải làm như sau đây:

Nếu có mang giày phải cởi ra và xách đi. Nếu che dù thì sập xuống. Nếu đội khăn thì lấy xuống và cởi y trùm mình ra (mặc vừa vai mặt) rồi mới đi chậm chậm vào, thấy các tỳ khuru nhóm ở nơi nào phải đi ngay vào nơi ấy, để bát xuống và ngồi chỗ mình nên ngồi, hỏi thăm nước uống, nước tắm. Nếu cần dùng nước uống, nước rửa thì được phép dùng. Phải rửa chơn, một tay xối, một tay rửa: hỏi giẻ chùi chàm mà chùi, lấy giẻ khô chùi trước giẻ ướt chùi sau, rồi đem đi phơi. Nếu thầy tu lâu năm hơn thì mình phải lạy trước, bằng mình cao hạ hơn thì vị kia phải làm lễ mình trước. Hỏi thăm chỗ ở, chỗ đi khuất thực cho gần hay xa, đi sớm hay là đi trưa, chỗ nào không nên đi (là nhà không tin Phật pháp và quen cho có 1 vá cơm hoặc một hoặc 1, 2 vị xin). Hỏi cho biết có vị nào đặc thánh, mà còn ở thế đã có Giáo hội nhận. Hỏi thăm nhà xí. Hỏi thăm chỗ mà Giáo hội đã dạy phải vào phải ra, cho biết giờ vô, ra đặng ngừa thú dữ người ác. Nếu thất cật trệt bỏ trống, thì phải gõ cửa chờ 1 chập đã, rồi xô cửa xem xét khắp nơi, rồi mới nên bước vào, e có sự hại. Nếu thất ấy có rác, bụi tên giường, quét được thì phải quét. Nếu không làm theo đây thì phạm tác ác.

2) Những việc tỳ khuru ở chùa phải hành (āvāsikavatta).

Tỳ khuru ở chùa phải lo cho có nước uống, nước tắm, ván lót, giẻ chùi chân sẵn để cho các vị ở phương xa đến dùng. Nếu tỳ khuru ở xa mới đến, tu lâu năm hơn mình, mình phải đi rước y bát, lót chỗ ngồi và chỉ chỗ vừa cho người nghỉ, mình phải lạy trước. Nếu vị ở xa tu ít hạ hơn, thì bảo vị ấy để đồ xuống theo chỗ, vị ấy phải làm lễ mình trước. Mình phải chỉ chỗ nào nên đi, chỗ nào là nhà của các vị đã đặc thánh quả mà Giáo hội đã nhận, chỉ nhà xí và nơi nhà Giáo hội đã dạy đi vô ra có giờ định. Nếu vị ở xa cao hạ hơn dầu mình có bận việc: may y hay đang làm việc gì khác phải dẹp lại đó, dầu đang khi quét hoặc rửa tháp cũng vậy. Nếu vị ở xa biết điều, nên để cho mình làm việc càng tốt. Đang khi làm thuốc cho tỳ khuru bệnh nếu bệnh ấy vừa vừa thì để đó mà đi tiếp rước. Nếu bệnh nặng thì cho thuốc trước đã. Nếu vị ở xa biết điều, nên để cho mình cho thuốc. Nếu dâng nước 1 lần, vị ở xa uống hết phải đem thêm. Nếu quạt nên quạt dưới chân 1 lần. Nếu vị ở xa dạy thôi quạt thì quạt trở xuống, nếu đến 3 lần thì để quạt xuống.

Những lời trên đây là dạy phận mình phải ở với vị cao hạ hơn. Nếu tu ít năm hơn, nên chỉ nước uống, nước tắm, chỗ ở, bấy nhiêu cũng được.

3) Những việc của tỳ khuru ra đi đấng phải hành (gamikavatta).

Tỳ khuru có việc đi xa khỏi chùa, phải dẹp cất đồ trong thất của mình, dẹp giường, ghế của Giáo hội và đóng cửa thất, giao thất cho tỳ khuru hoặc sa di, hoặc người chức việc trong chùa, hay thí chủ nào cũng được. Nếu không có ai thì lấy 4 cục đá làm dấu, để kê chân giường, chông ghế lên, chiếu, gối, chông lên ghế, cây ván chắt lại cho có chỗ, đóng cửa sổ hết rồi mới nên đi. Nếu thất ấy đột thì lợp dậm lại, nếu dậm không được, phải lấy đồ (chiếu, gối, mền, giường) để lên trên 4 cục đá xa vách, chỗ không đột. Nếu thất đột gần hết phải đem các món ấy gói trong xóm. Nếu không cần đem gói phải kê giường lên trên 4 cục đá để chính giữa thất, gối, chiếu, đệm để lên trên như trước và lấy cỏ, lá cây dậm lên, rồi mới nên ra đi. Đây là nói thất lợp bằng lá.

4) Những việc của tỳ khuru ở trong nhà ăn phải hành (anumodanavatta).

Đức Phật cho phép tỳ khuru đọc kinh trong nhà ăn. Vị trưởng lão đọc kinh trước, các vị ngồi kế chờ đọc tiếp, rồi đến mấy vị sau đọc tiếp nữa, hoặc vị cả dạy vị nhỏ đọc cũng được, mấy vị ngồi kế đó chờ. Vị cả cùng mấy vị khác đi ra trước cũng được (không cần phải ngồi chờ). Nếu vị cả bảo, thôi chúng ta đi, ngài ở lại, vị nhỏ lại bạch: dạ ngài đi đi. Nếu vị nhỏ không trả lời các vị lớn tính ra chờ bên ngoài cũng được. Ra ngoài rồi nên bảo các trò mình, chờ vị kia đọc kinh rồi đã, nói như vậy càng tốt. Nếu thí chủ mời 1 vị nào đọc kinh theo ý họ, vị ấy đọc cũng vô lỗi. Nếu thí chủ thỉnh thuyết pháp thì nên bạch cho vị cả hay trước. Một nữa, các vị ngồi chờ ấy, muốn đi đại tiện hay tiểu tiện phải từ giã vị ngồi gần mình, rồi mới nên đi.

5) Những việc của tỳ khuru chịu mời ăn phải hành (bhattachagavatta):

Nếu có thí chủ mời trai tăng, tỳ khuru mặc y cho đúng phép, mang bát theo, đi thông thả, không nên đi trước vị lớn. Phải mặc y cho kín mình, giữ theo 75 điều ung học pháp, đi đứng cho tề chỉnh, ngồi cho nghiêm trang, không nên ngồi khoanh tay, (không nên ngồi gần đụng vị cả, chỗ ngồi ngang nhau). Nếu chỗ ngồi rộng rãi, phải ngồi chừa cách 1, 2 chỗ ngồi xa hơn vị cả. Nếu chiếu chật hẹp, không dám ngồi gần, vị cả nên cho phép ngồi. Nếu vị cả không nói, nên bạch rằng: chỗ ngồi đây trọng lắm. Nếu đã nói như vậy mà vị cả không trả lời, sẽ ngồi không lỗi, chỉ một mình vị cả lỗi thôi. Nếu vị nhỏ không bạch mà vẫn ngồi là phạm phép. Không nên ngồi trên y 2 lớp.

Nếu thí chủ dâng nước rửa bát, phải 2 tay bọ mà thọ lãnh nước theo phép (nếu tay không dính cơm). Phải rửa bát cho tề tể không nên động khuỷu nghe tiếng. Nếu có ống nhỏ thì đổ vào đó cho êm ái bằng không thì đổ xuống đất cho dè dặt, sợ e văng nước trúng nhằm vị khác. Không nên thọ lãnh cơm đầy bát, để dành chỗ đựng đồ ăn. Vị cả phải dạy thí chủ nên đem cơm chia ra cho đủ. Nếu đồ ăn vừa đủ 1, 2 vị thì nên làm thỉnh. Khuất thực chỉ phải nhìn xem trong bát (lãnh 2 phần đồ ăn, 2 phần cơm). Nếu thí chủ chia vật thực chưa đủ cho các vị, vị cả chưa nên ăn. Đây nói về nhà ăn chật hẹp. Nếu nhà ăn rộng rãi vừa cho các vị ngồi ăn, các tỳ khuru ngồi 1 bên, thí chủ ngồi 1 bên, phải ăn thông thả, theo 75 điều ung học pháp. Nếu tay dơ, không nên cầm chém nước mà uống. Nếu các tỳ khuru ăn chưa xong, vị cả không nên lãnh nước rửa bát, đến khi đi ra (khỏi nhà ăn) vị nhỏ phải ra trước (vị lớn ra sau) bởi nhà ăn chật hẹp. Khi ra khỏi rồi, phải đứng chờ vị cả, phải theo phép (lớn trước, nhỏ sau). Không nên đi gần nhau lắm, đi chừa cách khoảng vừa cho 1 người qua lọt. Không nên vừa đi vừa chơi. Phải giữ theo 75 điều ung học pháp cho đến khi về tới chùa.

6) Những việc của tỳ khuru đi khuất thực phải hành (piṇḍacārikavatta).

Tỳ khuru lúc ra đi khuất thực phải mặc y cho đúng theo phép như đã nói trên, lấy bát mang vào xóm, đi chậm rãi, trùm mình cho kín, giữ theo 75 điều ung học pháp, đi ngay hàng. Khi đến xóm phải nghĩ rằng: “Mình đi vào phía này, ra phía này”.

Không nên đi vô, ra lật đặt, không nên đứng xa hoặc gần thí chủ lắm. Không nên quay mình lật đặt, xem chủ nhà thọ thí cơm hay không. Nếu họ thôi làm việc và đứng dậy, bưng thau cơm, hoặc mời thì hiểu rằng họ chịu dâng, nên đứng chờ. Nếu họ để cơm thì phải dùng tay trái đỡ y, tay mặt bọ bát đưa ra và đỡ nắp bát bằng tay trái và bọ bát luôn. Không nên xem mặt thí chủ, chỉ biết họ chịu dâng cùng không. Nếu họ cầm thau cơm, hoặc vá cơm, họ mời mình đứng lại thì rõ họ chịu dâng. Nếu họ để bát rồi thì đẩy bát lại, bỏ y xuống quanh mình đi cho tề chỉnh, giữ theo 75 điều ung học pháp.

Vị nào trở về chùa trước phải trải lót nhà ăn, lo rửa chân, giẻ chùi chân, rửa chén dành để đồ ăn, nước uống, nước rửa cho đủ sẵn. Đi khuất thực trở về hiệp nhau rồi ăn, đổ bỏ đồ ăn dư nơi trống, hoặc đổ xuống nước nào không có côn trùng (sợ nó chết). Quét nhà ăn cho sạch, vị nào thấy nước uống, nước xài, hoặc nước trong nhà xí không có, nên gánh đổ cho đầy, gánh 1 mình không nổi, gọi vị khác tiếp với.

7) Những việc của tỳ khuru ần tu trong rừng phải hành (āraññikavatta).

Tỳ khuru ần tu nơi rừng phải thức cho sớm, sửa soạn mang bát vào xóm, mang y vai trái, đóng cửa thất rồi ra đi. Gần đến xóm, nếu có mang dép, phải lột ra gõ đất ra cho tử tế, trùm mình cho kín theo phép. Đến khi trở về, nếu ngoài xóm không có nước thì ăn trong xóm. Nếu có nước ngoài xóm, nên ăn ngoài xóm, rồi rửa bát cho sạch, mang bát và đắp y vai trái, mang dép vào mà đi (đây nói trong rừng vắng vẻ không ai thấy, nếu đi vào xóm thì không nên). Mặc như vậy, trong phải có lót mồ hôi, rồi trở về rừng.

Lại nữa, tỳ khuru ở trong rừng phải xách nước uống, nước xài để dành nếu không có lu, lấy ống tre mà đục và phải nhúm lửa để dành (ngừa khi hữu sự), có ống quét thì không cần, ở rừng hoặc đi đàng xa cũng phải vậy. Nếu có bạn cùng nhau, không có lửa cũng không cần, chỉ có gậy, phải biết xem phương hướng (ngừa sự lạc đường).

8) Những việc của tỳ khuru ở thất phải hành (senāsanavatta).

Tỳ khuru ở chùa (ở thất), nếu thất dơ phải quét. Khi quét phải lấy y bát để có nơi và đem tọa cụ, chiếu, nệm, giường ra ngoài cho tử tế. Nếu trong thất có rác, văng nhện, phải quét ở trên trước, vách cửa làm bằng cây có sơn phết, nên rửa chùi cho sạch; đổ rác cho có nơi; không nên đập quét bụi bay gần thất vị khác, gần nước uống, nước xài; không nên giũ đập trên gió; đệm có đóng mốc phải phơi cho hết rồi đem vào để chỗ cũ; giẻ chùi chân cũng phải đem phơi, phải chùi giũ giường, ghé cho sạch; chiếu gối, tọa cụ cũng vậy. Đem y bát cất cho có nơi, gió thổi bụi vào phía nào đóng cửa phía ấy. Mùa lạnh trưa phải mở cửa, tối phải đóng; mùa nóng khi ngủ mở cửa cho mát. Sân nhà ăn, nhà bếp có rác nhiều phải quét cho sạch. Không có nước uống, nước xài phải gánh cho có, nước rửa nhà xí cũng vậy. Trong thất có tỳ khuru lớn tuổi, nếu muốn đọc kinh, nói kinh, hoặc làm việc khác (trừ ra mở cửa cái) phải bạch với vị trưởng lão mới nên làm. Bạch 1 lần mà vị cả cho phép, không cần bạch nữa cũng được.

9) Công việc phải hành ở nhà bếp (jantaghararavatta).

Tỳ khuru nào nhúm lửa trong nhà bếp, nếu có vị trưởng lão cấm, không cho chất củi nhiều mà chẳng vâng theo thì phạm tác ác. Không nên đóng cửa nhà bếp và ngồi chờ, nếu không vâng lời thì phạm tác ác. Vị nào đến nhà bếp trước thấy tro nhiều phải hốt đổ, có rác phải quét cho sạch, thiếu nước phải đổ cho đầy rồi mới nên vào nhà bếp. Không nên ngồi gần đống vị trưởng lão; nếu siêng bóp mình cho ngải. Đi ra nên lấy ghé đem ra, đóng cửa trước, sau rồi mới nên đi. Không nên tắm trước vị trưởng lão và tắm phía trên gió; không nên đi trước ngải. Nhà bếp dơ phải quét rồi tắt lửa rồi mới nên đi ra. Phạt cho phép hơn mình nếu có bệnh.

10) Công việc phải hành trong nhà xí (vaccakuṭivatta).

Phật dạy tỳ khuru, đi đại tiểu tiện mà không rửa thì phạm tác ác. Nếu có nước mà không có chỗ kín, thì múc nước đem đến chỗ kín mà rửa. Không có đồ múc phải lấy bát mà múc. Không có bát thì mới gọi là không đồ múc. Nếu nơi ấy trống trải lắm thì đi kiếm nơi kín khác. Đi tới trước mà không có nước, gần đến giờ khuất thực nên kiếm cây mà chùi, rồi đi khất cũng được.

Lại nữa tỳ khuru vào nhà xí, không nên câu chấp tôn ti, thượng hạ, câu chấp phạm tác ác. Phật cho phép ai đến trước vào trước, đến sau vào sau. Đi đến nhà xí phải lên tiếng (tần hấn hoặc ho). Nếu có ai ở trong phải tăng hấn trả lời. Vào nhà xí phải máng y khuất đà la tăng ở ngoài.

Không nên đi vào lật đặt. Không nên côi y trước khi vào. Không nên rặn lớn tiếng. Không nên đại tiểu tiện và xỉ răng. Không nên đại tiện hay tiểu tiện ngoài lỗ xí. Không nên khạc nhổ, hỉ mũi ngoài lỗ xí. Không nên dùng cây nhọn, cây mục, cây gai, cây có lỗ mà chùi. Không nên bỏ cây chùi vào lỗ xí, chùi đứng dậy mặc y lại không nên đi ra lật đặt. Không nên chưa mặc y mà đi. Không nên để dư nước lại trong ống, nếu có uống thuốc xổ để dành nước trong ống thì không sao.

Nhà xí dơ phải quét cho sạch, có nước không có đồ múc, hoặc có đồ múc mà không có nước mới gọi là không có chi. Nếu có giỏ đựng cây chùi thì đem đi đổ. Nhà xí, hàng ba, hoặc sân nhà xí dơ, phải quét cho sạch, phải gánh nước để trong nhà xí.

11) Bồn phân trò đối với thầy hoà thượng (upajjhāyavatta).

Tỳ khuru hoặc sa di phải giữ cho tròn bổ phận đối với ông thầy hoà thượng. Sớm mai thức dậy, nếu có mang dế lột ra và mặc y chưa vai trái, lấy tấm xỉ răng, nước rửa mặt dâng cho thầy, dọn dẹp chỗ ngủ và chỗ ngồi.

Có cháo phải đem cho thầy dùng: phải dâng và dọn dẹp đồ ăn, phải thủ lễ theo phép (không nên khua chén bát) và dâng nước rửa. Thầy muốn đi vào xóm, phải lấy y vai trái, y 2 lớp và dây lưng đem dâng. Thầy muốn cho trò đi theo, trò phải mặc y theo phép và đi theo sau. Không nên đi theo gần hoặc xa lắm, đi vừa cho thầy kêu nói. Bát của thầy đầy cháo hoặc cơm, phải đổi bát cho mình.

Thầy đang nói chuyện không nên nói xỉa vào. Thầy nói gần phạm lỗi, phải nhắc thầy bằng cách này: “Bạch thầy! Nói vậy có phạm lỗi chăng?” Chẳng nên cãi bằng lời vô lễ. Lúc trở về, trò phải về trước dọn dẹp chỗ ngồi, múc nước rửa chân, kiếm cây kê để rửa chân. Thầy về đến phải ra rước bát, lấy y đem cho thầy đổi và đem ra hong 1 lát rồi xếp cất; phải xếp vắn 1 lớp, lớp sau xếp cho bằng lại (bìa 1 bên, xếp qua chừa 4 ngón tay, rồi xếp lớp sau cho bằng nhau). Lấy dây lưng xé để vào y vai trái.

Nếu có cơm mà thầy muốn ăn, phải dâng nước trước rồi mới dâng đồ ăn và ngồi xem chừng, ngừa thiếu thốn; thầy ăn rồi dọn bát cất cho có nơi không nên động khua; lấy nước rửa chùi cho khô, đem phơi 1 lát, đừng phơi lâu và đem y, bát cất cho tử tế. Thầy đi ra khỏi rồi dọn dẹp chỗ ăn. Thầy muốn tắm, phải lo cho có sẵn nước. Thầy muốn tắm nước lạnh phải có nước lạnh, nước nóng phải có nước nóng. Thầy muốn vào nhà bếp, đem ghé cho thầy ngồi, lấy y cất cho có nơi và đi theo vào nhà bếp. Phải đấm bóp cho thầy. Lúc thầy trở ra cũng phải làm y theo phép (xem trong việc nhà bếp). Thầy tắm phải xối nước, kỳ cho thầy tắm rồi lấy y dâng lên, chùi lau cho thầy, dâng y cho thầy, lấy ghé đem cất, xem chừng nước rửa chân, giẻ chùi chân có sẵn. Nếu muốn học chữ Phạn, phải bạch thầy cho; thất của thầy có rác, phải quét cho sạch.

Thầy buồn muốn hoàn tục, phải khuyên thầy đi chỗ này chỗ nọ cho thầy giải buồn hoặc nói kinh cho thầy nghe. Nếu thầy bất bình phải khuyên lon thầy, hoặc kiếm tỳ khuru khác khuyên giùm cũng được. Thầy làm theo tà kiến phải thức tỉnh thầy hoặc cậy các tỳ khuru khác khuyên giùm. Thầy phạm lỗi nặng (điều tăng tàn), bị phạt cấm phòng hoặc phạm lỗi nhỏ, phải lo tính đùng để cho Giáo hội đuổi thầy. Tính cho thầy ở lại, xin Giáo hội phạt tội nhẹ. Nếu Giáo hội phạt rồi nên liệu tính cho thầy hành đạo cho mau được tấn hoá, đùng để cho Giáo hội phạt nữa.

Y dơ thì giặt cho sạch, nhuộm, giũ, chải. Khi nhuộm phải trở qua, trở lại cho đều, phơi phải xem chừng, khô đem cất. Muốn đem y bát hoặc vật gì cho 1 vị nào, hoặc muốn cạo tóc cho ai, đều phải bạch cho thầy hay trước. Không nên thọ lãnh y, bát hoặc vật gì của ai mà mình chưa bạch cùng thầy hay biết. Không nên theo 1 bên vị nào khác cũng chẳng nên để cho ai theo 1 bên mình. Không nên đem đồ ăn cho ai. Không nên đi theo ai vào nghịch với thầy mình. Muốn vào xóm phải bạch với thầy, rồi mới nên đi. Không đi lâu. Đi khuất thực, phải bạch với thầy, thầy cho phép mới nên đi. Những việc nói trên đây, thầy cho phép thì việc chi cũng được, bằng không cho, phải nài nỉ đến 3 lần, thầy cho thì đi bằng không thì thôi.

Lại nữa, nếu thầy dốt nát không thông đạo lý, trò muốn học chữ Pāli hoặc phép tham thiền mà thầy không biết, chỉ biết ngăn cấm, thầy như vậy, dầu có cấm đến đâu, cãi lời cũng được. Thầy đau phải nuôi cho trọn đời, không nên bỏ thầy. Nếu có vị khác ở nuôi, phải đi kiếm thuốc cho vị ấy, để chữa bệnh cho thầy.

12) Bốn phận của thầy hòa thượng phải ở cùng trò (saddhimvihārikavatta).

Bốn phận của thầy phải đối với trò là phải dạy cho trò học kinh luật, học phép thiền định. Phải thường khuyên lon nhắc nhở trò. Nếu y, bát hoặc các vật dụng nào mà thầy có dư phải chia cho trò. Phải giúp đỡ cho trò mau được tấn hoá trên đường đạo đức. Trò có bệnh, thầy phải hết lòng chăm nom, y như lúc trò chăm sóc cho thầy vậy. Trừ ra khi đi ra khỏi chùa không cần phải cho trò hay.

13) Bốn phận của trò phải ở cùng vị a xà lê là thầy nương tựa (ācariyavatta).

Trò phải làm cho trọn bốn phận cùng thầy mà mình nương tựa, y theo cách mà mình cùng ông thầy hoà thượng vậy.

14) Bốn phận của vị a xà lê ở cùng trò (antevāsikavatta).

Ông thầy mà mình nương tựa cũng phải ở cùng trò, như hòa thượng đối với trò vậy.

Trong 14 phép hành kể trên, nếu vị nào không tuân theo, thì phạm điều tác ác (phạm nhằm 1 điều là 1 tội).

6. Uposatha - bố tát

Uposatha, Tàu dịch là lễ phát lộ, nghĩa là: khai cái tội để sám hối. Đức Phật có dạy “Nhu Lai chế định phải tụng giới bốn trong ngày uposatha” (anujānāmi bhikkhave uposatha pātimokkha addissilum).

Ngày lễ uposatha có 3 ngày là: 14 (cātuddasī uposatha)⁶⁴, ngày 15 (pañnarāsī uposatha)⁶⁵, và ngày tăng hoà hợp (samaggī uposatha). Tăng chia rẽ nhau và sự cãi lẽ như chư tỳ khuru trong xứ Kosambī, đến kỳ không làm lễ uposatha không làm pavāraṇā rồi trở lại hoà hảo nhau, định giải hoà trùng ngày nào, ngày ấy gọi là hoà hợp (samaggī uposatha) rồi làm uposatha trong ngày ấy.

⁶⁴ 14 nhằm ngày 29 Việt Nam (trong mỗi tháng thiếu).

⁶⁵ 15 nhằm ngày rằm và 30 Việt Nam, (trong mỗi tháng đủ).

Lại nữa, nói về người hành lễ uposatha có 3: tăng uposatha là từ 4 vị tỳ khuru trở lên hội họp tụng giới bốn; nhóm (gana uposatha) 2, 3 vị tỳ khuru tỏ cho nhau biết sự trong sạch của mình; người (puggala uposatha) là 1 vị tỳ khuru nguyện sự trong sạch của mình.

Tăng hành lễ uposatha phải tụng tuyên ngôn: suṇātu me bhante saṅgho... rồi đọc giới bốn.

2, 3 vị tỳ khuru hành lễ uposatha là khi đến ngày lễ như có 3 tỳ khuru hội họp nhau, tỳ khuru thông hiểu nên tụng tuyên ngôn: suṇātu me bhante āyasmanto ajujuposattho *catuddaso* /*[paṇṇaraso]* yadāyas mantā pattakallaṃ mayamaññaṃ parisuddhi uposatham kareyyāma. Nghĩa là: Xin các ngài nghe tôi trình. Nay là ngày 14 / [15] là ngày lễ uposatha, nếu sự đã đến kỳ cho các ngài rồi, chúng ta nên làm parisuddhi uposatha chung cùng nhau. Rồi vị cao hạ mặc y chừa vai mặt, ngồi chồm hóm chấp tay, đọc 3 bận tỏ sự trong sạch của mình đến các vị khác rằng: “Parisuddho aham avuso parisuddho ti maṃ dhārethi” – nghĩa là: Nay các ngài, tôi là người trong sạch, xin các ngài nhớ rằng, tôi là người trong sạch. Vị thấp hạ đọc tiếp 3 bận, tỏ sự trong sạch của mình: “Parisuddho aham bhante parisuddho timaṃ dhāretha” (nghĩa như trên).

Nếu chỉ có 2 vị, thì vị cao hạ đọc 3 bận: “Parisuddho aham avuso parisuddho timaṃ dhārehi”. Vị thấp hạ đọc tiếp 3 bận: “Parisuddho aham bhante parisuddho timaṃ dhāretha”.

Tỏ sự trong sạch của mình (parisuddhi) với tỳ khuru có 2 cách, là tỏ với tỳ khuru hành lễ pavāraṇā rồi và với tỳ khuru chưa hành lễ pavāraṇā. Tỳ khuru nhập hạ sau (pacchimikāvassā: nhập hạ ngày 16 tháng 7) hoặc nhập hạ trước (purimikāvassā: nhập hạ ngày 16/6) nhưng dứt hạ, đến ngày pavāraṇā nên đến tỏ sự trong sạch của mình (parisuddhi) với tỳ khuru hành lễ pavāraṇā rồi, rằng: parisuddho aham avuso /bhante parisuddhotimaṃ dhāretha /dhārehi.

Trong các ngày khác, ngoài ngày pavāraṇā, tỳ khuru trong chùa hành lễ uposatha dứt rồi, chưa đứng dậy hoặc đã đi ra khỏi chùa rồi, có tỳ khuru ở xa lại, số tỳ khuru khác bằng nhau hoặc ít hơn số tỳ khuru trong chùa, tỳ khuru ở phương xa ấy nên tỏ sự parisuddhi với tỳ khuru trong chùa đã hành lễ uposatha rồi, như đã có giải, như thế gọi là parisuddhi uposatha. Adhiṭṭhāna uposatha là, nếu chỉ có 1 tỳ khuru thì nên làm pubba karaṇa (quét tịnh xá, trải đệm, chiếu, đèn, nước) rồi ngồi chờ tỳ khuru khác phương xa đến, nếu chắc không có vị nào đến, nên adhiṭṭhāna rằng “ajja me uposatho” nghĩa là “nay là ngày uposatha của tôi”. Trong kinh, chú giải dạy adhiṭṭhāna theo ngày rằng: ajja me uposatha *catuddasati* /*paṇṇarasoti* adhiṭṭhāmi.

Nếu đến ngày uposatha, ngày pavāraṇā, tỳ khuru không hành lễ uposatha, không hành lễ pavāraṇā, ra khỏi chùa đi đến nơi không có chùa, không có tỳ khuru hoặc có tỳ khuru mà là nơi không đồng đẳng, phạm tác ác, trừ ra ở chung với tăng hoặc có điều nguy hiểm.

Sự phải làm trước khi hội họp (pubbakaraṇa) để hành lễ uposatha, pavāraṇā có 4: quét tịnh xá; nếu tối phải đốt đèn; dự trữ nước, nước uống, nước rửa; lót trải chiếu, đệm. Tỳ khuru trẻ, không bệnh, nếu vị trưởng lão dạy bảo mà không làm pubbakaraṇa ấy phạm tác ác.

Sự phải làm trước khi tụng giới bốn có 5: đem lời (channa) của tỳ khuru bệnh; đem parisuddhi pavāraṇā của tỳ khuru bệnh; tỏ thời tiết là mùa này, tên này, ngày uposatha trong mùa này đã qua rồi được bao nhiêu đây, ngày uposatha, ngày pavāraṇā còn lại bao nhiêu đây; số tỳ khuru hội họp hành lễ bấy nhiêu đây; dạy bảo tỳ khuru ni.

Tỳ khuru ở trong ranh chùa có bệnh hoặc có đại sự đến hội họp tại tịnh xá không được, đến ngày hành lễ uposatha phải cho channa, cho parisuddhi, đến ngày pavāraṇā phải cho channa, cho pavāraṇā đến 1 vị tỳ khuru. Cách cho channa ấy để hành lễ uposatha, pavāraṇa

với tăng, bằng không tăng sự không sao được thành tựu. Cho nên, sự cho parisuddhi, cho pavāraṇā, cho channa – nhưng hiện thời nếu ranh tịnh xá nhỏ, tỳ khuru ở trong vòng ranh, không xa khỏi hắc (hatthapāsa) với nhau, sự đem channa, đem parisuddhi, đem pavāraṇā, cũng không cần làm – tỳ khuru ni hiện nay cũng không có, cho nên dạy bảo (ovāda) tỳ khuru ni cũng không cần. Hành lễ uposatha pavāraṇā phải có đủ 4: **1)** Phải là ngày uposatha, ngày pavāraṇā (ngày 14, 15, ngày tăng hoà hợp, 1 trong 3 ngày ấy); **2)** Tỳ khuru nên hành lễ saṅgha uposatha, gana uposatha và saṅgha pavāraṇā, gana pavāraṇā được. Các tỳ khuru ấy không ngồi xa khỏi hắc (hatthapāsa) cùng nhau, khi hành lễ trong ranh tịnh xá; **3)** Không phạm tội giống nhau (sabhāgāpatti) (như tăng không dùng vật thực sái giờ); **4)** Vajjanīya puggala⁶⁶ không có trong hắc tăng. Uposatha, pavāraṇā đều đủ 4 chi ấy mới nên hành, mới nên nói: “pattakallam” được.

Hành lễ uposatha có 4 cách: theo phe mà không đúng theo pháp; đồng ý nhau mà không đúng theo pháp; theo phe mà đúng theo pháp; đồng ý nhau và đúng theo pháp.

Trong một chùa, có 4 tỳ khuru, đem channa, đem parisuddhi của 1 tỳ khuru đi, nhưng 3 tỳ khuru hành parisuddhi uposatha hoặc còn 3 tỳ khuru đem channa parisuddhi, đem channa parisuddhi của 1 tỳ khuru đi nhưng 2 vị tụng giới bốn như thế gọi là “theo phe mà không đúng theo pháp” (adhammena vaggam). Nếu 4 vị hội họp nhau hành parisuddhi uposatha hoặc 2 vị hoặc 3 vị đọc giới bốn, như thế gọi là “đồng ý nhau mà không đúng theo pháp” (adhammena samaggam). Nếu 4 vị tỳ khuru ở chung chỗ cùng nhau hội họp tụng giới bốn, có 3 vị hành parisuddhi uposatha hoặc có 2 vị tổ parisuddhi với nhau như thế gọi là “đồng ý nhau và đúng theo pháp” (dhammena samaggam), 3 cách trên là điều không nên hành, chỉ nên hành theo thứ 4.

Lại nữa, tỳ khuru tụng giới bốn, cố ý làm cho tăng không nghe được, phạm tác ác. Không cố ý, không tội. Tỳ khuru mà vị trưởng lão chưa thỉnh, tụng giới bốn giữa tăng, phạm tác ác. Nếu không có 1 trong 10 điều nguy hiểm mà tụng giới bốn tóm tắt, phạm tác ác. 10 điều nguy hiểm là khi chư tỳ khuru hội họp làm lễ uposatha có: đức vua đến, bọn cướp đến, lửa cháy đến, nước lụt đến, nhiều người đến, tinh ma phá tỳ khuru, thú dữ đến, rắn mỗ tỳ khuru, tỳ khuru bệnh hoặc tịch, người đến níu kéo hoặc bắt tỳ khuru hoàn tục. Nếu có 1 trong 10 điều nguy hiểm ấy nên tụng giới bốn tóm tắt (là) tỳ khuru tuyên bố tụng hết điều học bất cộng trụ ...). Nếu không có điều nguy hiểm nào, nên tụng cho hết giới bốn. Không hành lễ uposatha phạm tác ác.

Nếu hành lễ uposatha ngoài ngày 14, 15 (ngày rằm và 30 hoặc 29 Việt Nam, nếu tháng thiếu), ngày tăng hoà hợp, phạm tác ác. Đức Phật có dạy, tụng ngày uposatha, vị trưởng lão phải hội trước – trong kinh chú giải nói, nếu vị trưởng lão không hội trước thì phạm tác ác. Nếu không đồng ý nhau, không xin phép nhau trước, hỏi luật giữa tăng, phạm tác ác.

7. Vassā - an cư

Vassā dịch là hạ hoặc nhập hạ, nghĩa là chư vị tỳ khuru phải nghỉ trong 1 nơi, không được đi ra khỏi chỗ ngụ trước mặt trời mọc trong 3 tháng mưa (trừ khi hữu sự).

⁶⁶ Có 21 hạng người: 1. người thế, 2. tỳ khuru ni, 3. thất xoa ma na (sikkhāmana), 4. Sa di, 5. Sa di ni, 6. người đã xả giới hoàn tục, 7. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không thấy tội (antimavatthu), 8. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không chịu sám hối, 9. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không bỏ kiến thức xấu xa, 10. bộ nắp, 11. người giả tu, 12. người hành theo ngoại đạo, 13. thú, 14. phạm antimavatthu, 15. người giết mẹ, 16. người giết cha, 17. người giết a la hán, 18. người đâm tỳ khuru ni, 19. người chia rẽ tăng, 20. người chích máu Phật, 21. người có 2 bộ sanh thực khí. Nếu có 1 trong 21 hạng này trong hắc tăng hành sự thì phạm ung đối trị.

Đức Phật có dạy “Nhu Lai cho phép nhập hạ trong mùa mưa” (anujānāmi bhikkhave vassāne vassam upagantum...). Nhập hạ có 2 kỳ: nhập kỳ trước (purimikāvassupanāyikā) là nhập ngày 16/6; nhập hạ kỳ sau (pacchimikāvassupanāyikā) là nhập hạ ngày 16/7.

Đến kỳ nhập hạ nên quét dọn trong ranh chùa, chứa nước uống nước rửa ... làm lễ Tam bảo xong rồi, nên đọc 3 bận “Imasmim vihare imam te māsam vassam upemi” (ta nhập hạ trong nơi này hết 3 tháng) [nếu không có chùa, thì đọc āvāse thế chữ vihare].

Nếu tăng đã định (nhưng quên không đọc câu kinh nhập hạ) ở trong chỗ của tăng mà mình đã xin rồi cũng gọi là nhập hạ chơn chánh. Đến ngày mà không muốn nhập hạ, cố ý đi đến chỗ này nơi kia, phạm tác ác. Nếu nhập hạ không có chỗ ở hoặc chỗ ở không có dưng, che lợp, không có cửa đóng kín, phạm tác ác. Nếu đã nhập hạ rồi mà đi khỏi chỗ ở trước mặt trời mọc, phạm tác ác. Trừ ra các hữu sự được phép đi 7 ngày thì không phạm tội.

Trong khi nhập hạ nếu có 7 hạng người: tỳ khuru, tỳ khuru ni, sikkhamānā, sa di, sa di ni, cha, mẹ hữu sự cho hay hoặc không cho hay, tỳ khuru được phép đi ra khỏi chỗ nhập hạ trong khoảng 7 ngày. Nếu đi quá ngày thứ 8, mặt trời mọc lên, phạm tác ác. Ngoài 7 hạng người kể trên, nếu có cư sĩ hữu sự muốn làm phước cho người đến thỉnh tỳ khuru cũng được phép đi 7 ngày, bằng họ không thỉnh, không nên đi.

Cách thức đi trong khoảng 7 ngày (sattāhaticca) ấy như vậy: Tỳ khuru hoặc sa di trong hạ trước khi đi ra đường xa phải nguyện: “Ta sẽ trở về trong khoảng 7 ngày” như thế rồi đi, không cần phải đọc Pāli cũng được. Nếu muốn đọc Pāli cho chắc chắn, càng thêm tốt, song nên đối trước 1 tỳ khuru hoặc 2, 3 vị hoặc giữa tăng mà đọc hay là đọc trước “kim thân” hoặc xá lợi Phật cũng được. Phải đọc như vậy: “Sace me antarāyo natthi, sattāhabbhantare aham puna nivattisāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” – Nghĩa là: nếu không có sự rủi ro đến tôi, tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày. Lần thứ nhì... Lần thứ ba...

Sattāhaticca ấy có 2 cách là:

1) Nhập hạ được 1 hay 2 ngày hoặc trong ngày mới nhập hạ ấy, đã nhập từ buổi chiều cho đến rạng đông, trước khi mặt trời mọc, nếu có việc thì được phép đi trong khoảng 7 ngày, khi đi rồi đã làm xong việc của mình hết 6 ngày, cần phải trở về cho kịp trước khi mặt trời mọc ngày thứ 7.

Phải tính ngày, đi ra là 1 ngày, rồi trở về chỗ nhập hạ cho kịp trong buổi tối trước mặt trời mọc, nghĩa là mặt trời mọc lên thì kể là ngày thứ 7. Nếu mới nhập hạ trong buổi chiều rồi, nguyện đi liền thì không nên, phải chờ đến gần sáng mới đi được như thế gọi là “việc phải làm trong khoảng 7 ngày thứ nhất” (pathamasattāha).

2) Còn 7 ngày nữa ra hạ, là ngày mùng 9 tháng 9⁶⁷ hoặc mùng 9 tháng 10⁶⁸, nếu có việc thì được phép đi trong 7 ngày; nhưng phải nguyện trở lại cho kịp trong khoảng 7 ngày. Đi rồi mà có thể làm xong công việc trong không 7 ngày, sẽ làm pavāraṇā chung với tỳ khuru nơi chùa khác gần đó cũng được, không cần phải trở về, cũng không dứt hạ. Nhưng trước, không nên nguyện rằng “Ta sẽ không trở về” như thế dứt hạ, từ khi đi ra khỏi chùa đến bước thứ 2, như thế gọi là “Việc phải làm trong khoảng 7 ngày cuối cùng”.

Kinh chú giải có nói rõ rằng “Navamito patthāya gantum vattati, āgacchatu vā, magacchatu vā, anāpatti na dukkatāraho vā hoti”. Nghĩa là: Nếu chỉ còn 7 ngày nữa sẽ ra hạ, tỳ khuru có việc nguyện đi trong khoảng 7 ngày, nếu không có thể được không trở về cũng không sao, không phạm tội tác ác.

⁶⁷ Nói về tỳ khuru nhập hạ trước

⁶⁸ Nói về tỳ khuru nhập hạ sau.

Nguyên nhân dứt hạ, nhưng không phạm tội có 4: tăng chia rẽ nhau; chư tỳ khuru muốn chia rẽ tăng; có sự rủi ro đến sanh mạng; có sự rủi ro đến phạm hạnh.

Lại nữa, nếu nhập hạ có thú dữ, khó đi khát thực, kẻ cướp hoặc ma quỷ phá hại, hoặc chỗ ở bị lửa cháy nước lụt, hoặc khó nuôi sanh mạng, thiếu thuốc ngừa bệnh, thiếu người hộ độ, được phép đi ra khỏi nơi ấy, không phạm giới, nhưng dứt hạ. Nếu có phụ nữ trêu ghẹo, có người xin gả con, có thể làm cho hư phạm hạnh, bỏ đi khỏi chỗ ấy, không phạm tội.

Lại nữa, nếu thấy hoặc nghe tin có tỳ khuru chia rẽ tăng, cố ý chia rẽ tăng, mình tính đi đến có thể hoà giải được, bỏ đi như thế cũng vô tội, nhưng dứt hạ. Nếu có thí chủ thỉnh nhập hạ 3 tháng, mình đã nhận chịu rồi mà lại bỏ đi, phạm tác ác, hoặc có tỳ khuru rủ nhập hạ cùng nhau để học Pāli trong 1 chỗ, đã ưng thuận rồi bỏ đi, phạm tác ác.

Lại nữa, câu “Imasmim vihare imam temāsam vassam upemi” để đọc nhập hạ ấy, không phải là Phật ngôn, chỉ là lời chú giải của các A-la-hán. Cho nên, tỳ khuru nếu tâm đã quyết định nhập hạ rồi không cần phải đọc câu Pāli ấy cũng được. Phải nên phân ranh chỗ nhập hạ và nên biết mặt trời: mặt trời đỏ đã mọc rồi phải ra khỏi chùa, nếu vào chùa thì phải vào cho kịp trước khi có ánh sáng đỏ mặt trời.

8. Pavāraṇā - tự tứ

Pavāraṇā dịch là tự tứ, là sau khi đã nhập hạ 3 tháng (từ 16 tháng 6 đến rằm tháng 9), chư vị tỳ khuru nhóm lại mà tỏ tội lỗi cùng nhau.

Đức Phật có dạy “Nhu Lai cho phép, tỳ khuru đã nhập hạ mãn mùa mưa rồi phải hành lễ pavāraṇā theo 3 điều: vì được thấy; vì được nghe; vì được nghi. Pavāraṇā là sự tỏ cho nhau, thức tỉnh cho nhau, cho khỏi phạm tội để làm gương cho nhau và cho kẻ hậu lai noi theo.

Chư tỳ khuru nên hành lễ pavāraṇā như vậy: cho tỳ khuru thông hiểu tuyên bố cho tăng biết rằng: “suṇātu me bhante saṅgho ajja pavāraṇā pannarasī /catuddasī yadi saṅghassa pattakallam saṅgho pavāreyya – Bạch đại đức Tăng, xin tăng nghe tôi trình, ngày nay là ngày pavāraṇā 15/14 nếu lễ pavāraṇā đến kỳ cho chư tăng, chư tăng nên hành lễ pavāraṇā”. Rồi vị trưởng lão nên mặc y chừa vai một bên ngồi chồm hóm chấp tay đọc: “Saṅgham āvuso pavāremi ditṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upadāya passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi... – Nay ngài, tôi xin pavāraṇā với tăng nếu có thấy, nghe hoặc nghi, xin các ngài đem lòng tiếp độ thức tỉnh tôi, khi được biết tôi sẽ hành theo, lần thứ nhì... lần thứ ba...” Rồi vị thấp hạ đọc: “Saṅgham bhante pavāremi ... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” Như thế gọi là lễ pavāraṇā.

Ngày pavāraṇā có 3: ngày rằm, 30 hoặc 29, nếu tháng thiếu, và ngày chư tăng hòa hợp (samaggī). Nếu nhập hạ kỳ trước phải hành lễ pavāraṇā trong ngày rằm tháng 9, nhập hạ kỳ sau phải hành lễ pavāraṇā trong ngày rằm tháng 10, như đã có giải trong lễ uposatha.

Lại nữa pavāraṇā nói về người hành có 3: tăng pavāraṇā; gana pavāraṇā; puggala pavāraṇā. Tỳ khuru từ 5 vị trở lên gọi là tăng saṅgha pavāraṇā, nêu hành như đã có giải trước. Tỳ khuru 2, 3, 4 vị gọi là gana pavāraṇā. Nếu có 3 hay 4 vị, nên cho vị thông hiểu tụng tuyên ngôn: “Suṇātu me ayasmanto ajja pavāraṇā pannarasī /catuddasī yadāyasmantā maṃ pattakallam mayam aññamaññaṃ pavāreyyāma”, rồi vị cao hạ nên mặc y chừa vai 1 bên, ngồi chồm hóm chấp tay trước mặt các vị khác đọc: “Ahaṃ āvuso āyasmanto pavāremi... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” Rồi vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ bhante (āyasmanto) pavāremi... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...”. Nếu chỉ có 2 vị, không nên đọc tụng tuyên ngôn, hội họp nhau rồi vị cao hạ nên mặc y chừa vai 1 bên, ngồi chồm hóm, chấp tay trước mặt các vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ

pavāremi vadantuman ayasmā... paṭikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...”. Vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ bhante...” Như thế gọi là gana uposatha. Nếu có 1 vị, khi đến ngày pavāraṇā nên hành pubbakaracikcha trước (quét dọn tịnh xá...) rồi ngồi chờ các tỳ khuru khác. Nếu không có vị nào đến nên adhiṭṭhāna rằng: “Ajja me pavāraṇā”. Trong kinh chú giải dạy rằng: phải để thêm ngày như vậy: “Ajja me pavāraṇā *catuddasī* / *paññarasī* adhiṭṭhāmi”. Như thế gọi là puggala pavāraṇā.

Trong kỳ lễ pavāraṇā có nhiều vị, không nên đọc pavāraṇā chung cùng nhau, phải đọc mỗi vị 3 bận, trừ ra có duyên cơ như: thí chủ đương bố thí, tỳ khuru đương nghe pháp, đêm gần tàn, hành pavāraṇā, mỗi vị 3 bận không kịp, hoặc 10 điều nguy hiểm, không thể hành pavāraṇā mỗi vị đọc 3 bận không kịp, thì đọc mỗi vị 2 bận, nếu đọc mỗi vị đọc 2 bận không kịp, thì đọc mỗi vị 1 bận, nếu đọc mỗi vị 1 bận không kịp thì đọc chung cùng nhau với những vị đã nhập hạ chung một kỳ, nhưng phải tụng tuyên ngôn trước như vậy: “Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ brahmacariyantarāyo sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito vā saṅgho bhavissati yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho (devācikaṃ) ekavācikaṃ (samānavassikaṃ) pavāreyya”, đọc xong rồi nên pavāraṇā như trước. Nghĩa là: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, ấy là điều nguy hiểm đến phạm hạnh, nếu tăng pavāraṇā 3 bận chắc không kịp, điều nguy hiểm đến phạm hạnh ấy ắt sẽ phát sanh lên không sai. Nếu tăng sự vừa đến tăng rồi, tăng nên pavāraṇā (2 bận), (1 bận) cho tỳ khuru nhập hạ chung 1 kỳ nhau đều pavāraṇā chung cùng nhau (samānavassikā pavāraṇā)”.

9. Vật dùng theo thời (kālika)

Vật dùng theo thời có 4: vật để dùng trong buổi sáng (yāvākālika); vật để dùng trong 1 ngày, 1 đêm (yāmakālika); vật để dùng trong 7 ngày (sattāhakālika); vật để dùng cho đến hết (yāvajīvika).

- Yāvajīvika. Giải về yāvajīvika trước cho dễ bề phân biệt.

Đức Phật cho phép dùng 5 thứ thuốc: rễ cây; nước cốt cây; lá cây; trái cây; nước nhựa cây, trái và múi luôn cả, và bông, vỏ cây. Các món ấy đều là vật để dùng cho đến hết. Đã thọ các vật ấy, khi có bệnh đem ra dùng, được phép cất giữ cho đến hết. Không bệnh mà dùng, phạm tác ác (tanipaṭiggahetvā yāvajīvaṃ pariharitvaṃ satipaccaye paribhuññitvaṃ asatipaccaye paribhuññatassa āpatti dukkatassa).

- Yāvākālika.

5 món ăn: cơm, bánh sôt, bánh nguội, cá, thịt gọi là bhojana (vật thực).

Ngoài bhojana, yāvākālika, sattāhakālika và yāvajīvika ra, các món ăn khác gọi là vật nhai ăn (khādaniya), các thứ bánh làm bằng gạo, nếp, đậu, mè không cần phải kể, dầu là rễ cây, khoai, củ, cộng, đọt lá, vỏ, bông, trái... cũng đều gọi là khādaniya cả. Tóm lại, vật để làm thuốc gọi là yāvajīvika, vật ăn không gọi là yāvajīvika được.

Vỏ mía còn vị ngọt gọi là món ăn, ngoài ra các thứ vỏ cây khác đều thuộc về yāvajīvika cả. Các thứ lá như lá khoai, lá đậu, lá cải, lá xoài không gọi là thuốc được. Các thứ bông cũng vậy. Các thứ trái như: mít, sa kê, thốt nốt, dừa, xoài và những trái khác dùng để làm món ăn không gọi là yāvajīvika được, các thứ hạt cũng vậy. Bột làm bằng 7 thứ mè, đậu, mè, mít, sa kê đều là vật thực. Các thứ nước nhựa, chỉ nước mía là vật sattāhakālika, ngoài ra đều là món thuốc, được phép để dùng cho đến hết.

5 thứ bhojana và các món khādaniya là vật chỉ được phép để dùng từ khi mặt trời mọc cho đến đứng ngọ, dùng ngoài giờ ấy phạm ung xả đối trị. Thọ lãnh để dành qua ngày sau cũng phạm ung xả đối trị.

- Yāmakālika

Có 8 thứ nước: nước làm bằng xoài sống hoặc chín (ambapānam), nước làm bằng trái diêm phù (jambupānam), nước làm bằng chuối có hạt (pocapānam), nước làm bằng chuối không hạt (mocapānam), nước làm bằng trái cà na (madhupānam), nước làm bằng trái thị hoặc trái nho (muddikāpānam), nước làm bằng rễ cây hoặc ngó sen (sālukapānam), nước làm bằng trái nhãn, chôm chôm (phārūsakapānam). 8 thứ nước làm bằng trái cây ấy gọi là vật chỉ được phép để dùng trong 1 ngày 1 đêm.

Giải về các làm nước bằng trái xoài: nên để xoài vào trong nước rồi ngâm, xong đem ra phơi nắng cho chín, lược lấy nước, thêm mật ong hoặc đường vào rồi dùng. Nếu tự mình làm thì chỉ được dùng trong buổi sáng. Người chưa tu lên bậc trên làm, được phép để đến 1 ngày 1 đêm, nếu đem dùng chung với cơm cũng được nhưng không nên để quá ngọt.

Các thứ nước trái cây khác cũng làm như thế. Không nên nấu (phơi nắng cho chín thì được). Đức Phật có dạy: “Nhu Lai cho phép dùng vị các thứ trái cây trừ ra 7 thứ mẽ. Nhu Lai cho phép dùng vị của các thứ lá cây, trừ ra các lá để ăn đã luộc chín. Nhu Lai cho phép dùng vị của các thứ bông cây, trừ ra bông cà na. Nhu Lai cho phép dùng vị của nước mía ròng (anu... sabbam phalarasam thapetvā dhaññaha lasaram – anu... sabbam pattarasam thapetvā dākarasam – anu... sabbam puppharasam thapetvā madhuka puppharasam – anu... ucchurasam).

Các thứ lá cây đều thuộc về vật để dùng cho đến hết. Nếu làm cho chín, chung lộn với vật nào, chỉ được phép để dùng theo vật ấy (vật ăn buổi sáng, vật dùng, 1 ngày, 1 đêm, hoặc vật dùng trong 7 ngày). Nấu với nước lã thì thuộc về vị thuốc. Các thứ lá sống hoặc luộc chín là vật ăn chung trong bữa cơm. Lá vò với nước mát, hoặc phơi nắng cho chín để làm thuốc cũng nên. Các thứ bông, trừ ra bông cà na, nên làm thuốc được cả.

Các yāmakālika, nếu thọ rồi để dùng quá 1 ngày 1 đêm, đến mặt trời mọc, phạm tác ác.

- Sattāhakālika

Sữa lỏng (sappi), sữa đặc (navanitam), dầu (telam), mật ong (madhu), nước mía (phāṇitam) đều là vật để dùng đến 7 ngày. Đến ngày thứ 8 mặt trời mọc lên, phạm ung xả đối trị, ăn vào phạm thêm tội tác ác.

Sữa bò, sữa dê, sữa trâu, các thứ thịt của loài thú mà đức Phật không cấm⁶⁹, sữa của loài thú ấy gọi là sữa; về phần mỡ cũng vậy. Sữa bò, sữa dê, sữa trâu... gọi là sữa tươi (khīram). Sữa ấy để lâu, đến chua gọi là sữa chua (dadhi). Sữa chua họ thặng lại gọi là dầu (takkam). Dầu ấy họ thặng lại nữa gọi là bơ đặc (navanitam)⁷⁰. Bơ đặc ấy họ thặng lại nữa gọi là bơ lỏng (sappi).

Sữa tươi, sữa chua, dầu thuộc về yāvakālika, là vật dùng trong buổi sáng. Sữa đặc, bơ lỏng là món để dùng đến 7 ngày (sattāhakālika). Dầu, mật ong, nước mía, sữa đặc, sữa lỏng mà tỳ khuru đã thọ trong buổi sáng dùng làm vật ăn được, nhưng quá ngọt rồi không nên. Nếu để dùng ngoài buổi ăn sáng, được cất đến 7 ngày, quá 7 ngày thì phạm ung xả đối trị, kể theo mỗi vật và đồ đựng.

Dầu mè, dầu đu đủ, dầu cà na là vật ăn buổi sáng. Các thứ dầu khác như dầu hạt cải đều thuộc về yāvajīvika. Thọ lãnh dầu mè, buổi sáng, ăn chung trong buổi cơm cũng được, nhưng quá ngọt rồi không nên, dùng ngoài bữa ăn được cất đến 7 ngày để làm thuốc được phép dùng cho đến hết. Dầu có lộn chút ít nước, hoặc hâm nóng, chỉ nên dùng trong buổi

⁶⁹ 10 thứ thịt cấm: thịt người, voi, ngựa, sư tử, cọp, beo, gấu, chó, rắn, chó sói.

⁷⁰ Cũng gọi là sữa đặc, sữa lỏng.

sáng. Thọ dầu chung với vật thực cũng vậy, dùng để ngoài da, được phép thoa bóp cho đến hết.

Thọ hột mè, hột đu đủ, làm dầu trong ngày, để được đến 7 ngày. Nếu để qua ngày thứ 2 mới thắng dầu, được dùng đến 6 ngày, thắng trong ngày thứ 3, thứ 4 hoặc thứ 6, nên để đến 5, 4 hoặc 2 ngày; làm trong ngày thứ 7 chỉ được dùng trong ngày ấy thôi. Thọ hột mè, hột đu đủ để quá 7 ngày, phạm tác ác.

Thọ dầu dừa, dầu hột cải và các thứ dầu khác, thứ dầu không có kể trong Pāli, để quá 7 ngày, phạm tác ác; khác nhau với dầu có nói trong Pāli. Thọ mỡ trong buổi sáng, thắng trong buổi sáng, dùng ngoài bữa ăn, được phép để đến 7 ngày. Thọ sái giờ thắng lược sái giờ, đem dùng, phạm 3 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng lược sái giờ, đem dùng, phạm 3 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng trong giờ, lược ngoài giờ, đem dùng, phạm 1 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng trong giờ, lược trong giờ, không phạm tội. Thọ trong giờ đem dùng với cơm cũng nên (không được để quá ngộ). Thọ sái giờ chỉ nên dùng ngoài bữa cơm và được phép để đến 7 ngày, quá 7 ngày, phạm ung xả đối trị.

Thọ nước mía (sông hoặc chín) không lộn với xác (cái) được phép dùng như mật ong. Thọ đường thẻ, đường tán, đường phèn làm bằng nước mía mà họ dâng trong buổi sáng đem dùng với cơm cũng nên. Tự mình làm chỉ dùng được ngoài buổi ăn sáng. Các thứ đường ấy là vật sattāhakālika, dầu có bịnh hoặc không cũng dùng được đến 7 ngày.

Đức Phật cho phép: đối với người bịnh, đối với người, đối với thì giờ, đối với dịp, đối với xứ, đối với mỡ, đối với vị thuốc. Đối với người có bịnh như: Ngài chỉ cho phép tỳ khuru bị ma nhập được ăn thịt tươi, máu tươi (trừ ra thịt người), ăn trong buổi sáng hoặc buổi chiều cũng được. Cho phép đối với người, như: người ăn hay ợ cơm trở ra khỏi cổ, rồi nuốt vào không phạm tội. Cho phép đối với thì giờ, như: tỳ khuru bị rắn cắn được phép dùng 4 thứ thuốc: nước tiểu, phân, tro, đất, nếu không có ai dâng, tự mình lấy dùng cũng nên. Cho phép đối với dịp, như: cho phép tỳ khuru dùng vật thực nhiều vị trong khi có dịp, ngoài ra không nên dùng. Cho phép đối với xứ, như: cho tỳ khuru ngoài xứ Trung Ấn Độ, từ 5 vị trở lên được phép truyền tỳ khuru giới. Cho phép, tỳ khuru thọ mỡ thắng, lược trong giờ, chỉ nên dùng mỡ lỏng, cho phép cần dùng mỡ lỏng làm bằng các thứ mỡ của loài thú. Cho phép đối với thuốc, như: sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía, mà tỳ khuru đã thọ rồi được phép dùng tùy thích trong buổi sáng ngày ấy; quá ngộ, nếu có bịnh nên dùng đến 7 ngày, nhưng các thứ đường cứng (đường thẻ, đường sắc, đường om, đường tán, đường phèn) nếu có bịnh thì được phép nhai, không bịnh nên dùng chung với nước. Cả 5 thứ thuốc ấy, dùng đến 7 ngày, còn dư nên cho đến người khác hoặc để thoa bóp cũng được.

Giải về: Yāvakālika, yāmakālika; sattāhakālika và yāvajīvika, để lộn chung cùng nhau rằng: “Yāvakālikena bhikkhave yāmakālikam tadahu paṭiggahitam... sattāhāti kantenakappati”. Nghĩa là: “Này các tỳ khuru! Yāmakālika sattāhakālika, yāvajīvika, 1 trong 3 vật ấy mà tỳ khuru thọ lãnh chung với yāvakālika, chỉ nên dùng trong buổi sáng ấy, quá ngộ rồi thôi”. Thọ 1 trong 2 vật sattāhakālika và yāvajīvika, chung với yāmakālika, chỉ nên dùng trong 1 ngày, 1 đêm thôi. Thọ yāvajīvika chung với sattāhakālika chỉ nên để đến 7 ngày; qua ngày thứ 8 cho đến người khác. Ấy là nói về vật có vị lộn chung cùng nhau.

Nếu thọ 1 trong 8 thứ nước yāmakālika chung lộn với dừa, lấy dừa ra, 8 thứ nước yāmakālika dùng ngoài giờ được. Thọ sữa cục với cơm nguội, lấy sữa ra cất dùng đến 7 ngày cũng nên; mật ong, đường cũng vậy.

Vật yāmakālika, sattāhakālika và yāvajīvika trộn lộn với vật thực, nếu có thể lấy ra, làm cho thật sạch để dùng theo thời đều được cả. Không sạch, không nên cất giữ.

Tỳ khuru không nên nấu nướng vật thực mà được phép hâm nóng những vật đã chín sẵn. Thí chủ họ dâng cháo nóng, có bỏ hành tỏi, gừng... tỳ khuru không nên đem khuấy cho chín, tính làm cho nguội được, dầu com còn nguội không nên tính đậy cho chín, đậy cho nóng được, nếu vật đã chín sẵn đem hâm lại không sao.

10. Giải về cách thức adhiṭṭhāna

Y nên adhiṭṭhāna⁷¹ có 7 thứ: tam y (ticīvara), y tắm mưa (vāsikasāṭikā), y lót ngò (nisīdanam), y lót nằm (paccattharanam), y rịt ghê (kaṇḍupaṭicchādi), y lau mặt (mukhamuñchana colam), các thứ y phụ tùng nhỏ như vải lược nước, áo bát, đũa (parikkharacolam). Cả 7 thứ y đều là vật nên adhiṭṭhāna theo tên.

Đức Phật dạy phải adhiṭṭhāna tam y, không cho gởi; adhiṭṭhāna y tắm mưa đến 4 tháng, hết 4 tháng mưa rồi phải gởi, adhiṭṭhāna y lót ngò, không cho gởi; adhiṭṭhāna vải rịt ghê, cho đến khi hết ghê rồi gởi, adhiṭṭhāna y lau mặt, không cho gởi, adhiṭṭhāna các thứ y phụ tùng, không cho gởi.

Tam y là: y 2 lớp để đắp trùm (saṅghāṭi), y vai trái (uttarāsaṅga), y nội để mặc (antaravāsaka). Ba y ấy phải cắt, may làm cho đúng phép rồi nhuộm cho có màu, làm dầu (bindukappa) rồi mới nên nguyện đặt tên (adhiṭṭhāna), không cắt không nên mặc vì đức Phật có dạy “nābhikkhave acchinnakāni cīvarāni dhāretabbāni”. Chẳng nên mặc y cà sa không cắt, tỳ khuru nào dùng cà sa không cắt, phạm tác ác.

Tam y, dầu cắt cho lớn rộng đến đâu đến đâu cũng phải nhỏ hơn y của Phật mới nên; nhỏ hơn hết là: y 2 lớp và y vai trái, bề dài 4 hắc 1 bàn tay, bề ngang 2 hắc 1 bàn tay; y nội bề dài 4 hắc 1 bàn tay, bề ngang dầu 2 hắc cũng được. Lớn hoặc nhỏ hơn kiểu ấy không nên nguyện đặt tên là cà sa.

Khi đã cắt may, nhuộm xong nên: 1) Làm dầu y, nên dùng 1 trong 3 màu (đem, xanh, sấm tro, hoặc bùn) vẽ vòng tròn bằng mắt ngỗng, đọc “imaṃ bindukappam karomi” rồi adhiṭṭhāna; 2) adhiṭṭhāna có 2 cách: adhiṭṭhāna bằng thân và bằng khẩu.

Nếu y 2 lớp cũ, nên đọc xả adhiṭṭhāna rằng “imaṃ saṅghāṭim paccuddhārāmi – tôi xả y 2 lớp này” lấy tay cầm y 2 lớp hoặc để trên mình đọc trong tâm rằng “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāna – tôi adhiṭṭhāna y hai lớp này” như thế gọi là adhiṭṭhāna bằng thân. Adhiṭṭhāna bằng khẩu thì đọc “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāmi”. Adhiṭṭhāna bằng khẩu có 2 cách: trong hắc; ngoài hắc. Nếu y ở trong hắc, đọc “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāmi”. Y ở ngoài hắc để trong phòng, trong chùa, phải nhớ đến chỗ để y, rồi đọc “etaṃ saṅghatim adhiṭṭhāmi”. Các y khác cũng phải làm như thế, chỉ nên đổi tên thôi. Đọc xả y ở trong hắc: *Imaṃ / Etaṃ*⁷² uttarāsaṅgam paccuddharāmi antaravāsakam paccuddharāmi.

Đọc adhiṭṭhāna: “*Imaṃ / Etaṃ* uttarāsaṅgam adhiṭṭhāmi, antaravāsakam adhiṭṭhāmi, vāsikasāṭikam adhiṭṭhāmi, paccattharanam adhiṭṭhāmi, kaṇḍupaṭicchādi adhiṭṭhāmi, mukhamuñchanacolam adhiṭṭhāmi, parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna tam y làm y phụ tùng, đọc: “*Imaṃ / Etaṃ* cīvaram parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna nhiều y chung cùng nhau đọc: “*Imaṃ / Etaṃ* cīvarāni parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna patta thì đọc: “*Imaṃ pattam adhiṭṭhāmi*”.

⁷¹ Tam y đã adhiṭṭhāna rồi đi vào xóm khòi đem theo năm điều: tỳ khuru có bình, trong 4 tháng mưa, đi qua sông, chỗ ở cửa có khoá kín, có thợ lễ dâng y.

⁷² Y để trong hắc (hathapāsa) đọc: imaṃ; y để ngoài hắc (hathapāsa) đọc: etaṃ.

11. Giải về cách gởi y dư (vikappa)

Đức Phật dạy: “Anujānāmi bhikkhave atirekacīvaṃ vikappetuṃ. Anu... āyāmena atthaṅgulamsugataṃ gulena caturaṅgulavitthataṃ pacchimaṃ cīvaṃ vikappetuṃ – Đây các tỳ khuru! Như Lai dạy phải gởi y dư, Như Lai dạy phải gởi y pacchimaṃ cīvaṃ là y nhỏ hơn hết bề dài 8 ngón tay, bề ngang 4 ngón tay (ngón tay của đức Phật).

Y tắm mưa, vải rịt ghê, khi đã hết kỳ adhiṭṭhāna rồi nên gởi bằng 2 cách: gởi trước mặt, gởi khuất mặt.

- Gởi y trước mặt 2 cách:
 - Trong hắc đọc: *Imaṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Nhiều y thì đọc: *Imāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*.
 - Ngoài hắc đọc: *Etāṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Nhiều y thì đọc: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Đọc gởi trước mặt 1 vị tỳ khuru, rồi cất y cũng được.

Nếu đem ra mặc, xả hoặc adhiṭṭhāna không nên. Khi người chịu gởi đọc: *Imaṃ cīvaṃ mayhaṃ santakaṃ* (nhiều y: *Imāni cīvaṃ mayhaṃ santakaṃ*) *paribhuñjavāvisajjehivā yathāpaccayaṃvākarohi* – Ngài lấy dùng, hoặc xả hoặc làm theo việc cần dùng của tôi. Đọc xả như thế rồi đem dùng mặc, đắp cũng nên.

- Gởi y để khuất mặt
 - Gần, đọc: *Imaṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*. Nhiều y: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi* – Tôi gởi y này đến ngài.
 - Xa, đọc: *Etāṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*. Nhiều y: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*.

Đọc gởi trước mặt 1 vị tỳ khuru, tỳ khuru chịu lãnh gởi nên hỏi chủ y rằng “Người xuất gia nào thân thiết hay gần gũi với ngài?” Chủ gởi y, tùy thích nói: “Ngài Tissa (hoặc sa di Tissa) là người thân thiết với tôi”. Vị chịu lãnh gởi nói “*Ahaṃ tissabhikkhadammi*” hoặc “*Ahaṃ tissassasāmañerassa dammi*” theo tên mà tỳ khuru xin gởi ấy. Như thế gọi là khuất mặt, rồi cất giữ, như thế ấy cũng được. Khi tỳ khuru giùm chịu lãnh gởi ấy đọc: “*Tissassabhikkhuno santakaṃ paribhuñjavāvisajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohi*” như đã có giải trong cách gởi trước mặt, điều thứ 2 ấy rồi, mới gọi là xả, khi đã xả rồi, đem y ra mặc đều được cả.

Vấn: Gởi trước mặt và khuất mặt khác nhau như thế nào? **Đáp:** Trong cách gởi trước mặt ấy, tự mình gởi nhờ người khác xả. Trong cách gởi khuất mặt, nhờ người khác gởi cho, nhờ người khác xả cho, khác nhau như thế ấy. Nếu đã gởi đến người nào, người ấy không thông hiểu các xả, nên đem y ấy gởi cho tỳ khuru thông hiểu, rồi nhờ vị ấy xả, mới nên. Người chủ đem y ấy adhiṭṭhāna theo tên rồi dùng, dẫu quá 10 ngày, cũng không phạm tội, ấy là adhiṭṭhāna và vikappa y dư trước 10 ngày, nếu để quá 10 ngày phạm ung xả đối trị theo điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (*pathamakathina sikkhāpada*).

12. Giải về cách dứt adhiṭṭhāna

Y đã adhiṭṭhāna theo tên, như đã có giải, dứt adhiṭṭhāna do 9 điều: **1)** cho đến người khác (*aññassadāṇena*); **2)** bị bọn cướp đoạt (*acchinditvāgahaṇena*); **3)** bạn thiết lấy (*vissāsagāhena*); **4)** trở làm người thấp hèn (phạm bất cộng trụ theo ngoại đạo) (*hīnāyāvattaṇena*); **5)** xả giới (*sikkhāpaccakkhāṇena*); **6)** chết (*kālakiriyāya*); **7)** đổi tướng mạo (trao đổi ra gái, gái đổi ra trai) (*lingaparivattaṇena*); **8)** xả bỏ adhiṭṭhāna (*paccuddharaṇena*); **9)** lũng lổ.

Y lưng lỗ bằng lưng móng tay út, lưng đứt hết chỉ mới đứt adhiṭṭhāna. Y hai lớp, y vai trái rách bề dài từ bìu vào 1 gang, rách bề ngang từ bìu vào 8 ngón tay mới đứt adhiṭṭhāna. Y nội rách bề dài từ bìu vào 1 gang, bề ngang từ bìu vào 4 ngón tay mới đứt adhiṭṭhāna. Y đã đứt adhiṭṭhāna như thế, phải may vá lại rồi adhiṭṭhāna thêm, đem mặc mới nên. Nên vá y trong 10 ngày kể từ ngày rách, để quá 10 ngày phạm ung xả đối trị như y dư.

TRÍCH DỊCH Ở TẠNG LUẬT

Bhāsitamitaṃ tena bhagavatā jānatā passatā ahetā sammāsambuddhena – Đức Thế Tôn đã hiểu, thấy, Ngài là bậc Chánh đẳng Chánh giác có giảng thuyết rằng:

Sampannasīlā bhikkhave viharatha sampannappātimokkhā – Nay các thầy tỳ khuru! Các thầy hãy là người có giới đầy đủ, có pātimokkha⁷³ ấy đủ rồi ở yên đi.

Pātimokkha saṃvaravuto viharatha ācāragocāra sampanno – Hãy là người thu thúc bằng sự kiềm chế trong pātimokkha, đầy đủ hạnh kiểm và nơi vắng lai thích hợp.

Anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhāttha sikkhāpadesūti – Hãy là người thường thấy sự lo sợ tội lỗi dù là nhỏ nhen chút ít, rồi nghiêm trì các điều học (sikkhāpada).

Tasmātihamhehi sikkhitabbaṃ – Vì thế, chúng ta là hàng xuất gia trong Phật giáo nên học hành rằng: Sampamasīlā viharissāma sampannappātimokkhā – Chúng ta là người có giới đầy đủ, có pātimokkha đầy đủ rồi ở yên. Pātimokkhasaṃvarasaṃvutā viharissāma ācāra gocārasampanno – chúng ta sẽ là người thu thúc, kiềm chế trong pātimokkha, có đầy đủ hạnh kiểm và nơi vắng lai thích hợp rồi ở yên. Anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhissāma sikkhāpadesūti – chúng ta sẽ là người thấy sự lo sợ, tự nhiên, trong tội nhỏ nhen chút ít, rồi nghiêm trì các điều học. Evañhino sikkhitabbaṃ – chúng ta phải học hành như vậy.

Pātimokkhaṃ visodhento appeva jīvitam jahe – bậc xuất gia tín thực⁷⁴ khi đã trau dồi pātimokkha thu thúc giới, dám hy sinh sanh mệnh mình.

Paññattaṃ lokañathenana bhinde sīlasamvaraṃ – không phá thu thúc giới mà đáng cứu thế chế ngự để lại đâu.

Kikīva aṇḍaṃ camaṛīva vāladhiñ – chim cà cưỡng liềm mình cố giữ trứng nó, thú camari⁷⁵ liềm thân rắng giữ lông nó, thế nào.

Piyaṃvā puttam nayanaṃva ekakaṃ – người cố chăm sóc con một.

Taheva sīlam anurakkhamānakā – người chột mắt cố duy trì mắt sáng thế nào, ta hãy thọ trì giới ta cho được, nhất là như chim cà cưỡng vậy

Supesalā homa sadā sagāravo – cho được là người có giới, là nơi thương yêu, có lễ phép đúng đắn và tôn kính mãi mãi.

Satthā sāvakkānaṃ sikkhapādaṃ paññapeti dasa atthavase paṭicca – đức thầy chế ngự điều học đến các hàng Thinh văn vì 10 điều lợi ích là: 1) Saṅghasuttutāya – cho có điều tuyệt hảo đến tăng; 2) Saṅghaphāsuttāya – cho có sự an lạc đến tăng; 3) Dummaṅkūnaṃ puggalaṇaṃ niggahāya – để khiển trách kẻ bướng bỉnh phá giới; 4) Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvīhārāya – cho có sự ở yên đến chư tỳ khuru có giới là nơi thương mến; 5) Diṭṭha

⁷³ Tàu âm là Ba la đề mộc xoa, pháp diễn mà người đã thọ đúng đắn rồi hằng làm cho người thoát khỏi các thống khổ trong 4 ác đạo.

⁷⁴ Tín thực: tin chắc chắn.

⁷⁵ Bò có lông đuôi dài ở Tây Tạng.

dhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya – để ngăn ngừa các lậu phiền trong hiện tại; **6)** Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya – để đẩy lui những lậu phiền nào trong đời vị lai; **7)** Appasannānaṃ pasādāya – để kích thích những người bất mãn, được tin ngưỡng; **8)** Pasannānaṃ bhiiyo bhāvāya – khiến kẻ thích càng tin chắc; **9)** Saddhammatthitīyā – cho chánh pháp được thêm kiên cố; **10)** Vinayā nuggahāya – để hỗ trợ tạng Luật.

Vinayamhi mahatthesu
Pesalānaṃ sukhāvaho
Niggahānañca papicche
Lajjīnaṃ paggahesuca
Sāsamādhārane ceva
Sabbaññuji nugocare
Anaññavisaye kheme
Suppaññatte asaṃsaye.

Khi tạng Luật có đại lợi đem sự vui đến tăng có giới đáng kính mến, khiển trách nhóm tỳ khuru ham muốn xấu xa, nâng cao nhóm tỳ khuru có sự hổ thẹn, có khí chất duy trì giáo pháp là nơi vãng lai của đấng Chánh Biến Tri không thuộc quyền hạn của kẻ khác, là nơi yên tâm; nghĩa là đức Thế Tôn đã chế ngự chân chánh không còn ngờ được.

Khandhake vinaye ceva parivāre ca mātike yathattakāri kusalo paṭipajjati yoniso – bậc trí tuệ hay làm điều lợi ích thích hợp hằng thực hành theo phương pháp trong thiên Luật⁷⁶ trong parivāra và mātika.

Pamutthami ca suttante
Adhidhame ca tāvade
Vinaye avinatthamhi
Puna titthati sāsanaṃ.

Dù là tạng Kinh và tạng Luận đã phá hủy mà tạng Luật chưa tiêu hoại, thì Phật giáo vẫn tồn tại.

PHÁP LÀM CHO TRỞ NÊN SA-MÔN

Đức Chánh Biến Tri có giảng thuyết về danh hiệu và cái pháp của Sa-môn rằng “Samaṇā samaṇāti vo bhikkhave jano jano sañjānāti” – này các tỳ khuru, đại chúng hằng rõ danh hiệu của các người rằng là Sa-môn. Về phần các người cũng vậy, khi có ai hỏi rằng: “Ông là chi?” Các người cũng nhận rằng: “Chúng tôi là Sa-môn”.

Như vậy, nếu các người có danh hiệu như thế và nhận mình đúng như vậy rồi biết rằng: Ye dhammā samaṇakarāṇā brahmana karaṇā – các pháp nào làm cho thành Sa-môn và Bà-la-môn, chúng ta sẽ thọ trì những pháp đó. Hành động như thế, mới vừa sự nhận thức chơn chánh của chúng ta, theo lời họ đã gọi thật.

Lại nữa, chúng ta đã thọ dụng y, bát, thực phẩm, chỗ ngụ, thuốc men của những thí chủ nào thì cái nghiệp lành của họ sẽ sanh phước lớn, có nhiều quả báo chẳng sai vậy, vì họ nương nhờ nơi chúng ta. Hơn nữa, sự xuất gia của chúng ta, chẳng phải là vô hiệu quả đâu là pháp để tu hành được nhiều phước báu thật. Này các tỳ khuru! Các người cần biết mình như vậy, chẳng nên quên.

Ngài bèn giảng tiếp 2 pháp trọng yếu nhất là: hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, rồi giải rằng: Parisuddhi kāyasamācāra, parisuddhi vacīsamā cāra, parisuddhi manosamācāra, parisuddha ājīva, indriyasamvara bhojanamattaññūjāgariyānuyoga, satisampajañña: Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng, cách trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp cái (nīvaranadhamma) rồi tập trung tinh thần cho trí tuệ thấy rõ Tứ Diệu đế. Tất cả pháp đó là pháp của Sa-môn.

1) Hổ thẹn (hiri) về sự xấu hổ đối với các pháp ác. **2)** Ghê sợ (ottappa) là nói về sự ghê sợ các tội lỗi. Cả hai pháp trên đây là quan trọng đặc biệt của Sa-môn, bằng không cũng chẳng gọi là Sa-môn được. Có 2 pháp đó rồi, các đức tánh khác mới có thể phát sanh lên được.

⁷⁶ Một phần trong Luật.

3) Thân trong sạch đầy đủ (parisuddhi kāyāsamācāra) chỉ về 3 nghiệp lành của thân. 4) Khâu trong sạch đầy đủ (parisuddhivacīsamācāra) chỉ về 4 nghiệp lành của miệng. 5) Tâm trong sạch đầy đủ (parisuddhimanosamācāra) chỉ về 3 nghiệp lành của ý. 6) Sự nuôi mạng trong sạch (parisuddha ājīva) tức là sự nuôi sống cho thanh cao (xem trong Chánh mạng Thanh tịnh giới). 7) Lục căn thu thúc (indriyasamvara) (xem trong Lục căn Thanh tịnh giới). 8) Biết tiết chế trong thực phẩm (bhojanamataññū) chỉ về biết tiết độ trong sự thọ thực (xem trong phép Quán tưởng thọ vật dụng Thanh tịnh giới). 9) Tinh thức thường thường (jāgariyānuyoga) là dạy phải thức nhiều ngủ ít. 10) Trí nhớ biết mình (satisampajañña). 11) Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng, nghĩa là sự trú ẩn trong rừng hoặc dưới bóng cây hay là nơi tịnh thất vắng vẻ. 12) Sự trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp triền cái, rồi chú tâm tham thiền. 13) Làm cho trí tuệ thấy rõ pháp Tứ diệu đế là làm cho phát sanh sự thấy biết rõ rệt cái khổ, nhân sanh khổ, sự diệt khổ, đạo diệt khổ (xem trong Tứ diệu đế). Tất cả các pháp đó là pháp của Sa-môn cần phải có, bằng không ắt sẽ sa vào trong 4 ác đạo chẳng sai.

Đức Thế Tôn giảng thuyết về hàng Sa-môn và cái pháp của hàng Sa-môn như thế.

Phương tiện cho pháp sanh pháp của bậc xuất gia hoặc Sa-môn.

Người đã tự nguyện xuất gia hoặc Sa-môn phải chú tâm rằng “Ta là bậc xuất gia hoặc Sa-môn rồi, cần gìn giữ đức tín thanh cao vừa theo cái tướng mạo của người xuất gia hoặc Sa-môn mới đáng”. Hay quán tưởng theo Phật ngôn rằng: “Bây giờ đây ta có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nhất là cách thức hành động của Sa-môn thế nào, ta cần phải làm theo, không nên sai suyễn”. Bậc xuất gia ví như người thương mãi, buôn bán muốn được lợi, nếu hành đúng cách mới được lời nhiều, bằng làm sai ắt phải lỗ vốn. Vì thế đức Phật có giảng về pháp đè nén cái tâm của người xuất gia như vậy: Kusoyathā duggahito hatthamevā nukan tati sāmannaṃ dupparamatthaṃ nirāyāyūpakadhati yaṃkiñci sithilaṃ kammaṃ samkilitthañca yaṃvattaṃ sankassaraṃ brahmacariyaṃ nataṃ hoti mahapphalaṃ kayirā ce kayirāthenaṃ dalhamenaṃ parakkame sithilo hi paribhajo bhiyyo akirate rajamaṃ.

Lẽ thường, cò tranh mà người không khéo lăm, kéo ngược trở lại ắt phải đứt tay, thế nào, sự xuất gia của hành giả, tu không chơn chánh, sai pháp luật, hằng lời kéo họ sa trong địa ngục, cũng như thế ấy.

Tội của bậc xuất gia tu hành không chơn chánh.

Người mặc y vàng, song không thu thúc theo pháp của Sa-môn, cũng không khỏi sa địa ngục, như Phật ngôn rằng: Kāvāvakanthā bahavo pāpadhammā asannatā pāpā papehi kammehi nirayaṃ te upapajjare – phần đông người có áo cà sa dính cỏ, tức là mặc y vàng, song là kẻ có pháp xấu xa, không thu thúc theo pháp của Sa-môn, thường phải bị đọa trong cảnh địa ngục, do các nghiệp xấu của họ đã tạo.

Lại nữa, người xuất gia đã phá giới, rồi thọ thực của thí chủ dâng cúng bằng đức tin không nên đâu, ráng dùng cục sắt đương nóng còn hơn, hiệp theo Phật ngôn rằng: Seyyo ayogulo bhutto tatto aggisikhū pamo yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha piṇḍama asaññato – người xuất gia phá giới, là người không thu thúc mà cũng dùng vắt cơm của kẻ thế chẳng để đâu, ráng ăn cục sắt đương nóng còn hơn.

Đức Phật đã giảng thuyết chỉ rõ tội khổ của bậc xuất gia và Sa-môn không trú trong pháp của họ, như những qui tắc đã giải.

Mười pháp mà bậc xuất gia phải quán tưởng thường thường.

1) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường rằng: Bây giờ ta đã có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nghĩa vụ nào của Sa-môn ta phải làm cho tròn. 2) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường

thường rằng: Sự nuôi sanh mạng của ta nương nơi kẻ khác, ta cần phải làm cho người cấp dưỡng dễ dàng. **3)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: sự làm cho thân khẩu thêm chơn chánh, vẫn còn nữa chẳng phải chỉ có bấy nhiêu. **4)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: tâm ta không tự chê bai ta vì giới không đầy đủ chẳng? **5)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: hàng trí tuệ đã xem xét rồi, họ không khiển trách ta vì giới không đầy đủ chẳng? **6)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta phải chia lìa sự vật mà ta thương yêu vừa lòng, không sao tránh khỏi được. **7)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta có cái nghiệp là của ta, ta làm lành thì được vui, gây dữ thì chịu khổ. **8)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ngày và đêm hằng qua mau lẹ, bây giờ đây ta làm được cái chi chẳng? **9)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta có ưa thích trong nơi thanh vắng chẳng? **10)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta đã có các đức cao quý chẳng? Khi có bậc phạm hạnh đến hỏi ta trong giờ cuối cùng, ta sẽ không hổ thẹn chẳng?

Mười pháp mà các bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường đó gọi là thập pháp (dasadhamma), song dịch như trên đó, mới thật đúng lý. Người tu học cần phải hiểu rằng thập pháp là pháp dành cho hàng xuất gia, tuy nhiên, như đã có giải: điều nào thuộc về bậc xuất gia, điều ấy người cư sĩ hành theo cũng được.

Trong 10 pháp đó nên hiểu như vậy: điều thứ 1: dạy phải quán tưởng về tướng mạo; điều thứ 2: dạy quán tưởng về chánh mạng; điều thứ 3: dạy quán tưởng về sự hành động; điều thứ 4 và 5: dạy phải quán tưởng về qui tắc; điều thứ 6 và 7: dạy phải quán tưởng về luật tự nhiên; điều thứ 8: dạy phải quán tưởng về thời gian; điều thứ 9: dạy phải quán tưởng về chỗ ngụ; điều thứ 10: dạy phải quán tưởng về đức hạnh cao quý.

Về phước báu trong sự quán tưởng có chia ra làm 2 là: phần riêng và chung. Giải về phần riêng của mỗi điều trước:

1) Giải về phương tiện phát sanh sự hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, để thực hành cho vừa với bốn phận của người xuất gia, nghĩa là điều nào không đúng quy tắc của bậc xuất gia thì phải chừa bỏ, nhất là phải hành những pháp chơn chánh, như là trì giới, cho thân khẩu trong sạch, tu định cho tâm yên lặng, hành tuệ cho thấy rõ chánh tà. Phải cần kíp làm cho tròn nghĩa vụ.

2) Khi đã quán tưởng như vậy thì sẽ được 2 điều lợi ích: được làm tròn phận sự đối với người cấp dưỡng; sẽ có sự hành động cho họ dễ nuôi, nghĩa là làm cho mình thành người biết đủ (sandosa), thọ 4 vật dụng tùy có tùy được. Họ cho vật chi thì vừa lòng với vật ấy không được chọn tốt, xấu, ngon, dở.

3) Bậc xuất gia chưa chứng đạo quả, là đức hạnh cuối cùng trong Phật giáo gọi là còn phận sự phải hành, nghĩa là phải tu tập cho thanh cao hơn nữa, cần phải học những điều chưa biết, thực hành những điều đã biết. Khi đã trì giới được trong sạch thì cần tu thiền thêm lên, cho trí tuệ phát sanh để đắc đạo quả Niết-bàn là mục đích tối cao của Phật giáo. Nếu bậc xuất gia được biết mình như vậy, thì hằng có sự lợi ích, để tự hóa trở thành nên bậc cao nhân. Nếu lầm tưởng rằng: Mình là đủ, không cần tu tập nữa, vừa lòng với bấy nhiêu thì không cần mẫn hành bậc cao mà mình chưa đắc. Như thế, bậc xuất gia vẫn còn mắc trong vòng phàm tục và phải bị luật vô thường chi phối, sa vào 4 ác đạo chẳng sai. Nếu hành giả hằng quán tưởng biết mình như thế ắt sẽ tinh tấn tu hành thêm lên.

4) và **5)** Bậc xuất gia quán tưởng hiểu rõ trong điều thứ tư và điều thứ năm như vậy rồi, sẽ thấy mình chưa toàn thiện thì phát tâm cố gắng tu trì, không để, không để mình tự chê trách mình được. Nhưng lẽ thường phàm nhơn hiếm có người được biết chân chánh như thế. Vì vậy, có lúc làm sai mà họ cho là phải, có khi hành chánh mà họ cho là tà.

Cho nên có Phật ngôn rằng: “Tội mình khó biết, lỗi người dễ xem!” Nhân đó, đức Phật dạy phải luôn luôn quán tưởng những điều trên đây, cho phát sanh trí nhớ.

6) Đã thường quán tưởng điều này, thì sẽ thấy rõ sự chia lìa do 2 lẽ là: các sự vật mà ta thương yêu vừa lòng, nó sẽ lìa ta khi ta còn sanh tiền cũng có; trong giờ mạng chung, ta phải bỏ nó cũng có, đó là lẽ tự nhiên không sao tránh được.

Khi thấy rõ 2 pháp trên rồi, mình được 3 điều lợi ích: dứt tâm bất bình nóng giận khi gặp sự vật đáng ghét bỏ; ngăn tâm không cho buồn rầu thương tiếc lúc ly biệt sự vật thương yêu; kiềm chế tâm ham muốn sự vật của mình để tránh tà mạng gây ra các nghiệp ác. Đó là 3 điều lợi ích mà bậc xuất gia nhờ sự quán tưởng thường thường mới thấy rõ được.

7) Trong điều này nên hiểu câu “Ta có cái nghiệp là của ta” rằng: Mọi người trong mỗi kiếp đều có tạo nghiệp, không dữ thì lành, chẳng tốt thì xấu, không có một ai tránh khỏi, cho nên gọi là “Ta có cái nghiệp là của ta”. Lại nữa, nếu làm lành thì được vui, làm dữ thì chịu khổ. Cứ ấy sự quán tưởng trong điều thứ 7 mới có lợi ích, không cho làm ác, chỉ tạo việc lành, vì đã hiểu rõ quả báo của nghiệp.

8) Đức Phật có khuyên các tỳ khuru cần phải biết thời gian qua rồi, chẳng khi nào trở lại. Nên hiểu rõ chơn chánh rằng: Nó chỉ thoáng qua mau lẹ, nếu không thì hằng để cho ngày giờ trải qua vô ích, sẽ có điều hối hận ăn năn. Có Phật ngôn rằng “Những người còn trai tráng, có tánh thông minh mà lười biếng không chuyên cần làm các công việc thì khó gặp được xuất thế bằng “trí tuệ”. Lời Phật dạy đây để tỉnh thức họ cho tinh tấn trong niên cấp còn khỏe mạnh, cho sự tu hành mau được tấn hoá trong 2 phương diện đời và đạo, sự quán tưởng thường thường trong điều này hằng đem lại hạnh phúc yên vui cho mình chẳng sai.

9) Khi đã quán tưởng thường thường thì có sự tĩnh tâm vừa lòng trong nơi thanh vắng, lìa xa bè đảng, bạn bạn, ưa thích trong nơi yên lặng để tham thiền cho tâm an trụ, rồi suy xét điều chi cũng được chơn chánh rõ rệt, không có trở ngại và bậc tu thượng được dễ dàng.

10) Giải rằng: “Các đức tính cao quý chỉ về tâm thiền định hoặc giải thoát”. Nếu đã quán tưởng thường như thế thì được tĩnh tâm, không hề vừa lòng với các hạnh phúc nhỏ nhen bực hạ, tinh tấn trong đức tánh cao thượng theo thứ tự.

Về phước báu trong cách quán tưởng 10 điều đó, hằng đem lại sự yên lặng cho tâm, để tiến bộ trong chánh pháp, tu giới, định, tuệ cho càng tăng trưởng thanh cao. Nói tóm lại, sẽ được mãn nguyện trong 2 đường: đời và đạo xuất thế, chứng quả Niết-bàn là mục đích cứu cánh của Phật giáo.

PHẬT NGÔN

1) Tỳ khuru có 5 chi⁷⁷ hằng sa địa ngục: tỳ khuru tư vị vì thương; tỳ khuru tư vị vì ghét; tỳ khuru tư vị vì dốt nát; tỳ khuru tư vị vì sợ; tỳ khuru dùng của tăng như của mình.

2) Tỳ khuru có đủ 4 chi mới đáng gọi là tỳ khuru: phải hằng niệm tưởng đức của Phật; phải hằng có tâm bác ái (mettā); phải hằng tham thiền đối tượng tử thi (asubha); phải hằng niệm tưởng sự chết (maranasati).

3) Sa-môn có đủ 4 chi mới gọi là Sa-môn: phải có tâm nhẫn nại; phải thận trọng trong việc phước đức; phải dứt bỏ lợi danh và phiền não; không bận lòng về thế sự.

4) Người sớm tới đi vào địa ngục có 3 hạng: người không phải hành đạo cao thượng mà tự xưng là hành đạo cao thượng; người cáo gian bậc phạm hạnh; người nói ngữ dục không có tội, rồi hằng thọ dụng ngữ dục.

⁷⁷ Chi: cái duyên ở một thể chia ra.

5) Lời nói cao thượng có 4: không thấy, nói không thấy; không nghe, nói không nghe; nói không trúng, nói rằng nói không trúng; không biết rõ rệt, nói rằng không biết rõ rệt

6) Tỳ khuru có giới đáng tôn kính có 4 chi: không tư vị vì thương, không tư vị vì ghét, không tư vị vì si mê, không tư vị vì sợ.

7) Đệ tử đối với thầy có 5 pháp: phải hết lòng thương yêu thầy, phải hết lòng tin tín thực thầy, phải hết lòng hổ thẹn tội lỗi, phải hết lòng tôn trọng thầy, phải hết lòng nhớ tưởng thầy.

8) Thầy đáng cho đệ tử nương tựa có 7 pháp: phải có tâm bác ái bình đẳng, phải có giới tinh nghiêm, đáng cho trò tôn kính, phải nhẫn nại khi trò bất bình và biết tùy cơ cảm hoá trò, phải biết đạo lý cao siêu và biết giảng giải theo sức trò, phải ngăn trò không cho làm điều vô ích tội lỗi, phải tìm phương pháp để chỉ dẫn trò cho mau tiến hoá.

9) Bậc minh tuệ có 4 chi (panditā) là bậc đáng nương tựa: biết ơn người đã làm đến mình (kataññū), biết làm cho mình được trong sạch (attasuddhi), biết làm cho người được trong sạch (parasuddhi), tế độ người tế độ (saṅgho).

10) Bậc tịnh giả (thiện trí thức) có 7 chi: biết nhân, biết quả, biết mình, biết tiết độ, biết thì giờ, biết nơi hội họp, biết người.

Ba bậc trên đây (8, 9, 10) là hạng người đáng nương tựa, thân cận thì sẽ được hưởng thụ 4 quả báu: hằng làm cho giới được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho định được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho tuệ được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho sự giải thoát được tăng tiến cao thượng.

Tỳ khuru có 7 pháp đáng cho hàng phạm hạnh thương mến: không mong được lợi, không mong được danh giá, không ngã chấp, hổ thẹn tội lỗi, ghê sợ tội lỗi, không ganh tỵ, không bòn xén (đáng thân cận).

Tỳ khuru có 7 pháp không đáng cho hàng phạm hạnh thương mến: mong được lợi, mong được danh giá, ngã chấp, không thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi, ganh tỵ, bòn rút (không nên gần gũi).

Sáu đặc tính của kẻ si mê: mong được người ca tụng, mong được đứng đầu trong hàng tỳ khuru, mong được làm cả trong chùa, mong được thiện tín cúng dường, mong được người ưa thích việc của kẻ khác làm mà nói là của mình, mong được kẻ khác ở dưới quyền mình trong tất cả mọi việc. Những kẻ có đặc tính như thế là người hèn hạ không nên thân cận

Sáu hạng xuất gia: xuất gia của người đốt nát, xuất gia của người hay giận, xuất gia của người chơi giỡn, xuất gia của người thu góp của cải, xuất gia của người để nuôi sống, xuất gia của người muốn được thoát khổ (chỉ có hạng người xuất gia thứ 6 mới gọi là chơn chánh).

– Dứt tác phẩm 1. Luật xuất gia – quyển thượng (Pl.2510-Dl.1966)–

LUẬT XUẤT GIA

Quyển hạ

TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA)

TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISILA) là:

1) Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (pātimokkhasaṃvarasīla); 2) lục căn thu thúc giới (indriyasamvarasīla); 3) chánh mạng thu thúc giới (ājīvapārisuddhisīla); 4) quán tưởng thọ vật dụng giới (paccayasannisstasīla).

I. Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (Pātimokkhasaṃvarasīla)

Trong 4 giới trong sạch, xin giải về: “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới” là sự thu thúc theo điều học trong giới bốn trước.

Giới mà đức Thế Tôn đã tự thuyết rằng: “Tỳ khưu trong giáo pháp này, đã thu thúc theo giới bốn, đều đủ cả ācāra và gocāra, là người đã thọ trì những điều học, hay có lòng lo sợ tội lỗi, dầu là nhỏ nhen chút ít. Như thế gọi là: “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới”.

Tiếng pātimokkha¹ nghĩa là “Pháp mà người đã thọ trì đúng đắn rồi, nó hằng làm cho người đó được thoát khỏi sự thống khổ, nhứt là khỏi khổ trong bốn đường dữ (cầm thú, a-tu-la, nạ quỷ, địa ngục)”. Tất cả điều học mà đức Thế Tôn đã chế định, hiệp lại gọi là pātimokkha ấy, có thể làm cho người thọ trì theo được nhiều điều lợi ích cao thượng, như đã có giải. Câu nói: “Thu thúc theo pātimokkha”, là nói được thu thúc điều học mà đức Thế Tôn đã truyền răn để lại.

1. Giải về tiếng ācāra và anācāra

Phẩm cách người mong được điều hữu ích, phải cố gắng hành theo, gọi là ācāra, trái lại gọi là anācāra.

Trước hết, xin giải về tiếng anācāra, vì hai pháp ấy có sự tương phản cùng nhau: anācāra về đàng dữ, ācāra về đàng lành. Tiếng anācāra là nói về sự hành ác, do nghiệp thân, nghiệp khẩu, hoặc luôn cả nghiệp thân và khẩu, tức là nói về sự phá giới.

Còn sự nuôi mạng không chơn chánh, là nói về tỳ khưu nuôi mạng nhờ: 1) giả làm cách tề chỉnh; 2) giả làm cách vui vẻ; 3) nói uớng; 4) giả bộ dọa dẫm; 5) được nơi đây đem cho nơi kia, được nơi kia đem cho nơi đây; 6) cho tre; 7) cho lá cây; 8) cho bông hoa; 9) cho trái cây; 10) cho cây xia răng; 11) cho nước rửa mặt; 12) cho vật để tắm; 13) cho vật thoa dầu; 14) cho đất (của tăng); 15) tôn kính kẻ thế; 16) thật ít, dối nhiều; 17) giữ giùm con cho người; 18) làm tay sai cho người; 19) làm thầy thuốc cho người; 20) làm kẻ đem tin cho người; 21) chịu cho người sai khiến; 22) đem cơm cho người rồi đi khát thực sau mà ăn; 23) cho đi, cho lại; 24) xem thiên văn địa lý; 25) xem ngày tháng, sao hạn cho người; 26) xem tài tướng và xem thai đàn bà (để trai hay để gái). Nếu tỳ khưu có lòng ham muốn mong được lợi để nuôi mạng theo 26 điều tà mạng trên đây, chẳng được gọi là tỳ khưu (trừ ra không có lòng ham muốn thì không kể).

Anācāra chia ra có 2 nghiệp: kāvika: hành tà do nghiệp thân; vācāsika: hành tà do nghiệp khẩu. Giải: tỳ khưu khi vào giữa giáo hội không lòng cung kính, đứng, ngồi, đưng, chạm,

¹ Tàu âm là Ba-la-đề-mộc-xoa.

lấn lướt vị cao hạ hơn mình; đứng hoặc ngồi trước vị cao hạ, đứng hoặc ngồi cao hơn vị cao hạ; nói múa tay trước mặt vị cao hạ; vị cao hạ đi chân mà mình mang giày hoặc vị cao hạ ở thấp mà mình ở cao; đứng hoặc ngồi không ngay thẳng; không cho phép vị thấp hạ ngồi; để củi trong nhà khói mà không cho vị cao hạ hay; đi tắm không nhường cho vị cao hạ; lúc tắm và khi tắm xong lên, đi vào xóm hoặc ra xóm cũng như thế; hoặc đi đến nhà nào, vào buồng của người đã khép cửa; có phụ nữ ngồi đầu lại đi vào nơi ấy; vò đầu kẻ trai hoặc gái, các sự hành động như thế gọi là anācāra; hành tà do nghiệp thân.

Có vị tỳ khuru khi vào giữa giáo hội nói những lời vô lễ, không bạch trước với vị cao hạ mà thuyết pháp, hỏi hoặc giảng giới bốn (pātimokkha) đứng nói, múa tay; nếu đi vào xóm thấy phụ nữ, trẻ, hoặc già, kêu nói: cô này, có cháo không? Có cơm không? Có bánh không? Có gì ... ta ăn, uống? ... Có chi dùng? Các cô này! Có chi dâng cho ta v.v... Những lời nói ấy là anācāra, hành tà do nghiệp khẩu.

Còn về ācāra tức là thu thúc theo giới luật trái hẳn với anācāra như đã giải trên, và cũng chia ra có 2 nghiệp: nghiệp thân và nghiệp khẩu, giống nhau. Người học Phật nên lấy đó làm nơi xu hướng.

Tóm lại, tiếng ācāra để nói về phẩm cách vị tỳ khuru có lòng tôn kính và nghiêm trì giới luật, có sự hổ thẹn và gớm ghê những điều tội lỗi, ăn mặc theo điều “Ung học pháp” (sekhiyavatta), đi tới, thôi lui, xem trước nhắm sau, ngồi, đứng phải phép đáng cho người kính nhường, mắt ngó xuống, oai nghi chơn chánh, lục căn thanh tịnh, có sự tiết độ, có trí nhớ, có sự biết mình satisampajañña, ít tham muốn, có độ lượng, không hay trà trộn cùng kẻ thế, hoặc thiên vị theo đảng phái, biết đền ơn trả thảo, tôn kính người đáng tôn kính ...

Những sự hành động ấy gọi là ācāra, hành đúng luật do nghiệp thân và nghiệp khẩu.

2. Gocāra và agocāra.

Cảnh vật² mà lục căn thường xu hướng theo gọi là gocāra.

Giải: lục dục nếu nói cho tột lý thì có cả dữ và lành. Dữ là tư cách làm cho phát sanh tội, nhất là phạm giới. Lành là tư cách làm cho phát sanh phước, nhất là gìn giữ giới luật cho trong sạch.

Giải về tiếng agocāra, đức Phật có tự thuyết rằng: “Tỳ khuru thường hay thân cận phụ nữ, bán nam, bán nữ, tỳ khuru ni, hàng rượu hoặc lưu luyến theo vua chúa, quan lại, người cao sang, phú hộ, kẻ dữ, người không tín ngưỡng tam bảo, hạng khinh rẻ Phật pháp, hay gây gỗ cùng tín đồ và tăng chúng. Xu hướng theo những điều ấy gọi là agocāra, trái lại là gocāra”.

Gocāra chia ra có 3 điều: **1)** upanissayagocāra: nơi nương nhờ có thể làm cho đức hạnh phát sanh, như thân cận cùng bậc thiện trí thức; **2)** ārakkhagocāra: cái có thể gìn giữ lục căn thanh tịnh, như trí nhớ; **3)** upanibandhagocāra: phương pháp trau dồi có thể buộc chặt cái tâm, như phép Tứ Niệm xứ. Giải: những bậc thiện trí thức có đủ 10 lời nói trong sạch³ hoặc cao minh, hằng tế độ người nương theo Phật pháp, cho được nghe chơn lý chưa từng nghe, nghe được rồi càng thêm ngưỡng mộ, làm cho người hết sự hoài nghi, phát sanh

² Lục dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

³ 10 lời nói trong sạch (katthāvattthu) là: 1) appicchakathā: lời nói làm cho phát sanh sự ham muốn ít; 2) sandutthikathā: lời nói làm cho phát sanh sự biết đủ (trí túc); 3) pavivekakathā: lời nói làm cho phát sanh sự yên lặng; 4) asamsaggakathā: lời nói không cho sự quyến luyến; 5) viriyambhakathā: lời nói làm cho phát sanh sự tinh tấn; 6) sīlakathā: lời nói làm cho giới được trong sạch; 7) samādhikathā: lời nói làm cho phát sanh thiền định; 8) paññākathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ; 9) vimuttikathā: lời nói làm cho phát sanh sự giải thoát; 10) vimuttiñānāḍassanakathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ thấy rõ sự giải thoát.

chánh kiến. Những bậc có đủ các pháp: tín, giới, văn⁴, thí, tuệ, mà người nào đã nương theo rồi hằng được hưởng điều hạnh phúc, như thế gọi là upanissayagocāra.

Giải về tiếng āraṅkagocāra, đức Phật có tự thuyết rằng: tỳ khuru khi đi vào xóm hoặc đi ngoài lộ, mắt thường ngó xuống, xa lối 1 sải, đi đứng cẩn thận, nghiêm trang không xem xe cộ, ngựa, voi, ... nhất là không để ý đến kẻ bộ hành (trai, gái), không ngó phía trên, nhìn phía dưới ... như thế gọi là āraṅkagocāra.

Còn về upanibandhagocāra, đức Thế Tôn chỉ ngay về pháp Tứ Niệm xứ⁵ dạy người tu Phật phải dùng pháp ấy để buộc chặt cái tâm như sau này: Yathāthambhe nibandheyya vaccham damannaro idha bandhēyevam sakkam cittam satiyā rammanedalham. Nghĩa là: trong vũ trụ này, những người khi tập luyện bò con, cần phải buộc chặt nó đứng yên nơi cây trụ, ví như hành giả, khi tu tâm cũng phải dùng pháp Tứ Niệm xứ để buộc chặt cái tâm, mới có thể gìn giữ tâm được yên tịnh. Đó gọi là upanibandhagocāra.

Đức Như Lai kể ācāra và gocāra vào trong giới bốn vì là: giới của tỳ khuru được trong sạch là nhờ có hành thêm ācāra và gocāra. Như đó, đức Phật mới để pháp ācāra và gocāra chung với giới bốn.

3. Giải về tiếng “lo sợ nhỏ nhen chút ít”

Trong điều ưng học pháp sekkhiyavatta và khandhakavatta v.v... điều học nào thuộc về vô ý mà phạm thì cũng bị tội cho nên gọi là tội “nhỏ nhen chút ít”.

Đối với bậc trí tuệ, dầu là tội nhỏ nhen chút ít, các ngài cũng chẳng dám để duôi phạm đến. Sự lo sợ của các ngài làm cho các ngài thấy những tội ấy lớn bằng núi Tu-di, cao đến 84000 do tuần. Bằng không, với tội nhẹ hơn hết, như tội ác khẩu, các ngài cũng rất lo sợ, xem như đại tội “Bất cộng trụ”. Chẳng phải cũng chỉ thế thôi, cho đến những nghiệp nhỏ nhen mà đức Phật nói “không phải là tội, không phải là sự để duôi”, các ngài cũng chẳng phạm. Phẩm cách của bậc trí tuệ lo sợ tội lỗi nhỏ nhen chút ít là như thế ấy.

Thọ trì một việc nào là việc phụ thuộc của những điều học “9 điều của đức Phật đã chế định”⁶ và gìn giữ hành theo cho đều đủ, như thế gọi là đều đủ theo tất cả điều học.

Tất cả pháp đã giải đều gọi là biệt biệt giải thoát giới – pātimokkha saṃvarasīla.

4. Kết luận trong Biệt biệt giải thoát thu thúc giới

Thật vậy, “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới” mà được trong sạch là nhờ có đức tin. Điều học mà đức Phật đã chế định ấy, vượt qua khỏi tuệ lực của chư Thánh văn, nên chính mình đức Phật mới có thể chế định được. Nhân đó, các tỳ khuru phải thọ trì điều học, chẳng nên tiếc sự sống mà phạm giới, phải hành theo bài kệ sau đây: Pātimokkham visadhento appevajīvitam jahe paññattam lokanāthēna na bhinde sīlasaṃvaram. Nghĩa là: người có đức tin, khi đã thọ trì giới bốn, nên liễu thác, chẳng nên phạm giới của đức Phật đã chế định.

Giải rằng: Chim tê-hoạch liềm chết rắng gìn giữ trứng của nó thế nào, thú cāramī liềm chết rắng gìn giữ lông nó thế nào, người bá hộ có một trai, rất triu mến, rắng gìn giữ đứa

⁴ Văn: nghe.

⁵ Xin xem cuốn Tứ niệm xứ.

⁶ 9 điều chế định là: 1) mūlapaññatti: điều chế đầu tiên trong mọi điều học; 2) anupaññatti: điều chế nối tiếp trong điều học đã có cấm nhiều lần; 3) anuppannapaññatti: điều chế để ngừa sự xảy đến (nói về 8 trọng pháp của tỳ khuru ni); 4) sabbatthapaññatti: điều chế đối với tất cả tỳ khuru trong xứ; 5) padesapaññatti: điều chế đối với tất cả tỳ khuru trong xứ Trung Ấn Độ; 6) sādhanapaññatti: điều chế chung cho tỳ khuru và tỳ khuru ni; 7) asādhānapaññatti: điều chế riêng cho tỳ khuru và tỳ khuru ni; 8) ekatopaññatti: điều chế chỉ đối với tỳ khuru hoặc tỳ khuru ni; 9) ubhatopaññatti: điều chế đối với cả 2 bên.

con đó thế nào, kể hư 1 mắt rắng gìn giữ mắt lành kia thế nào, thì các người phải rắng thọ trì giới của mình như thế ấy. Hãy lấy nó làm nơi chí thiết, làm cho giới được trong sạch hoàn toàn cũng như mây điều kể trên đây.

II. Lục căn thu thúc giới (indriyasamvarasīla).

Đức Thế Tôn đã tự thuyết rằng: “Tỳ khuru đã thọ trì giới bền rồi, nếu mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi hửi mùi, lưỡi nếm vị, thân tiếp xúc, tâm biết các pháp mà chẳng cảm xúc, tinh tấn gìn giữ lục căn, không cho ác pháp (tham, sân, si) đè nén được, như thế gọi là lục căn thu thúc giới”.

1. Giải về tiếng “chẳng cảm xúc”

Chẳng cảm xúc là chẳng vì sự tiếp xúc mà cảm động, phân biệt rằng đây là phụ nữ, đây là nam nhân, đây đẹp, đây không đẹp, đây ngon, đây không ngon, v.v... chỉ phải ở trong phạm vi thấy nghe mà thôi.

2. Giải về tiếng “tinh tấn gìn giữ lục căn”

Phải tinh tấn cẩn thận, chăm chỉ không cho lục trần thâm nhập lục căn, ngăn ngừa không cho cảnh nghịch làm cho phát sanh sự thương ghét vào nhiều loạn tâm linh. Nếu có cảnh nghịch tiếp xúc, phải dùng trí nhớ cản ngăn, nghĩa là, dùng hững hờ để cho tâm duyên theo hoàn cảnh. Phải tinh tấn hành theo pháp ācāra và gocāra cho đều đủ (như đã giải trong đề Biệt biệt giải thoát thu thúc giới).

Sự tinh tấn như thế chỉ để ngăn ngừa lục căn không cho ác pháp (tham, sân, si) vào làm hại thiện pháp trong tâm. Bởi vì ác pháp vào được rồi, thì nó làm tiêu hoại các điều lành trong tâm, ví như đạo tặc vào nhà vậy.

3. Thu thúc và không thu thúc

Trong Lục căn thu thúc giới có những điều để phân biệt pháp thu thúc với pháp không thu thúc, khi những điều ấy chưa phát sanh thì không thể gọi là thu thúc hoặc không thu thúc được.

Thế nào gọi là pháp thu thúc (samvaradharmā), thế nào gọi là pháp không thu thúc (asamvaradharmā)? 5 pháp để phân biệt thu thúc là: sīlasamvara: pháp thu thúc tức là giới; satīsamvara: pháp thu thúc tức là trí nhớ; nānasamvara: pháp thu thúc tức là trí tuệ; khantisamvara: pháp thu thúc tức là nhẫn nhục; viriyasamvara: pháp thu thúc tức là tinh tấn. 5 pháp để phân biệt không thu thúc: dussīla: phá giới; mutthasacca: hay quên; aññāna: không trí tuệ; akkhanti: không nhẫn nhục; kosajja: lười biếng.

Giải: Khi 1 trong 6 trần tiếp xúc với 1 căn nào mà có 1 trong 5 pháp thu thúc phát sanh thì phải biết rằng căn ấy tỳ khuru đã thu thúc trong sạch rồi. Trái lại, nếu có 1 trong 5 pháp không thu thúc phát sanh, thì nên biết rằng căn ấy, tỳ khuru không thu thúc. Sự thu thúc và không thu thúc chẳng phải chỉ phát sanh trong 1 căn thôi đâu (chúng nó có thể phát sanh trong tất cả lục căn).

Muốn biết những sự thu thúc và không thu thúc phát sanh, cần phải biết con đường đi từng bậc của tâm. Đây xin giải: con đường đi của tâm trong nhãn căn. Khi sắc trần tiếp xúc mắt thì những hiện tượng biết động tiếp tục phát sanh, trước hết: 1) bhavanga: tâm thường tịnh phát sanh 2 sát-na (khana), nghĩa là rung động tâm thường tịnh 2 sát-na⁷ rồi diệt; 2) kiriyāmanodhātu: là cái tâm tìm kiếm sắc trần làm cho sự tìm kiếm (āvajjanakicca) sắc trần ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 3) cakkhuvīññāna: nhãn thức, nghĩa là sự biết sắc trong nhãn

⁷ Khana – sát-na: thời gian rất ngắn của tốc lực tâm.

căn làm cho sự thấy (dussanakkicca) sắc trần ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 4) vipākamanodhātu: tâm dung nạp sắc trần làm cho sự dung nạp ấy phát sanh lên 1 sát-na rồi diệt; 5) vipākahetuka manoviññānadhātu: tâm xem xét chu đáo làm cho sự xem xét chu đáo (santīranakkicca) ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 6) kiriyāhetuka manoviññānadhātu: tâm ghi chép sắc trần làm cho sự ghi chép (voṭṭhapanakkicca) ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 7) sau rốt javana: tâm tốc lực⁸ tùy theo trạng thái của cảnh giới, làm cho phát sanh pháp thu thúc hoặc không thu thúc.

Khi tâm thường tịnh (bhavanga) mới phát sanh thì chưa được gọi rằng thu thúc hoặc không thu thúc. Chỉ đến khi sát-na javana phát sanh mới có thể nhất định được. Bởi tất cả các pháp để phân biệt cho biết có thu thúc cùng không thu thúc đều chỉ phát sanh trong sát-na cuối cùng là javana thôi.

Chỗ nói “phải cẩn thận trí nhớ và ráng gìn giữ 6 căn không cho các pháp là tham, sân, đê nén được” là chỉ rõ rằng: khi tham, sân không đê nén được thì gọi là thu thúc. Nếu đê chúng nó đê nén được thì gọi là không thu thúc. Xin ví dụ cả thân thể như nhà, 6 căn như cửa ngoài nhà, đường đi của tâm ví như buồng trong nhà, trí nhớ như người giữ cửa. Tất cả 5 pháp thu thúc ví như cửa cái, 1 trong 6 trần ví như kẻ dắt đường, tham và sân ví như kẻ cướp; cả 5 pháp không thu thúc ví như bọn tùy tùng của kẻ cướp. Khi người gác cửa tức là trí nhớ quên phận sự mình thì tất nhiên kẻ dắt đường, chính là 1 trong 6 trần, sẽ thừa dịp ấy dẫn kẻ cướp, tức là tham và sân, vào nhà. Kẻ cướp ấy tức là tham, sân, ắt đem theo bọn tùy tùng, tức là 5 pháp không thu thúc xông vào phá buồng trong nhà, tức là đường đi của tâm, đê cướp lấy tài sản, tức là thiện pháp (pháp thu thúc).

Vì vậy, cho nên cần phải tinh tấn gìn giữ 6 căn cho cẩn thận, chớ nên hờ hững đê cho giác quan phóng túng như mắt hay xem sắc, tai hay nghe tiếng v.v... Những lời đã giải gọi là: “Lục căn thu thúc giới”

4. Kết luận Lục căn thu thúc giới

Nhờ có trí nhớ mà tỳ khuru gìn giữ 6 căn được thanh tịnh, làm cho các ác pháp, nhất là tham, sân không thể đê nén cái tâm trong sạch được.

Có lời khen rằng “Thu thúc lục căn giới mà được kết quả mỹ mãn rồi, có thể bảo tồn giới bền được lâu dài, ví như cây lúa mà người gìn giữ tốt tươi, là nhờ có hàng rào kín đáo, ví như tỳ khuru không thể bị đạo tặc phá quấy, tức là các phiền não vào làm hại, hoặc giả ví như 1 xứ kia được quan quân canh giữ các cửa thành rất cẩn thận làm cho bọn giặc không sao xâm nhập được”. Hiệp theo Phật ngôn rằng: Rupesu saddesu adhorasesu gandhesu, phassesu, ca rakkhatindriyaṃ ete hi dvārā pidahitā susamvutā na haranti gāmamva parassa hārino. Nghĩa là: Con người phải gìn giữ lục căn không cho điều nguy hiểm tai hại phát sanh, vì sắc, thính, hương, vị, xúc, bởi khi các cửa nhất là nhãn căn, mà người đã đóng khít khao rồi, thì chẳng bị cái chi là hại được, ví như trong xứ mà người đã đóng kín cửa thành chắc chắn, thì đạo tặc cũng không sao vào phá hại dân chúng được.

Lại nữa, nếu tỳ khuru nào đã thu thúc lục căn rồi, vì lòng tham dục không sao phá hại tâm của vị đó được, ví như giọt mưa không thể xoi thủng mái nhà đã lợp khít khao vậy. Đúng theo Phật ngôn rằng: Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhi na samativījjhati evaṃ subhāviṭṭaṃ cittaṃ rāgo na samativījjhati. Nghĩa là: Giọt mưa không thể xoi thủng mái nhà mà người đã lợp khít khao thế nào, lòng tham dục cũng không sao xâm nhập vào tâm của người đã trau dồi đúng đắn được.

⁸ Javana là cái sức mau chóng của tâm bắt lấy và hướng dụng sắc trần.

Những hành giả nào khi đã thấy rõ các đức của sự thu thúc và những tội của sự không thu thúc thì chẳng nên giải đãi, phải hết lòng tinh tấn gìn giữ lục căn theo lời chú giải sau này: Makkato va yāvajivika araññamhi vane bhanto migo viya bālo viya ca uttāsito na chavelolalocano adhe khipeyya cakkhūni yugamattadasso siyā vanamakkatalolassa na cittassa vasam vaje. Nghĩa là: những người nào mong được sự lợi ích, thì mắt chẳng nên lảo liên như khi trên cây, như thú nhút nhát trong rừng⁹, như trẻ con sợ hãi vì xa thân quyến. Theo giới luật thì trong khi đi đứng phải ngó xuống, xem chung quanh mình lối 2 thước, chẳng nể chiều theo vọng tâm, xét cái này, suy cái khác như khi trong rừng vậy.

III. Chánh mạng thanh tịnh giới (ājīvapārisuddhisīla).

Cách nuôi mạng theo lẽ chánh của tỳ khuru, không phạm 6 điều học mà đức Phật đã chế định vì nguyên nhân tà mạng, hoặc chẳng phạm nhất là 5 ác pháp, như thế gọi là giới nuôi mạng trong sạch.

1. Giải về 6 điều học

Sáu điều học này mà đức Phật đã chế định là: **1)** tỳ khuru chỉ vì nguyên nhân nuôi sanh mạng, có sự tham muốn xấu xa, bị lòng tham đè nén rồi khoe pháp của bậc cao hơn (pháp đại định hoặc là pháp thánh) mà mình chưa đắc, phạm tội bất cộng trụ; **2)** tỳ khuru chỉ vì nuôi sanh mạng, làm mai dong, nói cho trai vừa lòng gái, gái đẹp lòng trai phạm tội tăng tàn; **3)** tỳ khuru khoe pháp của bậc cao hơn, nói không ngay, chỉ nói mí rằng “các ngài hãy xem tỳ khuru nào ở trong tịnh xá của các ngài, chính vị tỳ khuru ấy là bậc A-la-hán vậy”, cách khoe mình như thế chỉ vì sự nuôi sanh mạng phạm tội Trọng tội; **4)** tỳ khuru vô bệnh chỉ vì sự nuôi sanh mạng xin vật cao lương để dùng, phạm ung đối trị; **5)** tỳ khuru ni vô bệnh chỉ vì sự nuôi sanh mạng xin vật thực để dùng, phạm ung phát lộ; **6)** tỳ khuru vô bệnh xin vật thực để dùng phạm tác ác.

2. Giải về 5 ác pháp

Năm ác pháp là pháp đê hèn, tội lỗi mà bậc tu hành phải xa lánh là: kuhanā, lapanā, nemittikatā, nippesikatā, lābhenalabham nijjigimsanatā.

- Trong ác pháp thứ nhất - kuhanā giải rằng: tỳ khuru dục lợi muốn được người tôn kính và khen tặng, nói dối để khoe đạo đức cao thượng mà mình không có và tìm nói dối như mấy cách sau này:

Paccayapatisevana: Phương pháp nói dối về sự thọ lãnh vật dụng. Giải: có hạng tỳ khuru được thí chủ thỉnh đến dâng cúng 4 vật dụng, tuy tâm mong mỏi được mấy món ấy, nhưng giả bộ từ chối, làm cho người tưởng rằng mình là kẻ ít tham, không cần vật quý giá, chỉ dùng vật thấp hèn thôi (như dùng y dơ của người bỏ). Vì lẽ ấy nên thí chủ thật lòng tín ngưỡng mình. Lần sau họ đem nhiều vật đến dâng cúng mới chịu thọ lãnh và kiếm thế chữa mình rằng: “Ta chẳng phải tham dùng các món ấy, nhưng muốn cho quý ngài vui lòng được phước, nên phải buộc mình thọ lãnh”. Chẳng phải chỉ giả dối trong những nơi ấy, mà còn làm ra dáng cao thượng nữa, cho người càng thêm tôn trọng mình. Các cách hành động như thế gọi là dối trá về sự thọ lãnh vật thực.

Sāmantajappana: tỳ khuru dục lợi, muốn được người khen ngợi, giả trá bằng cách nói mí rằng: “Các ngài nên xem tỳ khuru nào mặc y như vậy, thầy tế độ và thầy giáo thọ của vị tỳ khuru ấy như vậy, tỳ khuru ở trong tịnh xá như vậy v.v... Tỳ khuru như thế là bậc Sa-môn

⁹ Thú trong rừng thường hay sợ người bắt giết hay là bắt nó. Nên khi đói đi kiếm ăn lỡ ra ngoài rừng thì mắt đảo đảo ngó bên này dòm bên kia không ngớt.

cao thượng, bởi ngài có đạo đức thanh cao”. Hoặc nói nhiều cách khác nữa, hoặc tự khoe mình để cho người khác tán tụng. như thế gọi là sāmantajappana

Iriyapathas ghanisita: hoặc sự giả dối xấu xa bằng cách oai nghi đi đứng. Giải: Có hạng tỳ khuru dục lợi bằng cách đê hèn, muốn được danh lợi nên khoe rằng mình có đạo đức cao thượng, thu thúc oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) theo dáng bậc cao hơn, làm cho người lầm tưởng rằng mình có đầy đủ trí tuệ, hoặc đã đắc đại định. Như thế gọi là dối trá bằng cách giả bộ thu thúc oai nghi.

- Trong ác pháp thứ nhì - lapanā giải rằng: tỳ khuru tham muốn xấu xa, mong được tài vật và danh tiếng, khi thấy người đến chùa thì niềm nở hỏi han. Nếu người nói đến thỉnh chư tăng thì tự mình đi thỉnh thế cho, hoặc tự khoe rằng: “Ta được từ vua, chí các quan lớn nhỏ đều kính mến”. Hoặc nói lời này tiếng nọ làm cho thí chủ phải dâng cúng vật dụng cho mình. Như thế gọi là lapanā.

- Trong ác pháp thứ ba - nemittikatā giải rằng: tỳ khuru tham muốn xấu xa mong được vật dụng và danh dự, hành động hoặc nói để cho người phải bố thí tài vật đến mình. Như tỳ khuru thấy, người có vật thực ngon ngọt, làm tuồng như không thấy, giả bộ hỏi thăm bằng thế này thế kia, cho người biết rằng mình cần dùng vật ấy, khiến người phải buộc lòng đem dâng cho mình. Các cử chỉ như thế gọi là nemittikatā.

- Trong ác pháp thứ tư - nippesikatā giải rằng: tỳ khuru dục lợi cách đê hèn, mong được tài vật và danh vọng, ý quyền chửi mắng¹⁰ thí chủ, dùng lời này tiếng kia, trách người không biết điều, không tin ngưỡng Phật pháp; nói lén hoặc nói xấu người, hoặc đem đến chuyện xấu nhà này nói nhà kia... như thế gọi là nippesikatā.

- Trong ác pháp thứ năm - lābhenalābham nijigimsanatā giải rằng: tỳ khuru dục lợi cách đê hèn, muốn được tài vật danh tiếng, lấy vật được nơi đây đem cho nơi kia, nhà này để cho nhà nọ, mong được của cải thêm nhiều, như thế gọi là lābhenalābham nijigimsanatā.

Những lẽ giải trên đây gọi là sự tà mạng do 5 ác pháp.

3. Giải về sự biết vô ích

Sự biết vô ích, là tư cách hiểu biết thấp hèn, không có ích lợi chi. Tư cách ấy có nhiều thể thức khác nhau, nhưng đây chỉ lược thuật 8 thể thức: **1)** biết sách giải về thân thể học (āngam); **2)** biết sách giải về các nguyên nhân khác (nimittam); **3)** biết sách giải về thiên văn học (uppātam); **4)** biết sách giải về pháp đoán điềm mộng (supinam)¹¹; **5)** biết sách giải về thần tướng học (lākkhanam); **6)** biết sách giải về y phục bị chuột cắn¹² (musikacchinam); **7)** biết sách giải về sự cúng dường lửa (aggihomam); **8)** biết phương pháp cúng dường vá¹³ (dobbihomam).

Tỳ khuru thọ dụng những vật thực của thí chủ có lòng tin thành dâng cúng cho, chẳng nên học hỏi sách tướng để tìm cách nuôi mạng bằng sự biết không hữu ích như giải trên.

Tư cách của tỳ khuru, nhất là sự xa lánh 5 ác pháp và 8 điều biết không hữu ích để tìm thể nuôi mạng trong sạch gọi là hành theo chánh mạng vậy.

4. Kết luận trong pháp chánh mạng

Tỳ khuru chánh mạng do sự tinh tấn, thu thúc theo giới luật, nghĩa là nhờ có sự cố gắng thì pháp chánh mạng mới được trong sạch. Sự trì giới này chỉ nhờ đức tinh tấn chơn chánh, hăng xa lánh các ác pháp và sự biết vô ích như đã giải trên, mới có thể tìm vật dụng một

¹⁰ 10 cách chửi mắng : người là kẻ cướp, người là kẻ dữ, người là kẻ lầm lạc, người là bò, người là thú..

¹¹ Mộng là những triệu chứng mà người thường cảm giác trong lúc ngủ.

¹² Khoa này thuộc về Bà-la-môn giáo

¹³ Phép cúng dường (vá mức canh) theo đạo Bà-la-môn.

cách trong sạch được. Theo lẽ ấy, tỳ khuru mong được điều lợi ích, chẳng nên thọ lãnh vật dụng như nhóp đê hèn, trái lẽ đạo.

Phải biết vật dụng thế nào là trong sạch thế nào là không trong sạch. Đối với các hạng tỳ khuru không tu hạnh đầu đà, những vật dụng của thiện tín thông luật pháp bố thí đến chư tăng hoặc đến 1, 2, 3 vị tỳ khuru, đều gọi là vật trong sạch. Tuy nhiên, vật dụng được do sự hành khuất, lượm lặt của người thí chủ có tâm thỏa thích trong pháp đầu đà dưng cúng, mới đáng gọi là vật dụng trong sạch. Hoặc vật dụng quý giá hay thấp hèn đã được trong một thời kỳ, tỳ khuru không dùng vật quý, đem dâng cho vị khác và để vật hèn lại cho mình, như thế mới đáng gọi là vật trong sạch cao thượng.

Vật dụng không trong sạch là vật dụng được do sự tà mạng như đã giải trong “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới”, trong anācāra, trong 6 điều học, trong 5 ác pháp và trong 8 điều biết vô ích, hoặc vật dụng do sự bom nổ, làm thầy thuốc mà có hay tự mình mua, đổi. Những vật ấy gọi là vật không trong sạch.

Có lời khen rằng: “Yỳ khuru nào, dầu có sự tai hại đến sanh mạng mình, cũng chẳng thối chuyển trong sự hành theo chánh mạng, thà chết chớ chẳng chịu dùng vật thực không trong sạch, mới đáng gọi là bậc chơn chánh”. Như đại đức Xá Lợi Phất, một thuở nọ, ngài đau bụng gió, tôn giả Mục Kiền Liên hỏi rằng: “Thường khi sư huynh mang bệnh ấy, vậy chớ sư huynh dùng thuốc chi để chuyên trị?” Đức Xá Lợi Phất đáp “Khi còn ở thế bị bệnh này, tôi dùng cơm nấu với sữa tươi không có lộn nước thì bệnh hết”. Trong lúc ấy có 1 vị tỳ khuru nghe được, bèn bảo người nấu cơm y như lời đức Xá Lợi Phất đã nói khi nãy. Ông ta đi khát thực rồi đem về dâng cho đức Xá Lợi Phất, nhưng ngài chẳng chịu dùng, vì cho rằng cơm này phát sanh do lời nói của mình. Ngài bèn thuyết rằng:

“Vacīvaññatti vipphārā
Uppannaṃ madhupāyaṃ
Sace bhutto bhoveyyāhaṃ
Sājīvo garahito mama
Yadipi me antagunaṃ
Nikkhamitvā bahī care
Nevabhindeyyamājīvaṃ
Cajamānopi jīvitam
Ārādhemi sakaṃ cittaṃ
Vivajjemi anesanaṃ
Nāhaṃ buddhapatikkuṭṭhaṃ
Kāhāmi ca annesanaṃ.”

Nghĩa là: Nếu tôi dùng cơm sữa phát sanh do lời nói của tôi, thì ắt bậc trí tuệ khinh bỉ được. Dầu ruột phải lòi ra ngoài, tôi cũng cam chịu chết, chớ không thối chuyển, để làm hư hoại pháp chánh mạng của tôi. Tôi làm cho tâm tôi phải theo tôi, tôi phải xa lánh vật thực tìm được do tà mạng và không khi nào dám phạm tà mạng mà đức Phật đã răn cấm đâu.

Có lời kệ rằng: Anesanāya cittampi ajanetvā vicakkhano ājīvaṃ parisodheyya saddhāpabbajito yati. Nghĩa là: Những hành giả có trí tuệ, đã xuất gia theo Phật pháp do lòng tính ngưỡng chơn chánh, phải làm cho sự nuôi mạng được trong sạch, không nên chiều theo vọng tâm, thọ lãnh vật dụng thuộc về tà mạng.

IV. Quán tưởng về thọ vật dụng giới (paccayasannissitaṣīla).

Giới nương theo 4 vật dụng là nói về tư cách dùng 4 món ấy được trong sạch, nhờ phép quán tưởng.

Tiếng “vật dụng” là nói về vật phải dùng mới có thể sống được. Vật dụng ấy có 4 loại là: civara: vật để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể; piṇḍapāta: vật để duy trì thân thể; senāsana: chỗ ngồi, chỗ nằm để cho thân thể an nghỉ; gilānabhesajja: thuốc chữa bệnh để hộ thân thể.

Tất cả chúng sanh trong thế gian đều phải dùng 4 vật ấy dầu thế nào cũng phải nhờ 1 trong 4 món ấy mới có thể sống còn được, nên gọi là vật dụng.

1. Cách thức quán tưởng

Về Dhātupaccavekkhana phải quán tưởng chung với thân thể của mình cho thấy chỉ là nguyên chất “dhātu”, để dứt bỏ sự cố chấp là “ta” hay là “của ta”.

Về patikūlapaccavekkhana phải quán tưởng chung với thân thể của mình cho thấy là vật không sạch, đáng nhèm gớm, để dứt bỏ sự phân biệt sai lầm, cho là đẹp là sạch. Nếu trong piṇḍapātapaccaya thì kể vào trong phép thiền định aharapatikūla manasikāra.

Về tamkhaṇikapaccavekkhana phải quán tưởng trong khi dùng.

Còn về atītapaccavekkhana thì phải quán tưởng thêm khi đã dùng rồi, nội ngày ấy để ngừa, e quên không được quán tưởng trong khi dùng, hầu ngăn lấp lòng ái dục không cho tâm khẩn khát trong vật dụng, nhất là để phá hủy tình dục, sân hận, si mê và ngã chấp không cho phát sanh vì sự thọ dụng ấy.

Nếu tỳ khuru dùng vật dụng mà không quán tưởng, thì sự thọ dụng đó nó chỉ đem lại những thống khổ trong đường dữ, như có Phật ngôn rằng: *Ayasāva malam samutthāyataddutthāya, tamava khādati evaṃ atidhonacāriṇaṃ sānikammāni nayanti duggatiṃ*. Nghĩa là: Vật đó sanh từ nơi sắt¹⁴, ra từ nơi sắt, trở lại ăn sắt thế nào, thì các điều tạo tác phát khởi trong tâm, hằng dắt dẫn người làm sai, không cho quán tưởng vật dụng rồi dùng, nên phải chịu sa vào cảnh khổ, cũng như thế ấy.

2. Giải về 4 phần thọ dụng

Sự dùng vật dụng chia ra có 4 phần: **1)** dùng như kẻ trộm (*theyyaparibhoga*): là sự dùng của tỳ khuru phá giới; **2)** dùng như kẻ mắc nợ (*inaparibhoga*): là sự dùng của tỳ khuru có giới nhưng không được quán tưởng; **3)** dùng như của di sản phải được (*dāyajjaparibhoga*): là sự dùng của bậc hữu học¹⁵; **4)** dùng như của người chủ (*sāniparibhoga*): là sự dùng của hàng vô học (A-la-hán).

Trong sự dùng thứ nhất *theyyaparibhoga* giải rằng: tỳ khuru phá giới, rồi ẩn mình núp lén thọ vật dụng của thí chủ chung với tăng gọi là trộm vật dụng của thí chủ đem dùng, vì thí chủ chỉ tìm dâng cúng đến tỳ khuru có giới để mong hưởng được nhiều quả phước. Chẳng phải họ tìm dâng đến tỳ khuru phá giới đâu, tỳ khuru phá giới cố ý che mắt người, thọ lãnh và dùng vật dụng, cho nên gọi là trộm của thí chủ. Chẳng những chỉ thế thôi cũng còn gọi là cướp của các tỳ khuru có giới trong sạch nữa. Vì các vật họ dâng cho sự tín ngưỡng ấy, đức Thế Tôn chỉ cho phép các bậc tỳ khuru có giới được thọ hưởng, mà tỳ khuru phá giới lại ẩn mình, che mắt thí chủ, nhận lãnh để dùng. Cho nên gọi là cướp đoạt vật dụng của tỳ khuru có giới.

Trong *inaparibhoga* giải rằng: tỳ khuru có giới trong sạch, nhưng dùng vật mà không được quán tưởng trong 3 thời, theo 1 trong 4 phép quán tưởng, như thế gọi là dùng vật như kẻ mắc nợ. Tỳ khuru mắc nợ của thí chủ không có thể vẫy vùng cho khỏi khổ sanh tử được, ví như người thiếu nợ không sao đi đến xứ nào theo sở thích được. Bởi cố ấy, tỳ khuru có giới trong sạch nên quán tưởng trong ý mỗi lần mặc, trong mỗi miếng cơm, trong mỗi chỗ ở, mỗi khi đi vào ngủ. Lúc dùng thuốc, phải quán tưởng luôn trong khi thọ lãnh và trong khi uống.

Trong *dāyajjaparibhoga* giải rằng: Bậc thánh nhơn hữu học như con của đức Thế Tôn đều được phép thọ lãnh di sản của Ngài. Bốn món vật dụng mà thí chủ hằng bố thí bằng

¹⁴ Chất sét của sắt.

¹⁵ Từ Tu-đà-huòn đến A-na-hàm.

đức tin, ví như di sản của Ngài để lại cho các con. Bởi có ấy, sự dùng 4 món vật dụng của bậc hữu học, gọi là dùng di sản mà các bậc hữu học có quyền phải được. Sự dùng của tỳ khuru có giới và được quán tưởng gọi là không mắc nợ (ānanaparibhoga). Như thế cũng được, vì trái hẳn với inaparibhoga hoặc gọi là dāyajjaparibhoga cũng được, vì tỳ khuru có giới ví cũng như bậc hữu học vậy.

Trong sāmiparibhoga giải rằng: Các bậc vô học đã thoát khỏi vòng nô lệ của sự ham muốn. Các ngài được danh hiệu là chủ của vật dụng, vì các ngài dùng vật của người nào, hằng làm cho người ấy được mãn nguyện.

Trong 4 phần thọ dụng ấy có sāmiparibhoga là cao thượng hơn tất cả, dāyajjaparibhoga cao thượng bậc trung, còn theyyaparibhoga và inaparibhoga thì không gọi là cao thượng được.

Trong 4 món vật dụng và 4 phép quán tưởng, nếu tỳ khuru không được quán tưởng đều đủ cả vật dụng, đều đủ các phép quán tưởng, chỉ được quán tưởng 1 vật dụng và 1 phép nào trong ngày 1 đêm, vậy paccayasannitasīla của tỳ khuru ấy có hư hoại không, có phạm tội không, do có lẽ nào? Như thế, paccayasannissitasīla, chưa hư hoại vì giới ấy trong sạch do sự quán tưởng. Miễn là được quán tưởng rồi, dầu chỉ quán tưởng 1 phép trong vật dụng nào 1 lần, hoặc 2 lần cũng được gọi là chưa hư hoại. Trừ ra đến mặt trời mọc lên mà không được quán tưởng lần nào, mới gọi là hư hoại, và tỳ khuru ấy phải bị ở trong vòng inaparibhoga nữa. Ấy là nói về 3 vật dụng trên. Còn về thuốc men, phải quán tưởng trong khi thọ và khi dùng mới nên, nếu không được quán tưởng trong khi thọ, chỉ phải quán tưởng trong khi dùng cũng được. Nếu không được quán tưởng khi dùng, dầu có quán tưởng trong khi thọ cũng phạm tác ác, pātimokkhasamvarasīla cũng hư hoại nữa, nhưng paccayasannissitasīla chưa sao, chỉ khi giới hạn của atītapaccavekkhaṇa đã qua rồi mới hư hoại vì tamkhanikapaccavekkhaṇa trong gilānapaccava gìn giữ được cả pātimokkhasamvarasīla và paccayasannissitasīla, còn atītapaccavekkhaṇa chỉ gìn giữ được paccayasannissitasīla thôi, nghĩa là nếu chỉ được quán tưởng tamkhanikapaccavekkhaṇa rồi atītapaccavekkhaṇa không cần quán tưởng cũng được. Cả 2 giới cũng không hư hoại, nếu không được quán tưởng tamkhanikapaccavekkhaṇa, dầu có quán tưởng atītapaccavekkhaṇa, thì chỉ được có paccayasannissitasīla, còn pātimokkhasamvarasīla phải hư hoại vì tỳ khuru ấy đã phạm tác ác rồi.

3. Kết luận trong thọ vật dụng giới (avasāna kathā paccayasannissita sīla)

Thật vậy, thọ vật dụng giới này, hành giả được kết quả nhờ thế lực của trí tuệ, nghĩa là trí tuệ là pháp hỗ trợ cho được kết quả. Giới ấy chỉ có người trí tuệ thấy rõ tội và phước trong cách thọ 4 vật dụng, mới có thể thành tựu được.

Bởi có ấy, hành giả nên dứt sự sa mê theo 4 vật dụng và nên dùng trí tuệ để quán tưởng theo cách thức như đã giải trước, rồi mới nên dùng.

Có lời khen rằng: nếu tỳ khuru hành theo cách thức như thế, tỳ khuru ấy được gọi là người vừa theo lời nguyện đầu tiên¹⁶ của mình đúng theo kệ ngôn như vậy:

Piṇḍaṃ vihāraṃ sayanāsanañca
 Āpañca saṅghātirajūpavāhanam
 Suttvāna dhammaṃ sugatenadesitam
 Sankhāya seve varapaññāsāvako
 Tasmāhi piṇḍe sayanāsane ca
 Āpe ca saṅghātirajūpavāhane

Nghĩa là: Hàng thính văn, người có trí tuệ thanh cao, khi được nghe pháp mà bậc Thiệt Thệ đã giảng giải rồi, cần phải quán tưởng trước rồi mới nên dùng: vật ăn, chỗ ngồi,

¹⁶ Lời nguyện đầu tiên là nói về lời của vị kiết-ma dạy bảo 4 pháp nương trong khi vừa thọ xong cụ túc giới, mà mình thọ bằng tiếng āma bhante trong mỗi câu.

Etesu dhammesu anūpalitto
 Bhikkhu yathā pokkhare vārivindu
 Kālena laddhā parato anuggahā
 Khajjesu bhojjesu ca sāyanesu ca
 Mattaṃ sojañña satataṃ upatthito
 Vaṇassa ālepanarūhane yathā
 Kantāre puttamaṃsamva akkhassabbhañjanam
 yathā.
 Evaṃ āhati āhāraṃ yāpanāya amucchito.

chỗ nằm, thuốc chữa bệnh, nước để giặt, y 2 lớp. Bởi có ấy, tỳ khuru không nên say mê trong vật thực, chỗ ngồi, chỗ nằm, thuốc chữa bệnh, nước để giặt, y 2 lớp ấy đâu, phải có tư cách trơn tru không dính mắc, như giọt mưa rớt trên lá sen vậy. Tỳ khuru là người có trí nhớ luôn luôn, cần phải tiết độ trong vật ngọt, vật mặn và các vật thực mà mình đã được theo thời, để tiếp độ thí chủ cũng như dè dặt trong sự rò rỉ mọt ghẻ do sự thoa thuốc vậy.

Người đi đường xa, cực chẳng đã phải ăn thịt con để gìn giữ sinh mạng trong khoảng đường nguy hiểm, người xa phu bắt đực dỉ mới ăn dầu thoa ốc xe thế nào, thì hành giả buộc lòng thọ thực để duy trì sanh mạng của mình cũng như thế ấy, chẳng nên vì lẽ gì, mà say mê trong vật thực.

4. Phép quán tưởng (Paccayavekkhaṇa)

Những người xuất gia tu Phật phải biết phép quán tưởng ấy hằng ngày, phải học nó cho thông thuộc nằm lòng, cả tiếng Phạn và nghĩa lý.

Các phép quán tưởng ấy có 4 là: y phục để cho người xuất gia dùng nhất là y ca-sa; vật thực để cho người xuất gia được phép ăn từ mặt trời mọc đến đứng bóng, nhất là cơm và bánh; chỗ ngụ để cho người xuất gia an nghỉ; Thuốc để cho người xuất gia dùng ngừa bệnh.

Trong mỗi phép ấy đều có cách quán tưởng khác nhau là: quán tưởng về nguyên chất y phục, quán tưởng về nguyên chất vật thực, quán tưởng về nguyên chất chỗ ở, quán tưởng về nguyên chất thuốc men.

a) Phép quán tưởng về nguyên chất y phục (dhātupaccavekkhaṇa)

Phép quán tưởng này dạy phải thâm xét trong khi thọ lãnh 4 món vật dùng ấy cho thấy rõ nguyên chất của nó.

Khi thọ lãnh y phục phải quán tưởng bằng cách này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ civaraṃ tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Y phục này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh món ăn phải quán tưởng bằng các này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ pindapāto tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Món ăn này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh chỗ ở phải quán tưởng bằng các này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ senāsanam tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Chỗ ở này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh thuốc men phải quán tưởng bằng các này: *Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ gilānappaccaya bhesajja parikkhāro tadupabhuñjakoca puggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño* – Thuốc men để cho người bệnh dùng đây hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

b) Phép quán tưởng về vật đáng ghê gớm (patikūlapaccavekkhaṇa)

Phép này dạy phải quán tưởng trong khi sắp dùng 4 vật dụng ấy cho thấy rõ là vật đáng nhờm gớm.

Khi sắp mặc y phục, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbānīpanimānicīvarāni ajigucchanīyāni imampūtikāyaṃ patvā ativiyajiguc chanīyānijāyanti* – Những y phục này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp dùng vật thực, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbopanāyaṃ piṇḍapāto ajigucchanīyo imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyojāyanti* – Những món ăn này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp vào chỗ ở, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbānīpanimānisenāni ajigucchanīyāni imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyānijāyanti* – Những chỗ ở này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp dùng thuốc men, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbopanāyaṃ gilānappacceyabhesajjaparikkhāro ajigucchaniyo imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyojāyanti* – Những vật để bảo dưỡng thân thể tức là thuốc men dành riêng cho người bệnh dùng, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

c) Phép quán tưởng trong khi dùng các vật dụng (taṃkhaṇikapaccavekkhaṇa)

Phép này dạy phải quán tưởng trong khi dùng 4 vật dụng:

Khi mặc y phục phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso civaraṃpaṭisevāmi yāvadevasītassapatighātāya unhassapatighātāya ḍaṃsamakasavātātapasirimsapa sam phassānaṃpatighātāya yāvadevāhirikopinappaticchādanatthamaṃ* – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, nóng, muỗi mòng, nắng, gió, rắn nhỏ, rắn lớn và để che thân thể cho khỏi hổ thẹn (lỏa thể) vậy thôi.

Khi ăn phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso piṇḍapatampaṭisevāmi nevadavāyana madāya namandaṇāyanavibhūsanāya yāvadeya imassa kāyassathitiyā yāpanāyavihiṃsu paratiyā brahmacariyānuggahāya itipurānañcavedanaṃ paṭihamkhāmi navañcavedanaṃnauppādessāmi yātrācamebhavissati anavajjātācaphāsuvi hārocāti* – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta thọ thực đây chẳng phải để chơi như trẻ con ở thế, cũng chẳng phải để dưỡng sức cho mạnh, say mê như kẻ đánh lộn, chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, chẳng phải để điểm trang nhan sắc như kẻ chơi bời đàng điếm. Ta thọ thực chỉ để cho thân tâm được mạnh khỏe, đừng chánh sự khó nhọc, hầu tu hành theo đạo cao thượng, cho ta diệt trừ cái khổ đã qua là sự đói khát và ngừa sự ăn quá độ. Cách hành động trong 4 oai nghi, sự vô tội nhất là thân tâm không biếng nhác và sự an lạc trong 4 oai nghi sẽ phát sanh đến cho ta nhờ sự thọ thực này.

Khi vào chỗ cư ngụ, trong thất, nhà, phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso senāsanampaṭi sevāmiyāvadevasītassapati ghātāya unhassapatighātāyaḍam*

samakasavātātapasirim sapasamphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta dùng chỗ ở đây để tránh sự lạnh, nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rần nhỏ, rần lớn, tránh sự khó chịu bởi thời tiết và được nơi thanh vắng để tham thiền nhập định.

Khi dùng thuốc để ngừa bệnh, phải quán tưởng bằng các này: Paṭisaṃkhāyoniso gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃpatise vāmi yāva deva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhāparamatāyāti – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta dùng thuốc để dưỡng thân đây là thuốc mà người bệnh dùng để ngừa những bệnh hoạn đã phát khởi lên rồi, cho đừng tránh khỏi sự khổ não, nặng nề thường có.

d) Phép quán tưởng các vật dụng đã dùng rồi (atītapaccavekkhaṇa)

Phép này dạy phải quán tưởng 4 vật dụng khi đã dùng rồi trong ngày ấy, nghĩa là vật dụng khi đã dùng qua 1 ngày, 1 đêm, phải hồi tưởng trước khi mặt trời mọc. Trong mỗi món dùng phải quán tưởng 1 hoặc 2 lần, 3 lần cũng được.

Khi quán tưởng y phục phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā apaccavekkhitvāyaṃ civaraṃ paribhuttaṃ taṃyāvadevasītassapaṭighātāya unhassapaṭighātāya ḍaṃsamakassavātā tapasirimsappasamphassānaṃpaṭighātāya yāvadevahirikopinappaṭicchādanatthaṃ – Y phục nào mà ta chưa quán tưởng mà ta mặc trong ngày nay rồi, y phục ấy ta mặc để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi, mòng, nắng, gió, rần nhỏ, rần lớn, cho đừng che thân thể và tránh điều hổ thẹn (lỏa thể).

Khi quán tưởng vật thực phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā appaccavekkhitvāyo piṇḍapāto paribhutto sonevadavāyanamaḍāyananam danāya navibhū sanāya yāvadeva imassakāyassathitiyā yāpanāyavihimsuparatiyābrahmacariyā nuggahāya itipūrānañcavedanaṃpatihamkhāmi navañcavedanaṃna uppādessāmi yātrācambhavissatiana vajjatāca phāsuvihārocāti – Vật thực nào ta chưa quán tưởng mà ta dùng trong ngày nay rồi, vật thực ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở thế, chẳng phải để dưỡng sức cho mạnh, say mê như kẻ đánh lộn, chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, chẳng phải để điểm trang nhan sắc như kẻ chơi bởi đàn điểm. Ta thọ thực chỉ để cho thân tâm mạnh khỏe, đừng tránh sự khó nhọc cho đừng tu hành theo đạo cao thượng, để trừ cái khổ đã qua là sự đói khát và ngừa sự ăn quá độ. Cách hành động trong 4 oai nghi, sự vô tội nhất là thân tâm không biếng nhác và sự an lạc trong 4 oai nghi, chỗ phát sanh đến ta là do nhờ sự thọ thực này.

Khi quán tưởng chỗ ở phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā apaccavekkhitvāyaṃ senāsaṇaṃ paribhuttaṃ taṃyāvedevasītassapaṭighātāya unhassapaṭighātāya ḍaṃsamakasavātāta pasirimsapasamphasānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavino danaṃ paṭisallānārāmatthaṃ – Chỗ ở nào ta chưa quán tưởng mà ta đã vào cư ngụ trong ngày nay rồi, là để tránh sự lạnh, nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rần nhỏ, rần lớn tránh sự khó chịu bởi thời tiết và được nơi thanh vắng để tham thiền nhập định.

Khi quán tưởng thuốc uống phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā appaccavekkhitvāyo gilānappaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto soyāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃpaṭighātāya abyāpajjhāparamatāyāti – Thuốc uống để dưỡng thân là thuốc để cho người bệnh dùng, ta đã dùng rồi trong ngày nay mà ta chưa được quán tưởng. Thuốc ấy ta dùng để trừ khước những bệnh hoạn đã phát khởi lên rồi và cho đừng tránh khỏi sự khổ não, nặng nề thường có.

PHÁP LÀM CHO GIỚI TRONG SẠCH

1. Tội báo trong sự phá giới (sīlavipatyādinavakathā)

Nói tóm lại, pháp làm cho giới được trong sạch chỉ do 2 điều là: thấy tội trong sự phá giới; thấy phước trong sự trì giới.

Đây xin giải về sự phá giới trước. Trong phẩm Anguttaranikāya pañcakanipāta, Đức Phật có giảng 5 điều như vậy: **1)** người phá giới, người không có giới hăng bị tiêu hủy của cải mau lẹ, vì là nguyên nhân sự dễ duôi; **2)** danh xấu của người phá giới, người không có giới hăng bị đồn xa đến các hướng; **3)** người không có giới, khi vào chỗ đồ hội, không được tươi tỉnh, hăng ái ngại hổ thẹn, gục mày; **4)** người không có giới, hăng mê loạn tinh thần trong khi hấp hối; **5)** người không có giới, khi ta rã ngũ uẩn hăng thọ sanh trong cảnh khổ.

Lại nữa, kẻ phá giới không được vừa lòng Chư thiên và không đáng cho bậc phạm hạnh dạy bảo, phải chịu điều khổ não hoặc lo ngại vì bị người đời chê trách. Kẻ phá giới hăng hối hận vì được nghe người đời ngợi khen bậc có giới, thường có màu da xấu xa dường như vải làm bằng vỏ cây và phải chịu sự khổ lâu dài trong đường dữ.

Người không có giới, nếu thọ lãnh vật dụng thì làm cho kẻ tín thí ít phước, là người khó trau dồi cho mình trở nên trong sạch được, ví như hàm phần chất chứa đã lâu năm, là người tiêu hoại, đã xa lìa các đức tánh của hàng Sa-môn và tài sản của cư sĩ, ví như đồng tro tàn thiêu từ thi còn sót lại. Dầu có xưng mình là tỳ khuru cũng vẫn không-phải là tỳ khuru, ví như các con lừa theo dích bầy bò, hăng ngày làm cho bò giựt mình luôn. Kẻ ấy bị cho là cừ thù với tất cả loài người, không đáng cho người khác chung chạ, dường như tử thi, dầu có văn đức¹⁷ (suta) cũng không đáng cho hàng phạm hạnh dâng cúng, dường như lửa trong rừng mộ địa không đáng cho bậc Bà-la-môn chiêm bái, là người abhabba trong sự giác ngộ các đức cao thượng, dường như người mù không thể xem thấy sắc, là người không còn trông cậy nơi Phật pháp, dường như trẻ con thấp hèn¹⁸ không còn mong mỏi thọ hưởng ngôi vua, dầu tưởng rằng: ta có sự vui cũng chẳng khác chi được khổ.

Có kệ ngôn rằng: Abhivādanasādiyane kim nāma sukhaṃ vipannasīlassa dalhavālarajjughamsanadukkha dhikadukkha bhāgissa. Nghĩa là: Vui trong ngũ dục mang quả khổ, bứt rứt nóng nảy nhiều hơn điều khổ phát sanh do sự ôm đống lửa. Khi người phá giới không chịu bỏ tánh xấu ấy ra, thì sự vui chánh thức không sao phát sanh được.

Saddhānaṃ añjalīkammasādane kim sukhaṃ asīlassa sattippahāradukkadhimmattadukkassayaṃ hetu. Nghĩa là: Tư cách nhận lãnh lễ bái của người có đức tin, là nguyên nhân chịu sự khổ rất lớn hơn sự khổ phát sanh do cách bị sát hại bằng gươm đao, sự vui không thể nào có đến cho kẻ phá giới, vì nguyên nhân chịu sự lễ bái của những người có đức tin ấy được.

Civaraparībhogasukhaṃ kim nāma asaññatassa yena ciraṃ anubhāvitabbā niraye jalita ayopattasamphassā. Nghĩa là: Người không thu thúc phải chịu khổ lâu ngày, vì bị lửa của các miếng sắt cháy hỏa hào trong địa ngục thiêu đốt. Sự vui trong cách thọ dụng các thứ y ca-sa như thế không sao có đến người không thu thúc ấy được.

¹⁷ Văn đức là đức tính trong sự được nghe được học hỏi nhiều.

¹⁸ Đức vua dùng phụ nữ hàng dân đã làm thứ phi, sanh được con trai, con trai ấy gọi là trai thấp hèn không sao lên ngôi vua được.

Madhuropi piṇḍapāto halāhalavisupamo asīlassa ādittā gīlitabbā ayoyulā yena ciraṃrattam. Nghĩa là: Hột com mà người không có giới dùng rồi, dầu là ngon miệng đến đâu, cũng ví như chất thuốc độc mạnh, vì kẻ dùng com ấy sẽ bị ăn những cục sắt mà lửa địa ngục đốt cháy đồ lâu ngày.

Sukhasammatopidukkho asīlino māncapīthaparibhogo yaṃ bādhisanti ciraṃ jalita ayomāncapīthāni dukkhāni. Nghĩa là: cách dùng giường và chõng của người không có giới, dầu là nói được vui, cũng phải chịu khổ, vì người ấy sẽ bị giường và chõng mà lửa địa ngục đốt cháy đồ, làm hại lâu ngày, bởi sự dùng giường và chõng ấy.

Dussīlassa vihāre saddhādeyyamhi kānivāsaratī jalitesu nivasitabbam yena ayokumbhīmajjesu. Nghĩa là: sự vui thích do cách nướng ngụ trong tịnh thất của người bỏ thí bằng đức tin, không sao có đến người phá giới được, vì người ấy bị vào ở trong giữa chảo sắt mà lửa địa ngục đã đốt cháy hảo hào.

Sabbabhayehiamutto mutto sabbehi adhikamasukhehi supitahitasaggadāro apāyamaggaṃ samāruḷho. Nghĩa là: kẻ phá giới không sao tránh khỏi sự kinh sợ đâu. Sự vui trong các cõi đã dứt hẳn rồi, cửa vào cõi trời cũng đã đóng chặt rồi, kẻ ấy chỉ còn có đi trên con đường cảnh khổ thôi.

2. Giải về phương pháp làm cho giới trở nên trong sạch (Suddhi kathā)

Nơi cuối cùng đây, xin giải về 4 Suddhi:

Bốn thanh tịnh giới như đã giải, nếu gọi theo suddhi là sự phải làm cho trở nên trong sạch, mỗi khi đã phá giới ấy, có 4 tên khác nhau như: **1)** desanā suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “sám hối”, là nói về “biệt biệt giải thoát thu thúc giới” (pātimokkhasamvarasīla); **2)** samvara suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “thu thúc” là nói về “lục căn thu thúc giới” (indriyasamvarasīla); **3)** pariyetthi suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “tìm kiếm”, là nói về “nuôi mạng thanh tịnh giới” (ājīvarisuddhisīla); **4)** paccavekkhana suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “quán tưởng”, là nói về “thọ vật dụng giới” (paccayasannissitasīla).

Biệt biệt giải thoát thu thúc giới được trong sạch do phẩm cách sám hối là khi đã phạm rồi, cần phải sám hối giữa tăng, hoặc 1, 2, 3 vị tỳ khuru mới có thể trở nên trong sạch được. Lục căn thu thúc giới được trong sạch do phẩm cách thu thúc, là khi phạm rồi cần phải nguyện rằng “Ta không nên làm như thế nữa”, rồi dè dặt thu thúc thêm, mới có thể trở nên trong sạch được. Nuôi mạng thanh tịnh giới được trong sạch do phẩm cách tìm kiếm, là khi phạm rồi phải dứt bỏ anesana, là nguyên nhân phá giới, rồi tìm vật dụng phát sanh đúng theo điều luật mà dùng, mới có thể trở nên trong sạch được. Thọ vật dụng giới được trong sạch do phẩm cách quán tưởng, là muốn cho giới ấy trở nên trong sạch thì cần phải quán tưởng theo cách thức quán tưởng như đã có giải.

Cho nên hành giả có 1 trong 4 giới nào không được trong sạch nên traui dò theo cách đã giải trên, chẳng nên điềm nhiên giữ lấy vật “ô nhiễm” ấy để trong mình. Những điều đã giải trên đây, chỉ là phương pháp để sửa mình cho hành giả phá giới xu hướng theo. Hành giả là người thành tâm thương giới, cần phải gìn giữ giới cho trong sạch luôn luôn, chẳng nên vì lẽ gì mà phá giới. Phải hành cho đúng theo kệ ngôn, đã có ghi chép rằng: Dhanam caje aṅgavarssa hetu aṅgaṃ caje jīvitam rakkha māno aṅgaṃ dhanam jīvitancāpi sabbam caje naro dhamma manussaranto. Nghĩa là: Chỉ phải dứt bỏ tài sản và tứ chi thân thiết là: nếu thương yêu tứ chi, thì cần phải bỏ của cải ra đời, khi muốn gìn giữ sanh mạng thì phải bỏ tứ chi ra đời, khi nhớ thấy chánh pháp thì phải bỏ cả tứ chi, của cải và luôn cả sanh mạng đem ra đời”.

3. Giải về vật ô nhiễm của giới (sīlassasaṅkilesakathā)

Điều ô nhiễm của giới là: trạng thái giới đứt, trạng thái giới lủng, trạng thái giới vá, trạng thái giới rỗ.¹⁹ Cả 4 trạng thái ấy gọi là ô nhiễm của giới, nhất là trạng thái giới đứt, là nói về trạng thái làm cho đứt giới vì 5 nguyên nhân và 7 điều methunasamyoga.²⁰

Trạng thái làm cho đứt giới vì 5 nguyên nhân ấy là: Trong 7 phần tội nếu tỳ khuru đứt điều học thứ nhất hoặc điều học cuối cùng vì theo lợi, tham danh gọi là “giới đứt” như y ca-sa đứt bìa. Nếu đã đứt điều học giữa, gọi là “giới lủng” như y ca-sa lủng khoảng giữa. Nếu đứt 2 hoặc 5 điều học liên tiếp nhau gọi là “giới vá” như bò đen hoặc vàng có màu sắc khác nhau nơi lưng, nơi bụng. Nếu đứt điều học từ khoảng gọi là “giới rỗ” như bò có nhiều đốm trắng hồng, đen, nhiều chỗ. Trạng thái giới đứt có 5 nguyên nhân vì theo lợi, tham danh như thế.

Phá giới do 7 điều methunasamyoga là: **1)** thầy Bà-la-môn đã tự nguyện rằng hành đạo phạm hạnh rồi lại ưa thích trong sự vượt ve, rờ rẫm vật dụng của phụ nữ rồi ưa thích theo; **2)** không làm đến thế, chỉ vui cười giỡn hót với phụ nữ rồi ưa thích theo; **3)** không làm đến thế, chỉ liếc mắt trừng mày với phụ nữ rồi ưa thích theo; **4)** không làm đến thế, chỉ nghe tiếng cười, lời nói hoặc tiếng hát của phụ nữ rồi rảng lóng nghe và ưa thích theo; **5)** không làm đến thế, chỉ nhớ đến cách cười, tiếng nói, hoặc thói quen đã tiếp xúc với phụ nữ từ trước rồi ưa thích theo; **6)** không làm đến thế, chỉ thấy thí chủ hoặc con cháu thí chủ rồi say mê theo ngũ trần và ưa thích giùm hoặc muốn cho được như họ; **7)** không làm đến thế, chỉ muốn cho được thành hạng Chư thiên, rồi tu phạm hạnh, cố ý rằng “ta sẽ làm được vị trời như vậy, do sự trì giới này”, rồi ưa thích làm theo. Cả 7 điều ấy gọi là methunasamyoga, xấp xỉ với sự hành dâm. Nếu hạng Bà-la-môn hành theo thể thức ấy, thì giới hoặc pháp phạm hạnh của Bà-la-môn đó bị gọi là: đứt, lủng, vá, rỗ như đã giải.

4. Giải về điều trong sạch của giới (sīlassavo dānakathā)

Điều trong sạch của giới là: trạng thái của giới không đứt, trạng thái của giới không lủng, trạng thái của giới không vá, trạng thái của giới không rỗ. Ấy là 4 điều trong sạch của giới.

Những hành giả giữ giới không đứt, lủng, vá, rỗ được thì cần phải dè dặt không dám phạm 1 điều học nào, hoặc nếu đã phạm 1 giới nào phải mau hối hả tu bỏ lại cho trong sạch và phải ráng ngăn ngừa không cho 7 điều là methunasamyoga và 14 ác pháp làm hại đến tâm tánh. Phải nên trau dồi 9 đức tính, mới có thể làm cho giới trong sạch được.

Mười bốn ác pháp: Đó là: **1)** kodho: giận, **2)** upanāho: cố giận, **3)** makkho: quên ơn người, **4)** palāso: tự cao đem mình so sánh với bậc có tài đức, **5)** issā: ganh gổ, **6)** macchariyam: bón rít, giấu không cho ai thấy của mình, **7)** mayā: giấu lổi mình, **8)** sātheyyam: khoe tài đức mà mình không có, **9)** thambho: cương ngạnh, cứng đầu, **10)** sārambho: tranh đua, dành phần hơn, **11)** māno: tự kiêu, **12)** atimāno: khinh người, **13)** mado: say mê, **14)** pamādo: cầu thả, dễ duôi, buông lung theo ngũ trần (sắc tốt, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, đụng chạm nơi êm ái).

Chín đức tánh: **1)** appicchatā: không ham muốn hoặc ham muốn ít; **2)** santuthitā: vui thích bình đẳng đối với vật đã được, hoặc với vật dụng của mình; **3)** sallekkhatā: tu hành cho giảm dần phiền não; **4)** pavivekatā: ưa thích nơi thanh vắng; **5)** apacayatā: không cho phiền não đông đặc hoặc thu thập phát sanh lên được; **6)** viriyārambhatā: tiến hành không cho ác pháp phát sanh; **7)** subharatā: làm người dễ nuôi; **8)** appakiccatā: làm người ít bận

¹⁹ Vá có nhiều sắc xen lộn. Rỗ là có lỗ nhỏ nhiều chỗ.

²⁰ Hành vi vừa với sự giao hợp.

việc; 9) *sallahukavuttitā*: người nhẹ nhàng như loài chim chỉ có cặp cánh và đuôi bay đi đến nơi nào cũng được dễ dàng.

5. Phước báu của sự trì giới

Những người vâng giữ các điều học trong sạch được thọ hưởng 5 quả phước là: 1) người có giới hằng được nhiều tài sản vì không có sự dễ dãi lừa dối; 2) danh dự của người có giới hằng bay khắp hướng; 3) người có giới hằng đi đến nơi nào đô hội hằng được tươi tỉnh, không hổ thẹn gục mảy; 4) người có giới hằng không tán loạn trong khi hấp hối; 5) người có giới sau khi mạng chung hằng được thọ sanh trong nhân cảnh.

Chẳng phải có thể thôi, người có giới hằng là nơi yêu mến sùng bái vừa lòng của bậc phạm hạnh. Chỉ đến khi chúng quả Niết-bàn thì mới diệt tận những lậu phiền não, y theo kệ ngôn sau này:

1) *Nagaṅgā yamunā vāpi sarabhūvā sarassati ninnagā mahī vāpi mahā nadī sakkunanti visodhetuṃ taṃ malam idha paṇinaṃ visodhayati sattānaṃ yaṃ vesīlajalaṃ malam* – Nước của các sông lớn là sông Gangā, Yamunā, Sarabhū, Sarassati, Āciravatī, Mahi²¹ cũng không có thể rửa sạch điều như nhớp của tất cả chúng sanh trong thế gian, chỉ có nước tức là giới này mới mong rửa sạch điều như nhớp của tất cả chúng sanh được.

2) *Na taṃ sajaladā vātā na cāpi haricandanam nevahārā na manayo na candakiranakkurā samayantīdha sattānaṃ parilāhaṃ surakkhitaṃ yaṃ samevīdam ariyaṃ sīlaṃ accantasīlaṃ* – Các ngọn gió có nước, hoặc có mùi thịt đỏ, hoặc các thứ ngọc xích châu mã não, hay là ánh sáng mặt trăng cũng không sao dứt trừ sự bức tức nóng nảy của tất cả chúng sanh trong thế gian này được. Chỉ có giới thanh cao mà người đã vâng giữ chơn chánh rồi là phước đức rất mát mẻ, mới có thể dứt trừ được.

3) *Sobhantevanna rāyāno muttāmanvibhūsitā yathā sobhanti yatino sīlabhūsanabhūsitā* – Các bậc đế vương trang điểm bằng ngọc xích châu và mã não thường cho là được tốt đẹp rồi, nhưng cũng không bằng hành giả đã trau dồi bằng vật trang sức, tức là sự trì giới đâu.

4) *Attānuvādādibhayaṃ viddhaṃsayati sabbaso janeti kittiṃ hāsaṅca sīlaṃ sīlavataṃ sadā* – Giới của các bậc thiện trí thức hằng diệt trừ được những điều kinh sợ, nhất là sự bức bối, không còn thương xót và thường làm cho danh dự và điều ưa thích được phát sanh.

5) *Appakāpi katakaraṃ sīlavan te mahapphālahontiti sīlavā hoti pūjāsakkārahājanam* – Lễ vật mà thí chủ đã cúng dường đến người có giới, dầu là chút ít cũng được nhiều phước báu, vì người có giới đáng gọi là đồ đựng lễ vật cúng dường.

6) *Sīlavantaṃ na bādhenti āsavā diṭṭhadhammikā samparāyikadelakkhānaṃ mūlaṃ khaṇati sīlavā* – Các pháp phiền não có tánh các giết hại và buộc trói người trong kiếp hiện tại nhưng không sao làm hại những bậc có giới hạnh được. Chẳng phải chỉ có thể thôi, những người hằng đào bứng gốc rễ các thống khổ trong ngày vị lai không cho phát sanh lên được.

7) *Yā manussesu sampatti yā cadevesu sampadā na sā sampannasīlassa icchato hoti dullabhā* – Những người có giới hạnh đầy đủ, muốn được tài sản trong cõi người và trời cũng không khó.

8) *Accantasantā pana yā ayaṃ nibbānasampadā sampannasīlassa mano tameva anudhāvati nibbāna sampatti* – Đức tính tuyệt vời không xót xa vì phiền não, người có giới đầy đủ hằng lướt tới, để đạt tài sản Niết-bàn tức là nơi tịch tịnh.

²¹ Tên các sông lớn bên Ấn Độ.

Những hành giả khi đã niệm tưởng quả báu sự trì giới rồi, có thể gớm ghê xa lánh sự phá giới, làm cho giới được trong sạch đầy đủ, không sai. Có ấy, bậc thiện trí thức nên niệm tưởng đến tội trong sự phá giới và phước trong sự trì giới như đã có giải rồi, nên tinh tấn cho giới mình được trong sạch đầy đủ.

NHỮNG ĐIỀU CẤM RỜI RẠC

Những tỳ khuru vô bệnh không nên đi xe, nếu có bệnh được phép đi xe bò, ngựa (đực), xa phu dẫu là nam hoặc nữ cũng được.

Khi vô bệnh không nên mang dép vào xóm.

Không nên ngồi, nằm trên các thứ da: khi (matadho), sư tử (kalasīho)... (sarabho), bò, ngựa, trâu và các thú dữ, trừ ra của giáo hội thì không cấm hoặc dùng để làm dép đi cũng được.

Không nên mang dép toàn màu đỏ, xanh, vàng, vàng lợt (như màu rom), đen, đen sậm (như lưng rít), đỏ như màu lá cây chín, như màu hoa sen. Nếu được những vật như thế, nên làm cho ra khác màu đã cấm, thì dùng được.

Lại nữa, không nên mang guốc, các thứ dép giống như của kẻ thế, dép bít mắt cá, bít lưng chân, có dây buộc đến mắt cá, gót có dòn bông gòn, dép thêu, có dây buộc treo thắt kết, mũi quót lên như đuôi con bò cạp, như đuôi con công.

Tỳ khuru cao hơn 5 hạ, đáng làm ācāriya đi chơn không, vị nhỏ hạ mang dép, phạm tác ác.

Không nên thọ và ăn thịt, cá sống. Người xuất gia được kẻ thí chủ sát sanh cầm thú dâng cho, cũng chẳng nên ăn. Thí chủ sát sanh dâng đến tỳ khuru, tỳ khuru ấy không dùng, đem cho vị khác, vị này không biết và không nghi, dùng thịt ấy, cả 2 đều không phạm tội (vị trước biết người sát sanh cho mình, không dám dùng, vị sau không hay biết người sát sanh cho tỳ khuru rồi dùng, sau rồi, dẫu biết cũng vô tội).

Không biết rồi dùng thịt thú mà đức Phật cấm (akappiyamaṃsa) cũng phạm tội. Sau khi ăn, nếu rõ là thịt (akappiya) thì phải sám hối. Như thế tỳ khuru cần xem xét hỏi lại cho rõ rồi mới nên dùng. Vì khó phân biệt thịt cấm (thịt gấu giống thịt heo, thịt beo, cạp giống thịt thú rừng có 4 chân).

Nếu có mặt vị trưởng lão, thiện tín thỉnh vị nhỏ hạ thuyết pháp, tụng kinh, nên chờ lệnh của vị cả hoặc bạch cho vị cả hay. Nếu vị cả nín thỉnh thì thuyết pháp, tụng kinh, không lỗi. Bằng vị cả không cho, không nên cãi. Nếu đã lên pháp tọa rồi, vị cả mới đến thì không chờ lệnh.

Không có vải lột nước, chẳng nên đi đường xa.

Thực phẩm anāmaṭṭha piṇḍapatra nên cho đến cha mẹ, người hộ cha mẹ, hộ tăng và giới tử sắp xuất gia (trong khi đang nhuộm y, đốt bát). Với giới tử, dẫu dùng đồ đựng của mình đem cho, cũng vô tội. Với cha mẹ, thiện tín thì không nên.

Nên cho anāmaṭṭha piṇḍapatra đến kẻ cướp và các quan đến chùa (vì e có sự hại đến Phật giáo và mình). Có người đi lỡ đường đến nhà chùa nên tùy tiện cho cơm, cháo, cho nước uống, chỗ nghỉ, song đừng mong được lễ vật, được trả ơn). Với kẻ cướp, dẫu là tài sản thuộc của tăng cũng nên cho để ngừa tai hại.

Đem tin cho cha, mẹ người sắp xuất gia, không phạm tội. Hỏi thăm tin, mình nói cũng vô tội. Đem tin cho kẻ khác phạm tác ác.

Cho bông đến cha mẹ và thiện tín để cúng Tam bảo không phạm tội.

Trồng cây để dùng bông trái, bóng mát, hoặc tưới nước bằng lời kappiyavohāra vô tội.

Nhuộm y không nên ngồi quỳ 2 đầu gối xuống đất.

Không dùng tăm xia răng có 5 tội: mất sự lợi ích cho mắt; miệng hôi; bộ thần kinh thọ chất bổ dưỡng không sạch sẽ; mặt và đàm hằng bao trùm thực phẩm; thọ thực không biết ngon.

Người, trước khi tu đã có làm thợ cạo, hớt tóc, xin xuất gia không nên đem dao cạo theo.

Không nên nhổ tóc bạc, song, nếu có lông mọc trên mày, mí mắt, làm cho khó chịu, nhổ vô tội.

Không nên hớt tóc, nếu có ghê trên đầu, hớt tóc thoa thuốc cũng được. Không nên chải tóc, xúc dầu, đánh sáp, vuốt tóc, trừ ra tóc có bụi vuốt cũng được.

Không bệnh chằng nên che dù đi vào xóm. Có bệnh là: chóng mặt, nhức đầu, choá mắt hoặc có bệnh cần phải che dù, thì không cấm. Nếu có mưa sợ ước y, hoặc sợ kẻ dữ mà che dù, thì không tội, dù bằng lá cây che nơi nào cũng được, nếu muốn khỏi tội, chỉ được phép che dù trong chùa, trong đất chùa mà thôi.

Không nên vẽ, hoặc bảo kẻ khác vẽ hình người và thú để chơi. Nếu vẽ làm cho sanh lòng chán nản, thì vô tội (như vẽ các tích đức Bồ tát).

Không nên máng, treo bát trong nơi nào cả. Để bát trên chỗ bén, cứng (đá, sắt...) cũng phạm tội. Không nên để dành đồ ăn trong bát, rửa tay trong bát và dùng bát đựng đồ dơ (lá, vỏ rác...) đem đi đổ. Dùng tay dơ cầm bát không nên, vật thực ăn vào miệng rồi nhả ra để trong bát không nên. Chằng nên ăn vật chi mà không có kê dâng. Những vật dính trong tử thi chưa rã là da thịt còn nguyên chưa bị thú ăn, không được phép lấy mà dùng. Bát còn ướt không nên đem phơi hoặc cất.

Không nên ngồi và nằm chung chỗ với phụ nữ, bộ nắp và người có cả 2 bộ sanh thực khí.

Không nên ngồi và nằm trên chỗ họ trải lót mà mình chưa xem xét trước (phải lấy tay rờ, lật qua lại). Khi họ trải mình thấy, hoặc lót bằng vải mỏng thì không cần phải xem xét. Chằng nên ngồi nằm trên chỗ có rải bông, hoặc vật thơm.

Không nên dùng gói thêu, gói dài quá nửa thân mình, gói may 2 mặt bằng vải đồ sậm, đồ lọt.

Những vật chi để cho giáo hội dùng trong 1 nơi nào, không nên lấy đem dùng riêng cho mình.

Nếu thí chủ thỉnh đi thọ thực, họ chưa mời, không nên ngồi, phải đứng xa nơi ấy chờ họ thỉnh sẽ ngồi.

Tỳ khuru không nuôi bệnh cho nhau, dầu vị cả không nuôi cũng phạm tác ác. Nếu chia phiên nuôi bệnh thì vô tội. Đức Phật cho phép người nuôi bệnh, nếu người bệnh chết được thọ lãnh phần y bát, ngoài ra vật trong garubhanda thì nhập vào của tăng dùng chung, không được phép chia. Những vật tầm thường thì phải chia với nhau, cho tất cả người xuất gia có mặt trong chùa (tỳ khuru, sa di).

Không nên rờ đụng hình tượng phụ nữ và 7 thứ lúa, dầu lúa trồng ngoài ruộng cũng vậy. Nếu không có đường đi thì nguyện là “đường đi” rồi mới đi, không phạm, nhưng không nên đạp nhằm lúa. Nếu thí chủ thỉnh ăn tại trên đồng lúa, gạo, thì không được phép ngồi, phải nói với họ trải trong nơi khác. Nếu không có nơi nào trồng thì vô tội.

Không nên rờ đụng trái cây chưa dâng, trái cây rụng trong rừng. Nếu tính lượm về cho anupasampanna thì được phép. Không nên đụng nhằm 10 thứ ngọc thạch và vàng bạc. Ngọc Mutta nếu chưa giồi, đụng không sao. Ngoài ra, đều là vật anāmāsa cũng chẳng nên thọ. Nếu thọ lễ làm thuốc chữa bệnh thì vô tội.

Các thứ khí giới đều là vật không nên rờ, đụng nhằm. Khí giới bỏ nơi chiến trường, bỏ cán ra, lấy lưỡi về làm vật dụng không tội.

Nếu có bụi bay vào bát cơm nên bảo anupasampanna (sa di hoặc cư sĩ) dâng lại, hoặc rửa cho sạch mới nên dùng.

Không nên có ý hát múa, bảo kẻ khác hát múa, hoặc nghe đờn kèn trong chùa. Trong nhà ăn, có bọn hát múa, đờn kèn đến cũng không tội. Nếu cố ý dòm, xem, nghe thì phạm.

Không nên nằm chung trên giường, chiếu đã trải lót, đắp, mùng. Nếu nằm chung trên đồ trải lót, lấy vật chi (y, gậy...) để ngăn ở giữa không phạm.

Không nên ăn chung đồ đựng, uống chung đồ múc nước. Nếu đồ khô để trong 1 đĩa, tô, 1 vị lấy ra ăn, vị khác dùng vật còn lại trong đĩa, tô ấy cũng khỏi phạm tội.

Xin thực phẩm và y bằng miệng không nên. Xin chỗ ở bằng cách nói rằng: Trong lúc này, cất tịnh thất được chăng? Hoặc hỏi cư sĩ rằng: Ông ở đâu? Đáp: Tôi ở trong dinh. Hoặc hỏi tỳ khuru có thể trong dinh được chăng? Xin như thế vô tội.

Đức Phật giải rằng: “Này các tỳ khuru! Có đường đi không có lương thực, ít nước, ít thực phẩm, nếu không dự trữ đồ ăn thì khó đi được. Như Lai cho phép kiếm, trữ lương thực đi đường, được phép xin gạo, đường, muối, khô. Cần dùng vật chi, xin vật ấy”.

Này các tỳ khuru! Có người tín ngưỡng Bồ thí nói với kẻ hộ tòng rằng: “Nếu đại đức dùng vật chi, người nên dâng vật ấy, Như Lai cho phép dùng vật do vàng bạc mà phát sanh, các người nên ưa thích vật ấy”.

Như Lai không nói rằng: “Nên ưa thích vàng bạc trong nơi nào cả. Chẳng nên tìm vàng bạc đâu. Cần xin lương thực cho vừa để đi đường. Đến nơi rồi, nếu còn dư, phải đem cho kẻ khác.”

Trái cây có người trông giữ, họ hứa sẽ dâng cúng, chờ họ dâng cúng mới nên thọ. Họ hứa dâng trái cây để sắm 4 vật dụng, nếu tỳ khuru ăn lén, phải xử theo giá trái cây; nhằm cơn đói kém đem ra đổi mua thực phẩm cũng được. Gặp mùa không sao kiếm thực phẩm được, nếu có thể, nên bán, đổi chỗ ở cũ, hư của giáo hội, để nuôi sanh mạng, song phải nên tu bỏ mấy chỗ còn chắc.

Nếu có kẻ đến trộm, cướp vật chi của chùa, tỳ khuru phải cho quan hay để tìm vật ấy lại. Nếu quan toà hỏi ai trộm cướp? Dầu tỳ khuru biết cũng chẳng nên nói tên kẻ ác ấy. Cần nói như vậy: Ông nên biết lấy, tôi chỉ xin tìm các vật ấy lại thôi. Nếu thừa kiện, quan xử phạt đến 0\$60, tỳ khuru phạm tội bất cộng trụ. Bằng chẳng thừa kiện, không chỉ tên kẻ dữ, dầu quan toà có xử phạt cũng vô tội.

Nếu chân không rửa hoặc đã rửa mà còn ướt, hoặc mang dép đạp lên chỗ ngồi, nằm (giường, chõng, hoặc chỗ có sơn phết), phạm tác ác. Không nên dựa vào chỗ có sơn phết (vách cột, cánh cửa). Nếu để giường, chõng trên chỗ ấy phải lấy đồ lót, kê chân giường, chõng. Nếu vị cả không kê chân giường, mình để vậy cũng vô tội.

Không nên liệng hoặc bảo kẻ khác liệng đồ dơ (phân, nước tiểu, đồ ăn dư, rác) ngoài vách tường, ngoài hàng rào. Dầu liệng bỏ vật ấy, và cây tằm (xia răng) trên ruộng rẫy của người cũng phạm tội. Liệng trong ruộng rẫy chưa gieo trồng chi hết thì không sao.

Chẳng nên ngủ ngày không đóng cửa. Nếu không đóng cửa mà tin rằng có người vào sau họ đóng hoặc có vị khác coi chừng giùm thì ngủ không phạm. Ngủ đến mặt trời mọc

thức dậy cửa không đóng, không phạm. Nhưng đã thức dậy mà không đóng cửa mà ngủ lại nữa thì phạm tội.

Không nên mượn ai làm công việc hoặc xin tài chánh để mượn người làm công việc cho mình, được phép xin họ làm thí công. Nếu họ không rảnh và nói: “Ngài kiếm người làm rồi tôi trả tiền”, thì vô tội.

Muốn cần dùng vật chi chẳng nên xin ngay bằng lời nói. Ví dụ như đốt bát mà không có đồ thoa bát, khi đi khất thực thí chủ đem cơm dâng, lấy tay đập bát lại, họ hỏi tại sao? Nên đáp: “Đốt bát rồi không có dầu thoa”. Họ xin bát đem thoa rồi để vật thực trong bát, mang đến dâng cúng được.

Nếu đi đường hoặc đi bát mệt, họ trải chiếu hoặc đem ghế cho ngồi, khi đi phải cho chủ hay, bằng không mất đồ phải thương.

Không nên dùng gói dài nửa thân mình, gói may 2 mặt đồ để trên 2 đầu giường, (phía đầu và phía chân) và gói thêu, trừ ra gói vừa kê đầu thì không cấm.

Tỳ khuru cao hoặc thấp hơn 2 hạ chỉ được phép ngồi chung 2 vị trên giường hoặc chõng vừa ngồi được 3 người.

Được phép ngồi trên ghé của cư sĩ có đòn bông gòn mà không nên nằm. Nếu nệm không dính với ghé thì không nên.

Chẳng nên ngồi, nằm trên chỗ cao quá hơn 8 ngón tay của đức Phật, trên chỗ cao quý (ghế có chạm trổ) và có chạm trổ hình thú dữ.

Không nên nằm trên chỗ có sơn hình thú dữ, trên đồ trải bằng lông dài hơn 4 ngón tay, đồ trải bằng tơ, thêu hình thú dữ, đồ trải trắng làm bằng lông thú, đồ trải làm bằng lông có chùm, đồ trải có đòn gòn, đồ trải có vẽ hình thú dữ, đồ trải có làm lông dựng lên 2 bên, đồ trải có làm lông dựng lên 1 bên, đồ trải có chạy kim tuyến, bằng tơ, hoặc đương bằng đồ quý, đồ trải bằng lông thú vừa cho 16 người khiêu vũ nhảy múa, đồ trải trên lưng voi, ngựa xe, bằng da cạp, đồ ngủ có trần đồ lên trên lưng, gói có 2 mặt đồ phết và lót, đồ sạch sẽ của tăng. Nếu chưa lót ngựa cụ của mình hoặc đã trải rồi mà ngủ quên, đồ trải cuốn vào, thân thể đụng nhằm nơi ấy phạm tội. Lông chạm nhằm nơi nào, phạm tội, đếm theo số lông. Bàn tay và đụng nhằm vô tội.

GIẢI VỀ CÁCH CHO VÀ THỌ

Về sự thọ bằng cách thân thiết theo 5 chi: của bạn đã thường thấy nhau; của bạn thường hay ăn chung cùng nhau; của bạn đã nói trước rằng: ngài muốn vật nào của tôi hãy lấy vậy ấy đi; của người bạn còn sống; của người bạn biết rằng mình đã lấy rồi và ưa thích.

Tỳ khuru gởi y trong tay vị khác, nhấn rằng: “Ngài đưa giùm y này đến giùm y tên đó”. Người nhận lãnh, đi đến nửa đường, lấy y bằng cách thân thiết với tỳ khuru gởi, gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nếu lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru chẳng chịu gởi cho gọi là không chơn chánh. Người đi đến nửa đường, nghe tin chủ gởi y chết, nếu nguyện là di sản của vị chết ấy, gọi là nguyện lấy không chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với người gởi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin rằng gởi y đến vị nào mà vị ấy đã chết rồi, nguyện là di sản của vị ấy chết gọi là nguyện lấy không chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với người gởi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin cả 2 đều chết hết rồi, nếu nguyện là di sản của tỳ khuru đã gởi ấy gọi là nguyện lấy bằng cách chơn chánh, nguyện lấy của tỳ khuru mà chủ chịu gởi cho gọi là nguyện lấy không chơn chánh.

Lại nữa, tỳ khuru gởi y trong tay của vị khác rằng: Tôi cho y này đến tỳ khuru tên này, tỳ khuru nhận lãnh đi đến nữa đường, lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru mà chủ gởi cho gọi là lấy không chơn chánh; lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru gọi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin rằng tỳ khuru gởi hoặc tỳ khuru phải được đều chết cả, nếu lấy bằng cách thân thiết với vị phải được như thế là lấy bằng cách chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với vị gởi, hoặc lấy mà nguyện là di sản của vị gởi, như thế gọi là lấy không chơn chánh.

Về cách thọ theo “5 chi mới nên” là: vật vừa cho người có sức lực bậc trung dỡ lên nôi; ở xa trong 1 hắc, 1 gang rõ rệt; ý định dâng cho rõ rệt; Chư thiên hoặc người hay thú, dâng bằng thân hay bằng vật dính với thân, hoặc thầy cho; tỳ khuru thọ lãnh vật ấy bằng thân, hoặc bằng vật dính với thân.

Nếu thí chủ lấy đồ đựng thực phẩm đội chông lên đầu, đến đứng gần tỳ khuru, xin tỳ khuru thọ lãnh, không có ý định dâng trước thì không nên thọ. Nếu họ có ý kính dâng, tỳ khuru đưa tay lấy đồ đựng phía dưới thì đồ đựng phía trên cũng gọi là thọ rồi, hoặc giả muốn vật nào thọ vật ấy cũng được.

Về đồ đựng, nếu thí chủ gánh cơm đến cố tâm dâng gánh đồ trong hatthapāsa, tỳ khuru thọ cũng được. Dầu là tre dài 30 hatthapāsa, 1 đầu buộc nước mía, 1 đầu sữa, nếu đã thọ đòn gánh cũng gọi là thọ cả 2 món thuốc ấy. Ở trong hatthapāsa rồi dùng vật dính theo mình mà thọ gọi là thọ chơn chánh, trừ ra dùng vật phát sanh ra trong nơi ấy, như dùng lá sen để bọ, thọ thì không nên, vì vật ấy không phải là vật dính theo mình. Nếu thí chủ đứng xa hatthapāsa rồi dâng, thì nên bảo họ lại gần. Nếu họ không nghe, phải thọ mới lại (thọ rồi đưa cho anupasampanna dâng lại nữa). Đi khuất thực có bụi bay vô trong bát, phải nhờ người dâng bát lại rồi mới nên thọ đồ ăn, nếu không có ai dâng mà dùng bát ấy đi thọ nữa, phạm tác ác. Nếu nói mà họ không nghe, hoặc không để ý, thọ không phạm. Nhưng khi xong, phải nhờ kẻ khác dâng bát lại, rồi mới nên đi khát thực nữa. Có gió thổi bụi bay vào bát không thể thọ thực được. Nhưng nên chú ý rằng thọ để đem về cho anupasampanna thì vô tội.

Về đến chỗ ngụ, cho dứt đồ ăn ấy đến anupasampanna, rồi anupasampanna dâng lại, hoặc mình lấy bằng cách thân thiết rồi ăn cũng được. Nếu mình cho bát và cơm có dính bụi ấy đến tỳ khuru trong bọ, nên nói với tỳ khuru ấy cần phải thọ mới lại dùng đi. Nếu bụi rớt trên mặt đồ ăn thì nên rửa, hoặc lấy bỏ ra, ăn vật còn dư ấy cũng được. Nếu bụi dính phía dưới, phải thọ mới lại. Nếu không có anupasampanna, không nên rời bát khỏi tay, phải đi tìm anupasampanna để thọ lại. Bụi vào cơm và bánh thì lấy bụi ra rồi ăn cũng được. Nếu bụi nhỏ lấm bay vào cơm phía trên, nên lấy cơm phía trên ra, hoặc thọ lại rồi sẽ ăn cũng được.

Thí chủ đem cháo hoặc canh để trước mặt mình, văng bọt rớt trong bát, nên thọ bát lại. Nếu họ để bát, bọt trong cơm rớt vào bát trước, gọi là rớt vào chơn chánh, vì họ đã có ý định dâng cúng rồi. Nếu họ dâng có cơm và cà ràng có tro, than bay rớt vào không tội, vì họ đã kính dâng đến rồi. Nếu họ dâng theo thứ tự tỳ khuru ngồi liên tiếp nhau, cơm rớt vào bát tỳ khuru khác, gọi là rớt vào chơn chánh. Nếu cắt, chặt, xẻ (vật ăn) dâng đến 1 vị tỳ khuru mà làm văng vào bát 1 vị khác nên thọ bát lại. Họ cắt xẻ vật ăn trên bát vị nào, văng vào bát vị ấy vô tội, vì họ đã chú tâm dâng cúng rồi. Họ dâng mà mình không hay biết và không cố ý thọ, không gọi là thọ. Đồ ăn nóng hoặc mình nằm chung trong 1 chỗ có cuộc để bát, nếu họ dâng thực phẩm mà mình lấy tay hoặc chân vịn chân bát để thọ cũng được. Vật chi họ dâng mà rơi rớt được phép lượm dùng. Nếu vật rơi văng gần tỳ khuru khác, vị này lượm giùm cũng được, hoặc mình nói cho tỳ khuru ấy dùng cũng vô tội. Nếu tỳ khuru

chủ vật không nói lời chi, thì tỳ khuru kia không nên lượm. Nhưng nếu cố ý lượm giùm thì không phạm.

Nếu dao có sét, róc dính mía, hoặc lấy chày đâm thuốc, thấy thuốc dính sét, nên thọ lại mới dùng được. Bụi sét dính không rõ rệt, dùng không phạm. Đi bát có mưa trên mình hoặc trên y rớt vào bát nên thọ bát lại, dầu ngồi ăn dưới bóng cây có mưa rớt vào bát cũng vậy. Nếu trời mưa 7 ngày, nước mưa trong mình hoặc mưa rớt từ trên thanh không, dùng khỏi phạm.

Khi cho cơm đến sa di, không nên rờ đụng vật trong bát của sa di hoặc phải thọ bát của sa di đã, vì đụng nhằm vật trong bát của sa di, rồi trở lại lấy cơm trong bát của mình, cơm dính theo ấy thuộc về uggahita. Nếu muốn cho, nên bảo sa di: “Người lấy bát hốt cơm đi”. Sa di bạch: “Tôi có đủ dùng rồi”. Dầu tỳ khuru có nói nữa rằng: “Vật ấy ta đã bố thí cho người rồi”, mà sa di bạch lại rằng: “Tôi không cần dùng”, như thế dầu có nói đến 100 lần thì của ấy vẫn còn lại của mình (của tỳ khuru). Cơm của tỳ khuru đã cho đến sa di rồi, nếu cơm ấy rớt vào bát của mình thì tỳ khuru nên thọ bát lại.

Thí chủ nấu cháo rồi họ đi, có sa di còn nhỏ không sao nhắc nồi cháo xuống được, tỳ khuru nên nghiêng bát vào, sa di nên nghiêng nồi đổ cháo ra ngay miệng bát, cháo rớt vào bát gọi là dâng chơn chánh. Với thúng bánh, thúng cơm hoặc bó mía cũng vậy, như bó mía nặng vừa cho sức người bậc trung đỡ lên dâng mà được 2, 3 sa di giúp nhau đỡ lên dâng, dầu 2, 3 vị tỳ khuru tiếp nhau để thọ cũng được.

Về đựng dầu hoặc đường treo máng dưới chân giường, tỳ khuru ngồi trên giường thọ cũng được, vì không phải là vật uggahita. Hai cái nồi chõng nhau, thọ nồi trên, không thọ nồi dưới, cầm lấy nồi phía trên cũng được. Nồi phía dưới thọ rồi, nồi trên chưa thọ, khi đỡ nồi trên lên, cầm lấy nồi dưới, nồi trên là uggahita. Nồi dầu chưa dâng để dưới giường, khi quét dọn đụng nhằm không gọi là uggahita.

Tính lấy vật đã thọ mà lấy lộn vật chưa dâng, biết rồi đem để lại chỗ cũ, không phải là uggahita. Đã đem vật ra, ngồi rồi mới hay thì không nên để phía ngoài, phải đem cất lại chỗ cũ. Làm vậy không tội, song chẳng nên đụng nhằm nữa. Nếu vật mà thí chủ không đập nắp rồi cất, tỳ khuru không nên đập nắp, phải để như thường cho họ.

Người leo lên cây thốt nốt hoặc cây dừa, lấy dây buộc quày thòng xuống rồi kêu bảo thọ thì không nên thọ. Nếu có người đứng trên đất, họ cầm mỗi dây buộc quày thốt nốt hoặc dừa họ dâng thì thọ được. Nên bảo làm kappiya nhánh cây lớn có trái rồi sẽ thọ, thì các trái cây trên nhánh đều là vật đã thọ rồi cả.

Tỳ khuru cầm nhánh có trái làm dù che đi, rồi muốn ăn trái cây ấy, phải nhờ người dâng mới nên dùng.

Sa di muốn nấu cơm song đỡ nồi không nổi, tỳ khuru nên thọ gạo và nồi rồi đổ gạo và bắc nồi lên cà ràng, nhưng đừng nổi lửa, khi đỡ nắp xem chừng, nếu thấy chưa chín, đập nắp lại cho chín thì không nên, bằng đập không cho bụi tro rớt vào thì được; đến khi chín, nhắc nồi xuống ăn cũng được.

Sa di có thể nấu được nhưng không rảnh, tỳ khuru nên nói: “Người phải dâng gạo, nồi và nước đã, rồi bắt nồi lên cà ràng, nhúm lửa cho cháy rồi đi đi”. Như thế tiếp theo tỳ khuru làm các công việc như trên cũng được. Tỳ khuru muốn dùng cháo, để nồi sạch trên cà ràng nấu nước cho sôi cũng được. Khi nước sôi, sa di đổ gạo vào nồi, từ đó tỳ khuru không được chụm lửa thêm nữa. Lúc cháo chín thọ lãnh rồi ăn cũng được. Sa di đang nấu cháo, tỳ khuru lại rờ nồi, đụng hoặc đỡ nắp đụng thì không được phép ăn cháo ấy.

Tỳ khuru đi khát thực về, để bát trên chân bát, vật ấy không cần phải dâng nữa. Nếu tỳ khuru rời rã bát, nắp bát mà chơi, cơm đã được trong bát, không nên đến tỳ khuru ấy. Nếu tỳ khuru đỡ bát lên rồi để bát xuống, cơm ấy không nên đến tất cả tỳ khuru.

Tỳ khuru nấu nước sôi uống cũng được, song nếu có tro bụi bay rót vào, nên thọ mới lại. Tỳ khuru đang dùng mía, sa di xin ăn, tỳ khuru dạy cho sa di bao nhiêu, sa di lấy theo lời cho, vật còn dư lại không cần phải dâng, dầu vói đường cũng vậy.

Thực phẩm ợ ra khỏi miệng nuốt vào khỏi cổ, ngoài buổi ăn, phạm tội, dầu vật ăn dính kẻ răng cũng vậy. Gắn đúng ngọ dùng cơm trong nơi không có nước, nên khắc nhỏ 2, 3 cục rồi đi đến nơi có nước sẽ súc miệng cũng được.

Nếu không muối, lấy nước biên dùng cũng được, nước mặn đã thọ rồi để dành trở thành muối, hoặc muối tan ra nước, hoặc nước mía trở thành đường hay là đường tan ra nước, nên thọ lại.

Nước múc trong sông, giếng, dầu đục cũng không cần phải dâng. Về nước đục nơi đồng ruộng, nếu nước bung, bầu, có bông, lá cây rụng vào, làm cho nước có mùi vị thì nên thọ rồi sẽ uống; nếu không có mùi vị rõ rệt, không cần phải dâng. Nước trong ao sen có nhụy sen trên mặt nước, nhận đồ đựng xuống trong nước múc cũng được.

Tỳ khuru bảo người làm tắm xỉa răng, nên cho họ dâng. Tắm không thọ để dành, dầu không biết vị nuốt vào cổ cũng phạm tội, vì điều học ấy về acittaka.

Vật thực có mùi khó ăn, được phép để vào chút rượu cho bán mùi, song không nên để nhiều, có hơi rượu. Thuốc có mùi vị rượu, không phép uống, nhưng thoa xức được.

Khi dùng bijagāma (trái cây còn gieo trồng được) nên bảo anupasampanna rằng: “Người nên làm cho ra vật nên dùng (kappiyam karohi)”, rồi mới nên ăn, là phải làm theo 5 điều: dùng lửa đốt; dùng dao xắt, gọt, xẻ; dùng ngón tay bấm, gach; trái không bija; trái có bija mà lấy hột ra được. Ớt còn tươi sống, nên làm kappiya lấy hột ra hoặc làm cho chín, hoặc bấm hột cho nát đều đủ. Nếu làm sai 1 điều nào trên đây gọi là phạm tác ác.

1) Tỳ khuru trộm vật đáng giá là vatthu pārajika gọi là ekabhanda; cấp nhiều vatthu song mỗi vật chưa đến giá, phạm bất cộng trụ, gọi là nānābhanda.

2) Sự cầm lấy vissasa phải có đủ 3 chi: là người đã từng quen thấy, gặp nhau hoặc đã có nói trước với nhau; biết rằng đã cầm lấy rồi, tài chủ vừa lòng; người chủ còn sống mới gọi là cầm lấy chơn chánh.

3) Nếu saddhinvihārika hoặc antevāsika ở chung với upajjhāya, ācāriya rồi, 2 vị này phải: chia lābhaphala, dạy pháp, có tâm metā; có giới tinh nghiêm; có sự tôn trọng: tam bảo, upajjhāya, ācāriya hoặc tôn trọng mahātthera khác là bậc cao hạ hơn mình; không nên làm cho trò buồn lòng, cần cho đệ tử bỏ dữ về lành, khiến cho trò được tiến hoá và càng ưa thích thầy.

4) Tỳ khuru chưa đủ 5 hạ, thông hoặc không thông luật pháp, gọi là navakabhikkhu, cần phải có nissaya luôn khi; từ 5 hạ trở lên đến 10 hạ và thông hiểu luật pháp là angaguna đang đến nissaya muttaka²² được gọi là majjhimbhikkhu; được trên 10 hạ và thông thuộc luật pháp có đủ angaguna gọi là therā.

5) Tỳ khuru nhập hạ đầu đứt rồi, qua hạ sau nhập không được, chỉ khi hữu sự (bịnh), nhập hạ trước không kịp, mới được phép nhập hạ sau.

²² nissaya muttaka: là tỳ khuru đầu tu lâu đến 100 hạ mà không thông hiểu giới luật, cũng không được phép ở xa ông thầy. Nếu xa thầy thì phạm tội mỗi ngày.

6) Làm uposatha cần có đủ 4 anga: nhằm ngày 14, 15 hoặc là ngày sāmaggi; tỳ khuru từ 4 vị trở lên và nếu là pakatāttabhikku không phạm pārājika hoặc bị tăng phạt ukkhepanīyakamma (song 2 hạng đó, có trong vị thứ thứ tư mới là không được), các ngày ngự trong hatthapāsa cùng nhau; các ngài không phạm sabhāgāpatti; tránh hạng người không được phép ngồi trong atthapasa, như thế mới làm uposatha được.

7) Trong 1 chùa có 5 tỳ khuru nhập hạ trước, qua kỳ sau có 5 vị khác đến nhập hạ, tới kỳ pavāraṇā đầu, cả 10 vị phải hội nhau trong chánh điện làm đủ pubbakicca, rồi 5 vị trước nên ñatti rồi làm pavāraṇā, 5 vị sau phải tỏ parasudhi. Đến kỳ pavāraṇā sau, 5 vị sau cần ñatti, pavāraṇa, 5 vị trước tỏ parisuddhi.

8) Vào đến cetiyathāna không nên mang giày, trùm y, tỏ ý để đuôi nơi khác, nói lớn tiếng, ngồi khoanh tay, nhổ khạc, ngồi ngay trước gần kim thân. Tỳ khuru nghi hoặc nhớ không chắc không nên sám hối.

9) Về sikkhāpada thứ 8 của kosiyavatta nói rằng: “Ưa thích vàng bạc mà người cất giữ cho mình, gọi là nissaggīya pācittiya. Nghĩa là khi thí chủ yêu cầu rằng: “vàng bạc mà họ cất giữ đó để cho mình là của mình”, rồi tỳ khuru không ngăn bằng thân, hoặc bằng khẩu, có tâm ưa thích, thì phạm nissaggīya pācittiya. Nếu họ không tỏ cho biết, dầu có ưa thích cũng không phạm.

10) Tỳ khuru mà thí chủ không thỉnh, đi chung theo với tỳ khuru được thỉnh, khi thí chủ cũng dâng cúng đến vị đó nữa, tỳ khuru ấy phạm về ājīvavipatti, cần cho hoàn tục.

11) Phải tụng bhikkhupātimokkha cho đến dứt (thuộc nằm lòng), nếu không có antarāya, 1, 2, vị tụng pātimokkha không được. Tụng thuộc lòng phân nửa, tụng xem trong pātimokkha phân nửa không nên.

12) Sīla có 2 thứ: paññatti và ācāra. Tất cả sikkhāpada có trong pātimokkha đều là paññatti. Các hạnh kiểm tốt nên hành, không có trong pātimokkha gọi là ācāra.

13) Đức Phật thuyết 4 nissaya để trong anusāsana (piṇḍapada civara pasukūla). Ngụ dưới bóng cây, dùng thuốc ngâm nước tiểu đó, vì Ngài là bậc đế vương ra khỏi dòng Sakya, có đủ sự sang cả, là điều mà mọi người mong mỏi. Tuy nhiên, muốn được vui cũng lắm khi làm quấy, khiến cho quyến luyến các cảnh giới, lầm lạc say mê trong ngũ dục, phải nóng nảy bận bịu, buộc ràng, thương tiếc, lúc các vật mến yêu đó hư hao, tiêu hoại. Cho nên Ngài chán nản, xuất gia tìm sự yên lặng, không quyến luyến trong các vật đó. Trong thời đi tầm đạo giải thoát gặp ācāriya mà phần đông sùng bái rằng là ông thầy đệ nhất, Ngài cũng vào thọ giáo, đến khi học thuần thục, thấy rằng chưa dứt bỏ được điều quyến luyến, xấu xa (là còn ham mê ngũ dục, còn mắc trong pháp thế gian), Ngài liền đi trong nơi khác. Dầu chính mình ngài chưa dứt được điều nhờn nhờn, tâm chưa yên lặng, là còn say mê ưa thích, Ngài cũng chưa vừa lòng. Ngài chỉ nhất tâm hành theo chơn lý, cho đến giác ngộ mới thôi. Thuở độ sanh, Ngài hay tùy tiện chỉ bảo, nhất là pháp tri túc (sandosa), lánh xa khỏi sự ham muốn xấu xa mà Ngài đã từng gặp rồi, không phải là trung đạo, để giác ngộ. Có đó, Ngài mới ban hành 4 nissaya cho bậc xuất gia dùng, vì là hạng người lánh ngũ dục, tìm xuất gia để làm bực thu thúc thân, khẩu, ý cho chơn chánh, chỉ cần tu phạm hạnh pháp (brahmācariyadhamma), có giới là điều trọng yếu, là phải trong sạch đầy đủ trước hết, rồi sẽ tu định, tu tuệ tiếp theo.

Nếu bậc xuất gia hành trọn nghĩa vụ như thế mới không có sự khổ trong chánh mạng, như bắt cá 2 tay. Lẽ đó, Ngài dạy bậc xuất gia cần tìm thực phẩm mà thí chủ tùy sức cúng dâng. Bốn nissaya đó là vật dễ tìm kiếm hơn hết. Ngài cho phép dùng để ngăn ngừa cái tâm không cho lay chuyển, vì là người nương nơi kẻ khác, họ cho chi dùng nấy, mới gọi là

bạc xuất gia, có tâm tri túc, ưa thích vật dùng tùy được tùy có, là người dễ nuôi tức nhiên tri giới cũng dễ, để tu thiền định và trí tuệ nối tiếp là nấc thang cao thượng, được dễ dàng.

14) Tỳ khuru chưa có nissaya muttaka, khi vào xóm cần bạch cho upajjhā, ācāriya mới nên đi.

15) Trong 6 samuṭṭhāna phạm āpatti điều alajjitā, phạm mà không biết then, là tội xấu xa nặng nề hơn hết, vì không biết hồ thì điều nào cũng có thể phạm được cả.

16) Khoe lokiyānaddhā, calassaddhā thì phạm pācittiya, khoe lokuttarasaddhā, acalasaddhā thì phạm pārājika.

17) Tiếng “civara” chẳng phải kể chung tất cả y từ 8 + 4 ngón. Chỉ nói về sikkhāpada 1, 5, 6 của civaravagga, trong sikkhāpada thứ 5, 6 của pattavagga, trong sikkhāpada thứ 5 của ovādavagga, trong sikkhāpada thứ 10 của surāpanavagga, trong sikkhāpada thứ 11 của sahadhammikavagga.

18) Nếu làm vinayakamma để dùng vật đã ngăn đó cho ra vật ăn được theo sikkhāpada thứ 5 của bhojanavagga, phải làm vinayakamma như vậy: lấy bhojana đem để có nơi, đi thỉnh vị khác, không ngăn bhojana đến thọ thực, làm cho có phép rồi cho vị kia dùng được.

19) Tỳ khuru tính hoàn tục, mặc thứ y kẻ thố, phạm dukkata.

20) Từ mặt trời mọc đến đứng bóng gọi là purebhattakala. Từ quá Ngọ đến gần sáng gọi là pacchābhattakāla.

21) Phạm bhedanaka pācittiya, phải phá bỏ vật sanh āpatti trước, rồi sám hối sau (như sikkhāpada thứ 4 của rājavagga) mới nên. Phạm chedanaka pācittiya cần cắt bỏ vật sanh āpatti cho trúng theo luật, rồi mới nên sám hối (như sikkhāpada thứ 6 của rājavagga).

22) Vật che thân có 3: y, nhà tắm trong nước.

Sāpattikassa bhikkhave nirāyaṃ vadāmi tiracchānayanimvā – Nay các tỳ khuru! Như Lai nhất định nói: địa ngục và cầm thú để cho các tỳ khuru phạm tội²³.

GIẢI VỀ CÁCH THỨC SÁM HỐI

Các tội mà tỳ khuru đã cố ý phạm rồi thì làm cho hư hoại đường trời đạo quả và Niết-bàn, vì là phạm điều răn của đức Phật.

Cho nên tỳ khuru khi đã phạm điều học Bất cộng trụ phải xin xả giới hoàn tục, phạm tăng tàn nên khai tội ấy cho tăng xử tội theo luật định, phạm các tội nhẹ cần phải đối với tăng hoặc 3, 2 hay 1 vị tỳ khuru mà sám hối, mới trở nên trong sạch được.

Tỳ khuru phạm tội mặc y chưa 1 bên rồi đi tìm vị khác, ngồi chồm hồm, chấp tay đọc bài sám hối:

- Nếu phạm 1 tội đọc: Ahaṃ āvuso (bhante) ekaṃ thullaccayaṃ (pacittiyam/ dukkatam/ dubbhāsitaṃ)²⁴. Āpattim āpannotam patidesemi. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi phạm trọng tội (tội ung đối trị / tội tác ác / tội ác khẩu). Nay tôi xin sám hối tội lỗi ấy.

Người chứng nhận đọc: Passatha bhante²⁵. Nghĩa: Bạch đại đức đã thấy rồi chăng?
Hoặc: Passāsi āvuso. Nghĩa: Ông đã thấy rồi chăng?

²³ Là phạm tội nhỏ mà không sám hối; phạm Bất cộng trụ mà không hoàn tục; phạm Tăng tàn mà không chịu cầm phòng.

²⁴ Khi dùng lửa đốt đọc: kappiyam.

²⁵ Vị cao hạ nói với vị thấp hạ.

Người sám hối đọc: *āma āvuso (bhante) passāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi đã thấy.

Người chứng nhận đọc: *Āyatin bhante saṃvarareyyātha*. Nghĩa là: Bạch, từ đây đại đức nên thu thúc lấy. Hoặc: *Āyatin āvuso saṃvareyyāsi*. Nghĩa là: Bạch, từ đây ông nên thu thúc lấy.

Người sám hối đọc: *Sādhu sutthu āvuso (bhante) saṃvarissāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), phải rồi tôi xin thu thúc chơn chánh.

- Nếu phạm 2 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) dve thullaccayāyo (pacittiyāyo/ dukkatāyo/ dubbhāsītāyo). Āpattiyō āpannotā pātidesemi*.
- Nếu phạm 3 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) sambahulā thullaccayāyo (pacittiyāyo/ dukkatāyo/ dubbhāsītāyo). Āpattiyō āpannotā pātidesemi*.

Nếu phạm nhiều tội ưng xả đối trị nên xả bỏ vật (y, bát) trước rồi mới nên sám hối tội ưng xả đối trị sau:

- Xả y đọc: *Idamme āvuso (bhante) civaraṃ dasāhātikkantaṃ nissaggiyaṃ imāhāṃ āyasmato nissajjāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), y này của tôi đã quá 10 ngày, là vật phải xả, tôi xin xả y ấy của tôi đến ông (đại đức). Xả như thế, rồi sám hối tội ưng đối trị (pācittiya) như đã giải trên.

Người chứng nhận đọc câu này để trả y ấy lại: *Imaṃ civaraṃ āyasmato dammi*. Nghĩa là: Tôi cho y này đến ngài.

- Nếu phải xả y ca-sa thì đọc: *Ayamme āvuso (bhante) saṅghāti (uttarāsango/ antaravāsako) ekarattin vip̐pavuttho aññatrabhikkhu sammatiyā nissaggiyā imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.
- Nếu xả bát giữ quá 10 ngày, đọc: *Ayamme āvuso (bhante) patto dasāhātikkhanto nissaggiyo imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.
- Nếu xả nhiều đọc: *Imme āvuso (bhante) pattā dasāhātikkhanā nissaggiyā imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.

Về rūpiya, vật mua, đổi bằng rūpiya, và bát nút bê chưa đủ 5 chỗ, phạm 3 điều học ấy phải xả vật ở giữa tăng.

Nếu có nghi nên tỏ sự nghi ấy trước rồi sau mới nên xả y dư, nghi rằng chưa addhitthāna trước 10 ngày nên nói: “Nếu y này thiệt chưa addhitthāna, khi đã xả như thế sẽ trở thành vật cho tôi dùng được”. Nói như thế rồi nên xả y như đã có giải trên. Khi đã nói cho biết như vậy rồi làm vinayakamma, không phạm tội nói dối.

Lại nữa trong ngày uposatha pavāraṇā mình nghi phạm tội, nên tỏ cho hay sự nghi ấy trước rồi mới nên làm uposatha pavāraṇā và nghe giới bốn (pātimokkha). Chẳng nên làm hại đến uposatha và pavāraṇā vì sự nín thính, không sám hối. Nên mặc y chừa vai 1 bên, tìm vị tỳ khuru rồi ngồi chồm hỏm chấp tay:

- Nếu nghi 1 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) ekissā thullaccayāya (pacittiyāya/ dukkatāya/ dubbhāsītāya). Āpattiyā vematiko yadānibbomatiko bhavissāmi tadatam āpattin patikarissāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi nghi trong trọng tội (tội ưng đối trị/ tội tác ác/ tội ác khẩu). Khi hết nghi, tôi sẽ sám hối tội ấy.
- Nếu nghi 2 tội, đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) dvīsu thullaccayāsu (pacittiyāsu). Āpattisu vematiko yadānibbomatiko bhavissāmi tadātam āpattiyō patikarissāmi*.
- Nghi nhiều tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) samba hulāsu thullaccayāsu (pacittiyāsu)*.

- Nghi phạm nhiều tội mà điều học khác nhau: Ahaṃ āvuso (*bhante*) samba hulāsu nānāvattthukāsu thullaccayāsu (*pacittiyāsu/ dukkatāyāsu/ dubbhāsītāyasu*).

Không nghi bày tên tội mà sám hối cũng nên, sám hối như vậy:

- Như mặt trời bị mây che áng, nghi là buổi sáng hoặc buổi chiều, rồi dùng vật yāvakālika, tội đã nghi rồi mà dùng vật yāvakālika.
- Nếu buổi sáng thì phạm tác ác, đọc: Ahaṃ āvuso (*bhante*) yātaṃ vatthusmim sambahulā dukkatāyo (*pacittiyāyo*) āpattiyō āpannotā patidesemi.

Người chứng nhận đọc như đã giải trên:

Lại nữa, tỳ khuru sám hối hoặc chứng nhận tội phạm đồng nhau (*sabhāgāpatti*) phạm tội tác ác, vì đức Phật có dạy: “Na bhikkhave *sabhāgā āpatti desetabbā... patiggahetabbā*. Nghĩa là: Tội đồng nhau, tỳ khuru không nên sám hối, nếu sám hối phạm tác ác. Tội đồng nhau, tỳ khuru không nên chứng nhận, nếu chứng nhận phạm tác ác.

Hai tỳ khuru phạm tội đồng nhau (chung 1 điều học) như ăn sái giờ cùng nhau không nên sám hối, không nên chứng nhận lời sám hối với nhau. Nếu 1 vị phạm tội ăn sái giờ, sám hối với vị phạm tội dùng vật thực không phải của dư, của tỳ khuru bệnh, cũng được.

Nhưng tội nào, có phạm điều học giống nhau mà tỳ khuru sám hối rồi, cũng gọi là sám hối chơn chánh. Người sám hối phạm thêm Tác ác khác (vì sám hối), còn người chứng nhận cũng phạm thêm Tác ác khác (vì chứng nhận), tội ấy gọi là tội có điều học khác nhau. Cho nên trở sám hối cùng nhau nữa cũng được.

Trong khi nghe tụng giới bốn hoặc *pavāraṇā*, nếu nhớ tội được, nên cho tỳ khuru ngồi gần hay tên tội như vậy:

- Nếu nhớ đến 1 tội đọc: Ahaṃ āvuso (*bhante*) ekaṃ thullaccayaṃ (*pacittiyam/ dukkatam/ dubbhāsitam*). Āpattim āpanno ito vuttha hitvā taṃ āpattin patikarissāmi. Nghĩa là: Bạch ông (*đại đức*), tôi phạm 1 trọng tội (1 tội uổng đối trị/ 1 tội ác/ 1 tội ác khấu). Khi đứng dậy khỏi nơi đây tôi sẽ sám hối tội ấy.
- Nếu phạm nhiều tội nên khai tiếng khác vào như đã có giải trên.

Phải tỏ với tỳ khuru *sabhāga*, không nên nói đến tỳ khuru *visabhāga* vì e có sự cãi lẽ. Nếu không có tỳ khuru *sabhāga*, thì cần ghi nhớ trong tâm rằng: Khi ra khỏi nơi, ta sẽ sám hối. Rồi làm *uposatha*, *pavāraṇā* được.

Nếu tất cả chư tỳ khuru trong chùa đều phạm điều học giống nhau, nên cho 1 vị đến chùa khác sám hối rồi trở về cho tỳ khuru trong chùa sám hối lại.

Nếu không có thể được thì vị tỳ khuru thông hiểu nên đọc tuyên ngôn giữa tăng rằng: Sunātu me *bhante saṅgho ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgaṃ āpattim āpanno yādā aññambhikkhuṃ suddhaṃ anāpatti taṃ apattim patikarissati*. Rồi làm *uposatha pavāraṇā*.

Nếu nghi, nên tụng tuyên ngôn giữa tăng: Sunātu me *bhante saṅgho ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgā āpattiyā ve metiko yadānibbo matiko bhavissati tādātaṃ apattin patikarissati*. Rồi làm *uposatha pavāraṇā*.

Nếu có tỳ khuru cho rằng: nên sám hối *sabhāgāpatti* ấy, rồi 2 vị sám hối cùng nhau. Đã sám hối gọi là sám hối chơn chánh, cả 2 tỳ khuru ấy phạm tội khác điều học nhau như đã có giải trước. Cho nên phải sám hối cũng nhau thêm nữa. Cả 2 vị ấy đều trong sạch. Chư tỳ khuru khác nên sám hối với 2 vị ấy. Tỳ khuru phạm tội chưa sám hối nghe giới bốn hoặc *pavāraṇā*, thì phạm tác ác.

Phạm bất cộng trụ, Tăng tàn, không nên sám hối. Không tội, không nên sám hối. Tội đã sám hối, không nên sám hối nữa. Không nên sám hối với tỳ khuru không đồng đẳng nhau.

Không nên sám hối một lượt với nhau. Không nên sám hối trong tâm. Không nên sám hối với tỳ khuru mà “tặng” đã phạt cấm phòng (không cho ở chung), không cho làm uposatha pavāraṇā chung.

Lại nữa, nhiều tội khác nhau, không nên sám hối chung lại 1 tội, phạm 1 tội, sám hối nhiều tội gọi là sám hối chơn chánh.

Phạm tội bất cộng trụ rồi hườn tục theo phép, gọi là sám hối Bất cộng trụ.

GIẢI VỀ PHÉP ĐẦU ĐÀ (DHUTANGAKATHĀ)

Tiếng đầu đà - dhutangakatha nghĩa là: Chi²⁶ của người dứt phiền não, hoặc tư cách có trí tuệ để dứt trừ phiền não, là điều kiện và là sự tu hành để phá huỷ nghịch pháp. Nói tóm tắt là tác ý để thọ trì chi ấy.

Đầu đà có 13 phép: **1)** pamsukūkanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách, thường mặc y ca-sa có trạng thái đáng gớm như phần đất; **2)** tecīvarikanga: chi của tỳ khuru là người chỉ thường mặc tam y (y 2 lớp, y vai trái và y nội); **3)** pindapātikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường đi để khát thực; **4)** sapadānacārikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách để đi khát thực theo mỗi nhà; **5)** ekāsanikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ thường dùng vật thực trong 1 chỗ ngồi; **6)** pattapiṇḍikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ thường dùng vật thực trong 1 bát; **7)** khalupacchābhattikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách không dùng vật thực mà mình đã ngăn, sau rồi mới được lại; **8)** ārañṇikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong rừng; **9)** rukkhāmūlikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách trú ngụ gần cội cây; **10)** abbhokāsikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong nơi khoảng trống; **11)** sosānikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong rừng mộ địa; **12)** yathāsanthatikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ ngụ trong chỗ mà tặng đã cho đầu tiên, không đòi đổi; **13)** nesajjikanga: chi của tỳ khuru là người thường có phẩm cách ngăn oai nghi năm, chỉ đứng và ngồi.

Giải về cách thọ trì đầu đà (dhutangasamādāna vidhānādikathā).

Khi đức Thế Tôn còn tại thế, phải đối với Ngài mà thọ phép đầu đà. Sau khi Ngài nhập Niết-bàn rồi phải thọ với chư đại Thánh vẫn. Sau khi không còn chư đại Thánh vẫn, nên xin giữ với bậc A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-hườn, với bậc thông hiểu Tam tạng hoặc 2 tạng, hoặc 1 tạng. Sau nữa nên xin với bậc đã hành phép đầu đà trước. Nếu không có, nên quét dọn tháp, chùa cho sạch, hết lòng thành kính lễ bái cúng dường như thờ đức Chánh Biến Tri còn tại tiền, rồi ngồi chồm hóm chấp tay xin thọ, bằng không thì thọ nơi mình cũng được.

1. Cách thọ trì trong đầu đà thường mặc y ca-sa đáng gớm như phần đất (pamsukūlikanga).

Có 2 cách thọ: tôi xin ngăn²⁷ y ca-sa mà thí chủ dâng cúng (gahapatidānacivaram patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách thường mặc y ca-sa đáng gớm như phần đất (pamsukūlikāngam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

²⁶ Chi là nguyên ở một vật thể chia rẽ ra, Phạm ngữ gọi là anga.

²⁷ Ngăn: là không dùng.

Hành giả khi đã thọ trì đầu đà này rồi, phải tìm 1 trong 23 thứ vải, kể dưới đây, kiếm thứ nào còn chắc, đem vá cắt, may làm ca-sa, rồi đổi bộ y mà thí chủ đã dâng cho mình đang dùng, mặc y đáng góm ấy.

23 thứ vải đáng góm ấy là: vải bỏ nơi mồ mả (sosānika); vải bỏ nơi quán hàng chợ (āpanika); vải dơ mà kẻ tín thí muốn bỏ thí đem bỏ giữa đường đi (rathiyacola); vải dơ bỏ nơi đồng rác (sankāracola); vải chùi mình dơ rồi bỏ (sothiya); vải dơ mà người bệnh mặc để cho thầy làm phép tắm rồi bỏ (nānacola); vải bỏ tại bên nước (titthacola); vải dơ bó tử thi rồi bỏ (gatapaccāgata); vải đã bị cháy 1, 2 chỗ rồi bỏ (aggidaḍḍha); vải bị bò xé rồi bỏ (gokhāyita); vải bị mối ăn rồi bỏ (upacikākhāyita); vải bị chuột cắn rồi bỏ (undīrakhāyita); vải rách bìa rồi bỏ (antacchinna); vải rách biên rồi bỏ (dasacchinna); vải làm cờ và phướng rồi bỏ (dhajāhata); vải rịt ghê rồi bỏ (thūpacivara); vải mà sa-môn bỏ (samanacivara); vải dùng trong việc tôn vương rồi bỏ (ābhisokika); vải của tỳ khuru ehibhikkhu²⁸ cho (iddhimaya); vải rơi rớt giữa đường đi (panthika)²⁹; vải bị gió thổi bay, chủ bỏ (vātāhata); vải chur thiên đem bỏ thí, bỏ 1 nơi nào (devadattiya); vải bị sóng biển đáng tấp vào bờ (sāmuddiya).

Trong 23 thứ vải đã kể trên, khi tỳ khuru đã nguyện giữ đầu đà rồi, kiếm được và may đủ, thì phải bỏ y cũ (y đã mặc lúc còn ở chùa là của thí chủ dâng cúng). Không phép dùng y của thí chủ dâng đến tay, nếu tỳ khuru với nhau cho thì mặc được.

Tỳ khuru giữ đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Chỉ mặc tam y làm bằng vải dơ lượm nơi mộ địa. Bậc trung: Làm bằng vải dơ của người bỏ. Bậc hạ: Mặc tam y làm bằng vải dơ của thí cố ý làm phước, đem gân bỏ gân bên chân. Ba bậc tỳ khuru này nếu thọ lãnh y nơi tay thí chủ dâng cúng, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Cho nên chẳng phải chỉ có đầu đà này đâu, đầu đà là 12 đầu đà sẽ giải ra phía sau, nếu tỳ khuru đã nguyện giữ rồi mà phá hư, nhưng cố ý hành nữa cần phải thọ mới lại.

Đầu đà này có 12 quả báu. **1)** Nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người có tư cách hành vừa theo phép nương³⁰ mà vị hoà thượng dạy bảo khi mới thọ cụ túc giới. **2)** Pathame ariyavaṃse patitṭhānam: tư cách ở trong vòng thánh thứ nhất.³¹ **3)** Ārakkhadukkhābhāvo: không có khổ vì sự gìn giữ y. **4)** Aparāvattavuttitā: không có sự quyến luyến vì kẻ khác. **5)** Corabhayena abhayatā: không lo sợ vì kẻ cướp. **6)** Paribhogatanhāya abhāvo: không ham muốn trong sự thọ dụng. **7)** Samanasārupparikkhāratā: người có vật phụ tùng vừa theo phận Sa-môn. **8)** Bhagavata saṃvaṇṇitapaccayatā: người có vật dùng mà đức Thế Tôn khen ngợi. **9)** Pāsādikatā: người đem đức tin đến kẻ khác. **10)** Appicchatā dīnaṃ phalanipphatti: tư cách thành tựu các thứ quả, nhất là không tham hoặc ít tham. **11)** Sammāpatipattiyā anubrūhanam: tư cách làm cho chánh đạo được tăng trưởng. **12)** Pacchimāya janatāya ditthānuggati āpādanam: tư cách làm mô phạm cho kẻ hậu lai. Ấy là 12 quả báu trong đầu đà mặc tam y đáng góm mà tỳ khuru được gìn giữ chín chắn.

Kết luận trong đầu đà mặc tam y đáng góm: Mārasenam vighātāya pamsukūladharo yati sannaddhakavaco yuddhekhattiyo viya sobhati pahāya kāsikādini varavatthāni dhāritam yaṃ lokagarunā ko tam pamsukūlam na dhāraye tasmā hi attano bhikkhu patiññaṃ samanussaraṃ yogācārānukūlamhi pamsukūle rato siyā. Nghĩa là: “Bậc đế vương mang thiết giáp bền chắc trong nơi chiến trường thế nào, hành giả là người hành đầu đà mặc tam y đáng góm, bền chắc trong tư cách sát hại quân ma cũng như thế ấy”.

²⁸ Ehibhikkhu là tỳ khuru khi Phật chứng cho làm tỳ khuru tự nhiên có y sẵn mặc.

²⁹ Vải như thế nên chờ xem coi nếu họ thiệt bỏ rồi sẽ lượm.

³⁰ có giải nơi “truyền cụ túc giới”

³¹ vòng thánh có 4 tri túc trong casa, tri túc trong khát thực, tri túc trong chỗ ở, tri túc trong thuốc men.

Đức Thế Tôn là tổ sư của chúng sanh trong tam giới mà Ngài cũng bỏ các y quý giá, nhất là y được ở xứ Kāsi, trở lại mặc y ca sa đáng nhòm góm. Vậy tỳ khuru nào lại dám không mặc y ca sa đáng góm ấy được. Cho nên hành giả khi đã nhớ đến lời nguyện của mình nên ưa thích trong y ca sa đáng góm, vừa theo sự tinh tấn.

2. Cách thọ trì trong đầu đà chỉ mặc tam y (tecīvarikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn y thứ 4 (catutthakacīvarampatikkipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, người chỉ dùng tam y (tecīvarikangam samādiyāmi).

Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý. Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ trì nếu được vải để làm y (ngoài tam y cũ) mà chưa làm xong hoặc còn thiếu vải, thiếu kim, chỉ, được phép cất giữ vải ấy không có tội trong sự ưa thích y thứ tư, vì nguyện nhận cất giữ vải ấy. Nhưng khi đã nhuộm rồi, không nên để dành. Nếu còn tích trữ, gọi là kẻ cướp lớn về phần đầu đà.

Tỳ khuru giữa đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: trong khi nhuộm y, nếu nhuộm y nội trước thì mặc y vai trái, y nội khô, lấy mặc vào rồi nhuộm y khác; muốn nhuộm y nội và y vai trái một lượt cũng được, nhưng phải ngồi gần chỗ phơi y, như có kẻ ngoài đi đến, nên lấy mặc vào, chẳng nên để thân trần truồng và mặc y 2 lớp. Bậc trung: nếu muốn nhuộm y 1 lượt thì được phép mặc đỡ y để nơi nhà nhuộm. Bậc hạ: trong khi nhuộm y được phép mặc đỡ y của vị khác (trong bọn) hoặc dùng ngoạ y cũng được. Ba bậc tỳ khuru này, nếu dùng đến tứ y, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ³².

Phép đầu đà này có 11 quả báo: **1)** Santuttho: được gọi là người có trí túc trong số y vừa đủ mặc; **2)** Samādāyevagamanam: tư cách chỉ có tam y thôi, dường như loài chim³³ (bay đến nơi nào chỉ có cặp cánh); **3)** Appasamārambhatā: người ít bận việc gì khỏi lo hong phơi hoặc xếp cất các y dư; **4)** Vatthasannidhiparivajjanam: tư cách tu hành, không có sự gom thu để dành y; **5)** Sallahuka vuttitā: người hành vi nhẹ nhàng mau mắn; **6)** Atirekacivaralolupappahānam: tư cách dứt bỏ sự dứt bỏ sự ham muốn xấu sa thái quá trong y dư; **7)** Kappiyemattakāritā: trạng thái có tiếp độ trong y vừa (đủ dùng)³⁴; **8)** Sallekhavuttitā: người tu hành làm cho phiền não trở nên nhẹ nhàng; **9)** Appicchapādīnam phalaṇipphatti: tư cách thành tựu các thứ quả, nhất là không tham hoặc ít tham; **10)** Sammāpatipattiyā anubrūhanam: tư cách làm cho chánh đạo được tăng trưởng; **11)** Pacchimāya janatāya ditthanugati āpādanam: tư cách làm mô phạm cho kẻ hậu lai. Ấy là 11 quả báo trong đầu đà chỉ mặc tam y mà tỳ khuru đã được thọ trì chín chắn.

Kết luận trong đầu đà chỉ mặc tam y: Atirekavatthatanhaṃ pahāya sannidhivivajjito dhīro santosa sukharasaññu ticivaradharo bhavati yogī tasmā sapattacararano pakhīva sacīvaro va yogivaro sukkha manuvicaritukāmo civaraniyam ratim kayirā. Nghĩa là: Hành giả là người có trí tuệ, biết lượng vị của điều an vui phát sanh do sự tri túc, hăng dứt bỏ lòng ham muốn trong y dư quá số, các ngài năng lánh xa tư cách gom thu y dư để dành, chỉ dùng tam y thôi. Cho nên hành giả cao thượng (trong Phật pháp này), khi muốn đi đâu được an vui, chỉ nên có 3 manh y dính theo mình, dường như loài chim bay, chỉ có cặp cánh dính theo mình mà thôi. Phải nên vui thích trong y có hạn định ấy.

3. Cách thọ trì đầu đà thường đi để khuấy thực (pindapātikānga)

³² Được phép dùng y lót mồ hôi bề ngang 1 gang, bề dài 3 hắc.

³³ Loài chim bay đến đâu, chỉ có cặp cánh vừa để hộ thân, không chắt chứa vật chi theo cả.

³⁴ Dầu đức Chánh Biến tri cho phép dùng các thứ y như tọa cụ, tỳ khuru ấy cũng chỉ vui thích trong tam y thôi.

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn lễ vật ngoài thực phẩm mà tôi đi xin được³⁵ (atirekalābham patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách đi để khát thực (pindapātikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào cũng được.

Hành giả đã nguyện thọ phép đầu đà này rồi không nên ưa thích trong 14 thực phẩm dư thừa (atirekalābha). 14 thực phẩm dư là: **1)** sanghabhatta: thực phẩm mà thí chủ dâng đến tất cả chư tăng; **2)** uddesabhatta: thực phẩm mà họ dâng đến 1 hoặc 2 vị tỳ khuru thể mặt cho tăng; **3)** nimantanabhatta: thực phẩm họ thỉnh tỳ khuru đến rồi dâng; **4)** salākabhatta: thực phẩm họ dâng theo cách rút thăm; **5)** pakkhikabhatta: thực phẩm họ dâng trong 1 tuần, hoặc mỗi tháng chỉ có 1 ngày; **6)** uposathikabhatta: thực phẩm họ dâng trong mỗi ngày lễ bát quan trai; **7)** pātipadikabhatta: thực phẩm họ chỉ dâng trong ngày mùng 1 hoặc 16; **8)** āgantukabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru ở xa mới đến; **9)** gamikabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru sắp ra đi đường xa; **10)** gilānabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru bệnh; **11)** gilānupatthākabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru nuôi bệnh; **12)** vihārabhatta: thực phẩm họ dâng đến chùa, đến thất; **13)** dhurabhatta: thực phẩm họ để dành trong nhà có việc, rồi họ dâng;³⁶ **14)** varabhatta: thực phẩm họ chia phần nhau dâng.

Trong cả 14 thực phẩm ấy, tỳ khuru hành đầu đà đi khát thực không nên thọ. Nhưng nếu thí chủ thông hiểu, không thỉnh rằng: “Ngài thọ trai tăng”, mà nói: “Xin đại đức tăng thọ thực trong nhà chúng tôi, ngài cũng vậy.” Như thế, tỳ khuru ấy thọ được, hoặc họ rút thăm để dâng các món thuốc không phải là vật ăn buổi sáng để phát sanh đến tăng, hoặc vật thọ thực nấu trong chùa, tỳ khuru ấy thọ cũng được.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Trong khi khát thực, nếu có tín thí do phía trước, hay là phía sau mà đến, hoặc lúc trở về thí chủ đem vật thực dâng cúng, thì được phép lãnh, trừ ra ngồi xuống rồi thì không được phép thọ. Bậc trung: Dầu ngồi xuống rồi cũng còn thọ lãnh được. Bậc hạ: Nếu có thiện tín thỉnh trước để dâng cơm cũng được. Ba bậc tỳ khuru này, nếu thọ lãnh 14 thứ vật thực đã kể trên, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 15 quả báo: **1)** nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người hành vừa theo phép nương³⁷; **2)** dutiye ariyamse patitthānam: tư cách ở trong vòng thánh thứ nhì³⁸; **3)** apparāyattāvuttitā: người có sự không dính dấp vì nuôi kẻ khác; **4)** bhagavatā samvannita paccayatā: người có vật dụng mà đức Thế Tôn hằng ngợi khen; **5)** kosajjanimmathanatā: người có sự dứt bỏ tánh lười biếng; **6)** parisuddhājivitā: người có sự tinh tấn trong cách nuôi mạng trong sạch; **7)** sekhiyapatipattipūranam: phương pháp tu tập phép ung học pháp; **8)** aparapositā: người không cần phải nuôi kẻ khác vì biết tiết độ trong sự thọ lãnh;³⁹ **9)** pāranuggahakiriyā: phương pháp tiếp độ kẻ khác vì sự thọ lãnh mỗi nhà mỗi chút; **10)** mānappahānam: phương pháp dứt trừ tâm kiêu hãnh nghĩa là không chọn lựa vì trông cậy có vật thực khác; **11)** rasatanhāya nivāranam: phương pháp ngăn sự mong mỏi trong vị ngon của vật thực khác; **12)** ganabhajanaparamparabho janacāritta sikkhapadehi anāpattitā: người không phạm tội vì thọ ganabhajana, paramabhajana và cāritta⁴⁰ do không chịu mời thọ thực; **13)** appicchatādīnam anulomavuttitā: người có tư cách hành vừa theo các đức tánh, nhất là không hoặc ít tham (appicchatā); **14)** sammāpatipattibrūhanam: phương pháp

³⁵ Thực phẩm mà thí chủ để vào bát mỗi nhà mỗi chút.

³⁶ Vật thực mà thí chủ để vào bát mỗi nhà mỗi chút.

³⁷ Phép nương mà vị hoà thượng dạy khi mới thọ cụ túc giới.

³⁸ Sự trì túc trong lúc đi khát thực.

³⁹ Không thọ lãnh cho nhiều để nuôi kẻ khác.

⁴⁰ Xem trong điều học ung học pháp.

làm cho chánh đạo được tăng trưởng; **15) pacchimājanatānukampanam**: phương pháp tiếp độ kẻ hậu lai. Ấy là 15 quả báo trong đầu đà để đi khát thực mà tỳ khuru hành được chơn chánh.

Kết luận trong đầu đà đi để khát thực: Pindiyālopasantuttho aparāyattajīviko pahīnāhārololuppo hoticātuddiso yati vinodayati kosajjam ājīvassa visujjhati tasmā hinātimaññeyya bhikkhācāram sumedhaso. Nghĩa là: hành giả có sự vui thích bình đẳng trong hột cơm mà người cho từ vá, có tư cách không nuôi kẻ khác, đã dứt bỏ lòng ham muốn xấu xa trong vật thực, là người có thể đi đến bốn phương được dễ dàng, dứt trừ sự lười biếng, cách nuôi mạng của tỳ khuru ấy được trong sạch.

Cho nên người có trí tuệ cao thượng không nên khinh rẻ sự khát thực ấy. Thật vậy, tỳ khuru hành đầu đà “đi để khát thực” là người chỉ nuôi một thân mạng không phải nuôi kẻ khác. Như thế Chư thiên hằng yêu mến, trọng đãi và hộ trì, vì sự không mong được lễ vật và lời ngợi khen.

4. Cách thọ trì trong đầu đà thường đi khát thực theo mỗi nhà (sapaḍānacārikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn tư cách đi để khát thực theo ý muốn (loluppacārampatikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường đi khát thực theo mỗi nhà (sapaḍānacārikangamsamādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, khi vào đến xóm nên đứng xem, e có điều rủi ro⁴¹, nếu có sự biến cố nào, nên bỏ qua, đi đến nhà khác cũng được. Nơi nào quen chừng không được vật chi chút ít cả, nên cho rằng không phải là nhà thí rồi đi đến xóm khác. Song nếu được chút ít trong nơi nào, không nên bỏ qua và cần phải khát thực cho sớm, đừng phòng ngừa sự bỏ qua những nơi có điều rủi ro, để đi đến nơi khác không cho quá giờ, nếu có người bỏ thí trong chùa, hoặc gặp giữa đường, họ xin bát để vật thực đem đến dâng cũng được.

Tỳ khuru hành đầu đà này, trong lúc đi theo đường, nếu đến buổi ăn, không nên đi trót, đầu không được vật thực hoặc được chút ít, cũng phải đi khát thực mỗi nhà.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Nếu có thí chủ đến do phía trước hoặc phía sau, hoặc lúc trở về, họ đem vật thực dâng cúng thì chẳng nên thọ, chỉ được phép lãnh khi đứng trước nhà. Bậc trung: được phép thọ, trừ ra khi đã ngồi xuống. Bậc hạ: ngồi xuống rồi cũng còn lãnh được. Ba bậc này, nếu đi khát thực theo ý muốn gọi là pháp phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ

Đầu đà này có 8 quả báo: **1) kulesu niccanavakatā**: người thường đi xin trong các khoảng nhà; **2) cantupamatā**: người lành ví như mặt trăng, vì không dính dấp trong nhà nào cả; **3) kulamaccherappahānam**: tư cách dứt bỏ sự bón rít trong các nhà; **4) samānukampitā**: người có sự tiếp độ bình đẳng đủ cả nhà; **5) kulupākīdenavābhāvo**: người không có tội trong sự đi vào xóm; **6) avhananabhinandana**: tư cách không vui thích lời họ kêu gọi thỉnh mời; **7) abhihārena anattikatā**: người không có sự cần dùng vật thực mà họ đem đến dâng; **8) appicchatādīnam anulomavuttitā**: người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 8 quả báo trong sự thọ đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà mà tỳ khuru được thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà: Candūpamo niccanavo kulesu amaccharī sabbasamānukampo kulūpakādīnavavippamutto hotīdhabhikkhu sapaḍānacārī loluppacāram pajahāya tasmā okkhittacakkhu yugamattadassī ākankhamāno

⁴¹ Nhất là phải dè dặt, e có chó dữ.

bhuvīsericāram careyya dhīro sapadānacāram. Nghĩa là: tỳ khuru hành đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà, trong Phật pháp này, là người lành ví như mặt trăng, là người thường đi xin ăn, là người không bón rít trong các nhà, có sự tiếp độ bình đẳng đủ cả nhà, là người đã thoát khỏi tội, phát sanh do sự đi vào xóm.

Cho nên bậc trí tuệ, nếu muốn đi trên mặt đất theo sở thích, cũng phải dứt bỏ cách đi khát thực theo ý muốn, phải có cặp mắt ngó xuống, chỉ nên liếc xem ra 1 ách (2 sải) rồi nên hành đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà.

5. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngồi ăn trong một chỗ (ekāsanikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn tư cách ngồi ăn trong nhiều chỗ (nāsāsanabhojanam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ ngồi ăn trong 1 chỗ (akāsanikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, trong nhà ăn, không nên ngồi trên chỗ của vị trưởng lão. Phải phân biệt trước chỗ ngồi vừa theo địa vị mình, rồi mới nên ngồi. Khi đương ăn, nếu có ông thầy dạy đạo, hoặc vị hoà thượng đi đến nên đứng dậy làm lễ, nhưng không được trở lại ăn nữa.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: đầu có vật thực nhiều hay ít, nếu có thò tay vào thì chẳng nên ăn vật nào khác thêm nữa. Bậc trung: nếu vật thực trong bát còn được phép thọ thêm. Bậc hạ: nếu chưa ra khỏi chỗ ngồi ăn, được phép lãnh thêm. Ba bậc này nếu ngồi ăn nhiều chỗ gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 8 quả báo: 1) appābādhatā: trạng thái người ít có bệnh; 2) appātankatā: trạng thái người sống không khổ, là khỏi bị khổ trong thân thể; 3) lahutthānam: cách trở dậy nhẹ nhàng; 4) balam: có thân thể khỏe mạnh; 5) phasuvihāro: cách ở được an vui; 6) anārittapaccayā anāpatti: không phạm tội vì thọ vật thực anārittabhojana⁴²; 7) rasatanhāyavinodanam: cách không mong được vị ngon; 8) appicchatādīnam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 8 quả báo trong đầu đà ăn trong 1 chỗ ngồi mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ăn trong một chỗ ngồi: Ekāsanabhojaneyatim nayatim bhojanapaccayā rujā visahantirase aloluppo parihāpeti na kammamattano iti phāsuvihāra kārane suvisallekharatupasevite janaye thavisuddhamānaso ratimekāsanabhojaneyati. Nghĩa là: các thứ bệnh phát sanh do dùng vật thực, hằng không làm hại đến hành giả vui thích trong cách thường thọ thực trong 1 chỗ ngồi. Sự chẳng lựa chọn vị ngon hằng không làm cho tiêu hoại nghiệp tinh tấn của hành giả.

Cho nên, tỳ khuru là người có tâm trong sạch nên làm cho sự vui thích phát sanh trong đầu đà, chỉ nên ngồi ăn trong 1 chỗ là nguyên nhân làm cho cách ở được an vui.

6. Cách thọ trì trong đầu đà thường ăn trong một bát (pattapindikānga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn đồ đựng thứ nhì (dutiya bhājanam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách chỉ thường thọ thực trong 1 bát⁴³ (pattapindikāngam samādiyāmi). Trong 1 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

⁴² Vật thực mà tỳ khuru đã ngăn rồi, sau khi đứng dậy khỏi chỗ ấy, thọ lãnh được rồi không làm theo luật (xem trong điều học Ngăn vật thực).

⁴³ Tiếng “bát” đây chẳng phải chỉ nói về bình bát thôi đâu, dầu đồ dùng khác cũng gọi là bát được.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, khi dùng cháo phải để cháo trong đồ đựng, nếu được đồ an khô (khô, mấm) nên ăn đồ khô trước cũng được, húp cháo trước cũng được, để đồ ăn khô trong cháo e có mùi hôi tanh, ăn rồi mửa ra, nhưng nếu ăn được cũng tốt. Về mật ong, hoặc đường thì phải để chung vào ăn với cháo. Các vật ấy, tỳ khuru phải thọ cho có tiết độ. Trong khi ăn, nếu có nước chấm và củ, trái, rau, phải cầm ăn không tiện phải nên để vào bát.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: ăn vào miệng rồi dùng gắp xương, gắp rác cũng chẳng nên nhả ra (trừ ra ăn mía được phép nhả xác). Bậc trung: ăn nhằm xương hoặc rác được phép nhả bỏ, nhưng không nên bóp, trộn vật thực trong bát rồi mới ăn. Bậc hạ: dầu trộn vật thực trong bát rồi mới ăn cũng được. Ba bậc này, nếu ăn ngoài bát thì gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** *nānārasatanhāvinodanam*: cách dứt bỏ sự mong mỏi trong vật thực có vị ngon; **2)** *atricchatayapahānam*: cách dứt bỏ trạng thái người có sự ham muốn trong món ăn; **3)** *āhārepayojanamatta dassitā*: trạng thái người thấy điều hữu ích về sự tiết độ trong vật thực; **4)** *thālakādipariharanakhedābhāvo*: không có sự cực nhọc nhất là cất giữ vật thực; **5)** *avikkhittabhojitā*: trạng thái người không có tâm thay đổi vật thực khác; **6)** *appicchatādinam anulomavuttitā*: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà chỉ thường ăn trong một bát mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ăn trong một bát: *Nānābhājanavikkhepam hitvā okkhitthalocano khananto viya mūlāni rasatanhāya subbato sarūpam viya santutthim dhārayanto sumānaso paribhuñjeyya āhāram ko añño pattapindiko*. Nghĩa là: hành giả là người dứt sự thay đổi trong nhiều món ăn khác, có cặp mắt ngó xuống, có hành vi chơn chánh, để đào bứng gốc rễ của lòng tham muốn, là người có thiện tâm hành phép tri túc, như người gìn giữ thân thể mình thế nào, thì tỳ khuru hành đầu đà chỉ thường ăn trong một bát, lẽ nào lại thọ thực (trong đồ đựng bát khác được).

7. Cách thọ trì trong đầu đà ngăn atirittabhojana (*khaluppacchābhattikanga*)

Khi tỳ khuru đương ăn có thí chủ đem vật thực đến dâng trong hắc mà không lãnh gọi là “ngăn vật thực”. Đến khi đứng dậy khỏi chỗ ấy rồi mà dùng vật thực ấy hoặc vật thực khác, phải cho người làm theo luật (*vinayakamma*) mới ăn được. Không làm thì phạm ung đối trị. Vật thực nhờ người làm *vinayakamma* được cho phép ăn nữa ấy gọi là *atirittabhojana*.

Trong đầu đà này có 2 cách thọ: tôi xin ngăn cách dùng (*atirittabhojanam patikkhipāmi*); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách không dùng vật thực đã ngăn rồi, mà sau lại được (*khaluppacchābhattikangam samādiyāmi*). Trong 2 cách này muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ đầu đà này, khi đã ngăn vật thực rồi không nên nhờ người làm cho vật thực dùng được đâu. Đầu đà này có nghĩa giống nhau với điều học (*pathama pavāraṇā*) nhưng đây cao thượng hơn.

Nên biết đầu đà này có nghĩa cao thượng hơn điều học *pathama pavāraṇā* như thế nào? Trong điều học *pathama pavāraṇā* nói: tỳ khuru đã ngăn vật thực rồi, khi đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, nếu nhờ người làm *vinayakamma* rồi thì ăn vật thực ấy được. Trong đầu đà này không phải như thế, dầu có là người làm *vinayakamma* cho thành vật ăn được, cũng không nên ăn, ấy là chỗ cao thượng hơn, đối với điều học *pathama pavāraṇā*.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: khi đang cầm vật thực ăn mà ngăn vật thực của người dâng cúng thì chẳng được phép thọ thực phẩm còn lại trong bát. Bậc trung: đang ăn vật thực nào chỉ được phép ăn món ấy. Bậc hạ: được phép ăn cho đến khi đứng

dậy. Ba bậc này, nếu đã ngăn vật thực rồi mà còn ăn nữa gọi là phá pháp đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 5 quả báu: **1)** anarittabho janāpattiyā durībhāvo: trạng thái người lánh xa khỏi sự phạm tội vì cách dùng vật thực anarittabhojana⁴⁴; **2)** odarikattābhavo: không có cử chỉ người ăn quá no; **3)** niramisasannidhita: trạng thái người không gom thu để dành vật thực; **4)** punapariye sanāya abbāvo: không có cách tìm kiếm thêm nữa **5)** appicchatādīnam anulomavuttitā: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 5 quả báu trong đầu đà này, mà tỳ khuru đã thọ trì chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngăn vật thực: Pariyesanāya khedaṃ na yāti na karoti sannidhiṃ dhiro odarikattaṃ pajahati khaḥpacchabhaddiko yogītasmaṃ sugatappasatthaṃ santosagunādivuddhi sañjananaṃ dose vidhu nitukāmo bhajeyya yogīdhutangamidaṃ. Nghĩa là: Hành giả là người có trí tuệ, là người thọ trì chi của tỳ khuru có phẩm cách không dùng vật thực mà mình đã ngăn rồi sau khi được lại, là người không có sự khổ cực vì cách tìm vật dụng, không chất chứa vật thực, là người bỏ tư cách thọ thực quá no.

Cho nên, hành giả là người có trí tuệ, muốn dứt bỏ điều khổ não, nên hành đầu đà này mà đức Thiện Thệ hằng ngợi khen và đó là phương pháp làm cho tăng trưởng các đức tánh, nhất là đức tri túc.

8. Cách thọ trì trong đầu đà thường nương ngụ trong rừng (araññikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn cách ngụ nơi khoảng nhà trước khi mặt trời mọc (gāmantase nāsanam patikkhi pāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách thường nương ngụ trong rừng (araññikangaṃ samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ trì rồi, không nên ở trong khoảng nhà trước khi mặt trời mọc. Cần phải ngụ nơi rừng trước khi mặt trời mọc. Chỗ ở nơi khoảng nhà là nói về chỗ ở trong xóm.⁴⁵ Còn gọi là rừng ấy là chỉ về chỗ ngoài xóm và ngoài chỗ gần xóm. Chỗ nói xóm là: đầu xóm nào chỉ có 1 hoặc nhiều nhà có hàng rào hoặc vách tường, có tường xung quanh hoặc không có, có người ở hoặc không có, chỗ nào có bọn buôn bán đến trú ngụ trong nơi ấy hơn 4 tháng cũng đều gọi là xóm cả. Chỗ ở trong rừng nên đo từ ranh xóm (chỗ có nhà chòi, trạm nghỉ) cho xa được 1000 thước. Nếu không có ranh xóm, chòi, trạm nên đo từ chỗ cục đất mà người trai có sức lực bực trung liêng rớt ấy. Nếu gần xóm nghe tiếng người mà bị khuấy núi, hoặc có sông ngăn, không có thể đi ngay tới được, nên đo theo đường mà họ thường đi tới lui. Nhưng không nên rào ngăn đường đi tắt gần của họ (nếu làm như thế gọi là “kẻ cướp lớn” về phần đầu đà này).

Đầu đà này có 8 quả báu: **1)** bhabbo aladdham vā samādhim paṭi laddhum: người đáng đắc thiền định chưa đắc; **2)** laddham vā rakkhitum: người có thể gìn giữ thiền định đã đắc; **3)** satthāpissa attamaṇo: đức Thiên Nhơn Sư hằng vừa lòng đối với tỳ khuru ấy; **4)** asappāyarūpādayo cittaṃ na vikkhipanti: nhất là sắc trần là điều không vừa lòng, không sao quấy rối tâm tỳ khuru ấy được; **5)** vigatasantāso: xa lánh khỏi sự kinh sợ; **6)** jīvitānikantiṃ pajahati: có thể dứt bỏ sự vui thích trong sanh mạng được; **7)** pavivekasukharasaṃ assādeti: được nếm mùi vị của sự an vui nơi thanh vắng; **8)** paṃsukūlikādhībhāvo: người có thể thọ trì đầu đà mặc y ca-sa đáng góm dễ dàng được. Ấy là 8 quả báu đầu đà thường nương ngụ trong rừng.

⁴⁴ Vật thực mà tỳ khuru đã ngăn, rồi sau khi được lại mà không nhờ người làm vinayakamma gọi là antirittabhojana.

⁴⁵ Người đàn ông có sức lực bực trung liêng rớt đến đâu, chỗ ấy là gần xóm.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong rừng: Pavivitto asamsaṭṭo pantasenāsane rato ārādhayanto nāthassa vanavāsena mānaṣaṃ eko araññe nivasam yaṃ sukhaṃ labhate yati rasaṃ tassana vindanti api devā sandakā. Pamsukūlañca esovakavacaṃ viya dhārayaṃ araññasangā magato avasesadhutāyudho samattho nacirasseva jetuṃ māraṃ sabāhanaṃ tasmā araññavā samhi ratim kayirātha paṇḍito. Nghĩa là: Hành giả có tâm yên lặng, không lẫn lộn vì phe đảng, hằng vui thích trong nơi thanh vắng, là người có thể làm cho đức Phật được vừa lòng và khen rằng: Hành giả là người nương ngụ trong rừng một mình, hằng được an vui cho đến nỗi tất cả Chư thiên và Thiên đế cũng chẳng đặng nếm hương vị của sự an vui ấy. Như thế, nếu hành giả được hành thêm đầu đà mặc y đáng gói làm thiết giáp rồi, xông vào chiến trường tức là rừng, dùng 11 pháp dhuta làm quân binh, thì có thể chiến thắng Ma vương cùng bọn quân ma được dễ dàng không lâu.

Cho nên, bậc trí tuệ cần phải vui thích trong phương pháp nương ngụ trong rừng.

9. Cách thọ trì trong đầu đà thường nương ngụ gần cội cây (rukhamūlikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin gần chỗ ở có che lợp (channaṃ patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường nương ngụ gần cội cây (rukhamūlikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy, muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ rồi nên tìm nương ngụ gần cội cây, cây nào ở xa chùa, nhà, trừ ra cây chỗ ranh xóm, cây mà họ hay đến cúng vái, cây có dầu, cây có trái, có bông mà họ cần dùng, có dơi chim, cò ở.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: chẳng nên lựa bóng cây theo ý mình, phải tránh các thứ cây đã kể trên, lấy chân dựa lá cây, để làm chỗ ở. Bậc trung: nếu có người nào ở gần, nhờ họ quét giùm cũng được. Bậc hạ: được phép cây người ở chùa quét giùm và làm hàng rào cho. Bữa nào có nhiều người hội hiệp nơi ấy, phải tìm nơi khuất tịch khác. Ba bậc này, nếu vào ở nơi nào có che lợp đến mặt trời mọc gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người tu hành vừa theo phép nương mà vị hoà thượng đã dạy khi mới thọ cụ túc giới rằng: người xuất gia nên nương ngụ gần cội cây; **2)** bhagavatā saṃvaṇṇitapaccayatā: người có vật dụng mà đức Thế Tôn hằng ngợi khen là vật dụng ít, dễ kiếm và không tội; **3)** aniccasaññāsamuṭṭhapanatā: trạng thái có thể làm cho phép vô thường tướng (aniccasaññā) phát sanh vì được thấy thường thường cái hiện tượng⁴⁶ của cây và lá; **4)** senāsanamaccherakammāramatānaṃ abhāvo: không bón rít trong chỗ ở và là người vui thích trong phận sự mình; **5)** devatāhi sahaṃvāsītā: trạng thái người được ở chung cùng với Chư thiên; **6)** appicchatādīnaṃ anulomavuttitā: trạng thái người có phẩm cách tu hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru đã thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường nương ngụ gần cội cây: Vaṇṇito buddhaseṭṭhena nissayoti ca bhāsito nivāso pavivittassa rukhamūlasamo kuto āvāsamacchereharedevatā paripālite pavivitte vasanto hi rukhamūlamhi subbato abhirattāni nīlāni paṇḍūni patitāni ca passanto tarupannāni nīccasaññaṃ panūdati tasmā hi buddhadāyajjaṃ bhāvanābhiratālayaṃ vivittaṃ nātimaññeyyā rukhamūlaṃ vicakkhaṇo. Nghĩa là: chỗ ở của tỳ khuru, là người có tâm yên lặng mà đức Phật hằng ngợi khen và giảng rằng: Chỗ ở trong rừng là nơi nương náu của bậc xuất gia, chẳng có chi sánh bằng. Tỳ khuru ngụ trong rừng là nơi thanh vắng, có thể dứt bỏ được sự bón rít trong thất, có Chư thiên nương theo rừng hộ trì nữa. Chẳng

⁴⁶ Trạng thái của vật mà người có thể cảm giác được.

phải có thể thổi, tỳ khuru là người ở gần cội cây, khi thấy lá mới trở tươi xanh hoặc lá cây chín có màu vàng đã rụng, có thể dứt trừ phép thường tưởng⁴⁷ (niccasañña).

Bởi cố ấy, bậc có trí tuệ không nên khinh rẻ chỗ yên lặng gần cội cây, là chỗ của đức Chánh Biến Tri đã ngự, là nơi cư trú của các hành giả ưa thích trong phép thiền định.

10. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngụ trong khoảng trống (abbhokasikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn chỗ ở che lợp và chỗ ở gần cội cây (channanca rukkhamūlanca patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có tư cách thường nương ngụ trong khoảng trống (abbhokāsikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, nếu vào tịnh xá để nghe pháp, hoặc làm lễ uposatha mà có mưa, không nên vội ra đi, chờ cho mưa tạnh sẽ đi, hoặc đã vào nhà ăn, nhà khố đã làm phận sự (giúp việc cho vị trưởng lão, cho tăng cũng nên). Nếu đi theo đường có cầm vật phụ tùng của vị trưởng lão mà mắc mưa nên vào đụt mưa trong các phước xá (nhà trạm) cất giữa đường cũng được, dầu không có cầm vật chi của vị trưởng lão, vào nơi ấy đụt mưa cũng nên, song phải đi chậm rãi, hoặc không nên tính ở nghỉ trong phước xá ấy.

Tỳ khuru hành đầu đà này có ba bậc. Bậc thượng: Chẳng nên ở dưới bóng cây, trong núi, nhà mát. Bậc trung: Nếu có việc phải vào nhà không lỗi. Bậc hạ: Vào nghỉ các nơi ấy cũng được nhưng không nên ở đến mặt trời mọc. Ba bậc này nếu ở trong các nơi có che lợp, hoặc dưới cội cây hoặc ở chỗ che lợp đến mặt trời mọc, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Quả báo trong abbhokāsikanga - đầu đà này có 5 quả báo: 1) āvāsapaliboddhupacchedo: cách dứt bỏ sự bận trong tịnh thất (chùa); 2) thīmamiddhappanīdanam: cách dứt trừ sự lười biếng trong thân tâm; 3) nissangatā: trạng thái người không bận lòng vì sự lo gìn giữ chỗ ở; 4) catuddisatā: trạng thái người đi đến 4 phương được, không có sự trở ngại, vì khỏi lo sợ không có chỗ ngụ; 5) appicchataḍḍīnam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 5 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngụ trong khoảng trống: Anagāriyabhāvassa anurūpe adullabhe tārāmani vitānamhi candadi pappabhāsīte abbotāse vasam bhikkhu migabhūtena cetasā thinamiddham vinodetvā bhavanārāmatam sito pavivekarasassādam nacirasseva vidatīyasmā tasmāhisappañño obhokāse ratosiyā. Nghĩa là: Hành giả không gìn giữ chỗ ở, ví như thú rừng, hằng nương theo trạng thái vui thích trong phép thiền định, tìm kiếm chỗ ngụ trong khoảng trống, là nơi vừa cho hàng xuất gia, lấy các ngôi sao làm trần, có ẩn dạng ngọc mã não, lấy mặt trăng làm đèn để soi sáng, có thể dứt trừ sự lười biếng trong thân tâm và không bao lâu sẽ được hưởng điều vui thích trong hương vị của pháp yên lặng.

Cho nên, hành giả là người có trí tuệ nên ưa thích trong khoảng trống như thế.

11. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngụ nơi mộ địa (sosānikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn chỗ không có mồ mả (sasusānam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người thường có phẩm cách thường nương trong nơi mộ địa (sosānikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Nơi thiêu người hoặc chôn tử thi dầu là họ còn đương thiêu hoặc chôn thường ngày hay là đã bỏ từ 12 năm rồi, cũng gọi là mộ địa. Những nơi nào họ nói là mộ địa mà chưa từng thiêu hoặc chôn tử thi, không gọi là mộ địa được. Thật vậy, tỳ khuru ngụ trong mộ địa không

⁴⁷ Thường tưởng: tưởng là thường trong các sắc vô thường.

nên bảo người làm chỗ đi kinh hành, chỗ để giường chõng, không nên chứa nước uống, tắm, rửa hoặc dạy người học kinh luật. Vì đầu đà này trọng lắm, cần phải ngừa sự rủ ro. Phải trình cho vị trưởng lão trong chùa và các viên chức việc trong làng, tổng hay trước, rồi mới được phép vào ngụ, không nên dễ dãi. Khi đi vào, phải theo đường lộ, đến khi đi kinh hành phải liếc mắt xem chỗ thiêu hoặc chôn tử thi. Ban ngày nên phân biệt cho rõ chỗ có cây, đá, gốc cây; nếu có phi nhơn⁴⁸ kêu la trong ban đêm, không nên dùng vật chi để đánh đập, đuổi xô đầu. Cần đi đến mộ địa mỗi ngày, nếu đi vào nơi ấy lúc nửa đêm, khuya rồi trở về cũng được. Không nên ăn mè, bột trộn, với đậu rājamāsa, cá, thịt, hoặc bánh trộn với sữa tươi, dầu và đường mía, là vật vừa miệng của hành phi nhơn. Chẳng nên đi vào đình, miếu cát trong nơi ấy.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: nên ở trong nơi nào mà họ thường chôn hoặc thiêu tử thi hoặc thường đến chôn ấy mà than khóc. Bậc trung: nơi nào không thường chôn hoặc thiêu tử thi cũng ở được. Bậc hạ: nơi nào có chôn hoặc thiêu tử thi một đôi lần cũng ở được. Ba bậc này nếu lúc canh 5 (là canh chót, ít hơn hết) mà chẳng vào ở nơi mồ mả gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

10 quả báo trong sosānikanga: **1)** maranassaṭipatilābho: phương pháp đắc phép niệm sự chết do được thường thấy tử thi; **2)** appamādavihāratā: trạng thái người không dễ dãi, nhờ cách đắc phép niệm về sự chết; **3)** asubhanimittādhigamo: phương pháp tham thiền thấy cảnh tử thi, do được xem tử thi bỏ trong mộ địa; **4)** kāmarāgavinodanam: cách dứt giảm tình dục về sự tham thiền thấy cảnh tử thi ấy; **5)** abhiñham kāyasabhāvadassanam: cách thường thấy trạng thái của thân thể không sạch; **6)** samvegabahulatā: trạng thái người có nhiều sự cảm sợ (samvega) do đắc phép niệm về sự chết; **7)** ārogyamadāpāhānam: cách dứt bỏ sự say mê, do được thấy người bệnh trong nơi ấy; **8)** bhayabheravasahanatā: trạng thái người kiên nhẫn trong điều kinh sợ đáng ghê gớm vì quen gặp cảnh đáng ghê tởm; **9)** amanussānam garubhāvaniyatā: trạng thái người có phẩm cách đáng cho phi nhơn tôn kính và ngợi khen; **10)** appicchatādinam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay là ít tham. Ấy là 10 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong nơi mộ địa: Sosānikañhi maranānusa dippabhāvā niddāga tampi na phusanti pamādadosa sampassato cakunapāni bahūni tassa kāmānurāgavasagampi na hoti cittaṃ sam vegameti vipulaṃ na madam upeti sammā atho ghataṭi nibbutimesamāno sosānikangamitineka guṇāvahattā nibbānaninnahadayena nisevitabbam. Nghĩa là: tỳ khuru là người ngụ trong mộ địa, dầu muốn ngủ trong nơi ấy cũng trái lẽ, vì không bị các sự dễ dãi tiếp xúc do thắng lực của phép thiền định về sự chết đã đắc trong nơi ấy. Chẳng phải có thể thôi, tâm của tỳ khuru ấy khi đã thường thấy tử thi thì không sao bị tình dục lôi cuốn mà chỉ có nhiều samvega⁴⁹ không say mê.

Cho nên, hành giả mong đạt đến Niết-bàn là nơi dứt khổ, phải tinh tấn hành đầu đà này, nhờ tâm chơn chánh xu hướng về Niết-bàn do phép đầu đà thường ngụ trong mộ địa là pháp đem đến rất nhiều đức tánh như đã có giải.

12. Cách thọ trì trong đầu đà thường ở trong chỗ tăng đã cho đầu tiên không đòi đổi (yathāsanthatikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn sự chọn lựa chỗ ở (senāsanalolupam paṭikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường ở trong chỗ

⁴⁸ Phi nhơn là ma quỷ mà người thường gọi là chur vị.

⁴⁹ Dịch là cảm sợ.

mà tặng đã cho đầu tiên, không đòi đổi (yathāsathatikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Hành giả thọ đầu đà này, nếu tỳ khuru thế mặt tặng cho chỗ ở đầu tiên thế nào, thì phải vui thích theo chỗ ở ấy thôi, không được tìm hỏi, hoặc đi lựa chỗ ở nào khác.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: chẳng nên hỏi thăm chỗ ở của mình xa hay gần, hoặc có ma quỷ phá quấy hay chẳng? Giáo hội định chỗ nào phải ở nơi ấy. Bậc trung: được phép hỏi, nhưng chẳng nên đi xem chỗ ở theo ý mình. Bậc hạ: được phép hỏi và đi xem chỗ ở, nếu không vừa ý cũng không nên xin đổi chỗ. Ba bậc này, nếu đã phát lòng tham muốn chỗ ở theo ý mình, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** ovādakaraṇam: được gọi là hành theo lời dạy của đức Thế Tôn. Ngài có giải rằng: chỗ ở mà mình đã được rồi, thì mình phải nên vui thích theo chỗ ấy, không nên đòi đổi như thế; **2)** sabramacārīhitesitā: trạng thái người tìm điều lợi ích cho hàng phạm hạnh cùng nhau là nhường chỗ ở khác cho các vị khác; **3)** hīnapanītavikappariiccāgo: cách dứt bỏ sự phân biệt, thấp hèn hay là cao sang; **4)** anurodhavirodhappahānam: phương pháp dứt bỏ sự vừa lòng và điều trái ý được; **5)** atricchātāyadvārapidahanam: cách cấm ngăn sự ham muốn đã qua⁵⁰; **6)** appicchātādinam anulomavuttitā: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức tánh nhất là không tham hay là ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà thường ở chỗ mà tặng già đã cho mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong chỗ tặng đã chỉ cho đầu tiên không đòi đổi: Yam laddham tena santuttho yathāsan thatiko yati nibbikappo sukkham seti tina santhara kesupi na so rājāti setthamhi hīnam laddhā na kuppāti brahmacārinavake hitena anukampati tasmā ariyatācaṇṇam munipunga vavaṇṇitam anuyruñjetha medhāvī yathāsantarāmatam. Nghĩa là: hành giả có sự tri túc trong chỗ ở, được sao ở vậy, là người ngụ chỗ mà tặng cho, không tìm ở chỗ cao sang, thì hăng ngủ được an vui, dầu là nằm trên chiếu cỏ. Người không vui thích trong chỗ quý trọng, dầu được chỗ thấp hèn cũng chẳng bất bình hờn giận, mới đáng gọi là người tiếp độ các hàng phạm hạnh mới xuất gia cho được điều lợi ích.

Bởi có ấy, bậc trí tuệ nên có lòng vui thích trong chỗ ở mà tặng đã cho, là cổ lệ của hàng thánh nhơn, mà đức Phật đã thường khen ngợi.

13. Cách thọ trì trong đầu đà ngăn oai nghi nằm (nesajjikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn oai nghi nằm (seyyam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách ngăn oai nghi nằm và thường dùng oai nghi ngồi (nesajjikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru đã nguyện hành đầu đà này rồi, ban đêm, trong 3 canh đi kinh hành trọn một canh cũng được, nhưng không nên nằm.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: dầu dựa mình vào đâu cũng chẳng được. Bậc trung: Được phép dựa. Bậc hạ: Nếu dùng giường ghé theo luật định cũng được (trừ ra không nên nằm). Ba bậc này nếu nằm trước mặt trời mọc, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Quả báo đầu đà nesajjikanga (đầu đà ngăn oai nghi nằm) - đầu đà này có 5 quả báo: **1)** cetasoviniban dhassa upacchedanam: phương pháp nhất là dứt trừ cái tâm đã quen thỏa thích trong sự mê ngủ; **2)** sabbakammattānāyogasappāyatā: trạng thái của oai nghi được

⁵⁰ Là sự ham muốn thái quá đã qua rồi như là được một rồi còn mong được một nữa.

sự an vui đến phẩm cách tinh tấn trong cách thiền định⁵¹; 3) pāsādikariyāpathatā: trạng thái người có oai nghi đem sự tín ngưỡng đến nhiều người; 4) viriyārambhānukulatā: trạng thái vừa đến người có chí tinh tấn; 5) sammāpatipattiyāsamupabrūhanam: phẩm cách phát sanh sự tu hành chơn chánh. Ấy là 5 quả báo trong đầu đà mà tỳ khuru đã thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngăn oai nghi nằm: ābhuyitvāna pallaṅkam panidhaya ujum tanum nisīdānto vikampeti mārassa hādayam yati seyyasukham middhasukham hitvā āradhaviṛiyo nisajjā bhirato bhikkhu sobhayanto tapovanam nirāmisam pītisukham yasmā samodhigacchati tasmā samanuyuñjeyya dhīro nesajjikam vatam. Nghĩa là: Hành giả ngồi bán già, thân hình cho ngay thẳng, có thể làm cho tâm của Ma Vương phải rung động; tỳ khuru là người có tâm tinh tấn dứt bỏ cách nằm và ngủ cho vui sướng, chỉ ưa thích trong oai nghi ngồi, làm cho rừng, tức là tapadhamma⁵² được soi sáng rõ ràng, hằng được phi dạ⁵³ vừa lòng không có amisa⁵⁴.

Bởi có ấy, bậc có trí tuệ nên giữ gìn phép đầu đà nesajjika này cho được chín chắn.

Giải về sự đoán xét chung trong 13 đầu đà (samāsavinicchayakathā)

Mười ba đầu đà này nếu tóm lại chỉ còn 8 phần: 3 phần chánh và 5 phần không chung lộn. Tóm lại nữa còn 4 phần: 2 đầu đà nương theo ca-sa (civarapaṭisaṃyutta); 5 đầu đà nương theo sự khát thực (piṇḍapāṭisaṃyutta); 5 đầu đà nương theo chỗ ở (senāsanapaṭisaṃyutta); 1 đầu đà nương theo sự tinh tấn (viriyapaṭisaṃyutta). Tóm lại nữa có 2 phần: đầu đà nào hành giả đã thọ rồi mà thiền định được tiến hóa thì phải thọ; đầu đà nào hành giả đã thọ mà thiền định không phát sanh thì không nên thọ. Nhưng đầu đà nào mà hành giả không thọ hoặc đã thọ mà thiền định vẫn được tiến hóa không tiêu hoại cũng gọi là thọ, là phải thọ để làm khuôn mẫu cho kẻ hậu lai; hoặc đầu đà nào mà hành giả thọ hay không thọ mà thiền định vẫn không phát sanh cũng gọi là thọ, là phải thọ như thường để làm gương đến người hậu tấn. Tóm lại nữa, chỉ còn một, là nói về tác ý thọ trì cả 13 đầu đà ấy.

Vấn: Chia đầu đà ra làm 3 phần chánh và 5 phần không chung lộn ấy như thế nào? Đáp: sapadāna cārikanga, ekāsanikanga, abbokāsikanga, cả ba đầu đà ấy gọi là đầu đà chánh. Nghĩa là: Khi đã thọ sapadāna cārikanga rồi thọ luôn piṇḍapāṭikanga cũng được, nếu đã thọ ekāsanikanga rồi thọ luôn pattapiṇḍikanga và khalupacchābhattikanga cũng được, nếu đã thọ abbokāsikanga rồi không lẽ không thọ rukkhāmūlikanga, yāthāsanthatikanga nữa thế nào được.

Āraññikanga, paṃsukūlikanga, tecīvarikanga, nesajjikanga, sosānikanga, cả 5 đầu đà ấy gọi là 5 đầu đà không chung lộn nhau, vì không nương tựa với đầu đà khác.

Vấn: Chỗ nói tóm lại, còn 4 phần ấy như thế nào? Đáp: Paṃsukūlikanga, tecīvarikanga, cả hai đầu đà này gọi là nương theo ca-sa vì dính dấp cùng nhau trong cách dùng ca-sa. Piṇḍapāṭikanga, sapadānacārikanga, ekāsanikanga, pattapiṇḍikanga, khalupacchābhattikanga, cả 5 đầu đà này gọi là nương theo thọ thực vì dính dấp cùng nhau trong cách thọ thực. Āraññikanga, rukkhāmūlikanga, abbokāsikanga, sosānikanga, yāthāsanthatikanga, cả 5 đầu đà này gọi là nương theo chỗ ở vì có sự dính dấp cùng nhau trong chỗ ở. Nesajjikanga gọi là nương theo tinh tấn vì dính dấp cùng nhau trong sự tinh tấn.

⁵¹ Phương pháp niệm tất cả đề mục thiền định đều dùng oai nghi ngồi, nên hành đầu đà này để tham thiền được vừa ý.

⁵² Tapadhamma: pháp thiêu đốt các phiền não.

⁵³ Phi dạ (pīti) là nhờ thỏa thích trong khi tham thiền mà được no lòng.

⁵⁴ Vừa lòng không có amisa là vừa lòng thỏa thích không nương theo ngũ dục và đẹp ý trong sự xuất gia.

Vấn: Chỗ nói tóm lại, còn 2 phần ấy như thế nào? Đáp: 12 đầu đà trên gọi là nương theo vật dụng. Một đầu đà nesajjikanga sau cuối cùng gọi là nương theo tinh tấn.

Giải về phân phát đầu đà (byāssavinicchayakathā)

- Tỳ khuru nên thọ trì cả 13 đầu đà.
- Tỳ khuru ni chỉ nên thọ trì 8 đầu đà (vì khó giữ).
- Sa di không có luật buộc phải adhiṭṭhāna tam y, rút tecīvatikanga ra chỉ còn 12 đầu đà.
- Sikkhamānā và sa di ni không bị buộc phải adhiṭṭhāna tam y như sadi và phận sự phụ nữ như tỳ khuru ni nên bỏ āraññikanga, khalupacchābhattikanga, abbhokāsikanga, rukkhamūlikanga, sosānikanga, tecīvarikanga ra còn lại 7 đầu đà.

Cận sự nam và cận sự nữ⁵⁵ nên thọ trì 2 đầu đà là ekāsanikanga và pattapiṇḍikanga.

PHẨM PARIVĀRA (Trích lục trong tạng Luật)

- 1) Tỳ khuru có 5 chi, không nên ở không có nissaya (không nương theo ông thầy)⁵⁶: tỳ khuru không biết ngày hành uposatha; không biết hành uposatha; không thông pātimokkha; không thông uddesa của pātimokkha; chưa đủ 5 hạ.
- 2) Tỳ khuru có 5 chi khác nữa cũng không nên ở không có nissaya: tỳ khuru không biết ngày pavāraṇā; không biết hành pavāraṇā; không thông pavāraṇā; không thông uddesa của pātimokkha; chưa đủ 5 hạ.
- 3) Tỳ khuru có 5 chi khác nữa cũng không nên ở không có nissaya: tỳ khuru không biết sự phạm tội và không phạm tội; không biết tội nhẹ và tội nặng; không biết sāvasesāpatti và anāvasesāpatti; không biết dutthullāpatti và adutthullāpatti; chưa đủ 5 hạ.
- 4) Tỳ khuru có đủ 5 chi⁵⁷ được phép ở không có nissaya: tỳ khuru có đức tin; có sự hổ thẹn tội lỗi; có sự ghê sợ tội lỗi; có sự tinh tấn; có trí nhớ.
- 5) Tỳ khuru có ý phạm tội rồi giấu tội và chiều theo pháp tây vị (thương, ghét, si mê, sợ sệt) như thế gọi là alajji.
- 6) Tỳ khuru có 5 chi hằng sa địa ngục: tỳ khuru không ngay thẳng tình thương; tỳ khuru không ngay thẳng vì ghét; tỳ khuru không ngay thẳng vì dốt nát; tỳ khuru không ngay thẳng vì sợ; tỳ khuru dùng của tăng như của mình⁵⁸.
- 7) Tỳ khuru không có trí nhớ, hay quên mình, ngủ mê có 5 tội: ngủ cũng khổ; thức dậy cũng khổ; nằm mộng thấy điều không tốt; chư thiên không hộ trì; đi tinh.
- 8) Tỳ khuru đi đến nhà cư sĩ, hay chung chạ với người thế trong lúc quá giờ, hằng có 5 tội: thường liếc xem phụ nữ; khi đã đi xem phụ nữ sẽ có lòng quyến luyến; khi quyến luyến sẽ sanh sự thân thiết; khi đã bị thân thiết sẽ bị tình dục đè nén; khi đã bị tình dục đè nén, tỳ khuru ấy sẽ giải đãi trong phạm hạnh hoặc phạm 1 tội nào, hay là xin xả giới hoàn tục.
- 9) 5 pháp hằng thành tựu đến tỳ khuru nhất là hành đầu đà thường đi khát thực: đi vào xóm không cần phải trình cho tỳ khuru trong xóm hay; thọ thực chung nhiều vị được

⁵⁵ Cận sự nam và cận sự nữ là người nam hoặc người nữ đem cả thân tâm lo cho Tam bảo, hết lòng hành theo giáo pháp của đức Phật.

⁵⁶ Trái lại thì được phép xa ông thầy

⁵⁷ Phải có 5 chi ấy cho thiệt nhiều, bền chắc mới nên ở xa Nissaya.

⁵⁸ Là cố ý bòn xén không chia cho vị khác.

(ganabhojana); thọ thực paramparabhojana được; không adhiṭṭhāna y cũng được; không gởi y dư cũng được.

- 10) Người không nên hành đầu đà có 6 hạng: người cố ý mong việc xấu xa; người có tâm ganh gổ; người giả dối; người chỉ thấy bụng mình hay là chỉ tin bụng mình; người muốn được lễ vật; người mong được kẻ khác ngợi khen.
- 11) Người nên hành đầu đà có 10 hạng: có đức tin; có trí tuệ; có sự hổ thẹn tội lỗi; không giả dối, phải ngay thật; tinh tấn trong điều hữu ích; thuần tính; vui thích trong sự học hỏi; làm việc chí cũng chín chắn; không hay nói điều lỗi của người; có vô lượng tâm là lòng từ ái.
- 12) Tỳ khuru hành đầu đà có 5 hạng: vì dốt nát; vì ham muốn xấu xa, bị sự ham muốn đè nén; vì điên, cuồng tâm; vì nghĩ rằng đức Phật và chư Thánh văn ngợi khen; vì ham muốn ít, nương theo sự tri túc, mong trau dồi tâm tánh, nương theo sự yên lặng, nương theo sự hành vi có điều lợi ích.
- 13) Người không nên làm lễ có 5 hạng: tỳ khuru đương khi vào xóm; đương đi theo đường đi; đương ở trong nơi tối; tỳ khuru bận việc không để ý đến sự làm lễ; tỳ khuru đương ngủ.
- 14) Người không nên làm lễ có 5 hạng nữa: tỳ khuru đương ăn; tỳ khuru đương ở trong nhà ăn; tỳ khuru có sự giận hờn nhau; tỳ khuru đương toan tính việc; tỳ khuru để mình trần.
- 15) Người không nên làm lễ có 5 hạng nữa: tỳ khuru đương ăn vật ngọt; đương ăn vật mặn; đương tiểu tiện; đương đại tiện; tỳ khuru đương bị tăng phạt cấm phòng.
- 16) Tỳ khuru tiên cáo phải có 5 chi (cáo, vì): có lòng thương xót (karunā); mong được điều hữu ích; có sự tiếp độ; muốn được khỏi tội; muốn duy trì tạng Luật.
- 17) Tỳ khuru phải có 4 chi mới đáng gọi là tỳ khuru: phải hằng chú ý tưởng nhớ đến ân đức của Phật (buddhānussati); phải hằng có lòng từ ái (metta); phải tham thiên về 10 thứ tử thi (asubham); phải hằng chú ý tưởng nhớ đến sự chết (maraṇasati).
- 18) Sa-môn phải có đủ 4 chi, mới đúng gọi là sa-môn: phải có tâm nhịn nhục (khanti); không dễ dôi trong việc phước đức (appamādo); phải dứt bỏ lợi danh và phiền não (ratipahānam); không bận lòng lo những việc vô ích (thế sự) (akiñcanam).
- 19) Tỳ khuru không nên cho nissaya đến tỳ khuru có 3 chi: tỳ khuru không biết hổ thẹn; tỳ khuru dốt nát; tỳ khuru không phải pakatattā.
- 20) Người xâm tới, đi vào đường dữ, đi xuống địa ngục có 3 hạng: người không phải hành đạo cao thượng mà tự xưng là cao thượng; người cáo gian bậc phạm hạnh trong sạch A-la-hán; người nói ngữ trần không tội rồi hằng thọ dụng ngũ trần.
- 21) Lời nói cao thượng có 4: không thấy nói không thấy; không nghe nói không nghe; nói không trùng nói rằng nói không trùng; không biết rõ rệt nói rằng không biết rõ rệt.
- 22) Tỳ khuru có giới đáng tôn trọng có 4 chi: không tây vị vì thương; không tây vị vì ghét; không tây vị vì lầm lạc; không tây vị vì sợ.
- 23) Tỳ khuru có 6 chi đáng làm hoà thượng (truyền cụ túc giới), đáng cho nissaya, đáng cho sa di hầu hạ: tỳ khuru có thể hộ hoặc cho người hộ đệ tử có bệnh; có thể giải sầu hoặc cho người giải sầu đã phát sanh; có thể phá nghi hoặc cho người phá nghi đã phát sanh; biết sự phạm lỗi; biết cách sám hối; được 10 hạ hoặc trên 10 hạ.
- 24) Tỳ khuru có 5 chi gọi là chia rẽ tăng, hằng đi thọ sanh trong đường dữ, sa vào địa ngục trọng 1 đại kiếp, hết mong sửa mình được: tỳ khuru thuyết pháp, không phải là pháp mà nói là pháp; tỳ khuru thuyết luật, không phải là luật mà nói là luật; tỳ khuru thuyết

pháp mà nói không phải là pháp; tỳ khuru thuyết luật mà nói không phải là luật; giả bộ không biết rồi làm tăng sự khác nhau.

- 25) Tỳ khuru có 7 chi mới gọi là luật sư: biết là āpatti; biết không phải āpatti; biết là tội nhẹ; biết là tội nặng; có giới và thu thúc trong Biệt biệt giải thoát thu thúc giới; có đều đủ ācāra và gocāra; có sự lo sợ trong tội lỗi dầu là nhỏ nhen chút ít.
- 26) Trò đối với thầy có 5 điều: phải hết lòng thương yêu thầy; phải hết lòng tín ngưỡng thầy; phải hết lòng hổ thẹn tội lỗi; phải hết lòng tôn kính thầy; phải hết lòng nhớ tưởng thầy.
- 27) Ông thầy đáng cho trò nương nhờ có 7 điều: ông thầy phải có lòng từ ái bình đẳng; ông thầy phải có giới tinh nghiêm; ông thầy phải đáng cho trò tôn trọng; ông thầy phải nhẹn nhục, khi trò bất bình, thầy tùy cơ cảm hoá trò; ông thầy phải biết lý đạo cao siêu và biết cách giảng giải theo sức của trò; ông thầy phải ngăn ngừa không cho trò làm điều vô ích tội lỗi; ông thầy phải tìm phương pháp chỉ dẫn trò cho mau được tiến hoá.
- 28) Bát có 2 thứ: bát làm bằng đất; bát làm bằng sắt. Chỉ được dùng 2 thứ ấy thôi.

GIẢI VỀ KATHINA (Kaṭhina Kathā).

Vấn: Tiếng gọi kaṭhina nghĩa như thế nào? Đáp: Tiếng kaṭhina là 1 tiếng trong Phật giáo phát sanh theo lời chuẩn hành của đức Thế Tôn, để buộc chặt 5 quả báo cho thành tựu đến tỳ khuru, người thọ và người anumodanā, cho đến hạn kỳ quả báo ấy.

5 quả báo (ānisansa)

Tỳ khuru thọ kaṭhina rồi được hưởng 5 quả báo là: **1)** nếu kaṭhina chưa xả, tỳ khuru không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học cārīta; **2)** tỳ khuru không đem tam y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học asamādānacāro; **3)** tỳ khuru thọ thực chung nhiều vị cũng được, không phạm tội trong điều học ganabhojana; **4)** cất giữ y, dầu không ādhitthāna không gởi cũng được, không phạm tội trong điều học pathamakathina; **5)** y của tỳ khuru hoặc sa di tịch hoặc y họ dâng đến tăng, y phát sanh do tài sản của tăng thì tỳ khuru đã thọ kaṭhina được phép lãnh dùng. Tóm lại tỳ khuru đã thọ kaṭhina được hưởng 5 quả báo ấy.

Cách thức thọ kaṭhina (kaṭhinatthāna vidhānakathā).

Vấn: Người hạng nào mới thọ kaṭhina được. Người hạng nào thọ kaṭhina không được? Đáp: Nếu nói về số người phải có ít lắm là 5 vị trở lên⁵⁹ mới thọ kaṭhina được, ít hơn 5 vị không phép thọ kaṭhina.

Còn nói về nhập hạ, tỳ khuru nhập hạ trước (purimikavassā) pavāraṇā trong ngày pavāraṇā trước (là pavāraṇā trong ngày rằm tháng 9 Việt Nam) mới thọ kaṭhina được. Tỳ khuru dứt hạ hoặc nhập hạ sau (nhập hạ ngày 16 tháng 6 sau, năm nhuận) và tỳ khuru nhập hạ chùa khác, thọ kaṭhina không được.

Vấn: Người hạng nào mới nên dâng kaṭhina? Đáp: Một trong mấy hạng người sau này là: chư thiên, người thiện tín, tỳ khuru, sa di đều dâng được cả. Thí chủ phải vào dâng trong hắc, tăng ngồi hoặc đứng trong chùa nhập hạ rồi dâng, nói như vậy: Chúng tôi xin dâng y kaṭhina (Kaṭhina cīvaramdema).

Vấn: Khi thí chủ dâng y kaṭhina, tăng phải thọ bằng cách nào? Đáp: Không nên thọ bằng thân hoặc khẩu, phải cần thọ bằng tâm của tăng, là phải thọ bằng cách làm thỉnh.

⁵⁹ Nói 5 vị mới thọ kaṭhina được là 4 vị làm tăng để giao y kaṭhina, 1 vị làm người thọ kaṭhina.

Vấn: Tỳ khuru nào đáng thọ kaṭhina? **Đáp:** Tăng giao y kaṭhina cho tỳ khuru nào, tỳ khuru ấy phải thọ.

Vấn: Tăng phải giao y kaṭhina cho tỳ khuru nào? **Đáp:** Tỳ khuru nào có y cũ, tăng nên giao cho tỳ khuru ấy. Nếu nhiều vị có y cũ, tăng phải giao cho vị cao hạ hơn và thông rõ 8 pháp, có thể làm phép thọ cho kịp trong ngày ấy. Nếu tỳ khuru cao hạ không thông thì giao cho tỳ khuru thấp hạ thông hiểu phép thọ. Nhưng tăng nên bàn tính trước với vị trưởng lão, cầu ngài thọ rằng: bạch ngài, xin ngài thọ đi, rồi chúng tôi giúp làm với ngài. Khi tăng được y kaṭhina rồi, hội họp nhau ngồi (trong hắc) trong sīmā, chỉ định 2 vị để tuyên ngôn trình cho tăng rõ.

Vị thứ nhất **Hỏi:** Bạch đại đức tăng, y kaṭhina đã phát sanh đến tăng rồi, tăng nên giao kaṭhina này cho tỳ khuru nào thọ kaṭhina? Vị thứ hai **đáp:** tỳ khuru nào có y cũ, tăng nên giao cho vị ấy.

Vị thứ nhất nói: Tỳ khuru có cīvaram cũ, có nhiều vị, hoặc nói trong nơi đây không có vị nào có y cũ cả. Vị thứ hai nói: tăng nên giao kaṭhina cho vị trưởng lão.

Vị thứ nhất nói: Trong nơi đây, tỳ khuru nào cao hạ? Vị thứ hai **đáp:** tỳ khuru (... để pháp danh tỳ khuru thọ vào đây ...).

Vị thứ nhất nói: Vị trưởng lão ấy có thể làm y được và thọ kịp trong ngày nay chăng? Vị thứ hai **đáp:** Ngài làm được; hoặc nói: Tăng nên tiếp độ đến vị trưởng lão.

Vị thứ nhất hỏi lại nữa rằng: Vậy ngài trưởng lão ấy có đủ 8 chi chăng? Vị thứ hai **đáp:** Ngài trưởng lão có đủ 8 chi rồi.

Nếu vị thứ nhất bằng lòng thì nói: Sādhu, đúng rồi. Tăng nên giao cho ngài trưởng lão ấy. Phải cho tỳ khuru thông hiểu trình cho tăng hay.

Vấn: Tăng hội cần giao kaṭhina cho tỳ khuru, người thọ bằng cách thức như thế nào? **Đáp:** Tăng phải giao bằng cách tụng tuyên ngôn 2 bận (ñattidutiya-kammavācā). Cách thức để tụng tuyên ngôn 2 bận để giao y ấy, theo lời Phật chuẩn hành⁶⁰ (buddhānuññatta) trong phẩm Mahāvagga rằng: Phải cho tỳ khuru thông hiểu trình đến tăng biết như vậy: Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa kaṭhinadussam uppannam, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho imam kaṭhinadussam (itthannāmassa)⁶¹ bhikkhuno dadeyya kaṭhinam attharitam, esāñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa kaṭhinadussam uppannam, saṅgho imam kaṭhinadussam (itthannāmassa) bhikkhuno deti kaṭhinamattharitam, yassāyasmato khaman amassa kaṭhina dussassa (itthannāmassa) bhikkhuno dānam kaṭhinam attharitam, so tuṇhassa yassa nakkhamati, so bhāseyya, dinnam idaṃ saṅghena kaṭhinadussam (itthannāmassa) bhikkhuno kaṭhinam attharitam, khamati saṅghassa, tasmā tunhi evametaṃ dhārayāmi.

Nghĩa là: Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình y kaṭhina này đã phát sanh đến tăng rồi, nếu (giờ này) vừa đến tăng rồi, nên giao y kaṭhina ấy đến cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina, ấy là lời trình.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, y kaṭhina này đã phát sanh đến tăng rồi (nay) tăng giao y kaṭhina ấy đến cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina, sự giao y kaṭhina cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina vừa đến ngài nào, ngài ấy nên làm thỉnh, không vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nói lên. Y kaṭhina ấy, tăng đã giao cho tỳ khuru (...) rồi để thọ kaṭhina (sự này) vừa đến tăng rồi, vì lẽ ấy, tăng nên làm thỉnh, tôi ghi nhớ sự này do trạng thái làm thỉnh ấy.

⁶⁰ Cho phép thi hành.

⁶¹ Để pháp danh Tỳ khuru thọ Kaṭhina vào chỗ (“itthannāmassa”).

Vấn: Nếu tặng giao y kaṭhina như thế rồi, tỳ khuru thọ kaṭhina phải làm như thế nào? **Đáp:** Tỳ khuru thọ kaṭhina ấy phải giặt, vò, phơi, đo, cắt, may, nhuộm, làm dấu cho xong trong ngày ấy rồi thọ kaṭhina. Nếu thí chủ đã cắt may sẵn, tỳ khuru thọ chỉ phải nhuộm hoặc làm dấu (kappabindu) thôi, rồi thọ kaṭhina.

Nếu muốn thọ y 2 lớp (saṅghati) phải (paccuddhāra) xả y 2 lớp cũ, adhiṭṭhāna y 2 lớp mới rồi đọc làm lễ thọ (hoặc muốn thọ y vai trái (uttārāsāṅga), hoặc y nội (antaravāsaka) cũng nên làm như nhau.

Vấn: Tỳ khuru phải thọ kaṭhina bằng thế nào? **Đáp:** trong phẩm parivāna có nói rằng: nếu tỳ khuru muốn thọ y 2 lớp (saṅghāti) cần (paccuddhāra) xả y 2 lớp cũ của mình, rồi adhiṭṭhāna y 2 lớp mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Imāya saṅghātiya kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y 2 lớp này).

Nếu thọ y bằng y vai trái uttarāsāṅga, phải (paccuddhāra) xả y vai trái cũ của mình adhiṭṭhāna y vai trái mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Iminā uttarāsāṅgena kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y vai trái này).

Nếu thọ y antaravāsaka, phải paccuddhāra xả y nội cũ của mình, adhiṭṭhāna y mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Iminā antaravāsakena kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y nội này).

Khi tỳ khuru đã thọ kaṭhina theo cách thức ấy rồi⁶², vào gần tăng hoặc gana hoặc pugala, mặc y vai trái chừa một bên, ngồi chồm hóm chấp 2 tay đọc cho các vị ấy (anumodanā) rằng: “Atthatam bhante⁶³ saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodanā⁶⁴” (Bạch các đại đức, kaṭhina của tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ kaṭhina ấy đúng theo pháp, xin các đại đức anumodanā đi).

Về phần tỳ khuru anumodanā, phải mặc y vai trái chừa một bên, ngồi chồm hóm chấp hai tay đọc anumodanā rằng: Atthatam āvuso⁶⁵ saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodanā⁶⁶ (Bạch các đại đức, kaṭhina của tăng ngài đã thọ rồi, sự thọ kaṭhina (ấy) đúng theo pháp, chúng tôi xin anumodanā).

Trong kinh chú giải: Evaṃ sabbesaṃ atthatam hoti kaṭhinam (nếu một vị thì đọc kaṭhina, các vị khác anumodanā như thế gọi là kaṭhina đủ cả các vị).

Giải về thể thức thọ kaṭhina không được kết quả (anattatakaṭhinakathā)

Vấn: Tỳ khuru thọ kaṭhina không kết quả do 24 cách thế nào? **Đáp:** Tỳ khuru thọ kaṭhina không kết quả do 24 điều là: **1)** ullikhitamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới đo; **2)** dhovanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới giặt; **3)** civaravicāranamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới sắp sửa theo cách cắt; **4)** chedanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới cắt; **5)** bandhanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới may lược; **6)** ovattikakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới may bìa; **7)** kandūsakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới để rải khung đặng cột; **8)** dalhīkammakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng y thường của mình, chỉ lấy vải kaṭhina đến may nhập với nhau; **9)** anuvātakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải y chưa may rồi,

⁶² Nếu không có tỳ khuru anumodāna đã thọ rồi thì xong.

⁶³ Nếu tỳ khuru thọ cao hạ hơn tỳ khuru anumodāna thì đọc āvuso.

⁶⁴ Nếu có nhiều vị anumodāna hoặc có một vị cao hạ hơn thì vị đọc anumodātha, còn một vị anumodāna thấp hạ thì đọc anumodāhi.

⁶⁵ Nếu tỳ khuru anumodāna cao hạ hơn tỳ khuru thọ thì đọc āvuso, bằng thấp hạ hơn thì đọc bhante.

⁶⁶ Nhiều vị thì đọc anumodāna, một vị thì đọc anumodāmi.

mới để biên xuôi thoi; **10**) paribhaṇḍakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải y chưa may rồi, mới để biên ngang thoi; **11**) ovatteyyakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng y chưa làm rồi, mới để điều; **12**) kambalamaddaṇamattena: thọ kaṭhina bằng y nhuộm còn non màu⁶⁷; **13**) nimittakatena: thọ kaṭhina bằng y phát sanh do tỳ khuru nói cách này, thế nọ (ta thọ y này được, tốt); **14**) pārikathākatena: thọ kaṭhina bằng y phát sanh vì tỳ khuru bảo thí chủ dâng (được phước lớn); **15**) kukkukatena: thọ kaṭhina bằng y mượn của người hoặc tự mình kiếm, hoặc bằng y của mình đã có sẵn; **16**) sannidhikatena: thọ kaṭhina bằng y để dành qua ngày sau; **17**) nissaggiyena: thọ kaṭhina bằng y đang làm để qua ngày khác; **18**) akappakatena: thọ kaṭhina bằng y chưa làm dấu; **19**), **20**), **21**) aññatra saṅghātiyā, aññatra uttarāsaṅgena, antra antaravāsakena: thọ kaṭhina bằng y 2 lớp, y vai trái, y nội; **22**) aññatra pañcakena và atirepañcakena và tadaheva sañchinnena samandalīkatena: thọ kaṭhina bằng y không cắt điều may, hoặc cắt điều không đúng phép; **23**) aññtra puggalassa atthāra: thọ kaṭhina nhiều vị (2, 3, 4 vị trở lên); **24**) nissīmattho anumodati: tỳ khuru đem y ra ngoài vòng sīmā mà mình nhập hạ, nếu chùa ấy chưa có bandhasīmā, chỉ ra tụng tuyên ngôn rồi trở vào thọ kaṭhina trong chùa mà mình nhập hạ cũng được. Kaṭhina mà tỳ khuru làm phép thọ phạm 1 trong 24 điều ấy không thành kaṭhina đâu.

Giải về cách thức thọ kaṭhina được kết quả được (atthatakaṭhinakathā)

Thọ 17 thứ vải sau này được thành kaṭhina: **1**) ahatena: thọ kaṭhina bằng y người chưa mặc; **2**) ahatakappena: thọ kaṭhina bằng y người mới giặt 1, 2 lần song còn như mới; **3**) polotikāya: thọ kaṭhina bằng y làm bằng vải cũ; **4**) paṃsukūlena: thọ kaṭhina bằng y làm bằng vải lượm hoặc y mà tỳ khuru hành đầu đà tìm được; **5**) āpaṇikena: thọ kaṭhina bằng vải bỏ rơi gần chợ mà thí chủ lượm đem dâng làm y; **6**) animittakatena: thọ kaṭhina bằng y không phải vì nói ước mà được, trái với y thứ 13 trong anntatākāra; **7**) aparikathākatena: trái với y thứ 14 anntatākāra; **8**) akukkukatena: trái với y thứ 15 anntatākāra (không phải y mượn); **9**) asannidhikatena; trái với y thứ 16 anntatākāra; **10**) anissaggiyena: trái với y thứ 17 anntatākāra; **11**) kappaketena: trái với y thứ 18 anntatākāra; **12**), **13**), **14**) saṅghātiyā uttarāsaṅgena antaravāsakena: trái với y thứ 19, 20, 21 (là làm lễ thọ 1 trong 3 y, không thọ 3 hoặc 2 y một lần); **15**) pañcakena và atirekapañcakena và tadaheva sañchinnenasamandalīketena: trái với y thứ 22 là y làm đúng theo điều trong nội ngày; **16**) puggalassa atthāra: trái với y thứ 23 (là 1 vị tỳ khuru làm lễ thọ); **17**) sīmattho anumodati: trái với y thứ 24 là tỳ khuru ở trong sīmā làm lễ thọ hoan hỉ theo (không ở ngoài vòng sīmā). Trong 17 thứ y này, từ thứ 1 đến thứ 5 chỗ chặng giữa 12, 13, 14 là y không định, miễn dâng theo 1 thứ nào cũng được, từ thứ 6 đến thứ 11, từ 15 đến 17 là y nhất định, phải có điều đủ theo phép mới làm lễ thọ được.

Giải về nguyên nhân kaṭhina xả (ubbhatakaṭhinakathā).

Đức Phật có dạy: Kathaṇca bhikkhave ubbhatam hoti kaṭhinam aṭṭhimā bhikkhave kaṭhinassa ubbhārāya. Nghĩa là: “Này các tỳ khuru, 8 mātikā này là nguyên nhân làm cho kaṭhina xả”.

Tiếng “mātikā” nghĩa là mẹ, hay là người sanh đẻ, có sao vì 8 mātikā ấy mà cho kaṭhina xả? Đáp: 8 mātikā ấy là:

1) Pakkamanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi tính rằng: “Ta không trở lại chùa nữa đâu”, rồi đem y đã làm đi ra, vừa ra khỏi vòng sīmā, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, tỳ khuru ấy

⁶⁷ Nên nhuộm như màu cây mít.

hết được 5 quả báo. Như thế gọi “pakkamanantikā” là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ nhất.

2) Nithānantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi đem y của mình (y thọ kaṭhina) (y làm chưa xong) đến chùa khác, đi ra vừa khỏi vòng sīmā, tính rằng: “Ta nhờ người giùm làm y này, trong chùa này, ta không trở lại chùa cũ đâu”. Tỳ khuru ấy cậy người làm y ngoài vòng sīmā mà mình nhập hạ, chỉ làm y vừa xong, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi nithānantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ nhì.

3) Sannithānantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, đem y chưa làm, đến chùa khác tính rằng: “Ta không cậy người làm y này đâu, ta không trở về chùa cũ đâu”. Chỉ tính quyết định như thế, thì kaṭhina xả, gọi sannithānantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ ba.

4) Nāsanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, đem y chưa làm đến chùa khác tính rằng: “Ta nhờ người làm y trong chùa này, ta không trở lại chùa cũ đâu”, đương làm y, y đó bị trộm hoặc cướp đoạt mất, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi nāsanantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ tư.

5) Savanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”, rồi đem y chưa làm ra đi. Khi đến chùa khác tính rằng: “Ta cậy người làm y trong nơi này”. Khi đã làm xong, lại nghe tin rằng tỳ khuru tặng trong chùa đọc xả kaṭhina rồi. Chỉ nghe tin như thế, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi savanantikā, kaṭhina xả theo mātikā thứ 5.

6) Āsāvacchedikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, ra đi có ý tìm y trong nơi khác. Khi đi đến nơi khác, tính rằng: “Ta tìm kiếm y ngoài sīmā đây, ta không trở lại chùa cũ đâu”. Tỳ khuru chỉ tìm kiếm y trong nơi ấy, khi kiếm không được, sự mong được y ấy dứt, chỉ dứt sự mong mỏi kiếm y, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi āsāvacchedikā là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 6.

7) Sīmātikantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”, rồi đem y chưa làm ra đi đến chùa khác cho người làm giùm, khi đã làm y xong, cũng còn tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa”, nhưng chần chờ ở ngoài vòng sīmā cho đến hết hạn kỳ kaṭhina xả, nghĩa là qua khỏi ngày rằm tháng 2 Việt Nam, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi là sīmātikantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 7.

8) Sahubbhārā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”. Rồi đem y chưa làm xong ra đi. Khi đã nhờ người làm y ấy rồi tính rằng: “Ta sẽ về chùa”, rồi trở về kịp kỳ xả kaṭhina trong chùa. Kaṭhina của tỳ khuru ấy xả chung với các tỳ khuru trong chùa, xả như thế gọi sahubbhārā là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 8.

Trong phẩm Mahāvagga có giải rộng 8 mātikā ấy, đây chỉ xin giải tóm tắt bấy nhiêu. Nếu vị nào muốn biết cho rộng, nên xem trong phần ấy.

Bó buộc (palibodha)

Theo Phật ngôn trong phẩm Mahāvagga có giải rằng: Dve me bhikkhave kaṭhinassa palibodhā. Nghĩa là: Đây các tỳ khuru! Cả 2 điều ấy là palibodhā của kaṭhina.

Palibodhā là điều buộc kaṭhina không cho xả, có 2: āvāsapalibodha: sự bận trong chùa (là chỗ đã thọ kaṭhina); civarapalibodha: sự bận trong y ca-sa (là y ca-sa về quả báo của kaṭhina).

Giải: Đức Phật có dạy trong phẩm Mahāvagga rằng: Idha bhikkhave bhikkhu vasatitasmim āvāse vā sāpekkho vā pakkamati paccassanti evaṃ kho bhikkhave āvāsapalibodho hoti. Nghĩa là: Đây các tỳ khuru, tỳ khuru trong giáo pháp này, ngụ trong

chùa hoặc đi ra khỏi chùa, nhưng còn tiếc rằng: “Ta sẽ trở lại”. Nay các tỳ khuru, như thế gọi là sự bận trong chùa (āvāsapalibodha).

Về phần civarapalibodha, đức Phật có giảng trong phẩm Māhāvagga rằng: Idha bhikkhave bhikkhuno civaraṃ akataṃ vā hoti vippankataṃ vā cīvarāsā vā anupacchinnā, evaṃ kho bhikkhave civarapalibodho hoti. Nghĩa là: Nay các tỳ khuru, y ca-sa của tỳ khuru trong giáo pháp này, chưa làm hoặc làm chưa rồi, hay là sự mong trong⁶⁸ y chưa dứt. Nay các tỳ khuru! Như thế gọi là civarapalibodha.

Có 2 điều ấy thuộc về kaṭhina không cho xả, miễn là còn mắc trong 2 điều, kaṭhina cũng chưa xả. Chỉ khi dứt cả 2 điều ấy, kaṭhina mới xả.

Hành trình kaṭhina xả (ubbhāra hay uddhāra)

Hành trình kaṭhina xả có 2 (vì thế lực của 8 mātikā): ubbhāra, antarubbhāra. (Nếu chia ra nữa có đến 9 là 8 mātikā ubbhāra và 1 antarubbhāra).

Giải: Atthamātikā nghĩa là hành trình kaṭhina xả theo 8 mātikā là:

1) Hành trình kaṭhina xả, để cho tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, rồi làm cho kaṭhina xả 1 lượt trong nơi ấy.

2) Hành trình kaṭhina xả, là sahubbhāra, để cho tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, xong trở lại kịp kaṭhina xả trong giữa thời gian hạn kỳ, trong chùa thọ kaṭhina, rồi được vào làm phép xả chung với các tỳ khuru.

Tám hành trình kaṭhina xả ấy gọi là atthamātikā ubbhāra, vì kể vào trong 8 mātikā.

3) Antarubbhāra nghĩa là hành trình kaṭhina xả trong giữa thời gian hạn kỳ, là hành trình kaṭhina xả do tụng tuyên ngôn 2 bận (dutiya-kammavācā) để xả kaṭhina, không kể vào trong 8 mātikā gọi là antarubbhāra, vì là hành trình kaṭhina xả để cho các tỳ khuru không đi ra ngoài vòng sīmā chỉ ngồi trong chùa hội họp nhau làm, trong giữa thời gian hạn kỳ (chưa đến thời kỳ định). Trong phẩm Vinayālaṅkārikā có giải thêm rằng: antarubbhāra, sahubbhāra, natthidutiya-kammavācāyena katāpakkamanantikādayo satta kathinubbhārā nā kammavācā yakatā. Nghĩa là: Trong antarubbhāra và sahubbhāra, tỳ khuru tụng tuyên ngôn 2 bận thì kaṭhina mới xả, còn 7 kathinubbhāra nhất là pakkamānantikā, tỳ khuru không cần tụng tuyên ngôn, nghĩa là nếu có dịp đáng cho kaṭhina xả, kaṭhina xả tự nhiên không cần phải tụng tuyên ngôn.

Vấn: Hai hành trình kaṭhina xả là antarubbhāra và sahubbhāra khác nhau như thế nào? Đáp: Trong phẩm Vinayālaṅkārikā có giải rằng: antarubbhāra để cho các tỳ khuru (nhiều vị) không ra ngoài vòng sīmā chỉ ngồi trong chùa tụ hội nhau làm phép xả. Còn sahubbhāra để cho một vị tỳ khuru đã ra ngoài vòng sīmā rồi trở lại kịp antarubbhāra ấy vào làm phép xả chung cùng nhau với các tỳ khuru ngụ trong sīmā ấy. Đó là điều khác nhau của hai hành trình ấy.

Vấn: Antarubbhāra tuồng như một hành trình kaṭhina xả khác ngoài 8 mātikā; nếu như thế, mātikā là nguyên nhân cho kaṭhina xả cho đến 9 chăng? Đáp: Không phải như thế, hành trình kaṭhina xả có 1 thôi, song giải ra làm 2 gọi là: 1) sahubbhāra: để cho tỳ khuru đã đi ra ngoài vòng sīmā rồi trở về; 2) antarubbhāra: để cho nhiều vị tỳ khuru không được ra ngoài vòng sīmā. Nên hiểu rằng khi tụng tụ hội tụng xả kaṭhina trong giữa thời gian hạn kỳ, nếu có tỳ khuru đã ra ngoài vòng sīmā, trở về làm phép xả chung cùng nhau, một lần

⁶⁸ Mong rằng chắc sẽ được y trong nơi khác.

cũng được gọi là 2 trong một lần, bằng không có cũng gọi chỉ có 1 lần thôi. Cho nên Đức Phật chỉ chê ra có 8 mātikā như đã có giải.

Vấn: Tỳ khuru tăng cần phải tụng tuyên ngôn xả kaṭhina trong thời gian giữa hạn kỳ, vì nguyên nhân chi? **Đáp:** Tỳ khuru tăng cần phải tụng tuyên ngôn xả kaṭhina trong giữa thời gian hạn kỳ như thế vì có các thí chủ thỏa thích làm đại lễ, họ cầu tụng xả cho họ dâng cúng y ngoài thời kaṭhina đến tăng ở phương xa đến hội họp nhiều⁶⁹. Tích này Đức Phật cho phép tỳ khuru ni vì có một người cận sự nam bạch cầu xin. Đức Thế Tôn có dạy tụng xả kaṭhina như vậy: phải cho tỳ khuru thông hiểu trình cho tăng biết rằng: Sunātu me bhante saṅgho yadi saṅghassapattakallaṃ saṅgho kaṭhinam uddhareyya, eśānatti.

Sunātu me bhante saṅgho kaṭhinam uddharati yassāyasmato khanati kaṭhinassa uddhā roso tunhassa yassa nakkhamati so bhāseyya ubbhatam sanghena kaṭhinam khamati saṅghassa tasmā tunhī evametam dhārāyāmi. Nghĩa là: Bạch hóa đại đức tăng được rõ, xin tăng nghe tôi trình (sự này) nếu đã vừa thời đến tăng rồi, tăng nên xả kaṭhina ấy là lời trình.

Bạch hóa đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, (nay) tăng xả kaṭhina. Sự xả kaṭhina vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nín thính, không vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nói lên. Kaṭhina tăng đã xả rồi (sự ấy) vừa đến tăng rồi, vì nguyên nhân tăng làm thính, tôi ghi nhớ sự ấy do trạng thái tăng làm thính như thế, lẽ thường kaṭhina xả chỉ vì lia khỏi 5 quả báo, do dứt cả hai palibodhā.

Cho nên, nếu dứt cả 2 palibodhā phải biết rằng kaṭhina xả rồi, tỳ khuru ấy cũng không còn được 5 quả báo nữa. Nếu còn cả 2 hoặc 1 trong 2 palibodhā, thì kaṭhina chưa xả, tỳ khuru ấy còn được hưởng 5 quả báo; nhưng muốn cho biết palibodhā nào dứt, palibodhā nào không dứt, hoặc palibodhā nào dứt trước, palibodhā nào dứt sau hoặc dứt một lượt cùng nhau chỉ giải phân biện theo 8 mātikā như đã có giải trong phẩm parivāra và phẩm taliyasamantapāsātikā aṭṭhakatha rằng:

1) Trong mātikā thứ nhất pakkamanantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt từ khi còn ngụ tại chùa, vì y đã làm xong, không còn bận việc làm nữa. Avāsapalibodha dứt sau, là dứt một lượt với 1 hành trình tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, kaṭhina xả trong thời ấy.

2) Trong mātikā thứ 2 nitthānantikā, avāsapalibodha dứt trước là dứt trong khi tỳ khuru định rằng không trở lại chùa cũ nữa. Civarapalibodha dứt sau là dứt khi đã làm y rồi, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

3) Trong mātikā thứ 3 sannitthānantikā, cả 2 palibodha dứt 1 lượt cùng nhau không trước không sau là dứt khi tỳ khuru quyết định rằng y cũng không nhờ người làm giùm, chùa cũ cũng không trở về, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

4) Trong mātikā thứ 4 nāsanantikā, avāsapalibodha dứt trước là dứt khi tỳ khuru quyết định rằng không trở lại chùa cũ nữa, civarapalibodha dứt sau là dứt trong khi y đã hư mất, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

5) Trong mātikā thứ 5 savanantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt trong khi đã làm y rồi, avāsapalibodha dứt sau là dứt 1 lượt vừa khi nghe tin rằng tăng trong chùa tụng xả kaṭhina rồi, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

6) Trong mātikā thứ 6 āsāvacchekika, avāsapalibodha dứt trước là dứt trong khi tỳ khuru định rằng: không trở lại chùa cũ nữa, civarapalibodha dứt sau là dứt trong khi không còn mong được y nữa, kaṭhina cũng xả trong thời kỳ ấy.

⁶⁹ Có giải trong tạng Luật, phẩm thứ 5, nếu tăng không tụng xả kaṭhina, lộc của tăng phát sanh trong chùa ấy về phần tỳ khuru trong chùa ấy thôi, các tỳ khuru khác không được thọ kaṭhina, hoặc ở phương xa đến không được phép lãnh. Tăng tụng xả kaṭhina thì lộc của tăng phải chia đến các tỳ khuru khác.

7) Trong mātikā thứ 7 sīmatikkantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt trong khi đã làm y xong, āsāpalibodha dứt sau là dứt trong khi hết hạn kỳ, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

8) Trong mātikā thứ 8 sahubbhāra, cả 2 palibodha dứt 1 lượt cùng nhau không trước không sau là dứt trong khi tăng tụng dứt 2 bản tuyên ngôn, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

Vấn: Hành trình kaṭhina xả trong sīmā có mấy, ngoài sīmā có mấy, có khi trong sīmā có khi ngoài sīmā có mấy? Đáp: Hành trình kaṭhina xả trong sīmā có 2 là: antarubbhāra và sahubbhāra. Ngoài sīmā có 3 là: pakkamanantika, savanantika và sīmatikkantika. Có khi trong sīmā, có khi ngoài sīmā có 4 là: niṭṭhanantika, sannitṭhānantika, nāsanantika và āsāvacchedika.

Giải rằng: antarubbhāra và sahubbhāra kaṭhina xả trong thời chung cùng nhau là xả vì năng lực tăng tụ hội tụng xả trong vòng sīmā thọ kaṭhina ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả trong vòng. Pakkamanantika, savanantika và sīmatikkantika, kaṭhina xả đối với 1 tỳ khuru, đi làm cho kaṭhina xả, phía ngoài vòng sīmā thọ kaṭhina ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả phía ngoài vòng sīmā. Niṭṭhānantika, samuṭṭhānantika, nāsanantika và āsāvacchedika, kaṭhina xả đối với 1 tỳ khuru. Nhưng nếu tỳ khuru ấy khi trước không bận tìm phần y mà mình phải được, rồi đi ra ngoài vòng sīmā, hết tiếc rằng: “Thời trở lại”, mà sau đó tỳ khuru khác thức tỉnh ép, cho đi đoạt phần y đó lại, rồi trở về làm cho kaṭhina cũng xả trong vòng sīmā đã thọ kaṭhina. Vậy chỉ về việc phần y mà mình phải được ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả trong vòng sīmā. Nếu tỳ khuru đem phần y mà mình phải được ra ngoài vòng sīmā rồi làm cho kaṭhina xả trong nơi ấy, chỉ 1 lần thì thuộc về hành trình kaṭhina xả ngoài vòng sīmā.⁷⁰

Pakiṇṇakakathā

Vấn: Mūla của kaṭhina có mấy? Vatthu có mấy? Bhūmi có mấy? Đáp: Mūla của kaṭhina có 1 là: Tăng tụ hội. Vatthu có 3 là: saṅghāti, uttarāsaṅga và antaravāsaka. Bhūmi có 6 là: y làm bằng chi cây, y làm bằng bông, y làm bằng tơ, y làm bằng lông thú, y làm bằng vỏ cây.

Thật vậy, kaṭhina thì đủ mūla, vatthu, bhūmi như đã có giải, thọ mới kết quả được. Nếu chỉ thiếu 1 điều nào, như số tỳ khuru ít hơn 5 vị hoặc thọ kaṭhina bằng y khác ngoài 1 trong 3 y, hoặc y ấy họ làm bằng vật nào khác ngoài 6 thứ chỉ ấy, thì kaṭhina không được kết quả.

Vấn: Pháp chỉ về phần đầu kaṭhina, pháp chỉ về phần giữa, pháp chỉ về phần cuối cùng là thế nào? Đáp: Pubbakaraṇa thuộc về phần kaṭhina, sự xả y cũ adhiṭṭhāna y mới về phần giữa, sự thọ và anumodanā về phần cuối cùng.

Giải: Trong sự phải thọ kaṭhina (kaṭhinatthāraṅgicca) chia ra làm 3 giai đoạn. Đoạn đầu phải lo làm pubbakaraṇa (giặt, vò, nhuộm y) nếu thí chủ họ chưa làm. Đoạn giữa phải xả y cũ (paccuddhāra) của mình rồi adhiṭṭhāna y mới để thọ kaṭhina ấy. Đoạn cuối cùng phải thọ ra tiếng cho tăng hội được nghe rõ, rồi làm tăng gana, puggala, phải anumodanā, được anumodanā như thế gọi là sự phải thọ kaṭhina (kaṭhinatthāraṅgicca) được kết quả.

Vấn: Người có mấy chi không nên thọ kaṭhina, người có mấy chi nên thọ kaṭhina? Đáp: Người có 8 chi không nên thọ kaṭhina: **1)** người không biết pubbakaraṇa (sự phải làm trước khi thọ kaṭhina); **2)** không biết paccuddhāra (xả y cũ); **3)** không biết adhiṭṭhāna (nguyên đặt tên y mới); **4)** không biết atthāra (sự thọ kaṭhina); **5)** không biết mātikā (nguyên nhân xả kaṭhina); **6)** không biết palibodha (sự buộc kaṭhina); **7)** không biết uddhāra (hành trình kaṭhina xả theo 8 mātikā); **8)** không biết quả báo (nguyên nhân không phạm tội).

⁷⁰ Muốn rõ điều này nên xem tạng Luật, phẩm thứ 8.

Người có đủ 8 chi (trái với 8 điều giải trên) mới nên thọ kaṭhina được là: **1)** biết pubbakaraṇa; **2)** biết paccuddhāra; **3)** biết adhiṭṭhāna; **4)** biết atthāra; **5)** biết mātikā; **6)** biết palibodha; **7)** biết uddhāra; **8)** biết quả báo cāṇissamsa. Tỳ khuru thọ kaṭhina phải biết nhớ rõ rệt 8 điều trên đó mới nên thọ kaṭhina. Vị tỳ khuru biết nhớ các pháp ấy được rõ rệt mới có thể làm cho kaṭhinatthāraicca được kết quả là: **1)** phải pubbakaraṇa ngừa sợ e y mà thí chủ họ chưa làm xong (vì không thông hoặc chưa làm kịp); **2)** phải biết paccuddhāra để xả y cũ của mình ra; **3)** phải biết adhiṭṭhāna để adhiṭṭhāna y kaṭhina sắp thọ; **4)** phải biết atthāra để thọ kaṭhina cho đúng theo phép; **5)** phải biết mātikā, palibodha, uddhāra cho biết hành trình khi kaṭhina xả; **6)** phải biết quả báo cho rõ thể lực của kaṭhina. Nếu không biết, không nhớ các pháp ấy cho rõ rệt, không nên thọ kaṭhina đâu, trừ ra tỳ khuru là vị trưởng lão có tăng hộ trợ lo sắp đặt thể cho.

Vấn: Pubbakaraṇa (sự phải làm trước) giải như thế nào? Đáp: Có 7 điều: **1)** dhovana (giặt, vò); **2)** vicāraṇa (đo); **3)** chedana (cắt); **4)** bandhana (may, lượt); **5)** sibbana (may xong); **6)** rajana (nhuộm); **7)** kappakaraṇa (làm dấu y).

Giải rằng: cả 7 điều ấy, nếu còn sót điều nào, tỳ khuru phải làm cho rồi trước khi thọ kaṭhina, không nên thọ rồi sau mới làm. Điều thứ nhất: Nếu vải kaṭhina ấy còn mới, dính bột dẹt, hoặc vải cũ dơ thì phải giặt. Điều thứ nhì: phải lo đo cho đúng theo luật định. Điều thứ ba: phải cắt bằng dao hoặc bằng kéo cho đứt có điều lớn, điều nhỏ. Điều thứ tư: phải lượt theo đường đã cắt ấy. Điều thứ năm: phải may theo đường chỉ đã lượt. Điều thứ sáu: phải nhuộm bằng nước nhuộm mà đức Phật cho phép có màu vừa theo sắc bậc Sa-môn. Điều thứ bảy: phải làm dấu bằng 1 trong 3 màu⁷¹ cho hoại sắc y. Phải làm theo thứ tự, từ thứ nhất đến thứ nhì là không nên làm sai, trước làm sau, sau làm trước, nhưng nếu họ đã làm xong thì càng tốt, bằng còn sót điều nào phải làm cho rồi mới được (hiện thời chỉ còn sót điều thứ 7, tỳ khuru thọ cần phải làm có bấy nhiêu thôi).

Vấn: Paccuddhāra, adhiṭṭhāna giải như thế nào? Đáp: Paccuddhāra nói về 3 pháp là: saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka. Adhiṭṭhāna cũng nói về 3 pháp ấy. Nhưng paccuddhāra nói về saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka cũ mà mình đã dùng, còn adhiṭṭhāna nói về saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka là y kaṭhina ấy. Nếu muốn thọ bằng saṅghāti, phải paccuddhāra xả saṅghāti cũ, rồi adhiṭṭhāna saṅghāti mới. Thọ uttarāsanaga hoặc antaravāsaka cũng phải xả uttarāsanaga hoặc antaravāsaka cũ ra, rồi adhiṭṭhāna uttarāsanaga hoặc antaravāsaka mới như nhau.

Vấn: Atthāra (sự thọ) nói về mấy pháp? Đáp: Atthāra chỉ nói về 1 pháp là nói ra tiếng. Giải: Tỳ khuru thọ phải nói ra tiếng cho tăng hội nghe rõ rệt mới kết quả kaṭhina, nếu thọ thầm thì một mình⁷², tăng hội không được nghe với, thì kaṭhina không được kết quả. Còn về cách thức phải thọ như thế nào đã giải ở phía trước đều đủ rồi.

Vấn: Sự thọ kaṭhina của mấy hạng người không được kết quả, mấy hạng người được kết quả? Đáp: Sự thọ kaṭhina của 3 hạng người không được kết quả là: người ở ngoài vòng sīmā thọ anumodanā kaṭhina; người thọ anumodanā kaṭhina không nói ra tiếng; người thọ ra tiếng không cho kẻ khác nghe hiểu nghĩa lý.

Sự thọ kaṭhina của 3 hạng người sau này mới được kết quả là: người ở trong vòng sīmā thọ anumodanā kaṭhina; người thọ anumodanā kaṭhina được nói ra tiếng; người nói ra tiếng cho người khác nghe hiểu nghĩa lý được rõ rệt.

⁷¹ Màu xanh, sẫm tro, đen sẫm.

⁷² Là nói nhỏ đủ một mình nghe.

Vấn: Sự thọ kaṭhina mấy cách không kết quả, mấy cách được kết quả? **Đáp:** 3 cách thọ kaṭhina không kết quả là: vatthuvipanna, kālavipanna, karaṇavipanna. Cách thọ kaṭhina được kết quả là: vatthusampanna, kālasampanna, karaṇasampanna.

Giải: Tiếng vatthuvipanna nghĩa là vật sái nói về y kaṭhina không nên dùng (akapiya) là y không đúng phép. Kālavipanna nghĩa là ‘thời sái’, nói về thời là họ dâng y trong ngày nay, tặng giao cho tỳ khuru người thọ trong ngày mai. Karaṇavipanna: nghĩa là ‘làm sái’, nói về thí chủ họ chưa làm y xong, rồi tỳ khuru không cắt làm cho rồi trong ngày ấy. Tiếng vatthusampanna nghĩa là ‘vật phải’, nói về y kaṭhina làm đúng theo phép. Kālasampanna nghĩa là ‘thời phải’, nói về thí chủ họ dâng trong ngày nào, tặng giao cho tỳ khuru người thọ trong ngày ấy. Karaṇasampanna nghĩa là ‘làm phải’, nói về thí chủ dâng y làm đúng theo phép hoặc họ làm chưa xong, tặng giao cho trong ngày nào, tỳ khuru người thọ được cắt làm cho đúng trong ngày ấy, không để qua đến ngày khác. Nói tóm lại, tỳ khuru thọ kaṭhina bằng y không nên dùng (akappiya) như y có bông, có màu sái, thí chủ dâng y đến trong ngày nay, tặng giao cho tỳ khuru thọ đến ngày mai, thọ như thế thì kaṭhina không được kết quả. Trừ ra y làm bằng vải, nên dùng (kappiya), tặng cũng giao cho tỳ khuru thọ trong ngày ấy, thọ như thế kaṭhina mới được kết quả.

Vấn: Tháng nào nên thọ kaṭhina? **Đáp:** Tháng nên thọ kaṭhina là trong 1 tháng cuối cùng của mùa hạ. **Giải:** Sự thọ kaṭhina, đức Thế Tôn chỉ cho phép thọ được trong 1 tháng chót mùa hạ: kể từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10. Trong khoảng 29 ngày ấy, ngày nào cũng thọ được cả. Ngoài vòng 29 ngày ấy, thọ kaṭhina không kết quả, dầu có thọ cũng chẳng kết quả chi.

Vấn: Sự thọ kaṭhina sái (atthāravipatti) hay là thọ phải (atthārasampatti), phải biết bằng cách nào? **Đáp:** sự thọ kaṭhina sái hoặc thọ phải biết theo 24 thể thọ, không kết quả và 17 thể thức thọ được kết quả như đã có giải.

Trích dịch trong Kaṭhinakhandhaka thứ 7 của phẩm Mahāvagga, cũng vừa đủ nghĩa lý chỉ có bấy nhiêu.

Khemam pappontu pānino. Cầu cho tất cả chúng sanh đều được vui.

Bhikkhu Vansarakkhita
Tỳ khuru Hộ Tông

GIẢI VỀ CÁCH THỨC CÁC THỨ Y CA-SA

1) Kusi: dịch là miếng vải dài ở ngay chỗ anuvāta dài chung quanh là ngay chỗ khoảng dài.

2) Addhakusi: dịch là miếng vải nửa phần kusi, tức là miếng vải vắn ở ngay chỗ khoảng vắn.

3) Mandala: dịch là miếng vải lớn ở ngay chỗ khoảng lớn (nếu y ngũ điều, điều lớn này có 5 khoảng).

4) Addhamandala: dịch là miếng vải nửa phần miếng vải lớn, tức là miếng vải nhỏ (nếu y ngũ điều, điều nhỏ này có 5 khoảng).

5) Vivatta: dịch là miếng vải mở ra (khi nào trùm thấy rõ ngay cho phía trên lưng), chi này ở ngay khoảng lớn chính giữa.

6) Anuvivatta: đây là miếng vải mở tiếp theo (khi nào trùm chỉ thấy phân nửa), chi này ở ngay chỗ 2 bên khoảng anuvivatta.

7) Gīveyyaka: dịch là miếng vải quấn (khi nào trùm thì trùm ngay cổ), chi này ở ngay chỗ khoảng vivatta về phía trên.

8) Jangheyayaka: dịch là miếng vải phải đặt trên xương chỏm vai, chi này ở chỗ 2 khoảng anuvivatta về phía dưới.

9) Bahanta: dịch là miếng vải phải đắp bấp tay, khi trùm phải ở ngay phía trên bấp tay, chi này ở ngay chỗ adhamandala nơi 2 khoảng phía ngoài cuối cùng.

Tóm lại, y có 9 chi như thế mới hiệp theo lời của đức Phật chế định. Cả 3 y (y 2 lớp, y vai trái, y nội) phải làm theo 9 chi ấy (trừ ra thiếu vải cắt may không đủ).

Phép dâng y kaṭhina đến tăng (saṅgha)

Vấn: thí chủ dâng cúng y kaṭhina dāna như thế nào mới gọi là tăng thí (saṅghadāna)?
 Đáp: y để thọ kaṭhina là vật kê vào trong saṅghadāna thì dâng theo Pāli như vậy:

Cách dâng thứ nhất: “Imaṃ dussaṃ kaṭhina civaraṃ bhikkhusaṅghassa demā dutiyampi, ... tatiyampi, ...” (đọc 3 lần). Nghĩa: chúng tôi xin dâng y này để làm lễ Kaṭhina đến tỳ khuru tăng (bhikkhusaṅgha), lần thứ nhì, lần thứ ba.

Về vật phụ tùng (parikkhāra) đã dâng theo thói quen như vậy: Yenamhākaṃ kaṭhinaṃ kahivā kathināni sansāni tasseva. Nghĩa: vị tỳ khuru nào lãnh Kaṭhina của chúng tôi, chúng tôi xin dâng các vật phụ tùng này đến vị đó.

Trong chú giải (atthakathā) có thuyết minh rằng; nếu thí chủ dâng mà đọc Yenamhākaṃ ... như vậy, thì tăng không có quyền làm chủ các vật parikkhāra đó được. Cho nên nếu cần muốn dâng vật nào đến tăng, phải dâng bằng cách khác, tóm tắt (không cần để tên các vật dâng theo Pāli) như vậy.

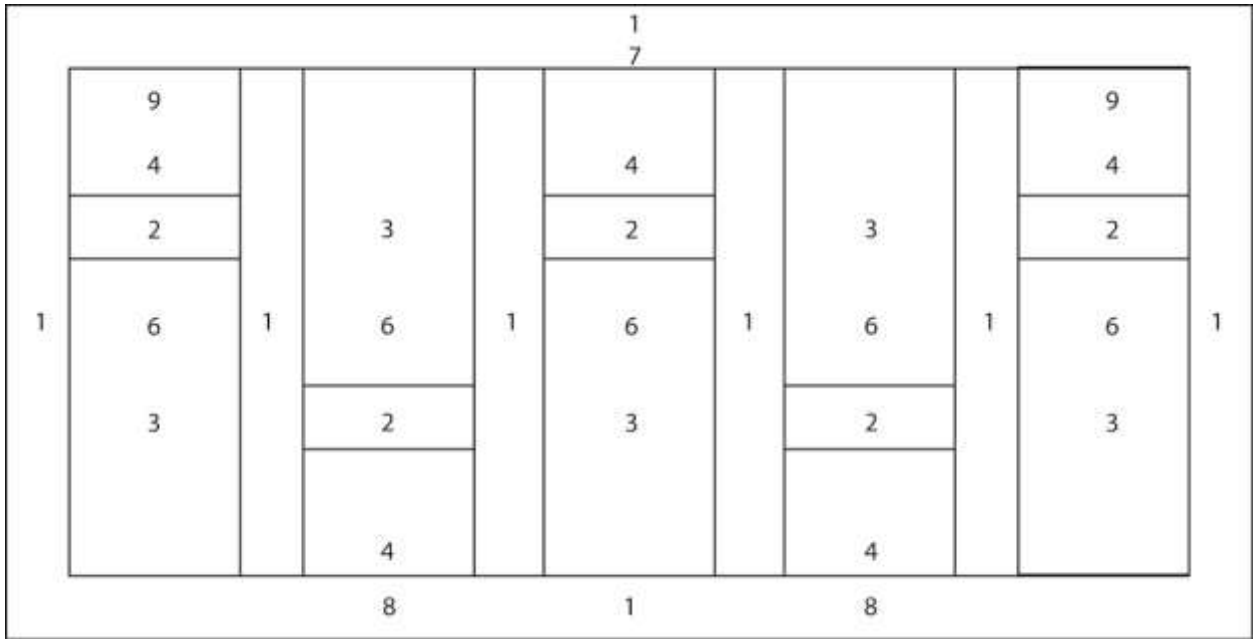
Cách dâng thứ nhì: “Imaṃ mayam⁷³ bhante vatthūni bhikkhusaṅghassa niyyādema”. Nghĩa: Bạch các ngài, chúng tôi xin dâng những vật này đến tỳ khuru tăng.

Lại nữa, cũng có 1 cách dâng kaṭhina chung với vật phụ tùng 1 lần rất tiện lợi theo Pāli như vậy.

Cách dâng thứ ba: “Imaṃ bhante saporivāraṃ kaṭhina civaradussaṃ bhikkhusaṅghassa onojayāma sādhu no bhante bhikkhusaṅgho imaṃ saporivāraṃ kaṭhina civaradussaṃ patiggaṅhātu patiggaṅhetvā ca iminā dussena kaṭhinaṃ attharatu amhākaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya”. Nghĩa: bạch chư Đại đức, chúng tôi xin nghiêng mình dâng y kaṭhina cùng với vật phụ tùng này đến tỳ khuru tăng. Bạch chư Đại đức cầu xin tỳ khuru tăng lãnh y kaṭhina cùng với những vật phụ tùng của chúng tôi đây, khi đã nhận rồi, xin thọ dụng y này, cho chúng tôi được sự lợi ích và yên vui lâu dài.

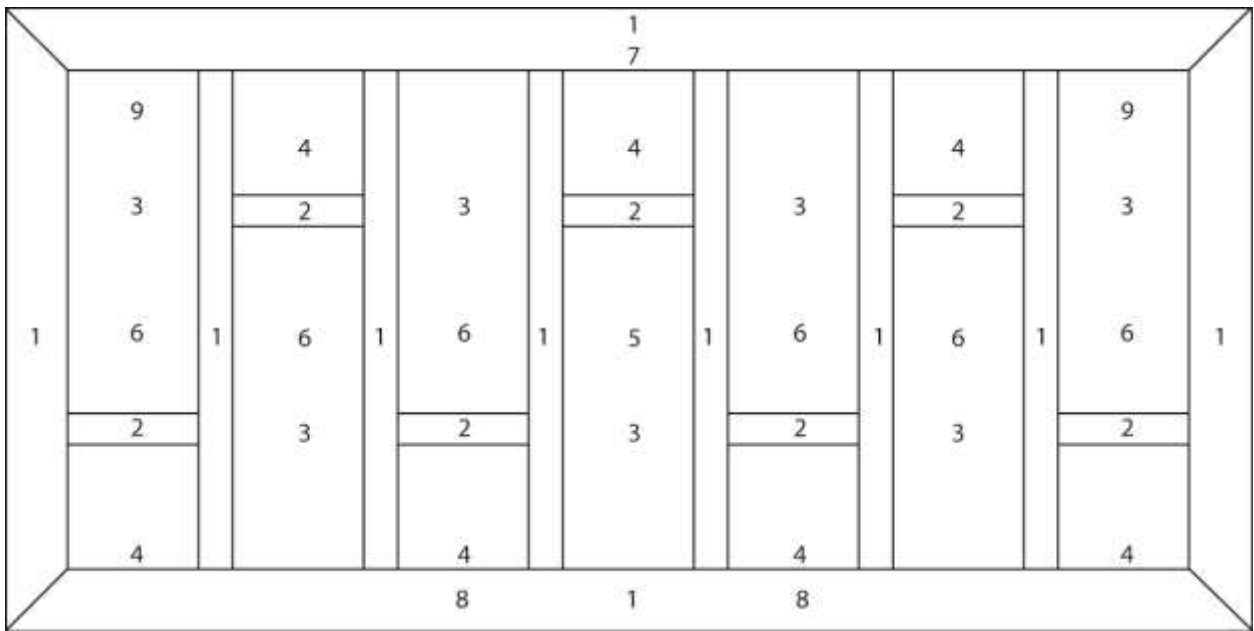
⁷³ Nếu một người dâng thì đọc ahaṃ the mayam, niyyādeṃi the niyyādeṃa.

Y ngũ điều



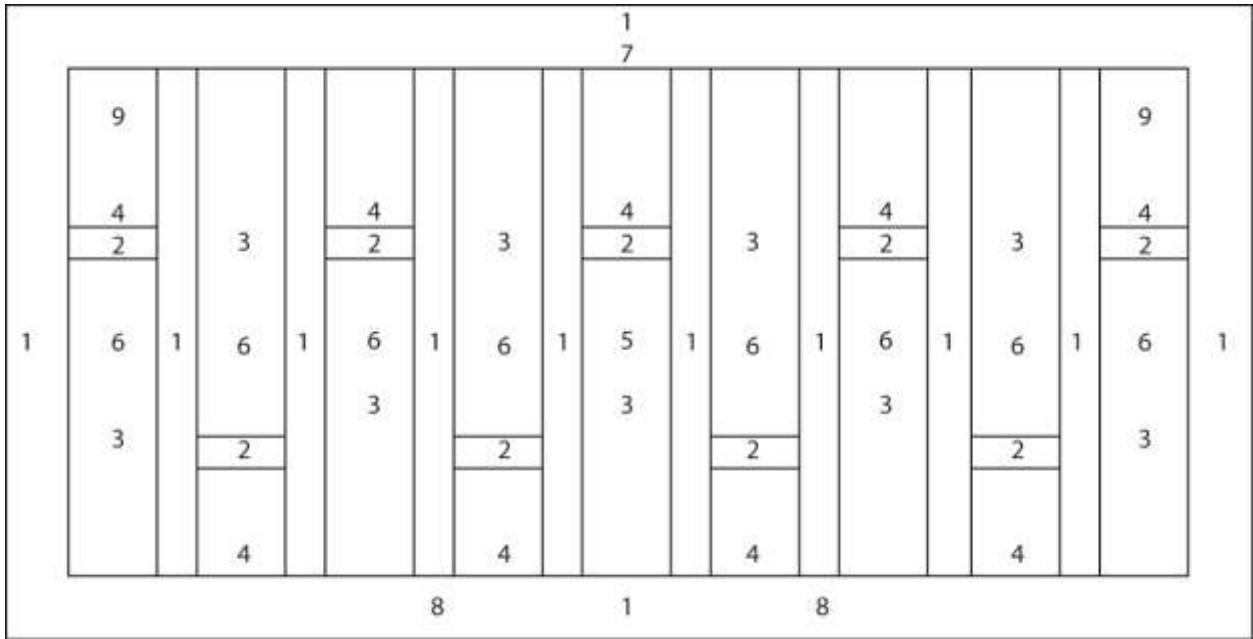
Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.
 5: Vivaṭṭa. 6: Anuvivaṭṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheyya. 9: Bāhanta.

Y thất điều



Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.
 5: Vivaṭṭa. 6: Anuvivaṭṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheyya. 9: Bāhanta.

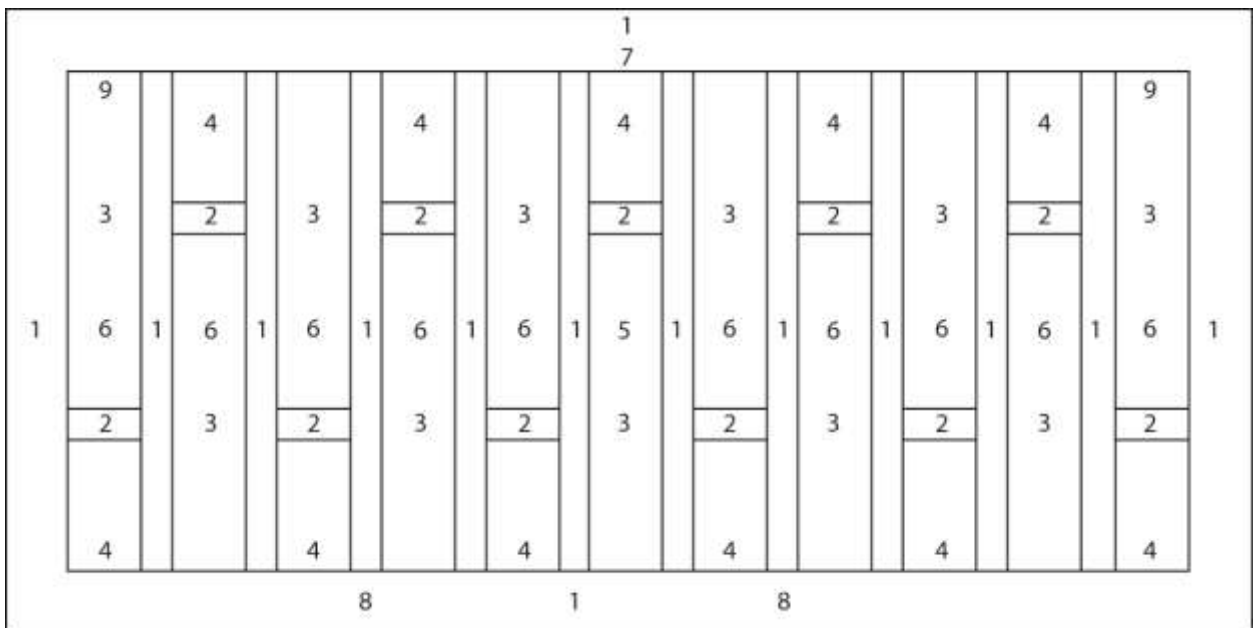
Y cửu điều

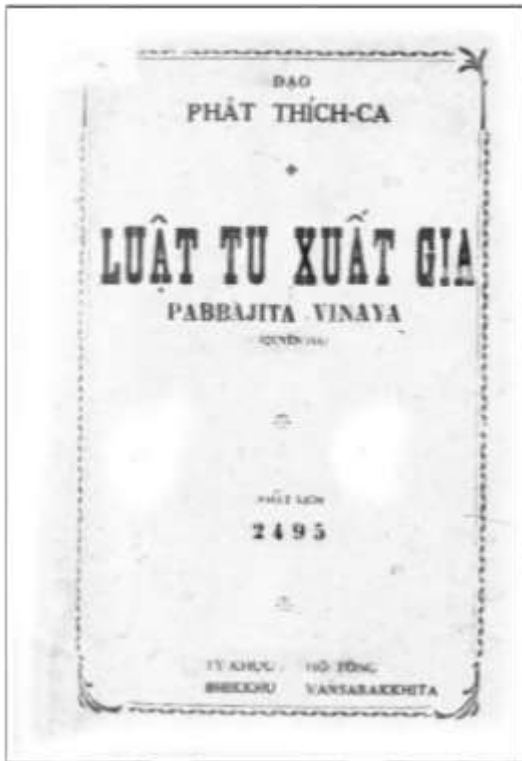


Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.
 5: Vivatṭa. 6: Anuvivatṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheybaka. 9: Bāhanta.

Y thập nhứt điều

Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.
 5: Vivatṭa. 6: Anuvivatṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheybaka. 9: Bāhanta.





CHƯƠNG II. KINH ĐIỀN

Tác phẩm 3

CƯ SĨ VẤN ĐÁP (PRASŪĀ GĪHĪ)

Tôi hết lòng làm lễ Tam bảo – Namatthuratanattayassa

CƯ SĨ VẤN ĐÁP

Vấn: Tiếng cận sự nam, cận sự nữ (upasaka) cận sự nữ (upāsikā) nghĩa như thế nào?
Đáp: Cận sự nam, cận sự nữ nghĩa là người vào gần đến Tam bảo, nương theo Tam bảo.

Vấn: Quy y có mấy, là cái gì? **Đáp:** Quy y¹ có ba là: Phật, Pháp, Tăng.

Vấn: Tam quy chia theo tên có mấy? **Đáp:** Tam quy chia theo tên có hai: Thánh quy và phàm quy.

Vấn: Thánh quy như thế nào? Nói về mấy hạng người? **Đáp:** Thánh quy là quy, thấy pháp “Tứ thánh đế”² dứt trừ phiền não, lấy Niết-bàn làm cảnh giới, là nơi về của các bậc Thánh nhơn, nhất là bậc Tu-đà-huòn.

Vấn: Phàm quy như thế nào? Về hạng người nào? **Đáp:** Phàm quy chỉ mới vừa được đề nén phiền não như dùng đức của Phật làm cảnh giới, là nơi về của người phàm có đức tin về sự hiểu thấy phải, có đức tin là gốc, làm cho sự hiểu biết ngay trong 10 cách làm phước (puññakiriyaṅvatthu), như thế gọi là phàm quy.

Vấn: Quy y có mấy cách, là cái chi? **Đáp:** Quy y có 4 cách là: phú thác mạng sống đến tam bảo (attasanniyyātana), nương theo tam bảo kể từ nay về sau (tapparāyana), dâng mình làm đệ tử tam bảo (sissabhāvupagamana), tư cách tôn trọng sùng bái Tam bảo (pānipātana).

Vấn: Cả 4 cách quy y ấy, giải như thế nào? **Đáp:** Giải như vậy:

- “Phú thác mạng sống đến Tam bảo” (attasanniyyātana) là phải nguyện: “Tôi xin phú thác³ sanh mạng tôi đến đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, kể từ ngày nay” (ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa, dhammassa saṅghassa niyyādemī) như thế gọi là attasanniyyātana.
- “Nương theo Tam bảo kể từ nay về sau” (tapparāyana) là phải nguyện: “Kể từ đây, tôi xin nương theo đức Phật, kể từ đây, tôi xin nương theo đức Pháp, kể từ đây tôi xin nương theo đức Tăng”. Xin ngài ghi nhớ tôi là người cận sự nam, cận sự nữ kể từ nay về sau (ajja ādiṃ katvā buddhapparāyano, dhammaparāyano, saṅghaparāyano).
- “Dâng mình làm đệ tử Tam bảo” (sissabhāvupagamana) là phải nguyện: “Tôi là đệ tử đức Phật, đệ tử đức Pháp, đệ tử đức Tăng, xin ngài ghi nhớ tôi là đệ tử, kể từ ngày nay về sau (ajja ādiṃ kotvā ahaṃ buddhassa, antevāsiko, dhammassa antevāsiko, saṅghassa antevāsiko).
- “Tư cách tôn trọng sùng bái Tam bảo (pānipātanāsanaganamāna) là phải nguyện: “Tôi xin tôn trọng sùng bái và nghinh tiếp Tam bảo, nhưt là đức Phật” (ajja ādiṃ katvā ahaṃ abhivādanam paccuppaṭṭhānam añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ buddhā dīnamyevatinnaṃ vatthunaṃ karomi).

¹ Quy y nghĩa là trở về, là nương theo hay là tu theo

² Tứ diệu đế là 4 điều thiết khổ, nhơn sanh khổ là lòng ham muốn nười dứt khổ là Niết Bàn, đường đi đến nơi hết khổ là Bát chánh đạo.

³ Phú thác là gởi mình.

Vấn: Phải có đủ cả 4 cách quy y ấy mới được gọi là quy y, hay là có một trong bốn cách ấy cũng được? **Đáp:** Có một trong bốn cách ấy cũng được.

Vấn: Bốn cách quy y ấy có quả báo giống nhau hay là khác nhau? **Đáp:** Có quả báo giống nhau, không khác.

Vấn: Tư cách tôn trọng sùng bái (pāṇipātana) chỉ có một cách hay là có thêm nữa? **Đáp:** Chia ra có bốn cách nữa, là: tôn trọng vì tín rằng “Đức Phật là thân quyền, dòng dõi thanh cao (ñātipāṇipāta); tôn trọng vì sợ oai lực của đức Phật (bhayapāṇipāta); tôn trọng vì cho đức Phật là thầy (ācariyapāṇipāta); tôn trọng vì tín rằng đức Phật là bậc thanh cao đáng nương dựa (dakkhineyyapaṇipāta).

Vấn: Bốn cách tôn trọng sùng bái ấy, giải như thế nào? **Đáp:** Giải như vậy: **1)** Tôn trọng, tín rằng: đức Phật này là thân quyền dòng dõi thanh cao, ta nên tôn trọng. **2)** Tôn trọng rằng: đức Phật có nhiều thần lực, nếu ta không tôn trọng sùng bái ta phải bị hư hại vì một lẽ gì không sai, có ấy ta phải tôn trọng. **3)** Tôn trọng, tín rằng: đức Phật này khi còn ở địa vị Bồ tát, Ngài có dạy bảo ta các nghề nghiệp, nay Ngài được giác ngộ làm Phật, ta cần phải tôn trọng Ngài. **4)** Tôn trọng, tín rằng: đức Phật này là bậc thanh cao đáng thọ lãnh vật dụng của thí chủ tin lý hơn quả đem đến dâng cúng người nào đã cúng dường rồi thì được khỏi vòng khổ não. Trong 4 cách tôn trọng ấy, chỉ có cách thứ 4 làm cho phép quy y được kết quả thôi.

Vấn: Phép quy y bợn như có mấy điều? **Đáp:** Phép quy y bợn như có 3 điều, là: Không biết Phật, Pháp, Tăng, có đức như thế nào (aññāna); Nghi ngờ Tam bảo (saṃsaya); Hiểu sai Tam bảo (micchāññadassana). Không dứt tam quy, nhưng Tam quy không được tỏ rạng, cận sự nam, cận sự nữ không được nhiều phước báu.

Vấn: Thánh quy có bợn như chẳng? **Đáp:** Thánh quy không bao giờ bợn như.

Vấn: Phép quy y dứt do mấy điều? **Đáp:** Phép quy y dứt do hai điều: dứt mà có tội (sāvajjoca), dứt mà không có tội (anavajjoca).

Vấn: Dứt mà có tội, dứt như thế nào? **Đáp:** Người đã thọ tam quy rồi, trở lại nương theo ngoại đạo, hủy báng, nhứt là đức Phật, gọi là dứt tam quy có tội.

Vấn: Như thế nào, dứt mà không có tội? **Đáp:** Dứt mà không có tội, là dứt vì chết.

Vấn: Thánh quy, có dứt không? **Đáp:** Thánh quy không bao giờ dứt.

Vấn: Vì sao Thánh quy không dứt, không bợn như? **Đáp:** Vì bậc Thánh vẫn, dầu là thoát sanh trong cõi nào, không có Phật, Pháp, các ngài cũng chẳng tin theo tôn giáo khác, dầu có tai nạn đến nỗi hại mình, các ngài cũng chẳng bỏ các đức lành của mình; cho nên gọi Thánh quy không bao giờ dứt, không khi nào bợn như.

Vấn: Phép quy y có mấy chi? **Đáp:** Có 3 chi: đức tin (saddhā), trí tuệ (paññā), thí mạng (jīvitapariccāga) là thả bỏ mạng không đành lia pháp.

Vấn: Thế nào gọi là giới của cận sự nam? **Đáp:** Ngũ giới, gọi là giới của cận sự nam.

Vấn: Bát giới là giới của ai, nếu ngũ giới là của cận sự nam? **Đáp:** Bát giới cũng là giới của cận sự nam, cận sự nữ nhưng thọ trì có hạn kỳ.

Vấn: Sự nuôi mạng của cận sự nam, cận sự nữ như thế nào? **Đáp:** Sự nuôi mạng của cận sự nam, cận sự nữ là phải dứt bỏ 5 nghề buôn bán không nên.

Vấn: Năm nghề buôn không nên, như thế nào? **Đáp:** Năm nghề buôn không nên là: buôn khí giới (satthavaṇijjā), buôn người (sattavaṇijjā), buôn thịt là nuôi thú rồi đem bán (maṃsavanijjā), buôn vật say (rượu) (majjavanijjā), buôn thuốc độc (visavanijjā). Cả 5 nghề ấy, cận sự nam, cận sự nữ không nên làm.

Vấn: Vì sao không nên buôn khí giới? **Đáp:** Vì là nguyên nhân để giết chúng sanh (người và thú) bởi cận sự nam, cận sự nữ là người không sát sanh.

Vấn: Vì sao không nên buôn người? **Đáp:** Vì người có dòng dõi đồng nhau không nên làm cho thấp hèn.

Vấn: Vì sao không nên buôn thịt? **Đáp:** Vì là nguyên nhân giết hại chúng sanh.

Vấn: Vì nguyên nhân nào, buôn thuốc độc không được? **Đáp:** Vì là vật độc.

Vấn: Vật say là rượu, vì sao cũng cấm nữa? **Đáp:** Vì là nguyên nhân làm cho mất trí nhớ của người.

Vấn: Sự hư hại của cận sự nam, cận sự nữ như thế nào? **Đáp:** Nhứt là sự phá giới và sự nuôi mạng sai.

Vấn: Hư hại của cận sự nam, cận sự nữ có mấy thứ? **Đáp:** Có 5 thứ: cận sự nam, cận sự nữ không có đức tin (asaddhohoti); cận sự nam, cận sự nữ không có giới (dussīlohoti); cận sự nam, cận sự nữ là người không quyết định (kotuhalamaṅgalikohoti); cận sự nam, cận sự nữ tin tà thuyết, không tin nhơn quả (maṅgalampaccetinokammam); cận sự nam, cận sự nữ tin người ngoài Phật pháp (ito ca bahiddhā dakkhineyyaṃ gavesati).

Vấn: Cận sự nam, cận sự nữ không có đức tin, tại sao cũng thành người cận sự nam, cận sự nữ được, vì cận sự nam, cận sự nữ phải có đức tin làm gốc? **Đáp:** Trước có đức tin thiệt, sau trở lại không có đức tin, cho nên gọi là hư hại.

Vấn: Phá giới, như thế nào? **Đáp:** Phá giới là nói về người không giữ giới hoặc có giới mà dứt giới, đều gọi là phá giới cả. Phá giới gọi là: “nisīlo” hoặc “asīlo” nghĩa là “người không có giới”.

Vấn: Tin tà thuyết⁴, không tin nhơn quả, như thế nào? **Đáp:** Tin, chấp rằng tháng này tốt, tháng này xấu v.v... hoặc tin rằng ông này bà kia cho tội, phước, không tin nhơn quả.

Vấn: Thế nào gọi là tìm bậc⁵ đáng thọ lãnh của tín thí tin lý nhơn quả, ngoài Phật giáo? **Đáp:** Tìm người ngoài đạo Phật, là tìm kẻ tự xưng mình là bậc đáng thọ lãnh của tín thí tin lý nhơn quả đem đến dâng cúng, ngang hàng với Phật giáo, nếu người nào cho vật chi, phải đến dâng cúng trong hắc⁶ đúng đẳng mới thọ lãnh. Cho nên trong điều học “Người tu đạo lửa thể” (acelakasikkhāpada) đức Phật cấm không cho tỳ khuru tự tay mình thí vật chi đến người tu đạo lửa thể và ngoại đạo, nếu cho phạm tội ung đối trị. Có ấy, cận sự nam, cận sự nữ nào tìm kẻ ngoại đạo⁷ gọi là hư hại, không phải là người tu trong Phật giáo.

Cận sự nam, cận sự nữ có 1 trong 5 điều hư hại ấy, gọi là cận sự nam, cận sự nữ hư hại dễ duôi (candalā upasaka), cận sự nam, cận sự nữ có pháp bợn nhơ (mala upakasa), cận sự nam, cận sự nữ mà đức Phật chê trách (patikiṭṭha upasaka).

Vấn: Thanh lợi của cận sự nam, như thế nào? Có mấy thứ? **Đáp:** Thanh lợi của cận sự nam, ấy là nói về giới và sự nuôi mạng, có 5 thứ là: cận sự nam, cận sự nữ có đức tin (saddhohoti); cận sự nam, cận sự nữ có giới (sīlavāhoti); cận sự nam, cận sự nữ quyết định (nakotuhalamaṅgalikohoti); cận sự nam, cận sự nữ chỉ tin nhơn quả, không tin tà thuyết (kammam pacceti nomaṅgalam); cận sự nam, cận sự nữ không tìm người tự xưng mình là bậc đáng thọ lãnh của tín thí tin lý nhơn quả, ngoài Phật giáo, chỉ tôn trọng sùng bái các hàng tu Phật (na ito bahiddhā dakkhineyyaṃ kavesati idhaca pubbakāraṃ karoti).

⁴ Tà thuyết là lý luận không đúng theo chơn lý.

⁵ Bậc ngang hàng Thánh nhơn trong Phật pháp.

⁶ Trong hắc là thí chủ phải vào ngôi xa vị tỳ khuru trong 1 hắc 1 gang hoặc gần hơn chút ít rồi dâng cúng.

⁷ Tìm kẻ ngoại đạo nghĩa là tìm tin kẻ ấy ngang hàng với người tu Phật và đáng thọ lãnh của tín thí tin lý nhơn quả đem dâng cúng.

Cận sự nam, cận sự nữ có đủ 5 điều ấy gọi là cận sự nam, cận sự nữ quý báu (rotana upasaka), cận sự nam, cận sự nữ như hoa sen (paduma upasaka), cận sự nam, cận sự nữ như hoa sen trắng (puṇḍarika upasaka). Đức Phật cho 3 hiệu ấy vì có đức tánh như đã giải.

Vấn: Cái chi thật là giới? **Đáp:** Tác ý thật là giới, đúng theo Phật ngôn rằng: “Cetaṇā haṃ bhikkhave sīlaṃ vadāmi”. Nghĩa là: Đây các tỳ khuru! Như Lai gọi tác ý chừa cái thật là giới.

Vấn: Tác ý chừa cái phát sanh giới có mấy? **Đáp:** Tác ý chừa cái, cho phát sanh giới ấy có 3 thứ: chừa cái đầy đủ (sampattavirati); chừa cái vì tác ý thọ trì (samādānavirati); chừa cái vì dứt bỏ (samucchedavirati).

Vấn: Tác ý chừa cái đều đủ như thế nào? **Đáp:** Chừa cái đều đủ là: chúng sanh có thể giết được mà không giết, của cải có thể trộm được mà không trộm, vợ con người có thể hành dâm được mà không hành dâm, lời có thể dối được mà không dối, rượu có thể uống được mà không uống. Cả 5 điều ấy đã đến trước mặt rồi mà cũng không làm cho sai, sợ có điều oan trái trong ngày sau. Như thế gọi là tác ý chừa cái.

Vấn: Chừa cái vì tác ý thọ trì như thế nào? **Đáp:** Chừa cái vì tác ý thọ trì nơi tỳ khuru, sadi, hoặc nơi cư sĩ đã thọ trì giới trước mình. Nếu gặp 1 trong 5 điều oan trái (pañcaverā) không dám làm sai, sợ dứt giới, như thế, gọi là chừa cái vì tác ý thọ trì.

Vấn: Chừa cái vì dứt bỏ như thế nào? **Đáp:** Chừa cái vì dứt bỏ phiền não, khi Thánh đạo phát sanh lên, giới cũng phát sanh chung trong một thời ấy, phiền não cũng dứt. Như thế gọi là chừa cái vì dứt bỏ.

Vấn: Tác ý cho phát sanh giới, do pháp chi hộ trợ, có mấy thứ? **Đáp:** Tác ý cho phát sanh giới do 2 pháp là: hổ thẹn tội lỗi (hiri); ghê sợ tội lỗi (attappa). Hai pháp ấy hộ trợ, nâng đỡ làm cho giới phát sanh lên được.

Vấn: Có người trì giới trong sạch đến trọn đời, có người mới giữ được không lâu rồi dứt giới, vậy hổ thẹn và ghê sợ đi đâu đi, không giúp đỡ che chở người? **Đáp:** Hổ thẹn và ghê sợ không đi đâu, song, vì thế lực thân cận cùng bạn dữ là nguyên nhân làm cho người hành theo bạn dữ; dắt dẫn cho hư hoại điều lợi ích đã phát sanh lên. Còn được giữ giới đến trọn đời là nhờ thế lực thân cận cùng bạn lành. Có ấy, đức Phật cấm ngăn không cho gần kẻ dữ, dạy phải nên giao thiệp cùng hàng thiện trí thức.

Vấn: Dứt giới do mấy nguyên nhân? **Đáp:** do hai nguyên nhân: dứt có tội, vì hành sai một điều học nào (sāvajjoca); dứt không có tội, vì chết (anāvajjoca).

Vấn: Thọ trì có mấy phép? **Đáp:** Có hai phép: thọ trì chung (ekajjhasamādāna), thọ trì riêng (paccekasamādāna).

Vấn: Thọ trì chung như thế nào? **Đáp:** Thọ trì tất cả điều học, như nói: “Tôn xin thọ trì 5 giới, hay là 8 giới” không nói: sát sanh, trộm cắp..., như thế, gọi là thọ trì chung (ekajjhasamādāna).

Vấn: Thọ trì riêng, như thế nào? **Đáp:** Thọ trì riêng là nói ngay, riêng mỗi một điều học cho đến hết, như thế, gọi là thọ trì riêng (paccekasamādāna).

Vấn: Thọ trì chỉ có hai phép ấy, hay là còn nữa? **Đáp:** Chia ra có 3 phép thêm nữa: thọ trì bậc thấp (hīnasamādāna), thọ trì bậc trung (majjhimasamādāna), thọ trì bậc thượng (panītasamādāna).

Vấn: Thọ trì bậc thấp, như thế nào? **Đáp:** Thọ trì vì: muồn (chanda), tâm (citta), tấn (viriya), suy xét (vimamsa) (adhipatidhama). Nếu cả 4 pháp ấy thấp hèn thì giới cũng thấp hèn, hoặc vì tâm sự ham muồn (taṇhā), tà kiến (diṭṭhi) và kiêu hãnh (māna) nhập vào khuấy rối làm cho tâm bợn nhơ, vì thiếu trí tuệ (ñānavippayutta) như thế, gọi là thọ trì thấp hèn.

Vấn: Thọ trì bực trung như thế nào? **Đáp:** Thọ trì vì: muốn, tâm, tinh tấn, suy xét bực trung, không bị sự ham muốn, tà kiến và kiêu hãnh nhập vào khuấy rối, nhưng nhờ có người dắt dẫn (asaṅkhārikañāṇa sampayutta) như thế gọi là thọ trì bực trung (majjhimasamādāna).

Vấn: Thọ trì bực thượng như thế nào? **Đáp:** Thọ trì vì: muốn, tâm, tinh tấn, suy xét bực thượng không bị sự ham muốn, tà kiến và kiêu hãnh nhập vào khuấy rối vì có tâm lành, không có người dắt dẫn⁸ (asaṅkhārikañāṇa sampayutta), như thế gọi là thọ trì bực thượng (pamītasamādāna).

Vấn: Cả 8 điều giới, chia ra về phần tội có mấy thứ? Khác nhau như thế nào? **Đáp:** Chia ra về phần tội có 2 thứ, khác nhau như vậy: trong 8 điều học có:

- Năm điều trước thuộc về tội trong đời (lokavajja), dầu thọ trì hay không thọ trì cũng có tội, phải sa vào 4 đường dữ. Nghiệp báo còn dư lại phải đi thoát sanh làm người, chịu tội khác nhau theo mỗi điều học mà mình đã phạm.

- Ba điều sau thuộc về tội Phật cấm (pannathivajjo). Nếu làm sai điều Phật cấm ấy không sa vào 4 đường dữ⁹, không có oan trái¹⁰ (verā) chỉ không được hưởng phước báu của “bát quan trai giới” thôi. Vì điều học này phát sanh do thể lực của “bát quan trai”. Ngoài ngày bát quan trai, không có điều học ấy.

Vấn: Năm điều học, có tội khác nhau, vậy khi sa vào cảnh khổ, đi theo điều nào trước hay là đi theo thứ tự, từ sát sanh đi tới? **Đáp:** Phạm điều học phải sa vào cảnh khổ, nhưng không như định, điều học nào tội nhiều hơn phải đi theo điều học ấy.

Vấn: Năm điều học đức Phật chế ra đối với người nào? **Đáp:** đức Phật không có chế điều học đối với người nào cả; 5 điều học ấy đã có từ khi đức Phật chưa giác ngộ, gọi là “thường giới” (nicca sīlā) cho nên nói là không cấm chế đối với người nào.

Vấn: Bát quan trai giới, đức Phật thuyết cho người nào? **Đáp:** Ngài thuyết cho Mahānāma là một vị vua về dòng Thích Ca (con nhà chú với đức Thế Tôn).

Vấn: Đứt giới có đứt tam quy không? **Đáp:** Đứt giới nếu đứt vì chết, tam quy cũng đứt; nếu đứt vì phạm điều học, có khi đứt tam quy, có khi cũng không đứt. Nếu đứt vì hiểu rằng: 5 điều oan trái ấy không có tội, như thế, gọi là đứt tam quy. Còn không đứt tam quy là khi phạm điều học mà còn tin nhờn quả, đứt như thế, gọi là chỉ đứt giới, tam quy còn như thường.

Vấn: Có sao không đứt tam quy, nếu giới đã đứt? **Đáp:** Không đứt tam quy, vì thọ tam quy nhờ có đức tin là gốc, nghĩa là còn tin phước tin tội, ví như cây gãy nhánh nhưng gốc rễ vẫn còn đủ. Giới phát sanh do tác ý chừa cải chỉ có hư sự chừa cải thôi, giới và tam quy, tâm sở¹¹ khác nhau, như đã có giải.

Vấn: Vậy đứt tam quy, đứt giới hay là không đứt? **Đáp:** Đứt tam quy, giới cũng đứt, vì tam quy là gốc rễ; nếu đã hết tin nhờn quả rồi, giới còn thế nào được.

Vấn: Ngoài Phật giáo, khi đức Phật chưa giác ngộ, có giới chăng? **Đáp:** Ngoài Phật giáo, khi đức Phật chưa giác ngộ, cũng có giới vậy.

Vấn: Vậy, nói đứt tam quy thì đứt giới, vậy ngoài Phật giáo, không có tam quy, có sao lại nói có giới? **Đáp:** Trong Phật giáo, nếu đã thọ tam quy rồi, trở lại bỏ tam quy, thì giới

⁸ “không có người dắt dẫn” là tự mình có trí tuệ suy xét thấy phải, rồi thành tâm làm, không nhờ người nhắc nhở.

⁹ Bốn đường dữ là: địa ngục, ngạ quỷ, a tu la, súc sanh.

¹⁰ Kiếp trước làm điều oan, kiếp này phải chịu đày đọa, kiếp này làm việc ức hiếp, kiếp sau phải bị hành gọi là “oan trái”, phạm ngữ gọi là “verā”.

¹¹ Tâm sở có giải trong kinh Abhidharma.

cũng dứt vì đã hết tin nhờn quả rồi. Còn nói không có tam quy mà còn giới, ấy là đối với thời gian ngoài Phật giáo, không có Phật, Pháp, Tăng chỉ có chùa cái 5 điều oan trái thôi, cho nên nói: cũng có giới vậy.

Vấn: Giới không tà dâm và không thông dâm khác nhau như thế nào? Đã nói không tà dâm còn thêm không thông dâm nữa? **Đáp:** Không tà dâm đối với 20 hạng phụ nữ¹²; không thông dâm phải xa lánh cả 30 khiêu¹³, trong một ngày một đêm; không tà dâm xa lánh luôn, trừ ra vợ chồng.

Vấn: Một người với nhiều người xin thọ giới cách nào cao thượng hơn? **Đáp:** Xin một người hoặc xin nhiều người chỉ do nơi sự hành, chẳng phải vì chỗ xin.

Vấn: Giới phát sanh nơi người cho, hay là nơi người xin? **Đáp:** Giới phát sanh nơi người thọ, có thọ, có hiểu rồi chùa cái đều đủ các điều học thì giới mới phát sanh.

Vấn: Nếu phát sanh nơi người thọ, vậy cần gì phải đi xin nơi bậc xuất gia thêm nữa? **Đáp:** Phải đi thọ nơi các bậc xuất gia cho có sự tôn kính đến tam quy và được các điều phước báu, không cho sự dễ dãi phát khởi và cho tâm thuần thực được nghe lời chỉ giáo của bậc trí tuệ, cho nên cần phải đi thọ nơi các ngài mới được.

Vấn: Thế nào gọi là hành bát quan trai? Thế nào gọi là thời bát quan trai? Thế nào gọi là giới bát quan trai? **Đáp:** Hành bát quan trai là việc phải làm trong ngày bát quan trai như là thọ tam quy... ; còn thời bát quan trai là hạn kỳ bát quan trai, là định ngày phải thọ trì bát quan trai, như ngày mùng 5, 8, 14, rằm ... một tháng có 8 ngày; giới bát quan trai là 8 giới như đã có giải.

Vấn: Bát quan trai có mấy? **Đáp:** Có hai là: bát quan trai (trong một tháng có 8 ngày), bát quan trai (giữ luôn ngày rước và ngày đưa). Bát quan trai có hạn kỳ ngày và cách thọ trì khác nhau, như đã có giải đều đủ trong luật tu cư sĩ rồi, đây không cần phải giải thêm nữa.

Vấn: Bát quan trai có 2 thôi, hay là có thêm nữa? **Đáp:** Có 3 thêm nữa là: giữ bát quan trai như kẻ chăn bò (gopāla uposatha); giữ bát quan trai như kẻ ngoại đạo (nigantha uposatha); giữ bát quan trai để trừ phiền não (ariya uposatha).

Vấn: Như thế nào gọi là giữ bát quan trai như kẻ chăn bò? **Đáp:** Thọ trì bát quan trai như người chăn bò là: người chăn bò đuổi bò đến nơi có nước, có cỏ, rồi chỉ chờ cho đến giờ đuổi bò về giao cho chủ, chỉ mong đòi tiền mướn thôi, thế nào, người giữ bát quan trai trông cho hết ngày bát quan trai để chực ăn uống và thọ hưởng ngũ dục theo ý muốn như ngày trước. Như thế gọi là “thọ trì bát quan trai như kẻ chăn bò (gopāla upasatha)”.

Vấn: Như thế nào gọi là giữ bát quan trai như kẻ ngoại đạo? **Đáp:** Giữ bát quan trai của kẻ ngoại đạo có định chỗ: như chùa cái không sát sanh ở hướng đông xa 100 do tuần, ở hướng nam xa 100 do tuần, ở hướng bắc xa 100 do tuần, như thế gọi là bát quan trai của kẻ ngoại đạo, bát quan trai như thế không có phước báu đâu.

Vấn: Như thế nào, gọi là giữ bát quan trai để dứt trừ phiền não? **Đáp:** Thọ trì bát quan trai để dứt trừ phiền não làm cho tâm trong sạch.

Vấn: Bát quan trai dứt trừ phiền não có chia ra nữa chăng? **Đáp:** Chia ra nữa, có 6 phép: Phật bát quan trai (brahmuposatha) ; pháp bát quan trai (dhamuposatha) ; tăng bát quan trai (saṅghuposatha) ; giới bát quan trai (sīluposatha) ; Chư thiên bát quan trai (devatūposatha) ; thánh tinh văn bát quan trai (arahantuposatha)

¹² 20 hạng phụ nữ là những phụ nữ có người gìn giữ (có cha, có mẹ, có chồng, có anh, có em, có bạn, có người đi nói có bà con, có chủ ...)

¹³ Xem 30 khiêu trong luật tu xuất gia có giải rõ.

Vấn: Phật bát quan trai, giải như thế nào? **Đáp:** Bát quan trai dùng đức của Phật làm cảnh giới, như chọn lấy 1 trong 9 hiệu (Araham Bhagavā) của Phật để niệm giữ trong tâm, cho đừng dứt trừ phiền não.

Vấn: Pháp bát quan trai, giải như thế nào? **Đáp:** Dùng đức của Pháp làm cảnh giới, như dùng Svākkhāto ... Viññūhi, một hiệu nào để niệm tưởng trong 4 oai nghi.

Vấn: Tăng bát quan trai, giải như thế nào? **Đáp:** Dùng đức của tăng làm cảnh giới, như dùng Supatipanno ... Lokassa, dùng một hiệu nào để niệm tưởng trong tâm.

Vấn: Giới bát quan trai, thọ trì như thế nào? **Đáp:** Nhớ đến giới mà mình đã thọ trì rồi không dứt, không bợn nhơ, không lúng bẻ ... cho thiền định được phát sanh lên vì giới trong sạch, tâm được an vui, không nóng nảy. Như thế gọi là giới bát quan trai.

Vấn: Chư thiên bát quan trai, thọ trì như thế nào? **Đáp:** Tưởng nhớ đến đức Pháp đem người đi thoát sanh lên 6 cõi trời dục giới, do đức tánh chi? Nhớ thấy rằng: “Khi còn ở cõi người có tu 5 đức: “tin, giới, nghe, thí, tuệ”. Có đủ 5 đức tánh ấy mới sanh làm Chư thiên được. Nhớ được như thế rồi, cố gắng hành bát quan trai cho được tiến hoá lên tột bực (bhiyyobhāba). Như thế gọi là Chư thiên bát quan trai (devatūposatha).

Vấn: Thánh thính văn bát qua trai thọ trì như thế nào? **Đáp:** Chư thánh thính văn thọ trì bát quan trai, dứt bỏ điều oan trái đến trọn đời, không trở lại làm những điều đã dứt bỏ ấy nữa. Như thế gọi là Thánh thính văn bát quan trai (Arahantuposatha). Trong 6 phép bát quan trai ấy, Thánh thính văn bát quan trai có nhiều quả, có nhiều phước.

Vấn: Bát quan trai dứt, do mấy nguyên nhân? **Đáp:** Do 2 nguyên nhân: dứt vì có tội (sāvajjoca) do hành sai điều học; dứt không có tội (anāvajjoca) vì chết.

Vấn: Cả 8 điều học ấy, điều học nào có tội, điều học nào không có tội? **Đáp:** Điều học nào kể vào trong tội đời (lokavajja) có tội trong kiếp hiện tại, và có tội phải sanh trong 4 đường dữ; điều học kể vào trong điều Phật cấm (Paṇṇattivajja) có tội, chỉ không được quả báo trong sự thọ trì bát quan trai thôi.

Vấn: Đức tánh của cận sự nam, cận sự nữ như thế nào? Có mấy thứ? **Đáp:** Đức tánh của cận sự nam, cận sự nữ có 10 thứ:

1) Cận sự nam, cận sự nữ là người cùng chia sự vui, khổ với tỳ khuru tăng (saṅghena saddhimsamāna sukha dukkha hoti) nghĩa là nếu tỳ khuru tăng có sự vui thì cùng vui với, tỳ khuru tăng có sự khổ cũng chia buồn với nhau.

2) Cận sự nam, cận sự nữ có nghiệp thân và nghiệp khẩu đã gìn giữ được chơn chánh (kāyī kavācasikaṇca surakkhitam hoti)

3) Cận sự nam, cận sự nữ lấy Pháp làm trọng là khi làm việc chỉ hăng lấy Pháp làm lớn, làm gốc, làm mẫu không cho sai, không bỏ Pháp (dhammo adhipateyyo hoti)

4) Cận sự nam, cận sự nữ là người vui thích trong sự bố thí theo sức mình, là làm việc bố thí vừa theo của cải ít hay là nhiều, có ít làm ít, có nhiều làm nhiều, không bị sự rít róng bòn xén đè nén (yathā thāmena samvibhāga ratova hoti).

5) Cận sự nam, tinh tấn học hỏi cho thông rõ Phật giáo là lời dạy bảo của đức Thế Tôn (jina sāsanaṃ jānituṇcavāyamaṭi).

6) Cận sự nam, cận sự nữ là người chánh kiến, có trí tuệ thấy hiểu đúng theo chơn lý (sammāditṭhikova hoti).

7) Cận sự nam, cận sự nữ xa lánh không tin tà thuyết và là người không cố chấp tin rằng: người có tà thuật cho tội phước được, chỉ tin lý nhơn quả (apagato kotuhalamaṅgalikova hoti).

8) Cận sự nam, dầu có tai nạn đến nỗi hại mình, cũng không bỏ Tam bảo, trở dùng người khác làm thầy, làm nơi nương tựa, quý trọng hơn Tam bảo (jivitatetupi aññam satthāraṃ na uddhisati).

9) Cận sự nam, cận sự nữ vui thích trong phép hoà hợp (samaggārāmo va hoti).

10) Cận sự nam, cận sự nữ tu hành chơn chánh trong Phật giáo, là chỉ làm theo luật pháp của Phật (sāsane carati).

Mười đức tánh ấy, cận sự nam, cận sự nữ cần phải thiết hành theo, không nên để xuôi, vì là pháp có thể làm cho tâm của cận sự nam, cận sự nữ ở theo thập nghiệp trong sạch và cho có duyên lành với Niết-bàn.

Vấn: Nghiệp của chúng sanh làm có mấy thứ? **Đáp:** Có hai thứ: nghiệp dữ, nghiệp lành.

Vấn: Nghiệp dữ ấy, giải như thế nào? **Đáp:** Nghiệp dữ ấy là: nghiệp thân, sự làm của thân có 3; nghiệp khẩu, sự làm của miệng có 4; nghiệp ý có 3. Cộng thành 10 nghiệp.

Vấn: Ba nghiệp thân ấy là cái chi? **Đáp:** Ba nghiệp thân ấy là: sát sanh: là tự mình giết loài động vật (panā tipāta); trộm cắp: là cướp giạt, rình người vô ý để lấy của (adinnādāna); tà dâm: là không phải vợ chồng mà giao hợp nhau (kāmesumicchācāra).

Vấn: Bốn nghiệp khẩu như thế nào? **Đáp:** Bốn nghiệp khẩu là: nói dối: là nói lời không thật “có, nói không; không, nói có; thấy, nói không thấy; không thấy, nói thấy”; nói hai lưỡi: là đem chuyện người này nói với người kia cho sanh điều méch lòng, hờn giận, chia rẽ nhau; nói lời dữ: là chửi rủa, mắng nhiếc kẻ khác; nói lời vô ích: là nói những chuyện không có lợi ích, nói chuyện sang đàng.

Vấn: Ba nghiệp ý như thế nào? **Đáp:** Ba nghiệp ý là: tham tài: là muốn được của người về làm của mình; sân hận: là oán thù muốn làm hại người; tà kiến: là thấy quấy, hiểu lầm rồi chấp là phải.

Vấn: Thân nghiệp, thân ác và thân môn giống nhau hay là khác nhau? **Đáp:** thân nghiệp: là sự tạo tác thành tựu do nơi thân; thân ác là kể từ khi cầm khí giới giết chết hoặc không chết, gọi là thân ác; thân môn là nói về đỡ tay hay là đỡ chân lên để đánh đập, đạp, đá, gọi là thân môn. Thân nghiệp, thân ác và thân môn khác nhau như đã giải.

Vấn: Thân nghiệp hành do mấy cửa? **Đáp:** Thân nghiệp hành do 2 cửa: cửa thân và cửa miệng.

Vấn: Hành trong cửa thân như thế nào? Hành trong cửa miệng như thế nào? **Đáp:** Hành trong cửa thân là giết hại loài động vật hay là trộm cắp của người, hoặc tà dâm. Như thế gọi là thân nghiệp thuộc về cửa thân; như dạy kẻ khác giết loài sanh vật, ấy là sự hành do thân nghiệp thuộc về cửa miệng, như thế gọi là nghiệp thân về cửa miệng.

Vấn: Khẩu nghiệp hành được mấy cửa? **Đáp:** Khẩu nghiệp hành được 2 cửa: khẩu nghiệp và khẩu môn.

Vấn: Nghiệp miệng về cửa miệng, như thế nào? Nghiệp miệng về cửa thân, như thế nào? **Đáp:** Nghiệp miệng về cửa miệng là nói lời dữ như nói dối, gọi là nghiệp miệng về cửa miệng. Còn nghiệp miệng về cửa thân là như viết thơ có lời dối gạt, hoặc đưa tay lên đối gạt cho người tin, như thế gọi là nghiệp miệng về cửa thân.

Vấn: Nghiệp ý hành được mấy cửa? **Đáp:** Nghiệp ý hành được 3 cửa là: cửa thân, cửa miệng, cửa ý.

Vấn: Nghiệp ý hành trong 3 cửa, như thế nào? **Đáp:** Nghiệp ý hành trong 3 cửa như vậy:

- Về phần “tham tài”, liếc xem của người rồi làm cho thân cử động, cầm lấy của người rồi rờ rẫm coi. Về phần oán thù như cầm cây để chờ đánh đập. Về phần tà kiến, hiểu quấy, như nghiêng mình đánh lễ các hạng ngoại đạo cho rằng cao thượng hơn Tam bảo, như thế gọi là nghiệp ý hành trong cửa thân.

- Nghiệp ý hành trong cửa miệng là “tham tài” liếc xem của người rồi nói rằng: của này được về ta mới vừa, người không xứng dùng của ấy đâu. Oán thù nói rằng: chúng sanh hãy hư hại đi. Tà kiến là nói 10 điều sai lầm, như nói “Bồ thí không có quả phúc”. Những lời như đã giải ấy gọi là nghiệp ý về cửa miệng.

- Nghiệp ý về cửa ý là không làm cho thân và khẩu cử động, chỉ vào ngồi nơi thanh vắng rồi làm cho tâm tham tài, sân hận, tà kiến phát sanh, như thế gọi nghiệp ý về cửa ý.

Vấn: “Tham tài” chỉ về chỗ đã lấy được hay là chỉ tính muốn được, bấy nhiêu thôi, gọi là phá thập nghiệp rồi chưa? **Đáp:** “Tham tài” không cần đợi phải lấy được của, chỉ tính muốn được của người về cho mình, vì phương tiện nào, cũng gọi là phá thập nghiệp đều đủ.

Vấn: Tham tài có mấy chi? **Đáp:** Tham tài có hai chi: vật của người khác (parabhanda); tính cho được về phần mình (attanoparinaamanam). Đều đủ 2 chi ấy thì phạm rồi. Vì là nghiệp ý về cửa ý, như đã có giải.

Vấn: Tà kiến, chia ra có mấy đoạn? **Đáp:** Tà kiến chia ra có 3 đoạn: định tà kiến (niyatamicchādītthi), thường kiến (antagāhikādītthi), thân kiến (sakkāyādītthi). Định tà kiến là tà kiến đã quyết định, người đã có tà kiến ấy, hăng sa vào không gian địa ngục (lokamtaranaraka)¹⁴ chia ra 3 bậc: ngăn quả (natthikādītthi) nghĩa là hiểu rằng quả của phước và quả của tội không có; ngăn nghiệp (akiriyādītthi) nghĩa là hiểu rằng phước và tội không có; ngăn cả quả và nghiệp (alutukādītthi) nghĩa là hiểu rằng phước và tội cũng không có, quả của phước và quả của tội cũng không có.

Vấn: Ngăn quả là gì? **Đáp:** Ngăn quả là như bồ thí không được phước, cảnh thiên đàng cũng không có, cõi trời Phạm thiên cũng không có, chúng sanh chết rồi mất, như thế gọi là ngăn quả (natthi kavītthi) (lý thuyết này phát sanh do tà sự tên “ajita”).

Vấn: Ngăn nghiệp, giải như thế nào? **Đáp:** Ngăn nghiệp là nói rằng: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối gọi là không làm nghiệp dữ. Không làm nghiệp dữ là “vì nguyên chất với nguyên chất làm với nhau”; chúng sanh cũng là nguyên chất, thân người giết cũng là nguyên chất như nhau. Như đốn cây, cây có phước, có tội chi mà đi đầu thai nữa, ấy là cái “thức” thôi, như thế gọi là ngăn nghiệp (akiriyādītthi) (lý thuyết này phát sanh do tà sự tên “puraṇa kassapa”).

Vấn: “Ngăn cả quả và nghiệp” giải như thế nào? **Đáp:** Ngăn cả quả và nghiệp là hiểu rằng: tất cả chúng sanh, sanh ra không có nhân, không có duyên, dơ nhớp cũng tự nhiên dơ nhớp, trong sạch cũng tự nhiên trong sạch, như cây tốt, cũng tốt tự nhiên, chẳng có phước tội chi làm cho ngay cho vậy, như thế gọi là ngăn cả quả và nghiệp (ahetukādītthi) (lý thuyết này phát sanh do tà sự tên “makkhaligosāla”). Cả 3 tà kiến ấy ngăn cả đường trời và đường Niết-bàn.

Vấn: Thường kiến (antagāhikādītthi) giải như thế nào? **Đáp:** Thường kiến chỉ ngăn đường Niết-bàn, nhưng không ngăn đường trời.

Vấn: Thân kiến (sakkāyādītthi) giải như thế nào? **Đáp:** Thân kiến hiểu rằng: trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức là cái thường tồn, vĩnh viễn, chia ra có 20 thứ. Nhưng đây không

¹⁴ Không gian địa ngục là địa ngục ở giữa khoảng không, không có đất chõ.

giải vì là pháp rất vi tế, quá sức thường nhơn. Tà kiến này, cõi trời cũng không ngăn, Niết-bàn cũng không ngăn.

Vấn: Vì sao tà kiến, có thứ ngăn đường trời và đường Niết-bàn, có thứ chỉ ngăn đường Niết-bàn, không ngăn cõi trời, có thứ không ngăn đường trời cũng không ngăn Niết-bàn?
Đáp: Tà kiến ví như sỏi hay là đá, nhưng đá cũng có thứ lớn, thứ vừa vừa và thứ nhỏ vậy. Đá lớn nếu liệng xuống nước chắc phải chìm, chẳng có vật chi nâng đỡ nổi, như 3 thứ tà kiến ấy chắc sa vào đường dữ không sai. Thứ đá cỡ vừa vừa, nếu để trên bèo hoặc lục bình trôi trên mặt nước cũng không chìm, như thường kiến (antagāhikādiṭṭhi) hiểu thấy rằng thế gian là thường (cõi trời Dục giới và cõi Phạm thiên) rồi ráng làm phước, tu phép thiền định cho được thoát sanh trong cõi ấy sẽ được an vui, vì cho rằng cõi ấy là thường. Tà kiến thiệt, song có quả lành hộ trợ nâng đỡ cho được sanh trong nơi ấy, như cục đá không bị chìm. Thứ đá nhỏ nhen, nếu dính với nhiều bông có thể bay bổng lên hư không được, như thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) cố chấp thiệt, nhưng ráng làm những điều lành như tham thiền cho đến đắc đạo Tu-đà-huần mới dứt trừ tà kiến ấy được.

Vấn: Thứ tà kiến nào kể vào nghiệp dữ? **Đáp:** Tà kiến kể vào 10 nghiệp dữ là 3 thường tà kiến (niyata micchādiṭṭhi), tà kiến ngoài ra không kể vào 10 nghiệp dữ đâu.

Vấn: Vì sao 2 hạng tà kiến kia không kể vào trong 10 nghiệp dữ? **Đáp:** Không kể vào trong 10 nghiệp dữ vì thứ tà kiến ấy còn làm phước được.

Vấn: Trong các nghiệp dữ, nghiệp nào có tội nặng hơn hết? **Đáp:** Tà kiến có tội nặng hơn hết.

Vấn: Vì sao tà kiến có tội nặng hơn hết nếu chỉ có hiểu sai, bấy nhiêu thôi? **Đáp:** Tà kiến có tội nặng hơn hết là vì các nghiệp dữ khác, nếu phạm cũng còn có thể làm phước được, về phần tà kiến hiểu thấy rằng phước, tội không có, thì có ai làm phước được, chỉ làm tội thôi, chết rồi phải đọa vào không gian địa ngục nữa (lokantarānāraka), nên nói là có tội nặng hơn hết, như đã giải.

Vấn: Làm nghiệp thân như sát sanh; làm nghiệp khẩu như nói dối. Cả 2 nghiệp ấy có thể cho là nghiệp ý được chăng? **Đáp:** Nếu cho là nghiệp ý cũng được, như sát sanh hoặc trộm cắp, tà dâm, nói dối, hiểu thấy rằng không tội, như thế gọi là nghiệp ý chánh thức. Thiệt, chỉ làm bằng thân, bằng khẩu, song tà kiến là chủ, tà kiến đồng là nghiệp ý.

Vấn: Vậy nghiệp ý kể vào nghiệp thân, nghiệp khẩu được chăng? **Đáp:** Nếu toàn là nghiệp ý, kể vào nghiệp thân, nghiệp khẩu không được.

Vấn: Vì sao kể không được? Bởi làm nghiệp thân, nghiệp khẩu cũng có tâm trong đó, nếu không có tâm, không sao thành tựu được? **Đáp:** Có tâm thiệt, song tâm trong chỗ này chưa kể là tham tài, thù oán, tà kiến đâu, chỉ có phát sanh chung với thân và khẩu thôi, vì thân và khẩu lớn hơn, khi tâm nương theo thân thì gọi là nghiệp thân, nếu nương theo khẩu thì gọi là nghiệp khẩu, bởi cả 2 nghiệp này được kết quả bằng thân và bằng khẩu, không phải bằng tâm đâu. Nếu tâm chỉ có tính không sao thành nghiệp được.

Về phần nghiệp ý, lấy tâm làm chủ, nếu thân và khẩu ở dưới quyền của tâm như tham tài, thù oán, tà kiến phát sanh lên đầu đã làm bằng thân hoặc bằng khẩu cũng đều gọi là nghiệp ý cả. Ví như tứ đại: đất, nước, lửa, gió, trong chất đất cũng có nước, lửa, gió mà người chỉ gọi là đất thôi vì là đất nhiều hơn. Trong chất nước cũng có đất, lửa, gió, nhưng họ chỉ gọi là nước vì nước có nhiều hơn, 4 chất ấy đều như nhau cả. Bốn chất ấy thế nào, 3 nghiệp kia cũng đều như vậy.

Vấn: Sát sanh lấy chi là cảnh giới? **Đáp:** Sát sanh lấy sanh mạng và sắc tướng làm cảnh giới.

Vấn: Trộm cắp lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Trộm cắp lấy chúng sanh và sắc tướng làm cảnh giới.

Vấn: Tà dâm lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Tà dâm lấy sắc tướng làm cảnh giới.

Vấn: Nói dối lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Nói dối lấy chúng sanh và sắc tướng làm cảnh giới.

Vấn: Lời dữ, lời đâm thọc lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Lời dữ, lời đâm thọc lấy chúng sanh và sắc tướng làm cảnh giới.

Vấn: Tham tài, thù oán lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Tham tài và thù oán, cả hai đều lấy chúng sanh làm cảnh giới.

Vấn: Tà kiến lấy chi làm cảnh giới? **Đáp:** Tà kiến lấy sắc tướng làm cảnh giới?

Vấn: Chúng sanh như thế nào? Sắc tướng như thế nào? **Đáp:** Chúng sanh là chỉ về người, sắc tướng chỉ vật để dùng và các vật ngoài ra.

Vấn: Vậy sát sanh vì có lẽ nào lại lấy sanh mạng và sắc tướng làm cảnh giới. **Đáp:** Sát sanh lấy sanh mạng và sắc tướng làm cảnh giới là vì người sát sanh chỉ đối với mạng sống của chúng sanh, chỉ mong cho chúng sanh chết, như thế gọi là lấy sanh mạng làm cảnh giới, sắc tướng thì lấy vật giết hại làm cảnh giới của tâm cho nên gọi là sắc tướng làm cảnh giới?

Vấn: Trộm cắp, có sao lấy chúng sanh và sắc tướng làm cảnh giới? **Đáp:** Trộm cắp, lấy chúng sanh và sắc tướng làm cảnh giới, chúng sanh tức là chủ, sắc tướng tức là của cải. Kẻ trộm hằng nhớ tưởng sợ e tài gia hay kịp, chỗ này kể là cảnh giới, tính tìm của để chỗ nọ nơi kia, cho nên kể sắc tướng là cảnh giới.

Vấn: Tà dâm, có sao chỉ lấy sắc tướng làm cảnh giới? **Đáp:** Tà dâm chỉ lấy sắc tướng làm cảnh giới vì sắc tướng tức là sự tiếp xúc sờ rẫm nhâm; người tà dâm chỉ hằng tưởng nhớ sự tiếp xúc là cảnh giới.

Vấn: Nói dối, có sao, kể chúng sanh và sắc tướng là cảnh giới? **Đáp:** Nói dối, kể chúng sanh và sắc tướng là cảnh giới, chúng sanh tức là người nghe, sắc tướng tức là của cải, người nói dối mong lấy được của người hay là làm cho hư hại của người.

Vấn: Vậy lời dữ và lời đâm thọc, có sao lại kể chúng sanh là cảnh giới? **Đáp:** lời dữ và lời đâm thọc mà chỉ kể chúng sanh là cảnh giới, vì người chửi mắng, đâm thọc chỉ đối với người thôi, không đối với của.

Vấn: Nói lời vô ích, có sao kể chúng sanh và sắc tướng là cảnh giới? **Đáp:** Nói lời vô ích kể chúng sanh và sắc tướng là cảnh giới, chúng sanh tức là người nghe, sắc tướng tức là câu chuyện.

Vấn: Tham tài và thù oán, có sao chỉ kể chúng sanh là cảnh giới? **Đáp:** Tham tài và thù oán chỉ kể chúng sanh là cảnh giới, vì tham tài liếc xem của có chủ, thù oán làm hại đối với người.

Vấn: Tà kiến, có sao chỉ kể sắc tướng là cảnh giới? **Đáp:** Tà kiến chỉ kể sắc tướng là cảnh giới vì sắc tướng chỗ này, đối với sắc tướng hành trình trong ba cõi là: cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc – khi tà kiến còn đến đâu, chúng sanh phải xoay vần trong nẻo luân hồi không ngừng nghỉ, không cùng tận đến đó.

Vấn: Nghiệp dữ có mấy thứ, tội như thế nào? **Đáp:** Nghiệp dữ có 5 thứ tội: tự mình chê trách mình (attāpi attānam upavadati); bậc trí tuệ hằng chê trách mình được (anuviccaviññū garahanti); có tiếng xấu xa bay đến các hướng (pāpako kittisaddho abhuggacchati); khi sắp chết phải mê loạn quên mình (sammulho kalam karoti); đến khi bỏ xác thân sẽ sa vào

đường dữ, cảnh khổ vì có cảnh giới, tức là nghiệp ác mà mình đã tạo khi trước hiện đến ở chờ trước cho thấy trong giờ hấp hối (kayassa bhedā marammaranā apāyaṃ duggatim vitipātam nirayaṃ upapajjati).

Vấn: Mười nghiệp dữ, nếu kể vào trong ba gốc tội, vậy nghiệp nào vào gốc tội nào? **Đáp:** cả mười nghiệp dữ, nếu kể vào trong ba gốc tội ấy như thế này: sát sanh có hai gốc tội: sân và si; trộm cắp có ba gốc tội: xan tham, sân và si; tà dâm có hai gốc tội: xan tham và si; nói dối có ba gốc tội: xan tham, sân và si; nói dữ có ba gốc tội như nói dối; nói hai lưỡi có ba gốc tội như nói dối; nói lời vô ích có hai gốc tội: xan tham và si; tham tài có một gốc tội: si; thù oán có một gốc tội: si; tà kiến có hai gốc tội: xan tham và si.

Vấn: Sát sanh có sao kể vào trong hai gốc tội? Vì sao không kể gốc xan tham vào với? **Đáp:** Sát sanh kể vào hai gốc tội: sân và si, vì nếu sân phát sanh lên rồi, si hằng hộ trợ nâng đỡ. Sân nói về chỗ thù oán hại chúng sanh cho chết, cho nên sát sanh có sanh mạng là cảnh giới. Còn trong chi giới cũng phân biệt chỗ chúng sanh chết vậy, mới phạm sát sanh, dầu là đem về ăn hoặc bỏ cũng phạm đầy đủ. Cho nên không kể vào trong gốc xan tham, chỉ kể vào trong gốc sân và si thôi.

Vấn: Trộm cắp, kể vào trong 3 gốc tội, vậy trộm cắp khác nhau như thế nào? **Đáp:** Nếu trộm do xan tham cũng có si vào hộ trợ xan tham - chẳng phát sanh một mình được (trộm về nuôi vợ con); còn trộm do gốc sân cũng có si giúp vậy, như lên đốt nhà hoặc cướp của đem bỏ vì lòng sân, khác nhau như thế.

Vấn: Vậy tà dâm có sao chỉ kể vào trong gốc tham? **Đáp:** Kể vào trong gốc xan tham vì xan tham dịch là tâm quyến luyến với sự tiếp xúc cảnh giới.

Vấn: Tham tài và thù oán có sao chỉ kể vào trong một gốc tội thôi? Các nghiệp dữ khác có nghiệp có 2 gốc, có nghiệp có 3 gốc? **Đáp:** Kể vào trong một gốc tội ấy vì tham tài (abhijjhā) thuộc về xan tham, mà thù oán thuộc về sân mà kể một gốc si thêm vào nữa thành hai (với mình). Thí như người chỉ có một con trâu phải mướn của người thêm một con nữa thành hai con, cho nên chỉ kể vào trong một gốc tội, như đã có giải.

Vấn: Tà kiến có sao không thuộc về gốc si, về phần tham tài, thù oán lại kể vào gốc xan tham và gốc sân? **Đáp:** Tà kiến và si mê chẳng phải là một, nghĩa là khác nhau. Tà kiến không kể vào với si, vì có nghĩa khác nhau. Si nghĩa là phóng túng (uddhacca), hoài nghi (vicikiccha); tà kiến tức là định kiến (niyata micchā ditṭhi), thường kiến (antagāhikāditṭhi) và thân kiến (sakkāyaditṭhi). Song trong thập nghiệp chỉ nói về định kiến (niyata micchāditṭhi). Si và tà kiến khác nhau như thế, cho nên kể vào si không được. Còn về tham tài (abhijjhā) và thù oán thay đổi với xan tham và sân hận được. Có ấy phải kể si mê riêng, khác nhau.

Vấn: Nghiệp lành có mấy điều? **Đáp:** Nghiệp lành có mười điều là: thân ba, miệng bốn, ý ba.

Vấn: Ba nghiệp thân như thế nào? **Đáp:** Ba nghiệp thân là: tác ý chừa cải sự sát sanh, tác ý chừa cải sự trộm cắp, tác ý chừa cải sự tà dâm.

Vấn: Bốn nghiệp miệng như thế nào? **Đáp:** Bốn nghiệp miệng là: tác ý chừa cải sự nói dối, tác ý chừa cải sự chửi mắng, tác ý chừa cải sự đâm thọc, tác ý chừa cải lời nói vô ích.

Vấn: Ba nghiệp ý như thế nào? **Đáp:** Ba nghiệp ý là: không có tâm tính muốn được của người về làm của mình (anabhijjhā); không có tâm thù oán muốn làm cho người hư hại (abyāpādo); hiểu thấy chơn chánh rồi cho là chơn chánh thiệt (sammāditṭhi).

Người nào được hành phải, đúng theo mười nghiệp lành, như đã có giải, người ấy sẽ được an vui, tiến hoá trong kiếp này và kiếp sau, không sai.

Vấn: Pháp (dharma), phần (koṭṭhasa), cảnh giới (arammaṃ), thọ (vedanā), gốc (mūla). Pháp giải như thế nào? **Đáp:** Pháp là: trong thập nghiệp chia ra làm hai: bảy nghiệp trước thuộc về tác ý pháp (cetanā dharma) vì có tác ý để chừa cái bằng thân và khẩu, 3 nghiệp sau toàn là tác ý (cetanā suddha) vì chỉ chừa cái bằng tác ý thôi.

Vấn: “Phần” (koṭṭhasa) như thế nào? **Đáp:** Phần (koṭṭhasa) như vậy: 7 nghiệp trước đều là nghiệp rỗng, không kể là gốc, 3 nghiệp sau kể là nghiệp và là gốc nữa, như thế gọi là phần (koṭṭhasa).

Vấn: “Cảnh giới” như thế nào? **Đáp:** Cảnh giới như vậy: như sát sanh có sanh mạng là cảnh giới ví như thánh đạo có Niết-bàn là cảnh giới rồi dứt bỏ phiền não, thế nào, về phần thiện nghiệp như có sanh mạng là cảnh giới để dứt bỏ trạng thái phá giới như sát sanh, cũng như thế ấy. Cảnh giới có giải đều đủ trong nghiệp dữ phía trước rồi.

Vấn: “Thọ” như thế nào? **Đáp:** Thọ là như vậy: cả mười nghiệp lành chỉ có hai thọ là: thọ vui và thọ không khổ không vui (không có thọ khổ)

Vấn: “Gốc” như thế nào? **Đáp:** Gốc là như vậy: 7 nghiệp trước, nếu xa lánh bằng trí tuệ thì có 3 gốc là: không xan tham (alobha), không sân hận (adosa), không si mê (amoha); xa lánh bằng cách không có trí tuệ thì kể có hai gốc là: không xan tham (alobha) và không sân hận (adosa). Tham tài (anabhijjhā) xa lánh bằng trí tuệ kể hai gốc là: không sân hận (adosa) và không si mê (amoha); xa lánh bằng cách không trí tuệ kể có một gốc là: không sân hận (adosa). Không thù oán cũng như tham tài (abhijjhā) vậy. Chánh kiến có hai gốc là: không xan tham (alobha) và không sân hận (adosa).

Vấn: Chánh kiến, vì sao không kể là lìa trí tuệ (ñāna vippayutta)? **Đáp:** Không kể là lìa trí tuệ, vì chánh kiến là trí tuệ sẵn rồi, còn kể là lìa trí tuệ (ñāna vippayutta) chi nữa.

Thập thiện, nếu kể vào giới, thì bảy nghiệp trước thuộc về tác ý giới (cetanāsīla) có sẵn sự chừa cái (virati), ba nghiệp sau thuộc về tâm sở giới (cetasikasīla) vì chỉ xa lánh bằng tâm.

Vấn: Nghiệp lành, nếu chia làm cửa, giống nhau với nghiệp dữ hay là khác nhau? **Đáp:** Nghiệp lành nếu chia làm cửa, khác nhau như: nghiệp thân hành được 3 cửa, nghiệp miệng hành được ba cửa, nghiệp ý hành được ba cửa như nghiệp ý trong nghiệp dữ vậy.

Vấn: Nghiệp thân và nghiệp miệng trong nghiệp dữ, vì sao chỉ hành được có hai cửa, về phần nghiệp lành, có nào lại hành được ba cửa, giải như thế nào? **Đáp:** Về nghiệp thân và nghiệp lành giải rằng: Nghiệp chừa cái bằng thân, thân nghĩ làm gọi là nghiệp thân, thuộc về cửa thân bởi được thành tựu nhờ thân nghĩ bảo người giết; gọi là nghiệp thân thuộc về cửa miệng nhờ nghiệp thân thành tựu do cửa miệng; chỉ rải tâm bác ái đến chúng sanh đều đủ các hướng, gọi là nghiệp thân thuộc về nghiệp ý, hoặc như thọ trì luôn cả thân, khẩu và ý mới thành là giới được: thân cũng đi, khẩu cũng nói, ý cũng tưởng xa lánh điều học, như thế gọi là nghiệp thân hành được ba cửa.

Về nghiệp khẩu hành được ba cửa là: miệng nghĩ nói (như nói dối) gọi là nghiệp miệng thuộc về cửa miệng; như nghĩ bảo thân viết thơ nói dối, lúc ấy đưa tay lên; nghiệp khẩu thuộc về cửa thân rồi tâm rải thức bác ái đến người khác không tính đối gạt kẻ khác gọi là nghiệp khẩu thuộc về cửa ý, hoặc bằng giữ luôn cả thân, khẩu, ý gọi là hành được ba cửa.

Về nghiệp thân và nghiệp khẩu trong nghiệp lành, chỉ ngăn tâm được, cũng như ngăn luôn thân và khẩu được cả, không lấy chỗ họ biết, nghe.

Về nghiệp dữ, nghiệp nào thành tựu bằng thân, là khi thân đi làm hoặc dạy người làm, mới thành tựu được; nghiệp thành tựu bằng khẩu là khi miệng nói hoặc bảo người viết mới thành tựu được – Tâm chỉ có tưởng không, không, không kết quả bằng nghiệp thân, nghiệp miệng được, có sự khác nhau như đã giải.

Vấn: Nghiệp ý lành, hành trong ba cửa như thế nào? **Đáp:** Nghiệp ý lành, hành trong ba cửa, không khác nhau đâu, chỉ một là chừa cái, và một là không chừa cái thôi.

Vấn: Nghiệp lành có mấy phước báu? **Đáp:** Nghiệp lành có 5 phước báu là: tự mình không chê trách mình được (attāpi attanam na upavadati) ; bậc trí tuệ hằng ngợi khen (anuviccaviññū paksamsanti) ; có danh thơm tiếng tốt đồn xa (kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati) ; lúc hấp hối không mê loạn, quên mình (asammulho kalam karoti) ; đến khi tan rã ngũ uẩn sẽ được đầu thai lên cảnh vui, nghĩa là được về cõi trời (kāyassabhedā carammaramā sugatiṃ saggam lokam upapajjati).

Vấn: Nghiệp chỉ có bấy nhiêu hay là còn có thêm nữa? **Đáp:** Nếu chia cho rộng ra nữa, có 40 nghiệp dữ và 40 nghiệp lành.

Vấn: 40 nghiệp dữ, 40 nghiệp lành chia ra như thế nào? **Đáp:** Trong mười nghiệp dữ, mỗi một nghiệp chia ra làm bốn. Bốn là:

- Sát sanh có bốn: tự mình sát sanh (attāna ca pānātipāti hoti), mình rủ hoặc dạy người sát sanh (parañ ca pānātipāte samādapeti), mình vui với sự sát sanh (pānā tipāte samanunño hoti), mình ngợi khen sự sát sanh (pānātipātassa ca vannaṃ bhāsati).
- Trộm cắp có bốn: tự mình trộm cắp (attanā adinnādāyī hoti), mình dạy người trộm cắp (parañca adinnādāne samādapeti), mình vui với người trộm cắp được (adinnādane ca samanunño hoti), mình ngợi khen trong sự trộm cắp (adīnā dānassa ca vannaṃ bhāsati).
- Tà dâm có bốn: tự mình tà dâm (attanā ca kāmesu micchācāri hoti), mình rủ kẻ khác tà dâm (pañca kāmesumicchācāre samādapeti), mình vui trong sự tà dâm (kamsumicchācāre ca samanunño hoti), mình ngợi khen trong sự tà dâm (kamesumicchācārassa ca vannaṃ bhāsati).
- Nói dối có bốn: tự mình nói dối (attanā ca musāvāde hoti), mình rủ người nói dối (parañca musāvāde samādapeti), mình vui với người nói dối (musāvāde ca samanunño hoti), mình ngợi khen lời nói dối (musāvādassa ca vannaṃ bhāsati).
- Nói lời đâm thọc có bốn: tự mình nói đâm thọc (attanā ca pisunāvācā hoti), mình rủ hoặc dạy người nói đâm thọc (parañca pisunāvācāya samādapeti), mình vui với người nói đâm thọc (pisunāvācāya samanunño hoti), mình ngợi khen lời đâm thọc (pisunāvācāya ca vannaṃ bhāsati), chửi mắng có bốn: tự mình chửi mắng (attanā ca pharusavācā hoti), mình rủ hoặc bảo người chửi mắng (parañca pharusavācāyasamada peti), mình vui với người chửi mắng (pharusavācāya ca samanunñū hoti), mình ngợi khen lời chửi mắng (pharusavācāya ca vannaṃ bhāsati).
- Nói sang đàng vô ích có bốn: tự mình nói chuyện sang đàng vô ích (attanā ca samphappalāno hoti), mình rủ người hoặc bảo người nói chuyện sang đàng vô ích (parañca samphappalāpe samāda peti), mình vui với người nói việc hoặc giảng tích vô ích (samphappalāpe ca samañño hoti), mình ngợi khen lời sang đàng vô ích (samphappalāpassa ca vannaṃ bhāsati).

- Tham tài (Abhijjhā)¹⁵ có bốn: tự mình liếc xem toan tính muốn được của người về làm của mình (attanā ca abhijjhā hoti), mình rủ người hoặc bảo người liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (parañca abhijjhā samādapeti), mình vui với người liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (abhijjhāya ca samanunño hoti), mình ngợi khen tư cách liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (abhijjhaya ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Thù oán có bốn: tự mình thù oán người (attanā ca byāpādo hoti), mình rủ hoặc bảo người thù oán kẻ khác (parañca byāpāde samādapeti), mình vui với người thù oán kẻ khác (byāpāde ca samanunño hoti), mình ngợi khen lời thù oán (byāpādassa ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Tà kiến có bốn: tự mình hiểu thấy sai (attanā ca micchādittḥi hoti), mình rủ hoặc bảo người hiểu sai (parañca dīttḥiyā samādapeti), mình vui với sự hiểu sai (micchādittḥiyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen sự hiểu sai (micchādittḥiyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).

Nghiệp lành chia ra có 40 là:

- Không sát sanh có bốn: tự mình chừa cải sát sanh (āttanā ca pānā tipātā pativirato hoti), mình rủ người cho chừa cải sát sanh (parañca pānātipātā veramanīyā samādapeti), mình vui trong sự chừa cải sát sanh (pānātipātā veramanīyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen tư cách chừa cải sát sanh (pānātipātā veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không trộm cắp có bốn: tự mình chừa cải trộm cắp (attanā ca adinnādānā pativārato hoti), mình rủ người cho chừa cải trộm cắp (parañca adinnādānā veramanīyā samādapeti), mình vui với người chừa cải trộm cắp (adinnādānā veramanīyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen tư cách chừa cải trộm cắp (adinnādānā veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không tà dâm có bốn: tự mình chừa cải không tà dâm (attanā ca kamesumicchācārā pativirato hoti), mình rủ người cho chừa cải tà dâm (parañca kamesumicchācārā veramanīyā samādapeti), mình vui trong tư cách chừa cải tà dâm (kamesumicchācārā veramanīyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen trong tư cách chừa cải tà dâm (kamesumicchācārā veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không nói dối có bốn: tự mình chừa cải tư cách nói dối (attanā ca musāvādā pativirato hoti), mình rủ người cho chừa cải tư cách nói dối (parañca musāvādā veramanīyā samādapeti), mình vui với người chừa cải tư cách nói dối (musāvādā veramanīyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen tư cách chừa cải nói dối (musāvādā veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không nói đâm thọc có bốn: tự mình chừa cải nói đâm thọc (attanā ca pisunāvācāya pativirato hoti), mình rủ người cho chừa cải tư cách nói đâm thọc (parañca pisunāvācāya veramanīyā ca samādapeti), mình vui với người chừa cải nói đâm thọc (pisunāvācāya veramanīyā ca samanunño hoti), mình ngợi khen trong tư cách chừa cải nói đâm thọc (pisunāvācāya veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không chửi mắng có bốn: tự mình chừa cải chửi mắng (attanā ca pharusavācāya pativirato hoti), mình rủ người cho chừa cải chửi mắng (parañca pharusavācāya veramanīyā ca samādapeti), mình vui trong tư cách chừa cải chửi mắng (parusavācāya veramanīyā ca samādapeti), mình vui trong tư cách chừa cải chửi mắng (parusavācāya veramanīyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).

¹⁵ Liếc xem toan tính muốn được của người về làm của mình.

(pharusavācāya veramaniyā ca samanūñño hoti), mình ngợi khen trong tư cách chừa cái chửi mắng (pharusavācāya veramaniyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).

- Không nói chuyện sang đàng vô ích: tự mình chừa cái tư cách nói chuyện sang đàng vô ích (attanā ca samphappalāpā pativirato hoti), mình khuyên người chừa cái tư cách nói chuyện sang đàng vô ích (parañca samphappalāpā veramaniyā samādapeti), mình vui trong tư cách chừa cái nói chuyện sang đàng vô ích (samphappalā veramaniyā ca samanūñño hoti), mình ngợi khen trong tư cách chừa cái nói chuyện sang đàng vô ích (samphappalā veramaniyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không tham tài có bốn: tự mình không liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (attanā ca anabhijjhāya pativirato hoti), mình rủ người không cho liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (parañca anabhijjhāya samādapeti), mình vui trong tư cách không liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (anabhijjhāya ca samanūñño hoti), mình nói ngợi khen trong tư cách không liếc xem toan tính muốn được của kẻ khác (anabhijjhāya ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Không thù oán có bốn: tự mình không thù oán kẻ khác (attanā ca abyāpādo hoti), mình khuyên người không cho thù oán (parañca byāpāde ca samādapeti), mình vui trong tư cách không thù oán (byāpāde ca samanūñño hoti), mình ngợi khen trong tư cách không thù oán kẻ khác (abyāpādassa ca vaṇṇaṃ bhāsati).
- Chánh kiến có bốn: tự mình hiểu phải (attanā ca sammādiṭṭhiko hoti), mình khuyên người cho hiểu phải (parañca sammādiṭṭhiyā ca samādapeti), mình vui trong tư cách hiểu phải (sammādiṭṭhiyā ca samanūñño hoti), mình ngợi khen trong tư cách hiểu phải (sammādiṭṭhiyā ca vaṇṇaṃ bhāsati).

Vấn: Sự tu hành của cư sĩ còn không? **Đáp:** Sự tu hành của cư sĩ còn nữa.

Vấn: Còn phải tu chi thêm nữa? **Đáp:** Phải xa lánh 6 đường hư hại và phải làm tròn phận sự là: con đối với cha mẹ - cha mẹ đối với con; chồng đối với vợ - vợ đối với chồng; tớ đối với chủ - chủ đối với tớ; bạn đối với bạn; trò đối với thầy - thầy đối với trò; thiện tín đối với Sa-môn - Sa-môn đối với thiện tín. Và phải làm hai điều hữu ích cho phát sanh.

Vấn: Sáu điều hư hại (apāyamukha) ấy là điều dạy cư sĩ phải lánh như thế nào? **Đáp:** Sáu điều hư hại ấy là: tư cách thường uống rượu, là nguyên nhân phát sanh sự dễ dãi (suramerayamajjapamādatṭhānanyoga); tư cách thường đi chơi theo chỗ góc hẻm trong lúc sái giờ (vikālavisikhācariyānuyogo); tư cách đi xem lễ lớn¹⁶ (samajjābhicaronaṃ); tư cách đồ bác (jutappamādatṭhanānuyogo); tư cách thân cận cùng bạn dữ (pāpamittānuyogo); tư cách thường ưa sự lười biếng (alassānuyogo). Cả sáu điều hư hại ấy, cận sự nam, cận sự nữ và cận sự nữ chẳng nên làm.

Vấn: Phận sự con phải đối với cha mẹ như thế nào? **Đáp:** Con phải đối với mẹ cha phải có 5 điều là: **1)** con phải quyết tâm rằng: ta được mẹ cha nuôi nấng rồi ta phải phụng dưỡng mẹ cha lại (bhato nesam bhariṣṣāmi); **2)** con phải quyết tâm rằng: khi mẹ cha có việc ta phải hoãn việc của ta lại để làm việc của mẹ cha ta (kiccaṃ nesam kariṣṣāmi); **3)** con phải quyết tâm rằng: ta phải gìn giữ dòng dõi mẹ cha cho đúng đắn, không cho hư hại nghĩa là không làm cho tiêu tan tài sản của mẹ cha, vì sự vô ích, cùng tiếp độ mẹ cha cho khỏi điều tà kiến và cho được ở theo chánh pháp, không làm cho chướng ngại trong các nghiệp lành như là việc trai tăng, bố thí mà mẹ cha đã hành theo chánh pháp rồi (kulavamsam thapesāmi); **4)** con phải quyết tâm rằng: ta phải có tánh nết cho tốt vừa lòng mẹ cha, đáng

¹⁶ Ngày lễ lớn hoặc là đi nghe ca hát.

cho mẹ cha chia sớt tài sản cho (dayajjam patipajjāmi); **5**) con phải quyết tâm rằng: khi mẹ cha quá vắng rồi, ta phải thường bố thí đèn bực đáng thọ lãnh của tín thí tin lý hơn quả đem dâng cúng để hồi hướng phần quả hước đến mẹ cha kể từ ngày mẹ cha quá vắng được 3 ngày trở về sau (dakkhinam anupadāssānu)

Vấn: Mẹ cha phải đối với con như thế nào? **Đáp:** Mẹ cha phải đối với con như thế, chẳng phải vì tôn kính con đâu, đây là việc của mẹ cha phải tiếp độ đến con thôi.

Vấn: Mẹ cha tiếp độ con có mấy điều? **Đáp:** Mẹ cha tiếp độ đến con có 5 điều: **1)** ngăn cấm không cho con làm việc dữ như là: không cho sát sanh, không cho trộm cắp (pāpānivārenti); **2)** cho con làm nghiệp lành như là bố thí, trì giới (kalyāne nivārenti); **3)** cho con học hành nghề nghiệp chữ nghĩa nên học (học chữ, học toán) (sippam sikkhāpentī); **4)** lo dựng vợ gã chồng cho con vừa theo dòng dõi và của cải (paṭirupena dārena samyojenti); **5)** cho của cải đến con trong hai dịp: thường cho con xây dựng hoặc cho con làm phước, cho trong khi định đôi bạn cho con hay là cho trong khi mình sắp chết (samaye dāyajjam niyyādentī).

Vấn: Chồng đối với vợ có mấy điều? **Đáp:** chồng đối với vợ có 5 điều: **1)** đối đãi, nói lời êm ái dịu ngọt với vợ (sāmmānanāya); **2)** không làm khổ khác, khinh rẻ vợ như kẻ tôi tớ (avimānanāya); **3)** không bỏ lòng vợ (ānaticariyāya)¹⁷; **4)** giao trọn quyền cho vợ làm chủ trong sự sắp đặt vật thực (issariyavosaggena); **5)** sắm đồ trang sức cho vợ vừa theo của cải mình (alaṅkāraṇuppadānena).

Vấn: Vợ đối với chồng phải có mấy điều? **Đáp:** Vợ đối với chồng phải có 5 điều là: **1)** phân phát các việc như là hết lòng lo việc cơm nước cho đúng theo thì giờ đã định (susamrihitakammanta); **2)** tiếp độ bà con của chồng và của mình cho đồng nhau (susaṅgahitaparijanā); **3)** biết gìn giữ của cải mà chồng đã làm được (sambhataṅga anurakkhati); **4)** không bỏ bụng chồng (phải trinh tiết) (aniticārinī); **5)** làm người đàn bà thông hiểu các việc như là lo cơm cháo, không lười biếng và làm cho các việc được kết quả tốt đẹp (dakkhā ca hoti analasāsabbakiccesu).

Vấn: Cận sự nam, cận sự nữ phải đối với ông thầy Samôn có mấy điều? **Đáp:** Cận sự nam, cận sự nữ phải đối với ông thầy Samôn có 5 điều: **1)** làm việc lành thương là làm việc như đi thỉnh ngài nơi chùa, lấy vải lược, lược nước đem dâng và đấm bóp¹⁸ cho ngài vì lòng tôn kính (mittena kayakamma); **2)** nói lời lành thương là nói như: thức tỉnh kẻ khác cho bố thí đến các ngài, lên tiếng tặng khen ngài khi dứt thời thuyết pháp và hết lòng thành thật trọng đãi các ngài (mettena vaciikamma); **3)** ý tưởng lành thương là như tâm tính rằng: đối với các ngài thượng toạ hàng đến nhà chúng ta “cầu cho các ngài được an vui” và hết lòng thành thật tôn trọng các ngài (mettena manokamma); **4)** trạng thái người không đóng cửa nhà là người siêng năng bố thí đến hàng Samôn khi thấy các ngài đến rồi, làm phước không than tiếc, đối với vật đã có, không nên nói là không có (anāvatadvāratāya); **5)** có tư cách dâng cúng vật thực đến hàng Samôn (amisānuppadānena)

Vấn: Cận sự nam, cận sự nữ phải làm đối với hàng Samôn như thế, còn Samôn có phận sự tiếp độ cận sự nam, cận sự nữ chăng? **Đáp:** Samôn cũng phải có phận sự tiếp độ đến cận sự nam, cận sự nữ do 6 pháp là: **1)** ngăn cấm cận sự nam, cận sự nữ không cho làm những nghiệp xấu xa, như không cho sát sanh, trộm cắp (pānānivārenti); **2)** cho cận sự nam, cận sự nữ làm những nghiệp lành, như là bố thí, trì giới (kalyāṇenivesenti); **3)** tiếp độ cận sự nam, cận sự nữ và rải tâm từ ái cho cận sự nam, cận sự nữ được an vui không có điều khổ não, buồn lo, bịnh tật (kalyāṇena manasā anukampanti); **4)** cho cận sự nam, cận sự nữ nghe

¹⁷ Một lòng với vợ.

¹⁸ Cận sự nam chỉ nên đấm bóp thôi.

pháp chưa thường nghe (asutaṃ sāventi); 5) làm cho pháp mà cận sự nam, cận sự nữ đã nghe rồi cho được trong sạch, là giảng giải nghĩa lý pháp ấy cho thêm rõ rệt, cho đến khi cận sự nam, cận sự nữ hết điều nghi ngại; 6) chỉ đường trời cho cận sự nam, cận sự nữ là chỉ cho biết rằng: người mà được thoát sanh về cõi trời vì thế lực của pháp lành, nhưt là ngũ giới và thập thiện.

Vấn: Tiếng nói “Balī”¹⁹ ấy nghĩa như thế nào, có mấy cách, là cái chi? **Đáp:** Tiếng nói “Balī” dịch là cung dưỡng có 5 cách là: 1) cung dưỡng đến bà con là tiếp độ bà con bằng các vật nên tiếp độ; 2) cung dưỡng đến khách mới đến bằng các vật nên thọ; 3) làm phước hồi hướng quả báo đến bà con đã quá vãng; 4) cung dưỡng đến vua là nộp thuế cho vua vì lòng ngay thiết; 5) cung dưỡng đến Chư thiên là làm phước hồi hướng quả báo đến Chư thiên, tương đến Chư thiên được thoát sanh làm vị trời do 5 đức tánh nhưt là đức tin. Cả 5 cách cung dưỡng ấy, cư sĩ nên hành cho được an vui trong đời này và đời sau.

Vấn: Cư sĩ phải làm cho có hai điều hữu ích ấy, vậy phải làm như thế nào? **Đáp:** Hai điều hữu ích ấy là: hữu ích trong đời hiện tại (ditthadhammikatta), hữu ích trong đời vị lai (samparāyikattha).

Vấn: Hữu ích trong đời hiện tại có mấy điều? **Đáp:** Hữu ích trong đời hiện tại có bốn điều là: 1) có đủ tánh siêng năng sắp đặt các việc mà mình phải làm, như nghề làm ruộng, lập vườn (uṭṭhāna sampadā); 2) có đủ sự gìn giữ của cải mà mình đã làm được, không cho tiêu hoại vì lẽ gì như bị lửa thiêu, trộm cắp và đổ bác (ārakkhasampadā); 3) gần gũi cùng bạn lành là bạn có đức tin, trì giới, bố thí, trí tuệ chơn chánh (kalyānamittatā); 4) nuôi mạng cho bình đẳng là làm có của cải nên xoay xài theo sức, không cho thái quá, phải cân phân cho đồng (samajivitā).

Vấn: Hữu ích trong đời sau có mấy điều? **Đáp:** Hữu ích trong đời sau có 4 điều là: 1) có đủ đức tin tam bảo, tin nhọn tin quả (saddhāsampadā); 2) có trì giới nhưt là ngũ giới (silasampadā); 3) có đủ sự bố thí 4 vật dụng (y, vật thực...) đến hàng samôn và balamôn (cāgasampadā); 4) có đủ trí tuệ là sự hiểu biết chơn chánh (paññasampadā).

Cả bốn điều hữu ích ấy, người nào đã làm rồi gọi là được bước lên đường đi qua đời sau, đến khi bỏ ngũ uẩn này, sẽ đi được dễ dàng, ví như người đi theo đường đắp sạch sẽ, không bị điều khó khăn trở ngại.

Người nào không có 2 điều hữu ích ấy, gọi là người không có mắt (andhapuggala) - người nào chỉ có một điều hữu ích hiện tại, gọi là người chỉ có một mắt (ekacakkhu) - người có cả hai điều hữu ích (hữu ích hiện tại và hữu ích vị lai) gọi là người có 2 mắt (dvicakkhupuggala) xem thấy rõ cả hai bên (tả, hữu). Người đã được có hai điều hữu ích ấy gọi là bậc thông minh, đúng theo Phật ngôn rằng: Ditṭhedhamme ca yocattho yocatthosamparāyiko atthābhisamayā dhīro paṇḍitoti pavuccati. Nghĩa là: người biết (cả 2 điều) lợi ích, là: lợi ích trong đời này và lợi ích trong đời sau, gọi là người có trí tuệ vững chắc.

– Dứt pháp cư sĩ, vấn đáp tóm tắt –

¹⁹ Tiếng Phạn “bali” dịch là: cung dưỡng, nộp thuế, tiếp độ.

PHÁP TRÍCH LỤC

Người khó kiếm có 2 hạng: người biết ơn, người biết đền ơn.

Chỗ để rước người phá giới có hai: địa ngục, súc sanh.

Chỗ để rước người có giới có 2: cõi trời, cõi người.

Phật có 3 bậc: Phật giác ngộ đều đủ nguyên nhân (Toàn giác), Phật giác ngộ một mình (Độc giác hoặc Duyên giác), Phật giác ngộ theo Phật toàn giác (Thỉnh văn giác).

Pháp có 3 phần: pháp học (tam tạng), pháp hành (giới, định, tuệ), pháp thành (đạo, quả).

Phật giáo có 3: Phật dạy không cho làm các điều dữ (sabbapāpassākaranam), Phật dạy làm đủ việc lành (kusalassūpasampadā), Phật dạy trau dồi tâm cho trong sạch (sacittapariyodapanam).

Con có 3 hạng: con thấp hèn hơn cha mẹ, con bằng cha mẹ, con hơn cha mẹ.

Phận sự của thiện trí thức có 3: bỏ của ra cho đến người nên cho (dāna), xuất gia để xa lánh điều dữ, phụng sự cha mẹ (mātāpitupaṭṭhāna).

Cội phước có 3: tâm không ôm ấp của cải (alobha), không nóng giận (adosa), không lầm lạc (amoha).

Gốc tội có 3: tâm ôm ấp của cải, nóng giận, lầm lạc.

Ba điều bố thí có phước báu: của làm ra đúng theo phép, có đủ 3 tác ý (tác ý vui thích trong khi tính làm phước, tác ý vui thích trong khi làm phước, tác ý vui thích sau khi đã làm phước), cúng dường đến bậc nên cúng dường là bậc tu hành chơn chánh.

Suy nghĩ quấy có 3: suy nghĩ trong ngũ trần, suy nghĩ trong sự thù oán, suy nghĩ trong sự làm hại.

Suy nghĩ phải có 3: suy nghĩ trong sự xa lánh ngũ trần, suy nghĩ trong sự không thù oán, suy nghĩ trong sự không làm hại.

Tướng của người có đức tin có 3: mong gặp bậc có giới hạnh trong sạch, mong nghe Phật pháp, dứt bỏ được sự bôn rít.

Trí tuệ có 3: trí tuệ phát sanh do sự suy xét, trí tuệ phát sanh do sự nghe học, trí tuệ phát sanh do sự tham thiền.

Lành có 3: lành trong chặng đầu tức là giới, lành trong chặng giữa tức là định, lành trong chặng cuối cùng tức là tuệ.

Hạnh của bồ tát có 3 (cariyā): hạnh độ đời, hạnh độ thân quyến, hạnh để giác ngộ.

Mắt có 3: mắt thịt, mắt thông, mắt trí tuệ.

A-la-hán có bốn bậc: A-la-hán dứt phiền não do phép minh sát, A-la-hán đắc 3 cái giác, A-la-hán đắc lục thông, A-la-hán đắc 4 cái giác phân tích.

Bốn hạng người: người tối, có tối phía trước; người tối, có sáng phía trước; người sáng, có tối phía trước; người sáng, có sáng phía trước.

Bốn hạng người không lành: cư sĩ thọ dụng ngũ trần, lười biếng gọi là không lành; bậc xuất gia không thu thúc gọi là không lành; đức vua không suy xét trước, chỉ biết làm gọi là không lành; người có trí tuệ nhiều nóng giận, gọi là không lành.

Bốn hạng người không nên làm bạn: bạn chỉ tính việc lợi ích cho mình; bạn chỉ tốt vì lời nói; bạn chỉ làm vừa theo ý mình; bạn dắt dẫn trong sự hư hại.

Bốn điều mong mỏi của người trong thế gian: mong được của cải; mong được danh vọng phát sanh đến mình và đến bà con mình; mong được sống lâu; khi thác mong được về cõi trời.

Bốn điều ấy được kết quả do 4 pháp: đức tin, trì giới, bố thí, trí tuệ.

Bốn điều tây vị: tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì dốt nát, tây vị vì sợ.

Bốn pháp tiếp độ: cho vật dụng đến người nên cho, nói lời dịu ngọt, làm việc hữu ích đến kẻ khác, có tâm bình đẳng (không phân giai cấp).

Thân cận bậc thiện trí thức có 4 phước báu: hằng làm cho giới được thanh cao, hằng làm cho định được thanh cao, hằng làm cho tuệ được thanh cao, hằng làm cho sự giải thoát được thanh cao.

Bốn pháp làm cho trí tuệ được tiến hoá: gần gũi với bậc thiện trí thức, nghe pháp của ngài, dùng trí tuệ ghi nhớ pháp ấy, hành theo pháp ấy.

Bốn điều hữu ích trong đời vị lai: có đức tin, có trì giới, có bố thí, có trí tuệ.

Bốn điều tín ngưỡng: tin nghiệp, tin quả của nghiệp, tin rằng chúng sanh có nghiệp của mình, tin trí tuệ giác ngộ của đức Như Lai.

Bốn nguyên nhân giáng thế (cayuta) của Chư thiên: giáng thế vì hết tuổi, giáng thế vì hết phước, giáng thế vì hết vật thực, giáng thế vì nóng giận.

Bốn cận phiền não (upakkilesa) của mặt trời mặt trăng: mây; mù sương; khói và bụi; nhựt thực, nguyệt thực.

Bốn cận phiền não của vị Samôn: uống rượu, hành dâm, vui thích vàng bạc châu báu, tà kiến.

Bốn pháp chơn chánh của bậc thánh nhơn: thấy sự khổ là pháp chơn chánh của bậc thánh nhơn, biết lòng ham muốn là nguyên nhân sự khổ là pháp chơn chánh của bậc thánh nhơn, dứt lòng ham muốn là pháp của bậc thánh nhơn, thánh đạo là pháp của bậc thánh nhơn.

Bốn trí tuệ: trí tuệ biết rõ trong sự khổ, trí tuệ biết rõ trong nguyên nhân sự khổ, trí tuệ biết rõ trong nơi dứt khổ, trí tuệ biết rõ trong đường đi đến nơi dứt khổ.

Bốn điều đắc thắng: thắng người giận bằng không giận, thắng người dữ bằng sự lành, thắng người rít róng bằng sự cho, thắng người người nói dối bằng sự nói thiệt.

Bốn pháp của cư sĩ: nói lời ngay thiệt, biết trau dồi tâm tánh, biết nhẫn nhục, đem của mình cho đến người nên cho.

Người có đủ 4 pháp gọi là bậc trí tuệ: nghe; suy xét; hỏi; viết, chép.

Bốn chi của bậc trí tuệ: biết ơn người đã làm đến mình; làm cho mình xa lánh khỏi tội; làm cho người khỏi tội; tiếp độ người nên tiếp độ.

Bốn điều khó: khó được sanh làm người; khó được nuôi mạng dễ dàng; khó được nghe pháp; khó được giác ngộ làm phật.

Năm Phật sự: Ngài đi khất thực trong buổi sáng; Ngài thuyết pháp trong buổi chiều; Ngài chỉ dạy các tỳ khuru trong buổi tối; Ngài đáp câu hỏi của Chư thiên vào canh khuya; Ngài suy xét, xem duyên lành của chúng sanh nên giác ngộ hoặc không nên giác ngộ trong lúc tam canh.

Năm thời bố thí: cho đến người mới đến; cho đến người sắp đi; cho đến người bệnh; cho trong khi đói khát; cho trái cây hoặc vật chi mới có đầu tiên.

Năm điều bố thí của bậc thiện trí thức: cho do đức tin; cho do tôn trọng; cho do theo thời; cho do quyết tâm tế độ; cho do không hại mình và không hại người.

Năm điều bố thí của bậc thiện trí thức: cho do trọng vật cho; cho do trọng vật cho và trọng người lãnh; cho do tay mình; không cho như người liệng bỏ; cho do đức tin rằng sẽ được thọ quả phước của sự bố thí.

Năm điều bổ thí của kẻ vô trí thức: cho do không trọng vật cho; cho do không trọng vật cho và người lãnh; không cho do tay mình; cho như người liệng bỏ; cho do tin rằng không được thọ quả phước.

Năm phước báu của sự bổ thí và trì giới: được nhiều người thương yêu trọng đãi; hàng thiện trí thức hàng vui lòng trọng đãi; danh thơm đồn xa đến các hướng; được tươi tỉnh trong chỗ đô hội; đến khi tan rã ngũ uẩn, được thoát sanh trong cảnh vui.

Năm chi của bậc pháp sư: thuyết pháp theo thứ tự, không cho đứt đoạn; vịn nhân quả dắt dẫn cho thính giả vừa lòng; phát lòng thương xót, muốn cho có điều hữu ích đến người nghe; không thuyết pháp vì mong được lợi (lễ vật, lời khen); không thuyết pháp vì hại mình và hại người.

Năm phước báu của sự nghe pháp: hằng được nghe pháp mà mình chưa từng nghe; hằng làm cho mình được nhớ rõ rệt đến pháp đã quen nghe; hằng được phá sự hoài nghi; hằng làm cho sự hiểu biết được chơn chánh; tâm của người nghe pháp hằng được trong sạch.

Năm phước báu của sự nhịn nhục: được nhiều người vừa lòng; ít bị người thù oán; ít phạm điều tội lỗi; không mê loạn trong khi chết; khi thác hằng được thoát sanh trong cõi vui.

Năm điều làm cho người phải sa địa ngục²⁰: không có đức tin (Tam bảo); không hổ thẹn (tội lỗi); không ghê sợ (tội lỗi); lừa dối; không có trí tuệ.

Năm điều không thu thúc làm cho phát sanh phiền não: không có đức tin; không có nhẫn nhục; lừa dối; không có trí nhớ; dốt nát.

Năm tội nặng (phải chịu quả khổ nhãn tiền): giết mẹ; giết cha; giết A-la-hán; chích máu đức Phật; chia rẽ tăng già

Năm pháp chướng ngại: vui thích trong ngũ trần; thù oán, muốn làm hại người; buồn ngủ, đã dưng; tâm phóng túng, buồn lung không định; hoài nghi, ngờ vực.

Năm điều sanh pháp chướng ngại: thấy sắc rồi cho là đẹp; tâm bực bội, bức tức; không vui, thích lừa dối và mê ăn; tâm không yên lặng; không dùng trí tuệ ghi nhớ trong tâm.

Năm nguyên nhân làm cho phát sanh yếu thọ²¹: không làm cho vui lòng (theo lẽ chánh); không biết tiết độ trong sự vui; dùng vật thực, chất lửa làm cho tiêu hoá không kịp; đi chơi sai giờ; mê dâm.

Thiền định có 5 chi: tầm (tìm bắt đề mục thiền định); sát (suy xét đề mục thiền định); phi (thân tâm no vì vui thích trong mùi đạo); an lạc (thân tâm an vui); định (tâm an trụ vững vàng trong đề mục thiền định).

Năm chi thiền tương phản với 5 pháp chướng ngại: định tương phản với tham dục; phi tương phản với thù oán; tầm tương phản với hôn trầm; an lạc tương phản với phóng dật; sát tương phản với hoài nghi.

Năm thứ phi (pīti): lông và da mình đều nổi óc; như thấy ánh sáng trời chớp trước mắt; thân như bị sóng đánh; thân tâm nhẹ nhàng như bay bổng; cả thân tâm đều mát mẻ.

Năm pháp thuần thực (vasī): thuần thực trong sự nhớ chi thiền; thuần thực trong khi nhập thiền; thuần thực trong tâm nguyện để gìn giữ thiền cho bền chặt; thuần thực trong sự xuất thiền; thuần thực trong sự suy xét chi thiền trong khi xuất thiền.

Năm điều an vui: an vui vì chỗ ở; an vui vì mùa tiết; an vui vì vật thực; an vui vì bậc thiện trí thức; an vui vì nghe pháp.

²⁰ Trái lại thì được về cõi trời.

²¹ Trái lại thì được trường thọ.

Năm pháp làm cho sự giải thoát thêm tiến hoá (vimutti): có bạn lành; có giới trong sạch; nói mười lời trong sạch; có tinh tấn; có nhiều trí tuệ.

Năm điều tưởng làm cho sự giải thoát thêm tiến hoá: tưởng về sự vô thường (của vạn vật); tưởng về sự khổ trong pháp vô thường; tưởng về vô ngã (không có vật chi là của ta, trọng pháp có sự khổ); tưởng trong sự dứt bỏ (thế sự); tưởng trong sự chán nản (thế sự).

Năm pháp kinh động cần phải quán tưởng thường thường (abhinhapaccavekkhaṇa): quán tưởng sự già yếu; quán tưởng sự đau ốm; quán tưởng sự chết; quán tưởng sự chia lìa; quán tưởng cái nghiệp của mình đã làm.

Năm pháp đại thí (mahāpariccāga): thí thân thể, tứ chi; thí của; thí con; thí vợ; thí mạng sống.

Năm điều cầu xin của Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa là đệ tử nghịch đức Phật): xin cho tỳ khuru ở trong rừng đến trọn đời; xin cho tỳ khuru đi khát thực đến trọn đời; xin cho tỳ khuru mặc y dơ lượm được đến trọn đời; xin cho tỳ khuru ở tu dưới cội cây đến trọn đời; xin không cho tỳ khuru ăn cá, ăn thịt đến trọn đời. (năm điều cầu xin ấy đức Phật không nhận cho).

Sáu đức tánh của bậc hướng đạo: có sự nhịn nhục; có sự thức tỉnh thường thường; có sự tinh tấn; có sự bố thí; có tâm từ bi; có sự kinh nghiệm, suy xét.

Bảy pháp làm cho sanh ra đức Thiên đế (Ngọc Hoàng): phụng sự cha mẹ; tôn kính bậc trưởng thượng trong họ; nói lời dịu ngọt; dứt bỏ lời đâm thọc; dứt trừ lòng rít róng; nói lời ngay thiet; đê nén nóng giận không cho phát sanh.

Bảy chi của người bạn nên gần gũi: cho vật mà khó cho; làm việc mà người khó làm; nhịn nhục với việc hoặc với nhân mà người khó nhịn; nói sự kín với bạn; giấu sự kín của bạn; không bỏ nhau trong lúc có tai nạn hoặc trong khi suy sụp; khi bạn nghèo nàn cũng không khinh rẻ.

Bảy pháp của bậc thiện trí thức, là người: biết nhân (biết nhân nào sanh ra quả nấy); biết quả (biết quả sanh ra có do nhân); biết mình (biết trình độ mình); biết tiết độ (biết tiết độ trong sự ăn uống); biết thì giờ (biết giờ nào nên làm việc gì); biết người (biết người trong khi hội họp); biết người cao, thấp (biết lựa người để thân cận).

Bảy món báu: tin điều nên tin; trì giới; hổ thẹn tội lỗi, hổ thẹn nghiệp dữ; ghê sợ tội lỗi, ghê sợ nghiệp dữ; người được học nhiều, nghe nhiều; cho của đến người nên cho; có trí tuệ.

Bảy chi sáng suốt: trí nhớ; suy xét pháp; tinh tấn; phi lạc; yên lặng; thiên định; xả.

Tám hạng người điên: điên vì ngu trần; điên vì giận; điên vì hiểu quấy; điên vì làm lạc; điên vì bị quỷ nhập; điên vì mất cử động; điên vì rượu; điên vì bị hư hại.

Tám điều hư hại (apāyamukha): người chơi gái; người uống rượu; người ăn chơi; người đồ bác; người có bạn dữ; người lười biếng; người đi chơi đêm; người đi xem hát múa, nghe ca nhạc.

Tám điều đoán xét cho biết không phải là pháp luật của Phật²²: pháp, người hành theo cho phát sanh tình dục; pháp, người hành theo cho phát sanh sự khổ; pháp, người hành theo cho phát sanh phiền não; pháp, người hành theo cho phát sanh ham muốn nhiều; pháp, người hành theo cho phát sanh sự không có trí tuệ; pháp, người hành theo cho phát sanh sự chung chạ; pháp, người hành theo phát sanh sự lười biếng; pháp, người phát sanh theo cho phát sanh sự khó nuôi mạng.

²² Pháp ấy đức Phật giải cho bà Gotamī (dì mẫu Phật) nghe.

Phụ nữ khinh rẻ chồng có 8 nguyên nhân: vì chồng là người nghèo hèn; vì chồng là người hay đau ốm; vì chồng là người già yếu; vì chồng là người uống rượu; vì chồng là người dốt nát; vì chồng là người dể dôi; vì chồng là người không làm các công việc; vì chồng là người không làm ra của cải.

Dâm phụ vì 9 nguyên nhân: phụ nữ hay đi chơi nơi vườn, ruộng; phụ nữ hay đi chơi nơi vườn bông; phụ nữ hay đi chơi nơi bến nước; phụ nữ hay đi chơi nơi nhà bà con; phụ nữ hay đi chơi nơi nhà người khác; phụ nữ hay đi tìm vật trang điểm; phụ nữ hay đi uống rượu; phụ nữ hay ngó theo lỗ key, vách, cửa sổ; phụ nữ hay đi đứng chơi gần xóm.

Mười điều phát sanh phước báu: phước sanh do bố thí, phước sanh do trì giới, phước sanh do thiên định, phước sanh do sự tôn trọng người nên tôn trọng, phước phát sanh do giúp đỡ trong sự làm phước, phước phát sanh do sự hồi hướng, phước phát sanh do hoan hỷ với phần phước, phước phát sanh do nghe pháp, phước phát sanh do thuyết pháp, phước phát sanh do sự làm cho kiến thức được chơn chánh.

Người giận hờn kiếm chuyện làm hại kẻ không giận, hằng chịu 10 sự khổ trong kiếp hiện tại: phải bị khổ nặng nề, hao tổn của cải, phải bị hư hại thân thể, phải mang bệnh nặng, phải bị điên cuồng, phải bị nhà nước trừng phạt, phải mang lời nói nặng nề, phải bị chia lìa bà con, phải bị sa sập, hèn hạ, nhục bằng không thì thì bị lửa cháy nhà.

Mười điều trói buộc: mẹ, cha, vợ, con, bà con, bạn, của, lợi, lộc, danh vọng, ngũ trần.

Đức tin là phần đầu tiên của 12 đức tánh: người có đức tin hằng đi tìm bậc trí tuệ; khi đã tìm được rồi hằng vào ngồi gần; khi đã được ngồi gần rồi, hằng lắng tai; khi đã lắng tai rồi hằng nghe pháp; khi đã nghe rồi, hằng ghi nhớ pháp; khi đã ghi nhớ nghĩa lý rồi hằng phân biện nghĩa lý; khi đã phân biện nghĩa lý rồi nên thâm xét; khi đã thâm xét rồi, sự vừa lòng sẽ phát sanh; khi sự vừa lòng đã phát sanh thì phát tâm tinh tấn; khi đã phát tâm tinh tấn, hằng so sánh coi; đến khi so sánh coi rồi, hằng phấn khởi tâm; khi đã phấn khởi tâm rồi, thì thật hành theo.

– Chung –

– Dứt tác phẩm Cư sĩ vấn đáp (Pl.2503-Dl.1960) –



Tác phẩm 4

THẬP ĐỘ VÀ THẬT BỮU NHÀ PHẬT (DASAPĀRAMI ARIYADRABYA)

TIÊU TỰA

Kinh thập độ này của đứ A-xà-lê Narada ở thành Papbalapitiya (đảo Tích Lan) trích dịch trong các kinh Phạn ngữ Jataka. Sau rồi đứ thầy Uttamamuni Oum Sou diễn ra tiếng Cao Miên.

Nay tôi cũng do đó làm tài liệu dịch ra quốc âm hầu để truyền bá cho thân quyến chúng ta xem rõ phương pháp tu hành của Đứ Bồ tát để làm nơi xu hướng.

Cầu sao cho tất cả bà con chúng ta được phát bồ đề tâm tu hành y theo chánh pháp, khỏi khổ được vui.

Mong thay!

Tịnh tâm cư sĩ Lê Văn Giảng

GIẢI VỀ PHÁP THẬP ĐỘ – DĀSA PĀRAMI

Ba-ra-mi (pārami) là Phạn ngữ¹ Tàu dịch là độ, hoặc đáu bị ngạn, nghĩa là đến bờ kia. Ba-ra-mi là cái xe để đưa chúng sanh đến bờ Niết-bàn. Ba-ra-mi là nhân đến bờ kia hoặc là pháp báu hay là pháp của các bậc cao hơn, là con đường đi của bậc: Chánh đẳng Chánh giác (Sammāsambuddha), Độc giác (Pacceka-buddha), Thinh văn giác (Sāvaka-buddha).

Những người tu Phật, nếu muốn thành một bậc nào trong ba bậc giác ấy, thì phải nên một lòng tinh tấn tu hành theo pháp thập độ cho được viên mãn bằng chẳng vậy thì không có thể chứng quả Niết-bàn đặng.

Thập độ là pháp giải thoát, để ngăn ngừa ái dục, ngã mạn, tà kiến, không cho nhiễm vào tâm, do lòng từ thiện. Nếu bỏ thí từ giới mà còn vọng cầu được danh lợi hoặc ngã mạn tự cao, khinh bỉ kẻ khác thì chẳng đáng gọi là người tu thập độ, vì không lòng từ bi đối với chúng sanh.

Một lẽ nữa bậc tu pháp thập độ, nếu có bị chê trách hoặc đặng ngợi khen thì các Ngài cũng vẫn tự nhiên bất động, vì như cục đá đặc (ruột) dầu có bị mưa to gió lớn thì đá ấy cũng chẳng lay động chút nào. Như vậy mới đáng gọi là người tu thập độ cho. Các bậc trí tuệ không hay tưởng đến những việc của mình đã làm, nghĩa là không lòng ăn năn than tiếc hoặc bất bình đến người nhạo báng mình vô cớ.

Hỏi: Tại có nào mà bậc trí tuệ ấy không đem lòng phiền trách đến kẻ nhạo báng mình?
Đáp: Tại các Ngài không hay để vào lòng những lời chê, khen của công chúng. Dầu có người nào hạp ý và khen tặng rằng: anh hoặc thầy hoặc ông là bậc thông minh tài trí, thì các Ngài cũng chẳng tỏ đâu thỏa thích.

Hỏi: Tại sao vậy? **Đáp:** Bởi các Ngài thâm xét rằng: Nếu ta đã làm lành thì cái lành ấy nó sẽ cho ta hưởng những sự an vui từ đây. Một lẽ nữa các Ngài thường hay làm những

¹ Tàu âm: Ba-la-mật.

việc nào mà con người không hay làm, do nhờ có đức tin nhiều và giàu lòng sốt sắng, bởi các Ngài là bậc trí tuệ, thông rõ thời vụ.

Hỏi: Đáo bỉ ngạn có mấy pháp? **Đáp:** Có 10 pháp: bố thí (dānam) là đem của cải hoặc Phật pháp mà cho chúng sanh; giới (silam) là không phạm đến điều luật của Đức Phật đã răn cấm hoặc gìn giữ thân và khẩu cho trong sạch; xuất gia (nekkhammam) là sự đi tìm đạo đức cao thượng, hoặc dứt bỏ vợ con, của cải mà đi tu; trí tuệ (pañña) là trí thông suốt cả các pháp; tinh tấn (viriyam) là một lòng cố gắng tu hành tấn tới; nhẫn nhục (khanti) là gắng chịu điều sỉ nhục; chân chánh (saccam) là ngay thật, không gian tà; nguyện (adhithānam) là những điều mong mỏi trong lòng; bác ái (metta) hiền lành thương xót, không lòng nóng giận oán thù; xả (upekkha) là không vui không buồn.

1. Bố thí đến bờ kia (dāna pārami)

Tác ý lành sẵn đem tài vật của mình dùng (vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc thang) mà cho chúng sanh, do lòng bác ái gọi là bố thí đến bờ kia.

Bồ tát hằng có lòng hoan hỷ trong việc bố thí, Ngài hay tìm dịp đem của cho người, thì Ngài mới được thỏa mãn. Một lẽ nữa, Ngài có lòng chua xót về sự đi xin của người, cho nên Ngài mới ráng bố thí một lòng bất thôi.

Xem chuyện như sau đây thì rõ: Kinh Jātaka chương 323 có dẫn tích đức Bồ tát (một kiếp trước của Phật Thích Ca-Mu-Ni) trong một kiếp kia Ngài đầu thai làm quan đại thần cho một đức vua tên Brahmadata, quan đại thần ấy có lòng muốn được một đôi giày cùng một cây dù bằng lá thốt nốt của đức vua ấy lắm. Trọn 12 năm mà Ngài chưa dám mở miệng xin vật ấy của vua là chúa của Ngài. Bởi Ngài có lòng hổ ngại về việc xin của người. Vì có ấy mà Bồ tát tìm dịp bố thí bất thôi.

Nhưng Bồ tát, nếu Ngài đem vật gì cho ai rồi, thì Ngài không chờ trả ơn, hoặc trông mong được sự lợi ích riêng, nghĩa là khi nào Bồ tát đã đem của cải cho một người nào rồi thì Ngài không vọng cầu được ban thưởng. Ngài làm tuồng như quên hoặc như mất đi vậy, chớ không lòng than tiếc, muốn cho người đền ơn lại.

Một lẽ nữa, nếu Ngài đã có vật gì, thì Ngài không khi nào trở lại nói rằng: không có vật ấy. Nghĩa là Ngài có món chi thì Ngài nói rằng: có món ấy, bằng không có thì nói rằng không. Nếu có người muốn xin món chi thì Bồ tát liền đem món ấy mà cho, không sai, hoặc có kẻ nào muốn xin vật gì mà không dám nói ra, nếu Ngài biết thì Ngài cũng đem vật ấy mà cho người không sai. Cách bố thí của Bồ tát như vậy, mới nên gọi là bố thí chơn chánh. Nếu Bồ tát bố thí vật thực thì không bao giờ Ngài đem vật không ngon, hoặc vật không vừa lòng người mà cho ai. Ngài thường cho những vật thực vừa ý người muốn.

Về việc bố thí các vật dụng, thì Ngài thường hay cho 10 món như sau này:

- 1) Annā dāna: Thí các món ăn thì Ngài cầu nguyện rằng: nhơn việc bố thí này, ta cầu cho tất cả chúng sanh được năm điều hạnh phúc: sắc tốt, yên vui, mạnh khỏe, trí tuệ ghi nhớ, Thánh quả mà thiên hạ thường hay đem lòng hoan hỷ.
- 2) Pāna dāna: Thí nước lạnh hoặc nước nóng, thì Ngài cầu cho tất cả chúng sanh đều khỏi sự đói khát.
- 3) Vātta dāna: Thí y phục thì Ngài cầu cho nhan sắc được xinh tốt như kim thân, cho đặng tỉnh ngộ, hổ thẹn đến các sự tội lỗi.
- 4) Yana dāna: Thí xe, ngựa, kiệu, võng thì Ngài cầu cho đắc lực thông, được sự an lạc ở bực Niết-bàn.
- 5) Gandha dāna: Thí các vật thơm thì Ngài cầu cho đặng món giới hương.

- 6) Mālāvilepana dāna: Thí tràng hoa và các vật tắm, thì Ngài cầu cho đặng tướng trang nghiêm của Phật.
- 7) Asana dāna: Thí chỗ ngồi thì Ngài cầu cho đặng bồ đoàn của Phật tọa.
- 8) Seyya dāna: Thí chỗ nằm, thì Ngài cầu cho đặng chỗ nằm của Phật ngoạ.
- 9) Avāsatha dāna: Thí chỗ ở, thí cầu, khi Ngài thành Phật thì tất cả chúng sanh đều qui y theo Ngài.
- 10) Padipeyya dāna: Thí đèn, đuốc thì Ngài cầu cho được ngũ nhãn, nhưt là cầu cho được nhãn thông.

Một lễ nữa đức Bồ tát còn bố thí thêm 5 món sau này:

- 1) Rūpa dāna: Thí sắc là dùng tràng hoa, y phục xinh đẹp mà cúng dường đến Tam bảo, thì Ngài cầu cho được hào quang phóng ra một dải chung quanh mình Ngài.
- 2) Saddha dāna: Thí tiếng là dùng đàn, kèn cúng dường đến Tam bảo, hoặc dâng cúng nước mía, dầu, dung làm thuốc cho các vị Pháp sư, cùng khuyên người đi nghe Pháp, hoặc tự mình nói Pháp cho người nghe thì Ngài cầu cho có tiếng thanh bai, dịu dàng như tiếng của Đại phạm thiên vương.
- 3) Gandha dāna: Thí các mùi thơm cúng dường đến Tam bảo (cúng trầm hương) thì Ngài cầu cho được giới hương.
- 4) Rasa dāna: Thí vật thực cao lương cúng dường đến Tam bảo, thì Ngài nguyện khi thành đạo bồ đề thì chúng sanh đều đem lòng cảm mến đến Ngài.
- 5) Patthabba dāna: Thí chỗ nghỉ ngơi (giường, ghế, ván ngựa) cúng dường đến Tam bảo thì Ngài nguyện cho thành bậc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.
- 6) Bhesajja dāna: Thí thuốc thang, sữa bò tươi, sữa bò đặc, cơm cúng dường đến Tam bảo thì Ngài nguyện cho khỏi: sanh, lão, bệnh, tử, khổ.

Bồ tát còn thí thêm 10 món nữa:

- 1) Dāsānamblujjissa dāna: Thí tội tứ, là thả kẻ tội tứ ra khỏi vòng nô lệ thì Ngài nguyện cho được sự giải thoát, dứt phiền não và lòng ái dục.
- 2) Anavajjakhiddha vatihetu dāna: Thí những sự chơi vô tội, thì Ngài nguyện cho chúng sanh phát lòng hoan hỷ mà nghe pháp của Ngài.
- 3) Putta dāna: Thí con trai, thì Ngài nguyện khi Ngài chứng được Phật quả, thì con Ngài cũng được gặp Ngài.
- 4) Dāra dāna: Thí vợ thì Ngài nguyện cho đắc phép vô thượng bồ đề.
- 5) Rājja dāna: Thí ngôi vua thì Ngài nguyện cho thành vị pháp vương.
- 6) Hattha dāna: Thí tay thì Ngài nguyện cho tay Ngài nắm cả pháp báu để tế độ chúng sanh và cho Ngài được thoát khỏi năm cái hầm² nhưt là hầm ngũ trần.
- 7) Kānānasādi dāna: Thí thân thể (tai, mũi...) thì Ngài nguyện cho được ngũ căn thanh tịnh.
- 8) Cakkhu dāna: Thí mắt, thì Ngài nguyện cho được ngũ nhãn nhưt là thiên nhãn.³
- 9) Mamsaiohita dāna: Thí máu, thịt thì Ngài nguyện cho thân thể được tròn đủ.
- 10) Uttamanga dāna: Thí đầu, thì Ngài nguyện cho thành bậc vô thượng đại giác.
(Samantacakkhu)

Các sự bố thí ấy chia ra làm ba hạng: dana pārami-phép thí đến bờ kia; dana upārami-phép thí đến bờ trên; dana paramattha pārami-phép thí đến bờ cao thượng.

Phép dứt bỏ các món dùng của mình (vợ, con, của) mà bố thí gọi là bố thí đến bờ kia. Phép dứt bỏ tay, chân, mắt, mũi, thịt mà bố thí gọi là bố thí đến bờ trên. Phép dứt bỏ mạng

² Hầm ngũ trần (kāmokkha) hầm tam giới (bhavaokkha), hầm tà kiến (ditthokkha), hầm vô minh (avijāokkha).

³ (2) Thiên nhãn (dibbacakkhu), nhục nhãn (mamsamcakkhu), huệ nhãn (paññācakkhu), Phật nhãn (buddhacakkhu).

sống của mình mà bố thí, gọi là bố thí đến bờ cao thượng. Đức Bồ tát đã bố thí các vật ngoại thân của Ngài mà Ngài cũng chưa được vừa ý, cho nên Ngài bố thí đến tay, chân, mắt, mũi, da, thịt của Ngài nữa. Tuy vậy mà chưa vừa ý, cho nên Ngài bố thí đến mạng sống của Ngài nữa, thì Ngài mới an lòng.

Trong kiếp Ngài đầu thai làm thái tử Vessantararāja, lúc Ngài mới lên 8 tuổi thì Ngài có nguyện rằng: Ta đã có bố thí các vật ngoại thân của ta rồi, nhưng việc bố thí ấy chưa vừa lòng ta, vậy nên bố thí đến các món trong mình ta, thì ta mới thỏa thích cho? Rồi Ngài liền nguyện rằng: Nếu có người đến hỏi xin trái tim ta, là nơi nương dựa của tâm, là vật sanh mạng của ta, thì ta mổ ngực, lấy trái tim mà đem bố thí chẳng sai. Bằng họ không xin trái tim ấy, mà lại hỏi xin mắt của ta, thì ta dùng con dao bén rọc lấy tròng con mắt để trên bàn tay mà thí cho người. Tuy vậy mà nếu có người hỏi xin thịt ta, thì ta bèn cắt thịt mà cho vì lòng hoan hỷ của ta.

Các phép bố thí (đại thí hoặc tiểu thí) đã giải trên đều trích trong kinh Mahāsudassana Jātaka chương 95, kinh Sasa Jātaka chương 316, kinh Samkhabrahmana Jātaka chương 442, kinh Akitti brahmana Jātaka chương 480, kinh Sivi Jātaka chương 499, kinh Nimi Jātaka chương 441, kinh Vessantara Jātaka chương 547. Xin các bậc thiện hữu trí thức, nếu muốn xem thêm, thì xin xem trong các thứ kinh Jātaka ấy.

2. Trì giới đến bờ kia (sīla pārami)

Lời trong sạch mà Bồ tát hằng gìn giữ, do sự sáng trí và thương xót của Ngài đối với chúng sanh (nghĩa là Ngài hằng thốt lời ngay thật và hữu ích, bởi Ngài hằng có lòng thương xót đến chúng sanh bất phân giai cấp). Bồ tát hay tránh xa tội lỗi, là bởi Ngài hằng tìm làm những việc lợi ích. Bởi đạo hạnh của Ngài như vậy nên gọi là trì giới đến bờ kia (là Niết-bàn).

Dầu Ngài làm cư sĩ hoặc bậc xuất gia cũng vậy, Ngài thường hay trì giới được trong sạch, không khi nào để lấm nhơ. Nếu hành đạo cư sĩ, thì Ngài giữ giới luật không sai phạm, còn xuất gia thì Ngài càng thêm hết lòng tinh tấn, thọ trì tứ thanh tịnh giới, là giới rất trong sạch do theo 4 pháp là: tín, tấn, tướng, tuệ. Tứ thanh tịnh giới là: bốn giới thanh tịnh do nhờ ý tin; ngũ căn thanh tịnh giới do nhờ ý tướng; chánh mạng thanh tịnh giới do nhờ ý tấn; quán tướng thanh tịnh giới do nhờ tuệ lực. Trong mỗi kiếp chuyển sanh thì đức Bồ tát hằng trì giới được trong sạch luôn. Cách hành đạo của Bồ tát có giải rõ trong kinh Ganavera Jātaka số 318.

Giới pārami ấy chia ra làm ba hạng. Trì giới đến bờ kia là: dầu có sự tai hại đến vợ, con thì đức Bồ tát cũng giữ giới được trong sạch (sīla pārami). Trì giới đến bờ trên là: dầu có sự tai nạn đến thân thể, thì Ngài cũng chẳng phạm đến giới luật mà Ngài đã nguyện thọ trì (sīla upapārami). Trì giới đến bờ cao thượng là: nếu có việc tai hại đến mạng sống của Ngài thì Ngài cũng giữ giới được trong sạch (sīla paramatthapārami).

Các bậc thiện hữu trí thức muốn xem giới pārami cho phân minh, thì tìm trong các kinh Jātaka, như là kinh Sīlavanaga số 72, Lomahamsa số 94, Kurudnamma số 276, Bangāmala số 421, Ruramiga số 482, Bhisā số 488, Campeyya số 506, Chaddanda số 514 và Bhuridatta Jātaka số 543.

3. Xuất gia đến bờ kia (nekkhamma pārami)

Đức Bồ tát hằng có chí quyết định, vì lòng từ bi nhưt là Ngài thường hay thấy các điều tội lỗi của ngũ trần và lấy đó suy xét để tránh cho xa. Bởi cố ấy cho nên Ngài mới có lòng quyết định xuất gia tu hành đến bờ kia.

Tiếng babbajjā nghĩa là pháp xuất gia đi tu hành, dứt bỏ vợ, con, của. Một lẽ nữa, các công đức cao thượng nhất là nhập định, đều là phương pháp của bậc xuất gia. Hạng này mới có thể dễ dứt trừ phiền não, xa lìa Dục giới. Đức Bồ tát nếu Ngài không xuất gia, thì Ngài ở nhà hành đạo cư sĩ được. Nhưng Ngài trì pháp cao thượng (Brahmacariya dhamma) không sai phạm, như đã có giải trong kinh Ananusociyakala Jātaka số 328. (Nhưng cũng có lúc Ngài sa mê theo ngũ trần vậy như đã có giải trong kinh Darimukha Jātaka).

Xuất gia đến bờ kia chia ra làm ba hạng. Cách dứt bỏ vợ, con, của là nhân vật yêu mến mà đi xuất gia, gọi là phép: xuất gia đến bờ kia (nekkhamma pārami). Cách dứt bỏ thân thể, tứ chi, lớn hoặc nhỏ của Ngài mà đi xuất gia gọi là xuất gia đến bờ trên (nekkhamma upapārami). Cách dứt bỏ sự sống của Ngài mà đi xuất gia gọi là xuất gia đến bờ cao thượng (nekkhamma upapārami).

Những bậc thiện hữu trí thức, có chí hành đạo theo phép xuất gia đến bờ kia thì nên xem các kinh: Jātaka như là Makhāleva Jātaka số 9, Kuddāla Jātaka số 70, Vachanakha Jātaka số 135, Labhagraha Jātaka số 287, Sayha Jātaka số 310.

4. Trí tuệ đến bờ kia (panna pārami)

Phép thấu rõ 3 tướng vô thường, khổ não, vô ngã, dễ dứt trừ tà kiến mà Đức Bồ tát hằng nguyện đoạt đến gọi là trí tuệ đến bờ kia.

Giải rằng: Các danh sắc đều phải hư hoại, do theo ba tướng đã kể trên. Trí tuệ thấy chắc như vậy gọi là : (Samannālalakkhana), là phép thấy rõ sự khổ về danh⁴ và sắc.⁵ Một lẽ nữa, danh hằng duyên theo trần cảnh đều phải hư hoại, do bởi thời khí (nóng và lạnh). Trí tuệ xét rõ như vậy, gọi là trí tuệ cao thượng suy xét và gìn giữ đến danh và sắc. Các bậc Bồ tát hằng ghi nhớ đến 3 tướng ấy, không khi nào quên nhưng các Ngài chưa tu hành tinh tấn, đến bậc Toàn giác được.

Hỏi: Tại sao con người và Chư thiên đều hết lòng cầu nguyện cho đắc đạo và quả A-la-hán. Còn Đức Bồ tát thì lại chẳng mong mỏi đến đạo và quả ấy? **Đáp:** Bởi Ngài đã chí hướng theo bậc Chánh Biến Tri.

Trí tuệ của các Ngài thường hồi hướng cho chúng sanh. Và lại, nếu chư Bồ tát rõ được pháp nào chơn chánh, thì các Ngài không để pháp ấy vào tay của bọn tà sư đầu. Ngài hằng đem ra giảng giải cho thiên hạ cùng rõ với, chớ chẳng khi nào các Ngài giấu giếm.

Trí tuệ pārami này chia ra làm ba hạng. Đức Bồ tát ít hay quyến luyến vợ, con bao nhiêu, Ngài hằng lo làm những việc hữu ích cho chúng sanh, cho nên gọi là trí tuệ đến bờ kia (pannapārami). Đức Bồ tát ít hay lo đến thân thể của Ngài mà lại hay lo cho chúng sanh được sự hữu ích, cho nên gọi là trí tuệ đến bờ trên (pannaupapārami). Đức Bồ tát chẳng hay lo đến mạng sống của Ngài, mà lại chỉ lo sự lợi ích cho chúng sanh, cho nên gọi là trí tuệ đến bờ cao thượng (pannapāramatthapārami). Những người học Phật, nếu muốn biết rộng thêm trong phép trí tuệ đáo bỉ ngạn này thì nên tìm xem kinh Vannapatha Jātaka 2 và Sevivanijja Jātaka 3. Nandivisa Jātaka 28. Pannāvudha Jātaka số 55, Tayodhamma Jātaka số 58, kuddālapandita Jātaka số 70.

5. Tinh tấn đến bờ kia (viriyapārami)

Đức Bồ tát hằng lo tìm làm những việc lợi ích cho chúng sanh do lòng từ bi của Ngài.

Giải rằng: Đức Bồ tát hằng có lòng tinh tấn lo tìm dịp làm những điều lợi ích cho chúng sanh không khi nào thoái chuyển. Dầu có việc chi chẳng lành đến cho Ngài, thì Ngài cũng

⁴ Thọ, tướng, hành, thức.

⁵ Sắc thân do tứ đại là đất, nước, gió, lửa.

vẫn giữ một lòng tu hành tinh tấn luôn. Nếu Ngài rõ việc nào chơn chánh, thì Ngài cố gắng làm theo để cho chúng sanh biết mà xu hướng theo.

Tinh tấn đáo bỉ ngạn chia ra làm 3 hạng: dứt bỏ vợ con để làm những việc lành, gọi là tinh tấn đáo bỉ ngạn (viriyapārami); dứt bỏ tứ chi, máu, thịt, không lòng than tiếc, nhứt tâm tu hành không gián đoạn, gọi là tinh tấn đến bờ trên (viriya upapārami); có nghị lực để tận diệt hoặc nghiệp, dầu có sự hại đến mạng ngài cũng một lòng bất thối chuyển gọi là tinh tấn đến bờ cao thượng (viriyaparamattha pārami).

Những người tu Phật, nếu muốn xem biết rộng thêm phép tinh tấn này thì tìm xem kinh Vanapatha Jātaka số 2, Serivānija Jātaka số 3, Kurunga số 21, Bhojājāniya Jātaka số 23.

6. Nhẫn nhục đến bờ kia (khati pārami)

Đức Bồ tát thường hay tu hạnh nhẫn nhục, không lòng sân hận, vì tâm từ bi của Ngài đối với chúng sanh. Ngài thường lấy lòng thương xót và hiền lành làm gốc, không hay sân hận, ấy gọi là nhẫn nhục đến bờ kia.

Đức Bồ tát hằng ghi giữ vào lòng rằng: các chúng sanh đều là thân bằng quyến thuộc của Ngài, Ngài hay xá tội cho chúng sanh vì lòng từ thiện của Ngài. Nếu có kẻ nào nóng giận, hoặc chửi, mắng Ngài vô cớ, thì Ngài cũng chẳng chấp trách, cho nên Ngài ít hay tỏ ý bất bình. Dầu có ai đại nộ, muốn đánh và cắt tay Ngài, Ngài cũng chẳng đem lòng oán thù hoặc nói xấu kẻ ấy. Ngài trở lại cầu nguyện cho kẻ ấy được trường thọ.

Nhẫn nhục đáo bỉ ngạn ấy chia ra ba bậc: nhẫn nhục về việc làm lỗi của chúng sanh đối với vợ, con gọi là nhẫn nhục đến bờ kia (nhẫn nhục chẳng phải là nín thinh, nghĩa là phải nói lời cao thượng, lợi ích, dịu ngọt, mới gọi là nhẫn nhục đáo bỉ ngạn (khati pārami); nhẫn nhục đối với việc lỗi lầm của chúng sanh phạm đến thân thể, gọi là nhẫn nhục đến bờ trên (khati upapārami); nhẫn nhục đối với việc lỗi lầm của chúng sanh phạm đến mạng sống của ngài, mà ngài cũng chẳng nóng giận, oán thù, gọi là nhẫn nhục đến bờ cao thượng (khati paramattha pārami).

Những người tu Phật, muốn tu theo phép nhẫn nhục này nếu muốn biết thêm nữa, thì nên xem kinh Varājovāda Jātaka số 151, Mahisa Jātaka số 278, Khantivādi Jātaka số 313 v.v...

7. Chân chánh đến bờ kia (sacca pārami)

Sự tránh xa lời nói chẳng thiệt vì lòng từ bi của Bồ tát, gọi là chân chánh đến bờ kia

Lời thật ấy chia ra làm ba bậc: dầu có tai hại đến vợ con của Ngài, mà Ngài cũng chẳng nói sai lời ấy gọi là lời ngay thật đến bờ kia (saccapārami); dầu có sự hại đến thân thể của Ngài, mà Ngài cũng chẳng nói sai lời, gọi là lời ngay thật đến bờ trên (sacca upapārami); dầu có sự hại đến mạng sống của Ngài, mà Ngài cũng chẳng nói sai lời, ấy gọi là lời ngay thật đến bờ cao thượng (sacca paramatthapārami).

8. Nguyện đến bờ kia (adhitthana pārami)

Chí nguyện một lòng bất thối, nghĩa là: nếu Bồ tát đã phát lòng nguyện tu thì Ngài chỉ nhứt tâm hành đạo, không lòng thối chuyển, y theo lời nguyện của Ngài gọi là nguyện đến bờ kia.

Cái nguyện ấy chia ra làm ba bậc: nếu vợ hoặc con của Đức Bồ tát có bị sự khó khăn đến đâu thì Ngài cũng không bỏ qua lời nguyện của Ngài mà thối chuyển, sự tu hành tinh tấn như thế ấy, gọi là nguyện đến bờ kia (adhitthāna pārami); nếu có sự hại đến tứ chi thân thể của Ngài thì Ngài cũng vẫn nắm giữ lời nguyện, không lòng thối chuyển, gọi là nguyện

lực đến bờ trên (adhitthana upapārami); nếu có sự hại đến mạng sống của Ngài, thì Ngài cũng chẳng khi nào thối chuyển mà bỏ lời phát nguyện của Ngài, cho nên gọi là phát nguyện đến bờ cao thượng (adbitthāna paramatta pārami).

9. Bác ái đến bờ kia (mettā pārami)

Cách tìm sự lợi ích sự vui sướng cho chúng sanh và không lòng sân hận mà Đức Bồ tát hằng gìn giữ do lòng thương xót của Ngài, đối với chúng sanh gọi là bác ái đến bờ kia.

Bác ái đến bờ kia chia ra làm ba bậc: không lòng làm hại sự lợi ích và sự bình an cho chúng sanh, dầu có việc dữ đến con hoặc vợ của Ngài, thì Ngài cũng chẳng bao giờ sân hận, gọi là bác ái đến bờ kia (mettā upārami); dầu có kẻ nào làm hại đến tứ chi thân thể của Ngài, thì Ngài cũng không sân hận đến kẻ ấy, gọi là bác ái đến bờ kia (mettā upārami); dầu có kẻ nào làm hại đến mạng sống của Ngài thì Ngài cũng vẫn thương xót đến kẻ ấy, gọi là bác ái đến bờ cao thượng (mettā paramattha pārami).

10. Xả đến bờ kia (upekkhā pārami)

Đức Bồ tát hằng dứt trừ lòng thỏa thích và sự bất bình theo tình dục của thiên hạ, do lòng bác ái của Ngài gọi là xả đến bờ kia.

Xả đến bờ kia ấy, chia ra làm ba bậc: Đức Bồ tát hằng giữ lòng bậc trung đối với người hữu ân hoặc vô ân, như là đối với vợ con của Ngài, xả như thế ấy, gọi là đến bờ kia (upekkhā pārami); Đức Bồ tát hằng giữ lòng bậc trung đối với những người hữu ân hoặc vô ân của Ngài, không lòng thiên vị, gọi là xả đến bờ trên (upekkhā upapārami); Dầu có kẻ nào hại đến mạng sống hoặc cứu tử Ngài, thì Ngài cũng giữ lòng bậc trung đối với những người ấy, cho nên gọi là xả đến bờ cao thượng (upekkhā paramatthapārami).

Phép thập độ này, trong mỗi độ thì có chia ra làm ba bậc; đáo bỉ ngạn (pārami), đáo bỉ ngạn bậc trên (upapārami), đáo bỉ ngạn bậc cao thượng (paramatthapārami), tổng cộng thì thành tam thập độ.

Trí tuệ có thể độ cho người chứng 3 quả bồ đề: Chánh đẳng chánh giác (Sammāsambodhi), Duyên giác (Pacceka-bodhi), Thinh văn giác (Savaka-bodhi). Những người tu Phật tùy ý thích của mình mà cầu nguyện cho được kết quả một bậc nào trong 3 bậc giác ấy.

Những người học Phật nếu chẳng hành theo Phép Thập độ này thì không khi nào đoạt đến bậc Niết-bàn đặng. Bởi các cố ấy, cho nên các vị thiện hữu trí thức phải cần tu hành dần dần theo phép thập độ này, chẳng nên dễ dãi thì ắt có ngày sẽ đạt đến bậc tiêu dao tự tại chẳng sai.

Phương pháp tu hành cho thành bậc Chánh đẳng Chánh giác (buddhābhinihārahakathā)

Chư Bồ tát nếu muốn tu bậc Toàn giác, thì trước hết nên phát hạnh nguyện cho được kết quả y theo 8 điều này: Phải được làm người; phải làm bậc nam nhân tròn đủ; phải có duyên thành bậc A-la-hán; phải gặp mặt Đức Thế Tôn; phải làm bậc xuất gia; phải đắc các phép cao thượng, như là phép thiên định; phải bố thí cao thượng, như là thí mạng; phải như tâm cầu nguyện thành bậc Chánh giác. Nếu đã được trọn 8 điều này, thì mới chắc là bậc Bồ tát và sẽ được chứng quả vô thượng bồ đề chẳng sai.

Khi đã tròn đủ 8 điều kể trên, thì Bồ tát chẳng còn đọa vào 18 đường như sau này: Ngài chẳng sanh làm người đui (từ nhỏ) hoặc điếc hoặc điên; Ngài chẳng thác sanh nơi nhà ngoại đạo; Ngài chẳng sanh vào lòng đàn bà nô lệ; Ngài chẳng sanh làm người thường kiến (tà

kiến); Ngài chẳng phải người đã sanh làm trai rồi biến ra gái; Ngài chẳng khi nào phạm đến ngũ nghịch đại tội; Ngài chẳng sanh làm người mang tật cùi, phong; Ngài chẳng sanh làm thú vật; Nếu sanh làm súc vật, thì Ngài chẳng sanh nhỏ hơn loài chim hoặc lớn hơn voi; Ngài chẳng sanh làm ngựa quý khuppipāsika⁶ nijjhāmatanhika; Ngài chẳng sanh làm ngựa quý kalakanjika⁷; Ngài chẳng đọa vào a-tỳ địa ngục; Ngài chẳng đọa xuống khỏi a-tỳ đại ngục (nơi hành phạt bọn tà kiến); Ngài chẳng sanh ra làm ma vương ở cõi Dục giới; Ngài chẳng sanh lên cõi vô sắc; Ngài chẳng sanh lên cõi vô tướng; Ngài chẳng sanh lên cõi tịnh sắc; Ngài chẳng sanh ngoài châu diêm phù đề.

Đức Bồ tát cần phải có 4 phép sau này: phải có đại tinh tấn (assāho), phải có đại trí tuệ (ummato), phải có đại nguyện lực ghi nhớ, trong lòng không lằm lạp (avatthānam), phải có lòng từ bi đến tất cả chúng sanh hữu duyên (hitakāriya).

Đức Bồ tát lại phải có thêm 6 phép quyền luyện (ajjhānaya) sau này: Ngài quyền luyện trong việc xuất gia (nekkammajjhassayo); Ngài quyền luyện trong sự dứt bỏ nơi hội họp, đi ở nơi thanh vắng (pavvivekkhajjhāsayo); Ngài quyền luyện trong việc bố thí (alebhajjhāsavo); Ngài quyền luyện trong phép từ bi đối với chúng sanh (adosajjhāsayo); Ngài quyền luyện trong việc làm lành và không để duôi (amohajjhāsayo); Ngài quyền luyện trong sự giải thoát, không lòng ưa thích sự luân hồi (nissaranajjhāsayo).

BẢY BÁU NHÀ PHẬT

Có một thưở nọ Đức Thế Tôn ngự nơi tịnh xá của ông đại phú gia Cấp-cô-độc (Anāthapindika) tạo ra để dâng cúng cho tăng chúng, có đức Như Lai làm chủ, gần thành Xá Vệ (Savatthi). Thưở ấy, Đức Thế Tôn gọi các thầy tỳ khuru mà bảo: Các thầy tỳ khuru này! Các thầy ráng lòng tai để nghe ta giảng giải về bảy báu trong đạo Phật cho các người rõ:

Bảy báu ấy là: đức tin là của báu (saddhānāmaṃ), giới luật là của báu (sīlānāmaṃ), hổ thẹn (lỗi) là của báu (hiriānāmaṃ), ghê sợ (lỗi) là của báu (ottappaānāmaṃ), nghe pháp là của báu (sutānāmaṃ), bố thí là của báu (cāgānāmaṃ), trí huệ là của báu (paññānāmaṃ).

1. Đức tin là của báu (saddhānāmaṃ)

Đức tin mà gọi là của báu bởi pháp ấy là gốc của các việc lành ví như lúa là gốc của các giống lúa. Những nông phu trước khi đi cày ruộng thì phải xem xét cho biết giống lúa nhiều hay ít, nếu lúa giống ít thì cày ruộng ít, lúa giống nhiều thì cày nhiều. Nếu lúa nhiều mà cày ruộng ít thì lúa giống còn dư phải hư mục. Bằng lúa ít mà cày ruộng nhiều thì luống công vô ích. Bởi có ấy, những nông phu trước khi làm ruộng thì phải xem xét cho biết giống lúa nhiều hay ít. Cho nên gọi lúa giống là căn bản của những người nông phu. Chẳng khác nào đức tin là căn bản của các việc lành vậy.

Tại sao mà gọi đức tin là căn bản của các việc lành? Bởi có đức tin mới có thể làm điều thiện, như là bố thí, trì giới hoặc tham thiền, nghe pháp được.

Những người nam hoặc nữ đã sanh ra trên vũ trụ này, dầu có bạn thiết là nơi đáng nương nhờ, thì cũng chẳng bì kịp với bạn thiết gọi là đức tin cho đặng. Đức tin là bạn thiết quý báu có thể tiếp dẫn con người thoát nơi lao khổ, từ đây cho đến ngày hậu lai. Đức tin là một vật rất quý báu cho các người ở trong vũ trụ này.

⁶ Qui đói khát lắm, qui bị lừa dối.

⁷ Qui ăn nước giải, đàm, mù.

Dầu cho bạc, vàng, ngựa, voi, ngọc ngà, châu báu, hoặc các vật báu nào khác thì cũng khó bì kịp với đức tin, bởi các món báu kể trên chỉ để dùng trong lúc hiện thời, chớ chẳng có thể độ ta được yên vui cho đến ngày vị lai đâu, chỉ có đức tin chơn chánh mới có năng lực tiếp dẫn ta đến nơi phước địa trong đời sau. Cho nên gọi đức tin là một món báu vô giá của con người trong đời hiện tại và vị lai.

Tất cả con người mà được ra khỏi rạch, sông, hoặc biển cả là khỏi sự sanh tử luân hồi, thì trước nhứt đều nhờ nương theo đức tin mới có thể qua khỏi được. Đức tin ví như con dao bén là huệ kiếm để đoạn tuyệt các sự tội lỗi.

Đức Thế Tôn hằng khen rằng: Những người mà đã có đức tin trong lòng thì mới đáng gọi là bậc thánh văn trong đạo Phật, đúng cho thiên hạ ngợi khen trong đời này và đời vị lai. Những bậc ấy sẽ được hưởng các quả vui: làm người giàu sang, làm trời, vào bậc Niết-bàn.

Vì các lẽ giải trên cho nên gọi đức tin là của báu vậy.

2. Giới luật là của báu (sīladhanam)

Giới luật là: ngũ giới, thập giới và cụ túc thanh tịnh giới, đều gọi là của báu vậy.

Những người tu hành tinh tấn, trì giới được trong sạch ví như người ấy cưới được con ngựa phép, có thể bay trên hư không hoặc muốn đi đến nơi nào thì ngựa ấy sẽ chở đến nơi mà mình đã nguyện cầu, y theo ý mình đã muốn. Cũng như người đã trì giới được trong sạch, nếu muốn cầu việc gì thì sẽ được đắc kỳ sở nguyện, chẳng khác nào người cưới ngựa phép kia vậy.

Giới ví như hào, lũy. Lẽ thường hào, lũy hay ngăn ngừa đạo tặc chẳng khác giới hay ngăn ngừa nghiệp dữ (thân, khẩu, ý ác). Những người trì giới được trong sạch mà nếu muốn làm việc lành nào thì ắt sẽ được sự kết quả mỹ mãn chẳng sai.

Giới ví như kiêu mẫu. Lẽ thường thợ vẽ trước khi họa hình, thì căng kiêu ra cho ngay thẳng, sạch sẽ, rồi mới dùng màu để họa hình, thì mới có thể họa hình được tươi tốt. Các thứ thuốc để cho màu, ví như giới trong sạch, kiêu hình ví như tướng mạo xinh đẹp của chúng ta đã sanh ra trong cõi trần này, cũng đều do sự trì giới trong sạch.

Giới là nhưn sanh định. Cho nên những bậc tu định thì trước phải giữ giới cho trong sạch. Giới trong sạch thì mới tham thiền nhập định được. Giới là cái xe rất quý báu để độ người thoát khỏi con đàng dữ (súc sanh, a-tu-la, ngựa quỷ, địa ngục). Giới là con đàng dẫn người lên thượng giới. Giới là con đàng độ người đến bậc Niết-bàn. Giới độ con người thoát khỏi vòng phiền não. Giới ví như cái thang để cho người lên bậc bất sanh, bất diệt đại Niết-bàn.

Mùi thơm của sự trì giới thật là vô thượng, dầu có hoa nào thơm cho lắm thì cũng chẳng bì kịp mùi thơm của sự trì giới, trì giới thơm thấu đến các tầng trời, từ Dục giới thơm chí Vô sắc giới. Cho nên những người đã trì giới trong sạch thì hằng được hưởng quả vui từ nay cho đến đời vị lai.

Những người được sanh về cõi vui đều do nhờ sự trì giới. Những chúng sanh được sanh ra làm người giàu sang trong thế gian này đều do nhờ sự trì giới. Những người tu hành, được chứng quả Niết-bàn cũng đều nhờ sự trì giới.

Bởi các cố ấy, những bậc thiện hữu trí thức đều phải nên chuyên cần thọ trì giới luật cho trong sạch. Nếu trì giới trong sạch, thì ắt được hưởng ba quả vui đã kể trên chắc như vậy. Cho nên Đức Thế Tôn gọi sự trì giới là của báu.

3. Hổ thẹn (lỗi) là của báu (hiridhanam)

Những bậc thánh văn trong đạo Phật hổ thẹn các tội lỗi, chán nản những nghiệp dữ (thân, khẩu, ý ác) chẳng để cho nhiễm vào tâm, một lòng tinh tấn làm những điều lành. Cho nên gọi hổ thẹn (lỗi) là của báu.

4. Ghê sợ (lỗi) là của báu (otappadhanam)

Những bậc thánh văn trong đạo Phật đều ghê sợ các tội lỗi, các Ngài chẳng dám phạm đến nghiệp dữ. Cho nên gọi ghê sợ (lỗi) là của báu.

Xin giải thêm về sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi như sau này:

Hổ thẹn tội lỗi phát sanh do 4 duyên có: suy xét về sự sanh, suy xét về thời kỳ, suy xét về sự xa hoa, suy xét về sự thông rõ đạo lý. Sự hổ thẹn mà phát sanh đều do nhờ suy xét đến bốn duyên có ấy.

Suy xét về sự sanh là: nếu bậc cao sang thì nên xét rằng: ta mà được ra làm người phú túc đây, là do bởi kiếp trước ra đã có làm việc lành rồi, cho nên nay ta mới được hưởng quả vui, nếu nay ta chẳng sớm mau tinh ngộ, còn sa mê theo điều dữ, việc tà, thì ắt ta sẽ mang quả khổ chẳng sai. Xét thấy như vậy rồi, ắt sanh lòng hổ thẹn, mà chẳng dám phạm đến việc quấy. Nếu người hèn hạ thì nên xét rằng: ta nay đã sanh ra làm người đói khổ đây, là bởi kiếp trước ta đã tạo nhiều nghiệp dữ, cho nên hiện thời, ta phải chịu sự khổ cực. Nếu nay ta chẳng sớm mau thi hành, lánh dữ làm lành, thì ra sẽ bị mang quả khổ càng thêm. Xét thấy như vậy thì ắt sanh lòng hổ thẹn, ăn năn qui y hướng thiện. Như thế ấy, gọi là suy xét về sự sanh.

Suy xét về thời kỳ là: nếu bậc trưởng lão hoặc người mang tật bệnh, thì nên xét rằng: nay ta đã già yếu, chắc ta sẽ chết nay mai, hoặc một đôi tháng, hoặc một đôi năm nữa là cùng, nay ta tinh ngộ đã trễ, vậy ta chẳng nên sa mê theo nghiệp dữ nữa. Khi xét thấy như vậy rồi, thì ắt phát lòng hổ thẹn mà ăn năn chẳng sai. Nếu trai hoặc gái thì nên xét rằng: tuy ta còn trẻ tuổi nhưng cái chết vốn là vô thường. Chẳng phải trẻ tuổi mà chẳng chết đâu. Hạng ấu niên cũng đã có chết nhiều rồi. Vậy ta chẳng nên để duôi, mê sa theo ngũ trần, lục dục, phải sớm trưa tinh ngộ lánh dữ lành lành cho kịp thời. Khi xét thấy như vậy, thì ắt sanh lòng hổ thẹn.

Suy xét về sự xa hoa, là xét rằng: nếu ta làm những công việc chơn chánh để nuôi mạng thì cũng được. Vậy ta nên mau chừa cải: xét được như vậy, thì phát lòng hổ thẹn chẳng dám xa hoa, làm những điều tà dục (nhứt là phạm sự sát sanh).

Xét về sự thông rõ đạo lý là: ta nay đã tu Phật, học hỏi giáo Pháp của Đức Thế Tôn, biết rõ lẽ chánh lời tà, mà ta còn làm việc dữ như vậy, thì thật là chẳng nên. Tạo nghiệp ác là để cho bọn vô lương tâm, bất học, chớ ta là người đã mang tiếng tu hành lại rõ thông kinh luật mà lại còn đi làm những việc tội lỗi như bọn tiểu nhơn, thì là trái hẳn. Khi đã xét như vậy rồi, thì ắt phát lòng hổ thẹn mà bỏ dữ về lành.

Ấy gọi là sự hổ thẹn phát sanh do nhờ suy xét theo 4 duyên có đã giải trên.

Sự ghê sợ tội lỗi phát sanh do nói bề ngoài có 4 duyên có: tự mình sợ cho mình, sợ người khác chê mình, sợ phép nước, sợ bị dọa vào 4 đàng dữ. Tự mình sợ cho mình là khi mình làm việc quấy thì tự mình ăn năn ghớm ghê, chán nản, rồi tự mình khuyên lầy mình. Sợ người chê cười đến mình, rồi tự mình ăn năn tinh ngộ. Sợ oai quyền nhà nước mà chẳng dám làm việc dữ. Sợ bị dọa vào 4 con đàng dữ là: súc sanh, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục.

Những người mà đã có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi rồi, thì chẳng dám phạm đến các điều dữ, bởi các duyên có ấy rồi tinh ngộ bỏ tà theo chánh, làm những nghiệp lành, thì ắt được

hưởng ba quả vui: (sinh làm người no ấm, sinh về cõi trời, sinh vào Niết-bàn) chẳng sai vậy.

Bởi các cố ấy cho nên gọi sự hồ thẹn và ghê sợ tội lỗi là của báu.

5. Nghe pháp là của báu (sutadhanam)

Những người tu Phật nên cố gắng nghe pháp hay nghe, hay nhớ, là nhớ chặng đầu, chặng giữa, chặng chót. Nhớ rồi hành y theo chánh pháp cho được trong sạch đều đủ, chẳng thêm, chẳng bớt, y như lời của Đức Thế Tôn đã giáo truyền, ấy gọi nghe pháp là của báu.

Những người tu hành tinh tấn, học hỏi Tam tạng (kinh, luật, luận) hoặc nếu không học hỏi được, nhưng có nghe pháp và vẫn giữ mà làm y theo Phật giáo thì cũng gọi là người có của báu trong mình, do nhờ sự thính pháp.

6. Bồ thí là của báu (cagadhanam)

Những người tu Phật phải trừ dứt lòng bòn xén và nên vui mừng trong sự bố thí, tùy sức của mình. Ấy gọi là bồ thí của báu.

Bồ thí có hai phép: tài thí và Pháp thí. Nếu nói theo tạng Luật thì tài thí chia ra làm bốn phần: thí y phục, thí vật thực, thí chỗ ở, thí thuốc thang. Theo tạng Luận thì có 6 phần thí: thí sắc là cho các món dung về vật chất; thí tinh là thổi kèn, đánh trống, ca ngâm cúng dường đến tam bảo; thí hương là cho vật thơm (bông, tràng hoa, trầm hương); thí vị là cho các món ăn ngon ngọt (sữa, bánh, cơm, mật); thí xúc là cho chiếu, mền, gối v.v...; thí pháp là nói Phật giáo cho chúng sanh nghe. Theo tạng Kinh thì có 10 phần thí: thí vật thực (annaparicāga), thí nước (pānapparicāga), thí xa (yānapparicāga), thí bông (mālaparicāga), thí y (vatthapparicāga), thí vật thơm (gandhapparicāga), thí vật dôi mình (vilepanaparicāga), thí chỗ nằm ngồi (sayanaparicāga), thí chỗ ở (avāsathaparicāga), thí nhang, đèn (padipaparicāga).

Tài thí, tuy là được phước báu nhiều nhưng không bì kịp Pháp thí. Phép tài thí thì dầu có thí y đến chư Phật, Duyên giác, A-la-hán trong tam thế tuy là được nhiều phước báu thật, nhưng cũng chẳng sánh bằng Pháp thí. Chẳng nói đến sự Pháp thí nhiều, chỉ giảng giải cho thính giả nghe 4 câu kệ rồi lấy một câu chia ra làm 16 phần, lấy 1/16 phần ấy chia ra làm 16 phần nữa, chia như vậy cho đến đủ 16 lần, rồi lấy một phần chót ấy đem ra mà so sánh với sự tài thí như là thí y phục đến chư Phật, Duyên giác, A-la-hán trong tam thế, thì cũng chẳng bì kịp với 1/16 phần Pháp thí đã mới giải trên.

Những người chưa thông hiểu Phật pháp, như muốn thí Pháp thì nên thỉnh chư nam, nữ tụ họp lại và cầu bậc trí tuệ nói Pháp cho người nghe thì được phước báu vô lượng vậy. Dầu có bồ thí trai tăng đến chư Phật, Duyên giác, A-la-hán trong tam thế hoặc lập 100, 1.000, 1.000.000 ngôi chùa như ông đại phú gia Cấp-Cô-Độc là bậc đại thí chủ (lúc Phật còn tại thế) thì việc tài thí ấy cũng chẳng bì kịp Pháp thí đã nói trên.

Hỏi: Tại sao gọi Pháp thí được nhiều sự phước báu? **Đáp:** Bởi những người mà được lánh dữ làm lành đều nhờ sự thính Pháp, có nghe Pháp mới có rõ lẽ chánh điều tà, mới có bỏ dữ về lành, làm việc phước đức. Bằng chẳng đặng nghe pháp, thì đâu biết quấy mà tránh, biết phải mà theo thì đâu có thể hưởng được quả vui. Cho nên gọi Pháp thí là được nhiều phước báu vậy.

Một lẽ nữa, những người có lòng tín thành bồ thí, trì giới, hoặc tham thiền, tu phép thập độ, thì cũng đều nhờ sự nghe Pháp hết.

Ông Xá-Lợi-Phất (Sariputta) là vị đệ tử bậc nhất của Đức Thế Tôn có trí tuệ hơn hết (Ngài có thể đếm hết tất cả giọt mưa trong đám mưa lớn) không sai một giọt, nhưng cũng

chưa được chứng quả, đến khi nghe pháp của Đức Thế Tôn mới thành đạo-quả Niết-bàn được.

Vì các lẽ ấy cho nên Đức Như Lai mới gọi Pháp thí là của báu.

7. Trí tuệ là của báu (paññāhanam)

Tại sao gọi trí tuệ là của báu? Đức Phật có giải rằng: Các thầy tỳ khuru này! Những bậc Thánh văn trong đạo Phật nhờ có trí tuệ mới biết xét lẽ tà điều chánh, cho nên gọi trí tuệ là của báu. Bởi có trí tuệ mới thấu lý tứ diệu đế, cho nên gọi trí tuệ là của báu.

Trí tuệ chia ra làm hai phần: trí tuệ của người phàm, trí tuệ của bậc thánh.

Có chỗ chia trí tuệ ra làm hai phần thêm nữa: trí tuệ biết làm việc hữu ích cho mình, trí tuệ biết làm việc hữu ích cho chúng sanh.

Có chỗ chia trí tuệ ra làm ba phần nữa: trí tuệ suy xét biết chắc rằng việc này không lợi ích, trí tuệ suy xét biết chắc rằng việc kia có lợi ích, trí tuệ phát sanh do nhờ sự năng học hỏi Tam tạng.

Có chỗ chia trí tuệ ra làm ba phần: trí tuệ phát sanh ra trong lúc bố thí; trí tuệ phát sanh ra trong lúc trì giới, do nhờ suy xét thấy rõ các duyên có của mỗi giới hoặc thấy rõ các quả báo trong sự trì giới; trí tuệ phát sanh ra trong giờ công phu niệm Phật, tham thiền đoạn đến bực bỉ lạc, an lạc, nhập định hoặc suy xét thấy rõ các sự phước báu của phép thiền định.

Có chỗ chia trí tuệ ra làm bốn phần: trí tuệ xét biết chúng sanh đều do bởi cái nghiệp của mỗi người, nghiệp nào quả nấy, làm lành thì hưởng quả vui, làm dữ thì mang quả khổ; trí tuệ xét biết các sự, hành vi đều là vô thường, khổ não, vô ngã; thấy khổ để mà chăm niệm, thấy tập đế là ái dục, để mà dứt trừ, thấy đạo đế để mà hành theo; trí tuệ phát sanh theo bực hành đạo cao thượng để đoạn tuyệt các phiền não (maggasamintanāna). Các bậc tu Phật đều do trước hết, nhờ có trí tuệ thứ nhứt trong bốn trí tuệ cuối cùng này, mà được chứng quả Niết-bàn, cho nên gọi trí tuệ là của báu.

Những người mà có 7 quả báu trong mình đã giải rồi ấy thì ắt sẽ hưởng được quả vui cao thượng, sanh ra làm người giàu sang, làm bực trời và hưởng quả Niết-bàn chẳng sai vậy.

– Dứt tác phẩm *Thập độ và thật bửu nhà Phật* (Dl.1947) –



TỨ DIỆU ĐẾ KINH (CATUARIYASACCA)

TIÊU TỰA

Quyển Kinh này, nguyên của Đại đức “Préas Mahā Vimala Dhamma (Thong)”, Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Phạm Ngũ xứ Cao Miên trích dịch trong các kinh Phạm Ngũ và diễn giải, lại được Đại đức “Préas Uttama Munī (Oum-Sou)” Ban trưởng, Ban chuyên dịch Tam tạng Kinh Palī, khảo sát và nhuận sắc.

Thấy quyển Kinh vô cùng quý báu, trong phạm vi chật hẹp mà gồm đủ Đại cương Phật Pháp, nêu chi bốn đạo chùa “Sùng Phước” Nam-vian, tùy học lực, phiên dịch ra quốc ngữ để công hiến, làm tài liệu cho người học Phật.

Chúng tôi xin hết lòng hồi hướng quả phước do sự thí pháp này đến:

- 1- Đại đức Thong, đã qui tịch, ngài đã dày công trích dịch kinh này.
- 2- Đại đức Oum-Sou đã qui tịch, ngài có công khảo sát và nhuận sắc.
- 3- Thầy Lê Minh Học, thơ ký nơi Tòa Khâm sứ Cao Miên, chủ chùa Sùng Phước, đã quá vãng, thầy có lòng muốn nghiên cứu Phật Pháp theo kinh Phạm Ngũ (Palī) và trích dịch ra quốc ngữ, nên hiến cảnh chùa Sùng Phước làm hội quán và hiệp với các bạn mà làm việc phước đức.
- 4- Thầy Phạm Tấn Phát, giáo học trường Bac-Touk Nam-Vian, một nhân viên trong bộ biên tập của Tạp chí Ánh Sáng Phật Pháp, chính thầy khởi xướng phiên dịch kinh này, nhưng bệnh hoạn trở đương, khiến cho công chuyện dở dang, nên sau khi dịch được vài đoạn đầu, rồi quá vãng.
- 5- Quý ngài hảo tâm, chung đậu tiền bạc, đặng ấn tống Kinh này.
- 6- Cho tất cả chúng sanh.

Mong cầu nhờ quả phước này, mà người đã quá vãng sớm được kết quả người, quả Trời và quả Niếp-bàn, còn người hiện tại sớm tỉnh ngộ, dùng quyển kinh này làm một nấc thang để bước lên đường giác ngộ.

Người thay mặt: Lê Văn Giảng

TỨ DIỆU ĐẾ

Giải đáp về bốn điều xác thật chơn chánh, gọi là Tứ Diệu đế là: khổ diệu đế (*dukkha ariyasacca*), tập diệu đế (*samudaya ariyasacca*), diệt diệu đế (*nirodha ariyasacca*), đạo diệu đế (*magga ariyasacca*).

Sau khi đắc đạo thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, Đức Thế Tôn, mới Chuyển Pháp Luân, ngài ngự đến rừng Lộc Giả (*Isipatanamigadayavana*), gần thành Baranasi thuyết pháp độ năm vị tỳ khuru, bọn Kiều Trần Như và 18 vạn Phạm thiên.

1. Khổ diệu đế

Đức Thế Tôn tự thuyết rằng: Tatthakatama jatipidukkha jarapidukkha byadhi pidukkha maranampidukkha sokaparidevadukkha domanassupayasapidukkha appiyehisampayogodukkha piyehivipayogodukkho yampicchamnalabhati tampidukkha samkhittenapancupadanakkhandhapidukkha – Này các vị tỳ khuru! Những sự thống khổ mà Như Lai diễn giải đây, nó hằng phá hại chúng sanh phải chịu nhiều sự khổ não không

ngừng nghỉ, đeo đuổi mà làm cho chúng sanh phải chịu điều đứng không cùng, những sự khổ ấy như thế nào?

Này các vị tỳ khuru! Sự khổ có tất cả 13 điều: *jati dukkha*: khổ vì sự sanh; *jara dukkha*: khổ vì già; *byadhi dukkha*: khổ vì bệnh; *marana dukkha*: khổ vì chết; *appiyehi sampayoga dukkha*: khổ vì sự không ưa mà phải gần; *piyehivippayogadukkha*: khổ vì sự ưa mà phải xa; *parideva dukkha*: khổ vì sự sanh tử biệt ly; *soka dukkha*: khổ vì sự uất ức; *dukkha dukkha*: khổ vì các sự thống khổ; *domanassa dukkha*: khổ vì sự trái ý nghịch lòng; *upayasa dukkha*: khổ vì sự bực bội nóng nảy trong tâm; *yampicchamnalabhata dukkha*: khổ vì sự thất vọng; *pāncupadanakhanda dukkha*: khổ vì sự chấp trước ngũ uẩn.

• Khổ sanh - *jati dukkha*

Như Lai gọi khổ vì sự sanh, bởi chúng sanh đều phải có sự khổ từ khi đi chuyển sanh trong 4 loại: *andaja*: loài noãn sanh, trước sanh trong trứng, sau mới nở ra thành con vật; *jalambuja*: loài thai sanh, sanh vào bào thai mẹ (như loài người); *samsedaja*: loài thấp sanh, sanh nơi ẩm thấp (như côn trùng); *upapatika*: loài hóa sanh, hóa sanh nguyên hình, như Chư thiên, một phen sanh ra thì đều đủ các thể chất, như một người tuổi lên mười sáu. Cách hóa sanh, chẳng phải chỉ có Chư thiên, mà Nhơn loại cũng có khi được như nàng Ambapasika, cùng người Bà-la-môn Pokkharasāti.

Tất cả chúng sanh trong 4 loại này đều phải chịu chi phối của sự sanh, đó là duyên khởi luân hồi trong tam giới, sanh diệt, diệt sanh khắp loài, khắp cõi, không nơi cùng tột. Dầu chúng sanh, thuộc loại Thai sanh, hoặc có lục căn đầy đủ, hoặc không đầy đủ, thuộc loại Noãn sanh, Thấp sanh hay Hóa sanh chẳng hạn đều phải chịu các sự khổ sanh như nhau không sao tưởng được, nhưng loại Thai sanh thường chịu nặng nề hơn.

Trong kinh Pāli, Phật có thuyết: Loài thai sanh, từ lúc mới sanh đến chết, tùy duyên nghiệp mà chịu 10 điều thống khổ như:

- 1) *Gabbho kantika mulaka dukkha*: biến tướng khổ. Khi mới bắt đầu sanh vào bào thai mẹ, bảy ngày đầu chỉ là một chất rất mỏng manh (kalala), chất ấy giống như giọt dầu mè, trong và rất ít, vừa dính được trên lông con tẩu-thú; qua bảy ngày thứ hai, đã biến đổi ra màu hồng dợt, giống với nước rửa thịt (ambuda); bảy ngày thứ ba, chất nhờn ấy lại biến thành cục thịt; bảy ngày thứ tư, cục thịt hườn tròn lại hình như trứng gà non còn ở trong bụng gà mẹ; đến bảy ngày thứ năm, cục thịt tròn ấy, chia ra năm nhánh, đó là hình tượng của cái đầu, hai tay và hai chơn. Có hình rồi tóc, lông, da, móng mới lần lần sanh ra. Bắt đầu từ đây, thai hằng chịu thống khổ trong bụng mẹ, không chi sánh được. Ngồi trên đồ ăn vừa tiêu tan thành phân, đầu đội đồ mẹ mới ăn vào. Ngồi chồm hồm, hai tay ép sát vào đầu gối, hai bàn tay ôm đỡ lấy cằm. Lưng day ngoài bụng, mặt úp vào xương sống mẹ, lại cái nhau của mẹ bao riết bào thai làm cho không thể nào ngay tay duỗi chơn ra được. Khác chi con khi gặp cơn mưa to gió cả, ngồi ủ rũ trong bông cây, tay chơn co rút, mình mẩy rét run. Cái thai chịu khổ trong cõi lòng của mẹ khác chi ở chốn âm tỳ địa ngục, mờ mịt tối tăm, đầy dẫy những nhót nhao, tanh dơ, hôi hám, đáng gớm, đáng nhờm, chất lửa của mẹ hằng làm cho cái phôi phải nóng nảy luôn luôn, ví như cục thịt nấu trong nồi. Nỗi khổ rất nặng nề như thế ấy mà tất cả chúng sanh đều phải chịu số phận như nhau, đó là cái khổ đầu tiên trong các sự khổ sanh.
- 2) *Gabha parihara mulaka dukkha*: kinh khủng khổ. Khi người mẹ hoặc đi vấp té hoặc đứng lên ngồi xuống, day trở thân mình, chúng sanh còn trong bào thai phải chịu xóc xáo, mệt nhọc, sợ hãi khôn cùng, đó là cái khổ thứ nhì trong sự khổ sanh.

- 3) *Gabbhavipatti mulaka dukkha: hoành sanh khổ*. Bào thai không thuận lại nằm ngang hông mẹ, làm cho đến khi sanh không sanh ra được, chúng sanh còn trong thai phải chịu biết bao khổ sở, khổ ấy là khổ thứ ba trong các sự khổ sanh.
- 4) *Gabbhajayika mulaka dukkha: nan sản khổ*. Đến ngày sanh, gió duyên nghiệp đẩy lộn cái bào thai, day đầu trở xuống, day căng trở lên, trôi được ra khỏi sản môn, ví như một người bị rớt xuống hố sâu, giạt mình, sảng sốt. Lúc chen ra cửa sản môn bị kẹt, bị ép khó nhọc khôn cùng, cũng như một con voi to chen ngang qua hang đá hẹp, khổ ấy là khổ thứ tư trong các sự khổ sanh.
- 5) *Gabbhanikkhamana mulaka dukkha: hàng thống khổ*. Khi sanh ra khỏi lòng mẹ, hài nhi mình mẩy, mặt mày dính đầy nhớt nhao, máu huyết, ỗn bà ẵm đem đi tắm rửa, kì mài, làm cho da non lạnh lẽo, rất đau, cũng như kim đâm dao cắt, khổ ấy là khổ thứ năm trong các sự khổ sanh.
- 6) *Attupakkama mulaka dukkha: thọ nghiệp khổ*. Hài nhi đã sanh ra, càng lớn lên, nếu tiền kiếp đã gây nhiều nghiệp dữ, nay đến hồi trả các quả chẳng lành ấy, khiến làm nên điều tội lỗi, phạm quốc luật, phải bị cùm xích, trói trăn, có khi cũng phạm nhằm đại tội mà phải chịu tử hình, có khi tự mình tự tử, khổ ấy là khổ thứ sáu trong các sự khổ sanh.
- 7) *Parupakkama mulaka dukkha: quả báo khổ*. Khi trưởng thành, đến lúc phải trả tiền khiên, do mình gây nhận từ kiếp trước, cho nên phải bị kẻ khác đâm, chém hoặc bắn, hại, khổ ấy là khổ thứ bảy trong các sự khổ sanh.
- 8) *Attupakkama mulaka dukkha: duyên sanh khổ*. Sự sanh là nguồn gốc của tất cả sự tội khổ, hễ có sanh thì có khổ, chúng sanh mà phải đọa vào cõi địa ngục chịu khổ của lửa địa ngục thiêu thân, cũng vì cái duyên sanh, đó là khổ thứ tám trong các sự khổ sanh.
- 9) Chúng sanh, sanh vào cảnh giới súc sanh, hằng ngày bị đánh đập, bị phân thân xé thịt, chịu các sự khổ nặng nề, ấy cũng tại cái duyên sanh nó dắt dẫn, sự khổ này là khổ thứ chín trong các khổ sanh.
- 10) Chúng sanh, sanh vào cảnh giới ngạ quỷ, hằng ngày phải chịu đói, khát, chịu nóng, chịu lạnh, đó cũng tại cái duyên sanh dắt dẫn chúng sanh cho sanh vào cảnh giới ấy, khổ này là khổ thứ mười trong các khổ sanh.

- **Khổ già** - Jara dukkha:

Đức Thế Tôn giải về sự khổ già: Này các vị tỳ khuru! Sự già mà Như Lai diễn giải đây nó có mãnh lực như thế nào?

Sự già có mãnh lực tàn phá, làm cho thay đổi được thân hình chúng sanh, nhưt là những sự tóc bạc, răng long, má cốp, da nhăn, mắt mờ, tai điếc, làm cho thân thể gầy mòn, Như Lai gọi là khổ vì sự già vậy. Sự già chúng sanh với con mắt thường không thể thấy xem thấu được, trừ ra hạng người có huệ nhãn mới thấy biết rõ ràng. Sự già ví như lửa cháy tiêu hoại đám rừng, đám rừng bị lửa cháy tự lúc nào không ai biết, nhưng khi thấy đám tro tàn, than nguội, mới biết rằng đám rừng bị lửa cháy đã tiêu tan. Cũng như thí dụ đây; sự già không ai biết nó đến tàn phá chúng sanh tự lúc nào, đến khi thấy người răng long, tóc bạc, má cốp, da nhăn, mắt mờ, tai điếc, chừng ấy mới rõ là sự già ngấm ngấm đến tàn hại chúng sanh.

Sự già ví như một sợi chỉ dệt. Mỗi khi người thợ dệt đưa thoi qua lại, chỉ đặt trên khung cửi một sợi chỉ mảnh, ban đầu có ít sau lần lần thêm lên mà thành một thửa vải to. Chẳng khác nào sự già nó ăn tuổi thọ của chúng sanh từng ly, từng tít, hằng ngày, hằng giờ, không nghỉ, không ngừng.

Sự già hăng nuốt tuổi của chúng sanh nào kể thời gian, cho nên tuổi của chúng sanh trong kiếp hiện tại, hạn định cao hơn hết là một trăm năm, 1 ngày qua, số 100 năm đã mất hết 1 ngày chỉ còn lại 99 năm, 11 tháng, 29 ngày; 1 tháng qua, số 100 năm mất hết 1 tháng, còn lại 99 năm, 11 tháng; 1 năm qua, số 100 năm, mất hết 1 năm, còn lại 99 năm v.v... cho đến khi chúng sanh chết. Sự già hăng làm cho lục căn hư hoại, 32 thể trong thân phải lần lần thay đổi, phải khô héo hao mòn, xét đến phải chán nản ghê sợ cho sự vô thường, và cũng xót thương cho xác thân của tất cả chúng sanh trong tam giới.

Cái xác thân của ta mà có đây cũng do nơi ái dục (tanha) là một tay thợ tạo thành. Cũng như cái nhà mà có, cũng do thợ làm nhà, cái nhà là xác thân ta bao giờ bị gió mạnh, là sự già thối đến phá hoại luôn, nó cũng không thể nào đứng vững mãi được, trái lại phải lần lần xiêu đổ. Sức của ta vì sự già mà lần lần suy giảm, bốn oai nghi phải bạc nhược, nên trong sự đi, đứng, nằm, ngồi rất mệt nhọc khó khăn. Ta chịu các sự khổ não không hạn lúc nào mà cũng không bao giờ dứt được. Theo lẽ ấy, mà Như Lai gọi khổ vì sự già.

• **Khổ bệnh** - byadhi dukkha:

Đức Thế Tôn giải về sự khổ của bệnh: Này các vị tỳ khuru! Sự bệnh mà phát khởi lên trong thân tứ đại tất cả chúng sanh, chẳng qua là tứ đại bất đồng, âm dương bất tương tế, có khi lạnh quá mà có khi nóng quá, cho nên trăm bệnh tùy duyên nặng nhẹ mà phát sanh. Bệnh nhẹ như chóng mặt, nhức đầu, đau bụng, còn nặng như dịch hạch, trái trời v.v... Các chứng bệnh hăng vắn vương đeo đuổi, làm cho chúng sanh chịu đau khổ không sao kể xiết. Vậy nên Như Lai gọi là khổ vì sự bệnh.

• **Khổ chết** - marana dukkha:

Đức Thế Tôn giải về sự khổ vì chết: Này các vị tỳ khuru! Pháp nào mà vui dập cái tâm, làm cho tiêu tan ngũ uẩn, làm cho thức thần lìa bỏ xác dơ, làm cho đứt đoạn sự sống của chúng sanh, Như Lai gọi là pháp làm cho chết.

Bởi khi thức thần sắp lìa xác thịt thì chất lửa trong thân tứ đại phát lên rất mạnh, làm cho thân thể nóng hầm, tinh thần mê sảng, cũng như ai đem lò lửa để bên mình. Nếu chúng sanh trước kia đã tạo nhiều nghiệp dữ do nơi thân, khẩu chẳng hề thương xót nhau, khi sắp chết thì những hiện tượng của tâm tướng (gatinimitta) hoặc khổ nghiệp (dukkha nimitta) lần lượt hiện lên làm cho thấy rõ ràng. Cái khổ nghiệp biến hiện ra cho thấy nhiều cái quái tượng như thấy lửa nơi địa ngục, thấy quỷ sứ cầm khí giới muốn xẻ thịt phân thân, thấy bị xiềng xích trói trăn, thấy quạ, kên kên bao vây cắn mổ. Những cái quái tượng nó làm cho người sắp chết phải hãi hùng, hối tiếc sự sanh tồn của mình, làm cho thân thể bứt rứt, vầy vùng, tâm thần hỗn loạn, chẳng còn thể ức niệm việc lành nào đang.

Bởi thế, nên tất cả chúng sanh trong tam giới, trừ Phật và các vị A-la-hán, đều hết lòng sợ sệt sự chết. Như chúng ta có sự sống trên đời này, đến khi cái thức thần muốn lìa bỏ cái thân tứ đại, chúng ta hối tiếc và tham luyến sự sống vô ngần. Các sự thống khổ trong khi chết không sao nói được, cho nên Như Lai gọi là khổ vì sự chết.

Những bậc hiền triết có trí tuệ sáng suốt nên suy xét xem, bốn điều khổ là sanh, già, đau, chết chẳng khác chi bốn kẻ cướp, thân ta chẳng khác thù địch bốn kẻ cướp ấy, nên chúng chỉ tìm dịp sát hại sanh mạng ta. Kẻ cướp thứ nhất là sự sanh, trước hết nó tìm làm bạn với ta, nó ton hót, dỗ dành làm cho ta yêu mến tin tưởng không muốn rời nó. Khi bị mãnh lực ám ảnh đã đem hết lòng tin cậy nơi nó rồi, thừa dịp nó lừa dẫn ta vào nơi rừng vắng, chực sẵn đó tướng cướp thứ hai là sự già, xông ra vây đánh ta cho sức mòn hơi kiệt, tướng cướp thứ ba là sự bệnh, thừa dịp mà tàn phá, đánh đập thân làm cho thân thể ta chịu đau đớn nặng nề, tướng cướp thứ tư là sự chết, nhơn dịp ta thừa sống, thiếu chết mà nhảy ra cướp sự sống của ta làm cho thân, tâm chia rẽ mà phải tiêu hoại rã tan. Với bốn điều khổ não đại

khái là sanh, già, đau, chết. Như Lai gọi là sự khổ chuyên kết trong tâm của tất cả chúng sanh trong tam giới (Ajjhattika dukkha).

Sau khi diễn giải xong bốn điều khổ đại khái, Đức Thế Tôn tiếp tục giải về khổ vì uất ức, khổ vì sanh tử biệt ly, khổ vì các sự thống khổ, khổ vì trái ý nghịch lòng, khổ vì bực bội nóng nảy trong tâm.

Này các vị tỳ khuru! Sự uất ức, có mãnh lực làm cho tâm của chúng sanh nóng nảy, bực bội, răn khô, làm cho chúng sanh quên ăn, mất ngủ, đó gọi là khổ vì sự uất ức. Sự sanh tử biệt ly có cách hành động làm cho chúng sanh phải tức tưởi, nước mắt nhỏ tuôn vì lẽ cha, mẹ, vợ, con, thân bằng quyến thuộc, một khi thân chết đến làm cho kẻ mất người còn, thiệt khổ không chi sánh được, đó gọi là khổ vì sự sanh tử biệt ly.

Khổ khổ, là sự khổ nào làm cho tâm của chúng sanh phải hồi hộp rụt rè, làm cho hơi thở nặng nề mệt nhọc, tính toán nhiều kế, miệng nói chẳng ra lời, vì bị kẻ cường mãnh hà hiếp, hoặc có tội với quốc luật mà phải chịu hành phạt, như thế gọi là khổ vì các sự thống khổ.

Khổ vì trái ý nghịch lòng, là những khổ làm cho tâm của chúng sanh phải nóng nảy, phát sanh giận dữ, lừa lòng bông bột, tâm phải chịu thất thểu thiết tha, nguyên nhân cũng vì chấp phân nhơn ngã, khổ ấy gọi là khổ vì trái ý nghịch lòng.

Khổ vì nóng nảy bực bội trong tâm, khi ta bị đánh đập, rày la hoặc bị vu oan giá họa, ta có lẽ phải mà không thể phô bày, tâm ta nóng nảy bực bội không sao nói được, ấy gọi là khổ vì nóng nảy bực bội trong tâm.

Kế đó, Đức Thế Tôn giải về bốn điều khổ, không ưa mà phải gần, ưa mà phải xa, cầu không được, chấp thân ngũ uẩn.

Không ưa mà phải gần – Ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc mà không hạp, không phải nơi ưa muốn yêu thương, không vừa lòng đẹp ý, mà phải chịu gần gũi áp yêu, tuy trong tâm hằng muốn rút bỏ tránh xa, trái lại nó vẫn vương gặp gỡ, khổ ấy gọi là khổ vì không ưa mà gần.

Thương mà phải xa – Ngũ uẩn là sắc, thanh, hương, vị, xúc, chẳng hạn trần nào mà thích hợp, ta hằng muốn tiếp xúc, dựa kề, những trần ấy lại phải phân chia xa cách, chẳng đặng vừa lòng sở dục của ta; hoặc trong thế gian này ta phải chia lìa cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc là những người thương yêu triu mến, hoặc bị cảnh cửa mất nhà tiêu, thân danh hoại giá, những sự thương yêu triu mến trong cảnh chia ly gọi là sự khổ vì thương mà chẳng đặng gần.

Cầu mà không đặng – Khổ vì cầu không đặng phát khởi lên do lòng hy vọng một điều gì mà chẳng được toại. Hằng thấy biết bao người chán nản vì mong cầu việc chi mà không kết quả. Chúng sanh, sanh trong thế gian hằng có lòng ham muốn, trừ ra các bậc Thánh nhơn A-la-hán. Vậy nên những nỗi khổ này gọi là khổ vì cầu không đặng.

Chấp thân ngũ uẩn – Ngũ uẩn trong thân tứ đại hiệp tan chẳng định, chúng sanh vì hôn muội cho là bền bỉ lâu dài, cố chấp những thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấy thiết thuộc của ta, sự cố chấp ấy chẳng qua là miếng mồi của lòng ái dục. Bởi sự cố chấp vì quá mến yêu, một khi các uẩn tiêu tan chúng sanh phải âu sầu khổ não. Trái lại, thân của các bậc Thánh nhơn còn trong cõi thế gian này, thì chỉ có một sắc uẩn mà thôi, còn về thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, cả bốn uẩn ấy đã về thánh vực, cho nên chỉ các bậc Thánh nhơn mới thoát khổ vì không chấp trước ngũ uẩn.

Ngũ uẩn trong thế gian này Đức Thế Tôn cho là cội nguồn, phát sanh tất cả tội khổ, các bậc thiện trí thức có trí huệ thông minh, muốn hiểu biết rõ rệt cái khổ diệu đế, nên suy xét theo những điều giảng giải sau đây.

Trong Kinh Visuddhimagga Phật có giải rõ rệt như vậy:

Các bậc tu hành có trí huệ muốn tham cứu về Tứ Diệu Đế phải biết rằng sự cố chấp thân ngũ uẩn là nơi phát sanh tất cả 12 tội khổ, cũng như mặt quả địa cầu là nơi phát sanh các loài thảo mộc.

Các sự khổ não hằng vẫn vương theo sự chấp thân ngũ uẩn không rời, dứt khi nào. Dầu chúng sanh có thọ sanh vào cảnh giới nào mà còn chấp thân ngũ uẩn, thì tất cả 12 điều khổ nó vẫn theo đuổi, dính liền theo trong cảnh giới ấy, cũng như bóng theo hình, không trông dứt bỏ được.

Bởi thế, nên Phật dạy các bậc tu hành, phải lần lần xa lìa các sự khổ não, chẳng nên xu hướng theo sự cố chấp, phải suy xét cho thấy ngũ uẩn là giả dối chấp thân ngũ uẩn là cái mầm phát sanh lòng ái dục mà ái dục tức mẹ đẻ các sự thống khổ.

Sự mê chấp theo ngũ uẩn Phật chia ra thành 2 pháp là sắc pháp (rupadhamma) và danh pháp (namadhamma), sắc uẩn (rupakhandha) là sắc pháp phải chịu cho phối bởi thời tiết lạnh nóng mà tiêu tan, còn thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn đều là danh pháp chỉ nương theo các cảnh trần nhưt là sắc trần mà thôi.

Các bậc tu hành khi biết chắc chắn dầu cho sắc pháp hay danh pháp cũng điều là khổ, phải hằng niệm (namarupam dukkham). “Sanh ra có danh pháp và sắc pháp này thì hằng chịu những sự khổ não nhưt là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, những sự khổ ấy không chừa chúng sanh nào tất cả”. Niệm như thế cho tâm an tịnh xa lìa các sự thống khổ.

Chúng sanh nào chẳng có duyên lành không nghe được lời giảng thuyết này, bao giờ hoạn họa lâm thân tất nhiên phải buồn rầu sợ sệt, trái lại hạng Thánh Thinh-văn hữu duyên được nghe pháp của Như Lai giảng giải rồi, khi nào có tai nạn chi xảy đến cũng có thể vùi lấp một cách dĩ vãng, vì các Ngài đã dùng trí huệ suy xét thấy chắc rằng tất cả chúng sanh trong thế gian, dầu cho có thể lực đến đâu, gia tài sự sản, bạc vàng châu báu nhiều đến bao nhiêu, quyền cao tước cả thế nào, những sự khổ cũng không nể sợ mà tránh xa ai cả. Vì những lẽ xác thật như thế cho nên Đức Như Lai mới cho là khổ diệu đế, bởi Phật cùng các vị A-la-hán thấy rõ rệt các điều khổ não do nhờ cái Diệu giác viên minh là nhờ cái huệ sáng suốt của các Ngài, còn hành Thinh-văn chỉ nhờ có nghe giảng giải mới biết đặng các sự khổ thường vương vấn cho tất cả chúng sanh dầu các bậc A-la-hán nhưt là Phật mà còn thân tứ đại trong trần ai này cũng không tránh thoát, bao giờ các Ngài bỏ lìa xác thân mà nhập vào cõi tịch tịnh Niết-bàn chừng ấy mới được khỏi thôi.

2. Dukkha samudaya ariyasacca - tập khổ diệu đế

Đức Thế Tôn tự lập lời hỏi, mà giải về tập khổ diệu đế như vậy: Này các vị tỳ khuru! Tập khổ diệu đế là gì?

Ngài tự giải đáp: Lòng ái dục làm cho chúng sanh thọ sanh mà sanh vào các cảnh giới mới, ái dục là sự khao khát, ưa muốn, vui thích trong tam giới cho nên chúng sanh sanh vào cảnh giới nào cũng tại nó dắt dẫn và đeo đuổi trong cảnh giới ấy, không rời bỏ bao giờ. Sự ưa muốn về sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần, nó ôm ấp, khấn khít trong tâm, chẳng khác dây thiết tỏa trói buộc chúng sanh trong tam giới mà phải chịu cái nạn tử sanh, sanh tử, chịu khổ sanh trong các cảnh giới nhỏ to, khổ già, khổ bệnh làm cho tiêu tụy xác thân, rồi khổ chết chực chờ mà đoạn dứt mạng căn.

Lòng ái dục của chúng sanh có 3 bậc: kama tanha: ái dục trong cảnh dục giới; bhava tanha: ái dục trong cõi trời sắc giới; vibhava tanha :ái dục trong cõi trời vô sắc giới.

Ái dục trong dục giới – Thuộc về cái tâm tham luyến theo ngũ dục và vọng móng cho được sanh làm người và làm Chư thiên trong sáu tầng trời dục giới (Chakamavacara), tất cả chúng sanh hằng bố thí, trì giới và làm các điều phước thiện, chỉ mong cho kết quả đặng mà sanh làm người, làm trời trong các cảnh trời dục giới, ấy gọi là ái dục trong dục giới.

Ái dục trong sắc giới – Thuộc về tâm tham muốn của một hạng tu hành, vì lòng thường kiến, tưởng rằng: Nếu đặng sanh vào cõi trời sắc giới hoặc vô sắc giới thì tránh khỏi đặng những khổ già, đau, chết. Tin chắc như thế mới ráng tinh tấn tu hành chỉ ước mong sanh vào cõi sắc ấy, cho nên gọi là ái dục trong sắc giới.

Ái dục trong vô sắc giới – Là sự tham lam của tâm đoạn kiến, cho rằng: nếu sanh vào được cõi trời vô sắc rồi tự nhiên đoạt tuyệt nguồn sanh tử luân hồi, cho nên có hạng tu hành chấp theo đoạn kiến ấy rồi tham vọng cho đặng sanh vào cõi ấy, cho nên gọi là ái dục trong vô sắc giới.

Ba cái tâm ái dục ấy gọi là tập khổ diệu đế, bởi nói là cái tập nhân sanh các quả khổ, tâm ái dục (*kama bhava*); tâm ái dục trong sắc giới, và tâm ái dục trong vô sắc giới đều là tập nhân phiền não trong cõi sắc (*rupa bhava*) và cõi vô sắc (*arupa bhava*).

Ngoài ba cái tâm ái dục, các sự khổ não không do đâu mà phát sanh ra được. Nếu có thể đoạn tuyệt được lòng ái dục, thì những sự khổ sanh, lão, bệnh, tử, cũng đồng thời tiêu diệt.

Bởi cái tâm ái dục, hằng dặt dấn xô đẩy làm cho chúng sanh phải trầm luân đời đời kiếp kiếp trong biển khổ. Cái biển chính là tam giác mênh mông không bến không bờ, không nơi cho chúng sanh nương dựa, cho nên Như Lai mới gọi ái dục là mẹ đẻ các tội khổ vậy.

Rồi đó Đức Thế Tôn giảng giải về nhân sanh ái dục trong các trần cảnh, Ngài nói: Này các vị tỳ khuru! Cái tâm ái dục phát sanh nơi nào, muốn diệt nó thì cũng diệt tại nơi ấy. Nghĩa là cái chi ta yêu mến, hạp ý, vừa lòng, do đó mà lòng ái dục phát sanh.

Cái tâm ái dục nếu giải rộng ra thì có 108: tâm ái dục trong dục giới có 36, tâm ái dục trong sắc giới có 36, tâm ái dục trong vô sắc giới có 36. Tất cả tâm ái dục trong 3 cõi có 108 như sau đây: 36 cái tâm ái dục trong dục giới chia ra làm 3 thời kỳ: thời kỳ quá khứ 12, thời kỳ hiện tại 12 và thời kỳ vị lai 12. Lại, mỗi thời kỳ là 12 đó chia ra làm hai: 6 cái tâm ái dục do nơi lục căn là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn; 6 cái tâm ái dục do nơi lục trần là sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

Tâm ái dục do lục căn – Khi nào ta đứng trước gương soi bóng ta, ta thấy mắt, tai, mũi, lưỡi, thân hình ta rồi ta phát lòng yêu mến, hài lòng, phấn khởi làm vui mừng mà cho lục căn ta đều xinh đẹp, đó gọi là tâm ái dục phát khởi do lục căn.

Tâm ái dục phát khởi do lục trần – Khi nào ta thấy vật chi hoặc hữu tướng hoặc vô tướng mà ta cho là xinh đẹp; nghe tiếng chi dịu dàng êm ái; hửi mùi chi thơm tho; nếm mùi chi ngon ngọt, sờ đụng vật chi mềm mại, mát mẻ; gặp lý do nào vừa ý hạp lòng; rồi phát khởi lòng tham muốn, muốn cho đặng tất cả những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy thuộc về của ta. Đó gọi là lòng ái dục phát khởi do lục trần.

Sáu cái tâm ái dục phát khởi do lục căn hiệp với 6 cái tâm ái dục phát khởi do lục trần là 12, cả 12 cái tâm ái dục trong kiếp hiện tại hiệp với 12 cái tâm ái dục trong kiếp quá khứ và 12 cái tâm ái dục trong kiếp vị lai đều đủ là 36 cái tâm ái dục. Cộng chung 36 cái tâm ái dục trong Dục giới, 36 cái tâm ái dục trong Sắc giới và 36 cái tâm ái dục trong Vô sắc giới. Tất cả là 108 cái tâm ái dục.

Nếu đem ba cái tâm ái dục là ái dục trong Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới mà nhân cho 6 căn, thì 6 căn ấy phải 3 lần lên là 18; 3 cái tâm ái dục trong 3 cõi nhân cho 6 trần, thì cũng 3 lần 6 trần là 18. Cộng chung 2 lần 18 ấy là 36 cái tâm. Mỗi kiếp có 36 tính luôn ba

kiếp là hiện tại, quá khứ và vị lai tất cả cũng có 108 cái tâm ái dục. Người trí thức nên biết lòng ái dục có năng lực làm cho phát sanh Phiền não dục (kilesa kama) và Vật dục (vattha kama).

Lòng ái dục tùy kiến thức của chúng sanh. Lòng ái dục nào tùy thuộc thường kiến (sassataditthi) là kiến thức thấy vạn vật hằng còn, hễ sanh ra thế nào, chết đi rồi sanh lại cũng như thế ấy. Ái dục ấy gọi là ái dục trong dục giới do tâm thường kiến.

Còn lòng ái dục trong Vô sắc giới, phát sanh do đoạn kiến (uchedaditthi) là kiến thức thấy tất cả chúng sanh chết đi thì tiêu tan, không luân hồi sanh tử chi nữa.

Chúng sanh bao giờ còn mang lòng ái dục tự nhiên còn khổ, bằng dứt bỏ cho được rồi các sự buồn rầu khổ não, cái chi cũng đều diệt tận. Cho nên Phật dạy các bậc tu hành phải ráng trau dồi thân, tâm cho nhẹ nhàng trong sạch, xa lìa sự tham luyến ngũ trần, đến khi tâm chẳng còn duyên theo phiền não dục và vật dục nữa, thì các tội khổ cũng tiêu tan. Các bậc thánh nhân như là Đức Thế Tôn, sau khi dứt bỏ được những điều ái dục, trong tâm của các ngài đã phải sạch bụi trần chẳng còn vi tế phiền não nữa. Ấy vậy, Phật diễn giải cho là Tập khổ diệt đế.

3. Nirodha ariyasacca – Diệt diệu đế

Khi Đức Thế Tôn giải đến pháp diệt diệu đế, Ngài tự lập lời hỏi: Này các vị tỳ khuru! Diệt là pháp làm tiêu tan các sự khổ mà các bậc Thánh Nhơn thấy đó là thế nào?

Ngài tự giải đáp: phương châm làm cho tiêu tan, không dư sót, 108 cái tâm ái dục, theo đường Thánh đạo, phương châm trừ tuyệt 108 cái tâm ái dục chẳng còn mền tiếc chi, các phương châm ấy Như Lai gọi là diệu đế.

Hỏi rằng: Tại sao Đức Phật giảng giải về Diệt khổ diệu đế, là thuộc về pháp làm cho tiêu diệt các sự khổ não, mà Đức Phật lại thuyết về vấn đề diệt 108 cái tâm ái dục? Phải, trong vấn đề diệt khổ chỉ là phương pháp làm cho tiêu tan nỗi khổ, nhưng nói Đức Phật giảng giải theo điều tận diệt 108 cái lòng ái dục cũng nhằm, bởi các sự khổ, chỉ là nhánh nhóc của lòng ái dục, lòng ái dục là cội là căn, khi nào mà lòng ái dục chưa trừ thì các sự khổ vẫn luôn luôn phát khởi. Ví như cây người đã đoạn ngang cội, phải chiết nhánh chồi, nhưng gốc rễ chưa đào bỏ, thì cây ấy cũng lần lần sanh chồi mọc nhánh như cũ. Khi người đã đào bới tận gốc tận căn, cây không sao mọc lại được. Vì lẽ ấy cho nên Đức Thế Tôn dạy phải diệt 108 cái tâm ái dục không cho sơ sót, đó gọi là Diệt khổ vậy.

Những bậc tu hành muốn cho hết điều khổ não lo sợ trong tam giới, nên ráng xa lìa ái dục là nhân sanh tội khổ, dứt được nó khi nào, các quả khổ chắc hẳn không thể sanh trong khi ấy. Phương pháp diệt lòng ái dục đó là điều thiết hành của chư Phật, các Ngài thiết hành giống lực lượng con mãnh sư, trái lại kẻ bần môn ngoại đạo cách hành động dường như con lang. Thế thường khi con lang thấy khúc cây hoặc hòn đất người liệng đến, lật đật cắn tấp vật ấy, không lo cắn tấp thân người. Những hạng ngoại đạo ấy chấp theo tà kiến, tưởng rằng tu hành theo cách: nằm đất, nằm gai, đốt lửa hơ mình, ngồi dòm trời lặn như thế sẽ tránh được các sự khổ trong tam giới, nào biết làm như thế chỉ tăng thêm sự khổ trong tam giới mà thôi. Tu như thế có khác chi con lang chỉ chực cắn cây hay đất mà người liệng đến, chớ chẳng lo cắn người.

Người tu hành trong Phật Pháp nhờ trí huệ mà tinh tấn cắt bỏ tận tuyệt dục vọng trong tâm, cũng như kẻ làm rẫy kia, hễ thấy có loại mướp đắng rau hôi mọc cùng trong rẫy, lập tức nhổ tận gốc rễ chẳng để cho nó mọc lại mà phá hại mùa màng, Người làm rẫy ví như kẻ tu hành, miếng rẫy là lục căn và lục trần, sáu căn và sáu trần là nơi nảy sanh ra lòng ái

dục, là cái giếng chứa lòng ái dục, cho nên Phật cho lòng ái dục là cội rễ của tất cả các sự khổ, rễ đứt đặng cội rễ, nhánh nhóc không do đâu mà sanh vậy.

Phật giải: Này các vị tỳ khuru! Những lòng ái dục mà đứt bỏ đặng là đứt bỏ nơi nào? Trong trần này, những pháp nào đáng thương yêu quý mến làm cho lòng ái dục phát sanh, lòng ái dục ấy khi đứt bỏ được cũng đứt bỏ trong những pháp thương yêu quý mến ấy, cho nên gọi là diệt diệu đế.

Khi Phật giải về Diệt khổ diệu đế, Ngài dùng cái lý do tận diệt lòng ái dục là căn nguyên sự khổ, tận diệt không còn mền tiếc chi trong ngũ dục, mà gọi là Diệt khổ diệu đế, các bậc thức giả nên biết Ngài dùng pháp Tập – Diệt là đứt bỏ lòng ái dục để giảng giải cho được sự ích lợi cho có hiệu quả, và nên suy xét thấy cái căn nguyên sự khổ chỉ là lòng ái dục.

Phật thuyết: *asesaviraga nirodha*, tiếng này nếu chia ra làm 3 phần thì: *asesa*: chẳng dư sót; *viraga*: đường của thánh nhơn; *nirodha*: dục tắt.

Tiếng *viraga*, giải là thánh đạo, bởi nó có mãnh lực làm cho thấy trong bốn bậc thánh, tâm hằng lấy Niết-bàn làm nơi xu hướng, cho nên bậc Tu-đà-huờn đứt được lòng ngã chấp, mê tín và hoài nghi; Tu-đà-hàm thì đứt thêm lòng tình dục và oán hận thô thiển; A-na-hàm thì đứt bỏ lòng tình dục và oán hận vi tế; còn A-La-Hán thì đứt tuyệt mười điều chương ngại.

Những ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc không còn dính dấp chi nữa, lòng ái dục là người thợ tạo tác xác thân tứ đại cũng không thể nào làm cho bảy thánh nhơn này phải lưu chuyển trong cảnh giới vị lai, vì đã giải thoát được tất cả ái dục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới, nên chẳng còn vui theo cảnh giới và dục vọng nào nữa.

Viraga cũng gọi là tránh xa sự vui mừng, vì những người chỉ nhờ quyết chí lấy Niết-bàn làm nơi xu hướng, tránh xa được lòng ái dục nên đăt đạo Thánh nhơn. Bốn bậc Thánh nhơn nhờ có căn duyên cùng Niết-bàn, nên bậc Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm đã đứt được các điều phiền não rồi về sau khi đăt A-La-Hán đạo hay rửa sạch bụi trần trong tâm khảm mà tránh xa các điều phiền não, ham muốn, quý mến, vui mừng trong ngũ dục. Trong bốn quả Thánh mà được như thế cũng chỉ nhờ xu hướng Niết-bàn. Cũng vì lẽ ấy mà gọi tránh xa sự vui mừng là Niết-bàn.

Nirodha: là dục tắt, cũng kêu là Niết-bàn, bởi bốn bậc Thánh nhơn hành động rất rõ ràng theo Niết-bàn khi nào đã quyết chí dụng Niết-bàn làm nơi xu hướng thì các điều ái dục phiền não trong tâm cũng tiêu diệt rã tan, thế gọi dục tắt là Niết-bàn.

Những tiếng: *caga*: tâm đứt bỏ; *patinissagga*: đã đứt bỏ; *mutti*: đứt bỏ được trong sạch; *analaya*: không còn mền tiếc. Những tiếng này do theo nghĩa lý mà cũng gọi là Niết-bàn. Vì các vị Thánh nhơn trong tứ Thánh đạo không nhờ chi khác hơn nhờ xu hướng Niết-bàn mà được đăt thành đạo quả, đứt được nhân duyên phiền não là lòng ái dục, trong tâm trí hằng yên tịnh chẳng còn mền tiếc mùi trần lụy, chẳng còn chịu chi phôi dưới quyền năng của ngũ dục. Một khi đã quả quyết lấy Niết-bàn làm nơi xu hướng, tinh tấn tu hành, thì đứt tận nhân sanh phiền não, lòng ái dục vậy. Vì thế nên gọi những tiếng đứt bỏ, đã đứt bỏ, đứt bỏ trong sạch, không mền tiếc là Niết-bàn.

Về hiệu lực của Niết-bàn – Niết-bàn có hiệu lực dập tắt các hành động duyên sanh, dập tắt những điều tham lam, sân hận và si mê, dập tắt vô minh, ái dục, dập tắt tất cả phiền não, làm cho không thể nào mai bực phát mà dẫn dắt chúng sanh luân hồi trong tam giới. Nếu hiệu lực của Niết-bàn mà noi theo sở hành, thì Niết-bàn có sở hành làm cho diệt sanh, tịch diệt chẳng có pháp hành nào so sánh được, dầu cho danh sắc, dầu cho việc lành, việc dữ hiệp tác, làm cho có sanh có diệt cũng đều diệt tận. Vậy nên pháp hành cho tiêu diệt nguồn sanh tử gọi là sở hành của Niết-bàn. Niết-bàn có tánh cách như tâm vắng lặng của các bậc

Thánh nhơn. Tâm các Ngài chán nản trong khổ nghiệp, các Ngài hằng tránh xa các sự vui mừng theo ngũ dục cho đặng dứt hẳn tội khổ, bực bội, cho tâm được thơ thới sung sướng an vui. Nếu nói về quả của Niết-bàn thì Niết-bàn có quả tránh xa các ấn tướng tạo tác (sankhata nimitta). Cái ấn tướng tạo tác chính những việc lành, việc ác mà là nhân, là duyên, hội hiệp cũng nhau tạo tác nên danh, nên sắc, làm cho chúng sanh phải tái sanh trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; những nhân duyên này không có trong cõi Niết-bàn, cho đến tất cả ác pháp như là: tham độc, sân độc và si độc, hằng làm cho chúng sanh lưu chuyển đời đời kiếp kiếp trong tam giới, cũng chẳng có trong cõi Niết-bàn. Niết-bàn là duyên khởi làm tắt bỏ được lòng tham độc, với lý do này gọi là phương pháp tránh xa ấn tướng tạo tác là quả của Niết-bàn.

Với những phương pháp tắt, bỏ được các độc pháp, như là tham độc, các vị hiền triết đã giảng giải về hiệu lực, sở hành và quả vị của Niết-bàn, mỗi mỗi khác nhau, về sau các Ngài xét thấy trong hạng tu hành, phần có trí tuệ sáng suốt, tin chắc Niết-bàn có thật, cũng có phần cho Niết-bàn là giả thuyết mà thôi.

Trong những người tin có Niết-bàn, người cho rằng cái uẩn ở kiếp người quá khứ mà không có trong uẩn nơi kiếp hiện tại đó là Niết-bàn; người cho rằng không có hiện tại uẩn là Niết-bàn; sự hành động không phiền não trong cõi các vị Thánh nhơn sanh trưởng là Niết-bàn; sự hành động do mãnh lực của lòng tham lam, sân hận và si mê mà dứt tuyệt là Niết-bàn. Kiến thức bất đồng như thế rồi tranh luận phải quấy cùng nhau luôn luôn không dứt, không ai giải quyết cho xong, vì đó mà nảy sanh phe phái trong Phật giáo. Các vị hiền triết xét thấy lẽ ấy nên chỉ các Ngài lập lời vấn đáp để giải nổi hoài nghi cho kẻ tu hành sau này.

Lời hỏi đầu tiên thì hỏi về vô sắc Niết-bàn. Bởi không một người nào có thể thấy hình dạng màu sắc, hoặc cảnh giới của Niết-bàn ra sao cả. Cho nên có lời nói Niết-bàn chẳng khác sừng con thỏ.

Nếu lấy Niết-bàn mà thí dụ như sừng con thỏ theo sự thí dụ đây, ta suy xét thì chẳng có Niết-bàn, cũng như chẳng có sừng con thỏ? Lấy Niết-bàn mà thí dụ như sừng con thỏ thật chẳng nhằm vậy. Kẻ nào chấp rằng: sừng con thỏ thật không bao giờ có, thì Niết-bàn cũng không có, chấp như vậy thật rất sai lầm. Nếu muốn tầm chơn lý Niết-bàn thì nên tầm theo bằng có đích xác. Tất cả người tu Phật được nghe Phật thuyết Pháp, suy xét lời Phật giảng dạy thì Niết-bàn hẳn có, rồi phấn chí thiết hành theo Phật ngôn là tinh tấn pháp hành giới, định, huệ, về sau mới có thể thấy, hiểu Niết-bàn rõ rệt trong tâm nhưng mau, chậm, tùy theo cách hành pháp ba-la-mật (đáo bỉ ngạn) của mỗi người.

Nói là hiểu biết được diệu lý Niết-bàn, nhưng sự hiểu biết cũng tùy duyên, phận, là tùy theo sự hành được như lời Phật dạy. Như kẻ ngu muội tối tăm không thể tu hành theo Phật cho không thể thấy biết Niết-bàn; thấy biết chẳng chỉ có bậc Thánh nhơn đã thừa hành theo Phật huấn mà đạt được. “Tâm minh”. Đã đạt được “Tâm minh” mà còn ở bậc thấp thì cũng chưa hiểu rõ được các Thánh tâm, chỉ có người đắc được cái tâm minh cao thượng, mới hiểu biết tha tâm, nhưng cũng tùy quả vị, tùy đẳng cấp cùng nhau. Bậc Tu-đà-hườn không thể biết được tâm của người đắc quả vị Tư-đà-hàm. Bậc Tư-đà-hàm đắc được Tâm minh thì hiểu biết tâm chúng sanh và tâm của bậc đắc quả Tư-đà-hàm không biết được tâm của người đắc quả A-na-hàm, chỉ có bậc A-la-hán mới đắc được cái tâm minh mà hiểu biết rõ rệt tất cả Thánh tâm.

Hàng thức giả nên hiểu biết rằng: chỉ bậc Thánh nhơn cùng bậc Thánh nhơn mới rõ được tâm nhau, rõ biết cũng tùy đẳng cấp, cho nên có bậc còn chưa rõ Niết-bàn thay, phương chi hạng thường nhơn, phước mỏng tội dày, trí huệ thiểu bậc làm sao hiểu thấu diệu lý

Niết-bàn được. Nhưng tất cả chúng sanh mà được hành theo Phật huấn rồi, thì chầy kiếp, tùy công quả hành pháp ba-la-mật của mình, cũng có thể hiểu biết Niết-bàn. Theo lẽ này nếu nói người thường nhờn trí huệ thiên bạc không thể hiểu biết Niết-bàn, chấp như thế cũng không phải vậy.

Này hành thức giả! Chẳng nên cho Niết-bàn là không có; cho người thường nhờn không thể hiểu Niết-bàn, nếu tùy sự hiểu biết riêng của mình mà phán đoán hàm hồ như vậy, thiệt rất sai lầm, bởi Đức Thế Tôn hằng tán dương cách thiết hành chánh pháp, cho là pháp diệt trừ phiền não. Thiệt hành chánh pháp có tám điều từ chánh kiến đến chánh định, Đức Thế Tôn lại phân ra ba phần, phần giới, phần định và phần huệ. Chánh kiến, chánh tư duy về phần huệ. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng về phần giới. Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định về phần định.

Hành chánh pháp mà Đức Thế Tôn gọi là pháp trừ sanh diệt, bởi pháp ấy có mãnh lực làm tiêu tan phiền não cho đặng đắc vô lượng thọ Niết-bàn. Nhưng Niết-bàn mà không có thì cách hành bát chánh pháp đã chẳng có thể gọi là pháp diệt trừ sanh diệt, đã chẳng có mãnh lực làm tiêu tan tội khổ trong tâm. Lại cách hành chánh pháp chỉ có xu hướng Niết-bàn, trừ diệt được nguồn phiền não, mới gọi được pháp đoạn sanh, nếu Niết-bàn không có thì cách hành chánh pháp có gì đáng gọi là chỗ diệt trừ phiền não được. Như thế cách hành chánh pháp là pháp đoạn sanh ấy quá đáng hay lời ước đoán kia quá đáng?

Nếu nói hành bát chánh pháp là pháp đoạn sanh do tùy cơ diệt trừ phiền não và là cách làm dập tắt ngũ uẩn không cho móng sanh nữa, cách hành chánh pháp theo lẽ ấy, thì mới có thật, cách hành chánh pháp tùy mãnh lực Niết-bàn là có thật, như thế thì lời nói trước, cho Niết-bàn không có chẳng trái ngược lời nói sau, đã ưng chịu cách hành chánh pháp là pháp đoạn sanh do mãnh lực, là cơ diệt tan phiền não và ngũ uẩn.

Như nói: Hành chánh pháp là pháp đoạn sanh, phát khởi do mãnh lực là cơ dứt bỏ phiền não và làm tiêu tan ngũ uẩn, lời nói này có hàm xúc Niết-bàn ở trong, giải ra theo lời ước đoán cho rằng: phương pháp làm cho không có ngũ uẩn, sự không có đó là Niết-bàn, lời ước đoán này cũng chưa đúng lắm. Vì lẽ ngũ uẩn ở kiếp quá khứ và kiếp vị lai không có trong kiếp hiện tại này, nếu lấy đó cho là Niết-bàn hoặc gọi đến Niết-bàn thì không được vậy. Khi nào xét theo ý mình cho là ngũ uẩn không có, và nói hoặc ngũ uẩn ở kiếp quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, nếu là ngũ uẩn ở kiếp hiện tại thì thế nào mà gọi là không có được? Ngoài tiếng hiện tại mà vẫn có thiệt mới có thể gọi là hiện tại. Uẩn nào mà có thật rồi mới gọi là uẩn trong kiếp hiện tại. Ấy vậy nói ngũ uẩn không có thì không có uẩn trong kiếp quá khứ và vị lai thôi. Cái uẩn trong kiếp quá khứ, kiếp vị lai mà không có thì thiệt không có trong kiếp hiện tại này, cho nên nói là không có, vì đã dập tắt trong thời đã qua rồi nên không có trong thời hiện tại, còn uẩn ở thời vị lai cũng không có, bởi chưa sanh ra. Ngoan không như thế mà cho là Niết-bàn thì Niết-bàn có trong tâm tất cả chúng sanh trong kiếp quá khứ và trong kiếp vị lai, còn trong kiếp hiện tại chẳng là không có.

Thức giả nên xét thấy, cái uẩn ở kiếp quá khứ và vị lai mà không có trong kiếp hiện tại đó không thể gọi là Niết-bàn hoặc đã đạt Niết-bàn được. Chỉ có khi nào cái uẩn mà không có cả trong tam thế là quá khứ, hiện tại và vị lai thì mới gọi là Niết-bàn được.

Còn uẩn mà không có trong một thời gian? Uẩn không có trong một thời gian, cũng không thể gọi Niết-bàn được. Trong đoạn này, ta xét theo lời vấn đáp thì thấy rõ Niết-bàn có thiệt. Như uẩn đã dập tắt trong thời quá khứ, dập tắt không thiệt dứt còn dư mầm có thể nảy sanh uẩn khác được, dập tắt trong chốc lát, dập tắt trong một thời gian, có thể gọi Niết-bàn chăng? Nếu uẩn đã diệt, nhưng chưa tận tuyệt còn dư mầm lại nảy sanh uẩn khác mà gọi là Niết-bàn, thì chúng sanh đều đắc Niết-bàn đến loài súc sanh cũng đắc Niết-bàn được.

Nếu uẩn bị tiêu diệt trong chốc lát trong một thời gian bị tiêu diệt chưa tan tuyệt mà gọi Niết-bàn thì cái vọng tâm móng khởi rồi bị dập tắt trong thời gian đã qua, trong tâm của tất cả chúng sanh, cái vọng tâm chốc lát ấy chưa kịp phát khởi trong hồi chưa đến cũng được gọi Niết-bàn tất cả. Bởi cái vọng tâm chốc lát, đã bị dập tắt trong thời đã qua đây chẳng có trong hồi hiện tại, còn cái vọng tâm chốc lát ở hồi vị lai cũng chẳng có trong hồi hiện tại. Cho nên ta thấy cách diệt trừ ngũ uẩn không tận tuyệt để dư giống này sanh uẩn khác không thể gọi Niết-bàn vậy.

Phương pháp để dập tắt ngũ uẩn làm cho không có uẩn nào trong cõi hiện tại đây có thể gọi Niết-bàn chăng? Không! Bởi Niết-bàn mà có cũng do nơi uẩn trong cõi hiện tại. Nếu uẩn trong cõi hiện tại không có thì Niết-bàn cũng không sao có được. Một lẽ nữa, nếu một uẩn nào không có thì thế nào gọi là uẩn trong cõi hiện tại. Gọi uẩn hiện tại là khi nào uẩn ấy có thật, cho nên đã nói uẩn hiện tại có rồi trở lại nói không thì lời nói tương phản nhau còn cõi hiện tại có, trái lại nói không thì lời ấy sai vậy.

Chủ trương có uẩn hiện tại thì mới có thể đắc quả Niết-bàn vì sự hiểu biết Niết-bàn thì toàn lại hiện tại uẩn, bằng không có hiện tại uẩn là nơi nương dựa, thì không thể đắc Niết-bàn. Bởi Niết-bàn là mục đích của các thánh đạo và thánh quả. Thánh đạo dùng Niết-bàn làm mục đích phát sanh ra được là nhờ có ngũ uẩn trong kiếp hiện tại này. Người sanh trong cõi vô sắc, không có sắc uẩn chỉ có thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, mà trong hiện tại đó là nơi nương dựa, nơi thọ dụng của thánh đạo, dùng Niết-bàn làm mục đích, do đó Thánh đạo mới phát sanh lên được.

Các bậc hiền triết nên biết, tất cả tâm đạo là tâm quan sát¹ tâm thuần sát² và tâm quang minh³ mà phát sanh đến bậc thánh đạo được cũng đều nhờ thức uẩn hiện tại, vì đó mới thấy được Niết-bàn mà đắc được, theo được Niết-bàn cũng chỉ có uẩn hiện tại. Bằng không uẩn hiện tại là nơi nương dựa thì không do đâu mà đắc Niết-bàn.

Nếu nói những bậc thánh như đắc Hữu dư Niết-bàn chỉ vì đã dập tắt được lòng phiền não mà chưa làm tiêu tan được ngũ uẩn, lời ấy cũng sai lầm, nói thế thì Hữu dư Niết-bàn cũng là không có, Hữu dư Niết-bàn mà có, do hàng Thánh Đạo lấy Niết-bàn làm mục đích, nương nhờ cả ngũ uẩn hiện tại mới phát sanh chắc thật. Các bậc Thánh như đắc Hữu dư Niết-bàn đã dứt lòng phiền não nhưng ngũ uẩn vẫn còn cho nên ta thấy rõ rệt các ngài còn tại thế mà tế độ tất cả chúng sanh. Theo đây ta xét đến người chủ trương không có ngũ uẩn, hiện tại là Niết-bàn chưa phải vậy.

Như chấp rằng sự chủ trương không có ngũ uẩn hiện tại là Niết-bàn không phải sai lạc vì những uẩn hiện tại nói đây là đều phiền não, chớ không nói sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Trong hàng Thánh Đạo dùng Niết-bàn là mục đích mà phát khởi được tâm đạo quang minh, bởi nhờ sự tự dứt bỏ phiền não uẩn. Tất cả phiền não uẩn được dứt bỏ rồi đạo tâm mới phát khởi tròn đủ ba bậc, đường Thánh đạo do đó phát sanh, theo lý do này nên nói pháp làm cho không còn uẩn hiện tại là Niết-bàn. Chấp như thế cũng không nhầm, vì theo lý do đã giải thì cái sở hành của các bậc Thánh như cũng điều vô ích, trái lại sở hành của các ngài rất có ích lợi. Cắt đứt cội rễ tất cả phiền não được do mãnh lực của huệ suy xét trong ba bậc đạo tâm, phiền não đã dứt là dứt về phiền não hạng thô, phiền não hạng trung và phiền não hạng nhỏ. Nhưng trong Thánh đạo mà còn ảnh hưởng của phiền não, cũng không thể thấy Niết-bàn. Bởi tâm suy xét không thể đoạn tuyệt phiền não được. Đoạn trừ thế nào cũng còn dư sót những cái vi tế phiền não đó cái rễ cái mà tâm suy xét không thể

¹ Quan sát: xem xét.

² Thuần sát: xét đi xét lại.

³ Quang minh: đã minh bạch.

búng đào. Tâm suy xét chỉ có thể dứt bỏ phiền não hạng thô, hạng trung và hạng nhỏ, tí như ba bọ người đi hái xoài. Bọ thứ nhất hái rỗng xoài lớn, bọ thứ nhì hái xoài vừa, rồi bọ thứ ba hái trái nhỏ không còn dư sót trái nào, nhưng cây xoài không ai đốn gốc đào rễ cho nên năm sau, đến mùa tiết, nó lại đơm bông trở trái. Trái xoài hạng lớn, hạng vừa và hạng nhỏ ví như các đều phiền não hạng thô, hạng trung và hạng nhỏ, bọ hái xoài chẳng khác ba lực tâm chỉ dứt bỏ phiền não bọ thô, trung và nhỏ. Nếu không có bực Thánh Đạo chặt đứt tận rễ, tận gốc là các vi tế phiền não mà các vi tế phiền não còn thì sự phiền não luôn luôn tái phát trong tâm không bao giờ dứt được. Cũng như xoài đã hết nhưng gốc vẫn còn nó sẽ trở bông, có trái lại chẳng sai.

Cái huệ suy xét đồng thời phát khởi với tâm suy xét cũng như tất cả huệ minh sát khác không thể nào dứt bỏ tận tuyệt phiền não được, phiền não được dứt sạch không thể phục phát chỉ nhờ nơi Thánh đạo, chỉ có Thánh đạo mới có năng lực cắt đứt gốc rễ phiền não được thôi. Cho nên nói các bậc Thánh đạo không sao đoạn tuyệt phiền não thì không nhầm vậy.

Còn nói: Hết dứt trừ được tam độc là tham, sân, si ấy là Niết-bàn. Bởi trong Kinh Jambukhadaka, Đại đức Xá Lợi Phất có giải cho chúng tăng nghe như vậy: “Này chư vị đạo hữu! Làm tiêu diệt lòng tham lam, sân hận và si mê đó gọi là Niết-bàn”. Một lẽ nữa, trong Kinh Dhammayatana vibhanga Phật có giải: “Pháp làm cho tứ đạo không cấu tạo tác thành ra nữa sao gọi là Niết-bàn?” Phật tự giải đáp: “Hết tham, hết sân, hết si, gọi không tạo tác nữa là Niết-bàn”. Nhờ hai quyển Kinh này mà thấy rõ nếu hết tham, hết sân, hết si là Niết-bàn.

Nói như thế cũng chưa trúng, vì các bậc A-la-hán quả và danh hiệu (*namapannatti*) khác nhau đó cũng gọi là không tạo tác nữa vậy. Cho nên viện lẽ theo hai quyển kinh ấy chấp rằng, hết tham, sân, si là Niết-bàn thật chưa nhầm. Theo triết lý trong hai quyển Kinh này thiết hết sức cao thâm huyền diệu phải tùy trường hợp mà phân tích rộng ra, cho nên hàng Thánh văn đệ tử Phật là bậc thông hiểu Phật ngôn giải rằng: Lời nói trong kinh hết tham lam, hết sân hận, hết si mê, phải biết hết tham, sân, si đó chỉ nhờ Niết-bàn.

Hàng tứ Thánh đều nhờ Niết-bàn là nơi nương dựa, lấy Niết-bàn làm mục đích rồi mới có thể đoạn trừ tam độc tham, sân, si trong tâm, các ngài giải thêm rằng: Khi nào cái huệ cao thượng phát khởi đến chúng sanh làm cho chúng sanh tự hành theo Thánh hạnh, làm cho chấp dính Niết-bàn mà chán nản tất cả pháp hành, Thánh đạo phát sanh cũng nhờ Niết-bàn mà huệ cao thượng xét thấy rõ ràng cho nên tự mình lấy đó làm mục đích. Nói dùng Niết-bàn mà tránh khỏi các pháp hành đó làm nơi xu hướng cao thượng, cái duyên khởi vui mừng trong cảnh giới Niết-bàn phát sanh lúc nào, thì Thánh đạo cũng bỏ hết tham, sân, si trong tâm trong lúc ấy. Thế nên lòng tham lam, sân hận và si mê nhờ có Niết-bàn mà tận diệt. Theo lý do này tưởng cho hết tham, hết sân, hết si là Niết-bàn.

Hàng thức giả nên suy xét theo lời chú giải trong Kinh Jambukhadaka và Dhammayatana nếu hiểu hết tham, sân, si là Niết-bàn thì sự hiểu ấy sai xa lắm, nên biết hai thứ kinh này như một, nếu chỉ theo chữ trong kinh thì cho phương pháp làm tiêu diệt tham, sân, si là A-la-hán quả, chẳng nên chấp thế, trái lại nên thấy rằng huệ A-la-hán là lấy Niết-bàn làm mục đích, mà đoạn tuyệt tất cả lậu hoặc là nghiệp, là cội, là rễ của các điều phiền não, làm cho nó tiêu tan không dư sót được trong khi nào rồi A-la-hán quả mới nảy sanh trong khi ấy A-la-hán quả chỉ phát sanh sau khi phiền não đã tiêu diệt. Vì lẽ ấy. Nên Đại đức Xá Lợi Phất mới nói hết tham, sân, si là quả A-la-hán. Thức giả xét theo đó mới phải, còn chấp mê theo kinh cho là hết tham, sân, si là A-la-hán quả, là Niết-bàn chẳng trúng đâu.

A-la-hán quả trước nhứt toàn lại bốn uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, còn sự hết tham, sân, si mà đắc A-la-hán quả chẳng có vậy. Nên hàng thức giả nên theo lời

giảng giải của các Thỉnh văn đệ tử Phật, nếu chấp theo kinh cho là hết tham, sân, si là Niết-bàn thì sai lạc lời Thánh huấn của Đức Thế Tôn. Các hành thức giả suy xét chỉ thấy gần chơn lý cho lòng tham lam là một lò lửa, Niết-bàn sánh như nước để tắt lửa, đường Thánh đạo chẳng khác người đem nước đến tắt lửa. Lò lửa tắt là do sự tinh tấn của kẻ chữa lửa; tội lỗi đã tiêu tan cũng do mãnh lực của hàng Thánh đạo lấy Niết-bàn làm mục đích, suy xét như thế rồi tùy thích chấp cho đó là mục đích của Thánh đạo, là duyên để dứt phiền não cho dứt tuyệt rồi gọi là Niết-bàn, cách hành động làm cho dứt được tham, sân, si là Niết-bàn. Tự ý chấp mê như vậy thật không nhầm. Một sự nữa trong kinh có nói rāga khayō nibbanam. Tự giải đoán, và tùy ý cố chấp cho là hết thấy lòng tham lam mà hết từng lúc, tuy chưa phải đoạn tuyệt, nhưng theo sự quyết đoán của mình, cũng có thể gọi là Niết-bàn được. Bởi có sự tùy ý chấp né như thế nên trong kinh Phật có nói: Nếu chấp như vậy, thì Niết-bàn chỉ là cõi dục, cũng chỉ là phương pháp hành tác mà thôi. Bởi sự dứt bỏ phiền não từng lúc đó là pháp hành của phàm tâm và của nhơn duyên tạo tác cu hội. Hơn nữa nếu chấp rằng, hết tham, sân, si từng lúc đó là Niết-bàn, thì người nào không tham lam, sân hận và si mê, tâm thần yên tịnh trong một thời gian ngắn ngủi, như thế cũng gọi được là đắc Niết-bàn, theo thói quen của mình, chứ không phải cần đến hành chánh pháp. Theo lẽ ấy thì chúng sanh đều đắc Niết-bàn tất cả. Cho nên nói Niết-bàn là nơi diệt khổ thì sai với lời giải Niết-bàn là cảnh giới vi tế. Vì lí do này, nên gọi sự làm cho lòng tham lam là nơi phát sanh tội lỗi, tiêu tan từng lúc là Niết-bàn không được vậy.

Một lẽ nữa, sự dứt bỏ tham, sân, si chẳng giống nhau, mỗi đều mỗi khác, khi nào hết tham lam, mà nói hết sân hận, hết si mê là không được; khi hết sân hận mà nói hết tham lam hết si mê là không được, khi hết si mê mà nói hết tham lam, hết sân hận cũng không được. Đã khác nhau như thế, nói chung rằng hết tham, sân, si là Niết-bàn, thì Niết-bàn phải chia ra từ cõi, như sự hết tham lam là một cõi Niết-bàn, hết sân hận là một cõi Niết-bàn, hết si mê là một cõi Niết-bàn; phải chia ra khác nhau như vậy thì mới hết tham lam, sân hận, si mê đều chẳng giống nhau. Đến khi Niết-bàn mà phải chia ra tùy sự hết điều phiền não đó thì Niết-bàn chia ra trăm ngàn hình thể; như khi nào dứt được 4 đều cố chấp (*upadana*) Niết-bàn chia ra làm bốn; dứt được 5 pháp che lấp (*nivarana*) Niết-bàn chia làm 5; dứt được 6 đều ái dục (*tanha*) Niết-bàn chia làm 6; dứt được 7 hoặc nghiệp (*anussaya*) Niết-bàn chia làm 7; dứt được 8 đường tà dâm (*micchattaniyama*), 9 nguồn ái dục (*tanhamula*), 10 điều chướng ngại (*samyojana*) thì Niết-bàn cũng chia làm 8, làm 9, làm 10 cõi, tùy số phiền não ít nhiều. Sự dứt bỏ phiền não có cả thấy 1500 điều thì Niết-bàn chia làm 1500 hình trạng khác nhau.

Như lẽ đã giải đây, hàng thức giả thấy, lời nói trong kinh, hết tham, sân, si mà đặng hết dứt đều nhờ Niết-bàn chớ không khi nào có Niết-bàn chia làm nhiều dạng khác nhau, bởi Niết-bàn chỉ có một. Tất cả các điều phiền não nhất là tham, sân, si mà đặng tham, sân, toàn lại Niết-bàn cho nên mới có nói hết hết dứt si là Niết-bàn đó, đừng làm cho hết tham, sân, si là Niết-bàn không nhầm vậy.

Những sự làm cho tiêu tan phiền não, tuy quyết đoán của mình mà cho là Niết-bàn tất cả thì Niết-bàn có trong tâm của tất cả chúng sanh không hạn người nào, dầu một người ngu muội tối tăm, cũng có thể đắc Niết-bàn từng lúc vậy. Bởi tâm của kẻ ngu muội chẳng phải duyên hướng luôn luôn theo đều tham lam, sân hận và si mê, mà cũng có lúc nó lìa hết các điều phiền não, cho đến loài súc sanh nhất là loài hổ, báo cũng có lúc nó hết tham, sân, si, dầu sự hết ấy chỉ trong chốc lát. Nếu tính một cách dễ dàng mà cho mỗi lúc hết tham, hết sân, hết si là Niết-bàn một lần, thì Niết-bàn phải có đến loài súc sanh mà tuyệt duyên sanh, bởi sự dứt phiền não theo cách ấy, đó chẳng phải và là cảnh giới của Thánh đạo và Thánh quả.

Pháp nào có danh hiệu đặc biệt gọi là Niết-bàn vì dùng pháp ấy làm nơi xu hướng của thánh đạo và thánh quả khác nhau, sự dứt phiền não theo cách ấy không được gọi là xu hướng của Thánh đạo và Thánh quả, nhân lẽ đó mà gọi là Niết-bàn cũng không được.

Thật vậy, kẻ tu hành có trí tuệ cao thượng xét thấy tội lỗi trong ngũ dục rồi bỏ thế gian, xuất gia tu hành, tham thiền nhập định để đè nén lòng tham lam phiền não, dầu cho phiền não chưa vì năng lực của thiền định mà tiêu tan, khi ngũ uẩn tan rã thì được sanh về cõi trời, lâu dài không lượng được, chừng thời kì đã mãn, tái sanh làm người ở cõi thế gian, nhưng làm được người đầy đặn tốt lành, chẳng vui theo những điều phiền não và vật dục, lại xuất thế gian mà vào tu hành trong Phật giáo, rồi lại đặng đắc thành A-la-hán. Hiểu biết rõ rệt Niết-bàn trong cõi vô sanh cũng như Đại đức Ca Diếp và nàng Kapilani, mà còn phải hạ phạm vì trước kia nhờ tự lực tham thiền mà dứt trừ phiền não nhưng chưa đắc Niết-bàn, cho nên còn phải lưu chuyển đời ba kiếp nữa. Như thế, phiền não nhờ oai lực của sự thiền định, nhưng hết mà chưa dứt, khi nào gặp lại một trần sắc nào chẳng hạn, tức nhiên xu hướng theo ngay. Vì đó mà phiền não lại phát sanh lên nữa. Tại nơi huệ phạm nhân hay xu hướng theo trần sắc, mà thiền định nhưt là sơ thiền đã qui hợp đó không thể dứt phiền não tận tuyệt được.

Theo lý do này sự dứt phiền não nhờ thiền định đây, nếu có thể kêu là Niết-bàn thì Niết-bàn cũng chỉ là trần giới, là phương pháp hành tác cũng tùy đều tội lỗi khác nhau.

Thức giả nên xét rằng, chỉ có đặng Thánh đạo rồi trở lại lấy đó cho là Niết-bàn còn chẳng phải thay, phương chi, chỉ có hết tham, sân, si thì thế nào gọi Niết-bàn được. Cho là hết tham, sân, si là Niết-bàn, là trái với chơn lý cũng như chữa bệnh thị bằng thuốc, trái lại cho chữa bệnh là nhờ thuốc.

Ấy vậy hàng thức giả nên suy xét cho rõ ràng lòng tham lam là nơi tội lỗi mà dứt hết được, mà tận diệt được nó, nếu nói một thế là nhờ Thánh đạo không được hoặc chỉ nhờ Niết-bàn cũng không được, mà phải nói nhờ Niết-bàn là nơi xu hướng của Thánh đạo. Thầy hay là Thánh đạo, dùng thuốc hay đó là Niết-bàn vậy. Quả quyết lấy Niết-bàn làm mục đích được rồi mới có thể đè nén tham, sân, si, làm cho tiêu tan tận tuyệt các điều phiền não được.

Chừng Thánh đạo và Niết-bàn làm tiêu tan tận tuyệt phiền não rồi thì có gì chẳng thấy được pháp duyên hướng của Thánh đạo là Niết-bàn. Còn sự làm cho hết tham, sân, si mà không phải mục đích của Thánh đạo, chẳng phải Niết-bàn đó, trái lại cho là Niết-bàn, như vậy thật sai lầm. Trong Kinh nói: Hết tham lam, hết sân hận, hết si mê mà kêu là A-La-Hán, có chỗ kêu là Niết-bàn, có chỗ kêu là Thánh đạo, đều chưa trúng cả.

Tại nhân quả làm sao thì Đức Thế Tôn khi giảng giải pháp Niết-bàn lại không giải chung gộp cùng các pháp cũng như Ngài đã giảng giải về tâm, tác ý, và hình thể từng loại cùng nhau, mà Ngài chỉ giảng riêng về Niết-bàn vậy? Phật giải pháp Niết-bàn mà không giải chung gộp lại bởi pháp Niết-bàn thiệt là tinh vi huyền diệu, không chi sánh được. Pháp Niết-bàn quý báu, cao hơn tất cả các Pháp, là nơi xu hướng của hàng Thánh đạo, Thánh quả, tinh vi không cùng cho nên hàng phàm nhơn không thể hiểu thấy, chỉ có huệ của bậc Thánh nhơn mới có thể thấy được. Nếu giảng giải chung gộp lại hoặc giải rộng ra, thì hạng thường nhơn cũng không nhơn đó dùng trí tuệ của mình mà hiểu biết được. Chừng nào đắc được Đạo quả mới có thể dùng huệ nhãn mới thấy rõ rệt được Niết-bàn. Vì lẽ ấy cho nên Đức Thế Tôn không cần phải giảng giải tất cả các pháp bất diệt khác. Cho nên lời giải Niết-bàn thật tinh vi, huyền diệu, không một phàm nhơn nào hiểu thấy, chứ có huệ của các bậc Thánh nhơn mới hiểu thấy được thôi; lời nói này thật đáng, bởi Phật có thuyết pháp cho người Bà-la-môn Magandiya nghe như vậy.

Này người Bà-la-môn Magandiya, người không có huệ nhãn cho nên người không thấy Niết-bàn, không hiểu được pháp hoàn toàn vô bệnh là Niết-bàn, chừng nào người được huệ nhãn là người đắc được cái huệ của bậc Thánh nhơn rõ rệt trong tâm chừng ấy người sẽ thấy Niết-bàn được. Theo lời Phật giảng đây Niết-bàn thiết là tinh vi, huyền diệu chỉ có huệ của bậc Thánh nhơn mới thấy được thôi.

Niết-bàn là pháp nhưt định ấy không có vào tâm của tất cả chúng sanh, nghĩa là không có trong sắc pháp và danh pháp nào cả, sao thấy nói Niết-bàn ai cũng muốn được, cũng như cái phước xá cát tại ngã tư đường để cho tất cả dân chúng làm nơi tác túc. Vào đó, ai muốn ngồi thì ngồi, ai muốn nằm thì nằm, ai muốn đứng thì đứng tùy sở thích của mình. Cái phước xá là nơi tụ hội của dân chúng, là nơi mà dân chúng được tự do thể nào thì Niết-bàn ai muốn cũng được in như thế ấy? Các vị đệ tử Phật, hạng thông hiểu Phật ngôn, vì lời hỏi này nên viện theo kinh Pāli mà đáp: *maggasamangamana pattabba tassadharanamva*, lời nói Niết-bàn mà không có đến tất cả chúng sanh đó là Phật nói người nào mà đắc Thánh đạo cùng Thánh quả mới đắc Niết-bàn còn kẻ nào chưa đắc Thánh đạo và Thánh quả thì không đến Niết-bàn được, cho nên sự thấy biết rõ rệt Niết-bàn đã có hạng định là chỉ bậc Thánh nhơn thôi, vì thế Niết-bàn không phải pháp ai muốn cũng được.

Lại một điều nữa, Niết-bàn là vô thi, vô chung, không có nhất định là có từ đời Phật nào, vậy mà có lời hỏi: Niết-bàn có cái khởi điểm của nó bởi Thánh đạo há chẳng có cái khởi điểm là Niết-bàn sao? Không phải Niết-bàn là cái khởi điểm của Thánh đạo mà Niết-bàn chỉ là mục đích của Thánh đạo. Nếu nói là khởi điểm của Thánh đạo thì không nhằm, Niết-bàn sanh ra do mãnh lực của Thánh đạo cũng không phải, lại Thánh đạo là duyên sanh làm phát khởi Niết-bàn thì không có, vì lẽ ấy nên Niết-bàn được gọi là pháp mà không có cái khởi sanh và chẳng có nơi sanh vậy. Bởi Niết-bàn không có cái khởi sanh cho nên cũng không có sự già, sự chết; Niết-bàn không có nơi sanh cho nên cũng không có sự già sự chết; cho nên hằng được thường tồn, không luân hồi nữa. Cho nên mới có lời hỏi: Niết-bàn trường cửu, mà trường cửu thế nào? Trường cửu trong vi trần không khí đó chẳng? Hoặc trường cửu như đặng trong thế gian này, như thời gian quá khứ, vị lai, hiện tại, như hình dáng nam nữ, hay trường cửu như thế nào nữa? Những bụi bặm thật nhỏ bay trong không khí, khi nào ánh mặt trời chiếu lọt vào một nơi sầm uất, trông vào ánh sáng đó ta thấy bụi ấy rất rõ ràng, bụi thường kêu là vi trần mà ta thấy bay luôn luôn không dứt; đất ở trong thế gian này, cùng những biển rộng núi cao như núi Tu di chẳng hạn, ta thấy thật là trường cửu, bởi đất không thể hạn định nhỏ to, nó vẫn từ cổ lai không dời đổi, chẳng tan hiệp biến đi, còn thời gian quá khứ, vị lai và hiện tại mà hạn định là ngày, đêm, tháng, năm theo vòng công lệ nên ta thấy lâu dài, bởi nó tùy thuộc thế gian, có từ vô thi không biến đổi luân hồi. Về hình dáng nhưt là hình dáng nam nữ, đã có tự lúc nào đến nay mà không bao giờ hết, không bao giờ tuyệt được, hình dáng ấy được trường tồn theo sự không di dịch của thế gian.

Vi trần mà trường cửu như có đã giải, nếu so sánh cùng Niết-bàn thì có được trường cửu như Niết-bàn chẳng? Sự trường cửu của vi trần không thể sánh được Niết-bàn, bởi Niết-bàn chẳng có cái nhân khả đắc, vì chẳng có một pháp lành hoặc pháp dữ nào là nhân là duyên phát sanh Niết-bàn. Chẳng nên tin rằng có pháp lành, hay pháp dữ nào tạo tác Niết-bàn, làm cho nảy sanh Niết-bàn, pháp lành chỉ là người lành, chỉ là người hướng đạo, người giúp đỡ cho đặng đạt Niết-bàn thôi, chớ nào phải duyên sanh Niết-bàn. Niết-bàn là pháp vô sanh cho nên pháp nào gọi là căn sanh làm cho nảy sanh Niết-bàn được. Còn phân vi trần, không khí, thời gian ngày, đêm, tháng, năm, hình dáng nam nữ đều có nhân khả đắc. Pháp sanh mà là duyên làm thành sự sanh nảy các pháp nhưt là vi trần đã có như thế, nếu

so sánh cùng Niết-bàn khôn duyên sanh mà cho là trường cửu như Niết-bàn, thật không được vậy.

Lại nói vi trần ta thấy luôn luôn trong thế gian không bao giờ hết, còn Niết-bàn vẫn thường tồn không dứt như nhau, chẳng phải chịu chi phối của quyền năng không gian và thời gian như hạt, như mầm cây, hễ gặp thời tiết, lại phải sanh hoa trở trái. Người nào do nơi sự thiết hành chánh pháp theo Phật ngôn là tu hành theo giới, định, huệ cho được trong sạch cao thượng trong lúc nào thì người ấy nhờ bản năng của cái huệ tinh anh của mình mà gặp mà hiểu Niết-bàn một cách đích xác. Niết-bàn mà không bị hạn chế bởi không gian và thời gian như hạt và mầm cây. Ấy vậy Niết-bàn thường tồn mà ta cho là trường cửu, còn vi trần ta thấy cũng thường tồn cũng trường cửu vậy.

So sánh như thế thì chưa nhằm, bởi chẳng có lí do được hạn định được công nhận. Thế thường muốn giải về cái quả, tất nhiên phải tìm cho được cái lập luận có hạn định và công nhận chắc chắn. Nếu được hạn định cho đó là căn do, thì vi trần thường tồn được gọi là trường cửu đó có căn do như vậy, như thế sẽ nghe và sẽ tin cho là sự thật được. Nếu chưa hạn định cho đó là căn do, chỉ có dựa vào một lẽ mơ hồ, rồi gọi vi trần là thường tồn là trường cửu thì chẳng đủ tin vậy. Còn nói Niết-bàn là thường tồn là trường cửu, thì sự lập luận ấy đã có hạn định và công nhận là căn do có công nhận. Còn nói Niết-bàn là vô căn đó là nói Niết-bàn chẳng có căn sanh, vì chẳng có căn sanh nào làm cho sanh được Niết-bàn, có căn do mà giảng giải cái quả chỉ mới thấy Niết-bàn là trường cửu thật. Niết-bàn mà trường cửu chỉ tùy sự vô sanh bất diệt, còn trường cửu theo thông thường thì không có.

Cái lý luận đã có hạn định, có công nhận cho là căn do làm cho thấy rõ Niết-bàn là trường cửu, nếu hạn định theo lẽ thường thì không được. Một lẽ nào, có theo lẽ tự nhiên, sanh vật nào có theo lẽ tự nhiên, trong thế gian này có cả hai mà chỉ gọi trai hay gái không cũng không được. Lẽ ấy gọi là lẽ tự nhiên. Như bụi bặm mà kêu là vi trần thường bay trong không khí nó là sự biến sanh của đất, nhưng không thể hạn định coi hồi trước nó lớn là bao; nước ở các biển đều có chất mặn, con người có thân thể cao ở bề cao, loài súc sanh có thân rộng bề ngang, nhưng lẽ này đều là lẽ tự nhiên vậy.

Còn như biện luận Niết-bàn theo lẽ tự nhiên thì không được bởi Niết-bàn trường cửu là do sự vô sanh bất diệt, lại chẳng già, phần vi trần chẳng có sanh, có diệt, có già như Niết-bàn hay sao mà lấy vi trần đem so sánh cùng vi trần cho rằng trường cửu như Niết-bàn? Muốn giải về quả trường cửu của vi trần thì phải phân tích căn do cho rõ rệt, bằng chỉ có dựa vào lẽ như thế mà nói vi trần là trường cửu sao được. Nếu nói vi trần cũng trường cửu như Niết-bàn bởi nó không có lúc sanh, lúc thành và lúc hoại cũng như Niết-bàn. Nói thế cũng chưa phải vì vi trần không có năng lực thường tồn, lại nữa nó về lúc sanh, lúc thành, lúc hoại, tất cả đó là Phật thuyết về cái tâm và tâm sở mà thôi, ngoài tâm và tâm sở nào có lúc sanh, lúc thành và lúc hoại sao lại cho vi trần trường cửu như Niết-bàn? Nếu nói chẳng có lúc sanh như nhau tức thị không thấy biết điều gì quý báu cả. Một lẽ nữa là vi trần hằng chịu lung lạc, tàn phá của lửa, của gió, của nước, nó chẳng có năng lực tự vệ cho đặng chẳng tiêu hoại mà vĩnh tồn, trái lại Niết-bàn đã chẳng chịu chế phục dưới quyền năng tàn phá của lửa, của gió, của nước, mà nó có bản năng đập tắt làm không sanh, không chết, không già, như thế mà lấy vi trần là pháp có sanh lại hằng bị tàn phá, mà so sánh với Niết-bàn quý báu chẳng bị chế phục bởi pháp nào tất cả thì sao được.

Tất cả pháp sanh nhứt là vi trần có từ trước, mình nói là pháp lâu dài thì chẳng được, chỉ Niết-bàn mới thiết là trường cửu chẳng luân hồi, lại Niết-bàn là vô thi, Niết-bàn chẳng già, Niết-bàn không đau, không chết gì cả.

Cho nên có lời khen Niết-bàn là pháp trường cửu vậy. Arupam Niết-bàn là pháp vô sắc, còn cho là có hình dáng, có màu sắc, có nơi an trụ trong một phương hướng nào thì chẳng có vậy. Vì Niết-bàn thật chẳng có hình dáng, màu sắc và nơi an trụ, Niết-bàn chỉ có trong đường chánh mà thôi. Bởi thế người nào mà tu hành tinh tấn làm cho tăng trưởng các pháp lành, xa lìa các tội lỗi mà đắc được cái huệ trong sạch quý báu là đắc được cái huệ mà liễu ngộ đạo quả, rồi nhờ nơi bền vững của Thánh huệ ấy mà đắc Niết-bàn. Cho nên các bậc Thánh nhơn mà liễu ngộ Niết-bàn, liễu ngộ một cách chơn thật rõ rệt, không phải chỉ nghe và tin theo lời người khác giải cho. Ngoài các bậc Thánh nhơn, mà những người tin có Niết-bàn, biết đặng chỉ nhờ lòng tin và nghe theo Phật. Ngài hằng thuyết pháp giảng giải, chớ biết rõ rệt bởi có huệ của mình như các bậc thánh không được. Nhờ có các bậc Thánh nhơn do bản năng của huệ tinh anh của Ngài mà hiểu biết Niết-bàn nên mới thấy Niết-bàn có rõ rệt trong Thánh Đạo.

Phật có giảng rằng: Này các vị tỳ khuru! Pháp là mục đích của Thánh Đạo và Thánh quả mà Như Lai gọi là Niết-bàn thì thật có vậy, Niết-bàn ấy chẳng phải sanh ra bởi nhân duyên, không phải sanh ra tự nó, tất cả chúng sanh, nhứt là đức vua trời không thể nào nhờ lực lượng thần thông tạo thành được. Cái quyền lực thần thông cách nào cũng không thể tạo tác Niết-bàn được. Niết-bàn cũng chẳng có phước hay tội nào cu hội tạo tác ra cũng như những sắc pháp và danh pháp tất cả. Niết-bàn ấy Phật gọi là vô nhân duyên, dứt bỏ tất cả các pháp hành, dứt bỏ tất cả phiền não. Niết-bàn là pháp rất sâu xa, ít người thấu hiểu.

Thật rất ít người hiểu rõ Niết-bàn, Niết-bàn thật rất tinh vi huyền diệu, chúng sanh không phương chú do sự suy tính của mình mà hiểu biết được. Niết-bàn là pháp hoàn toàn đầy đủ hơn tất cả. Hàng thức giả, có hành theo bát Chánh đạo mới biết, mới thấy Niết-bàn.

Phật giải về diệt diệu đế là nhân duyên diệt khổ chắc thật. Niết-bàn thật cảnh giới an vui lâu dài, không còn khổ não, bệnh hoạn, sợ hãi hay những điều vui lụy chi tất cả, không có sự an vui nào khác mà bằng sự an vui Niết-bàn. Vì đó, Niết-bàn là nơi vui mừng, là nơi ham muốn của tất cả thánh thiện trí thức nhứt là Đức Thế Tôn. Thánh nhơn mà đắc được hữu dư Niết-bàn, vui tất được hình uẩn thì được giải thoát các nạn sanh lão bệnh tử. Những điều uẩn ức, than tiếc cũng đều hết dứt không dư sót, chỉ còn sự an vui hơn tất cả các sự an vui trong cõi người và cõi trời. Cho nên Đức Thế Tôn hằng khen ngợi sự an vui trong cõi Niết-bàn thật không sự an vui nào sánh kịp. Sự an vui đó thuộc về sự an vui của hạng Thánh nhơn.

4. Đạo đế

Đức Thế Tôn bèn kêu các vị tỳ khuru mà giải về Diệt khổ đạo diệu đế như vậy: Này các vị tỳ khuru! Con đường đi có thể đi đến nơi tận diệt các điều khổ cho đặng hưởng lạc thú Niết-bàn, con đường chắc thật của các bậc Thánh nhơn, con đường ấy thế nào?

Phật tự giải đáp: con đường đi gọi là Chánh đạo có tám nẻo, có thể vựt tất các điều khổ não cho đắc Niết-bàn là con đường chắc thật của các bậc Thánh nhơn. Tất cả các vị Thánh nhơn, nhứt là Đức Phật, các ngài đã đi theo đường ấy, không thể rời bỏ ra được. Bởi Chánh đạo ấy là nơi diệt trừ sự tan hại của lòng tham độc, và sự phiền não, cho đắc huệ đạo và huệ quả cùng vô vi Niết-bàn không nói cùng tội. Một lẽ nữa, Chánh đạo ấy xa lìa kẻ ác là phiền não, cũng như nhà vương giả mà xa lánh bọn tặc thần. Chánh đạo ấy là nơi rộng chứa, là nơi cu hội của 37 phần pháp giác ngộ quý báu (*bodhipakayadhamma*) cũng như biển cả là nơi rộng chứa nước của các sông to, rãnh bé chảy ra, hoặc cũng như mani bửu châu trên tầng Thiên giới.

Con đường chánh đạo có thể làm cho đạt kỳ sở nguyện của tất cả Chư thiên và Nhơn loại đã theo Phật pháp, cũng như mani bửu châu có cả 8 góc có thể làm cho toại nguyện của vua. Thánh đạo có tám nẻo, người nào hành theo được rồi, người ấy hạnh phúc hơn Chư thiên và Nhơn loại. Ví như vua Kusa có thân hình tội tệ không thể tưởng được, sau được bửu châu của Thiên Vương Đế Thích ban cho, nhờ năng lực của bửu châu mà thân hình trở nên đẹp đẽ tốt lành. Lại như cỗ xe của Trời Đế Thích rất quý báu, phát sanh do nơi các quả lành, đào tạo từ nhiều kiếp trước, cỗ xe ấy có sức hằng ngàn mã lực, có Chư thiên là kẻ đánh xe ấy, mỗi khi đi đâu, đều có mãnh lực làm vệt tàn các loài quỷ mị thế nào, thì con đường bồ đề có 37 phần pháp giác ngộ, là cỗ xe quý báu, có các bậc Thánh thiện trí thức là những kẻ đánh xe, làm cho bọn quỷ mị, là các điều ái dục, tham vọng phiền não phải tiêu não cũng như thế ấy, và làm cho thành tựu mục đích đến bất diệt quốc là an lạc đại Niết-bàn, tránh khỏi sanh lão bệnh tử khổ, mà được mọi sự an vui. Cũng như cái xe ấy, nếu chúng sanh muốn đến cực lạc quốc là Niết-bàn, dẫu 100 người, 1.000 người, 10.000 người, 100.000 người chẳng hạn, cái xe là con đường chánh có tám nẻo ấy cũng có thể chở tất cả Nhơn số đến Niết-bàn chẳng dư sót người nào.

Bát Chánh đạo có đức quý trọng không chi bì kịp, nếu chúng sanh nào đã tạo được nhiều căn lành từ trước khiến nếu không hiểu tất cả tứ diệu đế thì cái xe là Bát Chánh đạo có thể dắt dẫn đến cõi Niết-bàn trong giây lát, chỉ một cái móng tâm cũng đến, chẳng khác đờ hồng khỏi nơi bình địa, rồi đặt người trên đỉnh núi Tu di. Bát Chánh đạo cũng như chiếc thuyền to lớn nhanh lẹ khác thường, chở tất cả chúng sanh chẳng hạn Nhơn số, vượt biển mà đưa qua bờ giác ngộ. Tất cả người hành thuyền, tuy trong biển tối mênh mông, sóng gió, những vẫn được bình yên không chi sợ hãi, như thí dụ đây, khi tất cả chúng sanh đã đến cõi Niết-bàn rồi thì được giải thoát tất cả các điều khổ não.

Đức Thế Tôn hỏi: Con đường Bát chánh có tám nẻo ấy là gì? Ngài tự giải đáp: Bát Chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh mạng, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định,

Cái chánh của đường chánh là Chánh kiến gọi là thế nào? Chánh kiến là các huệ cái tâm sở hằng lấy Niết-bàn làm mục đích cho nên hiểu rõ rệt khổ diệu đế, tập khổ diệu đế, diệt khổ diệu đế, và hiểu rõ rệt theo đường diệt khổ chơn chánh hay là diệt khổ đạo diệu đế. Hiểu rõ rồi hành theo cho được diệt tận vô minh, ái dục, cho nên gọi là chánh kiến, ấy là cái nhánh đầu tiên của con đường Bát Chánh.

Cái nhánh thứ hai của con đường Bát Chánh gọi là chánh tư duy, là thế nào? Chánh tư duy là cái huệ mà tâm sở quyết định thiệt hành cách bố thí, trì giới, tham thiền về xác chết, suy xét những điều không nên hại giết, oán, thù, quan sát kĩ lưỡng trong mỗi cách hành động của mình, phần khởi từ bi hi xả, suy xét trong điều không nhiều hại tất cả chúng sanh vì vậy mà Như Lai gọi là chánh tư duy, đó là cái nhánh thứ hai của đường Bát Chánh.

Cái nhánh thứ ba của đường Bát Chánh gọi là chánh ngữ là thế nào? Chánh ngữ là thiện khẩu nghiệp có bốn điều: tránh xa sự nói dối, chẳng ích lợi chi cho kẻ khác; tránh xa sự nói đâm thọc làm chia rẽ kẻ khác, sanh ra giận hờn; tránh xa sự nói lời độc ác, chửi rủa, mắng nhiếc; tránh xa sự nói vô ích. Thiện khẩu nghiệp có bốn điều mà Như Lai gọi là chánh ngữ đó là nhánh thứ ba của đường Bát Chánh.

Nhánh thứ tư của đường Bát Chánh, gọi là chánh nghiệp, là thế nào? Chánh nghiệp là thiện thân nghiệp có ba điều: tránh xa sự giết hại loài có sự sống; tránh xa sự trộm cướp tài vật mà người không cho mình, trợn thân khẩu ý; tránh xa sự tà dâm với đàn bà con gái không phải vợ mình. Thiện thân nghiệp có ba điều mà Như Lai gọi là chánh nghiệp, đó là nhánh thứ tư của đường Bát Chánh.

Nhánh thứ năm của đường Bát Chánh, gọi là chánh mạng, là thế nào? Hàng tinh vẫn trong Phật pháp, tinh tấn thiệt hành sự dứt bỏ tà mạng là nuôi sống mình bằng cách không chánh đáng, rồi hành theo chánh mạng là nuôi sống mình theo pháp luật mà được tất cả các bậc Thánh nhơn hằng khen ngợi, như thế Như Lai gọi là chánh mạng, đó là nhánh thứ năm của đường Bát Chánh.

Nhánh thứ sáu của đường Bát Chánh, gọi là Chánh tinh tấn, là thế nào? Nhánh thứ sáu của đường Bát Chánh, là chánh tinh tấn có 4 điều: hàng Tinh vẫn trong Phật pháp hàng tinh tấn dứt bỏ các sự ác đã có rồi, cho tâm được trong sạch; tinh tấn đè nén làm cho các sự ác trong tâm chưa sanh, phát sanh không được; tinh tấn làm cho các pháp lành trong tâm chưa phát khởi, phát khởi lên được; tinh tấn sẵn sóc các pháp lành đã phát khởi lên rồi, sẵn sóc đừng để tiêu hoại, trái lại phải làm cho các pháp ấy tăng trưởng thêm lên. Cả bốn đều ráng sức mà Như Lai gọi là chánh tinh tấn, đó là nhánh thứ sáu của đường Bát Chánh.

Nhánh thứ bảy của đường Bát Chánh gọi là chánh niệm, là thế nào? Chánh niệm là nơi tưởng nhớ có 4 điều: thân niệm, thọ niệm, tâm niệm, pháp niệm. Lấy thân người làm đề mục mà suy xét thân ấy là vô thường, khổ não và vô ngã, đó gọi là thân niệm. Nhớ tưởng đến thọ uẩn, lấy thọ làm đề mục mà suy xét cho rõ sự thọ là vô thường, khổ não vô ngã, đó gọi là thọ niệm. Nhớ tưởng đến thức uẩn, lấy thức làm đề mục mà suy xét cho rõ sự thức là vô thường, khổ não vô ngã, đó gọi là tâm niệm. Nhớ tưởng đến tướng uẩn và hành uẩn, lấy tướng và hành làm đề mục mà suy xét cho rõ sự tướng và hành là vô thường, khổ não, vô ngã, đó gọi là pháp niệm. Sắc uẩn là nơi ghi nhớ của thân niệm; thọ uẩn là nơi ghi nhớ của thọ niệm; thức uẩn là nơi ghi nhớ của tâm niệm; tướng uẩn và hành uẩn là nơi ghi nhớ của pháp niệm; cũng như một nước có đủ quân nhu khí giới, như voi, ngựa, xe, quân lính đồng đủ tất cả. Thí dụ một bậc quân vương muốn xuất chinh, ít ra trong nước phải có đầy đủ quân nhu, khí giới là voi, ngựa, xe và binh lính đã có đủ bốn thứ cần dùng, mới có thể, nhờ lực lượng của đoàn chiến sĩ mà phá tan quân giặc. Bậc quân vương chẳng khác kẻ tu hành, nếu muốn cự dương cùng quân giặc là tất cả phiền não, thì phải có đủ bốn điều cần thiết trong quân nhu là thân niệm, thọ niệm, tâm niệm và pháp niệm, trong ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, như thế mới có thể đánh tan những ma vương phiền não được, làm cho nó sợ sệt không còn lưu ẩn trong nước được nữa. Theo thí dụ đây, hàng thức giả thấy, sự ghi nhớ có một mà chia làm bốn là tùy đề mục khác nhau đó là đường đi của bậc Thánh nhơn như thế nên Đức Thế Tôn nói tư cách mà người tu hành theo Tứ niệm xứ là chánh niệm vậy.

Con đường Chánh gọi là chánh định, là thế nào? Hàng tỳ khuru trong Phật pháp dọn lòng cho ráo rẽ, tránh xa phiền não và vật dụng rồi nhập vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, mà định tâm trong bốn cõi thiên ấy. Thiên định có hai loại, là thiên định có 4 bậc và thiên định có 5 bậc.

Thiên định có 4 bậc là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền. Trong sơ thiền có 5 ấn chứng: tầm, sát, hỷ lạc, an lạc, định. Trong nhị thiền có 3 ấn chứng: hỷ lạc, an lạc, định. Trong tam thiền có 2 ấn chứng: an lạc, định. Trong tứ thiền có 2 ấn chứng: định, xả.

Còn về thiên định có 5 bậc thì: Trong sơ thiền có năm ấn chứng như sơ thiền, trong thiên định có bốn bậc: Trong nhị thiền có 4 ấn chứng: sát, hỷ lạc, an lạc, định. Trong tam thiền có 3 ấn chứng: hỷ lạc, an lạc, định. Trong tứ thiền có 2 ấn chứng: an lạc, định. Trong ngũ thiên có 2 ấn chứng: định, xả.

Theo lời giải đây, thì định là chánh định, tâm ấy có trong tất cả các sắc thiên. Chánh định nếu giải cho đủ thì có 3: tâm định trong giây lát, tâm gần định, tâm đã định. Định trong giây lát thuộc về phàm tâm, định không đặng bao lâu chỉ chừng một cái mỏng của

tâm, một cái phảy tai của con tượng. Tâm gần định là đã gần chấp dính được vào sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên và ngũ thiên. Tâm đã định là tâm đã hoàn toàn an trụ vào các sắc thiên. Hàng trí thức nên biết rằng, chánh định có năng lực làm cho tâm an trụ trong đề mục nhất định, không để cho tâm vọng động móng các cảnh giới nào khác nữa. Pháp định là nhân sanh các pháp lành, tất cả các pháp lành mà phát sanh đặng cũng đều nhờ có chánh định tâm, là nơi cu hội của tất cả pháp lành, cũng như trên cung trời là nơi rộng chứa tất cả các bửu vật. Cho nên tất cả phước lành mà được kết quả rất nhiều cũng nhờ có tâm chánh định.

Hàng tỳ khuru trong Phật giáo mà đắc được sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên và ngũ thiên cũng nhờ tâm chánh định, một lẽ nữa các bậc thánh nhân mà đắc được đạo giác quả giác, Niết-bàn cũng nhờ nơi tâm chánh định. Tâm chánh định là nơi phong ngự của các bậc thánh nhân, vì lẽ ấy mà Đức Thế Tôn giảng giải cho chánh định đó là nhánh thứ tám của bát Chánh đạo.

Thức giả nên biết con đường bát chánh có đủ trong bốn cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới và cả trong thánh vực. Khi nào sanh trong thánh vực thì gọi là thánh đạo, khi sanh trong dục giới thì gọi là phàm đạo. Chánh đạo trong thế gian mà có trong cõi dục là có trong tâm người trí thức tu hành, có giới hạnh trong sạch, hằng làm phước đức nhưt là thiệt hành điều bố thí, trì giới, khởi lòng từ bi, tham thiền cùng nghe giảng giải Kinh Luật. Những người tu hành đặng làm việc bố thí thì gọi là hành theo Bát Chánh đạo; như đặng giữ giới, hoặc tham thiền, nghe giảng giải Kinh Luật thì cũng đặng gọi hành theo Bát Chánh đạo. Bởi Bát Chánh đạo này sanh tròn đủ trong phước lành của các sự bố thí, trì giới, tham thiền. Thức giả nên xét thấy cái hiệu quả tạo nên, nhưt là bởi sự bố thí, trì giới, có thể làm cho đặng kết quả trong ba đường. Khi nào trí tuệ chiếu rọi mà thấy, hiểu như thế thì gọi là chánh kiến, đã phát sanh trong tâm: Cái tâm sở tầm mà suy tính trong điều phước thiện, nhưt là việc bố thí, trì giới, gọi là chánh tư duy, đã phát khởi trong tâm, cái tâm sở mà tránh xa ác khẩu, ác thân, tránh xa sự tà mạng mà lo việc bố thí, trì giới, tham thiền gọi là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng đã phát khởi trong tâm; cái tâm sở tinh tấn trong công việc phước thiện, nhưt là việc bố thí, trì giới gọi là chánh tinh tấn đã phát khởi trong tâm; cái tâm sở niệm tưởng luôn luôn trong điều phước thiện, gọi là chánh niệm đã phát khởi trong tâm; cái tâm sở làm cho tâm khắng khít trong điều phước thiện, nhưt là bố thí, trì giới, gọi là chánh định đã phát khởi trong tâm. Những điều giải đây, đều do mãnh lực của Bát Chánh đạo, phát sanh trong cõi dục mà thường gọi là phàm đạo. Kẻ tu hành chú tâm hành thiền định, khi đắc sơ thiên rồi thì năm cái tâm sở là huệ, tinh tấn, niệm, tầm và định đều phát sanh theo tâm sơ thiên, đó gọi là đường có năm nẻo.

Ba cái tâm sở là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng không thể nào phát sanh theo tâm trong sắc giới được, cho nên khi đã vào thiên rồi thì không còn thân nghiệp và khẩu nghiệp mà chỉ còn có một cái ý căn thôi. Cái huệ suy xét trong thiên gọi là chánh kiến; sự tầm làm cho tâm móng khởi đặng chấp dính đề mục, gọi là chánh tư duy; cái tâm sở là người giúp cho tâm thiên gọi là chánh tinh tấn; cái tâm sở niệm mà thu thúc cái tâm thiên không cho vọng động xao lãng gọi là chánh niệm; cái tâm sở định mà nâng đỡ cái tâm thiên cho an trụ luôn luôn không cho xao lãng gọi là chánh định. Năm cái tâm sở đó gọi là con đường có năm nẻo, phát sanh lên theo cái tâm trong sắc giới.

Khi nào hành giả hết lòng tham thiền nhập định trong bốn cõi thiên vô sắc là Không vô biên thiên, Thức vô biên thiên, Vô hữu sở thiên và Phi tướng phi phi tướng thiên, thì bốn cái tâm sở là huệ, tinh tấn, niệm và định sẽ phát khởi lên trong tâm vô sắc thiên ấy. Cái huệ suy xét rõ rệt trong các hạng thiên gọi là chánh kiến; tinh tấn giúp đỡ, hộ vệ săn sóc trong thiên tâm khắng khít gọi là chánh niệm; tâm sở định nâng đỡ thiên tâm cho được an trụ

không cho xao lãng gọi là chánh định, thành ra Bát Chánh đạo, vô sắc thiền là thiền có năm bậc cho nên không có sự suy tầm, bốn nẻo đường phát sanh do tâm vô sắc giới. Thức giả nên biết theo đó.

Đường Bát chánh nếu phát sanh tròn đủ như Đại đức Kiều Trần Như, chỉ nghe pháp Tứ đế mà đắc Tu-đà-huờn quả, thì đường Bát chánh ấy phát sanh tròn đủ trong tâm Tu-đà-huờn quả.

Chánh kiến là huệ hiểu biết Tứ diệu đế, biết rõ rệt là chấp thân ngũ uẩn gọi khổ diệu đế, bởi sự cố chấp đó là nơi phát sanh tất cả các sự khổ; lòng ái dục muốn chấp thân ngũ uẩn là Tập khổ diệu đế; phương pháp dục tắt lòng ái cho được dứt sạch chẳng còn nảy móng lên nữa, gọi là Diệt khổ diệu đế. Bát Chánh đạo gọi là con đường diệt khổ rất chơn thật, bởi chánh tư duy là sự suy tầm do dứt bỏ ba điều tà tư duy là: suy xét về dục vọng, suy xét về điều oán thù, suy xét về sự nhiều hại; ba điều suy xét này đều được dứt sạch; chánh ngữ dứt bỏ được bốn điều tà ngữ là nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời ác, nói lời vô ích; chánh nghiệp dứt bỏ được ba điều tà nghiệp là sát sanh, trộm cướp và tà dâm; chánh tinh tấn là tinh tấn dứt bỏ bốn điều tà tinh tấn; chánh niệm là ức niệm trong bốn cảnh giới là niệm thân cho thấy thân thể là vật dơ dáy, xét ba cái thọ uẩn là khổ, xét thấy thức uẩn là vô thường không lâu dài, xét thấy thức uẩn và hành uẩn đều là vô ngã; chánh định để câu kết bảy nẻo của con đường chánh, phát sanh lên do nơi định tâm an trụ trong cảnh giới tức là Niết-bàn. Đường bát chánh sanh lên tròn đủ một lần trong tâm Tu-đà-huờn rồi hành động khác nhau. Chánh tư duy là tùy thuộc của Chánh kiến, cũng như tay là tùy thuộc của nhãn thức, khi nào thấy bạc vàng trước bởi mắt, rồi lấy bạc vàng ấy bởi tay, chỉ tại mắt thấy và hiểu điều đẹp, điều xấu, cũng như chánh tư duy là tùy thuộc của chánh kiến hằng suy tính luôn luôn trong các sắc trần; chánh kiến suy xét biết cảnh giới cho những pháp này là dục giới, sắc giới, rồi đến điều vô thường, khổ não, vô ngã; chánh tư duy chỉ có bình luận cảnh giới ấy cho chánh kiến thôi. Cũng như tay lấy bạc vàng đem đến cho mắt vậy. Chánh ngữ, chánh nghiệp là tùy thuộc của chánh mạng, bởi thân nghiệp và khẩu nghiệp được chơn chánh thì cũng do cách nuôi mạng chơn chánh. Chánh tinh tấn, chánh niệm là tùy thuộc của chánh định. Thí dụ như ba người bạn hữu rất thân, thường hề đi đâu thì cũng đi cùng bọn, một hôm cùng nhau đi dạo vườn hoa, thấy bông sứ muốn bẻ, cây sứ cao quá với không thể hái được. Người bạn thứ hai khom lưng cho người thứ nhất leo lên, người bạn thứ ba lại nghiêng mình cho vịn. Người ấy leo trên lưng người bạn thứ hai, vịn vai bạn thứ ba mới hái hoa sứ được. Chánh tinh tấn cũng như bạn thứ hai, khom lưng cho leo lên; chánh niệm như bạn thứ ba, lại nghiêng mình cho vịn; chánh định như người leo lên lưng bạn, mới hái hoa được. Sự hành động của chánh tinh tấn và chánh niệm đó là tùy thuộc của chánh định mà lấy Niết-bàn là mục đích, cũng như ba anh em người hái hoa.

Một điều nữa, Bát Chánh đạo nếu nói tới tứ phần thì chánh kiến, chánh tư duy cả hai thuộc về phần huệ; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng cả ba thuộc về phần giới; còn chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, cả ba thuộc về phần định; nghĩa là hàng Thịnh văn dứt bỏ vô minh là si mê được, do nhờ có mãnh lực của huệ, dứt bỏ được lòng sân hận là lòng oán giận do nhờ mãnh lực của giới, dứt bỏ được lòng tham lam do nhờ mãnh lực của định.

Bát Chánh đạo mà chia theo điều minh và hạnh thì chánh kiến, chánh tư duy cả hai thuộc về minh; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định cả sáu thuộc về hạnh. Minh ấy tỷ như hai mắt, còn hạnh cũng như hai chơn. Thí như người đi đường có đôi mắt tinh anh dòm thấy trên đường nguy hiểm hoặc không nguy hiểm, lại có đôi chơn mạnh mẽ mới đi trên đường mà tránh điều nguy hiểm được. Cũng như thế ấy, người nào đi trên Bát Chánh đạo, tâm chuyên chú vào điều đã được học, mắt liếc nhìn đến

nhân quả, tưởng rằng hành được như thế là nhân sẽ đặng sự an vui là quả rất có ích lợi. Nói, thấy theo trí huệ mình là có chánh kiến, chánh tư duy đó. Hàng Thánh vẫn hành theo 6 cái hạnh là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định là con đường tránh xa tất cả sự sợ hãi và điều tai hại và sẽ được đến nơi bất diệt đại Niết-bàn, rất chóng không sai, cũng như người đi đường có cặp mắt sáng suốt, cặp chân mạnh mẽ sẽ đến nơi sở vọng rất mau không điều trở ngại. Vì lẽ ấy cho nên Đức Thế Tôn hằng khen ngợi Bát Chánh đạo, cho Bát Chánh đạo là con đường trực chỉ đến Niết-bàn tránh được các đường có điều sợ hãi và các điều tai hại.

Cái xe là Chánh đạo chẳng có tiếng kêu như các xe thường, nhưng chở một lần cả triệu sanh linh hoặc vô số kẻ mà cũng có thể chở đến nơi Niết-bàn được tất cả. Cái xe là Bát Chánh đạo nhờ bánh lắn mà dung rui trong thân tâm người mà biết ghê sợ hổ thẹn tội lỗi mà dắt dẫn lên cao không còn trụ lạc. Cái xe là Bát Chánh đạo ấy có tâm Thánh đạo là kẻ đánh xe, có phép minh sát huệ chánh kiến là ba lực lượng vô thường, khổ não, vô ngã coi như đàn đầu. Chánh đạo ấy trong tâm người nào thì người ấy thân cận Niết-bàn.

Phật thuyết pháp cho tất cả tỳ khuru nghe như vậy: Này các vị tỳ khuru! Nước ở năm con sông lớn là: Gangā, Yamumā, Acivarati, Sarakū và sông Malū, năm con sông đều chảy ra biển cả, đó thí dụ như vị tỳ khuru nào mà tinh tấn hành Bát Chánh đạo hằng trụ tại tâm thì vị tỳ khuru ấy được gọi là nghiêng năm Niết-bàn, đã cúi vịn Niết-bàn, cũng như năm con sông cái đều chảy ra biển rộng.

Những lời giảng giải về Bát Chánh đạo trong cõi phàm và cõi Thánh đây, giải theo lời các vị A-la-hán và trong kinh Visuddhimagga, và trong kinh Đạo Diệu Đế có bốn năng lực: niyyānattho: xuất thế gian; hetvattho: căn duyên – nguyên nhân; nidassanattho: thuyết; adhipatayattho: vĩ đại.

Xuất thế gian là tùy mãnh lực của đạo diệu đế. Đức Thế Tôn muốn cho thấy rằng các bậc thiện trí thức muốn vượt qua biển khổ là tam giới thì hoàn toàn nhờ con đường chơn chánh ấy, dùng con đường ấy làm Pháp thuyền. Pháp thuyền này rất to lớn không nghiêng, không lắc, không khẳm, không bể, không lật, không chìm. Không thuyền nào vững chắc cho bằng, không thuyền nào khác vượt biển trần được. Vượt biển trần được chỉ có chiếc Pháp thuyền là đạo diệu đế vậy. Nước biển trần ấy có nước gọi là khổ về sự sanh tử biệt ly và khổ về sự trái ý nghịch lòng, khổ về sự bực bội trong tâm, có năng lực làm cho khóc lóc, ghen ngào, bực bội nóng rút trong tâm, những yêu thương mến tiếc đều gọi là biển trần. Sóng của biển trần là sự sanh, già, đau, chết. Lại trong biển trần có dày đặc những ma trôi, cá dữ là những tham lam, sân hận, si mê, ích kỉ. Biển khổ đã mênh mông sâu thẳm, ngoài con thuyền pháp là đạo diệu đế, không thuyền nào qua được; cho nên Phật muốn chỉ rõ cái lẽ ấy, nên Ngài phải giải cho là cách xuất thế gian, đó là năng lực đầu tiên của đạo diệu đế.

Ý nghĩa thứ nhì là nguyên nhân, Đức Thế Tôn giải thấu đến tập khổ diệu đế cho đặng thấy rằng người đời vượt chặng khỏi biển trần khổ là tam giới, vì trong tâm còn chất chứa khổ nhân là lòng ái dục, lòng ái dục có lực lượng làm cho tâm chúng sanh phải chịu phục lụy dưới quyền năng của nó luôn luôn, cho nên đã không tìm được trí tuệ mà suy xét tội ác của lòng ái dục mà lại còn vừa giúp thêm lực lượng cho lòng ái dục nữa cho đặng cứng rắn thêm lên vì đó mà chúng sanh phải cam chịu làm tôi mọi cho nó không sao đánh đổ được, chừng nào đặng gặp pháp thuyền là đạo diệu đế, mới có thể thoát ra cái biển trần lao, thoát khỏi tay của lòng ái dục được. Nếu có trí huệ suy xét thấy ái dục là nguyên nhân phát khởi tất cả những điều sợ hãi, tai hại, thấy tội ác của ái dục rồi rần rức thiết hạnh theo đường chơn thật ấy, thì cái nguyên nhân là ái dục không thể nào lung lay được. Đức Thế Tôn giải

thấu về tập khổ diệu để như thế cho nên gọi là nguyên nhân đó là ý nghĩa thứ nhì của đạo diệu đế.

Ý nghĩa thứ ba là giải quyết bởi Đức Thế Tôn giải thấu về diệt khổ diệu đế cho nảy sanh ánh sáng đặng thấy rõ rệt đạo diệu đế là cái cơ để thấy rõ Diệt khổ diệu đế. Khi nào hành theo diệt khổ đạo diệu đế rồi mới có thể thân cận, gặp gỡ và thấy đặng diệt khổ diệu đế là Niết-bàn trường cửu. Bởi Phật muốn cho thấy sự chiếu rọi thấu đến diệt khổ diệu đế như thế nên Ngài gọi là giải thuyết đó là ý nghĩa thứ ba của đạo diệu đế.

Ý nghĩa thứ tư là vĩ đại bởi Đức Thế Tôn giảng giải cho chiếu sáng đến khổ diệu đế, là có ý muốn cho thấy rõ đạo diệu đế thật là một điều quan hệ vĩ đại trong việc làm đều diệt tất cả tội khổ. Tất cả đều khổ não mà tiêu tan được cũng do nhờ hành theo đạo diệu đế.

Đạo diệu đế cũng như linh dược trị lành tất cả chứng bệnh, hoặc cũng như nước mưa mát mẻ làm cho giống lúa lên mạ rồi đơm bông trở hạt. Cho nên đạo diệu đế rất vĩ đại trong đều diệt khổ nhưt là khổ sanh, Đức Phật muốn cho rõ thấu đến khổ diệu đế như thế nên chi Ngài cho là vĩ đại, đó là ý nghĩa thứ tư của đạo diệu đế.

Từ đây trích giải quả báo Bát Chánh đạo về phạm đạo theo tiên tích, cho thấy rõ mỗi nẻo đường, hàng thức giả nên chú ý theo lời giải sau đây.

Chánh kiến thế gian là huệ hiểu biết rõ rệt ơn đức tam bảo như có ghi trong kinh pháp cú rằng: Nguyên có hai trẻ ở tại Xá Vệ quốc (Sāvattihī) một đứa con của người có chánh kiến, một đứa con của người có tà kiến, hai đứa thường chơi chung với nhau, dầu khi chơi gì chẳng hạn, trẻ con của người có chánh kiến, hằng nhớ ơn đức Phật cho nên quen nhớ nhưt là: Itipiso Bhagava và nói: Namobuddhassa (tôn kính Đức Phật), còn trẻ con của người có tà kiến lại quen nói theo ngoại đạo là (Namoditthiyanam) (tôn kính các hàng đạo ngoại) cho nên mỗi khi chơi gì đứa trẻ con người chánh kiến cũng đều lẩn trước. Theo thông thường người nào hằng giữ chánh kiến thì đều tránh khỏi những điều tai hại.

Truyện rằng: một ngày kia cha của đứa trẻ có chánh kiến ấy dắt con vào rừng đốn củi, khi đốn củi xong sắp đặc trên xe rồi trở về. Khi xe về đến một nơi rừng rậm mà còn rất xa thành, cho nên đậu lại cho bò ăn cỏ. Bò vụt chạy thẳng vào thành, người cha bèn bảo con ở lại xe, còn mình thì đi kiếm bò. Khi bắt bò được rồi, lập tức trở vào rừng, đến cửa thành vừa đúng giờ đóng cửa. Không làm sao được, người ấy đành ở trong thành một đêm.

Đứa trẻ hết lòng trông cha, trông không thấy bèn nằm trên xe mà ngủ một mình. Trong đêm này lại có cặp quỷ đi kiếm ăn, một con thì chánh kiến, một con thì tà kiến đều là bạn cùng nhau. Khi thấy đứa trẻ ngủ trên xe, quỷ có tà kiến nói với bạn rằng: Này bạn! Chúng ta hãy bắt trẻ này mà ăn thịt đi. Quỷ có chánh kiến đáp: Không nên. Quỷ có tà kiến nào chịu nghe, bèn lại gần nắm chơn đứa bé. Đứa trẻ giật mình dậy, la lên liền niệm: Namo Buddhassa Namo Buddhassa. Quỷ nghe niệm sợ hãi tay buông chơn đứa trẻ ra mà tránh xa rồi nói: Thế nào vậy? Quỷ có chánh kiến nói: Đã bảo đừng mà, vẫn cứ cố, chẳng chịu nghe, nay đã phạm điều tội lỗi. Giờ đây trẻ kia chưa có ăn uống chi, ngươi muốn chuộc lỗi, hãy kiếm đồ ăn lại cho trẻ này ăn. Rồi đó quỷ có chánh kiến ở lại coi chừng đứa trẻ con, quỷ có tà kiến vào cung vua lấy cơm mà đựng trong mâm vàng chén bạc mà đem lại, cả hai đều biến thành cha và mẹ đứa trẻ rồi cho đứa trẻ ấy ăn, lại ám viết chữ trong mâm cắt nghĩa rõ ràng có sự, chữ này quỷ dùng mãnh lực riêng viết, chỉ để một mình vua coi được thôi, không người nào khác biết đặng, làm xong công chuyện rồi đi. Sáng ra dân sự đồn vang rằng vua bị trộm mâm vàng chén bạc, quân lính kiểm xét cùng chỗ ở của dân gian trong thành. Khi kiểm ra khỏi thành, thấy mâm vàng chén bạc trên xe của đứa trẻ, quân lính lấy mâm vàng chén bạc rồi bắt luôn đứa trẻ về thành nạp cho vua. Vua thấy chữ đề rõ rệt trên mâm, ngài hiểu biết tự sự, nhưng ngài cũng hỏi thêm đứa trẻ thì trẻ ấy nói cha mẹ nó đem

com cho ăn. Đức vua liền dẫn đưa trẻ ấy và cha mẹ đến nơi Phật ngụ, đánh lễ mà bạch với Phật rằng:

– Bạch Đức Thế Tôn, người chỉ niệm có một danh hiệu Phật có thể bảo vệ sanh mạng mà tránh thoát các điều tai hại hay sao?

– Tâu đại vương, cái tâm lành hay khẩn khít niệm tướng 6 đề mục⁴ có thể bảo vệ mà tránh xa các điều tai hại được. Nhân đó Phật ngâm kệ rằng:

Suppabuddhampabujjhantisā
Dakotamasāvākā yesamdiva
Cāratto ca niccama duddha
Gatāsati suppabuddham
Pabujjhanti sadakotamasāvākā
Yesamdivācaratto ca
Bhāvayānaratamano.

Kệ ấy giải rằng: Niệm ơn đức Phật nhưt là: Itipiso Bhagava. Niệm ơn đức Pháp nhưt là: Svākhāto Bhagavatā Dhammo. Niệm ơn đức Tăng nhưt là: Suppatipanno Bhagavato Sāvaka Sangho. Niệm thân mình nhưt là: Kesā, Lomā (tóc, lông...); Niệm lòng đại bi nhưt là: sabbesatta dukkham pamañcantu (Xin cho tất cả chúng sanh đều được khỏi khổ). Niệm lòng đại từ nhưt là: sabbesatta averahontu (xin cho tất cả chúng sanh dứt oan trái cùng nhau).⁵

Trong sáu điều niệm ấy, nếu niệm được một điều nào cho khắng khít trong tâm, hoặc cả ngày cả đêm, hoặc luôn luôn, hoặc một ngày ba lần, cùng một lần chẳng hạn, thì người ấy gọi là hàng Thịnh văn đệ tử Phật. Một lẽ nữa, người nào hoặc đi ngủ, hoặc thức dậy mà hằng nhớ niệm luôn luôn thì có thể tránh khỏi các điều rủi ro cùng tai hại. Người nào có trí tuệ hằng biết ơn đức Tam bảo rồi tinh tấn niệm tướng trong sáu đề mục trên thì gọi là đã có chánh kiến cõi phàm.

Trí huệ mà dứt bỏ được tà kiến, cũng gọi là chánh kiến. Tà kiến là chấp rằng bố thí, lễ bái cúng dường không có quả báo chi, chấp cho cõi thế cũng không, cõi trời cũng chẳng có. Hành động theo lòng từ bi bác ái không ích lợi gì, những người tu hành mà lo diệt điều tội lỗi đồ tập tánh hạnh tốt lành, làm cho thấy rõ ràng trong cõi này và cõi trời theo điều trí huệ, rồi lại giảng giải cho người khác cùng biết với, như thế cũng chẳng có quả vị, cũng không lợi ích, như bố thí đến kẻ tu hành kiếm sự lợi ích cũng không có, kẻ ngu người trí gì hễ chết rồi thì hết, không tái sanh luân hồi chi nữa, cõi trời, cõi Niết-bàn gì cũng đều không có. Những người cố chấp như thế gọi là tà kiến, trái lại người nào tin nhân quả, tin quả của sự bố thí, sự lễ bái cúng dường, quả của lòng từ bi bác ái, quả của sự trì giới, tham thiền thì gọi là chánh kiến.

Nhánh thứ hai của đường Bát chánh là chánh tư duy. Chánh tư duy là điều suy nghĩ chơn chánh có ba điều: Một là suy nghĩ về điều xa lìa ngũ dục, hai là suy nghĩ về điều không oán thù, ba là suy nghĩ về điều không hãm hại. Suy nghĩ về điều xa lìa ngũ dục là suy tưởng đảo để các sắc trần mà dần lòng tránh xa ngũ dục. Suy nghĩ về điều không oán thù là suy tưởng mà tránh xa sự cố oán giận hờn với tất cả chúng sanh. Suy nghĩ về điều không hãm hại là suy tưởng mà tránh xa việc nhiều hại sanh linh. Suy xét trong ba vấn đề đó gọi là chánh tư duy.

Trong tiên tích của Phật giáo có nói có một kiếp Đức Bồ tát hiện nay là đấng Giáo chủ của chúng ta, sanh làm vua trong nước Mithila, danh hiệu ngài là Mahajanaka. Ngài hưởng

⁴ Có giải nơi chương sau.

⁵ Xem trong tạp chí Ánh Sáng Phật Pháp nơi đề mục Pháp Chánh Định.

thọ được một muôn tuổi, ngài còn tại vị mà hành việc bố thí và trì giới ba-la-mật được một ngàn năm. Sau rồi ngài rất chán nản mùi phú quý, ngài muốn bỏ ngôi vua hành pháp xuất gia ba-la-mật. Ngài hằng suy tính và tự thấy, biết chừng nào ta bỏ được nước Mitthila này, bỏ được lâu đài cung điện, bá quan cùng các thần dân. Đức vua suy tính ròng rã 4 tháng trường. Trong lúc ngài suy tính như thế ấy gọi là sự suy tính về sự xuất gia lìa dục vọng. Khi ngài xuất gia được rồi, ngài vào tu trong rừng, ngài phấn khởi tham thiền về đề mục đất, nước, gió, lửa...đắc ngũ thông thì những sự suy tính không oán thù và không hãm hại đồng thời phát đến cho ngài. Ấy đó chánh tư duy phát sanh đầy đủ đến ngài vậy.

Cái tâm sở tư duy này thuộc về những cái tùy tâm sở, nó tùy sự lành, sự dữ mà phát sanh. Sự suy tầm mà phát khởi do tâm ác nghĩa là điều suy tính trong vấn đề ác muốn làm chuyện ác thân, ác khẩu và ác ý đó gọi là tà tư duy. Sự suy tầm phát sanh do tâm lành hằng suy nghĩ trong vấn đề lành, rồi giữ gìn thân, khẩu, ý cho trong sạch gọi là chánh tư duy.

Cũng như đức vua A Dục, ngài là bậc phú hữu tứ hải, quyền lực của ngài trên không trung cũng như trên lục địa rất rộng lớn, cho nên dưới được thần dân quỳ phục, trên có Chư thiên hộ trì, quốc sản không sao kể xiết. Nhưng ngài hằng tính làm việc bố thí, ngài thỉnh chư tăng đến thọ thực trong hoàng cung mỗi ngày đến sáu muôn vị, luôn luôn không dứt, ngài lại muốn thấy tượng của Đức Phật là đấng Giáo chủ nên ngài chỉ đòi Long vương đến và truyền cho Long vương biến cho thiệt giống Đức Thế Tôn, rồi ngài cúng dường trọn 7 ngày. Ngài muốn qui tụ tất cả Pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết là 8 muôn 4 ngàn pháp môn. Ngài lập 8 muôn 4 ngàn ngọn tháp khắp xứ chung quanh nước, ngài đặng an táng xá lợi của Phật. Cát 8 muôn 4 ngàn cảnh chùa trong các nước khác. Khi cất tháp và chùa xong tất cả, ngài làm lễ khánh thành chung trong một cảnh chùa. Ngài lại cho con trai ngài vào Phật giáo làm theo thân tộc nhà Phật. Hoàng tử Mahinda xuất gia làm tỳ khưu và con gái là công chúa Sanghamitta là tỳ khưu ni. Ngài hết lòng bảo hộ Phật Pháp. Ngài giúp cho chư tăng kết tập Tam tạng kinh lần thứ 3, ngài phát đại nguyện làm một người thiện nam trong Phật giáo. Ngài hết lòng truyền bá Phật pháp ra các nước như là nước Ceylan và cho thái tử Mahinda đi giáo đạo và đem cả cây Bồ Đề qua trồng tại nước Ceylan. Ngài cũng cho đem Xá lợi Phật qua an táng trong nước Ceylan. Đức vua suy tính rất nhiều điều phước thiện, đó cũng do lòng lành trong Dục giới. Chánh tư duy mà là phạm đạo phát khởi đến cho vua A Dục như thế ấy, thức giả nên biết.

Về chánh ngữ phát sanh do lòng lành trong Dục giới cũng có, ví như nàng Sujātā là em gái của nàng Visakha là bậc đại tín nữ, nàng Sujātā là dâu của đại trưởng giả Cấp Cô Độc, nàng ý mình là con của bậc đại phú gia, giàu sang quyền thế cho nên chẳng kiên nể cha mẹ chồng và cũng không sợ chồng, bởi thế cho nên tánh tình cương ngạnh ăn nói sỗ sàng không tùy gia pháp. Cả nhà vì đó mà phát sanh gây gổ giận hờn cũng chỉ do nàng Sujātā mà ra. Một hôm Trưởng giả Cấp Cô Độc thỉnh Phật cùng chư tăng đến thọ thực tại dinh. Đức Thế Tôn nghe được tiếng rầy la đánh đập, Ngài mới hỏi Trưởng giả Cấp Cô Độc, duyên do làm sao mà có sự náo động rầy rà với những lời ác khẩu như thế? Cấp Cô Độc bạch với Phật: “Bạch Đức Thế Tôn vì dâu tôi tên là Sujātā hay cố chấp giàu sang cho mình là quyền tước cao trọng cho nên hỗn ầu chẳng kiên dè e sợ ai cả, nên mới có tiếng la vang động như thế”. Đức Thế Tôn bảo kêu nàng Sujātā ra rồi Ngài hỏi rằng: “Này nàng Sujātā, nàng hãy nghe pháp mà Như Lai dạy đây: Trong thế gian này, đạo làm vợ có 7 hạng, một là lang tâm thê, hai là đạo đặc thê, ba là ác khẩu thê, bốn là như mẫu thê, năm là như muội thê, sáu là hiền thực thê, bảy là thọ trái thê, vậy nàng thuộc về hạng nào?” – “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói đạo làm vợ có bảy, vậy xin Đức Thế Tôn giải rõ trong dịp này”.

Này nàng Sujātā! *Hạng thứ nhất* – Người vợ nào hay mắng nhiếc chồng mình không lòng xót thương tội nghiệp, chẳng làm được việc chi ích lợi cho chồng chỉ muốn vui hưởng

theo kẻ khác mà khi rẽ chồng nhà, bằng kiếm dịp làm cho chồng chết đó là hạng lang tâm thê (vadhakasamā bhariyā). *Hạng thứ nhì* – Người vợ nào tác ý tham lam, không một lòng cùng chồng, có của cải chi thì giấu đút không cho chồng biết, sản nghiệp của chồng, dùng tận tâm tư trí não, tận lực bình sanh làm ra, rồi lại cất giấu để làm lợi ích riêng của mình như thế gọi là đạo tặc thê (carisamā bhariyā). *Hạng thứ ba* – Người vợ nào biếng nhác, ưỡ oải không làm được việc gì mà tâm lại ác độc dữ tợn, xấu xa, sai khiến chồng làm việc này, rồi việc khác, còn mình thì chẳng cho chồng nói năng cái lẽ gì cả, đó gọi là ác khẩu thê (ayyasamā bhariyā). *Hạng thứ tư* – Người vợ nào biết tội nghiệp chồng, có lòng ngay thật, hằng kiếm huê lợi cho chồng, ráng sức săn sóc chồng như mẹ săn sóc cho con, đó gọi là như mẫu thê (mātāsamā bhariyā). *Hạng thứ năm* – Người vợ nào biết hổ thẹn, sợ tội lỗi mà cung kính chồng cũng như em gái mà kính nể anh trai, có thái độ ấy gọi là như muội thê (bhaginisama bhariyā). *Hạng thứ sáu* – Người vợ nào có lòng lành, biết trì giới hạnh, giữ gìn chánh ngữ, tâm địa hiền từ, biết thờ phụng chồng, hay hỏi han an ủi, biết thương xót yêu đương, chẳng cộc cằn thô lỗ, chẳng khinh dể chồng đó gọi là hiền thực thê (sahāyāsamā bhariyā). *Hạng thứ bảy* – Người vợ nào, khi chồng chửi mắng đánh đập mà không giận mà đánh mắng lại, vì có lòng tội nghiệp nên không ghét bỏ, thù hiềm chồng, thường ngày lại thiết hành theo ý chồng, cũng như kẻ thiếu nợ mà sợ chủ nợ, đó gọi là thọ trái thê (dasisama bhariyā).

Này nàng Sujātā! Trong thế gian này có 7 hạng vợ như thế, ba hạng đầu là lang tâm thê, đạo tặc thê và ác khẩu thê, khi mạng kiếp phải đi thọ sanh trong 4 đường ác đạo mà chịu các khổ hình theo quả mà tự mình đã gây nghiệp chẳng lành đó, còn 4 hạng vợ về sau là như mẫu thê, như muội thê, hiền thực thê, thọ trái thê, khi mạng kiếp tái sanh mà thọ hưởng quả người, quả trời, tránh khỏi các điều khổ não, đó là tùy việc mình phải ở với chồng vậy.”

Khi được nghe pháp nói, nàng Sujātā bèn đánh lễ Đức Thế Tôn mà phát nguyện rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, kể từ ngày nay tôi xin quy Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, tôi xin nương nhờ Tam bảo đến trọn đời, xin Đức Thế Tôn nhận cho tôi làm tín nữ trong Phật giáo”. Sau khi quy y Tam bảo mà làm một tín nữ trong Phật giáo rồi nàng Sujātā bèn bỏ dứt tà ngữ, tránh xa tà ngữ vì thiện tâm trong cõi dục, như thế gọi là đã được công nhận là chánh ngữ trong phạm đạo.

Hàng Thịnh văn, nhất là bậc Tu-đà-huòn tránh xa được tà ngữ mà cái tâm sở tránh xa ấy cũng phát khởi do tâm Tu-đà-huòn đạo cho nên gọi là Thánh chánh ngữ là sự tránh xa thiết dứt tà ngữ không thể nào tái phạm lại. Cũng như tất cả hàng Thịnh văn đệ tử Phật trong nước Xá Vệ, lúc đầu năm, dân sự dất dấn nhau đến khắp trước cửa dân cư trong nước mà đánh nhạc, uống rượu từng bọn, từng lũ, nói lời trây trúa, không lợi ích gì, khi nào người trong nhà có tiền bạc, mới tránh đi. Những hạng Thịnh văn cũng phải mở cửa mà cho bọn đó ít nhiều cho nó đi đến nhà khác, rồi cứ ở trong nhà mà niệm ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng. Qua bảy ngày Tết rồi mới dất nhau đến Tịnh xá đánh lễ Phật rồi bạch rằng: “Trong lúc đầu năm nay, dân sự chơi bời, ca hát, nói lời trây trúa đủ thứ, làm cho chúng tôi phải lặng lẽ ở nhà hết 7 ngày không thể đến nơi Phật ngự”.

Khi ấy Đức Thế Tôn ngâm kệ rằng: Pamādamanuyyutbhanti bālā

Dumeme dhinojanā appāma

Dañca medhavi dha namset

Thamva ratkhati.

Tất cả dân sự mà là người hung dữ vì không trí huệ nên không hiểu biết điều lợi ích trong kiếp này và kiếp tới nữa, nên hằng lơ lửng, tâm chẳng lo lường, chẳng màng thiện ác.

Còn người có trí huệ mà hiểu biết điều lợi ích trong kiếp này và kiếp tới hằng duy trì tâm viên lục đặng lo tránh xa điều chẳng phải, ví như người giữ gìn đồ thất bảo của tổ phụ lưu truyền. Biết giữ mình như thế gọi là hàng Thinh văn hằng sẵn sóc chánh ngữ về hàng Thánh.

Chánh nghiệp là cái ý tránh xa sự sát sanh, sự trộm cướp và sự tà dâm. Sự tránh xa có ba điều: Một lẽ là tự mình tránh xa, hai là nhờ ơn đức người mà tránh xa, ba là hoàn toàn tránh khỏi.

Tự mình tránh xa thí dụ như Cakkana là một người thiện nam trong Phật giáo, anh của chàng bảo đi kiếm thịt thỏ tươi đem cho thầy thuốc làm thuốc chữa bệnh cho mẹ chàng. Người thiện nam Cakkana khi bắt đặng một con thỏ sống, nghe thỏ la bèn nghĩ: Không nên, không nên giết mạng của sanh vật khác mà chỉ vì sanh mạng của mẹ mình. Khi nghĩ như thế rồi bèn thả thỏ đi. Thế ấy gọi là tự mình tránh xa sự sát sanh.

Có một người kia khi đi xin giới nơi một vị Đại đức rồi đi cày ruộng, đến giờ thả bò ăn cỏ, bò lạc vào rừng, người ấy cầm dao vào rừng kiếm bò, lên tận đỉnh núi. Có một con trăn rất lớn thấy liền bò ra mà quán từ chơn lên mình. Ban đầu nghĩ: ta phải chém con trăn này, rồi nghĩ lại: ta mới vừa thọ giới, nếu vì mạng sống ta mà ta sát hại sanh vật thì không nên, nghĩ đến liền liệng con dao đi xa mà nói: thà là mạng ta bị hại, chớ chẳng để cho giới ta đã giữ từ lâu bị tiêu hoại. Sau khi ấy con trăn không thể quán chàng được nữa, tháo ra mà lui đi. Người ấy thoát chết như thế, gọi là nhờ thọ giới mà tránh được sự sát sanh. Cả hai đều tránh xa nơi đây phát khởi do tâm lành, trong cõi dục mà được gọi chánh nghiệp về phàm đạo.

Còn sự dứt khỏi hoàn toàn sự sát sanh, cũng như một gã kia tên là Thánh, chuyên nghề câu cá độ nhựt. Có một ngày Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trực chỉ đến chỗ câu cá của người ấy. Khi thấy Đức Thế Tôn đàng xa đi lại, người câu cá lại sanh lòng hổ thẹn, bèn đem giấu câu cá. Lúc Phật đến tận chỗ, Phật dừng bước rồi dạy lại hỏi trong hàng Thinh văn rằng: “Người tên chi?” Xá lợi phát bạch: “Đệ tử tên Xá Lợi Phát”. Phật lại hỏi tiếp theo từng người, mỗi người đều xưng danh hiệu mình. Tên Thánh thấy Phật hỏi danh hiệu đệ tử thì thầm nghĩ: “Đức Thế Tôn hỏi tên trong hàng đệ tử Ngài rồi, thế nào Ngài cũng hỏi đến ta”. Đức Chánh Biến Tri hiểu được tư tưởng người ấy mới có lợi hỏi rằng: “Còn người tên chi?” – “Bạch Đức Thế Tôn tôi tên Thánh”. Đức Phật mới ngâm kệ rằng: “Natena ariyohoti yenāpanevihimsati ahimsasabbapānāni ariyotipavuccati”. Kẻ nào nhiều hại sanh linh, dầu vì lẽ gì, người ấy gọi là tên Thánh, nếu tên Thánh mà do lẽ giết hại sinh vật thì chẳng có đâu tiếng mà Như Lai kêu là Thánh vì không nhiều hại tất cả sinh linh. Tên Thánh sau khi nghe Phật thuyết pháp liền đắc quả Tu-đà-hườn thành một bậc Thánh nhơn, mà dứt khỏi hoàn toàn sự sát hại sanh mạng, do nhờ mãnh lực của chánh nghiệp phát sanh theo Tu-đà-hườn đạo tâm.

Chánh nghiệp mà tránh xa sự trộm cướp, cũng như nàng Khujjuttara là thế nữ của hoàng hậu Samavati vợ vua Utena. Đức vua dụng quốc sản phát cho hoàng hậu Samavati mỗi ngày 8 nén bạc làm tiền mua hoa, hoàng hậu dạy nàng Khujjuttara đi mua hoa, nàng này hằng ngày mua chỉ 4 nén, còn lại thì dùng làm của riêng. Có một ngày kia nàng Kujjuttara đến nhà kẻ trồng hoa gặp lúc người này có thỉnh Đức Phật và Tăng chúng đến cầu an trong nhà. Người trồng hoa mời nàng Khujjuttara ở lại giúp đỡ Phật và chư tăng và nghe thuyết pháp. Sau khi nghe Phật thuyết pháp nàng được đắc quả Tu-đà-hườn, rồi mua hoa tất cả 8 nén, đem về dâng cho hoàng hậu Samavati, bà Samavati thấy nhiều hoa bằng hai mọi khi, mới hỏi: “Ngày nay hoặc giả đức vua ban tiền nhiều hơn mọi ngày hay sao mà mua hoa được nhiều thế ấy?” Nàng Khujjuttara đáp: “Tâu nương nương, thật không phải vậy, đức

vua ban mỗi bữa là 8 nén, nhưng từ trước mỗi ngày tôi mua chỉ có 4 nén về dâng đến nương nương, nên hoa phải ít, hôm nay nhân nghe được Phật thuyết pháp, Ngài dạy về sự trộm cướp, tội ác rất nặng nề, vì thế cho nên tôi chẳng dám cấp giầu như xưa, xin nương nương xá tội lỗi cho tôi.” Nàng Khujjuttara khi đắc được quả Tu-đà-huờn rồi không còn vọng ngữ mà nói toàn lời thành thật. Đó cũng là nhánh trong Chánh đạo gọi là chánh ngữ và chánh nghiệp đã thật đến cho nàng Khujjuttara vậy.

Chánh nghiệp mà tránh xa sự tà dâm cũng như người Khemaka là cháu của trưởng giả Cấp Cô Độc. Người Khemaka này kiếp trước có làm đặng phước lành là dựng một cây phượng bằng vàng ròng xinh đẹp nơi tháp tán Xá lý Đức Phật Ca Diếp. Khi dựng phượng rồi thì chỉ có ý nguyện cầu xin một điều: Kiếp sau trừ trong vòng bà con quyến thuộc, còn tất cả đàn bà con gái hễ thấy hình ta thì phát lòng yêu mến mà theo ta. Vì lời ước ao đó cho nên khi được tái sinh người Khemaka làm con một vị bá hộ, chẳng luận đàn bà con gái nào hễ thấy người Khemaka rồi thì đồng lòng nịch ái nên theo rất nhiều, vì thế mà Khemaka thường thường tà dâm với vợ con người khác. Một ngày kia, người trong nước bắt được chàng Khemaka, dẫn đến nạp cho vua Ba Tư Nặc vua xứ Kosala, hoàng đế xét rằng người Khemaka, là cháu của trưởng giả Cấp Cô Độc là một người đại thiện nam trong Phật giáo, nếu làm tội theo quốc pháp thì trưởng giả Cấp Cô Độc sẽ phải hổ thẹn cùng tất cả dân gian. Đức vua xét như thế nên không làm tội mà thả đi. Khemaka không vì cái đặc ân của vua phóng xá mà ăn năn chừa lỗi, tánh nào tật nấy, cũng tà dâm như trước nữa. Dân sự bắt được lại nạp đến vua, vua cũng tha đến ba lần. Về sau trưởng giả Cấp Cô Độc tự dẫn Khemaka đến trước Phật, Phật liền ngâm kệ rằng: “Cattāvitthā nāninaro pamatto.” Nghĩa: Người nào chẳng biết suy xét về quả báo của điều tội phước mà tà dâm cùng vợ con người khác, bởi thế người ấy vì tội nặng mà phải chịu 4 điều khổ não, một là phải chịu ác báo nhiều đường; hai là phải chịu âu sầu, buồn bực, bứt rứt, xồn xang, nằm không ngủ, đói chẳng ăn, vì những điều sợ hãi; ba là phải chịu tiếng tăm chẳng tốt, chẳng một kẻ ngợi khen; bốn là khi chết phải đầu thai trong 4 đường ác đạo mà chịu hành phạt khổ sở nặng nề. Người Khemaka con của vị bá hộ, khi nghe được pháp rồi liền đắc quả Tu-đà-huờn tại nơi ấy mà thành một bậc Thánh nhơn, và đã không còn làm sự tà dâm nữa, đó cũng là nhánh của Chánh đạo gọi là Chánh nghiệp phát tùy tâm Tu-đà-huờn quả.

Nhánh thứ 5 của đường Chánh đạo là chánh mạng, tư cách tránh xa sự buôn bán không ngay thật, kiếm tiền nuôi mạng ngoài pháp luật, buôn bán có 5 điều: một là buôn bán chúng sanh có sự sống, như là bán người, bán trâu, bán bò v.v...; hai là buôn bán khí giới như dao mác v.v... khí giới để hại mạng chúng sanh như là mạng người; ba là nuôi súc vật như là gà, vịt, rồi tự mình giết hoặc biểu kẻ khác giết đặng lấy thịt bán cho người mà nuôi mình; bốn là buôn bán nước say như rượu, đồ say; năm là buôn bán vật có chất độc, có thể hại mạng chúng sanh như là mạng người. Trong 5 điều buôn bán này nếu có phạm điều nào chẳng hạn, cũng gọi là nuôi mạng ngoài pháp luật.

Một lẽ nữa, như người nào buôn bán kiếm ăn bằng cách gian lận, mua nặng bán nhẹ, thế ấy cũng gọi là tà mạng vậy. Tư cách nuôi mạng sống mà tránh xa sự tà mạng gọi là chánh mạng, đó là nhánh thứ năm của Chánh đạo.

Nhánh thứ sáu của đường chánh là chánh tinh tấn, là thiết hành 4 điều: một là tinh tấn làm cho ác pháp dừng phát sanh; hai là tinh tấn dứt bỏ ác pháp đã có rồi; ba là tinh tấn làm cho pháp lành chưa phát khởi; phát khởi lên được; bốn là tinh tấn nung đỡ làm cho tăng trưởng các pháp lành đã phát sanh lên rồi không cho tiêu hoại.

Tinh tấn làm cho pháp ác chưa phát sanh, dừng phát sanh lên được, tỷ như hồi Đức Bồ tát sanh làm con công mình vàng rực rỡ, cặp mắt như hai hột Ankrémankrama. Quanh mình

có bông xinh đẹp hơn tất cả loài công cho nên được làm chúa loài công. Một ngày kia, đức Bồ tát dẫn toàn bọn công là bộ hạ ngài đi kiếm ăn hay xuống uống nước trong một cái hồ trong. Khi thấy bóng mình xinh đẹp ngài buồn mà than rằng: Nếu ta ở cùng bọn công này sợ có sự tai hại đến ta, vậy ta nên tránh xa vào rừng an tịnh, một mình cho đặng thung dung. Đến lúc nửa đêm, đức Bồ tát không cho bọn công hay, ngài bay thẳng vào rừng an tịnh, bay khắp cả 3 dãy núi lớn lao, đến núi lớn thứ tư thấy có một cái hồ rất lớn, đầy dãy sen mọc, có rừng rậm rà, cây cối bao bọc xung quanh trong rất đẹp đẽ; trên núi có một cây cổ thụ cành lá sum suê. Đức Bồ tát định nương nhờ cây ấy, cây mà không loài sanh vật nào léo hánh tới được, có thể tránh khỏi điều rủi ro tai hại. Khi sáng ra, mặt trời vừa ló mà mọc, đức Bồ tát day mặt qua hướng Đông, xòe cánh mà niệm kinh: Udetayañcakkhumā ekarājā harissavanna cho đặng giữ gìn mình trong ban ngày rồi mới bay đi kiếm ăn. Chiều lại, trở về chỗ ngụ đứng nhìn trăng mọc mà niệm kinh: Apetayancakkhuma ekarājā harissavanno cho đến đêm khuya. Đức Bồ tát tinh tấn luôn luôn, như thế ấy không hề giải đãi, nghĩa là ngài đề nén các pháp không cho phát sanh trong tâm cho đến trọn đời. Như đó gọi là chánh tinh tấn về phạm đạo phát sanh do tâm lành trong cõi dục.

Tinh tấn dứt bỏ pháp ác đã sanh lên rồi đó làm cho nó phải tiêu hoại, cũng như trong giới bát quan trai đã có từ lâu. Trong kinh Bakkinnakanipatā chép rằng: Một thuở đức Bồ tát sanh làm một người Bà-la-môn, giàu có nhưng ngài bỏ cả sản nghiệp, xuất gia vào rừng vắng nơi ấy ngài rất vừa lòng, ở giữa ranh ba nước, mà tu hành làm một vị bạch y đạo sĩ. Gần chỗ ngụ của đạo sĩ ấy, có một cụm tre, có cặp cu thường cư ngụ, một cái gò là nơi ở của con Rắn hổ mang, một cụm rừng là nơi đình chú của con chó rừng, lại có con gấu cũng ở vào trong đó. Một ngày kia cặp cu dắt nhau bay đi kiếm mồi gặp con ó, tức thời ó đáp xuống xót bắt làm mồi cho mình, cu trống khi lia vợ thì tình dục càng tăng dữ dội, bèn vào chỗ ngụ của vị đạo sĩ mà xin thọ bát quan trai giới, cho đặng dập tắt lòng tình dục ấy đi.

Con rắn hổ khi đi kiếm ăn, có một con bò lợc lưỡng đi đến đạp cỏ rắn ấy, rắn bèn bỏ con bò chết tức khắc. Kẻ chăn bò đi kiếm bò thấy bò chết lầy lằm thương tiếc, còn rắn kia khi mổ bò chết rồi nghĩ: trong con giận dữ ta mổ chết bò mà làm cho người phải khóc thương than tiếc ấy cũng vì ta, vậy ta nên bỏ điều sân hận ấy đi, nghĩ thế rồi lui đến chỗ ngụ của vị đạo sĩ mà xin thọ giới bát quan trai mà nguyện rằng: Khi nào chưa diệt được tánh sân hận này, ta chưa đi kiếm ăn vậy.

Về phần chó khi đi kiếm ăn gặp một con voi chết, chó liền cắn khoét hậu môn con voi làm thành lỗ rỗng rồi chui vào bụng voi, lợc ăn tạng phủ, ăn xong lại nằm ngủ trong bụng voi hai ba ngày, xác voi bị hơi nóng hơi gió khô teo lại, cái hậu môn vì đó teo hẹp lại làm chó chóc phải mắc trong bụng voi mà chịu điều khổ não nặng nề. Cho đến một ngày kia, nhờ trận mưa to mà hậu môn voi thấm nước mở rộng, nhân đó chó ráng sức chui ra được khỏi. Khi ra khỏi bụng voi, chó bèn suy nghĩ, ta bị khổ não như thế chỉ vì lòng tham lam, từ rày nếu chưa dứt bỏ được lòng tham lam ấy, ta nguyện không đi kiếm ăn. Rồi đó chó liền đến chỗ ngụ của thầy đạo sĩ mà xin thọ giữ bát quan trai giới lại ở một nơi phải chỗ trong chỗ ngụ của vị đạo sĩ ấy.

Còn gấu vì đói quá cũng muốn kiếm ăn, từ chỗ đình trú đi ra đặng kiếm mồi trong rừng rậm, rùi bị bọn thợ săn ngó thấy liền đặt bẫy trên cao để cho càn bẫy đập vào đầu gấu, gấu được tránh thoát vừa đi vừa nghĩ: Ta bị khổ não đây là tại lẽ gì? Phải chi tại sự si mê nó dắt dẫn đi kiếm ăn, nếu ta không trừ diệt được sự si mê này, ta nguyện không đi kiếm ăn nữa. Nghĩ thế rồi vào chỗ ngụ của thầy đạo sĩ xin thọ giữ bát quan trai giới.

Trái lại phần của vị đạo sĩ, thầy chấp rằng: Ta đây dòng giống Bà-la-môn quý trọng hơn tất cả dân chúng khác, chỉ có suy xét bấy nhiêu mà không thể nào nung đỡ cái chánh tâm

thiền làm cho tâm ấy phát sanh lên được. Về sau có một vị Phật độc Giác thấy đạo sĩ ngài xét rằng: Thầy Đạo sĩ này là một vị Phật tổ vị lai cho nên sẽ đặng giác ngộ thành một vị Phật tổ, vậy ta nên giúp đỡ cho thầy đặng dứt bỏ lòng tự kiêu ngã mạng trong lúc này. Đức Độc giả Phật suy xét như thế rồi ngài liền lên phiến đá là nơi Thầy Đạo sĩ hay ngồi, Đạo sĩ ra thấy Phật Độc giác nhưng không làm lễ. Đức Độc giả Phật có lời nói rằng: “Này đại nhân, người cao quý, ta đây đã tự giác ngộ thành bậc Độc giác, còn người cũng chẳng phải như ai, người có quả vị Phật tổ người chắc chắn sẽ thành vị Phật tổ ở buổi tương lai, có sao người lại còn chịu chi phối bởi năng lực của tấm lòng tự kiêu, như thế thật không đáng vậy.” Đạo sĩ vẫn chấp lòng ngã mạng cho mình là quý trọng cả, bèn hướng Phật Độc giác mà nói: “Nếu người có đạo đức trọng hơn ta, người thử bay xem.” Đức Độc giả Phật liền bay lên không trung rồi bay lên đánh núi làm cho bụi bặm dưới chơn ngài bay vẩy đầy đầu Đạo sĩ. Đạo sĩ thấy được cái oai lực của vị Độc giả Phật như thế liền động tâm suy xét rằng: đức Sa-môn này có đức cao quý báu thật, cho nên ngài mới có thể bay trên không trung khác nào bông gòn gặp gió, còn ta thì mỏng lòng tự kiêu ngã mạng như vậy mà có ích chi. Nghĩ như thế rồi dứt bỏ đề nén lòng tự kiêu không cho phát khởi lên được, lại cũng tinh tấn tham thiền cho ngũ thông phát sanh đều đủ, rồi ra ngồi trên tảng đá lớn trên đỉnh cao tốt trong chốn ấy. Phần cu cũng tinh tấn dứt bỏ lòng tham ái, rắn thì tinh tấn dứt bỏ lòng sân hận; chớ tinh tấn dứt bỏ lòng tham lam; gấu lại tinh tấn dứt bỏ sự si mê. Năm điều tinh tấn ấy gọi là chánh tinh tấn về phạm đạo phát sanh do tâm lành trong cõi dục.

Tinh tấn nâng đỡ các pháp lành chưa phát sanh làm cho phát sanh lên được đó cũng như trong kinh có nói. Có một người Bà-la-môn, thấy một vị tỳ khuru mang y, trì bình đi khát thực trong một nơi, cỏ mọc đầy đầy, những giọt sương mai đượm trên ngọn cỏ ẩm ướt vạt y cà sa, thấy thế động lòng, cái tâm lành bỗng bột phát sanh, người Bà-la-môn nghĩ thầm: Ta nên dọn cỏ chôn này cho trông trái, nghĩ rồi liền dùng phảng phát cỏ chôn ấy không còn mảy mún. Sau, người Bà-la-môn lại thấy vạt y cà sa của vị tỳ khuru dính đầy bụi bặm, cũng trong chốn ấy, bèn lấy cát rải đều cho sạch sẽ. Ngày sau nữa, người Bà-la-môn thấy vị tỳ khuru đắp y đứng đó, bị nắng dọi làm cho mồ hôi tuôn chảy đầm dề, người Bà-la-môn liền cất một cái trại để che nắng cho ngài. Lại ngày sau, người Bà-la-môn thấy vị tỳ khuru đắp y cũng đứng tại đó, bị đám mưa mây làm ướt y của vị tỳ khuru, người Bà-la-môn lập tức cất một cái phước xá cho được che mưa đỡ nắng lâu dài. Vị tỳ khuru vì đó được dễ dàng trong khi hành bát. Người Bà-la-môn sau khi cất phước xá xong mới làm lễ khánh thành, thỉnh Phật cùng chư tăng đến làm lễ cầu an trong phước xá ấy, luôn dịp người Bà-la-môn đem có sự bạch Phật hay. Phật ngâm kệ rằng: “Anupubbenamedhāvi thokam puññam khaṅkhaṅ kammaṅ rājathasseva nidvameṃ malamattano.” Giải rằng: Thợ vàng rửa vàng, đốt rửa một lần không thể hết được, tất cả cặn bã vàng ấy, cần phải đốt rửa nhiều lần mới sạch chất dơ lộn trong vàng, mà làm các đồ trang sức được; cũng như thế ấy, người nào có trí huệ, suy xét trong các pháp cặn bã nhất là tham lam, ích kỷ nếu có nảy sanh trong tâm, nên dứt bỏ cho tận tuyệt liền trong dịp đó, dứt bỏ luôn luôn những đồ cặn bã. Người Bà-la-môn nghe được pháp rồi được đắc quả Tu-đà-hườn, thành một vị Thánh nhơn trong Phật giáo. Người Bà-la-môn ráng thiệt hành theo các điều lành thế ấy gọi là chánh tinh tấn về Phạm đạo, phát sanh do tâm lành trong cõi dục. Khi người Bà-la-môn đắc quả Tu-đà-hườn rồi, thì chánh tinh tấn về Thánh đạo phát sanh đầy đủ theo tâm Tu-đà-hườn đạo.

Tinh tấn nâng đỡ những pháp lành đã phát sanh, không cho tiêu hoại, làm cho càng ngày càng tăng trưởng thêm đó, cũng như có 500 người thiện nam vầy đoàn cùng nhau lo nghiêm trì ngũ giới, rồi có ý muốn cho giới được tấn hóa thêm, nên xin thọ giữ bát quan trai giới, xin giữ thập giới, rồi xuất gia tu bậc sa di hạnh kiểm trang nghiêm rồi lại xin làm tỳ khuru thu thúc tứ thanh tịnh giới.

Tinh tấn như thế ấy gọi là chánh tinh tấn về phạm đạo phát sanh do tâm lành trong cõi dục, đó là tinh tấn nâng đỡ pháp lành đã phát sanh lên rồi không để cho tiêu hoại mà còn làm cho tăng trưởng thêm lên.

Chánh niệm giải về phép Tứ niệm xứ: niệm thân là dùng thân thể làm đề mục để tu phép chỉ quán và minh sát; niệm thọ là dùng thọ làm đề mục để tu phép chỉ quán và minh sát; niệm tâm là dùng tâm làm đề mục để tu phép chỉ quán và minh sát; niệm pháp là dùng tâm sở tướng và tâm sở hành làm đề mục để tu phép chỉ quán và minh sát.

Phép Tứ niệm xứ có hai hiệu lực: hiệu lực buộc hành giả phải nhớ hành theo thiện pháp (*apilāpanalakkhanāsati*); hiệu lực nhớ tìm phân biệt pháp vô ích và hữu ích (*aparigahalālakkhanaśati*).

Hiệu lực buộc hành giả phải nhớ hành theo thiện pháp ví như quan giám kho của đức Chuyển luân thánh vương, mỗi ngày hai thời mai và chiều, thường đem sổ sách dâng và tâu cho đức vua biết rằng: Số voi có bao nhiêu, số ngựa, xe và quân binh có bao nhiêu.

Cũng như thế ấy hiệu lực buộc hành giả phải nhớ hành theo thiện pháp rằng: 4 pháp này gọi là Tứ niệm xứ (*ime cattāro satipatthana*); 4 pháp này gọi là Tứ chánh câu (*ime cattāro sammāppadhana*); 4 pháp này gọi là Tứ thần thông nhơn (*ime cattāro iddhipādā*); 5 pháp này gọi là Ngũ căn, 5 pháp này gọi là Ngũ lực, 7 pháp này gọi là Thất bồ đề phần, 8 pháp này gọi là Bát Chánh đạo, pháp này gọi là chỉ quán, pháp này gọi là minh sát, pháp này gọi là Tứ đế, pháp này gọi là giải thoát, pháp này gọi là thánh pháp.

Còn hiệu lực làm cho nhớ tìm phân biệt pháp hữu ích và vô ích ví như quan ngọ môn của đức Chuyển luân thánh vương, hằng tìm xét trong dân gian, biết rõ hạng người không làm ích lợi cho đức vua thì không cho vào châu, hạng người có ích lợi cho đức vua thì cho yết kiến vua, cũng như thế ấy. Hiệu lực nhớ tìm phân biệt các pháp rằng: Các pháp nhứt là ác thân là pháp không hữu ích thì dứt bỏ, thiện thân là pháp lành nên tìm để lấy hành theo. Đó là phần thứ 7 của Bát Chánh đạo vậy.

Chánh định có 2 tướng: chánh định là gốc của các pháp lành (*pāmoḁkhalakkhana*), các pháp lành phát sanh do chánh định (*Avikkhepanalakkhana*).

Chánh định là gốc của thiện pháp ví như nóc đền là nơi cu hội của các cây rui cho nên Đại đức Na tiên tỳ khuru (*Nāgasena*) thí dụ cho đức vua Mi-Lăn-Đà (*Milinda*) nghe rằng: nóc đền là nơi tu hội của các cây rui, cũng như chánh định là nơi quy tụ của pháp hành.

Các pháp hành phát sanh do chánh định, tướng này có bản năng làm cho tâm chỉ an trụ vào một cảnh với và không để cho sự phóng tâm làm hư hoại; thí dụ, lễ thường đức vua di thân chinh, xét thấy đạo binh nào yếu thế thì thêm binh cứu viện, để đánh bại quân nghịch, cũng như: “Chánh định có bản năng làm cho tâm an trụ này không để cho các ác pháp phát sanh” không để cho sự phóng tâm làm hư hoại, và hằng đề nén, ngăn ngừa không cho sự phóng tâm ấy phát khởi lên được.

Chánh định có một thứ: nhờ thắng lực kiềm chế không cho tâm buông lung; chánh định có hai thứ: nhờ thắng lực của tâm cận định và nhập định; chánh định có ba thứ: chánh định bậc hạ, chánh định bậc trung, chánh định bậc thượng; chánh định có bốn thứ: khó hành lâu chứng, khó hành mau chứng, dễ hành lâu chứng, dễ hành mau chứng; chánh định có năm thứ: sơ định, nhị định, tam định, tứ định, ngũ định.

Đức Chánh Biến Tri, đại từ bi chuyên pháp luân là Ngài giảng thuyết 37 phần pháp bảo bồ đề thập nhị duyên khởi và pháp Tứ diệu đế có đủ ý nghĩa tầm nhập phản chiếu cùng nhau ví như cột xe, cãm xe và vành xe cho nên gọi là chuyên pháp luân.

Có 2 thứ pháp luân: là tuệ giác pháp luân (*pativedhanāna dhamma cakra*) và tuệ thuyết pháp luân (*desanānāna dharma cakra*). Tuệ giác pháp luân có 3 đặc tính và 12 đặc cách, tận diệt phiền não mà đạt thành thánh quả, khi Phật ngự trên sư tử tọa, dưới cội đại bồ đề. Còn tuệ thuyết pháp luân là do đức đại bi mà Phật dùng trí huệ thuyết pháp Tứ diệu đế cũng có 3 đặc tính và 12 đặc cách, làm cho các bậc Thánh văn nhứt là Đại đức A Nhã Kiều Trần Như (*Anñā kondaññathera*) đoạn tuyệt phiền não mà đắc Thánh đạo và Thánh quả.

Cả 2 pháp luân đã giải trên đây, thuyết pháp luân có 3 đặc tính và 12 đặc cách là thế nào? Giải: 3 đặc tính ấy nói về 3 thứ giác: chơn lý giác, sự giác, liễu sự giác. Chơn lý giác là sự giác ngộ pháp Tứ diệu đế do Phật tự ngộ, không thầy chỉ dạy. Sự giác là sự thông suốt trong tứ đế sự; giác ngộ phân mình rằng: khổ diệu đế, các bậc Thánh nhơn nên phân biệt cho rõ để làm đề mục (*dukkhamparineyyam*); tập khổ diệu đế các bậc Thánh nhơn nên dứt bỏ (*dukkhasamudayopahatabbo*); diệt khổ diệu đế là Niết-bàn, các bậc Thánh nhơn nên làm cho tâm hiểu biết rõ rệt (*dukkhanirodho sacchikatabbo*); đạo diệu đế là đường tu hành cho đến nơi tịch diệt các tội khổ là Niết-bàn, các bậc Thánh nhơn nên mật niệm cho phát sanh trí tuệ, giác ngộ trong sự nên giác ngộ và trong Tứ diệu đế như đã giải trên. Liễu sự giác là tuệ đã biết rõ rệt, đã thông suốt trong tứ đế rằng: khổ đế này ta đã phân biệt và dùng làm đề mục rồi (*dukkham parinñātam*); tập khổ đế là sự ái dục, tâm ta cũng đã dứt hẳn hoàn toàn rồi (*dukkhasamudayayopaluno*); diệt khổ đế là pháp niết-bàn, ta đã hành cho tâm ta hiểu thấu rõ rệt rồi (*dukkham nirodhosac chikato*); đạo đế là đường để tu hành cho đến nơi tịch diệt là Niết-bàn ấy, ta cũng đã mật niệm đều đủ rồi.

Trí tuệ thông rõ, thấy chắc biết thật, thấu hẳn trong Tứ diệu đế ấy, ta đã hành hoàn toàn như đã giải trên.

Chơn lý giác, sự giác và liễu giác gọi là 3 cái đặc tính, còn 12 đặc cách thì lấy 4 diệu đế nhơn với 3 giác trên (4x3) thành 12. Tuệ có 3 đặc tính và 12 đặc cách ấy gọi là: “Pháp luân” có ý nghĩa là luân chuyển dứt trừ quân nghịch là phiền não, là pháp tuyệt bèn quý báu hơn ngọc bửu thương của đức Đế Thích.

Pháp luân ấy tuyệt bèn không chi so sánh bằng. Đức Phật khi thuyết xong pháp luân thì bọn 5 thầy tỷ khuru nhứt là Đại đức A Nhã Kiều Trần Như và 18 vạn Chư thiên đều chứng được đạo quả.

– Tròn đủ pháp tứ đế –

VÔ THƯỜNG

*Nghĩ lại vô thường cũng lẽ thường,
Sanh già đau chết mấy ai đờng
Con đường giải thoát đà rành rẽ
Cái nẻo luân hồi rất tỏ tường.
Niệm Phật tham thiền đừng giải đãi
Trì trai giữ giới chớ khinh thường
Trau dồi khẩu ý thân trong sạch
Đuốc huệ cha lành rọi rõ đường.*

XUẤT GIA

*Cũng muốn xuất gia tránh lửa trần
Nhưng còn tham ái khó rời chơn
Cha lành chỉ rõ đường chơn lý
Con dại còn mê luyến cõi trần
Lặn hụp chơi vui nơi bể khổ
Miệt mài đọa lạc chốn trầm luân
Gia tài quyến thuộc không tồn tại
Mà quỷ vô thường đã đến gần.*

T.V

– Dứt tác phẩm Tứ diệu đế (Dl.1950) –

LỊCH SỬ PHẬT PHÁP

TIÊU TỰA

Xét thấy quyển Lịch sử Phật pháp đã xuất bản từ lâu và rất có giá trị, chư thiện tín phát tâm trong sạch yêu cầu cho nó sẽ được tái bản.

Dịch giả đã duyệt chính quyển kinh ấy và có trích lục mấy bài Phật ngôn để vào phía sau cho chư độc giả suy xét, ngẫm nghĩ và phân biện chân lý, ngõ hầu vững bước trong đường tu tập.

*Dịch giả
Tỳ khuru Hộ Tông*

GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN SỰ TÍCH PHẬT PHÁP

Khi Đức Phật Thích Ca Mu Ni đã được chứng bực Chánh Đẳng Chánh Giác rồi, Ngài bèn phát lòng đại từ đại bi, trước hết đi phổ độ chúng sanh trong nước Trung Ấn Độ.

Nước Trung Ấn Độ chia ra làm nhiều xứ, có nhiều đức vua thống trị. Thuở Phật còn tại thế, trong nước Trung Ấn Độ có bốn xứ lớn:

- 1) Xứ Má-gá-thá (Magadha) tại miền Bengale về phần đức hoàng đế Bim-bi-xa-ra (Bimbisāra) thống trị, lập đế đô tại thành Vương-Xá (Rājagaha).
- 2) Xứ Cô-xá-lá (Kosala) tại miền Xá-há-bá-li (Sahapali) cận ranh phía đông xứ Má-gá-thá (Magadha) về phần đức vua Bá-sê-ná-đí (Pasenadi) thống trị, lập đế đô tại thành Sa-quát-thi (Sāvattihī).
- 3) Xứ Quan-h-xá (Vansa) tại miền Manh-đá-lá-xá-há-bá-li (Mandalasahapali) cận ranh phía đông nam xứ Cô-xá-lá (Kosala) về phần đức vua Ú-đê-ná (Udena) thống trị, lập đế đô tại thành Cô-sam-phi (Kosamphi).
- 4) Xứ A-quan-ti (Avanti) tại miền Má-lá-quá (Malava) cận ranh phía nam xứ Quan-h-xá (Vansa), về phần đức vua Chanh-đá-ba-jo-ti (Candapajoti) thống trị, lập đế đô tại thành Uch-sê-ni (Ujjheni).

Ngoài ra, còn nhiều xứ nhỏ nữa, như xứ của thân tộc Sá-ki-á (Sakya), Lít-sa-quí (Licchavi), Ma-lá (Malla) v.v...

Đức Thế Tôn truyền bá Phật Pháp đến các xứ đó, bắt phân tôn ti thượng hạ, xứ mình, xứ người một lòng bình đẳng, không chia giai cấp nên có đủ hạng người trong các nước qui y Phật Pháp, chỉ khác nhau là xứ có nhiều hoặc ít người tín ngưỡng. Thuở ấy cũng đã có ba mặt đạo, như đạo Tri-vê-đa (Triveda)¹ mà người Bà-la-môn phần đông hoan nghênh và đạo Je-ná (Jena) của người ngoại đạo. Thuở Phật còn tại thế những người tu Phật chỉ lấy Tam qui (Phật Pháp Tăng) làm gốc.

Về nguyên nhơn tạo Tháp Phật có chỗ nói: Thuở Đức Thế Tôn lên cung trời Đạo Lợi thuyết pháp trong mùa hạ ba tháng cho Phật mẫu nghe ấy, có đức vua Senadikosabuddhamaka vì lâu ngày không được thấy Phật nên Ngài đem lòng thương nhớ, bèn dạy thợ dùng lõi cây thị, tạo kim thân để làm dấu tích. Lý thuyết ấy xét ra thì không

¹ Triveda: Tàu âm: Tam-phê-đa.

đúng với chuyện sẽ giải ra phía sau này, cho nên không có thể cho là điều đích thật đặng. Bởi các Thánh tích của Phật, ngoài Tam qui ra đều phát sanh sau khi Phật nhập diệt hết.

Theo tên mà gọi thì Pháp trong Phật Pháp có bốn thứ: Xá-lị tháp (Dhātustūpa), Vật dụng tháp (Paribhogastūpa), Pháp tháp (Dhammastūpa), Kim thân tháp (Uddesikastūpa).

Nguyên nhân phát sanh bốn thứ tháp ấy có giải rõ trong lịch sử xưa: Như trong Kinh Đại Niết-bàn do theo câu hỏi của đức vua Mi-lan-đà rằng: Khi Đức Thế Tôn sắp nhập diệt trong rừng Sa-la, tại xứ Cú-xi-na-ra (Kusinārā) có đại đức A-nan-da (Ānanda) là bậc hộ pháp, đến bạch Đức Thế Tôn như vậy: Sau khi Phật diệt độ, các hàng Thánh vẫn phải làm cách nào đặng phụng thờ Xá-lị?

Phật đáp: Các Thầy tỳ khuru này! Các Thầy cần phải tu hành tinh tấn cho mau được giải thoát, các Thầy chẳng nên quyến luyến theo việc phụng thờ Xá-lị. Việc ấy để cho hàng cư sĩ (thiện nam, tín nữ) như là vua chúa, họ tạo tháp để phụng thờ, giống như tháp đã có tạo ra an táng các bậc hoàng đế vậy.

Đến khi Phật tịch, đức vua Má-lá (Mala) trị vì trong xứ Cu-xi-na-ra (Kusinārā) làm lễ trà tỳ, tiếng đồn đến các lân bang, họ đem binh vào xứ Kusinārā xin Xá-lị đem về xây tháp để phụng thờ. Trước hết chính phủ Kusinārā không bằng lòng cho, gần muốn gây chiến tranh, nhưng có nhờ vị quốc sư của đức vua Mala điều đình, nên chính phủ Kusinārā mới chịu chia xá-lị ra làm tám phần, cho mấy xứ có mặt trong khi ấy là: **1)** Đức hoàng đế A-jata-xa-lru² (Ajātasatru) cai trị xứ Má-gá-thá³ (Magatha) tại thành Vương Xá (Rājagṛha); **2)** Đức vua Sá-ky-a (Sakya)⁴ (Thân tộc của đức Như Lai) ở tại thành Ca-pi-lá-vas-tu⁵ (Kapilavastu), bây giờ thuộc về Nepal; **3)** Đức vua Lít-sa-vi (Licchavi) tại xứ Quê-sa-li⁶ (Vesali) (bây giờ gọi là Besaraha); **4)** Đức vua Thu-lý-đá (Thulida) hoặc Pali, tại xứ Á-lá-cáp-bá (Allakappa); **5)** Vị Bà-la-môn làm thủ lãnh xứ Quê-thá-ti-bá-cá (Veddhadipaka); **6)** Đức vua Koliya tại Rāmagama (bây giờ thuộc về nước Népal); **7)** Đức vua Má-lá (Mala) xứ Ba-qua (Pava) (bây giờ gọi là Radraona); **8)** Đức vua Cu-xi-na-ra (Kusinārā) tại xứ Kusinārā (bây giờ gọi là Kāsi). Do sự chia xá-lị trong khi ấy, nên mới có tám cái tháp đầu tiên hết, trong mấy xứ ấy.

Nguyên nhân tạo vật dụng tháp đầu tiên (Paribhogastūpa) trong lịch sử có giải rằng: Khi Phật sắp nhập diệt, thì đức A-nan-da chưa được chứng quả A-la-hán (Arahanta) có bạch Đức Thế Tôn rằng: Từ thuở nay các thầy tỳ khuru hằng thấy mặt Phật, nhưng sau khi Phật tịch diệt rồi, chẳng còn thấy kim dung nữa, ắt các thầy không khởi than tiếc. Có đó nên Phật mới di chúc: Bốn nơi động tâm (Samvejaniyasthāna), nếu ai muốn thấy Như Lai thì đến một trong bốn nơi là: **1)** Chỗ Như Lai giáng sanh, tại rừng Lum-bi-ni (Lumbini) gần thành Ca-bi-la-vas-tu (Kapilavastu) (Népal); **2)** Chỗ Như Lai chứng bậc Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội cây Bồ đề (Bodhibrikṣa) trong xứ Gāyā (bây giờ là Buddhagāyā)⁷; **3)** Chỗ Như Lai quay bánh xe Pháp lần đầu (Chuyển pháp luân) tại rừng I-xi-ba-ta-na⁸ (Isipattana migadāyavana) trong thành Ba-ra-na-xi (Bārānāsi); **4)** Chỗ Như Lai nhập Niết-bàn tại rừng Xa-la⁹ (Salavana) trong xứ Kusinārā. Bốn nơi ấy gọi là vật dụng tháp (Paribhogastūpa) do theo lời của Đức Thế Tôn đã di chúc.

² Tàu âm là: A-xà-thế.

³ Tàu âm là: A-xà-đà hoặc Ma-kiệt-đà.

⁴ Tàu âm là: Thích ca.

⁵ Tàu âm là: Ca-ty-la.

⁶ Tàu âm là: Ty-xa-li.

⁷ Tàu âm là Phật già gia.

⁸ Tàu dịch là Lộc già.

⁹ Tàu dịch là Rừng Sa la.

Ngoài bốn nơi ấy còn hai chỗ nữa là: Do đức vua Mô-rí-dá (Moriya) xứ Pipjalivana, sau khi chia xá-lị rồi, ngài qua xứ Kusinārā thỉnh than thiêu kim thân đem về xây tháp thờ trong xứ Pipjalavana. Còn vị quốc sư đứng chia xá-lị được một phần, cũng đem về xây tháp thờ trong thành Kusinārā, hai tòa tháp sau này cũng đều gọi là vật dụng tháp (Paribhogastūpa), cũng như bốn chỗ động tâm (Samvejanīyasthāna) cho nên mới có sáu vật dụng tháp đầu tiên là do có ấy.

Nguyên nhân xây Pháp tháp đầu tiên là khi Đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, Ngài có di huấn rằng: “Pháp bảo là vật thế mặt cho Như Lai, từ nay về sau”. Cho nên sau khi Phật tịch rồi, những tín đồ ở xa xá-lị tháp và vật dụng tháp đã có tạo rồi ấy, họ khó bề tới lui để lễ bái, cúng dường, họ muốn có tháp trong xứ của họ và nhờ người thông hiểu Phật Pháp bày ra sự khắc Pháp bằng chữ để phụng thờ, y theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

Về sự xây Pháp tháp thì họ soạn trích mấy câu yếu lý trong Tam tạng như sau này:

“Yedhammā hetuppabhavā, tesamhetum tathāgato, (Aha) tesañca yonirodho ca, evam vādi mahāsamano”. Nghĩa là: Các thứ quả đều do nơi nhân mà sanh, Như Lai đã có nói cái nhân ấy, và cũng đã có chỉ dẫn phép trừ diệt cái nhân ấy, đó là giáo pháp của bậc đại Samôn (Phật).

Ut-đê-xi-ca-stu-ba¹⁰ (1) (Uddesikastūpa) tạo ra do tác ý lành tôn kính Đức Thế Tôn, không có lệ định phải làm kiểu như thế nào, cho nên tòa tháp nào đã tạo ra, mà chẳng phải là xá-lị tháp, vật dụng tháp và pháp tháp thì đều là Ut-đê-xi-ca tháp cả.

GIẢI VỀ LỊCH SỬ THÁP PHẬT

Sau khi Phật nhập diệt được 4 tháng, các bực Thinh văn đại A-la-hán hội họp tại thành Vương-xá (Rājagaha) là kinh đô xứ Má-gá-thá (Magadha) để kết tập kinh luật mà Đức Thế Tôn đã giáo truyền, hầu cho dễ bề thông dụng, đại đức Cá-xá-bá¹¹ (Kassapa) làm tọa chủ. Đức Ananda suốt thông kinh luận, thì trả lời về kinh luận, đức Upali sở trường tạng luật, thì soạn tạng luật. Khi đã kết tập xong đúng theo Phật ngôn rồi, các Ngài tách ra mỗi vị đi mỗi ngã, để tuyên truyền Phật Pháp. Thuở ấy cũng chưa chép Tam tạng bằng chữ. Sự nhóm họp để sưu tập Tam tạng ấy, gọi là kết tập kì nhứt (Pathamasangāyanā).

Trong xứ Má-gá-thá (Magadha) Phật Pháp được thịnh vượng kể từ thời hoàng đế Bimbisārā đến hoàng đế A-ja-ta-xá-tru (Ajātasatru) Phật Pháp càng thêm hưng thịnh. Trải qua một thời kỳ khá lâu tuy là chư tăng còn thật hành Chánh pháp y theo kết tập trong kỳ nhứt, nhưng cũng đã có xảy ra nhiều sự bất đồng ý kiến trong tăng già.

Trong lịch sử có ghi rằng: Sau khi Phật nhập diệt được 100 năm, có một nhóm thầy tỳ khuru gọi là Vajjiputra ở tại thành Quê-sa-li (Vesali) theo lời trong kinh Đại Niết-bàn có nói rằng: Đức Thế Tôn cho phép “nếu chư tăng đồng ý cùng nhau, là thấy điều luật nào ít quan trọng mà Như Lai đã chế định, đến sau rồi chư tăng không có thể thọ trì được nữa thì được phép sửa đổi”. Do nguyên nhân này mà nhóm thầy tỳ khuru Vajjiputra sửa đổi điều luật của Đức Thế Tôn. Họ sửa đổi, chế biến thêm 10 điều mới, để thọ trì như là: điều răn cấm không cho dùng vật thực lúc chính xế (bất phi thời thực) và không cho lãnh hoặc cất giữ hay cầm xúc châu báu và vàng bạc (xin xem thêm trong Luật xuất gia đã soạn, trang 97 đến 101, quyển nhứt).

¹⁰ Kim thân tháp.

¹¹ Tàu âm là Ca Diếp.

Thuở ấy, có đại đức Da-xá (Yasa) làm đầu chư tăng trong một phe lớn không chịu tuân theo, ngài điều đình đi thỉnh đại đức A-xà-lê (Acarya) trong các nhóm khác, như là đại đức Sáp-bá-ca-mi (Sabbakāmi) và đại đức Rê-vá-tá (Revata), hiệp với nhiều nhóm khác nữa hội họp tại thành Quê-xa-li (Vesali) đề nghị định về 10 điều của nhóm thầy Quách-ji-bu-tra (Vajjiputra) mới chế ra. Tất cả chư tăng đều đồng ý nhau chẳng chịu công nhận sửa đổi điều luật ấy. Bởi thuở trước các bậc Thánh văn đại A-la-hán, hội họp kết tập trong kỳ nhứt đã quyết định rằng: “Tuy Đức Thế Tôn đã có di huấn để lại, nhưng cũng chẳng nên sửa đổi cho trái điều luật của Ngài đã truyền răn”.

Thuở ấy, nhóm thầy Quách-ji-bu-tra (Vajjiputra) không chịu rút 10 điều của họ đã chế ra, nhưng đại đức Da-xá (Yasa) cũng chẳng có quyền chi ngăn cấm được, nên mới có sự trì giới chia ra làm 2 phe: **1)** Bên phe đại đức Da-xá (Yasa) giữ giới luật được đều đủ gọi là phái Nguyên thủy (Theravāda) do nắm giữ giới luật y theo lời của các bậc đại A-la-hán, trực tiếp Phật kết tập trong kỳ nhứt (Pathamasāṅgāyanā). **2)** Bên phe các thầy Quách-ji-bu-tra (Vajjiputra) giữ theo 10 điều của họ đã đặt ra, gọi là phái Tân tiến (Ācāryavadā) do sự hành theo ý kiến riêng của các vị A-xà-lê đã chế biến ra sau này.

Các vị đại đức bên phe Da-xá đều hội họp nhau lại để kết tập kinh luật một lần nữa, cho đúng theo như thuở kết tập trong kỳ nhứt. Kỳ hội họp này gọi là “Kết tập kỳ nhì” (Dutiyasāṅgāyanā).

Từ ngày sanh ra nguyên nhân chia chư tăng ra làm hai phái (Nikāya) là: phái Nguyên Thủy (Theravāda hay là Sthāvira), phái Tân Tiến (Ācāryavada hay là Mahasāṅghika). Nhưng sự chia rẽ đây chỉ khác nhau trong việc hành điều luật nhỏ, về điều quan trọng thì vẫn cũng giống nhau như Phật còn tại thế, như mùa hạn thì đi thuyết pháp độ đời, hoặc ẩn nơi thanh vắng để tham thiền nhập định, đến ba tháng mưa mới hội họp nhau để nghị hạ, không chấp chỗ này nơi kia, là của mình của người.

Nhưng từ khi có xá-lị tháp và vật dụng tháp, như đã giải rồi là tháp báu để phụng thờ, lễ bái, thế mặt cho Đức Thế Tôn, thì các nhà tu Phật từ bậc xuất gia cho đến hàng cư sĩ, đều giữ theo cựu lệ đi đến mấy nơi ấy để sùng bái như thuở Đức Thế Tôn còn tại thế vậy (noi theo cử chỉ của chư tăng ngày xưa). Sau khi Phật nhập diệt, những nhà tu Phật hằng hoan nghinh, tới lui chẳng dứt bốn nơi động tâm (Samvejaniya) để lễ bái cúng dường. Bốn nơi ấy là: chỗ Bồ-tát ra đời, chỗ Phật chứng quả, chỗ Phật quay bánh xe Pháp lần đầu, chỗ Phật nhập Niết-bàn. Phần đông họ hoan nghinh bốn chỗ ấy hơn là xá-lị tháp do theo Phật ngôn rằng: Nếu có người muốn thấy Như Lai, sau khi Như Lai nhập diệt rồi thì nên tìm đến một trong bốn nơi ấy để suy tưởng Pháp động tâm (Dhammasamvega). Còn về xá-lị tháp, Phật không có di huấn như bốn chỗ động tâm.

Lại nữa, tám xá-lị tháp đã tạo ra thuở đầu, qua đến thời kỳ Phật Pháp được 200 năm, sau khi Phật diệt độ phần nhiều đều bị hư nát hết. Lịch sử có ghi rằng khi chia xá-lị rồi, không bao lâu năm thì đại đức Ca-diếp sợ e xá-lị thất lạc, nên Ngài dùng thần thông lấy xá-lị đem về dâng cho đức vua A-ja-ta-xas-tu (Ajātasāstru). (Chuyện này thuật lại cho biết rằng xá-lị tháp đã tạo ra trong lúc đầu tiên, chỉ còn lại trong ít nơi thôi).

Nhưng về phần vật dụng tháp là bốn nơi động tâm (Samvejaniya) có lịch sử đích xác ghi rằng: Các nhà tu Phật, phần đông đều hoan nghinh tới lui sùng bái hằng ngày, từ xưa đến nay, họ lại còn xu hướng đến chỗ mà Đức Thế Tôn thị hiện thần thông (mà họ cũng gọi là bốn chỗ vật dụng tháp) là: **1)** chỗ Như Lai từ cung trời Đao Lợi trở xuống trần thế, tại xứ Lan-ca-xa (Lankassa) (bây giờ gọi là Sujankola); **2)** chỗ Như Lai hiện đại thần thông có phép tương đối nhau tại xứ Sa-vát-thi (Sāvattihī); **3)** chỗ Như Lai cảm phục con voi Na-

la-gi-ri (Nālāgiri) tại thành Vương xá (Rājagṛha) (bây giờ gọi là Rājagaha); 4) chỗ Như Lai cảm phục đức vua Ba-na-ra (Banara) tại xứ Quê-xa-li (Vesali).

Tục lệ mà các nhà Phật tử năng tới lui sùng bái bốn nơi động tâm (Samvejaniya) ấy, có thể cho là nguyên nhân sanh ra sự tạo tịnh xá cho chư tăng ở, mà nay chúng ta thường hay gọi là nhà chùa. Thuở Phật còn tại thế, các bậc Thánh văn hằng theo bêm chun Ngài, như Đức Ananda. Đến khi Phật tịch diệt rồi chẳng còn thấy Đức Thế Tôn như xưa nữa, cho nên các ngài thường đem nhau đến một trong bốn nơi động tâm (Samvejaniya) theo lời di huấn của Đức Thế Tôn (đã có giải trước) thành ra bốn nơi ấy hằng có Phật tử tới lui sùng bái không ngớt. Nhân đó những người ở gần mấy nơi động tâm (Samvejaniya) muốn làm việc phước báu, nên họ cất chỗ ngụ để tiếp rước kẻ ở phương xa tới lui. Sau rồi có nhà thành tâm, họ lập tịnh thất trong nơi ấy cho chư tăng ngụ. Về phần Tăng già vì có nhiều vị đến ở gìn giữ săn sóc mấy nơi ấy, mới sanh ra duyên cơ việc xây chùa, lập thất (giống như chúng ta đã làm ra trong ngày nay). Sau rồi thành ra thói quen, lập chùa trong các xứ là vì lẽ ấy.

Bởi có các hàng Phật tử tới lui bốn nơi động tâm (Samvejaniya) ấy, người ở gần thì dễ đi, người nơi xa thì khó đến, cho nên những người tha phương có tạo bảo tháp trong xứ họ, cho dễ bề sùng bái.

Trong mấy nơi vật dụng tháp mà Đức Thế Tôn đã di huấn, chỉ có cây Bồ đề tại xứ Buddhagāyā, có thể chiết đem trồng sang xứ khác được. Do lẽ ấy nên phần đông người ở xa lấy hột hoặc chiết cây Bồ đề mẹ, đem về trồng trong xứ mình, cho dễ bề sùng bái. Khi đã tạo ra bảo tháp trong xứ rồi thì phải có người coi giữ, mới sanh ra sự lập chùa, cất thất, là lẽ như vậy.

Thuở Phật còn tại thế, cũng đã có nhà tịnh xá, như Trúc lâm tịnh xá (Veluvana) và Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) của nhà đại phú gia Cấp Cô Độc (Anāthapindika) lập ra tại thành Xa-quát-thi (Sāvattihī). Nhưng nhà tịnh xá lập ra trong thời kỳ Phật, thì chư tăng chỉ ở chỗ ngụ, trong một đôi khi thôi. Lúc nào Phật đi phổ độ đến các nước khác, tịnh xá vẫn bỏ trống, chẳng còn ai gìn giữ. Những nhà chùa lập ra sau này có thờ thánh tích của Phật, làm nơi xu hướng cho tín đồ, là vật thay thế cho Phật, hằng có người tới lui, lễ bái, cúng dường, nên mới có người săn sóc, là lẽ như vậy.

Theo thói quen, người Ấn Độ rất tin ngưỡng giống “đại thanh bồ đề” (Crīmahābodhi) tại xứ Buddhagāyā. Có lịch sử nói chắc chắn rằng: thuở Phật giáo truyền sang đảo Tích lân (Ceylan) đức Hoàng đế A-dục có dáng giống cây “đại thanh bồ đề” (Crīmahābodhi) xứ Buddhagāyā cho Đức vua Tích Lan hiệu là “Devanampiyatissa” đem trồng trong nước, còn lưu truyền đến ngày nay.

PHẬT GIÁO CHUYỂN SANG CÁC NƯỚC LẦN ĐẦU HẾT

Thuở Phật giáo được 218 năm, đức Hoàng đế A-dục (asoka) lên thế ngôi cha, thống trị trong nước Ấn Độ. Ngài nối chí của phụ vương ngài, nên hằng đem binh đi chinh phạt các xứ. Khi đã thâm phục được xứ Kalingarattha rồi, ngài có thăm xét rằng: Trận giặc vừa qua, bọn Kalingarattha bị tử trận hằng vạn hằng ức người, thấy càng thảm thương. Thật là việc chẳng nên làm. Từ đây Ngài rất đem lòng tín ngưỡng Phật giáo, phé sự thân chinh các nước, chỉ lo trị an nước nhà, theo lẽ đạo, nên ngài mới có hiệu riêng là Thanh pháp vương A-dục (Crīdhammāsokarāja).

Muốn cho thiện tín bỏ dữ về lành, ngài định truyền bá Phật pháp đến các nước ở dưới quyền ngài. Điều này là nguyên nhân làm cho Phật giáo được hành trưởng. Lịch sử ghi

rằng: thuở ấy trong nước Ấn Độ có 4 mặt đạo: Phật giáo, Bà-la-môn giáo, Je-na giáo, A-ji-qua-ca giáo. Đức hoàng đế A-dục xét rằng: Phật giáo là một nền đạo vô thượng, không một tôn giáo nào sánh bằng, nên ngài nhứt định đem Phật giáo ra để hóa độ chúng sanh. Ngài lấy Phật giáo làm quốc giáo, nhưng ngài cũng chẳng hà hiếp các mặt đạo khác. Vì lòng thành tín Phật giáo nên Ngài làm lễ thọ phép tam qui và trì trai, giữ giới. Ngài cũng có xuất gia thọ cụ túc giới một lúc (có lẽ do theo gương của ngài đây mà các đức vua lân bang, cho đến vua Xiêm cũng vậy, đều có thọ cụ túc giới làm tỳ khuru trong một lúc hết). Ngài cũng có đến sùng bái bốn nơi động tâm (Samvejaniyathāna) và tạo tượng Phật để thờ trong các nơi.

Đức hoàng đế A-dục có làm 3 việc đại hữu ích cho Phật giáo: lập hội kết tập Tam tạng, truyền bá Phật giáo, tạo tháp Phật. Ngài kết tập Tam tạng từ khi Ngài mới qui y Phật giáo. Thuở ấy chư tăng đã chia ra làm hai phái rồi là: phái Nguyên Thủy (Theravāda), phái Tân Tiến (Ācāryavāda). Từ khi kết tập kỳ nhì (như đã có giải phía trước) trở về sau, trong mỗi phái lại còn chia ra đến 10 chi phái nữa.

Đức hoàng đế A-dục rất tôn trọng đại đức Mogaliputratisa là vị Tăng thống của phái Theravāda, nên ngài mới hết lòng bảo hộ phái ấy. Trong đại tạng luật có ghi rằng: Khi bộ ngoại đạo thấy chư tăng hằng được nhà vua sùng bái, dâng cúng nhiều vật dụng, bọn họ lại giả dối vào tu theo Phật giáo rất nhiều, mới sanh ra có sự bất hòa trong tăng chúng. Thấu đến tai đức hoàng đế A-dục, ngài bèn dạy phải tra vấn, nếu thầy tỳ khuru nào đáp không thông, phải bị trục xuất ra khỏi giáo hội, ngài bạch cùng đại đức Tăng thống làm tọa chủ, hội họp chư tăng để kết tập Kinh, Luật lại một lần nữa, tại thành Pataliputra. Hội thánh kỳ này gọi là “Kết tập kỳ ba” (Tatīyasangāyanā). Do sự chia rẽ chư tăng ra làm hai phái, từ khi kết tập kỳ nhì, 100 năm trở về sau, bên giáo hội của phái Tân Tiến (Ācāryavāda) đã có sửa đổi Phật Pháp nhiều lắm rồi, nên mới sanh ra sự bất hòa trong tăng chúng. Có ấy nên đức hoàng đế A-dục mới trục xuất bên phái Tân Tiến hết 60.000 vị tỳ khuru và kết tập Tam tạng, yêu cầu tăng chúng phải đồng ý nhau, thọ trì một giáo pháp. Hội thánh kỳ ba này cũng dùng tiếng Magadha (Pālī) để kết tập, noi theo gương hai kỳ kết tập trước, chỉ khác nhau là lựa bỏ mấy chỗ thêm bớt. Tuy là dùng tiếng Magadha để kết tập, chớ hội thánh kỳ ba này cũng chưa chép tam tạng ra bằng chữ.

Về việc đức hoàng đế A-dục cho người đi tuyên truyền Phật Pháp sang đến các nước ngoài, thì có lịch sử ghi trong Đại Tạng Luật (Mahāvagga) như sau này: Đại đức Ma-ha-đê-quá (Mahadeva) sang xứ Má-hi-xá-man-đá-la (Mahisamandala); Đại đức Rắ-khí-tá (Rakkhita) sang nước Quá-ná-quá-xi (Vanavasi); Đại đức Tham-má-rá-khí-tá (Dhammarakkhita) sang nước Ba-ranh-ta (Baranta); Đại đức Mahāthammarakkhita sang nước Ma-ha-rát-thá (Maharattha); Đại đức Mac-sanh-ti-cá (Majjhantika) sang nước Cá-sá-mia và Ganh-thá-rá (Kasmir và Gandhara); Đại đức Mac-si-má (Majjhima) sang nước Hi-ma-quanh-tá (Himavanta); Đại đức Ma-ha-rắ-khí-tá (Mahārakkhita) sang nước Dô-ná-lô-cá (Yonaloka); Đại đức Ma-hinh-đá (Mahinda) con đức hoàng đế A-dục sang đảo Tích Lan (Ceylan); Đại đức Xôn-na và Út-tá-rá (Sona và Uttara) sang nước Xú-quanh-ná (Suvanna).

Về lịch sử đức hoàng đế A-dục tọa tháp Phật, đại khái có sự hữu ích nhiều do theo hai lẽ sau này: chia xá-lị, cách tạo tháp.

Về sự chia xá-lị thì lịch sử có ghi rằng đức hoàng đế A-dục được xá-lị mà đức vua A-ja-tá-xá-tru (Ājātasatru) gìn giữ để lại thành Vương Xá, đem chia ra để thờ trong các tháp trong mỗi nơi, mà Ngài đã có lòng tạo ra, tổng cộng cả thầy là 84.000 tòa tháp, cho nên từ đó mới có tháp Phật đủ trong các xứ. Nhờ lòng bảo hộ Phật giáo của đức hoàng đế A-dục như vậy, nên số người tu Phật càng tăng thêm hơn trước rất nhiều và người tới lui sùng bái

bốn nơi động tâm (Samvejaniya) ngày càng thêm đông. Thuở ấy, 8 động tâm tháp thờ xá-lị đầu tiên, đã hư nát hết nhiều chỗ.

GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN SỰ TẠO TƯỢNG PHẬT ĐẦU TIÊN

Sau khi đức hoàng đế A-dục thắng hà rồi, thì các vị vua lên cầm quyền chánh trị kế nghiệp cho ngài, không đủ sức gìn giữ bờ cõi được vĩnh viễn, các nước chư hầu đều trở xung vương tự trị. Tuy nhiên, Phật giáo cũng còn được hưng thịnh như xưa.

Các xứ phương tây bắc Ấn Độ như xứ Ganh-thá-rá (Gandhara) chỗ mà người Hi Lạp (Grec) lập nơi cư ngụ trong xứ Ấn Độ đã lâu đời. Thuở đức hoàng đế A-dục trị vì, thì bọn này cũng đều tu theo Phật giáo, đến khi hoàng đế A-dục thắng hà rồi, họ lại xung vương, xưng bá, có bọn bỏ Phật giáo theo đạo Grenlà đạo cũ của họ, mà cũng còn người theo Phật giáo vậy.

Người Hi Lạp theo tôn giáo của họ, là đạo sùng bái chư Thiên, họ quen tạo tượng chư Thiên để thờ, đến khi theo Phật giáo họ cũng noi tục xưa, tạo tượng Phật để sùng bái vậy. Nhưng thuở ấy, chỉ nội trong xứ Gandhara có thờ tượng Phật thôi, vì nước của họ còn nhỏ hẹp, nên không có thể truyền bá sang đến nước ngoài được. Chẳng bao lâu người Hi Lạp bị vua Kaniska đem binh tiêu diệt (sau khi Phật tịch được 620 năm). Đức vua này rất tín ngưỡng Phật giáo, lập đế đô tại thành Bú-rú-xá-bú-ri (Purusapuri) phía bắc xứ Gandhara. Đức vua Kaniska bảo hộ Phật giáo, có làm hai việc rất hữu ích cho nền đạo là: tạo tượng Phật, kết tập Tam tạng.

Về việc tạo tượng Phật, trước hết người Hi Lạp định tạo ra một khuôn tượng cho khác hơn người thường, hầu dễ bề phân biệt và một kiểu nữa cho xinh đẹp, cho thiên hạ thấy mà đem lòng tín ngưỡng.

Vả lại, thuở tạo tượng chẳng có một ai (chính mình) được giáp mặt Đức Thế Tôn (vì đã trải qua nhiều đời rồi) chỉ còn lịch sử để lại nói rằng: Phật có 32 tướng tốt khác thường và trước kia Ngài là vua trong một nước trung Ấn Độ, bỏ ngôi đi tìm đạo, cho nên người Hi Lạp tạo tượng theo lúc Ngài còn làm vua, lúc Ngài làm thầy tỳ khuru, Sa-môn mặc tam y, lúc Ngài mới giáng sanh. Bọn thợ Hi Lạp có tạo ra nhiều kiểu tượng như: Lúc Ngài chưa chứng quả Phật, thì tượng ngồi kiết già, bán già, tham thiền, nhắm mắt, hai tay chống lên để trên chân mặt. Lúc Ngài thắng Ma vương thì Ngài ngồi mà tay mặt mặt chỉ xuống đất tỏ dấu rằng có đất làm chứng. Khi Chuyển pháp luân thì 10 ngón tay của Ngài xòe ra ráp tròn lại giống như trái cầu. Lúc Ngài hiện thân thông trước mặt bọn ngoại đạo nghịch cùng Ngài thì có hoa sen đỡ Ngài. Lúc nhập Niết-bàn thì Ngài nằm nghiêng bên tay mặt.

Thuở đức vua Kaniska trị vì thì tăng chúng đã chia ra làm hai phái: 1) Phái phương bắc Ấn Độ mà thiên hạ thường gọi là phái Đại thừa như ngày nay mà trong xứ Tây Tạng, Cao Ly, Tàu, Nhật, Việt Nam sùng bái; 2) Phái phương nam Ấn Độ mà bên Đại thừa họ gọi là Tiểu thừa mà xứ Tích Lan, Miến Điện, Soan-tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên đành hoan nghinh.

Phương bắc thì phần đông chư tăng qui theo phái Tân Tiến (Ācāryavāda). Lịch sử có ghi rằng: Đức vua Kaniska muốn lập hội kết tập Tam tạng cho chư tăng hiệp nhất, nhưng chư tăng giữ theo phái của mình đã lâu năm rồi, nên không thuận hiệp nhất. Đức vua Kaniska bèn cho phép phái Bắc hội tại thành Purusapuri, dùng tiếng Bắc phạn (Sanskrit) để kết tập, cho nên mới có Tam tạng mới bằng tiếng Sanskrit, còn phái Nam thì chỉ giữ qui tắc xưa, dùng tiếng Magadha (Pālī) để kết tập.

Theo lịch sử thì kể từ khi kết tập kỳ ba, mà đức hoàng đế A-dục đã lập ra cho đến ngày nay, ai muốn giữ theo phái nào thì tùy sở thích của mỗi người, mới có sự chia rẽ chur tăng ra làm hai phái, như đã nói trên.

GIẢI VỀ TƯỢNG PHẬT VÀ TƯỢNG BỒ-TÁT

Đã Tạo Ra Trong Phái Đại Thừa

Từ thuở Phật giáo chia ra làm hai phái (Bắc và Nam) thì cả hai bên cũng đều thọ trì theo Tam tạng của mỗi phái. Phái Nam lấy tạng luật làm trọng, phái Bắc dùng tạng luận làm gốc.

Phái phương Nam lấy tạng luật làm trọng, là noi theo gương của các đại đức A-la-hán (trực tiếp Phật) hội họp kết tập trong kỳ nhứt, y theo chánh giáo của Đức Thế Tôn, như thuở Ngài còn tại thế. Phái phương Bắc muốn tuyên truyền Phật Pháp cho phần đông người tín ngưỡng, nên họ ít hay đề ý sự trì giới, họ dùng tạng luận làm gốc.

Chư tăng phương Nam xét rằng: từ xưa đến nay hằng lấy câu “Tự giác, giác tha” là mình tỉnh ngộ mình rồi sẽ tỉnh người, ấy là con đường rất chật hẹp, rất khó khăn cho phần đông người hành theo, nên mới định sửa đổi chế biên thêm phương pháp mới, hầu cho thiên hạ dễ bề hấp thu, trước độ người rồi sau sẽ độ mình. Cho nên họ tự gọi là Đại thừa, nghĩa là xe lớn để đưa người qua khỏi bờ sanh tử, rồi họ lại trở gọi phái Nguyên Thủy là Tiểu thừa, nghĩa là xe nhỏ chật hẹp.

Phái phương Nam họ tự gọi là phái Nguyên Thủy (Theravāda) hoặc là Thinh Văn thừa (Sāvakayāna). Nhưng sau này phần đông người quen theo phái Đại thừa, nên gọi phái Nguyên Thủy là Tiểu thừa như vậy.

Phái Đại thừa phát khởi lên do theo duyên có đã mới giải trên, phái này họ canh cải Phật Pháp (Tam tạng) theo ý kiến riêng của họ. Như họ dạy không nên phát nguyện thành bực Độc Giác (Paccekabuddha), Thinh văn giác (Sāvakabuddha), vì hai bậc này chỉ nhập Niết-bàn một mình, không độ tận chúng sanh, không có sự lợi ích cho phần đông, chỉ phải nguyện thành bậc Chánh Biến Tri (Sammāsambuddha) để phổ độ chúng sanh vào Niết-bàn, rồi sau sẽ độ mình. Bởi họ cho như vậy là phải hơn, nên họ hằng khuyên dạy người phải nguyện làm Bồ-tát, nhân đó mà họ thường gọi các bậc A-la-hán là Bồ-tát hết. Sau nữa, dần dần họ lại thêm rằng, Phật thường trú trong tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai) nghĩa là Phật hằng có trong thế giới. Lại thêm rằng có nhiều vị Phật khác nhau gọi là Sayambhūbuddha hay là Adībuddha¹² thường trú đời đời kiếp kiếp trong thế giới và cũng có 5 vị Phật Dhyānibuddha khác nữa, do sức thiền định của Phật Adībuddha sanh ra, hằng ngự trên thượng giới là bực dẫn dắt Bồ-tát giáng sanh xuống thế gian làm ‘người Phật’ (Manussabuddha) để tế độ chúng sanh. Như họ nói có 28 vị Phật, đứng đầu hết là Tanhantakara đều là A-di cho đến đức Gotama¹³ thì phái Đại thừa cũng cho là người Phật (Manussabuddha) hết. Trong mỗi vị Phật đều có ba thân: ứng thân (sambhokāya) là phàm thân, là thân phải chịu sự sanh, lão, bệnh, tử như người thường; báo thân (niramanakāya) là thân trong sạch trọn lành, thoát khỏi các điều phiền não từ khi được đại ngộ; pháp thân (dhammakāya) là thân pháp báu mà Ngài tự ngộ.

Chùa Tàu, chùa Việt Nam theo phái Đại thừa, thường tạo tượng Phật ra ba thân như vậy. Phái Đại thừa còn tạo ra tượng Phật và Bồ-tát nhiều kiểu, canh cải theo ý riêng của họ, có

¹² Tàu dịch là Kiến sơ Phật

¹³ Tàu dịch là Cồ Đàm.

nhiều đầu, nhiều tay cầm mỗi món khí giới khác nhau, lại cũng có tạo tượng Bồ-tát (Lokesvāra) hoặc (Avalokitesvāra) mà người Việt Nam mình thường hay gọi là Phật Quan Âm. Họ tạo tượng ra nhiều kiểu như vậy để sùng bái là do nhóm người Bà-la-môn muốn qui nhứt Phật giáo và Bà-la-môn giáo. Cả hai mặt đạo đều khác hẳn nhau như chỗ này:

Đạo Phật dạy: Quả vui hay quả khổ đều do nơi cái nghiệp lành hoặc cái nghiệp dữ của con người đã làm ra, Đức Thế Tôn khi được chứng đắc bậc Chánh Biến Tri rồi, Ngài đem cái Pháp vô thượng của Ngài đã tự ngộ ấy đi phổ độ chúng sanh, xong rồi, Ngài tịch diệt, Ngài chỉ còn để lại cái Pháp.

Bên Bà-la-môn giáo dạy: Có một đấng chúa tể hằng ngự trên thượng giới xem sự lành, dữ của chúng sanh, ai làm quấy, không vừa lòng thì Ngài hành phạt, ai sùng bái Ngài thì Ngài ban ơn xuống phước.

Những người hạ tri đều vừa lòng theo sự dạy dỗ ấy, bởi dễ dàng hơn là mình tự tu, tự độ. Cho nên những người đi tuyên truyền Phật giáo bên phái Đại thừa do đó mà canh cải, chế biến theo Bà-la-môn giáo. Họ dạy rằng đức Bồ-tát là bậc hộ pháp, nên họ khuyên con người phải tôn kính Ngài, Ngài hằng ngự trên thượng giới, cũng như bên Bà-la-môn giáo vậy.

Sự canh cải theo ý kiến riêng ấy là họ thấy điều nào cho là tốt của đạo khác, thì họ thêm vào. Chẳng phải chỉ có phái Đại thừa Phật giáo sửa đổi như thế ấy; Bà-la-môn giáo cũng vậy, họ thấy bên Phật giáo chỗ nào tốt thì họ cũng làm theo. Vì lẽ ấy mà Bà-la-môn giáo có lập một chi đạo gọi là Visnuveda họ cho rằng đức Narayan là một vị Phật, là một đấng tế độ chúng sanh, khi con người bị tai nạn thì Ngài Virapurasa xuống cứu vớt, như đức Krisna, đức Rāma cho đến đức Sakyamuni mà họ cũng cho là đức Narayanavata.

Đức Bồ-tát mà phái Đại thừa canh cải ấy, có nhiều hạng lắm, nhưng đây chỉ kể tóm tắt có 5 hạng¹⁴: Samantabhadrabodhisatva: là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Kakkusandha; Vājirapānibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Konā Kamana; Racanapanibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Kassapa; Avalokitesvarabodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Gotama (Cồ Đàm); Visavapanibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Ariyametteyya (Di Lặc) (là Phật vị lai).

Tượng Bồ-tát mà phái Đại thừa đã tạo ra trước hết có mặc y phục nhà vua cho dễ phân biệt, tay có cầm khí giới khác nhau. Sau rồi do theo Bà-la-môn giáo họ tạo tượng chư Thiên hình dáng khác thường, nên phái Đại thừa cũng tạo tượng Bồ-tát khác thường thêm nữa, có nhiều mặt, nhiều tay, cầm nhiều khí giới.

GIẢI VỀ THÁP PHẬT TẠO RA TRONG CÁC NƯỚC, NGOÀI AN ĐỘ

Phật giáo truyền sang các nước ngoài Ấn Độ, kể từ thời hoàng đế A-dục, lối Phật giáo được 220 năm. Nhưng điều mà các nước vịn lẽ rằng có Đức Phật đến phổ độ trong nước họ, hoặc có Thánh tích của Ngài (trong thuở Ngài còn tại thế), như nói có tóc của Ngài hoặc có dấu chum của Ngài, thuyết ấy đều nương theo lời sau này hết. Thuở hoàng đế A-Dục có lịch sử ghi chắc chắn đáng tin được, thì chỉ có một xứ Ceylan có dấu tích của Phật.

¹⁴ Tàu âm 5 vị Phật như vậy: 1. Phật Câu lưu tôn, 2. Phật Câu na hàm mâu ni, 3. Phật Ca Diếp, 4. Phật Thích ca mâu ni, 5. Phật Di lặc.

Nếu nói theo cổ vật còn lưu truyền trong các nước cho đến ngày nay, thì phía tây Ấn Độ Phật giáo truyền bá ra không bao xa, chỉ lan tràn đến tỉnh Punsī, nhưng các phía khác thì được phổ thông ra xa hơn. Phía bắc thì truyền ra đến chun núi Tuyết sơn (Himalaya) chí trung Á châu (bây giờ thuộc về nước Russie) luôn đến nước Tàu; phía đông thì rải ra xa hơn các hướng, từ nước Miến Điện, Soạn Tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên, Việt Nam, Tàu, Cao Ly, chí nước Nhật Bản. Phía nam thì truyền bá đến các hải đảo Paniū. Nhưng sự bành trướng Phật giáo thì lan ra dần dần, nhiều trăm năm do người Ấn Độ đi sang truyền bá, rồi những người trong nước đã tín ngưỡng, đem chỉ dạy lại cho nhau.

Cách mà người Ấn Độ đem Phật giáo phổ cập đến các nước ấy, thì nhờ sự giao thông tới lui (Gamanagama) qua lại đã lâu đời rồi. Người Ấn Độ đi buôn bán hoặc đến trú ngụ trong các nước ấy, người theo đạo nào thì đem đạo ấy sang để tu hành và chỉ dạy dân trong nước ấy hành theo, cả Bà-la-môn giáo và Phật giáo cũng vậy. Nhưng hai mặt đạo có điều khác hẳn nhau: Bà-la-môn giáo dạy đạo lẫn lộn với sự nhà việc nước, còn Phật giáo chỉ khuyên tu hành theo Chánh pháp. Lại nữa Bà-la-môn giáo dạy sự lợi ích có cao, thấp theo giai cấp xã hội, còn Phật giáo huấn dụ người bất phân tôn ti, thượng hạ. Duyên có mà hai mặt đạo được thịnh vượng khác nhau trong các nước là: nước nào ở dưới quyền Ấn Độ, nước ấy Bà-la-môn giáo được thịnh hành như xứ Jāva, Kambūjā v.v..., nước mà người Ấn Độ không có quyền hành thì Phật giáo được nhiều người tín ngưỡng hơn như nước Miến Điện, Tích Lan v.v...

Hai mặt đạo lại còn khác nhau một điều nữa là người giữ đạo Bà-la-môn thì không sốt sắng về sự tuyên truyền đạo đức, do cố đã giải trên, về Phật giáo thì lấy sự giáo hóa làm trọng, từ thuở Phật còn tại thế.

Thuở đức hoàng đế A-dục trị vì, Phật Giáo được thịnh hành cực điểm, nhờ Ngài phái người đi truyền bá sang các nước, cho nên trong nước Ấn Độ có lời khen rằng: Đức vua nào có lòng hộ Phật Pháp thì hằng được làm hoàng đế trong nước Ấn Độ. Như đức vua Kaniska hằng noi theo gương của hoàng đế A-dục cho người sang bành trướng Phật giáo đến các nước.

Người sang truyền Phật giáo đều do theo con đường mà họ đã thường hay đi tới, lui, qua, lại từ xưa mà đến các nước. Người sang các nước phía tây và phía bắc thì phần đông là người Ấn Độ ở miền trên, đi đường bộ thì từ nước Gandhara sang qua nước Punsin hoặc theo con đường Trung Á châu. Về phía đông, phần nhiều là người Trung Ấn độ, từ nước Magadha xuống đảo Tích Lan, hoặc xuống theo bãi biển Bengale, đến Miến Điện, Xiêm. Người sang phía nam, phần đông đều là người miền dưới, nương thuyền mà qua biển, đến đảo Sumatra, đảo Java và trở lên xứ Chàm (bây giờ thuộc về xứ Trung-Việt, Việt Nam) và nước Kambūja. Nhân đó nên Phật Pháp và kiểu mẫu hình tượng, tháp Phật trong các nước mới có sự khác nhau như vậy. Các nước phía tây đều noi theo nước Magadha, nước phía nam thì bắt chước người Ấn Độ miền dưới (Kalingarattha) đem truyền sang đều do Phật giáo trong nước Ấn Độ. Thuở đầu tiên đức hoàng đế A-dục phái người đi truyền bá Phật giáo, thì trong nước Ấn Độ còn giữ theo phái Nguyên Thủy (Theravāda) (mà phái Đại thừa họ gọi là Tiểu thừa) Tam tạng thì dùng tiếng Magadha (Pālī) y theo kết tập kỳ ba như xứ Tích Lan cũng đều theo phái Nguyên Thủy. Đến đời vua Kaniska Ngài cho phép kết tập Tam tạng bằng tiếng Sanskrit (Bắc phạn) mới sanh ra có phái Đại thừa tràn ra trong nước Ấn Độ. Người Ấn Độ truyền phái Đại thừa đến các nước đã có giữ theo phái Tiểu thừa, thì phần đông họ trở xu hướng theo Đại thừa, trừ người nước Tích Lan, Miến Điện, thì họ còn nắm giữ phái Nguyên Thủy (Theravāda) vì được ở gần các bậc thiện trí thức nước Magadha giữ phái Tiểu thừa, nên mới còn duy trì đạo cổ. Có lịch sử nói rằng: thuở Phật giáo được hơn 900 năm, có một người ở thành Buddhagāyā phát tâm rất tín thành vào xuất gia theo

phái Nguyên Thủy, tên của Ngài còn ghi khắc là đức A-xà-lê Buddhaghosa học thông suốt Tam tạng rồi, xét rằng Tam tạng trong nước Magadha đã khắc bằng văn tự, có sai sót nhiều chỗ, không đúng Phật ngôn (Buddhavacana). Ngài biết bên Tích Lan cũng có Tam tạng khác bằng văn tự, y theo lời truyền giáo của đại đức Mahinda. Đức A-xà-lê Buddhaghosa mới cố gắng sang Tích Lan, có mang theo Tam tạng trong nước Magadha để dò xét, nghiên cứu, so sánh với Phật Pháp bên Tích Lan.

Bên Tích Lan có Tam tạng bằng ba thứ: 1) Thứ Pālī là Tam tạng chép y theo trong kết tập kỳ ba, ghi bằng tiếng Magadha mà đại đức Mahinda. Ngài đã thuộc nằm lòng, rồi đem sang truyền dạy chư tăng Tích Lan cũng học nằm lòng để truyền lại cho người trong nước. 2) Một thứ nữa gọi là Atthakathā là lời chú giải thêm một đôi chỗ mà trong Pālī nói tóm tắt, giảng rộng thêm ra cho những người học tập dễ hiểu mà chư tăng Tích Lan dịch ra bằng tiếng Tích Lan. 3) Thứ ba là Tikā là lời chú giải Atthakathā minh bạch thêm một lần nữa. Bộ Kinh này chư tăng Tích Lan cũng dịch ra bằng tiếng Tích Lan.

Thuở ấy, đức A-xà-lê Buddhaghosa cũng cật chư tăng Tích Lan hợp lại để dò xét giùm Pālī cho đúng theo lối xưa, trích bỏ những nơi nào sai lầm và nghiên cứu thêm tạng Át-thá-cá-tha, Tị-ca mà chư tăng Tích Lan đã có dịch sẵn. Thấy nơi nào đúng đắn thì dịch ra tiếng Magadha cho hiệp theo Pālī, Át-thá-cá-tha và Tị-ca. Còn nơi nào mà dò xét thấy sai lầm, không đúng theo Phật ngôn, thì đức But-tha-khō-xa đốt bỏ hết.

Tam tạng bằng tiếng Magadha (Pālī) là Chánh Pháp của nền Phật giáo mà phái Nguyên Thủy (Theravāda) thọ trì theo đến ngày nay, là Pháp bảo đã chấn chỉnh hoàn toàn đúng theo chơn lý, nhờ đức A-xà-lê¹⁵ (Buddhaghosācārya) và chư tăng Tích Lan đã có nghiên cứu và duyệt chánh rồi trong khi ấy, nên mới có ghi vào lịch sử miền Nam, khi đại đức Mahinda và chư tăng đảo Tích Lan chấn chỉnh Kinh, Luật đầu tiên hết, kể là kết tập kỳ thứ tư, khi chư tăng chép Tam tạng ra bằng chữ, kể là kết tập kỳ thứ năm.

Thuở Phật giáo được 1.000 năm, đạo Phật trong nước Ấn Độ đã suy vi, do sự xung đột nhau (Bà-la-môn giáo và Phật giáo) xảy ra đã lâu rồi, làm cho tăng đồ và tín đồ không được trong sạch vì đã bị lẫn lộn chung với Bà-la-môn giáo. Như có tích ghi phân minh rằng: Có một nhà sư Tầu danh là thầy Huyền Trang đi sang nước Ấn Độ thuở Phật giáo được 1.173 năm. Trong thời kỳ ấy có đức vua Siladitya trị vì xứ Ca-ni-da-cup-cha (Kanyagubja) là vua nước Trung Ấn Độ, ngài là bậc hộ pháp, cho phép kết tập kinh, luật. Cách thức trong sự kết tập ấy như sau này: Ngày đầu khiêng tượng Phật chung ra, ngày thứ nhì chung tượng Thái dương, ngày thứ ba chung hình Đại phạm vương hay là Thiên chúa (do theo đây, đủ hiểu rõ rằng Phật giáo đã suy vi nhiều rồi, trong lúc ấy thầy Huyền Trang sang thỉnh kinh bên Ấn Độ).

Bên đảo Tích Lan cũng chẳng yên tịnh, vì đảo ấy ở tiếp cận xứ của bọn nghịch tà kiến, ở về miền cực nam, miền cuối cùng mũi (pointe) xứ Ấn Độ. Bọn nghịch ấy sang đánh lấy đảo Tích Lan nhiều phen, có khi lấy được và thống trị lâu năm. Trong khi chiến tranh ấy, Phật giáo lại suy vi, cũng có khi, phát sanh ra mặt đạo khác nữa, đến khi đức vua Sihalada là bậc chánh kiến được phục quốc, ngài lo chỉnh đốn Phật giáo lại được thanh vượng, trong nước trở lại thọ trì một đạo như vậy đã nhiều lượt. Đến khi Phật giáo được 1.600 năm đảo Tích Lan lại bị vào tay bọn nghịch ấy một phen nữa. Nhờ đức vua Sirisamghabodhi đánh đuổi bọn nghịch đi rồi ngài bèn lo bảo tồn Phật giáo. Ngài có xét rằng trong xứ Tích Lan không còn chư tăng tinh sạch nữa. May thay, thuở ấy trong nước Miến Điện (Birmanie) Phật giáo rất thanh hành hơn các nước nhờ đức hoàng đế Anuruddhamahārāja trị vì nước

¹⁵ Giáo thọ.

Miến Điện. Ngài rất có oai thể thâm phục được nhiều nước, luôn đến nước Xiêm. Ngài lo bảo hộ Phật giáo được hưng thịnh trong các nước ấy.

Đức vua Sirisamghabodhi cho người qua cầu thỉnh chư tăng nước Miến Điện về để chứng cuộc truyền qui giới cho chư tăng Tích Lan trở nên trong sạch. Đức hoàng đế A-nurutha nhân đó mà được giao thông với nước Tích Lan, sang thỉnh Tam tạng bằng tiếng Magadha mà đức A-xà-lê Buddhaghosa đã kết tập để lại trong xứ Tích Lan, đem về làm của báu quốc gia và truyền bá sang nước Xiêm.

Bên xứ Ấn Độ kể từ khi Phật giáo được 1.500 năm thì đạo Phật càng thêm suy vi, do những người giữ Bà-la-môn giáo có quyền thế lớn hà hiếp Phật giáo, luôn cả tăng đồ cũng trở xu hướng theo phù pháp để mua lòng người, mong hưởng sự lợi danh trần thế, không còn thọ trì kinh luật như xưa, cả phái Tiểu thừa và Đại thừa cũng đều như vậy.

Đến khi bọn Ả rập có quyền thế lên, họ đem binh đánh lấy các nơi và ép người phải theo tôn giáo của họ là đạo Islama. Đạo này truyền sang đến nước Pungsi sau rồi người Ả rập được quyền thế lớn cai trị xứ Ấn Độ, kể từ Phật Pháp được 1.700 năm. Đạo Islama dạy rằng: Sự hủy hoại các tượng ảnh mà người đã tôn kính chẳng hạn là mặt đạo nào là một phước báu lớn. Cho nên, bọn Islama đều phá hư các tượng Phật và hà hiếp người giữ Phật giáo, làm cho những người tu Phật trong xứ Ấn Độ đều tan hết, thật là đáng tiếc. Thuở Phật giáo bị người Ả rập phá hại đó, chẳng phải chỉ nội trong một xứ Ấn Độ đâu, còn có bọn Ả rập dẫn binh theo con đường biển Hồng Hải (Mer rouge) đánh lấy các xứ theo mé biển, từ Ấn Độ cho đến mũi Ma-lay-du (Melleyyu) và đảo Sumatra, đảo Java, xứ Chàm theo mé sông Mékong. Quyền thế lan ra đến đâu thì họ phá hoại tượng Phật đến đó. Nhưng cũng còn có nước mà người Ả rập đi không đến, như các nước phía bắc Ấn Độ (Népal, Thibet và các xứ ở miền trung Á châu). Cũng còn các nước khác nữa, như phía nam thì nước Tích Lan, phía đông nước Miến Điện, xứ Xiêm, Cao Miên, Việt Nam, Tàu, Cao Ly và Nhật Bản đều còn giữ đạo Phật cho đến ngày nay, nhưng sự hành đạo thì khác nhau.

Người xứ Népal, Thibet và trung Á châu luôn cả và Tàu, Việt Nam, Nhật, Cao Ly đều giữ theo phái Đại thừa, người Tích Lan, Miến Điện, Soan-tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên giữ theo phái Tiểu thừa¹⁶.

Mấy tòa tháp đã tạo ra trong các nước ấy, đều do theo khuôn mẫu nước Ấn Độ, nhưng cũng khác nhau. Người Thibet, Népal và trung Á châu thì tạo theo kiểu của người Grec đã làm ra trong xứ Gandhara, cho đến người Tàu, Cao Ly, Nhật Bản cũng vậy; người Java, Chàm, Cao Miên thì theo kiểu thợ Ấn Độ miền dưới. Tháp Phật làm theo kiểu Ấn Độ và truyền sang đến các nước, có bốn thứ đại khái: tượng Phật, tượng Bồ-tát, tháp Phật, chùa Phật.

Cách thức bốn thứ cổ vật ấy đều khác nhau:

- 1) Tượng Phật thì người Grec đã tạo trong nước Gandhara trước, rồi mới truyền sang đến các nơi như đã có nói trên. Trước khi mới tạo tượng Phật, không như định phải làm theo kiểu nào. Vì tượng mới tạo ra sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt được 400 năm, không có thể giống Phật được, chỉ định tạo cho thiên hạ thấy mà phân biệt rằng là tượng Phật, như đã có giải phía trước. Do có ấy, những tượng Phật trong các nước đều chẳng giống nhau. Xem như người Tàu, Nhật sau này họ tạo tượng Phật không có mặc Tam y, mà trở lại mặc áo giống như mấy ông thầy Tàu, Việt Nam mặc ngày nay vậy.

¹⁶ Xứ Cao Miên trước kia đã có theo Đại thừa, trở lại theo Tiểu thừa, lỗi Phật giáo được 1.800 năm.

- 2) Còn tượng Bồ-tát thì phái Tiểu thừa chỉ có tạo tượng đức Di Lạc là Bồ-tát sẽ thành Phật kế vị cho Đức Thích Ca Mu Ni. Nhưng bên Đại thừa tính rằng chư Bồ-tát có thể lực ban phước và hành tội con người (như Đại phạm thiên vương bên Bà-la-môn giáo) nên họ mới tạo ra nhiều kiểu tượng Bồ-tát để sùng bái. Tượng giống người cũng có, khác thường cũng có, có nhiều tay, cả nam và nữ, người Tàu họ đều gọi là Bồ-tát, nên tạo ra để phụng thờ.
- 3) Tháp Phật trước hết tạo ra để thờ xá-lợi theo kiểu mẫu trong nước Trung Ấn Độ do Phật ngôn đã có di huấn. Tháp Phật đã xây ra đều đủ và truyền bá sang các nước là từ đời hoàng đế A-dục, ngài chia xá-lợi cho các nơi để sùng bái.
- 4) Về chùa Phật thì họ noi theo kiểu cung điện, có nhiều tầng mà xưa kia họ làm bằng cây, như chỗ ở của đại phú gia, từ nhà vua cho đến bực trưởng giả, là dinh thự của hạng cao sang (những thường nhơn thì chỉ ở nhà một tầng), sau rồi họ biến cải ra chỉ làm một tầng, trên nhỏ dưới lớn, nhưng cũng cất cho có thể mạo là cung điện, sau rồi họ chỉ xây bằng gạch. Cả hai bên (Phật giáo và Bà-la-môn giáo) cũng đều lập đền thờ như kiểu ấy. Điện thờ Phật chỉ tạo có một tháp ở giữa, còn bên Bà-la-môn thì có ba tháp.

Kim thân hoặc tượng Bồ-tát, hoặc Tháp, hoặc Chùa trong các nước, tuy rằng đã do theo kiểu mẫu bên Ấn Độ, nhưng sau rồi trong mỗi nước có thợ hay hoặc do lẽ gì khác, thì họ tạo theo ý riêng, tùy thích của mỗi nước.

GIẢI VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC XIÊM

Phật giáo truyền sang nước Xiêm từ bao giờ? Điều này có nhiều thuyết khác nhau. Có người nói từ đời đức hoàng đế A-dục, ngài phái người đi phổ cập sang các nước, có chỗ nói truyền bá sau thời kỳ ấy, lâu lắm. Nhưng lấy theo sự đích xác là do theo cổ vật còn di truyền lại, hiệp với lịch sử, thì Phật giáo lan ra đến nước Xiêm theo bốn thời kỳ sau này:

Lần đầu: phái Nguyên Thủy (Theravāda)

Sơ khởi Phật giáo truyền sang Xiêm từ thuở nước Xiêm lập kinh đô tại nước Muong, lần đầu hết. Có cổ tích chắc chắn còn lại trong thời kỳ ban sơ, là có kim thân tạo ra lúc Đức Thế Tôn thuyết Pháp lần đầu (Chuyển pháp luân) có khắc chữ bằng tiếng Magadha, có cả tháp thờ pháp tọa của Phật, và tháp thờ dấu chân của Phật mà người Xiêm tạo ra để sùng bái. Mấy món cổ vật ấy chứng chắc rằng: Phật giáo truyền sang nước Xiêm trước hết là phái Nguyên Thủy (Theravāda) theo cách thức mà đức hoàng đế A-dục đã phái người đi phổ độ đến các nước. Nhân đó có thể nói Phật giáo bành trướng đến nước Xiêm, trước thời kỳ Phật Pháp 500 năm và người Xiêm được thọ trì chín chắn từ thuở ấy. Đến sau rồi khi bên Ấn Độ có tạo kim thân thì người Ấn Độ cũng đem truyền sang đến nước Xiêm nữa.

Lần thứ hai: phái Đại Thừa (Ācāryavāda)

Thuở Phật khởi ra có phái Đại thừa tràn ra khắp trong nước Ấn Độ, thì người Ấn Độ đem phái Đại thừa truyền sang các nước, như thói quen đã ghi trong thời kỳ trước, nhưng đầu tiên truyền sang đảo Sumatra, rồi đến đảo Java, Kambujā (Cao Miên). Có người Ấn Độ khác ở trong xứ Magadha đem phái Đại thừa truyền sang nước Miến Điện, Soạn-tha quần đảo (Ile de la sonde) nhưng dường như chẳng được nhiều người hoan nghinh.

Thuở Phật Pháp được 1.300 năm đức vua xứ Sumātra có oai thế lớn, đi thân phục các xứ đến mũi Ma-lây-du (pointe Maleyyū). Người Sumātra mới đem phái Đại thừa truyền

sang các nơi mà họ đã thâm phục được, ngày nay vẫn còn Đại thừa Phật giáo trong các nơi ấy.

Lần thứ ba: phái Tiểu Thừa (Bhūkama)

Thuở Phật giáo 1.600 năm đức vua A-nu-rút-tha (Anuruddha) thống trị nước Miến Điện, lập kinh đô tại thành Bhūkama có quyền thế lớn, đi chinh phạt đến đâu Ngài bảo hộ Phật giáo tới đó. Thuở ấy Phật giáo bên Ấn Độ đã điêu tàn.

Đến khi đức vua Anuruddha thâm phục được miền bắc nước Xiêm, Ngài cũng đem Tiểu thừa Phật giáo truyền sang miền ấy, nhưng miền nam nước Xiêm vẫn còn giữ theo Đại thừa (vì đường xa bất tiện nên truyền sang không thấu).

Lần thứ tư: phái Tích Lan

Phật giáo đảo Tích Lan truyền sang nước Xiêm thì thuở Phật Pháp mới được 1.696 năm, khi đức vua Barakkabahu mới lên ngôi tại Tích Lan, là một vị hoàng đế có trong lịch sử Tích Lan. Ngài có oai thế lớn, thâm phục được các dịch quốc và là một bậc hộ Phật Pháp, giống như hoàng đế A-dục. Ngài thỉnh một vị tổ trong nhà tăng lên làm tọa chủ để kết tập Tam tạng và ngài điều đình cho chư tăng được hiệp nhất. Thuở ấy, Phật giáo Tích Lan rất được thanh hành, tiếng đồn thấu đến nước Miến Điện, Soạn-tha quần đảo (Ile de la sonde), Xiêm, Cao Miên, nên có chư tăng mấy nước ấy tìm sang Tích Lan để nghiên cứu. Khi đã xét rõ chư tăng Tích Lan thọ trì theo Chánh pháp, thì đều đem lòng sùng bái muốn ở lại học tập theo và đem Chánh pháp về truyền lại trong nước mình. Nhưng chư tăng Tích Lan không chịu hòa cùng chư tăng mấy nước và muốn chư tăng ấy phải làm lễ thọ cụ túc giới lại. Chư tăng các nước cũng vui lòng vâng chịu. Thọ qui giới xong, chư tăng các nước đều ở lại trong xứ Tích Lan để học tập Kinh, Luật cho đến khi vừa thông thuộc đều đủ rồi họ mới trở về nước nhà; lại còn thỉnh chư tăng Tích Lan theo nữa. Khi trở về đến nước, người trong nước thấy cử chỉ của chư tăng Tích Lan đúng theo Chánh pháp, họ hết lòng hoan nghinh, cho con cháu vào học tập và xuất gia càng ngày càng đông, từ trong nước Miến Điện, nước Ramanna, nước Xiêm chí nước Lào và nước Cao Miên. Lịch sử có ghi chuyện chư tăng Tích Lan truyền bá Phật Pháp đến các nước là theo lẽ đã giải trên.

Riêng về nước Xiêm thì Phật giáo Tích Lan truyền sang đến lần đầu hết, là lối thời kỳ Phật giáo được 1.800 năm, chư tăng nước Xiêm cũng chịu làm lễ thọ cụ túc giới lại theo qui tắc của chư tăng Tích Lan, xong rồi bèn trở về nước mình, có thỉnh cả chư tăng Tích Lan, nên từ đó Phật giáo càng được thanh hành. Điều này có lịch sử Xiêm ghi đích xác rằng: Thuở Phật giáo được hơn 1.820 năm, đức vua Xiêm có xây một cảnh chùa rất to lớn, dâng cúng đến chư tăng Tích Lan. Khi Phật giáo Tích Lan càng tăng tiến thì phái Đại thừa càng thoái bộ và điêu tàn. Trong nước Xiêm chỉ có phái Tiểu thừa, nhưng lúc đầu còn chia ra làm hai phe: là phe cự và phe tân (mới thọ giới đàn cùng chư tăng Tích Lan). Bên nước Miến Điện, Soạn-tha quần đảo, Cao Miên cũng có hai phe vậy. Nhưng sau rốt rồi hiệp lại làm một. Sự hiệp nhất ấy cũng nhờ có đức vua Xiêm điều đình mới xong (có ghi trong lịch sử rõ ràng).

Sự hiệp nhất ấy do nhiều lẽ như sau này:

Chư tăng phe Tích Lan chỉ ngụ nơi tịnh xá lập trong rừng, còn chư tăng của người Xiêm thì thường ngụ ở trong chùa cất tại châu thành. Chùa của chư tăng phe Tích Lan ở không xa mà cũng chẳng gần thế gian lắm, vừa vào ra khát thực, hoặc thuyết pháp độ đời. Họ chỉ giữ hạnh tiết độ làm trọng, nên mới tìm ở nơi rừng núi thanh vắng. Phần đông người tín

ngưỡng thường lập chùa, cất thớt trong các nơi ấy, dâng cúng đến chư tăng phe Tích Lan. Càng ngày càng tăng số người khuynh hướng thì họ lại càng tạo chùa dâng cúng thêm nữa.

Lại nữa, hai phe cũng không chịu hiệp nhau để hành các cuộc lễ tăng sự. Điều quan trọng là phe cự hành kinh luật bằng tiếng Bắc Phạn (Sanskrit), phe tân (mới theo chư tăng Tích Lan) thì noi theo Tam tạng bằng tiếng Magadha. Và lại, chư tăng bên phe Tích Lan không chịu hiệp nhứt vì thấy phe chư tăng Xiêm còn hành lẫn lộn theo phái Đại thừa.

Hai phe được hiệp nhứt nhờ có phần đông người Xiêm càng ngày thêm khuynh hướng theo phe Tích Lan, số tăng đồ và tín đồ càng tăng lên, thì nên phe cự càng giảm xuống. Cho nên sau rốt rồi, phe cự phải nhập theo phe Tích Lan. Sự hiệp nhứt ấy có hai điều giao kết là: trong phép truyền qui giới, trước phải thọ Tam qui bằng tiếng Magadha: Bút-thần-sá-rá-năn-gách-sa-mí (Buddham-Saranam-Gacchāmi) v.v... Xong rồi phải thọ thêm bằng tiếng Sanskrit một lần nữa: Bút-tham-xá-rá-nam gách-sa-mi (Buddham Saranam Gacchāmi) v.v... Điều này chỉ rõ rằng chư tăng phe Tích Lan dùng tiếng Magadha để hành đạo, chư tăng cự thì theo tiếng Sanskrit. Sự thọ phép Tam qui bằng hai thứ tiếng ấy còn dùng cho đến ngày nay là lẽ như vậy.

Thuở Phật giáo phe Tích Lan được thịnh hành bên nước Xiêm, người Xiêm noi theo gương Tích Lan, trước hết họ tạo tháp Phật giống theo kiểu mẫu Tích Lan; về kinh luật thì họ bỏ hẳn tiếng Sanskrit, mà trở học theo Tam tạng tiếng Magadha. Chư tăng Xiêm từ ngày hiệp nhứt nhau rồi, thì lo chuyên cần về đàng Chánh giáo, y theo bên Tích Lan.

Một phần chuyên về sự học tập Tam tạng theo tiếng Magadha, thì ở theo mấy cảnh chùa lập tại châu thành. Một phần chuyên về phép tham thiền, trí tuệ, mong chứng đạo quả Niết-bàn thì hằng ở nơi rừng, núi thanh vắng, nhưng cả và hai bên cũng đều là một phe.

Đến khi nước Xiêm lập kinh đô tại A-du-thia (Ayudhya) thì bên Tích Lan bị sự chiến tranh náo loạn, nên Phật giáo phải suy vi, nước Tích Lan bèn phái người qua thỉnh chư tăng Xiêm có đại đức Upali làm trưởng đoàn sang đảo Tích Lan để lập giới đàn truyền qui giới cho người Tích Lan, trở nên trong sạch như xưa, nên gọi là phe Xiêm hoặc phe Upali, danh ấy còn di truyền cho đến ngày nay.

– CHUNG –

MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ PHẬT GIÁO TRUYỀN SANG CÁC NƯỚC, SAU PHẬT NHẬP DIỆT

- 1) Phật giáo 1 - 99 năm, tăng chúng trong sạch, còn thọ trì y theo Chánh pháp.
- 2) Phật giáo 100 năm, tăng chúng Ấn Độ chia ra làm hai phái là: phái Nguyên Thủy (Theravāda) và phái Tân Tiến (Vajjiputra) tục gọi là Đại thừa Phật giáo.
- 3) Phật giáo 205-221 năm, bọn ngoại đạo vào tu lẫn lộn trong Phật giáo rất nhiều, tăng chúng chia ra làm nhiều phe.
- 4) Phật giáo 218-250 năm, đức hoàng đế A-dục (Asoka) trực xuất bọn ngoại đạo và ngài rất thành tín bảo tồn Phật Pháp được hưng thịnh đến cực điểm, hơn các thời kỳ.
Đến năm 620, đức vua Kaniska cho thợ tạo tượng Phật bằng đá rất nhiều, và phái người đem truyền sang các nước.
- 5) Trong thời kỳ Phật giáo 620 năm, phái Đại thừa phát tạo tượng Phật Adibuddha Dhānibuddha và Bodhisatva trong miền bắc Ấn Độ.
- 6) Phật giáo 900 năm, trong đời vua Candragupta có tạo tượng Phật tại xứ Magadha (Trung Ấn Độ).

- 7) Phật giáo 1.100-1.200 năm, có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Đại thừa tại xứ Crivijaya (Java).
- 8) Phật giáo 1.400 năm có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Tiểu thừa và Đại thừa tại xứ Labapuri (Cao Miên).
- 9) Phật giáo 1.800-1.893 năm, có tạo tháp Phật theo phe Tích Lan (Ceylan) tại xứ Sukhodaya (Xiêm).
- 10) Phật giáo 1.900-2.310 năm, có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Tiểu thừa tại xứ Criyudhya (Xiêm).
- 11) Phật giáo 2.325 năm, có tạo tháp Phật theo phái Tiểu thừa tại kinh đô Bangkok (Xiêm).
- 12)

MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ CÓ THÁP PHẬT TRONG CÁC NƯỚC

- 1) Thời kỳ Phật giáo năm đầu, có tám tháp Phật đầu tiên trong nước Trung Ấn Độ.
- 2) Thời kỳ Phật giáo 223 năm, trong đời hoàng đế A-dục, ngài có tạo tháp Phật bằng gạch và bằng đá rất nhiều (Trung Ấn Độ).
- 3) Thời kỳ Phật giáo 400 năm, trong đời vua Alexandri, mới có tạo tượng Phật trong thế gian lần đầu hết (Bắc Ấn Độ).
- 4) Thời kỳ Phật giáo 236 năm, trong đời hoàng đế A-dục, Phật giáo truyền sang đến các nước ngoài Ấn Độ.
- 5) Thời kỳ Phật giáo 400 năm, Phật Pháp được thịnh vượng trong nước Gandhara (đời vua Alexandri).
- 6) Thời kỳ Phật giáo 620-950 năm, phái tân tiến (Ācāryavāda) hoặc gọi là Đại thừa được hưng thịnh trong nước Gandhara.
- 7) Thời kỳ Phật giáo 900 năm, Phật giáo trong nước Ấn Độ suy hại cho đến ngày nay.
- 8) Thời kỳ Phật giáo 236 năm, trong đời hoàng đế A-dục, phái Nguyên Thủy hoặc gọi là Tiểu thừa Phật giáo đến gieo giống trong nước Tích Lan (Ceylan) và được thịnh vượng rất lâu dài.
- 9) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, Phật giáo trong nước Tích Lan suy vi.
- 10) Thời kỳ Phật giáo 1608-1662 năm, trong đời vua Qui-ja-dá-ba-hú (Vijayabāhu) Phật giáo hưng thịnh trở lại.
- 11) Thời kỳ Phật giáo 1663-1695 năm Phật giáo suy vi trở lại.
- 12) Thời kỳ Phật giáo 1695 năm, trong đời vua Bá-rác-cá-má-ba-hú (Parakkamabāhu) Phật giáo thịnh hành trở lại.
- 13) Thời kỳ Phật giáo 1893-2310 năm, Phật giáo trong nước Tích Lan suy vi trở lại nữa.
- 14) Thời kỳ Phật giáo 500 năm, Tiểu thừa Phật giáo đến gieo giống trong nước (Dvāvati) và được thịnh vượng khá lâu.
- 15) Thời kỳ Phật giáo 1.200-1.500 năm nước Xiêm và Cao Miên đều thọ trì Đại thừa Phật giáo và được thịnh vượng khá lâu.
- 16) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, trong đời hoàng đế Á-nú-rút-thá (Miến Điện), Tiểu thừa Phật giáo được thịnh vượng trong nước Bhūkama.
- 17) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, nước Xiêm qui theo Tiểu thừa Phật giáo của nước Miến Điện.
- 18) Thời kỳ Phật giáo 1.800-1.893 năm, Xiêm và Cao Miên giữ theo phái Nguyên Thủy (Tiểu thừa) phe Tích Lan (Ceylan).
- 19) Thời kỳ Phật giáo 1950-2200 năm, Tiểu thừa Phật giáo được thịnh vượng trong nước Lào (Laos) và trở lại suy vi từ năm 2201 năm.

- 20) Thời kỳ Phật giáo 1893-2300 năm, Tiểu thừa Phật giáo xứ Ayudhya lúc đầu được hưng thịnh, sau rốt rồi suy bại.
- 21) Kể từ thời kỳ Phật giáo 2325 năm, lúc đầu suy vi, từ đời vua Cham-khao cho đến ngày nay được càng thêm thịnh vượng (Xiêm).

GIẢI TÓM TẮT VỀ MÃY KỲ KẾT TẬP TAM TẠNG

- 1) Kết tập kỳ nhứt (Pathama saṅgāyanā), sau khi Phật tịch 4 tháng, hội họp 500 vị đại A-la-hán, đại đức Kassapa tọa chủ, đức vua Ājātāsattu hộ pháp, nhóm trọn 7 tháng, tại hang Vebhara.
- 2) Kết tập kỳ nhì (Dutiyasaṅgāyanā), sau khi Phật diệt 100 năm, hội họp 700 vị đại A-la-hán, đại đức Sabbakāmi tọa chủ, đức vua Kalasoka hộ pháp, nhóm trọn 8 tháng, tại Trúc lâm tịnh xá (Velukārāma), gần thành Vesali.
- 3) Kết tập kỳ ba (Tatiyasaṅgāyanā) sau khi Phật tịch 234 năm, hội họp 1.000 vị đại A-la-hán, đại đức Mauggaliputtatissa tọa chủ, đức hoàng đế Asoka hộ pháp, nhóm trọn 9 tháng, tại A-dục tịnh xá (Asokārāma) gần thành Pataliputra, hoàng đế A-dục có trực xuất 60.000 vị tỳ khưu không thông tạng luật, là bọn ngoại đạo giả vào tu trong Phật Pháp.
- 4) Kết tập kỳ thứ tư (Catutthasaṅgāyanā), sau khi Phật tịch 236 năm, đại đức Mahinda đem Phật pháp sang gieo giống bên đảo Tích Lan (y theo lời Phật đã tiên tri) và hội họp 63 vị đại A-la-hán với 500 đại đức tỳ khưu, đại đức Mahinda và Arittha tọa chủ, đức vua Devānampiyatissa hộ pháp, nhóm trọn 10 tháng tại tịnh xá Mandapathūparāma gần thành Anurādhapurī.
- 5) Kết tập kỳ năm (Pañcāmasaṅgāyanā), sau khi Phật tịch 437 năm, nhân các vị A-la-hán thấy tăng đồ càng ngày càng giảm trí tuệ, ít có bậc thông suốt năm lòng Tam tạng, nên các Ngài lựa cả A-la-hán và phàm Tăng (sở trường Tam tạng) trên 1.000 vị, đức vua Vattagāmaniabhaya hộ pháp, nhóm tại núi Abhayagiri gần thành Anurādhapurī, để chép Tam tạng bằng tiếng Tích Lan cả và lời chú giải vào lá thốt nốt, trọn một năm mới xong.

TRÍCH LỤC TRONG PHẬT NGÔN

Đức Phật đáp câu hỏi về sự dâng cúng thịt.

Trong Kinh Jīvaka-sūtra bộ Majjhimanikāya, Majjhima-paññāsaka có ghi rằng: Thuở nọ, Đức Phật ngự nơi rừng xoài của ngự y Jīvaka gần kinh đô Rājagaha, có ngự y Jīvaka đến bạch hỏi rằng: Bạch Đức Thế Tôn, tôi được nghe rằng những người giết thú, chú tâm dâng đức Cồ Đàm; đức Cồ Đàm cũng biết, song vẫn thọ thịt mà người chú tâm giết thú đem dâng cúng, cho họ phải phạm tội. Những người nói như thế đó gọi là nói đúng theo lẽ đạo chăng? Phật phán rằng: Không đúng, vì Như Lai đã có cấm chế rằng: Bậc Sa-môn không nên dùng thịt do ba lẽ: thịt mà mình thấy họ giết thú cho mình dùng, thịt mà mình được nghe họ giết thú cho mình dùng, thịt mà mình đã nghi họ giết thú cho mình dùng. Cả ba thứ thịt đó, Như Lai cấm, không cho tỳ khưu dùng. Như Lai cho phép dùng ba thứ thịt khác, là thịt mà mình: không thấy, không nghe, không nghi rằng họ giết thú cho mình dùng. Phán như thế rồi Phật lại giảng thuyết về tình trạng mà tỳ khưu có tâm: từ (metta), bi (karuṇā), hỷ (mudutā), xả (upekkhā) đối với chúng sanh, không ưa thích cho chúng sanh nào thác, không ưa thích cho chúng sanh nào bị giết, rồi Ngài giải rằng: Người nào giết chúng sanh và chú ý dâng thịt đem dâng đến Như Lai hoặc các hàng Thánh văn của Như Lai, người đó hằng bị tội trong năm thời là: trong thời bảo người đi bắt thú đó đến, trong

thời mà thú đó bị buộc trói, trong thời dạy người giết thú đó, trong thời mà thú đó chịu khổ, trong thời đem dâng cho Như Lai hoặc các hàng Thánh văn của Như Lai dùng thịt không nên, như thế đó. Vị ngự y Jīvaka bèn tán dương rằng: Chư vị tỳ khuru thường dùng thịt nên dùng, chẳng có tội lỗi chi cả, như vậy.

Trong bộ Cūlavagga (tạng luật) có ghi chuyện thầy tỳ khuru Devadatta¹⁷ rằng: Khi thầy Devadatta ngụ trong nơi thanh vắng có nghĩ rằng: Ta nên làm cho người nào tín ngưỡng, rồi sẽ được nhiều lợi danh. Vừa nghĩ như thế đó thì rõ ràng: Hoàng tử Ajātasatṛū¹⁸ còn thiếu niên, sẽ được trưởng thành và có nhiều tương lai tốt đẹp, ta nên làm cho hoàng tử Ajātasatṛū tín ngưỡng, mới được nhiều lợi danh; nghĩ rồi tự mình biến làm một người trẻ tuổi, bị rắn quấn chung quanh mình, rồi bay đến ngồi trên bấp vế hoàng tử Ajātasatṛū. Hoàng tử thấy liền phát tâm kinh sợ, thầy Devadatta lập tức huờn hình lại là vị tỳ khuru như cũ. Từ đó đức hoàng tử hết lòng trong sạch, tín ngưỡng, thân mật với thầy Devadatta. Mỗi ngày, buổi mai và chiều đều vào hầu thầy Devadatta. Mỗi buổi mai đem dâng 500 mâm cơm. Thầy Devadatta bị lợi danh đè nén, rồi bèn tính: Ta sẽ thống trị tăng già. Vừa nghĩ như thế thì thần thông liền tiêu diệt. Lúc đó, có vị trời Kakudha biết rõ tâm của Devadatta, lập tức hạ san, bạch với đại đức Mục Kiền Liên (Moggallāna) rằng: Thầy Devadatta vì lợi danh đè nén, nên tính muốn thống trị Tăng già, vừa tính thì thần thông liền tiêu mất. Bạch rồi lui ra. Đại đức Mục Kiền Liên vội vàng vào bạch với Phật, theo lời của vị trời Kakudha đã nói. Phật bèn phán rằng: Này Mục Kiền Liên! Vị trời Kakudha nói lẽ nào, lời ấy thật sẽ như vậy. Người hãy chỉ nhớ lời ấy. Không bao lâu, trong giờ Phật đang thuyết pháp, trong giữa hàng thánh giả, có đức vua tọa chủ, thầy Devadatta đứng dậy, chấp tay bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã già yếu rồi, xin Ngài đừng bận lòng, hãy ngự an đi, nhường tỳ khuru tăng cho tôi thống trị. Phật đáp: Không nên đâu Devadatta, người chớ nên vừa lòng với sự thống trị tăng già. Nhưng thầy Devadatta cầu xin đến ba lượt, Phật phán rằng: Ngay cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên mà Như Lai cũng không nhường cho, phương chi đến người, “như người nuốt nước miếng mình”.¹⁹ Khi Devadatta được nghe như thế đó, thì sân hận bất bình rằng: Đức Thế Tôn nói ta là người nuốt nước miếng mình, tán dương đức Xá Lợi Phất và Đức Mục Kiền Liên. Đây là sự giận, tức lần đầu của Devadatta đối với Phật.

Liên khi đó, Phật dạy các tỳ khuru rằng: Này các thầy! Hãy cho tăng bố cáo trong kinh đô Rājagaha rằng: Khi trước thầy Devadatta có hành vi khác, nay khác. Thầy Devadatta làm điều nào bằng thân, khẩu, ý điều đó Phật, Pháp, Tăng không nhìn nhận nữa. Không bao lâu, thầy Devadatta lại vào xin Phật năm điều sau này nữa là: xin cho tỳ khuru ở tu trong rừng đến trọn đời, xin cho tỳ khuru đi khát thực đến trọn đời, xin cho tỳ khuru dùng vải dơ lượm được rồi giặt may làm y mặc đến trọn đời, xin cho tỳ khuru ở tu dưới cội cây đến trọn đời, xin không cho tỳ khuru ăn cá, thịt đến trọn đời.

Năm điều cầu xin ấy Đức Phật không nhận cho và phán rằng:

- 1) Thầy tỳ khuru phải tu trong rừng, hoặc được phép ngụ nơi tịnh thất mà thí chủ phát tâm trong sạch dâng cúng cũng được.
- 2) Thầy tỳ khuru phải đi khát thực, hoặc được phép thọ thực mà thí chủ phát tâm trong sạch yêu cầu dâng cúng cũng được.
- 3) Thầy tỳ khuru phải dùng vải dơ lượm được, rồi giặt may làm y mà mặc, hoặc được phép thọ y mà thí chủ phát tâm trong sạch dâng cúng cũng được.

¹⁷ Đề bà đạt đa là vị tỳ khuru nghịch với Phật.

¹⁸ A xà thế là hoàng tử của đức vua Bimbisara (Tần bà xa).

¹⁹ Âm chỉ rằng người gat gắm quần chúng, mong được lợi danh thế sự.

- 4) Thầy tỳ khuru tùy thích được phép tu dưới cội cây trong 8 tháng (ngoài mùa hạ) hoặc ngụ nơi chùa cũng được.
- 5) Thầy tỳ khuru được phép thọ tam tịnh nhục là thú thịt mà thầy không nghe, không thấy, không nghi họ giết thú cho mình dùng.

Ông Pierre Salet, dịch giả cuốn Les paroles du Bouddha có trích dẫn câu này: Ce qui nous rend impurs, ce n'est pas manger de la viande, mais c'est la haine, l'intempérance, l'entelement, la bigoterie, la fourberie, l'envie, l'orgueil, la complaisance pour les hommes injustes.

Nghĩa: Những điều làm cho chúng ta bất tịnh không phải là sự ăn thịt (ăn mặn) mà lòng oán hận, không tiết độ, ngoan ngoan, mê tín, gian xảo, tật đố, kiêu căng, xiêu lòng theo kẻ bất chánh.

TRÍCH TRONG PHẬT HỌC TỰ ĐIỂN

Trai hựu tác thời: chữ trai là thời.

Trai thực thời thực giả: ăn chay là ăn đúng buổi vậy.

Trai giả vị bất quá trung thực: trai ấy nói: sự ăn không quá ngộ.

Chánh ngộ dĩ tiền sở tác chi thực sự giả: đúng ngộ về trước, nên ăn vậy.

Giới luật thượng: trong giới luật.

Ư thực phân thời phi thời: có chia về sự ăn, làm: thời và phi thời.

Chánh ngộ dĩ tiền vi chánh thời: đúng ngộ về trước là chánh thời.

Dĩ hậu vi phi thời: về sau là phi thời.

Thời giả nghi thực: chánh thời nên ăn.

Phi thời giả bất nghi thực: phi thời chẳng nên ăn.

Nhơn nhi thời trung chi thực vi trai thực: hơn đó ăn trong thời là ăn chay (trai thực).

Tự điển viết: tự điển nói.

Trai giới giả, kính giả: trai là giới vậy, kính vậy.

Thị thông ư nhưt thiết: ấy là nghĩa chung cả thầy.

Phạn danh ô bô sa tha: tiếng phạn kêu là uposatha.

Hựu viết bố tát: lại cũng nói rằng bờ-tát.

Thuyết thức giả, thanh tịnh chi nghĩa: ấy là nói rõ cái nghĩa thanh tịnh vậy.

Hậu chuyên viết trai viết thời: sau đổi: nói rằng: trai là thời.

Chánh chỉ bất quá trung thực chi pháp: chính, chỉ có phương pháp ăn không quá ngộ²⁰.

Thủ chi viết trì trai: vâng giữ như thế gọi là trì trai.

Thị vi trai chi bản nghĩa: ấy là nghĩa chính chữ trai.

Nhiên hậu hựu nhưt chuyên nhi vi bất vi nhục thực: nhưng sau lại, tóm quát cả, đổi là không nên ăn thịt.

Thử hơn đại thừa giáo chi bản ý: đó là do cái bản ý đại thừa giáo.

Trí trọng cấm nhục thực: rất nặng về sự cấm ăn thịt.

Toại viết trì trai giả, cấm nhục thực giả: bèn gọi người trì trai rằng: (người) cấm ăn thịt vậy.

²⁰ Chỉ có phương pháp không ăn quá ngộ là đúng đắn.

Tinh tấn vân giả, duy bất nhục thực chi sự giả: nói rằng: người tinh tấn, chỉ có sự không ăn thịt vậy.

– Dứt tác phẩm Lịch sử Phật pháp (Pl.2497-Dl.1954) –



Tác phẩm 7

NHỨT HÀNH CỦA NGƯỜI TẠI GIA TU PHẬT (TRAYAPRANĀMA SAṂKHEPA GIHIVANAYA SAṂKHEPA)

LỜI TỰA

Quyển kinh này pháp sanh do các bậc thiện tín Saigon có tâm tín thành trong sạch mong làm việc pháp thí, là một điều phước rất cao quý, nên cầu tôi soạn dịch để chia phát cho những nhà mộ đạo xem xét, cho thấy rõ chơn lý nhà Phật, hầu thiết hành theo, ngõ hưởng hạnh phúc thanh cao trong đời này và kiếp sau.

Quyển kinh này đã diễn ra quốc âm rồi, nay tái bản lại, có duyệt chánh và thêm pháp trích lục trong các kinh, nhất là hạnh phúc kinh (maṅgalasūtra).

Do quả phước của pháp thí này, cầu cho tất cả chúng sanh đừng có sự thù oán lẫn nhau, đừng có sự làm hại lẫn nhau, đừng có sự khổ não, hãy cho có sự hòa hảo nhau, thương yêu nhau và cho được sự an vui lâu dài, cho có chánh kiến, xu hướng theo Phật pháp, mau đến Niết-bàn, dứt khỏi sanh tử luân hồi hưởng quả vô sanh bất diệt.

Mong thay

Bhikkhu Vaṅsarakkhita - Tỳ khuru Hộ Tông.

PHẬT PHÁP LƯỢC GIẢI

Vấn: Vì sao phải tu Phật? **Đáp:** Đạo Phật là con đường để cho tinh thần của chúng sanh nương theo, hầu đi đến mục đích thoát ly sông mê biển khổ. Trong thế gian có nhiều sự khổ kể không xiết, nên Phật gọi là biển khổ: sanh khổ, già khổ, đau khổ, chết khổ; muốn mà không được, khổ; thương mà phải lìa, khổ; ghét mà phải hợp, khổ; thương tui, khổ; thất vọng, khổ; sanh ly tử biệt, khổ, v.v... Đã biết bị trầm luân khổ hải, lẽ cố nhiên phải tìm đường thoát khổ; con đường ấy là đạo Phật vậy. Cho nên, chúng ta cần phải xu hướng theo hầu dứt khỏi thống khổ luân hồi.

Vấn: Tu, có sao phải thọ tam quy? **Đáp:** Tam quy, bước đường tối liên của người học Phật, quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng cũng gọi là quy y Tam bảo.

Bạc vàng, san hô, hổ phách, xa cừ, xích châu, mã não là bảy báu thế gian, tuy quý thật nhưng chẳng có năng lực tiếp độ chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử, chỉ có Phật-Pháp-Tăng mới cứu vớt chúng sanh hết khổ đến vui được, nên gọi là Tam bảo, ba món báu quý trọng hơn hết. Quy y Phật là nương theo Phật, Phật là bậc tỉnh giác vô minh, thấu suốt 3 cõi, thông cả bao đời, đã chứng quả vô sanh bất diệt. Chúng sanh muốn được giải thoát các thông khổ, lẽ đương nhiên phải nương theo Ngài, đi trên con đường Ngài đã đi, thì sẽ đạt mục đích như Ngài chẳng sai.

Quy y Pháp là phải nương theo lời Phật dạy, có ghi chép trong Tam tạng Pháp bảo (kinh, luật, luận). Xem Tam tạng và học hỏi theo bậc thiện trí thức, để suy cứu cho chu đáo, lời nào hữu lý mới nên thật hành theo, chẳng vì nghe thấy mà vội tin, e phải lầm đường lạc nẻo. Phật có dạy đại đức A-Nan-Đa rằng: “A-Nan-Đa này! Sau khi Nha Lai nhập diệt, nếu có ai nói ta nghe Phật giảng giải cách này, hoặc thế kia, các người chớ nên vội tin mà cũng

đừng vội bỏ; nghe rồi phải xét, lời nào đúng theo chơn lý là lời của Như Lai; bằng không, là lời bịa đặt, các người nên cẩn thận, dè dặt”.

Quy y Tăng nà nương theo tăng. Tăng là một nhóm thầy tỳ khuru, từ 4 vị trở lên, hòa thuận ở chung cùng nhau, ăn theo Phật¹, ở theo Phật², mặc theo Phật³, nghiêm trì giới luật theo Phật⁴. Các ngài siêng năng học hỏi Tam tạng, nhứt là phải thông thuộc tạng luật để thọ trì cho tinh nghiêm, hầu để cảm hóa người đời y theo chí nguyện hoàng pháp lợi sanh của Phật. Tăng là những bậc tu hành chân chánh, xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, hạnh kiểm trang nghiêm đáng làm mô phạm cho quần sinh, nên chi ta cần nương theo để bước lên con đường giải thoát.

Vấn: Vì sao phải niệm Phật? **Đáp:** Vì bị ngũ trần lôi cuốn làm cho tâm lu lờ điên đảo, nan phân lẽ chánh điều tà nên chúng ta tạo ra nghiệp báo sâu dày, do đó phải bị luân chuyển trong sáu đường, từ vô lượng kiếp, đến nay vẫn còn mắc trong vòng khổ hại. Nếu muốn được sáng suốt, trước trì giới cho nghiêm, sau định tâm cho vững, thu thúc lục căn, ngăn ngừa lục trần thì tâm sẽ dần dần thanh tịnh, suốt thông mọi lẽ, phân biệt chánh tà, lánh các sự dữ, làm những điều lành, như thế sẽ hết khổ được vui. Ví như nước giữa gió, thường hay xao động, nên xem trong nước nào thấy rõ vật chi. Nếu đem nước đựng vào nơi kín đáo, sóng lặng nước trong, vật chi trong nước cũng hiện bày tỏ rõ, chúng ta biết nước tốt mà dùng, biết nước dơ mà bỏ, ắt sẽ được thỏa mãn.

Cho nên niệm Phật, tham thiền là một phương pháp tối cao, làm cho tâm xao xuyến trở nên thanh tịnh, tâm mờ ám ra sáng suốt, mà thấu biết bao tướng thế giới là vô thường, khổ não, vô ngã, chẳng có vật chi là của ta, cho đến thân tứ đại mà ta lầm tưởng là ta, cũng chẳng phải ta; ngoài ra có cái chi là ta, là của ta. Đối trước thái trạng ấy, chẳng còn chi làm cho ta phải quyến luyến, thương yêu ham muốn. Hễ không quyến luyến thương yêu, ham muốn thì có chi là khổ, tức là được tiêu điều tự tại vậy.

Kinh Pháp cú có nói: “Cái nhân của các việc khổ là lòng thương yêu, ham muốn; bằng dứt lòng thương yêu, ham muốn, cái khổ không trở sanh vậy”. Chúng ta vì khổ mà phải tu, nếu niệm Phật mà dứt khổ, còn lo ngại gì không thành tâm đêm ngày niệm Phật đặng thoát khổ tìm vui.

Vấn: Quan sát các sở hành có lợi ích chi? **Đáp:** Vì không quan sát hoặc quan sát không chu đáo những hành vi tạo tác nên ta hay tưởng lầm là quấy, cho giả là thiệt, lấy khổ làm vui, nên gây ra nghiệp báo đầy đầy, mà cũng chưa biết tự hối. Có ấy nên Phật dạy các đệ tử: “Phải xem xét việc làm, lời nói và ý tưởng cho thật nhiệm, bằng không thì sự tu hành khó bề tấn hóa”. Thường hồi ức quan sát mới có thể tự thấy lỗi mình, rồi thành tâm sám hối ngay thì thân tâm sẽ trở nên trong sạch, tu hành mau có hiệu quả. Sám hối ăn năn chừa cải những lỗi đã phạm trước và nguyện sau này chẳng dám tái phạm, Sự ăn năn không cũng chưa đủ trừ tội, phải làm lành thêm, làm nhiều hơn cái lỗi mà mình đã phạm mới được.

Vấn: Thờ Phật, lễ Phật và cúng Phật có ý nghĩa thế nào? **Đáp:** Thờ Phật để cho ta thường được chiêm ngưỡng đức hạnh cao siêu của Phật mà thức tỉnh thân tâm, tu hành theo chánh pháp của Ngài. Thờ Phật phải chọn chỗ quý trọng. Phật là bậc chí tôn chí thanh, thầy cả ba giới, từ phụ bốn loài, chỗ thờ Ngài phải chí cao, chí trọng mới là phải. Lễ Phật, cúng Phật vì lòng kính mến ân đức của Phật. Ngài có tròn phạm hạnh từ, bi, hỷ, xả, siêu xuất tam giới, đáng cho chúng sanh lễ bái, chiêm ngưỡng. Khi dâng hương đăng, hoa cúng Phật nên

¹ Phật ngộ thực.

² Ngài hằng ngự nơi thanh vắng rừng núi trừ ra trong 3 tháng hạ thì Ngài mới ngự nơi tịnh xá.

³ Ngài mặc tam y, trì bình khất thực.

⁴ Giới luật tinh nghiêm.

thành tâm niệm tưởng chí nguyện tự giác giác tha của Ngài. Thuở còn ở địa vị Bồ tát, Ngài thấy chúng sanh hằng bị khổ sanh tử trọng đại, cho đến thân Ngài cũng không tránh khỏi số phận ấy; nhân đó Ngài đành lìa ngôi vua, trốn cha lánh vợ, xa con vào non Tuyết lãnh tu khổ hạnh 6 năm để tìm đạo giải thoát. Khi được chứng quả Niết-bàn rồi mà cũng chưa vội nhập diệt. Ngài đi thuyết Pháp trọn 45 năm, mong tiếp độ chúng sanh thoát ly khổ hải thì Ngài mới mãn nguyện. Ân đức ấy, trời cao khó sánh, biển thẳm không bì nên không nên chi khi lễ Phật, cúng Phật, chúng ta phải nhớ đến ân đức cao thâm ấy, rồi chuyên trì theo đạo hạnh của Ngài, nguyện xu hướng theo chủ nghĩa từ, bi, bác, ái, tự giác, giác tha, thế mới gọi là lễ Phật, cúng Phật bằng cách chơn chánh cao thượng.

Trong sách Minh Tâm có mấy câu này rất đúng chơn lý:

Lễ Phật giả, kính Phật chi đức

Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân

Khán kinh giả, minh Phật chi lý

Tọa thiền giả, đặng Phật chi cảnh.

Nghĩa là: Lạy Phật ấy, kính đức của Phật

Tưởng Phật ấy, cảm tạ ơn của Phật

Xem kinh ấy, rõ lẽ của Phật

Ngồi thiền ấy, lên cõi của Phật

Xin chư quý vị thiện tín hãy lưu tâm đến.

Vấn: Tu cần phải ăn chay hay không? **Đáp:** Ăn cách nào tu cũng được, nếu ăn chay tùy duyên mà ăn cho vừa có đủ sức lực đặng sống để hành đạo cho tinh tấn. Ăn chay mà thân thể xanh xao, tinh thần bạc nhược thì rất hại; đường đạo đã không được tiến hóa mà còn phải thoái chuyển, như thế thì trở ngại cho sự tu hành. Nếu ăn chay như thế, thà là ăn mặn, ăn theo câu “ăn mà sống, chớ chẳng phải sống mà ăn”, và phải nguyện cử 3 món kể sau này, dầu không ăn nó mà phải chết cũng chẳng nên ăn: thú mà vì riêng phần ta, người cố ý giết để cho ta ăn, và khi người giết nó ta đã có nghe tiếng nó kêu la; thú mà vì riêng phần ta, người cố ý giết để cho ta ăn, và khi người giết nó ta đã có thấy; thú mà ta biết hoặc nghi người giết có ý để cho ta ăn. Ba thứ thịt ấy gọi là tam tịnh nhục.

Đây, tôi xin trích đoạn mấy điều xin của ông Đề Bà Đạt Đa. Ông Đề Bà Đạt Đa là đệ tử nghịch Phật, một ngày kia vào bạch với Phật như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn nhận chịu mấy lời đề từ xin sau này. Xin Đức Thế Tôn buộc các thầy tỳ khuru phải ở nơi rừng đến trọn đời, phải khát thực mà ăn đến trọn đời, phải ăn chay trường đến trọn đời, phải mặc y may bằng vải dơ lượm đến trọn đời, phải tu gần cội cây đến trọn đời”. Phật bèn đáp: “Đề Bà Đạt Đa này! Như Lai không thể thuận theo lời của người xin đó đâu. Các thầy tỳ khuru được phép tu ở rừng, ở núi hoặc ở chùa; phải khát thực ăn nhưng khi có thí chủ thỉnh thì được phép đi dự trai tăng; ăn chay hoặc ăn mặn theo tam tịnh nhục (là 3 món đã kể trên); phải mặc y may bằng vải dơ lượm được⁵ nhưng khi có thí chủ dâng cúng y thì được phép thọ lãnh và mặc; được phép tu ở tịnh thất.” Sự giải thoát chẳng phải chỗ ăn chay hoặc mặn mà ở chỗ tịnh tâm nghiệp: thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm; khẩu không nói dối, không chửi rủa, không đâm thọc, không nói lời vô ích; ý không tham, không sân, không tà kiến. Ăn chay mà thân khẩu không lành, ý chưa grom đạo, giới luật không giữ thì đâu gọi là chay. Chay là lành, là trong sạch toàn cả thân, khẩu, ý.

Trong Phật học đại tự điển có giải rằng: trai giả, khiết giả, trang giả, cung giả. Chũ trai ấy nghĩa là: sạch vậy, nghiêm vậy, kính vậy. Tẩy tâm viết trai: rửa lòng trong sạch gọi là trai vậy.⁶

Ông PierreSalet, dịch giả cuốn Les paroles du Bouddha có trích diễn câu này: Ce qui nous rend impur, ce n'est pas manger de la viande, mais c'est la haine, l'intempérance, l'antétement, la bigoterie, la fourberie, l'envie, l'orgueil, la complaisance pour les hommes

⁵ Rồi giặt sạch.

⁶ Chũ trai tục thường gọi là chay.

injustes. Nghĩa là: những điều làm cho chúng ta bất tịnh không phải là sự ăn thịt (ăn mặn) mà là lòng oán hận, không tiết độ, ngang ngạnh, mê tín, gian xảo, tật đố, kiêu căng, chịu lòng theo kẻ bất chánh.

Phần I. KINH NHỰT HÀNH

1. Lễ bái Tam bảo tóm tắt

Lễ cúng Tam bảo – Ratanattayapūjā

Imehi dīpadhūpādisakkārehi Buddhāṃ
Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipūjayāmi
mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca
dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

Tôi xin dâng các lễ vật này, nhứt là nhang đèn để cúng Phật, Pháp, Tăng, Tam bảo, ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, nhứt là cha mẹ tôi và tôi đều được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. (Lạy)

Buddharatanapaṇṇāma - Lễ bái Phật bảo

Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa.

(đọc 3 lần, lạy 1 lạy)

Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ Đấng Phá-gá-qua (đó), Ngài là bậc Á-rá-hãn cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy.

Yo sannisinno varabodhimūle māraṃ
sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo
sambodhimāgacchi anantaññaṃ
lokuttamotaṃ paṇamāmi buddhaṃ.

Đức Phật tham thiền về số tức quan, ngồi trên bồ đoàn, dưới bóng cây bồ đề quý báu và đắc thắng toàn bọn Ma vương mà thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ Ngài. (Lạy)

Ye ca buddhā atītā ca ye ca buddhā anāgatā
paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ vandāmi
sabbadā.

Chư Phật đã thành Chánh giác trong kiếp quá khứ, Chư Phật sẽ thành Chánh giác trong kiếp vị lai, Chư Phật đang thành Chánh giác trong kiếp hiện tại này, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Phật trong Tam thế ấy. (Lạy)

Buddhagūṇa - Ân đức Phật

Itipi so Bhagavā

1) Arahaṃ (Tàu dịch là Ứng Cúng)

Đức Thế Tôn

Hiệu Á-rá-hãn, bởi ngài đã xa lìa các tội lỗi và tiền khiên tật rồi nên thân và khẩu của Ngài đều được trọn lành.

2) Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri).

Hiệu Xam-ma-xam-bút-thô, bởi Ngài đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, tự Ngài ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

3) Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc).

Hiệu Quích-cha-chá-rá-ná-xam-banh-nô, bởi Ngài toàn đắc cái giác, 8 cái giác và 15 cái hạnh.

4) Sugato (Thiện Tuệ).

Hiệu Xú-gá-tô, bởi Ngài đã đi đến nơi an lạc, bắt sanh bắt diệt Đại Niết-bàn.

5) Lokavidū (Thế Gian Giải).

Hiệu Lô-cá-quí-đu, bởi Ngài đã thông suốt tam giới.

- 6) Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).
Hiệu Á-nút-tá-rô, bởi Ngài có đức hạnh không ai bì.
- 7) Purisadammasārathi (Điều Ngự Trọng Phu)
Hiệu Bú-rí-xá-đam-má-xa-ra-thi, bởi Ngài là đáng tể độ những người hữu duyên nên tể độ.
- 8) Satthādevamanussānam (Thiên Nhơn Sư)
Hiệu Xát-thá-đê-quá-má-nú-xa-nan, bởi Ngài là thầy cả Chư thiên và nhân loại.
- 9) Buddhō (Phật).
Hiệu Bút-thô, bởi Ngài thông thấu lý Tứ Diệu đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết với.
- 10) Bhagavā'ti (Thế Tôn).
Hiệu Phá-gá-qua, bởi Ngài đã siêu xuất tam giới tức là Ngài không còn luân hồi lại nữa. (Lạy)

Buddha attapaṭiñṇā - Lời bố cáo quy y Phật bảo

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ buddho me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.
Chẳng có (vật) chi đáng cho tôi phải nương theo chỉ có Đức Phật là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, y như lời chân thật này. (Lạy)

Buddha khamāpana - Sám hối Phật bảo

Uttamaṅgena vandeḥaṃ pādapamsuṃ varuttamaṃ buddhe yo khalito doso buddho khamatu taṃ mamaṃ
Tôi xin đem hết lòng thành kính cúi đầu làm lễ vi trần dưới chơn Đức Phật, là Đấng Chí Tôn Chí Thánh. Các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến Phật Bảo, cúi xin Phật Bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)

Dhammaratanapanāma - Lễ bái Pháp bảo

Atṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ mokkhappavesāya ujū ca maggo dhammo. Ayaṃ santikaro paṇīto nīyyāniko taṃ paṇamāmi dhammaṃ.
Các Pháp đúng theo đạo Bát chánh, là con đường đi của bậc Thánh nhơn, là con đường chánh, dẫn người hữu chí nhập Niết-bàn được. Pháp ấy là pháp trừ diệt các sự lao khổ và các điều phiền não, Pháp bảo là pháp chỉ dẫn chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ Pháp ấy. (Lạy)

Yeca dhamamā atītā ca ye ca dhammā anāgatā paccuppannā ca ye dhammā ahaṃ vandāmi sabbadā
Các Pháp của Chư Phật đã có trong kiếp quá khứ, các Pháp của Chư Phật sẽ có trong kiếp vị lai, các Pháp của Chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các pháp trong Tam Thế ấy. (Lạy)

Dhamma guṇa - Ân đức Pháp bảo

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Svākkhāto Bhagavatā | S-quát-kha-tô phá-gá-quá-ta, nghĩa là Tam tạng Pháp bảo của Đức Thế Tôn đã khẩu truyền theo Chánh pháp. |
| 2. Dhammo | Tham-mô, là pháp Thánh có 9 hạng: 4 đạo, 4 quả và 1 Niết – Bàn.
Xanh – đích-thi-cô, là Pháp mà Chư Thánh đã thấy chắc, biết chắc bởi nhờ kiến-tánh, chẳng phải vì tin kẻ nào khác, nghĩa là mình thấy rõ Chơn – lý. |
| 3. Sandiṭṭhiko | Xanh-đích-thi-cô, là Pháp mà Chư Thánh đã thấy chắc, biết chắc bởi nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin kẻ nào khác, nghĩa là tự mình thấy rõ chơn lý. |
| 4. Akāliko | Á-ca-lí-cô, là Pháp độ cho đắc quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc đạo thì đắc quả không chậm trễ. |
| 5. Ehipassiko | Ê-hí-bá-xí-cô, là Pháp của Chư Thánh đã đắc quả rồi, có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được. |
| 6. Opanayiko | Ô-bá-ná-dí-cô, là Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ phép thiên định. |
| 7. Paccattaṃ veditabbo viññūhīhi | Bá-chá-tăn-quê-dí-táp-bô-quinh-nhu-hí, là Pháp mà các vị thiện trí thức nhứt là bậc thượng trí được biết, được thấy tự nơi tâm.
(Lạy) |

Dhamma attapaṭiñṇā - Lời bố cáo quy y Pháp bảo

Natthi me saraṇaṃ aṅṅaṃ dhammo me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.	Chẳng có (vật) chi đáng cho tôi phải nương theo chỉ có đức Pháp là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, y như lời chân thật này.
--	--

Dhamma khamāpana - Sám hối Pháp bảo

Uttamaṅgena vandehaṃ dhammañca duvidhaṃ varaṃ dhamme yo khalito doso dhammo khamatu taṃ mamaṃ	Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp bảo là Pháp học và Pháp hành. Các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến Pháp bảo, cúi xin Pháp bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)
---	---

Saṅgharatanapaṇāma - Lễ bái Tăng bảo

Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo santindriyo sabbamalappahīno gūṇehinekehi samiddhipatto anāsavo taṃ paṇamāmi saṅghaṃ.	Chư Thánh Tăng đã được trong sạch quý báu là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, vì lục căn của các Ngài đã thanh tịnh, lòng tham muốn đã dứt trừ, là Tăng đã thoát ly trần tục, tôi xin đem hết lòng
---	--

Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā anāgatā
paccuppannā ca ye saṅghā ahaṃ vandāmi
sabbadā.

Saṅghaguṇa - Ân đức Tăng bảo

1) Supaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho

thành kính mà làm lễ Chư Thánh Tăng ấy.
(Lạy)

Chư Tăng đã đắc đạo cùng quả trong kiếp
quá khứ. Chư Tăng sẽ đắc đạo cùng quả
trong kiếp vị lai. Chư Tăng đang đắc đạo
cùng quả trong kiếp hiện tại này, tôi xin
đem hết lòng thành kính mà làm lễ Chư
Thánh Tăng trong tam thế ấy. (Lạy)

2) Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho

Xú-bá-tí-banh-nô Phá-gá-quá-tô xa-quá-
cá-xã-khô: Tăng là các bậc Thinh văn đệ
tử Phật, các ngài đã tu hành chín chắn y
theo Thánh pháp.

Ú-chú-bá-tí-banh-nô Phá-gá-quá-tô xa-
quá-cá-xã-khô: Tăng là các bậc Thinh văn
đệ tử Phật, các ngài đã tu hành y theo
Chánh pháp.

3) Ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho

Nha-dá-bá-tí-banh-nô Phá-gá-quá-tô xa-
quá-cá-xã-khô: Tăng là các bậc Thinh văn
đệ tử Phật, các ngài tu hành để giác ngộ
Niết-bàn, là nơi an lạc dứt khỏi các sự
thống khổ.

4) Sāmīcipaṭipanno bhagavato
sāvakaṣaṅgho

Xa-mi-chí-bá-tí-banh-nô Phá-gá-quá-tô
xa-quá-cá-xã-khô: Tăng là các bậc Thinh
văn đệ tử Phật, các ngài đã tu theo phép
giới định tuệ.

5) Yadidaṃ cattāri purisayugāni

Dá-di-đần, cha-ta-rí bú-rí-xá-du-ga-ni:
Tăng nếu đếm đôi thì có 4 bậc: Tăng đã đắc
đạo cùng quả Tu-đà-huòn, Tăng đã đắc đạo
cùng quả Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc đạo
cùng quả A-na-hàm, Tăng đã đắc đạo cùng
quả A-la-hán.

6) Aṭṭha purisapuggalā

Át-thá bú-rí-xá-búch-gá-la: Tăng nếu đếm
theo chiếc thì có 8 bậc: Tăng đã đắc đạo
Tu-đà-huòn, Tăng đã đắc quả Tu-đà-huòn,
Tăng đã đắc đạo Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc
quả Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc đạo A-na-
hàm, Tăng đã đắc quả A-na-hàm, Tăng đã
đắc đạo A-la-hán, Tăng đã đắc quả A-la-
hán.

7) Esa bhagavato sāvakaṣaṅgho

Ê-xá Phá-gá-quá-tô xa-quá-cá-xã-khô:
Chư tăng ấy là các bậc Thinh văn đệ tử
Phật.

8) Āhuṇeyyo

A-hú-nay-dô: Các ngài đáng thọ lãnh 4
món vật dụng của tín thí, ở phương xa đem

9) Pāhuneyyo

đến dâng cúng cho những người có giới hạnh.

Ba-hú-nây-dô: Các ngài đáng thọ lãnh của tín thí mà họ dành để cho thân quyến cùng bạn ở các nơi, nhưng họ lại đem đến dâng cúng cho các ngài.

10) Dakkineyyo

Đắc-khí-nây-dô: Các ngài đáng thọ lãnh của tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng.

11) Añjakaraṇīyo

Anh-chá-lí-cá-rá-ni-dô: Các ngài đáng cho chúng sanh lễ bái.

12) Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti

Á-nút-tá-răn bung-nhá-khét-tăn lô-cá-xá: Các ngài là phước điền của chúng sanh không đâu bì kịp. (Lạy)

Saṅgha attapaṭiñṇā - Lời bố cáo quy y Tăng bảo

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.

Chẳng có (vật) chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Đức Tăng là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, y như lời chân thật này. (Lạy)

Saṅgha khamāpana - Sám hối Tăng bảo

Uttamaṅgena vandeḥaṃ saṅghaṅca duvidhottamaṃ saṅghe yo khalito doso saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng bảo là Phạm tăng và Thánh tăng, các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến tăng bảo, cúi xin tăng bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)

– Dứt pháp lễ bái Tam bảo –

2. Bài sám hối

(Tụng đêm 14, 15 và 30 mỗi tháng)

Cúi đầu lạy trước bửu đài
 Con xin sám hối từ rày ăn năn
 Xưa nay lỡ phạm điều răn,
 Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh
 Gây ra nghiệp dữ cho mình,
 Sát sanh hại vật chẳng tình xót thương.
 Giết ăn hoặc bán không lường,
 Vì lòng tham lợi quên đường thiện nhân.
 Oan oan tương báo cõi trần,
 Trăm luân biến tội chịu phần khổ lao.
 Xét ra nhơn vật khác nào,
 Hại nhơn, nhơn hại mắc vào trả vay.
 Lại thêm trộm sản cướp tài,
 Công người cực nhọc hằng ngày làm ra.
 Lòng tham tính bầy lo ba,
 Mưu kia, kế nọ, lấy mà nuôi thân.

Hoặc nuôi quyền thuộc xa gần,
 Làm cho người phải lắm lần than van.
 Tà dâm tội nặng muôn ngàn,
 Liệu toan chước sách làm đàng chẳng ngay.
 Vợ con người phải làm tay,
 Mất trinh thất tiết phải tai tiếng đời.
 Xấu cha hổ mẹ nhiều lời,
 Xa lia chồng vợ rẽ rời lứa đôi.
 Vọng ngôn giả dối ngoài môi,
 Chuyện không nói có, có rồi nói không.
 Dục lời đâm thọc hai lòng,
 Phân chia quyền thuộc, vợ chồng, anh em.
 Mắng nhiếc chửi rửa pha gièm,
 Xóm làng cô bác chị em không chừa.
 Nói lời vô ích dây dưa,

Phí giờ quý báu hết trưa đến chiều.
 Uống rượu sanh hại rất nhiều,
 Ham ăn mê ngủ nói điều chẳng kiêng.
 Say sưa ngã gió đi xiên,
 Nằm bờ té bụi như điên khác nào.
 Loạn tâm cuồng trí mòn hao,
 Nhiều người vì rượu biết bao hư nhà.
 Xan tham những của người ta,
 Mong sang đoạt được lòng tà mới ưng.
 Nết sân nóng giận không chừng,
 Toan làm hại chúng bằng khôn trong lòng.
 Si mê tin chạ chẳng phòng,
 Nghe đầu theo đó không thông chánh tà.
 Chẳng tin Phật Pháp cao xa,
 Thậm thâm vi diệu bao la trên đời.
 Nếu tôi cố ý phạm tội,
 Hoặc là vô ý lỗi thời điều răn.
 Hoặc xúi kẻ khác bạo tàn,
 Hoặc nghe thấy ác lòng hằng vui theo.
 Phạm nhằm ngũ giới thập điều.
 Vì chung thân, khẩu, ý, nhiều lần sai.
 Lỗi từ kiếp trước lâu dài,
 Đến kiếp hiện tại miệt mài lắm phen
 Hoặc vì tà kiến đã quen,
 Khinh khi Tam bảo lòng bèn chẳng tịn
 Cho rằng người chết hết sinh
 Phạm vào đoạn kiến tội tình nặng thay.
 Hoặc phạm thường kiến tội dày,
 Sống sao đến thác, sanh lai như thường.
 Tội nhiều kẻ cũng không lường,
 Vì con ngu dốt không tường phân minh
 Để duôi Tam bảo hại mình,
 Bởi chung không thấu vô minh nghiệp tà.
 Cho nên chơn tánh mới là,
 Tội tâm chẳng rõ sai ngoa thuở đầu.
 Hóa nên khờ dại đã lâu
 Để cho hoàn cảnh mặc dầu kéo xoay
 Khác nào bèo bị gió quay

Linh đình giữa biển dạt dờ bờ sông
 Xét con tội nặng chập chồng
 Kiếp xưa cho đến hiện trong kiếp này
 Tôi xin sám hối từ đây
 Nguyện cầu Tam bảo đức dày độ cho
 Tội xưa chẳng hạn nhỏ to
 Tôi nguyện dứt cả chẳng cho thêm vào
 Tâm lành dốc chí nâng cao
 Cải tà quy chánh chú vào Phật ngôn
 Cho con khỏi chôn mê hồn
 Đến nơi cõi Phật Thế Tôn gần kề
 Thoát vòng khổ não tối mê
 Hưởng miền cực lạc mọi bề thanh thoi
 Từ đây dứt bỏ việc đời
 Cẩn lành gieo giống chẳng rời công phu
 Mặc ai danh lợi bôn xu
 Con nguyện giữ hạnh người tu thoát trần
 Trước là độ lấy bản thân
 Sau giúp quyền thuộc được phân tiêu điều
 Sám hối tội lỗi đủ điều
 Duyên lành đều cũng ít nhiều kết xây
 Tôi xin hồi hướng quả này
 Thấu đến quyền thuộc nơi đây cho tường
 Cùng là thân thích tha phương
 Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay
 Chúng sanh ba giới bốn loài
 Vô tướng hữu tướng chẳng nài đầu đầu
 Nghe lời thành thật thỉnh cầu
 Xin mau tụ hội lãnh châu quả này
 Bằng ai xa cách chưa hay
 Cầu xin Thiên chúng mách ngay với cùng
 Thấy đều thọ lãnh hưởng chung
 Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai
 Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài
 Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành
 Nguyện cho Phật Pháp thịnh hành
 Năm ngàn năm chấn phước lành thế gian.

3. Kinh tụng rải tâm bác ái đến tất cả các hướng – Sabbadisāsu mettāpharaṇam

(Khi có sự lo sợ hoặc tội, trước giờ ngủ nên thường tụng bài này, để rải tâm bác ái đến tất cả chúng sanh, ắt sẽ hết lo sợ, được yên vui)

Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe puratthimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng trên, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe hetthimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi samijjhantu sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibhayā, sokappattā ca nissokā hontu sabbe pi pāṇino – Xin cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng có khổ, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi, xin đừng cho thương tiếc.

4. Kinh hồi hướng – tilokavijayarājapattidānagāthā

Yaṃ kiñci kusalakammaṃ, kattabbaṃ kiriyaṃ mama, kāyena vācāmanasā, tidase sugataṃ kataṃ, ye sattā saññino atthi, ye ca sattā asaññino, kataṃ puññaphalaṃ mayhaṃ, sabbe bhāgī bhavantute, ye taṃ kataṃ suviditaṃ, dinnaṃ puññaphalaṃ mayā, ye ca tattha najānanti, devā gantvā nivedayaṃ, sabbe lokamhi ye sattā, jīvantāhārahetukā, manuññaṃ bhojanaṃ sabbe, labhantu mamacetasāti.

Phước căn tôi đã tạo thành
Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên
Đều là phước báu vững bền
Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng
Cung trời Đạo Lợi thọ nhàn
Chúng sanh hữu tướng nhơn gian ta bà
Chư thiên, Phạm thiên cùng là
Bậc trời vô tướng được mà hưởng an
Phước tôi hồi hướng dâng ban
Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh thâu
Bằng ai chưa rõ lời cầu

Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách
ngay
Có người làm phước được rày
Lại đem hồi hướng hiện nay khắp cùng
Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung
Hưởng được phước quý ung dung thanh
nhàn
Chúng sanh thế giới các hàng
Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường
Xin thâu phước báu cúng dường
Hóa thành vật thực mùi hương thoải lòng.

Mỗi khi làm xong việc tài thí hoặc pháp thí rồi cầu phải đọc câu nguyện sau đây để dứt bỏ lòng ham muốn: Idamaṃ vata me dānaṃ āsavakkhayāvahaṃ hontu anāgate – Xin cho

phước thí mà tôi đã trong sạch làm đây, hãy là món duyên lành để dứt khỏi những điều ô nhiễm ngũ ngâm nơi tâm trong ngày vị lai.

5. Vô thường - khổ não - vô ngã

Biển trần khổ sóng bông lai láng,
 Kiếp phù sanh đáng chán biết bao
 Tấm thân chìm đắm dạt dào.
 Mịt mờ chưa biết đời nào thoát ly,
 Cõi giả tạm ích gì sự thế.
 Uổng tâm tư tìm kế miên trường,
 Trần hoàn vạn vật vô thường,
 Khổ não, vô ngã đầy đường chông gai.
 Do báo nghiệp lưu lai từ trước,
 Các pháp hành, tạo được thân duyên,
 Pháp hành kế tục nhau liền,
 Diệt, sanh, sanh, diệt triền miên không
 ngừng.
 Người hay thú đồng chung số phận,
 Hễ có thân ngũ uẩn, không bền.
 Chịu điều biến đổi đảo điên,
 Sanh, già, đau, chết không yên lúc nào,
 Thể vật chất không sao giữ nổi,
 Sức vô thường phá mỗi sát na,
 Xét cùng đâu phải thân ta.
 Khó ngăn tóc bạc không cảm răng long.
 Lửa ái dục đốt lòng từ phút,
 Vấy ưu phiền, chẳng chút nào nguôi,
 Dễ chi đặng tạm an vui,
 Suy mòn vì nhuộm nặng mùi trần ai.
 Chùng thân chết nẩy hơi hôi hám,
 Người, ai ai chẳng dăm lại gân,
 Góm ghê, dầu bậc chí thân,
 Đều sợ xui, lụy, hương lân, cửa nhà.
 Chọn một chôn rừng già hoang vắng,
 Đem thầy thi, an táng cho xong,
 Địa táng, hỏa táng chẳng đồng,
 Tùy duyên, tùy lực, vẫn không quản gì.
 Đưa xác chết, người đi đông đúc,
 Kẻ thân nhân uất ức, khóc than.
 Hình hài ba khúc rã tan,
 Thanh danh tiêu diệt họ hàng cách xa.
 Khổ tử biệt thiết tha nung nấu,
 Biệt gia tài, của báu, tình yêu,
 Tấm thân ngũ uẩn đã tiêu,
 Đất, nước, gió, lửa, về nhiều căn nguyên.
 Thân đã chẳng, thiên diên ngày tháng.
 Buôi chia lìa ngao ngàn đau thương.
 Chúng sanh ba cõi vô thường,

Nên vun cội phước, tìm đường siêu sanh.
 Lựa các thứ nhân lành gieo giống,
 Quả kết trong kiếp sống về sau,
 Mở lòng bố thí dôi dào,
 Học kinh, trì giới, khá mau tu hành,
 Kèo rồi phải điều linh, sa đọa,
 Vào bốn đường ác đạo khó khăn
 Vô cùng khôn khổ thân tâm,
 Đời đời kiếp kiếp trầm luân không về
 Thân khẩu ý giữ gìn trong sạch,
 Dẫn trên đường thanh bạch mà đi,
 Dầu cho chuyên kiếp đến kỳ,
 Cũng còn trông ngóng thoát ly khổ sầu,
 Ráng hồi quá quay đầu hướng thiện,
 Ác nghiệp trần đoạn tuyệt chớ gieo.
 Tâm đừng xu hướng, vui theo,
 Thiện duyên gây dựng, trần lao dứt lằn.
 Các phương pháp, yên tâm tịnh trí,
 Chúng sanh cần tìm kiếm học hành,
 Cho lòng chán nản phát sanh,
 Cội nguồn tội khổ hiểu rành sâu xa,
 Pháp chán nản dạy ta suy xét,
 Khổ cõi đời, số cát sông Hằng,
 Tám điều khổ não ghi bằng,
 Đây lần lượt giải, ngọn ngành như sau.
 Cõi trần thế ra vào há dễ,
 Luật tuần hoàn nào kể chi ai,
 Thân ta chẳng lựa gái trai,
 Cũng đều mắc phải đọa đày khổ sanh.
 Khi nghiệp đến pháp hành cấu tạo.
 Thác sanh vào lòng mẹ thành phôi,
 Nguyên tố nhỏ nhứt vô hời,
 Vốn là chất lỏng, giống dầu mà trong,
 Giọt dầu ấy dính lông con thú,
 Ta cầm lên rảy đủ bảy lần,
 Chỉ còn chút ít dính gân,
 Đó nguyên chất khởi nên thân con người.
 Bảy ngày đầu còn tươi trong vắt.
 Rồi lần lần biến sắc đổi màu,
 Đến tuần thứ bảy về sau,
 Biến thành một chất trông vào đáng ghê
 Đỏ dợt dợt, mỡ pha lẫn máu,
 Bởi nguyên hành cứ tạo thêm ra,
 Lại đến bảy bữa thứ ba,

Hóa thành chất đặc, như là thịt dư,
 Trong bụng mẹ an cư một chỗ,
 Miếng thịt thừa tội khổ xiết chi,
 Tuy hình hườn kết thế ni
 Nhưng mềm mại, như chì rã tan.
 Tưởng tượng đến trăm ngàn ghê sợ.
 Phôi bây giờ tương tợ trứng gà,
 Phôi này còn yếu chưa già,
 Tuần tự thay đổi, bảy ngày thứ tư.
 Bảy ngày nữa từ từ biến hóa
 Bắt đầu chia tất cả năm nhánh,
 Tuy hình chưa hẳn thật thành
 Nhưng đã có dạng đầu, mình, chơn, tay.
 Pháp hành vẫn tạo hoài không dứt.
 Tuần thứ năm thất nhứt vừa qua,
 Nhỏ to hình dáng đầy đà
 Ba lăm ngày ấy đã ra hình hài
 Ngoài ba tháng thành thai cứng cáp
 Thai loài người, nào khác thú đâu.
 Cũng đều khổ não âu sầu,
 Ở trong bụng mẹ co đầu, rút chơn,
 Ngồi chồm hồm còn hơn ràng buộc
 Trên đồ ăn vừa được tiêu tan,
 Hai tay nắm lại đỡ cầm,
 Mặt day lưng mẹ, tối tăm mịt mờ.
 Quanh mình vậy chất dơ, hôi thúi
 Đầu đội đồ, mẹ mới ăn vào,
 Vừa dơ, vừa ngộp xiết bao
 Nên hằng giẫy giụa thân nào đặng yên.
 Nếu mẹ chẳng cử kiêng ăn uống,
 Mặc đói no, nuốt bướng nhai càn,
 Nóng, cay, nguội, lạnh, không màng,
 Miễn vừa khẩu dục ngó ngang chi con,
 Vật thực trứng da non của trẻ,
 Nóng giật mình, lạnh sẽ phát run,
 Đau thương khổ não khôn cùng.
 Như chim bị trận bão bùng mưa sa.
 Lại giống khi, trái qua mưa gió,
 Nằm co ro, một xó rét run,
 Kinh hoàng sợ sệt hết lòng,
 Chẳng kham nổi khổ, day tâm đôi bên.
 Hoặc kiếm ở phía trên, hay dưới,
 Hoặc là nơi mây bụi gần đây
 Chùng nào tìm được bông cây,
 Chui vào ần nấu thân này mới an.
 Đủ mười tháng vẹn toàn thân thể.
 Gần kỳ sanh lòng mẹ chẳng vui

Lo âu dạ luống ngùi ngùi
 Sợ sự tai hại trong hồi khai hoa,
 Mãn toan tính đẩn đo, cân nhắc,
 Biền mệnh mộng chưa chắc đặng qua,
 Quanh quần công chuyện trong nhà,
 Dễ duôi nào dám đi xa bấy giờ,
 Kịp đến lúc ngồi chờ hoa nở,
 Quyên thuộc vậy kẻ đỡ người nung
 Chịu điều đau khổ từng cơn,
 Dầu kiên gan mấy, cũng sờn nổi đau,
 Người cả thầy, không sao tránh thoát,
 Bồng dường như, bão tạt vào thai
 Hải nhi, như chớp, đã day,
 Theo đường kinh huyết ra ngoài sản môn.
 May được lúc lâm bồn yên tịnh.
 Cả mẹ tôi khỏe mạnh vuông tròn,
 Ấy nhờ hồng phúc nhà còn,
 Chúng sanh kiếp trước gây nhiều thiện
 căn
 Nếu phước báu không bằng tội ác,
 Khi sanh ra chịu các khó khăn,
 Dầu còn sống sót nữa chẳng?
 Gật gờ dường phải đôi lần dứt hơi!
 Vì nhân ác đến hồi trả quả,
 Chúng sanh này, thảm họa chết non.
 Chết ngộp, hoặc chết mỗi mòn,
 Chết ngoài bụng mẹ, hoặc còn trong thai
 Ngán ngẫm, kiếp sanh lai tất tử!
 Từ thác sanh đến buổi lọt lòng,
 Mạng căn nào biết chắc không.
 Nhưng đều phải chịu trong vòng khổ lao
 Suy nghĩ chán xôn xao tất dạ,
 Xét khổ sanh, buồn bã âu sầu,
 Đây là hết khổ đặng đâu,
 Có thân còn phải lãnh thân khổ già!
 Sự khổ già thân ta hằng chịu,
 Dầu gái trai tiều tụy như nhau.
 Đổi thay chẳng trước thì sau,
 Suy mòn từ lúc tổn hao từ giờ!
 Buổi niên thiếu ngây thơ, đầy đặn,
 Sắc xinh tươi đủ vẹn mười phân
 Dáng điệu đẹp đẽ tốt lành,
 Dương dương đắc ý, tuổi xanh thường
 tình,
 Độ trẻ trung vóc hình tráng kiện,
 Hằng phô bày thể diện đáng yêu,
 Thế gian ai cũng ưa chịu,

Gái trai đều có tự kiêu thuở này,
 Mê muội tưởng đẹp hoài không giảm,
 Quá lạc làm quý mến thân ta,
 Sắm đồ trang sức, xa hoa,
 Điểm tô cho đặn, đẹp ra tuyệt trần.
 Dụng kính, lược, dự phần chải gỡ,
 Giỏi phấn son, sặc sỡ thêm duyên,
 Chẳng vừa sở tạo, tự nhiên.
 Lập mùi hám trước, ướp liền nước thơm.
 Công trang điểm, sớm hôm không dứt,
 Dáng bên ngoài đến cực kỳ xinh,
 Đủ các tư cách gợi nhìn,
 Thật ra nào khác như hình trái sung.
 Xác ô uế, đều cùng nam nữ,
 Túi đựng đầy những thứ đồ dơ,
 Lại còn biến đổi đường mơ,
 Chậm, mau, rồi cũng có ngày tiêu tan!
 Hữu tình đến vội vàng tuổi hạc,
 Mái tóc xanh trắng bạc như bông,
 Dầu cho cạn trí hết lòng.
 Cản ngăn nó cũng vẫn không nghe nào.
 Tay chơn thầy mòn hao, gầy yếu,
 Lăn lăn còn xương chịu lấy da,
 Thôi thời tráng kiện đã qua,
 Vô thường xô đuổi, tuổi già đến thay.
 Mắt sáng suốt những ngày rực rỡ.
 Chưa bao lâu đã trở nên mờ,
 Trông xa các vật tởm sờ
 Nhãn quan suy kém có chờ cho đâu,
 Đồng thời phát khổ sâu tai điếc,
 Lóng mà nghe chẳng thiết tiếng tăm,
 Nghe lầm, ắt nói lại lầm,
 Nhĩ quan đã hẳn âm thầm hoại tiêu.
 Cuộc biến đổi rất nhiều cơ sở,
 Đây trung ra mấy có thật gần,
 Như răng, phải rụng lần lần,
 Đó là triệu chứng tâm thân đã già.
 Tham luyến sống, cũng là phải chết,
 Thân hữu hình, chưa hết bao lâu,
 Thế rằng “Sanh tử quan đầu”.
 Ta nên lấy nó làm câu răn mình.
 Cũng có kẻ quá tin sức khỏe.
 Tâm trẻ con, thân thể đã già.
 Có ai kêu thử ông, bà
 Dầu không oán giận, cũng là không vui
 Nghe tiếng gọi ngậm ngùi không dĩ,
 Trái lại kêu bằng chị hay anh,

Tưởng mình đương độ xuân xanh,
 Vui mừng thỏa mãn, làm lành thêm lên,
 Hạng người thế không nên ái truat,
 Người chẳng thông kinh luật khuyên răn,
 Hạng này hay có làm xằng
 Ai thân cận lắm, ắt hằng như lây,
 Nghĩ chín chắn thân này ắt hoại.
 Đã nhớp nhờn mà lại không bền,
 Khô già đeo đuổi một bên,
 Khổ đau liên tiếp cho thêm nã nề,
 Ôi! Thảm khốc, nhắc về bệnh khổ,
 Một cơn đau phát lộ đến ta,
 Do nhiều bệnh chứng hà sa,
 Toàn thân rữ rịt thiết tha lắm hồi.
 Bệnh suyễn mệt, nói thôi không xiết,
 Bệnh ho lao, bệnh kiết, ung thư,
 Ghẻ chốc, tê, bại cốt hự,
 Đàn ông cũng phải chịu như đàn bà,
 Bệnh cùi, lác thúi da, lây lưa.
 Những lang ben ăn tủa châu thân,
 Nhức đầu, xổ mũi, rút gân,
 Phù thũng sưng khắp tay chân, mặt mày,
 Lưng gồi mỏi, thiên thời, gió rét,
 Bệnh đau răng, mũi nghẹt, trái, ban,
 Sung phổi, cạn mật, héo gan,
 Những bệnh hư, thiết, nhiệt, hàn cũng lo,
 Cử đôi bệnh, nghiệm cho ra lẽ,
 Dầu bệnh cơ nặng nhẹ khác nhau,
 Nhưng mà đã phải vương đau,
 Khổ thân chẳng biết tả sao cho cùng,
 Đời hay nói “Đau chân há miệng”,
 Ngoài thuốc thang còn chuyện dị đoan
 Nhờ thầy bố trận, lập đàn,
 Ông này, bà nọ cầu an đêm ngày,
 Sợ có sự nạn tai dồn dập,
 Cầu hỏi cho đặn gặp cơ duyên,
 Hết lòng khẩn vái Chư thiên,
 Hộ căn bệnh ấy, giảm thuyên từ rày,
 Vong cha mẹ trên mây, ngoài gió,
 Hoặc ông bà, mà có hiển linh,
 Xin về độ bệnh mạnh lành,
 Sửa sang tế vật, lòng thành dâng cho
 Bởi làm lạc chẳng lo kinh kệ
 Mãi chuyên cần, tế lễ cầu xin.
 Bệnh do nghiệp chướng của mình,
 Há vì cúng quảy bệnh tình thoát sao,
 Thân đã có, nguồn đau phải có,

Mãi tới tằm chẳng rõ hiệp tan,
 Chúng sanh trong cõi thế gian,
 Nặng nề đều phải vương mang bệnh trần
 Chỉ tránh khỏi có phần La-hán,
 Cảnh Niết-bàn dứt nạn khổ đau,
 Còn trong ba cõi trần lao,
 Những sự chết, sống ôm đau là thường
 Thấy bệnh hoạn cảm thương thân thể,
 Cũng toan lo, tìm kế giải sầu,
 Khổ đau càng thấm càng lâu,
 Rồi đến khổ chết bắt đầu dần theo.
 Khi khổ chết đã gieo mầm dữ,
 Thân chúng sanh mất sự thăng bằng,
 Trẻ già đều phải hãi hùng,
 Nhưng gần đến chết thì lòng hay quên,
 Con hấp hối, run lên không dứt,
 Khấp thân mình, thịt giựt, gân thun,
 Tay chơn chuyển động vầy vùng,
 Ruột, gan, dao cắt vô cùng đón đau,
 Ngày tận số, lâu, mau đã tới,
 Cái thức thân lìa với xác dơ,
 Rồi thân ba khúc nằm trơ,
 Toàn thân lạnh buốt, cứng rờ như cây,
 Quyến thuộc vẫn trông thân than tiếc,
 Người chết rồi còn biết là chi,
 Thân kia đã gọi thân, thi.
 Con người ấy gọi là đi qua đời.
 Khi đã chết không nhờ của cải,
 Cùng vợ chồng, con cái, mẹ cha,
 Anh em, quyến thuộc, gần xa,
 Khó trông dìu dắt, cõi ma, một mình,
 Thậm chí đến, đồng trình các bậc,
 Để trong môi, người thác theo lẽ,
 Cũng không đem được dựa kê,
 Cõi trần để lại, ra về hồn không!
 Quỷ vô thường, vô song quyền thế
 Giết chúng sanh bắt kẻ gái trai,
 Giết người chẳng lựa cho hay,
 Dầu Chư thiên cũng bị tay giày vò,
 Đời sanh sống làm cho tiêu diệt,
 Sát sanh linh chẳng biết xót than!
 Chỉ trừ một cõi Niết-bàn
 Vô thường chẳng dám lộn hàng đến đây,
 Bởi chung ở cảnh này tịch tịnh,
 Đây yên vui chẳng dính bụi trần,
 Phước báu to lớn muôn phần,
 Chẳng hư, chẳng hại là thân vàng ròng,

Tường chết sống, sanh lòng phiền não,
 Muốn khỏi thì ráng tạo phước duyên,
 Cố công trì giới, tham thiền
 Đặng có kết quả, về miền an vui
 Chớ hờ hững để duôi sự ác,
 Đừng để cho lầm lạc càng tăng,
 Tỉnh liên, vun tưới thiện căn,
 Nghiệp theo chẳng kịp, khi thăng Niết-
 bàn
 Nếu lần lựa, muộn màng sanh hại,
 Cũng đừng nên ý lại vào ai,
 Bút-thô (Buddho) một tiếng tăng bày,
 Trong cơn hấp hối, niệm sai, lạc đường.
 Ta nên nhớ vô thường, khổ não
 Đừng đợi cho nghiệp báo đến nơi.
 Đọa đày, vừa lúc tắt hơi,
 Bốn đường ác đạo đời đời khó ra,
 Sự khổ chết, nguyên là nghiệp dữ,
 Luật luân hồi, tử tử, sanh sanh.
 Còn khổ quả báo sẵn dành,
 Chính ta gây kết đã thành từ lâu,
 Vô minh đã gieo sâu nhân ác,
 Nhân đến hồi kết các quả sầu,
 Do câu “thiện ác đáo đầu”
 Về sau phải chịu, vui rầu chẳng sai.
 Vì lầm lạc giữ hoài tâm ác,
 Cõi trần này giết thác sanh linh.
 Mà không một chút niệm tình,
 Cứ làm việc dữ, tự mình không lo,
 Vật có chủ, không cho cũng cấp,
 Vợ tôi người, mê hoặc tà dâm
 Tính toán mưu kế âm thầm
 Chẳng kiên luật pháp, tới tằm làm liều,
 Nói dối cũng một điều rất dữ,
 Lòng phát ra miệng cứ nói đùa
 Có người uống rượu say sưa,
 Dầu ai thức tỉnh, không chừa thói quen.
 Cõi hiện tại, nhúm nhen, ngũ nghiệp
 Tánh xấu xa chẳng kịp đổi thay,
 Chết rồi phải bị đọa đày,
 Xuống nơi địa ngục chịu hoài nạn tai,
 Các tội ác, không sai một bước,
 Bóng theo hình, cái trước, cái sau,
 Nhân nào quả nấy, liền nhau
 Mình gây mình chịu, ai vào giúp ta,
 Bị quỷ sứ hành hà đánh đập,
 Kéo lôi bừa, bằm dập chẳng thương,

Lửa phiền thiêu đốt thịt xương.
 Chết sống, sống chết luôn luôn không
 ngừng.
 Sự khổ cực bởi chung ác báo,
 Gái hay trai, đã tạo phải mang,
 Cảnh này ác quả đã tan,
 Sanh làm ngựa qui nhẹ nhàng đôi phân.
 Giống ngựa quý toàn thân ghê tởm,
 Đói khát khao, hôm sớm nhe nanh,
 Ăn rỗng máu mủ hôi tanh.
 Hết kiếp ngựa qui tái sanh lên đời.
 Loài súc vật trên bờ dưới nước.
 Lớn nhỏ, vì từ trước để duôi,
 Đành cam số phận hẩm hiu,
 Làm những vật thực để nuôi mạng người,
 Bắt giết hại mấy mươi chẳng tiếc,
 Tàn sát cho đáng nghiệp hồi xưa,
 Hành hình thảm khốc mới vừa,
 Đó là quả báo có chừa chi ai,
 Cũng có kẻ đầu thai thân qui
 A-tu-la, ngựa qui khác chi,
 Cũng đều đói khát nhiều khi,
 Chịu chẳng biết mấy tầng kỳ¹ kiếp lâu
 Kiếp quá khứ rất giàu tội khổ,
 Tội khổ này chẳng bỏ sót ai,
 Chúng sanh khắp hết bốn loài,
 Thấp hóa, không hạn, noãn thai chẳng trừ,
 Nhận ác đã gieo từ vô thi,
 Quả xấu xa trực chỉ gieo mình,
 Làm cho tất cả chúng sanh,
 Mỗi kiếp phải chịu khổ hình như trên.
 Cõi giả tạm dường tên thắm thoát,
 Kiếp này qua, kiếp khác đến thay,
 Rồi trong những kiếp vị lai.
 Cũng là khổ não, nạn tai đầy đầy
 Sự khổ não bao vây liền sát,
 Khiến chúng sanh lầm lạc thêm hoài.
 Vì chưa thoát khỏi trần ai.
 Nên những nghiệp dữ không ngày nào xa.
 Đây ta thử xét qua hiện tại.
 Chẳng khổ nào sánh lại khổ ăn,

Vì chung đói khát, khó khăn,
 Muốn cho no đủ, nên hằng phải lo,
 Nghèo sạch đất, giàu to cũng thế.
 Nhọc ưu tư, nào kể ngày đêm.
 Có rồi lại muốn có thêm,
 Bằng người chưa có cũng tìm cho ra,
 Nếu biếng nhác ở nhà thông thả,
 Ăn không lo, lỡ cả núi sông,
 Mối ăn nặng cánh bên lòng.
 Mãn nuôi mạng sống, dày công liệu
 lường,
 Già chí trẻ vẫn thường làm lung,
 Làm kiếm ăn phải dụng tâm thân,
 Xác thịt lẫn với tinh thần,
 Khó khăn cũng chịu, nhọc nhằn cũng
 cam,
 Bệnh đói khát hằng làm vất vả,
 Thuốc dầu hay, chẳng đã tạt này,
 Không được ăn uống, ốm gầy,
 Càng lâu ắt phải bỏ thân côi trần,
 Ăn hay gấp mấy lần diệu dược,
 Có ăn rồi, bệnh được giảm thuyên,
 Chúng sanh dầu biếng cũng siêng,
 Không sao tránh khỏi phải quyền sanh
 nhai.
 Có kẻ ráng cây cày, đào, cuốc,
 Luống chuyên cày, rẫy bãi ruộng nương,
 Kẻ thì làm mướn, bán buôn.
 Biết bao khổ cực, luôn luôn một đời.
 Người giàu có, thanh thoi đôi chút.
 Bởi từ xưa quả phúc vo tròn.
 Cõi trần, hái trái ngọt ngon
 Khỏe thân, nhưng cũng vẫn còn khổ tâm
 Những khổ não đã lần lượt giải
 Vấn tất đây, đại khái tám điều
 Chúng ta lấy đó làm nêu,
 Gái trai cũng phải chịu điều khổ lao
 Biết rõ khổ, ta mau thức tỉnh
 Ráng tu hành, giới định làm căn.
 Mong cầu giải thoát trôi trắng
 Trần khổ xa tách, nhẹ thẳng Niết-bàn.

¹ Nói cho đủ a-tăng-kỳ, nghĩa là vô số.

Phần II. LUẬT CƯ SĨ TÓM TẮT – GIHIVINAYAMKHEPA

1. Phép tu bước đầu – Pabbabhāgapaṭipatti

Những người có lòng tin tưởng đến ân đức Tam bảo và muốn quy y làm thiện nam (upāsaka) hoặc tín nữ (upāsikā) là phép tu bước đầu cho đặng chín chắn theo bốn phận người cư sĩ, trước hết phải tỏ lòng sám hối giữa Tam bảo (đôi trước tượng Phật hoặc trước tháp thờ Xá Lợi hoặc trước một, hai, ba vị tỳ khuru hoặc trước mặt tăng chúng là bốn vị tỳ khuru trở lên mà sám hối cũng được). Trước phải làm phép sám hối, rồi sau mới thọ tam quy đặng làm thiện nam hoặc tín nữ trong đạo Phật mới đúng theo luật tại gia cư sĩ, xong rồi phải thọ trì ngũ giới cho đến trọn đời. Nếu có lòng tín thành sốt sắng hơn nên thọ trì bát quan trai giới theo ngày đã định thì càng được thêm nhiều phước.

– Nếu chỉ có 1 người nam hoặc 1 người nữ làm phép sám hối thì đọc như sau này:

Accayo mam bhante accagamā yathā bālam yathā mūḷham yathā akusalam. Bạch Đức Thế Tôn¹, vì tôi là người dốt nát, lầm lạc và không minh mẫn nên đã phạm các tội lỗi.

Yo’ham² bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā bhagavato³ vā dhammassa vā saṅghassa vā agāravam akāsim tassa⁴ me bhante bhagavā⁵ accayam. Bạch Đức Thế Tôn⁸, sợ e tôi đã dễ dãi, không đem lòng thành kính do thân, khẩu, ý của tôi bất tịnh mà phạm đến Phật, Pháp, Tăng.

Accayato paṭiggaṇhātu⁶ āyatim. Bạch Đức Thế Tôn⁸. Cầu xin Đức Thế Tôn⁸, xá các tội lỗi ấy cho tôi, bởi các tội lỗi ấy là điều quấy thật, cho tôi làm những việc lành từ nay về sau.

Xong rồi thầy tỳ khuru hoặc chư tăng chúng minh nơi ấy phải nhậm lời bằng tiếng “sādhu”, nghĩa là phải rồi, đúng rồi.

– Nếu có nhiều thiện tín, từ 2 người trở lên đồng lòng xin sám hối một lượt thì đọc:

Accayo no bhante accagamā yathābāle⁷ yathā mūḷhe⁸ yathā akusale⁹. Ye¹⁰ mayam bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā bhagavato buddhassa vā dhammassa vā saṅghassa vā agāravam akasimhā tesam¹¹ no bhante bhagavā,¹² accayam accayato paṭiggaṇhātu¹³ āyatim saṃvarāya.

Nghĩa giải y như trước, chỉ khác nhau là đổi “tôi” ra “chúng tôi”.

Khi đã làm lễ sám hối giữa Tam bảo rồi nên xin thọ trì tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng) mới đúng theo phép tu của thiện nam, tín nữ trong Phật Pháp.

Phép quy y đối trước tượng Phật, hay trước mặt 1, 2, 3 thầy tỳ khuru, hoặc giữa tăng chúng đều được cả.

¹ Hay Đại đức, các Đại đức, Đại đức tăng.

² Số nhiều đọc yā’ham.

³ Hầu đọc: buddhassa.

⁴ Số nhiều đọc tassā.

⁵ Hay đọc là ayyo, 2, 3 vị tỳ khuru trở lên đọc là ayyā, 4 vị trở lên đọc saṅgho.

⁶ Số nhiều đọc là paṭiggaṇhantu hay paṭiggaṇhātu.

⁷ Số nhiều đọc yathābālā.

⁸ Số nhiều đọc yathāmūlhā.

⁹ Số nhiều đọc akusalā.

¹⁰ Số nhiều đọc yā.

¹¹ Số nhiều đọc tāsam.

¹² Hay đọc: ayyo, 2, 3 vị tỳ khuru đọc là ayyā, 4 vị trở lên đọc saṅgho.

¹³ Số nhiều đọc là paṭiggaṇhantu.

– Nếu chỉ có 1 người nam hoặc 1 người nữ làm phép quy y trước thầy tỳ khuru hoặc giữa tăng chúng thì phải đọc như vậy:

Esāhaṃ bhante sucirapariniḅbutampi taṃ bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Bạch Đại đức, chư Đại đức, Đại đức tăng. Tôi cầu xin phép quy y Phật đã nhập Niết-bàn, cầu xin thọ xin phép quy y Pháp, cầu xin thọ xin phép quy y Tăng.

Upāsakaṃ¹⁴ mam, ayyo¹⁵ dhāretu¹⁶, Cầu xin Đại đức¹⁷, nhận biết cho tôi là ajjatagga pāṇupetaṃ saraṇam gataṃ. người thiện nam¹⁸, đã quy y Tam bảo từ nay cho đến trọn đời.

Xong rồi thầy tỳ khuru hoặc chư tăng chúng phải nhậm lời bằng tiếng “sādhu”.

– Nếu có nhiều thiện tín, từ 2 người trở lên đồng lòng xin thọ phép quy y thì đọc:

Ete¹⁹ mayaṃ bhante sucirapariniḅbutampi taṃ bhagavantam saraṇam gacchāma dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsake²⁰ no, ayyo²¹ dhāretu²² ajjatagge pāṇupete²³ saraṇam gate²⁴.

– Nếu 1 người nam hoặc nữ đối trước tượng Phật hoặc trước tháp thờ Xá Lợi mà làm phép quy y thì đọc:

Esāhaṃ bhante bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ²⁵ mam bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇam gataṃ.

– *Dứt phần phép tu bước đầu* –

2. Giải về pháp hiệu gọi thiện nam, tín nữ và pháp của người tại gia tín ngưỡng Phật pháp, nhưt là giải về giới luật.

Những người có pháp hiệu gọi là thiện nam hoặc tín nữ là bởi đã quy y tam bảo y theo lời của Đức Thế Tôn đã thuyết cho Đại đức Mahānāmasakyaarāja rằng: “Mahānāma này! Những cư sĩ nào đã quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng thì được gọi tên là thiện nam hoặc tín nữ”. Phạm ngữ có nói: “Ratanattayaṃ upāsatiṭi upāsako”, nghĩa là: người nào vào ngôi gần Tam bảo thì được gọi là thiện nam.

Chú giải: tiếng upāsaka là chỉ về cái ý, nếu có người nào ở xa, nhưng ý hằng tưởng đến Tam bảo, nương theo Tam bảo thì cũng gọi là người ngôi gần Tam bảo; vào ngôi gần mà ý không tin tưởng đến Tam bảo thì gọi là người ở xa Tam bảo, như thế, không phải là người thiện nam.

Giới của thiện nam và tín nữ

Phạm ngữ có nói: “Pañcavirati cetanā”, nghĩa là: “cái tác ý chừa cải năm điều oan kết, gọi là giới luật thiện tín”, y theo lời của Đức Thế Tôn đã giải cho Mahānāmasakyaarāja

¹⁴ Nếu là nữ thì đọc: upāsikaṃ.

¹⁵ 2, 3 vị tỳ khuru đọc là ayyā, 4 vị trở lên đọc: saṅgho.

¹⁶ Số nhiều dhārentu hay dhāretu.

¹⁷ Hoặc chư Đại đức, Đại đức tăng.

¹⁸ Nếu là nữ thì đọc: tín nữ.

¹⁹ Nếu là nữ thì đọc: etā.

²⁰ Nếu là nữ thì đọc: upāsikāyo.

²¹ 2, 3 vị tỳ khuru đọc là ayyā, 4 vị trở lên đọc: saṅgho.

²² Số nhiều dhārentu hay dhāretu.

²³ Số nhiều: pāṇupeta.

²⁴ Số nhiều: gatā.

²⁵ Nếu là nữ thì đọc: upāsikaṃ.

rằng: Mahānāma này, người nào chừa cải: sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu thì người ấy gọi là thiện-nam, tín nữ có giới.

- **Phép chánh mạng của thiện nam và tín nữ**

Sự tránh khỏi năm nghề buôn bán tà và ở theo phép nuôi mạng chơn chánh gọi là phép Chánh mạng của thiện tín. Theo lời của Đức Thế Tôn đã giải cho các thầy tỳ khuru rằng: “Các thầy tỳ khuru này! Những người thiện tín không nên phạm đến năm điều buôn bán tà là: nghề buôn bán khí giới (sattavaṇijjā) tự mình làm, hoặc biểu kẻ khác làm, hoặc có khí giới ấy vì một cố nào, rồi đem đi bán; nghề buôn bán người (sattavaṇijjā); nghề buôn bán thịt thú²⁶ (maṃsavaṇijjā); nghề buôn bán rượu (majjavaṇijjā); nghề buôn bán thuốc độc (visavaṇijjā). Những người thiện tín tránh khỏi nghề buôn bán tà ấy, và nuôi mạng được chơn chánh gọi là ở theo phép chánh mạng.

- **Điều hại của thiện tín**

Những việc làm cho giới luật và chánh mạng của thiện tín hư hại có năm điều: không tin tưởng ân đức Tam bảo (asaddho hoti); phá giới (dussīlo hoti); không quyết định (kotuhalamaṅgaliko hoti); chấp kẻ có tà thuật cho sự tội phước, không tin tội, phước do nơi nghiệp mà sanh ra (maṅgalaṃ pacceti no kammaṃ); chỉ tìm làm phước nơi người ngoại đạo (ito ca bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati tattha ca pubbakāraṃkoroti). Những người thiện tín đã phạm nhậm một trong năm điều đã kể trên, thì gọi là người thiện tín đáng cho các bậc Thiện trí thức khinh bỉ.

- **Việc lợi của thiện tín**

Những việc làm cho giới luật và chánh mạng của thiện tín được lợi ích có năm điều: có đức tin chắc trong Đức Tam bảo (saddho hoti); có giới luật (sīlavā hoti); có tâm quyết định (na kotuhalamaṅgaliko hoti); tin lý nhân quả: không tin kẻ có tà thuật ngoại đạo (kammaṃ pacceti nomaṅgalaṃ); không xu hướng theo kẻ tà đạo, và chỉ tìm làm phước nơi bậc dakkhiṇeyyapuggalā, là bậc tu có giới trong sạch, đáng thọ lãnh vật thí của người tin lý nhân quả đem dâng cúng (na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavasati idha ca pubbakāraṃ karoti).

Những người thiện tín đã tu hành theo năm điều lợi ích này gọi là: thiện tín cao thượng ví như hồng liên (upāsakapaduma) hoặc gọi là thiện tín như bạch liên vậy (upāsakapundarika).

- **Đức của thiện tín**

Phép để cho thiện nam tín nữ tu hành, tăng thêm đạo đức có 10 điều: thiện tín chia vui, chia khổ với tăng; thiện tín có thân và khẩu trong sạch; thiện tín lấy pháp làm trọng, nghĩa là mỗi khi làm công việc gì đều phải lấy pháp là lớn, là gốc, là bằng cứ, không khi nào sai lạc; hay ưa mến sự bố thí tùy sức mình; nghĩa là có ít bố thí ít; có nhiều bố thí nhiều, không để cho lòng bòn xén làm chủ; siêng năng trong việc học hỏi cho thấu rõ lý đạo của Phật đã giáo truyền; có chánh kiến, nghĩa là có trí huệ thấy biết điều phải lẽ quấy; tránh xa những người không có ý quyết định, và không tin kẻ có tà thuật cho họa phước, chỉ tin lý nhân quả, làm lành được quả vui, làm dữ mang quả khổ; không quên Tam bảo, dầu có gặp nạn đến nỗi hại mình, cũng không hề xu hướng theo kẻ khác và kính họ làm thầy, cho họ là cao thượng hơn Tam bảo; ưa mến sự đồng ý cùng nhau; tu hành chín chắn theo Phật Pháp.

Các thiện tín phải hết lòng theo 10 phép ấy, là đạo làm cho mình mau được kết quả mỹ mãn, mà cũng là duyên lành của Niết-bàn vậy.

²⁶ Và nuôi thú để bán.

3. Phép thọ ngũ giới

Những người đã thọ phép tam quy rồi được gọi là thiện nam, tín nữ nếu muốn thọ ngũ giới, phải xin thọ nơi thầy tỳ khuru hoặc sa di.

Trước hết phải đọc bài “Lễ bái Tam bảo” tưởng đến ân đức Phật, Pháp, Tăng rồi mới nên đối trước mặt thầy tỳ khuru hoặc sa di mà xin thọ ngũ giới bằng lời sau này:

Ukāsa ahaṃ²⁷ bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi²⁸. Bạch hóa Đại đức, tôi²⁹ xin thọ trì ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.

Dutiyampi ahaṃ bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi. Bạch hóa Đại đức, tôi xin thọ trì ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì.

Tatiyampi ahaṃ bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni yācāmi. Bạch hóa Đại đức, tôi xin thọ trì ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ ba.

Xong rồi vị Sư chứng minh nơi ấy phải đọc bài này 3 lần: “Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa – Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagavā đó, Ngài là bậc Arahāṃ cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy”.

Ông thầy đọc tiếp bài quy y Tam bảo, người thọ giới phải đọc theo:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Phật
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Pháp
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Tăng
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Phật, lần thứ nhì.
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Pháp, lần thứ nhì.
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Tăng, lần thứ nhì.
Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Phật, lần thứ ba.
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Pháp, lần thứ ba.
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Tôi xin quy y Tăng, lần thứ ba.

Ông thầy đọc: “Tisaraṇaggahaṇaṃ paripuṇṇaṃ – Phép quy y Tam bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu”.

Người thọ tam quy phải đọc lời sau: “Āma bhante” nghĩa là “Dạ, vâng”

Ông thầy đọc (người thọ ngũ giới phải đọc theo):

- 1) Paṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự giết thóc loài sanh mạng.
- 2) Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
- 3) Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm.
- 4) Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

²⁷ Nhiều người thì đọc: mayaṃ.

²⁸ Nhiều người thì đọc: yācāma.

²⁹ Nhiều người thì đọc: chúng tôi.

5) Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu.

Ông thầy đọc:

Imāni pañca sikkhāpadāmi sādhuḥ katvā appamādena niccakālam sammārakkhitabbam. Người (hoặc các người) nên thọ trì ngũ giới này cho được trong sạch, phải vâng giữ hành theo cho đến trọn đời, chẳng nên dễ dãi.

Người thọ giới đọc: “Āma bhante” nghĩa là “Dạ, vâng”

Ông thầy giải về quả báo trong việc trì giới:

Sīlena sugatim yanti sīlena bhogasampadā sīlena nibbutim yanti tasmā sīlam visodhaye. Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh được giải thoát nhập Niết-bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cố ấy, nên người (hoặc các người) phải ráng thọ trì giới luật cho trong sạch, đừng nên dễ lắm nhơ.

Người thọ trả lời: “Sādhu” (phải rồi).

4. Phép thọ bát quan trai giới

Những người thiện tín cầu xin thọ bát quan trai, trước ngày hạn kỳ thọ giới, phải sắp đặt cho xong xuôi công nghệ của mình làm trong ngày thường, đừng sáng ra xin thọ giới cho được trong sạch, khỏi bị việc trần ràng buộc.

Đến kỳ, sáng phải thức cho sớm, dọn mình cho sạch sẽ rồi mới nên đi thọ giới, nếu đi được trong lúc rạng đông thì tốt, bằng không có thể đi thọ được, phải ngồi trước kim thân mà phát nguyện như sau:

Ajja uposatho imaṇca rattim imaṇca divasaṃ uposathiko³⁰ bhavissāmi. Nay là ngày phải thọ trì giới bát quan trai, tôi là người thọ trì giới bát quan trai, trọn ngày nay và đêm nay.

Nếu không thuộc tiếng Phạn thì phát nguyện bằng tiếng Việt Nam cũng được.

Sau khi phát nguyện xong rồi, phải giữ một lòng không nên phạm điều học mà mình đã phát nguyện. Sau khi phát nguyện, nếu tiện thì phải đi xin thọ giới nơi thầy tỳ khuru hoặc sa di, dầu đi khi mặt trời đã lên cao rồi mà mình mới đi thọ giới, thì cũng cho rằng mình được trọn một ngày một đêm vậy bởi vì mình cũng đã có phát nguyện rồi, phước báu cũng bằng nhau.

Khi đối trước mặt thầy tỳ khuru và sa di, mà xin thọ giới bát quan trai, trước hết phải đọc bài lễ bái Tam bảo, sau mới xin thọ giới.

Xin thọ bát quan trai phải đọc như sau này:

Ukāsa ahaṃ³¹ bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha Bai hóa Đại đức, tôi xin thọ trì bát quan trai giới nơi tam bảo để vâng giữ hành theo aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ cho được sự lợi ích. yācāmi³²

³⁰ Nếu là nữ thì đọc: uposathikā.

³¹ Nếu nhiều người đọc: mayaṃ - chúng tôi.

³² Nếu nhiều người đọc: yācāma.

Dutiyampi ahaṃ bhante viṣuṃ viṣuṃ
rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha
aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāmi.

Bạch hóa Đại đức, tôi xin thọ trì bát quan
trai giới nơi tam bảo để vâng giữ hành theo
cho được sự lợi ích lần thứ nhì.

Tatiyampi ahaṃ bhante viṣuṃ viṣuṃ
rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha
aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāmi.

Bạch hóa Đại đức, tôi xin thọ trì bát quan
trai giới nơi tam bảo để vâng giữ hành theo
cho được sự lợi ích lần thứ ba.

Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bài Namo 3 lần và đọc luôn bài tam quy, mình phải
đọc theo y như trong phép thọ ngũ giới có giải.

Bát quan trai giới:

1) Paṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự giết thác loài sanh mạng.

2) Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự trộm cắp.

3) Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự thông dâm.

4) Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự nói dối.

5) Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā
veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự dễ dãi uống rượu.

6) Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự ăn sai giờ.

7) Naccagītavāditavisūkadassanamālā
gandhavilepanadhāranamandaṇavibhū-
sanaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát,
nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm,
dôi phấn và đeo tràng hoa.

8) Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa
chỗ nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

Xong rồi người xin thọ giới đọc:

Imaṃ aṭṭhaṅgasamannāgataṃ
buddhappaññattaṃ uposathaṃ imaṅca
rattim imaṅca divasaṃ sammadeva
abhirakkhituṃ samādiyāmi

Tôi xin thọ trì bát quan trai giới trọn đủ tám
điều của Đức Phật đã giáo truyền, hầu để
vâng giữ hành theo cho được trong sạch
trọn ngày nay và đêm nay, mong cầu gieo
được giống lành để thấy rõ Niết-bàn trong
ngày vị lai.

Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bằng lời sau này để nhắc nhở cho mình ghi nhớ:

Imāni aṭṭha sikkhāpadāni uposatha
sīlavasena imaṅca rattim imaṅca divasaṃ
sādhukaṃ katvā appamādena sammā
rakkhitabbaṃ.

Người nên thọ trì bát quan trai giới cho
trong sạch trọn ngày nay và đêm nay không
nên dễ dãi.

Người xin thọ giới đọc: “Āma bhante” (Dạ, xin vâng).

Xong rồi ông thầy giải về quả báo trì giới: “Sīlena sugatim yanti sīlena bhogasampadā
sīlena nibbutim yanti tasmā sīlam visodhaye”. Nghĩa như chương trước.

Người thọ trả lời: “Sādhu” (Phải rồi).

- **Chi của ngũ giới**

– Giới sát sanh có 5 chi: **1)** chúng sanh có thức tánh (pāṇo); **2)** biết chúng sanh có thức tánh (pāṇasaññitā); **3)** tính giết (vadhakacittam); **4)** rắng sức giết (upakkamo); **5)** chúng sanh chết bởi sự rắng sức ấy (tenamaranam).

– Giới trộm cắp có 5 chi: **1)** vật có chủ gìn giữ (parapariggahitam); **2)** biết rằng vật có chủ gìn giữ (parapariggahitasaññitā); **3)** tính trộm cắp (theyyacittam); **4)** rắng sức trộm cắp (upakkamo); **5)** trộm cắp được bởi rắng sức ấy (tenaharanam).

– Giới tà dâm có 4 chi: **1)** người nữ không nên tà dâm, nghĩa là gái có người gìn giữ (agamanīyatthānam); **2)** tính tà dâm với gái đó (tasmimsevanācittam); **3)** rắng sức tà dâm (upakkamo); **4)** đã tà dâm (maggena maggappaṭi pādanam).

– Giới nói dối có 4 chi: **1)** điều không thật (atatham vatthu); **2)** tính nói dối (visamvādanacittam); **3)** rắng sức nói dối (tajjovāyāmo); **4)** đã làm cho người tin chắc lời nói dối ấy (parassa tadatthavijānam).

– Giới ẩm tửu có 4 chi: **1)** rượu (majjanīyavatthu); **2)** tính uống (pātukamyatācittam); **3)** rắng sức uống rượu ấy (tajjovāyāmo); **4)** đã uống rượu ấy khỏi cổ (tassa pānam).

- **Chi của giới bát quan trai**

Các chi trong giới sát sanh, trộm cắp, nói dối, uống rượu đều giống trong ngũ giới.

– Giới thông dâm có 4 chi: **1)** trong 30 khiêu³³ (bhedanavatthu); **2)** tính thông dâm (sevanacittam); **3)** rắng sức thông dâm (tajjovāyāmo); **4)** đã thông dâm (maggena maggappaṭipādanam).

– Giới ăn sai giờ có 3 chi: **1)** sai giờ (là từ chình xế đến mặt trời mọc) (vikālo); **2)** vật thực được phép ăn trong giờ (yāvakālikam) (từ mặt trời mọc đến đứng bóng); **3)** đã ăn khỏi cổ (ajjhoharanam).

– Giới múa hát, đờn kèn, xem múa hát, nghe đờn kèn, điểm trang nhan sắc, nhứt là xức dầu thơm, dôi phấn, đeo tràng hoa có 6 chi: **1)** múa hát, đờn kèn (naccagītādi); **2)** tính làm (kattukamyatācittam); **3)** đi nghe hoặc xem và đã nghe hoặc đã xem (sutadassanaṭṭhāyagamanam); **4)** vật để điểm trang nhứt là tràng hoa (mālādi); **5)** cố ý dùng đồ trang điểm nhan sắc (dhāranacchandatā); **6)** đã dùng đồ trang điểm mà trang sức (tassa dhāranam).

– Giới nằm ngồi chỗ quá cao và xinh đẹp có 3 chi: **1)** nơi nằm ngồi quá cao và xinh đẹp (uccāsayanamahāsayanam); **2)** tính nằm hoặc ngồi (paribhogacittam); **3)** đã nằm hoặc đã ngồi (paribhogakaranam).

Khi thiện tín đã phạm trọn đủ chi trong mỗi giới gọi là dứt giới, bằng phạm chưa đủ chi thì chưa gọi là phá giới, chỉ gọi là giới bất tịnh.

- **Hạn kỳ trong phép thọ giới bát quan trai**

Nếu luận về ngày kỳ, thì giới bát quan trai chia ra làm hai cách: **1)** phép bát quan trai thọ trì trong một ngày và một đêm (pakatiuposatha); **2)** phép bát quan trai thọ trì thêm ngày rước và ngày đưa (paṭijāgara uposatha).

Bát quan trai thọ trì trong một ngày, một đêm có 8 ngày trong mỗi tháng: ngày 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29, 30, tháng thiếu thì ngày 28 và 29. Bát quan trai thọ thêm ngày rước và ngày đưa, có 12 ngày trong mỗi tháng: ngày 1, 4, 6, 7, 9, 13, 16, 19, 21, 22, 24, 28 (tháng thiếu ngày 27); trong 12 ngày ấy đều là ngày trước và sau liên tiếp 8 ngày bát quan trai thọ trì trong một ngày và một đêm.

³³ Xem trong luật xuất gia quyển nhất, chỗ “hành dâm” (điều học bất cộng trụ thứ nhứt).

• Giải tóm tắt về hai cách thọ trì bát quan trai

Trong bát quan trai thọ trì trong một ngày và một đêm ấy, thiện tín phải đối trước mặt thầy tỳ khuru hoặc sa di, mà xin thọ giới mỗi khi đến ngày kỳ. Trong bát quan trai thọ trì thêm ngày đưa và ngày rước, thiện tín phải trau dồi đức tánh, tưởng nhớ tám điều học, trong 12 ngày đưa rước, chỉ phải giữ mình, lánh xa ngũ trần để chờ ngày đặng xin thọ trì bát quan trai 1 ngày, 1 đêm cho thêm sự tinh khiết, không buộc phải đi thọ giới nơi thầy tỳ khuru hoặc sa di. Phép bát quan trai thọ trì 1 ngày 1 đêm, dạy phải đối trước mặt thầy tỳ khuru hoặc sa di mà xin thọ trì tám điều học; đến khi mãn một ngày một đêm ấy, chỉ phải giữ gìn không cho phạm đến tám điều học, nhưng không buộc phải xin thọ giới.

Khi Phật còn tại thế có truyền phép bát quan trai 6 ngày trong mỗi tháng, là ngày 8, 14, 15, 29, 30, (tháng thiếu thì 28, 29).

Sau khi Phật tịch diệt được 4 tháng, có cuộc đại hội nhóm 500 vị A-la-hán. Đại đức Maha Ca Diếp làm tọa chủ để kết tập kinh luật, thấy còn cách khoảng (từ 15 đến 23, từ 30 tới mùng 8), các ngài định thêm ngày 5 và 20 để làm phép bát quan trai trong mỗi tháng có tám ngày.

• Việc nên làm

Thiện nam, tín nữ đã xin thọ giới bát quan trai 1 ngày 1 đêm, trong mỗi kỳ, nếu muốn được trọn phước thì phải giữ gìn thân và khẩu cho trong sạch, y như lời Phật đã truyền răn.

Muốn cho thân được tinh khiết phải tránh xa các nghiệp nghệ trong ngày ấy, như là nghề ruộng rẫy, mua bán, vì là việc làm cho giới bất tịnh.

Muốn cho khẩu được trọn lành, phải ngăn ngừa những lời nói vô ích, nói đến thế sự; như là biện luận về cơm, gạo, tốt, hay xấu, xứ này xứ kia có nước đục hay trong, y phục dày hay mỏng, nam nữ nhiều hay ít, v.v...; phải nói về điều lành là biện luận về phép thọ ngũ giới, bát quan trai giới, và món quả báo của sự trì giới, tham thiền, trí huệ và nghe thuyết pháp. Trước khi niệm Phật tham thiền phải suy nghĩ về các tội của ngũ dục bằng cách sau này: Sắc, thanh, hương, vị, xúc năm món trần ấy, đều làm cho mình mắc phải nhiều sự phiền não luôn luôn. Hoặc suy gẫm về cái thân ngũ uẩn, cho thấy rõ là vô thường, khổ não, vô ngã; nó sẽ bị tan rã do nhiều duyên có, như là bị thời tiết; nó chỉ làm cho mình phải lao khổ, nó sẽ tan rã tự nhiên, nó chẳng có chi là quý trọng cả; thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng đều là vô thường, khổ não, vô ngã như sắc uẩn vậy.

Lại suy gẫm thêm về phép kính cảm: Tất cả chúng sanh trong vũ trụ, chẳng có một ai mà mình nương nhờ được dầu là cha mẹ, vợ chồng, con trai, con gái, bạn bè hoặc gia tài cũng đều là khổ, đều là không chỗ nhờ, không có một ai chia sự vui, sự buồn hoặc thay thế cái đau, cái chết cho mình được.

Nếu mình đã tạo nhân dữ, thì mình phải mang quả khổ; bằng làm lành thì được hưởng quả vui, cái khổ hoặc cái vui nó chỉ đến cho một mình ta; dầu có của cải bao nhiêu cũng không thể đem theo được, nếu suy gẫm như thế đó rồi, thì sẽ thấy cả trong vũ trụ đều không có chỗ nhờ; chỉ có ân đức Phật, Pháp, Tăng; chỉ có phép bố thí, trì giới, tham thiền, trí tuệ, là đáng cho mình nương theo, thì mình sẽ được tiếp dẫn trong kiếp vị lai chẳng sai vậy. Nếu đã suy gẫm như vậy rồi ắt sẽ được tỏ ngộ, cảm mến đến ân đức Tam bảo, dùng 10 hiệu của Phật để niệm tưởng. Đức Phật có dạy cách niệm như sau này: phải tìm nơi thanh vắng ngồi kiết già hoặc bán già cho ngay và thông thả, xây mặt ngay phía trước, tâm cho thanh tịnh mà niệm.

Phép niệm Phật có ba cách:

1 - Phải tưởng “Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho” cho đến “bhagavā” rồi niệm trở lại từ đầu đến cuối, cho đủ 10 hiệu Phật. Tưởng như vậy được bao nhiêu lần cũng tốt, được 1.000 hoặc 10.000 lần, hoặc nhiều hơn nữa càng thêm tốt; nhưng tùy sức của mình (Xem hiệu Phật nơi chương ân đức Phật Bảo).

2 - Phải tưởng “So bhagavā itipi araham, so bhagavā itipi sammāsambuddho” cho đến “so bhagavā itipi bhagavā” rồi niệm trở lại từ đầu đến cuối cho đủ 10 hiệu của Phật; tưởng như vậy được bao nhiêu lần cũng tốt, được 1.000 lần hoặc 10.000 lần, hoặc nhiều hơn nữa càng thêm tốt, nhưng tùy sức của mình.

3 - Phải tưởng một hiệu Araham, hoặc Sammāsambuddho, hoặc Buddho, hoặc Bhagavā. Trong 10 hiệu, niệm hiệu nào cũng được, tưởng như vậy là chỉ tưởng một hiệu mà thôi, tưởng được nhiều càng thêm tốt, nhưng tùy sức mình. Song niệm thì phải hiểu nghĩa mỗi hiệu mới được (xem ở chương ân đức Phật Bảo).

Niệm đặng thanh tịnh thì sẽ thấy 5 pīti (phỉ, lạc, vui sướng, no lòng, không biết đói khát) phát sanh ra trong mình như sau này: cách no vui, da và lông đều nổi ốc (khuddakāpīti); cách no vui, như thấy trời chớp (khaṇikāpīti); cách no vui, hiển hiện như lượng sóng dội nhằm mình (okkantikāpīti); cách no vui nhiều, có thể làm cho thân bay bổng trên hư không (ubengāpīti); cách no vui, làm cho mát mẻ thân tâm (pharaṇāpīti). Nếu có một trong 5 cách no vui nào phát sanh ra thì được kết quả gần vào bậc sơ định.

Phép niệm Phật không có kết quả đến bậc sơ định được, bởi ân đức của Phật là vô lượng vô biên, khó thấu cho cùng tột được. Người thường năng niệm Phật thì tham, sân, si không phát khởi lên đặng: năm phép chướng ngại (tham sắc, giận hờn, nghi nan, buồn ngủ, phóng tâm) cũng đều yên lặng. Người niệm Phật phải hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi của mình, tưởng như thấy có Phật hằng ở trước mắt mình vậy.

Cho nên dầu ít căn lành, cũng được sự hạnh phúc, sẽ sanh làm người phú túc, cao sang, hoặc làm bậc trời trong kiếp vị lai; có ấy, các bậc thiện trí thức không nên khinh rẻ phép niệm Phật: phép này có nhiều phước báu, y theo lý đạo đã giải trên.

5. Thập ác nghiệp

– Thân có 3 nghiệp: sát sanh (pānātipāto), trộm cắp (adinnādānam), tà dâm (kāmesu micchācāro).

– Khẩu có 4 nghiệp: nói dối (mūsāvādo), nói hai lưỡi (pisuṇāvācā), nói độc ác (pharusavācā), nói vô ích (samphappalāpo).

– Ý có 3 nghiệp: tham muốn (abhijjhā), thù oán (byāpādo), thấy lầm (micchādītṭhi).

Các chi của nghiệp: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối đã có giải ở chương ngũ giới và bát quan trai rồi.

– Nghiệp nói 2 lưỡi có 4 chi: người mà ta đâm thọc (bhinditabboparo), cố ý nói đâm thọc người ấy (bhedanapurekkhāratā), ráng sức nói đâm thọc người ấy (tajjovāyāmo), làm sao cho người ấy biết rõ cách đâm thọc đó (tassa tadatthavijānānam).

– Nghiệp nói độc ác có 3 chi: người mà ta đã mắng chửi (akkositabbo paro), lòng nóng giận (kuppitacittam), đã mắng chửi (akkosanā).

– Nghiệp nói lời vô ích có 2 chi: lời nói vô ích nhứt là nói về việc đánh giặc của vua Mahābhārada và nói về chuyện Rābam cướp nàng Sitā (bhāratayuddhasitaharanādiniratthakathā), đã nói lời vô ích có trạng thái như thế ấy (tathārūpikathākathanam).

– Ý tham muốn có 2 chi: tài vật của người (parabhaṇḍam), tính muốn đem về làm của mình (attano parināmanam).

– Ý thù oán có 2 chi: người khác (ngoài mình ra) (parasatto), tính chờ làm hại người ấy (tassa tam tam vināsacintā).

– Ý thấy lầm có 2 chi: ý biến đổi theo điều lầm lạc, nhưt là không tin tam bảo (vatthuno ca gahitākaravipāritatā), ý thấy lầm lạc ấy hiểu lầm cách nào và chấp theo sự hiểu lầm ấy cho là phải (yathā ca nam ganhāti tathābhāvena tassū paṭṭhanam).

Trong 10 nghiệp dữ đã giải, khi đã phạm đều đủ chi trong mỗi nghiệp, thì người phạm tội phải mang quả khổ trong đời này và đời sau. Nếu trong đời hiện tại mà chưa bị hành phạt, là bởi cái quả dữ ấy chưa đến kỳ, qua đời vị lai sẽ bị hành phạt chẳng sai.

6. Thập thiện nghiệp

– Thân có 3 nghiệp: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

– Khẩu có 4 nghiệp: không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói độc ác, không nói vô ích.

– Ý có 3 nghiệp: không có ý muốn được tài vật của người về làm của mình, không có ý thù oán mong làm hại người, thấy chánh rồi càng thêm tin lẽ chánh ấy.

Người nào hành theo 10 nghiệp lành đã giải trên, thì sẽ được hưởng quả vui trong đời hiện tại và vị lai chẳng sai.

7. Tứ thập nghiệp (kammapatha)

– Giết loài động vật: mình giết loài động vật, bảo kẻ khác giết loài động vật, vui trong sự giết loài động vật, khen sự giết loài động vật.

– Trộm cắp: mình trộm lấy của người, bảo kẻ khác trộm lấy của người, vui trong sự trộm lấy của người, khen sự trộm lấy của người.

– Tà dâm: mình làm sự tà dâm, bảo kẻ khác làm sự tà dâm, vui trong sự tà dâm, khen sự tà dâm.

– Nói dối: mình nói dối, bảo kẻ khác nói dối, vui trong lời nói dối, khen lời nói dối.

– Nói đâm thọc: mình nói lời đâm thọc, bảo kẻ khác nói lời đâm thọc, vui trong lời đâm thọc, khen lời nói đâm thọc.

– Nói dữ: mình nói lời dữ, bảo kẻ khác nói lời dữ, vui trong lời nói dữ, khen lời nói dữ.

– Nói lời vô ích: mình nói lời vô ích, bảo kẻ khác nói lời vô ích, vui trong lời nói vô ích, khen lời nói vô ích.

– Tham muốn của người: lòng mình tham muốn của người về làm của mình, bảo kẻ khác tham muốn của người, vui trong việc tham muốn của người, khen việc tham muốn của người.

– Thù oán: lòng mình thù oán mong hại người, bảo kẻ khác thù oán hại người, vui trong việc thù oán hại người, khen việc thù oán hại người.

– Thấy quấy: mình thấy quấy (giả cho là thiệt, tà cho là chánh), bảo kẻ khác thấy quấy, vui trong việc thấy quấy, khen việc thấy quấy.

Trong 40 nghiệp này, nếu phạm vào một nghiệp nào, thì gọi là nghiệp ác.

8. Giải về 14 phép dâng cúng vật thực

Nếu thiện nam, tín nữ có lòng tín thành sốt sắng, muốn dâng cúng vật thực đến tăng chúng hoặc tỳ khuru, sa di, thì nên làm theo 14 phép sau này:

1. Phép dâng cúng vật thực đến tăng chúng (saṅghabhattam).
2. Phép dâng cúng vật thực đến 1, 2 hoặc 3 thầy tỳ khuru (uddhesabhattam).
3. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru mà mình thỉnh đến (nimantanabhattam).
4. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru mà mình bắt thăm (salākabhattam).
5. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng, trong một ngày nào không nhứt định, trong thượng huyện hoặc trong hạ huyện (pakkhikabhattam).
6. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng trong một ngày bát quan trai (uposathikabhattam).
7. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng, trong một ngày mùng 1 hoặc ngày 16 (paṭipadikabhattam).
8. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng, ở xa mới đến (āgantukabhattam).
9. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng có việc phải đi nơi khác (gamikabhattam).
10. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng có bệnh (gilānabhattam).
11. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng, dưỡng bệnh cho tỳ khuru, tăng cùng nhau (gilānupaṭṭhākabhattam).
12. Phép dâng cúng vật thực thường thường đến thầy tỳ khuru, tăng (niccabhattam).
13. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng, tại chỗ ở, nhứt là tại thất (kuṭikabhattam).
14. Phép dâng cúng vật thực đến thầy tỳ khuru, tăng và theo phiên mà mình đã hứa chịu cúng (vārakabhattam).

– Trong 14 phép dâng cúng vật thực này, nếu thí chủ muốn dâng cúng theo phép nào, thì phải nêu cái hiệu phép ấy bằng tiếng Phạn và nghĩa vào chỗ dấu (...) móc đầu câu, mà đọc, để dâng cúng:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (đọc ba lần)

Ayaṃ no bhante piṇḍapāto dhammiko dhammaladdho dhammeneva uppādito mātāpituādi ke gūṇavante uddissa imaṃ (...) saparikkhāraṃ buddhappamukkhassa saṅghassa dema te gūṇavantādayo imaṃ (...) attano santakaṃ viya maññamānā anumodantu anumoditvāna yathicchitasampattīhi samijjhantu sabbadukkhā pamuñcantu iminā nissandena. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng đượ rõ: những vật thực này của chúng tôi làm, hiệp theo lẽ đạo, đượ cũng hiệp theo lẽ đạo, chúng tôi xin hồi hướng cho các vị ân nhân của chúng tôi, nhứt là cha mẹ chúng tôi, chúng tôi dâng những vật thực này gọi là lễ (... tên cái lễ) có cả món ăn phụ tùng, dâng cúng đến Chư Tăng, xin Phật chứng minh. Xin cho các vị ân nhân của chúng tôi, nhứt là cha mẹ chúng tôi, hay biết rằng lễ cúng này gọi là lễ (... tên cái lễ) về phần các vị đó, và xin các vị đó đượ phép thọ hưởng tùy ý. Khi thọ hưởng rồi, thì đượ thoát khỏi những điều lao khổ và đượ kết quả làm người, quả trời cùng quả Niết-bàn, và cho đượ như ý muốn của các vị ân nhân của chúng tôi, nhứt là cha mẹ chúng tôi, do theo phước báu chảy vào không dứt. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng bốn món vật dụng đến chư tăng thì đọc:

Mayaṃ bhante ime cattāro paccaye idhānetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho ime cattāro paccaye paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem cả bốn món vật dụng này đến đây để dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức Tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh bốn món vật dụng này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng bốn món vật dụng đến thầy tỳ khuru thì đọc:

Mayaṃ bhante ime cattāro paccaye idhānetvā āyasmato dema sādhu bhante āyasmā ime paccaye paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi

...

Nghĩa: Bạch Đại đức được rõ, chúng tôi đem cả bốn món vật dụng này đến đây, để dâng cúng đến Đại đức. Cầu xin Đại đức nhận lãnh các món vật dụng này cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

9. Nếu dâng cúng ca-sa đến chư tăng thì đọc:

Imaṃ dussaṃ kaṭhinacivaraṃ saṅghassa dema. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi xin dâng ca-sa này để làm lễ cúng ca-sa đến Đại đức Tăng. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

Nếu dâng cúng những vật phụ tùng trong lễ cúng ca-sa thì đọc:

Yenamhākaṃ kathinaṃ gahitaṃ kathinānisaṃ sāni tasseva dema. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, ngài nào đã nhận lãnh lễ cúng ca-sa của chúng tôi, thì chúng tôi xin dâng cúng các món phụ tùng theo lễ ca-sa đến ngài đó. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

Mười thứ y mà Đức Thế Tôn đã cho phép các vị Sa-môn dùng là: **1)** tam y (này): imaṃ ticivaraṃ; **2)** y tắm (này): imaṃ vassikasātikaṃ; **3)** tọa y (này): imaṃ nisīdanaṃ; **4)** ngọa y (này): imaṃ paccattharaṇaṃ; **5)** vải rịt ghê (này): imaṃ ganduppaṭicchādīṃ; **6)** khăn lau mặt (này): imaṃ mukhapuñchanacolāṃ; **7)** y phụ tùng (này): imaṃ parikkhāracolāṃ; **8)** vải lược nước (này): imaṃ parisāvānaṃ; **9)** y tắm mưa (này): imaṃ vassāvāsikaṃ; **10)** y dâng cúng gấp (này): accekacivaraṃ (10 thứ y này dâng từ ngày 16 tháng 9 đến rằm tháng 10, ngày lễ Kaṭhina).

Mười thứ y này, nếu thí chủ muốn dâng cúng một thứ nào đến chư tăng, phải để hiệu y ấy bằng tiếng Phạn, và nghĩa thêm vào chỗ dấu (...) mà đọc:

Mayaṃ bhante imaṃ (...) idhanetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imaṃ (...) paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem (...) đến nơi đây để dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh (...) cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

Trong 10 thứ y ấy, nếu thí chủ muốn dâng cúng thứ nào đến chư tăng; nếu y ấy có nhiều thứ thì phải đọc hiệu y ấy bằng tiếng Phạn và nghĩa như sau này: **1)** tất cả tam y này: (imāni ticīvarāni); **2)** tất cả y để tắm này: (imāni vassikasāṭīkāyo); **3)** tất cả tọa y này: (imāni nisīdanāni); **4)** tất cả ngọa y này: (imāni paccattharaṇāni); **5)** tất cả y rịt ghê này: (imāni ganduppaṭicchādīni); **6)** tất cả khăn lau mặt này: (imāni mukhapuñchanacolāni); **7)** tất cả y phụ tùng này: (imāni parikkhāracolāni); **8)** tất cả vải lược nước này: (imāni parisāvānāni); **9)** tất cả y tắm mưa này: (imāni vassāvāsīkāyo); **10)** tất cả y dâng cúng gấp này (accekacivaraṃ) (là y dâng từ ngày 16 tháng 9 cho đến rằm tháng 10, ngoài lễ Kaṭhina.)

Trong 10 thứ y ấy, nếu thí chủ muốn dâng cúng một thứ nào, phải để hiệu y ấy bằng tiếng Phạn và nghĩa thêm vào chỗ dấu (...) mà đọc.

– Nếu dâng cúng y tắm mưa đến chư tăng thì đọc:

Mayaṃ bhante imāni (vassikasāṭhikāyo) idhānetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imā (vassikasāṭhikāyo) paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukkhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem các y tắm mưa này đến đây dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức Tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh (các y tắm mưa này) cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng vật thực đến chư tăng thì đọc:

Mayaṃ bhante imāni khādanīyabhojanīyādīni sajjetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imāni khādanīyabhojanīyādīni paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukkhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi sắp đặt những vật thực nhứt là các món ăn mặn và ngọt này, đem dâng cúng đến chư tăng. Bạch hóa Đại đức Tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh tất cả vật thực nhứt là các món ăn mặn và ngọt này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng vật thực, đến một vị tỳ khưu thì đọc:

Mayaṃ bhante imāni khādanīyabhojanīyādīni sajjetvā sīlavato dema sādhu bhante sīlavā imāni khādanīyabhojanīyādīni paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức được rõ, chúng tôi sắp đặt những vật thực, nhứt là các món ăn mặn và ngọt này, đem dâng cúng đến đại đức. Bạch Đại đức, cầu xin đại đức là người có giới hạnh nhận lãnh những vật thực, nhứt là các món ăn mặn và ngọt này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba

– Nếu dâng cúng gạo đến chư tăng thì đọc:

Mayaṃ bhante imāni taṇḍulāni idhānetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imāni taṇḍulāni paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem gạo này, đến nơi đây, để dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức Tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh gạo này cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng các thứ trái cây đến chư tăng thì đọc:

Mayaṃ bhante imāni nānāphalāni idhānetvā saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imāni nānāphalāni paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức được rõ, chúng tôi đem các thứ trái cây này đến nơi đây, để dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh các thứ trái cây này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng tịnh xá (chùa) thì đọc:

Mayaṃ bhante imaṃ (uposathāgāraṃ) kāretvā uposathapavāraṃ ādisaṅghakammakaraṇetthāya cātuddisassa bhikkhu saṅghassa dema sādhu bhante bhikkhu saṅgho imaṃ (uposathāgāraṃ) paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi lo cất tịnh xá này để dâng cúng đến tỳ khuru, tăng hành đạo, nhưt là để làm lễ phát lồ và phép cấm phòng. Bạch Đại đức tăng, xin chư Tăng nhận lãnh tịnh xá này cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng nhà mát, trường học đạo thì đọc: “Imaṃ sālaṃ” nhà mát này.

– Dâng cúng tịnh thất đã làm xong, thì đọc: Imaṃ kappiyakuṭiṃ.

– Dâng cúng cốc nhỏ thì đọc: imaṃ kuṭiṃ.

– Dâng cúng cốc lớn thì đọc: imaṃ vihāraṃ.

– Dâng cúng nhà xí thì đọc: imaṃ vaccakuṭiṃ.

– Dâng cúng của tăng thì đọc: Mayaṃ bhante imaṃ garubhaṇḍaṃ idhānetvā bhikkhusaṅghassa dema sādhu bhante bhikkhusaṅgho imaṃ garubhaṇḍaṃ paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem của tăng đến nơi đây hầu dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh của tăng này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng mật ong, thì đọc: Mayaṃ bhante imaṃ madhuṃ idhānetvā bhikkhusaṅghassa dema sādhu bhante bhikkhusaṅgho imaṃ (madhuṃ) paṭiggaṇhatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi, tatiyampi.

Nghĩa: Bạch Đại đức Tăng được rõ, chúng tôi đem mật ong này đến nơi đây, hầu dâng cúng đến chư tăng. Bạch Đại đức tăng, cầu xin chư tăng nhận lãnh mật ong này, cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì, lần thứ ba.

– Nếu dâng cúng dầu thì đọc: Imaṃ telaṃ.

– Nếu dâng cúng nước mía, thì đọc: Imaṃ phāṇiṭaṃ.

– Nếu dâng nước thốt nốt, thì đọc: Imaṃ tālodakaṃ.

– Nếu dâng thuốc chữa bệnh, thì đọc: Imaṃ gilānabhesajjaṃ.

10. Phương pháp dâng cúng vật dụng

Những người thiện tín, nếu có lòng thành kính đem lễ vật dâng cúng đến chư tăng, trước phải thông hiểu phép ấy, và vâng giữ làm y theo, mới được trọn phước.

Trong luật này có dạy thầy tỳ khuru, nếu thọ lãnh vật dụng của thiện nam, tín nữ đem dâng cúng phải hiệp theo 5 lẽ sau này: **1)** Những vật dụng của thiện tín bố thí, nếu thầy tỳ khuru muốn cần dùng, chỉ được phép thọ lãnh nhiều lắm là đủ sức cho người bực trung gánh vác nổi thôi; **2)** Thí chủ phải vào quì dâng xa thầy tỳ khuru một hắc, hoặc 1 hắc 1 gang; **3)** Trong lúc dâng cúng, kẻ thí chủ phải nghiêng mình cung kính; **4)** Những kẻ thí chủ là Trời, hoặc người, chẳng phải người hoặc thú; **5)** Thầy tỳ khuru tự mình thọ lãnh, bằng tay hoặc dùng khăn, hoặc y tắm đưa ra để thọ lãnh.

Những vật thực sắm để bố thí đến chư tăng để dâng qua ngày sau, chẳng nên dâng cúng đến tay tăng, nhưng được phép giao cho người coi tài vật cho tăng, dâng cúng thế cho mình, mình cũng được phước vậy.

Về cách thọ trái cây, Đức Phật có cho phép các thầy tỳ khuru dùng trái cây của thí chủ dâng theo cách sau này: 1. trái cây đã đốt, nướng, hoặc nhúng vào nước sôi, nước nóng: là trái cây có hột, như ớt, rau dứa, rau muống, v.v...; 2. trái cây đã gọt, băm, xam bằng cây nhọn (trái trâm); 3. trái cây mà hột không có thể gieo được (trái tươi); 4. trái cây đã chặt, gọt, xẻ (ôi, lựu, tầm ruột) xoài, v.v....

Lời chú giải: Nếu trái cây nhỏ nhỏ nhiều thì phải ngắt bỏ đầu đít ít trái để trên mặt rồi dâng cúng cũng được, hay là ngắt ngọn hết càng tốt.

11. Bài thỉnh pháp sư – Dhamma desanāyācanagāthā

Brahmā ca lokādhīpatī sahampatī katañjalī andhivaraṃ ayācatha santīdha sattāpparajakkhajātikā desetu dhammaṃ anukampimaṃ pajamaṃ saddhammabheriṃ vinayañca kāyaṃ suttañca bhandhaṃ abhidhammacammaṃ ākoṭayanto catusaccadaṇḍamaṃ pabbodha neyye parisāya majjhe. Evaṃ sahampatī brahmā bhagavantaṃ ayācatha tuñhībhāvena taṃ buddho kāruññenādhivāsaya tamhā vuṭṭhāya pādena migadāyaṃ tato gato pañcavakyādayo neyye amaṃ pāyesi dhammato tato pabhūti sambuddho anūnā dhammadesanaṃ māghavāssāni desesi sattānaṃ atthasidhakaṃ tena sādhu ayyo bhante desetu dhammadesanaṃ sabbāyidha parisāya anukampampi kātave.

Thuở Phật mới đạt thành quả vị
 Có Xá-ham-bát-tí Phạm thiên
 Cả trong thế giới các miền
 Thanh cao quán chúng cần chuyên đạo
 mầu
 Hiện trước Phật đê đầu đánh lễ
 Bạch xin Ngài tế thế độ nhơn
 Chúng sanh trong khắp cõi trần
 Tội mê điên đảo không phân tội tình
 Cầu Phật tỏ cao minh át truất
 Hiền oai linh tính thức dất diu
 Hoàng khai đạo pháp cao siêu
 Tu hành theo đặng kết nhiều thiện duyên
 Thế Tôn được mãn viên đạo quý
 Tôi hết lòng hoan hỷ tán dương
 Nhưng vì hoàn cảnh đáng thương
 Không đành bỏ mặc, lạc đường làm thình
 Chúng sanh vốn đa tình lắm bậc
 Không thông đầu chơn thật giả tà
 Vô thường, khổ não, chấp ta
 Ngày nay sơ bộ thiết tha nhờ Ngài
 Xin mở lượng cao dày răng dạy
 Chuyển pháp luân diễn giải diệu ngôn
 Chúng sanh nghe đặng pháp môn
 Thát vòng khổ não dập dồn bấy lâu
 Giải thoát những nguồn sâu câu thúc
 Diệt tham lam ái dục bao vòng
 Tôi tâm sẽ được sáng trong
 Phát sanh trí tuệ hiểu thông tinh tường
 Thông thấu lẽ vô thường vẫn giới
 Ba tướng trong ba cõi mỏng manh
 Vô minh duyên của nhân hành
 Cội căn dặt dấn chúng sanh luân hồi
 Biển trần khổ nổi trôi chìm đắm
 Bị ngũ ma vầy nắm chuyên đi

Vậy nên cầu đấng Từ Bi
 Tạo thuyền bát nhã trải đi vớt người
 Đưa qua chón tốt tươi yên tịnh
 Bờ Niết-bàn chẳng dính trần ai
 Như đèn rọi suốt trong ngoài
 Chiếu tia sáng khắp các loài hân hoan
 Pháp ví trống khải hoàn rầm rộ
 Luật ví như đại cổ hoàng dương
 Kinh như dây buộc trên rường
 Luận như mặt trống vẹt đường vô minh
 Tứ diệu để có hình dùi trống
 Gióng khua tan giấc mộng trần gian
 Chúng sanh tất cả bốn hàng
 Như sen trong nước minh quang luống
 chờ
 Trời ló mọc đặng nhờ ánh sáng
 Trỏ hoa lành rải tản mùi hương
 Pháp màu ánh sáng phi thường
 Chiếu khắp ba cõi rõ đường an vui
 Phạm Thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản
 Phật nhậm lời nhưng chẳng dĩ hơi
 Quyết lòng mở đạo dạy đời
 Nhắm vườn Lộc Giả Ngài dòi chân sang
 Thuyết Pháp độ các hàng đệ tử
 Có năm thầy thính dự Pháp từ
 Đó là nhóm Kiều Trần Như
 Được ném hương vị Hữu dư Niết-bàn
 Rồi từ đó mở mang giáo Pháp
 Bốn mươi lăm hạ giáp vẹn toàn
 Một lòng chẳng thôi không mơn
 Những điều lợi ích hằng còn lâu năm
 Cả tam giới thừa ân phổ cập
 Đám mưa lành rưới khắp thế gian
 Bởi nhân có tích rõ ràng
 Thỉnh Ngài thuyết Pháp noi đàng từ bi

Chúng sanh ngòai khắp chốn ni

Tôi mê cầu được trí tri vẹn toàn.

12. Kệ thỉnh chư tăng tụng kinh cầu an – parittabhāsanāyācanagāthā

Vipattippaṭibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbadukkhavināsāya parittam brūtha maṅgalaṃ, vipattippaṭibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbabhayavināsāya parittam brūtha maṅgalaṃ. Vipattippaṭibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbarogavināsāya parittam brūtha maṅgalaṃ.

Cầu xin các Đại đức tụng kinh cầu an để ngăn ngừa, tránh khỏi các điều rủi ro tai hại, choặng thành tựu những hạnh phúc, khiến cho tất cả khổ não, kinh sợ và bịnh hoạn đều tiêu tan.

13. Bài thỉnh Chư thiên – Sagge kāme

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭe cantalikkhe vimāne dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi khette bhummā cāyantu devā jalathalavisame yakkhagandhabbanāgā tiṭṭhantā santike yaṃ munivaravacanam sādhave me suṇantu. Dhammassavanakālo ayambhadantā. Dhammassavanakālo ayambhadantā. Dhammassavanakālo ayambhadantā.

Xin thỉnh Chư thiên ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới; Chư thiên ngự trên đỉnh núi, núi không liền, hoặc nơi hư không; ngự nơi cồn bãi đất liền hoặc các châu quận; ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn; Chư Dạ xoa, Càn thác bà cùng Long vương dưới nước trên bờ hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, xin thỉnh hội họp lại đây. Lời nào là kim ngôn cao thượng của Đức Thích Ca Mâu Ni mà chúng tôi tụng đây, xin các bậc hiền triết nên nghe lời ấy. Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo. Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo. Xin các ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo.

14. Những pháp nên suy xét hằng ngày

Kinh Pháp Cú (Dhammapada) có nói: “Thương yêu sanh ra lo, thương yêu sanh ra sợ. Không thương yêu thì không lo, không sợ. Ham muốn sanh ra lo, ham muốn sanh ra sợ. Không ham muốn thì không lo, không sợ”.

Mà lo sợ là khổ. Bởi đâu có thương yêu ham muốn? Bởi vô minh. Vô Minh (avijjā) nghĩa là không biết, là không biết thiệt, không biết giả, thiệt nói là giả, giả nói là thiệt, như ba điều này: vạn vật trong tam giới đều không bền vững lâu dài, nay đời mai đổi (aniccam) mà mình lại cho là bền vững; nếu vạn vật không bền vững thì là khổ (dukkham), mà mình lại cho là vui; chẳng có một vật gì là thật của ta (anattā) mà mình lại cho là của ta (vợ ta, con ta, của cái ta). Bởi cái lầm tưởng ấy nên mình mới có lòng sa mê theo cảnh trần giả dối. Có sa mê mới có chịu khổ đến ngày nay vậy.

Chúng sanh trong sáu đường (trời, người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục) nào có ai được bền vững lâu dài đâu; nay còn mai mất; nay tạo mai diệt; nay đời, mai đổi; nay hiệp mai tan. Xem coi cha mẹ ta, chồng ta, vợ ta, con ta, sanh ra rồi thì lật bật kể già, đau, chết, nào có ai trẻ hoài mà không già, đến khi già thì lo sợ, lo sợ là khổ. Nào có ai sống hoài mà không chết, đến khi gần chết thì lo sợ, lo sợ là khổ. Nào có ai hiệp hoài mà không lìa, đến khi lìa thì lo sợ, lo sợ là khổ. Nào có ai thanh hoài mà không suy, đến khi suy thì lo sợ, lo sợ là khổ. Thật vậy, chẳng có một ai tránh khỏi các sự khổ ở đời.

Bởi có vô minh mới có tưởng lầm, làm quấy, cho cái giả là thật, cho cái khổ là vui, mới có thương yêu ham muốn, sa mê theo ngũ trần dục lạc là: mắt hay tìm xem sắc tốt, tai hay

tìm nghe tiếng hay, mũi hay tìm ngửi mùi thơm, lưỡi hay tìm nếm vị ngon, thân hay ưa sự rờ rẫm, vuốt ve rồi cho đó là thú vị tuyệt vời, ngoài ra chẳng còn một vật gì là khoái lạc hơn nữa.

Than ôi! Thiệt là lầm thay, ấy cũng vì mình sa đắm trong năm món trần đó, cho nên chơn tánh mới lu mờ, tinh thần mới ám muội, tạo nên nghiệp ác sâu dày, mắc phải trầm luân khổ hải, từ đời vô thủy nhẩn lại đây, chẳng biết bao nhiêu kiếp mà kể cho xiết.

Nếu muốn thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi thì phải trừ cái vô minh. Nếu muốn trừ cái vô minh, thì phải dứt cái lòng ái dục (taṇhā). Nếu muốn dứt cái lòng ái dục thì: mắt chẳng nên luyện theo sắc trần, tai chẳng nên luyện theo tiếng trần, mũi chẳng nên luyện theo mùi trần, lưỡi chẳng nên luyện theo vị trần, thân chẳng nên luyện theo xúc trần.

Phải hồi quang phản chiếu để xem xét câu niệm Phật, tham thiền về cái kiếp phù sanh chóng qua, vốc ảo chẳng chắc, đều phải hư hoại. Cái thân tứ đại giả hiệp, từ đầu chí chơn, ở trong có đủ 36 vật trược: tóc, lông, móng, răng, da, tủy, tim, gan, sọ, bầy nhầy, thịt, gân, xương, tì, phổi, phero, cật, ruột non, ruột già, đồ ăn mới, phân, óc, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, dầu, nước mắt, phèn, nước miếng, nước mũi, nước tiểu, cứt ráy, lá lách, như vậy thường chạy theo cửu khiểu. Nếu căn không luyện theo trần và hồi quang phản chiếu được như vậy rồi thì đâu có sự tiếp xúc, lãnh chịu, đâu có thương yêu ham muốn, đâu có lo sợ, thì cái khổ do đâu mà sanh được?

Kinh Pháp Hoa cũng có nói: “Cái nhân trong các việc khổ, là gốc bởi lòng tham muốn, bằng dứt lòng tham muốn thì cái khổ không chỗ sanh vậy”. Đức Tôn Bồn nói: “Các nhơn giả thử xem người trên đời, ai chẳng yêu sắc dục, chẳng ưa rượu thịt, chẳng tham danh lợi, chẳng muốn giàu sang, ta biết các việc ấy là cội khổ, luân hồi, cho nên ta không lo cầu vậy”.

Than ôi! Người đời chẳng biết sự khổ, hay làm nhiều điều rối rắm, chẳng ngay thảo, chẳng nghĩa nhân, ý mạnh hiếp yếu, ý sang áp hèn, ý giàu khinh nghèo, theo vạy bỏ ngay, ý lớn hiếp nhỏ làm những việc quấy như vậy, nên mới nổi chìm trong biển khổ.

Các nhơn giả này! Phải biết cái đau, cái chết khi đến rồi, thì không ai thay thế cho mình đặng. Dầu ông, bà, cha, mẹ, chồng, vợ, con cháu, cùng là công danh sự nghiệp, cũng đều không chỗ nhờ, chỉ phải mình gắng hết sức tu hành thì mới mong thoát khỏi đặng. Huống chi thiêu quang thâm thoát, ngày chẳng chờ người, con sống thác vô thường, cuộc phù sanh đâu chắc. Bởi vậy, lời Tiên Đức có nói rằng: “Thôi, thôi, thôi, kíp sớm tu, trời nắng chẳng chịu đi, chờ mưa đến ướt đầu”. Lời ấy rất phải lắm vậy.

Phật có nói: Thảm thay cho con người, đã sanh ra rồi mà còn phải bị cái khổ già, không sao tránh khỏi. Thảm thay cho con người, đã sanh ra rồi, mà còn phải bị cái khổ đau, không sao tránh khỏi. Thảm thay cho con người, đã sanh ra rồi, mà còn phải bị cái khổ chết, không sao tránh khỏi.

Bị ba cái khổ trọng đại ấy, mà con người không sớm tìm đàng thoát ra cho khỏi. Thảm thay, thảm thay! Ấy cũng vì chúng ta quá si mê, lầm tưởng cho chúng ta còn trẻ chưa già, còn mạnh chưa đau, còn sống lâu chưa chết, quên câu: Mạng bất khả diên, thời bất khả đãi (Mạng chẳng khá chờ, giờ chẳng khá đợi). Lại có câu: Một hậu trầm luân, nhứt thất nhơn thân vạn kiếp bất phục (Chết rồi đọa lạc, một thuở mất thân, muôn kiếp chẳng đặng lại), cho nên chúng ta phải sớm tua thức tỉnh, chớ nên say mê theo ngũ trần dục lạc làm cho bồn tánh lu mờ, tinh thần điên đảo, gây nên nghiệp báo sâu dày, mắc phải trầm luân khổ hải, thì biết bao giờ, mới thoát khỏi đặng. Nếu chúng ta thường nhớ mà suy xét đến cái cảnh khổ già, đau, chết bằng cách này: Tất cả chúng sanh trai hoặc gái chẳng hạn, từ vua chí dân, đều phải mang ba cái khổ trọng đại đó, chẳng có một ai tránh khỏi được. Suy xét thường

thường như vậy, thì chúng ta mới mau được tự tỉnh ăn năn, hồi tâm hướng thiện, quy y Tam bảo, mới có thể thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi đặng.

Đức Phật có giảng giải như vậy. Người nên dứt bỏ sự giận hờn ở thân người, nên chế phục thân người, nên trừ tuyệt những điều tội lỗi ở thân người và dùng thân người để làm việc đạo đức. Người nên dứt bỏ sự giận hờn ở miệng người, nên chế phục miệng người, nên trừ tuyệt những điều tội lỗi ở miệng người và dùng miệng người để nói lời đạo đức. Người nên dứt bỏ sự giận hờn ở ý người, nên chế phục ý người, nên trừ tuyệt những điều tội lỗi ở ý người và dùng ý người để tưởng về đạo đức.

Bậc Thánh nhân nhờ tịnh được tam nghiệp (thân, khẩu, ý) nên ngài mới làm chủ lấy ngài. Lời nói chơn thật là điều cần yếu thứ nhất; lời nói hòa nhã là điều cần yếu thứ nhì; lời nói hiền lành là điều cần yếu thứ ba; lời nói hữu ích là điều cần yếu thứ tư.

Phải nhẫn nhục để trừ giận hờn. Phải nhân từ để trừ hung dữ. Phải chơn thật để trừ giả dối. Phải bố thí để trừ tham lam.

15. Kết luận

Trước khi Phật nhập Niết-bàn, ông A Nan và ông Ưu Bà Ly hỏi Phật như vậy: Bạch Đức Thế Tôn, sau khi Ngài diệt độ, chúng tôi phải lấy ai làm thầy? Phật dạy phải lấy Pháp luật làm thầy. Theo lẽ ấy, nếu tu không trì giới thì cũng như tu không thầy. Nếu đã tu không thầy thì không sao nên đặng.

Giới ví như trái đất nếu không trái đất thì tất cả nhơn vật chẳng biết nương dựa vào đâu. Giới ví như vách nhà, nếu nhà không vách thì lấy chi ngăn ngừa đạo tặc. Giới cũng như chiếc thuyền để độ người qua biển, nếu không thuyền không sao qua biển đặng. Cho nên các bậc tu Phật, nếu muốn cho chắc được khỏi khổ mà không giữ giới, thì dầu có hết lòng thành tín đi nữa, cũng phải bị gió trần nhiễm ô, đã bị nhiễm ô, thì tâm thần phải điên đảo, không thể nào hết khổ được.

Kinh Lăng Nghiêm có nói: Những người tu hành mà không dứt đường dâm dục, sát sanh, trộm cắp, nói dối, mà muốn nên đạo Phật, ví như kẻ nấu cát làm cơm, nấu đến vô lượng kiếp cũng chẳng nên cơm đặng.

Trong kinh Ba La Đề Mộc Xoa (Patimokkha), Đức Phật Thích Ca có làm bài kệ. Ngài gom cả tinh thần lý đạo, tôi xin diễn ra sau đây:

Giữ thân trong sạch hạnh phúc biết bao,	Ba nghiệp hằng đặng rảnh rang,
Giữ miệng trong sạch hạnh phúc biết bao,	Thác thời nhập thánh là đàng xưa nay.
Giữ ý trong sạch, hạnh phúc biết bao,	Bị mắng chửi, lòng chẳng phai,
Thân cùng khẩu ý trọn lành	Với người tham lẫn, giận gay chẳng sờn;
Xa rời tội lỗi gần cành hoa sen;	Giữ mình thanh tịnh là hơn.
Ai mà thân khẩu ý rên,	Dầu ai gây dữ oán hờn mặc ai.
Giữ theo thiện nghiệp, thân bèn đặng an.	

– Dứt luật cư sĩ –

Phần III. PHÁP TRÍCH LỤC

1. Giải về tích nhân quả tóm tắt

Trong kinh có chép lời ông A-Nan nói: Ta thiết có nghe như vậy: Có một lúc kia Phật ngự nơi tịnh xá, trong đám cây ông Kỳ Đà thái tử, trong vườn ông Cấp Cô Độc, tại thành Xá Vệ, có một người thiếu niên tên Subha, con của ông Todeyya đi đến chỗ Phật ngự, vào làm lễ và bạch rằng:

– Bạch Đức Thế Tôn, tại duyên có nào mà con người sanh ra, có kẻ chết sớm, người lại sống dai; có kẻ bệnh nhiều, người lại bệnh ít; có kẻ vô duyên, người lại hữu duyên; có kẻ thế cô, người lại quyền lớn; có kẻ bần cùng, người lại phú túc; có kẻ thấp hèn, người lại cao sang; có kẻ bất tài, người lại tri thức. Bạch Đức Thế Tôn, tại duyên có nào mà con người sanh ra, lại có bậc sang hèn khác nhau như vậy?

– Người thiếu niên này! Ấy cũng bởi nhân quả mà ra, cái nhân lành mà con người đã tạo, thì con người hưởng lấy, cái nhân dữ mà con người đã gây, thì con người mang lấy. Cái nhân là mẹ sanh ra con người cao sang hay là hèn hạ vậy.

– Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói vấn tắt thế ấy tôi chưa được trọn hiểu cái lý nhân quả cao siêu; cúi xin Đức Thế Tôn giảng giải rộng thêm cho tôi được tột rõ lý nhân quả, bằng một cách dễ dàng hơn.

– Người thiếu niên này! Vậy người ráng lắng nghe Như Lai nói.

– Bạch Ngài, tôi hết lòng xin nghe.

Phật bèn giải rằng:

1) Người yếu tử. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, ham sự chém giết, quen thói sát sanh, không lòng nhơn từ cùng loài động vật, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, nên phải đọa vào địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không sa địa ngục, mà tái sanh lại làm người thì phải bị yếu tử.

2) Người trường thọ. Đây, người thiếu niên này! Trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng chém giết, giữ giới sát sanh, tay không cầm khí giới, hằng sợ tội lỗi, có lòng nhơn từ cùng loài động vật, người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, nên được sanh trong thượng giới, nếu tái sanh lại làm người thì được trường thọ.

3) Người nhiều tật. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái tánh tình hung dữ, thường đánh đập những loài động vật bằng tay hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, nên phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu sau khi thác không sa địa ngục mà tái sanh lại làm người, thì thường hay đau ốm.

4) Người thường mạnh khỏe. Đây, người thiếu niên này! Trái lại kẻ nào trai hay gái, tâm tánh hiền từ, không hay đánh đập những loài động vật bằng tay, hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không sanh trong thượng giới, mà tái sanh lại làm người, thì thường được mạnh khỏe.

5) Người vô duyên. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, lòng hay nóng giận, bất bình, hét la, mỗi chút mỗi gắt gỏng, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu sau khi thác, không đọa vào địa ngục, mà tái sanh lại làm người, thì thường hay buồn bực, mặt mày xấu xa.

6) Người hữu duyên. Đây, người thiếu niên này! Trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng nóng giận, chẳng dạ bất bình, hét la, cần nhẫn, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu sau khi thác,

không phi thăng thượng giới, mà tái sinh lại làm người, thì sắc mặt thường hay vui vẻ xinh đẹp.

7) Người thế cô. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kính vì, yêu mến, từng phục, mà sanh lòng ao ước ganh gố, người đó bởi cách hành động không lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục; nhưng nếu sau khi thác không đọa vào địa ngục, mà tái sinh lại làm người, thì phải chịu thế cô quyền yếu.

8) Người quyền lớn. Đây, người thiếu niên này! Trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng ganh gố, thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kính vì, yêu mến, từng phục mà không ao ước, ghét ghen, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu sau khi thác không sanh trong thượng giới, mà tái sinh lại làm người thì được quyền cao thế trọng.

9) Người bần cùng. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, không lòng bỏ thí vật ăn, nước uống, thuốc men, y phục, giường nằm, chỗ ở, dầu đèn cho các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không đọa vào địa ngục, mà tái sinh lại làm người, thì phải bị bần cùng khổ não.

10) Người phú túc. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, thường hay bố thí vật ăn, nước uống, thuốc men, y phục, nơi nằm, chỗ ở cho các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác không sanh trong thượng giới, mà tái sinh lại làm người thì được giàu có.

11) Người hèn hạ. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái có lòng khinh rẻ, không chào hỏi những người đáng chào, không nhường chỗ ngồi cho những người đáng nhường, không nhường đường đi cho những người đáng nhường, không kính trọng những người đáng kính trọng, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác không đọa vào địa ngục, mà tái sinh lại làm người thì phải chịu bề hèn hạ.

12) Người cao sang. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, không lòng khinh rẻ, hay chào hỏi những người đáng chào, tiếp rước những người đáng tiếp rước, nhường chỗ ngồi cho những người đáng nhường, nhường đường đi cho những người đáng nhường, kính trọng những người đáng kính trọng, người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác không sanh trong thượng giới, mà tái sinh lại làm người thì được sang cả.

13) Người bất tài. Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, không tìm kiếm các thầy Sa-môn hay là Bà-la-môn để học hỏi như vậy: Bạch thầy, đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng chê? Điều nào đáng khen? Điều nào nên làm? Điều nào không nên làm? Điều nào cho tôi được trong sạch và yên vui? Người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không đọa vào địa ngục, mà tái sinh lại làm người, thì phải chịu bề dốt nát.

14) Người trí hóa. Đây, người thiếu niên này, trái lại, kẻ nào trai hay gái, có lòng tìm kiếm học hỏi với các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn như vậy: Đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng khen? Điều nào đáng chê? Điều nào nên làm? Điều nào làm cho tôi trong sạch và được yên vui? Người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi

thác, do cái nhân lành đã gieo, được thăng thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không thăng thượng giới, mà tái sanh lại làm người thì được thông minh trí huệ.

Người thiếu niên này, chúng sanh tạo nhân lành thì được hưởng quả lành; bằng tạo nhân dữ thì phải mang quả khổ, cái nhân là mẹ của chúng sanh. Chúng sanh được cao thăng hay bị sa đọa cũng do nơi cái nhân mà ra vậy.

Nghe Đức Thế Tôn giải xong rồi, người thiếu niên Subha, con của ông Todeyya, bèn bạch cùng Phật rằng: “Hoàn toàn thay, Đức Thế Tôn, cũng như kẻ bị trời mà được mở, như kẻ làm đàng mà được thấy nẻo chánh, như kẻ mù mà được sáng, như nơi tối mà được đèn. Bạch Đức Thế Tôn, nhờ Ngài chỉ dạy cái lý nhân quả rất phân minh nên tôi mới được rõ thông đàng ngay nẻo vậy, tôi tình nguyện qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng, xin Đức Thế Tôn nhận chịu cho tôi là kẻ thiện nam kể từ nay cho đến ngày cùng của tôi”.

Lấy đó mà xét, thời chúng ta phải tin chắc rằng có nhân tức là có quả, làm lành ắt gặp lành, làm dữ ắt gặp dữ, một mảy chẳng sai.

Vậy nếu đã có tin nhân quả báo ứng thì chúng ta nên mau mau hồi tâm hướng thiện qui y Tam bảo cho kịp thời.

—Dứt tích nhân quả tóm tắt—

2. Pháp thường tự hóa (Attānusāsānī)

Đức Phật có giải trong kinh Saṃyutta nikāya rằng: Nathi attasamam pemam. Nghĩa là: Không thương cái chi cho bằng thương cái ta. Tiếng gọi là ‘ta’ ấy, phạm ngữ gọi là ‘atta’ hay là ‘atmam’ là để chỉ về cái tâm vậy. Bởi tâm nương theo thân, nên mới có suy nghĩ đến điều quấy sự phải, biết lẽ tà điều chánh. Thân và tâm nương lẫn nhau mới hay cử động được, nơn đó mới hiệp thân và tâm lại gọi là ‘ta’ vậy.

Lẽ thường, thiên hạ thường thương cái ta hơn cả mọi vật, chẳng có một ai là người mến yêu nhân vật nào khác cho bằng hoặc hơn cái ta. Chẳng cần nói đến người có nhan sắc xinh đẹp, dầu là kẻ tàn tật (cùi, phun, mù, điếc) họ cũng vẫn thương cái ta hơn hết; cho đến chồng vợ, con cháu, vàng bạc, châu báu, đều là cái đáng thân thiết lắm, mà họ cũng chẳng thương hơn cái ta của họ vậy.

Tất cả mọi người trên thế gian đều làm đủ các công nghệ, là họ chỉ để mong được lợi ích cho cái ta. Như kẻ làm mướn, thầy thuốc chữa bệnh, thông ngôn, ký lục, làm việc cho nhà nước, trong các ty, các sở, thì họ cũng đều trông được sự ích lợi cho cái ta trước.

Cho nên Đức Phật Thích Ca có giải rằng: Không thương vật chi cho bằng thương cái ta, là lẽ như vậy.

Con người làm những việc gì, là chỉ mong mỗi được sự hạnh phúc cho cái ta. Nhưng phần đông hằng để ý chuyên những điều danh lợi nhĩn tiền, không lòng lo xét đến sự lợi ích hậu lai. Có kẻ đã chẳng tìm làm việc phước đức, nhứt là không bố thí, trì giới, mà lại còn để cho thân khẩu ý xu hướng theo nghiệp dữ, nên phải chịu mang quả khổ tự đời này, qua đến kiếp sau, mà cũng vẫn chưa tự tỉnh. Cách hành động như thế ấy, thì sao gọi là thương cái ta cho được. Đường ấy Đức Phật gọi là ghét cái ta vậy.

Cho nên các bậc thiện trí thức, khi đã rõ rằng: Nếu ta thật thương ta, thì ta phải sớm mau hồi đầu hướng thiện, bỏ dữ về lành, tránh xa tam độc là tham, sân, si không nên để cho lâm nhơ đến tâm trí ta vậy. Và lại sanh mạng của con người và súc sanh vẫn không bền vững lâu dài; cái đau, cái già, cái chết hằng ở trước mắt. Nếu ta để duôi hoặc tà kiến lầm tưởng rằng: Ta chưa chết sớm, thì làm cho ta lại càng chiều theo cái vọng tâm, thì hành những nghiệp dữ chẳng sai. Nếu trong lúc ta để duôi lầm lạc ấy mà nhằm ngày mạng chung, dầu

ta có muốn tạo việc lành đi nữa, cũng khó làm cho kịp được (bởi cái tâm chưa quen tạo nghiệp lành). Lại nữa cái chết là một cái khổ lớn nhất. Bởi trước khi chết hằng có sự đau nhức quá lắm, rồi mới chết. Như vậy lẽ nào ta còn dể dũi, không lo tìm con đường để tránh trước, là không bố thí, trì giới, tham thiền, hoặc niệm Phật cho tinh tấn, trong lúc hiện thời đây, đến khi cái chết nó đến, thì ta ắt phải loạn động, vì sự đau nhức; mà nếu loạn động thì cái thân người ắt mất, phải bị đọa trong một con đường dữ (súc sanh, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục) chẳng sai, khó trở lại làm người lần nữa được. (Hiệp theo trong nho có câu: Nhứt thất như thân, vạn kiếp nan tái phục). Lẽ ấy ta phải nên hết lòng thương tiếc đến ta cho lắm, phải nhớ đến câu: Vạn kiếp nan sanh đắc cá nhân (muôn kiếp khó sanh đặng làm người). Cho nên Đức Phật có giải trong kinh Khuddanikāya rằng: Kicchomanussa paṭilābho, kiccham maccānājīvitam, kiccham saddhammassavanam, kiccho buddhānamuppādo, nghĩa là: được luân hồi lại làm người là sự khó, được nghe Phật Pháp là sự khó, được sanh ra gặp Đức Phật là sự khó.

Về bốn điều khó trên đây Đức Phật có giải rằng: Khó được sanh ra làm người; Sanh ra làm người rồi khó được sống lâu; Được sống lâu rồi, khó được nghe Phật Pháp; Khó được gặp Đức Phật.

Chỗ nói khó được sanh ra làm người ấy có giải rằng: Chúng sanh được đầu thai làm người, thật là chẳng dễ, thật là rất khó. Chỉ phải một lòng tinh tấn làm việc phước đức cho nhiều, thì mới có thể trở lại làm người nữa được. Đã sanh ra làm người rồi, mà cũng khó được toàn vẹn, bởi con người có bốn hạng: manusserayiko là người như kẻ địa ngục; manussapeto là người như ngạ quỷ; manussatiracchāno là người như súc sanh; manussabbhūto hay manusso là người thật.

Người như kẻ địa ngục là bởi kiếp trước làm việc chẳng lành, nhất là phạm tội sát sanh bị cắt tay hoặc cụt chơn, phải chịu điều khổ não hằng ngày. Hạng người như đây, gọi là như chúng sanh trong địa ngục, là người cũng có thân thể như ai, nhưng phải chịu lao khổ như kẻ ở địa ngục.

Hạng người không thể hưởng vật thực ngon ngọt được, là do kiếp trước đã có làm nhiều nghiệp dữ, nên hay bị đói khát khó khăn, cùng cực, không nơi nương tựa. Hạng người như đây gọi là như ngạ quỷ, là người cũng có thân thể như ai, nhưng hằng bị đói khát, khổ cực như quỷ đói.

Lại có người dể dũi về việc khiêng, gánh, kéo, vác nặng nề cho kẻ khác, làm những điều tội lỗi, hằng bị người nạt nộ, đánh chửi, bị sự mệt nhọc, buồn lo, không phân biệt phải quấy, không lòng hổ thẹn, lánh dữ làm lành. Hạng người như đây gọi là như súc sanh, là người cũng có thân thể như ai, nhưng phải làm những việc tội lỗi không lòng hổ thẹn ăn năn, chẳng khác nào súc vật.

Hạng người thông rõ gốc ngọn, điều tội việc phước, tin lý nhân quả, vì hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, có lòng từ bi, tránh xa nghiệp dữ, một lòng tinh tấn tu theo thập thiện. Người mà hành động như đã nói đây, mới gọi là người thật, đã có thân hình đều đủ, mà lại còn biết bố thí trì giới v.v...

Bởi có nhiều duyên cớ khó sanh ra đặng làm người cho vẹn toàn, nên Đức Phật có nói: Kicchomanussapaṭilābho. Nghĩa là: Được sanh ra làm người là một sự rất khó, dầu là sanh ra làm người trọng hạng nào, cũng đều phải chịu khổ cực để nuôi sống, vì sanh mạng của người và cầm thú rất là mỏng manh, thân mình rất mau hư hoại, tuy cố gắng làm việc siêng năng, tiết kiệm, thì cái sống ấy cũng chẳng đặng lâu dài.

Lại nữa, dầu có sống lâu cũng khó mà nghe được giáo pháp của bậc thiện trí thức giảng giải lẽ chánh lời ngay. Rất khó được dịp may mà gặp Phật ra đời, chẳng có cái khó nào

sánh bằng. Vì người tu hành cho đến bậc Chánh giác, phải chí công chí đức, tu tròn đủ 10 pháp thập độ.

Phương pháp chứng đắc bậc Phật Toàn giác có ba hạng: Paññādhika, do nhiều trí huệ, tu 4 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp mới chứng quả; Saddhādhika, do nhiều đức tin, tu 8 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp mới chứng quả; Viriyādhika, do nhiều tinh tấn, tu 16 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp mới chứng quả.

Chỗ nói kiếp là chỉ về cái hiệu tuổi của trái đất. Phật có giải cho các thầy tỳ khuru rằng: Các thầy tỳ khuru này! Tiếng nói kiếp ấy chẳng phải đếm trăm hoặc ngàn năm mà được đâu, chỉ phải hiểu bằng cách thí dụ mới đặng. Các thầy tỳ khuru này! Ví như một đồng hột cải cao lớn một do tuần, vuông vức bốn góc bằng nhau, đến 1.000 năm mới có một người đến lấy một hột cải trong đồng ấy ra, như vậy cho đến hết, mới gọi là một kiếp. Bốn a-tăng-kỳ = một đại a-tăng-kỳ.

Trong kinh Paramatthadīpani atthakathācariyā piṭaka có giải phân minh. Đây chỉ nói tóm tắt cho biết thời kỳ có một vị Phật tỏ ra đời chẳng phải là dễ, thật là vô lượng vô biên kiếp mới có. Chỉ phải cố gắng tu hành cho tinh tấn, trọn đủ phép thập độ, mới có thể chứng quả Phật được, bằng tu còn thiếu sót một chút xíu cũng khó thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Như lúa trong ruộng, nếu chưa đến kỳ thì cũng chưa có thể trở bông, sanh hột được. Cho nên Đức Thế Tôn có thuyết rằng: Kiccho buddhānamuppādo, nghĩa là cách ra đời của vị Phật tỏ là một sự khó.

Nay chúng ta sanh ra làm người, đã được mạnh khỏe, còn thêm gặp Phật Pháp (Tam Tạng), là Phật ngôn rất quý báu nữa, ví như mình gặp được Đức Phật vậy, tức là mình đã khỏi 4 điều khó đã kể trên, là mình rất hữu phước. Đó là một thời kỳ rất cao quý cho chúng ta sớm mau hướng thiện: bố thí, trì giới, tham thiền, niệm Phật, học hỏi chơn lý cho chu đáo, hầu trau dồi thân tâm trong lúc hiện thời, cho kịp kỳ, chớ nên say mê theo lục dục làm cho mất cái thân người đi, thì ắt khó kiếm lại được. Ví như người có thuyền bè xe cộ, không lẽ để cho nó hư mục, tan rã, phải nên dùng nó chở chuyên hàng hóa đi buôn lấy lời, cũng như chúng ta có cái thân người không lẽ để cho nó già, để chết vô ích, cần phải dùng nó làm việc lợi ích, nghĩa là chúng ta phải sớm mau tinh ngộ, hồi đầu hướng thiện, lánh dữ làm lành, bố thí, trì giới, hầu hưởng cái quả vui cho đời này và kiếp sau.

Lại nữa, những người có làm việc lành như là bố thí, trì giới mới đáng gọi là người biết thương ta.

Đức Phật có giải rằng: Attānañce piyaṃ jaññā rakkheyyaṃ surakkhitaṃ tiṇṇamaññitaraṃ yāmaṃ paṭijaggaeyya paṇḍito. Nghĩa là: Nếu bậc thiện hữu trí thức đã biết thương cái ta, thì phải gìn giữ cái ta cho được trong sạch.

Hỏi: Nếu muốn cho cái ta được trong sạch phải làm thế nào? *Đáp:* Người tại gia phải tu hạnh bố thí, trì ngũ giới, bát giới, tùy theo sức mình. Bậc xuất gia phải hành trọn phạm sự, là học kinh luật cho nhuần nhã và vâng giữ làm theo, mới gọi là trau dồi thân tâm trong sạch.

Kinh Saṃyuttanikāya có nói lúc Đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Xá Vệ, có đức vua Pasenadikosala ngự đến làm lễ Phật và bạch rằng: “Tôi có suy nghĩ rằng, những người hành theo tam nghiệp tội (thân, khẩu, ý ác) thì không gọi là thương cái ta đâu, dầu họ có nói thương cái ta, thì cũng gọi là ghét cái ta. Trừ ra những người hành theo thập thiện, thì mới đáng gọi là thương cái ta cho”. Đức Thế Tôn đáp: “Phải rồi, đại vương ôi! Phải như vậy rồi, chúng sanh nào hành theo thân, khẩu, ý ác thì chúng sanh đó đều là người chẳng phải thương cái ta, phải gọi là ghét cái ta vậy. Dầu là họ nói là thương cái ta, thì cũng gọi

là ghét cái ta thật. Những chúng sanh nào hành theo thập thiện, mới nên gọi là thương cái ta thật”.

Có ấy, những bậc thiện hữu trí thức, nếu đã biết thương cái ta, thì phải tránh xa nghiệp dữ, tu theo thiện nghiệp cho tinh tấn, hầu hưởng sự hạnh phúc trong đời này và đời sau.

Kinh Khuddakanikāya có nói: Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ evaṃ gopetha attānaṃ khaṇomāvopaccagā khaṇātitaṃ hi socanti nirayamhi samappitā. Nghĩa là: Con người phải trau dồi thân tâm cho được trọn lành, cũng như nhà vua cai trị cả nội địa và ngoại biên chí, giải bày cho nghiêm nhặt.

Giải rằng: Chỗ nói trau dồi thân tâm cho lành, như nhà vua sửa trị trong nước ấy, có so sánh và thí dụ như sau này:

Lẽ thường nhà vua (lúc xưa) ngăn ngừa đạo tặc trong nước do theo 7 cách: esikā: đóng cột cừ cho sâu, cho thật chắc; parikkhāro: đào hào chung quanh cho sâu; anupariyāyapatho: làm tường theo trong lũy cho dày và cao, cho binh núp để cự giặc; bahumāvudham: tích trữ khí giới cho nhiều; bahubalakāyo: mộ binh cho đông; dovāriko: cơ lính canh gác cửa thành luôn khi; pākāro: đắp lũy chung quanh. Xứ nào mà nhà nước cai trị theo 7 điều ấy, thì nhơn dân sẽ được an cư, không bị giặc giã khuấy rối, lại thêm đầy đủ bốn món vật thực như sau này: có cây trái nhiều; có lúa nếp nhiều; có mè đậu nhiều; có sữa đặc, sữa tươi, dầu, mật ong, nước mía nhiều. Ví như các bậc tu Phật, nên trau dồi thân tâm theo 7 phép là: saddho: đức tin Tam bảo; hirimā: hổ thẹn nghiệp dữ; ottappī: ghê sợ nghiệp dữ; bahussuto: học hỏi và rõ thông Phật pháp cho nhiều; āradhāvīriyo: tinh tấn trong việc lành; satimā: ghi nhớ việc lành để trau dồi thân tâm cho thanh tịnh; paññavā: trí huệ xem thấy lẽ hiệp tan của ngũ uẩn. Nếu bậc tu Phật hành theo 7 phép ấy thì sẽ được an vui, không bị phiền não khuấy loạn hằng đắc tứ định (sơ định, nhị định, tam định, tứ định).

Chỗ nói không nên bỏ qua khỏi thời kỳ ấy, là chỉ về 4 thời kỳ quý báu là: thời kỳ Đức Phật chứng quả; thời kỳ mình được sanh nơi trung ương Ấn Độ; thời kỳ có chánh kiến; thời kỳ mình có đủ lục căn.

Nay hai thời kỳ trên đã qua rồi, nhưng chúng ta cũng còn hữu duyên lắm, là chúng ta gặp được Phật Pháp, mà gặp Phật Pháp tức là gặp Phật vậy. Tuy Phật đã nhập Niết-bàn, nhưng Ngài còn để giáo pháp lại. Pháp là lời Phật ngôn đã giáo truyền trong khi Ngài còn tại thế, cho nên nói ‘Pháp’ tức là Phật vậy. Dầu chúng ta không được sanh nơi Trung Ấn Độ, thì cũng ví như được sanh trong xứ ấy, vì xứ ta nay có đủ Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận).

Phần đông chúng ta đều tín ngưỡng nơi Phật pháp, ấy gọi là chúng ta có chánh kiến, thêm có lục căn tròn đủ, thì chúng ta đều là người rất hữu phước. Vậy phải nên trau dồi thân tâm cho trong sạch, chẳng nên để duôi bỏ qua việc lành. Phải tu thân, khẩu, ý cho thanh tịnh, cũng như nhà vua sửa trị nhân dân, được an cư, có đào hào đắp lũy, tích trữ khí giới, v.v...

Lại nữa, nếu chúng ta là người biết thương cái ta, và muốn được hưởng quả Niết-bàn, là nơi cực lạc trong đời vị lai, thì phải trau dồi thân tâm, là phải dứt bỏ việc dữ, hành theo điều lành mới có thể hưởng an vui cho, y theo lời Phật có dạy rằng: Dunningahassa lahuno yattha kāmanipātino cittassa damatho sadhu cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ. Nghĩa là: Pháp tu cái tà tâm, là cái tâm rất khó sửa dạy, là cái tâm hay sa mê sắc dục, cho trở nên chơn tâm, là cái tâm đã trau dồi thì hằng được an vui đời đời, kiếp kiếp.

Giải rằng: Cái tâm của chúng ta vẫn trong sạch, nhưng nếu có ô nhiễm phát khởi lên, nhưt là điều ham muốn thì nó trở nên bất tịnh. Ví như miếng vải trắng còn mới mà nếu để cho lấm nhơ (than bụi), thì vải ấy ắt mất sự tinh anh. Tâm mà bị sự chướng lành, nhưt là điều

thương mến đã phát khởi lên, thì nghiệp dữ ắt sanh, nhứt là phạm sát sanh, nói dối, hành ác, hoặc nói dữ, ắt bị mang quả khổ trong đời này và đời sau. Dầu quả báo chưa đến kịp trong kiếp hiện tại, nó cũng sẽ đến trong kiếp vị lai chẳng sai. Ví như con chó săn đuổi theo kịp con thịt rừng giờ nào, nó sẽ ăn tươi giờ ấy; ví như bánh xe lăn theo chân con bò kéo xe vậy, y như Đức Phật có giải trong kinh Khuddhakanikaya rằng: Manopubbangamā dhammā manosetthā manomāyā manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā tato nam dukkhamanveti cakkam va vahato padam. Nghĩa là: Tâm là chủ, tâm là lớn, tâm làm nên mọi việc, thân, khẩu, ý làm những việc gì đều do nơi tâm đã nhứt định trước, nếu con người đã có tâm ác, thì ắt làm hoặc nói lời ác chẳng sai. Những hạng này hằng phải mang quả khổ, cũng như bánh xe lăn theo chân bò kéo xe vậy. Người nào được học hỏi, thông rõ nghĩa lý Phật Pháp và đã thọ trì theo, thì việc làm hoặc lời nói của người ấy đều là lành cả. Người ấy hằng được quả vui chẳng dứt, y theo lời Phật ngôn rằng: Manopubbangamā dhammā manosetthā manomāyā manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā tato nam sukhamanveti chāyava anupāyinī. Nghĩa là: Tâm là chủ, tâm là lớn, tâm làm nên mọi việc, thân, khẩu, ý làm những việc gì đều do nơi tâm đã nhứt định trước, nếu con người đã có tâm lành, thì ắt làm được hoặc nói việc lành chẳng sai. Những người hạng này hằng được những quả vui cũng như bóng tùy hình vậy. Cho nên những bậc thiện hữu trí thức hằng chuyên cần trau dồi tánh nét ở theo chánh pháp, cho thân, khẩu, ý thường được trong sạch, nếu tâm đã trong sạch thì thân và khẩu cũng đều trong sạch, ví như người cầm lái thuyền sáng trí lẹ làng thì có thể làm cho thuyền được đi ngay thẳng và mau đến bến, bằng một cách dễ dàng không sợ lầm lạc. Nhưng sửa trị cái tâm cho ngay lành là một sự rất khó. Bởi cái tâm hằng vay trở xao động bề này thế kia, cho nên nói sự tu tâm chẳng dễ vậy. Y theo lời Phật dạy rằng: Phandanam capalam cittam durakkham dunnivārayam ujum karoti medhāvī usukākova tejanam. Nghĩa là: Các bậc thiện hữu trí thức hằng tu cái vọng tâm, là cái tâm khó gìn giữ, khó ngăn cấm, khó sửa trị cho trở nên chơn tâm được. Ví như anh thợ làm tên, khó uốn sửa cây tên cho ngay thẳng được.

Giải rằng: Đức Thế Tôn có giảng giải về cái tâm rằng: Thật là rất khó trị cái tâm của chúng sanh, bởi cái tâm hằng xao động, tráo trở, quyến luyến theo lục trần cho nên khó gìn giữ, ngăn ngừa làm cho nó yên lặng được. Dầu muốn cho nó ở yên trong một nháy mắt cũng khóặng. Ví như đứa trẻ em vừa mới biết ngồi, vừa biết đi, biết chạy, thì khó mà gìn giữ cho nó ở yên trong một oai nghi được lâu dài, hoặc ví như con bò không thuần, hay ăn lúa mạ nơi đàng chật hẹp, thì khó cho người chủ ngăn ngừa, chặn giữ không cho nó ăn lúa mạ được.

Tuy rằng cái tâm rất khó sửa trị, như đã nói trên, nhưng các bậc thiện hữu trí thức tu cái tâm ấy được trở nên ngay lành, do nhiều phương pháp khác nhau. Ví như anh thợ làm cung tên, đi vào rừng đốn cây, lột vỏ xong đem về ngâm nước com, hoặc cho cây ăn dầu rồi đem hơi lửa cho cây ấy mềm mại mới đi đóng nọc, để uốn sửa cây ấy trở nên ngay thẳng được, làm thành cây cung xinh đẹp, bắn đâu trúng đó, làm cho tiếng đồn thấu đến tai nhà vua, nghe danh anh thợ ấy có tài, làm cung tên rất khéo, bắn rất hay. Nhà vua bèn ngợi khen và trọng dụng anh thợ ấy và phong cho quờn cao tước cả. Việc này cũng giống như bậc thiện hữu trí thức có tài trí thông rõ Phật Pháp để sửa trị cái vọng tâm, bỏ dữ về lành, dứt lòng phiền não, nương theo phép đầu đà, ẩn tu nơi rừng núi, thanh vắng, dùng đức tin, lòng từ bi và sự tinh tấn mà tu phép thiền định và trí tuệ để sửa trị cái tâm trở nên ngay lành, cùng suy cứu cho thấu rõ các sắc tướng đều là vô thường, khổ não, vô ngã, để vết sạch cái màn vô minh, tà kiến, đoạt ba cái giác (đắc lục thông) chứng quả bồ đề, là bậc đáng cho tất cả chúng sanh, trời, người v.v... lễ bái cúng dường, ấy mới đáng là nhà tu Phật vậy. Phương pháp tu cái tâm cho trở nên trong sạch, thật là quý báu. Bởi cái tâm của con người hằng

quyển luyến theo năm phép cái (nivaranadhamma): tham dục, ngũ trần (kāmachanda), oán hận (byāpāda), giải đãi (thīnamiddha), phóng túng (uddhaccakukkucca), hoài nghi (vicikicchā).

Lẽ thường vàng y, nếu có 1 trong 5 vật: sắt, đồng, kẽm, chì, và bạc lộn vào rồi, thì làm cho mất sự tinh anh của chất vàng đi. Cũng ví như cái tâm con người trước kia đủ sáng láng, thanh tịnh, đến khi bị 1 trong 5 phép cái mới giải trên nhiễm vào thì cái tâm bất tịnh, làm những việc gì đều chẳng được chơn chánh, hiền lành. Tuy vậy, các bậc thiện hữu trí thức, chẳng khi nào mới lòng về việc sửa trị cái tâm theo 40 phép thiền định.

Các bậc hành giả muốn tu phép ấy, trước hết phải chọn 1 trong 40 phép, cho hợp đặc tính của mình mà tham cứu, ví như người có bệnh nếu muốn uống thuốc cho lành, trước phải nên chọn lựa vị thuốc cho nhằm chứng bệnh rồi mới nên uống thì ắt sẽ được mau lành mạnh.

Lại nữa, chẳng phải một vị thuốc mà cứu chữa cả thứ bệnh, cũng như một pháp thiền định chẳng phải hợp với đặc tính của người. Có ấy, bậc hành giả cần phải học cho thông suốt 40 đề mục thiền định cho rõ đề mục nào hợp với đặc tính mình, hầu chọn lấy 1 đề mục, để quán tưởng mới có thể sửa trị cái tâm mau được trở nên trong sạch.

Tiếc vì phạm vi quyển sách này không thể chứa đủ sự giải thích 40 phép thiền định, mặc dầu là giải tóm tắt cho vừa đủ chi tiết để giúp ích về việc suy cứu của chư thiện tín. Nếu muốn tu thiền định nên xem Pháp chánh định đã xuất bản rồi.

3. Giải về pháp bố thí

Dānaṃ nāma tīni lakkhaṇāni cāgacetanānañca viratidānañca deyyadhammadānañcātīti.

Giải rằng: Sự cho có ba tướng là: tác ý dứt bỏ đem cho (cāgacetanādāna), rút của ra đem cho (viratidāna), vật cho (deyyadhammadāna). Tác ý dứt bỏ đem cho là nói về những người có đức tin trong sạch, tính đem của ra cho rồi, cho. Rút của đem cho là nói về người có đức tin trong sạch, có sự hổ thẹn (hiri) và ghê sợ tội lỗi (ottappa), tránh xa 5 điều oan nghiệt (pancavera) tức là không sát sanh, không trộm cắp v.v... Vật cho, là nói về cơm, nước, y phục v.v... Cả ba phép cho ấy phát sanh trong tâm người, đều nhờ nương theo trí tuệ chơn chánh và tâm không xan tham (alobha).

Giải rằng: Người có trí tuệ xét thấy tội phước, lợi ích, vô ích, nghĩa là hiểu rằng: bố thí, trì giới, tham thiền, v.v... được phước hằng đem sự yên vui đến cho, như thế gọi là trí tuệ chơn chánh. Người mà rõ ràng có tội, nghĩa là: sát sanh, trộm cướp v.v... thì phải mang quả khổ, như vậy, gọi là trí tuệ chánh kiến. Nhờ có trí tuệ chánh kiến và tác ý không tham xan (alobhacetanā) đều đủ cả hai nhân đó rồi mới tính bỏ của ra đem cho.

Cho mà được phước nhiều là do ba tác ý là: tác ý trong sạch đầu tiên, tính cho các vật dụng nhứt là cơm, nước (pubbacetanā); tác ý trong sạch trong khi đang cho (muñcanacetanā); tác ý trong sạch sau khi đã cho rồi (aparāparacetanā) tâm thường vui thích. Cả ba tác ý đó gọi là đều đủ tác ý (cetanāsampadā). Đều đủ vật dụng (vatthusampadā) là nói về cơm, nước, thuốc men, chỗ ngủ mà thí chủ đã tìm được theo lẽ đạo, nghĩa là: không vì sát sanh, không vì trộm cắp được mà cho.

Thí chủ, người cho, có hai chi: đều đủ tác ý, đều đủ vật dụng. Thọ chủ, người lãnh, có hai chi: quả đều đủ (phalasampadā) tức là bậc A-la-hán, đức dư đều đủ (guṇātirekasampadā) tức là bậc mới xuất định. Sự cho đều đủ cả bốn chi là: người cho hai chi, người thọ hai chi, thì được quả phước trong kiếp hiện tại; không đều đủ bốn chi, thì sẽ được quả vui trong kiếp sau.

Lại nữa, sự cho đều đủ theo 6 chi, sẽ được nhiều phước là: tác ý về cá thể (puggalika: riêng một thể) có 3 chi, tác ý cho về đoàn thể (saṅgha: nhiều người kết hợp thành đoàn) có 3 chi. Cá thể thí là (paṭipuggalikataḍāna) cho theo ý muốn mình. Đoàn thể thí (saṅghadāna) là dâng cúng đến tăng.

Cá thể thí có 14 cách: **1)** Cho đến loài cầm thú; **2)** Cho đến người không có giới hoặc phá giới; **3)** Cho đến người có giới (cư sĩ); **4)** Cho đến đạo sĩ (vị chán nản cuộc đời giả tạm mà tu)¹; **5)** Dâng cúng đến 10 bậc Thánh nhân (từ bậc Tu-đà-huờn đạo đến Đức Phật Toàn giác). Cá thể thí được nhiều phước, cần phải có đủ 6 chi là: thí chủ, người cho, có đủ 3 tác ý. Thọ chủ, người lãnh có tâm không tham, không sân, không si, hoặc có sự tinh tấn tu hành để dứt tham, sân, si.

Đoàn thể thí là dâng cúng đến 7 bậc Tăng: **1)** dâng cúng đến tỳ khuru tăng, tỳ khuru ni tăng, có đức Phật tọa chủ; **2)** dâng cúng đến tỳ khuru tăng và tỳ khuru ni tăng; **3)** dâng cúng đến tỳ khuru tăng; **4)** dâng cúng đến tỳ khuru ni tăng; **5)** xin thỉnh 1, 2, 3 vị tỳ khuru tăng và tỳ khuru ni tăng; **6)** xin thỉnh 1, 2, 3 vị tỳ khuru tăng; **7)** xin thỉnh 1, 2, 3 vị tỳ khuru ni tăng. Lại nữa, người dâng đến tăng đó, cần phải chủ tâm hướng ngay đến bậc Thánh nhơn, đừng tưởng đến phạm tỳ khuru. Khi đã thỉnh Tăng rồi, dầu được vị cao hạ hoặc thấp hạ, hoặc sa di, cũng đừng bất bình buồn trách, phải giữ tâm bình đẳng, bực trung. Nếu bất bình buồn trách, thì không gọi là tăng thí. Đoàn thể thí là phép tăng thí được nhiều phước báu hơn.

Đức Phật có giảng thuyết đến Đại Đức Ananda thông kinh Dakkhināvivhagasūtra, trong dịp bà Kīsāgodamī có tâm trong sạch, đem một cặp y dâng đến Đức Phật, Ngài không thọ lãnh, mà có tâm thương xót dạy bảo dâng cúng đến tăng. Bà Kīsāgodamī than khóc, đi tìm Đại Đức Ananda. Ananda mới mới vào bạch cầu xin Phật thọ cấp y. Đức giáo chủ bèn giải rằng: Này Ananda! Tăng thí có phước nhiều hơn các sự thí, dầu là đến thời mạt pháp, chỉ còn có Gotrabhū Tăng, là tăng chỉ có mang y theo tay hoặc buộc cổ làm nghề ruộng rẫy, mua bán, có vợ con. Song, các thí chủ có đức tin làm việc tăng thí, đến thỉnh từ 4 vị trở lên, chủ tâm hồi hướng đến Thánh tăng, thì cũng gọi là tăng thí, được nhiều phước báu, kể a-tăng-kỳ Asankheyyakappa khó tưởng tượng được. Này Ananda! Người cho 100 lần đến loài cầm thú cũng không bằng quả phước 1 lần cho đến người phá giới; cho 100 lần đến người phá giới cũng không bằng quả phước cho 1 lần đến người có giới; cho 100 lần đến người có giới cũng không bằng quả phước cho 1 lần đến bậc xuất gia trong sạch; cho 100 lần đến bậc xuất gia trong sạch cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến bậc Tu-đà-huờn (Sotā); cúng 100 lần đến bậc Tu-đà-huờn cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến bậc Tu-đà-hàm (Sakidāgā); cúng 100 lần đến bậc Tu-đà-hàm cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến bậc A-na-hàm (Anāgā); cúng 100 lần đến bậc A-na-hàm cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến bậc A-la-hán (Arahanta); cúng 100 lần đến bậc A-la-hán cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến bậc Độc giác Phật (Pacceka Buddha); cúng 100 lần đến bậc Độc giác Phật cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến Đức Phật Toàn giác (Sabbāññū Buddha); cúng 100 lần đến Đức Phật Toàn giác cũng không bằng quả phước cúng 1 lần đến chư tăng. Tăng thí có rất nhiều phước báu như thế ấy.

Có lời hỏi rằng: Vì sao tăng thí được phước nhiều hơn hết? Đáp: Đức Thế Tôn xét thấy rằng, tăng học hành tiếp nối nhau thọ trì Phật Pháp đến 5000 năm. Cớ ấy, Ngài mới giảng tăng thí có nhiều phước báu.

Lại nữa, dâng đến tăng thì hằng phổ thông đến tất cả tỳ khuru tăng, từ Đức Phật cho đến vị tỳ khuru và sa di mới xuất gia.

¹ Đạo sĩ xưa kia chỉ giữ có 6 giới (ngũ giới và giới không ăn quá Ngọ).

Pháp thí lại chia ra nữa có nhiều cách là: **1)** tài thí (āmisadāna) là cho của cải; **2)** pháp thí (dhammadāna) là nói pháp cho người nghe; thí theo thời là: dâng y tắm, y tắm mưa, y ca-sa sau khi chur tăng ra hạ, thí của trong cơn đói kém, thí cơm gạo, trái cây mới có đầu mùa, thí thực phẩm đến người từ nơi xa mới đến, đến người đi đường xa, đến tỳ khuru, sa di bệnh.

Về người thí, có chia ra làm ba hạng: **1)** nô bộc thí (dānadāso), là hạng người tự mình dùng vật quý, đẹp, mà đem những vật hèn mọn ra cho (nô bộc thí thì kiếp sau được vật hèn mọn); **2)** bằng hữu thí (dānasahāyo), là hạng người tự mình dùng vật thể nào, thì đem vật thể ấy ra cho (bằng hữu thí thì kiếp sau được vật bậc trung); **3)** chủ thí (dānapati, dānasāmīci, dānajeṭṭhaka), là hạng người tự mình dùng vật hèn mà đem vật quý ra cho (chủ thí thì kiếp sau được vật quý trọng).

Vấn: Cho được phước nhiều do cái chi? Đáp: Do có giới trong sạch, thí chủ là người cho có giới trong sạch, thọ chủ là người lãnh cũng có giới trong sạch. Sự thí mà được phước nhiều là nhờ thể lực của quả báo, nghĩa là: dâng cúng đến tăng, cần phải chủ tâm hướng đến 8 bậc Thánh.

Chư Phật thường giảng thuyết về phép bố thí, trì giới, tham thiền vì sự bố thí là nhân dứt lòng tham, trì giới là nhân trừ giận, tham thiền là nhân diệt si mê. Lại nữa, người bố thí, trì giới, tham thiền hãy nên mong mỗi thiêu hủy cái lòng tham, sân, si để chứng Niết-bàn dập tắt điều thống khổ, nếu cầu được làm người, hoặc trời thì hằng bị cái khổ sanh, già, đau, chết trong vòng luân hồi, hết kiếp này sang kiếp khác, vô cùng vô tận.

Sự bố thí hằng đem quả vui trong cõi người là: **1)** được làm bậc Chuyển luân vương (Paramacakra Batrādhirāja) có 7 vật báu: voi báu, ngựa báu, xe báu, ngọc báu, nữ báu, tướng soái báu và tổng tài chánh báu; **2)** được làm vị hoàng đế; **3)** được làm bậc triệu phú gia; **4)** được làm bậc nhà giàu; **5)** được làm người no đủ.

Đức giáo chủ có giải về 5 quả báo của sự bố thí cho quan Thủ tướng Sinha nghe rằng, thí chủ: thường được quần chúng thương yêu, thường được nhiều người thân cận, thường được người và Chư thiên khen ngợi, thường được quyền thế và nhiều kẻ tùy tùng, thường không e sợ, có sự dạn dĩ trong chỗ hội họp. Năm quả báo trên đây, hằng được thành tựu đến thí chủ trong đời này, do dứt lòng bòn xén đem của ra cho.

Lại nữa, những người mong tìm điều yên vui trong cõi người, trời và Niết-bàn hãy nên làm việc bố thí, sau khi mạng chung sẽ được thọ sanh trong nhàn cảnh, như tích đức hoàng đế Asoka sau này:

• Tích giải về tiền kiếp của hoàng đế Asoka

Trong thời quá khứ, tại thành Bārānasī, có người bán mật ong nơi chợ. Thuở đó, có một vị Độc giác Phật (Pacceka Buddha) mang bệnh ghê. Đức Độc giác Phật khác đi tìm mật ong để làm thuốc trị bệnh, Ngài bèn từ núi Gandhamādana đi đến thành Bārānasī. Có một cô tớ gái đi xuống bờ sông gánh nước, thấy đức Độc giác Phật đi đến, bèn hỏi thăm, rồi đưa tay chỉ quán bán mật ong rằng: người bán mật ong ở trong chỗ kia, xin Ngài đến đó đi. Cô lại suy nghĩ: Nếu người bán không chịu cúng, ta sẽ đi đến lấy mật ong dâng cho được, sau sẽ tìm của trả cho họ, rồi cô vẫn đứng chờ, Đức Phật Độc giác đi đến trong chợ, người bán mật xem thấy liền tỏ lòng hoan hỷ, dâng mật ong cho đến đầy bát, rồi chú tâm nguyện rằng: Bạch Ngài, do sự phước thí này, xin cho tôi sẽ được làm một vị hoàng đế, có thể lực cao đến một do tuần (yojana) thấu trên hư không, một do tuần thấu dưới đất. Đức Phật Độc giác đáp: Này người thiện nam! Cái quả nguyện vọng của người hãy được thành tựu như thế đi; xong rồi trở về núi Gandhamādana. Về phần cô tớ gái gánh nước, thấy vị Độc giác trở về, bèn bạch hỏi: Ngài được mật ong chăng? Đức Phật Độc giác đáp: Ātmā được mật

ong rồi, người bán mật có dâng đến Ātmā rồi, họ nguyện sẽ thành một vị hoàng đế trong Nam Thiện bộ châu (Jambūdvīpa). Cô tớ gái nghe nói như thế, bèn đem cái khăn dâng đến Đức Phật Độc giác, để lược mật ong, rồi nguyện cầu sẽ thành vị chánh hậu của hoàng đế đó.

Do sự phước thí và lời nguyện vọng của người bán mật và cô tớ gái đó, sau khi mạng chung rồi, cả hai đều được sanh trong cõi trời Đạo Lợi, ngự trong điện toàn bằng bảy báu, có ngọc nữ hầu hạ rất đông. Hưởng phước rất lâu, qua đến giáo pháp Đức Phật Thích Ca chúng ta đây, người bán mật giáng sanh làm vị đông cung tên Asokakumāra trong số 101 vị hoàng tử của đức vua Bindusāra tại kinh đô Pātaliputra. Sau khi vua cha thăng hà, đức đông cung lên làm hoàng đế trong châu Nam Diêm Phù Đề. Thuở Phật lịch được 218 năm, đức hoàng đế Asoka (A-dục vương) có thế lực rất lớn (do cái nghiệp lành bố thí của ngài đã tạo từ kiếp trước) thấu trên hư không một do tuần, dưới đất một do tuần, có Chư thiên từ núi Tuyết Sơn đem 16 thùng nước cùng các thứ trái cây quý, đến dâng mỗi ngày, đem y ngũ sắc, y màu vàng, vải để lau tay, cùng nước tự nhiên trên thiên cung, các vật thơm để tắm, dùi, thoa và thuốc để trị bệnh quý giá, từ cõi Long vương đến dâng; loài kết tha lúa mọc tự nhiên trong ao Chadda 3.000 cỗ xe đến dâng mỗi ngày, v.v...

Về phần cô tớ gái, cũng giáng sanh làm vị chánh hậu của hoàng đế Asoka, tên là Asandhimittā, mấy chỗ khớp xương tay và chơn của bà bằng thẳng trong sạch, không rõ rệt như thường nhơn (trừ ra khi bà co vò), đó là nhờ việc phước mà bà đã tạo trong kiếp làm cô tớ gái gánh nước, chun đi, tay chỉ người bán mật ong cho Đức Phật Độc giác.

Trong thuở bà hưởng ngôi chánh hậu, đức hoàng đế Asoka vào cung thấy bà đương dùng mía của Chư thiên đem dâng, miệng nhai mía mà vẻ mặt càng thêm tươi tốt, đức hoàng đế Asoka phán hỏi rằng: Hậu có biết mía của ai mà hậu dùng đó chẳng? Bà tâu mía của hạ thần. Đức hoàng đế Asoka nghe rồi phán: Nhờ trẫm có nhiều phước báu, nên Chư thiên mới đem đến dâng cho. Chánh hậu tâu: Đó là phước của hạ thần, nào phải của hoàng thượng. Đức hoàng đế bất bình mà rằng: Nếu hậu nói là phước của hậu, vậy ngày mai này trẫm sẽ dâng phẩm thực đến 500 vị tỷ khuru tăng, hậu phải có đủ 500 bộ tam y cho trẫm dâng cúng, bằng không sẽ bị trẫm hành hình. Bà nghe đức hoàng đế phán như vậy bèn kinh hãi, vì đức vua không bao giờ nói chơi, nếu lo không đủ ngày mai ắt bị tội không sai. Tối đêm đó bà trần trọc không an giấc, đến khuya nghe Chư thiên mách rằng: Bà đừng lo, sự bố thí cái khăn đến Đức Độc giác Phật để lược mật ong trong tiền kiếp của bà, nó sẽ đem sự an vui đến cho bà, bà hãy an giấc, sáng ra gần bên mình bà sẽ có cái hộp đựng y, trong đó bà muốn bao nhiêu cũng có đủ. Bà chánh hậu nghe Chư thiên mách bảo, bèn an giấc, sáng thức dậy thấy có cái hộp gần bên, kéo cái y này rồi, thì ra cái khác, bà biết rằng sẽ được như ý muốn. Đến giờ đức hoàng đế thỉnh 500 vị tỷ khuru tăng ngộ thực, bèn bảo chánh hậu đem y dâng cúng, bà bèn rút y trong hộp ra, hết cái này đến cái khác, dâng đều đủ mà cũng vẫn còn hoài không hết y. Đức hoàng đế thấy vậy mới rõ rằng bà là người đại phước, bèn gia tăng quyền tước thêm cho bà, rất yêu chuộng bà hơn khi trước.

Cả hai vị đức hoàng đế Asoka và bà chánh hậu Asandhimittā nhớ trong tiền kiếp đã có tâm tín thành, trong sạch làm việc bố thí, nên mới được thọ quả vui trong cõi trời và cõi người như đã giải.

(Giải thích này cho thiện tín dùng trí tuệ suy xét và ghi nhớ rằng: sự bố thí không luận là ít hay nhiều, chỉ vì tâm trong sạch hoan hỷ, thành kính cúng dâng, thì chắc được phước báu khó tưởng tượng được).

- **Tích Jāṇusoṇi Brāhmaṇa**

Bhante bho gotama kira: Đã có nghe như vậy:

Có một người Bà-la-môn tên là Jānuṣoṇi đến bạch hỏi Đức Phật như vậy: Chúng tôi lo làm các việc lành, như là bố thí, trì giới rồi hồi hướng đến những quyền thuộc (cha mẹ, ông bà, v.v...) đã quá vắng, các quyền thuộc chúng tôi đó, đến thọ lãnh quả phước đó được chăng? Đức Phật đáp: Thāne kho athāne kho brāhmaṇa – này người Bà-la-môn đáng được cũng có, không đáng được cũng có:

- 1) Chúng sanh đã làm nghiệp dữ do thân, khẩu, ý, đến khi tan rã ngũ uẩn, thì phải đi thọ sanh trong địa ngục, chịu nhiều điều khổ não nặng nề, vì ác quả đó, nên không có thể đến thọ lãnh được phước của thân quyền hồi hướng cho.
- 2) Chúng sanh đã làm tội do thân, khẩu, ý, sau khi mạng chung phải bị luân hồi làm cầm thú, có thực phẩm riêng theo loài của chúng nó, chúng nó cũng không thọ hưởng được phước của thân quyền hồi hướng cho.
- 3) Chúng sanh không làm tội do thân, khẩu, ý, sau khi thác được sanh trong cõi trời, sẵn có thực phẩm tự nhiên, không cần thọ phần phước, thân quyền bố thí hồi hướng cho cũng không thành tựu.
- 4) Chúng sanh đã làm tội bằng thân, khẩu, ý, sau khi quá vắng đầu thai trong loài ngựa quỉ, hằng chịu đói cơm, khát nước, phải đi lãnh phần phước, khi có thân quyền bố thí hiệp theo lẽ đạo, rồi hồi hướng cho, ngựa quỉ hoan hỉ thọ lãnh, vật thí đó biến thành thực phẩm, hưởng rồi được sự an vui, dứt khỏi đường ngựa quỉ, đi thọ sanh trong nhân cảnh (cõi người và cõi trời).

Đức Phật vừa thuyết xong về cách đáng thọ lãnh cũng không đáng thọ lãnh, người Bà-la-môn bèn bạch hỏi thêm rằng: Nếu người đã làm phước hồi hướng mà các ngựa quỉ không được lãnh, cái phước đó trú nơi nào? Là của ai? Ai đem đi?

Đức Phật đáp rằng: Này người Bà-la-môn Ye sattā, chúng sanh nào còn bị xoay vần trong vòng luân hồi, thì không khỏi sa đọa trong đường ngựa quỉ, chúng sanh đó sẵn lòng hoan hỉ thọ lãnh phần phước, vì còn phải chuyển sanh nhiều đời nhiều kiếp, thì hằng luân hồi làm thân quyền cùng nhau, vô cùng vô tận kiếp... Nếu quả bố thí không thấu đến hạng ngựa quỉ, thì về phần thí chủ, vì thí chủ đã có tác ý trong sạch khi cho. Có ấy, thí chủ là người được hưởng quả lành trước hết tất cả ngựa quỉ. Lại nữa, những ngựa quỉ thọ lãnh phần phước là hàng ngựa quỉ Tubajivi, có tâm hoan hỉ trong việc phước, các hàng khác không có thể thọ lãnh được.

Về phần ngựa quỉ Paradattūpajivī đáng thọ lãnh cũng phải hiệp theo 3 chi: 1) thí chủ phải dâng cúng đến tăng hoặc bậc tu hành trong sạch; 2) khi đã thí vừa rồi, cần phải chú tâm hồi hướng phần phước đến hàng ngựa quỉ; 3) ngựa quỉ phải hoan hỉ thọ lãnh phần phước đó.

Vấn: Phải hồi hướng trong lúc nào? Đáp: Ngay trong khi dâng cúng vừa rồi, nếu hồi hướng trong thời khác, không được kết quả, vì trong lúc đó hàng ngựa quỉ sẵn chờ để thọ lãnh, ví như những người nghèo đói đến xin ăn mà chủ không cho, khi họ bỏ ra đi khỏi, dầu có cho cũng không có người lãnh.

Lại nữa, bố thí đến người phá giới, giới không trong sạch, hoặc không giữ giới, cũng không được thành tựu đến ngựa quỉ. Và lại, đã dâng cúng đến bậc có phẩm hạnh, có ngựa quỉ đến chờ, mà thí chủ không hồi hướng, thì hàng ngựa quỉ cũng không có thể thọ được, như trong tích ngựa quỉ quyền thuộc của đức vua Bimbisāra (Tần-Bà-Sa), ngài đã dâng cúng đến chư tăng. Trong ngày đầu mà quên hồi hướng, quả phước cũng không thành tựu đến ngựa quỉ được. Qua ngày thứ nhì, được nghe Đức Phật giảng thuyết xong, bố thí thêm, rồi hồi hướng, các hàng ngựa quỉ mới hoan hỉ thọ lãnh được.

Trích dịch trên đây cho thiện tín suy xét để làm phước đến những quyền thuộc đã quá vắng, cho đúng theo lời Phật dạy, hầu được thành tựu đến hàng ngựa quỉ.

Sự bố thí có hai phép nữa là: cho bằng cách tế độ (saṅgahavasena), cho bằng cách cúng dường (pūjāvasena).

Cho bằng cách tế độ, là cho đến kẻ nghèo hèn, đói khát, không nơi nương tựa, hoặc người mang bệnh tật, hoặc loài cầm thú, do lòng thương xót, mong giúp người trong cơn tai nạn. Người cho đến cầm thú hằng được quả báo 100 kiếp nghĩa là: được sống lâu, có sắc đẹp, được sự yên vui, có sức mạnh, có trí tuệ. Năm quả báo đó hằng phát sanh đến thí chủ trong mỗi kiếp. Cho đến người phá giới, không có giới được quả báo đó trong 10.000 kiếp. Cho đến người có giới được quả báo 1.000.000 v.v...

Cho bằng cách cúng dường, nghĩa là cung cấp, phụng dưỡng mẹ cha, ông bà, ông thầy có thi ân đức đến mình, hoặc dâng cúng đến các bậc sa-môn, bà-la-môn tu hành chơn chánh, đến người trì giới trong sạch, đều gọi là cúng dường cả.

Vấn: Cho bằng cách cúng dường và tế độ cách nào phước nhiều hơn? Đáp: Cách cúng dường được phước nhiều hơn vô số kể.

Vấn: Cái chi là vật thí? Đáp: Của cải, nhứt là cơm, nước, y phục là vật thí, tác ý tính dứt của ra (cāga) là nhân, đem cho (dāna) là quả.

Vấn: Bố thí được quả báo thế nào? Đáp: Được hai quả báo, trong kiếp này và trong đời sau.

4. Giải về pháp thí

Phật có giải cho đức Đế Thích (Kosiya amarindrādhirāja) nghe rằng: Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti sabbarasaṃ dhammaraso jināti sabbaratiṃ dhammarati jināti taṇhakkhayaṃ sabbadukkhaṃ jināti. Nghĩa: Pháp thí thắng tất cả sự thí, vị của pháp thắng tất cả vị, ưa thích pháp thắng tất cả sự ưa thích, dứt lòng tham muốn thắng tất cả thống khổ.

Lời chú giải: Nếu người dâng cúng y quý giá, đến Đức Phật Toàn giác, đức Độc giác Phật và chư A-la-hán, hội họp nhau đồng đức, ngồi kề nhau đầy đủ trong khắp cả thế giới, cho đến cõi trời Phạm thiên, quả báu của sự bố thí đó, cũng không sánh bằng pháp sư thuyết 4 câu kệ. Sự thí y đó không bằng một phần kệ ngôn mà người chia ra 16 phần, rồi lấy mỗi phần chia ra 16 phần nữa. Sự thuyết pháp hoặc dạy pháp hoặc nghe pháp là điều cao thượng như thế. Người nào làm đầu dắt dẫn trong sự nghe pháp, thì được quả báu rất nhiều, vô số kể, không sai. Pháp thí, dầu chỉ có tâm hoan hỉ theo 4 câu kệ cũng còn quý trọng hơn tài thí mà người đem thực phẩm quý giá để đầy trong bát dâng đến bậc A-la-hán, hơn thí thuốc (sữa, dầu...), hơn thí chỗ ngụ (nhà, tịnh thất, chùa...) như ông triệu phú gia Cấp Cô Độc, đã tạo Bồ Kim tự dâng đến chư tăng có Đức Phật tọa chủ. Có sao? Vì người làm phước như thế, chỉ mong được nghe pháp, nếu không, cũng không làm. Lẽ thật là, nếu chúng sanh không được nghe pháp, dầu là một muỗng cháo, một giá cơm cũng không có thể thí được, cho nên gọi pháp thí là cao thượng hơn tất cả sự thí.

Lại nữa, trừ ra Đức Phật Toàn giác và Độc giác, tất cả chư tỳ khuru, nhứt là Đại đức Xá-Lợi-Phất (Sārīputta) có nhiều trí tuệ, có thể đem giọt mưa từ trên hư không rót xuống trong một kiếp, mà cũng không chứng đạo quả được; nhờ nghe pháp của Đại đức Assaji rồi mới đắc Tu-đà-huàn quả, sau khi nghe thêm pháp của Đức Phật mới chứng đắc A-la-hán quả. Có ấy, Đức Thế Tôn giải rằng: Pháp thí thắng tất cả sự thí.

Lại nữa, dầu là những vị thực phẩm rất quý của Chư thiên, cũng đều là cái duyên dắt dẫn chúng sanh say đắm trong đường sanh tử, phải chịu nhiều điều khổ não thôi.

Về phần vị của pháp, như 37 pháp bồ đề (Bodhipakkhīyadharma) hoặc 9 pháp thánh đều là quý trọng hơn cả. Như đó Đức Thế Tôn thuyết rằng: Vị của pháp thắng tất cả vị.

Sự ưa thích nhiều lẽ, như ưa thích vợ con, ưa thích gái đẹp, trai xinh, ưa thích đờn kèn, uyển sáo v.v... Các sự ưa thích đó đều là cái duyên nứ kéo chúng sanh trong nẻo luân hồi, phải mang quả khổ vô cùng vô tận. Trái lại, sự ưa thích phát sanh trong tâm của pháp sư, hoặc trong người nghe pháp, làm cho thân tâm bay bổng, cả châu thân nhẹ nhàng, mát mẻ, cả mình mọc óc cũng có, sự ưa thích đó tức là điều phi lạc, có thể đem người ra khỏi vòng sanh tử được; ưa thích như thế gọi là quý trọng hơn tất cả sự ưa thích, cho nên Đức Phật giải rằng: Sự ưa thích trong pháp, thắng tất cả sự ưa thích.

Lại nữa, chư vị A-la-hán gọi là cao quý hơn cả, vì không còn phải chịu mang khổ luân hồi nữa, lẽ đó Đức Thế Tôn mới thuyết: Sự dứt bỏ lòng ham muốn, thắng tất cả khổ não.

Thí pháp chia ra có hai phần nữa là:

- 1) Thí pháp ở trong đời (Lokiya dhammāna), là thuyết pháp chỉ dạy con đường người và trời thì được phước ít, vì là pháp dắt dẫn chúng sanh xoay vần trong biển khổ.
- 2) Thí pháp ra khỏi đời (Lokuttaradhammāna) là thuyết về ba cái tướng (Trayalakkhaṇa) cho chúng sanh thấy rõ đời là vô thường (aniccam), khổ não (dukkham), vô ngã (anattā), nhưt là cái thân ngũ uẩn, sanh ra rồi phải già, bệnh, chết, chẳng có một ai tránh khỏi cái khổ ấy được, hoặc giảng về pháp Tứ diệu đế: khổ đế (có cái thân này là khổ), tập đế (tâm ham muốn là nguyên nhân sanh ra các sự khổ), diệt đế (dứt cái lòng ham muốn để đến Niết-bàn là nơi hết khổ), đạo đế (là con đường đi đến nơi hết khổ, tức là Bát chánh đạo). Thí pháp như thế, được vô lượng vô biên.

Giải rằng: Người nghe cần phải hết lòng thành kính mà nghe, nghe rồi phải tìm hiểu bằng trí tuệ chơn chánh để thật hành theo, như thế mới gọi là hữu ích.

Vấn: Cái chi gọi là pháp? Đáp: Trí tuệ chánh kiến gọi là pháp.

Vấn: Trí tuệ chánh kiến nói về cái chi? Đáp: Là trí tuệ hiểu biết đúng đắn, tin chắc rằng cái nghiệp lành hoặc dữ mà mình đã tạo, nó là của mình, mình phải chịu ảnh hưởng của các nghiệp đó. Nghĩa là: Nếu đã làm lành thì sẽ hưởng quả vui, làm dữ thì sẽ mang quả khổ, vui hoặc khổ cũng do nơi mình, chẳng có một ai xuống phước hay là cho tội được cả.

Lại nữa, thí chủ đừng vì lòng ham muốn mà cho, nghĩa là đừng mong sẽ được tái sanh làm người cao sang quyền thế hoặc được thọ sanh trong cõi trời, chỉ phải cầu nguyện ra khỏi vô minh, ái dục là điều ô nhiễm buộc trói chúng sanh dính mắc trong sông mê biển khổ, vô cùng vô tận. Cho nên trong khi bố thí, hãy nên chú tâm nguyện rằng: Idam vata me dānam āsavakkhayāvaham hotu anāgate.

Xin cho phước thí mà tôi đã trong sạch làm đây, hãy là món duyên lành, để dứt khỏi điều ô nhiễm ngu ngằm trong tâm, trong ngày vị lai.

(Chư thiện tín nên suy xét theo chơn lý để tìm làm việc thí pháp cho thường và nhớ câu phát nguyện giải thoát trên đây, ngõ hầu mau được dứt khỏi các điều thống khổ).

5. Giải về tích thọ trì ngũ giới

Sambahulā kira samuddavānija nāvāya samuddam pakkhandimsu.

Được nghe rằng: Có đoàn người buôn biển đem nhau xuống thuyền đi ra biển, buồm gặp gió, ghe lướt tới, mau như tên bắn. Được 7 ngày bị trận bão ở giữa biển, gió to sóng lớn, thuyền hư, nước vào gần đầy. Khi chiếc thuyền gần chìm, phần đông người đều khẩn vái Chư thiên, mong cầu cứu vớt, rồi chỉ la khóc mà chịu. Có một người suy nghĩ: Trong lúc kinh hãi này, ta có nơi nào nương tựa chẳng? Liền nhớ đến trước khi ra đi, ta đã có thọ qui giới trong sạch, bèn ngồi bán già ở giữa đám đông người đó, ví như hành giả ngồi công

phu thiên định, kẻ khác trông thấy tìm hỏi cái nhân không lo sợ đó. Người nọ đáp: Nay các anh! Trong ngày xuống thuyền đi đây, tôi được dâng cúng đến chư tăng, đã có thọ giới hoàn toàn, nên tôi mới không lo sợ. Các người kia bèn hỏi: Thưa ông qui và giới đó dâng đến người khác được chăng? Đáp: Cũng đáng vậy.

– Vậy xin ông từ bi cho đến chúng tôi với.

Người đó bèn chia ra làm 7 đoàn, mỗi đoàn 100 người, rồi đọc qui giới cho tất cả người đó thọ trì. Đoàn thứ nhứt thọ trì qui giới trong khi nước ngập đến chun; đoàn thứ nhì nước đến đầu gối; đoàn thứ ba nước đến háng; đoàn thứ tư nước đến rún; đoàn thứ năm nước đến ngực; đoàn thứ sáu nước đến vai; đoàn thứ bảy nước sắp vào miệng. Khi cho qui giới đều đủ rồi, người đó bô cáo lên rằng: Ngoài qui giới ra các anh chẳng có cái chi làm nơi nương dựa đâu, chỉ phải nên niệm tưởng đến qui giới đi. Cả thấy 700 người phải thác trong nơi giữa biển, đều được thọ sanh trong cõi trời Đạo Lợi, vì nhờ được thọ trì qui giới trong lúc sắp mạng chung, các cung điện liền phát sanh lên cho Chư thiên đó. Điện cao 100 do tuần cho vị trời Acarya ở chính giữa, các điện Chư thiên kia, thấp hơn hết bề cao 12 do tuần. Tất cả Chư thiên, đều nhớ tưởng tìm xét về nguyên nhân đi thọ sanh, liền hiểu rằng: Cái phước mà ta được đây, đều nhờ nơi ông thầy dắt dẫn, rồi đồng nhau xuống đánh lễ Phật, để tỏ lời ngợi khen công đức của ông thầy, tích này có giải trong kinh Devāsamyutta.

Tiếp theo tích trên đây, trong quyển Pāli sabbhisūtra devatāsamyutta, rút trong kinh Samyuttanikāyā có giải rằng: Chư thiên đó có hào quang chói lòa, làm cho trọn cả Kỳ Viên sáng ngời, rực rỡ, trong giữa đêm vào đánh lễ Phật, rồi đứng nơi phải lễ. Vị trời thứ nhứt bạch với Đức Phật bằng kệ ngôn rằng: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya seyyo hoti na pāpiyo – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí thức, nên có sự ưa thích chung với các bậc thiện trí thức, sự tốt lành tiến hóa sẽ đến người đó, không có sự xấu xa xảy đến đâu, vì người đó được biết rõ các pháp, tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức.

Vị trời thứ nhì đọc tiếp bài kệ này trước Đức Phật: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya paññaṃ labhati nāññato – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí thức, nên có sự ưa thích chung với bậc thiện trí thức, người đó hằng có trí tuệ, vì được rõ các pháp, tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức, chẳng phải được nơi người khác đâu.

Vị trời thứ ba đọc bài kệ này: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya sokamajjhe na socati – Người nên ngồi chung với các bậc thiện trí thức, nên có sự ưa thích chung với bậc thiện trí thức người đó hằng không buồn rầu, trong giữa hàng người có sự buồn rầu, vì được biết rõ các pháp, tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức.

Vị trời thứ tư có đọc bài kệ này: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya ñātimajjhe virocanti – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí thức, nên có sự ưa thích chung với bậc thiện trí thức, người đó hằng có sự phát đạt trong giữa hàng quyền thuộc vì được biết rõ các pháp, tức là ngũ giới của bậc thiện trí thức.

Vị trời thứ năm có đọc bài kệ này: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya sattā gachanti sugatiṃ – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí thức, nên có sự ưa thích chung với bậc thiện trí thức, chúng sanh được biết rõ các pháp tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức, thì hằng đi đến nơi nhàn cảnh.

Vị trời thứ sáu có đọc bài kệ này: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya sattā titṭhanti sātataṃ – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí

thức, nên có sự ưa thích chung với bậc thiện trí thức, chúng sanh được biết rõ các pháp, tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức, rồi hằng được yên vui lâu dài.

Kế tiếp có vị trời khác bạch hỏi Đức Thế Tôn, cầu Ngài từ bi giải rõ trong các lời chúng tôi đó, lời nào thanh nhã hơn.

Phật đáp: Tất cả lời của các người đều là lời thanh nhã hết, tùy theo cách điệu, nhưng các người chờ nghe, xem lời Như Lai một lần, rồi Ngài ngâm kệ rằng: Sabbhireva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ satavaṃ saddhammamaññāya sabbadukkhā pamuñcati – Người nên ngồi chung với bậc thiện trí thức, nên ưa thích chung với bậc thiện trí thức, người được biết rõ các pháp tức là ngũ giới của các bậc thiện trí thức rồi hằng được thoát khỏi tất cả thống khổ.

Lại, trong trung giác thời (majjhimabodhikāla), Đức Phật ngự tại quận Pāṭali, Ngài có giải về 5 quả báo của ngũ giới, ở giữa phần đông thiện tín trong quận Pāṭali đó (kinh Mahāparinibbānasūtra dīghanikāya mahāvagga) rằng: Pañcime gahapatayo ānisaṅsā sīlavato sīlasampadāya – Nay các ông trưởng giả! Quả báo của người trì giới, có giới đều đủ có 5 là: **1)** hằng được nhiều của cải, vì nguyên nhân không dễ duôi; **2)** hằng có danh thơm tiếng tốt đồn đến khắp nơi; **3)** dầu là đến nơi hội họp, có vua hoặc bà-la-môn, hoặc phú trưởng giả, hoặc sa-môn, cũng hằng được dạn dĩ, tươi tỉnh, không e sợ chút nào; **4)** không lâm lạc, mê loạn trong giờ mạng chung; **5)** khi tan rã ngũ uẩn, hằng đi thọ sanh trong cõi vui.

(Chư thiện tín nên suy xét về quả phước của sự trì giới trên đây, hầu thành tâm hoan hỉ trong phép thọ trì giới cho trong sạch để hưởng quả vui trong kiếp này và trong đời vị lai).

6. Phép niệm Phật

Niệm Phật là để lòng ghi nhớ danh hiệu Phật², không tưởng nghĩ đến sự chi khác, chỉ thâm nhiếp cái vọng tâm dừng cho năm phép cái³ ám muội, mà đèn tâm phải lu mờ, không nảy sanh cái thắng lực của chánh định được.

Bởi chung cái tâm hằng bị năm phép cái làm cho nó phải lay động, khó nổi an trú trong cảnh giới thiền định, nên không nhớ việc nào được đúng đắn, không thấu việc chi được rõ rệt, ví như nước hằng xao động vì gió, nên xem chẳng bao giờ thấy được tỏ rõ.

Phép niệm Phật là phép thâm tâm, gom ý cho yên lặng, vững vàng không cho duyên theo ngũ trần, lục dục, để lần lần bước vào con đường chánh định, là đường sẽ dắt dẫn ta ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Niệm Phật giờ khắc nào cũng được, song ở chốn đô hội, ban ngày không yên tịnh, khó cho tâm an trú, chỉ có ban đêm thanh vắng mới tiện bề cho hành giả công phu. Ban đêm lúc nào niệm Phật cũng được, nhứt là mấy giờ sau đây: đầu hôm, sau thời tụng kinh tối, như trong mình mệt mỏi thì ngồi niệm 5, 10 phút đồng hồ, rồi nằm niệm cho đến khi ngủ quên; lúc canh tư, canh năm, khoảng 3, 4, 5 giờ sáng (sau khi nghỉ một giấc đã khỏe).

Khi ngồi niệm Phật, trước hết:

1) Phải suy xét 10 tội ngũ trần như lời Phật giải sau đây:

- Ngũ trần ví như khúc xương bỏ rơi trên đất. Người sa mê ngũ trần cũng như con chó gặm khúc xương ấy, nó chỉ liếm lấy nước miếng nó, đã chẳng được sự lợi ích mà còn thêm mệt sức.

² Xin xem kinh Tam Bảo nơi chương Ân đức Phật.

³ Cũng gọi là 5 phép che lấp con đường chánh định là: tham sắc, oán giận, hôn trầm, phóng tâm và hoài nghi. Sẽ giải nơi mục thiền định.

- Ngũ trần ví như miếng thịt thúi, người sa mê ngũ trần cũng như bầy quạ đậu trên cây ma trôi từ trong sông ra biển khơi. Bầy quạ đậu trên cây ma, có thịt ăn, nước uống; mãi mê theo sự ăn uống không quan tâm sự hại sẽ tới, khi cái cây ma bên dưới bị nước biển đánh rã, trên thì quạ ăn hết thịt chỉ còn lại bộ xương. Bộ xương nặng chìm xuống đáy biển, bầy quạ bây giờ giựt mình dòm lại thì ô hô! Nào thấy bờ bực là đâu, chỉ bay chơi vui chốc lát, rồi cũng phải theo số phận bộ xương mà sa xuống biển làm mồi cho con cá.
- Ngũ trần ví như cây đuốc rơm, người sa mê ngũ trần cũng như kẻ cầm cây đuốc rơm đang cháy mà đi ngược gió, bị lửa tấp cháy tay mà không chịu rời cây đuốc ra, thật rất khổ sở.
- Ngũ trần ví như lò lửa đang cháy, người sa mê ngũ trần cũng như kẻ bị té vào lò lửa, phải bị phỏng mình, cháy da đầu đơn vô cùng.
- Ngũ trần ví như giấc mộng bởi nó hằng biến đổi vô thường.
- Ngũ trần ví như vật mượn của người, bởi vật mượn của người nên không dùng được lâu dài.
- Ngũ trần ví như trái cây có chất độc, người sa mê ngũ trần cũng như kẻ ăn làm trái độc phải bị chất độc hành đau đớn vô cùng.
- Ngũ trần ví như dao vói thót, bởi dao bằm xuống thót lâu ngày, cả dao và thót đều bị mòn và sứt mẻ. Người sa mê ngũ trần cũng như kẻ bị phạm khí giới, mỗi ngày đau đớn không xiết kể.
- Ngũ trần ví như kim và lao, bởi dùng nó có ngày phải lụy vì nó. Người sa mê ngũ trần như kẻ bị thương tích nặng, nếu không đến nổi thác thì cũng đau khổ, rên xiết như trong cơn hấp hối.
- Ngũ trần ví như đầu con rắn độc, người sa mê ngũ trần cũng như kẻ bị rắn cắn, nếu không thiệt mạng thì cũng bị nọc hành nhức nhối không xiết kể.

Người sa mê ngũ trần hằng chịu tiếng xấu xa là kẻ thấp hèn. Ngũ trần là phép để cho kẻ thấp hèn lợi dụng. Ngũ trần ví như phân để cho dòi đục, như nước thúi để cho heo tắm. Suy xét như vậy thì thấy rõ ngũ uẩn chỉ có lợi rất ít, mà điều khổ lại nhiều. Chẳng nên quyền luyến và phải đem cả tinh thần nghị lực để đạt đến bực nhập định.

2) Phải tham cứu ba đề mục thiền định là:

- Niệm tâm đại từ: nguyện cho Chư thiên, các gia quyến và tất cả chúng sanh ở chung quanh ta đều được an vui, chẳng có sự chi khổ não cả.
- Niệm sự tử: “ta sẽ chết, chắc như vậy, hoặc là sự chết sẽ đến cho ta chẳng sai”.
- Niệm sự dơ nhớp: tử thi (xác chết).

Niệm tâm đại từ để trừ lòng sân hận, niệm sự tử để tránh khỏi tà mạng và tu hành được tinh tấn, niệm sự dơ nhớp để trừ xan tham.

Trong ba đề mục trên đây, ta nên lựa một đề mục nào tùy sở thích đặng niệm mỗi ngày (độ 10 phút đồng hồ) trước khi niệm Phật, hầu cho nó thâm nhập vô tâm, cho ta lần lần có đức từ bi, cùng cho ta thấy rõ lý vô thường và lần lần hết ưa mến và tung trọng cái thân tứ đại giả hiệp mà phải bị ngũ trần lôi cuốn.

• Cách niệm Phật

Niệm Phật phải lựa 1 trong 10 hiệu Phật (coi nơi chỗ kinh tụng) mà niệm trong tâm, niệm hiệu nào phải hiểu nghĩa nấy cho rõ rệt. Muốn niệm cả 10 hiệu Phật liên tiếp nhau cũng tốt vậy. Thí dụ: “Á-rá-hãn”... Tâm niệm, trí phải nhớ nghĩa hiệu ấy như vậy: “Đức Thế Tôn hiệu Á-rá-hãn vì Ngài đã xa lìa các tội lỗi, và tiền khiên tật rồi nên thân và khẩu của Ngài đều được trọn lành. Ngài đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường và Ngài không khuất lấp

làm việc tội lỗi”. Hành giả nhớ niệm đức của Phật, tâm sẽ dần dần xa lìa phiền não, an trú theo đức của Phật và luôn cả năm phép cái là: tham sắc, oán giận, hôn trầm, phóng tâm, hoài nghi, cũng do đó mà êm lặng. Trước hết tập niệm độ nửa giờ rồi lần lần tăng lên một, hai giờ (lâu chừng nào càng tốt).

Hành giả chánh niệm⁴ được tinh tấn thì triệu chứng ‘tâm, sát, hi’ sẽ lần lần phát sanh, làm cho thân tâm không còn quuyến luyến theo thế sự, tâm của hành giả sẽ khắng khít theo hiệu Phật mà vào bậc ‘gần nhập định’.

Triệu chứng tức là năm cách vui vẻ phát sanh ra trong mình sau này: cách no vui: da thịt đều nổi óc, như thấy trời chớp hoặc ánh sáng, như sóng tát vào mình, rất khoái lạc trong tâm thân có thể bay bổng trên hư không, Mát lạnh và nhẹ nhàng cả thân tâm. Nếu có năm cách no vui nói trên đây, thì hành giả được gần vào bậc sơ định.

• **Chỗ ngồi niệm Phật**

Hoặc trước bàn Phật, hoặc dưới cội cây, hoặc trong một căn phòng vắng vẻ và có thanh khí, hoặc tại nơi chỗ nghỉ riêng của hành giả.

• **Cách ngồi niệm Phật**

Cách nào cũng được, cốt yếu là ngồi sao cho thông thả thân mình và tay chơn. Trong các cách ngồi, chỉ có ngồi bán già và kiết già là được bền lâu hơn hết.

Ngồi bán già thì chơn mặt để trên chơn trái, bàn tay mặt lật ngửa để trên bàn tay trái. Thân mình cho ngay thẳng tự nhiên, đừng cho sụm xuống, để cho hơi thở điều hòa. Đầu đừng ngược lên cùng dòm xuống quá, thì khỏi mỏi cổ. Ngồi niệm Phật phải nhắm mắt cho khỏi hao thần và phải tắt đèn. Như không ngồi trước bàn Phật thì nên day mặt về hướng đông là hướng có sanh khí.

Khi mới, có thể nằm mà niệm Phật, nằm nghiêng phía tay mặt thì tốt. Đầu gác trên tay mặt cho lỗ tai khỏi bị gối bít thì không mê. Mình cho ngay thẳng, tay trái để xuôi theo hông, hai chơn cũng phải cho ngay thẳng, chơn trái trên chơn mặt.

Ngồi kiết già thì chơn mặt gác trên chơn trái, rồi kéo chơn trái để treo trên chơn mặt cho hai bàn chơn lật ngửa lên. Tay và thân mình giữ y như cách ngồi bán già.

• **Tóm tắt về cách niệm Phật**

Sau khi tụng kinh buổi tối rồi, hoặc khi thức giấc đặng niệm Phật tham thiền, phải chỗi hỏi, súc miệng rửa mặt rồi đi ngay lại chỗ mình định trước đặng ngồi niệm Phật. (Trước khi niệm Phật nên đốt ba cây hương, lạy Phật ba lạy càng tốt).

1) Ngồi bán già hay kiết già cho ngay thẳng tự nhiên chắp tay lạy xá một xá, niệm “nam mô Phật”; một xá thứ hai niệm “nam mô Pháp”; một xá thứ ba niệm “nam mô Tăng”.

2) Xong rồi sửa mình và tay lại cho thông thả, rồi suy xét về 10 tội ngũ trần.

3) Kế đó lựa một trong ba đề mục thiền định mà niệm. Thí dụ: Tôi cầu cho Chư thiên cùng gia quyến và tất cả chúng sanh ở chung quanh tôi đều được sự an vui, chẳng có sự khổ não chi cả.

Đồng thời lấy ý tưởng rải đều đủ 10 hướng theo kinh từ bi cho đến khi thấy tất cả chúng sanh đều được yên vui, không có khổ rồi sẽ niệm Phật.

Trong khi niệm, như có thấy triệu chứng phát hiện thì hành giả chớ nên sợ hoặc vui mừng cùng để ý xem triệu chứng ấy, chỉ phải chú tâm niệm hiệu Phật cho khắng khít đừng cho gián đoạn. Hành giả cũng chẳng nên để ý trông cho triệu chứng phát sanh. Nếu để ý trông thì làm cho triệu chứng tiêu tan hoặc trở thành tà niệm.

⁴ Niệm y theo lời trước.

Nếu có cảnh nào phát sanh ra khác hẳn với năm cách no vui đã giải nơi trước thì phải biết ấy là Ma vương. Như ai lâm vào cảnh ấy thì cũng chẳng nên sợ sệt, phải lấy ý tưởng quyết định cho cảnh ấy là giả, là tà, thì tự nhiên cảnh ấy biến mất.

Nếu ai chánh niệm được tinh tấn thì triệu chứng mau phát sanh, và khi có triệu chứng phát sanh, hành giả ngồi bao lâu cũng không mỏi mệt; trái lại cả tinh thần và thân thể đều được tho thối, khỏe khoắn tươi tỉnh khác thường, trí tuệ sẽ do đó mà phát sanh.

7. Tham thiền

Chánh định là phương pháp tối cao để thâm nhiếp cái vọng tâm an trú vào một cảnh giới lành, dẹp vọng tưởng, gom cả lục căn cho yên lặng, ấy là nguyên nhân phát sanh trí tuệ.

Sự thâm nhiếp cái tâm buộc vào một chỗ, cần phải nương theo phép chỉ quán⁵ và phép minh sát⁶. Nhưng buộc vào hai phép ấy thì cái tâm thường hay loạn động, vọng chuyển. Tuy nhiên, hành giả chẳng nên vì đó mà thối chí, ngã lòng; chỉ phải nhứt tâm tinh tấn, buộc chặt nó vào đề mục chánh định cho đến khi nó an trú, thì sự giải thoát ở ngay trước mắt.

Chỉ vì năm pháp cái ngăn trở một cách mãnh liệt, nên cái thắng lực của thiền định không phát triển ra được, nếu hành giả không trì chí thì công phu phải dở dang, đạo tâm phải thối chuyển đến đổi bán đồ nhi phế và xu hướng theo thiên ma ngoại đạo mà tự mình không ngờ.

Năm pháp cái ấy là một sự trở ngại rất lớn lao cho bước đường xu hướng bồ đề. Năm pháp cái là: **1)** tham muốn (kāmacchanda) là lòng ưa thích, quyến luyến, ngũ dục (sắc, thính, hương, vị, xúc); **2)** oán giận (byāpāda) là lòng hờn giận muốn làm hại người; **3)** hôn trầm (thīnamiddha) làm sự tối tăm trầm trệ, biếng nhác, buồn ngủ; **4)** phóng tâm (uddhaca kukkucā) là cái tâm hay vọng tưởng, không yên tịnh; **5)** hoài nghi (vicikicchā) lòng không tin chắc, dự dự không quyết định.

Nếu biết năm pháp cái ấy mà không rõ nguyên nhân của nó cũng khó diệt trừ được, không khác nào muốn phá giặc mà chẳng biết chỗ đồn binh của giặc, thì chẳng bao giờ đánh tan quân nghịch đảng.

Nguyên nhân năm pháp cái là: **1)** sự thấy sắc mà cho là xinh đẹp, là nhân sanh tham dục; **2)** sự thấy cảnh nghịch mà cố giận, là nhân sanh oán hận; **3)** sự không vui, lười biếng, không thay đổi oai nghi, ham ăn và giải đãi là nhân sanh hôn trầm; **4)** lòng không an tịnh, là nhân sanh phóng tâm; **5)** sự không xem xét và ghi nhớ, là nhân sanh hoài nghi.

• Đối trị

- Trừ tham dục có sáu phép: **1)** phải học phép thiền định về vật bất tịnh⁷; **2)** phải chăm chỉ tưởng nhớ vật bất tịnh; **3)** phải thu thúc lục căn; **4)** phải tiết chế sự ăn uống; **5)** phải năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** phải hằng nói lời dịu ngọt.

- Trừ oán hận có sáu phép: **1)** phải học đề mục thiền định về lòng bác ái⁸; **2)** phải cố gắng niệm đề mục thiền định bác ái; **3)** phải xem cho thấy rõ tất cả chúng sanh đều có nghiệp báo riêng⁹; **4)** phải tinh tấn xem xét cho thường mấy điều kể trên; **5)** phải năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** phải hằng nói lời dịu ngọt.

- Trừ hôn trầm có sáu phép: **1)** phải ghi nhớ và xem xét sự ăn uống không cho quá độ; **2)** phải thay đổi oai nghi cho vừa được an vui; **3)** phải ghi nhớ tìm xem ánh sáng; **4)** phải

⁵ Chỉ quán là phép chánh định tham thiền.

⁶ Minh sát là phép suy xét về 3 tướng của vạn vật và nhứt là quán tưởng về sự vô thường của ngũ uẩn.

⁷ Vật bất tịnh là: 32 vật trực trong thân thể và 10 đề mục từ thi.

⁸ Đề mục thiền định về lòng bác ái là: rải tâm đại từ, đại bi, đại hi, đại xả đến tất cả chúng sanh.

⁹ Những cái chi xảy ra đều do nơi cái nghiệp mình đã gây ra từ trước, biết suy xét như vậy thì không uất ức oán giận.

ở nơi khoảng khoát; 5) phải năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; 6) phải hằng nói lời dịu ngọt.

- Trừ phóng tâm có sáu phép: 1) phải thông hiểu kinh luật cho nhiều; 2) phải siêng năng học hỏi điều phải, lẽ quấy; 3) phải thuộc nằm lòng giới luật; 4) phải xu hướng theo bậc lão thành, nhứt là đại đức tỳ khưu; 5) phải năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; 6) phải hằng nói lời dịu ngọt.

- Trừ hoài nghi có sáu phép: 1) Phải thông hiểu kinh luật cho nhiều; 2) Phải siêng năng học hỏi điều phải, lẽ quấy; 3) Phải học thuộc nằm lòng giới luật; 4) Phải có đức tin cho nhiều; 5) Phải năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; 6) Phải hằng nói lời dịu ngọt.

Thiền định là cái thể trạng của tâm lành an trú trong một cảnh giới, nếu cảnh giới tham luyến trong ba cõi (cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc) thì gọi là phàm định. Nếu cảnh giới ấy nương theo thánh đạo thì gọi là thánh định.

Còn nhiều thứ thiền định, nhưng đây không thể giải ra cho hết vì phạm vi sách này eo hẹp, xin xem Pháp chánh định.

Những hành giả muốn học phép thiền định trước hết phải nghiêm trì giới luật, bởi ‘giới năng sanh định, định năng phát tuệ’. Phải tìm một vị thiền sư là một bậc thiện trí thức để học hỏi cho thông thuộc 40 đề mục thiền định, rồi lựa lấy một đề mục cho hợp theo tính nết mình mà hành. Phải lánh xa chỗ nghịch, tìm ở cảnh thuận, xong rồi chủ tâm niệm tưởng đề mục thiền định, y theo chánh pháp¹⁰.

- **Giải về tích niệm Phật, tham thiền** (Parinibbute Bhagavati)

Giải rằng: Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn (Parinibbute Bhagavati) đức hoàng đế Ajātasatrū (A-Xà-Thế vương) thỉnh xá lý được rồi, tạo thánh tháp, hành đại lễ mai táng, dâng cúng bái cúng dường.

“Ekā upasikā”. Thuở ấy, có cô tỳ nữ ở trong kinh đô Rajaraha (Vương Xá thành) tính đến lễ bái xá lý; sáng sớm tắm rửa sạch sẽ, cầm 4 cành hoa mướp đi cúng thánh tháp thành tâm tưởng Phật, không để ý xem chừng điều rủi ro theo đường đi. Lúc đó có bò cái dắt con kiếm ăn bên đường, vụt chạy báng nhằm cô tỳ nữ cách mau lẹ, cô bất ngờ nên phải bị hại. Nhờ cô không xao lãng, nhứt tâm niệm tưởng đến Đức Phật, nên mới được sanh trong cõi trời Đạo Lợi.

Trong khi đó, Đức Đế Thích ngự đi giải muộn đến vườn hoa, có các ngọc nữ tùy tùng, Ngài bèn phán hỏi: Này nàng thiên nữ có sắc đẹp và y phục sáng rỡ như vàng ròng, nét mặt tròn, tươi ánh như trăng rằm, có đủ sự trang sức chói lọi, khắp cả châu thân, cho đến cung điện, chỗ nằm, nơi ngồi cũng đều có sắc vàng rực rỡ. Này cô thiên nữ, sắc mặt nghiêm trang trong sạch, trong kiếp nòng ở cõi người, nòng đã tạo nghiệp lành chi, mà nay được lên cõi này hưởng đều đủ sự cao sang như vậy? Cái quả lành đó do đâu mà có? Trẫm mong mỗi được biết phần phước của nòng, vậy nòng hãy tỏ cho trẫm nghe? Vị thiên nữ đó, bèn bày tất cả nghiệp lành mà mình đã tạo trong cõi người cho Đức Đế Thích nghe rằng: Tâu hoàng thượng, tôi chỉ có đem 4 cành hoa mướp đi cúng dường thánh tháp có táng xá lý Đức Thế Tôn, tâm tôi trong sạch, thành kính niệm tưởng Đức Phật, không dè bị bò cái báng nhằm, phải thác nơi giữa đường, nên mới được sanh trong đền của Bộ hạ, nhờ tôi chú tâm niệm Phật, song cũng chưa đi đến tận nơi, mà cũng được quả báo như vậy; nếu tôi đi đến tận nơi cúng dường thánh tháp, ắt sẽ được hạnh phúc quý trọng hơn đây đủ hơn. Tâu Hoàng thượng, tôi được làm bạn với các thiên nữ, trong đền của Hoàng thượng đây là do cái nghiệp lành đem hoa mướp cúng thánh tháp, chiêm ngưỡng Đức Phật mà chưa đi đến

¹⁰ Xem pháp chánh định.

nơi, chỉ có thành tâm niệm Phật mà được phước báu như vậy, nếu được đến tận nơi cúng dường rồi, thì sẽ được quả báo cao thượng hơn nữa không sai.

Đức Đế Thích nghe vị thiên nữ bày tỏ đều đủ cái nghiệp lành của nàng đã tạo, bèn phán rằng: *Passa mātaḷi accheram cittaṃ kammaphalaṃ idaṃ*. Nghĩa là: Này Mātālī! Người nên tin cái quả phước cao thượng của sự bố thí, trì giới, tham thiền mà người có tâm trong sạch đã làm. Vật thí đem cho, chẳng lựa là nhiều hay ít (*puññaṃ mahapphalaṃ hoti*) hằng được quả nhiều, (*citte pasannamhi*) khi có đức tin trong sạch, sự bố thí đó chẳng ít phước đâu, (*Sambuddhe ca satthā gati*). Lại nữa, người có tâm trong sạch, cúng dường đến các bậc giáo chủ hoặc các vị thánh văn thì được phước báu vô lượng, đâu là khi Đức Phật còn tại thế hoặc Ngài đã nhập Niết-bàn rồi cũng vậy, hễ người có tâm bình đẳng trong sạch đồng nhau, thì phước báu cũng đồng nhau, không ít cũng không giảm hơn đâu. Thật vậy, người được thọ sanh trong nhân cảnh, cũng do sự chủ tâm trong sạch trong điều phước thì được hạnh phúc vô lượng vô biên.

Uppajjanti tatthā gate: Chư Phật ra đời, ban điều lợi ích an vui, cho sự thanh lợi rất nhiều, đều đủ đến tất cả chúng sanh. *Saggam gacchanti dāyakā*: Chúng sanh đi thọ sanh trong cõi trời, được khỏi khổ cũng do cái tâm trong sạch. Đức Thế Tôn giải xong bèn lui ra khỏi nơi đó, ngự đến tháp *Cūlāmanī*¹¹ để làm lễ cúng dường trọn 7 ngày. Khi đã làm đại lễ xong, có Đại đức *Nārada*mahathera nhập thiền bay đến lễ bái tháp *Cūlāmanī*, Đức Đế Thích bèn bạch cho ngài rõ cuộc đại lễ từ đầu đến cuối, rồi Đại đức *Nārada* từ giã về cõi người.

Đến khi chư đại A-la-hán kết tập Tam tạng kỳ nhứt mới đem tích này ghi vào Tạng Kinh.

Các bậc trí tuệ nên ghi nhớ cho thấy rõ rằng, người có tâm chăm chỉ, vững chắc trong điều phước (bố thí, trì giới, tham thiền) thì hằng được thọ sanh trong cõi trời, như vị thiên nữ *Kosātakī* đó, đến khi có thiện duyên đầy đủ, sẽ chứng đạo quả Niết-bàn. Cho nên Đức Giáo chủ mới giảng giải về phép thiền định, là cái pháp thanh cao, quý trọng hơn hết. Ngài khép vào phần pháp bồ đề (*Bodhi pakkhiyadharma*) là cái pháp làm cho giác ngộ Niết-bàn, dập tắt cả điều thống khổ.

• Pháp của đức Đế Thích giải cho Chư thiên nghe

Đã có nghe như vậy: Một thuở nọ có đức Đế Thích¹² ngự ra khỏi thiên cung, đưa tay lên bái đủ 10 hướng. Vị trời hộ giá tên *Mātālīdevaputta* thấy, bèn quì tâu rằng: Linh Hoàng thượng lễ bái 10 hướng là có sao?

Sakko devarājā: Đức Đế Thích phán rằng: Này Mātālī, đó là ta lễ bái 10 hạng người: **1)** hạng người có đức tin làm phước bố thí, đê bát và dâng 4 vật dụng đến bậc có giới trong sạch; **2)** hạng người tu thập thiện (thân, khẩu, ý lành); **3)** hạng người kính trọng cha; **4)** hạng người kính trọng mẹ; **5)** hạng người có qui y Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) là nơi đáng cúng dường; **6)** hạng người thọ trì 5 giới, 8 giới hoặc 10 giới; **7)** hạng người đã làm việc lành, rồi hồi hướng đến chư thiên và những quyền thuộc đã quá vãng; **8)** hạng người tôn kính ông thầy, bậc trưởng thượng và các vị có giới hạnh trang nghiêm; **9)** hạng người biết tế độ vợ con bằng tâm thương xót; **10)** hạng phụ nữ không để đuôi, ngày đêm hằng kính

¹¹ Tháp *Cūlāmanī* là tháp táng trâm và tóc của đức Bồ tát, khi Ngài trốn ra khỏi thành *Kapilavastu*, đến sông *Anoma*, cắt tóc liệng lên hư không. Đức Đế Thích lấy đồ đựng bằng vàng hứng đem táng để cúng dường mỗi ngày, trên cung trời Đạo Lợi.

¹² Đế Thích là đức vua trời trên cung Đạo Lợi, Ngài là một vị hộ pháp thường xuống hầu Phật, hỏi đạo rồi đem giải cho Chư thiên nghe.

trọng chông. Mười hạng người đó có nhiều ân đức, thường đem điều yên vui và sự tiến hóa đến mình cùng đến kẻ khác, cho nên ta mới lễ bái.

Khi được nghe đức Đê Thích giảng thuyết, như thể “Tam sutvā mātālī”. Vị trời Mātālī bèn phát tâm ưa thích, tâm rằng: Ngài là chúa tất cả Chư thiên, Ngài tôn kính hạng người nào, tôi cũng tôn kính hạng người đó. “Tato patthāya”, từ đây tất cả Chư thiên, đồng nhau hàng bảo hộ, che chở và đem điều yên vui, đến 10 hạng người đó, cho đến ngày nay.

Những người mong lánh khổ tìm vui, cần phải phát tâm hoan hỉ thật hành theo lời giảng giải của Đức Đê Thích trên đây, cho Chư thiên ủng hộ, mới chắc được hưởng điều hạnh phúc thanh cao, y như ý nguyện.

8. Giải về cái phước cho quả đến người đã tạo

Toát yếu

Chư thiên tín đã làm phước để trong tâm, khi được nghĩ xét đến sự hành vi lành thân, khẩu, ý rồi thấy toàn là điều lành thì sẽ phát tâm vui thích rằng: “Ta đã có làm việc chơn chánh rồi”, lúc nào nhờ đến thì có lòng hoan hỉ. Trong giờ hấp hối mà nhớ thấy như vậy, thỏa thích vừa lòng, dạn dĩ, không kinh sợ đối với cái chết đến rõ rệt trước mắt, vì tin chắc rằng: nhờ ảnh hưởng của cái phước mà ta đã tạo để dành ấy, dầu có chết ta cũng được thọ sanh trong cõi vui chẳng sai. Nếu có đức tin chắc như thế, thì có trí nhớ không mê loạn quên mình, đến giờ lâm chung, có tâm yên lặng, thì sẽ hưởng quả vui chẳng sai.

Cái phước là món phù phép hay đặc biệt

Bậc thiện trí thức đã tu tập việc phước trong tâm, được gọi là người biết phù phép giỏi nhất. Vì những người vừa lòng trong sự tu tập điều lành hằng là nơi thương yêu của Chư thiên và Nhơn loại.

Thật vậy, kẻ nào mong được phần đông công chúng hoan nghinh, ở bên cạnh mà làm việc sai lầm, không tạo nghiệp lành, chỉ gây việc dữ, trái với chơn lý, thì không đáng cho kẻ khác yêu vì, dầu là có học phù phép, hoặc đi cầu thầy biết bùa chú giỏi đến yểm đôi, cũng chẳng có ảnh hưởng chi.

Những bậc thiện trí thức không cần học phù phép chi, hoặc nương dựa nơi ông thầy cao đệ, các ngài chỉ tinh tấn làm các phước đức, là bố thí, trì giới, niệm Phật, hồi nhiên được quần chúng tùy tùng giao thiệp, mong được biết, được thấy mặt. Cho nên gọi phước là món phù phép hay đặc biệt.

Những lễ đã giải trên, vạch cho thấy rằng: Các phước mà người đã làm rồi gọi là cái đức, nó hằng đem sự vui đến cho, từ kiếp này tới các đời sau, nó đưa điều hạnh phúc đến trong giờ hấp hối, đem chúng sanh thọ sanh trong nhân cảnh.

Trong nơi cuối cùng, xin hồi hướng quả phước phát sanh do sự soạn dịch quyển kinh này, đến tất cả Chư thiên và Nhơn loại, đồng hoan hỉ thọ lãnh, cho được sự tấn hóa sự lợi ích và sự yên vui lâu dài, đến Niết-bàn thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi.

Mong thay!

Tỳ khuru Hộ Tông – Bhikkhu Vaṅsarakkhita

PHẬT NGÔN

(Phiên dịch và trích các kinh Pāli)

1) Tất cả chúng sanh, chẳng có một ai là tay đối thủ của Ma vương (tử thần). Mặc dầu mãnh lực của các con voi, mãnh lực của các thứ xe, mãnh lực của quân binh, hoặc các phép thần thông cùng của cải, cũng không chiến thắng nổi Ma vương.

Nên chi các bậc trí tuệ, khi đã xét thấy rõ rệt như thế, cần phải gieo sâu đức tin trong Đức Phật, Đức Pháp, và Đức Tăng, nguyện không thối chuyển. Cho nên hành giả khi đã trau dồi thân, khẩu, ý, ở theo thập thiện thì được các bậc hiền triết ngợi khen, và đến ngày mạng chung chắc sẽ phi thăng nhàn cảnh.

2) Tất cả chúng sanh, chẳng sót một ai, đều ở trong tay của vị tử thần, vì sang mạng của loài hữu hình đều có sự chết là nơi cuối cùng.

Chúng sanh phải thọ quả phước hoặc quả tội theo cái nghiệp mà tự mình đã gây ra. Sau khi chết, tùy nghiệp lực mà phải luân hồi; chúng sanh nào đã tạo nhân dữ, thì phải mang quả khổ ở địa ngục; chúng sanh nào đã tạo nhân lành thì được hưởng quả vui ở thiên đàng.

Chúng sanh nên sớm mau hồi đầu hướng thiện làm những việc lành mà các bậc tiên hiền hằng hoan hỉ, vì sau khi chết chỉ có cái quả phước nó tiếp dẫn chúng sanh đến cảnh vui, trong kiếp vị lai.

3) Tuổi thọ của chúng sanh rất ngắn ngủi, sự già hằng dắt dẫn tìm đến sự chết. Chúng sanh mà bị sự già dắt dẫn tìm sự chết rồi, thì nào có chi làm chỗ nương nhờ được. Cho nên chúng sanh khi đã xem thấy điều lo sợ trong sự chết như thế, phải cần tìm tu tập các việc lành, nó sẽ đem đến sự yên vui.

4) Ngày giờ qua mau thấm thoát, mặt nhứt mọc hướng đông, chỉ lặn về hướng tây. Tuổi thọ chúng sanh ngày càng hao mòn. Nếu chúng sanh xem thấy có điều lo sợ trong sự chết như thế rồi, phải nên tinh tấn làm những việc lành, nó sẽ tiếp độ đến nơi nhàn cảnh.

5) Tuổi thọ, hơi nóng (chất lửa) và thần thức khi đã lìa bỏ xác thân giờ nào, thì người đem dập dưới đất giờ nấy, cũng như đống tro tàn chẳng có sự lợi ích chi cả.

6) Chúng sanh trong tam giới không thường trú lâu dài. Sự già hằng dắt dẫn tìm sự bệnh, sự bệnh hằng dắt dẫn tìm sự chết, mà trong thế gian chẳng một ai tự ngăn ngừa được, chẳng một ai trốn lánh được.

Chúng sanh chẳng có vật chi gọi là của mình được, đều phải dứt bỏ của cải, chia lìa thân quyến, trong khi chết.

7) Chúng sanh thọ mạng trong thế gian này, dầu cố gắng tìm phương pháp để ngăn ngừa sự chết, cố gắng tìm đến đâu cũng luống công. Dầu cố van vái cho khỏi chết, hoặc cho chết già, cầu khẩn như thế nào có được.

Bởi chúng sanh phải chịu sự già, sự bệnh và sự chết theo luật thiên nhiên. Tất cả chúng sanh, hoặc trẻ hoặc già, hoặc ngu hoặc trí, đều phải chịu dưới quyền của sự chết, hằng bị sự chết đón ngăn phía trước.

8) Sự khổ chẳng phải phát sanh ngoài lòng ái dục. Sự khổ chỉ phát sanh nơi lòng ái dục. Lòng ái dục là nhân sanh khổ vậy.

9) Nếu chúng sanh dùng trí tuệ suy xét thấy rõ vạn vật là vô thường trong giờ nào, thì ắt chán nản sự khổ trong giờ ấy. Đó là con đường thanh bạch cao thượng.

10) Nếu chúng sanh dùng trí tuệ suy xét thấy rõ vạn vật là khổ não trong giờ nào, thì ắt chán nản sự khổ trong giờ ấy. Đó là con đường thanh bạch cao thượng vậy.

11) Nếu chúng sanh dùng trí tuệ suy xét thấy rõ vạn vật là vô ngã trong giờ nào, thì ắt chán nản sự khổ trong giờ ấy. Đó là con đường thanh bạch cao thượng vậy.

12) Tất cả vạn vật là vô thường biến đổi, có tánh cách sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, vì cái nhân sanh diệt, diệt sanh ấy, mới có khổ não hằng ngày. Chỉ có Niết-bàn là nơi tịch tịnh, thoát ly cái nhân sanh diệt, ấy mới có sự yên vui tuyệt đối.

Con người thường bị lòng tham nó dục, nên chạy chỗ này, chỗ kia, như con dê, bị chúng rượt. Một phen đã bị cái tham nó buộc rồi, thì nạn khổ nó dồn dập trên mình mãi lâu. Nhà học đạo, muốn giữ mình trong sạch, phải đuổi xa sự tham.

Ở đâu có ngay thật là có đạo đức, ở đâu có đạo đức là có ngay thật, và đạo đức của người ngay thật với sự ngay thật của người đạo đức đều là sự ngay thật và đạo đức quý báu hơn hết ở đời này.

Không nên dòm lỗi người, không nên xem họ làm cái chi hay họ quên cái chi, mình hãy lấy mắt dòm lại lỗi mình, dòm coi mình làm những việc gì và quên những điều gì.

Phật dạy: Nay các tỳ khưu! Dầu các trò vì lẽ gì mà khổ, các trò cũng chẳng nên làm khổ kẻ khác.

Bước từng bước, làm từng việc, giữ từng giờ, đáng hiền nhân hằng dọn mình cho thật trong sạch, dứt bỏ sự dơ bẩn (tội lỗi) cũng như người thợ bạc thếp vàng vậy.

Nhà học đạo, giờ khắc nào cũng phải dè dặt, cẩn thận và để ý coi chừng lời nói, việc làm và tư tưởng mình luôn. Dầu cho là ngày chót của kiếp mình, mình cũng giữ làm tròn phận sự.

Lời nói ngay thật là điều cần yếu thứ nhất, lời nói hòa nhã là điều cần yếu thứ nhì, lời nói hiền lành là điều cần yếu thứ ba, lời nói hữu ích là điều cần yếu thứ tư.

Sự ham muốn và lòng luyến ái nó nảy sanh ra nơi mình và toan lẩn lướt mình, mình phải đánh ngã nó ngay, lúc nó mới phát sanh lên.

Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ, không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình thế nào, nghĩ như vậy, khiến mình ở theo chân lý. Nghĩ rằng: nhân quả liên tiếp nhau không bao giờ sai chạy, nghĩ như vậy khiến mình lánh xa những điều tội lỗi. Nghĩ đến chỗ giả dối, đến sự ngăn ngại của đời, mình đem so với các đời sau, khiến mình lo mà giải thoát. Nghĩ rằng: chúng sanh chất chứa trong lòng những mối dục vọng xấu xa, những sự bất công giả trá. Nghĩ rằng: rất khó mà chặt đứt tình dục, nghĩ rằng như vậy, khiến mình tham thiên nhập định để đạt đến chân lý.

Tánh nét có chỗ chê, mà mình không chịu sửa, thì mình rất lỗi lầm.

Nhìn chúng sanh bằng cặp mắt vô tư tỏ ra người cao thượng.

Bao giờ mình bỏ nơi ở chung chạ với đời, đi ở yên trong nơi êm tịnh thì mình nên mừng.

Không thật có ý chỉ thì gây thêm nhiều điều lầm lạc và làm cho sự đã lầm lạc từ trước trở lại; còn thật có ý chí thì chẳng những khỏi lầm lạc thêm mà còn dứt được các lầm lạc từ trước nữa.

Giữa cơn dông tố, mây hòn núi cao vẫn đứng vững; người hiền cũng thế, mặc ai khen chê, mình vẫn tự nhiên.

– Dứt tác phẩm Nhứt hành của người tại gia tu Phật (Pl. 2497 – Dl.1954) –

PHẬT NGÔN TRÍCH DỊCH

PHẬT GIÁO LƯỢC LUẬN

Quyển kinh này, trích ở các chơn kinh phiên dịch ra, kể từ Thái tử Sĩ-Đạt-Ta xuất gia tu hành, cho đến khi Ngài đắc quả Phật hiệu là Thích-Ca-Mâu-Ni, rồi Ngài trở về mở đạo, thuyết pháp 45 năm, dạy chúng sanh tu hành vô số kể.

Diệu lý của Phật gồm trong Tứ Diệu Đế, nên Phật Thích Ca có giải như vậy:

- 1) Đây là cái khổ, cái khổ này ta phải hiểu, ta đã hiểu rồi.
- 2) Đây là nguồn cội cái khổ, nguồn cội cái khổ này ta phải diệt, ta đã diệt rồi.
- 3) Đây là cái lòng ham muốn, diệt cái lòng ham muốn này, ta phải dứt, ta đã dứt rồi.
 - a. Đây là con đường đi, để diệt cái lòng ham muốn, con đường đi để diệt cái lòng ham muốn ấy ta phải hành, ta đã hành rồi, nên ta mới thành Phật.

Trong mỗi đề, Ngài đã dạy phân minh. Đề nào Ngài cũng đã cùng cứu nên Ngài mới được chứng quả.

Phật lại có giải rằng: “Này các thầy tỳ-khuru! Có một người kia đang đi vào vào rừng gặp một con đường mòn, người theo con đường mòn ấy thấy một nơi có cả thành thị, mà đã hư nát; người mới thăm nghĩ: để ta về tâu đức vua để tu bổ lại. Thật vậy, người về tâu, vua nghe theo, bèn chỉnh đốn nơi ấy lại trở nên nguy nga đẹp đẽ”. “Này các thầy tỳ-khuru! Cũng như Như Lai đã tìm được một con đường, nhờ đó nên Như Lai mới được thành Phật, mà chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, cũng nhờ con đường ấy mà chứng quả. Vậy, nay Như Lai đem ra chỉ cho chúng sanh đặng biết, nếu ai muốn thành Phật thì cứ noi theo con đường ấy mà đi, bằng không Như Lai cũng chẳng biết làm sao. Các thầy tỳ-khuru này! Con đường ấy tức là đạo Bát Chánh vậy”.

Vậy mình hãy suy xét lấy.

Làm Phật ai cũng muốn nhưng biết muốn là không chịu noi theo con đường Phật đã chỉ cho, chẳng khác nào mình biết đói, khi thấy cơm mà không chịu ăn biết bao giờ mới no được.

Lời tục thường nói: “Lánh tục tầm tiên”. Còn mình muốn tầm tiên, mà không chịu lánh tục, thì tìm sao cho được. Trần tục là bụi nhơ mà đêm ngày mình vẫn sa mê theo nó, ắt mình bị vương nhơ, vương nhơ tất phải mê muội, nếu đã mê muội chắc phải luân hồi.

Có nhiều người ít suy xét cho kỹ hai câu Nho rằng:

“Dục tu tiên đạo, tiên tu Nho đạo”

“Nho đạo bất tu, tiên đạo viễn hi”.

Xin giải: Thích có Tam quy, đối với Nho có Tam hứ: quy y Phật...đối với Nho...hứy thiên; quy y Pháp... hứy thánh nhân; quy y Tăng... hứy thánh nhơn chi ngôn. Ngũ giới... ngũ thường: bất sát sanh... nhơn; bất du đạo... nghĩa; bất tà dâm... lễ; bất ả tửu... trí; bất vọng ngữ... tín.

Dường ấy, mình suy đi xét lại, coi có khác nhau đâu, nào phải tu Phật đạo mà bỏ Nho đạo sao? Theo Thích, tu Phật đạo mà hàm xúc cả nhơn đạo nữa, có phải là: nhất cử lưỡng

tiện chăng? Chớ nói để làm người cho trọn, thì biết bao giờ mới được vẹn, lật bật cái chết nó đến, rồi ăn năn sao kịp. Trong sách Nho có nói rằng:

*Vạn kiếp thiên sanh đắc cá nhơn
Tu tri tiền thế, chường lai nhơn
Thử thân bất hướng kim sanh độ
Cánh hướng hà thời độ thử thân.*

Thích nôm:

*Muôn kiếp ngàn sanh đặng phẩm người
Cho hay đời trước giống gieo tươ
Mình này chẳng tới đời này độ
Còn đợi buổi nào độ lấy người.*

Vậy tại sao? Tại, con người linh hơn muôn vật, nhờ có trí bát nhã, tức trí huệ mới có phân biệt phải quấy, bỏ tà theo chánh, lánh dữ làm lành, thành Phật nên tổ đặng. Bằng không có trí tuệ dường như kẻ dại, khờ, mờ, điếc, hắc bạch nan phân, làm sao mà tu hành được.

Tu là gì? Tu là sửa lòng, bỏ tà theo chánh, lánh giả tìm chơn. Giả là: “Thế sự vạn ban đô thị giả”. Chơn là: “Thiên địa hoại Niết-bàn bất hoại”.

Tu phải lấy chi làm căn bản? Phải quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Quy y Phật là: kính tin theo lời Phật, học theo tánh Phật là từ, bi, hỷ, xả. Quy y Pháp là: thực hành theo kinh, luật, luận của Phật đã giáo truyền, nhưng mình phải nhớ, Phật có dạy A-Nan-Đa Tôn giả rằng: “A-Nan-Đa này! Khi Như Lai diệt độ rồi, người chớ nên tưởng, không còn ai là thầy của các người nữa. Tuy Như Lai nhập Niết-bàn nhưng Như Lai còn để Pháp lại, Pháp ấy tức là thầy của các người đó. Nhưng các người phải nhớ lời Như Lai dặn: Dầu ngày sau, có ai nói rằng: Ta có nghe Phật giảng dạy cách này, hoặc cách kia, người cũng khoan tin vội, mà cũng đừng bỏ vội. Nghe rồi hợp phải xét lại nếu đúng theo chơn lý, ấy là lời của Như Lai giáo hóa, bằng không là lời bịa đặt, các người phải dè dặt lấy.” Quy y Tăng là: Phải mặc theo Phật, giữ giới luật cho chín chắn, tu hành theo con đường của Phật tổ Thích Ca đã giáo truyền.

Vậy, nay được sớm thức tỉnh biết tu là cội phước, mình tu, cũng khuyên cha mẹ, vợ con, bậu bạn cùng tu theo. Bằng thân quyến chưa chịu, mình phải ráng chí tu, khi đã thành công trở về độ cho phụ mẫu, thân nhi, hoàn viên phước quả rồi thì được an vui đời đời kiếp kiếp. Đường ấy đối với cha mẹ mới thật là người đại hiếu, với vợ con mới gọi là chỗ thâm tình cho.

- Song dễ gì mà tu cho thành Phật!

- Thật không dễ gì, nhưng có chí thì nên. Phật có nói: tu đắc, bất tu bất đắc, nghĩa là: tu thì thành, không tu không thành. Mình tu theo đạo Phật phải tin theo lời Phật. Ngài là đấng Chí Tôn nói đâu có đó. Mình phải quyết chí tu cho tới cùng (nhất tâm bất nhị, chí tử bất thoái) rồi sẽ rõ. Chớ chưa tu mà sợ không thành, nói như vậy đâu phải gọi là người tu Phật.

- Nếu nói tu không thành sao lại có Phật?

- Mình sánh với Phật sao được?

- Sao lại không được, Phật trước kia cũng có cha mẹ, vợ con như mình, vì Ngài xuất gia tu hành nên mới được thành Phật. Chớ nay, mình mới tu, mà muốn thành như Ngài vậy sao được?

- Sao biết rằng mình nay mới tu? Nếu kiếp trước mình không tu sao nay được làm người, đã làm người, có đủ ngũ quan lại còn thêm gặp Phật Pháp nữa. Đó là bằng cứ rõ ràng cho biết rằng trước kia mình đã có tu nhiều kiếp rồi vậy.

- Vậy, tại sao chưa nghe nói có người tu thành Phật?

- Là tại mình không tu theo Phật tổ Thích Ca, khi còn làm Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, Ngài bỏ ngôi, trốn cha, lánh vợ, lìa con vào non Tuyết Lãnh tu khổ hạnh sáu năm, chịu những màn trời chiếu đất, hành khát xin ăn. Nhờ đó, Ngài tìm được cái đạo Chánh Giác. Còn như mình, ngày chí đêm cứ chen lán theo vòng trần tục, ảo mộng đảo điên, chẳng hề tỉnh ngộ, có tu đâu mà thành Phật.

Tại nơi cảnh trần là bụi nhơ mà mình phải vương lầy, là lẽ tự nhiên, nếu chẳng lánh bụi nhơ mà muốn trong sạch, không sao được trong sạch.

Tây có nói: “Il ne saurait y avoir des lotus au milieu du feu, ni de d'ayana au sein des plaisirs”. Nghĩa là: không thể nào có Bạch Liên ở giữa lửa, cũng không thể nào có Đại định ở giữa chốn dục tình. Cũng như mình mê sa theo thế tục, ngày chí đêm cứ toan tính việc giàu sang, túi tham không đáy, nên mình phải mắc chôn tối tăm mờ ám. Nếu mình phải sạch nợ thế, để cho tâm an tịnh, lâu ngày tâm được sáng suốt, tức là được minh tâm kiến tánh, là thành Phật vậy.

Tu có phải tụng kinh niệm Phật không? Trước cũng phải tụng kinh hoặc xem kinh cho thông nghĩa lý trong kinh mà hành, nhưng thành hay không là tại cái sở hành, chẳng phải nhờ tụng không mà gọi là đủ.

Trong Minh Tâm có mấy câu như vậy, mình nên suy ngẫm, lưu ý đến:

Lễ Phật giả, kính Phật chi đức

Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân

Khán kinh giả, minh Phật chi lý

Tọa thiền giả, đặng Phật chi cảnh.

Nghĩa là: *Lạy Phật ấy, kính đức của Phật*

Tưởng Phật ấy, cảm ơn của Phật

Xem kinh ấy, cho rõ lẽ của Phật

Ngồi thiền ấy, đặng lên cõi Phật

Kinh chú bốn Từ Bi, oan kết như hà cứu, nghĩa là: lời kinh, chú vốn dạy hiền lành, còn điều oan kết đường nào cứu đặng.

Kinh Kim Cang có nói:

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm minh cầu ngã

Thị nhơn hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai.

Nghĩa là:

Bằng dùng sắc tướng mà thấy ta

Dùng tiếng tăm mà tìm ta

Người đó là làm đạo tà

Không khi nào thấy ta được.

Vậy mà mình cũng cứ ham mê theo sắc tướng, âm thanh. Tu hành như vậy có phải nghịch hẳn với đạo lý của Phật Thích Ca chăng, tức bất năng kiến Như Lai, nghĩa là không khi nào được chứng quả Phật là vậy.

Phân đông cứ lo làm cho có của cải, quên rằng hễ được giàu sang thì sanh lòng kiêu hãnh, tật đố, làm tướng cho mình là hay, giỏi, khôn lanh hơn người, những kẻ yếu thế hơn, ít ai dám làm nghịch ý mình, dầu phải dầu quấy họ cũng đành lòng chịu ép, làm cho mình tự tôn, tự trọng, nói càng, làm bướng, không còn biết kiêng nể ai. Vì thế mình tạo nghiệp nhân càng dày, biết bao giờ mới trả rồi nợ thế, nợ thế chưa xong mong gì thoát ly khổ ải.

Bằng nói, làm để lại cho con cháu, thì mình nên nhớ trong sách có nói rằng:

Uống tác thiên niên kế

Nhi tôn tự hữu nhi tôn phước.

Nghĩa là: *Uống làm kế ngàn năm*

Con cháu vẫn có phước con cháu.

Phước ai nẩy gặp, nợ ai nẩy mang, chẳng có một ai làm thế cho ai được. Nhưng nay có dư tiền bạc, mình nên bỏ ra cứu giúp kẻ cơ hàn tật bệnh, in kinh, khuyến thiện, trai tăng,

bổ thí cho các bậc tu hành chơn chính. Đã nhiều kiếp luân hồi, chúng sanh cũng từng làm cha mẹ bà con nhau, nay tuy đối với mình là người dung kẻ lạ, nhưng mình cũng phải tưởng tới mấy kiếp trước kia mà hết lòng bác ái để cứu vớt nhau mới phải.

Xin chư thiện nam, tín nữ hãy suy xét cho cùng. Con người, đến khi mạng chung rồi, chẳng đem một vật chi theo mình được. Chỉ có tội và phước, nó theo mình như bóng tùy hình. Vậy lúc mình còn sinh tiền nên mau mau tỉnh ngộ, tu hành vì cái chết nó đến không chừng rủi nó đến sớm, ăn năn rất muộn.

Tôi nay là người đang học Phật, thấy có điều hữu ích nên đem ra tỏ bày, để nhắc nhở bà con, chẳng nệ tài hèn đức kém, nếu có sai lầm, xin nhờ các bậc thiện trí thức hảo tâm chỉ bảo cho, ân ấy rất nên thậm trọng.

Thi rằng:

*ĐƯỜNG đời lấm nổi, cuộc bi ai
THẾ sự khác gì, chốn gốc gai
MỊT mọt hơi sâu, vòng các tía
MÙ mù gió thảm, chốn cân đai
TRẮM lo ngàn liệu, gây oan trái
NĂM mỗi tháng mòn vương nghiệp tai
ĐÁY đủ phước hồng, rồi cũng bỏ
TỘI trường oan báo, khổ liền tay.*

*CỬA Phật thán ngày chẳng thảm, ai
THIỀN môn nào phải chốn chông gai
THANH sơn đâu quản, Khanh cùng tướng
TỊNH thất nào hay, mả với đai
MUÔN thuở an vui, hành Bát Chánh
KIẾP trần thông thả, lánh tam tai
NÊN chẳng hỏi khác, công hầu gẫm
DUYÊN kết Niết-bàn, được rảnh tai.*

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

TU CÁCH NÀO MÀ ĐƯỢC CHỨNG QUẢ NIẾT-BÀN

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, đi thuyết Pháp trong 45 năm để tế độ chúng sanh. Ngài dạy đủ tám muôn bốn ngàn pháp môn nhưng nói tóm lại cho dễ hiểu là Ngài dạy tu tam học là giới, định, tuệ để trừ tam độc là tham, sân, si; tam học viên mãn thì tam độc được tiêu trừ, tam độc diệt thì chứng quả bồ-đề. Tu giới luật trừ sân hận. Tu thiền định trừ tham lam. Tu trí huệ trừ si mê.

• Tu giới là

Phải trì ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới, sa di giới, tỳ-khưu giới (xin xem quyển Luật tu tại gia và quyển Luật tu xuất gia đã dịch).

Đức Thế Tôn trước khi nhập Niết-bàn có nói với ông Ưu-Ba-Ly và ông A-Nan-Đa rằng: sau khi Như Lai diệt độ, các người phải lấy Pháp luật làm thầy. (Xin xem sự quả báo trong sự trì giới, đã có giải trong quyển Luật tu xuất gia). Vậy, ta là người tu Phật chẳng nên quên lời của Phật đã di giáo.

Tôi xin giải quyết rằng: nếu tu Phật mà không trì giới, thì không gọi là người tu Phật vậy. Giới luật là nền tảng mỗi đạo, có Giới luật Tam-nghiệp mới thanh tịnh, Tam nghiệp thanh tịnh thì mới có sanh Định, có Định mới phát Tuệ.

Nếu muốn tu, trước phải trì giới, giới được chín chắn, đạo mới vững bền. Cũng như muốn cất nhà tốt trước hết phải đắp nền cho chắc (dục khởi mĩ ốc, tiên trúc kỳ cơ). Chớ đức chẳng tốt, chỗ chí đạo chẳng bền (cầu bất chi đức, chí đạo bất ngưng điền). Giới luật để rèn lòng sửa nét cho được trong sạch, công đức đầy đủ, lo chi đạo quả chẳng thành.

• Tu định là

Phải tìm ở trong nơi thanh vắng hành theo 40 phép thiền định. Vì sao phải ở nơi thanh vắng? Vì trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) là bụi nhơ, nếu ở giữa bụi nhơ ắt phải lấm nhơ, là không trong sạch, thì khó thông chơn lý, chơn lý không thông, lấy đâu mà thành đạo quả.

Con người ở giữa trần chẳng khác nước ở giữa gió; nước bị gió, nước phải xao động, xao động thì phải đục, đã đục thì xem trong nước nào có thấy vật gì tỏ rõ. Cũng như con người ở giữa trần, ngày chí đêm ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) hằng duyên theo ngũ trần, tâm phải điên đảo, nếu điên đảo thì phải tối tăm, tối tăm ắt lấm lạc mà đã lấm lạc thì phải bị trầm luân đời đời kiếp kiếp trong vòng lục đạo.

Nhưng, nếu ở non cao rừng vắng hằng tháng, hằng năm thì tập khí lại ần sâu, cũng không sao diệt trừ. Xưa kia Đức Phật cùng chư vị đại tỳ-khuu cùng nương theo rừng núi (trừ ra trong ba tháng mưa) các ngài mới trú ngụ nơi tịnh xá. Ban mai đi trì bình khát thực, chinh xé đi thuyết pháp độ sanh, tối lại ngụ nơi thanh vắng để tham thiền nhập định.

Ban ngày, khát thực hoặc đi thuyết pháp, ấy là ĐỘNG, ban đêm ở nơi trong rừng vắng, cội cây, thanh vắng để tham thiền, ấy là TỊNH. Cho nên tu Phật phải có ĐỘNG mà cũng phải có TỊNH, động tịnh điều hòa tức là lý trung đạo vậy.

Có tịnh mới phát Tuệ, có Tuệ mới rõ thông chơn lý là thấy sắc, thanh, hương, vị, xúc đều là vô thường, khổ não, vô ngã rồi mới không nhiễm trần, không nhiễm trần mới có giải thoát, có giải thoát mới có bất sanh, bất diệt là được tiêu diêu tự tại vậy.

Trong luật có bài kệ rằng:

*Tăng trụ thành hoàng Phật tổ ha
Tiên hiền đô thị ẩn nham a*

*Sơn tiên thủy xuất nhơn gian khứ
Thanh thủy y nhiên thành trước ba.*

40 phép tham thiền là:

- 10 phép Kasina: dùng đất, nước, lửa, gió, màu xanh, đỏ, vàng, trắng, lỗ trống tròn, hư không mà trầm tư.
- 10 phép Anussati: niệm ân Đức Phật, Pháp, Tăng, Giới, Bồ thí, Chư Thiên, Niết-bàn, sự chết, thân trước, hơi thở.
- 4 phép Appamañña: dùng Tứ vô lượng tâm là Từ, Bi, Hỷ, Xả mà nguyện vọng cho tất cả chúng sanh được hòa thuận yên vui lâu dài.
- 1 phép Āhārapaṭikulasañña: quán tưởng vật thực cho thấy rõ là vật đáng ghê gớm.
- 1 phép Dhātuvavatthāna: quán tưởng thân tứ đại cho thấy rõ là đất, nước, gió, lửa.
- 4 phép Arūpa: mặc tưởng Không vô biên thiên, Thức vô biên thiên, Vô sở hữu thiên, Phi phi tưởng thiên.

Nếu tham thiền nhập đại định được thì đắc ngũ thông và nương theo cái tâm thanh tịnh ấy mà tu huệ thì đắc đạo quả Niết-bàn.

• Tu huệ là

Phải quán tưởng cho thấu chơn lý, có 10 phép:

- 1) Sammasanañāna: dùng trí tuệ quán tưởng ngũ uẩn theo lý vô thường, khổ não, vô ngã.
- 2) Udayabbayañāna: dùng trí tuệ quán tưởng cái pháp sanh, diệt của ngũ uẩn.
- 3) Bhaṅgañāna: dùng trí tuệ quán tưởng cái phép phân tán của ngũ uẩn.
- 4) Bhayañāna: dùng trí tuệ quán tưởng cho thấy ngũ uẩn là đáng ghê sợ, như người sợ thú dữ (như sợ sư tử).

- 5) Ādinavañña: dùng trí tuệ quán tưởng cho thấy rõ tội lỗi của ngũ uẩn, như người thấy nhà bị lửa cháy toan tìm đường để thoát ra cho khỏi.
- 6) Nibbidāñña: dùng trí tuệ quán tưởng cho phát sanh lòng chán ngán ngũ uẩn.
- 7) Muñcitukamyatañña: dùng trí tuệ quán tưởng cho tâm muốn tránh khỏi ngũ uẩn, như cá muốn tránh khỏi chỗ khô ráo, như kẻ tù tội muốn lìa khỏi ngục hình gông xiềng.
- 8) Paṭisaṅkhānupassanāñña: dùng trí tuệ quán tưởng tìm dịp để thoát cho khỏi ngũ uẩn.
- 9) Saṅkhārūpekkhāñña: dùng trí tuệ không chấp trước ngũ uẩn, là không vui, không buồn, như người đã xa hẳn vợ, chẳng còn quyến luyến nữa.
- 10) Anulomañña: trí huệ, chỉ một lòng bất thối, thực hành theo con đường đi của các bậc Thánh nhơn.

Nếu đã dùng trí tuệ quán tưởng đạt thấu chơn lý 10 phép kể trên, sẽ được thông suốt nguyên nhân ba cái tướng như sau: Sabbe saṅkhārā aniccā: trí tuệ thấy các tập hợp (sắc tướng) đều là vô thường. Sabbe saṅkhārā dukkhā: trí tuệ thấy các tập hợp (sắc tướng) đều là khổ não. Sabbe saṅkhārā anattā: trí tuệ thấy các pháp đều là vô ngã. Tu tam học viên mãn sẽ tận diệt được 10 sợi dây chướng ngại (sanyojāna) là: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (vicikacchā), giới cấm thủ (sīlabbattaparāmāsa), tình dục (kāmarāga), bất bình (paṭighā), sắc dục (rūparāga), vô sắc dục (arūparāga), tự phụ (māna), phóng vật (uddhacca), vô minh (avijjā).

Đoạn tuyệt chướng ngại thì được giải thoát (vimutti) tức là chứng quả Niết-bàn (Nibbāna hay là Nirvāna)²⁵⁷ là bậc siêu xuất tam giới, bất sanh, bất diệt hưởng quả tiêu điều tự tại, yên vui đời đời kiếp kiếp.

• Giải về quả tứ thánh

Tu tam học một lòng bất thối, duyên phận đến kỳ, trước hết đắc quả Tu-đà-huờn, đoạn tuyệt ba sợi dây chướng ngại: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (vicikaccha), giới cấm thủ (sīlabbattaparāmāsa). Bởi dứt ba cái tâm ác ấy nên không còn phải sa vào bốn ác đạo nữa (súc sanh, a tu la, ngạ quỷ, địa ngục) và chỉ còn đầu thai làm người trong 7,6,5,4,3,2,1 kiếp nữa sẽ đến Niết-bàn.

Bậc Tu-đà-huờn đắc quả Tu-đà-hàm (Sakidāgāmi) đoạn tuyệt ba sợi dây chướng ngại đã kể trên, giảm nhiều tình dục và lòng sân hận, chỉ còn đầu thai làm người một kiếp nữa sẽ đến Niết-bàn.

Bậc Tu-đà-huờn, tu thêm nữa đắc quả A-na-hàm (Anāgāmi) đoạn tuyệt tình dục, lòng uất ức, khi bỏ xác phàm đầu thai về cõi Trời tịnh sắc (SuddhavasāBrahma) không còn phải thọ sanh về cõi trần nữa.

Bậc A-na-hàm, ở cõi trời tịnh sắc đắc quả A-la-hán đoạn tuyệt cả mười sợi dây chướng ngại, cao thượng hơn tất cả chúng sanh trong tam giới, thoát khỏi sanh tử luân hồi và sẽ nhập Niết-bàn như Đức Thế Tôn vậy.

Nếu ở tại thế mà tu chứng quả A-la-hán, khi đến ngày cùng cũng diệt độ như Đức Thế Tôn vậy.

Vậy, ai làm người tu Phật phải nương theo Tam bảo là phải tu học cho thông lẽ Tam bảo, phải hành theo Tam bảo, là phép tam học, ắt sẽ được giải thoát, chẳng sai, bằng không nương theo tam học thì không chứng quả Niết-bàn được.

²⁵⁷ Nibbāna hay nivāna; nib, nir: nghĩa là tắt hay là ra khỏi; bāna, vāna: nghĩa là phiền não hay là tam giới. Nibbāna, nirvāna: nghĩa là tắt lửa phiền não hay là ra khỏi tam giới hoặc là dứt lòng ham muốn.

• **Giải về: phần pháp tiếp dẫn và tế độ chúng sanh nên quả Bồ đề (varabodhipakkhiyadhammasaṅgaho)**

Vara: nghĩa là quý báu. Rodhi: nghĩa là giác. Pakhiya: nghĩa là phần. Dhamma: nghĩa là pháp, là con đường tiếp dẫn chúng sanh. Saṅgaho: nghĩa là tế độ. Varabodhipakkhiyadhammasaṅgaho: nghĩa là phần pháp quý báu tế độ và tiếp dẫn chúng sanh nên quả Bồ-đề.

37 pháp ấy chia ra làm bảy phần: satipaṭṭhāna: bốn pháp niệm (tứ niệm xứ), sammappadhāna: bốn pháp chánh tinh tấn (tứ chánh cần), iddhipāda: tứ như ý túc, indriya: năm căn, bala: năm lực, bojjhaṅga: bảy nhân sanh quả Bồ-đề, atthaṅgikamagga: bát chánh đạo.

1. Satipaṭṭhāna (Tứ niệm xứ):

- Kayānupassanāsatiṭṭhānaṃ: niệm thân là lấy sự ghi nhớ đem trí tuệ tham cứu thường thường cho thấy rõ cái thân hình là nơi hội hiệp 32 thể là: tóc (kesā), lông (lomā), móng (nakhā), răng (dantā), da (taco), thịt (maṃsa), gân (ñhārū), xương (aṭṭhi), tủy (atthiminjaṃ), trái thận (vakkam), tim (hadayam), gan (yakanam), màn bao ruột (kilomakāṃ (pihakam)), lá lách (pihattam), phổi (papphassam), ruột già (antam), ruột non (antagunam), vật thực mới (kariyam), vật thực cũ (karisam), óc (mattaluṅgam), mật (pittam), đàm (semham), mũi (pubbo), máu (lohitaṃ), mỡ đặc (medo), mồ hôi (sedo), nước mắt (assa), dầu da (vasa), nước miếng (khelo), nước mũi (singhānikā), nhớt (lasikā), nước tiểu (muttam) đều là vô thường (aniccam), khổ não (dukkham), vô ngã (anattā).

- Vedanānupassanāsatiṭṭhānaṃ: niệm thọ là dùng trí nhớ đem trí tuệ tham cứu cho thấy rõ ba cái thọ: thọ khổ, thọ lạc, thọ vô khổ vô lạc đều là vô thường, khổ não, vô ngã.

- Cittānupassanāsatiṭṭhāna: niệm tâm là dùng trí tuệ tham cứu cho thấy rõ cái tâm ác, tâm thiện là vô thường.

- Dhammānupāssanāsatiṭṭhāna: niệm pháp là dùng trí tuệ tham cứu cho thấy rõ cái lành, cái dữ đều là vô ngã.

2. Samappadhāna (Tứ chánh cần):

- Anupannānaṃ pāpakanam akusalanam dhammānam anuppayavāyāmo: ráng sức ngăn ngừa sự dữ chưa đến.

- Uppannānam pāpakanam akusalanam dhammānam pahāyavāyāmo: ráng sức dứt bỏ sự dữ đã có.

- Anuppannānam kusalanam dhammanam uppadāyavāyāmo: ráng sức tìm làm những việc lành chưa từng làm.

- Uppannānam kusalanam dhammānam kiyyokavayavāyāmo: ráng sức làm những việc lành đã có cho càng có thêm.

3. Iddhipāda (Tứ như ý túc):

- Chandhipādo: lòng mong mỏi trong các việc lành.

- Viriyiddhipādo: tinh tấn, mong tới trong các việc lành.

- Cittiddhipādo: tâm lự, là lòng suy tính chỉ tìm làm những việc lành.

- Vimamsiddhipādo: dùng trí tuệ tham cứu cho thấy rõ các việc khổ trong sự luân hồi và gắng làm những việc lành.

4. Inidriya (Năm căn)

- Sādhindriyam: tín căn, là cội tin ân đức Tam bảo để diệt trừ các sự dữ trong lòng.
- Viriyindriyam: tấn căn, là cội tinh tấn để diệt trừ lòng giải đãi, hành đạo, ngộ hầu đoạn tuyệt các hung dữ.
- Satindriyam: niệm căn, là trí nhớ để diệt trừ lòng dễ duôi.
- Samādhindriyam: định căn, là cội chánh định để diệt trừ tâm buông thả.
- Paññindriyam: tuệ căn, là cội trí tuệ để diệt trừ vô minh, tà kiến.

5. Bala (năm lực)

- Sādhābalaṃ: tín lực, là đức tin mạnh trong các việc lành, để diệt trừ lòng mê tín.
- Viriyabalaṃ: tấn lực, là tinh tấn mạnh để diệt trừ sự lười biếng.
- Satibalaṃ: niệm lực, là trí nhớ mạnh để diệt trừ sự dễ duôi.
- Samādhibalaṃ: định lực, là sức định mạnh để diệt trừ lòng xao lãng.
- Pañābalaṃ: tuệ lực, là sức trí tuệ mạnh để diệt trừ vô minh, ái dục.

6. Bojjhanga (Bảy nhân sanh quả Bồ-đề)

- Satisambojjhaṅga: niệm, là sự ghi nhớ để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Dhammāvisayasambojjhaṅga: tuệ, là dùng trí tuệ để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Viriyasambojjhaṅga: tấn, là dùng sự tinh tấn để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Patisambojjhaṅga: hỷ, là tâm vui mừng phát sanh ra trong giờ tham thiền để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Passaddhisambojjhaṅga: tịnh, là thân tâm yên lặng để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Samādhisambojjhaṅga: định, là một lòng, chẳng loạn để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế.
- Upekkhāsambojjhaṅga: xả, là tâm ở bậc trung không thương, không ghét, không mừng, không vui và để tham cứu cho thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã, cho thấu lý Tứ Diệu Đế, là con đường đi đến Niết-bàn.

7. Atthangikamagga (Tám chánh đạo)

- Sammāditthi: Chánh kiến, là trí tuệ hằng tưởng nhớ Niết-bàn, thấu rõ lẽ Tứ-đế (khổ, tập, diệt, đạo) và chỉ nương theo Bát Chánh Đạo mà tu hành để diệt trừ vô minh, ái dục.
- Sammāsankappo: Chánh tư duy, là trí tuệ suy cứu về việc lành, tu hành phép bố thí, trì giới, tham thiền hoặc tìm cách trừ diệt sân hận, hoặc dùng tâm từ bi nguyện vọng cho tất cả chúng sanh đều được yên vui lâu dài.
- Sammāvācā: Chánh ngữ, là nói những lời chơn chánh: không nói dối, nói những lời đậm thọc, chửi rủa, lời vô ích.
- Sammākammanto: Chánh nghiệp, là làm những công việc chơn chánh (bắt sát sanh, bắt trộm đạo, bắt tà dâm).
- Sammājivo: Chánh mạng, là nuôi mạng chơn chánh (xem quyển Luật tu xuất gia chương 137-138 và Luật tu tại gia chương 29).
- Sammāvāyāmo: Chánh tinh tấn, là chỉ một lòng tu hành tiến lên: bỏ sự ác đã có, ngừa sự ác chưa có, tìm làm lành chưa từng làm, lành đã có ráng gìn giữ và làm thêm.

- Sammāsati: Chánh niệm, là trí nhớ chơn chánh (hằng ghi nhớ đến 4 pháp satipaṭṭhāna). Kayanupassanāsatiipaṭṭhāna: Trí hằng ghi nhớ đến sắc uẩn, suy tưởng nó là vô thường, khổ não, vô ngã. Vedanānupassanāsatiipaṭṭhāna: Trí hằng ghi nhớ đến thọ uẩn, suy tưởng nó là vô thường, khổ não, vô ngã. Cittānupassanāsatiipaṭṭhāna: Trí hằng ghi nhớ đến thức uẩn, suy tưởng nó là vô thường, khổ não, vô ngã. Dhammānupassanāsatiipaṭṭhāna: Trí hằng ghi nhớ trong tưởng uẩn và hành uẩn, suy tưởng nó là vô thường, khổ não, vô ngã.
- Sammāsamādhī: Chánh định, là một lòng thanh tịnh, xa lánh tình dục, nhập sơ định, nhị định, tam định, tứ định hoặc ngũ định.

Trong khi nhập định thì nhứt tâm in khấn vào phép thiền định, một lòng chẳng loạn, là không vọng theo trần cảnh. Định là thiện căn, muôn sự lành đều gom vào chỗ nhứt tâm. Xưa kia các bậc Thánh nhơn cũng đều nhờ vào phép tham thiền nhập định mà được chứng quả Niết-bàn.

Bát Chánh Đạo chia ra làm ba phần: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về phần giới; chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về phần định; chánh kiến, chánh tư duy thuộc về phần tuệ cho nên người tu Bát Chánh Đạo cũng gọi là tu tam học vậy.

- **Lược giải về sự tích của Đại đức Aññātakondañña²⁵⁸**

Một thưở nọ, Đại Đức Aññātakondañña nghe pháp được chứng quả Tu-đà-huờn thì Bát Chánh Đạo đều phát sanh theo quả Tu-đà-huờn như sau này:

1) Chánh kiến: khi nghe pháp Ngài thấy Tứ diệu đế rất phân minh như vậy:

Ngài thấu rõ Khổ đế (Dukkha ariyasacca) là các điều khổ mà tất cả chúng sanh phải mang hằng ngày đây, do ở ngũ uẩn. Có ngũ uẩn là có sanh, có già, có đau, có chết đều là khổ. Ngài thấu rõ Tập đế (Samudaya ariyasacca) là lòng ham muốn (taṇhā) là nguyên nhân sanh ra ngũ uẩn. Ngài thấu rõ Diệt đế (Dukkhanirodha ariyasacca) là sự diệt trừ lòng ham muốn, tức là trừ dứt các việc khổ não. Ngài thấu rõ Bát Chánh Đạo (Atthaṅgikamagga), con đường tiếp dẫn chúng sanh đến bờ giải thoát.

2) Chánh tư duy: là ý suy nghĩ chơn chánh phát sanh thì ba cái tà tư duy (suy nghĩ về tình dục (kāma vitakka), suy nghĩ về mối giận, oán thù (byāpāda vitakka), suy nghĩ về sự làm hại người (vihinsā vitakka) diệt.

3) Chánh ngữ: phát sanh thì tà ngữ (nói dối, đâm thọc, chửi rủa, nói lời vô ích) diệt.

4) Chánh nghiệp: phát sanh thì tà nghiệp (sát sanh, trộm đạo, tà dâm) diệt.

5) Chánh tinh tấn: phát sanh thì tà tấn là không nương theo chánh tinh tấn (xem chương 11) diệt.

6) Chánh niệm: phát sanh xét rõ thấy sắc uẩn đều là trược, thọ uẩn là khổ, thức uẩn là vô thường, tưởng uẩn hành uẩn đều là vô ngã.

7) Chánh định: phát sanh tiếp dẫn 7 ngành đạo trên, nhất tâm bất loạn, một lòng chăm niệm Niết-bàn.

Chánh tư duy phụ trợ chánh kiến, ví như tay giúp tâm thức, khi người lựa bạc vàng phải dùng tay để cầm lấy bạc, vàng trở qua lật lại cho tâm thức ngắm xem, nhận biết tốt hay xấu. Cũng như chánh tư duy phụ trợ chánh kiến. Trước có suy xét rồi sau mới phân biệt, thấy rõ các pháp đều là vô thường, khổ não, vô ngã. Chánh tinh tấn, chánh niệm phụ trợ cho chánh định, ví như ba người bạn lành cùng nhau đi dạo chơi, xem thấy giữa một ao nước có bông hoa tươi tốt bèn sanh lòng muốn hái hoa ấy nhưng hoa ở trên cao, không bẻ được. Cùng nhau toan tính: một người thứ nhất khòm lưng cho người thứ nhì leo lên, rồi

²⁵⁸ Tàu âm là A-nhã Kiều Trần Như.

người thứ ba cũng lên lưng người thứ nhì, nhờ sự chung sức nhau mới bẻ hoa ấy được. Ví như chánh tinh tấn, chánh niệm phụ trợ cho chánh định để đạt quả Niết-bàn vậy.

Lại nữa, Bát Chánh Đạo nếu chia ra làm giác và hành thì chánh kiến, chánh tư duy là giác; còn chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định là hành. Giác ví như cặp mắt sáng láng xem biết rõ rệt chỗ nên tránh, nơi nên đi: có đủ hai chân mạnh mẽ, có thể đi đứng vững vàng; tránh khỏi lệ làng, mấy nơi nào có sự nguy hiểm rủi ro. Cũng như người tu hành đủ Bát Chánh Đạo thì được thấy rõ các nguyên nhân sự kết quả, là làm như vậy ắt phải làm lạc, mang hại, phải nhàn như kia mới mong được sự kết quả mỹ mãn.

Thấy rõ như vậy, là nhờ cái giác: là chánh kiến, chánh tư duy, được đi đứng vững vàng, tránh xa sự rủi ro tai hại ấy nhờ cái hành: là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định là con đường chơn chánh, khỏi lo sợ các điều tai hại là con đường chỉ ngay đến Niết-bàn rất mau chóng. Cũng như người đi đường có đủ cả cặp mắt sáng láng và hai chân mạnh mẽ, ắt sẽ đi đến xứ sở mà mình đã nguyện vọng được mau lẹ y như bản nguyện.

Cho nên Đức Thế Tôn có lời khen Bát Chánh Đạo rằng: Bát Chánh Đạo là con đường đi ngay đến Niết-bàn, tránh khỏi các sự rủi ro, tai hại.

- **Phật giảng lại hồi Ngài còn làm Bồ-tát, xuất gia tìm đạo (trích dịch trong Đại Tạng kinh thứ 26).**

Phật giảng cho các đệ tử nghe như vậy: Trước khi ta chưa sáng suốt hoàn toàn, các thầy tỳ-khuru này, là chưa chứng quả Phật, nhưng đã là một vị Bồ-tát còn phải chịu cái khổ, sanh, lão, bệnh, tử. Ta có suy xét tới cái khổ, sanh, lão, bệnh, tử như thế này:

Ta có nghĩ thêm rằng: tại sao ta nghĩ như vậy? Vì, nếu thấy rõ được mấy điều kể trên, ta sẽ tìm được cái thanh tịnh vô hạn của cảnh Niết-bàn, nơi đó mới tránh khỏi cái khổ, sanh, lão, bệnh, tử.

Chẳng bao lâu, ta trốn cha, xa vợ, lìa con vào rừng cạo tóc và râu, mặc y dàu, làm sãi du phương, nghịch hẳn với thân tộc ta. Một lòng tìm đạo, đi đến nơi thanh vắng, ta gặp vị Bà-la-môn tên A-La-Ra và Ưu-Đà-La. Ta có hỏi đạo nơi hai thầy và khi xét rõ đạo của hai thầy chưa được cứu cánh giải thoát, không vừa ý muốn, nên ta kiêu từ mà đi nơi khác.

Quyết lòng tìm nẻo cực lạc, ta trải qua xứ này thành nọ, có gặp một làng Uruvela. Gần đó có nơi thẳng cánh, cây lá sum sê mát mẽ, lại thêm có con sông nước trong muốn tắm. Chung quanh có xóm nhà dễ bề khát thực. Thấy vậy, các thầy tỳ-khuru này! Ta nghĩ thầm: chốn này có đủ sự cần ích cho người tầm đạo tu hành. Các thầy tỳ-khuru này! Như thế rất hợp lòng nên ta ở lại đó.

- **Phật giảng cho ông Aggivessana nghe (trích dịch trong Đại Tạng kinh thứ 36)**

Aggivessana này! Ta có nghĩ tới ba điều so sánh như sau mà trước kia ta chưa được biết. Aggivessana này! Có một người tính nhóm lửa bằng khúc củi ướt và dính bùn đang trôi dưới nước. Aggivessana này! Người tưởng thế nào, người ấy làm như vậy đó có thể được chảnh?

- Bạch, không được.
- Tại sao vậy?
- Tại khúc củi đó ướt và dính bùn, đang trôi dưới nước dầu người ấy có ráng nhúm cho lửa cũng uổng công

Aggivessana này! Cũng như thầy Sa-môn hay Bà-la-môn còn làm nô lệ cho lòng ham muốn, ước ao sự vui sướng, mê sa theo tình dục, lửa lòng đang cháy chưa thể tắt được. Nếu các thầy Sa-môn hay Bà-la-môn ấy có cảm giác sự đau đớn, nhức nhối và khó chịu cũng không thể tìm được cái “giác” và “đạo lý vô thượng”. Dầu các thầy Sa-môn hay Bà-la-môn ấy không cảm giác sự đau đớn, nhức nhối và khó chịu cũng không tìm ra cái “giác” và “đạo lý vô thượng” được.

Aggivessana này! Bỗng nhiên trí ta nghĩ tới điều so sánh thứ nhì, mà trước kia ta chưa được biết. Aggivessana này! Có một người kia tính vớt khúc củi đang trôi dưới nước còn ướt và dính bùn, đem nhúm lửa cho có ánh sáng. Aggivessana này! Người tưởng thế nào, người ấy làm như vậy có thể được chăng?

- Bạch, không thể được.
- Tại sao vậy?
- Tại khúc củi ấy còn ướt và dính bùn mới vớt lên khỏi nước, dầu người ấy có ráng nhúm cho lửa cũng vô ích.

Aggivessana này! Cũng như thầy Sa-môn hay Bà-la-môn mới chế ngự được cái thân, nhưng lòng còn ham muốn, ước ao sự vui sướng, mê sa theo tình dục, lửa lòng đang cháy chưa tắt được. Nếu những thầy Sa-môn, Bà-la-môn ấy có cảm giác sự đau đớn, nhức nhối và khó chịu thì không thể tìm cái “giác” và “đạo lý vô thượng”. Dầu các thầy Sa-môn hay Bà-la-môn ấy không có cảm giác sự đau đớn, nhức nhối và khó chịu cũng không tìm cái “giác” và “đạo lý vô thượng” được.

Aggivessana này! Thoạt vậy ta nghĩ tới điều sự so sánh thứ ba như vậy mà trước kia ta chưa được biết. Aggivessana này! Bỗng chốc trí ta nghĩ tới sự so sánh thứ ba như vậy. Aggivessana này! Có một người kia tính vớt khúc củi dưới nước lên đã khô và sạch sẽ tính đem nhúm lửa cho có ánh sáng. Aggivessana này! Người tưởng thế nào, người ấy làm như vậy có được chăng?

- Bạch, được.
- Tại sao vậy?
- Tại khúc củi đã khô ráo, sạch sẽ và đem lên khỏi nước.

Aggivessana này! Cũng như có những thầy Sa-môn hay Bà-la-môn không còn làm nô lệ cho cái thân, không còn ham muốn, ước ao sự vui sướng, sa mê theo tình dục, lửa lòng đã tắt và tâm được thanh tịnh. Nếu thầy Sa-môn hay Bà-la-môn ấy có cảm giác sự đau đớn, nhức nhối và khó chịu, các thầy cũng tìm được cái “giác” và “đạo lý vô thượng”. Dầu các thầy không cảm giác đau đớn, nhức nhối và khó chịu, cũng tìm cái “giác” và “đạo lý vô thượng” được. Ba điều so sánh này trước kia ta chưa biết được, mà trí ta thành linh nghĩ như vậy.

Aggivessana này! Ta nghĩ, bây giờ nếu ta cắn răng, cuốn lưỡi lên ổ gà để dùng trí ngăn trị và kèm ý tưởng ta, coi thử thế nào? Nghĩ rồi ta bèn cắn răng, cuốn lưỡi lên ổ gà để dùng trí ngăn trị và kèm ý tưởng ta. Như vậy, mồ hôi chảy ra hai bên nách ta. Aggivessana này! Cũng như một người kia có sức lực mạnh bạo, nắm đầu hay hai vai một kẻ khác yếu hơn, có ý để ngăn trị và kèm người ấy. Aggivessana này! Cũng như ta cắn răng, cuốn lưỡi lên ổ gà, dùng trí ngăn trị và kèm ý tưởng ta vậy, đến nỗi mồ hôi chảy ra hai bên nách ta. Aggivessana này! Thật ta dùng hết sức, gom ý tưởng không để cho tâm vọng động. Nhưng thân thể ta không được yên ổn và rất khó chịu, vì ta ráng sức quá. Nhưng Aggivessana này! Sự cảm giác đau đớn đó không dính dấp tới ý tưởng ta.

Aggivessana này! Ta nghĩ bây giờ ta nín thở đặng nhập định coi thử thế nào? Aggivessana này! Rồi ta nín thở bằng miệng và mũi. Nín thở bằng mũi và miệng thì hơi thở ra nơi tai ta nghe tiếng kêu lạ thường dường như tiếng ống bễ của thợ rèn kêu vậy cũng vì ta nín thở bằng mũi và bằng miệng vậy. Thật vậy, Aggivessana này! Ta dùng hết sức lực không thối chí, để định ý không cho nó vọng động. Nhưng thân ta không được yên ổn và rất khó chịu vì ta ráng quá sức. Aggivessana này! Sự cảm giác đau đớn đó không dính vấp tới ý tưởng ta cả.

Aggivessana này! Ta lại nghĩ, bây giờ ta định ý nhiều hơn nữa, xem thử thế nào? Aggivessana này! Ta nín thở bằng mũi miệng và tai, thì hơi thở thông lên đầu ta, đau nhức dường như có một người sức lực mạnh bạo dùng gươm nhọn ngoái đầu ta vậy. Aggivessana này! Ta dùng hết sức lực, không thối chí để định ý không cho vọng tưởng, nhưng thân ta không được yên ổn và rất khó chịu vì ta ráng sức quá lẽ. Aggivessana này! Sự cảm giác đau đớn đó không dính vấp với ý tưởng ta.

Phật lập đi lập lại cách Ngài nhập định ba lần như vậy:

1. Sanh ra nhức đầu khó chịu... dường như có một người sức lực mạnh bạo dùng miếng da dày đánh lên đầu ta vậy.

2. Sanh ra nhức đầu khó chịu... dường như có một người thợ cạo heo dùng con dao bén chặt bao tử ta vậy.

3. Sanh ra cả châu thân nóng như lửa đốt... dường như có hai người sức lực mạnh bạo một người nắm một cánh tay của kẻ khác yếu hơn, vật ngã và quăng xuống hầm lửa vậy.

Vì thế, Aggivessana này! Có vị Trời thấy như vậy bèn nói rằng thầy Gotama đã chết. Vị khác nói thầy Gotama chưa chết nhưng ngất ngư. Vị khác nói thầy Gotama chưa chết mà cũng chẳng phải ngất ngư, Ngài là bậc A-la-hán, A-la-hán phải tham thiền như vậy đó.

Aggivessana này! Ta nghĩ, nếu ta bỏ ăn coi như thế nào? Aggivessana này! Các vị Trời lại gần ta và nói rằng: Ngài đừng ăn, nếu Ngài dứt ăn chúng tôi cho vật thực vào theo lỗ lông da Ngài. Như vậy, Aggivessana này! Ta nghĩ: nếu ta bỏ ăn thì các vị Trời cho cơm vào theo lỗ lông da ta, cũng như ta còn ăn, lẽ ra ta nói dối vậy.

Aggivessana này! Ta nghĩ, nếu ta giảm ăn, coi ra sao? Rồi đó lần hồi ta còn ăn mỗi ngày một vát cơm bằng trái táo vậy.

Aggivessana này! Bởi dùng cơm ít quá nên thân ta lần lần trở nên ốm lả, tay, chân giống như cọng cỏ u du khô vậy, xương sống như râu chuối, xương sườn như rui nhà cũ, mặt thật vô dường như ở dưới nước giếng sâu mà dòm thấy sao trên trời, da và đầu ta dường như trái bần rừng bị nắng khô héo vậy bởi ta ăn ít quá.

Aggivessana này! Khi rờ bụng, ta đụng nhằm xương sống ta, rờ xương sống, ta lại đụng nhằm bụng ta. Aggivessana này! Bụng ta như dính liền với xương sống vậy. Khi đi đại tiện, ta bị té sấp, thấy vậy, ta chà tay và chân cho có sức mạnh, chà tới đâu lông rụng tới đó. Cũng bởi ta ăn ít quá.

Aggivessana này! Ta nghĩ như vậy: đời trước đâu có các thầy Sa-môn hay Bà-la-môn tu hành khổ hạnh thế nào cũng không hơn ta. Đời này hay đời sau cũng vậy. Nhưng Aggivessana này! Chẳng phải nhờ sự hành xác như thế mà được tấn hóa hơn người thường hay do đó mà ta tìm được đạo lý cao thượng đâu. Có lẽ còn cách nào khác nữa, để tìm cái đạo sáng suốt chớ? Nghĩ như vậy, Aggivessana này! Thành linh ta nhớ lại lúc còn nhỏ, có theo cha ta đi xem lễ cày ruộng mùa xuân theo phong tục trong xứ, ta thấy kẻ nông phu cày, loài trùng dế bị hại rất nhiều, trên có bầy chim lại ăn. Thấy vậy lòng rất bi ai, ta ngồi dưới gốc cây diêm phù tha thiền nhập định. Lúc đó chẳng còn biết tới việc thế gian là gì,

dứt các tư tưởng xấu xa, nhưng còn suy nghĩ và lý đoán, ta nhập vào bậc sơ thiền nhờ sự vắng vẻ và an lạc.

Vậy, đây có phải là con đường đi để tìm sự sáng suốt hoàn toàn chăng?

Aggivessana này! Ta tin chắc rằng đó là con đường đi để tìm sự sáng suốt hoàn toàn. Nhưng ta không thể dùng cái thân gầy ốm này mà tìm sự an lạc như vậy được. Ta phải ăn cơm lại nghĩ rồi ta bèn ăn cơm.

Aggivessana này! Trước kia năm thầy Sa-môn theo ta, có nói với nhau rằng: bao giờ thầy Gotama đắc đạo, người sẽ cho chúng ta hay. Nhưng đến khi năm thầy thấy ta dùng cơm, vội bỏ ra đi và nói với nhau rằng: thầy Gotama không còn bền chí nữa, người đã ăn ở theo kẻ thế rồi.

Aggivessana này! Nhờ ăn cơm nên ta có sức lại và lòng không còn tham sanh và vọng tưởng nữa, nhưng còn suy nghĩ và lý đoán, ta nhập định vào bậc sơ thiền nhờ sự vắng vẻ, thanh tịnh và an lạc; nhưng sự cảm giác, Aggivessana này! Không dính vấp với ý tưởng ta.

Dứt suy nghĩ và lý đoán, Aggivessana này! Ta nhập vào bậc nhị thiền, nhờ sự gom trí và định tâm nên ta được an tịnh, vui mừng và an lạc; nhưng sự cảm giác đó, Aggivessana này! Không dính vấp với ý tưởng của ta.

Dứt cảm giác vui mừng chẳng còn quyến luyến đến thế sự nữa, tâm được an tịnh và vững vàng, ta biết được an lạc. Ta vào bậc tam thiền nhưng sự cảm giác này không dính vấp với ý tưởng ta.

Dứt tuyệt vọng cái vui và cái khổ, Aggivessana này! Mà trước kia ta còn cảm giác, ta đại định vào bậc tứ thiền, nhờ diệt tận cái vui và khổ; tâm ta trở nên trong sạch vẹn toàn và không còn chấp trước nữa. Nhưng các sự cảm giác mà ta có trước kia, Aggivessana này! Không dính vấp với ý tưởng ta, như vậy trí ta được trong sạch, sáng láng, sẵn dành để hành sự vững vàng không sai lạc; nên ta dùng trí tìm kiếm các kiếp quá khứ của ta như thế này: 1,2,3,4,5...10,20,30,40,50...100,1.000,5.000 kiếp, mười lần tận thế, mười lần lập thế, mười lần lập và tận thế; ta ở chỗ nào, tên chi, làm người nước nào, về phái nào, làm nghề nghiệp gì, vui hay khổ ra sao, hết kiếp này sang kiếp khác, ta như thế nào. Tìm thấy đủ các kiếp trước của ta rành rẽ, phân minh, không hề sơ sót.

Canh một đêm thứ nhất, ta được biết như vậy là lần đầu tiên, thì vô minh diệt, đạo bày tỏ rõ, mê muội tan, ánh sáng tỏ rạng, ta được suốt thông và minh mẫn luôn.

Các cảm giác mà ta biết đó, Aggivessana này! Cũng không động tới ý tưởng ta.

Như vậy, trí ta được trong sạch, sáng láng, sẵn dành để hành sự, vững vàng không sai lạc, ta dùng trí để tìm cái nguyên nhân sự luân hồi của chúng sanh.

Nhờ nhãn thông rất trong sạch, phi thường nên ta xem thấy cái tử, sanh, sang, hèn, tốt, xấu, vui, khổ của chúng sanh như vậy: Chúng sanh phải chịu luân hồi vì trước kia có tạo nghiệp thân, khẩu, ý bởi chúng sanh không lòng kính những điều phải kính, ưa những điều họ phải ưa, nên sau khi chết họ phải vĩnh đọa trầm luân đặng trả quả của các nhân đã gây tạo từ trước. Người ở theo tam thiện là: hành thiện, ngữ thiện, ý thiện, kính điều phải kính, ưa sự phải ưa, sau khi chết được phi thăng thượng giới, để hưởng điều an lạc.

Canh hai trong đêm thứ nhứt, nhờ dùng nhãn thông, ta biết được như vậy, nên vô minh diệt, đạo bày tỏ rõ, mê muội tan, ánh sáng tỏ rạng. Ta hằng được sót sáng, minh mẫn và vững vàng. Những sự cảm giác vui mừng ấy cũng không dính vấp với ý tưởng ta.

Nhờ trí được trong sạch sáng láng, sẵn dành để hành, sự vững vàng, không sai lạc, ta dùng trí xem rõ các cách để diệt sự lầm lạc tội lỗi theo chơn lý như vậy.

Đây là cái khổ, đây là nguồn cội cái khổ; đây là diệt cái khổ; đây là con đường đi để diệt cái khổ.

Đây là sự lầm lạc; đây là nguồn cội sự lầm lạc; đây là diệt sự lầm lạc; đây là con đường đi để diệt sự lầm lạc.

Trong khi xem xét biết các điều ấy, trí ta được thoát khỏi cái tham, sân, si nên ta hiểu rằng ta đã được giải thoát, không còn biết cái thân nào khác hơn cái thân này, vì đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác.

- **Giải về lúc Phật, sau khi được giải thoát, Ngài quán tưởng 12 nhơn duyên dưới gốc cây Bồ đề.**

Lúc Phật đi gần xứ Uruvela, nơi mé sông Ni-Liên, dưới cội cây bồ đề mà Ngài mới chứng quả.

Phật nhập định bảy ngày dưới cội cây bồ đề, cây da và cây vừng, Ngài suy xét về 12 nhơn duyên xem thuận rồi xem nghịch như vậy: Vô minh sanh Hành; Hành sanh Thức; Thức sanh Danh sắc; Danh sắc sanh Lục nhập; Lục nhập sanh Xúc; Xúc sanh Thọ; Thọ sanh Ái; Ái sanh Thủ; Thủ sanh Hữu; Hữu sanh Sinh; Sinh sanh ra lão, tử, đau đớn, than van, khổ não, buồn rầu, thất vọng. Nếu vô minh diệt, nhờ dứt tuyệt cái ái thì hành diệt; Hành diệt, Thức diệt; Thức diệt, Danh sắc diệt; Danh sắc diệt, Lục nhập diệt; Lục nhập diệt, Xúc diệt; Xúc diệt, Thọ diệt; Thọ diệt Ái diệt; Ái diệt Thủ diệt; Thủ diệt Hữu diệt; Hữu diệt, Sanh diệt; Sanh diệt, lão, tử, than van, khổ não buồn rầu, thất vọng diệt.

Sau khi tìm được 12 nhơn duyên rồi, Phật có nói: bao giờ cái chơn lý bày tỏ rõ cho thầy Bà-la-môn trong khi tham thiền, lòng nghi nan mới dứt hẳn, nhờ sự hiểu thấu nguồn cội tất cả sự vật. Qua canh hai và canh ba trong đêm đó, Phật quán tưởng 12 nhơn duyên của chúng sanh y như trên vậy.

12 nhơn duyên

1) Vô minh: là mờ ám mê muội, tối tăm, không thông hiểu Tứ diệu đế, không rõ sự hiệp tan của ngũ uẩn, hằng lầm tưởng cho tập hợp là chắc, là thật, có tập hợp mới có điều vui sướng. Cái chi vô thường lại cho là bền vững, cái khổ gọi là vui, cái trược cho là trong sạch, thân tứ đại rất ngắn ngủi cho là lâu dài; mê muội bất thông luật nhân quả, không rõ kiếp quá khứ và vị lai.

Tại sao mê muội? Tại tham, sân, lười nhác, háo thắng, nghi nan; tại mắc tam nghiệp tội vì: thân, khẩu, ý ác; tại không được làm chủ các ngũ quan; tại không phân biệt được điều cảm giác xấu xa; tại không để ý gẫm xét những cách hành động lầm lạc; tại không lòng tin và nghe theo đạo lý nhà Phật; tại không hay thân thiết với các bậc thiện trí thức; tại có cảm giác đều vui và buồn, mới sanh ra cái ái, ái sanh bởi sự cảm xúc, có vô minh hiệp vào.

Vì vô minh sanh hữu (có thân) mới có tướng làm làm quấy, gây ra nhân quả.

2) Hành: vì vô minh mới sanh vọng tưởng và vọng hành, mới có quả báo luân hồi. Bởi có cái vọng tưởng là sau khi chết sẽ sanh ra như thế này, như thế kia... Minh nuôi cái ý tưởng đó, mới có cái thân này vậy.

3), 4) Thức và danh sắc: thức bởi tâm thức gá vào thai mẹ, hợp với tinh cha huyết mẹ, mới có danh sắc. Nếu cái thức không gá vào thai mẹ thì danh sắc không sao có được. Cũng vì cái thức nên mỗi khi một vị Phật hay Thánh văn giác diệt độ mà Ma vương hết lòng tìm kiếm để quấy rối, nhưng kiếm không ra. Bởi, cái thức của các đấng Thánh nhơn, lúc diệt độ tan mất, các vị thần tiên và người thường không thể nào tìm thấy được. Cái thức của chúng sanh vì sự hành động bất tịnh nên sau khi chết phải đi đầu thai trở lại.

Bởi có cái thức mới có danh sắc, rồi phải chịu các điều lao khổ kể từ vào thai mẹ, cho đến trọn kiếp làm người. Hỏi sau khi cái thức nhập vào thai rồi, nó đi ra, cái thai có sanh được không? Cái thức ra khỏi, thân đứa trẻ đó có thể lớn khôn, nên người đặng chăng? Không, không thể nào được, nó phải chết liền. Bởi cái thức là căn bản của vật chất và tinh thần, nhưng muốn cho danh sắc được nên người, cho danh sắc được sống cũng chưa đủ, phải cần nuôi dưỡng nó nữa. Vô minh, ái, thủ, như mẹ nó, sự hành động như cha nó, vật thực như vú nuôi nó vậy.

Danh sắc rất liên lạc với thức, thức đối với danh sắc cũng vậy. Thức lấy danh sắc làm gốc, để làm đàng đi vì có danh sắc mới có già, có chết, nó bỏ xác này, đi đầu thai nơi khác, bỏ xác khác sanh ra nơi khác nữa. Thức ví như món ăn, nghĩa là cái tâm nhờ sự hành động của nó nuôi mà nên, nếu nó không cấp dưỡng là Niết-bàn, bằng nó nuôi là sanh sanh, tử tử vậy.

Danh sắc là thế nào? Danh là thọ, tướng, hành, thức chỉ về tinh thần. Sắc là vật chất (tứ đại: đất, nước, lửa, gió).

5) Lục Căn: là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Lục căn đủ thì lục trần gấm ghé vào.

6) Xúc: là tiếp xúc, cảm xúc, rờ rẫm, đá động. Bởi có lục căn nên lục trần mới lọt vào, mới có tiếp xúc. Tiếp xúc là sự gặp nhau của mắt, vật thấy và thức. Có ngũ quan, vật ở ngoài và thức mới có hay biết; cái biết này khác nhau tùy riêng mỗi ngũ quan và mỗi vật. Các điều biết do ngũ quan là biết cái ý, vì là sự hành động và chăm chỉ đều bởi ý mà ra.

7) Thọ: là cảm chịu, lãnh lấy cái vui hay buồn, không vui hay không buồn, nhờ có tiếp xúc trước.

Phần nhiều chia ra 3 thời kỳ mới tới cái thọ: ngũ quan và vật tiếp xúc; sự sanh ra cái biết; sự sanh ra cái thọ. Trong mỗi thời nhưt và thời nhì chưa có cái thọ.

8) Ái: là ái dục và ham muốn, ước ao, ham mê, khao khát, ưa mến, có thọ mới có ái. Ái này sanh ra trong tâm của con người là khi người đã có cái thọ. Thọ sanh bởi cái xúc, có vô minh hiệp vào. Trong khi tiếp xúc, tức nhiên sanh ra lý đoán và hành động lầm lạc, vì có vô minh hiệp vào với có cái thọ, chẳng phải chỉ cái thọ mà sanh ra cái ái.

Các bậc A-la-hán, tuy rằng có cái thọ, nhưng cái ái không sao sanh được bởi các bậc Thánh Nhơn có lý đoán rất chơn chánh. Người thế thường có cái ái sanh ra bởi họ hay có lý đoán lầm lạc (khổ, họ cho là vui, v.vv...). Cái lý đoán lầm lạc ấy định ra cái thân này, rồi còn thêm có lý đoán lầm lạc khác nữa, để nạp mình theo cái ái, mới sanh ra chấp có cái ta (ngã chấp).

Ái chia ra có nhiều hạng: 1 là 6 thứ ái sanh ra do lục căn và lục trần; 2 là 2 thứ ái sanh ra do sự cảm giác cái vui và buồn; 3 là 1 thứ ái sanh ra cái tâm không vui, không buồn. Ái cái vui là giữ gìn nó cho được lâu dài hay tìm kiếm thêm những vật chưa được vào tay mình. Ái cái buồn là mong tránh xa nó. Ái về khoản thứ 3 là để gìn giữ nó cho được lâu dài không sa sút. 4 là có thứ ái trong tập đề: là ái sự vui sướng theo ngũ quan: ái làm người thế và vị trời: ái sự giàu sang.

9) Thủ: là giữ lấy, tìm lấy, không cho rời cái vui sướng đã có, lại còn tìm kiếm thêm nữa, cho đến khi tình dục tràn trề, không còn biết kể tới sự hổ thẹn nữa. Vì đó mới sanh cái hành động lầm lạc tội lỗi không ngăn. Cũng bởi cái ái nên sanh có tư tưởng xấu xa, lầm lạc chấp có ta. Ái này là mong làm người, ái sự vui sướng. Vì đó nên chia ra cái thủ buồn bốn hạng: 1) thủ sự vui sướng theo ngũ quan; 2) thủ sự lầm lạc theo tà đạo; 3) thủ theo phong tục là tin nhờ tu khổ hạnh mà được giải thoát; 4) thủ chấp có ta.

Thủ chẳng phải giữ lấy vật dục vì lòng ham muốn mà thôi, lại còn mê sa những điều mình chấp nữa; nên mới sanh có vật chất sắc tướng. Thủ là giữ lấy ngũ uẩn, là nguyên chất dựng nên thân tứ đại này. Thủ để hành động giữ gìn cái sắc thân và tinh thần, mới có thân sau.

10) Hữu: có 3 nghĩa: **1)** là tái sanh, luân hồi, sanh ra vật chất và tinh thần; **2)** có thân, có ngũ uẩn; **3)** sanh trong cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới.

Phái tiểu thừa giải: hữu là có thân sống, có ngũ uẩn, hài cốt, thân thể ngũ quan, tùy theo cõi mình luân hồi. Phái đại thừa giải: hữu là từ khi cái thức nhập vào lòng mẹ có cái ý tưởng đi đầu thai, vì chưng đã có tạo nghiệp: hữu là giữ lấy để hành động, là có thân này và thân sau.

11) Sanh: là sanh đẻ, là cái quả của mỗi người: tùy theo luật nhân duyên, là ra mặt của ngũ uẩn, mà cái ý tưởng trước hết là cái thức đi nhập vào thai mẹ.

12) Lão tử: có sanh thì có già, có buồn rầu khổ não, bởi cái thân, y theo trong khổ đế: sanh là khổ, già là khổ, đau là khổ, chết là khổ, ưa mến mà phải xa lìa là khổ, nghịch mà phải gần là khổ, có ngũ uẩn là khổ.

• Dưới cội cây radijayatana

Phật nhập định dưới cội cây radijayatana để hưởng cái quả phước giải thoát. Khi ấy có hai anh lái buôn tên: Da-Lệ-Phù-Ba và Bạc-Lệ-Ca đi ngang qua đó, tức thì có một vị Trời đến mách bảo như vậy: Hai người ôi! Dưới cội cây radijayatana có đức Phật mới đắc quả, vậy hai người nên lại làm lễ chào mừng, dâng cơm và mật cho Ngài, thì hai người đều được đại phước. Hai anh lái buôn nghe theo vào làm lễ Phật, ngồi một bên mà bạch rằng: Xin Phật từ bi thân dục cơm và mật ong, cho chúng tôi được phước báu.

Phật nghĩ thầm: Đấng Như Lai không nên thọ lãnh đồ bằng tay, vậy ta phải làm thế nào? Tứ vị Thiên Vương biết ý, bèn đem dâng cái bình bát bằng đá và bạch rằng: Xin đức Thế Tôn dùng cái này mà đựng cơm và mật ong. Phật thọ lãnh cơm và mật. Xong rồi thì hai anh lái buôn quỳ dưới chân Phật, bạch rằng: chúng tôi tình nguyện quy y Phật, quy y Pháp, xin đức Thế Tôn thân nhận chúng tôi là người thiện nam kể từ nay cho đến trọn đời của chúng tôi. Hai người này là cư sĩ quy y Phật, Pháp trước nhất (chưa có Tăng).

• Dưới cội cây adjapala

Sau khi tham thiền dưới cội cây radijayatana, Phật đi lại cội cây adjapala nhập định, suy nghĩ như vậy: Ta tìm được cái đạo rất cao thâm, huyền diệu, kẻ thường nhơn khó hiểu thấu, chỉ có bậc thiện trí thức mới rõ nổi. Chúng sanh mê sa việc trần thế, vui theo tình dục khó bỏ được, không thông luật nhân quả, biết bao giờ mới gỡ rồi nợ thế, diệt tận cái tham, sân, si để đến Niết-bàn là nơi cực lạc. Nếu ta đem Phật Pháp ra giáo hóa mà chúng sanh chẳng biết nghe, thì rất nhọc sức và luống công vô ích. Vì thế, Đức Thế Tôn mới nghĩ tới những điều sau này mà trước kia Ngài chưa để ý đến: Ta rất nhọc nhằn lao khổ, mới tìm ra cái đạo cao thượng như vậy, rất khó hiểu đối với những người đã bị tối mê, còn tham, sân theo tình dục. Thật vậy, chúng sanh khó nghe cái đạo, khác hẳn với đường đời.

Đại Phạm Thiên hiểu ý Đức Thế Tôn, bèn la lớn lên rằng: Thế thì chúng sanh phải tiêu diệt, vì Đức Thế Tôn muốn nghỉ an, không có lòng mở đạo.

Tức thì Đại Phạm Thiên hiện xuống, đến trước mặt Đức Thế Tôn, gồi tả quỳ chầm đất, hai tay xá chào, cầu xin Đức Thế Tôn mở đạo, vì trong chúng sanh cũng có kẻ tối mê chút ít, nếu họ không nghe được Phật Pháp ắt phải bị trầm luân khổ hải (hạng người này hiểu được Phật Pháp).

Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đấng đại hùng, đại lực, cúi xin Ngài từ bi điều dắt chúng sanh, vì Ngài đã được giải thoát, xin Đức Thế Tôn từ bi mở đạo, cũng có kẻ hiểu được Phật Pháp Đức Thế Tôn đã được sáng suốt hoàn toàn, rõ thông chơn lý, thấu biết sự vật, xin Ngài ngó lại chúng sanh đang bị cái khổ sanh tử trọng đại.

Nghe rồi Phật bèn đáp rằng: Đại Phạm Thiên ôi! Như Lai có nghĩ như vậy: Như Lai tìm được cái đạo cao thượng huyền diệu khó hiểu thấu... (Phật giảng lại cho Đại Phạm Thiên nghe v.v..)

Đại Phạm Thiên cũng cứ cầu xin đến ba lượt, đến lần thứ ba. Đức Thế Tôn chan chứa lòng từ bi với chúng sanh, Ngài dùng nhãn thông xem thấy chúng sanh: có người mê muội chút ít, kẻ lại rất tối tăm, có người cũng thông minh sáng láng, có kẻ dữ, người lành, kẻ bất thông, người mau hiểu, kẻ thông tu, người mộ đạo, chẳng khác nào trong ao có sen xanh, đỏ và trắng vậy. Hoa này mọc còn ở dưới nước, hoa kia lên ngang mặt nước. Cũng như trong chúng sanh, có người hạng thấp, kẻ bậc cao v.v. Nên Đức Thế Tôn cho Đại Phạm Thiên biết rằng: Từ đây chơn lý mở rộng cho chúng sanh, cho những người biết nghe và những kẻ biết tin và tưởng chơn lý. Đại Phạm Thiên hiểu rõ Đức Thế Tôn đã nhận lời cầu xin, chịu ra mở đạo, nên cúi chào Đức Thế Tôn và đi chung quanh qua bên tả mà biến mất.

• Thuyết Pháp lần đầu

Đức Thế Tôn nghĩ như vậy: Bây giờ ta dạy ai trước? Ai là người mau hiểu Phật Pháp? Ngài chợt nhớ đến thầy Bà-la-môn A-La-Ra là người thông minh sáng láng, khôn ngoan, chỉ còn tối mê chút ít, nếu người nghe đạo ta ắt mau hiểu. Tức thì có vị Trời bạch rằng: A-La-Ra chết đã bảy ngày rồi.

Đức Thế Tôn lại nghĩ: bây giờ ta dạy ai trước? Ai là người mau hiểu Phật Pháp? Đức Thế Tôn nhớ tới thầy Ưu-Đà-La là người thông minh sáng láng, khôn ngoan chỉ còn tối mê chút ít, nếu nghe được đạo ắt mau hiểu. Liền có vị Trời bạch rằng: thầy Ưu-Đà-La mới chết hôm qua.

Đức Thế Tôn nghĩ thầm: bây giờ ta đi dạy ai trước? Ai là người mau hiểu Phật Pháp? Đức Thế Tôn nhớ tới năm Sa-môn, nhóm Kiều-Trần-Như. Năm thầy lúc trước có giúp ta nhiều việc, sẵn sóc ta trong lúc tu khổ hạnh. Vậy ta nên đi truyền đạo cho năm Sa-môn này.

Đức Thế Tôn lại nghĩ: Bây giờ năm thầy Sa-môn ở nơi nào? Nhờ nhãn thông nên Đức Thế Tôn biết được năm thầy ở gần thành Ba-La-Nại tại vườn Lộc Giả, rồi Đức Thế Tôn lên đàng đi qua thành ấy. Có một thầy tên Ưu-Bà-Ca tu theo đạo Adживaka thấy Phật đang đi, ra đón đàng hỏi Phật như vậy: Bạn ôi, sắc diện bạn thanh tịnh, nước da bạn trong sạch và sáng rỡ, bạn nhờ ai điểm đạo cho? Thầy của bạn là ai? Bạn theo pháp môn nào? Đức Thế Tôn trả lời: Ta thắng được các mũi giặc, được sáng suốt hoàn toàn, rất trong sạch, ta đã diệt tận cái tham và được giải thoát, ta tìm cái đạo lý nơi ta chẳng có ai là thầy ta vậy. Trong cõi thế gian này, cảnh thiên đàng kia, chẳng có một ai sánh bằng ta là bậc Đại Thánh Nhân trong đời này, là thầy của tất cả chúng sanh. Ta là Phật, là người vô ái, đã đắc Niết-bàn. Nay ta đi qua thành Ba-La-Nại để giáo đạo, đem cái trống bất sanh bất diệt đi đánh trong cõi tối tăm này.

- Bạn dám nói bạn đã được giải thoát sao?
- Nhờ diệt tận các điều lầm lạc, trừ tuyệt cái lòng ái dục, vô minh, Ưu-Bà-Ca ôi! Như vậy nên ta mới được giải thoát.

Nghe xong, thầy Ưu-Bà-Ca nói: Bạn ôi! Có lẽ phải, và nói và lắc đầu, rồi theo con đàng khác mà đi.

Đức Thế Tôn sang thành Ba-La-Nại đến vườn Lộc Giả là chỗ năm vị Sa-môn ở. Khi năm thầy thấy dạng Thế Tôn xa xa bèn bàn tính cùng nhau rằng: Bạn ôi! Thầy Gotama đi lại tới kia kìa, nay thầy đã theo thể tục, chẳng còn tu khổ hạnh như xưa, vậy chúng ta chẳng nên chào thầy, chẳng nên rước bình bát và y của thầy, chỉ cho thầy một chỗ ngồi, nếu thầy muốn.

Khi Đức Thế Tôn đến gần, năm thầy trở lòng áy náy khó chịu không còn giữ lời đã định cùng nhau khi nãy, đồng tới trước mặt Đức Thế Tôn, thầy này rước bình bát, thầy kia rước y, thầy nọ dọn chỗ ngồi, thầy khác múc nước dâng cho Đức Thế Tôn rửa chân, dọn chỗ rửa mặt và khăn lau. Đoạn Đức Thế Tôn rửa chân xong, bèn ngồi xuống.

Trong khi nói chuyện, năm thầy cứ kêu đích danh Thế Tôn và gọi bằng bạn hữu. Thấy vậy Đức Thế Tôn mới thốt rằng: Này các thầy ôi! Đừng gọi Thế Tôn bằng bạn hữu và đích danh Thế Tôn. Các Sa-môn này! Thế Tôn là Phật, là bậc đã được sáng suốt hoàn toàn. Như Lai đã được giải thoát, nên đến đây dạy các thầy, ráng làm theo, chẳng bao lâu, trong nội kiếp này, sẽ thấy hiện tiền cái chân lý, là cái đạo, để cho chúng sanh tu hành trở nên bậc Thánh Nhân vậy.

Đức Thế Tôn vừa dứt lời, năm thầy Sa-môn tiếp nói rằng: Bạn Gotama ôi! Các cách tu khổ hạnh trước kia bạn đã hành theo mà còn chưa được tấn hóa, đạo lý vẫn chưa thành, huống chi nay bạn đã bán đồ nhi phế, vui theo tình dục, lẽ nào bạn lại được tấn hóa mà thành đạo sao?

Phật rằng: Các Sa-môn! Như Lai chẳng phải bán đồ nhi phế và vui theo thể tục đâu. Các Sa-môn này! Như Lai là bậc sáng suốt, là bậc Đại Thánh Nhân, v.v... (*Phật lập lại cũng y lời trên*).

Năm Sa-môn nói hai lần, mà Thế Tôn cũng trả lời, như vậy.

Thấy các thầy nín thinh, Đức Thế Tôn tiếp nói: Các thầy hãy nhớ lại từ trước, Như Lai có nói như vậy chẳng?

- Bạch không.

- Các thầy Sa-môn này! Như Lai là bậc Đại Thánh Nhân, đã hoàn toàn giải thoát, vậy các thầy ráng nghe, các Sa-môn này! (*Phật lập lại cũng y như trên*) Đức Thế Tôn nói cho năm thầy tin được rồi, năm thầy hết lòng chăm chỉ nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp như vậy:

Các Sa-môn này! Có hai việc thái quá mà kẻ tu hành phải tránh xa. Một là mê sa trần cảnh, ham muốn điều vui sướng xấu xa, tội lỗi hèn hạ, vô liêm sỉ, hai là tu khổ hạnh, đau đớn, khổ sở, hèn hạ. Nhờ tránh xa hai việc ấy, các Sa-môn này! Như Lai gặp được con đàng trung đạo để mở mắt và trí trở nên sáng suốt thanh tịnh, tìm được cái đạo, cái “giác” là Niết-bàn. Đó là con đàng đạo bát chánh là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Các Sa-môn này! Nhờ con đàng giữa đó mà Như Lai được mở mang trí tuệ, sáng suốt thanh tịnh, được đạo lý quang minh hoàn toàn và Niết-bàn.

Đây các Sa-môn này! Là khổ đế: sanh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, không ưa mà hiệp là khổ, ưa mà lìa là khổ, muốn mà không được là khổ, si mê là khổ. Đây, các Sa-môn! Là tập đế: là nguồn cội cái khổ là lòng ái dục nó buộc con người phải luân hồi, hết kiếp này, sang kiếp khác sa mê theo tình dục, lục căn, tìm kiếm và giữ lấy những vậy yêu dẫu cho được thỏa thích, ham muốn và ước ao việc trần thế. Đây, các Sa-môn này! Là diệt đế, là diệt tận lòng ái dục và các dục vọng thế sự, dứt bỏ những vui sướng theo lục căn. Đây, các Sa-môn này! Là đạo đế, là con đàng đi để diệt cái khổ, là đạo bát chánh, đã có nói khi nãy.

Đây, là khổ đế, các thầy Sa-môn này! Các ý tưởng này lúc trước Như Lai chưa biết được, nay mắt và trí Như Lai đã thấu rõ, nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”. Đây, là tập đế, các Sa-môn này! Các ý tưởng này trước kia Như Lai chưa biết được, nay mắt và trí Như Lai đã thấu rõ nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”. Đây, là tập đế, tập đế huyền diệu này. Như Lai phải diệt nó, nó đã bị Như Lai diệt rồi. Như vậy các Sa-môn này! Những ý tưởng này trước kia Như Lai chưa được biết, nay mắt và trí Như Lai đã rõ thấu, nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”. Đây, là diệt đế, là con đường đi để diệt khổ như vậy, các Sa-môn này! Những ý tưởng này trước kia Như Lai chưa biết được, nay mắt và trí Như Lai đã rõ thấu, nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”. Đây là cái đế huyền diệu để diệt cái khổ, Như Lai đã thấy tỏ rõ trước mắt. Như Lai đã thấy nó tỏ rõ trước mắt rồi. Như vậy, các Sa-môn này! Những ý tưởng này trước kia Như Lai chưa biết được, nay mắt và trí Như Lai đã rõ thấu, nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”. Đây là đạo đế, cái đế huyền diệu để diệt cái khổ, Như Lai phải hành cho xong, Như Lai đã hành xong rồi. Như vậy, các Sa-môn này! Những ý tưởng này trước kia Như Lai chưa biết được, nay mắt và trí Như Lai đã rõ thấu nên Như Lai được cái đạo lý sáng suốt là cái “tuệ”.

Bao giờ chưa được rõ phân minh cái “biết” như vậy: Như Lai không rõ Tứ diệu đế này và thấu lý ba cái tướng của vũ trụ với 12 nhơn duyên, các Sa-môn này! Như Lai được sáng suốt hoàn toàn trong cõi thế gian, trời, Ma vương và cõi Phạm Thiên.

Nhưng, khi Như Lai biết được một cách phân minh (*Phật lập y lại như trên...*) Như Lai hiểu rằng: các Sa-môn này! Như Lai được sáng suốt hoàn toàn (*Phật lập lại y như trên*). Nhưng cái “tuệ” mà Như Lai được đó, nó cho Như Lai rõ rằng: từ đây Như Lai được giải thoát, kiếp này là kiếp chót của Như Lai, Như Lai không còn sanh lại nữa.

Đức Thế Tôn giảng xong, năm Sa-môn rất vui mừng và kính phục lời của Thế Tôn vô cùng. Trong năm thầy, ông Kiều Trần Như đặc tuệ nhãn, biết rằng cái chi có “tạo” thì có “diệt”.

Lúc Thế Tôn đang chuyển Pháp Luân, Chư Thiên ở cõi này la lớn lên rằng: Thật như vậy, tại thành Ba-La-Nại, nơi rừng Lộc Giả, Đức Thế Tôn đang chuyển Pháp Luân. Tiếng la của Chư Thiên này nghe vang dội nên Chư Thiên ở cõi Tứ Thiên Vương cũng nói rằng: Thật như vậy, nơi thành Ba-La-Nại, nơi vườn Lộc Giả (*y như trên v.v...*). Chư Thiên ở cõi trên cũng đều la vang như vậy.

Trong khi đó, tiếng la lên thấu tới cõi Phạm Thiên và cả thấy 10 ngàn cõi đều rung động, lao xao và có một ánh sáng vô cùng tột, sức mạnh hơn các ánh sáng của Chư Thiên, chiếu thấu các cõi thế giới. Lúc đó, Đức Thế Tôn cho thiên hạ hay: Thầy Kiều Trần Như đã hiểu đạo. Thật vậy, thầy Kiều Trần Như đã hiểu đạo, hết còn dục dục, dứt lòng nghi ngại, thấy rõ chơn lý, không còn tin cái chi hơn là tin Phật Pháp, nên thầy bạch rằng: Cúi xin Đức Thế Tôn điểm đạo cho đệ tử. Đức Thế Tôn đáp: Lại gần đây, thầy Sa-môn này! Chánh pháp dạy đã phân minh, thầy ráng ở cho trong sạch, để diệt tận cái khổ. Tức thì thầy Kiều Trần Như được điểm đạo.

• Trích dịch ở kinh tụng thuyết

Ta có nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ở trên núi Xa-La-Ca, lúc đó thầy Mê-Ghi-Ya theo hộ, thầy lại gần bên Phật, quỳ bạch rằng: Đệ tử cúi xin Đức Thế Tôn cho phép đệ tử vào làng Djantou để xin cơm.

- Meghiya ôi! Thầy làm thế nào vừa ý thì làm.

Thầy Meghiya khi xin cơm xong, trở về dùng rồi đi theo mé sông Kimikala, xem thấy một đám xoài mát mẻ và thanh tịnh, thầy nghĩ thầm: đám xoài này rất vui vẻ, tiện cho người chơn tu dùng để tham thiền, nhập định. Nếu Đức Thế Tôn bằng lòng, ta lại đây mà hành đạo. Tính xong thầy Meghiya lại gần, quỳ và bạch rằng: Trước giờ Ngọ, đệ tử có đi vào xóm Djantou để xin cơm, và khi trở về Ngọ thực rồi đệ tử có đi theo mé rạch Kimikala thấy có một đám xoài rất mát mẻ và vui vẻ, đệ tử có ước thầm: đám xoài ấy rất tiện cho kẻ chơn tu tham thiền, nhập định. Nếu Đức Thế Tôn cho phép, đệ tử xin trở lại nơi ấy mà hành đạo. Thấy Meghiya bạch vừa rồi, Đức Thế Tôn đáp rằng: Để chờ một chút nữa, Meghiya này! Chờ các thầy Sa-môn khác lại đến đã.

Qua lần thứ nhì, thầy Meghiya bạch với Đức Thế Tôn rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Ngài không còn phải hành pháp nữa. Còn phần đệ tử cần phải tìm nhiều việc nếu Đức Thế Tôn chuẩn hứa, xin cho đệ tử trở lại vườn xoài kia để hành đạo. Thế Tôn cũng bảo chờ một chút nữa, Meghiya này! Bây giờ chỉ có chúng ta, chờ các thầy Sa-môn khác lại đến đã. Đến lần thứ ba, thầy Meghiya cũng xin như trước. Đức Thế Tôn nói: Meghiya này! Các cách để diệt trừ cái lòng vọng tưởng, Như Lai đã chỉ dạy đều đủ, vậy người cứ hành theo lời mà người đã nghe. Thầy Meghiya đứng dậy, xá chào Đức Thế Tôn và đi vòng theo bên tả mà lui. Thầy đi lại đám xoài tham thiền trong lúc trời nắng.

Trong khi tham thiền ở nơi đám xoài ấy, thầy Meghiya hằng bị tư tưởng xấu xa nảy sanh ra trong trí, trái hẳn với lẽ đạo. Thầy nghĩ thầm rằng: Thật khác thường, lạ kỳ, ta đã sẵn lòng, bỏ nhà theo đạo, sao nay lại bị các tư tưởng tội lỗi rối loạn như vậy. Có ấy, thầy Meghiya, bỏ nơi đó trở lại gần bên Đức Thế Tôn, xá chào và bạch rằng: trong lúc đệ tử tham thiền nơi đám xoài, bị các tư tưởng xấu xa nổi lên ba lượt, khuấy rối đường này: ý tưởng bất tịnh, hung dữ, nghịch hẳn với đạo lý.

Đức Thế Tôn giải: như muốn cho trí mau giải thoát, Meghiya này! Thầy Sa-môn phải có năm phép. Meghiya này! Sa-môn phải có người bạn đạo đức là điều thứ nhất. Meghiya này! Thầy Sa-môn phải hết lòng chơn tu, gìn giữ giới luật cho tinh khiết, phải có lòng từ bi là điều thứ nhì. Meghiya này! Thầy Sa-môn phải lánh dữ làm lành, thông rõ đạo lý chán nản sự thế, dứt sự sa mê theo tình dục, và lòng háo sanh, tâm cho được thanh tịnh, bên chí mong tới từ bi, tham thiền, giác tánh và giải thoát là điều thứ ba. Meghiya này! Thầy Sa-môn phải bền lòng chắc dạ, đi cho đến nơi cùng tột, để tìm sự giải thoát. Phải dứt bỏ những điều trái lẽ, phải quyết định và có nghị lực, một lòng không lùi sụt là điều thứ tư. Meghiya này! Thầy Sa-môn phải thông minh sáng láng, hiểu thấy gốc ngọn của tất cả vạn vật, suốt thông con đường đi để diệt cái khổ, là điều thứ năm. Meghiya này! Đó là năm phép mà người tu hành muốn cho được mau giải thoát, phải biết. Thầy Sa-môn phải có bạn thiện hữu tri thức, phải hay gần gũi với các bạn đạo đức và thầy phải hết lòng tu hành tinh tấn có nghị lực và tính khiêm nhường.

Meghiya này! Thầy Sa-môn phải giữ thêm bốn phép khác nữa là: phải tham thiền về cái mạng trước để trừ dục vọng; phải tham thiền về pháp từ, bi, hỷ, xả để trừ cái tâm sân hận; phải tham thiền về số tức quan để diệt cái tâm vọng tưởng; phải quán tưởng về cái vô ngã để dứt cái lòng kiêu căng. Phàm ai xét thấu và dứt được cái ngã chấp, mới thấy Niết-bàn nội trong kiếp này.

• Ông Xá-Lợi-Phát nói

Không rõ cái khổ, bạn ôi! Không rõ nguồn cội cái khổ, không rõ phép diệt cái khổ, không rõ con đường đi để diệt trừ cái khổ, đó bạn ôi! Gọi là vô minh vậy. Bởi không thấu

Tứ diệu đế nên trước kia ta phải bị luân hồi mãi mãi. Nay ta đã rõ thấu Tứ diệu đế, nên mới được thoát ly sanh tử luân hồi, diệt tận cái ái nên ta không còn đầu thai nữa.

- **Phật giải về lý vô thường**

Chúng sanh phải suy xét như vậy: trong cõi trần này, chẳng có cái chi được bền vững lâu dài cả. Những cái chi mà ta có đây, ta chỉ tạm dùng nó thôi, ta không quyền gì làm chủ nó được (có thân phải có già, có đau, có chết), thế sự vạn ban có ngày phải diệt tận, hoặc tự nó hoặc bị sự xảy đến từ nơi ngoài.

Thử hỏi, ta tìm kiếm được cái chi lâu dài trong cõi này chăng? Ta bỏ chỗ này, đi tìm nơi khác và cũng phải bỏ nơi khác đó nữa. Có đó, mất đó, thật như vậy, những cái chi mà ta đã tạo, phải có ngày diệt tận, có sự thay đổi luôn luôn.

Và lại cái khổ là nguyên nhân bi yếu của giống hữu tình. Ta thử xem ở xung quanh ta, hay xem trong vũ trụ, ta chỉ thấy những sự đau đớn buồn rầu rất là thảm khổ và tức tối mà ta ráng lắm mới chịu nổi. Mắt ta thấy những là đau đớn, khổ não và tai nạn. Phía nào ta cũng bị điều ghê gớm, khó nhọc, thảm khổ bao vây, chẳng có một nơi nào ta gặp được sự an tịnh và khoái lạc hết. Thật là rất vô ích để tìm sự thanh nhàn an vui được. Hai điều này là mơ màng, ta không thể nào gặp nó được. Nếu xem cho chín chắn ta thấy chỉ có cái “danh” và cái “sắc”, nhưng cũng đều là ảo mộng thôi. Thế thì ta phải suy nghĩ như vậy: những cái chi ta thấy đó, nó chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, ta cũng chẳng phải là nó. Những cái chi mà ta cho là ta, thật chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là của ta vậy. Ấy là những điều ảo mộng thôi. Sắc chẳng phải là sắc, chúng sanh chẳng phải là chúng sanh. Cả thấy đều do nơi ngũ uẩn và tứ đại (đất, nước, lửa, gió) và những điều này cũng do “danh” và “sắc” là những sự tưởng tượng cả, là không thật cả. Trong thân có hai cái: “danh” và “sắc” có hơi chắc chắn hơn mấy cái khác, nhưng theo cái tính chất của nó, cũng chẳng phải là bền vững.

Phật thấu rõ các tướng của vạn vật đều là vô thường nên Ngài chán nản, không màn tới nữa. Ngài rất gớm ghê dứt bỏ và không trước ý đến nữa.

- **Phật giải về sự làm lành (Cho một thầy Bà-la-môn nghe)**

Có một đức vua thân chinh thẳng trận, ban cư hồi trào, nhứt định làm lễ cúng dường chư vị Thánh Thần. Ngài có thỉnh một nhà sư để bày tỏ ý Ngài đã muốn. Nhà sư bèn khuyên vua: như muốn làm phước, trước hết phải làm cho trong nước dân được an cư lạc nghiệp rồi sau mới nên làm lễ cúng dường. Trong lúc làm lễ chẳng nên sát sanh hại vật, đốt cây chặt cỏ. Cả thầy bộ hạ của vua cũng phải làm lành, lánh dữ, một lòng cùng vua, dùng sữa bò, dầu ăn và mật ong mà làm lễ cúng dường. Đức Vua nghe theo y lời nhà sư chỉ dạy rất được toại lòng sở nguyện.

Phật giảng tiếp rằng: còn một cách làm phước dễ dàng mà được nhiều phước hơn, là bố thí cho những thầy chơn tu, cất tịnh xá cho Phật và cho các thầy Sa-môn ở.

Nhưng cũng có một cách làm phước cao thượng hơn là phải thành tín quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, không sát sanh hại vật, không vọng ngữ, không gạt gẫm người v.v...

Có một thể làm phước cao thượng hơn trước là không còn biết tới cái vui, cái buồn, phải giữ lòng cho được thanh tịnh.

Rốt cuộc còn một cách làm phước tối cao, là phải tu cho đắc quả, thoát khỏi cái khổ luân hồi nhập Niết-bàn là nơi bất sanh bất diệt mới gọi là cực lạc. Ấy mới thật là phước cao thượng tuyệt đối.

Phật dạy xong, thầy Bà-la-môn liền bạch rằng: Tôi nguyện quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Tức thì thầy Bà-la-môn vui lòng thả vài trăm con thú của thầy cho chúng nó đi thong thả, mặc tình ăn cỏ tốt, uống nước trong (mát) không còn hành hạ, bắt buộc chúng nó nữa.

• Phật giải về sự xét lỗi mình

Xá Lợi Phất này! Bồn phận Sa-môn phải quán tưởng: trong lúc vào xóm, đi khất thực, nơi ngừng xin cơm hoặc trong lúc trở về. Trong khi hành động ấy, thầy có cảm giác những điều vui mừng, tham lam, ưa muốn, sân si chẳng? Xá Lợi Phất này! Thầy Sa-môn phải biết quán tưởng rằng: như lúc vào xóm khất thực, nơi ngừng xin cơm, khi trở về thầy có phạm những tội lỗi là có cảm giác vui mừng, tham lam, ưa muốn, sân si. Xá Lợi Phất này! Thầy Sa-môn phải ráng dứt bỏ những tánh xấu xa vọng tưởng ấy. Xá Lợi Phất này! Nếu xét tưởng như vậy rồi, biết được không phạm các tội lỗi chi. Xá Lợi Phất này! Thầy Sa-môn phải khen thầm mình và nên vui mừng đẹp ý vậy.

Rất hữu phước cho những người đã quen làm lành đường ấy. Ví như có một cậu trai hoặc cô gái kia có lòng điễm trang, thường hay soi gương, nếu thấy nơi mặt lấm nhơ hay có vết tích chi thì họ tìm cách làm cho hết chỗ dơ hoặc vết tích ấy. Bằng xem không thấy, họ rất vui mừng đẹp ý và tự khen rằng: như thế là được, như vậy mới mãn nguyện.

Cũng vậy, thầy Sa-môn khi xét thấy biết mình có phạm tội lỗi xấu xa rồi phải ráng làm cho dứt hết các tội lỗi ấy đi. Nếu đã xem xét mà chẳng thấy có điều tội lỗi thầy lại khen, mừng thêm cho mình và đêm ngày thầy cũng làm lành thêm nữa.

• Chuyện đức A-la-hán-Na-Tiên với vua Mi-Lan-Đà

Đức Vua Mi-Lan-Đà có hỏi Ngài Na-Tiên tỳ-khưu, làm thế nào mà biết Ngài được?

- Bạch, Ngài tên chi?
- Ta tên Na-Tiên Đại Vương à! Na-Tiên đó là cái tên, cái danh hiệu, là một tiếng kêu thường vậy thôi, chớ không có người.
- Đó cả thầy 500 kẻ bộ hạ của tôi và 80.000 thầy Sa-môn có nghe chẳng? Ngài Na-Tiên tại đây, mà Ngài nói là không có Ngài; vậy, có ai nhận chịu như vậy chẳng? Đức Vua bèn hỏi tiếp:
 - Thầy Na-Tiên này! Ngài nói tại đây không có người, vậy ai là kẻ săn sóc các việc cho Ngài cần dùng đó? Như là: y bát, món ăn, chỗ ở và thuốc men cho những kẻ tật bệnh, ai dùng mấy món mới kẻ đó; ai làm phước, làm lành, ai trau dồi đức hạnh, ai tu hành đặc đạo, ai được thấy Niết-bàn, ai sát sanh, trộm đạo, tà dâm, vọng ngữ, ảm tửu; ai phạm năm điều tử tội? Như vậy, cũng không lành, không dữ, không thầy, không tớ; sang, hèn, lành, dữ, không phân biệt cũng cũng không thưởng phạt. Nếu có ai cố sát Ngài, bạch Ngài, người đó cũng không mang tội giết người sao? Ngài ôi, vậy tóc đó có phải là Na-Tiên chẳng?
 - Chẳng phải đâu Đại vương à!
 - Móng tay, răng, thịt, xương, có phải là Na-Tiên chẳng?
 - Chẳng phải đâu Đại vương à!
 - Danh và sắc, có phải Na-Tiên chẳng?
 - Chẳng phải đâu Đại vương à!
 - Sự cảm giác có phải Na-Tiên chẳng?
 - Chẳng phải đâu Đại vương à!
 - Thọ, tướng, hành, thức có phải Na-Tiên chẳng?
 - Chẳng phải đâu Đại vương à!

- Bạch Ngài, vậy ngoài cái danh, sắc, thọ, tướng, hành, thức ra có chỗ nào là Na-Tiên chẳng?

- Chẳng có chỗ nào cả, Đại vương à!

- Bạch Ngài, tôi đã hỏi đủ điều, mà chẳng gặp chỗ nào có Na-Tiên cả. Bạch Ngài, tiếng không không có phải là Na-Tiên chẳng?

- Chẳng phải đâu, Đại vương à!

- Vậy Na-Tiên là gì? Bạch Ngài, Ngài nói sai rồi, Ngài nói dối là không có Na-Tiên.

Rồi đó đức Na-Tiên hỏi lại đức vua bằng cách này: Đại vương ôi! Đại vương là bậc sang trọng, sang trọng tốt bụng, như thế lúc đứng ngộ như vậy, Ngài ngự lại đây đất nóng, lại thêm đá sỏi bén, có lẽ chân Ngài đau nhức lắm, thân thể và trí Ngài mệt mỏi lắm. Vậy Ngài ngự lại đây bằng xe hay bằng chân?

- Bạch, tôi chẳng phải đến đây bằng chân, tôi đến đây bằng xe.

- Nếu Đại vương đến đây bằng xe, vậy tôi xin Đại vương giải cái xe cho tôi nghe. Cái gọng dây, Đại vương này! Có phải là xe chẳng? Đức Na-Tiên thừa dịp khi này hỏi lại đức vua như vậy: cái ví, cái mui, cặp bánh xe, hay là trừ các món ấy ra, có phải là cái xe chẳng?

- Bạch, đều là chẳng phải.

- Đại vương này! Tôi đã hỏi đủ điều mà chẳng có chỗ nào gặp cái xe cả. Vậy tiếng không không đó là xe chẳng? Vậy xe là gì đâu? Đại vương nói sai rồi, Đại vương nói dối là không có cái xe. Đại vương ôi! Ngài là chúa cả đất Ấn Độ, Ngài còn sợ ai, nên Ngài không dám nói sự thật. Vậy 500 bộ hạ của Ngài và 80.000 Sa-môn, có nghe đức Vua Mi-Lan-Đà, Ngài nói lại đây bằng xe chẳng, mà tôi nhờ Ngài giải cái xe cho tôi nghe, Ngài lại không chịu nói. Vậy ai có công nhận chẳng? Đức Na-Tiên nói rồi, thì 500 bộ hạ của Vua Mi-Lan-Đà đều cảm phục lời của đức Na-Tiên và tâu với vua rằng: Đại vương ôi! Như có thể được, xin Đại vương trả lời. Nhưng đức Vua bạch với đức A-la-hán như vậy: tôi chẳng phải không nói sự thật, bạch Ngài, gọng, ví, mui, cặp bánh, cả thảy thật chẳng phải là xe.

- Thật như vậy, Đại vương này! Cũng như so sánh với tóc, da, gân, xương, danh sắc, thọ, tướng, hành, thức, người ta dùng cái danh từ để gọi tên Na-Tiên đó thôi. Nhưng, thật không có chi hết. Đại vương này! Vì thế mà bà Vajira có bạch với Phật như vậy: nơi nào có các phần của cái xe hiệp lại thì gọi đó là xe, nơi nào có ngũ uẩn hiệp lại gọi đó là người vậy. Đó là lời của phàm nhơn thường kêu như vậy.

- Thật rất hay, Ngài Na-Tiên này! Hay rất lạ thường ngài Na-Tiên này! Có nhiều câu hỏi nó làm rộn trí tôi, mà nay Ngài đã bày tỏ rất phân minh. Nếu Phật còn, chắc Đức Phật khen Ngài lắm. Thật là hay, thật là hay, Ngài Na-Tiên này! Có nhiều câu hỏi nó làm rộn trí tôi, mà nay Ngài bày tỏ rất phân minh.

• Phật giải về Tứ diệu đế

Trong lúc người tu hiểu rõ tứ đế, thì được thoát khỏi cái thủ về tình ái, lòng háo sanh, làm lạc và vô minh. Người được giải thoát, biết rõ rằng mình được giải thoát, hết luân hồi, được vào bậc Thánh, phận sự đã tròn, chẳng còn trở lại cõi trần này nữa. Đó là cái tự kiến của người đắc đạo vậy.

Các tỳ khuru này! Cũng vì có dầu nên ngọn đèn mới cháy, nếu không ai châm dầu và thêm tim, các tỳ khuru này! Hết dầu hết thì đèn tắt, bởi thiếu món ăn của nó “là dầu” cũng như con người trì chí, có trong tim cho biết thấu được những điều mau hư hoại của sự vật trong thế gian, thì ái dục phải dứt tuyệt, ái dứt, thủ cũng tiêu v.v... Đó là phép để biệt cái thống khổ vậy.

• Phật giải về cái thủ

Bởi có sống to, sống rất to chồm lên bao quanh cả con người (là cái khổ sanh, lão, bệnh, tử) mà con người không biết thế nào gặp được hòn đảo kappa này, đó là nơi Như Lai dạy vậy.

Nơi nào chẳng, có cái thủ thì có đảo, mà chỉ có một hòn đảo, hòn đảo Như Lai gọi đó là Niết-bàn, là nơi cuối cùng của cái già và cái chết vậy.

Kẻ tham thiên, nhập định mà không thôi chí, một lòng sốt sắng thì gặp Niết-bàn.

Sự đói khát là một cái bệnh rất khó chịu, mà các điều tạo tác là cái khổ khó chịu hơn nữa. Hiểu được như vậy rồi gọi là gặp Niết-bàn, là được cái đạo quả tối cao. Bậc đắc đạo chẳng khi nào làm hại ai, hằng kèm chế cái thân, để đi đến chốn thiêng liêng, ai đến được nơi đó rồi chẳng còn biết gì đến cái khổ nữa.

• Phật giải về cái ý

Cái chi mà ta có đây là cái kết quả của sự hành động của ý ta tự nơi ý ta mà ra, tự nơi ý ta mà làm ra. Nếu người nói hay làm theo cái ý tưởng xấu xa, thì cái họa theo liền tay, cũng như bánh xe lăn theo chân con thú vậy.

Cái chi mà ta có đây là cái kết quả của sự hành động của ý ta, tự nơi ý ta mà ra, tự nơi ý ta làm ra. Nếu người nói hay làm theo cái ý trong sạch, thì cái phước nó theo mình như bóng tùy hình không khi nào nó lìa xa mình vậy.

Người nào nói nhiều điều cao thượng chân chánh, mà chẳng làm theo, ấy là kẻ điên. Cũng như anh chăn bò kia cứ đi đếm bò của kẻ khác. Người như vậy chẳng đáng làm thầy Sa-môn đâu.

Người nào ít nói lời cao thượng, chân chánh, mà hành theo chân lý, không lòng tham, sân, si... thì được giải thoát, chẳng còn vọng tưởng đều chi ở cõi trần này hay cảnh thiên đàng kia, người đó mới đáng làm thầy Sa-môn vậy.

• Phật giải về cái ái

Các điều khổ não và than van ở cõi trần này mà có cũng bởi mình có kẻ thân thiết hay vật chi yêu dấu mà ra. Nơi nào không có cái chi thân thiết và yêu dấu, cũng chẳng có cái khổ sanh ra được. Vì thế, người chẳng có cái chi thân thiết, ắt được vui mừng và cũng chẳng có sự chi buồn rầu xảy đến. Vậy con người muốn được an vui, thanh tịnh, dứt sự khổ não và không còn vướng bụi trần, không nên có cái chi thân thiết và yêu dấu ở thế gian này nữa.

Không thể nào mình vui được, không thể nào mình mê sa điều vui sướng được, vì mình đang bị phiền não đời đời kiếp kiếp, cái vô minh bao vây mình. Hỏi vậy mình có muốn tìm ánh sáng không?

Mình trồng hoa, các ý tưởng mình chăm chú vào điều vui thích vì hoa, như nửa đêm cái chết đến và bắt mình, mình còn vui thích được với hoa nữa chẳng? Mình trồng hoa, các ý tưởng mình chăm chú vào điều vui thích vì hoa, mình mê sa nó vô hạn, mà có kẻ theo hại mình, nắm mình trong tay.

Trên không trung, giữa biển cả, trong hang đá chật hẹp, kín đáo và nơi nào khác nữa, mình trốn cũng chẳng khỏi tay Ma vương.

Vui sanh ra khổ, vui sanh ra sợ. Người nào tránh khỏi cái vui, người đó tránh khỏi cái khổ, như thế, cái sợ không thể nào sanh ra được.

Thương yêu sanh ra khổ, thương yêu sanh ra sợ. Người nào tránh khỏi cái thương yêu, người đó không còn khổ nữa. Như thế, cái sợ không sao sanh ra được

Người nào thấy tất cả chúng sanh như thấy bọt nước, như thấy chiêm bao, người đó được giải thoát.

Người nào tránh khỏi tội lỗi, làm lạc; người nào đến mé bờ bên kia, đứng được trên mé bờ rồi, hằng đem lòng suy xét: không tham, không ngã lòng; người nào tránh khỏi sự luân hồi, dập tắt lửa lòng, người đó mới đáng làm thầy Sa-môn vậy.

• Phật giải về cái tham

Người nào bị cái tham việc trần thế, thì cái khổ càng sanh thêm nhiều như cỏ mọc vậy.

Người nào làm chủ được cái tham, là tham việc trần thế, là điều rất khó bỏ được, đối với những người ấy, cái khổ đã dứt hẳn, cũng như nhỏ nước trên bông sen rút xuống vậy.

Nếu cây bị chặt đứt mà còn nguyên rễ, cây ấy mọc lại hẳn hoi, cũng như mảnh bụi của cái tham chưa tuyệt, thì cái khổ càng sanh thêm nhiều.

• Phật giải về cái vô ngã

(Nhờ nghe giải bày này mà bốn thầy trong nhóm ông Kiều-Trần-Như được thành A-la-hán).

Các tỳ khuru này! Cái sắc thân chẳng phải là ta. Các tỳ khuru này! Nếu cái sắc thân là ta, thì nó không phải chịu điều đau đớn và khổ não, thì các thầy nên nói như vậy: ta muốn cái xác thân ta như thế này, ta không muốn nó như thế kia. Các tỳ khuru này! Bởi cái sắc thân chẳng phải là ta, vì nó phải chịu đau đớn và khổ não, như vậy, các thầy không nên nói: ta muốn sắc thân ta như thế này ta không muốn nó như thế kia.

Các tỳ khuru này! Cái thọ chẳng phải là ta... Cái tưởng chẳng phải là ta... Cái hành chẳng phải là ta... Cái thức chẳng phải là ta... Các tỳ khuru này! Nếu nó phải là ta thì nó không phải chịu đau đớn và khổ não, thì các thầy nên nói như vậy: Ta muốn nó như thế này, ta muốn nó như thế kia. Nhưng các tỳ khuru này! Bởi thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải là ta, thì các thầy không nên nói như vậy: ta muốn nó như thế này, ta không muốn nó như thế kia.

Các tỳ khuru này! Các thầy tưởng thế nào? Các sắc thân được lâu dài hay là không được lâu dài?

- Bạch, nó không được lâu dài.

- Cái chi không được lâu dài là đau đớn hay không đau đớn?

- Bạch, là đau đớn.

- Cái chi hay đau đớn và không được lâu dài, là phải chịu phép thay đổi luôn. Vậy bậc thiện trí thức thông rõ đạo lý, luận về sắc thân, có nên nói: cái này là ta, ta là cái này, cái này là của ta không?

- Bạch, không nên nói.

- Các tỳ khuru này! Các thầy tưởng thế nào? Cái thọ có được lâu dài không?... Cái tưởng có được lâu dài không?... Cái thức có được lâu dài không?...

- Bạch, không được lâu dài.

- Cái chi không được lâu dài là khổ hay không khổ?

- Bạch, là khổ.

- Cái chi không được lâu dài và chịu khổ não là phải chịu phép thay đổi luôn. Thế nào, bậc thiện trí thức thông rõ đạo lý, luận về cái ta, có nên nói: cái này là ta, ta là cái này, cái này là của ta không?

- Bạch, không nên nói.

Vì thế, các tỳ khuru này! Các sắc tướng trong đời trước, đời này hay đời sau, trong hay ngoài, dày hay mỏng, dơ hay sạch, xa hay gần, các cái ấy đều chẳng phải là ta, ta chẳng phải các cái ấy, cả thầy đều chẳng phải là của ta. Đó là điều mà bậc thông rõ đạo lý, phải suy xét như vậy. Như thế, các tỳ khuru này! Bậc thiện trí thức hiểu rõ đạo lý phải nói như vậy: cái ngũ uẩn mà ta có đây, ta biết nó chẳng phải là ta, nếu ta thấy rõ như vậy rồi, ta chẳng còn sa mê theo cõi trần này nữa, không sa mê thì ta chẳng còn tham lam, vọng tưởng, ta được vào Niết-bàn trọn vẹn vậy; cái kiếp này là kiếp chót của ta, ta sẽ vào chốn vĩnh an, ta chẳng còn biết cái thân nào khác hơn cái thân này nữa.

- **Trong kinh Phật diệt độ, Đế Thích có nói như vậy:**

Thật như vậy, cái chi có tạo tác ra là không được lâu dài cả. Có sanh ắt có diệt, có sống ắt có chết, ấy là lẽ thường. Không sanh không diệt mới là được an vui lâu dài vậy.

- **Phật giải về lục căn**

Các tỳ khuru này! Cả thầy đều bị lừa đốt, cả thầy đó là cái chi? Các tỳ khuru này! Mắt thấy bị lừa đốt, vật thấy bị lừa đốt, biết vật thấy, bị lừa đốt, cảm giác vật thấy, bị lừa đốt, sự cảm giác sanh ra bởi cảm xúc, bị lừa đốt, bất hạn vui hay khổ, không vui hay không khổ, các sự cảm giác đó đều bị lừa đốt. Bị lừa chi đốt? Bị lừa tham, sân, si đốt; bị sanh, lão, bệnh, tử, tội lỗi, than van, khổ não, buồn rầu, rên siết, thất vọng đốt. Đó là lời của Phật vậy.

Tai nghe bị lừa đốt, tiếng mà tai nghe, bị lừa đốt, sự cảm động sanh ra bởi tai nghe, bất hạn vui hay buồn, không vui hay không buồn, sự cảm động đó cũng đều bị lừa đốt. Bị lừa chi đốt? Bị lừa tham, sân, si đốt; bị sanh, lão, bệnh tử, tội lỗi, than van, rên siết, buồn, thất vọng đốt. Đó lời của Phật vậy (*tới tỳ, thiệt, thân, ý Phật cũng giải y như trên kia*).

Biết rõ như vậy rồi, các thầy tỳ khuru này! Bậc trong sạch thông hiểu đạo lý, bắt chấn xem, chấn những vật thấy, chấn biết vật thấy, chấn gặp vật thấy, chấn sự cảm giác sanh ra do cảm xúc, bất hạn vui hay buồn, không vui hay không buồn.

Chấn nghe... chấn ngửi... chấn nếm... chấn đụng chạm... chấn biết... Lúc mà biết chấn như vậy, các bậc cao nhân có được thoát khỏi cái tham, thoát khỏi cái tham thị họ được thoát khỏi lưới trần, mà tự họ được biết rằng: ta được giải thoát, chẳng còn luân hồi nữa. Ta được vào bậc Thánh nhơn, phận sự ta đã trọn. Ta chẳng còn trở lại cõi trần này nữa. Đó là cái biết của bậc chứng quả vậy.

(Nhờ nghe giải bày này mà ba anh em ông Ca-Diếp và một ngàn đệ tử của ông thầy đều được đắc quả).

Người mà ngũ quan được bình tịnh, cũng như ngựa bị kẻ chặn chuyên tập cách khéo léo; người trừ được tánh kiêu căng, tránh khỏi điều bất tịnh, người mà được trọn lành như thế, thì các vị thánh hiền cũng đều có lòng ao ước vậy.

Được vui hỷ ở đời này, là với những kẻ nghịch mà lòng mình không nghịch. Được vui hỷ ở đời này, là chung với kẻ đau mà mình mạnh. Được vui hỷ ở đời này, là chung với người mệt mà mình không mệt. Được vui hỷ ở đời này, là mình không còn dính dấp việc trần thế nữa. Người nào ở nơi vắng vẻ, tâm được thanh tịnh, suy xét điều chân lý trước mắt thì được an lạc luôn.

Biển, biển các tỳ khuru này! Kẻ thế thường hay gọi như vậy vì họ chưa rõ thông chân lý. Nhưng các tỳ khuru này! Bậc đại trí thức không thể không kêu biển, biển như vậy được. Đó chỉ là một vũng nước to vậy thôi.

Các tỳ khuru này! Mất thường cho đó là biển: các điều thấy được đó là sóng dợn của biển. Người nào qua khỏi các lượng sóng dợn đó, người ấy mới xứng đáng làm thầy Samôn vậy. Nhờ tâm vững vàng nên qua mới khỏi biển, có sóng gió, nguy hiểm, mà khi qua đến bờ kia rồi mới đứng được trên miếng đất rất chắc chắn và vững vàng vậy.

Tới nhĩ, tỳ, thiết, thân, ý cũng giải như trên vậy, Phật tiếp nói thêm nữa rằng: người nào đã qua khỏi biển rất nguy hiểm, có cả sóng to, gió lớn, thì được sáng suốt, làm bậc thánh nhơn, là người đã đi đến bỉ ngạn vậy.

- **Phật giải về cái vô tướng**

Cái đó chẳng phải là ta, ta chẳng phải là cái đó, cái đó chẳng phải là của ta. Cũng như một cái thành kia bị cháy, nó không cháy cái chi của ta hết. Cũng như một xứ kia bị cướp phá, họ không cướp phá cái chi của ta hết.

- **Thức và danh sắc**

Ananda này! Nếu cái thức không có danh và sắc là nơi nương dựa, thì cái sanh, lão, bệnh, tử là nguồn cội của cái khổ, có thể nào sanh ra được không?

- Bạch, không thể nào sanh ra được.

- Bởi vậy, Ananda này! Cái nguyên nhân của thức đó là danh và sắc vậy.

Do đâu mà có danh và sắc? Danh và sắc từ đâu mà đến? Bởi có cái thức mới có danh và sắc, từ cái thức mà danh và sắc đến. Do đâu mà có cái thức? Cái thức từ đâu mà lại? Do danh và sắc mới có cái thức, cái thức từ danh và sắc mà lại.

Các thầy tỳ-khuru này! Bị Bồ-tát Vipassi có nói như vậy: thức nương theo danh và sắc mà danh và sắc cũng nương theo thức vậy.

Ông Xá-lợi-phất có nói như vậy: cũng như hai bụi cỏ lan, ngã đụng nhau, nương lấy nhau mà đứng được. Nên cái thức mà có, cũng bởi danh và sắc, danh và sắc mà sanh cũng bởi cái thức vậy.

- **Phật giải cho một thầy Bà-la-môn nghe (Dịch theo kinh Majjhima Nikaya)**

Tôi có nghe như vậy: một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại thành Xá-Vệ, nơi vườn của ông Cấp-Cô-Độc, có giảng cho các đệ tử nghe rằng: cũng như một miếng vải lấm bùn, đem nhúng vào nước màu xanh, vàng, đỏ hay đen, nó không ăn màu được tốt tươi vì miếng vải còn dơ. Các thầy tỳ-khuru này! Cũng như một người kia tâm chưa được trong sạch, phải hằng chịu điều đau khổ.

Trái lại, miếng vải sạch, ăn nước màu đẹp dễ. Cũng như một người kia, tâm được trong sạch thì hằng được sáng suốt luôn. Thế nào gọi là tâm bất tịnh? Là tâm bủn xỉn, ham giàu sang, hung dữ, giận hờn, oán ghét, tật đố, oán thù, tham lam, nịnh hót, xảo trá, ngang ngược, kiêu căng, xác xược, tự tôn tự trọng. Bao giờ con người biết rằng đó là tâm bất tịnh, họ mới sanh lòng chán nản. Lúc biết chán, họ mới đem lòng tin Phật Pháp. Bậc Thánh nhơn được sáng suốt hoàn toàn, đi theo con đường đạo đức, được an lạc, rõ thấu thế sự; được làm chủ cái tâm, làm thầy trời và người là Phật vậy.

Hết lòng tin Phật Pháp, biết Pháp đó, Phật dạy theo chơn lý, vừa lòng tất cả mọi người hữu duyên và cho sự giải thoát.

Tin có Tăng, có giới luật, tin sự hành động và lời của Đức Thế Tôn dạy theo chơn lý. Tin có sự bình đẳng trong nhà Tăng, để tìm sự an lạc mà trong đời, không có chi sánh bằng.

Sau rốt diệt tận được cái lòng tật đố, biết rằng mình chỉ tin Phật, Pháp, Tăng, người đó được an vui, trí được sáng láng. Nhờ vậy mới có thân an tịnh, thân an tịnh, tâm mới an tịnh.

Thầy Sa-môn được như vậy, hết lo sợ buồn rầu, đau đớn, khổ não, cũng như miếng vải dơ mà được sạch sẽ, sau khi nhúng vào nước trong, như vàng được tinh hảo, sau khi đốt trong lửa. Cũng như, thầy Sa-môn đã không còn buồn rầu, đau đớn, mà được tự do, tự tại vậy. Tâm chứa những ý tưởng từ, bi, hỷ, xả thì được vững vàng, sáng suốt, rải khắp bốn phương trời. Khắp thế giới đều được rước cái ý tưởng vui vẻ đó, cái trí thông minh hoàn toàn vô cùng tận không còn biết tới cái hung dữ và sân si là gì. Thầy Sa-môn đó được biết rằng: sự giải thoát ở ngoài cái thức. Lúc thấy và hiểu như vậy, thầy khỏi bị làm lạc mê sa sự vui sướng theo ngũ quan, khỏi luân hồi và không còn vô minh nữa. Khi được giải thoát, thầy biết rằng thầy được giải thoát, là không còn phải sanh ra nữa. Như thế mới nên nói thầy đó được rửa lòng trong sạch vậy.

• Phật giải về cái thân trực

Ananda này! Biết được cái thân trực là thế nào? Đây, Ananda này! Thầy Sa-môn phải suy xét cái thân bọc trong da chứa đầy những sự dơ, từ bàn chân lên chi trên, từ đầu và chân lông cho tới dưới như vậy:

Trong thân mình có những: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, cật, tim, gan, mũi, đằm, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, bao tử, phân, màng bao ruột, mật, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, mỡ lỏng, nước mắt, nước miếng, nước tiểu, nhớt, óc, cả thầy đều là trực cả.

Ananda này! Thầy Sa-môn phải bền chí gẫm xét về thể trực trong cái thân như vậy. Đó, Ananda này! Như Lai gọi là biết cái thân trực.

• Phật giải về cái khổ

Ananda này! Biết được cái khổ là thế nào? Đây, Ananda này! Thầy Sa-môn phải tham thiền như vậy:

Thầy phải bị nhiều điều khổ, bởi cái thân này, phải chịu nhiều điều rất khổ vậy. Có nhiều chứng bệnh xảy ra trong cái thân như thế này: đau mắt, đau tai, đau mũi, đau lưỡi, đau mình, nhức đầu, đau lỗ tai, đau miệng, đau răng, ho, suyễn, khạc đờm, nóng lạnh, đau bụng, bị máu xâm, đau kiết, hồi hộp, đau thiên thời, cùi, nhọt, ho lao, kinh phong, rết da, gàu, ngứa, ghẻ ngứa, tiểu có chất ngọt, đau vai, trái, đau trĩ, đau ruột, cảm, bệnh sanh bởi tật, bệnh sanh do quả báo sớm, bệnh đói, ăn không biết no, bệnh hay khát nước, bệnh tả v.v...

Ananda này! Đó là những chứng bệnh trong cái thân mà thầy Sa-môn phải hằng gẫm xét. Ananda này! Ấy, Như Lai gọi là biết cái khổ vậy.

• Phật giải về sự dứt bỏ

Ananda này! Biết sự dứt bỏ là thế nào?

Ananda này! Bao giờ nảy sanh ra ý tưởng, thương yêu, ham muốn sự tìm quấy (tội quấy), thầy Sa-môn không nên nghĩ tới nó nữa, phải dứt bỏ nó liền, làm cho nó tan mất và diệt tận nó, không nên cho nó sanh ra được nữa.

Khi nó nóng giận, thầy đừng nghĩ tới nó, phải dứt bỏ nó liền, làm cho nó tan mất và diệt tận nó, chớ cho nó sanh ra được nữa.

Mỗi khi nghĩ tới điều tội lỗi, nghịch hẳn với lẽ đạo, thầy không nên tưởng nó, phải dứt bỏ nó liền, làm cho nó tan mất và diệt tận nó, chớ cho nó sanh ra nữa.

Đó, Ananda này! Như Lai gọi là biết được sự dứt bỏ vậy.

• Phật giải về cái vô ngã

Ananda này! Biết được cái vô ngã là thế nào? Đây, Ananda này! Thầy Sa-môn phải gẫm xét như vậy: Mắt chẳng phải là ta, sắc chẳng phải là ta, tai chẳng phải là ta, tiếng nghe chẳng phải là ta, lưỡi chẳng phải là ta, vị chẳng phải là ta, mũi chẳng phải là ta, mùi chẳng phải là ta, thân chẳng phải là ta, sự đụng chạm chẳng phải là ta, ý chẳng phải là ta, pháp chẳng phải là ta.

Ananda này! Thầy Sa-môn phải suy xét về lục căn và lục trần như vậy. Đó Ananda này! Như Lai gọi là biết được cái vô ngã vậy.

• Toát yếu

Đức Phật dạy các đệ tử phải xem xét việc làm, lời nói và ý tưởng cho nhật nhiệm nếu không sự tu hành khó bề tiến hóa.

Ở nơi vắng vẻ, người tu được tránh khỏi những điều trở ngại và sự lo âu. Người ỉn tu có thể làm tròn phận sự hơn người tu ở chùa. Sự tự trị là một điều rất cần ích để cho tinh thần được mau tấn hóa.

Bốn điều nghịch làm trở ngại trong việc tu hành là: tội lỗi, xu hướng theo bạn dữ, lo lắng để nuôi sống, không được tự trị. Vì thế, nhà Tăng lập ra để giảm bớt các điều khó khăn ấy. Sự bình đẳng bề ngoài trong nhà Tăng là: tăng chúng phải “đầu tròn y vuông”. Luật buộc mỗi thầy phải có ba manh y, không hơn mà cũng không thiếu. Ngoài ra mỗi vị được thêm một cái bình bát, một sợi dây nịt lưng, một con dao cạo, kim, chỉ và miếng vải lọc nước. Luật cấm không cho các thầy để dành đồ ăn dư, nghĩa là vật thực xin ngày nay, không nên để qua ngày mai. Phật có nói với ông Ananda như vậy: Ananda này! Các người chẳng nên lo về sự kính trọng Xá-Lợi của Như-Lai. Các người chỉ chuyên cần tu hành cho được tấn phát. Đã có bậc sang cả: vua, quan, Bà-la-môn và các nhà tâm đạo sẵn lòng tôn trọng Như Lai; để cho họ đưa đóm và thờ cúng hài cốt Như Lai. Sự giải thoát chẳng phải ở dạng bề ngoài, nó ở trong tâm người vậy. Sự mê tín là tin nhờ có pháp chi ở ngoài cứu giúp cho là điều rất vô ích và thêm nguy hiểm nữa.

Cái chi không được bền vững lâu đều là khổ. Con người bị khổ là vì sự vật không được chắc chắn. Thân ta đây hay ngoài nó ra cũng vậy, có cái chi hòa hiệp mà không chia lìa chẳng? Người thường, ít hay để ý suy nghĩ đến sự mau tiêu hủy của cuộc thế, họ cứ vui đầu theo đó. Họ hằng bị tử thần rình bắt luôn, như thế, họ nào có được an vui lâu dài. Ma vương nghịch hẳn với chơn lý, nó thích thịnh âm và sắc tướng. Nó hằng tưởng rằng: cái này là của ta, cái này là ta. Nó bắt giữ con người tại cái tâm thức. Các sự hành động của ngũ quan và cái chi để nuôi sắc thân đều bị mắc vào tay Ma vương hết. Thầy tỳ-khuru nào theo bên, nắm chéo y Như Lai mà lòng xa Như Lai, Như Lai cũng xa thầy vậy. Vì sao? Bởi thầy không thấy Pháp tức là không thấy Như Lai vậy.

Phật chan chứa lòng từ bi với tất cả chúng sanh, nên Ngài đã chỉ con đường đi để diệt cái khổ. Nhưng Ngài để cho con người tự mình ân cần, lo lắng mà giải thoát lấy. Ngài nói: các người ráng hết lòng chuyên cần lấy. Như Lai chỉ biết khuyên bảo thôi. Cái quấy của người làm người phải chịu lấy, cái tội mà người tránh khỏi, người tự được trong sạch. Cái lành và cái dữ, sanh ra chẳng phải tại việc làm mà tại cái ý muốn.

Ông Mục-Kiên-Liên có hỏi đức Xá-Lợi-Phất: sư huynh ôi! Tội, tội, cái tiếng tội ấy nghĩa là gì?

- Đó là cái tên của cái ý ác.

Việc làm có tội là từ khi người cố ý làm và thừa nhận. Sự vui sướng mà thành tội là từ khi nó còn ở trong cái ý tưởng ham muốn. Lúc nào người định làm điều ác, người đã mang tội rồi, không cần đã làm hay chưa làm. Sự ăn năn không cũng không đủ trừ tội, phải làm lành thêm nữa, làm lành nhiều hơn cái lỗi mới được.

Một vị Bồ-tát muốn rửa khỏi tội lỗi đã phạm, Ngài phải làm theo bốn điều này: tự cáo lỗi mình, làm lành để đền tội, hết lòng dứt bỏ, theo phép nương nhờ. Tự cáo lỗi mình là hết lòng ăn năn; đền tội là quyết chí làm việc nhân đức; dứt bỏ là nhất tâm sám hối, răn mình theo giới luật; phép nương nhờ là quy y Tam bảo.

Bởi nguồn cội cái lỗi ở trong tâm, nên cái sở hành cũng phải ở trong tâm. Sự trì chí là cái máy phép để làm lành, nó ở trong cái đức tin, nó là điều rất cần ích cho giới, định, tuệ. Lúc mới vào đạo, người tu phải có chí khí trong lời nguyện như vậy: nếu tôi không hết lòng trì chí, tu hành cho đến khi đạt được mục đích, tôi nguyện cho thân này (da, thịt, gân, cốt, máu) đều bị khô héo.

Thế nào gọi là kiềm chế ngũ quan? Như gặp sắc tốt phải tưởng rằng: cái sắc tốt này nó xúi giục ta phải chịu nhiều điều khổ não, ta nên sanh lòng gớm ghê. Khi thấy vật chi không vừa lòng nên nói thầm: ta không nên gớm những vật đáng ghê, thì ta mới không gớm ghê. Ái ôi! Ta biết người từ đâu mà sanh, người sanh từ cái muốn. Nhưng ta không muốn cho người sanh, thì người không được sanh ở nơi tâm ta vậy.

Muốn cho được, như thế phải luyện tập và xem xét cái trí nhớ cho nhất nhiệm và hết lòng gìn giữ lục căn. Như vậy, sự chăm chỉ, cẩn thận là điều cần thiết mà ông thầy nên khuyên đệ tử phải cho có. Nó lại hơn cái hạnh từ bi nữa, nó là gốc của cái nền đạo đức vậy.

Tỳ-khuru phải thường quán sát luôn đến sự hành động của thân, khẩu, ý hằng vững vàng, chăm chỉ, cũng không lòng ham muốn và than trách như kẻ thế. Có sự chăm chỉ là khi nào làm chủ được ngũ quan và một lòng theo chân lý. Phải chăm lo để ngăn ngừa cái trí nhớ không cho lâm lạc ra ngoài đường đạo. Tỳ-khuru nào ý mình được tiến hóa, không hết lòng chú ý trong việc hành đạo sẽ bị nguy to.

Người nào còn ở tại gia là chưa dứt ái tình. Có một vị hoàng tử Thích-ca bạch với Phật như vậy: tôi suốt thông đạo lý, nhưng không rõ vì sao tôi hằng bị cái tham, sân, si phá rối luôn? Phật đáp: đó là tại người chưa dứt được cái tánh nên xấu xa, tội lỗi. Nếu đã dứt xong, người không còn ở trong nhà được và chẳng còn ăn uống theo ý thích người nữa.

Được định trí là nhờ sự dứt bỏ, chớ ở chốn phồn hoa thì không thể nào có sự an lạc được. Cần phải tránh xa năm điều vui sướng này, nó làm cho tinh thần chậm tiến hóa: vui theo thế sự, nói nhiều, ngủ nhiều, có nhiều việc, hay chiều theo việc nhỏ nhặt và sự xảy đến bất kỳ.

Tỳ-khuru muốn được thanh tịnh, cần phải thọ thực trong nơi vắng vẻ, nếu ở chốn tịch mịch thì cảnh ấy cho phù hợp với phép tham thiền. Phải chọn nơi nào không xa lắm và cũng không gần làng xóm lắm, cho dễ bề khát thực, có nước trong, có cây lá, xa thú dữ và được hưởng cảnh êm đềm.

Muốn cho kẻ học đạo có sự vui theo lẽ chánh, Phật hằng khuyên đệ tử phải gìn giữ giới luật và có lòng từ bi ái ái, trì chí với sự hoan hỷ theo lẽ đạo.

Thế nào là hành đạo cho mau được kết quả? Là tỳ khuru phải tránh sự khổ hạnh và nên vui theo lẽ phải.

Khi người tu gặp kẻ dữ, không nên có ý tưởng ghen ghét hay quở trách kẻ đó. Đã không xử đoán mà lại phải tỏ lòng muốn khuyến dụ người tội lỗi đó.

Tỳ-khuru có đạo đức là khi được đắc giới-định-huệ, không nên gọi mình là đủ và khinh rẻ đi, cũng không khoe mình mà phải hằng hết lòng tinh tấn tu hành cho công đức càng thêm cao thượng nữa.

Sự nặng nề của con chim chỉ có cặp cánh của nó, nên nó được thông thả, muốn bay đi đâu cũng chỉ có bấy nhiêu thôi. Cũng như thầy tỳ-khuru được no ấm chỉ nhờ có ba manh y và cơm của kẻ tâm đạo. Đi đến đâu chỉ có tam y và cái bình bát. Ai cho cùng không, gặp cảnh khổ cùng vui với sự khen chê, sang hèn, sanh tử với kẻ nghịch cùng bạn lành, thầy cũng vẫn tự do thơi thới và không lòng tặc đồ cùng quở trách ai.

Phật dạy con người phải hết lòng gìn giữ lấy mình luôn luôn, để ngăn ngừa các điều ác trong kiếp hiện tại và vị lai. Bởi cái phước hay cái tội sanh ra do cái nhân lành hoặc dữ, chắc như vậy. Số mạng con người trong kiếp này (tội lỗi, tật bệnh, dốt nát, yếu đuối, ốm đau) đều tại con người đã làm ra cả, vậy người nên trông cậy nơi mình, vì các sự khổ đều do tội lỗi sanh ra.

Rất hữu phước cho những người được ở nơi vắng vẻ, được phi chí, nghe và thấy chơn lý. Rất hữu phước cho những người không lòng độc ác, không làm hại loài động vật. Rất hữu phước cho những người đã được dứt bỏ tình quyến luyến, việc trần thế và trừ được lòng tham muốn. Những người không lòng ngã chấp (là chấp cái ta) mới thật là hạnh phúc tối cao.

Biết được rằng không có cái ta, các bậc tu Phật cho đó là nguồn cội của cái quả phước vô lượng vậy. Nó là cái giáp sắt để ngừa tất cả tội lỗi và sự kinh hãi xảy đến.

Bao giờ biết rằng: chẳng có cái chi là ta, cũng chẳng có cái chi là của ta, với những vật gì cùng với người nào, mình cũng không có lòng yêu dấu và ghen ghét hay sợ hãi, khi ấy mới gọi là đạt được mục đích cứu cánh thoát ly sinh tử, luân hồi, chứng quả vô sanh bất diệt.

• Niết-bàn

Phật nói cho ông Purna nghe như vậy: nhờ cái biết nên Như Lai mới thấu lẽ hư không của ngũ uẩn, Như Lai mới không còn nhiễm bụi trần nữa. Như Lai chỉ tìm sự cần ích. Như Lai sẽ diệt độ.

Có thầy Bà-la-môn hỏi đức Xá-Lợi-Phất rằng:

- Niết-bàn, Niết-bàn, các ông cứ nói Niết-bàn hoài. Vậy Niết-bàn là gì đây?
- Là dứt tham, sân, si thầy ôi! Đó gọi là Niết-bàn vậy.
- Thánh, Thánh, các ông cứ nói Thánh, Thánh hoài, vậy Thánh là thế nào?
- Là dứt tham, sân, si thầy ôi! Đó gọi là Thánh vậy.

• Lòi dạy

Phật có dạy: những kẻ có tâm đạo như có nghe hoặc xem kinh, hay nghe xem rồi phải nhớ vào lòng để suy xét cho thấu lẽ đạo mới có đức tin, có tin chắc mới có sự mong tới, chăm chỉ, có định và tuệ rồi mới có giải thoát.

Vậy mình nên dùng hết trí tuệ để suy gẫm những lời Phật đã giáo truyền. Phải suy đi xét lại cho nhiều lần mới được thông suốt ý nghĩa lý trong mỗi bài giảng cho ăn sâu vào trong trí thì nhập định mới mau cho kết quả. Bằng chưa chịu tin, tâm hay phóng, tâm phóng thì không đại định được, đại định không xong mong gì phát tuệ.

Thái tử Sĩ-Đạt-Ta xưa kia, trước khi nhập định Ngài hằng xét về: cái vô thường, cái khổ não, cái vô ngã rồi Ngài mới nhập định theo số tức quan. Các bậc A-lan-hán trước kia cũng nhờ tướng gắm thấu lẽ Phật ngôn, rồi nhập định mới được nên quả vị.

Vậy, chẳng nên xem qua một đôi lượt rồi thôi mà gọi rằng đủ. Phải quán tưởng cho tột lẽ, bài nào hiệp ý mình nên đem ra suy nghĩ một, hai tháng cho thâm thúy rồi sẽ xét tới bài khác. Xin các bậc có đạo tâm nên lưu ý đến.

Lê Văn Giảng

PHẬT NGÔN

• Dhammapada Khuddakanikāya

1. Appamādañca medhāvī dhammaṃ seṭṭhamva rakkhati: bậc trí tuệ hằng duy trì sự không cầu thả, như người giữ của báu vậy.
2. Appamādarato hotha: các người nên ưa thích trong sự không cầu thả.
3. Suddhi asuddhi paccataṃ nāñño aññaṃ visodhaye: sự trong sạch và không trong sạch là do lòng mình, kẻ khác khiến tha nhân cho trong sạch không được.
4. Khanti paramaṃ tato ʔtikkhā: nhẫn nại tức là sự nhịn nín, là pháp thiêu hủy tuyệt luân các ác pháp.
5. Sacittamanurakkhatha: các người hãy theo giữ cái tâm của mình.
6. Attanova avekkheyya katāni akatānica: phải chỉ nên chú ý xem công việc mình đã làm hoặc chưa làm.
7. Dhammapīti sukhaṃ seti: người có phi lạc trong Pháp, thường ngủ được vui.
8. Dhammacārī sukhaṃ seti: người hành đúng lý, thường ngủ được vui.
9. Nahi pabbajito patūpaghāti samano hoti param vihethayanto: bậc xuất gia mà còn sát sanh, làm phiền, đê ép kẻ khác không gọi là Sa-môn đâu.
10. Hirinisedho puriso koci lokasmim vijjati: người phòng ngừa bằng sự hổ thẹn, ít có trong đời.
11. Nahi verena verāni sammantidha kudācanaṃ: bắt kỳ vào giờ nào, các thù hận chẳng yên lặng bằng sự oán giận được.
12. Jayaṃ veraṃ pasavati: người thắng thường gây ra thù hận.
13. Dukkhaṃ seti parājito: người bại hằng ngủ chịu khổ.
14. Natthi santiparaṃ sukhaṃ: cái vui ngoài cái “tâm” yên lặng chẳng có đâu.
15. Akkodhena jine kodhaṃ: phải thắng cái giận bằng sự không giận.
16. Asādhum sādhunā jine: phải thắng cái xấu bằng sự tốt.
17. Jine kadapikaṃ dānena: phải thắng sự bón rít bằng sự cho.
18. Saccenālikavādinam jine: phải thắng kẻ nói dối bằng lời ngay thật.
19. Natthi loke anindito: người không bị khiển trách, chẳng có trong đời.
20. Danto seṭṭho manussesu: giữa đời, người đã được tự hóa, là kẻ cao quý hơn hết.
21. Suddasaṃ vajjapannesam attano pana duddasaṃ: người hay xem lỗi kẻ khác khó thấy tội mình.
22. Sabbādanaṃ dhammadānaṃ jināti: thí Pháp thắng tất cả sự thí.
23. Sabbarasaṃ dhammaraso jināti: vị của Pháp, tự nhiên thắng tất cả vị.
24. Sabbarataṃ dhammarati jināti: hoan hỷ Pháp, thắng tất cả sự hoan hỷ.
25. Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti: sự phá hủy ái dục, thắng tất cả thống khổ.
26. Hananti bhogā dummedhaṃ: tài sản hằng giết người vô trí tuệ.
27. Tathattānaṃ niveseyya yathāyaṃ bhūri pavattati: trí tuệ tăng trưởng bằng cách nào, phải chú tâm bằng cách đó.
28. Sukhā saddhā patiṭṭhitā: đức tin cùng cố vững chắc rồi, thường đem đến sự an vui.
29. Sukhaṃ yāvajarā sīlaṃ: giới cho hạnh phúc đến già.
30. Adassanena bālānaṃ niccameva sukhi siya: người thường được sự vui, do không gặp kẻ ác (bāla).
31. Natthi akāriyaṃ pāpaṃ musavadissa jantuno: người năng nói dối, không làm nghiệp ác không được (tức hay làm nghiệp dữ).
32. Dhīro ca sukhasamvāso nātinamvā samāgamo: sự ngu chung với bậc trí tuệ, tự nhiên, cho sanh hạnh phúc, như được hội họp với gia quyến.

- **Sagāthavagga saṃyuttanikāya**

33. Puññaṃ corehi dūharaṃ: bọn cướp khó cưỡng đoạt được cái phước.
34. Yādisaṃ vappate bījaṃ tādisaṃ labhate phalaṃ: người gieo giống nào, tự nhiên hái quả ấy.
35. Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhāmāno puññaṇī kayirātha sukhāvahāni: khi người xem thấy sự kinh sợ trong cái chết, nên làm việc phước là nguyên nhân đem đến hạnh phúc.
36. Yato yato ca pāpakaṃ tato tato mano nivāraye: tội sanh từ cảnh giới nào, phải ngăn cái tâm ra khỏi cảnh giới đó.
37. Lobho dhammānaṃ panipaniho: sự tham đem những mối hiểm nghèo đến các Pháp.
38. Attānānce piyaṃ jañña na naṃ pāpena saṃyuje: nếu biết rằng ta là nơi thương yêu vừa lòng của ta, thì chẳng nên làm việc dữ.
39. Dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti: Pháp mà người đã hành đúng rồi, tự nhiên nó đem đến sự vui.
40. Icchaṃ naraṃ parikassati: lòng nguyện vọng hằng dắt dẫn nhân loại.
41. Itthi malaṃ brahmacariyassa: phụ nữ là đơ bẩn của Phạm hạnh.
42. Natthi attasamaṃ pemaṃ: sự thương yêu (cái chi) không bằng thương mình.
43. Pannājīvī jivitaṃāhu setthaṃ: các bậc trí tuệ thường nói rằng sinh mạng của người tồn tại bằng trí tuệ, là sinh mạng cao quý.
44. Paññāya parisujjhati: người trở nên tinh khiết được do trí tuệ.
45. Sussūsaṃ labhate paññaṃ: chỉ nên nói lời chân thành.
46. Viriyena dukkhamaceti: người thoát ly cái khổ được do sự tinh tấn.
47. Saddhā sādhu patithitā: đức tin đã củng cố rồi, hằng khiến lợi ích được kết quả.
48. Saddhīdha vittaṃ purisassa setthaṃ: đức tin là của báu của người đời.
49. Saccena kittiṃ pappoti: người đạt đến danh vọng bằng lời chân thật.
50. Sacce atthe ca dhamme ca ahu santo patitthitā: các bậc tịnh giả thường củng cố trong lời chơn thật theo pháp và lý.
51. Satimato sadā bhaddhaṃ: sự tiến hóa hằng có đến người có trí nhớ luôn luôn.
52. Sabbhireva samāsetha: chỉ nên giao thiệp với bậc tịnh giả.

- **Uddhāna khuddakanikāya**

53. Sukho viveko tutthassa = “viveka”: tức là sự ở ẩn của người trí túc đem đến sự vui.
54. Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke: lòng không oán ghét, ác cảm là vui trong đời.
55. Saṃvohārena soceyyaṃ veditabbaṃ: nên biết rõ cái tính trong sạch bằng công việc.
56. Āpadāsu thāmo veditabbo: người nên biết rõ tâm lực trong khi nguy hiểm.
57. Sākacchāya pañña veditabbā: người nên biết rõ trí tuệ bằng sự biện luận.
58. Saṃvāsenā sīlaṃ veditabbaṃ: người nên biết rõ giới bằng sự ở chung nhau.
59. Saññaṃati veraṃ na pīyati: người tự nhiên, không nên chất chứa mối thù hận.

- **Suttanipāta khuddakanikāya**

60. Dhammakāmo bhavaṃ hoti: người mong mỏi Pháp, tự nhiên, có sự tấn hóa.

- **Suttamanta (pakavatta)**

61. Khantī dhīrassa laṅkāro: đức nhẫn nại là laṅkāra của hàng trí tuệ.
62. Khantī balavaṃ yatīnaṃ: đức kiên nhẫn là sức mạnh của bậc xuất gia.
63. Khantī hitasukhāvahā: sự bền chí hằng đem đến những lợi ích tức là hạnh phúc.
64. Manāpo hoti khantīko: người có đức kiên tâm là nơi vừa lòng (của kẻ khác).

- **Mahāvibhaṅga vinayapitaka**

65. Na taṃ yā ce assa piyaṃ jitimse: không nên xin vật vừa lòng của người.

- **Maṅgalatthadīpani**

66. Nānayaṃ nayati dhīro: người có trí tuệ, tự nhiên, không dẫn dắt trong việc không nên.

- **Temiyajāṭaka**

67. Sabbattha pūjito hoti yo mitānaṃ na dubbhati: người không phản bạn, thường được tôn kính cúng dường trong các nơi.

68. Pūjako labhate pūjaṃ: người tôn kính cúng dường thường được tôn kính cúng dường.

- **Aṭṭhakanipāta jāṭaka**

69. Anuvicca paññāya kareyya kiccaṃ: nên quan sát bằng trí tuệ trước rồi mới nên làm công việc.

- **Atthakanipāta aṅguttaranikāya**

70. Ujjhattibalā balā: những người si mê hay nhìn lỗi kẻ khác.

71. Nijjhattibalā paṇḍitā: những bậc hiền minh không hay nhìn xem lỗi của kẻ khác.

72. Attanuujjhattibalā paṇḍitā: bậc trí tuệ hay nhìn xem lỗi mình.

73. Sampannappaññe sevetha: nên giao thiệp với hàng có trí tuệ đầy đủ.

- **Sattakanipāta jāṭaka**

74. Ubhinnaṃatthaṃ carati attano ca parassa ca: bậc hiền minh làm cả hai lợi ích, lợi ích của mình và lợi ích của kẻ khác.

75. Jātim kayirā avihethayaṃ paraṃ: nên hành cho phát triển bằng sự không làm phiền kẻ khác.

76. Yattha verīnivasati na vase tattha paṇḍito: người có sự oán hận ở trong nơi nào, bậc hiền minh không nên ngụ trong nơi đó.

77. Kareyya vākyāṃ anukampakānaṃ: nên làm theo lời của người thương xót mình.

78. Kodho dummedhagocarō: khí giận là cái thích hợp của kẻ vô trí tuệ.

79. Dhammo have rakkhati dhammacāriṃ chattaṃ mahantaṃ viyavassakāle: theo sự thật, pháp tự nhiên hộ trì người hành chánh pháp, như cây dầu to trong mùa mưa vậy.

80. Manussapheggu nālide yasmim natthi kataññutā: lòng biết ơn không có trong kẻ nào, không nên gán người đó, là người vô giá trị.

- **Ekanipāta jāṭaka**

81. Ekeva seyyo puriso sappañño yo bhāsitassa vijānati atthaṃ: người có trí tuệ chỉ một mình hiểu rõ nghĩa lý Phật ngôn cũng là cao quý quá.

82. Mokkho kalyāṇinā sādhu: sự thốt lời lành khiến cho lợi ích được kết quả.

83. Telapattaṃ yathā parihareyya evaṃ sacitta manurakkhe satiyā: người nào nên bảo vệ cái bát đầy dầu thế nào, cần phải giữ gìn cái tâm của mình bằng trí tuệ như thế đó.

84. Na vissase avissatthe: chẳng nên thân thiết với người không thân thiết.

85. Mantīsu akutūhalam: trong sự bàn bạc phải cần người không nói nhảm.

86. Mānuññameva bāhāseyya: chỉ nên nói lời êm dịu vui thích.

87. Nāmanuññaṃ kudācānam: bất kỳ vào giờ nào, cũng chẳng nên thốt lời không hoan hỷ.

- **Uparipaṇṇāsaka majjhimanikāya**

88. Adītam nānvāgameyya: chẳng nên suy nghĩ theo cảnh giới đã qua rồi.

89. Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappañītatāya: cái nghiệp phân hạng chúng sinh thấp hèn và cao sang (khác nhau).
 90. Santimeva sikkheyya: chỉ nên thực hành sự yên lặng.

• **Dukkanipāta jāta**

91. Attappaṃsako poso na yaṃ asmāka vuccati: chúng ta đừng vừa ý người tự ca tụng mình.
 92. Kareyya yogaṃ dhuvamappamato: người không cầu thả nên cố gắng liên tiếp.
 93. Kālo ghasati bhūtāni sabbāneva sahattanā: thì giờ hằng tàn phá tất cả chúng sanh và ta.
 94. Caturāgatigamaṃ nappaṃsanti paṇḍitā: các bậc hiền minh thường không ca tụng sự đeo đuổi theo bên pháp tây vị.
 95. Mā kodhassa vasaṃ gami: đừng đuổi theo thế lực của sự giận.
 96. Sukho have sappurisenā saṅgho: sự gặp gỡ bậc tịnh giả thường đem đến sự yên vui thật.

• **Mahāvagga dīghanikāya**

97. Indriyāni rakkhanti piṇḍitā: những bậc hiền minh hằng gìn giữ các căn (nhãn, nhĩ, v.v...)

• **Mahāpariuibbānasūtra dīghanikāya mahāvagga**

98. Atthaṅgiko ca maggānaṃ khemaṃ apatagāminam: trong các đạo, đạo bát chánh là đạo an ninh, là nguyên nhân đến bất diệt pháp.
 99. Appaṅcidaṃ jīvitamāhu dhīrā: các bậc trí tuệ thốt rằng sinh mạng này mỏng manh lắm.
 100. Kāmehi lokamhi nahatthi titti: sự thỏa mãn bằng ngũ dục chẳng có trong đời.
 101. Pāpāni kammāni karonti mohā: chúng nhân thường tạo ác nghiệp vì lòng si mê.
 102. Puññamākaṅkhamānānaṃ saṅgho ve yajataṃ nukhaṃ: tăng lữ đó là bậc nhất của chúng nhân, những người mong mỗi hạnh phúc nên dẫn nhau cúng dường.
 103. Cite asaṃkiliṭṭhe sugati pāṭikaṅkhā: khi cái tâm không phiền não rồi nên hy vọng tình trạng hạnh phúc.
 104. Cite saṅkilitthe dukkhati pāṭikaṅkhā: khi cái tâm dơ bẩn rồi, nên tin rằng là khu vực khổ sở.

• **Sattakanipāta anguttatanikāya**

105. Atta hi paramaṃ piyo: cái ta đó là nơi thương yêu vừa lòng xuất chúng.
 106. Kodhano dubbaṇṇo hoti: người hay càu nhàu thường có màu da xấu xa.
 107. Kuddho dhammaṃ na passati: người giận hằng không thấy Pháp.

• **Dasakanipāta anguttaranikāya**

108. Pariyodapeyya attānaṃ cittaklesehi paṇḍito: bậc hiền minh nên thanh khiết khỏi sự dơ bẩn của cái tâm.

• **Ekadasakanipāta anguttaranikāya**

109. Amanussānaṃ piyo hoti: người hành pháp bác ái, thường là nơi yêu mến của chúng sanh và phi nơn.
 110. Asammulho kālaṃ karoti: người hành pháp bác ái thường không bối rối trong khi hấp hối.
 111. Tuvaṭaṃ cittaṃ samādhīyati: tâm của người hành pháp bác ái thường mau đắc thiền định.
 112. Devatā rakkhanti: chư thiên hằng hộ trì người hành pháp bác ái.

113. Na pāpikaṃ supinaṃ passati: người hành pháp bác ái, tự nhiên không nằm mộng thấy điều ác.
114. Manussānaṃ piyo hoti: người hành pháp bác ái, tự nhiên là nơi thương mến của chúng nhân.
115. Mukhaṃ vaṇṇo pasidati: sắc mặt của người hành pháp bác ái, tự nhiên sáng sủa.
116. Sukhaṃ supati: người hành pháp bác ái, tự nhiên ngủ cũng vui.
117. Sukhaṃ paṭibujjhati: người hành pháp bác ái, tự nhiên thức dậy cũng vui.
118. Nassa aggi vā viṣaṃ vā satthaṃ kamati: lửa hoặc thuốc độc hay vũ khí, tự nhiên không hại được người hành pháp bác ái.
119. Uttariṃ appativijjha brahmalokūpago hoti: người hành pháp bác ái, nếu chưa đắc đạo cũng sanh trong cõi Phạm thiên.

• **Pañcakanipāta anguttarakāyā**

120. Aggassa dātā labhate punaggamaṃ: người thí vật tối cao hằng được vật tối cao trả lại.
121. Dhamme ʈhitaṃ na vijahāti kiṭṭi: danh vọng, tự nhiên không từ bỏ người có tánh kiên cố trong pháp.
122. Puññāni paralokasmiṃ patiṭṭhā honti pāṇinaṃ: phước là nơi nương nhờ của chúng sanh trong ngày vị lai.
123. Manāpadāyi labhate maṇāpaṃ: người cho vật vừa lòng, tự nhiên được vật vừa lòng.
124. Sukhassa dātā medhāvī sukhaṃ so ādhigacchati: bậc trí tuệ cho sự hạnh phúc (đến kẻ khác), ngài, tự nhiên được thọ lãnh cái vui trả lại.
125. Setthandado setthamupeti thānaṃ: người thí vật cao quý, tự nhiên vào đến nơi cao quý.

• **Chakkanipāta jāṭaka**

126. Candanādinam gandhānam sīlagangho anuttaro: trong các mùi thơm, nhứt là trầm hương, thì giới hương cao quý hơn hết.
127. Dhīro bhoge adhigammā sanganhāti ca nātake: bậc trí tuệ có tài sản, hằng đối đãi từ tế với thân quyến.
128. Mā tāta kujjhi nahi sādhu kodho: người đừng giận ghét vì khí sân không tốt đâu.

• **Navakanipāta jāṭaka**

129. Na ghāsahetūpi kareyya pāpaṃ: chẳng nên làm tội chỉ vì nguyên nhân ăn.
130. Attano uttariṃ bhajetha: nên giao thiệp với người cao quý hơn mình.
131. Natthi loke raho nāma: việc kín đáo chẳng có trong đời.
132. Nihīyati puriso nihīnasevī: người giao thiệp với kẻ thấp hèn, tự nhiên phải sa ngã.

• **Pakinnaka subhāsita**

133. Nisamma karaṇaṃ seyyo: quán tưởng rồi mới làm, cao thượng hơn.
134. Lokopatthambhitā mettā: bác ái là pháp nâng đỡ đời.
135. Arati lokanāsikā: sự góm ghét (không ưa thích) khiến cho đời tiêu hủy.
136. Sammukhā yā disaṃ ciṇṇaṃ parammukhāpi tādisaṃ: đối diện thực hành thế nào, đầu khuất mặt cũng phải thực tiễn như thế đó.

NỀN TẢNG PHẬT GIÁO GÓP NHẬP NHƯ SAU

- Phật dạy phải cố sức tin cậy vào mình, chớ nên tối tăm nghĩ tín nhiệm ở kẻ khác.

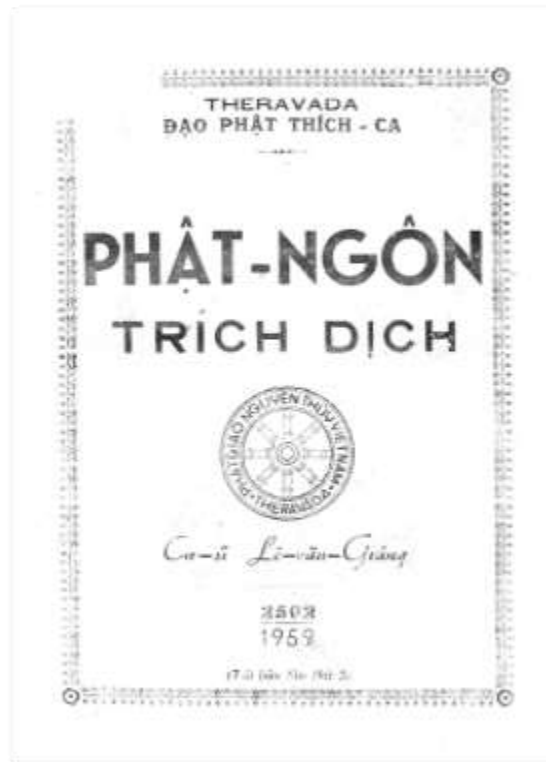
- Phật dạy làm những việc lành, ngoài cái tâm ham muốn, hoặc thực hành cái chi mong được người báo đáp, hay làm bằng sự si mê lầm lạc (cái quấy cho là phải rồi làm).
- Phật dạy cho có sự kiên nhẫn bền lòng không biếng nhác, để tự mình thiết lập nền đạo đức.
- Phật dạy cho có tâm từ bi đối với kẻ khác, phải có lòng trắc ẩn thương hại người.
- Phật dạy rằng: ở trong quyền thế của kẻ khác là khổ nên mới khuyên cho có quyền không tùy thuộc, cả phía trong và phía ngoài. Sự tự do ở phía trong, là không làm nô lệ của phiền não, nếu chưa dứt được nó cũng đừng để nó bắt buộc thái quá.
- Phật dạy thắng cái xấu bằng cái tốt, thắng cái tâm oán hận bằng sự giải thù hằn và đồng thời cũng ráng sức làm cho mình đừng có lời cãi lẫy, cho có kết tình thân hữu nhau.
- Phật dạy làm theo lẽ phải, là khi thực hành mong được quả vui, chớ nên phỏng đoán rằng: là như vậy, như kia, còn ức đoán đến đâu cũng chưa gọi là thấu chơn lý đến đó.
- Phật dạy cho có tâm nhẫn nại, chống lại với các sự khó khăn trở ngại, không nên là người nhu nhược, vừa gặp mỗi chướng ngại thì liền bỏ dỡ, phải tin rằng: sự nhịn nín sẽ đem đến nhiều lợi ích và hạnh phúc.
- Phật dạy, không nên tin việc chi bằng cách khờ dại vô nhân quả. Ngài khuyên nên dùng trí tuệ trông nom luôn cái đức tin, phải lấy chơn lý làm bằng sự thử kỹ theo cách thực hành và quán tưởng cho chu đáo.
- Phật giáo rộng lớn hơn một thị xã, có đủ quyền cai trị một khu vực, một chánh phủ thống trị một nước Phật giáo có pháp hộ đời là điều hổ hện (hiri) và ghê sợ tội lỗi (attappa).
- Phật dạy cho có trí nhớ và trí tuệ (đi đôi nhau) là có trí hồi tưởng và tâm sáng suốt.
- Phật dạy cho có sự tiến hành luôn, như bảo phải tôn kính sự học tập, ân cần nghe pháp, giao thiệp với hiền nhân, và quan tâm nghe lời khuyên dụ. Ngài không ca tụng sự ngưng nghĩ trong việc lành, Ngài chỉ tán dương sự tiến bộ trong đường đạo đức.
- Phật dạy phải chú tâm truyền bá về vật chất và tinh thần cho xã hội được hoàn hảo an vui.
- Phật dạy không cho trở nên người thù hận, hoặc trông nôm kẻ khác chống cự thành kẻ nghịch, không dạy ghét bỏ người ngoại đạo.
- Phật không dạy cách cầu khẩn, van xin, sùng bái, để mong được kết quả, nhưng bảo phải thực hành cho sanh quả vui theo lẽ phải.
- Phật dạy phải xem đời bằng sự hiểu biết tỉ mỉ, sự thật: đời là vô thường, khó chịu được và là vô ngã, không phải là nơi nương nhờ, là nguyên nhân sanh các thống khổ được dễ dàng.
- Phật dạy cho duy trì cái pháp tức là chơn lý, không cho mình chấp mình là lớn hoặc đời là quý, nói cho dễ hiểu, không nên chấp người là trọng, phải nhận cái pháp, tức là lẽ phải là lớn lao.
- Phật dạy “paramattha” là điều lợi ích tối cao, phải hiểu rõ chơn lý là quan trọng, không nên lầm lạc nghĩ tưởng lợi, danh v.v... nhưng trong khi giao thiệp với xã hội, cũng nên biết mình nhận việc làm, lời nói của thân và khẩu cho thích hợp, là phải biết cách vào hội cho hiệp lẽ, chớ nên chấp rằng: chẳng phải là ta, là người, là thú v.v...; đến khi tu tâm không cho dính mắc lầm lạc theo đời.
- Phật dạy các pháp từ thấp đến cao trong mỗi bậc vừa với khí chất mỗi người, như cách nuôi hài nhi cho đến kẻ trưởng thành vậy.
- Phật dạy: trí tuệ là cái soi đường đời, gọi là ánh sáng trong thế gian, trí tuệ phát sanh do sự suy nghĩ, học hỏi và ân cần nghe pháp rồi thực hành luyện tập theo chơn lý.
- Nhấn mạnh trong cái đức tri ân (katāññū) và báo ân (katavedī). Ngài ca tụng người có đức tính đó, gọi là bậc hiền nhân, họ sẽ được nhiều hạnh phúc.

- Phật dạy dập tắt cái khổ, cái chi là nguyên nhân đầu tiên, Pháp tắt cái khổ tức là tắt các nhân của nỗi khổ, chung với sự hiểu biết cách thức hành để đến nơi diệt khổ mới gọi là pháp diệt khổ, có nhân quả nên hành theo.
- Phật không dạy áp bức, hoặc nói xấu người làm lỗi, phải giúp cho họ hồi đầu hướng thiện, không nên miệt thị họ. Đức Phật cũng từng thuật lại về điều sai lầm của Ngài trong thời gian ở địa vị Bồ-tát (còn luân hồi) cho thấy rằng phiền não còn đến đâu, cũng có thể làm quấy đến đó, song điều quan trọng là nếu biết là quấy rồi cần phải cải tà theo chánh liền.
- Phật dạy cho phát tâm trắc ẩn thương hại nhau, người nào khinh rẻ kẻ khác, và ý giàu sang quyền thế hoặc vì lẽ nào khác, không gọi là thực hành theo Phật giáo.
- Phật dạy làm lành được vui, làm dữ mang khổ, gieo giống nào hái quả ấy, chỉ phải gieo giống lành tức là cố sức chuyên cần chữa cải các việc dữ.
- Phật dạy rằng: sự giao thiệp với bạn lành, tự nhiên sẽ được giúp nhau trong đường hạnh phúc. Đức Ānanda gọi đó là trung tâm phạm hạnh; Đức Phật phán rằng: ấy là cái thân của phạm hạnh tròn đủ; Ngài cố ý ca tụng cái đức tính của bạn lành vậy.
- Phật dạy phải gìn giữ thân, khẩu cho đoan trang bằng sự trì giới, tu tâm cho yên lặng bằng phép thiền định; bảo vệ cái kiến thức không cho sai lầm, cho đi ngay theo trí tuệ, mới gọi là thi hành theo thứ tự thấp cao trong Phật giáo. Do trí tuệ mà người có thể chữa cái khổ được, nhờ trí tuệ mà người tự nhiên, có ánh sáng trong đường đời tốt đẹp, nhờ trí tuệ mà người tu hành không sai lạc, vì thế trí tuệ mới là một đức tính tối cao, hằng đem đến tất cả hạnh phúc.
- Phật dạy làm cho giảm bớt lòng cố chấp cái ta, người chấp nhiều đến đâu, hằng có sự khổ não, nóng lòng đến đó.
- Phật dạy cho biết ba trạng thái thông thường của vạn vật và bảo phải quán tưởng luôn luôn về cái vô thường (aniccā) cái khổ não (dukkhā) với pháp vô ngã (anattā) để ngăn ngừa những điều phiền muộn, thất vọng, bồn chồn, lo lắng.
- Phật dạy: nếu không thông rõ tu thế nào là chân chính (vì có rất nhiều đạo) thì chỉ nên tu một đường, là phải chăm sóc cái tâm cho nó đi ngay theo bát chánh đạo.
- Phật dạy tu theo trung đạo (ở khoảng giữa của sự chê ngự cái tâm không cho phiền phức và buông thả cái tâm, chẳng đem lợi ích chi trong nơi cuối cùng) cái chi thái quá, quá mực trung bình, tự nhiên không tốt.
- Phật dạy phải chịu nghe sự suy nghĩ, thấy, biết của mình và của người, chẳng nên cương ngạnh, khó nói, khó dạy. Người nghe, ngấm thấy của kẻ khác, tự nhiên, có dịp sửa chữa điều sai lầm của mình được.
- Phật dạy phải tùy nghi theo nhân quả, dù là chân lý, nhưng nói không hạp thời, cũng chẳng nên, Phật dạy nói theo lẽ thật mà có lợi ích và tùy thời.
- Phật giảng rằng: kẻ si mê hằng có sự nhìn chòng chọc lỗi người, bậc trí tuệ năng xem lỗi mình, vì thế không nên chỉ luận bàn trong sự sửa chữa điều ác của kẻ khác, cần xem và sửa mình cho tốt trước, rồi sau mới nên dạy người.
- Phật dạy cho cái tâm yên lặng không rối trí và chỉ cho thấy rằng: lợi, danh, quyền thế nếu không biết dùng, không biết quán tưởng, nó sẽ biến thành chất độc hại mình.
- Phật dạy phải biết quán tưởng cho tỉ mỉ những điều xảy đến, rồi làm cho đúng trong lúc đầu, mới tránh khỏi sự khổ về sau. “Tượng ảnh Phật cảm thắng Ma vương” là phương pháp tu tâm rất tốt; tất cả vũ khí của Ma vương đều biến thành hương, hoa cúng Phật, chỉ cho thấy rằng: những chất độc để cho kẻ khác có thể làm hương, hoa, dâng đến cúng dường, nếu biết dùng trí tuệ quán tưởng.

- Phật dạy: nếu không có sanh, già, bệnh, chết, Ngài cũng không thành Phật, phát minh rằng: dầu những điều mà chúng nhân xem là thường, là vật nên ghét, sợ. Phật dùng những vật đó để làm phương tiện tìm lợi ích được. Vì thế, người có sự hiểu biết các loài là Pháp cũng như y sĩ có thể xem các loài cây là thuốc chữa bệnh được như thế.
- Phật chỉ rõ sự hy sinh từng bậc, bỏ cái vui nhỏ, để được cái phúc to, bỏ của để hộ tứ chi, bỏ tứ chi để giữ sinh mạng, bỏ sinh mạng để duy trì cái Pháp, ngộ hầu nâng cao tinh thần đến mức cuối cùng.
- Phật dạy: nên chịu thất bại ít để tránh sự hại nhiều, vì thế khi có nhân nào phát sanh phải hao tổn một ít, thì quán tưởng, nếu chịu mất, thua chút đỉnh để ngừa sự hao mòn nhiều, điều đó là điều tốt, bằng không nhẫn nại được với cái nhân nhỏ nhen, có thể sanh ra nhiều tai hại đến mình cũng có, vậy cần phải điều tra cho kỹ càng.
- Phật dạy khi có giới là gìn giữ thân, khẩu đoan trang, tự nhiên, hộ trợ cho thiên định phát sanh mau chóng, thiên định là luyện tập cái tâm không cho phóng túng, là phép trợ lực trí tuệ được dễ dàng.
- Phật dạy người sanh ra có rìu búa sẵn trong miệng, nếu không rõ thấu cách dùng nó, ắt bị nó chặt đẽo mình cho hư hại được (nhứt nhôn khả dĩ an bang, nhứt ngôn khả dĩ tán bang).

Toát yếu: Phật giáo gom vào phép không câu thả, tức là không cho quên mình, ngạo mạng, hoặc không thận trọng. Tánh không chú ý là con đường chết, sự cẩn mật là con đường không chết. Vậy chư Phật tử nên đồng nhau cẩn thận trong Pháp, không câu thả.

– Dứt tác phẩm Phật ngôn trích dịch (Pl.2502 – Dl.1959) –



Tác phẩm 9

THANH TỊNH KINH (VISŪDDHIKATHĀ)

Namaṭṭhu ratanattayassa – Xin hết lòng thành kính đánh lễ tam bảo tóm tắt

GIẢI VỀ PHÁP THANH TỊNH – VISUDDHIKATHĀ

Tất cả nhân loại trong thế gian, cho dù là hạng người nào, ai cũng đều mong tìm sự yên vui, chẳng có ai bỏ vui mà tìm khổ.

Những người hằng ngày lo chuyên cần làm các nghiệp nghề, chỉ trông được sự vui sướng lâu dài, trăm mưu ngàn kế, cũng chỉ vì nhu cầu hạnh phúc. Nghiệp nghề có nhiều thứ: nghề khó, nghề dễ, nghề nặng, nghề nhẹ, nghề nhiều hoặc nghề ít, theo thông thường của người trong mỗi xứ, nghề nghiệp sanh nhai đại khái chỉ theo đường thủy và đường bộ. Nghề nghiệp tuy nhiều, nhưng nói tóm lại chỉ có hai là nghề lành và nghề dữ. Nghề lành (anāvajjakamma) nhất là lánh xa năm điều ngăn. Nghề dữ (sāvajjakamma) nhất là phạm ngũ giới cấm.

Người đời chỉ làm một trong hai nghề ấy. Trong hạng người làm nghề dữ, có kẻ biết rằng mình làm nghề dữ, nhưng vì sự nuôi sanh mạng hoặc cùng đường, nên vẫn làm càng. Có người vì tối tăm, ngu dốt, không rõ nghề ấy là tội hoặc vì thói quen, không ai chỉ bảo, nên phải làm lạc làm theo ý mình, không lòng ghê gớm. Những nghiệp dữ hằng đem đến cho người các điều khổ não, lo sợ, buồn rầu và than tiếc. Việc chẳng lành, nhất là sát sanh mà người đã phạm rồi thì quả khổ sẽ vẫn vít theo người như bóng tùy hình.

Lại nữa, tạo nghiệp dữ, thì người sẽ mang quả khổ, phải chịu nhiều điều đau thương khóc hại không sai, hoặc khi giữa đám đông người hằng có sự lo sợ ái ngại, như các con bò có ghê trên lưng, hằng lo sợ quạ, ruồi bay theo mổ hút.

Nghề dữ là nhân sanh điều lo sợ khổ não. Còn nghề lành là nhân sanh sự hạnh phúc yên vui, làm cho thân tâm được mát mẻ, thơ thới, cho nên chur thiện tín, mỗi khi làm việc gì, cần phải dè dặt, xem xét cho chu đáo. Nghiệp nào nên làm sẽ làm, chẳng nên quên, vì nghề nghiệp là nguyên nhân đem đến sự lành, điều dữ cho mình.

Sự lành mà mình nên mong cầu ấy có nhiều thứ: chúng sanh mà được tái sanh làm người gọi là được vui sướng hơn loài cầm thú. Nhưng thông thường phàm nhơn khi được vui thì hằng luyến ái quên mất tánh chơn, đến nỗi sai lầm, làm những việc tội lỗi bạo tàn, nên chỉ phải chịu nhiều điều thống khổ. Vui trong ngũ dục là vui vô thường, gọi là vui tương đối, hằng đi cặp với khổ, khi vui, khi khổ, chẳng phải cái vui bền bỉ, dầu là vui trên cõi trời, thọ hưởng nhiều điều lạc thú tự nhiên, như là sống lâu, sắc đẹp, sang cả thì cũng gọi là vui vô thường, vì cũng còn phải thọ sanh nhiều đời, nhiều kiếp, mặc dầu sự vui ấy là được lâu dài, cao thượng hơn ở thế gian.

Nói tóm lại, sự vui có ở trong cõi người, cõi trời và vui trong Niết-bàn. Vui trong hai cõi trước gọi là vui vô thường, vui trong vòng khổ não, vui theo hoàn cảnh, nhất là vui theo sắc tướng mà thánh nhơn thường hay ghê gớm; vui trong cõi Niết-bàn là vui tuyệt đối, vui không lẫn lộn với khổ, là vui độc nhất, vui ngoài vòng khổ não, vui yên lặng, xa lìa cảnh giới, chẳng còn một mảy may chướng ngại.

Khi chưa chứng quả Phật, còn mắc trong vòng sanh tử, luân hồi đã nhiều kiếp, đức Bồ-tát đã từng gặp biết bao điều vui sướng, nhưng sự vui ấy thường hay lẫn lộn với sự khổ. Ngài hằng suy xét đem so sánh với các cõi trong mỗi kiếp, chẳng thấy nơi nào có vui mà không khổ như vui trong Niết-bàn. Cho nên, ngài năng chuyên cần lo tu bồ pháp thập độ đã nhiều kiếp để lánh khỏi sự vui tương đối với khổ, hầu thọ hưởng cái vui vô cùng vô tận.

Con đường tiếp dẫn chúng sanh đến cõi yên vui tuyệt đối là Niết-bàn ấy gọi là con đường thanh tịnh cả thân, khẩu, ý mà được thành tựu là nhờ có trí tuệ sáng suốt. Những người không trau dồi thân, khẩu, ý không sao đi đến nơi dứt khổ là Niết-bàn được. Cho nên, hành giả khi thấy tội lỗi trong ngũ dục, thấy phước báu trong sự dứt bỏ ngũ dục, mong ra khỏi tam giới, thoát khỏi nạn luân hồi, thì cần phải hết lòng tinh tấn trong nghiệp lành. Thân, khẩu, ý được trong sạch đều đủ, trí tuệ được hoàn toàn sáng suốt, mới có thể thấy rõ Niết-bàn.

Thiện pháp là con đường, mà các bậc trí tuệ, nhất là đức Phật đã hành trình rồi, có nhiều chi không sao kể xiết. Đây chỉ giải vắn tắt về pháp ‘Thanh Tịnh’ theo thứ tự từ thấp chí cao đến Niết-bàn, để làm kim chỉ nam cho hàng Phật tử học tập và thực hành theo.

Tiếng ‘thanh tịnh’ nghĩa là trong sạch hoặc chơn chánh. Những nhà đạo sĩ xưa kia tưởng rằng: Pháp trong sạch ở chỗ tu khô hạnh, như ngâm mình trong nước mùa đông, mỗi ngày ba lần để dứt trừ phiền não và làm cho mình trở nên thanh bạch. Sự tu hành theo đạo sĩ như thế chẳng phải là phương pháp chơn chánh, ấy là điều làm cho thân tâm mỗi một vô ích thôi.

Tiếng ‘thanh tịnh’ (suddhi) trong chỗ này nói về cách hành vi chơn chánh, là phép làm cho thanh tịnh thân, khẩu, ý, cho đến khi thành công đắc quả Niết-bàn, như thế mới gọi là ‘thanh tịnh’.

Bảy pháp thanh tịnh. Thanh tịnh vì sự trì giới (sīlavisuddhi). Thanh tịnh vì sự sửa trị tâm (cittavisuddhi). (Hai pháp thanh tịnh này, thuộc về căn pháp để tu pháp minh sát). Thanh tịnh vì sự hiểu thấy chơn chánh (ditthivisuddhi). Thanh tịnh vì sự dứt khỏi hoài nghi (kaṅkhāviṭṭarāṇavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ là đạo hay chẳng phải đạo (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ cách thức tiến hóa (trong 9 pháp minh sát tuệ) (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi). Thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ Thánh đạo (ñāṇadassanavisuddhi). (Năm pháp thanh tịnh này thuộc về cốt tủy của pháp minh sát). Theo đây, sẽ giải lần lượt mỗi pháp thanh tịnh như sau này.

1. Pháp thanh tịnh thứ nhất

Sự biết rõ giới có chi tiết là nhờ oai lực của Đức Chánh Biến Tri, đấng giác ngộ trong thế gian. Ngài là Giáo chủ của chư Thiên và Nhơn loại. Ngài chế định giới luật khuất lập đã lâu đời rồi cho chúng sanh thấy rõ rệt, dễ hiểu, có kỷ luật, hiệp theo căn cơ của chúng sanh, tùy giai cấp xã hội, không chi trở ngại.

Ngài thuyết giới chia ra làm nhiều chi tiết, vừa cho hàng cư sĩ và xuất gia thọ trì, hầu ngăn ngừa các điều tội lỗi. Giới để phòng ngừa những tội sanh do thân và khẩu. Giới có thể làm cho thân và khẩu được trang nghiêm, tránh khỏi điều oan kết, chỉ có tâm từ bi đối với Nhơn loại và cầm thú. Giới hằng sửa trị những người trong gia tộc, quen thói thô lỗ xấu xa, trở làm người có tư cách tốt đẹp, đáng làm mô phạm cho kẻ tương lai.

Những người muốn thọ trì giới được chín chắn trong sạch, cần phải có nhiều đức tin trong giới. Phải quý trọng giới như sanh mạng của mình, như có Phật ngôn rằng: “Người đời phải làm cho giới được trong sạch, là điều trọng yếu, dầu có sự tai hại đến thân mạng mình, cũng không nên phá. Thu thúc giới, là hạn chế thân, khẩu không cho phóng túng mà

đức Thiên Nhơn Sư đã truyền giáo” (pāṭimokkhamvisodhento appeva jīvitam jahe paññattam lokanāthena na bhindesīlasamvaram). Những người muốn hành đạo bậc thượng, trước hết cần phải giữ giới mà mình đã thọ trì cho trong sạch đều đủ, mới có thể tu lên bậc trên được.

Giới là hơi thở của nền Phật giáo hoặc là pháp trọng yếu của người tu Phật. Giới là căn sanh các pháp lành, là khuôn mẫu đầu tiên để phân biệt người xấu hoặc tốt, là bằng chứng, là khí cụ để nhìn nhận cho thấy khác hơn cầm thú.

Lại nữa, giới như món binh khí để chiến thắng các phiền não thô thiển, có thể phá hoại điều học được. Người trì giới được trong sạch rồi, gọi là có hơi thở dễ dàng, nghĩa là có thể hành đạo bậc trung và bậc thượng được, ví như nấc thang lên đến nhà vậy. Người có giới trong sạch, được lánh xa những oan kết và điều lo sợ, từ đây cho đến kiếp sau. Giới là nơi dựa chứa các pháp lành, ví như quả địa cầu là nơi nương nhờ của tất cả nhơn loại, cùng cầm thú và thảo mộc.

Giới có nhiều chi, mặc dầu cũng gom vào trong bốn bậc sau này: **1)** Giới thường (nīccasīla) là nói về ngũ giới mà các hàng thiện nam tín nữ già hoặc trẻ đều nên thọ trì hằng ngày, không hạn kỳ và pháp thập thiện là luật tại gia cư sĩ; **2)** Bát quan trai giới (uposathasīla) là giới của phần thiện tín có lòng muốn hành bậc cao, thọ trì theo hạn kỳ; **3)** Thập giới (atirekasīla) là giới để cho sa di, sa di ni hoặc hàng cư sĩ A-na-hàm hoặc phàm nhơn tại gia có nhiều đức tín, là giới cao thượng hơn ngũ giới và bát quan trai giới; **4)** Tứ thanh-tịnh-giới (catuparīsuddhisīla) là bốn giới, nhất là bốn giới thanh tịnh hoặc gọi là biệt biệt giải thoát thu thúc giới (pāṭimokkhasamvarīsīla) cho chư tỳ khưu và tỳ khưu ni.

Trong cả bốn phần giới đã giải, khi người đã nguyện thọ trì phần nào, cần phải trau dồi cho trong sạch, theo ba điều sau đây: không dám phá, ráng gìn giữ giới không cho phạm điều học (anapajjanam); khi đã làm lỡ phá giới rồi, phải nên mau sám hối (āpannavuṭṭhānam); không để cho phiền não phá hại (kilesehi appatipilanam).

Người đã thọ trì giới được trong sạch rồi, nên tiến hành pháp thiền định, gọi là pháp thanh tịnh thứ nhì (tịnh tâm).

2. Pháp thanh tịnh thứ hai:

Giới ngăn ngừa các phiền não thô thiển; định đè nén những tội lỗi bậc trung, nhất là pháp cái¹. Cho nên hành giả khi đã giữ giới được chín chắn rồi, nên hành thêm pháp tham thiền cho tâm trở nên trong sạch, càng lánh xa phiền não. Pháp thanh tịnh này đã có giải rộng trong pháp chánh định. Đây chỉ giảng về hai pháp: sự hành trình thường thường của cái tâm (cittānuparivattī); phương pháp trau dồi cái tâm (cittāparihara).

a) Giải về sự hành trình thường thường của cái tâm

Trong thế gian này, chẳng có chúng sanh nào cao thượng hơn loài người, cũng chẳng có cái chi quý trọng hơn cái tâm, chỉ có cái tâm là chủ tử của toàn cả thân thể tứ chi, có thể chủ trị xem xét các cửa, thân thể và tứ chi mà hoạt động cũng đều do tâm bảo làm, dạy nói. Nếu tâm dữ thì làm việc dữ, nói lời dữ; tâm lành thì làm việc lành, nói lời lành.

Những nghiệp phước hay nghiệp tội mà thành tựu được là nguyên nhân bởi tâm. Tâm thuộc về danh pháp, không hình, không sắc. Song, tâm có thể biết các cảnh giới được rõ rệt. Tâm rất khó cho người đời trau dồi, sửa trị hơn cái chi hết. Tâm có rất nhiều thái độ khác nhau, nhưng đây chỉ giải về bốn thái độ của tâm: tâm hằng phóng túng nghĩ ngợi, tìm kiếm cảnh lạ hoặc cảnh đã quen; tâm hằng chuyển động, trôi sụt tới lui rất mau lẹ, không

¹ Pháp cái là: pháp che lấp con đường chánh định có giải ra phía sau.

ngừng nghỉ, không chi sánh bằng; tâm hay trạo trặc theo cảnh giới, trông các phương hướng, cũng không rõ rệt, đến mắt của mình hoặc kẻ khác; tâm hằng nương ngụ trong nhà tức là thân tứ đại.

Tâm là cái cực kỳ vi tế, không thể thấy được, luôn đến sự trau dồi cho nó an trú cũng rất khó, chỉ có bậc trí tuệ mới sửa trị cái tâm trở nên an lành được, như Phật ngôn đã giải trong Pháp Cú kinh rằng: “Bậc trí tuệ hằng sửa trị dễ dàng cái tâm khó thấy được, là cái rất tinh vi, thường phóng túng theo hoàn cảnh ưa thích, song cái tâm mà người đã tu bỏ rồi, hằng đem đến sự yên vui - Sududdūsaṃ sunīpaṇaṃ yaṭṭhā kāmanipatinamcittaṃ rakkhetha medhāvī cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ”.

Tâm khi sanh cũng mau, mà khi diệt cũng lẹ, bắt lấy, chà xát cảnh vô độ không ngừng nghỉ. Tâm là cái hay toan tính tìm tòi cảnh, là chủ trì của các sắc pháp và danh pháp.

Trong những cái biết rõ được cảnh giới, chỉ có tâm là lớn hơn danh pháp khác, nghĩa là tâm là hướng đạo mở đường cho danh pháp khác.

Tâm là căn nguyên của những sự suy nghĩ, tâm có khi dùng về âm tính gọi là ‘cintā’ cũng đồng ý nghĩa như tâm ‘citta’.

Cintā chia ra làm 3 loại: **1)** khảo sát tâm (uhanacintā) là cái tâm dấy lên hoặc phát lên trong thời đầu tiên, thuộc về cái tâm xem xét; **2)** nhận thức tâm (vijānacintā) là cái tâm khi đã dấy lên đều đủ rồi, phát sanh sự hiểu biết, dẫn cho biết thêm hơn một bậc nữa, thuộc về cái thức, là sự biết nhiều thêm chút ít; **3)** phân biệt tâm (pajānanācintā) là cái tâm nối tiếp sanh sự hiểu biết rõ rệt hơn, là cái duyên, dẫn cho hiểu chắc chắn hơn trước, thuộc về trí tuệ là sự hiểu biết phân minh. Tâm này thường hay suy nghĩ tìm kiếm, tới lui không dứt, nghĩa là hằng có sự suy nghĩ liên tiếp nhau luôn, không dứt như bánh xe chạy.

Trong thân thể người thường có ba thứ tâm ấy, song thường như không quen học hỏi, không hay tu tập theo thánh pháp, chỉ có hai cái tâm đầu thôi. Trừ những người năng học hỏi, hay tìm xét chơn lý, mới có đều đủ ba thứ tâm như đã giải.

Sự thân cận của tâm

Lẽ thường cái tâm không thân cận bậc trí tuệ, dang xa sự học hành, hằng phóng túng lay động theo sự sai lầm cũng có, vọng chuyển tìm các cảnh giới không hợp thời cũng có. Tâm không có pháp chánh định kèm thúc thì hay buông thả, không ngừng nghỉ. Tâm ấy, ví như trái bầu để trên lưng ngựa, hoặc nọc đóng xuống bùn, hay là như cừ chỉ của loài khỉ hoặc trẻ con.

Tâm ở không, không thân cận pháp lành hoặc bậc thiện trí thức thì hằng duyên theo trần cảnh; có khi lại trở thành tà kiến cũng có, thiếu đức tin, không có trí tuệ cũng có. Sự hành trình của tâm thường biến động nhiều cách như thế.

Lại nữa, năm pháp cái là phiền não bên trong, như quân nghịch trong nhà dắt dẫn rủ ren quân nghịch hoặc các điều ô nhiễm bên ngoài đến phá hại, làm cho tâm phóng túng, làm lạc. Tâm lúc đầu chưa có tùy phiền não, ác pháp vào quấy rối là tâm trong sạch, như Phật ngôn rằng: “Này các tỳ khưu! Tâm có hào quang tia ra rất đẹp. Song, trở thành dơ bẩn vì tùy phiền não mới xấp nhập vào. Này các tỳ khưu! Vì tâm dơ bẩn nên chúng sanh cũng dơ bẩn; vì tâm thanh tịnh, chúng sanh cũng trở nên thanh tịnh theo (pakassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ cittasaṅkilesā bhikkhave sattā saṅkilissanti cittavodanā bhikkhave sattā visujjhanti)”. Phật ngôn ấy thanh minh cho thấy rằng: “Các hàng chúng sanh thường dơ bẩn hoặc thanh tịnh vì tâm đã thọ các điều tội khổ hoặc vui sướng, hèn hạ hoặc cao sang, đều chỉ do tâm mà ra”.

Nếu tâm thường hành vi thể nào thì thân, khẩu hân thật, cũng như thế ấy. Tâm hằng nương theo tứ đại, như nhà là nơi đùm đậu của người đời, nhà tốt, xấu, lung, dột cũng do nơi người; thân thể khổ vui cũng do nơi tâm cả.

Lại nữa, sắc thân ví như thuyền, tâm như chủ thuyền, nếu chủ biết phép đi, thì đem ghe ra vào được dễ dàng, khỏi điều nguy hiểm; ngược bằng chủ thuyền không thông thuộc cách thức hoặc dễ duôi, lười biếng, chắc chắn làm cho thuyền phải hư hao chìm đắm, hoặc đụng chạm thuyền khác làm cho thất lợi cũng có.

Tâm là chủ tể mà người đã giáo hóa được thuần thực rồi, thì thân được yên vui, thêm điều lợi ích từ đây đến kiếp sau; bằng không trau dồi cho chín chắn, thì thân bị trầm luân biển khổ, chịu nhiều điều khốc hại nặng nề.

Vật thực của tâm

Tâm của phàm nhơn hằng đói khát vật thực, là các ác pháp. Trong các ác pháp, nhất là pháp cái, là vật thực của tâm về phần tội; còn về thiện pháp có ba món² và pháp Tứ niệm xứ là vật thực của tâm lành, cũng như thực phẩm độ thân. Người nghèo hèn sắp đặt thực phẩm để dùng, không mấy gì sạch sẽ vén khéo, thường dùng thực phẩm thô thiển hèn hạ gặp đâu dùng đó; người giàu sang hoặc có tính ưa thích sự cao quý, hay dùng những thực phẩm để cho sắc thân thể nào, vật thực để cho tâm cũng mừng tượng như thế ấy. Nghĩa là thực phẩm hèn hạ thường làm cho thân khổ cực sinh bưng, ầu tả, mất sức; thực phẩm sạch sẽ hay làm cho thân thể vui sướng thêm phần tráng kiện.

Tâm của các ác phàm nhơn phần nhiều đói khát, vật thực thô thiển nhất là năm pháp cái ít hay lựa lọc. Tâm của thiện phàm nhơn thường chọn lựa thực phẩm sạch sẽ, tốt đẹp, là pháp chánh định. Tâm khi nếm mùi thực phẩm ô nhiễm là pháp cái thì hằng mang tội khổ nhiều đời, nhiều kiếp. Nếu tâm được cấp dưỡng sạch sẽ là các thiện pháp thì sẽ dứt khổ, đến chốn yên vui tuyệt đối là Niết-bàn, không sai.

Chúng sanh mắc vào vòng luân hồi sanh tử trong thế gian, chịu nhiều sự thống khổ, vì: sanh, lão, bệnh, tử, biệt ly, chẳng phải do nguyên nhân nào khác, chỉ vì bị nghịch pháp trong tâm là pháp cái tùy phiền não. Phiền não hằng ngăn bít, che án trí tuệ của chúng sanh, cho giảm sức hoặc cho tâm tối mê, lằm lạc trong bánh xe luân hồi, thương tiếc, quyến luyến trong ba cõi, không lòng nhàm chán sự: sanh, lão, bệnh, tử, không cho thấy rõ pháp diệu đế, đạo, quả và Niết-bàn, gọi là pháp cái, có năm thứ:

- Tham dục (kāmacchanda) là sự tham muốn, ưa thích vì năng lực của sáu thứ phiền não là tình dục (rāga), xan tham (lobha) (là ham muốn, giữ chắc không buông rời ra), nguyện cầu (iccha), ganh gổ (issā), không hoan hỷ (arati), không tri túc (asantutthi). Sáu phiền não ấy phát triển lên một cách mãnh liệt vì quyến luyến theo vật dục ngoại trần. Các phiền não này, khi sôi nổi mạnh mẽ trong tâm thì làm cho người phải tối mê, không thấy rõ tội, phước, quấy, phải, như nước lẫn lộn với các màu sắc, không thể soi thấy bóng được. Tham dục này phát sanh vì thấy sắc cho là đẹp.
- Oán ghét (byāpāda) thù hận đối với cảnh giới không vừa lòng. Phiền não này khi đã sanh hằng làm cho tâm nóng nảy, bực tức xôn xang, làm cho người phải run rẩy, đỏ mặt, múa tay, ra dáng dữ tợn khác thường, sanh ra cừ oán, che án trí tuệ không cho thấy rõ tội, phước như nước đang sôi, không có thể soi thấy bóng được. Thù oán này phát sanh vì sự uất ức trong tâm, hoặc không vừa lòng đối với sự vật.

² Bồ thí, trì giới, thiền định.

- Giải đãi, hôn trầm (thīnamiddha) là sự thối chuyển, hôn mê. Phiền não này phát sanh làm cho tâm đã dục, biếng nhác, tiêu tụy, thân thể tứ chi bải hoải, tâm thức mỗi một không có thể làm tròn phận sự được, như nước bị các thủy thảo che áng, không có thể soi thấy bóng được. Sự giải đãi hôn trầm phát sanh do không hoan hỷ, không vừa lòng đối với các công việc.
- Phóng túng, hối hận (uddhaccakukkucca) là tâm buông thả, giận mình đã làm việc ác, hoặc buông lung theo các cảnh giới vô ích. Phiền não này, khi phát sanh làm cho tâm trời sụt, không ngừng nghỉ, như nước bị gió thổi thành sóng lười búa, không có thể soi thấy bóng được. Sự phóng túng phát sanh vì tâm không yên lặng (cetaso avūpasamo).
- Hoài nghi (viccīkicchā) là sự ngờ vực, không tin chắc. Phiền não này khi phát sanh làm cho tâm nghi ngại, không quyết định, không theo bên nào, như nước đục, hoặc có cặn cào, không có thể soi thấy bóng được. Phiền não này phát sanh do không ghi nhớ trong tâm theo phương tiện (ayonisomanasikāra).

Cả năm pháp đã giảng giải là cảnh giới của tâm hoặc là thực phẩm của phàm tâm.

Lại nữa, tâm của chúng sanh thường quyến luyến, không lìa khỏi tam giới, nên chi hàng phải sanh sanh, tử tử vô lượng vô biên kiếp, cũng vì năm pháp cái ấy.

b) Giải về sự duy trì cái tâm – phương pháp trau dồi tâm

Pháp trung đạo của Đức Phật, để trau dồi, uốn sửa cái tâm cho ra chơn chánh, không lầm lạc, cho trở nên trong sạch, thoát ly pháp cái ấy, đó là pháp “thiền định”, nghĩa là pháp làm cho tâm an tịnh trong một cảnh giới an lành. Đức Chánh Biến Tri thuyết ra nhiều phương tiện để sửa trị cái tâm cho trở nên ngay lành, tránh xa pháp cái, gọi là phép niệm, có chia ra nhiều phần khác nhau, cho hợp theo đặc tính của chúng sanh ngõ hầu chiến thắng quân nghịch là pháp cái ấy.

Pháp niệm tóm tắt có hai: tham thiền và minh sát. Nghi thức niệm tưởng cho tâm khẩn khít an trú trong đề mục như pháp cá-si-ná (kasīṇa)³ hoặc vật bất tịnh là pháp để buộc rịt cái tâm, phải niệm niệm cho trở nên yên lặng, vững vàng trong một cảnh giới, không cho phóng túng theo ngoại cảnh.

Pháp tham thiền ra làm 7 phần: 10 đề mục cá-si-na (kasīṇa), 10 đề mục bất tịnh (asubha), 10 đề mục niệm niệm (anussati), 4 đề mục pháp bậc cao nhân (brahmavīhāra), 4 đề mục thiền vô sắc (arūpajjhāna), 1 đề mục thực phẩm ô trược tưởng (āhārappatīkūlassaññā), 1 đề mục tưởng về tứ đại trong thân thể (catuddhātuvavatthāna).⁴ Tất cả pháp tham thiền ấy đều là phương tiện để sửa trị cái tâm cho trong sạch, như thuốc để chữa các thứ bệnh. Bệnh phát sanh nơi thân thể có nhiều thứ, thuốc cũng phải có nhiều vị để chuyên trị các thứ bệnh ấy. Ví như tham thiền có nhiều pháp, cũng chỉ để trau dồi cái tâm cho khỏi bệnh là các pháp cái tùy phiền não (nivaranūpakkikēsa) cũng như thế ấy.

Cách thức thông hiểu do trí tuệ biết rõ Thánh đạo là biết chắc, thấy chắc các danh sắc đều mắc trong 3 tướng⁵ gọi là pháp minh sát. Đây chỉ giải tóm tắt trước về pháp tham thiền, là phương pháp làm cho tâm trở nên im lặng sau này. Những người có tính tham dục nhiều, nên tham thiền về đề mục bất tịnh (asubha) hoặc đề mục niệm thân thể (kāyagatāsati); tâm nặng về tính thù oán (byāpāda) nên niệm đề mục “bậc cao nhân” (brahmavīhāra); tâm nặng về tính hôn trầm (thīnamiddha) nên niệm 10 đề mục niệm niệm (anussati); tâm nặng về

³ Kasīṇa, nghĩa là đề mục thiền định dùng màu sắc làm cảnh giới (xem trang pháp chánh định).

⁴ Vô thường, khổ não, vô ngã.

⁵ Xin xem thêm trong phép chánh định.

tính phóng tâm, nên niệm đề mục sự chết (maranānusati) hoặc ká-sí-ná (kaṣiṇa); tâm nặng về tính hoài nghi, nên niệm đề mục quán tứ đại trong thân thể (catuddhātuvavatṭhāna). Sự tham thiền phải hiệp theo đặc tính của hành giả như thế.

Trong Meghiya kinh, Đức Chánh Biến Tri có giải về sự thoát khỏi pháp cái tùy phiền não, do hành pháp tham thiền chơn chánh, trong sạch, cần phải hành theo năm điều sau này: phải là người thân cận thiện hữu, không có ác hữu (kalyāṇamitto); phải trì giới cho trong sạch theo địa vị mình, dầu là về phần giới nào (sīlavā); phải dùng lời nói trong sạch theo 10 điều⁶ (abhisallekhikākathā); phải hằng tinh tấn phần khởi trong sự dứt bỏ tội lỗi và sự tăng tiến trong việc phước đức (araddhaviṛiya); phải có trí tuệ sáng suốt trong sự quan sát năm uẩn theo trạng thái sanh và diệt (paññāvā).

Khi đã an trú trong năm điều trên rồi, nên hành thêm bốn pháp này: phải niệm đề mục bất tịnh để trừ tham dục (asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāya); phải niệm phép từ ái để trừ thù oán (mettābhāvetabbā byāpādassa pahānāya); phải niệm số tức quan để trừ ba tà tư duy⁷ (ānāpānassati bhāvetabbā vitakkupacchedāya); phải niệm phép vô thường tưởng (aniccasaññā) để diệt sự cố chấp (asmimāna) (aniccasaññā bhāvetabbā asmimānasamugghātāya).

Lại nữa, hành giả phải hạn chế cái tâm trong bốn nơi: hạn chế không cho tâm ham muốn trong cảnh giới phát sanh sự ham muốn; hạn chế không cho tâm hờn giận trong cảnh giới phát sanh sự hờn giận; hạn chế không cho tâm làm lạc, quên mình trong cảnh giới phát sanh sự tối tăm làm lạc; hạn chế không cho tâm sa mê trong cảnh giới phát sanh sự sa mê. Hành giả muốn gìn giữ cho tâm an trú lành, nên cẩn thận không cho tâm mắc vào bốn cảnh giới đã giải.

Lại nữa, sự thu thúc tâm có ba điều là:

- Thu thúc lục căn (indriyaśamvara). Khi nhãn tiếp xúc với sắc thì phát sanh sự biết, gọi là nhãn thức (cakkhuvinnāṇa), nếu sắc vừa lòng thì sanh sự ham muốn, bằng không hiệp ý thì sanh sự ghét giận. Tiếng ‘thu thúc’ nghĩa là hạn chế tâm không cho phóng túng, không cho phát sanh sự ham muốn ghét giận trong khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm, ý nhận biết pháp trần. Phải làm cho có trí nhớ và biết mình (satisampajañña) hằng an trú trong lục căn, như người giữ cửa.
- Phải dùng phương tiện ghi nhớ pháp tham thiền (kammaṭṭhānāmanasikāro) hiệp theo đặc tính của mình. Người có tính nhiều tham dục nên tham thiền 11 đề: 10 đề bất tịnh và đề niệm theo thân thể. Tính nhiều hờn giận nên niệm 8 đề: 4 đề pháp bậc cao nhân và sắc trắng, vàng, xanh, đỏ. Tính nhiều si mê nên niệm hơi thở. Tính nhiều đức tin, nên niệm 6 đề niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, bố thí và pháp của Chư thiên. Tính nhiều trí tuệ nên niệm 4 đề sự chết, Niết-bàn, tứ đại trong thân thể và thực phẩm ô trược. Còn lại 10 đề là đất, nước, gió, lửa, hư không, lỗ trống và 4 đề thiền vô sắc, đều hiệp theo đủ cả tính nết. Những người hay suy nghĩ nhiều phải làm vòng ká-sí-

⁶ Mười lời nói lành (kathavatthu) là: appicchakathā: lời nói làm cho phát sanh sự ham muốn ít; santuṭṭhikathā: lời nói làm cho phát sanh sự biết đủ (tri túc); pavivekakathā: lời nói làm cho phát sanh sự yên lặng; asamsaggakathā: lời nói không cho có sự quyến luyến; viriyārambhakathā: lời nói làm cho phát sanh sự tinh tấn; sīlakathā: lời nói làm cho giới được trong sạch; samādhikathā: lời nói làm cho phát sanh thiền định; paññākathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ; vimuttikathā: lời nói làm cho phát sanh sự giải thoát; vimutti nānadassanakathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ thấy rõ sự giải thoát.

⁷ Tà tư duy: suy nghĩ về thù oán, làm khổ và phá hại chúng sanh.

ná (kaṣiṇa) cho nhỏ; người có tính si mê nhiều phải làm vòng cá-sí-ná (kaṣiṇa) cho lớn.⁸

- Phải thường hành pháp minh sát (vipassanā bhāvanāyogo) nghĩa là tùy thời tu pháp minh sát thêm nữa.

Khi đã tham thiền mà tâm được im lặng, lánh xa khỏi pháp cái tùy phiền não, cho vừa hành pháp minh sát rồi, nên dùng danh sắc để quan sát theo 3 tướng (vô thường – khổ não – vô ngã).

Bốn pháp nên hành, bốn nơi phải hạn chế và ba điều thu thúc như đã giải là điều phương tiện quý trọng trong sự sửa trị cái tâm cho trở nên mềm mại, sẵn dành để hành pháp tham thiền.

Pháp tham thiền chia ra làm ba bậc định tâm:

- Thiền định phát sanh trong khi ngồi thiền, hoặc nghe pháp, tâm im lặng, an tịnh trong cảnh giới, rồi trở lại liền. Có khi hành giả là người nhiều duyên tốt phước, tham thiền hoặc nghe pháp, tâm có thể đắc đạo quả trong thời ấy, cũng có. Thiền định phát sanh trong chốc lát như thế gọi là ‘định nhất thời’ (khaṇikasamādhī).
- Thiền định phát sanh trong chỗ tọa thiền, tâm im lặng, xa khỏi cảnh giới, đồng lực tâm gần nhập định trong thời ấy, gọi là ‘cận định’ (upacārasamādhī).
- Thiền định phát sanh do ngồi thiền, tốc lực tâm trong sạch an tịnh, khẩn khít trong bốn bậc thiền (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền), có thể đè nén pháp cái cho yếu, giảm sức lực như đá đè cỏ, gọi là ‘nhập định’ (appanāsamādhī).

Trong cả ba bậc thiền ấy, nếu hành giả thường hành được một thiền nào để tu pháp minh sát, gọi là “Pháp thanh tịnh vì sửa trị cái tâm” (cittavisudhī).

Cả hai pháp thanh tịnh như đã giải gọi là căn pháp để tu pháp minh sát.

3. Pháp thanh tịnh thứ ba

Hành giả tinh tấn, muốn cho giới, định hoàn toàn và mong được sự quả báo cao thượng thêm, nên tu pháp minh sát cho trí tuệ càng thêm tăng trưởng, hầu quan sát về danh sắc, lục nhập, tứ đại, lục căn, có tướng nên quan sát; nên quán tưởng cho thấy rõ là cái vô thường, khổ não và vô ngã rằng: các pháp nhất là danh sắc, lục nhập, tứ đại, lục căn, mà các bậc A-xà-lê gọi là cảnh giới của trung tâm pháp minh sát.

Tiếng ‘danh sắc’ (saṅkhāra) nghĩa là trạng thái hay những cái chi do duyên hòa hợp của nguyên chất tạo tác ra, ví như thân hình của con người và của cầm thú mà có ra là do sự hòa hợp của tứ đại vì duyên của nghiệp lành hoặc dữ; cho đến nhà cửa, xe cộ mà có ra cũng do sự phối hợp các vật liệu, nhất là cây và sắt, mà cũng nhờ người thợ làm là duyên. Tất cả cái ấy gọi là danh sắc. Cho nên, các bậc A-xà-lê chia danh sắc ra làm hai phần: hữu tình thế gian (upādinnaṅkaṅsaṅkhāra) là danh sắc có danh pháp là thọ, tưởng, hành, thức là chủ vào trụ trì; vô tình thế gian (anupādinnaṅkaṅsaṅkhāra) là sắc, không có danh pháp là chủ vào trụ trì, chỉ nói về toàn cả đất, nước, cây, rừng, sỏi, đá, kim loại. Cả hai phần danh sắc ấy, dầu có chu vi lớn, nhỏ, rộng, hẹp, tốt, xấu khác nhau đến đâu, cũng đều có ba tướng: vô thường, khổ não, vô ngã; không qua khỏi ba tướng ấy.

Lại nữa, sự hội hợp năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cũng gọi là danh sắc.⁹

Vậy danh sắc hội hiệp năm uẩn và danh sắc trong trung tâm năm uẩn khác nhau thế nào? Lời hỏi này đối với bậc lão thành hằng quan sát chu đáo, mới có thể trả lời bằng một cách

⁸ Xin xem trong pháp chánh định.

⁹ Cũng gọi là hành vi tạo tác.

mau lẹ được. Đây xin giải tóm tắt rằng: Danh sắc hội họp năm uẩn thuộc về quá khứ, là quả của nghiệp đã tạo ra trong quá khứ. Danh sắc trong trung tâm năm uẩn thuộc về nhân hiện tại và nhân vị lai, là dấu tích của tâm vương và tâm sở đang suy nghĩ tìm tòi cảnh giới trong thời hiện tại, tìm xét lược lặt cảnh giới để dành lại trong thời vị lai.

Tất cả danh sắc, dầu hữu tình thế gian hoặc vô tình thế gian, danh sắc hội hiệp năm uẩn hoặc danh uẩn thứ tư trong trung tâm năm uẩn, tất cả danh sắc ấy, không qua khỏi ba tướng là: vô thường: có đặc tính, có thể nhìn nhận, thấy biết là không thường; khổ não: có đặc tính thấy biết là khổ; vô ngã: có đặc tính, thấy biết, chẳng phải là ta. Tiếng nói ‘vô thường’ ấy là không ở an một mực, hằng biến đổi khác nhau, nghĩa là trước hết sanh ra rồi nửa chừng biến đổi, sau rốt lại tiêu diệt; như trước hết, nhỏ, từ nhỏ đến lớn; trước hết trẻ, từ trẻ đến già, từ già đến chết, từ chết đến sanh, trở đi lộn lại, luân chuyển thường hoài, không dứt. Trong thời gian trăm tuổi, danh sắc ấy cũng mang bệnh hoạn theo thời tiết vì nghiệp quả thường tình của chúng sanh.

Lại nữa, trong kinh chú giải có giảng vô thường, khổ não, vô ngã mỗi pháp đều có 4 nguyên nhân. Gọi là vô thường do bốn nguyên nhân là: sanh và diệt theo lẽ khác nhau (uppādavayavattito); thay đổi không thường, theo lẽ tự nhiên (vipariṇāmato); thuận theo thời tiết, như vật mượn của người (tāvakālikato); phản đối với cái thường tồn (niccappaṭikkhepato). Sự biến đổi thay hình khác thường của danh sắc như thế là bằng chứng để phân biệt cái vô thường.

Chúng sanh phải ở dưới quyền sự khổ. Tiếng nói danh sắc là khổ, là chỉ về sự ở đời hằng phải mang nhiều nỗi khó khăn bức tức, ráng nhần nhục lắm mới chịu được cái quả của sự: sanh, lão, bệnh, tử. Cả bốn thứ ấy là khổ lớn lao, là căn sanh các sự khổ khác như khổ về: đói, khát, lạnh, nóng, nực nội, đại tiểu tiện, sự sinh hoạt để nuôi mạng sống, sự chia lìa không hợp ý, cũng đều là khổ.

Hạng thường nhơn không hay học hỏi hoặc chưa được nghe pháp cao thượng, khi gặp cảnh nghịch đề nén, thì không thể dùng trí tuệ, hoặc trí nhớ để giải đáp câu hỏi ấy cho thấy phân minh cái căn sanh, hột giống của sự khổ được. Phần đông đành bó tay chịu phép với câu hỏi của sự khổ cho đến cùng, chỉ biết rầu lo, than khóc thôi. Như thế gọi là không phương đối đáp, như con thú chỉ biết rượt theo cục đất, hoặc khúc cây của người ném nhằm mình nó thôi, chẳng rõ nguyên nhân của cục đất, hoặc khúc cây ấy. Các bậc thánh nhơn, nhất là Đức Phật là bậc có trí tuệ cao siêu đã quan sát rất ráo, dò xét kỹ càng, suy đi xét lại theo pháp thập nhị duyên khởi (paṭiccasamuppādadhamma) tìm thấy căn sanh của sự khổ một cách rõ rệt và đã đào bứng căn sanh ấy chẳng cho dòng giống của sự khổ phát sanh ra được nữa.

Điều mà Đức Chánh Biến Tri quan sát tìm xét thấy rõ căn sanh của sự khổ, trong pháp thập nhị duyên khởi được phân minh ấy, gọi là Đức Phật đã giải đáp câu hỏi của sự khổ được hoàn toàn tự tại.

Khổ do 4 nguyên nhân: tiếng ‘khổ’ hằng rõ rệt, do 4 nguyên nhân là: khổ làm cho nóng nảy cả châu thân (santāpato); khổ làm cho phát sanh sự khổ nhiều thứ (dukkhato); khổ là chỗ, là nơi chứa khổ (dukkhavatthukato); khổ là sự phản đối với vui (sukkhappaṭikkhepato). Năm uẩn là món nặng nề làm cho nóng nảy bức bối, cho nên gọi là khổ.

Tiếng ‘danh sắc’ mà gọi là ‘vô ngã’ ấy, nên hiểu là ‘chẳng phải là thân thể của ta’, nghĩa là khi danh sắc sanh ra rõ rệt rồi, chẳng có cái chi trọng đại hơn danh sắc ấy, mặc dầu có

tâm thức nương dựa trong trung tâm danh sắc, cũng chẳng có thể lực ngăn cấm, giữ gìn được.

Vô ngã (anattā) nghĩa là chẳng phải ‘ta’ hoặc ‘chẳng có quyền chủ tể’, là khi danh sắc bị tai nạn, bịnh tật, ta không có thể nói: xin cho danh sắc ta mạnh khỏe, xin cho đừng có bịnh hoạn, nạn tai, sự cầu xin như thế cũng vô ích, vì không sao được như nguyện. Trong Vô ngã kinh, Đức Phật có thuyết pháp độ nhóm năm anh em Kiều Trần Như rằng: “Này các tỷ khuru! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chẳng phải là thân ta đâu, nếu thật là thân ta, thì nó không phải chịu sự bịnh hoạn ốm đau”.

Vô ngã do 4 nguyên nhân: tiếng ‘vô ngã’ hằng rõ rệt do 4 nguyên nhân là: rỗng không, không có chi là quý trọng (suññato); không người chủ tể (assāmikato); không người hoặc không vật chi là lớn, là chủ trì được (anissārato); tương phản với ngã (attappaṭikkhepatto).

Hành giả tu pháp minh sát, khi dùng danh sắc là năm uẩn, để quan sát theo ba tướng như đã giải, nên phân năm uẩn ra làm hai ‘sắc’ và ‘danh’, cho thấy khác nhau, vì như trông và tiếng trông, đến khi nương lẫn nhau mới có thể thành tựu, nghĩa là danh dùng sắc làm nơi nương dựa, sắc nương theo danh để nhờ khí lực; như thuyền nương theo sức người, người nương theo thuyền mới có thể đi tới lui được. Hoặc ví như hai người, một người mù, một người cùm, nương lẫn nhau. Cho nên đến khi sắc và danh nương nhau rồi, mới gọi là: thú, người, trời, đều do sự ‘mệnh danh’ thôi chớ chẳng phải là thật tướng.

Trí tuệ của hành giả thấy rõ, ghi chắc rằng: thú, người, trời, đều chỉ là danh và sắc, là tứ đại thô, chẳng phải là cái thường tồn yên vui đâu, rồi đoạn tuyệt sự quyến luyến, thương yêu, đối với thú và người ấy ra, quan sát tìm lấy Niết-bàn làm cảnh giới. Trí tuệ trong sạch chơn chánh vì thấy rõ như thế gọi là ‘Thanh tịnh vì chánh kiến’ là cốt tử của pháp minh sát.

4. Pháp thanh tịnh thứ tư:

Hành giả khi đã tu pháp ‘chánh kiến trong sạch’ được tròn đủ rồi nên niệm pháp minh sát để tìm nhân duyên của danh sắc, là căn nguyên phát sanh sự khổ, ví như các bậc danh y, thiện nghệ trong sự khám bịnh, khi đã thấy rõ chứng bịnh, nên tìm xét chỗ khởi duyên sanh ra bịnh thể nào, hành giả tinh tấn tu pháp minh sát, khi đã thấy rõ danh sắc rồi, nên tìm kiếm nhân và duyên của danh sắc thêm nữa, cũng như thế ấy.

Lại nữa, những người nam nữ sẵn lòng tế độ, khi thấy trẻ con nằm ngửa bên đường, bèn lo tìm kiếm cha mẹ của đứa trẻ ấy và tự nói rằng: Đứa trẻ này là con nhà ai? Điều này ví như hành giả quan sát tìm kiếm nhân duyên của danh sắc, khi thấy rõ nhân và duyên của danh sắc được đều đủ rồi, thì hết sự hoài nghi (kaṅkhi) đối với danh sắc trong tam thế.

Nhân và duyên của danh sắc

Pháp về nhân duyên của danh sắc có mấy phần? Danh sắc nương dựa với cái chi mới sanh ra đặng?

Pháp về nhân duyên của danh sắc có năm phần: vô minh (avijjā) là không có thể biết rõ pháp tứ diệu đế là điều thật; ái dục (tañhā) là ham muốn, khao khát mong mỏi trong cảnh giới ham muốn; cố chấp (upādāna) là tâm giữ chặt năm uẩn; nghiệp (kamma) là việc lành, việc dữ, là pháp dắt dẫn, lôi kéo chúng sanh luân hồi trong tam giới; thực phẩm (āhāra) có ý vị để định dưỡng thân thể.

Vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, cả 4 pháp ấy là nhân của danh sắc, là pháp tạo tác, sanh ra đầu tiên. Thực phẩm là duyên của danh sắc, là pháp duy trì sức lực cho thêm tăng trưởng, cho huyết nhục càng sung túc.

Lại nữa, vô minh, ái dục, thủ, ba pháp ấy là nơi nương náu của sắc thân, như người mẹ là nơi gọi nhờ của đứa trẻ; nghiệp là pháp sanh ra chúng sanh, ví như người cha của đứa trẻ. Thực phẩm là pháp giữ gìn, săn sóc như người vú bảo dưỡng đứa trẻ. Danh sắc mà sanh ra được nhờ nương theo năm pháp đã giải. Loài sanh vật mà có năm pháp ấy ẩn trú trong tâm đến đâu đều phải chịu sanh, già, bệnh, chết trong thế gian đến đó.

Lại nữa, thực phẩm là duyên của sắc pháp, vì tứ đại là đất, nước, gió, lửa, hằng tiến hóa thành hình được, cũng đều nhờ thực phẩm.

Sự tiếp xúc là duyên của danh pháp: thọ, tưởng, hành. Danh pháp này nhờ tiếp xúc mới sanh ra được, danh và sắc làm duyên cho danh pháp ‘thức’. Còn pháp về nhân và duyên của danh sắc ấy, bậc trí tuệ nên hiểu rõ như vậy: vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, thực phẩm là nhân duyên của sắc pháp; vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, tiếp xúc là nhân duyên của danh pháp (thọ, tưởng, hành); vô minh, ái dục, thủ, nghiệp, danh sắc, là nhân, là duyên của danh pháp ‘thức’.

Người có trí tuệ, nếu biết phân biệt thấy rõ nhân duyên là căn sanh của danh sắc, như thế thì được dứt khỏi cả 16 điều hoài nghi trong tam thế.

Hoài nghi trong đời quá khứ có năm điều là: ta đã quen sanh ra chăng? (ahosiṃ nukho); ta không quen sanh ra chăng? (na nukho ahosiṃ); ta đã sanh ra làm cái chi? (kinnukho ahosiṃ); ta đã sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho ahosiṃ); ta đã sanh ra làm cái chi, rồi sanh ra làm cái chi nữa? (kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ)

Hoài nghi trong đời vị lai có năm điều là: ta sẽ sanh ra làm cái chi nữa? (kavissāmi nukho); ta sẽ không sanh ra nữa chăng? (na nukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra làm cái chi¹⁰? (kinnukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho kavissāmi); ta sẽ sanh ra làm cái chi, rồi sẽ sanh ra làm cái chi nữa? (kiṃ hutvā kiṃ kavissāmi).

Hoài nghi trong đời hiện tại có sáu điều là: ta có sanh ra chăng? (ahaṃ nukho smi); ta không có sanh ra chăng? (no nukho smi); ta có sanh ra như thế nào? (kinnukho smi); ta có sanh ra do cách nào? (kathaṃ nukho smi); chúng sanh này ở đâu lại? (ayaṃ nukho satto kuto āgato); chúng sanh ấy sẽ đi nơi nào nữa? (so kuhiṃ gāmi kavissati).

Khi hành giả đã quan sát thấy rõ nhân duyên của danh sắc như vậy rồi, mới có thể dứt 16 điều hoài nghi ấy được, chẳng còn ngờ vực đối với danh và sắc trong phần quá khứ, vị lai và hiện tại. Trí tuệ của hành giả tu pháp minh sát được mạnh mẽ, quan sát thấy nhân và duyên của danh sắc và dứt khỏi 16 điều hoài nghi trong 3 thời như thế gọi là ‘Pháp thanh tịnh vì dứt khỏi sự hoài nghi’.

5. Pháp thanh tịnh thứ năm

Hành giả tu pháp minh sát, khi đã quan sát dò xét thấy rõ nhân duyên của danh và sắc, đã thoát khỏi được trong sạch sự hoài nghi rồi, nên niệm pháp minh sát, nghĩa là biết phân biệt danh sắc luôn cả nhân duyên của danh sắc thêm nữa cho thấy rõ rằng: danh sắc nào đã sanh trong đời quá khứ, danh sắc ấy cũng diệt trong đời quá khứ; danh sắc nào sẽ sanh ra trong đời vị lai, danh sắc ấy cũng sẽ diệt trong đời vị lai; danh sắc nào đang sanh ra trong đời hiện tại, danh sắc ấy cũng thường hư hủy, tiêu tan trong đời hiện tại. Danh sắc nào dầu bên trong hoặc bên ngoài thô thiển hoặc vi tế, hèn hạ hoặc cao sang, xa hoặc gần, tất cả danh sắc ấy cũng phải đều phải chịu sự tan rã, chia lìa theo chi phần của nó, cho nên danh sắc ấy mới gọi theo chơn lý, là ‘cái không chắc thật’. Danh sắc sanh ra rõ rệt trong thế gian hằng biến đổi tiêu hủy một cách rõ rệt trong thế gian, không sao tránh khỏi trạng thái đầu

¹⁰ Sanh ra làm sa môn, bà-la-môn, vua,....

tiên được, nghĩa là: danh sắc nào vô thường, danh sắc ấy là khổ não; danh sắc nào khổ não, danh sắc ấy vô ngã; danh sắc nào vô ngã, danh sắc ấy chẳng phải là của ta, chẳng phải là ta, chẳng phải là sắc thân của ta đâu.

Khi hành giả tu pháp minh sát, dùng danh sắc là năm uẩn, lục nhập, tứ đại để quan sát theo 3 hướng, thấy rõ luôn luôn theo 3 pháp minh sát niệm rằng: vô thường, khổ não, vô ngã, thì dứt khỏi được ba tà tưởng là: sanh mạng thường tưởng (*santatisaññā*) là tưởng rằng sanh mạng được thường tồn lâu dài; oai nghi tưởng (*iriyapāthasaññā*) là tưởng rằng hành đều đủ 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, được dễ dàng; kiên cố tưởng (*ghanasaññā*) là tưởng rằng có sự chắc chắn lâu dài hẳn thật, như tảng đá liền lạc. Còn 3 tướng như vô thường tướng thì thường hay mù mù, mịt mịt, không rõ rệt chắc thật đến hành giả, vì 3 tà tưởng ấy hằng đè nén che đậy như mây che phủ mặt nhật. Đến khi hành giả thấy rõ 3 pháp minh sát niệm rồi mới có thể đoạn trừ 3 tà tưởng ấy được.

Ba pháp minh sát niệm là: minh sát vô thường niệm (*aniccānupassanā*) là nhớ nghĩ xét luôn luôn là không thường (để diệt sanh mạng thường tưởng) (*santatisaññā*); minh sát khổ não niệm (*dukkhānupassanā*) là nhớ nghĩ xét thấy luôn luôn là khổ não (để diệt oai nghi tưởng) (*iriyāpathasaññā*); minh sát vô ngã niệm (*anattānupassanā*) là nhớ nghĩ xét thấy luôn luôn là vô ngã (để diệt kiên cố tưởng) (*ghanasaññā*).

Khi hành giả đã nghĩ xét theo ba pháp minh sát niệm để dứt trừ 3 tà tướng được rồi nên dùng niên cấp và thế kỷ 10 niên cấp để niệm tướng theo ba tướng, phân biệt, quán tướng, danh sắc luôn đến sự tiêu hủy và tiến hóa của danh sắc thêm nữa.

Ba niên cấp là: niên cấp thứ nhất: kể tuổi từ lúc mới sanh đến 33 tuổi ; niên cấp thứ nhì: kể từ 34 tuổi đến 66 tuổi; niên cấp thứ ba: kể từ 67 tuổi đến 100 tuổi. Hành giả nên quán tướng danh sắc tồn tại trong ba niên cấp cho thấy rằng: danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ nhất, có khi cũng phải diệt trong niên cấp thứ nhất; danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ nhì có khi cũng phải diệt trong niên cấp thứ nhì; danh sắc tồn tại trong niên cấp thứ ba, có khi cũng diệt trong niên cấp thứ ba. Một trong ba niên cấp ấy đều là nơi đồn trú của vô thường, khổ não và vô ngã cả.

Thế kỷ ấy thường hay lia bỏ danh sắc, hằng ngày, hằng đêm theo lẽ thường: trẻ con trong 10 tuổi đầu, còn nhỏ, từ khi mới ra khỏi lòng mẹ đến khi biết đi, đứng, chạy, chơi (*mandadasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, khi đến xuân kỳ, đang lúc ham vui theo cuộc đời thế sự (*khiddādasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, khi được trưởng thành, trai gái, nhan sắc, tươi tốt, đều đủ (*vaṇṇadasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, khi thân thể tráng kiện sức lực đều đủ (*baladasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, khi có trí tuệ biết phân biệt phải, quấy, phước, tội (*paññādasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể già cả tiêu tụy hao mòn (*hānidasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể yếu đuối rung động cả mình (*pabbharadasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể già cỗi, lưng còm, má thóp, mắt lờ, tai lảng (*vaṅkadasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi tinh thần thường hay lẫn lộn (*momūhadasaka*); được thêm 10 tuổi nữa, trong khi thân thể nặng nề, tay chân rũ liệt (*sayanadasaka*).

Trong 10 niên cấp, 10 tuổi ấy, nói về những người sống đến 100 năm mà hành giả nên dùng để niệm tướng theo 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) cho thấy là nơi đồn trú của sự khổ não, lo sợ cho tâm cảm xúc, vì lẽ lia tan của các danh sắc. Lại nữa, danh sắc hằng tiêu hủy, do nhiều nghịch cảnh; tiêu hủy vì nóng, lạnh, đói, khát ... hoặc khi gặp thời kỳ tận kiếp mà phải mạng chung.

Tận kiếp do ba lẽ: danh sắc của nhân loại và súc sanh tiêu hủy vì đói khát; tiêu hủy vì nhiều thứ bệnh, nhất là bệnh rét, thiên thời; tiêu hủy vì nạn đao thương trong khi có chiến tranh.

Hành giả khi tu pháp minh sát dùng trí tuệ quan sát thấy danh sắc rõ rệt như thế là nguyên nhân làm cho dứt lòng quyến luyến trong danh sắc. Hành giả không khấn khít với danh sắc, tâm được bạo dạn trong sự lìa bỏ danh sắc, được điều hòa; qui nhất, do trí tuệ chăm chú trong 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) tu pháp minh sát đều đủ đến bậc này, hành giả hằng bị minh sát tùy phiền não nhập vào, ô nhiễm làm cho làm lạc theo tùy phiền não ấy.

Minh sát tùy phiền não có 10 thứ: hào quang phát sanh, tia sáng chung quanh thân thể, vì năng lực của pháp minh sát (obhāso); trí tuệ sáng suốt thấy danh sắc rõ rệt phát sanh đúng đắn (ñāṇam); sự no đủ làm cho thân thể thơ thới đều đủ khắp cả châu thân (pīti); sự an tĩnh của thân và tâm không còn quyến luyến theo ngoại cảnh (passaddhi); sự an vui thân tâm trong một cảnh giới quý trọng (sukham); sự quyết tâm của tâm vương và tâm sở¹¹ (adhimokkha); sự tinh tấn không thái quá, hằng phấn khởi tâm lành trong cảnh giới (paggāho); có trí nhớ chắc chắn trong sự gìn giữ cảnh giới được rõ rệt trong trung tâm pháp minh sát (upaṭṭhānam); có xả tâm mạnh mẽ trong tất cả danh sắc (upekkhā); sự vui thích cực kỳ, tinh vi trong trung tâm pháp minh sát cũng phát sanh lên (nikanti).

Cả 10 pháp minh sát tùy phiền não là điều bất tịnh thật của pháp minh sát, vì rằng khi tùy phiền não ấy đã phát sanh thì hằng làm cho hành giả làm lạc, mê muội tưởng rằng: ấy là đạo quả đã phát sanh đến ta, ta đã đạt đến đạo quả cuối cùng của các đức cao thượng, rồi an nghỉ, không tiến hành pháp minh sát nữa. Đó là nguyên nhân mở rộng đường cho ái dục, ngã mạn, tà kiến thêm sức mạnh, trở lại chấp rằng: “Đây là của ta, đây là thân hình của ta”. Cho nên cả 10 pháp tùy phiền não ấy mới gọi là ‘điều bất tịnh của pháp minh sát’.

Hành giả muốn tiến hành trong sự niệm pháp minh sát chơn chánh, khi có một trong 10 tùy phiền não phát sanh cũng không vui thích, không mê muội, làm lạc trong tùy phiền não đã sanh, không bỏ qua sự tiến hành của mình, vì biết rõ rằng: các tùy phiền não ấy chẳng phải là pháp minh sát, chẳng phải là đạo quả, chỉ là món quả báo của pháp minh sát thôi.

Hành giả suy nghĩ rằng: ta cần phải phấn khởi, cái tâm tinh tấn hành pháp minh sát cho thêm tăng tiến, hiểu theo trí tuệ rằng: đây là đạo quả, đây là minh sát tùy phiền não, chẳng phải đạo quả. Trí tuệ có thắng lực của hành giả mà tùy phiền não không nhiễu loạn được, hoặc trí tuệ không sai lầm theo tùy phiền não là trí tuệ chơn chánh, gọi là ‘Pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ: là đạo hay không phải đạo’ (maggaññāḍassanavisuddhi) thuộc về pháp minh sát thứ 5.

6. Pháp thanh tịnh thứ sáu

Hành giả tu pháp minh sát khi đã hành pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ: là đạo hay chẳng phải đạo (maggaññāḍassanavisuddhi) được đều đủ trong sạch rồi, đã ghi nhớ chắc, đây là thánh đạo, đây là tùy phiền não, như thế rồi, nên quan sát 9 pháp minh sát tuệ trong trung tâm pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ sự hành đạo (paṭipadāññāḍassanavisuddhi) là pháp phương tiện trong sạch cao thượng, là nguyên nhân thoát khỏi tùy phiền não để chứng thánh đạo và thánh quả bậc trên theo thứ tự.

Minh sát tuệ có chín pháp là:

¹¹ Tâm vương có năng lực hành động vì tự mình phát sanh ra như ông vua có quyền tự chủ. Tâm sở là pháp do tâm vương mà phát sanh.

1) Udayābbayanupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy rõ tướng sanh và tướng vô thường, phân tán của danh sắc.

Tướng sanh của danh sắc (nibbattilakkhaṇa) có 5 loại: vô minh (avijjā), ái dục (tañhā), thủ (upādāna), nghiệp (kamma), vật thực (āhāra).

Tướng vô thường và phân tán của danh sắc cũng có năm loại, là năm uẩn (mỗi uẩn có 10 tướng: năm tướng sanh và năm tướng diệt, tổng cộng thành 50 tướng). Trong sắc uẩn, hành giả nên quán tưởng theo tướng vô thường của sắc như vậy: sắc sanh ra vì vô minh, là phiền não dắt dẫn khiến cho chúng sanh phải lầm lạc, không thấy rõ chân lý; sắc sanh ra vì ái dục, là phiền não đem đường làm cho chúng sanh phải bồi hồi lo sợ; sắc sanh ra vì thủ, là phiền não giam hãm, nhốt chặt chúng sanh trong bánh xe luân hồi; sắc sanh ra vì nghiệp, là điều thiện và điều ác, là con đường lôi kéo chúng sanh xoay vần trong các cõi; sắc sanh ra vì thực phẩm, làm cho thân thể được tiến hóa.

Về phân tướng vô thường và phân tán ấy, hành giả nên quan sát rằng: sắc hằng biến đổi, tiêu diệt vì vô minh diệt. Sắc diệt vì ái dục diệt. Sắc diệt vì thủ diệt. Sắc diệt vì nghiệp diệt. Sắc diệt vì thực phẩm diệt.

Khi hành giả quan sát năm tướng sanh và năm tướng vô thường, phân tán trong sắc uẩn như đã giải rồi, nên quan sát đến năm tướng sanh và năm tướng phân tán của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn thêm nữa như sắc uẩn, nhưng chỗ thực phẩm phải dùng sự tiếp xúc thể vào như vậy: thọ sanh vì xúc sanh, thọ diệt cũng vì xúc diệt; tưởng sanh vì xúc sanh, tưởng diệt cũng vì xúc diệt; hành sanh vì xúc sanh, hành diệt cũng vì xúc diệt.

Trong thức uẩn, bỏ thực phẩm ra đem danh sắc thể vào như vậy: thức sanh vì danh sắc sanh, thức diệt cũng vì danh sắc diệt. Tướng sanh và tướng diệt của: thọ, tưởng, hành, thức, có ý nghĩa đồng nhau, chỉ khác với tướng của sắc như đã giải trên.

Trí tuệ của hành giả hiểu rõ tướng sanh và tướng diệt của năm uẩn như thế gọi là phạm sự của pháp (udayabbayanupassanāñāṇa).

2) Bhaṅgānupassanāñāṇa: là trí tuệ của hành giả không quan sát chỗ sanh và chỗ diệt của năm uẩn và nhân duyên của năm uẩn, chỉ quan sát về sự phân tán của danh sắc. Hành giả khi đã tu pháp minh sát đến bậc ‘trí tuệ chỉ quan sát về sự phân tán của danh sắc’ rồi chỉ quan sát, ghi nhớ đến quả của danh sắc thôi, không cần quan sát tìm căn nguyên của danh sắc nữa, bởi đã quan sát thuần thực ghi nhớ chắc chắn nhân duyên của danh sắc rồi.

Cái chi vô thường là khổ não, là vô ngã và sự phân tán của danh sắc ấy gọi là cái quả hay là cái kết quả của danh sắc. Hành giả chỉ quan sát cái quả của danh sắc thôi. Khi đã quan sát thấy rằng: sắc không thường là nguyên nhân để dứt cái ‘thường tướng’ là quen tưởng rằng là ‘thường’. Thấy rõ danh sắc là khổ, là nguyên nhân để dứt cái lạc tướng là quen tưởng rằng là ‘an vui’. Thấy rõ danh sắc là vô ngã, là nguyên nhân để dứt cái ‘ngã tướng’ là quen tưởng rằng là ‘ta’.

Còn về phần cái tâm quen luyện ái theo cảnh giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc, tâm ấy hằng gặp gỡ, sự ly biệt, xa lìa, tự nhiên các cảnh giới ấy. Tâm mà có thọ, tưởng, hành, là cảnh giới rồi, thì cũng thường phân tán nhau, ví như giọt mưa bị gió thổi bay tạt. Trí tuệ của hành giả thấy rõ sự lìa tan của danh sắc vì sự ly biệt cảnh giới của tâm như thế gọi là ‘phạm sự của pháp’ (bhaṅgānupassanāñāṇa).

3) Bhayatūpaṭṭhānañāṇa: là trí tuệ quan sát thấy rõ các danh sắc là đáng kinh sợ, dầu là danh sắc đã sanh trong đời quá khứ, danh sắc đang sanh trong đời hiện tại, hoặc danh sắc sẽ sanh trong đời vị lai, cũng đều là danh sắc đáng kinh sợ cả.

Trí tuệ của hành giả quan sát thấy rõ các danh sắc là con đường chảy vào những điều khổ não, lo sợ, như thế gọi là ‘phận sự của pháp’ (bhayatupaṭṭhānañāṇa).

4) Adinavānupassanāñāṇa: là trí tuệ của hành giả quan sát thấy thường thường trong các danh sắc là cái có rất nhiều tội lỗi, khổ não, hành giả cũng chẳng ưa thích các danh sắc ấy; ví như người thương tiếc sanh mạng, khi được biết rõ thực phẩm có bỏ thuốc độc thì không còn dám ưa thích thực phẩm ấy nữa hoặc ví như người đã biết rừng có thú dữ, hoặc sông có cá xấu, không dám vào rừng, hoặc xuống sông nữa, cũng do sự biết ấy.

Hành giả quan sát thấy rõ sự sanh ra của các danh sắc là khổ não, tội lỗi; sự không sanh ra của các danh sắc mới là yên vui tự tại, mặc dầu có thọ vui một đôi khi, là món phước báu của danh sắc, hành giả cũng không ưa thích, không lâm lạc vì sự vui ấy. Biết rõ sự vui ấy là tùy phiền não của danh sắc. Trí tuệ thấy tội lỗi của các danh sắc rồi không ưa thích, không quên mình trong những sự tội lỗi, như thế gọi là ‘phận sự của pháp adinavānupassanāñāṇa’.

5) Nibbidānupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy thường thường trong danh sắc là đáng nhàm chán. Những người tu pháp minh sát, khi đã quan sát từng bậc đến đây rồi, đều có lòng nhàm chán, không muốn có danh sắc nữa, ví như vật nặng ở trên vai người yếu sức, như loài sư tử mà người bỏ vào chuồng, hoặc như con voi chúa 6 ngà (chanddanta) mà người nuôi trong xóm.

Trí tuệ của hành giả chán nản không ưa thích, không thương tiếc danh sắc, chỉ vui thích điều lợi ích, phải hành cho thêm tăng trưởng, hầu đến cõi bất sanh, bất diệt là Niết-bàn, như thế gọi là ‘phận sự của pháp nibbidānupassanāñāṇa’.

6) Muñcitukamyatāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc, nhàm chán danh sắc và mong đem mình ra khỏi danh sắc, muốn tìm phương tiện để lánh mình ra khỏi danh sắc.

Trí tuệ hành giả thấy tội lỗi của danh sắc và mong mỏi tìm phương pháp hầu ra khỏi danh sắc như thế gọi là ‘phận sự của pháp muñcitukamyatāñāṇa’.

7) Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa: là trí tuệ quan sát thấy thường, hiểu rõ các danh sắc hằng mắc trong 3 tướng: vô thường, khổ não, vô ngã, đều đủ cả 4 oai nghi.

Khi hành giả đã quan sát thấy tội của danh sắc đều đủ rồi nên đem các danh sắc ấy để quan sát theo ba tướng rằng: các danh sắc đều là vô thường đem đến sự khổ não, chẳng phải là ta, đều là quân nghịch, đáng ghê sợ, đáng gớm ghiếc, là tội lỗi có nọc độc dữ tợn, hằng nóng nảy vì lửa phiền não, là tham dục sân hận si mê, vì lửa khổ (sanh, lão, bệnh, tử) là nơi trú ngụ của các tật bệnh. Khi hành giả tinh tấn đem danh sắc để quan sát theo 3 tướng như thế, nên tìm phương tiện để đem mình ra khỏi danh sắc, ví như người nôm cá khi chụp nôm trong nước, nôm nhằm rần độc tưởng là cá, đưa tay vào nôm mò bắt đem lên, thấy rần bèn rất kinh hãi tính quăng bỏ, rồi quây rần cho yếu sức, không cho rần mò được và liệng bỏ, xong rồi có lòng mừng rỡ mà rằng: ta đã thoát khỏi rần độc ấy. Cũng như hành giả tu pháp minh sát, cố chấp năm uẩn là ta, là của ta, đến sau rõ thấu năm uẩn chẳng phải là ta, nó là món tội lỗi có nọc độc dữ tợn như rần hổ, không nên cố chấp vì ái dục, tà kiến, ngã mạn và tìm phương tiện để dứt bỏ năm uẩn ấy. Chỗ hành giả thấy danh sắc có 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) như người thấy rần hổ có 3 khoen; thấy rõ danh sắc đáng kinh sợ, như người sợ rần; thấy danh sắc có tội lỗi, ví như người thấy rõ là rần hổ có nọc độc dữ tợn; thấy danh sắc đáng nhàm chán, ví như người đang bắt nắm chặt rần trong tay; thấy danh sắc, ví như vật nặng và đang tìm cách liệng bỏ, ví như người tìm phương thể quây, quăng bỏ rần. Chỗ mà hành giả đem danh sắc để quan sát theo 3 tướng, đè nén không cho tâm cố chấp năm uẩn là thường tồn, là yên vui, là thân mình, ví như người biết là rần, quây

cho nó yếu sức, không cho nó mở cắn được. Trí tuệ của hành giả đương quan sát tìm phương thế để ra khỏi danh sắc như thế gọi là ‘phận sự của pháp paṭisaṅkhānupassanāñāṇa’.

8) Saṅkhārupekkhāñāṇa: là trí tuệ của hành giả quan sát thấy các danh sắc đều chẳng phải là ta, là chúng sanh, là người, là của ta, rồi phát sanh vô ký trong danh sắc, không vui, không buồn, không kinh sợ đối với danh sắc, vì trí tuệ đã quan sát thấy rõ do bhayatūpaṭṭhānāñāṇa¹² paṭisaṅkhānupassanāñāṇa¹³ đều đủ rồi. Tâm hành giả an trú, vững vàng trong vô ký, là người không để duôi, không ghét, không thương danh sắc, ví như người đã từ bỏ hẳn vợ, mỗi khi thấy nhau cũng không để ý đến vì cho người đàn bà ấy, chẳng phải là vợ của mình.

Trí tuệ của người tu pháp minh sát đã quan sát thấy rõ như thế có tâm vô ký trong danh sắc thì không còn quyến luyến trong cảnh giới. Từ đây, minh sát tuệ của hành giả càng thêm mạnh mẽ, quan sát mau lẹ, hầu lánh khỏi sắc pháp và vô sắc pháp, là cảnh giới của thiên hữu sắc và thiên vô sắc, pháp minh sát này gọi là trí tuệ quan sát đem mình ra khỏi năm uẩn (vatthānagāminīvipassana) là trí tuệ sáng suốt cao thượng, vì đã thấy rõ phương pháp để lánh khỏi năm uẩn, dứt bỏ sự thương tiếc, không còn trù mến năm uẩn, hằng dùng đạo quả làm cảnh giới.

Lại nữa, pháp niệm minh sát dùng năm uẩn làm cảnh giới ấy có thí dụ bằng 12 cách để cho hành giả sáng rõ do trí tuệ quan sát, đem mình ra khỏi năm uẩn, có kệ ngôn tóm tắt điều thí dụ như vậy: Vaggulī kaṅhasappo ca gharaṃ go yakkhi dāraṅko khuddaṃ pipāsaṃ, sītunhaṃ andhakāraṃ visena ca. Nghĩa: con dơi, con rắn hổ, nhà, bò, tinh cái, trẻ con, đói, khát, lạnh, nóng, tó, thuốc độc (cả thầy 12 điều thí dụ).

Thí dụ thứ nhất: con dơi bay đậu trên cây (madhu panam)¹⁴ có năm nhánh, tưởng chắc đã được hưởng trái cây, đến khi dò coi nhánh thứ nhất không có trái, nhánh thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm cũng không thấy có trái, nó nghĩ rằng: cây này không có trái, rồi bay đậu trên nhánh ngay phía trên, cất đầu xem lên trên rồi bay đáp qua cây khác có trái. Sự thí dụ này, bậc thức giả nên hiểu rằng: hành giả như con dơi, năm uẩn như cây (madhupanam) có năm nhánh hành giả quen cố chấp trong năm uẩn, ví như con dơi đậu trên cây có năm nhánh; trí tuệ của hành giả quan sát thấy rõ năm uẩn chẳng có chi đáng cố chấp, ví như con dơi bay đủ nhánh cây, tìm không thấy trái; trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc (muñcitukamyatāñāṇa) trí tuệ quan sát thấy luôn luôn do sự hiểu rõ các danh sắc hằng mắc trong 3 tướng (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa) và trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều là vô ngã, rồi tâm vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa), ví như con dơi dứt sự thương tiếc rằng cây này không có trái; trí tuệ quan sát pháp thuận minh sát tuệ¹⁵ (anulomañāṇa) của hành giả ví như con dơi bay đáp lên nhánh ngay phía trên; phá hoại dòng phàm¹⁶ (gotrabhūñāṇa) ví như con dơi cất đầu xem lên trên; đạo tuệ (maggañāṇa) ví như con dơi đang bay đi; quả tuệ (phalañāṇa) ví như con dơi đã đáp qua cây khác có trái.

Thí dụ thứ hai: rắn hổ mà người lầm tưởng là cá, như đã có giải, gotrabhūñāṇa ví như người liệng bỏ rắn, quả tuệ như người đã chạy đến nơi khác khỏi lo sợ rắn hổ.

Thí dụ thứ ba: có người đang nằm ngủ mê, đến khi bị lửa cháy, chủ nhà giật mình thức dậy kinh sợ, tính rằng: ta chẳng cần lấy vật chi cả, bèn chạy mình không, đến đứng trong chỗ yên vui. Người phàm quen chấp là ta, là thân của ta ví như người chủ nhà đang ngủ

¹² Xem nghĩa nơi chương trước.

¹³ Xem nghĩa nơi chương trước.

¹⁴ Một thứ cây có trái ngọt mà loài dơi hay ưa thích.

¹⁵ Anulomañāṇa sẽ giải ra nơi sau.

¹⁶ Gotrabhūñāṇa sẽ giải ra như sau.

mê; trí tuệ thấy danh sắc là đáng kinh sợ, ví như chủ nhà tỉnh giấc, thấy lửa đang cháy; trí tuệ thấy tội của danh sắc, ví như chủ nhà tìm đường chạy ra; trí tuệ quan sát anulomaññāna ví như chủ nhà đã thấy đường ra; gotrabhūññāna ví như chủ nhà đang chạy ra; đạo tuệ ví như chủ nhà đang chạy ra lạ làng; quả tuệ ví như đã chạy đến nơi yên vui khỏi lửa.

Thí dụ thứ tư: bò của một người bị sỏ chuồng khi ban đêm trong khi chủ đang ngủ. Đến sáng, chủ biết bò đã sỏ chuồng mất rồi, chạy theo dấu chân bò, thấy bò của vua cho là bò của mình, đến khi biết chắc không phải bò của mình, đem lòng kinh sợ, e đức vua bắt tội mình là kẻ trộm, người ấy liền vụt chạy hoảng. Người đời quen cố chấp ngũ uẩn là ta, là của ta ví như người thấy bò của vua mà tưởng là bò của mình.

Khi hành giả hiểu rõ các danh sắc là vô thường, khổ não, vô ngã, như người hiểu rõ là bò của vua; tuệ quan sát thấy các danh sắc là đáng kinh sợ (bhayatupaṭṭhānaññāna), ví như người kinh sợ vua bắt tội; tuệ quan sát thấy tội của danh sắc, nhằm chán danh sắc, rồi tìm phương để thoát khỏi danh sắc (muñcitukamyatāññāna) ví như người toan trốn lánh; (gotrabhūññāna) ví như người không còn thương tiếc bò; đạo tuệ (maggaññāna) ví như người đang chạy ra; quả tuệ (phalaññāna) ví như người đã chạy ra khỏi chỗ kinh sợ.

Thí dụ thứ năm: con tinh cái biển làm phụ nữ rồi kết vợ chồng với một người đàn ông trong rừng mộ địa. Đến tối, con tinh cái biết người đàn ông ngủ mê, lén vào mộ địa để ăn thịt người. Khi người đàn ông ấy thức dậy rồi lén đi theo, xem thấy liền sợ hãi, nghĩ rằng: ta mau trốn lánh, đừng cho nó ăn ta kịp. Người đời quen cố chấp, cái ta, thân của ta, ví như người kết vợ chồng cùng tinh cái. Khi hành giả thấy rõ danh sắc là vô thường, ví như người đàn ông biết chắc là tinh cái; trí tuệ quan sát thấy các danh sắc là đáng sợ (bhayatupaṭṭhānaññāna) ví như người đàn ông kinh sợ; trí tuệ quan sát thấy rõ tội danh sắc, sanh tâm nhằm chán rồi tìm phương để thoát khỏi danh sắc (muñcitukamyatāññāna) ví như người đàn ông lánh khỏi rừng mộ địa; đạo tuệ (maggaññāna) ví như người đàn ông đang chạy ra; quả tuệ (phalaññāna) ví như người đàn ông đã chạy đến nơi khỏi điều kinh sợ.

Thí dụ thứ sáu: có người đàn bà hay quyến luyến con, người đàn bà ấy ngồi trên nhà lầu, khi nghe tiếng trẻ con kêu la bên đường, bèn nghĩ rằng: có kẻ nào hà hiếp con ta chăng? Bèn chạy hoảng đến bồng lằm con của người khác mà tưởng là con của mình, đến khi biết rõ là con của người thì kinh sợ liền để trẻ con ấy xuống, rồi xem bên này, ngó bên kia, sợ có người tố cáo mình là kẻ trộm, bèn vội chạy lên nhà lầu. Tâm hành giả quen cố chấp năm uẩn là ta, là của ta, ví như người đàn bà chấp con của người, tưởng là con của mình; hành giả thấy rõ năm uẩn: chẳng phải là ta, chẳng phải là của ta, ví như người đàn bà thấy rõ đứa trẻ là con của kẻ khác. Trí tuệ quan sát thấy danh sắc là đáng kinh sợ (bhayatupaṭṭhānaññāna) ví như người đàn bà kinh sợ; trí tuệ thấy tội của danh sắc sanh lòng nhằm chán và muốn thoát ra khỏi danh sắc (muñcitukamyatāññāna), ví như người đàn bà đang xem bên này, ngó bên kia; anulomaññāna ví như người đàn bà đang để đứa trẻ xuống; gotrabhūññāna ví như người đàn bà đã để đứa trẻ xuống bên đường; đạo tuệ (maggaññāna) ví như người đàn bà đang chạy lên nhà lầu; quả tuệ (phalaññāna) ví như người đàn bà đã lên ngồi trên nhà lầu.

Thí dụ thứ bảy: người đời khi bị sự đói dè nén, hằng lo tìm kiếm thực phẩm ngon ngọt thế nào, thì hành giả khi còn mắc trong vòng luân hồi khổ não, nên thường tìm thực phẩm là pháp tham thiền theo thân thể (kāyagatāsati) cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ tám: người khát nước khô cổ, hằng phải tìm nước để uống thế nào, thì hành giả khi bị sự sanh tử lôi cuốn, thường lo kiếm nước là thánh đạo, là con đường cao thượng cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ chín: người bị lạnh, hằng tìm nơi nóng thế nào, thì hành giả khi bị lạnh là ái dục tiếp xúc, thường cần dùng lửa là Thánh đạo để thiêu hủy phiền não cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười: người bị nóng tiếp xúc, hằng tìm sự mát mẻ nào, thì hành giả khi bị nóng vì lửa khô và lửa phiền não¹⁷ trong vòng sanh tử thường tìm Niết-bàn là nơi diệt tận hai thứ lửa ấy cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười một: người gặp tối tăm, hằng tìm ánh sáng thế nào, thì hành giả khi bị sự tối tăm là vô minh bao trùm, che án thường cần dùng ánh sáng, là trí tuệ cũng như thế ấy.

Thí dụ thứ mười hai: người bị chất độc hành, hằng tìm thuốc để giải độc thế nào, thì hành giả khi bị độc là phiền não tiếp xúc, thường tìm đến Niết-bàn là món linh dược, bất sanh, để trừ độc, là phiền não cũng như thế ấy.

Trí tuệ của hành giả đã quan sát thấy rõ, làm cho tâm chẳng còn quuyến luyến danh sắc, như đã giải, thuộc về trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều có tính tiêu hủy, không phải là của ta, rồi có lòng vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa). Trí tuệ quan sát thấy tội của danh sắc (muñcītukamyatāñāṇa) là trí tuệ quan sát thường thấy danh sắc hằng mắc trong 3 tướng: vô thường, khổ não, vô ngã (paṭisaṅkhānupassanāñāṇa) và trí tuệ quan sát thấy các danh sắc đều có tính cách tiêu hủy, không phải là của ta, rồi có lòng vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa); cả 3 trí tuệ có ý nghĩa nương tựa nhau, song trí tuệ thứ 3 là cần yếu hơn hết.

9) Anulomañāṇa: là trí tuệ của hành giả đã thường niệm được thuần thực hằng hành thuận theo trong trung tâm của 37 phần pháp bồ đề¹⁸ là trí tuệ có đều đủ đức tin, tinh tấn, ức niệm, thiên định, có nghị lực mạnh mẽ phát sanh trong pháp hành xả saṅkhārupekkhāñāṇa vì đã được quan sát thấy rõ đều đủ oai nghi, hẳn thật các danh sắc đều có trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã. Kế đó, trí tuệ của hành giả xuống giữ tiềm thức (bhagaṅga)¹⁹ tiếp theo thường tâm, sự quan sát tìm kiếm trong ý (manodvārāvājjana) phát sanh vì lấy danh sắc làm cảnh giới, rồi cũng xuống giữ tiềm thức; liền theo tiềm thức ấy, tốc lực tâm thứ nhất (javanacitta) phát sanh vì dùng một trong 3 tướng làm cảnh giới gọi parikamma, sau parikamma, tốc lực tâm thứ nhì lại phát sanh gọi là upacāra²⁰. Tốc lực tâm thứ 3 gọi là thuận sát tốc lực tâm (anuloma). Chỗ thuận sát tốc lực tâm ấy chính là anulomañāṇa vì trí tuệ này hằng quan sát thuận theo 8 pháp minh sát tuệ “trước” và quan sát thuận theo 37 phẩm pháp bồ đề (bodhipakkhiyadhamma), cho nên, trí tuệ ấy gọi là thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa), tuệ này ví như vị pháp vương (dhammikarāja); cả tám pháp minh sát tuệ “trước” ví như 8 vị đại thần, là 8 quan tòa; 37 phần pháp bồ đề, ví như pháp nước của vua (ratṭhadhammasastra). Trí tuệ quan sát thuận theo thiện pháp về phần của pháp thường niệm (bhāvetabbādhamma) là pháp phải tưởng niệm, đã giải ấy gọi là tuệ thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa).

Tất cả 9 pháp minh sát tuệ đã giải trên thuộc về pháp hành trong Phật giáo, trong 9 pháp minh sát tuệ ấy, pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ sự hành đạo (paṭipadāñāṇa) thuộc về pháp minh sát tuệ thứ 4.

Hành giả tu pháp minh sát, khi đã hành thuần thực pháp thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa) rồi, thì gotrabhūñāṇa liền phát sanh. Gotrabhū là cái tên của trí tuệ trong sạch, song chưa gọi là đạo quả được. Có kệ ngôn giải rằng: Uppādam abhibhuyya tīti gotrabhū, nghĩa là cái tuệ hằng đè nén sự sanh của danh sắc, tuệ ấy gọi là gotrabhū. Lại

¹⁷ Tham sân, si, sanh, lão, tử.

¹⁸ Có giải trong vi diệu pháp.

¹⁹ Tiềm thức là cái ý thức diễn tiến trong dòng tâm thức mà chưa thọ cảnh giới ngoại trần.

²⁰ Đồng lực tâm chen vào gần định tâm.

nữa, tuệ nào có thể bước khỏi phạm giới hoặc ‘dòng phạm’ hầu đoạn tuyệt hột giống phiền não của phạm phu và quan sát đạt đạo, quả, Niết-bàn làm cảnh giới, tuệ ấy gọi là Gotrabhū.

Lại nữa, tuệ nào đang bước khỏi tam giới là bờ bên này, để đến Niết-bàn là bờ bên kia, tuệ ấy gọi là (gotrabhū) ví như người ở bờ bên này nhảy khỏi dòng nước lớn và nứu nhánh cây để đưa mình qua khỏi dòng nước, đến bờ bên kia. Về phần thuận minh sát tuệ (anulomañāṇa) chỉ có thể dứt trừ sự tối tăm, là phiền não che lấp tứ diệu đế thôi, chưa có thể nứu lấy Niết-bàn làm cảnh giới được, chỉ có gotrabhūñāṇa mới có thể đạt Niết-bàn làm cảnh giới được. Ví như nhà chiêm tinh học²¹ (nakkhattariksa) biết xem mặt trăng trong ban ngày, song nếu mặt trăng bị mây dày che án tối tăm, không xem được, phải chờ cho gió đùa lớp mây dày ở dưới, lớp mây mỏng ở giữa và lớp mây thưa ở trên qua khỏi rồi, mặt trăng được thanh bạch, nhà chiêm tinh học mới có thể thấy rõ mà xét nghiệm. Sự tối tăm là phiền não (thô thiển), bậc trung và (vi tế) che án pháp diệu đế, ví như ba lớp mây che kín mặt trăng. 3 lốc lực tâm²² (javana) ví như ba ngọn gió, gotrabhūñāṇa ví như người chiêm tinh học, Niết-bàn ví như mặt trăng. Đạo tuệ phát sanh do gotrabhūñāṇa là người có năng lực dứt trừ các phiền não, đạo tuệ này hằng thu tập bảy món báu để trước mặt, có thể dứt bỏ bát tà đạo và che lấp cửa ác đạo được.

Đạo ấy hằng có danh hiệu, do 5 nguyên nhân: do phận sự mình (sarasena), do sự diệt trừ các nghịch pháp (paccanīkena), do đức tánh của mình (saguṇena), do cảnh giới (ārammaṇena), do hành trình là nơi lại (āgamaṇena).

- Nguyên nhân thứ nhất: tiếng nói ‘phận sự mình’ có giải rằng: trí tuệ quan sát danh sắc đều đủ theo 3 tướng (saṅkhārupekkhāñāṇa) thì tâm được thoát khỏi những phiền não, nhất là tham dục, gọi là ba điều giải thoát: giải thoát vì không có chỗ trú của phiền não (animittavimokkha), giải thoát vì không có chỗ chứa phiền não (appaṇihitavimokkha), giải thoát vì rỗng không chẳng còn phiền não (suññatavimokkha). Nếu quan sát thấy vô thường tướng thì gọi là giải thoát do không có chỗ trú của phiền não; quan sát thấy khổ não tướng, gọi là giải thoát do không có chỗ chứa phiền não; quan sát thấy vô ngã tướng gọi là giải thoát vì rỗng không chẳng còn phiền não.
- Nguyên nhân thứ hai: tiếng ‘diệt trừ các nghịch pháp’, ấy là đạo hằng dứt bỏ thường tướng (niccasaññā) là pháp nghịch của pháp vô thường minh sát tướng (aniccānupassanā); dứt bỏ lạc tướng (sukhasaññā) là pháp nghịch của pháp khổ não minh sát tướng (dukkhānupassanā); dứt bỏ ngã, chúng sanh, người tướng (attasattapuggalasaññā) là pháp nghịch của pháp vô ngã minh sát tướng (anattānupassana).
- Nguyên nhân thứ ba: tiếng nói ‘đức tánh của mình’ ấy là nói về đạo kèm chặt tất cả phiền não, nhất là tham dục, cho yên lặng, rỗng không, không cho phát sanh ra các cảnh (nimitta) nhất là sắc cảnh.
- Nguyên nhân thứ tư: tiếng nói ‘cảnh giới’ ấy là nói về đạo nứu lấy Niết-bàn làm cảnh giới được.
- Nguyên nhân thứ năm: tiếng nói ‘hành trình là nơi lại’ ấy là nói về 2 hành trình: hành trình là nơi lại của pháp minh sát (vipassanāgamaṇaṃ), hành trình là nơi lại của đạo để tu hành cho chứng quả (phale maggagamaṇaṃ).

Đạo tuệ có thể diệt sử chướng ngại.²³

²¹ Ông thầy xem sao để đoán việc kiết hung của người.

²² Tầm tốc lực (parikammajavana), sát tốc lực (upacārajavana), hỷ tốc lực (anulomajavana).

²³ Sử là phiền não hay sai khiến chúng sanh xoay vòng trong chốn mê lầm.

Đạo tuệ là dòng nước hay là dòng sông chảy đến Niết-bàn gọi là: Tu-đà-huờn đạo. Trí tuệ biết rõ trong sự diệt khổ hẳn sự phiền não gọi là đạo tuệ (maggaññāna). Đạo tuệ này chia ra làm 4 thứ: Tu-đà-huờn đạo tuệ (sotapattimaggaññāna) diệt được 3 sử: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (viccikiccha), giới cấm thủ (sīlabbattaparāmāsa); Tu-đà-hàm đạo tuệ (sakadāgāmimaggaññāna) diệt được 3 sử như trên, thêm tham dục và uất ức (sân) được nhẹ nhàng; A-na-hàm đạo tuệ (anāgāmimaggaññāna) diệt 3 sử đầu, luôn cả tham dục và uất ức (sân) cũng dứt hẳn; A-la-hán đạo tuệ (arahattamaggaññāna) diệt được 10 kiết sử: sắc dục (rūparāga), vô sắc dục (arūparāga), ngã mạn (māna), phóng dật (uddhacca), vô minh (avijjā) kể luôn với 5 sử đầu, thành 10 thứ sử.

Tâm vương (citta) và tâm sở (cetasika) được hoàn toàn trong sạch phát sanh theo đạo tuệ (maggaññāna), thọ cái quả của cảnh giới, ấy gọi là quả tuệ. Quả này cũng có 4 thứ giống nhau.

Sự của đạo tuệ có 4 thứ. Mỗi đạo tuệ có 4 sự, hành theo trong 4 pháp diệu đế, đồng trong một thời kỳ, không trước, không sau, tổng cộng sự của đạo tuệ 4 thứ trong tứ diệu đế, thành 16 sự gọi là thập lục sự (solasakicca). Bốn sự của đạo tuệ ấy là: sự biết phân biệt khổ đế (pariññākicca), sự diệt tập đế là ái dục (pahānakicca), sự làm cho rõ rệt Niết-bàn (sacchikiriyakicca), sự niệm thánh đạo (bhāvanākicca). Cả 4 sự ấy được thành tựu trong tứ diệu đế, đồng trong một thời kỳ, cùng nhau, như đã giải, cho hành giả biết được dễ dàng; ví như ngọn đèn (mà người đốt) hằng được thành tựu 4 sự, đồng trong một thời kỳ, không trước, không sau.

Ngọn đèn có 4 sự: cháy ngay đầu tim (vattim jhāpeti), vệt sự tối tăm (andhakāram vidhamati), chiếu ánh sáng (ālokaṃ parividamseti), hút lấy dầu (sinehaṃ pariyādiyati). Ngọn đèn có thể thành tựu được 4 sự như thế nào, thì đạo tuệ (maggaññāna) cũng làm xong được 4 sự như thế ấy.

Lại nữa, mặt trời, khi mọc hằng làm xong 4 sự, đồng một thời kỳ cùng nhau, không trước, không sau. Mặt trời có 4 sự: chiếu sáng cho thấy các sắc được (rūpagatānibbhāseti), vệt sự tối tăm (andhakāram vidhamati), tia ánh sáng ra (ālokaṃ dasseti), diệt trừ sự lạnh (sitaṃ paṭippassambheti). Mặt trời khi vừa mọc, có thể thành tựu 4 sự như thế nào, thì đạo tuệ cũng thành tựu 4 sự như thế ấy.

Lại nữa, chiếc thuyền (nāvā) hằng thành tựu được 4 sự, đồng trong một thời kỳ cùng nhau, không trước, không sau. Chiếc thuyền (nāvā) có 4 sự: bỏ bờ đây (orimaṃ tīraṃ pajahati), đi cắt ngang dòng nước (sotaṃ chindati), chở chuyên hàng hóa được (bhaṇḍaṃ vahati), đi lướt tới hoặc cập vào bờ kia (pārimatiram appeti). Chiếc thuyền có thể thành tựu được 4 sự thế nào, thì đạo tuệ cũng có thể thành tựu được 4 sự như thế ấy.

Trong con đường đi của tốc lực tâm (javanavithī) ấy giải rằng: Hành giả thuộc về tiệm căn²⁴ (dandhābhiññā) thì tốc lực tâm đi đến 7 thời: tốc lực tâm thứ 1 gọi là tầm (parikamma), tốc lực tâm thứ 2 gọi là sát (upacāra), tốc lực tâm thứ 3 là anuloma, tốc lực tâm thứ 4 gọi là gotrabhū, tốc lực tâm thứ 5 gọi là đạo (magga), tốc lực tâm thứ 6, 7 gọi là quả (phala).

Nếu hành giả thuộc về đốn căn²⁵ (khippābhiññā) thì không có tốc lực tâm tầm nghĩa là: tốc lực tâm thứ 1 là sát, tốc lực tâm thứ 2 là anuloma, tốc lực tâm thứ 3 là gotrabhū, tốc lực tâm thứ tư là đạo (magga), tốc lực tâm thứ 5, 6, 7 là quả (phala).

²⁴ Tiệm căn là nói về hành giả tu chứng đạo quả lần lần.

²⁵ Đốn căn là nói hành giả thành đạo quả tức khắc.

Do nhân ấy mới gọi là quả tâm (phalacitta), là quả của tâm thường hay phát sanh theo đạo tâm (maggacitta) trong hạn kỳ 2 thời hoặc 3 thời, rồi mới xuống giữ tiềm thức (phavangacitta). Trước tiềm thức ấy, tâm tìm kiếm cảnh giới trong ý cũng phát sanh (manodvārāvajjanacitta) hướng tới tìm đạo quả, kể đó trí tuệ quan sát (paccavekkhaṇa) đạo quả, Niết-bàn và những phiền não đã diệt rồi hoặc vi tế phiền não còn sót lại bao nhiêu cũng đều phát sanh lên.

Trí tuệ của hành giả đều có 4 Thánh đạo, nhất là Tu-đà-huòn đạo, có thắng lực diệt các phiền não được, như đã có giải, gọi là ‘pháp thanh tịnh vì trí tuệ thấy rõ thánh đạo’ (ñāṇadassanavisudhi) là pháp minh sát thứ 5, là pháp minh sát tột cao như đã có giải tóm tắt.

Phước báu của pháp tuệ niệm

Tiếp theo đây, giải về phước báu của pháp tuệ niệm (paññābhāvana). Phước báu của pháp tuệ niệm có nhiều thứ, nếu giải đại khái có 4: diệt các phiền não, nhất là xan tham (lobha), thọ hưởng ý vị của thánh quả, nhất là tu-đà-huòn quả (ariyaphalarasānubhāvanam), có thể nhập diệt thọ, tưởng, định được (nirodhasapattisamāpajjasamaṭṭhatā), chứng bậc đáng thọ lãnh 4 món vật dụng của người tín thí (āhuneyyabhāvātisiddhi).

Người có đều đủ trí tuệ hằng diệt các phiền não, dầu chưa dứt hẳn, cũng diệt được ít nhiều phiền não. Khi mạng chung sẽ thọ sanh về nhân cảnh, ấy là thuộc về phước báu của trí tuệ phạm nhân. Nếu đoạn tuyệt các phiền não, thì thuộc về phước báu của thánh vực, đó là quả báu của pháp tuệ niệm thứ nhất. Sự thọ hưởng ý vị của thánh quả, nhất là Tu-đà-huòn quả là món quả báu của pháp tuệ niệm thứ nhì.

Sự nhập định diệt thọ, tưởng, chẳng phải là năng lực của phạm nhân dầu bậc Thánh: Tu-đà-huòn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán (Sukkhavipassaka)²⁶ cũng không sao nhập định diệt thọ tưởng được. Chỉ có 2 bậc thánh Nhơn A-na-hàm và A-la-hán đặc pháp phân tích²⁷ (Patisambhida) quen nhập bát thiền mới nhập định diệt thọ tưởng được. Phạm sự trước hết của các bậc nhập định diệt thọ tưởng có 4:

1) Làm cho các vật dụng phụ tùng còn lại, không cho hư hoại là y, bát, giường, bàn, ghế, hoặc các vật khác dùng trong thân thể. Khi bậc thánh Nhơn muốn nhập định diệt thọ tưởng, cần phải nguyện cho các vật dụng ấy rằng: Xin cho các vật phụ tùng này đừng bị lửa cháy, nước lôi, gió thổi, kẻ trộm lấy, chuột cắn v.v... trong khoảng 7 ngày (idañcidaṅca imasmim sattāhabbhantare mā agginā jhāyatu mā udakena vuyhatu mā vātena viddhamsatu mā corehi hariyatu mā undūrādīhi khajjatu).

2) Sự chờ đợi của giáo hội (saṅghapattimānanam) nghĩa là theo lẽ thường khi giáo hội hành tăng sự, nếu có ông tỳ khuru đến dự không kịp, giáo hội không được pháp hội hành tăng sự trước. Cho nên, ông tỳ khuru, khi muốn nhập định diệt thọ tưởng, cần phải quan sát sự chờ đợi của giáo hội như vậy: nếu ta nhập định diệt thọ tưởng ngồi đến 7 ngày mà giáo hội có hành tăng sự chi, ta phải xuất định, chẳng cần ông tỳ khuru nào đến gọi ta kịp. Hành giả khi đã nguyện như thế rồi, mới nên nhập định diệt thọ tưởng thì thường tự mình xuất định được liền trong khi ấy.

3) Sự thọ lời thánh huấn của Đức Thế Tôn (saṭṭhu pakkosanam) nghĩa là ông tỳ khuru nên quan sát đến thánh ngôn như vậy. Nếu ta nhập định diệt thọ tưởng, ngồi đến 7 ngày, Đức Thế Tôn có chế định điều học chi, hoặc sẽ thuyết pháp do nguyên nhân nào, ta phải xuất định ngay, không cần ông tỳ khuru nào đến gọi kịp. Hành giả liệu tính trước như thế

²⁶ Bậc A La Hán đặc Níp-bàn nhưng không có thần thông.

²⁷ Pháp phân tích có 4.

rồi mới nên nhập định diệt thọ, tưởng, thì hằng tự mình xuất định được lập tức trong khi hữu sự.

4) Sự quyết định thì giờ của sanh mạng (*āddhānaparicchedo*) nghĩa là hành giả nên quan sát trước rằng: Sanh mạng ta thọ được đến 7 ngày hay chẳng? Quan sát như thế rồi, mới nên nhập định nếu mà không quan sát đến sanh mạng trong thời gian 7 ngày, thì sự nhập định diệt thọ tưởng của ông tỳ khuru cũng không thể ngăn ngừa sự chết được. Cho nên hành giả phải quan sát đến sinh mạng trước rồi, mới nên nhập định. Phận sự ấy, hành giả phải nguyện quan sát, bỏ qua không được.

Vấn: Người chết với bậc thánh nhơn nhập định diệt thọ tưởng, khác nhau như thế nào? Đáp: Người chết, thân, khẩu, ý, luôn cả sanh mạng cũng đều diệt, ôn độ của chất lửa và lục căn cũng thảy đều dứt mất. Về bậc thánh nhơn nhập định diệt thọ tưởng, chỉ diệt thân, khẩu, ý thôi, nhưng sanh mạng vẫn còn, luôn đến ôn độ của hỏa đại và lục căn cũng chưa dứt, chưa phân tán. Sự nhập định diệt thọ tưởng của bậc thánh nhơn chỉ dùng Niết-bàn làm cảnh giới thanh tịnh, đó là món quả báo thứ 3 của pháp tuệ niệm.

Người được gọi là: 1) bậc đáng thọ lãnh 4 món vật dụng của tín thí ở phương xa đem đến dâng cúng cho những người có giới hạnh (*āhuṇeyya*); 2) bậc đáng thọ lãnh của tín thí, mà họ dành để cho thân quyến, cùng bạn bè ở khắp nơi (*pāhuṇeyya*); 3) bậc đáng thọ lãnh của tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng (*dakkhiṇeyya*); 4) bậc đáng cho pháp chúng sanh lễ bái (*añjalīkaraṇīya*) ấy là chỉ về 4 hạng thánh nhơn đã đắc thánh tuệ nhất là bậc Tu-đà-huòn.

Bậc Tu-đà-huòn²⁸ (hạng thứ nhất): còn thọ sanh nhiều lắm là trong 7 kiếp nữa (*sattakkhattuparama*) chỉ về bậc thánh nhơn có ngũ căn: (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) và pháp minh sát còn non, nên phải thọ sanh lên nhân cảnh đến 7 kiếp nữa, mới chứng A-la-hán, đoạn tuyệt các điều khổ não được. Hạng thứ nhì: ra khỏi dòng nhập vào dòng (*kolaṅkola*) là chỉ về bậc thánh nhơn có ngũ căn bậc trung, luôn đến pháp minh sát cũng bậc trung, còn phải tái tục 2 hoặc 3 kiếp nữa mới đoạn những thống khổ được. Hạng thứ ba: Chỉ còn gieo giống một lần nữa (*ekabījī*) là chỉ về bậc thánh nhơn đã đều đủ ngũ căn, luôn đến pháp minh sát cũng thuần thực, chỉ còn thọ sanh một kiếp nữa thì được hoàn toàn giải thoát. Tu-đà-hàm²⁹ (*Sakadāgāmi*) là bậc thánh nhơn còn thọ sanh trong thế gian này một kiếp nữa; chỉ về hạng thánh nhơn đã tu pháp đạo tuệ thứ nhì, còn phải trở lại làm người một kiếp nữa mới thoát ly khổ hải được. A-na-hàm³⁰ (*Anāgāmi*) chỉ về hạng thánh nhơn đã tu pháp đạo tuệ thứ 3, hằng sanh lên một trong 5 cõi trời tịnh phạm,³¹ các ngài chẳng còn thọ sanh làm người trong cõi thế gian này nữa, chỉ nhập Niết-bàn trong cõi ngũ tịnh phạm ấy một lần. A-na-hàm có 5 bậc: 1) các ngài thọ sanh trong một cõi tịnh phạm nào, nhưng chưa đến nửa đời rồi nhập Niết-bàn trong nơi ấy (*Antarāparinibbāyī*); 2) các ngài cư trú trong nơi ấy qua khỏi nửa đời rồi mới nhập diệt (*Upahaccaparinibbāyī*); 3) các ngài hành cho đến phát sanh A-la-hán đạo trong tâm được dễ dàng, không cần phải tinh tấn khó khăn (*Asaṅkhāraparinibbāyī*); 4) các ngài tu A-la-hán đạo được phát sanh trong tâm do sự tinh tấn nhiều (*Sasaṅkhāraparinibbāyī*); 5) các ngài sanh lên một trong năm cõi tịnh phạm thiên³², khi mạng chung rồi thọ sanh trong một cảnh tịnh phạm thiên bậc trên

²⁸ dịch là: nhập lưu là vào dòng thánh.

²⁹ Dịch là nhất lai (còn trở lại một kiếp nữa).

³⁰ Bất lai (chẳng còn trở lại trong cõi này nữa).

³¹ Ngũ tịnh phạm thiên: vô phiến thiên, vô nhiệt thiên, vô thiện thiên, vô kiến thiên, sắc cứu cánh thiên (*Aviha, atappa, sudassā sudassi, akaniṭṭha*).

³² Tịnh phạm thiên nghĩa là: cõi mọi phạm thiên tột cao, là nơi ký trú của hạng thánh nhơn trong sạch là bậc A-na-hàm.

nữa, cho đến tột 5 cõi tịnh phạm thiên rồi, mới nhập diệt trong cõi ấy (Uddhamsotākanitthagami). A-la-hán³³ là bậc đã thoát ly tất cả phiền não (Arahanta) chỉ về bậc A-la-hán quả. Sự được chứng bậc thánh nhân theo thứ tự thấp cao ấy là vì tu pháp thập độ thiếu sót hoặc đều đủ theo mỗi bậc. Đó là món phước báu thứ tư của pháp tuệ niệm.

Cả 7 pháp thanh tịnh như đã giải đây, nói theo pháp Tam học là: giới, định, tuệ thì như vậy: giới thanh tịnh kể vào phần giới, tâm thanh tịnh kể vào phần định, 5 pháp thanh tịnh sau kể vào phần tuệ.

Diễn giải tóm tắt 7 pháp thanh tịnh, luôn đến sự phước báu của pháp tuệ niệm đến đây là dứt.

– Dứt thanh tịnh kinh tóm tắt –

TRÍCH LỤC TRONG PAPAÑCAPASŪTANĪYA

Bảy nguyên tắc trọng yếu làm cho phát sanh thiền định và trí tuệ phổ thông đến tất cả hạng hành giả.

Bảy nguyên tắc đó là: nguyên tắc sửa chữa tính hay quên, nguyên tắc sửa chữa tính ngu độn, nguyên tắc sửa chữa tính lừa dối, nguyên tắc sửa chữa tâm buồn bực, nguyên tắc sửa chữa sự không hài lòng, nguyên tắc sửa chữa tâm không kiên cố, nguyên tắc sửa chữa tính không trung dung.³⁴

Bảy điều: hay quên, ngu độn, lừa dối, buồn bực, không hài lòng, không kiên tâm, tính không trung dung, toàn là tội lỗi nặng nề, như sự quên mình, nếu có trong người nào, người đó hằng bị thất bại nhiều điều lợi ích, nhất là sự học hành không được tiến hóa, vì học chặng đầu rồi quên chặng chót, khi thi cử, không nhớ được bài học thi rớt. Vậy những nguyên tắc sửa chữa các điều đó toàn là pháp rất quan trọng.

1. Nguyên tắc sửa chữa tính hay quên

- Phải biết mình trong mỗi sát na: đứng, đi, ngồi, nằm, ăn, uống, làm, nói, suy tính, không cho tâm phóng túng, là trong khi đứng, phải nhớ “ta đứng, ta đứng”, vừa biết mình, không buông thả, rồi mới khởi làm công việc mà mình cần dùng tiếp theo. Khi mình đi, hoặc ngồi, nằm, ăn, uống, làm, nói, nghỉ, cũng phải có sự biết mình, như đã giải trong lúc mình đứng.
- Phải xa người hay quên, vì sẽ làm cho mình phải quên theo.
- Chỉ nên gần người có tâm ghi nhớ nhiều, vì sẽ làm cho mình ghi nhớ chơn chánh theo, nghĩa là người đó sẽ giúp đỡ, nhắc nhở mình trong lúc mình quên, hoặc khi mình thấy người có sự ghi nhớ chơn chánh, mình tự hổ thẹn, rồi cố gắng, cho mình ghi nhớ thêm lên.
- Phải chú tâm trong sự ghi nhớ, là dạy mình thường thường rằng: “Ta phải tự hóa cho thành người ghi nhớ bền chắc”.

Khi đã hành đủ bốn điều đó rồi, sẽ có tâm ghi nhớ kiên cố, không quên mình trong điều mà mình đã làm rồi, hoặc nói rồi và học rồi.

2. Nguyên tắc sửa chữa tánh ngu độn

³³ A La Hán dịch là vô học.

³⁴ Giữa và thường, không bất cập, không thái quá.

- Phải chú tâm học hỏi những điều mà mình không rõ, không vừa lòng.
- Phải gìn giữ sự sạch sẽ cho chơn chánh, đừng để thân thể, y phục, vật dụng và chỗ ở dơ bẩn.
- Phải tu hành 5 pháp: đức tin, tinh tấn, trí nhớ, thiền định, trí tuệ cho đồng, đừng cho hơn kém nhau.
- Phải xa người dốt nát là người không có sự từng trải, vì sẽ làm cho mình ngu dốt theo.
- Phải gần người thông minh, có nhiều kinh nghiệm, vì sẽ làm cho mình có khiếu thông minh theo.
- Phải chú tâm trong khi tiếp xúc các nhân quả, là khi gặp gỡ cái chi, mà mình chưa hiểu rõ gốc ngọn, phải tìm nghĩ cho biết, đừng bỏ qua.
- Phải chú tâm trong pháp làm cho mình phát sanh trí tuệ - bất cứ là điều chi - phải tìm hiểu cho thấu. Thí dụ như sự nhúm lửa: mỗi khi nhúm lửa, phải nghĩ xét rằng: làm thế nào cho lửa mau cháy, xét cho đến khi hiểu rõ, vừa lòng, trong sự nhúm lửa đó cho được.

Khi đã hành theo 7 nhân đó rồi, mình sẽ sửa được tính ngu ngốc, trở nên thông minh, chắc thật.

3. Nguyên tắc sửa chữa tính lười biếng

- Phải tưởng đến tội của tính lười biếng rằng: “Sự lười biếng là điều không tốt, nó chỉ làm cho người thấp hèn thôi”.
- Phải nhớ đến đức của sự siêng năng rằng: “Sự cần lao hằng làm cho người được tốt đẹp, được yên vui, được tiến hóa mãi mãi”.
- Phải xét đến sự hành trình của con người rằng: “Con đường đi để tìm sự hiểu biết chơn lý, sự an vui, sự tiến hóa, không phải dễ dàng đâu - kẻ lười biếng không có thể đi theo được, chắc thật”. Khi đã xét thấy như thế rồi, phải tự hóa rằng: “Ta phải cần mẫn, ta phải bền chí, kiên tâm, không nên ngã lòng, thôi chuyển”.
- Phải tôn trọng đối với thực phẩm mà mình dùng, nghĩa là trong mỗi sát na thọ thực, phải xét rằng: thực phẩm này không phải để cho người nhắc nhớn dùng đâu, vì là vật có lên theo sự siêng năng của người, như cơm mà người được dùng hằng nhờ kẻ nông phu làm ra, xiết bao cực nhọc. Khi đã nghĩ như thế rồi, phải nhớ tự hóa rằng: “Ta phải siêng năng, không nên bơ thờ, hờ hững đâu”.
- Phải nhớ đến tài sản mà mình đã được từ sự tinh tấn là của cải về đời và phần đạo rằng: “Nếu ta lười biếng thì không bao giờ ta được của thế gian và xuất thế, chắc thật”.
- Phải nghĩ đến lời thầy chỉ bảo sự hiểu biết cho ta rằng: “Những bậc đó đều là hạng thông rõ chơn chánh, toàn là người mong mỏi cho ta trở nên tốt lành, không muốn cho ta thấp hèn đâu”.
- Phải tưởng rằng: “Ta là loài người, cao thượng hơn cầm thú, ta không nên lười biếng, không nên làm cho thất lợi, như cầm thú đâu”.
- Phải nhớ đến bậc bạn tinh tấn, đã được thông minh, tốt lành, yên vui tiến hóa rằng: họ toàn là người siêng năng cả.
- Phải xa người biếng nhác, gần kẻ siêng năng.
- Phải chăm chú trong sự cần mẫn, vừa lòng trong sự khó nhọc, phải góm ghê tính cầu thả, lười biếng, như nhòm góm vật dơ bẩn vậy.

Khi đã hành theo 10 điều đó rồi, sẽ diệt trừ được tính lười biếng. Nếu giáo hóa kẻ khác, nhất là con cháu cho trở thành người cần mẫn, cũng phải huấn luyện theo 10 pháp đó, nhưng phải từng trải trong sự giáo hóa, là đừng bắt buộc ngay, phải dùng phương tiện dạy bằng lời hỏi dần dần, như hỏi trong khi dùng cơm, hoặc sau lúc đã ăn rồi, rằng: “Này! Thực

phẩm mà ta dùng đây là của người khác nhón, hay của kẻ siêng năng làm ra?” Nếu chúng nó nói chưa vừa ý, thì nên giải cho chúng nó nghe, rồi hỏi nữa coi chúng nó sẽ đáp thế nào? Nếu đáp không trúng cũng đừng nói, cố gắng hỏi nữa cho đến khi chúng nó trả lời trúng rằng là của người khéo léo làm ra, rồi sẽ hỏi nữa: “Các con nên siêng năng hay biếng nhác?” Nếu chúng nó nói: “Phải là người chăm chú”, rồi mình chờ xem coi chúng nó siêng thật hay chẳng?

4. Nguyên tắc sửa chữa tâm buồn bực

- Phải nghĩ đến điều lành của mình và của kẻ khác mà mình nhận rằng: ta đã làm việc phải như vậy, trong khi đó ... cần nhớ đến sự hành vi chơn chánh của mình, hoặc những điều mà mình đã giúp đỡ kẻ khác, như đã cho vật này, món kia đến người. Hãy nhớ đến điều tốt của người mà chính mình kính mến, như cha mẹ, thầy tổ, rằng: các bậc đó, đều có làm việc lành để dành rất nhiều.
- Phải nghĩ đến việc lành của kẻ khác rằng: họ được tốt, được vui do đức tính nào, đức tính đó ta cũng có vậy. Điều này ám chỉ rằng: tưởng đến người lành là để làm cho ta được vui thích. Ta phải điều tra tính tốt của người đó trước, rồi xét đến ta rằng: ta có đức tính đó như họ chẳng? Nếu thấy ta được tốt như người rồi đem so sánh người với ta.
- Phải tưởng đến đức của Niết-bàn rằng: Niết-bàn không có sự buồn rầu, khổ não đâu, chỉ có sự vui thôi.
- Không nên gặp người khổ não. Phải gần kẻ thường được yên vui, vì sẽ làm cho mình được vui theo.
- Chỉ phải nhớ đến vấn đề an vui mà mình đã nghe từ nơi kinh hoặc từ kẻ khác, hoặc chuyện làm cho mình đã được vui thích.
- Phải chú tâm trong sự vui thích, cho đến khi tâm hằng được thơ thới, ám chỉ rằng: trong điều này dạy phải tập luyện cho mình được vui, lìa khổ.

Khi đã hành theo 6 điều đó rồi, sự phiền muộn, buồn rầu, bất bình trong lúc bệnh họa, hoặc trong cơn đói kém, hoặc khi chi lìa nhân vật triu mến sẽ tiêu tan. Tâm càng an vui thì làm việc chi cũng sẽ được như nguyện.

5. Nguyên tắc sửa chữa sự không hài lòng

- Phải dùng những thực phẩm vừa với thân thể của mình, nghĩa là thực phẩm không làm cho khó chịu, không làm cho yếu sức và không nên ăn quá độ.
- Phải tìm ngụ trong nơi có khí hậu vừa với đặc tính của mình (nóng, ẩm, lạnh cho hợp với tứ đại của mình).
- Phải tìm oai nghi an vui, là mình hợp với oai nghi nào nhiều, thì dùng oai nghi đó cho vừa.
- Phải giữ tâm bậc trung, đừng tham, sân, trong khi mình hoặc người có khổ, nguy hay vui, tiến. Phải nhớ nghĩ đến cái nghiệp là trọng rằng: đây là cái nghiệp của mình, của người.
- Nên xa người dữ hay làm khó, làm khổ kẻ khác. Phải gần người lành, có tâm yên lặng.
- Phải chú tâm trong đường an tĩnh thân và tâm, là phải tu tập cho đến khi tâm yên lặng.

Khi đã hành theo 6 pháp đó rồi, thân tâm sẽ được yên vui.

6. Nguyên tắc sửa chữa tâm không kiên cố

- Phải giữ sự sạch sẽ cả bên ngoài và bên trong, nghĩa là làm cho thân thể, y phục, vật dụng, chỗ ở, cho sạch sẽ đồng nhau.

- Phải hành 5 đức tánh này cho có trong mình: đức tin, tinh tấn, trí nhớ hay niệm, thiền định, trí tuệ. Cho đồng, đừng cho hơn kém nhau.
- Phải có khiếu thông minh trong sự phân biệt những cái mà mình thấy, đừng bỏ qua.
- Phải chú tâm cho bền chắc, cho vui thích và kèm tâm cho vừa, đừng để thái quá, phóng túng, nghĩa là nếu tâm thôi chuyển thì tìm cho thấu nguyên nhân làm cho tâm lui sụt, khi đã thấy, phải diệt trừ ngay. Phải nhớ nghĩ điều làm cho tâm kiên cố - về phương pháp cho tâm vui thích cũng vậy.
- Nếu thấy tâm an trú chơn chánh, phải giữ tâm trung lập, đừng cho trôi sụt.
- Phải xa người phóng túng, gần bậc an tĩnh, làm việc phải cho đúng đắn.
- Phải nghĩ đến những việc mà mình định sẽ làm, rồi hành cho đến khi đạt mục đích, nhưng phải ở trong đường đạo đức.
- Phải chú tâm cho vững chắc luôn luôn.

Khi đã hành theo 8 điều đó rồi, mình sẽ có tâm kiên cố, thật.

7. Nguyên tắc sửa chữa không trung dung

- Khi mình hay người gặp khổ, được vui, phải nghĩ rằng: Đây là do nghiệp dữ hoặc nghiệp lành của mình và của người; hoặc xét rằng không phải chúng sanh, người, chịu khổ, được vui đâu, chỉ là tứ đại thôi.
- Phải tưởng rằng: “Không có ai là chủ của cái chi cả, chỉ là cái để dùng trong chút lát thôi”; hoặc nghĩ rằng: “Tất cả cái đó toàn là cái tạm thời thôi, không lâu dài đâu”.
- Xa người hay dính mắc (gặp đâu ưa thích đó).
- Chỉ nên gần người có tâm trung lập trong các sự vật, nhất là bậc không có tâm thiên vị vì thương, vì ghét.
- Phải chú tâm bậc trung. Phải luyện tập cho đến khi phát sanh tâm vô ký chơn chánh.

Khi đã hành theo 5 nguyên tắc đó rồi, sẽ sửa chữa cái tâm không vô ký cho trở nên trung dung được.

Xin nhắc lại rằng: nếu người mình không làm lạc, không ngu ngốc, không lười biếng, không buồn lòng, không hài lòng, không kiên cố, không trung dung, thì rất cao quý, làm việc chi hằng được như nguyện, không sai.

Nhân đó, xin hành giả hãy tinh tấn hành cho được, theo 7 nguyên tắc đã giải đây, hầu đạt được mục đích giải thoát không sai.

– Dứt pháp trích lục –

PHẬT NGÔN

Con người thường bị lòng tham nó dục, nên chạy chỗ này, chỗ kia như con dê bị chúng rượt. Một phen đã bị cái tham nó buộc rồi, thì nạn khổ nó dồn dập trên mình mãi lâu. Nhà học đạo, muốn giữ gìn trong sạch, phải đuổi xa sự tham.

Ở đâu có ngay thật là có đạo đức, ở đâu có đạo đức là có ngay thật, và đạo đức của người ngay thật với sự ngay thật của người đạo đức đều là sự ngay thật và đạo đức quý báu hơn hết ở đời này.

Không nên dòm lỗi người, không nên xem họ làm cái chi hay họ quen cái chi, mình hãy láy mắt dòm lại lỗi mình, dòm coi mình làm những việc gì và quên những điều gì.

Phật dạy: “Này các tỳ khuru! Dầu các trò vì lẽ gì mà khổ, các trò cũng chẳng nên làm khổ kẻ khác.”

Bước từng bước, làm từng việc, giữ từng giờ, đáng hiền nhân hằng dọn mình cho thật trong sạch, dứt bỏ những sự dơ bẩn (tội lỗi) cũng như người thợ bạc thếp vàng vậy.

Nhà học đạo, giờ khắc nào cũng phải dè dặt, cẩn thận và để ý coi chừng lời nói, việc làm và tư tưởng mình luôn. Dầu cho là ngày chót của kiếp mình, mình cũng giữ làm tròn phận sự.

Lời nói ngay thật là điều cần yếu thứ nhất, lời nói hòa nhã là điều cần yếu thứ nhì, lời nói hiền lành là điều cần yếu thứ ba, lời nói hữu ích là điều cần yếu thứ tư.

Sự ham muốn và lòng luyến ái, nó nảy sanh ra nơi mình và toan lẩn lướt mình, mình phải đánh ngã nó ngay, lúc nó mới phát sanh lên.

Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ, không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình thế nào, nghĩ như vậy, khiến mình ở theo chân lý.

Nghĩ rằng: nhân quả liên tiếp nhau không bao giờ sai chạy, nghĩ như vậy khiến mình lánh xa những điều tội lỗi.

Nghĩ đến chỗ giả dối, đến sự ngăn ngại của đời, mình đem so với các đời sau, khiến mình lo mà giải thoát.

Nghĩ rằng: chúng sanh chắt chứa trong lòng những mối dục vọng xấu xa, những sự bất công giả trá. Nghĩ rằng: rất khó mà chặt đứt tình dục, nghĩ như vậy, khiến mình tham thiền nhập định để đạt đến chân lý.

Tánh nết có chỗ chê mà mình không chịu sửa thì mình rất lỗi lầm.

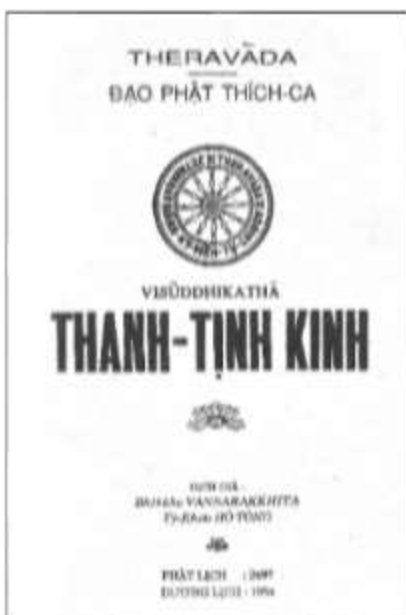
Nhìn chúng sanh bằng cặp mắt vô tư, tỏ ra người cao thượng.

Bây giờ mình bỏ nơi ở chung chạ với đời, đi ở yên trong nơi êm dịu thì mình nên mừng.

Không thật có ý chỉ thì gây thêm nhiều điều lầm lạc và làm cho sự đã lầm lạc từ trước trở lại; còn thật có ý chỉ thì chẳng những khỏi lầm lạc thêm mà còn dứt được các lầm lạc từ trước nữa.

Giữa cơn dông tố, mây hòn núi cao vẫn đứng vững; người hiền cũng thế, mặc ai khen chê, mình vẫn tự nhiên.

– Dứt tác phẩm Thanh tịnh kinh (PL.2497 – DL.1954) –



NỀN TẢNG PHẬT GIÁO (HLAKBUDDHASĀSANA)

TỰA

Quyển kinh này được chỉ danh là “Nền Tảng Phật Giáo” vì là 3 nền tảng quan trọng trong Phật giáo: nền tảng thứ nhất tức là giới; nền tảng thứ nhì tức là định; nền tảng thứ ba tức là tuệ (minh sát).

Đã tuyển chọn trong phẩm Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) bằng cách hoàn toàn vi tế, rất có giá trị. Nên chi, do lời yêu cầu của chư thiện tín Tam Bảo Tự Đà Nẵng (Trung-Việt) chúng tôi phiên dịch ra quốc âm, với mục đích giúp ích cho các hàng học Phật, một phần nào, trong đường giải thoát.

Trong quyển Kinh này còn nhiều điều khuyết điểm về văn chương, chúng tôi mong các bậc học giả uyên thâm chỉ giáo thêm, chúng tôi rất lấy làm cảm tạ.

Xin hồi hướng quả báo sự phiên dịch quyển kinh này đến tất cả chúng sanh cho đồng được thọ hưởng mọi điều hạnh phúc và mau đạt đạo quả, Niết-bàn, thoát vòng sanh tử.

Vaṇsarakkhita Bhikkhu - Hộ Tông tỳ khưu.

NỀN TẢNG PHẬT GIÁO – HLAK-BUDDHA-SĀSANA

Tiếng *hlak* được dịch là cột sâu chôn xuống trong đất. Song tiếng này cũng có nghĩa là dính mắc hay là vững chắc hoặc nền tảng cũng được. Tiếng *Buddha* dịch là bậc giác ngộ, tỉnh biết, thông suốt nhân quả, có hai hạng: bậc tự mình giác ngộ chân chánh, không thầy chỉ dạy gọi là Đức Chánh Đẳng Chánh Giác hoặc Toàn Giác, tục gọi là Phật Tổ; bậc giác ngộ chân chánh, nhờ được nghe giáo pháp của Đức Toàn Giác, gọi là Đức Thánh Văn Giác. Về phần các bậc tự mình giác ngộ chân chánh, song không chỉ dạy ai, gọi là Đức Độc Giác, không kể vào đây, vì Ngài không có để giáo pháp lại. Tiếng *sāsana* theo nguyên tự dịch là dạy, do căn tự là *sāsa* dịch là giáo pháp, khi thay đổi theo văn phạm trở thành *sāsana*. Hiệp cả ba tiếng *hlak-buddha-sāsana* lại làm một là *hlakbuddhasāsana*, dịch là điều dính mắc hoặc vững chắc trong lời dạy của bậc Giác Ngộ khếp vào điều vững chắc hay là “Nền Tảng Phật Giáo”.

Nền Tảng Phật Giáo là lời dạy quan trọng của bậc giác ngộ, không phải giáo huấn thông thường. Nếu hiểu theo phần đông người thì nói về ba câu Phật ngôn, có ghi chép rõ rệt trong *ovādapatiṃokkha* là: *sabbapāpassa akaraṇam*: không làm tất cả điều dữ; *kusalassūpasampadā*: làm những việc lành; *sacittapariyodapanam*: làm cho tâm mình trở nên trong sạch.

Nhưng nếu giải về vấn đề Phật giáo cho phân minh, tức là ba giáo lý giới, định, tuệ gọi là tam học, là các pháp cần phải học.

Giới, định, tuệ là nền tảng Phật giáo. Giới là nền thứ nhất, định là nền thứ nhì, tuệ là nền thứ ba, cao lên từng bậc. Giới là nền thấp, định là nền giữa, tuệ là nền cao, có nhân quả sẽ giải sau này:

I. **Nền tảng Phật giáo thứ nhứt**

Gọi là **Nền tảng Phật giáo thứ nhứt** vì có 9 nguyên nhân trọng yếu là:

- Vì giới là điều nên học tập trước hết, là học cho biết rồi hành theo cho được, nếu không thì chẳng đạt đến bậc trên được.
- Vì giới làm cho Phật giáo tốt đẹp phần đầu, khi người đã thực hành theo Phật giáo, gọi là làm các lời dạy đầu tiên của Phật cho càng thêm chơn chánh cao lên, ví như học sinh có hạnh kiểm tốt, là nhờ nơi học đường có sự dạy dỗ đứng đắn, có giáo sư, có người chỉ huy chơn chánh, thế nào, công chúng nhận thức Phật giáo là chơn lý, cũng vì giới là điều quảng cáo trước, cũng như thế đó.
- Vì giới làm cho đắc 3 cái minh là: Trí tuệ nhớ biết được các tiền kiếp của chúng sanh (túc mạng minh), trí tuệ biết rõ sự sanh và sự tử của tất cả chúng sanh (sanh tử minh), trí tuệ biết rõ sự diệt trừ phiền não (lậu tận minh).
- Vì giới là điều không dùn, là trung đạo, nếu không có giới, gọi là quá dễ, không có thể làm cho đắc pháp quý cao trong đường đạo đức.
- Vì giới làm cho hành giả tránh khỏi đường thấp hèn là: địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, cầm thú. Khi con người đã có giới rồi, thì không sợ sanh trong cõi khổ, trong cơn hấp hối, được thọ sanh trong nhân cảnh làm người cao sang hoặc chư Thiên.
- Vì giới làm cho dứt phiền não thô hiển, là sự thương ghét, lậm lạc thái quá, là nguyên nhân cho làm các nghiệp dữ.
- Vì giới làm cho dứt phiền não ở ngoài, là nhân gây điều tội lỗi (do kẻ khác).
- Vì giới làm cho dứt thập ác nghiệp, là điều không tốt, không xứng đáng đến người lành như sự trộm cắp, người hiền quyết định không làm, họ chỉ tìm cách nuôi mạng chân chánh, tùy theo sức mình.
- Vì giới làm cho hành giả đắc hai quả Thánh bậc thấp là Tu-đà-huờn và Tu-đà-hàm.

Do 9 nhân đã giải trên đây, nên các bậc trí tuệ mới khép giới là nền tảng Phật giáo thứ nhứt.

• **Lời vấn về giới.**

Tiếp theo đây, xin giải về tiếng giới theo 7 câu vấn đáp của đại đức Buddhaghosācārya, đã soạn đề trong Visuddhimagga như vậy:

- 1) Kiṁsīlam: Tiếng giới nói về cái chi?
- 2) Kenatthena sīlam: Tiếng giới có ý nghĩa thế nào?
- 3) Kānassa lakkhanarasapaccuppatthāmapa dhānāni: Giới có tướng, sự, đều rõ rệt pháp ủng hộ thế nào?
- 4) Kimānisamsam sīlam: Phước báu của giới thế nào?
- 5) Katividhancetaṃ sīlam: Giới có mấy loại?
- 6) Kocassa saṅkilesso: Cái chi làm cho giới dơ nhớp?
- 7) Kiṁ vodānaṃ: Cái chi làm cho giới trong sạch?

Đáp câu hỏi thứ nhứt. Giải về tác ý lành, tâm sở lành, sự cẩn thận chơn chánh, không vì phạm điều Phật cấm, có lời giải như vậy. Tiếng '*tác ý lành*' là cái tác ý chừa cải điều ác, chỉ làm việc lành. Hơn nữa, nói về tác ý lánh xa 7 thập ác nghiệp đầu. Tiếng '*tâm sở lành*' chỉ về sự chừa cải điều dữ (thập ác nghiệp) là: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không đâm thọc, không chửi mắng, không nói chuyện sang đàng, không mong được của người về làm của mình, không thù oán hại người, không tin quỷ. Tiếng '*cẩn thận chơn chánh*' là: thận trọng bằng đức tin, không phạm điều Phật cấm trong giới bản; thận trọng bằng trí nhớ là khi có: sắc, tiếng, mùi, vị tiếp xúc nhằm: mắt, tai, mũi,

lưỡi, thân, không nên tham, sân, si; thận trọng bằng trí tuệ, là khi dùng 4 món vật dụng (y phục, vật thực, thuốc men, chỗ ở) phải quán tưởng cho thấy rõ toàn là vật chất; thận trọng bằng sự nhẫn nại, là nhìn nín đối với trần cảnh; thận trọng bằng sự tinh tấn, là phải siêng năng để nuôi sanh mạng cho chơn chánh. Tiếng ‘*không vi phạm điều Phật cấm*’ là không trái phạm điều giới mà mình thọ trì.

Đáp câu hỏi thứ hai. Tiếng ‘*sīla*’ do nguyên tự là *sīla*, *sīra*, *sītala*. *Sīla* dịch là thường thường, giải rằng: sự làm lành hay làm dữ, hoặc bực trung, thường thường gọi là giới, theo đại đức Sāriputtathera có giảng đề trong Paṭisambhidāmagga. Tiếng ‘*sīra*’ dịch là đầu. Giải: lẽ thường người và thú khi đã đứt đầu thì phải chết, thế nào, nếu đứt giới rồi các điều tốt khác nhứt là định và tuệ cũng phải tiêu hoại, như người tạo được nhiều việc lành, khi đã phạm điều xấu xa trong lúc nào, thì các nghiệp tốt đã làm, cũng phảo tiêu mất hết, gọi là hư danh tiếng. Tiếng ‘*sītala*’ dịch là mát mẻ, xóa ‘*ta*’ thành ‘*sīla*’ có nghĩa là dập tắt tâm nóng, phát sanh vì sự hành động xấu xa của mình.

Đáp câu hỏi thứ ba. Tiếng ‘*tướng*’ của giới là nói về tình trạng cho biết thế nào là giới, sự hành động tốt hoặc xấu, hay bực trung thường thường, luôn khi gọi là tướng của giới. Sự làm lành, nói phải thường thường là tướng của giới trong sạch; sự làm xấu, nói quấy luôn luôn, là tướng của giới như bợn; sự làm nói bực trung thường thường, là tướng của giới bực trung. Nếu làm hay nói điều chi không thường một mực, chưa gọi là giới, như chúng ta quen gọi: người này, kẻ kia có ngũ giới hoặc bát giới, nếu người đó còn thọ trì năm hoặc tám điều răn cấm chưa được thường một mực, chưa gọi là có ngũ giới hay bát giới, chỉ nên gọi là người đó đang tinh tấn, hành theo điều cấm chế cho thành giới, tiếng gọi ‘*sikkhāpāda*’ dịch là kiểu mẫu tập luyện như trong ngũ giới có câu ‘*sikkhāpadam samādīyāmi*’ dịch là tôi xin thọ trì kiểu mẫu tập luyện. Tiếng ‘*sự*’ của giới là nói về phạm sự của giới, nghĩa là giới có phạm sự lau chùi, giải rằng: giới trong sạch trừ giới dơ nhớp v.v... Tiếng ‘*điều rõ rệt của giới*’ là điều cho biết rằng giới như thế nào? Xấu hay tốt hoặc bực trung. Sự trong sạch thân và khẩu nghĩa là lời nói, việc làm chơn chánh là bằng cứ cho biết rằng là giới. Sự bất tịnh thân, khẩu là điều cho biết là giới không trong sạch v.v... Tiếng ‘*pháp ủng hộ của giới*’ là hổ thẹn tội lỗi (hiri) và ghê sợ điều ác (optappa), nghĩa là: nếu không có hai pháp đó thì giới không được trong sạch — pháp ủng hộ của giới trong ‘*Dīkā*’¹ gọi là nhân của giới, làm cho giới phát sanh lên rồi cho được thường trụ. Người nào mong có giới trong sạch, không cho hư hoại cần phải có thường thường, hai pháp là ‘*hổ thẹn*’ và ‘*ghê sợ*’ tội lỗi ẩn trú trong tâm.

Đáp câu hỏi thứ tư. Phước báu của giới có ý nghĩa như vậy:

- Ý nghĩa thứ nhứt: 1) bhogasampadam: giới là nhân cho được của cải; 2) kalyānakittī: giới là nhân cho có danh tiếng tốt; 3) samuhavisāradam: giới là nhân cho sự dạn dĩ trong nơi hội họp; 4) asammulham: giới là nhân không cho lầm lạc trong cơn hấp hối; 5) sugatiparāyanam: giới là nhân cho sanh trong cõi vui.
- Ý nghĩa thứ hai: 1) malavisodhanam: giới là điều giặt rửa sự dơ bẩn; 2) parilāhavirusamanam: giới là điều dập tắt sự nóng nảy; 3) sucigandhavāyanam: giới là điều làm cho mùi thơm bay đi; 4) sagganibbānādhigamupāyam: giới là phương tiện cho được cõi trời và niết-bàn; 5) sobhālankārapasāadhanam: giới là điều trang sức tốt đẹp; 6) bhayavidhamanam: giới là điều trừ khử sự kinh sợ; 7) kittijananam: giới là điều làm cho có danh tiếng; 8) pāmojjam: giới là điều làm cho tâm vui thích.

¹ Dīkā lời chú giải lần thứ nhì.

Lời giải ý nghĩa thứ nhất:

Trong ý nghĩa thứ nhất nói ‘giới’ có 5 phước báu theo đại khái đã giảng đó, làm cho khó hiểu, nhân đó xin giải rộng thêm như vậy: 1) Giới là nhân cho được của cải, nghĩa là người có giới đầy đủ chơn chánh rồi, hằng không có sự cầu thả, trong khi đi kiếm của, thường tìm được của vừa theo phép nuôi mạng chơn chánh. 2) Giới là nhân cho có danh tiếng tốt, nghĩa là người có giới hằng được ngợi khen trong các nơi, vừa theo sự trì giới của mình, như ta thường được nghe rằng: người đó là người nói ngay thật không trộm cắp v.v... 3) Giới là nhân cho sự dạn dĩ, nghĩa là dấn vào trong hội Sa-môn, Bà-la-môn, vua hoặc triệu phú gia cũng không có sự e ngại bị người khinh rẻ trong sự trì giới, hoặc trong sự hành động. 4) Giới không cho lầm lạc trong cơn hấp hối, nghĩa là người hành động chơn chánh hằng không kinh sợ đối với 4 đường dữ rằng: chết rồi phải đi chịu khổ trong 4 ác đạo, như là địa ngục như thế, thì có tâm vui thích, không lo ngại, có trí nhớ vững chắc không quên mình. Trong tạng Luận có giải: khi hấp hối thường thấy rõ một trong ba triệu chứng là: thấy sự lành hoặc dữ của mình; thấy vật mà mình để bát, thấy khí giới mà mình sát sanh...; thấy mình phải thọ sanh trong cảnh khổ hoặc cõi vui, như rõ thấy tòa điện nguy nga trên cõi trời, hoặc ngọn lửa trong địa ngục. Ba triệu chứng đó thấy trong giờ mà tai, mắt lầm lạc khác thường; khi hấp hối rõ thấy cảnh lành thì vui lòng, không áy náy, nếu thấy cảnh dữ thì kinh động quên mình. 5) Giới là nhân cho sanh trong nhân cảnh, là sẽ được làm người hoặc về cõi trời. Câu Phật ngôn đây chỉ rõ thế lực của giới: là nếu không có nghiệp dữ nào nặng hơn, thì giới phải đem đi thọ sanh trong cảnh vui thật. Nhận đó, chúng ta cần phải tưởng đến giới mà mình đã thọ trì trong giờ hấp hối, chẳng nên nhớ nghĩ đến điều xấu xa, bất bình nào khác, cho tâm ưa thích, an trụ trong giới. Nên chú tâm trong giới rằng: “ta được giữ giới trong sạch rồi, giới sẽ dẫn ta đi đến cõi vui chắc thật”.

Về phần lành khác cũng vậy. Song, lẽ thường khi hấp hối, mang bệnh nặng, mình hay mong được khỏi bệnh, hoặc nghĩ thương tiếc nhân vật ngoài mình, không hay nhớ đến điều lành mà mình đã tạo, như mình có đủ ngũ giới mà không nghĩ đến, đó là điều quấy làm thái quá. Cần phải tưởng nhớ đến việc lành của mình, đến giới trong sạch cho tâm vui thích.

Nên hồi ức đến việc tốt của mình đã tạo trong hai thời là trước khi ngủ và lúc mang bệnh nặng, như là nghĩ đến sự trì giới có thể làm cho bệnh được thuyên giảm, cho có sức mạnh để kháng cự bệnh căn hầu trợ thuốc, nếu bệnh không giảm thì mình cũng được sanh trong cảnh an vui chắc vậy.

Lời giải ý nghĩa thứ hai:

1. Gọi giới là điều giặt rửa sự dơ bẩn đó, là giặt rửa phiền não đường thân khẩu nương với tâm, là rửa điều tội lỗi mà mình đã tạo. Hơn nữa, là giặt điều ác cho ra khỏi thân, khẩu và ý, cho mình trở nên trong sạch. Vật để giặt rửa là nước có hai: nước ở trong tức là giới để rửa điều tội lỗi của thân, khẩu, ý; nước ở ngoài để giặt vật dơ như y phục v.v...
2. Giới là điều dập tắt sự nóng nảy, là nói về sự nóng nảy trong tâm.
3. Giới làm cho mùi thơm bay đi, là nói về mùi ở trong đối với mùi ở ngoài. Mùi ở ngoài như là mùi cây trầm hương, cây thị đỏ và nước thơm, chỉ có mùi thơm ở ngoài, thơm ngoài mũi, không thơm đến tâm, và thơm xuôi gió, không thơm ngược gió được. Về mùi thơm ở trong là giới hương, hằng thơm đến tâm, thơm ngược gió, làm cho có danh tiếng tốt. Nếu mình là người tốt, mình phải nương theo tâm lành là tâm có giới, như người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Nếu mình không vừa với người như thế, mình nên tự hiểu rằng mình là người không có mùi thơm, không đáng cho bậc hiền nhân ưa mến, dù là hạng người thân thiết như

là con, vợ là người có giới, họ cũng không hay vừa lòng mình. Sau khi thác khỏi cõi này rồi, mùi không thơm của mình cũng còn lưu truyền trong đời. Nếu mình có con, vợ, con, vợ cũng hôi lây, là họ nói rằng: người này là con, vợ của kẻ trộm cắp, tà dâm, nói dối v.v... Về phần mình thác rồi, lên thọ sanh chung với hạng chúng sanh thơm là chư thiên không được, phải đi ở chung với loài tội lỗi: là địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, cầm thú, trong một đường nào không sai hoặc trong tất cả hạng ấy, nghĩa là lia khỏi hạng này, sang đầu thai vào loại khác. Nhân đó mình nên mau hồi tâm tỉnh ngộ, làm người có giới trong sạch cho kịp thời, chẳng nên nghĩ rằng ‘biết làm sao’ như thế, biết ngày nào mình sẽ trở nên người thơm được, hay là mình không vừa lòng làm người thơm, đành chịu là người không thơm. Mình nên suy xét cho chu đáo. Nếu không có giới, mình phải bị đời chê trách, sau khi thác lại còn phải sa trong 4 đường dữ, làm cầm thú, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục nữa, biết bao giờ sanh lại làm người. Vì nho có câu “nhứt thất như thân vạn kiếp nan tái phục” cho nên mình cần phải thương mình, tội nghiệp mình, cho lắm. Vậy ai là người thương mình thật, tội nghiệp mình thật cần phải chú tâm suy xét cho nhiều, nếu không sau rồi ăn năn rất muộn.

4. Giới là phương tiện cho lên cõi trời và Niết-bàn là phương pháp cho thọ sanh làm chư thiên và thành Phật là nơi trong sạch trong sạch, mát mẻ, thơm tho, đầy đầy cực lạc. Giới vì như thang để lên cõi trời và Niết-bàn vì là cõi cao thượng, cần phải có thang để đi lên mới được, như nhà lầu, phải có thang để lên xuống, chỉ khác nhau ở nấc thang nhiều hay ít, nghĩa là, nấc thang của mình không có số hạn định. Về phần nấc thang lên trời và Niết-bàn có hạn định, là loại 5 nấc, 10 nấc, 227 nấc hoặc 4 nấc, đều là thang bắc lên cõi Trời và Niết-bàn, mà cần nhất phải có thang và nấc cho thật vững chắc, đó là điều trọng yếu.
5. Giới là cái trang sức tốt đẹp ở trong, để trang điểm thân, khẩu, ý đối với vật trang sức ở ngoài. Người đời nếu có vật trang điểm cả trong và ngoài, trông thấy càng thêm xinh, nếu chỉ có tốt ở ngoài cũng chưa toàn đẹp, vì ở ngoài hay biến đổi. Tất cả vật trang sức ở ngoài như vàng, ngọc cũng không đẹp bằng vật trang sức ở trong, tức là giới. Vì vật trang điểm bên ngoài cần lựa người, chọn tuổi và là nơi không vừa lòng đến mọi người, cũng không dính theo mình luôn khi được, về đồ trang điểm ở trong không lựa người và tuổi, lại còn thêm vừa lòng quần chúng, dính theo mình, không rời cả lúc sanh và tử.
6. Giới là pháp trừ khử điều kinh sợ, là trừ những kinh sợ trong bốn ác đạo, nhứt là địa ngục và điều sợ hãi trong đời này nữa. Vì người có giới hằng không lo ngại bị kẻ khác oán thù hoặc nhà chức trách làm tội như người không sát nhơn, không trộm cắp, không tà dâm, thì cũng không có ai gây dữ hại mình. Sau khi thác cũng chẳng sợ sa trong đường dữ. Giới phòng ngừa các tội khổ, bằng cách chơn chánh. Hơn nữa, giới là món ngăn trở trọng yếu những kinh sợ, đáng gọi là ‘thiết giáp quý báu’ có thể ngừa tên, đạn tức là điều thù oán trong các hướng được, đáng cho mọi người phải có, để giữ mình. Không nên khinh rẻ là món thấp hèn, hoặc nghĩ rằng là điều khó làm. Người nào cho là hèn hay khó, đó là hạng người thấp hèn vì người thấp hèn thấy điều chơn chánh cho là không tốt và khó làm được, như Phật ngôn rằng: “Người tốt dễ làm sự tốt, khó làm việc hèn, người hèn dễ làm hèn, khó làm tốt”. Phần đông người nói rằng: Bồ thí, trì giới, niệm Phật, tham thiền để cho hạng lão niên, chẳng phải phận sự của trai tơ gái lứa như chúng ta, hoặc cho là sự tu hành của hạng quê mùa chưa văn minh. Những người nói như thế chỉ có biết tốt, song không rõ cái nhân sanh sự tốt. Vì mọi người ai cũng mong được kẻ khác tử tế với mình, nghĩa là có đệ tử, có tôi tớ, có vợ, có chồng, con cháu hằng muốn những điều đó đều tốt, không vừa lòng những hạng sát hại mình,

tà dâm vợ con mình, chồng cũng muốn cho vợ mình trinh tiết, vợ cũng mong cho chồng chỉ thương mình.

7. Giới làm cho có danh tiếng tốt. Điều này có ý nghĩa giống điều thứ ba chỉ khác nhau vì lời nói là trong điều thứ ba giải rằng: Giới là điều làm cho mùi thơm bay đi, nghĩa là làm cho có danh tiếng tốt, nên gọi có ý nghĩa giống nhau.
8. Giới làm cho vui thích là khi người có giới, quán tưởng thấy mình trong sạch giờ nào, thì hoan hỷ trong giờ ấy, nếu thấy bợn nhơ thì tâm buồn bực, không vừa lòng, cho nên lúc thấy mình không trong sạch, cần hồi hã thọ giới lại, nơi một, hai, hoặc ba vị tỷ khuru hoặc giữa tăng chúng cũng được, cùng là chú tâm lánh xa điều Phật cấm cũng được, ví như mình thấy y phục bị cháy, nếu chậm trễ y phục đó phải bị cháy tiêu.

Hỏi: Vậy sự vui thích đối với điều khác, ngoài giới không có chăng? **Đáp:** Có, như được vật chi vừa lòng (xem sắc đẹp hoặc nghe tiếng ca hát) cũng làm cho mình vui, song điều vui đó lẫn lộn với khổ. Giải rằng: Trong khi vui đó cũng có khổ chung lộn, là khổ vì thương, khổ vì ghét, bao giờ hết vui rồi có khổ vào thay thế ngay. Về phần vui trong giới trong sạch, hằng có sự vui thích, điều mát mẻ vào thế, dầu là sự vui do các nhân lành khác (như bố thí, nghe pháp cũng vậy).

Nhân đó, mình chỉ nên lựa lấy cái vui bền vững lâu dài, nếu được suy xét đến cái vui trong ngũ dục lẫn lộn với khổ, không bao lâu, mình sẽ thấy chơn lý, sanh lòng chán nản, như có Phật ngôn rằng: “Các bậc Thinh văn được nghe và hiểu tội lỗi của ngũ dục là sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm và tâm suy nghĩ đến trần cảnh, hằng sanh lòng chán ngán, nếu chán thì dứt bỏ, dứt bỏ thì được giải thoát, rồi phát sanh trí tuệ thấy rõ rằng mình đã được giải thoát”.

Đáp câu hỏi thứ năm. Giới có mấy loại? Trong bộ Visuddhamagga giải, có nhiều loại, chia ra có 5 loại, 5 thứ.

Giới loại 1: Có một loại là nói về sự hành động thường thường của thân, khẩu là cái tướng của giới.

Giới loại 2: Có 2 thứ, 7 ý nghĩa: Ý nghĩa thứ nhất: cārittasīla: giới hành; vārittasīla: giới cấm. Ý nghĩa thứ nhì: abhisamācārikasīla: giới phong tục; ādībrahmacārikasīla: giới đầu phạm hạnh. Ý nghĩa thứ ba: viratisīla: giới chừa cái; aviratisīla: giới không chừa cái. Ý nghĩa thứ tư: nissitasīla: giới nương; anissitasīla: giới không nương. Ý nghĩa thứ năm: kālapariyantāsīla: giới định thời; āpānakothikasīla: giới định sanh mạng. Ý nghĩa thứ sáu: sapariyantāsīla: giới có hạn định; अपariyantāsīla: giới không hạn định. Ý nghĩa thứ bảy: lokīyasīla: giới trong đời; lokittarasīla: giới ngoài đời.

Giải về ý nghĩa thứ tư: Tiếng nói ‘giới nương’ giải về sự chừa cái điều Phật cấm, hành theo điều Phật chuẩn, vì tâm ái dục, nghĩa là có lòng mong mỏi rằng: ta sẽ làm được vị trời do sự trì giới của ta. Tiếng nói ‘giới không nương’ là chừa cái điều Phật cấm, hành theo điều Phật chuẩn, không nương theo sự ham muốn.

Giải về ý nghĩa thứ sáu: Tiếng nói ‘giới có hạn định’ là chừa cái điều cấm, hành theo điều Phật chuẩn, có hạn định, vì lợi, quyền, thân quyền, tứ chi, sanh mạng, nghĩa là phạm điều Phật cấm vì lợi, quyền, thân quyền, tay chơn, mạng sống. Tiếng nói ‘giới không hạn định’ là trái hẳn với điều trên, là không phạm giới vì thấy lợi lộc, quyền thế v.v...

Giải về ý nghĩa thứ bảy: Tiếng nói ‘giới trong đời’ là chừa cái điều cấm, hành theo điều Phật chuẩn, của hạng người có phiền não, tức là giới của hạng phạm phu. Tiếng nói ‘giới ngoài đời’ nói về sự trì giới của bậc dứt phiền não, tức là giới của bậc Thánh nhơn.

Giới loại 3 có 3 loại, 3 thứ, 5 ý nghĩa là: Ý nghĩa thứ nhất: Hīnasīla: Giới hạ; Majjhimasīla: Giới trung; Paṇṭasīla: Giới thượng. Ý nghĩa thứ hai: attādhipateyasīla: giới lấy mình làm trọng; lokādhipateyasīla: giới lấy đời làm trọng; dhammādhipateyasīla: giới lấy pháp làm trọng. Ý nghĩa thứ ba: parāmatṭhasīla: giới tùy; aparāmatṭhasīla: giới không tùy; paṭipassadhisīla: giới yên lặng. Ý nghĩa thứ tư: visuddhisīla: giới trong sạch; avisuddhisīla: giới không trong sạch; vematikasīla: giới hoài nghi. Ý nghĩa thứ năm: sekhasīla: giới của bậc hữu học; asekhasīla: giới của bậc vô học; nevasekhānāsekhasīla: giới của người không phải bậc hữu học, cũng không phải bậc vô học.

Giải về ý nghĩa thứ 1. Giới thấp vì 4 iḍḍhipāda² là giới mà người thọ trì do lòng mong mỏi, chú tâm, tinh tấn và suy xét bậc thấp. Hơn nữa, giải về giới hèn, vì muốn được quyền tước, hoặc tặng mình chê người. Giới bậc trung do 4 iḍḍhipāda bậc trung thọ trì vì mong được phước một mình, không tặng mình chê người. Giới bậc thượng do 4 iḍḍhipāda bậc cao, là giới của bậc Thánh nhân, là giới mà người thọ trì cho phần đông được khỏi khổ, nghĩa là cho kẻ khác được điều lợi ích.

Giải về ý nghĩa thứ 2. Giới lấy mình làm trọng, là thọ trì vì hổ thẹn lấy mình. Giới lấy đời làm trọng, là vì sợ kẻ khác chê trách mà thọ trì. Giới lấy pháp làm trọng, là thọ trì vì tôn kính pháp, cúng dường pháp rằng: pháp này có nhiều oai lực, đem ra khỏi đời và để cúng dường pháp bậc cao là trì giới để tu định và tuệ thêm lên.

Giới loại bốn có 4 thứ, 4 ý nghĩa.

Chú giải về:

- Pakatisīla: Giới tự nhiên. Giới tự nhiên là giới người Bắc-curu-luru-châu, hằng có tự nhiên cả ngũ giới, nghĩa là hạng người bên Bắc-curu-luru-châu hằng dùng thực phẩm và y phục tự nhiên, không cần phải làm công việc chi, không có vợ chồng nhất định như chúng ta, cũng không có rượu. Nhờ thể lực ngũ giới tự nhiên, sau khi thác, được thọ sanh trong cõi trời hưởng hết phước rồi, sanh lại làm người trong Bắc-curu-luru-châu nữa, song trong kinh có lời khuyên: chẳng nên mong được sanh trong châu đó, vì rất khó gặp Phật pháp và khó giải thoát, chỉ phải luân hồi luôn luôn trong vòng sanh tử...
- Ācārasīla: Giới phong tục. Nói về hành vi theo thói quen tốt đẹp trong một gia tộc.
- Dhammādāsīla: Giới thường. Nói về giới của đức Bồ tát mẫu. Lệ thường mẹ của đức Bồ tát trong kiếp chót, từ khi có thai thường có ngũ giới.
- Pubbahetukasīla: Giới do duyên tiền kiếp như giới được tinh khiết trong kiếp trước, sau được tái sanh, hằng có tâm trong sạch muốn theo giới nữa, không cần có người thức tỉnh, như giới của hai ông bà Ca-Điếp (Kassapa).

Giới loại 5 có 5 thứ, 2 ý nghĩa. Ý nghĩa thứ 1: pariyantapārisuddhisīla: giới có hạn định và trong sạch; apariyantapārisuddhisīla: giới vô hạn định và trong sạch; paripuññapārisuddhisīla: giới trong sạch đầy đủ; aparāmatṭhapārisuddhisīla: giới trong sạch loại không bị tà kiến vượt ve; patipassadhipārisuddhisīla: giới trong sạch loại yên lặng. Ý nghĩa thứ 2: pahānasīla: giới dứt bỏ; veramaṇīsīla: giới chừa cải; cetanāsīla: giới quyết tâm; samvarasīla: giới chăm chú; avītikamasīla: giới vi phạm.

Giải về ý nghĩa thứ nhất. Giới có hạn định và trong sạch nói về giới của sa di, giải rằng: giới của hạng sa di có hạn định, không nhiều. Giới vô hạn định và trong sạch, nói về giới của chư tỳ khưu, giải rằng: giới của các bậc đó có rất nhiều, không hạn định, chỗ nói có

² Tứ như ý túc: 4 pháp làm cho được đầy đủ như ý muốn.

227 giới đó, là ám chỉ ngay trong giới bốn (patimokkha) ngoài ra, còn rất nhiều loại. Sự hành theo các điều luật nhỏ lớn mà Đức Chánh Biến Tri đã chế định cho được thường thường gọi là giới vô hạn định và trong sạch. Giới trong sạch đầy đủ, nói về giới của người thọ trì được trong sạch do sự bằng lòng bỏ thân thể và sanh mạng, là dù có sự hại đến thân thể hoặc sanh mạng cũng không chịu phá giới, chống cự để trì giới cho trong sạch, như ngũ giới của dòng Thích Ca là thân quyến của Phật. Giới trong sạch loại không bị tà kiến vuốt ve, là giới của 7 bậc hữu học, nhứt là bậc Tu-đà-huờn. Giới trong sạch loại yên lặng, nói về giới của các bậc A-la-hán, nhứt là Phật.

Giải về ý nghĩa thứ hai. Giới dứt bỏ, nói về sự bỏ được các điều xấu thường thường do đã có chủ tâm trước, như tránh xa sự sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu được thường thường, cho đến khi lìa tất cả phiền não. Giới chừa cải, nói về giới chừa các điều dữ được thường thường nhờ sự mới nghĩ nhớ, không vì chủ tâm trước, là được dịp mà không làm, cho đến khi chừa cải tất cả phiền não. Giới quyết tâm, nói về sự nhứt định dứt và cố ý chừa các điều ác được tự nhiên, cho đến khi chừa tất cả phiền não. Giới chăm chú, nói về sự cẩn thận điều ác và tất cả phiền não, cho đến khi được tự nhiên. Giới không vi phạm, nói về sự không trái phạm điều cấm chế, vừa theo phận sự người cư sĩ hoặc bậc xuất gia.

Kết luận: Ngũ giới loại cuối cùng này riêng khác, do cách dứt bỏ, chừa, quyết tâm, chăm chú, không vi phạm ác nghiệp. Phần phiền não, nói về tham dục, sân hận, si mê, phóng túng, hoài nghi, không thông nhân quả, không ưa thích, tâm, sát, ưa vui, ghét khổ, cố chấp thân thể, sự chấp vững người, thú, ái dục, vô minh v.v... Những điều ác và phiền não như đã giải đó, sắp theo thứ tự sự: bỏ, chừa cải, quyết định, chăm chú, không vi phạm nhân đó, xin giải tiếp theo như vậy:

Tiếng ‘bỏ’ nói về sự: bỏ thập ác, hành theo điều cấm chế. Bỏ sự vừa lòng trong ngũ dục bằng cách xuất gia. Bỏ oán giận do sự không oán giận. Bỏ hôn trầm do sự nhìn xem ánh sáng. Bỏ phóng tâm do chú ý. Bỏ hoài nghi do phân biệt căn pháp. Bỏ vô minh do hành cho sanh minh. Bỏ hoan hỷ do làm cho vui. Bỏ 5 phép cái do sơ thiền. Bỏ tâm và sát do nhị thiền. Bỏ phi lạc do tam thiền. Bỏ vui và khổ do tứ thiền. Bỏ phân biệt trong sắc do phân biệt rằng tất cả cái chi toàn là hư không. Bỏ phân biệt rằng ‘thường’ do sự nhìn chòng chọc không thường. Bỏ phân biệt rằng ‘vui’ do thấy rằng ‘khổ’. Bỏ phân biệt rằng ‘ta’ do phân biệt rằng ‘vô ngã’. Bỏ chấp nhận do nhìn chòng chọc điều chán ngán. Bỏ ưa thích do nhìn chòng chọc điều không ưa thích. Bỏ sự tham vọng do nhìn chòng chọc điều dập tắt. Bỏ sự không mong giải thoát, do nhìn chòng chọc điều giải thoát. Bỏ cố chấp do nhìn chòng chọc rằng nên bỏ sự phân biệt rằng là nọ, là kia do nhìn chòng chọc điều tiêu diệt. Bỏ thâm thập do nhìn chòng chọc điều tan rã. Bỏ sự vừa lòng rằng ‘lâu dài’ do nhìn chòng chọc điều biến đổi. Bỏ sự vừa lòng rằng ‘có tượng trưng’ do nhìn chòng chọc rằng ‘không có điều tiêu biểu’. Bỏ nơi sanh phiền não do nhìn chòng chọc điều không phiền não là Niết-bàn. Bỏ ‘có sự đặng’ do nhìn chòng chọc rằng ‘rỗng không, trống rỗng’. Bỏ sự thấy rằng ‘vĩnh viễn’ do nhìn chòng chọc rằng ‘không kiên cố’. Bỏ sự tốt đẹp do nhìn chòng chọc chơn lý, nương sự quán tưởng điều tội lỗi. Bỏ sự không quán tưởng do nhìn chòng chọc đạo quán tưởng. Bỏ luân hồi do nhìn chòng chọc điều không luân hồi. Bỏ phiền não vì tà kiến, do Tu-đà-huờn đạo. Bỏ phiền não thô hiển do Tu-đà-hàm đạo. Bỏ tất cả phiền não vi tế do A-la-hán đạo.

Về đoạn này xin xem đi đọc lại cho nhiều, đừng chán ngán, vì sẽ làm cho hành giả nhìn chòng chọc theo nguyên tắc, tiến hành trong Phật giáo chơn chánh, mới mong được giải thoát chắc thật.

Câu hỏi thứ sáu: Cái chi làm cho giới dơ nhớp?

Đáp: Có hai điều. 1) Cảnh giới nên mong mỏi (iṭṭhārammaṇa) là những cái vừa lòng như được: lợi, quyền, vui, khen, người thiết, thân thể, mạng sống. 2) Cảnh giới không mong mỏi (aniṭṭhārammaṇa) là các điều không đẹp ý: thất lợi, hết quyền, mất vui, bị chê và gặp điều rủi ro tai hại. Iṭṭhārammaṇa và aniṭṭhārammaṇa là nguyên nhân làm cho giới phải dơ bẩn, phải hư hoại. Người nào không có tâm dứt bỏ khi tiếp xúc những cảnh có thể phá giới, như người mê lợi, quyền phần đông làm cho hư sự tốt của mình. Như mình không quen nói dối hoặc chưa từng uống rượu, đến khi ham lợi tham danh rồi có thể làm được.

Cái nhân thứ nhất làm cho giới bợn dơ, phổ thông đến cả hàng cư sĩ và xuất gia, đáng cho người lành phải cẩn thận tránh xa, chẳng nên để cho sự vừa lòng và không đẹp ý cảm dỗ thái quá, làm cho giới phải lấm nhơ hoặc hư hoại.

Nhân làm cho giới của bậc xuất gia hư hoại nói về bảy điều sự ưa thích phụ nữ (methunasanyoga) là: ưa thích cho phụ nữ gần gũi hầu hạ mình (như lau chùi, tắm rửa cho mình); ưa thích liếc ngó, nói đùa, giễu cợt với phụ nữ; ưa thích nhìn theo phụ nữ; ưa thích trong khi nghe tiếng phụ nữ; ưa thích trong khi nghĩ đến chuyện quen cười, nói với phụ nữ; ưa thích trong khi thấy cư sĩ được phụ nữ hầu hạ; mong được làm chư thiên để hưởng ngũ dục.

Người xuất gia phạm một trong bảy methunasanyoga đó hằng không tránh khỏi các điều khổ não. Giới của bậc xuất gia đó gọi là: đứt, rỗ, rách, lủng. Phạm hạnh của bậc xuất gia đó gọi là không trong sạch³.

Đáp câu hỏi thứ bảy: Điều làm cho giới trong sạch có hai là: 1) Trái với nhân làm cho giới dơ nhớp, là không bị cảnh giới vừa lòng (iṭṭhārammaṇa), cảnh giới không đẹp ý (aniṭṭhārammaṇa) và ưa thích phụ nữ (methunasanyoga) khuấy nhiễu. Hơn nữa, là sự không có ác pháp, nhưt là sân, giận ngầm, quên ơn, bòn xén, ganh tỵ, giấu lỗi, khoe tài, can ngăn, tranh tài, ngã chấp, khinh người, mê sa, dễ dãi. 2) Và sự phát sanh các thiện pháp nhưt là trí tuệ, hai điều đó là nguyên nhân làm cho giới trong sạch.

Phương pháp làm cho giới trong sạch có hai là: thấy tội của sự phá giới; thấy phước của sự có giới bằng cách rõ rệt.

- Tội của sự phá giới.

Ý nghĩa thứ nhất: Tội của sự phá giới, không có giới, phạm giới của cư sĩ có 5: 1) bhojāni: mất của; 2) pāpakakittī: hư danh; 3) avisārada: không dạn dĩ; 4) samulha: mê loạn khi hấp hối; 5) nirayūpaga: sa địa ngục sau khi thác.

Ý nghĩa thứ hai: Tội phá giới của hạng xuất gia có 9: 1) không phải là nơi thương yêu của các bậc phạm hạnh; 2) không phải là nơi tưởng nhớ của các bậc có giới; 3) có tâm khó chịu khi được nghe người khen bậc có giới; 4) màu da xấu xa ủ dột; 5) làm cho kẻ khác bất chước, rồi sa trong ác đạo; 6) làm cho thí chủ giảm phước; 7) khó làm cho sạch sẽ được, như hầm phần lâu năm; 8) là người mà kẻ khác đáng tránh xa như khúc cây bị lửa cháy cả hai đầu; 9) dù có tuyên thệ là tỳ khuru cũng không phải là tỳ khuru, như lừa đi theo bầy bò, là nơi kinh khủng của người lành, như người thù không nên ở chung bọn, như tử thi không đáng cho hạng phạm hạnh cúng dường, như lửa trong mộ địa không đáng cho các bà-la-môn lễ bái, không đáng đặc pháp quý cao, như người mù, như kẻ hèn hạ, không đáng lên ngôi vua được.

³ Xem trong luật xuất gia trang 28.

Ý nghĩa thứ ba: Đức Phật có thí dụ tội phá giới của bậc xuất gia như vậy: 1) Tỳ khuru đi vào ngôi gần ôm hun đồng lửa cho chết, còn tốt hơn ôm hun phụ nữ, vì khi thác rồi không khỏi sa địa ngục; 2) Nếu có người dùng dây bằng lòng thú quắn tỳ khuru, rồi kéo tới kéo lui cho đến khi dây lòng cắt da thấu xương, cũng còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới mà ưa thích sự lễ bái của hạng vua, chúa, bà-la-môn, phú trưởng giả; 3) Nếu có người dùng cây đao bén đâm trước ngực của tỳ khuru, cũng còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới ưa thích sự cúng lễ bái của hạng vua, chúa, bà-la-môn, triệu phú gia; 4) nếu có người dùng sắt cháy đỏ trùm thân thể tỳ khuru cũng còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới mặc y của vua, chúa, bà-la-môn, phú trưởng giả cúng dâng; 5) nếu có người dùng cây sắt cháy đỏ cán miệng tỳ khuru, rồi nhét khúc sắt cháy đỏ vào trong miệng, cũng còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới dùng thực phẩm của thí chủ; 6) nếu có người bắt buộc tỳ khuru ngồi nằm trên giường, ngựa sắt cháy đỏ, cũng còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới ngồi nằm trên giường ngựa của thí chủ; 7) nếu có người bắt, buộc tỳ khuru liệng vào chảo nước đang sôi, còn tốt hơn tỳ khuru phạm giới ngủ trong tịnh thất của thí chủ dâng cúng.

- Phước báu của giới có 10 là: 1) tỳ khuru có giới dùng bát và y của thí chủ xem thấy càng phát tâm trong sạch; 2) pháp xuất gia của tỳ khuru có giới là sự xuất gia tinh khiết; 3) tỳ khuru có giới hằng không bị chê trách, trong điều giới ở xa lời chê trách như mặt nhứt ở xa mây; 4) tỳ khuru có giới hằng tốt đẹp như trăng rằm; 5) tỳ khuru có giới là nơi ưa thích của chư thiên và nhân loại; 6) tỳ khuru có giới làm cho sự dâng cúng của thí chủ được nhiều phước báu; 7) tỳ khuru có giới không bị phiền não quấy nhiễu; 8) tỳ khuru có giới được gọi là đào bứng gốc khổ trong ngày vị lai; 9) tỳ khuru có giới hằng được làm người và trời dễ dàng; 10) tỳ khuru có giới hằng được hài lòng, yên tịnh, mát mẻ trong các nơi.

Nhân đó bậc trí tuệ nên làm cho mình là người có giới, vừa với phạm vi của mình là bậc xuất gia hay là cư sĩ.

II. Nền tảng Phật giáo thứ nhì

Nền tảng Phật giáo thứ nhì giải tiếp theo đây nói về thiền định. Khép thiền định vào nền tảng Phật giáo thứ nhì cũng vì có 9 nguyên nhân như trong nền tảng Phật giáo thứ nhứt, nhưng cao hơn là:

- 1) Vì thiền định là điều nên học hỏi, là nên học cho biết và hành theo cho được, tiếp theo giới. Giải rằng: khi đã tu giới rồi cần phải tham thiền nối theo.
- 2) Vì thiền định là phần giữa, làm các lời dạy khác của Phật cho thêm tốt đẹp chơn chánh.
- 3) Vì thiền định làm cho đặc đức tính khác thường bậc trung là ‘lục thông’: hiện thân, nhĩ thông, nhãn thông, tiền kiếp thông, sanh tử thông, lậu tận thông.
- 4) Vì thiền định là đạo không thăng trầm, không làm cho hành giả phải khổ hạnh thái quá.
- 5) Vì thiền định làm cho vượt khỏi dục giới, là cõi có sự cảm tình luyến ái (cõi người và 6 cõi dục thiên); dục giới là trung giới không thấp không cao.
- 6) Vì thiền định làm cho dứt phiền não bậc trung là 5 pháp cái (thương, ghét, hôn trầm, phóng tâm, hoài nghi).
- 7) Vì thiền định làm cho tiêu phiền não ở trong, là phiền não đè nén điều lành trong tâm nhưt là sự bồn xển.
- 8) Vì thiền định làm cho hết lòng ham muốn (tranh đấu, hoặc khát khao thềm muốn).
- 9) Vì thiền định cho đắc Thánh quả bậc trung (A-na-hàm quả).

Do 9 nguyên nhân giải trên đó, nên các bậc trí tuệ mới khép thiền định là nền tảng Phật giáo thứ nhì.

• **Lời vấn về thiền định.**

- 1) Ko samādhī: Tiếng gọi thiền định nói về cái chi?
- 2) Kenatthena: Tiếng gọi thiền định có nghĩa là gì?
- 3) Kānassa lakkhanarasa paccuppatthānapadatthānāni: Tướng, vị, quả và nơi sanh của thiền định là thế nào?
- 4) Katividho samādhī: Thiền định có mấy loại?
- 5) Kocassa saṅkilesa: Cái chi là phiên não của thiền định?
- 6) Kiṇ vodānaṃ: Cái chi làm cho thiền định tinh khiết?
- 7) Kathaṃ bhāvetabbo: Thế nào làm cho thiền định được phát sanh?
- 8) Bhāvanāya ko anīsaṃso: Cái chi là quả báo của sự làm cho sanh thiền định, nghĩa là thế nào là thiền định chơn chánh?

Đáp câu hỏi thứ nhất: Nói về thiện tâm có một cảnh giới.

Đáp câu hỏi thứ hai: Nói về sự trụ vững của tâm vương và tâm sở, trong một cảnh giới. Xin giải rộng tiếng ‘cảnh giới’ (ārammaṇa), tâm vương (citta), tâm sở (cetasika).

Tiếng ‘cảnh giới’ là cái mà tâm đeo níu. Tiếng ‘tâm’ hoặc ‘tâm vương’ dịch là cái đang suy nghĩ, nói về thiên bẩm⁴ có trong con người và phi nhân, thú, cũng có nghĩa là cái tích trữ, là cái chất chứa điều tốt điều xấu. Tiếng ‘tâm sở’ dịch là cái sanh đồng thời với tâm, là khi tâm vừa suy nghĩ thì liền sanh với tâm, khi tâm diệt cũng diệt đồng thời cùng tâm, khi tâm ngưng tâm sở cũng mất, không trước, không sau. Nói cho dễ hiểu tức là cái pháp tốt, xấu hoặc trung (giữa) phát sanh trong tâm, như sự: vừa lòng, toại ý, quyến luyến, mong mỏi, bất bình v.v... Theo như lời đã giải trên, thì tiếng ‘thiền định’ có nghĩa là cái tâm và cái pháp phát sanh cùng tâm, cả hai trụ vững trong một cảnh giới. Ví như chúng ta có tâm ưa thích trong sự học. Lời thí dụ trên đây, chia ra làm ba tiếng là: tiếng ‘có tâm ưa thích’ chia làm hai (tâm và ưa thích) và sự học. Tâm chỉ về cái tiếng tâm, ưa thích chỉ về tâm sở (vì có ở trong tâm), sự học chỉ ngay tiếng cảnh giới và là cái tâm và sự thích ý đeo níu. Hoặc nói cho dễ hiểu: tiếng thiền định có nghĩa là tâm an trụ bền chắc trong một cảnh giới, tâm kiên cố trong một chỗ, tâm ghim ở trong một chỗ, tâm chôn trong một cảnh giới.

Đáp câu hỏi thứ ba: Sự không buông thả là tướng của thiền định, nghĩa là tâm định chắc trong một cảnh giới, không lay chuyển đi tìm cảnh giới khác, là tướng của thiền định. Sự chùi lau, trừ phóng tâm là vị của thiền định, nghĩa là thiền định có trách nhiệm tiêu trừ tâm buông thả, là nghịch pháp, cũng như tiếng ‘ánh sáng’ có nhiệm vụ vệt tối tăm vậy. Sự không phóng dật là điều xuất hiện của thiền định, là danh hiệu của thiền định, nghĩa là triệu chứng báo tin cho biết rằng là thiền định. Sự an lạc là căn sanh của thiền định, nghĩa là tâm yên vui, mới sanh thiền hoặc định đã sanh, rồi an trụ được cũng vì có sự toại ý, nếu không hài lòng thì tâm cũng không trụ vững được, hoặc tâm đã kiên cố, song khi có nguyên nhân làm cho tâm không thỏa mãn phát sanh, như chỗ ngủ, thực phẩm không vừa lòng, là ăn vào không tiêu hóa, làm cho tâm đã an trụ phải hư hoại; như hành giả đã đắc thiền rồi mà tiếp xúc cảnh giới không hợp (ngũ dục).

Đáp câu hỏi thứ tư: Thiền định có nhiều loại là:

Thiền định I: Nói về tâm không phóng túng thuộc về cái tướng của thiền định như đã có giải.

⁴ Tính chất có tự nhiên khi sanh ra.

Thiền định II: Cận định (upacārasamādhi), nhập định (appanāsamādhi); phàm định, thánh định; định có phi lạc, định có an lạc và xả, sẽ giải ra dưới đây:

Cận định là tâm gần vững chắc trong cảnh giới. Nhập định là tâm an trụ kiên cố trong một cảnh giới. Âm chỉ rằng: cận định là định trong nẻo, là ghim theo dấu của cảnh giới dùng sự quan sát theo vết của cảnh giới. Nhập định là định ngay trong một cảnh giới, không đi theo dấu của cảnh giới, bắt cái chi thì nắm vững ngay trong cái đó.

Tiếng ‘phàm định’ (lokīyasamādhi) dịch là định trong thế gian, nghĩa là thiền của phàm nhơn. Thiền định bậc này có lúc tiêu hoại. ‘Thánh định’ (lokuttarasamādhi) dịch là định xuất thế, nói về thiền của bậc thánh nhơn, thiền định này không có thời hư hỏng.

Tiếng ‘thiền định có phi lạc’ (pīti) dịch là định có sự no lòng, nghĩa là tâm vững chắc trong một cảnh giới và hiểu biết sự có thỏa thích nữa. ‘Thiền định không có phi lạc’ là định không có tình trạng phân biệt sự no lòng, chỉ có tâm trung lập. Tiếng ‘thiền định có sự an lạc’, nghĩa là có tâm yên vui, là tâm trụ vững và biết rõ sự yên vui. ‘Thiền định bậc trung lập’ là định không có vui và không có khổ lẫn lộn, nghĩa là tâm định chắc im lặng, là nói về trạng thái của tâm dính chắc, rồi chỉ nhìn chăm chăm cái vui và cái khổ.

Thiền định III: Nói về thiền định bậc thấp, trung, hoàn toàn; thiền định có tâm (vitakka), sát (vicāra), không có tâm, chỉ có sát, không có cả tâm và sát; thiền định có phi lạc, có an lạc, có xả; thiền định nhỏ, lớn, không ước lượng, sẽ giải rõ như sau này:

Tiếng nói ‘thiền định thấp’ là chỉ về định mới sanh, hành giả mới đắc. ‘Thiền định bậc trung’ là định chưa được đào luyện chơn chánh. ‘Thiền định hoàn toàn’ là định đã rèn tập chơn chánh rồi, đã thuần thực rồi.

Tiếng nói ‘thiền định có tâm và sát’ nói về sơ thiền. Bực không có tâm chỉ có sát là nhị thiền. Bực ‘không có tâm và sát’ là tam thiền và tứ thiền.

Tiếng nói ‘thiền định nhỏ’ chỉ về tâm trụ trong bực cận định. ‘Bực lớn’ nói về định trụ trong thiền hữu sắc và thiền vô sắc của hạng phàm nhơn. ‘Bực không ước lượng’ nói về định trụ trong thiền hữu sắc và vô sắc của bậc Thánh nhơn.

Thiền định IV: Nói về định khó hành và khó đắc; khó hành mà dễ đắc; dễ hành mà khó đắc; dễ hành mà cũng dễ đắc. Thiền định nhỏ và có cảnh giới nhỏ; thiền định lớn có nhiều cảnh giới; trong cả bốn thiền, thiền hư hỏng, thiền định bất biến, tiến hóa; loại chán ngán; thiền bực dục; bực sắc; bực vô sắc; bực xuất thế; thiền có sự no lòng là trọng; thiền có sự hăng hái là trọng; thiền có sự đào luyện là trọng; có sự nghĩ ngợi là trọng; nên hiểu theo lời giải dưới đây:

Tiếng gọi ‘thiền khó hành, khó thành’ nói về định của hành giả không được vật dụng vừa lòng, không được làm phận sự đầu tiên, không thông hiểu trong phương tiện cho sanh thiền định. ‘Thiền khó hành, dễ thành’ nói về định của hành giả không được vật dụng vừa lòng, không được làm xong phận sự từ ban sơ, không thông hiểu phương tiện cho sanh định, đến cuối cùng mới có đủ ba chi đó. ‘Thiền dễ hành, khó thành’ nói về định của hành giả gồm có ba chi đó, trong lúc đầu tiên đến lúc chung qui, trở lìa khỏi ba chi đó. ‘Thiền dễ hành, dễ thành’ nói về định của hành giả có đều đủ ba chi đó, cả ban sơ và chung qui.

Lại nữa, trong cả bốn loại thiền đó, nên hiểu theo ái dục, vô minh và sự nên quen hành, không quen hành pháp chỉ quán và minh sát (samathavipassanā) nghĩa là sự hành của người bị ái dục đè nén là việc khó, phần người không bị ái dục đè nén là việc dễ; sự thành tựu của người bị vô minh đè nén là việc khó, phần người không bị ái dục đè nén là việc dễ; sự thành tựu của người bị vô minh đè nén là việc khó, người không bị vô minh đè nén là việc

đễ; người không quen tu thiền là việc khó, người quen hành thiền là việc dễ; người không quen hành minh sát là việc khó, người quen tu minh sát là việc dễ thành.

Đáp câu hỏi thứ năm: Trong câu hỏi thứ năm rằng: cái chi là điều đơ bản của thiền định?

Đáp: Cái làm cho thiền định tiêu hoại là sự thương yêu trong ngũ dục, là điều đơ bản của thiền định. Ngũ dục là nghịch pháp của thiền định. Khi bỏ được ngũ dục rồi tâm mới trụ vững, khi tâm đã định mà phát sự ưa thích trong ngũ dục giờ nào, thiền định cũng tiêu tan giờ đó.

Đáp câu hỏi thứ sáu: Trong câu hỏi thứ sáu rằng: cái chi làm cho thiền định trong sạch?

Đáp: Cái làm cho thiền định tiến hóa là sự không tưởng đến ngũ dục, là điều làm cho thiền định trong sạch.

Đáp câu hỏi thứ bảy: Trong lời vấn thứ bảy rằng: thế nào làm cho thiền định phát sanh?

Đáp: Trong các thiền định đã giải trong phép chánh định gồm lại có 2 là: thế gian (lokīya) và xuất thế (lokuttara). Khi tu thiền định thế gian phát sanh lên rồi, mới nên tiến hành thiền xuất thế tiếp theo. Có phương pháp hành giống nhau như dưới đây: phải trì giới cho trong sạch; phải cắt điều quyền luyện cho hết; phải tìm thiền sư cho chơn chánh⁵; phải học đề mục thiền định cho hợp với tánh mình; phải ngụ trong nơi vừa với tính của mình; phải sáng trí trong phương pháp cho kết quả thiền định⁶.

Lời giải:

1) Phải tu giới cho trong sạch đó, là phải trì giới theo bốn phận của mình là bậc xuất gia hay cư sĩ.

2) Phải cắt điều quyền luyện cho hết⁷.

3) Phải tìm chơn sư, là dạy phải tìm bậc thiền sư chơn chánh, thông rõ cả 40 đề mục thiền định, biết tính⁸ của trò⁹.

Tính (carita)¹⁰

Tiếng ‘tính’ là cử chỉ, cách cư xử thường thường của mọi người, là cái dính theo tâm, do lời chú giải rằng: Tâm đã quen rèn tập cái chi nhiều, đào luyện thành tự nhiên, cái đó hằng dính ở trong tâm, bình thường ở trong tâm. Song cái mà tâm đã quen đào luyện đó, ví như người bạn của tâm, có rất nhiều, khó kể cho hết được. Tóm lại có 6 là: Tham, sân, si, tín, giác, tưởng. Khi 6 cái đó dính theo tâm, có thường trực trong tâm, làm cho rõ rệt, xuất hiện theo đường thân và khẩu cho người khác biết được gọi là tính. Nếu quen tham gọi là tính tham v.v... Xin xem lời giải sau này:

- Tính tham (rāgacarita): Quen tham là tính hay vừa lòng điều tốt đẹp lanh lệ, xảo trá; nói về sự quen, nặng trong sự yêu mến, nhiều trong sự ưa thích. Người tham có nước tâm đỏ.

⁵ Bậc thiền sư đáng thân cận là:

- Bậc minh tuệ có 4 chi (pandita): biết ơn người đã làm đến mình (kataññū), làm cho mình trong sạch khỏi điều tội lỗi (attasuddhi), làm cho người được trong sạch (parāsuddhi), tế độ người nên tế độ (sangaho).

- Bậc thiền sư có 7 chi: phải có lòng từ bi bình đẳng, phải có giới tình nghiêm, đặt cho trò tôn trọng kính mến, biết nhẫn nại khi trò bất bình, thầy tùy cơ cảm hóa trò, phải biết đạo lý cao siêu và biết cách giảng giải theo sức trò, phải ngăn ngừa không cho trò làm điều vô ích tội lỗi, phải tìm phương pháp chỉ dẫn trò cho mau tìm được tiến hóa.

⁶ Xem phép chánh định trang 37.

⁷ Xem phép chánh định trang 16.

⁸ Xem trong tranh giải về Tính.

⁹ Xem phép chánh định trang 6.

¹⁰ Bản nhiên của con người dính theo tâm và sẽ tùy hoàn cảnh mà thay đổi.

- Tính sân (dosacarita): Quen giận là dễ giận, dễ bất bình, nghĩa là nặng trong sự không bằng lòng, nhiều trong sự bất bình. Khi sân phát, hằng làm cho tâm khó chịu, và hay nghĩ làm khó mình hoặc làm hại kẻ khác. Người tính sân có nước tâm đen.
- Tính si (mohacarita): Quen ngây dại, là quen mê loạn, hay ngờ ngẩn theo lời nói của kẻ khác, họ nói tốt cũng tốt theo, xấu cũng xấu theo, không có trí tuệ soi xét tin nhân quả, là tướng của người ngu độn, có nghĩa là quen, nặng trong đường nhu độn, nhiều trong đường ngu độn, là sự ngu độn dính theo từ khi thọ sanh. Người tính si có nước tâm đục.
- Tính tin (saddhācarita): Quen tin dễ là tin bằng cách không chọn lựa rằng: cái chi nên tin hay không, có nghĩa là quen, nặng trong đường tin, nhiều trong đường tin, bị dắt dẫn trong đường nào thì tin theo trong đường đó. Người tính quen tin dễ, tin làm cho phân đông biết mặt.
- Tính giác (buddhacarita): Quen hiểu biết, là sự quen thông rõ điều chi cũng vậy, có nghĩa là quen, nặng trong đường hiểu biết, nhiều trong đường hiểu biết.
- Tính tướng (vitakkacarita): Quen nghĩ, là quen nhớ, quen nghĩ tướng các điều; khi gặp cái chi thì hay nhớ nghĩ, là tính không dính chắc trong một điều chi.

Cả 6 tính đó hợp chung vào với nhau được là: tính tham hợp chung với tính tin dễ, vì có tướng tương tự nhau, là tính tham tốt, thích đẹp ưa nghĩ trong cái vừa lòng, hay tìm vật toại ý, không bỏ vật ưa thích, thế nào, tin tin dễ, cũng tương trong vật đẹp, hay tìm cái tốt, không bỏ vật xinh, thế đó; cho nên người quen thích đẹp hằng có sự tin dễ, kẻ quen tin cũng ưa dễ.

Tính sân, tính giác cũng hợp nhau được là sự giận là nhân cho có nghị lực trong khi tâm ác phát sanh. Về phần tính giác là nhân cho sân sanh lên được mau lẹ. Nói cho dễ hiểu, là người hay giận hằng có trí tuệ tốt, kẻ có trí tuệ phần nhiều là người hay giận. Lại nữa tâm sân hay nghĩ trong việc dữ, năng tìm dẫn cho giận, hành theo cử chỉ bỏ sự vật là khi sân đến hay quên mình và quên kẻ khác, không nghĩ đến sự khó của mình và của người thế nào, bậc có trí tuệ cũng thế đó, là người trí tuệ hằng nghĩ điều thiện, tìm tội lỗi theo chơn lý, hành theo thái độ dứt sự vật, là khi trí tuệ phát sanh, thì bỏ được sự vật đã quen cố chấp.

Tính si với tính tướng cũng gồm vào với nhau được, là tính si hằng không tìm lợi ích trong điều lành. Tính tướng cũng là nhân cho sanh sự lầm lạc được mau lẹ. Lại nữa, tâm si mê thường không trụ vững trong việc lành, bất thường dễ dàng thế nào tính tướng cũng không trụ chắc trong cái chi, hằng thay qua đổi lại thế đó.

Tất cả 6 tính hợp với nhau được như đã giải. Đây chỉ giảng 3 tính đầu là tính tham, tính sân, tính si, người nào có tính nào sẽ được rõ tính đó rồi cũng như thấu đến 3 tính sau được.

Căn bản bắt lấy tính.

Sự biết rằng: Người nào có đặc tính thế nào, cần phải nương 5 căn bản dưới đây là: 1) oai nghi (iriyāpatha): nói về sự đứng, đi, ngồi, nằm; 2) nghề nghiệp (kiccakāra): nói về các công việc; 3) thực phẩm (bhojānāhāra); 4) gặp gỡ, nói về sự thấy, nghe, nói chuyện, đụng chạm các vật; 5) đặc tính, là theo lệ thường, người có tính riêng khác, có pháp chi thường trực nhiều hơn hết, cho đến hiển nhiên.

Khi đã nhớ 5 căn bản đó được chơn chánh rồi, muốn xem đặc tính của người nào cần phải nhận biết theo 5 căn bản đó rằng: người này có đặc tính như vậy. Song không có thể biết được như bậc đắc tha tâm thông; có khi cũng sai lầm chút ít, nhưng còn hơn là không có phương pháp nhận biết, cho nên xin giải 5 căn bản đó, bằng cách vi tế như dưới đây:

- *Oai nghi:*

Về cách đi: người tính tham đẹp, đi chỉnh tề, dõ chân đi và để chân xuống chậm chậm, nhẹ nhẹ, dẫu chân nhón ở giữa. Người tính sân đi không tề chỉnh, dõ chân lên và để chân xuống mau lẹ, dẫu chân nặng gót và đầu ngón chân đảo xuống như xới đất. Người tính si đi dáng bộ yếu ớt, dõ chân lên để chân xuống dường như sợ bị đập mũi đình hoặc gai, dẫu chân nặng đầu gót chân và gót. Tóm tắt rằng: người có tính tham đi dịu dàng đáng xem, người tính sân đi cứng rắn không muốn ngó, người si đi không có điều lệ qui tắc.

Về cách nằm: người tính tham khi nằm từ từ nằm, trái chỗ ngủ cũng vén khéo, không gấp, khi thức cũng lần lần ngồi dậy, không vội; tiếng nói, đáp nhẹ nhàng. Người sân khi trái chỗ nằm thì trái lấy được, vội vàng trái cho có, rồi liệng mình xuống nằm, khi thức cũng gấp ngồi dậy; tiếng nói, đáp như người giận. Người si trái chỗ nằm không vén khéo, bằng phẳng, nằm cũng bừa bãi, tay chân để sao cũng được và quen nằm sấp, thức dậy chậm chậm.

- *Nghề nghiệp:*

Người tính tham làm công việc vén khéo, có trật tự, đáng ưa thích. Người hay sân khó làm công việc cho được hoàn mỹ, không chán nản song không vén khéo (làm lấy có). Người hay si làm công việc không kĩ càng, thận trọng, không xong. Thí dụ như lau chùi, quét dọn, người tính tham cử chỉ cầm chổi cũng đáng xem, quét có trật tự và sạch sẽ. Người hay sân làm công việc vụng về không tốt đẹp, quét dọn không sạch sẽ, dẫu quét không ngay thẳng, chỗ nặng chỗ nhẹ, tiếng quét mạnh, song không thấy dẫu quét rõ rệt. Người hay si cầm chổi quét không cẩn thận, quét cũng không sạch sẽ, là chỉ quét lấy có, quét không để ý, không hấp tấp, song quét thường thường.

Về sự mặc y phục: Người hay tham mặc y đều đặn trang nghiêm, không cao không thấp, mặc sao cho tốt đẹp thì mặc như vậy. Người hay sân mặc y không cẩn thận, mặc cao cao, buộc dây lưng chặt một lần, khi mặc có dáng điệu mạnh dạn, hấp tấp. Người hay si mặc lấy có, không biết làm cho tốt đẹp, mặc cũng lâu lác, không để ý mặc cho dễ coi, dù thấy họ mặc phải cách xinh đẹp, cũng làm không giống họ.

- *Thực phẩm:*

Người hay tham ăn thực phẩm vừa đều đủ, ăn không mau không chậm, từ từ để thực phẩm vào miệng, ăn phải cách. Người hay sân dùng thực phẩm thô hiểm, thích vật chua, miếng ăn dày mồm, ăn hấp tấp. Người hay si ăn sao cũng được, ăn ngồm ngoàm dính cả miệng và tay.

- *Gặp gỡ:*

Người hay tham thấy sắc vừa lòng ngó không chán, vì nếu người đó có sự hành vi không xứng đáng cũng không cố chấp, chỉ thấy sắc đẹp là đã vừa lòng. Người hay sân thấy sắc không toại ý rồi không cần xem ngó nữa, dẫu người đó có đức tính tốt cũng không cần. Người hay si khi gặp vật gì hay người nào thì chỉ xem qua thôi, không chú ý, nếu có ai nói rằng đẹp cũng đẹp theo họ, xấu cũng xấu theo họ.

- *Đặc tính:*

Người hay tham là người gian xảo, quỷ quyệt, quen phô trương, chấp ngã, ham muốn xấu xa, tự cao, tự trọng, không có trí tuệ. Người hay sân phần nhiều ngầm giận, để báo thù, nhứt là quen quên ơn đức kẻ khác, thường chê trích, ganh tỵ, bòn xén. Người hay si quen có tánh du dự, ngu độn, bơ thờ, phóng túng, bất mãn, cố chấp, khó bỏ điều giữ vững ý kiến của mình. Người hay tin là người năng bố thí, mong gặp được bạn lành, ưa nghe lời dạy bảo, có nhiều sự hoan hỷ, không lười biếng trong việc lành, trong sạch trong điều đáng trong sạch v.v... Người có tính giác là người dễ nói, dễ dạy, chỉ thân

cận bạn lành, dùng thực phẩm vừa đủ, có trí nhớ và trí giác, không ham ăn, mê ngủ. Người tính tướng thích chuyện trò, ưa bạn bè, không mong làm điều tốt, không chú tâm làm công việc, ban đêm toan tính nhiều việc như khói bay, ban ngày hành sự như lửa cháy, làm công việc không chừng đỗi, làm đây bỏ kia, làm kia bỏ đây.

Cảnh giới của tính (ārammanacarita)

Cảnh giới không đẹp, không tuyệt mỹ là nơi an vui của người tính tham nghĩa là người ham tốt đẹp, không bị bận rộn quá nhiều, do sự thương yêu, như là y phục, vật dùng, nơi ngụ không tốt, không tuyệt đẹp và đứng đi cho nhiều càng tốt. Cảnh giới tốt đẹp, ưu mỹ là nơi vui của hạng người tính sân, nghĩa là người hay giận sẽ không bị giận dễ, nhứt là thấy y phục, vật dùng, chỗ ngụ tốt, sạch, và sự ngồi, nằm cho vừa, tiếng êm tai, mùi thơm, vị ngọt, sự đụng chạm mềm dịu, cảnh giới đẹp xinh mới là nơi vui đến người tính sân; cảnh giới bực trung là không tốt, không hèn, không nhỏ, không lớn là nơi vui thích của hành giả tính si. Nghĩa là người có tính mê, vừa ý với sắc, tiếng, mùi, vị đụng chạm bực trung. Cảnh giới bực thường, chỗ ngụ phải cho rộng rãi, có cửa sổ mở, đóng tự do, có gió thổi vô ra được dễ dàng, và phải dùng oai nghi đi cho nhiều mới là nơi an vui, làm cho tâm mờ đục, sẽ có ánh sáng lên từ từ.

4) Phải học ngay đề mục hợp với tính của mình, đã có giải rồi đó, là người quen thích đẹp phải hành theo 10 đề mục tử thi và đề mục niệm thân. Người hay sân phải hành theo vòng tròn màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, bi, hỷ, xả. Người hay si và hay tướng phải hành theo đề mục số tức quan. Người hay tin phải theo đề mục niệm Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, bố thí, trì giới và pháp làm cho thành chư thiên. Người tính giác phải niệm sự chết, Niết-bàn, vật ô trọc và phân biệt tứ đại.¹¹

Những đề mục thiền định không có giải trên đây, đều vừa đến tất cả tính của các hành giả.

5) Những chỗ ngụ vừa với tính của hành giả đó là:

Người tính tham phải tìm chỗ ở phản đối với tính của mình (không tốt, không đẹp) và vật dụng, y phục, cũng không cho đẹp, mới vừa lòng, người tính tham, tâm mới không phóng túng. Người tính sân phải ngụ trong nơi xinh đẹp và vật dùng, mặc, cũng như chỗ ở vậy, phải có bóng cây mát, vui, không quá cao, quá thấp và khi đã ở được rồi sẽ là nơi vừa lòng, tâm không mờ mịt, lơ đãng, âm u, dù là thực phẩm cũng cho sạch sẽ, có mùi thơm và vị ngon. Người tính si phải tìm chỗ ngụ cho khoáng khoáng, có cửa sổ mở, đóng cho được vừa ý, khi ngồi ở trong xem ra ngoài được tự do, vì khi đã ở rồi sẽ làm cho si mê nhẹ nhàng; song chỗ ngụ đó phải sạch sẽ, có bóng cây mát vừa lòng, không quá cao, quá thấp, cho đến vật dùng, thực phẩm cũng phải cho sạch sẽ và ngon. Người tính hay tin phải ngụ trong chỗ giống như người hay sân, là nơi đẹp, sạch, có bóng mát, không quá cao, quá thấp, về vật dùng cho đến thực phẩm cũng phải sạch sẽ. Người tính giác không lựa chỗ ngụ, nơi nào ở cũng được, vật dùng cho đến thực phẩm cũng vậy, nghĩa là không chọn lựa cái chi. Người tính tướng phải tìm chỗ khuất ẩn như hang núi, và không nên ở gần rẫy, vườn, ao nước, gần xóm, gần núi, thì sẽ không cho suy tướng điều chi nhiều, và không nên ở chỗ tốt đẹp, cho đến vật dùng và thực phẩm cũng vậy.

6) 10 pháp sáng trí (appanākosalla):

Phải sáng trí trong phương pháp làm cho thiền định phát sanh, là phải hành theo 10 điều sau này: 1) làm cho vật ở trong và ở ngoài cho sạch sẽ, là làm cho thân thể và vật dụng cho tinh khiết (phải thường tắm rửa, giặt y phục, quét dọn chỗ ở cho có trật tự, sạch sẽ); 2) làm

¹¹ Tất cả những đề mục này, xem trong quyển phép chánh định.

ngũ căn cho đều là: đức tin, tinh tấn, trí nhớ, thiền định, trí tuệ cho bằng nhau đừng cho hơn kém; 3) phải sang trí trong triệu chứng làm cho tâm vững chắc; 4) phải tùy thời phân chí, là nếu tâm thối chuyển phải làm cho có tâm lực; 5) phải tùy thời đè nén tâm, là khi có tâm lực thái quá, phải dẫn tâm cho trở lại điều hòa; 6) phải tùy thời làm cho tâm ưa thích, trong khi tâm phiền muộn; 7) phải xem chừng cái tâm, là khi tâm định vững, có tâm vô ký, trung lập, không nên đè nén, không nên phấn khởi, cho tâm ưa thích, làm như xa phu đánh xe vậy, nghĩa là trong lúc xe chạy ngay đường, xa phu không cần phải làm cái chi, chỉ cầm dây cương cho có chừng thôi; 8) phải lánh xa người có tâm buông thả, hay bị thế sự buộc ràng; 9) phải thân cận người có tâm kiên cố, là người hay quyết định, làm cái chi thì chú tâm làm thật; 10) phải xu hướng đi trong đường, làm cho tâm an trụ thường thường.

Xin xem cách thức hành thiền trong phép chánh định, trong nơi đây chỉ giải về các quả báo của thiền định thôi.

Quả báo của thiền định:

Hành giả: 1) đặc thiền do đề mục đất có khả năng làm hư không hoặc nước cho thành đất được; đi, đứng, ngồi, nằm trong hư không hoặc trong nước được như nơi mặt đất, và có năng lực biến hóa vật này ra vật khác được; 2) đặc thiền do đề mục nước có tài biến đất trở thành nước được, trôi lên, lặn xuống trong đất như trong nước, làm cho mưa xuống, cho núi, nhà lay chuyển như nước gợn¹² được; 3) đặc thiền do đề mục lửa có thể làm cho sanh khói, lửa, ngọn lửa, mưa than lửa được, làm cho nóng được, mở mắt xem vật chi cho cháy thành tro, bụi được đến kỳ niết-bàn nguyện cho có lửa đề thiêu mình (hỏa táng) được; 4) đặc thiền do đề mục gió có năng lực làm cho gió thổi đem đi được, làm cho sanh gió to được; 5) đặc thiền do màu xanh có thể làm cho các vật thành sắc xanh, chỗ tối ra xanh được v.v...; 6) đặc thiền do màu vàng làm cho các vật trở thành sắc vàng được v.v...; 7) đặc thiền do đề mục màu đỏ làm các vật cho ra đỏ được v.v...; 8) đặc thiền do màu trắng làm các vật cho trở thành trắng được, làm nơi tối ra sáng cho xem thấy cái chi chi cũng được; 9) đặc thiền do ánh sáng làm cho sanh ánh sáng được.

Quả báo của đề mục thiền định kinh từ thi.

Hành giả phải đặc thiền trong đề mục từ thi rồi tiếp tục hành phép minh sát (vipassana) nếu pāramī¹³ đều đủ thì sẽ đắc A-la-hán quả được.

Niêm Đức Phật được 13 quả báo thấp: 1) càng có đức tin ở Phật; 2) càng sanh sự lo sợ, tôn trọng Phật; 3) càng có trí nhớ; 4) càng nhận biết đức của Phật; 5) càng có sự thỏa mãn; 6) nhẫn nại đối với sự kinh khủng và với các việc được; 7) nhẫn nại đối với các sự khổ được; 8) đáng ở chung cùng Phật được; 9) đáng là nơi cúng dường của quần chúng như thánh tháp, kim thân Phật; 10) có tâm chiều đi trong cõi Phật, là mong thành Phật tô; 11) có sự hổ thẹn và ghê sợ đối với điều ác, không dám làm việc dữ như ở trong ngay nơi mặt Phật; 12) càng có tâm trong sáng; 13) được thọ sanh trong nhân cảnh, là nơi có sự hạnh phúc sau khi mạng chung. Được một quả báo cao là đắc cận định.

Quả báo trong pháp niệm đức của Pháp và của tăng nên so sánh như đã giải trong pháp niệm Đức Phật.

Niêm Giới: *Quả bực thấp của pháp niệm Giới có 9:* 1) có sự tôn kính trong sự học hỏi về giới; 2) lìa khỏi các kinh khủng, nhứt là sự lo sợ về điều chê trách, rằng là người không tốt; 3) thấy sợ trong tội lỗi dù là điều nhỏ nhen; 4) càng có đức tin trong giới; 5) càng có

¹² Nước có sóng nhỏ nhỏ.

¹³ Pāramī là pháp tập độ: bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, nhẫn nại, ngay thực, nguyện vọng, bác ái, xả.

trí nhớ trong giới; 6) càng có trí tuệ phân biệt giới; 7) càng có tâm trong sáng; 8) càng có sự vừa lòng trong giới; 9) được sanh trong cảnh vui. Quả báo cao là sẽ đắc cận định.

Quả báo của phép niệm bố thí có 7: Quả bực thấp có 6: 1) càng ưa thích trong việc bố thí; 2) không giấu giếm trong việc xan tham; 3) có lòng bác ái đến kẻ khác; 4) có sự dạn dĩ trong nơi đông hội, là không lo ngại bị kẻ khác chê trách rằng là người bòn xén; 5) càng có tâm thỏa mãn; 6) được sanh trong cảnh vui. Quả báo cao là cận định.

Quả báo của đề mục Niệm Pháp làm cho người trở thành chư thiên: Quả bực thấp có 7: 1) là người đáng thương yêu của chư thiên; 2) càng có đức tin; 3) càng có trí nhớ; 4) càng có trí tuệ; 5) càng có tâm trong sáng; 6) càng thích ý; 7) được sanh trong cảnh vui. Quả báo cao là đắc cận định.

Quả báo của pháp niệm sự chết có 10: Quả bực thấp có 9: 1) Không sa mê trong sự sống, là không trầm tình rằng là được sanh tồn lâu dài, có tâm hăng hái, cần mẫn làm các việc lành để dành; 2) Không ưa mến, kích thích trong sự đặng, sự có; 3) Dứt bỏ điều sa mê trong sự sống; 4) Vừa lòng lau chùi các tội lỗi; 5) Không sa đắm trong tài sản; 6) Không hà tiện (chỉ thấy bụng mình); 7) Sẽ nhận thức trong pháp vô thường của ngũ uẩn, là nhận biết sự khổ, và rõ rằng cái chi cũng chẳng phải của ta thật; 8) Đến lúc hấp hối sẽ không sợ chết; 9) Sau giờ mạng chung sẽ được sanh trong nhàn cảnh. Quả bực cao là cận định.

Quả báo thấp của pháp niệm vật xấu xa, đáng gớm trong thân thể, là nhẫn nại đối với sự thương, ghét, là không ưa thích và ghét bỏ trong thân thể thái quá. Quả báo cao là đắc tứ thiên, lục thông.

Quả báo bực thấp của pháp niệm số tức quan có 8: 1) ngủ cũng vui, không vùng vẫy; 2) khi thức cũng vui là được nhẹ nhàng, thơ thới; 3) có thân thể ôn hòa bình tĩnh; 4) có sự hồ thẹn và ghê sợ tội lỗi; 5) đáng cho người tín nhiệm; 6) có khí chất chơn chánh phi thường; 7) Là nơi thương yêu của quần chúng; 8) Được sanh trong cảnh vui. Quả báo cao là đắc A-la-hán quả.

Quả báo của pháp niệm Niết-bàn bực thấp có 8: 1) ngủ được yên vui; 2) thức dậy cũng yên vui; 3) thân hình bình tĩnh ôn hòa; 4) có sự hồ thẹn và ghê sợ điều ác; 5) đáng cho kẻ khác tín nhiệm; 6) có khí chất tốt đẹp phi thường; 7) là nơi thương yêu của quần chúng; 8) được sanh trong cảnh vui. Quả báo cao là đắc cận định.

Quả báo của pháp niệm đức từ ái có 10: 1) ngủ cũng vui, là không ngáy; 2) thức cũng vui, không áy náy, lo lắng, nghi ngờ; 3) không nằm mộng xấu xa; 4) là nơi thương yêu của phần đông người; 5) là nơi vừa lòng của phi nơn; 6) được chư thiên hộ trì; 7) không có bị nạn lửa, thuốc độc, thương tích vì võ khí; 8) tâm vững vàng mau lẹ, là khi phát tâm du dự không quả quyết do một nhân nào, bèn trở ý quyết định bèn chắc liền được; 9) có sắc mặt trong sáng tươi cười; 10) không mê lầm trong khi hấp hối.

Quả báo của pháp niệm đức bi¹⁴, đức hỷ, đức xả cũng như tu trong pháp niệm đức từ.

Quả báo của pháp niệm thực phẩm ô troc tượng: Bực thấp có 2: 1) Sẽ làm cho không ham ăn; 2) Không cho làm việc xấu vì thực phẩm và không cho hiểu rằng thân thể được mạnh do thực phẩm là xinh đẹp, đáng yêu, dầu có mê cũng chẳng mê lầm, không ngấm, không chìm trong thế lực của sự trìu mến, không sa đắm làm điều tội lỗi nhưt là vì sự quá yêu thương. Quả báo cao là cận định, đề nện 5 pháp cái cho đến A-la-hán quả.

Pháp phân biệt đề mục tứ đại.

¹⁴ Xem phép chánh định trang 63-65.

Có 2 phương pháp là tóm tắt và giải rộng: 1) cách tóm tắt để cho hành giả có nhiều trí tuệ; 2) pháp giải rộng về phần người kém trí tuệ.

Bậc có nhiều trí tuệ phải hành theo dưới đây: sau khi an cư trong nơi thanh vắng rồi, cần niệm trong trí rằng: “Ồ trong thân thể ta chỉ có tứ đại đất, nước, lửa, gió thôi”; phải quán tưởng thường thường như vậy. Lại nữa, người có nhiều trí tuệ nên chỉ ghi nhớ cái tướng của tứ đại rằng: “Cái chi có tướng mềm hoặc cứng, cái đó là chất đất; cái nào có tướng ướt, thấm, cái đó là chất nước; cái chi có tướng ấm hoặc nóng, cái đó là chất lửa; cái chi có tướng phát phơ, cái đó là chất gió”, như vậy.

Phần hành giả ít trí tuệ nên dùng cách thức giải rộng, chú tâm phân biệt tứ đại theo 42 bộ phận trong thân thể rằng: trong thân thể có: 1) 20 chất đất: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy trong xương, vakkam¹⁵, tim, gan, màng bao ruột, dạ dày, phổi, ruột già, ruột non, thực phẩm mới, thực phẩm cũ, tủy trong óc; 2) 12 chất nước: mật, đàm, mủ, máu, mỡ đặc, mồ hôi, nước mắt, mỡ lỏng, nước miêng, nước mũi, nhớt, nước tiểu; 3) 4 chất lửa: lửa làm cho châu thân nóng đều; lửa làm cho thân thể già yếu; lửa làm cho thân thể ấm áp; lửa làm cho thực phẩm tiêu hóa; 4) 6 chất gió: gió quạt lên trên; gió quạt xuống dưới; gió quạt vận ở ngoài dạ dày; gió quạt trong dạ dày; gió quạt đều trong châu thân; gió thổi ra hít vô.

Lại nữa, phải chú tâm phân biệt tứ đại theo 4 phương pháp: là theo chi tiết tóm tắt ngay chất đó, theo cách chia chi tiết của chất đó, theo tướng tóm tắt ngay chất đó, theo sự chia tướng của chất đó.

Nghĩa là:

1. Tiếng nói ‘theo chi tiết tóm tắt ngay chất đó’ ám chỉ rằng: phải chú tâm phân biệt, ghi nhớ tình trạng mềm hoặc cứng trong 20 bộ phận chỉ là chất đất, là trong thân thể này có 20 chất đất: tóc là chất đất, lông là chất đất như vậy cho đến đều đủ 20 chất đất, rồi niệm phân biệt chất nước, chất lửa, chất gió tiếp theo thứ tự.
2. Tiếng nói ‘theo sự chia chi tiết của các chất đó’ là chia cho thấy 32 bộ phận nhưt là: tóc, lông, móng, răng, da có ở trong thân thể chúng ta, phần nào có màu sắc, có hình trạng, có phương hướng ra sao? Là trú ở phía cao, phía thấp của phần thân thể thế nào? (từ lỗ rún trở lên về phần cao, dưới lỗ rún sắp xuống về phần dưới), và có nơi trú ở tại đâu? Có sự phân biệt miền phía cao và phía thấp như thế nào v.v...?

Khi đã phân biệt màu, hình trạng, phương hướng, nơi trú, miền của 32 bộ phận được rồi, cần nhớ chia 32 bộ phận đó, vì là cái không nhận biết nhau là phải nhớ rằng: với da bao đầu riêng mình cũng không nhận biết nhau, là: tóc cũng không biết rằng mình sanh, ở nơi da bao đầu, da bao đầu cũng không rõ tóc sanh ở nơi mình. Cả hai thể là tóc và da bao đầu đó, là cái riêng nhau, không nhận thức nhau, không có tâm thức, không tốt, không xấu, chỉ là chất thôi, chẳng phải là người, thú chi đâu, như vậy. Phải nhớ nghĩ như thế đó, cho đều đủ 32 bộ phận rồi, quán tưởng chia chất lửa, chất gió ra, do phương pháp như đã giải.

3. Tiếng nói ‘theo tướng tóm tắt ngay chất đó’ là quán tưởng tướng của chất bằng tóm tắt rằng: cả 20 thể có tướng mềm hoặc cứng toàn là chất đất; cả 12 tướng cái có tướng ướt át, thấm thía đều là chất nước; cả 4 cái có tướng nóng đều là chất lửa; cả 6 cái có tướng phát phơ đều là chất gió như vậy.
4. Tiếng nói ‘theo sự chia tướng của chất đó’ là phải nhớ nghĩ phân cái tướng mỗi chất ra cho đều đủ bộ phận rằng: tóc là chất đất có tướng mềm hoặc cứng, một loại; lông

¹⁵ 2 cục thịt từ cuồng hợng chạy đến tim.

là chất đất có tướng mềm dẻo hoặc cứng, một loại; móng là chất đất có tướng mềm hoặc cứng, một loại; răng là chất đất có tướng cứng, một loại; da là chất có tướng mềm hoặc cứng, một loại, nhứt là như thế đó.

Hành giả cần phải học tập thêm theo điều mục phân biệt đất cho thông hiểu chơn chánh rồi mới nên hành.

Quả báo của pháp quán tướng phân biệt tứ đại:

Bực thấp 4 quả báo: 1) sẽ dứt sự cố chấp rằng là: người, thú, gái, trai, chỉ thấy là tứ đại thô; 2) sẽ không biết sợ cái chi, nhứt là không kinh khủng đối với thú dữ, ma, quỷ; 3) không thương ghét trong cảnh giới xinh đẹp hoặc xấu xa; 4) thác rồi sẽ sanh trong nhân cảnh.

Bực cao có 2: 1) đắc cận định; 2) đến Niết-bàn, sau khi cận định có mãnh lực rồi hành pháp minh sát.

Đáp câu hỏi thứ tám: Quả báo của thiền định. Đây chỉ tóm tắt đại khái về sự đáp câu hỏi thứ tám rằng “thiền định tốt đẹp như thế nào?”

Đáp: Thiền định tốt đẹp như vậy:

- 1) Ở được yên vui trong hiện tại, là nhận biết có nhiều hạnh phúc, thân tâm phi thường, vì không có cái chi làm cho tâm bối rối, tâm hằng trong sáng, không lơ mờ, âm u, không tức giận, khó chịu, uất ức vì 5 pháp cái là: thương, ghét, lười biếng, phóng tâm, hoài nghi trong điều lành, dữ.
- 2) Là nơi sanh trí tuệ, là khi tâm định rồi thì thường có sự hiểu biết, có thể soi thấu nhân quả theo chơn lý, có tình trạng như nước im (không động), chúng ta có khả năng nhận rõ các vật trong nước được.
- 3) Đắc lực thông (abhiññā), tiếng abhiññā dịch là ‘thông minh xuất chúng’, là sự hiểu biết cao siêu về phần thế gian có 5 là: hiện thân thông¹⁶, nhãn thông, nhĩ thông, túc mạng thông, sanh tử thông.
- 4) Được sanh trong cõi vui, là nếu đắc cận định thì thọ sanh trong 6 dục thiên; nhập định sẽ sanh 1 trong 20 cõi sắc giới, vô sắc giới.
- 5) Nhập diệt thọ tưởng định được.

Cả 5 quả báo đã giải trên là điều tốt đẹp phi thường của thiền định bực cao.

Về phần quả báo thấp của thiền định, là chỉ có tâm định vững, cho thành tựu được các việc; vì người đã đắc cận định hằng có tâm lực, như giọt nước chảy ngay một đường, không có chi trở ngại, giọt nước đó có mãnh lực thế nào, người có tâm định cũng có tâm lực như thế đó.

Dứt nền tảng Phật giáo thứ nhì tóm tắt bấy nhiêu.

III. Nền tảng Phật giáo thứ ba

Nền tảng Phật giáo thứ ba nói về trí tuệ, trí tuệ gọi là nền tảng Phật giáo thứ ba, cũng vì có 9 nguyên nhân, giống như nền tảng thứ nhứt và thứ hai, song cao hơn là:

- 1) Vì trí tuệ là điều nên học hỏi, là nên học cho biết rồi hành theo cho được, tiếp theo thiền định. Giải rằng: Khi tu thiền định rồi nên hành trí tuệ cho phát sanh, là phần thứ ba.
- 2) Vì trí tuệ làm cho các lời dạy khác của Phật tốt đẹp chơn chánh trong phần cuối cùng. Giải rằng: các Phật huấn khác sáng chói trong thế gian cũng vì có người làm

¹⁶ Hiện ra nhiều thân, nhiều loại vật.

cho trí tuệ phát sanh, là khi có người tu theo Phật huấn rồi, đắc trí tuệ là điều chỉ cho đời thấy được rằng: các lời dạy của Ngài toàn là quý báu chơn chánh, là lời dạy cho sanh sự hiểu rõ đến thế gian, hẳn thật.

- 3) Vì trí tuệ (nói về phép minh sát) cho đắc 4 giác phân tích¹⁷: là sự tinh thông trong quả, nhân, các tiếng, sắc xảo.
- 4) Vì trí tuệ là phương pháp cho đi trong đường giữa, là đường không quá vui, không quá khổ. Giải rằng: đường dục là đường vui, đường khổ hạnh là đường khổ, về phần đường có 8 chi (bát chánh đạo) là trung đạo, không vui, không khổ; trí tuệ là phương pháp làm cho đi theo trung đạo.
- 5) Vì trí tuệ làm cho lia cõi cao, là sắc giới và vô sắc giới.
- 6) Vì trí tuệ làm cho dứt được phiền não vi tế là vô minh, chắc chắn.
- 7) Vì trí tuệ trừ hết phiền não dính chắc trong tâm (thành thói quen).
- 8) Vì trí tuệ làm cho rời tất cả loại tà kiến, hẳn thật.
- 9) Vì trí tuệ làm cho đắc quả cuối cùng là A-la-hán quả.

Do 9 nguyên nhân đó nên bậc trí tuệ mới gọi trí tuệ là nền tảng Phật giáo thứ ba.

• Lời vấn về trí tuệ

- 1) Kā paññā: Tiếng trí tuệ nói về cái chi?
- 2) Kenatthenapaññā: Gọi là trí tuệ có ý nghĩa thế nào?
- 3) Kānassa lakkhanarasa paccuppatthānapadathānāni: Tiếng trí tuệ đó có tướng, sự, điều rõ rệt và nơi sanh thế nào?
- 4) Katividhāpaññā: Trí tuệ có mấy loại?
- 5) Kathambhāvetabbā: Thế nào làm cho trí tuệ phát sanh được?
- 6) Paññābhāvanāya: Cái chi là quả báo của trí tuệ (nghĩa là tiếng trí tuệ xinh đẹp thế nào?)

Đáp câu hỏi thứ nhất: Trí tuệ có nhiều loại, song, khếp là nền tảng Phật giáo đây, ám chỉ lấy trí tuệ là sự hiểu biết phân minh, gồm có thiện tâm, gọi theo Phạn ngữ là Vipassanānāna dịch là Minh sát (nhờ xem xét mà được sáng suốt).

Đáp câu hỏi thứ hai: Trong tiếng hỏi rằng ‘gọi là trí tuệ có ý nghĩa thế nào đó?’ Đáp: có nghĩa là thông hiểu là hiểu suốt các pháp, nếu chưa hiểu suốt, không gọi là trí tuệ, nên gọi bằng cách khác, là gọi tướng (saññā) hoặc thức (viññāna) có lời giải như vậy:

Sự biết cảnh giới là chỉ biết rằng vật này xanh hay vàng... song, không thấu đến tướng của các vật đó rằng là vật không bền, là khổ, là vô ngã, gọi là ‘tướng’. Sự rõ cảnh giới là biết rằng cái này là vật xanh hoặc vàng và hiểu biết cái tướng của những vật đó nữa, rằng là vật vô thường, khổ não, vô ngã nhưng không có khả năng cho thành đạo, quả được; sự hiểu biết như đây thuộc về ‘thức’ (viññāna). Về phần nhận biết cảnh giới, là hiểu rằng cái này là vật xanh hoặc vàng, biết cái tướng của các vật đó đều là vô thường, khổ não, vô ngã, thêm có thể cho đạt Thánh đạo, Thánh quả nữa; sự thông rõ cách như đây gọi là trí tuệ (pañña) là ‘minh sát tuệ’ (vipassanānāna) bao hàm thiện tâm. Thí dụ ‘tướng’ như trẻ con biết rõ bạc; ‘thức’ như dân quê không có sự kinh nghiệm trong bạc; ‘trí tuệ’ như quan ngân khố chuyên môn trong bạc, lãnh trách nhiệm là người quản khố. Khi ba người đó thấy bạc vào, thì có sự hiểu biết thô hiển và vi tế khác nhau từng bậc, thế nào ‘tướng’, ‘thức’ và ‘tuệ’ hằng có nhiệm vụ biết thô hiển và vi tế hơn nhau vậy.

¹⁷ Chia ra nhiều phần để phân xét cho rõ.

Lại nữa, sự hiểu bằng ‘tướng’ thuộc về tâm nghĩ nhớ; sự biết bằng ‘thức’ thuộc về sự hiểu trong khi tiếp xúc các cảnh giới bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, song không thông suốt, không chuyên môn trong những vật đó hoặc trong cảnh giới đó.

Phần trí tuệ nhận thức bằng sự kinh nghiệm là thông rõ các nhân quả rằng: vật này có nhân và quả thế nào?

Đáp câu hỏi thứ ba: Trong lời hỏi: Trí tuệ có tướng, vị, điều rõ rệt, nơi sanh thế nào đó. Có lời đáp rằng: Sự soi thấu là hiểu rõ đến cái tự nhiên của ngũ uẩn trong đời, là tướng của trí tuệ; sự chùi lau cái tối tăm, là si mê che án trạng thái các pháp, không cho thấy rõ chơn tướng của sự vật là vị của trí tuệ, là nhiệm vụ của trí tuệ; sự không kinh ngạc, dốt nát là điều rõ rệt của trí tuệ; sự trú tâm vững chắc là định tâm, là căn sanh của trí tuệ, nghĩa là trí tuệ phát sanh được cũng do thiên định. Giải rằng: khi tâm yên lặng mới sanh trí tuệ, thí như nước im mới thấy rõ những vật trong nước, hoặc nói một lẽ nữa: khi tâm xao động, vì sự vừa lòng và ghét giận trong giờ nào, thì trí tuệ không sanh, ví như nước trong lu mà người ta mới quậy, khi nước còn xáo động, chưa im, chưa trong, thì khó thấy rõ cái chi dưới đáy lu, trừ khi nước trong lu đứng im và trong sạch rồi, mới xem thấy các vật có ở trong lu; nhân đó mới giải rằng thiên định là nhân sanh trí tuệ.

Đáp câu hỏi thứ tư: Trí tuệ có mấy loại?

Đáp: Nếu giải theo tướng của trí tuệ thì chỉ có một là ‘hiểu thấu trạng thái các pháp theo chơn lý’, nhưng nếu giải theo phương pháp của trí tuệ, thì có nhiều loại, chia thành phần 2, 3, 4 như sẽ giải dưới đây là:

Trí tuệ phần 2. Ý nghĩa thứ nhất: lokīyapaññā: trí tuệ trong đời; lokuttarapaññā: trí tuệ ngoài đời. Ý nghĩa thứ hai: sāsavapaññā: trí tuệ có āsava¹⁸; anāsāvapaññā: trí tuệ không có āsava. Ý nghĩa thứ ba: nāmapavattāpanapaññā: trí tuệ phân biệt danh; rūpavavattāpanapaññā: trí tuệ phân biệt sắc. Ý nghĩa thứ tư: somanassasahaggatapaññā: trí tuệ bao hàm hoan hỷ; upekkhāsahaggatapaññā: trí tuệ bao hàm vô ký. Ý nghĩa thứ năm: dassanabhūmipaññā: trí tuệ bậc hiểu thấy; bhāvanābhūmipaññā: trí tuệ bậc đào luyện.

Lời giải về trí tuệ phần thứ nhì:

Ý nghĩa thứ nhất: Tiếng nói ‘trí tuệ trong đời’ là trí tuệ gồm có phàm đạo, thuộc về thế gian là trí tuệ trong đường đời. Tiếng nói ‘trí tuệ ngoài đời’ là trí tuệ bao hàm Thánh đạo là trí tuệ xuất thế,

Ý nghĩa thứ hai: Tiếng nói ‘trí tuệ không có āsava’, phiền não là cảnh giới, là trí tuệ có chấp các phiền não là cái chặm giữ, thuộc về trí tuệ của tất cả phàm nhân.

Ý nghĩa thứ ba: Câu ‘trí tuệ phân biệt danh’ nói về trí tuệ chia danh pháp là thọ, tướng, hành, thức là cảnh giới do cách quán tưởng cho thấy rằng có trạng thái ra sao, theo căn cứ phép minh sát. Câu ‘trí tuệ phân biệt sắc’ nói về trí tuệ chia sắc pháp, sắc thân ra cảnh giới theo căn cứ phép minh sát.

Ý nghĩa thứ tư: Câu ‘trí tuệ gồm có hoan hỷ’ nói về trí tuệ vui mừng trong việc lành, trong cõi dục, có ngũ dục là cảnh giới. Hoặc giải một lẽ nữa, là điều thiện cho thọ sanh trong dục giới (cõi người và cõi trời). Câu ‘trí tuệ bao hàm vô ký’ nói về trí tuệ có trong tâm của bậc đắc tứ định (thiền xuất thế).

Ý nghĩa thứ năm: Câu ‘kiến xứ trí tuệ’ nói về trí tuệ thấy rõ xuất thế, pháp bậc đầu đà là bậc Tu-đà-huòn đạo. Câu ‘trí tuệ bậc đào luyện’ nói về bậc trí tuệ rèn tập ba Thánh pháp phần cuối cùng là bậc Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

¹⁸ Phiền não ngấm trong tâm.

Trí tuệ phần thứ ba

Ý nghĩa thứ nhất: cintā mayapaññā: trí tuệ kết quả do sự tưởng nghĩ; sutāmayapaññā: trí tuệ kết quả do sự nghe thấy; bhāvanāmayapaññā: trí tuệ thành tựu do sự đào luyện. Ý nghĩa thứ hai: parittārammaṇapaññā: trí tuệ có cảnh giới ít; mahaggatārammaṇapaññā: trí tuệ có cảnh giới nhiều; appamāmarammaṇapaññā: trí tuệ có cảnh giới vô lượng. Ý nghĩa thứ ba: āyakoṣallapaññā: trí tuệ sáng trí trong đường tiến hóa; apāyakoṣallapaññā: trí tuệ sáng trí trong đường hư hoại; upāyakoṣallapaññā: trí tuệ sáng trí trong phương pháp. Ý nghĩa thứ tư: ajjhatabhinivesāpaññā: trí tuệ trụ vững trong phía trong; bahiddhābhinivesāpaññā: trí tuệ trụ vững trong phía ngoài; ajjhātābhiddhābhinivesāpaññā: trí tuệ trụ vững cả phía trong và phía ngoài.

Lời giải về trí tuệ phần thứ ba:

Ý nghĩa thứ nhất: Câu ‘trí tuệ kết quả do sự tưởng, nghĩ’ nói về trí tuệ phát sanh do sự suy nghĩ của mình, là sự thông suốt trong điều mình làm, mình nói, không nương theo sự nghe, hay lời dạy bảo của kẻ khác. Câu ‘trí tuệ thành tựu do sự nghe’ nói về trí tuệ phát sanh nương theo sự thính pháp, học hỏi, hoặc bắt chước kiểu mẫu của người. Câu ‘trí tuệ kết quả do sự đào luyện’ nói về trí tuệ phát sanh do sự rèn tập theo phương pháp mà mình đã suy nghĩ hoặc đã nghe rồi. Ấm chỉ rằng khi đã suy nghĩ và nghe rồi tinh tấn trong các pháp đã nghĩ và đã nghe.

Ý nghĩa thứ hai: Câu ‘trí tuệ có cảnh giới ít’ nói về trí tuệ cõi dục là sự hiểu biết ngũ uẩn ở trong dục giới. Câu ‘trí tuệ có cảnh giới nhiều’ nói về trí tuệ cõi sắc và vô sắc, là sự hiểu biết ngũ uẩn trong cõi sắc và vô sắc. Câu ‘trí tuệ có cảnh giới vô lượng’ nói về trí tuệ bậc xuất thế, là cõi có Niết-bàn là cảnh giới.

Ý nghĩa thứ ba: Câu ‘trí tuệ là sự sáng trí trong đường tiến hóa’ nói về sự hiểu biết trong biệc lành, trong đường tấn hóa. Câu ‘trí tuệ là sự sáng trí trong đường hư hại’ nói về sự hiểu biết trong đường không tốt, không tiến hóa, tức là sự hiểu biết điều tiêu hoại của ngũ uẩn. Câu ‘trí tuệ là sự sáng trí trong phương pháp’ nói về sự thông hiểu trong cách thức làm cho kết quả lành, hoặc thành tựu công việc.

Ý nghĩa thứ tư: Câu ‘trí tuệ bền chắc trong phía trong’ nói về trí tuệ quán tưởng ngũ uẩn của mình là cảnh giới, là suy gẫm thân thể của mình theo căn cứ pháp minh sát. Câu: ‘trí tuệ vững chắc trong phía ngoài’ nói về sự trầm tư ngũ uẩn của người khác, là cảnh giới, là sự nghĩ ngợi thân thể của người khác theo căn cứ pháp minh sát. Câu: ‘trí tuệ kiên cố cả phía trong và phía ngoài’ nói về trí tuệ yên tịnh suy nghĩ cả ngũ uẩn của mình và của người khác là cảnh giới theo căn cứ pháp minh sát.

Trí tuệ phần thứ tư

Ý nghĩa thứ nhất: dukkhasaccapaññā: trí tuệ nghĩ ngợi khổ đế; dukkhasamudhapaññā: trí tuệ quán tưởng tập đế; dukkhanirodhapaññā: trí tuệ mặc tưởng diệt đế; dukkhamirodhagāmīnīpaṭipadeapaññā: trí tuệ trầm tư đạo đế. Ý nghĩa thứ hai: atthaṭṭisambhidāpaññā: trí tuệ tinh thông trong lý luận; dhammaṭṭisambhidāpaññā: trí tuệ tinh thông trong pháp; niruttīpaṭisambhidāpaññā: trí tuệ tinh thông trong tiếng nói; paṭibhāṇapaṭisambhidāpaññā: trí tuệ tinh thông trong sự sắc xảo.

Lời giải về trí tuệ phần thứ tư:

Ý nghĩa thứ nhất: Câu ‘trí tuệ nghĩ ngợi khổ đế’ nói về trí tuệ suy nghĩ khổ đế, hiểu suốt trong khổ đế được chu đáo, về phần trí tuệ thứ 2, 3, 4 không được giảng nên so sánh với ý nghĩa thứ 1 như đã giảng, gồm có ý nghĩa rèn tập phép Tứ diệu đế.

Ý nghĩa thứ hai: Câu ‘trí tuệ thông suốt trong lý luận’ nói về trí tuệ: tinh thông trong các pháp từ các nhân mà sanh, tinh thông trong yếu điểm của một vấn đề mà người đã phát biểu, tinh thông trong sự kết quả, tinh thông trong sự hành vi. Câu ‘trí tuệ tinh thông trong tiếng nói’ tức là trí tuệ thông hiểu trong ngũ căn, là phạm ngữ. Câu ‘trí tuệ tinh thông trong sự sắc xảo’ tức là trí tuệ hiểu biết rành rẽ trong tất cả ngũ uẩn, thông suốt bằng cách cấp tốc.

Bốn trí tuệ tinh thông đó chia ra làm hai là: hữu học đẳng cấp nói về bậc hữu học (Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm); vô học đẳng cấp thuộc về A-la-hán. Bốn trí tuệ tinh thông đó, được hoạt bát do 5 phương pháp: đắc A-la-hán, học Phật ngôn, chú tâm nghe pháp, tra hỏi những điều hoài nghi, thường hay rèn tập trong pháp minh sát.

Lẽ nữa, là tinh thông lưu loát trong 8 nhân là: rèn tập trong pháp minh sát, năng nghe pháp, thông biết trong các thứ tiếng, năng học Phật ngôn, hay hỏi, đắc đạo quả, nương theo chơn sư, gần bạn lành.

Đáp câu hỏi thứ năm: Thế nào làm cho trí tuệ được phát sanh?

Đáp: Phải hành theo 3 nguyên tắc như sau đây. Ba nguyên tắc làm cho phát sanh trí tuệ là: phải làm căn bản của trí tuệ cho chơn chánh, phải làm nguồn của trí tuệ cho chơn chánh, phải làm thân của trí tuệ cho chơn chánh.

Câu ‘căn bản của trí tuệ’ nói về pháp sanh trí tuệ nhưt là Ngũ uẩn (Khandha), Lục nhập (Āyatana), Ngũ căn (Indriya), Tứ diệu đế (Sacca), Thập nhị duyên khởi (Paṭiccasamapāda).

Câu ‘nguồn của trí tuệ’ nói về hai pháp là: giới (sīla), định (samadhi). Nhưng về phần giới và định tinh khiết gọi theo Phạm ngữ là giới tinh khiết (silavisuddhi) và định tinh khiết (cittavisuddhi).

Tiếng ‘thân của trí tuệ hoặc vọng của trí tuệ’ nói về 5 pháp là: kiến tinh khiết, vô nghi nhân duyên tinh khiết, kiến đạo vô đạo tinh khiết, đạo tuệ kiến tinh khiết, tuệ kiến tinh khiết. Lời giải về 5 pháp tinh khiết như vậy: Câu ‘kiến tinh khiết’ gọi theo Phạm ngữ là ditthivissuddhi tức là sự hiểu rõ danh và sắc bằng cách rõ rệt. Câu ‘vô nghi nhân duyên tinh khiết’ gọi theo Phạm ngữ là kaṅkhāvitara visuddhi tức là sự hoài nghi trong nhân duyên của danh và sắc, có trong hiện tại, quá khứ, vị lai, do sự phân biệt được nhân duyên của danh và sắc rằng: nhân duyên do danh và sắc sanh diệt liên tiếp. Câu ‘kiến đạo vô đạo tinh khiết’ gọi theo Phạm ngữ là maggāmagganānadassanavisuddhi, tức là sự hiểu rõ 10 minh sát tùy phiền não là: ánh sáng, biết, no lòng, yên tâm, an lạc, tín ngưỡng, tinh tấn, định tâm, xả, vừa lòng phi thường. Trong vipassana¹⁹ có giải rằng: khi 10 pháp đó sanh lên rõ rệt, có năng lực làm cho hành giả hiểu rằng: ta đã đắc đạo quả rồi, hoặc lầm tưởng đó là chánh đạo. Khi nhận thức rằng 10 phép đó chỉ là dụ hoặc thôi, đến khi được rõ như vậy mới gọi là hiểu trong sạch ‘đạo không phải đạo’ của sự hành theo căn cứ vipassana. Câu ‘đạo tuệ kiến tinh khiết’ gọi theo Phạm ngữ là paṭipadānānadassanavisuddhi, tức là minh sát tuệ thứ 9 là saccānulomikaṇāna²⁰. Câu ‘tuệ kiến tinh khiết’ gọi theo Phạm ngữ là Nanadassanavisuddhi, tức là sự hiểu biết trong sạch trong Tu-đà-huờn đạo, Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo.

Giải về phương pháp hành theo 3 nguyên tắc.

Câu ‘phải làm căn bản của trí tuệ cho chơn chánh’ là phải học và hỏi cho thông hiểu trong 5 căn pháp của trí tuệ như đã có giải rồi, cho hiểu được chơn chánh. Câu ‘phải làm nguồn trí tuệ cho chơn chánh’ là phải tu giới cho trong sạch, định tâm cho vững chắc y

¹⁹ Phép minh sát.

²⁰ Tuệ thông rõ vừa đến chân lý.

theo phương pháp đã giảng trong nền tảng Phật giáo thứ 1 và thứ 2, rồi mới nên làm thân hoặc gong của trí tuệ, là 5 pháp tinh khiết như đã giải tóm tắt, cho phát sanh lên. Câu ‘phải làm cho thân của trí tuệ cho chơn chánh’ là 5 pháp tinh khiết cho kết quả từng bậc như dưới đây.

Phương pháp sanh kiến tinh khiết (ditthivissuddhi).

Phương pháp làm cho sanh kiến tinh khiết (ditthivissuddhi) là sự thông hiểu trong sạch làm cho sanh sự hiểu biết trong sạch đến hành giả tu pháp chỉ quán, cho đến khi được kết quả là đắc thiền. Sau khi phân biệt chi thiền và pháp liên can chi thiền cho biết, như là cái tướng và trách nhiệm của chi thiền và pháp quan hệ của chi thiền. Khi đã phân biệt rồi, cần phải quan sát 5 điều của chi thiền và pháp liên can với chi thiền. Cả thấy toàn là danh pháp và phải nghĩ liên tiếp rằng các danh pháp đó nương với cái chi? Khi thấy rằng nương với sắc thì có trong sắc pháp, rồi phải nhận thức rằng: các pháp có tướng tiêu diệt toàn là sắc pháp. Điều dạy phải hành như thế cho đúng theo chơn lý của sự quán tưởng trong danh pháp và sắc pháp, ví như người gập rần trong nhà rồi tìm chỗ ở của rần. Điều thí dụ đây chỉ cho thấy rằng: khi rõ danh pháp rồi phải tìm nơi trú của danh pháp.

Phần hành giả tu minh sát khi muốn hành cho ‘sự hiểu biết trong sạch phát sanh’ dạy phải dùng: 4 dhātu (tứ đại); 18 dhātu (6 căn, 6 trần, 6 thức); āyatana (duyên (sanh tội phước) hoặc nơi trú của tâm và tâm sở (lục nhập); ngũ uẩn. Và quán tưởng theo ý nghĩa cho đến khi dứt sự phỏng đoán rằng: người, thú, thấy danh và sắc chỉ là dhātu, āyatana, khandha. Tinh trí chú tâm trong vô si mê xứ (asammohabhumi) là chỗ không hiểu lầm, tưởng quấy mới gọi kiến tinh khiết, là sự hiểu biết trong sạch.

Phương pháp làm cho dứt sự hoài nghi (kaṅkhāvitaraṇavissuddhi).

Trong phương pháp này dạy hành giả phải quán tưởng tìm cho thấy nhân duyên của danh sắc. Phải làm giống như y sĩ tìm căn bệnh hoặc như người có tâm từ bi, thấy đứa bé bị bỏ ở bên đường, họ nghĩ nhớ đến cha mẹ đứa bé đó rằng: trẻ này là con của ai hả?

Cách thức quán tưởng đó phải quán sát rằng: danh và sắc này phải có nhân duyên, không phải, như là cái sanh lên trong hoa sen hoặc trong ngọc Mani, là cái sanh trong lòng mẹ. Khi đã xét như thế đó sẽ bắt lấy được nhân duyên của các sắc, là nhận thấy được rằng: vô minh (avijjā), ái dục (taṇhā), thủ (upādāna), nghiệp (kamma), thực phẩm (āhāra) là 5 nhân duyên danh sắc, 6 cửa, 6 cảnh giới là duyên của danh.

Lại nữa duyên cho sanh danh và sắc là: vô minh (avijjā), hành (saṅkhāra), thức (viññāṇa). Theo lời Phật thuyết đề trong thập nhị duyên khởi (patīcasamupāda). Lẽ nữa, nhân và duyên của danh sắc đó nói về 5 pháp vô minh, hành, ái dục, thủ, hữu (nói về tác ý nghiệp).

Hơn nữa, duyên của danh và sắc nói về 4 nghiệp: nghiệp cho quả hiện tại (hành do tác ý đầu tiên), nghiệp cho quả trong kiếp thứ nhì (hành bằng tác ý thứ 7)²¹, nghiệp cho quả trong kiếp sau sau (hành bằng tác ý thứ 5), nghiệp không cho quả (hành do tác ý đầu không có thể cho quả hiện tại).

Thêm nữa nói về 4 nghiệp là: 1) nghiệp nặng: nói về ngũ nghịch đại tội; 2) nghiệp nhiều: đã làm nhiều rồi; 3) nghiệp gần: nghiệp mà người nhớ được trong giờ hấp hối; 4) nghiệp có thể cho thọ sanh trong khi không có 3 nghiệp trên.

Lại nữa nói về 4 nghiệp là: 1) nghiệp cho thọ sanh (là nghiệp sanh ngũ uẩn trong cõi dục sắc và vô sắc); 2) nghiệp hộ trợ (là nghiệp cho sanh sự vui, khổ đến ngũ uẩn trong 3 cõi);

²¹ Xem trong luật xuất gia thứ nhì trang 8 (về tốc lực tâm).

3) nghiệp hại là hại cái khổ và cái vui mà các nghiệp khác đã cho sanh; 4) nghiệp sát (là nghiệp giết quả của nghiệp khác). Khi nắm lấy được duyên cho sanh danh và sắc, như đã giải theo các ý nghĩa đó, rồi sẽ được dứt sự hoài nghi trong danh và sắc rằng: cái chi cho danh và sắc sanh? Và hết ngờ rằng: danh và sắc quá khứ hoặc vị lai có hay không, hoặc có ngay trong hiện tại, cũng không còn tin trong 62 tà kiến và sự hiểu lầm của các vị giáo sư khác rằng: danh và sắc là trường tồn.

Được thấy như thế đó mới gọi là dứt hoài nghi (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi).

Phương pháp làm cho sanh ‘đạo vô đạo tuệ kiến tinh khiết’ (Maggāmagganānadassavisuddhi).

Phương pháp này dạy phải hành theo phương pháp minh sát.

Nói về 3 phép quán sát phần đầu của minh sát: 1) sự quán tưởng danh và sắc theo mỗi tướng gọi là nātapariññā; 2) dùng danh và sắc để suy xét theo phổ thông tướng (samannalakkhana) theo ý nghĩa, nhưt là sắc không thường gọi là (tīrapariññā); 3) bỏ sự hiểu lầm trong sắc và danh gọi là pahānapariññā.

Chú Thích: Nātapariññā là sự phân biệt, nhân duyên của danh và sắc là nhân, cho thấu đến tướng của danh và sắc. Tīrapariññā là nhân làm cho rõ thấu các tướng, tức là sự vô thường là khổ, là không phải của ta. Pahānapariññā là sự phân biệt cho thấy rằng: danh và sắc toàn là không thường, là khổ não, vô ngã, rồi bỏ không nên chấp nhận rằng là đáng yêu mến, không nên tạo cho có, không đáng giữ vững. Khi đã phân biệt rõ nhân duyên của sắc và danh, do 3 điều phân biệt như đã giải, cho đến khi được thuần thục rồi, thì hằng có 10 minh sát tùy phiền não (vipassanupatilesa) phát sanh lên và chỉ biết rằng: là minh sát tùy phiền não, rồi tiến hành pháp minh sát. Tu như vậy mới gọi là làm cho sanh đạo hay không phải đạo tuệ kiến tinh khiết - maggāmagganānadassavisuddhi là sự hiểu biết rằng: cái chi là đạo hay không phải đạo.

Đạo hành tuệ kiến tinh khiết (paṭipadānānavisuddhinidesa).

Phép minh sát là đỉnh tột cao, do thế lực của 8 tuệ và tuệ thông rõ vừa đến chơn lý (saccānulomikanāna) thứ 9, là cái tên của đạo hành kiến tuệ tinh khiết (sự trong sạch của trí tuệ thấy biết đạo hành).

Xin giải về 8 tuệ là: 1) udyabbayānupassanānāṇa: trí tuệ quán tưởng thấy cả sự sanh và sự diệt, tức là minh sát, đi theo đường đạo cho đến giải thoát phiền não; 2) kaṅkhānupassanānāṇa: trí tuệ quán tưởng thấy sự diệt; 3) bhayatapatthānānāṇa: trí tuệ quán tưởng thấy rõ ngũ uẩn là cái đáng kinh khủng; 4) ādīnavanupassanānāṇa: trí tuệ quán tưởng thấy tội lỗi; 5) nibbidānupassanānāṇa: trí tuệ quán tưởng thấy sự chán ngán; 6) muñcītukamyatanāṇa: trí tuệ quán tưởng do mong được giải thoát; 7) paṭisaṅkhānupassanānāṇa: trí tuệ quán tưởng do khảo sát tìm đạo; 8) saṅkhārūpekkhānāṇa: trí tuệ quán tưởng do vô ký trong ngũ uẩn. Tiếng ‘saccānulomikanāna’ thứ 9 đây là cái tên anulomanāna. Cho nên hành giả mong thực hành đạo tuệ kiến tinh khiết (paṭipadānānadassanāvisuddhi) cho đầy đủ, nên tinh tấn trong các tuệ đó, từ udyabbayānāṇa đến tuệ thứ 9.

- Phương pháp tiến hành Udyabbayānāṇa là tuệ thứ nhưt. Tiếng udyabbayānāṇa dịch là sự thông hiểu sự sanh và diệt cả danh sắc, dạy phải quán tưởng như vậy, phải suy xét rằng cái chi làm cho không thấy vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng. Khi đã quán tưởng thì sẽ thấy rằng: sự nối tiếp của sắc làm cho không thấy vô thường tướng; sự thay đổi bốn oai nghi không cho thấy khổ tướng; sự cố chấp rằng nguyên một khối hoặc một đồng là nhân không cho thấy vô ngã tướng, khi đã thấy như thế rồi quán tưởng

sự liên tiếp của sắc và sự ép buộc, là điều khó khăn trong oai nghi và sự phân danh sắc cho lìa khỏi nhau bằng cách chia tứ đại (dhātu). Khi đã làm được như vậy rồi, ba tướng đó sẽ rõ rệt lên và sẽ có trí nhớ vững chắc trong pháp sanh và diệt của danh và sắc được, gọi là kết quả tuệ thứ nhất.

- Phương pháp tiến hành bhāṅgānupassanāna là tuệ thứ hai. Tiếng bhāṅgānupassanāna dịch là suốt thông điều tan rã tiêu diệt. Cách thức tiến hành dạy phải quán tưởng cái tâm diệt; lấy sắc là cảnh giới rằng là không thường, là khổ, là vô ngã, đáng chán ngán, nên lìa tâm yêu mến, nên dứt tình cảm, không nên cố chấp. Khi đã quán tưởng thường như vậy sẽ thấy sự diệt của tất cả ngũ uẩn, như sự tiêu tan của điện chớp, như bọt nước, gọi là đắc thành tuệ thứ hai.

Tám quả báo của trí tuệ quán tưởng thấy sự tiêu diệt (của ngũ uẩn): bỏ sự thấy trong cõi (đề nén thường kiến), bỏ sự trừu mến trong sanh mạng, thường tinh tấn trong pháp có sự tiến hóa (thiền định, minh sát), nuôi mạng trong sạch, bỏ sự liên can (không bận trong việc nhỏ lớn), lìa sự lo ngại (hết kinh sợ vì không quyền luyến trong cái ta), nhẫn nại và ôn hòa (vì thấy vô thường tướng), nhẫn nại đối với sự ghét, thương (nhẫn nại đối với sự không ưa thích trong chỗ ở thanh vắng và ngũ dục, nghĩa là đề nén được). Nhân đó các bậc tiên sư mới giảng đề rằng: bậc trí tuệ thấy rõ 8 đức tính tối thượng đó, hằng quán tưởng bằng trí tuệ thấy sự tiêu diệt, thường thông suốt sự tiêu tan, để đắc pháp bất diệt, như người bị lửa đánh nơi chéo y hoặc trên đầu.

- Phương pháp tiến hành bhayatapatthānāna là tuệ thứ ba. Tuệ thứ ba dịch là sự thông hiểu ngũ uẩn là cái đáng sợ. Dạy phải quán tưởng cho nhiều và khi đã hành thâm rồi, sẽ thấy rõ ngũ uẩn quá khứ cũng đã diệt, ngũ uẩn hiện tại cũng đang diệt, ngũ uẩn vị lai cũng sẽ diệt giống nhau. Chỉ có sự quán tưởng thấy như thế đó, và không lo sợ cái chi cả, ví như người nhìn xem ba đồng lửa, chính mình không biết sợ và chỉ nghĩ rằng: người ở trong đồng lửa sẽ bị khổ nhiều thôi, hoặc ví như người nhìn xem kẻ bị công kích trong ba mũi lao thôi, phần mình chẳng biết lo sợ chi cả. Lời thí dụ đây như thấy ngũ uẩn trong ba đời. Người đắc bhayatapatthānāna chỉ thấy rằng: cả ngũ uẩn trong tâm thế là khổ thôi, phần mình chẳng có điều chi lo sợ cả; cái rõ rệt đáng lo sợ sanh lên đến người có hai: ngũ uẩn và sự động tác của ngũ uẩn. Có lời chú giải rằng: khi người nghĩ đến vô thường, khổ não, vô ngã của các uẩn rồi, ngũ uẩn và sự động tác của ngũ uẩn sẽ rõ rệt, là cái đáng sợ đến mình, là khi người đó nhớ đến sự tan rã của ngũ uẩn. Khi quán tưởng cái khổ thì sẽ thấy ngũ uẩn thường bị đè ép, quán tưởng về vô ngã sẽ thấy rằng ngũ uẩn là cái rỗng không, không có chủ thể. Nếu đã rõ như thế đó, gọi là đắc Thánh tuệ thứ ba.
- Phương pháp tiến triển ādinavanupassanāna là tuệ thứ tư. Tuệ thứ tư này dịch là sự thấy tội. Cách thức tiến tới dạy phải quán tưởng bhayatapatthānāna cho nhiều, và khi đã được tăng gia rồi sẽ rõ rằng: cả ngũ uẩn toàn là cái không đẹp, là thấy các cõi như hầm than lửa, tứ đại như bốn rắn độc, ngũ uẩn như đao phủ thủ, lục nhập nội như nhà hoang, lục nhập ngoại như đao tặc cướp xóm làng, 9 viññānāthiti, sattāvasa²² như 11 đồng lửa cháy hòa hào, thấy ngũ uẩn rõ rệt như mụn nhọt, bệnh, lao, đao phủ thủ, rồi sẽ dứt sự yêu mến vừa lòng trong ngũ uẩn, sẽ thấy sự sanh và sự động tác của ngũ uẩn toàn

²² 7 nơi mà thức đi thọ sanh và 9 cõi của chúng sanh cư trú: loại chúng sanh có thân khác nhau, có tướng khác nhau (ác đạo, người, cõi dục); loại chúng sanh có thân khác nhau, có tướng giống nhau (tức là một ít phạm thiên trong cõi sơ thiên); loại chúng sanh có thân giống nhau, có tướng khác nhau (nói về một ít phạm thiên trong cõi nhị thiên); loại chúng sanh có thân giống nhau, có tướng giống nhau (nói về một ít phạm thiên trong cõi tam thiên, trời vô tướng và 4 cõi trời vô sắc).

là khô, sẽ rõ sự bất sanh, sự bất động tác của ngũ uẩn toàn là vui. Khi đã thấy như thế đó gọi là đắc tuệ thứ tư.

- Phương pháp tiến triển nibbidānupassanāna là tuệ thứ năm. Tuệ thứ năm này dịch là rõ biết sự chán ngán. Cách thức quán tưởng dạy phải hành cho nhiều, vì khi đã thường hành rồi sẽ sanh sự chán trong các uẩn, như chim thiên nga ưa ở trên núi, không vừa lòng ao nước, gần kẻ dữ là ao nước dơ bẩn; chim thiên nga hằng ngán ao nước như vậy, chỉ thích ao nước to và sạch thế nào, người đắc nibbidānupassanāna hằng biết chán trong ngũ uẩn, chỉ hài lòng trong sự không có uẩn là điều thanh cao. Khi được rõ như thế đó gọi là đắc tuệ thứ năm.
- Phương pháp tiến triển muñcitukammayatāna²³ là tuệ thứ sáu. Tuệ thứ sáu này dịch là thông hiểu sự mong thoát, hoặc mong lánh cho khỏi các uẩn. Cách thức quán tưởng dạy phải hành muñcitukammayatāna cho nhiều, vì khi đã hành được nhiều rồi sẽ sanh tâm mong ra khỏi ngũ uẩn. Thấy rằng ngũ uẩn toàn là tội, ví như cá mong tránh khỏi lưới, hoặc ếch cầu lia miệng rắn, hoặc như loài thú mong tránh khỏi bẫy thợ săn. Được như thế gọi là đắc tuệ thứ sáu.
- Phương pháp tiến triển paṭisaṅkhānupassanāna²⁴ là tuệ thứ bảy. Tuệ thứ bảy dịch là sự thông hiểu quán tưởng tìm đường tránh khỏi ngũ uẩn. Cách thức quán tưởng dạy phải suy xét ngũ uẩn theo ba tướng là đê: không thường, khổ não, vô ngã. Khi quán tưởng như thế đó sẽ thấy toàn là vấn đề vô thường, do các tình trạng, là rõ sự sanh và diệt của tất cả uẩn, là bị bó buộc chật hẹp, không có ai là chủ tể của các uẩn. Khi thấy như vậy gọi là quán tưởng tìm đạo, sẽ đem mình ra khỏi ngũ uẩn. Gọi là đắc thành tuệ thứ bảy.
- Phương pháp quán tưởng saṅkhārūpekkhāna²⁵ là tuệ thứ tám. Tuệ này dịch là không quan tâm trong ngũ uẩn có nghĩa rằng không vui không buồn trong tất cả uẩn. Cách thức tiến hành dạy phải phân biệt tất cả uẩn đều là cái rỗng không, trống không vô ngã; khi đã thấy như thế đó rồi sẽ bỏ thờ, bỏ lơ trong ngũ uẩn, không vui, không buồn cái chi, gọi là đắc thành tuệ thứ tám.

Hành giả phân biệt rằng tất cả sự vật toàn là trống không, do trí tuệ đã quán tưởng tìm đường như vậy, hằng phân biệt sự trống không, có hai điều kiện nữa là: trống không là cái ta; trống không là những cái có ta.

Sự trống không có bốn điều kiện nữa. Hành giả không thấy cái ta và không thấy cái chi khác, trú ở trong đều phụ thuộc của cái ta, như thế đó, rồi phân biệt pháp trống không có bốn điều kiện nữa như vậy: chúng ta không thấy cái ta trong nơi nào, chúng ta không thấy cái ta trong điều liên can đến người nào, chúng ta không thấy cái ta của chúng ta trong nơi nào, chúng ta không thấy cái ta trong người khác rằng: có quan hệ trong nơi nào.

Sự trống không có sáu điều kiện nữa là: Hành giả phân biệt bốn điều trống không như vậy rồi, hằng phân biệt điều trống không bằng sáu phương pháp nữa rằng: 1) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm trống không, là cái ta hoặc cái có trong ta; 2) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm là cái thường hoặc là sự lâu dài; 3) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm là sự bền vững hoặc ly cái bất biến; 4) sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm, pháp trống không; 5) thức nương mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm trống không; 6) tiếp xúc đường mắt, tai, mũi, lưỡi trống không. Hành giả nên quán tưởng bằng cách thức như thế đó cho đến lão và tử.

²³ Tuệ quán tưởng do mong được giải thoát.

²⁴ Tuệ quán tưởng do khảo sát tìm đạo.

²⁵ Tuệ quán tưởng do mong được giải thoát.

Sự trống không có tám điều kiện nữa: Hành giả phân biệt sự trống không bằng sáu phương pháp đã giải trên rồi, cần phân biệt theo tám phương pháp nữa rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nhãn, lão, tử là không bền chắc, lia khỏi sự bền chắc, đi khỏi sự bền chắc, bằng sự bền chắc rằng là: lâu dài hoặc là vui, là của ta, là thường, là vững chắc, là không thay đổi, như cây sậy, như cây thu đủ v.v...

Sự trống không có mười điều kiện nữa: Hành giả phân biệt sự trống không bằng tám phương pháp như thế đó rồi, nên phân biệt theo mười cách thức nữa rằng: 1) thấy sắc bằng chút ít nhỏ nhen; 2) trống không; 3) rỗng không; 4) không phải ta; 5) không có chủ tử; 6) không cho làm được theo sở nguyện; 7) không được; 8) không hành theo quyền lực; 9) cái riêng khác; 10) cái im lặng.

Thấy thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Sự trống không có 12 điều kiện: Hành giả phân biệt sự trống không bằng 10 phương pháp như thế đó rồi, nên phân biệt theo 12 điều kiện nữa là: 1) sắc không phải là thú; 2) không phải là sanh mạng; 3) không phải là người; 4) không phải là người nam; 5) không phải gái; 6) không phải là trai; 7) không phải ta; 8) không phải cái đáng kể là ta; 9) không phải chúng ta; 10) không phải của chúng ta; 11) không phải của người khác; 12) không phải của ai.

Thọ, tưởng, hành, thức không phải của ai.

Sự trống không có 42 điều kiện nữa là: Hành giả phân biệt sự trống không theo 12 phương pháp như vậy rồi, cần phân biệt sự trống không theo 42 cách nữa là: 1) thấy sắc là không thường; 2) là khổ; 3) là bịnh hoạn; 4) là mụn nhọt; 5) là cây tên; 6) là cái chập hẹp; 7) là điều đau đớn; 8) là riêng khác; 9) là tai ương; 10) là bất hạnh; 11) là rủi ro; 12) là kinh khủng; 13) là hoạn nạn; 14) là rung động; 15) là tiêu diệt; 16) là không lâu dài; 17) là không có điều phản kháng; 18) là không có nơi kín đáo; 19) là không có nơi nương dựa; 20) là ít oi; 21) là không che chở; 22) là trống không; 23) là trống rỗng; 24) là không phải ta; 25) là không nên hoan hỷ; 26) là tội; 27) là thay đổi; 28) là không có lỗi; 29) là chật hẹp; 30) là người già; 31) là không có sự tiến hóa; 32) là phiền não ngầm; 33) là không có chỗ trú; 34) là hữu vị; 35) là môi của ma vương; 36) là có pháp sanh; 37) là có pháp già; 38) là có pháp chết; 39) là có pháp buồn khổ thân, tâm chật hẹp; 40) là sanh lên; 41) là diệt lại; 42) là ra đi.

Thấy thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế đó. Nay Mogharāja, hãy có trí nhớ luôn khi, bỏ tà kiến theo sự hiểu rằng là ta, như vậy sẽ sát hại được tử thân.

- Phương pháp quán tưởng saccānulomikanāṇa là tuệ thứ 9. Tuệ này dịch là sự thông rõ vừa đến chơn lý. Cách thức quán tưởng dạy phải suy ngẫm tuệ thứ 8 cho nhiều, vì khi đã suy nghĩ nhiều rồi tâm sẽ định chơn chánh, rồi quán tưởng xen ngũ uẩn bằng phổ thông tướng (samanalakkhana) và phát sanh sự thông hiểu phổ thông tướng. Sự hiểu bậc này gọi là (thông rõ vừa đến tuệ phần đầu và vừa đến 37 phần pháp Bồ đề Bodhypakhayakharam) phần cuối cùng gọi là đắc thành tuệ thứ 9.

Tuệ thứ 9 này gọi là paṭipadānānadassanavisuddhi, dạy phải quán tưởng tuệ thứ 9 cho tinh nhuệ, minh mẫn rồi sẽ đắc Thánh đạo, khi đã đắc 4 Thánh đạo gọi là đã đáp câu hỏi thứ 5.

Đáp câu hỏi thứ sáu: Cái chi là quả của trí tuệ?

Đáp: Quả của trí tuệ có rất nhiều, song nói tóm tắt là pháp minh sát như đã giải trong điều thứ 5.

Có bốn là: 1) Lau chùi tất cả phiền não, 2) Được nếm vị của Thánh quả, 3) Làm cho nhập diệt thọ, tưởng định được, 4) Làm cho thành bậc đáng cúng dường xuất chúng.

Về phần quả báo của trí tuệ phàm có rất nhiều, song nói tóm tắt chỉ có một, là điều an lạc phát sanh từ quả phúc của sự thành công bằng trí tuệ.

Trí tuệ tức là pháp minh sát tuệ bao hàm cách thức quán tưởng và quả báo được thọ hưởng, là nền tảng Phật giáo thứ ba.

Tóm tắt chỉ có bấy nhiêu.

– *Dứt tác phẩm Nền tảng Phật giáo (Pl.2499 – Dl.1955)* –



CẤP CÔ ĐỘC – KHUYẾN DỤ KINH

TỰA

Nhận thấy bài pháp “Cấp Cô Độc khuyến dụ kinh” thật là cần thiết đặc biệt, chúng tôi dịch ra quốc văn, nguyện giúp cho hạng sơ cơ học Phật thành tâm mộ đạo.

Nên nhìn nhận rằng: trong cơn trọng bệnh, chúng ta rất khó chịu vì những cơn đau đớn, nên chỉ thường hay rên siết, đến nỗi hôn mê, không nhớ được câu niệm Phật, như thế ắt phải sa trong 4 ác đạo, không sai. Xem coi, như ông Cấp Cô Độc là bậc thánh nhân mà cũng còn kêu rêu than khổ trong giờ hấp hối, huống chi chúng ta là kẻ phàm nhân.

Bài kinh này dạy chúng ta phải học tập kỹ càng rồi trong mỗi đêm, sau khi ngồi thiền, như là trong cơn bệnh nặng, chú tâm quán tưởng “10 phép luyện tập”, hẳn sẽ thấy phát tâm phỉ lạc, có thể làm cho bệnh hoạn được thuyên giảm, mà nếu phải chết, nhất định sẽ thọ sanh trong nhân cảnh.

Xét đoán, thấy bài kinh này rất có giá trị, chư quý thiện nam, tín nữ chùa Bửu Quang - Thủ Đức - xin xuất bản để làm việc pháp thí, chỉ mong cho chúng sinh khỏi khổ được vui.

Vaṅsarakkhita Bhikkhu – Hộ Tông tỳ khuru

Namatthu Ratanattay Assa

GIẢI VỀ PHÁP NÊN SUY NGHĨ TRONG CƠN BỆNH NẶNG

Khi mang bệnh nặng, chúng ta nên nghĩ đến cái chi? Trong lúc đó, chúng ta có rất nhiều ý tưởng như: nhớ đến của cải, con, vợ, thân quyến, bố thí, trì giới, tham thiền hoặc các điều lành khác. Những cái đó, không có thể sửa chữa sự khổ của chúng ta được chơn chánh: một ít pháp làm cho cái khổ càng tăng gia, là sự xét nghĩ đến con, vợ, của cải. Về phần niệm sự bố thí, trì giới, tham thiền hoặc các điều tốt của kẻ khác, có lẽ làm cho tiêu diệt sự khổ được, song cũng chưa hay bằng các pháp sẽ giải sau đây.

Xin chư Phật tử hãy niệm tưởng như vậy. Phật ngôn: “*Evamne sutam ekam samayam bhagavā sāvattḥīyam viharati je'avane anāthapindikassa ārāme v.v. sādhu sādhu Ananda yāvakaṭam kho Ananda takkāya pattabbam anuppattam tayā anāthapiṇḍiko so devaputta nāno.*” Dịch: Tôi là Ananda, đã được nghe như vậy: một thuở nọ, đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá, gần kinh đô Savattḥī. Thuở đó, ông triệu phú Cấp Cô Độc mang trọng bệnh, phải chịu đau đớn nặng nề, có cho một người nam đi vào bạch cho Phật rõ, rồi xin thỉnh Đức Xá Lợi Phất (Sarīputtathera), Đức Xá Lợi Phất và đức Ananda cũng có đến viếng và hỏi về tình trạng chứng bệnh của ông ra sao. Ông Cấp Cô Độc trình bày rằng “Gió siết đầu tôi như bị người xoáy bằng khoan, hoặc mắc phải kẻ niềng đầu bằng dây mây; gió thất chặt dữ dội, bụng tôi như người thái bằng dao; thân thể, tứ chi của tôi nóng như bị nằm trên lò than đỏ”. Rồi ông Cấp Cô Độc bạch rằng: “Tôi đau khổ rất nặng nề!” Đức Xá Lợi Phất an ủi rằng: “Vì thế, ông triệu phú này, ông phải luyện tập suy nghĩ như vậy:

10 phép luyện tập

1. Ta không giữ vững mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm; như vậy thức nương mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm mới không có đến ta.

2. Ông nên nhận rằng ta không giữ vững sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp giới, như vậy sự hiểu biết do ở sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp giới mới không có đến ta.
3. Phải suy nghĩ rằng: ta không giữ vững sự thâm nhận theo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm như vậy sự biết được phát sanh trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm mới không có đến ta.
4. Ta không giữ vững sự tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm như vậy điều hiểu biết tùy ở tâm tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm mới không có đến ta.
5. Phải niệm rằng: ta không giữ vững cái thọ phát sanh theo sự tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, dựa vào cái thọ phát sanh vì sự tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, như vậy sự biết rõ mới không có đến ta.
6. Ta không giữ vững đất, nước, lửa, gió, hư không, thức thì như vậy sự nhận theo đất, nước, lửa, gió, hư không, thức, mới không có đến ta.
7. Ta không giữ vững sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì như vậy sự hiểu biết dính dáng vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức mới không có đến ta.
8. Ta không giữ vững ākāśānañcāyatana hư không vô biên thiên, vinñānañcāyatana thức vô biên thiên, ākiñcaññāyatana vô hữu sở thiên, nevasaññānānsaññāyatana phi phi tướng thiên thì như vậy sự phân biệt mới không có đến ta.
9. Ta không giữ vững thế gian này và thế giới khác thì như vậy sự hiểu biết dựa vào cõi đời này và đời khác mới không có đến ta.
10. Tất cả cái chi mà ta đã thấy đã nghe, đã rõ, đã hiểu, đã tìm tòi đã trải đi bằng tâm, những cái đó ta cũng không giữ vững, như vậy sự nhận thức tùy ở các cái đó, mới không có đến ta.

Này ông triệu phú! Ông nên luyện tập, tưởng niệm như đã giải đó.

Khi Đức Xá Lợi Phất giảng dạy, xong, ông triệu phú Cấp Cô Độc bèn khóc òa. Nhân khi đó, Đức Ananda hỏi:

- Ông triệu phú này! Ông còn quuyến luyện chăng? Còn đắm chìm chăng?
- Bạch, tôi không còn quuyến luyện, không còn đắm chìm, nhưng tôi đã vào bầu Phật và chư Đại đức tỷ khưu lâu rồi, mà tôi chưa từng được nghe các pháp như thế đâu.
- Này, ông triệu phú! Các pháp đó, tự nhiên, không rõ rệt đến hạng cư sĩ, chỉ minh bạch đến bậc xuất gia thôi.
- Tôi cầu xin đức Xá lợi Phất cho các pháp ấy rõ rệt đến chúng cư sĩ với, vì trong chư thiện tín cũng có người ít phiền não, hạng này ắt sẽ bất hạnh, nếu họ không được nghe pháp như thế.

Sau khi đức Xá Lợi Phất và đức Ananda từ giã trở về, ông triệu phú Cấp Cô Độc mạng chung, đi thọ sanh trong cung trời Đâu Xuất Đà (Dusita) thành một vị trời Anāthapīṇḍikadevaputta. Vào lúc nửa đêm, vị trời đó xuống đánh lễ Phật, tán dương công đức chư tăng rồi tỏ lời hoan hỉ về Kỳ Viên tịnh xá, mà mình đã tạo, và bạch như vậy: “Người tự nhiên, được trong sạch, bằng sự: hành vi, hiểu biết, nghe pháp, trì giới. Chẳng phải tinh khiết do ở dòng dõi hoặc của cải. Nhân đó, bậc trí tuệ, khi đã nhận thấy điều lợi ích của mình, nên chọn lựa, dò xét, điều tra, sưu tầm cái pháp cho chơn chính rồi thực hành theo mới trở nên tinh khiết được”. Bạch như thế, rồi bái biệt.

Xin chư Phật tử hãy lưu ý đến cái pháp nên suy nghĩ, đáng niệm tưởng, trong giờ mang bệnh nặng, nghĩa là trong lúc trọng bệnh phải tưởng nhớ như đã giải đó, cho đến khi không còn nhận biết cái chi là của ta, cho rõ rằng tất cả muôn loài cũng chẳng phải của ta.

Cho nên, khi còn mạnh khỏe phải tập tưởng rằng: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm chẳng phải của ta; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, giới cũng chẳng phải của ta; sự nhận thức trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm cũng chẳng phải của ta; sự tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm cũng chẳng phải của ta; cái thọ phát sanh bởi sự tiếp xúc trong đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm cũng chẳng phải của ta; đất, nước, lửa gió, hư không, thức, cũng chẳng phải của ta; sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng phải của ta; thế gian này, thế giới khác cũng chẳng phải của ta; cái mà ta đã thấy, đã nghe, đã hiểu, đã nhận biết, đã tìm tòi, đã suy nghĩ cũng chẳng phải của ta, cả thấy.

Phải tập niệm tưởng, duy trì như thế cho quen. Trong giờ trọng bệnh, nhớ khi đến, không cho cảm giác sự khổ, rồi tâm cũng sẽ trong sáng, an lạc, mát mẻ, làm cho bệnh hoạn phải tiêu tan, mau lẹ, nếu phải chết, nhứt định sẽ được sinh trong cõi vui (cõi trời hoặc người) như ông Cấp Cô Độc vậy.

– Dứt Cấp Cô Độc khuyến dụ kinh –

SAMVEJANIYA GATHĀ – KỆ ĐỘNG TÂM

1) *Na tattha hatthīnaṃ bhūmi na rathānaṃ na pattiyaṃ na cāpi mantayuddhena sakkā jetuṃ dhanena vā tasmā hi paṇḍito poso sampassaṃ hatthamattano buddhe dhamme ca sanghe ca dhīrosaddhaṃ nivesa ye yo dhammacārī kāyena vācāya da cetasa idhevanam pasamsanti pecca sagge pamodati* – Tất cả chúng sanh không có thể chiến đấu với tử thần được, vì sự chiến đấu ấy chẳng phải là khả năng của voi binh, chẳng phải là khả năng của xa binh, chẳng phải là khả năng của bộ binh, hoặc dùng bùa chú hay của cải để chiến thắng được. Cho nên bậc trí tuệ, khi đã thấu rõ điều lợi ích của mình cần phải làm cho phát sanh sự tín ngưỡng vững chắc trong Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng. Vì người có thân, khẩu và ý trong sạch, trong thế gian này, hằng được các đấng hiền minh ngợi khen vô cùng, đến khi mệnh chung, hẳn được an vui trong cõi thiên đường.

2) *Sabbe sattā marissanti maranantaṃ hi jīvitam yathākammaṃ gamissanti puññapāpaphalūpagā nirayam pāpakammantā puññakammā ca sugatiṃ tasmā kareyya kalyānaṃ nicayaṃ samparāyikaṃ puññāni paralokasmiṃ patitthā honti pāninaṃ* – Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau, vì sanh mạng chúng sanh chỉ có sự chết là nơi cuối cùng.

Tất cả chúng sanh toàn phải nhận lấy quả phước và quả tội vừa với cái nghiệp của mình đã tạo, rồi đi thọ sanh trong kiếp sau. Chúng sanh nào làm nghiệp dữ, phải chịu khổ trong địa ngục; chúng sanh nào gây việc lành được thọ vui trong nhàn cảnh. Nhân đó, người đời cần phải hối hả làm việc phước đức mà bậc trí tuệ hằng ngỗ hầu làm của để dành, dính theo trong đời vị lai, vì các điều hạnh phúc là nơi nương nhờ của khắp cả chúng sanh trong ngày vị lai.

3) *Upaniyati jīvitamappamāyumu jarūpanītassa na santi tānā etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkha māno puññāni kayirātha sukhāvahani* – Tuổi thọ của chúng sanh rất ít, cái già hằng dẫn đi tìm cái chết, chúng sanh bị sự già dẫn đi tìm sự chết, rồi chẳng có chi làm nơi nương nhờ được cả. Nếu người đời đã thấy điều kinh sợ trong sự chết như thế, chỉ nên chuyên cần làm những phước thiện là các điều lành, nó sẽ đem sự an vui đến cho.

Accenti kālā tarayanti rattiyo vayogunā anupubbaṃ jahanti etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkha māno puññāni kayirātha sukhāvahani – Thì giờ chỉ thoáng qua ngày và đêm hằng

thâm thoát, thời gian của các niên cấp¹ chỉ hao mòn thì lần. Nếu người đời được xem thấy sự chết trong niên cấp như thế, cần phải cố gắng làm việc phước đức, nó sẽ đem sự yên vui đến cho.

4) *Upaniyati loko adhuvo atāno loko ana bhissaro assako loko sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ ūno loko attito tanhādāso* – Chúng sanh không bền vững lâu dài, sự già hăng dẫn tìm sự bệnh, sự bệnh hay dẫn tìm sự chết; Chúng sanh không có chi cấm ngăn, đón ngửa được, chẳng có ai cứu giúp, gìn giữ được chúng sanh. Chúng sanh, tự nhiên, có sự thiếu thốn, không biết no đủ, toàn là nô lệ của lòng ham muốn.

5) *Sabbe sattā maranti na marimsu ca marissare tathevāhaṃ marassāmi natthi me ettha saṃsayo* – Tất cả chúng sanh mới chết hiện tại hoặc đã chết qua rồi, hoặc sẽ chết trong ngày vị lai, thế nào thì ta đây ắt sẽ chết, như thế không sai. Tâm nghi ngờ trong sự chết ấy, chẳng có đến ta đâu.

6) *Animittamanannātaṃ maccānaṃ idha jīvitam kasiranca parittan ca tanca dukkhena samyuttaṃ* – Sanh mạng của chúng sanh trong thế gian này, chẳng bao giờ tìm người phân biện cho biết được: “Ta phải sống hết thời gian, chừng này hoặc chừng ấy đâu và sự sống còn càng cực nhọc, càng vắng vỏi, có cả sự khổ (nhiều thứ) nữa.

7) *Na hi so upakkamo atthi yena jātā na miyyare jarampi patvā maranaṃ evaṃ dhammā hi pānino* – Tất cả chúng sanh đã sanh ra rồi, ngăn ngừa không cho chết bằng sự tinh tấn nào, sự tinh tấn ấy chẳng có đâu (dẫu chúng sanh cầu khẩn rằng “Đừng cho chết, hoặc chớ đến già sẽ chết” như thế cũng chẳng đặng). Vì, tất cả chúng sanh, tự nhiên phải chịu sự già và sự chết, là thường sự.

8) *Yathāpi kumbhakārassa katā mattikabhājanā sabbe bhedapariyantā evaṃ maccāna jīvitam* – Các thứ đồ đựng mà thợ gốm đã làm rồi, đến cuối cùng đều lung bể cả thủy, thế nào, sự sống của tất cả chúng sanh (cũng đều có sự chết đón chờ phía trước), cũng như thế ấy.

9) *Daharā ca mahantā ca yebālā yecapaṇḍitā sabbe maccuvasaṃ yanti sabbe maccūparāyanā* – Tất cả chúng sanh, dầu trẻ hay già, ngu hoặc trí tất cả chúng sanh ấy, đều mắc trong quyền lực của sự chết, cả thủy.

10) *Jīvitam byādhi kālo ca dehanikkhepanaṃ gati pañcete jīvalokasmini animittā na nāyare* – Sanh mạng là mạng sống của chúng sanh, bệnh là sự đau ốm của chúng sanh, thì giờ xác định sự chết của chúng, nơi mà chúng sanh phải chết, cõi mà chúng sanh phải đi đầu thai trong ngày vị lai, tất cả năm điều ấy, chẳng có một ai, trong thế gian biết chắc được.

11) *Nasanti puttā tānāya na pitā napi bandhavā antakenā thipannassa natthināṭisutānataetamathavasam nātvā paṇḍitosila sam vuto nibbānagamaṃ maggaṃ khippameva visodhaye* – Người bị sự chết đàn áp rồi, các con đến phòng ngừa cũng chẳng đặng, cha mẹ đến ngăn cấm cũng chẳng đặng. Sự đề phòng của tất cả thân quyến chẳng có khả năng đâu. Cho nên bậc trí tuệ, khi đã được quyền lực phải điều lợi ích là sự trì giới rồi, cần phải ức chế, gìn giữ giới luật, cần phải luyện tập đạo tâm để đi đến Niết-bàn cho mau chóng, không nên hứa hẹn đâu.

12) *Tam vinā nāññato dukkhaṃ na hoti na ca antato dukkhahetuniyāmena iti saccaṃ* – Cái khổ chẳng phải phát sanh vì nguyên nhân nào khác, ngoài lòng ham muốn, cái khổ ấy hẳn chỉ phát sanh do lòng ham muốn thôi, cho nên đức Thế Tôn có giảng rằng: “Lòng ham muốn tức là cái nhân sanh khổ”

¹ Niên cấp là ấu niên, trung niên, lão niên.

13) *Nāññā nibbānato santi santam na ca na tam yato santabhāvanīyā menā tato saccamidam mataṃ* – Các đức khác, ngoài Niết-bàn chẳng phải là pháp diệt khổ được. Niết-bàn chính là pháp diệt khổ đặng. Có ấy, đức Thế Tôn có giảng rằng “Niết-bàn là một điều thực, đúng theo trạng thái diệt khổ được”.

14) *Maggā annam na niyyānam aniyyāno cāpi so acchanīyyānabhāvattā itisosaccasammato* – Các đức khác, ngoài đạo (bát chánh) chẳng phải là phương tiện dẫn chúng sanh ra khỏi khổ được. Chỉ có đạo (bát chánh) này thôi, mới là phương pháp có thể đưa chúng sanh ra khỏi khổ. Nhân đó, đức Thế Tôn mới giảng rằng “Đạo (bát chánh) ấy chỉ danh là một điều thật, vì là một phương pháp dẫn chúng sanh ra khỏi khổ được”.

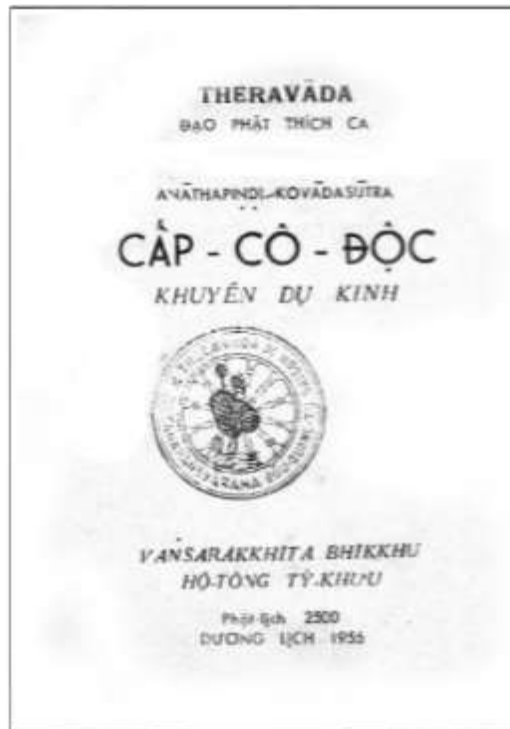
15) *Sabbe sankhārā aniccāti yadā paññāyapassati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā* – (Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng tất cả tập hợp toàn là không thường như thế, trong giờ nào, chắc sẽ chán nản lánh khỏi cái khổ trong giờ ấy. Đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

16) *Sabbe sankhārā dukkhāti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā* – (Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng tất cả tập hợp toàn là khổ như thế, trong giờ nào, chắc sẽ chán nản, lánh khỏi cái khổ trong giờ ấy. Đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

17) *Sabbe dhammā anattāti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā* – Nếu người đời được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng tất cả các pháp chẳng phải là của ta, như thế, trong giờ nào, chắc sẽ chán nản, lánh khỏi cái khổ trong giờ ấy; đó là con đường trong sạch cao thượng.

Aniccā vata sankhārā upādavaya dhammino uppajittvā nirujjhanti tesam vūpasamo sukho – Tất cả những tập hợp không thường đâu, sanh lên và diệt lại là tự nhiên; bao giờ sanh lên rồi cũng diệt lại; sự đình chỉ của các tập hợp ấy mới là yên vui.

– Dứt tác phẩm Cấp Cô Độc (Pl.2500 – Dl.1956) –



ĐƯỜNG ĐI NIẾT-BÀN

TỰA

Được nghe chánh giáo của Đức Phật, chúng tôi tin chắc rằng hiểu thảo là một đức tính tối cao của mọi loài sinh vật, chúng tôi rất hoan hỷ, yêu cầu Ngài Hộ Tông soạn dịch quyển kinh này, để thí pháp trong dịp lễ chúc thọ cho thân mẫu và hồi hướng đến tiên khảo cùng các quyến thuộc đã quá vãng.

Chúng tôi xin hiến phần phước này đến tất cả chúng sanh hữu duyên mau được lãnh hội pháp “Đường đi Niết-bàn” này và thực tiễn theo để đạt đến trạng thái cực vui, và vô sanh bất diệt.

Cần kính:

Thái Thị Quế, Thái Thị Tịnh, Thái Thị Ngà, Hà Thục Diệu, Vĩnh Cơ

ĐƯỜNG ĐI NIẾT-BÀN

I. Người nào biết rõ

Thuở Phật thời, có 500 vị tỳ khuru trải đi trong các địa phương, tùy tùng Đức Thế Tôn, rồi trở về Kỳ Viên tịnh xá. Có một buổi nọ, các tỳ khuru đó tụ hội trong một phước xá đàm luận cùng nhau về mặt đất mà mỗi ngài đã đi gặp, thấy rằng: từ xóm này đến làng nọ, mặt đất bằng phẳng, từ chỗ kia đến nơi đây gồ ghề, từ quận kia đến châu nọ có nhiều bùn lầy, có nhiều sỏi sạn, có nhiều đất đen và đất đỏ. Đức giáo chủ chúng ta phán hỏi và khi đã rõ câu chuyện của chư tỳ khuru bàn cãi về mặt đất, Ngài mới giảng rằng: Các tỳ khuru này! Đó là đất phía ngoài. Sự dò xét, điều tra mặt đất phía ngoài, không phải là đạo giải thoát, chắc chắn. Các người nên quan tâm xem xét đất bên trong. Sự quán tưởng đất bên trong là con đường thoát ly khổ hải, hẳn thật, rồi Ngài thuyết những Phật ngôn như vậy: “Ko imam pathavī vijessati, yāmalokañca imam sadevakam, ko dhammapadam sudesitam, kusalo pupphamiva pacesati, sekho pathavī vijessati, yāmalokañca imam sadevakam, sekho dhammapadam sudesitam, kusalo pupphamiva pacesati – Người nào sẽ biết rõ mặt đất đó, người nào sẽ hiểu rõ âm phủ với thế gian này cả và thiên đàng, người nào sẽ chọn lựa pháp cú mà Như Lai đã giảng giải chơn chánh rồi, như kẻ trần thiết hoa, sáng trí biết tuyên hoa vậy. Bậc hữu học sẽ biết rõ mặt đất ấy, bậc hữu học sẽ biết rõ âm phủ, nhân gian này cả và thiên đàng. Bậc hữu học sẽ biết chọn pháp cú mà Như lai đã giảng chơn chánh rồi như kẻ trần thiết hoa, sáng trí biết lựa hoa vậy”.

Chú thích. Tiếng “mặt đất đó” tức là thân thể này, là nói về ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Tiếng “âm phủ” tức là 4 ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, a-tu-la). Tiếng “thế gian này” tức là cõi người. Tiếng “thiên đàng” nói về 26 cõi trời (cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc). Tiếng “bậc hữu học” nói về 7 bậc thánh nhơn (từ Tu-đà-huòn đến A-la-hán đạo). Tiếng “sẽ biết rõ” là 7 bậc thánh nhơn đó sẽ rõ ngũ uẩn, 4 ác đạo, thế gian này và 26 cõi trời. Tiếng “pháp cú” (dhammapada) nói về 37 phần pháp (bodhipakkhiyadhamma): tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Tiếng “đã giải chơn chánh rồi” nói về 37 phần pháp bồ đề mà đức Chánh Biến Tri đã giảng thuyết theo trạng thái chơn lý của pháp đó. Tiếng “sẽ chọn” nói về 7 bậc thánh nhơn đó sẽ tuyên, nghĩa là sẽ làm cho rõ 37 phần pháp bồ đề bằng trí tuệ, cũng như người trần thiết hoa, sáng

trí lựa chọn hoa vậy. Trong thời đức Chánh Biến Tri thuyết pháp đó, tất cả 500 vị tỳ khưu không sơ-hốt, cần mẫn, tiến triển “quán đề mục” theo thánh huấn của Đức Phật, chư tỳ khưu đó đều đắc A-la-hán quả cả và 4 “phân tích trực giác” (4 paṭisambhidāṇa).

II. Đường đi Niết-bàn

Tiếng “đường” có hai nghĩa là: pakatimabbo: Thông thường đạo tức là đường bộ và đường thủy; paṭipadāmaggo: hướng dẫn đạo tức là đường đi dẫu làm tội hoặc làm phước, là nói về nghiệp, thân, khẩu, ý.

Hướng dẫn đạo chia ra làm 5 nẻo: 1) nẻo đi đến 4 ác đạo, chỉ về sự phá giới hoặc thập ác nghiệp, nhất là tham, sân, si; 2) nẻo nhân đạo, tức là đường người (nói về ngũ giới hoặc thập thiện nghiệp); 3) nẻo đi đến 6 cõi dục thiên, tức là 8 đại thiện tâm, hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, bổ thí, trì giới v.v...; 4) nẻo đi đến 20 cõi Phạm thiên, tức là sự thực hành 1 trong 40 đề mục thiền định (10 đề phiến tròn (kaṣiṇa), 10 đề tử thi, 10 đề niệm, 4 đề bậc đại nhơn, 1 đề thực phẩm ô trọc tướng, 1 tứ đại phân biệt và 4 đề vô sắc); 5) nẻo đi đến Niết-bàn, tức là thông tuệ đại lợi pháp là sắc và danh.

Trong 5 nẻo đó, lối đi thứ 5 là đạo trầm tĩnh, là pháp mong mỏi trong nơi đây. Hơn nữa, gọi là ekāyamaḡga có nhiều nghĩa như dưới đây: vì là một đường, chẳng phải nẻo rẽ hai; vì là đường đi một người, là lánh xa đảng phái, tìm ngự trong nơi thanh vắng chỉ thực hành một mình; vì là nơi đi của bậc tối cao, tức là đức Chánh đẳng Chánh giác, do Ngài đã tự mình khám phá được; vì chỉ là một lối đi có trong Phật giáo thôi; vì chỉ đi đến trong một nơi tức là Niết-bàn, như có Phật ngôn rằng: Cattāro me bhikkhave satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati – Các tỳ khưu này! Tứ niệm xứ này mà người đã tiến triển đều đủ rồi, tự nhiên làm cho sanh sự chán ngán hao mòn, tình dục, tiêu diệt, yên lặng, thông hiểu phi thường và sự giác ngộ Niết-bàn.

Seyyathāpi bhikkhave gaṅgānādī pācinaninnā pācīnaṇā pācinapabbhārā evamevakkho bhikkhave cattāro satipaṭṭhāne bhāvento satipaṭṭhāne bahulīkaronto nibbānanino hoti nibbānaṇo nibbānapabbhāro – Các tỳ khưu này! Sông Ganga tự nhiên chảy liên tiếp mau lẹ đến hướng đông thế nào, tỳ khưu thi hành pháp Tứ niệm xứ đều đủ rồi, tự nhiên, chiều đi, nghiêng đi, nhô đi đến Niết-bàn, như thế đó.

• Vấn - đáp

Vấn: Ngũ uẩn hiện tại tóm tắt là sắc pháp, danh pháp đó, sanh trong nơi nào, lúc nào và diệt trong nơi nào, lúc nào?

Đáp: Sanh nơi lục nhập nội (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) và nơi lục nhập ngoại (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp - giới). Trong khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi hửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm, ý suy nghĩ pháp giới và diệt đồng thời với sanh, sanh rồi diệt rất mau lẹ.

Vấn: Tham, sân, si, sanh nơi nào, lúc nào?

Đáp: Sanh nơi lục nhập nội và lục nhập ngoại đó, sanh khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi hửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm, tâm suy nghĩ pháp giới như: mắt thấy sắc vui lòng là tham, không đẹp ý là sân, không có trí nhớ phân biệt biết sắc theo chân lý là si, dẫu là trong thời nghe tiếng cũng như nhau.

Vấn: Khi tham, sân, si, chưa sanh con người thoát khỏi 4 ác đạo chẳng, vì có nào?

Đáp: Không! Vì chẳng có cái chi bảo hộ được.

Vấn: *Như vậy làm thế nào mới thoát ly ác đạo được?*

Đáp: Phải theo nẻo đi đến Niết-bàn mới có thể khỏi hẳn được.

Vấn: *Đường đi đến Niết-bàn là cái chi?*

Đáp: Tức là tu pháp Tứ niệm xứ, phương pháp thông tuệ đề mục, nghĩa là thân quán (kāyānupassanā), thọ quán (vedanānupassanā), tâm quán (cittānupassanā), pháp quán (dhammānupassanā).

Vấn: *Đức Phật thuyết con đường đi đến Niết-bàn đó thế nào? Có nguyên nhân làm sao?*

Đáp: Thuở Phật thời, Ngài ngự tại quận kammāsadhammanigāma xứ Kuru Ngài phán với thánh giả xứ Kuru là nguyên nhân, rồi Ngài thuyết về phương pháp hành Tứ niệm xứ, như sẽ giải tóm tắt dưới đây:

Dân cư xứ Kuru cả và tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam, tín nữ có khả năng nghe được pháp vi tế, vì có khí hậu, thực phẩm yên vui, có thân thể và tâm trí vừa hợp. Do thấy nguyên nhân đó, Đức Phật mới thuyết Đại Niệm Xứ kinh, có ý nghĩa thậm thâm ví như người được vàng rồi đóng 8 món báu vào hộp vậy. Đức Phật vừa cảm hóa được đoàn bộ hạ xứ Kuru rồi, Ngài liền giảng thời pháp sâu xa vi tế tức là Tứ niệm xứ đó.

Bình thường đoàn dân xứ Kuru khuyên nhau tiến hành pháp Tứ niệm xứ, cho đến kẻ tới tứ cũng hay luận đạo Tứ niệm xứ ở nơi bến nước, các chỗ làm việc ... thường luận bàn về pháp Tứ niệm xứ. Khi phụ nữ nào hỏi: cô có tu đề mục niệm xứ nào chẳng? - Nếu đáp: không, thì phần đông xúm xít chê trách rằng: dù cô là người còn sống, song cũng như đã chết, rồi khuyên bảo không cho sơ hốt, khuyến khích cho thực hành một pháp niệm xứ nào. Nếu cô nào đáp rằng đã có thi hành rồi, phần đông đều chúc tụng hoan hô 3 bận: Đúng rồi! Nhảm rồi? Chơn chánh rồi! Và khen rằng: tánh mạng của cô rất quý báu, gọi là đạt đến chơn lý - Đức Phật giáng sinh trong đời cho điều lợi ích đến người, thật như vậy.

Do nguyên nhân như đã giải đó, chúng ta được gặp Phật giáo rồi đáng cho chúng ta đồng tâm tu Phật, để tránh khổ trong ác đạo, không vô ích, nếu có phước duyên đều đủ, có thể đạt đạo quả vừa với đặc tính của mình, như Phật ngôn, nhất là như vậy: Ekadhammo bhikkhave bhāvito bahulīkato sotāpattiphalasacchikiriyāya samvattati sakadāniphalasacchikiriyāya samvattati – Các tỳ khuru này! Chỉ có một pháp mà người đã tiến triển rồi, thực hành rồi, làm đều đủ rồi, tự nhiên có thể làm cho rõ Tu-đà-hườn quả, Tu-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả. Pháp duy nhất đó là cái chi? Là Thân quán niệm xứ ...

Amataṃte bhikkhave na paribhuñjanti ye kāyagatāsati na paribhuñjanti amataṃte bhikkhave paribhuñjanti ye kāyagatāsati paribhuñjanti... – Các tỳ khuru này! Những kẻ nào không tiến triển pháp niệm thân, các hạng đó không được thọ hưởng bất diệt pháp. Những người nào thật hành pháp niệm thân, các hạng đó được thọ hưởng bất diệt pháp, nhất là như vậy.

Vấn: *Bậc hành giả sơ cơ nên hành phương pháp nào?*

Đáp: Nên thông hiểu pháp hành sau này:

- Ba điều mà hành giả không nên bỏ qua được là: upanissaya: nương với vị thiên sư có khả năng; ārakkha: giữ gìn lục căn cho đều đủ; upanibaddha: buộc tâm để trong Tứ niệm xứ.
- Nhiệm vụ hành giả nên làm: có sự cần mẫn đủ 4 chi, chú tâm vững chắc rằng nếu không đạt pháp cao quý, do mãnh lực kiên cố thì chẳng ngã lòng thối chuyển, dầu là máu thịt khô

khan, chỉ còn những da, gân, xương, tủy, ta cũng vẫn tiến hành để đạt đạo quả Niết-bàn; thận trọng nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; mỗi khi làm việc gì như đứng, đi, ngồi, nằm, phải làm chậm chậm; trong thời cử động oai nghi phải có 3 đức tính ta phải: có sự cẩn thận, có trí nhớ, có tri giác. Nhớ biết đồng nhau, như hành giả đi kinh hành cần phân biệt, không thấy đến sự ngủ ít oi, gọi là có sự siêng năng: trong mỗi bước đi phải có trí nhớ nghĩ trước, gọi là có trí nhớ; khi đi từ từ cũng biết rõ, gọi là có tri giác

- Những điều hành giả nên chừa cải: kammāramatā: ham mê trong các công việc, nhất là viết, xem, đọc kinh ...; niddāramatā: ham mê chỉ thấy sự ngủ, nghĩa là ngủ nhiều, siêng ít (hành giả ngủ nhiều lắm là 4 tiếng đồng hồ trong mỗi ngày); bhassāramatā: ham mê trong sự gặp gỡ nhau, tìm bạn chuyện trò, nói lời vô ích, không chú tâm phân biệt; saṅgaṇikāramatā: vừa lòng trong sự lẫn lộn vào đám đông, không chịu ẩn tu một mình; aguttadvāratā: không thận trọng 6 cửa cho chơn chánh; bhojane amattaññutā: không tiết độ trong thực phẩm, tức là ăn nhiều (còn 5 miếng nữa sẽ no, phải nên ngừng không ăn nữa, gọi là ăn vừa phải); yaṭṭhāvimuttaṃ na paccavekkhati: tâm bất cảnh giới nào không phân biệt trong cảnh giới đó, hoặc tâm phóng bằng trạng thái nào, không phân biệt, biết trạng thái đó.

- Khi tâm đã định chơn chánh rồi, phải đi kinh hành lồi một tiếng đồng hồ, tiếp theo, phải ngồi thiền phân biệt cho gia bội, từ một đến nhiều giờ, tùy khả năng của tâm định.

- Chú tâm chống đỡ đức tin và trí tuệ tinh tấn và thiền định cho thực hành đồng nhau. Nếu đức tin nhiều thái quá, thiền định non, thì sẽ bị phóng tâm đè nén, (như khi phân biệt rằng ‘phòng lên à’ – ‘xẹp xuống à’ – ‘ngồi à’ – ‘đứng à’ – đến đoạn phải phân biệt, phân biệt không kịp, cần phải cố gắng chú ý cho kịp, như nói: tinh tấn thái quá thì phóng tâm sẽ sanh; nếu thiền định thái quá mà tinh tấn ít thì sanh hôn trầm; đức tin nhiều, trí tuệ kém thì tham lam vào đè nén; trí tuệ đa, đức tin thiếu thì sanh nghi. Phải chống đỡ trí nhớ ở bậc trung để ngăn sự thái quá, bổ túc điều thiếu kém, làm cho đồng nhau, như xa phu chờ xem cặp ngựa chạy cho đều nhau, như vậy.

- Phương pháp làm cho ngũ căn điều hòa: trong thời đi kinh hành, hãy đi chậm chậm, phân biệt cho được hiện tại mỗi thời, mắt xem bàn chân, chớ nên thờ ơ; chỉ xem chung quanh xa lồi 4 hắc, nếu đi kinh hành không cầu thả, giờ ngồi sẽ đắc định, sẽ thấy rõ chân lý.

- Làm cho trí nhớ dính với nhau như sợi chỉ: như nghĩ đi, rồi ngồi phân biệt không cho trí nhớ đứt đoạn, làm cho chậm chậm, đừng gấp rút.

Vấn: Trước khi vào ngồi phải làm cái chi?

Đáp: Có nhiều điều như dưới đây:

- Trước hết phải dọn mình để vào hành thông tuệ đề mục: sau khi được phép nhận cho của vị thiền sư; phải quét dọn ‘cốc’ cho sạch sẽ; phải sắp đặt các vật dụng (giường, gối v.v... cho có trật tự).

- Dứt bỏ mười điều bận lòng: **1)** āvāsa: tức là chỗ ngụ, nếu là bậc xuất gia chẳng nên tạo lập thất, chùa ... và cất giữ vật dụng, còn phần cư sĩ phải xa gia đình ràng buộc là nguyên nhân làm cho tâm khó định; **2)** kūla: tức là bận vì thân quyến hay tín đồ (bậc xuất gia thường hay bận vì tín đồ, vì đảng phái, vì sự giao thiệp với khách đến chùa; bậc cư sĩ bận vì thân quyến cha mẹ, con cháu, bằng hữu); **3)** lābha: tức là 4 món vật dụng, tụng kinh chú nguyện, tiếp khách (phần cư sĩ bận vì sự sanh nhai); **4)** gaṇa: bận vì sự hộ trợ trong sự học hành, luật pháp của chư sư và thiện tín (phần cư sĩ bận vì bậu bạn v.v...); **5)** kamma: tức là sự tạo lập trong chùa (mua sắm vật liệu, bố cáo cho thí chủ hay, để tạo phước); **6)**

addhāno: bận vì đi đường xa; 7) ñāti: bận vì nuôi thân quyến; 8) ābādha: bận vì chữa bệnh cho mình; 9) gantha: bận vì sự học tam tạng; 10) iddhi: bận vì lo gìn giữ thần thông.

- Cần phải lựa chọn chỗ ngụ vừa với sự hành đạo: 1) nātidūraṃ naccāsanaṃ gamanāgamanasampannaṃ: chỗ không xa lắm, không gần lắm, dễ bề đi lại (từ 1000 thước đến 4000 thước); 2) dīvā appākiṇṇaṃ rattim appasaddaṃ appanigghosaṃ: ban ngày có ít người tới lui, ban đêm thanh vắng, ít nghe tiếng; 3) appadaṃsamakasaṃvātā tipasirīṇsapasaṃphassaṃ: ít có gió, nắng, ruồi, muỗi, mòng, rắn rít, làm cho mình phải lo ngại; 4) tasmim kho panasenāsane viharantassa akasireneva uppajjanti: hành giả nên ngụ trong nơi có 4 vật dụng (y, thực phẩm, thuốc, thuốc ngừa bệnh) là vật dễ tìm, không khó khăn; 5) trong nơi có vị sư bác học, thông rõ pháp luật, hạnh kiểm trang nghiêm rất tiện lợi cho hành giả nương nhờ, trong sự thực hành chánh pháp.

- Phải lựa chọn thiên sư chơn chánh.

Tiếng thiên sư có nhiều ý nghĩa: 1) Có nghĩa: bổ túc điều lợi ích cho trò như câu: sissānaṃ hitaṃ ācāraṭṭi ācāriyo: người nào bổ sung điều lợi ích cho các trò, người đó gọi là sư; 2) Có nghĩa: người mà trò nên hành theo và đáng cho trò tôn kính, phụng sự như câu: ādarena caritabbo upaṭṭhātabboti ācāriyo: người mà các trò nên hành theo và đáng phụng sự tôn kính, người đó gọi là sư; 3) Có 3 nghĩa là người làm lợi ích đến trò bằng cách: dìu dắt, dạy bảo cho biết điều lợi ích hiện tại, lợi ích vị lai và đại lợi ích, tức là Niết-bàn, người đó gọi là sư. 4) Có nghĩa là những người mà trò hiến thân, phó thác tánh mạng, rồi trò nên tôn kính, tin, nghe lời giáo huấn và nên phụng sự từ thủy chí chung, như câu: adito paṭṭhāya caritabbo upaṭṭhā tabboti ācāriyo: người đã phó thác tánh mạng là trò rồi, nên tin giáo huấn, vâng lời theo và phụng sự từ thủy chí chung, người đó gọi là sư.

Tóm tắt tiếng sư đó có nghĩa là người làm điều lợi ích đến trò, người mà trò nên tin tưởng, vâng lời, sẵn lòng hành theo, người dìu dắt dạy bảo cho trò rõ sự lợi ích hiện tại, vị lai và lợi ích tối cao là Niết-bàn, người mà trò nên thành tâm thọ trì lời dạy bảo, không thối chuyển.

Bậc sư chỉ tìm sự lợi ích cho trò và phải gồm có đức tánh như đã giải trong Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga): Piyo garubhāvanīyo vattā ca vaccaṇakkhamaṃ gambhīraṇca kathaṃ kattā no caṭṭhāne niyojako. Nghĩa là:

- Piyo: người có giới, là nơi thương yêu, là nơi thân thiết của chúng sanh, là người gồm có giới đều đủ.
- Garu: là người có tâm kiên cố, đáng tôn trọng, hoan nghinh cao quý.
- Bhāvanīyo: người đã tự hóa chơn chánh trong sự học hỏi và thực hành nghiêm trì giới luật, đáng ngợi khen và nên cúng dường bằng cách cao thượng.
- Vattā: là người có khả năng chỉ rõ nẻo tu hành chơn chánh.
- Vaccaṇakkhamaṃ: người có lòng nhẫn nại đối với sự dìu dắt, chỉ dạy các trò không nản lòng, cùng làm cho trò đẹp ý theo đường tu tập và nhin nín đối với lời vi phạm của trò và kẻ khác, không xao động vì điều vừa lòng hoặc không đẹp ý.
- Gambhīraṇca kathaṃ kattā: có khả năng thuyết pháp thông tuệ và cách dập tắt, có pháp tri túc cho hành giả vừa lòng, là có thể giảng giải ngũ uẩn, lục nhập, quan năng căn, tứ đế, thập nhị duyên khởi (paṭiccasamuppāda), đến hành giả được như thế đó, gọi là phương pháp dập tắt.

Về phần “tri túc” như: người đến bữa nay, giờ này, phút này, sư có thể dạy cho hành đạo được ngay, rồi khởi công thực hành, không cần phải bắt buộc học nhiều, nghĩa là chỉ học trong giờ đó, rồi khởi công thực hành trong giờ đó, gọi là học ít hành

nhiều. Như khi đi phải phân biệt nhất là biết rằng: ‘mặt đi à’, ‘trái đi à’ – lúc ngồi, phải phân biệt rằng ‘phồng lên à’, ‘xẹp xuống à’.

- No catthāne niyojako: chỉ con đường phải, nghĩa là vị sư biết điều lợi ích và vô ích của trò, bằng trí tuệ, theo chân lý, là người quyết định sự bỏ tức điều lợi ích cho trò bỏ dữ về lành, đi ngay trong điều lợi ích hiện tại, vị lai và tối cao.

Bậc có đủ 7 đức tính đó, đáng là thầy, là thiên sư thật.

Ngoài những điều đã giảng ấy, nhà chú giải có thuyết thêm các đức tánh của vị thiên sư rõ rệt trong mahāṭikā như vậy: 1) saddhāsampanno hoti: là người gồm có đức tính, tức là tin, tuệ giác của đấng chánh giác, tin nghiệp, tin quả của nghiệp, chú tâm bỏ sung điều lợi ích cho chúng sanh; 2) sīlasampanno: có đủ phẩm hạnh tốt; 3) sutasampanno: có đủ sự học hỏi, có khả năng chỉ dẫn con đường thực hành; 4) cāgasampanno: có đủ sự bố thí, là người tùy tiện ban phát đến kẻ nghèo hèn tật bệnh, cúng dường các bậc tu hành, ít ham muốn, tri túc, vừa lòng trong nơi thanh vắng, không lẫn lộn với phe đảng; 5) viriyasampanno: có đủ sự siêng năng, là đã quen hành thông tuệ đề mục rồi; 6) satisampanno: có đủ trí nhớ là đã quen hành Tứ niệm xứ rồi; 7) samādhisampanno: có đủ thiền định, có tâm định chắc, không buông thả, vì năng lực thiền-na; 8) paññāsampanno: có đủ trí tuệ là thông hiểu không sai lầm, vì hay tìm lẽ phải, biết rõ theo trí tuệ của mình rằng: cái này là lợi ích, cái kia là vô ích, rồi chú tâm kiên cố trong điều lợi ích đó, do mãnh lực của thiền tâm.

Người có đủ đức tính như đã giải ấy, gọi là thiện hữu, đáng là sư của kẻ mong mọi điều hạnh phúc và quả yên lặng thật.

Phần đầu và phương pháp thọ trì đề mục:

1. Trong ngày đầu xin học, phải sắm sẵn hương, đăng, hoa, để đi làm lễ Kim thân, thánh tháp, hoặc vị sư cả trong nơi đó.
2. Cúng dường vị thiên sư.
3. Lên hương, đăng, hoa, cúng Tam bảo.
4. Nếu là bậc xuất gia, nên sám hối trước. Về thiện tín thì phải xin thọ giới, phần nhiều là bát giới.
5. Phó thác tánh mạng ngay Tam bảo và vị thiên sư như vậy: imāham bhagavā attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi: bạch Đức Thế Tôn, tôi phó thác tánh mạng tôi đến Đức Phật, đức pháp và đức tăng, để tu pháp thông tuệ kể từ ngày nay. Imāham ācariya attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi: bạch Đại đức, tôi xin phó thác tánh mạng tôi đến ngài, để học thông tuệ đề mục, kể từ ngày nay.
6. Xin đề mục như vậy: nibbānassa me bhante sacchikaraṇaṭṭhāya kammaṭṭhānaṃ dehi: bạch ngài, xin ngài cho đề mục đến tôi, cho được điều lợi ích, đến sự thực hành, cho rõ đạo, quả, Niết-bàn từ đây.
7. Rãi tâm bác ái như vậy: ahaṃ sukhito homi nidukkho homi avero homi abyāpājjho homi anigho homi sukhī attānaṃ pariharāmi: xin cho tôi hãy được yên vui, khỏi khổ, không có sự bất bình, oán giận, giữ mình cho được yên vui.

Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe puggalā sabbe attabhāva puriyapannā sabbe itthiyo sabbe purisā sabbe ariyā sabbe anariyā sabbe devā sabbe manussā sabbe vinipātikā averā abyāpājjhā anighā hontu sukhī attānaṃ pariharantu – Xin cho tất cả hạng chúng sanh, kể từ sơ biến tượng của hải nhi (kalala), chúng sanh có sanh mạng, tất cả thú, người, ta, chúng sanh có đủ hình dáng nữ, nam, thánh nhân, phàm phu, chư thiên,

người và tất cả Atula, hãy là người không oán giận, không có sự bất bình, khó chịu, hãy giữ mình cho được yên vui.

Purattimāya disāsa sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông hãy được yên vui. Dakkhiṇāya disāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng nam hãy được yên vui. Pacchimāya disāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây hãy được yên vui. Uttarāya disāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng bắc hãy được yên vui. Purattimāya anudisāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông nam hãy được yên vui. Dakkhiṇāya anudisāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây nam hãy được yên vui. Pacchimāya anudisāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng tây bắc hãy được yên vui. Uttarāya anudisāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng đông bắc hãy được yên vui. Hetṭhimāya disāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng trên hãy được yên vui. Uparimāya disāya sabbe sattā sukhitā hontu – Xin cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới hãy được yên vui. Sabbe sattā sabbadukkhā pamuñcantu – Xin cho tất cả chúng sanh hãy thoát ly thống khổ. Sabbe sattā laddhāsampattito mā vigacchantu – Xin cho tất cả chúng sanh đừng lia khỏi tài sản của họ.

Sabbe sattā kammassakā – Tất cả chúng sanh là những người đều có nghiệp là của mình. Kammadāyādā: có nghiệp là di sản. Kammayonī: có nghiệp là nguyên lai¹. Kammabandhū: có nghiệp là thân quyến. Kammaṭṭisaraṇā: có nghiệp là nơi nương nhờ. Yaṃ kammaṃ karisanti: mình tạo nghiệp nào. Kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā: tốt hoặc xấu. Tassa dāyādā bhavissanti: sẽ phải thọ quả của nghiệp đó, chắc chắn.

8. Phải trọng đức Phật, đức Pháp, đức Tăng đều đủ.
9. Phải niệm đề mục “chết” như vậy: “Adhavaṃ me jīvitam”: sanh mạng của ta không nhất định, sự chết của ta không nhất định ta phải chết chắc chắn, vì sanh mạng của ta có sự chết là nơi cuối cùng, sanh mạng không thường, sự chết thường.
10. Lời phát nguyện ngay Đức Phật cả và chư Thánh vẫn như sau này: Yeneva yanti nibbānaṃ buddhā tesaṅca sāvaka ekāyana maggena saṭṭipattihānasaññinā: đều đủ chư Phật, 2 vị thủ đệ tử (tả, hữu), 80 vị đại A-la-hán và tất cả A-la-hán đã đi theo đường nào đến Niết-bàn, đường đó tức là Tứ niệm xứ, chỉ có một nẻo thôi, mà các bậc trí tuệ hiền minh đã thấu rõ, tôi xin phát nguyện: sẽ thực hành theo chắc chắn hoàn toàn, cho đắc đạo, quả, Niết-bàn theo trí nhớ và trí tuệ của tôi, trong dịp sau này.
11. Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā buddhaṃ pūjemi: tôi xin cúng dường đức Phật bằng sự thích hợp thực hành pháp. Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā dhammaṃ pūjemi: tôi xin cúng dường đức Pháp bằng sự thực hiện đúng theo pháp. Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā saṅghaṃ pūjemi: tôi xin cúng dường Tăng bằng sự thực tiễn² y theo pháp.
12. Addhā imāya paṭṭipattiyā jātijarābyādhi maraṇādīhi paṭimuñcissāmi: tôi sẽ thoát khỏi, nhất là sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ và tử khổ, bằng sự tu hành chắc chắn.
13. Chỉ bảo hành giả vào tu cho vừa hợp thì giờ, lối 15 hoặc 30 phút.

Mỗi người học pháp thông tuệ, để bổ sung tam học cho hoàn bị, mới gọi là phúc lợi thanh cao trọng yếu đặc biệt.

¹ Do đó mà lại, tức là từ nghiệp mà sanh.

² Thực tiễn: như thực hành.

Người được tu pháp thông tuệ đắc pháp nhãn (dhammacakkhu) thấy pháp rồi, chính mình có phi lạc phi thường, khó tả cho xiết và sẽ gọi là người được cúng dường đức Chánh Biến Tri bằng cách tối thượng, như Ngài đã phán với đại đức A-nan-đa rằng: Yo kho ānanda bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā – A-nan-đa này! Những tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam hoặc tín nữ, nếu đã thực hành pháp xứng với pháp, gọi là được sùng bái, tôn kính, thờ phượng, cúng dường Như Lai bằng sự cúng dường tối thượng và cũng là người tôn trọng ngay Đức Phật nữa. Như Pālī tóm tắt như vậy: Bhikkhave mayi sineho tissa sadiso vā hotu: Các tỳ khuru này! Người có sự kính mến, tôn trọng Như Lai, hãy là người như thầy tissa, dù là các người có cúng dường bằng hoa, hương, đặng và các vật thơm, cũng không gọi là cúng dường thật. Phần những người thực hành pháp thích hợp với pháp gọi là cúng dường chơn chánh. Ngoài ra, người hành pháp thông tuệ đề mục, cũng gọi là hỗ trợ nhau truyền bá Phật giáo cho tiến trưởng, thanh đạt thêm nữa, như có câu Pālī rằng: Yāva hi imā catasso parisā mamimāya paṭipattipūjāya pūjessanti: Nếu 4 hạng người đó, sẽ cúng dường Như lai bằng sự thực hành cúng dường (paṭipattipūjāya) đến đâu, giáo pháp của Như Lai sẽ tiến triển, thanh đạt đến đó, như trăng tròn long lanh chói lợi giữa hư không vậy.

14. Vị thiền sư phải chỉ giáo hành giả như vậy:

- Dạy cho đi kinh hành như ‘mặt bước à, trái bước à’, dạy cách đứng, cách quay.
- Dạy cách ngồi cho phân biệt bụng phồng, xẹp rằng: ‘phồng à - xẹp à’ và chỉ cách nằm.
- Dạy cho biết cách “thọ” như: khi bệnh phải phân biệt rằng ‘đau à’ v.v...
- Dạy cho phân biệt “tâm”, trong khi suy nghĩ các cảnh giới như: ‘suy nghĩ à’ v.v...
- Dạy phải phân biệt theo 6 cửa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, như: khi thấy, phải phân biệt rằng ‘thấy à, thấy à’; khi nghe phải phân biệt rằng ‘nghe à, nghe à’; khi hửi phải phân biệt rằng ‘hửi à, hửi à’; khi nếm phải phân biệt rằng: ‘nếm à, nếm à’; khi tiếp xúc lạnh, nóng, mềm, cứng, phải phân biệt rằng ‘chạm à, chạm à’; khi suy nghĩ, phải phân biệt rằng ‘nghĩ à, nghĩ à’; dạy phải phân biệt oai nghi riêng biệt như: bước tới, thối lui, liếc bên trái, bên mặt, co, duỗi, đắp y, cầm bút, ăn, uống, nhai, nếm, đại tiện, tiểu tiện, đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức, nói, nín thính.

Điều nên chú ý: Trong ngày đầu, vị thiền sư phải xem xét hành giả trước, nếu người ít học, hoặc bậc lão niên, thì chỉ nên dạy đi kinh hành, ngồi phân biệt bụng phồng, xẹp, phân biệt thọ và tâm, bấy nhiêu cũng vừa rồi. Trong ngày tiếp, khi chạm cảnh giới rồi, sẽ dạy thêm, dầu là người thiếu niên cũng vậy.

15. Hành giả được rõ rồi, trở về chỗ ngụ để khởi công hành đề mục.

16. Vị thiền sư phải đi tra xét cảnh giới mỗi ngày và bỏ túc những điều khuyết điểm theo sức trò, ví dụ: như hành đến sắc danh rồi, muốn học thêm nữa là phải phân biệt tâm đầu tiên, nhất là muốn duỗi, muốn co, muốn dậy. Học được rồi muốn đi kinh hành phải thêm 2 khoảng là ‘dỡ, đập’, khi ngồi phải phân biệt ‘phồng, xẹp, ngồi’ v.v... điều cần yếu là chớ nên hành một lượt 2 đoạn.

Vấn: Trong đoạn tiếp theo, hành giả phải nên hành thế nào?

Đáp: Hành giả nên hành như dưới đây:

Cách luyện tập thứ nhất:

- Giờ ngồi phải phân biệt chỗ phồng lên (khi hít hơi vào) và xẹp xuống (khi thở hơi ra), ghi nhớ trong tâm rằng: ‘phồng à, xẹp à’ theo thời khắc bụng phồng và xẹp.
- Giờ nằm cũng phải phân biệt bụng rằng: ‘phồng à, xẹp à’ như nhau.

- Giờ đứng cũng phải phân biệt rằng ‘đứng à, đứng à’.
- Giờ đi kinh hành phải phân biệt từ khoảng như vậy: thời bước chân mặt phải phân biệt rằng ‘mặt bước à’; thời bước chân trái phải phân biệt rằng ‘trái bước à’; mắt xem bàn chân, khi đi đến nơi cuối đường kinh hành mới trở lại, phải đứng lại rồi phân biệt rằng ‘đứng à’, tiếp theo, quay mình trở lại phải phân biệt rằng ‘trở lại à’, khi đã quay mình trở lại rồi, đứng, phải phân biệt rằng ‘đứng à, đứng à’, tiếp theo đi kinh hành cũng phải phân biệt như trước.

Cách luyện tập thứ 2:

- Giờ ngồi phải phân biệt 3 khoảng là ‘phòng à, xẹp à, ngồi à’.
- Giờ nằm phải phân biệt 3 khoảng là ‘phòng à, xẹp à, nằm à’.
- Giờ đứng phải phân biệt 2 khoảng là ‘đứng à, đứng à’ cho đến khi đi hoặc ngồi.
- Giờ đi phải phân biệt theo cách luyện tập thứ 1 lối 30 phút trước rồi đổi cách phân biệt mới, là sau khi bước chân mặt hoặc chân trái đi, phải phân biệt 2 khoảng rằng: ‘dở à, đạp à’ lối chừng 30 phút. Ví dụ: phải phân biệt rằng ‘mặt bước à, trái bước à’ lối chừng 30 phút; phải phân biệt rằng ‘dở à, đạp à’ lối chừng 30 phút.

Cách luyện tập thứ 3:

1. Giờ ngồi phải phân biệt 4 khoảng là ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’
2. Giờ nằm phải phân biệt 4 khoảng: ‘phòng à, xẹp à, nằm à, đưng à’
3. Giờ đi phải phân biệt theo cách luyện tập thứ 1 và thứ 2 trước, ước chừng 20 phút, rồi cho đổi phân biệt theo phương pháp mới là thời bước chân mặt hoặc chân trái đi, phải phân biệt 3 khoảng là ‘dở à, bước à, đạp à’: phải phân biệt rằng ‘mặt bước, trái bước à’ ước chừng 20 phút; phải phân biệt rằng ‘dở à, đạp à’, lối chừng 20 phút; phải phân biệt rằng ‘dở à, bước, đạp à’, lối chừng 20 phút.

Cách luyện tập thứ 4

1. Giờ ngồi phải phân biệt 4 khoảng là ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ như cách thứ 3, song khác hơn là ‘đưng à’.
2. Giờ nằm phải phân biệt 4 khoảng là ‘phòng à, xẹp à, nằm à, đưng à’
3. Giờ đi, phải phân biệt theo cách thứ 1, 2, 3, trước lối 20 phút rồi cho đổi phương pháp phân biệt mới là thời bước chân mặt hoặc chân trái đi, phải phân biệt 4 khoảng rằng: ‘dở gót à, dở chân à, bước à, đạp à’ lối chừng 30 phút. Ví dụ: phải phân biệt rằng ‘mặt bước à, trái bước à’ lối chừng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở à, đạp à’ lối chừng 20 phút, phải phân biệt rằng: ‘bước à, đạp à’ lối chừng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở gót à, dở à, bước à, đạp à’ lối chừng 30 phút.

Phật ngôn: Te ñāyino sātatikā niccam dalhaparakkamā phusanti dhīrā nibbānam yogakkhemam anuttaram: người sáng trí có tâm quan sát, có sự tinh tấn, khẳng khẳng một mực, tự nhiên đạt đến Niết-bàn khỏi điều buộc trói, chẳng có pháp nào tối thượng hơn.

Cách luyện tập thứ 5

1. Giờ ngồi phải phân biệt 4 khoảng: ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’, thân chạm nơi nào phải phân biệt nơi đó. Ví dụ: ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến xương cụt trái đưng), ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến xương cụt mặt đưng), ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến đầu gối mặt đưng), ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến đầu gối trái đưng), ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến mắt cá mặt đưng), ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đưng à’ (nói đến mắt cá trái đưng).
2. Giờ nằm phải phân biệt 4 khoảng như nhau, nhất là ‘phòng à, xẹp à, nằm à, đưng à’.

3. Giờ đứng phải phân biệt rằng ‘đứng à, đứng à’.
4. Giờ đi phải phân biệt theo cách luyện tập thứ 1, 2, 3, 4, mỗi cách lối chùng 20 phút, rồi đổi phương pháp phân biệt mới là thời bước chân mặt hoặc trái đi là 5 khoảng rằng: ‘dở gót à, dở chân à, bước à, xuống à, đứng à’ lối chùng 20 phút. Ví dụ: phải phân biệt rằng ‘mặt bước à, trái bước à’ lối chùng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở à, đạp à’ lối chùng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở à, bước à, đạp à’ lối chùng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở gót à, dở à, đạp à’ lối chùng 20 phút, phải phân biệt rằng ‘dở gót à, dở à, bước à, xuống à, đứng à’ lối chùng 20 phút.

Cách luyện tập thứ 6

1. Giờ ngồi phải phân biệt như vậy: ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến xương cụt mặt đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến xương cụt trái đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến đầu gối mặt đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến đầu gối trái đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến mắt cá mặt đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến mắt cá trái đứng), ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đứng à’ (nói đến sự chạm theo các nơi (thân mình)).
2. Giờ nằm phải phân biệt rằng ‘phồng à, xẹp à, nằm à, đứng à’.
3. Giờ đứng phải phân biệt rằng ‘đứng à, đứng à’.
4. Giờ đi phải phân biệt như vậy: phải phân biệt rằng ‘mặt bước à, trái bước à’ lối chùng 5 phút, phải phân biệt rằng ‘dở à, bước à’ lối chùng 5 phút, phải phân biệt rằng ‘dở à, bước à, đạp à’ lối chùng 30 phút, phải phân biệt rằng ‘dở gót à, dở à, bước à, đạp à’ lối chùng 30 phút, phải phân biệt rằng ‘dở gót à, dở à, bước à, xuống à, đứng à’ lối chùng 30 phút, phải phân biệt tăng gia thêm, là 6 khoảng rằng ‘dở gót à, dở à, bước à, xuống à, đứng à, nhận à’ lối chùng 20 phút.

Cách luyện tập thứ 7

- Giờ đi kinh hành cuối đường rồi, ngừng, đứng, quay trở lại, lúc muốn ngừng phải phân biệt rằng ‘muốn ngừng à, muốn ngừng à’ – khi ngừng, phải phân biệt rằng ‘ngừng à, ngừng à’ – khi sắp trở lại, phải phân biệt rằng ‘muốn trở lại à, muốn trở lại à’. Khi trở lại phải phân biệt rằng ‘trở lại à, trở lại à’. Khi đứng phải phân biệt rằng ‘đứng à, đứng à’ rồi mới đi và phân biệt như đã giải.
1. Lúc chân trái, chân mặt sắp đạp v.v... phải phân biệt rằng ‘muốn đạp à’ lúc đạp phải phân biệt rằng ‘đạp à’.
 2. Lúc sắp duỗi, co, phải phân biệt rằng ‘muốn duỗi à, muốn co à’ – lúc duỗi hoặc lúc co phải phân biệt rằng ‘duỗi à, co à’.
 3. Lúc sắp cầm các vật, như mặc y, trùm y, cầm bát, ly, chén v.v... phải phân biệt rằng ‘thấy à, muốn cầm à’, lúc đưa tay phải phân biệt rằng ‘thò à, thò à’, lúc đưa tay đứng phải phân biệt rằng ‘đứng à’. Lúc cầm phải phân biệt rằng ‘cầm à’. Lúc cầm vật rồi nắm lại phải phân biệt rằng ‘nắm lại à’ v.v...
 4. Giờ thọ thực hoặc uống nhai, nếm, liếm, phải phân cách giống nhau: khi thấy thực phẩm phải phân biệt rằng ‘thấy à’, khi muốn... ‘muốn à’, khi đưa tay ra... ‘đưa tay à’, khi tay đứng... ‘đứng à’, khi cầm... ‘cầm à’, khi dở lên... ‘dở à’, khi hả miệng... ‘hả à’, khi đứng miệng... ‘đứng à’, khi nhai... ‘nhai à’, khi hử... ‘hử à’, khi hít... ‘hít à’.
 5. Giờ muốn tiểu tiện, đại tiện, phải phân biệt rằng ‘muốn tiểu à’. Tiểu, đại tiện phải phân biệt rằng ‘tiểu à, đại tiện à’.

6. Giờ sẽ đi, đứng, ngồi, nằm, ngủ, thức, nói, nín, phải phân biệt rằng ‘muốn đi à’, ‘muốn đứng à’, ‘muốn ngồi à’, ‘muốn ngủ à’, ‘thức dậy à’, ‘muốn nói à’, ‘nín à’.

Cách luyện tập thứ 8

1. Giờ thấy, phải phân biệt rằng ‘thấy à’
2. Giờ được nghe... ‘được nghe à’
3. Giờ được hửi... ‘được hửi à’
4. Giờ được nếm... ‘được nếm à’
5. Giờ thân đụng... ‘đụng à’
6. Giờ suy nghĩ... ‘suy nghĩ à’

Cách luyện tập thứ 9

1. Giờ ngồi phân biệt rằng ‘phồng à, xẹp à’. Lúc đó, nếu có thọ khổ thể nào, phải ngưng phân biệt rằng ‘phồng à’, ‘xẹp à’ trước, rồi trở phân biệt thọ phát sanh lên đó: đau, nhức mồm v.v.... phải phân biệt rằng: ‘nhức à’, ‘mồm à’, ‘đau à’. Nếu thọ khổ thái quá không chịu được, phải ngưng sự phân biệt thọ khổ đó, trở phân biệt tiếp theo rằng: ‘phồng à, ‘xẹp à’, nếu thọ khổ đó không dứt thì nên đổi oai nghi.
2. Nếu sự vui phát sanh lên, phải phân biệt rằng: ‘vui à, vui à’.
3. Giờ nằm hoặc đứng, nếu có sự vui hay không vui, hoặc trung lập phát sanh lên, nên phân biệt theo mỗi thọ đó rằng ‘vui à, không vui à, trung lập à’. Nếu thọ phát sanh trong giờ đi kinh hành phải ngưng đi trước, rồi phân biệt theo thọ vui, khổ v.v... như đã giải trên.

Điều nên chú ý: khi có một triệu chứng nào (ánh sáng, sắc v.v...) phát sanh lên rõ rệt trong tâm, nên phân biệt ‘thấy à’ cho đến khi mất triệu chứng đó.

Cách luyện tập thứ 10

1. Giờ ngồi, nếu tính muốn được cái chi, phải phân biệt rằng ‘muốn được à’, hoặc ‘tham à’.
2. Nếu ngồi, nằm, không vừa lòng, muốn đứng dậy, hoặc thấy cái chi, suy nghĩ cái chi rồi không vừa lòng, nên phân biệt rằng ‘không vừa lòng à’ hoặc ‘ghét giận à’.
3. Nếu ngáp nên phân biệt rằng ‘ngáp à’.
4. Nếu tâm phóng phải phân biệt rằng ‘phóng à’.
5. Nếu nghi phải phân biệt rằng nghi à’.
6. Nếu tâm tham, sân, phóng dật hoặc nghi v.v... tiêu mất rồi, cũng phải phân biệt biết như vậy.
7. Giờ đi kinh hành, nếu tâm phóng nữa, phải ngưng đi, rồi phân biệt rằng ‘phóng à’, khi phóng tiêu rồi mới đi kinh hành lại.

Cách luyện tập thứ 11

1. Tâm ưa thích sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm, nên biết rằng là sự quyến luyến ngũ dục, phải phân biệt rằng ‘ưa thích à’.
2. Khi tâm nghĩ đến sự trả thù nên biết rằng là sân hoặc trả thù, phải phân biệt rằng ‘sân à, trả thù à’.
3. Nếu tâm mơ màng nên hiểu rằng là hôn trầm, nên phải phân biệt rằng ‘buồn ngủ à’.
4. Nếu tâm phóng dật, bất mãn, ưu sầu nên biết rằng là phóng dật, phải phân biệt rằng: ‘phóng dật à’...

5. Nếu tâm nghi trong sắc, danh, lý tưởng tối cao, quy tắc nên hiểu rằng là hoài nghi, phải phân biệt rằng ‘nghi à’.

Cách luyện tập thứ 12

1. Giờ muốn ngồi, phải phân biệt rằng ‘muốn ngồi à’.
2. Khi ngứa: như lúc phân biệt rằng ‘phồng à’, ‘xẹp à’, ‘ngồi à’, ‘đụng à’, mà sanh sự ngứa lên, nên phân biệt rằng ‘ngứa à’, nếu đã phân biệt rồi mà chưa hết ngứa, muốn gãi phải phân biệt rằng ‘muốn gãi à’, khi đưa tay tới gãi phải phân biệt theo từ khoảng rằng ‘tới à’, khi tay đụng phải phân biệt rằng ‘đụng à’, khi gãi phải phân biệt rằng ‘gãi à’, khi hết ngứa phải phân biệt rằng ‘hết à’, khi lấy tay ra, phải phân biệt theo từ khoảng rằng ‘phồng à, xẹp à, ngồi à’.

Cách luyện tập thứ 13

1. Phải nguyện rằng: nếu pháp tối cao đã sanh trong thân tâm rồi xin đừng cho nảy ra nữa, bằng chưa sanh xin cho phát sanh, là xin cho thấy pháp cao thượng trong 24 tiếng đồng hồ.
2. Khi đã phát nguyện rồi phải đi kinh hành trước rồi ngồi phân biệt rằng ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ như đã giải luân chuyển nhau, cho đến 24 tiếng đồng hồ.

Cách luyện tập thứ 14

1. Phải đi kinh hành trước, rồi hành như vậy, phải phát nguyện mỗi lần một tiếng đồng hồ rằng “xin cho trạng thái sanh diệt hãy rõ rệt lên nhiều lần, ít lắm là trong một tiếng đồng hồ, 5 lần”. Nếu trong một tiếng đồng hồ mà trạng thái sanh diệt chưa được rõ rệt và liên tiếp ít lắm trong một tiếng đồng hồ 5 lần, nhiều lắm chừng 65 lần. Nếu đã như vậy, phải giảm giờ nguyện xuống lồi chừng 30 phút, là phải nguyện rằng: “trong 30 phút đó xin cho trạng thái sanh diệt đó rõ rệt lên nhiều lần”. Phải nguyện như cách đó rồi sụt, cò 20, 15, 10, 5 phút, trong 5 phút trạng thái sanh diệt sẽ rõ rệt, đến 6 lần hoặc 2 lần.
2. Ngồi cho được hai tiếng đồng hồ, mới đổi oai nghi, không cho lia khỏi chỗ.
3. Phải luân phiên như vậy, cho đến 24 tiếng đồng hồ.

Cách luyện tập thứ 15

1. Phải đi kinh hành trước, rồi nguyện rằng: “xin cho thiền định vững bền đến 5 phút”, rồi phân biệt rằng ‘phồng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’, cho đến khi khấn khít với đề mục rồi lặng im cho đủ 5 phút mới là chơn chánh, khi kiểm tra đồng hồ thấy rằng chưa đến, phải cố gắng làm cho đủ 5 phút mới là chơn chánh, nhiều hơn càng tốt.
2. Phải nguyện cho đắc định kiên cố đến 10 phút, nếu chưa đắc, cần phải tinh tấn hành cho được thuần thực, rồi mới tập hành thiền, v.v... từ 15, 20, 30 phút; 1 tiếng đồng hồ, 2 tiếng, 3 tiếng, 4 tiếng, 5 tiếng, 6 tiếng, 7 tiếng, 8 tiếng đồng hồ, theo thứ tự.
3. Sự dự tính phút hoặc tiếng đồng hồ đó, phải bắt đầu từ giờ tâm yên lặng, sẽ không biết sự tiếp xúc chi cả, như ngủ mà không phải ngủ. Khi đến mức đã phát nguyện, cũng biết mình tự nhiên, như thức, song không phải thức.

Cách luyện tập thứ 16

Hành giả, người đã hành chơn chánh rồi, muốn làm vị sư cần phải luyện tập cao thượng hơn, như vậy:

- Lần thứ nhất phải hành 1 ngày:
 1. Phải đi kinh hành trước rồi mới ngồi, vào đến nơi, nguyện rằng: “trong một tiếng đồng hồ này, xin cho sắc danh sanh diệt rõ rệt”, rồi phân biệt rằng ‘phồng à, xẹp à, ngồi à,

đụng à', cho đến đủ một tiếng đồng hồ. Khi phân biệt tóm tắt như vậy, sẽ thấy trạng thái sanh, diệt của sắc danh rõ rệt hơn trước, ấy gọi là “sắc danh sanh diệt trực giác” (udayabbayañāṇa).

2. Trong một tiếng đồng hồ thứ nhì, phải nguyện rằng: “trong 1 tiếng đồng hồ, xin cho chỉ thấy sắc danh diệt”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’, cho đủ 1 tiếng đồng hồ. Khi đã phân biệt như vậy, sẽ chỉ thấy sự diệt của sắc danh thôi, tức là sự diệt sắc danh rõ rệt hơn trước, đó gọi là “sắc danh diệt trực giác” (bhaṅgañāṇa).

• Lần thứ 2, phải hành 1 ngày:

1. Phải đi kinh hành trước, rồi mới ngồi nguyện rằng: “trong một tiếng đồng hồ này, xin cho khả tồn trực giác (bhayañāṇa) phát sanh”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ 1 tiếng đồng hồ. Trong khi ngồi ấy, sẽ có trạng thái đáng sợ phát sanh, đó gọi là “khả tồn trực giác”.

2. Trong tiếng đồng hồ thứ 2, phải nguyện rằng: “trong 1 tiếng đồng hồ này, xin cho nguy hiểm trực giác (ādīnavañāṇa) phát sanh”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ một tiếng đồng hồ. Trong khi ngồi sẽ thấy tội khổ của sắc danh như: đau nhức không thường, là khổ, là vô ngã, đó gọi là “tội khổ trực giác” (ādīnavañāṇa).

3. Trong tiếng đồng hồ thứ 3, phải nguyện rằng: “trong tiếng đồng hồ này, xin cho phát sanh chán nản trực giác (nibbidāñāṇa)”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ 1 tiếng đồng hồ. Khi ngồi phân biệt như vậy, sẽ có sự “thất chí phát sanh” là thấy sắc danh có đầy dẫy vết đáng ghê gớm, chỉ có khổ, chỉ có tội, không nên ưa thích, ấy gọi là “chán nản trực giác” (nibbidāñāṇa).

• Lần thứ 3, phải hành một ngày:

1. Phải đi kinh hành trước, vào ngồi rồi nguyện rằng: “trong 1 tiếng đồng hồ, xin cho phát sanh giải phóng trực giác”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ 1 tiếng đồng hồ, trong giờ ngồi phải phân biệt như vậy: sẽ có trạng thái “lánh mong thoát khổ” theo thứ tự, đó gọi là “giải phóng trực giác” (muñcitukamyatāñāṇa).

2. Trong tiếng đồng hồ thứ 2, phải nguyện rằng: “trong tiếng đồng hồ này, xin cho phân biệt trực giác (paṭisaṅkhāñāṇa) phát sanh”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ 1 tiếng đồng hồ. Trong giờ ngồi phân biệt như thế, sẽ có trạng thái tinh tấn tìm đường lánh, đường giải thoát phát sanh theo thứ tự, ấy gọi là “phân biệt trực giác” (paṭisaṅkhāñāṇa).

3. Trong giờ thứ 3, phải nguyện rằng: “trong một tiếng đồng hồ này xin cho ngủ uẩn xả trực giác phát sanh”, rồi phân biệt rằng ‘phòng à, xẹp à, ngồi à, đụng à’ cho đủ 1 tiếng đồng hồ. Trong giờ ngồi phân biệt như vậy, sẽ có trạng thái vô ký trong sắc danh, ấy gọi là “ngủ uẩn xả trực giác” (saṅkhārūpekkhāñāṇa).

Vấn: Sự thực hành thông tuệ đề mục theo phương pháp đã giải đó, sẽ có phước báu như thế nào?

Đáp: Có nhiều phước báu, như dưới đây:

1. Làm cho mình sáng trí trong nguyên tắc chân lý, là thông rõ pháp tối cao, không làm lạc dính mắc trong chỉ danh pháp paññattidhamma mà đời thông đoán.
2. Làm cho mình có giới pháp (sīladhamma) và tăng gia pháp (vaḍḍhanadhamma) chơn chánh.
3. Làm cho mình thương yêu thân thiết nhau, cho có tâm bi lẫn nhau, ưa thích, hoan hỷ, vừa lòng, khi thấy kẻ khác được vui.

4. Làm cho mình chừa cái sự làm hại lẫn nhau, tránh sự bắt buộc và lợi dụng nhau.
5. Làm cho mình biết thân và hộ thân, là biết tự hóa và hành vi chơn chánh.
6. Làm cho mình là người dễ dạy, dễ nói, không tự cao, vô liêm sỉ.
7. Làm cho mình xem nhau bằng cặp mắt từ bi, cho có sự thân thiết, vì được giảm bỏ tà kiến và lòng tự cao.
8. Làm cho mình nặng lòng trong pháp tri ân và báo ân.
9. Làm cho mình trở thành vị sư, do nguyên nhân hành đạo đây, tự nhiên, để đạt các đức thanh cao, là để trừ:
 - a. Năm pháp cái nīvaraṇa.
 - b. Ngũ dục.
 - c. Chấp ngã uẩn.
 - d. Năm pháp chương ngại bậc thấp: thân kiến (sakkāyadithi), hoài nghi (vicikicchā), giới cấm thủ (sīlabbatapārāmāsa), kích thích lòng vui thú (kāmacchanda), oán ghét (byāpāda).
 - e. Trừ nẻo luân hồi (địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ, người, trời).
 - f. Trừ 5 bợn xẻn (bợn xẻn chỗ ở, bợn xẻn dòng họ, bợn xẻn lợi, bợn xẻn không thích sự ngợi khen đức tính kẻ khác, bợn xẻn pháp).
 - g. Trừ 5 pháp chương ngại bậc trên: dục trong cõi sắc (rūparāga), dục trong cõi Vô sắc (arūparāga), tự kiêu, phóng túng, vô minh.
 - h. Trừ hoang tâm³ (cetokhīla) là 5 tâm không nhìn nhận: nghi trong đức Phật, nghi trong đức Pháp, nghi trong đức Tăng, nghi trong tam học, sân hận không vừa lòng trong bậc phạm hạnh.
 - i. Trừ vẩn vương tâm (cetovinibandha) tức là 5 tâm ràng buộc; không lìa sự yêu thích, ưa mến, khao khát, phiền muộn, mong mỏi trong ngũ dục, cho đến sự vui sướng trong sự ăn, nằm và tu hành để mong thành Chư thiên.
 - j. Trừ điều lướt khỏi những điều buộc ràng, than van, đập tắt khô, để đạt đạo, quả, thấy rõ Niết-bàn.
10. Làm cho mình được hưởng phước báu tốt cao đặc A-la-hán hoặc A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-huần; sự kết quả thấp hơn hết là chắc chắn, sẽ tái sinh trong cõi vui, như có kệ ngôn rằng: iminā pana ñāṇena samannāgato vipassako buddhasāsane laddhassāso laddhapatittho niyagatico cūḷasotāpānno nāma hoti – Hành giả có trí tuệ tiến triển pháp thông tuệ, tự nhiên đắc bậc tiêu Tu-đà-huần, được nhẹ tâm, được sự nương dựa tối cao trong Phật giáo, chắc chắn sẽ được thọ sanh trong nhàn cảnh.

Lại nữa, hành giả tu pháp thông tuệ có nhãn trực giác, thấy sự sanh diệt của sắc danh gọi là người có sự sống còn quý cao, như Phạm ngữ rằng: yo ca vassasatam jīve apassam udayabbayaṃ ekāham jīvitam seyyo passato udayabbayaṃ – người thấy sự sanh diệt của sắc danh dù là có sanh mạng chỉ trong một ngày, cũng quý báu hơn kẻ không thấy sanh diệt của sắc danh sống đến trăm tuổi.

Vấn: Sự tu pháp thông tuệ để mục cách nào, sẽ hành đến bao lâu mới được quả báo như ý nguyện?

³ Hoang tâm: là tâm không nhìn nhận, bỏ hoang.

Đáp: Nếu hành liên tiếp đến 7 ngày, 15 ngày, 1 tháng, 2, 3, 4, 5, 6, 7 tháng hoặc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 năm, sẽ được đắc kỳ sở nguyện, tùy duyên lành, ít nhiều, giải như thế đó, là nói về hành giả có duyên lành bậc trung, nếu người đã tạo nhiều phức đức tấn tới buổi sáng, sẽ đắc đạo quả trong buổi tối hoặc hành buổi tối sẽ đắc kỳ sở nguyện buổi sáng, như lời chú giải như vậy: Tikkhapaññaṃ pana sandhāya pātova anusitṭho sāyaṃ viṣesaṃ adhigamissati sāyaṃ anusitṭho pāto viṣesaṃ adhigamissatīti vuttaṃ – dạy trong buổi sáng sẽ đắc pháp cao quý trong buổi tối, dạy trong buổi tối sẽ đạt pháp tối cao trong buổi sáng.

– Dứt pháp Đường đi Niết-bàn –

TÍCH VỀ PHÁP THÍCH HỢP (SAPPĀYA)

Cách chỉnh đốn thông tuệ đề mục cho duy trì được kiên cố chơn chánh, cần phải có pháp thích hợp, cần thiết, nếu thiếu sót thì khó được kết quả đến thông tuệ đề mục. Các pháp thích hợp đó sẽ làm cho hành giả được thực tiễn tấn hóa dễ dàng.

Pháp thích hợp của chi thoogn tuệ đề mục có nhiều loại, đây chỉ giải về 4 chi trọng yếu mà đức Giáo chủ đã giảng thuyết: thực phẩm thích hợp, pháp thích hợp, tịnh thất thích hợp, người thích hợp. Nếu thiếu 1 trong 4 pháp thích hợp đó, thì khó được kết quả mỹ mãn, bằng có đều đủ, quả báo sẽ mau được thành tựu như ý nguyện.

Giải về câu chuyện sau này

Một thuở nọ, có nhóm tỳ khuru ngụ tại Kỳ Viên tịnh xá, tính đi vào rừng để hành pháp thiền định, bèn rủ nhau cả thầy được 60 vị, rồi dẫn lại từ già đức Giáo chủ và cầu xin nghe pháp. Sau khi đã thọ giáo và sắp đặt xong, tất cả 60 vị ra khỏi tịnh xá. Trải qua châu này quận nọ, đến làng Mātikagāma. Sáng ra, các ngài đồng cùng nhau vào xóm khát thực. Có một bà đại phú gia trong làng đó, có đức tin, thấy bậc tu hành, có hạnh kiểm chơn chánh, liền phát tâm trong sạch, bà mới yêu cầu thỉnh về nhà, dâng cúng trai tăng rồi bạch hỏi rằng:

– Bạch, các ngài mong mỗi đi đâu?

– Chúng tôi tìm nơi thích hợp để tu thiền.

Bà chủ làng Mātikagāma hiểu ngay rằng: chư tăng đây đi tìm nơi để nhập hạ, mong bỏ túc pháp yên lặng chơn chánh. Bà bèn quý bạch rằng: “Nếu chư đại đức vừa lòng an trú trong làng này, cho đến ra hạ, tôi xin nguyện làm người hộ pháp và xin quy y thọ ngũ giới cùng bát quan trai giới nơi các ngài, nữa”. Chư tăng bàn cùng nhau rằng: “Nếu chúng ta được nương nơi tín nữ có đều đủ đức tin như vậy, thì không có sự khó khăn về vật dụng và được dịp tu hành giải thoát”. Đồng ý nhau rồi, bèn nhận lời thỉnh cầu. Bà chủ làng đó rất hài lòng, dạy người quét dọn phước xá cho sạch sẽ, vừa cho các bậc xuất gia cư trú cho các ngài được an cư nhập hạ theo ý muốn.

Khi chư sư đã ngụ được yên vui rồi, ngày nọ hội họp, tính cùng nhau rằng: “Các bạn thương yêu này, chúng ta chẳng nên cầu thả, vì 8 đại địa ngục mở rộng chờ rước chúng ta, nếu sơ hốt, để duôi chắc chắn chúng ta sẽ có sự ăn năn hối hận. Lại nữa, đề mục thiền định, chúng ta đã học nơi Đức Phật rồi. Lệ thường, Đức Phật không thương xót kẻ khoác lác, khoe khoan, dầu có cố gắng theo dõi bên chân Ngài cũng vô ích. Ngài chỉ tế độ người thực hành chánh pháp thôi. Vậy chúng ta chẳng nên hờ hững, hãy chú tâm chuyên cần, bổ sung Sa-môn pháp”. Một vị khác đề khởi rằng: “Chúng ta nên hành thế nào?” Vị nữa đề nghị: “Phải hành như vậy mới thanh cao. Chúng ta phải tách nhau, ở riêng một mình, chẳng nên nằm, ngồi, đứng, đi chung cùng nhau, dù là hai người trở lên, vì khi gặp nhau thường hay

luận bàn những chuyện vô ích, phần nhiều là nói lời sang đàng, mất thì giờ hành đạo, chúng ta nên gặp nhau trong khi cần thiết, nhất là lúc đau ốm thôi. Vậy chúng ta lập quy tắc như vậy: từ đây chỉ gặp nhau trong: thời buổi sáng - chiều mát; thời đi khất thực; thời các bạn có bệnh. Ngoài ra nên tránh, ngụ trong rừng, bỏ túc thông tuệ đề mục một mình, chẳng nên ở chung hai người trong một chỗ, trừ ra khi có bệnh phải tụ hội lại để săn sóc nhau”. Sau khi đã đồng ý nhau, tất cả 60 vị đều ngụ riêng một mình trong nơi thanh vắng, là phương pháp tu hành rất chơn chánh.

Ngày nọ, bà tín nữ vào phước xá, trong buổi chiều, cho người đem các thuốc ngừa bệnh, nhất là nước thốt nốt, đường, nước mía để dâng đến chư sư. Thấy phước xá vắng tanh, trông không chẳng có một vị đại đức nào, bà ngạc nhiên, bèn hỏi người giữ phước xá, họ thưa rằng: “Chư đại đức đi ngụ trong rừng, mỗi vị mỗi nơi riêng biệt”.

– Làm thế nào mới gặp các ngài được?

– Thưa bà, không khó, cho người đánh kiếng thì các ngài sẽ tụ hội tại đây.

Bà tín nữ nghe lời, liền dạy người đánh kiếng, chư đại đức khi nghe tiếng kiếng, cho rằng có bạn tỳ khuru nào bệnh, nên lập tức tụ hội tại phước xá. Bà tín nữ thấy mỗi vị riêng đường mà đến, bà lấy làm kinh ngạc, nghĩ rằng: “Có lẽ chư sư đã chắc chắn cãi cọ nhau, hoặc bất bình”. Khi chư tăng đã vào ngôi yên trong phước xá, bà bèn đem dâng cúng thuốc ngừa bệnh, các ngài thọ đều đủ rồi, bà Mātā mới bạch hỏi rằng: tôi xin lỗi chư đại đức, vì làm cho các ngài nghe kiếng mà phải đến trong nơi đây và tôi có tâm hồ nghi rằng: có lẽ chư đại đức có điều chi không vừa lòng, hoặc bất bình cùng nhau, nên mỗi vị ở riêng mỗi nơi. Ngài đại đức trưởng giả cho bà chủ Mātā hiểu rõ, do chư sư đồng ý muốn thực hành pháp thông tuệ đề mục cho bà hết nghi. Bà chủ Mātā bạch rằng:

– Đề mục đó chỉ để riêng cho chư đại đức hành, chúng tôi là hàng phụ nữ có thể tu được chăng?

– Bà có đức tin hành theo cũng được, pháp của đức Thế Tôn không chọn chủng tộc, bất phân giai cấp, người nào có đức tin trong sạch rồi, đều thực hành được cả.

“Sādhu”, bà đại tín nữ tỏ lời hoan hỷ, rồi xin học đề mục, nơi chư đại đức. Trước hết học 32 bộ phận thân thể, quán tưởng sự tiêu hoại của ngũ uẩn, cho đến đều đủ mọi lẽ. Tiếp theo, bà đại tín nữ, cần chuyên hành đề mục đã học được, không bao lâu bà đạt đến đạo quả là A-na-hàm, đắc 4 pháp phân tích và lục thông nữa, trước chư tỳ khuru.

Khi bà đại tín nữ đó đã đắc Thánh đạo thánh quả rồi, mới xem xét các tỳ khuru, bằng nhãn thông rằng: “Chư đại đức của mình đã đắc đạo quả bậc nào rồi?”, liền hiểu rằng chưa có vị nào đắc cả, cho đến nhập định cũng chưa được, rồi điều tra thêm nữa, biết rằng: tất cả đại đức đều có duyên lành đạt đến A-la-hán quả, song, do có nào, lại không đắc đạo quả tối cao? Bà đại tín nữ mới tìm thêm cho thấy rõ các điều chướng ngại trong:

4. Senāsanasappāya: chỗ ở thích hợp, vừa được yên vui chăng? Bà hiểu rằng: vừa rồi, chỗ ngụ được thích hợp chơn chánh rồi.
5. Dhammasappāya: pháp, tức là đề mục thiền định đang thực hành là điều thích hợp, nghĩa là vừa đủ điều kiện chăng? Bà cũng hiểu rằng: pháp là điều thích hợp chơn chánh rồi.
6. Puggalasappāya: người, tức là vị sư hoặc bạn tu hành cùng nhau có thích hợp, là vừa với khí chất, chăng? Hay là trái nghịch nhau, có sự mong mỗi tốt đẹp với nhau chăng? Bà cũng rõ rằng: người cũng là nơi thích hợp chơn chánh rồi.

7. Āhārasappāya: thực phẩm vừa đến bậc xuất gia dùng, vừa đến hành giả, để duy trì thân thể, cho có sức khỏe, vừa với sự hành đạo, là điều thích hợp, đều đủ chăng? Bà cũng hiểu rằng: còn chưa thích hợp, chưa vừa đều đủ.

Cách chinh đốn của sự tiến triển thông tuệ đề mục, sẵn dành cho chư tăng đây, không thích đáng, trở ngại trong sự thực hành thông tuệ đề mục. Vì, bất kỳ là trong việc nào, nếu thực phẩm không đều đủ, là điều chướng ngại, làm cho công việc phải khó khăn hoặc chậm trễ.

Khi bà đại tín nữ được hiểu bằng nhãn thông như vậy, sáng ra bà sốt sắng dạy người lo sắp đặt thực phẩm có nhiều vị khác nhau, cho vừa miệng mỗi ngài, vừa khí chất của chư tỳ khuru, rồi đem đến phước xá, khoản đãi tất cả tỳ khuru và yêu cầu rằng: chư đại đức vừa thực phẩm nào xin chọn dùng theo khí chất, rồi từ đó bà lo dọn thực phẩm vừa theo tính chất của các ngài, cho người đem dâng cúng theo thời.

Khi chư tỳ khuru được đều đủ 4 điều thích hợp rồi, hành thiền trong ba tháng hạ, đều đạt đến A-la-hán quả, đủ cả 60 vị. Các ngài nhớ tưởng đến đức của bà đại tín nữ rất nhiều rằng: “Đáng đền đáp. Bà đại tín nữ này tốt phi thường, làm cho thân bà trở thành nơi nương nhờ của chúng ta để đạt đến thánh quả tối cao, nếu chúng ta ở một mình, khổ vì thiếu thực phẩm, ắt sẽ hư hỏng đạo quả, đáng mong mỏi, chắc chắn”.

Đến kỳ ra hạ, bèn tính cùng nhau đi lễ Phật, rồi dọn dẹp chỗ ngụ cho có trật tự, đều nhau từ già bà đại tín nữ trong làng. Bà đại tín nữ Mātā đi đưa đến trước nhà, bạch, tỏ nhiều lời đáng cảm hoài, đến tiếng cuối cùng rằng: “Nếu có thì giờ, cầu xin thỉnh chư đại đức đến thăm tôi”.

Chư tỳ khuru về đến kinh đô Savatthi rồi vào đánh lễ đức Giáo chủ, bạch tường thuật sự bỏ tức thông tuệ đề mục cho đến khi được kết quả, cho ngài rõ đều đủ, dù là sự được bà đại tín nữ khuyến khích chơn chánh cũng bạch hết cho Phật chuyển nhượng phúc báu (anumodāna). Trong lúc đó, thầy tỳ khuru Cittagutta cũng vào ngồi nghe 60 vị tỳ khuru bạch cho Phật hay về lòng tốt phi thường của bà đại tín nữ Mātā cả và đức tha tâm thông của bà biết hộ bậc tu hành vừa theo khẩu dục. Càng nghe càng thỏa thích, thầy nghĩ rằng: “Nếu quả như vậy, ta cũng nên tìm đến đó để hành đạo, đừng bỏ qua dịp tốt”. Rồi quì bạch xin học đề mục thiền định nơi đức Giáo chủ, xong, xin từ già đi một mình đến làng bà đại tín nữ Mātā.

Khi vào đến phước xá. Ngài Cittagutta nghĩ rằng: có tin đồn rằng bà đại tín nữ Mātā làng này có tha tâm thông, ngày nay ta đi đường xa rất mỏi mệt, nếu phải quét dọn tịnh thất nữa, ắt sẽ thêm sự mệt nhọc, làm thế nào há! Bà đại tín nữ cho người đến tiếp giúp quét dọn phước xá cho ta với”. Bà đại tín nữ, ở nhà, rõ biết tâm suy nghĩ của đức Cittagutta, bèn sai người đến quét dọn phước xá, theo ý muốn của ngài. Đức Cittagutta khát nước, vì sự mỏi mệt đi đường, rồi nghĩ rằng: “Thế nào, ta được nước hòa tan với nước thốt nốt, chanh, để giải khát”. Bà tín nữ cũng cho người đem tới dâng theo ý muốn. Đức Cittagutta nghĩ nữa rằng: “Sáng này, xin cho bà tín nữ dâng cháo, cơm, đồ nấu cho vừa miệng”. Bà tín nữ cũng bảo người ở đem thực phẩm dâng như ý nguyện. Ngài Cittagutta dùng cháo rồi nghĩ nữa rằng: “Ta mong dùng các món nhai ăn, xin cho bà tín nữ gọi đến”. Bà chủ Mātā cũng gọi đến dâng ngài Cittagutta, như ngài đã tưởng nghĩ. Đại Đức Cittagutta muốn vật chi, bà Mātā cũng tinh tấn gọi dâng món đó. Ngài không nghĩ tới, thì bà tín nữ cũng không cho người đem dâng. Bà tín nữ muốn biết, coi các bậc thánh văn của Đức Thế Tôn nghĩ tưởng đến đâu. Trong nơi cuối cùng, Đức Cittagutta muốn biết rõ bà Mātā, nghĩ rằng: “Tín nữ này tính tốt phi thường, có đức tin, có nước tâm tốt, dạy người đem những vật cần dùng đến dâng vừa ý muốn đều đủ, thế nào há, ta sẽ gặp tín nữ, xin cho tín nữ đến gặp ta, cả và

người đem thực phẩm ngọt ngon đến dâng nữa”. Bà tín nữ nghĩ rằng: “Nay ngài đại đức cần thấy ta, mong cho ta đến phước xá”, bèn dạy người đem thực phẩm có hương vị theo bà đến phước xá, dâng cúng đến ngài Cittagutta. Đức Cittagutta hỏi rằng: “Cô đại tín nữ, cô là Mātā của làng này phải chăng?”

– Phải rồi, Ngài.

– Cô biết tâm của kẻ khác được chăng?

– Bạch ngài hỏi làm gì?

– Vì thấy cô sắp đặt làm các món đủ thứ, cho người đem dâng cúng, theo ý muốn được, atmā mới hỏi.

– Bạch, những bậc tu hành cũng rõ biết tâm người vậy.

– Atmā không hỏi đến kẻ khác, chỉ cần hỏi ngay một mình cô thôi.

– Bà tín nữ đáp lời tránh khéo rằng: “Bạch Ngài, lệ thường người có tha tâm thông, tự nhiên, làm được như vậy, Ngài”

Đức Cittagutta nghĩ xa rằng: điều này rất xấu xa. Lẽ thường phạm nhon, tự nhiên, nghĩ tưởng điều này, lẽ nọ, nhất là hay tính suy về đường tội lỗi không ngừng nghỉ. Bà tín nữ này sẽ làm cho ta hư mình, như bắt kẻ trộm giữa tòa án. Vậy ta nên mau trốn lánh cho khỏi, tốt hơn. Định rồi, bèn tỏ lời từ giả Bà tín nữ Mātā rằng: “Xin cho cô tín nữ hãy được yên vui, Atmā xin từ giả”.

– Ngài đi đâu?

– Đi đánh lễ đức Giáo chủ.

– Nếu tiện xin thỉnh Ngài trở lại nữa, xin yêu cầu trước.

– Atmā ở không được, xin cho Atmā đi khỏi nơi này.

Đức Cittagutta nói vừa dứt lời, bèn đứng dậy đi liền, quay mặt ngay chùa Kỳ Viên. Về đến bèn vào hầu Phật, Đức Giáo chủ hỏi rằng: “Cittagutta, có sao người vội trở về, không ở đó”.

– Không có thể ở được, bạch Phật.

– Do có nào, Cittagutta?

Đức Cittagutta bạch rằng: “Tín nữ chủ làng đó, người tốt phi thường thiệt, theo lời nói của 60 vị tỷ khưu đã bạch. Bạch Phật, tôi nghĩ điều chi, cô tín nữ đều biết cả. Tính rằng: tôi nghĩ quấy cũng có, cô tín nữ cũng rõ, làm cho tôi mất giá trị, như họ nắm đầu kẻ trộm có đồ quả tang. Có đó, tôi ở không được, phải trở về.

– Cittagutta, người ở trong nơi đó đi. Phật khuyến khích bằng lời từ bi.

– Bạch Phật, tôi phải ráng hết sức mình.

– Nếu như vậy, người nên gìn giữ một cái, được chăng Cittagutta?

– Bạch Phật, gìn giữ cái chi?

– Tâm, chỉ gìn giữ một cái tâm của người thôi phải gắng gìn giữ. Đức Phật chỉ giáo thêm nữa rằng: Cittagutta, tâm sanh diệt mau lẹ, phần nhiều buông thả theo sự mong mỏi, nếu luyện tập được là điều rất chơn chánh. Tâm được dạy dỗ chơn chánh rồi, sẽ đem điều yên vui đến cho”.

Khi Phật khuyến khích thầy Cittagutta cho phát đức tin kiên cố, trong sự tu tập, theo nẻo thông tuệ đề mục chơn chánh rồi phán rằng: “Đi, đi, Cittagutta, đi ngụ trong nơi đó, là chỗ có đủ điều thích hợp, đáng đến sự thực hành của người, hãy cố gắng tiến triển đề mục, đừng nghĩ tưởng điều cho ở ngoài”.

Đức Cittagutta thọ giáo rồi, lại từ giã đức giáo chủ trở lại làng Mātā nữa. Bà tín nữ Mātā ngồi nghỉ trong nhà, vừa thấy đức Cittagutta đi đến phước xá, bà hiểu rõ, biết ngay rằng: Ông sư của mình đã có hạnh kiếm chơn chánh, được thọ chánh giáo, chú tâm đến chơn chánh, nay đi đến rồi, bằng sự tấn hóa. Bà tín nữ hết lòng hoan hỷ, dạy người lo thực phẩm dâng đến vị đại đức Cittagutta mãi mãi. Cho đến những việc khác, bà tín nữ cũng sốt sắng không bỏ qua. Bà thường lo cho ngài hằng được yên vui trong 4 vật dụng đều đủ.

Đức Cittagutta được thực phẩm thích hợp, bèn chuyên cần hành đạo thông tuệ đề mục, không lâu, đạt đến A-la-hán quả theo ý nguyện, nhờ nương ngụ trong nơi có đủ điều thích hợp tại làng Mātā như vậy.

– Dứt tác phẩm Đường đi Niết-bàn (Pl. 2500 – Dl.1956-57) –



Kết tập Pháp

Cứ cà các Pháp chia ra làm hai:

Paramattha dhamma (tối cao Pháp)
và **Sāṅghatī dhamma (chỉ danh Pháp)**

Paramattha dhamma (tối cao Pháp)

chia ra làm hai: **sāṅkhata dhamma**

(khởi vi Pháp) và **asāṅkhata dhamma**

(vô vi Pháp), **sāṅkhata dhamma**

chia ra làm hai: **nāmadharma**

(danh Pháp) và **rūpadharma**

(sắc Pháp); **nāmadharma**

chia ra làm hai: **citta (tâm)**

và **Cetasika (tâm sở)**; **Citta**

chia ra làm hai: **lokuttaracitta (thể**

giác tâm) và **lokanutara-citta (xuất**

thể giác tâm); **lokiya-citta chia**

ra làm hai: **Rāgābhava-citta**

(dục nhiễm tâm) và **maḥagga-**

citta (tuyệt diệu tâm); **Rāgā-**

bhava-citta chia ra làm hai:

āsoḥāra-citta (vô mỹ tâm)

và **soḥāra-citta (mỹ tâm)**; **ā-**

soḥāra-citta chia ra

làm hai: ākasa-citta chia

ra làm hai: lokamahā-

gati-citta (xanh tham không

nguyên tâm) và doka-

muṭṭacitta (sân khởi

nguyên tâm) và moka-

phūṭṭacitta (đi mê

khởi nguyên tâm); **đàn**

chấn không khởi

nguyên tâm chia

ra làm hai: Soma-

rasa-citta (hân hi)

và upādhā-citta (xứ,

hân hi chia

ra làm hai

dellhiyāsam-

payutta (từ

hiên bên hân)

và dellhiyā-

sappayutta

(từ hân phân

ly) và thū-

gata-citta

Chia ra

làm hai:

Upanā-

hā-citta (xứ)

hân hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

tâm)

Chia

ra

làm

hai:

Upanā-

hā-citta

(xứ)

hân

hi

không

khởi

nguyên

<

PHẬT GIÁO ĐẠI CƯƠNG

TỰA

Nhớ đến đức đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả của Phật đối với tất cả mọi loài sinh vật, chúng tôi tuy tài hèn sức kém soạn lục quyển 'Phật giáo đại cương' đây, để kỷ niệm Phật nhập Niết-bàn ngày rằm tháng tư này (24-5-56) và cung kính hoan hô Phật giáo được thịnh hành đến hôm nay (2.500 năm).

Quyển kinh này giải quyết vấn đề Phật giáo với các tôn giáo khác ở chỗ cái nghiệp. Các tôn giáo dạy rằng sự hành vi của người được kết quả ra sao, đều do ở một cái cố quyền lực tối cao sáng tạo. Họ gọi cái đó là Thượng đế hay Đấng Tạo hóa.

Trái lại Phật giáo chỉ dẫn rằng chúng sanh là những kẻ tạo nghiệp, nghiệp là luật thiên nhiên của đời, nó là cái cho quả theo cách hành động của mỗi người, là một nguyên tắc bất biến. Sự vãng lai của nó thí dụ như bánh xe xoay tròn vậy, chúng sanh sinh ra là những kẻ đã gây nghiệp. Cái quả của nghiệp phân hạng người khác nhau. Nghiệp lành quả cũng lành, nghiệp dữ quả cũng dữ.

Các nhà bác học hiện thời nhìn nhận sự hành vi và cái sức phản động tự nhiên của nghiệp có quả báo đồng nhau.

Nghiệp và quả là bằng chứng để biện minh chân lý vậy.

Chúng tôi chỉ hy vọng cho tất cả nhân loại đồng nhau nhận thức pháp cứu khổ chơn chánh của Đấng Từ phụ Thích Ca Muni, xem nhau như tình ruột thịt, đồng tâm ở trong bầu không khí êm đềm, hòa thuận, ngõ hầu đạt đến trạng thái hòa bình thế giới, đồng hưởng hạnh phúc bền lâu đến ngày vô sinh bất diệt.

Vansarakkhita bikkhu

Hộ Tông tỳ khưu.

PHẬT GIÁO ĐẠI CƯƠNG

Đức Thích Ca Muni thưở chưa đắc Phật quả, là một vị đông cung, giảng sanh ngày rằm tháng sáu, năm Tuất, tại kinh đô Hapilabastu, trong xứ trung bắc Ấn Độ, thuộc lãnh thổ Népal hiện thời, phụ thân Ngài là vua Suddhodana, mẫu hậu Ngài là Māya hoàng hậu.

Đến năm 16 tuổi Ngài phối hợp lương duyên với công chúa Yasodharā, và sanh một hoàng tử đặt tên là Rahula.

Suốt 13 năm sống trong xa hoa, rục rờ, với đặc tính trầm tư mặc tưởng và lòng từ bi vô hạn của Ngài, Ngài không thể mê mải trong vòng vật chất không bền. Trong đền vua lộng lẫy, Ngài không phải chịu khổ cực chi cả, và vẫn có lòng thương xót sâu xa tất cả chúng sanh đang khổ não. Giữa sự vui thú phồn hoa ấy, Ngài quả quyết rằng: sự khổ này đến cho tất cả mọi loài sanh vật trong thế gian. Sự sang cả quyền rũ và làm mê hoặc trong đường đời, chẳng phải là nơi thích hợp để ta giác ngộ Phật quả.

Nhận định rằng hạng thường nhân mất giá trị cũng vì đắm say nhục dục, bậc trí tuệ được quý trọng cũng vì dám từ bỏ khí quyền¹ (vì cho thế gian mới là đúng lý thích hợp), Ngài bèn dứt lia tất cả mọi xa hoa ở đời. Ngài chỉ mặc một bộ y vàng, làm đạo sĩ độc thân, không dính dáng với sự sản chi, quyết chí đi tìm chân lý.

Ngài đi tìm chánh pháp với các vị đạo sư trong thời đó, nhưng chẳng có ai chỉ bảo được vừa lòng. Các cách tu khổ hạnh, Ngài đã từng thực hành rồi, nhưng vô hiệu quả. Nhớ đến thuở còn bé, Ngài đã có lần nhập định được chơn chánh, Ngài cho rằng đó là chánh pháp. Ngài bèn bỏ cách tu khổ hạnh, trở lại dùng mỗi ngày một bữa ăn như thường lệ và chuyên tu giới, định, tuệ cho được chơn chánh. Đào bứng tất cả phiền não, ái dục, Ngài thấy rõ chân lý, các pháp bằng trực giác, rồi được tỏ ngộ bậc Chánh đẳng Chánh giác ngày rằm tháng tư năm Dậu, năm 35 tuổi.

Với đức tính thanh cao và giác ngộ, Ngài truyền bá giáo lý bằng trí tuệ, thích hợp với lòng đại bi của Ngài. Ngài bỏ tục Phật sự không ngừng nghỉ. Suốt 45 hạ lia tâm ích kỷ, Ngài đã đem hạnh phúc yên vui cho tất cả mọi loài. Ngài tịch diệt vào ngày rằm tháng tư năm ty, hưởng thọ được 80 tuổi.

Nhập Niết-bàn không người kế nghiệp, Ngài chỉ khuyến khích các bậc Thánh văn tôn thờ pháp luật của Ngài, như chính đức giáo chủ của mình vậy.

Lòng quả quyết, tâm bác ái lan rộng đến tất cả chúng sanh, sự dứt bỏ khí quyền, đức tính thanh khiết và sanh mạng thanh cao của Ngài, tất cả những điều đó – với phương pháp khuôn mẫu của sự truyền bá giáo lý của Ngài và những kết quả mỹ mãn thích hợp – đều là những yếu tố làm cho nhân loại sùng bái, tôn Ngài làm đấng giáo chủ tối cao trên đời.

Hệ thống luân lý và triết học, mà Ngài giảng dạy và để lại là Pháp bảo, thông thường gọi là Phật giáo. Theo sát nghĩa văn tự, Phật giáo không phải là tôn giáo (sāsanā) vì Phật giáo không phải đặt trên tín ngưỡng và sự sùng bái nơi một đấng tối cao. Phật giáo là nhân giúp cho người thực hành trở thành xuất thế và đưa người đạt đến sự giải thoát khỏi tất cả thống khổ.

Trong Phật giáo không có sự mê tín, chỉ có đức tin chơn chánh theo trí tuệ thôi. Dù là hàng Phật tử nương theo Đức Phật, tin chắc Ngài là bậc hướng đạo và là đấng Giáo chủ, họ cũng chẳng làm nô lệ cho Ngài. Phật tử chẳng phải là nô lệ cho sách khoa học hoặc khái luận, mà cũng chẳng phải là nô lệ cho ai cả. Họ trọng quyền tự do suy nghĩ của họ, họ thực tiễn theo thiện ý của họ. Họ tự rèn luyện trí tuệ để thêm tiến triển cho đến khi giác ngộ thành Phật, vì mọi người đều có thể đạt được Phật quả. Căn bản trọng yếu của Phật giáo là sự tin tưởng theo ‘nền tảng nhân quả’. Dầu sự dâng cúng bên ngoài (như hương, đăng) vẫn được chỉ giảng trong hàng Phật tử, nhưng họ không tôn sùng Ngài như là một đấng Tạo hóa.

Thật ra, dù lúc hiện tiền, Ngài được tối thượng tôn thờ, song không bao giờ Ngài tự nhận là một vị trời, Ngài chỉ là một bậc phi thường hơn thôi. Nhưng ta cũng nên chú ý rằng, chưa từng có vị Giáo chủ nào lia khỏi đức Thượng đế² như Ngài, và cũng chưa từng có một giáo chủ nào như Ngài vậy.

Những điều mà Đức Phật trong mong nơi các hàng Thánh văn là các đệ tử của Ngài không nên tin Ngài thái quá và cần nhất là phải cố gắng thực hành chơn chánh theo giáo huấn của Ngài: “Người nào thực hành pháp tức lời dạy bảo của Như Lai, bằng cách chân

¹ Khí quyền: quyền thế.

² Lia khỏi ý niệm một đức thượng đế có quyền sanh, tử, thưởng, phạt đối với tất cả mọi loài.

chánh cực điểm, người ấy mới gọi là tôn thờ Như Lai bằng cách tối cao”, đó là lời thức tỉnh của Đức Phật.

Và lại, lời khẩn cầu, mong mỏi lợi danh theo phàm tình, chỉ gây thêm sanh sự ngã chấp. Vì thế, Ngài nhấn mạnh vào pháp ‘chánh định’ để cho chúng sanh lưu ý hơn hết. Chánh định là phương pháp dẫn người đạt đến sự chế chi³ lòng tham, làm cho tâm dơ bẩn trở nên trong sạch, để được giác ngộ Niết-bàn.

“Trong Phật giáo không có đấng Thượng đế mà hàng Phật tử phải lo sợ đâu. Thay thế sự tiêu trừ đấng Tạo hóa có quyền lực trên tất cả vạn vật mà không ai xem thấy, Ngài lấy giá trị đức tính loài người để phát biểu. Ngài dạy rằng: nhân loại nếu có được giả thoát đều do ở sự cố gắng đặc biệt của mỗi người, chẳng phải nhờ đức Thượng đế hoặc người trung gian nào cả. Phật giáo không có qui tắc bắt buộc người phải mê tín, không có lý tưởng ép người phải tôn thờ theo lòng tín ngưỡng mà không quan sát nhân quả, không có nghi thức làm bằng sự say mê hoặc khờ dại, và sự hy sinh loài vật để cúng tế”.

Nếu tôn giáo có ý nghĩa là phương pháp hộ đời cho được giải thoát, thì Phật giáo tự nhiên là tôn giáo của các tôn giáo. Cơ sở của Phật giáo tức là Tứ diệu đế, dính dáng với cái mà chúng ta gọi là chúng sanh. Đức Phật tuyên bố rằng: đời, nhân sanh đời, sự diệt đời và đạo đi đến sự diệt. “Như Lai phát biểu hoàn toàn trong thân thể dài một dung tích đó, bao hàm cả tâm và ý tưởng”, lời tuyên bố đáng chú ý; trong đoạn này nói về Tứ diệu đế mà tự Ngài đã phát giác bằng trí tuệ và rèn tập viên mãn.

1) Đế thứ nhất nói về sự khổ.

Tất cả chúng sanh, tự nhiên, tránh không khỏi sự sanh, sự già, sự bệnh và sự chết trong lúc cuối cùng, cả bốn điều đó. Kể cả sự cầu mà không toại, đều là sự khổ. Tóm tắt, thân thể này là nguồn của sự khổ.

Khổ để đầu tiên quan hệ lẫn nhau, mỗi phần bao hàm với sự vật, từng bậc của sanh mạng, cần phải điều tra, quan sát một cách vi tế và thận trọng. Như thế đó, sẽ giúp cho ta hiểu biết theo chân lý.

2) Đế thứ nhì nói về ái dục.

Nhân sanh sự khổ là ái dục hoặc thủ là diệu đế thứ nhì. Ái dục đây là quyền lực của tâm, khó nhận thấy được, nhưng là cái có một mãnh lực ngấm ngầm trong tâm của tất cả hạng phàm nhân. Nó là cái giết sanh nhiều loại hiện tượng và thực thể khác nhau. Diệu đế này chỉ sự sanh trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

Nếu hiểu biết chơn chánh diệu đế thứ nhất, ta sẽ đào bứng được nguồn cội các ái dục, là diệu đế thứ nhì.

Đứng về tâm lý học của thường nhân, có sự dính líu thân thiết, tìm tòi cảnh giới, không dứt sự di chuyển lực nhập được. Các ái dục thô hiển và vi tế dẫn cho sanh diệt, diệt sanh mãi mãi, vì là nhân sanh khổ của sanh mạng. Đó là sức mạnh có nhiều mãnh lực, lôi cuốn; để đàn áp nghịch pháp đó, ta phải cầu cứu đến tám sức mạnh có quyền lực đồng nhau (bát chánh đạo).

3) Diệu đế thứ ba nói về diệt khổ.

Là sự dập tắt hoàn toàn khổ, là quả dính dáng với sự đào bứng nguồn cội tất cả loại ái dục không để dư sót, và đây cũng là Niết-bàn, là điểm lợi ích tối cao trong Phật giáo, mà người tìm kiếm có thể đạt được trong kiếp này bằng cách rèn tập cái tâm cho thích hợp đến mức định.

³ Chế chi nghĩa là ngăn bớt lại.

Lấy tự lực làm căn bản, diệu đế thứ ba đây cũng là đặt trên sự tìm tòi nhân quả theo luân lý học (attaravacaka), vì cũng là phép xuất thế, nó không giống hai loại đầu, riêng, chỉ về phần thế gian thôi.

Niết-bàn là trạng thái giác ngộ chơn lý, nói về pháp hiểu biết được bằng Phật nhãn (heddha-cakkhu) và sự giải thoát chơn chánh. Chẳng phải chỉ dứt bỏ những cái bên ngoài mà thôi, lại còn là giải thoát lòng quyến luyến, ái mộ, cảm tình ở bên trong, tức là phiền não ngấm ngấm trong tâm. Thế nên, Phật giáo không nhận sự có sanh mạng, bản ngã kiên cố.

Về vấn đề Niết-bàn, Đức Phật có dạy rằng: “Có trạng thái bất sanh (ajāta), trạng thái vô nguyên khởi (abhuta), trạng thái không có người phá hủy (akate), trạng thái vô vi (asankhata); nếu không có trạng thái nguyên khởi, không có trạng thái người phá hủy, trạng thái vô vi, rồi, sự khổ của người, có sanh, có nguyên khởi, có người làm, hữu vi, thế nào có được?

4) Diệu đế thứ tư

Đạo có 8 chi ấy là trung đạo, tức là đường giữa, là đạo chơn chánh tối cao. Bát chánh đạo có 8 chi đó là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Trong sự giao chiến với ái dục là phiền não, có mãnh lực về đường tội lỗi, ta phải tùy sức của thiện tâm ủng hộ tất cả các chi đó. Bát thánh đạo kể là: giới, định, tuệ, áp dụng, gồm vào kệ ngôn văn tắt sau đây:

Sabbapāpassa akaraṇam: không làm tất cả điều ác.

Kusalasūpasampadā: làm đều đủ việc lành.

Sacittapariodapanam: lau chùi tâm mình cho trong sạch.

Etam buddhānasāsanam: đó toàn là giáo huấn của chư Phật.

3 diệu đế đầu nói về pháp tối cao của Đức Phật, diệu đế thứ 4 chỉ về sự thực hành theo trí tuệ.

Phật giáo là phương pháp, căn bản của luân lý học và triết lý học, và chứng minh cho thấy rõ tận mắt được, theo sức thuần thực của mỗi người. Nhân đó, Phật giáo mới là tôn giáo hợp lý, có nhân quả, đáng cho mình thi hành theo, chẳng phải là bí truyền giáo, ép buộc, và cuồng tín giáo. Chúng ta có thể nói rằng: trong khoảng 2500 năm, Phật giáo đã trải qua, chưa từng có giọt máu chảy trong danh Phật giáo, cũng chẳng có sự cải biến tâm người cho xu hướng tôn thờ, do sự dùng sức bắt buộc hoặc bằng cách thức bất mãn.

Phật giáo có nguyên tắc tự do trong sự tín ngưỡng và cách thực hành đều đủ phương pháp, là căn bản truyền bá đến tất cả mọi người nam nữ. Chính Đức Phật là bậc cố gắng lần đầu tiên, trong sử ký của đời mà chúng ta đã rõ. Ngài đã chế trừ, thủ tiêu tình trạng nô lệ là điều xấu xa, hèn hạ. Ngài phản đối hăng hái hệ thống giai cấp xã hội làm bế tắc sự tấn bộ của nhân loại, và Ngài thừa nhận sự quyền ngang nhau cho tất cả, không phân biệt giai cấp, màu da hay đẳng cấp xã hội. Ngài sáng lập tăng già để duy trì tướng phạm hạnh cho phe nam và phái nữ có đức tính xứng đáng. Ngài bảo cử tăng già làm lớn trong sự duy trì. Ngài chuyển nhượng cho tăng già là lớn trong sự ban phát lễ vật. Ngài khuyên bảo cho các phụ nữ nhận thức rằng: họ cũng có phận sự trọng yếu, quan hệ trong xã hội như nhau. Ngài cấm chế không cho sát sanh để làm việc cúng tế. Ngài dạy các bậc Thánh văn của Ngài đồng nhau đi truyền pháp bác ái, cho chúng sanh được hạnh phúc an vui. Bác ái pháp trong Phật giáo (bấy nhiêu đó) có thể phá hoại, khiến trách sự chia rẽ nhau và kích thích điều hòa hảo xã hội.

Về phần hàng Phật tử, sẽ không có người xa kẻ gần, bọn nghịch hoặc ngoại quốc, phản đảng, bội giáo hoặc hèn hạ, vì lòng bác ái rải rộng, lan tràn, phổ thông trong đời. Cho nên mới hiểu được rằng: do pháp bác ái mà tình huynh đệ được củng cố đến tất cả chúng sanh. Người chơn tu, tín đồ Phật giáo là công dân thế giới.

Nhân đó, Phật giáo mới gọi là tôn giáo duy nhất, điều trọng yếu hơn hết là do ở chỗ Phật giáo có nhân quả, là tôn giáo có thể dùng để thực hành được, là giáo lý có thể gây nên quả vui đến người thực hành được và là đạo lý mở rộng, phổ biến trong thế gian. Trong tất cả thế lực dắt dẫn nhân loại cho quang minh vào ‘nhất trí’ cùng nhau, Phật giáo là tối thượng, Phật giáo là con đội⁴ duy nhất có thể dắt dẫn cho thoát khổ, cho có sự yên vui trong Niết-bàn.

Ngoài Tứ diệu đế là yếu điểm của Phật giáo, còn có lời dạy về nghiệp và sự tái sanh. Cả hai điều đó đã có trong xứ Ấn Độ trước thời kỳ Phật giáo, nhưng Đức Phật chỉ rõ rệt đức tin ngưỡng đó, cho có qui tắc thêm đều đủ.

Nghiệp là pháp luật của sự hiểu biết rõ rệt nhân và quả trong đường tâm

Theo đại cương ý nghĩa cuối cùng của nghiệp, nghiệp tức là thiện và ác tâm sở. Điều này bao hàm đến hành vi trong quá khứ và hiện tại. Do một ý nghĩa, chúng ta là kết quả của nghiệp mà ta đã tạo, chúng ta sẽ là kết quả của cái mà ta sẽ làm, ta đã gieo giống gì thì ta sẽ gặt giống ấy, nếu không phải trong kiếp quá khứ thì là trong kiếp hiện tại, chắc chắn.

Nghiệp là pháp luật ở nó, nó có tác dụng trong phạm vi của nó, không có người giám thị, chúa tể nào vào can thiệp được. Pháp luật của nghiệp đây tự nhiên, biện minh vấn đề khổ não. Sự bí ẩn của số mạng và sự tiền định của các tôn giáo khác, những điều phi thường khác phát sanh đến hài nhi và trọng yếu hơn hết là tâm hồi tưởng lại dĩ vãng thấp cao của nhân loại.

Chính nghiệp tạo sự tái sanh: nghiệp quá khứ gây ra ngũ uẩn trong kiếp này. Nghiệp hiện tại kết hợp với nghiệp quá khứ dựng lên ngũ uẩn trong vị lai. Sự hiện thực của hiện thời không cần sự thử thách vì là điều hiển nhiên. Quá khứ phải do ở trí nhớ và sự điều tra.

Phần vị lai phải tùy theo sự đã mưu định trước và sự suy lý trong giáo lý. Về vấn đề luân hồi trong Phật giáo, ta nên hiểu khác nhau với sự thác sanh, vì Phật giáo không nhận sự tồn tại của lẽ luân hồi, vĩnh cửu của tâm hồn gây dựng do ở Thượng đế, và sự hướng dẫn di chuyển bản ngã của người chết đi thọ sanh, đó là nền tảng có trong tôn giáo khác. Phật giáo không nhìn nhận bản ngã lâu bền đi thọ sanh trong nơi khác là cái tự ngã mà đức Thượng đế đã tạo thành.

Phật giáo phân chia cái có sanh mạng ra làm hai loại: danh và sắc, là pháp biến đổi mãi mãi. Sự tiến triển rõ rệt lý do của thân và tâm, sanh diệt, diệt sanh, luôn luôn đó Đức Phật chỉ danh là thì giờ, là thời gian rằng ta hoặc bản ngã, nhưng nó chỉ là sự phát triển thôi, chẳng có chân tướng đâu. Trong khoảng từ sanh đến tử và từ tử đến sanh, có một cái xoay tròn rất trộn lộn, càng sanh thì càng tử, sanh rồi tử, tử rồi sanh, tái diễn, tả không xiết. Cái đó rất lẫn lộn, không thấy chung thủy của nó. Nếu ta lìa tuệ nhãn, hiểu lầm rằng, nó pha lộn, vô nhân quả, không có quy tắc, vô điều quy định. Khi đã lầm hiểu như thế đó, ta phải bị nó mặc sức lôi kéo trong nẻo luân hồi sanh tử mãi mãi; nhân đó, mà muôn vạn sanh mạng phải chịu khổ não, nạn tai dồn dập, đắm chìm trong biển khổ. Chính cái đó gọi là nghiệp. Nghiệp đó là tạo hóa dẫn chúng sanh luân hồi lên xuống vô lượng kiếp, trong vòng sanh tử, tử sanh.

⁴ Khí cụ dùng để đội, nhắc vật nặng lên.

Vấn đề nghiệp là một pháp vô tư giải cho ta thấy rõ rằng: tất cả cái chi trong đời đều có nhân quả, người gây nghiệp là nhân, sẽ phải chịu quả là thọ (vui, khổ) mãi mãi; nhân đó, mới gọi vấn đề nghiệp là pháp luật của sự thọ quả theo chân lý.

Sự hiển nhiên về vấn đề nghiệp

- 1) Kammaṃ satte vibhajati
Yadidaṃ hinappaṇīttāya. Nghiệp tự nhiên phân loại chúng sanh. Nghĩa là cho hèn hạ hoặc cao sang (khác nhau).
- 2) Yadisam vabate bijam
Tādisam labhate phalam
Kalyānakārī kalyānaṃ
Pāpakārī ca pāpakaṃ. Người gieo giống nào tự nhiên được quả đó. Người tạo nghiệp lành tự nhiên thọ quả vui. Người gây nghiệp dữ tự nhiên chịu quả khổ.
- 3) Sacce pubbe katahetu
Sukhadukkhaṃ nigacchati
Porānakaṃ kataṃ pāpaṃ
Tameso muñcate iṇaṃ. Nếu người được vui hoặc gặp khổ do nhân phước hay tội đã làm từ kiếp trước, người đó gọi là trả tội cũ đã tạo, như người trả nợ vậy.
- 4) Māvamaññetha pāpassa
Na mattaṃ āgamissati
Udabinduṇipātena
Udakumbhopi pūrati
Pūrati pālo pāpassa
Thokaṃ thokaṃpi acinnaṃ. Người không nên khinh miệt rằng: tội nhẹ không cho quả; nồi có thể hứng đầy nước nhỏ từng giọt được, thế nào kẻ si mê thường quen làm tội, dầu mỗi lần mỗi ít tự nhiên đầy nước (tội) như thế đó.
- 5) Māvamaññetha puññassa
Na mattaṃ āgamissati
Udabindutipātena
Udakumbhopi
Pūrati dhīre puññassa
Thokaṃ thokaṃpi acinnaṃ. Người chẳng nên khinh hốt phước rằng: phước chút ít không cho quả, nồi (có thể) hứng đầy từng giọt nước nhỏ thế nào, bậc có trí tuệ thường hay làm phước mỗi lần mỗi ít, tự nhiên, đầy phước được như thế đó.
- 6) Na antalikkhe na samuddamajjhe
Na pabbatānaṃ vivaraṃ parissa
Na vijjate so jagatippadeso
Yatratthito muccyya pāpakammā. Người đã làm ác trốn trong thinh không cũng chẳng khỏi nghiệp ác được, lánh trong giữa biển to cũng chẳng khỏi, ẩn trong kẹt đá cũng chẳng khỏi nghiệp dữ được, vì quả trái đất mà họ cư trú đó, cũng chẳng lìa khỏi nghiệp ác đó.
- 7) Sukhakāmāni bhutani yo daṇḍena
vihīṣati attano sukhaṃesāno pecca so
na labhante sukhaṃ. Chúng sanh đã sinh rồi toàn là người mong mọi hạnh phúc; kẻ nào mong tìm hạnh phúc cho mình, nhưng đánh đập kẻ khác phải đau đớn, khổ sở, người đó sau khi lìa cõi này, tự nhiên chẳng đặng yên vui.
- 8) Idha modati pecca modati
Katapuñño ubhayattha modati
So modati so pamodati
Disvā kammavisuddhimattamo. Người đã làm phước tự nhiên được vui thích trong đời này, từ biệt cõi này rồi, cũng vẫn tươi cười, là được hạnh phúc trong cả hai cõi, (vì) đã thấy rõ rệt cái

- | | |
|---|---|
| <p>9) Sukārami asādhuni attano ahitāni cayam ve hitāca sādhuñca tam ve paramadukkaram.</p> | <p>ngiệp của họ, họ hằng hoan hỷ và thường được yên vui.</p> |
| <p>10) Sukaram sādhnā sādhu sādhu pāpena dukkaram pāpam pānena sukaram pāpamariyehi dukkaram.</p> | <p>Những nghiệp không lành và vô ích đến mình, mình dễ làm; nghiệp nào có ích lợi và lành, nghiệp ấy khó làm được lắm.</p> <p>Nghiệp lành, người lành dễ làm; nghiệp lành, kẻ dữ khó làm được; nghiệp ác, kẻ ác dễ làm; các bậc Thánh nhân chẳng làm nghiệp ác đâu.</p> |
| <p>11) Natam kammaṃ kataṃ sādhum Yam katvā anutappati Yassa assamukho rodam Vipākam patisevati.</p> | <p>Người đã làm nghiệp nào rồi tự nhiên hồi hận trong ngày sau, là người có sắc mặt tiêu tụy, than van (vì) đã thọ quả của nghiệp nào, nghiệp mà người đã tạo đó, là nghiệp không chon chánh.</p> |
| <p>12) Tañca kammaṃ kataṃ sādhu Yam katvā nānutappati Yassa pātito sumano Vipākam patisevati.</p> | <p>Người đã làm nghiệp nào, tự nhiên không hồi hận trong ngày sau, có tâm vui thích tươi cười vì thọ quả của nghiệp nào, nghiệp mà người đã tạo đó, là nghiệp chon chánh.</p> |

Phật thuyết về sự hiển nhiên của nghiệp

Trong kinh có chép lời ông Anan nói: “Ta thiết có nghe như vậy: có một lúc kia Phật ngự nơi tịnh xá, trong đám cây ông Kỳ Đà thái tử, trong vườn ông Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ, có một người thiếu niên tên Subha, con ông Todeyya đi đến chỗ Phật ngự, vào đánh lễ và bạch rằng: ‘Bạch Đức Thế Tôn, do duyên có nào mà con người sanh ra: có kẻ chết sớm, người lại sống dai; có kẻ bệnh nhiều, người lại bệnh ít; có kẻ xấu tướng, người lại đẹp xinh; có kẻ thế cô, người lại quyền lớn; có kẻ bần cùng, người lại phú túc; có kẻ thấp hèn, người lại cao sang; có kẻ bất tài, người lại trí thức. Bạch Đức Thế Tôn, tại duyên có nào mà con người sanh ra lại có bực sang hèn khác nhau như vậy?’

– Người thiếu niên này! Ấy cũng bởi nhân quả mà ra, cái nhân lành mà con người đã tạo, thì con người hưởng lấy; cái nhân dữ mà con người đã gây, thì con người mang lấy. Cái nhân là mẹ sanh ra con người cao sang hay hèn hạ vậy.

– Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói vắn tắt thế ấy tôi chưa được trọn hiểu cái lý nhân quả cao siêu; cúi xin Đức Thế Tôn giảng giải rộng thêm cho tôi được rõ lý nhân quả, bằng một cách dễ dàng hơn.

– Người thiếu niên này! Vậy người hãy ráng lắng nghe Như Lai nói.

– Bạch Ngài, tôi hết lòng xin nghe.

Phật bèn giải rằng:

1) Người yếu tử.

Đây là người thiếu này! Kẻ nào, trai hay gái, ham sự chém, giết, quen thói sát sanh, không lòng nhơn từ đối với loài động vật, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, nên phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không sa địa ngục, tái sanh lại làm người phải bị yếu tử.

2) Người trường thọ.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không lòng chém giết, giữ giới sát sanh, tay không cầm khí giới, hằng sợ tội lỗi, có lòng nhơn từ cùng loài động vật, người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo, nên được sanh trong thượng giới, nếu tái sanh lại làm người thì được trường thọ.

3) Người nhiều tật.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, tánh tình hung dữ, thường đánh đập những loài động vật bằng tay, hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy sau khi thác, do nhân dữ đã gieo nên phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác không sa địa ngục, tái sanh lại làm người thì thường hay đau ốm.

4) Người thường mạnh khỏe.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, tâm tánh hiền từ, không hay đánh đập những loài động vật bằng tay, hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác do nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không sanh trong thượng giới, tái sanh lại làm người thì được khỏe mạnh.

5) Người xấu tướng.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, lòng hay nóng giận, bất bình, hét la, mỗi chút mỗi gắt gỏng, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do nhân dữ đã gieo phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không đọa địa ngục, tái sanh lại làm người thì hay buồn bực, mặt mày xấu xa.

6) Người xinh đẹp.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không lòng nóng giận, chẳng dạ bất bình, hét la, trợn dộc, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không thăng thượng giới, tái sanh lại làm người, thì sắc mặt thường hay vui vẻ, xinh đẹp.

7) Người thế cô.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kiên vì, yêu mến, tụng phục, mà sanh lòng ganh gổ, người đó bởi cách hành động không lành ấy, sau khi thác, do nhân dữ đã gieo, phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác không đọa địa ngục mà tái sanh lại làm người, thì phải chịu thế cô, quyền yếu.

8) Người quyền lớn.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không lòng ganh gổ, thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kính vì, yêu mến, tụng phục, mà lòng không ao ước, ghét ghen, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác không sanh trong thượng giới, tái sanh lại làm người thì được quyền cao thế trọng.

9) Người bần cùng.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không lòng bố thí, vật ăn, thức uống, thuốc men, y phục, giường nằm, chỗ ở, dầu, đèn, cho các bậc sa-môn hay bà-la-môn, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do nhân dữ đã gieo phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không vào địa ngục, tái sanh lại làm người thì phải chịu bần cùng, khổ não.

10) Người phú túc.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, thường hay bố thí, vật ăn, thức uống, thuốc men, y phục, nơi nằm, chỗ ở cho các bậc sa-môn hay bà-la-môn, người đó bởi

cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không sanh trong thượng giới mà tái sanh lại làm người thì được giàu có.

11) Người hèn hạ.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, có lòng khinh rẻ, không chào hỏi những người đáng chào, không nhường chỗ cho những người đáng nhường, không nhường đường đi cho những người đáng nhường, không kính trọng những người đáng kính trọng; người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác do nhân dữ đã gieo phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không đọa địa ngục, tái sanh lại làm người thì phải chịu bề hèn hạ.

12) Người cao sang.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không lòng khinh hết, hay chào hỏi những người đáng chào, tiếp rước những người đáng tiếp rước, nhường chỗ ngồi cho những người đáng nhường, nhường đường đi cho những người đáng nhường, kính trọng những người đáng kính trọng; người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác, không sanh trong thượng giới, tái sanh lại làm người thì được sang cả.

13) Người bắt tài.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, không tìm kiếm các thầy sa-môn hay bà-la-môn để học hỏi như vậy: Bạch thầy, đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng chê? Việc nào đáng khen? Cái chi nên làm? Những gì không nên làm? Nghiệp nào cho tôi được trong sạch và yên vui? Người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do nhân dữ đã gieo, phải đọa địa ngục. Nhưng nếu sau khi thác, không đọa địa ngục, tái sanh lại làm người thì phải chịu bề dốt nát.

14) Người trí hóa.

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, có lòng tìm kiếm học hỏi với các bậc sa-môn hay bà-la-môn như vậy: Đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng khen? Điều nào đáng chê? Nghiệp nào nên làm? Nghiệp nào làm cho tôi trong sạch và được yên vui? Người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do nhân lành đã gieo được thăng thượng giới. Nhưng nếu sau khi thác không thăng thượng giới, tái sanh lại làm người thì được thông minh trí tuệ.

Người thiếu niên này! Chúng sanh tạo nhân lành thì được hưởng quả lành; bằng gây nhân dữ ắt mang quả khổ; nhân là mẹ của chúng sanh. Chúng sanh được cao sang hay bị hèn hạ cũng do ở cái nghiệp mà ra vậy.

Nghe Đức Thế Tôn giải xong rồi, người thiếu niên Subha, con ông Todeyya, bèn bạch cùng Phật rằng: “Hoàn toàn thay, Đức Thế Tôn, cũng như người bị trói mà được mở, như kẻ lầm đường mà gặp nẻo chánh, như kẻ mù mà được sáng, như nơi tối mà có đèn. Bạch Đức Thế Tôn nhờ Ngài chỉ dạy lý nhân quả rất phân minh nên tôi mới được rõ thông đường nẻo dạy, tôi tình nguyện quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin Đức Thế Tôn nhận biết cho tôi là thiện nam kể từ nay cho đến trọn đời”.

Lấy đó mà xét, chúng ta phải tin chắc rằng có nhân tức là có quả, làm lành chắc gặp lành, làm dữ ắt gặp dữ, một mảy chẳng sai. Quả của nghiệp phát khởi từ nơi sự hành vi của mình. Khi mình làm lành quả vui sẽ báo ứng, nếu tạo dữ quả khổ sẽ tự nhiên trả lại chẳng sai. Nhân đó, mình không nên tìm hạnh phúc ở nơi khác hay ở kẻ khác ngoài mình. Các bậc trí tuệ có giảng rằng: sự toại nguyện mà chúng sanh mong mỗi phát sinh là đức tin chân

chánh, lòng từ bi hoặc lẽ công bình, chỉ phải tìm ở trong mình; nếu kiếm bằng cách khẩn cầu nơi khác, là cái rất khó khăn. Vì các pháp đó, tự nhiên nảy ra ở trong mình, chẳng có ai chia nhau được. Lờn kêu cứu hay cầu xin là điều không chánh đáng.

Lại nữa, thiện với ác không lựa chỗ, chọn giờ, người có thể tạo lành hoặc gây dữ được trong mỗi nơi, mỗi giờ. Với những việc lành mà mình hy vọng đó, cũng không nên làm từng người một, vì trong đời có rất nhiều thiện pháp đáng làm. Người tạo nhân lành sẽ được quả vui chắc chắn. Nếu mọi người đồng cùng nhau xây dựng thiện pháp thì mọi người đồng hưởng hạnh phúc, xứ sở sẽ thịnh vượng, thế giới sẽ hòa bình yên ổn.

Đức Phật biểu hiện và tán dương sự trú ngụ trong nơi yên lặng

Khi vừa đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Ngài có tuyên bố rằng: “Sukho viveko tuṭṭhassa sutadhammassa passako. Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke paṇabhudesu saññaṃ sukhaṃ virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo asmimānassa vinayo etaṃ pe paramaṃ sukhaṃ”. Xin diễn dịch các kệ ngôn đó như vậy. Sukho viveko tuṭṭhassa sutadhammassa passako: an tĩnh tức là nơi nương ngụ yên lặng, là vui, là nguyên nhân đem sự an lạc đến người đã ưa thích, nghĩa là người thấy xác thật các pháp mà mình đã được nghe. Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke paṇabhudesu saññaṃ: không hại tức là có sự thu thúc, không làm khổ chúng sanh có thức tính, là điều vui trong đời. Sukhaṃ virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo: thoát ly tình dục, nghĩa là người đã ra khỏi sự ham muốn ngũ dục, là điều vui trong đời. Asmimānassa vinayo etaṃ pe paramaṃ sukhaṃ: đem cái tâm cố chấp, giữ vững ý kiến rằng ‘là ta, là người’, ra cho tiêu mất, là cực vui. Lời công bố của Đức Phật chỉ có bấy nhiêu.

Xin giải rộng thêm cho dễ hiểu, ngõ hầu giúp ích cho các hàng Phật tử. Sukho vivero tuṭṭhassa sutadhammassa pasako: an tĩnh tức là nơi nương ngụ yên lặng, là vui, là nguyên nhân đem sự an lạc đến người đã ưa thích, nghĩa là người thấy xác thật cái pháp mà mình đã được nghe. Giải rằng: An tĩnh nói về ba chỗ yên lặng: tĩnh thân: gọi là thân yên lặng (kāyaviveka); tĩnh tâm: gọi là tâm yên lặng (cittaviveka); tĩnh kết phiền não: gọi là yên lặng khỏi phiền não thất buộc (upadhiviveka).

Tĩnh thân nói về chỗ ở vắng vẻ, xa khỏi đảng phái, bậu bạn lối 500 cây cung (1.000m) gọi là lâm tuyền (ārañṇika), nơi bóng cây xa khỏi chòm nhà, vắng tiếng ồn ào, gọi là dưới ảnh thọ, rukhamala khoảng vắng hiệp với phép chỉ quán, gọi là tĩnh thất (suñṇagāra). Cả ba chỗ quạnh hiu đó đều là miền đất vắng lặng. Người trú trong nơi như vậy gọi là có thân yên lặng, là nhân làm cho phát sanh sự tĩnh tâm. Nghĩa là khi đã ngụ trong nơi vắng vẻ rồi chú tâm hành pháp chỉ quán, thông tuệ thì tâm đứng yên trong một cảnh giới gọi là nhứt tâm (ekaggatāraṃmaṇa).

Tâm xa khỏi tham, oán, hôn, phóng, nghi gọi là tĩnh tâm và là nguyên nhân cho đắc ‘tĩnh kết phiền não’.

Yên lặng khỏi phiền não thất buộc đó, nói về cái ý tưởng đầu tiên (sañña atīta) vào ẩn sâu trong tâm. Như tưởng rằng: danh, sắc (nāmarūpa), nguyên tố (dhātu), uẩn (khandha), lục nhập (āyatana), hoặc tóc, lông, móng, răng, da v.v... đều có trong ta là những phiền não nhỏ nhen, không rõ rệt là tội hay phước, tuy nhiên chính thể là nguyên nhân, là căn duyên gây các phiền não thô thiển khác, nhứt là khổ vì sự thương tiếc, buồn rầu, than khóc v.v... cho nên phải cần có tâm yên tịnh, là trau dồi cái tâm cho được trong sạch trước, rồi mới nên dùng cái tâm tinh khiết đó để xem xét trong toàn thân thể theo quy tắc ‘thập nhị duyên khởi’ (paṭiccasamuppāda), dùng vô minh làm chủ đề nghĩa là thân thể gọi là vô minh. Vô minh dịch là không biết, nghĩa là không biết rằng chính mình là chi? Chỉ biết được 12 ảnh

hưởng của vô minh là: hành (sankhāra), thức (viññāna), danh-sắc (nāmarūpa), lục nhập (āyatana), xúc (phassa), thọ (vedāna), ái (tañhā), thủ (upadāna), cỗi hoặc nghiệp (bhava), sanh (jāti), già (jāra), chết (marana). Cái tướng đầu tiên chôn sâu trong mình là ‘tập đế’ (samudaya). Tập đế đó che án một cách khít khao không cho thấy rõ toàn thể thân thể là cái chi, ví như đám mây đen yểm mặt nhật. Đến khi hành giả có tâm yên lặng, tu cái tâm cho trong sạch, rồi thâm ta mới biết rõ nhân và duyên. Nhân là hành, thức v.v... là 12 ảnh hưởng đó hiệp theo Phật ngôn rằng: ‘Yato pajānāti sa hetudhamma’. Giờ nào bà-la-môn⁵ lặng xét thấy rõ pháp và nhân, giờ đó sự hoài nghi của bà-la-môn đó tự nhiên tiêu mất. Duyên chỉ có một là vô minh. Nhân và duyên khác nhau. Nhân là chủ trì⁶, duyên là người hỗ trợ. Có đó, khi tuệ kiến (ñānadassana) sanh thì vô minh diệt, lia duyên giúp đỡ thì hành, thức cho tới già, chết cũng mất theo. Nếu không có duyên trợ lực thì nhân cũng hết, đúng theo lời Phật công bố rằng: ‘Yato khayama paccānaṃ avedī’: Giờ nào bà-la-môn tỉnh tấn quán tướng được biết rõ sự tiêu tan của duyên, giờ đó tâm hoài nghi của bà-la-môn cũng dứt. Nhân và duyên tắt gọi là diệt (nirodha) thì tâm được sáng suốt chẳng còn dính mắc, sự cố chấp (upadāna) cũng tuyệt, hiệp theo Phật ngôn rằng: ‘Vidhūpayama titthati marasenaṃ surova obhāsayaṃlikhaṃ’: trong lúc bà-la-môn tỉnh tấn dò xét, khi đã diệt trừ ma vương và quân ma được rồi thì tỏa sáng ví như ánh sáng mặt nhật trong thình không vậy. Đó gọi là lặng phiền não kết buộc (upadhiviveka).

Nên hiểu ba pháp tĩnh như đã giải trên đó.

Nói tóm lại, giới gọi là thân tĩnh, nghĩa là thân yên lặng khỏi tội lỗi; định gọi là tâm tĩnh, nghĩa là tâm yên lặng khỏi ngũ dục; tuệ gọi là kết phiền não tĩnh, nghĩa là người tâm yên lặng khỏi phiền não kết buộc.

Điều nói rằng: ‘Người thấy pháp mà mình đã nghe’ đó nên hiểu như vậy: người thấy pháp gọi là thấy Niết-bàn, là cái kết quả của sự lặng phiền não kết buộc, tức là thấy ‘toàn thân thể’ này là ‘pháp đầu tiên, là căn bản tự nhiên’ (sabhāva dharma) chung với cái nhân là hành, thức cho đến già, chết. Khi duyên diệt, nhân cũng tiêu theo với nhau, chỉ còn sót ‘xuất thế pháp’ (lokuttaradharma), gọi là người biết rõ sự tận diệt của các duyên; tâm nghi ngờ trong cỗi, sanh và ma phiền não hết thế lực, không còn theo phá hại nữa được. Hành giả đắc thông tuệ như ánh sáng mặt nhật trong bầu trời vậy.

Trong câu thứ nhì nói: ‘Abyāpājjihama sukham loke pānabhudesu saññāmo’: không hại tức là sự thu thúc không làm khổ chúng sanh có thức tánh là điều vui trong đời. Trong điều này, nên hiểu tóm tắt như vậy: lẽ thường, người đã thấy pháp tự nhiên, có sự thay đổi pháp nương nhờ mới, tức là Phật duyên (Buddhanissaya) là đức tin cao quý, tức là bi đức (karuṇaguṇa), tuệ đức (paññaguṇa), tịnh đức (visuddhiguṇa), vào làm chủ vĩnh viễn trong tâm. Người bậc này chỉ có tâm thỏa thích trong Tam bảo thôi. Người mà không bị ác tâm sở (akusalacetasika) đè nén, tự nhiên có sự an vui. Người không có tâm làm hại chúng sanh, Đức Phật mới gọi là vui trong đời như thế đó.

Trong câu thứ ba rằng: ‘Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo’: xa lánh tình dục nghĩa là người đã thoát ly sự ham muốn, là điều vui trong đời, nên hiểu theo lời đã giải trên. Người thấy pháp, người đắc pháp xuất thế bậc cao, là người đã lia sự ưa thích ngũ dục, đã lướt qua khỏi dòng đại hồng thủy (ogha). Thế thường chúng sanh bị lòng dục làm chủ nên Phật chỉ danh là ma vương. Nếu đã khỏi tay ma vương thì mới được yên vui. Chúng sanh trong đời hằng có sự nóng nảy khó chịu, do cái chi? Chẳng phải vì lòng tham dục chẳng? Lòng dục đốt mình, phải bắt làm cái công việc mỗi ngày, như làm nghề sĩ,

⁵ Bà-la-môn (brahmana) có nghĩa là bậc tu phạm hạnh.

⁶ Chủ trì, quản lý đứng đầu xem sóc các công việc.

nông, công, thương không xiết kể được. Sự lo bảo tồn đảng phái, chủng tộc, lo cấp dưỡng thân quyến ngày đêm, từ trẻ đến già cũng chưa tròn phận sự. Những điều khổ não, bất bình, tranh cãi, xung đột, giết hại lẫn nhau toàn là do ở lòng dục vọng mà sanh ra cả. Nếu diễn giải cái tội của lòng ham muốn, thì không giấy mực nào tả cho cùng được. Người vui ngũ dục như kẻ bị trùng vi vậy. Có đó, Đức Phật khi đã khỏi tay ma vương rồi, Ngài mới tuyên ngôn rằng: ‘Sukhā viragatā loke kāmānaṃ samāttikkamo’: xa lánh tình dục, nghĩa là người đã thoát ly sự ham muốn là điều vui trong đời.

Câu thứ tư: ‘Asmimānassa vinayo etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ’: đem cái tâm cố chấp ra cho tiêu mất, là cực vui. Tiếng ‘cố chấp’ là giữ vững ý kiến rằng: ta giàu, ta sang, ta như vậy, như kia v.v...đó gọi là cố chấp, nhân đó, mới lâm lạc theo lòng ham muốn, rồi phải chịu sự thống khổ, rầu buồn, than khóc, rên la, thương tiếc v.v... Lẽ đó, Đức Phật khi trừ dứt được tâm cố chấp rồi, mới công bố rằng: ‘Asmimānassa vinayo etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ’: sự đem tâm cố chấp ra cho tiêu mất là điều cực vui trong đời.

Ba câu sau chỉ rõ cái quả phước của câu trước nghĩa là khi cắt đứt tâm phá hoại tình dục do A-na-hàm đạo, trừ hết cố chấp do A-la-hán đạo, mà được kết quả mỹ mãn đều nhờ thể lực của sự ưa thích trong nơi yên lặng, được thấy pháp mà mình đã nghe. Pháp mà mình đã nghe đó, chỉ được nghe, chớ chưa hiểu biết xác thật.

Đến lúc trú ngụ trong chỗ thanh vắng rồi mới thấy biết, khi sự hiểu biết phát sanh lên rõ rệt, nghĩa là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não kết buộc, thì tâm phá hoại, dục vọng và cố chấp cũng dứt, đó là quả báo của sự tiêu tan phiền não kết buộc.

– Hết –

PHẬT NGÔN

1. Attā have itaṃ seyyo
Yā cāyaṃ itarā pajā
Attadantassa posassa
Niccaṃ saññatacārino
Neva devā na gandhabba
Nā māro saha brahmanā
Dhitam apakhitam kayirā
Tathārūpassa khantuno.
Sự thắng mình là tốt hơn sự thắng kẻ khác, xuất chúng thế nào? Vì sự thắng của người đã tự hóa và tự chế được thường rồi, trời, càn thác bà, ma vương cùng với phạm thiên không làm cho hóa ra bại được.
2. Dīghā jāgarato ratti
Dīghaṃ santassa yojanaṃ
Dīgho bālāna samsāro
Saddhammaṃ avijjhānataṃ.
Đêm rõ rệt rằng lâu đến người thức; đường một dặm mình bạch rằng dài đến kẻ mới mệt; sự luân hồi tự nhiên rõ ràng, kéo dài đến những hạng si mê, không hiểu Chánh pháp.
3. Na tāvatā dhammadharo
Yāvatā bahu bhāsati
Yo appaṃ pi sutvāna
Dhammaṃ kāyena passati
Sa ve dhammadharo hoti
Yo dhammaṃ nappamajjati.
Người không gọi là bậc thông pháp chỉ vì nói được nhiều; hạng nghe chút ít (học thuyết) mà hiểu rõ chân lý và chú ý đứng đắn theo thực tế, người đó gọi là thấu rõ giáo lý.
4. Sabbe saṅkhārā aniccā ti
Yadā paññaya pasati
Attha nibbindati dukkhe
(Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: tất cả những tập hợp toàn là tạm

Esa maggo visuddhiyā.

5. Sabbesañkhāra dukkhā ti
Yadā paññaya passati
Attha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
6. Sabbe dhammā anattā ti
Yadā paññaya passati
Attha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
7. Yato yato sammasati
Khandhānaṃ udayabbayaṃ
Labhati pītipāmojjaṃ
Amattaṃ taṃ vījānatani.

thời, như thế sẽ chán nản sự khổ, đó là đạo tinh khiết.

(Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: tất cả những cái tập hợp toàn là khổ não như thế, sẽ kinh sợ sự khổ, đó là đạo tinh khiết.

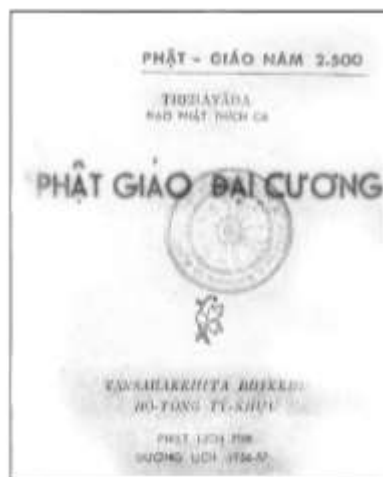
(Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: bất cứ cái chi cũng là vô ngã, như thế, sẽ kinh sợ sự khổ, đó là đạo tinh khiết.

Lúc nào tỳ khuru quán tưởng đến sự sanh và sự diệt của tất cả những tập hợp, lúc đó tỳ khuru chắc chắn có phi lạc và an lạc, sự phi lạc và sự an lạc đó là pháp bất diệt của các bậc thông minh.

Dịch ra anh văn

1. One's own self conquered is better than all other people, not even a god, a gandhabba not mārā with brahman could change into defeat, the victory of a man what has vanquished himself and always lives under restrain.
2. Long is the night to him, who is awake; long is a smile to him who is tired; long is life to the foolish who su not the true law.
3. He is not versed in the dhamma merely because he speaks much. He who hears little (of a teaching), but sees the true mentailly, and observes it well, in deep, he is called "versed in the dhamma"
4. All compounded things are transient; when one sees this with wisdom, then one becomes disgusted of the painful. This is the Path of Purity.
5. All compounded things are franght with fain when in wisdom one sees this, then he aweary of the painful. This is the Path of Purity.
6. All things whatsoever are soul-less when in wisdom one sees this, then he is aweary of the painful. This is the Path of Purity.
7. Whenever he reflects ou the rise and fall of aggregates he assuredly experiences joy and happiness. To the discerning, this is as nectar.

– Dứt tác phẩm Phật giáo đại cương (Pl.2500 – Dl.1956-57) –



THÂN QUÁN NIỆM XỨ (KĀYĀNUPASSANĀSATIPATTHĀNA)

LỜI TỰA

Trong thời gian 5 tháng sang dự hội kết tập Tam tạng bên Rangoon (kinh đô Miến Điện) Atmā có xin vào Thông tuệ đề mục (vipassanākammaṭṭhāna) chung với chư đại đức Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan, Ấn Độ v.v... Sau khi đã thực hành, Atmā nhìn nhận rằng “Tứ niệm xứ là một phương pháp tinh tâm duy nhất dễ dàng và mau lẹ”.

“Thân quán niệm xứ” đây là một hợp lý pháp được phần đông Phật tử tín nhiệm và đang thực tiễn bên Miến Điện và Thái Lan.

Được lãnh hội chánh pháp như thế, Atmā chú tâm sưu tầm thêm tài liệu đem về phiên dịch ra quốc âm rồi, thêm có các nhà thí chủ hảo tâm nhiệt thành xin ấn tống, cho chánh giáo được phổ thông.

Xin hồi hướng phần phước thông dịch quyển kinh này đến tất cả bậc ân nhân và những chúng sanh hữu duyên, ngõ hầu mau đến Niết-bàn thoát vòng khổ hải.

Hộ Tông tỳ khuru

THÂN QUÁN ĐẠI NIỆM XỨ (KĀYĀNUPASSANAMAHĀSATIPATTHĀNA)

“Thân quán Đại niệm xứ” này là một ngành của Đại niệm xứ (Mahāsatipatthāna) mà Đức Phật đã thuyết đề trong Đại niệm xứ kinh (Mahāsatipatthānasutta), có ghi rõ rệt trong tạng Kinh (Suttantapitaka) mūlapaṇṇāsaka của Majjhimanikāya.

Trong nơi đây chỉ giải về thân (kāya) quán niệm xứ thôi. Về thọ (vedanā), tâm (citta), pháp (dhamma) quán Đại niệm xứ (mahāsatipatthāna) đã có phiên dịch tóm tắt trong Đại niệm xứ kinh rồi.

Trước khi diễn tả pháp thân quán Đại niệm xứ, xin giải chút ít về pháp vị (dhammarasa) của tiếng Đại niệm xứ. Đại niệm xứ này là căn bản của Phật ngôn, đã chỉ giáo cho tất cả chúng sanh để đạt đến đạo trực giác và Niết-bàn, là nơi cuối cùng mà đức Chánh Biến Tri gọi là chi-đề-mục trộn lộn với pháp chỉ-quán (samatha) và thông tuệ (vipassanā) vừa với khí chất của tất cả hàng Phật tử dễ dạy.

Thế nào gọi là “Đại niệm xứ”? Các nhà chú giải đã rõ Phật lý, có giảng ý nghĩa bằng cách “giải tích tự” (viggaha) như vậy¹: Satiyā patthānanti satipatthānam.

Còn có một loại nữa gọi là thân, thọ, tâm, pháp. Các pháp đó là nơi trú của Niệm xứ (satipatthāna). Cái chi là nơi trú của trí nhớ? Thân, thọ, tâm, pháp, có 4 pháp, đó là nơi trú của trí nhớ, nghĩa:

- Trí nhớ là cái để ý, mặc tưởng theo sự hiểu biết các thân phần, riêng biệt trong thân thể, trong mỗi sát-na, không cho gián đoạn, gọi là thân quán niệm xứ (kāyānupassanāsatiṭṭhāna).

¹ Giải thích tự: chia chữ ra mà giải

- Trí nhớ là cái để ý khảo sát, theo sự hiểu biết các thọ phần, riêng biệt trong thọ, trong mỗi sát-na, không cho gián đoạn, gọi là thọ quán niệm xứ (vedanānupassanāsatiṭṭhāna).
- Trí nhớ là cái để ý thâm xét theo sự hiểu biết các tâm phần, riêng biệt trong tâm, trong mỗi sát-na, không cho gián đoạn, gọi là tâm quán niệm xứ (cittānupassanāsatiṭṭhāna).
- Trí nhớ là cái để ý quan sát theo sự hiểu biết các pháp phần, riêng biệt trong pháp, trong mỗi sát-na, không cho gián đoạn, gọi là pháp quán niệm xứ (dhammānupassanāsatiṭṭhāna).

Mahantañca taṃ satiṭṭhānāncāti mahāsatiṭṭhānaṃ. Tứ niệm xứ đó là đại thiện tâm (mahākusalacitta) có trạng thái rộng lớn, dẫn chúng sanh đạt đến đạo trực giác (magganāṇa), quả trực giác (phalañāṇa) và Niết-bàn, như thế đó, mới gọi là Đại niệm xứ.

Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo

Sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ

Samatikkamāya dukkhadomanassaṇaṃ

Aṭṭhaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibhānassa sacchikiriyā, yadidaṃ cattāro satiṭṭhānā.

Này các thầy tỳ khưu! Người thấy sự kinh sợ trong các nẻo luân hồi, đường này là đạo dắt dẫn chúng sanh đạt đến đạo trực giác, quả trực giác và Niết-bàn. Chỉ có một đường thôi, cho chúng sanh được sự trong sạch chơn chánh, thanh cao, ngõ hầu thoát khỏi thống khổ phiền não và dập tắt tất cả điều khó chịu, bất bình cho đắc thánh đạo, thấy rõ Niết-bàn, đường đó tức là Tứ niệm xứ vậy.

Cattāro satiṭṭhānā bhāvitā bāhulikātaṃ sattabojjhaṅge paripūrentīti ādisu. Tứ niệm xứ mà hành giả đã rèn tập chơn chánh rồi, tự nhiên làm cho “thất giác chi – bojjhaṅga” phát sanh đầy đủ, nhất là có ý nghĩa như dưới đây:

“Chúng sanh nào hữu duyên xứng đáng, được dịp tiến hành pháp thông tuệ theo đạo Đại Tứ niệm xứ, chẳng phải chỉ đắc một niệm xứ đâu, đến khi đạt đến thánh pháp rồi, 37 bồ đề phần pháp (37 bodhipakkhiyadhamma) cũng phát sanh đồng thời cùng nhau, không trước, không sau, để dứt bỏ tất cả phiền não”.

Ekāyanaṃ jātikhayantadassī, maggaṃ pajānāti hitānukampī, etena maggena, tarissu pubbe, tarissanti ye ca taranti oghanti. Đức Phật có lòng bi mẫn tế độ chúng sanh. Ngài thấy rõ nơi cuối cùng trong sự tiêu diệt của ngũ uẩn đã sanh lên trong thế gian, Ngài thông suốt Đại Tứ niệm xứ, đạo là đường dẫn chúng sanh đang tiến hành, để đạt đạo trực giác, quả trực giác và Niết-bàn, chỉ có một đường, đã qua trong thời quá khứ, hoặc đang qua trong kiếp hiện tại hay sẽ qua trong ngày vị lai, thoát ly hồng thủy luân hồi bằng pháp Tứ niệm xứ đạo này.

Chú giải về thân quán niệm xứ

Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyanupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā domanassaṃ – Này các thầy tỳ khưu! Người thấy sự kinh sợ phiền não, sợ ác đạo, sợ luân hồi trong sự sanh tử, trong pháp luật của Như Lai đây, tự nhiên là người lặng xét thân, phần riêng biệt trong thân thể; là người có sự tinh tấn dẫn thân quán niệm xứ cho phát sanh, để tiêu hủy, đoạn tuyệt phiền não là pháp ngủ ngầm trong bản tính, là người có tri giác phân biệt, biết theo cho kịp thân quán niệm xứ, là người có trí nhớ chớ chăm nom thân quán niệm xứ đang phát sanh lên rõ rệt, nên dứt bỏ sự thương, ghét trong tâm.

Giải về tiếng “thân quán niệm xứ” (Vigahasabda kāyānupassanāsatiṭṭhāna)

Còn một pháp khác nữa, gọi là trí nhớ và tri giác nên phân biệt theo, biết cho kịp thân phần riêng biệt trong thân thể như vậy, trí nhớ và tri giác đó gọi là thân quán niệm xứ (kāyānupassanāsatiṭṭhāna).

Thân quán niệm xứ có 14 phần là: **1)** số tức quan phần (ānāpānapabba) là phần xem xét hơi thở ra, hít vô có 4 phương pháp; **2)** oai nghi phần (iriyāpathapabba) là phần 4 oai nghi; **3)** tri giác phần (sampajaññapabba) là phần tri giác quán tưởng sự cử động trong mỗi oai nghi (có 7); **4)** khá tởm phần (paṭikūlapabba) là phần quán tưởng thân bao hàm 32 thể là vật đáng nhòm góm; **5)** tứ đại phần (dhātupabba) là phần quán tưởng tướng của tứ đại; **6)** tử thi phần (navasīvatṭhikapabba) là phần quán tưởng 9 thứ tử thi mà người đem liệm để trong nơi mộ địa.

I. Giải về số tức quan phần của thân quán niệm xứ

Phương pháp quán tưởng số tức quan của thân quán niệm xứ có 4 là: hành giả phải tìm ngụ trong nơi thanh vắng; ngồi tham thiền, thân thể cho ngay thẳng; trí nhớ chăm chú hơi thở ra, hít vô; người có mũi dài phải dùng trí nhớ để tại chót mũi, kẻ có mũi vắn cần để trí nhớ tại môi trên. Nên phân biệt 4 ý nghĩa như dưới đây:

1. Ý nghĩa thứ 1: *Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti*: Hành giả khi thở ra dài, tự nhiên, là người phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta đang thở ra dài, như vậy. *Dīghaṃ vā passanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti*: Hành giả khi hít vô dài, tự nhiên, là người phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta đang hít vô dài, như vậy.

2. Ý nghĩa thứ 2: *Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti*: Hành giả khi thở ra vắn, tự nhiên, là người phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta đang thở ra vắn, như vậy. *Rassaṃ vā passanto rassaṃ passasāmīti pajānāti*: Hành giả khi hít vô vắn, tự nhiên, là người phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta đang hít vô vắn, như vậy.

3. Ý nghĩa thứ 3: *Sabba kāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati*: Hành giả là người biết thấu đến tất cả hơi thở ra, tự nhiên, phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta sẽ thở ra, như vậy. *Sabba kāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati*: Hành giả là người biết thấu đến tất cả hơi hít vô, tự nhiên, phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta sẽ hít hơi vô, như vậy.

4. Ý nghĩa thứ 4: *Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati*: Hành giả là người làm hơi thở ra thô thiền cho yếu bớt, tự nhiên, phân biệt theo, biết cho kịp rằng: sẽ giảm dần dần hơi thở ra từng tí, như vậy. *Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati*: Hành giả là người làm hơi hít vô thô thiền cho yếu bớt hằng phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta sẽ giảm thì dần dần hơi hít vô từng tí, như vậy.

Trong phương pháp tiến hành đề mục số tức quan theo cách đó, hành giả nên học tập trong sự phân biệt đề mục số tức quan theo 8 ý nghĩa sau đây:

1. Ý nghĩa thứ 1: tính quan tâm (gaṇanā) là chú ý phân biệt đếm đôi hơi thở ra, hít vô, 1 đến 10, như dưới đây: Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5. Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6. Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7. Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8. Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9. Thở ra một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10. Hít vô một lần đếm 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10.

Trong khi phân biệt đếm như vậy, phải có trí nhớ chăm chú trong sự đếm không cho tâm phóng túng đi tìm cảnh giới khác, phân biệt đếm theo hơi thở như thế đó, cho đến khi tâm an trụ trong sự đếm chơn chánh như vậy. Tiếp theo phải có trí nhớ phân biệt biết theo hơi thở ra hít vô bằng cách ngưng đếm, vì tâm đã an trụ chơn chánh rồi, nên không cần đếm, là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 2 nối tiếp.

2. Ý nghĩa thứ 2: liên tiếp quan tâm (anubandhanā) là chú ý theo hơi thở ra, hít vô, do không để ý đếm và không tưởng đến chặng đầu, giữa và cuối cùng của hơi thở ra, hít vô tiếp xúc đó.

Song, hành giả cần phải lưu tâm biết hơi thở ra hít vô trong khi vừa sanh, đang sanh và diệt, cho đến tất cả hơi thở ra hít vô vẫn hay dài, vi tế hoặc thô thiển. Cần phải phân biệt chu đáo đều đủ. Khi hành giả chú tâm phân biệt hơi thở ra hít vô như vậy, dù là hơi thở tiếp xúc trong nơi nào cũng phân biệt theo cho được, mới là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 3.

3. Ý nghĩa thứ 3: tiếp xúc quan tâm (phusanā) là chú ý để tâm ngay chỗ hơi thở ra hít vô. Nghĩa là người có mũi dài, hơi thở ra đụng chót mũi; kẻ có mũi vắn, hơi thở ra chạm môi trên. Hành giả vừa phân biệt chỗ hơi thở ra, hít vô chạm nhằm, đó là triệu chứng cho phân biệt được. Khi hành giả chú tâm bằng phương pháp như thế đó, hơi thở thô thiển sẽ giảm yếu, nhỏ nhẹ thì lần hơi thở vi tế sẽ rõ rệt, cho đến khi tâm khó thấy được. Tâm của hành giả sẽ an trụ, đó là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 4.

4. Ý nghĩa thứ 4: sự ngưng (thapanāmanasikāra) là chú tâm vững vàng đối với hơi thở vi tế không rõ rệt, trong thời đó là duyên cho sanh ánh sáng, giống như ánh sáng của ngọc maṇi gọi là sanh paṭibhāganimitta² sẽ có sự hiểu biết rằng: triệu chứng rõ rệt một thời, hơi thở ra một thời, hơi hít vô một thời. Cả 3 loại đó không phải là cảnh giới của tâm chung cùng nhau, là cảnh giới của nhiều tâm, nhiều đạo. Khi hành giả nhận thức như vậy rồi, cần phải chú tâm phân biệt cho nhiều, nên dùng triệu chứng paṭibhāga đó để định tâm cho chơn chánh.

Về ý nghĩa thứ 1, 2, 3, 4 như đã giải đó, toàn là “chỉ quán đạo” nghĩa là: ý nghĩa thứ 1 là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 2, ý nghĩa thứ 2 là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 3, ý nghĩa thứ 3 là duyên cho sanh ý nghĩa thứ 4. Ý nghĩa 1, 2, 3 thuộc về nhất thời định. Về phân ý nghĩa thứ 4 là cận định, là duyên cho sanh nhập định. Ý nghĩa thứ 4 này là duyên kiên cố cho sanh ý nghĩa thứ 5 thuộc về thông tuệ đạo. Hành giả mong tiến hành đề mục thông tuệ, nhất là đề số tức quan, trước phải hành theo 4 ý nghĩa đầu của số tức quan như đã giải cho thành đề mục thiền định, đắc thiền trước rồi mới dùng định lực đó để thi hành đề mục thông tuệ của thân quán niệm xứ tiếp theo, có giải trong ý nghĩa thứ 5 như vậy:

5. Ý nghĩa thứ 5: biện biệt quan tâm (sallakkhaṇāmanasikāra) là chú tâm phân biệt định tâm đã sanh do đề mục số tức quan đó rồi đem dùng làm đề mục thông tuệ để tu pháp thông tuệ theo chú giải dưới đây:

So jhānā vuṭṭhahitvā assāsapassāse vā pariggaṇhati jhānaṅgāni vā pariggaṇhati. Hành giả đắc định đó, có sự mong mỏi tu đề mục thông tuệ của thân quán niệm xứ, phải xuất thiền trước rồi mới quán tưởng hơi thở ra hít vô cho thấy là sắc danh rồi xem xét chi thiền loại 4 (catukanāya) và loại 5 (pañcakanaya) cho là sắc, là danh như vậy.

Trong Thanh Tịnh Đạo (Visudhimagga) cũng có thuyết đề như vậy: *Evam nibbattacattukapañcakajjhāno panettha bhikkhu sallakkhaṇāvivaṭṭanāvasena kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetvā parisuddhiṃ pattukāmo tadeva jhānaṃ pañcahākārehi vasipapattam pagunaṃ katvā nāmarūpaṃ va vaṭṭhapetvā vipassanaṃ paṭṭhabeti...* Tỳ-khuru

² Là triệu chứng từ uggahanimitta mà sanh (xem pháp chánh định, trang 36).

là bậc hành giả đắc thiền số tức quan đề mục, rồi mới hành thông tuệ đề mục trong thân quán niệm xứ, là người đắc quả trực giác bằng năng lực thông tuệ trực giác và đạo tuệ, rồi hành định tâm đó cho đến khi thuần thực bằng năm *vasī*³ trước mới nên quán tưởng chi của thiền định cho là sắc, là danh, rồi mới phân biệt là thông tuệ đề mục tiếp theo.

Hành giả sẽ phân biệt được thông tuệ thế nào? Thật vậy, hành giả đó phải xuất định trước rồi mới quán tưởng thấy sự sanh lên của hơi thở ra, hít vô từ thân và tâm như vậy:

Kāyañca cittañca paṭicca assāsapassāsāti

Tato assāsapassāse ca kāyañca rūpam

Cittañca tam sampayutta dhamme ca arūpanti vavatṭhāpeti.

Hơi thở ra, hít vô tự nhiên, phát sanh lên được nhờ nương thân và tâm như vậy. Tiếp theo, hành giả phân biệt hơi thở ra, hít vô và thân, là sắc pháp, tâm và tâm sở phát sanh đồng thời với tâm là danh pháp, như vậy.

Cái chi là sắc, danh của hơi thở ra hít vô? *Cittajavāyo*: loại hơi thở sanh từ dục vương tâm (*kāmāvacaracitta*)⁴ có sự biến chuyển chất lửa trong thân, cho phát lộ hơi thở ra hít vô gọi là sắc pháp. 44 dục vương tâm (trừ 10 *dvipañca viññānacitta*) dẫn loại gió phát sanh lên có sự biến chuyển chất lửa trong thân, cho tiết lộ cử chỉ hơi thở ra hít vô rõ rệt, gọi là danh pháp.

Khi hành giả xuất thiền rồi phân biệt hơi thở ra hít vô là sắc, danh được rồi, trong thời đó nên tiến hành thông tuệ đề mục (*vipassanākammaṭṭhāna*) cho có trí nhớ cẩn thận trong sắc thiền và có tri giác phân biệt theo, biết cho kịp sắc danh đã sanh lên rõ rệt đến tâm. Nên phân biệt để trong tâm rằng “biết ở”, như vậy mới gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Lại nữa, nhà chú giải có thuyết rằng: hành giả đắc thiền, mong tiến hành phép thông tuệ đề mục, cần phải xuất thiền trước, rồi quan sát chi của thiền tâm cho thấy rõ là sắc, là danh, rồi mới nên tiến hành đề mục thông tuệ.

Cái chi là sắc, danh của chi thiền tâm? Quả tim là nơi trú của chi thiền tâm gọi là sắc pháp. Chi của thiền tâm nương theo quả tim, gọi là danh pháp. Trong thời đó, hành giả phân biệt cho thấy rõ là sắc danh như vậy rồi, nên có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp sắc danh. Nên phân biệt để trong tâm rằng: “biết ở” như vậy, gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Khi đã đắc như thế đó, cũng là duyên kiên cố đến tất cả 9 pháp thông tuệ, mới là nhân cho sanh đạo trực giác là ý nghĩa thứ 6 tiếp theo:

6. Ý nghĩa thứ 6: tận sát quan tâm (*vivattañāmanasikāra*) là thận trọng xem hơi thở ra hít vô là sắc danh đó, chi của thiền tâm là sắc danh đó như đã giải trong ý nghĩa thứ 5 cho trở thành thông tuệ trực giác có mãnh lực mới là nguyên nhân cho thông tuệ thiền tâm lên nắm đạo tâm đạt đến đạo trực giác làm trách nhiệm tận sát lậu tận phiền não.

7. Ý nghĩa thứ 7: tinh khiết quan tâm (*pārisuddhimanasikāra*) là trực giác sanh bao hàm thánh quả hưởng sự an lạc trong Niết-bàn mà đạo trực giác đã làm tròn nhiệm vụ rồi.

8. Ý nghĩa thứ 8: hồi quan quang tâm (*tesācapaṭipassanā*) tức là trở lại quán tưởng đạo, quả, Niết-bàn mà mình đã đắc và phiền não đã dứt cùng phiền não còn lại chưa trừ được.

Số tức quan đề mục mà nhà chú giải đã diễn tả đây là số tức quan phần của thân quán niệm xứ đề mục. Số tức quan phần của thân quán niệm xứ đề mục toàn là pháp thông tuệ

³ *Vasī* là pháp thuần thực.

⁴ Dục vương tâm - *kāmāvacaracitta* là tâm vương mắc trong cõi dục.

đang thường dùng và thực hành. Còn tiếp theo nữa: thở ra, bụng xẹp xuống, trong thời đó phải lấy trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời bụng xẹp xuống, nên phân biệt trong tâm rằng: “xẹp xuống ờ”, như vậy. Hít vô, bụng phồng lên, trong thời đó phải lấy trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời bụng phồng lên, nên phân biệt trong tâm rằng: “phồng lên ờ”, như vậy.

Cái chi là sắc danh trong thời bụng xẹp xuống và phồng lên? Cittajavāyo tức là loại gió phát sanh từ dục vương tâm (kamāvacaracitta) chuyển động chất lửa trong thân thể, cho sanh hơi thở ra hít vô, biểu lộ sự hoạt động rõ rệt (bụng xẹp xuống và phồng lên) gọi là sắc pháp. Dục vương tâm làm cho sanh loại gió rung chuyển chất lửa trong thân, cho sanh hơi thở ra hít vô, tiết lộ rõ rệt sự hoạt động (bụng xẹp xuống và phồng lên) gọi là danh pháp. Trong thời đó, hành giả cần phải có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp sắc, danh của trạng thái bụng xẹp xuống và phồng lên đó, gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ đề mục.

Trí nhớ phân biệt hơi thở ra hít vô, là sắc danh đó, là khổ đế (dukkha sacca). Ái dục cũ trong tiền kiếp là nhân của khổ đế, đó là tập đế (samudaya sacca). Sự dập tắt khổ đế và tập đế là diệt đế (nirodha sacca).

Bát Thánh đạo phân biệt biết khổ đế, dứt bỏ tập đế, có Niết-bàn là đề mục, là đạo đế (maggassacca).

– Dứt số tức quan phần –

II. Giải về oai nghi phần của thân quán niệm xứ (iriyāpathapabba)

Hành giả, người thực hành đề mục thông tuệ, cần phải tu thêm oai nghi phần theo 4 ý nghĩa là:

1. Ý nghĩa thứ 1: Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti: khi hành giả đang đi, phải là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi đi rằng: “chính ta đang đi” như vậy.

Trong thời hành giả đang đi, phải là người có trí nhớ cẩn thận chăm nom oai nghi đi. Nên phân biệt đề trong tâm rằng: “đi ờ” như vậy.

Cái chi là sắc, danh của oai nghi đi? Cittajavāyo: tức là loại gió sanh từ nơi tâm, điều khiển thân thể cho sanh sự cử động, tiết lộ thái độ cho đi được, gọi là sắc pháp. Kamāvacaracitta: dục vương tâm dẫn gió cho sanh lên, làm chuyển động thân thể, sanh sự cử động, tiết lộ cử chỉ cho đi được, gọi là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi đang đi, là sắc, danh đó, là đề mục thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Về oai nghi đi, có phương pháp để phân biệt rõ rệt cảnh giới có phương tiện thực hành đang được tín nhiệm trong thời gian này, do 6 thời khắc là: thời khắc thứ 1: mặt bước ờ; thời khắc thứ 2: dở à - đạp ờ; thời khắc thứ 3: dở à - bước à - đạp à; thời khắc thứ 4: dở gót à - dở à - bước à - đạp ờ; thời khắc thứ 5: dở gót à - dở à - bước à - xuống à - đạp ờ; thời khắc thứ 6: dở gót à - dở à - bước à - xuống à - đứng à - đạp ờ. Cả 6 thời khắc đó sẽ rõ rệt phần vi tế trong câu *abhikkante paṭikkante*, có ghi trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) sẽ giải trong tri giác phần (sampajaññapabba).

Theo nghĩa chú giải đã thuyết oai nghi phần đó là sắc danh như dưới đây: **1)** Ko gacchati: ai đang đi được? **2)** Na koci satto vā puggalo vā gacchati: không phải là ai, kẻ nào, hoặc một người nào, hoặc thú đang đi được. **3)** Kassa gamanam: cử chỉ đi của ai, của một người nào? **4)** Na nassaci sattassa vā puggalassa vā gamanam: chẳng phải là cử chỉ của ai, của một người nào, hoặc thú cũng vậy. **5)** Kim kāraṇā gacchati: do đâu mà thú hoặc ai hoặc

một người nào, mới đi được? 6) Citta kiriyāvāyo dhātu vipphārena gacchati: thú hoặc ai, hoặc một người nào, đi được đều do năng lực của chất lửa phát sanh từ dục vương tâm. 7) Citta kiriyāvāyodhātu vipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamanti vuccati: sự bước tới của toàn thân thể gọi là đang đi tới như vậy, do thể lực của chất lửa phát sanh từ dục vương tâm.

Cittanānattamāgama nanattam hoti vāyuno vāyunānattato nānā hoti kāyassañcāna manocittaparāathanā: tâm ý mong mỏi, tâm và chất lửa chuyển động, thân ngũ uẩn hoạt động, cả 3 chi đó gọi là “đi, lại”. Rajjuyogā dāruyantam sabyāpāramva khāyati, evam suññam nāmarūpaññamañña samāyutam: hình nộm tự nhiên lúc lắc, lung lay được do nương theo sợi dây của người thể nào, sắc và danh, khi đã hội họp lại rồi, tự nhiên chuyển động đi tới, lui được, như thế đó.

2. Ý nghĩa thứ 2: Tītho vā tīthomhīti pajānāti: khi hành giả đang đứng, tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi đứng rằng: “đang đứng” như vậy.

Trong khi hành giả đang đứng, phải có trí nhớ cẩn thận chăm nom ngay oai nghi đứng, nên phân biệt đề trong tâm rằng “đứng” như vậy.

Cái chi là sắc danh của oai nghi đứng? Cittajavāyo: loại gió phát sanh từ dục vương tâm, làm chuyển động thân thể, cho có sự rung động, tiết lộ cử chỉ đang đứng là sắc pháp. Dục vương tâm dẫn loại gió cho sanh lên, chuyển động thân thể, cho rung động, tiết lộ thái độ đang đứng gọi là “danh pháp”. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi đứng là “sắc danh” đó là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Theo ý nghĩa của chú giải, thuyết oai nghi đứng là sắc danh, như dưới đây: Cittakiriyāvāyodhātu vipphārena sakalakāyassa koṭitopatthāya ussitabhāvo tñhanti vuccati. Nghĩa là sự đứng dậy của toàn thân thể gọi là “sự đứng do chất lửa phát sanh từ dục vương tâm”.

3. Ý nghĩa thứ 3: Nissinno vā nissinomhīti pajānāti: khi hành giả ngồi, tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi ngồi rằng: “ta đang ngồi” như vậy.

Trong thời hành giả đang ngồi đó, phải là người có trí nhớ, cẩn thận, chăm nom ngay oai nghi ngồi và là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi ngồi, nên phân biệt đề trong tâm rằng: “ngồi”, như vậy.

Cái chi là sắc danh của oai nghi ngồi? Cittajavāyo: loại gió phát sanh từ dục vương tâm làm chuyển động, tiết lộ cử chỉ đang ngồi là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: Dục vương tâm⁵ dẫn hơi gió cho phát sanh lên, chuyển động thân thể cho sanh sự rung động, tiết lộ thái độ đang ngồi là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi ngồi là sắc và danh, là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

4. Ý nghĩa thứ 4: Sāyano vā sayānomhīti pajānāti: khi hành giả nằm, tự nhiên là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi nằm rằng “ta đang nằm” như vậy.

Trong thời hành giả đang nằm đó, phải là người có trí nhớ cẩn thận chăm nom ngay oai nghi nằm và là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi nằm; nên phân biệt trong tâm rằng: “nằm” như vậy.

⁵ Tâm dính mắc trong cõi dục.

Cái chi là sắc danh của oai nghi nằm? Cittajavāyo: loại gió phát sanh từ dục vương tâm, chuyển động thân thể, cho có sự cử động, tiết lộ cử chỉ đang nằm là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: dục vương tâm dẫn loại gió cho chuyển động thân thể, cho cử động, tiết lộ, thái độ “đang nằm” là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi đang nằm là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Theo ý nghĩa của chú giải, thuyết oai nghi nằm là sắc danh đó, như vậy:

- Cittakiriyavāyodhātu vipphārena sakalasārirassa tiriyato pasāraṇaṃ sayananti vuccati. Sự duỗi dài ra của toàn thân thể gọi là “nằm” như vậy, do thể lực của chất lửa phát sanh từ dục vương tâm. Theo ý nghĩa chú giải đó, thuyết sắc danh là oai nghi: đứng, đi, ngồi, nằm, tìm chẳng thấy thú, người, ta, họ, chúng ta, đứng đi, ngồi nằm chi cả.
- Citte uppanne vāyodhātu viññatti janayamānā uppajjati cittakiriyavāyodhātu vipphārena gamanādīni pavattanti satto gacchati satto tiṭṭhati ahaṃ gacchāmi ahaṃ tiṭṭhāmīti vohāramattaṃ hoti. Khi tâm đang sanh lên, chất lửa tự nhiên sanh, dẫn thân thể cho chuyển động, cho phát sanh rõ rệt các oai nghi, nhất là sự đi, do thể lực của chất lửa, sanh từ nơi tâm, cho nên đời thường gọi là “chúng sanh đang đi, đang đứng, ta đang đi, ta đang đứng” như vậy.
- Tasmā evaṃ hetupaccayavasena pavattāni gamanādīni sallakkhanto esa gacchanto gacchāmīti pajānāti thito vā nisinno vā sayāno vā sayānomhīti pajānātīti veditabbo. Nhân đó, về oai nghi, các bậc hiền minh nên hiểu rằng: hành giả là người phân biệt các oai nghi, nhất là sự đi đang rõ rệt lên đó, do năng lực của duyên và nhân, nghĩa là sắc danh đã giải rồi, như vậy đó. Khi đang đi, đang đứng, đang ngồi, đang nằm, phải là người có trí nhớ và tri giác, phân biệt theo, biết cho kịp rằng: ta đang đứng, đang đi, đang ngồi, nằm, như vậy.

Thật vậy tìm chẳng có: thú, người, ta, họ, đang đứng, đi, ngồi, nằm. Tiếng thú, người, ta, họ đó là tiếng giả thuyết, là cái có ở trong ngũ uẩn. Dù là trong chú giải của vua Milandā vấn đạo cũng có giải như vậy: yathāhi aṅgasambhārā hoti saddo ratho iti evaṃ khandhesu santesu hoti sattoti sammati. Tiếng đời gọi với nhau rằng “xe” đó, vì nương theo sự tập hợp các vật liệu, thế nào, khi ngũ uẩn hội hợp lại cũng như thế đó. Người đời hằng phỏng đoán ngũ uẩn rằng: là thú, là người, như vậy giống nhau.

Sự tiến hành đề mục thông tuệ là pháp trực giác được kết quả do sự thông suốt trạng thái, của sắc danh, bấy nhiêu thôi. Trí nhớ phân biệt 4 oai nghi là sắc danh đó là khổ đế (*dukkhasacca*). Ái dục (*taṇhā*) trong các tiền kiếp là nhân cho sanh khổ đế (*samudayasacca*). Sự dập tắt khổ đế và tập đế là diệt đế (*nirodhasacca*). Bát Thánh đạo (*Aṭṭhaṅgikāriyamagga*) phân biệt, biết khổ đế, dứt bỏ tập đế, có Niết-bàn là cảnh giới, là đạo đế (*maggasacca*).

– Dứt oai nghi phần của thân quán niệm xứ –

III. Giải về tri giác phần của thân quán niệm xứ

Theo ý nghĩa chú giải, thuyết tri giác phần, có 4 là: Tatha sātthakasampajaññaṃ sapāyasampajaññaṃ gocarapajaññaṃ asammohasampajaññaṃ.

Trong thân quán niệm xứ có 4 tri giác là: 1) cái phân biệt theo, biết kịp ngay cảnh giới là đề mục có lợi ích và không lợi ích, rồi chỉ nên phân biệt theo, biết cho kịp ngay đề mục có ích lợi gọi là “tiện lợi tri giác” (*sātthakasampajañña*) ; 2) cái phân biệt theo, biết cho kịp ngay cảnh giới là đề mục hạnh phúc hoặc không yên vui, rồi chỉ nên phân biệt theo, biết

cho kịp ngay đề mục yên vui gọi là “hạnh phúc tri giác” (sappāyasampasaññā) ; 3) cái phân biệt theo, biết cho kịp ngay 1 trong 38 đề mục (trừ đề mục phiến tròn hư không (ākāsakaṣiṇa) và đề mục phiến tròn ánh sáng (ālokakaṣiṇa)⁶ trong thời đi khát thực gọi là “nơi thích đáng tri giác” (gocarasampajañña) ; 4) cái phân biệt theo, biết cho kịp ngay sắc danh phát sanh rõ rệt, gọi là “vô hôn loạn tri giác” (asammohasampajañña).

Tri giác phần của thân quán niệm xứ đây chia làm 4, như đã giải, do thế lực của cảnh giới phát sanh rõ rệt, chỉ bấy nhiêu.

Theo ý nghĩa của Phạm ngữ thuyết về pháp sanh tri giác có 7 là:

1. Ý nghĩa thứ nhất: Abhikante paṭikkante, sampajānakārī hoti. Hành giả, người có trí nhớ và trí tuệ làm việc phân biệt theo, biết cho kịp ngay oai nghi “đi” phần riêng biệt, trong thời bước tới, thối lui, như vậy.

Trong thời hành giả đang bước đi tới và thối lui đó phải là người có trí nhớ, cẩn thận, chăm nom thời bước đi tới và thối lui. Nên phân biệt đề trong tâm rằng: “Ta bước đi tới hoặc thối lui” như vậy.

Cái chi là sắc danh trong thời bước đi tới và thối lui? Cittajavāyo: loại gió sanh từ dục vương tâm, chuyển động thân thể, cho có sự rung động, tiết lộ cử chỉ bước đi tới và thối lui rõ rệt gọi là sắc pháp. Kāmāvaracitta: dục vương tâm, dẫn gió cho phát sanh, làm chuyển động thân thể cho tiết lộ cử chỉ bước tới và thối lui rõ rệt, gọi là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong khi bước đi tới và thối lui, gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Theo ý nghĩa trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có thuyết “Abhikkante paṭikkante” làm 6 thời khắc là tato ekapadavāraṃ uddharaṇavīti haraṇavīti haraṇavossajjanasannikkhepana-sannirumbhanavasena cha koṭṭhāse karoti. Hành giả, tự nhiên, dõ chân một bên bước đi tới đó, có 6 thời khắc do năng lực: dõ chân lên, đưa chân bước đi tới, đưa chân đi bên này bên kia, thăm dò chân xuống phía dưới, để chân nơi đất, đạp trên đất.

Tatha uddharaṇam nāma pādassa bhūmito ukkhipanam atiharanam nāma purato haraṇamvīti haraṇam, nāmakhāṇukaṇṭakadīghajātiādīsu kiñciveva disvā ito cito ca pādasañcāraṇam... Thời dõ chân khỏi mặt đất trong thời đi tới trước đó gọi là uddharaṇa. Thời bước đi tới trước gọi là atiharaṇa. Thời đưa chân đi bên kia và bên này vì thấy có rắn, gai, gốc, gốc cây gậy, v.v... gọi là vīti haraṇa. Thời thăm dò chân xuống phía dưới gọi là vossajjana. Thời để chân nơi đất gọi là sannikkhepana. Khi đạp chân trên đất đi tới trước gọi là sannirumbhana.

a) Tattha uddharaṇe paṭhavīdhātu āpodhātūti dvedhātuyo omattā honti mandā itarā dve adhimattā honti balavatiyo. Tatha atiharaṇavīti haraṇesu. Vessajjane tejo dhātu vāyodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā itarā dve adhimattā honti balavatiyotathā sannikkhepanasannirumbhanesu.

Trong khi dõ chân một bên đi tới trước đó, cả hai chất: đất và nước, là chất có sức yếu và ít. Về phần 2 chất còn lại (chất lửa và gió) là chất mạnh có nhiều mãnh lực hơn. Dù là trong thời để chân nơi đất và đưa chân bên này, bên kia, là chất mạnh, có mãnh lực giống nhau.

Trong thời thăm dò chân xuống phía dưới, cả 2 chất: là lửa và gió, là chất có sức yếu và ít. Về phần cả hai chất còn dư lại (đất và nước) là chất mạnh có mãnh lực nhiều hơn.

⁶ Xem trong pháp chánh định trang 4 (đề mục ánh sáng, đề mục hư không).

Khi để chân trên mặt đất là cử chỉ đụng nhằm và trong thời đạp đất là thái độ đè, là chất cứng, có mãnh lực nhiều hơn giống nhau.

Trong thời đỡ chân là sắc pháp, tâm điều khiển cho đỡ chân lên là danh pháp. Cả 2: sắc và danh đã rõ rệt, rồi cũng đến trạng thái tan rã, tiêu diệt, trước cử chỉ bước chân đi tới trước.

Trong thời bước chân đi tới trước là sắc pháp, tâm chỉ huy cho bước đi tới trước là danh pháp. Sắc và danh cả hai đều rõ rệt lên, rồi cũng đến trạng thái tan rã và tiêu diệt trước cử chỉ đưa chân đi bên này và bên kia.

Trong thời đưa chân đi bên này, bên kia đó gọi là sắc pháp, tâm điều khiển cho đưa chân bên này, bên kia là danh pháp. Cả 2 sắc và danh đó rõ rệt lên rồi cũng đến trạng thái tan rã, tiêu diệt, trước sự thăm dò chân xuống phía dưới.

Trong sự thăm dò chân xuống phía dưới là sắc pháp, tâm chỉ huy cho thăm dò chân xuống phía dưới là danh pháp. Cả 2: sắc và danh đó rõ rệt lên rồi cũng đến sự tan rã và tiêu diệt trước sự để chân nơi đất, là cử chỉ chạm nhằm.

Trong thời để chân nơi đất tức là cử chỉ chạm nhằm, là sắc pháp. Tâm biết chạm nhằm là danh pháp. Cả 2 sắc và danh đã rõ rệt lên rồi cũng đến sự tan rã, tiêu diệt trước khi chân đạp đất là sự đi.

Trong thời chân đạp đất tức là sự đè, là sắc pháp. Tâm chỉ huy cho chân đạp đất là danh pháp. Cả 2 sắc và danh đã rõ rệt lên, rồi đến sự tan rã tiêu diệt trước khi đỡ chân như vậy.

Theo ý nghĩa chú giải *Mūlapaṇṇāsaka* của *Majjhimanikāya* thuyết: *Abhikkante patikkante* là 4 tri giác như dưới đây: *Tattha abhikkamanacitte uppannecittavaseneva agantvā kimnūme atthe gatena atthoyeva atthi nathīti atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atṭhapariggaṇhaṇaṃ sātthakasampajaññaṃ*. Trí nhớ và tri giác phân biệt cảnh giới là đề mục có lợi ích và không lợi ích. Trong thời tâm điều khiển cho bước chân đi tới trước đó, chẳng phải bước đi tới trước chỉ do thể lực tâm điều khiển bấy nhiêu đó đâu, cũng vì lợi ích sự bước đi tới trước của ta đó, như vậy, rồi mới phân biệt sự bước chân đi tới trước, chỉ vì sự lợi ích đến đề mục thôi, gọi là “tiện lợi tri giác” (*sātthakasampajañña*).

b) *Tasmimṃpana gamane sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā sappāyapariggaṇhaṇaṃ sappāyasampajaññaṃ*. Trí nhớ và tri giác phân biệt cảnh giới là đề mục, là nơi tiện lợi và hạnh phúc hoặc không hạnh phúc trong thời bước chân đi tới trước đó, rồi nên phân biệt trong sự bước chân đi tới trước đó, chỉ là điều hạnh phúc, gọi là “hạnh phúc tri giác” (*sappāyasampajañña*).

c) *Evam pariggaḥitasātthakasappāyassa pana atthatimsāya kammaṭṭhānesu attano cittarucitaṃ kammaṭṭhānasankhātan gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvā gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma*. Hành giả phân biệt đề mục lợi ích và không lợi ích như vậy, rồi mới phân biệt cảnh giới là đề mục hợp ý mình, 1 trong 38 đề mục thiền định, phân biệt đề mục hiệp theo tính nết của mình trong thời đi khát thực, gọi là “nơi thích đáng tri giác” (*gocarasampajañña*).

d) *Abhikkamādīsu pana asammuyhanaṃ asammohasampajāññaṃ*. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong các cử chỉ nhất là bước đi tới trước, gọi là “vô hỗn loạn tri giác” (*asammohasampajāñña*).

Tattha ko eko abhikkamati – Ai, người nào, đang bước đi tới trước đó? *Kassa vā ekassa abhikkamanaṃ* – Cử chỉ bước đi tới trước đó của ai, của kẻ nào?

Citte uppajjamāne teneva cittaena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā. *Vāyodhātu viññattim janayamānā uppajjati iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato*

atṭhisāṅghāto abhikkamati – Khi tâm sanh lên, chất gió, có tâm là nhân, dẫn khởi sự rung động, đồng thời với tâm, cho nên đồng xương mà người giả thuyết là thân thể đây, tự nhiên bước đi tới trước được, do thế lực của chất lửa phát sanh từ nơi tâm.

Aññaṃ uppajjate cittaṃ aññaṃ cittaṃ nirujjhati avīcimanussambandho nadīsotova vattatīti evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanam sampajāññaṃ nāmāti – Tâm này sanh rồi, tâm kia diệt, đồng thời với sắc, danh pháp. Ví như dòng nước đang chảy không ngừng nghỉ vậy.

Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong sắc danh, nhất là sự bước đi tới trước, như vậy, gọi là asammohasampajāñña như:

2. Ý nghĩa thứ 2: Ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Hành giả đó, tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời mắt xem phía trước và trong thời liếc ngó bên tả, bên hữu, theo các hướng như vậy.

Trong thời đó, hành giả phải là người có trí nhớ chăm nom, cẩn thận, xem phía trước và liếc bên tả, hữu theo phương hướng và là người có tri giác phân biệt theo, biết cho kịp, nên phân biệt để trong tâm rằng: “nhìn phía trước, liếc bên mặt và bên trái”.

Cái chi là sắc danh trong thời mắt xem phía trước, liếc bên tả và bên hữu, theo phương hướng? Cittajavāyo: loại gió phát sanh từ dục vương tâm, chuyển động thân thể cho tiết lộ cử chỉ rõ rệt, cho mắt xem tới phía trước và liếc bên mặt và bên trái theo phương hướng là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: dục vương tâm dẫn gió cho sanh, chuyển động thân thể, cho tiết lộ rõ rệt thái độ, cho mắt xem tới trước và liếc bên mặt, bên trái theo phương hướng, gọi là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Theo ý nghĩa chú giải, thuyết trong thời mắt xem phía trước và liếc bên mặt, bên trái theo phương hướng đó, như vậy:

- Ālokite vilokite ettha pana ālokitaṃ nāma purato pekkhanam vilokitaṃ nāma anudisā pekkhanam. Trong câu ālokite vilokite đó có giảng rằng: khi mắt xem phía trước gọi là ālokite. Sự liếc phía hữu và phía tả theo phương hướng gọi là vilokite.
- Āññānīpi heṭṭhā upari pacchato pekkhaṇavasena olokita ullokitaṃ palokitāni nāma honti tāni idha na gahitāni. Sự liếc qua-lại, dầu là cách khác cũng gọi là olokita hoặc ālokita và āpalokita do năng lực sự liếc xem qua lại, tới lui trong hướng dưới, hướng trên và phía sau. Sự liếc xem trong hướng dưới hoặc trong hướng trên và phía sau gọi là vilokite.
- Sārūppavasena pana imāneva dve gahitāni iminā vā mukhena sabbānīpi tāni gahitānevāti. Sự liếc bên mặt, bên trái theo 2 hướng chỉ về tiếng vilokite, do thế lực sự hành vừa với tâm vui thích. Lại nữa, sự liếc xem qua lại theo các hướng đó chỉ ngay tiếng vilokite như vậy: Tattha ālokessāmīti citte uppanne cittavaseneva anāloketvā atṭhāparigahaṇam sātthakasampajāññaṃ. Khi tâm sanh lên, bằng cử chỉ như vậy: chính ta sẽ nhìn phía trước và liếc xem theo các hướng đó, như vậy, không nhìn tới trước và liếc theo các hướng, do năng lực của tâm điều khiển, rồi, mới là người có trí nhớ tri giác, phân biệt theo, biết cho kịp điều có lợi ích trong thời mắt xem tới phía trước và liếc theo phương hướng đó, mới gọi là “tiện lợi tri giác” (sātthakasampajāñña).
- Apica idhāpi pubbe vuttacetiyadassanādivaseneva sātthakatāca sappāyatā ca veditabbā. Sự tiện lợi hoặc hạnh phúc do thế lực, nhất là sự thấy thánh pháp đã có

giải, mà các bậc hiền minh nên hiểu trong nơi đây rằng là “hạnh phúc tri giác” (sappāyasampajañña) như sau.

- Kammatthānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ tasmā ettha khandhadhātu āyatanakamatthānikehi attano kammatthānavaseneva kasiṇā dikammatthānikehi vā pana kammatthānasīseneva ālokanam vilokanam. Trí nhớ và tri giác có sự phân biệt không giảm, bởi đề mục hiệp theo tính mình, gọi là “nơi thích đáng tri giác” (gocarasampajañña).

Cho nên trong sự nhìn phía trước và liếc theo phương hướng, hành giả nên hành theo đề mục: ngũ uẩn, tứ đại, lục nhập là đề mục để trong mình, nhất là đề mục phiến tròn (kasiṇa) cho thành đề mục tối cao của mình như vậy.

- Abbhantare attā nāma āloketā vā viloketā vā nāma natthi ālokessāmīti citte uppajjamāne teneva cittaena saddhimcittasamutthānā vāyodhātu viññattim jayanamānā uppajjati iti cittakiriyavāyodhātu vipphāraseneva hetthimam akkhidalam adho sīdati uparinam uddham sanmeti koci yantakena vivaranto nāma natthi. Ngũ uẩn mà đời giả thuyết rằng: là mình, người, chúng ta, họ, có sự nhìn phía trước và liếc qua lại theo phương hướng, tự nhiên, chẳng có. Khi tâm phát sanh lên suy nghĩ rằng ta nhìn phía trước và liếc qua lại theo phương hướng như vậy, chất gió do tâm, là nhân sanh, làm chuyển động rõ rệt. Cho nên, mí mắt phía dưới tự nhiên sa xuống, mí mắt phía trên tự nhiên lên trên do năng lực sự kết quả của chất gió từ tâm mà sanh, kỳ thật chẳng phải ai, hoặc người nào cả.
- Tato cakkhuvīññānam dassanakiccaṃ sādhetam uppajjati evam sampajānanam panettha asammosampajaññaṃ nāma. Từ sự mở cả hai mí mắt đó, tiếp theo, nhãn thức (cakkhuvīññāna) dẫn sự thấy sắc được kết quả, tự nhiên, phát sanh như vậy, trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thấy sắc phát sanh lên theo nhãn môn, gọi là “vô hôn loạn tri giác”. Trong thời thấy sắc đó, hành giả phải là người có trí nhớ cẩn thận, chăm nom trong thời thấy sắc và là người có tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong sự thấy sắc. Nên phân biệt để trong tâm rằng: “thấy sắc ở” như vậy.

Cái chi là sắc danh trong sự thấy sắc? Rūpārammaṇa: sắc phát sanh rõ rệt đến mắt là sắc pháp, sự thấy sắc rõ rệt là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thấy sắc, đó là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Dầu là khi được nghe tiếng bằng nhĩ môn, hoặc ngửi mùi bằng tỷ môn, hay nếm vị bằng thiệt môn, tiếp xúc bằng thân môn, cũng nên phân biệt rằng “được nghe tiếng à - ngửi mùi à - nếm vị à - đụng chạm ở” là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ như “thấy sắc ở”, như vậy.

Nhà chú giải có thuyết sự thấy ngũ uẩn, lục nhập, tứ đại và duyên, như dưới đây:

- Ettha hi cakkhum ceva rūpāca rūpakkhandho dassanam viññānakkhandho tam sampayuttā vedanā vedanākkhandho saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho evame tesam pañcannam khandhānam samavāye ālokanavilokanam paññāyati. Thật vậy, khi mắt nhìn tới trước và liếc qua lại, theo phương hướng, tự nhiên, thấy rõ rệt sự tập hợp ngũ uẩn trong nhãn môn ấy, là: sự tinh khiết trong giữa tròng đen con mắt, tức là mắt và sắc cảnh là sắc uẩn; sự thấy sắc tức là nhãn thức, là thức uẩn; 7 sabbacittasādhāranacetāsika⁷, bao hàm nhãn thức

⁷ Xem tâm sở rải rác (quyển Vi diệu pháp).

đó, thọ tâm sở là thọ uẩn; 1 tướng tâm sở là tướng uẩn; 5 tâm sở còn lại, nhất là xúc tâm sở là hành uẩn.

- *Tatha cakkhum cakkhāyatanam rūpam rūpāyatanam dassanam manāyatanam vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanam evameva tesam catunnam āyatanānam samavāye ālokanavilokanam paññāyati.* Sự nhìn phía trước và liếc xem qua lại theo các hướng trong nhãn môn như thế đó, tự nhiên, sự tập hợp của 4 nhân sẽ tự nhiên, rõ rệt lên như vậy: võng mạc⁸ là nhãn nhập (*cakkhāyatana*); sắc cảnh rõ rệt đến võng mạc sắc là sắc nhập (*rūpāyatana*); sự thấy sắc tức là nhãn thức, là ý nhập; 7 *sabbacittasādhāraṇacetasika*, bao hàm nhãn thức, nhất là thọ tâm sở là pháp nhập (*dhammāyatana*).
- *Tathā cakkhudhātu rūpam rūpadhātu dassanam cakkhuvīññadhātu evametāsam catunnam dhātunam tam sampayuttā vedanādayo dhammādhātu samavāye ālokanavilokanam paññāyati.* Sự nhìn phía trước và liếc qua lại, theo phương hướng trong nhãn môn, như vậy, sự tập hợp của tứ đại sẽ tự nhiên rõ rệt lên như vậy: võng mạc là nhãn quan năng⁹ (*cakkhudhātu*); sắc cảnh là nơi rõ rệt đến võng mạc là sắc quan năng (*rūpadhātu*); sự thấy sắc tức là nhãn thức, là nhãn thức quan năng; *sabbacittasādhāraṇacetasika*: nhất là thọ tâm sở bao hàm nhãn thức là pháp quan năng (*dhammādhātu*).
- *Tatha cakkhu nissayapaccayo rūpam ārammana-paccayo āvajjanam anantarasamanantarūpa nissayanatthivigata paccayo āloko upanissayapaccayo rūpavedanādayo sahaajāta paccayo evametesam paccayānam samavāye ālokanavilokanam paññāyati.* Sự nhìn phía trước và liếc bên mặt bên trái theo hướng trong nhãn môn như vậy, sự hội hợp của các duyên (*paccaya*) tự nhiên, sẽ rõ rệt lên như vậy: võng mạc là trợ duyên (*nissayapaccaya*); sắc cảnh là cảnh duyên; hồi tưởng tâm (*āvajjanacitta*) tức là ngũ môn hồi tưởng tâm¹⁰ *pañcadvārāvajjanacitta* là *anantarapaccaya samanantarapaccaya upanissayapaccaya natthipaccayavigatapaccaya*; *āloka* tức là ánh sáng trợ cho sanh sự thấy sắc, đó là *upanissayapaccaya*; 7 *sabbacittasādhāraṇacetasika*, nhất là thọ tâm sở, bao hàm sự thấy sắc tức là nhãn thức đó là đồng thời duyên (*sahajātapaccaya*).
- *Tattha ko eko āloketi ko viloketīti evamettha khandhāyatanadhātupaccaya paccavekkhaṇavasenapi asammohasampajaññam veditabbaṃ.* Ai, kẻ nào, một người nào nhìn phía trước đó? Ai, một người nào liếc và đi qua lại theo phương hướng đó? Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời nhìn phía trước và liếc qua lại theo phương hướng đó, các bậc hiền minh nên hiểu rằng: vô hỗn loạn tri giác, do năng lực của sự nhìn phía trước và liếc theo phương hướng là uẩn, tứ đại, lục nhập, quan năng và trợ.

3. Ý nghĩa thứ 3: Sammiñjite pasārite sampajānakārī hoti. Hành giả đó, tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong sự “co tứ chi vô” và trong thời “đuỗi tứ chi ra” như vậy. Trong thời đó, hành giả là người có trí nhớ chờ trông nom, điều khiển sự “co tứ chi vô và trong thời đuỗi tứ chi ra”, phải là người có tri giác đối với sự co tứ chi vào và sự đuỗi tứ chi ra. Nên phân biệt ghi trong tâm rằng: “co tứ chi vô - đuỗi tứ chi ra”

⁸ Màng mỏng trong con mắt nhờ nó mà trông thấy sắc được.

⁹ Bản năng của mắt.

¹⁰ Hồi tưởng trong 5 cửa.

Cái chi là sắc danh trong sự “co tú chi vô và duỗi tú chi ra”? Cittajavāyo: tức là loại gió phát sanh từ dục vương tâm điều khiển thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ sự co tú chi và duỗi tú chi là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: dục vương tâm khiến loại gió cho sanh lên, giục thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ “co tú chi và duỗi tú chi” là danh pháp.

Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời co tú chi và duỗi tú chi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

4. Ý nghĩa thứ 4: Theo ý nghĩa chú giải, thuyết rõ phương pháp co tú chi và duỗi tú chi, như vậy: Tattha cittavaseneva samīñjana pasāraṇaṃ akatvāhatthapādānaṃ sammiñjanapasāraṇapaccayā atthānattamaṃ parigaṇetā atthaparigaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt điều hữu ích và vô ích vì nguyên nhân sự co tú chi và duỗi tú chi, không co tú chi và duỗi tú chi, do năng lực của tâm điều khiển, rồi mới phân biệt sự lợi ích trong sự co tú chi và duỗi tú chi đó, gọi là “tiện lợi tri giác”.

Tattha hatthapāde aticiraṃ sammiñjitvā vā pasāretvā tthitassa khaṇekhaṇe vedanā uppajjanti cittaṃ ekaggataṃ na labhati kammaṭṭhānaṃ, paripatati, viśesaṃ na adhiḡacchati kalema sammiñjantassa kalena pasārentassa pana tā vedanā na uppajjanti cittaṃ ekaggataṃ hoti kammaṭṭhānaṃ phātī ḡacchātī viśesaṃ adhiḡacchatīti evaṃ atthānattamaṃ parigaṇhanaṃ veditabbaṃ. Khi hành giả, người duy trì sự co tú chi vô và duỗi tú chi ra (các tay và chân) thái quá, thọ tức là sự nhức mỏi, tự nhiên phát sanh lên mỗi thời, trong sự co tú chi và duỗi tú chi đó. Tâm của hành giả tự nhiên không đặc định, tự nhiên lìa thông tuệ đề mục (vipassanākammaṭṭhāna) không đạt đức tính quý cao là thánh đạo, thánh quả. Khi hành giả đang co tú chi vô và duỗi tú chi ra, hợp thời là không lâu thái quá là thái độ vừa đúng hợp không thái quá, tâm của hành giả đó, cố nhiên đặc định, tam tướng¹¹ phát sanh, rồi sẽ đạt đức cao quý, tức là Thánh đạo thánh quả như vậy. Các bậc hiền minh nên biết phân biệt sự co tú chi vô và duỗi tú chi ra theo điều lợi ích bằng phương pháp như thế.

Atthā pana satipī sappāyāsappāyaṃ parigaṇhitvā sappāyasampajaññaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt sự yên vui trong điều lợi ích của cử chỉ co tú chi vô và duỗi tú chi ra rồi mới phân biệt sự co tú chi vào và duỗi tú chi ra là lợi ích, bấy nhiêu gọi là “hạnh phúc tri giác” (sappāyasampajaññaṃ).

Evametthāpi kammaṭṭhānāvijahanameva ḡocarasampajaññanti veditabbaṃ. Cittajavāyo: tức là loại gió sanh từ dục vương tâm có sự điều khiển thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ đắp y hai lớp, mang bát và mặc y là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: dục vương tâm khiến loại gió phát sanh, điều khiển thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ đắp y hai lớp, mang bát và mặc y, là danh pháp. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp sự đắp y hai lớp, mang bát và mặc y, là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Trong chú giải, có thuyết sự đắp y tăng-dà-lê, mang bát và mặc y như sau này:

- Tattha saṅghāṭṭicivaradhāraṇe tāva nivāsetvā pārūpetvā ca piṇḡāya carato āmisalābho sītassa paṭṭiḡhātāyāti ādinā nayena bhagavatā vuṭṭappakāroyeva ca attho attho nāma tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trong sự đắp y tăng-dà-lê và mặc y vai trái, hành giả phải hành theo thánh huấn của Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, nhất là như vậy: khi hành giả mặc y vai trái và y nội cho đến đắp y tăng-dà-lê rồi mới đi khát thực để ngăn ngừa sự lạnh, nắng, là sự mặc y không tham lợi (āmisā) mới gọi là hữu ích. Các bậc hiền minh nên hiểu rằng là “tiện lợi tri giác” do năng lực của trí nhớ và tri giác phân biệt sự mặc y là hữu ích đó.

¹¹ Là vô thường, khổ não, vô ngã.

- Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt, quán tưởng trong sự đắp y tăng-dà-lê và mặc y được yên vui đó, gọi là “hạnh phúc tri giác”.
- Kammatthānāvijāhanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt sự đắp y tăng-dà-lê và mặc y vai trái, y nội mà bậc hiền minh nên hiểu rằng là “nơi thích đáng tri giác” do năng lực sự phân biệt không giảm bỏ đề mục hợp với tính của mình.
- Evaṃ pavattaṭṭisaṅkhānavasenettha asammoahasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt trong sự đắp y tăng-dà-lê và mặc y vai trái, y nội ấy, bậc hiền minh nên hiểu rằng là “vô hỗn loạn tri giác” do năng lực sự phân biệt quán tưởng sắc và danh trong sự đắp y tăng-dà-lê và mặc y vai trái, y nội.
- Abbhantare attā nāma koci civaraṃ pārupento nāma natthi vuttappakārena citta-kiriya-vāyodhātuvipphāreneva pana cīvarupārupanaṃ hoti. Trong khandhapañcaka không nhận rằng: mình, người, chúng ta, họ, kẻ nào, ai mặc y.

Lại nữa, sự mặc y tự nhiên được kết liễu do năng lực của chất lửa phát sanh từ nơi tâm, như đã giải rồi đó.

Dù là theo ý nghĩa của nhà chú giải đã thuyết cách mang bát, như sau này:

- Pattadhāraṇepi pattaṃ sahasāva aggahetvā imaṃ gahetvā piṇḍāya caramāno bhikkhuṃ labhissāmīti evaṃ patta-gaṇa-paccayā paṭilabhitabbaṃ aṭṭhasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp dù là trong thời mang bát mà hành giả nên được điều lợi ích vì cách mang bát, do cử chỉ chậm lâu như vậy: ta không vội cầm bát bằng cách gấp rút, rồi cầm bát từ từ đi khát thực, sẽ được thực phẩm, như vậy, mà các bậc hiền minh nên rõ ràng là “tiện lợi tri giác”.
- Tassa vasena sappāyasampajaññaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp sự dễ dàng yên vui, gọi là “hạnh phúc tri giác”.
- Kammatthānāvijāhanavaseneva gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp cách cầm bát mà bậc hiền minh nên hiểu rằng là “nơi thích đáng tri giác” do năng lực phân biệt tiếp nối, không giảm bỏ đề mục, là cách mang bát hợp với tính của mình.
- Evaṃ pavattaṭṭisaṅkhānavasenettha asammoahasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong cách cầm bát ấy mà các bậc hiền minh nên hiểu rằng là “vô hỗn loạn tri giác” do năng lực pháp quán tưởng cách cầm bát và sắc danh đang phát sanh rõ rệt.
- Abbhantare attā nāma koci pattaṃ gaṇhanto natthi vuttappakārenacitta-kiriya-vāyo dhātuvipphāravasena patta-gaṇaṃ nāma hoti. Trong khandhapañcaka không nhận rằng có mình, chúng ta, họ, ai, người nào cầm bát. Cách cầm bát tự nhiên được kết liễu do năng lực của chất lửa phát sanh từ đực vương tâm như đã giải.

5. Ý nghĩa thứ 5: Asite pīte khāyite sampajānakārī hoti. Hành giả tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thọ thực, uống nước, nhai, nếm đồ ăn như vậy.

Trong thời đó, hành giả phải là người có trí nhớ trông nom thận trọng đối với sự thọ thực, uống nước, nhai, nếm đồ ăn và là người có tri giác phân biệt theo, biết cho kịp đối với sự thọ thực, nên phân biệt để trong tâm rằng: “thọ thực à - uống nước à - nhai à - nếm đồ ăn ở”, như vậy.

Cái chi là sắc danh trong thời thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn? Cittajavāyo: tức là loại gió sanh từ dục vương tâm, điều khiển thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: khiến loại gió cho sanh lên, chỉ huy thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn là danh pháp.

Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong sự thọ thực, nhai và nếm đồ ăn là pháp “quán của thân quán niệm xứ”.

Theo ý nghĩa chú giải, có thuyết trạng thái thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn, là sắc pháp như sau này:

- Tattha neva davāyāti ādinā nayena vutto aṭṭhavidhopi aṭṭho aṭṭho nāma tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trong thời thọ thực, uống nước, nhai, nếm các đồ ăn có 8 điều lợi ích mà đức Phật đã thuyết, có ý nghĩa nhất là như vậy. Chính mình ta đang thọ thực, đang uống nước, đang nhai, đang nếm đồ ăn, chẳng phải để duy trì thân thể, quyền luyện trong ngũ dục, mới gọi là lợi ích, mà các bậc hiền minh nên hiểu rằng là “tiện lợi tri giác” do năng lực của trí nhớ và tri giác phân biệt, quán tưởng đề mục, tức là sự thọ thực, uống nước, nhai, nếm đồ ăn, như vậy.
- Tassa vesena sappāyasampajaññaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn, được an vui, dễ dàng đó, gọi là “hạnh phúc tri giác”.
- Kammatthānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thọ thực, uống nước, nhai và nếm đồ ăn mà các bậc hiền minh nên hiểu rằng là “nơi thích đáng tri giác” do năng lực của sự phân biệt tiếp nối, không giảm bỏ đề mục hợp với tính của mình.
- Abbhantare attā nāma koci bhuñjako natthi vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāraseneva pana patta patiggahaṇaṃ nāma hoti cittakiriyavāyodhātuvipphāraseneva hatthassa patte otāraṇaṃ nāma hoti cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopakaraṇaṃ ālopa uddharaṇaṃ mukhavivaraṇaṃ ca hoti na koci kuñcikāya pana yantakena hanukatthīni vivarati cittakiriyavāyodhātu vipphāreneva ālopassa mukhetthipanaṃ uparidantānaṃ musalakicasādhanāṃ heṭṭhimadantānaṃ udukkhalakicasādhanāṃ jivhāya hatthakicasādhanānaṃ ca hoti. Trong khandhapañcaka không nhận rằng: mình, người, chúng ta, ai, kẻ nào là người đáng thọ thực, cầm bát do năng lực của chất lửa phát sanh từ nơi tâm, như đã giải đó. Sự đưa tay dò trong bát, tự nhiên, được kết liễu, do năng lực chất lửa phát sanh từ nơi tâm, như nhau, cử chỉ làm thành vát cơm hoặc sự cầm vát cơm để vào miệng hoặc sự thành tựu của cái chày tức là sự nhai thực phẩm của hàm răng dưới, hoặc sự kết liễu của cái cối, tức là sự nghiền thực phẩm của hàm răng dưới. Sự hành tựu trong cách tay vò vát cơm, lưỡi lừa, răng nghiền thực phẩm đều do năng lực chất lửa phát sanh từ nơi tâm, như thế. Dù là khi ngửi mùi thực phẩm cho đến khi đồ ăn xuống khỏi cổ cũng vì sự kết liễu chất lửa phát sanh từ nơi tâm cả. Hành giả nên phân biệt là sắc danh, do năng lực tập trung kết liễu trực giác (bhāvānāmayañña).

Tình trạng cầm bát là sắc pháp, tâm khiến cho cầm bát là danh pháp; cả 2 sắc danh ấy, rõ rệt lên rồi cũng đến trạng thái tiêu diệt trước tình trạng đưa tay vào trong bát. Thái độ đưa tay dò trong bát là sắc pháp, tâm khiến đưa tay dò trong bát là danh pháp; cả 2 sắc danh đó rõ rệt lên rồi, cũng đến sự tan rã trước vát cơm thành vát. Trạng thái vát cơm cho thành vát là sắc pháp, tâm khiến cho vát cơm thành vát, là

danh pháp; cả 2: sắc danh cũng đến sự tiêu diệt trước tình trạng để vớt cơm vào miệng. Trạng thái để vớt cơm trong miệng là sắc pháp, tâm khiến cho để vớt cơm vào miệng là danh pháp; cả 2 sắc danh ấy cũng đến sự tan rã, trước há miệng. Cử chỉ há miệng là sắc pháp, tâm khiến cho đưa vớt cơm để vào miệng là danh pháp; cả hai sắc danh ấy cũng tiêu diệt trước khi đến cử chỉ nhai thực phẩm. Cử chỉ nhai thực phẩm là sắc pháp, tâm khiến cho nhai là danh pháp; cả hai sắc danh ấy cũng tiêu diệt trước cử chỉ thọ thực. Thái độ nghiền thực phẩm cho vi tế là sắc pháp, tâm khiến nghiền thực phẩm cho vi tế là danh pháp; cả hai sắc danh ấy cũng tiêu diệt trước cử chỉ lưỡi lùa miếng cơm. Thái độ lùa miếng cơm là sắc pháp, tâm khiến lưỡi lùa miếng cơm là danh pháp; cả hai sắc danh ấy cũng tiêu diệt trước cử chỉ bắt mùi. Thái độ ngửi mùi là sắc pháp, tâm khiến cho ngửi mùi là danh pháp; cả hai sắc danh ấy cũng tiêu diệt trước khi thực phẩm xuống khỏi cổ. Thực phẩm xuống khỏi cổ là sắc pháp, tâm khiến thực phẩm xuống khỏi cổ là danh pháp; trong thời đó, hành giả nên phân biệt ghi trong tâm rằng: “cầm à - tay thò trong bát à - cơm làm thành vớt à - đưa vớt cơm để vào miệng à - nhai thực phẩm à - nghiền thực phẩm à - lưỡi lùa miếng cơm à - bắt mùi thực phẩm à - thực phẩm xuống đến cổ à”, bằng trí nhớ và tri giác phân biệt liên tiếp nhau.

Evam pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời thọ thực, uống nước, nhai thực phẩm, nếm vị thực phẩm ấy mà các bậc hiền nhân nên hiểu rằng là “vô hôn loạn tri giác” (asammohasampajañña) do năng lực quán tưởng sự thọ thực, uống nước, nhai, nếm vị thực phẩm là sắc danh đang rõ rệt như vậy.

6. Ý nghĩa thứ 6: Uccārapassāvakaṃ sampajānakārī hoti. Hành giả, tự nhiên, là người có trí nhớ và tri giác làm sự phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đại tiện và tiểu tiện. Trong thời đó, hành giả phải là người có trí nhớ chăm nom thận trọng trong lúc đại, tiểu tiện và là người có tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đại, tiểu tiện. Nên phân biệt ghi trong tâm rằng: đại tiện, tiểu tiện.

Cái chi là sắc danh trong sự đại tiện, tiểu tiện? Cittajavāyo tức là loại gió sanh từ kāmāvacaracitta điều khiển thân cho đại, tiểu tiện ra ngoài là sắc pháp. Kāmāvacaracitta: khiến loại gió cho sanh lên chỉ huy thân cho đại, tiểu tiện là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Theo lời chú giải, thuyết cử chỉ đại tiện và tiểu tiện đó như sau này:

- Atthāne uccārapassāvaṃ karontassapana āpatti hoti ayam sovaḍḍhati jīvitantarāyo hoti paṭirūpeṭhāne karontassa sabbantaṃ na hotīti idamettha sappāyaṃ tassa vasena sappāyāsampajaññaṃ. Sự dễ dàng an vui trong thời đại tiện, tiểu tiện như thế ấy là hành giả, người đại tiện, tiểu tiện trong nơi không nên thì phạm tội, rồi mất thanh danh, có sự hại đến sanh mạng. Khi hành giả đó đại tiện, tiểu tiện đứng đắn, hiệp theo giới luật thì vô tội, thanh danh sẽ phát sanh rõ rệt, không có tai hại đến sanh mạng như vậy. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp gọi là “hạnh phúc tri giác” do năng lực sự quán tưởng trong khi đại tiện, tiểu tiện là sự dễ dàng yên vui.
- Kammatthānāvijahanavaseneva pana gocarāsampajaññaṃ veditabbaṃ. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đại tiện, tiểu tiện mà các bậc hiền minh nên hiểu rằng là gocarāsampajañña, do năng lực của sự phân biệt, quán tưởng liên tiếp không gián đoạn đề mục hợp theo tính mình.
- Abbhantare vattā nāma koci uccārapassāvaṃ karonto natthi cittakiriyavāyodhātu-vipphārenena pana uccārapassāvakaṃ hoti. Trong khandhapañcaka không

nhận rằng: mình, người, chúng ta, họ, kẻ nào, ai, đại tiện, tiểu tiện. Người đại tiện, tiểu tiện được vì sự kết liễu phát sanh từ nơi tâm.

- *Evam pavattapaṭisaṅkhānavasenettha assammohasampajaññaṃ veditabbam*. Trí nhớ và trí tuệ phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đại tiện, tiểu tiện đó, mà bậc hiền minh nên hiểu rằng là “vô hỗn loạn tri giác” do năng lực của sự phân biệt quán tưởng đại tiện, tiểu tiện là sắc danh rõ rệt, như vậy.

7. Ý nghĩa thứ 7: Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti. Hành giả tự nhiên là người có trí nhớ và tri giác làm việc phân biệt trong thời đi qua lại, trong thời đứng dậy, trong thời ngồi xuống, trong thời nghĩ vớ vẩn, mơ mộng, trong thời thức dậy, trong thời chuyện trò, trong thời nín thính.

Trong thời đó, hành giả phải là người có trí nhớ chăm nom thận trọng trong thời đi qua lại, trong thời đứng dậy, trong thời ngồi xuống, trong thời ngủ mơ mộng, trong thời thức dậy, trong thời trò chuyện, trong thời nín thính, lãnh đạm. Nên phân biệt nghĩ trong tâm rằng: đi qua - đi lại à - đứng dậy à - nghĩ vớ vẩn à - ngủ à - thức à - trò chuyện à - nín thính, lãnh đạm à.

Cái chi là sắc danh trong thời đi qua, đi lại, trong thời đứng dậy, trong thời ngồi xuống, trong thời nghĩ vớ vẩn, trong thời ngủ, trong thời thức, trong thời trò chuyện, trong thời nín thính, lãnh đạm? Cittajavāyo tức là loại gió sanh từ kāmāvacaracitta điều khiển thân cho chuyển động, bày tỏ cử chỉ đi qua, đi lại, hoặc đứng dậy, hoặc nghĩ vớ vẩn, ngủ, hoặc thức, hoặc trò chuyện, hoặc nín thính, lãnh đạm là sắc pháp. Kāmāvacaracitta khiến loại gió sanh lên, chuyển động thân bày tỏ cử chỉ đi qua, đi lại, hoặc đứng dậy, hoặc ngồi xuống, hoặc nghĩ vớ vẩn, ngủ, hoặc thức, hoặc trò chuyện, nín thính, trung lập là danh pháp.

Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đi qua, đi lại, đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức, trò chuyện, nín thính, lãnh đạm là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ. Trí nhớ và tri giác phân biệt trong thời đi qua, đi lại, đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức, trò chuyện, nín thính là lợi ích gọi là “tiện lợi tri giác” (*sāttakasampajañña*). Trí nhớ và tri giác phân biệt trong thời đi qua, đi lại, đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức, trò chuyện, nín thính, lãnh đạm, được dễ dàng, yên vui gọi là *sappāyasampajañña*. Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đi qua, đi lại, đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức, trò chuyện, nín thính, hợp theo tính của mình gọi là “thích hợp xứ tri giác” (*goccarasampajañña*). Trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp trong thời đi qua, đi lại, đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức, trò chuyện, nín thính là sắc danh đang rõ rệt lên gọi là *assammohasampajañña*.

Theo ý nghĩa chú giải thuyết đề như vậy: *Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti nisinno vā nisinnomhīti pajānāti sayāno vā sayānomhīti pajānāti imasmiñ thāne addhāna iriyāpathā kathitā abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samīñjite pasāmiteti ismiṃ majjhimā gate ṭhite nisinne sutte jāgariteti idha pana khuddakacūṇṇiya iriyapaṭṭhā kathitā tasmā etasmiñ vuttanayeneva sampajānakāritvā veditabbam*. Sự hoạt động lớn, có giải đề trong nơi đây rằng: khi hành giả đang đi, đang đứng, đang ngồi, đang nằm, phải phân biệt, biết cho kịp rằng: chính ta đang đi, đang đứng, đang ngồi, đang nằm, như vậy. Phần hoạt động vừa bậc trung, có giải đề trong nơi đây rằng: khi bước tới trước, thối lui, nhìn phía trước, liếc qua lại theo hướng, khi co tứ chi vô và lúc duỗi tứ chi ra, như vậy. Và cách hoạt động nhỏ, có giảng đề trong nơi đây rằng: khi đi qua, đi lại, khi đứng dậy, ngồi xuống, nghĩ vớ vẩn, ngủ, thức. Nhân đó, dù là trong sự hoạt động phần lớn hoặc bậc trung, hay nhỏ, hành giả phải là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp, mà bậc hiền minh nên hiểu theo ý nghĩa như đã giải đó.

Trí nhớ và tri giác phân biệt trong bốn oai nghi là khổ đế (dukkhasacca). Ái dục trong tiền kiếp là nguồn cội của khổ đế là tập đế (samudayasacca). Sự diệt khổ đế và tập đế là diệt đế (nirodhasacca). Bát Thánh đạo (Aṭṭhangikāriyamagga) phân biệt, biết khổ đế, dứt tập đế, có Niết-bàn là cảnh giới, là đạo đế (maggasacca).

– Dứt tri giác phân (*sampajaññapabba*) –

IV. Chú giải về ô trọc phần (*paṭikūlapabba*) của thân quán niệm xứ

Hành giả là người bỏ sung thông tuệ đề mục còn phải thực hành *paṭikūlapabba* tiếp theo nữa.

Puna cāparam bhikkhave bhikkhu imame va kāyaṃ uddham pādatalā odho kesamatthakā tacapariyantam pūraṃnānappakārassa asucino paccavekkhati. Đây tỳ khuru! Người thấy sợ trong nẻo luân hồi trong pháp luật của Đức Như Lai còn phải thực hành thêm *paṭikūla pabba* tiếp theo. Tỳ khuru, cố nhiên, bên quán tưởng thấy thân thể phía trên từ bàn chân trở lên, phía dưới, từ ngọn tóc trở xuống, có da bao bọc chung quanh, đầy đầy vật không sạch, có nhiều loại khác nhau.

Aṭṭhi imasmin kāye kesā lomā nakhā dantā, taco maṃsam nahārū aṭṭhi aṭṭhimiñjam vakkam hadayam yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antaganam udariyam karisam pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo saṅghāṇikā lasikā muttanti iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Hành giả, tự nhiên, quán tưởng thân phần riêng biệt có trong thân của mình và trong thân của kẻ khác, như sau này: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy trong xương, lá lách, tim, gan, màng phổi, trái cật, phổi, ruột già, ruột non, thực phẩm mới, phần, mật, nước tiểu, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mũi, nước trong khớp xương, nước miếng, nước tiểu có trong thân, như vậy.

Evam matthaluṅgam aṭṭhimiñjena saṅgahetvā paṭikūla manasikāra vasena desitam dvattiṃsākāra kammaṭṭhānam. Đề mục thiền định tức là 32 thể ấy, nhà chú giải khép óc (não) vào trong tủy, trong xương, rồi giải bằng năng lực quán tưởng là vật ô trọc.

Phương pháp thi hành 32 thể ấy, hành giả phải học 32 bộ phận bằng “7 cách học sáng trí” (*uggahakosala*), “10 cách quan tâm sáng trí” (*manasikāra kosalla*) trước rồi mới nên hành 32 thể là đề mục.

Bảy *uggahakosala* (cách học sáng trí) là: **1)** *vacasā*: tức là sự học đọc 32 thể cho trôi chảy mới là duyên sanh sự thuộc lòng; **2)** *manasā*: tức là sự học thuộc lòng 32 thể cho thuần thực, rồi mới là nhân cho sanh sự thông minh theo tướng của tình trạng; **3)** *vaṇṇato*: tức là sự quán tưởng 32 thể theo màu sắc; **4)** *sañṭhānata*: tức là sự quán tưởng 32 thể theo hình trạng; **5)** *disato*: tức là sự quán tưởng 32 thể bằng cách phân biệt theo phương hướng từ rún trở lên là phần trên, từ rún trở xuống đến bàn chân là phần dưới; **6)** *okāsato*: tức là quán tưởng bằng cách phân biệt nơi trú của 32 thể; **7)** *paricchedato*: tức là quán tưởng bằng cách chia mỗi thể ra theo phần trên và phần dưới, riêng biệt, không cho lẫn lộn, như: tóc không phải lông, lông không phải tóc, như vậy v.v...

Mười *manasikāra kosala* là: **1)** *Anupubbato*: nên quan tâm, hồi tưởng 32 thể theo thứ tự; **2)** *Nātisīghato*: nên quan tâm, hồi tưởng thể bằng cách không quá mau; **3)** *Nātiṣaṇikato*: nên quan tâm hồi tưởng 32 thể không quá chậm; **4)** *Vikkhepapaṭibāhanato*: nên quan tâm hồi tưởng 32 thể, không cho tâm buông thả theo cảnh giới khác; **5)** *Paṇṇattisamatikamanato*: nên quan tâm hồi tưởng 32 thể để lướt khỏi lời chỉ định rằng: tóc, lông, móng v.v... chỉ mong quán tưởng là vật ghê gớm (*paṭikūla*) thôi; **6)** *Anupubbamuñcanato*: nên quan tâm hồi tưởng 32 thể theo thứ tự, nghĩa là thể nào không

rõ rệt thì chưa bỏ hẳn, chỉ phân biệt thể khác; 7) Appanāto: nên quan tâm hồi tưởng 32 thể bằng cách cương quyết và quan tâm hồi tưởng theo 3 ý nghĩa nữa là: - Ý nghĩa thứ nhất: adhicitta là chú ý trong samādhinimitta¹² làm cho tâm định trong đề mục hợp theo thời; pagghanimitta: là chờ nâng đỡ tâm không cho lìa khỏi đề mục thiền định vừa hợp theo thời; upekkhānimitta: là không cho tâm xao động đi trong cảnh giới khác, cho có thái độ trung lập trong cảnh giới vừa hợp theo thời.

- Ý nghĩa thứ hai: sitibhāva: là suy nghĩ đến pháp làm cho tâm mát mẻ, theo 6 điều là: Đề nén tâm, Nâng đỡ tâm, An ủi tâm, Sự nghỉ an, Có tâm yên lặng cao thượng, Ưa thích trong Niết-bàn.

- Ý nghĩa thứ ba: bojjhaṅgakosala: là sự sáng trí trong 7 giác chi.

Hành giả hành đề mục tức là 32 thể về phần chỉ quán, cần phải học “7 pháp sáng trí và 10 pháp quan tâm sáng trí” theo vị thiền sư, cho thông hiểu trước, thuộc lòng xuôi và ngược 32 thể.

Khi hành giả đã học thuộc chân chánh rồi, nên tìm ngụ trong nơi thanh vắng, ngồi bán già, niệm đề mục, nên học 32 thể đó, đọc cho thuần thục từ 100 đến 1.000 lần, nhiều hơn càng tốt.

• Phương pháp hành đề mục thiền định 32 thể

Học đọc thuộc lòng 5 thể đầu tacapañcakakammaṭṭhāna (đọc xuôi): Kesā: tóc; lomā: lông; nakhā: móng; dantā: răng; taco: da. Nên đọc xuôi theo thứ tự bằng miệng, từ đầu đến cuối là 5 ngày, như vậy. Đọc ngược thuộc lòng 5 thể phần thứ nhất (tacapañcakakammaṭṭhāna): Taco: da, dantā: răng, nakhā: móng, lomā: lông, kesā: tóc. Nên đọc ngược bằng miệng từ trên tới dưới là 5 ngày, như vậy. Hành giả đọc thuộc lòng (xuôi và ngược) trong 5 ngày, mỗi bận là kesā, lomā, nakhā, dantā, taco taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.

Đọc xuôi thuộc lòng 5 thể thứ hai vakkapañcakakammaṭṭhāna: maṃsaṃ: thịt, nahārū: gân, aṭṭhi: xương, aṭṭhimiñjaṃ: tủy trong xương, vakkam: trái cật. Nên đọc xuôi thuộc lòng bằng miệng theo thứ tự, từ trên tới dưới là 5 ngày như vậy. Đọc ngược 5 thể thứ hai (vakkapañcaka-kammaṭṭhāna): vakkam: trái cật, aṭṭhimiñjaṃ: tủy trong xương, aṭṭhi: xương, nahārū: gân, maṃsaṃ: thịt. Nên đọc ngược thuộc lòng bằng miệng từ trên tới dưới là 5 ngày như vậy. Tiếp theo, hành giả nên đọc vakkapañcakakammaṭṭhāna (xuôi và ngược mỗi bận 5 ngày): maṃsaṃ, nahārū, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkam - vakkam, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nahārū, maṃsaṃ.

Tiếp theo đó, hành giả nên đọc tacapañcakakammaṭṭhāna và vakkapañcakakammaṭṭhāna chung cùng nhau bằng cách đọc xuôi và ngược như vậy: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco, maṃsaṃ, nahārū, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkam - vakkam, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nahārū, maṃsaṃ, taco, dantā, nakhā, lomā, kesā - nên đọc 5 ngày.

Đọc xuôi thuộc lòng 5 thể thứ ba pippāsapañcakakammaṭṭhāna: hadayaṃ: tim, yakanam: gan, kilomakam: màng phổi, pihakam: lá lách, papphāsam: phổi. Phải học xuôi thuộc lòng như vậy theo thứ tự, từ trên tới dưới là 5 ngày. Học đọc ngược papphāsapañcakakammaṭṭhāna: papphāsam: phổi, pihakam: lá lách, kilomakam: màng phổi, yakanam: gan, hadayaṃ: tim. Nên học phương pháp đọc ngược là 5 ngày như vậy. Tiếp theo đó, hành giả nên học xuôi và ngược chung lại trong mỗi bận 5 ngày là: hadayaṃ,

¹² Triệu chứng của thiền định.

yakanam, kilomakam, pihakam, papphasam - papphasam, pihakam, kilomakam, yakanam, hadayam, như vậy.

Học đọc xuôi 5 thể thứ tư matthalungapañcakakammaṭṭhāna: antam: ruột già, antagunam: ruột non, udariyam: thực phẩm mới, karisam: phần, matthalungam: não chất. Nên học theo thứ tự như thế, từ đầu chí cuối là 5 ngày. Học đọc ngược matthalungapañcakakammaṭṭhāna: matthalungam: não chất, karisam: phần, udariyam: thực phẩm mới ăn vào, antagunam: ruột non, antam: ruột già. Nên học ngược như vậy từ dưới tới trên là 5 ngày. Tiếp theo đó, hành giả nên học matthalungapañcakakammaṭṭhāna xuôi và ngược chung với nhau là 5 ngày là: antam, antagunam, udariyam, karisam, matthalungam - matthalungam, karisam, udariyam, antagunam, antam.

Tiếp theo đó, hành giả học đọc xuôi papphapañcakakammaṭṭhāna và matthalungapañcakakammaṭṭhāna chung với nhau nữa là 5 ngày là: hadayam, yakanam, kilomakam, pihakam, papphasam, antam, antagunam, udariyam, karisam, matthalungam - matthalungam, karisam, udariyam, antagunam, antam, papphasam, hadayam, như vậy.

Tiếp theo, hành giả nên học bằng cách đọc xuôi và đọc ngược 5 ngày nữa như vậy: kesā lomā nakhā dantā taco maṃsam nahārū aṭṭhi aṭṭhimiñjam vakkam hadayam yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antagunam udariyam karisam matthalungam - matthalungam karisam udariyam antagunam antam papphasam pihakam kilomakam yakanam hadayam vakkam aṭṭhimiñjam aṭṭhi nahārū maṃsam taco dantā nakhā lomā kesā, như vậy.

Khi hành giả học pañcakakammaṭṭhāna theo 4 ý nghĩa đã giải đó cho thuần thục rồi, nên học đề mục phần thứ năm bằng cách đọc xuôi tiếp theo: pittam: mật, semham: đàm, pubbom: mủ, lohitaṃ: máu, sedo: mỡ, medo: mồ hôi. Nên học như vậy theo thứ tự từ đầu chí cuối 5 ngày nữa, như vậy, rồi học đọc ngược: medo: mồ hôi, sedo: mỡ, lohitaṃ: máu, pubbom: mủ, semham: đàm, pittam: mật. Nên học như vậy từ cuối trở lại đầu 5 ngày nữa. Tiếp theo, hành giả nên đọc xuôi và đọc ngược chung cùng nhau một bận là: pittam, semham, pubbom, lohitaṃ, sedo, medo – medo, sedo, lohitaṃ, pubbom, semham, pittam, như vậy.

Học đọc xuôi 6 thể phần thứ sáu: assu: nước mắt, vasā: mỡ lỏng, kheḷo: nước miếng, siṅghānikā: nước mũi, lasikā: nhót, muttam: nước tiểu. Nên học như vậy theo thứ tự, từ đầu đến cuối là 5 ngày. Học đọc ngược 5 ngày: muttam: nước tiểu, lasikā: nhót, siṅghānikā: nước mũi, kheḷo: nước miếng, vasā: mỡ lỏng, assu: nước mắt. Nên học như vậy từ cuối trở lại đầu 5 ngày nữa. Tiếp theo hành giả nên đọc xuôi và ngược chung với nhau 5 ngày nữa: assu, vasā, kheḷo, siṅghānikā, lasikā, muttam - muttam, lasikā, siṅghānikā, kheḷo, vasā, assu, như vậy.

Tiếp theo hành giả nên học đọc xuôi và đọc ngược phần thứ năm và thứ sáu chung cùng nhau 5 ngày nữa: pittam, semham, pubbom, lohitaṃ, sedo, medo, assu, vasā, kheḷo, siṅghānikā, lasikā, muttam – muttam, lasikā, siṅghānikā, kheḷo, vasā, assu, medo, sedo, lohitaṃ, pubbom, semham, pittam, như vậy.

Nối tiếp, hành giả nên học đọc xuôi và đọc ngược phần thứ 1, 2, 3, 4, 5, 6 chung cùng nhau thêm 5 ngày nữa, như vậy: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco, maṃsam, nahārū, aṭṭhi, aṭṭhimiñjam, vakkam, hadayam, yakanam, kilomakam, pihakam, papphasam, antam, antagunam, udariyam, karisam, matthalungam, pittam, semham, pubbom, lohitaṃ, sedo, medo, assu, vasā, kheḷo, siṅghānikā, lasikā, muttam – muttam, lasikā, siṅghānikā, kheḷo, vasā, assu, medo, sedo, lohitaṃ, pubbom, semham, pittam, matthalungam, karisam,

udariyaṃ, antagaṇaṃ, antaṃ, papphāsaṃ, pihakaṃ, kilomakaṃ, yakanāṃ, hadayaṃ, vakkamaṃ, aṭṭhimiñjaṃ, aṭṭhi, nahārū, maṃsaṃ, taco, dantā, nakhā, lomā, kesā, như vậy.

Hành giả học đọc xuôi và đọc ngược 32 thể 100 hoặc 1.000 lần, nhiều thêm càng tốt cho đến khi phát sanh triệu chứng rõ rệt trong tâm là nhân cho sanh manasa uggahakosala tức là sự sáng trí trong sự học 32 thể bằng cách học thuộc lòng xuôi và ngược, cho thấy rõ là vật đáng nhòm góm là pattibhāganimitta, rồi mới là nhân cho sanh vaṇṇata uggahakosala tức là *sự sáng trí trong pháp quán tưởng 32 thể bằng cách học thuộc lòng xuôi và ngược*, thấy rõ các màu sắc khác nhau, rồi mới là duyên cho sanh saṇṭhāna uggahakosala tức là sự sáng trí trong pháp quán tưởng 32 thể bằng cách học xuôi và ngược cho thấy rõ hình trạng khác nhau, rồi mới là duyên cho sanh disata uggahakosala tức là sáng trí trong sự quán tưởng 32 thể bằng cách học xuôi và học ngược từ lỗ rún trở lên là hướng phía trên, trở xuống là hướng phía dưới, rồi mới là duyên cho sanh okāsata uggahakosala tức là sự sáng trí trong sự quán tưởng 32 thể bằng cách học xuôi và học ngược cho thấy trạng thái chia lìa ra phần trên và phần dưới riêng biệt mỗi phần, rồi mới là duyên cho thấy vật đáng góm vì màu sắc, đáng góm vì hình trạng, đáng góm vì mùi, đáng góm vì nơi sanh, đáng góm vì nơi trú.

Hành giả khi quán tưởng 32 thể bằng cách học xuôi và học ngược như vậy. Trong thời đó cũng có 10 điều quan tâm sáng trí như đã giải, phát sanh lên đầy đủ như vậy, cho thấy rõ là vật đáng góm gọi là paṭibhāganimitta, hành giả nương theo paṭibhāganimitta đó sẽ nhập định đến bậc sơ thiền.

Khi hành giả đắc sơ thiền rồi mới mong mọi thực hành pháp thông tuệ đề mục phải xuất định trước, rồi trở quán tưởng 5 chi của sơ thiền rằng: nương cái chi mà sanh? Hành giả có khả năng hiểu liền rằng: nương quả tim là sắc danh, rồi nên phân biệt là vipassanākammaṭṭhāna tiếp theo rằng: Cái chi là sắc danh của sơ thiền? Quả tim là nơi trú của sơ thiền, tim ấy là sắc pháp; chi của sơ thiền nương với tim là danh pháp.

Trong thời đó, hành giả nên có trí nhớ và tri giác phân biệt sắc danh nương với quả tim, nên phân biệt để trong tâm rằng “biết ờ”. Như vậy, mới gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Nhân đó, vị hòa thượng mới cho 5 đề mục đến giới tử, dạy phải quán tưởng là vật đáng góm, như đã giải, để dùng tham thiền, đó là gốc của pháp thông tuệ sau này.

Trí nhớ phân biệt 32 thể là vật đáng góm và dùng để nhập thiền là sắc danh, là khổ đế (dukkhasacca). Ái dục (taṇhā) cũ trong tiền kiếp là nơi trú của khổ đế là tập đế (samudayasacca). Sự diệt khổ đế và tập đế là diệt đế (Nirodhasacca). Bát chánh đạo phân biệt, biết khổ đế, dứt tập đế, có Niết-bàn là cảnh giới, là đạo đế (Maggasacca).

– Dứt phần pāṭikūlāpabba của pāyānupassanāsatiṭṭhāna –

V. Giải về tứ đại phần (dhātupabba)

Hành giả, người bổ sung thông tuệ đề mục, nên thực hành tứ đại phần, thêm nữa.

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu immeva kāyaṃ yathā ṭhitaṃ yathā paṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati. Thầy tỳ khuru này! Người thấy sự kinh sợ trong nẻo luân hồi, trong pháp luật của Đức Như Lai cần phải thi hành tứ đại phần thêm nữa. Tỳ khuru, tự nhiên, quán tưởng thấy thân rõ rệt theo trạng thái tan rã, riêng biệt nhau theo tướng của hình dáng tứ đại, như vậy. Aṭṭhi imasmim kāye paṭhavīdhātu apodhātu tejodhātu vāyodhātūti iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Hành giả,

tự nhiên, phân biệt quán tưởng thân phần, phân tách có trong thân của mình và trong thân của kẻ khác là đất, nước, lửa, gió có trong thân này, như vậy.

Mahāhatthipadopame pana katamā āvuso ajjhatthikā paṭhavīdhātu yaṃ ajjhatam vā paccattam kakkhaḷam kharigatam upādinnaṃ seyyathīdam kesā lomā nakhā dantā taco mamsam nahārū atthi atthimiñjam vakkam hadayam yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antagunam karisam udariyam yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattam paccattam kakkhaḷam kharigatam upādinnaṃ ayam vuccatāvuso, ajjhatthikā paṭhavīdhātu. Āvuso này! Chất đất có trong phía trong thân của chúng sanh đã có giải để trong kinh Mahāhatthipadopamasūtra như thế nào? Loại đất nào có trong phía trong thân của chúng sanh là trạng thái cứng, mềm, dịu, dẻo, mà phàm nhân cố chấp, là cái chi? Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, trái cật, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, thực phẩm mới, phân, não, hoặc chất đất nào cũng vậy, có trong thân của chúng sanh là trạng thái mềm hoặc cứng mà phàm nhân cố chấp gìn giữ. Āvuso này! Trạng thái ấy gọi là chất đất có trong thân chúng sanh.

Katamā āvuso ajjhattikā apodhātu yaṃ ajjhatam paccattam āpo āpogataṃ upādinnaṃ seyyathīdam pittaṃ semham pubbo lasikā muttam yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattam paccattam āpo apogataṃ upādinnaṃ ayam vuccatāvuso ajjhatthikā apodhātu. Āvuso này! Chất nước có trong thân chúng sanh đã có giải để trong kinh (Mahāhatthipadopamasutra) là cái chi? Chất nước nào có trong thân chúng sanh là trạng thái ướt át, thấm, mà phàm nhân cố chấp gìn giữ là cái chi? Mật, đàm, mủ, máu, mỡ đặc, mồ hôi, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nhớt, nước tiểu hoặc chất nước nào cũng vậy, là trạng thái có trong phía trong thân của chúng sanh là trạng thái thấm, ướt át, mà phàm nhân cố chấp gìn giữ. Āvuso này! Trạng thái ấy, gọi là chất nước có trong thân của chúng sanh.

Katamā āvuso ajjhatthikā tejodhātu yaṃ ajjhatam paccattam tejo tejogataṃ upādinnaṃ seyyathīdam yena ca santappati yena ca jariyati yena ca paridayhati yena ca asitapītakhāyitasāyitam sammā pariñānam gacchati yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattam paccattam tejo tejogataṃ upādinnaṃ ayam vuccatāvuso ajjhatthikā tejodhātu. Āvuso này! Chất lửa có trong tâm của chúng sanh đã có giải để trong kinh Mahāhatthipadopamasutra là cái chi? Chất lửa nào có trong thân của chúng sanh là trạng thái ấm áp, mà phàm nhân cố chấp gìn giữ, là cái chi? Chất lửa: làm cho châu thân nóng đều; làm cho thân thể già yếu; làm cho thân thể ấm áp; làm cho thực phẩm tiêu hóa. Hoặc chất lửa nào chẳng hạn, có trong phía trong thân của chúng sanh là trạng thái mà phàm nhân cố chấp gìn giữ. Āvuso này! Trạng thái đó, gọi là chất lửa, có trong phía trong thân của chúng sanh.

Katannā āvuso ajjhatkā vāyadhātu yaṃ ajjhatam paccattam vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ seyyathīdam uddhaṅgamā vātā adhogamā vātā kucchisayā vātā kothāsayā vātā aṅgamaṅgānusārino vātā assāso passāso iti vā yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattam paccattam vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ ayam vuccatāvuso ajjhatthikā vayodhātu. Āvuso này! Chất gió có trong thân của chúng sanh, đã có giải để trong kinh Mahāhatthipadopamasutra là thế nào? Chất gió nào có trong thân của chúng sanh, có trạng thái phát phơ, mà phàm nhân cố chấp gìn giữ, là cái chi? Gió quạt lên phía trên, gió quạt xuống phía dưới, gió quạt trong dạ dày, gió quạt trong ruột, gió quạt khắp thân thể tứ chi lớn nhỏ, gió hít vô thở ra. Loại gió nào cũng vậy, có trong thân chúng sanh là trạng thái phát phơ, mà phàm nhân cố chấp gìn giữ. Āvuso này! Trạng thái đó, gọi là chất gió, có trong thân của chúng sanh.

Hành giả tiến triển pháp thông tuệ đề mục của tứ đại phần (dhatupabbo) trong thân quán niệm xứ đó, nên phân biệt trạng thái của tứ đại như vậy:

a. Paṭhavīdhātu: chất đất có trạng thái mềm hay cứng, khi rõ rệt đến thân môn rồi, nên phân biệt rằng: “mềm à, cứng à”.

Cái chi là sắc danh, trạng thái của chất đất, rõ rệt đến hành giả? Các hình trạng nhỏ lớn mềm, hoặc cứng rõ rệt đến thân môn của hành giả là sắc pháp. Ý thức (manoviññāṇa) biết hình trạng nhỏ, lớn hoặc mềm, rõ rệt đến thân môn đó, là danh pháp.

b. Āpodhātu: chất nước có tướng ướt át, thấm, khi rõ rệt đến thân môn, nên phân biệt để trong tâm rằng: “ướt át à, thấm à”, như vậy.

Cái chi là sắc danh, tướng, trạng thái của chất nước rõ rệt đến hành giả? Tình trạng rõ rệt đến ý môn đó là sắc pháp. Ý thức biết tình trạng ướt át, thấm, rõ rệt đến ý môn là danh pháp.

c. Tejodhātu: chất lửa có tướng ấm áp, khi rõ rệt đến thân môn rồi nên phân biệt để trong tâm rằng: “ấm áp à”, như vậy.

Cái chi là sắc danh, tướng, trạng thái của chất lửa rõ rệt đến hành giả? Tình trạng ấm áp rõ rệt đến thân môn là sắc pháp. Ý thức biết tình trạng ấm áp rõ rệt đến thân môn là danh pháp.

d. Vāyodhātu: chất gió có tướng phát phơ khi rõ rệt đến thân môn rồi, nên phân biệt để trong tâm rằng: “phát phơ à”, như vậy.

Cái chi là sắc danh, tướng, trạng thái của chất gió rõ rệt đến hành giả? Tình trạng phát phơ rõ rệt đến thân môn là sắc pháp. Ý thức biết tình trạng phát phơ rõ rệt đến thân môn là danh pháp.

Hành giả là người có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp, liên tiếp sắc danh như đã giải, gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ.

Trí nhớ phân biệt tướng, trạng thái của tứ đại là sắc danh là khổ đế (dukkhasacca). Ái dục (taṇhā) trong kiếp trước là nơi sanh của khổ đế thuộc về tập đế (sanudayasacca). Sự dập tắt khổ đế và tập đế là diệt đế (nirodhasacca). Bát Thánh đạo phân biệt biết khổ đế, tập đế có Niết-bàn là cảnh giới là đạo đế (maggasacca).

– Dứt tứ đại phân (dhātupabba) –

VI. Giải về 9 thứ tử thi phần

Hành giả người bổ sung thông tuệ đề mục còn phải hành thêm 9 thứ tử thi phần tiếp theo nữa, 9 thứ tử thi ấy giải về thân thể đã chết mà người đem liệm bỏ trong mộ địa.

Tử thi thứ nhất

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvihamataṃ vā tihamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam so imameva kāyaṃ upasaṃharati ayampikho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī evaṃ anatītoti iti ajjhataṃ va kāye kāyanupassī viharati bahiddhā vā kāye kāyanupassī viharati. Các tỳ khuru này! Người thấy kinh sợ trong nẻo luân hồi, trong pháp luật của Như Lai, còn có tử thi phần thứ nhất, phải hành thêm nữa, tỳ khuru nên quán tưởng thấy thân thể tử thi đã chết qua được 1,2 hoặc 3 ngày, mà người đem liệm để trong mộ địa, có trạng thái sinh lên, có màu khác nhau, nhất là sắc xanh và có máu mủ, từ trong thân chảy ra ngoài, thể nào, tỳ khuru đó, tự nhiên xem xét, quán tưởng đem đối chiếu với thân mình rằng: thân ta đây cũng có trạng thái như thế đó là lẽ thường, phải là như vậy, không sao thoát khỏi trạng thái đó được, là sẽ như thế đó, tự nhiên, quán tưởng thấy thân phần riêng biệt có trong thân của mình và ở ngoài tức là của kẻ khác.

Tử thi thứ 1 này chỉ gọi là bất tịnh đề mục thôi. Trong thời bắt đầu quán tưởng tử thi thứ nhất đây, phải theo 3 ý nghĩa sau này:

1. Ý nghĩa thứ 1: Uddhumātaka asubhakammaṭṭhāna tức là pháp quán tưởng tử thi đã chết được 1, 2 hoặc 3 ngày mà người đem liệm để trong mộ địa có trạng thái sinh lên. Hành giả tiến triển bất tịnh đề mục này cần phải thấy là vật đáng gớm ghê rõ rệt đến mắt.

Trong thời hành giả, khởi niệm tưởng đề mục này trước phải nhìn xem và nhớ cho kỹ, rồi sau mới nên hành. Cách thức quán tưởng, cần phải phân biệt, niệm như vậy “uddhumātakaṃ paṭikūlaṃ uddhumātakaṃ paṭikūlaṃ, tử thi sinh đáng gớm ghê ... như vậy. Nên niệm đến 100, 1000 lần, nhiều hơn càng tốt cho đến khi tâm thấy rõ rệt uggahanimitta như sau này: thấy tử thi có nhiều màu khác nhau, nhất là sắc xanh; thấy tử thi là tướng của người nam hoặc nữ; thấy tử thi theo hình trạng; thấy tử thi từ rún trở lên là hướng trên, từ rún trở xuống là hướng dưới; thấy phân biệt rằng: đây là đầu, là tay ... ở ngay chỗ này... ; thấy tử thi là phần chung: từ bàn chân trở lên, từ ngọn tóc trở xuống, gọi là sabhāgapariccheda và thấy 32 bộ phận theo mỗi phần riêng biệt, không lẫn lộn, gọi là visbhāgapariccheda, như vậy, cho thấy là vật đáng nhòm gớm rõ rệt đến mắt là nhân sanh paṭibhāganimitta.

Lại nữa, hành giả tiến hành uddhumātaka asubhakammaṭṭhāna phải quán tưởng thêm theo 4 ý nghĩa nữa là: nên phân biệt tử thi theo trạng thái dính với thân thể, theo từ phần, từ đoạn; phải phân biệt tử thi theo chỗ trũng, lỗ, như cổ, mắt và miệng; nên phân biệt tử thi trong nơi gò, như đầu gối, ngực, trán; nên phân biệt tử thi chung quanh mình đầy đủ như vậy, cho đến khi thấy là vật đáng nhòm gớm, cho phát sanh paṭibhāganimitta.

Trong thời đó, hành giả nên dùng paṭibhāganimitta của uddhumtā akāsubhakammaṭṭhāna mà nhập sơ thiền cho đến khi đắc định chân chánh. Giờ đó, nếu hành giả mong hành đề mục thông tuệ của thân quán niệm xứ, phải là người xuất thiền trước, rồi mới trở quán tưởng sơ thiền tâm cho là sắc danh, rồi mới nên tiến hành quán đề mục tiếp theo.

Cái chi là sắc danh của sơ thiền tâm? Quả tim là nơi trú, là chỗ sanh sơ thiền, gọi là sắc pháp. Chi của sơ thiền tâm nương theo quả tim gọi là danh pháp. Trong thời đó, hành giả nên có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay sắc danh theo quả tim. Nên phân biệt trong tâm rằng “biết à”, như vậy, mới gọi là pháp thông tuệ của thân quán niệm xứ đề mục.

2. Ý nghĩa thứ 2: Vinīlakāsubhakammaṭṭhāna: tức là sự quán tưởng tử thi, chết được 1,2 hoặc 3 ngày mà người đem liệm để trong mộ địa, có trạng thái, có màu sắc khác nhau nhất là sắc xanh. Hành giả tiến triển đề mục tử thi này nên thấy là vật đáng nhòm gớm, rõ rệt đến tâm.

Trước khi bắt đầu quán tưởng đề mục này, hành giả phải nhìn xem, nhớ cho kỹ, rồi mới nên hành. Cách niệm đề mục tử thi này, hành giả nên phân biệt rằng: “vinīlakaṃ paṭikūlaṃ, tử thi sinh màu xanh” như vậy. Nên niệm đến 100, 1000 lần hoặc nhiều hơn càng tốt, cho đến khi phát sanh uggahanimitta và paṭibhāganimitta, rồi dùng paṭibhāganimitta để nhập sơ thiền cho chơn chánh. Tiếp theo, nếu hành giả mong hành pháp thông tuệ đề mục, trước cần xuất định rồi mới trở lại quán tưởng chi của sơ thiền tâm cho là sắc danh trước, rồi tiến triển thông tuệ đề mục.

Cái chi là sắc danh của sơ thiền tâm? Quả tim là nơi trú và nơi sanh của sơ thiền tâm, gọi là sắc pháp. Chi của sơ thiền tâm nương nơi tim gọi là danh pháp. Trong thời đó, hành giả nên có trí nhớ và tri giác phân biệt theo, biết cho kịp ngay sắc danh nương theo quả

tim, nên phân biệt để trong tâm rằng: “biết à”, như vậy, mới gọi là thông tuệ của thân quán niệm xứ.

3. Ý nghĩa thứ 3: Vipubbokāsubhakammaṭṭhāna: tức là sự quán tưởng tử thi chết được 1, 2 hoặc 3 ngày, mà người đem liệm để trong mộ địa đó có máu mủ chảy ra ngoài. Hành giả nên thấy là vật đáng ghê gớm, rõ rệt đến tâm.

Trước khi tiến triển đề mục này, hành giả phải nhìn xem, nhớ cho kỹ rồi mới nên quán tưởng. Cách niệm đề mục này, hành giả nên quán tưởng rằng “vipubbakam paṭikūlam - tử thi có mủ máu đáng ghê gớm”, như vậy. Nên niệm cho được 100, 1000 lần, nhiều hơn càng tốt cho đến khi phát sanh uggahanimitta và paṭibhāganimitta. Trong thời đó, nên dùng paṭibhāganimitta để nhập sơ thiền tâm cho được chơn chánh. Tiếp theo, hành giả nên có tâm mong mỗi hành quán đề mục, trước phải xuất sơ thiền tâm, rồi mới trở lại quán tưởng chi sơ thiền tâm cho là sắc danh trước rồi hành thông tuệ đề mục.

Cái chi là sắc danh của chi sơ thiền tâm? Quả tim là nơi trú và nơi sanh sơ thiền tâm, gọi là sắc pháp. Chi của sơ thiền tâm nương theo quả tim, gọi là danh pháp. Trong thời đó, hành giả nên có trí nhớ và trí giác phân biệt, biết theo cho kịp ngay sắc danh nương theo quả tim, nên phân biệt để trong tâm rằng: “biết à” như vậy, mới gọi là thông tuệ của thân quán niệm xứ.

– Dứt tử thi phần thứ nhất –

Về phần mấy loại tử thi kia cũng nên so sánh theo tử thi phần thứ nhất (xem thêm trong phép chánh định.)

PHẬT NGÔN

Appamattā satimanto susīlā hotha bhikkhavo susamāhitasāṅkappā sacittamanurakkhatha – Các tỳ khuru này! Các người hãy là người không cầu thả, sơ xuất, hãy có trí nhớ, có giới trong sạch cả và sự suy nghĩ cho chơn chánh, hãy cố gắng gìn giữ tâm của mình.

Appamadarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā abhhabbo parihānāya nibbānasseva santike – Tỳ khuru ưa thích trong sự không bỏ lơ, thấy sợ trong điều bơ thờ, là người không đáng hư hỏng (gọi là) chỉ ở gần Niết-bàn thôi.

Katamo tasmim samaye samatho hoti yā tasmim samaye cittassa thiti saṅghiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamadhi ayaṃ tasmim samaye samatho hoti – Thế nào gọi là thiền định có trong thời đó? Sự an trú của tâm, sự im lặng của tâm, sự kiên cố của tâm, sự không lay chuyển của tâm, sự không buông thả của tâm, trạng thái tâm không rung động, sự an tâm, thiền căn, thiền lực, sự chú tâm chơn chánh có trong thời nào gọi là thiền định có trong thời đó.

Katamā tasmim samaye vipassanā hoti yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhabyā cintā upaparikkhā bhūri medhā pariñāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ, paññāsaṭṭhaṃ paññapāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanaṃ amoho sammādiṭṭhi ayaṃ tasmim samaye vipassanā hoti – Thông tuệ có trong thời đó, là thế nào? Trí tuệ, sự thông hiểu, sự điều tra, sự chọn lựa, sự trạch pháp, sự nhận rõ, sự biết phân biệt, sự nhận rõ ngay, trạng thái bác học, trạng thái sáng trí, trạng thái bác học vi tế, sự sáng suốt, sự khảo sát, sự trầm tư mặc

tướng, sự kiến thức rộng rãi, trí tuệ phá hoại phiền não, trí tuệ hướng đạo, tri giác, mũi nhọn tức là trí tuệ, trí tuệ, tuệ căn, tuệ lực, khoa học tức là trí tuệ, trong sáng tức là trí tuệ, ánh sáng tức là trí tuệ, chói sáng tức là trí tuệ, ngọn đèn tức là trí tuệ, ngọc quý tức là trí tuệ, sự vô hỗn loạn, chánh kiến có trong thời nào, gọi là thông tuệ có trong thời đó.

Trong kinh có dạy rằng: người thực hành thông tuệ đề mục, để đạt đến Niết-bàn, đầu là không mù, không câm, không điếc, cũng nên làm như người mù, câm, điếc, do có Pāḷi như vậy: Nibbānagāminipaṭipadam pūrentena pana bhikkhunā kāyavaṅkāḍīni pahātabbāni anandheneva andhena viya amūgeneva mūgena viya abadhireneva badhirena viya bhavitum vaṭṭati asaṭhena amāyena bhavitum vaṭṭati – Tỳ khuru, người bỏ túc pháp hành để đến Niết-bàn, cần dứt bỏ, nhất là sự lừa phỉnh, hư ngụy, dù là người không mù, không câm, không điếc, cũng nên làm như kẻ mù, câm, điếc, phải là người không khoác lác, xảo trá, lường gạt, mới nên.

– Dứt tác phẩm Thân quán niệm xứ (PL. 2500 – DL. 1956-57) –



Tác phẩm 15

CHÚ GIẢI BỐN SANH KINH (ATTHAKATHĀJĀTAKA)

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi xin xuất bản quyển Kinh này để làm phước thí trong dịp lễ kỉ niệm của Ông, Bà, Cha, Mẹ chúng tôi đã quá vãng.

Chúng tôi nguyện hồi hướng quả phúc này đến tất cả chúng sanh nhưt là chư Thiên trong sa bà thế giới, sau khi các Ngài đã hoan hỷ xin mách bảo Ông, Bà, Cha, Mẹ chúng tôi đến thọ hưởng phần phước này và được thụ sinh trong nhàn cảnh.

Quý danh chư thí chủ: Bà Huỳnh Khôi, Ô. Bà Franeois, Bà Trần Thị Dài, Bà Võ Thị Nhung, Ông Trần Văn Hưng, Bà Võ Thị Long, Cô Trần Thị Sáu, Cô Võ Thị Quế, Cô Trần Thị Bảy, Cô Võ Thị Hạnh Nhân, Ông Bành Văn Nàm, Bành Văn Sấm, Lê Minh Quang, Lê Minh Qui, Lê Văn Sanh, Lê Văn Chia.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa (3 lần).

MƯỜI PHÁP KHÔNG YÊN TÂM ĐÁNG SỢ

*Dasa khalumāni thānāni
Yāni pubbe akaritvā
Sa pacchā anutappati
Iccāha rājā janasandho*

Janasan dhajātaka

Thời quá khứ, thuở đức hoàng đế Brahmadhatta thống trị thủ đô Bārānasī, có Đức Bồ tát giảng sinh làm vị Hoàng tử, danh hiệu là Janasandharājakumāra. Đến khi trưởng thành đi học nghề nghiệp ở thành Takkasilā, khi thành tài rồi, Ngài trở về được Đức Hoàng phụ tôn lên làm Phó vương. Sau khi vua cha thăng hà, Đức Bồ tát lên ngôi Cửu ngũ. Có tâm bố thí, Ngài cho người tạo 6 phước xá: 4 trước 4 cửa thành, 1 giữa thủ đô cùng 1 trước hoàng môn. Mỗi ngày làm phước thí đến 60 ngàn bạc. Nhờ vậy, nhân gian hằng được an cư, lạc nghiệp. Cửa khám đường cũng không đóng chặt. Dân chúng đồng trì giới và thính pháp, mong hưởng điều hành phúc lâu dài.

Một hôm, vào ngày rằm, Đức Bồ tát thọ bát quan trai giới (uposathasīla). Ngài có ý định thuyết pháp, bèn cho bố cáo tựu hội quần chúng tại hoàng điện, Ngài phán rằng: Này! Hỡi các nhân dân! Trẫm sẽ thuyết một ít pháp đáng sợ, một ít pháp không đáng lo, các người hãy chú tâm và thành kính nghe.

Đức Thế Tôn thuyết pháp này đến Đức vua Kosala theo Đức Hoàng đế Janasandha đã giảng giải như kệ ngôn sau đây:

*Dasa khalumāni thānāni
Yāni pubbe akaritvā*

*Na pacchā anutappati
Iccāha rājā janasandho.*

Có 10 nguyên nhân khiến tâm lo sợ, người nào không tránh trước, kẻ đó sẽ có sự lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 1

*Aladdhā cittan tapati
Pubbe asamudānitan
Na pubbe dhammesissan
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Con người lúc trẻ, không chuyên cần làm việc cho sanh tài sản, đến khi già yếu nghèo cực, sẽ buồn rầu vì thấy kẻ khác được sống an nhàn, phần mình lại nuôi mạng khó khăn và nghĩ rằng: bởi ngày trước ta không tìm của để dành, nên chi đánh lúc già phải chịu điều khổ não như vậy.

Vì thế, nếu các người muốn sống không vất vả lúc tuổi già, thì lúc buổi thừa sinh lực phải làm các công nghệ, như là nghề nông, ngõ hầu tích của để dành nuôi mạng khi già yếu.

Sự không cố gắng làm việc lúc tuổi trẻ để cho của cải phát sanh là nguyên nhân sanh điều phiền não về sau.

Nguyên nhân thứ 2

*Sakyarūpan pure santan
Mayā sippan na sikkhitan
Kicchā vutti asippassa
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Một nghề nghiệp nào thích hợp mà mình không học tập để phòng thân, thõa còn trống kiện; sau mình phải ưu sầu rằng: Bởi không tập luyện nghề nghiệp, nên chi ta mới nuôi mạng khó khăn như vậy. Vì thế, nếu các người muốn được điều yên vui lúc tuổi già, thì khi còn trai tráng hãy siêng năng học nghề để dành, nếu không phải chịu sự phiền não về sau.

Nguyên nhân thứ 3

*Kūtavedi pure āsin
Pisuno piṭṭhimansiko
Caṇḍo ca pharusō cāsin
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Người nào trước kia đã lừa đảo, vu cáo, gièm siểm, chửi mắng, đâm thọc, đến khi hấp hối sẽ nhớ đến sự xấu xa đã làm và phát tâm hối hận. Vì thế, nếu không muốn sa địa ngục, các người chớ nên làm những tội ác. Người gian xảo, quỷ quyệt như thế, sẽ có sự lo sợ về sau, không sai.

Nguyên nhân thứ 4

*Pānātipatī pure āsin
Luddho cāpi anāriyo
Bhūtānan nāvajānissan
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Kẻ nào lúc trước là người tham lam, độc ác, sát hại sanh vật, hành động hèn hạ, không nhẫn nại từ bi đối với chúng sanh; đến sau nằm trên giường trong giờ hấp hối, tưởng đến điều tội lỗi đã làm, sẽ có sự lo sợ trong địa ngục. Sự làm hại sinh vật ấy cũng là điều lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 5

*Bahusū vata santīsu
Anāpadāsu itthisu
Paradāran aseviṣṣan
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Người nào lúc trước luyến ái vợ kẻ khác, đến sau nhớ tưởng đến nghiệp dữ đã làm rằng: có nhiều phụ nữ không nguy hiểm, không có người gìn giữ (có thể thương yêu được), mà ta lại tà dâm vợ người, như vậy thật là không nên. Khi đã nghĩ đến nghiệp tà dâm đã làm rồi, cũng là điều lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 6

*Bahumhi vata santamhi
Annapāne upatthite
Na pubbe adadin dānan
Iti pacchānutappati.*

Nghĩa: Những hạng người khi còn thanh niên có tâm bủn xỉn, đến khi sau bị sự lão, bệnh trong giờ hấp hối, suy xét

rằng: thở trước có nhiều vật ăn thức uống, ta không đem ra bố thí. Tưởng nghĩ đến sự hẹp hòi của mình như thế, cũng là điều lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 7

Mātaran pitāran cāpi

Jiṇṇake gatayobbane

Pahusanto na posissan

Itia pacchānūtappati.

Nghĩa: Người nào không được phụng dưỡng mẹ già cha yếu, đến sau sẽ lo sợ rằng: ta có đầy đủ của cải, cơm, nước mà không cung cấp song thân. Nghĩ như thế rồi cũng là điều lo sợ trong ngày sau.

Nguyên nhân thứ 8

Ācariyamanusatthāran

Sabbakāmarasārahan

Pitaran atimaññissan

Itia pacchānūtappati.

Nghĩa: Kẻ nào không chịu lời dạy bảo của cha là bậc thầy, đã khuyên dụ trước, đã dưỡng nuôi mình lúc còn niên thiếu và chỉ giáo mình cho trở nên tốt đẹp, mà mình không vâng chịu, rồi khinh rẻ. Sự hành vi xấu xa như thế, cũng là điều lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 9

Samane brāhmane cāpi

Sīlavante bahussute

Na pubbe payirupāyissan

Itia pacchānūtappati.

Nghĩa: Người nào trong khi trước không đi tìm các bậc Samôn và Balamôn

có giới, là những hạng bác học, thấy các ngài có sự thiếu thốn mà không cúng dường, nhứt là tứ vật dụng, đến khi sau gặp điều khổ cực, sẽ phải phiền não rằng: vì không được thân cận các bậc Samôn và Balamôn để cúng dường nên ta mới có sự khổ não, không nơi nương nhờ như vậy, cứ đó cũng là điều lo sợ về sau.

Nguyên nhân thứ 10

Sādhu hoti tapo ciṇṇo

Santo ca payirupāsito

Acīṇṇo me tapo pubbe

Itia pacchānūtappati.

Nghĩa: Kẻ nào trong khi trước không thực hành pháp thiêu hủy, tức là 3 hạnh kiểm chân chánh¹ không được vào gần bậc Tịnh giả, đến khi sau, bị sự già, sự bệnh phá hại, bèn suy nghĩ rằng: ta không tích trữ các hạnh kiểm chân chánh quý cao, cũng không thân cận các hạng thiện trí thức để thực tiễn các pháp chân chánh, khi từ thân đến nên ta có sự lo sợ như vậy.

Tổng cộng là 10 pháp đáng lo, đáng sợ.

Yo ca etāni thānāni

Yoniso paṭipajjati

Karan purisakiccāni

Na ca pacchānutappati.

Nghĩa: Những người nào trước đã được thực hành để tránh 10 nguyên nhân ấy, hạng người đó được gọi là bậc đã làm trách nhiệm của người nam nhi, sẽ được ở yên vì sự không cầu thả, khỏi lo sợ về sau và sẽ hằng được hoan hỷ.

– Dứt –

¹ Ba hạnh kiểm chân chánh là: thân, khẩu, ý trong sạch không sát sanh, trộm cắp, tà dâm; không nói dối, đâm thọc, chửi mắng; không tham, sân, si.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa (3 lần).

TÍCH NGƯỜI KHÔNG LÀM TỘI NỮA

*Mitto mitassa pāniyan
Adinnan paribhunjīsan
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā.*

Trong thời quá khứ có hoàng đế Brahmadata ở thủ đô Bārānasī, thườ đó có 5 đứ Đức Giác (*Pacceka Buddha*) trải đi khất thực trong kinh thành đó, đến hoàng môn đứ vua xem thấy, bèn phát tâm trong sạch, sốt sắng, lúc bấy giờ khiến người đến thỉnh vào thọ thực trong hoàng điện. Trong giờ khoản đãi, hoàng đế ngự một bên, phán hỏi rằng: “Bạch quý Ngài, sự xuất gia trong lúc ấu niên như quý Ngài thật là hiếm có. Không rõ quý Ngài thấy tội của nhục dục thể nào, hoặc có điều gì làm cho quý Ngài phải xuất gia.”

Đứ Đức Giác thứ nhứt tâu:
*Mitto mittassa pāniyan
Adinnan paribhūjisan
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā
Mā puna akaran pāpan
Tasmā pabbajito ahan.*

Nghĩa: Đã uống nước của bạn, mà người chưa cho; vì thế Ātmābhāba ghê tởm các tội đã làm rằng: ta chẳng nên phạm tội đó nữa đâu. Có ấy Ātmābhāba mới xuất gia.

Đứ Đức Giác thứ hai tâu:
*Paradāranca disvanā
Chando me upapajjatha
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā
Mā puna akaran pāpan
Tasmā pabbajito ahan.*

Nghĩa: Sự thỏa chí phát sanh đến Ātmābhāba vì đượ thất vợ người, sau rồi Ātmābhāba góm điều tội lỗi đã làm đó, nghĩ rằng: ta chẳng nên làm tội ấy nữa đâu, vì thế Ātmābhāba mới xuất gia.

Đứ Đức Giác thứ ba tâu:
Pitaran me mahārāja

*Corā aganhu kākane
Tesāhan pucchito jānan
Aññathā nan viyākarin
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā
Mā puna akaran pāpan
Tasmā pabbajito ahan.*

Nghĩa: Tâu đại vương! Kẻ cướp bắt cha Ātmābhāba giam trong rừng, Ātmābhāba bị người thăm vấn, biết chắc nhưng nói lời khác, vì vậy sau rồi Ātmābhāba ghê cái tội đã làm đó, nên nghĩ rằng ta đừng làm thêm tội nữa, do đó Ātmābhāba mới xuất gia.

Đứ Đức Giác thứ tư tâu rằng:
*Panātipatāmakarun
Satomayāge upatthite
Tesāhan samanunñāsīn
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā
Mā puna akaran pāpan
Tasmā pabbajito ahan.*

Nghĩa: Khi hy sinh (súc vật dùng để cúng tế) bắt đầu làm, loài người đã sát sanh, Ātmābhāba đã chuẩn hành đến họ, vì vậy về sau Ātmābhāba không thích cái tội đã làm đó, nghĩ rằng: ta đừng gây tội nữa, vì thế Ātmābhāba mới xuất gia.

Đứ Đức Giác thứ năm tâu rằng:
*Surāmerayadhukā
Ye janā pathamāsu no
Bahunnan te anattāya
Majjappānamakambayun
Tesāhan samanunñāsīn
Tena pacchā vijigucchin
Tan pāpan pakatan mayā
Mā puna akaran pāpan
Tasmā pabbajito ahan.*

Nghĩa: Những người trong nhà Ātmābhāba, từ trước họ thấy rằng các chất say, toàn là nước thơm tho khoái lạc, nên uống đến say túy lúy rồi phải bị hại.

Ātmābhāba đã nhận cho họ, về sau Ātmābhāba góm cái tội đã làm, nghĩ rằng ta chẳng nên gây tội đó nữa, vì thế Ātmābhāba mới xuất gia.

Đức vua nghe nói phát tâm hoan hỷ và sốt sắng cúng dường nhiều y, bát và thuốc men. Chư Độc Giác liền từ giã đức vua trở về núi Nandamūlaka.

Bắt đầu từ đó đức vua phát tâm chán nản không vui lòng trong đế vị, ngày nọ vào ngục trong cung cấm, ngài tham thiền quán tưởng, đắc định rồi khiển trách nhục dục rằng:

*Dhiratthusu bahukāme
Duggandhe bahukantake
Yo cāhan peṭisevanto
Nālabhin tādisan sukhan*

Nghĩa: Đáng sợ thay khi ta còn thọ dụng các nhục dục có mùi xấu xa, có nhiều nghịch pháp như thứ gai nhọn, vô dụng rồi, cũng không được hưởng điều hạnh phúc chi như thế.

Trong hồi đó đức hoàng hậu vừa ngự vào, được nghe như vậy bèn tâu rằng:

*Mahassādā sukhā kāmā
Natthi kāmā paran sukhan
Ye kāme patisevanti
Saggante upapajjare.*

Nghĩa: Các nhục dục có lắm điều lạc thú và hạnh phúc, ngoài nhục dục không có thú vui, người thọ dụng nhục dục sẽ lên cõi trời.

Đức vua vội đáp: Hãy tiêu diệt đi, người phụ nữ xấu xa, người nói cái chi? Các thú vui trong nhục dục có trong nơi nào được, vì sự sung sướng ấy sẽ biến thành khổ não, rồi ngài đọc kệ ngôn chê trách nhục dục tiếp theo như vậy:

Appassādā dukkhā kāmā

*Natthi kāmā paran dukkhan
Ye kāme patisevanti
Nirayante upapajjare.*

Nghĩa: Các nhục dục ít có sự khoái lạc, có nhiều điều vất vả; sự khổ ngoài nhục dục không có, kẻ nào thọ dụng nhục dục kẻ đó sẽ sa địa ngục.

*Asi yathā sunisito
Nettin sova subāyiko
Sattivā urasi khittā
Kāmā dukkhatarā tato.*

Nghĩa: Ví như dao không trặc ản, tức là cây kiếm hoặc lao mà họ mài cho bén, trét bằng chất độc rồi chạm hoặc đâm vào ngục, các nhục dục cũng đem rất nhiều sự khổ hơn đó nữa.

*Āngrānva jalitan
Kāsun sādhipaporisan
Phālanva divasantattan
Kāmā dukkhatara tato.*

Nghĩa: Các thống khổ phát sanh đó, như hầm than đỏ cháy hỏa hào, rất sâu hơn khuôn khổ người nam, hoặc miếng sắt mà người đốt cho nóng trọn ngày, các nhục dục hằng đem sự khổ đến càng nhiều hơn đó nữa.

*Visan yathā halāhalan
Telan pakkutthitan yathā
Tambalohan vilīnanva
Kāmā dukkhatara tato.*

Nghĩa: Ví như (sự khổ phát sanh do) nọc độc dữ dội hoặc như dầu sôi hay nước đồng sôi, các nhục dục đem đến nhiều khổ não hơn các vật đó nữa.

Khi đức vua đã phán như thế rồi, ngài bèn cho hội chúng quần thần truyền ngôi cho hoàng tử rồi xuất gia; sau khi ngũ uẩn tan rã, ngài thọ sanh trong cõi Phạm Thiên.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa (3 lần).

TÍCH BRAHMACARIYA

*Kinte vatan kin pana brahmacariyan
Kissa sucinnassa ayan vipāko
Akkhāhi me brāhmana etamatthan
Kasmā nu tumhan daharā na miyyare.*

Mahadhammapālajātaka

Trong thời quá khứ hoàng đế Brahmadata thống trị đế đô Bārānasī. Trong quận Dhammapāla Gāmā tỉnh Kāsi, có một vị Bàlamôn Dhammapāla thân sinh của đức Bồ tát Dhammapālakumāra. Khi lớn lên đức Bồ tát đi học nghề với một giáo sư trú danh (Disāpamokkho) trong khi kinh đô Takkasilā. Ngài là một học sinh cao đẳng học giỏi nhất trong 500 sĩ tử. Trong thời đó, con trưởng nam của vị giáo sư từ trần, ai cũng đều thương tiếc khóc than. Khi làm lễ hỏa táng thì hải mọi người đều thương tâm khóc kể, trừ ra đức Bồ tát không ưu sầu chi cả. Đức Bồ tát bèn hỏi các bạn học sinh rằng: Các anh nói rằng, còn trẻ mà tại sao lại chết, chết trẻ như vậy không nên, phải chăng?

- Bạn Dhammapāla này! Bạn không biết sự chết chăng?
- Biết, nhưng không ai chết trẻ, già mới chết.
- Tất cả tập hợp toàn là không thường, có rồi không, không rồi có, phải chăng?
- Phải rồi, các bạn! Các tập hợp là vô thường thật, song cũng có chúng sanh không thác thưở thiếu niên, già rồi mới chết, dầu là ở trong quyền lực của luật vô thường.
- Trong gia đình bạn, không có người nào chết chăng?
- Có bạn à, song không chết trẻ đến già mới chết.
- Điều này là phong tục trong gia đình của bạn chăng?
- Ồ là thói quen trong gia đình của tôi.

Các học sinh đồng nhau đến tỏ bày cho vị giáo sư hay, vị giáo sư bèn hỏi đức Bồ tát rồi tính: “Ta nên đi thăm thân sinh của Dhammapālakumāra, nếu thật như thế ta sẽ tu hành theo”. Sau khi hỏa táng thi hài của con rồi, gọi các trò lại cho đức Bồ tát, vị trú danh giáo sư gói xương dê, cho người đem theo đến nhà Dhammapālakumāra, được gặp thân sinh của đức Bồ tát. Sau khi đã chào hỏi nhau, vị giáo sư tùy dịp tỏ rằng: “Dhammapālakumāra học hành tấn hóa, nhưng mới từ trần, xin ông đừng thương tiếc, vì các tập hợp đều là vô thường”. Ông Bàlamôn nghe qua bèn vỗ tay cười.

- Tại sao ông cười?
- Con tôi không chết, đó là kẻ khác chết. Khi vị giáo sư mở gói xương cho xem, thân sinh đức Bồ tát vẫn quyết định rằng: “Không phải xương của con tôi đâu, đó là hài cốt của thú hay của kẻ nào, quyết hẳn, con tôi không chết, vì gia đình của tôi đã bày đời rồi chẳng có một người nào chết non cả”.

Trong hồi đó người trong nhà đều vỗ tay cười rộ. Vị giáo sư thấy sự phi thường như thế liền hoan hỷ hỏi rằng:

*Kinte vattan kin pana brahmacariyan
Kissa sucinnassa ayan vipāko
Akkhāhi me brāhmana etamatthan
Tasmā nu tumhan daharā nā miyyare.*

Nghĩa: Thế nào là sự hoạt động hằng ngày của ông, cái chi là phép trình bạch của

ông, sự không chết trẻ đây là quả phước của các nhân lành mà ông đã thực hành chân chánh rồi, ông Bàlamôn! Xin ông chỉ nguyên nhân đó đến tôi với, tại sao mà thân quyến ông lại không có người chết trẻ?

Ông Balamôn tường thuật cho vị giáo sư rõ về nguyên nhân của sự không chết trẻ trong gia đình ông rằng:

*Dhamman carāma na musā bhanāma
Pāpāni kammāni parivajjayāma
Anariyan parivajjema sabban
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Chúng tôi tu hành: không nói dối, tránh làm nghiệp ác, và chừa cái những nghiệp không cao quý; vì thế, người thanh niên của chúng tôi mới không chết.

*Sunoma dhamman asatan satañca
Na cāpi dhamman asatan rocayāma
Hitvā asante na jahāma sante
Tasmā hi amhan daharā na miyyare,*

Nghĩa: Chúng tôi được nghe các bậc tịnh giả và vô tịnh giả rồi; không vừa lòng cái pháp của kẻ vô tịnh giả, không nhìn nhận hạng người vô thiện tri thức; không bỏ bậc tịnh giả. Vì vậy, thanh niên trong gia đình chúng tôi mới không chết.

*Pubbe va dānā sumanā bhavāma
Dadanpi ve attamanā bhavāma
Dātvapi ve nānutappāma paccha
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Chúng tôi trước khi bỏ thí cũng chú tâm chân chánh, đang cho cũng hoan hỷ, sau khi thí rồi cũng không phiền não. Vì thế, các trẻ tuổi của chúng tôi mới không chết.

*Samane mayan brahmaṇe addhike ca
Vanibbake yācanake dalidde
Annena pānena abhitappayāma
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Chúng tôi đã chăm nom, săn sóc các bậc Samôn, Balamôn, bộ hành, người nghèo, kẻ xin bằng thức ăn, nước uống. Vì vậy, nhóm thiếu niên của chúng tôi mới không chết.

*Mayañca bhariyan natikkamāna
Amhe ca bhariyā nātikkamanti
Aññatra tāhibrahmacariyan carāma
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Chúng tôi không bỏ lòng vợ, vợ chúng tôi cũng không ngoại tình, chúng tôi hành đạo phạm hạnh, không quá yêu

phụ nữ khác. Vì thế, những trai trẻ của chúng tôi mới không chết.

*Pānātipātā viramāma sabbe
Loke adinnan parivajjayāma
Amajjapānepi musā bhanāma
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Tất cả chúng tôi đều chừa cái sự sát sanh, trộm cắp trong đời, không uống chất say cũng không nói dối. Vì vậy hạng thanh niên của chúng tôi mới không chết.

*Etāsu ve jāyare suttamāsu
Medhāvino honti bahuttapaññā
Bahussutā vedagunā ca honti
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Con sinh ra từ hạng vợ tốt như thế, tự nhiên sanh trí, có nhiều trí tuệ, là người bác học, có học thức tấn hóa. Vì thế các trẻ của chúng tôi mới không chết.

*Mātā pitā bhaginī bhatāro ca
Puttā ca dārā ca mayañca sabbe
Dhamman carāma paralokahetu
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Mẹ cha, chị em, anh em, con, vợ, tất cả chúng tôi mỗi người đồng thực hành pháp, mong được lợi ích vị lai (không phải chỉ mong hạnh phúc hiện tại). Vì vậy, những người trẻ tuổi của chúng tôi mới không chết.

*Dāsā ca dāsī anujivino ca
Paricārikā kammakarā ca sabbe
Dhamman caranti paralokahetu
Tasmā hi amhan daharā na miyyare.*

Nghĩa: Tôi trai, tớ gái, những kẻ lệ thuộc, tất cả người đó toàn là hạng tu hành mong tìm điều lợi ích vị lai. Vì vậy, người thanh niên của chúng tôi mới không chết.

Trong nơi cuối cùng ông Balamôn giải về đức tính của người hành pháp như vậy:

*Dhammo have rakkhati dhammacārin
Dhammo suciñño sukhamāvahāti
Esānisanso dhamme suciñṇe
Na duggatin gacchati dhammacārī.*

Nghĩa: Pháp tự nhiên hộ người hành pháp, hẳn thật, pháp mà người hành được chơn chánh rồi, tự nhiên đem các hạnh phúc đến cho, đây là sự kết quả trong pháp đã

thực tiễn đứng đắn rồi nghĩa là người thi hành pháp tự nhiên, không sa trong cảnh khổ.

*Dhammo have rakkhati dhammacārin
Chattan mahantan viya vassakāle
Dhammena gutto mama dhammapālo
Aññassa aṭṭhīni sukhi kumāro.*

Nghĩa: Pháp tự nhiên hộ trì người hành pháp, hẳn thật, như cây dù to được phòng ngừa khi có mưa, Dhammapāla con chúng tôi có cả pháp hộ trì rồi, hài cốt mà ông

đem đến đây là của sinh vật khác, phần Kumāra vẫn còn ở yên mát mẻ.

Vị trú danh giáo sư khi đã nghe những lời như thế liền phát tâm hoan hỷ, rằng: “Tôi đến đây gọi là đến chân chánh, rất có hạnh phúc”. Rồi bày tỏ sự thật cho ông Balamôn nghe và ghi chép các pháp vào sổ tập ký, tạm trú lại đó thêm 2, 3 ngày nữa mới trở về thành Takkasilā, hết lòng dạy bảo đức Bồ tát cho được mãn ý, rồi khiến bộ hạ đưa đức Bồ tát hồi qui với sự đầy đủ thanh danh.

– Dứt tác phẩm Chú giải Bốn sanh kinh (Pl.2501-Dl.1957) –



Tác phẩm 16

PĀLĪVEYYĀKARAṆA – PĀLĪ VĂN PHẠM

Văn phạm là mẹo luật cần thiết giúp cho tiếng nói có qui tắc và phân biệt ý nghĩa của ngôn ngữ cho được dễ dàng. Tiếng Pālī văn phạm, dịch theo văn tự là sách kinh dạy nói và dạy viết cho đúng phép, sắp đặt phạm ngữ Pālī cho có thứ lớp. Pālī văn phạm xếp ngôn ngữ (tantibhāsā) có hệ thống.

Trong tiếng Pālī văn phạm được sắp thành 8 chương là:

I. Akkharavidhī: Phép dạy dùng văn tự.

II. Sandhi: Phép tiếp ngữ “hòa âm”¹

III. Nāma: Phép dùng danh từ (danh từ dùng để gọi người, loài vật hay đồ vật).

IV. Samāsa : Phép phức ngữ (rút ngắn từ hai danh từ trở lên cho thành một).

V. Taddhita: Phép đệ nhị chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ thay thế cho tiếng ngắn lại, nhưng vẫn có ý nghĩa đầy đủ)

VI. Ākhyāta: Phép phân động từ.

VII. Kitaka: Sơ chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ để phân biệt sādhana hoặc kāla).

VIII. Unādi: Phép dùng tiếp vĩ ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ giống như kitaka, nhưng phần nhiều là tiếp ngữ khác nhau.

CHƯƠNG I. AKKHARAVIDHĪ – PHÉP DẠY DÙNG VĂN TỰ

Trong tiếng Pālī có 41 chữ là:

1) **a ā i ī u ū e o** – 8 chữ ấy gọi là nguyên âm (sara).

2) **k kh g gh ñ // c ch j jh ñ // ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ // t th d dh n // p ph b bh m**
// **y r l v s h ḷ ṇ** – 33 chữ ấy gọi là phụ âm (byañjana).

8 nguyên âm gọi là nissaya (nơi tùy của phụ âm) chia ra làm 2 loại là: **a, i, u** gọi là rassa (giọng ngắn) và **ā, ī, ū, e, o** gọi là dīgha (giọng dài). 3 nguyên âm giọng dài **ā, e, o** nếu có hai phụ âm kép ở phía sau thì trở thành giọng ngắn như āttaṇ, ettakaṇ, ottho, v.v...

Byañjana

33 phụ âm gọi là nissita (nương theo nguyên âm) chia ra làm hai loại, là:

1) Đoàn, mỗi đoàn có 5 chữ, là:

k kh g gh ñ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

2) Vô đoàn, là: **y r l v s h ḷ ṇ**

Niggahita

Phụ âm **ṇ** gọi là niggahita dịch là phụ âm nương nguyên âm hoặc gọi là anusara dịch là phát âm theo lối nguyên âm.

¹ Cốt đề cho dễ nghe.

Thāna

Lối phát âm của chữ gọi là thāna có 6 loại, là:

- 1) **a ā k kh g gh n h** phát âm trong cổ gọi là gaṇṭhaja.
- 2) **i ī c ch j jh ñ y** phát âm trong ổ gà gọi là tāluja.
- 3) **ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ r ḷ** phát âm trong đầu gọi là muddhaja.
- 4) **t th d dh n l s** phát âm do lưỡi đập vào răng gọi là dantaja.
- 5) **u ū p ph b bh m** phát âm trong môi gọi là oṭṭhaja.
- 6) **Niggahita ṇ** phát âm trong mũi gọi là nāsikaja.

Tất cả chữ đều phát âm trong một chỗ gọi là ekaṭṭhānaja, trừ 9 chữ **ñ ñ ṇ n m** và **e o v h**. 5 phụ âm **ñ ñ ṇ n m** là dvitṭhānaja phát âm theo chỗ của mỗi chữ và mũi gọi là sakatṭhānanāsikaja. Nguyên âm **e** phát trong cổ và ổ gà gọi là gaṇṭhatāluja. Nguyên âm **o** phát trong cổ và môi gọi là gaṇṭhoṭṭhaja. **V** phát âm do lưỡi đập vào răng và môi gọi là dantoṭṭhaja. **H** nếu hiệp với 8 phụ âm **ñ ṇ n m y l v ḷ** như: tañhi, tañhā, anhāto, tamhā, mayham, vulham, jivhā, rulham thì phát âm trong ngực gọi là uraja: nếu không, cũng vẫn là gaṇṭhaja như cũ.

Nguyên âm phát ra trong một chỗ, vì có nhiều hơn, nên sắp để trước, theo chỗ phát âm, là: cổ, ổ gà, môi. Dầu phát trong một chỗ cũng đặt nguyên âm giọng ngắn (rassa) phía trước, vì là giọng nhẹ hơn, để nguyên âm giọng dài (dīgha) nặng đứng phía sau. Tiếp theo sắp nguyên âm phát trong hai chỗ, theo thứ lớp phát âm trước, sau.

Về phụ âm cũng chia 2, là: vagga (đoàn) và avagga (vô đoàn). Phụ âm vagga có nhiều hơn nên sắp đứng trước, theo thứ lớp chỗ phát âm, là cổ, ổ gà, đầu, răng, môi. Dù phát âm trong một chỗ cũng vẫn khác nhau do giọng nặng, nhẹ. Phải sắp phụ âm giọng nhẹ đứng trước, giọng nặng để sau. Nhưng phụ âm avagga có giọng nặng để trước, vì là nhiều hơn. Phụ âm giọng nhẹ và bất thường để sau; phụ âm không có giọng sắp đứng phía chót.

Karaṇa

Lối làm cho phát âm của chữ gọi là karaṇa có 4, là: **1)** jīvhāmajjhaṇ: giữa lưỡi là lối phát âm của chữ: tāluja; **2)** jīvhopaggaṇ: co chót lưỡi vào là lối phát âm của chữ muddhaja; **3)** jīvhaggaṇ: chót lưỡi là lối phát âm của chữ dantaja; **4)** sakatṭhānaṇ: theo lối phát âm của mình tức là các chữ khác ngoài tāluja, muddhaja, muddhaja và dantaja.

Ghosāghosa

Phụ âm thứ 1, thứ 2 trong mỗi vagga là **k, kh, c, ch, ṭ, ṭh, t, th, p, ph** và một phụ âm avagga “sa” là aghosa (có giọng không choang choang). Phụ âm thứ 3, thứ 4 và thứ 5 trong mỗi vagga là **g, gh, ñ, j, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m** và 6 phụ âm avagga: **y, r, l, h, ḷ** là ghosa (có giọng vang to).

Niggahita là ghosāghosavimutti (lìa khỏi ghosāghosa).

Sithila: Giọng nhẹ. Dhanita: giọng nhấn mạnh. Phụ âm thứ 1 và thứ 3 trong mỗi vagga là **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p, b** là sithila (giọng nhẹ phụ âm thứ hai, thứ tư trong mỗi vagga là: **kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, th, dh, ph, bh** là dhanita (giọng nhấn mạnh).

Sithila chia ra làm 2 loại, là: a) **k, c, ṭ, t, p** gọi là sithila aghosa (giọng nhẹ không choang choang); b) **g, j, ḍ, d, b**, gọi là sithila ghosa (giọng nhẹ nhấn mạnh). Dhanita cũng chia ra làm hai loại, là: a) **kh, ch, ṭh, th, ph**, gọi là dhanita aghosa (giọng nhấn mạnh choang choang); b) **gh, jh, ḍh, dh, bh**, gọi là dhanita ghosa (giọng nhấn mạnh, vang to)

Bản ghi chữ theo giọng

SITHILA AGHOSA	DHANITA AGHOSA	SITHILA GHOSA	DHANITA GHOSA
1	2	3	4
k	kh	g	gh
c	ch	j	jh
ṭ	ṭh	ḍ	ḍh
t	th	d	dh
p	ph	b	bh

Phụ âm chót trong cả 5 vagga theo gambhira kaccāyana là sithila và theo sañjāta² là ghosa hợp nhau lại gọi là sithila ghosa, như phụ âm thứ 3 trong mỗi vagga.

Khi học sinh phân biệt được như thế ấy rồi, nên hiểu rằng: phụ âm sithila aghosa có giọng nhẹ hơn các phụ âm; phụ âm dhanita aghosa có giọng nặng hơn sithila ghosa; phụ âm sithila ghosa có giọng nặng hơn dhanita aghosa; phụ âm dhanita ghosa có giọng nhấn mạnh hơn sithila ghosa, theo từng bậc; phụ âm chót trong 5 vagga phát âm giọng sithila ghosa là nặng hơn dhanita aghosa và nhẹ hơn dhanita ghosa; về phụ âm avagga nên phát âm theo ghosa và aghosa như đã nói.

Rassa – dīgha

Trong 8 nguyên âm, 3 chữ có giọng ngắn là: a) **a, i, u** gọi là rassa như tiếng susima. b) 5 chữ có giọng dài là: **ā, ī, ū, e, o** gọi là dīgha như tiếng kaññā, seṭṭhī.

2 chữ **e, o** không phải có giọng dài trong cả mọi nơi, là khi có phụ âm liên tiếp ở phía sau như: seyyo, sotthi thì trở thành rassa (giọng ngắn).

Garu – lahu

Nguyên âm dīgha và nguyên âm rassa có phụ âm liên tiếp ở phía sau hoặc có niggahita tùy theo như ākāro, buddham, sammāsaṃbuddho, tassā gọi là garu (có giọng nặng). Nguyên âm không có phụ âm liên tiếp ở phía sau, hoặc không có niggahita tùy theo như patimuni gọi là lahu (có giọng nhẹ).

Byañjana – saṃyoga

Phụ âm kép là: phụ âm thứ 1 ghép với chữ thứ 1 và thứ 2 trong mỗi vagga được, như vậy:

k ghép với k	thành akka	ṭ ghép với ṭh	thành aṭṭha
k kh	... akkha	t t	... atta
c c	... sacca	t th	... attha
c ch	... kaccha	p p	... appa
ṭ ṭ	... aṭṭa	p ph	... puppha

Phụ âm thứ 3 ghép với phụ âm thứ 3 và thứ 4 trong mỗi vagga được, như vậy:

g ghép với g	thành agga	ḍ ghép với ḍh	thành aḍḍha
g gh	... aggha	d d	... addā
j j	... ajja	d dh	... addhā
j jh	... ajjhāsaya	b b	... kubba
ḍ ḍ	... kuḍḍa	b bh	... abbha

² Nguyên phát.

Phụ âm sau chót trong mỗi **vagga** ghép với chữ mình được (trừ chữ **n**) và ghép với 4 phụ âm trong **vagga** của mình được, như thí dụ sau đây:

ñ	ghép với	k	nư	aṅka	ṇ	ḍh	...	suṇḍhi
ñ	kh	...	saṅkha	ṇ	ṇ	...	punṇa
ñ	g	...	kaṅgu	n	t	...	khanti
ñ	gh	...	saṅgha	n	th	...	pantha
ñ	c	...	kañcana	n	d	...	canda
ñ	ch	...	lañcha	n	dh	...	andha
ñ	j	...	khañja	n	n	...	panna
ñ	jh	...	vañjhā	m	p	...	kampa
ñ	ñ	...	yañña	m	ph	...	sampha
ṇ	ṭ	...	vaṇṭa	m	b	...	ambu
ṇ	ṭh	...	kaṇṭha	m	bh	...	ambha
ṇ	ḍ	...	kaṇḍa	m	m	...	amma

3 phụ âm avagga là **y, l, s** ghép trước chữ mình được như vậy:

y	ghép với	y	nư	ayya
l	l	...	alla
s	s	...	assa

Dứt akkharavidhi

CHƯƠNG II. SANDHĪ – PHÉP TIẾP NGŨ (HÒA ÂM)

Phép nối chữ liền với chữ giải theo tên dẫn đầu có 3 loại là: sarasandhi: nối nguyên âm; byañjanasandhi: nối phụ âm; niggahitasandhi: nối niggahita.

Sandhikiriyaopakarāṇa phép hỗ trợ sự thực hành sandhi có 8 cách là: lopo: xóa chữ; ādeso: đổi chữ; āgamo: thêm chữ; vīkāro: làm cho khác hình trạng trước; pakati: để hình trạng như trước; dīghaṇ: làm cho thành giọng dài; rassaṇ: làm cho thành giọng ngắn; saṇyogo: ghép phụ âm.

1. Sarasandhi: Phép nối nguyên âm

Trong phép nối nguyên âm có 7 sandhikiriyaopakarāṇa trừ ra saṇyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ theo lối xóa nguyên âm: Khi cả 2 nguyên âm, là nguyên âm trước³ và nguyên âm sau⁴ không có phụ âm khác xen thì xóa một chữ, nếu có phụ âm chen vào xóa không được. Có hai loại là: pubbasaralopasandhi và parasaralopasandhi.

- Pubbasaralopasandhi: phép xóa nguyên âm trước

- Nguyên âm trước là rassa, nguyên âm sau ở trước phụ âm kép, nên xóa nguyên âm trước, thí dụ: yassa + indriyāni thành yassindriyāni.

- Nguyên âm trước là rassa, nguyên âm sau là dīgha, chỉ xóa nguyên âm trước như nohi + etam thành nohetan, sametu + āyasmā thành sametāyasmā.

- Nếu cả 2 nguyên âm đều là rassa có hình trạng đồng nhau, như **a + a**; hoặc **i + i**; hay **u + u**; nếu đã xóa đi một chữ rồi phải dīgha nguyên âm không xóa, thí dụ: tatra + ayaṇ thành tatrāyaṇ.

³ Nguyên âm chót của tiếng trước gọi là nguyên âm trước.

⁴ Nguyên âm trước của tiếng sau gọi là nguyên âm sau.

- Dù cả 2 chữ đều là rassa, nhưng có hình trạng bất đồng, là một bên **a**, một bên **i** hoặc **u**; một bên **i**, một bên **u** hay **a**; một bên **u**, một bên **a**, hoặc **i**; khi đã xóa rồi, không cần phải dīgha nguyên âm không xóa, thí dụ: catūhi + apāyehi thành catūhapāyehi; tena + upasaṅkami thành tenupasaṅkami: pañcahi + upāli thành pañcahūpāli.

- Nếu nguyên âm trước là dīgha, nguyên âm sau là rassa, khi đã xóa nguyên âm trước, phải dīgha nguyên âm sau, thí dụ: sadhā + idha thành saddhīdha.

- Tóm tắt như vậy: nếu xóa phụ âm ngắn có hình trạng bất đồng, không cần dīgha nguyên âm ngắn, không xóa cũng được. Nếu xóa nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn, có hình trạng đồng nhau phải dīgha nguyên âm không xóa.

- Parāsarālopasandhi: phép xóa nguyên âm sau

- Nếu 2 nguyên âm có hình trạng không đồng, nên xóa nguyên âm sau cũng được, thí dụ: cattāro + ime thành cattārome, kinnu + imā thành kinnumā, kiṅsu + idha thành kiṅsūdha, sādhu iti thành sādhitī.

- Niggahita ở phía trước, xóa nguyên âm, sao cũng được, thí dụ: abhinanduṅ + iti thành abhinanduṅti, upanisīdituṅ + iti thành upanisīdituṅti.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ theo lối đổi chữ

Đổi chữ có hai cách là:

a) Pubbasarādesasandhi đổi nguyên âm trước

- Nếu **i** ở phía trước có nguyên âm ở phía sau, đổi **i** làm **y**, nếu ba phụ âm kép, xóa 1 phụ âm có hình trạng đồng nhau, thí dụ paṭisanthāravutti + assa thành paṭisanthāravutyassa; vitti + anubhuyyate thành vityānubhuyyate; aggi + āgāraṅ thành agyāgāraṅ.

- Nếu **e** ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, đổi **e** làm **y**, thí dụ: me + ayaṅ thành myāyaṅ, te + ahaṅ thành tyāhaṅ, ti + assa thành tyassa.

- Đổi **u** làm **v** cũng được, thí dụ: bahu + ābādho thành bahvābādho, cakkhu + āpāthaṅ thành cakkhvāpāthaṅ, vatthu – ettha thành vatthvettha.

- Nếu **o** ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, đổi **o** làm **v**, thí dụ: athakho + assa thành athakhvassa.

- Tóm tắt như vậy: **i, e** đổi làm **y**; **u** và **o** đổi làm **y** trong khi có nguyên âm ở phía sau.

b) Parasarādesosandhi - phép đổi nguyên âm sau

- Nếu có nguyên âm ở trước, đổi **e** phía trước của tiếng **eva** làm **ri** rồi **rassa** nguyên âm phía trước, thí dụ: yathā + eva thành yathariva, tathā + eva thành tathariva.

- Có phụ âm ở phía sau, lấy nguyên âm chót của **putha** làm **u** cũng được, thí dụ: putha + bhūtaṅ thành puthubhūtaṅ.

c) Āgamo - phép tiếp ngữ theo lối thêm nguyên âm

Nên hiểu rằng, phép nối thêm chữ chỉ dùng để thêm nguyên âm thôi.

- Nếu nguyên âm **o** ở phía trước, phụ âm ở phía sau, xóa **o** rồi thêm **a** āgama cũng được, thí dụ: so + sīlavā thành sasīlavā, so + paññavā thành sapaññavā, eso + dhammo thành esadhammo, so + ve thành save.

- Phụ âm ở phía sau, thêm **o** āgama cũng được, thí dụ: parasahassaṅ xóa a của tiếng para rồi thêm o āgama thành parosahassaṅ, sarada + sataṅ xóa a chót của tiếng sarada rồi thêm o āgama thành saradosataṅ.

d) Vikāra⁵ - phép tiếp ngữ theo lối sửa đổi nguyên âm cho khác hình trạng trước

- Pubbavikārasandhi - sửa đổi nguyên âm trước

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, nếu nguyên âm trước là **i** sửa đổi làm **e**, thí dụ: muni + ālayo thành munelayo.

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, nếu nguyên âm trước là **u** sửa đổi làm **o**, thí dụ: su + atthi thành sotthi.

- Paravikārasandhi - phép sửa đổi nguyên âm sau

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, sửa đổi nguyên âm sau như: **i** thành **e**, thí dụ: māluta + iritaṇ thành māluteritaṇ, bandhussa + iva thành bandhusseva.

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, nếu nguyên âm sau là **u**, sửa đổi làm **o**, thí dụ: na + upeti thành nopeti, udakaṇ + umikajātaṇ thành udakomikajātaṇ (xóa niggahita bằng cách lopasandhi)

e) Pakati - phép tiếp ngữ theo lối để hình trạng nguyên âm như trước

Khi có 2 nguyên âm liên tiếp nhau, nên nối tiếng theo một phép nào, nhưng không làm, vẫn để như trước, thí dụ: ko + imaṇ cũng còn gọi là koimaṇ, maccuno padaṇ vẫn còn là maccunopadaṇ gọi là pakatisarasandhi.

f) Dīgho - phép tiếp ngữ làm nguyên âm thành giọng dài. Có 2 cách là: pubbadīghasandhi và paradīghasandhi.

- Pubbadīghasandhi - phép tiếp ngữ làm nguyên âm trước cho thành giọng dài

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, dīgha nguyên âm trước cũng được, thí dụ: kiṇsu idha thành Kiṇsūdha, sādhu iti thành sādhūti.

Khi có phụ âm ở phía sau, dīgha nguyên âm trước cũng được, thí dụ: muni + care thành munīcare; khanti + paramaṇ thành khantīparamaṇ.

- Paradīghasandhi - phép tiếp ngữ làm nguyên âm sau cho thành giọng dài

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, dīgha nguyên âm sau cũng được, thí dụ: saddhā + idha thành saddhīdha; ca + ubhayaṇ thành cūbhayaṇ.

g) Rasso - phép tiếp ngữ làm nguyên âm thành giọng ngắn. Rassasandhi có 2 cách là :

- Saniddesarassasandhi phép tiếp ngữ theo lối đổi nguyên âm rồi mới rassa, như:

Đổi **e** của tiếng, **eva** thành **ri** rồi rassa nguyên âm ở phía trước, thí dụ: yathā + eva thành yathariva.

Thêm **g** āgama rồi rassa nguyên âm phía trước, thí dụ: Pā + eva thành pageva.

- Aniddesarassasandhi phép tiếp ngữ chỉ rassa, nguyên âm phía trước khi có phụ âm ở phía sau, chỉ rassa nguyên âm trước, thí dụ: bhovādī + nāma thành bhovādināma.

2. Byañjanasandhi - phép tiếp ngữ theo nối phụ âm

Có 5 sandhikiriyaopakarana, là: lopo, ādeso, āgama, pakati, saṇyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ xóa nguyên âm.

Nếu có niggaghita ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, phải xóa nguyên âm sau; 2 phụ âm kép liền nhau, xóa 1 chữ, thí dụ: evaṇ + assa thành evaṇsa; puphaṇ + assā thành puphaṇsā. Nếu có 3 phụ âm kép phải xóa 1 phụ âm có hình trạng đồng nhau, thí dụ: vuggy assa thành vuggyassa. Nếu phụ âm là asadisasaṇyoga như cakkhvāpāthaṇ phải để cả 3 chữ.

⁵ Khác với ādeso là: trong ādeso đổi phụ âm, phần vikāro, đổi nguyên âm.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ đổi phụ âm

Nếu có nguyên âm ở sau, đổi **ti** làm **cca**, thí dụ: iti evaṇ thành iccevaṇ; pati + uttaritvā thành paccuttaritvā; iti + etaṇ thành iccetaṇ; iti + assa thành iccassa; pati + āharati thành paccāharati.

Nếu nguyên âm ở phía sau, có tiếng **eka** ở phía trước đổi **dha** làm **da**, thí dụ: ekaṇ + idha + ahaṇ thành ekamidāhaṇ.

Đôi không phân biệt nguyên âm hay phụ âm ở phía sau như vậy:

Đôi dha	làm ha	thí dụ:	sādhu dassanaṇ	thành	sāhudassanaṇ.
... da	... ta	...	sugado	...	sugato.
... ta	... ṭa	...	dukkataṇ	...	dukkataṇ.
... ta	... dha	...	gantabbo	...	gantabbo.
... ta	... tra	...	attajo	...	attajo.
... ga	... ka	...	kulupago	...	kulupako.
... ra	... la	...	mahāsāro	...	mahāsālo.
... ya	... ja	...	gavayo	...	gavajo.
... va	... ba	...	kuvato	...	kubbato.
... ya	... ka	...	sayaṇ	...	sakaṇ.
... ja	... ya	...	nijaṇ	...	niyaṇ.
... ta	... ka	...	niyato	...	niyako.
... ta	... ca	...	bhato	...	bhacco.
... pa	... ph	...	nippati	...	nippatti.

Nguyên âm hoặc phụ âm ở phía sau đổi như vậy:

Đôi abhi	làm abbha	thí dụ	abhi + uggacchati =	abbhuggacchati.
... adhi	... ajjha	...	adhi + okāso =	ajjhokāso.
... ava	... o	...	ava + naddhā =	onaddhā.

c) Āgamo - phép tiếp ngữ theo lối thêm phụ âm

Phụ âm thêm đó gọi là **āgama** có 10 chữ là: **y, v, m, d, n, t, r, ḷ, h, g** – 10 chữ ấy chỉ có nguyên âm ở phía sau mới thêm được:

y	āgamo	thí dụ:	yathā + idaṇ	thành	y athāyidaṇ.
v	bhantā + udikkhati	...	bhantāvudikkhati.
m	lahu + essati	...	lahumessati.
d	atta + attham	...	attadattham.
n	ito + āyati	...	itonāyati.
t	tasmā + iha	...	tasmātiha.
r	sabbhi + eva	...	sabdhireva.
ḷ	cha + abhiññā	...	chaḷabhiññā
h	su + uju	...	suhuju.

Nếu có tiếng puthu ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm **g** āgama cũng được, thí dụ: puthu eva thành puthageva.

Có tiếng pā ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm **g** āgama cũng được, rồi rassa ā của pā, thí dụ: pā + eva thành pageva.

d) Pakati - phép tiếp ngữ theo lối để phụ âm như trước

Nếu có trạng thái đặc biệt, nên xóa, đôi thêm āgamo hoặc ghép 1 phụ âm, nhưng cũng không làm, để nguyên hình trạng như trước, như tiếng sādhu cũng không đổi làm sāhu vẫn để sādhu như trước.

e) Saṃyogo - phép tiếp ngữ theo lối ghép phụ âm

Có 2 cách là: sadisaṃyogasandhi nối theo lối phụ âm có hình trạng đồng nhau và asadisaṃyogasandhi nối theo lối ghép phụ âm có tình trạng không đồng nhau.

- Sadisaṃyogasandhi.

Thí dụ: vacana + kamo thành vacanakkamo; idha + pamodati thành idhappamodati.

- Asadisaṃyogasandhi.

Nối theo thứ lớp vagga là lấy phụ âm thứ 1 ghép trước phụ âm thứ 2, lấy phụ âm thứ 3 ghép trước phụ âm thứ 4 trong mỗi vagga được. Thí dụ: cattāri + ṭhānāni thành cattariṭṭhānāni. Esova + cajhānaphalo thành esovacajjhānaphalo.

Lấy phụ âm sau chót một vagga ghép trước phụ âm riêng trong vagga được, thí dụ: kamma cāti thành kammañcāti.

3. Niggahitasandhi

Trong phép tiếp ngữ niggahita dùng 4 sandhikiriyaopakarāṇa là: 1 Lopo, 2 ādeso, 3 āgamo, 4 pakati, trừ vikāro, dīgho, rasso và saṃyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ xóa niggahita là:

Nếu có nguyên âm ở phía sau, xóa một ít niggahita ở phía trước được, thí dụ: tāsaṇ + ahaṇ thành tāsāhaṇ. Vidūnaṇ aggaṇ thành vidūnaggaṇ.

Có phụ âm ở phía sau, xóa một ít niggahita ở phía trước được. Thí dụ: ariyasaccānaṇ + dassanaṇ thành ariyasaccānadassanaṇ. Buddhānaṇ + sāsanaṇ thành buddhānasāsanaṇ.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ đổi niggahita là:

Nguyên âm ở phía trước, đổi niggahita làm **m** hoặc làm **da**. Thí dụ taṇ + ahaṇ thành tamahaṇ; etaṇ + avoca thành etadavoca.

e hoặc **ha** ở phía sau, đổi niggahita làm **ññ**. Thí dụ paccattaṇ + eva thành paccattaññeva; evaṇ + hi thành evañhi.

y ở phía sau, đổi niggahita làm **ññ**. Thí dụ: saṇ + yogo thành sañño.

Phụ âm vagga ở phía sau, đổi niggahita ra 5 phụ âm chót, mỗi vagga, là đổi niggahita ra **ñ**, thí dụ: taṇ kārunikaṇ thành taṅkārunikaṇ; đổi niggahita ra **ñ**, thí dụ: dhammaṇ + care thành dhammañcare; đổi niggahita ra **ṇ**, thí dụ: saṃ ṭhiti thành saṅṭhiti; đổi niggahita ra **n**, thí dụ: saṃsāraṇ tarati thành saṃsārantarati; đổi niggahita ra **m**, thí dụ: ciraṇ + pavāsiṇ thành cirampavāsiṇ.

aṇ ở phía sau, đổi niggahita làm **l** cũng được, thí dụ: puggaṇ + aṇ thành puggalaṇ.

l ở phía sau đổi niggahita làm **l** cũng được, thí dụ: puṇ + linga thành pullinga.

c) Āgamo - phép tiếp vị ngữ thêm niggahita: là nguyên âm hoặc phụ âm ở phía sau, phải thêm niggahita āgama, thí dụ: ava + siro thành avasiro, cakkhu udapādi thành cakkhumudapādi.

d) Pakati - phép tiếp ngữ để niggahita y như trước: là nên xóa, đổi, thêm cũng không làm, thí dụ: samathaṇ – gato cũng còn là samathaṇ gato như trước.

Dứt sandhi

Bài tập 1. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ rồi tách riêng sandhi.

1) Sabbe sattā jīvitapariyosānā tesam kāyā ekantenan taradhāyanti. 2) Sve mayameva sāvatthiyaṃ gamissāma jetṭhabhātu gāmaṃ vadaṃ. 3) Puttā tesam mātāpitūnaṃ dadimsu ceva phalāni āharimsu ca. 4) Yassindriyāni samathaṅgatāni. 5) Kusalassūpasampadā.

Bài tập 2 . Làm thành sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh ngữ.

1) Kẻ nô tỳ hái hoa trắng, đỏ, vàng rồi cúng Phật, Pháp, Tăng. 2) Các trò dậy sớm và quét tịnh thất của thầy chúng nó. 3) Giáo lý mà Phật thuyết rồi đã ghi chép trong Tam tạng, thời gian đương vị của vua Viṭṭa agāmāni đảo Ceylan. 4) Có nhiều chỗ ngồi đã dự bị cho những Tỳ khuru trong chùa Bửu Quang. 5) Anh cả chúng tôi đã cho hay, sáng mai chúng tôi sẽ đến nghe chánh pháp tại Kỳ Viên Tự.

Bài tập 3. Làm thành sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh ngữ

1) A good monk comes to every where without any fear. 2) The actions of the beings good or bad will follow them to the other world as a shadow follows the body. 3) We have taken refuge in the Buddha, Dhamma and Sangha. 4) Migāra, the father in law of Visākḥā, kept her in the place of his mother; so she was called “Migāramātā”. 5) The doctrine preached by the Buddha was originally written in books during the reign of Vaṭṭagāmani Abhaya of ceylon.

CHƯƠNG III. NĀMA - PHÉP DỪNG DANH TỪ

Nāma (*danh*). Mọi vật trong đời đều có tên (Nāma) để gọi phân biệt như: người, thú, đất, nước, cây, núi v.v... Nāma dịch là danh. Tiếng ám chỉ cái tên đó gọi là:

Nāmasabda (danh từ). Tiếng “sabda” không định riêng hoặc về tiếng nói, hoặc về hình thể của chữ hay là nguyên nhân cho biết ngôn ngữ được. Nếu đọc mà không có ý nghĩa, cũng chưa gọi là “sabda”. Như tiếng “rakkhasa” dịch là “con bướm” còn nếu chia ra là **r k kh s** thì chưa gọi là sabda được, chỉ gọi là chữ **r k kh s**. Đến khi các chữ đó hiệp lại rồi đọc được là rakkhasa, mới gọi là “sabda”. Sabda ám chỉ đến cái tên gọi là nāmasabda dịch là danh từ. Danh từ có ba loại: nāmanāma, guṇanāma và sabbanāma.

I. Nāmanāma - Danh danh

Như tên của người, thú, đồ gọi là nāmanāma. Tất cả loài có tứ chi giống hạng thường nhân, gộp lại gọi là người. Tất cả loài thú không chân như rắn, có hai chân như chim, có bốn chân như bò, hoặc có nhiều chân như rết, v.v... gộp lại gọi là thú. Các vật để dùng như thực phẩm, y phục, bàn ghế v.v... gộp lại gọi là đồ. Tên của người, thú, đồ đó gọi là nāmanāma dịch là “tên của cái tên” nāmanāma chia ra làm 2 loại là: sādharmaṇamāna và asādharmaṇamāna.

Sādharmaṇamāna (phổ thông danh từ). Có tiếng dùng cho cả mọi người, như người: Việt Nam, Tàu, Miên, Thái Lan v.v... gọi là người, không riêng cho người nào, hoặc như tiếng: làng, quận, tỉnh v.v... gọi là sādharmaṇamāna dịch là phổ thông danh từ (danh từ chung).

Asādharmaṇamāna (đặc biệt danh từ). Đặc biệt danh từ là tiếng để gọi riêng từng người, từng xứ, từng nước như tiếng tỳ khuru Buddharakkhita, đô thành Sài Gòn, nước Việt Nam gọi là asādharmaṇamāna dịch là đặc biệt danh từ (danh từ riêng).

II. Guṇanāma - Tính từ

Guṇanāma là tiếng tỏ cái phẩm, cái thể, cái trạng thái của nāmanāma cho biết xấu, tốt, đen, trắng, nhỏ, lớn, ngắn, dài v.v...

Guṇanāma chia ra 3 loại là: pakatiguṇanāma, visesaguṇanāma, ativisesaguṇanāma.

- Pakatiguṇanāma - tính từ thông thường. Tính từ chỉ định một trạng thái thông thường, như tiếng: kāla đen, odāta trắng, không có sự so sánh hơn kém, không có tiếp đầu ngữ dẫn

đầu, cũng không có trợ từ đứng phía sau, tính từ ấy gọi là pakatiguṇanāma, dịch là “tính từ thông thường”.

- Visesaḡuṇanāma - tính từ bậc hơn. Tính từ chỉ trạng thái cao hơn. Theo ngôn ngữ xứ Magadha (Ấn Độ) thì có trợ từ hoặc có tiếng “tara” hay tiếp vị ngữ “iya” đứng phía sau tính từ, như tiếng Kālatara đen hơn, odātataara trắng hơn, paṇḍita taro hiền minh hơn, caṇḍataro dã man hơn, pāpiyo tội lỗi hơn, gọi là visesaḡuṇanāma.

- Ativisesaḡuṇanāma (tính từ bậc tối cao). Tính từ biểu diễn cái trạng thái, cái phẩm tuyệt đối cao, không có sự so sánh với vật khác, như tiếng atikāla hoặc ativiya-kāla đen huyền, rất đen, accodāla hoặc odātataama trắng toát, rất trắng, cực trắng.

Liṅga - tính. Để phân biệt nāmasabda có trạng thái khác nhau, ta phải căn cứ vào liṅga dịch là tính (giống). Tính có 3 loại là: pulliṅga (nam tính), itthiṅga (nữ tính), napuṇsakaliṅga (trung tính)⁶. Nếu phân biệt theo sự sinh và sự nhận biết thì có 2 loại là:

- Jātiliṅga - sinh tính. Tính phân biệt theo sự sinh gọi là jātiliṅga như tiếng puriso: nam, là nam tính; itthī: nữ, là nữ tính; vatthaṇ: vãi là trung tính.
- Sammatiliṅga - nhận tính. Tính phân biệt theo sự nhận biết sai khác sự sinh, gọi là Sammatiliṅga, như tiếng “dāro” vợ là nữ, nhưng nhận là pulliṅga (nam tính).

Nāmasabda, có tính khác nhau. Trong một tiếng nāmanāma có 1 hoặc 2 giống cũng có, hoặc có 1 ngữ căn chỉ đôi nguyên âm chót của ngữ căn thì trở thành 2 giống cũng có. Về phần guṇanāma và sabbanāma có 3 giống.

Nāmanāma có một tính:

<i>Pulliṅga</i>	<i>Itthiṅga</i>	<i>Napuṇsakaliṅga</i>
amaro: vị trời	accharā: ngọc nữ	angaṇ: chi thể
ādicco: mặt trời	ābhā: ánh sáng	ārammanan: cảnh giới
īndo: Đức Đế Thích	iddhi: năng lực phi thường	inaṇ: nợ
iso: chủ	isā: cái cày	īrinan: đồng, đồng ruộng, sa mạc.
udadhi: biển	ulu: sao, vì sao	udakaṇ: nước
eraṇḍo: cây đu đủ	esikā: hàng rào bằng cừ	elālukaṇ: dưa chuột, bí rợ
ogho: hồng thủy	ojā: có nhiều chất tư dưỡng	okaṇ: nước, chỗ ở
kaṇḥo: tai	kaṭi: hồng, háng	kammaṇ: nghiệp
cando: mặt trăng	camū: quân đội	cakkhu: mắt
taru: cây	tārā: ngôi sao	telaṇ: dầu
pabbato: núi	pabhā: ánh sáng chói lọi	paṇṇaṇ: lá cây giấy, thơ
yakkho: quỷ la sát	yāgu: cháo	yānaṇ: xe cộ, thuyền, bè

Nāmanāma có hai tính:

<i>Pulliṅga</i>	<i>Napuṇsakaliṅga</i>	dịch là
akkharo	akkharaṇ	chữ, niết bàn
agāro	agāraṇ	nhà
utu	utu	mùa
divaso	divasaṇ	ngày
mano	manaṇ	ý
saṇvaccharo	saṇvaccharaṇ	năm

⁶ Giống không phân biệt đực cái.

Nāmanāma một ngữ căn, chỉ đổi nguyên âm chót của tiếng, trở thành hai tính:

<i>Pullīṅga</i>	Dịch là	<i>Itthilīṅga</i>	Dịch là
arahā hoặc arahan	đức alahán nam	arahantī	đức alahán nữ
ājivako	tu sĩ nam	ājivakā	tu sĩ nữ
upāsako	cận sự nam	upāsikā	cận sự nữ
kumāro	thiếu nam	kumāri kumārikā	thiếu nữ
khattiyō	đức vua	khattiyāni, khattiyā	hoàng hậu
goṇo	bò đực	gāvī	bò cái
coro	kẻ trộm nam	corī	kẻ trộm nữ
taruṇo	thanh niên nam	tarunī	thanh niên nữ
thero	su trưởng	therī	ni cô trưởng
dākaro	thiếu nam	dārikā	thiếu nữ
devo	đức vua	devī	hoàng hậu
naro	ngươi nam	nārī	ngươi nữ
paribbājako	du mục nam	paribbājikā	du mục nữ
bhikkhu	tỳ khuru	bhikkhunī	tỳ khuru ni
bhavaṇ	ngươi nam phát đạt	bhotī	ngươi nữ phát đạt
manusso	ngươi nam	manussī	ngươi nữ
yuvā	thanh niên nam	yuvatī	thanh niên nữ
rājā	đức vua	rājinī	hoàng hậu
sakhā	bạn nam	sakhī	bạn nữ
hatthi	voi đực	hatthinī	voi cái

Guṇanāma 3 līṅga:

<i>Pullīṅga</i>	<i>Itthīlīṅga</i>	<i>Napūṣakalīṅga</i>	Dịch là
kammakāro	kammakārīnī	kammakāraṇ	người lao động
guṇavā	guṇavatī	guṇavaṇ	có đức
caṇḍo	caṇḍā	caṇḍaṇ	hung tợn
setṭho	setṭhā	setṭhaṇ	bạc nhất
tāṇo	tāṇā	tāṇaṇ	bảo vệ, che chở
thiro	thirā	thiraṇ	vững vàng
dakkho	dakkhā	dakkhaṇ	tài năng
dhammiko	dhammikā	dhammikaṇ	đứng đắn
nātho	nāthā	nāthaṇ	bảo hộ
pāpo	pāpā	pāpaṇ	tội lỗi
bhogī	bhaginī	bhogaṇ	giàu có
matimā	matimatī	matimaṇ	có sự quyết định
lābhī	lābhīnī	lābhī	có lợi
saddho	saddhā	saddhaṇ	có đức tin

Sự lợi ích của “tính”. Cái đặc tính của līṅga có lợi ích trọng yếu trong phép biến thể nguyên âm theo līṅga và kāranta, tiếng có līṅga và kāranta nào phải biến thể theo līṅga và kāranta đó.

Vacana (ngữ số). Tiếng chỉ số cho biết rằng ít hay nhiều gọi là vacana chia ra làm 2, là: ekavacana = đơn ngữ số, bahuvacana = phức ngữ số.

Phép để xem xét vacana. Muốn biết vacana nào về số ít hoặc số nhiều, cần phải quan sát nguyên âm chót của mỗi tiếng như tiếng puriso - một người nam là ekavacana; purisā -

các người nam là bahuvacana. Những tiếng có vibhatti về ekavacana là: **si, η, nā, sa, smā, sa, smiη**, các tiếng có vibhatti thuộc bahuvacana là: **yo, yo, hi, naη hi, naη, su**.

Trong Việt ngữ, phải tra xét theo tiếng dịch, nếu là ekavacana thì không có tiếng tất cả, chúng chur, các v.v...

Vibhatti (Phép biến thể nguyên âm). Cách thức biến hóa nāmasabda cho có sự khác nhau ở phía sau chót gọi là vibhatti.

Đếm theo thứ tự thì vibhatti có 14 chữ là: **si yo η yo nā hi sa naη smā hi sa naη smiη su** chia ra làm 2 đoàn, là:

a) Đoàn ekavacana có 7: **si η nā sa smā sa smiη**

b) Đoàn bahuvacana có 7: **yo yo hi naη hi naη su**; theo tên thì có 7, là:

si	và	yo	gọi là	pathamā	smā	...	hi	...	pañcamī
aη	...	yo	...	dutiyā	sa	...	naη	...	chatṭhī
nā	...	hi	...	tatiyā	smiη	...	su	...	sattamī
sa	...	naη	...	catutthī					

Thêm 1 ālapana vào nữa cộng thành 8 tên.

Āyatanipāta - trợ từ. Tiếng hợp với tiếng khác cho thành nghĩa nghe được gọi là āyatanipāta dịch là trợ từ. Như tiếng “chim” và tiếng “cây” khi chỉ nói “chim cây” thì nghe không được, đến khi thêm trợ từ vào khoảng giữa là “chim trên cây”, như thế mới dễ nghe. Cho nên tiếng trợ từ mới có sự lợi ích để nối tiếng cho liền nhau. Tiếng trợ từ trong phạm ngữ Pālī, tức là chữ sau chót nāmasabda đã biến thể sẵn.

Tiếng dịch của vibhatti

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
1. <i>Pathamā</i>	si thuộc chủ cách ⁷	yo ⁸
2. <i>Dutiyā</i>	η dịch là đến ⁹ khiến, suốt ¹⁰ , cùng với hoặc ngay, bằng	yo đến các, khiến các. hi suốt các, cùng với hoặc ngay với hoặc ngay các.
3. <i>Tatiyā</i>	nā dịch là: do, theo, tức ¹¹ mà, vì, có, với (hoặc cùng với) các.	hi do các, theo các, tức các, bằng các, mà các, vì các, có các, với (hoặc tùy với) các.
4. <i>Catutthī</i>	sa dịch là: đến, để với hoặc ngay.	naη đến các, để các, với hoặc ngay các.
5. <i>Pāñcamī</i>	smā dịch là: từ, liā, hơn, vì	hi từ các, liā các, hơn các, vì các.
6. <i>Chatṭhī</i>	sa dịch là: của, khi, trong (ở giữa)	naη của các, khi các, trong (ở giữa) các
7. <i>Sattamī</i>	smiη dịch là: trong nơi ¹² trên, bao giờ, vì, trong (ở giữa) cận	su trong các, trên các, bao giờ các, vì các trong (ở giữa) các, cận các.

⁷ Tiếng chủ cách chỉ số ít như puriso (1 người) nam.

⁸ Tiếng chủ cách chỉ số nhiều, từ 2 trở lên như purisā (các người) nam.

⁹ Đến: tới một nơi nào.

¹⁰ Suốt: thông thấu khắp cả.

¹¹ Tức cũng thế.

¹² Nơi, trên (thiết, cận).

8. <i>Ālapana</i>	si (thuộc hô cách) dịch là: bạch, thừa, này, ơ ¹³	yo Bạch các, thừa các, này các, các... ơ
-------------------	---	---

Kāraṇta. Nguyên âm chót của nāmasabda trong 3 līṅga gọi là kāraṇta. Tiếng cùng một giống có kāraṇta như nhau đều biến hóa theo một cách, trừ một ít sabda riêng khác. Khi phân biệt được rõ rệt như thế thì không chán nản, vì nếu đã ghi nhớ được mình bạch một phương diện nào rồi, sẽ biết dùng phổ thông đến các sabda khác.

Trong nāmanāma và guṇanāma bậc trí tuệ đã sắp đặt kāraṇta theo phép đã thông dụng như vậy:

Trong pulliṅga có 5 kāraṇta: a i ī u ū

Trong itthīliṅga có 5 kāraṇta: ā i ī u ū

Trong napuṇsakaliṅga có 3 kāraṇta: a i u

Gộp tất cả 3 līṅga cộng là 13 chữ.

Còn có một kāraṇta khác nữa, là nguyên âm o gọi là okāraṇta chỉ dùng trong tiếng nāmanāma “go” là dviliṅgika¹⁴. Nếu kể o kāraṇta vào nữa, tất cả là 14 chữ.

Phép biến thể nāmasabda. Những tiếng nāmanāma; guṇanāma và sabbanāma đều có kāraṇta là cái để phân biệt, nhưng trong mỗi kāraṇta dùng trong cả 3 nāmasabda có cách thức biến thể hiệp với vibhatti giống nhau hoặc khác nhau cũng có. Tiếng nāmanāma và guṇanāma có kāraṇta, giống nhau, về līṅga nào cũng có quy tắc biến thể như nhau cùng một cách, theo lối kāraṇta trong līṅga đó; trừ một ít nāmanāma và guṇanāma về loại có phương pháp biến thể riêng khác.

Tiếng sabbanāma có nhiều cách biến thể khác xa với nāmanāma và guṇanāma.

Rūpasiddhi - làm thành chữ. Phép làm thành chữ cho giống cách thức dùng trong phạm ngữ Pālī gọi là rūpasiddhi hoặc nipphi annarūpavidhī tức là phép làm thành chữ. Đây là phương pháp biến thể nāmasabda hiệp với vibhatti. Trong cách biến thể nāmasabda có chữ hiệp với vibhatti sẵn, không có phép thay đổi cũng có, một ít đồ vibhatti hay kāraṇta hoặc thay cả vibhatti và kāraṇta cho khác hình trạng trước, có khi làm thành chữ thei, lối xóa vibhatti hoặc đīgha kāraṇta ngắn ra dài a hay rassa kāraṇta dài ra ngắn, hoặc giả thêm āgamc cũng có. Hạng học sanh nên điều tra theo cách thứ: biến thể nāmasabda và rūpasiddhi như sau này.

- Tiếng **kumāra** - **thiếu nam** akāraṇta (pulliṅga) biến thể như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	kumāro (đổi a và si ra o)	kumārā (đổi a và yo ra ā)
<i>Du.</i>	kumāraṇ (giữ ṇ)	kumāre (đổi a và yo ra e)
<i>Ta.</i>	kumārena (đổi a và nā ra ena)	kumārehi (giữ hi, đổi a ra e) kumārebhi (đổi a ra e, đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kumārassa (đổi sa ra ssa) kumārāya (đổi sa ra āya)	kumāraṇaṇ (đīgha a ra ā thành kumāraṇaṇ) kumāratthaṇ (đổi sa ra thaṇ thành kumāratthaṇ)
<i>Pañca.</i>	kumārasmā (giữ smā)	kumārebhi (đổi như ta. bahu)

¹³ Tiếng “ơ” dùng để kêu ai, đứng sau một danh từ, thí dụ: (anh, chị) ơ.

¹⁴ 2 tính: nam và nữ tính.

	kumāramhā (đổi smā ra mhā) kumārā (đổi smā ra ā)	kumārehi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	kumārassa (đổi sa ra ssa)	kumārānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	kumārasmiṅ (giữ smiṅ) kumāramhi (đổi smiṅ ra mhi) kumāre (đổi a và smiṅ ra e)	kamāresu (đổi a ra e , giữ su).
<i>A.</i>	kumāra (xóa si)	kumārā (đổi a và yo ra ā)

Những tiếng a kāranta pullinga sau này đều biến hóa như:

Āja	: con dê - goat	Yakkha	: dạ xoa - demon
Nara	: người - man	Jana	: người - person
Assa	: ngựa - horse	Yoga	: người tu khổ hạnh - one who practices spiritual exercise
Pāsaṇa	: đá, tảng đá - roeke, stone	Jhasa	: cá - fish
Ākāsa	: trời, hư không - sky, space	Rava	: tiếng gầm thét - cry
Pāda	: chân, cẳng - leg, foot	Ñātaka	: thân thuộc - relation kisman
Āloka	: ánh sáng - light	Rukkha	: rừng, cây - tree, wood, forest
Pantha	: đường mòn - path	Ṭaṅka	: dụng cụ để đập đá - instruments to cut stone.
Āhāra	: đồ ăn - food	Lulāya	: con trâu - buffalo
Pāvaka	: lửa - fire	Tumba	: đồ dùng để đo - measure grain used for
Ācariya	: giáo sư - teacher	Lekhaka	: thư ký - clerk
Putta	: con trai - son	Loka	: đời, thế gian - world
Kassaka	: người trung thuế - farmer	Thusa	: vỏ (hột) - chaff hask grain
Purisa	: người nam - man	Varāha	: heo, lợn - pig
Kāka	: quạ - crow	Thena	: kẻ cắp - thief
Baka	: con hạc - heron	Vānara	: con khỉ - monkey
Kāya	: thân thể - body	Dāsa	: nô lệ, tôi mọi - slave
Byaggha	: cọp - tiger	Vihāra	: tu viện - monastery
Khattiya	: dòng vua - belonging to khattiya	Daṅta	: răng - tooth
Bhujāṅga	: rồng, rắn - serpent, snake	Sangha	: tầng già, tầng lữ - the community
Gaṇa	: lũ, nhóm, đảng - gang, party, crowd group	Daṅsa	: ruồi, lẳng - taon
Bhūpāla	: vua, quốc vương - king	Sasa	: con thỏ - hare
Gāma	: làng, hương thôn - village	Dīpa	: đảo, đèn - island, lamp
Makkaṭaka	: con nhện - spider	Sahāya	: bạn bè - friend
Goṇa	: bò - ox	Dūta	: người đem tin - messenger
Magga	: đường mòn - path	Sakuṇa	: chim - bird
Canda	: mặt trăng - moon	Deva	: vị trời - god, deity
Manussa	: người - human, being	Sīha	: sư tử - lion
Cora	: kẻ trộm - thief	Dhaja	: lá cờ, biểu hiệu - flag
Mañca	: giường - bed	Sunakha	: chó - dog
Chaṇa	: ngày lễ - festival	Dhamma	: pháp, giáo pháp, giáo lý - doctrine
Mīga	: nai, hươu - deer, bast	Suriya	: mặt trời - sun
Chava	: tử thi - corpse		
Mitta	: bạn hữu - friend		
Jātaveda	: lửa - fire		

Hattha : tay - hand

Hava : kêu gọi - calling

Nakha : móng - nail

- Tiếng **ari - kẻ thù** i kāranta pulliṅga biến hóa như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	ari (xóa si)	arayo (giữ yo đổi i ra a) arī (xóa yo , dīgha i ra ī)
<i>Du.</i>	ariṇ (giữ ṇ)	arayo, arī (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	arinā (giữ na)	arīhī (giữ hi , dīgha i ra ī) arībhi (dīgha i ra ī , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	arissa (đổi sa ra ssa), arino (đổi sa ra no)	arīnaṇ (giữ naṇ , dīgha i ra ī)
<i>Pañca.</i>	arismā (giữ mā) arimhā (đổi sma ra mhā)	arīhi, arībhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	arissa, arino (đổi như ca. eka)	arīnaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	arismiṇ (giữ smiṇ) arimhi (đổi smiṇ ra mhi)	arīsu (dīgha i ra ī , giữ su)
<i>Ā.</i>	ari (xóa si)	arayo, arī (đổi như pañca bahu)

Những tiếng i karanta sau này đều biến hóa như ari:

Aggi : lửa - fire

Ali, aḷi : đê, đắp đê - dike embankment

Dīpi : beo gấu - leopard, cạp gấm

Pāṇi : tay - hand

Atithi : khách - guest

Isi : đạo sĩ - sage, hermit

Dundubhi : trống - drum

Bahiri : công - peacock

Addi : núi - mountain

Udadhi : biển lớn, đại dương - ocean, sea

Adhipati : chủ, tể - lord, hướng đạo - leader

Bhūbati : vua, quốc vương - king

Asi : gươm, kiếm - sword

Rathacāri : xa phu - sharer

Dhammani : cắc kè - ratsnake

Sāmi : chồng, chủ tể, chủ nhà - husband lord master

Nidhi : sự trữ - hidden, của cải - treasure

Rogahāri : y sĩ - physician

Ari : kẻ thù - enemy

Sūli : thiên chúa - god lord catholic

Pati : chồng, chủ - husband, master

Vīnāvī : người đánh đàn - musician

Ahi : rắn - serpent

Seṭṭhī : triệu phú gia - millionaire

Patti : bộ binh - infantry

Hatthī : con voi - elephant

Bài tập 4. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1 ganīnaṇ 2 chattissa – 3 balīno – 4 pāpakārībhi – 5 sikkhismā – 6 bhoginī – 7 seṭṭhino – 8 sukhinā – 9 mantismā – 10 tapasīsu.

Bài tập 5. Dịch ra tiếng Pāli và Anh ngữ: 1. Người tu phạm hạnh trong rừng – 2. Những người giàu có – 3. – Con voi của bậc trí tuệ 4. Loài công trong rừng – 5. Mặt trăng trên trời – 6. Kẻ lệ thuộc của tổng trưởng – 7. Bậc trí tuệ trên con voi – 8. Không tước trên núi – 9. Người đánh xe của kẻ có thù nghịch – 10. Tràng hoa của người trường thọ.

Bài tập 6. Dịch ra Pāli và Việt ngữ: 1. The minister of the king – 2. – The elephant on the street – 3. – by the foot of the student – 4. – in the doctrine of the hermit – 5. – the

enemy of the wealthymen – 6. – the peacock of the charioteer – 7. – the **mālī** in the house – 8. – By the hand of the dependent person – 9. – the forest of the king – 10. – the wise in the doctrine.

- Tiếng **karī** - con voi ī kāranta pulliṅga biến thể như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	karī (xóa si)	karino (đổi yo ra no , rassa ī ra i) karī (xóa yo)
<i>Du.</i>	karim̐ (giữ m̐ , rassa ī ra i) karīnam̐ (đổi m̐ ra nam̐ , rassa ī ra i)	karino, karī (như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	karinā (giữ nā , rassa ī ra i)	karīhi (giữ hi), karībhi (đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	karissa (đổi s ra ssa , rassa ī ra i) karino (đổi sa ra no , rassa ī ra i)	karīnam̐ (giữ nam̐)
<i>Pañca.</i>	karismā (giữ smā , rassa ī ra i) karimhā (đổi smā ra mhā , rassa ī ra i) karinā (đổi smā ra nā , rassa ī ra i)	karīhi, karībhi (như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	karissa, karino (như ca.eka)	karīnam̐ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	karismim̐ (giữ smim̐ , rassa ī ra i) karimhi (đổi smim̐ ra mhi , rassa ī ra i)	karīsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	kari (xóa si , rassa ī ra i)	karino, karī (như pa.bahu)

Những tiếng ī kāranta dưới đây đều biến thể như karī:

Anujivī : Kẻ lệ thuộc - dependent person
 Antevāsī : Học sinh - pupil
 Karī : voi - elephant
 Kuṭṭhī : người mắc bệnh cùi - leper
 Kākī : con công - peacock
 Gaṇi : Người có kẻ tùy tùng - one who has a followig
 Chattī : Người có cây dù - possessor of a umbrella
 Tapasī : Người tu khổ hạnh - hermit
 Daṇḍī : Người cầm gậy - one who has a stick
 Danṭhī : Voi lớn có ngà - tusker
 Pāpakārī : Người bắt lương - evil doer
 Dīghajīvī : Người trường thọ - possessor of a long life
 Balī: Người có thể lực - a powerful person
 Brahmācāri : Bậc tu phạm hạnh - leading a choste life

Bhogī : Người giàu có - a wealthy man
 Medhāvī : Người khôn ngoan - the wise
 Rathacārī : Xa phu - charioteer
 Rogahārī : Y sĩ - physician
 Vīṇāvādī : Người chơi đàn - lute player
 Viddeśī : kẻ thù - enemy
 Verī : Người báo thù - revenger
 Sāmī : Chủ, chủ tể - lord
 Sasī : Mặt trăng - moon
 Sikkharī : Núi, cây - mountain
 Sikhī : Lửa, con công - fire, peacock
 Sūlī : Đức Đế Thích - king of the devas
 Setṭhī : Triệu phú gia - millionaire
 Hatthī : Con tượng - elephant
 Mantī : Viên cố vấn. Bộ trưởng - a counsellor minisrer
 Mālīb : Người có tràng hoa - one who has a guarland

- Tiếng **ketu** - lá cờ u kāranta pulliṅga biến hóa như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
--	-----------	------------

<i>Pa.</i>	ketu (xóa si)	ketavo (đổi yo ra vo , u ra a) ketū (xóa yo , digha u ra ū)
<i>Du.</i>	ketuṇ (giữ ṇ)	ketavo, ketū (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	ketunā (giữ nā)	ketūhi (giữ hi , digha u ra ū) ketūbhi (digha u ra ū , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	ketussa (đổi sa ra ssa) ketuno (đổi sa ra no)	ketūnaṇ (giữ naṇ)
<i>Pañca.</i>	ketusmā (giữ smā) ketumhā (đổi smā ra mhā)	ketūhi, ketūbhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	ketussa (đổi như ca. eka)	ketūnaṇ (giữ naṇ)
<i>Satta.</i>	ketusmiṇ (giữ smiṇ) ketumhi (đổi smiṇ ra mhi)	ketūsu (giữ su , digha u ra ū) ketave (đổi yo ra ve , u ra a)
<i>Ā.</i>	ketu (xóa si)	ketavo (đổi yo ra vo , rồi đổi u ra a)

Những tiếng u karanta pulliga dưới đây đều biến hóa như ketu:

Akilāsu : sự hoạt động - untirine, ative - chuyên cần	Garu : giáo sư - teacher
Bandhu : thân tộc - relation	Vāyu : gió - wind
Ākhu : chuột - rat	Ketu : cờ, phướng - banner
Babbu : mèo, mèo rừng - cat	Velu : tre - bamboo
Ucchu : cây mía - sugar cane	Jantu : sinh vật - creature
Chamu : lông mày - eye brow	Sindhu : biển - sea
Usu : mũi tên - arrow	Taru : cây - tree
Bhikkhu (3): Tỳ khuru - monk	Sattu : kẻ nghịch - enemy
Ūru : bắp vế - the thigh	Devadāru : cây thông - kinds of pine
Maccu : sự chết - death	Dhūmaketu : lửa, sao chổi - a comet, fire
Kaṭacchu : cái muỗng - spoon	Setu : cầu - bridge
Ripu : kẻ thù - enemy	Pasu : súc vật 4 chân - quadruped
Khāṇu : gốc cây - stum of a tree	Hetu : nhân - ca use
Leḍḍu : cục đất - clod of earth	Pharasu : búa, rìu - axe

Bài tập 7. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Vihārasmiṇ bhikkhuno – 2. Mittassa ācariyo – 3. Gehe taruniyo – 4. Garussā pharasū – 5. Ākāse suriyo – 6. Velumhi ākhū – 7. Kaccasmiṇ nakhā – 8. Rukkhe velavo – 9. Ketumhi vāyu – 10. Puttassa ucchu – 11. Indussa pabhā – 12. Ākāse usu – 13. Rukkhasmiṇ babbūbhi – 14. Ārāme Manussā – 15. Bhūpālassa gāravo.

Bài tập 8. Dịch ra Phạn ngữ và Anh ngữ: 1. Sao chổi trên trời – 2. Mũi tên của kẻ trộm – 3. Sinh vật trong nhà – 4. Tỳ Khuru trong Phật Pháp – 5. Lông mày trên mắt – 6. Bao các của thợ mộc – 7. Thân tộc trong nhà – 8. Gốc cây trên đất – 9. Chuột trong rừng – 10. Cây thông trên núi – 11. Kẻ thù của giáo sư – 12. Bắp vế của con thỏ 13. Cầu trên nước – 14. Mèo với chuột – 15. Súc vật 4 chân từ trong rừng.

Bài tập 9. Dịch ra Pāli và Việt ngữ: 1. The teacher of the family – 2. By the bridge – 3. The comet in the sky – 4. with the spoon – 5. The bamboo from the forest – 6. The beasts of the enemies – 7. From the arrow – 8. The pines on the mountain – 9. The cause of the death – 10. The wind on the trec.

- Tiếng **abhibhū - bậc thắng trận** ū kāranta pulliṅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	abhibhū (xóa si)	abhibhuno (đổi yo ra no , rassa ū ra u)
<i>Du.</i>	abhibhuṅ (giữ ṅ rassa ū ra u)	abhibhuno (xóa yo)
<i>Ta.</i>	abhibhunā (giữ nā rassa ū ra u)	abhibhūhi, abhibhūbhi (giữ hi , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	abhibhussa (đổi sa ra ssa , rassa ū ra u), abhibhuno (đổi sa ra no , rassa ū ra u)	abhibhūnaṅ (giữ naṅ)
<i>Pañca.</i>	abhibhusmā (giữ smā , rassa ū ra u), abhibhumhā (đổi smā ra mhā) rassa ū ra u)	abhibhūhi, abhibhūbhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	abhibhussa, abhibhuno (đổi như ca.eka)	abhibhūnaṅ (giữ naṅ)
<i>Satta.</i>	abhibhusmiṅ (giữ smiṅ , rassa ū ra u), abhibhumhi (đổi smiṅ ra mhi , rassa ū ra u)	abhibhūsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	abhibhu (xóa si , rassa ū ra u)	abhibhuno (đổi như pa.bahu)

Những tiếng ū kāranta pulliṅga sau này đều biến hóa như abhibhū:

Atthannū : người hiền - one who knows the meaning

Kataññū : bậc tri ân - gratitude

Pāragū : Bậc đến bờ - one who has arrived the other shore

Vadaññū : người khoan hồng - bounteous

Vinnū : bậc thông minh - wise man

Vedagū : bậc đại trí tuệ - one who has attained the highest knowledge

Mattaññū : bậc biết tiết độ - knowing the measure or limit

Sabbannū : bậc toàn giác - the omniscient

Sayambhū : bậc sáng tạo - the creator

– Dứt 5 kāranta trong pulliṅga –

- Tiếng **kaññā - thiếu nữ** ā kāranta itthiliṅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kaññā (xóa si)	kaññāyo (kannā hiệp với yo) kaññā (xóa vo)
<i>Du.</i>	kaññāṅ (rassa ā ra a hiệp với ṅ)	kaññāyo, kaññā (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	kaññāya (đổi na ra āya , rồi xóa ā)	kaññāhi (kaññā hiệp với hi). kaññābhi (đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kaññāya (đổi sa ra āva , rồi xóa ā)	kaññānaṅ (kaññā hiệp với naṅ)
<i>Pañca.</i>	kaññāya (đổi smā ra āya , rồi xóa ā)	kaññāhi, kaññābhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	kaññāya (đổi như ca. eka)	kaññānaṅ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	kaññāya (đổi smiṅ ra āya rồi xóa ā)	kaññāsu (kaññā hiệp với su)
<i>Ā.</i>	kaññe (đổi si ra e rồi xóa ā)	kaññāyo, kannā (đổi như pa.bahu)

Những tiếng ā kāranta itthiliṅga sau đây đều biến hóa như kaññā:

Anganā : đàn bà - woman
 Accharā : thiếu nữ - nymph (ngọc nữ)
 Ābhā : ánh sáng - light, luster, radiance
 Ammā : mẹ, má - mother
 Āsā : hy vọng - wish, desire, hope
 Ikkhanikā : nữ thầy bói, bà đồng, bà cốt - female, for tunateller
 Dārikā : thiếu nữ - girl
 Īsā : gọng cày - pole of plough
 Disā : phương hướng - direction
 Īhā : sự ráng sức - endeavour
 Devatā : vị trời - deity
 Ukkhā : cây đuốc - torch
 Dolā : kiệu, cồng - palanquin
 Ūkā : con chí, rận - louse
 Dharā : đất - earth
 Uhā : hay nghĩ ngợi - pondering
 Pabhā : ánh sáng - light
 Eḷā : nước miếng - saliva
 Nāvā : tàu, thuyền - ship
 Esikā : cừ - stake
 Nāsā : mũi - nose
 Ojā: có, chất tư dưỡng - nutritive essence
 Nidhā : sự ngủ - sleep
 Paññā : trí tuệ - wisdom
 Kathā : lời nói, ngôn ngữ, diễn văn - speech
 Parisā : kẻ tùy tùng - following
 Khamā : sự xin tha lỗi - forgiving
 Pūjā : cúng dường - offering
 Khudā : lòng khao khát, sự đói - hunger
 Phāsukā: xương sườn hông - rib, chop
 Gadā : ba toong, gậy hèo - stick
 Bāhā : tay, cánh tay - arm
 Gaṅgā : sông, rạch - river
 Bhariyā : vợ - wife
 Gīvā : cổ - neck
 Bhāsā : tiếng nói - language; dialect
 Ghatikā : gút - knot
 Mañjusā: hộp, thùng, rương - box, trunk

Cūlā : lợn tóc - wig
 Mālā : tràng hoa - garland
 Guhā : hang, động - cave
 Muttā : ngọc trai, trân châu - pearl
 Cetanā : tác ý - intention
 Racchā : đường phố - street
 Chamā : đất - earth
 Laṅkā : tích lan - ceylon
 Dīlā : có duyên, phong nhã - graceful charme
 Chāyā : bóng - shadow
 Sakkharā : sỏi - gravel
 Churikā : dao găm - dagger
 Sālā : nhà lớn, trại - hall, farm
 Janikā : má, mẹ - mother
 Senā : quân, quân đội, đám đông - army, multitude
 Valavā : ao, vũng - mare
 Sīlā : đá - stone
 Pipāsā : sự khát nước - thirsty
 Surā : rượu - liquor, intoxicant
 Japā : hoa hồng = rose
 Visikhā : đường phố - street
 Jīvhā : lưỡi- tongue
 Yācanā : sự xin - begging
 Jaṅghā : chân, bắp chân - calves
 Latā : giây bò, giây leo - creeper
 Jhallikā : loài dế - cricket
 Tārā : sao - star
 Vāṇijjā : sự thương mại - trade
 Titikkhā : sự kiên nhẫn - patience
 Vasudhā : đất - earth
 Vācā : lời nói - word
 Tulā : cái cân - balance
 Vālukā : cát - sand
 Thavikā : bóp nhỏ túi bao - box, sac
 Sākhā : nhánh cây
 Visukhā : duong duong
 Sabhā : xã hội - society
 Hanukā : hàm - the jaw

• Tiếng **ratti** - **ban đêm** i kāranta itthilinga biến hóa như vậy

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ratti (xóa si)	rattiyo (giữ yo) rattī (xóa yo , digha i ra ī)
<i>Du.</i>	rattiṇ (giữ ṇ)	rattiyo, rattī (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	rattiyā (đổi nā ra yā)	rattīhi (giữ hi , digha i ra ī)

		ratt ī bhi (digha i ra ī , rồi đổi hi ra bhi)
Ca.	rattiyā (đổi smā ra yā)	ratt ī naṅ (giữ naṅ rồi digha i ra ī)
Pañca.	rattiyā (đổi smā ra ā , rồi đổi i ra y)	ratt ī hi, ratt ī bhi (đổi như ta.bahu)
Cha.	rattiyā (đổi như ca. eka)	ratt ī naṅ (đổi như ca.bahu)
Satta.	rattiyā (đổi smiṅ ra yā) rattiyaṅ (đổi smiṅ ra yaṅ) ratyaṅ (đổi smiṅ ra ṅ, i ra ya)	ratt ī su (giữ su rồi digha i ra ī)
Ā.	ratti	ratt ī , rattiy o (đổi như pa.bahu)

Những tiếng i kāranta ithīlinga sau đây đều biến hóa như ratti

Āṅguli	: ngón tay - finger	Mati	: khôn ngoan - wisdom
Thutī	: lời ngợi khen - praise	Metti	: thương xót - amity, pity
Anusitṭhi	: lời khuyên - advice	Khanti	: nhẫn nại - patience
Ditti	: sáng chói, chói lợi - brighten	Yaṭṭhi	: gậy, trướng - staff
Āji	: sự chiến tranh - war	Gaṇḍi	: chuông - gong, bell
Dhāti	: nữ mẫu - nurse	Yuvati	: thiếu phụ - maiden, lady
Nābhi	: rún - naval	Chavi	: lớp da ngoài - tegument
Paññatti	: sự chế định - regulation	Ratti	: ban đêm - night
Buddhi	: trí tuệ, thông minh - wisdom	Jalasutti	: sò, hén - shell, fish
Ani	: đình chốt ở giữa đầu trục	Raṅsi	: ánh sáng - ray, light
Dhuli	: bụi - dust	Jalli	: miếng cây, mảnh - board
Iddhi	: sự siêu nhiên, thần thông - psychie	Laddhi	: lý thuyết - theory
Nāli	: cách đo lường - a measure of capacity	Dundubhi	: trống - drum
Ītī	: tai biến, tai nạn - danger	Viññatti	: lời báo cáo - information, notice
Ukkhali	: nồi - pot	Santi	: dây đờn (giống đờn tỳ bà)
Aṭavi	: rừng cây - forest	Vuṭṭhi	: mưa - rain
Asani	: sấm sét - thunderbolt	Doṇi	: tàu thuyền ghe - boat, ship
Pañhi	: gót chân - heel	Vuḍḍhi	: sự tăng thêm - increase, progress
Ummi	: sóng - wave	Nanti	: sự vui thích - rejoicing, enjoying
Patti	: bộ binh - infantry	Satti	: quyền lực - ability, power
Kaṭi	: hông, háng - hip	Sati	: trí nhớ - memory
Bhitti	: vách tường - wall	Sandhi	: sự nối - junction, joining union
Kitti	: danh tiếng, thanh danh - famous		

- Tiếng **narī** - **phụ nữ** ī kāranta itthīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	nārī (xóa si)	nār ī yo (giữ yo rồi rassa ī ra ī) nārī (xóa yo)
Du.	nār ī ṅ (giữ n , rassa ī ra ī)	nār ī yo, nārī (đổi như pa. eka)
Ta.	nār ī yā (đổi nā ra yā , rassa ī ra ī)	nār ī hi (giữ hi) nār ī bhi (đổi hi ra bhi)
Ca.	nār ī yā (đổi sa ray a , rassa ī ra ī)	nār ī naṅ (giữ naṅ)
Pañca.	nār ī yā (đổi smā ra yā , rassa ī ra ī)	nār ī hi, nār ī bhi (đổi như ca.bahu)
Cha.	nār ī yā (đổi sa ra yā , rassa ī ra ī)	nār ī naṅ (giữ naṅ)

<i>Satta.</i>	nāriyā (đôi smin ra ya , rassa ī ra i) nāriyaṇ (đôi smin ra yaṇ , rassa ī ra i)	nārīsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	nārī (xóa si , rassa ī ra i)	nārī, nāriyo (đôi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như nārī:

Araṇī : đá lửa, hộp quẹt lửa - silex	Gharaṇī: bà chủ nhà - mistress
Ābhūjjī : cây trầm - indigo	Rājinī : hoàng hậu - queen
Paccarī : bè (gỗ, tre) - raḡt	Tajjanī : ngón tay trỏ - fore finger
Ingudī : cây trôm	Taruṇī : thiếu phụ - young lady, woman
Pokkharanī : ao, vũng - pond	Dāsī : nữ tỳ - slave, maid
Itthī : phụ nữ - woman	Devī : hoàng hậu, thiên nữ - queen goddess
Paṭhavī : đất - earth	Dharaṇī: đất - earth, land
Ubbī : đất - land	Dhānī : thành thị - city, town
Brahmaṇī : vợ bà la môn - brahman woman	Nadī : sông, rạch - river
Kadalī : cây mã đề - plantain	Nandhī : dây, dây da - cord
Kākī : quạ mái - she crow	Lakkhī : hạnh phúc - happiness
Bhaginī : chị - sister	Vāpī : thùng đựng nước - tank
Kukkuṭī : gà mái - hen	Vijanī : cây quạt - fan
Mātulānī : cô - aunt	Sakhī : bạn gái - waman friend
Kakkārī : dưa chuột, bí rợ - cucumber	Sakuṇī : chim mái - bird (female)
Migī : nai - deer fauvele	Sīhī : sư tử cái - lioness
Kumārī : thiếu nữ - girl virgin	Harītakī: trái cây suốt núi - nyropalan (dùng làm thuốc)
Gāvī : bò cái - cow	Hatthinī: voi cái - she elephant
Mahī : đất - earth	

Cách chia động từ

Trong cách chia động từ Pāli có ba thời, hai thể, hai số (1) và ba ngôi. Thời: vattamānakāla: hiện tại thời; atītakāla : quá khứ thời; anāgatakāla: vị lai thời. Thể: kattukāraka: năng động thể; kammakāraka: thụ động thể. Ngôi: paṭhamapurisa: ngôi thứ ba; majjhimapurisa: ngôi thứ nhì; uttamapurisa: ngôi thứ nhất.

Hiện tại

- Phép chia động từ **bhavati** (có, ở, còn, tồn tại = to be), hiện tại thời, năng động thể

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Ngôi thứ ba	(so) bhavati = nó có	(te) bhavanti = chúng nó có
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) bhvasi = bây có	(tumbe) bhavatha = chúng bây có
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) bhavāmi = tôi có	(mayaṇ) bhavāma = chúng tôi có

Những động từ sau này đều chia như bhavati:

Āruhati : lên thang, trèo - ascends	Gopeti : giữ gìn, che chở - protects
Āharati : dẫn, dắt, đem đến - brings	Carati : đi - walks
Ikkhati : nhìn - looks at	Tiṭṭhati : đứng - stands
Kīlati : chơi - plays	Dhāvati : chạy - runs
Khanatī : nhổ, búng - to spits	Nisīdati : ngồi - sits
Gacchati : đi đến - goes	Pacati : nấu - cooks

Paṭhathi : nói, đọc, tụng - recits
 Passati : thấy - sees
 Bhuñjati: ăn - eats
 Bhāsati : nói - says
 Marati : chết - dies
 Yācati : xin - begs
 Labhati : được - gets

Vasati : ở - lives
 Sayati : ngủ - sleeps
 Hanati : giết - kills
 Hasati : cười - laughs
 Harati : dẫn, dắt, đem đến - carries
 bring
 Hoti : sanh, có - existe, there is

Bài tập 7. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Abhibhuno asse āruhanti – 2. Accharānaṃ gāmaṇ caranti – 3. Bhikkhū dhammaṇ passanti 4. Ammā geḥaṇ gacchati – 5. Dārikā muttā labhanti – 6. Devatāyo ākāse caranti – 7. Ikkhaṇikā gadayki gachati – 8. Sakuṇa sakhe tiṭṭhanti – 9. Mattaññuno sukhaṇ senti – 10. Nāvāyo udake dhāvanti.

Bài tập 8. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Bậc trí tuệ nói pháp – 2. Loài thú ở trong rừng – 3. Chó chơi với heo – 4. Người sanh trong đời – 5. Chư thiên ở trên hư không – 6. Trâu đứng trên đường – 7. Chúng tôi ăn bằng tay – 8. Bậc đại trí tuệ dẫn người trong đời – 9. Đức vua giết kẻ cướp – 10. Cha ngồi với con.

Bài tập 9. Dịch ra Pālī và Việt ngữ. 1. We see the doctrine – 2. The women walk in the village – 3. The light is in the ship – 4. The oxen run on the path – 5. The garland in the street – 6. The merchant obtains many flowers – 8. The endurance is a great virtue – 9. The men sleep – 10. The light of the dhamma produces wisdom.

- Phép chia động từ **dibbati** (chơi), hiện tại thời, năng động thể

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) dibbati : nó chơi	(te) dibbanti : chúng nó chơi
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) dibbasi : mi chơi	(tumbe) dibbatha : các anh chơi
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) dibbāmi : tôi chơi	(mayañ) dibbāma : chúng tôi chơi

Những động từ sau này đều chia như dibbāti (chơi)

Khīyati : làm cho hết - to exhaust; to waste away

Bujjhati: giác ngộ - to know, to understand, to perceive

Muyhati: si mê - to forget

Mussati: quên - to forget, to pass in oblivious

Yujjhati: chiến tranh - to fight, to make war

Rajjati : nhuộm - to teint

Sivati : may - to sew

Bài tập 13. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Muṇayo dhamme budjjhanti – 2. Anusitthino satuṇ khiyati – 3. Itthi samādhī hoti – 4. Manussā ukkhaliyo chindanti 5. Gharañi dāsīm muñcati – 6. Vāṇijo cīvaraṇ sivati – 7. Ahaṇ gharasuṇ mussāmi – 9. Sāmaṇero uttarāsaṅgaṇ rajjati – 10. Tumbe dhamme muyhatha.

Bài tập 14. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Ông tha lỗi cho tôi – 2. Nó may y vai trái – 3. Sự lười biếng bế tắc đường tiến hóa – 4. Tôi quên học – 5. Người hiền tránh tội lỗi – 6. Chúng nó nhuộm y nội – 7. Tôi ăn cháo – 8. Họ làm cho hết sự tai nạn – 9. Cô thiếu nữ không may y – 10. Chúng tôi giác ngộ các pháp.

Bài tập 15. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. We understand the theory of the Buddha – 2. The woman breaks off with one’s husband – 3. You eat with the hand – 4. The girl cuts the bird in two pieces – 5. My sister sews the clothes – 6. The mistress fights for life – 7. They forget the city of Saigon – 8. I release a slave – 9. The sage is exhausted of all his sins – 10. You know The doctrine of the bouddha.

- Tiếng **rajju** - **đây** u kāranta itthīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	rajju (xóa si)	rajjuyo (giữ yo) rajjū (xóa yo , dighā u ra ū)
<i>Du.</i>	rajjuṇ (giữ ṇ)	rajjuyo, rajjū (đôi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	rajjuyā (đôi nā ra yā)	rajjūhi (giữ hi , dighā u ra ū) rajjūbhi (dighā u ra ū , đôi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	rajjuyā (đôi sa ra yā)	rajjūnaṇ (giữ naṇ , dighā u ra ū)
<i>Pañca.</i>	rajjuyā (đôi smā ra yā)	rajjūhi, rajjūbhi (đôi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	rajjuyā (đôi sa ra yā)	rajjūnaṇ (đôi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	rajjuyā (đôi smin ra yā) rajjuyaṇ (đôi smin ra yaṇ)	rajjūsu (giữ su , u và ū)
<i>Ā.</i>	rajju (xóa si)	rajjuyo, rajjū (đôi như pa. bahu)

Những tiếng u kāranta itthīlinga sau đây đều biến hóa như rajju:

Aṅsu : tia sáng - ray of light	Dhenu : bò cái - cow
Ujju : ghê ngứa - itchiness, mange	Natthu : mũi - the nose
Uru : rộng lớn - large, wide	Yāgu : cháo - rice gruel
Kareṇu : voi cái - she elephant	Rajju : dây - rape
Ku : đất - earth	Lāpu, lāvu : bầu - gourd
Kāsu : hồ, đào giếng - pit	Vijju : chiếu sáng - lightening
Tanu : thân thể - body	Sassu : mẹ vợ, mẹ chồng - mother in law
Daddu : bệnh chốc lở, phong lở - king of entanions eruption	Sānu : cao nguyên, đỉnh núi - table land
	Sindhu : biển, sông - ocean, river

- Tiếng **vadhu** - **phụ nữ** u kāranta itthīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	vadhū	vadhuyo, vadhū
<i>Du.</i>	vadhuṇ	vadhuyo, vadhū
<i>Ta.</i>	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
<i>Ca.</i>	vadhuyā	vadhūnaṇ
<i>Pañca.</i>	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
<i>Cha.</i>	vadhuyā	vadhūnaṇ
<i>Satta.</i>	vadhuyā, vadhuyaṇ	vadhūsu
<i>Ā.</i>	vadhu	vadhuyo, vadhū

Rūpasiddhi như i kāranta itthilinga, chỉ khác nhau là ī kāranta với u kāranta.

Những tiếng ū kāranta itthilinga sau đây đều biến hóa như vadhu:

Camū : bộ binh - a army	Bhū : đất, lông mày - earth eyebrow
Jambū : trái bông bông, cây trâm - rose apple	Sarabū : loài thằn lằn - lizard

– Dứt 5 kāranta trong itthilinga –

- Tiếng **kula** - **gia đình** a kāranta napuṅsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kulaṅ (đôi a và si ra ṅ)	kulāni (đôi yo ra ni , digha a ra ā) kulā (xóa yo , digha a ra ā)
<i>Du.</i>	kulaṅ (giữ ṅ)	kulani (đổi như pa. bahu) kule (xóa yo , đôi a ra e)
<i>Ta.</i>	kulena (đôi a và nā ra ena)	kulehi (giữ hi , đôi a ra e) kulebhi (đôi a ra e , đôi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kulassa (đôi sa ra ssa) kulāya (đôi sa ra āya) kulatthaṅ (đôi sa ra tthaṅ)	kulānaṅ (giữ naṅ , digha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	kulasmā (giữ smā) kulamhā (đôi smā ra mhā) kulā (đôi smā ra ā)	kulehi, kulebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	kulassa	kulānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	kulasmiṅ (giữ smin) kulamhi (đôi smin ra mhi) kule (đôi smin ra e)	kulesu (giữ su , đôi a ra e)
<i>Ā.</i>	kula (xóa si)	kulāni (đôi yo ra ni , digha a ra ā)

Những tiếng a kāranta napunsakalinga dưới đây đều biến hóa như kula:

Aṅga : chi, thể - member

Aṅguliyaka: chiếc nhẫn - ring

Aṇḍa : trứng - egg

Amata : bất diệt - immortal

Ātapatta: dù che - sunshade umbrella

Āyudha: binh khí - weapon

Arañña : rừng cây - forest

Iṇa : nợ - debit

Indriya : (ngũ căn), năng lực - controlling principal, quản năng

Udaka : nước - water

Udara : bụng, dạ dày - belly, stomach

Oṭṭha : môi - lip

Osāna : kết liễu cuối cùng - the end conclusioncasing

Katṭha : cây gỗ để làm nhà - timber, piece

Kamala : bạch liên - lotus

Kāraṇa : lý, lẽ phải - reason

Kula : gia thuộc - family, caste

Kūla : bờ (sông)- bank (of a river)

Khetta : đồng ruộng - field

Khīra : sữa - milk

Gokula : chuồng, lều bò - cow shed

Ghara : nhà - house

Ghāna : mũi - nose

Cakka : bánh xe - wheel

Jala : nước - water

Dussa : vải, hàng, tơ - cloth

Dhana : của cải - wealth

Nagara : thành phố đô thị - city, town

Nayana : mắt - eye

Paṇṇa : lá cây - leaf

Paduma: bạch liên - lotus

Pāpa : tội - sin

Pītha : ghế - chair

Puñña : phước - merit good action

Puppha : hoa - flower

Pulina : cát - sand

Phala : trái - fruit

Poṭṭhaka: kinh sách - book

Phāṇita : nước mía - molasse

Bala : sức mạnh quyền lực -power, strenght

Mūla : rễ (cây) - root, tiền bạc - money

Majja : chất say - intoxicat

Yatta : dây - cord

Marāṇa : sự chết - death

Yāna : vận tải - carriage
 Raṭṭha : nước xứ, miền - country
 Ratana : bảo vật - gem
 Rūpa : Hình tượng - forme, image
 Locana : mắt - eye
 Vattha : vải - cloth
 Vadana : mặt, miệng - face, mouth
 Vana : rừng - forest
 Vāsana : vật thơm - perfuming
 Sakata : xe (2 bánh hoặc 4 bánh) - cart
 wagon để chở đồ nặng
 Cetiya : thánh tháp - shrine
 Chatta : cây dù - umbrella
 Chadana: mái nhà, tranh lá - roof, cover
 Ñāṇa : trực giác - wisdom

Tiṇa : cỏ - grass
 Tuṇḍa : mỏ (chim) - beak, snout
 Dāna : bố thí - charity, alms
 Dukkha: sự khó khăn khổ não - trouble, pain, suffering
 Sarīra : thân thể - body
 Sīla : giới đức - precept virtue
 happiness
 Sukha : hạnh phúc - comfort
 Suvaṇṇa: vàng - gold
 Susāna : mộ địa - cemetery
 Sota : nghe - hear
 Sopāna : cấp, bậc, nấc - stairs, class, heart
 Hadaya : tim - heart

- Tiếng **akkhi - mắt** i kāranta napuṇsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	akkhi (xóa si)	akkhīni (đổi yo ra ni , digha i ra ī) akkhī (xóa yo , digha i ra ī)
<i>Du.</i>	akkhiṇ (giữ n)	akkhīni, akkhī (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	akkhinā (giữ na)	akkhīhi (giữ hi digha i ra ī) akkhībhi (digha i ra ī , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	akkhissa (đổi sa ra ssa) akkhino (đổi sa ra no)	akkhīnaṇ (giữ naṇ)
<i>Pañca.</i>	akkhismā (giữ smā) akkhimhā (đổi smā ra mhā) akkhinā (đổi sma ra nā)	akkhīhi, akkhībhi (đổi như đổi ta.bahu)
<i>Cha.</i>	akkhissa, akkhino (đổi như ca. eka)	akkhīnaṇ (đổi như ca bahu)
<i>Satta.</i>	akkhismiṇ (giữ smin) akkhimhi (đổi smin ra mhi)	akkhīsu (giữ su đổi i ra ī)
<i>Ā.</i>	akkhi (xóa si)	akkhīni, akkhī

Những tiếng I kāranta napuṇsakalinga dưới đây đều biến hóa như akkhi:

Acci : ngọn lửa - flame
 Atṭhi : xương - bone
 Dadhi : sữa đặc (chua) - curds

Vāri : nước - water
 Satthi : bắp vế - thigh
 Sappi : bơ trong - clarified butter

- Tiếng **assu - nước mắt** u kāranta napuṇsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	assu (xóa si)	assūni (đổi yo ra ni , digha u ra ū) assū (xóa yo , digha u ra ū)
<i>Du.</i>	assuṇ (giữ ṇ)	assūni, assū (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	assunā (giữ na)	assūhi (giữ hi , digha u ra ū)

		assūbhi (digha u ra ū , đổi hi ra bhi)
Ca.	assussa (đổi sa ra ssa) assuno (đổi sa ra no)	assūnaṇ (giữ naṇ , digha u ra ū)
Pañca.	assusmā (giữ smā) assumhā (đổi smā ra mha)	assūhi, assūbhi (đổi như ta.bahu)
Cha.	assussa, assuno (đổi như ca. eka)	assūnaṇ (đổi như ca.bahu)
Satta.	assusmiṇ (giữ smiṇ) assumhi (đổi smiṇ ra mhi)	assūsu (giữ su , digha i ra u)
Ā.	assu (xóa si)	assūni, assū (đổi như pa.ba)

Những tiếng u karanta napuṇsakalinga sau đây đều biến hóa như assu:

Ambu : nước - water	Dhanu : cây cung - bow
Āyu : tuổi - age	Madhu : mật ong - honey
Cakkhu : mắt - eye	Massu : râu = beard
Jatu : gôm lặc - seating wa	Vapu : thân thể - body
Jāṇu : đầu gối - knee	Vatthu : đáy, bã, căn cứ - ground
Jaṇṇu : đầu gối - knee	Vasu : sự giàu sang - wealth
Tipu : chỉ - thread	Sajjhu : bạc - silver
Dāru : cây, củi - firewood	

Toát yếu

Khi học sinh được thông hiểu các phép suốt đến qui tắc đổi vibhatti và kāranta như thế rồi sẽ biết rõ tất cả cách thức, như tiếng kammaṇ, phải hiểu theo lời vấn đáp như vậy:

1. Vấn: Tiếng kammaṇ là nāma nào, loại nào? Đáp: là nāmanāma, loại sādharmaṇāma.
2. Vấn: Về līnga nào? Đáp: napuṇsakalinga loại jāti.
3. Vấn: Về vacana nào? Đáp: Ekavacana.
4. Vấn: Về vibhatti nào? Đáp: Pathamā vibhatti.
5. Vấn: Về kāranta nào? Đáp: A kāranta.
6. Vấn: Đổi như thế nào? Đáp: Đổi a và si ra n.
7. Vấn: Dịch là gì? Đáp: Dịch là: việc làm, hành vi, hành động.

Khi đã nhận thức thế ấy được rồi, mới gọi là thông hiểu phần nāma, có thể làm cho điều lợi ích được thành tựu.

Những học sinh nên nghiên cứu, quan sát kỹ càng theo như lời đã giảng giải.

Thì quá khứ

- Phép chia động từ **paca** (nấu - to cook) quá khứ bất định, năng động thể.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) apacī; pacī; apaci; paci: nó đã nấu = he cooked.	(te) apaciṇsu; paciṇsu; apacuṇ; pacuṇ : chúng nó đã nấu = they cooked.
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) apaco; paco: mi đã nấu - thou didst cook.	(tumbe) appcittha; pacittha: các anh đã nấu - you cooket.

Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) apaciṇ; paciṇ : tôi đã nấu = I cooked	(mayaṇ) apacimhā; apacimha; pacimhā; pacimha : chúng tôi đã nấu - we cooked.
---------------	---	---

Những động từ sau đây đều chia như paca:

Gacchi : đã đi - went	Dhāvi : đã chạy - ran
Gaṇhi : đã cầm lấy, nắm - took	Kīṇi : đã mua - bought
Dadi : đã cho - gave	Vikkīni : đã bán - sold
Khādi : đã ăn - ate	Nisīdi : đã ngồi - sat
Hari : đã đem mang đi (bằng tàu, xe tay) - carried	Sayi : đã ngủ- slept
Kari : đã làm - did	Āruhi : đã leo, bò - ascended climbed
Āhari : đã dẫn dắt - brought	Ācari : đã đi, du lịch - walked,travelled

Bài tập 16. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Bhūpati maggena gāmaṇ gacchi – 2. Muṇayo buddhassa dhammaṇ desesuṇ – 3. Mayaṇ mittassa odanaṇ dadimhā – 4. Bhikkhū araṇṇe nisīdiṇsu – 5. Corā girimhi mariṃsu – 6. Dīpī pāsāṇe gonaṇ ati – 7. Tumhe vāṇijāya maniyo kīnittha – 8. Buddho lokasmiṇ manussānaṇ dhammaṇ desesi – 9. Puriso bhikkhussa anusāsane suṇi – 10. Sangho buddhāya dhammaṇ pujesi.

Bài tập 17. Dịch ra Pāli ngữ và Anh ngữ: 1. Đức Phật đã thuyết pháp đến chúng sanh trong đời – 2. Chúng tôi đã thí cơm đến các bạn. – 3. Cọp đã ăn bò trên tảng đá – 4. Đức vua đã ngự đến hương thôn theo đường. – 5. Chúng tôi đã cất giữ, những ngọc mani của người thương mãi – 6. Bậc hiền minh đã thuyết pháp của Phật – 7. Tỳ khuru đã ngồi trong rừng trên núi – 8. Kẻ cướp đã giết loài khỉ trong rừng – 9. Pháp của Phật đã cho trí tuệ 10. Tín đồ đã cúng dường đến thánh tháp.

Bài tập 18. Dịch ra Pāli và Việt ngữ: 1. The sage went to the monastery by feet – 2. The leopard killed the monkey in the forest – 3. We saw the horse of the king – 4. The deers ran on the rock – 5. The householder bought a gem from the merchant – 6. The guest slept on a bed – 7. You saw the lion in an island – 8. The thieves stole the clothes of the householder – 9. My brother heard the speech of the sage – 10. We offerers to the buddha.

Thì vị lai

- Phép chia động từ **gama** (đi = to go), vị lai thời, bất định, năng động thể.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) gamissati : nó sẽ đi - he will go	(te) gamissanti : chúng nó sẽ đi - they will go
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) gamissasi : mi sẽ đi - thou will go	(tumbe) gamissatha : các anh sẽ đi - you will go
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) gamissāmī : tôi sẽ đi - I shall go	(mayaṇ) gamissāma : chúng tôi sẽ đi - we shall go

Những động từ sau đây đều chia như gama:

Karissati : nó sẽ làm - he will do	Bhāyissati : nó sẽ sợ - he will fear
Dadissati : nó sẽ cho - he will give	Bhuñjissati: nó sẽ ăn - he will eat
Pacissati : nó sẽ nấu - he will cook	Vasissati : nó sẽ ở - he will live
Passissati : nó sẽ thấy - he will see	Harissati : nó sẽ dẫn đem đi - he will lead

Bài tập 19. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Munayo sukhino bhavissanti – 2. Tumbe maggamhi bhogiṇ māressatha – 3. Bhūpālā gāmamhā maṇiyo harissanti – 4. Mayaṇ bhūpatino gāme vasissāma – 5. Tumhe mittassa mañce atithayo passissatha – 6. Tumhe bhūpālassa girimhi dīpismā bhāyissatha – 7. Setṭhī gehe odanaṇ bhuñjissatti – 8. So pāsāne sikhī passissati – 9. Pāpakarī mantino assaṇ harissati – 10. Ammā setthino kuṭṭhīnaṇ odanaṇ dadissati.

Bài tập 20. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Phật sẽ ngự đi đến nhà vị tổng trưởng – 2. Vua sẽ ăn trong nhà ông triệu phú 3.– Chị tôi thì cơm đến kẻ mang bệnh cùi trong làng 4. Chúng tôi sẽ ở trong rừng của vua – 5. Thợ mộc sẽ làm 2 cái giường trên đường mòn 6. Con công của chủ sẽ ở trên núi – 7. Mi sẽ là một người triệu phú – 8. Chủ sẽ thấy cạp của vua – 9. Ông sẽ cúng Phật trong chùa – 10. Người có sự hạnh phúc sẽ thấy pháp của Phật – 11. Tăng sẽ đi đến tu viện với Phật.

Bài tập 21. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. You will see this doctrine of the Buddha 2. Evil deer will not give the food to the lepers 3. The peacocks will live in the forest 4. The lord will carry the horse from the merchant 5. The millionaire's sons will eat on the house of the minister 6. The monkeys will fear the leopards 7. The sharer will give a deer to the charioteer 8. The queen will give the food to the monks 9. You will see the sage on the path 10. The Buddha will go in the world for the happiness of all the beings.

Pakiṇṇakasabada hoặc katipayasabda - Dị loại ngữ hoặc riêng biệt ngữ

Những tiếng có phương pháp hợp với vibhatti không giống nhau, không phổ thông đến các tiếng khác; hay là có cách thức biến hóa dùng được trong vài tiếng khác; gọi là pakiṇṇakasabda hoặc katipayasabda.

Trong Pālī văn phạm làm thành hệ thống tóm tắt có 12 sabda là: atta, brahma, rāga, bhagavantu, arahanta, bhavanta, satthu, pitu, mātu, mana, kamma, go.

Trong các sabda đó, một ít có một līnga, vài tiếng coa hai līnga. Trong đoạn này chỉ giải về cách thức khác với phương pháp đã giảng trước. Trong các sabda có 2 līnga thì chỉ biến hóa pullīnga thôi.

1. Tiếng atta - ngã, bản ngã, tự ngã, tâm là pullīnga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	attā (đổi a và i ra ā)	
<i>Du.</i>	attānaṇ (đổi ṇ ra ānaṇ)	
<i>Ta.</i>	attanā (giữ naṇ đổi a ra ā)	
<i>Ca.</i>	attano (đổi sa ra no)	
<i>Pañca.</i>		attanā (đổi smā ra nā) (từ ngã dịch là lìa ngã, hơn ngã, có ngã)
<i>Cha.</i>		attano (đổi như ca. eka)
<i>Satta.</i>		attani (đổi smin ra ni)
<i>Ā.</i>		atta (xóa si)

2. Tiếng Brahma - Phạm thiên là pullīngika biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	brahmā (đổi a và si ra ā)	brahmāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	brahmaṇ (đổi an ra ānan rồi xóa a)	brahmāno (đổi như pa. bahu)

<i>Ta.</i>	brahmunā (giữ na , đổi a ra u)	brahme hi (giữ hi , đổi a ra e) brahme bhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	brahmuno (đổi sa ra no , đổi a ra u) brahmassa (đổi sa ra assa)	brahmāna ṇ (đổi a và nan ra ānan)
<i>Pañca.</i>	brahmunā (đổi smā ra nā , a ra u)	brahme hi , brahme bhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	brahmuno (đổi như ca. eka)	brahmāna ṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	brahmani (đổi smiṇ ra ni)	brahmesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	brahme (đổi si ra e)	brahmāno (đổi như pa. bahu)

3. Tiếng Rāja - đức vua là dviliṅ gika biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	rājā (đổi a và si ra ā)	rājāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	rājāna ṇ (đổi a và n ra ānaṇ)	rājāno (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	raññā (đổi rāja và nā ra raññā)	rājū hi (giữ hi , đổi a ra u , dīgha u ra ū), rājū bhi (đổi a ra u , dīgha u ra ū , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	rañño (đổi rāja và sa ra rañño rājino ra rājino)	rañña ṇ (đổi rāja và nan ra raññaṇ) rājūna ṇ (giữ nan , đổi a ra u , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	raññā (đổi rāja và smā ra raññā)	rājū hi , rājū bhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	rañño (đổi như rājino (ca. eka)	rājūna ṇ (ca. bahu)
<i>Satta.</i>	raññe, rājini (đổi rājā và smiṇ ra rājini)	rājūsu (giữ su , đổi a ra u , dīgha u ra ū)
<i>Ā.</i>	rāja (xóa si)	rājāno (đổi như pa. bahu)

Tiếng mahārāja - đức hoàng đế biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	mahārājā (đổi a và si ra ā)	mahārājāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	mahārāja ṇ (giữ n)	mahārāje (đổi a và yo ra e)
<i>Ta.</i>	māhārājena (đổi a và nā ra ena)	mahārāje hi (giữ hi , đổi a ra e) mahārāje bhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	mahārājassa (đổi sa ra ssa) mahārājāya (đổi sa ra āya) mahārājattha ṇ (đổi sa ra tthan)	mahārājāna ṇ (giữ nan , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	mahārājas mā (giữ smā) mahārājam hā (đổi smā ra mhā)	mahārāje hi , mahārāje bhi (đổi như ta. bahu)

	mahārājā (đổi smā ra ā)	
<i>Cha.</i>	mahārājassa (đổi sa ra ssa)	mahārājānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	mahārājasmīṅ (giữ smi) mahārājamhi (đổi smi ra mhi) mahārāje (đổi smi ra e)	mahārājesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	mahārāja (xóa si)	mahārājāno (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như mahārāja

Aggarāja : ưu vương	Migarāja : loại tứ túc vương
Devarāja : thiên vương	Uparāja : thứ vương
Anurāja : tiểu vương	Supanṇarāja : thần thoại diểu vương
Nāgarāja : long vương	Cākkavattirāja : chuyên luân vương
Abhirāja : ưu tú vương	Haṅsarāja : thiên nga vương

4. Tiếng “**Bhagavantu** đức thế tôn” là **pulliṅga** biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	bhagavā (đổi như ntu và si ra ā)	bhagavantā (đổi ntu ra nta , đổi yo ra ā), bhagavanto (đổi ntu ra nta , đổi yo ra o)
<i>Du.</i>	bhagavantaṅ (giữ ṅ , đổi ntu ra nta)	bhagavante (đổi ntu ra nta , yo ra e) bhagavanto (đổi ntu ra nta , yo ra o)
<i>Ta.</i>	bhagavatā (đổi ntu và nā ra tā)	bhagavantehi (đổi ntu ra nta , giữ hi , đổi a ra e), bhagavantebhi (đổi ntu ra ntā , ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	bhagavato (đổi ntu và sa ra to)	bhagavataṅ (đổi ntu và naṅ ra taṅ) bhagavantānaṅ (đổi ntu ra nta , giữ naṅ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	bhagavatā (đổi ntu và smā ra tā)	bhagavantehi, bhagavantebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	bhagavato (đổi như ca. eka)	bhagavataṅ, bhagavantānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	bhagavati (đổi ntu và smi ra tī)	bhagavantesu (đổi ntu ra nta , giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	bhagava, bhagavā	bhagavantā, bhagavanto

5. Tiếng **Arahanta** - đức **Alahán**” là dviliṅgika (pulliṅga và itthiliṅga). Trong pulliṅga pathamā ekavacana là arahā, arahāṅ; đổi **nta** và **si** ra **ā** thành **n**; ngoài ra như bhavantu. Trong itthiliṅga, thêm **i** paccaya thành arahantī; phép biến hóa hợp với vibhattin như nārī.

Những tiếng sau này đều biến thể như bhagavantu:

Āyasmantu : bậc đáng kính	Jutimantu : người oanh liệt
Puññavantu : người có phước	Yasavantu : người có quyền
Guṇavantu : người có đức	Dhanavantu : người có của
Bandhumantu: người có thân thuộc	Satimantu : người có trí nhớ
Cakkhumantu: người ưu đãi	Dhitimantu : người có trí tuệ, quả quyết
Matimantu : người khôn ngoan	Sirimantu : người có hạnh phúc

Paññavantu : người có trí tuệ

Hirimantu : người có sự hổ thẹn

Sīlavantu : người có giới

6. Tiếng bhavanta - người phát đạt là dvilingika trong pulliᅅga biến hóa như vậy

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	bhavaᅅ (đổi ntu và si ra ᅅ)	bhavantā (đổi yo ra ā) bhavanto (đổi yo ra o)
<i>Du.</i>	bhavantaᅅ (giữ ᅅ)	bhavante (đổi a và yo ra e) bhavanto (đổi a và yo ra o)
<i>Ta.</i>	bhavatā (đổi nta và nā ra tā)	bhavantehi (giữ hi , đổi a ra e) bhavantebhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	bhavato (đổi nta và sa ra to) bhoto (đổi nta và sa ra to , bhava ra bho)	bhavataᅅ (đổi nta và naᅅ ra taᅅ) bhavantānaᅅ (giữ naᅅ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	bhavatā (đổi ntu và smā ra tā) bhotā (đổi nta và smā ra tā , bhava ra bho)	bhavantehi, bhavantebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	bhavato (đổi như ca. eka)	bhavataᅅ, bhavantānaᅅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	bhavante (đổi smin ra e)	bhavantesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	bho (đổi bhavanta ra bho , xóa si)	bhavantā, bhavanto (đổi như pa.bahu) bhontā (đổi yo ra ā , đổi bhava ra bho), bhonto (đổi yo ra o , bhava ra bho)

7. Tiếng satthu - đức giáo chủ, giáo viên là pulliᅅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	sattthā (đổi u và si ra ā)	sattthāro (đổi u ra āra , yo ra o)
<i>Du.</i>	sattthāraᅅ (đổi u ra āra , giữ ᅅ)	sattthāro (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	sattthārā (đổi u ra āra , nā ra ā) sattthunā (giữ nā)	sattthārehi (đổi u ra āra , giữ hi , đổi a ra e), sattthārebhi (đổi u ra āra , a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	satthu (xóa sa)	sattthārānaᅅ (đổi u ra āra , giữ naᅅ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	sattthārā (đổi u ra āra , smā ra a)	sattthārehi, sattthārebhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	satthu (đổi như sattthuno ca.eka)	sattthārānaᅅ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	sattthari (đổi u ra āra , rassa ā ra a , smin ra i)	sattthāresu (đổi u ra āra , giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	sattthā (đổi u và si ra ā)	sattthāro (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến thể như satthu:

Kattu : tác giả, người làm

Netu : người hướng đạo

Khattu : người đánh xe

Bhattu : chồng, người bảo dưỡng

Ñattu : người biết

Vattu : người nói

Dātu : người cho

Sotu : người nghe

Nattu : cháu

Hantu : người hại, sát hại

8. Tiếng pitu - cha, ba biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	pitā (đổi u và si ra ā)	pitāro (đổi u ra āra , yo ra o)
<i>Du.</i>	pitāraṇ (đổi u ra āra , giữ ṇ)	pataro (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	pitārā (đổi u ra āra , nā ra ā) pitunā (giữ nā)	pitarehi (đổi u ra ara , a ra e , giữ hi) pitarebhi (đổi u ra ara , u ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	pitu (xóa sa) pituno (đổi ssa ra no), pitussa	pitarānaṇ (đổi u ra ara , giữ naṇ , dīgha a ra ā), pitūnaṇ (giữ naṇ , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	pitārā (đổi u ra ara , smā ra ā)	pitarehi, pitarebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	pitu, pituno (đổi như ca. eka)	pitarānaṇ, pitūnaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	pitari (đổi u ra ara , smin ra i)	pitaresu (đổi u ra ara , a ra e , giữ su) pitūsu (giữ su , dīgha u ra ū)
<i>Ā.</i>	pitā (đổi như pa.eka)	pitaro (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như pitu:

Bhatu: anh em trai

Jāmātu: con rể

9. Tiếng mātu - mẹ, má lā itthilinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	mātā (đổi u và si ra ā)	mātaro (đổi yo ra ro)
<i>Du.</i>	mātaraṇ (giữ aṇ)	mātaro (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	mātārā (đổi u ra ara , nā ra ā) mātuyā (đổi nā ra yā)	mātārāhi (đổi u ra ara , giữ hi , dīgha a ra ā), mātārābhi (đổi u ra ara , dīgha a ra ā , hi ra bhi) mātūhi (giữ hi , dīgha u ra ū). mātūbhi (dīgha u ra ū , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	mātu (xóa sa) mātuyā (đổi sa ra yā)	mātārānaṇ (đổi u ra ara , giữ naṇ , dīgha a ra ā), mātūnaṇ (giữ naṇ , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	mātārā (đổi u ra are , smā ra ā)	mātārāhi, mātārābhi, mātūhi, mātūbhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	mātu, mātuyā (đổi như ca. eka)	mātārānaṇ, mātūnaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	mātari (đổi u ra ara , smin ra i)	mātārāsu (giữ su , đổi u ra ara , dīgha a ra ā), mātūsu (giữ su , dīgha u ra ū)

<i>Ā.</i>	mātā (đổi như pa. eka)	mātaro (đổi như pa. bahu)
-----------	------------------------	---------------------------

Những tiếng **dhitu, duhitu - con gái** đều biến hóa như mātu.

10. Manogaṇasabda. Loại manogana có phương pháp biến thể như manosabda. Phép biến thể đó phần nhiều như a kāranta pulliṅga, chỉ khác nhau trong 5 vibhatti là: đổi **nā** và **smā** ra **ā**. **Sa, o, smiṇ** ra **i**, rồi thêm **sāgama** ra **sā** ra **so**, ra **si** như thí dụ sau này: eka, ta, ca, pañca, cha, sa. Manasā, manaso, manasā, manaso, manasi.

Những tiếng loại manogana:

Mana	: tâm	Ceta	: tâm
Teja	: sức nóng, phóng quang	Vaca	: lời nói
Aya	: sắt	Tapa	: tu khổ hạnh
Paya	: nước, sữa	Vaya	: tuổi, hao tổn
Ura	: ngực, sinh mệnh	Tama	: tối tăm
Yasa	: quyền tước	Sira	: đầu, đánh, chót

Trong các tiếng đó mana là dviliṅgika (pulliṅgaka napunsakaliṅgik) ngoài ra toàn là pulliṅgika.

Tiếng **mana - tâm** là dviliṅgika (pulliṅga và napunsakaliṅga). Phần pulliṅga biến hóa như purisa, napunsakaliṅga biến hóa như kula, chỉ khác nhau trong 6 vibhatti ekavacana như vậy: *Du.* Mano; *Pañca.* Manasā; *Ta.* Manasā; *Cha.* Manaso; *Ca.* Manaso; *Satta.* Manasi.

Rūpasiddhi. 1) Đổi **ṇ** ra **o** rồi xóa **a**. 2) Đổi **nā, smā** ra **ā**, **sa** ra **o**, **smiṇ** ra **i** rồi thêm **sa āgama**.

11. Tiếng kamma - sự hành vi là napunsakaliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kammaṇ (đổi a và si ra ṇ)	kāmmāni (đổi a và yo ra āni)
<i>Du.</i>	kammaṇ (giữ ṇ)	kammāni (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	kammunā (giữ nā , đổi a ra u)	kammehi (giữ hi , đổi a ra e). kammebhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kammasa kammuno (đổi sa ra no , a ra u)	kammānaṇ (giữ naṇ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	kammasmā kammunā (đổi smā ra nā , a ra u)	kammehi, kammebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	kammasa, kammuno (đổi như ca.eka)	kammānaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	kammasmiṇ, kammani (đổi smiṇ ra ni)	kammesu (giữ su , đổi a ra e) kammāsu
<i>Ā.</i>	kamma (xóa si)	kammāni (đổi như pa. bahu)

12. Tiếng go - bò là pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	go (xóa si)	gāvo (đổi go ra gāva , yo ra o)
<i>Du.</i>	gāvaṇ (giữ ṇ , đổi go ra gāya) gāvun (giữ ṇ , đổi go ra gāvu)	gāvo (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	gāvena (đổi go ra gāva , nā ra ena)	gohi (giữ hi). gobhi (đổi hi ra bhi)

		gāvehi (giữ hi , đổi yo ra gāva , a ra e). gāvebhi (đổi go ra gāva , a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	gāvassa (đổi go ra gāva , sa ra ssa). goṇassa	guṇṇaṇ (giữ naṇ , đổi o ra u , ghép ṇ). gāvānaṇ (đổi go ra gāva , giữ naṇ , đīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	gāvasmā (giữ smā , đổi go ra gāva). gāvamhā (đổi smā ra mhā , go ra gāva). gāvā (đổi go ra gāva , smā ra ā)	gohi , gobhi , gāvehi , gāvebhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	gāvassa , goṇassa (đổi như ca. eka)	guṇṇaṇ , gāvānaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	gāvasmīṇ (giữ sīm , đổi go ra gāva) gāvamhi (đổi sīm ra mhi , go ra gāva) gāve (đổi sīm ra e , go ra gāva)	gosu (giữ su) gāvesu (giữ su , đổi go ra gāva , a ra e)
<i>Ā.</i>	gāva (đổi si và go ra gāva)	gāvo (đổi như pa.bahu)

Saṅkhyāsabda - Số mục định tự

Saṅkhyāsabda là tiếng chỉ số lượng hoặc thứ tự của nāmanāma. Để chỉ cho biết con số của nāmanāma là bao nhiêu, nghĩa là đếm một, hai, ba, bốn, năm...chục, trăm, ngàn, vạn, ức triệu, v.v...gọi là pakatisaṅkhyā. Để chỉ cho biết thứ tự của nāmanāma thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm,...đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ, đệ ngũ, v.v...gọi là pūraṇasaṅkhyā.

Pakatisaṅkhyā chia ra có 3 loại là: từ 1 đến 4 gọi là saṅkhyāsabbanāma; từ 5 đến 98 gọi là saṅkhyāguṇāma; từ 99 đến vô số gọi là saṅkhyāguṇanāma cũng gọi saṅkhyā nāmanāma.

Về pūraṇasaṅkhyā đều gọi là saṅkhyāguṇanāma cả thảy.

1. Phép đếm pakatisaṅkhyā

Cách đếm pakatisaṅkhyā chia ra làm 4 đoạn như vậy:

- Đoạn thứ 1. đếm từ 1 đến 10:

Eka: 1	Ti: 3	Pañca: 5	Satta: 7	nava: 9
Dvi: 2	Catu: 4	Cha: 6	aṭṭha: 8	dasa: 10.

- Đoạn thứ 11 – đếm từ 11 đến 99

ekādasa, ekārasa: 11	tevīsa, tevīsati: 23
dvādasa, bārasa: 12	catuvīsa, catuvīsati, catubbīsa,
terasa: 13	catubbīsati: 24
catuddasa, cuddasa, coddasa: 14	pañcavīsa, pañcavīsati: 25
pañcadasa, paṇṇarasa: 15	chabbīsa, chabbīsati: 26
solasa: 16	sattavīsa, sattavīsati: 27
sattarasa: 17	aṭṭhavīsa, aṭṭhavīsati: 28
aṭṭhārasa: 18	ekūnatiṇsa, ekūnatiṇsati, ūnatiṇsa,
(e) akūnavīsa, ūnavisa, ekūnavīsati,	ūnatiṇsati: 29
ūnavīsati: 19	tiṇsa, tiṇsati: 30
vīsa, vīsati: 20	ekatiṇsa, ekatiṇsati: 31
ekavīsa, ekavīsati: 21	dvatiṇsa, dvatiṇsati: 32
dvāvīsa, dvāvīsati, bāvīsa, bāvīsati: 22	battiṇsa, battiṇsati, tettiṇsa, tettiṇsati: 33

catuttiṅsa, catuttiṅsati: 34
 pañcattiṅsa, pañcattiṅsati: 35
 chattiṅsa, chattiṅsati: 36
 sattattiṅsa, sattattiṅsati: 37
 aṭṭhattiṅsa, aṭṭhattiṅsati: 38
 ekūnacattālīsa, ūnacattālīsa, ekūnatālīsa,
 unatālīsa: 39
 cattālīsa, tālīsa: 40
 ekacattālīsa, ekatālīsa: 41
 dveccattālīsa, dvetālīsa: 42
 tecattālīsa, tetālīsa: 43
 catuccattālīsa, catuttālīsa: 44
 pañcacattālīsa, pañcatālīsa: 45
 chaccattālīsa, chattālīsa: 46
 sattacattālīsa, sattālīsa: 47
 aṭṭhacattālīsa, aṭṭhatālīsa: 48
 ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa,
 ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa: 49
 paññāsa, paññāsa: 50
 ekapaññāsa, ekapaññāsa: 51
 dvepaññāsa, dvepaññāsa: 52
 tepaññāsa, tepaññāsa: 53
 catuppaññāsa, catuppaññāsa: 54
 pañcapaññāsa, pañcapaññāsa: 55
 chappaññāsa, chappaññāsa: 56
 sattapaññāsa, sattapaññāsa: 57
 aṭṭhapaññāsa, aṭṭhapaññāsa: 58
 ekūnasatṭhī, ūnasatṭhī: 59
 satṭhī: 60
 ekasatṭhī: 61
 dvesatṭhī, dvāsatṭhī: 62
 tesatṭhī: 63
 catussatṭhī: 64
 pañcasatṭhī: 65
 chassatṭhī: 66

- Đoạn thứ ba – đếm từ 100 đến **Koṭi** (mười triệu).

Sataṅ: 100
 satahassaṅ, lakkhaṅ: 100.000
 sahassaṅ: 1.000

- Đoạn thứ tư – đếm từ koṭi đến asaṅkheyya (vô số).

pakoṭi 100 ngàn koṭi
 akkhobhinī 100 ngàn ninnahuta
 koṭipakoṭi 100 ngàn pakoṭi
 vindu 100 ngàn akkhobhini
 nahutaṅ 100 ngàn koṭipakoṭi
 abbudaṅ 100 ngàn vindu
 ninnahutaṅ 100 ngàn nahuta

sattasatṭhī: 67
 aṭṭhasatṭhī: 68
 ekūnasattati, ūnasattati, ekūnasattari,
 ūnasattari: 69
 sattati, sattari: 70
 ekasattati, ekasattari: 71
 dvesattati, dvesattari, dvāsattati,
 dvāsattari: 72
 tesattati, tesattari: 73
 catussattati, catussattari: 74
 pañcasattati, pañcasattari: 75
 chassattati, chassattari: 76
 sattasattati, sattasattari: 77
 aṭṭhassattati, aṭṭhasattari: 78
 ekūnaasīti, ekūnāsīti, ūnaasīti, ūnāsīti: 79
 asīti: 80
 ekaasīti, ekāsīti: 81
 dveasīti, dvasīti: 82
 teasīti, tyāsīti: 83
 catuasīti, caturāsīti: 84
 pañcaasīti, pañcāsīti: 85
 chaasīti, chāsīti, charāsīti, chaḷāsīti: 86
 sattaasīti, sattāsīti: 87
 aṭṭhaasīti, aṭṭhāsīti: 88
 ekūnanavuti, ūnanavuti: 89
 navuti: 90
 ekanavuti: 91
 dvenavuti, dvānavuti: 92
 tenavuti: 93
 catunnavuti: 94
 pañcanavuti: 95
 channavuti: 96
 sattanavuti: 97
 aṭṭhanavuti: 98
 ekūnasataṅ, ūnasataṅ: 99

dasasatasa hassaṅ: 1.000.000
 dasahassaṅ: 10.000.000
 koṭi: 10.000.000

nirabbudaṅ 100 ngàn abbuda
 ahahaṅ 100 ngàn nirabbuda
 kumudaṅ 100 ngàn uppala
 ababaṅ 100 ngàn ahaha
 puṇḍarīkaṅ 100 ngàn kumuda
 aṭaṭaṅ 100 ngàn ababa
 padumaṅ 100 ngàn puṇḍarika

sogandhikaṇ 100 ngàn aṭaṭa
kathānaṇ 100 ngàn paduma
mahākathānaṇ 100 ngàn kathāna

uppalaṇ 100 ngàn sogandhika
asaṅkheyyaṇ 100 ngàn mahākathāna

Phép nối tiếng utara với saṅkhyāsabda. Tiếng saṅkhyāsabda từ con số satan (100) trở lên, hiệp con số thừa liền với saṅkhuāsabda như số 101, 101, v.v... phải nối liền bằng tiếng “uttara” (thừa) mới phân minh được. Phải để “uttara” ngay khoản của 2 sankhyā đừng cho sankhyā với saṅkhyā dính liền nhau như 101, 102, phải hiệp như vậy: Eka utara satan làm thành ngữ là ekuttarasatan dịch là 100 thừa một tức là 101, dvi utara satan tức là 102. Hàng học sanh phải điều tra cách thức liên hiệp cho thông hiểu kỹ càng, mới tránh khỏi điều lầm lạc.

Phép nối theo quy tắc sau này:

Tổng số	tiếng rời rạc	tiếng làm thành
101	eka utara – satan	ekuttarasatan
102	dvi utara sahasan	dvayuttarasahasana
1003	te utara sahasan	tyuttarasahasana
1004	catu utara sahasan	catuttarasahasana
10.005	pañca utara dasahasana	pañcuttaradasahasana
10.020	vīsa utara dasa sahasana	vīsuttaradasahasana
10.050	paññāsa utara sata sahasana	paññāsuttara satahasana

Lại nữa, nếu có saṅkhyāguṇanāma, hay saṅkhyāsabbanāma và saṅkhyāguṇanāma là số thừa của saṅkhyānāmanāma ở lẫn lộn nhau, cần phải dùng “uttara” để ngăn ngay khoản của saṅkhyāsabbanāma hoặc saṅkhyāguṇanāma đó, như: dvisatan, catu pañcasahasana, nava navasatasahasana phải để “uttara” ngăn như vậy: dvayuttaratisana: 302, catuttarapañcasahasana: 5.004, navuttaranavasatasahasana: 900.009.

Phép nối adhiśasabda chung với saṅkhyāsabda.

Nếu có saṅkhyānāmanāma từ “satan” 100, v.v...trở lên; ở phía trước rồi có saṅkhyāsabbanāma hoặc saṅkhyāguṇanāma ở phía sau, thì dùng “uttara” để ngăn chỗ khoản của 2 saṅkhyā như trước không được, phải lấy tiếng “adhika dịch là quá” thay thế vào như là: Dvisata dvisahasana; đừng hiệp theo lối trước là dvisatuttaradvisahasana, phải hiệp như vậy: dvisatādhikadvisahasana dịch là hai ngàn quá hai trăm tức là 2.200

Thí dụ:

Tổng số	Tiếng rời rạc	Cách nối adhiśa
6.300	tisata-chasahasana	tisatādhika chasahasana
60.900	navasata-chadasa sahasana	navasatādhika chadasahasana
36.000	chasahassa tidasahasana	chasahassādhikatidasa sahasana
23.600	chasata tisahassa dvidasahasana	chasatādhikatisahassā dhikadvidasahasana

Phép đổi nguyên âm trong khi thêm utara và adhiśa. Phép nối utara và adhiśa đặt trong khoản tiếng saṅkhyā: nếu tiếng trước có kāranta là **i** hoặc **ī**, phải đổi **i** hoặc **ī** ray **a**, như navuti–uttara catusatan thành navutyuttaracatusatan hoặc như saṭṭhi – utara – dvisatan thành saṭṭhyuttaradvisatan. Nếu là u kāranta, phải xóa bỏ **u** như catu uttarasahasana thành catuttarasahasana.

Về tiếng adhiśa phải dīgha **a** phía trước ra **ā** như chasata – adhiśa – sahasana thành chasatādhikasahasana.

Phép biến hóa pakatisaṅkhyā

Eka i nên chỉ dùng saṅkhyāsabbanāma ve ekavanaca biến hóa như vậy:

	<i>pulliṅga</i>	<i>itthiṅga</i>	<i>napuṅsakaliṅga</i>
	<i>Ekavacana</i>	<i>Ekavacana</i>	<i>Ekavacana</i>
<i>Pa.</i>	eko (đôi a và si ra o)	ekā (xóa si)	ekaṇ (đôi a và si ra ṇ)
<i>Du.</i>	ekaṇ (giữ ṇ)	ekaṇ (giữ ṇ)	ngoài ra cách biến hóa và đổi như trong pulliṅga
<i>Ta.</i>	ekena (đôi nā ra ena)	ekāya (đôi nā ra āya)	
<i>Ca.</i>	ekassa (đôi sa ra ssa)	ekāya (đôi sa ra āya)	
<i>Pañca.</i>	ekasmā (giữ smā) ekamhā (đôi smā ra mhā)	ekāya (đôi smā ra āya)	
<i>Cha.</i>	ekassa (đổi như ca.eka)	ekāya (đôi sa ra āya)	
<i>Satta.</i>	ekasmiṇ (giữ smiṇ) ekamhi (đôi smiṇ ra mhi)	ekāya (đôi smiṇ ra aya)	

eka, nên dùng là visesanasabbanāma có phép biến thể trong 3 līṅga đủ cả vacana như “ya” sabda, chỉ khác với yasabda. i. chỗ ca, cha eka là “ekissan”.

Chữ **ca** – **cha** – **eka** – là **ekissan**

- Tiếng **dvi** - 2 giống nhau trong cả 3 līṅga như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	dve	đôi dvi và yo ra dve
<i>Du.</i>	dve	đôi dvi và yo ra dve
<i>Ta.</i>	dvīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	dvinnaṇ	giữ naṇ , ghép n
<i>Pañca.</i>	dvīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	dvinnaṇ	ghép naṇ
<i>Satta.</i>	dvīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- Tiếng **dvi** có cách biến thể khác nữa, trong một ít vibhatti như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	duve	đôi dvi và yo ra duve
<i>Du.</i>	duve	đôi dvi và yo ra duve
<i>Ca.</i>	duvinnāṇ	đôi dvi ra duvi ghép n
<i>Cha.</i>	duvinnāṇ	đôi dvi ra duvi ghép n

- Tiếng **ubha** - cả hai biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ubho	ubha có thể đổi yo ra o
<i>Du.</i>	ubho	ubha có thể đổi yo ra o
<i>Ta.</i>	ubhoḥi	giữ hi , đổi a ra o
<i>Ca.</i>	ubhinnaṇ	ghép n , rồi đổi a ra i

<i>Pañca.</i>	ubhohi	giữ hi , rồi đổi a ra o
<i>Cha.</i>	ubhinnaṇ	ghép n , rồi đổi a ra i
<i>Satta.</i>	ubhosu	giữ su , rồi đổi a ra o

- Tiếng **ti** - 3 trong 3 lĩnga có phép biến thể khác nhau. Tiếng **ti** trong pullĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tayo	đổi ti và yo ra tayo
<i>Du.</i>	tayo	đổi ti và yo ra tayo
<i>Ta.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	tiṇṇaṇ, tiṇṇannaṇ	đổi i và nan ra innan ra iṇṇannaṇ
<i>Pañca.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	tiṇṇaṇ	đổi i và nan ra iṇṇan ra iṇṇannaṇ
<i>Satta.</i>	tīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- **Ti** - 3 trong itthĩlĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tisso	đổi ti và yo ra tisso
<i>Du.</i>	tisso	đổi ti và yo ra tisso
<i>Ta.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	tissannaṇ	đổi naṇ ra ssannaṇ
<i>Pañca.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	tissannaṇ	đổi naṇ ra ssannaṇ
<i>Satta.</i>	tīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- Tiếng **ti** - 3 trong napuṣakalĩnga, phần nhiều biến thể và thay đổi giống trong pullĩnga, chỉ khác nhau trong 2 vibhatti là Pa. và Du.

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tīṇi	đổi ti và yo ra tīni
<i>Du.</i>	tīni	đổi ti và yo ra tīni
<i>Ta.</i>	tīhi	như pullĩnga
<i>Ca.</i>	tiṇṇaṇ, tiṇṇaṇṇaṇ	
<i>Pañca.</i>	tīhi	
<i>Cha.</i>	tiṇṇaṇ, tiṇṇannaṇ	
<i>Satta.</i>	tīsu	

- Tiếng **catu** - 4 trong pullĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro ra caturo
<i>Du.</i>	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro , ra caturo
<i>Ta.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Ca.</i>	catunnaṇ	ghép n

<i>Pañca.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Cha.</i>	catunnaṅ	ghép n
<i>Satta.</i>	catūsu	giữ sū , dīgha u ra ū

- Tiếng **catu** - 4 trong itthīlīnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	catasso	đổi catu và yo ra catasso
<i>Du.</i>	catasso	đổi catu và yo ra catasso
<i>Ta.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Ca.</i>	catassannaṅ	đổi naṅ ra ssannaṅ , u ra a
<i>Pañca.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Cha.</i>	catassannaṅ	như ca.bahu
<i>Satta.</i>	catūsu	giữ su , dīgha u ra ū

- Tiếng **pañca** - 5 trong 3 līnga biến thể giống nhau như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	pañca	xóa yo
<i>Du.</i>	pañca	xóa yo
<i>Ta.</i>	pañcahi	giữ hi
<i>Ca.</i>	pañcannaṅ	ghép n
<i>Pañca.</i>	pañcahi	giữ hi
<i>Cha.</i>	pañcannaṅ	ghép n
<i>Satta.</i>	pañcasu	giữ su

- Phép biến thể từ **cha** - 6 đến **aṭṭhārasa** - 18

Những saṅkhyā từ khoản cha (6) trở lên đến aṭṭhārasa (18) đều có phương pháp biến thể và cách thay đổi giống nhau, trong cả 3 līnga như pañca.

Từ số 19 trở lên đến số 38, có 2 cách biến thể, do sự dùng tiếng được 2 lối là: **a** kāranta như ekūnavīsa hoặc thêm “**ti**” āgama ở phía chót như ekūnavīsati đổi lại là **i** kāranta, trong mỗi tiếng.

Nếu hiểu rằng trong **a** kāranta là một cách biến thể riêng, phần **i** kāranta cũng vậy. Nhưng phép biến thể theo **a** kāranta chỉ dùng được từ số 39 ekūnacattālīsa hoặc ekūnatālīsa trở lên đến số 58 aṭṭhapaññāsa vì các số đó cũng đều là **a** kāranta, như nhau.

- Tiếng **ekūnavīsa** - 19 biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnavīsaṅ	xóa si rồi thêm niggahita, āgama
<i>Du.</i>	ekūnavīsaṅ	giữ ṅ
<i>Ta.</i>	ekūnavīsāya	đổi nā ra āya
<i>Ca.</i>	ekūnavīsāya	đổi sa ra āya
<i>Pañca.</i>	ekūnavīsāya	đổi smā ra āya
<i>Cha.</i>	ekūnavīsāya	đổi sa ra āya

<i>Satta.</i>	ekūnavīsāya	đổi smin̄ ra āya
---------------	-------------	------------------

Phép biến thể theo cách thêm “**ti**” āgama sau chót là **i** kāranta. Tiếng **i** kāranta có sự liên hệ đến số 70 (sattati hoặc sattari) và số 80 (asīti) cùng số 90 (navuti) nữa, vì các số đó đều là **i** kāranta tất cả. Cho nên từ ekūnavīsati (19) trở lên đến aṭṭhattiṅṣati (38) và từ ekūnasattati (69) đến aṭṭhanavuti (98) toàn là một loại, có cách biến thể và thay đổi giống nhau, như **i** kāranta trong itthīliṅga (ratti) đã có biến thể rồi, chỉ khác nhau là loại saṅkhyā này thuộc ekavacana thôi.

- Trong nơi đây, chỉ dùng ekūnavīsati (19) đem biến thể để làm tiêu chuẩn: Tiếng **ekūnavīsati** (19) biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnavīsati	xóa si
<i>Du.</i>	ekūnavīsatiṅ	giữ ṅ
<i>Ta.</i>	ekūnavīsatiyā	đổi nā ra yā
<i>Ca.</i>	ekinavisatiyā	đổi sa ra yā
<i>Pañca.</i>	ekūnavīsatiyā ekūnavīsatyā	đổi smā ra yā đổi sa ra yā
<i>Cha.</i>	ekūnavīsatyā	đổi smā ra ā , i ra yā
<i>Satta.</i>	ekūnavīsatyā ekūnavīsatiyaṅ ekūnavīsatyaṅ	đổi smin̄ ra yā đổi smin̄ ra yaṅ đổi smin̄ ra ṅ , i ra ya

Từ ekūnasatṭhī (59) đến aṭṭhasatṭhī (68) là **i** kāranta cách biến thể như **i** kāranta itthīliṅga (nārī).

- Biến thể tiếng **ekūnasatṭhī** để làm kiểu mẫu.

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnasatṭhī	xóa si
<i>Du.</i>	ekūnasatṭhiṅ	giữ n , rassa ī ra i
<i>Ta.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi nā ra yā , rassa ī ra i
<i>Ca.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi sa ra yā , rassa ī ra i
<i>Pañca.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi smā ra yā , rassa ī ra i
<i>Cha.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi sa ra yā , rassa ī ra i
<i>Satta.</i>	ekūnasatṭhyā ekūnasatṭhiyaṅ	đổi smin̄ ra yā , rassa ī ra i đổi smin̄ ra yaṅ , rassa ī ra i

2. Phép đếm pūraṇasaṅkhyā

Tiếng pūraṇasaṅkhyā trong 3 liṅga:

<i>Pullīṅga</i>	<i>Itthīliṅga</i>	<i>Napūṣakaliṅga</i>	<i>Dịch là</i>
Pathamo	Paṭhamā	Paṭhamaṅ	thứ 1
Dutiyo	Dutiyā	Dutiyaṅ	thứ 2
Tatiyo	Tatiyā	Tatiyaṅ	thứ 3
Catuttho	Catutthī, Catutthā	Catutthaṅ	thứ 4
Pañcamo	Pañcamī	Pañcamaṅ	thứ 5

Chattho	Chatthī, Chatthā	Chatthaṇ	thứ 6
Sattamo	Sattamī, Sattamā	Sattamaṇ	thứ 7
Aṭṭhamo	Aṭṭhamī, Aṭṭhamā	Aṭṭhamaṇ	thứ 8
Navamo	Navamī, Navamā	Navamaṇ	thứ 9
Dasamo	Dasamī, Dasamā	Dasamaṇ	thứ 10
Ekādasamo	Ekādasī	Ekādasamaṇ	thứ 11
Dvā bārasamo	Dvā bārasī	Dvā bārasamaṇ	thứ 12
Terasamo	Terasī	Terasamaṇ	thứ 13
Catuddasamo	Catuddasī	Catuddasamaṇ	thứ 14
Paṇṇarasamo	Paṇṇarasī	Paṇṇarasamaṇ	thứ 15
Soḷasamo	Soḷasī	Soḷasamaṇ	thứ 16
Sattarasamo	Sattarasī	Sattarasamaṇ	thứ 17
Aṭṭhārasamo	Aṭṭhārasī	Aṭṭhārasamaṇ	thứ 18
Ekūnavīsatisamo	Ekūnavīsatisamā	Ekūnavīsatisamaṇ	thứ 19
Vīsatisamo	Vīsatisamā	Vīsatisamaṇ	thứ 20
Ekavīsatisamo	Ekavīsatisamā	Ekavīsatisamaṇ	thứ 21
Sattamo	Sattamī	Sattamaṇ	thứ 100
Koṭimo	Koṭimā	Koṭimaṇ	thứ koṭi
Asaṅkheyyamo	Asaṅkheyyamā	Asaṅkheyyamaṇ	thứ vô số

Trong itthīlīṅga có chữ “**mā**” ở phía chót là thêm **ā** paccaya để phân biệt loại līṅga đó, cùng một thứ với **ī** paccayā, song **ā** paccaya là phần nhiều (trừ 11 đến 18). Ngoài ra, trong itthīlīṅga toàn là dùng **ā** paccaya được cả.

III. Sabbanāma - Đại danh từ

Tiếng dùng để thay thế tiếng danh từ gọi là sabbanāma dịch là đại danh từ. Sabbanāma có hai loại là: purisasabbanāma nhân vật đại danh từ; visanasabbanāma chỉ định đại danh từ.

1. Purisasabbanāma – nhân vật đại danh từ

Sabbanāma dùng thay thế tên người. Sabbanāma dùng thay thế tên người, thú, hoặc đồ riêng biệt, nhưng không chỉ ngay tên đó, dùng tiếng đặc biệt để thay thế gọi là Purisasabbanāma dịch là nhân vật đại danh từ.

Purisasabbanāma có ba loại là: **1) ta¹** dịch là ngài, ông, bác, cha, thầy, chú, anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, mụ, nàng, hấn, họ va, y (dùng để chỉ người mình nói, tùy tiếng cao, trung, hạ); **2) tumha** dịch là ngài, ông, người, chàng, nàng, anh, em, cô, mày, mi, người, bậu, bầy, con, cháu (dùng để chỉ người nói với mình tùy tiếng thượng, trung, hạ); **3) amha** dịch là: tôi, bạch ngài, tôi thưa ông, cha, thầy, chú, anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, ta, chúng ta, tôi, chúng tôi, con, cháu, tớ (dùng để khi nói mình tự xưng mình, theo tiếng thượng, trung, hạ).

- Tiếng **ta** trong pullīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	so (đổi ta ra sa , si ra o)	te (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	taṇ (naṇ) (giữ ṇ , đổi ta ra na)	te, ne (đổi yo ra e , t ra n , yo ra e)
<i>Ta.</i>	tena (đổi nā ra ena)	tehi (giữ hi , đổi a ra e)

¹ “Ta” có 2 nghĩa: dịch là đó (thuộc chỉ thị biểu từ); dịch như trên (thuộc nhân vật đại danh từ).

<i>Ca.</i>	tassa, assa (đổi sa ra ssa, ta ra a, sa ra asa)	tesaṇ, tesānaṇ, nesaṇ, nesānaṇ (đổi naṇ ra sānaṇ, a ra e, naṇ ra saṇ, a ra e, ta ra na)
<i>Pañca.</i>	tasmā, asmā, tamhā (amhā) (giữ mā, đổi ta ra a, smā ra mhā)	tehi (giữ hi, đổi a ra e)
<i>Cha.</i>	tassa, assa (đổi sa ra ssa, ta ra a, sa ra assa)	tesaṇ, tesānaṇ, nesaṇ, nesānaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	tasmiṇ, asmiṇ, tamhi (amhi) (giữ smiṇ, ta ra a, giữ smiṇ, đổi smiṇ ra mhi)	tesu (giữ su, đổi a ra e)

- Tiếng **ta** trong itthīlinga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	sā (đổi ta ra sa, xóa si)	tā (thêm ā paccaya, xóa a của ta và yo)
<i>Du.</i>	taṇ (giữ ṇ, xóa a). naṇ (giữ ṇ, đổi t ra n)	tā (như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	tāya, nāya (thêm ā paccaya, rồi xóa a của ta)	tāhi (nāhi) thêm ā paccaya, xóa a của ta, hiệp với hi)
<i>Ca.</i>	tassā, assā (thêm ā paccaya, xóa a xóa a của ta); tissā, tissāya (thêm ā paccaya đổi sa vibhatti ra āya)	tāsaṇ, tāsānaṇ (thêm a paccaya rồi xóa a xóa a của ta, đổi naṇ ra saṇ thành sānan)
<i>Pañca.</i>	tāya (nāya) như ta. eka, chỉ khác là đổi smā ra āya	tāhi (nāhi) đổi như ta. bahu
<i>Cha.</i>	tassā, assā (như ca. tissā, tissāya (eka.	tāsaṇ, tāsānaṇ (như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	tassaṇ, assaṇ, tissaṇ (thêm ā paccaya, tāyaṇ, nāyaṇ (xóa a của ta, đổi smiṇ ra saṇ, rassa ā của tā ra a, cho ta rồi sa āgama)	tāsu (thêm ā paccaya xóa a của ta thành tā, hiệp với su thành tāsu)

Tiếng **ta** trong napaṇsakaliṅga chỗ Pa. eka là **taṇ**; chỗ Pa du. bahu là **tāni** (làm rūpasiddhi như kula) ngoài ra có phép biến thể như **ta** trong pulliṅga.

- Tiếng **tumha** trong 2 lĩga biến thể giống nhau như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	tvaṇ (đổi tumha và si ra tvaṇ) tuvaṇ (ra tvaṇ.	tumhe (đổi yo ra e, xóa a) tumhaṇ (đổi yo ra ṇ rồi xóa a) tumhānaṇ (đổi yo ra ānaṇ) vo (đổi tumha và yo ra vo)
<i>Du.</i>	taṇ (đổi tumha và ṇ ra taṇ) tavaṇ (ra tavaṇ) tvaṇ (ra tvaṇ)	tumhe (đổi yo ra e, xóa a) tumhākaṇ (đổi yo ra ākaṇ, ṇ, ānaṇ rồi xóa a thành tumhākan) tumhaṇ...thành tumhaṇ tumhānaṇ...thành tumhānaṇ

		vo (đổi tumha và yo ra vo)
<i>Ta.</i>	tayā (đổi tumha và nā ra ayā) tvayā (ra tvayā) te (ra te)	tumhehi (đổi a ra e , thành tumhehi) vo (đổi tumha và hi ra vo)
<i>Ca.</i>	tuyhan (đổi tumha và sa ra tuyhan , ra tava , ra tava) te ra te tava ra tava tumhaṇ (đổi sa ra n thành tumhaṇ)	tumhākaṇ (đổi naṇ ra ākaṇ , xóa a thành tumhākaṇ) vo (đổi tumha và nan ra vo)
<i>Pañca.</i>	tayā (đổi tumha và smā thành tayā)	tumhehi (như <i>ta. bahu</i>)
<i>Cha.</i>	tuyhaṇ (như <i>tumhaṇ ca. eka</i>); tava ; te	tumhākaṇ , vo (như <i>ca. bahu</i>);
<i>Satta.</i>	tayi (đổi tumha và smin ra tayi , tvayi ra tvagi)	tumhesu (đổi a ra e , hiệp với su thành tumhesu)

Hai tiếng **te** và **vo** đến khi có tiếng khác ở phía trước mới dùng được; thí dụ *ayan te pattoidan te ratthan dhamman vo bhikkhu ve desissāmigāman vo gaccheyyātha*.

- Tiếng **amha** là tilinga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ahaṇ (đổi amha và si ra ahaṇ)	mayaṇ (đổi amha và yo ra mayaṇ), amhe (đổi yo ra e , xóa a , hiệp thành amhe), amhaṇ (đổi yo ra ṇ , xóa a hiệp thành amhaṇ), amhānaṇ (đổi yo ra ānaṇ , xóa a hiệp thành amhānaṇ), no (đổi amha và yo ra no).
<i>Du.</i>	maṇ (đổi amha và n ra man) mamaṇ ...ra maman)	amhe (đổi yo ra e , xóa a) amhākaṇ , amhaṇ , amhānaṇ (đổi amhe , yo ra ākaṇ , n ra anan , rồi xóa a , hiệp thành amhākaṇ , amhaṇ , amhānaṇ). no (đổi yo và amha ra no)
<i>Ta.</i>	mayā (đổi amha và nā ra mayā) me ...ra me	amhehi (đổi a ra e , hiệp với hi) no (đổi amha và hi ra no)
<i>Ca.</i>	mayhaṇ (đổi amha và sa ra amhākaṇ) amhaṇ (đổi sa ra n thành amhaṇ) mama ra mama no (đổi amha và naṇ ra no) mamaṇ ra mamaṇ me ra me	amhākaṇ (đổi n ra ākaṇ , xóa a , hiệp thành mayhaṇ)
<i>Pañca.</i>	mayā (đổi amha và smā ra mayā)	amhehi (như <i>ta. bahu</i>)
<i>Cha.</i>	mayhaṇ , amhaṇ , mama , mamaṇ , me (đổi như <i>ca. eka</i>)	amhākaṇ , no (như <i>ca. tahu</i>)

<i>Satta.</i>	mayi (đổi amha và smin ra mayi)	amhesu (đổi a ra e , hiệp với su thành amhesu)
---------------	--	--

Me và **no**, đến khi có tiếng khác ở phía trước, mới dùng được, thí dụ: *ayaṇ me patto idan me cīvaraṇ eso no satthā gāmaṇ no gaccheyyā ma.*

2. Visanasabbanāma - chỉ định đại danh từ

Tiếng dùng thay thế *nāmanāma*, tương tự như *guṇanāma*, nhưng có cách thức biến thể không giống như *guṇanāma* gọi là *visanasabbanāma* dịch là chỉ định đại danh từ, có hai loại là: *niyama* (định đại danh từ), *aniyama* (bất định đại danh từ).

Tiếng *visanasabbanāma* chỉ sự định chắc gọi là *niyama* dịch là định đại danh từ; chỉ điều không quả quyết gọi là *aniyama* dịch là bất định đại danh từ.

Loại *aniyama* có 12 tiếng là:

<i>ya</i> : nào gì, cái gì	<i>katama</i> : nào, người nào
<i>añña</i> : khác	<i>eka</i> : một người, một đảng, một loài.
<i>aññatama</i> : một người nào	<i>ekacca</i> : một ít người, một ít đảng một ít
<i>para</i> : khác (người, vật, cái khác)	<i>sabba</i> : cả, tất cả, cả thấy, toàn cả.
<i>apara</i> : khác nữa	<i>kiṇ</i> : ai, người nào, thế nào, cái gì
<i>katara</i> : nào, cái nào, người nào.	

Loại *niyama* có 5 tiếng là:

<i>Ta</i> : đó	<i>Itara</i> : một người nữa, một nữa
<i>Eta</i> : ấy, này, đây	<i>Amu</i> : ở đàn kia, ở đàn này.
<i>Ima</i> : đây này	

Phép biến thể những tiếng *visanasabbanāma*. Tất cả *visanasabbanāma* đều là *tiliṅgika*, có cách biến thể trong 3 *liṅga* giống nhau hoặc khác nhau cũng có, như sau này:

- Tiếng **ya** trong *puliṅga* biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	yo (đổi si ra o)	ye (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	yaṇ (giữ n).	ye (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	yena (đổi nā ra ena)	yehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ (đổi nan ra san , a ra e) yesānaṇ (đổi nan ra sānan , a ra e)
<i>Pañca.</i>	yasmā (giữ smā) yamhā (đổi smā ra mhā)	yehi (giữ hi , đổi a ra e) yebhi (đổi hi ra bhi)
<i>Cha.</i>	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ , yesānaṇ (như <i>ca. bahu</i>)
<i>Satta.</i>	yasmiṇ (giữ smin) yamhi (đổi smin ra mhi)	yesu (giữ su đổi a ra e)

- Tiếng **ya** trong *itthiṅga* biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	yā (xóa si)	yā (xóa yo)
<i>Du.</i>	yaṇ (giữ ṇ)	yā (xóa yo)
<i>Ta.</i>	yāya (đổi nā ra āya)	yāhi (giữ hi)

<i>Ca.</i>	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṅ (đổi nan ra saṅ); yāsānaṅ (ra sānaṅ)
<i>Pañca.</i>	yāya (đổi smā ra āya)	yāhi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṅ, yāsānaṅ (như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	yassaṅ (đổi smiṅ ra ssan)	yāsu (giữ su)

Tiếng **ya** trong napuṅsakaliṅga phân nhiều biến thể như trong puliṅga, chỉ khác nhau trong pa.eka “ayaṅ” pa. du. bahu. “yāni”.

Những tiếng trong loại aniyama đều biến thể như ya trong cả 3 liṅga trừ tiếng kin.

- Tiếng **kiṅ** trong napuṅsakaliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kiṅ (xóa si)	kāni (như ya trong nap)
<i>Du.</i>	kiṅ (xóa n)	kāni (như ya trong nap)
<i>Ta.</i>	kena (như ya trong nap)	kehi (như ya trong nap)
<i>Ca.</i>	kassa (như ya trong nap)	kesaṅ, kesānaṅ (như ya trong nap)
<i>Pañca.</i>	kasmā, kammā (như ya trong nap)	kehi (như ya trong nap)
<i>Cha.</i>	kassa (như ya trong nap)	kesānaṅ, kesaṅ (như ya trong nap)
<i>Satta.</i>	kasmiṅ kamhi (như ya trong nap)	kesu (như ya trong nap)

Cách thức dùng tiếng **kiṅ**. Tiếng **kiṅ** này, có khi dùng theo lối riêng của nó cũng được, thí dụ: Ko, oso: ai hoặc người nào đó. Ko maṅ pakkosati: ai hoặc người nào gọi tôi? Ko, imaṅ pathaviṅ vijessati: ai, người nào biết rõ đất này.

Nếu thêm tiếng **ci** - lúc nào, khi nào là asākallytha và caka nipāta tức là tiếng nipāta ở phía sau, liên tiếp nhau là “kiñci” nên dịch là một ai, một nào, một người nào, một cái chi, chút ít... nếu là bahuvacana phải dịch là “một loại, một ít loại, một ít người v.v...”. Khi có tiếng **ya** ở phía trước như ya kiñci, phải viết **ya** rời ra là ya kiñci, nhưng phải dịch gộp tất cả chung lại là nào, một cái nào, một người nào, v.v... Về cách thức biến thể phải để **ci** như trước, không cần thay đổi, vì là abyayasabda. Về tiếng **ya** và **kiṅ** phải biến thể theo lối của nó trong cả 3 liṅga và 2 vacana, chỗ có niggahita là: kiṅ, kaṅ, saṅ, naṅ, smiṅ, phải đổi niggahita ra **ṅ**, vì có **ci** ở phía chót.

Phải biến thể như vậy:

- (pa) pul. koci, keci, yo koci ye keci. itthi. kāci yā kāci. napuṅ kiñci kānici yaṅkiñci yāni kānici.
- (du) pul. kañci keci yaṅkañci ye keci. itthi. kañci kāci yaṅkañci yaṅ kāci. napuṅ. kiñci kānici yaṅkiñci yāni kānici.
- (ta) pul. kenaci kāhici yena kenaci yehi kehici. ithi. Kāyaci kāhici yāya kāyaci yāhi kāhici napuṅ. như pul.
- (ca) pul. kassaci kesañci kesānañci yassa kassaci yesaṅ kesañci yesānaṅ kesānañci. ithi. kassāci kāsāñci kāsānañci yassā kassāci yāsaṅ kāsāñci yāsānaṅ kāsānañci. napuṅ. như pul.

Visesanasabbanāma – niyama. Tiếng **ta** có phép biến thể theo trong 3 liṅga như tiếng tapurisasabbanāma. Tiếng ta visesanasabbanāma dịch là “ấy, đó”. Phải dùng là visesana của nāma, thí dụ: so bhagavā arahaṅ, đức Thế tôn đó, danh hiệu Ngài là arahaṅ. So me attho anuppatto...lợi ích đó tức ta đã tự học rồi. So tvaṅ karohi dīpamattano

(người) đó hãy làm nơi nương tựa cho mình. So haṇ na taṇ jānāmi tōi (đó) không biết nó đâu.

- Tiếng **eta** trong pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	eso (đổi ta ra o , si ra o)	ete (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	etaṇ (giữ ṇ) enaṇ (đổi t ra ṇ)	ete (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	etena (đổi nā ra ena)	etehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	etassa (đổi s ra ssa)	etesaṇ (đổi n ra saṇ , a ra e , n ra sman), etesānaṇ (a ra e)
<i>Pañca.</i>	etasmā (giữ smā), etamhā (đổi smā ra mhā)	etehi (như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	etassa (như ca.eka)	etesaṇ, etesānaṇ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	etasmīṇ (giữ smīṇ) etamhi (đổi smīṇ ra mhi)	etesu (giữ su , đổi a ra e)

- Tiếng **eta** trong itthīliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	esā (đổi ta ra sa , xóa si)	etā (xóa yo)
<i>Du.</i>	etaṇ (giữ ṇ) enaṇ (đổi ta ra na , đổi n)	etā (xóa yo)
<i>Ta.</i>	etāya (đổi nā ra āya)	etāhi (giữ hi)
<i>Ca.</i>	etassā (đổi sa ra ssā) etissā (a ra ā , sa ra ssā , ā ra i) etissāya (sa ra ssāya , ā ra i)	etāsaṇ (đổi naṇ ra saṇ) etāsānaṇ (ṇ ra sānaṇ)
<i>Pañca.</i>	etāya (đổi smā ra āya)	etāhi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	etassā, etissā, etissāya (như ca.eka)	etāsaṇ, etāsānaṇ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	etassaṇ (đổi smīṇ ra ssan) etissaṇ (ā ra a , smīṇ ra ssan , ā ra i)	etāsu (giữ su)

Về **eta** trong napuṇ như trong pulliṅga chỉ khác chỗ Pa. eka: etaṇ; Pa. bahu: etāni.

- Tiếng **ima** trong pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ayaṇ (đổi ima và si ra yaṇ)	ime (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	imaṇ (giữ ṇ)	ime (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	iminā (giữ nā , đổi ā ra i) anena (ima ra anna , nā ra ena)	imehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	imassa (đổi sa ra ssa) assa (ima ra a , sa ra ssa)	imesaṇ (đổi naṇ ra saṇ), imesānaṇ (a ra e , naṇ ra sānaṇ , a ra e)
<i>Pañca.</i>	imasmā (giữ smā)	imehi (giữ hi , đổi a ra e)

	imamhā (đổi smā ra mhā) asmā (giữ smā)	
Cha.	imassa, assa (như ca.eka)	imesaṇ, imesānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	imasmiṇ (giữ smiṇ) imamhi (đổi smiṇ ra mhi, ima) asmiṇ (ra a, giữ smiṇ)	imesu (giữ su, đổi a ra e)

- Tiếng **ima** trong itthīlīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	ayaṇ (đổi ima và si ra ayaṇ)	imā (xóa yo)
Du.	imaṇ (giữ n)	imā (xóa yo)
Ta.	imāya (đổi nā ra āya)	imāhi (giữ hi)
Ca.	imissā (đổi sa ra ssā, ā ra i) imissāya (sa ra ssāya, ā ra i) assā (ima ra a, sa ra ssā)	imāsaṇ (đổi n ra saṇ) imāsānaṇ (n ra sānaṇ)
Pañca.	imāya (đổi smā ra āya)	imāhi (giữ hi)
Cha.	imissā, imissāya, assā (như ca.eka)	imāsaṇ, imāsānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	imissaṇ (đổi smiṇ ra ssaṇ) assaṇ (a ra i, ima ra ā, smiṇ ra ssaṇ)	imāsu (giữ su)

Tiếng **ima** trong napuṇ cũng giống trong pullīṅga, chỉ khác chỗ Pa.eka: idaṇ; bahu: imāni; du.eka: imaṇ, idaṇ; bahu: imāni.

- Tiếng **amu** trong pullīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Du.	amuṇ (giữ ṇ)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Ta.	amunā (giữ nā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Ca.	amussa (đổi sa ra ssa) amuno (sa ra no)	amūsaṇ (naṇ ra saṇ, dīgha u ra ū) amūsānaṇ (ra sānan, dīgha u ra ū)
Pañca.	amusmā (giữ smā) amumhā (smā ra mhā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Cha.	amussa, amuno (như ca. eka)	amūsaṇ, amūsānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	amusmiṇ (giữ smiṇ) amumhi (đổi smiṇ ra mhi)	amūsu (giữ su, dīgha u ra ū)

- Tiếng **amu** trong itthīlīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Du.	amuṇ (giữ n)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Ta.	amuyā (đổi nā ra yā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Ca.	amussā (đổi sa ra ssā)	amūsaṇ (đổi n ra saṇ, dīgha u ra ū)

		amūsānaṅ (n ra sānaṅ, dīgha u ra ū)
Pañca.	amuyā (đôi smā ra yā)	amūhi (như ta. bahu)
Cha.	amussā (đôi sa ra ssā)	amūsaṅ, amūsānaṅ (như ca. bahu)
Satta.	amussaṅ (đôi smiṅ ra ssaṅ)	amūsu (giữ su, dīgha u ra ū)

Về tiếng **amu** trong napuṅ phần nhiều cũng như trong pulliṅga, chỉ khác chỗ pa. du. eka: aduṅ, bahu: amūni.

Nghĩa riêng biệt của tiếng **amu**: Tiếng này đổi ra **asu** cũng được, dầu là phép biến thể và cách đổi cũng như amu trong cả 3 lĩnga cho đến tiếng dịch cũng vậy, nên không cần phải biến thể nữa.

– Dứt sabbanāma –

Abyayasabda hoặc avyayasabda - bất biến từ

Tiếng không thay đổi là một loại ngữ không biến hóa bằng vibhatti hoặc đổi làm thành chữ khác như 3 nāma đã có giải rồi, nó vẫn giữ hình trạng một mực, ngữ căn thế nào cũng dùng như thế đó, gọi là abyayasabda (avyayasabda) dịch là bất biến từ.

Abyayasabda chia ra làm 3 loại là: upasagga (tiếp đầu ngữ), nipāta (liên từ), paccaya (tiếp vĩ ngữ). Tiếng upasagga để tiếp hợp trước nāma và kiriyā cho có phần đặc biệt thêm; khi nối trước nāma thì nó có cái phẩm tương tự như guṇanāma nếu dẫn đầu kirayā thì nó có cái tính giống như kiriyāvisesana. Tiếng nipāta để dùng trong khoảng nāmasabda, hoặc kiriyāsabda; khi đã đặt vào thì nó làm cho ý nghĩa của nāma và kiriyā khác nhau. Tiếng paccaya đặt phía chót nāmanāma và dhātu.

1. Những tiếng upasagga – tiếp đầu ngữ có 20 là:

ati : quá, rất, lắm	parā : phía trước
du : xấu, nghèo, khó	ava hoặc o : xuống dưới thấp
adhi : quá to	pari : vòng tròn, chung quanh, hoàn toàn
ni : không dư, không có	ā : thông thường quá
anu : nhỏ, phía sau	vi : khác, lạ, rõ rệt
ni : ra, vào, xuống	u : lên, ngoài, cao
apa : lia, tránh, lánh	saṅ : cùng nhau, đồng thời, sẵn sàng, tốt
pa : thông thường, phía trước	ḍep
api hoặc pi : gần phía trên	upa : vào, gần, vững chắc
paṭi hoặc pati: riêng, đáp đối, lánh, trở lại	su : đẹp, dễ, dễ dàng, đúng, quá lắm
abhi : thái quá, lớn riêng phía trước	

2. Nipāta - liên từ

Tiếng nipāta có phận sự đặt trong khoảng nāmasabda với nāmasabda hoặc kiriyāsabda với kiriyāsabda hay nāmasabda với kiriyāsabda cũng được. Như trong câu: “aniccā vata saṅkhāra” “dassāmi na dassāmi” “yakkhā neva dassenti” hoặc giả đặt ở đầu hay sau chót câu cũng được.

Tiếng nipāta chia ra có nhiều loại như sau:

- Ālapanatthavācaka - liên từ chỉ hô cách có 12 tiếng:

Yagghe dịch là: Tâu bệ hạ, bầm, bạch, thưa ngài (tiếng để xưng hô đối với người bậc trên).
 Bhante bạch Ngài (tiếng để cư sĩ hoặc nhà sư nhỏ hạ tôn xưng đối với sư vị trưởng)
 Bhaṇe này (tiếng để dùng gọi kẻ dưới).

Ambho	người đáng kính, chư quý vị (tiếng dùng gọi phần đông người bằng cách khiêm tốn).
Āvuso	này, bạn, chú, em (tiếng để bậc xuất gia dùng gọi hạng cư sĩ hoặc vị tu sĩ thấp hạ).
Re, are	dịch là đồ vô lại, bắt lương, tiếng để gọi người thấp hèn, tiếng khinh bỉ.
He	chư quý ông, quý bà, hoặc đồ đê hèn (tiếng để gọi người bằng cách khiêm tốn, hoặc để kêu một người (vì sự bất bình)).
Je	dịch là mày, mi, bây (tiếng để gia chủ gọi kẻ tôi tớ).

- Kālatthavācaka - liên từ chỉ thời gian:

Atha	: khi đó, lúc ấy	Parasve	: ngày kia, hôm kia
Hiyyo, hiyo	: hôm qua	Sāyaṇ	: buổi chiều, buổi tối
Pāto	: buổi sáng, buổi mai	Sampati	: hiện thời, hiện nay
Sve	: mai, ngày mai	Suve	: trong ngày, ban ngày
Divā	: ngày, ban ngày	Āyatiṇ	: từ đây, lần sau

- Thānatthavācaka - liên từ chỉ nơi chốn:

Uddhaṇ	: phía trên	Antarā	: khoảng
Bahiddhā	: dịch là phía ngoài	Pāraṇ	: đời sau, cõi khác
Upari	: phía trên cao cấp	Tiro	: phía ngoài
Bahira	: phía ngoài	Sammukhā	: hiện diện trước mắt
Adho	: phía dưới, ở dưới	Bahi	: phía ngoài
Bāhiraṇ	: phía ngoài	Parammukhā	: khuất mắt
Heṭṭhā	: phía dưới, phía sau	Raho	: nơi vắng, vắng khuất
Oraṇ	: bờ đây		

- Paricchedatthavācaka - liên từ chỉ hạn định

Kiva	: mấy, bao nhiêu.	Yāvātā	: có chừng nào.
Yāva	: đến đâu, đến chừng nào.	Tāvātā	: có chừng bao nhiêu đó.
Tāva	: đến đó, chừng đó, lối chừng nào.	Kittāvātā	: có chừng bao nhiêu.
Yāvadeva	: chỉ bao nhiêu.	Samantā	: xung quanh.
Tāvadeva	: lối chừng đó, chỉ bao nhiêu đó.	Ettāvātā	: có chừng bấy nhiêu.

- Upamānipameyyatthavācaka - liên từ chỉ sự so sánh

Viya	: như, như nhau, giống nhau, giống như là.	Seyyathā	: thế nào.
Yathā	: như là, thế nào, ra sao.	Iva	: cũng như, như, như là.
		Tathā	: thế đó, như thế đó.
		Evaṇ	: như vậy, như thế đó.

- Pakaratthavācaka - liên từ chỉ cách thức

Avaṇ	: như vậy, như thế đó.	Kathaṇ	: như thế nào, sao, thế nào.
Tathā	: như thế ấy, như thế đó.		

- Patishedhanatthavācaka - liên từ chỉ sự từ chối; cấm ngăn.

Na	: không, chẳng, không phải, đừng.	Eva	: thật, thành thật.
----	-----------------------------------	-----	---------------------

No : không, chẳng dùng

Alaṇ : dùng, thôi, vừa rồi.

Vinā : trừ, chỉ trừ.

Va : thật, xác thật, kỳ thật.

Mā : dùng.

- Parikappatthavācaka - liên từ chỉ ý định, chủ tâm

Ce : nếu.

Sace : nếu, nếu mà.

Atha : nếu, nếu vậy.

Yannāna : nếu như thế, nếu như thế thì, như thế nào há.

Yadi : nếu mà, nếu vậy, nếu như.

Appevanāma : là thế nào há.

- Sampaticchanatthavācaka - liên từ chỉ sự thừa nhận: Āma, āmantā : ờ, dạ; vâng, phải, được¹.

- Anussavanatthavācaka - liên từ chỉ sự đã được nghe: Kira, khalu, sudaṇ dịch như nhau là: nghe rằng, được nghe rằng.

- Pucchanatthavācaka - liên từ chỉ sự vấn:

Kiṇ : hoặc, gì, sau, như thế nào.

Nanu : phải chăng? Hé.

Kathaṇ : thế nào, như thế nào.

Udāhu : hoặc là, hay là.

Kaci : hoặc.

Seyyathīdaṇ : thế nào đây, ra sao đây.

Nu : hé.

- Anekattavācaka - liên từ chỉ nhiều lẽ khác nhau:

Ca: và, cùng với, lại nữa, thật.

Pana : nhưng, song, tuy thế, tuy nhiên.

Vo: hoặc, hay là, độ chừng, cũng được.

Api, pi : nhưng, mà, nhưng mà, song, chỉ là.

Hi: bởi vì, tại vì, vì lẽ gì, chắc thật.

Apica : thế rồi, nhiên hậu, rồi thì.

Tu: dấu thế nào, song lẽ, tuy vậy, tuy nhiên.

Athavo : hơn nữa, lại nữa.

- Padapūraṇatthavācaka - liên từ (chữ không có nghĩa thực):

Nu : hé.

Se : hé.

Su : hé, nhỉ.

Kho : hé, nhỉ, thật vậy.

Ve : quả nhiên, nhé.

Vata : ừ, hử; nhỉ, ủa.

Vo : hừ, chà, cha, chả, hé.

Have: hừ, chà, cha chả, nh

- Nānatthavācaka - liên từ chỉ tình trạng nhiều thứ:

Aññadatthu : xác thật

Paṭṭhāya: kể từ, từ rày về sau, từ nay trở đi.

Atho : hơn nữa, lại nữa.

Pabhūti : từ đây.

Addhā : theo sự thật, quả quyết.

Puna : nữa

Avassaṇ: tất nhiên, không thể tránh được.

Iti : vì lẽ đó, nhân đó, như vậy, như thế.

Aho : ôi, ô.

Uccaṇ : cao.

Ārā : xa.

Kiñcāpi : dầu vật gì, bất cứ điều gì, dầu thế nào, song lẽ, tuy vậy.

Āvi : rõ rệt, xác thật.

Kvacī : một ít

Nīcaṇ : thấp.

Nānā : khác, khác nhau, bất đồng.

Nūna : thật chắc.

Mudhā : không, không, vô ích.

¹ Phải dịch theo lời đáp, tùy sự thích hợp thường dùng.

Musā : đôi, không thật.

Sakiṇ : một lần, một lúc.

Satakkhattuṇ : một trăm lần.

Saddhiṇ : chung với, chung cùng.

Saṇikaṇ : chậm.

Punappunaṇ : thường, thường.

Bhiyyo : rất quá, quá chừng.

Bhiyyoso : rất quá, quá độ.

Micchā : sai, quấy.

Sayaṇ : tôi, thẳng tôi, một mình.

Saha : chung cùng, cùng với.

Sāmaṇ : bản ngã, tự ngã, tôi, một mình.

3. Paccaya - tiếp vĩ ngữ

Loại paccaya để đặt phía sau dhātu là kiriyāsabda phía chót nāmasabda cũng được. Hạng học sinh phải phân biệt như vậy: một ít tiếng abyayapaccaya chỉ đặt được trong phía chót nāmanāma và sabdanāma thôi, một vài, chỉ để được trong phía chót kīriyāsabda không phổ thông cho cả nāma và sabdanāma như cách sắp đặt sau này:

Loại paccaya có 22 chữ: to tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiñcanaṇ va dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju tave tuṇ tvā tvāna tūna chia ra làm 4 loại tùy lối dùng là: 1) to; 2) tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiñcanaṇ va; 3) dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju; 4) tave tuṇ tvā tvāna tūna.

1) “to” paccaya chỉ để đặt trong phía chót nāmanāma và sabdanāma thôi. To paccaya này là dấu hiệu thay thế vibhatti tatiyā và pañcamī hoặc một ít sattāmī cũng được. Nếu thay thế tatiyā vibhatti thì phần nhiều phải dịch là phía, theo, thay vibhatti pañcamī và sattāmī, dịch theo attha của āyatanipāta là thích hợp. 2) vobhatti đó, nếu đặt trong phía chót sabbanāma thì dùng là padavisesana của nāmanāma trong 2 līnga (cả 2 vacana) gọi là abyayasabbanāma.

Chánh ngữ	tiếp vĩ ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	to	sabbato	từ cả thảy.
Añña	to	annatto	từ cái khác.
Aññatarā	to	aññatarato	từ một cái nào.
Itara	to	itarato	từ cái khác.
Eka	to	ekato	một bên chung cùng nhau, đồng nhau.
Ubha	to	ubhato	hai bên.
Para	to	parato	phía khác.
Ta	to	tato	từ đó.
Eta	to	eto, ato	từ này, phía này.
Ima	to	ito	từ đây, phía đây.
Apara	to	aparato	phía khác nữa.
Pura	to	purato	phía trước.
Paccha	to	pacchato	phía sau.
Dakkhīṇa	to	Dakkhīṇato	bên mặt.
Vāma	to	vāmato	bên trái.
Uttara	to	uttarato	phía trên.
Adhara	to	adharato	phía dưới.
Ya	to	yato	từ đâu.
Amu	to	amuto	từ đằng kia, ở đằng kia.
Katara	to	katarato	từ; đâu.
Kiṇ	to	kuto	từ đâu, ở chỗ nào, từ chỗ nào.
Attha	to	atthato	bằng sự...

Saṅkhepa	to	saṅkhepato	bằng cách tóm tắt.
Vitthāra	to	vithārato	bằng cách rộng thêm.
Visesa	to	visesato	lạ thường.
Pitu	to	pitito	bên cha.
Mātu	to	mātito	bên mẹ.

2) Paccaya: **tra ttha ha dha dhi hin han hiñcanan va** chỉ đặt được trong phía chót sabbanāma. Tất cả paccaya đó là dấu hiệu của sattamivibhatti, dùng làm padavisesana của nāma được cả 3 tính, 2 vacana gọi là abyayasabbanāma.

Chánh ngữ	tiếp vị ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	tra	sabbatra	trong, tất cả, cả.
Sabba	ttha	sabbattha	thầy, hết thầy.
Sabba	dhi	sabbadhi	thầy, hết thầy.
Añña	tra	aññatra	trong, khác.
Añña	ttha	aññattha	trong, khác.
Ya	tra	yatra	trong đâu.
Ya	hiṇ	yahiṇ	trong, đâu, chỗ nào.
Ya	haṇ	yahaṇ	trong, đâu, chỗ nào.
Ta	tra	tatra	trong đó.
Ta	ttha	tattha	trong đó.
Ta	hiṇ	tahiṇ	...
Ta	haṇ	tahaṇ	...
eta	tra	atra	...
eta	ttha	attha	...
eka	tra	ekatra	trong một.
eka	ttha	ekattha	...
ubhaya	tra	ubhayatra	trong cả hai.
ubhaya	ttha	ubhayattha	trong cả hai.
Ima	ttha	ittha	trong đây chỗ này.
Ima	ha	iha	trong đây, chỗ này.
Kiṇ	tra	kutra	trong đâu, chỗ nào.
Kiṇ	ttha	kattha	trong đâu.
Kiṇ	hiṇ	kuhiṇ	...
Kiṇ	haṇ	kuhaṇ, kahaṇ	...
Kiṇ	hiñcanan	kuhiñcanaṇ	...
Kiṇ	va	kva	...

3) 7 paccaya: **dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju** chỉ để đặt phía chót sabbanāma thôi. Các paccaya đó là dấu hiệu của sattamī vibhatti, như dùng để chỉ thời giờ gọi là kālasattamī.

Chánh ngữ	tiếp vị ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	dā	sabbadā	luôn luôn.
	dā	sadā	...
Eka	dā	ekadā	một lần, đôi khi.
Ya	dā	yadā	mỗi khi, mỗi lần, lúc nào.
Ta	dā	tadā	trong lúc ấy, lúc bây giờ.
Kiṇ	dā	kadā	khi nào, lúc nào.
Kiṇ	dā	kadāci	đôi khi, đôi lúc.

Ima	dāni	idāni	bây giờ, lúc này, hiện nay.
Eta	rahi	etarahi	hiện nay, bây giờ.
Kiṇ	rahi	karahici	đôi khi, đôi lúc.
Ima	dhunā	adhunā	mới đây, vừa mới đây, mới xảy hiện thời
Kiṇ	dācanan	kudācanaṇ	đôi khi.
Ima	jja	ajja	trong ngày nay, lúc bây giờ.
Ima	ajju	sajju	trong ngày nay, mau lẹ.
Para	jju	parajju	trong ngày khác.
Apara	jju	aparajju	hôm sau.

4) 5 paccaya: **tave tuṇ tvā tvāna tūna** chỉ để đặt trong phía chót dhātu là kiriyāsabba thôi, là paccaya loại abyayasabda riêng biệt:

Dhātu	paccaya	thành chữ là	dịch là
Kara	tave	kātave	làm, để làm; sự làm.
Kara	tvā	karitvā, katvā	...
Kara	tvāna	karitvāna, katvāna	...
Kara	tūna	kattūna, katūna	...

– *Dūt nāma* –

CHƯƠNG IV. SAMĀSA VIDHĪ - PHÉP PHỨC NGŨ

Danh từ, từ 2 tiếng trở lên tóm tắt thành 1 tiếng gọi là samāsa dịch là phức ngữ. Phép samāsa, nếu giải theo sự thì có 2 loại, là: 1) luttasamāsa: phép samāsa xóa vibhatti, thí dụ: rājaputto: con của đức vua; 2) aluttasamāsa: phép samāsa không xóa vibhatti, thí dụ: urasilomo (người) có lông ngực.

Nếu giải theo tên thì phép samāsa có 7 loại, là: kammadhāraya, digu, tappurisa, dvandva, abyayībhāva, bahubhihi, ekasesasamāsa

1. Kammadhārayasamāsa

Hai danh từ có vibhatti và vacana đồng nhau, 1 tiếng nāmanāma là chủ yếu, 1 tiếng guṇanāma hoặc nāmanāma là visesanāna hay cả hai đều là guṇanāma, có tiếng khác là chủ yếu tóm tắt thành 1 tiếng gọi là kammadhārayasamāsa; có 6 loại, là: visesanapubbapada, visesanuttarapada, visesanobhayapada, visesanopamapada, sambhāvanapubbapada, avadhāraṇapubbapada.

- Visesanapubbapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là visesanapubbapada, thí dụ: mahanto + puriso > mahāpuriso “đại nhân”.

Phép samāsa này, có khi xóa chữ của tiếng visesana, chỉ chừa 1 chữ phía đầu như kucchitā + diṭṭhi > kudīṭṭhi “kiến thức mà bậc hiền minh đáng khinh bỉ.

- Visesanuttarapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana ở phía chót, có tiếng chủ yếu ở phía đầu gọi là visesanuttarapada, thí dụ: puriso + uttamo > purisuttamo “người cao quý”.

- Visesanobhayapada: Kammadhārayasamāsa có 2 tiếng đều là visesana, có tiếng khác là chủ yếu, gọi là visesanobhayapada, thí dụ: sītañca + uṇhañca > sītuṇhaṇ (thānaṇ) (nơi) lạnh và nóng (cả lạnh và nóng).

- Visesanopamapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana là thí dụ gọi là visesanopamapada, có hai loại là: 1) Có tiếng thí dụ ở phía đầu gọi là upamāpubbapada, như saṅkhaṇ + iva + pandaṇa > saṅkhaṇḍaṇa (khīraṇ) sūra (tuoi) “trắng như vỏ hến”; 2) Có tiếng thí dụ ở phía chót gọi là upamānuttarapada thí dụ: nara + sīha + iva > naraśīha “người giống như sư tử”.

- Sambhāvanapubbapada: Kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có tiếng iti là sambhāvana (giả định, ước đoán ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là sambhāvanapubbapada. Thí dụ: khattiyo (ahaṇ) + iti + māno > khattiyamāno tự phụ rằng (ta) là nhà vua.

- Avadhāraṇapubbapada: Kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có evasabda là avadhāraṇa (sự nhấn mạnh) ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là avadhāraṇapubbapada, thí dụ: buddho + eva + ratanaṇ > buddharatanaṇ ngọc tức là đức Phật.

2. Digu samāsa

Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa nếu có saṅkhyāsabda là padavisesana ở phía đầu thì trở gọi là digusamāsa, có 2 loại: samāhāradigu và asamāhāradigu.

- Samāhāradigu: Digusamāsa tóm tắt nāmasabda có nghĩa là bahuvacana làm cho trở thành ekavacana napuṇsakaliṅga gọi là samāhāradigu: thí dụ tayo + loka) tilokaṇ “tam giới”.

- Asamāhāradigu: Digusamāsa không tóm tắt nāmasabda cho ra ekavacana napuṇsakaliṅga gọi là asamāhāradigu: thí dụ eko + puggalo > ekapuggalo “một người”.

3. Tappurisa samāsa

Nāmasabda hợp với vibhatti nāma nhưt là dutiyāvibhatti và tóm tắt với tiếng ở phía chót có vibhatti khác nhau gọi là tappurisasamāsa, có 6 loại, là: dutiyātappurisa, tatiyātappurisa, catutthātappurisa, pañcamītappurisa, chaṭṭhātappurisa, sattamītappurisa, nếu kể ubhaya tappurisa vào nữa thành 7 loại:

- Dutiyātappurisa: sukhaṇ + patto > sukhapatto (jano) người đã được hạnh phúc.

- Tatiyātappurisa: sallena + viddho > sallaviddho (migo) hươu đã bị tên.

- Catutthātappurisa: kathinassa + dussaṇ > kathinadussaṇ “vải để làm y”

- Pañcamītappurisa: raññā + bhayaṇ > rājabhayaṇ “sợ vì đức vua”.

- Chaṭṭhātappurisa: rañño + putto > rājaputto “con của đức vua”

- Sattamītappurisa: rūpe + saññā > rūpasaññā “sự nhận thức trong sắc”.

- Ubhayatappurisa: kammadhārayasamāsa hoặc digusamāna nếu có nanipātasabda ở phía đầu đổi làm a hay ana trở gọi là ubhayatappurisasamāna thí dụ: na + brāhmano > abrāhmano không phải là bà la môn na + ariyo > anariyo “không phải là thánh nhơn”.

Samāsa này, nếu không gọi là ubhayatappurisa trở gọi là napubbapadakammadhārayasamāsa cũng được.

4. Dvandvasamāsa

Nāmasabda từ 2 tiếng trở lên có vibhatti đồng nhau, tóm tắt thành 1 tiếng gọi là dvandvasamāsa; có 2 loại là: samāhāra và asamāhāra.

- Samāhāradvandva: dvandvasamāsa tóm tắt nāmasabda phía chót cuối cùng, đầu là pulliṅga hai itthīliṅga cho thành napuṇsakaliṅga ekavacana; hoặc tiếng phía chót cuối cùng là napuṇsakaliṅga sẵn cũng vẫn để là napuṇsakaliṅga ekavacana gọi là samāhāradvandva thí dụ: samatho + ca + vipassanā + ca > samathavipassanaṇ “samatho và vipassanā”.

- Asamāhāradvandva: dvandvasamāsa, tiếng phía chót cho thành bahuvacana theo lối của lĩnga gọi là asamāhāradvandva, thí dụ: samaṇoca + brāhmaṇo ca > samaṇabrāhmaṇā “sa môn và bà la môn”.

5. Abyayībhāvasamāsa

Samāsa có upasagga hoặc nipāta ở phía đầu và là napuṇsakaliṅga, đầu là bahuvacana cũng có hình thể là napuṇsakaliṅga ekavacana gọi là abyayībhāvasamāsa; có 2 loại là: upasaggapubbaka và nipātapubbaka

- Upasaggapubbaka: abyayībhāvasamāsa có upasagga ở phía đầu gọi là upasaggapubbaka hoặc upasaggapubbakābyayībhāva, thí dụ: nagarassa + samīpaṇ > upanagaraṇ “gân đô thị”.

- Nipātapubbaka: abyayībhāvasamāsa có nipāta ở phía đầu gọi là nipātapubbaka hoặc nipātapubbakābyayībhāva thí dụ: vuddhānaṇpatipāti: yathāvuddhaṇ. “theo thứ tự người trưởng thượng”.

6. Bahubbhisamāsa

Samāsa có tiếng khác quan hệ phức hợp gọi là bahubbhisamāsa; có 6 loại là: dutiyābahubbhi, tatiyābahubbhi, catutthībahubbhi, pañcamībahubbhi, chaṭṭhībahubbhi, sattamībahubbhi; kể cả sahapubbapadabahubbhi vào nữa thành 7 loại.

- Dutiyābahubbhi định lấy tiếng dutiyāvibhatti quan hệ phức ngữ là chữ yếu của tiếng samāsa để nhận thức như vậy: āgatā samaṇa yaṇ so: āgatasamaṇo (ārāmo) “(chùa) đã có sa môn đến”.

- Tatiyābahubbhi định lấy tiếng tatiyāvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: jītāni indriyāni yena so: jītindriyo (samaṇo) “sa môn đã chế ngự lục căn rồi”.

- Catutthībahubbhi định lấy tiếng catutthīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: dinno sunko yassa so: dinnasunko (rāja) (đức vua) có thuế tức thị dân đã nạp rồi.

- Pañcamībahubbhi định lấy tiếng pañcamīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: niggatā janā yasmā so: niggatajano (gamo) (làng) có người đi ra rồi.

- Chaṭṭhībahubbhi định lấy tiếng chaṭṭhīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: khīnā āsavā yassa so: khīnāsavo (bhikkhu) (tỳ khuru) đã hết āsava rồi,

- Chaṭṭhīupamābahubbhi samāsa có pathamāvibhatti là upamā có chaṭṭhīvibhatti là quan hệ phức ngữ gọi là chaṭṭhīupamābahubbhi thí dụ: suvaṇṇavaṇṇo iva vaṇṇo yassaso: suvaṇṇavaṇṇo (tathāgato) “đức Như Lai có màu da vàng”.

- Napubbapada chaṭṭhībahubbhi: chaṭṭhībahubbhisamāsa có nghĩa là không nhận gọi là napubbapadachaṭṭhībahubbhi, thí dụ: natthitassa samoti: asamo (tathāgato) (đức Như Lai là bậc vô song.

- Sattamībahubbhi định lấy tiếng sattamīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: sampannā sassā yasmiṇ so) sampannasasso (janapado) (tỉnh) hoàn toàn đến mùa gặt hái.

- Sahapubbapadabahubbhisamāsa: samāsa có lỗi viggaha là kattusādhana nhưng vì có sahasabda ở phía đầu để nhận thức thì trở gọi là sahabahubbhi thí dụ: sahaputtēna yo vattatīti: saputto (pitā) cha cùng với con.

7. Ekasesasamāsa

Asamāhāradvandvasamāsa xóa tiếng khác chỉ chừa một tiếng gọi là ekasesasamāsa: có 2 loại là: pubbekasesa và parekasesa.

- Pubbekasesa: samāsa xóa tiếng phía chót chỉ chừa tiếng phía đầu gọi là: pubbekasesa, thí dụ: upāsako ca upāsikā ca: upāsakā “cận sự nam với cận sự nữ”.

- Parekasesa: samāsa xóa tiếng phía đầu, chừa tiếng phía chót gọi là parekasesa. Thí dụ: upāsako ca upāsikā ca: upāsikā “cận sự nam với cận sự nữ”.

Samāsa này, giải theo trạng thái bất đồng của rūpasabda thì có hai loại là sarūpekasesa và virūpekasesa.

- Sarūpekasesa: samāsa có rūpasabda đồng nhau là cả 2 tiếng đều có 1 rūpa gọi là sarūpekasesa thí dụ: puriso ca puriso ca: purisā.

- Virūpekasesa: samāsa có rūpasabda khác nhau nhưng có nghĩa đôi gọi là virūpekasesa thí dụ: māta capitā ca; Mātaro hoặc pitaro “cha và mẹ” hoặc sabda chừa lại đó là sabda đôi rūpa cho sai khác rūpa đầu của 2 tiếng trong viggaha cũng gọi là virūpekasesa, thí dụ: dasa ca dasa ca; vīsa 10 với 10 là 20. dasa ca dasa ca dasa ca; tiṇsa 10 với 10 với 10 là 30.

– Dứt samāsa –

CHƯƠNG V. TADDHITA - ĐỆ NHỊ CHUYÊN HÓA NGỮ

Tiếng gồm có paccaya để thay và thu tiếng cho ngắn lại, như hai tiếng, chỉ để một tiếng trước, xóa tiếng sau, rồi dùng paccaya thế nào, như dhamma niyutto, hiệp với vibhartināma thành dhamme niyutto thêm jano là chủ từ trở lên dhamme niyutto (jano) dịch là “(người) đứng dẫn” đặt nika paccaya thế tiếng niyutto rồi xóa niyutto, chỉ giữ dhamme, xóa **n** chỉ giữ **ika** hiệp thành dhammika; đặt sipathamāvibhatti, đổi **a** của **ka** và **si** vibhatti ra **o** thành rūpa là dhammiko cũng vẫn còn nghĩa là “(người), đứng dẫn” như thế gọi là taddhita.

Tiếng samāsa khác với tiếng taddhita vì tiếng samāsa không dùng paccaya để thay tiếng, chỉ có xóa một ít vibhaṭṭi của tiếng trước hoặc không xóa, như dhamme niyutto hiệp lại thành dhammaniyutto.

Xin thí dụ sau đây để làm kiểu mẫu:

Samāsa	: buddhe pāsādo	thu ngắn thành	buddhapasādo
Taddhita	: buddhe pāsādo	...	buddhiko
Samāsa	: dhamme thito	...	dhammathito
Taddhita	: dhamme thito	...	dhammiko
Samāsa	: saṅghe pasanno	...	saṅghapasanno
Taddhita	: saṅghe pasanno	...	saṅghiko
Samāsa	: kāyena katanṇ kamman	...	kāyakamman
Taddhita	: kāyena katanṇ kamman	...	kāyikaṇ
Samāsa	: dūre nidānaṇ	...	dūrenidānaṇ
Taddhita	: dūre nidānaṇ	...	dūraṇ

Theo kiểu mẫu trên đây, thấy rằng tiếng samāsa và tiếng taddhita có cách thức thu tiếng khác nhau. Tiếng samāsan khi thu lại rồi vẫn còn giống trước, như buddhe pāsādo dịch là “sự trong sạch trong đức Phật” là Sattamītappurisasamāsa, hiệp lại thành buddhapasādo.

Tiếng buddhapasādo chưa được gọn nên rút ngắn thành taddhita là: đặt nika paccaya trong taratyāditaddhita thay tiếng pasādo thành buddhiko cũng dịch như trước. Dầu với các tiếng khác, khi thành rūpa taddhi rồi cũng có cách thức giống như vậy.

Taddhita giải tóm tắt có 3 loại là: sāmāññataddhita, bhāvataddhita và abyayataddhita.

A. Sāmāññataddhita

Sāmāññataddhita chia ra làm 15 loại là: gottataddhita, taratyāditaddhita, rāgāditaddhita, jātāditaddhita, samūhataddhita, thānataddhita, upamātaddhita, nissitataddhita, bahulataddhita, setthataddhita, tadassatthitaddhita, pakatitaddhita, purānataddhita, saṅkhyātaddhita, vibhāgataddhita.

1. Gottataddhita: trong gottataddhita có 8 paccaya là: na, nāyana, nāna, neyya, ni, nika, nava, nera.

Na: vasiṭṭhassa apaccaṇ = vasiṭṭho (jano) “người là con của vasiṭṭha (dòng gotta)”.

Nāyana: vacchassa apaccaṇ = vacchāyano (jano) “(người) là con của vaccha”

Nāna: kaccassa apaccaṇ = kaccāno (jano) “(người) là con của kacca”

Neyya: kattikāya apaccaṇ = kattikeyyo (jano) “người là con của phụ nữ tên kattikā”.

Ni: Dakkhassa apaccaṇ = dakkhi (jano) “(người) là con của dakkha”.

Nika: sakkyaputtassa apaccaṇ = sakkyaputtiko (jano) “(người) là con của sakkyā”.

Nava: upakussa apaccaṇ = upakavo (jano) “(người) là con của upaku”.

Nera: vidhavāya apaccaṇ = vedhaverō (jano) “người là con của suong phụ”.

2. Taratyāditaddhita giải theo tên có 27 là: taratitaddhita, saṅsaṭṭhataddhita, caratitaddhita, vahatitaddhita, vasatitaddhita, jātataddhita, adhitetaddhita, katataddhita, vatattitaddhita, sannidhānataddhita, niyuttataddhita, sippataddhita, bhaṇḍataddhita, jīvatitaddhita, hatataddhita, bandhataddhita, āvudhataddhita, ābādhataddhita, pasannataddhita, santakataddhita, kitataddhita, parimānataddhita, rāsitaddhita, arahatitaddhita, dibbatitaddhita, viditaddhita, saṅvattatitaddhita.

Tất cả: 27 taddhita đó chỉ đặt 1 paccya nika giống nhau như vậy:

Taratitaddhita: nāvāya taratīti = nāviko (jano) “người vượt qua bằng thuyền”.

Saṅsaṭṭhataddhita: tilena saṅsaṭṭhaṇ (bhojanan): telikaṇ: “(thực phẩm) đã trộn với mè”.

Caratitaddhita: sakaṭena caratīti = sakaṭiko (jano) “người đi bằng xe”.

Vahatitaddhita: Sīsena vahatīti = sīsiko (jano) “người mang đi bằng sự đội”.

Vasatitaddhita: Magadhe Vasatīti Māgadhiko (jano) “(người) đi trong xứ Magadha.”

Jātataddhita: indapatte jāto = indapattiko (jano) “(người) đã sinh trong đô thị indapatta.”

Adhitetaddhita: vinayaṇ adhiteṭti = venayiko (bhikkhu) “(tỳ khưu) học luật (người học luật)”.

Katataddhita: kāyena kataṇ kammaṇ = kāyikaṇ “(nghịệp) mà người đã làm bằng thân”

Vatattitaddhita: kāye vattatīti = kāyikaṇ (kammaṇ “nghịệp làm trong thân”.

Sannidhānataddhita: sarīve sannidhānā = sarīrikā (vedanā) “3 (cái thọ) ở trong thân”

Niyuttataddhita: Dvāre Niyutto = Dovāriko (Jano) “(người) gác cửa”.

Sippataddhita: Vīnā Assa Sippanti = Veniko (Jano) “(người) đánh đờn”

Bhaṇḍataddhita: Gandho Assa Bhaṇḍaṇ = Gandhiko – Jano) “(người) có mùi thơm là của cải”

Jīvatitaddhita: Orambhaṇ Hantvā Jīvatiṭti = Orambhiko (Jano) “(người) giết cừu rồi nuôi sanh mệnh”

Hatataddhita: Jālena Hato = Jāliko (Satto) “(sinh vật) mà người đã giết bằng lưới.”

Bandhataddhita: Suttana Bandho = Suttiko (Satto) “(sinh vật) đã bị buộc bằng chỉ”.

Āvudhataddhita: Musalo Assa Āvudho = Mosaliko (Jano) “(người) có cái chày là vũ khí”.

Ābādhataddhita: Vāto Assa Ābādho = Vātiko (Jano) “(người) mang bệnh vì cảm gió.”

Pasannataddhita: Buddhhe Pasanno = Buddhiko (Jano) “(người) tận tâm trong đức Phật.”

Santakataddhita: Saṅghassa Santakaṇ = Saṅghikaṇ (Bhaṇḍaṇ) “(tài sản) của tăng già”.

Kitataddhita: Suvanṇena Kītaṇ (Bhaṇḍaṇ) Sovanṇikaṇ “(tài sản) mà người đã mua bằng vàng”.

Parimānataddhita: Kumbho Assa Parimānaṇ = Kumbhikaṇ (Vatthu) “(đồ đựng) lồi một cái nồi (ước chừng bằng cái nồi)”.

Rāsitaddhita: Kumbhassa Rāsi = Kumbhiko “đồng nồi”.

Katṭhassa Rāsi) Katṭhiko “đồng cây”.

Arahatitaddhita: Kumbhaṇ Arahaṭī’ti = Kumthiko (Jano) “(người) có thể mang đồ một nồi (để mang đi)”.

Dibbatitaddhita: Akkhena Dibbatī’ti = Akkhiko (Jano) “(người) đánh cờ tướng.”

Viditataddhita: Loke Vidito = Lokiko (Dhammo) “(Pháp) đã rõ rệt trong đời”.

Saṇvattatitaddhita: Lokāya Saṇvattatī’ti = Lokiko (Dhammo) “(Pháp) hành hoàn toàn để cho chúng sanh”.

3. Rāgādītaddhita chia theo tên có 13 loại: là rāgataddhita, idaṇṭaddhita, bhavataddhita, jātataddhita, āgatataddhita, niyuttataddhita, devatātaddhita, aveccadhitetaddhita, visayataddhita, santitaddhita, nibbattataddhita, nivāsātaddhita, issarataddhita.

Tất cả 13 Taddhita này chỉ đặt i paccaya na giống nhau như vậy:

Rāgataddhita: Kasāvena Rattaṇ (Vatthaṇ) = Kāsāvaṇ “(y) mà người đã nhuộm bằng nước thu liễm¹ (gọi là Rattataddhita cũng được).

Idaṇṭaddhita: Sūkarassa Idaṇ Maṇṣaṇ = Sokaraṇ “thịt này là thịt heo”.

Bhavataddhita: Udumbarassa Avidūre Bhavaṇ Vimānaṇ = Odumbaraṇ “dinh thự phát sinh trong nơi gần cây (mã sung tiên)”.

Jātataddhita: Magadhe jāto = māgadho (jano) “(người) đã sinh trong xứ Magadha”.

Āgatataddhita: Magadhasmā āgato = māgadho (jano) “(người) đã đến từ xứ Magadha”.

Niyuttataddhita: Kattikāya niyutto (māso) kattiko “(tháng) mười”

Devatātaddhita: Buddhho assa devatā’ti = buddho (jano) “(người) có đức Phật là vị trời”²

Aveccadhitetaddhita: saṇvaccharaṇ avecca adhiteti = saṇvaccharo (jano) “(người) đã quán tưởng rồi học năm”³

Visayataddhita: kuntānaṇ visaya (deso) = kunto “(xứ) là nơi cư trú của chim sẻo (mỏ nhát)”.

Santitaddhita: udumbarā asmiṇ (padese) santi = odumbaro “(xứ) có cây (mã sung tiên)”.

Nibbattataddhita: sāgarehi (rājakumārehi) nibbattoti = sāgaro (samuddo) “(biển) đã phát sanh rồi (do đức hoàng tử) là con vua biển”.

Nivāsātaddhita: magadho assa nivāsoti = māgadho (jano) “(người) có kinh đô Magadha là nơi cư ngụ”.

¹ Có tính rút teo lại.

² Tin rằng: Đức Phật là vị trời

³ Kỳ 12 năm (tý, sửu...)

Issarataddhita: mathurāya issaro = māthuro (jano) “(người) là chủ trong đô thị mathurā”.

4. Jātādītaddhita. Paccaya để đặt trong jātādītaddhita có 4 là: ima, iya, ika, kiya.

Taddhita này chia theo tên có 3 loại là: jātataddhita, niyuttataddhita, atthitaddhita.

- Jātātaddhita đặt được 2 paccaya là: ima, iya. Ima: pure jāto = purimo (jano) “(người) đã sinh ra trước”. Iya: manussajātiyā jato = manussajātiyo (satto) “(sinh vật) đã sanh do loài người”.

- Niyuttataddhita: đặt được đều đủ cả 4 paccaya. Ima: ante niyutto: antimo (jano) “(người) đã sắp đặt trong nơi cuối cùng”. Iya: ante niyutto = antiyo (jano) dịch như nhau. Ika: ante niyutto = antiko (jano). Kiya: andhe niyutto = andhakiyo (jano) “(người) đã chính bị trong nơi tối tăm”.

- Atthitaddhita: đặt được 3 paccaya là ima, iya, ika. Ima: putto yassa atthī’ti = puttimo (puriso) “(người nam) có con”. Iya: putto yassā atthī’ti = puttiyā (itthī) “(phụ nữ) có con”. Ika: putto yassa atthī’ti = puttikaṇ (kulaṇ) “(gia đình) có con”.

5. Samūhataddhita. Trong samūhataddhita có 3 paccaya là: kaṇa, ṇa, tā.

Kaṇa: rājaputtānaṇ samūho > rājaputtako: tụ tập của hoàng tử hoặc nhóm của hoàng tử.

Ṇa: manussānaṇ samūho = mānusso. Ko = Hội hợp của người hoặc bọn của người.

Tā: gāmānaṇ samūho = gāmatā: kết hợp làng.

6. Thānataddhita. Trong thānataddhita chỉ có 1 paccaya là iya = madanassa thānaṇ = madanīyaṇ = nguyên nhân của sự say đắm.

7. Upamātaddhita. Trong upamātaddhita chỉ có 1 paccaya là āyitatta: dhūmoviya dissati aduṇ (vatthu) tadidaṇ = dhūmāyitattaṇ “(vật) rõ rệt như khói”.

8. Nissitataddhita. Trong nissitataddhita chỉ có 1 paccaya là “la” đặt trong hai lẽ là nissita và thāna.

La đặt trong nissita = duṭṭhuṇ nissitaṇ = duṭṭhullaṇ (kammaṇ (nghịệp) đã dựa vào sự xấu xa (gọi là nissitataddhita).

La đặt trong thāna: duṭṭhussa thānaṇ = duṭṭhullaṇ = “nhân sanh sự xấu xa” (gọi là thānataddhita).

9. Bahulataddhita. Trong bahulataddhita chỉ có một paccaya là “Ālu” đặt trong 2 lẽ là pakati và bahula.

Alu: đặt trong pakati = abhijjhā assa pakati: abhijjhālu (jano) (người) có sự tham lam là thường lệ) (gọi là pakatitaddhita).

Ālu: đặt trong bahula: abhijjhā assa bahulā = abhijjhālu (jano) (người) có nhiều sự tham lam).

10. Setṭhataddhita. Trong setṭhataddhita có 5 paccaya là tara, tama, iyissaka, iya, iṭṭha.

Tara: sabbe ime paṇḍitā ayamimesaṇ visesena paṇḍitoti = paṇḍitataro (jano) (tất cả người ấy toàn là paṇḍita, bậc đó là paṇḍita, lỗi lạc hơn các hạng ấy, nhân đó gọi là paṇḍitaro là bậc paṇḍita xuất chúng.)

Tama: ayañca mahanto ayañca mahanto sabbe ime mahantā ayamimesaṇ visesena mahantoti = mahantatamo (jano) (người) này cùng lớn, người này cùng lớn, tất cả mọi người này đều lớn, người này lớn vì sự lỗi lạc hơn mọi người này, vì vậy (so jano người đó) gọi là mahantatamo (người lớn tột bậc hơn các người này.)

Iyissaka – sabbe ime pāpā ayamimesaṇ visesena pāpoti = pāpiyissako (jano) “tất cả mọi người này đều xấu xa, người này xấu hơn các kẻ ấy, nhân đó, (so jano, người ấy) gọi là papiyissako = người xấu xa hơn các kẻ ấy”.

Iya – sabbe ime appā ayamimesaṇ visesena appati = kaniyo (jano) “tất cả mọi người này nhỏ, người ấy nhỏ hơn các kẻ ấy, nhân đó (so jano, người ấy) gọi là kaniyo người nhỏ hơn các kẻ ấy”.

Itṭha – ayañca pasatṭho ayañca pasatṭho sabbe ime pasatṭhā ayamimesaṇ visesena pasatṭhoti = setṭho (jano) “(người) ấy cùng cao quý, người ấy cùng cao quý, tất cả mọi người ấy đều cao quý, người ấy cao quý hơn các kẻ ấy, vì vậy (so jano, người ấy) gọi là setṭho” người cao quý hơn các kẻ ấy. Tara, iyissaka, iya để đặt trong visesagūṇasabba tama; itṭha để đặt trong ativisesagūṇasabba.

11. Tadassatthitaddhita. Trong tadassatthitaddhita có 9 paccaya là: vī, sa, sī, ika, ī, ra, vantu, mantu, na.

Taddhita này có 2 vigaha là: atthitaddhita, vijjatitaddhita.

- Atthitaddhita

Vi: medhā yassa atthī'ti = medhāvī (jano) “(người) có trí tuệ”.

Sa: sumedhā yassa atthī'ti = sumedhaso (jano) “(người) có trí tuệ tốt”.

Si: tapo yassa atthī'ti = tapasī (jano) người có tapa. “gay”.

Ika: daṇḍo yassa atthī'ti = daṇḍiko (jano) “(người) có cây gậy”.

I: daṇḍo yassa atthī'ti = daṇḍī (jano) “(người) có cây gậy”.

Ra: madhu yassa atthī'ti = madhuro (puvo) “(bánh) có mật ong, bánh có vị ngọt”.

Vantu: guṇo yassa atthī'ti = guṇavā (jano) “(người) có đức”.

Mantu = sati yassa atthī'ti = satimā (jano) “(người) có trí nhớ”.

Na: saddhā yassa atthī'ti = saddho (jano) “(người) có đức tin”.

- Vijjatitaddhita

Vī: māyā tasmiṇ vijjatī'ti = māyāvī (jano) “(người) có sự xảo trá”

Sa: sumedhā tasmiṇ vijjatī'ti = sumedhaso (jano) “(người) có trí tuệ tốt”.

Si: tejo tasmiṇ vijjatī'ti = tejasī (jano) “(người) có thanh danh”.

Ika: mālā tasmiṇ vijjatī'ti = mālīko (jano) “(người) có tràng hoa”.

Ī: sukhaṇ tasmiṇ vijjatī'ti = sukhī (jano) “(người) có sự yên vui”.

Ra: kuñjo tasmiṇ vijjatī'ti = kuñjaro (satto) “(sinh vật) có vòi (loài voi)”.

Vantu: paññā tasmiṇ vijjatī'ti = paññavā (jano) “(người) có trí tuệ”.

Mantu: bandhu tasmiṇ vijjatī'ti = bandhumā (jano) “(người) có thân thuộc”.

Na: amaccharaṇ tasmiṇ vijjatī'ti = amaccharo (jano) “(người) không có sự bòn xén”.

12. Pakatitaddhita. Trong pakatitaddhita chỉ có 1 paccaya là “maya” đặt trong 2 lẽ là pakati và vikāra.

Maya: đặt trong pakati: suvaṇṇena pakataṇ = sovaṇṇamayaṇ (bhājanaṇ) “(đồ đựng) mà người đã làm bằng vàng”.

Maya: đặt trong vikāra: suvaṇṇassa vikāro = sovaṇṇamayaṇ (bhājanaṇ) “(đồ đựng) bằng vàng”.

Sabda đặt paccaya “maya” đây, khi tóm tắt là padasamāsa và sabda khác, chỉ xóa maya cũng được = thí dụ: kanaka mayaṇ vimānaṇ = kanakavimānaṇ = dinh thự mà nghiệp phước đã tạo bằng vàng hoặc dinh thự bằng vàng.

13. Pūraṇataddhita. Trong pūraṇataddhita có 5 paccaya là tiya, tha, ṭha, ma, ī.

Tiya: dvinnaṇ pūraṇo = dutiyo (jano) “(người) là nơi hài lòng của 2 kẻ = “người thứ 2”.

Tha: catunnaṇ pūraṇo = catuttho (jano) “(người) là nơi vừa ý của 4 kẻ = người thứ tư”.

Ṭha: channaṇ pūraṇo = chaṭṭho (jano) “(người) là nơi đẹp lòng của 6 kẻ = người thứ 6”.

Ma: pañcanaṇ pūraṇo = pañcamo (jano) “(người) là nơi thỏa mãn của 5 kẻ = người thứ 5”.

Ī: ekādasannaṇ pūraṇī = ekadasī (itthī) “(phụ nữ) là nơi thỏa lòng của 11 phụ nữ = phụ nữ thứ 11.

Aḍḍhasabda: pūraṇasaṅkhyā cho dutiyā, tatiyā, catuthī nếu tóm tắt là tiếng samāsa chung với aḍḍha dịch là “nửa” phải đổi saṅkhyā gồm cả aḍḍha là rūpasabda khác như vậy:

- đổi dutiyā với aḍḍha là divaḍḍha hoặc diyāḍḍha. Thí dụ: aḍḍhena dutiyo = divaḍḍho hoặc diyāḍḍho (sabhāvo) “(cái) nửa thứ 2, tức là một rưỡi”.

- đổi tatiya với aḍḍha là aḍḍhatiya hoặc aḍḍhateyya, thí dụ: aḍḍhena tatiyo = aḍḍhatiyo hoặc aḍḍhateyyo (sabhāvo) “(cái) nửa thứ 3, tức hai rưỡi”.

- đổi catuttha với aḍḍha là aḍḍhuddha, thí dụ: aḍḍhena catuttho = aḍḍhuddho (sabhavo) “(cái) nửa thứ 4 tức là ba rưỡi”.

14. Saṅkhyātaddhita. Trong saṅkhyātaddhita chỉ có 1 paccaya là “ka” đặt trong ý nghĩa: “...có...lối chùng”. “ước lượng” thí dụ: dve, parimānāṇi assāti = dviko (dhammo) “(pháp) có lối chùng 2”.

15. Vibhāgataddhita. Trong vibhāgataddhita có 2 paccaya là dhā, so.

Dhā: ekena vibhāgena = ekadhā “một phần”. Dvīhi vibhāgehi = dvidhā “hai phần”.

So: padena vibhāgena = padaso “về phần pada”. Suttana vibhāgena = suttaso “về phần sutta”.

B. Bhāvataddhita.

Trong bhāvataddhita có 6 paccaya là: nya, tta, ttana, tā, ṇa, kaṇa.

Nya: paṇḍitassa bhāvo = paṇḍiccaṇ “trạng thái của paṇḍita”.

Tta: anodarikassa bhāvo = anodarikattaṇ “trạng thái của tỳ khuru không có sự cố gắng, (để nuôi bao tử)”.

Ttana: puthujjanassa bhāvo = puthujjanattanaṇ “trạng thái của phàm nhân”.

Tā: muduno bhāvo = mudutā “trạng thái của tâm đa cảm (dễ cảm)”

Na: visamassa bhāvo = vesamaṇ “trạng thái của (đàng đi) không bằng phẳng”.

Kaṇa: ramaṇīyassa bhāvo = rāmaṇīyakaṇ “trạng thái của (cái) mà người nên ưa thích”.

C. Abyayataddhita

Trong Abyayataddhita có 3 paccaya là thā, thattā, thaṇ gọi là abyayapaccaya. Abyayapaccaya ấy đặt trong nghĩa “phương tiện” chỉ đặt được ở phía chót một ít visesanasabbanāma thôi.

Thā: Yo Pakāro = Yathā “phương tiện nào”.

Thattā: Yo Pakāro = Yathatā “phương tiện nào”.

Thaṇ: chỉ nên đặt phía chót “Kīṇ” và “Ima”.

Thí dụ: Ko Pakāro = Kathaṇ “phương tiện như thế nào”. Ayaṇ Pakāro = Itthaṇ “phương tiện này”.

– Dứt phép *taddhita* –

CHƯƠNG VI. ĀKHYĀTANIDDESA – ĐỘNG TỰ MIÊU TẢ

Động tự biểu thị cái dụng của chủ từ, như tiếng: nằm, ngồi, đứng, đi, ăn, uống nói, v.v... Trong động tự có chỉ rõ phương pháp để phân biệt bằng 8 cách là: vibhatti, kāla, pada, vacana, purisa, dhātu, vācaka, paccaya.

I. Vibhatti

Tiếng vibhatti dịch là chia, phân loại hoặc biến hóa ngữ căn, trong tiếng Pāli có 2 loại là: vibhattināma và vibhattiākyāta. Vibhattināma có giải trong nāmaniddeśa rồi. Về vibhattiākyāta biến hóa dhātu (ngữ căn) để phân biệt kāla, pada, vacana, purisa, có 8 loại: vattamānā: hiện tại cách; pañcamī: mạng lệnh và chúc cách; sattamī: khả năng hoặc nguyện vọng cách; parokkhā: thì quá khứ bất định; hīyattanī: thì bán quá khứ; ajattanī: thì quá khứ của hiện tại; bhavissanti: thì vị lai của hiện tại; kālātipatti: điều kiện cách.

Trong mỗi loại đều có 12 vibhatti theo cách thức thứ tự sau đây:

1. Vattamānā – hiện tại cách

	Parassapada ⁴		Attanopada ⁵	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ti	anti	te	ante
m	si	tha	se	vhe
u	mi	ma	e	mhe

3. Sattamī

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ayya	eyyaṃ	etha	eraṃ
m	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
u	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāmaṃ

5. Hīyattanī

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ā	ū	ttha	tthum
m	o	ttha	se	vham
u	ṃ	mha	iṃ	mhase

7. Bhavissanti

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ssati	ssanti	ssate	ssante

2. Pañcamī

	Parassapada		Attanopada	
	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
	tu	antu	taṃ	antaṃ
	hi	tha	ssu	vho
	mi	ma	e	āmhase

4. Parokkhā

	Parassapada		Attanopada	
	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
	a	u	ttha	re
	e	ttha	ttho	vho
	ṃ	mha	iṃ	mhe

6. Ajattanī

	Parassapada		Attanopada	
	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
	ī	um	ā	ū
	o	ttha	se	vham
	iṃ	mhā	ṃ	mhe

8. Kālātipatti

	Parassapada		Attanopada	
	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
	ssā	ssaṃsu	ssatha	ssaṃsu

⁴ Năng động.

⁵ Thụ động.

m	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
u	ssāmi	ssama	ssaṃ	ssāmhe

sse	ssatha	ssase	ssavhe
ssaṃ	ssāmha	ssaṃ	ssāmhase

II. Kāla

Tiếng kāla dịch là thời, tức là ngày, tháng, giờ, canh, khắc... để biểu diễn thời gian quá khứ, hiện tại hoặc vị lai, như sau. Tóm tắt có 3 kāla: paccupannakāla (hiện tại), atītakāla (quá khứ), anāgatakāla (vị lai). Giải rộng có 8 kāla là: chia thời hiện tại ra làm 3 là: hiện tại thật, hiện tại gần quá khứ, hiện tại gần vị lai; chia thời quá khứ ra làm 3 là: quá khứ không như định, đã qua rồi trong ngày hôm qua, đã qua rồi trong ngày hôm nay; thời vị lai chia ra làm 2: vị lai của hiện tại, vị lai của quá khứ.

1. Vattamānā vibhatti. Vattamānā⁶ chỉ 3 paccupanna như vậy:

– Hiện tại thật, dịch là: đang, đương. Thí dụ: idāni pana so kim karoti: vậy bây giờ y đang làm cái gì? Thero dhammaṃ deseti: đức thầy đang thuyết pháp. Hoặc chỉ dịch tiếng động tự mà thôi. Thí dụ: paññāya pabhā sabbāhi pabhāhi virocati: ánh sáng của trí tuệ chói lợi hơn các ánh sáng khác.

– Hiện tại gần quá khứ, dịch là: mới qua, mới vừa qua, hoặc qua rồi cũng được, một ít. Thí dụ: kuto nu tvam āgacchasi: vậy mi từ đâu mới đến? Idāneva so āgacchati: họ mới vừa đến khi nãy đây. Tadā puññaṃ karomi haṃ: trong lúc đó, tôi làm phước rồi.

– Hiện tại gần vị lai, dịch là: sẽ, hằng, tự nhiên. Thí dụ: evaṃ tayā kate pāpe nirayaṃ nūna gacchasi: nếu mày đã gây nghiệp ác như vậy rồi, mày sẽ đi đến địa ngục không sai đâu. Kim panā'haṃ karomi: vậy ta sẽ làm như thế nào? Ayato malaṃ samuṭṭhāya tameva khādati: sét từ sấm, tự nhiên trở lại ăn sấm. Yo bālaṃ sevati so vināsaṃ pāpuṇāti: người nào thân cận kẻ ác, người đó thể nào cũng bị hại đến.

2. Pañcamī vibhatti. Pañcamī⁷ chỉ 2 anuttakāla, là: anatti và āsittha.

– Ānatti chỉ sự điều khiển, chỉ huy, đốc xuất, cai quản, dịch là: hãy. Thí dụ: mama vacanena karohi: mi hãy làm theo lời của ta. So yeva coro naṃ gaṇhatha: chính nó là kẻ trộm (các người) hãy bắt nó. Evaṃ vadehi: người hãy nói như vậy: gacchāhi - hãy đi đi.

– Āsittha chỉ sự ao ước, ham muốn, nguyện vọng, dịch là: hãy. Thí dụ: sukhaṃ te hotu: sự yên vui hãy đến cho người. Dīghāyukā hotha: cầu mong các người được trường thọ. Hoặc dịch là: xin, xin cho. Thí dụ: bhavatu sabbamaṅgalaṃ: xin cho có các hạnh phúc. Evaṃ hotu: xin cho được như vậy đi. Chỉ sự cầu khẩn, dịch là: xin. Thí dụ: me khamatha: xin (ngài) tha lỗi (đó) cho tôi. Abhayaṃ me detha: xin (các người) cho sự bình an đến tôi.

3. Sattamī vibhatti. Sattamī⁸ chỉ 2 anuttakāla⁹ là anumati và parikappa.

– Anumati chỉ sự công nhận, dịch là: nên hoặc chỉ nên. Thí dụ: bhajetha mitte kalyāṇe bhajetha purisuttame: người nên giao thiệp với các hiền minh, nên giao kết với các bậc tối ưu.

– Parikappa chỉ ý định, sự chủ ý, dịch là: phải nên. Thí dụ: puññañce puriso kayirā, kayirāthe'naṃ punappunaṃ tamhi chandaṃ kayirātha, sukho puññaṃ uccayo: nếu người làm phước nên làm phước ấy cho thường thường, nên phỉ chí trong phước đó, sự tích trữ

⁶ Vattamānā dịch là (vibhati) chỉ nghĩa đang thực hành.

⁷ Pañcamī – trong nơi đây, dịch là (vibhatti) có asittha là thứ 5, nghĩa là đếm sākāhākāla của 3 paccupanna và 1 ānatti là 4 với 1 āsittha nữa thành 5. Cho nên mới gọi vibhatti này là pañcamī, không phải dịch là vibhatti thứ 5 như pañcamī vibhatti nāma.

⁸ Sattamī trong nơi đây dịch là (vibhatti) có parikappa là thứ 7, tức là đếm sākāhākāla của 3 paccupanna, 1 ānatti, 1 asittha, 1 anumati cộng lại là 6, kể thêm 1 parikappa nữa cộng lại thành 7, nhân đó mới gọi là sattamī.

⁹ Anuttakāla dịch là: thời chưa như định được.

phước đem đến sự yên vui. Chỉ sự trầm tư mặc tưởng, sự nghĩ ngợi, dịch là: nên hoặc phải. Thí dụ: kim panā'ham kereyyam: vậy ta nên làm cái chi hoặc là vậy ta phải làm như thế nào? Yannūnā'ham pabbajjeyyam: nếu như thế đó ta chỉ phải xuất gia hoặc là ta nên xuất gia hay là thế nào hả?

4. Parokkhā vibhatti

Parokkhā¹⁰ là vibhatti chỉ thời quá khứ đã qua rồi không nhứt định, dịch là: rồi. Thí dụ: Tenā'ha bhagavā...: vì thế nên Đức Thế Tôn diễn thuyết rằng... Setthī eva'māha: phú hộ đã nói rồi như vậy... Tenā'hu porāṇā...: vì vậy các ācariya thuở trước đã thuyết rồi.

5. Hīyattanī vibhatti

Hīyattanī¹¹ là vibhatti chỉ thời quá khứ đã qua rồi trong ngày hôm qua, dịch là: rồi. Thí dụ: so agamā: họ được đi rồi. Teagamū: (những người) đó được đi rồi. Evaṃ avacam: (tôi) được nói rồi như vậy. Nếu có tiếng mā¹² đặt vào nữa thì dịch: chớ nên. Thí dụ: khaṇo māvo upaccagā khana: chớ nên qua khỏi các người, các người chớ nên phí thì giờ.

6. Ajjattanī vibhatti

Ajjattanī¹³ là vibhatti chỉ thời đã qua trong ngày nay, dịch là: rồi. Thí dụ: thero āgami: đức thầy đến rồi. Bhikkhū eta'davocum: các tỳ khưu đã nói lời này rồi. Evaṃ akāsim: (tôi) đã làm rồi như vậy.

7. Bhavissanti vibhatti

Bhavissanti¹⁴ là vibhatti chỉ thời vị lai của hiện tại, dịch là: sẽ. Thí dụ: so gacchissati: họ sẽ đi. Sve thero āgacchissati mayaṃ tassa bhikkham dassāma dhammaṇca suṇissāma: đức thầy sẽ lại trong ngày mai chúng ta sẽ dâng thực phẩm đến ngài và sẽ nghe pháp nữa.

8. Kālatipatti vibhatti

Kālatipatti¹⁵ là vibhatti chỉ thời vị lai của quá khứ, dịch là: sẽ, rồi. Nếu a āgama ở phía đầu phải dịch là: sẽ được rồi. Thí dụ: so ce yānaṃ labhissā agacchissā: nếu họ sẽ được vận tải rồi (họ) sẽ được đi rồi.

III. Pada

Mỗi loại vibhatti chia ra làm 2 phần như nhau, nghĩa là phía đầu 6 pada, phía chót 6 pada. Phần đầu gọi là parassapada (năng động), phần chót gọi là attanopada (thụ động) cộng thành 2 loại. Parassapada để phân biệt động tự về năng động thể (kattuvācaka). Thí dụ: sudo odanaṃ pacati: đầu bếp đang nấu cơm. Attanopada để phân biệt động tự thuộc thụ động thể (kammavācaka) và trạng thái động thể (bhāvavācaka). Thí dụ: sūdena odano pacate: gạo mà đầu bếp đang nấu. Na tayā labhate gantum: tức người không được đi đâu. Nhưng không phải nhứt định như thế, có khi trong câu kattavācaka dùng động tự theo vibhatti thuộc thụ động (attanopada). Thí dụ: piyato jāyate soko: sự phiền não sanh vì sự yêu mến. Có khi trong câu kammavācaka dùng động tự theo vibhatti về parassapada. Thí dụ: sadiso me na vijati: người như ta tự nhiên không kiếm được.

IV. Vacana

¹⁰ Parokkhā dịch là vibhatti chỉ thời đã qua rồi.

¹¹ Hīyattani dịch là vibhatti có trong ngày hôm qua.

¹² Tiếng mā chỉ dùng đặt được trong 3 vibhatti là hīyattanī, ajjattanī, và pañcamī. Nếu trong hīyattanī và ajjattanī thì dịch là: chớ nên, đặt trong pañcamī dịch là: hãy đừng, xin đừng. Thí dụ: mā gaccha (mi): hãy đừng đi. Mā evaṃ vadetha: các người hãy đừng nói như vậy.

¹³ Ajjattanī dịch là vibhatti có trong ngày nay (đã có trong ngày nay).

¹⁴ Bhavissanti dịch là: sẽ có; chỉ thời vị lai của hiện tại.

¹⁵ Kālatipatti dịch là (vibhatti) thời quá khứ.

Những vibhatti đó có 2 ngữ số vacana là số ít (ekavacana) và số nhiều (bahuvacana) như vibhātīnāma vậy. Nếu danh tự về số nào, động tự phải theo số đó. Thí dụ: so gacchati: họ đang đi. Te gacchanti: Chúng đang đi. Puriso kammaṃ karoti: người nam tạo nghiệp. Itthīyo kammaṃ karonti: những phụ nữ gây nghiệp. Nhưng nếu có nhiều danh tự, từ 2 tiếng trở lên thuộc ekavacana có liên từ **ca...** phải dùng kiriyāsabda bahuvacana. Thí dụ: setṭhī ca setṭhibhariyā ca rājānaṃ upasaṅkamimsu: setṭhī với vợ setṭhī đã vào hầu đức vua rồi.

V. Purisa

Các vibhatti đó chia ra làm 3 ngôi là: pathamapurisa: ngôi thứ nhất; majjhimapurisa: ngôi thứ nhì; uttamapurisa: ngôi thứ 3. Như Ngài đại danh tự (purisa sabbanāma) vậy. Purisa sabbanāma nào là chủ từ, phải dùng kiriyāsabda có vibhatti cho trùng với purisa sabbanāma. Thí dụ:

- Ngôi thứ nhất (pathamapurisa): so yāti: họ đi. Te yanti: chúng họ đi. Kumāro yāti: thiếu nam đi. Kumāriyo yanti: các thiếu nữ đi.
- Ngôi thứ nhì (majjhimapurisa): tvam yāsi: mi đi. Tumhe yātha: các ông, chú đi.
- Ngôi thứ ba (uttamapurisa): ahaṃ yāmi: tôi đi. Mayaṃ yāma: chúng ta đi.

Nhưng viết hoặc đàm thoại, nếu không đặt chủ từ thì đặt kiriyāsabda cũng được. Thí dụ: yāhi: (chú) hãy đi đi. Sīghaṃ nikkhama: (mi) hãy ra cho lẹ đi. Dānaṃ dassāma: chúng ta sẽ bố thí. Yāhi và nikkhama là m. eka. kiriyāsabda của tvam, dasāma của u. bahu. kiriyāsabda của mayaṃ, dầu là không viết tvam, mayaṃ cũng có thể biết được vì yāhi và nikkhama là kiriyā của tvam, dassāma là kiriyā của mayaṃ.

VI. Dhātu

Vibhatti gồm có kāla, pada, vacana, purisa để hiệp cùng với dhātu nhưt là ngữ căn của tiếng cho ra rõ rệt là kiriyāsabda của nāma như đã giải, một ít rồi. Dhātu tóm tắt chia ra 8 loại dhātu (dhātu gaṇa) theo lối thêm paccaya như sau:

1. Loại Bhū dhātu

Bhū – sanh, có, là: p. bhavati, bhavanti
(m) bhavasi, bhavatha (u) bhavāmi,
bhavāma.

Hu¹ – sanh, có, là: hoti, honti, homi,
homa.

Sī – nằm: seti, sayati, senti, sayanti...
semi, sayāmi, sema, sayāma.

Khana – nhổ, búng rể: khanati, khananti.

Paṭha – nói, đọc, tụng: paṭhati, paṭhanti.

Paca – nấu: pacati, pacanti.

Ikkha – thấy: ikkhati, ikkhanti.

Mara – chết: marati, maranti.

Labha – được: labhati, labhanti, lābheti.

Gama – đi, đến: gacchati, gameti,
gacchanti, gacchasi, gacchatha,
gacchāmi, gacchāma.

Gupa – giữ gìn, che chở, bảo hộ: gopeti,
gopenti, gopesi, gopetha, gopemi,
gopema.

2. Loại rudha dhātu

Rudha - ngăn trở, bế tắc, phòng ngừa, che
đậy: rundhati, rundheti, rundhenti,
rundhasi, rundhatha, rundhāmi,
rundhāma.

Muca – khỏi, tha, thả, phóng thích, xả:
muñcati, muñceti, muñcanti, muñcenti.

Bhuja – ăn: bhuñjati, bhuñjanti

¹ 3 loại dhātu: bhū, hū, asa khi dùng là kiriyāsabda trong câu vikatikatta không cần dịch là: sanh, có vì là kiriyāsabda chỉ dẫn, lối câu cho có tiếng nói 'la' thôi, phải dịch là 'là'. Thí dụ: niratthantaṃ bhavissati: nghiệp đó sẽ là nghiệp vô ích. Mama mātā sīlavatī hoti: mẹ của tôi là người có giới. Tumhi hoti: (mi) hãy là người im đi.

Chida – cắt, chặt, dứt, bẻ: chindati, chandanti.

3. Loại diva dhātu

Diva – chơi, đùa, vui chơi, giỡn: dibbati, dibbanti, dibbasi, dibbatha, dibbāmi, dibbāma.

Siva – may: sibbati, sibbanti.

Khī – hết: khīyati, khīyanti.

Muha – quên, không, tối, mờ: muyhati, muyhanti.

4. Loại su dhātu

Su – nghe: suṇāti, suṇoti, suṇanti, suṇāsi, suṇosi, suṇātha, suṇothā, suṇāmi, suṇomi, suṇāma, suṇoma.

Vu – đan kết: vuṇāti, vuṇoti, vuṇanti.

5. Loại kī dhātu

Kī – mua: kīnati, kīnanti, kīnasi, kīnosi, kīnatha, kīnotha, kīnāmi, kīnāma.

Ci – chất thành đồng, tích trữ: cināti, cinanti.

Ji – thắng trận, xâm chiếm, chiến thắng: jināti, jinanti.

6. Loại gaha dhātu

Gaha – cầm, lấy, nắm: (ghappati), gaṇhāti, gaṇhati, gaṇhanti, gaṇhāsi, gaṇhāma.

7. Loại tana dhātu

Tana – mở rộng, khuếch trương, dang dằng duỗi (chân, tay ra): tanoti, tanonti, tanosi, tanotha, tanomi, tanoma.

Kara – làm, thực hành, thi hành: karoti, kayirati, karonti, kayiranti.

8. Loại cura dhātu

Cura – cướp, trộm, giựt, bóc lột, cướp đoạt: coreti, corayati, corenti, corayanti, coresi, corayasi, coretha, corayatha, coremi, corayāmi, corema, corayāma.

Cinta – ngâm ngợi, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, suy tưởng: cinteti, cintayati, cintenti, cintayanti.

Bhida – bẻ, chẻ, bừa, rách: bhindati, bhindanti, bhindasi, bhindatha, bhindāmi, bhindāma.

Raja – nhuộm: rajjati, rajjanti.

Musa – quên: mussati, mussanti.

Budha – biết, tỉnh biết: bujjhati, bujjhanti.

Yudha – trận giặc, chiến tranh: yujjhati, yujjhanti, yujjhasi, yujjhāmi, yujjhāma.

Āpa: đến: pa. – Āpa – đến tới, đạt đến, kip: pāpuṇāti, pāpuṇanti, pāpuṇāsi, pāpuṇātha, pāpuṇāmi, pāpuṇāma.

Ñā – biết, hiểu: jānāti, jānanti.

Dhu – liệng, quăng, ném: dhunāti, dhunanti.

Phu – vê giần: phunāti, phunanti.

Lu – cắt, chặt, chém, hót, chẻ, xẻ, thái: lunāti, lunanti.

gaṇhasi, gaṇhātha, gaṇhatha, gaṇhāmi, gaṇhāma.

Jāgara – thức tỉnh, giác ngộ, giác tỉnh: jāgaroti, jāgaronti.

Sakka – có thể, có năng lực: sakkoti, sakkonti, sakkosi, sakkotha, sakkomi, sakkoma.

Takka – suy lý, suy luận, nghị luận: takketi, takkayati, takkenti, takkayanti.

Manta – tư vấn, hỏi han, hỏi ý kiến, thương nghị, bàn bạc: manteti, mantayati, mantenti, mantayanti.

Lakkha – phân biệt: lakkheti, lakkhayati, lakkhenti, lakkhayanti, lakkhesi,

lakkhayasi, lakkhetha, lakkhemi,
lakkhayāmi, lakkhema, lakkhayāma.

Trong 8 loại dhātu đó, dhātu bao hàm kamma¹ tức là cái nghiệp mà họ phải làm như paca, ikkha... Dhātu đó gọi là sakamma dhātu². Dhātu động tác bằng kamma hoặc là dhātu gồm có kamma. Thí dụ: odanaṃ pacāmi: tôi đang nấu cơm. Rūpaṃ ikkhati: (họ) thấy sắc. Dhātu nào không bao hàm kamma như bhū, hu, sī... dhātu đó gọi là akamma dhātu³. Dhātu không có kamma. Thí dụ: mañce sayati: (họ) nằm trên giường.

Có ý nghĩa khác nữa là cả 2 loại dhātu, nếu upasagga là pubbapada, upasagga có ảnh hưởng chia sabda có sự riêng biệt lối đầu làm cho sakammadhātu trở thành akammadhātu, cho akammadhātu trở thành sakammadhātu cũng có, gọi là: upasagga biến cải/ làm trái dhātu hoặc upasagga biến cải/ làm trái sabda. Thí dụ: bhavati (sinh, có) là akammadhātu. Anubhavati (chịu, bị, tham dự, ăn); abhibhavati (vượt qua, chiến thắng, ức chế) > trở là sakammadhātu. Gacchati (đi đến) là sakammadhātu. Apagacchati (bỏ đi, ra đi, tránh đi), avagacchati (đến, tới, đạt đến), vigacchati (mất, biến mất không còn tồn tại), adhigacchati (đạt đến), anugacchati (đi theo), āgacchati (lại), vigacchati (vào đến), paccāgacchati (trở lại) > trở là akammadhātu.

VII. Vācaka – thể

Kiriyāsabda bao hàm vibhatti, kāla, padavacana, purisa, dhātu như đã giải rồi, chia ra làm vācaka có 5 loại là: kattuvācaka: năng động thể; kammavācaka: thụ động thể; bhāvavācaka: trạng thái động thể; hetukattuvācaka: truyền⁴ động thể; hetukammavācaka: vật thụ truyền động thể.

1. Kattuvācaka

Động tự nào có 1 trong 10 pacaya là **a, e, ya, ṇu, ṇā, na, ṇha, o, me, ṇya** và vibhatti thuộc parassapada (nhưng không nhứt định) động tự đó là kattuvācaka, tức là người ‘chính mình động tác’ có nghĩa là chỉ rõ thái độ của người hành động. Thí dụ: sūdo odanaṃ pacati: đầu bếp nấu cơm. Pacati – nấu là kattuvācaka vì gồm có paccaya ‘ti’ vibhatti biểu thị thái độ của sūdo – đầu bếp là chủ từ, odanaṃ - cơm là kamma tức là vật bị đầu bếp nấu. Sabda dùng trong vācaka này.

Học sinh nên phân biệt theo 3 loại là: kattā: người động tác; kamma: vật bị động tác; kariyā: động tác. Kattā gồm có pathamāvibhatti (là chủ từ). Kamma bao hàm dutiyāvibhatti. Kiriyā gồm có 1 trong 10 paccaya như đã giải.

2. Kammavācaka

Kiriyāsabda nào gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya** kiriyāsabda đó là kammavācaka nghĩa là trình bày vật bị động có nghĩa là thái độ của kamma đó. Thí dụ: sūdena odano paciyate: cơm mà đầu bếp nấu. Paciyate – nấu là kammavācaka vì gồm có **ya** paccaya, **i** āgama trước **ya**, te vibhatti biểu thị chính mình rằng là thái độ của odano – cơm là chủ từ do dấu hiệu tức là paccaya và vibhatti đó. Sūdena – đầu bếp là người động tác, nhưng không phải là chủ từ. Trong vācaka này dùng kamma là chủ từ, vì thể kiriyā mới chỉ dùng được trong sakammadhātu thôi. Nhưng tiếng mà học sinh nên phân biệt cũng có 3, như trong kattuvācaka, khác nhau, chỉ ở sự bao hàm vibhatti và dấu hiệu, nghĩa là trong vācaka

¹ Kamma: động tác.

² Sakamma dhātu: động tác ngữ căn.

³ Akammadhātu: bất động tác ngữ căn.

⁴ Truyền: sai khiến.

này, người động tác gồm có tatiyāvibhatti (trong kattuvācaka có pathamāvibhatti) vật bị động gồm có pathamāvibhatti (trong kattuvācaka có dutiyāvibhatti).

Kiriyā gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya** kiriyā của kammavācaka có khi cũng gồm có **ya** paccaya và **i** āgama như trong kattuvācaka, có lúc lại không dùng **i** āgama là khi đặt **ya** rồi đổi **ya** với nơi sau chót.

Dhātu là byañjana như paccati labbhati và đặt **ya** rồi sắp đổi **ya** như suyate thì không phải thêm āgama.

3. Bhāvavācaka

Kiriyāsabda gồm có **ya** paccaya và **te** vibhatti là bhāvavācaka chỉ sự ‘có’, sự ‘sống còn’ không chỉ kattā và kamma tức là không đem người động tác và vật bị động tác lên là chủ từ. Thí dụ: tena bhūyate: họ ở yên. Bhūyate - ở yên là bhāvavācaka vì có ya paccaya. Tena – họ là kattā (anabhihitakattā). Những tiếng dùng trong vācaka này học sinh nên phân biệt có 2 là kattā - người động tác, kiriyā – động tác. Người động tác gồm có tatiyāvibhattikiriya có ya paccaya và te vibhatti dùng akammadhātu⁵.

4. Hetukattuvācaka

Động tự nào có **i** trong **ṇe**, **ṇya**, **ṇāpe**, **ṇāpya**, paccaya và vibhatti phía parassapada, động tự đó là hetukattuvācaka. Thí dụ: sāmiko sūdaṃ odanaṃ pāceti: chủ khiến đầu bếp (cho) nấu cơm. Pāceti – (cho) nấu cơm là hetukattuvācaka vì có ṇe paccaya, ti vibhatti chỉ ‘chính mình rằng’ là kiriyā của sāmiko và vibhatti đó. Sūdaṃ - khiến đầu bếp là kāritakamma tức là người bị động tác. Odanaṃ - cơm là kamma tức là vật bị người động tác dùng làm.

Những tiếng dùng trong vācaka này, học sinh nên phân biệt, có 4 loại là: hetukattā: người truyền; kāritakamma: người bị truyền; kamma: vật bị người truyền động; kiriyā: động tác. Người truyền gồm có pathamāvibhatti, người bị truyền gồm có một ít ditiyāvibhatti, có một ít tatiyāvibhatti, vật bị người truyền gồm có dutiyāvibhatti, kiriyā động tác gồm có một trong bốn paccaya và dùng vibhatti phía parassapada có 2 niyamadhātu.

5. Hetukammavācaka

Động tự nào gồm có những dấu hiệu này là: bào hàm trong 1 paccaya, trong kattuvācaka có **ṇāpe** và **ya** paccaya, **i** āgama cùng với vibhatti phía attanopada, động tự đó là hetukammavācaka vì có dấu hiệu như đã giải, biểu thị chính mình là kiriyā của odana – cơm là chủ từ, sāmiko – người chủ là hetukattā, người truyền cho nấu sūdena là kāritakamma người bị họ truyền cho nấu.

Những tiếng dùng trong vācaka này có 4 loại là: hetukamma: vật bị họ truyền cho làm, hetukattā: người truyền, kāritakamma: người bị truyền, kiriyā: động tác. Hetukamma gồm có pathamāvibhatti. Hetukattā có tatiyāvibhatti. Kāritakamma có một ít dutiyāvibhatti một ít tatiyāvibhatti. Kiriyā có dấu hiệu như đã giải. Sự dùng tiếng trong 5 vācaka sai khác nhau thế nào nên so sánh điều tra cho kỹ càng.

Vācaka trong tiếng Việt Nam

Tiếng dẫn người động tác lên nói trước như ‘tỳ khuru dùng cơm’; tỳ khuru là người bị động tác tức là chính mình dùng cơm, dẫn nói lên trước là kattuvācaka. Tiếng dẫn kamma tức là vật bị động lên nói trước, như: ‘cơm mà tỳ khuru dùng’; cơm là kamma tức là vật mà tỳ khuru dùng, dẫn lên nói trước là kammavācaka. Tiếng chỉ nói trạng thái như: có, ở yên

⁵ Tha động hoặc bất động.

(không nói kattā và kammā) nghĩa là dẫn người động và vật bị động lên là chủ từ, như ‘họ, ở’ gọi là bhāvavācaka. Tiếng dẫn người truyền lên nói trước, như: thầy truyền cho học trò nghề nghiệp; thầy là người truyền, tức là bảo học trò học, dẫn lên nói trước là hetukattuvācaka. Tiếng dẫn kamma tức là vật bị người truyền làm lên nói trước, như: nghề nghiệp mà thầy truyền cho trò học; nghề nghiệp là vật bị người truyền tức là trò làm dẫn lên nói trước tức là hetukammavācaka.

Luân phiên vācaka

Sự dịch tiếng Pāli ra Việt Ngữ nương theo vācaka, một ít câu vẫn giữ được đủ ý nghĩa, nhưng có một ít tiếng Pāli dịch ra tiếng Việt rất khó nghe, cần phải dùng phương pháp thay đổi vācaka, câu kattuvācaka kiriyā là sakammadhātu, khi dịch ra tiếng Việt khó nghe.

Tiếng Việt khó nghe nên đổi là kammavācaka có nghĩa thanh nhã hơn - câu kattu hoặc kammavācaka đổi là câu kattu – câu hetukattu đổi là câu hetukamma – câu hetukamma đổi là hetukattu được. Nhưng cách thức thay đó phải đổi rūpasabda cho có dấu hiệu theo trong vācaka mà mình mong mỗi như: đổi câu kattuvācaka ra câu kammavācaka cũng phải thay cả 3 tiếng là: người động tác (chủ từ), vật thụ động tác, động tác (động từ). Cho gồm có dấu hiệu của kammavācaka. Người động tác trong câu kattu có chỉ định cho gồm có pathamāvibhatti, nhưng trong câu kamma chứa đựng tatiyāvibhatti cũng phải đổi ra tatiyāvibhatti. Vật bị động tác trong câu kattu có chỉ định, cho bao hàm dutiyāvibhatti nhưng trong câu kamma cho gồm có pathamāvibhatti cũng phải đổi cho ra pathamāvibhatti. Động tác trong câu kattu có chỉ định, cho chứa đựng 1 trong 10 paccaya, song trong kamma phải gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya**, cũng phải đổi cho có **ya** và **i**. Nên điều tra thí dụ sau đây.

	Người động tác	Vật bị động tác	Động tác
Câu kattu đổi là kamma	sūdo	odanaṃ	pacati
	sūdena	odano	paciyate

Dẫu là thay kamma ra kattu cũng nên hiểu theo trạng thái sau này:

	Người động tác	Vật bị động tác	Động tác
Câu kamma đổi là kattu	sūdena	odano	paciyate
	sūdo	odanaṃ	pacati

Vācaka là trọng yếu

Trong khi nói hoặc dịch, soạn kinh sách thì dịch giả, soạn giả cần phải cho độc giả hiểu nghĩa lý trong lời lẽ của mình mong mỗi. Nếu người nói hoặc soạn giả làm cho độc giả không hiểu hay không thuần thực trong vācaka, tự nhiên làm cho sự mong mỗi đó phải hư hoại. Vì thế nên phân biệt cả 5 vācaka cho nhớ, hiểu đúng đắn, xác thật mới gọi là bậc văn nhân.

VIII. Paccaya

5 loại vācaka đó, học sinh hiểu được phân minh do sự nương paccaya là phép để phân biệt. Paccaya trong ākhyāta có 25 là: **a, i, ī, e, ya, ṇu, ṇā, uṇā, nā, ppa, ṇhā, o, yira, ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya, kha, cha, sa, āya, iya, ala, āra, āla**. Paccaya dùng trong kattuvācaka có 15 là: **a, i, ī, e, ya, ṇu, ṇā, uṇā, nā, ppa, ṇhā, o, yira, ṇe, ṇaya**.

- Tất cả 15 paccaya đó đặt trong 8 loại dhātu (trong kattu vācaka) như vậy:
 - Loại **bhū** dhātu đặt 1 paccaya là **a**. Thí dụ: bhavati, hoti, seti, sayati, khanati, jayati, jeti, nayati, neti, labhati, gacchati, katheti, kiteti, gopeti, labheti, māneti, vajjemi, vademi. (Đổi

paccaya **a** ra **e**, nhưng trong một ít sách giáo khoa dạy chỉ đặt paccaya **e** một lần, rằng: loại bhū dhātu có 2 paccaya là **a, e**).

- Loại **rudha** dhātu đặt được 5 paccaya: **a, i, ī, e, o**. A: rundhati, bhuñjati, muñcati, chindati, bhindati, caṅkamati, pañcalati, jaṅgamati. I, ī: rundhiti, rundhīti. O: sumbhoti. (3 paccaya là i, ī, o đây, dầu là để đặt trong rudha dhātu thực, nhưng ít khi dùng). E: rundheti, muñceti... Trong rudha dhātu đây phải đặt niggahita āgama⁶ trên phía trên byañjana phía trước dhātu, rồi đổi niggahita ra vagganta byañjana, theo cách thức niggahitā desasandhi.

- Loại **diva** dhātu đặt được **i** paccaya là: **ya**. Thí dụ: dibbati, sibbati, khīyati, muyhati, rajjati, musati, bujjhati, yujjhati, vijhata.

- Loại **su** dhātu được 3 paccaya là: **ṇu, nā, uṇā**. Ṇu: suṇoti, vuṇoti. Nā: suṇāti, suṇanti, vuṇāti. Uṇā: pāpuṇāti, pāpuṇanti, pāpuṇātu, pāpuṇeya, pāpuni, pāpuṇisati (unā ít dùng lắm).

- Loại **kī** dhātu đặt được 1 paccaya là: **na**. Thí dụ: kīnāti, vikkināti, cināti, jināti, jānāti, ñāyati, dhunāti, lunāti, lunanti.

- Loại **gaha** dhātu đặt được 2 paccaya là: **ppa, ṇhā**. Ppa: gheppati. Ṇhā: gaṇhāti, gaṇhati, gaṇhanti.

- Loại **tana** dhātu đặt được 2 paccaya là: **o, yira**. O: tanoti, karoti, jāgaroti, sakkoti, sakkonti. Yira: kayirati, kayirahi (yira ít dùng lắm).

- Loại **cura** dhātu đặt được 2 paccaya là: **ṇe, ṇaya**. Ṇe: coreti, cinteti, takketi, manteti. Ṇaya: corayati, cintayati, takkayati, mantayati, mantayanti.

Trong kammavācaka đặt được 1 paccaya là: **ya**. Thí dụ: paciya, paccate, gamiyate, gacchiya, gamyate, damiyate, damyate, labhiya, labbhate, vuccate, bhuñjiya, bodhiya, bujjhate, suyate, kīya, nayate, gahiya, kariya, curiya.

Trong bhāvavācaka đặt được 1 paccaya là: **ya**. Thí dụ: bhūya, sayate, pacaya, pacate, gamaya, gacchaya, gamyate, damaya, damyate, labhate, vuccate.

Paccaya **ya** đặt được trong kattuvācaka và kammavācaka, bhāvavācaka có phương pháp khác nhau như vậy:

- Paccaya **ya** đặt trong kattuvācaka trong loại dīvadhātu, phải để **ya** như cũ cũng có. Thí dụ: khīyati. Hiệp **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu cũng có. Thí dụ: muyhati. Đổi **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu là byañjana khác với trạng thái cũ cũng có. Thí dụ: dibbati bujjhati.

- Paccaya đặt trong kammavācaka, nếu để **ya** như cũ, phần nhiều thêm **i** āgama vào. Thí dụ: paciya, gacchiya, damiyate, suyittha. Không thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: bhūya, nāya, kīya. Sắp tùy **ya** thành **yya** cũng có. Thí dụ: bhuyya, suyate. Hiệp **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu, không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: gamyate, damyate. Đổi **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu là byañjana khác trạng thái cũ, nghĩa là làm tiếp vĩ ngữ dhātu thành byañjana samyoga, rồi không cần thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: paccayate labbhate vuccate phallate dammate uccate sakkate disate. Đổi **ā** của dhātu ra **i** rồi không cần thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: dīya, dhīya, mīya, thīya, hīya, pīya, mahīya, mathīya.

- Paccaya **ya** đặt trong bhāvavācaka nên để **ya** như cũ, không cần thêm **i** āgama như kammavācaka. Thí dụ: pacaya, gamaya, gacchaya, labhayate, damaya. Ngoài ra cũng có phương pháp như kammavācaka vậy. Thí dụ: bhūya, nāya, kīya, sūya, gamyate, damyate, paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, disate, diyate.

⁶ Āgama để dùng trong ākhyāta có 5: a, i, sa, ha, niggahita(m).

• Trong hetukattuvācaka có 4 paccaya là: **ne, naya, nāpe, nāpaya** (gọi là kārītapaccaya hoặc hetupaccaya cũng được). Ne: pāceti, labheti, kāreti. Naya: pacayate, labhayate, karayate. Nāpe: pācāpeti, lābhāpeti, kārāpeti. Nāpaya: pācāpayati, lābhāpayati, kārapayati.

Trong hetukammavācaka, đặt paccaya theo loại dhātu, đặt kārītapaccaya, thêm i āgama và đặt paccaya về phần kammavācaka nữa. Thí dụ: pācāpiyate (paca + a > pāca, nāpe > āpa, pāpa + āpa + i + ya + te > pācāpiyate; rundhāpiyate (rudha + niggahita > rundha, nāpe > āpa, rundha + āpa + i + ya + te > rundhāpiyate, dibbāpiyate (diva + ya, va + ya > bba, nāpe > āpa dibba + āpa + i + ya + te > dibbāpiyate; pāpāpiyante, rundhāpiyante, dibbāpiyante (... ante – vibhatti).

Paccaya **naya** đặt phía trước nāmasabda làm cho biến hình là kiriyāsabda cũng được một ít. Thí dụ: atihatthayati (hatthinā + atikkamati > atihatthayati). Upaviṇāyati: đi vào hát bằng đờn (viṇāya + upagāyati > upaviṇāyati). Dalhayati: làm cho vững chắc (dalhaṃ + karoti > dalhayati).

• Abbhāsa. Kiriyāsabda có quy tắc thêm byañjana phía đầu dhātu cho ra 2 chữ gọi là abbhāsa. Abbhāsa đặt 3 paccaya là: **kha, cha, sa** hoặc các paccaya khác, có rūpasiddhi như vậy:

- Nếu byañjana abbhāsa tức là byañjana thêm phía đầu đó là kavagga, phải đổi là cavagga theo thứ tự như vậy: ka > ca, kha > cha, ga > ja, gha > jha, ṇa > ña. Ka > ca, thí dụ: caṅkamati: kinh hành (đi qua đi lại). Ga > ja, thí dụ: jaṅgamati: đi tới, đi. Gha > jha, thí dụ: jighacchati: ước ao để ăn hoặc muốn ăn.
- Dhātu chữ **ha** tức là có **ha** ở sau chót, phải đổi **ha** abbhāsa ra **ja**. Thí dụ: jahāti: bỏ, juhavati hoặc juhvati: cúng dường.
- Byañjana trong các vagga khác (ngoài kavagga và ha, phải đổi byañjana abbhāsa ra byañjana trong vagga cùng nhau nhưng đây đổi byañjana thứ 2 ra byañjana thứ 1, đổi byañjana thứ 4 ra byañjana thứ 3. Thí dụ: cicchati: cắt, cacchette: cắt, bubhukkhati: ước ao để dùng, hoặc muốn dùng, dadhātu: che chở.
- Byañjana abbhāsa ngoài lối đã giải đó có rūpasiddhi vừa theo sự đặt. Thí dụ: dadāti: cho, titikkhati: nhẫn nại, tikicchati: hộ trì, vimamsati: xem xét, thử kỹ, jigimsati: ước ao để dẫn đi hoặc muốn dẫn đi, susussati: ước ao để nghe, hoặc muốn nghe, pivasati: ước ao để uống, hoặc muốn uống; papati: rót xuống, rụng, cañcalati: rung động.

• 2 paccaya: **āya, īya** để đặt phía trước nāmasabda làm cho biến thành kiriyāsabda, đặt trong 3 attha là: đặt trong acārattha có nghĩa: thực hành; đặt trong upamācārattha có nghĩa là: thi hành, là giống như... hoặc thi hành cho như là...; đặt trong atticchattha có nghĩa là: ước ao để cho mình hoặc muốn được để cho mình. Paccaya **āya** đặt 2 nghĩa là: acārattha, thí dụ: nidayati: ngủ, cirāyati: lưu lại, chậm trễ; upamācārattha, thí dụ: pabbatāyati: thực hành (mình) giống như núi, samudāyati: thực hành (mình) giống như biển. Paccaya **īya** đặt trong 2 attha là: upamācārattha, thí dụ: chattīyati: làm (không phải là cây dù) nói là như cây dù, puttīyoti: làm (người không phải là con) nói là như con; atticchatta, thí dụ: pattīyati: ước ao được pātra để cho mình, dhanīyati: muốn được của để cho mình.

• Paccaya là: **ala, āra, āla** đặt trước dhātu như vậy: ala: jotalati: chói lợi; āra: santarāra: vượt qua chân chánh; āla: uppakkamālati: bước vào, đi vào tìm kiếm.

Cách biến hóa dhātu (kattuvācaka).

Biến hóa dhātu theo phép so sánh

Vattamānā

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacati	pacanti
m	pacasi	pacatha
u	pacāmi	pacāma

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paceyya, pace, pacatha	paceyyuṃ
m	paceyyāsi	paceyyātha
u	paceyyāmi	paceyyāma

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apacā, apaca	apacū
m	apaco	apacattha
u	apacaṃ	apacamha

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacissati	pacissanti
m	pacissati	pacissattha
u	pacissāmi, pacissaṃ	pacissāma

Kammavācaka – vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyaṭe, paccate	paciyaṅte, paccante
m	paciyaṣe, paccase	paciyaṅvhe, paccavhe
u	paciye, paccaye	paciyaṅmhe, paccamhe

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyaṭha, paccetha	paciyaṅraṃ, pacceraṃ
m	paciyaṭho, paccetho	paciyaṅyavho, pacciyaṅyavho
u	paciyaṅyāṃ, pacciyaṅyāṃ	pacciyaṅyāṃmhe, pacciyaṅyāṃmhe

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacatu	pacantu
m	pacāhi, paca	pacatha
u	pacāmi	pacāma

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paca	pacu
m	pace	pacattha
u	pacaṃ	pacamha

Ajjattani

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaci	apacuṃ, apanciṃsu
m	apaco	apacattha, apacittha
u	apaciṃ	apacamha, apacamhā

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apacissa, apacissā	apacissaṃsu
m	apacisse	apacissatha
u	apacissaṃ	apacissamhā, apacissamha

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacitataṃ, paccataṃ	paciyaṅtaṃ, paccantaṃ
m	paciyaṅsu, paccassu	paciyaṅvho, paccavho
u	paciye, paccaya	paciyaṅmhasse, paccāmmhasse

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyaṅttha, paccittha	paciyaṅgire, paccigire
m	paciyaṅttho, paccittho	paciyaṅivho, paccivho
u	paciyaṅiṃ, paccimiṃ	paciyaṅimhe, paccimhe

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaciyittha, apaccittha	apaciyatthum, apaccatthum
m	apaciyase, apaccase	apaciyavham, apaccavham
u	apaciyim, apaccim	apaciyamhase, apaccamhase

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyissate, paccissate	paciyissante, paccissante
m	paciyissase, paccasse	paciyissavhe, paccissavhe
u	paciyissam, paccissam	paciyissāmhe, paccissāmhe

Ajjattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaciyā, apaccā	apaciyū, apaccū
m	apaciyase, apaccase	apaciyavham, apaccavham
u	apaciyam, apaccam	apaciyimhe, apaccimhe

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaciyissatha, apaccissatha	apaciyissimsu, apaccimsu
m	apaciyissase, apaccissase	apaciyissavhe, apaccissavhe
u	apaciyissam, apaccissam	apaciyissāmhase, apaccissāmhase

Bhāvavācaka. Kiriyāsabda bhāvavācaka chỉ dùng được trong pathamapurisa ekavacana thôi. Phần anabhihitakattā dùng trong purisa nào, vacana nào cũng được. Ekavacana, bhūyate, sayate, supayate, marayate.

Hetukattuvācaka – biến hóa dhātu

Đặt paccaya ñe, ñaya, ñāpe, ñāpaya, để làm tiêu chuẩn

Vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pāceti, pācāpeti	pācenti, pācāpenti
m	pācesi, pācāpesi	pācetha, pācāpetha
u	pācemi, pācāpemi	pācema, pācāpema

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācetu, pācāpetu	pācentu, pācāpentu
m	pācehi, pācāpehi	pācetha, pācāpetha
u	pācemi, pācāpemi	pācema, pācāpema

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pāceyya, pācetha, pācāpeyya, pācāpetha	pāceyyum, pācāpeyyum
m	pāceyyāsi, pācāpeyyāsi	pāceyyātha, pācāpeyyātha
u	pāceyyāmi, pāceyyam, pācāpeyyāmi, pācāpeyyam	pāceyyāma, pācāpeyyāma

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacāpaya, pācāpaya	pacayu, pācāpayu
m	pacāpaye, pācāpaye	pacayattha, pācāpayattha
u	pacāpayam, pācāpayam	pacayamha, pācāpayamha

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apacapā, apācaya, apacāpayā, apācāpaya	apacayū, apācāpayū
m	apacayo, apācāpayo	apacayatha, apācāpayattha
u	apacayaṃ, apācāpayayaṃ	apacayamha, apācāpayamha

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācessati, pācāpessati	pācessanti, pācāpessanti
m	pācessasi, pācāpessasi	pācessatha, pācāpessatha
u	pācessāmi, pācāpessāmi	pācessāma, pācāpessāma

Hetukammavācaka - Vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyate	pācāpiyante
m	pācāpiyase	pācāpiyavhe
u	pācāpiye	pācāpiyamhe

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyetha	pācāpiyerayaṃ
m	pācāpiyetho	pācāpiyeyyavho
u	pācāpiyeyyaṃ	pācāpiyeyyamhe

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
a		
p	apācāpiyattha	apācāpiyatthayaṃ
m	apācāpiyase	apācāpiyavhayaṃ
u	apācāpiyayaṃ	apācāpiyayamhe

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyassate	pācāpiyassante
m	pācāpiyassase	pācāpiyassavhe
u	pācāpiyassayaṃ	pācāpiyassayamhe

Rūpasiddhi trong kattuvācaka

Ajjattani

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācesī, apācāpesī	apācayimsu, apācāpayimsu
m	apācayo, apācāpayo	apācāyittha, apācāpayittha
u	apācesiyaṃ, apācāpesiyaṃ	apācayimhā, apācāpayimhā

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācayissa, apācāpayissa	apācayissayaṃsu, apācāpayissayaṃsu
m	apācayisse, apācāpayisse	apācayissatha, apācāpayissatha
u	apācayissayaṃ, apācāpayissayaṃ	apācayissāmhā, apācāpayissāmhā

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyatayaṃ	pācāpiyantayaṃ
m	pācāpiyassu	pācāpiyavho
u	pācāpiye	pācāpiyamhase

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyittha	pācāpiyire
m	pācāpiyittho	pācāpiyivho
u	pācāpiyayaṃ	pācāpiyayamhe

Ajjattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācāpiyā	apācāpiyū
m	apācāpiyase	apācāpiyavhayaṃ
u	apācāpiyayaṃ	apācāpiyayamhe

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācāpiyassatha	apācāpiyassayaṃsu
m	apācāpiyassase	apācāpiyassavhe
u	apācāpiyassayaṃ	apācāpiyassayamhe

- 1) Briddhi⁷ **u ū** sau chót dhātu ra **o** hoặc đổi **o** ra **ava** một ít, thí dụ: hoti, bhavati. Briddhi **ī** sau chót dhātu ra **e**, đổi **e** ra **aya** một ít, thí dụ: seti, sayati. Đổi **ma** sau chót dhātu ra **ccha** một ít, thí dụ: gacchati.
- 2) **Mi ma** vattamānā vibhatti, **hi mi ma** pañcamī ở phía chót phải dīgha **a** sau chót paccaya ra **ā** trong tất cả các loại dhātu.
- 3) Xóa **hi** pañcamī một ít cũng được nhưng nếu đã xóa rồi không cần dīgha **a** ra **ā** trong tất cả các loại dhātu.
- 4) Xóa **yya** của **eyya** sattamī, chỉ để **e**, một ít cũng được, trong tất cả loại dhātu, dùng **etha** attanopada thay thế **eyya**, một ít.
- 5) Uttamapurisa = sattamī ekavacana phần nhiều dùng **eyyam** attanopada thay thế **eyyāmi** phần nhiều trong tất cả loại dhātu.
- 6) **Ā** hīyattanī phần nhiều rassa là **a** trong tất cả các loại dhātu.
- 7) **O** majjhimapurisa = hīyattanī ajjatanī ekavacana (ít hay dùng) phần nhiều dùng pathamapurisa thay thế; hoặc đổi **o** đó ra **i** trong tất cả loại dhātu.
- 8) Rassa **ī** ajjattanī ra **i** đặt **sa** āgama và **ha** āgama một ít trong tất cả loại dhātu.
- 9) Đổi **um** ra **imsu**, được một ít, trong tất cả loại dhātu.
- 10) Đặt **a** āgama phía đầu dhātu gồm có hīyattanī, ajjatanī và kālātipatti được.
- 11) Đặt **i** āgama phía chót dhātu và paccaya gồm có ajjattanī, bhavissanti và kālātipati trong tất cả loại dhātu.
- 12) Uttamapurisa = bhavissanti ekavacana: phần nhiều dùng **ssam** attanopada thay thế **ssami**, được một ít.
- 13) Rassa **ā** kālātipatti ra **a** trong tất cả loại dhātu.
- 14) Đặt niggahita āgama trong loại rudha dhātu rồi đổi niggahita là byañjana sau chót vagga theo phép sandhi.
- 15) Đổi paccaya và **va** sau chót dhātu ra **bba**; đổi paccaya và **dha** sau chót dhātu ra **jjha**; đổi **ya** paccaya và **ha** sau chót dhātu ra **yha**; đổi **ya** paccaya và **sa** sau chót dhātu ra **ssa**; đổi **ya** paccaya và **ja** sau chót dhātu ra **jjja**.
- 16) Briddi **nu** paccaya ra **ṇo** trong tất cả loại dhātu.
- 17) Đổi **ñā** dhātu ra **jā**.
- 18) Xóa **ha** phía sau chót của **gaha** dhātu.
- 19) Khi đặt **ne**, **ṇaya** paccaya phải briddhi nguyên âm phía đầu rồi xóa **ṇa** chỉ để nguyên âm mà **ṇa** dựa vào.

Rūpasiddhi trong kammavācaka

- 1) **Ya** paccaya đặt trong kammavācaka vẫn để rūpa cho còn là **ya** như trước, phần nhiều đặt **i** āgama hiệp vào với. Thí dụ: paciyaṭe, gacchiyaṭe, damiyaṭe, suyittha.
- 2) Không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: bhūyaṭe, ñāyaṭe, kīyaṭe.
- 3) Ghép **ya** là **yya** cũng có. Thí dụ: bhuyyaṭe, suyyaṭe.
- 4) Hiệp **ya** và nơi sau chót dhātu, không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: gamyaṭe, damyaṭe.

⁷ Briddhi: phép đổi nguyên âm ra giọng dài như a ra ā, i ra ī, u ra ū.

- 5) Đổi **ya** và nơi sau chót dhātu ra byañjana khác với trạng thái đầu, nghĩa là làm byañjana nơi sau chót dhātu cho ra byañjana kép rồi không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, dissate.
- 6) Đổi **ā** của dhātu ra **ī** rồi không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: dīyate, dhīyate, mīyate, thīyate, hīyate, pīyate, mahīyate, mathīyate.

Rūpasiddhi trong bhāvavācaka

- 1) **Ya** paccaya đặt trong bhāvavācaka, nếu để cho rūpa còn là **ya** như cũ thì không cần đặt **i** āgama như trong kammavācaka. Thí dụ: paccayate, gamayate, gacchayate, labhayate, damayate.
- 2) Ngoài ra, có cách thức như kammavācaka vậy. Thí dụ: bhūyate, ñāyate, bhīyate, sūyate, gamyate, damyate, paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, dissate, diyate.

Rūpasiddhi trong hetukattuvācaka

Trong hetukattuvācaka đặt được 4 paccaya là: **ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe**, **ṇāpaya**, cả 4 paccaya đó gọi là kārītapaccaya hoặc hetupaccaya cũng được.

- 1) **Ṇe** paccaya khi đã đặt vào với chātu, phải briddhi nguyên âm đầu dhātu là rassa, không cần byañjana saṃyoga ở phía chót. Nếu nguyên âm đầu dhātu đó là dīgha hay rassa song có phụ âm saṃyoga ở phía chót thì không cần briddhi đầu, xong rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **e** hiệp nơi sau chót dhātu và nguyên âm **e**. Thí dụ: pāceti, lābheti, kāreti, pāleti, māneti, pūjeti, takketi, manteti, cinteti.
- 2) **Ṇaya** paccaya đặt vào rồi, phải briddhi đầu dhātu theo cách thức **ṇe** paccaya rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **aya** hiệp với nơi sau chót dhātu và **a** của aya. Thí dụ: pācayati, lābhayati, kārayati, pālayati, mānayate, pūjayati, takkayati, mantayati, cintayati.
- 3) **Ṇāpe** paccaya đặt vào rồi, phải briddhi đầu dhātu theo quy tắc **ṇe** paccaya, rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **āpe** hiệp với nơi sau chót dhātu và nguyên âm **ā** của āpe. Thí dụ: pācāpeti, lābhāpeti, kārāpeti, pālāpeti, mānāpeti, pūjāpeti, takkāpeti, mantāpeti, cintāpeti.
- 4) **Ṇāpaya** paccaya đã đặt vào rồi, phải làm như **ṇe** paccaya rồi xóa **ṇa** chỉ để **āpaya** hiệp với nơi sau chót dhātu và **ā** của āpaya. Thí dụ: pācāpayati, lābhāpayati, kārāpayati, pālāpayati, mānāpayati, pūjāpayati, mantāpayati, cintāpayati.

Rūpasiddhi trong hetukammavācaka

Trong hetukammavācaka đặt paccaya theo loại dhātu đặt kārītapaccaya, đặt **i** āgama và đặt **ya** paccaya phía kammavācaka nữa.

Paca dhātu + a paccaya (trong loại bhū dhātu) + ṇāpe paccaya (kārītapaccaya) + i āgama + ya paccaya (phía kammavācaka) briddhi **a** đầu dhātu ra **ā**; song vibhatti phần attanopada phải xóa **ṇa** chỉ để **āpe**, xóa **e** của **ṇāpe** chỉ để **āpa** hiệp **pa** của **āpa** và **i** āgama thành pācāpiyate. Thí dụ: ngoài ra, cũng có lối rūpasiddhi giống nhau, chỉ khác chữ dhātu ở phía đầu và phải chiếu theo sự đặt paccaya tùy loại dhātu cả và làm thành theo loại dhātu thôi. Thí dụ: lābhāpiyate, rundhāpiyate, nibbāpiyate, pācāpiyante, rundhāpiyante, nibbāpiyante.

CHƯƠNG VII. KITAKA – SƠ CHUYỂN HÓA NGỮ

Tiếng hiệp với paccaya làm động tự (kiriyaśabda) cho biến thành danh tự (nāmasabda) hoặc còn là động tự như trước gọi là kitaka.⁸ Kitaka có 2 loại là: kitaka nāmasabda gọi là nāmakitaka hoặc kitanāma cũng được (danh tự chuyển hóa); kita kiriyaśabda gọi là kiriyaakitaka hay kitakiriya (động tự chuyển hóa) nāmakitaka (kitakanāma) hoặc kitakagūṇanāma gọi là nāmakitaka.

I. Nāmakitaka

1. Sādhana

Sabda này dịch là tiếng làm xong từ rūpaviggaha tức là chữ thành tựu được đặt ra viggaha, tương tự người dùng khoán vật đem nấu được các loại kim, như là vàng. Nếu có kẻ hỏi: vàng này do đâu mà ông được. Họ đáp: được từ một loại kim. Thế nào chữ thành tựu từ viggaha cũng phải gọi là sādhana như thế. Như tiếng sati dịch là trí nhớ, thành tựu từ rūpariggaha như vậy: sarati etāyāti > sati.

Tiếng sarati etāyāti đây gọi là rūpaviggaha. Tiếng sati gọi là sādhana, khi gồm rūpaviggaha lại với sādhana phải sắp theo thứ tự là: sarati etāyāti > sati, như thế đó. Tiếng sādhana này có nhiều loại theo rūpaviggaha cấp cho chia ra 7 loại là: kattusādhana, kammāsādhana, bhāvasādhana, karaṇāsādhana, sampadānasādhana, āpādānasādhana, adhikaraṇāsādhana. Mỗi loại đều có sự đặt ra viggaha khác nhau, như sau này:

• Kattusādhana.

Tiếng này có nghĩa là sādhana về người động tác, tức dẫn người chủ động có thể là người hoặc thú, như: kumbhakāro, kumbha câu trước, kara dhātu, ṇa paccaya, si pathamāvibhatti, kéo dài mẫu âm, đầu dhātu ra ā rồi xóa ṇa paccaya, si pathamāvibhatti ra o thành rūpa là kumbhakāro là tên của người làm đồ gốm (thú làm không được), vì vậy, tiếng này phải là tên của người, người là chủ động là kattusādhana.

Kattusādhana có 2 cách dịch: 1) dịch là người... dẫn đầu (bất định) gọi là katturūpa kattusādhana; 2) dịch là người... dẫn đầu và có tiếng thường ở phía sau gọi là katturūpa kattusādhana đặt trong nghĩa câu tassīla hoặc gọi tắt là katturāpa tassīlasādhana và sự đặt ra viggaha cũng có hai cách, theo lối dịch và tên rūpa cùng sādhana.

Cách thức đặt ra viggaha katturāpa kattusādhana nghĩa là khi chia câu ra phải biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào. Nếu có câu đầu phải chia ra câu đầu trước rồi đặt chia tiếng bằng cách không gồm có vibhatti như vậy: nếu có câu đầu viết: 1) câu đầu trước, 2) dhātu, 3) iti sabda (phần viggaha); nối tiếp viết câu đầu và dhātu (phần sādhana), như câu: kumbhakāro: kumbha (tiếng đầu), kara (dhātu), iti kumbha (câu đầu), kara (dhātu).

Trong nơi đây, kumbha (đồ gốm) phải gồm có dutiyāvibhatti, thành rūpa là kumbhaṃ, kara (dhātu) trong nghĩa làm là (kattuvācaka) phải đặt o paccaya, ti vattamānavibhatti thành rūpa là karoti, sandhi với iti, sabda thành karotīti (dứt phần viggaha). Tiếp theo đây, (phần sādhana) kumbha không cần đặt vibhatti, kara dhātu, đặt paccaya, si pathamāvibhatti, phải briddhi⁹ a của ka ra ā do năng lực ṇa paccaya, xóa ṇa, si pathamāvibhatti pulliṅga, đổi ra o thành kumbhakāro được rūpaviggaha như vậy: **Kumbhaṃ karotīti > kumbhakāro**. Phải để chủ động tức jano (người) là chủ động (tức là chủ từ). Sự dịch sādhana này phải bỏ túc ya sabbanāma (phần rūpaviggaha), ta sabbanāma (phần sādhana) và phải đặt ya, ta theo vibhatti, liṅga và vacana của sādhana như vậy: chữ kumbhakāro là pulliṅga ekavacana mới thành rūpa là **yo so**. Phương pháp đổi viggaha bằng cách viết số thãm định thứ tự dịch

⁸ Chữ do chữ khác mà ra.

⁹ Briddhi: kéo dài mẫu âm.

trước và sau, theo cách thức dịch từng tiếng như vậy: (yo)⁽¹⁾ kumbham⁽³⁾ karotīti⁽²⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ kumbhakāro⁽⁶⁾ (jano) dịch như vậy: yo jano: người nào, karoti: thường làm, kumbham: nôi, iti: vì vậy, so jano: người đó, kumbhakāro: gọi là kumbhakāro jano: người kumbhakāro: thường làm nôi.

Nếu không có câu trước cũng viết 1 tiếng dhātu, tiếp theo đó **iti** sabda (phần viggaha). Tiếng dhātu (phần sādhana). Thí dụ như: dāyako phải viết như vậy: dā (dhātu), iti dā (dhātu), dā (dhātu trong sự cho là kattuvācaka) phải đặt **e** paccaya, **ti** vattamānāvibhatti ra **deti**, sandhi với **iti** sabda thành **rūpa** là detīti (dứt phần viggaha), (kế tiếp là phần sādhana) dā dhātu, ṇvu paccaya, si pathamāvibhatti, đổi **ṇvu** ra **aka** dhātu có **ā** sau chót, **ya** paccaya sau thành dhātu, dẫn **ya** hiệp với **a**, **si** đổi ra **o** thành dāyako, được rūpa liên tiếp nhau như vậy: **Detīti** > **dāyako**. Phải để chủ động như jano – người, satto – thú (được cả 2 cách) vì người hoặc thú cũng cho được phải bỏ túc **ya**, **ta** sabbanāma như đã giải. Ya, ta sabbanāma đó trong rūpaviggaha của katturūpa kattusādhana phải đặt đều nhau liên tiếp vào rūpa và cách dịch như vậy: yo⁽¹⁾ detīti⁽²⁻³⁾ (so)⁽⁴⁾ dāyako⁽⁵⁻⁷⁾ (jano)⁽⁶⁾: người nào, thường cho, vì vậy, người đó gọi là dāyako: người cho. (Yo)⁽¹⁾ suṇātīti⁽²⁻³⁾ (so)⁽⁴⁾ sāvako⁽⁵⁻⁷⁾ (jano)⁽⁶⁾: người nào, thường nghe, vì thế, người đó gọi là sāvako: người nghe. **Su** dhātu, **ṇvu** paccaya, **si** pathamāvibhatti, đổi **ṇvu** ra **aka**, briddhi **u** sau chót dhātu ra **o**, đổi **o** ra **āva**, **si** đổi ra **o** thành sāvako; đây là tóm tắt về katturūpa kattusādhana.

Phương pháp đặt ra viggaha katturūpa tassīlasādhana là khi chia câu ra, biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào nếu có câu đầu thì phân ra rồi chia từng sabda, chưa cần phải đặt vibhatti như ý nghĩa trước, chỉ khác nhau là trong viggaha này có 1 sīla sabda bỏ túc tiếp vào như vậy: nếu có câu đầu, viết câu đầu trước, tiếp theo đó dhātu, sīla sabda, iti sabda (phần viggaha). Nếu có câu đầu, viết câu đầu trước dhātu (phần viggaha). Nếu có câu đầu, viết câu đầu trước dhātu (phần sādhana) như sẽ làm dhammabhānī. Thí dụ như vậy: dhamma (câu đầu) bhaṇa (dhātu) sīla iti; dhamma (câu đầu) bhaṇa (dhātu) dhamma đặt dutiyāvibhatti là dhammam, bhaṇa (dhātu) trong sự nói, là kattuvācaka phải đặt **a** hoặc **e** paccaya, **ti** vattamānāvibhatti là bhaṇati hay bhaṇeti, sīla phải đặt theo tatiyāvibhatti là sīlena, sandhi với **iti** sabda thành silenāti (dứt phần viggaha); (phần sādhana) dhamma không cần đặt vibhatti, bhaṇa dhātu, **ṇī** paccaya, **si** pathamāvibhatti pulliṅga, briddhi đầu dhātu ra **ā** do năng lực **ṇī** rồi xóa **na** chỉ giữ **ī** dẫn **ṇa** sau chót dhātu hiệp với sra **ī** thành dhammabhānī, **ī** kāraṇa, xóa **si** vibhatti thành rūpa là dhammabhānī liên tiếp theo rūpa như vậy: dhammam bhaṇati silenāti > dhammabhānī (bhikkhu) phải để chủ động vào (là chủ từ) như bhikkha phải bỏ túc **ya**, **ta** sabbanāma theo līṅga, vacana của sādhana như đã giải liên tiếp theo cách dịch như vậy: (yo)⁽¹⁾ dhammam⁽³⁾ bhaṇati⁽²⁾ silenāti⁽⁴⁻⁵⁾ (so)⁽⁶⁾ dhammabhānī⁽⁷⁾ (bhikkhu) dịch là: Yo bhikkhu: tỳ khuru nào, bhaṇati: thường nói, dhammam: pháp, sīlena: theo thường lệ, iti: vì vậy, so bhikkhu: tỳ khuru đó, dhammabhānī: gọi là dhammabhānī, bhikkhu: tỳ khuru dhammabhānī: người nói pháp thường lệ.

Lại nữa trong sādhana này phải bỏ túc 1 samāsarūpa tassīlasādhana vào. Trong samāsarūpa tassīlasādhana này có cách thức dịch là ‘người có’ ở phía trước rồi có tiếng ‘thường’ ở phía sau đều nhau và có phương pháp đặt ra viggaha khác nhau, nghĩa là nếu có câu đầu, viết: thứ 1-câu đầu, thứ 2-tiếng dhātu, thứ 3-sīla, thứ 4-ta sabbanāma, thứ 5-iti sabda => phần viggaha. Nếu có câu đầu viết: thứ 1-câu đầu, thứ 2-dhātu => phần sādhana. Viết mỗi tiếng theo thứ tự chưa cần đặt vibhatti như dhammabhāṇi nghĩa là phải viết: 1-dhamma, 2-bhaṇa. Dhamma phải đặt dutiyāvibhatti thành rūpa là dhammam, tiếng dhātu phải gồm có **tum** paccaya thành rūpa là bhaṇitum, sīla sabda phải bao hàm pathamāvibhatti

đều nhau là ekavacana thành rūpa là sīlam, ta sabbanāma phải cần chaṭṭhīvibhatti đều nhau, nếu là ekavacana thì trở nên rūpa là tassa hoặc assa pulliṅga, napuṃsakaliṅga cũng được, nếu itthiṅga thì là tassā, assā, tissā, tissāya ví bằng 1 bahuvacana, thì hóa ra tāsam tāsānam.

Nhưng trong sự đặt ra viggaha, giả tí cần dùng ekavacana pulliṅga và napuṃsakaliṅga, phần nhiều dùng assa, vì là sự dễ dàng trong cách thức đặt ra viggaha, rồi đổi niggahita ra ma, dẫn ma hiệp với **a** của assa hoặc assā thành sīlamasssa hay sīlamassā theo iṅga của chủ từ và sādhanā. Trong nơi đây phải dùng **assa**, vì bhikkhu là pulliṅga thành rūpa là sīlamassa nối với **iti** sabda trở nên sīlamassāti (dứt phần viggaha) tiếp theo là phần sādhanā, dhamma không phải đặt vibhatti, bhaṇa dhātu, **nī** paccaya có cách thức đặt tiếng như đã có thí dụ trước, được thành rūpa là dhammabhāṇī.

Trong phép ví dụ này, khi dịch không cần đề **ya, ta** sabbanāma là chủ từ; trong viggaha như đây, phải dùng **tuṃ** paccaya là chủ từ đều nhau như vậy: dhammaṃ⁽²⁾ bhaṇitum⁽¹⁾ sīlamassāti⁽³⁻⁴⁻⁵⁾ (so)⁽⁶⁾ dhammabhāṇī⁽⁷⁾ (bhikkhu). Bhaṇitum: nói, dhammaṃ: pháp, sīlam: theo thường lệ, assa bhikkhuno: của tỳ khuru đó, iti: vì vậy, so bhikkhu: tỳ khuru đó, dhammabhāṇi: gọi là dhammabhāṇī, bhikkhu: tỳ khuru dhammabhāṇī: người nói pháp theo thường lệ. So bỏ túc phía sādhanā đó, không phải so đã giải phía trước mà là so nảy ra từ **assa** trong viggaha vào chủ từ.

• Kammasādhana

Tiếng này có nghĩa là sādhanā nói về kamma tức là vật bị động như một vật nào mà người làm ra hoặc vật được kết quả theo tính chất như: phần viết, bảng viết, mực, giấy, đồ đựng... đều là vật bị họ làm thành rồi. Lại cũng có vật thành tự bằng trạng thái có tự nhiên, không cần phải có người tạo ra, như: đá, sỏi... Dem đồ đựng và vật có tự nhiên như đá, sỏi, dẫn lên nói rằng: đồ đựng này thợ và họ làm hoặc nghĩ đến, nhớ đến đá, sỏi..., như thế, đồ đựng hoặc đá sỏi đó gọi là kamma (tức đồ, vật bị họ làm và nghĩ nhớ đến). Sādhanā thuộc kamma tức là vật bị họ làm; hoặc bị họ nghĩ... như vậy gọi là kammasādhana.

Lại nữa, kiccaṃ kara dhātu trong sự làm, ricca paccaya **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, xóa **ra** sau chót dhātu, rồi xóa **ra** của ricca paccaya nữa, dẫn **ka** của kara dhātu đến **i, si** ra **ṃ** thành rūpa là kiccaṃ, dẫn vật bị làm lên là kamma (như đồ đựng) dùng đồ đựng là kamma tức là vật bị người làm, như thế gọi là kammasādhana. Kammasādhana ấy phát âm trong sự dịch được 2 cách: 1) dịch là nơi... dẫn đầu, gọi là katturūpa kammasādhana; 2) dịch là họ... dẫn đầu, gọi là kammarūpa kammasādhana.

Sự đặt ra viggaha cũng có 2 cách theo rūpa và sādhanā. Chác thức đặt ra viggaha kammarūpa kammasādhana cũng như chia câu ra biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào rồi cũng chia ra không đặt vibhatti và paccaya theo hình trạng của rūpa và sādhanā. Phải đặt: 1-dhātu, 2-sabbanāma, 3-iti sabda => phần viggaha.

Tiếp theo, viết dhātu (sādhanā) như sẽ giải piyo, thí dụ như vậy: piyo (dhātu) sabbanāma iti. Piya (dhātu) trong chỗ piya (nếu dhātu cần là kattuvācaka phải gồm có **a** hoặc **e** paccaya), **ti** vattamānavibhatti là piyati hay piyeti, **ta** sabda phải gồm có dutiyāvibhatti đều nhau, là ekavacana hoặc bahuvacaka tùy sādhanā, nếu ekavacana thì thành rūpa là **taṃ**, sandhi với **iti** sabda trở nên **tanti** (dứt phần viggaha), tiếp theo là phần sādhanā) piya dhātu (sự thương); trong cách thí dụ này, đặt **o** paccaya, **si** vibhatti thành **piyo** như đã giải liên tiếp thành rūpa là: **Piyeti tanti piyo**. Phải đặt người bị họ thương, tức là putto vào là chủ từ; không phải bỏ túc **ya, ta** sabbanāma vì đã có trong viggaha rồi, nhưng phải tìm chủ từ để thế, đặt kiriyā ākhyāta cho thích hợp theo cách thức, dịch như vậy: (pitā)⁽¹⁾ piyeti⁽²⁾ tanti⁽³⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ piyo⁽⁶⁾ (putto)⁽⁷⁾. Pitā: cha, piyeti: tự nhiên thương, taṃ puttamaṃ: con đó, iti:

vì vậy, so putto: con đó, piyo: gọi là piyo, putto: con, piyo: là nơi thương yêu của cha. So đó không phải sabbanāma bồ túc vào, chính là sabbanāma nảy ra từ rūpaviggaha làm chủ từ phía sādhana. Tiếng chủ từ phía ākhyāta, khi muốn cho ý nghĩa đầy đủ phải trở lại là ‘của’ (như của cha) để bồ túc vào trong viggaha.

Lại có lời thí dụ nữa là: rato cách thức đặt ra hình trạng giống piyo, song rato này là rama dhātu trong nghĩa ‘ưa thích’, **a** paccaya, **si** pathamāvibhatti pulliṅga, đổi **rama** ra **rata** dhātu (ưa thích) hiệp với **a** paccaya. **Si** pathamāvibhatti, **pu** dẫn **ta** của **rata** đến **a** paccaya ra **o**, thành rūpa là rato dùng visayo là kamma tức là cái bị họ ưa thích, là chủ từ, đặt ra viggaha và dịch như vậy: (jaṇo)⁽¹⁾ ramati⁽²⁾ tanti⁽³⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ rato⁽⁶⁾ (visayo)⁽⁷⁾: người, tự nhiên, ưa thích cảnh giới đó, vì thế, cảnh giới đó gọi là rato, là nơi ưa thích của người.

Về kammarūpa kammāsādhana, khi chia dhātu ra phải quan sát chắc chắn là dhātu, paccaya, vibhatti nào rồi cũng đặt ra, chia, bằng cách không cần đặt vibhatti theo hình trạng của rūpa và sādhana ấy, nghĩa là, viết: thứ 1-dhātu, thứ 2-iti sabda => phần viggaha. Kế tiếp viết dhātu (phần sādhana) không cần bồ túc sabbanāmā trong viggaha, như câu thí dụ trước. Xin giải kiccaṃ làm kiêu kara (dhātu) **iti** kara dhātu trong nơi đây **kara** (dhātu) phía kammavācaka trong ākhyāta và trong kitaka). Phải đặt **ya** paccaya, **i** āgama trước **ya**, **ti** vattamānavibhatti, được rūpa là kariyati. Nếu là kitaka, phải dùng paccaya trong loại đặt trong kammavācaka như tabba paccaya v.v... **Si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi kara dhātu ra **ka**, **si** ra **m** thành kātabbam. Nếu không đổi kara dhātu ra **ka**, phải xóa sau chót dhātu rồi ghép **ta** trở nên kattabbam sandhi với **iti** sabda thành rūpa là kariyatīti hoặc kātabbanti liên tiếp vào rūpa là: kariyatīti kiccaṃ hay kātabbanti kiccaṃ. Phải để kamma vào với dhātu như bhājanam - đồ đựng v.v..., khi dịch phải bồ túc **ya**, **ta** sabbanāmā theo liṅga của sādhana đều nhau.

Về riêng sādhana phải **yaṃ**, **taṃ** napuṃsakaliṅga theo sādhana, như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (kariyatīti)⁽³⁻⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ kiccaṃ⁽⁶⁾ (bhājanam)⁽⁷⁾ yaṃ. Bhājanam: đồ đựng vào, tena: họ, kariyati: thường làm, iti: vì vậy, taṃ bhājanam: đồ đựng đó, kiccaṃ gọi là kiccaṃ, bhājanam: đồ đựng, kiccaṃ: họ nên làm, (đây là kiriyā ākhyāta) nếu là kiriyākitaka thì như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (kattabbanti)⁽⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ (kiccaṃ)⁽⁶⁾ (bhājanam)⁽⁷⁾ yaṃ, bhājanam: đồ đựng nào, tena: họ, kattabbam: thường làm, iti: vì thế, taṃ bhājanam: đồ đựng đó, kiccaṃ gọi là kiccaṃ, bhājanam: đồ đựng, kiccaṃ: họ làm. Tiếng tena: họ đó là anabhihitakattā trong kiriyā là kammavācaka, dùng nāmanāma khác, ngoài ra cũng được.

Thêm một thí dụ nữa là: dānam (kiểu mẫu) viggaha như kiccaṃ, nhưng dānam đây là dā dhātu trong nghĩa ‘cho’ **yu** paccaya, **si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi **u** ra **ana** và dīgha **a** của **ana** ra **ā**, đem **da** hiệp với **ā** sau, xóa **a** trước, **si** ra **m** thành dānam dùng bhattam (com) làm kamma tức là vật bị họ cho, là chủ từ như viggaha và sự dịch như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (diyyateti)⁽³⁻⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ (dānam)⁽⁶⁾ (bhattam)⁽⁷⁾ com nào, vì vậy, com đó gọi là dānam: họ cho.

• Bhāvasādhana

Tiếng này có nghĩa là sādhana chỉ thái độ làm của nāmanāma như: ăn, uống, nói, nghỉ, đi lại, vận động v.v... Sādhana này biểu diễn cái cử chỉ thôi, không nói kattā tức là chủ động và kamma, là vật bị động như 2 sādhana đã giải rồi, chỉ đem sự vận động lên nói thôi, như gamanam (sự đi, sự đến), gama (dhātu) **yu** paccaya đổi ra **ana**, **si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga ra **m**, đây chỉ cho thấy rằng: chỉ nói kiriyā, không nói đến nāma rằng ‘ai đi, ai đến’ và không chỉ đến kamma rằng ‘đến đâu’. Sự đặt ra viggaha sādhana này có 3 cách: trong viggaha dùng kiriyā ākhyāta thuộc bhāvavācaka đặt ra; trong viggaha dùng

kiriyā kitaka thuộc bhāvavācaka đặt ra; trong viggaha dùng kiriyā kitaka thuộc sādhana đặt ra.

– Giải a) dùng kiriyā ākhyāta thuộc bhāvavācaka đặt ra là khi dẫn sādhana ra từng phần là: dhātu, paccaya, vibhatti rồi dùng dhātu đó đặt ra bhāvavācaka trong ākhyāta và có **iti** sabda ngăn (phần viggaha). Tiếp theo đặt dhātu paccaya, vibhatti (phần sādhana) sẽ làm hình trạng rõ rệt như vậy: dẫn gamanaṃ làm thí dụ: gama (dhātu) iti gama (dhātu).

- Trong viggaha sādhana này, phải đặt kiriyā trong viggaha cho thành bhāvavācaka đều nhau, như thế, gama dhātu phải là bhāvavācaka là đặt **ya** paccaya, **ta** vattamānāvibhatti, đổi gama ra gaccha thành gacchayate, sandhi với **iti** thành rūpa là gacchayateti (dứt phần viggaha) (phần sādhana) phải lấy paccaya đem hiệp với dhatu trong nơi đây gamanaṃ là **yu** paccaya như vậy, phải đặt **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi **yu** ra **ana**, **si** ra **ṃ** thành gamanaṃ được rūpa viggaha và sādhana như vậy: (tena)⁽¹⁾ gacchayateti⁽²⁻³⁾ gananaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ (loại anabhihitakatta dùng cách nào cũng được, như janena: người, purisena: người nam, đều được cả), gacchayate: thường đi, iti: vì vậy, gamanaṃ gọi là gamanaṃ: sự đi.
- Lại nữa, thānaṃ (sự đứng, kiên cố), **ṭhā** dhātu, **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga đổi **yu** ra **ana**, **dīgha a** ra **ā** dẫn **ṭha** đến **ā** sau, xóa sra **ā** trước, đổi **si** ra **ṃ** thành thānaṃ đặt ra¹⁰ viggaha là: (tena)⁽¹⁾ tiṭṭhayateti⁽²⁻³⁾ > thānaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, tiṭṭhayate: thường trú, ở, iti: vì vậy, thānaṃ gọi là thānaṃ tức là sự kiên cố hoặc sự đứng.
- Nisajjā (sự ngồi), ni chữ đầu, sasa dhātu **ṇya** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti itthiṅga xóa **ṇaya** paccaya rồi đổi sau chót dhātu là **da** và **ya** ra **jja** thành rūpa là nissajja itthiṅga, phải đặt **ā**¹¹ āgama là dấu hiệu của itthiṅga rồi xóa **si** hoặc là itthiṅga đổi ra **ā** cũng được thành rūpa là nisajjā đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ (nisidayateti)⁽²⁻³⁾ > nisajjā⁽⁴⁾. Tena: họ, nisidayate: tự nhiên ngồi, iti: vì vậy, nisajjā gọi là nisajjā: sự ngồi.
- Sayanaṃ (sự nằm), **si** dhātu, **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, briddhi **ī** ra **e** rồi ra **aya**, **yu** ra **ana**, **si** ra **ṃ** nối thành sayanaṃ đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ sayateti⁽²⁻³⁾ > sayanaṃ⁽⁴⁻⁵⁾. Tena: họ, sayate: tự nhiên nằm, iti: vì vậy, sayanaṃ gọi là sayanaṃ: sự nằm.

– Giải b) Dùng kiriyā kitaka bhāvavācaka đó là khi chia sabda ra phải hiểu dhātu, paccaya, vibhatti rồi phác họa như gamanaṃ, có sự phác họa như vậy: gama (dhātu) iti gama (dhātu) trong viggaha sādhana này, đầu là kiriyā kitaka cũng phải điều chỉnh cho thành bhāvavācaka đều đủ, như đặt tabba paccaya **i** āgama sau dhātu, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga là **n** thành rūpa là gamitabbam, sandhi với **iti** sabda thành gamitabbanti (dứt phần viggaha). Phần sādhana cũng đặt paccaya vào vậy, nhưng sự thí dụ đây là **yu** paccaya cũng phải đặt **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga theo loại viggaha; trong viggaha về līnga và vacana nào, loại sādhana cũng thuộc līnga và vacana đó, theo trong viggaha.

- Trong viggaha này thành rūpa là gamanaṃ, đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ gamitabbanti⁽²⁻³⁾ gamanaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, gamitabbam: nên đi, iti: vì vậy, gamanaṃ gọi là gamanaṃ là sự đi hoặc đi.
- Thānaṃ đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ ṭhātabbanti⁽²⁻³⁾ thānaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, ṭhātabbam: nên kiên cố, iti: vì vậy, thānaṃ gọi là thānaṃ là sự kiên cố.

¹⁰ Đặt ra nghĩa là bày, làm ra.

¹¹ Đặt có nghĩa là để vào.

- Nisajjā đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ nisīditabbāti⁽²⁻³⁾ nisajjā⁽⁴⁾. Tena: họ, nisīditabbā: nên ngồi, iti: vì vậy, nisajjā gọi là nisajjā là sự ngồi.
- Sayanaṃ đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ sayitabbanti⁽²⁻³⁾ sayanaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, sayitabbanti: nên nằm, iti: vì vậy, sayanaṃ gọi là sayanaṃ là sự nằm.

– Giải c) Dùng nāmakitaka bhāvavācaka nghĩa là khi chia loại sādhana ra phải hiểu dhātu paccaya, vibhatti rồi lấy dhātu điều chỉnh cho thành bhāva sādhana, bằng cách dùng loại paccaya bhāvavācaka. Nhưng phần nhiều dùng **yu** paccaya và nếu dùng nāmakitaka đặt ra viggaha như vậy, không cần có **iti** sabda ngăn phần viggaha như phác họa phía dưới đây dùng gamanaṃ để thí dụ:

- Gama (dhātu) phần viggaha, gama (dhātu) phần sādhana. Trong viggaha sādhana này phải điều chỉnh kiriyā cho ra bhāvavācaka đều đủ, cho nên phải điều chỉnh gama dhātu cho ra bhāvavācaka thành rūpa là gamanaṃ và phần sādhana cũng là **yu** paccaya nữa, như thế, loại viggaha và sādhana mới có rūpa giống nhau, được rūpa viggaha và sādhana như vậy: gamanaṃ⁽¹⁾ gamanaṃ⁽²⁻³⁾. Gamanaṃ: sự đi, gamanaṃ gọi là gamanaṃ là sự đi.
- Thānaṃ cũng như đã có giải trên, là: thānaṃ⁽¹⁾ thānaṃ⁽²⁻³⁾. Thānaṃ: sự kiên cố, thānaṃ gọi là thānaṃ, thānaṃ là sự kiên cố hoặc sự an trú.
- Nisajjā đặt ra viggaha là: nisīdanaṃ⁽¹⁾ nisajjā⁽²⁻³⁾. Nisīdanaṃ: sự ngồi, nisajjā gọi là nisajjā, nisajjā là sự ngồi.
- Sayanaṃ đặt ra viggaha là: sayanaṃ⁽¹⁾ sayanaṃ⁽²⁻³⁾. Sayanaṃ: sự nằm, sayanaṃ gọi là sayanaṃ, sayanaṃ là sự nằm.

• Karaṇasādhana

Người là thành cái nghiệp bằng sabda bào hàm tatiyāvibhatti, trong viggaha sabda đó nảy ra là aññapada của sādhana gọi là karaṇasādhana là katturūpa. Dịch là: nhân, vật, để. Thí dụ: bandhati tenā'ti > bandhanaṃ (vatthu): (vật) là vật buộc, để buộc, là kammarūpa. Dịch là: là nhân tức, hoặc là nhân mà – là vật tức, hoặc là vật mà. Thí dụ: bandhiyate tenāti bandhanaṃ (vatthu): (vật) mà người buộc (sinh vật).

• Sampadānasādhana

Sabda chịu sự ban cho, tức là sabda bao hàm catutthīvibhatti là sampadāna trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhana gọi là sampadānasādhana là katturūpa phải dịch là: là nơi. Thí dụ: dhanamassa bhavatū'ti dhanabhūti (jano): (người) là nơi sanh của cái, là kammarūpa, phải dịch là: là nơi tức, là nơi mà. Thí dụ: sampadiyate etassā'ti sampadāno (patiggahako): (người thí thí) là nơi tức thí chủ ban cho (vật).

• Apādānasādhana

Sabda chỉ miền cho biết là cái chi đã lìa khỏi mình rồi có nghĩa là sabda bao hàm pañcami vibhatti là apādāna trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhanā gọi là apādānasādhanā chỉ dùng được trong katturūpa thôi, phải dịch là: nơi, miền. Thí dụ: pabhā sarati tasmā'ti pabhassaro (sarīrappadeso): (thân thể) là nơi tia ra của ánh sáng.

• Adhikaraṇasādhana

Sabda chỉ nơi, là sabda có vibhatti chỉ nơi, chỗ trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhanā gọi là adhikaraṇasādhanā là katturūpa, phải dịch là 'chỗ nơi'. Thí dụ: āvasanti ettha'ti > āvāso (padeso) chỗ là nơi ngụ (của pabbajita) là kamma rūpa, phải dịch là: là nơi tức – là chỗ mà. Thí dụ: ātapiyate etthā'ti > ātapanāṃ (thānaṃ): (chỗ) là nơi mà người phơi (vật nhứt là y phục).

2. Bhāvasādhana

Sādhana chỉ trạng thái của kiriyāsabda biến thành nāmasabda, tức là chỉ cho biết cách thức của kiriyāsabda thôi, chứ không thuyết lỗi kattā hoặc kamma, gọi là bhāvasādhana. Bhāvasādhana này chỉ có bhāvarūpa thôi, phải dịch là: sự hành vi, hoạt động lỗi, nghĩa là tức là. Thí dụ: nisīdayate'ti > nisajjā: sự ngồi, ñāyate ti > ñānam: sự biết, gamayate ti > gamanam: lỗi đi, labhate ti > labhanam: tức (họ) được.

3. Samāsarūpatassīlasādhana.

Sādhana có rūpa viggaha đặt **tum** paccaya cùng với dhātu dùng làm chủ từ chỉ trạng thái của kiriyāsabda có sīlasabda, dịch là: thường lệ bao hàm; paṭhamāvibhatti ekavacana là pada visesana rồi chaṭṭhivibhatti nảy ra là annapada có trạng thái như chaṭṭhibahubbihisamāsa gọi là samāsarūpatassīlasādhana, phải dịch là: người có, là thường lệ hoặc có, là thường lệ. Thí dụ: pāpam kātum sīlam yassa so > pāpakāri (jano): (người) kẻ có sự làm tội là thường lệ.

4. Paccaya của nāmakitaka

Paccaya để đặt với nāmakitaka, chia ra làm 3 loại là: kita paccaya để đặt trong katturūpa có 9 là: ṇvu, nī, kvi, tu, rū, āvī, nuka, (tuka, ika); kiccapaccaya để đặt trong kammarūpa và bhāvarūpa có 5 là: nya, kha, teyya, (ricca, ririya); kitakiccapaccaya để đặt trong katturūpa, kammarūpa và bhāvarūpa có 13 là: na, a, i, yu, ti, ramma, ra, ina, tave, tum, (ratthu, ritu, rātu).

• Kitapaccaya

Nvu paccaya phải đổi ra **aka**, chỉ trừ trước **ñā** dhātu, có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu hoàn toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: karotī ti > kārako (jano): (người) kẻ làm. Ka – ka. **2)** Phải briddhi sra của dhātu rồi đổi ra rūpa khác nữa. Thí dụ: suṇātī'ti > sāvako (jano): (người) kẻ nghe. Ka – ka. **3)** Phải đổi **a** của dhātu ra **āya**. Thí dụ: detī ti > dāyako (jano): (người) kẻ cho. Ka – ka. **4)** Phải đổi cả hana dhātu ra ghāta hoặc ra vadha cũng được. Thí dụ: gāvo hanatī ti > goghātako (jano): (người) kẻ giết bò. Ka – ka. Hanatī ti > vadhako (jano): (người) kẻ giết. Ka – ka. **5)** Đổi **ñā** ra **jā** dhātu, đổi **nvu** paccaya ra **aka** hoặc ānanaka cũng được. Thí dụ: jānātī ti > jānako (jano): (người) kẻ biết. Ka – ka. Sañjānati ti > sañjānanako (jano): (người) kẻ biết rõ. Ka –ka. **6)** Sabda đặt **nvu** paccaya, nếu là sakammadhātu, phải dùng sabda là thụ động, loại riêng biệt liên quan với mình, gồm có chaṭṭhivibhatti cho thành chaṭṭhikamma. Thí dụ: dānassa dāyaho: người cho, thí.

Nī paccaya, phần nhiều đặt trong tassīlasādhana có 4 cách phân biệt như vậy: **1)** Dhātu hoàn toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: dhammam vadati sīlenātī > dhammavādī (jano): (người) kẻ thường nói pháp. Ka – ka. **2)** Dhātu có **a** sau chót, phải đổi **a** ra **āya**. Thí dụ: Deti silenā'ti > dāyī (jano): (người) kẻ cho theo thường lệ. Ka – ka. **3)** Phải đổi sau chót dhātu ra rūpa khác. Thí dụ: yuñjitum sīlamassā ti > yogī (jano): (người) kẻ thường có sự rắng sức làm. Ka – ka. **4)** Phải đổi cả hana dhātu ra ghātu. Thí dụ: pare upahantum sīlam yassa so > parūpaghātī (jano): (người) kẻ thường vào làm thiệt hại sinh vật khác. Sa – ta.

Kvi paccaya chỉ đặt để làm cách thức rồi xóa bỏ, có 4 cách phân biệt là: **1)** Sabda đặt kvipaccaya phải có nāmanāma guṇanāma sabbanāma là saddupapada hoặc upasagga nipāta là pubbapada để phân biệt hẳn. Thí dụ: urena gacchati'ti > urago (satto): (sinh vật) đi bằng ngực (rắn). Ka – ka. **2)** Dhātu có 2 chữ (trừ 1 vida dhātu) phải xóa sau chót dhātu như urago v.v... **3)** Đối với 1 vida dhātu, không nên xóa sau chót dhātu, song phải đặt **u** āgama nhứt định. Thí dụ: lokam vidavati'ti > lokavidū (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài rõ tam giới. **4)**

Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, chỉ xóa **kvi** paccaya, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước. Thí dụ: sayaṃ bhavatī ti > sayambhū (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài tự sinh.

Tu paccaya, khi đã đặt rồi phải giữ cho còn rūpa như trước có 6 cách phân biệt là: **1)** Phải xóa sau chót dhātu, rồi ghép **ta** với **tu** paccaya thành **ttu**. Thí dụ: karoti'ti > kattā (jano): (người) kẻ làm. Ka – ka. **2)** Đổi sau chót dhātu ra **ta** hoặc ra **na** cho thích hợp theo sự đặt. Thí dụ: vadatī'ti > vattā (jano): (người) kẻ nói. Ka –ta. Kodhaṃ sameti silenā'ti > kodhasantā (jano): (người) kẻ yên lặng sự giận theo thường lệ. Ka – ta. **3)** Dhātu có 2 chữ, nếu không xóa hoặc đổi sau chót dhātu, phải đặt **i** āgama. Thí dụ: saritaṃ sīlaṃ yassa so > saritā (jano): (người) kẻ thường có sự tưởng nhớ. **4)** Briddhi dhātu được một ít. Thí dụ: suṇātī'ti > sotā (jano): (người) kẻ nghe. Ka – ka. **5)** Nếu dhātu chỉ có một chữ dīgha, chỉ hiệp cùng với **tu** paccaya thì xong. Thí dụ: dadātī'ti > dātā (jano): (người) kẻ cho. Ka – ka. **6)** Sabda đặt **tu** paccaya, nếu là sakammadhātu phải dùng sabda thụ động riêng hiệp với mình cho ra chaṭṭhīkamma. Thí dụ: dhammassa sotāro: (các người) nghe pháp.

Rū paccaya, khi đã đặt rồi, phải xóa **ra** chỉ giữ sra **u**, có 3 cách phân biệt là: **1)** Nếu dhātu có 2 chữ, phần nhiều xóa sau chót dhātu. Thí dụ: vedaṃ gacchatī'ti > vedagū (brāhmano): (bà-la-môn) người đến sự giác ngộ. **2)** Dhātu có 2 chữ, nếu không xóa sau chót dhātu, phần nhiều chỉ rassa **ū** ra **u**. Thí dụ: bhikkhati silenā'ti > bhikkhu (samaṇo): (sa-môn) người xin theo thường lệ. Ka – ka. **3)** Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, phải xóa sra của dhātu rồi hiệp với **ū**. Thí dụ: kālaṃ jānātī'ti > kālaññū (jano): (người) kẻ biết thì giờ. Ka – ka.

Āvī paccaya phần nhiều đặt trong tassīlasādhana, dùng được trong katurūpa và samāsarūpa. Thí dụ: bhayaṃ passati silenā'ti > bhayadassāsī (jano): (người) thấy sự sợ theo thường lệ. Bhayaṃ passitaṃ sīla massā ti > bahaydassāvi (jano): (người) có sự thấy điều sợ là thường lệ.

Nuka paccaya, khi đã đặt rồi, phải xóa **na**, chỉ giữ **uka**, phải briddhi dhātu toàn rassa, phần nhiều đặt trong tassīla sādhana. Thí dụ: karotī silenā'ti > kāruko (jano): (người) làm việc theo thường lệ. Ka – ka. Kātaṃ silamassā'ti > kārako (jano): (người) số sự làm là thường lệ. Ka – ka.

Tuka paccaya chỉ đặt được, đối với 1 gāma dhātu. Thí dụ: āgacchatī'ti > āgantuko (bhikkhu): (tỳ khuru) đến, (tỳ khuru) mới vừa đến. Ka – ka.

Ika paccaya, chỉ đặt được, đối với gama dhātu trong nghĩa ‘phải nên’. Thí dụ: gantaṃ bhaddo ti > gamino (bhikkhu): (tỳ khuru) phải nên đi, (tỳ khuru) có việc phải nên ra đi. Ka – ka.

• Kiccapaccaya

Nya paccaya có 12 cách phân biệt là: **1)** Briddhi dhātu hoàn toàn rassa, xóa **na** chỉ giữ **ya**, đặt **i** āgama. Thí dụ: kātabba'ti > kāriyaṃ (kamma): (nghiệp) mà người phải nên làm. **2)** Briddhi dhātu, xóa **na** chỉ giữ **ya** rồi ghép **ya**. Thí dụ: cinitabba'ti > ceyyaṃ (vatthu): (cái) mà người phải nên tích trữ. Kamma – kamma. **3)** Dhātu có **ma** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra kamma. Thí dụ: gamitabba'ti > gammaṃ (dhammajātaṃ): (trạng thái) mà người phải nên đến. Kam – kam. **4)** Dhātu có **da** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **jja**. Thí dụ: madanyan majjaṃ: sự say. Bh – bh. **5)** Dhātu có **dha** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **jjha**. Thí dụ: vajjibitabba'ti vajjhaṃ (dhammajātaṃ): (trạng thái) mà người phải nên giết. Kam – kam. **6)** Dhātu có **ja** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **gga**. Thí dụ: yuñjitabbo'ti > yoggo (vāyāmo): (sự tinh tấn) mà người phải nên thực

hành. Kam – kam. 7) Dhātu có **ca** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi sau chót dhātu ra **ka**. Thí dụ: vuccatī'ti > vākyam (saddajātam): (lời) mà người nói. Kam – kam. 8) Dhātu có **ja** ở sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi sau chót dhātu ra **ga**. Thí dụ: bhajiyate'ti > bhagyam (vatthu): (vật) mà người chia. Kam – kam. 9) Dhātu có **ā** ở sau chót, phải đổi cả **nya** paccaya ra **eyya**, rồi xóa **ā** của dhātu. Thí dụ: dātabba'nti > deyyam (vatthu): (vật) mà người phải nên cho. Kam – kam. 10) Dhātu có **ha** ở sau chót, phải xóa **na** chỉ giữ **ya** rồi hiệp **ha** sau chót dhātu với **ya** ra **ya**. Thí dụ: paggaṇhitabba'nti > paggayham (cittam): (tâm) mà bậc thiên sư phải sẵn sàng. Kam – kam. 11) Đối với một **bhū** dhātu, đổi cả **nya** paccaya với **ū** của bhū dhātu ra **abba**. Thí dụ: bhūyate'ti > bhabbam: sự sanh. Ka – ka. 12) **Nya** paccaya đó có năng lực cho dùng là kiriyākitaka cũng được. Thí dụ: tam (vatthu) gārayham: (cái) đó (tức người) đáng khinh bỉ. Đặt ra viggaha là: garahitabba'nti > gārayham (kammam): (nghiệp) mà bậc hiền minh đáng khinh bỉ. Kam – kam.

Kha paccaya, đến khi có nipāta īsan (chút ít) và upasagga du (xấu, khó), su (tốt, dễ dàng, không khó). (1 trang 3 paccaya đó là pubbapada) mới có thể đặt được. Lại nữa, không nên xóa chữ sau chót dhātu, không nên briddhi dhātu; thí dụ: īsam kariyate'ti > isakkham (kammam): (nghiệp) mà người làm chút ít. Kam – ham. Duṭṭhu vuccatī'ti > dubbaca (jano): (người) mà họ khó dạy (ngỗ nghịch). Kam – kam. Suṭṭhu labbhate'ti > sulabham: sự được bằng cách dễ dàng hoặc (vật) mà người được bằng cách dễ dàng. Kam – kam.

Teyya paccaya có 3 cách phân biệt là: 1) Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác. Thí dụ: pattabba'nti > patteyyam (thānam): (nơi) mà người phải nên đến. Kam – kam. 2) Đổi **ta** của teyya paccaya ra byañjana khác rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: laddhabba'nti > laddheyyam (dhanam): (tài sản) mà người phải nên được. Kam – kam. 3) Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ cả dhātu và paccaya cho còn như trước. Thí dụ: nātabba'nti nāteyyam (ārammanam): (cảnh giới) mà người phải nên biết. Kam – kam.

Ricca paccaya này, chỉ đặt được với kara dhātu, phải xóa **ra**, giữ **icca**, phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: kattabba'nti kiccām (kammam): (nghiệp) mà người phải nên làm. Kam – kam. Kariyate'ti > kiccām (kammam): (nghiệp) mà người làm. Kam – kam. Karayate'ti > kiccām: sự làm. Bha – bha.

Ririya paccaya này, chỉ đặt được với 1 kara dhātu, phải xóa **ra**, chỉ giữ **iriya**, phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: katabbā'ti > kiriyā (dhammajāti): (cái) mà người phải nên làm. Kam – kam. Karayate'ti > kiriyam: sự làm. Bha – bha.

• Kitakiccapaccaya

Na paccaya này, khi đã đặt rồi, phải xóa **ṇ**, chỉ giữ sra **a**, có 8 cách phân biệt là: 1) Dhātu toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: dhammam caratī'ti > dhammasāro (jano): (người) tu hành. Ka – ka. Caritabbo'ti > cāro (dhammo): (pháp) mà người phải nên hành, hoặc (xứ) mà người phải nên đi. Kam – kam. Caranam > cāro: sự hành động, sự đi. Bha – bha. 2) Dhātu dīgha hoặc có byañjana kép ở phía chót thì không cần briddhi. Thí dụ: bhāsiyate'ti > bhāsā (vācā): (lời) mà người nói. Kam – kam. Bhāsayate'ti > bhāsā hoặc bhāsanam bhāsā: sự nói. Bha – bha. Có khi dhātu sẵn dīgha, phải briddhi ra rūpa khác cũng được. Một ít thí dụ: bhavatī'ti > bhāvo (sabhāvo): (trạng thái) sanh. Ka – ka. Bhavanam > bhāvo: sự sanh. Bha – bha. 3) Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác. Thí dụ: pacatī'ti > pāko (jano): (người) đầu bếp. Bha – bha. 4) Đổi chữ đầu dhātu ra byañjana khác cũng được. Một ít thí dụ: paridaṇanam > parilāho: sự bực bội. Bha – bha. 5) Đối với một kara dhātu, nếu có tiếng pura sam, pari là pubbapada, phải đổi kara dhātu ra khara. Thí dụ: pure karayate'ti > purekkhāram: sự làm trong phía trước. Bha – bha. Sam ekato kariyantī'ti > saṅkhāra (dhammo): (các pháp) mà duyên tạo tác trong một nơi cùng nhau. Kam – kam. Pari karoti

tenā'ti > parikkhāro, (sambhāro): (vật liệu) để làm chung quanh (của người). Ka – kara. **6)** Đối với một gaha dhātu, đổi cả gaha dhātu ra ghara rồi không cần briddhi gha của ghara ra gha. Thí dụ: (dabbasambhāre) ganhātī'ti > gharaṃ (senāsaṃ). **7)** Đối với một hana dhātu, đổi cả hana dhātu ra ghāta. Thí dụ: upahanatī'ti > upaghāto (jano): (người) vào phá hoại. Ka – ka. Upahanam > upaghāto: sự phá hoại. Bha – bha. **8)** Dhātu có ā sau chót, phải đổi ā của dhātu ra āya. Thí dụ: dātabba'nti > dāyam (vatthu): (vật) mà người nên cho. Kam – kam.

A paccaya có 4 cách phân biệt, là: **1)** Nếu có padanāma là saddupapada là kamma ở phía đầu dhātu, phải đặt **nu** āgama rồi đổi **nu** āgama ra niggahita, xong đổi niggahita ra vaggantabyañjana theo thứ tự vagga. Thí dụ: saraṇam karotī'ti > saraṇankaro (jano): (người) làm nơi nương tựa. Ka – ka. **2)** Sabda có saddupapada là kamma ở phía đầu, nếu không đặt **nu** āgama, phải ghép chữ đầu dhātu theo sự thích hợp. Thí dụ: tam karotī'ti > takkaro (jano): (người) làm việc đó. Ka – ka. **3)** Sabda có pubbapada hoặc saddupapada ở phía đầu nhưng không phải là kamma hoặc sabda không có pubbapada saddupapada ở phía đầu, không nên đặt **nu** āgama. Thí dụ: vineti tenā'ti > vinayo (dhammo): (pháp) để dạy bảo (chúng sanh của đức giáo chủ). Ka – kara. **4)** Đối với một dā dhātu mà abbhāsa là dādā, rassa ra dada nếu có pura sabda là pubbapada, phải đổi **a** của **ra** (của purasabda) ra **im**, rồi đổi niggahita của **im** ra **na**. Thí dụ: pure dānam dadātī'ti > purindado (devarājā): (Thiên vương) người bố thí trong thời đầu (đức Đế Thích). Ka – ka.

I paccaya nếu đặt thì phải giữ cho còn rūpa như trước cả và dhātu cũng vậy, không có cách thức cho xóa sau chót dhātu, dầu có pubbapada hoặc saddupapada hay không cũng vậy. Thí dụ: ādiyate'ti > ādi (sabhāvo): (trạng thái) mà người nắm lấy (phía đầu). Ka – ka.

Yu paccaya có 4 cách phân biệt: **1)** chỉ trừ dhātu có ra hoặc ha sau chót và na dhātu, phải đổi **yu** ra **ana**. Thí dụ: panūdatī'ti > panūdano (jano): (người) loại ra. Ka – ka. **2)** Dhātu có ra hoặc ha sau chót phải đổi **yu** ra **ana**. Thí dụ: kātabba'nti > kāraṇam (kiccam): (việc) mà người phải nên làm. Kam – kam. Gahayate'ti > gahanam: sự cầm, sự nắm. Bha – bha. **3)** Đối với 1 nā dhātu, phải đổi **yu** ra **ana** cũng được ra **ana** hoặc **ānana** cũng được. Thí dụ: nāyate'ti > nānam: sự biết. Bha – bha. Sañjāyate'ti > sañjānam: sự hiểu rõ. Bha – bha. **4)** Sabda đặt yu paccaya đây, nếu là sakammadhātu phải dùng danh từ thụ động rồi hiệp vào mình làm chatthivibhatt cho ra chatthikamma. Thí dụ: pāpassa akaraṇam: sự không làm tội.

Ti paccaya có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu có na, ma, ra sau chót phải xóa byañjana sau chót. Thí dụ: khananam > khati: sự búng. Bha – bha. Ramantam etāyā'ti > rati (dhammajāti): (cái) là nhân ưa thích (của chúng sanh). Ka – kara. Sarati etāyā'ti > sati (dhammajāti): (cái) là điều tưởng nhớ (của người) (trí nhớ). Ka – kara. **2)** Dhātu có ca, da, pa sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **ta** hiệp với **ti** paccaya thành **tti**. Thí dụ: vimocati etāyā'ti > vimutti (guṇajāti): (các đức) là điều thoát ly (của người). Ka – kara. Vināsam pajjate'ti > vipatti: cách thức đến sự phá hoại. Bha – bha. Tapanam > tatti: sự sống, lối nóng. Bha – bha. **3)** Phải đổi **ca** dhātu ra rūpa. Thí dụ: jananam > jāti: sự sanh. Bha – bha. **4)** Dhātu chỉ có một chữ phải giữ cả dhātu và paccaya cho còn như trước. Thí dụ: (kumāre) da dhātī'ti > dhāti (itthī): (phụ nữ) nhũ mẫu, vú em, mẹ nuôi. **5)** Đối với thā dhātu và pā dhātu, phải đổi ā của **thā** ra **i**, ā của **pā** ra **ī**. Thí dụ: thānam > thiti: sự kiên cố vững vàng. Bha – bha. **6)** Dhātu có dha, ma, sa sau chót phải đổi **ti** paccaya ra byañjana khác, rồi xóa sau chót dhātu như vậy: dhātu có dha sau chót phải đổi **ti** paccaya ra **ddhi**, thí dụ: bujjhati etāyā'ti > buddhi (paññā): (trí tuệ) là cái biết (của người), ka – kara; dhātu có ma sau chót

phải đổi **ti** paccaya ra **nti**, thí dụ: khamanaṃ > khanti: sự nhẫn nại, bha – bha; dhātu có sa sau chót phải đổi **ti** paccaya ra **ṭṭhi**, thí dụ: dassanaṃ > diṭṭhi: sự thấy, bha – bha.

Ramma paccaya nếu đặt phải xóa **ra** chỉ giữ **mma**, cũng phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: dhāretī'ti > dhammo (sabhāvo): (cái) duy trì. Ka – ka.

Ra paccaya chỉ đặt cho có cách thức rồi phải xóa cả và sau chót dhātu cũng vậy. Thí dụ: antaṃ karotī'ti > antako (sabhāvo): (cái) làm nơi cuối cùng (chết). Ka – ka.

Ina paccaya khi đặt phải để rūpa còn như trước. Thí dụ: jinātī'ti > jino (bhagavā): (đức Bhagavā) Ngài thắng. Ka – ka.

Tave paccaya có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu có ma sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **na**. Thí dụ: gantave: để đi, để đến. **2)** Dhātu có da sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **ta**. Thí dụ: pattave: để đến. **3)** Dhātu có na sau chót chỉ nên hiệp chung với **tave** thì thành tựu. Thí dụ: hantave: để phá hoại. **4)** Đối với 1 kara dhātu phải đổi kara ra **kā**. Thí dụ: kātave: để làm. **5)** Briddhi dhātu sẵn dīgha cũng được. Thí dụ: netave: để đem đi. **6)** Dhātu chỉ có 1 chữ dīgha, chỉ nên hiệp chung với **tave** thì thành tựu. Thí dụ: ñātave: để biết.

Tuṃ paccaya có 11 cách phân biệt. **1)** Dhātu có ca, ja, da, pa sau chót có thể đổi sau chót ra **ta** cũng được. Dhātu có ca sau chót, thí dụ: sittuṃ (sicadhātu): để tưới, sự tưới; dhātu có ja sau chót, thí dụ: cattuṃ (cajadhātu): để bỏ, để hy sinh; dhātu có da sau chót, thí dụ: vattuṃ (vada dhātu): để nói; dhātu có pa sau chót, thí dụ: tattūṃ (tapa dhātu): để thui, để nướng. **2)** Đối với 1 kara dhātu đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Thí dụ: kattūṃ: để làm. Đổi kara dhātu ra **kā** cũng được. Thí dụ: kātuṃ: để làm. **3)** Dhātu có 2 chữ, nếu không đổi sau chót hoặc không đổi cả dhātu ra byañjana khác, phải đặt **i āgama**. Thí dụ: siñjituṃ: để tưới. **4)** Mặc dầu là dhātu có 1 chữ, nếu briddhi hoặc abbhāsa cho ra 2 chữ rồi, cũng phải đặt **i āgama**. Thí dụ: bhavituṃ: để sanh. **5)** Dhātu chỉ có 1 chữ, nếu là rassa phải briddhi theo lối của sra cũng được. Thí dụ: sotuṃ: để nghe. **6)** Dhātu chỉ có 1 chữ rassa hoặc dīgha nếu không driddhi phải đặt paccaya ākhyāta thuộc loại dhātu và đặt **i āgama**. Thí dụ: suñituṃ: để nghe. **7)** Về gaha dhātu, chỉ đặt **i āgama** cũng được, đặt **ṇha** paccaya ākhyāta rồi xóa sau chót dhātu, đặt **i āgama**, xóa **a** của **ṇha** paccaya cũng được. Thí dụ: gahituṃ, gañhituṃ: để cầm, lấy, thọ, bắt. **8)** Dhātu có **dha, bha, ma, sa** sau chót có thể đổi **tuṃ** paccaya ra byañjana khác rồi xóa sau chót dhātu cũng được. Dhātu có dha hoặc bha sau chót phải đổi **tuṃ** ra **ddhuṃ**, thí dụ: subodduṃ: để biết cho dễ, laddhuṃ: để được; dhātu có sa sau chót phải đổi **tuṃ** ra **ṭṭhuṃ**, thí dụ: daṭṭhuṃ: để thấy, để gặp; dhātu có ma sau chót, phải đổi **tuṃ** ra **ntuṃ**, thí dụ: gantuṃ: để đi, để đến. **9)** Dhātu chỉ có 1 chữ, nếu là dīgha, phần nhiều nên giữ rūpa cho còn như trước. Thí dụ: dātuṃ: để cho. **10)** Dhātu có na sau chót, nếu không đặt **i āgama** phải hiệp chung với **tuṃ** thành **ntuṃ**. Thí dụ: hantuṃ: để phá hoại. **11)** Tuṃ paccaya này, nếu đặt trong hetukattuvācaka, phải đặt với kāritappaccaya ākhyāta là nhất định. Thí dụ: lābhetuṃ: để cho được.

Ratthu paccaya, nếu đặt phải xóa **ra**, chỉ để **tthu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: sāsati'ti > satthā (jano): (người) giáo sư. Ka – ka.

Ritu paccaya, khi đặt phải xóa **ra**, chỉ giữ **itu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: (puttaṃ) pāletī'ti > pitā (puriso): (người) bảo hộ (con). Ka – ka.

Rātu paccaya, khi đặt phải xóa **ra**, chỉ giữ **ātu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: (puttaṃ) mānetī'ti > mātā (itthī): (phụ nữ) ưa mên (con). Ka – ka.

– Dứt nāmakitaka –

II. Kiriyaṅkitaka

Kitaka kiriyāsabda gọi là kiriyākitaka hoặc kitakiriyā hoặc kritakiriyā hoặc gọi kitapada cũng được, phải dùng đặt với vibhatti, vacana, kāla, dhātu, vācaka, paccaya.

1. Vibhatti và vacana

Vibhatti của kiriyākitaka phải dùng đặt với vibhantināma. Nếu nāmasabda đặt với vibhatti và vācana nào thì kiriyākitaka cũng phải đặt với vibhatti và vācana đó, cả līnga cũng vậy, cho đều nhau. Thí dụ: bhikkhu araṇṇaṃ pavittḥo: tỳ khuru đã vào đến rừng.

2. Kāla

Có 3 kāla là: paccupannakāla, atītakāla và anāgatakāla kể anuttakāla vào nữa là 4.

Paccupannakāla chia ra làm 2 là: thì hiện tại thật, thì hiện tại gần vị lai. Paccupannasuddha dịch là: ‘đang, đương’ hoặc chỉ dịch tiếng của dhātu cũng được. Thí dụ: upāsako dhammaṃ sunanto saddhamā janeti: cận sự nam đang nghe pháp khiến cho đức tin phát sinh. Hiện tại gần vị lai dịch là: khi, khi sẽ. Thí dụ: buddhāca nāma dhammaṃ desentā sattānaṃ upanissayaṃ oloketvā desenti: lệ thường chư Phật khi sẽ thuyết pháp (tự nhiên) quan sát bản chất của chúng sanh rồi mới thuyết.

Atītakāla chia ra làm 2 là: atīkkantā chỉ sự: vừa qua rồi, và atītakāla: qua khỏi hẳn rồi. Atīkkantā chỉ sự vừa qua rồi dịch là ‘rồi’ hoặc ‘xong rồi’ cũng được. Thí dụ: tayo māsā atīkkantā: 3 tháng vừa qua rồi. Atītakāla qua khỏi hẳn rồi dịch là ‘đến rồi’ hoặc ‘đến khi xong rồi’ cũng được. Thí dụ: ayaṃ kulaputto maṃ dīsvā mama saṅghaṃ karissati katvā ca pana mahāsampattiṃ labhissati: người này thấy ta rồi sẽ hộ trợ ta, đến khi làm rồi sẽ được nhiều hạnh phúc.

Anuttakāla chia ra làm 2 là: anumati và parikappa. Anumati chỉ sự hiểu biết, dịch là ‘đáng, chỉ nên’. Thí dụ: na kenaci bālo sevitabbo paṇḍito pana sevitabbo: kẻ si mê, tức không một người nào đáng thân cận (người) chỉ nên gần gũi bậc hiền minh. Parikappa chỉ sự quyết định, dịch là ‘phải nên’ hoặc ‘phải’. Thí dụ: rājakiccaṃ te kattabbaṃ: việc của vua tức người phải nên làm. Chỉ sự suy nghĩ, dịch là ‘phải’. Thí dụ: kinnu kho panetaṃ mayā katabbaṃ: vậy (việc) đó tức ta phải làm như thế nào?

3. Dhātu và vācaka

Dhātu trong kitaka cũng giống với dhātu trong ākhyātu vậy, như cách so sánh sau này: labha – được (paccupannakāla); ākhyāta = labhati; kitaka = puṇ, labhanto, i - labhantī; napuṇ = labhantaṃ; ākhyāta = labhi hoặc alabhi (atītakāla); kitaka = puṇ, laddho, i - laddhā; napuṇ = laddhaṃ; abyayakiriyā = labhitvā, labhitvāna, laddhāna; akhyāta = labheyya (anuttakāla); kitaka = puṇ, labhitabbo hoặc laddhbbo: i – labhitabbā hoặc laddhabbā; napuṇ = labhitabbaṃ hoặc laddhabbaṃ.

Vācaka. Vācaka có 5 loại là: kattuvācaka, kammavācaka, bhāvavācaka, hetukattuvācaka, hetukammavācaka. Kattuvācaka = bhikkhu araṇṇaṃ pavittḥo: tỳ khuru đi vào rừng rồi. Kammavācaka = ayaṃ dhammo bhagavatā desito: pháp này, đức Thế Tôn đã thuyết rồi. Bhāvavācaka = bhariyaṃ me nissāya bhayena uppanna bhavitabbaṃ: thật sự sợ phát sanh vì vợ của ta. Hetukattuvācaka = ācariyo antevāsike vinayaṃ sikkhāpentō: ācārya đáng khiến các trò học luật. Hetukammavācaka = vinayo ācariyena antevāsike sikkhāpetabbo: vinaya tức ācārya phải nên khiến các trò học.

4. Paccaya của kiriyākitaka

Paccaya để đặt với kiriyākitaka cũng chia ra làm 3 loại như paccaya của nāmakitaka. Kitapaccaya có 3 là: anta, tavantu, tāvī. Kiccapaccaya có 2 là tabba, anīya. Kitakiccapaccaya có 5 là māna, ta, tva, tvāna, tūna. Anta, māna chỉ paccupannakāla; tabba, anīya chỉ anuttakāla; ta phần nhiều chỉ atītakāla hơn paccupannakāla; phần

anāgatakāla cũng dùng được nhưng rất ít; tavantu, tāvī, tvā, tvāna, tūna phần nhiều chỉ atitakāla.

Thí dụ trong kitapaccaya:

– Anta paccaya chỉ đặt trong 2 vācaka là: kattuvācaka và hetukattuvācaka = kathento, kathentī, kathentaṃ: đang nói, thời nói; labhanta, labhanti, labhantaṃ: đang được, thời được. Hetukattuvācaka = kathāpento, kathāpentī, kathāpentaṃ: đang cho nói, thời cho nói; lābhāpento, lābhāpentī, lābhāpentaṃ: đang cho được, thời cho được.

– Tavantu đặt được trong 2 vācaka: kattuvācaka và hetukattuvācaka. Kattuvācaka: dhātu có 1 chữ, phải giữ dhātu cho còn như rūpa trước, thí dụ: sutavā: nghe rồi; dhātu có 2 chữ có ca, ja, pa sau chót đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được, thí dụ: sittavā: tưới rồi (sicadhātu), bhuttavā: ăn rồi (bhujadhātu), guttavā: bảo hộ rồi, gìn giữ rồi (gupadhātu); nếu không đổi sau chót dhātu, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước, nhưng phải đặt thêm **i** āgama; thí dụ: cajitavā: bỏ rồi; đổi với 1 vasa dhātu phải đổi **va** của vasa ra **vu** hoặc đổi **a** của vasa ra **u** cũng được, phải đặt thêm **i** āgama; thí dụ: vusitavā: ở rồi. Hetukattuvācaka: trong hetukattuvācaka phải đặt kārītappaccaya đối với một ít dhātu thích hợp. Thí dụ: bhojetavā, bhojayitavā, bhojapatavā, bhojāpayitavā: cho ăn rồi, chỗ naya và nāpaya phải đặt thêm **i** āgama.

– Tāvī paccaya có cách thức như tavantu chỉ khác nhau sra sau chót một là **u**, một là **ī** thôi. Kattuvācaka = sutāvī, sutāvinī, sutāvi: nghe rồi. Hetukattuvācaka = bhojetāvī, bhojayitāvī, bhojepetavī, bhojāpayitavī: cho ăn rồi.

Thí dụ trong kiccapaccaya:

– Tabba paccaya có 11 cách phân biệt là: **1)** Dhātu 2 chữ, đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Thí dụ: kattabbam: (tức người) phải nên làm, đang làm, phải làm. **2)** Dhātu có **ma** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **na** cũng được. Thí dụ: gantabbam: (tức người) phải nên đi, phải nên đến. **3)** Dhātu có **na** sau chót, chỉ hiệp với paccaya thì thành tựu. Thí dụ: hantabbam: (tức là người) phải nên phá hoại. **4)** Dhātu có **bha** sau chót, đổi **ta** của tabba với sau chót dhātu ra **ddha** cũng được. Thí dụ: laddhabbam: (tức người) phải nên được. **5)** Dhātu có **sa** sau chót, đổi **ta** cả tabba với sau chót dhātu ra **ṭṭha** cũng được. Thí dụ: daṭṭhabbam: (tức người) phải nên thấy. **6)** Đối với 1 **kara** dhātu, xóa sau chót dhātu rồi dīgha **a** của ka ra **ā** cũng được, đổi kara dhātu ra **kā** cũng được. Thí dụ: kātabbam: (mà người) phải nên làm. **7)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước hoặc đổi dhātu ra rūpa khác cũng được. Thí dụ: dātabbam: (mà người) phải cho. **8)** Dhātu có 2 hoặc 3 chữ, nếu không đổi, hoặc không xóa sau chót dhātu phải đặt thêm **i** āgama là nhứt định. Thí dụ: karitabbam: (mà người) phải nên làm, ovaḍitabbam: (mà người) phải nên dạy bảo. **9)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải briddhi dhātu theo phép thích hợp. Thí dụ: bhavitabbam: (mà người) phải nên sanh. **10)** Dhātu có **ā** sau chót, đổi **ā** ra **āya**, rồi đặt thêm **i** āgama cũng được. Thí dụ: yāyitabbam: (mà người) phải nên đi. **11)** Một ít dhātu phải đặt paccaya thuộc về loại dhātu trong ākhyāta cũng được. Thí dụ: bujhitabbam: (tức người) phải nên giác ngộ. Phần hetukammavācaka, phải đặt kārītappaccaya, chỗ naya và nāpaya phải đặt thêm **i** āgama. Thí dụ: kāretabbo, kārayitabbo, kārapetabbo, kārapayitabbo: (mà người) phải nên làm, hoặc đáng làm.

– Anīya paccaya có cách thức như tabba paccaya chỉ khác vidhi rūpasiddhi và hình trạng như vậy: **1)** Dhātu có 2 chữ, đổi cho khác hình trạng đầu 1 ít cũng được. Thí dụ: dassanīyam: (tức người) phải nên thấy, đáng thấy. **2)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải briddhi một ít dhātu hoặc không cần briddhi một ít dhātu phải briddhi. Thí dụ: bhavanīyam: (tức sinh

vật) phải nên sanh. Không cần briddhi. Thí dụ: pāniyaṃ: (mà người) phải nên uống. **3)** Dầu là dhātu có 2 chữ, cũng briddhi được. Một ít thí dụ: bhojanīyaṃ: (mà người) đáng ăn. **4)** Dhātu có **ra** hoặc **ha** ở sau chót, phải đổi **na** của anīya ra **ṇa** và làm **anīya** cho ra **aṇīya**. Thí dụ: karaṇīyaṃ: (tức người) phải nên làm. Gahaṇīyaṃ: (mà người) phải nên cầm. **5)** Dầu là dhātu ngoài ra, cũng có thể đổi **ṇa** ra **na** được, một ít (song ít có). Thí dụ: ramaṇīyaṃ: (mà người) phải nên ưa thích. **6)** Theo lệ thường của paccaya đây, phần nhiều giữ dhātu và paccaya cho còn như trước, không thay đổi. Thí dụ: pacanīyaṃ: (mà người) phải nên nấu. **7)** Phần hetukammavācaka, chỉ đặt nāpe paccaya không cần đặt paccaya cho loại dhātu cũng có. Thí dụ: puṇ kārāpaniyo, i – kārāpanīyā; napuṇ, kārāpaniyaṃ: (mà người) phải nên làm, phải cho làm, đáng cho làm. Phải đặt nāpe paccaya cả và paccaya thuộc loại dhātu cũng có. Thí dụ: puṇ, sabbāpanīyo, i – sabbāpanīyā, napuṇ sabbāpaniyaṃ: (mà người) phải nên cho vậy, phải cho vậy, đáng cho vậy. **8)** Anīya paccaya này là kiccapaccaya về kiriyākitaka hẳn thật, nhưng dùng là nāmanāma cũng được. Một ít thí dụ: seṭṭhī paṇītena khādanīyena, bhojanīyena bhikkhusaṅghaṃ parivisi: seṭṭhī kính đãi tỳ khuru tăng bằng các món cao lương.

Thí dụ trong kitakiccapaccaya:

– Có paccaya đặt trong cả 5 vācaka. **1)** Kattuvācaka = pacamāno, pacamānā, pacamānaṃ: đang nấu, thời nấu. **2)** Kammavācaka = kariyamāno: (tức người) đang làm, thời làm, labbhamānaṃ: (tức người) đáng được, thời được. **3)** Bhāvavācaka = karayamānaṃ: (tức người) đang làm, thời làm. **4)** Hetukattuvācaka = phải đặt nāya paccaya hoặc nāpaya paccaya. Thí dụ: kārayamāno kārāpayamāno: đang cho làm, thời cho làm. Phải đặt paccaya theo loại dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: dibbāpayamāno: đang cho chơi, thời cho chơi. **5)** Hetukammavācaka = phải đặt **nāpe** paccaya, **i** āgama. Thí dụ: kārāpiyamāno: (tức người) đang cho làm, thời cho làm. Phải đặt paccaya theo loại dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: dibbāpiyamāno: (tức người) đang cho chơi, thời cho chơi.

– Ta paccaya đặt được trong cả 5 vācaka có cách thức rūpasiddhi như vậy: **1)** Dhātu có **ra** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: kato: (tức người) làm rồi. Đổi **ta** paccaya ra **aṇṇa** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: puṇṇo: đầy rồi. Đổi **ta** paccaya ra **iṇṇa** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: tiṇṇo: vượt qua rồi. Chỉ thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: sarito: hồi tưởng rồi. **2)** Dhātu có **da** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **anna** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: runno: khóc rồi. Đổi **ta** paccaya ra **inna** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: chinno: cắt rồi, dứt rồi. Chỉ thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: maddito: (tức người) chế ức rồi, vắt ép rồi. **3)** Dhātu có **i** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **inna** cũng có. Thí dụ: suciṇṇo: tích trữ rồi bằng cách chân chánh. Đổi **ta** paccaya ra **iṇṇa** cũng có. Thí dụ: khīnaṃ: hết rồi. **4)** Đổi với 1 **i** dhātu, phải giữ cho còn rūpa như trước cũng có, đổi **i** dhātu ra **e** cũng có. Thí dụ: ito, eto: đi rồi, đến rồi. **5)** Dhātu có **i, u, ū** sau chót phải giữ rūpa cho còn như trước. Thí dụ: bhīto: sợ rồi, sutamaṃ: (tức người) nghe rồi, bhūtaṃ: sanh rồi. **6)** Dhātu có **ma** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: gato: đi rồi. Đổi **ta** paccaya ra **anta** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: pakkanto: bỏ đi rồi, ra đi rồi. **7)** Dhātu có **na** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: khato: (mà người) bùng (đào) rồi. Nhưng **jana** dhātu phải đổi **jana** ra **ja**. Thí dụ: jāto: sanh rồi. **8)** Dhātu có **ca, ja, pa** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **ta** rồi kép với **ta** paccaya thành **tta** cũng được. Thí dụ: sitto: (tức người) tưới rồi, bhutto: (tức người) ăn rồi, gutto: (tức người) bảo hộ rồi. Nhưng paca dhātu phải đổi **ta** paccaya ra **kka** rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: pakkamaṃ: (mà người) nấu rồi. Suca dhātu phải trở briddhi chữ đầu dhātu, thêm **i** āgama. Thí dụ: socito: buồn rầu rồi, khổ sở rồi. **9)** Dhātu có **dha, bha** sau chót, đổi **ta** paccaya ra **ddha**, rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí

dụ: kuddho: sần ròi, āraddho: (tức người) khởi sự ròi. **10**) Dhātu có **sa** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **ṭṭha**, ròi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: tuṭṭho: ưa thích ròi. Song **susa** dhātu phải đổi **ta** paccaya ra **kkha** ròi xóa sau chót. Thí dụ: sukkham: khô ròi. Bhāsa dhātu chỉ trở đặt **i** āgama. Thí dụ: bhāsito: (tức người) nói ròi. **11**) Dhātu có **ha** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **ḍḍha** ròi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: daḍḍho: (mà lửa) cháy ròi. Đổi **ta** paccaya ra **ha**, ròi đổi **ha** sau chót dhātu ra **la** hiệp thành **lha** cũng có. Thí dụ: mulho: làm lạc ròi. Đổi ta paccaya ra ddha ròi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: sannaddho: (mà người) buộc ròi. **12**) Dhātu có **ccha**, **jja**, sau chót, đổi **ta** paccaya ra **ṭṭha** hoặc **gga** ròi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: puṭṭho: (tức người) hỏi ròi. Bhaṭṭho hoặc bhaggo: (mà người) bẻ gãy ròi. **13**) Dhātu có **ka** sau chót, đổi **ta** paccaya ra **kka** ròi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: sakko: có thể được ròi. **14**) Đối với 1 **sāsa** dhātu, đổi **ta** paccayā ra **riṭṭha**, xóa **ra**, chỉ giữ **iṭṭha**, ròi xóa sau chót dhātu, xong xóa **ā** của **sā**. Thí dụ: anusitṭho: tức ācārya chỉ dạy ròi. **15**) Đối với **ṭhā** dhātu và **pā** dhātu, đổi **ā** của **ṭhā** ra **i**, **ā** của **pā** ra **ī**. Thí dụ: ṭhito: đứng ròi, pīto: (tức người) uống ròi. **16**) Đối với **dā** dhātu, đổi **ta** paccaya ra **inna** ròi xóa **ā** của **dā**. Thí dụ: dinno: (tức người) cho ròi. **17**) Dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ cho còn rūpa trước cả dhātu và paccaya. Thí dụ: ñāto: (tức người) biết ròi. Hoặc xóa **ā** của dhātu, ròi thêm **i** āgama cũng được. Thí dụ: abhiṭṭho: (tức người) nhìn trôn ròi. **18**) Dhātu có **sa** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **ccha** ròi đặt **i** āgama. Thí dụ: icchitam: (mà người) mong mọi ròi, ước ao ròi. **19**) **Kara** dhātu nếu 3 upasagga là **saṃ**, **upa**, **pari** là pubbapada, phải đổi **kara** ra **kha** một ít. Thí dụ: saṅkhato: (tức paccaya) tạo tác ròi, gây nên ròi, upakkhato: vào làm ròi, parikkhato: (tức người) trang trí ròi, chuẩn bị ròi, sắp đặt ròi. Dầu có nipātasabda pura là pubbapada cũng có thể đổi **kara** ra **kha** được. Thí dụ: purakkhato: (tức người) làm phía trước ròi, tôn trọng ròi. **20**) Hetukammavācaka, phải đặt **ṇāpe** paccaya ròi xóa **ṇa** và **e** chỉ giữ **āpa**, cùng đặt **i** āgama không cần đặt paccaya theo dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: mārāpito: (tức người) cho giết ròi. Phải đặt paccaya theo loại dhātu cũng có. Thí dụ: jānāpito: (tức người) cho biết ròi. **21**) **Ta** paccaya để dùng phía kiriyākitaka hẳn thật, nhưng có khi dùng là nāmakitaka được hoàn toàn. Thí dụ: bujḅhātī'ti > buddho (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài giác ngộ. Ka – ka.

– Tvā, tvāna, tūna paccaya, nếu có 1 upasagga nào là pubbapada, phải đổi 1 trong 3 paccaya đó ra **ya**, ròi giữ **ya** cũng có, đổi **ya** và sau chót dhātu ra byañjana khác cũng có. **1**) Dhātu có **ā** sau chót phải giữ **ya**. Thí dụ: ādāya: đem đi ròi, nắm lấy ròi. **2**) Dhātu có **da** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **ja**. Thí dụ: acchijja: tranh lấy ròi. **3**) Dhātu có **ma** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **mma**. Thí dụ: nikkamma: ra ròi. **4**) Dhātu có **bha** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **bbha** cũng được. Thí dụ: ārabba: bắt đầu ròi. **5**) Dhātu có **dha** hoặc **bha** sau chót dhātu dầu không có upasagga là pubbapada cũng đổi **ya** và sau chót dhātu ra **ddhā** hoặc **ddhāna** được. Thí dụ: viddhā: bán ròi, đâm ròi. **6**) Dhātu có **ha** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **yha** cũng được. Thí dụ: paggayha: phô bày ròi. **7**) Dhātu có upasagga là pubbapada, không cần đổi 1 trong 3 paccaya nào ra **ya** cũng có. Thí dụ: vigarahitvā: phỉ báng ròi, nikkhamitvā: đi ra ròi, nisīditvā: ngồi ròi. **8**) Dhātu có **ca** hoặc **na** sau chót, đổi 1 trong 3 paccaya nào ra **racca**, ròi xóa **ra** chỉ giữ **cca** xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: vivicca: thanh vắng ròi, āhacca: gặp ròi, đụng ròi. **9**) Đối với **i** dhātu, nếu upasagga là pubbapada cũng phải đổi như vậy. Thí dụ: aticca: qua ròi. **10**) Đối với **disa** dhātu, đổi **tvā** ra **svā**, **tvāna** ra **svāna** cũng được. Thí dụ: disvā: thấy ròi, disvāna: đến khi thấy ròi. Nếu có upasagga là pubbapada, phải đổi 1 trong 3 paccaya nào và sau chót dhātu ra **ssa** cũng được. Thí dụ: uddissa: thuyết ròi. Chỉ đổi paccata ra **ya**, ròi đặt **i** āgama cũng được. Thí dụ: uddissiya: thuyết ròi. Không cần đổi, chỉ đặt **i** āgama cũng được. Thí dụ: uddisitvā. Dầu là không có upasagga là pubbapada cũng vậy, đổi **disa** ra **passa** ròi đặt **i**

āgama cũng được. Thí dụ: passiya, passitvā, passitvāna: thấy rồi. **11)** Hetukattuvācaka, phải xóa kārītapaccaya, phải đặt paccaya theo loại dhātu khác cũng có, chỗ **ṇaya** và **ṇāpaya** phải đặt **i** āgama. Thí dụ: pācētvā, pācayitvā, pācāpetvā, pācāpayitvā: cho nấu rồi.

– *Dĩt kiriyākitaka* –

CHƯƠNG VIII. UṆĀDI

Phép uṇādi có cách thức chung với kitaka nhưng paccaya dùng trong uṇādi một phần giống nhau với paccaya dùng trong kitaka, một phần giống nhau với paccaya trong kitaka, một ít khác nhau. Paccaya khác nhau đó gọi là paccekappaccaya. Dịch là: paccaya riêng biệt: giải tóm tắt có 25 là: tha, ma, la, ya, yāṇa, lāna, thu, ttima, ṇuma, ṇu, traṇa, dha, da, idda, ka, ira, ala, du, īvara, ūra, nu, nū, ussa, nusa, isa.

Tha paccaya có 5 cách phân biệt là: **1)** Không cần briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: paccanika dhamme samatheti'ti > samatho (dhammo): (pháp) dẹp yên pháp nghịch. Ka – ka. **2)** Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác cũng được. Ví dụ: dahanam > daratho: buồn rầu, đau xót. Bha – bha. **3)** Xóa sau chót dhātu cũng được. Ví dụ: rahitabbo = ganhitabboti > ratho (yānaviseso): sự vận tải ưu đãi mà người nên đi. Kam – kam. **4)** Đối với 3 dhātu là: su, vu, asa, phải xóa **u** của **su, vu** ra **ata**. Ví dụ: savanti = satte himsanti etenāti > sattham (paharanavatthu): (võ khí) là vật làm hại sinh vật (của người). Ka – kara. Vuṇoti = hiriotappa samvarati etenā'ti > vattham (vatthu): (y phục) để che ngăn sự hổ thẹn và sự gớm ghê (của người). Ka – kara. Saddānurūpaṇ asati = bhavati'ti attho (sabhāvo): (cái) sanh vừa theo tiếng (nghĩa lý). Ka – ka. **5)** Đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Ví dụ: savanti = satte himsanti etenā'ti > sattham (paharanavatthu): (võ khí) để làm hại sinh vật (của người). Ka – kara.

Ma paccaya có 2 cách phân biệt là: **1)** Không cần briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: attano sītalabhāvena satte hino'ti = himsati'ti > himam (dhammajātam): (sương) hại sinh vật bằng yếu tố lạnh của mình. Ka – ka. **2)** Briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: siyate = samaggena saṅghena kammavācāya bandhiyati'ti > sīmā: (ranh giới) mà tăng đồng nhau kết buộc bằng lời tuyên bố. Kam – kam.

La và **ya** paccaya chỉ đặt được trong 3 dhātu là: ala, kala, sala. Ví dụ: alati = sajjati'ti > allam alyam (dhammajātam): (cái) dính ở bám vào. Ka – ka. Kalitabbam = samkhyātabbā'nti > kallam kalyam (dhammajātam): (cái) mà người nên đếm. Kam – kam. Sattānam sarīre salati gacchati = pavasati'ti > sallam salyam (paharanavatthu): (võ khí) vào trong thân thể của sinh vật (cây tên).

Yāna paccaya chỉ đặt được trong 1 kala dhātu. Ví dụ: kalitabbam = samkhyātabba'nti > kalyānam (guṇajātam): (các đức) mà người nên kể. Kam – kam.

Lāna paccaya chỉ đặt được trong 1 sala dhātu. Ví dụ: gaṇato patikkamitvā sallati etthā'ti > patisallāno (padeso): (địa phương) là nơi rút lui của nhóm rồi ở ẩn (của yogi). Ka – adhi.

Thu paccaya. Ví dụ: vepena nibbato > veputhu (rogo): (bệnh) sanh vì sự rung động. Ka – ka.

Ttima paccaya. Ví dụ: dānena nibbattam > dattimam (dhanam): (của cái) phát sanh rồi vì sự cho. Ka – ka.

Nima paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **ima**, phải briddhi dhātu rassa. Ví dụ: avahanena nibbattam > ohāvimam (dhanam): (của cái) phát sanh rồi vì sự cúng dường. ka – ka.

Nu paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **u**, phải briddhi dhātu toàn rassa, chỉ đặt được trong 2 thời là: trong paccuppanakāla và atītakāla. Ví dụ: karotī'ti > kāru (jano): (người) được làm rồi. Ka – ka. Akāsī'ti > akāru (jano): (người) được làm rồi. Ka – ka.

Traṇa paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **tra** nhưng phải briddhi dhātu hoặc không cũng được vì **tra** là byañjana dvebhāga sẵn. Ví dụ: ātapam chādetī'ti > chatram (vatthu): (vật) để che nắng. Ka – ka. Yuñjanti = satte bandhanti etenā'ti > yotram (vatthu): (vật) để làm tức là để buộc sinh vật (của người) (dây). Ka – ka.

Dha paccaya, phần nhiều chỉ đặt phía trước dhātu có 2 chữ. Ví dụ: sappājayo ramanti etthā'ti > randham (ṭhānam): (chỗ) là nơi vui thích (của sinh vật như là rắn) lỗ, hang, bông cây. Ka – adhi.

Da paccaya, phần nhiều chỉ đặt phía trước dhātu, đôi sau chót dhātu ra **na** cũng được, hiệp **da** sau chót với paccaya thành **dda** cũng có. Ví dụ: caditabbo = icchitabbo'ti > cando (devaputto): vị trời mà người ước vọng (mặt trăng). Kam – kam. Sam = sutthu udanti = pasavanti (vāriyā) etthā'ti > samuddo (padeso): (miền) là nơi chảy vào đúng đẵn (của đường nước) (biển). Ka – adhi.

Idda paccaya. Ví dụ: dalati = duggatabhāvan gacchati'ti > daliddo (jano): (người) nghèo tức là người đến trạng thái của kẻ khổ sở (người khốn khổ). Ka – ka.

Ka paccaya có 3 cách phân biệt là: 1) Phải đổi sau chót dhātu ra **ka**. Ví dụ: vacitabbam = paribhāsitabbā'nti > vakkam (ākārajātam): (tình trạng) mà người nên phỉ báng. Kam – kam. 2) Chỉ đặt **ka** paccaya cho có cách thức rồi xóa cũng được. Ví dụ: bhaḍitabbam = bhājitabbā'nti > bhaḍam (vatthu): (vật) mà người phải nên chia. 3) Sabda đặt paccaya khác sẵn rồi đặt **ka** paccaya trong sakatha hiệp vào nữa cũng được. Ví dụ: mañcaka gāmaka, khandhaka, andhaka, gandhaka.

Ira paccaya = vajati = appatihatabhāvam gacchati'ti > vajiram (ratanam): báu vật đến sự thích hợp của mình là của mà vật khác phá hủy không được (kim cương). Ka – ka.

Ala paccaya = kuse = pāpassacchedane alanti > kusalam (guṇajātam): (các đức) đáng cắt đứt tội lỗi. Ka – ka.

Du paccaya = dukkam adati = anubhavati etenā'ti > addu (bandhanavatthu): (vật để buộc) là vật làm khổ người (còng). Ka – kara.

Īvara paccaya = cayitabbā'nti > cīvaram (vattham): (y) mà bậc xuất gia nên thu nhặt. Kam – kam.

Ūra paccaya = attano gandhena aññam gandham = hanati = hiṃsatī'ti > kappuro (vatthuviseso): (vật dị đồng) phá hủy mùi khác bằng mùi của mình (long não). Ka – ka.

Nu paccaya = vaccham dhāyeti = pāyeti'ti > dhenu (gāvi): (bò mẹ) đang khiến con bú. Ka – ka.

Nu paccaya có rūpa như trước nhưng không là nā nubandha, phải để rūpa cho còn như cũ, để dhātu cho còn rūpa cũ cũng được, xóa sau chót dhātu cũng được. Ví dụ: bhati = dibhati'ti > bhānu (devaputto): (vị trời) sáng chiếu (mặt trời). Ka – ka. Khanitabbo'ti > khāṇu (chinnarukkho): (gốc cây gãy ngang đất) mà người nên bứng. Kam – kam. Briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: reti = bhamati tattha tattha parivaṭṭatī'ti > reṇu (cuṇṇo): (bụi bặm) cuốn đi trong các nơi đó. Ka – ka.

Ussa paccaya = kāraṇākāraṇam manati = jānātī'ti > manusso (sattaviseso): (sinh vật đặc tài) người biết nhân và vô nhân (người). Ka – ka.

Nusa paccaya = atthānattham manati = jānātī'ti > manusso (sattaviseso): (sinh vật đặc tài) người biết cái nghiệp lợi ích và cái nghiệp vô ích (người). Ka – ka.

Isa paccaya = mātāpitūnaṃ hadayaṃ puretī'ti > puriso (jano): (người) khiến cái tâm của mẹ và cha cho đầy. Ka – ka.

– Dứt Unādi –

CÁCH THỨC DỊCH TIẾNG PĀLĪ

Khi dịch tiếng Pāli, dịch giả phải quan sát mỗi câu xem thuộc về năng động (kattu), thụ động (kamma), hay trạng thái, lại nên xem xét thêm tiếng nào là: hô cách (ālapana), liên tự (nipāta), tính tự (guna), động tự (kiriya), v.v... rồi dịch câu văn theo qui tắc thông thường, dịch trước và sau như vậy: 1) dịch hô cách (ālapana), 2) dịch giải thích tự (ālapana), 3) dịch liên tự (nipāta), 4) dịch thời gian tự (kālasattamī), 5) dịch tiếng chủ từ.

1. Dịch hô cách (ālapana)

Tiếng ālapana dịch là “hô cách”, lối xưng hô, kêu gọi với người có 2 loại: a) hô cách (ālapana) làm thành từ danh danh (nāmanāma) như: upāsaka, samāṇa, ācariya v.v...; b) hô cách liên tự (ālapana nipāta) là bất biến từ (abyayasabda), không biến hóa theo vibhatti, như: āvuso, bhante v.v...

Hai loại ālapana đó là: này, nè, ê, bạch, thưa, bầm v.v... phải được dịch sao cho thích hợp với địa vị của người. Thí dụ: với người ngang hàng, phải nói: nè, này, người v.v...; Với kẻ thấp hơn, thì dùng tiếng: này, mi, v.v...; với bậc cao hơn, phải dùng tiếng: bầm, thưa, bạch v.v...

2. Dịch giải thích tự (ālapana)

Tiếng giải thích ālapana là tính từ hoặc tính tự của đặc biệt danh tự (saññāvisesana) của ālapana như: āvuso Ānanda (này Ānanda), bho Gotama (bạch đức Gotama), āvuso Visākha (nè Visākha) v.v...

Trong câu có từ 2 tiếng ālapana trở lên, dịch một là chủ từ, mấy tiếng khác là tính từ hoặc saññāvisesana.

3. Dịch liên tự (nipāta) đầu đại ý.

Phải cần hiểu rõ ý nghĩa của câu văn trước, rồi dịch mới sát ý. Nếu không thì khó dịch những tiếng liên tự hoặc thuộc loại giới tự (sandhana)¹² dùng để nối những tiếng cùng một loại hoặc câu văn với nhau cho đúng theo văn phạm. Tiếng giới tự liên tự (sadhananipāta) làm cho ý nghĩa trong câu chuyện liên lạc nhau, cũng như trợ tự (āyatananipāta) liên kết danh tự với danh tự, danh tự với động từ cho hợp thành đại ý, từng đoạn trong khoản giữa một câu chuyện.

Xin hàng học sinh hãy điều tra và lưu ý đến cho chắc chắn, để tránh sự sai lầm trong khi dịch tiếng Nipāta như thế.

4. Dịch tiếng chỉ thời gian (kālasattamī)

Tiếng danh danh chỉ: thời, giờ, sát-na, thuở, lúc, khi, bao hàm sattamī vibhatti, như: kāle, velāyaṃ, khane, v.v...

Tiếng chỉ thị đại danh tự (padavisesanabbanāma) đặt bất biến tự (abyaya) tiếp vĩ ngữ (paccaya) theo loại kālasattamī là: dā, dāni, rahi, paccaya, như tāda, idāni, etarehi, v.v...

¹² Loại giới tự, như: bằng, nếu v.v...

và một ít tiếng liên tự đặt trong ý nghĩa (attha) của kālasattamī, như attha, sāyaṃ v.v..., một trong ba loại kālasattamī sắp đề đầu câu, phải dịch tiếp theo nipāta (nếu có).

– Tiếng danh danh (nāmanāma) chỉ thì giờ v.v... là kālasattamī như: Vipassīdasabalassa kālasmim hi mahāekasāṭasa babbāhmaṇo nāma ahoṣi: Thật, trong thuở đức Phật hiệu Vipassī đã có tên Bà-la-môn Mahāekasāṭaka rồi. Trong câu này không có ālapana và tiếng giải thích ālapana, chỉ có liên tự (nipāta) nên mới dịch Kālasattamī tiếp theo liên tự.

Ekasmim hi samaye sāvattivāsino vaggabandhanena buddhappamukkhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ denti: thật vậy, trong một thuở nọ, những người thường ngụ trong thành Sāvatti hằng dâng cúng đến tỳ khuru tăng sắp thành đoàn, có đức Phật là hướng đạo. Trong câu này không có tiếng ālapana và tiếng giải thích ālapana, chỉ có liên tự đầu đại ý thôi. Nên mới dịch padakālasattamī tiếp theo tiếng nipāta.

– Tiếng chỉ thị đại danh từ (padavisesanasabbanāma) đặt bất biến tự tiếp vĩ ngữ (abyaya paccaya) riêng của loại kālasattamī dùng là kālasattamī, như yadā me okāso na bhavissati, tadā imaṃ sunakkhaṃ pesessāmi: trong lúc nào, không có dịp đến tôi, trong lúc đó, tôi sẽ khiến con chó này đi.

– Có vài tiếng liên tự dùng đặt trong ý nghĩa của kālasattamī, như: athassa purato tiriyaṃ ṭhatvā bhussivā itaramaggameva naṃ āropesi: lúc bây giờ, con chó đó đứng chặn phía trước đức Độc giác rồi sủa, khiến cho đức Độc giác xuống, rồi đi theo đường ngoài này.

5. Dịch tiếng chủ từ

Chủ từ có 8 loại: danh danh, đại danh từ, phức ngữ (samāsanāma), đệ nhị chuyển hóa danh tự (taddhitanāma), sơ chuyển hóa danh tự (kitakanāma), một ít tiếp vĩ ngữ (paccaya) trong sự chuyển hóa ngữ, như: Ta, anīya, tabba, tum, một ít nipāta, và ngữ số (saṅkhyā). Tất cả 8 loại chủ từ (trừ **tum** paccaya) phải bao hàm paṭha māvivhatti (cả số ít và số nhiều).

- a) Danh danh (nāmanāma) chủ từ, như: satthā dhammaṃ deseti: Đức Giáo chủ thuyết pháp.
- b) Đại danh từ (sabbanāma) chủ từ là: ta, tumha, amhe, đều là ngôi đại chủ tự (purisabbanāma) như: so gacchati, tvam gacchati, ahaṃ gacchāmi.
- c) Phức ngữ danh từ (samāsanāma) như: kolituppatissā satthāraṃ upasaṅkamitvā tamatthaṃ ārocesuṃ: Kolita và upatissa đã vào gần đức Giáo chủ và đã bạch câu chuyện ấy.
- d) Đệ nhị chuyển hóa danh tự (taddhitanāma) chủ từ như: Dhammassa suddhammatā: trạng thái chánh pháp của pháp.
- đ) Sơ chuyển hóa danh tự (kitakanāma) chủ từ, như: Sabbapāpassa akaraṇaṃ: sự không làm tất cả điều ác.
- e) Một ít tiếp vĩ ngữ (paccaya) trong sự chuyển hóa ngữ là chủ từ, như: Santaṃ tesam gataṃ thitaṃ: sự đi, sự đứng của đoàn tỳ khuru đó yên lặng rồi. Anīya, như: Amhākaṃ gehe khādanī yaṃ và bhojanīyaṃ và atthi: vật đáng nhai và đáng ăn có trong nhà của chúng tôi. Tabba, như: Evaṃ ariyamaggaññāggināpi mahantāni ca khuddkāni ca saññojanāni dahantena gantabbam bhavissati: người khi thiêu hủy các chướng ngại (sañjoyana) lớn và nhỏ, dù là bằng lửa tức thánh đạo trực giác (Ariyamaggaññāna) sẽ có như thế. Tum, như: Evaṃ mayā katum na vaṭṭati: sự mà, ta làm như vậy, không nên đâu.
- f) Một ít tiếng liên tự bất biến (nipāta abyaya) là chủ từ như: Ajja, alam .v.v... Thí dụ: Bhante ajja dhammassavanadivaso: bạch ngài, hôm nay là ngày nên nghe pháp.
- g) Ngữ số (saṅkhyā) dùng là chủ từ, tức là thường số danh tự (pakatisaṅkhyānāma) nghĩa là từ số 99 (ekūnasataṃ) trở lên, như: Athassa maccheracittānaṃ sahaṃ upajjati

(nghĩa) atha (lúc bấy giờ), sahasam (một ngàn), maccheracittānam: cái tâm kết hợp với sự bồn xồn, uppajjati: đã sanh lên rồi, assa brāhmaṇassa: đến người Bà-la-môn đó.

CÁCH THỨC DỊCH CÂU

Phép đặt câu kết hợp danh tự, tính tự, động tự, liên tự lại thành mệnh đề.

Trong tiếng Magadha có nhiều câu, nhưng rút lấy những câu cốt yếu, là năng động (kattu), thụ động (kamma), trạng thái (bhāva), anādhara, lakkhaṇa, niddhāraṇa. Học sinh khi đã dịch tiếng ālapana, nipāta, kālasattamī rồi nên dịch các câu đó. Phải quan sát động tự trước, vì động tự là trọng yếu chỉ cho biết chủ tự. Khi đã hiểu rõ mới tránh khỏi những điều khó khăn trong sự phiên dịch.

Phải dò xét như sau:

1. Câu năng động (kattu) có 2 là: Năng động thể (kattuvācaka) và truyền động thể (hetukattuvācaka). Cả 2 thể này nếu có động tự chỉ ngôi chủ từ nào, nên dịch ngôi đó trước, rồi đến động từ và tiếng liên lạc với động tự (năng động thể) như: Puriso kulavaṇsam ṭhapeti: người củng cố dòng dõi.

Truyền động thể (hetukattuvācaka) như: sunakheni nam khādāpessāmi: ta sẽ khiến chó cắn vị tu sĩ đó. Đây là động từ ākhyāta, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì phần nhiều làm thành rūpa theo danh tự (chủ tự) như: vatthu rājagahe samuṭṭhito: câu chuyện đó phát khởi trong thành Rājagaha.

2. Câu thụ động (kamma) có 2 là: Thụ động thể (kammavācaka) và vật thụ truyền động thể (hetukammavācaka). Cả 2 thể này nếu động tự chỉ ngôi nào, nên dịch ngôi đó trước, rồi đến padaanābhihitakattā tức tiếng bao hàm tatiyāvibhatti. Dịch là: tức, mà phải, tiếp theo, dịch động tự (thụ động thể) như: guṇaviseso āradhaviyena adhigacchiyate: đức cao quý mà người có sự tinh tấn liên tiếp, hằng được.

Vật thụ truyền động thể (hetukammavācaka) như: guṇaviseso āradhaviyena sisse adhigacchāpiyate: đức cao quý tức người có sự tinh tấn liên tiếp khiến các trò cho được; đây là động tự ākhyāta, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì phần nhiều làm thành rūpa theo danh tự (tiếng chủ từ) như: guṇaviseso āradhaviyena adhigato: đức cao quý tức người có sự tinh tấn liên tiếp, đã được. Ngôi của câu thụ động này cũng tương tự như câu năng động. Pada anabhihitakattā cũng vậy; những động tự trong câu thụ động này, nếu là động tự ākhyāta thì phải dùng attanopada ngôi thứ nhứt (i) cả số ít và số nhiều, là: te, ante; nếu là động tự sơ chuyển hóa phải làm thành rūpa theo chủ từ, hình như câu năng động, chỉ khác paccaya thôi.

3. Câu trạng thái (bhāva) này dùng padaanabhihitakattā (pada tatiyāvibhatti) “tức” để dịch trước rồi mới đến động từ như katham mayā paṭipajjate: tức là hành như thế nào?. Tena bhavitabbam: tức họ nên có, anabhihitakattā trong câu trạng thái này dùng được cả hai số, nhưng tiếng động tự phải dùng động tự tha động akammadhātu mới được. Về vibhatti, nếu là động tự ākhyāta, chỉ dịch vattamānāvibhatti attanopada¹³ ngôi thứ nhứt số ít, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì làm thành rūpa là trung tính số ít. Có khi động tự là tự động (sakammadhātu) dùng là bhāvavācaka cũng được, song khi dịch, không cần đặt động tự thụ động (padakamma) như: tayā pacitabbam: tức mi phải nấu, kim pana katabbam: vậy (ta) phải làm như thế nào?, bhunjitabbam: (ta) phải ăn.

¹³ Chỉ thời gian gồm có sattamīvibhatti.

4. Câu anādara (2), lakkhaṇa (3), niddhāraṇa (4).

Tất cả 3 tiếng này không được giữ vẹn ý chí, vì xen vào khoảng câu năng động (kattu), thụ động (kamma), trạng thái (bhāva); song ý nghĩa của câu vẫn xen đó là riêng không dính dáng với câu nào cả.

Câu anādara chỉ về tiếng bao hàm chaṭṭhīvibhatti có nghĩa là ‘khi, lúc, khi mà’, dù là số ít hay số nhiều cũng được, nhưng phải có động từ sơ chuyển hóa bao hàm, sơ chuyển hóa tiếp vĩ ngữ (kitaka paccaya) (trừ abyaya paccaya) làm thành rūpa bằng chaṭṭhīvibhatti; là phương pháp để duy trì câu văn và nhứt định līnga, vacana, vibhatti cho đều nhau với tiếng nāmanāma; nếu chủ tự và động tự không đồng nhau, thì không gọi là câu anādara được. Sự sắp đặt câu anādara này không nhứt định là phải sắp để trong khoảng nào, chỉ nên đặt vào nơi thích hợp trong câu đó; có khi đặt ở phía đầu câu như: *bālasa dusamānassa nappadussanti paṇḍitā*: khi kẻ si mê làm nhục, các bậc hiền minh không làm nhục trả lại. Có khi đặt trong khoảng giữa câu như: *So kira anuruddhatherassa antogāmaṃ piṇḍāya pavīṭṭhassa attano ābhatam kaṭacchubhikkham dāpesi*: được nghe rằng khi đức anuruddha đã đi vào trong làng rồi, để khát thực (vị trời indaka devaputta) bảo người dâng một vá cơm, mà họ đem cho mình.

Phần nhiều động tự và danh tự được sắp cùng nhau song có khi chỉ đặt động từ, không có danh tự (chủ tự) dù là như thế, khi dịch mình phải bỏ túc đại danh từ như: *Pūjārahe pūjayato nasakkā puññaṃ saṅkhātum*: nếu người lành cúng dường, phước (tức phước của họ) không có thể đếm được; trong nơi đây, bỏ túc sādhujanassa.

5. Câu Lakkhana¹⁴ tức là tiếng bao hàm sattamīvibhatti, dịch là: khi, nếu khi, khi nào; dùng được cả 2 số (vacana) phải có động từ chuyển hóa và vibhatti đồng với danh danh, là phương pháp duy trì câu văn. Về cách sắp đặt câu anādara vậy. Về phép dịch nếu câu đó, không có tiếng danh danh là chủ từ, chỉ có động từ sơ chuyển hóa, khi dịch phải bỏ túc danh danh (chủ từ) vào, nhưng cách thức bỏ túc đó, phải bao hàm tiếng danh danh cho có līnga, vacana, vibhatti đồng nhau với động từ mới gọi là đúng đắn theo qui tắc câu lakkhana được. Cách đặt ở phía đầu câu lớn như: *Avijjandhakāre vigate vijjā loko upajjati*: khi sự tối tăm tức vô minh tan mất rồi, ánh sáng tức minh hằng phát sanh lên. *Atikkantesu kālesu maccānam āyu khīyati*: khi các thời gian lướt qua khỏi rồi, tuổi của chúng sanh cũng hao mòn vậy.

Cách đặt ở khoảng giữa câu lớn như: *Ajjhokāse thapitam hi vivatamukhabhājanam deve vassante kiñcāpi ekabindunā na pūrati punappunam vassante pana pūrāteva*: sự so sánh rằng đồ đựng không đầy nắp mà họ để trong nơi trống trải, khi mưa xuống không đầy vì một nhỏ nước, nhưng (khi mưa) xuống thường cũng đầy không sai.

6. Câu Niddhāraṇa tức là danh từ bao hàm chaṭṭī và sattamīvibhatti dịch là: trong giữa; như: *Narānam dassaniyataro rājā hoti*: trong những người, đức vua là bậc đáng mục kích hơn. *Bālesu paṇḍito pasamsaniyataro hoti*: giữa đám người si mê, bậc hiền minh là hạng đáng khen hơn.

– Dứt –

¹⁴ Chỉ thời gian gồm có satthmīvibhatti.

PHƯƠNG PHÁP VIẾT VĂN TIẾNG PĀLĪ

Muốn viết văn Pālī nên quan sát mỗi chữ, để so sánh với tiếng Việt xem chữ ấy thuộc tiếng (sabda), tính (liṅga), số (vacana), vibhatti nào, rồi đặt cho đúng với liṅga, vacana, vibhatti đó, theo qui tắc văn phạm. Khi tiếng Việt nói (các kinh của Phật), học sinh phải xem theo Pālī. “Kinh” dịch là gì? Tính (liṅga), số (vacana), vibhatti nào? “Kinh” tiếng Pālī gọi là poṭṭhoka là nam tính (pulliṅga) có tiếng “các” nữa là số nhiều (bahuvacana) pathamāvibhatti (vì là chủ từ). Khi đã rõ như thế, đặt tiếng poṭṭhaka theo paṭhamāvibhatti bahuvacana thành Poṭṭhakā. Tiếng Phật Pālī là Buddha nam tính (pulliṅga) không có tiếng “các” thuộc số ít (ekavacana) chaṭṭhīvibhatti, vì tiếng “của” thành buddhassa.

Những phương pháp đặt tiếng đó, học sinh xem theo qui tắc như sau:

1. Cách thức sắp tiếng Pālī khác cách thức Việt, thí dụ Việt nói: “Pháp của Phật”. Tiếng Pālī là buddhassa dhammo (của Phật Pháp).

2. Tính tự của danh danh phải có tính (liṅga), số (vacana), cách biến hóa (vibhatti) như liṅga, vacana, vibhatti của danh danh, đặt trước danh danh như: Mahantopāsāṇo: tảng đá to. Mahantepāsāṇe assā: những con ngựa trên tảng đá to.

3. Sơ chuyển hóa động tự (kiriya kitaka) không có bất biến tự của danh danh, phải có liṅga, vacana, vibhatti như: liṅga, vacana, vibhatti của danh danh cũng như tính tự đã giải, nhưng sắp sau danh danh, như: Buddhō uppanno: Đức Phật đản sanh.

4. Tiếng eka là ngữ số (saṅkhyā) chỉ là số ít thôi. Từ 2 (dvi) đến 18 (aṭṭhārasa) nhiều từ 19 đến 88 (aṭṭhanavuti) là số ít nữ tính (itthīliṅga) đầu đứng chung với tiếng thuộc về số nhiều, liṅga khác thì vẫn còn là như vậy, không thay đổi. Thí dụ: Eko vihāro: một ngôi chùa, dve manussā: hai người, pañcattimsāya puttānaṃ dhanam uppannaṃ: của đã phát sanh đến ba mươi lăm người con trai.

5. Tiếng ngôi đại danh tự (purisasabbanāma) ngôi thứ nhứt (paṭhamapurisa) dùng thay cho danh danh phải có liṅga và vacana như liṅga và vacana của danh danh. Về vibhatti, giống hay khác nhau cũng được, như: Dve ārāme bhikkhū/te piṇḍāya gāmaṃgantvākutim patinivāttitvābhūñjanti: hai vị tỳ khuru trong chùa đã đi khát thực trong làng, trở về rồi thọ thực.

6. Te, me, vo, no, là ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba đại danh tự phải có tiếng khác dần dần mới dùng được, như: pitāte: cha của nó, ayaṃ me patto: bát này là của tôi.

7. Chỉ thị đại danh tự (visesanasabbanāma) tiếng của danh danh, phải có tính (liṅga), số (vacana), vibhatti như liṅga, vacana, vibhatti của danh danh như: yasmim ratanattayasmim ahaṃ abhippasanno, taṃ ratanattayaṃ saraṇaṃ gato: tôi tịnh tín trong Tam bảo, tôi đã qui y Tam bảo.

8. Động tự ākhyāta của tiếng danh danh hoặc của ngôi đại danh tự phải có vacana, purisa và vibhatti như vacana và ngôi của danh danh hay ngôi đại danh tự, như: ahaṃ carāmi, mayaṃ carāma, tvaṃ carasi, ācariyo deseti, ācariyā desenti.

Động tự ākhyāta đặt ở sau chót câu như đã giải nhưng có khi đặt ở đầu câu như: suṇātu me bhante saṅgho: bạch các Ngài, xin chư Tăng nghe (lời) của tôi.

9. Cách thức dùng ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba, nếu không đặt chủ từ cũng được, nhưng phải dùng động tự cho đúng theo vacana và ngôi như: katarasmim vihāre vasatha?: ông ngụ trong chùa nào?. Ratanaraṅsyārāme vasāmi: tôi ngụ trong Bửu Quang tự.

10. Tính tự (guṇanāma) đặt với động tự “có, sanh, là” sắp để sau danh danh là sản chủ, trước động tự “có, sanh, là” như jātarūpaṃ sabbesaṃ manāpaṃ hoti: vàng là vật vừa lòng

của mọi người, đầu là không đặt động tự cũng được, như: Attāhi attano nātho: chính ta là nơi dung thân của ta.

11. Danh danh (nāmanāma) dùng là tỉnh tự phải có vacana và vibhatti như danh danh sản chủ, nhưng lingua đó cũng ở theo chỗ, nghĩa là tiếng đầu là lingua nào thì là theo lingua đó, như: Buddho me varam saraṇaṃ.

12. Động tự sơ chuyển hóa (kiriya kitaka) không có bất biến tự; nếu có động tự “có, sanh, là” ở phía sau thì dùng như động từ có ngữ căn giống với kiriya kitaka cũng được, như: Sāmino māṇiyo uppanna honti có nghĩa giống nhau với: Sāmino māṇayo uppajjanti.

13. Nếu có câu chuyện xen trong khoản câu văn, danh danh chủ từ trong câu chuyện đó, phần nhiều là chatthi hoặc sattamīvibhatti, động tự của danh danh câu đó, phải là động từ sơ chuyển hóa, có lingua, vacana, vibhatti của danh danh câu đó xen trong nơi nào sắp trong nơi đó, như: Suriye aṭṭhaṅgate cando uggacchati: khi mặt nhật lặn, thì mặt nguyệt mọc.

14. Trong mỗi mệnh đề, nếu có nhiều động tự liên tiếp theo thứ tự chỉ nên dùng động tự ākhyāta một tiếng sau, những động tự trước dùng động tự sơ chuyển hóa bất biến tự một ít, không phải bất biến tự một ít, song dùng động tự sơ chuyển hóa bất biến tự là động tự đặt tvā paccaya nhiều hơn paccaya khác như: Sabbe sakunā pubbaṇhe attano kulāvakaṃ nikkhamitvā sakalaṃ divasaṃ caritvā sāyaṇhe patinivattanti: các điều thú ra khỏi tổ trong buổi sáng, đã phiêu lưu trọn ngày, trở về trong buổi xế.

15. Tiếng bất biến tự (abyaya) tức là liên tự (nipata) và tiếp vị ngữ (paccaya) không có vibhatti phải đặt liên tiếp theo tiếng đầu, như: Sace pāpaṃ na kareyyāsi sukhaṃ labhissasi: nếu mi không làm tội, mi sẽ được vui.

16. Liên tự (nipāta) đầu vấn đề, phần nhiều sắp để thứ hai trong câu, như: Kuhim pana tvam vasasi?: Vậy mi ở trong nơi nào?.

17. Tiếng hô cách (ālapana) theo thứ tự Pāli, thì sắp vào thứ hai trong đầu đề như: Sanghaṃ bhante upasampadaṃ yācāmi: Bạch chư tăng, tôi xin upasampadā nơi tăng. Nếu có đại danh tự hoặc liên tự thì để ālapana vào thứ ba hoặc thứ hai, như: Dhammaṃ hi vo bhikkhave desessāmi: này các tỳ khuru! Như vậy: Như Lai sẽ thuyết pháp đến các người. Kuhim pana tvam āvuso vassaṃ vutṭho?: này quý thầy! Như vậy, quý thầy đã nhập hạ trong nơi nào?

Trong chú giải (aṭṭhakathā) dạy sắp ālapana ở phía đầu, hoặc trong sau chót câu cũng được, như: Bhante mā maṃ nāsetha: bạch hoàng thượng, xin Ngài đừng hại tôi.

18. Tiếng **mā** dịch là “đừng” chỉ dùng với động tự thuộc vibhatti pañcamī và ajjattanī thoi, như: Mā maṃ bhante nāsetha = Mā evaṃ kari: mi đừng làm như vậy.

19. Trong câu hỏi, nếu có tiếng **kim** hoặc tiếng phát xuất từ tiếng kim, nên để tiếng đó trước, vì bằng không có, phải đặt động tự đứng trước, pana thứ hai, tiếp theo là chủ từ hoặc tiếng liên hệ với chủ từ, như: kim tayā pabbajitum na vaṭṭati?: phạm hạnh người xuất gia không thích hợp chăng?, kaccaittha parisuddhā?: người là người trong sạch chăng?. Diyati pana gahapati kule dānaṃ: này ông gia trưởng, vậy sự tài thí trong gia đình ông còn chăng?

20. – Tiếng trạng tự (kiriya visesana) để tỏ tình trạng của động tự, dùng dutiyāvibhatti là tỉnh tự của động tự nào nên đặt trước động tự đó, hoặc trước tiếng khác liên hệ với động tự đó, như: dhammacāriṃ sukhaṃ seti: người hành pháp, tự nhiên ngủ là vui. Dukkhaṃ seti parājito: người thất bại tự nhiên ngủ là khổ.

21. Nếu trong một câu có nhiều luận đề chung lộn nhau như người thuật chuyện liên tiếp và căn cứ vào người trong chuyện mà mình nói rằng: kẻ này nói như vậy, kẻ khác nói như kia, trong cuối cùng mỗi vấn đề phải đặt tiếng **ti** như: ekasmim samaye bhagavā rājagahato

nikkhamitvā ca disā namassantam singā lakam mānavam disvā kissa tvam gahapatiputto disā namassasī'ti pucchi. Tam sutvā siṅgālakam mānavo pitā me bhante kālanka ronto evam avoca disā tāta namasseyyāsī'ti, so aham pitu vacanam karonto ditā namassāmī'ti āha: trong thuở nọ, Đức Phật đã ngự ra từ kinh đô Rājagaha xem thấy Singālakamānaba đang lễ bái lục phương, ngài mới phán hỏi: Này con ông gia trưởng, người lễ bái các hướng để làm gì? Singālakamānaba nghe rồi bạch rằng: Bạch đức Thế Tôn khi mạng chung cha tôi đã di ngôn rằng: Nè con! Người nên lễ bái các hướng.

22. Danh danh (nāmanāma) phát xuất từ động từ, như: karanam: sự làm, gamanam: sự đi v.v..., có động từ phía sau cũng được, nhưng phải là động từ đặt tvā paccaya hoặc pada tatiyāvibhattī nếu cần kattā (người năng động tác) cũng được như: puññatthikānam ayam no attho'ti *sallakkhetvā* puññakaranam karo: sự nhận thấy rằng đây là lợi ích của chúng ta rồi làm phước, là nhiệm vụ của quần chúng.

23. Tiếng thụ động (kamma) liên hệ với danh từ phát xuất từ động từ dùng chaṭṭhīvibhatti thể dutiyāvibhatti như: puññāssa karanam: sự làm phước, ariyasaccānam dassānam: sự thấy các pháp diệu đế.

24. Tiếng của người nhỏ dùng để nói với người bậc lớn đầu là với một vị, cũng phải dùng ngôi thứ nhì, (majjhimapurisa) số nhiều (bahuvacana) như: khamatha me bhante: bạch, xin ngài tha lỗi cho tôi.

25. Nếu có nhiều tiếng danh danh số ít, viết liên tiếp nhau như nam và nữ, phải dùng tiếng **ca** nối tiếp những tiếng đó phần nhiều phải là số nhiều như: desanāvasāne kumāro ca kumārikā ca sotāpannā¹⁵ *ahesum*: trong khi dứt thuyết pháp những thiếu nam và thiếu nữ đắc Tu-đà-huòn rồi.

26. Nếu có nhiều tính từ liên hệ với động từ “có, sanh, là” thì chỉ đặt một tiếng động từ đó, ngoài ra sắp ở phía sau như: tena kho pana samayena vesāli *subhikkhā* hoti *susassā sulabhapiṇḍā*: thật, trong khi đó kinh đô Vesāli là một thủ đô có cơm mà người tìm được dễ dàng, có mạ lúa tốt, có cục cơm dễ kiếm.

27. Tính từ (gunanāma) hoặc động từ của danh từ để hiểu nhau chỉ đặt tính từ hoặc động từ thôi, không cần viết danh từ cũng được như: pubbe kho kumāra manussā dīghāyukā: này Rājakumāra! Những người thuở xưa đều là người trường thọ. Đây không cần đặt kiriyā “honti” sisso ācāriyam upasaṅkamtivā, imam paṇṇam vācehī'ti vutte, tam vivarivā vacesi: trò đi vào gần (thầy) nói: Mi hãy đọc thơ này, mở đọc thơ này, (đây không biết nāma là vacena ācariyena).

28. Động từ ākhyāta trong nội dung (vấn đề) dùng 2 vibhatti là vattamānā và ajjattanī nhưng thường dùng ajjattanī hơn, như: tena samayena buddho bhagavā rājagahe *viharati gijjhakūṭe* pabbate: trong khi đó, đức Thế Tôn, là Phật ngự trên đỉnh núi kên kên, gần thành Rājagaha. Attha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: lúc bấy giờ, đức Thế Tôn phán gọi các thầy tỳ khưu.

29. Tính từ (gunanāma) hoặc danh danh nếu hợp với động từ “có, sanh, là” bao hàm bằng **tum** paccaya thì dùng paṭhamāvibhatti hoặc tatiyāvibhatti cũng được, như: nāyam *pāpo hotum* arahati: (người này) không nên là người ác, pamattena bhavitum na vaṭṭati: người này không nên là người thờ ơ.

30. Nếu bhāva taddhita hợp với phức ngữ và tiếng khác thì xóa tiếp ngữ cũng được, như: satthu nisinnatthāya majjhe āsanam paññāpesi: họ đã trải chỗ ngồi trong khoảng giữa để dành cho đức Giáo chủ tọa.

¹⁵ Tiếng này là itthilinga bahuvacana vì đặt gần tiếng nāma nāma itthilinga.

31. Tiếng “ngôi thứ nhì” (majjhimapurisa) dùng để tỏ ý tôn kính, song có thể dùng ngôi thứ nhất số ít cũng được, như: sādhu me bhante sankhittena dhammaṃ desetu: Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài thuyết pháp tóm tắt đến tôi.

32. Nếu trong một câu có nhiều tiếng danh danh, nhưng khác tính, tiếng tỉnh tự đặt gần tiếng danh danh phải theo lingua tiếng danh danh đó, như: tesu ekekassaekekā salākayāgu sakalābhattaṃ pakkhika bhattaṃ saṅghabhattaṃ uposathikabhattaṃ āgantukabhattaṃ vassāvāsikaṃ ahoṣi: cháo nên dâng bằng thề, cơm nên dâng trong ngày sóc vọng, cơm nên dâng đến tăng, cơm nên dâng trong ngày bát quan trai, cơm nên dâng đến tỳ khuru mới đến, y nên dâng đến tỳ khuru nhập hạ đã có, trong mỗi người con (đây đặt ở trước tiếng danh danh giống cái). Manussadobhayyaṃ vā hīnapāyupatti vā sabbā pamādamūlakāyeva (hoti): trạng thái của người có phần xấu xa (có tai nạn) trong đời hoặc sự thọ sanh trong các ác đạo, chỉ có pháp cầu thả là gốc.

Cách thức sắp ca, vā, pi samuccaya

33. Tiếng samuccaya¹⁶ hoặc vākyasamuccaya¹⁷, nếu sắp cho đủ danh tự hoặc động tự phải đặt vào thứ 2 của danh tự hay động tự, như: tāta khetta ca ghare ca kiccaṃtvāmeva karosi tena mayhaṃ citta sukhaṃ nāma na hoti ānessāmī’ti: nè con trai! Con chỉ một mình làm việc trong ruộng và trong nhà..., vì thế, không có sự hài lòng của ta, ta sẽ hỏi (vợ) cho con.

34. Nếu chỉ sắp một chữ, phải đặt vào thứ 2 của tiếng sau như: tatiyadivase pana thero tassā samajjanīsaddaṃ sutvā tālacchiddehi ca pavittaṃ sarīrobhāsandivā dvāraṃ vivarivā ko esa samajjatīti pucchi: trong ngày thứ 3 đại đức nghe tiếng cây chổi của nàng Lāja thiên nữ và thấy hào quang của thân thể nàng chiếu vào theo lỗ khóa (ngài) mở cửa hỏi: Ai quét đó?

35. Nếu danh tự có cả tỉnh tự phải sắp **ca, vā, pi** vào thứ 2 của tỉnh tự như: pañca bhesajjāni aṭṭha ca pānāni: 5 bhesajja và 8 thứ pāna.

Cách thức dùng động từ (kiriya)¹⁸

36. Nếu có động từ nối tiếp nhau theo thứ tự, động tự trước phải dùng **tvā** paccaya, động tự sau là ākhyāta như: upasako ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā paṭinivatti.

37. Nên hiểu rằng: làm từ hai việc trở lên phải dùng động tự như nhau, nếu là động tự ākyāta thì động tự ākhyāta hoặc kitaka thì kitaka giống nhau như: upāsako ārāmaṃ gantvā dānañca deti dhammañca suṇati. Upāsako ārāmaṃ gantvā dānañca datvā dhammañca sutvā paṭinivatti. Bālo rodantopi paridevantopi kālakatam datṭhumaṃ na labhati: kẻ bālā khi khóc và than van cũng vẫn chưa thấy con đã chết rồi.

38. Nếu có động tự thực hành đồng nhau, thì động tự trong phải là **anta** hoặc **māna** paccaya động tự ngoài¹⁹ phải là **ākhyāta** hoặc **tvā** paccaya, như: vāṇijo bhaṇḍaṃ vikkiṇanto vicarati: người thương mãi phiêu lưu bán hàng, hay: vāṇijo bhaṇḍaṃ vikkiṇanto vicarivā paṭinivatti: lái buôn, khi phiêu lưu bán hàng rồi trở về.

39. Nếu dùng **sace** hoặc tiếng **ya**, cần phải có động tự ākhyāta hay động tự sơ chuyển hóa hoặc tabba tiếp vĩ ngữ (paccaya) v.v..., như: sace puññaṃ na karissati sukhaṃ na

¹⁶ Tiếng có nghĩa: Chết chửa.

¹⁷ Câu có nghĩa: Tích trữ.

¹⁸ Là kiriya đặt trước.

¹⁹ Kiriya sau chót.

labhissati: nếu (họ) không làm phước sẽ không được sự vui. *Yattha mettā pavattati tattha sukham pavattati*: lòng bác ái thực hành trong người nào, sự yên vui thực hành trong người đó.

Nếu chỉ muốn làm một câu, không cần dùng sace hoặc ya, như: puññaṃ akaronti, sukhaṃ na labhissati: người nữ, nếu không làm phước, sẽ không được sự vui. Mettāya pavattāya, sukhaṃ pavattati: nếu lòng bác ái thực hành, sự yên vui mới thực hành vậy.

– Dứt –

Sàigòn, ngày 5-11-58



LỄ BẢO TAM BẢO (TIRATANA PAṆĀMA) CỤ SĨ LUẬT TÓM TẮT (GIHIVINAYA SAṆKHEPA)

LỄ BAI TAM BẢO TÓM TẮT

Ratanattayapūjā – Lễ cúng tam bảo

Imehi dīpadhūpāḍisakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya – Tôi xin dâng các lễ vật này, nhưt là nhang đèn để cúng Phật, Pháp, Tăng, Tam bảo, ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, nhưt là cha mẹ tôi và tôi đều được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài. (Lạy)

Buddharatanapanāma – Lễ bái Phật bảo

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa – Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagavā đó. Ngài là bậc Arahamaṃ cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. (Đọc 3 lần, lạy 1 lạy)

Yo sannisinno varabodhimūle māraṃ sasenāṃ mahatiṃ vijeyyo sambodhimāgacchi anantañāno lokuttamotaṃ panamāmi buddhaṃ – Đức Phật tham thiên về số tức quan, ngồi trên bồ đoàn, dưới bóng cây Bồ đề quý báu và đắc thắng toàn bọn Ma vương mà thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh, tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ Ngài. (Lạy)

Ye ca buddhā atītā ca ye ca buddhā anāgatā paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ vandāmi sabbadā – Chư Phật đã thành Chánh giác trong kiếp quá khứ, Chư Phật sẽ thành Chánh giác trong kiếp vị lai, Chư Phật đang thành Chánh giác trong kiếp hiện tại này, tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Phật trong tam thế ấy. (Lạy)

Buddhagūṇa – Ân đức Phật

Itipi so Bhagavā

1) Arahamaṃ (Ứng Cúng) – Đức Thế Tôn hiệu Arahamaṃ bởi Ngài đã xa lìa các tội lỗi nên tiền khiên tật thân và khẩu của Ngài đều được trọn lành.

2) Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri) – Đức Thế Tôn hiệu Sammāsambuddho bởi Ngài đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, tự Ngài ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

3) Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc) – Đức Thế Tôn hiệu Vijjācaraṇasampanno bởi Ngài toàn đắc cái giác, 8 cái giác và 15 cái hạnh.

4) Sugato (Thiện Tuệ) – Đức Thế Tôn hiệu Sugato bởi Ngài đã ngự đến nơi an lạc, bắt sanh, bắt diệt Đại Niết-bàn.

5) Lokavidū (Thế Gian Giải) – Đức Thế Tôn hiệu Lokavidū bởi Ngài đã thông suốt tam giới.

6) Anuttaro (Vô Thượng Sĩ) – Đức Thế Tôn hiệu Anuttaro bởi Ngài có đức hạnh không ai bì.

7) Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu) – Đức Thế Tôn hiệu Purisadammasārathi bởi Ngài là đáng tể độ những người hữu duyên nên tể độ.

8) Satthādevamanussānam (Thiên Nhơn Sư) – Đức Thế Tôn hiệu Satthādevamanussānam bởi Ngài là thầy cả chư Thiên và nhân loại.

9) Buddhō (Phật) – Đức Thế Tôn hiệu Buddhō bởi Ngài giác ngộ lý Tứ Diệu đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết với.

10) Bhagavāti (Thế Tôn) – Đức Thế Tôn hiệu Bhagavā bởi Ngài đã siêu xuất tam giới tức là Ngài không còn luân hồi lại nữa. (Lạy)

Buddha attapaṭiñṇā – Lời bố cáo quy y Phật bảo

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ buddho me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ – Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo chỉ có Đức Phật là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, y như lời chân thật này. (Lạy)

Buddha khamāpana – Sám hối Phật bảo

Uttamaṅgena vandeḥaṃ pādapaṃsuṃ varuttamaṃ buddhe yo khalito doso buddho khamatu taṃ mamaṃ – Tôi xin hết lòng thành kính cúi đầu làm lễ vi trần dưới chân Đức Phật, là Đấng Chí Tôn Chí Thánh. Các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến Phật bảo, cúi xin Phật bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)

Dhammaratanapanāma – Lễ bái Pháp bảo

Atṭhangikārīyapatho janānaṃ mokkhappavesāya ujū ca maggo dhammo. Ayaṃ santikaro paṇīto nīyyānīko taṃ paṇamaṃmi dhammaṃ – Các Pháp đúng theo đạo Bát chánh, là con đường đi của bậc Thánh nhân, là con đường chánh, dẫn người hữu chí nhập Niết-bàn được. Pháp bảo là pháp trừ diệt các sự lao khổ và các điều phiền não, là Pháp chỉ dẫn chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ Pháp ấy. (Lạy)

Ye ca dhammā atītā ca ye ca dhammā anāgatā paccuppannā ca ye dhammā ahaṃ vandāmi sabbadā – Các Pháp của Chư Phật đã có trong kiếp quá khứ, các Pháp của Chư Phật sẽ có trong kiếp vị lai, các Pháp của Chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này. Tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ các Pháp trong tam thế ấy. (Lạy)

Dhamma guṇa – Ân đức Pháp bảo

1. Svākkhāto Bhagavatā – Svākkhāto Bhagavatā dhammo nghĩa là tam tạng Pháp bảo của Đức Thế Tôn đã khẩu truyền y theo Chánh pháp.

2. Dhammo – Dhammo là Pháp thánh có 9 hạng: 4 đạo, 4 quả và 1 Niết-bàn.

3. Sandiṭṭhiko – Sandiṭṭhiko là Pháp mà Chư Thánh đã thấy chắc, biết chắc bởi nhờ kiến tánh, chẳng phải vì nghe, vì tin kẻ nào khác, nghĩa là tự mình thấy rõ chơn lý.

4. Akāliko – Akāliko là Pháp độ cho đắc quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc đạo thì đắc quả không chậm trễ.

5. Ehipassiko – Ehipassiko là Pháp của Chư Thánh đã đắc quả rồi, có thể ứng hóa cho kẻ khác biết được.

6. Opanayiko – Opanayiko là Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ phép thiền định.

7. Paccattaṃ veditabbo viññūhī’ ti – Paccattaṃ veditabbo viññūhi là Pháp mà các hàng trí tuệ nhưt là bậc thượng trí được biết, được thấy tự nơi tâm.

Dhamma attapaṭiññā – Lời bố cáo quy y Pháp bảo

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ dhammo me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ – Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo chỉ có Pháp bảo là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, y như lời chân thật này.

Dhamma khamāpana – Sám hối Pháp bảo

Uttamaṅgena vandeḥaṃ dhammañca duvidhaṃ varaṃ dhamme yo khalito doso dhammo khamatu taṃ mamaṃ – Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp bảo là Pháp học và Pháp thành. Các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến Pháp bảo, cúi xin Pháp bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)

Saṅghatanapanāma – Lễ bái Tăng bảo

Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo santindriyo sabbamalappahīno guṇehinekehi samiddhipatto anāsavo taṃ paṇamaṃ saṅghaṃ – Chư Thánh Tăng đã được trong sạch quý báu, là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, vì lực căn của các Ngài đã thanh tịnh, lòng tham muốn đã dứt trừ, là Tăng đã thoát ly trần tục, tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Thánh Tăng ấy. (Lạy)

Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā anāgatā paccuppanā ca ye saṅghā ahaṃ vandāmi sabbadā – Chư Tăng đã đắc đạo cùng quả trong kiếp quá khứ. Chư Tăng sẽ đắc đạo cùng quả trong kiếp vị lai. Chư Tăng đang đắc đạo cùng quả trong kiếp hiện tại này, tôi xin hết lòng thành kính mà làm lễ Chư Thánh Tăng trong tam thế ấy. (Lạy)

Saṅghaṇa – Ân đức Tăng bảo

1) Supaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho – Tăng là các bậc Thánh văn đệ tử Phật, các ngài đã tu hành chín chắn y theo Thánh pháp.

2) Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho – Tăng là các bậc Thánh văn đệ tử Phật, các ngài đã tu hành y theo Chánh pháp.

3) Nāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho – Tăng là các bậc Thánh văn đệ tử Phật, các ngài tu hành để giác ngộ Niết-bàn, là nơi an lạc dứt khỏi các sự thống khổ.

4) Sāmicipaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho – Tăng là các bậc Thánh văn đệ tử Phật, các ngài đã tu theo phép giới định tuệ.

5) Yadidaṃ cattāri purisayugāni – Tăng nếu đếm đôi thì có 4 bậc: Tăng đã đắc đạo cùng quả Tu-đà-huòn, Tăng đã đắc đạo cùng quả Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc đạo cùng quả A-na-hàm, Tăng đã đắc đạo cùng quả A-la-hán.

6) Aṭṭha purisapuggalā – Tăng nếu đếm chiếc thì có 8 bậc: Tăng đã đắc đạo Tu-đà-huòn, Tăng đã đắc quả Tu-đà-huòn, Tăng đã đắc đạo Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc quả Tư-đà-hàm, Tăng đã đắc đạo A-na-hàm, Tăng đã đắc quả A-na-hàm, Tăng đã đắc đạo A-la-hán, Tăng đã đắc quả A-la-hán.

7) Esa bhagavato sāvakaṣaṅgho – Chư tăng ấy là các bậc Thánh văn đệ tử Phật.

8) Āhuṇeyyo – Các ngài đáng thọ lãnh 4 món vật dụng của tín thí, ở phương xa đem đến dâng cúng cho những người có giới hạnh.

9) Pāhuṇeyyo – Các ngài đáng thọ lãnh của tín thí mà họ dành để cho thân quyến cùng bạn bè ở các nơi, nhưng họ lại đem đến dâng cúng cho các ngài.

10) Dakkiṇeyyo – Các ngài đáng thọ lãnh của tín thí, tin lý nhân quả đem đến dâng cúng.

11) Añjakaraṇīyo – Các ngài đáng cho chúng sanh lễ bái.

12) Anuttaram puññakkhettaṃ lokassāti – Các ngài là phước điền của chúng sanh không đâu bì kịp. (Lạy)

Saṅgha attapaṭiñṇā – Lời bố cáo quy y Tăng bảo

Natthi me saraṇaṃ añaṇaṃ saṅgho me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ – Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có đức Tăng là quý báu, nên tôi phải hết lòng thành kính mà nương theo, đặng cầu sự an lạc đến cho tôi, (y như lời chân thật này). (Lạy)

Saṅgha khamāpana – Sám hối Tăng bảo

Uttamaṅgena vandeḥaṃ saṅghaṅca duvidhottamaṃ saṅghe yo khalito doso saṅgho khamatu taṃ mamaṃ – Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng bảo là Phạm tăng và Thánh tăng, các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến tăng bảo, cúi xin tăng bảo xá tội lỗi ấy cho tôi. (Lạy)

Lễ bái Tam bảo tóm tắt chung với sự cúng dường lễ vật

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthādevamanussānaṃ buddho bhagavā'ti. (Nên tụng luôn Pāli và nghĩa theo hiệu Phật)

Taṃ arahatādiguṇasaṃyuttaṃ buddhaṃ sirasā namāmi – Tôi xin thành kính cúi đầu làm lễ đức Chánh Biến Tri, Ngài có đầy đủ các đức, nhứt là đức Araham.

Taṅca buddhaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi – Tôi xin thành kính cúng dường đức Chánh đẳng Chánh giác bằng các lễ vật này. (Lạy)

Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti. (Nên tụng luôn Pāli và nghĩa theo hiệu Pháp)

Taṃ svākkhātādiguṇasaṃyuttaṃ dhammaṃ sirasā namāmi – Tôi xin thành kính cúi đầu làm lễ Pháp bảo có đầy đủ các đức, nhứt là đức Svākkhāto.

Taṅca dhammaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi – Tôi xin thành kính cúng dường Pháp bảo bằng các lễ vật này. (Lạy)

Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa bhagavato sāvakaṅgho āhūneyyo pāhūneyyo dakkīṇeyyo añjakaraṇīyo anuttaram puññakkhettaṃ lokassāti. (Nên tụng luôn Pāli và nghĩa theo hiệu Tăng).

Taṃ supaṭipannatādiguṇasaṃyuttaṃ saṅghaṃ sirasā namāmi – Tôi xin thành kính cúi đầu làm lễ đức Tăng có đầy đủ các đức, nhứt là đức Supaṭipanno.

Taṅca saṅghaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi – Tôi xin thành kính cúng dường đức Tăng bằng các lễ vật này. (Lạy)

Vandāmi cetiyaṃ sabbam sabbatṭhāne supatitṭhitaṃ sārīrikadhātumahābodhiṃ buddharūpaṃ sakalaṃ sadā – Tôi xin thành kính làm lễ tất cả bảo tháp, Ngọc Xá Lợi, đại thọ Bồ đề và kim thân Phật đã tạo thờ trong khắp mọi nơi.

– Dứt lễ bái Tam bảo –

LUẬT CƯ SĨ TÓM TẮT – GIHIVINAYAMKHEPA

Phép tu bước đầu – Pabbabhāgapaṭipatti

Những người có lòng tin tưởng đến ân đức Tam bảo và muốn quy y làm thiện nam (upāsaka) hoặc tín nữ (upāsikā) là phép tu bước đầu cho đặng chín chắn theo bốn phận người cư sĩ, trước hết phải tỏ lời sám hối giữa Tam bảo (đối trước tượng Phật hoặc trước tháp thờ Xá Lợi hoặc trước một, hai, ba vị tỳ khuru hoặc trước mặt tăng chúng là bốn thầy tỳ khuru trở lên mà sám hối cũng được) rồi sau mới thọ tam quy đặng làm thiện nam hoặc tín nữ trong đạo Phật mới đúng theo luật tại gia cư sĩ, xong rồi phải thọ trì ngũ giới cho đến trọn đời. Nếu có lòng tin thành sốt sắng hơn nên thọ trì bát quan trai giới theo ngày đã định, càng thêm được phước.

– Nếu chỉ có 1 người nam hoặc 1 người nữ sám hối thì đọc như sau này:

Accayo mam bhante accagamā yathā bālaṃ yathā mūlhaṃ yathā akusalaṃ. Yo’haṃ [hoặc yā’haṃ] bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā bhagavato [hoặc buddhassa] vā dhammassa vā saṅghassa vā agāraṃ akāsiṃ tassa [hoặc tassā] me bhante. Bhagavā [hoặc ayyo, ayyā, saṅgho] accayaṃ accayato paṭiggaṇhatu [hoặc paṭiggaṇhatu, paṭiggaṇhantu, paṭiggaṇhatu] āyatim saṃvarāya.

Bạch Đức Thế Tôn [Ngài, các Ngài, Đại đức tăng], vì tôi là người thiếu trí, lầm lạc và không minh mẫn nên đã phạm các tội lỗi. Bạch Đức Thế Tôn [Ngài, các Ngài, Đại đức tăng], sợ e tôi đã dễ dãi, không đem lòng thành kính do thân, khẩu, ý của tôi bất tịnh mà phạm đến Phật, Pháp, Tăng. Bạch Đức Thế Tôn [Ngài, các Ngài, Đại đức tăng], cầu xin Đức Thế Tôn xá các tội lỗi ấy cho tôi, bởi các tội lỗi ấy là quấy thật, đặng cho tôi làm những việc lành từ nay về sau.

Xong rồi thầy tỳ khuru hoặc chư tăng chúng minh nơi ấy phải nhận bằng tiếng “sādhu”, nghĩa là phải rồi, đúng rồi.

– Nếu có nhiều thiện tín, từ 2 người trở lên đồng xin sám hối một lượt thì đọc:

Accayo no bhante accagamā yathābāle [yathābālā] yathā mūlhe [yathāmūlhā] yathā akusale [akusalā]. Ye [Yā] mayaṃ bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā bhagavato [buddhassa] vā dhammassa vā saṅghassa vā agāraṃ akasimhā tesam [tāsam] no bhante bhagavā [ayyo, ayyā, saṅgho] accayaṃ accayato paṭiggaṇhātu [paṭiggaṇhatu, paṭiggaṇhantu, paṭiggaṇhatu] āyatim saṃvarāya.

Nghĩa như trước, chỉ khác nhau là đổi “tôi” ra “chúng tôi”.

Khi đã làm lễ sám hối giữa Tam bảo rồi nên xin thọ trì tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng) mới đúng theo phép tu của thiện nam, tín nữ trong Phật Pháp. Phép quy y trước trước mặt 1, 2, 3 thầy tỳ khuru, hoặc giữa tăng chúng đều được cả.

– Nếu chỉ có 1 người nam hoặc 1 người nữ làm phép quy y trước thầy tỳ khuru hoặc giữa tăng chúng thì phải đọc như vậy:

Esāhaṃ bhante sucirapariniḍḍampi taṃ bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ [upāsikaṃ] mam, ayyo [ayyā, saṅgho] dhāretu [dhārentu, dhāretu], ajjatagga pāṇupetaṃ saraṇam gataṃ.

Bạch Ngài [các Ngài, Đại đức tăng]. Tôi cầu xin thọ phép quy y Phật đã nhập Niết-bàn, cầu xin thọ xin phép quy y Pháp, cầu xin thọ xin phép quy y Tăng. Cầu xin Ngài [các Ngài, Đại đức tăng] nhận biết cho tôi là người cận sự nam [cận sự nữ] đã quy y Tam bảo từ nay cho đến trọn đời.

Xong rồi thầy tỳ khuru hoặc chư tăng chúng phải nhận bằng tiếng “sādhu”.

– Nếu có nhiều thiện tín, từ 2 người trở lên đồng lòng xin thọ phép quy y thì đọc:

Ete [etā] mayam bhante sucirapariniibbutampi tam bhagavantam saraṇam gacchāma dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsake [upāsikāyo] no ayyo [ayyā, saṅgho] dhāretu [dhārentu, dhāreṭu] ajjatagge pāṇupete [pāṇupetā] saraṇam gate [gatā].

Nghĩa như trước, chỉ khác nhau là đổi “tôi” ra “chúng tôi”.

– Nếu 1 người nam hoặc nữ đối trước tượng Phật hoặc trước tháp thờ Xá Lợi mà làm phép quy y thì đọc:

Esāham bhante bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammaṇca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakam [upāsikam] maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇam gatam.

Nghĩa như trên, chỉ khác nhau chỗ gọi: bạch Ngài, các ngài, Đại đức tăng thì đọc: bạch Đức Thế Tôn.

– *Dứt phần phép tu bước đầu* –

Phép thọ ngũ giới

Những người đã thọ phép tam quy rồi được gọi là thiện nam, tín nữ nếu muốn thọ ngũ giới, phải xin thọ nơi thầy tỳ khuru hoặc sa di.

Trước hết phải đọc bài “Lễ bái Tam bảo” tưởng đến ân đức Phật, Pháp, Tăng rồi mới nên đối trước mặt thầy tỳ khuru hoặc sa di mà xin thọ ngũ giới bằng lời sau này:

- *Ukāsa ahaṃ [mayam] bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaṇena saha pañca sīlāni yācāmi [yācāma]* – Bạch Ngài, *tôi [chúng tôi]* xin thọ trì tam quy và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.
- *Dutiyampi ahaṃ [mayam] bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaṇena saha pañca sīlāni yācāmi [yācāma]*. Bạch Ngài, *tôi [chúng tôi]* xin thọ trì tam quy và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì.
- *Tatiyampi ahaṃ [mayam] bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaṇena saha pañca sīlāni yācāmi [yācāma]* – Bạch Ngài, *tôi [chúng tôi]* xin thọ trì tam quy và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ ba.

Xong rồi vị ông thầy chứng minh nơi ấy phải đọc bài này 3 lần: “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa* – Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagavā đó, Ngài là bậc Arahāṃ cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy”.

Ông thầy đọc tiếp bài quy y Tam bảo, người thọ giới cũng phải đọc theo:

- *Buddham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.
- *Dhammam saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp.
- *Saṅgham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng
- *Dutiyampi buddham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ nhì. *Dutiyampi dhammam saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ nhì. *Dutiyampi saṅgham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng, lần thứ nhì.
- *Tatiyampi buddham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ ba. *Tatiyampi dhammam saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ ba. *Tatiyampi saṅgham saraṇam gacchāmi* – Tôi đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng, lần thứ ba.

Ông thầy đọc: “*Tisaṇaggahaṇam paripuṇṇam* – Phép quy y Tam bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu”.

Người thọ tam quy phải đọc lời sau: “Āma bhante” nghĩa là “Dạ, vâng”

Ông thầy đọc (người thọ ngũ giới phải đọc theo):

- 1) Paṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.
- 2) Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
- 3) Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm.
- 4) Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
- 5) Surāmerayamajjappamādatṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để duôi uống rượu và các chất say.

Ông thầy đọc: Imāni pañca sikkhāpadāmi sādhuṃ katvā appamādena niccakālam sammārakkhitabbaṃ – Thiện tín [*chư thiện tín*] nên thọ trì ngũ giới này cho được trong sạch, phải vâng giữ hành theo cho đến trọn đời, chẳng nên để duôi.

Người thọ giới đọc: “Āma bhante” nghĩa là “Dạ, vâng”

Ông thầy giải về quả báo trong việc trì giới: Sīlena sugatim yanti sīlena bhogasampadā sīlena nibbutim yanti tasmā sīlam visodhaye – Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh giàu sang cũng nhờ giữ giới, các chúng sanh giải thoát nhập Niết-bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cố ấy, nên thiện tín [*chư thiện tín*] phải ráng thọ trì giới luật cho trong sạch, đừng có lười nhơ.

Người thọ giới trả lời: “Sādhu” (phải rồi).

Phép thọ bát quan trai giới

Những người thiện tín cầu xin thọ giới bát quan trai, trước ngày hạn kỳ thọ giới, phải sắp đặt cho xong xuôi công nghệ của mình làm trong ngày thường, đăng sáng ra xin thọ giới cho được trong sạch, khỏi bị việc trần ràng buộc.

Đến kỳ, sáng phải thức cho sớm, dọn mình cho sạch sẽ rồi mới nên đi thọ giới, nếu đi được trong lúc rạng đông thì tốt, bằng không có thể đi thọ được, phải đối trước kim thân mà phát nguyện như sau: Ajja uposatho imaṅca rattim imaṅca divasaṃ uposathiko [*uposathikā*] bhavissāmi – Nay phải ngày thọ trì giới bát quan trai, tôi là người thọ trì giới bát quan trai, trọn ngày nay và đêm nay.

Nếu không thuộc tiếng Phạn thì phát nguyện bằng tiếng Việt Nam cũng được. Sau khi phát nguyện phải giữ một lòng, không nên phạm điều học mà mình đã thọ trì. Nếu tiện thì phải đi xin thọ giới nơi thầy tỷ khuru hoặc sa di, dầu khi mặt trời đã lên cao rồi mà mình mới đi thọ giới, thì cũng gọi rằng mình được trọn một ngày một đêm vậy bởi mình cũng đã có phát nguyện rồi, phước báu cũng bằng nhau.

Khi đối trước mặt thầy tỷ khuru và sa di, mà xin thọ giới bát quan trai, trước hết phải đọc bài lễ bái Tam bảo, sau mới xin thọ giới. Xin thọ bát quan trai phải đọc như sau này:

- Ukāsa ahaṃ [*mayam*] bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha atṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāmi [*yācāma*] – Bạch Ngài, *tôi* [*chúng tôi*] xin thọ trì tam quy và bát quan trai giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.
- Dutiyampi ahaṃ [*mayam*] bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha atṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāmi [*yācāma*] – Bạch Ngài, *tôi* [*chúng tôi*] xin

thọ trì tam quy và bát quan trai giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích lần thứ nhì.

- Tatiyampi *aham* [*mayam*] bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha atthaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ *yācāmi* [*yācāma*] – Bạch Ngài, *tôi* [*chúng tôi*] xin thọ trì tam quy và bát quan trai giới để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích lần thứ ba.

Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bài Namo 3 lần và tam quy, mình phải đọc theo y như trong phép thọ ngũ giới đã có giải.

Bát quan trai giới:

- 1) Paṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.
- 2) Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
- 3) Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thông dâm.
- 4) Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
- 5) Surāmerayamajjappamādatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu và các chất say.
- 6) Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ.
- 7) Naccagītavāditavisūkadassanamālā gandhavilepanadhāranamandaṇavibhū-sanaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, đòi phẩn và đeo tràng hoa.
- 8) Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi – Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

Xong rồi người xin thọ giới đọc: *Imaṃ atthaṅga samannāgataṃ buddhappaññattaṃ uposathaṃ imaṅca rattim imaṅca divasaṃ sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāmi* – Tôi xin thọ trì bát quan trai giới trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, hầu để vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay, mong cầu gieo được giống lành để thấy rõ Niết-bàn trong ngày vị lai.

Xong rồi ông thầy truyền giới đọc bằng lời sau này để nhắc nhở cho mình ghi nhớ: *Imāni attha sikkhāpadāni uposatha sīlavasena imaṅca rattim imaṅca divasaṃ sādhuṃ katvā appamādena sammā rakkhitabbam* – Thiện tín nên thọ trì bát quan trai giới cho trọn ngày nay và đêm nay không nên dễ dãi.

Người thọ giới đọc: *Āma bhante* (Dạ, xin vâng).

Xong rồi ông thầy giải về quả báo trì giới: *Sīlena sugatim yanti sīlena bhogasampadā sīlena nibbutim yanti tasmā sīlaṃ visodhaye*. Nghĩa như chương trước.

Người thọ trả lời: *Sādhu* (Phải rồi).

– Dứt thọ phép bát quan trai –

Bài sám hối

(Tụng đêm 14, 15 và 30 mỗi tháng)

Cúi đầu lạy trước bửu đài
 Con xin sám hối từ rày ăn năn
 Xưa nay lỡ phạm điều răn,
 Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh
 Gây ra nghiệp dữ cho mình,
 Sát sanh hại vật chẳng tình xót thương.
 Giết ăn hoặc bán không lường,
 Vì lòng tham lợi quên đường thiện nhân.
 Oan oan tương báo cõi trần,
 Trăm luân biến tội chịu phần khổ lao.
 Xét ra nhân vật khác nào,
 Hại nhân, nhân hại mắc vào trả vay.
 Lại thêm trộm sản cướp tài,
 Công người cực nhọc hằng ngày làm ra.
 Lòng tham tính bầy lo ba,
 Mưu kia kế nọ lấy mà nuôi thân.
 Hoặc nuôi quyến thuộc xa gần,
 Làm cho người phải lấm làn than van.
 Tà dâm tội nặng muôn ngàn,
 Liệu toan chước sách làm đàng chẳng ngay.
 Vợ con người phải làm tay,
 Mất trinh thất tiết phải tai tiếng đời.
 Xấu cha hổ mẹ nhiều lời,
 Xa lìa chồng vợ rẽ rời lứa đôi.
 Vọng ngôn giả dối ngoài môi,
 Chuyện không nói có, có rồi nói không.
 Dụng lời đâm thọc hai lòng,
 Phân chia quyến thuộc, vợ, chồng, anh em
 Mắng nhiếc chửi rửa pha gièm,
 Xóm làng, cô bác, chị em không chừa.
 Nói lời vô ích dây dưa,
 Phí giờ quý báu hết trưa đến chiều.
 Uống rượu sanh hại rất nhiều,
 Ham ăn mê ngủ nói liều chẳng kiêng.
 Say sưa ngã gió đi xiên,
 Nằm bờ té bụi như điên khác nào.
 Loạn tâm cuồng trí mòn hao,
 Nhiều người vì rượu biết bao hư nhà.
 Xan tham những của người ta,
 Mong sang đoạt được lòng tà mới ưng.
 Nết sân nóng giận không chừng,
 Toàn làm hại chúng bằng khuôn trong
 lòng.

Si mê tin chạ chẳng phòng,
 Nghe đâu theo đó không thông chánh tà.
 Chẳng tin Phật Pháp cao xa,
 Thậm thâm vi diệu bao la trên đời.
 Nếu con cố ý phạm lời,
 Hoặc là vô ý lỗi thời điều răn.
 Hoặc xúi kẻ khác bạo tàn,
 Hoặc nghe thấy ác lòng hằng vui theo.
 Phạm nhằm ngũ giới thập điều.
 Vì chưng thân, khẩu, ý, nhiều lần sai.
 Lỗi từ kiếp trước lâu dài,
 Đến kiếp hiện tại miệt mài lấm phen
 Hoặc vì tà kiến đã quen,
 Khinh khi Tam bảo lòng bèn chẳng tin
 Cho rằng người chết hết sinh
 Phạm vào đoạn kiến tội tình nặng thay.
 Hoặc phạm thường kiến tội dày,
 Sống sao đến thác, sanh lai như thường.
 Tội nhiều kẻ cũng không lường,
 Vì con ngu dốt không tường phân minh
 Để đuôi Tam bảo hại mình,
 Bởi chưng không thấu vô minh nghiệp tà.
 Cho nên chơn tánh mới là,
 Tội tằm chẳng rõ sai ngoa thườ đầu.
 Hóa nên khờ dại đã lâu
 Để cho hoàn cảnh mặc dầu kéo xoay
 Khác nào bèo bị gió quây
 Linh đình giữa biển dạt dờ bờ sông
 Xét con tội nặng chập chồng
 Kiếp xưa cho đến hiện trong kiếp này
 Tôi xin sám hối từ đây
 Nguyện cầu Tam bảo đức dày độ cho
 Tội xưa chẳng hạn nhỏ to
 Tôi nguyện dứt cả chẳng cho thêm vào
 Tâm lành đốc chí nâng cao
 Cải tà quy chánh chú vào Phật ngôn
 Cho con khỏi chôn mê hồn
 Đến nơi cõi Phật Thế Tôn gần kề
 Thoát vòng khổ não tối mê
 Hưởng miền cực lạc mọi bề thanh thoi
 Ngày nay dứt bỏ việc đời
 Căn lành gieo giống chẳng rời công phu
 Mặc ai danh lợi bôn xu
 Con nguyện giữ hạnh người tu thoát trần

Trước là độ lấy bốn thân
 Sau giúp quyền thuộc được phần tiêu điều
 Sám hối tội lỗi đủ điều
 Duyên lành đâu cũng ít nhiều kết xây
 Tôi xin hồi hướng quả này
 Thấu đến quyền thuộc nơi đây cho tường
 Cùng là thân thích tha phương
 Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay
 Chúng sanh ba giới bốn loài
 Vô tướng hữu tướng chẳng này đâu đâu

Nghe lời thành thật thỉnh cầu
 Xin mau tụ hội lãnh thâu quả này
 Bằng ai xa cách chưa hay
 Cầu xin Thiên chúng mách ngay với cùng
 Thấy đều thọ lãnh hưởng chung
 Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai
 Nguyên nhiều Tăng chúng đức tài
 Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành
 Nguyên cho Phật Pháp thanh hành
 Năm ngàn năm chẵn phước lành thế gian.

Kinh tụng rải tâm bác ái đến tất cả chúng sanh – Sabbadisāsu mettāpharaṇaṃ

Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng đông, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe puratthimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng đông nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng tây nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng tây, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng tây bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng đông bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng trên, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe hetthimāya disāya sattā averā sukhī hontu – Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi samijjhantu sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhappattā ca niddukkā, bhayappattā ca nibhayā, sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino – Nguyên cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi, xin đừng cho thương tiếc.

(Khi có sự lo sợ hoặc tối, trước giờ ngủ nên thường tụng bài này, để rải tâm bác ái đến tất cả chúng sanh, ắt sẽ hết lo sợ, được yên vui)

Kinh hồi hương – Tilokavijayarājapattidānagāthā

Yaṃ kiñci kusalakammaṃ, kattabbaṃ kiriyaṃ mama, kāyena vācāmanasā, tidase sugataṃ kataṃ, ye sattā saññino atthi, ye ca sattā asaññino, kataṃ puññaphalaṃ mayhaṃ, sabbe bhāgī bhavantute, ye taṃ kataṃ suviditaṃ, dinnāṃ puññaphalaṃ mayā, ye ca tattha najānanti, devā gantvā nivedayaṃ, sabbe lokamhi ye sattā, jīvantāhārahetukā, manuññaṃ bhojanaṃ sabbe, labhantu mamacetasāti.

Diễn nghĩa ra quốc âm:

Phước căn tôi đã tạo thành
Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên
Đều là phước báu vững bền
Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng
Cung trời Đạo Lợi thọ nhàn
Chúng sanh hữu tướng nhơn gian ta bà
Chư thiên, Phạm thiên cùng là
Bậc trời vô tướng được mà hưởng an
Phước tôi hồi hướng dâng ban
Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh thâu
Bằng ai chưa rõ lời cầu

Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách
ngay
Có người làm phước được rày
Lại đem hồi hương hiện nay khắp cùng
Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung
Hưởng được phước quý ung dung thanh
nhàn
Chúng sanh thế giới các hàng
Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường
Xin thâu phước báu cúng dường
Hóa thành vật thực mùi hương thoải
lòng.

Sau khi làm xong việc tài thí hoặc pháp thí rồi cần phải đọc bài cầu nguyện sau này để dứt bỏ lòng ham muốn:

Idaṃ vata me dānaṃ āsavakkhayāvahaṃ hontu anāgate – Xin cho sự phước thí mà chúng tôi đã trong sạch làm đây, hãy là món duyên lành để dứt khỏi những điều ô nhiễm ngủ ngầm trong tâm trong ngày vị lai.

– Chung –

– Dứt tác phẩm Lễ bái Tam bảo và Cư sĩ luật tóm tắt (Pl.2503-Dl.1959) –



BÁT THÁNH ĐẠO (ARIYAMAGGA)

TỰA

“Bát Thánh đạo” là phương pháp tu hành chơn chánh cao thượng đúng theo qui tắc Phật giáo mà Đức Thế Tôn đã có lời ngợi khen là quý trọng hơn tất cả con đường tu hành, là con đường không thẳng cũng không dòn, không tham vui cũng không khắc khổ, vừa thành tựu các điều lợi ích đầy đủ đến hành giả, hiệp theo trình độ của mọi người. Cho nên cũng gọi là “TRUNG ĐẠO” (Majjhimapaṭipadā) là con đường giữa. Ví như đờn mà người lên dây vừa thẳng, khảy nghe tiếng thanh tao, làm cho thính giả nghe đều thỏa thích.

Vì thế, khi hành giả đã thực hành đều đủ theo “pháp trung đạo” thì sẽ đạt đến bậc tối thượng hoặc chứng đạo quả trong Phật pháp không sai. Nếu duyên phần chưa đến kỳ, cũng được điều lợi ích là sự yên vui xác thật trong thân tâm, từ kiếp hiện tại và kết được duyên lành trong các kiếp vị lai.

Tôi soạn dịch pháp “Bát Thánh đạo” này để giúp ích cho hàng Phật tử nương nhờ trau dồi trí nhớ và sự biết mình. Những hành giả đã có lòng chán nản trong sự luân hồi, muốn dứt trừ phiền não, để đến nơi yên vui tự tại, nên tinh tấn tu tập theo chánh pháp, khỏi sự sai lầm, ngõ hầu làm mô phạm cho kẻ hậu lai trên con đường giải thoát.

Ba cái pháp mà Đức Thiên Nhơn sư đã giảng giải, có Nhơn duyên nương lẫn nhau ấy là pháp học, pháp hành và pháp thành.

1. Pháp để học hỏi cho biết phải, quấy, chánh, tà, lành, dữ v.v... gọi là “**pháp học**” (pariyattidharma) (Luật, Kinh và Luận tạng) như ngọn đèn sáng tỏ để rọi đường đi, là khí cụ vệt tan sự tối tăm ngu dốt.
2. “**Pháp hành**” (paṭipattidharma) là giới định tuệ, là pháp để trau dồi thân, khẩu, ý cho trở nên trong sạch. Người đã trì giới đều đủ nên niệm Phật, tham thiền cho đến khi phát sanh trí tuệ, giác ngộ pháp “tứ diệu đế” mới có thể nếm hương vị cao thượng của pháp thành.
3. “**Pháp thành**” (paṭivedhadharma) là đạo, quả và Niết-bàn.

Cho nên, ba phép ấy có nhân tương quan lẫn nhau, có nghĩa là pháp học là nhân, pháp hành là quả, pháp hành là nhân, pháp thành là quả vậy.

Mong sao hàng Phật tử, khi đã phát nguyện làm người tu Phật nên hết lòng tinh tấn tôn kính, lễ bái cúng dường¹ đến ba pháp (pháp học, pháp hành và pháp thành) theo thứ tự, mới có thể thành tựu những lợi ích trong Phật giáo.

Xin thanh minh rằng: Tôi soạn quyển kinh này chỉ vì lòng tin tưởng “Bát Thánh đạo”, là con đường tiếp dẫn các hành giả đến chỗ yên vui, từ kiếp này qua đến đời sau, cho đến khi chứng quả Niết-bàn, là nơi tận diệt tất cả những thống khổ. Nếu có điều sơ sót sai lầm, cầu chư quý đọc giả lượng thứ và bồi bổ thêm cho.

Mong thay,

Tỳ khuru: Hộ Tông

¹ Có giải rõ cách cúng dường chơn chánh cao thượng nơi chương sau.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐẠO

Nhơn tâm mỗi người mỗi khác, phần đông còn tham lam, chưa chán nản ngũ trần. Có kẻ đã nhàm lờn ngũ dục nhưng chưa muốn thoát ly sanh tử luân hồi; có người mong đến Niết-bàn là nơi diệt khổ. Có ấy, những hàng Phật tử đều mong được hết khổ như nhau, song sự tu hành có phần khác nhau, là tu bậc hạ, bậc trung và bậc thượng, tinh tấn hoặc giải đãi không đồng, là lẽ cố nhiên.

Sự tu tập choặng dứt khổ là thực hành theo Bát Thánh đạo, làm cho người phàm trở nên bậc Thánh, chứng pháp vô thượng bồ đề. Những người còn tham dục, chưa có thể đi thẳng đến Niết-bàn, mặc dầu thực hành theo Thánh đạo cũng khó được hoàn toàn đều đủ. Có kẻ nhiều tín ngưỡng tinh tấn tiến hành bậc thượng, dứt bỏ gia đình, danh lợi, xuất gia, chí nguyện đi thẳng đến Niết-bàn, chia ra làm hai phái là tại gia và xuất gia. Cả hai bậc hành giả đều có thể hành trình đến nơi dứt khổ (Nirodukkha)².

“Bát Thánh đạo” có tám chi, là con đường tiếp dẫn chúng sinh đi đến nơi diệt dục. Những hàng tại gia cư sĩ còn thọ dụng ngũ dục cũng có thể dứt thứ ái dục thô thiển được phần nào, không xa xí thái quá làm cho thân tâm phải nóng nảy vì lửa ái dục thiêu đốt.

Những bậc xuất gia tinh tấn tu tập để đoạn trừ khổ não, khi diệt tận ái dục rồi cũng cần phải hành theo phận sự mình, như việc hoằng pháp độ sanh cho Phật pháp thêm phát triển, chẳng nên để cho thân tâm ô nhiễm ái dục, chỉ phải tiến hành cho đến mục đích cứu cánh là Niết-bàn.

Đây xin giải về cách thức hành đạo thiêng về phần diệt khổ, nghĩa là phương pháp cao thượng theo từng bậc cho đến nơi cứu cánh giải thoát.

Thánh đạo hay là trung đạo có tám chi

Sự hành trình cao quý của sanh mạng hoặc của thân, khẩu, ý để lánh khỏi sự khổ não gọi là “Thánh đạo”. Thánh đạo (Ariyamagga) dịch là “đường đi cao quý” hoặc “đường đi của bậc Thánh nhơn” là sự tu hành không quá thẳng, không quá dòn, không ở dưới quyền nô lệ của vọng tâm, làm cho thân hình phải cực nhọc vô ích gọi là “trung đạo” (majjhimapaṭipadā) là con đường giữa, không dòn, không thẳng, ví như đòn mà người lên dây vừa thẳng, khảy nghe tiếng thanh tao, êm tai thính giả.

Tiếng “đạo” (magga) dịch là “đường”, theo thông thường là đường để cho người đi, nhưng đây nói về sự hành trình của tâm, là con đường đi ra khỏi rừng khổ não, đến cảnh an vui tuyệt đối. Cụm từ “tám chi” ấy nghĩa là phải có đầy đủ cả tám chi, như dây thừng dài có tám tao xe nhập lại. Đường có tám chi ấy là: chánh kiến (sammādiṭṭhi) là hiểu phải, chánh tư duy (sammāsaṅkappa) là suy nghĩ phải, chánh ngữ (sammāvāca) là nói lời phải, chánh nghiệp (sammākammanta) là nghề phải, chánh mạng (sammājīva) là nuôi mạng phải, chánh tinh tấn (sammāvāyāma) là tiến lên phải, chánh niệm (sammāsati) là nhớ phải, chánh định (sammāsamādhi) là định tâm phải. Cả tám chi ấy, nếu rời ra, không hiệp sức nhau, cũng không gọi là “Thánh đạo” được.

Xin đem thí dụ với đường lộ có tám chi là: có cống nước chảy, có bản chỉ đường, có bóng mát hai bên đường, có nhà nghỉ mát, có vật thực đều đủ, có lính hộ vệ bộ hành khỏi điều nguy hiểm, đường bằng thẳng dễ đi; như bát Thánh đạo có tám chi, vừa thành tựu điều lợi ích đầy đủ đến hành giả, cũng như thế, theo lời giải đây, hành giả nên hiểu rằng: các đức tánh mà được phát sanh đều nương theo năng lực của tám chi đạo, chung hợp nhau, thành một sức mạnh.

² Nirodukkha: dịch là không khổ, khôn; cực nhọc, khó khăn, đây chỉ về Niết-bàn.

Như Lai chỉ là người chỉ dẫn

Tất cả các pháp hằng có sự tương phản nhau, như có đêm, có ngày, có nóng, có lạnh, có nước, có lửa ... các cái ấy có tự nhiên không ai tạo ra được. Trước hết, các bậc trí tuệ xem xét tìm tòi, đem những cái ấy để dùng làm các công việc được thành tựu điều lợi ích đến kẻ tương lai. Thí dụ cho dễ nghe, như lửa là vật nóng, nước là vật lạnh, nếu dùng nước tưới hoặc tạt vào lửa, lửa tắt, nếu chưa tắt cũng làm cho giảm sức nóng của lửa chút ít không sai. Đó là điều xác thực mà người thấy đầu tiên, rồi đem chỉ dạy lại cho ta. Chư Phật cũng thế, chẳng phải Đức Chí Tôn tạo ra Thánh đạo, Đức Thế Tôn tự Ngài giác ngộ, tìm được rồi Ngài đem ra chỉ dạy rằng: đây khổ, đây nhân sanh khổ, đây sự diệt khổ, đây con đường tu hành là nhân đưa đến nơi dứt khổ, đây là con đường dắt dẫn làm cho Ma vương cùng quân ma phải lầm lạc, là con đường mà tất cả chúng sanh tự mình phải đi lấy. Chư Phật chỉ là bậc chỉ dẫn thôi.

Sự hành đạo đủ nấc, đủ bậc, gom vào trong Thánh đạo có tám chi, nếu tóm lại cho vắn tắt nữa, là pháp tam học (giới, định, tuệ) hiệp sức lại làm một, là đạo có tám chi, mỗi chi có phận sự khác nhau, như sau này.

Đạo có tám chi có phận sự khác nhau

Chánh kiến (sammādiṭṭhi) là sự hiểu phải, hiểu đúng đắn theo thông thường cả bên đời và bên đạo, cả phàm pháp và thánh pháp. Sự hiểu rằng, chúng sanh sanh ra trong thế gian này mà được tốt hoặc xấu cũng do cái nghiệp mà tự mình đã làm. Phước, tội mà chúng sanh đã tạo ra, chúng sanh phải chịu quả không sai. Địa ngục, thiên đàng và Niết-bàn là cảnh có thực cho đến hiểu rằng: sanh, già, bệnh, chết là khổ. Sự ham muốn là nhân sanh khổ, dứt bỏ được sự ham muốn ra là nhân cho điều vui sướng, tu theo Bát Thánh đạo là nhân diệt được sự ham muốn. Đó là thuộc về sự hiểu biết phải theo bậc phàm. Còn sự hiểu biết phải theo Thánh vực là pháp vi tế cao thượng hơn nữa, vì là sự hiểu biết của bậc Thánh nhơn. Nhưng hành giả nên biết rằng: Thánh đạo phải nương phàm đạo mới phát sanh ra được, nghĩa là người có đức tin cần phải thọ trì phần giới, phần định, phần tuệ trong phàm đạo cho đầy đủ rồi nên tiến hành pháp minh sát, quán tưởng³ thấy rõ thân thể chỉ là danh sắc⁴ nương lẫn nhau mới có thể duy trì được, chẳng phải chúng sanh, chẳng phải người, rồi quán tưởng danh sắc theo ba tướng: vô thường, khổ não, vô ngã, dùng trí tuệ quán tưởng cho đến khi phát tâm vô ký trong tất cả danh sắc.

Sự hiểu biết như thế gọi là có tuệ vô ký trong danh sắc (saṅkhārupekkhāñāṇa)⁵ khi (saṅkhārupekkhāñāṇa) được thuần thực trong lúc đạo phát sanh, rồi tâm xuống giữ “thường tâm” (bhavaṅga)⁶ “tốc lực tâm tìm cảnh giới trong ý”⁷ (monodvārāvajjanacitta) phát sanh rồi “tốc lực tâm hành 7 khana”⁸ là: “sát định tâm”⁹ tốc lực tâm đầu tiên gọi là parikama, “cận định tâm”¹⁰ tốc lực tâm thứ hai gọi là upacāra, “thuận sát tâm”¹¹ tốc lực tâm thứ ba gọi là anuloma, “gô-trá-phu tâm”¹² tốc lực tâm thứ tư gọi là gotrabhū. Thắng lực của phàm đạo chỉ đến đây là cùng. Tốc lực tâm nối tiếp thuộc về phần Thánh đạo có tuệ nhãn là khí

³ Quán tưởng là định tâm mà tướng, sự tướng tượng ấy phát hiện ra rõ rệt.

⁴ Danh là : thọ, tướng, hành, thức; sắc là thân tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

⁵ Giải rõ trong “Thanh tịnh giải”.

⁶ Giải rõ trong “Thanh tịnh giải”.

⁷ Giải rõ trong “Thanh tịnh giải”.

⁸ Kháná (khana) tàu âm là sátna là thời gian rất ngắn ngủn mau chóng của tốc lực tâm.

⁹ Tốc lực tâm suy xét tìm sự nhập định.

¹⁰ Tốc lực tâm gần nhập định.

¹¹ Tốc lực tâm suy xét theo “tâm sát định tốc lực tâm” và “cận định tốc lực tâm” trước.

¹² Giải rõ trong “Thanh tịnh kinh giải”.

cụ đoạn tuyệt thụy miên phiền não (anusaya)¹³ hằng lặn núp trong tâm. Sự hiểu biết chơn chánh như thế gọi là chánh kiến (sammādiṭṭhi) thuộc về phần Thánh đạo.

Chánh tư duy (sammāsaṅkappo) là “suy nghĩ phải” chỉ về suy nghĩ trong việc tìm phương pháp để ra khỏi ngũ dục, suy nghĩ trong việc không thù oán chúng sanh, suy nghĩ trong việc không làm khổ chúng sanh cho thân tâm được giải thoát khỏi các sự thống khổ, gọi là suy nghĩ phải trong chi đạo thứ hai.

Cả hai chi đạo đã giải ấy thuộc về phần trí tuệ đặt vào trong tuệ học (paññāsikkhā).

Chánh ngữ (sammāvācā) là “nói lời phải” là không nói bốn lời dữ (nói dối, nói lời chia rẽ, mắng chửi, nói lời vô ích). **Chánh nghiệp** (sammākammanta) là “nghề phải”: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. **Chánh mạng** (sammājīva) là “nuôi mạng phải” là lánh khỏi các điều tà mạng, cả đường đời và đường đạo. Về phần cư sĩ phải lánh khỏi sự buôn bán sai lầm¹⁴. Hàng xuất gia phải lánh sự tà mạng có tội lỗi theo đường đời (lokavajja) và đường đạo (paññattivajja)¹⁵. Cả ba chi đạo này dính dấp với sự sanh mạng của loài người trong đường đời và đường đạo, từ bậc tại gia đến hàng xuất gia, tùy bậc thấp cao, đều thuộc về phần giới, nên đặt vào trong giới (Sīlasikkhā).

Chánh tinh tấn (sammāvāyāma) là “tiến lên phải” là tiến trong bốn điều: cần không cho tội phát sanh trong tâm, cần dứt bỏ tội đã phát sanh, cần làm những việc lành, cần giữ gìn những việc lành đã phát sanh, không cho tiêu hủy.

Chánh niệm (sammāsati) là nhớ phải, nhớ trong pháp Tứ niệm xứ:

- Trí nhớ là khí cụ để phân biệt, quán tưởng thân thể rằng: thân này chỉ là thân, chẳng phải chúng sanh, thân ta, thân người gọi là dùng trí nhớ quán tưởng trong thân (kāyānupassanāsatiṭṭhāna).
- Trí nhớ là khí cụ để phân biệt, quán tưởng cái thọ¹⁶ rằng: thọ này chỉ thọ thôi, chẳng phải chúng sanh, người, thân ta, thân người, gọi là trí nhớ quán tưởng cái thọ (vedanānupassanāsatiṭṭhāna).
- Trí nhớ là khí cụ để phân biệt quán tưởng cái tâm dơ bẩn hoặc trong sạch rằng: tâm này chỉ là tâm, chẳng phải chúng sanh, người, thân ta, thân người, gọi là trí nhớ quán tưởng cái tâm (cittānupassanāsatiṭṭhāna).
- Trí nhớ là khí cụ để phân biệt quán tưởng pháp lành hoặc dữ đã phát sanh rằng: pháp ấy chỉ là pháp, chẳng có chúng sanh, người, thân ta, thân người gọi là trí nhớ quán tưởng pháp (dhammānupassanāsatiṭṭhāna).

Chánh định (sammāsamādhi) là tâm yên lặng, là tâm định trong bốn bậc thiền, là phương pháp tu tâm cho an tịnh xa lánh ngũ dục, lìa khỏi ác pháp, nhưt là năm pháp cái đặt vào trong năm chi thiền: tầm (vitakka) là trạng thái của tâm lên bắt lấy đề mục thiền định làm cảnh giới; sát (vicāra)¹⁷ là tâm quan sát, suy nghĩ đề mục thiền định; phi (pīti) là thân tâm no đủ, vui sướng, nhẹ nhàng, mát mẻ trong đề mục thiền định; lạc (sukha) là thân tâm an vui thơ thới do phi phát sanh; định (ekaggatā) là tâm an tịnh trong một cảnh giới. Khi tâm có đầy đủ cả năm chi thiền ấy gọi là đắc sơ thiền (paṭhamajhāna). Khi tâm được trong sạch vững vàng thêm lên nữa, dứt bỏ tầm và tứ chỉ còn phi, lạc và định, đầy đủ cả ba chi ấy, gọi là đắc nhị thiền (dutiya-jhāna). Tâm càng vi tế cực lành, dứt phi, chỉ còn lạc và định có đầy đủ hai chi ấy gọi là đắc tam thiền (tatiya-jhāna). Tâm vi tế thêm nữa, vô ký

¹³ Thụy miên là phiền não thường thường ẩn núp trong tâm ý người.

¹⁴ Buôn bán sai lầm có 5 : bán khí giới, bán người, bán rượu, bán thuốc độc, bán thú.

¹⁵ Có giải trong “luật tu xuất gia” và tập chí.

¹⁶ Thọ là sự dụng nạp, nhận lấy cảnh giới.

¹⁷ Sát (vicāra) – cũng còn gọi là tứ.

trong các cảnh giới, dứt lạc, biến thành xả và định, có đầy đủ cả hai chi ấy gọi là đắc tứ thiền (cittutthajhāna).

Cả ba chi đạo thuộc về pháp trau dồi cái tâm trở nên trong sạch, xa khỏi điều dơ bẩn là các phiền não, nên đặt vào trong định học (samādhisikkhā) hoặc tâm học (cīttasikkhā).

Đạo có đầy đủ cả tám chi ấy có giải rộng, bao trùm các đường đạo khác, như là phép tri túc (santosa) quán tưởng trong khi thọ tứ vật dụng (paccavekkana), lục căn thu thúc (indriyasamvaram) cũng gom vào trong giới hạn của đạo có tám chi như: chánh kiến là thấy phải cũng gọi là hiểu chơn chánh, vừa lòng theo lẽ phải luôn cả phần phàm và phần thánh cho đến tướng, thể, nhân, quả. Đức Phật có giải trong kinh “Mahācittarisaka sutra” rằng: Chánh kiến là chủ tể các chi đạo vì là nguyên nhơn cho thấy rõ: như vậy là tà kiến, như vậy là chánh tư duy, như vậy là tà tư duy, cho đến như vậy là cao, như vậy là thấy, cả phần quấy và phần phải là nhân sanh sự tín ngưỡng cho nên các pháp có chánh tín đều khép vào chánh kiến, dầu sự hiểu phải lẽ như hiểu bố thí được phước, tạo nghiệp phải thọ quả, không tiêu diệt, kiếp vị lai có, địa ngục, thiên đường cũng có, đời này và đời sau cũng có, như thế, cũng vẫn gọi là chánh kiến cả. Lý thuyết đã giải đây chỉ lời thí dụ cho thấy rằng: Đạo có tám chi, có nghĩa lý sâu xa rộng lớn bao trùm cả các pháp lành khác.

Sự tu hành là trau dồi thân, khẩu trong sạch, lánh khỏi tội, theo thân môn và khẩu môn gọi là “giới” (sīla); sửa trị cho tâm yên lặng gọi là “định” (samādhi); làm cho trí tuệ sắc bén, chặt đứt các phiền não gọi là “tuệ” (paññā). Đây giải cho thấy rằng: đạo có tám chi đầy đủ gọi là “giới, định, tuệ”.

Trong đạo có đầy đủ tám chi ấy: chánh kiến như người hướng đạo (magguddesaka) dắt dẫn các chi khác cho phát sanh. Các chi khác sanh, trợ tiếp chánh kiến cho thêm sức mạnh. Chánh kiến cũng giúp các chi đạo kia dần dần càng thêm mạnh mẽ. Đạo có tám chi giúp đỡ nhau, hiệp lực nhau, dắt dẫn nhau, khi đã được thường hiệp lực rồi, sức mạnh càng tăng trưởng thuận thực dần dần, là nhân cho Thánh đạo, Thánh quả, sẽ tùy thời mà phát sanh ra được.

Hành giả chiến đấu với phiền não nhờ sự hiệp lực

Đạo có tám chi ấy như một đại binh do tám đội binh nhỏ hiệp lại, có đội chiến binh, đội lao động, đội vận lương, đội lương y v.v... đội binh lớn ấy có chánh kiến là vị tướng soái vì sự hiểu chơn chánh thuộc về trí tuệ, ví như người lúc xem thấy rõ phiền não rồi cầm khí giới là trí tuệ, tính đào bứng gốc rễ phiền não, ái dục liệng bỏ cho đứt... Đứng vững trên đất là chi đạo thuộc về phần giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Mà khí giới với đá mài là chi đạo thuộc về phần định (là: chánh niệm, chánh tinh tấn, chánh định) khi khí giới đã mài bén đúng đắn rồi, đoạn trừ quân nghịch là phiền não¹⁸, ái dục cho tiêu tan hết, do sự hiệp lực của các chi đạo, như dây dọi có tám tao xe nhập lại.

Những gốc rễ của các sự khổ là “vô minh” là gốc, rễ cái, có nhiều rễ con chia tẻ ra vô số, như trong thập nhị nhân duyên¹⁹ (paṭiccasamuppada): Đức Phật thuyết vô minh đứng đầu, sự khổ sau cuối cùng, nghĩa là vô minh là nơi cuội phát sanh những điều tội lỗi trú trong tâm chúng sanh. Các tội lỗi hoặc phiền não ấy đều là vật kiến chặt chúng sanh với nhiều sự khổ, cho nên gọi là sử²⁰ (saññojana). Phiền não buộc rịt ấy chia ra có mười thứ mà người đoạn trừ được nhờ có đạo bén là “Thánh đạo”. Các phiền não ấy chia ra làm hai

¹⁸ Phiền não là buồn rầu cực nhọc.

¹⁹ Có giải trong Phật ngôn thiết lục.

²⁰ Sử là phiền não hay sai khiến chúng sanh xoay vần trong chốn mê làm khổ não.

phần: phần thô thiển và phần vi tế. Phần thô thiển có tác ý phát sanh, thấy rõ mình và người như sự tham lam (abhiijhāvisamalobha) và sân hận (dosa).

Còn phiền não vi tế ẩn núp trong tâm như lậu phiền não²¹ (āsava), thụy miên (anusaya) không rõ rệt là phiền não do tác ý, nhưng có thể giúp sức cho phiền não thô thiển. Hành giả đoạn được cả hai phần phiền não cần phải nhớ thắng lực của “Thánh đạo tuệ” (Ariyamaggañāṇa) đã phát sanh rõ rệt nương theo đạo có tám chi hiệp lực lại đầy đủ giờ nào, thì phát sanh “Thánh thiện tâm sở” (lokuttarakusalacetasika) làm cho Thánh đạo tuệ phát sanh trong giờ ấy. Sự hiệp lực nhau có thể phát sanh trong thời hành pháp minh sát hoặc trong thời nghe pháp của Đức Thiên Nhơn Sư, tâm thọ được cảnh giới dễ dàng giờ nào, đạo hiệp lực trong giờ ấy.

Chi đạo hiệp lực mới thành tựu Thánh đạo

Sự hiệp lực của chi đạo, chỉ phải đến mức thành tựu, thánh đạo ấy chưa thành tựu được liền trong thời công phu tham thiền hoặc trong khi tu pháp minh sát lúc đầu, nhưng được chứng quả trong giờ cuối cùng của sự tiến hành pháp minh sát, khi tâm nhảy lên níu thánh tuệ hoặc “đạo tâm” đầu tiên phát sanh, tiếp theo “minh kiến thuận sát tuệ”²² (saccānulomikañāṇa) (gotrabhūñāṇa) do thắng lực của tâm sở²³ mà mình được trau dồi từ trước cũng có hoặc mới tu bổ thêm phát sanh trong thời ấy cũng có, hiệp lực tạo ra thành đạo tuệ là khí cụ để trừ phiền não vô minh cho tiêu tan, làm cho trí tuệ phát sanh, vì như sự nổi lửa trong nơi tối, tối tiêu tan, ánh sáng phát sanh trong thời ấy.

Khi tám đạo chi hiệp lực tạo ra trí tuệ là khí cụ để giác ngộ pháp diệu đế, diệt ba sử đầu tiên được, do Thánh đạo trong bậc đầu của đạo gọi là “Tu-đà-huòn đạo tuệ” (Sotāpattimaggañāṇa). Nếu “thiện tâm sở” phát sanh còn mạnh mẽ nhiều, khi tâm xuống giữ tâm thường tâm (bhavaṅga) trong thời mà Tu-đà-huòn đạo tâm diệt rồi, hiệp lực làm cho Tu-đà-hàm đạo tâm phát sanh, đoạn trừ sử còn dư sót cho tiêu diệt dần dần. Nếu Thánh đạo còn nhiều tâm đồng lực là cho A-na-hàm đạo tâm và A-la-hán đạo phát sanh đến mức diệt tận tất cả sử không còn dư sót. Nên hiểu rằng, thời mà đạo tâm xuống giữ thường tâm rồi phát sanh lại ấy, rất mau chóng, cho nên mới có lời rằng: ông này chứng Tu-đà-huòn quả, ông này chứng Tu-đà-hàm quả, ông này chứng A-la-hán quả như thế, chỉ một lần ít khi nghe nói về sự hành trình của đạo tâm sanh và diệt theo từng bậc.

Chi đạo hiệp lực nhau, tạo ra bốn bậc đạo tâm đặc trí tuệ để giác ngộ diệu đế là: Tu-đà-huòn đạo tuệ (sotāpattimaggañāṇa)²⁴, Tu-đà-hàm đạo tuệ (sakadāgāmimaggañāṇa)²⁵, A-na-hàm đạo tuệ (Anāgāmimaggañāṇa)²⁶, A-la-hán đạo tuệ (Arahattamaggañāṇa)²⁷. Sự thành tựu bốn bậc đạo tuệ đều nhau trong thời gian rất ngắn chẳng chần chờ qua đêm ngày, tháng, năm, hoặc qua đến đời khác, nghĩa là đặc A-la-hán đạo chỉ một lần. Điều này chỉ do nơi căn và duyên pháp có ít hoặc nhiều, cao hay thấp của người hành giả, là điều trọng yếu.

Bốn bậc đạo tuệ ấy có phận sự đào bứng thụy miên (anusaya) lậu phiền não (āsava) ẩn núp trong tâm cho tiêu diệt, nhưng nhiều loại phiền não mà đạo tuệ đào bứng ấy gọi là sử (saññojana) là loại phiền não buộc rịt tâm chúng sanh phải xoay vần trong vòng sanh tử, chia ra có mười loại.

²¹ Lậu phiền não là phiền não hay khiến chúng sanh ngủ ngầm trong ba cõi, luân chuyển trong sáu đường, hờ lợt như nhà bị dột, rơi giọt nước dơ bẩn.

²² Trí tuệ thấy rõ vì quan sát thuận theo chín pháp minh sát.

²³ Tâm sở là pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương

²⁴ Dịch là : Dự lưu (dự vào dòng thánh)

²⁵ Dịch là : Nhứt lai (còn thọ sanh lại trong thế gian này một lần nữa)

²⁶ Dịch là : Bất lai (không còn thọ sanh lại trong thế gian này nữa)

²⁷ Dịch là : Ứng cúng, Vô học, Vô sanh

1- Thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) là sự hiểu rằng: thân thể là của ta; hiểu rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là của ta hoặc ta có sắc, thọ, tưởng, hành, thức như thế. Đó là sự hiểu quấy, là nhân thủ²⁸ rằng: thân hoặc vật dính với thân này là ta, là của ta, là nhân sanh ra tại khổ nhiều thứ. Loại phiền não này thuộc về phần si mê.

2- Hoài nghi (viccīkicchā) là sự ngờ vực nghi ngại trong sự hành đạo, là phương pháp giải thoát khỏi những thống khổ, cho đến ơn đức Tam bảo là nơi nương nhờ cao quý của thế gian mà cũng còn nghi ngại, nửa tin nửa ngờ làm cho buộc ràng trí não, suy xét không ra hết một đời hoặc hết hạn kỳ mà mình chưa đoạn trừ được. Loại phiền não này cũng kể vào phần si mê.

3- Giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa) là sự giữ giới sai lầm, không phải chơn chánh mà chấp là chơn chánh, như tin rằng hành được các đức cao quý, như chấp rằng học thiền định được biết gòng chém không đứt, bấn không nổ... không hiểu đó là phương tiện để trau dồi tâm tánh cho trong sạch, khỏi điều dơ bẩn. Đó là phiền não, cũng khép vào phần si mê.

4- Tình dục (kāmarāga) là tình yêu mến trong vật dục (vatthukāma) do thế lực của phiền não dục (kilesakāma) cố gìn giữ trong tâm không chịu buông rời trong các cõi hoặc trong thế gian, có thứ dục thuộc loại phiền não về sự thương yêu triu mến, trong ngũ dục là sắc, thanh, khí, vị, xúc. Loại phiền não này kể vào phần tình dục (rāga) hoặc xan tham (lobha) vi tế.

5- Uất ức (paṭigha) là sự bậc tức trong tâm: những điều xôn xan, khó chịu do sân hận mà phát sanh đều thuộc về phần sử này cả. Đó là phiền não về loại sân hận.

Cả năm sử này kể vào bậc thấp, gọi là sử phần hạ cấp (arambhāgiyasaññojana) có năng lực buộc rịt chúng sanh trong hạ giới (dục giới).

6- Sắc dục (rūparāga) là sự thương yêu vừa lòng trong sự an vui phát sanh do thắng lực của thiên hữu sắc hoặc tâm dính chặt trong cõi sắc, là phước báu của sắc thiên, tâm cố chấp thiên định về phần sắc thiên.

7- Vô sắc dục (arūparāga) là sự yêu mến vừa lòng trong cảnh giới phát sanh do thắng lực của thiên vô sắc, hoặc tâm luyến trong vô sắc giới về phần thiên vô sắc, tâm cố chấp trong thiên vô sắc. Đó là phiền não cũng kể vào trong loại tình dục, song tình dục là cực kỳ vi tế.

8- Ngã mạn (māna) là sự chấp “ta” như vậy, như kia vì sự phân biệt giai cấp, tông phái, sang, hèn, giàu, nghèo, hoặc vì một lẽ gì khác: là nhân đem mình so sánh với người khác rằng: ta hơn người, ta bằng người, ta thấp hèn hơn người và có tính hay giận run. Phiền não này kể vào trong loại si mê.

9- Phóng vật (uddhacca) là tâm phóng dăng, khó chú trọng về một việc gì, lòng buông thả, khi trôi, khi sứt, không ở yên một chỗ, không trau dồi, lo nghĩ, chỉ an dật tự nhiên. Đó là phiền não cũng kể vào trong loại si mê.

10- Vô minh (avijjā) là tư cách không biết rõ, là nói về sự ngu dốt không hiểu, không thông, không vừa lòng các pháp theo lẽ phải, tự nhiên, là căn sanh các ác pháp, là nguồn gốc của tất cả phiền não.

Cả năm sử sau, từ thứ 6 đến thứ 10 này, thuộc về phần sử cực kỳ vi tế gọi là sử phần cao cấp (uddhambhāgiyasaññojana) là sử về phần cao có năng lực trói chặt chúng sanh trong thượng giới là cõi sắc và vô sắc.

²⁸ Thủ là giữ lấy.

Phương pháp diệt trừ sử phiền não của Thánh đạo (ariyamagga)

Cái tâm trau dồi để tiến hành pháp minh sát niệm²⁹ chỉ sau khi có trí tuệ đã bén nhọn như hoàng kiếm³⁰ của Thánh đạo đến mức gọi là “Tu-đà-huờn đạo tuệ” có thắng lực vừa đoạn tuyệt được sử thứ 1, 2, 3 (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ) nếu chưa chặt đứt được, vì trau dồi chưa đến mực bên Tu-đà-huờn đạo. Quả tâm được thành tựu nhờ đã đào bứng được sử gọi là Tu-đà-huờn quả tuệ, là bậc có danh hiệu “nhập lưu” (sotāpanna) là người đến dòng nước chảy về Niết-bàn, không còn thối chuyển theo thường nhơn nghĩa là sẽ chứng quả A-la-hán trong thời vị lai không sai. Sự thành công chậm hoặc mau ấy là do căn và duyên phần của mỗi người. Các sử khác, mặc dầu chưa diệt được, cũng có thể làm cho nhẹ nhàng hơn khi còn ở bậc thường nhơn.

Tâm của bậc “nhập lưu” (sotāpanna) đã được sửa trị cao thêm đến mức gọi là “Tu-đà-hàm đạo tuệ” (sakadāgāmaggañāṇa) chặt đứt được sử như bậc nhập lưu, song đã làm cho mấy sử khác được nhẹ nhàng hơn, luôn đến tình dục (ragā), sân hận (dosā), si mê (mohā) phần thô thiển cũng đã giảm sức hơn bậc nhập lưu. Quả tuệ bậc trên kế tiếp gọi là “Tu-đà-hàm quả tuệ” (sakadāmiṭṭhala). Bậc này gọi là “nhứt lai” là bậc còn thọ sanh lại làm người một lần nữa.

Tâm của bậc Tu-đà-hàm trau dồi được cao thượng thêm nữa đến mức gọi là “A-na-hàm đạo tuệ” (anāgāmiṭṭhala) và đào bứng thêm được 2 sử là sử thứ 4, 5 “tình dục” (kāmarāga), uất ức (patigha), cộng lại làm 5 thứ sử hoặc sử bậc hạ (orambhāgiyasaññojana) mà Thánh đạo bậc này đã tận diệt rồi. Quả tâm phát sanh tiếp tục gọi là A-na-hàm quả tuệ (anāgāmiṭṭhalañāṇa). Người chứng được đạo quả bậc này gọi là “bất lai” là bậc không còn thọ sanh làm người trong thế gian này nữa.

Tâm của bậc A-na-hàm đã tu tập được cao thượng thêm đến mức gọi là “A-la-hán đạo tuệ” (arahattamaggañāṇa) có thể cắt đứt cả 10 sử chẳng còn dư sót. Liên tiếp quả tâm sẽ phát sanh gọi là “A-la-hán quả tuệ” (arahattaphalañāṇa). Bậc được chứng quả gọi là A-la-hán là bậc đã đoạn tuyệt vảnh, cãm của bánh xe luân hồi và được nhập Niết-bàn trong kiếp hiện tại.

Phước báu của sự hành đạo

Lậu phiền não thụy miên ẩn núp trong tâm, ví như quân nghịch rình rập để báo thù làm hại chúng phải thường chịu khổ não xót xa, nóng nảy không ngừng nghỉ, thừa dịp trộm cướp, đạo đức của chúng ta phải tiêu hủy, làm cho rối lòng loạn tánh không thấy rõ chơn lý. Đó là quân nghịch quấy rối sanh ra đều cực nhọc, đốn đau trong mỗi kiếp. Sự trau dồi đức tánh theo lý trung đạo, vì như sự đánh đuổi quân nghịch đồn trú trong thân tâm ta, cho nó chạy ra khỏi. Thánh quả phát sanh sau khi tiến hành Thánh đạo, thì thân tâm được im lặng, có sự an vui thơ thới, vì không còn bị quân nghịch làm hại.

Lại nữa, đạo có tám chi ấy là con đường đạo cao quý hàng làm cho trí tuệ thanh tịnh thấy rõ pháp diệu để một cách tường tận (ñānadassana) có thể làm cho dứt cả sự khổ, thọ hưởng an vui như sở nguyện, không sai. Cho nên, Đức Thế Tôn khuyến khích hàng Phật tử hành theo bát Thánh đạo như Phật ngôn rằng: “Đạo là con đường có tám chi, cao thượng hơn tất cả các con đường, nếu chúng sanh thực hành theo, sẽ trở nên thanh tịnh đúng đắn, nhờ có trí tuệ thấy rõ pháp diệu để. Các người hãy đi theo con đường ấy, rồi sẽ được dứt những khổ não, thọ hưởng an vui thanh tịnh y như chí nguyện”.

²⁹ Có giải trong Thanh Tịnh kinh giải.

³⁰ Hoàng kiếm là cây kiếm rất quý mà các vị đế vương thường mang.

Cách thức hành đạo theo thông thường

Sự hành đạo của người lấy “đời làm trọng” (lokādhipeyya), hoặc lấy “mình làm trọng” (attādhipeyya) chẳng phải là nhân đem mình ra khỏi biển khổ, nhất là sanh khổ, dầu chỉ là trau dồi thân, khẩu, ý cho được thuần lương, không có tội theo thế gian thôi. Về phần tu lấy “pháp làm trọng” (dhammādhipeyya) không tùy đời, không theo mình, chỉ thực hành chánh pháp mới gọi là phương tiện đem mình ra khỏi khổ từng bậc, cho đến Niết-bàn là nơi cứu cánh giải thoát.

Tiếp theo đây, xin giải về sự tu tập trau dồi trí nhớ và trí tuệ, chia ra làm năm phần là:

1. Giới (sīla)

Giới là sự thu thúc thân, khẩu theo qui luật, không cho phát sanh tội lỗi theo thân môn và khẩu môn, là sự trau dồi thân và khẩu cho đọan chánh, lánh xa luật cấm, ở theo lời Phật chuẩn hành khi hành giả trì giới được trong sạch đầy đủ rồi, thì hằng thọ phước báu mát mẻ an vui, gọi là “giới”.

Giới chia ra làm từng chi, có nhiều thứ, nhiều phần, có ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới, cụ túc giới (227 giới), đều là lời Phật cấm răn để dứt các tội lỗi phát sanh do thân môn và khẩu môn, là điều ngăn ngừa sửa trị sự hành vi bên ngoài cho đọan chánh theo luật định, dầu có sơ xuất về đường tâm cũng không sao phá giới được. Giới là phương pháp thực hành cho có trật tự trang nghiêm theo mỗi hạng người. Nếu chia theo bậc thì có hai: giới của bậc cư sĩ gọi là “tại gia giới” (agāriyasīla) hoặc tại gia luật (agāriyavinaya); giới của hàng xuất gia gọi là “xuất gia giới” (anāgāriyasīla) hoặc xuất gia luật (anāgāriyavinaya)

Khi hành giả đã giữ giới theo bốn phận mình được trong sạch đầy đủ rồi, giới hỗ trợ cho định thêm sức mạnh hoặc cho thiền định phát sanh.

2. Thiền định (samādhi)

Trì giới được trong sạch đầy đủ, ví như hành giả đứng vững trên nấc thang đầu tiên, tiếp theo nên tiến hành theo pháp thiền định ví như nấc thang thứ nhì.

Thông thường, tâm của phàm nhân hằng biến đổi, vọng chuyển phóng túng theo các cảnh giới, khó an trụ, thường hay buông thả, đeo níu cảnh giới vừa ý, lia xa cảnh giới trái ý và quyến luyến theo ái dục không ngừng nghỉ, không êm lặng, ví như loài khí hoặc trẻ con. Cho nên, người chưa quán tưởng thấy rõ: sanh, già, đau, chết là sự khổ lớn lao của chúng sanh, thì rất khó sửa trị cái tâm ở theo chánh pháp. Song những người đã nhàm chán, ghê gớm danh sắc không sanh lòng cảm xúc và tìm đường để thoát khỏi thống khổ, là người có phước đức dày dặn, dầu chưa tham thiền được nhiều cũng có thể thành công đắc quả dễ dàng, có khi chỉ nghe pháp của Đức Thế Tôn mà được chứng quả.

“Thiền định” là phép làm cho tâm an trụ khấn khít, vững vàng trong một cảnh giới, là dùng trí nhớ buộc tâm mình dính với một đối tượng. Về cảnh giới của tâm thì cái chi cũng được, chỉ làm sao cho tâm dừng vui thích theo tình dục, phiền não thôi

“Thiền định” kỳ thực, kể ra có nhiều phép... song tóm tắt có 40, sau khi đã chọn lựa, chỉ lấy những pháp đại cương hợp lại làm từng phần để làm qui phạm. Cả 40 phép phương tiện ấy là cảnh giới để buộc ràng cái tâm cho an trụ vững bền, cho vừa phát sanh thiền định, như phép kasina và phép niệm theo hơi thở. Những phép không có thể làm cho tâm nhập định là phương tiện đem cái tâm đến bậc cận định như phép niệm Phật, niệm pháp, niệm bố thí³¹.

³¹ Có giải trong tạp chí Ánh sáng Phật pháp.

Tâm tìm suy xét trong các cảnh giới gọi là “tâm” (vitakka), tâm xem xét quán tưởng các cảnh giới ấy là “sát” (vicāra), “tâm nhớ” gìn giữ tâm và sát không cho vọng niệm trong các cảnh giới khác, như bò mà người buộc chặt với cây nọc, hằng vùng vẫy, chuyển động, cho đến khi sức cùng lực tận rồi mới chịu té, ngã nằm bên cây nọc ấy, gọi là “tịnh”³². Khi tâm đã tịnh, “phỉ” phát sanh, tiếp tục “lạc” cũng phát sanh. Nếu có thắng lực vừa cho tâm an trụ trong một cảnh giới, thì “tâm định” phát sanh ấy gọi là nhập sơ thiền, có đủ 5 chi: tâm, sát, phỉ, lạc, định. Nếu thiền định có thắng lực mạnh mẽ, tâm càng vi tế hơn là nguyên nhân đắc thiền định bậc trên theo thứ tự (xem nơi chương có giải về tám chi đạo ở nơi trước).

Cận định là thiền định chưa được khấn khít bền bỉ, chỉ là bậc gần nhập định, mặc dù có tâm, sát, phỉ, lạc cũng chưa đủ thắng lực sanh định, nên chưa có thể gọi là định được. Ví như trẻ con mới tập đứng, đầu đứng ngồi được chốc lát cũng chưa có đủ sức lực đứng cho bền vững, đứng lên rồi phải té xuống, cứ vẫn đứng, té luôn, song trong thời mà tâm ở bậc cận định, nếu cố gắng tinh tấn tiến hành phép minh sát niệm, quán tưởng ba tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) cũng có thể thành tựu, thấy rõ chút ít pháp diệu đế, chỉ khác nhau là không đắc các đức cao thượng thêm nữa, như các pháp thần thông.

Thiền định là tâm xa lìa khỏi pháp cái, là tâm mềm mại, nhẹ nhàng, đáng hành sự, muốn thấy thế nào cũng có thể thấy được, do thắng lực của thiền định non hoặc già. Những người muốn được giải thoát không cầu đắc pháp thần thông, hằng đem tâm tìm suy xét thân thể hoặc năm uẩn của mình và của người, chia ra từng phần mà lòng còn hoài nghi là “ta” là “vật thường tồn lâu dài” hoặc có sự an vui như thế³³.

3. Trí tuệ (pañña)

Khi tâm đã khấn khít là đắc thiền định rồi, có tâm mềm mại sẵn dành để tiến hành, quán tưởng sắc pháp và danh pháp mà mình cần phải thấy, cần phải giác ngộ từ bậc thô thiền cho đến bậc cực kỳ vi tế cả về phần chung và riêng, từ trên xuống dưới, dưới trở lên trên, từ khi mới thọ sanh rồi biến đổi, cho đến lúc tiêu diệt là nơi cuối cùng. Trí tuệ là khí cụ để quán tưởng nhân quả theo thứ tự, theo pháp minh sát tuệ, chia ra làm 9 bậc là: **1)** trí tuệ quán tưởng thấy sự sanh và diệt là quán tưởng thấy cả sự sanh và diệt của danh sắc (udayabbhayānupassanāñāṇa); **2)** trí tuệ quán tưởng thấy sự tan rã, tiêu diệt, của danh sắc (bhaṅgānupassanāñāṇa); **3)** trí tuệ quán tưởng thấy danh sắc rõ rệt, là cái đáng ghê sợ, là tướng xét thấy danh sắc phân minh có thể tướng đáng ghê sợ, như các thú dữ, như thấy sư tử (bhayaṭupaṭṭhānāñāṇa); **4)** trí tuệ quán tưởng thấy tội lỗi, là tướng xét thấy tội của danh sắc rõ rệt, như thấy nhà đang bị lửa cháy (adīnāvānupassanāñāṇa); **5)** trí tuệ thấy sự nhầm chán vì thể tướng, xét thấy danh sắc ấy chỉ có tội lỗi thôi (nibbidānupassanāñāṇa); **6)** trí tuệ quán tưởng thấy, chỉ muốn được giải thoát là muốn ra khỏi danh sắc mà mình nhầm chán ấy, như thú mắc bẫy muốn thoát khỏi bẫy (muñcitukamyatāñāṇa); **7)** trí tuệ quán tưởng tìm đường chọn lựa, rảo kiếm trong danh sắc để tìm phương giải thoát, như loài chim (samuddasakuṇī)³⁴ xuống tắm chơi trong biển (patisaṅkhānupassanāñāṇa); **8)** trí tuệ quán tưởng thấy tâm vô ký trong danh sắc, như người đàn ông vô ký với vợ đã từ bỏ hẳn rồi (saṅkhārupekkhāñāṇa); **9)** trí tuệ hành vừa theo sự giác ngộ pháp diệu đế trong thời của tâm thuận minh sát phát sanh trong “tâm tìm cảnh giới trong ý” (manodvāravajjana) chặt bỏ thường tâm (bhavaṅgacitta) sau saṅkhārupekkhāñāṇa, trong thời Thánh đạo sẽ phát sanh.

³² Tịnh nghĩa là êm lặng.

³³ Xem thêm pháp minh sát trong quyển “Thanh Tịnh Kinh giải”.

³⁴ Chim Samuddasakuṇī hằng tìm phương bay qua khỏi biển mặc dầu biển rộng mênh mông, khi mệt thì tắm xuống biển, tắm rồi, lo bay nữa cho đến bờ biển.

Sự tu pháp tuệ niệm không muốn đắc pháp thần thông là điều ràng buộc, vì chẳng phải là pháp diệt trừ phiền não mê lầm, trái lại, là điều trở ngại sự hành trình của hành giả chỉ muốn giải thoát khỏi sự khổ. Sự thị hiện thần thông cần phải nhập định cho thuần thực, đều đủ, làm cho người sanh lòng tín ngưỡng, ngỗ hầu để hoằng pháp trong thời gian mà người đang xu hướng theo thần thông. Còn về phần tuệ niệm cần phải dùng trí tuệ quán tưởng danh sắc cho giác ngộ pháp diệu để đoạn tuyệt phiền não, tiến hành theo chín pháp minh sát tuệ như đã có giải phiền não về phần thụ miên (anusaya) hoặc sử (saññojana) ẩn núp trong tâm kể vào ác pháp của tâm. Đạo đã tu tập khi có cơ hội hiệp lực nhau làm thành đạo cũng theo đoạn trừ thụ miên hoặc sử cho tiêu diệt. Đây thuộc về thiện pháp của tâm.

Lại nữa, về ác pháp là “vô minh” có nhiều danh hiệu khác thêm nữa, nhất là tối tăm, ngu dốt, mê muội, mù, ... Về phần thiện là “minh” có nhiều danh hiệu khác thêm nữa, nhất là sáng sủa, trí tuệ, ánh sáng, mắt, ...

“Vô minh” và “minh” ấy đều có rất nhiều chi dặt dẫn hộ tòng, nhưng đây chỉ gọi chung là “vô minh” hoặc “minh” thôi. Vì hai pháp này chủ tể đứng đầu của tất cả ác pháp và thiện pháp.

Đạo, quả³⁵

Pháp lành bậc thượng, hiệp lực nhau do thắng lực thiên định và trí tuệ tạo thành tâm sở, pháp làm cho phát sanh tâm cao thượng gọi là đạo tâm hoặc đạo tuệ. Tâm này phát sanh đoạn trừ chướng ngại trong thời đồng nhau. Thời tâm này gọi là thời của đạo tâm tồn tại chỉ một thời rồi diệt, phát sanh tức tức tâm mới, trong thời ấy gọi là “quả tâm” hoặc là “quả tuệ”.

Đạo tuệ, quả tuệ chia ra làm bốn bậc có thấp cao hơn nhau thế nào, như đã có giải ở nơi trước. Đến khi tâm bậc tối thượng là A-la-hán quả phát sanh rồi, gọi là bậc cuối cùng của đạo quả là bậc Niết-bàn.

Niết-bàn³⁶

Đạo ví như sự chặt đứt dây nô lệ, buộc trói, chặt đứt được nhiều ít theo thắng lực của đạo quả, như sự giải thoát khỏi nô lệ buộc trói thân tâm, được hưởng mọi bề hạnh phúc chẳng còn bị ràng buộc nữa, quả cuối cùng là thân tâm được an vui thanh tịnh. Nghiệp dữ cũ đã đứt, nghiệp mới cũng chẳng có, cả phần phước và phần tội.

Đức A-la-hán làm việc gì cũng chỉ là “làm”, không sanh “kết mạc” (vipāka)³⁷ vì đã dứt hẳn lậu phiền não rồi. Tâm của các ngài trong sạch, lánh xa sự cố chấp vì tâm thủ, không có nhân duyên là khí cụ làm cho thọ sanh trong cảnh vui hoặc cảnh khổ trong kiếp vị lai nữa. Tâm của các ngài đã yên lặng, an vui, thanh tịnh cao thượng, dầu còn năm uẩn là nơi cư trú của sự khổ, như chúng sanh thường tình, song các ngài không thọ khổ vì đã đoạn tuyệt nguồn gốc của tất cả điều khổ não, không cho sanh chồi, mọc nhánh nữa, chỉ còn chờ thời kỳ tiêu diệt theo lẽ thường của danh sắc thôi. Bậc này gọi là hữu dư y Niết-bàn (nupādisesanibbāna) đã diệt tất cả phiền não chỉ còn năm uẩn (hoặc gọi vắn tắt là Niết-bàn cũng được). Đến khi tịch diệt hoặc vì lẽ gì chẳng hạn, mà năm uẩn của các ngài tiêu diệt, song diệt như đây gọi là diệt cả năm uẩn và phiền não, chẳng có chi là nhân duyên sanh năm uẩn mới trong cõi mới nữa, là tắt như ngọn đèn hết dầu hết tim rồi tắt, như thế gọi là

³⁵ Bốn đạo: Tu-đà-hườn đạo, Tư-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo. Bốn quả: Tu-đà-hườn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

³⁶ Niết-bàn có ba nghĩa: ra khỏi tam giới, dứt tuyệt ái dục, giải thoát sanh tử luân hồi.

³⁷ Kết mạc là kết cục của việc đã làm.

“vô dư y Niết-bàn” (anupādisesanibbāna) nghĩa là tất tất cả, chẳng còn cái chi dư sót (hoặc gọi vắn tắt là Đại Niết-bàn) (parinibbāna) cũng được.

Theo lời đã giải đây, tóm tắt lại rằng: giới, định, tuệ là pháp hành, còn đạo, quả, Niết-bàn là pháp thành (xin xem bản đồ có giải rõ ở sau).

Tiếp theo đây xin trích soạn những lời Phật ngôn trong các kinh để làm tài liệu thêm cho hành giả. Có Phật ngôn rằng: “Này các thầy tỳ khuru! Trong rừng có một cái bung là nơi mà bầy thú thường xuống uống nước, có một người mong giết bầy thú ấy, liền ngăn chặn đường lên của chúng, mở rộng con đường có sự lo sợ đến bầy thú, rồi đem thú cái, thú đực đến làm mồi, bầy thú rừng ấy phải bị hại thừa thốt đi lần lần. Có một người nữa là người mong mỗi điều hạnh phúc đến bầy thú ấy, mới chặn bít đường có sự nguy hiểm, mở đường khỏi điều lo sợ và bắt bỏ thú mồi ấy ra, đến sau, bầy thú lại dần dần trở nên đông đúc. Này các thầy tỳ khuru! Như Lai đem thí dụ này cho các người hiểu rõ rằng: bung tức là ngũ dục; bầy thú đông đúc ấy tức là tất cả chúng sanh; người ngăn chặn đường làm hại bầy thú tức là ma vương; con đường có sự lo sợ tức là đường tà đạo có tám chi là : hiểu quấy, suy nghĩ quấy, nói quấy, nghề quấy, nuôi mạng quấy, tiến lên quấy, nhớ quấy, định tâm quấy; thú mồi đực tức là tình dục vì thế lực của sự vui sướng sa mê; thú mồi cái tức là phiền não vô minh; người muốn sự hạnh phúc (đến bầy thú) là Như Lai; con đường không có điều lo sợ là Thánh đạo có tám chi là hiểu phải, suy nghĩ phải, nói phải, nghề phải, nuôi mạng phải, tiến lên phải, nhớ phải, định tâm phải. Này các thầy tỳ khuru! Con đường có điều hạnh phúc, Như Lai đã khai mở rồi, đường xấu xa Như Lai đã ngăn bít rồi, thú mồi đực, thú mồi cái, Như Lai đã bắt bỏ rồi, như thế ấy.”

Sự thực hành theo Thánh đạo có tám chi là nhân cho đắc Niết-bàn, Đại đức Xá-Lợi-Phất có giải rằng: “Này các ông! Đạo là đường tu hành cho thấy rõ Niết-bàn, là Thánh đạo có tám chi: hiểu phải, suy nghĩ phải, nói phải, nghề phải, nuôi mạng phải, tiến lên phải, nhớ phải, định tâm phải. Này các ông! Đạo là đường tu hành, ấy là đường tu hành theo cho đặng thấy rõ Niết-bàn.”

Đức Phật hằng tán dương sự bố thí. Những thí chủ dâng cúng đến các hạng Sa-môn ở theo bát Thánh đạo, gọi là bố thí có phước báu cao thượng, ví như ruộng có đủ tám chi, có đất phân rất tốt, hằng trở sanh nhiều bông trái. Có Phật ngôn rằng: “Này các thầy tỳ khuru! Giống lúa mà người gieo trong ruộng có đủ tám chi hằng được nhiều bông trái, có mùi vị ngon ngọt, cây lúa nứt nở lớn bụi. Này các thầy tỳ khuru! Ruộng có tám chi trong thế gian này là: không có chỗ cao, chỗ thấp, đều bằng phẳng nhau; không có nhiều đá sỏi; không có đất mặn hoặc nước muối đọng lại; không có đất cứng lắm, cày không được; có nhiều đường nước chảy ra; có nhiều lòng nước nhỏ lớn; có nhiều bờ ruộng và đê. Này các thầy tỳ khuru! Bố thí dâng cúng đến hàng Sa-môn có đủ tám chi, hằng được quả nhiều, được nhiều phước báu cao quý, được quả to lớn. Này các thầy tỳ khuru! Hàng Sa-môn có đủ tám chi trong thế gian là người có sự: hiểu phải, suy nghĩ phải, nói phải, nghề phải, nuôi mạng phải, nhớ phải, tiến lên phải, tịnh tâm phải. Này các thầy tỳ khuru! Sự bố thí mà người đã làm rồi trong hàng Sa-môn có đủ tám chi ấy, hằng có quả nhiều, có phước báu nhiều, có quả quý trọng, có quả to lớn như thế ấy.”

Người quán sát thấy rõ pháp của Đức Phật gọi là như được xem thấy Phật. Đức Thế Tôn có giải cho một vị tỳ khuru Vakkali nghe như vậy: “Này Vakkali! Người nào suy thấy pháp, người ấy gọi là thấy Như Lai; người nào được thấy Như Lai, người ấy gọi là thấy pháp.”

Phận sự của đức Thiên Nhơn Sư, Ngài đã làm trọn rồi, đối với các bậc Thánh văn, Ngài chẳng còn phận sự nào phải làm thêm nữa. Có Phật ngôn rằng: “Này các thầy tỳ khuru! Phận sự tiếp độ, tìm kiếm điều lợi ích nào mà Như Lai nên làm đến các bậc Thánh văn,

phận sự ấy Như Lai đã làm đến tất cả các người rồi. Nay các thầy tỳ khuru! Nơi cội cây kia, nơi thanh vắng kia, các người hãy tu tập cho đầy đủ, các người chẳng nơi để duôi, sau rồi các người chẳng có sự ăn năn than tiếc. Đó là lời dạy bảo của Như Lai đối với các người.”

Trước khi nhập Niết-bàn, Phật ngợi khen những người hành theo pháp, gọi là bậc dâng lễ cúng dường đến Như Lai bằng cách cao thượng.

Trong lúc cuối cùng, Ngài có thức tỉnh các thầy tỳ khuru, không nên để duôi cầu thả trong sự hành đạo bằng lời như sau này: “Này A-nan-đa! Các tỳ khuru hoặc tỳ khuru ni, thiện nam hoặc tín nữ nào hành pháp vừa theo pháp, người ấy gọi là tôn kính dâng lễ cúng dường đến Như Lai bằng cách cao thượng. Này A-nan-đa! Các người nên niệm tưởng như vậy: chúng ta dắt dẫn nhau hành pháp, vừa theo pháp, tu chơn chánh, hành theo pháp như thế ấy. Này A-nan-đa! Các người không nên hiểu rằng giáo pháp của Đức Giáo chủ chúng ta đã qua khỏi rồi, nay Đức giáo chủ chúng ta không có, như thế. Này A-nan-đa! Pháp và luật mà Như Lai đã giảng giải rồi, đã chế định rồi, pháp và luật ấy sẽ là giáo chủ của người (thay mặt cho Như Lai) trong khi Như Lai đã nhập Niết-bàn.”

Tiếp theo đây, Đức Phật gọi các ông tỳ khuru mà rằng: “Này các thầy tỳ khuru! Như Lai thức tỉnh các người trong lúc này, các danh sắc (năm uẩn) hằng có sự tiêu diệt là lẽ thường, các người hãy làm cho sự không cầu thả phát sanh đầy đủ, ấy là lời cuối cùng của Như Lai.”

– Dứt chương trình hành pháp-tóm tắt bấy nhiêu –

KINH SUBHA³⁸

Tôi có nghe như vậy: một thuở nọ, sau khi Đức Thế Tôn nhập Đại Niết-bàn chưa bao lâu³⁹, Đại đức A-Nan-Đa ngụ trong Kỳ-viên tịnh xá của ông trưởng giả Cấp-Cô-Độc, gần thành Xá-vệ (Sāvatti).

Thuở ấy, người thanh niên Subha, con của trưởng giả Bà-la-môn Todeyya, hữu sự đến tạm trú trong thành Xá-vệ, có vào đánh lễ Đức A-nan-đa xong, ngồi nơi chỗ nên ngồi, bèn bạch với Đại đức A-Nan-Đa rằng: “Bạch Đại đức A-Nan-Đa, Ngài là bậc hộ pháp, là người hầu cận Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đã có lời ngợi khen các pháp tiếp dẫn chúng sanh cho được tồn tại, ở theo các pháp. Bạch Đại đức A-Nan-Đa! Đức Thế Tôn có lời ngợi khen pháp ấy như thế nào?” Đại đức A-Nan-Đa đáp: “Này người thanh niên! Đức Thế Tôn có lời ngợi khen ba phần pháp tiếp dẫn người đời cho tồn tại, cho ở theo ba phần pháp. Ba phần pháp ấy là: phần giới quý trọng, phần định quý trọng, phần tuệ quý trọng. Này người thanh niên! Đức Thế Tôn có lời ngợi khen ba phần pháp ấy là pháp tiếp dẫn người đời cho tồn tại, trong ba phần pháp ấy.”

Phần giới quý trọng

Người thanh niên Subha bạch rằng: “Bạch Đại đức A-Nan-Đa, phần giới quý trọng mà Đức Thế Tôn đã có lời ngợi khen là phần giới tiếp dẫn người đời cho tồn tại, ở theo pháp ấy, như thế nào?”

Đại đức A-Nan-Đa đáp: Này người thanh niên, Đức Như Lai giảng sanh trong thế gian này, được chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác đầy đủ cả minh hạnh túc⁴⁰. Ngài truyền bá

³⁸ Trích dịch trong tam tạng kinh.

³⁹ Sau khi Phật diệt độ được một tháng.

⁴⁰ Xem trong nhựt hành.

giáo pháp quý trọng thanh tịnh, những người được nghe pháp ấy khi đã nghe rồi hằng có lòng chánh tín nơi Đức Như Lai. Có đức tin rồi hằng suy xét thấy rõ ràng: hạng tại gia chật hẹp là con đường chầy vào của các bụi bậm là phiền não, bậc xuất gia mới có bề thông thả. Những người tại gia không hành pháp cao thượng được hoàn toàn đầy đủ, trong sạch viên mãn, nếu như thế, ta phải cạo tóc và râu, xong mặc áo ca-sa vàng ra khỏi nhà đi thọ lễ xuất gia. Khi người ấy được xuất gia rồi thu thúc trong biệt biệt giải thoát giới (pāṭimokkhasamvarasīlā) có gocāra⁴¹ và ācāra⁴² có sự lo sợ tội lỗi đầu nhỏ nhen chút ít, thọ trì các điều học (giới) nghiệp thân và khẩu trong sạch, có chánh mạng, hạnh kiểm trang nghiêm giữ gìn lục căn, có trí nhớ và sự biết mình, là người trí tuệ.

Này người thanh niên! Vậy thầy tỳ khuru hạnh kiểm trang nghiêm như thế nào? Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru trong Phật giáo này, lánh xa sự sát sanh, dứt bỏ hẳn sự sát sanh là người đã liệng bỏ khí giới, chẳng còn cầm khí giới, có sự hồ thẹn tội lỗi, có tâm từ bi, là người hay tiếp độ, tìm sự lợi ích đến chúng sanh. Như thế gọi là giới của thầy tỳ khuru ấy.

Lại nữa, có hạng Bà-la-môn thọ thực mà người đã dâng cúng vì đức tin, song hạng Bà-la-môn ấy hằng ở theo tà minh⁴³, cầu thần khấn qui, trả lễ tạ ơn, tụng kinh đọc chú, xem sao bói quẻ, trừ tà ếm qui, họa bùa làm phép, chữa bệnh cho người v.v... ấy gọi là tà minh. Thầy tỳ khuru lánh khỏi tà minh ấy, gọi là người có giới trong sạch.”

Vị tỳ khuru được thu thúc đầy đủ trong tứ thanh tịnh giới rồi, không còn lo sợ điều chi, thân hằng được yên vui thanh tịnh. Thu hút lục căn là: giữ gìn không cho lục căn phóng túng theo lục trần: khi mắt thấy sắc trần mà không cố ý đến sự thấy ấy, không để ý phân biệt tốt, xấu, gái, trai, già, trẻ...; tai nghe tiếng mà không biệt hay dở...; mũi ngửi mùi mà không phân biệt thơm hôi...; lưỡi nếm vị mà không phân biệt ngon dở...; thân đụng chạm mà không phân biệt cứng mềm...; ý biết rõ cảnh giới ngoại trần mà không chăm chú, không quan tâm hay, dở, tốt, xấu. Hành giả thu thúc lục căn được thanh tịnh, tâm hằng an vui trong sạch, không lẫn lộn phiền não. Phải thu thúc lục căn cho thanh tịnh như thế ấy.

Phải có trí nhớ và sự biết mình (satisampajjaññā) là khi bước tới hoặc thối lui cũng biết mình; khi liếc xem phía trước hoặc liếc xem tứ hướng cũng biết mình; khi co tay hoặc duỗi chân cũng biết mình; khi mặc y, mang bát, cũng biết mình; ăn, uống, nhai, nuốt vật thực hoặc thuốc men cũng biết mình; đi đứng nằm ngồi hoặc nói năng hoặc nín thinh cũng biết mình. Phải có trí nhớ và sự biết mình như thế.

Phải có tri túc (santosa) là phải biết phân lượng tài sức mình được bấy nhiêu là đủ, không mong quá phận. Hành giả phải tri túc trong y phục là vật để che thân, trong vật thực là món để nuôi sanh mạng, có sao dùng vậy, không lòng tham muốn tìm kiếm thêm. Đi đến nơi nào chỉ đem theo những vật cần yếu đủ dùng (vật phụ thuộc)⁴⁴. Thầy tỳ khuru chỉ có y và bát như loài chim, khi bay đi nơi nào chúng chỉ dùng cặp cánh thôi. Cũng thế, hành giả có tri túc trong y bát, trong vật thực, khi đi đến nơi nào chỉ đem theo những vật cần yếu đủ dùng như thầy tỳ khuru hành pháp đầu đà⁴⁵ chỉ có tấm y và bát, như thế gọi là người có tri túc.

⁴¹ Gocāra nghĩa là tỳ khuru khi đi đứng ngồi nằm phải thu thúc lục căn, phải biết thân cận bậc thiện trí thức, phải hằng quán tưởng pháp tứ niệm xứ.

⁴² Ācāra nghĩa là thu thúc trong giới luật thân và khẩu cho trong sạch, lánh xa 26 điều tà mạng.

⁴³ Có giải trong luật xuất gia.

⁴⁴ Có giải trong luật xuất gia.

⁴⁵ Có giải trong luật xuất gia.

Phần định qui trọng

Những hành giả trì giới trong sạch, thu thúc lục căn cao thượng thêm có trí nhớ (không quên mình) và sự biết cao thượng hằng tìm ngu trong nơi thanh vắng là cội cây, hang đá, de đá, núi, nơi mộ địa, khoảng trống hoặc lùm bụi, hành giả ngồi bán già tọa thiền, thân hình ngay thẳng, đem trí nhớ chăm chỉ trong đề mục thiền định: **1)** dứt lòng tham muốn: không chấp năm uẩn, lánh xa sự xan tham, trau dồi cho tâm trở nên trong sạch, khỏi sự xan tham; **2)** dứt lòng thù oán: hờn giận, không bất bình, có lòng tế độ chúng sanh được điều lợi ích, sửa trị tâm tánh, diệt trừ sự bất bình và hờn giận; **3)** dứt sự hôn trầm: chẳng còn biếng nhác, nhờ xem ánh sáng, có đủ trí nhớ và sự biết mình, làm cho tâm được sôi sắn, tươi tỉnh; **4)** dứt lòng phóng dật⁴⁶: diệt sự tư tưởng những việc đâu đâu, tâm được yên lặng, xa khỏi điều vọng tưởng; **5)** dứt hoài nghi: chẳng còn ngờ vực các pháp, tiến hành cho tâm xa khỏi sự nghi ngờ.

Ví như người vay tiền để làm việc thương mãi, khi các việc được thành tựu mỹ mãn, nợ vay đã trả, còn dư lời nhiều, có thể bảo tồn sanh mạng vợ con. Người ấy bèn suy nghĩ: trước kia ta vay tiền để làm thương mãi, nay công việc đã thành, ta được hườn số nợ cho chủ, còn lại có thể bảo dưỡng vợ con; suy nghĩ như thế, người ấy phát tâm vui vẻ (pamojja). Hoặc ví như người mang bệnh trọng chịu nhiều sự đau đớn nặng nề, ăn uống không được, lại thêm sức yếu mình gầy, nay được lành mạnh, ăn uống như xưa; suy nghĩ như thế, người ấy sanh lòng vui vẻ vì được khỏi bệnh. Hoặc ví như kẻ tù tội ra khỏi khám đường được sự an vui chẳng còn lo sợ bị người trói trãng đánh đập. Kẻ ấy bèn nghĩ: trước kia ta bị tù tội, nay được tự do chẳng còn lo sợ bị cùm xiềng đánh chửi; suy nghĩ như thế bèn phát lòng vui thích. Cũng như thế ấy, hành giả thấy năm pháp cái trong tâm chưa diệt trừ được, như người thiếu nợ, như người mang bệnh nặng, như kẻ tù tội, như kẻ nô lệ, như người đi đường xa lỡ hết vật thực. Khi hành giả suy xét thấy đã dứt trừ năm pháp cái ấy trong tâm rồi như những người đã khỏi nợ, như những người được lành bệnh, như người ra khỏi khám đường, như người khỏi dòng nô lệ, như người đi đường xa hết vật thực mà gặp được đồ cần thiết trong khi túng ngặt, thì phát tâm vui thích.

Khi thầy tỳ khuru quán sát thấy tâm dứt khỏi năm pháp cái rồi, sự vui vẻ phát sanh. Sự vui sanh, phi cũng sanh. Khi phi⁴⁷ có trong tâm thì thân yên lặng, tâm an tịnh thì hằng được vững vàng. Thầy tỳ khuru ấy xa khỏi các dục vọng, dứt bỏ cả ác pháp rồi được nhập sơ thiền: tầm, sát, phi và lạc phát sanh do tâm yên lặng, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru ấy làm cho phi và lạc phát sanh do sự yên lặng thấm tháp đều đặn đầy đủ khắp cả châu thân. Nay người thanh niên! Như người thợ cạo tóc thiện nghệ bỏ vật để tắm, trong đồ đựng và trộn lộn với nước, vật để tắm ấy hòa trong nước, hòa lẫn với nước cả bên trong và bên ngoài không rời ròi, thế nào, này người thanh niên! Thầy tỳ khuru đắc sơ thiền cũng như thế ấy.

Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru lánh xa các dục vọng, lìa khỏi cả ác pháp đã nhập sơ thiền có tầm, sát, phi và lạc phát sanh do tâm yên lặng, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru ấy làm cho phi và lạc phát sanh do tâm yên lặng thấm tháp đầy đủ khắp cả châu thân.

Này người thanh niên! Lại nữa, thầy tỳ khuru diệt tầm và sát, rồi được nhập nhị thiền là điều xác thực, có đức tin, có trạng thái nhất tâm, không còn tầm và sát, chỉ có phi và lạc phát sanh do nhị thiền, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru ấy hằng làm cho phi và lạc phát sanh do thiền định thấm tháp đầy đủ khắp cả châu thân. Nay người thanh niên! Thầy tỳ khuru diệt tầm và sát rồi đắc nhị thiền, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru ấy hằng làm cho phi và lạc phát sanh, do thiền định thấm tháp đầy đủ khắp cả châu thân.

⁴⁶ Phóng dật là lòng buông thả linh đình không ở yên chỗ.

⁴⁷ Phi là thân tâm no đủ đã có sự vui vẻ trước

Này người thanh niên! Lại nữa, thầy tỳ khuru nhằm chán phi, có xả tâm, có trí nhớ và sự biết mình, thân được thọ lạc. Các bậc thánh như hằng ngợi khen những người đã đắc tam thiên rằng: người đắc tam thiên có xả tâm, có trí nhớ, được an lạc như thế, nhờ nhập tam thiên, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru dứt phi, hằng làm cho lạc, xả phát sanh thắm tháp, đầy đủ khắp cả châu thân. Này người thanh niên! Như các thủy hoa, hoa sen đỏ, hoa sen trắng, trong ao sen đỏ, trong ao sen trắng, mọc trong nước, tiến hóa trong nước, lên cao trong nước, chìm trong nước, các thủy hoa ấy hằng thắm tháp khắp cả đợt đến gốc, các chi nhỏ lớn của thủy hoa ấy là: hoa sen đỏ hoặc hoa sen trắng cũng đều được thắm tháp nước mát ấy... Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru đắc tam thiên cũng như thế ấy.

Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru nhằm chán phi rồi v.v... được nhập tam thiên, an nghỉ oai nghi, thầy tỳ khuru ấy dứt phi làm cho lạc, xả thắm tháp, đầy đủ khắp cả châu thân. Các chi nhỏ lớn của thân thể. Thầy tỳ khuru ấy cũng đều thắm trạng thái của định lực, lạc, xả dứt khỏi phi.

Này người thanh niên! Lại nữa, nhờ dứt vui, dứt khổ, diệt tâm vui mừng và hờn giận từ trước, thầy tỳ khuru được nhập tứ thiên có cảnh giới không khổ, không vui là tâm vô ký, có trí nhớ trong sạch phát sanh do tâm vô ký, an nghỉ oai nghi. Thầy tỳ khuru ấy hằng làm cho thân thể thắm tháp, tâm trong sạch an tọa. Các chi nhỏ lớn của thân thể thầy tỳ khuru đều thắm tháp, trong sạch. Này người thanh niên! Ví như có người lấy vải sạch trùm mình luôn cả đầu, an tọa, các chi nhỏ lớn của thân thể người ấy đều thắm tháp đầy đủ vải sạch ấy.

Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru nhờ dứt vui, nên được nhập tứ thiên, an nghỉ oai nghi, vị tỳ khuru ấy hằng làm cho tâm trong sạch, thắm tháp cả châu thân, an nghỉ oai nghi. Các chi nhỏ lớn của thân thể vị tỳ khuru ấy cũng đều được thắm tháp trong sạch như thế ấy.

Này người thanh niên! Ấy là phần định quý trọng mà Đức Thế Tôn đã có lời ngợi khen, là pháp để tiếp dẫn chúng sanh thực hành theo cho tồn tại và truyền thừa lại. Những sự nên hành tiếp theo trong Phật pháp này còn nữa...

Người thanh niên Subha bèn tán dương rằng: Bạch Đại đức A-Nan-Đa. Thật rất lạ thường, bạch Đại đức A-Nan-Đa, việc không từng có lại có được, là phần định quý trọng ấy đã tròn đủ, chẳng phải là không tròn đủ. Bạch Đại đức A-Nan-Đa, tôi chưa từng thấy phần định quý trọng tròn đủ như thế trong phái Bà-la-môn ngoài Phật giáo này. Bạch Đại đức A-Nan-Đa, phái Bà-la-môn, ngoài Phật giáo cũng được thấy phần định quý trọng tròn đủ như thế trong thân tâm, song các hạng Bà-la-môn ấy chỉ vừa lòng với phần đức tánh thiên định bấy nhiêu, rằng: đức tánh bấy nhiêu vừa rồi chỉ có đức tánh bấy nhiêu là đủ. Sự lợi ích về các đức thường, chúng ta đã đến rồi theo từng bậc, chúng ta chẳng còn phải làm việc gì thêm nữa.

Về phần Đại đức A-Nan-Đa, ngài lại nói rằng việc phải làm tiếp thêm trong Phật pháp này còn nữa...

Phần tuệ quý trọng

Người thanh niên bạch rằng: Bạch Đại đức A-Nan-Đa, vậy phần trí tuệ quý trọng mà Đức Thế Tôn đã có lời ngợi khen là pháp tiếp độ người đời cho được tồn tại như thế nào?

Đại đức A-Nan-Đa đáp rằng: Khi tâm hành giả đã xả ly năm pháp cái thì tâm được an trụ thanh tịnh, phiền não được yên lặng, tùy phiền não xa lánh, rồi nhờ thắng lực của tinh lực⁴⁸ ấy mà phát khởi ra mấy món trí thông như sau này:

⁴⁸ Tinh lực là yên lặng mà suy nghĩ.

1. Minh sát trí thông (vipassanāñāṇam) – Khi tâm được an trụ, có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, không xao động vì ngoại trần, hành giả chăm chú hành pháp “minh sát trí thông”. Hành giả biết rõ rằng: thân ta đây do tứ đại hiệp nên, nhờ mẹ cha sanh dưỡng, do vật thực mà được trưởng thành, thêm nhờ sự trau dồi tắm gội, kỳ rửa thường ngày để tạm ngăn mùi hôi hám, mặc dầu nó cũng không khỏi sự tan rã chia lìa theo lẽ tự nhiên.

Tâm thức ta nương ngụ trong thân này, như bạch bích có tám góc mà thợ đã dồi mài tinh anh có ánh sáng trong sạch, nếu có người lấy chỉ xanh, đỏ, vàng, hoặc trắng xỏ vào châu ấy, người sáng mắt lấy ngọc ấy để trên tay và xem xét, thấy rõ rằng: đây là bạch bích tinh anh có tám góc mà thợ đã dồi mài, có ánh sáng trong sạch, chỉ mà người xỏ trông châu ấy là chỉ xanh, đỏ, vàng, hoặc trắng. Cũng như thế, hành giả khi tâm được an tịnh có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, không xao động vì ngoại trần, chăm chú hành pháp minh sát, hành giả cũng biết rõ rằng: thân ta đây nương theo tứ đại, nhờ mẹ cha sanh dưỡng, do vật thực mà được trưởng thành, thêm nhờ sự trau dồi tắm gội, kỳ rửa thường ngày để tạm ngăn mùi hôi hám, mặc dầu nó cũng không tránh khỏi sự tan rã, chia lìa theo lẽ tự nhiên. Tâm thức ta nương ngụ trong thân này ví như chỉ xỏ trong bạch bích kia vậy, ấy gọi là Minh sát trí thông của hành giả.

2. Thân cảnh trí thông (iddhividhañāṇam) – Hành giả an trụ vững vàng thanh tịnh dứt cả mọi điều phiền não, xa lìa tùy phiền não, không xao động vì ngũ dục, chăm chú dùng tâm biến ra thân khác, có tứ chi đều đủ ví như người rút đao ra khỏi vỏ rồi suy nghĩ như vậy: đây là đao, đây là vỏ, đao khác, vỏ khác, nhưng đao mà ta rút ra là rút ra từ nơi vỏ vậy. Hoặc biến một thân thành nhiều thân, hoặc nhiều thân huờn lại một thân, hoặc đi đứng vô ngại không chi ngăn trở, hoặc nhập xuống đất, ẩn hình, hoặc đi trên nước như đi trên đất bằng, hoặc từ phía trong ra phía ngoài, từ ngoài vào trong vách, hoặc đi xuyên qua núi, hoặc lên hoặc xuống đều tự tại, hoặc đi hoặc ngồi trên hư không như chim bay cũng được, dùng tay sờ mặt trời mặt trăng, cách nào cũng vô ngại, ví như người thợ làm đồ gốm thiện nghệ dùng đất sét đã nhồi nhuyễn rồi làm các thứ nồi lớn nhỏ khác nhau theo ý muốn mình đều được cả; hoặc ví như người thợ tiện thiện nghệ dùng ngà đã dồi mài đem làm các món bằng ngà nhiều kiểu khác nhau đều được cả, hoặc ví như người thợ bạc thiện nghệ dùng vàng đã phân chế sạch sẽ đem làm một vật trang sức nào cũng đều được theo ý muốn. Cũng thế, hành giả khi tâm an trụ theo cảnh giới tịch tịnh, dứt cả mọi điều phiền não, xa lìa tùy phiền não, không xao động vì ngũ dục, tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, hành giả hiện thân thông biến ra nhiều cách như đã giải, ấy là cảnh trí thông của hành giả.

3. Thiên nhĩ trí thông (dibbasotañāṇam) – Hành giả tâm được an trụ vững vàng thanh tịnh, dứt cả mọi điều phiền não, không xao động vì ngũ dục, tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, hành giả chăm chú hành pháp thiên nhĩ trí thông, hành giả ấy dầu ở xa hay gần hằng nghe suốt tất cả thứ âm thanh chẳng chút ngần ngại, ví như người đi đường xa, người ấy nghe thấy tiếng trống nhỏ, tiếng sáo, tiếng kèn, tiếng trống lớn, người ấy suy nghĩ rằng: tiếng trống nhỏ như thế này, tiếng sáo như thế này, tiếng kèn như thế này, tiếng trống lớn như thế này. Cái thắng lực của thiên nhĩ trí thông ấy hơn hết các thiên nhĩ rất trong sạch, nghe đủ thứ tiếng của người phàm, bậc Thánh, ấy là thiên nhĩ trí thông của hành giả.

4. Tha tâm trí thông (cetopariyañāṇam) – Hành giả khi tâm được an trụ vững vàng, thanh tịnh, dứt cả mọi sự phiền não, không xao động vì ngũ dục, là tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm. Hành giả chăm chú hành pháp tha tâm trí thông là biết phân biệt rõ rệt tâm của chúng sanh: dầu tâm còn tham dục cũng biết, tâm hết tham dục cũng biết, tâm sân cũng biết, tâm si mê cũng biết, tâm hết si mê cũng biết, tâm tinh tấn cũng biết, tâm thối chuyên cũng biết, tâm yên tịnh cũng biết, tâm tán loạn cũng biết, tâm rộng cũng biết, tâm hẹp cũng biết, tâm chưa nhập định cũng biết, tâm phiền não cũng biết, tâm hết phiền não cũng biết,

ví như cậu trai hoặc cô gái còn đang vui thích trong sự trang điểm, khi soi mặt trong kiếng tinh anh, mặt dơ hoặc sạch cũng biết; như thế hành giả đắc tha tâm trí thông cũng vậy

5. Túc mạng trí thông -(pubbenivāsanussatiñāṇaṃ) – Hành giả khi tâm được an trụ thanh tịnh vững vàng, dứt cả mọi điều phiền não và tùy phiền não, không xao động vì ngũ dục, tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, hành giả chăm chú hành pháp túc mạng trí thông. Hành giả nhớ biết những kiếp quá khứ từ 1 đời, 2 đời cho đến 100, 1.000 muôn ức kiếp, nên hoặc hư cũng đều nhớ hết. Trong các kiếp, quá khứ ấy thọ sanh vào nhà nào, tên họ gì, cha mẹ làm sao, chủng tộc thế nào, tướng mạo tốt hay xấu, sức lực mạnh hay yếu, thọ mạng vẫn hay dài, cho đến những việc khổ, vui gì cũng đều biết rõ ở cõi này luân hồi lại ở cõi kia, ở cõi kia thọ sanh đến cõi này, cũng đều biết rõ. Ví như người ra khỏi nhà đi đến xứ khác, khi trở về xứ mình rồi nhớ đến như vậy: ta ra khỏi xứ đi đến xứ kia rồi đến xứ kia nữa, ta đứng như thế này, ngồi như thế kia, nói như thế này, nín thinh như thế này, đến khi ra khỏi xứ ấy ta đi như vậy, ngồi nói như vậy, nay ta trở về xứ ta rồi như thế này; hành giả đắc túc mạng trí thông cũng vậy.

6. Thiên nhãn trí thông (catūpapātāñāṇaṃ) – Hành giả khi tâm được an trụ thanh tịnh vững vàng, rồi dứt cả mọi điều phiền não, không xao động vì ngũ dục, tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, hành giả chăm chú hành pháp thiên nhãn trí thông, nghĩa là lấy cái lực thiên nhãn ấy thấy suốt sự sanh tử chúng sanh cao sang, hèn hạ, tốt, xấu, vui, khổ. Thấy rõ chúng sanh đều bị nghiệp lực lôi cuốn như vậy: chúng sanh hạng này bị nghiệp dữ (thân, khẩu, ý ác) vì sự tà kiến hủy báng thánh nhơn, chấp theo tà kiến, nên đến khi thác phải sanh vào ác đạo làm súc sanh địa ngục. Hạng chúng sanh này có chánh kiến ở theo thân, khẩu, ý lành, đến ngày lâm chung, lia thân ngũ uẩn, được sanh lên cõi trời hoặc làm người thọ hưởng sự yên vui. Hành giả đắc nhãn thông cao thượng hơn phàm nhơn nên thấy rõ sự luân hồi của chúng sanh do nghiệp lực thiện hay ác như thế. Ví như người lên đứng giữa đài cao cát ở ngã tư đại lộ, giữa châu thành, người ấy sáng mắt đứng trên đài cao xem thấy rõ bộ hành vào nhà, ra nhà hoặc từ nhà này đến nơi kia, hoặc ngồi đứng thấy rõ rệt; như thế, hành giả đắc thiên nhãn trí thông cũng vậy.

7. Lưu tận trí thông (āsavakkhayañāṇaṃ) – Hành giả khi tâm được an trụ thanh tịnh vững vàng, dứt cả mọi điều phiền não và tùy phiền não, tâm có trạng thái dịu dàng, đáng niệm, không xao động vì ngũ dục như thế rồi chăm chú hành pháp lưu tận trí thông là thấy suốt các pháp lậu phiền não, thấy rõ theo chơn lý rằng: đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là sự dứt khổ, đây là đạo dứt khổ, đây là lậu phiền não, đây là nhân sanh lậu phiền não, đây là sự diệt lậu phiền não, đây là đạo diệt lậu phiền não. Khi hành giả biết rõ như thế rồi, thì được dứt khổ. Khi tâm được dứt khổ, thì được biết rằng tâm đã giải thoát, chẳng còn thọ sanh nữa, đạo cao thượng ta đã hành tròn đủ rồi, phận ta chẳng còn phải làm việc chi nữa. Ví như hầm nước trên đỉnh núi trong sạch chẳng còn cặn bã, có người sáng mắt lại gần mé hầm nước trong ấy, xem thấy phân minh những vật ở trong hầm nước nào là sỏi, đá, cá lội qua lại hoặc ở yên một chỗ. Người ấy suy nghĩ rằng: hầm nước này trong sạch chẳng có cặn, có sỏi, đá, có bầy cá đang lội qua lại, hoặc ở yên một chỗ trong hầm nước ấy thế nào, này người thanh niên, thầy tỳ khuru đắc lưu tận trí thông cũng như thế ấy. Này người thanh niên! Thầy tỳ khuru, khi tâm an trụ vững vàng, thanh tịnh, không xao động theo cảnh giới ngoại trần, như thế rồi đem tâm hành pháp lưu tận trí thông, thầy tỳ khuru ấy thấy theo chơn lý rằng đây là con đường tu tập để diệt lậu phiền não. Thầy tỳ khuru ấy biết như thế, thấy như thế rồi, tâm cũng được giải thoát khỏi hẩn dục lậu phiền não (kāmāsava), tâm cũng giải thoát hẩn sắc và vô sắc lậu phiền não (bhavāsava), tâm cũng giải thoát hẩn vô minh lậu phiền não (avijjāsava); khi tâm đã giải thoát khỏi hẩn rồi, sự biết cũng phát sanh lên rằng: tâm đã giải thoát hẩn rồi. Thầy tỳ khuru ấy cũng biết rõ rằng sự sanh dứt rồi,

đạo phạm hạnh được hành tròn đủ rồi, phạm sự đã làm rồi, chẳng còn phạm sự gì phải làm thêm nữa, ấy là trí tuệ quý trọng của thầy tỳ khuru ấy.

Này người thanh niên! Đó là trí tuệ quý trọng mà Đức Chí tôn đã ngợi khen là pháp tiếp dẫn chúng sanh cho được tồn tại, cho được truyền thừa. Phạm sự nên làm thêm trong giáo pháp này cũng chẳng còn.

Người thanh niên Subha tán dương rằng: Bạch Đại đức A-Nan-Đa, thật rất lạ thường, điều này chưa từng có, lại có được; phần trí tuệ quý trọng ấy đều đủ rồi, chẳng phải chẳng đều đủ đâu. Tôi chưa từng thấy phần trí tuệ quý trọng nào đều đủ như thế trong các hàng Bà-la-môn khác, ngoài Phật pháp này, chẳng còn phạm sự nào mà chúng ta phải làm thêm nữa. Bạch Đại đức A-Nan-Đa, rất hay, pháp mà Đại Đức đã thuyết rồi nhiều vô số như thế (rất sáng suốt rõ rệt) như người lật ngửa đồ đựng để úp hoặc như mở vật chi đã đậy kín, bằng không, cũng như người chỉ đường cho kẻ lạc nẻo, hoặc như người rọi đường trong nơi tối tăm và suy nghĩ rằng: người có mắt (sáng) sẽ thấy các hình thể. Bạch Đại đức A-Nan-Đa, tôi cầu xin quy y Phật đã nhập Niết-bàn, cầu xin quy y Pháp, cầu xin quy y Tăng, cầu xin Đại đức A-Nan-Đa rõ rằng: tôi là người thiện nam, kể từ đây cho đến trọn đời.

– Chung –

– Dứt tác phẩm Bát thánh đạo (PL. 2504 – DL. 1961) –



NGUYỆN VỌNG CAO NHẤT CỦA CON NGƯỜI

LỜI TỰA

Tập pháp này soạn ra để làm món pháp thí trong dịp lễ 7 ngày, từ mùng 6 đến 12 tháng giêng âm lịch Tân Sửu, tại Kỳ Viên Tự, 610 Phan Đình Phùng, Saigon.

Tôi chỉ mong hồi hướng phần phước thanh cao của sự pháp thí và tài thí này đến tất cả chúng sanh, nhứt là quốc dân Việt Nam đều được an cư lạc nghiệp.

Cầu xin Tam bảo chứng minh và chư thiên hộ trì toàn thể đồng bào, nhứt là quý thí chủ đã thành tâm hoan hỷ cuộc lễ hôm nay, ngõ hầu mau được thoát ly sanh tử luân hồi chứng quả vô sanh bất diệt đại Niết-bàn.

Mong thay,

Tỳ khuru Hộ Tông

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ đức Bhagavā đó, ngài là bậc Araham cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do ngài tự ngộ không thầy chỉ dạy.

NGUYỆN VỌNG CAO NHẤT CỦA CON NGƯỜI

Phật ngôn:

Yam yam jahati kāmānam tam tam sampajjate sukham sabbañce sukkamiccheyya sabbe kāme pariccaje – Người nào bỏ vật dục, phiền não dục¹ nào, hạnh phúc hàng có đến họ, do sự dứt bỏ vật dục, phiền não dục đó. Nếu người cần được tất cả hạnh phúc cũng nên diệt tuyệt vật dục, phiền não dục.

Chú thích: Bài kệ ngôn này chỉ cho ta thấy rõ rằng: Người chất chứa vật dục, phiền não dục nào, thì vật dục, phiền não dục đó càng làm khổ đến họ chẳng sai. Chỉ khi bỏ được vật dục, phiền não dục rồi thì hằng được hạnh phúc do sự diệt trừ vật dục, phiền não dục. Tuy thế, nếu muốn được hạnh phúc hoàn toàn cũng phải bỏ trọn vẹn vật dục, phiền não dục.

Sự mong ước cao tột của con người là cái chi? Hoặc hỏi một cách khác, sự mong ước của con người đến đâu là cùng?

Nếu nói tiền bạc là sự ước mong cao nhất của con người cũng chưa đúng, vì hàng triệu phú vẫn còn ham muốn. Lợi lộc, quyền thế, ca tụng, vui thú cũng không ngăn được lòng ham muốn; càng được lợi lộc, quyền thế... thì lại càng tham lam.

Sát khảo thì thấy hạnh phúc là điều mong mỏi cao tột của nhân loại. Vì mỗi người, dù mong cái chi cũng muốn được hạnh phúc mới toại nguyện. Như đứng cũng muốn đứng được hạnh phúc, ngủ cũng muốn ngủ được hạnh phúc, thậm chí chết cũng muốn chết được hạnh phúc... Các xí nghiệp sĩ, nông, công, thương cũng đều hy vọng được hạnh phúc; cho đến hạng người giàu sang, hèn, già, trẻ cũng chỉ mong được toại nguyện về mọi phương

¹ Tham, sân, si

diện, hạnh phúc là điều mong muốn cao tốt của con người. Nhưng trong đời chúng ta khó gặp một người nào tự xưng là hoàn toàn hạnh phúc. Nên chi, chúng ta cũng từng nghe thấy nhiều người nằm trên đống vàng mà vẫn còn phàn nàn là khổ. Vì thế, trong đời ta không sao tìm ra hạnh phúc.

Vậy chúng ta hãy tìm xem hạnh phúc trong Phật giáo.

Hạnh phúc trong Phật giáo có 2 là: *sāmisasukha*: hạnh phúc về thể tục hay hạnh phúc trộn lộn; *nirāmisasukha*: hạnh phúc vô vật chất hay hạnh phúc tinh túy.

Hạnh phúc pha lẫn là hạnh phúc không trong sạch, là hạnh phúc tạp vật chất, ít hoặc nhiều. Ví như vàng không có loại kim nào xen vào thì gọi là vàng ròng; khi có chất bạc hay đồng lẫn lộn thì gọi là vàng pha; hay nước có cặn bùn hoặc vật chi trộn lộn thì gọi là nước không trong. Hạnh phúc cũng thế, nếu hạnh phúc pha là hạnh phúc hỗn vật chất, không phải là hạnh phúc hoàn toàn. Hạnh phúc của hạng triệu phú là hạnh phúc pha với tài sản, khi hết của cải là hết hạnh phúc, hoặc cái vui của người thích sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, v.v... không phải là cái vui hẳn, ấy là cái vui còn trộn lộn với cảnh giới. Hạnh phúc trong đời đều nương theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nào phải là cái vui thật, là cái vui lẫn lộn ngũ dục, nếu hết ngũ dục thì cũng hết vui; hoặc sự vui của người ưa mến pháp thế gian (lợi lộc, quyền thế, ca tụng v.v...) cũng chẳng phải là cái vui thuần nhất, cho đến cái vui của người còn tham, sân, si cũng vậy. Tất cả sự vui ấy không gọi là hạnh phúc hoàn toàn, mà là cái vui còn pha lẫn.

Tóm lại, cái vui phát sanh do sự hỗn hợp cảnh, vật, người và phiền não toàn là cái vui về thể tục hay cái vui tạp nhạp.

Hạnh phúc, là cái vui trong sạch không nương với các cảnh, vật, người, là cái vui yên lặng khỏi phiền não. Như các bậc xuất gia, chân tu, các Ngài đã từ bỏ ngũ dục, thực hành chánh pháp, trừ diệt tham, sân, si, đào bứng phiền não, dù là còn sinh mệnh, song các Ngài cũng hằng được hạnh phúc bảo hộ. Như thế là hạnh phúc tinh túy phát sinh do sự trong sạch. Như các Thánh nhân hưởng hạnh phúc hoàn toàn, vì đã đoạn tuyệt phiền não. Do đó, hạnh phúc ngoài thể tục là hạnh phúc thực.

Khi đem hạnh phúc pha lẫn và hạnh phúc tinh túy ra so sánh, ta thấy rằng hạnh phúc có hoàn cảnh xen vào, nếu đã lọc lấy các cái ấy ra, mới gọi là hạnh phúc thực sự.

Sự ước mong cao nhất của con người là hạnh phúc tinh túy, không phải cái vui tạp nhạp như đã giải. Nguyên vọng cao tốt của loài người là mục đích đi đến hạnh phúc duy nhất, đến đó sự mong ước sẽ tắt hoàn toàn, hết nguyên vọng tức khắc. Những người tìm thú vui nương với tiền bạc, của cải, hoặc sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp thế gian (lợi lộc, quyền thế ca tụng v.v...) là cái vui không trong sạch, cái vui lẫn lộn với cái khổ. Đối với hạng đã từ bỏ gia tài, sự nghiệp và pháp thế gian, các Ngài đã gặp hạnh phúc hoàn toàn và sự mong muốn của các Ngài đã dập hẳn. Hạnh phúc ấy là hạnh phúc ngoài thể tục, không trộn lộn với các cảnh giới, sự nguyên vọng cao tốt của loài người là thế.

Tất cả nhân loại trên hoàn vũ này đều mong cầu hạnh phúc, nhưng chẳng có một ai được hoàn toàn vui sướng.

Đức Phật có giảng thuyết: “Kẻ nào nghĩ rằng hạnh phúc ở chỗ vàng bạc, lợi lộc, quyền thế và ngũ dục, kẻ ấy không bao giờ đi đến mục đích dập tắt được lòng ham muốn”.

Mong được vàng ròng rồi cố gắng tìm kiếm, nhưng chưa từng phân biệt vàng giả hay thiệt, gặp vàng pha lầm tưởng mà thỏa thích và cố tìm cho kỳ được vàng ấy. Khi sự mong muốn chưa đầy đủ thì cái vui cũng chưa tốt cùng, vì lòng ham muốn là mẹ sanh của sự khổ.

Như thế, ta nên nhận thức rằng cái vui về thể tục luôn luôn túc trực và ám ảnh ta, trong khi ta đang tìm và mong mỏi được cái vui hoàn toàn.

Đức Phật Tô và chư Thánh văn giác là những bậc đã gặp được hạnh phúc cao tốt. Các Ngài đã dứt sự vọng móng, vì các Ngài đã gặp được hạnh phúc tinh túy. Sự nguyện vọng cao tốt không phải ở chỗ tìm được vàng bạc, của cải hay ở ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) cũng không phải ở lợi quyền, ca tụng, vui thú v.v... mà cũng chẳng phải ở chỗ trộn lộn với phiền não; nếu “tham” sanh thì phải có vật dụng để phụng sự cho lòng tham; “sân” sanh thì vung vãng mới toại chí v.v... vì là cái vui nương lẫn phiền não, nên không phải là hạnh phúc hoàn toàn. Hạnh phúc duy nhất của con người tức là hạnh phúc không tạp nhập với cái chi cả. Nó phát sanh từ cái tâm yên lặng, khỏi tất cả những cái vui của ngũ dục v.v... đó là hạnh phúc tinh túy, hạnh phúc ngoài thể tục, tức là hạnh phúc hoàn toàn vậy.

Sự nguyện vọng của ta không phải ở chỗ vàng bạc, ngũ dục, hoặc thể gian pháp v.v... Khi các pháp ấy không có trong quyền sở hữu, ta sẽ không tham lam, khao khát cho đến quên mình và bảo vệ ta không say mê, để duôi trong đường tội lỗi. Có sanh tất phải có diệt. Như thế ta không nên phiền muộn, nhớ tiếc thái quá, đến nỗi bỏ ăn quên ngủ, ta nên hiểu rằng đó không phải là hạnh phúc tối cao, hoặc không có chi là quyền sở hữu thì ta khỏi bị khích động lòng tham, sân, làm cho ta phải phá giới.

Cái tâm an tĩnh trên đường đạo mà không có sự quyền luyện trong vật dục, phiền não dục, đó là hạnh phúc duy nhất trong Phật giáo.

Nhưng phương pháp đã diễn giải trên gọi là sự nguyện vọng tối cao của con người, vì chúng ta không quan tâm đến nó, nên chúng ta không nhận thức được cái chi là nguyện vọng cao nhất của con người. Nếu ta không tìm ra được hạnh phúc tinh túy thì bao giờ ta thấy rõ ánh sáng để thoát ly trần tục.

Sau khi nhận định thế nào là hạnh phúc, người tu Phật nên chọn lấy một con đường chân chánh để tiến hành, ta sẽ thấy chân giá trị của con người ta thay đổi hẳn. Như thế mới mong đem mình ra khỏi bể trầm luân, không sợ bị thể gian pháp đầu độc trước cái đẹp ảo huyền cám dỗ của vật chất. Chỉ có tinh thần sáng suốt trên phương diện thoát ly vật chất mà hàng Phật tử đã thu hoạch được sau thời gian đầy kinh nghiệm.

PHẬT NGÔN

1-Yo ca vassasatam jive apassam udayabbayam ekāham jivitam seyyo passato udayabbayam – Kẻ nào không thấy sự sanh và diệt (của ngũ uẩn) dù sống đến 100 năm cũng không bằng người nhận ra sự sanh, diệt (của ngũ uẩn) sống trong 1 ngày.

2-Yathāpi ruciram puppham vaṇṇavantam aganthakam evam subhāsītā vācā aphalam hoti akubbato yathāpi ruciram puppham vaṇṇavantam saganthakam evam subhāsītā vācā saphalam hoti sukubbato – Hoa có màu sắc xinh đẹp mà không thơm, khác chi lời nói chân chánh mà không có quả tốt đến người không thực hành theo. Hoa có màu sắc đẹp và thơm thế nào, lời nói chân chánh thường có quả tốt đến người quan tâm thực tiếm như thế ấy.

3-Nidhīnam va pavattāram yaṃ passe vajjadassinam niggayhavādim nuddhāvim tādissam paṇḍitam bhaje tādissam bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo – Người nên thân cận bậc hiền minh nào có trí tuệ, dám rầy la, khiển trách, chỉ dẫn cho biết tội lỗi, như trở hầm của cải cho. Người cần gần gũi bậc hiền minh, vì sự thân mật với bậc như thế là vô tội và sẽ đem đến cho ta nhiều lợi ích.

4-Na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati yo ca appampi sutvāna dhammam kāyena passati sa ve dhammadharo hoti ye dhammam nappamajjati – Kẻ nói được nhiều đến đâu

cũng không gọi là người thông suốt Pháp, người nào dù ít được nghe mà thấy Pháp mới đáng gọi là bậc thông hiểu Pháp.

5-Sududdasaṃ sunipunaṃ yattha kāmanipātināṃ cittaṃ rakhetha nudhāvi cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ – Bậc có trí tuệ nên duy trì cái tâm rất tinh vi, khó thấy được, là cái tâm thường hay chiều theo lòng ham muốn trong các cảnh giới. Tâm của người đã trau dồi chân chánh hằng được nhiều hạnh phúc.

6-Na paessaṃ vilomāni na pessaṃ katā kataṃ attanova avekkheyya katāni akatāni ca – Chẳng nên quan tâm đến những hành vi của kẻ khác và nhìn xem công việc họ đã làm hay chưa. Chỉ nên quan sát cho biết rõ ta đã làm tròn phận sự hay chưa.

7-Natthi rāgasamo aggi natthi dosasamo kaḷi natthi khandhasamā dukkhā natthi santipraṃ sukhaṃ.

Chẳng có lửa nào bằng ái tình

Chẳng có hạnh phúc nào bằng (tâm) yên lặng.

Chẳng có tội nào bằng sân hận

Chẳng có khổ nào bằng ngu uẩn

8-Ārogyaparamā lābhā santutthiparamaṃ dhanam viśāsaparamā ñati nibbāna paramaṃ sukhaṃ.

Lợi quý nhất là vô bệnh

Thân quyền quý nhất là người đáng tín nhiệm

Của cải quý nhất là tri thức

Hạnh phúc quý nhất là Niết-bàn.

9-Yoca vassasalaṃ jive duppañño asamāhito ekāhaṃ jivitaṃ seyyo paññavantassa jhāyino – Người vô trí tuệ, không tham thiền, dù là sống đến 100 năm cũng chẳng bằng bậc có trí tuệ thường hay trầm mặc tư tưởng.

10- Tasmā hi te sukhino vitasokā ye mātugāmehi carnati nissatā etaṃ sīvaṃ uttamāmābhipatthayaṃ na mātugāmehi kareyya santhavaṃ – Những người không chung chạ cùng phụ nữ là bậc có hạnh phúc, khỏi phiền não. Sự hành vi không lẫn lộn với phụ nữ là một đức tính đem đến hạnh phúc. Những người mong được an toàn cao quý, không bao giờ thân thiết, yêu chuộng phụ nữ đâu.

11- Sabbe saṅkhārā aniccāti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā – (Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: Tất cả những tập hợp toàn là tạm thời, như thế sẽ chán nản sự khổ, đó là con đường trong sạch cao thượng vậy.

12- Sabbe saṅkhārā dukkhāti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā – (Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: Tất cả những tập hợp toàn là khổ não, như thế sẽ chán nản sự khổ, đó là con đường trong sạch cao thượng vậy.

13- Sabbe dhammā anattā ti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā – (Nếu người) quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: Bất kể cái chi đều là vô ngã, như thế sẽ chán nản sự khổ, đó là con đường trong sạch cao thượng vậy.

14- Yato yato sammasati khandānaṃ udayabbayaṃ labhati pītipāmojjaṃ amattaṃ taṃ vijānataṃ – Lúc nào tỳ khuru quán tưởng đến sự sanh và diệt của tất cả những tập hợp rồi, khi đó tỳ khuru chắc chắn có phỉ lạc và an lạc; phỉ lạc và an lạc ấy là pháp bất diệt của các bậc thông minh.

15- Attā have jitaṃ seyyo yā cāyaṃ itarā pajā attadantassa posassa niccaṃ saṇṇatacārino neva devo na gandhabbo na māro saha brahmunā jittaṃ apajitaṃ kayirā tathārūpassa khantuno – Sự thắng mình ấy là cao quý hơn thắng kẻ khác, vì sự thắng của người đã tự đàn áp và tự chế ngự được, thì Trời, Càng-thát-bà, Ma vương và Phạm thiên không sao làm cho thất bại được.

–Dứt tác phẩm Nguyên vọng cao nhất của con người (Pl.2501-Dl.1961)–

Tác phẩm 20

PHÉP CHÁNH ĐỊNH SUU TẬP PHÁP

TIÊU TỰA

Chánh định là một Phương pháp tu tâm trọng yếu, khiến cho giới được trong sạch, cho tuệ được thanh cao.

Sự trì giới rất cần thiết cho thân và khẩu, để lánh xa nghiệp dữ. Song, nếu không nhờ năng lực thiền định thì phẩm hạnh phải bợn nhơ, trí tuệ cũng không sao phát triển được.

Cớ đó, pháp tu định rất cần yếu để thu thúc vọng tâm, làm cho tâm trở nên chơn chánh, hầu chủ trì thân, khẩu trong đường ngay thẳng, cho trí tuệ được cao siêu, mới có thể thấy rõ chơn lý, hiệp theo Phật ngôn rằng: “Samādhī bhikkhave samāhito pajānāti sañjānāti passati:

Này các thầy tỳ khuru, các người hãy tham thiền đi, vì người có tâm thiền định hằng thấy rõ, nhớ chắc và hiểu mọi việc đúng theo chơn lý được”.

Quyển “Phép chánh định” tóm tắt và quyển “Suu tập phép” này được xuất bản do lòng thành tín và sự yêu cầu của các thí chủ. Những lời lẽ trong kinh này đều trích dịch trong Tam tạng và chú giải Phạn ngữ Pāli.

Mong cho quả phúc phát sanh, do sự ấn tống kinh này được thành tựu đầy đủ đến các vị thí chủ và hàng độc giả.

Dịch giả xin hồi hướng phép thí này đến Chư thiên, nhân loại và các bậc ân nhân, nhưt là thân phụ (còn hiện tại) cùng thân mẫu (đã quá vãng), cầu xin cho tất cả những bậc đó hoan hỷ thọ lãnh phần phước này và sẽ được chứng quả Niết-bàn, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Tỳ khuru Hộ tông - Bhikkhu Vaṅsarakkhita

PHÉP CHÁNH ĐỊNH

Giải về phép chánh định (tóm tắt) (Samādhī niddesa saṅkhepa)

Xin giải về phép thiền định theo phẩm “Visuddhimagga” rằng: “Idāni yasmā evaṃ dhutaṅga parihaṛaṇa sampāditehi appicchatādīhi guṇechi pariyodātehi imasmim sīle patiṭṭhitena sīle patiṭṭhāya naro sapañño cittaṃ paññaṅca bhāvayanti vacanato cittasīena niddiṭṭho samādhī bhāvetabbo”. Nghĩa là “Đức tỳ khuru trong Phật giáo, khi đã trú trong Tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla), thân khẩu ý được trong sạch ít nhiều, do thọ trì phép đầu đà (dhutaṅga) như đã có giải trong “Luật xuất gia” rồi, cần phải tu thiền định mà đức Phật đã giảng thuyết, nhất là về cái tâm, có Phật ngôn rằng: “Sīle patiṭṭhāya naro sapañño cittaṃ paññaṅca bhāvayaṃ”, nghĩa là “Chúng sanh luân hồi hiệp theo ba nhân trí tuệ¹ (tihetu paṭṭisandhipañña) khi đã giữ giới rồi, nên hành phép thiền định (samādhī) và quán (vipassanā).

¹ Ba nhân là: không tham, không sân, không si (là trong giờ chết có đủ 3 tâm đó).

Đức Buddhaghosācāriya, tác giả bộ “Gambir Visuddhimagga”, khi thuyết pháp thiên-na, ngài có trù định đặt mấy câu hỏi như sau đây cho các hành giả hấp thụ thiên định được dễ dàng: Câu hỏi thứ 1: Thiên định là gì? Câu hỏi thứ 2: Vì sao gọi là thiên định? Câu hỏi thứ 3: Thế nào là tướng (lakkhaṇa), sự (kicca), quả (phala) và nhân sanh thiên định (āsannahetu)? Câu hỏi thứ 4: Thiên định có mấy loại? Câu hỏi thứ 5: Cái chi làm cho thiên định dơ nhớp? Câu hỏi thứ 6: Cái chi làm cho thiên định trong sạch? Câu hỏi thứ 7: Hành giả phải hành phép thiên định bằng cách nào? Câu hỏi thứ 8: Thế nào gọi là quả báo của thiên định? Đáp:

1. Định tâm sở (cetasika) có thắng lực phát sanh đồng thời với thiện tâm (kusalacitta) gọi là thiên định.

2. Trạng thái định tâm có thắng lực phát sinh đồng thời với thiện tâm gọi là thiên định đó, có nghĩa duy trì tất cả tâm vương và tâm sở cho an trú bền vững trong một cảnh giới.

3. Trạng thái tâm không xao động là tướng; trừ diệt cái phóng tâm là sự; giữ gìn tâm không cho lay chuyển là quả; tình trạng yên vui dính trong thân và tâm là nhân gần cho sanh thiên định (āsannakāra).

4. Eka thì có một, do thế lực của tâm không xao động. Phép thiên định, dầu chia ra nhiều cách, cũng chẳng ngoài cái tướng “không xao động” đó. Cho nên, khi thuyết về lakkhaṇa, mới gom tất cả thiên định vào làm một.

Duka chia ra có 8 cách: trong duka đầu có 2: cận định (upacārasamādhi) và nhập định (appanāsamādhi); trong dutiyaduka có 2: phàm định (lokiyasamādhi) và thánh định (lokuttarasamādhi); trong tatiyaduka có 2: thiên định có phi lạc và thiên định không có phi lạc; trong catutthaduka có 2: thiên định phát sanh cùng với an lạc và thiên định phát sanh cùng với xả (vô ký).

Tika, chia ra có 12 cách: trong paṭhamatika có 3: thiên định bậc hạ, thiên định bậc trung, thiên định bậc thượng; trong dutiyatika có 3: thiên định có tầm (vitakka), sát (vicāra), thiên định không có tầm chỉ có sát, thiên định lìa khỏi tầm và sát; trong tatiyatika có 3: thiên định có phi lạc (pīti), thiên định có an lạc (sukha), thiên định có xả; trong catutthatika có 3: thiên định do thế lực của tiểu thiên (paritta), đại thiên (mahaggata), vô lượng thiên (appamāṇa) là nói về thiên định trong cõi dục (kāmāvacara), trong cõi sắc (rūpāvacara), trong cõi vô sắc (arūpāvacara).

Catuka chia ra có 24 cách:

- Trong pathamacatuka có 4: thiên định khó hành và lâu giác ngộ (dukkhāpaṭipadādandhābhiññāsamādhi), thiên định khó hành mà mau giác ngộ (dukkhāpaṭipadākhippābhiññāsamādhi), thiên định dễ hành mà lâu giác ngộ (sukhāpaṭipadādandhābhiññāsamādhi), thiên định dễ hành và mau giác ngộ (sukhāpaṭipadākhippābhiññāsamādhi).
- Trong dutiyatuka có 4: tâm định không được thuần thực, không có duyên đến thiên bậc trên, không có sự tiến hóa thêm (parittaparittārammaṇa), tâm định không được thuần thực, không có duyên đến thiên bậc trên và có sự tiến hóa thêm (parittappamāṇārammaṇa), tâm định thuần thực có duyên đến thiên bậc trên không có sự tiến hóa thêm (appamāṇaparittārammaṇa), tâm định thuần thực có duyên đến thiên bậc trên có sự tiến hóa thêm
- Trong tatiyacatuka có 4: sơ thiên (paṭhamajjhāna), nhị thiên (dutiyaajjhāna), tam thiên (tatiyaajjhāna), tứ thiên (catutthajjhāna).

- Trong catutthacatuka có 4: tâm định mà hành giả đã đắc, rồi tiêu hoại (hānabhāgīyasamādhi), tâm định đắc bậc nào, trú trong bậc đó, không tán mà cũng không thôi (thitibhāgīyasamādhi), tâm định mà hành giả đã đắc và càng tiến hóa theo từng bậc (visesabhāgīyasamādhi), tâm định trí tuệ phát sanh chán nản lìa khỏi sắc tướng (nibbadābhāgīyasamādhi).
- Trong pañcacatuku có 4: tâm thiền đeo níu trong cõi dục (kā māvacara), đeo níu trong cõi sắc (rūpāvacara), đeo níu trong cõi vô sắc (arūpāvacara), đeo níu trong xuất thế gian (lokuttara).
- Trong chacatuka có 4: tâm thiền do thể lực lòng mong mỏi chủ yếu (chandāhipatisamādhi), tâm thiền do thể lực sự tinh tấn chủ yếu (viriyāhipatisamādhi), tâm thiền do thể lực ý chủ yếu (cittāhipatisamādhi), tâm thiền do thể lực trí tuệ chủ yếu (vimañsāhipatisamādhi).

Pañcaka có 5: Do thể lực sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền.

Tổng cộng: trong eka có 1, tổng cộng: trong duka có 8, tổng cộng: trong tika có 12, tổng cộng: trong catuka có 24, tổng cộng: trong pañcaka có 5. Tổng cộng thành 50 cách thiền định.

5. (Đáp trong câu hỏi thứ 5): Thiền định dơ nhớp vì có ý tưởng nhớ và phân biệt phát sanh cùng với tâm ham muốn trong ngũ dục (pañcakāmaguṇa).
6. Thiền định trong sạch vì có ý tưởng nhớ và phân biệt chân chánh cao thượng khấn khít trong phép niệm (đọc ngâm) bằng cách, nghĩa là khi nào hành giả chú tâm niệm niệm chơn chánh rồi, thì thiền định sẽ được trong sạch.
7. Phép niệm xuất thế gian thiền (lokuttarasamādhi) thuộc về tuệ niệm (paññābhāvanā). Dưới đây chỉ giải về phép phàm định (lokiyasamādhi).

Trước khi tham thiền, hành giả nên trau dồi giới cho trong sạch, dứt bỏ các điều bậy lòng, tìm ngụ trong nơi yên vui hợp theo phép thiền định, lánh xa 18 chỗ ở không thích hợp, cần nhứt phải thân cận bậc thiền sư có 17 đức tánh như sau này: có đức tin tuệ giác của Như Lai; tin nghiệp và quả của nghiệp; có giới trong sạch; là nơi yêu mến, tôn kính, ngợi khen của người và Chư thiên; là bậc chê trách kẻ dữ; là bậc kiên nhẫn; là bậc thông rõ chơn lý sâu xa; chẳng làm nghiệp ác; có sự tri túc; là bậc ít ham muốn; không quyến luyến với kẻ thế; có sự tinh tấn, không lười biếng; có trí nhớ bền chặt; có tâm yên lặng, không phóng túng; là bậc có trí tuệ chơn chánh; là bậc nghe nhiều học rộng; là bậc hổ thẹn điều tội lỗi xấu xa. Bậc thiền sư có các đức tính đó là bạn lành, đáng nương dựa để học thiền định.

Trong kinh “Pháp cú” (Dhammapadakhuddakanikāya), Phật có giải: “Natṭhi jhānaṃ apaññassa natṭhi paññā ajjhāyino”. Nghĩa là chánh định chẳng phát sanh đến người không trí tuệ, trí tuệ chẳng phát sanh đến người không chánh định.

Lời Phật nói trên đây chỉ cho biết rằng: Nếu ta muốn được giải thoát thì phải nương theo trí tuệ mà tu hành, không trí tuệ thì chẳng suốt thông căn sanh của năm uẩn được, song, trí tuệ mà phát sanh nhờ trước có thiền định, là phương pháp chú tâm trong một đề mục.

Sự chú tâm quán tưởng các cảnh giới theo sáu căn, là điều rất hữu ích, làm cho ta thấy được căn sanh của các cảnh giới một cách rõ rệt. Như quán tưởng trong khi nghe đờn, kèn, thì cũng hiểu rõ, nhớ lâu được. Nghe sự gì, nhứt là nghe Phật mà chẳng chú ý, hoặc chẳng suy xét, cũng không biết được phân minh chín chắn, ví như người nửa thức, nửa ngủ, khi có hoàn cảnh gì tiếp xúc thân tâm, nhứt là có xuất hạng, cũng không biết chắc được, lại cho rằng nằm mộng, trời mưa, hoặc tắm, hoặc lội xuống nước.

Vậy nên chăm chỉ quan sát, thâm nhiếp cả sáu căn, dẹp hết cả vọng tưởng, đem lòng nhốt vào phạm vi pháp quán tưởng, đó là cái nguyên nhân phát sinh trí tuệ. Nhưng, chú ý trong điều tà thì thành tà quán, trong lẽ chánh thì thành chánh quán. Pháp quán tưởng là nhân sanh định, hằng nương theo phép niệm-niệm, nghĩa là một lòng ghi nhớ luôn luôn đức của Phật hoặc một đề mục thiền định nào không tưởng nghĩ đến sự gì khác, để thâm nhiếp vọng tâm cho xa khỏi pháp cái² (nīvaraṇadhama) thì mới có thấy rõ chơn lý được. Bởi chừng cái tâm hằng bị phép che lấp làm cho phải xao động, khó nổi an trụ trong cảnh giới thiền định nên không nhớ việc nào được đúng đắn, không biết chi được rõ rệt, ví như nước hằng lay động vì gió, khó soi cho thấy mặt được tỏ rõ. Lẽ thường, nước đục đem dùng về việc gì cũng chẳng tốt, dầu chỉ để soi mặt cũng chẳng thấy rõ được. Ví như tâm hay loạn động vì một phiền não nào mà dùng để xem xét một điều gì, cũng chẳng thấu chơn lý của điều ấy.

Sự trì giới là chỉ để thân và khẩu tránh xa nghiệp dữ, nhưng nếu không nhờ năng lực của tâm dìu dắt, giữ gìn, thì thân và khẩu phải phóng túng, giới hạnh phải bợn nhờn. Theo sự ưa thích của thân và khẩu, nếu không có tâm lành kiềm chế thì người đời làm chuyện gì cũng chẳng xong, nói lời chi cũng vô vị. Tâm mà được trong sạch là nhờ có tu định (nhân giới mà sanh định, nhân định mà phát tuệ), rồi mới có thể đoạn tuyệt các nghiệp chướng phiền não, khiến cho hành giả nhờ đó mà được phần giải thoát.

Phép chánh định là để thâm tâm, gom ý cho yên lặng vững vàng không cho duyên theo ngũ dục mà phải bị Ma vương hãm hại.

Thế của tâm

Tâm là vô hình, vô tướng, nhưng ta phải nên dày công tu tập nó cho lắm; bao giờ ta biết rõ nước tâm của ta rồi, mới có thể dùng năng lực của nó để soi thấu những sự hành vi của tâm kẻ khác. Nhưng, sự tu tâm phải cần nương theo Phật ngôn đã có giải trong kinh Pháp Cú kinh (dhammapadakhuddakanikāya) như sau đây, mới có thể phát sanh trí tuệ cao kiến được: Phandanam capalam cittam durakkham dunnivārayam ujumkaroti medhāvī usukārova tejanam vārijova thale khitto okamokata ubbhato pariphandatidam cittam mārādheyyam pahātave. Nghĩa là: Bậc trí tuệ hằng tu cái tâm cho chơn chánh, cho an tịnh, bởi cái tâm hay xao động, hay phóng túng, khó gìn giữ, khó cấm ngăn, cũng như người thợ làm tên, sửa cây tên cho ngay vậy.

Loài cá bị đem lên khỏi nước, thì nó hằng nhảy vọt tứ tung, cũng như cái tâm của hành giả mà đem ra khỏi chỗ của nó đã quen ở là ngũ dục, bỏ vào trong đề mục thiền định cho khỏi tay Ma vương, nó lại xao động. Tiếng “xao động” là chỉ về cái tâm hằng duyên theo ngũ dục, không khi nào ở yên một chỗ, cũng như trẻ nhỏ chẳng bao giờ ở yên trong một oai nghi được. Cái tâm khó mà gìn giữ, là khó làm cho nó an trụ trong một chỗ được, cũng như loài bò, khó mà ngăn ngừa không cho nó ăn mạ lúa trong chỗ chật hẹp, cho nên nói “khó mà gìn giữ” vì cái tâm hay quấy luyến theo cảnh giới dục tình. Thợ làm tên, lấy một khúc cây trong rừng đem về lột vỏ, chẻ, vót xong rồi thoa dầu, hơ trên ngọn lửa, uốn bằng nỏ, làm cho cây trở nên ngay thẳng, dùng để làm tên bắn cho ngay; đến khi làm xong đem dâng lên đức vua và các quan đại thần, thì người thợ đó được ban thưởng, trọng dụng, cũng như bậc trí tuệ, thông rõ mọi việc, biết phân biệt điều quấy lẽ phải, đã lột cái tâm bị xao động cho sạch dứt phiền não, nhờ sự ân tu nơi rừng vắng, là tu hạnh đầu đà, rồi thoa dầu là đức tin, đốt hơ bằng sự tinh tấn, uốn bằng nỏ, là phép chỉ-quán (samatha) và minh sát (vipassanā) làm cho cái tâm trở nên ngay thẳng, trừ các nghiệp dữ, xong rồi suy nguyên

² Pháp cái: Che lấp con đường chánh định.

cho thấy rõ căn bản của nghiệp thiện và nghiệp ác, đoạn tuyệt vô minh, được kết quả cao thượng là ba cái minh (vijjā), sáu cái thông (abhiññā), bốn phép phân tích và chín thánh pháp chứng bực thánh nhơn, được phần giải thoát.³ Loài thủy tộc, nhất là cá mà người dùng tay chân hoặc chài lưới bắt nó lên khỏi nước, đem bỏ trên khô, nó vẫn vùng vẫy lay động, như cái tâm hằng duyên theo trần cảnh là nơi nó đã quen ở mà hành giả đem khỏi nơi ấy, bỏ vào phép chỉ quán (samatha) và minh sát (vipassanā) cho hết luân hồi sanh tử, đốt hơi bằng sự tinh tấn, thì nó hằng xao động vọng chuyển, khó mà làm cho nó an trụ được. Tuy nhiên, cái tâm mặc dầu phóng túng, nhưng các bậc trí tuệ cũng chẳng nản chí mỗi lòng, các ngài vẫn trau dồi cái tâm ấy cho trở nên ngay lành, khi tâm đã chơn chánh thì làm việc chi cũng được thành tựu mỹ mãn. Nhân đó hành giả phải gắng sức dày công làm cho tâm thoát khỏi Ma vương, đoạn tuyệt căn bản phiền não sanh tử, để đến nơi vô sanh bất diệt là Niết-bàn.

Theo Phật ngôn và lời diễn giải trên đây, ta biết rằng cái tâm có trạng thái không an trụ một chỗ, nghĩa là: không thỏa mãn cũng chẳng chán nản trong sự lãnh nạp các cảnh ngoại trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Cấm ngăn không cho nó sa mê theo ngũ dục là một sự rất khó khăn đặc biệt, cũng như kẻ chăn bò khó giữ gìn không cho bò ăn trong chỗ có nhiều mạ lúa vậy.

Tâm có cái thể như nghĩa đã nói trên, gọi là tà tâm, dầu làm việc gì cũng chẳng đặng hoàn toàn tốt đẹp, cho nên các bậc trí tuệ hằng cố gắng trau dồi cái tâm cho trở nên ngay lành, mới mong tìm thấy điều hạnh phúc cao thượng được. Các loài chim mà bị sát hại, phần nhiều, vì mê ăn, ví như cái tâm người đời mà chịu các điều thống khổ cũng vì mê ngũ dục, mới bị đắm chìm trong sáu nẻo, từ vô thi đến nay cũng vẫn còn chưa được giải thoát. Sự thâm nhiếp cái tâm buộc vào một chỗ, cần phải nương theo phép chỉ quán (samatha) và minh sát (vipassanā). Nhưng bị buộc vào pháp chỉ quán và minh sát thì cái tâm thường hay loạn động, vọng chuyển. Tuy nhiên, hành giả không nên chiều theo cái vọng tâm cũng không nên thả lỏng nó, chỉ một lòng tinh tấn, buộc chặt nó vào đề mục thiền định cho đến khi nó an trụ, thì sự giải thoát ở ngay trước mắt. Cái tâm mà hay xao động là do ba tà tư duy là: suy nghĩ về sự ham muốn (kāma vitakka), suy nghĩ về sự giận hờn (byāpāda vitakka), suy nghĩ về sự làm khổ (vihiṃsā vitakka). Cũng như cái tâm của thầy tỳ khuru Meghiya mà Đức Thế Tôn đã ba phen khuyên giải ở nán lại chờ tỳ khuru khác đến thay thế, nhưng ông Meghiya vì bị tâm dắt dẫn, phải bỏ Phật ngự một mình, mà ra đi.

Phật có giải: “Diso disaṃ yantaṃ kayirā verī vā pana verinaṃ micchāpaṇihitam cittaṃ pāpiyo naṃ tato kare”. Nghĩa là kẻ cướp thấy kẻ cướp, người thù gặp người thù đã kết oán cùng nhau, thì hằng tìm cách hại lẫn nhau. Tâm của người đã chú ý sai lầm thì nó làm cho người phải hung dữ bạo tàn hơn kẻ cướp và người thù làm hại lẫn nhau nữa. Giải rằng: Lẽ thường, kẻ cướp nào làm khổ vợ, con, thân quyến hoặc tàn phá tài sản của kẻ cướp khác ắt bị kẻ này phá hại lại chẳng sai. Con người đã kết oán cùng nhau, họ cũng trả thù giết hại lẫn nhau. Nhưng sự báo thù ấy vẫn vừa vừa và trong một kiếp thôi. Chí như tâm đã chú ý sai lầm, nó làm cho người khổ não bội phần, từ nay cho đến thác, rồi còn phải đọa vào bốn đường dữ là cầm thú, a-tu-la, ngạ quỷ và địa ngục, chịu thống khổ vô ngần, cho đến ngàn

³ Ba cái Minh: Biết rõ tất cả tiền kiếp, biết rõ sự tu và sự sanh của chúng sanh, biết rõ cái pháp tâm phiền não. Sáu cái thông: nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông và thêm 3 cái minh trên. Chín thánh pháp: đạo Tu-đà-hườn, quả Tu-đà-hườn, đạo Tu-đà-hàm, quả Tu-đà-hàm, đạo A-na-hàm, quả A-na-hàm, đạo A-la-hán, quả A-la-hán và Niết-bàn. 4 pháp phân tích (paṭisambhidā): trí tuệ vi tế thông suốt trong giáo lý và hiểu rộng rãi những lời giải tóm tắt, trí tuệ thông suốt trong các pháp, trí tuệ thông suốt trong lời nói (biết nói các thứ tiếng), trí tuệ thông suốt nhân quả tức tức, mau lẹ.

đời muôn kiếp. Vậy ta phải tinh tấn trau dồi cái tâm, chú ý đến điều lành lẽ chánh, chớ để cho nó sa-mê theo việc dữ điều tà.

Phật nói: “Na tam mātā pitā kayirā aññe vāpi ca nātakā sammāpañhitam cittaṃ seyyaso nam tato kare”. Nghĩa là mẹ cha hoặc thân quyến không có thể làm điều đó được, thì cái tâm người đã chú ý chơn chánh rồi, nó hằng làm cho người đó trở nên cao thượng hơn hết được. Giải rằng: Cha mẹ có thể cho con gia tài sự sản, cùng nuôi con được an vui trọn đời, chẳng cần buộc con phải làm việc kia sự nọ. Như cha mẹ nàng Visākā giàu có muôn triệu cho nàng của cải và nuôi nàng được an vui đến trọn đời, tuy nhiên cũng chẳng cho nàng làm Chuyển Luân Vương trong bốn châu sa bà thế giới, hoặc cho nàng hưởng phước ở cõi Trời, cùng đắc phép thiên định được, chẳng cần nói đến đạo quả và Niết-bàn. Chỉ có cái tâm khi đã chú ý chơn chánh rồi, mới có thể làm cho người an hưởng các điều khoái lạc, thanh cao và hoàn Toàn giác ngộ được. Nhân đó đức Phật nói: Cái tâm đã chú ý ngay lành rồi nó làm cho con người được trở nên cao thượng hơn hết.

Đức Phật có giải về chuyện ông Soreyya là một thầy tỳ khuru, con ông phú hộ trong xứ Soreyya. Trước khi chưa xuất gia, ông Soreyya có đi chơi thuyền xem thấy Đại đức Kaccāyāna rất xinh đẹp, muốn cho đại đức được làm vợ mình hoặc muốn cho vợ mình mỹ lệ như đại đức vậy. Trong khi vọng tưởng ấy, thân của chàng biến thành gái. Vì sự hổ thẹn ấy ông Soreyya lánh mình đi ra khỏi xứ, gặp con trai ông trưởng giả trong xứ Takkaṣīla cưới làm vợ sanh đặng hai con. Ngày sau Soreyya được tạ tội cùng Đại đức Kaccāyāna. Khi đại đức xá lỗi cho rồi, thân hình Soreyya biến trở thành trai như xưa. Nhân sự xấu hổ vì mình, trai biến gái, gái hóa trai, thưở còn trai có vợ được hai con, đến khi biến thành gái có chồng cũng được hai con, nên chàng sanh lòng chán nản, bèn xin xuất gia nơi Đại đức Kaccāyāna. Xong rồi ngài Soreyya đi đến xứ Sāvattihī người xem thấy rộn rục phê bình, đến hỏi ngài thương con nào hơn? Ngài đáp: “Yêu con đẻ hơn”. Đến khi có nhiều người hỏi đi hỏi lại làm cho ông động tâm, phải đi ẩn nơi rừng thanh vắng. Tinh tấn tham thiền và chú tâm quan sát nghiệp lành, nghiệp dữ của các sự hành vi tạo tác đều là vô thường biến đổi. Chẳng bao lâu ngài được chứng quả A-la-hán, đắc Toàn giác (sambhidānana) đoạn tuyệt nghiệp chướng phiền não, dứt nẻo sanh tử luân hồi, chứng quả vô sanh bất diệt. Đến sau có người lại hỏi về chuyện con của ông nữa, ông bèn đáp trái hẳn lúc trước rằng: “Chẳng còn thương yêu con nào cả”. Chuyện ấy làm cho chư tăng sanh lòng nghi hoặc, cho ngài phạm điều “đại vọng ngữ” khoe đạo quả. Chư tăng đem điều ấy bạch cùng Đức Phật. Đức Thế Tôn giải: “Các thầy tỳ khuru này! Con Như Lai chẳng phải khoe đạo quả A-la-hán đâu. Từ khi con Như Lai chú ý chơn chánh, nên đã đắc quả A-la-hán, chẳng còn thương yêu ham muốn thế sự nữa”.

“Các thầy tỳ khuru này! Của cải chi mà cha mẹ không thể cho con, thì chỉ có cái tâm đã chú ý ngay lành, yên lặng rồi, nó hằng làm cho chúng sanh được của cải ấy. Lời Phật giảng trên đây, giải cho ta biết rằng, tâm có nhiều cái thắng lực đặc biệt khác nhau, đặng cho ta chú ý giữ gìn. Chớ nên dễ duôi chiều theo vọng tâm mà phải bị trảm luân muôn đời ngàn kiếp trong sáu đường. Bằng ta đã thức tỉnh chăm chỉ trau dồi cái tâm cho trở nên chơn chánh thì sẽ được siêu xuất tam giới, hưởng sự tiêu điều tự tại đời đời, kiếp kiếp.

Những người tu định phải hiểu rằng, tâm hằng bị năm pháp cái (nīvaraṇa dhamma) ngăn trở một cách mãnh liệt, khiến cho thắng lực của thiền định không phát triển ra được. Nhân đó mà công phu phải dở dang, đạo tâm phải thối chuyển, làm cho hành giả phải lỡ đường trái bước, thối chí ngã lòng, xu hướng theo thiên ma ngoại đạo, mà tự mình bất ngộ. Ôi! Thật rất trở ngại cho bước đường giải thoát.

Năm phép che lấp là:

1) tham muốn (*kāmachanda*) là lòng ưa thích quyến luyến theo ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc); **2)** oán giận (*byāpada*) là tâm hờn giận, muốn làm hại người; **3)** hôn trầm (*thīnamiddha*) là sự tối tăm, biếng nhác, buồn ngủ; **4)** phóng tâm (*uddhacca kukkuccha*) là cái tâm hay vọng tưởng, không yên tịnh; **5)** hoài nghi (*vicikicchā*) là lòng không tin chắc, dự dự không quyết định. Nếu biết năm phép che lấp ấy mà không rõ cái nhân sanh nó, cũng khó diệt trừ được; không khác nào muốn phá giặc mà chẳng biết chỗ đồn binh của giặc, cũng chẳng bao giờ đánh tan quân nghịch đặng.

Nguyên nhân năm phép che lấp là: **1)** thấy sắc rồi cho là xinh đẹp (*subhanimitta*) là nhân sanh tham muốn (*kāmacchanda*); **2)** thấy cảnh nghịch rồi bất bình (*paṭighanimitta*) là nhân sanh oán giận (*byāpada*); **3)** không vui (*arati*), lười biếng (*tanti*), không thay đổi oai nghi (*vijambhitā*), mê ăn (*bhattasammada*) và dãi dãi (*sinacitta*) đều là nhân sanh hôn trầm (*thīnamiddha*); **4)** lòng không yên tịnh (*cetaso avūpasamā*) là nhân sanh phóng tâm (*uddhacca kukkuccha*); **5)** không xem xét và ghi vào lòng (*ayonisomanasikāra*) là nhân sanh hoài nghi (*vickicchā*).

Đối trị:

- Trừ tham muốn, có 6 phép: **1)** học phép thiền định về bất tịnh (*asubhanimitta uggaho*); **2)** chăm chỉ niệm vật bất tịnh (*asubhabhāvanānuyogo*); **3)** thu thúc lục căn (*indriyesu guttad vāratā*); **4)** tiết chế sự ăn uống (*bhojane mattannuttā*); **5)** năng thân cận cùng bậc thiện trí thức (*kalyāṇamittatā*); **6)** hằng nói lời dịu ngọt (*sappāyakathā*).
- Trừ oán giận, có 6 phép: **1)** Phải học đề mục thiền định về lòng bác ái (*mettā nimittassa uggaho*); **2)** Cố gắng niệm đề mục thiền định bác ái (*mettā bhāvanānuyogo*); **3)** Xem xét cho thấy rõ tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng (*kammassakatā paccavekkhaṇa*); **4)** Tinh tấn xem xét cho thường thường như điều đã kể trên (*paṭisaṅkhānabahulatā*); **5)** Năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** hằng nói lời dịu ngọt.
- Trừ hôn trầm, có 6 phép: **1)** ghi nhớ và xem xét sự ăn uống quá độ (*atibhojanenimittaggaho*); **2)** thay đổi oai nghi cho vừa được an vui (*iriyāpathasamparivattanatā*); **3)** ghi nhớ tìm xem ánh sáng (*alokasaññāmanasikāro*); **4)** ở nơi khoảng thoáng (*abbhokāsavāso*); **5)** năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** hằng nói lời dịu ngọt.
- Trừ phóng tâm, có 6 phép: **1)** phải thông hiểu kinh, luật cho nhiều (*bahussutatā*); **2)** siêng năng học hỏi điều phải lẽ quấy (*paripucchakatā*); **3)** thuộc nằm lòng giới luật (*vinaye pakataññutā*); **4)** xu hướng theo bậc lão thành, nhất là đại đức tỳ khưu (*vuddhasevitā*); **5)** năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** hằng nói lời dịu ngọt.
- Trừ hoài nghi, có 6 phép: **1)** thông hiểu kinh luật cho nhiều (*bahussutatā*); **2)** siêng năng học hỏi điều phải lẽ quấy (*paripucchakatā*); **3)** thuộc lòng giới luật (*vinaye pakataññutā*); **4)** phải có đức tin cho nhiều (*adhimokkhabahulatā*); **5)** năng thân cận cùng bậc thiện trí thức; **6)** hằng nói lời dịu ngọt.

Hành giả phải biết, nếu muốn biết tu định, trước phải nghiêm trì giới luật, bởi giới hay sanh định, định hay phát tuệ (giới năng sanh định, định năng phát tuệ).

Cái chi gọi là thiền định? Thiền định có mấy thứ? Thể trạng của tâm lành an trụ trong một cảnh giới gọi là thiền định. Thiền định có nhiều thứ. Nhưng đây chỉ giải về hai thứ thiền định: **1)** phàm định (*lokiyasamādhi*) là cái thể trạng của tâm lành an trụ trong cảnh giới tham luyến theo ba cõi: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc; **2)** thánh định (*lokuttarasamādhi*)

là thể trạng của tâm lành an trụ trong một cảnh giới, nương theo thánh Đạo. Trong hai thứ định ấy, đây chỉ nói về phàm định, còn thánh định sẽ giải trong pháp tuệ niệm.

Phàm định có hai bậc: **1)** Tâm gần nhập định (upacāra samādhi) là thể trạng của tâm lành an trụ trong một cảnh giới gần nhập định; **2)** Tâm đã nhập định (appanā samādhi) là thể trạng của tâm lành an trụ trong một cảnh giới đã nhập định. Trong 2 bậc đó: Tâm gần nhập định ở gần cõi dục, tâm đã nhập định ở vào cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nếu tuệ niệm thì về thánh vực.

Về cách học thiền định. Những hành giả muốn học thiền định, trước phải trau dồi giới hạnh cho tinh nghiêm. Nếu có một trong mười điều quyền luyện giải sau đây phát khởi lên, thì phải trừ cho tuyệt và tìm nương theo một vị thiền sư là bậc thiện trí thức, để học hỏi cho thông thuộc một trong bốn chục đề mục nào hiệp theo tính nết mình, lánh nơi nghịch, ở chỗ thuận, xong rồi chú tâm niệm tưởng đề mục thiền định theo phép chánh định.

Về cách trau dồi giới hạnh. Chỗ nói: Phải trau dồi giới hạnh cho tinh nghiêm ấy, có lời hỏi rằng: Nếu hành giả chỉ chú tâm tham thiền, không cần phải giữ giới, có được kết quả chi cao thượng chăng, vì có lẽ nào? Đáp: Không có thể được, bởi những người phá giới thì tâm thường không trong sạch. Chẳng cần nói đến sự phạm trọng giới, dầu là phá khinh giới, như có ý phạm tác ác (dukkatāpatti) cũng đủ làm cho tiêu hoại các đức cao thượng, nhất là thiền định. Nhân đó Hành giả phải cần trì giới luật cho trong sạch theo phạm tại gia hoặc xuất gia.

Mười điều quyền luyện: **1)** quyền luyện vì săn sóc chỗ ở (āvāsapalibodha); **2)** quyền luyện vì buộc ràng theo thân quyền hoặc theo gia tộc của người hộ mình (kūlapalibodha); **3)** quyền luyện vì thọ lợi, nghĩa là buộc ràng theo sự tụng kinh chú nguyện hoặc thuyết pháp cho thí chủ nghe (lābhupalibodha); **4)** quyền luyện vì nghe người học kinh hoặc học luật nghĩa là quyền luyện sự học (gaṅgapalibodha); **5)** quyền luyện vì công việc tự mình làm hoặc chỉ bảo người làm (kammupalibodha); **6)** quyền luyện vì đường xa (addhānapalibodha); **7)** quyền luyện vì nuôi bệnh người thân (như nuôi thầy giáo thọ, hòa thượng, hoặc nuôi cha mẹ (ñatipalibodha); **8)** quyền luyện vì lo chữa bệnh cho mình (ābādhupalibodha); **9)** quyền luyện vì lo học tam tạng (ganthupalibodha); **10)** quyền luyện vì lo gìn giữ thân thông (iddhipalibodha).

Muốn dứt bỏ cả mười điều quyền luyện ấy, phải tùy cơ và do theo hai cách sau đây: dứt bỏ ngay⁴, làm cho xong⁵.

Bực thiện trí thức: Bực thiện trí thức đáng làm thiền sư của ta là người thế nào?⁶

Sự phó thác tính mạng cho thầy.

Khi muốn phó thác tính mạng cho thiền sư là bậc thiện trí thức, có đủ đức tin như đã nói trên, cần phải thủ lễ theo phép và bạch rằng: Bạch Đại đức, tôi xin phó thác tính mạng này đến ngài (imāhaṃ bhante attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi). Trong sự phó thác tính mạng ấy có quả báo thế nào? Làm cho mình dứt lòng cống cao ngã mạn, không tự do làm theo ý riêng của mình, cho ông thầy được trọn quyền dạy bảo và hết lòng độ mình. Nếu mình không phó thác tính mạng thì có sự hại thế nào? Mình chưa đáng cho ông thầy dạy bảo như thế, thì khó cho mình hành theo chánh pháp được và ông thầy cũng chẳng hết lòng tế độ cho, không đem lý đạo cao thâm chỉ dạy, làm cho mình không nơi nương dựa tu hành,

⁴ Việc nào dứt bỏ được thì nên dứt bỏ ngay.

⁵ Việc nào không dứt bỏ được thì phải làm cho xong.

⁶ Có giải nơi chương 6.

không tinh tấn, lâu ngày ắt phải thói chí ngã lòng. Nhân đó, Hành giả phải phó thác tính mạng cho Thầy.

Sáu ý chí.

Những người tu thiền định phải có thêm sáu pháp thỏa mãn như sau này: **1)** phải có ý chí trong sự không xan tham, thấy tội trong xan tham (alobhajjhāsaya); **2)** phải có ý chí trong sự không sân hận, thấy tội trong giận hờn (adosajjhāsaya); **3)** phải có ý chí trong sự không si mê, thấy tội trong lầm lạc (amohajjhāsaya); **4)** phải có ý chí trong sự xuất gia, thấy tội trong tại gia (nekkhammajjhāsaya); **5)** phải có ý chí trong nơi thanh vắng, thấy tội trong sự hội họp (pavivekajjhāsaya); **6)** phải có ý chí trong giải thoát, thấy tội trong luân hồi (nissaraṇajjhāsaya).

Đề mục thiền định.

Chỗ nói, học lấy đề mục thiền định, cái chi gọi là đề mục thiền định? Cái đề mục nên niệm cho phát sanh sự ghi nhớ cùng trí tuệ và các đức cao thượng, nhất là thiền định, gọi là đề mục thiền định, nghĩa là cảnh giới⁷ để niệm tưởng.

Những đề mục thiền định: **1)** đề mục thiền định hiệp theo tất cả tính nét hành giả và phải hành trước hết (sabbatṭhakakammaṭṭhāna); **2)** trong bốn mươi đề mục thiền định, một đề mục nào hiệp theo tính nét của hành giả và phải trì niệm cho tinh tấn (pārihāriyakammaṭṭhāna).

Sabbatṭhakakammaṭṭhāna có ba: **1)** niệm tâm đại từ (mettā): phải thường thường thâm tưởng rải tâm từ đối với thầy tăng trong tịnh xá với Chư thiên ngự trong ranh tịnh xá, với bực thủ lãnh, cùng tất cả chúng sanh như vậy: “xin cho thầy tăng, Chư thiên ngự trong ranh tịnh xá, bực thủ lãnh, cùng tất cả chúng sanh đều được an vui. chẳng có sự khổ chi cả” (sukhitā bhavantu abyāpajjhā); **2)** niệm cái chết (maraṇassati): phải thường thường thâm tưởng cái chết của mình như vậy: “Ta phải chết, chắc như vậy (avassam mayā māritabbam)”; **3)** niệm vật dơ nhớp⁸ (asubhasaññā): phải thường thường tưởng vật dơ nhớp.

Sự quả báo trong 3 phép niệm ấy thế nào? Niệm tâm từ, thì được hòa thuận chung cùng Thầy Tăng, Chư thiên và mọi người, thì mình đi đến đâu cũng được an vui. Niệm cái chết thì tránh khỏi tà mạng, tu hành càng thêm tinh tấn, không giải đãi. Niệm vật dơ nhớp, thì tâm không cố chấp vì sự xan tham.

Tính nét.

Chỗ nói học bốn chục đề mục thiền định, một đề mục nào hiệp theo tính nét mình đó, cái gì gọi là tính nét? Có mấy thứ? Phải biết bằng cách nào? Bản tính con người đã có từ khi sanh ra, hoặc đã tạo ra và lưu truyền từ kiếp trước, gọi là tính nét. Tính nét của người có nhiều, nhưng nói tóm tắt có sáu: tính nhiều ái dục (rāgacarita), tính nhiều sân hận (dosacarita), tính nhiều si mê (mohacarita), tính nhiều đức tin (saddhācarita), tính nhiều trí tuệ (buddhicarita), tính nhiều suy nghĩ (vitakkacarita).

Tất cả nhân loại trong thế gian, mỗi người đều có đủ cả sáu tính ấy nhưng nhiều ít khác nhau. Nếu người có một tính nào nhiều hơn năm tính khác, như có nhiều tính ái dục thì gọi là người nhiều tính ái dục, v.v... Ví như tứ đại, trong một đại cũng có đủ cả tứ đại, khác

⁷ Cảnh giới: là cái mà tâm người chú vào đó.

⁸ Tiếng asubhanimitta dịch là vật hoặc cảnh dơ nhớp, tức là “tử thi”, có giải trong chương 24.

nhau là một đại nào có phần nhiều hơn, nước hoặc đất nhiều thì gọi đại ấy là nước hoặc đất, kỳ thật trong nước vẫn có đất, lửa, gió; trong đất vẫn có nước, lửa, gió.

Muốn biết con người, trong sáu tính ấy thì phải xem xét cho kỹ trong cách: đi, đứng, ngồi, nằm, ăn, nói và khi hành sự, như:

- Tính nhiều ái dục (rāgacarita): đi, đứng ngay thẳng, chân bước đều đặn êm ái, đầu chân đi vung đất giữa bàn chân, ngồi phải cách đáng khen, dọn chỗ ngủ vén khéo, sạch sẽ, nằm thì tay chân để ngay thẳng rồi mới ngủ, khi thức chậm rãi, nói năng dịu ngọt, làm công việc sạch sẽ gọn gàng, mặc y phục đều đặn phải phép, hay ưa thích thực phẩm ngon ngọt và ăn uống vén khéo, nhai thiệt nát rồi mới nuốt, được cái gì chút ít mau vui mừng, như thấy sắc tốt hoặc nghe tiếng hay thì mau quyến luyến, ráng quan sát và lắng nghe lâu, ít hay nhớ lỗi người, đi đến đâu thường nhớ tiếc nơi ấy, hay giấu lỗi mình, hay khoe tặng mình, nhiều ái tình, nhiều tham dục, không tiết độ.
- Tính nhiều sân hận (dosacarita): người có tính nóng giận nhiều: khi đi, ngón chân cái hay dũi đất, bước đi hấp tấp, nặng sâu phía trước, tướng đi và cách ngồi không dịu dàng, dọn chỗ ngủ không vén khéo, làm việc chi không sạch sẽ. Khi ngủ nằm xuống mạnh và mặt mày hay nhăn nhó, lúc thức trời dậy lẽ làng, nói tiếng như nóng giận, làm công việc nặng tay và không vén khéo, mặc y phục hay chật hẹp, không đều đặn, hay dùng thực phẩm chua và không sạch, hay độn đồ ăn hai bên miệng, ăn mau nuốt và nhai không kỹ. Được vật không tốt mau bất bình, nhất là thấy sắc hoặc nghe tiếng chi không vừa lòng, làm như khó chịu lắm, không thể xem hoặc nghe lâu được, hay chấp lỗi người. Đi đến đâu không hay tiết chỗ ngụ. Hay nóng giận, thường nhớ sự này việc nọ để dành. Hay quên ơn người hằng trọng mình, ví mình như người cao sang, hay uất ức, bôn sên.
- Tính nhiều si mê (mohacarita): người có tính tối tăm làm lạc nhiều: bước đi xình xàng, nặng gót, tướng đi cách ngồi không nghiêm chỉnh, dọn chỗ ngủ không thứ tự, nằm ngủ nghênh ngang, hay nằm ngủ úp mặt, có ai gọi thức, thì hay kêu rên, chậm trỗi dậy. Làm công việc không chắc chắn, không kỹ càng sạch sẽ, mặc y phục không đều đặn, ưa thích thực phẩm không chừng (lúc vậy lúc khác), ăn từng chút, từng chút, hay làm rót com vào đồ ăn, ăn hay lảm miệng. Khi ăn, tâm hay suy nghĩ việc kia sự nọ. Thấy sắc hoặc nghe tiếng, v.v... thì hay tùy người, nếu người nói cũng nói, người khen cũng khen theo, một mình thì không hay chú ý đến việc gì, thường hay thối chí, biếng nhác và buồn ngủ, tâm hay phóng túng, tức giận và hối hận, hay hồ nghi chấp đầu thì cố đó, khó dứt bỏ.
- Tính tin nhiều (saddhācarita): người có tính tin nhiều: cách đi đứng nằm ngồi, làm công việc, ăn uống, ngó xem, v.v... đều giống người có tính nhiều ái dục. Nhưng người có tính tin khác hơn người có tính ái dục là hay tìm dịp bố thí mong cầu được gặp bực thánh nhân, hằng tìm nghe Phật pháp, ham làm sự phước, không hay khoe mình, thích những việc nên thích.
- Tính nhiều giác (buddhacarita): người có tính giác nhiều: cách đi đứng nằm ngồi, v.v... đều giống với người có tính sân, nhưng người có tính giác nhiều khác hơn người có tính sân là hay làm lành lánh dữ, không quyến luyến theo hoàn cảnh hay tìm xét lý nhân quả để hành theo choặng giải thoát. Người có tính giác lại là người dễ dạy, hay tìm thân cận cùng bực thiện trí thức, ăn ở có tiết độ, có tính ghi nhớ, hay thức tỉnh, hằng tìm việc nên tìm, hay dùng trí tuệ và tinh tấn tu hành.
- Tính nhiều tầm (vitakkacarita): người có tính tầm nhiều: cách đi đứng nằm ngồi v.v... đều giống người có tính si, nhưng người có tính tầm, tầm hay thay đổi vì lo tính nhiều việc. Người có tính tầm lại hay nói lời vô ích, không căn cứ, hay chơi đàn, ưa thích

theo tình bậu bạn, ít chịu làm việc phước thiện, không hay quyết định, ban đêm thường toan tính nhiều việc như khởi bay, ban ngày hành sự nóng nảy như lửa cháy, làm việc không chừng đổi, làm đây bỏ kia, làm kia bỏ đây.

Phải biết tính người y theo phép đã giải trên đây.

Vấn: Tại sao con người có tính khác nhau như vậy? *Đáp:* Bởi kiếp trước đã quen tánh làm việc nào, rồi cái tính ấy in dính theo, hoặc kiếp trước đã có làm một việc lành nào lớn lao, cái lành ấy có thắng lực hơn, nên in khắc vào tâm; đến khi thác, cái lành ấy đưa đi thụ sanh, cái dấu tích của phép ấy cũng theo, nhân đó mà người trong thế gian mới có tính khác nhau như vậy.

Mười cái thể

Chỗ nói phải học bốn chục đề mục thiền định rồi lựa một đề mục hiệp theo tính mình, vậy bốn chục đề mục ấy là thể nào? Trong sáu tính, đề mục nào hiệp với tính nào? Nếu muốn biết bốn chục đề mục thiền định, trước phải biết mười cái thể. Mười cái thể ấy là: **1)** Sankhātaniddesa: Phải biết cái thể, cách giải về số đề mục thiền định; **2)** Upacārappanāvaha: Phải biết đề mục có thắng lực đem đến bực gần nhập định và đề mục đem đến bực nhập định; **3)** Jhānappabheda: Phải biết những phần của đề mục thiền định; **4)** Samatikkama: Phải biết cách hành bỏ thiền định bực thấp lên thiền định bực cao; **5)** Vaḍḍhanāvaḍḍhana: Phải biết đề mục thiền định nên niệm thêm và đề mục thiền định không nên niệm thêm; **6)** arammaṇa: Phải biết cảnh giới của đề mục thiền định; **7)** Bhūmi: Phải biết cõi của đề mục thiền định; **8)** Gahaṇa: Phải biết cách niệm của đề mục thiền định; **9)** Paccaya: Phải biết duyên sanh của đề mục thiền định; **10)** Cariyānukūla: Phải biết đề mục thiền định hiệp với tính nét của hành giả.

Giải về cái thể số 1- bốn chục đề mục thiền định: chỗ nói phải biết cái thể cách giải về số đề mục thiền định là phải biết trong phép thiền định có bốn chục đề mục: 10 đề dùng vật đề tưởng niệm (kasiṇa), 10 đề tử thi (asubha), 10 đề niệm niệm (anusati), 4 đề pháp bực đại nhơn (brahmavihāra), 4 đề vô sắc (arūpa), 1 đề phân biện (vavatthāna), 1 đề tưởng xét (saññā).

- Mười đề kasiṇa: pathavīkasiṇa: dùng đất làm đề mục; āpokasiṇa: dùng nước làm đề mục; tejokasiṇa: dùng lửa làm đề mục; vāyokasiṇa: dùng gió làm đề mục; nīlakasiṇa: dùng vật có sắc xanh làm đề mục; pītakasiṇa: dùng vật có sắc vàng làm đề mục; lohītakasiṇa: dùng vật có sắc đỏ làm đề mục; odātakasiṇa: dùng vật có sắc trắng làm đề mục; ākāsakasiṇa: dùng hư không làm đề mục; ālokakasiṇa: dùng ánh sáng làm đề mục.
- Mười đề tử thi (āsubha): uddhumātaka: tử thi sinh nổi lên; vinīlaka: tử thi sinh có sắc xanh nhiều chỗ; vipubbaka: tử thi sinh đã có mủ chảy ra; vicchiddaka: tử thi đã bị người chặt đứt nửa thân mình; vikkhāyitaka: tử thi đã bị thú ăn có dấu nhiều chỗ; vikkhittaka: tử thi đã bị người cắt đứt rời ra từng đoạn; hatavikkhittaka: tử thi đã bị người bằm nhiều chỗ; lohikata: tử thi đã phạm khí giới, máu chảy tràn trề; pulūvaka: tử thi có dòi đục đủ cả cửu khiếu; aṭṭhika: tử thi chỉ còn những xương rời ra.
- Mười đề niệm niệm (anusati): buddhānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức của Phật; dhammānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức của pháp; saṅghānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức của tăng; sīlānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức của giới; cāgānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức của sự cho; devatānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến đức tin của Chư thiên và đức tin của mình; maraṇānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến sự chết; kāyagatāsati: tưởng nhớ luôn luôn theo thân thể (sắc uẩn);

ānāpānasati: tưởng nhớ luôn luôn đến hơi thở ra thở vô; upasamānussati: tưởng nhớ luôn luôn đến Niết-bàn là nơi tịch tịnh dứt khỏi sự thống khổ.

- Bốn đề pháp bậc đại nhơn (brahmavihāra): mettā: rải tâm từ đến tất cả chúng sanh; karuṇā: rải tâm bi đến tất cả chúng sanh; muditā: rải tâm hỷ đến tất cả chúng sanh; upekkhā - rải tâm xả đến tất cả chúng sanh.
- Bốn đề vô sắc (arūpa): ākāsañācāyatana: lấy “ hư không, vô hạn” làm cảnh giới; viññāṇañcāyatana: lấy “thức vô hạn” làm cảnh giới; ākiñcaññāyatana: lấy “cái chi đầu nhỏ nhen cũng không có” làm cảnh giới; nevaññāñcāyatana: lấy “phi phi tưởng” làm cảnh giới.
- Một đề tướng (saññā): tướng “thực phẩm mà mình dùng là món đáng gớm” để niệm.
- Một đề phân biệt (vavatthāna): chăm chỉ suy xét tứ đại trong thân thể.

Tổng cộng thành 40 đề mục thiền định.

Giải về cái thể số 2: Chỗ nói phải biết các đề mục thiền định có thắng lực đem tâm hành giả đến bực gần nhập định và đề mục đem đến nhập định, là phải biết mười đề mục niệm niệm (trừ ra đề niệm theo thân thể và đề niệm hơi thở). Một đề tướng thực phẩm và một đề phân biệt (còn lại ba chục đề mục) đều có thắng lực đem tâm đến bực nhập định.

Giải về cái thể số 3 - Các phần của đề mục thiền định. Chỗ nói phải biết các phần của đề mục thiền định là phải biết trong ba chục đề mục có thắng lực đem tâm đến bực nhập định.

- Mười một đề mục: 10 đề kasiṇa và một đề niệm hơi thở, có thắng lực đem tâm từ sơ định đến tứ định hoặc ngũ định.
- Mười một đề mục: 10 đề tứ thi và một đề niệm theo thân thể có thắng lực chỉ đem tâm đến bực sơ định.
- Ba đề mục brahmavihāra: từ, bi, hỷ có thắng lực đem tâm từ bực sơ định đến tam định hoặc tứ định.
- Năm đề mục: một đề brahmavihāra: xả và bốn đề vô sắc có thắng lực đem tâm đến bực tứ định hoặc ngũ định.

Giải về cái thể số 4 - đề mục thiền định qua khỏi chi và cảnh giới: Chỗ nói phải biết cách hành qua khỏi đề mục thiền định là bỏ thiền bực dưới lên bực trên, có hai cách: aṅgasamatikkama - qua khỏi chi; ārammaṇasamatikkama - qua khỏi cảnh giới.

- Những đề mục thiền định có thắng lực đem tâm từ sơ định đến tam định và đề mục thiền có thắng lực đem tâm từ sơ định đến tứ định, phải hành qua khỏi các chi. Bởi hành giả muốn nhập định bực trên phải qua khỏi các chi đầu của thiền bực dưới như qua khỏi tầm (vitakka) và sát (vicāra) v.v... mới nhập định bực trên được.
- Về đề brahmavihāra cũng thế, bởi hành giả muốn nhập định ấy cũng phải qua khỏi phỉ của brahmavihāra: từ, xả, 4 đề vô sắc phải hành qua khỏi cảnh giới là muốn nhập sơ thiền vô sắc, phải hành qua khỏi 9 đề kasiṇa (trừ đề hư không ra).
- Ba Vô sắc sau chót, nhất là phải hành qua khỏi cảnh giới: đề “Hư không, không ngăn mé” bởi hành giả muốn nhập định trong 4 đề Vô sắc đều phải hành qua khỏi cảnh giới như đã giải trên, mới có thể nhập định bực trên được.

Giải về cái thể số 5 - đề mục thiền định nên niệm thêm và không nên niệm thêm: Chỗ nói phải biết đề mục thiền định nên niệm thêm và đề mục thiền định không nên niệm thêm là phải biết: tất cả 40 đề mục thiền định, nếu hành giả đã niệm kết quả rồi mà muốn đắc bực cao hơn nữa, chỉ phải niệm thêm 10 đề kasiṇa bởi 10 đề kasiṇa có thế lực rất cao siêu, hành giả muốn rõ sự gì, đầu bao xa cũng có thể thông rõ được cả. Nhờ có nhãn thông xem thấu suốt tất cả chỗ, không vật gì ngăn ngại; nhờ có nhĩ thông nghe tất cả thứ tiếng của chúng

sanh; nhờ có tha tâm thông rõ biết tất cả tâm niệm của chúng sanh, v.v... Còn các đề mục thiền định khác, không nên niệm thêm, vì không có kết quả như 10 đề mục kasiṇa được.

Giải về cái thể số 6 - Cảnh giới của đề mục thiền định: Chỗ nói phải biết cảnh giới của đề mục thiền định là phải biết:

- Hai mươi đề mục: 10 đề kasiṇa, 10 đề tử thi (asubha), 1 đề hơi thở (ānāpānasati) và 1 đề niệm theo thân thể (kāyagatāsati), dùng triệu chứng paṭibhāganimitta⁹ làm cảnh giới. Còn lại 18 đề mục dùng paṭibhāganimitta không đặng.
- Mười hai đề mục: 8 đề niệm niệm (trừ đề niệm hơi thở và niệm theo thân thể ra), một đề tướng vật thực, một đề phân biện, một đề thức vô hạn, một đề phi phi tướng đều dùng phép thể (sabhāvadhamma) làm cảnh giới.
- Hai mươi hai đề mục: 10 đề kasiṇa, 10 đề tử thi (asubha), một đề niệm hơi thở, một đề niệm theo thân thể dùng nimitta¹⁰ làm cảnh giới.
- Sáu đề mục: 4 đề phép bực đại hơn brahmāvihāra; 1 đề hư không vô hạn (ākāśānañcāyatana); một đề “cái chi đầu nhỏ nhen cũng không có” ākiñcāññāyatana dùng cảnh giới không nhất định.
- Tám đề mục: Một đề tử thi sinh có mủ (vipubbakāsubha); một đề tử thi phạm khí giới có máu chảy tràn trề (lohitakāsubha); một đề tử thi có dòi ăn đủ cửu khiêu (pulūvakāsubha); một đề niệm hơi thở (ānāpānasati); một đề (kasiṇa) nước (āpokasiṇa); một đề kasiṇa lửa (tejakasiṇa); một đề kasiṇa gió (vāyokasiṇa); một đề kasiṇa ánh sáng (ālokakasiṇa) trước khi phát sanh (paṭibhāganimitta) cảnh giới rung động, đến chừng paṭibhāganimitta sanh, cảnh giới yên lặng.

Giải về cái thể số 7: Chỗ nói phải biết cõi của cảnh giới là phải biết:

- Mười hai đề mục thiền định: 10 đề tử thi, một đề niệm theo thân thể, một đề tướng vật thực, không có thể hành ở cõi dục thiên được.¹¹
- Mười ba đề mục thiền định: 10 đề tử thi, một đề niệm theo thân thể, một đề tướng vật thực, một đề niệm hơi thở, hành trong cõi Phạm thiên không được. Tất cả đề mục thiền định ngoài một đề vô sắc hành trong cõi Vô sắc không được. Còn trong cõi thế gian, cả 40 chục đề mục thiền định đều hành được cả.

Giải về cái thể số 8 - Cách thức học đề mục thiền định: Chỗ nói phải biết cách thức học đề mục thiền định là phải biết:

- Mười chín đề mục: 9 đề kasiṇa (trừ 1 đề kasiṇa gió ra) và 10 đề tử thi, trước hết phải hành bằng cách xem thấy đề mục ngay trước mắt (một đề niệm theo thân thể phải hành bằng cách xem thấy đề mục ngay trước mắt, hoặc nghe rồi hành theo cũng được). Trong 32 thể, tóc, lông, móng, răng, da, v.v... phải xem đề mục ngay trước mắt, ngoài ra, chỉ nghe vị thiền sư dạy rồi niệm theo; 1 đề hơi thở phải hành theo hơi gió, thổi ra và hít vô; 1 đề kasiṇa gió (vāyokasiṇa) phải hành theo cách thấy gió thổi xao động lá cây hoặc gió thổi nhảm thân thể mình. Còn lại 18 đề phải hành theo lời dạy của vị thiền sư.
- Năm đề mục: 1 đề xả brahmavihāra và bốn đề vô sắc, bực sơ cơ không nên hành.

Giải về cái thể số 9 - Duyên sanh của đề mục thiền định: Chỗ nói phải biết duyên sanh của đề mục thiền định là phải biết: 9 đề kasiṇa (trừ ra đề hư không là duyên sanh 4 đề vô sắc); 10 đề kasiṇa là duyên sanh của ngũ thông; 3 đề brahmavihāra (từ, bi, hi) là duyên sanh đề

⁹ Paṭibhāganimitta là triệu chứng từ uggahanimitta mà phát sanh trong khi gần nhập định.

¹⁰ Triệu chứng.

¹¹ Bởi các cõi ấy không có cảnh giới nên không thể hành được.

xả brahmavihāra; 3 đề vô sắc bậc dưới là duyên sanh vô sắc bậc trên; đề phi phi tướng là duyên sanh diệt thọ tướng định (saññavedayitanirodha); 40 đề mục thiền định là duyên làm cho các bậc thánh nhân được ở yên trong hiện kiếp, tức là duyên sang trí tuệ. Nếu hành giả tu phép chánh định mà không được kết quả cao thượng trong kiếp này, cũng là duyên sanh quả lành trong kiếp sau”.

Giải về cái thể số 10 - Đề mục thiền định hiệp theo tính nét: Chỗ nói phải biết đề mục thiền định hiệp theo tính nét là phải biết:

- Mười một đề mục: 10 đề tứ thi, một đề niệm theo thân thể, hiệp theo tính ái dục.
- Tám đề mục: 4 đề brahmavihāra, 4 đề kasiṇa (vật có sắc vàng, xanh, đỏ, trắng) hiệp theo tính sân, một đề niệm hơi thở hiệp theo tính si mê và tính tâm.
- Sáu đề niệm niệm: Phật, pháp, tăng, giới, thí, đức tin đạo hạnh Chư thiên, hiệp theo tính tin (đức tin nhiều).
- Bốn đề mục: đề niệm sự chết, niệm Niết-bàn, đề phân biệt, đề tưởng thực phẩm hiệp theo tính giác (nhiều trí tuệ).
- Còn lại 10 đề mục: 6 đề kasiṇa (đất, nước, gió, lửa, hư không, ánh sáng) và 4 đề vô sắc hiệp theo đủ cả tính nét. Nhưng người có tính tâm phải làm (kasiṇa) vòng tròn nhỏ, có tính si mê phải làm kasiṇa vòng tròn lớn.

Vấn: Nếu tu thiền định lựa đề mục không hiệp theo tính nét thì chẳng được lợi ích chi sao? Đáp: Cũng được vậy, lẽ thường dầu việc phước nào mà chúng sanh đã làm, thì đều được hưởng quả vui chẳng sai. Nhưng không thể có kết quả cao thượng mỹ mãn, tỷ như uống thuốc mà không thiết nhằm bệnh, thì cũng được sự lợi ích nhưng không thể trừ hết chứng bệnh được.

Cảnh không thuận với phép chánh định

Chỗ nói: Phải lánh khỏi cảnh nghịch với phép chánh định, vậy có mấy cảnh và những cảnh nghịch ấy có sự hại như thế nào? Có 18 cảnh không thuận với phép chánh định: **1)** mahantattam: chỗ ở rộng lớn, **2)** navattam: chỗ ở mới tạo lập, **3)** jinṇattam: chỗ ở hư sập, **4)** panthasannissittattam: chỗ ở gần đường đi, **5)** sandim: chỗ ở có ao nước, **6)** paṇṇam: chỗ ở có nhiều lê hoát, **7)** puppham: chỗ ở có nhiều bông hoa, **8)** phalam: chỗ ở có nhiều trái cây, **9)** paṭṭhaniyatā: chỗ ở có nhiều người tựu hội, **10)** nagarasannissitatā: chỗ ở trong thị tứ, **11)** dārusannissitatā: chỗ ở gần rừng củi, **12)** khettsannissitatā: chỗ ở gần ruộng rẫy, **13)** visabhāgāṇampuggalānamatṭhitā: chỗ ở có người nghịch, **14)** paṭṭanasannissitatā: chỗ ở gần bến thuyền, **15)** paccantasannissitatā: chỗ ở giáp biên giới xa kinh đô, **16)** rajjasīmantarasanissitatā: chỗ ở gần trong hai nước, **17)** asappāyatā: chỗ ở hay có điều lo sợ, **18)** kalyāṇamittānam: chỗ ở không có bậc thiện trí thức.

Chỗ ở rộng lớn có nhiều người ở có nhiều ý thích khác nhau khó làm tròn phận sự được. Chỗ ở mới tạo lập và hư sập có nhiều công việc làm. Chỗ ở gần đường sá và gần bến thuyền có nhiều bộ hành tới lui. Chỗ ở có ao nước, có nhiều lê hoát và nhiều trái cây có nhiều người tới lui hái bẻ. Chỗ ở có nhiều người tựu hội có nhiều khách. Chỗ ở trong thị tứ có nhiều điều nghịch. Chỗ ở gần rừng củi và gần ruộng rẫy có nhiều việc ràng buộc vì sự cấy mướn và gởi gắm món này vật nọ. Chỗ ở có người nghịch khó làm cho vừa lòng nhau. Chỗ ở xa kinh đô có ít người tin tưởng Phật pháp. Chỗ ở trong ranh hai nước khó làm cho vừa theo pháp của hai vua. Chỗ ở có phi nơn hay bị khuấy phá. Chỗ ở không có bậc thiện trí thức có sự hại nhiều hơn hết, là không có người cho mình nương nhờ để học hỏi những phép cao siêu.

Tất cả 18 chỗ ở đó có sự hại như thế, hành giả phải lánh, vì đều là nghịch cảnh của phép chánh định.

Chỗ ở thuận với phép chánh định: Chỗ ở thuận với phép chánh định phải có đủ năm duyên có như sau đây: **1)** không xa hơn 3)000 thước, không gần xóm hơn 1)000 thước; **2)** ban ngày không lẫn lộn cùng người thế, ban đêm thanh vắng không nghe tiếng người; **3)** không thú dữ và muỗi mòng nhiều; **4)** dễ bề tìm bốn món vật dụng; **5)** có bậc thiện trí thức, tiện cho hành giả học hỏi những pháp mình nghi nan.

Những điều quyền luyện nhỏ nhen và cách dứt bỏ: Chỗ nói: Phải dứt bỏ những điều quyền luyện nhỏ nhen. Vậy điều gì? Phải dứt bỏ bằng cách nào? Điều ràng buộc nhỏ nhen: tóc, râu, móng, dài phải cạo, cắt; y phục cũ hoặc dơ phải giặt, nhuộm cho rồi, bình bát dơ phải chùi lau, giường ghế không sạch phải rửa cho xong.

Cách thức niệm 40 đề mục thiền định

1. Mười đề mục kasiṇa

Đề mục đất (paṭhavī kasiṇa). Phép thiền định cao thâm huyền diệu nói không cùng. Đây chỉ lược giải để hành theo cho khỏi sự sai lầm.

Những hành giả sơ cơ, nếu muốn niệm đề mục đất, phải dùng đất làm vòng tròn. Lấy cây cột làm chữ thập có 4 góc, lấy miếng vải hoặc miếng đệm cột căng ra cho thẳng, xong rồi dùng đất thật nhuyễn rờng sắc đỏ như mặt trời mới mọc, không sắc nào lẫn lộn vào. Nhồi đất lên trên làm cho tròn, lớn một gang bốn ngón tay, hoặc lớn hơn chút ít cũng đặng (tùy tính nét)¹² cạo gọt cho láng đều đặn như mặt trống, không cho cỏ, rác, đá, sỏi lộn vào, rồi phơi cho cứng. Đến giờ công phu đem đề trước mặt xem và niệm. Phải ngồi trên một cái đôn bề cao một gang bốn ngón tay, xa đề mục 2 hắc 1 gang, ngồi kiết già hoặc bán già, cho thẳng thớm, thông thả. Trước hết, suy xét tội của ngũ dục, có 10 điều như sau này: **1)** aṭṭhikaṅkalūpamā: ngũ dục là sắc, thanh, hương, vị, xúc, ít có sự vui sướng, trái lại nhiều tội lỗi, khổ sở vô cùng, Đức Thế Tôn ví ngũ dục như khúc xương không, bỏ rơi trên đất; **2)** tiṇukkūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như đuốc rom; **3)** aṅgārakāsūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như hầm lửa; **4)** maṃsapesūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như miếng thịt thú; **5)** supinakūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như giấc mộng; **6)** yāvakālitakūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như vật mượn của người; **7)** rukkhaphalūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như trái cây có chất độc; **8)** asisūnūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như dao với thớt; **9)** sattisulūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như kiếm và lao; **10)** sappasirūpamā: Đức Thế Tôn ví ngũ dục như đầu con rắn. Bởi các món dục đó có nhiều tội lỗi, nhiều điều uất ức, khổ não.

Trong lời chú giải (aṭṭhakathā) có giải thích rộng về tội ngũ dục, có 10 điều như sau này: **1)** Ngũ dục ví như khúc xương không bỏ rơi trên đất. Người sa mê ngũ dục cũng như con chó gặm khúc xương không, nó chỉ liếm nước miếng nó, đã chẳng được sự lợi ích chi lại còn thêm mệt sức. **2)** Ngũ dục ví như miếng thịt thú. Người sa mê ngũ dục cũng như kên kên, quạ dành ăn miếng thịt đó, thì đâu tránh khỏi sự tàn hại lẫn nhau. **3)** Ngũ dục ví như cây đuốc rom. Người sa mê ngũ dục cũng như kẻ cầm cây đuốc rom đang cháy mà đi ngược gió, bị lửa tấp cháy tay mà không chịu rời cây đuốc ra, thật rất khổ sở. **4)** Ngũ dục ví như hầm lửa đang cháy. Người sa mê ngũ dục cũng như người bị té vào hầm lửa, phải chịu sự đau nóng vô cùng. **5)** Ngũ dục ví như giấc mộng, bởi nó hằng biến đổi vô thường. **6)** Ngũ dục ví như vật mượn của người, vì mượn của người thì không dùng được lâu dài.

¹² Tính sân thì làm vòng nhỏ, tính si làm vòng lớn.

7) Ngũ dục chỉ làm cho sanh các điều nguy hiểm, thân thể tiêu hoại ví như trái cây, khi có trên cây rồi, làm cho người liêng bề rụng lá gãy nhánh vậy. 8) Ngũ dục ví như dao với thót. Người sa mê ngũ dục cũng như bị phạm khí giới mỗi ngày, đau đớn không xiết kể. 9) Ngũ dục cũng như kiếm và lao. Người sa mê ngũ dục hằng chịu sự đau đớn thái quá. Nếu không đến nỗi thác, cũng phải khổ như trong cơn hấp hối. 10) Ngũ dục ví như đầu con rắn độc. Người sa mê ngũ dục cũng như bị rắn mổ, chịu khổ não vô cùng. Nếu chưa đến nỗi thác cũng phải bị nọc hành thân tâm rất đau đớn.

Người sa mê ngũ dục hằng chịu tiếng xấu xa, là kẻ thấp hèn. Ngũ dục là pháp để cho hạ người đê tiện thọ dụng. Ngũ dục ví như phân để cho dòi đục; hoặc như nước thúi để cho heo tắm. Suy xét như vậy, cho thấy ngũ dục có lợi rất ít, mà khổ não rất nhiều, chẳng nên quyến luyến, rồi đem cả tinh thần nghị lực, để đạt đến bậc nhập định, quán tưởng như vậy: “Phép công phu tham thiền này là con đường trung đạo, sẽ đưa ta ra khỏi dục giới; một phương tiện làm cho ta được khỏi các sự thống khổ” rồi thâm tưởng đến các ân đức của Phật¹³ cho phát sanh phi lạc trong tâm, phải hết lòng tin chắc trong phép tham thiền của mình rằng: “Đây là con đường đi của chư Phật, Duyên giác, Thinh văn. Chắc ta sẽ được an vui trong cảnh giới thanh tịnh, do nhờ thiền định này chẳng sai” và phải hết lòng tinh tấn trong giờ ấy, xong rồi mới mở mắt xem đề mục (chẳng nên mở mắt lớn lắm, hoặc nhỏ lắm, nhưng không nên để ý xem xét sắc tướng hoặc chất mềm, cứng của đề mục đất chỉ xem qua, rồi đem tinh thần thâm niệm: “paṭhavī... paṭhavī - đất... đất...”. Như vậy, mở mắt xem đề mục đôi phút, rồi nhắm mắt đôi phút, niệm như vậy đến 100 lần, hoặc 1000 lần... niệm nhiều chừng nào, càng tốt), cho đến khi mở mắt xem thấy thế nào, nhắm lại cũng thấy y như thế đó, chỗ này gọi uggahanimitta¹⁴. Khi đã niệm có ugghanimitta rồi, không nên ở nơi đó nữa, phải lui ra tìm chỗ khác, để niệm tưởng thêm, phải mang giày, cầm gậy¹⁵ (tích trượng) để gìn giữ uggahanimitta đó, đừng cho hư hại.

Đi đến nơi rồi, phải ngồi cho tử tế nhớ niệm uggahanimitta để vào tâm rằng: “paṭhavī, paṭhavī. đất, đất...” như trước, niệm cho tinh tấn hơn trước. Nếu hành giả chú ý niệm nhớ trong tâm được thường thường như thế, thì 5 phép che lấp (nīvaraṇadhamma) lặng êm, các điều phiền não cũng do đó mà yên tịnh, trong khi ấy tâm của hành giả đến bậc gần nhập định, có paṭibhāganimitta phát sanh¹⁶.

Uggahanimitta và paṭibhāganimitta khác nhau như thế nào? Trong “đề mục đất”, uggahanimitta chưa được trong sạch, màu sắc vẫn còn lẫn lộn, nhất là những sắc xanh, sắc vàng; còn paṭibhāganimitta rất thanh khiết, tinh vi 100, 1)000 lần hơn nữa, ví như mặt kính mà người mới đem ra khỏi vỏ, hoặc như óc xa cừ mà thợ đã dùi rất khéo léo, xinh đẹp, hoặc như mặt trăng mới ra khỏi đám mây nhưng không có sắc, không có hình thể. Từ khi triệu chứng này phát sanh, 5 phép che lấp và những phiền não đều yên lặng: tâm hành giả an trụ vững vàng trong cảnh giới gần nhập định, 5 chi thiền (tâm, sát, phi lạc, an lạc, định) tuy lực lượng chưa đều đủ, nhưng hành giả tinh tấn niệm niệm bất vọng, ắt sẽ nhập định được. Nếu hành giả đã niệm có paṭibhāganimitta phát sanh, mà còn chưa nhập định được, thì phải niệm, giữ gìn triệu chứng ấy chẳng nên để cho hư hoại là vì rất khó cho paṭibhāganimitta sanh được.

Phương pháp gìn giữ triệu chứng (rakkhanāvidhī): Phương pháp gìn giữ paṭibhāganimitta, là phải lánh 7 điều nghịch và hiệp 7 điều thuận. Bảy điều nghịch là: 1)

¹³ Xem phần phép lễ Phật trong quyển “Nhứt hành”.

¹⁴ Uggahanimitta: triệu chứng do học niệm mà sanh.

¹⁵ Để tránh sự hại như rắn, rít, chó....

¹⁶ Paṭibhāganimitta: triệu chứng từ uggahanimitta mà sanh.

āvāso: chỗ ngủ không phát sanh 2 triệu chứng hoặc đã phát mà phải hư hoại; 2) gocaro: chỗ ngủ xa, hoặc gần xóm lấm, làm khó bề khát thực, hoặc không được thanh tịnh; 3) bhassam: những lời nói vô ích; 4) puggalo: những người hay nói lời vô ích; 5) bhojanam: thực phẩm ăn vào làm cho tâm khó an trụ; 6) utu: thời khí nóng quá, khó cho tâm an trụ; 7) iriyāpatho: oai nghi không đều, khó cho tâm an trụ.

Trái lại là 7 điều thuận. Khi hành giả lánh 7 điều nghịch, gần 7 điều thuận ấy rồi cũng có khi nhập định được.

Phương pháp làm tinh thông để thiền định được kết quả (appanākosallavidhī): Nếu hành giả đã xa cảnh nghịch, gần cảnh thuận, mà cũng chưa nhập định được, thì phải hành đầy đủ theo phép thuận thực cho thiền định được kết quả (appanākosallavidhi), có 10 điều như sau đây: 1) vatthuvisadakiriyā: dọn mình cho được sạch sẽ nhất là cạo tóc, cắt móng tay...; 2) indriyasamattapaṭipādanam: làm cho ngũ căn, tín căn (saddhā), tuệ căn (paññā), định căn (samādhi) cùng tấn căn (virīya) có sức mạnh đồng nhau, còn niệm căn (sati) có năng lực đều đủ; 3) nimittakosallam: phải là người thông thuộc trong phương pháp niệm và gìn giữ triệu chứng (nimitta) đã phát sanh không cho hư hoại; 4) samayecittam paggaṇhāti: phải tùy thời phân chí nghĩa là phải niệm dhammavicayasambojjhaṅga và pītisambojjhaṅga trong lúc tâm thối chuyê¹⁷; 5) samaye cittam niggaṇhāti: phải tùy thời đè nén tâm là phải niệm passaddhisambojjhaṅga samādhisambojjhaṅga và upekkhāsambojjhaṅga trong giờ tâm phóng túng¹⁷; 6) samayecittamsampahaṃseti: tùy thời làm cho tâm ưa thích, là phải quán tưởng đến pháp kinh cảm samvegadhamma hoặc suy xét đến đức của Phật; 7) Samaye cittamajjupekkhati: Tùy thời để xem chừng cái tâm, là không cần phải phân chí, phải đè nén tâm khi tâm đã hành đúng theo phép chỉ quán; 8) asamāhitapuggalaparivajjanā: lánh xa kẻ không có tâm thiền định là hay bị thế sự buộc ràng; 9) samāhitapuggalasevanā: thân cận cùng người có tâm an tịnh; 10) tadadhimuttatā: phạm hạnh như người có tâm nhập định đúng đắn.

Khi hành giả đã hành đầy đủ theo 10 pháp appanākosallavidhī, tâm định sẽ dần dần phát sanh cho đến tứ thiền hoặc ngũ thiền.

Đề mục nước (āpokasīna). Nếu hành giả muốn dùng nước làm đề mục thì nên hứng lấy nước mưa trên hư không mới rót xuống chưa tới đất, hoặc nước nào khác cũng được, nhưng phải trong sạch như nước mưa vậy. Lấy vải lọc cho sạch, đổ vào bát cho đầy chỉ miệng, đem để nơi thanh vắng mà niệm, ngồi trên đôn mở mắt xem đề mục nước. Nhưng chẳng nên suy xét đến sắc của nước, nhất là chẳng nên để ý tới chất lỏng của nước, chỉ phải ghi nhớ niệm: “āpo.. āpo... nước... nước...” cho đến khi có uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Trong đề mục nước, uggahanimitta phát sanh ra hơi rung động. Nếu nước dùng làm đề mục có lộn bọt bèo thì uggahanimitta cũng phát sanh ra y như vậy. Còn paṭibhāganimitta phát sanh cũng như nước sôi trào lên, rõ rệt như cây quạt có khảm châu, mà lơ lửng trên hư không hoặc mặt kính có khảm châu vậy.

Đề mục lửa (tejakasīna). Những hành giả muốn niệm đề mục lửa, thì nên dùng củi cứng (lõi cây) đem bửa phơi khô, cột thành bó tròn, đến thời công phu tìm nơi thanh vắng, đốt cho lên ngọn, rồi dùng miếng đệm hoặc miếng vải khoét lỗ tròn, bề ngang một gang bốn ngón tay, đem để trước mặt cho vừa xem thấy ngọn lửa, ngay cái lỗ tròn ấy. Xong rồi ngồi cho thẳng thớm, thông thả, mở mắt ra xem đề mục lửa (ngay chính giữa ngọn lửa ấy) nhưng chẳng nên để ý đến cây cỏ, hoặc củi ở phía dưới, hoặc vật gì ở phía trên. Không nên suy xét đến cái sắc hoặc sự nóng của lửa. Chỉ phải niệm sơ sắc lửa, rồi đem hết tinh thần niệm:

¹⁷ Xem trong “Phật ngôn trích lục”.

“tejo... tejo... lửa... lửa...”. Khi mở mắt xem, khi nhắm mắt niệm đề mục lửa cho đến khi có uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Uggahanimitta phát sanh ra rõ rệt như ngọn lửa, rồi tàn tắt rơi xuống. Nếu ngọn lửa có khói, thì cũng thấy y như vậy. Còn paṭibhāganimitta thì đứng sững không lay động như vải kambala¹⁸ có sắc đỏ treo trên hư không hoặc như cây quạt có mạ vàng, hoặc như cây cột sơn vàng dựng đứng giữa hư không.

Đề mục gió (vāyokasiṇa). Những hành giả muốn niệm đề mục gió, nên dùng ngọn mía hoặc ngọn tre cao ngang đầu, hoặc tóc của người mà hình xem thấy gió thổi phát phơ. Bằng không thì ngồi ngang cửa sổ, hoặc ngang lỗ hở nơi vách. Nếu gió phát nhằm mình chỗ nào thì phải ráng nhớ gió thổi nhằm chỗ ấy rồi niệm: “vāyo... vāyo... gió... gió...” như vậy cho đến khi có uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Trong đề mục gió, uggahanimitta có hơi rung động như hơi com mới nhấc trên bếp xuống. Còn paṭibhāganimitta thì không lay động.

Đề mục sắc xanh (nīlakasiṇa). Những hành giả muốn niệm đề mục sắc xanh, nên dùng bông hoa có sắc xanh đem để cho đầy (nhất là để trong hộp), để cho vừa đầy miệng và cột cho bằng như mặt trống, hoặc muốn dùng vật gì khác cũng được, nhưng phải có sắc xanh, không nên để cho sắc nào khác lộn vào, rồi đem treo trên vách để làm đề mục mà niệm cũng được. Xong rồi niệm: “nīlam... nīlam... xanh... xanh...”, như vậy cho đến khi có uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Trong đề mục sắc xanh này, uggahanimitta cùng paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt như quạt có khảm châu sắc xanh ở trong đề mục, chiếu ra giữa hư không.

Đề mục sắc vàng (pītakasiṇa), sắc đỏ (lohitakasiṇa), sắc trắng (odātakasiṇa). Những hành giả muốn niệm đề mục sắc vàng, đỏ hoặc trắng, nên dùng nhất là hoa cây cũng như đã có giải trong đề mục sắc xanh (nīlakasiṇa), chỉ có khác nhau về màu sắc: vàng, đỏ, trắng và niệm theo tên của mỗi đề mục ấy: “pītakam... pītakam... vàng... vàng...”, “lohitakam... lohitakam... đỏ... đỏ...”, “odātam... odātam... trắng... trắng...”, như vậy cho đến khi có uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Hai thứ nimitta ấy cũng như trong đề mục sắc xanh, nhưng khác nhau về màu sắc, paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt như cây quạt có khảm châu như vàng; trong đề mục sắc đỏ paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt như cây quạt có khảm châu màu đỏ; trong đề mục sắc trắng paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt như cây quạt có khảm châu màu trắng.

Đề mục ánh sáng (ālokakasiṇa). Những hành giả muốn niệm đề mục ánh sáng, nên dùng ánh sáng mặt trời, hoặc mặt trăng soi vào vách, hoặc soi theo kẽ lá cây chiếu trên mặt đất. Bằng không, nên dùng vịn, lu, hũ khoét lỗ trống để đèn vào trong, đặt nắp lại cho kín, cho có ánh sáng rọi tỏ ra thấu vách. Khi ánh sáng rọi rõ vào vách thì lấy đó làm đề mục niệm: “āloko... āloko... ánh sáng... ánh sáng...” như vậy cho đến khi có uggahanimitta của đề mục và paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt giống như ánh sáng rọi vào vách hoặc chiếu trên mặt đất. Còn paṭibhāganimitta phát sanh ra tỏ rõ như một khoảng ánh sáng dày và rất trong trẻo giống như hào quang trong kim thân của Đức Thế Tôn tủa ra xa một sải vậy.

Đề mục hư không (ākāsakasiṇa). Những hành giả muốn niệm đề mục hư không nên dùng lỗ trống trong vách hoặc miếng vải, miếng đệm cũng được, khoét lỗ tròn bề ngang một gang bốn ngón tay và xem hư không theo lỗ trống ấy niệm “ākāso... ākaso... hư không... hư không...”, như vậy cho đến khi uggahanimitta và paṭibhāganimitta phát sanh. Trong đề mục hư không, uggahanimitta phát sanh ra như lỗ trống tròn của đề mục có cả và vành lỗ (vách hoặc vải, hoặc đệm), hành giả, dầu có ráng niệm muốn cho đề mục lớn thêm

¹⁸ Kambala: thứ vải làm bằng lông thú hoặc tóc người.

cũng không được. Còn paṭibhāganimitta phát sanh ra rõ rệt như hư không chớ chẳng phải chỉ thấy một cái đề mục ấy đâu và nếu hành giả muốn niệm cho đề mục ấy lớn thêm cũng được.

2. Mươi đề mục tử thi

Tử thi mới sinh (uddhumātaka asubha). Khi hành giả muốn niệm đề mục tử thi mới sinh, nên tìm thụ giáo với một vị thiền sư như đã có giải trước; phải học phương pháp đi đến chỗ đề tử thi, phương pháp phân biệt tử thi bên cạnh, phương pháp tâm tử thi làm đề mục, phương pháp quan sát theo đường đi tới, trở lui, cho dễ cách nhập định, đi ngụ nơi thuận cảnh theo phép chánh định và tìm tử thi để quán tưởng.

Thế nào là học phương pháp đi đến chỗ đề tử thi? Phải học cho biết: Trước khi đến chỗ đề tử thi, phải cho sư cả biết, rồi mới nên đi, mà chẳng nên đi 2 hoặc 3 vị. Phải niệm Phật luôn luôn, đừng gián đoạn. Phải cầm tích trượng mà đi, để ngừa tai nạn xảy đến (chó, rắn...). Phải chăm chỉ mà đi, lục căn cho thanh tịnh. Phải phân biệt phương hướng, biết cửa ngõ, biết đường đi ra, đi vào. Phải biết bên tả, bên hữu, nơi nào có những vật gì. Chẳng nên đi phía dưới gió mà vào chỗ đề tử thi.

Chỗ nói: Học phương pháp để phân biệt tử thi bên cạnh ấy là thế nào? Phải học cho biết: Khi đi đến tử thi rồi, chẳng nên chăm chỉ xem tử thi trước, phải tìm cho biết phương hướng quán tử thi cho rõ rệt, phải dùng khoảng không trên gió, không dưới gió, không xa, không gần lắm, không quay về bên đầu hoặc bên chân lắm. Phải phân biệt chung quanh cho biết trước phía nào có những vật gì (đá, gò mối...) nhỏ hoặc lớn, thấp hoặc cao. Phải ghi vào tâm những vật bên cạnh tử thi rằng: đây đá, kia tử thi...

Chỗ nói học phương pháp tìm tử thi làm đề mục ấy như thế nào? Phải học cho biết: Phương pháp quan sát tử thi theo 11 điều như sau đây: **1)** vaṇṇato: đây là thi hài của người trắng hoặc đen v.v...; **2)** līngato: đây là thi hài của người ấu niên, trung niên hoặc lão niên; **3)** saṅghānato: đây về phân đầu, hoặc về phần chân v.v...; **4)** disato: trong thi hài này, từ rún trở xuống về phần dưới, từ rún trở lên về phần trên: “đây về phần dưới, đây về phần trên”, hoặc ghi nhớ cho biết: “ta đứng trong phần này, tử thi ở phía này”; **5)** okāsato: “tay ở phía này, chân ở phía này”, hoặc “ta đứng ở phía này, tử thi ở phía này”; **6)** paricchato: phân biệt cho biết: “thi hài này phía dưới tới bàn chân, phía trên tới ngọn tóc, chung quanh có da bao bọc, trong khoảng ấy chỉ đầy những 32 thể trực, hoặc phải cho biết: “tay chùng này, chân chùng này”; **7)** sandhito: phân biệt cho biết trong cả thi hài, có 180 khớp xương; **8)** vivarato: phân biệt cho biết: khoảng trong tay chân và bụng; **9)** ninnato: phân biệt cho biết: chỗ hõm tử thi, như: mắt, miệng v.v.... phân biệt cho biết: ta đứng chỗ thấp, tử thi nơi cao; **10)** unnatato: phân biệt cho biết: chỗ gò của tử thi (đầu gối v.v...), hoặc phân biệt cho biết ta đứng chỗ cao, tử thi ở dưới thấp; **11)** samantato: phải đem trí tuệ quan sát khắp cả tử thi cho đều đủ, nếu chỗ nào phát sanh ra rõ rệt, phải ghi nhớ chỗ ấy.

Chỗ nói học: Phương pháp quan sát theo đường, đi đến, đi về ấy như thế nào? Phương pháp quan sát theo đường đi đến đã có giải trong phương pháp đi đến chỗ đề tử thi ở đoạn trước. Đây chỉ giải về phương pháp quan sát theo đường về. Khi hành giả đã quan sát tử thi chín chắn rồi mà cũng chưa thấy kết quả mỹ mãn thì nên trở về chỗ ngụ. Lúc trở về phải ghi nhớ đề mục tử thi ấy luôn luôn. Phải chăm chỉ mà đi, lục căn phải thanh tịnh. Khi ra khỏi chỗ đề thi hài mộ địa, phải nhớ đường đi, nhớ phương hướng, nhớ vật kế cận cho đều đủ như khi đến. Về đến chỗ ngụ rồi, nếu đứng, đi hoặc ngồi thì phải cho kỹ càng, mặt hướng về phía tử thi. Phải đem ý tìm nhớ tử thi mà mình đã quan sát ấy để niệm tưởng.

Phương pháp phân biệt tử thi bên cạnh, có sự hữu ích thế nào? Phương pháp ấy làm cho mình không lầm lạc trong khi tử thi bày dạng đáng ghê gớm.

Phương pháp niệm tử thi theo 11 điều đã giải trên, để buộc chặt đề mục thiền định cho phát sanh uggahanimitta, paṭibhāganimitta và nhập định, cho đến khi đắc quả A-la-hán, nếu hành giả niệm thêm phép minh sát.

Phương pháp quan sát theo đường đi đến và đi về là cho được kết quả trong khi hành giả công phu có uggahanimitta, đi trở về chỗ ngủ. Nếu uggahanimitta hư hoại, hành giả hành y theo phương pháp ấy, triệu chứng ắt phát sanh trở lại.

Khi hành giả đã học những phương pháp đã giải trên nơi vị thiền sư đầy đủ rồi, nếu hay tin có tử thi sinh ở nơi nào, nên tìm đến để quan sát y theo phương pháp đã giải. Đi đến chỗ rồi, đứng hoặc ngồi quan sát (không xa hoặc không gần lắm) vừa xem thấy tử thi cho rõ rệt. Phải tin rằng: “Ta chắc sẽ được thoát khỏi những thống khổ luân hồi, do nhờ học phép thiền định chân chánh này”.

Phải phấn chí hành cho tinh tấn, phải hết lòng thỏa thích, phải đem cả tinh thần vào đề mục thiền định ấy và mở mắt nhìn xem, ghi nhớ và niệm như vậy: “uddhumātakam paṭikūlam, uddhumātakam paṭikūlam v.v... tử thi sinh đáng ghê gớm, tử thi sinh đáng ghê gớm v.v...” và nhắm mắt lại cũng niệm như thế đến 100, 1000 lần, cho đến khi uggahanimitta phát sanh ra rõ rệt, mở mắt cũng thấy, nhắm mắt cũng thấy như nhau. Đến khi ra khỏi nơi ấy, về đến chỗ ngủ của mình cũng hằng nhớ niệm luôn luôn như thế cho đến khi paṭibhāganimitta phát sanh.

Trong đề mục tử thi này, uggahanimitta phát sanh ra có điều lạ là đáng ghê gớm lắm. Còn paṭibhāganimitta phát sanh ra như người có tay, chân, mắt, mũi đầy đủ thân thể to béo, như người mới dùng com no nằm ngủ. Đến đây, 5 phép che lấp và các phiền não của hành giả đều dần dần êm lặng, tâm an trụ vào bực gần nhập định (upacārasamādhi). Nếu hành giả tinh tấn niệm luôn đề mục thiền định ấy, ắt sẽ nhập định được. Nhưng đề mục thiền định này chỉ có thắng lực đem đến bực sơ định thôi, chớ không có thể kết quả đến bực định trên nữa. Chín đề mục tử thi sẽ giải ra sau cũng vậy.

Tử thi sinh sắc xanh (vinīlaka asubha). Chín đề mục tử thi giải tiếp sau đây có phương pháp giống nhau gần đều đủ, cho nên không cần giải nhiều, trừ ra chỗ nào khác nhau thì mới nói. Chỗ nào không giải rộng, xin xem lại trong đề mục tử thi trên. Trong đề mục tử thi có sắc xanh, phải niệm như vậy: “Vinīlakam, paṭikūlam, vinīlakam, paṭikūlam v.v... tử thi sinh có sắc xanh đáng ghê gớm, tử thi sinh có sắc xanh đáng ghê gớm v.v...”. Uggahanimitta phát sanh ra có nhiều màu sắc, còn paṭibhāganimitta có nhiều sắc: đỏ, trắng, xanh; sắc nào nhiều hơn sẽ trở nên rõ rệt.

Tử thi sinh có mủ chảy bên trên, bên dưới (vipubbaka asubha). Trong đề mục tử thi này, phải niệm như vậy: “Vipubbakam paṭikūlam, vipubbakam paṭikūlam v.v... tử thi sinh có mủ chảy bên trên, bên dưới v.v... tử thi sinh có mủ chảy bên trên, bên dưới v.v...”. Uggahanimitta phát sanh ra như có mủ đang chảy ra, còn paṭibhāganimitta như tử thi có mủ nhưng im lặng.

Tử thi mà người chặt đứt nửa thân mình (vicchedaka asubha). Trong đề mục tử thi này, thường có ở nơi chiến trường, hoặc trong chỗ có bọn cướp hay cư ngụ, trong chỗ giết tội nhơn, hoặc nơi có thú dữ (cọp, beo), chỗ nên hành giả tìm kiếm được tử thi ấy trong một nơi nào, nếu tử thi đứt lìa xa nhau, phải gom tinh thần, niệm hiệp dính lại làm một, hoặc nhờ người hoặc tự mình dùng cây hiệp tử thi lại (chẳng nên mó tay vào) và phải niệm như vậy: “Vicchedakam paṭikūlam, vicchedakam paṭikūlam v.v... tử thi người chặt đứt nửa

thân mình đáng ghê gớm v.v...”. Uggahanimitta phát sanh ra như tử thi đứt lìa phân nửa, còn paṭibhāganimitta như tử thi dính lại làm một.

Tử thi có thú bươi, moi ăn (vikkhayitaka asubha). Trong đề mục tử thi này, phải ghi nhớ niệm như vậy: “Vikkhayitakaṃ paṭikūlaṃ, vikkhāyitakaṃ paṭikūlaṃ, v.v... tử thi có nhiều dấu thú bươi ăn, đáng ghê gớm, tử thi có nhiều dấu thú bươi ăn, đáng ghê gớm v.v...”. Ấn chứng uggahanimitta trong đề mục tử thi này phát sanh ra như có nhiều dấu thú bươi ăn, còn paṭibhāganimitta phát sanh ra như tử thi còn đều đủ.

Tử thi bị người chặt đứt lìa từng đoạn rải rác (vikkhittaka asubha). Trong đề mục tử thi này, phải ghi nhớ niệm như vậy: “Vikkhittakaṃ paṭikūlaṃ, vikkhittakaṃ paṭikūlaṃ v.v... tử thi bị người chặt đứt lìa từng đoạn rải rác đáng ghê gớm, tử thi bị người chặt đứt lìa từng đoạn rải rác đáng ghê rớm v.v...”. Uggahanimitta trong đề mục tử thi này phát sanh ra như tử thi đứt lìa ra từng mảnh, còn paṭibhāganimitta phát sanh ra như tử thi còn đều đủ.

Tử thi bị người bằm nhiều dấu (hatavikkhittaka asubha). Trong đề mục tử thi này phải ghi nhớ, niệm như vậy: “Hatavikkhittakaṃ paṭipūkaṃ, hatavikkhittakaṃ paṭikūlaṃ” v.v.. Tử thi bị người bằm nhiều dấu, đáng ghê gớm. Tử thi bị người bằm nhiều dấu, đáng ghê gớm v.v...”. Uggahanimitta trong đề mục tử thi này phát sanh ra có dấu bằm đứt; còn paṭibhāganimitta phát sanh ra như tử thi còn nguyên.

Tử thi có máu chảy lã (lohitaka asubha). Hành giả phải tìm đề mục tử thi này tại nơi chiến trường, như đã có giải trong đề mục tử thi bị người chặt đứt nửa thân mình (viccheddaka asubha) nhưng chỉ phải niệm trong khi máu đang chảy ra, bằng không thì niệm trong khi máu chảy ra mấy chỗ nứt sinh, hoặc ngoài tử thi ra cũng được (người còn sống bị thương tích). Phải ghi nhớ niệm như vậy: “lohitakaṃ paṭikūlaṃ, lohitakaṃ paṭikūlaṃ v.v... tử thi có máu chảy lã đáng ghê gớm, tử thi có máu chảy lã đáng ghê gớm v.v...”. Uggahanimitta trong đề mục tử thi này phát sanh rành rành như miếng vải đỏ bị gió thổi phát phơ. Còn paṭibhāganimitta phát sanh ra có sắc đỏ yên lặng.

Tử thi có dòi ăn từ trong cửu khiêu bò ra (puluvaḥka asubha). Trong đề mục tử thi này, phải niệm trong khi dòi từ trong cửu khiêu bò ra, hoặc trong khi hài cốt rời ra từng đoạn, chỉ còn dòi từng cục như cục cơm cũng được, dòi hài cốt ấy là loài thú (chó, ngựa, trâu, bò...) cũng niệm được cả. Phải ghi nhớ niệm như vậy: “puluvaḥkaṃ paṭikūlaṃ, puluvaḥkaṃ paṭikūlaṃ v.v... tử thi bị dòi ăn từ trong cửu khiêu bò ra đáng ghê gớm, ... tử thi bị dòi ăn từ trong cửu khiêu bò ra đáng ghê gớm...”. Uggahanimitta trong đề mục tử thi này phát sanh ra như rung rinh; còn paṭibhāganimitta phát sanh ra yên lặng như cục cơm vậy.

Tử thi chỉ còn xương không, rời rã từng đoạn (aṭṭhika asubha). Trong đề mục tử thi này, dẫu chỉ còn xương không hoặc rời rã từng đoạn mà chỉ còn một hai đoạn mục nát đến đâu cũng đều dùng để niệm được cả. Phải ghi nhớ niệm như vậy: “aṭṭhikaṃ paṭikūlaṃ, aṭṭhikaṃ paṭikūlaṃ v.v... tử thi chỉ còn xương không, rời rã ra đáng ghê gớm, tử thi chỉ còn xương không, rời rã ra đáng ghê gớm v.v...”. Uggahanimitta phát sanh ra như tử thi chỉ còn xương rời xa nhau từng chặng, còn paṭibhāganimitta phát sanh ra như tử thi còn đều đủ.

Trong 10 đề mục tử thi này, khi hành giả niệm phát sanh paṭibhāganimitta thì 5 phép che lấp (nīvaraṇadhamma) dần dần yên lặng; hành giả được vào bực gần nhập định, rồi sẽ nhập định được nhưng chỉ nhập định đến bậc sơ thiên thôi. Dẫu hành giả cố gắng niệm đến đâu cũng chẳng có thể nhập định bực trên, hoặc đặc nhãn thông, nhĩ thông được, chỉ thấy tử thi rõ rệt khắp mặt đất. Tuy nhiên, nếu hành giả tu thêm phép minh sát thì sẽ đạt đến A-la-hán quả.

3. Mười đề mục niệm niệm

Niệm niệm đức của Phật (Buddhānussati). Khi hành giả muốn niệm đức của Phật, phải nhất tâm tín ngưỡng đức của Phật không thối chuyển và tìm nơi thanh vắng, chăm chỉ ghi nhớ đức của Phật. Khởi đầu niệm từ: Itipiso bhagavā araham (Đức Thế Tôn có hiệu Á-Rá-Hãn) cho đến ... Bhagavā¹⁹. Phải lựa trong 10 hiệu Phật mà niệm như vậy: “So bhagavā itipi araham”: Đức Thế Tôn, hiệu Araham bởi Ngài đã xa lìa các phiền não và tiền khiên tật rồi, Ngài đã bẻ gãy bánh xe luân hồi, Ngài đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường và Ngài không làm việc tội lỗi trong nơi khuất lấp... Hành giả nhớ niệm niệm đức của Phật y theo lời giải trên, tâm sẽ dần dần xa lìa phiền não, rồi an trụ theo đức của Như Lai, luôn cả 5 phép che lấp cũng do đó mà êm lặng. Nhờ chi thiên, tầm, sát, phỉ lạc đã phát sanh, làm cho thân tâm không còn quuyến luyến theo thế sự, tâm của hành giả khẩn khít trong đức Phật mà được vào bực gần nhập định.

Đề mục niệm niệm đức của Phật, chỉ có thắng lực đem tâm hành giả đến bực gần nhập định thôi, không có thể vào sơ thiền được, bởi đức của Phật rất cao thâm, hành giả chẳng có thể nhớ ghi cho cùng tốt được, dầu cho 7 đề mục niệm niệm (trừ ra đề mục niệm theo thân thể và hơi thở sẽ giải ra sau) cũng chỉ có thắng lực đem tâm hành giả đến bực cận định thôi.

Niệm niệm Pháp (dhammānussati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục niệm Pháp, phải một lòng tín ngưỡng đức của Pháp và tìm nơi thanh vắng chăm chỉ nhớ ghi đức của Pháp học và Pháp hành, kể từ “svākkhāto, bhagavatā, dhammo...” cho đến “paccattam veditabbo viññūhi” và phải lựa một đức nào để niệm cho thấy rõ triệu chứng phát sanh.

Niệm niệm Tăng (saṅghānussati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục niệm Tăng, phải hết lòng tín ngưỡng đức của tăng và tìm nơi thanh vắng, chăm chỉ nhớ ghi đức của thánh Tăng, kể từ “supaṭipañño bhagavato...” cho đến “anuttaram puññakkhetam lokassa” và phải dùng mỗi đức để niệm niệm.

Niệm niệm giới (sīlānussati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục niệm niệm giới, phải hành cho giới của mình đã thọ trì được trong sạch và tìm nơi thanh vắng, chăm chỉ niệm niệm đức của giới như vậy: “aho vata me sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāniviññuppasatthāni aparāmatthāni samādhi samvattanikāni”. Nghĩa: Ô! Giới của ta thọ trì không hư hoại, không nhớ bợn, thoát khỏi vòng ái dục và tà kiến đáng cho bực mình triết nhất là Đức Phật ngợi khen. Giới được trong sạch ắt sanh thiền định.

Niệm niệm sự thí (cāgānussati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục niệm sự thí, phải một lòng tín thành trong việc thí, bằng chia sót của cải cho người. Trong thời công phu phát nguyện rằng: “Nếu có kẻ đến xin, mà ta chưa cho được, dầu là một vắt cơm, thì ta cũng chẳng ăn trước”. Khi ta được bố thí ít nhiều cho một bực đại đức nào rồi, ta phải tìm nơi thanh vắng, chăm chỉ nhớ niệm sự thí mà ta đã làm như vậy: “Lābhā vata me suladdham vata me yoham maccheramalapariyutthitāya pajāya vigatamalamaccherena cetasā viharāmi muttacāgo payatapāni vossaggarato yācayogo dānasamvibhāgarato”, nghĩa: Năm quả báo mà Đức Phật ngợi khen²⁰ là tài lợi của thí chủ, quả báo ấy là của ta thật. Phật pháp hoặc hình thể con người mà ta đã được đây gọi là được theo lẽ chánh (bởi chúng sanh bị lăm nhơ vì bị lòng bòn sẻn) ta đem của ra tự mình bố thí theo lẽ đạo, đó là cách hành động của người ưa thích việc đem của mình cho người khác.

Niệm niệm đức tin của Chư thiên (devatānussati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục này, phải hết lòng tín ngưỡng, nhất là đức tin Chư thiên và tìm nơi thanh vắng chăm chỉ niệm

¹⁹ Xem thêm trong Kinh “Nhật Hành”.

²⁰ Năm món quả báo trong sự thí: được sống lâu, sắc đẹp, yên vui, sức mạnh và giàu sang.

đức tin của Chư thiên và đức tin của mình như vậy: “Chư thiên trong cõi Tứ Đại Thiên vương (cātummahārājikā), Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi (tāvātimsā), cõi Dạ Ma thiên (yāmā), Đẩu Xuất Đà (tusitā) v.v... trong cõi Phạm thiên hoặc trên nữa, tất cả Chư thiên đó đều nhờ tin, giới, văn, thí, tuệ và có trạng thái thế nào ở cõi người mới sanh lên cõi Đức Thiên hoặc cõi Phạm Thiên, ta đây cũng có trạng thái như thế ấy.

Niệm niệm sự chết (maraṇānussati). Nếu hành giả muốn niệm sự chết, phải tìm ở nơi thanh vắng và niệm như vậy: “maraṇam bhavissati jīvitindriyaṃ upacchijjissati”. Nghĩa là: Sự chết hẳn có thật, sanh mạng con người phải tiêu diệt. Hoặc niệm: “maraṇam... maraṇam... sự chết... sự chết...” cũng được.

Nếu đã niệm như thế đó rồi, 5 phép che lấp chưa yên lặng, ý nhớ chưa trọn đủ, tâm chưa đến gần nhập định thì phải suy gẫm đến sự chết, theo 8 điều sau này: **1)** vadhakapaccupaṭṭhānato phải nhớ thấy sự chết rõ rệt, như kẻ nghịch cầm dao đưa ngang cổ; **2)** sampattivipattito: phải nhớ vạn vật trong thế giới đều phải tiêu hoại không sao tránh khỏi; **3)** upasaṃharaṇato: phải nhớ đến sự chết của mình và đem so sánh với sự chết của người; **4)** kāyabahusādhāraṇato: phải nhớ thân thể này hằng bị nhiều sự tai hại, nhất là bị 80 thứ dòi²¹; **5)** āyudubbalato: phải nhớ tuổi thọ này không được lâu dài, bởi sự sống của chúng sanh chỉ nhờ hơi thở ra, thở vô; **6)** animittato: phải nhớ sự sống không chừng, bởi sự sống của chúng sanh không nhất định được; **7)** addhānaparicchedato: phải nhớ sự sống của chúng sanh trong thời kỳ này có lâu lắm chỉ được 100 tuổi là cùng; **8)** khaṇaparittato: phải nhớ sự sống chốc lát của chúng sanh, nếu nói theo lẽ chánh thì rất ngắn ngủi. Cả 8 điều trên đây, điều thứ 3 đây phải nhớ đến sự chết của mình và đem so sánh với sự chết của người, ấy là phải so sánh sự chết của 7 hạng người sau này: **1)** yasamahattato: so sánh với sự chết của người cao sang, có bộ hạ đông đúc như các bậc đại hoàng đế; **2)** puñña mahatattato: so sánh với sự chết của người đại phước đức, như các bậc đại phú gia; **3)** thāmahattato: so sánh với sự chết của người có sức lực nhiều, như đức Vua Vasudeva và Baladeva; **4)** iddhi mahattato: so sánh với sự chết của người có nhiều thần thông như Đại đức Moggallānathera; **5)** paññā mahattato: so sánh với sự chết của người có đại trí tuệ như Đại đức Sariputtathera; **6)** pacchekabuddhato: so sánh với sự nhập diệt của bậc Độc giác Phật; **7)** sammāsambuddhato: so sánh với sự nhập Niết-bàn của đức Phật Thế Tôn. Phải so sánh với sự chết của 7 hạng người ấy như thế nào? Đáp: Phải so sánh rằng: Tất cả bậc cao siêu như thế mà cũng chẳng tránh khỏi sự chết, huống hồ là hạng thấp hèn, có thể nào ta thoát khỏi sự chết được.

Khi hành giả nhớ đến sự chết theo một trong 8 điều ấy rồi do sự ghi vào tâm thường thường như thế thì 5 phép che lấp ắt yên lặng, các triệu chứng Thiền định sẽ phát sanh. Nhưng trong đề mục niệm niệm sự chết này chỉ có thắng lực đem tâm đến bậc gần nhập định thôi, không có thể vào sơ thiền được.

Niệm theo thân thể (kāyagatāsati). Trong đề mục thiền định này, phải chú ý đến 32 thể trong thân mình do sự ghi nhớ rằng là “Vật dơ nhớp”, gọi là đề mục thiền định niệm theo thân thể. Khi hành giả muốn niệm đề mục này, trước phải học 7 phương pháp uggahakosalla, sau học 10 pháp thông hiểu nơi vị thiền sư. Bảy phương pháp uggahakosalla: **1)** học đọc cho trôi chảy cả 32 thể (vacasā); **2)** học đọc thầm cho trôi chảy cả 32 thể (manasā); **3)** học phân biệt màu sắc của 32 thể ấy (vaṇṇato); **4)** học phân biệt rõ ràng hình trạng các thể ấy (saṅṭhānato); **5)** học phân biệt rõ ràng chỗ ở các thể ấy (disato); **6)** học phân biệt rõ ràng thể nào ở chỗ nào (okāsato); **7)** học phân biệt rõ ràng nơi chung quanh và thái trạng của thể ấy, không lầm lộn (paricchedato).

²¹ Dòi trong cơ thể.

Giải: Phương pháp thứ nhất dạy phải học đọc cho trôi chảy cả 32 thể ấy, chia ra 6 phần. Phần thứ nhất 5 thể: tóc (kesā), lông (lomā), móng (nakhā), răng (dantā), da (taco). Phần thứ nhì có 5 thể: thịt (mamsam), thần kinh (nhārū), xương (at̥ṭhi), tủy trong xương (at̥ṭhimiñjam), vakkam²². Phần thứ ba có 5 thể: tim (hadayam), gan (yakanam), màng bao ruột (kilomakam), dạ dày (pihakam), phổi (papphāsam). Phần thứ tư có 5 thể: ruột già (antam), ruột non (antagunam), thực phẩm mới (udariyam), thực phẩm cũ (karīsam), tủy trong óc (maṭṭhalungam). Phần thứ năm có 6 thể: mật (pittam), đờm (semham), mủ (pubbo), máu (lohitam), mồ hôi (sedo), mỡ đặc (medo). Phần thứ sáu có 6 thể: nước mắt (assu), mỡ lỏng (vasā), nước miếng (kheḷo), nước mũi (siṅghāṇikā), nhớt (lasikā), nước tiểu (muttam). Trước hết phải học đọc xuôi và đọc ngược phần thứ nhất cho thuộc lòng, rồi mới nên học đọc qua phần thứ nhì. Khi học đọc thuộc lòng phần thứ nhì rồi, phải đọc lại từ phần thứ nhất trở xuống (cũng phải học đọc xuôi và ngược). Khi đọc lòng (xuôi và ngược) rồi mới nên học đến mấy phần sau nữa.

Trong phương pháp thứ nhì dạy phải học thuộc thêm cho trôi chảy như học đọc bằng miệng, nghĩa là phải ghi nhớ cả 32 thể ấy y theo phương pháp học đọc bằng miệng.

Trong phương pháp thứ ba dạy phải phân biệt màu sắc các thể ấy cho biết rằng: Thể này màu này... thể kia màu kia như vậy cho đủ cả 32 thể.

Trong phương pháp thứ tư dạy phải học phân biệt hình trạng các thể ấy cho biết rằng: Thể này hình trạng như thế này... thể kia hình trạng như thế kia... như vậy cho đủ cả 32 thể.

Trong phương pháp thứ năm dạy phải phân biệt cho biết: Thể nào ở hướng nào, phía trên hoặc phía dưới, phía trên từ rún trở lên, phía dưới từ rún trở xuống.

Trong phương pháp thứ sáu dạy phải phân biệt cho biết thể nào ở chỗ nào... cho đủ cả 32 thể.

Trong phương pháp thứ bảy dạy phải học phân biệt cho biết nơi chung quanh của mỗi thể, thể nào tiếp cận với thể nào và phân biệt cho biết cả 32 thể ấy.

Mười phương pháp học nằm lòng nơi vị thiền sư là: **1)** phải ghi nhớ theo thứ tự mỗi thể, từ phần thứ nhất và tiếp theo, không nên nhớ lẫn lộn (trước ra sau, sau ra trước) (anupubbato); **2)** phải ghi nhớ không nên đọc mau lắm (nāṭisīghato); **3)** phải ghi nhớ không nên đọc chậm lắm (nāṭisaṇikato); **4)** khi tâm bỏ đề mục thiền định, tìm hoàn cảnh khác, phải kiềm chế đừng để cho tâm thối chuyển (vikkhepapaṭibāhanato); **5)** phải ghi nhớ bỏ sự niệm: “tóc, lông...” chỉ phải nhớ đến trạng thái dơ nhóm, dơ nhóm... thôi; **6)** phải ghi nhớ học theo thứ tự của mỗi thể, nếu thể nào không phát sanh rõ rệt, thì bỏ ra, chỉ phải ghi nhớ thể nào phát sanh rõ rệt (anupubbamuñcanato); **7)** phải biết thể nào đem đến sự nhập định, là phải biết 32 thể (nhất là tóc...) đều có thắng lực đem tâm hành giả vào định được cả (appanāto); **8)** phải thông hiểu kinh Sdhicittasutra²³ mà Đức Phật đã giải rằng: Phải ghi nhớ luôn luôn²⁴ đến ba triệu chứng: thiền định, uggaha và tâm xả; **9)** phải thông hiểu kinh Sītibhāvasutra mà đức Phật đã giảng giải rằng: thầy tỳ khuru có đủ 6 pháp²⁵ nên hành cho thấy rõ Niết-bàn (sītibhāvato); **10)** phải thông hiểu kinh Sattabojjhaṅgkosallasutta mà Đức

²² Vakkam: 2 cục thịt từ cuống họng chạy xuống trái tim.

²³ Kinh giải về tâm cao thượng.

²⁴ Nếu chỉ hành phép thiền định thì tâm phát hôn trầm; chỉ hành phép tinh tấn thì tâm phải xao lãng; chỉ hành phép xả thì tâm phát phóng dăng.

²⁵ Sáu pháp: đè nén tâm trong khi nên đè nén; xem chừng tâm trong khi nên xem chừng; phần khởi tâm trong khi nên phần khởi; kiềm chế tâm trong khi nên kiềm chế; tâm trụ trong đạo quả; thỏa thích trong Niết-bàn..

Phật đã giảng giải phải hành theo 7 phép bỏ đề trong khi tâm giải đãi (sattabojjhaṅgakosallosuttato)²⁶.

Bực hành giả khi đã học xong 7 phép uggahakosalla và 10 phép thuộc nằm lòng nơi vị Thiên sư như đã giải trên đây, biết phân biệt màu sắc, hình trạng, phương hướng và không lầm lộn cả 32 thể xong rồi phải ghi nhớ rằng: các thể ấy đều là vật dơ nhớp, ghi nhớ theo 5 điều sau này, đừng mau lăm, đừng chậm lăm. Năm điều dơ nhớp là: dơ nhớp vì màu sắc (vaṇṇato), dơ nhớp vì hình trạng (saṅṭhānato), dơ nhớp vì mùi vị (gandhato), dơ nhớp vì chỗ nương dựa (āsayato), dơ nhớp vì không khí chỗ ở (okāsato).

Khi hành giả đã ghi nhớ sự dơ nhớp trong mỗi thể theo 5 điều ấy, nhớ đủ cả 32 thể trong mình, sự ghi nhớ ấy phát sanh ra đều nhau, không trước không sau, chỉ phải ghi nhớ xuôi rằng: “tóc...”. thì sự ghi nhớ ấy thông thấu đến “nước tiểu” là thể cuối cùng rồi ghi nhớ trở ngược lại: “nước tiểu...” thì sự ghi nhớ ấy thông thấu đến “tóc” là thể đầu tiên. Dầu ghi nhớ đến thân thể kẻ khác thì sự ghi nhớ cả 32 thể trong thân cũng phát sanh ra rõ rệt giống nhau. Nếu hành giả hằng niệm sự dơ nhớp y theo 10 phương pháp đọc thầm, theo thứ tự, ắt nhập định được.

Trong 10 đề mục niệm niệm, uggahanimitta và paṭibhāganimitta không phát sanh được đều đủ, chỉ phát sanh trong đề mục “niệm theo thân thể” và đề mục “niệm theo hơi thở” thôi. Tuy nhiên, (uggahanimitta) trong đề mục “niệm theo thân thể” thì thấy rõ rệt màu sắc hình trạng, phương hướng chỗ ở và chung quanh của 32 thể; còn paṭibhāganimitta phát sanh thấy sự dơ nhớp đủ cả 32 thể. Nếu hành giả thường gìn giữ paṭibhāganimitta, được thì sẽ đắc định, nhưng chỉ vào đến sơ thiền, cũng như trong đề mục tử thi vậy.

Đề mục niệm hơi thở ra vô (ānāpānassati). Nếu hành giả muốn niệm đề mục hơi thở, trước hết phải trì giới cho trong sạch và học phương pháp niệm đề mục hơi thở theo 5 điều sau này nơi vị thiên sư xong rồi mới nên hành: **1)** phải học cho thông hiểu đầy đủ cách niệm đề mục thiền định ấy (uggaho); **2)** phải tìm học hỏi nơi vị thiên sư cho biết rõ rệt nơi nào mình còn hoài nghi (paripucchāna); **3)** phải ghi nhớ, gìn giữ triệu chứng đã niệm phát sanh được (upatthānam); **4)** phải học cho biết sự nhập định được trong đề mục này, như thế này (appanā); **5)** phải học cho biết cái tướng của đề mục này rằng: phương pháp nhập định được nhờ năng lực của gaṇanāvidhī, anubandhanāvidhī và phusanāvidhī²⁷. Khi hành giả đã học thuộc nằm lòng phương pháp niệm đề mục thiền định theo 5 điều ấy rồi, phải tìm nơi thanh vắng, ngồi thông thả, tưởng ân đức Tam bảo cho tâm được thư thối và nhớ làm y theo lời giáo huấn của vị thiên sư, chẳng nên lầm lộn điều nào cả.

Phương pháp phải ghi nhớ cách niệm đề mục hơi thở có 8 điều: **1)** Cách đếm hơi gió thở ra hít vô (gaṇanā); **2)** Cách chú ý kháng khí theo hơi gió thở ra hít vô (anubandhanā); **3)** Nơi mà hơi gió thở ra, hít vô tiếp xúc nhằm (phusanā); **4)** Cách ghi nhớ chơn chánh cảnh giới nhập định (thapanā); **5)** Cách ghi nhớ về cái tướng vô thường là ghi nhớ pháp minh sát (sallakkhaṇā); **6)** Cách dứt bỏ sự luân hồi nương theo 4 đạo; **7)** Cách trong sạch, lánh xa các phiền não, nương theo 4 quả; **8)** Trí tuệ suy xét thấy rõ thể tướng vũ trụ theo phép minh sát. Trong 8 phương pháp ghi nhớ ấy, từ phương pháp số 1 đến số 4 để cho bực hành giả sơ cơ. Từ số 5 đến số 8 về phần hành giả đã đắc tứ thiền và ngũ thiền rồi.

Trong phương pháp thứ nhất giải rằng: Hành giả bực sơ cơ đã học nằm lòng cách niệm đề mục thiền định này rồi, trước hết phải ghi nhớ phép đếm hơi gió thở ra hít vô. Phép đếm ấy, chẳng nên đếm ít hơn 5 (làm cho tâm phải tồi túng rung động), chẳng nên đếm nhiều

²⁶ Xem trong Phật ngôn trích lục.

²⁷ Xem lời giải phía dưới : 1, 2, 3.

hơn 10 (làm cho tâm hằng nương theo phép đếm). Chẳng nên ngưng đếm khoảng dứt hơi thở ra và hít vô, làm cho tâm xao lãng. Trước hết phải đếm thông thả, hiệp hơi thở ra và hơi hít vô, lại đếm làm một đôi. Hơi nào tiếp xúc nhằm chót mũi, phải bắt đầu đếm hơi gió ấy, nhưng phải đếm 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, đến 5-5.. trở lại đếm 1-1, 2-2,... đến 6-6, trở lại đếm 1-1... đến 7-7; trở lại đếm 1-1... cho đến 10-10. Rồi trở đếm 1-1 cho đến 5-5 như trước, đếm cho đến khi hơi gió thở ra, hít vô phát sanh rõ rệt. Đến khi hơi gió thở ra, hít vô càng mau, cũng phải đếm cho mau và không nên bắt đếm hơi gió từ trong thở ra, hoặc từ ngoài hít vô, chỉ phải đếm hơi gió tiếp xúc nhằm cửa mũi thôi, như thế này: 1, 2, 3, 4, 5 - 1, 2, 3, 4, 5, 6 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Khi đề mục thiền định đã trụ theo cách đếm như trên đây, thì tâm cũng an trụ vững vàng trong một cảnh giới.

Trong cách chú ý khắng khít theo hơi gió thở ra hít vô (anubandhanā) có giải rằng: Khi hành giả đã ghi nhớ cách đếm rồi phải ngưng, chú ý theo hơi gió thở ra hít vô, ghi nhớ đừng cho gián đoạn, nhưng chẳng nên nhớ chặng đầu, chặng giữa hay là chặng chót, nghĩa là ghi nhớ gián đoạn như vậy: Hơi thở ra rôn là chặng đầu, tim là chặng giữa, chót mũi là chặng cuối cùng; hơi hít vô chót mũi là chặng đầu, tim là chặng giữa, rôn là chặng cuối cùng, như thế là gián đoạn thì tâm phải xao lãng.

Chỗ nói: Nơi hơi thở ra hít vô tiếp xúc nhằm ấy, chẳng phải khác với hai phương pháp trên, chỉ phải chú ý theo cách đếm và ghi nhớ đừng cho gián đoạn chỗ mà hơi gió thở ra hít vô, tiếp xúc nhằm đó.

Chỗ nói: Cách ghi nhớ chơn chánh trong cảnh giới nhập định ấy. Giải rằng: khi hành giả đếm hơi gió ngay chỗ hơi thở ra và hít vô tiếp xúc nhằm và phải ghi nhớ hơi gió ấy về sự đếm và sự ghi nhớ chỗ hơi gió tiếp xúc nhằm, xong rồi phải đếm trong chỗ ấy và chú ý theo hơi thở ra, hít vô. Nếu triệu chứng nào phát sanh rõ rệt, có thể làm cho tâm nhập định được, thì chỉ ghi nhớ triệu chứng đó.

Chỗ phương pháp đếm từ số 1 đến 5 - số 1 đến số 6 - số 1 đến số 7 - số 1 tới số 8... giải rằng: Hành giả đắc tứ thiền và ngũ thiền rồi, nếu muốn hành thêm pháp minh sát và 4 Thánh đạo để đạt đến 4 thánh quả, chứng bực A-la-hán, là hàng cao nhân đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường, thì phải hành phép nhập định theo 5 điều nhuần nhả và thẩm xét cả danh và sắc, quán tưởng thêm phép minh sát thì sẽ đắc kỳ sở nguyện chẳng sai.

Trong phép niệm hơi thở (ānāpānassatikammaṭṭhāna) này, nếu hành giả là bực sơ cơ (ādikammika) chú ý trong chỗ mà hơi thở ra, hít vô chạm nhằm cho thường thường theo phương tiện trí tuệ, do 4 phương pháp phía đầu, không bao lâu, hơi thở ra, hít vô đó sẽ trở nên rõ rệt, uggahanimitta và paṭibhāganimitta cũng phát sanh. Song cả 2 nimitta trong kammaṭṭhāna này khếp chung vào với nhau, không thấy giải khác nhau.

Có hành giả, khiến sukhasamphassa phát lên, được nimitta sanh rõ rệt như bông, như gòn, như sao, như ngọc mani cũng có. Có hành giả lại thấy như hột bông, như chùm hoa, như lưới nhện nhện, như hoa sen, như bánh xe, như mặt trăng, như mặt trời cũng có.

Từ khi nimitta sanh lên rồi, các pháp cái và phiền não của hành giả cũng yên lặng, trí nhớ tươi tỉnh, tâm cũng an trụ vào cận định. Nếu hành giả gìn giữ nimitta cho chơn chánh theo rakkhanāvidhī, thường thường, theo appanākosallavidhī có thể đắc định cả catukanaya và pañcakanaya như trong 10 kasiṇa.

Niệm pháp Niết-bàn (upasamānussati). Khi hành giả muốn niệm upasamānussatikammaṭṭhāna nên tìm ngụ trong nơi thanh vắng, xa khỏi các cảnh giới ngoại

trần, rồi nhớ đến đức của Niết-bàn (nibbāna) là pháp yên lặng trừ diệt tất cả điều thống khổ sanh tử luân hồi nhất là theo Phật ngôn rằng: “yāvata bhikkhave dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā virāgo tesam dhammānam aggamakhāyati”: Nay các tỳ khưu, tất cả bao nhiêu pháp, dầu là tạo tác (saṅkhatā) hoặc không tạo tác (asaṅkhatā) chỉ có pháp ly dục (virāga) tức là Niết-bàn, rõ rệt cao quý hơn tất cả pháp đó “yadidaṃ madaniṃ madano pipāsavinayo ālayasamugghāto vattupaccheto taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ”: phép ly dục này là đều sát hại sự say mê, đuổi xô sự đói khát lòng ham muốn, dứt khỏi sự thương tiếc trong ngũ dục, cắt đứt sự luân chuyển trong tam giới, tiêu diệt ái dục, là phép ly dục, dập tắt ái dục thoát ly khỏi hẳn rừng sâu, tức là sự khao khát. Hoặc niệm một trong mấy tiếng sau này: “ālayasamugghādo: niết-bàn, pháp rút khỏi sự thương tiếc tức là ngũ dục”; “vattupacchedo: niết-bàn hằng cắt đứt sự luân chuyển trong ba cõi”; “taṇhakkhayo: niết-bàn, phép tiêu diệt ái dục”; “virāgo: ly dục”; “nirodho: tắt ái dục”; “nibbānaṃ: khỏi ái dục”. Phép niệm upasamānussatikammaṭṭhāna này chỉ có thể lực cho kết quả đến cận định thôi, như trong phép niệm ân đức Phật vậy.

4. Bốn đề mục pháp bậc đại nhân

Niệm phép từ (mettābrahmavihāra). Hành giả muốn niệm từ brahmavihāra nên tìm ngu trong nơi vắng vẻ, trước hết cần phải suy nghĩ đến tội của sự sân hận và phước của tư cách kiên nhẫn rằng: « Người mà bị lòng giận đè nén rồi, nhất là có thể sát hại kẻ khác được”. Về phước báu của nhẫn nại, hãy xét rằng sự nhịn nín là một đức tánh cao quý để dứt tâm sân, cho phát sanh nhẫn. Nếu không suy cứu cho thấy trước thì không có thể trừ điều cừ oán được.

Đức Phật hằng ngợi khen đức nhẫn nại là Niết-bàn cao thượng thật. Người nào có sự nhịn nín là sức mạnh. Như Lai gọi người đó là khīṇāsavabrāhmaṇa²⁸ cao quý. Khi hành giả quán tưởng thấy tội của sự giận, rõ phước của điều nhẫn nại rồi nên chú tâm ghi nhớ trong sự nhịn nín có quả báo rõ rệt như thế rồi, lúc niệm mettā, không nên tìm rải lòng từ ái đến 4 hạng người sau này: 1) người mình không yêu; 2) người mình quá thương; 3) người mình không thương, không ghét; 4) người mình oán giận. Chẳng phải chỉ có thể thôi, dầu là với hạng người khác tính nhau (nam, nữ) và người quá vắng, cũng không nên rải mettā trước các hạng người đó có sự bất lợi như sau này: 1) với người mình không yêu, thì khó làm cho thương được; 2) người mình quá thương khó làm cho trở nên người lãnh đạm; 3) người không thương ghét khó làm thành người tôn kính và thương yêu được; 4) người oán giận cùng nhau, nếu rải metta thì thêm sân hận. Với người khác giới tính, thì sanh tình ái; với người đã quá vắng thì không có thể cho sanh cận định và định. Vì lẽ đó, nên không cho rải mettā đến các hạng người như đã giải trên.

Trước hết phải rải mettā cho mình, theo Pāḷi rằng: « ahaṃ sukhito homi niddukkho homi avero homi abyāpajjho homi anīgho homi sukhī attānaṃ pariharāmi: xin cho ta được vui, đừng có khổ, đừng oán giận, không làm hại, cho khỏi khổ, hãy giữ mình cho được an vui”. Nếu niệm niệm như thế đó mà chưa nhập định được, thì quán tưởng rằng: “Ta mong được vui, gồm khổ, ham sống, sợ chết thế nào, tất cả chúng sanh cũng ao ước sự vui, ghê khổ, hy vọng được sống, không muốn chết, cũng như thế đó”. Xong rồi phải rải mettā thường thường đến hạng người đáng tôn kính, nhất là ông thầy tế độ, giáo đạo rằng: “esa sappuriso sukhito hotu niddukkho: xin cho bậc thiện trí thức đó được vui đừng có khổ”. Do thể lực niệm niệm mettā brahmavihāra ngay bậc ân nhân như thế đó, tâm định sẽ phát sanh không sai.

²⁸ Bà-la-môn hết tâm phiền não – phiền não ngầm.

Nếu chưa được như ý nguyện, cần phải niệm mettā đến hạng người mình thương, người mình lãnh đạm, người mình oán giận nhau, nghĩa là đem hạng người mình thương để vào địa vị người không thương, không ghét, hạng người mình không thương ghét để vào địa vị người mình oán giận dứt trừ lòng bất bình trong người cừ thù nhau. Lại nữa, nên niệm mettā thường thường đến 4 hạng người: mình (hành giả), người thương, người không thương ghét, người thù,... cho đều, không cho nặng nhẹ hơn nhau.

Khi hành giả niệm như thế đó được khăng khít, trong 4 oai nghi (đứng, đi, ngồi, nằm) chắc sẽ đắc định được dễ dàng và 11 phước báu sau này: **1)** sukham supaṭi: ngũ hằng được vui; **2)** sukham paṭibujjhati: thức dậy cũng vui; **3)** na pāpakam supinaṃ passati: hằng không thấy mộng xấu xa; **4)** manussānaṃ piyo hoti: hằng là nơi thương yêu của mọi người; **5)** amanussānaṃ piyo hoti: được lòng thương yêu của hàng phi nhơn; **6)** devatā rakkhanti: chư thiên cũng hộ trì; **7)** nāssa aggi vā visaṃ vā kamati: lửa, thuốc độc, binh khí, không làm hại được; **8)** tuvataṃ cittaṃ samādhīyati: tâm nhập định được mau lẹ; **9)** mukhavaṇṇo vipassīdatti: sắc mặt tươi tỉnh khác thường; **10)** asammūlho kālaṃ karoti: không hôn mê trong giờ chết; **11)** uttarim appaṭivajjhanto brahmalokūpago hoti: nếu chưa được giác ngộ pháp cao thượng, đạo quả, thì hằng thọ sanh trong cõi phạn thiên.

Niệm phép bi (karuṇā brahmavihāra). Khi hành giả muốn niệm bi brahmavihāra nên trú ngụ trong nơi vắng vẻ, tìm xét tội lỗi trong sự làm khổ (vihimsā) và phước trong sự thương xót (karuṇā) trước rằng: “Sự làm khổ chúng sanh nhất là bằng tay hoặc bằng cây thật là rất xấu xa, cả và trong kiếp này và kiếp sau, quả báo của tâm thương xót, mong cho chúng sanh khỏi khổ mới là cao thượng trong đời này và đời sau.”

Nếu hành giả niệm đức Bi brahmavihāra, đầu tiên, khoan nên tưởng đến 4 hạng người như mettā brahmavihāra vậy, lúc thấy người đáng thương hại, như kẻ tàn tật, đói khát, nên rải lòng từ bi đến người đó rằng: “kiccaṃ vatāyaṃ satto āppanno appeva nāma imamahā dukkhā mucceyya: Ô! Chúng sanh này đang bị khổ, làm thế nào há cho (họ) khỏi khổ được?”

Nếu niệm như vậy không được, phải tưởng đến người đang thọ vui mà làm nghiệp dữ, để thí dụ với tội nhơn bị phép nước gia hình, rồi quán tưởng đức bi cho phát sanh rằng: « Người đó chỉ được vui trong kiếp này thôi, từ đây về sau họ phải chịu khổ thái quá trong bốn đường dữ không sai, vì không thấy làm điều lành nào, ví như tội nhơn bị dẫn đi đến pháp trường, khi có người cho chút ít thực phẩm thì làm như tuồng thỏa thích được vật cao lương, song chẳng có ai nhận rằng được vui đâu, họ chắc rằng kẻ đó sẽ bị hại thật.

Kế tiếp phải rải tâm bi đến 4 hạng người (thương, không thương - ghét...) đầu là hạng người đó có tạo nghiệp lành thì cũng niệm rằng: « Người sẽ chịu khổ hẳn thật, vì chưa được giải thoát”. Lại nữa, phải rải lòng thương xót đều nhau đến 4 hạng người trên đó, đừng cho nặng nhẹ hơn nhau, niệm cho đến khi đắc định, thì được phước báu như trong phép từ brahmavihāra vậy.

Niệm pháp hỷ (muditābrahmavihāra). Nếu muốn niệm phép hỷ brahmavihāra, không nên quán tưởng đến 3 hạng người thương, người không thương ghét, người oán giận cùng nhau và đến hai hạng người nữa là người khác tính nhau (nam với nữ), người đã quá vắng, trước hết, phải niệm trong mình quá thương yêu.

Khi thấy người đó, đáng thỏa thích, được vui, cần làm cho hỷ brahmavihāra phát sanh lên rằng: « modati vatāyaṃ satto aho sādhu aho suttu: Ô! Chúng sanh này hoan hỷ rất chơn chánh, rất phải lẽ”. Đầu là người đó ngày trước đã được vui, hôm nay phải chịu khổ, cũng nên ghi nhớ đến điều vui của họ trong ngày đã qua, xét đến cái vui đã hưởng, khiến cho hỷ brahmavihāra phát sanh rằng: “Esa atite evaṃ mahābhogo mahāparivāro nīccamudito

ahosi: từ trước người đó là bực giàu có như vậy, được nhiều kẻ phục tùng như vậy, là bực thường hoan hỷ như vậy”.

Rồi nên hành hỷ brahmavihāra rằng: “Trong hạng người mình thương, người không thương không ghét, người thù nhau theo thứ tự cho đến khi êm lặng bất bình trong người thù oán rồi, làm cho hỷ brahmavihāra phát sanh tâm bình đẳng trong 4 hạng người, cần phải niệm niệm cho đắc định, như trong mettā brahmavihāra.

Niệm pháp xả (upekkhabrahmavihāra). Muốn niệm xả brahmavihāra phải tập nhập thiền nhất là trong mettā brahmavihāra cho thuần thực rồi đến giờ xuất thiền nên quán tưởng thấy tội trong 3 brahmavihāra trước rằng: “Còn có sự chú ý trong chúng sanh, trú gần cái tâm bất bình và hoan hỷ thô hiển, thấy phước báu trong tâm vô ký (upekkhā) có trạng thái êm lặng vi tế cao thượng xong rồi, trước hết hành xả brahmavihāra cho phát sanh trong hạng người lãnh đạm, kẻ tiếp trong hạng người mình thương bực trung, người mình quá yêu, người cựu thù cùng nhau cho đến mình (hành giả) là thứ tự, cho có trạng thái bình đẳng, phải niệm thường thường cho đều trong 4 oai nghi”. Hành giả nhờ thường tu tập như thế, thì tứ thiền hoặc ngũ thiền mới phát sanh lên được. Xả brahmavihāra này, hành giả bực sơ cơ không nên niệm, cần phải thấy tội trong mettā, karuṇā, muditābrahmavihāra trước, như đã có giải.

5. Một đề mục tưởng

Tưởng thực phẩm là vật đáng gớm (āhārepaṭikūlasaññā). Cái ý tưởng phát sanh lên do thể lực tìm xét thực phẩm là đáng gớm trong thực phẩm gọi là āhārepaṭikūlasaññā. Hành giả, nếu muốn niệm phép thiền định này, trước hết nên học nơi vị thiền sư, rồi tìm ngụ nơi vắng vẻ, quán tưởng thực phẩm theo 10 thể, đừng cho sai khác lời dạy của ông thầy. Trạng thái đáng gớm do 10 thể như vậy:

Đề mục vật thực ô trược tưởng (ahārepaṭikūlasaññā) - Quán tưởng trạng thái ô trược trong thực phẩm theo 10 điều như vậy:

1) Ô trược do đường đi (gamanāto): Nên quán tưởng cho thấy rằng: thực phẩm này là món đáng gớm, từ khi ra chỗ ở, đi đến xóm nhà, lội ngang bùn lầy, đạp trên vật không sạch như nước tiểu, phân...

2) Ô trược do sự tìm kiếm (pariyesanato): Nên quán tưởng cho thấy rằng: thực phẩm này là món đáng gớm, do sự đi tìm theo mỗi nhà, gập chó chạy theo sủa cắn, trâu bò nghinh rượt, ruồi xanh bay đậu trên đầu cũng có. Có người cho có kẻ không cho, người cho nhiều, kẻ cho ít, người cho cơm thiu bánh cũ, kẻ làm tuồng không thấy, hoặc nói lời khinh bỉ.

3) Ô trược do sự ăn (paribhogato): Nên quán tưởng cho thấy rằng: thực phẩm này là món đáng nhèm theo sự ăn, vắt cơm bằng tay có mồ hôi, nhớt chảy rớt vào đến khi ăn, thực phẩm nhiều món đều lẫn lộn nhau cả, răng nhai, lưỡi lùa, nước miếng thấm vào có trạng thái như đồ chó mửa, dính theo chân răng, thật rất đáng nhèm gớm.

4) Ô trược theo chỗ trú (āsayato): Chỗ trú có 4: chỗ trú của mật (pittāsaya), chỗ trú của đàm (semhāsaya), chỗ trú của mủ (pubbāsaya), chỗ trú của máu (lohitāsaya). Trong bốn chỗ trú ấy, đức Phật Toàn giác, đức Độc giác Phật và đức Chuyển luân vương chỉ có một. Còn những người thiếu phước, ít trí huệ thì có điều đủ. Có ấy, người có đàm nhiều, thì thực phẩm ăn vào như dính dầu cà na đặc, rất đáng gớm. Người có đàm nhiều như dính vị củ tỏi hoặc lá tỏi; người có mủ nhiều như dính sữa thiu; người có máu nhiều như dính nước chấm, rất đáng gớm.

5) Ô trược theo chỗ trú trong bụng (nidhānato): Nên quán tưởng cho thấy rằng: thực phẩm dính theo một trong bốn chỗ trú rồi vào đến bụng, chẳng phải được đựng trong đồ vàng

bạc đầu. Nghĩa là nếu người ăn vào sống được 10 tuổi, 20 tuổi... 100 tuổi, thì thực phẩm vào trong chỗ rõ rệt như lỗ xí mà người không rửa trong 10 năm, 20 năm... 100 năm, thật rất nhờm góm.

6) Ô trực do trạng thái chưa tiêu hóa (aparipakkato): Nên quán tưởng cho thấy rõ ràng: thực phẩm vào trong chỗ rất đáng nhờm góm như thế, khi chưa tiêu hóa, dầu là thực phẩm mới ăn vào trong bữa nay, đã ăn trong ngày hôm qua, hoặc trong các ngày trước, cũng đều nhập cục nhau cả, có đàm bao bọc, chất lửa trong thân, hâm hấp thành bọt bèo nhỏ lớn, có mùi như tử thi thiệt đáng nhờm góm.

7) Ô trực theo trạng thái đã tiêu hóa (paripakkato): Nên quán tưởng cho thấy rõ ràng: thực phẩm mà chất lửa hâm hấp trong bụng đã tiêu hóa rồi, chẳng phải biến thành vàng bạc chi đâu, chỉ thành bọt nhỏ lớn, phân nào thành phần thì vào chỗ phân, như đất sét vàng mà người đã nhồi nhuyễn rồi để trong lóng tre, có thành phần nước tiểu, thật rất nhờm góm.

8) Ô trực theo quả (phalato): Nên quán tưởng cho thấy rõ ràng: phần nào tốt để tiêu hóa thì làm cho tất cả thân thể (tóc, lông, móng, răng, da) tươi tốt, còn phần không tốt cho sanh nhiều chứng bệnh ngoài da.

9) Ô trực theo sự chảy ra (pissantato): Nên quán tưởng cho thấy rõ ràng: thực phẩm này, khi ăn vào một cửa, đến lúc chảy ra, theo nhiều cửa. Vật nào ra theo mắt gọi là ghèn, theo tai gọi là cứt ráy v.v... Hoặc nên quán tưởng cho thấy như nhớp rằng: thực phẩm này khi ăn vào thì người hay gọi mời nhiều kẻ khác cùng ăn chung, vui cười hớn hở đến lúc biến thành nước tiểu, phân chảy ra, đi đại tiểu tiện một mình trong nơi vắng vẻ, thật rất nhờm góm.

10) Ô trực theo sự chảy, dính lắm (sammakkhaṇato): Nên quán tưởng cho thấy rõ ràng: thực phẩm này, khi ăn vào cũng lắm tay, môi. Sau khi ăn rồi chất lửa trong thân quạt đi khắp nơi, đến dính răng, lưỡi, giang môn... thiệt rất đáng nhờm góm.

Khi hành giả quán tưởng trạng thái nhờm góm của vật thực theo 10 thể như đã giải, thì thực phẩm rõ rệt theo thể nhớp đục. Nếu được quán tưởng thường thường như thế, năm pháp cái yên lặng, tâm cũng an trụ vững vàng, vào bực cận định. Nhưng không nhập định được vì đề mục thực phẩm “ô trực tưởng” chỉ có thắng lực đến bực cận định thôi.

6. Đề mục phân biệt cái tướng của tứ đại (catudhātuvavaṭṭhāna)

Tứ đại là đất (paṭhavī), nước (āpo), lửa (tejo), gió (vāyo). Tứ đại đó, nếu thuyết cho rộng ra thì có 42 thể là: đất có 20 thể, nước có 12 thể, có giải trong đề mục niệm theo thân thể, 4 thể trong yếu tố lửa, khiến cho: **1)** cả châu thân nóng đều (santappati), **2)** thân thể già yếu (jīrīyati), **3)** thân thể ấm áp (pariḍayhati), **4)** thực phẩm tiêu hóa phải lẽ (sammāpariṇāmaṃ gacchati), và 6 thể trong yếu tố gió: **1)** gió quạt lên phía trên (uddhaṅgamā vātā), **2)** gió quạt xuống phía dưới (adhogamā vātā), **3)** gió quạt ở phía ngoài dạ dày (kacchisayā vātā), **4)** gió quạt trong dạ dày (kaṭṭhāsayā vātā), **5)** gió quạt đều trong châu thân (aṅgamaṅgānusārino vātā), **6)** hơi gió thổi ra hít vô (assāsapassāsa).

Cái tướng của tứ đại đó như vậy: yếu tố đất có tướng cứng thô thiển; yếu tố nước có tướng ướt, thấm để kết hợp thân thể; yếu tố lửa có tướng nóng để nấu thân thể; yếu tố gió có tướng phát phơ để quạt thân thể.

Hành giả muốn niệm phép này, nên tìm ngụ trong nơi vắng vẻ, rồi quán tưởng ghi nhớ trong tâm theo phương pháp sẽ giải sau.

Phép niệm này có 2 cách, tùy theo trí tuệ nhiều hay ít của hành giả. Nếu hành giả có nhiều trí tuệ, thì nên tìm xét cả thân thể của mình, ghi nhớ thường thường cho thấy là tứ đại chẳng phải là người, thú, tóm tắt như vậy: “trong thân thể này, cái chi có tướng cứng thô thiển thì

khép vào yếu tố đất; có tướng lỏng ẩm thấp để kết hợp thân thể cho liền với nhau khép vào yếu tố nước; có tướng nấu thân thể, có chất nóng, khép vào yếu tố lửa; có tướng quạt thân thể, khép vào yếu tố gió”. Hành giả chỉ có tinh tấn ghi nhớ bấy nhiêu thì cận định ắt phát sanh, song không nhập định được, vì phép niệm này chỉ có thắng lực đến đó thôi.

Nếu hành giả ít trí tuệ, cần học tứ đại cho rộng nơi vị thiền sư, theo 42 thể như đã giải phía trước rồi, quán tưởng theo 13 thể như vậy:

- 1) Vacanaṭṭhato: Phải ghi nhớ trong tâm do cách giải thích của “tiếng” rằng: “Tứ đại có nghĩa khác với nhau là có trạng thái cứng gọi là đất (paṭhavī); có trạng thái ẩm thấp gọi là nước (āpo); có trạng thái nóng gọi là lửa (tejo); có trạng thái quạt hơi gọi là gió (vāyo). Trạng thái duy trì cái tướng của mình, tạo tác sự luân hồi khổ não, hoặc làm cho khổ chảy vào vô ngần, nên gọi là yếu tố (dhātu)”, phải chú tâm bằng cách giải thích của “tiếng” như vậy.
- 2) Kalāpato: Phải ghi nhớ trong tâm do kalāpa rằng: “Tất cả thể có tên gọi là tóc, lông, móng... toàn là cái chi danh, do sự hội hợp của pháp; sắc, hương, vị, phần tư tưởng²⁹ và tứ đại, đều giống nhau cả, song cái thể nào mà người đặt tên do sự hội hợp 10 pháp là: 8 phép trước thêm jīvitindriya (sanh mạng) và tính (nam, nữ) nửa thành 10, gọi là yếu tố đất, nước, lửa gió... đó là do yếu tố nào có phần nhiều hơn”. Phải ghi đề trong tâm theo kalāpa như thế đó.
- 3) Cunṇato: Phải ghi đề trong tâm do vi trần rằng: “yếu tố đất trong thân thể này, có yếu tố nước, lõi nửa cân, yếu tố lửa duy trì, yếu tố gió quạt hộ không cho rời rã. Yếu tố nước, lửa, gió hòa trong yếu tố đất, hộ gồm, giữ, lay động duy trì lẫn nhau không cho tan rã, chảy lọt được, giúp đỡ, nấu, lay động thân không cho rã được”. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái tinh vi như vậy.
- 4) Lakkhaṇādito: Phải ghi nhớ trong tâm theo một lakkhaṇa nào rằng: “yếu tố đất có tướng thô thiên là tướng (lakkhaṇa), có trạng thái hăng phụ trợ là sự (kicca), có sự nâng đỡ là quả (phala). Yếu tố nước có trạng thái ướt là lakkhaṇa, có sự tăng trưởng các pháp là kicca, có sự kết hợp các pháp là phala. Yếu tố lửa có trạng thái nóng là lakkhaṇa, có sự nóng, giữ các pháp là kicca, có sự làm cho mềm dịu các pháp là phala. Yếu tố gió có trạng thái phất phơ là lakkhaṇa, có sự quạt hơi là kicca, có sự đem các pháp đi là phala”. Phải ghi nhớ trong tâm theo lakkhaṇa như thế đó.
- 5) Samuṭṭhānato: Phải ghi nhớ trong tâm do samuṭṭhānato rằng: “Trong 42 thể, nhất là tóc, thực phẩm mới, thực phẩm cũ, nước mũi, nước tiểu có thời hạn phát sanh; nước mắt, mồ hôi, nướng miếng có thời hạn phát sanh, có khi do tâm mà sanh. Yếu tố lửa nấu thực phẩm mà người ăn vào, có nghiệp là giới hạn sanh. Hơi gió thổi ra hít vô có tâm, thực phẩm (đủ cả 4) là giới hạn sanh. Phải ghi nhớ trong tâm như thế đó.
- 6) Nānattekattato: Phải ghi nhớ trong tâm do trạng thái khác nhau và giống nhau rằng: “Cả tứ đại đó có lakkhaṇa, kicca và phala khác nhau thật, song đều có tên là “sắc” giống nhau, vì không qua khỏi cái tướng (lakkhaṇa) phải hư hoại, cho nên gọi là tứ đại giống nhau, vì to lớn rõ rệt gọi là (dhātu) giống nhau, vì qua khỏi dhātū lakkhaṇa, duy trì lakkhaṇa của mình và tạo tác sự luân hồi, hoặc chảy đến điều khổ, không có thể tưởng tượng được, gọi là dhamma giống nhau, do sự duy trì cái tướng của mình, đều là không thường giống nhau. Vì hăng tiêu diệt, mục, thối, là khổ giống nhau, hăng có sự kinh sợ, không phải của ta giống nhau, không vững chắc chi cả. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái giống nhau và khác nhau như thế đó.

²⁹ Nuôi thân tâm cho có sức mạnh.

- 7) Vinibbhogavinibbhogato: Phải ghi nhớ trong tâm do trạng thái phân ly và không chia lìa nhau rằng: “Cả tứ đại đó, khi sanh thì sanh đồng thời cùng nhau, lúc trụ cũng trụ cùng nhau, không từng tan lìa nhau trong một kalāpa nào. Song dầu là như vậy, cũng chia rẽ nhau do tướng giống nhau”. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái tan rã và không chia lìa nhau như thế đó.
- 8) Sabhāgavi sabhāgato: Phải ghi nhớ trong tâm do trạng thái có phần đồng nhau và không đồng nhau rằng: “Trong tứ đại, 2 đại đầu và 2 đại sau có phần không đồng nhau vì 2 đại đầu có trạng thái nặng, 2 đại sau có trạng thái nhẹ”. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái có phần đồng nhau và không đồng nhau như thế đó.
- 9) Ajjhattikabāhiravisesato: Phải ghi nhớ trong tâm do trạng thái khác nhau của tứ đại phía trong và tứ đại phía ngoài rằng “Tứ đại phía trong là nơi nương dựa của 6 thức, 2 viññatti³⁰ là thân cử động (kāyaviññatti) và khẩu cử động (vacīviññatti), 2 tính nam, nữ và sanh mạng (jīvitindriya) cả và oai nghi. Về tứ đại phía ngoài không phải như vậy”. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái khác nhau của tứ đại phía trong và phía ngoài như thế đó.
- 10) Saṅgahato: Phải ghi nhớ trong tâm do sự “khép vào” rằng: “Yếu tố nào có nghiệp là giới hạn phát sanh, nên ghép vào cùng nhau”. Yếu tố nào có tâm là giới hạn phát sanh cũng khép vào với nhau. Phải ghi nhớ trong tâm như thế đó.
- 11) Pacacayato: Phải ghi nhớ trong tâm do paccaya rằng: “Yếu tố đất có nước kết hộ, lửa giữ hộ, gió quạt hộ, là duyên nương dựa của 3 đại khác. Yếu tố nước, lửa, gió, trụ trong yếu tố đất hộ kết hợp duy trì, quạt gió hộ lẫn nhau và là duyên giúp đỡ; nóng giữ, quạt cả ba đại khác”. Phải ghi nhớ trong tâm theo duyên như thế đó.
- 12) Asamannāhāro: Phải ghi nhớ trong tâm do trạng thái không biết nhau rằng: “Yếu tố đất không được biết: “Ta là đất, là duyên, là nơi nương dựa của 3 đại khác”. Ba đại kia cũng không rõ ràng: “Yếu tố đất là duyên, là nơi nương dựa của ta”. Phải ghi nhớ trong tâm theo trạng thái không biết nhau như thế đó.
- 13) Paccayaribhāgato: Phải ghi nhớ trong sự chia duyên rằng: “duyên của yếu tố có 4 là: nghiệp (kamma)³¹, tâm (citta)³², thực phẩm (āhāra)³³, thời (utu)³⁴. Chỉ có nghiệp là duyên đến yếu tố, có nghiệp là giới hạn sanh; chỉ có tâm là duyên đến yếu tố, có tâm là giới hạn sanh; chỉ là nghiệp, tâm, thực phẩm thôi là cái duyên nhân sanh các yếu tố đó”.

Khi hành giả niệm trong tâm thường thường theo 13 thể như đã giải trên thì tứ đại cũng sẽ rõ rệt không sai. Tiếp theo, cận định cũng phát sanh, nhưng chỉ có đến cận định thôi.

Tứ đại. Tứ đại là đất, nước, lửa, gió mà gọi là sắc giống nhau, do 5 nhân: 1) mahāntapātubhāvato: gọi là tứ đại vì lẽ to lớn rõ rệt; 2) mahābhūtasāmaññato: gọi là tứ đại vì lẽ giống nhau như ma quý; 3) mahāparihārato: gọi là tứ đại vì lẽ cần phải gìn giữ cho nhiều; 4) mahāvīkārato: gọi là tứ đại vì lẽ có nhiều sự biến đổi; 5) mahattabhūttatā: gọi là tứ đại vì lẽ cần phải phân biệt cho nhiều.

Giải rằng: tiếng gọi “tứ đại” vì lẽ to lớn rõ rệt đó, là sanh lên rõ rệt trong hai sắc (saṅkhāra) là: vô tình sắc (anupādinna-saṅkhāra)³⁵, hữu tình sắc (upādinna-saṅkhāra)³⁶.

³⁰ Viññatti: cử động.

³¹ Nghiệp là nơi về thiện ác nghiệp khiến cho sanh sắc.

³² Tâm là nói về tâm làm cho sanh sắc.

³³ Thực phẩm là nói về thực phẩm phía trong làm cho sanh sắc.

³⁴ Thời chỉ nói về yếu tố lửa.

³⁵ Cũng gọi là tứ đại hữu thức.

³⁶ Cũng gọi là tứ đại vô thức.

1) Tiếng nói: To lớn rõ rệt trong vô tình sắc, là nói về đất, nước, lửa, gió: đất dày 240.000 do tuần (yojana); nước nâng đỡ đất, dày 480.000 do tuần; gió đỡ nâng nước dày 960.000 do tuần. Nói về bề rộng của đất, nước, gió thì chẳng có thể đo lường được.

Về phần lửa tức là mặt nhật (suriyādevaputta) và chất lửa trong cả thế giới cũng là vô lượng giống nhau. Đó là nói về tứ đại vô thức có tánh cách vô lượng khác nhau.

Còn nói về tứ đại hữu tình thì ám chỉ vào chúng sanh, như các loài thủy tộc trong đại hải. Có loài cá lớn dài từ 100 đến 1000 do tuần. Chẳng phải chỉ có thể thôi, các hạng quý la sát (yakkha), càn thất bà (gandhabba), long vương (nāga), chư thiên (devatā), phạm thiên (brahmā), đều có hình thể to lớn, khó đo lường được. Hình thể của loài thủy tộc, hàng phi nhon, Chư thiên đều cũng là tứ đại giống nhau, không ngoài tứ đại, vì lẽ đó nên gọi tứ đại là to lớn rõ rệt.

2) Tiếng gọi tứ đại vì lẽ giống nhau như ma quỷ là “māyākāro amaṇīyeva udakaṃ maṇīkatvā”: Loài ma quỷ hằng dối gạt, xúi giục cho mọi người hiểu lầm rằng: nước trong sạch đó là ngọc pha-lê; vật không phải ngọc, dối là ngọc, không phải vàng, gạt là vàng... Ma quỷ có cơ mưu khéo léo phỉnh gạt mọi người cho lầm lạc thế nào, tứ đại cũng lừa đảo chúng sanh làm cho mê muội, như thế ấy. Anīlānevahutvā: Thật vậy, tứ đại chính mình không phải là xanh, lại đem sự chấp sắc ra chỉ cho thấy là xanh; chính mình không phải là vàng, mà đem sự chấp sắc ra chỉ cho thấy là vàng; chính mình chẳng phải là đỏ, mà đem sự chấp sắc ra chỉ cho thấy là đỏ v.v... dối gạt chúng sanh làm cho lầm tưởng là đẹp, là tốt. Các tứ đại và lối dối gạt của ma quỷ đó.

Tương tự giống nhau. Cho nên, đức Đại Bi hằng giảng thuyết cho danh hiệu tứ đại là mahābhūta. “Yaṃ gaṇhanti neva tesam tassa anto na bahi”: Lại nữa, Ngài có thí dụ nữa rằng: ma quỷ, khi nung trong thân người đồng cốt, mà nói ở phía trong thân của người đồng cốt cũng không được, nói ở phía ngoài thân của người đồng cốt cũng không được. Nếu chỉ nói ma quỷ nung theo thân hình người đồng cốt thì phải. Thế nào, tứ đại cũng nung lẫn nhau thôi, chớ nói tứ đại ở phía ngoài hoặc ở phía trong thân cũng không được. Ví như cách tứ đại hợp nhau, nung nhau, giống như cử chỉ của ma quỷ vào thân người đồng cốt vậy. Vì lẽ đó đức Phật mới gọi tứ đại là mahābhūta.

Lại nữa, quý La sát (yakkhiṇī) mong ăn thịt người, nên hằng biến làm phụ nữ có sắc đẹp giống như ngọc nữ. Người nam vô trí tuệ, không quan sát chu đáo, mê sắc, ắt phải bị la sát dùng làm thực phẩm, không sao trốn tránh khỏi được. Yakkhiṇī gạt người nam phải mắc trong quyền lực của nó, thế nào, tứ đại (paṭicchādetvā) cũng ngăn che trí tuệ con người không cho thấy rõ thân thể toàn là đơ nhóm, đáng gớm ghê, lại tưởng là đẹp đẽ, tỷ như quý la sát biến hình để dối gạt người vậy. Nhân đó, đức Chánh Biến Tri mới gọi là tứ đại mahābhūta.

3) Tiếng gọi tứ đại, “vì lẽ cần phải có nhiều sự gìn giữ chăm nom” là tứ đại hòa hợp cùng nhau gọi là sắc, là thân, là gái, là trai, là thú, là người, đó làm cho chúng ta phải chú tâm săn sóc tắm gội hằng ngày, phải tìm vật ăn thức uống, y mặc, chỗ ở, quạt nòng, đắp lạnh, mới được nhẹ nhàng, bằng không thì thân thể hôi hám, xấu xa, đáng gớm và hổ thẹn với kẻ khác, vì lẽ cần phải có sự chăm nom săn sóc, cho nên đức Thế Tôn mới gọi là mahābhūta.

4) Tiếng gọi tứ đại, “vì lẽ có nhiều sự biến đổi không thường” là nói về phần tứ đại “vô tình sắc” như tất cả đất, núi, biển v.v.. các con sông lớn nhỏ cũng đều biến đổi, vì lửa, nước, hoặc gió phá hoại đại kiếp (cả thảy 1.000.000 triệu thế giới ta bà (cakkavāla) cũng chẳng bền vững được. Vì lẽ đó, nên đức Thế Tôn gọi là mahābhūta.

5) Còn tiếng gọi tứ đại là mahābhūta “vì lẽ hành giả cần phải phân biệt cho nhiều”, bởi tiếng mahābhūta đó phổ thông đến cả thủy tứ đại: đất, nước, lửa, gió, có sự giống nhau

không khác cũng đều là vô thường khổ não giống nhau. Hành giả phân biệt thấy rõ tứ đại có tướng (lakkhaṇa), có sự (kicca), có quả (phala) và nhân sanh (samuṭṭhāna) khác nhau, song cũng đều gọi tứ đại là pháp hành giống nhau, là không thường, là khổ, là chẳng phải của ta, như nhau không khác.

7. Bốn thiền vô sắc (Arūpajjhāna)³⁷.

1) Hư không vô biên thiền (akāsānañcāyatana). 2) Thức vô biên thiền (viññānañcāyatana). 3) Vô hữu sở thiền (ākāñcāññāyatana). 4) Phi phi tướng thiền (nevasaññānāsaññāyatana).

Giải về định lực (jhāna kathā)

Trong nơi cuối cùng của phương pháp niệm 40 đề mục, xin giải về năng lực thiền định là đức tính mà hành giả phải đắc trong các đề mục bằng cách tóm tắt như sau này:

Phép chăm chỉ nhìn xem đề mục, nhất là paṭhavīkaṣiṇa hoặc phép thiêu hủy các nghịch pháp (paccaṇikadhamma), nhất là pháp cái (nīvaraṇadhamma) không cho phát sanh gọi là định. Tiếng “định” (jhāna) đó có chỗ giải hai cách: định nhìn xem đề mục, là nói về 8 thiền và cận định gọi là ārammaṇūpanijjhāna; định nhìn xem tướng, là nói về phép minh sát đạo, quả, gọi là lakkhaṇūpanijjhāna.

Giải về 8 thiền và cận định gọi là ārammaṇūpanijjhāna do nhìn xem đề mục thiền định, nhất là paṭhavīkaṣiṇa. Phép minh sát đạo quả gọi là lakkhaṇūpanijjhāna, vì phép minh sát quán tướng cái tướng, nhất là vô thường tướng của minh sát đó cho thành công (quả), nói về tathalakkhaṇa là cái chân tướng của Niết-bàn.

Trong nơi đây nói về hai bậc thiền khác: cận định (upacārajhāna): thiền gần nhập định; nhập định (appanājhāna).

Giải: Khi hành giả nhìn xem vòng kasiṇa, làm đề mục rồi niệm trong tâm cho đến khi 5 pháp cái và các phiền não yên lặng lần lần. Các chi thiền, nhất là tâm (vitakka) phép sanh lên, tuy chưa có sức mạnh, tâm chỉ trú trong bậc gần nhập định, không có thể nhập định được, như thế gọi là cận định. Chỗ mà các chi thiền phát sanh lên có mãnh lực rồi tâm nhảy lên níu vững gọi là nhập định (appanājhāna).

Cận định và nhập định khác nhau như vậy: Cận định thuộc về tâm đeo níu trong cõi dục (kāmaṇvacara), chỉ dứt 5 pháp cái được, rồi trú trong nơi gần nhập định thôi. Song các chi thiền nhất là tâm (vitakka) đã phát sanh chưa có sức mạnh như đã giải trước, có khi níu lấy triệu chứng làm cảnh giới được, có khi rớt xuống níu (bhavaṅga) trở lại, không trú định lâu được, vì như trẻ con chưa biết ngồi, đứng một mình người mẹ phải đỡ đứng dậy cho ngồi cũng chẳng được, hằng té xuống đất. Về phần “nhập định” có thể đề nén dục tâm bậc thấp được, rồi lướt vào mahaggatagotra (đại định) do thể lực của các chi thiền đã phát sanh, có mãnh lực cao thượng, tâm có thể cắt đứt bhavaṅga chỉ một lần, rồi trú đến một ngày, một đêm được, hằng hành theo thiện tốc lực tâm (kusalajavana), ví như người lực lưỡng có thể trỗi dậy khỏi chỗ rồi đứng đến trọn ngày được.

Khi hành giả đắc thiền bậc dưới rồi, mong nhập thiền bậc trên nữa, nên tập luyện xuất thiền bậc dưới cho nhuần nhả theo 5 phép thuần thục (vasī). Đến giờ ra thiền phải quán tướng cho thấy tội của thiền bậc dưới, rõ phước trong thiền bậc trên, rồi ghi nhớ trong thiền bậc trên, tiếp niệm theo cho đến khi kết quả.

Năm phép thuần thục (vasī) như vậy: 1) thuần thục trong cách tìm chi của thiền (āvajjanavasī); 2) thuần thục trong cách nhập thiền (samāpajanavasī); 3) thuần thục trong

³⁷ Có giải trong “Suru tập pháp”.

cách ngăn giữ thiền (adhittānavasī); 4) thuần thực trong cách xuất thiền (vuttānavasī); 5) thuần thực trong cách quán tưởng chi của thiền (paccavekkhaṇavasī).

Giải: 1) Hành giả cần nhớ tìm thiền của mình đã đắc đó, nhớ tìm ở nơi nào, trong giờ nào, ngay chi thiền nào, chẳng hạn đến bao lâu cũng nhớ được mau lẹ, không lâu, như thế gọi là āvajjanavasī.

2) Nếu hành giả cần nhập thiền đã đắc đó, đầu nhập trong nơi nào, trong giờ nào, ngay chi thiền nào, đến bao lâu cũng được mau lẹ, không lâu, như thế gọi là samāpajjanavasī.

3) Khi hành giả nhập vào thiền rồi, nếu cần muốn duy trì thiền đó, không xuất mau, gìn giữ bao lâu cũng được, như thế gọi là adhittānavasī.

4) Đến khi hành giả ra khỏi thiền đó, cũng có để xuất mau lẹ, theo ý muốn mình, được như thế gọi là vuttānavasī.

5) Tốc lực tâm, hành tiếp theo āvajjanacitta tìm kiếm chi của thiền, nhất là tầm (vitakka) theo thứ tự, không lâu lác do trạng thái đã thuần thực trong cách nhớ gọi là paccayavekkhaṇavasī. Vasī này hành tiếp nối với āvajjanavasī.

Hành giả đã đến sơ thiền rồi (paṭhamajjhāna), tập luyện nhuần nhả theo 5 vasī như đã giải, nếu cần muốn nhập nhị thiền tiếp theo, thì nên nhập sơ thiền đã đắc trước đến khi xuất. Phải quán tưởng cho thấy tội trong sơ thiền, rõ phước trong nhị thiền rằng: “Thiền này có nghịch pháp, tức là pháp cái ở gần quá và chi thiền cũng thiếu sức, vì chi tầm và sát (vitakkavicāra) còn thô thiền. Trong tâm nhị thiền chỉ có 3 chi là phi (pīti), an (sukkha), nhất tâm (cittakaggatā) mới yên lặng vi tế cao thượng và đè nén sự ưa thích trong sơ thiền đó, tinh tấn ghi nhớ thường thường trong tâm nhất là đề mục kasiṇa đã đắc, bỏ chi thô thiền, ghi nhớ trong chi vi tế. Kế đó, tâm tìm kiếm trong ý muốn (manodvārāvājjana-citta) cắt đứt bhavaṅga do tin chắc rằng: “Nhị thiền sẽ phát sanh bây giờ đây” xong rồi níu lấy đề mục thiền định, đề niệm cho phát sanh lên giờ đó 4 hoặc 5 tốc lực tâm (javana), vượt trong các cảnh giới. Tốc lực thứ ba hoặc thứ tư phía đầu thuộc về cõi dục (kāmāvacara). Tốc lực thứ tư hoặc thứ năm phía sau cuối cùng thuộc về cõi sắc (rūpāvacara), tức là tâm nhập định, khi đó hành giả vào nhị thiền.

Khi hành giả muốn nhập tam thiền, tứ thiền, cũng phải tập cho nhuần nhả trong thiền đã đắc theo 5 vasī. Phải thấy tội trong thiền bậc dưới, phước trong thiền bậc trên như đã giải đó vậy.

Quả báo của thiền định (samādhībhāvanānisamsā)

Đáp trong câu hỏi thứ 8, phép thiền định có 5 quả báo như vậy:

1) Thiền định có quả báo nhất là sự ở yên trong kiếp hiện tại (ditthadhammasukhavihārānisamsā). Giải: Các bậc A-la-hán, khi muốn ở yên vui trong hiện tại, niệm đề mục rồi nhập thiền an trú trong nhất tâm, thì các ngài được tránh khỏi các cảnh trần, nghĩ an trọn ngày được.

2) Bực cận định và nhập định đều có phép minh sát là quả báo (vipassanānisamsā). Giải: Bực hữu học và phạm nhơn, khi ra thiền rồi, trong giờ mà tâm an trú trong một cảnh giới, nếu quán tưởng phép minh sát (vipassanā) thì cũng được rõ chân lý, vì thiền định là nhân sanh trí tuệ.

3) Thiền định có thần thông (abhiññā) là quả báo (abhiññānisamsā). Giải: Các hành giả đã đắc cả 8 bực định (8 samāpatti) đến giờ xuất thiền, nếu muốn đắc thần thông, thì cũng có thể đắc được.

4) Cả hai bậc thiền cận định và đại định đều có hạnh phúc cao quý trong cõi³⁸, là quả báo (bhavavisesānisamsā). Giải: Thiền định đem hạnh phúc quý cao đến trong cõi sắc, nghĩa là hành giả đã đắc từ sơ thiền trở lên rồi, nếu thiền không hư hoại, dầu là có tâm mong mỏi hoặc không, đến khi lâm chung cũng được thọ sanh trong cõi Phạm thiên rõ rệt. Về cận định thì hành giả sẽ được lên cõi dục.

5) Đại định có nirodha là quả báo (nirodhanisamsā). Giải: Tất cả bậc thánh nhân, khi đã đắc đủ 8 samapatti rồi nhập diệt thọ tướng định (vedayitanirodha) tức là Niết-bàn, được có trạng thái là người vô tâm và được nghỉ an trong cõi hiện tại đến 7 ngày.

Giải về phép thần thông (abhiññānākathā)³⁹.

Tiếp theo đây xin giải tóm tắt về thần thông là quả báo thứ 3 của phép thiền định, để dục lòng hành giả cho càng thêm thỏa thích, vừa lòng vì được biết đều phước báu khác thường đáng mong mỏi.

Phép thần thông này có chỗ giải cả phàm và Thánh, tất cả 6 phép. Nhưng nơi đây chỉ giảng có 5 thần thông, vì lẽ về phần phàm. Thần thông thánh vực thuộc về phép minh sát (vipassanā)⁴⁰.

Năm thần thông trong cõi phàm: 1) trí tuệ biết biến hóa đầy đủ (iddhividhaññāṇa); 2) trí tuệ có thể nghe biết được các thứ tiếng người và trời do nhĩ thông (dibbasotadhātuññāṇa); 3) trí tuệ có thể phân biệt biết được tâm của người khác do tha tâm thông (cetopariyaññāṇa); 4) trí tuệ có thể biết được các tiền kiếp (pubbenivāsānussatiññāṇa); 5) trí tuệ có thể biết được sự sanh tử luân hồi của chúng sanh (sattānaṃcūtopapātāññāṇa); (lục thông có giải rộng trong Thanh Tịnh Kinh).

– Dứt phép thiền định (tóm tắt) –

SU TẬP PHÁP - PAKIṆṆAKADHAMMA

• Giải về tâm dơ đục và trong sạch

Yathodake āvile appasanne, na passati sippikasambukañca, sakkharam vālukam macchagumbam, evaṃ āvilamhi citte, na so passati attadaṭṭham parattham yathodake acche vippasanne, so passati sippikasambukañca, sakkharam vālukam macchagumbam, evaṃ anāvilamhi citte, so passati attadaṭṭham parattham. Nghĩa là: Người hăng không xem thấy sò, hến, ốc, sỏi, cát và bầy cá trong nước đục thế nào, người cũng không xem thấy sự lợi ích của mình và của kẻ khác, khi tâm dơ đục như thế ấy. Người hăng xem thấy sò, hến, ốc, sỏi, cát và bầy cá trong nước trong thế nào, người cũng thấy sự lợi ích của mình và của kẻ khác, khi tâm không bợn dơ như thế ấy”.

Giải rằng: Nước đục thường ngăn trở không cho thấy vật trong nước thế nào, tâm mờ tối cũng che ánh làm cho không thấy điều lợi ích của mình và của kẻ khác như thế đó. Các vật dơ bẩn làm cho nước trở nên đục có nhiều thứ thế nào, tâm hăng bị nhiều duyên có làm cho mờ ám, cũng như thế ấy. Nếu nói về điều trọng yếu thì nguyên do làm cho tâm dơ đục là: 5 pháp cái (nīvaraṇadhamma), 16 tùy phiền não (upakilesa), 9 ô trược (mandila).

³⁸ Cõi là 3 cõi - tam giới, nghĩa là hành đắc thiền rồi sẽ được sanh trong cõi dục thiên giới, sắc giới, vô sắc giới tùy theo thắng lực của thiền định.

³⁹ Xem thêm trong quyển “Bát thánh đạo”.

⁴⁰ Xem trong “Thanh Tịnh Kinh giải”.

Khi một trong các pháp trên đây phát sanh đến người nào, thì tâm người đó phải mờ tối. Cho nên, đức Phật thường khuyên hóa các tỳ khuru cần xem xét cái tâm mình rằng: “Có pháp như chớp nào ở trong tâm ta chăng?” Nếu có, phải mau dứt trừ, rồi Ngài dạy tìm phương pháp để ngăn ngừa không cho nó sanh lên nữa. Bằng xét rồi mà không thấy nó, thì phải quán tưởng đề mục thiền định hoặc hành phép minh sát⁴¹. Nhân đó, hành giả muốn cho tâm không mờ tối, nên thu thúc đưng cho 5 nīvaraṇadhamma, 16 upakileśa và 9 madila phát khởi trong tâm. Vì khi các ác pháp ấy dấy lên rồi, thì tâm phải dơ đục, làm cho trí tuệ không mở mang được. Mà thiếu trí tuệ thì suy tính điều chi cũng không chơn chánh, làm công việc chi cũng không sao thành tựu được mỹ mãn.

Xin diễn tích sau đây để làm bằng: Thuở Phật còn hiện diện, ngự tại kinh đô Savatthi, có một thiếu niên thuộc dòng Bà-la-môn học suốt thông trayaveda⁴², làm thầy dạy các vị hoàng tử và con của các Bà-la-môn. Sau rồi, vị thanh niên Ācārya đó lớn lên, có nhà cửa, vườn đất, tôi trai tớ gái, có vợ đẹp con xinh, sắm các vật trang sức, các món ăn thức uống sang trọng sung túc. Chàng ta bị sa vào bầy tình dục, sân hận, si mê, là, cho tâm mờ ám không còn tu tập được nữa, phù phép không còn linh nghiệm như xưa. Ngày nọ chàng đem hương hoa đến Kỳ Viên tịnh xá để yết kiến Phật. Đảnh lễ Phật xong rồi, ngồi tại chỗ nên ngồi. Đức Phật bèn hỏi rằng: “Này người thanh niên, phù phép của người còn linh nghiệm chăng?” – “Bạch Ngài, lúc trước phù phép của tôi có hiệu lực lắm, song từ khi có gia đình, tâm tôi mờ tối, cho nên phù phép ấy không còn linh ứng nữa”. Phật thuyết rằng: Chẳng phải có lần này đâu, trong kiếp trước kia cũng vậy, khi người có tâm như đục thì phù phép ấy cũng hết linh. Phật bèn giảng tiếp rằng:

“Thuở đức vua Brahmadata trị vì trong kinh đô Bārānasi, đức Bồ tát sanh làm con nhà hào phú. Khi lớn lên, đi du học nơi xứ Takkaśilā, được thành tài, trở về làm vị đại sư, dạy các hoàng tử và con cái dòng Bà-la-môn trong thành Bārānasi. Trong hàng môn đệ của đức Bồ tát, có một chàng thiếu niên học suốt thông Trayaveda do ngài dạy dỗ và được nhiều người ca tụng ngợi khen. Lúc lớn lên, chàng ta có gia đình, sự sản và để tâm chăm nom săn sóc, nên phù phép đều tiêu hủy. Người thanh niên đó đến bạch cho vị đại sư rõ đầu đuôi tự sự. Đức Bồ tát bèn thuyết rằng: “Này người thanh niên, khi tâm dơ đục, dầu cho phép phù linh nghiệm đến đâu, cũng phải hư hoại. Nếu tâm không mờ tối, phù phép mới ứng nghiệm được”. Lẽ đó, nên nhớ rằng: “khi tâm ám muội, thì sự suy nghĩ cũng tối”. Cho nên, nếu đã diệt được nguyên nhân làm dơ đục tâm thì cần tìm cách làm cho nó trở nên trong sạch do sự hành theo các pháp đã giải.

16 tùy phiền não (upakileśa)

Tiếng upakileśa nói về cảnh giới xấu xa vào nhuốm cái tâm cho như chớp như tro bụi dính y trắng vậy.

1) Abhījjhavisamalobha - xan tham không lựa chọn: là chú tâm dòm ngó mong mỏi được của kẻ khác về làm của mình, không lựa chọn vật tốt xấu, quý hèn, không sợ tội lỗi, miễn là được rồi dính mắc trong vật đó, không dám bỏ ra bố thí.

2) Dosa - nóng giận: là khi giận rồi nóng nảy, tỏ dáng ra bề ngoài, mong làm hại kẻ khác. Phiền não này khi đã phát sanh trong tâm người nào rồi, khiến cho người ấy làm các điều tội lỗi không hề sợ sệt.

⁴¹ Xem trong “Thanh Tịnh Kinh giải”.

⁴² Trayaveda: dịch là 3 cái biết (về phái Bà-la-môn) a) *rigveda* hoặc *irurveda*: biết trong bộ kinh (Bà-la-môn giáo) để tụng khen ngợi đức hạnh chư thiên; b) *yajurveda* hoặc *yajubveda* để tụng cúng hoặc khấn cầu; c) *sāmaveda* để tụng cúng nước soma. Cả 3 bộ kinh đó toàn là tiếng Sanskrit (Bắc phạn) gọi là *vedatraya* hoặc *trayaveda*.

- 3) Kodha - ngậm giận: là giận ngậm làm cho tâm khó chịu bức bối, tối tăm.
- 4) Upanāha - cố oán: là giận để trong lòng, chờ dịp trả thù, làm hại kẻ khác cho được.
- 5) Makkha - quên ơn người: là đã có thọ ơn kẻ khác rồi không tưởng nhớ đến. Người quên ơn là hạng xấu xa như nhóp, là người bạc nghĩa, làm cho kẻ khác không còn thương xót, cứu giúp mình nữa được. Với người quên ơn thì ít ai muốn thi ân cho nữa. Vì lẽ đó, mình phải là người nhớ ơn, biết ơn, chẳng nên là kẻ bạc nghĩa.
- 6) Palāsa - tự cao: là đem mình lên so sánh với kẻ khác rằng: “Ta hay, giỏi hơn hoặc bằng họ. Họ cũng là người, ta cũng là người. Họ làm được ta cũng làm được. Họ biết cái chi, ta cũng biết như họ, hoặc biết hơn họ nữa”. Phiền não này làm cho người không rõ biết cao thấp, không biết tôn trọng bậc trưởng thượng hoặc có đạo đức hơn mình, là các nhân khiến cho kẻ khác ghét bỏ.
- 7) Issā - ganh ghét: là không muốn cho kẻ khác được tốt, lành. Khi thấy kẻ khác tốt thì nín thính không được, nóng nảy khó chịu, mong tìm dịp làm cho tiêu hoại điều tốt, sự tiến hóa của người. Phiền não này là cái nhân gây ra sự ganh ghét.
- 8) Macchāriya - bôn sến, rít róng: là được vật chi, có món gì thì giữ chắc, chỉ để cho mình dùng, không đem ra bố thí, dâng cúng đến kẻ khác. Không lòng từ bi thương xót đến ai, khiến cho phần đông không ưa thích. Thân quyến và bạn bè ít ai gần gũi mình, đó là phiền não xấu xa.
- 9) Māyā - giấu lỗi mình: là làm cho kẻ khác tin lầm mình và giả bộ làm cho người tưởng mình là tốt, là lành. Đó là điều xấu xa cắt đứt cái tánh lành của mình, làm cho kẻ khác hết tin cậy, vì mình là người giả dối.
- 10) Sāṭheyya - khoe tài: là khoe rằng mình biết rõ như thế này, như thế nọ cho kẻ khác ưa thích mình, khen ngợi mình. Đó là cái nhân khiến cho kẻ khác ghét bỏ mình, cắt đứt đường thông minh tiến hóa của mình không cho nảy sinh lên nữa được, vì sự khoe khoang của mình đó.
- 11) Thambha - cứng cõi: là tánh khó dạy, dầu có người dạy bảo chơn chánh cũng chẳng nghe theo. Đó là phiền não làm cho trở ngại con đường đạo đức. Sự cứng đầu làm cho mình không chịu nghe lời phải.
- 12) Sārambha - tranh tài: là khi thấy kẻ khác được tốt, lành thế nào, mình không bằng họ mà mong cho được như họ, vì không xét nghĩ đến địa vị của mình, phiền não này che ánh con đường đạo đức của mình. Trong điều này nên hiểu như vậy: Khi thấy kẻ khác được tốt lành rồi ráng siêng năng làm lành như họ.
- 13) Māna - ngã chấp: là chấp rằng mình tốt lành như vậy, như kia, có sự cố chấp trong tâm. Phiền não này làm cho mình khinh rẻ kẻ khác, khiến cho họ ghét bỏ mình, là điều ngăn cản sự thân cận hòa hảo với mọi người.
- 14) Atimāna - khinh rẻ kẻ khác: là thấy họ toàn là thấp hơn mình, không làm cho người thương mến mình được. Phiền não này cắt đứt tình yêu mến của mọi người, vì nguyên nhân khinh rẻ kẻ khác.
- 15) Mada - say mê: là quên mình, làm lạc trong các công việc, như mê sa sự vui chơi, bỏ công ăn việc làm cho đến không thấy sự hại, mê sa vui thích mong được ngợi khen, mê sa trong sự vui quên khổ. Phiền não này đem mình đến các điều nguy hiểm, là nguyên nhân khiến cho mình sai lầm khỏi đường đạo đức.

16) Pamāda - dễ duôi: là không cẩn thận, không xem xét chu đáo. Phiền não này khiến cho mình lằm lạc, hằng gặp điều nguy hiểm, vì sự dễ duôi là nguyên nhân đem đến sự tiêu diệt, đúng theo Phật ngôn rằng: “Pamado maccuno padam - sự dễ duôi là con đường chết”.

Tất cả 16 upakilesa này toàn là pháp nhơ nhớp, mờ ám, làm cho tâm trở nên hèn hạ xấu xa, làm điều tội lỗi. Người mong mỗi điều lành việc tốt, nên cố gắng, đừng cho phát sanh trong tâm và nên diệt trừ hẳn những phiền não đã phát sanh, mới có thể được yên vui như nguyện.

Phép trừ diệt 16 upakilesa đó như vậy: **1)** xan tham không lựa chọn trừ bằng phép sandosa (biết đủ); **2)** nóng giận trừ bằng mettā (thương xót); **3)** và **4)** ngàm giận và cố oán trừ bằng karuṇā (lòng thương); **5)** quên ơn trừ bằng kataññū katavedi (biết ơn và đền ơn); **6)** tự cao trừ bằng apacāyana (kính nhường); **7)** ganh ghét trừ bằng muditā (vui thích); **8)** bôn sên trừ bằng dāna pariccāga (bố thí, dứt bỏ); **9)** giấu lỗi trừ bằng sacca (ngay thật); **10), 12), 13)** khoe tài, tranh tài, ngã chấp trừ bằng attaññutā (biết địa vị mình); **11)** cứng cỏi trừ bằng sovacassatā (dễ dạy); **14)** khinh rẻ trừ bằng cāravata (tôn kính); **15)** say mê trừ bằng sati (trông nhớ); **16)** dễ duôi trừ bằng appamāda (không dễ duôi).

Pāli uddesa: “Pakassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ tañca kho āgantukehi upakilesehi upakiliṭṭhanti”: “Này các tỳ khuru, tâm là cái trong sáng, song tâm đó phải bị dơ đục vì upakilesa nhập vào”.

Người tu hành mong được yên vui lâu dài, nên hằng xem chừng, không cho 5 pháp cái (nīvaraṇadhamma) và 16 upakilesa vào trú trong tâm. Phải trừ ngay khi các pháp đó phát sanh và cần phải có 15 pubbabhāga patipatti, thì mới chắc được khỏi sa trong 4 đường ác đạo.

Trích trong tạng kinh

Lễ vật và lời ngợi khen là điều xấu xa làm cho tâm xôn xang, nóng nảy, phá hại sự giác ngộ Niết-bàn, khó tìm pháp cao thượng được. Có ấy tỳ khuru nên nhớ rằng: “chúng ta cần phải dứt bỏ lễ vật và lời ngợi khen, điều đó không đè nén tâm ta được”. Các tỳ khuru nên nhớ như thế. Ví như người đánh cá, thả câu có sẵn mồi xuống vực sâu, cá thấy mồi rồi ăn câu ấy, khi cá đã nuốt câu, hẳn thật phải chịu khổ, bị người đánh cá giết hại. Người đánh cá tức là tên của Ma vương, lưỡi câu có mồi tức là lễ vật và lời ngợi khen. Như Lai gọi là tỳ khuru ăn lưỡi câu có mồi của Ma vương tất nhiên phải chịu hại.

Chó chóc mang bệnh ghẻ, lông đều rụng hết, nổi mụn có mủ khắp mình, đi ăn nơi khô ráo cũng không an, ở dưới bóng cây cũng không an, ở nơi khoảng trống cũng không an, dẫu đi đến nơi nào cũng không an, nằm nơi nào cũng không an, thường bị nhiều điều tai hại khổ não trong các nơi ấy. Này, các tỳ khuru, có tỳ khuru bị lễ vật và lời ngợi khen đè nén buộc rịt tâm rồi đi đến nơi thanh vắng cũng không an, đến dưới bóng cây cũng không an, đi ngụ trong khoảng trống cũng không an, dẫu trú trong nơi nào cũng hằng bị điều khổ não tai hại đến đó.

Lễ vật và lời ngợi khen là điều xấu xa như thế. Này các tỳ khuru, Như Lai thấy hạng người bị lễ vật đè nén buộc rịt tâm sau khi chết hằng sa vào đường cầm thú, a-tu-la, ngựa quý, địa ngục. Này các tỳ khuru, lễ vật và lời ngợi khen là điều xấu xa. Này các tỳ khuru! Lễ vật và lời ngợi khen hằng cắt đứt da ngoài rồi cắt đứt đến gân, rồi cắt đứt đến xương, rồi cắt đứt đến tủy trong xương mới thôi. Này các tỳ khuru! Lễ vật và lời ngợi khen là điều xấu xa như vậy. Này các tỳ khuru! Các người nên nhớ như thế.

Có đó, các người nên ghi rằng: ta dứt bỏ lễ vật và lời ngợi khen đã phát sanh, đừng cho điều ấy đè nén tâm ta được. Này các tỳ khuru, các người nên niệm như thế đó. Đề Bà Đạt Đa bị lễ vật và lời ngợi khen đè nén, mới chia rẽ tăng, rồi phải sa Đại A-tỳ địa ngục.

Ba phép tri túc (sandosa):

1) “ura thích theo vật dụng đã được” (yathālābhasandosa) là được y ca sa, thực phẩm, chỗ ở, thuốc men, tốt hoặc không tốt cũng dùng vật ấy, không mong tìm kiếm vật khác, dầu có người dâng cúng nữa cũng không thọ, hay là thọ rồi đem dâng cho vị tỳ khuru khác; 2) “ura thích theo sức mình” (yathābalasandosa) là nếu có bệnh dùng món ăn không tiêu, nên đem đổi lấy món khác với tỳ khuru thân thiết, rồi vừa lòng trong vật ấy; 3) “ura thích cho vừa theo” (yathāsāruppasandosa) là nếu được vật tốt quý giá, nên xét rằng: vật này vừa đến vị cao hạ có đức hạnh, bậc thông hiểu, rồi dâng đến các ngài, phần mình chỉ dùng vật không tốt, hèn hạ.

Phép tri túc nếu giải rộng có 50 phép: civara có 20, piṇḍapāta có 15, cilāna có 15.

15 phép tri túc về piṇḍapāta: 1) suy nghĩ; 2) tri túc trong khi đi là khi đi khát thực chỉ phải tham thiền quán tưởng; 3) tri túc trong khi tìm kiếm là không nên đi chung với người alajjī⁴³; 4) tri túc trong khi đứng chờ là khi thấy thí chủ đem thực phẩm đến dâng, không nên nghĩ rằng vật ấy vừa lòng ta chăng?; 5) tri túc trong khi thọ là không nên nghĩ rằng nếu vật vừa lòng thì ta lãnh, không vừa lòng ta không lãnh; 6) tri túc trong sự tiết chế là chỉ nên thọ cho vừa đủ để nuôi sống thôi; 7) tri túc trong sự lãnh là thực phẩm nhiều hoặc ít, cũng lãnh cho vừa, cho ít lãnh ít, cho nhiều cũng lãnh cho vừa bụng mình thôi; nếu không biết tiết chế, ấy là làm cho giảm đức tin của thí chủ, sai lời của Đức Phật đã dạy, dầu là với cha mẹ mà mình thọ thái quá cũng làm cho cha mẹ mất đức tin; 8) tri túc trong sự không lựa nhà là không đi khát thực theo nhà quan, nhà giàu, nhà thường dâng cúng nhiều, phải nên đi theo từng nhà; 9) tri túc trong sự không tiết chế là nếu thực phẩm đầy bát mà có anupasampanna⁴⁴ đi theo, nên chia sót đến họ, chỉ lấy cho vừa đủ dùng thôi, rồi mang bát về; 10) tri túc trong khi ăn là phải dùng trí tuệ quán tưởng nhiều lần cho thấy rõ thực phẩm là một nguyên chất hẩn đắng ghê gớm, khi đã tiếp xúc với thân thể hôi thúi này, ta dùng đây chỉ để ngăn ngừa sự đoi hầu tu hành cho được giải thoát; 11) tri túc trong sự không cất giữ là ăn rồi không để dành ăn lại nữa; 12) tri túc trong sự chia sót là khi đem dâng đến vị khác, không nên lựa chọn vật và tỳ khuru rồi mới đem cho; 13) tri túc trong sự ưa thích trong vật đã được; 14) tri túc trong sự ưa thích theo sức mình; 15) tri túc trong sự ưa thích cho vừa.

Ba tướng phân biệt người có tri túc: không buồn tiếc đến của đã qua (atītamnānusocanto), không nói đến vật chưa có (nappajjappamanāgatam), nuôi mạng sống theo vật phát sanh đến trước mặt (paccuppanena yāpento).

Bốn tướng của người dễ duôi (apramada):

1) không thù oán, bất bình (abyāpanno); 2) có trí nhớ luôn khi (sadāsato); 3) gìn giữ thiền định trong tâm (ajjhattam); 4) cố gắng dứt lòng tham muốn (appajjhāvinaye sikkham).

Mười một tướng của người dễ duôi trong sự tu tập điều lành: 1) không hết lòng làm; 2) không làm cho thường thường; 3) bỏ sự làm theo ý thích riêng; 4) hay thối chuyển; 5) làm gián đoạn; 6) bỏ công việc; 7) không đề ý; 8) không làm cho tăng tiến; 9) không làm cho đúng đắn; 10) không cố ý làm; 11) không cố ý siêng năng.

Ba nhân làm cho hư thiền định:

1) vì phiền não quấy rối, 2) vì hành không đúng, 3) vì không hành cho thường.

Thân cận với bậc thiện trí thức có 4 phước báu:

⁴³ Alajjī là người không biết xấu hổ, tội lỗi.

⁴⁴ Nói về hạng sadi và cư sĩ.

Hăng làm cho giới được tăng tiến cao thượng, hăng làm cho định được tăng tiến cao thượng, hăng làm cho trí tuệ được tăng tiến cao thượng, hăng làm cho sự giải thoát được tăng tiến cao thượng.

Bực minh tuệ có 4 chi (paṇḍitā):

Biết ơn người đã làm đến mình (kataññū), làm cho mình trong sạch khỏi điều tội lỗi (attasuddhi), làm cho người được trong sạch (parāsuddhi), tiếp độ người nên tiếp độ (saṅgaha).

Năm điều thu thúc trong luật (saṃvaravinaya):

Thu thúc trong giới bổn (sīlasaṃvara); thu thúc trong lục căn (satisaṃvara); thu thúc trong ái dục bằng trí tuệ (ñāṇasaṃvara); thu thúc trong kiên nhẫn là nín nhịn sự lạnh, nóng, đói, khát, đau khổ (khantīsaṃvara); thu thúc trong tinh tấn là dứt trừ 3 tà tư duy (suy nghĩ quấy trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc) (viriyasaṃvara).

5 thứ phỉ lặc (pīti):

Da đều nổi ốc (khuddakapīti); như điên chớp thấy rõ trong mắt (khaṇikāpīti); thân thể cử động như sóng tạt vào bờ (okkantikāpīti); thân thể nhẹ nhàng bay bổng (obengāpīti); mắt mê khắp châu thân (pharaṇāpīti).

5 pháp tướng làm cho sự giải thoát mau được tiến hóa:

Sự phân biệt không thường (aniccasaññā); sự phân biệt khổ trong vô thường (aniccadukkha saññā); sự phân biệt không phải là của ta trong pháp có khổ (dukkhānattasaññā); sự phân biệt trong pháp dứt bỏ (pahāna saññā); sự phân biệt trong pháp xa lánh tình dục (virāga saññā).

5 phép làm cho sự giải thoát mau được tiến hóa:

Có bạn lành, có giới trong sạch, nói 10 điều trong sạch⁴⁵, có tinh tấn, có trí tuệ sáng suốt.

6 đức tánh của bậc hướng đạo:

Có sự kiên nhẫn (khamā), có sự thức tỉnh thường thường (jāganiya), có sự siêng năng tinh tấn (uṭṭhāna), có sự chia sẻ (saṃvibhāga), có tâm thương xót (dayā), có sự xem xét và suy nghĩ (ikkhanā).

Pháp nên nhớ thường thường (sarāṇīyadhamma): nghiệp thân bác ái (mettākāyakamma), nghiệp khẩu bác ái (mettāvācī kamma), nghiệp ý bác ái (mettāmano kamma), chia sẻ lễ vật được theo phép đến người có phạm hạnh (lābha), trì giới cho trong sạch như bậc có phạm hạnh (sīla), hiểu thấy chơn chánh như bậc có phạm hạnh (ditṭhi),

6 tướng của kẻ bāla (si mê):

Mong được người ngợi khen, mong được làm đầu trong hàng tỳ khuru, mong được làm cả trong chùa, mong được thiện tín cúng dường, mong được người ưa thích việc của kẻ khác làm mà nói là của mình, mong được kẻ khác ở dưới quyền mình, trong tất cả các việc.

6 hạng xuất gia:

Xuất gia của hạng người dốt nát, xuất gia của hạng người hay giận, xuất gia của hạng người hay chơi giỡn, xuất gia của hạng người thu góp của cải, xuất gia của hạng người sống dễ nuôi, xuất gia của hạng người muốn được dứt khổ.

Nên thân cận cùng bạn có đủ 7 chi:

⁴⁵ Xem trong “Luật Xuất Gia”, quyển Hai.

Cho những vật khó cho; làm những việc khó làm; kiên nhẫn với sự hoặc nhân khó kiên nhẫn; nói điều kín đến bạn; giấu nhem điều kín của bạn; không bỏ nhau trong khi có tai hại; khi bạn hết của cải không khinh rẻ.

Bạn lành có 3 chi: giám thức tỉnh trong khi bạn làm việc quấy; dám khuyên bạn làm việc lành; không bỏ bạn lúc hữu sự (cùng chia vui, buồn với bạn).

Tỳ khưu có 7 phép gọi là làm cho dứt āsava⁴⁶ được:

Có đức tin (saddho hoti); có giới (sīlavā hoti); có sự học rộng thấy xa (bahussuto hoti); xa lánh bè bạn, tìm ngụ trong nơi thanh vắng (paṭisallino hoti); có tinh tấn (āradhaviṛiyo hoti); có trí nhớ (satimā hoti); có trí tuệ (paññāvā hoti).

7 pháp hộ trợ thiền định:

Chánh kiến (sāmmādiṭṭhi); chánh ngữ (sammāvācā); chánh tư duy (sammāsaṅkappa); chánh nghiệp (sammākamma); chánh mạng (sammā ājīva); chánh tinh tấn (sammā vāyāma); chánh niệm (sammā sati).

Tỳ khưu có 7 chi là người đáng bực phạm hạnh yêu mến:

Không mong được lợi (nalābhakāmo); không mong được lễ vật (nasakkāra-kāmo); không tự cao (anavaññāttikāmo); biết hổ thẹn tội lỗi (hirimā); biết ghê sợ tội lỗi (otappī); không có tâm ganh gổ (anissukī); không có lòng bón rít (amacchari).

8 điều vui của sa-môn:

Không cần phải gìn giữ của cải; chỉ tìm thực phẩm vô tội; chỉ thọ thực phẩm đã chín sẵn; không có điều khó khăn về các suu thuế; không có sự ham muốn trong vật trang sức; không sợ trộm cắp; không dính mắc với nhà nước; không có ai ngăn cấm trong bốn phương.

8 nguyên nhân làm cho phát sanh pháp động tâm (saṃvegavatthu)⁴⁷:

1) suy xét về điều khổ trong sự sanh (jātidukkha); 2) suy xét về điều khổ trong sự già yếu (jarādukkha); 3) suy xét về điều khổ trong sự đau ốm (byādhidukkha); 4) suy xét về điều khổ trong sự chết (maraṇa dukkha); 5) suy xét về điều khổ trong 4 đường dữ (apāya dukkha); 6) suy xét về điều khổ trong kiếp đã qua (atīta dukkha); 7) suy xét về điều khổ trong kiếp chưa đến (anāgata dukkha); 8) suy xét về điều khổ trong sự tìm kiếm thực phẩm (ahārapariyethita dukkha).

8 nhân của người lười biếng:

1) Tính rằng: ta nên nghỉ đã vì sẽ phải làm công việc, rồi ngủ; 2) Tính rằng: ta nên nghỉ cho khỏe vì mới làm xong công việc, rồi ngủ; 3) Tính rằng: ta nên nghỉ đã vì sẽ phải đi đường xa, rồi ngủ; 4) Tính rằng: ta nên nghỉ cho khỏe vì mới đến chỗ, rồi ngủ; 5) Tính rằng: ta làm việc không được vì thọ thực ít quá, rồi ngủ; 6) Tính rằng: ta nên nghỉ đã cho thực phẩm dễ tiêu hóa vì thọ thực nhiều, rồi ngủ; 7) Tính rằng: ta nên nghỉ đã vì ta mang bệnh, rồi ngủ; 8) Tính rằng: ta nên nghỉ làm việc đã vì mới được bình phục, rồi ngủ.

Tám phép nương lẫn nhau:

1) sati sampajañño (trí nhớ, biết mình) có rồi, thì hiri ottappa (hổ thẹn, ghê sợ tội) cũng có; 2) hiri ottappa có rồi, thì indriya-saṃvara (lực căn thu thúc) cũng có; 3) indriya-saṃvara có rồi, thì sīla saṃvara (giới thu thúc) cũng có; 4) sīla saṃvara có rồi, thì sammāsaṃvādi (chánh định) cũng có; 5) sammāsaṃvādi có rồi, thì yathābhūtaññāḍassana (sự hiểu rõ

⁴⁶ *Āsava*: Tâm phiền não ngủ ngầm trong tâm

⁴⁷ *Saṃvegavatthu*: Pháp động tâm (làm cho hoảng hốt, lo sợ, chán nản)

theo chân lý) cũng có; **6)** yathābhūtaññānadassana có rồi, thì nibbidā và virāga (sự chán nản và y dục) cũng có; **7)** nibbidā và virāga có rồi, thì vimuttiññānadassana (trí tuệ hiểu biết trong sự giải thoát) cũng có; **8)** vimutti (sự giải thoát) là phép cuối cùng.

Tám nhân siêng năng:

Đức Phật có giảng rằng: Nay các tỳ khuru, tỳ khuru trong giáo pháp này, khi:

1) Tỳ khuru hữu sự phải làm, nên suy nghĩ rằng: “lúc làm công việc, không dễ hành đạo được. Như vậy, ta cần phải cố gắng tu tập trước, hầu chứng đạo đức mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy sẽ tinh tấn thêm lên.

2) Tỳ khuru đã làm công việc xong rồi, nên suy nghĩ rằng: “ta đã làm công việc xong rồi, khi đương làm, ta chẳng hành đạo được. Như vậy, ta cần phải cố gắng tu tập, hầu chứng đạo đức mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy bèn tinh tấn thêm lên.

3) Tỳ khuru hữu sự phải đi đường, nên suy nghĩ rằng: “lúc đi đường, ta không dễ hành đạo được. Như vậy, ta cần phải cố gắng tu tập trước, hầu chứng đạo đức mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy, bèn tinh tấn thêm lên.

4) Khi đi đến nơi rồi, tỳ khuru nên suy nghĩ rằng: “ta đã đến nơi rồi, lúc đương đi ta không hành đạo được. Như thế, ta cần phải cố gắng tu tập hầu chứng đạo đức mà ta chưa đắc”. Tỳ khuru bèn tinh tấn thêm lên.

5) Tỳ khuru vào xóm khát thực mà không được thực phẩm hèn hoặc quý vừa đủ no, nên suy nghĩ rằng: “ta đi khát thực không vừa đủ no, thân thể ta được nhẹ nhàng, tiện bề hành đạo, như thế, ta nên cố gắng tu tập hầu chứng đạo đức mà ta chưa được”. Tỳ khuru bèn tinh tấn thêm lên.

6) Khi tỳ khuru vào xóm khát thực được thực phẩm hèn hoặc quý vừa đủ no, nên suy nghĩ rằng: “ta đã khát thực được no đủ rồi, thân thể của ta nhẹ nhàng tiện bề hành đạo, như thế, ta cần phải cố gắng tu tập hầu chứng đạo quả mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy bèn tinh tấn thêm lên.

7) Khi có bệnh chút ít phát sanh đến tỳ khuru rồi, tỳ khuru ấy nên suy nghĩ rằng: “bệnh ít phát sanh đến ta rồi, bệnh ấy chắc nặng thêm không sai, cố ấy ta cần phải siêng năng tu tập trước, hầu chứng đạo đức mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy bèn tinh tấn thêm lên.

8) Khi tỳ khuru được bình phục rồi, song mới vừa dứt bệnh, nên suy nghĩ rằng: “ta đã lành mạnh rồi, nhưng bệnh của ta ắt sẽ trở lại không sai, như thế ta cần phải cố gắng tu tập, hầu chứng đạo đức mà ta chưa có”. Tỳ khuru ấy bèn tinh tấn thêm lên.

Phương pháp dứt trừ sự lười biếng làm cho phát sanh tinh tấn có 11 điều:

1) Quán tưởng thấy sự kinh sợ trong ác đạo rằng: Lệ thường chúng sanh luân hồi trong 4 đàng dữ (cầm thú, a tu la, ngã quỷ, địa ngục) thường chịu khổ không dứt, chúng sanh ấy hằng bị hại không sao tấn hóa được, vì không có thì giờ tu hành để đạt đến đạo quả. Quán tưởng thấy như thế rồi mới có lòng kinh sợ.

2) Quán tưởng thấy phước báu rằng: 9 pháp xuất thế (lokuttaradharma) là 4 đạo, 4 quả, 1 Niết-bàn, không sao có đến người lười biếng, chỉ phát sanh đến người tinh tấn thôi!

3) Quán tưởng về con đường đi đến Niết-bàn rằng: Con đường mà Đức Toàn giác, Độc giác và Thịnh Văn giác đã đi đó, người đời nên đi theo, những kẻ lười biếng không sao đi được.

4) Trạng thái của người không dễ đuổi, khinh rẻ trong vật thực hành khát bằng sự suy xét rằng: Những người hộ độ, họ chẳng phải quyến thuộc hoặc tôi tớ của người đâu. Dâng cúng thực phẩm quý giá đến người, họ không tính rằng: Nhờ người họ mới được sống còn. Họ

chỉ tưởng rằng: Sự hành động của người có nhiều phước báu, nên họ mới dâng. Đức Phật cho Phép thọ các vật dụng ấy, do Ngài tính rằng: không phải để cho người dùng cho thân thể to béo, ngủ cho khỏe. Ngài xét rằng: Tỳ khuru dùng các món ấy, để tu hành cho dễ dàng, hầu thoát khỏi sự luân hồi khổ não nên Ngài mới cho phép. Vậy, người lười biếng, để duôi trong thực phẩm hành khát sao nên. Khi đã quán tưởng như thế là nguyên nhân, làm cho phép sanh tinh tấn, như Đại đức Tissathera đi khát thực, được nghe một bà đại tín nữ dạy người con gái, bảo lấy thực phẩm quý giá, như sữa lỏng, sữa đặc, đường, nấu lộn với cơm để dâng cho ngài, còn phần bà chỉ dùng mắm muối thôi. Đại đức Tissathera phát tâm suy nghĩ rằng: “Ô! bà tín nữ này chẳng phải là thân quyến của ta, vì sao mà sắp đặt thực phẩm cao thượng để dành cho ta như thế. Có ấy nếu ta lười biếng không cố gắng hành đạo cho chứng được một đạo quả nào, thì chẳng nên dùng thực phẩm ấy đâu.” Nghĩ như vậy rồi, ngài bèn trở về chỗ ngụ tinh tấn tu pháp minh sát cho đến khi đắc A-la-hán, do sự không để duôi trong thực phẩm hành khát nơi bà tín nữ. Như thế, là nguyên nhân phát sanh sự tinh tấn.

5) Quán tưởng về di sản của Đức Phật rằng: 7 báu nhà Phật là quý cao, kẻ lười biếng không sao thọ hưởng được. Ví như người con không vâng lời, cha mẹ từ bỏ hẳn, không còn nhìn nhận là con nữa. Khi cha mẹ quá vãng rồi, người con ấy không được phép kế thừa gia sản, kẻ lười biếng cũng không được lãnh của cải như thế.

6) Quán tưởng về Đức Phật là trọng rằng: Đức Phật là bậc đại phước đức rất khác thường, như khi Ngài thọ sanh vào lòng Phật Mẫu, khi Ngài xuất gia tu hành, giác ngộ, chuyển phép luân và hiện thần thông, từ trên thiên cung xuống nhân gian, rồi định ngày nhập diệt và khi Ngài vào Niết-bàn, làm cho cả triệu thế giới phải chấn động. Người xuất gia trong giáo pháp của Phật có trạng thái thường như kẻ thế, lười biếng có nên chăng?”

7) Trạng thái của người quán tưởng về dòng giống là trọng rằng: Người chẳng phải là bậc thấp hèn đâu, người được tu trong Phật giáo này, gọi là con của Đức Phật, là em của Đức Rāhula, là cháu của Đức Tịnh Phạn Vương (Suddhodanarāja), là dòng họ của đức Vua Okakarāja. Có ấy, người không nên lười biếng, như kẻ thấp hèn khác đâu.

8) Trạng thái của người quán tưởng lấy bậc phẩm hạnh là trọng rằng: Đức Sāriputta, Đức Moggallāna hoặc chư Đại A-la-hán được chứng pháp xuất thế gian cũng chỉ nhờ sự tinh tấn, cho nên người phải hành theo con đường của các bậc phạm hạnh ấy, bằng không cũng chẳng có thể đắc Thánh pháp được”.

9) Trạng thái của người xa lánh kẻ lười biếng nghĩa là đừng gần gũi, thân thiết với người lười biếng.

10) Trạng thái của người chỉ thân cận với bậc có tinh tấn tu tập đạo quả thôi.

11) Trạng thái của người có tâm khuynh hướng tinh tấn trong 4 oai nghi.

10 pháp nương:

1) giữ gìn thân khẩu cho đoan chánh; 2) học rộng hiểu nhiều; 3) có bạn lành; 4) làm người dễ nuôi; 5) có lòng tôn kính giúp đỡ công việc của bậc phạm hạnh; 6) có lòng mong mỏi trong chánh pháp; 7) tinh tấn; 8) ưa thích với vật dụng tùy có, tùy được; 9) có trí nhớ; 10) có trí tuệ.

Người không chứng được A-la-hán quả vì không diệt trừ 10 pháp:

1) ưa thích ngũ trần (rāga); 2) giận oán (dosa); 3) ngu dốt (moha); 4) ngàm giận (kodha); 5) cố oán (upanāha); 6) quên ơn người (makkha); 7) kiêu hãnh (palāsa); 8) gây gổ (issā); 9) bón rít (macchariya); 10) ngã chấp (māna).

10 điều buộc trói:

Mẹ, cha, vợ, con, bà con, bạn, của cải, lễ vật, danh dự, ngũ dục.

Tà tư duy (micchā vitāka).

Đức Phật dạy tỳ khuru (nekhiya) phải tham thiền niệm niệm hơi thở ra vô để trừ 9 điều tà tư duy là: **1)** suy nghĩ trong vật mình ưa muốn (sắc, thanh, khí, vị, xúc) (kāma vitakka); **2)** suy nghĩ trong cái mà mình oán thù giận ghét (byāpadavitakka); **3)** suy nghĩ trong điều mà mình muốn làm khổ kẻ khác (vihimsāvitakka); **4)** suy nghĩ đến thân quyền (ñāttivitakka); **5)** suy nghĩ đến xóm làng, xứ sở, thành thị (janapasavitakka); **6)** suy nghĩ đến sự thương yêu kẻ khác (parāmuḍdayavitakka); **7)** suy nghĩ rằng: mình chưa chết (amarā vitakha); **8)** suy nghĩ đến lễ vật ngon, đẹp và mong được người khen ngợi (lābha sakkāra vitakka); **9)** suy nghĩ đến cảnh giới đã quen biết (về thế sự) (anuvīññattivitakka).

Tâm hằng duyên theo trần cảnh nên thường hay phóng túng, tưởng cái này, nhớ cái kia, không an trụ, như khói trong rừng, vì 9 tà tư duy ấy. Nếu bị tà tư duy thì thiện tâm phải hư hoại, phước báu phải tiêu tan, cũng như nhà bị đạo tặc vào cướp của, như chiếc thuyền khẳm, không sao qua sông, biển được. Hành giả đã bị 9 tà tư duy ấy đè nén khó đến Niết-bàn được. Muốn cho chiếc thuyền trở nên nhẹ nhàng, cần phải tát cho hết nước, mới mong qua sông, biển được mau lẹ, thế nào, hành giả muốn cho tâm trong sạch, nên niệm niệm hơi thở ra, vô để trừ tà tư duy, mới có thể đến bờ kia được dễ dàng cũng như thế ấy.

Phổ thông tướng (sāmaññalakkhaṇa)

Cái tướng thông thường cho tất cả hình sắc, gọi là “phổ thông tướng” hoặc là “tam tướng (trayalakkhaṇa)”, là: aniccata: trạng thái vô thường; dukkhatā: trạng thái khổ não; anattatā: trạng thái vô ngã.

Những người tu học nên hiểu cụm từ “sắc tướng” (saṅkhāra) như vậy: Các nguyên tố hiệp nhau theo lẽ tự nhiên, như thân thể và thảo mộc hoặc những vật liệu mà người gộp chung lại, như là nhà, ghe, xe cộ, v.v... đều gọi là sắc tướng. Lại nữa cái gì do nhân duyên tạo tác ra cũng gọi là sắc tướng vậy. Tất cả sắc tướng đó chia ra làm hai loại là: hữu thức duy trì tướng (upadinnakasaṅkhāra) là sắc tướng có thức tánh gìn giữ; vô thức duy trì tướng (anupadinnakasaṅkhāra) là sắc tướng không có thức tánh gìn giữ.

“Hữu thức duy trì tướng” nói về tứ sanh: trời, người, phi nhơn, cầm thú, hoặc thai, noãn, thấp, hóa. Vì tất cả chúng sanh ấy đều do nhân duyên tạo thành và cố tâm hiểu biết vui, khổ. “Vô thức duy trì tướng” thuộc về những cái sanh ra tự nhiên, không có thức tánh, như: cây, núi, sông, biển và các vật mà người làm ra để dùng, như xe, thuyền, nhà, cửa, v.v... Tất cả vật ấy đều do nhân duyên tạo thành giống nhau cả, là cái không có sự hiểu biết vui khổ.

Tiếng nói “Phổ thông tướng” là cái hình dáng giống nhau đến cả sắc tướng. Giải rằng: Trong thế gian, có nhiều hạng người: giàu, nghèo, mạnh, yếu, sang, hèn, quyền thế cao thấp khác nhau thật, song vẫn có đầy đủ 3 tướng đó, chẳng có ai tránh khỏi ảnh hưởng thế lực của 3 tướng ấy cả. Cho nên, gọi là “Phổ thông tướng”.

Còn tiếng gọi “Tam tướng” (trāyalakkhaṇa) là ám chỉ về các sắc đều hằng có 3 tướng như thế, nghĩa là thường ở dưới quyền lực của 3 tướng đó đồng nhau cả.

1) Aniccata: Trạng thái vô thường, là cái tướng không thường, hay thay đổi lúc này lúc khác. Giải rằng: Tất cả sắc tướng “hữu thức duy trì tướng” cho đến “vô thức duy trì tướng” hằng có sự sanh lên trong khoảng đầu, thay đổi trong khoảng giữa, tiêu diệt trong khoảng cuối cùng.

Về phần “hữu thức duy trì tướng” (người, thú) đầu tiên sanh ra rồi biến đổi, trước còn non nớt, nhỏ nhút, lần hồi tấn hóa to lớn. Thân tâm cũng thay đổi theo, rồi sau rốt phải chịu già yếu bệnh hoạn, không còn trẻ trung khỏe mạnh như trước nữa. Tuổi thọ càng tăng thì trí suy, sức kiệt, ví như người qua cầu vẩy. Còn các vật “vô thức duy trì tướng” cũng phải chịu ở dưới định luật của sự vô thường như nhau. Trước nảy chồi đâm nhánh, kế đó trở bông đơm trái, không bao lâu lại già, khô, héo, mục đi. Về nhà cửa cũng thế, lúc mới cất xong thì cho là đẹp đẽ, chắc chắn vững bền, nhưng không bao lâu cũng phải hư hao sụp đổ. Vì các sắc tướng, khoảng đầu sanh lên, khoảng giữa tấn hóa thay đổi và khoảng cuối cùng phải bị tiêu diệt nên gọi là có trạng thái vô thường.

2) Dukkhatā: Trạng thái khổ não. Có giải rằng: “Tất cả sắc tướng hằng có sự khó chịu, như trong “hữu sắc duy trì tướng” thân thể con người đều bị sự lạnh nóng, đói khát, tiểu tiện, đại tiện phá hại luôn luôn. Lạnh rét cần đắp mền, mặc y; nóng nực phải tắm, quạt; đói phải ăn; khát phải uống; phải bận rộn phiền phức thay đổi oai nghi mỗi khi đại hoặc tiểu tiện, đi, đứng, nằm, ngồi cho vừa. Đó là cái khổ hiển nhiên. Ngoài ra, có các bệnh tật, ốm đau, mãi mãi hờm sẵn để làm hại giống hữu tình. Hơn nữa, còn có nhiều sự khổ thường thấy trước mắt, là khổ vì phải gặp người, vật không vừa lòng; khổ vì lìa sự vật mến yêu; khổ vì mong cầu không được; khổ vì nghèo khó đói rách; khổ vì sự mất quyền thất lợi; khổ vì bị người chê bai khinh rẻ. Tất cả sắc tướng, khi đã sanh lên rồi thì tất nhiên phải chịu nạn tai khổ não muôn phần, cho nên gọi là trạng thái “khổ não”.

3) Anattatā: Trạng thái vô ngã. Có nghĩa rằng: tất cả sắc tướng đều chẳng phải của ta, không theo ý muốn của ta. Khi nó đã sanh lên rồi, ta không có quyền lực chi để đối phó với nó, nghĩa là sắc tướng đó không phải thuộc quyền sở hữu của ta, để cho ta sai khiến theo ý muốn, mỗi khi ta gặp phải tai nạn, bệnh hoạn, điều kinh sợ, v.v... vì ta không có thể nào bảo sắc tướng ấy đừng khổ, đừng đau, đừng sợ đặng. Như có Phật ngôn rằng: “Này các tỷ kheu! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chẳng phải ta. Nếu là ta thì nó không có sự ốm đau, khổ não. Dầu ta có mong cầu rằng: xin có sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấy như thế này, hoặc như thế kia, cũng không đặng. Vì chúng nó chẳng phải ta hay là của ta nên mới có sự ốm đau, khó chịu. Đó là hiện trạng “vô ngã” vậy.”

Bực hành giả cần phải quán tưởng thường xuyên “phổ thông tướng” trong mỗi ngày, nhất là sau giờ ngồi thiền.

• Giải về Phật tuyên ngôn (Buddha udāna)

Sau khi ngài vừa chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác (anuttarasammāsambodhiñāṇa)

Những người mong được mau giải thoát, cần tìm ngụ trong nơi thanh vắng, nên học “Phần pháp hành đầu tiên” (pubbabhāgatipatti) cho thông hiểu rồi giữ mình ở theo quy tắc đó, thì mới khỏi bị đời chê trách, khiến cho hàng phi nơn và Chư thiên ưa thích. Như thế, hành giả đến trú ngụ nơi nào cũng được yên vui.

Phần pháp hành đầu tiên đó có ghi phép trong “Mettasutra”. Người học phải cần trau dồi: giới, định, tuệ tiến lên bực cao (adhivā, adhicitta, adhipaññā), hành 15 nghĩa vụ đầu tiên (pubbakicca) đó cho đầy đủ như dưới đây:

Pháp hành đầu tiên cho giới, định, tuệ được trong sạch thanh cao, nhất là cho thiền định được thành tựu gọi là pubbabhāgapatipatti, cũng gọi là khí giới của bực tu giải thoát, có 15 pháp: 1) sakko ca: nên là người dạn dĩ, không thương tiếc thân thể và sanh mạng, chỉ tinh tấn hành đạo để đắc tứ diệu đế (4 ariyassa) bằng tuệ hành (paṭivedhañña); 2) ujū ca: nên là người ngay thật, là người ngay thân, ngay khẩu, ngay tâm, ngay đối với tam học; 3)

suhujū ca: nên là người chân chánh, là mình không khoe đức tánh mà mình không có và là người không có sự giấu lỗi mình; **4)** suvaco ca: nên là người dễ nói dễ dạy, không phải là người cứng đầu; **5)** mudu ca: nên là người mềm dịu, ưa thích theo pháp hành; **6)** anātimāhi ca: nên là người không ngã mạn thái quá, làm cho trở ngại đường hành đạo; **7)** santussako ca: nên là người biết đủ, ưa thích trong vật dụng để nuôi sanh mạng, tùy có tùy được vừa theo sức mình; **8)** subharo ca: nên là người dễ nuôi, không tham lựa chọn vật dụng; **9)** appakicco ca: nên là người ít bận việc, vui đến sự hành đạo giải thoát; **10)** sallahukavutti ca: nên là người có hành vi nhẹ nhàng, là có đồ dùng vừa đủ, có thể đem đi đến nơi nào theo ý muốn, như loài chim chỉ có cái mỏ, cặp cánh và cái đuôi, có thể bay đi được thông thả; **11)** santinriyo ca: nên là người có lục căn yên lặng, thu thúc không cho tham, sân, si, đê nén, nhất là khi thấy sắc và nghe tiếng... nghĩa là không mê sa theo cảnh giới của tham, sân, si; **12)** Nipako ca: nên là người giữ mình được toàn vẹn, không sơ sót, là có trí tuệ giữ giới định, tuệ chín chắn bền vững được; **13)** Appagabbho ca: nên là người dè dặt thu thúc; **14)** Kusalesu ananugiddho ca: nên là người không vui thích mê sa bận bịu thái quá trong thân quyến; **15)** Na ca khuddam samācare kiñci: nên là người không có nghiệp (thập ác nghiệp) dầu là nhỏ nhen chút ít, đáng cho bậc trí tuệ chê trách.

Người thông rõ điều lợi ích nên thực hành theo, cho vừa với pháp trên đây từ đầu chí cuối, làm cho mình như vật đựng đồ, đáng là người giác ngộ Niết-bàn, là pháp diệt khổ. Khi được hành đầy đủ phép pubbabhāgapaṭipatti rồi gọi là người làm cho mình đến Niết-bàn bằng cách chơn chánh.

Xong rồi, tu phép bực đại nhơn (Brahmavihāra) chỉ quán⁴⁸ mới có kết quả dễ dàng theo chí nguyện. Đức Phật dùng đề mục “số tức quan” (ānāpānussati) làm nền tảng. Ngài giảng thuyết để lại cho chúng ta biết khi còn đương tìm đạo Niết-bàn trong 6 năm khổ hạnh. Ngài chỉ ngụ trong nơi thanh vắng. Ngài chứng quả bồ đề cũng dưới bóng cây, nhập Niết-bàn cũng dưới cây song long thọ. Cho nên, Ngài có dạy chư Thánh văn rằng: “Các người nên ưa thích trong đám rừng”.

Đây xin giải lời Phật tuyên bố, khen ngợi sự trú ngụ trong chỗ yên lặng. Khi mới vừa đắc “Vô thượng chánh đẳng chánh giác” dưới cội cây bồ đề, Ngài biểu dương một mình bằng giọng thanh tao rằng: “Sukho viveko tuṭṭhassa sutadhammassa passako abyāpajjham sukham loke pāṇabhutesu saññāmo sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo asmimānassa vinayo, etaṃ ve paramaṃ sukham.” Trong thời gian các hàng Phật tử được tiến hóa nhiều rồi, Ngài mới đem những lời đã công bố trên đó, thuyết ra cho chư Thánh văn được thọ trì làm di sản tiếp tục cho đến ngày nay. Xin diễn dịch các kệ ngôn đó như dưới đây:

- Sukho viveko tuṭṭhassa sutadhammassa passako: an tịnh tức là nơi nương ngụ yên lặng, là vui, là nguyên nhân đem sự an lạc đến người đã ưa thích, nghĩa là người thấy xác thật cái pháp mà mình đã được nghe.
- Abyāpajjham sukham loke pāṇabhutesu saññāmo: không hại, tức là có sự thu thúc, không làm khổ chúng sanh có thức tính là điều vui trong đời.
- Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo: thoát ly tình dục nghĩa là người đã ra khỏi sự ham muốn ngũ dục, là điều vui trong đời.
- Asmimānassa vinayo etaṃ ve paramaṃ sukham: đem cái tâm cố chấp giữ vững ý kiến rằng là ta, là người ra cho tiêu mất, đó là điều cực vui.

Lời công bố của Phật chỉ là bấy nhiêu.

⁴⁸ Chi quán: là dùng tâm lại chăm chú xem, tức là pháp thiền định.

Xin giải rộng thêm cho dễ hiểu, hầu giúp ích cho các hàng Phật tử.

- Sukho viveko tuṭṭhassa sutadhammassa passako: an tịnh tức là nơi nương ngụ yên lặng, là vui, là nguyên nhân đem sự an lạc đến người đã ưa thích, nghĩa là người thấy xác thật cái pháp mà mình đã được nghe”. Giải rằng: An tịnh là nói về 3 chỗ yên lặng: tịnh thân, gọi là thân yên lặng (kāyaviveka), tịnh tâm, gọi là tâm yên lặng (cittaviveka), tịnh kết phiên não, gọi là yên lặng khỏi phiền não thắt buộc (upadhiviveka).

Tịnh thân, nói về chỗ ở vắng vẻ, xa khỏi đảng phái, bậu bạn lối 500 cây cung (1000 m) gọi là lâm tuyền (āraññika), nơi bóng cây xa khỏi chòm nhà, vắng tiếng ồn ào, gọi là dưới ảnh thọ (rukkhamūla). Chôn trống trải xa xóm (hang đá, ve đá hoặc khoảng trống thanh vắng hiệp với pháp chỉ quán, gọi là tĩnh thất (suññāgāra). Cả 3 chỗ quanh hieu đó đều là miền đất vắng lặng. Người trú trong nơi như vậy gọi là có thân yên lặng, là nhân làm cho phát sanh sự tịnh tâm, nghĩa là khi đã ngụ trong nơi vắng rồi chú tâm hành phép chỉ quán, minh sát thì tâm đứng yên trong một cảnh giới gọi là nhất tâm (ekaggārammaṇa). Tâm xa khỏi tham, oán, hôn, phóng, nghi, gọi là tịnh tâm và là nguyên nhân cho đắc “tịnh kết phiên não”.

Yên lặng khỏi phiền não thắt buộc đó, nói về cái ý tưởng đầu tiên (saññā atīta) và ẩn sâu trong tâm. Như tưởng rằng danh-sắc (nāmarūpa), nguyên tố (dhātu), uẩn (khandha), lục nhập (āyatana), hoặc tóc, lông, móng, răng, da v.v... điều có trong ta, là điều phiền não nhỏ nhen, không rõ rệt là tội hay phước. Tuy nhiên, chính đó là nguyên nhân, là căn duyên gây các phiền não thô thiển khác. Nhất là khổ về sự: thương tiếc, buồn rầu, than khóc v.v... cho nên phải cần có tâm yên tịnh, là trau dồi cái tâm cho trong sạch trước rồi mới dùng cái tâm tinh khiết đó để xem xét trong toàn thân thể theo quy tắc “Thập nhị duyên khởi” (paṭiccasamuppāda) dùng vô minh làm chủ đề, nghĩa là thân thể gọi là vô minh. Vô minh dịch là không biết, nghĩa là không biết rằng: chính mình là chi? Chỉ biết được 12 thể thức của vô minh là hành (saṅkhāra), thức (viññāṇa), danh sắc (nāmarūpa), lục nhập (āyatana), xúc (phassa), thọ (vedanā), ái (tanhā), thủ (upadāna), côi hoặc nghiệp (bhava), sanh (jāti), già (jāra), chết (maraṇa). Có ý tưởng đầu tiên chôn sâu trong mình là “tập đế” (samudaya). Tập đế đó che áng một cách khít khao không cho thấy rõ toàn thân thể là cái chi, ví như đám mây đen che yếm mặt nhật. Đến khi hành giả có tâm yên lặng, tu cái tâm trong sạch, để thâm tra mới biết rõ nhân và duyên. Nhân là hành, thức, v.v... là 12 cái thể đó, hiệp theo Phật ngôn rằng: “Yato pajānāti sa hetudhammaṃ: Giờ nào Bà-la-môn quán sát thấy rõ pháp và nhân, giờ đó sự hoài nghi của Bà-la-môn ấy hằng tiêu mất”.

Duyên chỉ có một là vô minh. Nhân và duyên khác nhau. Nhân là chủ trì⁴⁹, duyên là người hộ trợ. Có đó, khi tuệ kiến (ñāṇadassana) sanh thì vô minh diệt, lia duyên giúp đỡ thì hành, thức cho tới già, chết, cũng mất theo. Nếu không có duyên trợ lực, thì nhân cũng hết, đứng theo lời Phật công bố rằng: “Yato khayamaṃ paccānam avedi: Giờ nào Bà-la-môn tinh tấn xem xét, được biết rõ sự tiêu tan của duyên, giờ đó tâm hoài nghi của Bà-la-môn ấy cũng dứt”. Nhân và duyên gọi tắt là diệt (nirodha) thì tâm được sáng suốt chẳng còn dính mắc, sự cố chấp (upadāna) cũng tuyệt, hiệp theo Phật ngôn rằng: “Vidhūpayamaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ surova obhāsayaṃantalikkhamaṃ: trong lúc đó, Bà-la-môn tinh tấn dò xét, khi đã diệt trừ Ma vương và quân ma được rồi thì tỏ sáng, ví như ánh sáng mặt nhật trong thình không vậy. Đó gọi là lặng phiền não kết buộc (upadhiviveka).

Nên hiểu ba pháp tĩnh như đã giải trên đó. Nói tóm lại, giới gọi là thân tĩnh, nghĩa là thân yên lặng khỏi tội lỗi; định gọi là tâm tĩnh, nghĩa là tâm yên lặng khỏi ngũ dục; tuệ gọi là kết phiên não tĩnh, nghĩa là tâm yên lặng khỏi phiền não kết buộc.

⁴⁹ Chủ trì: đứng đầu, quản lý xem xét các công việc.

Điều nói rằng: “Người thấy pháp mà mình đã nghe” đó nên hiểu như vậy: người thấy pháp gọi là thấy Niết-bàn, là cái kết quả của sự lặng phiền não kết buộc, tức là thấy ‘toàn thân thể’ này là ‘pháp đầu tiên, là căn bản tự nhiên (sabhāva dhamma)’ chung với cái nhân là hành, thức cho đến già, chết, khi duyên diệt, nhân cũng tiêu theo với nhau, chỉ còn sót ‘xuất thế pháp’ (lokuttaradharma), gọi là người biết rõ sự tận diệt của các duyên; tâm nghi ngờ trong cõi, sanh và ma phiền não hết thế lực, không còn theo phá hại được nữa. Hành giả được thông suốt như ánh sáng mặt nhật trong bầu trời vậy.

- Trong câu thứ nhì nói rằng: *Abyāpajjham sukham loke pānabhūtesu saññāmo* – không hại tức là sự thu thúc không làm khổ chúng sanh, có thức tánh là điều vui trong đời. Trong điều này nên hiểu tóm tắt như vậy: lẽ thường, người đã được thấy pháp hằng có sự thay đổi pháp nương nhờ mới, tức “Phật duyên” (buddhanissaya) là đức tin cao quý là bi đức (karuṇāgūṇa), tuệ đức (paññāgūṇa), tịnh đức (visuddhigūṇa) vào làm chủ vĩnh viễn trong tâm. Người bậc này chỉ có tâm thỏa thích trong Tam bảo thôi. Người mà không bị ác tâm sở (akusalacetasika) đè nén thì hằng có sự yên vui. Người không có tâm làm hại chúng sanh, đức Phật mới gọi là vui trong đời như thế đó.

- Trong câu thứ 3 rằng: *Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo* – xa lánh tình dục, nghĩa là người đã thoát ly sự ham muốn, làm điều vui trong đời đó nên hiểu theo lời đã giải trên. Người thấy pháp, người chứng pháp xuất thế bậc cao, là người đã lìa sự ưa thích ngũ dục, đã lướt qua khỏi dòng nước chảy (ogha).

Thế thường, chúng sanh có lòng dục làm chủ nên Phật chỉ danh là Ma vương. Nếu đã khỏi tay Ma vương thì mới được yên vui. Chúng sanh trong đời hằng có sự nóng nảy khó chịu, do cái gì? Chẳng phải vì lòng tham dục chăng? Lòng dục đốt mình, bắt phải làm công việc mỗi ngày, như làm cho các nghề sĩ, nông, công, thương, không sao kể xiết được. Sự lo bảo tồn phe đảng, chủng tộc, lo cấp dưỡng thân quyến ngày đêm, từ trẻ đến già, cũng chưa tròn phận sự. Những điều khổ não, bất bình, tranh cãi, xung đột, giết hại lẫn nhau toàn là do lòng dục mà sanh ra cả. Nếu diễn giải cái tội của lòng ham muốn, thì không giấy mực nào mà tả cho cùng được. Người vui trong ngũ dục như kẻ bị trùng vi vậy. Có đó, đức Phật khi đã khỏi tay Ma vương rồi, Ngài mới tuyên ngôn rằng: “*Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samattikkamo*”: Xa lánh tình dục nghĩa là người đã thoát ly sự ham muốn, như vậy là điều vui trong đời”.

- Câu thứ 4: *Asmimānassa vinayo etaṃ ve paramaṃ sukham* – đem tâm cố chấp ra tiêu mất là điều cực vui trong đời. Tiếng “cố chấp” nghĩa là giữ vững ý kiến rằng: ta giàu, ta sang, ta như vậy, như kia..., đó gọi là cố chấp, nhân đó mới lầm lạc theo lòng ham muốn, rồi phải chịu sự thống khổ, rầu buồn, than khóc, rên la, thương tiếc v.v... Lẽ đó, đức Phật, khi trừ dứt được tâm chấp thủ rồi, mới công bố rằng: “*Asmimā nassa vinayo etaṃ ve paramaṃ sukham*”: Sự làm cho tâm chấp thủ tiêu mất, đó là điều cực vui trong đời.

Ba câu sau chỉ rõ cái quả phước của câu trước, nghĩa là cắt đứt tâm phá hại tình dục do A-na-hàm đạo, trừ hết cố chấp do A-la-hán đạo, mà được kết quả mỹ mãn đều nhờ thế lực của sự ưa thích trong nơi yên lặng, được thấy pháp mà mình đã nghe. Pháp mà mình đã nghe đó, chỉ được nghe chớ chưa hiểu biết xác thật, đến lúc trú ngụ trong chỗ thanh vắng rồi mới thấy biết. Khi sự hiểu biết phát sanh lên rõ rệt, nghĩa là khi trí tuệ đoạn tuyệt phiền não kết buộc, thì tâm phá hoại, dục vọng và cố chấp cũng dứt, đó là quả báo của sự tiêu tan phiền não kết buộc upadhikilesa.

• **Giải về 10 kệ ngôn chỉ rõ cái tội của ái dục**

1) *Kāmaṃ kāmayamānassa tassa ce taṃ samijjhati addhā pītimano hoti laddhā macco yadicchati* – Nếu sự vật đó thành tựu đến người cần dùng, sự vật mà người thương yêu, thì họ cố tâm phi lạc, vì họ được vật mà họ mong mỏi.

Lời giải: tiếng ‘sự vật mà người thương yêu’ đó là nói về tất cả người, thú và các vật liệu vô thức tánh (nhà cửa, vàng bạc...) Khi người cần dùng mà được vật vừa lòng thì họ thỏa thích, đó là lẽ tự nhiên của phàm nhơn. Song sau rồi, sự ưa thích đó, sẽ làm cho họ phải buồn rầu, hoặc khổ não, kinh sợ. Nếu các vật đó bị hư hoại vì lẽ gì thì họ phải thương tiếc. Trong lúc các vật đó chưa tiêu hao, họ cũng khó chịu vì sự chăm nom, bởi tất cả sự vật đều phải cần nương với sự săn sóc mãi mãi. Tuy nhiên, phàm nhơn chỉ biết rằng: được là vui, cho nên người đời mới cần dùng tất cả vật dục. Cái lòng mong mỏi của phàm nhơn không bờ bến, hiệp theo kệ ngôn dưới đây.

2) *Kāmaṃ kāmayamānassa tassa, ce taṃ samijjhati, tato naṃ aparaṃ kāme dhamme taṇhaṃva vindati* – Nếu vật đó thành tựu đến người cần dùng, vật mà họ thương mến đó, thì họ cần dùng thêm vật khác nữa như người đi đường khát nước muốn uống nước vậy.

Lời giải: Bộ hành đương khát nước, chỉ mong mỏi được uống nước thế nào, người mà cần vật dục, cũng khao khát vật dục như thế đó. Khi được vật này, rồi cầu có vật khác thêm nữa. Được sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm, thế này, cũng còn mong được sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm, thế khác tiếp theo; có bấy nhiêu đây rồi, cũng ước mong được bấy nhiêu kia nữa, không bao giờ biết no dạ, dầu là được tất cả trong thế gian, cũng vẫn chưa phải chí, cũng như đức Chuyển luân vương Mandhātūrāja đã làm vua cõi nhân gian, còn mong thống trị cả cõi trời. Xin xét theo kệ ngôn dưới đây.

3) *Gavaṃva siṅgino siṅgam vaḍḍhamānassa vaḍḍhati evaṃ mandassa posassa bālassa avijānato bhiyyo taṇhā pipāsā ca vaḍḍhamānassa vaḍḍhati* – Sừng bò hằng sanh trưởng đến bò, theo hình thể bò, thế nào, tâm ham muốn và lòng đói khát thường tăng tiến dữ dội đến người ít suy xét, đến kẻ tối tăm, đến người không thấy rõ như thế đó.

Lời giải: Lẽ thường bò, lúc còn nhỏ, cũng chưa có sừng. Khi lớn lên mới có, sừng đó cũng to lớn theo hình dạng của bò thế nào, lòng ái dục (taṇhā) của phàm nhơn cũng hằng phát khởi theo thứ tự, nghĩa là thuở còn bé thơ tâm ham muốn cũng ít oi, chỉ mong được đồ chơi, ăn bánh hoặc trái cây. Đến lúc tráng niên thì cầu có vật trang sức, ăn chơi, đến tuổi trưởng thành thì sự mong mỏi lại càng tăng nhiều. Nhưng, sự mọc sừng của bò còn có nơi cuối cùng, là khi đã mọc ra vừa rồi thì tự nhiên ngưng lại. Trái lại, cái lòng ham muốn của thường nhơn, thì không bao giờ cùng tột. Xin suy xét theo kệ ngôn sau đây.

4) *Pathabyā sāliyavakaṃ gavassaṃ dāsaporisaṃ datvāca nālamekassa iti vidvā samaṃ care* – Tâm tham của người thường giống nhau như sự mong mỏi của con bò được ăn mạ lúa trong ruộng vậy. Dầu người cho bò và mạ lúa với tất cả tội tở trong trái đất, cũng chưa vừa ý đến một người. Nếu người đời biết như thế rồi, không nên chạy theo lòng ham muốn, cần phải hành theo chánh pháp.

Lời giải: Lẽ thường bò thấy mạ lúa tươi trong ruộng hằng mong được ăn, thế nào, phàm nhơn cũng ước ao được tài sản có thức tánh và của cải vô thức tánh, như thế đó, dầu là được: voi, ngựa, trâu, bò, tôi tớ, bộ hạ nhiều đến đâu cũng chưa biết đủ, tâm sở vọng hằng có mãi mãi. Cho nên người đời không nên chiều theo vọng tâm, mà tạo ra ác nghiệp vì lòng ham muốn, chỉ cần làm việc đáng làm, dầu có mong mỏi đến đâu, cũng chẳng nên làm dữ. Lũ cướp đoạt của người, gọi là làm ác theo lòng ham muốn. Kẻ giết thú lấy da, hại voi lấy ngà, đều gọi là bọn làm tội vì ái dục. Tội đó sẽ làm cho họ khổ trong cảnh địa ngục, ngựa

quý, a-tu-la, cầm thú rất lâu dài. Xin nhớ đến ông triệu phú gia không con (aputtasetthi) cùng các tích xưa khác và xem kệ ngôn dưới đây.

- 5) Rājā pasayha paṭṭhaviṃ vijitvā Nghĩa: Đức vua thắng người trên quả địa cầu, có
Sasāgarantaṃ mahimāvasanto bờ biển đây là nơi cuối cùng, rồi cũng chưa mãn
Oraṃ samuddassa atittarūpo ý, còn cần dùng bờ biển bên kia nữa.
Pāraṃ samuddassapi patthayeva.

Lời giải: Tuy đức vua có phước hậu thống trị suốt bờ biển bên này rồi, song như thế cũng chưa vừa lòng, vẫn còn mong được đất đai bên bờ biển kia nữa. Cho nên nói: tâm tham của kẻ phàm phu thật không bờ bến. Xin xem qua ý nghĩa kệ ngôn tiếp theo đây rằng:

- 6) Yāva anussaraṃ kāme Nghĩa: Khi người thường nhớ tưởng tới ngũ dục
Manasā titti navajjhaga đến đâu, cũng chẳng gặp sự no lòng đến đó.
Tato navattā paṭikamma disvā Những kẻ nào trở tâm thoát ly dục cảnh, thấy tội
Te ve tittā ye paññāya tittā. trong dục cảnh, các kẻ đó là mãn nguyện.

Lời giải: Bực có trí tuệ mới biết vừa lòng phỉ chí trong vật dục phiền não dục. Người thế nào gọi là có trí tuệ? Người thấy tội của vật dục phiền não dục gọi là bực có trí tuệ. Vì ngó thấy tội trong vật dục, phiền não dục tâm của họ lui khỏi vật dục, phiền não dục, không bận lòng tìm kiếm chúng nó. Họ thoát bộ giờ nào, gọi là no giờ đó, gọi là ngưng lúc đó, gọi là đến nơi cuối cùng của sự ham muốn, khi đó. Cái kết quả của sự không mong mỏi sẽ có, thế nào, xin xem tiếp câu kệ ngôn dưới đây:

- 7) Paññāya tittinaṃ setṭhaṃ Nghĩa: Phỉ do trí tuệ là điều cao quý, vì người no
Na so kamehi tappati bằng trí tuệ hằng không nóng nảy vì vật dục, phiền
Paññāya tittaṃ purisaṃ não dục. Sự ham muốn không làm cho người mãn
Tanhā na kurute vasaṃ. ý bằng trí tuệ ở trong thế lực của nó được.

Lời giải: Sự thỏa chí trong vật dục, phiền não dục đó, hằng không có, bằng cách được vật dục, phiền não dục nghĩa là dầu có được vật dục, phiền não dục nhiều đến đâu, cũng không mãn ý. Sự mãn ý trong vật dục phiền não dục đó chỉ phát sanh do trí tuệ thôi, không phải được vì lẽ gì khác. Vậy người no vật dục, phiền não dục rồi có lợi ích chi? Có lợi ích trong sự không nóng nảy vì vật dục, phiền não dục và khỏi sa trong quyền lực của ái dục. Xin quan sát theo kệ ngôn dưới đây:

- 8) Apacinetheva kāmāni Nghĩa: Người không nên thu thập vật dục phiền
Appicchassa alolupo não dục. Sự không tham hằng có đến người ít ham
Samuddamatto puriso muốn. Người không tham hằng không có sự nóng
Na so kāmehi tappati. nảy vì vật dục, phiền não dục, như biển vậy.

Lời giải: Người có trí tuệ mong ra khỏi đời, thoát ly khổ não, không nên gom thâu vật dục, phiền não dục, đáng là người ít tham, không nên là người muốn nhiều. Người không thu thập vật dục, phiền não dục hay có tâm mát mẻ như nước trong biển thường mát mẻ luôn khi, nghĩa là dầu có người đem lửa đến đốt biển đến đâu, nước trong biển cũng vẫn không nóng. Người không cần dùng vật dục, phiền não dục, dầu có gặp điều khổ nhọc đến đâu, cũng tự nhiên không nao núng. Người có trí tuệ thường biết bỏ hoặc để như người thợ đóng giày theo kệ ngôn rằng:

- 9) Rathakārova cammassa, Nghĩa: Thợ đóng giày khi thấy rằng cần cắt bỏ da
Parikantaṃ upāhanaṃ. chỗ nào thì cắt nơi đó, thấy rằng phải chừa da tại đâu
thì chừa tại đó, rồi họ làm giày mới được tốt đẹp.

Lời giải: Bậc trí tuệ cũng cần tinh tấn xét đến điều đáng bỏ và điều đáng để. Cái gì cần bỏ, cái gì phải để? Cái nên dứt trước hết là lòng ham muốn thái quá, là nguyên nhân cho sanh

các nghiệp ác. Điều đáng để là tâm ít tham, không gây tội lỗi, mong mỏi trong điều lành, nhưng không buộc phải dứt hết một lần, trong kiếp chưa đến Niết-bàn. Song, với sự tinh tấn diệt lòng ham muốn mỗi khi một ít, cũng sẽ trừ tuyệt được gốc rễ vậy. Khi đã dứt bỏ tất cả thì chỉ có sự vui, như trong kệ ngôn thứ 10 rằng:

10) Yam yam jahati kāmānaṃ
 Tam tam sampajjate sukhaṃ
 Sabbañce sukhaṃiccheyya
 Sabbe kāme pariccaje.

Nghĩa: Người bỏ vật dục, phiền não dục nào, sự vui hằng đến họ, do sự dứt bỏ vật dục, phiền não dục đó. Nếu người cần được tất cả điều vui, cũng nên trừ tất cả vật dục, phiền não dục.

Lời giải: Trong kệ ngôn này chỉ cho thấy rõ rằng: Người gìn giữ vật dục, phiền não dục nào rồi, thì vật dục, phiền não dục đó càng làm khổ đến họ chẳng sai. Chỉ khi bỏ được vật dục, phiền não dục nào rồi thì hằng được vui do sự diệt trừ vật dục, phiền não dục đó. Tuy nhiên, nếu muốn được vui đều đủ, cũng phải từ bỏ điều đủ vật dục, phiền não dục, bằng không cũng chẳng được vui.

Jayaṃ veraṃ pasavati
 Dukkhaṃ seti parajayaṃ
 Upasanto sukhaṃ seti
 Hitvā jayaṃparajayaṃ.

Nghĩa: Người thắng hằng bị ganh ghét.
 Người bại thường chịu khổ não.
 Vậy, người hãy bỏ sự thắng và bại đi.
 Thì hằng ngủ được yên vui.

• Giải về tiếng “bậc xuất gia và Sa-môn” (pabbajita samaṇa)

Trong kinh “Ovādapātimokkha” có câu Phật ngôn: “Na hi pabbajito parū paghati samaṇo hoti paraṃ vihethayanto” – Người giết chúng sanh không gọi: bậc ‘xuất gia’, người làm hại kẻ khác không được gọi là bậc ‘Sa-môn’.

Lời giải: Người đã tự nguyện rằng là bậc ‘xuất gia’ hoặc ‘samôn’ đó, chỉ đến khi có tâm nhẫn nại (adhivāsakhanti) nín nhịn, không làm hại kẻ khác cho họ chết mất, hoặc hao tài sản, hoặc không làm cho họ chịu khổ, mới vừa theo danh hiệu trên đó. Nếu còn sát sanh hoặc làm hại kẻ khác, thì chẳng gọi là bậc xuất gia hoặc Sa-môn đâu.

Vì sao lại giải như thế đó? Vì chưa đánh đuổi được điều ô nhiễm, như có Phật ngôn rằng: “Pabbajayamattano malaṃ tasmā pabbajamatoti vuccati”⁵⁰: người đã đánh đuổi điều ô nhiễm của mình cho ra khỏi được, Như Lai mới gọi là bậc ‘xuất gia’, vì lẽ đó họ đã đánh đuổi được điều ô nhiễm đó. Sự đánh đuổi các điều ô nhiễm là cái tướng để phân biệt bậc xuất gia.

Cái chi gọi là ô nhiễm? Các bạn dơ làm cho cái tâm nhớp đục, như vật đen (than)... làm cho đồ sạch phải nhơ bẩn, nên gọi là ô nhiễm.

Ô nhiễm có 9 điều (mala): **1)** kodha: ngầm giận, **2)** makkha: quên ơn, **3)** issā: ganh ghét, **4)** macchariya: bón rít, **5)** māyā: giấu lỗi mình, **6)** sātheyya: khoe tài, **7)** musā: dối gạt, **8)** papiccha: ham muốn xấu, **9)** micchādīṭṭhi: hiểu quấy.

Khi một trong chín ô nhiễm đó phát sanh lên, làm cho tâm dơ đục, không trong sạch, cho nên gọi là “ô nhiễm”. Người đã trừ bỏ điều ô nhiễm trong tâm rồi, mới gọi là bậc ‘xuất gia’ thật; dầu chưa được dứt hẳn song chú tâm làm cho tiêu mất, cũng đáng gọi là bậc ‘xuất gia’ vậy. Người mà sát hại chúng sanh, cũng chỉ vì các ô nhiễm đó ẩn núp trong tâm.

Lại nữa, người ‘xuất gia’ dịch là ‘người lánh’ là tránh tội lỗi mà đức Phật đã ngăn cấm, nhất là tránh những điều: dâm dục, trộm cướp, sát nhơn và khoe pháp của bậc quý nhơn⁵⁰, vì cả 4 nghiệp dữ đó là nguyên nhân sát hại chúng sanh.

⁵⁰ Pháp của bậc quý nhơn là bát thiên, 4 đạo, 4 quả, Niết-bàn, dứt: tham, sân, si.

Có hạng người, vì cái nhân dâm dục mà phá hại lẫn nhau; có hạng người mong được của kẻ khác rồi giết tài chủ cũng có; có hạng người muốn được lợi (lời khen, lễ lộc) rồi dối gạt rằng mình có đức hạnh cao siêu. Những nghiệp đó có thể làm hại, làm khổ kẻ khác là điều chẳng nên hành, mà đức Phật đã có chế định hẳn các hàng xuất gia trong Phật giáo không cho phạm. Nhân đó, các tỳ khuru, sa di, nên lánh điều Phật cấm, chuyên hành theo lời Phật chuẩn, bằng không thì gọi là người ‘xuất gia’ sao được.

Giải về tiếng ‘Sa-môn’

Người không nhẫn nại, dầu không giết các chúng sanh, chỉ có đánh đập làm khổ kẻ khác cũng chẳng gọi là ‘Sa-môn’ được.

Có sao? Vì lẽ chưa xa khỏi sự phá hại chúng sanh. Chỉ khi có tâm yên lặng mới gọi là ‘Sa-môn’ được, hiệp theo Phật ngôn rằng: “*Samittatā hi pāpānaṃ samaṇoti vuccati*”: người đã trừ các lỗi lỗi cho vắng lặng được, Như Lai mới gọi là « Sa-môn » – Sự dứt bỏ điều ác là cái tướng để phân biệt của bậc ‘Sa-môn’.

Lại nữa, bậc ‘Sa-môn’ chẳng phải do sự phân biệt cái tướng mạo bề ngoài đó đâu, như có Phật ngôn rằng: “*Na muṇḍakena samaṇo abbato alikaṃ bhaṇaṃ icchālobhasamaṇaṃ samano kin bhavissati yo ca sameti pāpāni anunthūlāni sabbaso samittatā hi samaṇoti vuccati*”: Người chẳng phải được gọi là ‘Sa-môn’ chỉ vì sự cạo tóc đó đâu. Người không có hạnh khiêm, nói lời không chánh, không đúng pháp luật, người có nhiều sự ham muốn, mà gọi là ‘Sa-môn’ sao được. Về phần người đã dứt đủ các tội lớn nhỏ, Như Lai mới gọi là ‘Sa-môn’ vì họ đã diệt cả điều ác.

Pháp làm cho trở nên ‘Sa-môn’

Đức Chánh Biến Tri có giảng thuyết về danh hiệu và pháp của ‘Sa-môn’ rằng: “*Samaṇā samaṇāti vo bhikkhave jano saññānāti*”: Đây các tỳ khuru, đại chúng hằng rõ danh hiệu của các người rằng là ‘Sa-môn’. Về phần các người cũng vậy, khi có ai hỏi rằng: « Ông là chi? », các người cũng chắc tự nhận rằng: “Chúng ta là Sa-môn”. Như vậy nữa, nếu các người có danh hiệu như thế và nhận mình như vậy rồi, phải biết rằng: “*Ye dhammā samaṇakaraṇā brāhmaṇakaraṇā*. Các pháp nào làm cho trở nên Sa-môn và làm trở nên Bà-la-môn, chúng ta sẽ thọ trì những pháp đó. Hành động như thế, mới vừa với sự nhận thức chơn chánh của chúng ta, theo lời họ đã gọi thật”.

Lại nữa, chúng ta đã chịu dùng y bát, vật thực, chỗ ngụ, thuốc men của những thí chủ nào, cái nghiệp lành của các kẻ đó, chắc sẽ phát phước lớn, có quả báo chẳng sai, vì họ nương nhờ chúng ta. Hơn nữa, sự xuất gia của chúng ta, chẳng phải là vô hiệu quả đâu, là pháp tu hành được nhiều phước báu thực. Đây các tỳ khuru! Các người cần biết mình như vậy, chẳng nên quên.

Khi đã thuyết như thế rồi, Ngài bèn giảng tiếp 2 pháp trọng yếu hơn là hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi làm gốc, rồi giải rằng: “*Parisuddhikāyasamācāra parisuddhivacīsamācāra parisuddhimanosamācāra parisuddha ājīva indriya saṃvara bhojanamattaññū jāgariyānuyoga satisampajañña*”. Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng, cách trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp cái (nivaranaḍhamma) rồi chú tâm ngưng thần làm cho trí tuệ thấy rõ trong “Tứ diệu đế”, tất cả phép đó, là phép của ‘Sa-môn’.

1) Hổ thẹn (hiri) là nói về sự xấu hổ đối với các ác pháp. 2) Ghê sợ (ottappa) là nói về sự ghê sợ các tội lỗi. Cả 2 pháp trên đây là trọng yếu đặc biệt của ‘Sa-môn’ bằng không cũng chẳng gọi là Sa-môn được. Có hai pháp đó rồi, các đức tánh khác mới có thể phát sanh lên được. 3) Thân trong sạch đầy đủ (parisuddhikāyasamācāra) là nói về ba nghiệp lành của thân. 4) Khẩu trong sạch đầy đủ (parisuddhivacīsamācāra) là nói về bốn nghiệp lành của

miệng. **5)** Tâm trong sạch đầy đủ (parisuddhimanosamācāra) là nói về ba nghiệp lành của ý. **6)** Nuôi mạng trong sạch (parisuddha ājīva) là nói về sự nuôi sống cho thanh cao (xem trong chánh mạng thanh tịnh giới). **7)** Lục căn thu thúc (indriyasamvara) (xem trong lục căn thanh tịnh giới). **8)** Biết tiết chế trong thực phẩm (bhojanamattaññū) là nói về sự biết hạn chế trong khi thọ thực cho vừa (xem trong pháp quán tưởng thọ vật dụng thanh tịnh giới). **9)** Tỉnh thức thường thường (jāgariyānuyoya) là nói về sự thức nhiều ngủ ít. **10)** Trí nhớ biết mình (satisampajañña). **11)** Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng: là nói về sự trú ẩn trong rừng hoặc dưới bóng cây hay là nơi tịnh thất vắng vẻ. **12)** Sự trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp cái rồi chú tâm ngưng thân: là nói về hành phép thiền định. **13)** Làm cho trí tuệ thấy rõ trong “Tứ diệu đế”: là làm cho phát sanh sự thấy biết rõ rệt: cái khổ, nhân sanh khổ, diệt khổ, đạo diệt khổ (xem trong Tứ diệu đế). Tất cả pháp đó là pháp của ‘Sa-môn’ mà người đã tự nhận là Sa-môn cần phải có, bằng không, ắt sẽ có sự làm hại kẻ khác chẳng sai.

Đức Thế Tôn giảng thuyết về hàng ‘Sa-môn’ và các pháp của bậc Sa-môn như thế đó.

Phương tiện cho phát sanh pháp của bậc xuất gia hoặc Sa-môn

Người đã tự nguyện là bậc ‘xuất gia’ hoặc ‘Sa-môn’ phải chú tâm rằng: “Ta là bậc xuất gia hoặc Sa-môn rồi cần gìn giữ đức tin cho thanh cao vừa theo cái tướng mạo người xuất gia hoặc Sa-môn mới đặng, hay là quán tưởng theo Phật ngôn rằng: Bây giờ đây, ta có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nhất là cách thức hành động của sa-môn thế nào, ta cần phải làm theo không nên làm cho sai biệt cái pháp của ‘Sa-môn’. Bậc xuất gia ví như người thương mãi, bán buôn muốn được lợi, nếu hành đúng cách mới được lời nhiều, bằng làm sai, ắt phải lỗ vốn. Có đó, đức Phật có giải về pháp đề đề nén cái tâm của người xuất gia như vậy:

“Kuso yathā duggahito haṭṭhamevānukantati sāmāññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ nirāyāyūpakaddhati yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ saṃkiliṭṭhāñca yaṃ vattaṃ saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ kayirā ce kayirāthenaṃ dalhamenaṃ parakkame sithilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajam – Lẽ thường, cở tranh mà người không khéo nắm, kéo ngược trở lại, ắt phải đứt tay, thí dụ thế nào, sự xuất gia của hành giả nào tu không chơn chánh, sai pháp luật, hằng lôi kéo bậc đó sa trong địa ngục, cũng như thế ấy. Công việc nào làm thối chuyển, sự hành động nào như đực, giáo lý nào mà người niệm bằng cách hoài nghi, cả 3 nhân đó là điều không có hiệu quả nhiều. Nếu người làm cái chi, là việc nên làm, hãy làm cái đó đi. Song cần phải thi hành cho đúng đắn, chẳng nên chỉ nói rồi thôi, vì cái pháp tránh khỏi mà người hành lui sụt, hằng rải rác tội lỗi như bụi bặm, nghĩa là trở thành nghiệp xấu.

Tội của bậc xuất gia tu hành không chơn chánh

Người mặc y vàng, song không thu thúc theo phép của sa-môn cũng không khỏi sa địa ngục, như Phật ngôn rằng: “Kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare” – Phần đông người có cở sa dính với cở, tức là mặc y vàng song là kẻ có pháp xấu xa, không thu thúc theo pháp của sa-môn những kẻ không tốt đó thường phải bị đọa trong cảnh địa ngục, do các nghiệp xấu của họ đã tạo.

Lại nữa, người xuất gia đã phá giới, rồi thọ thực của thí chủ mà họ dâng bằng đức tin, không nên đâu, ráng dùng cục sắt đương nóng còn hơn, hiệp theo Phật ngôn rằng: “Seyyo ayogulo bhutto tatto aggisikhūpamo yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭhapiṇḍamasaññāto – Người xuất gia phá giới, là người không thu thúc mà cũng dùng vắt cơm của các kẻ thế chẳng để đâu, ráng ăn cục sắt nóng như ngọn lửa còn hơn.

Đức Phật đã giảng thuyết chỉ rõ tội khổ của bậc xuất gia và Sa-môn không trú trong phép của họ, như những quy tắc đã giải.

Phương pháp dẫn bậc xuất gia thực hành theo chân lý

Người xuất gia nên hiểu rằng: sự sanh ra làm người cũng khó, sanh ra làm người rồi không mang tật bệnh cũng khó, nuôi sanh mạng cho được sống còn đến ngày xuất gia thật là trăm ngàn điều khó, xuất gia rồi học hỏi cho thông hiểu rằng: đây nên, kia không nên cũng chẳng dễ đâu. Khi đã thoát khỏi sự khó khăn, như đã giải đó rồi, phải vừa lòng với điều lợi ích quý cao của mình, chẳng nên chán nản, lãnh đạm với Phật huấn dạy. Cần phải hết lòng thỏa thích, rồi chú tâm học hỏi pháp luật trong Phật giáo cho được chu đáo, thành tâm thiết hành theo, thì sự xuất gia đó mới có nhiều hiệu quả, mau đến Niết-bàn. Mặc dầu chưa thành tựu, song sự tu tập nghiệp lành, những hành vi chơn chánh đó, cũng dính theo qua kiếp sau vậy.

Lại nữa, bậc xuất gia hoặc Sa-môn mong được mau kết quả Niết-bàn, phải có nhiều sự nhẫn nại, đừng ở dưới quyền các pháp ô nhiễm xấu xa thô hiểm đã phát sanh rồi làm cho kẻ khác bị hại, chịu khổ. Phải có đức nhẫn nại dần dần, bằng không ắt sẽ làm khó chúng sanh. Như thế đó, đức Phật không gọi là bậc xuất gia hoặc Sa-môn hay là hàng Phật tử đâu.

Giải về pháp nhẫn nại (khanti)

“*Khantī paramam tapo titikkhā*” – Sự nhẫn nại là phép thiêu đốt cao quý.

Chú giải: Sự nhẫn nại đó chia ra làm ba là: nhẫn nại đối với cái khổ là nguyên nhân cho sanh xan tham, nhẫn nại đối với cái khổ là nguyên nhân cho sanh sân hận, nhẫn nại đối với cái khổ là nguyên nhân cho sanh si mê.

Nhẫn trong điều thứ nhất, nói về sự nhịn nín đối với các điều ham muốn, phát sanh trong sáu cửa. Tiếng ‘nhịn nín’ là ráng chịu, không làm điều dữ theo lòng mong mỏi hoặc đòi khát. Có hạng người, chỉ vì không biết nhịn nín đối với cái tâm ham muốn hoặc sự đòi khát mới dỗi gắt, cướp giựt của người, ắt sẽ bị nghiệp báo, chịu điều khổ não do nhân dữ đã tạo (như bị đánh đập, tù tội...). Người nào nhẫn nại được thì hằng gặp điều an vui, lợi ích. Đó là nhẫn nại đối với cái khổ là nguyên nhân cho sanh xan tham.

Sự nhẫn nại đối với các khổ là nguyên nhân cho sanh sân hận, nói về sự nhịn nín với những điều không vừa lòng, của kẻ khác. Lẽ thường con người đã sanh ra trong thế gian chẳng có một ai không bị người chê trách, nếu họ không nhiech ngay trước mặt, thì họ mắng xiên chửi xéo hoặc nói xấu sau lưng. Xét coi như mặt trời mặt trăng, thường soi sáng khắp thế gian, cũng chẳng khỏi bị chê trách, hà huống đến người đời, tránh sao cho khỏi lời phi báng. Cho đến đức Thiên Nhơn Sư có đủ đức từ bi mà cũng có kẻ oán trách, như lúc Ngài ngự trong thành Kosambi bị hoàng hậu của đức vua Udena bảo nhiều người chửi mắng.

Phương tiện dập tắt lòng nóng giận. Đức Phật dạy: Nếu muốn diệt cái tâm sân, phải làm như ‘người mù, kẻ điếc’, như thế đó mới nhịn sự nóng giận được. Làm người có mắt hay thấy, có tai hay nghe thì rất khó nhẫn. Những kẻ không biết nhịn đối với sự khổ vì giận, thì làm việc gì hay nóng nảy, thường phải gặp điều rủi ro, tai hại, sau rồi hối hận rằng: Ô! Ta đã làm sai lầm rồi, không nên thật. Dầu đối với việc nào chẳng hạn, nếu đã làm theo cái tâm nóng giận ắt phải hư hỏng cả. Cho nên, bậc trí tuệ cần phải suy xét cho thấy rõ tội lỗi trong sự sân, rồi ráng nhịn nhục như lẽ đã giải.

Nhẫn nại trong điều thứ ba, là nhịn đối với điều khổ não phát sanh trong thân tâm mình, không nên chiều theo cái khổ mà làm dữ. Dầu nhẫn trong lúc mang bệnh là cái nhân sanh trí nhớ và sự biết mình, là một nét hạnh thanh cao, nên có trong tâm hằng ngày hằng giờ, hoặc trong lúc bệnh nặng cũng cần có tánh nhẫn nại cho vững vàng.

Phương tiện làm cho phát sanh đức nhẫn nại trong giờ hấp hối là phải xét cho thấy chơn lý rằng: bệnh và chết là cái khổ mà tất cả chúng sanh phải mang, chẳng có một ai tránh khỏi. Trong “Abhinīhappaccavekkhana”, đức Phật dạy phải thường thường quán tưởng rằng: Ta có bệnh hoạn là lẽ thường, không sao tránh khỏi được (byādhidhammomhi byadhin anatito). Như thế để ngừa trước, khi còn mạnh khỏe. Nếu chờ đến bệnh nặng thì khó mong nhớ xét cho kịp, vì khi bệnh nguy hằng có rất nhiều sự khổ, khó bề tưởng nghĩ. Trí nhớ và sự biết mình đều phóng túng, có khi lại dạy người sát sanh để cúng tế khẩn cầu, mong được tai qua nạn khỏi, không lòng nhơn từ đối với loài cầm thú. Những tội lỗi ấy phát sanh lên, vì khi còn mạnh khỏe không trau dồi trí nhớ rằng: “Chúng sanh trong thế gian đều phải mang bệnh hoạn ốm đau”. Bởi thiếu trí nhớ mới gây ra nghiệp dữ, rồi sau khi chết phải sa đọa trong đường ác. Những người có trí nhớ và sự biết mình hằng được thọ sanh trong nhân cảnh. Cho nên Phương pháp dạy dỗ cái tâm cho có sự nhẫn nại là điều trọng yếu mà chúng ta cần phải có, hầu chiến thắng nghịch pháp, tức là bệnh khổ trong giờ hấp hối. Bậc trí tuệ nên suy xét thấy cái tội của sự lầm lạc và cái phước của trí nhớ với tánh nhẫn nại như đã giải, cần phải tu cái trí nhớ cho sẵn, theo phương pháp của đức Phật, để đè nén sự si mê, không cho sanh lên được.

Nhẫn với cái khổ là nhân sanh tham và si như đã giải là pháp phụ thuộc, chưa phải là chánh. Nhịn đối với cái khổ, là nhân sanh nóng giận mới thiệt là quan trọng gọi là “adhivāsakhanti”.

Phước báu của adhivasanakhanti. Có rất nhiều kệ ngôn khen ngợi adhivasakhanti, nhất là:

- Sīlasamādhiguṇānaṃ khanti pādhānakāraṇaṃ sabbepi kusalā dhammā khantiyāyeva vaḍḍhanti te: Nhẫn nại là nhân sanh các đức tánh, tức là giới và định. Các thiện pháp hằng được tăng trưởng do lòng nhịn nín thật.
- Kevalānampi pāpānaṃ khanti mūlaṃ nikantati garahakalahādīnaṃ mūlaṃ khaṇati khantiko: Nhẫn nại hằng cắt đứt tất cả gốc tội được. Người nhịn nhục gọi là người đào bứng cội rễ các tội, nhất là sự chửi mắng và lời tranh cãi.
- Khanti dhīrassalaṅkāro khanti tapo tapassino khanti balaṃ va yatīnaṃkhanti hitasukhāvahā: Nhẫn nại là vật trang điểm của bậc trí tuệ, nhẫn nại là pháp thiêu hủy tội lỗi của người có thiêu pháp⁵¹. Nhẫn nại là sức mạnh của người hành thiện pháp. Nhẫn nại là cái đức đem đến điều lợi ích và yên vui.
- Khantiko mettavā lābhī yasassī sukhasīlāva piyo devamanussānaṃ manāpo hoti khantiko: Người nhịn nín là người có bạn, là người có lợi, là người có quyền thế, là người thường có sự vui. Người nhịn nín hằng là nơi thương yêu, là chỗ vừa lòng của người và Chư thiên.
- Attanopi pasesāṇca aṭṭhāvaho va khantiko saggamokkhagamaṃ maggaṃ āruḷho hoti khantiko: Người nhịn nín là bậc đem điều lợi ích đến mình, đến những kẻ khác nữa; người nhịn nín là người bước lên đường đến cõi trời và Niết-bàn.
- Satthuno vacanovadam karotiyeva khantiko paramāya ca pūjāya jinaṃ pūjeti khantiko: Người nhịn nín gọi là làm theo lời dạy của “đức Giáo chủ” hẳn thật; người nhịn nín gọi là cúng dường đức Thế Tôn bằng cách cúng dường cao quý.

Giải về pháp nhẫn nại là thiêu pháp (tapadhamma). Pháp nào đã sanh lên rồi đốt tiêu được các pháp nghịch với mình, đó gọi là thiêu pháp. Như thập thiện nghiệp (kusalakammāpatha) là thiêu pháp của thập ác nghiệp (akusalakammāpatha) vì khi thập

⁵¹ Thiêu pháp: pháp thiêu đốt.

thiện nghiệp sanh lên thì trừ diệt thập ác nghiệp cho tiêu tan được. Tinh tấn (viriya) là thiêu pháp của lười biếng (kosajja).

Pháp nhẫn nại mà gọi là thiêu pháp, vì nó đốt các pháp, nhất là nóng giận (dosa), ngấm giận (kodha), làm hại (byāpada), làm khó (vihinsa), ganh ghét (arati), bất bình (paṭigha), toàn là pháp phụ thuộc của sự nóng giận (dosa), cho tiêu tan được. Sự nóng giận mà tăng trưởng được cũng vì thiếu pháp nhẫn nại. Xem coi những người tranh cãi nhau, như phái tỷ khuru trong quận Kosambi vì nương với cái nhân nhỏ nhen chút ít, không ráng nhịn được, làm cho xung đột nhau dữ dội, cho sanh ra sự chia rẽ tăng già, nếu một bên nín được thì có đâu phát sanh câu chuyện lớn lao như thế. Sự nhẫn nại chẳng phải chỉ có ích cho mình thôi đâu mà cũng có lợi đến kẻ khác nữa. Cho nên, đức Phật khen rằng là ‘thiêu pháp’ quý cao đặc biệt.

Lại nữa các cảnh giới⁵² đến kích thích cho sanh nóng giận đó chẳng phải đến tiếp xúc cả ngày và đêm đâu, cũng có dịp rảnh cho mình chú tâm ngăn ngừa vậy.

Có sự nhẫn nại, là trong khi có nguyên nhân tiếp xúc nhằm, rồi nín được mới gọi là nhịn. Người đã thọ trì pháp nhẫn nại, nếu chưa có nhân, dẫn cho sanh sân hận, hoặc đi ẩn trú trong nơi vắng vẻ, cũng chưa thấy hiệu quả lạ thường, chỉ khi có nhân sanh lên rồi nhịn được mới thấy rõ quả báo khác thường thật. Như hạng võ tướng mà gọi là anh hùng, chỉ đến khi xông vào chiến trường rồi đánh thắng mới gọi là hào kiệt được.

Phương pháp làm cho phát sanh nhẫn nại (adhivāsakhanti). Hàng Phật tử có tâm kính thành hành theo pháp nhẫn nại, nếu xét cho thấy rõ như vậy: Người đến mắng nhiếc khinh ta đây, dường như họ đến làm cho ta được mau tấn hóa mà ‘adhivāsakhanti’ là một năng lực đặc biệt của đức Bồ tát. Như kiếp ngài thọ sanh làm Vessantara, đem 2 con yêu mến của ngài là Kaṇha và Jāli cho đến lão Bà-la-môn Jūjaka. Khi hai trẻ dùng dằng không chịu đi, ông lão ấy tát tai, đánh đập chúng nó trước mặt ngài. Nhờ giữ pháp nhẫn nại rất bền vững, nên ngài không làm hại lão Jūjaka. Như vậy mới gọi rằng ngài chiến thắng, là ngài tu adhivasakhanti vậy.

Lại nữa, nên nghĩ rằng: “Ô! người đến nói xấu ta, ví như họ đem phước đến cho ta đây mà”. Nhịn, không sân hận hoặc giận mà nín được, không chửi mắng theo năng lực của sự giận là một điều lành đúng đắn đặc biệt, làm cho phát sanh nhiều thiện pháp khác. Có thứ phước, khi làm phải hao tổn của cải hoặc mệt nhọc thân tâm, còn hạnh kiểm nhẫn nhịn đối với lời nói xấu xa là cái phước dễ dàng, không cần phải hao công tốn của mà vẫn được yên vui như thường.

Thắng phép sân bằng phép vô sân. Người có tâm nhẫn nại bền chắc, hằng thắng kẻ hay giận, như nàng Uttarā thắng cô Sirimā.

Tích nàng Uttarā. Nàng tín nữ Uttarā là con gái của vị triệu phú gia Puñña và là vợ của trưởng giả Rājagaha. Từ khi theo về nhà chồng, không có dịp làm việc bố thí. Nàng bèn mượn cô kỹ nữ tên là Sirimā đem về hầu hạ chồng để cho mình rảnh rang đi làm việc phước thiện. Cô Sirimā, khi được về ở cùng chồng của người, chỉ trong nửa tháng, sanh lòng tà vạy, tính đoạt ngôi chủ nhà, nên tìm kế hại nàng Uttarā nhiều lần. Đến nỗi cô ta dạy người đổ nước sôi trên mình nàng Uttarā nhưng nàng này không phiền trách chi cả, nước sôi đó trở thành nước mát như thường. Cô Sirimā biết lỗi, xin thú tội, rồi hai nàng đồng dẫn nhau đến bạch cùng đức Phật.

Phật giảng rằng: “Akkodhena jine kodham asādhun sādhunā jinejine kadariyaṃ dānena saccena alikavādinam”: Người nên thắng sự giận (của kẻ khác) bằng sự không giận (của

⁵² Cảnh giới là những cái mà mình chú ý đến rồi nó kích thích mình.

mình), nên thắng điều không tốt (của kẻ khác) bằng điều tốt (của mình), nên thắng sự bôn rít (của kẻ khác bằng sự cho (của mình), nên thắng lời không chơn chánh (của kẻ khác) bằng lời ngay thật (của mình)”.

Người nào khi có kẻ khác đến làm dữ, mình cũng có thể làm hại lại được, song nhin nhục, biết tỏ lòng từ bi, mặt mày tươi tỉnh, vui vẻ với kẻ ấy như vậy, thì không lâu kẻ làm dữ kia cũng hả lòng hết giận không sai. Thế ấy, mới gọi là người thắng kẻ giận hẳn thật như nàng Uttarā vậy.

Tội của sự giận. Lẽ thường, kẻ nào nóng giận đối với người nhẫn nại, không giận trả lại mà kẻ kia vẫn còn mong làm dữ, thường đến chửi mắng, kẻ giận đó trở lại lo sợ hoặc bị tai hại chẳng sai, như tích người thợ rừng tên Koda. Có Phật ngôn rằng: “Yo apaduttassa narassa dussati, suddhassa posassa anaṅgaṅassa tameva, bālaṃ pacceti pāpaṃ, sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto” : Người dốt nát nào làm hại kẻ không làm hại mình và kẻ ấy là người trong sạch không có điều ô nhiễm, cái nghiệp dữ đó thường trở lại cho người si mê đó không sai, như cát bụi nhỏ nhít mà người đổ ngược gió, nó hăng bay trở lại nhằm mình.

Năm phước báu của nhẫn nại (adhivāsakhanti). Đức Phật có giảng thuyết ngợi khen đức tánh của sự nhẫn nại như vậy: “Dosam bhikkhave pajahatha: Này các tỳ khuru! Nếu tất cả các người bỏ được sự nóng giận, Như Lai gọi các người là bực ‘anahām””.

Sự dứt lòng nóng giận, dầu chưa hết tuyệt, chỉ trừ được từ khoảng, từ lúc bằng pháp nhẫn nại, cũng có 5 phước báu là: piyo manāpo: người nhin nín hăng được nhiều kẻ thương yêu vừa lòng; navera bahulo: ít có kẻ ganh ghét; na vajja bahulo: ít có tội; asammūho: không hôn mê trong giờ chết; sugati: mạng chung rồi được thọ sanh nơi nhàn cảnh.

Giải về tiếng ‘ganh ghét’

Người nào có tâm nhin nín, không tìm có làm hại kẻ khác trước, thì kẻ khác cũng chẳng ganh ghét lại. Nếu có người ganh ghét đến kẻ vô tội, người có lòng ganh ghét đó, sẽ bị tai nạn không sai, hiệp theo Phật ngôn rằng: «Na hi verena verāni sammantīdha kudācanamaverena ca sammanti esa dhammā sanantano: Dầu cho trong thời gian nào chẳng hạn, lẽ thường những sự ganh ghét trong đời này chẳng bao giờ tiêu diệt bằng sự ganh ghét đâu. Hẳn thật, các điều ganh ghét hăng được yên lặng bằng cách không ganh ghét. Phép này là phép đã có từ lâu rồi.

Xin giải về câu: Các điều ganh ghét hăng yên lặng bằng cách không ganh đó. Chỉ đến khi có tâm mát mẻ, tức là lòng nhẫn nại, tâm từ ái thương xót, hoặc chú tâm quán tưởng cho thấy rõ cái tội của sự giận và cái phước báu của sự nhẫn nại, thì điều ganh ghét mới yên lặng được, ví như trong nơi nào dơ bẩn, lấm nước tiểu hoặc vật hôi thối, thì cần phải dùng nước trong để rửa mới sạch sẽ được.

Phước báu lạ thường của sự nhẫn nại. Bậc có trí tuệ, nên thấy phước báu của điều nhin nín là thường như tích sau đây:

Tích Dīghāvukumāra. Thuở đức hoàng đế Brahmadata trị vì trong kinh đô Bārāṇasī xứ Kāsi, thì đức vua Dīghātī cũng là vị chúa tể trong thành Sāvattthī trong xứ Kosala. Thuở đó đức hoàng đế Brahmadata đem binh phá thành Sāvattthī. Đức vua Dīghātī dẫn bà chánh hậu trốn vào nương ngụ với bọn buôn nôi trong một biên địa. Sau rồi hoàng hậu sanh được một vị hoàng tử tên là Dīghāvukumāra. Nhưng không bao lâu, hoàng đế Brahmadata bắt được vua Dīghātī rồi dạy cho quân đem ra hành quyết. Trong lúc dẫn đi, hoàng tử Dīghāvukumāra theo kịp, đức vua Dīghātī bèn dạy hoàng tử rằng: “Này Dīghāvukumāra, người chẳng nên xem việc gần lắm, vẫn lắm. Lẽ thường sự ganh ghét chẳng bao giờ diệt bằng cách ganh ghét được. Ganh ghét hăng trừ bằng sự giải ganh ghét”. Xong rồi ngài bị

hành hình. Khi Dīghāvukumāra có dịp vào làm tôi hầu cận hoàng đế Brahmadata, trong một ngày nọ, đức vua ngự đi săn và dạy Dīghāvukumāra làm xa phu đánh xe cho ngài. Gặp dịp ấy, hoàng tử Dīghāvukumāra ráng đánh xe chạy mau đến phía trước cách xa các quan hầu, có ý ám sát đức vua để trả phụ thù. Nhưng lúc xe vừa ngừng lại, hoàng đế Brahmadata vì mệt nhọc, gối đầu trên bắp vế Dīghāvukumāra mà nghỉ. Dīghāvukumāra rút kiếm ra, đưa lên toan thích khách, song nhớ đến lời di chúc của đức vua cha, bèn hạ kiếm xuống và thét lên cho hoàng đế Brahmadata hay rằng mình là hoàng tử con vua Dīghāti. Lúc đó hoàng đế Brahmadata và hoàng tử Dīghāvukumāra đều xá lỗi cho nhau rồi trở về đền. Đức vua Brahmadata bèn trả kinh đô Sāvattī lại cho hoàng tử Dīghāvukumāra và gả luôn công chúa cho nữa. Sau khi đức Brahmadata thăng hà thì đức Dīghāvukumāra được thống trị luôn cả hai nước.

Sự nhẫn nại có đức trọng khác thường như tích Dīghāvukumāra được làm vua cả hai nước, cũng chỉ do lòng nhịn nhục thôi. Có đó, đức Phật dạy: “Ganh ghét chẳng bao giờ diệt bằng ganh ghét, ganh ghét hằng giải bằng sự không ganh ghét. Cho nên, muốn được yên vui trong đời này và trong buổi vị lai thì cần phải có pháp nhẫn nại luôn khi, chẳng nên bỏ qua lúc nào”.

Giải về pháp thứ tám của bậc xuất gia và Sa-môn

Mattaññutā ca bhattachin: Trạng thái người biết tiết chế trong vật thực.

Biết tiết chế là biết buộc mình ở trong lễ phép khiến cho khỏi thái quá, là biết hạn chế trong 4 oai nghi: đứng, đi, ngồi, nằm cho đều. Biết hạn chế trong khi: nói, làm, nghĩ đúng theo quy tắc của Phật giáo v.v... Song nơi đây chỉ giải về 3 điều là: biết tiết chế trong sự tìm kiếm, biết tiết chế trong sự thọ lãnh, biết tiết chế trong sự dụng.

Xin xem trong “Chánh mạng thanh tịnh giới và pháp quán tưởng thọ vật dụng”.

Giải về phép thứ chín của bậc xuất gia và Sa-môn

Trong Tạng Luật, quyền thứ 8, đức Phật có giải: Tỳ kheo ngủ mê có 5 tội: ngủ mê khổ, thức dậy cũng khổ, nằm mộng xấu xa, Chư thiên không hộ trì, tinh di.

Chư thiên văn đệ tử Phật chỉ có nghi: 1) buổi trưa sau khi thọ thực, nghỉ chốc lát rồi thức dậy (đứng, đi, ngồi) để tham thiền quán tưởng; 2) ban đêm phân làm 3 canh: canh đầu và canh cuối cùng (đứng, đi, ngồi) tham thiền quán tưởng, canh giữa nghỉ (nằm nghiêng bên tay mặt, như lúc Phật nhập diệt) đem trí nhớ nguyện rằng: ta nghỉ đến hết canh giữa rồi thức dậy và tịnh tâm mà nghỉ. Ngủ như vậy có 5 phước báu: ngủ được vui, thức dậy cũng vui, không nằm mộng xấu xa, có Chư thiên hộ trì, tinh không di.

Giải về pháp nương ngụ trong nơi thanh vắng

“Pantañca sayanāsanam: Nơi nằm, chỗ ngồi thanh vắng”. Rừng núi hoặc rừng cây, xa khỏi xóm làng và tịnh thất không người ở (suññagāraṭṭhāna) đều gọi là nơi nằm, chỗ ngồi vắng vẻ. Các nơi thanh vắng đó, cho hành giả nương ngụ xa khỏi sắc và tiếng người, cho tâm dễ bề yên lặng. Do nhân đó, mà các bậc trí tuệ chỉ vừa lòng với chỗ ngụ vắng vẻ nhất là rừng núi.

Lẽ thường, rừng núi là nơi yên vui, đáng cho bậc hành giả ưa thích. Song người hành đạo cần xu hướng đem cái tâm mình thí dụ với rừng vắng, theo lời đại đức Nagasenatṭhēra tâu với đức vua Milinda rằng: *Năm chi của rừng lớn* :

1) Rừng lớn là nơi che đậy những kẻ không tốt, thế nào, hành giả cũng nên là người che đậy tội lỗi và sự quên lãng của kẻ khác cho giống như rừng lớn giấu kín kẻ xấu xa vậy.

2) Rừng lớn là nơi rộng không, chẳng có kẻ tới lui, thế nào hành giả cũng nên là người rộng không, chẳng có ô nhiễm là tham, sân, si, ngã chấp, tà kiến cho giống như rừng vắng, chẳng có kẻ tới lui vậy.

3) Rừng lớn là nơi vắng tanh thế nào, hành giả cũng nên là người lặng tâm khỏi ác pháp xấu xa, là tâm của hạng thường nhơn, chẳng phải là tâm của bậc Thánh, cho giống như rừng lớn vắng tanh vậy.

4) Rừng lớn là nơi yên lặng trong sạch, thế nào, hành giả cũng nên là người có tâm yên tịnh, nên là người dứt lòng ngã chấp, quên ơn, cho giống như rừng lớn yên lặng trong sạch vậy.

5) Rừng lớn là nơi thân cận của hàng thánh nhân thế nào, hành giả cũng nên làm cho mình là nơi thân thiết của bậc thánh nhân vậy.

Hiệp theo Phật ngôn có ghi trong “*Samyuttanikāya*” rằng: “*Pavittehi ariyehi pahitattehi viññuhi niccam āradhaviyehi paṇḍitehi sahāvave*”: Hành giả nên ngụ chung với hàng trí tuệ, bậc yên lặng, người xa khỏi đều ô nhiễm, người đưa cái tâm đi trong thiền định, là người thông minh, có sự tinh tấn luôn khi.

Giải về hành giả ngụ trong rừng, song lòng còn dục vọng

Hành giả nào có thân lánh khỏi vật dục do sự ngụ trong rừng là nơi vắng vẻ, song không ngăn cái tâm cho xa khỏi phiền não được, để cho tâm phóng túng theo thế lực 3 tà tư duy là: suy nghĩ tìm kiếm ngũ dục (*kāma vitakka*), suy nghĩ mong oán thù kẻ khác (*byāpadavitakka*), suy nghĩ muốn làm khó kẻ khác (*vihiṃsavitakka*). Thì cũng chẳng cao thượng hơn người tu trong xóm làng, mà tâm xa khỏi ngũ dục. Như có vị tỳ khuru tên Meghiya đi ngụ trong rừng mà không được thành tựu các đức thanh cao vì chiều theo ba cái vọng tâm đó.

Tích Đại đức Meghiya. Thờ đại đức Ānanda chưa lãnh trách nhiệm hầu Phật, thì có vị tỳ khuru Meghiya theo hộ đức Thế Tôn. Lúc thầy Meghiya thấy cụm rừng xoài (*ambavana*) là nơi đáng ưa thích (*ramaniyatthana*) rồi bạch xin Phật đi tham thiền trong nơi đó. Phật ngăn rằng: “Người chờ đã, khi có vị khác đến hộ Như Lai rồi sẽ đi”. Tỳ khuru Meghiya vẫn nài nỉ cầu xin nữa rằng: “Đức Thế Tôn đã được tròn phận sự, phần tôi cần phải tu hành thêm nữa”. Bạch rồi bèn lay mà đi. Nhưng khi đến trú trong nơi đó, hằng bị tà tư duy đè nén, tham thiền vô hiệu quả, bèn trở lại bạch cho Phật rõ. Đức Thế Tôn thuyết rằng: “*Tandanam capalam cittam dūrakkham dunnivārayam ujum karoti medhāvī, usukārova tejanam, vārijo va thale khitto, okamekata ubbhato, pariphandatidam cittam, māradheyyam, pahātave*”: Người có trí tuệ hằng uốn cái tâm lay chuyển trạo trặc, khó gìn giữ, khó ngăn cấm, cho trở nên ngay thẳng được, như thợ làm tên uốn cây tên cho ngay vậy. Lẽ thường, loài thủy sanh⁵³ (*vārijāti*) nếu bị người đem lên khỏi nước rồi, liệng bỏ trên khô hằng gãy giữa thế nào, cái tâm mà hành giả đem ra khỏi chỗ nó quen ở, tức là ngũ dục, rồi bỏ trên khô, tức là pháp quán tưởng, cho khỏi sự buộc ràng của Ma vương, nó cũng hằng lay chuyển vậy.

Phật ngôn trên đây chỉ cho thấy rõ rằng: khi hành giả nương ngụ trong nơi vắng vẻ, nên làm cho yên lặng cả thân, tâm và điều ô nhiễm, mới có thể được quả báo chơn chánh theo lời Phật dạy.

⁵³ Loài sanh trong nước như cá.

• Giải về pháp tu tâm cao cấp

“Adhicitte ca ayogo”: sự tinh tấn tu tập trong tâm cao cấp.

Tiếng adhicitta dịch là ‘tâm cao cấp’ là tâm bậc cao, vượt khỏi lên trên tâm người thường, chia ra làm 2 phần là: thiền hữu sắc, thiền vô sắc.

Thiền hữu sắc (rūpajjhāna) có 4 bậc: sơ thiền (paṭhamajjhāna), nhị thiền (dutiyaajjhāna), tam thiền (tatiyaajjhāna), tứ thiền (catutthajjhāna).

Năm pháp cái (nivaranaḍhamma)

Pháp che ngăn cái tâm không cho đắc thiền định được gọi là “pháp cái”, có năm: tham trong ngũ dục (kāmacchanda), oán (byāpada), hôn trầm: là thân tâm lười biếng, rã rượi, buồn ngủ (thīnamiddha), phóng tâm: tâm buông thả, không chú trọng (uddhacca kukkuccha), hoài nghi (vicikicchā).

Nguyên nhân sanh năm pháp cái: sự tham trong ngũ dục phát sanh ‘do’ mà cho rằng là ‘đẹp’, là ‘sạch’; sự oán thù phát sanh do tâm bất bình, uất ức; hôn trầm phát sanh do tâm không vui thích; phóng tâm phát sanh do lòng không yên lặng; hoài nghi phát sanh vì không ghi nhớ bằng trí tuệ. Năm pháp cái đó, dầu là người không có tác ý mong mỏi, cũng có thể phát sanh lên được, bởi đã có thói quen thân thiết từ lâu rồi.

Pháp trừ năm pháp cái.

1) Trừ tham trong ngũ dục trừ bằng tham thiền đề mục bất tịnh (tử thi) (xem trong phép chánh định). Lại có sáu pháp nữa để dứt lòng tham ngũ dục là: học đề mục thiền định bất tịnh; tinh tấn niệm đề mục bất tịnh; thu thúc lục căn; biết tiết chế trong thực phẩm; gần gũi bạn lành; chỉ nói lời nên nói (nói lời làm cho phát sanh sự chán nản thế sự).

2) Trừ thù oán bằng niệm từ ái (mettā bhāvanā), nghĩa là rải tâm thương xót đến tất cả chúng sanh. Có sáu pháp khác nữa để dứt lòng thù oán là: học đề mục từ ái; tinh tấn niệm đề mục từ ái; quán tưởng rằng chúng sanh có cái nghiệp là của mình; cố gắng quán tưởng cho nhiều; gần gũi bạn lành; chỉ nói lời nên nói.

3) Trừ hôn trầm bằng phép tinh tấn. Có sáu pháp khác để dứt hôn trầm là: chú tâm về sự tiết chế trong pháp thọ thực; ráng thay đổi oai nghi cho đều, cho được vui; quán tưởng làm cho tâm sáng láng tươi tỉnh; chỉ ngụ trong nơi trống (khoảng trống); gần gũi bạn lành; chỉ nói lời nên nói.

4) Trừ sự phóng tâm bằng tịnh tâm. Có sáu pháp để dứt phóng tâm là: trạng thái người được nghe nhiều học rộng; ráng tra vấn điều phải chăng; biết thuần thực giới luật; tìm kiếm bậc trưởng thượng hoặc hàng đức hạnh; gần gũi cùng bạn lành; chỉ nói lời nên nói.

5) Trừ hoài nghi do sự ghi nhớ bằng trí tuệ trong thiện pháp. Có sáu pháp để trừ hoài nghi là: trạng thái người được nghe nhiều học rộng; ráng tra vấn điều phải chăng; biết thuần thực giới luật; làm cho tâm có nhiều đức tin; gần gũi cùng bạn lành; chỉ nói lời nên nói.

Thí dụ năm pháp cái với năm thứ nước: tham ngũ dục ví như nước có lẫn lộn nhiều màu; oán thù ví như nước đang sôi trào; hôn trầm ví như nước bị rong rêu che án; phóng tâm ví như nước có sóng lười búa; hoài nghi ví như nước đục để trong nơi tối.

Khi nước đã biến đổi như vậy rồi, người không thể soi cho thấy bóng mặt được thế nào, pháp cái cũng là điều che ngăn cái tâm không cho thấy lẽ chánh như vậy.

Thiền hữu sắc

Thiền định hữu sắc chia làm 4 bậc là: 1) khi hành giả tinh tấn trừ năm pháp cái được rồi thu tâm lại còn có năm là: tầm (vitakka), sát (vicāra), phi (pīti), an (sukha), định (ekaggatā),

như thế đó gọi là sơ thiền (pathamajjhāna); **2)** thu cái tâm lại nữa, dứt tầm và sát, chỉ còn có 3 là phi, an, định gọi là nhị thiền (dutiyaajjhāna); **3)** thu cái tâm lại nữa, bỏ phi ra, chỉ còn có 2 là an và định, gọi là tam thiền (tatiyaajjhāna); **4)** thu cái tâm lại nữa, bỏ an, chỉ còn có 2 là định và xả (upekkhā) gọi là tứ thiền (catutthajjhāna).

Giải về thiền hữu sắc. Người muốn suy xét về pháp thiền định, cần phải chú ý trước rằng: “Cái tâm của thường nhơn có nhiều bực, tốt cũng có, xấu cũng có, lẫn lộn nhau là lẽ thường. Tất cả điều ác, nếu nói cho nhiều thì có đến 1.500 gọi là ô nhiễm (kilesa). Song trong nơi đây chỉ trích lấy có 10 là bên lành có 5, bên dữ có 5. Về phần lành thì nói về 5 chi thiền (aṅgajjhāna), phần dữ về 5 pháp cái (nīvaraṇadhamma) đem sắp hạng theo thứ tự như vậy:

Phần lành	Phần dữ
1) Định (samādhi).	6) Tham (kāmacchanda).
2) Phi (pīti).	7) Oán (byāpada).
3) Tầm (vitakka).	8) Hôn (thīnamiddha).
4) An (sukha).	9) Phóng (uddhacca kukkuccha).
5) Sát (vicāra).	10) Nghi (vicikicchā).

Đó là tướng tâm của thường nhơn, nghĩa là tâm người đời có lúc ngưng thần được, song khi có sự tham trong một ngữ dục nào rồi thì ngưng thần phải lui. Trong lúc đó tâm liền phóng túng ngay. Khi phi phát sanh, nếu có điều bất bình tiếp xúc thì phi cũng tiêu, trở thành oán cấp kỳ.

Khi tâm xét điều gì rồi bỏ, không nghĩ nữa vì bị hôn trầm đè nén. Có khi được an lạc song bị phóng túng lại sanh lên làm cho hết an lạc đi. Lẽ thường, con người hằng có tâm quan sát trí tuệ tìm điều lợi ích mà bị sự hoài nghi đè nén rồi thì không còn xem xét được nữa, không tin chắc phía nào, sát cái chi cũng chẳng thành tựu.

Nếu đã xem và nghe được vừa lòng lời giải trên đó đúng đắn rồi thì dễ hiểu biết trong phép thiền định, theo thứ tự như sau này:

1) Người đắc sơ thiền có thể cắt cả năm pháp cái phần dữ được, chỉ còn sót 5 phần lành là định, phi, tầm, an, sát.

2) Song về 5 phần lành đó, tầm và sát vẫn còn thô thiền, là nhân làm cho tâm rời rạc nữa được. Cho nên cần cố gắng trừ tầm và sát, cho chỉ còn: định, phi và an. Đây gọi là đắc nhị thiền.

3) Phi là sự no lòng nhưng cũng còn xao động nên sợ e cho ác pháp sẽ nhập vào nữa. Có ấy, phải trừ bỏ phi, chỉ còn định và an. Được như vậy gọi là nhập tam thiền.

4) Mặc dầu như thế đó, sự an lạc cũng là điều còn thô thiền, đang yên vui, sự khổ lại đến, vì vui với khổ là pháp tương phản. Lẽ đó, phải diệt vui cho chỉ còn có 1 định thì tâm hằng trú trong trạng thái ‘vo ký’ (upekkha). Như thế gọi là tứ thiền.

Vì mong cho các hàng Phật tử được học hỏi dễ dàng, nên có bản đồ chỉ rành dưới đây cho thấy rõ tướng tâm của bực đắc định. Hành giả muốn đắc thiền từ thấp đến cao, cần phải diệt tận điều xấu, lọc lấy cái tâm tốt, cao từng bực, chỉ còn cái tâm thanh cao tối thượng thôi, ví như lấy nước sạch đem lóng lẩn lượt cho chỉ còn nước thật trong thôi.

Tâm thường nhơn: **1)** định, **2)** phi, **3)** tầm, **4)** an, **5)** sát, **6)** tham, **7)** oán, **8)** hôn, **9)** phóng, **10)** nghi.

Tâm của bực đắc sơ thiền: **1)** định, **2)** phi, **3)** tầm, **4)** an, **5)** sát, **6), 7), 8), 9), 10).**

Tâm của bực đắc nhị thiền: **1)** định, **2)** phi, **3), 4)** an, **5), 6), 7), 8), 9), 10).**

Tâm của bực đắc tam thiền: **1)** định, **2), 3), 4)** an, **5), 6), 7), 8), 9), 10).**

Tâm của bực đắc tứ thiền: 1) định, 2), 3), 4), 5), 6), 7), 8), 9), 10).

Bốn thiền vô sắc

1) Quán tưởng (paṭibhāganimitta) của đê mục kasiṇa cho trở thành “không không” gọi là mở “Kasiṇa” rồi dùng hư không làm cảnh giới. Niệm “ananto ākāso” (hư không vô biên). Niệm cho đến phát sanh định tâm, rồi dứt sự phân biệt trong điều bất bình, bỏ sự phân biệt trong các trạng thái khác.

2) Dùng cái thức (viññāṇa) làm cảnh giới niệm rằng: “anantaṃ viññāṇaṃ” (thức vô biên). Niệm cho đến phát sanh định tâm, rồi dứt bỏ sự phân biệt trong “ākāsaṇaṅcāyatana” (hư không vô biên) ra gọi là “viññāṇaṅcājjhāna” (thức vô biên thiền).

3) Chẳng dùng cái gì làm cảnh giới cả, niệm rằng: “naṭṭhi kiñci” (cái chi chút ít cũng chẳng có). Niệm cho đến phát sanh định tâm, rồi dứt bỏ sự phân biệt trong “thức vô biên” ra được, gọi là “vô hữu sở thiền”.

4) Chẳng dùng cái chi làm cảnh giới cả, rồi niệm “santametam paṇītame tam” (cái đó vi tế lắm, cái đó quý báu lắm). Niệm cho đến phát sanh định tâm rồi dứt bỏ sự phân biệt trong “vô sở hữu thiền” ra, gọi là “phi phi tướng thiền (nevasaññānāsaññāyatanañjāna)”.

Hành giả đắc tứ thiền này mà gọi là “biết mình” cũng không được hoặc “không biết mình” cũng không được”.

Phân biệt thiền hữu sắc với thiền vô sắc. Gọi là thiền hữu sắc, vì còn nương theo đê mục có sắc như kasiṇa song sau khi đắc thiền hữu sắc được thuần thực, rồi nhập thiền không cần dùng kasiṇa nữa mới gọi là “thiền vô sắc”.

Xin giải thêm cho rõ rệt về thiền vô sắc lần thứ nhì nữa như sau này:

1) Thiền vô sắc đầu tiên, dùng hư không làm đê mục, nghĩa là chỉ niệm: “Hư không là cái vô biên” thôi. Không tưởng nhớ đến paṭibhāganimitta, không dùng sắc làm cảnh giới. Đó gọi là “hư không vô biên thiền”.

2) Dứt sự nghĩ nhớ đến hư không đó ra, chỉ niệm cái thức thôi rằng: “thức là cái vô biên”. Đó gọi là “thức vô biên thiền”.

3) Dứt sự nghĩ nhớ đến cái thức ra, không có nhớ tưởng đến cái chi cả, nghĩa là làm cho cái tâm vắng lặng, không có cái chi đến dính mắc cả. Đó gọi là “vô hữu sở thiền”.

4) Khi cái tâm đã nhập vững chắc trong thiền cao cấp, vi tế, tột bực như thế, hành giả đắc thiền đó cũng gọi là bực quý cao, tức là có ‘sự biết mình rất ít’, dường như gọi rằng: “không biết mình” cũng được. Dầu có người đến đánh đập cũng chẳng biết, song vẫn còn sanh mạng. Cho nên gọi là “phi phi tướng thiền”.

Tất cả 8 thiền (4 thiền hữu sắc và 4 thiền vô sắc) đều có thông thường trong các thời gian (là trong thời gian có Phật hoặc không có Phật). Song ngoài Phật giáo, hành giả đắc thiền không có thể dứt điều ô nhiễm và khổ não chỉ được yên vui trong cái pháp mà mình thấy đó thôi và được sanh lên trong cõi Phạm thiên thôi.

• Giải về trí tuệ

Cái tư chất thông minh, hiểu rõ nhân quả, gọi là “trí tuệ” (paññā). Trí tuệ biết giữ mình được yên vui trong đời gọi là “trí tuệ đời” (lokiyapaññā). Trí tuệ ra khỏi đời, đến đạo quả Niết-bàn, gọi là “trí tuệ thoát đời” (lokuttarapaññā).

Đạo lý của trí tuệ mà đức Phật đã giảng giải đó, nói về trí tuệ biết rõ trong 3 tướng (trayaḷakkhaṇa): aniccata: vô thường, dukkhatā: khổ não, anattata: vô ngã. Theo lẽ đó bậc trí tuệ nên phân biệt theo Phật ngôn như sau này: 1) “Sabbe saṅkhāra aniccāti yaḷā

paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā”. 2) “Sabbe saṅkhārā dukkhāti yadā paññāya passati attha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā”. 3) “Sabbe dhammā anattāti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā”.

Khi người suy xét, quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: 1) “Tất cả sắc tướng đều là vô thường, không bền vững lâu dài”. 2) “Tất cả sắc tướng đều là khổ não, khó khăn”. 3) “Tất cả sắc tướng đều là vô ngã, chẳng phải ta” trong khi nào hằng có tâm chán nản với vòng khổ não thì khi đó. Sự quán tưởng được thấy rõ là không thường, là khổ não và là không phải ta, đó là con đường của sự thanh tịnh trong sạch”.

Tiếng gọi là ‘sắc tướng’ (saṅkhārā) đó, trong nơi đây, nên phân biệt ra rằng: “Những cái có hình trạng, tạo tác được cả quá khứ, vị lai, hiện tại, toàn là cái không thường, khổ não, không phải của ai cả”. Chỉ có Niết-bàn mới là thường, là vui, vì Niết-bàn thoát khỏi duyên tạo tác là vô vi pháp (là không có duyên tạo tác). Uppajjanti nirujjhanti evaṃ hutvā abhāvāto: Nói là không thường đó, bởi vì sanh lên rồi diệt đi. Nếu như vậy, dầu có ai xoay trở cho ra thế nào cũng chẳng đặng, ví như vật mượn của người, đem dùng trong một lúc thôi. Punappunam pīlitattā upādena vayena ca: Nói là khổ đó, vì chỉ bị sự sanh lên và sự tiêu diệt phá hoại thường thường và là tội bởi đều nóng nảy, vì phần chịu lửa khổ và lửa ô nhiễm thiêu đốt luôn luôn. Vase avattanāyeva attavipakkhabhavato: Nói là vô ngã đó, vì lẽ không hành theo thế lực sai khiến của người nào, không có ai là chủ nhân, là cái hư không, không phải ta, là cái riêng biệt, khác ta.

Trí tuệ quán tưởng thấy rõ trong 3 tướng, như đã giải là đường: đạo, quả, Niết-bàn. Tâm thiết hành trong pháp thiền định cho đến đạo, quả, Niết-bàn, gọi là tâm cao cấp (adhicitta).

10 pháp mà bậc xuất gia cần phải quán tưởng thường thường:

- 1) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Bây giờ đây ta có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nghĩa vụ nào của sa-môn ta phải làm cho tròn.
- 2) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Sự nuôi sanh mạng của ta nương nơi kẻ khác, ta cần phải làm cho họ dễ cấp dưỡng.
- 3) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Sự làm cho thân khẩu thêm chơn chánh, vẫn còn nữa, chẳng phải chỉ có bấy nhiêu thôi đâu.
- 4) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Chính mình ta chê trách ta về sự trì giới được chăng?.
- 5) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Hàng trí tuệ đã xem xét rồi, họ có thể chê trách ta về sự trì giới chăng?.
- 6) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Ta phải phân ly sự vật mà ta thương yêu vừa lòng, không sao tránh khỏi được.
- 7) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Ta có cái nghiệp là của ta, ta làm lành được vui, làm dữ bị khổ.
- 8) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Ngày và đêm hằng qua mau lẹ, bây giờ đây, ta làm cái chi?.
- 9) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Ta có ưa thích trong nơi thanh vắng chăng?.
- 10) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: Ta đã có các đức cao quý chăng? Có làm cho ta không hổ thẹn khi có bạn phạm hạnh đến tra hỏi ta?.

Mười pháp mà bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường đó gọi là “thập pháp” (dasadhamma). Song dịch như trên đó, mới thật đúng lý. Người tu học cần phải hiểu rằng: Thập pháp đó là pháp dành để ngay cho hàng xuất gia. Tuy nhiên, như đã có giải rằng: Điều nào thuộc về bậc xuất gia, điều ấy người cư sĩ hành theo cũng được.

Trong 10 phép đó nên hiểu như vậy: điều thứ 1 dạy phải quán tưởng về tướng mạo, điều thứ 2 dạy quán tưởng về chánh mạng, điều thứ 3 dạy quán tưởng về sự hành động, điều thứ 4 và thứ 5 dạy phải quán tưởng về quy tắc, điều thứ 6 và 7 dạy phải quán tưởng về luật tự nhiên, điều thứ 8 dạy phải quán tưởng về thời gian, điều thứ 9 dạy phải quán tưởng về chỗ nơi, điều thứ 10 dạy phải quán tưởng về đức hạnh cao quý.

Về phước báu trong sự quán tưởng thì chia ra làm 2: phần riêng và phần chung.

Xin giải về phần riêng mỗi điều trước:

1) Giải về phương tiện cho phát sanh sự hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, để thiết hành theo cho vừa với bốn phận người xuất gia, nghĩa là điều nào không đúng quy tắc của bậc xuất gia thì phải chừa bỏ, nhất là phải hành những pháp chơn chánh, như là trì giới cho thân khẩu trong sạch, tu định cho tâm yên lặng, hành tuệ cho thấy rõ chánh tà. Phải cần kiếp làm cho tròn nghĩa vụ.

2) Khi đã quán tưởng như vậy rồi thì sẽ được 2 điều lợi ích: a) Được làm tròn phận sự đối với người cấp dưỡng; b) Sẽ có sự hành động cho họ dễ nuôi, là làm cho mình trở nên người biết đủ (sandosa), thọ 4 vật dụng tùy có, tùy được. Họ cho cái chi thì vừa lòng với cái đó, không được chọn lựa tốt, xấu, ngon, dở.

3) Bậc xuất gia chưa chứng đạo quả, là đức hạnh cuối cùng trong Phật giáo gọi là còn phận sự phải hành, là còn phải tu tập thanh cao hơn nữa, là cần phải học những điều chưa biết, phải hành trong điều đã biết. Khi đã trì giới được trong sạch thì cần phải tu thiền định thêm lên, rồi hành cho trí tuệ được hoàn toàn để đắc đạo quả Niết-bàn là mục đích tối cao của Phật giáo. Nếu bậc xuất gia được biết mình như vậy, thì hằng có sự lợi ích để dạy mình cho trở nên cao thượng. Nếu lầm tưởng rằng: mình là đủ, không cần tu tập nữa, vừa lòng với bấy nhiêu thì không cần mẫn hành bực cao mà mình chưa đắc. Như thế, bậc xuất gia đó vẫn còn mắc trong vòng phàm tục và phải bị luật vô thường phá hại, rồi bị sa vào 4 đường ác đạo chẳng sai. Nếu hành giả hằng quán tưởng, biết mình như thế, ắt sẽ tinh tấn tu hành thêm lên.

4) và 5) Bậc xuất gia quán tưởng hiểu rõ trong điều thứ 4 và thứ 5 như vậy rồi, sẽ thấy mình chưa toàn vẹn, thì phát tâm cố gắng tu trì, không để cho mình chê trách mình được. Nhưng lẽ thường, hàng phàm nhơn hiếm có người được biết chơn chánh như thế. Vì vậy, có lúc làm sai mà họ cho là phải, có khi làm chánh mà họ cho ta là tà. Cho nên, có Phật ngôn rằng: “Tội mình khó biết, lỗi người dễ xem”. Nhân đó, đức Phật dạy phải luôn luôn quán tưởng trong những điều trên đây cho phát sanh trí nhớ.

6) Khi đã thường thường quán tưởng trong điều này, thì sẽ thấy rõ sự chia lìa do 2 lẽ là: các sự vật mà ta thương yêu vừa lòng đó, nó sẽ lìa ta khi ta còn sanh tiền cũng có; trong giờ mạng chung, ta phải bỏ nó cũng có. Đó là lẽ tự nhiên, không sao tránh được.

Thấy rõ 2 phép trên đây rồi, mình được 3 điều lợi ích: dứt cái tâm bất bình nóng giận khi gặp sự vật đáng ghét bỏ; ngăn cái tâm không cho buồn rầu thương tiếc lúc ly biệt sự vật thương yêu; kiềm chế cái tâm ham muốn ngoài sự vật của mình là nguyên nhân tìm kiếm trong điều trái phép mà gây ra các nghiệp ác. Đó là 3 điều lợi ích mà bậc xuất gia nhờ sự quán tưởng thường xuyên mới được thấy.

7) Trong điều này nên hiểu câu “Có cái nghiệp là của mình”, rằng: Mỗi người trong mỗi kiếp, đều có tạo nghiệp, không dữ thì lành, chẳng tốt thì xấu, không có một ai tránh khỏi, cho nên gọi là “Có cái nghiệp là của mình”. Lại nữa, nếu đã làm lành thì được vui, làm dữ thì chịu khổ. Có đó, sự quán tưởng trong điều thứ 7 mới có lợi ích, không cho làm ác, chỉ nên tạo việc lành, vì mình đã hiểu rõ quả báo của nghiệp.

8) Đức Phật có khuyên các tỳ khưu cần phải biết thời gian qua rồi chẳng khi nào trở lại. Nên hiểu rõ chơn chánh rằng nó chỉ thoáng qua mau chóng. Nếu không quán tưởng như thế thì các bậc xuất gia hằng để cho ngày giờ trải qua vô ích, sẽ có điều thất bại, ăn năn. Có Phật ngôn rằng: “Những người còn trai tráng, có tánh thông minh mà lười biếng, không chuyên cần trong các công việc thì không thể nào gặp được xuất thế bằng ‘trí tuệ’ được”. Lời Phật dạy đây để tỉnh thức hàng tráng sĩ cho tinh tấn trong niên cấp còn khỏe mạnh, hầu tu tập để mau tấn hóa trong điều lợi ích, trong cả hai phương diện: đời và đạo. Sự quán tưởng thường thường trong điều này, hằng đem lại quả báo và các điều lợi ích an vui cho mình chẳng sai.

9) Khi đã quán tưởng thường thường thì có sự tĩnh tâm, vừa lòng trong nơi vắng vẻ, lìa xa bè đảng, bầu bạn, ưa thích trong nơi yên lặng để tham thiền, cho tâm an trụ trong một cảnh giới lành, rồi suy xét điều chi cũng được trong sạch rõ rệt, không chi trở ngại và tu bực thượng thừa cũng dễ dàng.

10) Có giải rằng: Các đức tánh cao quý đó là nói về tâm thiền định hoặc giải thoát. Nếu đã quán tưởng thường thường như thế thì được tĩnh tâm, không hề vừa lòng với các hạnh phúc nhỏ nhen bực hạ, tinh tấn trong đức tánh cao thượng theo thứ tự.

Về phước báu trong cách quán tưởng 10 điều đó, hằng đem lại sự yên lặng cho tâm, để tiến bước trong chánh pháp, tu giới định tuệ cho càng tăng trưởng thanh cao. Nói tóm lại, sẽ được mãn nguyện trong hai đường: đời và đạo xuất thế, chứng quả Niết-bàn là mục đích cuối cùng của Phật giáo.

DHAMMAPADA – PHÁP CÚ TRÍCH LỤC

Mā piyehi samā gañchi
 Apiyehi kudācanam piyānam
 Adassanam dukkham
 Tasmā piyam na kayirātha piyāpāyo
 Hi pāpako ganthā
 Tesam na vijjanti
 Yesam Natthi piyāpiyam.

Trong lúc nào, cũng chẳng nên thân thiết với hạng chúng sanh cùng vật thương yêu, chẳng nên gần gũi với hạng chúng sanh cùng vật không thương yêu. Vì sự không thấy chúng sanh và vật thương yêu, thấy chúng sanh và vật không thương yêu là điều nhơ nhớp xấu xa. Nếu sự thương yêu và không thương yêu chẳng có đến người nào thì các phiền não kết buộc lẫn nhau cũng chẳng có đến người ấy.

Piyāto jāyate soko piyāto jāyate bhayaṃ piyāto vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ
 – Thương yêu sanh ra ưa, thương yêu sanh ra sợ, nếu người dứt khỏi điều thương yêu thì tiếc và sợ cũng chẳng do đâu mà sanh được.

Tatiyā jāyati soko rotiyā jāyate bhayaṃ, vippamuttassa naṭṭhi soko kuto bhayaṃ – Ưa thích sanh ra tiếc, ưa thích sanh ra sợ, nếu người dứt khỏi điều ưa thích thì tiếc và sợ cũng chẳng do đâu mà sanh được.

– *Dứt suu tập pháp* –

– *Dức tác phẩm Phép chánh định và suu tập pháp (PL. 2505 – DL. 1961)* –



QUI VƯƠNG VẤN ĐẠO (YAKKHA PAÑHĀ)

Namo tassa Bhagavato Srahato Sammasambuddhassa

QUI VƯƠNG ALAVAKA VẤN ĐẠO

Thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại hương thất (gandhakutti), nơi Kỳ Viên tịnh xá, gần thành Sāvattthi. Một hôm vừa đến rạng đông, Ngài nhập thiền, xem xét bằng Phật nhãn, thấy được duyên lành của Quý vương Alavaka Yakkha khiến hần sẽ đắc Tu-đà-huờn quả, và nhiều chúng sanh khác nữa cũng được chứng Thánh quả, tất cả đến 84 ngàn người.

Sáng bạch, Ngài ngự đi trì bình để tế độ sanh linh. Sau khi đã ngộ thực, Ngài đi bộ hơn 30 do tuần, đến chỗ ngụ của Quý vương Alavaka Yakkha. Lúc đó Alavaka Yakkha mắc đi dự hội cùng các Dạ xoa tại núi Tuyết Sơn Carolā. Khi ấy Dạ xoa Gadrabha gác cửa cung của Quý vương Alavaka Yakkha, thấy Phật ngự đến bèn bái chào và bạch:

- Đức Thế Tôn ngự đến đây ngoài giờ khát thực, có điều gì chăng?
- Ta đến đây để xin tạm trú một đêm, được chăng?
- Bạch Phật, không có chi làm khó cho tôi cả, nhưng chủ tôi bạo tánh lắm; dù là cha mẹ của y, y cũng không sùng bái cúng dường nữa. Vì thế, xin Phật chớ nên ngự trú nơi đây.
- Như Lai đã hiểu rồi Gadrabha! Dầu Như Lai có nghỉ tại đây cũng chẳng có chi lo ngại. Nếu người vừa lòng thì Như Lai xin tạm trú nơi đây một đêm, không sao đâu.
- Bạch tôi không dám hẹp lượng, nhưng Quý vương Alavaka Yakkha rất hung ác, khi nổi sân thì nóng nảy, la hét dầu là cha mẹ của hần, hần cũng không kính nể, cho nên, bạch Phật, Ngài không nên ngự nơi đây.
- Như Lai đã hiểu rồi Gadrabha! Dầu Như Lai tạm trú nơi đây đêm nay, cũng chẳng có chi lo ngại, nếu người không buồn phiền.
- Bạch Phật, tôi không dám buồn lòng, song nếu tôi không đi xin phép chủ tôi trước, thì tôi sẽ bị giết, mà hần cũng hại Phật nữa.
- Được, người hãy đi báo tin, tùy ý người.

Gadrabha Dạ xoa liền cáo từ Phật rồi bay đến Tuyết Sơn cho Quý vương rõ. Khi Gadrabha Dạ xoa vừa đi khỏi, thì cửa điện tự nhiên mở rộng như có ý rước Phật vào ngự trên bảo tọa, là nơi Quý vương thường ngồi khi có đại Lễ. Phật bèn phóng hào quang sáu màu chói lợi khắp cả cung điện. Các cung phi, mỹ nữ của Quý vương Alavaka Yakkha xem thấy, đồng nhau đến lễ bái Phật, rồi ngồi hầu chung quanh Ngài.

Đức Thế Tôn bèn Thuyết Pháp: “Này các tín nữ! Các người đã được bố thí, trì giới, cúng dường các bậc nên cúng dường từ kiếp trước, nên nay mới được hạnh phúc như vậy. Vậy các người hãy làm như trước nữa, không nên ganh ghét nhau”.

Các cung phi mỹ nữ khi được nghe Pháp du dương của đức Thế Tôn, liền phát tâm tín ngưỡng, nói: “sādhu, sādhu”, rồi thành kính thính pháp.

Còn Gadrabha Dạ xoa, khi đến Tuyết Sơn, tường thuật phân minh cho Quý vương Alavaka Yakkha hay tin Phật đã ngự tọa trong điện của Alavaka Yakkha, Quý vương Alavaka nói với Gadrabha rằng: “Người về cứ nín thinh, chờ ta về sẽ hay”. Rồi hần cho Gadrabha Dạ xoa trở về trước.

Trong lúc ấy, có hai Dạ xoa là Sādāgirayakkha và Hevamataykkha tính dẫn nhau đến hầu dâng cúng thể tại Kỳ Viên tịnh xá, rồi sẽ đi dự hội Dạ xoa nơi Tuyết Sơn. Khi đã đồng ý nhau bèn dắt cả tùy tùng bay giữa không gian. Lúc bay phải tránh các Thiên cung (Cung điện của Dạ xoa thì ở tại đất liền). Khi đến cung điện của Quý vương Alavaka Yakkha thì chúng không thể bay qua được, vì lúc đó có đức Thế Tôn đang ngự trong điện của Quý vương, bởi lẽ thường, hễ Phật ngự nơi nào thì chẳng có Chư thiên, Ma vương nào bay ngang trên đầu đức Phật được. Hai Dạ xoa lấy làm lạ sao không bay ngang qua chỗ này được, chùng xem kỹ lại, thì thấy Phật ngự trong động của Quý vương Alavaka Yakkha nên cùng nhau đem bọn tùy tùng đến hầu Phật và khi đã được nghe Pháp, liền bái từ lui ra, nhiễu Phật ba vòng. Tán dương oai lực của đức Thế Tôn, rồi bay đến hội sở.

Quý vương Alavaka Yakkha, khi thấy hai Dạ xoa đến, liền lui ra nhường chỗ và thỉnh hai Dạ xoa vào ngồi. Hai Dạ xoa mới nói với Quý vương Alavaka Yakkha: “Hôm nay người có phước lắm, vì có đức Thế Tôn ngự đến điện của người, người nên mau trở về hầu Ngài đi”. Lệ thường, kẻ không có đức tin, khi được nghe đến tiếng đức Thế Tôn thì bằng không vừa lòng, cũng như người phá giới không hài lòng khi nghe đến vấn đề giới luật. Vì thế, Quý vương vừa được nghe hai Dạ xoa ca tụng uy đức của đức Thế Tôn, liền phát sân, sôi nổi, ví như muối mà liệng trong lửa đỏ. Hắn mới hỏi lại hai Dạ xoa: “Đức Thế Tôn nào đang an tọa trong cung điện của tôi? Đó là hạng người nào?”.

– Ôi! Người không rõ đức Thế Tôn sao? Ngài là đức Giáo chủ của chúng ta. Trước kia Ngài ngự tại Đâu Xuất đả Thiên cung có Chư thiên trong mười ngàn thế giới đồng nhau đến thỉnh Ngài giáng sinh trong nhơn gian vào thai bào bà Māyā Hoàng hậu. Trong khi ngự trong thai bào, Ngài hằng được Tứ đại Thiên vương chăm nom, săn sóc, Ngài có cử chỉ phi thường hơn chúng sanh. Lúc đản sanh càng khác thường, Ngài có 32 tướng quý của bậc đại nhơn và tám mươi biểu hiệu phụ thuộc, đáng là bậc siêu phàm. Sau khi xuất gia được sáu năm, Ngài chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm cho tất cả thế giới đều rung động, Chư thiên đều hoan hô vui mừng. Khi Ngài chuyển Pháp luân tế độ nhóm thầy Kiều Trần Như, Chư thiên, Phạm thiên tất cả một trăm tám mươi triệu đến dự thỉnh đều đắc đạo quả Niết-bàn. Trời đất khắp thế giới đều chuyển động, người không hay biết sao Alavaka Yakkha?

Dù là Quý vương Alavaka Yakkha biết đầy đủ, nhưng vì bị khí lực của sân hận đè nén, nên đáp: “Tôi không biết!”

– Người hay biết hoặc không cũng chẳng cần, sự kiện ấy không có lợi ích đến chúng ta, người làm gì đến đức Giáo chủ của chúng ta được. Nếu đem so sánh đức Giáo chủ của chúng ta với người thì thấy rất xa nhau; người ví như con bê đứng gần bò chúa; lại cũng ví như voi con với voi chúa hoặc như chó sói với sư tử. Nếu người không vừa lòng thì cứ làm thế nào tùy sở thích của người.

Nghe hai Dạ xoa thốt như thế, Quý vương Alavaka Yakkha càng phát sân, liền đứng dậy biểu diễn tài năng: Chân mặt đạp tảng đá, chân trái bước đứng trên đỉnh núi Krilāsa cao sáu mươi do tuần, rồi hét to lên trong sa bà thế giới rằng: “Các người chờ xem Giáo chủ của các người hay ta, ai có uy thế hơn?” Xong rồi hắn tuyên bố: “Ahaṃ alavako” - ta hiệu là alavaka. Tiếng vang rền suốt trong thế giới.

Quý vương Alavaka Yakkha hiện thân thông đồng tổ, mong làm cho Phật kinh sợ rời khỏi cung điện của hắn. Đông tổ đá thổi đến tứ hướng, có thể thổi bay đỉnh núi cao nữa do tuần, hoặc hai, ba do tuần, cây to đều tróc gốc. Đức Thế Tôn nguyện không cho bất cứ vật gì chạm đến Ngài, vì thế đông tổ không sao động đến chéo y của Ngài được. Quý vương Alavaka Yakkha bèn hóa mưa to làm cho nước tràn ngập Ngài. Mưa rất to ngập đến đợt

cây, nhưng không thể ứt chéo y của Ngài. Quỷ vương Alavaka Yakkha hiện mưa đá to lớn như núi, rơi xuống từ không trung rồi trở thành hoa trời cúng dường Phật, thật là phi thường. Quỷ vương hóa mưa vũ khí (đao, kiếm) sắc bén cháy đỏ sa xuống, song không bao giờ rơi nhằm Phật, trái lại hóa thành hoa trời cúng dường Phật. Quỷ vương Alavaka Yakkha hiện mưa than lửa đỏ, nhưng sa gần Phật đều trở nên trầm hương cúng dường Phật.

Khi Quỷ vương Alavaka Yakkha đã thấy không thể làm cho Đấng cứu thế ra khỏi động của hấn được bằng cách hiện thân thông đã nói trên, hấn bèn đem binh ma tướng quỷ vào bao vây Phật. Các tướng quỷ hiện ra rất nhiều hình thể phi thường đáng ghê tởm, Quỷ vương Alavaka Yakkha ra lệnh cho binh tướng bắt hoặc hại Phật cho bằng được. Nhưng bất thành, chẳng có ma quỷ nào dám vào gần Phật, ví như loài ruồi không thể đến gần khúc sắt cháy đỏ vậy. Tuy thế, Quỷ vương Alavaka Yakkha vẫn chưa chịu quy hàng, hấn cứ khoe tài trọn đêm cùng Phật, ví như lúc Ma vương dẫn binh trời đến chiến đấu với đức Bồ tát nơi cội Bồ đề.

Đến canh ba, Alavaka Yakkha mới được dứt khoát, liệng chiếc y buộc đầu là một loại vũ khí siêu vật¹, chẳng có ai cự địch nổi.

Nguyên trong thế giới có 4 vũ khí siêu vật là: 1) jirāvudha: bánh xe ngọc của đức Trời Đế Thích; 2) gadāvudha: cây còn của Đại Thiên vương Vessavaṇa; 3) nayanāvudha: mắt của Diêm vương; 4) dussāvudha: chiếc y buộc đầu của Quỷ vương Alavaka Yakkha. Bốn loại vũ khí ấy, phát sanh do phước báu, chẳng có chi đương cự nổi, để chiến thắng kẻ nghịch, như Phật Ngôn đã dạy:

Sakkassa jirāvuddham
Vessavaṇassa gadāvuddham
Yassa nayanāvuddham
Alvakassa dussāvuddham.

(Nếu đức Trời Đế Thích phát sân, liệng bánh xe ngọc trên đỉnh núi Tu Di Sơn cao 84 ngàn do tuần, bánh xe ngọc có thể tàn phá đỉnh núi cho thành bột đến chân.

Khi đức Đại Thiên Vương Vessavaṇa còn phạm nhân, nếu ngài liệng cây còn đánh cả ngàn Dạ xoa, cây còn ấy liền bay trở lại trong tay ngài như cũ. Lúc Vua Diêm vương sân, ngài nhìn chòng chọc cả ngàn Atula, loài này bị cháy thiêu thành bụi như cỏ khô bị lửa vậy. Nếu Quỷ vương Alavaka Yakkha giận, liệng chiếc y buộc đầu giữa khoảng không gian thì trong 12 năm trời hạn, ví bằng liệng trên mặt đất thì cây cỏ đều chết hết và không mọc nữa đến 12 năm, nếu ném xuống biển thì biển sẽ cạn khô).

Quỷ vương Alavaka Yakkha ném chiếc y buộc đầu có ma thuật² nhiều pháp, như thế, trong lúc ấy.

Thử đó Chư thiên trong 10 ngàn thế giới đều tề tựu nhau cấp tốc, vì nghĩ rằng “hôm nay đức Thế Tôn sẽ chế phục Quỷ vương Alavaka Yakkha”, chúng ta sẽ cùng nhau được thính pháp của Ngài và mong được mục kiến cuộc thắng trận. Vì thế giữa không gian có đầy đầy Chư thiên, trước khi Quỷ vương Alavaka Yakkha liệng chiếc y buộc đầu đó, chiếc y ấy từ không trung sa xuống tiếng kêu như sấm sét, quây thành vòng giữa trời rồi rớt xuống thành miếng vải chùi chơn của Phật.

Thấy thế, Quỷ vương Alavaka Yakkha phát tâm lo sợ, đã hết phép, tự biết mình không phải là tay đối thủ với Phật, ví như rắn độc bị người lấy nọc độc, không hiểu vì sao lá y buộc đầu của hấn có nhiều ma thuật mà không thể làm hại vị Sa-môn này được. Khi đã

¹ Siêu vật: vượt ra ngoài sự vật tầm thường.

² Ma thuật: thuật huyền bí.

quan sát rồi được rõ rằng “đó là do thể lực của đức Từ ái”, hấn quyết định làm cho đức Phật phát sân, nên hấn liền vào gần Phật, rồi thốt lời mắng nhiếc rằng: “Này Sa-môn! Ngươi không được ta cho phép, mà dám xâm nhập vào đền ta, ngồi giữa đây có đầy phụ nữ như vậy, thật không xứng đáng. Nếu ngươi là Sa-môn có hạnh kiểm, ngươi hãy rời khỏi nơi đây tức khắc”. Vì Phật hiểu rằng: Alavaka Yakkha là kẻ rất cang ngạnh, nếu chế phục bằng sự cứng rắn, thì hấn thêm khó dạy, ví như chó dữ, nếu lấy mật thú bôi mũi nó, nó càng dữ bội phần; phải bắt nó phục tùng bằng cách dụ dỗ mới được, nên Ngài đáp rằng: “Tốt, ta sẽ rời khỏi đây”.

Tiếp theo, Alavaka Yakkha nghĩ rằng: “Vị Sa-môn này dễ dạy thật, ta chỉ nói một lời mà y liền đi ra, vậy ta không nên phản đối với người dễ tính như vậy”. Nghĩ rồi hấn liền phát tâm dễ dãi, nhưng chưa dứt khoát bèn suy nghĩ rằng: “Vị Sa-môn này đi ra bằng cách dễ tính hay bất bình, vậy ta nên thử nữa xem”. Rồi hấn nói: “Sa-môn, hãy vào đi”.

Lúc ấy Phật hiểu rõ Alavaka Yakkha đã dụ tính, Ngài đáp “Tốt”. Rồi Ngài bước vào ngồi trên bảo tọa nữa. Alavaka Yakkha, lại muốn biết chắc Phật là bậc dễ dãi thật hay chẳng, mới bảo Phật đi ra rồi đi vào lần thứ nhì, lần thứ ba nữa. Phật phải làm theo đến ba lượt, ví bằng không thì khó bắt hấn phục tùng, để hấn chịu nghe Pháp.

Lệ thường, người mẹ thấy con khóc đòi vật gì thì hằng cho con vật ấy cho nó vui thích để tùy tiện dạy dỗ nó. Phật vẫn chiều theo ý muốn của Quý vương Alavaka Yakkha để tùy thời mà khuyến thiện hấn.

Quý vương Alavaka Yakkha thấy vậy nhận rằng: “Phật là bậc dễ dãi thật, bảo sao thì làm vậy. Như thế, ta phải làm khó Ngài bằng cách bảo đi ra đi vào trọn đêm nay.” Nghĩ rồi; hấn bèn nói: “Này Sa-môn! Ngươi hãy đi ra nữa đi”. Phật hiểu thấu tà tư duy của Quý vương Alavaka Yakkha nên đáp: “Vì ngươi suy nghĩ bất chánh nên Như Lai không đi ra lần thứ tư, ngươi làm gì thì cứ làm tùy sở thích”.

Nguyên lúc trước thường có đạo sĩ đắc thần thông bay đến xem chung quanh điện của Quý vương Alavaka Yakkha, cho biết cung điện bằng vàng hay bằng bạc, bằng loại bầy báu nào. Các đạo sĩ bị Quý vương hỏi đạo, mà không đáp được. Hôm nay Alavaka Yakkha nghĩ rằng: “Ta sẽ làm khó đức Sa-môn bằng cách vấn đạo”. Rồi hấn hỏi: “Tôi hỏi đạo Ngài; Nếu Ngài không giải đáp được, tôi sẽ móc trái tim Ngài liệng bỏ, tôi nắm hai chơn Ngài liệng xuống biển”. Nguyên trước kia mẹ cha hấn vào hầu Phật Kassappa học lấy 8 câu, cả vấn và đáp, rồi đem dạy lại hấn, lúc hấn còn bé lâu ngày hấn quên câu trả lời, chỉ còn nhớ câu hỏi, hấn ghi vào trong lá vàng đừng cho quên. (Lời vấn đạo đây thuộc phạm vi của chư Phật. Có ghi chép trong Tam Tạng rằng: chẳng có ai có thể làm hại lợi ích hoặc giết sinh mệnh, ngăn đức Chánh Biến Tri và hào quang của chư Phật được). Khi nghe lời nói của Alavaka Yakkha, Phật đáp: “Này Alavaka Yakkha! Ta không thấy ai trong thế gian, Chư thiên, Phạm Thiên, Ma Vương nào lấy trái tim của ta đem ném bỏ được, hay nắm hai chân ta liệng xuống biển được. Vậy người muốn hỏi ta điều gì thì cứ hỏi, ta sẽ giải đáp cho ngươi nghe”. Atha kho alavako yakkho bhaga vantaṃ gāthāyā ajjhabhāsi.

Khi Alavaka Yakkha được cơ hội Phật chuẩn cho như thế, bèn bạch hỏi bằng kệ ngôn rằng: Kinsudha vittam purisasa setṭham.

Kinsu suciṇṇo sakhamāvahāti.

Kinsu have sādhutaraṃ rasānaṃ.

Kathaṃ jivin jīvitammāhu setṭham.

Nghĩa: Cái chi làm cho người thỏa thích nhứt trong đời? Cái chi mà người được tích trữ chân chánh rồi, hằng đem hạnh phúc đến cho? Cái chi có vị ngon nhứt?

Phật đáp: Saddahīdha vittam purissasa settham
 Dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti.
 Saccam have sādhetarāṃ rasānaṃ
 Paññā jīvin jivitaṃ māhu settham.

Nghĩa: Đức tin là điều thỏa thích nhất của người trong đời này. Pháp mà người chứa chất được chơn chánh rồi, hằng đem hạnh phúc đến cho. Lời ngay thật là vị ngon nhất. Các bậc trí tuệ thốt rằng sự ở yên bằng trí tuệ là thanh cao nhất.

Alavaka Yakkha hỏi: Kathamsu tarati ogham.
 Kathamsu tarati aṇṇavam.
 Kathamsu dukkham.
 Kathamsu parisujjhati.

Nghĩa: Người vượt qua đại hồng thủy³ bằng cái chi? Người vượt qua biển lớn được bằng cái chi? Người thoát khổ được bằng cái chi? Người tinh khiết được bằng cái chi?

Phật đáp: Saddhāya tarati ogham
 Oppamadena aṇṇavam
 Viriyena dukkhamacceti
 Paññāya parisujjhati.

Nghĩa: Người vượt qua đại hồng thủy bằng đức tin. Người vượt qua biển lớn bằng sự không cầu thả. Người thoát khổ được bằng sự cố gắng. Người tinh khiết được bằng trí tuệ.

Alavaka Yakkha hỏi: Kathamsu labhate paññam?
 Kathamsu vindate dhanam.
 Kathamsu kittiṃ pāpoti.
 Katham mittāni ganthati.
 Asmā lokā param lokam.
 Katham pecca na socati.

Nghĩa: Làm thế nào mới được trí tuệ? Làm thế nào mới được của cải? Làm thế nào mới được thanh danh? Làm thế nào mới kết bạn được? Làm thế nào khi lìa khỏi cõi này, đi đến cõi khác, mới không có phiền não?

Phật đáp: Saddhahāno arahatam dhammam nibbānapattitā
 Sussūsam labhate paññam appamatto vicakkhaṇo
 Patirūpakārī dhuravā utthātā vindate dhanam
 Saccena kittiṃ pappoti dadam mittāni ganthati
 Yassete caturo dhammā saddhassa gharamesino
 Saccam dhammo dhiti cāgo seva pecca na socati
 Ingham aññepi pucchassu puthū samaṇabrahmāṇe
 Yadi saccā damā cāgā khantiyā bhiyyodha vijjati.

Nghĩa: Người tín cẩn Pháp của chư vị A-la-hán để đạt đến Niết-bàn, người không cầu thả, người sáng trí, người nghe chơn chánh hằng được trí tuệ. Người hành thích hợp, người có nhiệm vụ, người cố gắng hằng được của cải. Người được thanh danh bằng lời chân thật, người có sự phân phát hằng kết bạn được. Người tại gia có đức tin có 4 Pháp: ngay thật, trí tuệ, nhẫn nại, phân phát; người tại gia có đức tin, có 4 Pháp như vậy, khi bỏ cõi này sang kiếp khác thì thường không buồn khổ; Người hãy tìm hỏi Sa-môn, bà la môn khác coi có Pháp nào cao quý hơn: Ngay thật, chế ngự, phân phát, nhẫn nại chẳng?

³ Đại hồng thủy: lụt to.

Đáp: Bạch Phật; tôi không cần phải hỏi các Sa-môn và bà la môn nào nữa. Bạch Phật, hôm nay tôi muốn được hiểu những điều lợi ích nơi đức Thế Tôn, Ngài ngự đến thành Alavī để tế khốn⁴ tôi. Từ đây, bạch Phật, tôi được tỏ rằng bố thí trong nơi nào được nhiều quả phước. Tôi thành kính xin quy y Phật và Pháp là chánh giáo. Chẳng còn phải lo sợ trong 4 ác đạo nữa.

I. Giảng câu hỏi thứ nhất của quý vương

Vấn: Cái chi làm cho người thỏa thích nhất trong đời? Đáp: Đức tin làm cho người thỏa thích nhất trong đời.

Vấn: Tiếng thỏa thích có ý nghĩa thế nào? Đáp: Có ý nghĩa là: tài sản, vì tài sản làm cho người thỏa thích, tức là cho vừa lòng đẹp ý.

Chú thích: tài sản bên ngoài nhất là bạc, vàng đem đến 5 quả vui là: **1)** đem upabhogasukha: tức là hạnh phúc về sự tiêu phí; **2)** ngăn ngừa sự khổ nhất là đói, khát; **3)** sữa chữa cảnh nghèo nàn; **4)** là nguyên nhân sanh các báu vật khác; **5)** để nổi nghiệp trong đời (tức là được thanh đạt trong đời).

Về tài sản bên trong tức là đức tin cũng đem đến 5 quả vui là: **1)** đem quả vui tức là hạnh phúc, tùy theo phàm tin và thánh tín; **2)** ngăn ngừa những thống khổ nhất là sanh, già, khổ; **3)** sữa chữa cảnh nghèo, tức là nghèo về đạo đức; **4)** là nguyên nhân cho được các loại ngọc nhất là ký ức giác chi⁵; **5)** để kể nghiệp đạo đức, tức là làm cho Phật giáo được thanh hành về sau (điều này không có ghi trong kinh, song nếu không thêm vào thì đem thí dụ tài sản bên ngoài không được.)

Về: “Của cải bên ngoài để nổi nghiệp trong đời” Có Pāli rằng:

Saddho sīlena sampanno
Yaso bhogasammapīto
Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati
Tattha tattheva pūjito.

Nghĩa: Người có đức tin, có giới, có tước vị, có của cải trải đi đến nơi nào hằng có kẻ cúng dường trong nơi đó.

Vấn: Tiếng “đức tin” là của báu nhất là thế nào? Đáp: Sở dĩ đức tin là của quý nhất bởi vì: đức tin là của dính theo mình mãi mãi; đức tin là của không phổ thông đến kẻ khác, kẻ khác cướp không được; đức tin là nguyên nhân phát sanh hạnh phúc khác (làm người sang cả cõi người, Trời và Niết-bàn). Vì người có đức tin, chú tâm làm phước như bố thí v.v... thì sẽ được thỏa mãn như đã giải, còn kẻ khác thiếu đức tin hằng có tâm hướng về đường vô ích.

II. Giảng câu hỏi thứ nhì của Quý vương

Vấn: Kinsu suciṇṇo sukhamāvahāti? – Tích trữ cái chi mới vui nhất? Đáp: Chứa chất pháp mới là được vui”.

Vấn: Tiếng “pháp” đây chỉ về Pháp nào? Đáp: Tiếng “pháp” đây chỉ về thập thiện và pháp như bố thí, trì giới. Hai pháp này mà người tích trữ đúng đắn thì hằng được hạnh phúc ở cõi người, Trời và Niết-bàn như trong sự tích: ratthapala về đức Đế Thích Mahapadula⁶.

⁴ Cứu giúp kẻ khốn cùng.

⁵ Ký ức giác chi: trí nhớ giác ngộ (trong bodhipakkhiya).

⁶ Xem ở phía sau.

Vấn: Còn “thập thiện” đem hạnh phúc đến cho, là như thế nào? **Đáp:** Hạnh phúc được “thập thiện” đem đến như vậy: Nếu tin thập thiện thì không gây oan trái, tội lỗi, không sợ bị người ta làm hại.

Vấn: Được quả phúc tức là không có oan trái, không có lo sợ nghĩa là sao? **Đáp:** Nếu mình không hại kẻ khác, thì họ không hại mình: không trộm cướp của người; người không cướp của mình, mình không bị hành phạt; không tà dâm, thì không bị người làm khổ mình; mình không dối gạt người, người không oán giận mình; không chửi mắng người, mình không bị người chửi mắng; không nói sang đường, họ không nói lời vô ích với mình; không tham của họ, họ không tính lấy của mình; không oán ghét họ, họ không oán ghét mình; không tà kiến thì mình không hiểu quấy, không nói càn làm càn, tránh được nguyên nhân sanh quả khổ.

Vấn: Như đã giảng đó là tội hiện tại hay vị lai? **Đáp:** Tội cả hai kiếp, song phần nhiều là quả báo hiện tại; phần vị lai thì nặng hơn: Nghĩa là tội sát sanh sau khi thác, phải sa địa ngục, luân chuyển trong 4 ác đạo rất lâu; Khi được lên làm người, còn phải bị yểu tử. Tội trộm cướp phải đọa trong 4 ác đạo, chùng trở nên làm người; phải chịu cảnh nghèo đói. Tội tà dâm phải đọa trong 4 ác đạo, khi được làm người thì có thù nghịch. Tội hay nói dối sau khi khỏi ác đạo, sẽ là người hay bị vu oan giá họa (2). Tội chửi mắng, sẽ thường nghe kẻ khác chửi mắng. Tội xúi giục người chia rẽ nhau, phải sa trong 4 ác đạo, lên làm người thì sẽ bị xúi giục chia rẽ nhau. Tội nói sai đàng sa trong 4 ác đạo, sau không có ai tín nhiệm mình .v.v...

Sự chất chứa thập thiện, nhất không sát sanh, là nhân cho quả vui, vô oan trái, không có sự kinh sợ như đã giải đó, mới gọi là nhân sanh hạnh phúc. Thực hành chân chánh theo thập thiện thì khỏi sa vào trong 4 ác đạo (địa ngục, Ngạ quỷ, A-tu-la, cầm thú). Trái lại sẽ thọ sanh trong hai nhân cảnh (cõi người và Thiên đàng).

Trên đây phước báu của thập thiện và phần tội đã được giải rõ, đây xin giảng thêm về những phương tiện để bài trừ thập ác.

Vấn: Nghĩa là làm thế nào người đời mới trừ bỏ thập ác và chỉ hành theo thập thiện được? **Đáp:** Phải hành như vậy:

1) Phải quan sát đến tội của thập ác cho nhiều; nghĩa là mình phải nhận thức rằng: Tội sát sanh là nhân làm cho mình phải bị người giết trong hiện tại, hoặc sau khi thác phải đọa trong 4 ác đạo, đến lúc tái sanh làm người, thì yểu tử (chết trong thai bào, chết khi khai hoa, chết lúc còn bé) v.v... Trái lại còn phải xét kỹ đến quả phúc hành thập thiện cho nhiều, nghĩa là phải biết chắc rằng: không sát sanh, mình sẽ không bị người hại, đến khi thác không sa đọa trong địa ngục, được sanh trong nhân cảnh (người, trời), là người trường thọ, thân tâm được yên vui v.v... Những niệm tưởng để thấy tội như trên, là những nguyên nhân sanh hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi. Còn những suy nghĩ đến phước như trên kia, là những nguyên nhân phát sanh sự vừa lòng (chanda), tinh tấn (viriya), quan tâm (citta), nghĩ ngợi về nhân quả (vimamsā) gọi là tứ như ý túc (iddhipāda) rồi trừ bỏ được dễ dàng.

2) Phải cố quan sát về người và ta, nghĩa là suy nghĩ rằng: họ không muốn bị hại, bị cướp, bị vợ ngoại tình, bị lừa phỉnh chửi mắng, chia rẽ v.v... Nếu gắng sức nghĩ ngợi thường thường như thế thì sẽ bài trừ được thập ác không khó.

Vấn: Nếu kẻ biếng nhác thì phải làm thế nào? **Đáp:** Kẻ lười biếng thì khó, nhưng có 11 phương pháp làm cho họ nỗ lực được, là: 1) Cho họ tưởng đến cảnh khổ trong 4 ác đạo; 2) Cho họ tưởng đến phước báu của sự cần mẫn; 3) Cho họ tưởng đến lỗi hành trình của bậc hiền nhân; 4) Cho họ tưởng đến thực phẩm mà họ dùng, dễ tìm hay khó kiếm; 5) Cho họ

tưởng đến di sản của nghiệp dữ cho quả; 6) Cho họ tưởng rằng đã được gặp Phật Pháp; 7) Cho họ tưởng đến sự sanh ra làm người là cao quý (là khó được); 8) Cho họ tưởng đến người đã được hạnh phúc bằng sự cố gắng; 9) Không nên thân cận cùng kẻ biếng nhác; 10) Nên gần gũi bậc siêng năng về đạo đức; 11) Phải khuynh hướng về tinh tấn nghĩa là nghĩ rằng “ta phải cố gắng”.

Vấn: Nếu họ không tưởng đến hoặc hành theo 11 điều ấy thì làm sao cho họ tinh tấn được? *Đáp:* Phải bỏ liều cho lửa thiêu họ cho đến khi họ được cảnh tỉnh lấy họ.

Vấn: Lửa gì thiêu họ? *Đáp:* Lửa tức là sự lười biếng của họ đó.

Vấn: Xin cho một thí dụ? *Đáp:* Khi họ lười biếng, tìm dịp hại người, trộm cướp của người v.v..., thì không lâu họ phải bị lửa đốt tức là phải chịu hành phạt vì tội hại người và tội trộm cướp đốt họ, nghĩa là phải chịu hành phạt theo quy lực như vậy.

Vấn: Xin hỏi tiếp thêm: Trong 10 nhân sanh phước, nhân nào cho hạnh phúc hiện tại, và cho thế nào? *Đáp:* Vậy, nên cố gắng nghe cho chơn chánh: tài thí làm cho con người kính mến; trì giới, giữ giới luật làm cho tâm mát mẻ; niệm Phật tập trung tư tưởng cho tâm yên lặng trong sáng.

1) Dāna: trì thí làm cho con người kính mến. **2)** Sīla: trì giới, giữ giới luật cho tâm mát mẻ. **3)** Bhāvana: tập trung tư tưởng (niệm Phật, tham thiền) cho tâm yên lặng. **4)** Apacāyana: từ tốn, nhún nhường và khiêm tốn làm cho bậc trưởng thượng mến yêu và cho kẻ nhỏ kính trọng. **5)** Veyyāvaca: phụng dịch, vui lòng giúp đỡ công việc của kẻ khác làm cho họ vừa lòng đẹp ý. **6)** Pattidāna: hồi hướng, chuyên phước của mình đã được, cho kẻ khác được dung nạp vui thích nhau. **7)** Pattānumodanā: hoan hỷ phước mà người hồi hướng, thì mình sẽ bài trừ được lòng ganh tỵ, ngã mạng, tự cao. **8)** Dhammassavanam: nghe pháp được 5 quả báo: được nghe pháp mà mình chưa từng nghe; làm cho pháp mình đã nghe càng nhuần nhuyễn; trừ được sự hoài nghi; làm cho sự hiểu biết thêm chơn chánh, (tâm của người nghe pháp hằng vui thích) là nhân sanh trí tuệ. **9)** Dhammadesanā: thuyết pháp do tâm trong sạch, không mong lợi, được vật dâng cúng, là quả phúc thanh cao của người thuyết pháp và thính giả chú tâm nghe thì hằng phát tâm hoan hỷ sẽ trừ được phiền não. **10)** Dīṭṭhujūkkamma: Kiến thức chơn chánh; nghĩa là thấy rằng: chúng sanh đều có cái nghiệp là của mình; ai làm lành được vui; làm dữ chịu khổ, tạo nghiệp nào phải chịu quả nấy. Sự thấy biết chơn chánh là quan trọng nhất, có thể giúp ta thoát ly khổ hải, như Phật ngôn sau đây: Sammāditṭhi samādānā sabbam dukkham apacca. Nghĩa: “Những người thoát khổ được là do tuân theo chánh kiến.” Vì thế làm cho sự hiểu biết thêm chơn chánh mới khệp vào trong nhân cho sanh quả.

Mười nhân cho sanh quả phước đã giải là căn bản để bỏ túc phước trong Phật giáo, đây là nền tảng để tạo hạnh phúc, có thể cắt đứt những phiền não thô thiển bực trung và vi tế cho đến khi tận diệt lậu phiền não, được thoát ly thống khổ.

Vấn: Quả vui đó là quả tin tưởng hay quả ấn chứng (thấy)? *Đáp:* Là quả thấy hiện thật, không phải tin, nghĩa là chính mình thấy khi làm được, không phải tin lời nói của kẻ khác. Người hành điều nào sẽ thấy rõ quả phúc trong điều ấy. Nếu ai không tin hãy thử thật hành rồi sẽ rõ.

Tóm lại, nói cho thiết thật thì chư Phật tử thường hành pháp, bố thí, trì giới, niệm Phật, nghe Pháp hằng rõ rệt phát sanh đến tâm trạng của tín đồ, trừ phi kẻ nào không lưu ý thì thôi.

Vấn: Quả báo đã giải trên là như thế nào mới gọi là kết quả trong hiện tại? *Đáp:* Nên lắng nghe cho kỹ: **1)** bố thí sẽ trở thành người giàu có; **2)** trì giới sẽ sanh sắc đẹp; **3)** niệm

Phật phát sanh trí tuệ; **4)** từ tồn được sanh trong dòng dõi cao sang; **5)** phụng sự có nhiều kẻ tùy tùng; **6)** hồi hướng phước được nhiều hạnh phúc đến mình và người.

III. Giảng câu hỏi thứ ba của Qui vương.

Saccaṃ have sādhutaraṃ rasānaṃ

Ngay thật là vị ngon nhất, có 6 là: **1)** vācāsacca: lời nói chân thực; **2)** viratisacca: kiêng cử chân thực; **3)** ditṭhisacca: kiến thức chân thực; **4)** brahmanasacca: sự chân thực của bà-la-môn; **5)** paramatthasacca: kỳ diệu chân thực; **6)** ariyasacca: Thánh nhân chân thực.

Chú thích: **1)** Chỉ về lời nói người thốt ra ngay thật. **2)** Chỉ về sự ngay thật của điều kiêng cử theo sở nguyện: “pānātipātā veramani”: tôi kiêng sự sát sanh; v.v..., **3)** Chỉ về sự ngay thật theo sở kiến; nghĩa là người thấy thế nào thì nói ngay thật như vậy; nếu tự mình không được thấy, thì nói rằng không thật, như phái ngoại đạo đã cãi cọ nhau rằng: điều này thật, điều kia không thật v.v... **4)** Chỉ về 4 điều thật của các Sa-môn, bà la môn là: không nên sát sanh; ngũ dục là không thường, là khổ; các cõi vô thường là khổ, theo lẽ tự nhiên; sự rỗng không. **5)** Chỉ về sự thực màu nhiệm là Niết-bàn, vì Niết-bàn là màu nhiệm thật “Như hiểu rằng: ngũ uẩn, yếu tố, ngũ căn” v.v... Vì chấp theo đời gọi là người, chúng sanh v.v.... Nhưng hiểu theo đạo thì gọi là ngũ uẩn, lục căn, lục trần v.v.... Chẳng phải người, chúng sanh chi chi, nhưng chỉ là phỏng đoán ước lệ cho hiểu nhau mà thôi. **6)** Ariyasacca: Tứ đế (4 điều chân thật).

Vấn: Trong câu “Ngay thật là vị ngon nhất” vậy chớ đó là vị gì? **Đáp:** Các vị nhất là vị sanh từ rễ và thân cây cùng vị của sắc, tiếng, v.v...

Vấn: Đó là chỉ về vị bên ngoài phải không? **Đáp:** Nếu nói tóm tắt có 2 vị: vị bên ngoài và vị bên trong. Bên ngoài chỉ về vị của các vật thể; vị bên trong chỉ về 3 vị chân thật. Lời nói chân thật, kiêng cử chân thật, kỳ diệu chân thật.

Vấn: Cả 3 vị này cao quý ra sao? **Đáp:** Vị của các vật thể như thực phẩm là nhân sanh sắc v.v... Còn vị của sắc, tiếng v.v... thuộc ngũ dục, là nhân sanh của phiền não, làm cho khó chịu. Phần vị của chân thật trong sự kiêng cử hằng khiến cho phấn khởi tâm hướng về thiền định, thông tuệ và không cho sanh phiền não, khó chịu. Vị của kỳ diệu chân thực hằng cho sanh sự giải thoát khỏi luân hồi.

Vấn: Xin chỉ cho thấy rõ vị của chân thực quý hơn vị bên ngoài thế nào? **Đáp:** Vị bên ngoài như vị cây tốt, thì chỉ tốt nhứt thời thôi, như vị của thực phẩm vừa qua khỏi cổ thì hết ngon. Còn vị của chân thật thì vui sướng đều đều; nghĩa là tự mình biết vui sướng vừa lòng luôn luôn, như có kẻ nói thực với mình làm cho chính mình biết vừa lòng, không làm trái. Nếu bị người dối gạt thì mình không hài lòng, càng làm cho mình thất lợi, mình thêm bất bình.

Vấn: Song làm thế nào cho mọi người chỉ thốt lời ngay thực luôn luôn được? **Đáp:** Phải thấy tội của lời dối gạt, thấy phước của tiếng chân thực mới được.

Vấn: Về sự kiêng, làm thế nào mới có thể kiêng được đứng đắn theo lời nguyện, như nguyện với nhà sư rằng: “Pānātipātā veramani sikkhapadaṃ samādiyami” (Tôi xin thọ trì điều học tức là kiêng sự sát sanh) v.v... rồi làm sao chừa cái hấn được mãi mãi? **Đáp:** Phải xem xét về phước của sự kiêng cho thấy rõ trong tâm, cho đến khi thừa nhận dám bỏ của cải, bỏ tứ chi, máu, thịt, hy sinh mới được, nếu không sẽ phạm vì tiếc của, lưu luyến thân thể hay nghĩ đến sinh mệnh.

Vấn: Về kỳ diệu chân thực tức Niết-bàn làm thế nào mới thấy rõ rằng: Niết-bàn là quý báu hơn tất cả cái chi hết? **Đáp:** Phải quan sát cho nhiều đến sự khổ, cho đến khi thấy đời toàn là khổ, dù là mình chấp rằng là vui, như ăn no; ngủ thì toàn là khổ, vì phải làm để ăn,

phải làm để ngủ; ngủ nhiều là nhân cho say mê, mệt mỏi không vui. Như đi xem lễ cũng là khổ, vì nếu xem không vừa lòng thì sanh bất mãn, chơi khuya thì buộc phải tiêu phí tốn hao, v.v... Khi quan sát thì càng thấy khổ, rồi chỉ thấy Niết-bàn là vui nhất. Phải hành như thế, mới hiểu Niết-bàn là chân thực, vui thực, như thế mới là nhân mong đắc Niết-bàn. Đây là nhân sanh từ bỏ các tội lỗi, chỉ làm việc phước đức, khi phước đức dồi dào đầy đủ là nhân cho thấy Niết-bàn vừa với sở nguyện.

IV. Giảng câu hỏi thứ tư của Quý vương

Phật đáp: Các bậc trí tuệ thốt rằng: Người có sinh mệnh tồn tại bằng trí tuệ, là sinh mệnh cao quý.

Vấn: Điều này giảng ra sao? Đáp: Người trong đời chia ra có ba hạng, là: andhacakkhu: mù mắt; ekacakkhu: chột mắt; dvicakkhu: hai mắt. Sinh mệnh của cư sĩ và bậc xuất gia có hai mắt là sinh mệnh cao quý nhất.

Vấn: Ba hạng người ấy, hạng nào ra sao? Đáp: Người mù chỉ về hạng không biết lợi ích thế gian và xuất thế. Người chột mắt chỉ biết lợi ích thế gian thôi. Người có hai mắt là hạng biết rõ cả hai lợi ích thế gian và xuất thế.

Hơn nữa, kẻ mù không biết lợi ích mình và lợi ích kẻ khác. Người chột mắt ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình. Hạng có hai mắt là người rõ cả hai lợi ích cho mình và lợi ích kẻ khác.

Vấn: Lời giải thích trên đây của ai? Đáp: Của các vị tikācārya; các ngài thuật lại lời của nhà chú giải.

Vấn: Nhà chú giải từ đâu mà có? Đáp: Từ Pāli là Phật ngôn, có ghi chép trong bộ tikkanipāta āṅguttaranikāya có giải thích rằng: Kẻ không hiểu nhân sanh của cải và không biết rõ Pháp gọi là kẻ mù; kẻ chỉ biết Pháp nhưng không thông nhân sanh của cải gọi là chột mắt; người rõ cả hai loại gọi là bậc có hai mắt.

Đúng lắm, xin các bậc thiện tri thức hãy cố gắng làm cho được thành người có 2 mắt, thì bậc trí tuệ mới ca tụng rằng: Là có sinh mệnh cao quý nhất.

TIÊU SỬ ĐỨC ĐẾ THÍCH

Trong Pháp Cú Kinh (Dhammapada) có ghi chép rằng: Thuở Phật ngự an nơi Kuṭṭāgārasālā tại kinh đô Vesālī, Ngài đề cập đến đức Đế Thích và thuyết rằng appamādena maghavā, v.v...

Sử tích như vậy: Tại thành Vesālī, Đức Vua Licchavī, danh hiệu là Mahālī, được nghe Pháp về đức Đế Thích vấn đạo rồi nghĩ rằng: Phật đã thuyết về sự tích của đức Đế Thích, như thế, Ngài đã thấy hay là chưa, Ngài biết hay chưa biết, ta sẽ bạch hỏi, xem.

Vì thế Đức Vua Licchavī đến hầu Phật rồi ngỏ bạch hỏi:

- Bạch Phật! Đức Đế Thích là một vị hoàng đế của Chư thiên mà Phật được thấy chăng?
- Này Mahālī! Như Lai đã thấy.
- Bạch Phật! Đã thấy hình thái⁷ xác thật chăng? Vì Đế Thích là chúa Chư thiên rất khó thấy được.
- Này Mahālī! Đức Đế Thích và Pháp làm cho thành Đế Thích, Như Lai cũng biết. Này Mahālī! Đức Đế Thích chúa của Chư thiên, thuở còn là người, danh là Maghamānaba, nên gọi là “Maghavā”. Này Mahālī! Đế Thích chúa của Chư thiên được bố thí trong kiếp trước

⁷ Hình thái: hình dáng bề ngoài của sự vật được biểu hiện ra một cách xác thật rõ ràng.

nên được gọi là “Purindado”. Tiền kiếp được làm người bô thí bằng cách tôn kính, nên được gọi là “Sakko”, có tạo chỗ ngụ để thí nên gọi là “Vāsavo”. Đức Đế Thích chúa của Chư thiên nghĩ đến nhân quả một lần thì thấu đến ngàn chuyện nên gọi là “Sahassakkho”, Đức Đế Thích là chúa của Chư thiên có vợ là Nàng Sujātā mới gọi là Sujampatī. Đức Đế Thích lớn hơn Chư thiên trên cõi Đạo Lợi Cung nên gọi là “Devānaminado”. Đức Đế Thích khi ở cõi người đã cố gắng tạo 7 nhân lành mới được là Vua Đế Thích. Bảy nhân lành đó là: 1) được phụng sự mẹ cha đến trọn đời; 2) tôn kính bậc trưởng thượng trong họ đến trọn đời; 3) là người nói lời du dương đến trọn đời; 4) là người không thốt lời chửi mắng đến trọn đời; 5) sửa trị việc nhà không keo kiệt, sẵn lòng bố thí, có tâm thích trong sự tế bần, cấp cố, dưỡng lão đến trọn đời; 6) là người chỉ thốt những lời ngay thật đến trọn đời; 7) là người không oán giận đến trọn đời (đề nén sân hận mau lẹ). Này Mahālī! Đây là 7 nhân của đức Đế Thích, thườ còn là người Maghamānaba.

Đức Vua Licchavī mong được nghe chuyện đức Đế Thích cho rộng thêm nên bạch hỏi:

– Bạch Phật! Đức Đế Thích thực hành thế nào?

– Này Mahālī! Đại Vương hãy cố lắng nghe: “Trong thời quá khứ có một lãnh thổ thuộc Magadha, có một thanh niên danh là Maghamānaba tại Acālagāma. Khi đi làm công việc thì chân quét bụi nơi chỗ mình đứng, làm cho đáng vui thích rồi mới đứng. Có người đến xô Maghamānaba cũng không giận, đi làm nơi khác cho đáng vui thích rồi đứng. Có kẻ xô ra khỏi rồi giành đứng tại nơi đó nữa. Maghamānaba cũng không buồn, đi đến nơi khác cũng quét bụi rồi đứng, vẫn bị người đến xô ra, giành đứng như vậy nữa. Maghamānaba mới nghĩ rằng: Các người ấy được vui rồi, ta nên tính làm phước để hưởng hạnh phúc. Sáng sớm y cầm lấy cuốc đi làm sân, (bằng sân đập lúa) cho đáng vui thích, kẻ khác cũng đến giành đứng tại nơi đó nữa, vừa đến mùa lạnh Maghamānaba đốt lửa cho những kẻ ấy, đến mùa nóng thì thí nước. Maghamānaba mới nghĩ nữa rằng: Lệ thường chỗ đáng vui thích là làm cho phần đông vừa lòng, vậy từ đây mình nên đắp đường cho bằng phẳng, rồi ra khỏi nhà, đắp đường, đôn cây, búng gốc nào nên búng, xong, đem liệng bỏ. Khi ấy có người đi đến gặp bèn hỏi rằng: Ngươi làm để làm gì?

– Bạn ôi! Ta làm đường lên trời của ta.

– Như thế tôi cũng làm bạn với ông.

– Ồ, đúng rồi, bạn ôi! Cõi trời hằng là nơi ưa thích vừa lòng của quần chúng “Lần lần có đến tất cả 33 bạn đồng chí như vậy” đồng nhau cầm cuốc đi làm đường cho bằng phẳng xa được 2 do tuần.

Khi ông Xã trưởng thấy những người làm như thế bèn nghĩ rằng: Họ làm những việc không đáng làm, nếu họ đem cá, thịt, hay rượu đến ăn uống thì mình có thể chung sức với họ. Nghĩ xong y bèn cho gọi những kẻ ấy đến hỏi rằng: Các ngươi làm việc gì đấy?

– Thưa, chúng tôi đắp đường đi lên trời.

– Lệ thường, người tại gia không nên làm như vậy, nên tìm thịt, cá rồi ăn uống với rượu, xong làm công việc khác mới nên (những người kia phủ nhận lời ông Xã trưởng). Dù ông thêm lời cũng vô ích. Ông Xã trưởng phát sân, bèn nghĩ rằng: Ta sẽ làm hại bọn này mới được, rồi đến tâu với đức Vua rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng! Tôi thấy kẻ cướp rú nhau đi từng bọn”. Đức Vua phán rằng: “Ngươi đi bắt bọn cướp ấy đem nạp cho trẫm”. Ông Xã trưởng liền tuân lệnh vua, bắt bọn Maghamānaba đem nạp.

Đức Vua chưa được quan sát, phán rằng: “Hãy cho voi giẫm đạp chúng đi”.

Khi ấy Maghamānaba khuyên các thanh niên rằng: “Bạn ôi! Trừ phi lòng bác ái ra thì chúng ta chẳng có chi để nương tựa được. Các bạn không nên oán giận ai, hãy niệm và rải tâm bác ái đến nhà vua, đến ông Xã trưởng, đến voi sẽ dẫn đạp đến chính mình ta nữa”.

Các thanh niên đều hành theo. Khi ấy voi không dám vào gần, do thế lực của Pháp bác ái. Đức vua được nghe chuyện ấy mới phán rằng: “Voi thấy nhiều người nên không dám giẫm. Các người hãy lấy chiếu đệm đậy trùm chúng lại, rồi sẽ cho voi giẫm”. Khi đã đậy trùm chúng rồi, voi đã không dám lại gần mà còn tránh xa hơn.

Đức vua được nghe như vậy nghi rằng chắc có cảnh huống⁸ gì trong bọn này, rồi Ngài cho đòi vào, mà phán hỏi: “Các người có điều chi muốn tâu với Trẫm chăng? Trẫm có nghe rằng bọn người là kẻ cướp trái đi trong rừng phải chăng?”

– Tâu, ai tâu với lệnh Hoàng thượng như vậy?

– Người Xã trưởng tâu với Trẫm.

– Chúng tôi chẳng phải là kẻ cướp, chúng tôi đang làm đường lên trời cho chúng tôi. Song ông Xã trưởng dạy chúng tôi làm những Pháp ác. Khi chúng tôi không tuân theo thì y muốn hại chúng tôi, nên oán giận rồi vu thác⁹ như thế”.

Được nghe qua lời tâu biện bạch của các thanh niên ấy, nhà vua hoan hỷ nên phán rằng: “Loài thú mà còn biết việc phải của các người, phương chi, ta là người mà không bằng thú hay sao, xin các người hãy xá lỗi cho ta”. Phán rồi đức vua cho vợ chồng anh Xã trưởng và cả gia đình làm nô lệ của các thanh niên đó. Đức vua cũng thí voi trắng để làm vật vận tải. Hơn nữa, ngài ra lệnh ban thưởng cả làng xóm đó cho nhóm Maghamānaba dùng theo sở thích.

Nhóm Maghamānaba phát tâm hoan hỷ rằng: Họ đã thấy rõ quả phúc trong kiếp này, rồi họ trừ hoạch¹⁰ bằng cách làm phước thêm bội phần. Tạo phước xá để giải lao cho đại chúng, tại nơi ngã tư đường. Rồi họ gọi thợ mộc đến khởi công lập ra phước xá, nhưng không thừa nhận phụ nữ công tác vào việc tạo phước xá, vì không có ai vừa lòng hàng phụ nữ.

Trong nhà Maghamānaba có 4 phụ nữ đều là vợ y, 4 nàng này là: Sudhammā, Sudantā, Sucitrā và Sujātā. Trong 4 Nàng: Nàng Sudhammā có tính riêng với thợ mộc xin cho được làm lớn trong phước xá ấy. Thợ mộc đồng ý, rồi đem cây phơi khô đẽo thành hình đầu rắn, xong, khắc chữ phước xá này tên là: “Sudhammā” dành sẵn. Khi thợ tạo xong, đến ngày treo hiệu thợ nói rằng: “Ôi! Tôi quên vật cần thiết rồi”. Các vị thanh niên bèn hỏi:

– Quên cái chi?

– Bảng hiệu phước xá.

– Nay thợ, chúng tôi xin anh làm giùm gấp gấp.

– Bây giờ không thể làm kịp, chúng ta sẽ đi tìm hiệu đã làm sẵn.

– Bây giờ ta phải làm thế nào?

– Nếu có bảng hiệu mà họ làm sẵn để bán thì nên tìm mua.

Khi các thanh niên đi tìm thì gặp bảng hiệu tại nhà nàng Sudhammā rồi xin mua với bất cứ giá nào, mà cũng không được. Nàng Sudhammā đáp rằng: “Nếu các ông cho tôi hùn phước trong phước xá, thì tôi sẵn lòng biếu”.

– Chúng tôi không thừa nhận phụ nữ hùn phước.

⁸ Cảnh huống: cảnh ngộ và tình trạng lâm phải.

⁹ Vu thác: đặt chuyện để đổ tội cho người ta.

¹⁰ Trừ hoạch: sắp đặt để tiến hành công việc của mình.

Khi ấy thợ mộc thưa rằng: “Các ông nói thế nào? Ngoài Trời Phạm thiên ra, thì không nơi nào vắng phụ nữ, xin các ông thừa nhận bằng hiệu này đi, thì công việc của chúng ta mới hoàn thành được”.

Các thanh niên ấy đều tán thành, rồi dùng bằng hiệu đem về gặng vào phước xá cho thành tựu. Rồi chia phước xá làm ba phần: 1) phần dành làm đường lão viện; 2) phần dành cho kẻ nghèo đói; 3) phần dành cho bệnh nhơn ở. Tất cả 33 người đó đặt 33 bộ ván ngựa và cho thợ mộc biết rằng: Khi có người đến ngồi trên ván ngựa của ai rồi; người chủ ván ngựa ấy phải làm tròn nhiệm vụ trông nom cho họ đầy đủ vật cần thiết. Chung quanh phước xá có trồng cây mát mẻ, có chỗ ngồi nghỉ mát cho khách ngoạn thưởng.

Những kẻ nào đến phước xá cũng thấy bằng hiệu “Phước xá Sudhammā” làm cho danh hiệu của 33 thanh niên không rõ rệt. Nàng Sudantā nghĩ rằng: “Họ không cho bọn ta hùn phước. Phần nàng Sudhammā được làm phước bằng cách làm bằng hiệu vì nàng sáng trí, vậy ta nên làm thế nào?” Nàng lại nghĩ: “Những khách du lãm vào đến phước xá cần có nước uống, nước tắm, thế thì ta cho người đào hồ sen”. Còn nàng Sucitārā nghĩ rằng: “Những du khách đến phước xá được uống nước và tắm. Khi đi họ thích dùng hoa để trang sức, vậy ta nên trồng hoa”. Rồi nàng cho người lập vườn hoa đủ loại tại chung quanh phước xá. Phần nàng Sujātā thì tính rằng: “Ta là con gái nhà cậu của Maghamānaba và cũng là vợ của y nữa. Maghamānaba làm cũng như ta làm, ta làm cũng như Maghamānaba làm”. Rồi nàng chả làm việc gì cả, chỉ ở nhà lo điếm trang thôi. Về Maghamānaba, ông còn thực hành thêm 7 Pháp nữa là: 1) phụng sự mẹ cha; 2) từ tốn các bậc trưởng thượng trong họ; 3) nói lời ngay thật; 4) không thốt lời bất nhã; 5) không nói lời chia rẽ; 6) hằng bài trừ sự keo kiệt; 7) đè nén lòng oán giận. Vì thế, mới có lời ca tụng rằng: “Chư thiên cõi Đạo Lợi cung là hạng phụng sự mẹ cha, từ tốn đối với bậc trưởng thượng trong họ, nói lời du dương, không thốt lời chia rẽ, hằng lau chùi sự bủn xỉn, nói lời ngay thật, đè nén tâm oán giận, là bậc thiện trí đức.” Sau khi lâm chung, nhóm Maghamānaba được sanh làm vua trên Đạo Lợi Thiên cung, những bạn của Maghamānaba cũng được nên trời cùng nhau, anh thợ mộc được là vị trời Vissukammadevaputta.

Trong thuở ấy, các A-tu-la tại Đạo Lợi Thiên cung đồng nhau dự bị, vì biết rằng sẽ có Chư thiên mới sanh lên. Vua Sakka (Đế Thích) ra lệnh không cho vị nào trong nhóm uống rượu. A-tu-la đều uống đến say mê. Vua Đế Thích ra chỉ thị bắt A-tu-la liệng xuống biển. Khi ấy các cung điện A-tu-la phát sanh phía dưới núi Tu Di do phước báu của họ. Đồng thời khi ấy kinh đô Trời, được gọi là Đạo Lợi cung, rộng dài muôn do tuần cũng phát sanh. Khoảng đường vào và ra cửa kinh đô bên hướng đông và tây 1 do tuần, khoảng vào ra bên hướng nam và bắc cũng 1 do tuần. Kinh đô đó có 1.000 cửa, chung quanh trang hoàng bằng vườn cây hoa và ao sen. Giữa kinh đô có điện chính hiệu Vejayanta cao 700 do tuần, bằng 7 báu, có cột cờ cao 300 do tuần, sanh lên nơi trung tâm kinh đô. Do sự tạo được phước xá, có cả lá cờ hiệu bằng ngọc ma ni, tại cột cờ xây bằng 7 báu; chính điện cao 1.000 do tuần bằng 7 báu đều phát sanh do sự thí phước xá. Có loại cây hình dạng như cây dù to, có lớp có từng gọi là cây parichattaka chu vi được 300 do tuần do phước trồng cây. Có bảo tọa màu vàng bằng đá (paṇḍukambalasilā) dài 60 do tuần, ngang 50 do tuần, dày 15 do tuần phát sanh tại gốc cây parichattaka do phước báu tạo ván ngựa. Khi ngồi lên thì bảo tọa lún xuống nửa thân mình, lúc đứng dậy thì nó phồng lên. Còn con voi thì được thành vị Trời tên là Erāvana. Vì các loài thú không có trên cõi trời, cho nên khi đi ra vườn ngự thì vị trời ấy biến thành voi cao được 150 do tuần.

Nàng Sudhammā, khi mệnh chung được sanh lên Đạo Lợi cung cùng với Vua Trời Đế Thích. Nàng có 1 lầu đài to 500 do tuần, hiệu là Sudhammā phát sanh, dành cho nàng.

Chẳng có đèn nào đẹp hơn lầu đài đó, mỗi ngày mùng 8 được thỉnh Pháp trong nơi ấy, thật là một thắng cảnh duy nhất. Còn nàng Sunandā, khi hết tuổi thọ cũng được lên Thiên cung, có ao sen tên là Nandā rộng 500 do tuần dành cho nàng. Nàng Sucitārā cũng được lên Đạo Lợi Thiên cung, có vườn nho 500 do tuần dành cho nàng, là vườn mà Chư thiên dẫn các vị Trời vừa có triệu chứng báo trước giờ chết, ngự đến cho quên mình. Phần nàng Sujātā, sau khi chết sanh thành cò mái tại kẹt núi. Khi đức Đế Thích tìm xem các vợ của ngài, ngài được biết rằng các nàng Sudhammā, Sunandā và Sucitārā đều được sanh lên cùng ngài, rồi tưởng đến nàng Sujātā, thấy nàng sanh thành con cò mái nơi kẹt núi, vì sự đần độn không làm phước để dành, nên mới thành loại điều như thế. Ngài liền đến dạy nàng Sujātā để tạo phước rồi sẽ dẫn nàng về cung trời. Ngài bèn hóa ra người đến hỏi rằng:

- Ngươi làm gì ở đây?
- Ông tên là gì?
- Ta tên là Magha, là chồng của nàng.
- Ông sanh trong nơi nào?
- Ta sanh lên Đạo Lợi cung. Nàng có biết nơi sanh của các bạn gái của nàng chăng?
- Tôi không biết.
- Các bạn gái của nàng được sanh lên Đạo Lợi cung cùng ta. Các bạn nàng mong được gặp nàng.
- Tôi lên nơi ấy được chăng? Bằng cách nào?
- Ta sẽ dẫn nàng đến nơi ấy.

Nói rồi, ngài đem nàng lên Đạo Lợi Thiên cung, thả nàng cò mái tại ao sen. Xong, ngài cho ba hoàng hậu hay rằng: “Các bà sẽ thấy nàng Sujātā là bạn của các bà”. Cả ba hoàng hậu đều hỏi: “Nàng Sujātā đâu?”

- Tại bờ ao sen Nandā.

Cả ba bà cùng đồng đi đến đó cùng nhau nhạo báng rằng: “Đáng ngoạn mục thân hình của bà mẹ, đáng ca tụng sự kết quả cách trang điểm hình dung, xem ống quyển của bà, dung mạo của bà đẹp quá hả!” Nói như thế rồi ba bà trở về cung.

Vua Đế Thích ngự trở lại với cò mái rồi hỏi rằng: “Nàng đã thấy các bạn của nàng rồi chăng?”

- Tâu! Được thấy rồi, họ chế giễu tôi, rồi đi. Như vậy tôi không thể nào ở đây nữa, vậy cầu xin ngài cho tôi trở về chỗ cũ.

Vua Đế Thích bèn đem cò mái về thả gần nước tại hẻm núi, rồi phán hỏi rằng: “Nàng thấy sự sang cả của các bạn nàng rồi chăng?”

- Tâu! Tôi được thấy rồi.
- Vậy nàng nên tìm cơ hội để sanh lên nơi đó.
- Tâu! Tôi phải làm thế nào?
- Nàng có thể làm theo lời dạy của ta chăng?
- Tâu! Dạ tôi phải làm được.
- Nàng hãy thọ trì ngũ giới đi, nàng không nên cầu thả.

Nói rồi vua Đế Thích trở về cung trời. Từ đó, cò mái chỉ tìm ăn cá chết, không bao lâu, Vua Đế Thích xuống thử thách cò mái. Ngài hóa thành như cá chết nằm giữa bãi cát. Cò mái tưởng là cá chết đến mổ. Cá ngoe nguẩy đuôi. Khi cò mái định nuốt, cò mái liền thả vì biết rằng cá còn sống. Cá nghi một chút rồi nằm giữa trước mặt cò mái như vậy nữa.

Cò mái bèn ngậm cá, cho rằng là cá đã chết, nhưng cò lại thấy đuôi cá vùng vẫy không dám nuốt rồi thả bỏ vì cho là cá sống. Vua Đế Thích thử như thế đến 3 lần mới nói rằng: “Người nên trì giới trong sạch đi.”

– Ngài cho biết rằng, ngài là ai?

– Ta đã thử người và biết rằng người giữ giới đúng đắn, như vậy, không bao lâu người sẽ được sanh lên cõi trời với ta. Vậy người không nên cầu thả”. Rồi Ngài bay trở về.

Từ đó, cò mái đi tìm được cá chết rất khó, nên không bao lâu rồi chết, được sanh làm con người thợ nồi, trong thành Bārānasī, nhờ sự trì giới đó.

Khi cô gái đó, lên 15-16 tuổi thì Vua Đế Thích tìm xem con cò mái sanh nơi nào. Ngài thấy cò mái đã đầu thai làm con gái người thợ nồi, ngài bèn hạ xuống thế gian, hiện ra 7 báu chõ đầy trên xe rồi cho xe chạy vào thành Bārānasī rao hàng theo đường: “Ai mua bầu bí không?” Song, khi có người đến mua hay đem đậu xanh đến đổi thì không cho. Có người hỏi:

– Vậy thế nào mới cho?

– Ta cho đến phụ nữ trì giới.

– Giới là sao, đen hay xanh?

– Các người không biết giới thế nào, thì làm sao mà trì giới được, ta chỉ cho phụ nữ giữ giới.

Người khách hàng mách:

– Cô gái của thợ nồi đằng ấy, cô nói rằng: “Cô ta trì giới”, vậy hãy cho đến cô ấy đi.

Cô gái thợ nồi đến và nói: “Nếu vậy hãy cho tôi”

Vua Đế Thích hỏi: “Nàng là ai?”

– Tôi không bỏ ngũ giới.

– Những vật này, ta chỉ đem cho một mình nàng thôi.

Trời Đế Thích cho xe chạy đến nhà cô gái thợ nồi. Rồi cho biết rằng Ngài là Đế Thích và phán rằng: “Tài sản này vừa nuôi sinh mệnh, nàng hãy giữ 5 giới cho trong sạch”. Dạy rồi thì Đế Thích về Thiên cung.

Nói về cô gái của thợ nồi, sau khi thác được sinh trong thành A-tu-la làm công chúa của A-tu-la Vương, là kẻ thù địch của đức Đế Thích. Công chúa rất diễm lệ, nước da trắng như vàng ròng, sắc mặt yêu kiều không ai sánh kịp, nhờ trí giới được hai kiếp. Nhiều người xin kết hôn với công chúa, nhưng vua A-tu-la chê họ không xứng đáng với Công chúa rồi ra chỉ thị cho Công chúa được tự mình kén chọn và cho phép Công chúa gieo cầu.

Trời Đế Thích đã thông hiểu mọi việc, bèn nghĩ rằng: “Ta hãy đến đem nàng Sujātā về”. Rồi ngài biến làm A-tu-la già, ngài vào đứng cuối cùng trong cuộc đại hội gieo cầu. Công chúa liếc xem bốn phía, vừa thấy được Trời Đế Thích liền sanh tâm yêu mến (do kiếp trước đã kết duyên cùng nhau) nên Công chúa liền phát ngôn rằng đó là chồng của Công chúa, rồi gieo cầu cho. Những thanh niên có mặt trong hội thốt rằng: “Đức Vua của chúng ta được rỗi vừa đôi với Công chúa. Rể già đáng chú bác mới xứng với Công chúa của Đức vua”. Trời Đế Thích khi đã bắt được tay nàng Sujātā, liền phát biểu rằng: “Ta là Đế Thích”. Rồi Ngài bay lênh bênh giữa không gian. Bọn A-tu-la thanh niên đuổi theo tức khắc, bảo rằng chúng ta bị Đế Thích phỉnh gạt rồi. Lúc ấy có vị Trời Mātālī (xa phu) đem xe trời đến rước Đức Đế Thích. Ngài cùng nàng Sujātā vào ngự trong xe, hướng về kinh đô Đạo Lợi

Cung. Xe vừa đến rừng gòn, các chim con garuda¹¹ vừa nghe tiếng xe thì kinh khủng kêu la. Đức Đế Thích nghe tiếng la, bèn hỏi xa phu Mātālī chim nào kêu la thế?

– Tâu, các con chim con garuda.

– Tại sao?

– Vì chúng sợ chết, bởi nghe tiếng xe.

– Chim garuda sinh ra nhiều như thế, sẽ bị tốc lực của xe nghiền chết vì một mình ta. Vậy người không nên làm cho những chim ấy tiêu diệt. “Hãy quày xe lại đi.”

Vị trời xa phu liền cho xe trở lại. Bọn A-tu-la thanh niên thấy xe Đức Đế Thích trở lại, đều quay về đường cũ vào thành A-tu-la. Đức Đế Thích đem nàng A-tu-la Sujātā về đến kinh đô rồi phong cho nàng làm lớn hơn tất cả 250 triệu ngọc nữ. Nàng Sujātā xin với Đức Đế Thích rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng, trong cõi trời này, tôi không có mẹ, cha, anh, chị, vậy lệnh Hoàng thượng ngự đi nơi nào, xin dẫn tôi cùng đi theo với”. Đức Đế Thích chuẩn tâu. Lúc bấy giờ thấy cây parichattaka trở bông, bọn thanh niên A-tu-la bàn cùng nhau rằng: “Nay cây trời của chúng ta trở hoa, nên muốn xuất binh chiến đấu với Đức Đế Thích”. Chúng đồng nhau xuất chinh.

Đức Đế Thích lập chiến thuật để ngừa giặc. Có đạo binh garuda, đạo binh kumbhanda¹², đạo binh Dạ xoa, đạo binh Tứ đại Thiên vương. Trên các đạo binh ấy, đức Đế Thích hiện hình Đế Thích cầm kiếm ngọc đứng trước cửa thành. Bọn thanh niên thấy đạo binh garuda; v.v... rồi đến thấy Đế Thích từ nơi xa, thì dẫn nhau chạy trốn vì cho rằng Ngài xuất chinh.

Phật kể chuyện đức Đế Thích cho đức Vua Mahālī Licchavi nghe rồi phán: “Này Mahālī! Maghamānaba thực hành Pháp không cầu thả nên mới thành bậc cao sang”.

Vì thế, các bậc trí tuệ chất là Phật đều ca tụng cái kết quả cao quý thế gian và xuất thế do Pháp không cầu thả. Có kệ ngôn rằng: Appamadena maghavā maghamānaba được ca tụng hơn tất cả, bằng Pháp không cầu thả. Các hàng trí tuệ hằng ngợi khen sự không cầu thả và luôn luôn chê trách sự cầu thả.

Kệ ngôn trên đây nói: “Bằng Pháp không cầu thả”, nghĩa là lưu ý đến cách thực hành của Maghamānaba, kể từ sự quét sân nhà, trong làng Acolagāma. Còn tiếng “Maghamānaba” chỉ về đức Đế Thích, nghĩa là đức Đế Thích được các bậc trí tuệ nhất là Phật ca tụng hơn tất cả, là vị chúa tể cả trong hai cõi trời¹³.

Sở dĩ Pháp “không cầu thả” được ca tụng là vì Pháp đó là nhân sanh hạnh phúc thế gian và xuất thế. Còn sự “chỉ trích Pháp cầu thả” là nguồn gốc của tai hại ở cõi người và sẽ đọa trong 4 ác đạo.

Khi thuyết xong kệ ngôn Mahālī đắc Tu-đà-huòn quả, những kẻ được nghe Pháp trong nơi ấy cũng đắc đạo quả

– Hết–

¹¹ Garada: loài chim khổng lồ, mình và đầu người, cánh và móng chim ưng.

¹² Loài chim khổng lồ, mình và đầu người, cánh và móng chim ưng.

¹³ Hai cõi trời: Tứ đại Thiên Vương và Đạo lợi Thiên.

PHẬT NGÔN

Phật ngôn:

- 1) Appamādañca medhāvī dhammaṃ setthaṃva rakkhati: bậc trí tuệ hằng duy trì sự không cầu thả.
- 2) Appamādarato hotha: các người nên ưa thích trong sự không cầu thả.
- 3) Khanti paramaṃ tapo titikkhā: nhẫn nại tức là sự nhịn nín, là pháp thiêu hủy tuyệt luân các ác pháp.
- 4) Attanova avekkheyya katāni akatānā ca: phải chỉ nên chú ý xem công việc mình đã làm hoặc chưa làm.
- 5) Dhammapīti sukhaṃ seti: người có phi lạc trong pháp, thường ngủ được vui.
- 6) Dhammacārī sukhaṃ seti: người hành đúng lý, thường ngủ được vui.
- 7) Jayain veraṃ pasavati: người thắng thường gây ra thù hận.
- 8) Danto seṭṭho manussesu: giữa đời, người đã được tự hóa, là bậc cao quý nhất.
- 9) Suddasam vajjapaññesaṃ attano pana duddasaṃ: người hay xem lỗi kẻ khác thì khó thấy tội mình.
- 10) Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti: sự phá hủy ái dục, thắng tất cả thống khổ.
- 11) Sukhā saddhā patiṭṭhitā: đức tin củng cố vững chắc rồi, thường đem đến sự an vui.
- 12) Adassanena bālānaṃ niccomeva sukhi siya: người thường được sự vui, do không gặp kẻ si mê (bāla).
- 13) Dhiro ca sukasaṃvāso ñatinamvā samāgamo: sự ngụ chung với bậc trí tuệ, tự nhiên, cho sanh hạnh phúc, như được hội họp với gia quyến.
- 14) Yato yato ca pāpakam tato tato mano nivāraye: tội sanh từ cảnh giới nào, phải ngăn cái tâm ra khỏi cảnh giới đó.
- 15) Pannājīvī jivitaṃ māhu seṭṭhaṃ: các bậc trí tuệ thường nói rằng sinh mạng của người tồn tại bằng trí tuệ, là sinh mạng cao quý.
- 16) Sussūsain labhate paññaṃ: chỉ nên nói lời chân chánh.
- 17) Viriyena dukkhamaceti: người thoát ly cái khổ được do sự tinh tấn.
- 18) Satimato sadā bhaddaṃ: sự tiến hóa hằng có đến người có trí nhớ luôn luôn.
- 19) Sabbhireva samāseṭṭha: chỉ nên giao thiệp với bậc tinh giả.
- 20) Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke: lòng không oán ghét ác cảm là vui trong đời.
- 21) Āpadāsu thāmo veditabbo: người nên biết rõ tâm lực trong khi nguy hiểm.
- 22) Sākacchāya pañña veditabbā: người biết rõ trí tuệ bằng sự biện luận.
- 23) Saṃvāsena sīlaṃ veditabbaṃ: người nên biết rõ giới bằng sự ở chung cùng nhau.
- 24) Khantī dhīrassa laṅkāro: đức nhẫn nại là trang sức của bậc xuất gia.
- 25) Ujjhattibalā balā: những người si mê hay nhìn lỗi kẻ khác.
- 26) Nijjhatibalā paṇḍitā: bậc trí tuệ hay nhìn xem lỗi mình.
- 27) Ubhinnaṃ matthaṃ carati attano ca parassa ca: bậc hiền minh làm cả hai lợi ích của mình và lợi ích của kẻ khác.
- 28) Jatiṃ kayirā avihethayaṃ paraṃ: nên hành cho phát triển bằng sự không làm phiền kẻ khác.

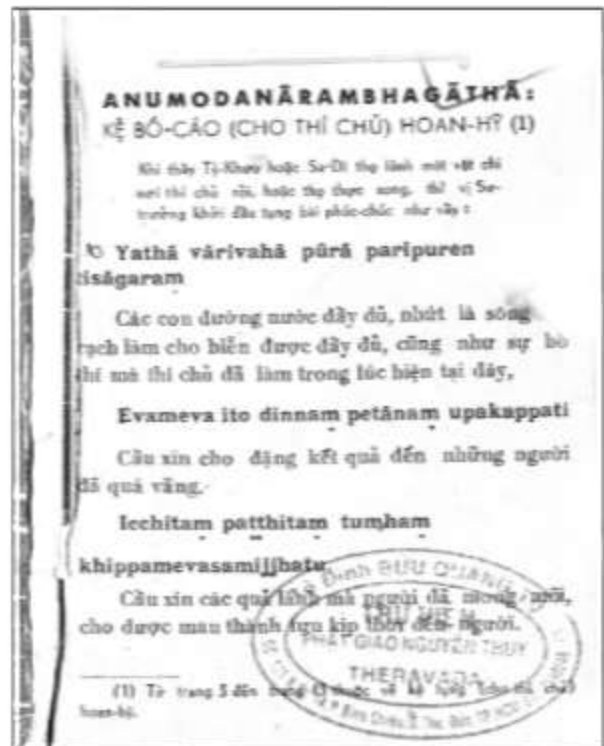
- 29) Manussapheggu nālide yasmim natthi kataññutā: lòng biết ơn không có trong kẻ nào, không nên vào gần người đó; là người vô giá trị.
- 30) Telapattam yathā parihareyya evam sacitta manurakkhe satiyā: người nên bảo vệ cái bát đầy dầu thế nào, cần phải giữ gìn cái tâm của mình bằng trí tuệ như thế đó.
- 31) Mānuññameva bāhāseyya: chỉ nên nói lời êm dịu vui thích.
- 32) Nāmanuññam kudācānam: bất kỳ vào giờ nào, cũng chẳng nên thốt lời không hoan hỉ.
- 33) Indriyāni rakkhanti piṇḍitā: những bậc hiền minh hằng giữ gìn các căn (nhãn, nhĩ v.v...)
- 34) Sukhassa dātā medhāvi sukham so ādhigacehati: bậc trí tuệ cho sự hạnh phúc (đến kẻ khác). Ngài tự nhiên được thọ lãnh cái vui trả lại.
- 35) Lokopatthambhitā mettā: bác ái là pháp nâng đỡ đời.
- 36) Sammukhā yā disam cinnam parammu khāpi tādissam: Đối diện thực hành thế nào, dù khuất mặt cũng phải thực tiến như thế đó.

Nền tảng Phật giáo góp nhặt như sau

- 1) Phật dạy: làm những việc lành, ngoài cái tâm ham muốn, hoặc thực hành cái chi mong được người báo đáp, hay làm bằng sự si mê làm lạc (cái quấy cho là phải rồi làm).
- 2) Phật dạy: thắng cái xấu bằng cái tốt, thắng cái tâm oán hận bằng sự giải thù hận và đồng thời cũng ráng sức làm cho mình đừng có lời cãi lầy, cho có kết tình thân hữu nhau.
- 3) Phật nhấn mạnh trong cái đức tri ân (katāññū) và báo ân (katavedi). Ngài ca tụng người có đức tính đó, gọi là bậc hiền nhân, họ sẽ được nhiều hạnh phúc.
- 4) Phật không dạy áp bức, hoặc nói xấu người lầm lỗi; phải giúp họ hồi đầu hướng thiện, không nên miệt thị họ. Đức Phật cũng từng thuật lại về điều sai lầm của Ngài trong thời gian ở địa vị Bồ tát (còn luân hồi) cho thấy rằng: Phiền não còn đến đâu, cũng có thể làm quấy đến đó; xong điều quan trọng là nếu biết là quấy rồi cần phải cải tà theo chánh liền.
- 5) Phật dạy: cho phát tâm trắc ẩn thương hại nhau, người nào khinh rẻ kẻ khác, và ý giàu sang quyền thế hoặc vì lẽ nào khác, không gọi là thực hành theo Phật giáo.
- 6) Phật dạy: phải gìn giữ thân, khẩu cho đoan trang bằng sự trì giới, tu tâm cho yên lặng bằng phép thiền định, bảo vệ cái kiến thức không sai lầm, cho đi ngay theo trí tuệ, mới gọi là thi hành theo thứ tự thấp cao trong Phật giáo. Do trí tuệ mà người có thể chữa cái khổ được, nhờ trí tuệ mà người tự nhiên, có ánh sáng trong đường đời tốt đẹp, nhờ trí tuệ mà người tu hành không sai lạc. Vì thế trí tuệ mới là một đức tính tối cao, hằng đem đến tất cả hạnh phúc.
- 7) Phật dạy: cho biết ba trạng thái thông thường của vạn vật và bảo phải quán tưởng luôn luôn, về cái vô thường (aniccā), cái khổ (dukkhā), với pháp vô ngã (anattā) để ngăn ngừa những điều phiền muộn, thất vọng, bồn chồn lo lắng.
- 8) Phật dạy: nếu không thông rõ tu thế nào là chân chính (vì rất có nhiều đạo) thì chỉ nên tu một đường, là phải chăm sóc cái tâm cho nó đi ngay theo Bát chánh đạo.
- 9) Phật dạy: phải chịu nghe sự suy nghĩ, thấy, biết của mình và của người, chẳng nên cương ngạnh, khó nói, khó dạy. Người biết nghe, biết ngấm thấy của kẻ khác, tự nhiên, có dịp sửa chữa điều sai lầm của mình được.

- 10) Phật giảng rằng: kẻ si mê hằng có sự nhìn chòng chọc lỗi người; bậc trí tuệ năng xem lỗi mình, vì thế, không nên chỉ luận bàn trong sự sửa chữa điều ác của kẻ khác, cần xem và sửa mình cho tốt trước, rồi sau mới nên dạy người.
- 11) Phật dạy: phải biết quán tưởng cho tỉ mỉ những điều xảy đến, rồi làm cho đúng trong lúc đầu, mới tránh khỏi sự khổ về sau. “Tượng ảnh Phật cảm thắng Ma vương” là phương pháp tu tâm rất tốt, tất cả vũ khí của Ma vương đều biến thành hương, hoa cúng Phật, chỉ cho thấy rằng: Những chất độc để cho kẻ khác, có thể làm hương, hoa, dâng đến cúng dường, nếu biết dùng trí tuệ quán tưởng.
- 12) Phật chỉ rõ sự hy sinh từng bậc, bỏ cái vui nhỏ, để được cái phúc to, bỏ của để hộ tứ chi, bỏ tứ chi để giữ sinh mạng, bỏ sinh mạng để duy trì cái Pháp, ngõ hầu nâng cao tinh thần đến mức cuối cùng.
- 13) Phật dạy: nên chịu thất bại ít, để tránh sự hại nhiều, vì thế, khi có nhân nào phát sanh phải hao tổn một ít thì quán tưởng, nếu chịu mất, thua chút đỉnh để ngừa sự hao mòn nhiều, đó là điều tốt, bằng không nhẫn nại được với cái nhận nhỏ nhen, có thể sanh ra nhiều tai hại đến mình cũng có; vậy cần phải điều tra cho kỹ càng.
- 14) Phật dạy: người sanh ra có riu búa sẵn trong miệng, nếu không rõ thấu cách dùng nó, ắt bị nó chặt đẽo mình hư hại được (Nhứt ngôn khả dĩ an bang, nhứt ngôn khả dĩ tán bang).
- 15) Phật dạy rằng: sự giao thiệp với bạn lành, tự nhiên sẽ được giúp nhau trong đường hạnh phúc. Đức Ananda, gọi đó là trung tâm phạm hạnh; đức Phật phán rằng: ấy là cái thân của phạm hạnh tròn đủ. Ngài cố ý ca tụng đức tính của bạn lành vậy.
- 16) Toát yếu: Phật giáo gom vào phép không cầu thả, tức là không cho quên mình, ngạo mạn, hoặc không thận trọng. Tánh không chú ý là con đường chết, sự cẩn mật là con đường không chết. Vậy chư Phật tử nên đồng nhau cẩn thận trong Pháp không cầu thả.

– Dứt tác phẩm Quý vương vấn đạo (PL.2509 – DL.1965) –



KINH TỤNG

KỆ TỤNG (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỖ

1. Anumodanārambhagāthā – kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan hỷ

Khi thầy tỳ khuru hoặc sa di thọ lãnh một vật chi nơi thí chủ rồi, hoặc thọ thực xong, thì vị sư trưởng khởi đầu tụng bài phúc chúc như vậy:

Yathā vārivahā pūrā paripūren tisāgaram.	Các con đường nước đầy đủ, như là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây.
Evameva ito dinnam petānam upakappati.	Cầu xin cho đặng kết quả đến những người đã quá vãng.
Ichchitam patthitam tumham khippameva samijjhatu.	Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người.
Sabbe pūrentu saṅkappā.	Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người.
Cando paṇṇaraso yathā.	Như trăng trong ngày Rằm.
Maṇijotiraso yathā.	(Bằng chẳng vậy) cũng như ngọc ma-ni chiếu sáng rõ ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện.

2. Sāmaññānumodanagāthā – kệ hoan hỷ tương hợp

Các thầy khác tụng tiếp theo:

Sabbītiyo vivajjantu.	Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.
Sabbarogo vinassatu.	Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.
Mā te bhavavantarāyo.	Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.
Sukhī dīghāyuko bhava.	Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.
Sabbītiyo vivajjantu.	Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.
Sabbarogo vinassatu.	Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.
Mā te bhavavantarāyo.	Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.
Sukhī dīghāyuko bhava.	Cầu xin cho người được an vui trường thọ.
Sabbītiyo vivajjantu.	Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.
Sabbarogo vinassatu.	Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.
Sukhī dīghāyuko bhava.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.
Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.

Abhivādanasīlissa niccam
Vuḍḍhāpacāyino cattāro
Dhammā vaḍḍhanti āyu
Vaṇṇo sukham balaṃ.

Cả 4 pháp chúc mừng là: sống lâu, sắc đẹp, an vui, sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiêng mình lễ bái, cúng dường đến Tam bảo và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn nhưt là bậc trì giới, và bậc trưởng lão.

3. Maṅgalacakkavāḷa – kệ điềm lành vũ trụ

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Phật.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Pháp.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Tăng.

Buddharatanam dhammaratanam

Do nhờ đức của Tam bảo, Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Saṅgharatanam tiṇṇam

Ratanānam ānubhāvena.

Caturāsītisahassa

Do nhờ đức của 8 muôn 4 ngàn pháp môn.

Dhammakkhandhānubhāvena.

Piṭakattayānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam tạng.

Jinasāvakānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Thinh văn đệ tử Phật.

Sabbe te rogā.

Tất cả các tật bệnh của người.

Sabbe te bhayā.

Tất cả sự lo sợ của người.

Sabbe te antarāyā.

Tất cả sự tai hại của người.

Sabbe te upaddavā.

Tất cả sự khó chịu của người.

Sabbe te dunnimittā.

Tất cả điều mộng mị xấu xa của người.

Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

Tất cả điều chẳng lành của người.
Cầu xin cho được tiêu diệt.

Āyuvaḍḍhako. Dhanavaḍḍhako.

Sự sống lâu. Sự tấn tài.

Sirivaḍḍhako. Yasavaḍḍhako.

Sự thanh lợi. Sự sang cả.

Balavaḍḍhako. Vaṇṇavaḍḍhako.

Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.

Sukhavaḍḍhako. Hotu sabbadā.

Sự an vui. Cầu xin hằng đến cho người.

Dukkharogabhayā verā.

Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc điều oan kết.

Sokā sattū cupaddavā.

Hoặc tất cả sự uất ức, các cảnh nghịch hoặc sự khó chịu.

Anekā antarāyāpi.

Hoặc nhiều sự tai hại.

Vinassantu ca tejasā.

Cầu xin cho được tiêu diệt, do nhờ các đức (nhưt là đức của Chư Phật).

Jayasiddhi dhanam lābham.

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.

Sotthi bhāgyam sukham balaṃ.

Hoặc sự thanh lợi phong lưu, sự an vui hoặc sức mạnh.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.
Bhogam vuḍḍhī ca yasavā.
Satavassā ca āyu ca jīvasiddhī bhavantu te.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbabuddhānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbadhammānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbasaṅghānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te.

Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.
Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.
Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui,
(tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).
Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.
Cầu xin Chư thiên hộ trì đến người.
Do nhờ oai đức của Chư Phật.
Các sự thanh lợi thường thường đến người.
Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
Cầu xin Chư thiên hộ trì đến người.
Do nhờ oai đức của các Pháp.
Các sự thanh lợi thường thường đến người.
Các sự hạnh phúc hằng có đến người.
Cầu xin Chư thiên hộ trì đến người.
Do nhờ oai đức của Chư Tăng.
Các sự thanh lợi thường thường đến người.

4. Bhojanadānānumodanagāthā – kệ hoan hỷ về sự thí thực

Āyudo balado dhīro vaṇṇado paṭibhāṇado. Người có trí là người hay thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí trí tuệ.
Sukhassa dātā medhāvī sukham so adhigacchati. Người có trí là người hay thí sự an vui, thì hằng được sự an vui.
Āyum datvā balaṃ vaṇṇam sukhañca paṭibhāṇado. “Người” tinh tấn thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí sự an vui, gọi là thí trí tuệ.
Dīghāyu yasavā hoti yattha yatthūpapajjati. “Người ấy” khi tái sinh trong cõi nào, đều được trường thọ và sang cả.

5. Jīvabhattānumodanāgāthā – kệ hoan hỷ thí thực hộ mạng

Paṇḍupalāsova dānisi. Thân người hiện tại đây, ví như lá cây chín có màu vàng.
Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā. Tay sai của Diêm chúa, là sự chết đã đến tìm người.
Uyyogamukhe patiṭṭhasi. Người là nguồn cội của sự vô ngã.
Pātheyyampi ca te na vijjati. Lộ phí là việc lành của người cũng chẳng có.
So karoḥi dīpamattano. Người chỉ có nương nhờ nơi mình.

Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.

Người mau cố gắng cho ra bậc thông minh “chẳng nên chịu tối mê nữa”.

Niddhantamalo anaṅgaṇo,
Dibbaṃ ariyabhūmimēhisi.

“Khi đã làm như thế” thì được dứt khỏi trần lao “nhứt là tình dục” chẳng còn phiền não, và đến Thánh-vực, là nơi có Pháp huyền diệu.

6. Pubbapetabalidānānumodanagāthā – kệ hoan hỷ thí thực hồi hướng cho bậc tiền nhân

Yaṃkiñcārammaṇaṃ katvā dajjā
dānamamaccharī.

Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng.

Pubbe pete va ārabha athavā vattha
devatā.

Phải tưởng đến Chư thiên ngự trong các nơi, nhứt là ngự trong nhà, mà chẳng nên bỏn xẻn, nên làm việc phước thí.

Cattāro va mahārāje lokapāle yasassino.
Kuveraṅca dhataratṭhaṃ virūpakkhaṃ
virūlhakaṃ.

Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên vương hộ trì 4 châu thiên hạ: một là đức vua Kuvera¹, hai là đức vua Dhataratṭha², ba là đức vua Virūpakkha³, bốn là đức vua Virūlhaka⁴.

Te dhe va pūjitā honti dāyakā ca anipphalā.

Chúa Chư thiên ấy, nếu được người cúng dường (do phép hồi hướng), người làm đàng phước lành đã hồi hướng ấy, chẳng phải không hiệu quả, mà chắc thật được sự quả báo.

Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā yāvaññā
paridevanā.

Còn như các sự than khóc, uất ức, hoặc thương tiếc, thây đều vô ích.

Na tampetānam atthāya evaṃ tiṭṭhanti
ñātayo.

Nhứt là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. Khi người khóc lóc, thương tiếc, uất ức, ăn năn, sau này đều là sự vô ích. Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy.

Ayaṅca kho dakkhiṇā dinnā saṅghamhi
supatiṭṭhitā.

Nếu dakkhiṇādāna⁵ mà người đã cúng dường rồi, là phước thí đến Chư Tăng.

Dīgharattaṃ hitāyassa tṭhānaso upakappati.

Dakkhiṇādāna ấy, mới được kết quả lợi ích lâu dài, đến những quyền thuộc đã quá vãng do nhờ hiệp theo duyên có⁶.

7. Devatābhisammantanagāthā – kệ cầu thỉnh Chư thiên đến hộ trì thí chủ

¹ Tàu dịch là Trì Quốc Thiên.

² Tăng Hương Thiên.

³ Quảng Mục Thiên.

⁴ Đa Văn Thiên.

⁵ Dakkhinādāna: bố thí đến người có giới hạnh.

⁶ Hiệp theo duyên có là nạ quý đói khát, nạ quý nhờ người mà sống.

Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vā yānīdha antalikkhe.	Các hạng chúng sanh là Chư thiên ngự trên địa cầu, hoặc các hạng chúng sanh là Chư thiên ngự trên hư không, đã đến hội họp nơi đây.
Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu.	Cầu xin các hạng chúng sanh ấy, phát lòng hoan hỷ.
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ. Subhāsitaṃ kiñcīpi vo bhaṇemu.	Và thành kính mà nghe bhāsita ⁷ . Chúng tôi tụng chút ít bhāsita, để các ngài nghe.
Puññe satuppādakaraṃ apāpaṃ.	Chẳng phải là lời dữ mà lời để thức tỉnh sự chú ý trong các việc lành.
Dhammūpadesaṃ anukāraṇānaṃ.	Là duyên có để tiếp dẫn đạo tâm, của những người tu hành.
Tasmā hi bhūtāni samentu sabbe. Mettaṃ karotha mānussiyā pajāya.	Bởi có ấy tất cả hạng chúng sanh nên nghe. Tất cả chúng sanh nên rải lòng bác ái đến hạng chúng sanh, thuộc về nhơn loại.
Bhūtesu bālhaṃ katabhattikāya.	Là người đã có lòng nhiệt thành thương yêu che chở, đến các hạng chúng sanh.
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ	Những người hằng dắt dẫn làm balikamma, là làm thêm việc lành trong ban ngày hoặc trong ban đêm.
Paccopakāraṃ abhikaṅkhamānā. Te kho manussā tanukānubhāvā. Bhūtāvisesena mahiddhikā ca.	Khi mong mọi ân cần trong sự đền ơn. Những kẻ ấy đều là người cô thế. Hạng chúng sanh thuộc về Chư thiên, là người có nhiều huyền diệu khác nhau.
Adissamānā manujehiñātā.	Là những hạng chúng sanh có thân hình khó thấy được (nhưng) con người biết rõ (rằng có).
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.	Bởi có ấy, xin các ngài chớ nên lãnh đạm, cầu xin hộ trì nhơn loại.

8. Tirokuḍḍakaṇḍagāthā – kệ hồi hương quả báo đến ngã qui, nhưt là ngã qui ngự ngoài vách nhà

(Tụng trong ngày giỗ)

Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti sandhisīghātakesu ca. Dvārabāhāsu tiṭṭhanti āgantvāna sakaṃ gharaṃ.	Các hàng Ngã qui đã đến nhà quyền thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình. Thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã tư hoặc ngã ba đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà.
--	--

⁷ Lời nói.

Pahūte annapānamhi khajjabhoje upatthite
na tesam koci sarati sattānam
kammaṃpaccayā.

Evaṃ dadanti ñātīnam ye honti
anukampakā sucim pañitam kālena
kappiyam pānabhojanam.

Idam vo ñātīnam hotu sukhita hontu ñātayo.

Te ca tattha samāgantvā ñātipetā samāgatā.

Pahūte annapānamhi sakkaccaṃ
anumodare.

Cir am jīvantu no ñātī yesam hetu
labhāmase.

Amhākañca katāpūjā.

Dāyakā ca anipphalā.

Na hi tattha kasī atthi.

Gorakkhettha na vijjati.

Vañijjā tādisī natthi.

Hirañña kayākayam.

Ito dinnena yāpentī petā kālakatā tahi.

Uṇṇate udakam vuṭṭham yathā ninnaṃ
pavattati, evameva ito dinnam petānam
upakappati.

Yathā vārivahā pūrā paripūrenti sāgaram
evameva ito dinnam petānam upakappati.

Adāsi me akāsi me ñātīmīttā sakhā ca me.

Khi cơm nước cùng các món ngon ngọt
vừa đủ, đã dành sẵn mà quyền thuộc không
nhớ đến các Nga qui ấy, bởi tại nghiệp
duyên trước.

Những quyền thuộc nào đã tể độ Nga qui
hằng hồi hướng, bố thí vật thực ngọt ngon
đến hàng **quyền** thuộc đã quá vãng bằng
cách này:

Sự bố thí này hãy thấu đến các quyền
thuộc, cầu xin quyền thuộc ấy được sự an
vui.

Nga qui ấy là quyền thuộc, đã tỵ hội đến
chỗ bố thí, do lòng mong mỗi việc lành.

Khi được thọ lãnh vật thực⁸ vừa đủ rồi, nên
hoan hỷ⁹ cầu xin theo lời kệ này:

Chúng tôi được của này nhờ nơi quyền
thuộc. Cầu xin các quyền thuộc của chúng
tôi được trường thọ.

Sự cúng dường mà các quyền thuộc đã làm
cho chúng tôi.

Các thí chủ chẳng phải không được thiện
quả.

Việc cày ruộng lập vườn, chẳng có trong
chôn Nga qui.

Việc nuôi bò chẳng có trong chôn Nga qui.

Việc buôn bán là nguyên nhân phát sanh
của cải, cũng chẳng có.

Chẳng có việc bán buôn đổi chác bạc tiền.

Những người đã thác đọa làm Nga qui
hằng được nuôi sống, do nhờ quả bố thí
của các quyền thuộc trong thế gian.

Nước trên gò nổi hằng chảy xuống thấp,
cũng như sự bố thí mà người đã làm trong
đời này, hằng được kết quả đến Nga qui.

Các con đường nước nhưt là sông và rạch,
hằng làm cho biển được đầy đủ, cũng như
sự bố thí mà người đã làm trong lúc hiện
tại đây, hằng được kết quả đến Nga qui.

Khi người ta tưởng thấy ơn nghĩa mà ân
nhân đã làm.

⁸ Chư tăng.

⁹ Nga quý.

Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā.	Dành lễ cho người trong lúc trước, người này có bố thí vật này đến ta.
Pubbe katamanussaraṃ.	Các người ấy đều là quyến thuộc của ta, nên cho dakkhiṇādāna, đến các Ngạ qui ấy.
Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā yāvaññā paridevanā.	Sự uất ức thương tiếc trong sự sanh tử biệt ly, đều chẳng có lợi ích chi.
Na taṃ petānaṃ atthāya.	Làm như thế chẳng có sự lợi ích đến các Ngạ qui.
Evam tiṭṭhanti ñātayo.	Các Ngạ qui chẳng được biết, chẳng được nghe.
Ayañca kho dakkhiṇādinnā.	Nếu dakkhiṇādāna, mà người đã được làm rồi.
Saṅghamhi supatiṭṭhitā.	Là được bố thí theo lẽ chánh đến Chư Tăng.
Dīgharattaṃ hitāyassa ṭhānaso upakappati.	(Dakkhiṇādāna ấy) mới được kết quả do theo duyên có, tức là được sự lợi ích lâu dài đến các Ngạ qui.
So ñātidhammo ca ayaṃ nidassito.	Quyến thuộc ấy là người đã hành đúng theo Pháp rồi ¹⁰ .
Petāna pūjā ca katā uḷārā.	Sự cúng dường trọng thể và hồi hướng đến các Ngạ qui, người cũng đã làm rồi.
Balañca bhikkhūnaṃ manuppadinnaṃ.	Sức lực các thầy tỳ khuru, người cũng đã bố thí rồi.
Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti.	Hạnh phúc mà người đã sẵn dành như thế chẳng phải là ít.

9. Yānadānānumodanagāthā – kệ tụng về sự hoan hỷ theo vật thí (xe cộ)

Annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālā gandhaṃ vilepanaṃ seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ dānavatthū ime dasa.	Cả 10 vật thí này là: cơm; nước; y phục; xe, thuyền; tràng bông; vật thơm; vật thoa; thớt; chỗ ngủ; đèn đuốc.
Annado balado hoti.	Người thí vật thực gọi là cho sức lực.
Vatthado hoti vaṇṇado.	Người thí y phục gọi là cho sắc đẹp.
Yānado sukhado hoti.	Người thí xe thuyền gọi là cho sự an vui.
Dīpado hoti cakkhudo.	Người thí đèn đuốc gọi là cho mắt sáng.
Manāpadāyī labhate manāpaṃ.	Người thí vật vừa lòng hằng được vật vừa lòng.
Aggassa dātā labhate punaggaṃ.	Người thí vật quý trọng hằng được vật quý trọng.
Varassa dātā varalābhī ca hoti.	Người thí vật đẹp hằng được vật đẹp.

¹⁰ Sự bố thí đúng theo phép, thí chủ có 3 tác ý: khi tính, khi làm, khi đã làm xong đều có tâm hoan hỷ. Người thọ thí có 3 chi là: đã hết tham, sân, si hoặc cố hành để diệt tham, sân, si.

Setṭhandado setṭhamupeti tñānaṃ.	Người thí chỗ quý trọng hằng đi đến nơi quý trọng.
Aggadāyī varadāyī setṭhadāyī ca yo naro.	Những người nam nữ thí vật quý, thí vật đẹp và chỗ quý trọng.
Dighāyu yasavā hoti yattha yatthūpapajjati.	Những người nam nữ ấy, thọ sanh đến cõi nào, hằng được trường thọ, được cao sang trong cõi ấy.
Etena saccavajjena suvatthi hotu sabbadā arogyasukhañceva kusalañca anāmayam.	Do lời thành thật này. Cầu xin sự thanh lợi, sự an vui, do không tật bệnh và tránh khỏi sự đau đớn, dễ dàng hằng phát sanh đến người.

10. Kāladānappakāsanagāthā – kệ bố cáo thời bố thí

Bhaṇissāma mayam gāthā	Chúng ta nên tụng các bài kệ để giải về kāladāna.
kāladānappadīpikā ¹¹ .	
Etā suṇantu sakkaccaṃ dāyakā	Các thí chủ nam nữ, là người mong mỗi hạnh phúc, nên hết lòng thành kính nghe lời kệ này:
puññakāmino.	

Kāladānasuttagāthā – kệ thời bố thí

Kālena dadanti sappaññā vadaññū	Những người có trí tuệ là người biết quý trọng lời nói của bậc đã dứt lòng bỏn xén và hằng tùy theo thời bố thí ¹² .
vītamaccharā.	
Kālena dinnaṃ ariyesu ujubhūtesu tādisu.	Sự bố thí mà người đã làm đến các bậc Thánh nhơn, là bậc có thân tâm chơn chánh, không xao động vì 8 pháp thế gian.
Vipassannamanā tassa vipulā hoti	Dakkhiṇādāna (của những bậc ấy) là sự bố thí được kết quả quý trọng do nhờ đức tin.
dakkhiṇā.	
Ye tattha anumodanti veyyāvaccam karonti	Những kẻ chỉ hoan hỷ theo, hoặc chỉ giúp sức người trong việc bố thí.
vā.	
Na tena dakkhiṇā unā.	Chẳng phải dakkhiṇādāna (của các kẻ ấy) là bố thí hèn hạ, vì chỉ có hoan hỷ, hoặc chỉ giúp người thí chủ.
Tepi puññassa bhāgino.	Những kẻ chỉ hoan hỷ, hoặc chỉ giúp giùm trong việc bố thí, cũng được hạnh phúc chắc thật.
Tasmā dade appaṭivānacitto yattha dinnaṃ	Cho nên, sự bố thí mà người đã làm rồi, là sự bố thí rất có hiệu quả. Những người không lòng giải đãi, nên bố thí đến những kẻ ấy ¹³ .
mahapphalaṃ.	

¹¹ Chỗ nói: kāladānappadīpikā, nếu bố cáo viharādāna thì phải đổi nói: viharādānappadīpikā.

¹² Bố thí đến thầy tỳ khuru ở xa đến, đi đường xa, thầy mang bệnh, (cho vật thực) người nuôi bệnh, thí thuốc gọi là: kāladānappadīpikā (tùy thời bố thí).

¹³ Kẻ ấy là: kẻ mà mình bố thí đến được nhiều phước báu.

Puññāni paralokasmim patitthā honti Bởi các điều hạnh phúc là nơi nương nhờ
pāṇinam. của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai.

11. Vihāradānasuttagāthā – kệ tụng về sự thí tịnh xá

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti tato vālamigāni ca ‘Thất của chur tăng’ công dụng để ngăn
sirimsape ca makase sisire cāpi vuṭṭhiyo. ngừa lạnh ướt, nóng nực, thú dữ, rắn nhỏ,
rắn lớn, các côn trùng, các thứ muỗi và
mưa.

Tato vātātapo ghorō sañjāto paṭihaññati. Gió và nắng quá gắt đã phát rồi hăng dội
lại, bởi nhờ nơi thất.

Leṇatthañca sukhatthañca jhāyituṃ ca ‘Cách thí thất’ mà người đã dâng cúng đến
vipassituṃ vihāradānaṃ sanghassa aggamaṃ chur tăng, cho các ngài nương nấu, an tâm,
buddhehi vaṇṇitaṃ. cho đặng thiêu hủy điều ác, và tu pháp
minh sát mà Chư Phật là các đấng Giáo
chủ, đã có lời ngợi khen, là việc bố thí cao
thượng.

Tasmā hi paṇḍito poso sampassaṃ Cớ ấy, chur thiện tín là người trí thức, khi
atthamattano. được thấy rõ sự lợi ích cho mình.

Vihāra kāraye ramme vāsayettha bahussute. Cần lập chùa, cất thất là nơi tiêu dao an lạc,
rồi nên thỉnh các bậc trí tuệ đến ngụ nơi ấy.

Tesaṃ annaṃca pānaṃca Nên tín ngưỡng các bậc đã có thân tâm
vatthasenāsanāni ca dadeyya ujubhūtesu chơn chánh, và dâng cúng thêm vật thực,
vipasanna cetasā. nước, y phục và thất cho các ngài.

Yaṃ so dhammamidhaññāya Người tín thí khi đã thấy và thông rõ Phật
parinibbātyanāsavo. giáo, sẽ được dứt khỏi lậu phiền não và đến
Niết-bàn.

12. Devatoddissadakkhiṇānumodanagāthā – kệ tụng để hồi hướng quả bố thí đến chur thiên

Yasmim padese kappeti vāsaṃ Những bậc trí tuệ được ở trong nước nào.
paṇḍitajātiyo.

Sīlavantettha bhojetvā saññate Thường thỉnh các bậc trí giới cao thượng là
brahmacārino. bậc thu thúc, đến thọ thực trong nước.

Yā tattha devatā āsuṃ tāsamaṃ Chư thiên đã hội tại chỗ cúng dường, thì
dakkhiṇamādise. bậc trí tuệ nên hồi hướng quả dakkhiṇādāna
đến Chư thiên ấy.

Tā pūjitā pūjayanti mānitā mānayantinam. Chư thiên mà bậc trí tuệ đã cúng dường, đã
tiếp rước do quả (dakkhiṇādāna) hằng cúng
dường, hằng tiếp rước bậc trí tuệ.

Tato naṃ anukampanti mātā puttamaṃva Bởi bậc trí tuệ hồi hướng quả dakkhiṇādāna
orasamaṃ. đến Chư thiên, thì Chư thiên hộ trì lại bậc
trí tuệ, cũng như cha mẹ tiếp dẫn con đẻ
vậy.

Devānukampito poso sadā bhadraṇi Thiệt tín được Chư thiên hộ trì rồi, thì hằng
passati. thấy rõ các nghiệp lành.

13. Ādiyasuttagāthā – kinh tụng để ghi nhớ

Bhuttā bhogā bhātā bhaccā vitinṇā āpadāsu
me uddhaggā dakkhiṇādinna aho pañca
balī katā upaṭṭhitā sīlavanto saññatā
rahmacārino yadatthaṃ bhogamiccheyya
paṇḍito gharamāvasaṃ so me attho
anupatto kataṃ ananutāpiyaṃ etaṃ
anussaraṃ macco ariyadhamme ʔhito naro.

Chúng sanh là tất cả thiện tín, khi ở theo Pháp cao thượng, là thọ trì ngũ giới rồi, nên tương đến nguyên nhân các điều lành như vậy: Các tài vật (ta) được dùng rồi, người phải nuôi nấng (ta) được nuôi nấng rồi, dakkhiṇādāna, có quả báo cao thượng, (ta) được làm rồi. Lại nữa, balikamma là làm thêm 5 điều lành, (ta) cũng đã làm rồi, bậc có giới hạnh cao thượng, là bậc an tịnh, (ta) được hộ độ rồi, bậc trí tuệ là người sáng suốt, khi ở nhà trị an gia thất, nên mong mỗi sự lợi ích, sự lợi ích ấy (ta) được làm theo thứ tự rồi; nghiệp không uất ức, không khó chịu trong ngày vị lai (ta) cũng đã làm rồi.

Idheva naṃ pasamsanti pecca sagge
pamodati.

Những người ấy trong đời hiện tại, hằng được các bậc trí tuệ ngợi khen, đến khi tái sanh, cũng hằng được thơ thới an vui trong cõi Trời.

14. Saṅgahavattugāthā – kệ tụng về pháp tế độ

Dānañca. Peyyavajjañca. Atthacariyā ca yā
idha samānattatā ca dhammesu.

Một là việc phân phát của cải. Hai là nói những lời làm cho người kính mến. Ba là phải làm việc lợi ích. Bốn là phẩm cách làm người bình đẳng (là chẳng nên tặng mình, tự cao tự đại; phải tôn kính bậc trưởng thượng).

Tattha tattha yathārahaṃ.

Trong 4 pháp ấy con người phải tùy thời hành theo.

Ete kho saṅgahā loke rathassāṇiva yāyato.

Các pháp tế độ ấy mà có trong thế gian (thì chúng sanh mới có thể tấn hóa được, cũng như xe nhờ có ví¹⁴ mới chạy được).

Ete ca saṅgahā nāssu na mātā puttakāraṇā
labhetha mānaṃ pūjaṃ vā pitā vā
puttakāraṇā.

Nếu các pháp tế độ ấy chẳng có thì cha mẹ cũng chẳng được con cháu tôn kính hoặc cúng dường.

Yasmā ca saṅgahā ete sammavekkhanti
paṇḍitā.

Nhân có bậc trí tuệ đã xem thấy các pháp tế độ này rồi.

Tasmā mahattaṃ papponti pasamsā ca
bhavanti te.

Nên các ngài mới đạt đến phẩm hạnh cao thượng hơn hết và đáng cho người tôn kính.

15. Saccapānavidhyānurūpagāthā – kệ tụng vừa theo lẽ phải

Saccaṃ ve amatā vācā

Lời nói ngay thật là lời nói không chết.

¹⁴ Ví: thanh gỗ xô vào 2 trục của bánh xe.

Esa dhammo sanantano. Sacce atthe ca dhamme ca āhu santo patiṭṭhitā.	Pháp ấy là pháp của bậc tiên hiền. Các bậc hiền triết là người chú trọng lời nói ngay thật, lời ngay thật cũng là lời giải, cũng là pháp vậy.
Saddhidha vittam purisassa setṭham.	Đức tin là gia tài cao quý hơn hết, trong thế gian của bậc hiền triết.
Dhammo suciṇṇo sukhamā vahāti.	Pháp ấy mà người hành chơn chánh thì nó đem đến sự an vui.
Saccam have sādhutaram rasānam.	Lời ngay thật này đây là hương vị ngon ngọt hơn các hương vị.
Paññājivijīvitamāhu setṭham.	Các bậc trí tuệ đã nói về sanh mạng những người sống vì trí tuệ, là sống cao thượng hơn cả.
Saddahāno arahatam dhammam nibbānapattiyā.	Khi người tin phước báu (để dùng làm lộ phí) sẽ đạt đến Niết-bàn, ấy là Pháp của các bậc A-la-hán.
Sussūsam labhate paññam.	Sự nghe phải lễ hằng được phát sanh trí tuệ.
Appamatto vicakkhaṇo. Paṭirūpakārī dhuravā. Uṭṭhātā vindate dhanam.	Người mà không dễ duôi, bõn xén. Thường hay làm những việc nên làm. Là người năng gắng sức hằng được của cái.
Saccena kittim pappoti.	Là người hằng được danh vọng vì lòng ngay thật.
Dadam mittāni ganthati.	Người bố thí hằng được duy trì tình bằng hữu.
Yassete caturo dhammā saddhassa gharamesino.	Cả 4 pháp này, mà có đến người nào là người thiện tín tại gia.
Saccam dhammo dhiti cāgo save pecca na socati.	Người ngay thật tu thân hết lòng bố thí, nhẫn nhục, khi lià cõi này, thường không mến tiếc.
Ingaha aññe pi pucchassu puthū samaṇabrāhmaṇe yadi saccā damā cāgā khantyābhiyyodha vijjatīti.	Nếu trong thế gian này có pháp cao thâm hơn: ngay thật, tu thân, bố thí, nhẫn nhịn, thì cầu người hỏi thêm các thầy Sa-môn cùng bà-la-môn khác cho nhiều người xem thử.

16. Nidhikaṇḍagāthā – kệ tụng về sự chôn của để dành

Nidhiṇ nidheti puriso. Gambhīre udakantike.	Người hằng chôn của để dành. Trong nơi sâu thẳm, cuối cùng gần chí nước.
Atthe kicce samuppanne atthāya me bhavissati.	Do nghĩ rằng: Khi hữu sự cần dùng, của ấy sẽ có điều lợi ích đến ta.

Rājato vā duruttassa. Corato pīlitassa vā.	Hoặc khi bị đức vua gia hình. Hay kẻ cướp làm hại, ta có của ấy để chuộc tội mình.
Ṇassa vā pamokkhāya. Dubbhikkhe āpadāsu vā. Etadatthāya lokasmim nidhi nāma nidhiyyati. Tāvassu nihito santo gambhīre udakantike.	Hoặc để trả nợ. Hoặc để ngăn ngừa trong cơn đói kém. Gọi là của chôn để dành có điều lợi ích trong thế gian, như vậy. Dấu thế, của chôn chắc chắn trong nơi sâu thẳm cuối cùng gần chí nước.
Na sabbo sabbadāyeva tassa taṃ upakappati. Nidhi vā tñhānā cavati. Saññā vāssa vimuyhati. Nāgā vā apanāmenti. Yakkhā vāpi haranti naṃ.	Tất cả của chôn đó không sao thành tựu luôn khi đến người. Của chôn lia khỏi chỗ cũng có. Tài chủ quên hẳn cũng có. Các loại rỗng đời đem giấu cũng có. Lại, các dạ xoa mang của chôn ấy đi cũng có.
Appiyā vāpi dāyādā uddharanti apassato.	Kẻ thọ di sản không thương mến, đào lấy trộm của chôn ấy cũng có.
Yadā puññakkhaya hoti. Sabbametaṃ vinassati. Yassa dānena sīlena saññāmena damena ca nidhi sunihito hoti itthiyā purisassa vā.	Ta hết phước trong khi nào. Những của chôn đó tiêu mất cũng có. Của chôn, tức người nữ hay nam nào được chôn giấu chân chánh, do sự bố thí, trì giới, chế ngự hoặc tự hóa.
Cetiyamhi ca saṅghe vā puggale atithisu vā mātari pitari vāpi.	Trong bảo tháp hay trong tăng lữ, trong người hoặc trong khách khứa, hoặc trong mẹ cha.
Atho jetṭhamhi bhātari. Eso nidhi sunihito. Ajeyyo anugāmiyo.	Hoặc trong anh em trưởng tử. Của chôn ấy gọi là của chôn chân chánh. Ai ai không thể thắng đoạt được, là của chôn dính theo mình.
Pahāya gamanīyesu. Etaṃ ādāye gacchati.	Khi ta phải bỏ tất cả của cải rồi đi. Ta hằng cảm lấy của chôn tức là phước ấy theo.
Asādhāraṇamaññesaṃ acoraharaṇo nidhi.	Của chôn tức là phước, không phổ thông đến mọi người, là cái mà kẻ cướp đoạt không được.
Kayirātha dhīro puññāni yo nidhi anugāmiko.	Của chôn tức là phước nào dính theo mình được, bậc trí tuệ nên tạo các phước, tức là của chôn dính theo mình đó.
Esa devamanussānaṃ sabbakāmadado nidhi.	Của chôn tức là phước ấy, hằng cho thành tựu như mong muốn đến Chư thiên và nhơn loại.

Yaṃ yaṃ devābhipatthenti sabbametenā labbhati.	Chư thiên và nhơn loại mong quả báo nào họ sẽ được quả đó, do của chôn tức là việc phước.
Suvanṇatā susaratā susaṅghānaṃ surūpatā.	Trạng thái người có màu da mịn màng, trạng thái người có tiếng nói du dương, trạng thái người có tướng mạo đoan trang, trạng thái người có sắc đẹp.
Adhipaccaṃ parivāro. Sabbametenā labbhati.	Địa vị bậc thủ lãnh, có thuộc hạ. Chư thiên và nhơn loại hằng được tất cả của ấy, do của chôn tức là việc phước.
Padesarajjaṃ issariyaṃ.	Địa vị tước vương trong nước, địa vị chủ quyền.
Cakkavattisukhaṃ piyaṃ.	Sự yên vui của đức Chuyển luân vương là nơi yêu quý.
Devarajjampi dibbesu. Sabbametenā labbhati.	Địa vị Thiên vương trong các Thiên bộ. Chư thiên cùng nhơn loại hằng được tất cả quả ấy, do của chôn tức là việc phước.
Manussakā ca sampatti. Devaloke ca yā rati.	Hạnh phúc nhơn loại. Sự vui sướng trong cõi Trời.
Yā ca nibbānasampatti. Sabbametenā labbhati.	Sự đắc quả Niết-bàn. Chư thiên và nhơn loại hằng được thành tựu tất cả quả đó, do của chôn tức là việc phước.
Mittasampadamāgamma yoniso ce payuñjato vajjā vimutti vasībhāvo.	Trạng thái thuận thực trong sự giác ngộ và sự giải thoát của hành giả, dù là bầu bạn có sự nương tựa đầy đủ và có phương tiện chân chánh.
Sabbametenā labbhati.	Chư thiên và nhơn loại được hưởng tất cả quả hải lòng đó, do của chôn tức là việc phước.
Paṭisambhidā vimokkhā ca yā ca sāvaka-pāramī paccekabodhi buddhabhūmi.	Bốn tuệ phân tích và sự giải thoát, sự giác ngộ hoàn toàn của hàng Thánh văn, bậc Độc giác, và đấng Toàn giác.
Sabbametenā labbhati.	Chư thiên và nhơn loại hằng được tất cả quả hải lòng ấy, do của chôn tức là việc phước.
Evaṃ mahatthikā esā yadidaṃ puññasampadā.	Quả phúc viên mãn tức là đạo đức đầy đủ; quả phúc viên mãn ấy, có lợi ích to lớn như thế.
Tasmā dhīrā pasamsanti paṇḍitā katapuññatanti.	Cho nên bậc có trí tuệ mới ca tụng trạng thái người đã tạo phước để dành rồi, như vậy.

17. Keṇiyānumodanagāthā – kệ tụng về nguồn gốc

Aggihuttaṃ mukhā yaññā.	Các sự cúng dường, nhưt là cúng thần lửa, là gốc của đạo Bà-la-môn.
Sāvitti chandaso mukhaṃ.	Kinh Sāvittisattha là gốc của các kinh Chandasatra.
Rāja mukhaṃ manussānaṃ.	Vua là gốc của tất cả con người.
Nadīnaṃ sāgaro mukhaṃ.	Biển là gốc của tất cả sông và rạch.
Nakkhattānaṃ mukhaṃ cando.	Thái âm là gốc của tất cả tinh tú.
Ādicco tapataṃ mukhaṃ.	Thái dương là gốc của tất cả sự nóng nực.
Puññaṃ ākaṅkhamānānaṃ saṅgho ve yajataṃ mukhaṃ.	Chư Tăng là gốc của tất cả chúng sanh; chúng sanh là những người mong mọi hạnh phúc nên hằng dâng cúng, bổ thí (cũng do lẽ ấy).

18. Siddhiyācanagāthā – kệ cầu xin sự thành tựu

Siddhamatthu siddhamatthu siddhamatthu idaṃ phalaṃ etasmiṇratanattayasmim sampasādanacetaso.	Cầu xin cho quả của tâm tín thành Tam bảo, cho được thành tựu mỹ mãn, cho được thành tựu mỹ mãn, cho được thành tựu mỹ mãn.
--	---

– Dứt kệ tụng (cho thí chủ) hoan hỷ –

Anumodanāvidhi – về cách dùng kệ hoan hỷ

Nếu có dịp quý như thọ lãnh ca sa trong đền vua hoặc nơi người thường, bổ thí đến Chư Tăng, theo lệ trong năm (như trong mỗi năm 3 kỳ) thì phải tụng bài: Kāladānasuttagāthā và Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Nếu trong đền vua có dâng cúng nhiều tài vật, thì thọ lãnh bằng bài: Maṅgalacakkavāla cùng Bhavatu sabbamaṅgalaṃ đề phúc chúc cho đức vua.

Nếu dâng cúng y vassavāsika thì phải tụng Kāladānasuttagāthā, như thọ lãnh ca sa theo lệ trong năm.

Nếu người dâng cúng kaṭhina thì phải tụng Sabbītiyo, Keṇiyānumodanagāthā, rồi đồng tụng Kāladānasuttagāthā và tụng dứt bằng Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Khi người dâng cúng vassikasātikā (y tắm mưa) thì phải tụng phúc chúc như trong lễ kaṭhina. Khi người dâng cúng thất, thì phải tụng Vihāradānagāthā, thêm Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Ngày mà người làm lễ chúc thọ thì phải tụng: Devatodissadakkhiṇānumodanagāthā.

Nếu ngày lễ khánh thành đức kim thân (tượng Phật), tháp bảo thì phải cầu chúc bằng bài Aggappasādasuttagāthā và Saṅgahavatthugāthā.

Nếu người thỉnh đi thọ thực hoặc đi dâng cơm thì phải tụng bài: Bhojanānumodanagāthā và ādiyasutta gāthā, tụng phúc chúc theo lệ trong năm, như trong ngày xuân nhưt, nhập hạ và xuất hạ.v.v...

Jīvabhattānumodanagāthā chỉ dùng trong lễ đền ơn đến các bậc ân nhân, nhưt là đến cha mẹ, thầy tổ còn tại tiền, gọi là lễ chúc thọ (ngoài ra thì không nên dùng đến).

Nếu người làm lễ hồi hướng cho những kẻ đã quá vãng, thì phải tụng: Pubbapetabalidānānumodanagāthā; Siddhiyācanagāthā; và Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

– Dứt kinh kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan hỷ –

KINH TỤNG CẦU AN

1. Bài thỉnh Chư thiên

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭṭe
cantalikkhe vimāne dīpe raṭṭhe ca gāme
taruvanagahane gehavatthumhi khette
bhumā cāyantu devā jalathalavisame
yakkha gandhabba nāgā tiṭṭhantā
santikeyaṃ munivaravacanaṃ sādhave me
suṇantu.

Dhammassavanakālo ayambhadantā.
Dhammassavanakālo ayambhadantā.
Dhammassavanakālo ayambhadantā.

Xin thỉnh Chư thiên ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới, Chư thiên ngự trên đỉnh núi, núi không liền, hoặc nơi hư không, ngự trên cồn bãi, đất liền hoặc các châu quận, ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, Chư Dạ xoa, Càn thác bà, cùng Long vương dưới nước trên bờ hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, xin thỉnh hội họp lại đây. Lời nào là kim ngôn cao thượng của đức Thích Ca Mâu Ni mà chúng tôi tụng đây, xin các bậc hiền triết nên nghe lời ấy.

Xin các Ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo. Xin các Ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo. Xin các Ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp bảo.

2. Namassakāra – phép lễ bái

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa – Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagavā¹⁵ đó, Ngài là bậc Arahant¹⁶ cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. (3 lần)

3. Saraṇagamana – tam quy

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy y Phật.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy y Pháp.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin quy y Tăng.

(Tôi ... kính) xin quy y Phật, lần thứ nhì.

(Tôi ... kính) xin quy y Pháp, lần thứ nhì.

(Tôi ... kính) xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

(Tôi ... kính) xin quy y Phật, lần thứ ba.

(Tôi ... kính) xin quy y Pháp, lần thứ ba.

(Tôi ... kính) xin quy y Tăng, lần thứ ba.

4. Sambuddhe – lễ bái Chư Phật

¹⁵ Tàu dịch: Thế Tôn.

¹⁶ Ứng Cúng.

Sambuddhe atthavīsañca dvādasāñca
sahassake pañcasatasahassāni namāmi
sirasā ahaṃ.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca ādarena
namāmihaṃ.

Namakārā nubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.

Sambuddhe pañca paññāsañca
catuvīsatisahassake dasasatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca ādarena
namāmihaṃ.

Namakārā nubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.

Sambuddhe navuttarasate
atthacattālīsasahassake vīsatisatasahassāni
namāmi sirasā ahaṃ.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca adarena
namāmihaṃ.

Namakārānubhāvena hantvā sabbe
upaddave anekā antarāyā pi vinassantu
asesato.

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 vị
Chánh Biến Tri, 12 ngàn vị Chánh Biến
Tri và 500 ngàn vị Chánh Biến Tri.

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp
bảo và Tăng bảo, của các vị Chánh Biến
Tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực
các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi
ro và sự tai hại thầy đều diệt tận.

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 55 vị
Chánh Biến Tri, 24 ngàn vị Chánh Biến
Tri và 1 triệu vị Chánh Biến Tri.

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp
bảo và Tăng bảo, của các vị Chánh Biến
Tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực
các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi
ro và sự tai hại thầy đều diệt tận.

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ 109 vị
Chánh Biến Tri, 48 ngàn vị Chánh Biến
Tri và 2 triệu vị Chánh Biến Tri.

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp
bảo và Tăng bảo, của các vị Chánh Biến
Tri ấy.

Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực
các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi
ro và sự tai hại thầy đều diệt tận.

5. Maṅgalasuttārambho – tụng bộ cáo hạnh phúc kinh

Ye santā santacittā tisaṇaṣaraṇā ettha
lokantare vā bhummā bhummā ca devā
guṇaganagahaṇa byāvaṭā sabbakālaṃ.

Ete āyantu devā varakanakamaye merurāje
vasanto santo.

Santo santo sahetuṃ munivaravacanāṃ
sotumaggaṃ samaggaṃ.

Sabbesu cakkavāḷesu yakkhā devā ca
brahmuno yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ
sabba sampattisādhakaṃ.

Xin thỉnh tất cả Chư thiên ngự trong hư
không thế giới, hoặc ngoài hư không thế
giới này, là bậc đã có lòng an tịnh và đã
quy y Tam bảo, là bậc năng chuyên cần
việc hạnh phúc.

Xin thỉnh tất cả Chư thiên, ngự trên Tu Di
Sơn Vương, tinh anh bằng vàng ròng cao
thượng.

Xin thỉnh tất cả Chư thiên là bậc Tịnh giả
đồng tụ hội nơi đây, lắng nghe lời vàng
của Đức Thích Ca Mâu Ni, là pháp vô
thượng làm cho phát sanh điều hoan lạc.

Sự phước báu mà chúng tôi đã làm; có thể
độ thành tựu các thứ quả, cầu xin Dạ xoa,
Chư thiên cùng Phạm thiên, trong cả thế
giới ta bà đều hoan hỉ thọ lãnh phước ấy.

Sabbe taṃ anumoditvā samaggā sāsane
ratā,
pamadarahitā hontu ārakkhāsu visesato.

Sāsanassa ca lokassa vuḍḍhī bhavatu
sabbadā sāsanaṃ pi ca lokañca devā
rakkhantu sabbadā.

Saddhiṃ hontu sukhī sabbe parivārehi
attano anīghā sumanā hontu saha sabbehi
ñātibhi.

Yañca dvādasa vassāni cintayīnsu sadevakā
cirassaṃ cintayantāpi neva jānīnsu
maṅgalaṃ cakkavālasahassee dasasu yena
tattakaṃ kālaṃ kolāhalaṃ jātaṃ yāva
brahmanivesanā.

Yaṃ lokanātho desesi
sabbapāpavināsaṃ,
yaṃ sutvā sabbadukkhehi muñcantā
saṅkhiyā narā evamādiguṇūpetam
maṅgalantaṃ-bhaṇāma he.

Maṅgalasūtra – hạnh phúc kinh

Evamme sutam:

Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam
viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya
rattiyā abhikkantavaṇṇa kevalakappaṃ
jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenu
pasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantaṃ
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Ekamantaṃ tthitā kho sā devatā
bhagavantaṃ gāthāya ajjabhāsi.

Bahū devā manussā ca maṅgalāni
acintayum ākaṅkhamānā soṭṭhānaṃ brūhi
maṅgalamuttamaṃ.

Tất cả Dạ xoa, Chư thiên cùng Phạm thiên
khi đã thọ lãnh phước ấy, xin đồng tâm
hoan hỉ trong Phật Pháp. Xin dứt lòng đê
đuôi và tùy phương tiện quý báu để hộ trì
Phật Pháp.

Cầu xin Phật Pháp được thịnh đạt và
chúng sanh hằng được tấn hóa. Cầu xin tất
cả Chư thiên hộ trì Phật Pháp và tiếp độ
chúng sanh.

Cầu xin cho tất cả chúng sanh đều được
yên vui, được vô khổ cụ, là người có thiện
tâm luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc.

Tất cả hơn loại cùng Chư thiên trong
mười ngàn thế giới ta bà, hằng mong cầu
và cố gắng tìm xét trong 12 năm, những
điều hạnh phúc vẫn chưa tìm thấy, xông xáo
thấu đến cõi trời Phạm thiên trong khi ấy.

Đức Phật có giảng giải những sự hạnh
phúc làm cho các tội lỗi đều phải tiêu diệt,
chúng sanh nhiều không xiết kể, đã nghe
và được dứt khỏi các sự thống khổ.

Tôi (tên là A-Nan-Đa) được nghe lại như
vậy:

Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên
Tịnh Xá của trưởng giả Cấp Cô Độc gần
thành Xá Vệ (Sāvatti).

Khi ấy, có vị Trời chiếu hào quang xinh
đẹp, làm cho trọn cả Kỳ Viên sáng ngời rực
rỡ, vị Trời ấy đến nơi Phật ngự, đánh lễ đức
Thế Tôn xong rồi, đứng tại chỗ nên đứng.

Khi đã đứng yên, vị Trời ấy bèn bạch với
đức Thế Tôn, bằng lời kệ rằng:

Tất cả Chư thiên cùng hơn loại, đều cầu
mong được những hạnh phúc và cố tìm xét
những điều hạnh phúc. Bạch đức Thế Tôn,
xin Ngài mở lòng bác ái, giảng giải về
những hạnh phúc cao thượng. Đức Thế
Tôn tùy lời hỏi mà giảng rằng:

Asevanā ca bālānaṃ paṇḍitānañca sevanā
pūjā ca pūjanīyānaṃ etammaṅgalamut-
tamaṃ.

Paṭirūpadesavāso ca pubbe ca katapuññatā
attasammāpaṇidhi ca etammaṅgalamut-
tamaṃ

Bāhusaccaṃ ca sippañca vinayo ca
susikkhito subhāsītā ca yāvācā
etammaṅgalamuttamaṃ.

Mātāpitu upatthānaṃ puttadārassa saṅgaho
anākulā ca kammaṭā
etammaṅgalamuttamaṃ.

Dānañca dhammacariyā ca ñātakānañca
saṅgaho anavajjāni kammāni
etammaṅgalamuttamaṃ.

Āratī viratī pāpā majjapānā ca saññaṃ
appamādo ca dhammesu
etammaṅgalamuttamaṃ.

Gāravo ca nivāto ca santutthī ca kataññutā
kālena dhammassavanaṃ
etammaṅgalamut-tamaṃ.

Khantī ca sovacassatā samaṇānañca
dassanaṃ kālena dhammasākacchā
etammaṅgalamuttamaṃ.

Một: tư cách không xu hướng theo kẻ dữ.
Hai: tư cách thân cận các bậc trí tuệ.
Ba: tư cách cúng dường các bậc nên cúng
dường.

Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: tư cách ở trong nước nên ở.
Hai: tư cách của người đã làm được việc
lành để dành khi trước.

Ba: nét hạnh giữ mình theo lẽ chánh.

Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: nét hạnh của người được nghe nhiều
học rộng.

Hai: sự suốt thông phận sự của người xuất
gia và tại gia.

Ba: Điều học mà người đã thọ trì được chín
chắn.

Bốn: lời mà người nói ra được ngay thật,
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: nét hạnh phụng sự mẹ.

Hai: nét hạnh phụng sự cha.

Ba: sự tiếp độ vợ con.

Bốn: những nghề chẳng lẫn lộn nghiệp dữ.

Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: nét hạnh bố thí.

Hai: nét hạnh ở theo Phật Pháp.

Ba: sự tiếp độ quyến thuộc.

Bốn: những nghề vô tội.

Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: nét hạnh ghê sợ và tránh xa tội lỗi.

Hai: sự thu thúc để tránh khỏi sự uống
rượu.

Ba: sự không để duôi Phật Pháp.

Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: sự tôn kính bậc nên tôn kính.

Hai: nét hạnh khiêm nhường.

Ba: tri túc đến của đã có.

Bốn: nét hạnh biết đền ơn người.

Năm: nét hạnh tùy thời nghe Pháp.

Cả năm điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: sự nhịn nhục.

Hai: nét hạnh người dễ dạy.

Ba: nét hạnh được thấy được gặp các bậc
Sa-môn.

Bốn: nét hạnh biện luận về Phật Pháp.

Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Tapo ca brahmacariyañca ariyasaccāna
dassanaṃ nibbānasacchikiriyā ca
etammaṅgalamuttamaṃ.

Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na
kampati asokaṃ virajaṃ khemaṃ
etammaṅgalamuttamaṃ.

Etāpisāni katvāna sabbatthamaparājitā
sabbattha sotthiñ gacchanti tantaṃ
maṅgalamuttamaṃ⁷ti.

Một: sự cố gắng đoạn tuyệt điều ác.
Hai: nét hạnh hành theo Pháp cao thượng.
Ba: nét hạnh thấy các Pháp Diệu đế.
Bốn: nét hạnh làm cho thấu rõ Niết-bàn.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Một: tâm không xao động vì Pháp thế
gian.

Hai: không có sự uất ức.

Ba: dứt khỏi tình dục.

Bốn: lòng tự tại.

Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.

Tất cả Chư thiên và nhơn loại, nếu được
thật hành theo những điều hạnh phúc như
thế, là người thắng quá trong mọi nơi, thì
hằng được hạnh phúc trong mọi nơi. Chư
thiên này! Các người nên tin rằng cả 38
điều hạnh phúc ấy, là hạnh phúc cao
thượng.

6. Ratanasuttārambho – tụng bố cáo kinh Tam bảo

Paṇidhānato paṭṭhāya tathāgatassa dasa
pāramiyo dasa upapāramiyo dasa
paramatthapāramiyo pañca mahāpariccāge
tisso cariyā pacchimabbhave
gabbhāvakkantiṃ jātiṃ abhinikkhamaṃ
padhānacariyaṃ bodhipallanke
māravicyaṃ.

Sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ nava
lokuttaradhammeti sabbe
pime buddhagūṇe āvajjitvā vesāliya tīsu
pākārañtesu tiyāmarattiṃ parittaṃ
karonto āyasmā ānandatthero viya
kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā.

Koṭisatasahassesu cakkavālesu devatā
yassānampaṭiggaṇhanti yañca vesāliyaṃ
pure rogā manussadubbhikkhasambhūtan
tividhaṃ bhayaṃ khippamantaradhāpesi
parittantaṃ bhaṇāma he.

Chúng ta nên đem lòng từ thiện, (đối với
tất cả chúng sanh) như Đại đức Ānanda, đã
suy tưởng đều đủ các công đức của Phật,
từ khi mới phát nguyện thành bậc Chánh
đẳng Chánh giác, là tu 10 phép pāramī,¹⁷
10 phép upapāramī,¹⁸ 10 phép
paramatthapāramī,¹⁹ 5 phép đại thí,²⁰ 3
phép hành²¹.

Tư cách giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp
chót. Tư cách ra đời. Tư cách xuất gia. Tư
cách tu khổ hạnh. Tư cách cảm thắng Ma
vương. Tư cách chứng quả Chánh Biên Tri
trên Bồ-đoàn. Chín Phép Thánh.
Suy tưởng xong rồi; Đại đức Ānanda tụng
kinh paritta²² cả đêm, trọn đủ 3 canh, tại
trong 3 vòng thành Vesālī.

Tất cả Chư thiên trong mười muôn triệu thế
giới ta bà, đều được thọ lãnh oai lực kinh
paritta. Kinh paritta đã làm cho 3 điều kinh
sợ phát sanh, là: bệnh tật, phi nhơn và sự
đói khát trong thành Vesālī được mau tiêu

¹⁷ Bên bờ kia.

¹⁸ Bên bờ trên.

¹⁹ Bên bờ cao thượng.

²⁰ Thí con, thí vợ, thí của, thí chi thể, thí sanh mạng.

²¹ Hành cho lợi kỹ, cho lợi thân quyến, cho lợi chúng sinh.

²² Kinh cầu an.

Ratanasūtra – kinh tam bảo

Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vā
yāniva antalikkhe.

Sabbe va bhūtā sumanā bhavantu atho pi
sakkaccasuṇantubhāsitaṃ.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe mettaṃ
karotha mānusiya pajāya divā ca ratto ca
haranti ye balim.

Tasmā hi ne rakkhatha apamattā yaṃkiñci
vittaṃ idha vā hurama vā saggesu vā yaṃ
ratanaṃ paṇītaṃ nano samaṃ atthi
tathāgatena.

Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
yadajjagā sakyamunī samāhito.

Na tena dhammena sam atthi kiñci.

Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī sucim.

Samādhim ānantarikaññamāhu.

Samādhinā te nasamo na vijjati.

Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

diệt. Chư thiên này, nay chúng tôi tụng
kinh paritta ấy.

Hạng Bhūta là Chư thiên ngự trên địa cầu,
hoặc hạng Bhūta là Chư thiên ngự trên hư
không thế giới, mà đến hội họp nơi đây.

Cầu xin tất cả hạng Bhūta ấy, mở lòng từ
thiện, và đem lòng thành kính mà nghe
Phật ngôn.

Tất cả chư bhūta được nghe kinh paritta
rồi, nên mở lòng bác ái đối với chúng sanh,
thuộc về hơn loại, là những người hằng
đem của bố thí đem ngày không dứt.

Vì đó, các Ngài chẳng nên lãnh đạm, cầu
xin hộ trì những người ấy. Tài sản trong thế
gian này, hoặc trong thế giới khác hoặc
trên châu quý trọng trên Thiên thượng. Cả
tài sản và trên châu ấy, cũng chẳng sánh
bằng Đức Như Lai.

Đức Phật này như trên châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Đức Giáo chủ Sakyamuni là bậc thanh
tĩnh, đại ngộ các pháp diệt trừ phiền não,
dứt khỏi tình dục, là Pháp bất diệt, là Pháp
cao thượng.

Chẳng có chi sánh bằng Pháp ấy.

Pháp bảo này như trên châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Đức Phật cao thượng hằng khen ngợi pháp
thiền định (samādhi) là Pháp trong sạch.

Các bậc trí tuệ, đã giảng giải về pháp chánh
định là pháp sanh quả theo thứ tự.

Thiền định khác chẳng thể sánh bằng.

Pháp bảo này như trên châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā cattāri etāni
yugāni honti te dakkhiṇeyyā sugatassa
sāvaka.

Etesu dinnāni mahapphalāni.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

Ye suppayuttā manasā daḥena nikkāmino
gotama sāsanaṃhi.

Te pattipattā amatam vigayha laddhā
mudhā nibbutim bhuñjamānā.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

Yathindakhīlo paṭhaviṃsito siyā catubbhi
vātebhi asampakampiyo.

Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi yo
ariyasaccāni aveccapassati.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Etena saccena suvatthi hotu.

Ye ariyasaccāni vibhāvayanti.

Gambhīrapaññena sudesitāni kiñcāpi te
honti bhusappamattā na te bhavaṃ
aṭṭhamamādiyanti.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Những hạng tu hành có 8 bậc, mà các
Thiện trí thức đã ngợi khen, các bậc ấy đều
là Thịnh Văn, đệ tử của Đức Sugato,²³ các
Ngài đáng thọ lãnh những vật thí, của
người tin lý nhân quả đem đến dâng cúng.
Những sự bố thí đến các bậc (dakkhiṇeyya
puggalā)²⁴, là việc bố thí được kết quả rất
nhiều hạnh phúc.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Các bậc Thánh nhơn trong giáo Pháp của
Đức Chánh Biến Tri hiệu Gotama²⁵, đã
hành theo lẽ chánh rồi có lòng bền chắc,
chẳng còn ái dục.

Các bậc Thánh nhơn ấy đã chứng quả A-la-
-hán, đã nhập Niết-bàn, đã tắt lửa phiền
nã, và đã hưởng đạo quả rồi.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Cột cừ đã đóng cứng dưới đất, dầu gió 4
phương cũng không lay động, thế nào.

Người hay suy xét thấy các pháp diệu đế,
Như Lai gọi người ấy là bậc thiện trí thức,
hạng không tham nhiễm các pháp thế gian,
ví như cột cừ kia vậy.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao
thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh
thạnh lợi.

Các bậc Thánh nhơn thấy rõ các pháp diệu
đế.

Mà Đức Như Lai có trí tuệ thâm thâm đã
giảng dạy đứng đắn. Các bậc Thánh nhơn
ấy đều có đệ duôi, cũng chẳng thọ sanh đến
kiếp thứ 8, là chẳng luân hồi quá 7 kiếp.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao
thượng.

²³ Thiện Thệ.

²⁴ Người đáng thọ lãnh của người tin lý nhân quả dâng cúng.

²⁵ Tàu âm là Cồ Đàm.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Sahāvassa dassanasampadāya tayassu dhammā jahitā bhavanti sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci.

Bậc được chứng đạo quả Tu-đà-huờn, thì đã dứt khỏi 3 phép chướng ngại thường có là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ.

Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kāmum.

Bậc Tu-đà-huờn đã thoát khỏi cả 4 đường dữ, không còn phạm 6 điều ác, là 5 tội đại nghịch, và cách xu hướng theo ngoại đạo.

Idampi saṅghe ratanam paṇītam.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ kāyena vācā uda cetasā vā abhabbo so tassa paṭicchadāya.

Nếu bậc Tu-đà-huờn vô tâm phạm điều tội lỗi do thân, khẩu, ý, các Ngài cũng chẳng giấu giếm.

Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.

Nét hạnh của bậc đã thấy đạo quả Niết-bàn, bậc không có thể giấu kín nghiệp dữ, mà Đức Phật đã giảng dạy rồi.

Idampi saṅghe ratanam paṇītam.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Vanappagumbe yathā phussitagge gimhānamāse paṭhamasmim gimhe tathūpamaṃ dhammavaram adesayi nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.

Pháp cao thượng mà đức Chánh Biến Tri đã giảng giải, là Pháp có thể tiếp dẫn chúng sanh đến Niết-bàn, cho được sự lợi ích cao thượng. Pháp ấy ví như cây trong rừng, sanh chồi trong đầu mùa hạn.

Idampi buddhe ratanam paṇītam.

Đức Phật này như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Varo varaññū varado varāharo.

Đức Chánh Biến Tri là bậc cao thượng, Ngài suốt thông Pháp cao thượng, Ngài thí Pháp cao thượng, Ngài đem đến Pháp cao thượng.

Anuttaro dhammavaram adesayi.

Ngài là bậc vô thượng, đã diễn thuyết các pháp cao thượng.

Idampi buddhe ratanam paṇītam.

Đức Phật này như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Khīnaṃ purānaṃ navam natthi sambhavaṃ.

Nghiệp cũ của các bậc Thánh nhơn đã dứt hẳn rồi, nghiệp mới cũng chẳng phát sanh.

Virattacittā āyatike bhavasmim te khīṇabījā
avirūhichandā.

Nibbanti dhīrā yathā yampadīpo.

Idampi saṅghe ratanaṃ pa nītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vāyāni va antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ buddhaṃ namassāma
suvatthi hotu.

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vāyāni va antalikkhe,
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni
vāyāni va antalikkhe tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ saṅghaṃ namassāma
suvatthi hotu.

Các bậc Thánh nhơn nào đã chán nản trong việc thoát sanh. Hạt giống đã đoạn tận, lòng dục không tăng trưởng.

Là bậc có trí tuệ thường được viên tịch cũng như ngọn đèn tắt vậy.

Đức Tăng này như trân châu quý báu cao thượng.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thanh lợi.

Hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ Chư Phật, là các đấng Giáo chủ đã được chúng quả giống nhau, mà Chư thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thanh lợi.

Hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ các Pháp đã có giống nhau, mà Chư thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thanh lợi.

Hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ Chư Tăng đã có giống nhau, mà Chư thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thanh lợi.

7. Karaṇīyamettasutrarambho – bổ cáo bác ái kinh

Yassānubhāvato yakkhā nevadassenti
bhiṅsanam yamhi cevānuyuñjaṅto rattin
divamatandito sukham supati sutto ca
pāpam kiñci na passati evamā diguṇūpetān
parittantam bhaṇāmahe.

Do nhờ oai lực Kinh paritta, mà các hạng Dạ xoa không dám hiện hình đáng sợ, lại nữa những ai ngày và đêm không lười biếng, siêng năng đọc tụng kinh paritta, đương khi ngủ hoặc đã ngủ cũng đều được an vui, không nằm mộng thấy sự xấu xa chút ít. Nay ta tụng kinh paritta có những oai đức, nhứt là như vậy:

Karaṇīyamettasuttra – bác ái kinh

Karaṇīya matthakusalena yantaṃ santaṃ padaṃ abhisamecca sakko ujū ca suhujū ca suvaco cassa mudu anatimānī.

Santussako ca subharo ca appakicco ca sallahukavutti santindriyo ca nipako ca appagabbho kulesu ananugiddho.

Na ca khuddaṃ samācare kiñci yena viññū pare upavadeyyuṃ sukhino vā khemino hontu sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Ye keci pāṇabhūtatti tasā vā thāvarā vā anavasesā dīghā vā ye mahantā vā majjhimā rassakāṇukathulā.

Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā ye ca dūre vasanti avidūre bhūtā vā sambhavesī vā sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Na paro paraṃ nikubbetha nātimaññetha katthacināṃ kiñci byārosanā paṭighasaññā nāñña maññassa dukkha miccheyya.

Mātā yathā niyaṃ puttāṃ āyusā ekaputtamanurakkhe evampi sabbabhūtesu mānaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.

Mettañca sabba lokasmim mānaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ uddhaṃ adho ca tiriyañca asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.

Do sự nào mà bậc Thánh nhơn được giác ngộ các pháp yên lặng là Niết-bàn, người rõ biết trong việc hữu ích nên hành sự ấy, người ấy là bậc đồng cảm thân khẩu ý chân chánh và trong sạch, là người dễ dạy, có tánh nết nhu thuận, không ngã mạn thái quá.

Là người tri túc dễ nuôi, là người ít bận việc, và thân tâm nhẹ nhàng, là người có lực căn thanh tịnh, có nhiều trí tuệ, là người có liêm sĩ, không quyến luyến theo thân bằng quyến thuộc.

Các bậc thiện trí thức hằng chê bai các chúng sanh tạo những nghiệp không nên làm, là nghiệp xấu xa hèn hạ dầu là nhỏ nhen chút ít và nên rải lòng bác ái đến các hạng chúng sanh như vậy:

Cầu cho tất cả chúng sanh đều được an vui thông thả, thân tâm được nhiều hạnh phúc, tất cả chúng sanh không dư sót, dầu là chúng sanh có sự kính sợ, là còn lòng ham muốn, hoặc là bậc hiền triết đã dứt lòng ham muốn.

Chúng sanh nào có thân hình dài hoặc lớn, có thân hình bậc trung hoặc vắn, có thân hình gầy hoặc béo, chúng sanh mà ta đã thấy hoặc không thấy được, chúng sanh ngụ nơi gần hoặc xa, đã sanh ra rồi hoặc còn đang tìm nơi thọ sanh.

Chúng sanh chẳng nên dọa dẫm làm khổ chúng sanh khác, chẳng nên khinh bỉ chút ít kẻ khác trong nơi nào cả, chẳng nên muốn làm khổ lẫn nhau vì sự nóng giận hoặc bất bình là sự bực tức trong tâm.

Người mẹ thà liều chết để bảo dưỡng con để là con một, là dám bỏ sanh mạng trong sự bảo dưỡng con thế nào, người nên niệm lòng bác ái vô lượng vô biên để rải đến tất cả chúng sanh cũng như thế ấy.

Người nên niệm tâm bác ái vô lượng vô biên, là pháp không nóng giận, không bất bình, không thù oán, không bận nghịch, để rải trong tất cả thế giới, là rải bên trên, bên dưới, bên ngang và khoảng giữa.

Titṭhañcaram nisinno vā sayāno vā
yāvataṣṣa vigatamiddho etaṃ satim
adhittṭheyya brahmametam vihāram idha
māhu.

Diṭṭhiñca anupagamma sīlavā dassanena
sampanno kāmesu vineyya gedham na hi
jātu gabbhaseyyam puna retīti.

Người niệm lòng bác ái ấy dầu đứng, đi, ngồi hoặc nằm, là người đã dứt bỏ sự hôn trầm, là người chẳng còn ngủ mê, đến đâu nên thành tâm thường niệm lòng bác ái đến đó, các bậc trí thức gọi những tư cách ấy, là pháp vô lượng tâm trong Phật Pháp.

Người có vô lượng tâm bác ái, không tà kiến, là người có trí giới, có chánh kiến, là người đắc Tu-đà-huờn đạo, đã dứt bỏ sự say mê theo ngũ trần rồi.

PAKIṆṆAKAPARITTA – (KINH TỤNG SAU CÙNG CÁC KINH CẦU AN)

1. Abhayaparittagāthā

Yan dunnimittam avamaṅgalañca, yo
cāmanāpo sakuṇassa saddo, pāpaggaho
dussupinaṃ akantaṃ, buddhānubhāvena
vināsamentu.

Yan dunnimittam avamaṅgalañca, yo
cāmanāpo sakuṇassa saddo, pāpaggaho
dussupinaṃ akantaṃ, dhammānubhāvena
vināsamentu.

Yan dunnimittam avamaṅgalañca, yo
cāmanāpo sakunassa saddo, pāpaggaho
dussupinaṃ akantaṃ, saṅghānubhāvena
vināsamentu.

Dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā
ca nibbhayā, sokappattā ca nissokā, hontu
sabbe pipāṇino.

Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ
puññasampadam sabbe devā numodantu
(sabbasampattisiddhiyā).

Dānaṃ dadantu saddhāya sīlam rakkhantu
sabbadā bhāvanābhīratā hontu gacchantu
devatāgatā.

Sabbe buddhā balappattā, paccekānañca
yambalam, arahantānañca tejena, rakkham
bandhāmi sabbaso.

Nhờ uy linh của Đức Phật, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điều thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thấy đều tiêu tan.

Nhờ uy linh của Đức Pháp, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điều thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thấy đều tiêu tan.

Nhờ uy linh của Đức Tăng, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điều thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thấy đều tiêu tan.

Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin cho dứt khổ, đến điều lo sợ rồi, xin cho dứt lo sợ, đến cơn phiền muộn rồi, xin cho dứt phiền muộn.

Mong cho Chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi đã tạo, cho được thành tựu những hạnh phúc.

Chúng nhân hãy bỏ thí, hãy trì giới hãy là người vui thích tham thiền (niệm Phật) thường thường, Chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các Ngài hồi quy.

Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì quyền lực, Chư Độc giác cũng có quyền lực; các bậc A-la-hán cũng có quyền lực; tôi xin kết hợp sự duy trì bằng cách phát quang hoàn toàn (của các quyền lực ấy).

2. Jayaparittagāthā

Mahākāruṇiko nātho, hitāya
sabbapāṇiṇaṃ, pūretvā pāramī sabbā patto
sambodhimuttanaṃ.

Etena saccavajjena hotu te jayamaṅgalaṃ.

Jayanto bodhiyā mūle sakyānaṃ
nandivaddhano, evaṃ tvaṃ vijayo hohi
jayassu jayamaṅgale aparājitapallaṅke sīse
paṭhavipokkhare.

Abhi seke sabbabuddhānaṃ aggappatto
pamodati.

Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ, supabhātaṃ
suhuṭṭhitaṃ, sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ vācākammaṃ
padakkhiṇaṃ padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇidhī te padakkhiṇā.

So atthaladdho sukhito
Viruḷho buddhasāsane
Arogo sukhito hohi
Saha sabbehi ñātibhi.

Sa atthaladdhā sukhitā
Viruḷhā buddhasāsane
Arogā sukhitā hohi
Saha sabbehi ñātibhi.

Te atthaladdhā sukhitā
Viruḷhā buddhasāsane
Arogā sukhitā hotha
Saha sabbehi ñātibhi.

Đức Chánh Biến Tri là đấng cứu thế, Ngài
gồm có đức đại bi, Ngài bỏ khuyết tất cả
pháp pāramī đem lợi ích đến chúng sanh
rồi, Ngài chứng quả Toàn giác tối thượng.

Do lời chân thật này, xin cho hảo vận phát
sanh đến người.

Đức Chánh Biến Tri khuyến khích cả dòng
Thích Ca được hân hoan phát đạt, Ngài đã
cảm thắng Ma vương rồi đắc bậc tối cao,
Ngài thỏa mãn (pháp Ngài giác ngộ) trên
bảo tọa bất khả chinh phục kế cận cõi Bồ
đề, ngay trung tâm địa cầu.

Như lá sen là nơi đăng quang của Chư Phật
thế nào, xin cho người chiến thắng (ngịch
pháp) như vậy.

Giờ nào chúng sanh thực hành thân, khẩu,
ý trong sạch, giờ đó gọi là vận mệnh tốt, là
giờ xán lạn, là khắc tốt, là canh tốt, (tài thí
mà) người đã cúng dường đến các bậc
Phạm hạnh rồi (giờ đó) gọi là cúng
dường²⁶ chân chánh.

Ngày đó gọi là có nghiệp thân phát đạt,
nghiệp khẩu phát đạt, nghiệp ý phát đạt. Sự
nguyện vọng của những người đó, cũng gọi
là nguyện vọng phát đạt. Người tạo nghiệp
thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý phát đạt như
thế, rồi sẽ được những lợi ích phát đạt.

Người (nam) ấy hãy được lợi ích, được an
vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy
đừng có bệnh hoạn, cho được an vui cùng
với quyến thuộc cả thầy.

Người (nữ) ấy hãy được lợi ích, được an
vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy
đừng có bệnh hoạn, cho được an vui cùng
với quyến thuộc cả thầy.

Tất cả người (nam và nữ) ấy hãy được lợi
ích, được an vui, hãy được phát đạt trong
Phật giáo, hãy đừng có bệnh hoạn, cho
được an vui cùng với quyến thuộc cả thầy.

3. Ātānāṭiyaparittagāthā

Sakkatvā buddharatanaṃ, osathaṃ
uttamaṃ vamaṃ, hitaṃ devamanussānaṃ,

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu
tan, những khổ não của người đều yên lặng,

²⁶ Cũng gọi là tôn kính, tôn sùng.

buddhatejēna sotthinā, nassantupaddavā sabbe, dukkhā vūpasamentute.

Sakkatvā dhammaratanam, osatham uttamam varam, pariāhu pasamanam, dhammatejēna sotthinā, nassantupaddavā sabbe, bhayā vūpasamentute.

Sakkatvā saṅgharatanam, osatham uttamam varam, āhuneyyam pāhuneyyam, saṅghatejēna sotthinā, nassantupaddavā sabbe, rogā vūpasamentute.

Yaṃkiñci ratanam loke, vijjati vividham puthu, ratanam buddhasamam natthi, tasmā sotthi bhavantute.

Yaṃkiñci ratanam loke, vijjati vividham puthu, ratanam dhammasamam natthi, tasmā sotthi bhavantute.

Yaṃkiñci ratanam loke, vijjati vividham puthu, ratanam saṅghasamam natthi, tasmā sotthi bhavantute.

Natthi me saraṇam aññaṃ, buddho me saraṇam varam, etena saccavajjena, hotu te jayamaṅgalam.

Natthi me saraṇam aññaṃ, dhammo me saraṇam varam, etena saccavajjena, hotu te jayamaṅgalam.

Natthi me saraṇam aññaṃ, saṅgho me saraṇam varam, etena saccavajjena, hotu te jayamaṅgalam.

So atthaladdho sukhito viruḷho buddhasāsane arogo sukhito hohi saha sabbehi nātibhi.

nhờ sự vinh quang và vẻ uy linh của đức Phật, vì lòng tôn kính Phật bảo, như món linh dược quý cao, là lợi ích đến Chư thiên và nhân loại.

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những lo sợ của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ uy linh của đức Pháp, vì lòng tôn kính Pháp bảo, như món linh dược quý cao, là Pháp trấn tĩnh điều phiền não.

Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những bệnh hoạn của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ uy linh của đức Tăng, vì lòng tôn kính Tăng bảo, như món linh dược quý cao, đáng cho người cúng dường và hoan nghinh tôn trọng.

Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, những báu vật ấy chẳng sánh bằng Phật bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.

Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, những báu vật ấy chẳng sánh bằng Pháp bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.

Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, những báu vật ấy chẳng sánh bằng Tăng bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Đức Phật là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật này, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Pháp bảo là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật này, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Đức Tăng là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật này, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Người (nam) ấy hãy được lợi ích, được an vui, được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bệnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thầy.

Sā atthaladdhā sukhitā viruḥhā
buddhasāsane arogā sukhitā hohi saha
sabbehi ñātibhi.

Te atthaladdhā sukhitā viruḥhā
buddhasāsane arogā sukhitā hotha saha
sabbehi ñātibhi.

Người (nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bệnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thầy.

Những người (nam nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bệnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thầy.

4. Tidasapāramī – tam thập độ

1) Itipiso bhagavā dāna paramī sampanno.
Itipiso bhagavā dāna upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bố thí đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bố thí đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bố thí đến bờ cao thượng.

2) Itipiso bhagavā sīla pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trì giới đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trì giới đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trì giới đến bờ cao thượng.

3) Itipiso bhagavā nekkhamma pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xuất gia đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xuất gia đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xuất gia đến bờ cao thượng.

4) Itipiso bhagavā paññā pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā paññā upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trí tuệ đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trí tuệ đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp trí tuệ đến bờ cao thượng.

5) Itipiso bhagavā viriya pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā viriya upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp tinh tấn đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp tinh tấn đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp tinh tấn đến bờ cao thượng.

6) Itipiso bhagavā khantī pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā khantī upapāramī sampanno.
Itipiso bhagavā khantī paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp nhẫn nại đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp nhẫn nại đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp nhẫn nại đến bờ cao thượng.

7) Itipiso bhagavā sacca pāramī sampanno.
Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp chân thật đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp chân thật đến bờ trên. Đức Thế

Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.

8) Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna paramatthapāramī sampanno.

9) Itipiso bhagavā mettā pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.

10) Itipiso bhagavā upekkhā pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.

11) Itipiso bhagavā dasa pāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dasa upapāramī sampanno.

Itipiso bhagavā dasa paramatthapāramī sampanno.

5. Dhammacakkappavattanasuttārambho – bố cáo kinh chuyển pháp luân

Anuttaram abhisambodhim sambujjhivā tathāgato paṭhamam yam adesesi dhammacakkaṃ anuttaram sammadeva pavattento loke appaṭivattiyam.

Yathākkhātā ubho antā paṭipatti ca majjhimā catūsvāriyasaccesu visuddham ñāṇadassanam.

Desitam dhammarājena sammāsambodhikittanam nāmena vissutam suttaṃ.

Dhammacakkappavattanam veyyākaraṇapāṭhena saṅgītantam bhaṇāmase.

Tôn Ngài đã tròn đủ pháp chân thật đến bờ cao thượng.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp quyết định đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp quyết định đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp quyết định đến bờ cao thượng.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bác ái đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bác ái đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp bác ái đến bờ cao thượng.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xả đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xả đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ pháp xả đến bờ cao thượng.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 pháp đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 pháp đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 pháp đến bờ cao thượng.

Đức Như Lai là đấng Giáo chủ, đã chứng bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, những Pháp trong thế gian chẳng ai hành được, Ngài có thể làm cho hành theo được, rất chơn chánh.

Ngài chuyển Pháp luân lần đầu giảng giải về 2 pháp thái quá, là pháp thấp thỏi, cùng con đường trung đạo, và trí tuệ hiểu thấy phân minh Tứ Diệu đế là trí tuệ thanh bạch.

Nay tôi tụng kinh Chuyển Pháp Luân của đức Chánh Biến Tri, là bậc Pháp vương, đã diễn giải chắc chắn.

Kinh ấy công bố về quả Chánh Biến Tri, mà các bậc a-xà-lê đã hội họp kết tập, chỉnh đốn theo Phạm Ngữ (Pāli) bằng văn thường, không lẫn lộn kệ ngôn.

Dhammacakkappavattanasūtra – kinh chuyển pháp luân

Evamme suttaṃ.

Tôi (tên là A-Nan-Đa) được nghe lại như vậy:

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye.

Thuở đức Thế Tôn ngự tại rừng Huru (Isipatanamigadāyavana) gần thành Bārāṇasī.

Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Đức Thế Tôn một hôm gọi 5 thầy tỳ khuru, ngự nơi ấy, dạy rằng:

Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā.

Này các thầy tỳ khuru! Hai pháp thái quá, là pháp tu thấp thỏi. Những bậc xuất gia, chẳng nên xu hướng theo, chẳng nên hành theo.

Katame dve?

Hai pháp thái quá ấy, thế nào?

Yo cāyaṃ kāmesukāmasukhallikānuyogo hīno dhammo.

Một là, pháp làm cho thân tâm quyền quyền theo tình dục, pháp hèn hạ.

Pothujjaniko, anariyo.

Pháp của kẻ thế, pháp của phàm nhơn, chẳng phải của bậc cao nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi ích chi.

Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho.

Hai là, pháp làm cho khổ khắc thân tâm, nhân làm cho thân hình đau đớn.

Anariyo.

Chẳng phải là Pháp của bậc cao nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi ích chi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy tỳ khuru! Sự tu hành theo con đường giữa, không thiên theo 2 điều thái quá ấy, mà Như Lai đã được đại ngộ, là pháp làm cho phát sanh, sự thấy biết phân minh, sự an tịnh có trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy tỳ khuru! Sự tu hành theo con đường giữa, mà Như Lai đã được đại ngộ, là sự tu hành cho phát sanh tuệ nhãn, sự hiểu biết phân minh đích xác, sự an tịnh có trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ ấy là thế nào?

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

Là Bát Chánh đạo, pháp như con đường có 8 nẻo cao thượng.

Seyyathidaṃ?

Bát Chánh đạo ấy thế nào?

Sammādiṭṭhi.

Thấy hiểu chơn chánh.

Sammāsaṅkappo.

Suy nghĩ chơn chánh

Sammāvācā

Nói lời chơn chánh.

Sammākammanto.

Nghề nghiệp chơn chánh.

Sammāājīvo

Nuôi mạng chơn chánh.

Sammāvāyāmo.

Tinh tấn chơn chánh.

Sammāsati

Tư tưởng chơn chánh

Sammāsamādhi.

Định tâm chơn chánh.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā
tathāgataena abhisambuddhā cakkhukaraṇī
ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ
ariyasaccaṃ jātipi dukkhā jarāpi dukkhā
byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ soka
parideva dukkhadomanassupāyāsāpi
dukkhā appiyehi sampayogo dukkho piyehi
vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati.

Tampi dukkhaṃ saṅkhittena
pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Idaṃ kho pana bhikkhave
dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ
taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā.

Tatra tatrābhinandinī seyyathidaṃ
kāmatanḥā bhavatanḥā vibhavanḥā.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodho
ariyasaccaṃ yo tassāyeva taṇhāya
asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo
mutti anālayo.

Idaṃ kho pana bhikkhave
dukkhanirodhagāminī paṭipadā
ariyasaccaṃ
ayameva ariyo atṭhaṅgiko maggo
seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo
sammāvācā sammākammanto sammājivo
sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Này các thầy tỳ khuru! Bát chánh đạo, là con đường giữa, mà Như Lai đã đi và đã được đại ngộ, là sự tu hành theo, choặng phát sanh tuệ nhãn, sự hiểu biết phân minh thật tướng, tu choặng sự an tịnh, cho có trí tuệ, choặng hiểu biết chơn chánh, choặng dứt khổ.

Này các thầy tỳ khuru! Sanh, là sự hội họp ngũ uẩn, là nhân đem đến sự khổ; lão, là già cả yếu đuối, cũng là nhân đem đến sự khổ; bịnh, là sự đau ốm cũng là nhân đem đến sự khổ; tử, là sự tan rã ngũ uẩn, cũng là nhân đem đến sự khổ; uất ức, bực tức trong lòng không bày tỏ ra được, cũng là nhân đem đến sự khổ; không ưa mà họp, cũng là nhân đem đến sự khổ; ưa mà phải lia, cũng là nhân đem đến sự khổ.

Các sự thống khổ hầu hết có nhân sanh khổ ấy, gọi là khổ diệu đế.

Này các thầy tỳ khuru! Sự thương muốn nào hằng tạo ra kiếp thoát sanh mới, do bởi tình dục là mối ham muốn trong lòng, thường thương ưa thích điều vui sướng theo các cảnh giới; sự thương muốn ấy là thế nào?

Sự thương muốn ấy là: kāmatanḥā,²⁷ bhavatanḥā²⁸, vibhavanḥā²⁹. Cả 3 sự thương muốn ấy gọi là tập khổ diệu đế.

Này các thầy tỳ khuru! Cách dứt khỏi sự thương muốn, chẳng còn dư sót, do nhờ Bát chánh đạo, cách tránh khỏi ái dục, cách dứt bỏ ái dục, cách thoát khỏi ái dục chẳng còn dư sót, do nhờ Bát chánh đạo ấy, gọi là Diệt khổ Diệu đế.

Này các thầy tỳ khuru! Bát chánh đạo cao thượng ấy là thế nào? Là: hiểu biết chơn chánh; suy nghĩ chơn chánh; nói lời chơn chánh; nghề nghiệp chơn chánh; nuôi mạng chơn chánh; tinh tấn chơn chánh; tư tưởng chơn chánh; định tâm chơn chánh; Bát chánh đạo ấy gọi là: Diệt khổ Đạo Diệu đế.

²⁷ Ái dục trần thế.

²⁸ Ái dục sanh trong sắc giới (vì thường kiến).

²⁹ Ái dục sanh trong vô sắc giới (vì đoạn kiến).

Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pahīnatam me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Idaṃ dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: đây là Khổ Diệu đế như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng Khổ Diệu đế này, nên ghi nhớ bằng trí tuệ như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Khổ Diệu đế này, Như Lai đã ghi nhớ được rồi như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: đây là Tập khổ Diệu đế như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Tập khổ Diệu đế này, phải dứt trừ như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy,

Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvīti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu

được hiểu rằng: Tập khổ Diệu đế này, Như Lai đã hành được phân minh như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: đây là Diệt khổ Diệu đế như thế .

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu đế này phải hành cho phân minh như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu đế này Như Lai đã hành được phân minh như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: đây là Diệt khổ Đạo Diệu đế như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt khổ Diệu đế này phải hành cho tăng tiến như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoàn nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã

cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā
udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu
ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ
dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ
na suvisuddhaṃ ahoṣi.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke
samāraṇe sabrahmaṇe
sassamaṇabrāhmaṇiṇiṃ pajāya
sadevamanussāya anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ abhisambuddho
paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu
ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ
dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ
suvisuddhaṃ ahoṣi.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke
samāraṇe sabrahmaṇe
sassamaṇabrāhmaṇiṇiṃ pajāya
sadevamanussāya anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ abhisambuddho
paccaññāsiṃ.

Ñāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādi
akuppā me vimutti ayamantimā jāti
natthidāni punabbhavoti.

Idamavoca bhagavā attamaṇā pañca
vaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ
abhinanduntī.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim
bhaññamāne āyasmato koṇḍañña
virajaṃ vītamaṃ dhammacakkhum
udapādi yaṃkiñci samudayadhammaṃ
sabbantaṃ nirodhadhammanti.

phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt khổ Diệt đế này, Như Lai đã hành được tăng tiến rồi như thế.

Này các thầy tỳ khuru! Bao giờ tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ chánh: có 3 luân³⁰, 12 thể³¹ vận chuyển trong Tứ Diệt đế ấy chưa phát sanh trong sạch đến Như Lai.

Này các thầy tỳ khuru! Trong khi Như Lai chưa có sự hiểu biết cao siêu hơn trong các thế giới luôn cả cõi Trời, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-môn và Bà-la-môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, thì Như Lai cũng chưa gọi mình là bậc chúng quả Chánh Biến Tri vậy.

Này các thầy tỳ khuru! Khi nào tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ chánh, có 3 luân và 12 thể, theo trong Tứ Diệt đế ấy đã phát sanh trong sạch đến Như Lai.

Này các thầy tỳ khuru! Thì Như Lai được gọi là bậc Vô thượng Chánh Biến Tri, vì trong các thế giới, những cõi Trời, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-môn, và Bà-la-môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, chẳng có sự hiểu biết nào, cao siêu hơn sự hiểu biết của Như Lai.

Tuệ biết rõ, thấy rõ đã phát sanh cho nên Như Lai biết rằng sự giải thoát phiền não của Như Lai chẳng còn lay động, biến đổi nữa, kiếp này là kiếp chót, từ đây Như Lai chẳng còn thọ sanh kiếp khác nữa.

Đức Thế Tôn giảng giải kinh “Chuyên Pháp-Luân” rồi, 5 thầy tỳ khuru phát lòng hoan hỷ vô hạn.

Trong khi đức Như Lai giảng giải kinh vô kệ này, thì pháp nhơn là đạo Tu-đà-huòn, đạo diệt trừ bụi nhơ là tình dục, phát sanh đến Kiêu-Trần-Như, Ngài đã biết rõ: Cái chi có tánh cách sanh tự nhiên, đều có tánh cách diệt tự nhiên.

³⁰ 3 luân là: huệ thấy rõ diệt đế, huệ thấy rõ ‘sự’ trong diệt đế, huệ thấy rõ ‘sự’ trong diệt đế đã hành rồi, 3 luân ấy vận chuyển như bánh xe.

³¹ Mỗi diệt đế có 3 luân, 4 diệt đế thành 3x4=12.

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke
bhumkā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ
bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye
anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ
appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇeṇa
vā devena vā mārena vā brahmunā vā
kenaci vā lokasminti.

Bhumkānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
cātummahārājikā devā
saddamanussāvesuṃ.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ
suttvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
yāmā devā saddamanussāvesuṃ.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā
devā saddamanussāvesuṃ.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
paranimmitavasavattī devā
saddamanussāvesuṃ.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ
saddaṃ sutvā brahmacāyikā devā
saddamanussāvesuṃ etaṃ Bhagavatā
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ
dhammacakkaṃ pavattitaṃappaṭivattiyaṃ
samaṇena vā brāhmaṇeṇa vā devena vā
mārena vā brahmunā vā kenaci vā
lokasminti.

Iti ha tena khaṇena tena muhuttana yāva
brahmalokā saddo abbhuggacchi ayaṅca

Khi đức Như Lai giảng giải kinh “Pháp-
Luân” vừa dứt, tất cả Chư thiên ngự trên
địa cầu bèn ca tụng rằng: Bánh xe Pháp này
là bánh xe vô thượng, những Sa-môn, Bà-
la-môn, Chư thiên, Ma vương, Phạm thiên
hoặc một bậc nào trong thế giới, đều không
diễn giải được. Chỉ có đức Như Lai Ngài
giảng giải rồi, trong
rừng Isipatanamigadāya, gần
thành Bārāṇasī.

Chư thiên trong cõi Tứ Đại Thiên vương
được nghe tiếng ca tụng của Chư thiên ngự
trên địa cầu, rồi đồng nhau ca tụng theo
lời ngợi khen ấy.

Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe
tiếng của Chư thiên trong cõi Tứ Đại Thiên
vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe
tiếng của Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi,
cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Chư thiên trong cõi trời Đâu Xuất Đà được
nghe tiếng của Chư thiên trong cõi Trời Dạ
Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Chư thiên trong cõi trời Hóa Lạc Thiên,
được nghe tiếng của Chư thiên trong cõi
Trời Đâu Xuất Đà rồi, đồng thanh ca tụng
tiếp theo.

Chư thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại
được nghe tiếng của Chư thiên trong cõi
Trời Hóa Lạc Thiên, rồi cũng đồng nhau ca
tụng lời ngợi khen ấy.

Chư thiên trong hàng Phạm thiên, được
nghe tiếng của Chư thiên trong cõi trời Tha
Hóa Tự Tại, rồi cũng lặp lại mà ca tụng như
vầy: Chẳng có Pháp luân nào cao siêu hơn
Pháp luân này. Chư Sa-môn, Bà-la-môn,
Chư thiên, Ma vương, Phạm thiên, hoặc
một người nào trong các thế giới cũng
chẳng diễn giải được, chỉ có đức Như Lai
Ngài đã giảng giải rồi, trong rừng
Isipatanamigadāyavana, gần thành
Bārāṇasī.

Tiếng ca tụng liên tiếp vang dội đến cõi
Phạm thiên chỉ trong nháy mắt. Do sự
truyền báo ca tụng mà cả 10.000 thế giới

dasasahassī lokadhātu saṅkampi
sampakampi sampavedhi.

Appamāṇo ulāro obhāso loke pāturahosi
atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi
vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho
koṇḍaññoti.

Itihidaṃ āyasmato koṇḍaññassa
aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣīti.

thấy đều rung động, luôn cả trên dưới và
các phương.

Có cả hào quang rực rỡ vô cùng vô tận, cao
siêu hơn hào quang của tất cả Chư thiên,
chiếu diệu trong thế giới.

Liên đó đức Như Lai là đấng Giáo chủ bèn
lên tiếng rằng: Kiền-Trần-Như đã được đại
ngộ; A-Nhã-Kiền-Trần-Như đã được đại
ngộ.

Từ đây A-Nhã-Kiền-Trần-Như được gọi là
đức Kiền-Trần-Như.

6. Dasamaṃ bojjhaṅga parittaṃ – tụng cầu an cho bệnh nhân

Bojjhaṅgo satisaṅkhāto, dhammānaṃ
vicayo tathā, viriyaṃ pīti passaddhi,
bojjhaṅgā ca tathāpare, samādhūpekkhā.

Bojjhaṅgā Satte te sabbadassinā, muninā
sammadakkhātā, bhavitā bahulīkatā,
samvattanti abhiññāya, nibbānāya ca
bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Ekasmiṃ samaye nātho, moggallānañca
kassapaṃ, gilāne dukkhite disvā, bojjhaṅge
sattadesayi, te ca taṃ abhinanditvā, rogā
muccimṣu taṃkhaṇe.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Ekadā dhammarājāpi gelaññenābhipīlito
cundattherena taññeva bhāṇapetvāna
sādaraṃ sammoditvā ca ābādhā taṃhā
vuṭṭhāsi thānaso.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Pahīnā te ca ābādhā tiṇṇannampi
mahesinaṃ maggāhatakilesāva
pattānuppatti dhammataṃ.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Bojjhaṅga tức là trí nhớ, trạch pháp, tinh
tấn, phi lạc, an tĩnh và bojjhaṅga khác là
thiền định và xả.

Tất cả pháp Thất giác chi ấy, đức Muni đã
thông suốt, đã thấy chơn chánh, đã bỏ
khuyết, đã hành thâm đúng đắn và đạt thân
thông, Niết-bàn và trực giác rồi.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được
phát sanh hạnh phúc đến người.

Thuở kia, đấng Cứu thế nhìn thấy thầy
Mục- Kiền-Liên và thầy Ca-Diếp đau khổ,
Ngài bèn thuyết pháp Thất giác chi, 2 thầy
hân hoan được thính Pháp liền khỏi bệnh
tức khắc.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được
phát sanh hạnh phúc đến người.

Lúc nọ đấng Cứu thế là vị Pháp vương thọ
bệnh, Ngài dạy thầy Cunda tụng pháp Thất
giác chi, Ngài hoan hỷ rồi được bình phục.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được
phát sanh hạnh phúc đến người.

Những bệnh mà tam đại Thánh nhơn đã dứt
rồi, không còn tái phát nữa, như các phiền
nã mà Thánh nhơn đã diệt tuyệt bằng
Thánh đạo.

Do lời chân thật này, cầu xin thường được
phát sanh hạnh phúc đến người.

7. Girimāandasūtra – kinh “gí-rí-ma-nan-đá” tụng cho bệnh nhân

Evamme suttaṃ:

Tôi (tên là A-Nan-Đa) được nghe lại như
vậy:

Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Tena kho pana samayena āyasmā girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno.

Atha kho āyasmā Ānando yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekāmantam nisīdi.

Ekamantam nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca.

Āyasmā bhante girimānando ābādhiko dukkhito bāḷhagilāno.

Sādhu bhante bhagavā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyāti.

Sace kho tvaṃ ānanda Girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā dasa saññā bhāseyyāsi.

Thānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ Girimānandassa bhikkhuno dasa saññā sutvā so ābādhō thānaso paṭippassambheyya.

Katamā dasa?

Aniccaaññā anattasaññā asubhasaññā ādīnavasaññā pahānasaññā virāgasaññā nirodhasaññā sabbaloke anabhiratasaññā sabbasaṅkhāresu anāpānassati.

Katamā cānanda aniccaaññā.

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Rūpaṃ aniccaṃ.

Vedanā aniccā.

Saññā aniccā.

Saṅkhārā aniccā.

Viññānaṃ aniccaṃ ti.

Một thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp-Cô-Độc, gần thành Xá-Vệ (Xa-quát-thí) (Sāvatthi).

Thuở ấy có thầy tỳ khuru Girimānanda mang bệnh, chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Ānanda, vào nơi Phật ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi chỗ nên ngồi.

Khi Ānanda an vị bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ này:

Bạch đức Thế Tôn, thầy Girimānanda, mang bệnh chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn mở lòng bác ái cứu giúp thầy Girimānanda, cầu xin đức Thế Tôn ngự vào chỗ ngụ của thầy Girimānanda.

Đức Thế Tôn liền đáp: Ānanda này! Ngươi nên vào chỗ của tỳ khuru Girimānanda đặng giảng giải cả 10 phép tướng.

Phép ấy là nguyên nhân diệt bệnh, nếu thầy tỳ khuru Girimānanda được nghe thì bệnh sẽ thuyên giảm lập tức.

10 phép tướng ấy thế nào?

10 phép tướng ấy là: tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng sự khổ, tướng sự dứt bỏ, tướng dứt tình dục, tướng tịch tịnh, tướng sự không tham luyến thế giới, tướng các pháp hành là vô thường, tướng hơi thở.

Này Ānanda, tướng vô thường thế nào?

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tướng thấy như vậy:

Sắc không thường.

Thọ không thường.

Tướng không thường.

Hành không thường.

Thức không thường.

Iti imesu pañcasu upādānakkhandhesu
aniccānupassī viharati.

Ayaṃ vuccatānanda aniccasaññā.

Katamā cānanda anattasaññā idhānanda
bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā
suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Cakkhuṃ anattā.

Rūpā anattā.

Sottaṃ anattā.

Saddā anattā.

Ghānaṃ anattā.

Gandhā anattā.

Jivhā anattā.

Rasā anattā.

Kāyo anattā.

Phoṭṭhabbā anattā.

Mano anattā.

Dhammā anattā ti.

Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu
āyatanesu anattānupassī viharati.

Ayaṃ vuccatānanda anattasaññā.

Katamā cānanda asubhasaññā?

Idhānanda bhikkhu imaṃ eva kāyaṃ
uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā
tacapariyantam pūrannānappakārassa
asucino paccavekkhati: atthi imasmim kāye
kesā lomā nakhā dantā taco maṃsam
nahārū aṭṭhī aṭṭhimiñjaṃ vakkam hadayaṃ
yakanam kilomakam pihakam papphasam
antam antaguṇam udariyam karīsam pittam
semham pubbo lohitaṃ sedo medo assu
vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttan ti.

Iti imasmim kāye asubhānupassī viharati.

Ayaṃ vuccatānanda asubhasaññā.

Katamā cānanda ādīnavasaññā?

Thầy tỳ khuru hằng suy tưởng, thấy 5 uẩn
này đều là vô thường như vậy. Ānanda,
pháp ấy Như Lai gọi là “Tuởng vô thường”
vậy.

Này Ānanda! Tuởng vô ngã thế nào?

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp,
hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc
ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng hằng
thấy như vậy:

Mắt chẳng phải là của ta.

Các sắc chẳng phải là của ta.

Tai chẳng phải là của ta.

Các tiếng chẳng phải là của ta.

Mũi chẳng phải là của ta.

Các mùi chẳng phải là của ta.

Lưỡi chẳng phải là của ta.

Các vị chẳng phải là của ta.

Thân chẳng phải là của ta.

Các sự dụng cụ chẳng phải là của ta.

Tâm chẳng phải là của ta.

Các pháp chẳng phải là của ta.

Thầy tỳ khuru hằng suy tưởng thấy lục căn
và lục trần đều chẳng phải là của ta.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tuởng
vô ngã vậy.

Này Ānanda! Tuởng bất tịnh thế nào?

Này Ānanda! Thầy tỳ khuru suy tưởng thấy
trong thân thể, từ bàn chơn trở lên, từ ngọn
tóc trở xuống, có da bao bọc chung quanh,
chứa những vật không sạch, có nhiều hình
dáng khác nhau, những là: tóc, lông, móng,
răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim,
gan, da non, lá lách, phổi, ruột già, ruột
non, vật thực chưa tiêu hóa, phân, mật,
đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dầu
trong da, nước miếng, nước mũi, nhớt,
nước tiểu.

Thầy tỳ khuru hằng suy tưởng thấy những
vật không sạch trong thân thể như vậy.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tuởng
vật bất tịnh vậy.

Này Ānanda! Tuởng sự khổ thế nào?

Idhānanda bhikkhu araṇṇagato vā
rukkhamulagato vā suñṇāgāragato vā iti
paṭisaṅcikkhati.

Bahudukkho kho ayaṃ kāyo
bahuādīnavoti.

Iti imasmim kāye vividhā ābādhā upajjanti.

Seyyathīdam?

Cakkhurogo.

Sotarogo.

Ghānarogo.

Jivhārogo.

Kāyarogo.

Sīsarogo.

Kaṇṇarogo.

Mukharogo.

Dantarogo.

Kāso, sāso.

Pināso.

Daho, jaro.

Kucchirogo.

Mucchā.

Pakkhandikā.

Sulā, visūcikā.

Kuṭṭham, gaṇḍo.

Kilāso, soso.

Apamāro, daddu.

Kaṇḍu, kacchu.

Rakhasā, vitacchikā.

Lohitam, pittam.

Madhumeho, aṃsā.

Piḷakā.

Bhagaṇḍalā.

Pittasamuṭṭhānā ābādhā.

Semhasamuṭṭhānā ābādhā.

Vātasamuṭṭhānā ābādhā.

Sannipātikā ābādhā.

Utupariṇāmathā ābādhā.

Visamaparihārathā ābādhā.

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng thấy như vậy:

Thân thể thật có nhiều sự khổ não, nhiều sự tội lỗi.

Các bệnh hoạn đau nhức hằng phát sanh trong thân thể này:

Bệnh hoạn ấy là thể nào ?

Bệnh trong con mắt.

Bệnh trong lỗ tai.

Bệnh trong lỗ mũi.

Bệnh trong lưỡi.

Bệnh trong thân hình.

Bệnh trong đầu.

Bệnh ngoài lỗ tai.

Bệnh trong miệng.

Bệnh chun răng.

Bệnh ho, bệnh suyễn.

Bệnh ngoài lỗ mũi.

Bệnh nóng, bệnh gầy mòn.

Bệnh trong bụng.

Bệnh trúng gió, chóng mặt.

Bệnh thổ huyết.

Bệnh đau bụng, bệnh tả.

Bệnh cùi, bệnh bướu.

Bệnh lác, bệnh ho lao.

Bệnh kinh phong, bệnh mụn (mọt).

Bệnh sảy (mọt sảy), bệnh phong lở.

Bệnh ban, trái, bệnh ghê phỏng.

Bệnh đau máu, bệnh đau mật.

Bệnh bạch đái, bệnh trĩ ngoại.

Bệnh đing sang (mọt có mũ).

Bệnh âm sang (trĩ lậu) nội.

Bệnh đau mắt.

Bệnh bởi đàm sanh.

Bệnh cảm gió.

Bệnh phong đàm.

Bệnh thời khí.

Bệnh tổn.

Opakkamikā ābādhā.

Kammavipākajā ābādhā.

Sītaṃ, unhaṃ.

Jighacchā, pipāsā.

Uccāro, passāvoti.

Iti imasmim kāye ādīnavānupassī viharati.

Ayaṃ vuccātananda ādīnavasaññā

Katamā cānanda pahānasaññā?

Idhānanda bhikkhu uppannaṃ
kāmaṃ vitakkaṃ nādhivāseti pajahati
vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

Uppannaṃ byāpādavitaṃ nādhivāseti
pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ
gameti.

Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti
pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ
gameti.

Uppannuppanne pāpake akusale dhamme
nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti
anabhāvaṃ gameti.

Ayaṃ vuccatānanda pahānasaññā.

Katamā cānanda virāgasaññā?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā
rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti
paṭisañcikkhati.

Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ
sabbasaṅkhārasamatho
sabbūpādhippaṭinissaggo taṇhakkhayo
virāgo nibbānanti.

Ayaṃ vuccatānanda virāgasaññā.

Katamā cānanda nirodhasaññā?

Bệnh do bị đánh đập.

Bệnh do nghiệp báo.

Bệnh do sự lạnh, bệnh do sự nóng.

Bệnh do sự đói, bệnh do sự khát.

Bệnh bón, bệnh lậu.

Thầy tỳ khuru hằng suy tưởng thấy tội khổ trong thân thể như vậy.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng tội khổ vậy.

Này Ānanda! Tưởng sự dứt bỏ thể nào?

Này Ānanda! Thầy tỳ khuru trong Phật pháp, không đem lòng thọ lãnh nghĩa là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh dục tư duy (kāmaṃ vitakka) là thứ lòng suy nghĩ về tình dục.

Không đem lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh hận tư duy (byāpādavitaṃ) là thứ lòng hay suy nghĩ về sự hiềm thù, là sự suy nghĩ cách làm hại chúng sanh.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho chẳng còn phát sanh khố tư duy (vihiṃsāvitakka) là thứ lòng suy nghĩ làm khó chúng sanh.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh nghiệp dữ, nghiệp dữ đã có không cho tăng tiến thêm nữa.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng sự dứt bỏ vậy.

Này Ānanda! Tưởng dứt tình dục, thể nào?

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy như vậy:

Pháp dứt tình dục là Niết-bàn, diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái dục rồi, pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức tịnh; pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức cao thượng.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng dứt tình dục vậy.

Này Ānanda! Tưởng tịch tịnh, thể nào?

Idhānanda bhikkhu araṇṇāgato vā
rukkhamūlagato vā suñṇāgāragato vā iti
paṭisañcikkhati.

Etam santam etam paṇitam yadidam
sabbasaṅkhārasamatho
sabbūpadhippaṭinissaggo taṇhakkhayo
nirodho nibbānanti.

Ayam vuccatānanda nirodhasañṇā.

Katamā cānanda sabbaloke
anabhiratasañṇā?

Idhānanda bhikkhu ye loke upāyupādānā
cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā te
pajahanto viramati na upādiyanto.

Ayam vuccatānanda sabbaloke
anabhiratasañṇā.

Katamā cānanda sabbasaṅkhāresu
aniccasañṇā?

Idhānanda bhikkhu sabbasaṅkhārehi
aṭṭiyati harāyati jigucchati.

Ayam vuccatānanda sabbasaṅkhāresu
aniccasañṇā.

Katamā cānanda ānāpānassati?

Idhānanda bhikkhu araṇṇāgato vā
rukkhamūlagato vā suñṇāgāragato vā
nisīdati pallaṅkaṃ ābhijjivā ujum kāyaṃ
paṇidhāya parimukhaṃ satim
upaṭṭhapetvā.

So satova assasati.

Sato passasati.

Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasissāmīti
pajānāti.

Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ
passasissāmīti pajānāti.

Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasissāmīti
pajānāti.

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp,
hoặc ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc
ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy
như vậy:

Pháp tịch tịnh là Niết-bàn diệt trừ các sở
hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái
dục rồi; pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là
đức tịnh; pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là
đức cao thượng.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng
tịch tịnh vậy.

Này Ānanda! Tưởng sự không tham luyến
thế giới, là thế nào?

Này Ānanda! Cái tâm nào đã nương theo ái
dục, hoặc cố chấp sự thường kiến cùng
đoạn kiến và những vi tế phiền não trong
thế giới, là tâm ác, thầy tỳ khuru trong Phật
pháp này, khi dứt bỏ hẳn cả các pháp ấy,
không lòng cố chấp nữa, thì được tránh cả
ác pháp ấy.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng
sự không tham luyến thế giới vậy.

Này Ānanda! Tưởng tất cả sở hành đều vô
thường là thế nào?

Này Ānanda, Thầy tỳ khuru trong Phật
Pháp, chán nản gớm ghê các sở hành.

Này Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng
tất cả sở hành đều là vô thường vậy.

Này Ānanda! Niệm hơi thở thế nào?

Này Ānanda, thầy tỳ khuru trong Phật pháp,
ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở
trong nhà thanh vắng, ngồi nhắm mắt thân
hình ngay thẳng, ý tưởng chơn chánh, để
tìm phép thiền định.

Thầy tỳ khuru ấy chăm chỉ nhớ biết rõ rệt
đến hơi thở ra.

Chăm chỉ nhớ biết rõ rệt đến hơi thở vô.

Khi hơi thở ra dài, biết rõ: Ta thở ra dài.

Khi hơi thở vô dài, biết rõ: Ta thở vô dài.

Khi hơi thở ra vẫn, biết rõ: Ta thở ra vẫn.

Rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasissāmīti pajānāti.		Khi hơi thở vô vấn, biết rõ: Ta thở vô vấn.
Sabbakāyapaṭisaṃvedī sikkhati.	assasissāmīti	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ hơi thở ra mới ³² thở ra.
Sabbakāyapaṭisaṃvedī sikkhati.	passasissāmīti	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ hơi thở vô ³³ mới thở vô.
Passambhayaṃ assasissāmīti sikkhati.	kāyasaṅkhāraṃ	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt hơi thở ra, mới thở ra.
Passambhayaṃ passasissāmīti sikkhati.	kāyasaṅkhāraṃ	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt hơi thở vô ³⁴ , mới thở vô.
Pītippaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở ra.
Pītippaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở vô.
Sukhappaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở ra.
Sukhappaṭisaṃvedī sikkhati.	passasissāmīti	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở vô.
Cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī sikkhati.	assasissāmīti	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm hành ³⁵ , mới thở ra.
Cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī sikkhati.	passasissāmīti	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm hành, mới thở vô.
Passambhayaṃ assasissāmīti sikkhati.	cittasaṅkhāraṃ	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt tâm hành, mới thở ra.
Passambhayaṃ passasissāmīti sikkhati.	cittasaṅkhāraṃ	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người diệt tâm hành, mới thở vô.
Cittappaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thở ra.
Cittappaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thở vô.
Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta làm cho tâm thơ thới, mới thở ra.
Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta làm cho tâm thơ thới, mới thở vô.
Samādahaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thở ra.
Samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.		Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thở vô.

³² Chú giải: hành chặng đầu (mũi), chặng giữa (tim), chặng chót (rún) theo hơi thở ra thật rõ.

³³ Hành chặng đầu (rún), chặng giữa (tim), chặng chót (mũi) theo hơi thở vô cho thiệt rõ.

³⁴ Diệt hơi thở thô thiên.

³⁵ Tâm hành là thọ uẩn và tưởng uẩn.

Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta diệt tâm cho khỏi, nhứt là 5 pháp cái, mới thở ra ³⁶ .
Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta diệt tâm cho khỏi, nhứt là 5 pháp cái, mới thở vô.
Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thở ra.
Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thở vô.
Virāgānupassī assasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp dứt trừ tình dục, mới thở ra.
Virāgānupassī passasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp dứt trừ tình dục, mới thở vô.
Nirodhānupassī assasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thở ra.
Nirodhānupassī passasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thở vô.
Paṭinissaggānupassī assasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp dứt bỏ phiền não, mới thở ra.
Paṭinissaggānupassī passasissāmīti sikkhati.	Thầy tỳ khuru tinh cần như vậy: Ta là người hằng thấy pháp dứt bỏ phiền não, mới thở vô.
Ayaṃ vuccatānanda ānāpānassati.	Này Ānanda! Những điều ấy, Như Lai gọi là niệm hơi thở vậy.
Sace kho tvaṃ ānanda Girimānandassa bhikkhuno upasankamitvā imā dasa saññā bhāseyyāsi, tṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā sutvā so ābādho tṭhānaso paṭipassambheyyāti.	Này Ānanda! Nếu người vào đến chỗ ngụ của thầy tỳ khuru Girimānanda rồi, nên giảng giải 10 phép tướng như vậy, đó là nguyên nhân làm cho bệnh của thầy tỳ khuru Girimānanda được thuyên giảm trong giây phút.
Atha kho āyasmā Ānando Bhagavato santike imā dasa saññā uggahetvā yenāyasmā Girimānando tenupasaṅkami upasaṅkamitvā āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā abhāsi.	Liên đó đức Ānanda học cả 10 phép tướng ấy của đức Thế Tôn, rồi đem giảng giải lại cho thầy tỳ khuru Girimānanda.

³⁶ Chú giải: hành giả diệt 5 pháp cái nhờ nhập sơ thiền, diệt tâm sở (tâm và sát) nhờ nhập nhị thiền, diệt tâm sở (phi lạc) nhờ nhập tam thiền, diệt tâm sở (an lạc) nhờ nhập tứ thiền.

Atha kho āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā sutvā so ābādhō tñāso paṭippasambhi.

Vuttthahi cāyasmā Girimānando tamhā ābādhā.

Tathā pahīno ca panāyasmato Girimānandassa so ābādhō ahoṣīti.

Nhờ nghe được 10 phép tướng, mà thầy Girimānanda được khỏi bệnh lập tức.

Thầy Girimānanda hẳn được dứt khỏi bệnh ấy.

Căn bệnh của thầy Girimānanda được dứt khỏi do thầy Girimānanda nghe được cả 10 phép tướng, mà đức Ānanda giảng giải lại như vậy.

8. Bhāsitovādasāṅkhepa – lời chỉ giáo tóm tắt

Okāsa.

Tôi xin tôn kính.

Yo pana dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacari so Tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti paramāya pūjāya paṭipattipūjāya.

Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái đức Như Lai, bằng cách cao thượng, vì đã được hành theo Chánh pháp.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ.

Tư cách chẳng làm tất cả điều dữ.

Kusalassāpasampadā.

Tư cách làm những việc lành.

Sacittapariyodapanāṃ.

Tư cách làm cho tâm mình trong sạch.

Etaṃ Buddhānasāsaṇaṃ.

Những tư cách ấy là giáo pháp của Chư Phật.

Khanti paramaṃ tapo titikkhā, nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā, na hi pabbajito parūpaghātī, samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayaṃto.

Sự nhịn nhục là pháp thiêu hủy cao thượng, Chư Phật đã giải rằng: Niết-bàn là đức cao thượng, bậc xuất gia mà làm khó chúng sanh, thì chẳng phải bậc xuất gia, chẳng phải bậc Sa-môn.

Anūpavādo anūpaghāto.

Tư cách không phỉ báng (kẻ khác). Tư cách không làm khổ (kẻ khác).

Paṭimokkhe ca saṃvaro.

Tư cách thu thúc trong giới bổn.

Mattaññutā ca bhattasmim.

Sự biết tiết độ trong thực phẩm.

Pantañca sayanāsaṇaṃ, adhicitte ca āyogo, etaṃ buddhānasāsaṇaṃ.

Tư cách nằm ngồi trong nơi thanh vắng, tư cách cố gắng trong sự tu tâm. Những điều ấy là giáo pháp của Chư Phật.

Sīlasamādhiguṇānaṃ, khanti padhānakāraṇaṃ, sabbe pi kusala dhammā, khantiyāyeva vaḍhanti te.

Tất cả các pháp lành ấy, hằng được tăng tiến, do nhờ sự nhịn nhục; sự nhịn nhục là nguyên nhân phát sanh giới và định.

Kevalānaṃ pi pāpānaṃ, khanti mūlaṃ nikantati, garahakalahādīnaṃ, mūlaṃ khaṇati khantiko.

Sự nhịn nhục dứt trừ được nguồn cội tất cả tội lỗi, người nhịn nhục gọi là người đã trừ tuyệt gốc rễ tội lỗi, nhưt là tội phỉ báng, mắng nhiếc, cãi lầy.

Khanti dhīrassalaṅkāro.

Sự nhịn nhục là khí cụ của bậc trí tuệ.

Khanti tapo tapassino.

Sự nhịn nhục là pháp thiêu hủy của người có pháp thiêu hủy.

Khanti balaṃ va yatīnaṃ.

Sự nhịn nhục là khí lực của người hành giả.

Khanti hitasukhāvahā.

Sự nhịn nhục là đức đem đến điều lợi ích cùng sự an vui.

Khantiko mettavā lābhī, yasassī
sukhasīlavā, piyo devamanussānaṃ,
manāpo hoti khantiko.

Người nhịn nhục hằng có bằng hữu, có tài lợi, có sự an vui. Người nhịn nhục là nơi yêu mến vừa lòng của Chư thiên và tất cả nhân loại.

Attano pi paresaṅca, atthāvaho va khantiko,
saggamokkhagamaṃ maggaṃ āruḥho hoti
khantiko.

Người nhịn nhục làm được nhiều điều lợi ích cho mình và cho kẻ khác. Người nhịn nhục là người đi trên đường về cõi Trời và Niết-bàn.

Satthuno vacanovādaṃ, karotiyeva
khantiko, paramāya ca pūjāya, jinaṃ pūjeti
khantiko.

Người nhịn nhục là người thật hành theo giáo pháp của Phật, người nhịn nhục là người sùng bái Đức Phật bằng cách cao thượng.

Dullabhaṅca manussattaṃ, buddhuppādo
ca dullabho, dullabhā khaṇasampatti,
saddhammo paramadullabho.

Phẩm cách sanh ra làm người, chúng sanh khó mà sanh ra được. Phẩm cách chứng quả Phật, chúng sanh khó mà chứng được. Phẩm cách gặp thời kỳ, là sanh ra gặp Đức Phật, hoặc Phật Pháp, chúng sanh khó mà gặp được. Pháp của bậc Thiện Trí Thức, chúng sanh rất khó mà học được.

Sukho buddhānamuppādo, sukhā
saddhammadesanā, sukhā saṅghassa
sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho.

Phẩm cách được chứng quả của Chư Phật, đem đến sự an vui, cách giảng giải về Pháp của bậc thiện trí thức, đem đến sự an vui.

Sự hòa hợp của Chư Tăng, hoặc của phe đảng, đem đến sự an vui, sự cố gắng của những người hòa hợp, đem đến sự an vui.

Sukho viveko tuṭṭhassa, sutadhammassa
passato.

Sự yên tịnh của người vui trong chỗ thanh vắng, là người đã được nghe pháp, đã suy tưởng thấy pháp, đem đến sự an vui.

Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke pāṇabhūtesu
saññaṃ.

Cách không làm khó, cách thu thúc đối với chúng sanh, đem đến sự an vui.

Sukhā virāgatā loke, kāmānaṃ
samatikkamo, asmimānassa vinayo, etaṃ
ve paramaṃ sukhaṃ.

Phẩm hạnh tránh xa tình dục, là cách thoát khỏi tình dục, đem đến sự an vui tuyệt đối. Cách làm cho tiêu tan ngã mạn, đem đến sự an vui.

Kiccho manussapaṭilābho.

Cách luân hồi lại làm người là việc khó.

Kicchaṃ maccāna jīvitam, kicchaṃ
saddhammassavanaṃ.

Sự nuôi mạng sống của tất cả chúng sanh là việc khó, sự được nghe Phật pháp là việc khó.

Kiccho buddhanamuppādo.

Cách được chứng quả của Chư Phật là việc khó.

Satthuno saddhammaṃ sutvā, sabbasmim
jinasāsane, kappāni satahassani,
duggatiṃ so na gacchati.

Pubbaṅhe piṇḍapātañca, sāyaṅhe
dhammadesanaṃ, padose bhikkhu ovādaṃ,
adharatte devapañhanaṃ, paccūseva gate
kāle, bhabbābhabbe vilokanaṃ, ete
pañcavidhe kicce, visodheti
munipunkavoti.

Kukkūṭe gabbhavāso ca, soṇe
cudaranikkhami, usabhe rājasampatti, sase
pabbajito jino.

Kukkūṭe sabbaññū buddho, tattha cakkam
pavattayi, nibbānagamaṃ sappe,
sahassaṃ pañca mūsike.

Okkanto ca guruvārasmiṃ, sukkavāre ca
nikkhami, sambuddho buddhavārasmiṃ,
aṅgāre parinibbuto.

Āsālhapuṇṇamokkanto,
visākhe yeva nikkhami, visākhapuṇṇamī
sambuddho, visākhe parinibbuto.

Nibbute lokanāthamhi, sambuddhe
aggapuggale, paṭimā bodhirukkhā ca,
thūpā ca jinadhātuyo, caturāsīti sahassa,
dhammakkhandaṃ sudesitā,
aggappavattanaṭṭhāne, ṭhapitā honti
pāṇiṇaṃ.

Iti sammāsambuddhena desitaṃ ovādaṃ
citte ṭhapetvā sammāsambuddhena
vuttappakārena paṭipattipūjāya pūjama
karontena lokiyalokuttara sampattisiddham
kātabbaṃ ukāsa ārādhaṇaṃ karomi.

Okāsa

Người đã nghe Phật pháp mà được hành
theo giáo lý của Chư Phật, thì chẳng bị đọa
vào ác đạo, trọn 10 ngàn kiếp.

Đức Phật lớn hơn tất cả các bậc trí tuệ,
Ngài làm trọn cả 5 phận sự: trong buổi
mai, Ngài ngự đi trì bình khát thực; trong
buổi chiều, Ngài thuyết pháp độ sanh;
trong lúc hoàng hôn, Ngài giáo hóa các
hàng tỳ khuru; trong canh khuya, Ngài đáp
lời vấn của Chư thiên;. Trong canh năm,
Ngài xem xét đến chúng sanh, coi hạng
nào nên giác ngộ, cùng không nên giác
ngộ.

Đức Bồ tát giáng sanh vào lòng Phật mẫu
trong năm Dậu, Ngài sanh ra trong năm
Tuất, Ngài lên ngôi Vua trong năm Sửu,
Ngài xuất gia trong năm Mão.

Ngài chứng quả Phật trong năm Dậu, Ngài
chuyên Pháp luân trong năm ấy, Ngài nhập
Niết-bàn trong năm Ty. Phật pháp đủ chấn
5 ngàn năm trong năm Tý.

Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong
ngày thứ năm, sanh ra trong ngày thứ sáu,
được chứng quả Phật trong ngày thứ tư,
nhập Niết-bàn trong ngày thứ ba.

Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong
ngày Rằm tháng Sáu, đản sanh trong ngày
Rằm tháng Tư, được chứng quả Chánh
Biến Tri trong ngày Rằm tháng Tư, Ngài
nhập Niết-bàn trong ngày Rằm tháng Tư.

Khi Đức Chánh Biến Tri là bậc cao
thượng, là nơi xu hướng của tất cả chúng
sanh đã nhập Niết-bàn, Ngài để lại trong
thế gian, những Kim thân, Bảo tháp, cây
Bồ đề, Xá lợi tháp và 8 muôn 4 ngàn Pháp
môn, đặng chúng sanh ức niệm và hành
theo cho đặng hạnh phúc cao thượng.

Người nên hết lòng ghi nhớ, những lời
giáo huấn của đức Chánh Biến Tri, nên xu
hướng theo, nên hành theo những điều mà
đức Chánh Biến Tri đã chỉ dẫn, hành theo
cho được kết quả hữu lậu, cùng quả vô lậu,
tôi xin hết lòng hoan hỷ ghi nhớ những
điều như thế.

Tôi xin tôn kính.

Sirīsakyamunisabbaññūbuddhassa
balavapaccūsamaye kusinārāya
yamakasālānamantare amumhi
sappasaṃvacchare gimha utumhi
visākhamaṣe sukkapakkhe paṇṇarasiyā
tithiyaṃ bhummavāre bhummayāme
anurādhanaṅkhattadivase parinibbānaṃ
ahosi anupādisesāya nibbānadhātuyā.

Đức Sakyamuni Chánh Biến Tri, là đấng
Giáo chủ, Ngài đã nhập Vô dư Niết-bàn,
vừa lúc rạng đông, tại khoảng trống giữa
hai cây Song Long thọ, gần
thành Kusinārā, trong ngày thứ tư, trong
mùa hạn năm Ty.

9. Dhātucetiyanamakāragāthā – kệ tụng lễ bái các tháp thờ xá lợi

Mahāgotamasambuddho, kusinārāya
nibbuto, dhātuvitthāraṅkaṃ katvā, tesu tesu
visesato.

Đại đức Gotama³⁷ là đức Chánh Biến Tri
cao thượng, Ngài đã nhập Niết-bàn, gần
thành Kusinārā có các thứ Xá-lị để lại
nhiều nơi.

Uṇhisam catasso dāṭhā, akkhakā dve ca
sattamā, asambhinnā va tā satta, sesā
bhinnā va dhātuyo.

Xá-lị không bẻ có 7 đoạn là: Đức Un-hi
Xá-lị (Uṇhīsa)³⁸, đức Đa-thá Xá-lị
(Dāṭha)³⁹, đức Ấc-khá-ká Xá-lị
(Akkhaka)⁴⁰. Ngoài các Xá-lị ấy đều bẻ ra
(từ miếng nhỏ nhỏ).

Mahantā pañca nālī ca, majjhimā ca cha
nālīyo, khuddakā pañca nālī ca, sambhinnā
tividhā matā.

Xá-lị đã bẻ có 3 thứ: Đức Xá-lị đoạn lớn,
cân được 5 cân, đức Xá-lị đoạn vừa, cân
được 6 cân, đức Xá-lị đoạn nhỏ, cân được
5 cân.

Mahantā bhinnamuggā ca, majjhimā
bhinnataṇḍulā, khuddakā sāsapamattā,
evaṃ dhātuppamānikā.

Tất cả đức Xá-lị có bẻ rộng lớn như vậy:
đức Xá-lị đoạn lớn, lớn bằng hột đậu xanh,
đức Xá-lị đoạn vừa, lớn bằng hột gạo, đức
Xá-lị đoạn nhỏ, lớn bằng hột cải.

Mahantā suvaṇṇavaṇṇā, majjhimā
phalikappabhā, khuddakā bakulavaṇṇā,
tāpi vandāmi dhātuyo.

Tất cả đức Xá-lị màu sắc khác nhau như
vậy: Đức Xá-lị đoạn lớn có sắc như vàng,
đức Xá-lị đoạn vừa có sắc như ngọc pha lê,
đức Xá-lị đoạn nhỏ có sắc như bông cây
bakula. Tôi xin đem hết lòng thành kính,
mà làm lễ các đức Xá-lị ấy.

Eko thūpo rājagahe.

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-chá-gá-
há (Rājagaha).

Eko vesāliyā ahu.

Một tòa tháp để lại trong thành Quê-sa-ly
(Vesālī).

Eko kapilavatthusimhā.

Một tòa tháp để lại trong thành Cá-bí-lá-
quát-thú (Kapilavatthu).

Eko ca alakappake.

Một tòa tháp để lại trong thành Á-lá-cá-
cáp-bá-cá (Alakappaka).

³⁷ Tàu âm: Cồ Đàm.

³⁸ Xương trán.

³⁹ Răng nhọn (răng chó).

⁴⁰ Xương vai.

Eko ca rāmagāsmim.

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-má-ga-má (Rāmagāma).

Eko ca veṭṭhadīpake.

Một tòa tháp để lại trong thành Quết-thá-đi-bá-cá (Veṭṭhadīpaka).

Eko pāveyyake malle.

Một tòa tháp để lại trong thành Ba-quây-dá-cá (Pāveyyaka) trong Mallaraṭṭhajanapada.

Eko ca kusinārake.

Một tòa tháp để lại trong thành Cú-sí-na-ra (Kusināra).

Ete sārīrikā thūpā, jampūdiṭṭhi, patiṭṭhitā, pūjītā naradevehi, ahaṃ vandāmi dhātuyo.

(Cả 8) tòa tháp ấy là tháp táng đức Xá-lị để lại trong Nam Thiệm Bộ Châu, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Thánh tích (trong cả 8 tháp ấy) mà Chư thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Ekā dāṭhā tidasapure.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Trời Đạo Lợi.

Ekā nāgapure ahu.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Long Vương.

Ekā gandhāraṭṭhāvisaye.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Gan-tha-rá-rát-thá (Gandhāraṭṭha).

Ekā sīhaḷadīpake.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Tích-Lan.

Imā catūsu ṭhānesu, satthu dāṭhā patiṭṭhitā, pūjītā naradevehi, ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Các đức Đa-thá Xá-lị ấy của đức Thế Tôn để lại trong 4 nơi, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Uddham dakkhiṇadāṭhā ca, tāvatimse patiṭṭhitā, adho dakkhiṇadāṭhā ca, sīhaḷadīpe patiṭṭhitā vāmadāṭhā ca.

(Là) Đức Đa-thá Xá-lị bên hữu để trong cõi Trời Đạo-Lợi đức Đa-thá Xá-lị bên hữu phía dưới để trong xứ Tích-Lan.

Uddhampi gandhāraṭṭhe patiṭṭhitā, vāmadāṭhā ca adhopi, nāgaloke patiṭṭhitā, pūjītā naradevehi, ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía trên để trong xứ Gan-tha-rá, đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía dưới để trong cõi Long Vương, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Brahmaloke dussadhātu vāma akkhakadhātuyo sabbe brahmābhipūjenti thūpaṃ dvādasayojanam.

Đức Đús-sá (Dussa)⁴¹ Xá-lị cùng đức Ấc-khá-ká (Akkhaka) Xá-lị bên tả để lại trong cõi Phạm thiên, Chư Phạm thiên hằng sùng bái cúng dường, tòa tháp 12 do tuần để táng các đức Xá-lị ấy.

⁴¹ Y phục của Nài mặc lúc trốn ra khỏi thành.

Tāvatiṃsamhi devānaṃ cūlāmaṇimhi
kesakaṃ sabbe devābhipūjenti pasanna
buddhasāsane pūjitā naradevehi ahaṃ
vandāmi dhātuyo.

Cattālīsa samā dantā kesā lomā nakhā pi ca
devā haranti ekekaṃ cakkavālaparamparā
pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Aṭṭhārasa dve vassasate dhammāsoko tadā
ahu caturāsītisahassā cetiyā ca kārapitā
pūjitā naradevehi ahaṃ vandāmi dhātuyo.

10. Ādittapariyāyasūtra – kinh giải về lửa (phiền não)

Evam me sutam.

Ekam samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati
gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena.

Tatra kho bhagavā bhikkhu āmantesi.

Sabbaṃ bhikkhave ādittam.

Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittam.

Cakkhum bhikkhave ādittam.

Rūpā ādittā.

Cakkhuvīññāṇaṃ ādittam.

Tất cả Chư thiên là bậc tín thành trong Phật pháp hằng cúng dường đức Kê-sa (Kesā)⁴² Xá-lị đã táng trong tòa tháp Chula-má-ni (Cūlāmaṇi) trong cõi Trời Đạo-Lợi, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ đức Xá-lị mà Chư thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

Cả 40 đức Đan-tá (Danta)⁴³ Xá-lị, và đức Kê-sa (Kesā), đức Lô-ma (Lomā)⁴⁴, đức Ná-kha (Nakha)⁴⁵, mà Chư thiên đem mỗi thứ đi mỗi thế giới khác, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các Thánh tích, mà Chư thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

Thuở Phật Pháp được 218 năm⁴⁶ có một Hoàng đế hiệu Tham-má-sô-ká (Dhammasoka)⁴⁷, ngài có tạo 8 muôn 4 ngàn tòa tháp để táng Xá-lị, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Thánh tích ấy, mà Chư thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Tôi (tên là A-Nan-Đa) được nghe lại như vậy:

Một thuở nọ đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ, ngự trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) gần sông Gá-da (Gayā) cùng một ngàn thầy tỳ khuru.

Đức Thế Tôn dạy các thầy tỳ khuru trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) ấy phải chăm chỉ nghe lời này:

Này các thầy tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng.

Này các thầy tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi?

Này các thầy tỳ khuru! Mắt là vật nóng.

Các sắc là vật nóng.

Thức nương theo mắt là vật nóng.

⁴² Tóc.

⁴³ Răng.

⁴⁴ Lông.

⁴⁵ Móng.

⁴⁶ Kể từ sau khi Phật nhập diệt.

⁴⁷ Hoàng đế A-Dục.

Cakkhusamphasso āditto.

Yam pidaṃ cakkhusamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Tampi ādittaṃ.

Kena āditta ṃ?

Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Sotaṃ ādittaṃ.

Saddā ādittā.

Sotaviññāṇaṃ ādittaṃ.

Sotasamphasso āditto.

Yam pidaṃ sotasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Tampi ādittaṃ.

Kena ādittaṃ?

Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Ghānaṃ ādittaṃ.

Gandhā ādittā.

Ghānaviññāṇaṃ ādittaṃ

Ghānasamphasso āditto.

Yam pidaṃ ghānasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Tampi ādittaṃ.

Kena ādittaṃ?

Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Jivhā ādittā.

Rasā ādittā.

Jivhāviññāṇaṃ ādittaṃ.

Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt.

Sự biết rõ cảnh giới ấy, cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân, do lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Tai là vật nóng.

Các tiếng là vật nóng.

Thức nung theo tai là vật nóng.

Sự tiếp xúc của tai là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân, do lửa si, nóng do sự sanh, do sự già yếu và sự chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Mũi là vật nóng.

Các mùi là vật nóng.

Thức nung theo mũi là vật nóng.

Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân, do lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Lưỡi là vật nóng.

Các vị là vật nóng.

Thức nung theo lưỡi là vật nóng.

Jivhāvīññānamsamphasso āditto.

Yam pidam jivhāsamphassapaccayā
upajjati vedayitam sukham vā dukkham vā
adukkhamasukham vā.

Tampi ādittam.

Kena ādittam?

Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Kāyo āditto.

Phoṭṭhabbā ādittā.

Kāyaviññānam ādittam.

Kāyasamphasso āditto.

Yam pidam kāyasamphassapaccayā
upajjati vedayitam sukham vā dukkham vā
adukkhamasukham vā.

Tampi ādittam.

Kena ādittam?

Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Mano āditto.

Dhammā ādittā.

Manoviññānam ādittam.

Manosamphasso āditto.

Yampidam manosamphassapaccayā
upajjati vedayittam sukham vā dukkham vā
adukkhamasukham vā.

Tampi ādittam?

Kena ādittam?

Ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā
ādittam jātiyā jarāmarañena sokehi
paridevehi dukkhehi domanassehi
upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Evaṃ passam bhikkhave sutavā
ariyasāvako cakkhusmimpi nibbindati

Sự tiếp xúc của lưỡi là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui,
điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát
sinh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân,
do lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự
chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự
khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các
sự khó chịu trong tâm.

Thân là vật nóng.

Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng.

Thức nung theo thân thể là vật nóng.

Sự tiếp xúc của thân là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui,
điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát
sinh bởi sự tiếp xúc của thân.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân,
do lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự
chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự
khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các
sự khó chịu trong tâm.

Ý là vật nóng.

Các pháp là cảnh giới phát sinh trong tâm
là vật nóng.

Thức nung theo ý là vật nóng.

Sự tiếp xúc của ý là vật nóng.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui,
điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát
sinh bởi sự tiếp xúc của ý.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi?

Như Lai gọi nóng do lửa tình, do lửa sân,
do lửa si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự
chết; nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự
khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các
sự khó chịu trong tâm.

Này các thầy tỳ khuru! Các bậc Thánh văn
cao thượng, khi đã nghe thấy như thế ắt
sinh lòng chán nản trong mắt, chán nản các

rūpesu pi nibbindati cakkhaviññāṇepi
nibbindati cakkhusamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

Sotasmimpi nibbindati saddesupi
nibbindati sotaviññāṇepi nibbindati
sotasamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ sotasamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

Ghānasmimpi nibbindati gandhesupi
nibbindati ghānaviññāṇepi nibbindati
ghānasamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

Jivhāyapi nibbindati rasesupi nibbindati
jivhāviññāṇepi nibbindati
jivhāsamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

Kāyasmimpi nibbindati phoṭṭhabbesupi
nibbindati kāyaviññāṇepi nibbindati
kāyasamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

Manasmimpi nibbindati dhammesupi
nibbinpati manoviññāṇepi nibbindati
manosamphassepi nibbindati.

Yampidaṃ manosamphassapaccayā
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ
vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi
nibbindati.

sắc, chán nản trong thức nương theo mắt,
chán nản sự tiếp xúc của mắt.

Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh
điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không
vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.

Chán nản trong tai, chán nản các giọng nói
(hoặc âm thanh), chán nản trong thức
nương theo tai, chán nản sự tiếp xúc của
tai.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ
lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ
không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của
tai.

Chán nản trong mũi, chán nản các mùi,
chán nản trong thức nương theo mũi, chán
nản sự tiếp xúc của mũi.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ
lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ
không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của
mũi.

Chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị,
chán nản trong thức nương theo lưỡi, chán
nản trong sự tiếp xúc của lưỡi.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ
lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ
không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của
lưỡi.

Chán nản trong thân thể, chán nản các sự
đụng chạm, chán nản trong thức nương
theo thân thể, chán nản sự tiếp xúc của thân
thể.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ
lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ
không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của
thân thể.

Chán nản trong ý, chán nản các pháp, chán
nản trong thức nương theo ý, chán nản sự
tiếp xúc của ý.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là điều
vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui,
phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.

Khi đã chán nản (như vậy rồi) thì dứt khỏi tình dục, tâm cũng giải thoát (khỏi trầm luân) nhờ dứt khỏi tình dục.

Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti.

Khi tâm giải thoát (khỏi trầm luân) thì tuệ (của bậc Thinh văn) cao thượng ấy cũng phát sanh phân minh và biết rằng tâm của ta đã giải thoát khỏi trầm luân rồi.

Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ
karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.

Các (bậc Thinh văn cao thượng) cũng rõ như vậy: sự sanh (của ta) đã dứt, Pháp cao thượng ta đã đắc, phận sự nên làm ta cũng đã làm, ngoài ra ta chẳng còn phận sự gì khác nữa.

Idaṃ avoca Bhagavā

Đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ, diễn giải kinh này rồi.

Attamaṇā te bhikkhu Bhagavato bhāsitaṃ
abhinandun.

Các thầy tỳ khuru ấy đều phát sanh lòng hoan hỷ.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ
bhaññaṃ tassa bhikkhusahassassa
anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṣūti.

Khi đức Thế Tôn giảng giải về pháp có mẹo mực này, tâm 1000 thầy tỳ khuru đều được giải thoát các nghiệp hoặc, nhờ dứt khỏi lòng ngã chấp.

11. Buddhajayamangalagāthā – kệ tụng về sự cảm thắng và hạnh phúc

1) Bāhum saḥassamabhinim
mitasāvudhantaṃ grīmekhalaṃ
uditaghorasasenamāraṃ
dānādidhammavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ, Ngài đã cảm thắng Ma vương, Ma vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới, cỡi voi Gri-mê-khá-lá (Grīmekhala) đủ cả binh ma, tiếng hét la vang rền. Nhờ pháp thập độ, như là pháp bố thí, mà Đức Phật cảm thắng được Ma vương. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

2) Mārā tirekamabhiyujjhitasabbarattim
ghorampanālavaka
makkhamathaddhayakkhaṃ
khantīsudantavidhinā jitavā munindo,
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật đã cảm thắng Dạ xoa A-lá-quá-cá (Ālavaka) rất cang ngạnh, không lòng nhần nhục, khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật, Dạ xoa rất hung ác, cảm đồng hơn Ma vương, đã bị đức Chánh Biến Tri dùng phép nhần nhục trâu phục rồi. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

3) Nālāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ
dāvaggi cakkamasanīva sudārunantaṃ
mettambuse kavidhinā jitavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật đã cảm thắng voi Na-la-gí-rí (Nālāgiri) đến con hung ác dữ tợn như lửa rừng, như sấm sét, nhờ rải lòng từ bi, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng được (voi ấy). Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

4) Ukkhittakhaggamatihatthasudārunantam
dhāvantiyojanapathaṅgulimalavantam
iddhībhisaṅkhatamano jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

5) Katvāna kaṭṭhamudaram iva gabbhinīyā
ciñcāya duṭṭhavacanam janakāyamajjhe
santena somavidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

6) Saccam viḥaya matisaccakavādaketum
vādābhiropitamanam atiandhabhūtam
paññāpadīpajalito jītavā munindo tantejasā
bhavatu te jayamaṅgalāni.

7) Nandopananda bhujagam vibuddham
mahiddhim puttana therā bhujagena
damāpayanto iddhupadesavidhinā jītavā
munindo tantejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

8) Duggāhaditṭhibhujagena sudatṭhahattham
brahman isuddhijutimiddhibakābhidhānam
ñāṇāgadena vidhinā jītavā munindo
tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

9) Etāpi buddhajayamaṅga atthagāthā yo
vācano dinadine sarate matandī
hitvānanekavidhāni cupaddavānī
mokkham sukham adhigameyya naro
sapaṇṇo.

Đức Phật dùng phép Thần thông, cảm thắng Āng-gú-lí-ma-lá (Angulimala), kẻ cướp sát nhọn, cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, kẻ quá hung bạo nhưng rất tinh nhuệ, cầm gươm rượt đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Đức Phật đã khử trừ lời dữ của nàng Chinh-Cha (Ciñcā), nàng dùng cây tròn giống dạng dừa bé trong thai, giả làm phụ nữ mang thai. Nhờ dùng phép chánh định, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng nàng giữa chốn đông người. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ. Ngài đã cảm thắng kẻ ngoại đạo Sách-chá-cá (Saccaka), là kẻ không ngay thật, chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình như dựng cột phượng, kẻ rất si mê, chẳng khác người mù. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Đức Phật dạy Đại đức Mục-Kiền-Liên, biến làm Long Vương, để thâm phục Rồng chúa Nanh-đô-bá-nanh-đá (Nandopananda), là rồng tà kiến, có nhiều thần thông, nhờ dạy Đại đức Mục-Kiền-Liên, mà đức Chánh Biến Tri thâm phục được (rồng chúa ấy). Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Đức Phật đã cảm thắng Đại Phạm thiên Bá-cá (Baka), tự cho mình là cao thượng, vì đức trong sạch, có thần thông, và chấp hẳn tà kiến, nhờ giác tuệ, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng được Đại Phạm thiên ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Những người có trí tuệ, không biếng nhác, thường ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn, tán dương oai lực của đức Chánh Biến Tri, thì sẽ được tránh khỏi vô số nạn tai và sẽ chứng quả Niết-bàn là nơi an vui độc nhất.

11. Anattalakkhaṇasutra – kinh tụng về tướng vô-ngã

Kinh tụng trong khi người có bệnh hoặc tang lễ.

Evam me sutam.

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye.

Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Rūpaṃ bhikkhave anattā.

Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.

Labhetha ca rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti.

Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.

Na ca labhati rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣīti.

Vedanā anattā;

Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ.

Vedanā ābādhāya saṃvatteyya.

Labhetha ca vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti

Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati.

Na ca labhati vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣīti.

Saññā anattā.

Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya.

Labhetha ca saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.

Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā tasmā saññā ābādhāya saṃvattati.

Kinh này (gọi là Vô Ngã Tướng Kinh). Tôi là A-Nan-Đa có nghe như vậy:

Một thuở nọ, Đức Phật ngụ trong rừng Huru, gần thành Bārāṇasī.

Đức Phật gọi năm thầy tỳ khuru trong nơi ấy mà giảng rằng:

Này các thầy tỳ khuru! Sắc thân là vô ngã, chẳng phải là của ta.

Này các thầy tỳ khuru! Nếu sắc thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Sắc thân thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Thọ chẳng phải là của ta.

Này các thầy tỳ khuru! Nếu thọ thiệt là của ta.

Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người có thể nói: Xin cho thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Thọ thiệt là vô ngã, nên nó phải hằng chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thọ của ta như thế này, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Tướng chẳng phải là của ta.

Này các thầy tỳ khuru! Nếu tướng thiệt là của ta, tướng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho tướng của ta như thế này, xin đừng cho tướng của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Tướng thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Na ca labhati saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.

Saṅkhārā anattā saṅkhārā ca idaṃ bhikkhave attā abhavissamsu na yidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ.

Labhetha ca saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahoṣunti.

Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti.

Na ca labhati saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahoṣunti.

Viññāṇaṃ anattā

Viññāṇaṃca idaṃ bhikkhave attā abhavissa.

Na yidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya.

Labhetha ca viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣīti.

Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati.

Na ca labhati viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣīti.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Aniccaṃ bhante!

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Dukkhaṃ bhante!

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃnu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti.

No hetuṃ bhante!

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccā vā aniccā vā ti?

Aniccā bhante!

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho tướng của ta như thế này, xin đừng cho tướng của ta như thế kia.

Hành chẳng phải là của ta: Đây các thầy tỳ khuru! Nếu hành thiết là của ta, hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho hành của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Hành thiết chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho hành của ta như thế này, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

Thức chẳng phải là của ta.

Này các thầy tỳ khuru! Nếu thức thiết là của ta.

Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho thức của ta như thế này, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Thức thiết chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thức của ta như thế này, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

Này các thầy tỳ khuru! Các người cho sắc thân là thường hay vô thường?

Bạch Đức Thế Tôn, sắc thân là vô thường.

Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chẳng?

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Này các thầy tỳ khuru! Các người cho thọ là thường hay vô thường?

Bạch Đức Thế Tôn, thọ là vô thường.

Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vā ti?	Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?
Dukkham bhante!	Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.
Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kallaṃnu tam samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?	Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?
No hetam bhante!	Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.
Tam kim maññatha bhikkhave saññā niccā vā aniccā vā ti?	Này các thầy tỳ khuru! Các người cho tưởng là thường hay vô thường?
Aniccā bhante!	Bạch Đức Thế Tôn, tưởng là vô thường.
Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vā ti?	Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?
Dukkham bhante!	Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.
Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kallaṃnu tam samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?	Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?
No hetam bhante!	Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.
Tam kim maññatha bhikkhave saṅkhārā niccā vā aniccā vā ti?	Này các thầy tỳ khuru! Các người cho hành là thường hay vô thường?
Aniccā bhante!	Bạch Đức Thế Tôn, hành là vô thường.
Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vā ti?	Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?
Dukkham bhante!	Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.
Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kallaṃnu tam samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?	Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?
No hetam bhante!	Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.
Tam kim maññatha bhikkhave viññāṇam niccam vā aniccā vā ti?	Này các thầy tỳ khuru! Các người cho thức là thường hay vô thường?
Aniccā bhante!	Bạch Đức Thế Tôn, thức là vô thường.
Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vā ti?	Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?
Dukkham bhante!	Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.
Yampanāniccam dukkham vipariṇāmadhammam kallaṃnu tam samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?	Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?
No hetam bhante!	Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Tasmā tiha bhikkhave yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbāṃ rūpaṃ.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

Yākāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā yā dūre santike vā sabbā vedanā.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

Yākāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā yā dūre santike vā sabbā saññā.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

Yekeci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā ye dūre santike vā sabbe saṅkhārā.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

Yaṃkiñci viññānaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbāṃ viññānaṃ.

Netam mama neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

Evam passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako rūpasimipi nibbindati vedanāyapi nibbindati saññāsapi nibbindati

Này các thầy tỳ khuru! Cho nên sắc nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ, quý cao. Sắc nào dầu xa hay gần, các sắc đều chỉ là sắc thôi.

Các người nên xem sự ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chọn lý như vậy: Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Thọ nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thọ nào gần hoặc xa, các thọ ấy đều chỉ là thọ thôi.

Các người nên xem sự ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chọn lý như vậy: Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Tướng nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Tướng nào gần hoặc xa, các tướng ấy đều chỉ là tướng thôi.

Các người nên xem sự ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chọn lý như vậy: Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Hành nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào gần hoặc xa, các hành ấy đều chỉ là hành thôi.

Các người nên xem sự ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chọn lý như vậy: Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Thức nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thức nào gần hoặc xa, các thức ấy đều chỉ là thức thôi.

Các người nên xem sự ấy bằng trí tuệ trong sạch, theo chọn lý, như vậy: Đó chẳng phải của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Này các thầy tỳ khuru! Các bậc Thánh vẫn được nghe và thấy như thế rồi, các ngài chán nản trong sắc, chán nản trong thọ,

saṅkhāresupi nibbindati viññānasmimpi nibbindati.	chán nản trong tướng, chán nản trong hành và chán nản trong thức.
Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.	Khi đã chán nản (như thế) thì được lánh xa tình dục, tâm được giải thoát.
Vimuttasmiṃ ñāṇaṃ hoti.	Khi tâm được giải thoát, trí tuệ (của bậc Thinh văn) phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi.
Khīṇā jāti suvitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.	Các bậc Thinh văn cũng biết rõ rằng: Sự sanh (của ta) đã dứt, đạo của Pháp cao thượng ta đã đắc rồi, phận sự nên hành, ta cũng đã hành rồi.
Idamavo ca bhagavā.	Đức Phật đã giảng giải dứt kinh này.
Atta manā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.	Nhóm 5 thầy tỳ khuru nghe được khẩu truyền của đức Thế Tôn, lấy làm hoan hỷ.
Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti .	Khi Đức Phật đang giảng kinh này, thì tâm của 5 thầy tỳ khuru được giải thoát các vi tế phiền não, vì chẳng còn nê chấp (rằng ta, rằng chúng ta nữa).

KINH TỤNG TRONG ĐÁM CÚNG VONG NHÂN

1. Vi diệu tạng (pháp tụ)

Kinh tụng trong đám cúng vong nhân

Kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā, sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.

Vipākā dhammā, vipāka dhamma dhammā, nevavipāka navipākadhamma dhammā.

Upādiṇṇupādā niyā dhammā, anupādiṇṇupādā niyā dhammā, anupādiṇṇānupādāniyā dhammā.

Saṅkiliṭṭha saṅkilesikā dhammā, asaṅkiliṭṭha saṅkilesikā dhammā, asaṅkiliṭṭhā saṅkilesikā dhammā.

Savitakka savicārā dhammā, avitakka vicāramattā dhammā, avitakkā vicārā dhammā.

Pītisahagatā dhammā, sukhasahagatā dhammā, upekkhāsahagatā dhammā.

Dassanena pahātabbā dhammā, bhāvanāya pahātabbā dhammā, neva dassanena nabhāvanāya pahātabbā dhammā.

Dassanena pahātabba hetukā dhammā, bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā, nevadassa nena nabhāvanāya pahātabba hetukā dhammā.

Ācayagāmino dhammā, apacayagāmino dhammā, neva cayagāmino napacayagāmino dhammā.

Sekkhā dhammā, asekkhā dhammā, neva sekkhā nāsekkhā dhammā.

Parittā dhammā, mahaggatā dhammā, appamāṇā dhammā, parittārammaṇā dhammā, mahaggatārammaṇā dhammā, appamāṇārammaṇā dhammā.

Hīnā dhammā, majjhimā dhammā, paṇītā dhammā, micchattaniyatā dhammā, sammattaniyatā dhammā, aniyatā dhammā.

Maggārammaṇā dhammā, maggahetukā dhammā, maggādhīpatino dhammā.

Uppannā dhammā, anuppannā dhammā, uppādino dhammā.

Atītā dhammā, anāgatā dhammā, paccuppanā dhammā, atītārammaṇā dhammā, anāgatārammaṇā dhammā, paccuppanārammaṇā dhammā.

Ajjhattā dhammā, bahiddhā dhammā, ajjhatabahiddhā dhammā, ajjattārammaṇā dhammā, bahiddhārammaṇā dhammā, ajjhatabahiddhārammaṇā dhammā.

Sanidassanasappaṭighā dhammā, anidassanasappaṭighā dhammā, anidassanappaṭighā dhammā.

Bāvīsattitikaṃmātikā dhammā saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ.

2. Paṭṭicasamuppāda – thập nhị duyên khởi

Kinh tụng trong khi có tang lễ, đám táng hoặc hỏa táng.

Avijjā paccayā saṅkhārā.	Các Pháp hành phát khởi vì duyên vô minh.
Saṅkhāra paccayā viññānaṃ.	Thức phát khởi vì duyên hành.
Viññāna paccayā nāmarūpaṃ	Danh sắc phát khởi vì duyên thức.
Nāmarūpa paccayā salāyatanaṃ.	Lục nhập phát khởi vì duyên danh sắc.
Salāyatana paccayā phassa.	Tiếp xúc phát khởi vì duyên lục nhập.
Phassa paccayā vedana.	Thọ phát khởi vì duyên tiếp xúc.
Vedana paccayā taṇhā.	Ái phát khởi vì duyên thọ.
Taṇhāpaccayā upādānaṃ.	Thủ phát khởi vì duyên ái.
Upādāna paccayā bhava.	Hữu phát khởi vì duyên thủ.
Bhava paccayā jāti.	Sanh phát khởi vì duyên hữu.
Jātipaccayā jarāmaṇaṃ.	Lão tử phát khởi vì duyên sanh.
Sokaparidevadukkhā domanassupāyāsā sambhavanti.	Uất ức, sanh tử biệt ly khổ, trái ý, bực bội, hăng phát khởi (cũng vì duyên sanh).
Evame tassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.	Tánh cách phát khởi những thống khổ ấy, lý do như thế.
Avijjāya tveva asesā virāganirodhā saṅkhāra nirodho.	Tánh cách diệt hành hẳn thật vì diệt tận vô minh do theo Thánh đạo.
Saṅkhāranirodhā viññānanirodho.	Tánh cách diệt thức vì diệt hành.
Viññānanirodhā nāmarūpanirodho.	Tánh cách diệt danh sắc vì diệt thức.
Nāmarūpanirodhā salāyatananirodho.	Tánh cách diệt lục nhập vì diệt danh sắc.
Salāyatananirodhā phassanirodho.	Tánh cách diệt tiếp xúc vì diệt lục nhập.
Phassanirodhā vedanānirodho.	Tánh cách diệt thọ vì diệt tiếp xúc.
Vedanānirodhā taṇhānirodho.	Tánh cách diệt ái vì diệt thọ.
Taṇhānirodhā upādānanirodho.	Tánh cách diệt thủ vì diệt ái.
Upādānanirodhā bhavanirodho.	Tánh cách diệt hữu vì diệt thủ.
Bhavanirodhā jātinirodho.	Tánh cách diệt sanh vì diệt hữu.
Jātinirodhā jarāmaṇaṃ.	Lão tử diệt vì tánh cách diệt sanh.

Sokaparidevadukkha domanassupāyāsā nirujjhanti.	Sự uất ức, sanh tử biệt ly khổ, sự trái ý và bực bội trong tâm cũng đều diệt, vì tánh cách diệt sự sanh.
Evame tassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.	Tánh cách diệt những thống khổ ấy, lý do như thế.

3. Samvejanīya gāthā – các kệ động tâm

Tụng cho sanh động tâm hoặc khi bệnh, tang lễ đám ma

Nagāma dhammo nigamassa dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo sabbassa lokassa sadevakassa eseva dhammo yadidaṃ aniccatā	Pháp nào có tên gọi là “vô thường”, là pháp có trạng thái thay đổi không thường, pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư thiên, Ma vương và Phạm thiên cả thảy.
--	--

Nagāma dhammo nigamassa dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo sabbassa lokassa sadevakassa eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.	Pháp nào có tên gọi là “khổ não”, là pháp có trạng thái đau đớn buồn rầu, pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư thiên, Ma vương và Phạm thiên cả thảy.
--	---

Nagāma dhammo nigamassa dhammo na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo sabbassa lokassa sadevakassa eseva dhammo yadidaṃ anattatā.	Pháp nào có tên gọi là “vô ngã”, là pháp có trạng thái “không phải là của ta”, pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư thiên, Ma vương và Phạm thiên cả thảy.
---	--

Natattha hatthīnaṃ bhūmi na rathānaṃ na pattiyā na cāpi mantayuddhena sakkā jetuṃ dhanena vā tasmā hi paṇḍito poso sampassaṃ hatthamattano buddhe dhamme ca saṅghe ca dhīrosaddhaṃ nivesaye yo dhammacārī kāyena vācāya dacetāsā iddhe vanam pasamsanti pacca sagge pamodati.	Tất cả chúng sanh không có thể chiến đấu với tử thần được, vì sự chiến đấu ấy chẳng phải là dùng sức của voi binh, chẳng phải là dùng sức của xa binh, chẳng phải là dùng sức của bộ binh, hoặc dùng bùa chú hay của cải để chiến đấu cũng chẳng hơn được. Cho nên bậc trí tuệ, khi thấy điều lợi ích của mình, hằng làm cho phát sanh tín ngưỡng kiên cố nơi Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, vì người làm cho thân khẩu và
---	---

Sabbe sattā marisanti maranantaṃ hi
jīvitam yathākammaṃ gamissanti
puññapāpabhalū pagā nirayaṃ pā
pakamantā puññakammā ca sugatim
tasmā kareyya kalyāṇam nicayaṃ
samparāyikaṃ puññāni paralokasmiṃ
pattiṭṭhā honti pāṇiṇam.

Upaniyati jīvitamappamāyum jarūpanī
tassa nasanti tāṇā etaṃ bhayaṃ maraṇe
pekkhamāno puññāni kayirātha
sukhāvahāni.

Mattikañca yathākataṃ kumbhakārena
bhājanam pakkapakkam mahankañca
khuddakañca nirāvasam sabbam
bhedapariyañtam evaṃ maccāna jīvitam.

Yathāpi selā vipulā sabham āhacca pabbatā
samantā anupariyeyyum nipphothenā
catuddisā khattiye brāhmaṇe vesse sudde
caṇḍālapukkuse na kiñci parivajjeti
sabbame vā bhimaddati.

Ye ca vuddhā ca daharā ye ca bālā ca
paṇḍitā aḍḍhā ceva daliddā ca sabbe maccū
parāyanā.

ý được trong sạch, người ấy trong thế gian này, hằng được bậc trí tuệ ngợi khen, đến khi mạng chung, thường được an vui trong cõi Thiên đàng chẳng sai.

Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau cả, vì sanh mạng của tất cả chúng sanh chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. Tất cả chúng sanh đều phải chịu quả phước cùng quả tội vừa theo của nghiệp của mình đã tạo, rồi đi thọ sanh trong kiếp sau. Chúng sanh nào làm nghiệp dữ phải chịu khổ trong cảnh địa ngục, chúng sanh nào làm việc lành được thọ vui trong cõi Thiên đàng, cho nên người đời cần phải hồi hã làm việc phước đức, mà bậc trí tuệ hằng tha thiết làm cho đặng để dành dành theo trong đời vị lai. Vì các việc phước đức là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai.

Tuổi thọ của tất cả chúng sanh rất ít, sự già hẵng dất dẫn tìm sự chết, chúng sanh đã bị sự già dất dẫn đi tìm sự chết rồi, chẳng có chi là nơi nương nhờ được. Nếu người đời đã thấy điều lo sợ trong sự chết như thế, chỉ nên chuyên cần làm việc phước đức, nó sẽ đem sự an vui đến cho.

Nồi đất mà thợ gốm đã làm bằng đất, dầu cũ hay mới, lớn hay nhỏ, đến khi cuối cùng, cũng đều phải bị lũng bể như nhau, chẳng còn dư sót thế nào; thì sanh mạng của tất cả chúng sanh, đến ngày cuối cùng, cũng đều phải bị tiêu diệt như thế ấy.

Tất cả núi bằng tảng đá liền lạc to lớn, cao thâu thỉnh không, đến khi nứt bể rớt xuống, hẵng đè ép tất cả chúng sanh và vật gần bên, đều đủ bốn phương chẳng còn dư sót thế nào; thì sự già và sự chết hẵng đè ép tất cả chúng sanh, dầu là Vua chúa, Bà-la-môn thương nhân, hoặc kẻ đói khó hèn hạ, cũng đều bị sự già và sự chết phá hoại, chúng sanh nào, cũng như thế ấy.

Chúng sanh nào dầu già hay trẻ, chúng sanh nào dầu ngu hay trí, là người giàu

Accenti kātā tarayanti rattiyo vayogunā
anupubbaṃ jahanti etaṃ bhayaṃ maraṇe
pekkhamāno puññāni kayirātha
sukhāvahāni.

Aciraṃ vatayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati
chuddho apetaviññāṇo niratthaṃ va
kalingaraṃ.

Āyu usmā ca viññāṇaṃ yadā kāyaṃ
jahantimaṃ apavittho tadā seti niratthaṃva
kalingaraṃ.

Upanīyati loko adhuvo atāṇo loko
anabhisaro assako loko sabbam pahāya
gamaṇīyaṃ ūno loko atitto taṇhādāso.

Ajjeva kiccaṃ ātappaṃ kojaññā maraṇaṃ
suve na hi no sangarantena mahāsenena
maccunā.

Sabbe sattā maranti ca marīṃsu ca
marissare tathevāhaṃ marassāmi natthi me
ettha saṃsayo.

Animitta manaññātaṃ maccānaṃ idha
jīvitaṃ kasiraṇca parittaṇca taṇca
dukkhena saṃyutaṃ.

hoặc nghèo, chúng sanh ấy hằng có sự chết
đón chờ phía trước cả thảy.

Thì giờ thoáng qua, ngày và đêm khi qua
khỏi, thời gian của các niên cấp⁴⁸ chỉ hao
mòn dần dần. Nếu người đời được xem
thấy niên cấp trong sự chết như thế, chỉ nên
cố gắng làm các việc phước đức, nó hằng
đem sự an vui đến cho.

Thân này chẳng tồn tại bao lâu đâu, khi tâm
thức lìa bỏ rồi, thì nằm trên mặt đất như
khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

Tuổi thọ chất lửa, hoặc tâm thức khi lìa bỏ
thân này trong giờ nào, thì thân này không
nên quản để trong nhà, người đời họ đem
liêng bỏ nằm trên mặt đất trong giờ ấy, như
khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

Chúng sanh không bền vững được bao lâu,
già hằng dẫn tìm bệnh, bệnh hằng dẫn tìm
chết. Chúng sanh không ai ngăn đón cản
trở được. Chúng sanh hằng thấy thiếu thốn,
không biết no đủ, đều là nô lệ của lòng ham
muốn.

Sự tinh tấn là khí cụ để thiêu hủy phiền não,
mà người phải hành cho xong trong ngày
nay. Ai biết rằng: “Sự chết chắc sẽ đến
trong ngày mai”; vì sự kỳ hẹn cho khỏi
chết, không thể được, bởi sự chết có rất
nhiều quân binh.

Tất cả chúng sanh mới chết hiện tại hoặc
đã chết rồi, hoặc sẽ chết trong ngày vị lai
(thế nào) thì ta đây chắc sẽ chết như thế ấy,
không sai. Tâm ta không nghi ngờ đâu.

Sanh mạng của tất cả chúng sanh, trong thế
gian này, tìm người phân biện cho biết
rằng: Ta phải sống hết thời gian này, thời
gian kia, chẳng được đâu, và sự sống ấy
càng cực nhọc, càng vất vả, càng có nhiều
sự khổ nữa.

⁴⁸ Niên cấp là: ấu niên, trung niên, lão niên.

Na hi so upakkamo atthi yena jātā na miyyare jarampi patvā maraṇaṃ evaṃ dhamma hi pāṇino.

Tất cả chúng sanh đã sanh ra rồi, ngăn ngừa không cho chết do sự tinh tấn nào, sự tinh tấn ấy chẳng có đâu (dẫu chúng sanh cầu khẩn rằng: Đừng cho chết, hoặc chờ già sẽ chết cũng chẳng đặng đâu). Vì tất cả chúng sanh hằng chịu sự già và sự chết như thế là thường sự.

Yathāpi kumbhakarassa katā mattikabhājanā sabbe bhedaparīyanti evaṃ maccāna jīvitam.

Các thứ đồ đựng mà thợ gốm đã làm rồi, đến lúc cuối cùng đều phải lủng bể, thê nào; sự sống của tất cả chúng sanh, đều có sự chết đón chờ phía trước, cũng như thế ấy.

Daharā ca mahantā ca ye bālā ye ca paṇḍitā sabbe maccuvasaṃ yanti sabbe maccuparāyanā.

Tất cả chúng sanh dẫu trẻ hay già, ngu hay trí, tất cả chúng sanh ấy đều mắc trong quyền lực của sự chết cả thảy.

Jīvitam byādhi kālo ca dehanikkhe panaṃgati pañcete jīvalokasmiṃ animittā na nāyare.

Sanh mạng là sự sống của chúng sanh, bệnh hoạn là sự đau ốm của chúng sanh, thì giờ nhất định chắc sẽ chết của chúng sanh, nơi mà chúng sanh phải chết, cõi mà chúng sanh phải đi đầu thai trong ngày vị lai, cả 5 điều ấy chẳng có một ai trong thế gian biết chắc được cả thảy.

Uragova ca taṃ jīṇaṃ hitvā gacchati santanaṃ evaṃ sarīre nibbhoge pete katakate satidāyhamāno najānāti ñātinaṃ paride vitaṃ tasmā etaṃ na socāmi gato sotassa yāgati.

Loài rắn hằng lột da cũ của nó, rồi bỏ đi thế nào, thì chúng sanh khi thân hình dùng làm việc chi chẳng được, hằng chịu sự chết, đi thọ sanh kiếp khác, theo duyên nghiệp của mình, cũng như thế ấy; tử thi còn lại thiêu cũng chẳng biết, không cần nói đến sự than khóc, rên la của tất cả thân nhân. Bởi có ấy, ta chẳng nên thương tiếc thân hình này đâu.

Nassanti puttā tāṇāya, na pitā napi bandhavā, antakenā thipannassa, natthi ñātīsutāṇatā, etamatthavasam ñatvā, paṇḍito sīla saṃvuto, nibbāna gamanaṃ maggaṃ, khippameva visodhaye.

Người bị sự chết đè nén rồi, con cái đến ngừa đón chẳng đặng, cha mẹ ngăn cấm cũng chẳng đặng, sự ngăn ngừa của tất cả thân bằng cũng chẳng được đâu, (cho nên) người có trí tuệ, khi đã được biết thế lực của điều lợi ích là sự trì giới rồi, cần phải thu thúc thọ trì giới luật, cần phải trau dồi con đường đi đến Niết-bàn cho mau chóng, không nên trì hoãn nữa.

Taṃ vinā nāññāto dukkhaṃ, na hoti na ca tantato, dukkha hetuniyāmena, iti saccaṃ visattikā.

Khô chẳng phát sanh do nguyên nhân nào khác, ngoài lòng ham muốn; khô ấy thật chỉ phát sanh do lòng ham muốn thật. Cho nên đức Thế Tôn giảng rằng: “Lòng ham muốn thật là nguyên nhân sanh khô”.

Nāññā nibbānato santi, santaṃ na ca na taṃ yato, santabhāvaniyā mena, tato saccamidaṃ mataṃ.

Các đức ngoài Niết-bàn chẳng phải là pháp diệt khô; chỉ có Niết-bàn là pháp diệt khô. Bởi có ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: “Niết-bàn là một pháp đúng theo trạng thái diệt khô được”.

Maggā aññaṃ na niyyānaṃ, aniyyāno na cāpisa, acchaniyyāna bhāvattā, itiso sacca sammato.

Ngoài đức khác ngoài đạo (Bát Chánh) chẳng phải là phương tiện tiếp dẫn chúng sanh thoát ly thống khổ được. Chỉ có (Bát Chánh đạo) là phương pháp cho chúng sanh ra khỏi khổ được. Bởi có ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: Đạo Bát Chánh chỉ danh là một điều thiết vì là pháp cứu khổ chúng sanh được.

Sabbe saṅkhārā aniccāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp là vật không thường”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

Sabbe saṅkhārā dukkhāti, yadā paññāya passati, atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: “Tất cả tập hợp đều là khổ não”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường trong sạch cao thượng.

Sabbe dhammā anattāti, yadā paññāya passati, atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng trí tuệ rằng: “Tất cả các pháp chẳng phải là của ta”, như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường trong sạch cao thượng.

Aniccā vata saṅkhārā, uppādavaya dhammino, uppajjitvā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho.

Tất cả tập hợp không thường tồn đâu, đều có tánh cách sanh ra rồi diệt là lẽ thường. Vì tất cả tập hợp chỉ sanh ra rồi diệt, (mới đem gần sự khổ não thông thường). Chỉ có Niết-bàn là pháp yên lặng tất cả tập hợp ấy được, mới có sự an vui.

**PHẬT NGÔN
(BUDDHA BHĀSITA)**

LỜI TỰA

Trong “Pháp cú kinh Pāli” (Dhammapada), chúng tôi chọn lọc và trích dịch những câu nói ngắn gọn, ý nghĩa sâu xa của Đức Phật để cởi mở nghiệp báo cho chúng sanh, đưa họ đến bờ kia hoàn toàn an lạc.

Xem nghiệm Phật ngôn này, độc giả sẽ thấy trong đó những lời thâm thúy, khiến tinh thần chúng ta thanh thản thư thái an vui và tâm hồn chúng ta được giải thoát nghiệp đau khổ, đảo điên, từ lâu của cuộc đời vô thường giả tạm.

Chúng tôi hy vọng Kinh này đem đến cho chư quý tín đồ mộ đạo nhiều pháp vị thanh cao để vững bước trên đường giác ngộ.

Xin hồi hướng quả phúc sự trích yếu Phật ngôn này đến tất cả chư Thiên trong Sa bà thế giới, sau khi đã hoan hỷ dung nạp rồi, cầu các Ngài hộ trì Phật Pháp được thanh hành đến 5 ngàn năm, Chư Tăng, Thầy Tổ, thân quyến, tín đồ và chúng tôi hằng được sức khỏe dồi dào, mau đạt đến mục đích cứu cánh giải thoát.

Mong thay

Hộ Tông Tỳ Khuru

Namo Buddhāya

I. Attavagga¹ – Phần Tự Ngã

- 1) *Attā have jitaṃ seyyo* – Thắng mình mới thật là xuất chúng.
- 2) *Attā hi kira duddamo* – Nghe rằng: tự chế được là khó.
- 3) *Attā sudanto purisassa joti* – Tự mình chế ngự một cách chân chánh, đó là ánh sáng chói ngời của người nam.
- 4) *Attā hi attano nātho* – Chính mình là nơi dung thân của mình.
- 5) *Attā hi paranam piyo* – Chính mình là nơi thương yêu nhất của mình.
- 6) *Natthi attasamaṃ pemaṃ* – Chẳng thương ai bằng thương mình.
- 7) *Attatthapañña asucī manussā* – Kẻ ích kỷ là người không trong sạch.

- 8) *Attānaṃ damavanti paṇḍitā* – Bậc minh triết nên tự chế.
- 9) *Attānaṃ damayanti subbatā* – Những người có phẩm hạnh tốt nên tự chế.
- 10) *Attanā hi sudantena nāthaṃ labhati dullabhaṃ* – Người đã tự chế chân chánh rồi gọi là có nơi dung thân (mà kẻ khác) khó được.
- 11) *Attānañce piyaṃ jaññā rakkheyya naṃ surakkhitaṃ* – Nếu biết mình là nơi thương yêu, thì phải tự bảo vệ cho chân chánh.
- 12) *Pariyedappeyya attānaṃ cittaklesehi paṇḍito* – Bậc minh triết nên làm cho tâm mình trong sáng khỏi điều dơ bẩn.
- 13) *Attānañce tatha kayirā yathaññamanusāsati* – Dạy kẻ khác thế nào, thì tự mình cũng thực hành như vậy.

¹atta: adati sukhadukkham anubhavatiti > attā

- 14) *Attanā codayattānaṃ* – Phải tự tỉnh lấy mình.
- 15) *Paṭimaṃ setamattanā* – Phải tự phê bình (tự kiểm thảo sự hành động và ý tưởng của chính mình).
- 16) *Attānurakkhi bhava mā aḍayhi* – Hãy là người chú ý bảo vệ mình đừng cho ngã lòng, phiền muộn nóng nảy.
- 17) *Attānaṃ nāṭivatteyya* – Người không nên quên mình.
- 18) *Attādathaṃ paratthena*
Bahunāpi na bāpaye
Attadatthabiññāya
Sadatthapasuto siyā.
Không nên phá hoại lợi ích của mình vì lợi ích kẻ khác, dầu là nhiều. Biết lợi ích của mình rồi, nên tận tụy tìm tòi lợi ích của mình.
- 19) *Attānañce piyam jaññā*
Na naṃ pāpena saṃyuje.
Nếu biết mình là nơi thương yêu của mình thì không nên làm việc dữ.
- 20) *Attānañce tathā kariyā*
Yathañña manusāsati
Sudanto vata dametha
Attā hi kira duddamo.
Dạy kẻ khác thế nào, thì phải tự mình thực hành như vậy. Đã tự rèn luyện chân chánh rồi mới huấn luyện kẻ khác, vì được nghe rằng: tự hóa là khó.
- 21) *Attānameva pathanaṃ*
Paṭirāpe niveseyya
Athaññaṃ nusāseyya
Na kiliṣeyya paṇḍito
Bậc minh triết trú trong đức hạnh thích hợp trước, rồi tiếp tục giáo hóa kẻ khác sau, thì không bị ô nhiễm.

II. Appamādavagga² – Phần Không Sơ Ý

- 22) *Appamādo anataṃ padaṃ* – Không sơ ý là đạo bất diệt.

- 23) *Appamādañca medhāvi dhanam setthaṃva rakkhati* – Bậc minh triết hằng bảo tồn pháp không sơ ý như của quý nhất.
- 24) *Appamādaṃ pasamsanti* – Bậc minh triết hằng ca tụng pháp không sơ ý.
- 25) *Appamādo pāmodanti* – Bậc minh triết hằng hoan hỷ pháp không sơ ý.
- 26) *Appāmatto ubho aṭṭhe adhiggañhāti paṇḍito* – Bậc minh triết không sơ ý bằng được cả hai lợi ích.
- 27) *Appamādaratā hotha* – Các người hãy lấy làm vui thích trong pháp không sơ ý.
- 28) *Appamatto pamattesu*
Suttesu bahujāgaro
Abalassaṃva sīghasso
Hitvā yā i sumedhaso.
Bậc minh triết không sơ ý trong khi kẻ khác sơ ý, thức trong lúc kẻ khác ngủ, hằng bỏ kẻ ngu như ngựa lệ chân chạy bỏ ngựa yếu vậy.
- 29) *Uṭṭhānavato satimato*
Sucikamassa nisammakārino
Saññatassa ca dhammajīvino
Appamattassa yasobhivaḍḍhati.
Tước vị hằng tăng gia đến người kiên cố, có trí nhớ, có công việc gọn gàng, quan sát rồi mới hành động, đã ức chế rồi thì được ở an theo pháp và không sơ ý.
- 30) *Mā pamādamanuyuñjetha*
Mā kāmarasanthavaṃ
Appamatto hi nāyanto
Pāppoti paramaṃ sukhaṃ
Đừng sơ ý, đừng thân thiết vì thế lực ưa thích trong tình dục; bởi người không sơ ý hay quán tưởng, thì hằng đến nơi cực lạc.

III. Kammavagga – Phần Nghiệp

- 31) *Kammaṃ sātte vibbajati*
Yadidaṃ hīnappanīttāya.

² Appamādo: appamajjanam > appamado.

- Nghiệp hằng phân hạng chúng sanh, thấp hèn, cao sang.
- 32) *Pacchā tappati dukkaṭaṃ* – Nghiệp ác hằng thiêu hủy về sau.
- 33) *Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā anutappati* – Tạo nghiệp nào rồi tâm nóng nảy về sau, nghiệp đó là có hại.
- 34) *Tañca kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā ñānutappati* – Tạo nghiệp nào rồi tâm không nóng nảy về sau, nghiệp đó là có lợi.
- 35) *Sukarāni asādhūni attāno ahitāni ca* – Công việc không sinh lợi và vô ích đến mình là việc để làm.
- 36) *Yaṃ ve hi tañca sādhuñca taṃ ve paramadukkaraṃ* – Việc nào hữu ích và có lợi, việc ấy rất khó làm được.
- 37) *Kalyānakārī kalyānaṃ ca pāpakāṃ* – Làm lành được lành, làm dữ gặp dữ.
- 38) *Kammunā vattatī loko* – Chúng sanh hằng cư xử theo nghiệp.
- 39) *Nisamma karaṇaṃ seyyo* – Kẻ nào cần nhắc trước rồi mới làm là hoàn toàn hơn.
- 40) *Katassa nathi paṭikāraṃ* – Việc đã làm, sửa chữa không được.
- 41) *Paṭikacceva taṃ kayirā yaṃ jaññā hitamattano* – Biết việc nào hữu ích đến mình thì nên làm gấp việc ấy trước.
- 42) *Kayirā ce kayirāthenaṃ* – Nếu phải làm thì nên làm việc ấy (tận tụy).
- 43) *Kareyya vākyam anukampakānaṃ* – Phải làm theo lời của bậc thương mình.
- 44) *Kiccānukubbassa kereyya kiccāṃ* – Phải làm bổn phận với người giúp mình.
- 45) *Yo pubbe katakalyāṇo Katatt nāvabujjhati Atthā tassa palujjanti*

Ye honti abhipatthitā

Kẻ nào được người khác thi ân làm lợi ích cho khi trước, mà không nhớ (on của họ) thì lợi ích mà kẻ đó ao ước hằng hư hỏng.

46) *Sukhakāmāni bhūtāni*

Yo daṇḍena vihiṃsati

Attano sukhamesāno

Pecca so na labhate sukham.

Người nào tìm an vui cho mình, nhưng dùng quyền thế hãm hại chúng sinh (cần sự mát mẻ), người đó từ trần rồi không được vui.

IV. Kilesavagga³ – Phần Cấu Uế

- 47) *Sankapparāgo purisassa kāmo* – Lòng dục vọng vì suy tưởng là điều vui thích của người.
- 48) *Kāmchi lokamhi na hatthi titti* – Sự thỏa mãn bằng dục vọng không có trong đời.
- 49) *Natthi kāmā paraṃ dukhaṃ* – Nỗi khổ hơn lòng dục vọng hằng chẳng có.
- 50) *Ichchā lokasmi dujjahā* – Từ bỏ được sự ước vọng là khó trong đời.
- 51) *Ichchā naraṃ parikassati* – Sự nguyện vọng hằng dẫn người đi.
- 52) *Natthi rāgasamo aggi* – Chẳng có lửa nào bằng nhục dục.
- 53) *Lobho dhammānaṃ paripantho* – Sự xan tham là nguy hiểm của các Pháp.
- 54) *Atilobho hi pāpako* – Sự xan tham thái quá là xấu xa thật.
- 55) *Natthi mohasamaṃ jālaṃ* – Chẳng có lưới nào bằng si mê.
- 56) *Bhiyyo ca kāme abhipatthayanti* – Người thọ dụng thú vui càng ưa thích thú vui bội phần.
- 57) *Ūṇa va hutvāna jahanti dehaṃ* – Người thọ dụng khoái lạc là kẻ hao mòn tiêu tụy rồi từ bỏ thân thể (chết).

³ Kilesa: kilisanti teheti> kilesa
Tham: tham tiền của, ăn uống.

58) *Avijjānivutā posā* – Chúng nhân đều bị vô minh che phủ.

59) *Kāmā katukā āsīvisūpamā*
Yesu mucchitā bālā
Te dīgharattaṃ niraye
Samappitā haññante dukkhitā.

Những dục lạc đều là chua cay như nọc độc, hăng ám ảnh kẻ si mê, họ phải chịu khổ trong địa ngục và chịu khổ lâu dài.

60) *Kuhā laddhā lapā singī*
Unnalā cāsamāhitā
Na te dhamme virūhanti
sammāsambudhadesite.

Người lừa phỉnh, ngạo mạn, nói lời nhảm nhí, khoe khoang, tự cao, không kiên cố, hăng không tiến triển trong pháp mà Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác đã thuyết rồi.

61) *Kodhassa visamūla sa*
Madhuraggassa pasamsanti
Vadhaṃ ariya pasamsanti
Tauhi chetvā na socati.

Bà la môn; Bậc thánh nhân hằng ca tụng người diệt được gốc độc của hận, nên có quả ngon ngọt, vì người đã diệt hận rồi không phiền muộn nữa.

62) *Niddaṃ na bahulikareyya*
Jāga riyam bhajeyya ātāpī
Tandim māyaṃ khiḍḍaṃ
Methūnaṃ vibbajahe savibhūsaṃ.

Người có sự tinh tấn không nên ngủ nhiều, nên thân cận pháp đánh thức, phải từ bỏ sự lười biếng, nóng nảy, xảo trá, cười nhạo, đùa giỡn và nhục dục lẫn cả vật trang sức.

63) *Paravajjānuphssissa*
Niccaṃ ujjhānasaññino
Āsvā tassa vaḍḍhanti
Ārā so āsavakkhayā.

Lậu hoặc⁴ hằng tiến triển đến người chỉ thấy tội kẻ khác, hay nhìn chăm

chăm lỗi người, họ là kẻ xa pháp diệt lậu hoặc.

64) *Yā kācimā duggati yo*
Asmiṇ loka paramhi ca
Avijjāmūlakā sabbā
Icchā lobhasamussayā.

Khu vực khổ trong cõi này và cõi sau, có vô minh là gốc, có ganh tỵ và xan tham là xương sườn.

65) *Yena sallena otiṇṇo*
Disā sabbā vidhāvati sabhā vidhāvati
Tameva sallam abbuyha
Na dhāvati na sīdati

Người bị tên hằng chới với vẫn vơ trong khắp hướng khi được nhổ tên ra rồi thì không quay cuồng và chìm sâu nữa.

V. Kodhavagga⁵ – Phần Phẫn Nộ

66) *Na hi sadhu kodho* – Khí giận không tốt đâu.

67) *Kodho satthamalam loka* – Khí giận là võ khí dơ bẩn trong đời.

68) *Anatthajanano kodho* – Sự tức giận sanh ra mối hại.

69) *Kodho cittappakopano* – Khí giận làm cho tâm hồn loạn.

70) *Andhatamaṃ tathā hoti.*
Yaṃ kodho sahate naraṃ.

Khí giận đàn áp người lúc nào, thì sự tối tăm hằng có trong lúc ấy.

71) *Appo hutvā bahu hoti*
Vaddhate so akhantiyo.

Sự tức giận ít thành nhiều, nảy mầm vì không kiên nhẫn.

72) *Kodho dummedhago caro* – Sự tức giận là cánh giới của kẻ có trí óc hèn hạ.

73) *Natthi dosasamo gali* – Tội ác không bằng sân cấu.⁶

74) *Doso kodhasamuṭṭhāno* – Sân cấu có tức giận là nhân.

⁴ Lậu hoặc (asva): phiền não khiến chúng sanh say mê lằm lằm trong nẻo luân hồi.

⁵ Kodha: kujjhanam >kodho.

⁶ Doso: dussamam >doso: Giận rồi làm hại kẻ khác.

- 75) *Kodham ghatvā sukham seti* – Diệt được khí giận thì ngủ được an vui.
- 76) *Kodham ghatvā na socati* – Diệt được khí giận thì không phiền muộn.
- 77) *Kodhābhibhūto kusalam johāti* – Người bị khí giận đàn áp, hằng bỏ thiện pháp.
- 78) *Kodhano dubbanno hoti* – Người hay giận hằng có màu da xấu xí.
- 79) *Dukkham sayati kodhano* – Người hay giận hằng chịu khổ.
- 80) *Nātimittā suhajjā ca parivajjenti kodhanam* – Thân quyến, bè bạn hằng lánh người hay giận.
- 81) *Kuddho dhammam na passati* – Người giận hằng không thấy pháp.
- 82) *Yam kuddho uparodheti sukaram viya dukkaram* – Người giận phá vật gì dù vật ấy khó làm cũng như dễ.
- 83) *Pachā so vigate kodhe Aggidadhova tappati.*
Sau khi hết giận, họ hằng phiền muộn.
- 84) *Hanti kuddho samātaram* – Người giận có thể giết mẹ cha được, là người mất cả danh giá.
- 85) *Kodham damena ucchinde* – Phải cắt khí giận bằng sự ức chế tâm.
- 86) *Nā kodhassa vasam gami* – Đứng ở dưới quyền của sự giận.

VI. Khantivagga – Phần Nhẫn

- 87) *Khanti paramam hoti tītikhā* – Nhẫn nại là pháp thiêu hủy hay nhất.
- 88) *Khanti sāhasavāranā* – Nhẫn nại ngăn được sự dữ tợn.
- 89) *Khanti hitasukhāvahā* – Nhẫn nại đem đến lợi ích an vui.
- 90) *Khanti tapo tapassino* – Nhẫn nại là pháp thiêu hủy của các bậc có tinh tấn.
- 91) *Khanti balam va yatīnam* – Nhẫn nhục là sức mạnh của bậc tu khổ hạnh.
- 92) *Khantibalā samanabrāhmanā* – Samôn, Bà la môn có sự nhẫn nại là sức mạnh.

93) *Manāpo hoti khantiko* – Người có nhẫn nại hằng là nơi hài lòng (của kẻ khác).

94) *Attanopi paresañcā Atthavaho va khantiko Saggamokkhagamam maggam Arulho ho i khantiko.*

Người có sự nhẫn nại hằng đem sự lợi ích đến mình và kẻ khác, người có sự nhẫn nại là bậc tạo đường đi đến cõi trời và Niết-bàn.

95) *Kevalānampi pāpānam Khanti mūlam nikantati Garahakalahādīnam Mūlam khanti khantiko.*

Nhẫn nại hằng bứng gốc tất cả tội lỗi, người có nhẫn nại gọi là hủy diệt gốc, nhất là lỗi khiển trách và tranh biện.

96) *Khantiko mettavā lābhī Yassasī sukhasīlavā Piyo devamanussānam Manāpo hoti khantiko.*

Người có sự nhẫn nại và lòng bác ái hằng là bậc có lợi, có tước vị và an vui mãi mãi, người có sự nhẫn nại là nơi thương yêu của Chư Thiên và nhân loại.

97) *Satthuno vacanovādānam Karotiyeva khantiko Paramāya ca pūjāya Jinam pūjeti khantiko.*

Người có sự nhẫn nại gọi là hành theo giáo huấn của Đấng Giáo Chủ, người có sự nhẫn nại gọi là cúng dường Đức Toàn Thắng (Phật) bằng cách cúng dường cao thượng.

98) *Sīlasamādhigunānam Khanti padhānakāranam Sabbepi kusalā dhammā Khantiyāyeva vaddhanti te.*

Nhẫn nại là chủ yếu, là nguyên nhân của các đức, tức là Giới và Định. Tất cả thiện pháp hằng tiến triển bằng nhẫn nại mà thôi.

VII. Cittavagga – Phần Tâm

- 99) *Citte sankiliṭṭhe duggati pātijankhā* – Khi tâm không tinh khiết thì khổ cảnh là nơi tin tưởng.
- 100) *Citte asaṅkiliṭṭhe sugati pātikankhā* – Khi tâm tinh khiết thì nhàn cảnh là nơi mong mỏi.
- 101) *Cittena niyati loko* – Đòi hằng bị tâm dẫn đi.
- 102) *Cittassa damatho sādhu* – Sự ức chế tâm là chân chánh.
- 103) *Cittaṃ sukhāvahaṃ* – Tâm được phòng vệ rồi đem vui đến.
- 104) *Vihaññati cittavasānuvattī* – Người hành động theo quyền lực của tâm thì phải khổ.
- 105) *Cittaṃ attano ujukamaṃsu* – Người sáng trí khiến tâm mình tín ngưỡng chân chánh.
- 106) *Telabattaṇ yathā barihareyya evaṃ sacittamanurakkhe* – Phải bảo vệ tâm mình như người giữ bát dầu đầy.
- 107) *Sacittamanurakkhatha* – Hãy chú ý gìn giữ tâm mình.
- 108) *Cittaṃ rakkhatha medhāvī* – Bậc trí tuệ nên gìn giữ cái tâm.
- 109) *Yato ca pāpakaṃ tato tato mano nivāraye* – Tôi sanh từ đối tượng nào, phải phòng ngừa tâm khỏi đối tượng đó.
- 110) *Anavatthitacittassa Saddhammaṃ avijānato Pariplavapasādassa Pannā na paripūrati*
 Khi tâm không trú vững, không hiểu chánh pháp và có sự tín ngưỡng không chân chánh thì trí tuệ không hoàn hảo.
- 111) *Ānāpānassati yassa Aparipunnā abhāvitā Kāyepi iñjito hoti Cittampi hoti iñjitaṃ.*
 Tức quan mà người nào không rèn luyện cho hoàn hảo, cả thân lẫn tâm người ấy hằng rung động.
- 112) *Ānāpānassati yassa*

*Pariyunnā abhāvitā
 Kāyepi hoti aniñjito hoti
 Cittampi hoti aniñjitaṃ.*

Tức quan mà người nào đã rèn luyện hoàn hảo rồi, cả thân lẫn tâm của người ấy hằng không lay chuyển.

- 113) *Diso dasaṃ yantaṃ kariyā Verī vā pana verinaṃ Micchāpanihitaṃ cittaṃ Pāpiyo naṃ tato kare.*

Kẻ cướp cùng kẻ cướp, hoặc người thù với người thù hằng phá hại lẫn nhau, tâm mà người điều khiển sai thì làm cho họ đê hèn hơn nữa,

- 114) *Dūraṅgamaṃ ekacaram Asarīraṃ guhāsayaṃ Ye cittaṃ saññamessanti Mokkhanti mārabandhanā*

Người ức chế tâm hay trải đi một mình, vô hình có động (1), tức là thân thể, nơi cư trú người đó sẽ thoát ly sự trói buộc của Ma Vương.

- 115) *Phandanaṃ capalaṃ cittaṃ Durakkhaṃ dunnivārayaṃ Ujumaṃ karoti medhāvī Usukarova tejanaṃ.*

Cái tâm hay rung chuyển bất thường, khó phòng ngừa ngăn cấm, bậc trí tuệ khiến nó trở lên chân chánh được, như thợ bắn cung uốn tên cho ngay vậy.

- 116) *Yathā ogāraṃ ducchannaṃ Vutthī samativijjhati Evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ Rāgo samativijjhati*

Mưa hằng rỉ chảy vào nhà không được lợp kín thế nào. Tình dục hằng rịn thấm vào tâm không rèn luyện được như vậy.

- 117) *Yo ca saddaparittāsī Vane vātamigo yathā Lahucittotti taṃ āhu Nāssa sampajjate vataṃ.*

Kẻ nào hay kinh sợ tiếng như loài hưu trong rừng gọi là kẻ nhẹ dạ, thì nghĩa vụ của kẻ đó hằng không thành tựu.

118) *Vārijova thale khitto*
Okamokatanbhato
Pariphandatidaṃ cittam
Māradheyyam pahātave.
 Tâm bị đem ra khỏi chỗ ở là ngũ dục cho thoát khỏi khu vực của ma vương, thì hằng vẫy vùng như cá bị bắt lên khỏi nước liệng trên khô vậy.

119) *Saññāya viparīyesā*
Cittante paridayhati
Nimittam parivajjehi
Subham rāgupasañhitam.
 Tâm của người hằng khích động vì phân biệt sai lầm, người hãy chừa bỏ đối tượng xinh đẹp khiêu gợi lừa lòng đi.

120) *Selo yathā ekaghano*
Vātena na samīrati
Evaṃ nindā pasamsāsu
Na samīnjanti panditā.
 Tầng đá đặc không lay động vì gió, thế nào; bậc minh triết hằng không rung chuyển với lời khiển trách hay ca tụng như vậy.

VIII. Jayavagga – Phần Thắng

- 121) *Jayam veram pasavati* – Người thắng hằng gây oan trái.
 122) *Sabbadānam dhammadānam jināti*
 – Thí pháp thắng tất cả sự thí.
 123) *Sabbarasam dhammaraso jināti* – Vị của pháp thắng tất cả các vị.
 124) *Sabbaratim dhammarati jināti* – Ưa thích pháp thắng tất cả sự ưa thích.
 125) *Tanhākkhayo sabbadakkham jināti*
 – Diệt tận ái dục thắng tất cả các thứ khổ.
 126) *Na tam jitam sādhu jitam*
Yam jitam avajjiyyati
 Sự thắng mà bại trở lại là không tốt.
 127) *Tam khi jitam*
Sādhu jitam
Yam jitam nāvajjiyyati.
 Sự thắng mà không bại trở lại là tốt.

- 128) *Akkodhena jine kodham* – Nên thắng người giận bằng sự không giận.
 129) *Asādhum sādhunā jine* – Nên thắng người xấu bằng sự tốt.
 130) *Jine kadariyam dānena* – Nên thắng người keo kiệt bằng sự biếu cho.
 131) *Saccenālikavādinam* – Nên thắng kẻ nói dối bằng lời nói thật.

IX. Danavagga – Phần Thí

- 132) *Natthi citte pasannamhi*
Appakā nāma dakkhinā.
 Khi tâm trong sáng rồi bỏ thí cho người giới đức thì không gọi là ít.
 133) *Dadam mittāni ganthati* – Người cho hằng kết bạn được.
 134) *Viceyya dānam sugatappasattham* – Đức Phật tán dương sự chọn người nên cho.
 135) *Sukhassa dā'ā medhāvā*
Sukham so adhigacchati.
 Bậc trí tuệ cho vui hằng được vui.
 136) *Manāpadāyī labhati manāpam* – Người cho vật vừa lòng hằng được vật vừa lòng.
 137) *Seṭṭhandado seṭṭhamupeti thānam* – Người cho vật quý trọng hằng đến nơi quý trọng.
 138) *Aggassa dātā labhate punaggam* – Người cho vật vô giá hằng được vật vô giá.
 139) *Dadato pūnam pavaddhati* – Phước của người cho hằng được tăng gia.
 140) *Dadeyya puriso dānam* – Người nên bỏ thí.
 141) *Aggasmim dānam dadatam*
Aggam puññam pavaddhati
Aggam āyu ca vaṇṇo ca
Yaso kitti sukham balaṃ.
 Phước quý nhất hằng được tăng gia đến thí chủ cho vật quý nhất, tuổi thọ, sắc đẹp, tước vị, danh vọng, an vui và sức mạnh quý nhất cũng đều được gia tăng.

142) *Nīharetheva dānena*

Dinnaṃ hoti sunibbhaṭṭaṃ

Dinnaṃ sukha-phalaṃ hoti

Nādinnaṃ hoti taṃ tathā.

Nên đem của ra bố thí, vật bố thí hằng là vật đem ra chân chánh, của đã cho hằng có quả vui, phẩm vật chưa cho không có kết quả.

143) *Pubbe dānādikaṃ ditvā*

Idāṃ labhatī sukhaṃ

Mūleva siñjitaṃ hoti

Agge ca phaladāyakaṃ.

Người đã bố thí trong ngày trước hằng được vui trong hiện tại, như cây gập nước từ nơi gốc cho quả đến ngọn.

144) *So ca sabbadado hoti*

Yo dadāti upassayaṃ

Amatando ca so hoti

Amatando ca so hoti

Yo dhammamanusāsati.

Người cho chỗ nghĩ gọi là cho tất cả mọi vật dụng, người nào dạy pháp mãi mãi gọi là cho sự bất diệt.

X. Dukkhavagga – Phần Khổ

145) *Nathi khandhasamā dukkhā* – Chẳng có khổ nào bằng ngũ uẩn.

146) *Sankhārā paramā dukkhā* – Pháp hành là khổ nhất.

147) *Dukhaṃ anātho viharati* – Người không nơi dung thân thì sự sinh tồn là khổ.

148) *Dukhaṃ seti parājito* – Kẻ bại hằng chịu khổ.

149) *Akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā* – Khổ hằng không xảy đến cho người hết quyền luyện.

XI. Dhammavagga – Phần Pháp

150) *Manopubbangamā dhammā* – Các pháp đều có tâm hướng dẫn.

151) *Dhammo hisinaṃ dhajo* – Pháp là quả nhiên là tiêu biểu của bậc hiền nhân.

152) *Dhammo siciṇṇo sukkhamāvahāti* – Pháp mà người thực hành chân chính rồi đem sự an vui đến.

153) *Sabbesaṃ sahito hoti*

Sadhamme supaṭiṭṭhito.

Người đã tin vững trong chánh pháp là bậc ủng hộ đại chúng.

154) *Dhammapīti sukhaṃ seti* – Người hoan hỷ với pháp hằng ngủ được vui.

155) *Dhammacārī sukhaṃ seti* – Người thực hành pháp hằng ngủ được vui.

156) *Dhammo have rakkhati dhammacāriṃ* – Pháp quả nhiên hộ người hành pháp.

157) *Na duggatiṃ gacchati dhammacārī* – Người hành pháp không đi đến khổ cảnh.

158) *Dhamme ṭhitaṃ na vijahati kitti* – Thanh danh hằng không lia người trú trong pháp.

159) *Dhamme ṭhitā ye na karonti pāpakaṃ* – Người trú trong pháp hằng không làm tội.

160) *Sabbe dhammā nālaṃ abhinivesāya* – Không nên cố chấp đặc tính của pháp.

161) *Yoniso vicīṇe dhammaṃ* – Phải chọn pháp một cách thận trọng.

162) *Dhammaṃ care sucaritaṃ* – Phải hành pháp cho chơn chánh.

163) *Sadhammo garukātabbo* – Phải thận trọng đối với chánh pháp.

164) *Dhammaṃ patipannassa*

Yo dhammanusāvati

Tassa ce vacanaṃ kariyā

Na so gaccheyya duggatiṃ.

Người nào dạy pháp cho kẻ bất chánh, nếu họ tuân theo, họ sẽ không đến cảnh khổ.

165) *Upārambhacitto dammedho*

Suṇāti jinasāsaṇaṃ

Ārakā hoti saddhammā

Nabhaso pathavī yathā.

Người thấp hèn có tâm ương ngạnh, đầu nghe thánh huấn của Đức Phật mà cũng xa xăm chánh pháp, thì ví như địa cầu xa tít mặt trời vậy.

166) *Nikkuhā nillapā dhīrā*
Athaddhā susamāhitā
Te ve dhamme virūhanti
Sammāsambuddhadesite.

Người không dối trá, không nói lời nhằm nhí, có trí tuệ, không kiêu căng, có tâm kiên cố, hằng tiến triển trong pháp mà Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác đã giảng giải rồi.

167) *Yassa sabrabmacārīsu*
Gāravo nūpalabbhati
Ārakā hoti saddhammā
Nabham pathaviyā yathā.

Người không tôn kính bậc phạm hạnh, họ hằng xa khỏi chánh pháp như mặt trời với địa cầu vậy.

168) *Yo icche dibbabhogañca*
Dibbamāyumu yasaṃ sukhaṃ
Pāpā parivajjetvā
Tividhaṃ dhammamācare.

Người nào mong được của cải, tuổi thọ, tước vị, an vui, cõi trời, người đó nên tránh các tội lỗi, rồi phải thực hành ba pháp đức hạnh (sucarita).⁷

169) *Yo ca appampi sutvāna*
Dhammaṃ kāyena pasati
Sa ve dhammadharo hoti
Yo dhamma nappamajjati.

Người nào dù nghe pháp ít, nhưng thấy pháp thân và không sợ ý trong pháp, người đó được gọi là người hộ pháp.

170) *Yoniso vicīṇe dhammaṃ*
Paññāyatthaṃ vipassatiṃ
Pajjotasseva nibbānaṃ
Vimokho hoti ce taso.

Phải nên chọn pháp bằng cách khôn ngoan và thấy rõ nội dung của pháp

bằng trí tuệ, thì hằng có sự giải thoát của tâm như tắt ngọn đèn chóa mắt vậy.

XII. Pakkinnakavaga – Phần Tọa

171) *Aṭṭhanṅgiko ca maggānaṃ khemaṃ*
amagāminam – Trong tất cả đạo, đạo có 8 chi là đạo an toàn đưa đến bất diệt pháp.

172) *Visudhi sabbaklesehi hoti dukkhehi*
nibbuti – Sự trong sạch, khỏi điều dơ bẩn, là sự dập tắt tất cả khổ.

173) *Yakiñci samudadammaṃ*
sabbantaṃ nirodhadhammaṃ – Những pháp nào sanh ra tự nhiên, các pháp ấy hầu hết diệt tự nhiên.

174) *Yathāpaccayaṃ pavadanti* – Vật gì mà duyên có tạo thành, hằng hành động theo duyên có.

175) *Ārogyaparmā labhā* – Không bệnh là điều lợi nhất.

176) *Sankhārā sassatā natthi* – Các pháp hành không vĩnh viễn.

177) *Āniccā vata sankhārā* – Ôi! Các hành pháp đều vô thường.

178) *Dullabhaṃ dassanaṃ hoti*
sambuddhānaṃ abhiñhaso – Khó thấy Đức Phật được thường thường.

179) *Mattaññutā sadā sādhu* – Sự biết tiết độ khiến lợi ích thành tựu mãi mãi.

180) *Hiriottappiyaññeva*
Lokaṃ pāleti sādhuṃ.

Sự hổ thẹn và ghê sợ (tội) hằng độ đời có đức hạnh.

181) *Lokopatthambhikā mettā* – Bác ái là pháp ủng hộ đời.

182) *Arati lokansāsikā* – Ganh tỵ là nguyên nhân làm cho đời diệt vong.

183) *Mahāpurisabhāvassa lakkhaṇaṃ*
karuṇāsaho – Khí chất bất khả kháng đối với lòng trắc ẩn là đặc tính của bậc đại nhân.

⁷ Thân, khẩu, ý trong sạch.

- 184) *Nimittam sādthurūpānam kataññukatavedita* – Sự tri ân là dấu hiệu của người lương thiện.
- 185) *Sabbañce pathaviṃ dajjā nākataññumabhirādhaye* – Dầu thí toàn quả địa cầu cũng không làm cho kẻ bất nghĩa yêu chuộng được.
- 186) *Hananti bhogā dummedham* – Tài sản thường hại người đần độn.
- 187) *Sakkāro kāpurisaṃ hanti* – Danh dự thường hại kẻ đê hèn.
- 188) *Kiccho manussapaṭilābho* – Được làm người là việc khó.
- 189) *Kiccham saddhammassavanam* – Được nghe pháp của bậc tịnh giả là việc khó.
- 190) *Kiccho buddhānamuppādo* – Sự ra đời của bậc Giác Ngộ là việc khó.
- 191) *Anuṭṭhānamalā gharā* – Nhà không vững chắc là đờ bản.
- 192) *Malam vaṇṇassa kosajjam* – Sự lười biếng là đờ bản của màu da.
- 193) *Malitthiyā duccharitam* – Hành vi xấu xa bị ô nhiễm bởi phụ nữ.
- 194) *Suddhi asuddhi paccatam* – Sự tinh khiết và không tinh khiết thuộc về cá nhân.
- 195) *Nāñño aññam visodhaye* – Người này không thể cho kẻ kia sự trong sạch.
- 196) *Sudassam vajjamaññesaṃ Attano pana duddasaṃ.*
Việc quấy của người thì dễ thấy, của mình thì khó thấy.
- 197) *Natthi loke raho nāma Pāpakammaṃ pākubbato*
Nơi kín của người tạo ác nghiệp không có trong đời.
- 198) *Rūpaṃ jīvati maccānam Nāmagottam najīrati.*

- Sắc thân của chúng sanh tiêu diệt, nhưng danh không mất (Sắc thì tàn danh bất hoại).
- 199) *Thīnam bhāvo durājāno* – Đặc tính của phụ nữ khó biết được.
- 200) *Mantīsu akutūhalam* – Trong khi thảo luận không cần người nói lời nhảm nhí.
- 201) *Atthe jāte ca panṇditam* – Trong khi biến cố, phải cần đến bậc minh triết.
- 202) *Āpadāsu thāmo veditabbo* – Biết được tâm lực trong lúc có nguy hiểm.
- 203) *Yaso laddhā na majeyya* – Được tước vị rồi không nên say mê.
- 204) *Cāgamanubrūheyya* – Phải tăng gia từ bỏ (nết xấu).
- 205) *Santimeva sikkeyya* – Phải chú ý đến sự yên lặng hoàn toàn.
- 206) *Lokāmisam pajahe santipekkho* – Người chú ý đến sự yên lặng phải từ vật quyền rũ⁸ trong đời.
- 207) *Tam gaṇheyya yadapaṇṇakam* – Điều nào không sai quấy nên nắm lấy điều ấy.
- 208) *Sammukhā yādisam ciṇṇam parammukhāpi tādisam* – Trước mặt hành động ra sao, sau lưng hành động như thế.
- 209) *Sanāthā viharatha mā athānā* – Các người hãy có nơi dung thân, đừng ở vô căn cứ.
- 210) *Nāññaṃ nissāya jīveyya* – Không nên ý lại vào kẻ khác.
- 211) *Atītam nānvāgameyya* – Đừng nghĩ đến việc đã qua rồi.
- 212) *Nappaṭikankhe anāgatam* – Không nên ao ước việc chưa đến.
- 213) *Akkhocchi maṃ avadhi maṃ Ajini maṃ dhāsi me Ye ca tam upanayhanti Veram tesam na sammati.*

⁸ Tài, sắc, lợi, danh.

Người nào kết án rằng: họ chửi ta, họ giết ta, họ thắng ta, họ đoạt của cải ta, như thế oan trái của người đó hằng không dứt.

214) *Indriyāni manussānaṃ*

*Hitāya ahitāya ca
Arakkhitāni ahitāya ca
Rakkhitāni hitāya ca.*

Các căn của người tồn tại để rồi sẽ hữu ích hay là vô ích, nghĩa là không biết bảo vệ là vô ích, biết bảo vệ là hữu ích.

215) *Tasmā hi paṇḍito poso*

*Sampassaṃ atthamattano
Lobhassa na vasaṃ gacche
Haneyya disakaṃ manam.*

Khi nhận thấy lợi ích mình, bậc minh triết không theo quyền lực của xan tham, phải trừ diệt lòng tham lam.

216) *Paradukkhūpadhānena*

*Yo attano sukhamicophati
Verasaṃsaggasaṃsattho
Verā so na pariṃuccati.*

Người nào cần sự vui cho mình bằng cách gây khổ cho kẻ khác, người đó phải bận rộn vì sự thù hiềm hằng không khỏi oan trái.

217) *Balaṃ cando, balaṃ suriyo*

*Balaṃ samaṇabrāhmaṇā
Balaṃ velā samuddassa
Balātibalamitthiyo.*

Mặt trăng, mặt trời, Sa-môn, Bà la môn và bờ biển đều có sức mạnh khác nhau, nhưng sức mạnh phụ nữ càng bội phần.

218) *Bahunam vata atthāya*

*Uppajjanti tathāgatā
Itthīnaṃ purisānañca
Ye te sāsanakārakā.*

Đức Như Lai ra đời đem lợi ích đến Đại chúng, nghĩa là người nữ, người nam đều nên thực hành giáo huấn của Ngài.

219) *Ye vuḍḍhamapaccāyanti*

*Narā dhammassa kovidā
Diṭṭhe dhamme ca pāsamsā*

Samparāyo ca suggti.

Người nào sáng trí trong pháp, thành tâm tôn trọng bậc hiền nhân, các người đó hằng được tiến triển trong hiện tại và sẽ thọ sanh lên cõi Trời.

220) *Rūpā saddā gandhā rasā*

*Phassā dhammā ca kevelā
Etaṃ lokāmiṣaṃ ghoram
Ettha loko vimuchito.*

Sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm và pháp giới chỉ là miếng mồi khùng khiếp đáng sợ, chúng sanh hằng say mê trong những đối tượng đó.

221) *Videsevāsaṃ vasato*

*Jātavedasamenapi
Khamitabbaṃ sapaññena
Api dāsassa tajjitaṃ.*

Dầu có trí tuệ rục rở tương đương lửa, khi trí tuệ ngoại quốc cũng nên kiên nhẫn với lời đe dọa dù là của tôi tớ.

XIII. Pannavagga – Phần Trí Tuệ

222) *Natthi paññāsamā ābhā* – Chẳng có ánh sáng nào bằng trí tuệ.

223) *Paññā lokasmi pajjoto* – Trí tuệ là ánh sáng trong đời.

224) *Yogā ve jayatī bhūri* – Trí tuệ hằng phát sanh trong mỗi liên quan.

225) *Ayogā bhūrisankhayo* – Trí tuệ hết phát sanh là không còn mỗi tương quan.

226) *Sukko paññāpaṭilābho* – Sự được trí tuệ sanh ra an lạc.

227) *Paññā narānaṃ ratanaṃ* – Trí tuệ là quý báu của người.

228) *Paññā va dhanena seyyo* – Trí tuệ quý báu hơn tài sản.

229) *Natthi jhānaṃ apaññassa* – Sự tập trung (tư tưởng) không có đến cho người vô trí tuệ.

230) *Paññā natthi ajhāyato* – Trí tuệ không có đến cho người không tập trung (tư tưởng).

231) *Paññā cenam pasāsati* – Trí tuệ hằng ủng hộ, điều chỉnh người.

- 232) *Paññāya maggaṃ ataso na vidati* –
Kẻ lười biếng không gặp đạo trí tuệ.
- 233) *Sussūnaṃ labhate paññaṃ* – Lắng
tai chân chánh hằng được trí tuệ.
- 234) *Paññāyatthaṃ vipassati* – Người có
trực giác bằng trí tuệ.
- 235) *Paññāya parisujjhati* – Người hằng
trong sạch bằng trí tuệ.
- 236) *Paññā hi seṭṭhā kusatā vadanti* –
Người sáng trí nói rằng: “Trí tuệ là quý
nhất”.
- 237) *Paññājivijīvitamāhu seṭṭham* – Bậc
trí tuệ nói rằng: “Người sống bằng trí
tuệ là xuất chúng”.
- 238) *Eko va seyyo puriso sappañño yo
bhāsitaṃ vijānāti atthaṃ* – Người có
trí tuệ chỉ hiểu biết yếu điểm Phật
ngôn một mình cũng là cao quý hơn.
- 239) *Bahūnaṃ vata atthāya.
Sappañño gharamavasāṃ.*
Người có trí tuệ trị gia có ích lợi đến
phần đông.
- 240) *Sācakchāya paññā veditabbā* – Trí
tuệ được biết bằng cuộc đàm thoại.
- 241) *Tathattānaṃ niveseyya
Yathā bhūri pavaḍḍhati.*
Trí tuệ tăng gia bằng cách nào, phải
chính đốn bằng cách ấy.
- 242) *Paññaṃ nappamajjeyya* – Không
nên buông lung trí tuệ.
- 243) *Jīvatevāpi sappañño
Apī vittaparikkhayā
Paññāya ca alābhena
Vittavāpi na jīvati.*
Đến hết của cải, bậc trí tuệ vẫn an vui,
nhưng thiếu trí tuệ dù có tài sản cũng
không ở an được.
- 244) *Paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti
Nakkhattarājāriva tārakānaṃ
Sīlaṃ siri cāpi satañca dhammo
Anvāyi kā paññavato bhavanti.*
Người sáng trí nói rằng: “Trí tuệ cao
quý như mặt nguyệt, cao quý hơn cả
tinh tú, cho đến giới, thanh danh và

pháp của bậc trí tuệ cũng hằng đi theo
hàng có trí tuệ”.

- 245) *Mattāsukha pariccāgā
Passe ce vipulaṃ sukkhaṃ
Caje mattāsukhaṃ dhīro
Sampassaṃ vipulaṃ sukkhaṃ.*
Nếu thấy hạnh phúc lớn do sự thừa
nhận phần vui nhỏ, bậc trí tuệ nhận
thấy vui lớn cũng từ bỏ vui nhỏ.
- 246) *Yasaṃ ladhāna dummedho
Anatthaṃ carati attano
Attano ca paresaṅca
Himsāya paṭipajjati.*
Kẻ thấp hèn được tước vị rồi hằng gây
điều vô ích đến mình, làm hại mình lẫn
kẻ khác.
- 247) *Yo ca vassasataṃ jīve
Duppañño asamāhito
Ekāhaṃ jīvitam seyyo
Paññāvantaṃ jhāyino.*
Kẻ vô trí tuệ không có tâm kiên cố, dù
sống đến trăm năm cũng không quý
bằng bậc trí tuệ trăm tư mặc tưởng
sống một ngày.
- XIV. Pamadavagga – Phần Sơ Ý**
- 248) *Pamādo maccuno padaṃ* – Sự sơ ý
là con đường chết.
- 249) *Pamādo garahito sadā* – Bậc minh
triết khiển trách mãi mãi sự sơ ý.
- 250) *Pamādamanuyūnjanti
Bālā dummedhino janā.*
Những kẻ si mê có tính đê hèn chỉ hay
sơ ý.
- 251) *Te dīgharattaṃ socanti
Ye pamajjanti māṇavā.*
Kẻ sơ ý hằng phiền muộn lâu dài.
- 252) *Bahumpi ce sahitaṃ bhāsamāno
Na takkaro hoti naro pamatto
Gopova gāvo ganayam paresaṃ
Na bhāgavā sāmāññaṃ hoti.*
Người đã có sơ ý rồi, dù nói nhiều Phật
ngôn nhưng không thực hành, hằng
không được phần quý yên lặng, như kẻ
chăn bò đếm bò cho kẻ khác.

253) *Yo ca pubbepamajjitvā
Pacchā so nappamajjati
Somaṃ lokam pabhāseti
Abbhā mutt ova candinā.*

Người nào trước đã sợ ý, về sau không
buông lung, người đó khiến đời này
xán lạn như vầng trăng ra khỏi đám
mây.

XV. Papavagga – Phần Ác

254) *Malā ve pāpakā dhammā
Asmiṇ loke paramhi ca.*

Ác pháp là đơ bản cả đời này và đời
sau.

255) *Dukkho pāpassa uccayo* – Sự tích
trữ ác đem khổ đến cho.

256) *Pāpānaṃ akaranaṃ sukhaṃ* – Sự
không làm dữ đem vui đến cho.

257) *Sakammunā haññati pāpadhammo*
– Người đơ bản, tâm xấu xa hằng chịu
khổ vì nghiệp của họ.

258) *Tapasā pajahanti pāpakammaṃ* –
Người hiền bỏ ác nghiệp bằng sự tinh
tấn.

259) *Dhammaṃ me bhaṇamānassa
Na pāpamupalimpati.*

Khi chúng ta nói pháp, ác không
nhiễm được.

260) *Pāpāni kamāni karonti mohā* –
Người hay làm ác vì si mê.

261) *Natthi akāriyaṃ pāpaṃ
musāvādissa jantuno* – Kẻ nói dối
không làm ác không được.

XVI. Puggalavagga – Phần Người

262) *Sādhu kho paṇḍito nāma* – Gọi là
bậc minh triết là vì hay làm lợi ích
được thành tựu.

263) *Paṇḍito sīlasampanno jalaṃ aggīva
bhāsati* – Bậc minh triết có giới hoàn
toàn hằng chói lợi như ánh lửa.

264) *Anatthaṃ parivajjeti
Atthaṃ gaṇhāti paṇḍito.*

Bậc minh triết tránh sự vô ích, chỉ lấy
điều hữu ích.

265) *Indriyāni rakkhanti paṇḍitā* – Các
bậc minh triết hằng gìn giữ các căn.

266) *Na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti*
– Những bậc minh triết không biểu lộ
thái độ cao thấp.

267) *Danto seṭṭho manusesu* – Trong
nhân loại, người đã ức chế tâm rồi là
bậc quý nhất.

268) *Kusalo ca jahāti pāpakam* – Người
sáng trí hằng từ bỏ tội lỗi.

269) *Nayaṃ nayati medhāvī* – Bậc có trí
tuệ hằng dẫn dụ trong đường nên dẫn.

270) *Adhurāgaṃ na yūnjati* – Bậc trí tuệ
không bận lòng trong việc vô trách
nhiệm.

271) *Dhīro bhoge adhigamma
sangaṇhāti ca ñātaka* – Bậc trí tuệ
được của cải rồi hằng tiếp đãi thân
quyến.

272) *Na kāmakāmā lapayanti santo* –
Những bậc tịnh giả không cảm xúc vì
thèm khát ngũ dục.

273) *Santo na te ye na vadantidhammaṃ*
– Kẻ không nói lời đức hạnh, không
gọi là bậc tịnh giả.

274) *Santo sattahito ratā* – Bậc tịnh giả
hoan hỉ trong sự ủng hộ chúng sanh.

275) *Upasanto sukhaṃ seti* – Bậc yên
lặng hằng được ở yên.

276) *Santo sagga parāyanā* – Bậc tịnh
giả có cõi trời là nơi dành cho trong
tương lai.

277) *Anupādā vimuccanti* – Những bậc
hiền nhân hằng được giải thoát do
không cố chấp.

278) *Yo bālo maññati bālyam.
Paṇḍito vāpi tena so.*

Người tự biết mình là ngu dốt là người
sáng trí do nhân ấy.

279) *Bālo aparīṇāyako* – Kẻ si mê không
nên là người hướng đạo.

280) *Asanto nirayaṃ vanti* – Kẻ yên lặng
hằng không sanh trong địa ngục.

- 281) *Anayaṃ navati dummedho* – Kẻ ngu dốt hăng dẫn dụ trong đường không nên.
- 282) *Dhammakāmo bhavaṃ hoti* – Người vui thích pháp là người phát đạt.
- 283) *Dhammedessī parābhavo* – Kẻ bất mãn là kẻ sa sút.
- 284) *Sakatvā sākato hoti* – Người tôn trọng hăng được tôn trọng.
- 285) *Garu hoti sagāravo* – Người tôn kính hăng được tôn kính.
- 286) *Pūjako labhate pūjaṃ* – Người cúng dường hăng được cúng dường.
- 287) *Vandako paṭivandanam* – Người kính lạy hăng được kính lạy.
- 288) *Paṭisankhānabalā bahussutā* – Người nghe nhiều có sự quán tưởng là sức mạnh.
- 289) *Vissāsaparamā ñāti* – Người được tín nhiệm là thân quyến quý nhất.
- 290) *Natthi loke anindito* – Người không bị quả trách chẳng có trong đời.
- 291) *Paribhūto mudu hoti* – Người nhu nhược phải bị khinh thường.
- 292) *Atilikkho ca veravā* – Người không kiên nhẫn hăng có oan trái.
- 293) *Bahumpi natto bhāseyya* – Người đã thương yêu, thích nói nhiều.
- 294) *Duṭṭhopi bahu bhāsaya* – Người đã giận thích nói nhiều.
- 295) *Yathāvādī tathākārī* – Người ngay thật nói sao làm vậy.
- 296) *Hirinisedho puriso*
Koci lokasmi vijjati.
Người chữa cái bằng sự hồ thẹn vốn hiếm có trong đời.
- 297) *Na uyubhūtā vittham bhaṇanti* – Người ngay thật không nói sai sự thật.
- 298) *Brahmati matāpitaro* – Cha mẹ là trời phạm thiên (của con).
- 299) *Pubbācariyāti vuccare* – Cha mẹ là thầy đầu tiên của con.

- 300) *Āhuneyyā ca puttānaṃ* – Cha mẹ là bậc đáng cho các con sùng bái cúng dường.
- 301) *Itthī malaṃ brahmacariyassa* – Phụ nữ là như nhuốc của bậc phạm hạnh.
- 302) *Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ* – Trong tất cả vợ, vợ nghe theo lời dạy là hơn hết.
- 303) *Yo ca puttānamassavo* – Trong các con, con vâng lời là hơn hết.
- 304) *Phātin kariyā aviheṭṭhayaṃ paraṃ* – Chỉ nên làm việc phát đạt, đừng nên làm việc tổn hại người.
- 305) *Guṇāvā cattano guṇam* – Người có đức hay gìn giữ đức tính của mình.
- 306) *Rakkheyyānāgataṃ bhayaṃ* – Phải ngăn ngừa điều kinh sợ chưa đến.
- 307) *Accayaṃ desayantīnaṃ*
Yo ce na paṭiggaṇhati
Kopantaro dosagaru
Sa veraṃ paṭimuccati
Khi có kẻ xin lỗi mà người cố giận trong lòng bởi nặng vì giận, mà không thừa nhận kẻ đó, gọi là người giấu kín oan trái.
- 308) *Asubhāya cittaṃ bhāvehi*
Ekaggaṃ Susamahitaṃ
Sati Kayagata Tyatthu
Nibbidabhulo bhava.
Hãy rèn luyện tâm cương quyết chân chánh bằng cách niệm tưởng vật bất tịnh, hãy có trí nhớ chú ý trong thân thể, thì có nhiều sự chán ngán (trong các pháp hành).
- 309) *Evaṃ kicchābhato poso*
Pitu aparicārako
Pitarimicchācaritvāna.
Nirayaṃ so uppajjati.
Người được cha mẹ nuôi dưỡng cực nhọc như thế, mà không phụng dưỡng (song thân) cư xử tệ bạc (với cha mẹ) hăng đến địa ngục.
- 310) *Evaṃ mandassa pasassa*
Bālassa avijjānato

*Sārambhā jāyatekodho
So pitenava dayhati.*

Khi giận hăng phát sanh đến người vô minh, vì lòng thịnh nộ, thì họ hăng bị lửa sân thiêu đốt.

311) *Onodaro yo sahate jighaccam
Danto tapassī mitapānabhojano
Ahārahe tu na karoti pāpaṃ
Taṃ ve naraṃ samaṇa māhu loke.*

Người nào biết kiên nhẫn trong sự đói, người tự chế, có sự cần mẫn, ăn uống có tiết độ, không tạo tội vì thực phẩm được gọi là bực Sa-môn trong đời.

312) *Kāme giddhā kāmaratā
Kāmesu adhimucchitā
narā pāpāni katvāna
Npapajjanti duggatiṃ.*

Người thèm khát ngũ dục, ưa thích ngũ dục, say mê ngũ dục, gây các tội lỗi hăng sa vào cảnh khổ.

313) *Coditā devādūtehi
Ye pamajjanti māṇavā
Te dīgharattaṃ socanti
Hīnakāyūpagā narā.*

Những kẻ được người đem tín thức tỉnh rồi mà vẫn buông lung, các kẻ đó tạo ra thân đê hèn phiền muộn lâu dài.

314) *Jatithaddo dhanathaddo
Gottathaddo ca yo naro
Saññātiṃ atimaññeti
Taṃ parābhavato mukkhaṃ.*

Kẻ nào kiêu căng vì dòng dõi, vì của cải, họ hàng, hăng khinh bỉ thân quyến, đó là nguyên nhân mất giá trị của họ.

315) *Taṃ brūhi upasantoti
Kāmesu anapekkhinam
Gantl ā tassa na vijjanti
Atāri so visatikam.*

Như Lai gọi người không còn quyền luyện dục tình là bậc tịnh giả, vì họ không dơ bẩn trong các điều trói buộc và qua khỏi ái dục, là nguyên nhân xáo trộn (trong đời).

316) *Tejavādi hi naro vicakkhano*

*Sakkato bahujanassa pūjito
Nārīnaṃ vasaṅgato na bhāsati
Rāhunā upahatova candimā.*

Dù là người có quyền lực, có trí tuệ sắc bén được phần đông sùng bái cúng dường, vì ở trong thế lực của người nữ, người đó hăng không xán lạn như mặt trăng bị nguyệt thực.

317) *Na paṇḍitā attasuthassa hetu
Pāpāni kammāni samācaranti
Dukkhenā phutṭhā khalitāpi santā
Chandā ca dosā na juhanti dhammaṃ.*

Bậc minh triết hăng không tạo nghiệp ác vì nhân vui cho mình, bậc tịnh giả ngẫu nhiên bị khổ cũng không bỏ pháp, do tâm vị thương và ghét.

318) *Nindāya nappavedheyya
Na uṇṇameyya pasaṅsito bhikkhu
Lobhaṃ Saha Macchariyena
Kodhaṃ pesuṇiyaṅca panudeyya.*

Tỳ khuru không xao động vì bị khiển trách, cũng không bồng bột vì được ca tụng, phải giảm tánh xan tham, keo kiệt, sản cầu và xúi giục người chia rẽ.

319) *Paṇḍito ca viyatho ca
Vibāhvī ca vicakkhaṇo
Khippam moccti attānaṃ
Mā bhāyitthāgamissati.*

Người sáng trí, sắc bén thuyết minh về nhân và không phải nhân và xét thấy rõ quả báo, hăng thoát ly (thống khổ) tức khắc, không sợ quả báo tái lai nữa.

320) *Pahāya pañcāva raṇāni cetaso
Upakhilese byapamajja sabbe
Anissito chetvā sinehadosaṃ
Eko care khaggavisaṇakappo.*

Người sáng trí bỏ năm pháp cái, diệt trừ tất cả tùy phiền não, đoạn tuyệt thương và ghét, khiến ái dục và tà kiến không chỗ trú, nên trải đi một mình như loài tê giác vậy.

321) *Puttāmatthi dhanamatthi
Iti bāto vihāññati
Atta hi attano nātthi
Kuto puttā kuto dhanam.*

Kẻ ngu dốt nghĩ rằng có con, có của mới ưu sầu, sự thật chính mình cũng chẳng có, thì con và của từ đâu mà có.

322) *Nadhuvā maññatī bālo*

*Yāva pāpaṃ na paccati
Yada ca paccatī pāpaṃ
Atha dukkhaṃ nigacchati.*

Tội chưa cho quả đến đâu, thì kẻ si mê hiểu rằng có vị ngọt đến đó, nhưng tội cho khổ lúc nào, họ hằng gặp khổ lúc đó.

323) *Yaṃ taṃ janapadaṃ yāti*

*Nigame rājadhāniyo
Sabbattha pūjito hoti
Yo mittānaṃ na dubbhati.*

Kẻ nào không hại bạn, kẻ đó đi đến khu vực nào, địa phương nào hay thủ đô nào cũng hằng có người cúng dường trong các nơi.

324) *Yato ca hoti pāpiccho*

*Ahiriko anādaro
Tato pāpaṃ pasavati
Apāyaṃ teca gacchati.*

Kẻ mong mỗi xấu xa, không hổ thẹn, không hộ pháp, do nhân nào họ hằng gặp điều khổ sở, đến cảnh khổ vì nhân ấy.

325) *Yamhā dhammaṃ vijāneyya*

*Sammāsambuddhadesitaṃ
Sakkaccaṃ Naṃ Namasseyya
Aggthutaṃ va btahmano.*

Người nào hiểu rõ pháp mà đấng Chánh Đẳng Chánh Giác đã giảng thuyết rồi, từ nhân vật nào, thì phải tôn trọng nhân vật đó như tín đồ bà la môn giáo cúng dường thần lửa vậy.

326) *Yassa pāpakaṃ kataṃ kammaṃ*

*Kusalena pithīyati
Somaṃ lokam pabhāseti
Abbhā muttova candimā*

Kẻ nào tạo nghiệp dữ rồi, bỏ dữ về lành, kẻ đó làm cho đời được xán lạn, như mặt nguyệt ra khỏi đám mây vậy.

327) *Yassa rukkhassa chāyāya*

*Nisīdeyya sayeyya vā
Na tassa sākhaṃ bhañjeyya
Mittadubbo hi pāpako.*

Người nằm hoặc nghỉ nơi cội cây nào, không nên phá gãy cành cây đó, bởi kẻ hại bạn là kẻ hèn hạ.

328) *Ye na kāhanti ovādam*

*Narā buddhena desitaṃ
Byasanaṃ te gamissanti
Rakhasīhiva vāñijā.*

Kẻ nào không thực hành giáo pháp của bậc Giác Ngộ đã thuyết, họ sẽ bị sự tổn hại như người thương mãi bị thiệt hại bởi kẻ đánh lừa.

329) *Yo cattānaṃ samukkaṃse*

*Pare ca avajānati
Nihīno sena mānena
Taṃ jaññā vasalo iti*

Kẻ nào là hạng thấp hèn mà tự cao và khinh thường người khác, vì tự kiêu, thì phải biết rằng đó là hạng người đê tiện.

330) *Yo ca sīlañca paññā nīca*

*Sutancattani passati
Ubhinnaṃ matthaṃ catati
Attano ca parassa ca.*

Người nào thấy: giới vắn⁹ trong chính mình, người đó hằng thực hành hai lợi ích cho mình và kẻ khác.

331) *Yo ca mettaṃ bhāvayati*

*Appamānaṃ paṭissato
Tanū sayojanā honti
Passato upadhikkhayaṃ.*

Người nào có trí nhớ tỉ mỉ, niệm pháp bác ái vô lượng kiết sử¹⁰ của người đó, hằng hao mòn tiêu diệt và tâm luyện ái nhẹ nhàng.

332) *Yo ve kataveññū katavedi dhīro*

*Kalyāṇamitto dalhabhatti ca hoti
Dukkhitassa sakkacca karon kiccaṃ
Tathāvidaṃ sapurisaṃ vadenti.*

⁹ Vắn: điều được nghe.

¹⁰ Phiên nào sai khiến chúng sanh trong vòng luân hồi (sanyojana).

Bậc trí tuệ là người: tri ân và báo ân; có bạn thân thiết; tận tâm giúp bạn khi thiếu thốn. Người như thế gọi là bậc tịnh giả.

333) *Yo hoti byatto ca visārato ca
Buhussuto dhamadharo ca hoti
Dhammassa hoti anudhammacārī
Sa tādiso vuccaṃ sanghasobhaṇo.*

Người sáng trí can đảm là bậc đa văn, hộ pháp và thực hành thích hợp pháp, như thế gọi là xui nên đoàn thể được xán lạn.

334) *Sace indriyasampanno
Santo santipade rato
Dhāreti antimam deham
Jetvā māraṃ savāhanam.*

Người có ngũ căn đầy đủ, yên lặng và hoan hỉ trong sự yên lặng mới gọi là thắng ma vương, cả quân ma và duy trì thân thể cho đến ngày cuối cùng.

335) *Sace bhāyatha dukkhassa
Sace vo dukkhamappivam
Mā kattha pāpakam kammaṃ
Āvī vā yadi vā aho.*

Nếu người sợ khổ, nếu người không thích khổ, thì đừng tạo nghiệp dữ cả trong nơi trồng trái và khuất lấp.

336) *Sabbā disā anuparigamma cetasā
Nevajjhāgā piyataramattanā kvaci
Evam piyo puthu attā paresam
Tasmā na hīmse param attakāmo.*

Ta đã tầm khắp hướng rồi cũng không gặp một người nào thương yêu mình hơn chính mình, cho đến kẻ khác cũng chính họ là nơi triu mến nhất. Vì thế nên người yêu mình không nên làm hại kẻ khác.

337) *Salābham nātimaññeyya
Maññesaṃ pihayañcare
Aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu
Samādhim nādhigacchati.*

Không nên khinh suất lợi của mình, không nên hướng đến lợi kẻ khác, Tỳ khuru mong mỗi lợi của người hằng không đạt đến thiên định.

338) *Sarattā kāmabhogesu
Giddhā kāmesu mucchitā
Atisāraṃ na bujjhanti
Macchā khippaṃva oḍḍitam.*

Người say đắm thọ dụng dục lạc, quyền luyến dục lạc, hằng không biết tự mình vi phạm, như loài cá bướng bình vào lò mà không biết mình vậy.

339) *Evam buddham sarantānam
Dhammaṃ sanghañca bhikkhavo
Bhayaṃ vā chambhitattam vā
Lomahaṃso na hessati.*

Này các thầy tỳ khuru! Khi người tưởng đến Phật, Pháp, Tăng như vậy, thì không có sự kinh sợ, sững sờ.

XVII. Punnavagga – Phần Phước

340) *Puññaṃ corehi dūrahaṃ* – Kẻ cướp đoạt phước không được.

341) *Puññaṃ sukham jīvitasanghayambi* – Phước đem an vui đến trong giờ mạng chung.

342) *Sukho puññaṃ uccayo* – Sự tích trữ phước đem vui đến cho.

343) *Puññāti paralokasmiṃ
Patiṭṭha honti paṇisaṃ.*

Phước là nơi dung thân của chúng sanh trong đời sau.

344) *Idha nandati pecca nandati
Katapuñño ubhayattha nandati
Puññaṃ me katanti nandati
Bhiyyo nandati sugatiṃ gato.*

Người đã làm phước hằng vui thích trong đời này, chết rồi hằng vui thích, gọi là vui thích trong cả hai nơi; họ hằng vui thích rằng: “Ta đã tạo phước để dành rồi, đi đến nhàn cảnh cũng vui thích bội phần”.

345) *Māvamaññetha puññaṃ
Na mattaṃ agamissati
Uddabindunipātena udakumbhapi
pūrati apūrati dhīro puññaṃ thokaṃ
thokampi ācinnam.*

Không nên khinh suất rằng phước có ước lượng ít, không cho quả, nổi nước

có thể đầy nước được do giọt nước rơi xuống thế nào, bậc có trí tuệ tích trữ phước, mỗi khi một ít, thì cũng đầy phước vậy.

346) *Puññance puriso kayirā
Kayirāthenaṃ punappunāṃ
Tamhi chandaṃ kariyātha
Sukho puññasso uccayo.*

Nếu người phải làm phước thì nên làm cho đều, nên làm cho vừa lòng trong phước, vì sự chất chứa phước đem vui đến cho.

347) *Sahāyo atthajātassa
Hoti mittāṃ punappunāṃ
Sayāṃ katāni puññāni
Taṃ mittāṃ samparāyikaṃ.*

Bạn là người hằng giúp việc khi người hữu sự, phước mà tự người đã tạo, phước ấy là bạn trong vị lai.

XVIII. Maccuvagga – Phần Tử Thần

348) *Sabhaṃ bhedapariyantāṃ
Evaṃ maccānaṃ jīvitāṃ.*

Sanh mệnh của chúng sanh như đồ đựng bằng đất, chỉ đến cuối cùng là lũng bể.

349) *Appakancidaṃ jīvitamāhu dhīrā –*
Bậc trí tuệ nói rằng sanh mệnh nay ngắn ngủi.

350) *Jarūpanītassa na santi tānā –* Khi chúng sanh bị cái già đến rồi, thì chẳng có ai ngăn ngừa được.

351) *Na mivvamānassa bhavanti tānā –* Khi chúng sanh chết chẳng có ai ngăn ngừa.

352) *Na miyyamāññaṃ dhanāmanvedī
kīñci –* Của cải chút ít cũng chẳng dính theo người chết.

353) *Na cāpi vittena jaraṃ vihanti –* Trừ cái già bằng của cải là không được.

354) *Aḍḍhā ceva daliddā ca
Sabbe maccuparāyano.*

Cả người giàu lẫn người nghèo chỉ có sự chết ở phía trước mặt.

355) *Accayanti ahorattā*

*Jīvatāṃ uparujjhati
Āyu khīyati maccānaṃ
Kunnadīnamva odakam.*

Ngày đêm hằng trôi qua, sinh mệnh hằng hao mòn, tuổi thọ của chúng sanh hằng tiêu hết, như nước ở khe hằng khô cạn vậy.

356) *Daharā ca mahantā ca
Yebālā ye ca paṇḍitā
Sabbe maccuvassam yanti
Sabbe maccuparāyanā.*

Cả trẻ lẫn già, kẻ si mê, bậc minh triết đều mắc trong quyền lực của tử thần, chỉ có sự chết phía trước.

357) *Na antalikkhe na sumuddamajjhe
Na pubbatānaṃ vivaram pavīsam
Na vijjatī so jagatippadeso
Yatraṭṭhitam nappasaheyya maccu.*

Cư ngụ trên hư không, giữa biển, vào đến kẹt đá cũng chẳng khỏi tử thần được. Trong khắp nơi cũng chẳng thoát được sự chết áp bức.

358) *Yathā daṇḍena gopālo
Gāve pājeti gocaraṃ
Evaṃ jarā ca maccu ca
Āyuṃ pājenti pāninaṃ.*

Kẻ chăn bò hằng đuổi bầy bò đi đến nơi cho chúng ăn bằng cây hèo, thế nào, thì cái già, cái chết hằng đánh đuổi tuổi thọ của chúng sanh như vậy.

359) *Yathāpi kumbha kārassa
Katā mattikabhājanā
Sabbe bhedapariyantā
Evaṃ maccāna jīvitāṃ.*

Đồ đựng mà thợ gốm làm bằng đất đến cuối cùng đều bị lũng bể thế nào, thì sanh mệnh chúng sanh cũng thế ấy.

XIX. Mittagga – Phần Bạn

360) *Mātā mittāṃ sake ghare –* Mẹ là bạn trong nhà.

361) *Sahāyo atthajātassa
Hoti mittāṃ punappunāṃ.*

Bạn bè là người thường phát sanh lợi ích khi hữu ích.

- 362) *Sabbattha pūjito hoti*
Yo mittānaṃ na dubbhati.
Người không hại bạn thường được
cúng dường trong mọi nơi.
- 363) *Sabbe amitte tarati*
Yo mittānaṃ na dubbhati.
Người không hại bạn hằng vượt qua kẻ
thù.
- 364) *Pāpamitto pāpasakho*
Pāpa acāra goraco.
Có bạn ác hằng có cử chỉ và nơi vắng
lai hèn hạ.
- 365) *Natthi bāle saḥāyatā* – Niềm bạn bè
hằng không có trong kẻ si mê.
- 366) *Atthamhi yātamhi sukhā saḥāyā* –
Khi hữu sự cần dùng, bạn hữu hằng
đem vui đến cho.
- 367) *Sace labhetha nipakaṃ*
Sahāya careyya tenattamano satimā.
Nếu được bạn thận trọng chú ý thì nên
hài lòng, có tri nhớ đi cùng họ.
- 368) *No ce labhetha nipakaṃ*
Sahāyaṃ eko care na ca pāpāni
kayirā.
Ví bằng không được bạn tận tâm thì
phải đi một mình và không nên làm tội
lỗi.

XX. Yacavagga – Phần Khất

- 369) *Na ce yācanti sappaññā* – Những
người có trí tuệ không xin.
- 370) *Yācako appiyo hoti* – Người xin
hằng là nơi không vừa lòng (của thí
chủ).
- 371) *Yācaṃ adadamappiyo* – Người bị
xin, khi không cho vật mà họ xin, hằng
là nơi không hài lòng (của kẻ xin).
- 372) *Desso ca hoti atiyācanāya* – Người
đáng ghét vì xin quá mực.
- 373) *Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigimse* –
Không nên xin vật mà mình đã biết là
vật vừa lòng của người ta.

XXI. Rajavagga – Phần Vua

- 374) *Rājā mukhaṃ manussanaṃ* – Đức
vua là đứng đầu dân chúng.
- 375) *Sabbāṃ raṭṭhaṃ sukhaṃ hoti*
Rājā ce hoti dhammiko.
Nếu Đức vua là bậc hộ pháp thì toàn
dân được an lạc.
- 376) *Kuddhaṃ appaṭikujjhanto*
Rājā raṭṭhassa pūjito.
Đức vua không sân với kẻ sân, thì
được nhân dân cúng dường.
- 377) *Puttakaṃ viya rājāno*
Pajaṃ rakkhantu sabbadā.
Đức vua hãy bảo vệ quốc dân, cho
giống như cha thương con mãi mãi.

XXII. Vacavagga – Phần Ngôn

- 378) *Mokkho kalyāṇiyā sādhu* – Lời nói
lành khiến lợi ích được thành tựu.
- 379) *Mutvā tapati pākikaṃ* – Người nói
dữ hằng phiền muộn.
- 380) *Duṭṭhassa pharusā vācā* – Người
sân hay nói lời thô lỗ.
- 381) *Abhūta vedī nirayaṃ upeti* – Kẻ nói
dối hằng vào đến địa ngục.
- 382) *Samvohārena soceyyaṃ*
veditabhaṃ – Nên biết người trong
sạch bằng lời nói.
- 383) *Vācaṃ muñceyya kalyāṇiṃ* – Nên
phát biểu lời thanh nhã.
- 384) *Manuññameva bhāseyya* – Chỉ nên
nói lời làm hài lòng.
- 385) *Na hi muñceyya pāpikaṃ* – Không
nên nói lời tội lỗi.
- 386) *Kalyāṇameva muñ eyya*
Na hi muñceyya pāpikaṃ
Mokkho kalyāṇiyā sadhu
Mutvā tappati pāpikaṃ.
Phải nói lời lành, không nên phát biểu
bằng giọng bất nhã, sự bày tỏ lời êm
tai khiến lợi ích, được kết quả, kẻ thốt
lời thô lỗ hằng ưu sầu.
- 387) *Piyavācameva bhāseyya*
Vā vācā patinanditā

*Yaṃ anādāya pāpāni
Paresaṃ bhāsate piyaṃ.*

Người nên nói lời thanh nhã cho thính giả hài lòng, vì người lành hằng không vừa lòng lời thô lỗ, chỉ nên phát biểu lời tao nhã thôi.

388) *Yañhi kayirā tanhi vade
Yaṃ na kariyā na taṃ vade
Aka rontam bhāsamānaṃ
Parijānanti paṇḍitā.*

Người làm việc gì, mới nên nói tới việc đó, không làm việc gì, không nên nói đến việc đó, bậc minh triết hằng phân biệt người không làm mà chỉ nói.

389) *Yo nindiyam pasamsati
Taṃ vā nindati yo pasamsiyo
Vicinati mukhena so kaliṃ
Kalinā tena sukhaṃ na vindati.*

Kẻ nào ca tụng người đáng khiển trách hoặc quở trách, người đáng tán dương, kẻ đó hằng tích trữ tội bằng miệng, thì không được vui, vì lẽ đó.

XXIII. Viriyavagga – Phần Cần Mẫn

390) *Viriyena dukkhamacceti* – Người thoát khổ được, nhờ bởi sự cần chuyên.

391) *Akitāsu vinde hadayassa santim* – Người không lười phải được yên tâm.

392) *Ajjeva kiccamātappaṃ* – Phải gấp làm việc cho cần mẫn trong ngày nay.

393) *Kareyya yoggam
dhuvamappamatto* – Người không sơ ý nên cương quyết làm cho cần mẫn.

394) *Yathā yathā yatha Iabhetha atthaṃ
Tathā tathā tattha parakkameyya.*

Được lợi ích trong nơi nào, bằng cách nào, nên cần mẫn trong nơi đó, bằng cách đó.

395) *Yo ca vassasataṃ jīve
Kusīto hīnavīriyo
Ekāhaṃ jīvitam seyyo*

Viriyaṃ ārabhato dalhaṃ.

Kẻ nào lười biếng mà truy lạc thấp hèn, dù sống đến trăm năm cũng không bằng người có tinh tấn, tâm kiên cố sống một ngày, vẫn cao quý hơn.

XXIV. Saccavagga – Phần Chân Thật

396) *Saccaṃ have sadhutaraṃ rasānaṃ* – Vị chân thật quả nhiên quý hơn tất cả vị.

397) *Saccaṃ ve amatā vācā* – Lời nói chân thật là lời nói bất diệt.

398) *Saccena kittiṃ pappoti* – Người được danh vọng nhờ sự thật.

399) *Saccamanurakkheyya* – Phải nên gìn giữ sự thật.

XXV. Veravagga – Phần Thù

400) *Ye varaṃ upanayhanti
Veram tesam na sammati.*

Người kết oan trái là gây oan trái.

401) *Ye varaṃ nūpanayhanti
Veram tesūpasammati.*

Người không kết oan trái, được yên lặng.

402) *Averena ca sammati* – Oan trái được yên lặng bằng không kết oan trái.

XXVI. Santutthavagga – Phần Hỷ Duyệt)¹¹

403) *Santutthī paramaṃ dhanam* – Sự hỷ duyệt là của quý nhất.

404) *Tutthī sukhā yā itarītarena* – Sự vừa lòng với đồ dùng tùy có tùy được đem an vui đến cho.

405) *Sukho viveko tutthassa
sutadhammassa passato* – Sự vắng lặng của người hỷ duyệt nghe và thấy pháp rõ rệt đem vui đến cho.

406) *Yaṃ laddhaṃ tena tutthabbaṃ* – Được vật gì nên vừa lòng với vật ấy.

¹¹ Tình trạng vừa lòng vui thích đồ dùng mình có. Contentment is better than riches (an phận hơn giàu sang).

407) *Salādham nātimaññeyya* – Không nên khinh suất lợi của mình.

XXVII. Samanavagga – Phần Sa-môn

408) *Samañīdba aranā loke* – Bậc Sa-môn trong giáo pháp này không phải là người thù trong đời.

409) *Na hi pabbajito parūpaghātī*
Samaṇo hoti paraṃ viheṭhanyanto.
Bậc xuất gia giết hại người không phải là Sa-môn.

410) *Asaññato pabbajito na sādhu* – Bậc xuất gia không chế ngự là không tốt.

411) *Apeto damasaccena na so kāsāvamarahati* – Người nào không tự ức chế và không chơn thật thì không nên mặc y ca sa.

412) *Subhāsitaḍḍhajā isayo* – Những bậc đạo sĩ có thiện ngôn là biểu hiện.

413) *Samaṇo assa sussamaṇo* – Bậc Sa-môn thì phải là Sa-môn chân chánh.

414) *Sāmaññe samaṇo tiṭṭhe* – Bậc Sa-môn phải trú trong sự phù hợp của Sa-môn.

XXVIII. Samaggivagga – Phần Hòa

415) *Sukhā sanghassa sāmaggī* – Sự hòa thuận của đoàn thể tạo cho an vui.

416) *Sabbesaṃ sanghabhūtānaṃ*
Samaggī vuḍḍhisādhikā.
Sự hòa thuận của tất cả đoàn thể khiến sự phát đạt được tăng gia.

XXIX. Silavagga – Phần Giới

417) *Sīlaṃ yāva jarā sādhu* – Giới cho lợi ích được thành tựu đến già.

418) *Sukaṃ yāva arā sīlaṃ* – Giới cho điều vui đến già.

419) *Sīlam loke anuttaro* – Giới là vô song trong đời.

420) *Samvāsena sīlam veditabbam* – Giới được biết do sự ngụ chung cùng nhau.

421) *Sādhu sabbattha samvaro* – Sự ức chế trong mọi nơi là quý.

422) *Saññamato veram na cīyati* – Khi cố ý thận trọng thì thù oán không phát sinh.

423) *Sīlam rakkheyya medhāvī* – Bậc trí tuệ nên trì giới.

424) *Ādi sīlam patiṭṭhā ca*
Kalyāṇānañca matukaṃ
Pamukhaṃ sabbadham mānaṃ
Tasmā sīlaṃ visodhaye.

Giới là nơi nương mình đầu tiên, là mẹ của tất cả thiện pháp, là đứng đầu các pháp, vì thế phải trau dồi giới cho tinh khiết.

425) *Idheva kittiṃ labhati*
Pecca sagge ca sumaṇo
Sabbattha sumano dhīro
Sīlesu susamāhito.

Bậc trí tuệ đã kiên cố trong giới hằng có danh dự trong đời này, thác ròi hằng hơn hở trong cõi Trời, gọi là được hài lòng trong hai cõi.

426) *Idheva nindaṃ labhati*
Peccāpāye ca dummano
Sabbattha dummano bālo
Sīlesu asamāhito.

Kẻ ngu dốt không trú vững trong giới, hằng bị khiển trách trong đời này, chết ròi hằng thâm trong khổ cảnh, gọi là thất vọng trong hai nơi.

427) *Kāyena vācāya ca yodha sannato*
Manasā ca kīñci na karoti pāpaṃ
Na attahetu alikaṃ bhānāti
Tathāvidhaṃ sīlavantaṃ vadanti.

Người nào trong đời này ức chế thân, khẩu, ý, không làm tội gì và không nói dối, như thế gọi là người có giới.

428) *Tasmā ha nārī ca naro ca sīlavā*
Aṭṭhangupetaṃ upavasasuposathaṃ
Puññāni katvāna sukhudriyāni
Aninditā saggamupenti thāna.

Cho nên, nữ và nam, người có giới, thọ bát quan trai gồm có 8 chi làm phước có quả vui, mới không bị quả trách, thì hằng đến cõi trời.

429) *Na vedā samparāyā*

*Na jāti napi bandhavā
Sakañca sīlasaṃsuddham
Samparāyasukhā vahaṃ.*

Bùa chú, phù pháp, thân quyến không đem vui đến cho đời sau được, phần giới của người được trong sạch rồi mới đem hạnh phúc đến cho trong cõi sau.

430) *Yo ca vassasatam jīve
Dussīlo assamāhito
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
Sīlavantassa jhāyino.*

Người có giới tham thiền, dù sống một ngày cũng cao quý hơn kẻ phá giới không có tâm kiên cố sống đến trăm năm.

431) *Sīlamevidha sikketha
Asmiṃ loke susikkhitam
Sīlam hi sabbasampattim
Upanāmeti sevitaṃ.*

Nên học tập giới trong đời này, vì giới được học tập kỹ càng và thực hành rồi trong đời này, hằng đem đến tất cả giai đoạn thiền định.

432) *Sīlam rakkheyya medhāvī
Patthayāno tayo sukhe
Pasaṇisaṃ vittilābhañca
Pecca sagge pamodanaṃ.*

Bậc trí tuệ khi mong mỗi ba điều an lạc: sự khen ngợi, sự được của cải và được vui cõi trời, thì phải trì giới.

433) *Sīlavā hi bahū mitte
Saññamenādhigacchati
Dussīlo pana mittehi
Dhamsato pāpamācaram.*

Người có giới hằng được nhiều bạn do sự ức chế (thân, khẩu). Phần kẻ phá giới hành động xấu xa hằng chia rẽ bạn bè.

XXX. Sevanavagga – Phần Kết Giao

434) *Aticiraṃ nīvāsena piyo bhavati appiyo*
– Bồi ngụ chung cùng nhau quá lâu, khiến người thương yêu cũng bất mãn.

435) *Dukkho pālehi saṃvāso
Amitteneva sabbadā*

Ngụ cùng người si mê hằng đem khổ đến cho, như ở chung với kẻ thù.

436) *Sukho have sappurisenā sangamo* – Kết giao với bạn tịnh giả đem an vui đến cho.

437) *Na pāpajanasamsevī
Accantaṃ sukhamedhati.*

Người không kết giao với kẻ dữ hằng được vui mà thôi.

438) *Bālasangatacārī hi
dīghamaddhmana socati* – Người giao kết với kẻ si mê hằng phiền muộn lâu dài.

439) *Yattha verī nivisati na
Vase tattha paṇḍito.*

Kẻ thù ở nơi nào, bậc minh triết không nên ngụ nơi đó.

440) *Sanketheva amittasmiṃ* – Phải ngờ vực kẻ thù.

441) *Mitasmimpi na vissase* – Dù bạn bè cũng không nên tin cậy.

442) *Na vissase avissatthe* – Không nên tin cậy người không tâm phúc.

443) *Vissatthepe na vissase* – Dù là với người thân tín cũng không nên quá tin nhiệm.

444) *Nāsmase ka tapāpamhi* – Không nên tin cậy kẻ làm ác.

445) *Nāsmase attatthapaññamhi* – Không nên tin nhiệm kẻ lợi kỷ.

446) *Ātisantepi nāsmase* – Không nên tin cậy kẻ giả vờ kín đáo.

447) *Na santhamvaṃ kāpurisenā kayirā* – Không nên thân mật với kẻ xấu.

448) *Māssu bālena sabbadā* – Đừng kết giao với kẻ si mê, vì họ tương tự như kẻ thù vậy.

449) *Asante nūpaseveyya
Santa seveyya paṇḍito
Asanto nirayaṃ nenti
Santo pāpenti sugatiṃ.*

Bậc minh triết không nên giao kết với bậc vô trí thức, phải thân cận cùng bậc tịnh giả, vì bậc vô trí thức hằng dẫn đến địa ngục, người tịnh giả hằng dắt đến cõi trời.

450) *Pāpamitte vivajjetvā
Bhajeyyūttamapuggale
Ovade cassa tiṭṭheyya
Patthento acalam sukham.*

Người mong sự vui vững bền phải lánh xa bạn ác, chỉ kết giao với bậc ưu tú và nên tuân lời dạy của ngài.

451) *Yādisaṃ kurute mittam
Yadisañcūpasevati
Sopi tādisato hoti
Sahavāso hi tādiso.*

Người kết giao với kẻ nào, làm bạn với người thế nào, họ sẽ như vậy, vì sự chung đụng với nhau hằng là như thế.

452) *Saddhena ca pesalena ca
Paññavatā bahussutena ca
Sakhitam hi karayya paṇḍito
Bhaddo sappurisehi sangamo.*

Bậc minh triết kết giao với người có sự tín ngưỡng, có giới, đáng thương yêu, có trí tuệ và là bậc đa văn, vì sự kết bạn với người ngoan là điều thanh vượng.

XXXI. Sattivagga – Trí Nhớ

453) *Sati lokasmi jāgaro* – Trí nhớ là pháp đánh thức trong đời.

454) *Satimato sadā bhaddam* – Người có trí nhớ hằng được tấn phát.

455) *Satimā sukhamedhati* – Người có trí nhớ thường được vui.

456) *Satimato suve seyyo* – Người có trí nhớ mỗi ngày hằng ưu tú.

457) *Rakkhamāno sato rakke* – Người quan sát nên có trí nhớ bảo vệ.

XXXII. Saddhāvagga – Phần Tín

458) *Saddhā bandhati pātheyyam* – Đức tin suru tập sự dự phòng (tức thiện pháp).

459) *Saddhā sādhu patiṭṭhitā* – Đức tin vững chắc rồi khiến lợi ích được thành tựu.

460) *Sukhā saddhā patiṭṭhitā* – Đức tin chắc chắn rồi đem vui đến cho.

461) *Sadhīdha vittam purisassa settham* – Đức tin là cửa báu của người trong đời này.

462) *Ekopi saddho medhāvī
Assaddhānam ca ñatinam
Dhammaṭṭho sīlassampanno
Hoti atthayā bandhunam.*

Người có đức tin, có trí tuệ, trú trong pháp đầy đủ giới hạnh, dù là một mình, hằng có lợi ích đến thân quyến và bạn bè.

463) *Dassanakāmo sīlavatam
Saddhammam sotumicchati
Vineyya maccheramalam
Sa ve saddhoti vuccati.*

Người nào trông mong thấy bậc có giới, ước ao nghe chánh pháp, từ bỏ tâm dơ bẩn, keo kiệt, người đó gọi là bậc có đức tin.

464) *Saddho sīlena sampanno
Yaso bhogasamappito
Yam Yam padessam bhajati
Tattha tattheva pūjito.*

Người có đức tin, gồm cả giới, có tước vị, đi đến xứ nào, hằng được cúng dường trong xứ đó.

465) *Ye nam dadanti saddhāya
Vippasannena cetasā
Tameva nanam bhajati
Asmiṃ loke paramhi ca.*

Những kẻ nào có tâm trong sạch cho cơm bằng đức tin, các kẻ đó được cơm cả đời này sang đời khác.

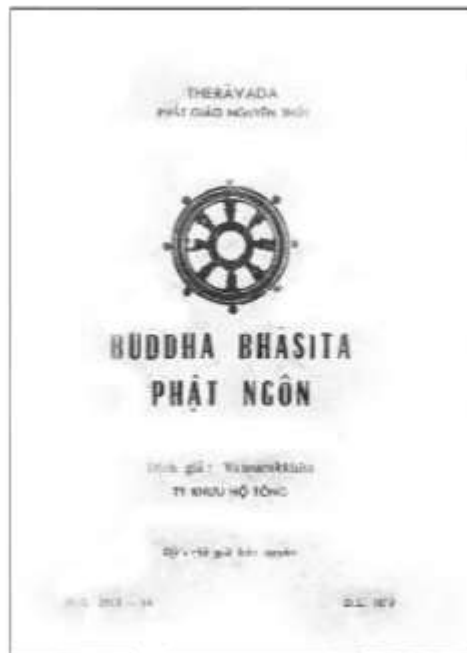
Phần phước pháp thí này chúng tôi thành kính hồi hướng quả phúc lành này đến các bậc ân nhân của chúng tôi nhất là thầy tổ đã dày công dạy bảo chúng tôi trở nên người chánh kiến. Cầu xin cho các ngài luôn luôn được nhiều sức khỏe tu hành tinh tấn đắc được đạo quả Niết-bàn, như là Ngài Hộ Tông đã dày công biên dịch ra quyển kinh này; cầu xin chư thiên hộ trì đến Ngài được vạn sự như ý.

Phần phước nữa chúng tôi cúng hiến đến các ngài Tứ đại thiên vương hộ trì bốn châu thiên hạ và tất cả chư thiên và chúng sanh trên mười muôn triệu thế giới ta bà luôn luôn được tăng phần an vui, hãy hộ trì tất cả thế giới, như là đất nước Việt Nam sớm được hòa bình thịnh vượng.

Với phần pháp thí này chúng tôi thành kính hồi hướng đến ông bà, cha mẹ chúng tôi đã quá vãng cho được sanh lên nhàn cảnh, còn hiện tiền cầu xin cho các vị đó được tăng long phước thọ và có đức tin nơi tam bảo, sớm gặp được chánh pháp để tu hành được mau giải thoát cho hết khổ, được an vui.

Thành kính

– Dứt tác phẩm Phật ngôn (Pl.2513-Dl.1970)–



VÔ THƯỜNG – KHỔ NÃO – VÔ NGÃ

Biển trầm khổ sóng bông lai lảng
Kiếp phù sanh đáng chán biết bao,
Tám thân chìm đắm dạt dào,
Mịt mờ chưa biết đời nào thoát ly.

Cõi giả tạm ích gì sự thế,
Uông tâm tư tìm kế miên trường
Trần hoàn vạn vật vô thường
Khổ não, vô ngã đầy đường chông gai.

Do nghiệp báo lưu lai thuở trước,
Các pháp hành, tạo được thân duyên,
Pháp hành kế tục nhau liền
Diệt sanh, sanh diệt, triền miên không ngừng.

Người hay thú đồng chung số phận,
Hễ có thân ngũ uẩn không bền,
Chịu điều biến đổi đảo điên,
Sanh, già, đau, chết, không yên chút nào.

Thế vật chất không sao giữ nổi,
Sức vô thường phá mỗi sát-na,
Xét cùng đâu phải thân ta,
Khó ngăn bạc tóc không cầm răng long.

Lửa ái dục đốt lòng từ phút,
Vấy ưu phiền, chẳng chút nào nguôi,
Để chi đặng tạm an vui,
Suy mòn vì nhuộm nặng mùi trần ai.

Chùng thân chết nẩy hơi hôi hám,
Người ai ai chẳng dám lại gần,
Góm ghê, đầu bậc chí thân,
Đều sợ xui, lụy, hương lân cửa nhà.

Chọn một chốn rừng già thanh vắng,
Đem thân thi an táng cho xong,
Địa táng, hỏa táng chẳng đồng,
Tùy duyên tùy tục, vẫn không quản gì.

Đưa xác chết người đi đông đúc,
Kẻ thân nhân uất ức, khóc than,
Hình hài ba khúc rã tan,
Thinh danh tiêu diệt họ hàng cách xa.
Khổ tử biệt thiết tha nung nấu,

Biệt gia tài, của báu, tình yêu,
Tám thân ngũ uẩn đã tiêu,
Đất, nước, gió, lửa, về nhiều căn nguyên.

Thân đã chẳng thiêng giêng ngày tháng,
Buổi chia lìa ngao ngán đau thương.
Chúng sanh ba cõi vô thường,
Nên vun cội phước tìm đường siêu sanh.

Lựa các thứ nhân lành gieo giống,
Quả kết trong kiếp sống về sau,
Mở lòng bố thí dôi dào,
Học kinh, trì giới, khá mau tu hành.

Kéo ròi phải điều linh, sa đọa,
Vào bốn đường ác đạo khó khăn,
Vô cùng khôn khổ thân tâm,
Đời đời kiếp kiếp trầm luân không về.

Thân khẩu ý giữ gìn trong sạch,
Dẫn trên đường thanh bạch mà đi.
Dầu cho chuyển kiếp đến kỳ,
Cũng còn trông ngóng thoát ly khổ sầu.

Ráng hồi quá quay đầu hướng thiện,
Ác nghiệp trần đoạn tuyệt chớ gieo,
Tâm dừng xu hướng, vui theo,
Thiện duyên gây dựng trần lao dứt lần.

Các phương pháp, yên tâm định trí,
Chúng sanh cần tìm kiếm học hành,
Cho lòng chán nản phát sanh,
Cội nguồn tội khổ hiểu rành sâu xa.

Pháp chán nản dạy ta suy xét,
Khổ cõi đời số cát sông Hằng,
Tám điều khổ não chi bằng,
Đây lần lượt giải, ngọn ngành như sau.

Cõi trần thế ra vào há dễ,
Luật tuần hoàn nào kể chi ai,
Thân ta chẳng lựa gái trai,
Cũng đều mắc phải đọa đày khổ sanh.

Khi nghiệp đến pháp hành cấu tạo,
Thác sanh vào lòng mẹ thành phôi,
Nguyên tổ nhỏ nhít vô hồi,

Vốn là chất lỏng, giống dầu mà trong,
Giọt dầu ấy dính lông con thú,
Ta cầm lên rảy đủ bảy lần,
Chỉ còn chút ít dính gân,
Đó nguyên chất khởi lên thân con người.

Bảy ngày đầu còn tươi trong vắt,
Rồi lần lần biến sắc đổi màu,
Đến tuần thứ bảy về sau,
Biến thành một chất trông vào đáng ghê.

Đỏ dợt dợt, mỡ pha lẫn máu,
Bởi nguyên Hành cứ tạo thêm ra,
Lại đến lần bảy bữa thứ ba,
Hóa thành chất đặc như là thịt dư.

Trong bụng mẹ an cư một chỗ,
Miếng thịt thừa tội khổ xiết chi,
Tuy hình hườn kết thế ni,
Nhưng mềm mại, như chi rã tan.

Tương tượng đến trăm ngàn ghê sợ,
Phôi bây giờ tương tợ trứng gà,
Phôi này còn yếu chưa già,
Tuần tự thay đổi, bảy ngày thứ tư.

Bảy ngày nữa từ từ biến hóa,
Bắt đầu chia tất cả năm nhánh,
Tuy hình chưa hẳn thật thành,
Nhưng đã có dạng đầu, mình, chơn, tay.

Pháp hành đã tại hoài không dứt,
Tuần thứ năm nhất nhựt vừa qua,
Nhỏ to hình dáng đầy đà,
Ba lăm ngày ấy đã ra hình hài.

Ngoài ba tháng thành thai cứng cáp.
Thai loài người nào khác thú đâu.
Cũng đều khổ não âu sầu,
Ở trong bụng mẹ co đầu, rút chơn.

Ngồi chồm hồm còn hơn ràng buộc
Trên đồ ăn vừa được tiêu tan,
Hai tay nắm lại đỡ cầm,
Mặt day lưng mẹ, tối tăm mịt mờ.

Quanh mình vậy chất dơ, hôi thúi,
Đầu đội đồ mẹ mới ăn vào,
Vừa dơ, vừa ngộp xiết bao,
Nên hằng giãy giụa thân nào đặng yên.

Nếu mẹ chẳng cứ kiêng ăn uống,
Mặc đói no nuốt bướng nhai càn,

Nóng, cay, ngụi, lạnh không màng,
Miễn vừa khâu dục ngó ngang chi con.

Vật thực trúng da non của trẻ,
Nóng giật mình, lạnh sẽ phát run,
Đau thương khổ não khôn cùng.
Như chim bị trận bão bùng mưa sa.

Lại giống khi trải qua mưa gió,
Năm co ro một xó rét run,
Kinh hoàng sợ sệt hết lòng,
Chẳng kham nổi khổ, day tâm đôi bên.

Hoặc kiếm ở phía trên, hay dưới,
Hoặc là nơi mấy bụi gân đây,
Chùng nào tìm được bông cây,
Chui vào ẩn nấu thân này mới an.

Đủ mười tháng vẹn toàn thân thể
Gần kỳ sanh lòng mẹ chẳng vui,
Lo âu dạ luống bùi ngùi,
Sợ dự tai hại trong hồi khai hoa.

Mãn toan tính đản đo cân nhắc,
Biển mênh mộng chưa chắc đặng qua,
Quanh quần công chuyện trong nhà,
Dễ duôi nào dám đi xa bao giờ.

Kịp đến lúc ngồi chờ hoa nở,
Quyên thuộc vậy kẻ đỡ người nung,
Chịu điều đau khổ từng cơn,
Dầu kiên gan mấy cũng sòn nổi đau.

Người cả thầy không sao tránh thoát,
Bồng dường như bảo tạt vào thai,
Hài nhi như chớp, đã day,
Theo đường kinh huyết ra ngoài sản môn.

May được lúc lâm bồn yên tịnh,
Cả mẹ con khỏe mạnh vuông tròn,
Ấy nhờ hồng phúc nhà còn,
Chúng sanh kiếp trước gây nhiều thiện căn.

Nếu phước báu không bằng tội ác,
Khi sanh ra chịu các khó khăn,
Dẫu còn sống sót nữa chẳng?
Gật gờ dường phải đôi lần dứt hơi!

Vì nhân ác đến hồi trả quả,
Chúng sanh này thảm họa chết non,
Chết ngộp hoặc chết mỗi mòn,
Chết ngoại bụng mẹ hoặc còn trong thai.

Ngán ngẩm kiếp sanh lai tất tưởi!
 Từ thác sanh đến buổi lọt lòng,
 Mạng căn nào biết chắc không,
 Nhưng đều phải chịu trong vòng khổ lao.

Suy nghĩ chán xôn xao tất dạ,
 Xét khổ sanh buồn bã âu sầu,
 Đây là hết khổ đặng đâu,
 Có thân còn phải lãnh thân khổ già!

Sự khổ già thân ta hằng chịu,
 Dầu gái trai tiêu tụy như nhau,
 Đổi thay chẳng trước thì sau,
 Suy mòn từ lúc tổn hao từ giờ!

Buổi niên thiếu ngây thơ đầy đặn,
 Sắc xinh tươi đủ vẹn mười phân,
 Dáng điệu đẹp đẽ tốt lành,
 Dương dương đắc ý, tuổi xanh thường tình.

Độ trẻ trung vóc mình tráng kiện,
 Hằng phô bày thể diện đáng yêu,
 Thế gian ai cũng ưa chiều,
 Gái trai đều có tự kiêu thuở này.

Mê muội tưởng đẹp hoài không giảm.
 Quá lạc làm quý mến thân ta,
 Sắm đồ trang sức xa hoa,
 Điềm tô cho đặng đẹp ra tuyệt trần.

Dùng kính, lược, dự phần chải gỡ,
 Giội phấn son, sặc sỡ thêm duyên,
 Chẳng vừa sở tạo, tự nhiên,
 Lắp mùi hám trước ướp liền nước thơm.

Công trang điểm sớm hôm không dứt
 Dáng bên ngoài đến cực kỳ xinh,
 Đủ các tư cách gợi nhìn,
 Thật ra nào khác như hình trái sung.

Xác ô uế, đều cùng nam nữ,
 Túi đựng đầy những thứ đồ dơ,
 Lại còn biến đổi đường mơ,
 Chậm mau rồi cũng có ngày tiêu tan!

Hữu tình đến vội vàng tuổi hạc,
 Mái tóc xanh trắng bạc như bông,
 Dầu cho cạn trí hết lòng,
 Cản ngăn nó cũng vẫn không nghe nào.

Tay chơn thả mòn hao, gầy yếu.

Lần lần còn xương chịu lấy da,
 Thôi thời tráng kiện đã qua,
 Vô thường xô đuổi, tuổi già đến thay.

Mắt sáng suốt những ngày rực rỡ.
 Chưa bao lâu đã trở nên mờ,
 Trông xa các vật mờ mờ,
 Nhãn quan, suy kém có chờ cho đâu.

Đồng thời phát khổ sâu tai điếc,
 Lóng mà nghe chẳng thiết tiếng tăm,
 Nghe làm, ắt nói lại làm,
 Nhĩ quan đã hẳn âm thầm hoại tiêu.

Cuộc biến đổi rất nhiều cơ sở,
 Đây trung ra mấy có thật gần,
 Như răng, phải rụng lần lần,
 Đó là triệu chứng tâm thân đã già.

Tham huyết sống cũng là phải chết,
 Thân, hữu hình, chưa hết bao lâu,
 Thế rằng: “Sanh tử quan đầu”.
 Ta nên lấy đó làm câu răn mình.

Cũng có kẻ, quá tin sức khỏe,
 Tâm trẻ con, sức khỏe đã già,
 Có ai kêu thử ông, bà,
 Dầu không oán giận, cũng là không vui.

Nghe tiếng gọi ngậm ngủi không dĩ,
 Trái lại kêu bằng chị hay anh,
 Tưởng mình đương độ xuân xanh,
 Vui mừng thỏa mãn, làm lành thêm lên.

Hạnh người thế không nên ái truất,
 Người chẳng thông kinh luật khuyên răn.
 Hạng này hay có làm xằng,
 Ai thân cận lắm, ắt hằng mơ lây,

Nghĩ chín chắn thân này ắt hoại,
 Đã nhóp nhơ mà lại không bền,
 Khổ già đeo đuổi một bên,
 Khổ đau liên tiếp cho thêm não nề.

Ôi thảm khóc, nhắc về bệnh khổ,
 Một cơn đau phát lộ đến ta,
 Do nhiều bệnh chứng hà sa,
 Toàn thân rũ liệt thiết tha lắm hồi.

Bệnh suyễn mệt, nói thôi không xiết,
 Bệnh ho lao, bệnh kiết, ung thư,
 Ghè chốc, tê bại, cốt hự,
 Đàn ông cũng phải chịu như đàn bà.

Bệnh cùi, lát thúy tha lây lưa.
 Những lang ben ăn túa châu thân.
 Nhức đầu, xỏ mũi, rút gân,
 Phù thũng sưng khắp tay chơn mặt mày.

Lung gỏi mồi, thiên thời, gió, rét,
 Bệnh đau răng, mũi nghẹt, trái ban.
 Sưng phổi, cạn mật, héo gan,
 Những bệnh hư, thiệt, nhiệt, hàn cũng lo.

Cử đôi bệnh, nghiệm cho ra lẽ.
 Dầu bệnh cơ nặng nhẹ khác nhau,
 Nhưng mà đã phải vương đau,
 Khổ thân chẳng biết tả sao cho cùng.

Đòi hay nói: đau chơn hả miệng,
 Ngoài thuốc thang còn chuyện dị đoan,
 Nhờ thầy bố trận lập đàn,
 Ông này, bà nọ, cầu an đêm ngày.

Sợ có sự nạn tai dồn dập,
 Cầu hỏi cho đặng gặp cơ duyên,
 Hết lòng khẩn vái chư thiên,
 Hộ căn bệnh ấy, giám thuyên từ này.

Vong cha mẹ trên mây, ngoài gió,
 Hoặc ông bà, mà có hiển linh,
 Xin về độ bệnh mạnh lành,
 Sửa sang tế vật, lòng thành dâng cho.

Bởi làm lạc chẳng lo kinh kệ,
 Mãi chuyên cần tế lễ cầu xin.
 Bệnh do nghiệp chướng của mình,
 Há vì cúng quảy bệnh tình thoát sao.

Thân đã có, nguồn đau phải có,
 Mãn tới tâm chẳng rõ hiện tan,
 Chúng sanh trong cõi thế gian,
 Nặng nhẹ đều phải vương mang bệnh trần.

Chỉ tránh khỏi có phần La-hán,
 Cảnh Niết-bàn dứt nạn khổ đau,
 Còn trong ba cõi trần lao,
 Những sự chết sống, ốm đau là thường.

Thấy bệnh hoạn cảm thương thân thể,
 Cũng lo toan, tìm kế giải sầu,
 Khổ đau càng thấm càng lâu,
 Rồi đến khổ chết bắt đầu vấn theo.

Khi khổ chết đã gieo mầm dữ,
 Thân chúng sanh mất sự thăng bằng,
 Trẻ già đều phải hãi hùng,

Nhưng gần đến chết thì lòng hay quên.

Cơ hấp hồi run lên không dứt,
 Khấp thân mình, thịt giựt, gân thun,
 Tay chơn chuyển động vẩy vùng,
 Ruột gan, dao cắt, vô cùng đớn đau,

Ngày tận số, lâu mau, đã tới,
 Cái thức thân lia với xác dơ,
 Rồi thân ba khúc nằm trơ,
 Toàn thân lạnh buốt, cứng rờ như cây.

Quyên thuộc vẫn trông thân than tiếc,
 Người chết rồi còn biết là chi,
 Thân kia đã gọi thân, thi,
 Con người ấy gọi là đi qua đời,

Khi đã chết không nhờ của cải,
 Của vợ chồng con cái, mẹ cha.
 Anh em, quyên thuộc gần xa,
 Khó trông diu dắt, cõi ma một mình.

Thậm chí đến đồng trinh cắt bạc,
 Để trong môi người thác theo lê,
 Cũng không đem được dựa kê,
 Cõi trần để lại, ra về hồn không!

Qui vô thường, vô song quyền thế,
 Giết chúng sanh bất kể gái trai
 Giết người chẳng lựa cho hay,
 Dầu chư thiên cũng bị tay giày vò.

Đòi sanh sống làm cho tiêu diệt,
 Sát sanh linh chẳng biết xót than!
 Chỉ trừ một cõi Niết-bàn
 Vô thường chẳng dám lộn hàng đến đây.

Bởi chung ở cảnh này tịch tịnh,
 Đây yên vui chẳng dính bụi trần
 Phước báu, to lớn muôn phần,
 Chẳng hư, chẳng hại, là thân vàng ròng,
 Tưởng chết sống sanh lòng phiền não,
 Muốn khỏi thì ráng tạo phước duyên,
 Cố công trì giới, tham thiền,
 Đặng có kết quả, về miền an vui.

Chớ hờ hững dễ duôi tội ác,
 Đừng để cho làm lạc càng tăng,
 Tĩnh liền vung tưới thiện căn,
 Nghiệp theo chẳng kịp khi thăng Niết-
 bàn.

Nếu lần lựa, muộn màng sanh hại,

Cũng nên đừng ỷ lại vào ai,
Bút – Thơ (Buddho) một tiếng Tăng bày,
Trong con háp hối niệm sai, lạc đường.

Ta nên nhớ vô thường, khổ não,
Đừng đợi cho nghiệp báo đến nơi.
Đọa đày vừa lúc tắt hơi.
Bốn đường ác đạo đời đời khó ra,
Sự khổ chết nguyên là nghiệp dữ,
Luật luân hồi, tử, tử, sanh, sanh.
Còn khổ quả báo sẵn dành,
Chính ta gây kết đã thành từ lâu,

Vô minh đã gieo sâu nhân ác,
Nhân đến hồi kết các quả sâu,
Do câu “thiện ác đảo đầu”
Về sau phải chịu vui rầu chẳng sai.

Vì làm lạc giữ hoài tâm ác.
Cõi trần này giết thác sanh linh,
Mà không một chút niệm tình,
Cứ làm việc dữ, tự mình không lo,

Vật có chủ, không cho cũng cấp,
Vợ con người, mê hoặc tà dâm,
Tính toán mưu kế âm thầm
Chẳng kiêng luật pháp, tối tăm làm liều.

Nói dối cũng một điều rất dữ,
Lòng phát ra miệng cứ nói đùa,
Có người uống rượu say sưa,
Dầu ai thức tỉnh không chừa thói quen.

Cõi hiện tại nhúm nhen, ngũ nghiệp,
Tánh xấu xa chẳng kịp đổi thay,
Chết rồi cũng phải đọa đày,
Xuống nơi địa ngục chịu hoài nạn tai.

Các tội ác, không sai một bước,
Bóng theo hình cái trước cái sau,
Nhân nào quả nấy, liền nhau,
Mình gây mình chịu, ai vào giúp ta.

Bị quỷ sứ hành hà đánh đập,
Kéo lôi bừa bằm giập, chẳng thương,
Lửa phiền thiêu đốt thịt xương,
Chết sống, sống chết, luôn luôn không ngừng.

Sự khổ cực bởi chung ác báo,

Gái hay trai đã tạo phải mang,
Cảnh này ác quả đã tan,
Sanh làm nợ quý nhẹ nhàng đôi phân.

Giống ngựa quý toàn thân ghê tởm,
Đói khát kheo, hôm sớm nhe nanh,
Ăn ròn mủ máu hôi tanh,
Hết kiếp ngựa quý tái sanh lên đời,
Loài súc vật trên bờ dưới nước,
Lớn nhỏ, vì từ trước dễ duôi,
Đành cam số phận hẩm hiu,
Làm những vật thực để nuôi mạng người.

Bắt giết hại mấy mươi chẳng tiếc,
Tàn sát cho đáng nghiệp hồi xưa,
Hành hình thảm khốc mới vừa,
Đó là quả báo có chừa chi ai,

Cũng có kẻ đầu thai thần quý,
A-tu-la, ngựa quý khác chi,
Cũng đều đói khát nhiều khi,
Chịu chẳng biết mấy tầng kỳ⁵⁶⁶ kiếp lâu.

Kiếp quá khứ rất giàu tội khổ,
Tội khổ này chẳng bỏ sót ai,
Chúng sanh khắp hết bốn loài,
Thấp hóa, không hạn, noãn thai chẳng trừ,

Nhân ác đã gieo từ vô thủy,
Quả xấu xa trực chỉ theo mình,
Làm cho tất cả chúng sanh,
Mỗi kiếp phải chịu khổ hình như trên.

Cõi giả tạm đường tên thắm thoát,
Kiếp này qua kiếp khác đến thay,
Rời trong những kiếp vị lai,
Cũng là khổ não, nạn tai đầy đầy,

Sự khổ não bao vây liên sát,
Khiến chúng sanh lầm lạc thêm hoài,
Vì chưa thoát khổ trần ai,
Nên những nghiệp dữ không ngày nào xa,

Đây ta thử xét qua hiện tại,
Chẳng khổ nào sánh lại khổ ăn.
Vì chung đói khát, khó khăn,
Muốn cho no đủ, nên hằng phải lo,

Nghèo sạch đất, giàu to cũng thế,

⁵⁶⁶ Nói cho đủ là a-tăng-kỳ, nghĩa là vô số.

Nhọc ưu tư, nào kể ngày đêm,
Có rồi lại muốn có thêm,
Bằng người chưa có cũng tìm cho ra.
Nếu biếng nhác ở nhà thông thả,
Ăn không lo, lở cả núi sông,
Mỗi ăn nặng cánh bên lòng,
Mãn nuôi mạng sống dày công liệu lường.
Già trí trẻ vẫn thường làm lụng,
Làm kiếm ăn phải dụng tâm thân,
Xác thịt lẫn với tinh thần,
Khó khăn cũng chịu, nhọc nhằn cũng cam,
Bệnh đói khát hằng ngày vất vả,
Thuốc đầu hay, chẳng đã tạt này,
Không được ăn uống ốm gầy,
Càng lâu ắt phải bỏ thầy cõi trần,
Ăn hay gấp mắt lần diệu dược.
Có ăn rồi, bệnh được giảm thuyên.
Chúng sanh dầu biếng cũng siêng,

Không sao tránh khỏi phải quyền sanh
nhai.

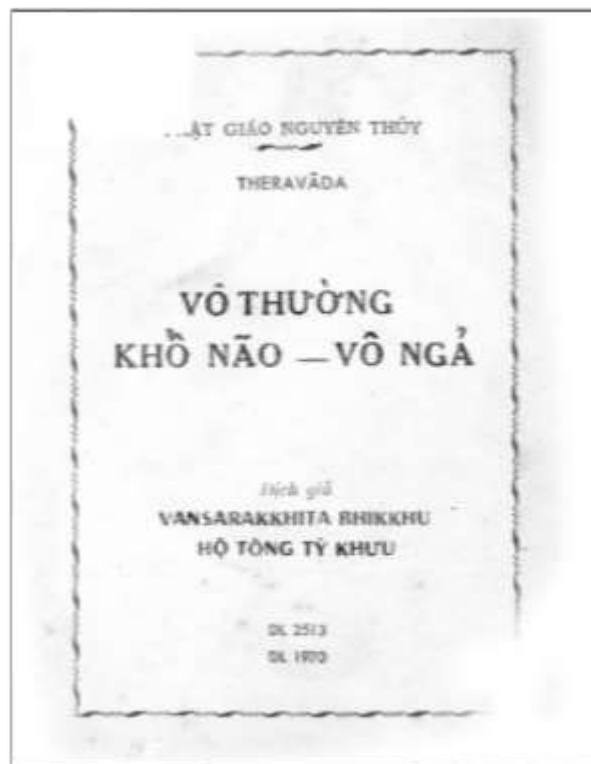
Có kẻ ráng cấy cày, đào, cuốc.
Luống chuyên cần, rẫy bãi ruộng nương.
Kẻ thì làm mướn bán buôn,
Biết bao khổ cực, luôn luôn mọi đời.

Người giàu có thành thoi đôi chút
Bồi từ xưa quả phúc vo tròn
Cõi trần hái trái ngọt ngon
Khỏe thân, nhưng cũng vẫn còn khổ tâm.

Những khổ não đã lần lượt giải
Vấn tất đây đại khái tám điều
Chúng ta lấy đó làm nêu
Gái trai cũng phải chịu điều khổ lao.

Biết rõ khổ, ta mau thức tỉnh
Ráng tu hành, giới – định làm căn
Mong cầu giải thoát trối trắng
Trần khổ xa cách, nhẹ thặng Niết-bàn.

– Dứt tác phẩm Vô thường, khổ não, vô ngã (Pl.2513–Dl.1970) –



PHẬT GIÁO (CHÍNH LỜI PHẬT THUYẾT)

Phải nhận định Phật giáo như thế nào

Vấn: Bạch Phật, trên thế gian này có rất nhiều tôn giáo, học thuyết, triết luận, môn phái được diễn tả một cách văn hoa phong phú làm cho các tín đồ nhờ vực hoang mang, không biết chủ trương nào đúng chơn lý, đáng tin cậy.

Phật đáp: đừng tin theo lời nghe người thuật lại, đừng tin theo truyền thuyết lâu đời, đừng tin theo lời khuyên hóa cảnh báo, đừng tin theo những điều ghi chép trong kinh điển, đừng tin theo lời phỏng đoán mơ hồ, đừng tin theo sự khảo sát, đừng tin vì bị thế lực chi phối, đừng tin để làm vừa lòng người đồng đạo, đừng tin lời mà kẻ khác cho là đúng chơn lý, đừng tin vì lòng tôn kính bậc thầy tổ của mình.

Chỉ nên tin chắc khi nào mình trải nghiệm rằng những điều đó không bị lệ thuộc vào tham lam, sân hận, si mê, không phải ác pháp, không gây nên tội lỗi, không bị các bậc thiện trí thức chê trách. Nên sau khi thực hành giáo lý mà thấy mình không được lợi ích, tiến hóa và bị khổ não thì nên xa lánh pháp ấy. Nên chứng nghiệm và xác định rằng điều đó là thiện pháp được hàng thức giả ngợi khen, cố gắng hành theo sẽ mang lại lợi ích an vui.

(Kalamasutta Tikanipāda Anguttara Nikāya)

Chữa trị cái tâm sân hận

Vấn: Bạch Phật, phải điều ngự cái tâm oán hận như thế nào khi bị kẻ khác nhục mạ làm khốn mình?

Phật đáp: Khi cái tâm muốn rửa hận phát sanh phải cố dập tắt sự oán thù bằng cách niệm tưởng: 1) Rải tâm từ đến người đó; 2) Rải tâm bi mẫn đến họ; 3) Rải tâm xả đến họ; 4) Bỏ qua không nghĩ đến sự việc đã xảy ra; 5) Nghĩ rằng cái nghiệp họ gây ra rất dững mãi, nó là di sản, là nhân, là dòng dõi (Bandhu), là nơi dung thân. Đã tạo ra nghiệp dữ thì họ phải trả quả chẳng sai. Vậy ta nên xóa bỏ hận thù với người.

(Aghātavinayasutta số 1 – Paucakanipāda Anguttara Nikāya trang 20)

Phật dự đoán về giáo lý

Vấn: Bạch Phật, việc bảo trì, phát triển hay suy đồi của Phật giáo có liên quan với lỗi sanh hoạt của hàng tăng lữ. Vậy các tỳ kheo phải có nhiệm vụ thực hành như thế nào để củng cố và tránh điều nguy hại?

Phật đáp: Trong tương lai các thầy tỳ kheo ưa thích y đẹp, không dùng y pansukula (vải dơ lượm được), không ngụ nơi thanh vắng, thích tụ họp nhau trong thôn xóm, thành thị và dùng vật thực không thích hợp. Các tỳ kheo chỉ tìm khát thực tại nơi nào có cao lương mỹ vị, chẳng tuân theo giới luật. Các tỳ kheo thích ngụ nơi nào kang trang đẹp đẽ hơn là ngụ nơi rừng núi. Các tỳ kheo thích chung đụng các tỳ kheo ni, sa di ni, bỏ dở công phu hành đạo, phạm giới cấm rồi hoàn tục trở thành người thế. Các thầy tỳ kheo thường tìm cách liên lạc người phục dịch trong chùa để thọ vật dụng và thực phẩm cách đêm. Nay các tỳ kheo, các người nên ghi nhớ mấy điều trên đây để ngăn ngừa những lo sợ trong buổi tương lai về sự suy tàn của Phật giáo.

(*Angatasata số 5 Pancakanipāda Anguttara Nikāya 1 tạng 20*)

Hành trình đúng theo đường lối của Phật

Vấn: Bạch Phật, thầy tỳ kheo tu trong Phật giáo phải công phu rèn luyện thế nào mới xứng đáng là nhiệt thành với chánh pháp?

Phật đáp: Thầy tỳ kheo trong Phật giáo phải ghi nhớ điều này: “Sutta geyyākasana gathā udāna itivuttaka jataka abbhū tadhamma”.

Những người phí lãng thời giờ, không kiên trì tu học, tâm trí không yên tĩnh chẳng nghĩ đến pháp đó, dù học nhiều nhưng không chứng nghiệm chân lý, người đó cũng không an trú trong pháp. Thầy tỳ kheo chuyên môn ưa thích thuyết pháp mà mình đã được nghe hoặc học lại, nhưng không hành đạo làm cho tâm yên lặng, là người giỏi khoa ngôn ngữ nhưng cũng không gọi là an trú trong pháp. Thầy tỳ kheo sành nghề tụng kinh nói pháp, nhưng không tu tập rèn luyện tâm vắng lặng cũng chẳng gọi là người an trú trong pháp. Thầy tỳ kheo có công nghiên cứu kinh pháp đã được học nhưng không chịu trau dồi nội tâm yên lặng, cũng chẳng gọi là người an trú trong pháp.

Như vậy: Thầy tỳ kheo trong Phật pháp cần phải ghi nhớ kệ ngôn trên đây, không bỏ phí thì giờ, ngày đêm tu tập làm cho tâm yên lặng, tìm nơi thanh vắng, dưới cội cây, trong thạch động, nơi nhà trống, chăm chú trong thiền định, tẩy trừ phiền não để thành đạt sự an tĩnh nội tâm mới đáng gọi là người trụ trong Phật huấn.

(*Dhammavi Harikasutta 1 Dutiyapannāsaka Pañcakanipāda Anguttara Nikāya – tạng 20*)

Đạo đưa đến nơi dứt khổ

Vấn: Bạch Phật, thầy tỳ kheo an trú nơi pháp rồi cần phải hành đạo theo thứ tự qui tắc nào để mau dứt khổ?

Phật đáp: Thầy tỳ kheo an trú nơi pháp rồi cần phải ngụ nơi rừng vắng, dưới cội cây, trong hang đá, nơi nhà trống, ngồi kiết già, thân hình ngay thẳng, chú tâm về phía trước cố gắng tẩy trừ tham dục, oán hận, hôn trầm, tưởng niệm về ánh sáng, ghi nhớ biết mình, diệt phóng tâm, hoài nghi v.v... Đó là 5 pháp cái gọi là phiền não nội tại cần phải loại trừ để đắc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Khi nhập định, tâm trở nên an tĩnh xán lạn dịu dàng không bị lay chuyển nổi, để trở nên thuần thực, hủy diệt lậu phiền não (*āsavakkha*). Hành giả nhập định đúng theo chơn lý như vậy: Đây là sự khổ, đây là nguồn gốc sự khổ, đây là phương châm diệt khổ, đây là lậu phiền não, đây là nhân sanh lậu phiền não, đây là tư cách tẩy trừ lậu phiền não và đây là đường lối loại trừ lậu phiền não.

Thấy rõ như vậy, thầy tỳ kheo biết mình đã giải thoát ra khỏi dục lậu phiền não (*kamāsava*), khỏi màng lưới vô minh lậu phiền não (*avijjasava*), khỏi hữu lậu phiền não (*bhavasava*).

Khi tâm được tự do giải thoát rồi thì phát sanh trực giác (*nāna*), biết rằng mình chỉ còn có kiếp này thôi, đời phạm hạnh đã hoàn tất, đã đến mục đích cuối cùng, chẳng còn bị ràng buộc bởi bất cứ việc gì trên cõi thế và biết mình đã toàn thắng.

(*Yodhājivasutta số 1 Pancakanipāda Anguttara Nikāya – tạng 20*)

Phương pháp cảm hóa những điều lầm lỗi

Vấn: Bạch Phật, bằng nhiều trường hợp vì ngu dốt, vì nhu cầu, kẻ đã gây ra nghiệp dữ do thân khẩu ý, chẳng biết thế nào là phải hay quấy, phải làm thế nào tự cải hóa để trở nên cao thượng?

Phật đáp: Những thiện nam tín nữ tại gia hoặc tu sĩ xuất gia nên quán tưởng luôn luôn như vậy: “Ta phải chịu hậu quả của cái nghiệp mà mình đã tạo. Nó là di sản, là dòng dõi, là vật vấy hãm ta. Gây ra nghiệp lành hay dữ, chính ta phải mang hậu quả chẳng sai”.

Này các tỳ kheo, kẻ nào quán tưởng thường xuyên về hành vi bất chánh tội lỗi của mình cho đó là xấu xa, đê tiện, nguy hại cho bản thân, thì lần lần làm suy giảm ác tính hoặc tận diệt nó.

(Trānasutta Pancakanipāda Anguttara Nikāya – tạng 20)

Ích lợi của sự đi kinh hành

Vấn: Bạch Phật, có nhiều cách làm cho tâm yên lặng và việc đi kinh hành là một. Vậy thầy tỳ kheo đi kinh hành được lợi ích chi?

Phật đáp: Quả báu của sự đi kinh hành có 5: 1) hành giả có sự kiên nhẫn khi đi đường xa; 2) hành giả trở nên nhẫn nại tinh tấn; 3) người ít có bệnh hoạn; 4) làm cho thực phẩm dễ tiêu hóa; 5) thiên định được duy trì lâu ngày.

(Cankamasutta Padhamapanāsaka Pañca Nipata Anguttara Nikāya số 20)

Vì sao con người sợ chết

Vấn: Bạch Phật, mọi người đều biết cái chết là vô thường không sao tránh khỏi nhưng vẫn sợ, vậy do đâu mà người sợ chết?

Phật đáp: 1) Lúc sống vì người đời có tâm quyền luyện yêu mến, khát khao trong người và vật thương yêu quen thuộc, cho đó là sở hữu của mình, đến khi lâm bệnh nặng lại nghĩ rằng: “Khô thay, các vật thân yêu đó sẽ bỏ ta, ta sẽ từ biệt chúng”. Rồi họ đâm ra buồn rầu hối tiếc làm phát sanh nỗi sợ hãi kinh hoàng về sự chết.

2) Hoặc trước kia họ hằng tung tui thân xác mình xem nó là quý trọng, đến lúc gần lâm chung lại nghĩ rằng: “thể xác quý hóa này sắp bỏ ta và ta sẽ lìa nó”. Nghĩ vậy nên họ phát lên sự kinh sợ về cái chết.

3) Có kẻ khác nghĩ rằng: “Lúc sanh tiền ta đã lỡ gây ra nhiều việc xấu xa tội lỗi, chẳng biết lo làm lành lánh dữ để làm của báu để dành cho kiếp sau”. Lẽ đó họ đâm ra sợ hãi trong lúc gần chết.

4) Người lại có tánh hoài nghi không tin chánh pháp. Lúc lâm bệnh nặng sắp chết nghĩ rằng: “Trước kia ta quá ngu muội không tin tưởng chánh pháp cao thâm”. Nghĩ vậy người đâm ra âu sầu tủi hổ và ghê sợ cái chết.

(Maranab-Hayāsutta Catukannipāda Anguttara Nikāya-42)

Phải tìm cách sanh nhai nào cho có lợi

Vấn: Bạch Phật, trong nghề thương mại, tại sao có người được thủ lợi, kẻ khác lại thất bại lỗ lã?

Phật đáp: Có người hứng thú tìm gặp bậc Sa-môn rồi hứa: “Bạch Ngài muốn cần dùng vật chi tôi sẽ dâng cúng”, nhưng sau đó người lại bỏ qua không giữ lời hứa; vì vậy, sau khi được tái sanh làm người, sanh hoạt cách nào cũng bị lỗ lã thiệt thòi. Có người hứa dâng cúng đến bậc Sa-môn vật này vật nọ, nhưng mang đến món khác vô giá trị; khi thọ sanh làm người muốn thụ lợi nhưng buôn bán sút kém không vừa ý mong mỏi. Có người dâng cúng đến bậc Sa-môn đầy đủ những gì cần thiết không sai hẹn nên kiếp này làm ăn phát đạt theo sở nguyện. Có người dâng cúng đến bậc Sa-môn nhiều vật dụng dồi dào vượt mức lời hứa khi trước, sanh ra làm người họ sẽ được lợi lộc nhiều hơn sự mong ước trong nghề thương mại.

(Vanijjasutta Catunipāda Anguttara Nikāya – 19)

Phụ nữ có thể hành động như nam nhân được không?

Vấn: Bạch Phật, tại sao phụ nữ cũng giỏi dẫn, khôn ngoan, nhưng làm việc đại sự không được như người nam. Phải chăng họ kém khả năng hay bị người nam cấm đoán?

Phật đáp: Vì phần đông phụ nữ rất say mê, có tánh sân hận, ganh tị, keo kiệt nên không thể dự vào những cuộc thảo luận thông minh đúng đắn.

(Kammajjasutta Catunipāda Anguttara Nikāya – tạng 20)

Thế nào mới xứng đáng là người học rộng

Vấn: Đức Thế Tôn thường khen ngợi sự học rộng. Nhưng học nhiều biết nhiều có đủ không? Và cần phải học thêm điều gì nữa?

Phật đáp: Trên đời có hạng người học suốt thông pháp: Sutta, Geyya, Veyya, Karana, Gāthā, Udana, Itivuttaka, Jataka, Abbhūta-dhamma vedalla, nhưng không thấu rõ đúng theo chân lý rằng: đây là khổ, đây là nguyên nhân sự khổ, đây là tư cách diệt khổ và đây là con đường đưa đến dứt khổ. Người đó ví như trời râm nhưng không mưa.

Người biết gói gém tăng trưởng; biết mình đi tới thoái lui, nhìn xem thay đổi oai nghi v.v... chỉ làm dáng trong sáng bên ngoài, nhưng không biết rõ đây là khổ và đây là con đường dứt khổ, thì người ấy ví như cái nồi rỗng, không được đầy nắp hoặc như trái xoài chín héo, như chuột làm ổ mà không ở.

(Micasutta Catakanipāda Anguttara Nikāya – tạng 19)

Phương pháp thành đạt trung tâm điểm của Phật giáo

Vấn: Bạch Phật, chúng con phải tuân tự thực hành như thế nào để tới điểm trung tâm chánh yếu của Phật giáo?

Phật đáp: Nên luôn luôn tưởng niệm đến bảy nhân sanh quả Bồ đề (Thất giác chi, sattabojjanga) để trau dồi trí tuệ. Đến bốn pháp niệm căn bản (Tứ niệm xứ, satipatthāna) làm cho Thất giác chi thêm tấn triển. Ghi nhớ niệm tưởng về hoạt động của thân khẩu ý cho trong sạch để nâng đỡ pháp Tứ niệm xứ thêm hoàn hảo. Chế ngự lục căn cho thanh tịnh và niệm tưởng thường xuyên để hủy diệt tam nghiệp thân khẩu ý.

(Kundalyasutta Mahā Vāra Vagga Anguttara Nikāya – 91)

Tại sao đạo hạnh bị hủy hoại?

Vấn: Bạch Phật, có thầy tỳ kheo cố công hành đạo thành đạt cả bốn bậc thiên, thân tâm yên tĩnh (cetosammadhi) bỗng nhiên hoàn tục?

Phật đáp: Có hạng người trong đời khi nương theo thầy tổ cố gắng trau dồi giới đức, trở nên điềm đạm yên tĩnh thoải mái, nhưng bỗng nhiên xa lìa bậc tôn sư, tách rời phạm hạnh, đi chung đụng với tỳ kheo ni, sa di ni, hoặc kết giao với ngoại đạo... Họ trở nên phóng túng phát sanh tình dục, khi bị dục tình quyến rũ thì người phải xa lìa giới bổn, xả lớp nâu sòng để trở về thế tục. Cũng như loài bò quên ăn cỏ bị buộc trong chuồng nào ai dám quả quyết rằng bò thôi ăn cỏ khi được thả ra.

Cũng có người lánh xa tình dục, trì chí tu hành, xa lìa ác pháp, đắc sơ thiên, nhị thiên, tam thiên và tứ thiên, nhưng vẫn còn chung đụng với tỳ kheo ni, sa di ni. Người ấy ví như trời mưa to trên ngã tư đường làm cho bụi bặm tan tác nhưng nào ai dám cho rằng bụi chẳng còn bám trên mặt lộ. Hoặc giả vật thực để cách đêm không thỏa mãn sở thích của người quen ăn món cao lương, giờ đây ai dám nói rằng thức ăn đó chẳng vừa miệng người. Hoặc giả như đám mưa to làm xao động chuyển tan các loài động vật trong ao hồ như sò,

ốc, hén v.v... Nhưng nào ai dám cho rằng các loài đó không còn tồn tại trong ao hồ nữa? Hay là nước không bị sóng gió lay động, nào ai dám nói rằng hết sóng trong vũng nước?

Lại nữa, có người có công hành đạo thành đạt trạng thái an tịnh nội tâm (cetosammadhi) rồi nghĩ rằng mình đã đi đến mục đích tinh thần cao thượng tuyệt vời, có sự yên tịnh vững chắc. Nhưng người lại dễ duôi tiếp xúc với tà kheo ni, sa di ni, làm hư hoại công phu để rớt cuộc từ bỏ bộ y trở về thế tục. Cũng như đức vua cùng đoàn hộ giá gồm quân lính, các vị đại thần đi đường xa gặp lúc trời sụp tối vào đóng giữa một khu rừng. Tiếng voi, ngựa, xe, gươm giáo, quan quân vang động ồn ào làm che lấp tiếng kêu của các sanh vật nhỏ nhít như ve, dế, cào cào... Nhưng nào ai dám quả quyết rằng tiếng kêu của những loài thú đó đã biến tan?

(Cittahatthisāriputtasutta Chakanipāda Anguttara Nikāya tạng 20)

Tội của sân hận

Vấn: Bạch Phật, nóng giận, oán thù có tội lỗi như thế nào? Phải làm cách nào để diệt trừ lòng sân hận?

Phật đáp: Người đã bị sự nóng giận không chế rồi, dù có tắm rửa sạch sẽ, râu tóc cạo sạch, y phục trắng trẻo thế nào cũng lộ vẻ xấu xí, da mặt xanh xám. Người bị tánh sân đè nén rồi đâm ra bực bội xao xuyên nằm ngồi nơi sang trọng thế mấy cũng không yên, tâm tư sầu khổ, gặp vật gì vô ích cho là hữu ích, gặp việc hữu ích cho là vô ích. Vật gì lọt vào tay người sân hận rồi thì trước sau gì cũng bị hư hoại, mất giá trị, chịu dày vò khổ sở. Người sân hận dù được địa vị quyền tước cao sang cũng có ngày phải suy giảm, các bè bạn thân quyến tìm cách lánh xa. Người sân hận dù gian lao cực khổ, nhọc nhằn tạo nên tài sản với giọt mồ hôi nước mắt thì ngày nào đó cũng bị vua chúa hay nhà cầm quyền tịch thu vào ngân khố quốc gia. Người sân hận thường gây việc ác độc, do thân khẩu ý, khi ngũ uẩn tan rã người hằng bị sa vào bốn đường ác đạo (súc sanh, ngạ quỷ, atula, địa ngục).

(Kodhānāsutta Satanipada Anguttara Nikāya tạng 22)

Tài thí đem lại quả báo như thế nào?

Vấn: Bạch Phật, khi bố thí, nếu người chú tâm cầu nguyện sẽ được quả báo như thế nào?

Phật đáp: Người bố thí có tâm mong được quả báo thường nghĩ rằng:

“Sau khi chết, ta sẽ được hưởng quả vui nơi cõi trời Tứ đại thiên vương, sẽ được làm bạn với chư thiên”, nhưng sau khi hết phước họ cũng tái sanh lại.

Vấn: Có hạng người bố thí nhưng chẳng mong cầu quả báo và nghĩ rằng mình chỉ muốn làm điều thiện mà thôi. Như vậy quả báo sẽ ra sao?

Đáp: Nếu thí chủ không mong cầu quả báo thì tâm không dính mắc trong quả bố thí. Sau khi chết, người được sanh về cõi trời Đao Lợi làm bạn với chư thiên và tới khi phước báu chấm dứt thì sẽ tái sanh lại.

Vấn: Có hạng người bố thí vì thói quen không cầu quả, cho việc làm thiện đó là thông thường vậy thôi. Quả báo của sự bố thí đó sẽ ra sao?

Đáp: Trên đời có hạng người có tâm bố thí vì truyền thống của ông bà, cha mẹ để lại. Họ nghĩ rằng làm lành là để giữ gìn phẩm giá đức hạnh của tổ tiên nên không cầu quả. Sau khi chết, người sẽ được thọ sanh làm bạn của chư thiên trên cõi trời Dạ Ma và lúc hết phước cũng phải tái sanh lại.

Vấn: Có hạng người bố thí không cầu quả, không nghĩ là việc lành, không theo thói quen, mà có tâm tế độ chư Tăng sống nhờ của tín thí. Như vậy quả báo sẽ như thế nào?

Đáp: Có người không noi theo truyền thống thói quen của ông bà, cha mẹ mà bố thí. Nhưng nghĩ rằng các bậc Sa-môn không được phép nấu ăn nên phát tâm trong sạch bố thí cơm nước. Sau khi chết, người được làm bạn với chư thiên trên cõi trời Đâu Xuất và lúc hết phước sẽ tái sinh lại.

Vấn: Có hạng người bố thí nghĩ rằng bố thí làm cho tâm mát mẻ an vui, chớ chẳng nghĩ đến quả báo thì sao?

Đáp: Có hạng người bố thí không nghĩ rằng mình dư ăn, dư để đem của phân phát cho kẻ khác nhưng xét rằng: “Khi ta bố thí là ta muốn phát sanh trí tuệ, muốn thân tâm được thoải mái hoan lạc”. Họ thí cơm rồi được sanh làm bạn chư thiên trên cõi trời Lạc Hóa và khi hết phước sẽ tái sinh lại.

Vấn: Bạch Phật, người bố thí không muốn quả báo, nhưng thấy rằng bố thí rồi tâm vui thích, rồi thí. Như vậy quả phước sẽ ra sao?

Đáp: Có người trong giáo pháp này không phải bố thí do nghĩ rằng: “Ta sẽ là người bố thí như đạo sĩ thờ trước... Nhưng bố thí do nghĩ rằng: Khi bố thí như vậy tâm ta sẽ trong sáng, phát sanh ưa thích và hoan lạc... họ thí cơm... hằng sẽ là bạn của chư thiên cõi Tha Hóa Tự Tại và khi hết phước rồi sẽ sanh lại.

Vấn: Có người bố thí nhằm mục đích dứt lòng bòn xén để trau dồi thân tâm cho trong sạch, tẩy trừ ô nhiễm thì có quả báo gì không?

Đáp: Về trường hợp này, người thường nghĩ: “Ta bố thí đây là mong cho tâm trí sáng lạng, hoan hỷ, yên tĩnh là vì lợi khí tô điểm tinh thần”. Bố thí như vậy, sau khi chết được sanh về cõi Phạm thiên và lúc hết nghiệp, người sẽ không tái sinh lại nữa.

(Danasutta Sattakanipada Anguttara Nikāya – tạng 22)

Ngăn ngừa phát sanh tội lỗi

Vấn: Bạch Phật, có người không dám làm tội vì sợ mang quả khổ. Vậy phải ngăn ngừa tội lỗi phát sanh như thế nào?

Phật đáp: Trong trường hợp này, người nghĩ rằng: “Nếu ta không trì giới, hành động xấu xa đê tiện bằng thân khẩu ý, tất nhiên bị người chê trách chẳng sai”. Vì lo sợ hổ thẹn bị người chê bai nên từ bỏ thân bất chánh và ráng rèn luyện cho nó trở nên chân chánh, ý bất chánh trở nên chân chánh, khẩu bất chánh trở nên chân chánh, luôn luôn giữ mình cho trong sạch thanh cao.

Người lánh xa nghiệp bất chánh do thân khẩu ý và cố tạo nghiệp chánh đáng do thân khẩu ý để khỏi bị người chê trách và làm cho tâm trở nên trong sạch.

Có người vì thấy kẻ trộm cướp gian manh bị nhà chức trách bắt được đưa ra hành hạ, đánh đập, tra tấn đủ cách rồi đâm ra sợ hãi, nghĩ rằng: “Nếu ta trộm cắp, cướp bóc thì sẽ bị nhà chức trách trừng phạt nặng nề bằng đủ mọi cách. Vậy ta chớ nên trộm cắp”. Vì sợ quyền thế mà không dám gây ra tội lỗi.

Có người suy xét rằng: “Nếu ta hành động bất chánh về thân khẩu ý thì sau khi ngũ uẩn tan rã, ắt bị sa đọa vào bốn đường ác đạo”. Vì sợ trả quả khổ như thế nên người cố gắng gìn giữ thân khẩu ý hoàn toàn trong sạch.

(Bhayasutta số 1 Catukanipada Anguttara Nikāya tạng 19)

Đạo quả có thể đến cho người còn nhiều ô nhiễm không?

Vấn: Bạch Phật, người còn nhiều tham dục, sân hận, si mê nhưng mong mỗi đạt thành đạo quả. Cũng có kẻ ít tham sân si muốn mau đắc đạo, làm thế nào?

Phật đáp: Người có nhiều tham dục hằng thọ khổ. Tham dục làm phát sanh sân hận, khiến người phải thọ khổ. Nhưng cũng có người nhờ ung đức ngũ căn: đức tin, tinh tấn, trí nhớ, thiên định, trí tuệ, được kiên cố vững vàng nên có thể thành đạt đạo quả vì hủy diệt hết lậu phiền não do ngũ lực của ngũ căn dừng mãnh.

Có người ít tham dục, ít sân hận bất bình, ít khổ, nhưng nhờ có ngũ căn ôn hòa nên cũng đạt đạo quả, tận diệt phiền não.

(Patipāda thứ 2 Catukanipāda Anguttara Nikāya, 19)

Phải hành pháp thiền hay pháp quán như thế nào?

Vấn: Bạch Phật, pháp niệm có hai là thiền (samādhi) và quán (vipassana) trong hai pháp ấy phải niệm cái nào trước?

Phật đáp: Thầy tỳ kheo trong giáo pháp này niệm pháp quán có pháp thiền phía trước, hoặc niệm pháp thiền có pháp quán phía trước, hoặc niệm cả hai cùng một lúc cũng được. Đạo hằng phát sanh, người thường xuyên niệm đạo đó để tẩy trừ kiết sử¹ (1) tận diệt thụy miên phiền não (anusaya)².

(Patapadavagga 2 – Catukanipāda Anguttara Nikāya – 13)

Ý nghĩa của pháp bảo

Vấn: Bạch Phật, chỗ nói pháp chính mình thành đạt rồi phát hiện cho thấy, cho biết tự nơi tâm không chờ ngày giờ, không chậm trễ và chính mình chứng nghiệm lấy có nghĩa là gì?

Phật đáp: Nghĩa là về xan tham người thấy rõ “Hiện giờ trong ta có xan tham trú ẩn hay chẳng?” Về sân hận “Hiện giờ trong ta có sân hận trú ẩn hay không?” Về si mê “Hiện giờ trong ta có si mê trú ẩn hay không?”

Người cũng biết rõ rằng pháp gồm có xan tham, sân hận, si mê có trú ẩn bên trong hay không. Như vậy pháp mà người đã thấy, đã biết phát hiện tự nơi tâm không chậm trễ, không chờ ngày giờ mà bậc trí tuệ phải tự mình chứng nghiệm.

(Sanditthikasutta 1 Chakkanipāda Anguttara Nikāya – 21)

Làm thế nào biết được bậc thánh A-la-hán

Vấn: Bạch Phật, hành tại gia cư sĩ làm cách nào để biết được vị tỳ kheo nào đắc đạo quả A-la-hán?

Phật đáp: Người cư sĩ tại gia sống trong gia đình say mê theo ngũ dục, chung sống với con cái, ăn ngon ngủ kỹ, ưa thích vàng bạc, trang điểm son phấn, khi nghĩ rằng vị tỳ kheo này là bậc A-la-hán đắc đạo quả, hoặc giả, chẳng tìm thấy ai là bậc A-la-hán nên không muốn bố thí. Như Lai khuyên các hành cư sĩ nên bố thí đến chư Tăng thì sẽ được an vui, tâm trí sáng lạng và sau khi chết sẽ được sanh về cõi trời.

(Danikammikasutta Chakkanipada Anguttara Nikāya, tạng 21)

Nghiệp, nhân của nghiệp và phương thức diệt nghiệp

Vấn: Bạch Phật, nghiệp là gì? Cái chi là nhân của nghiệp và diệt nghiệp bằng cách nào?

Phật đáp: Đây các thầy tỳ kheo, chính tác ý (cetana) là nghiệp. Vì trước khi tạo nghiệp bằng thân, khẩu, ý người ta đã tính toán suy nghĩ rồi. Vậy nhân sanh của nghiệp là xúc và

¹ Kiết sử là tùy phiền não đưa đẩy chúng sanh luân hồi trong tam giới (sangojana).

² 7 thụy miên phiền não: kāmārāgānusaya, patighānusaya, mānanusaya, tittānusaya, vicikicchānusaya, bhāvarāgānusaya, ayijjānusaya.

sự khác nhau của nghiệp là cho quả đưa về sáu cõi: trời, người, súc sanh, atula, ngạ quỷ và địa ngục.

Quả của nghiệp có ba: nghiệp cho quả trong hiện tại, nghiệp cho quả trong những kiếp kế cận, nghiệp cho quả trong các kiếp sau.

Muốn diệt nghiệp quả thì nên loại trừ xúc. Thánh đạo gồm có 8 chi là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Hành theo Bát chánh đạo là phương thức diệt nghiệp.

Khi bậc Thánh tỉnh văn thấu rõ bản chất của nghiệp là thế nào, biết rõ nhân sanh nghiệp, sự khác biệt của nghiệp, đường lối diệt nghiệp; chừng đó bậc Thánh tỉnh văn chứng nghiệm rằng mình đã diệt xong phiền não và cuộc đời phạm hạnh đã hoàn tất.

(Nibbedhikasutta Chakanipāda Anguttara Nikāya, tạng 21)

Vì đâu lậu phiền não không dứt tuyệt?

Vấn: Bạch Phật, do duyên cớ nào tư cách diệt trừ phiền não để đi đến đạo quả rất khó thực hành?

Phật đáp: Có thầy tỳ kheo không cố công niệm tưởng, lại mong ước như vậy: “Ôi! Cầu xin cho tâm tôi thoát ra khỏi phiền não và không cố chấp”. Song tâm của thầy tỳ kheo đó chưa thoát khỏi lậu phiền não và không cố chấp, mà tại sao vậy? Vì vị tỳ kheo đó không thường niệm. Niệm cái chi? Bởi không chú tâm niệm tưởng về: Tứ niệm xứ (Satipatthāna), Tứ chánh cần (Sammappadhāna), Tứ như ý túc (Iddhipada), Ngũ căn (Indriya), Ngũ lực (Bala), Thất giác chi (Satta Bojjhanga), Bát chánh đạo (Atthagikaggama). Chẳng khác nào gà mẹ có 8 trứng, 10 hoặc 12 trứng, nhưng gà mẹ không biết ấp cho thích hợp, thiếu hơi nóng, ấm áp không đều, lại mong rằng: “Ôi! Xin cho con tôi mạnh mẽ dùng móng chân, dùng mỏ phá vỡ mảnh trứng để sớm ra ngoài không khí và được an lành”. Nhưng không thể được, vì gà con rất yếu đuối, không phá vỡ được trứng.

– Điều này do nhân nào?

– Bởi gà mẹ ấp trứng không thích hợp, cung cấp thiếu hơi nóng khiến gà con yếu đuối.

(Bhavānāsutta Sattakanipada Anguttara Nikāya – tạng 21)

Cảnh tỉnh tâm tỳ kheo phá giới

Vấn: Bạch Phật, người xuất gia trong Phật giáo phạm giới luật vì hạnh kiểm xấu xa đê tiện, phóng túng, giả dối phỉnh gạt người thế để nuôi mạng phải gánh chịu tội lỗi thế nào?

Phật đáp: Nên thức tỉnh người như vậy: “Kẻ phá giới phóng đảng thấp hèn cố tâm giấu lỗi đã tuyên thệ làm Sa-môn nhưng chẳng xứng đáng là người phạm hạnh, còn nhiều tham dục, thọ vật thực do người dâng đến bằng đức tin của vua chúa hay triệu phú gia v.v... như vậy có tốt gì đâu. Dùng cao lương mỹ vị như thế, nào khác chi nuốt cục sắt cháy đỏ, đốt môi, đốt lưỡi. Thà nuốt sắt để thiêu hủy môi, lưỡi, cổ rồi đốt cháy tới ruột non, ruột già, đốt suốt tới hậu môn còn tốt hơn. Vì kẻ phá giới đó sau khi chết sẽ đọa vào bốn đường ác đạo chẳng sai.

Người phá giới tâm địa thấp hèn ví như rác rến nhơ bẩn vô dụng, khi dám thọ lãnh vật thực do người có đức tin dâng cúng thì phải chịu khổ lâu đời, sau khi ngũ uẩn rã tan, người phải sa vào ác đạo nhưt là địa ngục.

(Aggikhandhūpanasāka Sattakanipāda Anguttara Nikāya tạng 21)

Chánh giáo và tà giáo

Vấn: Đức Upali bạch Phật, pháp môn của Đức Phật rất dồi dào phong phú nên thường khi có nhiều tư tưởng, học thuyết của các tôn giáo khác xâm nhập. Vậy làm thế nào đâu là Chánh giáo, đâu là Tà giáo?

Phật đáp: Này Upali, người nên biết rằng những pháp nào không đem lại sự chán ngán thế sự, không đưa đến dứt bỏ, an tịnh, thoải mái, không đưa đến giác ngộ, đến Niết-bàn thì chẳng nên chấp nhận. Vì đó không phải là pháp luật chánh đáng, không phải là lời dạy của đức Như Lai.

Còn pháp nào sau khi thực hành chán ngán thế sự, đưa đến dứt bỏ, đến an tịnh thoải mái, đến giác ngộ, đến Niết-bàn thì nên chấp nhận. Vì đó là pháp luật chân chánh, là lời giáo huấn của đức Như Lai.

Phương pháp làm phát sanh trí tuệ

Vấn: Sau phương thức thực hành để thành đạt giới và định, còn có điểm căn bản thứ ba làm phát sanh trí tuệ. Vậy phải hành động thế nào cho mau thành tuệ?

Phật đáp: Đây là 8 nhân và 8 duyên mà bậc phạm hạnh phải ghi nhớ thực hành theo từng giai đoạn để phát sanh trí tuệ:

1) Thầy tỳ kheo trong giáo pháp này nên tìm học hỏi nương nhờ các thầy tổ hay bạn Sa-môn xứng đáng có phẩm hạnh thanh cao vững chắc. Đây là nhân và duyên thứ nhất.

2) Sau khi chọn được thầy tổ hay bạn Sa-môn xứng đáng rồi, thầy tỳ kheo phải năng tới lui học hỏi về những điều còn nghi ngờ thắc mắc cho thấu đáo rành rẽ hơn để đánh tan sự hoài nghi. Đây là nhân và duyên thứ hai.

3) Nghe được pháp rồi, người cố gắng làm cho hai tư cách yên lặng của thân và tâm được đầy đủ. Đây là nhân và duyên thứ ba.

4) Thầy tỳ kheo hằng thu thúc theo giới bổn, trau dồi hạnh kiểm, ưa thích nơi thanh vắng, biết ghê sợ tội lỗi dù là nhỏ nhen chút ít. Đây là nhân và duyên thứ tư.

5) Thầy tỳ kheo là bậc nghe nhiều học rộng, ráng duy trì kiến thức mình đúng theo chánh pháp, là người có chánh kiến, sống theo đời phạm hạnh, thân khẩu ý trong sạch. Đây là nhân và duyên thứ năm.

6) Thầy tỳ kheo cố gắng tẩy trừ các ác pháp và trau dồi thiện pháp, là người tiến hóa vững chắc không thoái chuyển và luôn luôn quyết tâm sống theo lẽ phải. Đây là nhân và duyên thứ sáu.

7) Thầy tỳ kheo không có tánh hay ngụy biện, không nói lời vô ích, thích nói pháp hoặc nghe pháp của người khác, thường giữ sự im lặng như các bậc Thánh nhân. Đây là nhân và duyên thứ bảy.

8) Thầy tỳ kheo phải quán tưởng cho thấy tư cách sanh diệt và ngã chấp ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Đây là nhân và duyên thứ tám.

(Paññasutta attakamnipāda anguttara nikāya – tạng 21)

Thiên văn học trong Phật giáo

Vấn: Đức Ananda bạch Đức Thế Tôn, Ngài có giải thích sự liên quan giữa trục giác với sa bà thế giới như thế nào?

Phật đáp: Này Ananda! Một sa bà thế giới là khoảng trống bao la, trong đó mặt trời, mặt trăng vận chuyển khắp hướng sáng ngời rạng rỡ. Vũ trụ có hằng ngàn sa bà thế giới và trong hàng ngàn sa bà thế giới đó có cả ngàn mặt trời, cả ngàn mặt trăng, có ngàn quả núi Tu di, có ngàn Nam thiên bộ châu, có ngàn Tây ngưu hóa châu, có ngàn Bắc cực lưu châu, có ngàn Đông thắng thần châu, có bốn ngàn đại hải, có bốn ngàn Đại thiên vương, có ngàn

Đao lợi thiên, có bốn ngàn Dạ ma thiên, có ngàn Tha hóa tự tại thiên, có ngàn cõi Phạm thiên.

Này Ananda! Đây là tiểu vũ trụ có ngàn sa bà thế giới. Đây là trung vũ trụ có một triệu sa bà thế giới. Đây là đại vũ trụ có một trăm ngàn triệu sa bà thế giới. Như Lai thông suốt cả một trăm ngàn triệu sa bà thế giới và có thể giải thích rõ rệt.

(Cūlanisutta Tikanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Thầy tỳ kheo phải thực hành thế nào cho đúng?

Vấn: Bạch Phật, thầy tỳ kheo trong Phật giáo phải học và hành như thế nào cho đúng dẫn theo Phật huấn?

Phật đáp: Này các tỳ kheo, con lừa trà trộn đi chung với đàn bò. Nó rống lên và cho mình cũng là bò, nhưng từ màu sắc, tiếng kêu, dấu chân của nó cũng chẳng giống bò. Cũng như có tỳ kheo trong Phật giáo trà trộn, nhập đoàn đi chung với đoàn tăng lữ thuần thành rồi tuyên bố rằng mình cũng là tỳ kheo, nhưng có hành vi, phong độ chẳng giống tỳ kheo tăng. Vậy các người phải cố rèn luyện như vậy: “Ta hãy vui thích nhẫn nại quyết tâm thực hành giới bậc cao (adhisīla), định bậc cao (adhisamādhī), trí tuệ bậc cao (adhipañña)”. Các người nên cố gắng như thế.

(Gadharabhasutta Tikhnipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Đời cũng có lợi ích

Vấn: Bạch Phật, có người nói Phật giáo chẳng thiết tha với đời và dạy phải xa đời, như vậy có đúng không?

Phật đáp: Này các tỳ kheo, trước kia khi chưa giác ngộ và hãy còn là một vì Bồ tát, có lần ta nghĩ rằng: “Trong đời này cái chi là hữu ích, có giá trị? Cái chi vô ích, vô giá trị, là tội lỗi? Còn cái chi là lối thoát?”

Rồi ta lại suy tư: “Sự an vui của thế tục là tiện lợi, có giá trị đối với đời. Nhưng đời là vô thường, là khổ não, luôn luôn biến đổi nên đó cũng là sự bất lợi cho đời. Còn tư cách dứt khỏi tình dục, dứt bỏ các vật thương yêu triu mến, đó là lối thoát ra khỏi đời”.

Này các tỳ kheo, khi chừ giác ngộ, chưa thấu rõ tính chất của đời, chưa hiểu rõ tội lỗi của đời và chưa tìm ra đường lối giải thoát, Như Lai chẳng hề quả quyết công bố rằng mình là bậc Đại ngộ, bậc Chánh đẳng Chánh giác, thông suốt tam giới, biết rõ những cảnh giới Ma vương, Phạm thiên, Sa-môn, Bà la môn và hàng Nhân loại.

(Bubhasutta Tikanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Tỳ kheo phải cười như thế nào

Vấn: Bạch Phật, Đức Thế Tôn và các hành Thánh Văn La-hán gặp việc hoan hỷ chỉ mỉm thôi. Vậy các thầy tỳ kheo phải tỏ ra thế nào khi người hoan hỷ vui vẻ?

Phật đáp: Này các tỳ kheo, trong giới luật của Thánh nhân không có sự múa hát, nhảy nhót, cười cợt như người thế. Vậy các người nên từ bỏ sự ca hát, nhảy múa, cười cợt há hê. Lúc nào gặp chuyện vui thì chỉ nên mỉm cười thôi.

(Ronasutta Tikanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Sự luyện ái làm cho mù quáng

Vấn: Bạch Phật, người thường nói rằng sự luyện ái làm trở nên mù quáng có đúng không?

Phật đáp: Người say mê tình dục rồi thì bị nó lừa đảo, trói buộc ám muội tâm trí, khiến không thấy rõ đạo đức, không nghĩ thấy điều lợi ích cho mình và cho kẻ khác. Tình dục làm cho người tối tăm, không nhìn thấy tội phước, phải quấy, ngăn lấp trí tuệ, rồi trở nên ích kỷ, vị ngã và chẳng mong đạt đạo quả Niết-bàn.

(*Channasutta Tikanipāda Anguttara Nikāya tạng 18*)

Giới và A-la-hán quả

Vấn: Đức Ananda bạch Đức Thế Tôn, sự trì giới có đưa đến đạo quả không?

Phật đáp: Này Ananda! Giới là thiện pháp, không có sự ăn năn hối hận là quả; không ăn năn hối hận có sự an vui thoải mái là quả; vui mừng có phi lạc là quả; phi lạc có sự yên lặng là quả; sự yên lặng có an lạc là quả; an lạc có định là quả; định có trực giác thấy rõ chân lý là quả; thấy rõ chân lý có sự chán ngán tình dục là quả; sự chán ngán tình dục đưa tới trực giác giải thoát là quả.

Này Ananda! Giới là thiện pháp hằng đưa đến đạo quả A-la-hán đúng theo thứ tự trong Chánh pháp là như thế.

(*Thimatthiyāsutta Dasakanipāda Anguttara Nikāya tạng 24*)

Phật giáo có phủ nhận không?

Vấn: Bạch Phật, có phải Phật giáo chủ trương tiêu cực, không hành động và khuyến cáo nên xa lánh cõi đời?

Phật đáp: Này người Bà la môn! Phải, đúng như vậy. Như Lai hằng khuyên hóa không nên làm điều xấu xa, tội lỗi do thân, không làm điều xấu xa tội lỗi do khẩu, không làm điều xấu xa tội lỗi do ý. Như Lai dạy không nên làm điều bất thiện.

Này người Bà la môn! Họ nói thầy Sa-môn Gotama như đã dạy không nên làm như thế là đúng, nhưng chẳng phải họ cố ý nói ra như vậy.

Họ cũng rất đúng khi nói thầy Sa-môn Gotama chủ trương thuyết không “không hoàn hảo”. Vì Như Lai dạy tình dục là không hoàn hảo. Đó là những ác pháp, những điều bất thiện. Si mê là không hoàn hảo, sân hận là không hoàn hảo. Đó là nguyên nhân khiến họ tuyên bố rằng thầy Gotama là người dạy tư cách không hoàn hảo. Họ nói rất đúng, nhưng chẳng phải họ cố ý nói ra như vậy.

(*Verañjasutta atthakanipāda anguttara nikāya – 22*)

Làm sao biết được lậu phiền não không còn

Vấn: Bạch Phật, người thực hành giáo pháp để trở thành bậc vô lậu, dứt khỏi phiền não, phải làm cách nào để biết mình chẳng còn phiền não. Vậy có những điều kiện và trạng thái gì để thấu rõ điều đó?

Phật đáp: Người hành giả cần phải chứng nghiệm 8 trạng thái sau đây mới dám cả quyết rằng mình đã diệt trừ phiền não:

- 1) Tỳ kheo vô lậu (khināsava) trong giáo pháp dùng tuệ giác thấy rõ các pháp hành cấu tạo đều là vô thường đúng theo chân lý.
- 2) Tỳ kheo vô lậu dùng tuệ giác thấy rõ tình dục như hầm lửa đúng theo chân lý.
- 3) Tỳ kheo vô lậu có tâm chiều đi nghiêng về, uốn tâm đi trong tịch mịch, lặng lẽ như tờ, xa lìa tất cả lậu phiền não.
- 4) Tỳ kheo vô lậu đã thực hành đã thực hành tròn đủ pháp môn “Tứ niệm xứ” đã trau dồi cái tâm trở nên chân chánh.

5) Thầy tỳ kheo vô lậu đã thực hành và hoàn tất đúng đắn “Tứ chánh cần” theo giới bốn chân.

6) Thầy tỳ kheo vô lậu đã thực hành đúng đắn “Ngũ căn” theo giới bốn chân.

7) Tỳ kheo vô lậu đã thực hành đúng đắn “Thất giác chi” chân chánh.

8) Tỳ kheo vô lậu đã thực hành “Bát chánh đạo” đúng đắn.

Tám trạng thái đó là nguyên nhân cần chứng nghiệm để trở thành vô lậu và cả quyết rằng mình đã dứt trừ được tất cả phiền não, đã tận diệt phiền não rồi.

Những khó khăn của người phụ nữ xuất gia

Vấn: Đức Ananda bạch Đức Thế tôn, nhận định những hậu quả nguy hại thế nào nên Ngài không muốn cho hành phụ nữ xuất gia hành đạo và đặt nhiều giới luật rất nghiêm khắc cho giới tỳ kheo ni?

Phật đáp: Này Ananda, nếu phụ nữ không được xuất gia tu theo Phật giáo thì Pháp Luật Phạm Hạnh và Chánh Pháp sẽ được duy trì rạng rỡ tới 1.000 năm. Nhưng khi hàng phụ nữ được thu nhập vào giới xuất gia trong Phật giáo thì Chánh pháp không thể kéo dài hơn 500 năm và sau đó sẽ bắt đầu suy tàn sụp đổ.

Này Ananda, dòng dõi nào có nhiều phụ nữ thì gia đình bị kẻ cướp dễ dàng làm hại thế nào, thì cũng như thế ấy khi phụ nữ gia nhập đoàn thể xuất gia trong pháp luật nào thì pháp luật đó khó bề được bền bỉ lâu dài. Cũng như nhiều loại sâu bọ xông vào ruộng lúa thì đồng lúa phải tàn lụi suy vi. Phụ nữ vào tu học phạm hạnh trong pháp luật nào thì pháp luật đó không bền vững lâu được.

Lại nữa, có 8 trọng pháp (caradhamma) ví như người đắp đê ngăn ngừa nước trong ao khỏi tràn ra ngoài. Tỳ kheo ni nào phạm 1 trong 8 trọng pháp đó phải bị trục xuất.

(Gotamasutta Atthakanipāda Anguttara Nikāya – 22)

Bước đầu trong sự hành đạo

Vấn: Bạch Phật, người mới xuất gia vào đạo cần phải nghiêm trì điều nào để tiến hóa?

Phật đáp: Thầy tỳ kheo trước hết phải có sự ghi nhớ biết mình và biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi. Khi biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi rồi thì đó là nguyên nhân cho việc thu thúc lục căn trong sạch. Sự thu thúc lục căn là nguyên nhân làm cho giới cao đẹp. Giới cao đẹp là nguyên nhân làm phát sanh định. Chánh định là nguyên nhân làm phát sanh tuệ giác thấy rõ chân lý. Tuệ giác thấy rõ chân lý là nguyên nhân làm chán chê tình dục. Chán chê tình dục là nguyên nhân phát sanh trực giác đưa tới giải thoát.

Ví như cây tròn trịa sum suê, có nhánh là đầy đủ xanh tươi thì vỏ cây, thân cây, lõi cây đều dày đặc chắc chắn vững vàng.

(Patisutta Atthakanipāda Anguttara Nikāya tạng 22)

Giá trị của thiền và quán

Vấn: Bạch Phật, tu thiền và quán đem lại sự lợi ích như thế nào?

Phật đáp: Cả hai pháp đối xử về nội tại (trí tuệ) vijja gọi là thiền (dhyana) và quán (vipassana).

Này các tỳ kheo! Thiền mà thầy tỳ kheo cố thực hành là cách thức trau dồi tâm trong sạch dứt trừ tình dục. Quán mà thầy tỳ kheo chăm chú thực hành là cách thức trau dồi trí tuệ để hủy diệt vô minh.

Này các tỳ kheo! Khi tâm bị ô nhiễm vì tình dục, khi tâm bị vô minh che lấp thì hành giả không sao tiến triển được.

Này các tỳ kheo! Khi tẩy trừ xong tình dục tâm mới được giải thoát (cittavimutti), khi diệt được vô minh, trực giác giải thoát mới phát sanh (paññavimutti).

(Ballavagga Pathamapaññasaka Dukanipāda Anguttaranikāya – 18)

Phật giáo cũng dạy người tạo nên sự nghiệp

Vấn: Bạch Phật, có nhiều lời phê phán cho rằng Phật giáo dạy người đời rời bỏ tất cả không nên tạo dựng tài sản, có đúng không?

Phật đáp: Người đời nhờ cặp mắt để tạo nên sự nghiệp, nhưng hai mắt phải hoạt động như thế nào?

Này các tỳ kheo! Đôi mắt là nguyên nhân xây dựng tài sản nhưng người cần phải xem xét sự quan sát của mắt đúng theo lẽ chánh rồi hành động theo thiện pháp, biết cái nào xấu xa tội lỗi, biết thính pháp nghe kinh, biết đem của cúng dường cho tăng hội, hiểu rõ phần nào là trong treo của pháp và phần nào là của đen tối.

Này các tỳ kheo! Đó gọi là người có hai mắt.

(Andhasutta Ekanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Liên quan giữa thập nhị duyên khởi và tứ diệu đế

Vấn: Bạch Phật, thập nhị duyên khởi và tứ diệu đế có liên quan với nhau như thế nào?

Phật đáp: Này các tỳ kheo, từ sự cấu hợp của 6 nguyên tố: đất, nước, gió, lửa, hư không và thức, chúng sanh nhập vào thai bào. Tiếp theo đó pháp sanh “danh sắc”. Danh sắc là duyên tạo ra “lục nhập”. Lục nhập là duyên sanh “xúc”. Xúc là duyên sanh ra “thọ”.

Này các tỳ kheo, Như Lai chỉ dạy rằng: đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là tư cách diệt khổ và đây là phương châm diệt khổ.

Còn thế nào là khổ đế? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, than van, hồi tiếc, âu sầu là khổ, đau lòng là khổ, xa lìa vật yêu mến, phải gằn vật chẳng vừa lòng, muốn mà không được là khổ, chấp trước ngũ uẩn là khổ.

Đây là nhân của khổ diệu đế: vô minh là duyên sanh “hành”; hành là duyên sanh “thức”; thức là duyên sanh “danh sắc”; danh sắc là duyên sanh “lục nhập”; lục nhập là duyên sanh “xúc”; xúc là duyên sanh “thọ”; thọ là duyên sanh “ái”; ái là duyên sanh “thủ”; thủ là duyên sanh “hữu”; hữu là duyên sự “sanh”; sanh là duyên sanh sự “già”; già là duyên của sự “chết”; tiếp theo là sự khổ sâu, than van, hồi tiếc, đốn đau, thất vọng...

Còn diệt khổ diệu đế là thế nào? Chẳng vô minh là hành diệt. Hành diệt thì thức diệt. Thức diệt thì danh sắc diệt. Danh sắc diệt thì lục nhập diệt. Lục nhập diệt thì xúc diệt. Xúc diệt thì thọ diệt. Thọ diệt thì ái diệt. Ái diệt thì thủ diệt. Thủ diệt thì hữu diệt. Hữu diệt thì sanh diệt. Sanh diệt thì già diệt. Già diệt thì không còn chết sống nữa.

Này các tỳ kheo! Còn sau đây là đạo diệt khổ (Bát chánh đạo) có 8 chi: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

(Tithasutta Tikanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Nhân sanh ra ba điều bất thiện

Vấn: Bạch Phật, cái chi là nguyên nhân phát sanh tham dục, sân hận, si mê?

Phật đáp: Này các tỳ kheo, tham dục có tội nhiều mà gỡ lâu, sân hận có tội mà gỡ mau, si mê có tội mà gỡ lâu.

Khi người có ý nghĩ không chơn chánh về một sự vật đẹp đẽ, lòng tham dục chưa sanh sẽ phát sanh, sanh ra rồi lòng tham dục càng thêm phát triển. Cái chi là nhân duyên làm cho sân hận chưa phát sanh lại sanh ra. Gặp phải sự vật trái ý phật lòng thì người đâm ra nóng giận làm cho sân hận chưa phát sanh lại sanh ra, sân hận sanh ra rồi thì càng thêm phát triển.

Còn làm cách nào để diệt ba điều bất thiện? Nghĩ đến tư cách vô thường như nhóm của các sự vật để tẩy trừ tham dục. Dùng từ tâm để giải thoát (metta detovimutti) để tẩy trừ sân hận. Dùng sự quan sát (minh sát) để diệt si mê.

(Tilalysutta Tikanipāda Anguttara Nikāya – tạng 18)

Tham thiền và định

Vấn: Bạch Phật, tham thiền cho tới khi đắc định có thể là nguyên nhân diệt trừ lậu phiền não được không?

Phật đáp: Này các tỳ kheo! Như Lai cho rằng lậu phiền não có thể diệt trừ do sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền cho đến phi phi tưởng thiền.

Thầy tỳ kheo trong giáo pháp, xa lìa dục cảnh, đắc sơ thiền quán tưởng rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức phát hiện trong sát na nhất là sơ thiền đó đều là vô thường, là khổ não, là bệnh tật, là mụn nhọt, là cây tên, là nguồn gốc sự khổ, là hãm hại, là biến đổi, là tan rã, là rỗng không, là vô ngã.

Hành giả giữ tâm an trú trong pháp đó và uốn nắn tâm đi theo chiều hướng vắng lặng các pháp hành, tẩy trừ tâm tham sanh, tham dục, dập tắt để đi đến Niết-bàn. An trú vững bền trong sơ thiền, hành giả có thể trừ tuyệt tất cả lậu phiền não.

(Jhanasutta Navaknipāda Anguttara Nikāya tạng 23)

Nguyên nhân bất hòa trong Tăng lữ

Vấn: Đại đức Upali bạch Phật, do nguyên nhân nào gây ra sự bất hòa giữa Tăng chúng?

Phật đáp: Này Upali, đây là những nguyên nhân gây bất hòa trong hàng Tăng lữ:

- 1) Tỳ kheo thuyết điều không chánh đáng cho đó là chánh đáng.
- 2) Tỳ kheo nói rằng Chánh pháp không phải là pháp chánh đáng.
- 3) Tỳ kheo cho điều không phải luật là điều chánh đáng.
- 4) Tỳ kheo cho luật chánh đáng là không phải luật.
- 5) Thuyết điều mà Như Lai không hề dạy rồi cho rằng đó là lời của Như Lai.
- 6) Cho rằng di huấn của Như Lai không phải do Như Lai truyền dạy.
- 7) Thuyết điều Như Lai không thực hành cho rằng Như Lai đã thực hành.
- 8) Thuyết điều Như Lai thực hành nhưng nói rằng Như Lai không thực hành.
- 9) Thuyết điều Như Lai không chỉ định rồi cho rằng Như Lai chỉ định.
- 10) Thuyết điều Như Lai chỉ định rồi cho rằng Như Lai không chỉ định.

Lẽ đó hàng Tăng chúng chia rẽ nhau, tách rời nhau, làm Tăng sự riêng biệt, đọc giới bốn khác nhau cũng do 10 nguyên nhân kể trên.

(Upali Sanghabhedasutta Dalakanipāda Anguttara Nikāya tạng 24)

Nhân của điều ác

Vấn: Bạch Phật, cái chi là nhân thúc đẩy người làm ác?

Phật đáp: Chính tham lam, sân hận, si mê là nhân là duyên thúc đẩy người gây ra nghiệp dữ. Tác ý của tâm là nhân là duyên khuyến khích làm ra nghiệp ác.

(Mahālisutta Dasakanipāda Anguttara Nikāya tạng 24)

Vô minh có nhân không?

Vấn: Bạch Phật, thuyết thập nhị nhân duyên sắp đặt có hệ thống từ thấp lên cao mà điểm cùng tột của nó là vô minh. Vậy cái chi là nhân sanh ra vô minh?

Phật đáp: Nay các tỳ kheo, Như Lai hằng dạy rằng vô minh do thực phẩm mà có, và thực phẩm là nhân sanh ra vô minh.

Và cái chi là thực phẩm của vô minh? Năm pháp cái.

Cái chi là thực phẩm của năm pháp cái? Ba ác nghiệp về thân khẩu ý.

Cái chi là thực phẩm của ba ác nghiệp? Lục căn phóng túng.

Cái chi là thực phẩm của lục căn phóng túng? Không có sự ghi nhớ biết mình.

Cái chi là thực phẩm của sự không ghi nhớ biết mình? Thiếu sự minh sát nội tâm.

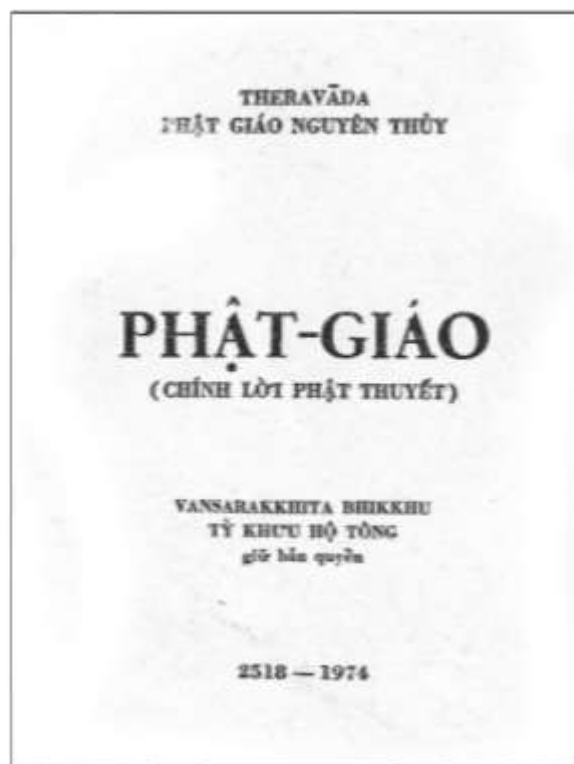
Cái chi là thực phẩm của sự không kiểm soát nội tâm? Không có đức tin.

Cái chi là thực phẩm của sự thiếu đức tin? Do sự không nghe pháp.

Cái chi là thực phẩm của sự không nghe pháp? Không tìm gặp gỡ bậc thiện trí thức thanh tịnh.

(Avittāsutta Dasakanipāda Anguttara Nikāya tạng 24)

– Dứt tác phẩm Phật giáo (chính lời Phật thuyết) (PL. 2518 – DL.1974) –



PHÁP TRÍCH YẾU TRONG THANH TỊNH ĐẠO (VISUDDHI MAGGA)

QUÁN TƯỞNG NGŨ UẨN

Pháp trích dịch trong thanh tịnh đạo

Những pháp cần ghi nhớ thực hành để tiến hóa thêm

Kinh Cullappaññāsaka khandhasamyutta sanyuttanikāyakhandhavāravagga (Tam Tạng quyển 17, trang 23) có giải rằng:

Thuở nọ, hai vị đại đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Mahā Koṭṭhita đang ngụ tại vườn Lộc Giả (Isipatanamigadāyavana) gần kinh đô Bārāṇasī.

Thừa dịp trời thanh gió mát, thầy Koṭṭhita rời khỏi nơi hoang vắng đến viếng Đức Sāriputta và *Hỏi*: “Bạch ngài Sāriputta, xin ngài cho biết thầy tỳ kheo có giới đức trong sạch cần phải niệm tưởng pháp nào, phải thực hành theo đường lối nào, để tiến hóa và trở nên cao thượng hơn?”

ĐĐ. Sāriputta đáp: “Thầy tỳ kheo có giới đức trong sạch cần phải luôn luôn chú tâm quán tưởng về ngũ uẩn đúng theo chân lý như vậy: “Các uẩn là vô thường, là khổ não, là bệnh tật, là ung nhọt, là mũi tên, là căn nguyên sự khổ, là rời rã, là biến đổi, là rỗng không, là vô ngã.” Khi đã thực hành đầy đủ đúng theo chân lý như thế, thầy tỳ kheo trở nên sáng suốt, thấy rõ các pháp siêu thoát và thành đạt quả “Tu-đà-huờn.”

– Bạch ngài Sāriputta, thầy tỳ kheo đã nhập lưu “Tu-đà-huờn” cần phải tiếp tục hành theo pháp nào để phát triển nội tâm?”

– Nay thầy Koṭṭhita, thầy tỳ kheo bậc Tu-đà-huờn cần phải luôn luôn chú tâm quán xét về ngũ uẩn đúng theo chân lý như vậy: “Các uẩn đều là vô thường, là khổ não ... là vô ngã”. Khi đã thực hành đúng đắn như thế, thầy tỳ kheo sẽ tiến thêm một bậc và đạt “Tu-đà-hàm quả”.

– Bạch ngài Sāriputta, thầy tỳ kheo đắc quả Tu-đà-hàm cần phải tiếp tục chú tâm thực hành pháp nào đúng theo chân lý để tiến triển thêm?

– Nay thầy Koṭṭhita, thầy tỳ kheo bậc Tu-đà-hàm cần phải luôn luôn chú tâm niệm tưởng về ngũ uẩn đúng theo chân lý như vậy: “Các uẩn đều là vô thường, là khổ não ... là vô ngã”. Khi đã thực hành đầy đủ và đúng đắn như thế, thầy tỳ kheo sẽ tiến thêm một bậc và đắc “A-na-hàm quả.”

– Bạch ngài Sāriputta, thầy tỳ kheo bậc A-na-hàm cần phải tiếp tục chú tâm thực hành pháp nào đúng theo chân lý để tiến triển thêm?

– Nay thầy Koṭṭhita, dù đã bước lên A-na-hàm quả, thầy tỳ kheo cũng cần phải luôn luôn chú tâm quán tưởng về ngũ uẩn đúng theo chân lý như vậy: “Các uẩn đều là vô thường, là khổ não... là vô ngã.” Khi đã thực hành tròn đủ đúng đắn như thế, thầy tỳ kheo sẽ tiến lên một bậc nữa và thành đạt quả vị “A-la-hán.”

– Bạch ngài Sāriputta, thầy tỳ kheo đắc quả A-la-hán cần phải tiếp tục chú tâm thực hành pháp nào nữa cho được lợi ích?

– Nay thầy Kotthita, dù đã thành đạt quả vị A-la-hán, thầy tỳ kheo cũng cần phải luôn luôn chú tâm quán xét về ngũ uẩn đúng theo chân lý như vậy: “Các uẩn đều là vô thường, là khổ não... là vô ngã.”

Dù có công trì chí đến mức độ nào, các hành giả cũng không sao vượt qua khỏi các pháp cao thượng cùng tột của bậc thánh A-la-hán. Nhưng các ngài vẫn luôn luôn rèn luyện nội tâm để bảo tồn nguồn thanh tịnh, an vui trong đời hiện tại (hữu dư Niết-bàn), để duy trì tuệ giác và ghi nhớ biết mình (satisampajañña).

Nên ý thức rằng, cuộc vấn đáp trên đây, giữa hai vị đại đức là để giải thích “Pháp thông tuệ” (vipassanā). Đây là pháp hành thực tế đúng theo chân lý mà hành giả phải ghi nhớ trong tâm và nên luôn luôn quán xét rằng: “Ngũ uẩn là vô thường, là khổ não, là bệnh tật, là ung nhọt, là mũi tên, là nguồn gốc sự khổ làm cho bất an khó chịu, là biến đổi, là tan rã, là rỗng không, là vô ngã. Đó không phải là ta, là của ta, là bản ngã.”

Niệm tưởng thường như thế sẽ đưa đến đạo quả, Niết-bàn trong kiếp hiện tại. Nên biết rằng ghi nhớ thường xuyên trong tâm là tư cách phối hợp tập trung tư tưởng để quán xét, suy tính, cân phân. Nghĩ ngợi, suy tư hằng phát sanh từng hồi từng chấp, nhưng rèn luyện nội tâm là tập hợp gom vào nội tại liên tục, không cho gián đoạn.

TAM TƯỚNG – TRILAKKHAṆA

I. Vô thường tướng

Mười đặc tính vô thường (*Aniccalakkhaṇa*)

Aniccaṃ palokaṃ caraṃ pabhaṅgu addhavaṃ vipariṇāmadhammaṃ asāraṃ vibhavaṃ saṅkhātaṃ maraṇadhammaṃ.

Aniccaṃ: không thường. Palokaṃ: tan rã. Caraṃ: rung động. Pabhaṅgū: tiêu diệt. Addhavaṃ: không bền. Vipariṇāmadhammaṃ: thay đổi tự nhiên. Asaraṃ: mềm yếu. Vibhavaṃ: hư hoại. Saṅkhataṃ: hữu vi. Maraṇadhammaṃ: có sự chết là lẽ thường.

1. **Aniccaṃ** là tư cách không thường, luôn luôn thay đổi, diễn biến, không ở luôn một chỗ, đoạn đầu và đoạn cuối không rõ rệt. Nghĩa là sanh ở giai đoạn đầu và diệt ở đoạn cuối. Mỗi sự vật từ lúc mới phát sanh vẫn luôn luôn diễn biến không thường trụ cho đến khi tiêu diệt rã tan.
2. **Palokaṃ** là trạng thái suy bại rã rời do các thảm họa: bệnh tật, già nua, tử biệt, là qui luật cố định của tất cả sự vật.
3. **Caraṃ** là rung động, xao xuyến, bấn khoăn vì bệnh, già, chết, vì tám pháp thế gian (lợi, thất lợi, quyền, thất quyền, vui, khổ, khen, chê). Chỉ có bậc thánh nhân thân tâm an tĩnh, bình đẳng vững vàng mới không còn rung động vì những biến cố của cuộc đời phù phiếm.
4. **Pabhaṅgu** là tư cách hủy diệt, tan rã thông thường. Nghĩa là tất cả sự vật do nguyên nhân cấu tạo đều phải mang lấy số phận điều linh không sao tránh khỏi.
5. **Addhavaṃ** là không bền vững, phải bị suy vong, sụp đổ và chẳng được bền bỉ lâu dài.
6. **Vipariṇāmadhammaṃ** là thay đổi tự nhiên vì già và chết. Tất cả sự vật đều phải chịu định luật vô thường do ba giai đoạn: già, đau, chết. Từ thơ ấu trở thành người lớn, rồi lần lần suy nhược già còm không sao tránh khỏi và kết thúc bằng cái chết. Nếu giải thích một cách tinh vi hơn thì trạng thái diễn biến thay đổi khởi đầu từ lúc chúng sanh lọt vào thai bào. Mỗi hơi thở vô thở ra đều có kèm theo cái già, cái chết. Tư cách già và chết ở

đây rất tinh vi kín đáo không rõ rệt, nên rất khó nhận thức bằng cặp mắt phàm nhân, cũng như tim đèn lún lần lần vì bị lửa đốt. Thật ra lửa vẫn cháy liên tục không ngừng, dầu vẫn từ từ hao cạn khiến ít ai lưu tâm đến những diễn biến vô thường nhỏ nhặt ấy. Nhưng cuối cùng lửa phải tắt không sao tránh khỏi.

7. **Asaram** là mềm yếu, không vững chắc cũng như dăm bào dễ rã rời khi đụng tới.
8. **Vibbhavam** là không còn tiến hóa và bắt đầu hư hoại, sụp đổ do bản chất suy nhược, tiềm lực hao mòn. Mỗi sự vật đều phải tiêu hao mòn mỏi trong khoảnh khắc. Trạng thái hư hoại rã tan khởi diễn cùng lúc với sự cấu tạo của mỗi chúng sanh. Người đời ý thức một cách lạc quan trước sự trưởng thành của đứa bé mới sanh. Nhưng trong thực tế, tư cách tiến triển đó chỉ là bề trái của sự hư hoại rã rời, mòn mỏi mà thôi. Những danh từ: ấu niên, trung niên, lão niên có ý nghĩa: suy bại, bạc nhược của giai đoạn đầu tiên, giai đoạn giữa và chặng cuối cùng của sự vật. Đó là trạng thái sút giảm từ thơ ấu đến trai tráng, đến già rồi rốt cuộc phải chết.
9. **Saṅkhatam** có nghĩa là hữu vi, là do nguyên nhân cấu tạo nên mỗi sự vật sanh ra đều khác biệt không cùng bản chất, phẩm cách dị đồng là lẽ tự nhiên.
10. **Marañadhammam** là định luật bất di bất dịch về sự chết, sự hủy diệt, sự chấm dứt. Mỗi sự vật sanh ra chỉ chờ ngày sụp đổ rã rời không sao khác được, không thể kéo dài trường cửu. Đối với những vật vô tri giác như đồng hồ chẳng hạn, nó phải ngừng chạy khi hết dây thêu hoặc bị trục trặc vì nhiều lý do khác, mà chúng ta thường gọi là đồng hồ hư hay chết.

Tất cả mười trạng thái được giải thích trên đây, tổng hợp lại gọi là “vô thường tướng”. Cho thấy rằng, đặc tính của mỗi sự vật là không thường, là thay đổi triền miên. Vậy, chúng ta cần phải luôn luôn niệm tưởng trăm nghiệm 10 trạng thái đó để nhận định rõ rệt tư cách vô thường của các pháp hữu vi.

Khi niệm tưởng về vô thường, hành giả cần phải ghi nhớ đủ 10 danh từ đó bằng tiếng Pāli và ý nghĩa hoặc thuộc nằm lòng nghĩa cũng được. Niệm tưởng liên tục để sáng suốt nhận định ý nghĩa của 10 danh từ đó, gọi là thông thấu lẽ vô thường biến đổi.

Phương pháp quán tưởng tóm tắt cho thấy ngũ uẩn là vô thường.

Phải quán tưởng rằng: “Sắc là vô thường, là tan rã, là hư hoại, không bền vững, là thay đổi triền miên, là mềm yếu, là hủy diệt tự nhiên”.

(Cũng áp dụng 10 danh từ kể trên để quán xét về tư cách vô thường của những uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

Niệm tưởng thường xuyên như vậy gọi là quán xét về tư cách vô thường của ngũ uẩn để thấy rõ 50 pháp vô thường “aniccānu-passanā”. Nghĩa là niệm đủ 5 uẩn, mỗi uẩn 10 đặc tính như đã giải trên.

Phương pháp tóm lược, về sự quán tưởng ngũ uẩn này, giúp các hành giả Phật tử rèn luyện dễ dàng pháp “vô thường tướng”, gọi là “aniccalakkhaṇa”.

Vật che lấp vô thường tướng (làm cho không thấy rõ trạng thái vô thường)

Khi quán tưởng về ngũ uẩn theo 10 tiếng như đã giải, hành giả có thể thấy rõ ngũ uẩn là vô thường, nhưng cũng có thể không thấy vì còn bị ngăn trở bởi những vật che lấp. Kinh Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có giải về những vật che lấp kín đó như vậy: “aniccalakkhaṇam tava udayabbayānam amanasikārā santatiyā paṭicchannattā na upaṭṭhāti”. Có nghĩa là vô thường tướng không phát sanh rõ rệt, do nguyên nhân không chú tâm về tư cách sanh diệt (của các pháp). Quên niệm tưởng là vật che lấp từ từ liên tục che

án làm cho không thấy rõ vô thường tướng, theo Nam Phạn Pāli gọi là “santati”, là những diễn biến sanh và diệt dính liền nhau một cách tinh vi liên tục, như tóc lông cũ rụng, tóc lông mới mọc lên, ít khi ai để ý, làm cho chẳng thấy rõ vô thường. Không chú tâm ghi nhớ tư cách sanh diệt, nghĩa là bỏ quên không chú trọng tới sự niệm tưởng về ngũ uẩn.

Nên luôn luôn chú tâm đến tư cách sanh diệt như vậy: “ngũ uẩn sanh lên rồi tiêu diệt liên tục không ngừng”. Mỗi khi thấy người hay sanh vật nào, cần phải niệm tưởng: “người này, sanh vật này sanh diệt thường xuyên và chớ nên niệm: người hay sanh vật này ...”

Cách khác nữa, dễ hơn và thuận lợi, nên niệm: “tóc, lông, móng, răng, da, ... sanh ra rồi tiêu diệt mãi mãi”. Vì tóc, lông hằng mọc rồi rụng liên tục. Móng ra dài thì phải cắt. Như thế, tất cả những cơ quan, tế bào, huyết mạch trong xác thân cũng sanh ra rồi tiêu diệt như tóc, lông, móng... Những trạng thái đó rất vi tế, rất khó nhận định với mắt phàm và phải dùng trí tuệ nội tâm mới thấy rõ từng chi tiết.

II. Khổ não tướng

25 tướng của sự khổ

Tư cách thống khổ tuy mang một danh từ, nhưng biểu hiện với nhiều trạng thái khác nhau và được chia ra 25 loại để khuyến khích người hành giả Phật tử quán tưởng dễ dàng là: *Dukkham rogam gandam sallam agham ābādham ĩti upaddavam bhayam upasaggam attānam aleanam asarānam ādīnavam aghamūlam vadhakam sāsavam mārāmisam jātidhammam jarādhammam byādhidhammam sokadhammam paridevadhammam upayasadhammam saṅkilesadhammam.*

Hành giả cần phải căn cứ vào những yếu điểm trên đây, ráng chú tâm quán tưởng thường xuyên về ngũ uẩn thì mới mong hủy diệt được si mê lầm lẫn.

1. **Dukkham** có nghĩa là bất mãn, khó chịu, bức rút, đau đớn, được chia ra: do tư cách sanh diệt thô bạo của ngũ uẩn ; do nơi trú ẩn của sự khó chịu.
2. **Rogam** là bệnh hoạn hay trạng thái gây ra sự khổ cần phải chữa trị trước hết là tư cách khôn khéo của ngũ uẩn.
3. **Gandam**: ngũ uẩn là ung nhọt : châm chích dày vò mãi mãi ; có vật như nhọt chảy ra không ngừng ; bị tan rã vì sanh, vì già ; bị sưng, phồng lên rồi bể, vỡ.
4. **Sallam** là mũi tên. Nghĩa là ngũ uẩn luôn luôn đâm chích đau đớn như mũi tên khó bề rút ra đặt.
5. **Agham** : Ngũ uẩn hằng đem lại sự bất hạnh, sầu não: bị nguyên rửa, khinh rẻ, phi báng ; bị tiêu diệt từng hồi, từng chập ; là chỗ trú ẩn của tất cả điều bất hạnh.
6. **Ābādham** nghĩa là ngũ uẩn là động cơ của sự đau đớn và các điều tai hại : làm mất sự tự do; không đáp ứng sự an vui theo ý muốn; là nơi an trú của sự khổ đau.
7. **Īti** ngũ uẩn là mối tai họa hiểm nghèo: chẳng thuộc ảnh hưởng của bất cứ ai; không tuân lời ai cả.
8. **Upaddavam** : ngũ uẩn là hư hỏng, rủi ro: hằng đưa đến sự tiêu hoại và điều bất lợi; là nơi ẩn trú của các điều vô ích.
9. **Bhayam** : ngũ uẩn là kinh khủng, đáng ghê sợ: là giếng sanh ra điều sợ hãi; là động cơ đưa tới khổ đau và ngăn trở các điều phúc lạc.
10. **Upasaggam** : ngũ uẩn là nguy hiểm, tai hại: đem lại điều bất lợi, nguy nan; gây ra tội lỗi khôn đốn; làm phát sanh hiểm nguy vô bờ bến.

11. **Attānaṃ** : ngũ uẩn là yếu hèn, bất lực: bất lực không chống trả được điều khổ; không có khả năng đương đầu với cảnh khổ.
12. **Aleṇaṃ** : ngũ uẩn là trống trải, không che lấp được: không ngăn cản sự khổ được; không che lấp được sự khổ.
13. **Asarāṇaṃ** : ngũ uẩn là bơ vơ đơn độc, không được che chở và chẳng tẩy trừ được điều khổ.
14. **Ādīnavaṃ** : ngũ uẩn là tượng trưng cho tội lỗi: gây ra khó khăn liên tục; gây ra tội lỗi khổ sâu mãi mãi.
15. **Aghamūlaṃ** : ngũ uẩn là nguyên nhân gò bó thân tâm làm mất tự do.
16. **Vadhakaṃ** : ngũ uẩn là động cơ hủy diệt niềm vui.
17. **Sāsavaṃ** : ngũ uẩn là giam hãm trong bốn pháp chìm đắm: giam hãm trong tình dục (kāmasava); giam hãm trong sự tái sinh (bhavasava); giam hãm trong sự si mê (avijjāsava); giam hãm trong tà kiến (ditṭhisava).
18. **Mārāmiṣaṃ** : ngũ uẩn là mối của Ma vương, là lợi khí của tử ma và phiền não ma.
19. **Jātidhammaṃ** : ngũ uẩn hằng có sự sanh liên tiếp. Cần phải chặt đứt cội rễ thì mới chấm dứt được sự sanh mãi mãi.
20. **Jarādhammaṃ** : ngũ uẩn hằng mang theo sự già liên tiếp.
21. **Byādhidhammaṃ** : ngũ uẩn hằng mang theo sự đau đớn liên tục.
22. **Sokadhammaṃ** : ngũ uẩn hằng mang theo điều sầu muộn.
23. **Paridevadhammaṃ** : ngũ uẩn hằng mang theo sự khóc than rên rỉ.
24. **Upāyāsadhammaṃ** : ngũ uẩn hằng mang theo nỗi khó chịu đau đớn vì khổ não.
25. **Saṅkilesadhammaṃ** : ngũ uẩn hằng chứa chấp các điều như nhớp lã: ái dục, tà kiến, ác nghiệp.

Phương pháp quán tưởng tóm tắt ngũ uẩn là khổ

Cần phải quán tưởng như vậy: “Các uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là khổ não, là ung nhọt, là bệnh tật, là mũi tên, là bất hạnh, đau đớn, thâm họa, hư hỏng, kinh khủng, là nguy hại, là bất lực, là trống trải, là bơ vơ cô độc, là tội lỗi, là eo hẹp, là sát hại, là giam hãm trong chìm đắm, là mối của ma vương. Hằng mang theo sự sanh, già, bệnh tật, buồn rầu, than khóc, hằng chứa chấp các điều như nhớp lã luôn luôn.”

Trong lúc quán tưởng cần phải nhớ rõ ý nghĩa của 25 loại khổ kể trên, gọi là “khổ não tướng”. Đó là những trạng thái cho thấy rằng cái khổ ngũ uẩn là thâm khổ nguy hại nhất, chẳng có sự khổ nào sánh kịp.

Những vật che lấp khổ tướng

Hạng phàm phu thiếu trí khó bề nhận thức rõ rệt 25 khổ tướng do hai nguyên nhân sau đây: quên mình, không chú tâm đến các điều tai hại của sự khổ; sự thay đổi oai nghi.

Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có đoạn giải về udayabbagānupassanā như vậy: “Dukkhalakkhaṇaṃ abhiñhasammapaṭipīlanassa amanasikārā iriyapathehi paṭicchannattā na upaṭṭihāti”. Nghĩa là “Khổ tướng” không thể phát hiện rõ rệt vì bị bốn oai nghi che lấp làm cho không lưu ý đến các điều tai hại (của ngũ uẩn).

Sự quên mình không ghi nhớ niệm tưởng thường xuyên về các tai hại, đó là nguyên nhân của sự khổ, vì hiểu lầm rằng ngũ uẩn là vui, là hấp dẫn, khiến chúng ta say mê ôm ấp chúng. Khi bệnh tật ốm đau, chết chóc xảy đến thì chỉ biết than van sâu khổ, tâm trí đảo

điên, bút rút vô ngần. Vì không quán tưởng thường thường về ngũ uẩn và chẳng tìm cách loại trừ. Mỗi khi bệnh tật phát sanh, vì ngũ uẩn, chúng ta lại chữa trị bằng thuốc men, hoặc bổ túc bằng vật thực. Ăn no xong thấy khỏe khoắn an vui. Nhưng chẳng mấy ai biết quan niệm rằng sự ăn uống quá độ cũng là niềm thống khổ. Vì thực phẩm đưa vào dạ dày một cách bừa bãi cũng làm cho ngũ uẩn xôn xang khó chịu, con người trở nên nặng nề uể oải, chìm đắm trong hôn trầm. Thật ra, chẳng có chi gọi là vui dù là trong lúc không bệnh hoạn, được giàu sang sung túc, ăn uống no đủ, tiện nghi phong phú, lúc đau có sẵn thuốc, cần đến việc gì đều được như ý. Chấp trước rằng các điều thỏa mãn đó là hạnh phúc, an vui, là nguyên tố che lấp không cho thấy rõ “khổ tướng”.

Tiếng nói oai nghi là vật che lấp, là nói về sự thay đổi các cử động như đứng, đi, ngồi, nằm hoặc lúc nghỉ ngơi. Nói oai nghi là vật che lấp “khổ tướng” có nghĩa là khi đứng cũng có thể khiến chúng ta quên mình, lúc ngồi hay nằm cũng vậy. Hằng ngày, chúng ta luôn luôn cử động di chuyển, không thể ngồi hoài, nằm hoặc đi hoài. Nhưng nếu chúng ta giữ cho lâu một oai nghi, thì có thể nhận thức biết mình, cho rằng sự mệt mỏi, buồn chán, là một trạng thái khổ của ngũ uẩn, nên cố tìm cách thay đổi oai nghi để được an vui. Lẽ đó, tư cách thay đổi oai nghi là vật che lấp không cho thấy rõ khổ tướng (của ngũ uẩn).

Muốn nhận thức được “khổ tướng” cần phải yên trong một oai nghi, nghĩa là đứng, đi, ngồi hay nằm thật lâu để quán tưởng, thì sẽ thấy rõ trạng thái mệt mỏi, bải oải và cho rằng ngũ uẩn thật là khổ, chớ chẳng có gì là vui thú.

III. Vô ngã tướng (Anattā lakkaṇa)

Vô ngã (anattā) có 5 tướng là: param, rittam, tuccham, suññam, anattā.

1. **Param:** Riêng rẽ khác biệt. Nghĩa là ngũ uẩn hằng tự do riêng biệt, không thuộc quyền sở hữu của bất cứ ai, không bị vật gì chi phối buộc ràng. Chúng phải chịu bệnh hoạn, già nua tự nhiên không gì ngăn cản đặng. Người có quyền lực thế mấy cũng không bắt buộc ngũ uẩn nghe theo.
2. **Rittam:** ít ỏi, mỏng manh. Nghĩa là ngũ uẩn chẳng mấy khi được tốt đẹp an vui lâu dài. Quán tưởng chu đáo cho thấy rằng ngũ uẩn chẳng đẹp đẽ an vui gì, mà chỉ toàn là nhơ nhớp, khổ đau liên tục.
3. **Tuccham:** rỗng không. Nghĩa là ngũ uẩn từ trong lẫn ngoài đều chẳng có gì là tốt đẹp.
4. **Suññam:** trống trơn. Nghĩa là ngũ uẩn vắng tanh, không ai chủ trì coi sóc, chẳng có người lui tới và bấp bênh không vững chắc, không ai tạo tác, không ai thụ hưởng hay cư trú. Ngũ uẩn chẳng có chi là trường cửu, mà chỉ toàn là hư hoại, rã rời.

Không có người tạo tác là chẳng có súc sanh, Nhơn loại, Chư thiên, Phạm thiên, Đế Thích, hoặc bất cứ ai sáng tạo tiến hóa ra cả. Ngũ uẩn chỉ phát sanh do nhân duyên của ngũ uẩn mà thôi. Không có người hưởng là chẳng có ai chia sẻ vui, khổ cả. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng không hề thọ vui hay chịu khổ, mà đó chỉ là những trạng thái của chính ngũ uẩn mà thôi. Không có người cư trú vững vàng là chẳng có ai ẩn nấu bên bi lâu dài trong ngũ uẩn. Không có người đi hay lui tới là chẳng có một chúng sanh nào hoạt động trong ngũ uẩn, mà đó chỉ là những trạng thái của ngũ uẩn mà thôi. Như vậy, ngũ uẩn là trống rỗng, không có gì cả.

5. **Anattā:** vô ngã là không phải ta, không phải của ta. Ngũ uẩn là riêng rẽ, tự do, chẳng ai sai bảo, điều khiển được. Sanh, già, bệnh, chết triền miên, đều là những diễn biến của ngũ uẩn. Không một thế lực hay quyền năng nào ngăn cấm, trói buộc ngũ uẩn, không cho chúng sanh già, đau, chết được.

Phương pháp quán tưởng vấn tắt ngũ uẩn là vô ngã.

Phải quán tưởng cho thấy ngũ uẩn là “vô ngã” như vậy: “sắc là riêng rẽ, ít ỏi, mỏng manh, rỗng không... Nó không phải là ta, là của ta”. (Niệm tiếp theo cùng một thể thức các uẩn: thọ, tưởng, hành, thức. Cần phải thuộc nằm lòng cả năm tướng như đã giải trên).

Khi thấy rõ ngũ uẩn đúng như 5 tướng đó trong lúc nào, thì lúc ấy hành giả thấu đáo pháp vô ngã (anusampassanā). Năm tướng đó thuộc mỗi uẩn. Dem ra nhân cho 5 uẩn là 25 tướng vô ngã (anattānupassanā).

Vật che lấp vô ngã tướng (anattālakkaṇa)

Chúng ta không thấy rõ tư cách vô ngã của ngũ uẩn, vì thường hay nhận định sai lầm rằng: Đây là vật thể, đây là thú, đó là người, đây là ta, đó là kẻ khác. Nghĩ như thế là vật chướng ngại ngăn cản, che lấp, không cho thấy rõ thực tế đúng theo chơn đế (paramattha sacca). Cần chú tâm niệm tưởng liên tục từng chi tiết về mỗi sự vật, cho tới khi thấy rõ rằng những danh từ: thú, người, vật thể v.v... chỉ là khoa ngôn ngữ thông thường của người đời dùng để ám chỉ vật này, vật nọ xuyên qua sự nhận xét tương đối của giác quan “tục đế (sammuti sacca)”. Đó là điều lầm lẫn, chẳng đúng chơn lý và thật ra các sự vật chỉ là những nguyên tố (danh-sắc) cấu hợp mà thôi.

SỰ TÍCH

Có một cô thiếu nữ giữ ruộng, khi lúa trở bông, nàng đi đến bờ ao sen, trông thấy những đóa hoa rải rác khắp nơi, cành hoa che chở phần hoa bay mùi hương phảng phất đó đây. Có những loài ong bay đến vuốt ve hút nhụy hoa. Các loài chim như công, le le, cò, bèo câu v.v... đến tìm thực phẩm. Nàng thiếu nữ ngắm nhìn một cách thích thú, nàng hái hoa cảm ngộ mà phát biểu bằng câu hát rằng: “Chư quý vị, hãy ngắm xem các đóa hoa sen có màu sắc tươi đẹp, mùi hương phần hoa làm cho cảm xúc thích thú. Các đóa hoa này không phải tươi đẹp mãi mãi đâu, không bao lâu sẽ héo hắt ử rũ vì ánh nắng rồi biến sắc đổi màu, không còn hương vị nữa.”

Trong khi đó, có một cô gái đi hái rau, bên kia bờ ao, được nghe tiếng, nàng thiếu nữ hát đáp rằng: “Này hỡi em gái, lời em thật đúng đắn, những bậc có trí tuệ nên lấy đó làm mục tiêu như: xác thân của chúng ta trong đời này, ai cũng thương yêu và hết sức cố gắng chăm nom, săn sóc thân thể như vật rất quý, nhưng chính tám thân đôi khi diễm lệ, yêu kiều, khả ái này, nó là nguồn gốc của bao nhiêu đau khổ, đến lúc bị thời gian và bệnh tật làm cho hao mòn, tiêu tụy đi rồi, thì thể xác này là một gánh nặng vô cùng khả ố, như đóa hoa sen khi tàn tạ rơi rụng vì ánh sáng mặt trời vậy.”

Nàng thiếu nữ hát tiếp rằng: “Các cành hoa sen tươi đẹp lộng lẫy đáng cho người ngoạn mục trong lúc chưa điêu tàn ử rũ, đến khi héo tàn rồi phai mùi, biến sắc.”

Cô hái rau hát đáp rằng: “Tất cả chúng sanh say mê thể xác không được suy tư tìm thấy chân tướng của vạn vật: thể xác không sao được mỹ miều miên viễn, khi sự già đến phá hoại lúc nào rồi thì nó sẽ tan rã như đóa hoa héo queo rơi rụng như thế. Đóa hoa nở rực rỡ tươi tắn, nhưng khi bị ánh nắng tàn phá rồi không còn xinh đẹp nữa thế nào, thì xác thân của chúng sinh đây cũng bị sự già đe dọa, làm cho điêu tàn như thế.”

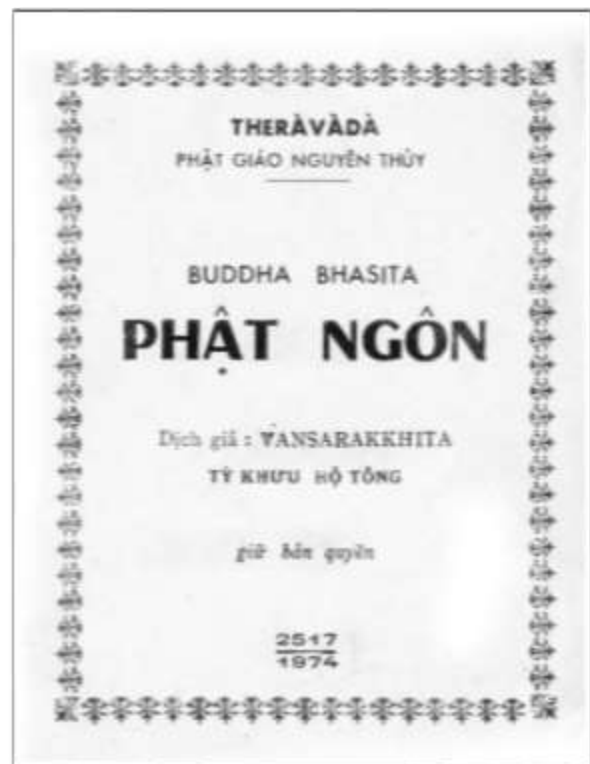
Thuở đó, có 60 vị tỳ kheo hành sa-môn pháp trong một cụm rừng không xa. Các ngài tinh tấn tham thiền quán tưởng. Sáng ra, các ngài đắp y, mang bát vào xóm trì bình, vừa được nghe tiếng của 2 thiếu nữ hát đối đáp nhau như thế. Vị trưởng lão mới tỏ lời cảnh tỉnh chư tỳ kheo rằng: “Này các bạn! Những lời hai cô đã phát biểu đây thật là chân chánh, thể

xác chúng sanh lúc còn xuân xanh diễm lệ, yêu kiều như đóa hoa mới nở, đến khi sự già tàn phá rồi, cũng như hoa bị ánh nắng làm cho tiêu tụy, khô héo, rơi rụng. Nay các bạn! Tất cả tập hợp có tánh cách vô thường biến đổi thật, các bạn nên chán nản.”

Te sabbe saṃvejjaṃ paṭilabhita.

Chư tăng được nghe đều cảm động, mỗi vị quán tưởng pháp tông tuệ đến mức rồi đạt đạo quả A-la-hán đầy đủ pháp phân tích trực giác trong nơi đó. Dẫn tích này cho thấy rõ ràng: khi chư thánh giả nghe pháp bằng sự tôn kính rồi thực hành theo, có thể đắc đạo quả như 60 vị tỳ kheo đó.

– Dứt tác phẩm 26 Pháp trích yếu trong Thanh tịnh đạo (PL. 2518 – DL. 1974) –



PHẬT NGÔN
(BUDDHA BHASITA)

TỰA

Chúng tôi trích yếu những Phật ngôn có ý nghĩa sâu xa tế nhị trong pháp cú kinh của đức Phật và chọn lọc những thiện ngôn của các bậc Thượng lưu Trí thức cho chư độc giả xem nghiệm sẽ thấy tinh thần thư thái an vui để cởi mở nghiệp báo đau khổ từ lâu của cuộc đời giả tạm.

Chúng tôi tin rằng: những lời dạy thâm thúy sâu xa trong quyển kinh bé nhỏ này sẽ đem đến cho những nhà mộ đạo nhiều pháp vị thanh cao để vững bước trên đường đạo quả.

Mong thay

Namo buddhāya

PHẬT NGÔN

1. Thắng mình mới thật là xuất chúng.
2. Tự mình chế ngự một cách chân chánh, đó là ánh sáng chói ngời của người nam và nữ.
3. Người đã tự chế chân chánh rồi gọi là có nơi dung thân mà kẻ khác khó được.
4. Biết mình là nơi thương yêu, thì phải tự bảo vệ cho chân chánh.
5. Bậc minh triết nên làm cho tâm mình trong sáng khỏi điều dơ bẩn.
6. Dạy kẻ khác thế nào, thì tự mình cũng thực hành như thế ấy.
7. Phải tự phê bình (tự kiểm thảo sự hành động và ý tưởng của chính mình).
8. Hãy là người chú ý bảo vệ mình đừng cho ngã lòng, phiền muộn, nóng nảy.
9. Không nên phá hoại lợi ích của mình vì lợi ích kẻ khác, dẫu là nhiều. Biết lợi ích của mình rồi, nên tận tụy tìm tòi lợi ích của mình.
10. Đã tự rèn luyện chân chánh rồi mới huấn luyện kẻ khác, vì được nghe rằng: tự hóa là khó.
11. Bậc minh triết trú trong đức hạnh thích hợp trước, rồi tiếp tục giáo hóa kẻ khác sau, thì không bị ô nhiễm.
12. Tước vị hăng tăng gia đến người kiên cố, có trí nhớ, có công việc gọn gàng, quan sát rồi mới hành động, đã ức chế rồi thì được ở an theo pháp và không sợ ý.
13. Đừng sợ ý, đừng thân thiết vì thế lực ưa thích trong tình dục; bởi người không sợ ý hay quán tưởng, thì hằng đến nơi cực lạc.
14. Nghiệp hằng phân hạng chúng sanh: thấp hèn, cao sang.
15. Chúng sanh hằng cư xử theo nghiệp.
16. Kẻ nào cân nhắc trước rồi mới làm là hoàn toàn hơn.
17. Việc đã làm, không sửa chữa được.
18. Biết việc nào hữu ích đến mình thì nên làm việc ấy trước.
19. Nếu phải làm việc gì thì nên làm việc ấy tận tụy.
20. Phải làm theo lời của bậc thương mình.
21. Phải làm bổn phận với người giúp mình.
22. Kẻ nào được người khác thi ân, làm lợi ích cho khi trước, mà không nhớ, thì lợi ích mà kẻ đó ao ước hằng hư hỏng.
23. Người nào tìm an vui trong mình, nhưng dùng quyền thế hãm hại chúng sanh (cần sự mát mẻ), người đó từ trần không được vui.

24. Sự nguyện vọng hằng dẫn người đi.
25. Chẳng có lửa nào bằng nhục dục.
26. Người thọ dụng thú vui càng ưa thích thú vui bội phần.
27. Những dục lạc đều là chua cay như nọc độc, hằng ám ảnh kẻ si mê, họ phải chịu khổ trong địa ngục và chịu khổ lâu dài.
28. Người có sự tỉnh tấn không nên ngủ nhiều, nên thân cận pháp đánh thức, phải từ bỏ sự lười biếng, nóng nảy, xảo trá, cười nhạo, đùa giỡn và nhục dục cả vật trang sức.
29. Người có sự nhẫn nại hằng đem sự lợi ích đến mình và kẻ khác. Người có sự nhẫn nại là bậc tạo đường đi đến cõi Trời và Niết-bàn.
30. Nhẫn nại hằng bứng gốc tất cả tội lỗi, người có nhẫn nại gọi là người hủy diệt gốc các tội lỗi, nhất là lỗi khiển trách và tranh biện.
31. Người có sự nhẫn nại và lòng bác ái hằng là bậc có lợi, có tước vị và an vui mãi mãi. Người có sự nhẫn nại là nơi thương yêu của chư thiên và nhân loại.
32. Nhẫn nại là chủ yếu, là nguyên nhân của các đức, tức là giới và định. Tất cả thiện pháp hằng tiến triển bằng nhẫn nại mà thôi.
33. Đời hằng bị tâm dẫn đi.
34. Người hành động theo quyền lực của tâm thì phải khổ.
35. Người sáng trí khiến tâm mình tin ngưỡng chân chánh.
36. Hãy chú ý giữ gìn tâm mình.
37. Bậc trí tuệ nên giữ gìn cái tâm.
38. Tội sanh từ đối tượng nào, phải phòng ngừa tâm khỏi đối tượng đó.
39. Túc quan mà người nào không rèn luyện cho hoàn hảo, cả thân lẫn tâm người ấy hằng rung động.
40. Túc quan mà người nào đã rèn luyện hoàn hảo rồi, cả thân lẫn tâm của người ấy hằng không lay chuyển.
41. Mưa hằng rỉ chảy vào nhà không được lợp kín thế nào, tình dục hằng rịn thấm vào tâm không rèn luyện được như thế ấy.
42. Tâm của người hằng khích động vì phân biệt sai lầm, người hãy chừa bỏ đối tượng xinh đẹp khêu gợi lửa lòng đi.
43. Khổ hằng không xảy đến cho người hết quyền luyện.
44. Người đã tin vững trong chánh pháp là bậc ủng hộ đại chúng.
45. Thanh danh hằng không lìa người trú trong pháp.
46. Người trú trong pháp hằng không làm tội.
47. Phải chọn pháp một cách thận trọng.
48. Phải thận trọng đối với chánh pháp.
49. Phải chọn pháp một cách khôn ngoan và thấy rõ nội dung của pháp bằng trí tuệ, thì mới có sự giải thoát của tâm như tắt ngọn đèn chóa mắt vậy.
50. Khí chất bất khả kháng đối với lòng trắc ẩn là đặc tính của bậc đại nhân.
51. Sự tri ân là dấu hiệu của người lương thiện.
52. Tài sản thường hại người đần độn.
53. Danh dự thường hại kẻ đê hèn.
54. Khi biến cố, phải cần đến bậc minh triết.
55. Biết được tâm lực trong lúc có nguy hiểm.
56. Phải tăng gia từ bỏ nét xấu.
57. Phải chú ý đến sự yên lặng hoàn toàn.

58. Người chú ý đến sự yên lặng phải từ bỏ những vật quyền rũ¹ trong đời.
59. Điều nào không sai quấy, nên nắm lấy điều ấy.
60. Trước mặt hành động ra sao, sau lưng hành động như vậy.
61. Các người hãy có nơi dung thân, đừng ở vô căn cứ.
62. Mặt trăng, mặt trời, Sa-môn, Bà-La-Môn và bờ biển đều có sức mạnh khác nhau nhưng sức phụ nữ càng mạnh bội phần.
63. Người nào sáng trí trong pháp, thành tâm tôn trọng bậc hiền nhân, người đó hằng được tiến triển trong hiện tại, và họ sẽ thọ sanh lên cõi Trời ở vị lai.
64. Sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm và pháp giới chỉ là miếng mồi khủng khiếp đáng sợ, chúng sanh hằng say mê, mải miết trong những đối tượng đó.
65. Trí tuệ quý báu hơn tài sản.
66. Sự tập trung tư tưởng không có đến người vô trí tuệ.
67. Trí tuệ không có đến người không tập trung tư tưởng.
68. Trí tuệ hằng ủng hộ, điều chỉnh người.
69. Người có trực giác bằng trí tuệ.
70. Người hằng trong sạch bằng trí tuệ.
71. Bậc trí tuệ nói rằng: “Người sống bằng trí tuệ là bậc xuất chúng”.
72. Người có trí tuệ chỉ hiểu biết yếu điểm Phật ngôn một mình cũng là cao quý hơn.
73. Trí tuệ được biết bằng cuộc đàm thoại.
74. Đến hết của cải, bậc trí tuệ vẫn an vui. Nhưng thiếu trí tuệ dù có tài sản đầy đủ cũng không ở an được.
75. Người sáng trí nói rằng: “Trí tuệ cao quý như mặt nguyệt, cao quý hơn cả tinh tú; cho đến giới, thanh danh và pháp cũng hằng đi theo hàng có trí tuệ”.
76. Nếu thấy hạnh phúc lớn do sự thừa nhận phần vui nhỏ, bậc trí tuệ nhận thấy vui lớn cũng từ bỏ sự vui nhỏ.
77. Kẻ thấp hèn (vô trí tuệ) được tước vị rồi hằng gây điều vô ích đến mình, làm hại mình lẫn kẻ khác.
78. Kẻ vô trí tuệ không có tâm kiên cố, dù sống đến trăm năm cũng không quý bằng bậc trí tuệ trầm tư mặc tưởng sống một ngày.
79. Sự sợ ý là con đường chết.
80. Bậc minh triết khiến trách mãi mãi sự sợ ý.
81. Người đã sợ ý rồi, dù nói nhiều Phật ngôn nhưng không thực hành, hằng không được phần quý yên lặng, như kẻ chặn bò đốm bò cho kẻ khác.
82. Người nào trước đã sợ ý, về sau không buông lung, người đó khiến đời này sáng lạng như vàng trắng ra khỏi đám mây.
83. Ác pháp là sự dơ bẩn cả đời này và đời sau.
84. Người dơ bẩn, tâm xấu xa hằng chịu khổ vì nghiệp của họ.
85. Người hiền bỏ ác nghiệp bằng sự tinh tấn.
86. Người hay làm ác vì si mê.
87. Kẻ nói dối không làm ác không được.
88. Gọi là bậc minh triết là vì hay làm lợi ích được thành tựu.
89. Bậc minh triết có giới hoàn toàn hằng chói lợi như ánh lửa.
90. Bậc minh triết tránh sự vô ích, chỉ lấy điều hữu ích.
91. Các bậc minh triết hằng gìn giữ các căn.

¹ Tài, sắc, lợi, danh

92. Những bậc minh triết không biểu lộ thái độ cao thấp.
93. Trong nhân loại, người đã ức chế tâm rồi là bậc quý nhất.
94. Người sáng trí hằng từ bỏ tội lỗi.
95. Bậc trí tuệ không bận lòng trong việc vô trách nhiệm.
96. Bậc trí tuệ được của cải rồi hằng tiếp đãi thân quyến.
97. Những bậc tịnh giả không cảm xúc thèm khát ngũ dục.
98. Bậc tịnh giả hoan hỷ trong sự ủng hộ chúng sanh.
99. Những bậc hiền nhân hằng được giải thoát do không cố chấp.
100. Người tự biết mình là ngu dốt là người sáng trí do nhân ấy.
101. Kẻ yên lặng hằng không sanh trong địa ngục.
102. Người vui thích Pháp là người phát đạt.
103. Người tôn trọng hằng được tôn trọng.
104. Người tôn kính hằng được tôn kính.
105. Người cúng dường hằng được cúng dường.
106. Người kính lạy hằng được kính lạy.
107. Người nghe nhiều, có sự quán tưởng là sức mạnh.
108. Người được tín nhiệm là thân quyến quý nhất.
109. Người không bị quở trách chẳng có trong đời.
110. Người không có kiên nhẫn hằng có oan trái.
111. Người ngay thật nói sao làm vậy.
112. Người chữa cái bằng sự hổ thẹn vốn hiếm có trong đời.
113. Người ngay thật không nói sai sự thật.
114. Cha mẹ là trời phạm thiên của con.
115. Cha mẹ là thầy đầu tiên của con.
116. Cha mẹ là bậc đáng cho các con sùng bái cúng dường.
117. Trong các con, con vâng lời là hơn hết.
118. Người có đức hay gìn giữ đức tính của mình.
119. Phải ngăn ngừa điều kinh sợ chưa đến.
120. Hãy rèn luyện tâm cương quyết chân chánh.
121. Người được cha mẹ nuôi dưỡng cực nhọc như thế, mà không phụng dưỡng, cư xử tệ bạc với cha mẹ hằng sa địa ngục.
122. Người nào biết kiên nhẫn trong sự đói, người tự chê, có sự cần mẫn, ăn uống tiết độ, không tạo tội vì thực phẩm, được gọi là bực Sa-môn trong đời.
123. Người thèm khát ngũ dục, ưa thích ngũ dục, say mê ngũ dục, gây các tội lỗi hằng sa vào cảnh khổ.
124. Kẻ nào kiêu căng vì dòng dõi, vì của cải, họ hàng, hằng khinh bỉ thân quyến, đó là nguyên nhân mất giá trị của kẻ đó.
125. Như Lai gọi người không còn quyến luyến tình dục là bậc tịnh giả, vì họ không dơ bẩn trong các điều trói buộc, và qua khỏi ái dục, nguyên nhân xáo trộn trong đời.
126. Bậc minh triết hằng không tạo nghiệp ác vì nhân vui cho mình, bậc tịnh giả ngẫu nhiên bị khổ cũng không bỏ pháp, do tâm vị thương và ghét.
127. Tỳ khưu không xao động vì bị khiển trách, cũng không bông bột vì được ca tụng, phải giảm tánh gian tham, keo kiệt, sân cấu và xúi giục người chia rẽ.
128. Người sáng trí, sắc bén thuyết minh về nhân, không phải nhân và xét thấy rõ quả báo, hằng thoát ly thống khổ tức khắc, không sợ quả báo tái lại nữa.

129. Người sáng trí bỏ năm pháp cái, diệt trừ tất cả tùy phiền não, đoạn tuyệt thương và ghét, khiến ái dục và tà kiến không chỗ trú, nên trải đi một mình như loài tê giác vậy.
130. Kẻ ngu dốt nghĩ rằng có con, có cửa mới ưu sầu, sự thật chính mình cũng chẳng có thì con và cửa từ đâu mà có.
131. Kẻ nào không hại bạn, kẻ đó đi đến khu vực nào, địa phương nào hay thủ đô nào cũng hằng có người cúng dường trong các nơi đó.
132. Kẻ mong mỗi xấu xa, không hộ thẹn, không hộ pháp, do nhân nào họ hằng gặp điều khổ sở, đến cảnh khổ vì nhân ấy.
133. Kẻ nào tạo nghiệp dữ rồi, bỏ dữ về lành, kẻ đó làm cho đời được sáng lạng, như mặt nguyệt ra khỏi đám mây vậy.
134. Người nằm hoặc nghỉ nơi cội cây nào, không nên phá gãy cành cây đó, bởi kẻ hại bạn là kẻ hèn hạ.
135. Kẻ nào không thực hành giáo pháp của bậc Giác Ngộ đã thuyết, họ sẽ bị sự tổn hại như người thương mãi bị triệt hại bởi kẻ đánh lừa.
136. Kẻ nào là hạng thấp hèn mà tự cao và khinh thường người khác vì tự kiêu, thì đó là hạng người đê tiện.
137. Người nào thấy: Giới văn² trong chính mình, người đó hằng thực hành hai lợi ích cho mình và kẻ khác.
138. Người nào có trí nhớ tỉ mỉ, niệm pháp bác ái vô lượng biết sự³ của người đó, hằng hao mòn tiêu diệt và tâm luyến ái nhẹ nhàng.
139. Bậc trí tuệ là người: tri ân và báo ân, có bạn thân thiết, tận tâm giúp bạn khi thiếu thốn. Người như thế gọi bậc tịnh giả.
140. Người sáng trí can đảm là bậc đa văn, hộ pháp và thực hành thích hợp pháp, như thế gọi là xui nên đoàn thể được sáng lạng.
141. Người có ngũ căn đầy đủ, yên lặng và hoan hỉ trong sự yên lặng mới gọi là thắng ma vương, cả quân ma và duy trì thân thể cho đến ngày cuối cùng.
142. Nếu người sợ khổ, không thích khổ, thì đừng tạo nghiệp dữ cả trong nơi trồng trái và khuất lấp.
143. Ta đã tâm khắp hướng rồi cũng không gặp một người nào thương yêu mình hơn chính mình, cho đến kẻ khác cũng chính họ là nơi trù mến nhất của họ, vì thế nên người thương yêu mình không nên làm hại kẻ khác.
144. Không nên khinh suất lợi của mình, không nên hướng đến lợi kẻ khác, tỳ khuru mong mỗi lợi của người hằng không đạt đến thiên định.
145. Người say đắm thọ dụng dục lạc, quyền luyến dục lạc, hằng không biết tự mình vi phạm, như loài cá búng bình vào lở mà không biết mình vậy.
146. Này các thầy tỳ khuru! Khi người tưởng đến Phật, Pháp, Tăng như vậy, thì không có sự kinh sợ, sững sờ.
147. Phước đem an vui đến trong giờ mạng chung.
148. Sự tích trữ phước đem vui đến cho.
149. Người đã làm phước hằng vui thích trong đời này, chết rồi hằng vui thích, gọi là vui thích trong cả hai nơi; họ hằng vui thích rằng: “Ta đã tạo phước để dành rồi, đi đến nhân cảnh cũng vui thích bội phần”.
150. Nếu người phải làm phước thì nên làm cho đều, nên làm cho vừa lòng trong phước vì sự chất chứa phước đem vui đến cho.

² Văn: điều được nghe.

³ Phiền não sai khiến chúng sanh trong vòng luân hồi (sanyojana).

151. Bạn là người hằng giúp việc khi người hữu sự, phước mà tự người đã tạo là bạn trong vị lai.
152. Bậc trí tuệ nói rằng sanh mệnh này ngắn ngủi.
153. Khi chúng sanh chết chẳng có ai ngăn ngừa được.
154. Trừ cái già bằng của cải, không được.
155. Cả người giàu lẫn người nghèo chỉ có sự chết ở trước mặt.
156. Ngày đêm hằng trôi qua, sinh mệnh hằng hao mòn, tuổi thọ của chúng sanh hằng tiêu diệt như nước ở khe hằng khô cạn vậy.
157. Kẻ chăn bò hằng đuổi bầy bò đi đến nơi cho chúng ăn bằng cây hèo thế nào, thì cái già, cái chết hằng đánh đuổi tuổi thọ của chúng sanh như thế ấy.
158. Mẹ là bạn trong nhà.
159. Bạn bè là người thường phát sanh lợi ích khi hữu ích.
160. Người không hại bạn thường được cúng dường trong mọi nơi.
161. Có bạn ác hằng có cử chỉ và nơi vắng lai hèn hạ.
162. Khi hữu sự cần dùng, bạn hữu hằng đem vui đến cho.
163. Nếu được bạn thân trọng chú ý thì nên hài lòng, có trí nhớ đi cùng họ.
164. Ví bằng không được bạn tận tâm thì phải đi một mình và không nên làm tội lỗi.
165. Những người có trí tuệ không xin.
166. Người đáng ghét vì xin quá mức.
167. Không nên xin vật mà mình đã biết là vật vừa lòng của người ta.
168. Lời nói lành khiến lợi ích được thành tựu.
169. Người nói dữ hằng phiền muộn.
170. Kẻ nói dối hằng sa vào địa ngục.
171. Nên biết người trong sạch bằng lời nói.
172. Nên phát biểu lời thanh nhã.
173. Không nên nói lời tội lỗi.
174. Phải nói lời lành, không nên phát biểu bằng giọng bất nhã, sự bày tỏ lời êm tai khiến lợi ích được kết quả, kẻ thốt lời thô lỗ hằng ưu sầu.
175. Người nên nói lời thanh nhã cho thính giả hài lòng, vì người lành hằng không vừa lòng lời thô lỗ, chỉ nên phát biểu lời tao nhã thôi.
176. Người làm việc gì, mới nên nói tới việc đó, không làm việc gì không nên nói đến việc đó, bậc minh triết hằng phân biệt người không làm mà chỉ nói.
177. Kẻ nào ca tụng người đáng khiển trách hoặc quở trách người đáng tán dương, kẻ đó hằng tích trữ tội bằng miệng không được vui, vì lẽ đó.
178. Người thoát khổ được, nhờ bởi sự cần chuyên.
179. Được lợi ích trong nơi nào, bằng cách nào, nên cần mẫn trong nơi đó, bằng cách đó.
180. Kẻ nào lười biếng mà trụ lạc thấp hèn, dù sống đến trăm năm cũng không bằng người có tinh tấn, tâm kiên cố sống một ngày, vẫn cao quý hơn.
181. Người được danh vọng nhờ sự thật.
182. Phải nên gìn giữ sự thật.
183. Oan trái được yên lặng bằng không kết oan trái.
184. Sự vừa lòng với đồ dùng tùy có, tùy được, đem an vui đến cho.
185. Được vật gì nên vừa lòng với vật ấy.
186. Bậc xuất gia giết hại người không phải là Sa-môn.
187. Bậc xuất gia không chế ngự là không tốt.
188. Người nào không tự ức chế và không chân thật thì không nên mặc y cà sa.

189. Những bậc đạo sĩ có thiện ngôn là biểu hiệu.
190. Bậc Sa-môn phải trú trong sự phù hợp của Sa-môn.
191. Sự hòa thuận của tất cả đoàn thể khiến sự phát đạt được tăng gia.
192. Giới cho lợi ích được thành tựu đến già.
193. Giới cho điều vui đến già.
194. Giới là vô song trong đời.
195. Giới được biết do sự ngụ chung cùng nhau.
196. Sự ức chế trong mọi nơi là quý.
197. Bậc trí tuệ nên trì giới.
198. Giới là nơi nương mình đầu tiên, là mẹ của tất cả thiện pháp, là đứng đầu các pháp, vì thế phải trau dồi giới cho tinh khiết.
199. Bậc trí tuệ đã kiên cố trong giới hằng có danh dự trong đời này, thác rồi hằng được hớn hở trong cõi Trời, gọi là được hài lòng trong hai cõi.
200. Kẻ ngu dốt không trú vững trong giới, hằng bị khiển trách trong đời này, chết rồi hằng thê thảm trong khổ cảnh, gọi là thất vọng trong hai nơi.
201. Người nào trong đời này ức chế thân, khẩu, ý, không làm tội gì và không nói dối, như thế gọi là người có giới.
202. Cho nên, nữ và nam, người có giới, thọ bát quan trai gồm có 8 chi, làm phước có quá vui, mới không bị quả trách, thì hằng đến cõi trời.
203. Bùa chú, phù pháp, thân quyến không đem vui đến cho đời sau được, phần giới của người được trong sạch mới đem hạnh phúc đến cho người trong cõi sau.
204. Người có giới, tham thiền, dù sống một ngày cũng cao quý hơn kẻ phá giới, không có tâm kiên cố sống đến trăm năm.
205. Bậc trí tuệ mong mỗi ba điều an lạc: sự khen ngợi, sự được của cải, và sự sanh lên cõi Trời, thì phải trì giới.
206. Người không kết giao với kẻ dữ hằng được vui.
207. Kẻ thù ở nơi nào, bậc minh triết không nên ngụ nơi đó.
208. Dù bạn bè cũng không nên tin cậy.

209. Dù là người thân tín cũng không nên quá tín nhiệm.
210. Không nên tín nhiệm kẻ lợi kỷ.
211. Không nên thân mật với kẻ xấu.
212. Đừng kết giao với kẻ si mê, vì họ tương tự như kẻ thù vậy.
213. Bậc minh triết không nên kết giao với bậc vô trí thức, phải thân cận cùng bậc tịnh giả vì bậc vô trí thức hằng dẫn đến địa ngục, người tịnh giả hằng dắt đến cõi Trời.
214. Người mong sự vui vững bền phải lánh xa bạn ác, chỉ kết giao với bậc ưu tú và nên tuân lời dạy của Ngài.
215. Người kết giao với kẻ nào, làm bạn với người thế nào, họ sẽ như vậy, vì sự chung đụng với nhau hằng bắt chước nhau như thế.
216. Bậc minh triết kết giao với người có sự tín ngưỡng, có giới, đáng thương yêu, có trí tuệ và là bậc đa văn, vì sự kết bạn với người ngoan là điều thanh vượng.
217. Trí nhớ là pháp đánh thức trong đời.
218. Người có trí nhớ thường được vui.
219. Đức tin vững chắc rồi khiến lợi ích được thành tựu.
220. Đức tin là của báu của người trong đời này.
221. Người có đức tin, có trí tuệ, trú trong pháp đầy đủ giới hạnh, dù là một mình, hằng có lợi ích đến thân quyến và bạn bè.

222. Người nào ước ao được thấy bậc có giới, nghe chánh pháp, từ bỏ tâm dơ bẩn, keo kiệt, người đó gọi là bậc có đức tin.
223. Người có đức tin, gồm cả giới, đầy đủ thanh danh và phú túc, đi đến xứ nào, hằng được cúng dường trong xứ đó.
224. Những kẻ nào có tâm trong sạch cho cơm bằng đức tin, các kẻ đó được cơm cả đời này sang đời khác.
225. Con người thường bị lòng tham nó dục, nên chạy chỗ này, chỗ kia, như con dê, bị dân chúng rượt. Một phen đã bị cái tham nó buộc rồi, thì nạn khổ nó dồn dập trên mình mãi lâu. Nhà học đạo, muốn giữ mình trong sạch, phải đuổi xa sự gian tham.
226. Ở đâu có ngay thật là có đạo đức, ở đâu có đạo đức là có ngay thật, và đạo đức của người ngay thật với sự ngay thật của người đạo đức quý báu hơn hết ở đời này.
227. Không nên dòm lỗi người, không nên xem họ làm cái chi hay họ quên cái chi, mình hãy lấy mắt dòm lại lỗi mình, dòm coi mình làm những việc gì và quên những điều gì.
228. Phật dạy: nầy các tỳ khuru! Dầu các trò vì lẽ gì mà khổ, các trò cũng chẳng nên làm khổ kẻ khác.
229. Bước từng bước, làm từng việc, giữ từng giờ, đáng hiền nhân hằng dọn mình cho thật trong sạch dứt bỏ những sự dơ bẩn (tội lỗi) cũng như người thợ bạc théc vàng vậy.
230. Nhà học đạo, giờ khắc nào cũng phải dè dặt, cẩn thận và để ý coi chừng lời nói, việc làm và tư tưởng mình luôn. Dầu cho là ngày chót của kiếp mình, mình cũng giữ, làm tròn phận sự.
231. Lời nói ngay thật là điều cần yếu thứ nhất, lời nói hòa nhã là điều cần yếu thứ nhì, lời nói hiền lành là điều cần yếu thứ ba, lời nói hữu ích là điều cần yếu thứ tư.
232. Sự ham muốn và lòng luyện ái nó nảy sanh ra nơi mình và toan lần lướt, mình phải đánh ngã nó ngay, lúc nó mới phát sanh lên.
233. Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình như thế nào, nghĩ như vậy, khiến mình ở theo chân lý.
Nghĩ rằng: nhân quả liên tiếp nhau không bao giờ sai chạy, nghĩ như vậy khiến mình tránh xa những điều tội lỗi. Nghĩ đến chỗ giả dối, đến sự ngăn ngại của đời đem so với các điều sau, khiến mình lo mà giải thoát.
Nghĩ rằng: chúng sanh chắt chứa trong lòng những mối dục vọng xấu xa, những sự bất công giả trá. Nghĩ rằng: rất khó mà chặt đứt tình dục, nghĩ như vậy, khiến mình tham thiền nhập định để đạt đến chân lý.
234. Tánh nét có chê mà mình không chịu sửa thì mình có lỗi làm.
235. Nhìn chúng sanh bằng cặp mắt vô tư, tỏ ra người cao thượng.
236. Bao giờ mình bỏ nơi ở chung chạ với đời, đi ở yên trong nơi êm tịnh thì mình nên mừng.
237. Không thật có ý chí thì gây thêm nhiều lầm lạc và làm cho sự đã lầm lạc từ trước trở lại; còn thật có ý chí thì chẳng những khỏi lầm lạc thêm mà lại còn dứt được các lầm lạc từ trước nữa.
238. Giữa cơn dông tố, mấy hòn núi cao vẫn đứng vững; người hiền cũng như thế, mặc ai khen chê mình vẫn tự nhiên.

THIỆN NGÔN

(Của những bậc thượng lưu trí thức)

1. Những người khờ không bao giờ đọc sách, vì thế dịp may không bao giờ đến với họ.
2. Đánh thắng một vạn người không bằng tự thắng lấy mình.

3. Tỏ ra mình hơn người khác chưa phải là hay. Cái chân giá trị là có thể tỏ rằng: “Hôm nay mình đã hơn chính mình ngày hôm qua”.
4. Có lỗi đã là một điều lỗi, không nhận lỗi, lại là một điều lỗi nữa.
5. Cái gì tôi đã tiêu xài, bây giờ không còn nữa, cái gì tôi đã mua sắm, bây giờ tôi phải để lại cho người khác. Chỉ có cái gì tôi đã cho là còn thuộc về tôi.
6. Mãnh lực của sắc đẹp không tự nơi người đàn bà mà nó ở sự yếu đuối của những người đàn ông ngắm nhìn họ.
7. Người biết yêu thân, không quý gì rục rờ.
8. Ngu độn thường bị người ta chê cười, thông minh bị người ta ghét vợ và ngờ vực, thông minh mà biết làm như ngu độn mới thật là khôn kín.
9. May mắn mà thành công, người ngu lấy làm mừng mà người trí lấy làm lo.
10. Lòng chính trực có thể bỏ quyết cho nhiều đức tin khác, nhưng không có lòng chính trực thì không có đức tính nào có giá trị cả. Dầu cho kẻ tài ba lỗi lạc đến đâu mà thiếu lòng chính trực thì cũng đừng nên tin cậy.
11. Nên làm việc chính nghĩa, chẳng cần tới ân hưởng báo đáp làm gì.
12. Phải chiến đấu với ba điều sau đây: bệnh tật của thân thể, sự ngu dốt của trí óc, sự say mê của lòng.
13. Khi vui đang tới thì vui mà chớ nên kiêu, khi họa tới thì suy nghĩ mà chớ nên phiền.
14. Người ta phân nhiều thất bại vì thiếu nghị lực hơn là vì thiếu tiền.
15. Thú nhận mình sai lầm là khiêm tốn, tỏ ra mình biết ăn ở hợp với đạo lý là hơn.
16. Muốn thành công, trước hết phải thành thật với mình và thành thật với người.
17. Tham tiền là cội rễ của mọi tội lỗi.
18. Người đại lượng đối với những lời thóa mạ bằng ân đức cao lớn.
19. Hay hoặc dở cũng đừng khi nào nói chuyện mình, vì khoe khoang là kiêu căng mà tự hạ là đại dốt.
20. Đức thắng tài là quân tử
Tài thắng đức là tiểu nhân.
21. Nếu sợ mịch lòng nhau, thì không bao giờ thương yêu nhau.
22. Có ba thứ ngu dốt: không hiểu biết những gì mình đáng biết, hiểu biết không rành những điều mình biết, hiểu biết những gì mình không cần biết.
23. Nếu có người nào thuyết phục tôi và có thể chứng minh rằng tôi đã làm lỗi, tôi vui lòng mà sửa đổi vì tôi sẽ tìm thấy chân lý.
24. Khi ai thóa nhục tôi, tôi cố nâng cao tâm hồn để cho sự thóa mạ không tới tôi.
25. Lời nhã nhận, lời ôn tồn tự trọng là lời mãnh liệt nhất.
26. Ở đời những gì thung dung thì còn mà cấp bách thì mất, việc mà thung dung thì có ý vị, người mà thung dung thì thường sống lâu.
27. Biết người nói dối mà không thèm nói ra miệng, bị người khinh mà không giận ra mặt, như thế, thì có ý vị và thâm dụng vô cùng.
28. Lửa bốc lên cao, nước chảy xuống thấp thế mà lửa bao giờ cũng thua nước.
29. Nói không suy nghĩ tức là bắn không nhắm.
30. Một trái cây bề ngoài đẹp mà thú vị trong ruột là hình dung một tâm thức xấu xa, dưới một hình thức đẹp đẽ.
31. Kẻ thấy nghèo không sợ, thấy khổ không nao là người không ai nhiếp phục được.
32. Cái lưỡi đưa tâm quý hơn cái lưỡi đưa dối trá.
33. Khi ta phán đoán vội vàng thì ta thường phán đoán sai lầm.
34. Người có học thức hơn hết còn dốt nhiều chuyện.
35. Nói tức là phí, nghe tức là thâu.

36. Được thì tự cao, mất thì điên đảo đó là tâm thức của kẻ tiểu nhân.
37. Mang tật nhỏ mọn chẳng bao giờ thông thả.
38. Người ơn ta chẳng những là giúp công giúp của, thương ta cũng là ơn, mà biết ta lại là quý hơn.
39. Siêng năng là cái tánh quý vô giá, cẩn thận là cái luật giữ mình.
40. Người kém thông minh, nhưng say sưa với công việc, sẽ tiến mạnh và hơn người cực thông minh mà lãnh đạm với công việc.
41. Tôi không sợ những người phản đối tôi, mà chỉ sợ những người không đồng ý với tôi, nhưng lại hèn đến nỗi không nói ra.
42. Kẻ thương người tất biết làm cho người thương mình, kẻ biết làm cho người thương mình, tất không có điều kiện nào mà không làm được.
43. Trăm lần nghe không bằng trăm lần thấy.
44. Tôi đã tạo hạnh phúc cho tôi bằng cách chê sự ham muốn hơn là làm thỏa mãn.
45. Người sống nhiều không phải là người nhiều tuổi nhất, mà chính là người đã từng trải nhiều nhất.
46. Kẻ nào chỉ hy vọng vận may sẽ đi đến thất vọng. Làm việc là cội rễ của mọi đắc thắng.
47. Đẹp không do thân đẹp, mà do việc làm đẹp.
48. Người đáng thương nhất là người cô độc.
49. Hãy cố học suy nghĩ cho chín chắn, đó là nguyên tắc của chân lý.
50. Một trái tim không lý tưởng là một bầu trời không tinh tú.
51. Ỗ lại sức người ắt không khỏi vất vả thất bại chua cay.
52. Sự nương cậy mạnh mẽ và chắc chắn hơn hết là nương cậy nơi sức mình.
53. Ta biết có thân mạng mà quên bổn phận cũng như ta biết cái sống mà không biết giá trị của cái sống.
54. Ta phải phòng thủ sức phản động của hành vi, thì chẳng bao giờ rầu rĩ.
55. Muốn tránh sự khổ não phiền phức, trước hết, phải trừ diệt sự ham muốn bất chánh và lòng dục vọng lằng nhằng.
56. Tính tình cẩn thận, cư xử đằm thắm làm việc gì cũng nên.
57. Với kẻ thấp hèn chẳng nên nói chuyện cao xa.
58. Ta nên sợ người ơn, chẳng nên sợ kẻ thù.
59. Quý hơn hết là gần với người nhân, hạ tiện hơn hết là gần với người bất nghĩa.
60. Làm mất tự do của người là không biết giới hạn tự do của mình.
61. Ta trung tín với ta, là ta đã được cây thước đo lòng người.
62. Xem tay xem tướng mà làm gì, mạng vận ở nơi tâm ta, ta có thể thay đổi được mà.
63. Lòng nhân ái phải chan hòa vào mỗi việc làm.
64. Hoàn cảnh đổi mà lương tâm không đổi, mới thật là quân tử.
65. Mê say việc nghĩa bao nhiêu là hô hấp cái không khí ngọt ngào phúc đức bấy nhiêu.
66. Nên thương hại kẻ tiểu tâm, vì họ mờ ám chưa rõ kiếp phù sinh.
67. Cái thói nhỏ mọn thật là khổ cho mình.
68. Có công phu mới mong kết quả, có làm lành mới mong hạnh phúc.
69. Cái chí cương quyết, nhẫn nại và sự cần mẫn nó đem lại cho ta nhiều kết quả tốt đẹp.
70. Việc có thể giúp được mà không giúp, ấy là ngưng bước đường nghĩa hiệp của ta, cũng tự làm lùi sự tiến hóa.
71. Tâm được mát mẻ thơ thới hoan lạc và sáng suốt là bởi hấp thụ được cái không khí ký vãng của Thánh nhân và Hiền triết.
72. Tâm phải trầm tĩnh để xét lý trong thiên hạ.

73. Tự xét mình mà thấy tất cả chuyện đều trong sạch và thành thật thì không có điều gì sung sướng cho bằng.
74. Sự lặng lẽ cô độc là nơi nương tựa tự nhiên của những tâm hồn cao thượng.
75. Càng khiêm nhường thì người đời càng quý, càng khoe khoang thì thiên hạ càng oán ghét.
76. Nuôi con không dạy lỗi mẹ cha.
77. Không gì đẹp hơn sự thật.
78. Không gì thu phục lòng người bằng sự thật.
79. Không có cái gì vĩ đại mà thành công, nếu không cố gắng.
80. Niết-bàn tức là hư không. Hư không tức là không còn thiện hay ác.
81. Không có sự dốt nát nào nhục nhã cho bằng tin tưởng mình hiểu những gì mình chưa hiểu.
82. Người ta ai mà không có lỗi, mà tự sửa được lỗi mới là điều hay.
83. Biết hay mà không tin gọi là dở, biết dở mà không chừa gọi là ngu.
84. Người chê ta phải là thầy ta, người khen ta mà khen ta phải là bạn ta, người nịnh hót là kẻ hại ta.
85. Câu nói như tên không nên bắn bậy, đã lọt vào tai ai thì không thể nói chuyện rút ra được.
86. Người quân tử không hành động mà người ta cũng kính, không nói mà người ta cũng tin.
87. Chỉ trích để xây dựng cho nhau là thái độ của người quân tử. Trái lại chỉ trích để tìm cách trả thù là hành động của kẻ tiểu nhân.
88. Từ chối lời khen tức là được khen hai lần.
89. Nghe nhiều thêm khôn ngoan, nói nhiều hối hận nhiều.
90. Chẳng có sự bí mật nào mà không được phơi ra ánh sáng.
91. Nếu mong rằng người khác phải giữ bí mật cho mình, trước tiên mình phải tự giữ lấy.
92. Nếu thi ân thì đừng nhớ nó, nếu được thụ ân thì đừng quên nó.
93. Chẳng có ai bị người khác lừa dối bằng chính mình lừa mình.
94. Tự nhận lỗi là việc đưa đến sự vô tội.
95. Hãy suy nghĩ những điều mình nói nhưng đừng nói tất cả điều mình nghĩ.
96. Lý luận và phán xét là tính chất của người lãnh đạo.
97. Người ngay thật nói sao làm vậy. Người ngay thật không nói sai sự thật.
98. Người bạn tốt phải cố tránh sân hận.
99. Tín nhiệm là yếu tố nhất của tâm giao.
100. Lấy oán báo oán thì oán thù chồng chất.
101. Khi thấy khó chịu trước lỗi của kẻ khác thì phải xét mình lại và coi có làm như họ vậy không.
102. Khi đàn bà nói với mình, mình hãy mỉm cười mà đừng tin họ.
103. Từ xưa đến nay, không việc ác nào trên đời mà không có đàn bà nhúng tay vào chút ít.
104. Những nguyên tắc của đạo lý là những chân lý tuyệt đối.
105. Đạo lý là nền tảng của xã hội.
106. Tất cả phẩm cách của ta nằm trong tư tưởng. Vậy hãy luyện tập tư tưởng đúng: đó là nguyên tắc của đạo lý.
107. Không phải cái đẹp của người đàn bà hấp dẫn mà chính sự tao nhã của họ.
108. Quyết định sắt đá là khôn ngoan ở trình độ cao nhất.

109. Người nhẫn nại hơn người bạo dạn và kẻ chế ngự trái tim mình có giá trị hơn người chiếm các thành thị.
110. Phải kiên tâm để làm chủ mình và kẻ khác.
111. Những người tâm thường hay tìm những giải pháp kỳ lạ, các bậc siêu nhân hằng luôn luôn tìm những giải pháp giản dị nhất.
112. Hành động trong lúc phần nộ không khác nào gương buồm ra bề khơi giữa cơn dông tố.
113. Muu toan hạnh phúc cho nhân loại là một công trình thật cao quý, mà biết đem lại sự vui cho kẻ khác cũng là điều đáng kể.
114. Người mạnh là người giản dị trầm tĩnh.
115. Mọi người đều nói tới quyền lợi, không mấy ai nói tới bổn phận.
116. Bất luận người nào cũng có một cái gì hơn tôi, vì thế luôn luôn tôi có thể học hỏi thêm khi giao thiệp với họ.
117. Đáng trọng phu không bao giờ làm một điều gì để hạ thấp kẻ khác.
118. Muốn điều khiển phải biết người, muốn biết người phải nghe họ nói.
119. Chỉ có đức khiêm nhường làm cho tăng cái danh vọng người mà thôi.
120. Quân tử không để lời khen quyên rũ, cũng không sợ lời chê bai.
121. Tâm địa bình tĩnh thì tự nhiên khoan khoái, công bình, chánh trực.
122. Người đời thường tiếc cái đã qua, mong cái sắp đến, mà hững hờ sao lãng cái hiện đang có.
123. Người cao quý là người lúc nào cũng có thái độ ung dung, mềm mỏng, thân ái, bình dân, dễ cảm kích, dễ chịu người, nói đến không thấy nhàm, càng thấy càng biết, càng kính phục.
124. Nhân nhượng với người dưới mà vẫn thân nhiên giữ được chân giá trị, tới gần người ấy ta thấy được dễ chịu và vẫn phải gìn giữ.
125. Biết mình thì mới điều khiển mình được.
126. Quân tử hợp quần với mọi người mà không bè đảng.
127. Cuộc đời là trường gây dựng nhân phẩm.
128. Sống ngày nào hay ngày ấy, nhưng mỗi người trong ngày đều phải cố công làm việc.
129. Người quân tử không vì nghèo túng mà trễ nải việc học hành đạo lý.
130. Một lời nói có hiệu năng hơn một câu nói hay.
131. Sáng đến mà còn dự dự, chưa muốn dậy thì hãy nghĩ: “Ta dậy để làm tròn cái thiên chức của con người”.
132. Kín đáo là bí quyết thành công; phải nghe nhiều nói ít để làm cho có hiệu quả.
133. Kẻ biết người là khôn, kẻ biết mình là sáng.
134. Muốn có an lạc trong tâm thì tìm nó trong hành động.
135. Không có việc hèn cũng không có người hèn, hèn là khi nào làm việc quá quá bậy bạ.
136. Lúc nào cũng an nhiên, chớ để cho đau khổ lo âu, buồn não chế ngự mình.
137. Ta ít có dịp làm điều đức hạnh lớn lao nhưng giờ ta cũng có thể làm những việc đức hạnh nhỏ nhen được.
138. Tự luyện cho mình thói quen đọc kinh sách là tự tạo cho mình một nơi ẩn náu tránh khỏi hầu hết mọi khổ sở ở đời.

TRIẾT LÝ VỀ NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

Triết lý về nghiệp là nền tảng kiên cố làm cho các tôn giáo có những quan điểm¹ dị đồng.

Các tôn giáo khác cho rằng: việc làm của người mà có quả báo, như thế nào đó, là tùy ở “một cái” có thể lực tối cao cho thực tiễn. Họ gọi “một cái” đó là đấng Tạo hóa hay là đức Phạm thiên.

Nhưng Phật giáo thuyết trái ngược với các tôn giáo khác rằng: người là kẻ tạo nghiệp. Nghiệp là điều qui định tự nhiên của đời. Nó cho quả phải thực thi như thế này như thế kia. Nó là điều chỉnh lý bất biến, sự xoay vần của nó, ví như bánh xe có phận sự xoay tròn vậy.

Chúng ta là người tạo nghiệp, theo ý nghĩa tương phản, nghiệp không làm gì được người. Quả của nó phân hạng chúng sinh khác nhau ấy cũng do chúng sinh tạo nghiệp riêng biệt. “Tạo lành quả cũng lành, tạo dữ quả cũng dữ”.

Những nhà khoa học hiện đại, thừa nhận căn bản “nghiệp” trong Phật giáo vì họ thấy rằng: sự động tác và sức phản ứng hằng có quả ngang nhau và tương phản nhau. Thí dụ: như sự ném quả bóng, ta thấy rằng: ném mạnh thì quả bóng dội lại mạnh, ném nhẹ thì quả bóng dội lại nhẹ. Đây là nghiệp vậy.

Vấn đề “nghiệp” trong quyển sách này dẫn chứng có ra để giải thích, nghiệp làm bằng cho thấy hiển nhiên đặng cho chư quý độc giả dùng để tra cứu, ngẫm nghĩ không nên vội bỏ. Ví bằng không để ý đến căn bản “nghiệp” thì Phật giáo không có ý nghĩa và thú vị gì nhiều đến ta và toàn thể nhân loại.

Có kẻ cho rằng: “nghiệp” là một lợi khí của hàng trí tuệ viển dẫn ra để đàn áp và trấn tĩnh lòng người thiện kiến. Như thế là sự hiểu biết sai suýt vô căn cứ. Vì Phật giáo chẳng phải là lợi khí của ai và cũng chẳng dạy kẻ nào phải co tay rút chân cả.

Mong rằng sự học vấn về “nghiệp” theo căn bản Phật ngôn dạy, dầu sao cũng có lợi không nhiều thì ít đến chư quý độc giả và xin nhớ rằng “nghiệp” không làm gì được người, chính người riêng biệt tạo nghiệp. Như nước mát, lửa nóng. Nếu mó vào thì nước cho mát theo phận sự của nó; lửa cũng cho nóng theo phận sự của lửa, chỉ tùy người tự mó vào mà thôi.

Chúng tôi xin hồi hướng quả phúc sự phiên dịch quyển kinh này đến tất cả Chư Thiên trong sa bà thế giới cùng Cha mẹ, Thầy tổ, các bậc Ân nhân và hàng Phật tử.

Cầu Chư Thiên hoan hỷ hộ trì tất cả chúng sinh nhất là toàn thể Phật giáo đồ hằng mau đạt được mục đích cứu cánh giải thoát.

Mong thay!

Vansarakkhita Maha Thera

¹ Quan điểm: căn cứ của kiến thức để nghiên cứu mọi vấn đề.

Thiên I. GIẢI VỀ NGHIỆP

Từ khoảng sinh đến tử và từ tử đến sinh, có một cái xoay tròn, tự nó duy trì và xáo trộn thái quá. Sinh rồi tử, tử rồi sinh tái diễn mãi, như thế không kể xiết. Cái vòng sinh tử càng xoay tròn thì càng không thấy thủy chung và sự vãng lai của nó.

Nếu thiếu ánh sáng trong tâm, thì chúng ta làm cho rằng cái vòng sanh tử đó chuyển xoay, vô nhân quả, bất quy định, không có chế độ. Khi đã hiểu lầm như thế thì mỗi hại thật là vô cùng nguy hiểm, khiến sinh mệnh chúng ta phải hư hỏng càng chịu trầm luân khổ hải trong vô lượng kiếp.

Cái đó tức là cái “Nghiệp”.

Cái “nghiệp” tạo ra trời, người và thú bị giam hãm trong vòng luân hồi sinh tử, tử sinh mãi mãi, đắm chìm trong bể khổ.

“Nghiệp” là cái pháp quy định, là luật thiên nhiên, chỉ cho thấy rõ rằng tất cả những cái chi trong đời đều có nhân quả. Người tạo nghiệp tức là nhân, sẽ phải thụ quả tức là sự thành tựu bởi nhân, liên tiếp nhau không ngừng nghỉ. Đây là luật quy định của thụ quả theo nghiệp.

Hàng Phật tử cho rằng: Nghiệp hằng đàn áp sinh mệnh tất cả mọi người cho đến kiếp cuối cùng. Vì căn cứ vào sự hành vi trong quá khứ, tạo ra sinh mệnh trong hiện tại, sinh mệnh trong hiện tại gây nên mệnh sống trong tương lai. Trong nền tảng của nghiệp, Phật ngôn có nói rằng: “Vì cái này có, cái kia mới sinh, từ cái đã sinh mới có cái khác nữa. Bởi không có cái kia, cái này mới không có, cái này diệt, cái kia mới diệt”. Thuyết minh rằng: Cái quả hằng sinh từ cái nhân, tiếp liền nhau như thế. Ngoài ra, người ta còn lưu tâm rằng: Người là cái quả của năm nguyên nhân là: sự không thấu rõ kiếp quá khứ; sự chìm đắm của tâm liên lạc với lẽ sinh tồn trong đời; sự giữ gìn trông nom sinh mệnh và của cải; nghiệp tức là sự hành vi, ám chỉ đến cái quả của tâm suy nghĩ, tác dụng trong quá khứ; thực phẩm dùng trong kiếp này.

Về khí chất, người ta cũng cho rằng: Nó nảy sinh do bốn nguyên nhân là: cái thiên nhiên của thân thể; cùng một huyết thống của nghiệp; các vật chung quanh; nhân và quả của việc làm trong quá khứ.

Sự thật, mỗi nghiệp hằng có quả liên tiếp, quan hệ với nhau trước rồi trở thành nhân của quả nữa, tiếp tục liên nhau. Thí dụ: Người cha sinh con, người con đó sẽ thành người cha kế thế, mãi mãi như vậy.

Đức Phật hằng quan sát điều quy định ấy trong thời kỳ Ngài vừa giác ngộ. Ngài hiểu biết phân minh rằng đó là điều chế định cưỡng bách (bắt buộc) đời phải thực hành theo. Ngài tuyên bố rằng: Khi nào các pháp rõ rệt đến Bà-la-môn, là người cố tâm nhìn chăm chăm, khi đó tất cả hoài nghi của Bà-la-môn ấy hằng trừ diệt, do được hiểu rõ pháp của nhân. Nhờ sự thấu triệt (thông suốt) cách trừ diệt các duyên, Bà-la-môn ấy mới được trừ khử Ma vương cùng quân ma và hằng rực rỡ, tươi sáng, ví như vàng trắng chói lọi giữa không trung vậy.

Điều quy định đã giải như trên, chúng ta gọi là Paticcasamupāda, “thuyết Thập nhị Duyên khởi” hoặc gọi theo cách đàm thoại là “dây xích của nhân quả”. Cái khởi nguyên của điều quy định này, là nguồn gốc của cái có tất cả sinh mệnh, cái chung qui của nó tức là sự khổ vậy. Luật nhân quả này, chẳng phải chỉ có trong Phật giáo, dù trong Thiên Chúa giáo cũng có đại ý là: Người gieo giống nào họ sẽ được quả ấy. Trong khoa học cũng có vấn đề căn bản như vậy: Nhân và quả phải ngang nhau.

Theo ý nghĩa này, phần đông đều nhìn nhận luật nhân quả, hoặc nói một cách khác, họ cho rằng, khi đã gây nhân tất phải chịu quả, giống nhau (có vay ắt có trả). Nhưng đa số người có quan niệm khác nhau, do chỗ hiểu biết rộng hoặc hẹp hơn kém nhau mà thôi.

Các nhà triết học có nói: Phật giáo không giống như Thiên Chúa giáo và Hồi giáo v.v... Phật giáo dạy rằng: Sự khổ trong đời là do người tạo nghiệp (là quả của nghiệp) hằng xảy ra tự việc làm của người, mà diệt được cũng do sự hành vi của họ, không tùy thuộc một hành động của một vị nào cả.

Trong nền tảng Phật giáo có chép rằng: Tất cả quả đều có nhân và cái đặc tính của người tức là cái quả thu hoạch được của sự suy nghĩ và hành động trong thời quá khứ của ta. Nghiệp tức là sự động tác và quả của sự động tác ấy, hằng duy trì những đặc thành của nó và sức phản ứng chống lại với các việc xảy đến. Người ta có thể trở nên trong sạch bằng cách tự mình hiểu rõ và có khả năng đạt đến sự giải thoát trong một ngày nào.

Trong kinh có ghi mọi việc làm của người, không nói tốt hay xấu, hằng có quả báo ứng, chẳng có một nhân vật nào đàn áp, thủ tiêu được cái quả của nghiệp. Nghiệp nào đã tạo thì quả của nó có thể tung ra, rải rác khắp nơi cho đến kiệt lực, rồi trở lại thành quả nữa.

Nghiệp là phương pháp để phân biệt sự hành vi tốt hay xấu. Theo chân lý, thì người phải hành thiện, nên trú vững trong đạo đức nghĩa là chỉ phải làm lành, vì nghiệp dữ hằng cho quả khổ, không cần nói khổ ấy sanh chóng hay chậm.

Nghiệp chẳng phải là số mệnh rủi may đâu. Nghiệp nào đã làm thì nên hiểu rằng đã qua rồi, quả của nghiệp sẽ phát sanh sau, cùng với hiện tại nghiệp tức là sự hành vi trong đời này. Theo như đã giải đây, thấy rằng: nghiệp là một vấn đề cần phải tu tập, học hỏi, nhân đó triết học về nghiệp mới góp nhặt tài liệu để biến thành một quyển sách như đây.

Thiên II. CHÚNG CÓ HIỆN NHIÊN CỦA NGHIỆP

- | | |
|---|--|
| 1. Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ
hinappañittāya | Nghiệp hằng phân hạng chúng sinh tức là chia ra nhiều loại thấp hèn và cao sang (khác nhau). |
| 2. Yadisam vapate bījam
Tadisam labhante phalam
Kalyānakārī kalyānaṃ pāpakārī ca
pāpakaṃ. | Người gieo giống nào, hằng thu quả ấy, người tạo nghiệp lành được quả vui, kẻ hành nghiệp dữ hằng chịu quả khổ. |
| 3. Sace pubbe katahetu
Sukhadukkhaṃ nigacchati
Porānakamkataṃ pāpaṃ
Tameso muñcate inam. | Người thụ vui hay khổ, do phúc hoặc tội đã làm từ trước là nhân, người ấy được gọi là mãn tội cũ như trả nợ vậy. |
| 4. Abhittharehta kalyāne
Pāpā cittam nivāraye
Dandhaṃ hi karato puññaṃ
Pāpasmin ramati mano. | Người phải gấp tận tụy với việc lành, nên phòng ngừa tâm khỏi nghiệp ác, vì người lâu làm lành, thì tâm sẽ ưa thích trong việc dữ. |
| 5. Pāpañce puriso kayirā
Na taṃ kayirā punappunaṃ | Nếu người làm tội thì không nên làm nhiều lượt, không nên ưa thích trong tội ấy, vì sự chứa tội là nhân cho quả khổ. |

- Na tamhi chandaṃ kayirātha
Dukkho pāpassa uccayo.
6. Puññance puriso kayirā
Kayirāthenaṃ punappunaṃ
Tamhi chandaṃ kayaratha
Sukho puññassa uccayo.
7. Pāpopi passati bhadaṃ
Yavā apanaṃ na paccati
Yadā ca paccati pāpaṃ atha
(Papo) Pāpāmi passati.
8. Bhadropi passati pāpaṃ
Yāva bhadaṃ na paccati
Yadā ca paccati bhadaṃ atha
(Bhadro) Bhadrāni passati.
9. Māvamaññetha pāpassa
Na mattaṃ āgaṃissati
Udabindunipātena
Udakumbhopi pūrati
Pūrati bālo pāpassa
Thokaṃ thokampi ācinaṃ.
10. Māvamaññetha puññassa
Na mattaṃ āgaṃissati
Udabindunipātena
Udakumbhopi puññassa
Thokaṃ thokampi ācinaṃ.
11. Vānijova bhayaṃ maggaṃ
Appasattho mahaddhano
Visaṃ jivitukāmo
Pāpāni parivajjaye.
12. Pānimhi ce vano nāssa
Hareyya pāninaṃ visaṃ
Nābbaṃ visaṃveti
Natthi pāpaṃ akubbato.
13. Yo appadutthassa narassa dussati
Suddhassa posassa añganassa
Gāmeva balaṃ pacceti pāpaṃ
Sukhuma rajo pativātamvakhitto.
14. Gabbhameke upapajjanti nirayaṃ
Pāpakammīno
- Nếu người tạo phước thì nên tạo phước ấy thường thường, nên có tâm ưa thích trong phước ấy, vì sự vui thích phước là nhân cho quả vui.
- Người làm quấy thường thấy quấy là phải, trước khi cái quấy chưa có đâm mộng, nhưng khi cái quấy sanh quả thì họ mới thấy quấy là xấu xa.
- Người làm lành, hay thấy nghiệp lành là xấu, cho đến khi nghiệp lành chưa có nảy quả, nhưng tới lúc nghiệp lành cho quả, họ sẽ thấy nghiệp lành là tốt đẹp.
- Người không nên khinh suất rằng: tội chút ít sẽ không đến, cái nôi chứa đầy nước mưa nhỏ xuống từng giọt thế nào thì kẻ si mê khi tích tội, dù từng tí, hằng đầy nước tội được như thế.
- Người không nên khinh thường rằng: phước chút ít sẽ không đến, cái nôi trữ đầy nước mưa nhỏ xuống từng giọt thế nào, bậc có trí tuệ chứa phước mỗi khi một ít, cũng hằng phước được như vậy.
- Người nên tránh khỏi nghiệp ác như thương nhân² có nhiều cửa, nhưng ít đoàn người, lánh đường đáng sợ và như kẻ mong sống ngừa độc được vậy.
- Nếu bàn tay không có vết thương thì người cầm độc được bằng tay được, vì độc được không thấm vào tay, như thế nào thì tội hằng không có đến người không làm như vậy.
- Kẻ nào hại người không trả nũa³ là người trong sạch, như gò đất, thì tội hằng trở hại kẻ ấy, là người si mê, như bụi bặm mà họ đổ trên gió vậy.
- Có người sinh trong thai bào: kẻ có nghiệp xấu hằng sa địa ngục, người có nghiệp

² Lái buôn.³ Trả nũa: làm nhục người ta để trừ lại điều người làm nhục mình.

- Saggaṃ sugatino yanti
Parinibbanti anāsava.
15. Na antalikkhe na samuddamajjhe
Na pabba tānaṃ vivaraṃ parissa
Na vijjate so jagatippadeso
Yatratthito mucceyya pāpakammā.
16. Na antalikkhe na samuddamajjhe
Na pabbatānaṃ viviraṃ parissa
Na vijjate so jagatippadeso
Yatratthitaṃ nappasaheyyamaccu.
17. Sukhakāmāni bhūtāni
Yo dandena vihinsati
Attāno sukhamesāno
Pecca so na labhati sukhaṃ.
18. Sukhakāmāni bhūtāni
Yo dandena vihinsati
Attano sukhamesāno
Pecca so labhate sukhaṃ.
19. Atha pāpāni kammāni
Karaṃ bālo na bujjhati
Sehi kamehi dummedho
Aggi daddhova tappati.
20. Yo daṇḍena adandesu
Appadutthesu dussati
Dasannamaññaṃ thānaṃ
Khippameva nigacchati
Vedanaṃ pharusāṃ jāniṃ
Sārīssa va bhedanaṃ
Garukaṃ vāpi ābadhaṃ
Cittakkhepaṃ va pāppune
Rājato vā upasaggaṃ
Abbhakkhānaṃ va dārunaṃ
Parikkhayaṃ va ñāṭinaṃ
Bhogānaṃ va pabhangunnaṃ
Atthavāssaṃ agārāni.
Aggi dahati pāvako
Kāyassa bhedaṃ duppañño
Nirayaṃ so upapajjati.
- lành là nhân đến nhân cảnh, hăng lên cõi trời; bậc vô lậu phiền não⁴ thường nhập Niết-bàn.
- Người tạo nghiệp dữ, trốn trong hư không cũng chẳng khỏi nghiệp dữ, lánh trong giữa biển cũng chẳng khỏi, ẩn mình trong kẹt núi cũng chẳng thoát nghiệp ác đâu. Người nuong ngự trên địa cầu không bao giờ thoát ly được nghiệp dữ.
- Người ngồi giữa trời, vào đến giữa bể, ẩn mình trong kẹt núi cũng chẳng khỏi sự chết.
- Chúng sanh đã sinh ra là những người cầu được vui; kẻ nào mong tìm hạnh phúc cho mình, nhưng làm hại kẻ khác bằng khúc cây v.v.; kẻ ấy chết rồi hăng chẳng được vui.
- Chúng sanh đã sinh ra là người mong được vui, kẻ nào tìm hạnh phúc cho mình, không làm hại người bằng khúc cây, kẻ ấy tạ thế rồi thường được vui.
- Kẻ si mê tạo những nghiệp ác, thường không biết mình, người kém trí tuệ, hăng nóng nảy như bị lửa thiêu vì nghiệp của chính mình đã làm.
- Kẻ nào làm hại những người không trả nũa bằng thế lực, thì hăng bị một trong mười biến cố lớn là: bị cực kỳ khổ sở, hết tiền bạc, hư thân, bệnh nặng, loạn trí, bị vua hình phạt, bị người sát hại nặng nề, chia lìa thân quyến, tiêu diệt gia tài, cháy nhà.
- Người kém trí tuệ sau khi chết hăng sa địa ngục.

⁴Lậu phiền não (*āsavakilesa*) phiền não lọt, cháy trong nẻo luân hồi.

21. Manopubbaṅgamā dhammā
Manosetthā manomayā
Manasā ce padutthena
Bhāsati vā kāroti vā
Tato naṃ dukkhamānevati
Cakkam va vahato padaṃ.
- Các pháp có tâm là hướng đạo; có tâm là chủ, thành tựu do tâm. Nếu người có tâm ác, dù nói hoặc làm, sự khổ hăng theo họ như bánh xe xoay tròn theo dấu chân bò mang ách đi vậy.
22. Manopubbaṅgamā dhammā
Manosetthā manomayā
Manasā ce pasannena
Bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ sukhamanevati
Chāyāva anupāyinī.
- Các pháp có tâm là hướng đạo; có tâm là chủ, thành tựu do tâm, nếu người có tâm trong sáng, dù nói hay làm, sự vui hăng theo họ, như bóng tùy hình.
23. Idha socati pecca socati
Pāpakārī ubhayattha socati
So socati so vihaññati
Disvā kammakilitha mattano.
- Người hay làm tội hăng đau khổ trong đời này; thác rồi càng đau khổ trong hai cõi, vì họ thấy nghiệp xấu của chính mình rồi đau khổ rên rĩ.
24. Idha modati pecca modati
Katapuñño ubhayattha modati
So modati so pamodati
Disvā kammavisuddhi mattano.
- Người đã làm phước, hoan hỉ trong cõi này, chết rồi cũng hăng vui thích, vui thích trong cả hai cõi; vì họ thấy tâm trong sạch của chính mình, rồi hăng hân hoan khoái lạc.
25. Sukarāni asādhūni
Attaṇo ahitāni ca
Yam vehitaṅca sādhuṅca
Taṃ ve paramadukaraṃ.
- Nghiệp không tốt và không hữu ích đến mình thì dễ làm được, nghiệp lành và có lợi ích thì rất khó làm.
26. Sukaraṃ sādhunā sādhu
Sādhu pāpena dukkaraṃ
Pāpaṃ papena sukaraṃ
Pāpamariyehi dukkaraṃ.
- Nghiệp lành, người lành dễ làm; nghiệp lành kẻ ác khó làm; kẻ dữ dễ làm nghiệp ác; các bậc thánh nhân chẳng làm nghiệp dữ đâu.
27. Idha tappati pecca tappati
Pāpakārī ubhayattha tappati
Pāpaṃ me katanti tappati
Bhiyyo tappati duggantīn gato.
- Người hay làm tội, hăng than van trong đời này, thác rồi phải chịu rên rĩ; họ thường phiền muộn trong cả hai cõi, hăng than van rằng: ta đã tạo nghiệp ác nên phải đến cảnh khổ, rồi càng ưu phiền than thở.
28. Idha nandati pecca nandati
Katapuññābhayattha nandati
Puññaṃ me katanti nandati
Bhiyyo nandati sugatingato.
- Người được phước hăng vui vẻ trong cõi này, chết rồi cũng thường vui vẻ. Họ sung sướng trong cả hai cõi, họ hăng sung sướng rằng: ta đã tạo phước để dành nên đi đến nhàn cảnh, rồi càng thêm thỏa mãn.
29. Yathāpi puppharāsīmā
Kayirā mālāguṇe bahū
Evaṃ jātena maccena
Kattabbaṃ kusalaṃ bahū.
- Người thợ làm tràng bông, trang hoàng vòng hoa bằng nhiều thứ hoa, thế nào người đã sinh ra trong đời nên làm lành cho nhiều như vậy.

30. Evañce sattā jāneyyun
Dukkhāyaṃ jātisambhavo
Na pāno pāninaṃ haññe
Pānaghāti hi socati.

Chúng sanh phải hiểu rằng: “sự tồn tại” là khổ, như thế họ không nên sát sinh, vì người sát sinh hằng rên siết.

31. Caranti bālādummedhā
Amitteneva attanā
Karontā pāpakam kammaṃ
Yaṃ hoti katukapphalam.

Những kẻ si mê có trí thức thấp hèn, có ác tâm làm nghiệp dữ, sẽ chịu quả chua cay.

32. Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu
Yaṃ katvā anutappati
Yassa assamukho rodaṃ
Vipākaṃ patisevati.

Người làm nghiệp nào rồi, sau hằng rên siết là kẻ có mặt ẩm ướt bằng nước mắt, khóc la, chịu quả của nghiệp nào, nghiệp ấy họ đã tạo rồi là nghiệp không tốt đâu.

33. Tañca kammaṃ kātaṃ sadhu
Yaṃ katvā nānutappati
Yassapatito sumano
Vipākaṃ patisevati.

Kẻ đã tạo nghiệp nào mà sau rồi không than van, là người có thiện tâm hằng thụ quả của nghiệp mà họ đã làm, là nghiệp lành.

34. Madhuvā maññati bālo
Yāvā pāpaṃ na paccati
Yadā ca paccati papaṃ
Atha (bālo) dukhaṃ nigacchati.

Kẻ si mê thường nhận tội như mật ong cho đến khi tội chưa cho quả, đến lúc thụ quả kẻ si mê hằng chịu khổ.

35. Na hi papaṃ kataṃ kammaṃ
Sajjukhīraṃva muccati
Duhantaṃ bālāmanveti
Bhasmācchannova pāvako.

Nghiệp dữ mà người đã làm chưa cho quả, như sữa trong khi đang vắt chưa biến chất, thế nào, nghiệp ác hằng theo thiêu đốt kẻ si mê như lửa bị tro che lấp.

36. Kammunā vattati loke
Kammunā vattātī pajā
Kammani bandhavā sattā
Ratthassāniva yāyato
Tapena brahmacariyena
Saṃyamena damena ca
Etena brahmano hoti
Etaṃ brahmanamuttamaṃ.

Chúng sanh hằng thực tiễn theo nghiệp là huyết thống như trục bánh xe đang xoay vậy. Người sẽ là bậc cao quý do bốn nghiệp là: tapa: chuyên cần diệt điều ác; brahmacariya: thực hành phạm hạnh; saññama: chế ngự thân, khẩu, ý; damo: tự hóa. Đây là bốn nghiệp lành cao quý của các bậc quý nhân.

37. Natthi loke rahanāma
Pāpakammaṃ pakubbato
Passanti vanabhūtāni
Taṃ bālo maññate raho.

Nơi kín đáo của người làm tội chẳng có trong đời. Những kẻ si mê thấy nơi có rừng rậm đoán chừng rừng đó là chỗ kín.

Phật ngôn về vấn đề nghiệp

Natthi vijjāsamaṃ mittam
Na ca byādhisamo ripu
Na ca attasamaṃ pemaṃ
Na ca kammamsamaṃ balaṃ.

Chẳng có bạn nào có giá trị bằng sự học thức, chẳng có thù địch nào bằng thế lực của bịnh hoạn, chẳng thương ai bằng yêu mình, chẳng có sức mạnh nào bằng nghiệp.

Duggatam gaccha helābha
 Āpo labbena purati
 Thale vassatha pajjunna
 Āpo āpena pūrati
 Natthidam kammapatthānam.

Hīnanam gacchate vittam
 Virānam vasantakattam
 Vadanti ca hīnā janā
 Pubbakammapatthānāti.
 Na vadanti cevam dhīrā
 Vāyamimsu sabbakamme
 Na ce sijjhati tam kammam
 Aphalam ettha kiñdoso.

Lợi ơi! Người nên tìm kẻ nghèo, người giàu có tiền bạc chan chứa rồi. Mưa ơi! Hãy rơi xuống trong nơi khô héo đi, biển cả có đầy nước rồi, dầu như thế, sự mong mỏi cũng chẳng được như nguyện. Vì thế lực của nghiệp đàn áp trên tất cả.

Tài sản của kẻ ít bền chí, biến chuyển thành của người có nhiều sự kiên nhẫn hơn. Kẻ thấp hèn đáp rằng: bất cứ cái chi đều do nhân trước cả.

Bậc trí tuệ không thốt như (kẻ lười biếng) đâu, họ hằng tinh tấn làm tất cả công việc. Nếu công việc bất thành thì là thất bại, như thế phàn nàn cái chi?

Thiên III. VẤN ĐỀ NGHIỆP (tiếp theo)

1. Nghiệp phân hạng người

Thuở kia, Đức Thế Tôn ngự trong Kỳ Viên tịnh xá của ông Trưởng giả Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ.

Thuở ấy, có gã thanh niên con ông Todeyya (Bà-la-môn) đến lễ Phật rồi bạch hỏi rằng: Bạch Đức Gotama, cái chi là nhân, là duyên làm cho nhân loại thấp hèn và cao sang khác nhau, nghĩa là có sao, có người: yếu tử, trường thọ, nhiều bệnh, ít bệnh, có dung mạo đáng ghét, có dung mạo đáng yêu, có quyền thế thấp, có quyền thế cao, nghèo khổ, giàu có, thấp hèn, cao sang, ngu dốt, khôn ngoan.

Đức Thế Tôn đáp: Này người thanh niên! Chúng sinh đều có nghiệp là của họ, là người thụ quả, có nghiệp tạo ra, có nghiệp là dòng dõi, có nghiệp là nơi nương tựa. Nghiệp hằng phân hạng người hèn, kẻ sang như vậy.

Người thanh niên (Subhamānaba) không thể hiểu pháp mà Ngài giảng đại khái được, bèn bạch, cầu Ngài thuyết rộng thêm. Đức Thế Tôn liền giảng rằng:

- 1) Này thanh niên! Có hạng người trong thế gian này, không lòng trắc ẩn, hay sát sinh hại vật, sau khi thác hăng sa trong ác đạo, nếu không, tái sinh làm người yếu tử. Đây là pháp hành làm cho người chết non.
- 2) Người có tâm từ bi, tránh sự sát sinh hại mệnh, chết rồi được sinh lên trời, nếu không, trở lại làm người trường thọ. Đây là pháp hành làm cho người được sống lâu.
- 3) Người hành hạ đánh đập chúng sinh, thác rồi phải sa trong ác đạo, nếu không, trở lại làm người, thì nhiều bệnh hoạn. Đây là pháp hành làm cho người nhiều bệnh.
- 4) Người không hành hạ chúng sinh, thác rồi hằng đến nhàn cảnh, bằng không, tái sinh làm người thì ít bệnh hoạn. Đây là pháp hành làm cho người ít bệnh.
- 5) Người hay giận, bất bình, chết rồi sinh trong ác đạo, bằng không tái sinh làm người có dung mạo đáng ghét. Đây là pháp hành làm cho người xấu xí (có dung mạo đáng ghét).
- 6) Người ít nóng giận, thác rồi được sinh trong nhàn cảnh, nếu không, tái sinh làm người có sắc xinh đẹp, có dung mạo đáng yêu.

- 7) Người ganh tỵ, thác ròi sinh trong ác đạo, nếu không, trở lại làm người thấp hèn. Đây là pháp hành làm cho người ít quyền thế.
- 8) Người không ganh ghét, chết rồi được sinh trong nhân cảnh, nếu không, trở lại làm người có quyền to thể lớn.
- 9) Người không bố thí, nhất là cơm nước v.v... đến các bậc tu hành v.v... thác ròi đọa trong ác đạo, nếu không, sinh lại làm người ít của cải. Đây là pháp hành làm cho người ít của, nghèo khổ.
- 10) Người hay bố thí, như cho thực phẩm v.v... đến nhà tu hành v.v... thác ròi được sinh trong nhân cảnh, bằng không, trở lại làm người giàu có. Đây là pháp hành làm cho người trở nên phú túc.
- 11) Người hay ngoan cố, kiêu căng, không lễ bái, tiếp rước, không mời ngồi, không nhường đường, không cúng dường, không kính trọng bậc xứng đáng như cha mẹ, thầy tu v.v... chết rồi phải sa trong ác đạo, nếu không trở lại làm người đê hèn thấp kém. Đây là pháp hành cho sanh trong dòng dõi đê hạ, thấp hèn.
- 12) Người không hay ngoan cố, không kiêu căng, thường lễ bái, đón tiếp, mời ngồi, nhường đường, cúng dường đến bậc xứng đáng, thác ròi được sinh trong nhân cảnh, nếu không, tái sinh làm người có gia thế cao sang. Đây là pháp hành làm cho người sinh trong quý tộc (cao sang).
- 13) Người nào không tìm các bậc chân tu, bạch hỏi rằng: thế nào là lành là dữ v.v..., chết rồi phải sa trong ác đạo, nếu không, sinh lại làm người ngu ngốc. Đây là pháp hành làm cho người ngu dốt.
- 14) Người nào hay tìm bậc sa-môn, bà-la-môn để bạch hỏi rằng: cái chi là phước là tội v.v... thác ròi được sinh trong nhân cảnh, bằng không, trở lại làm người có trí tuệ (khôn ngoan).

Chú thích: Trong kinh có chia các nhân tính ấy ra làm bảy loại ác và bảy loại thiện, như dưới đây, để xem cho dễ hiểu.

Nhân dữ	Cho quả khổ	Nhân lành	Cho quả vui
1. Sát sanh	Yếu tử	Bất sát sanh	Trường thọ
2. Hành hạ người	Nhiều bệnh	Không hành hạ người	Ít bệnh
3. Hay sân	Dung mạo đáng ghét	Ít sân	Dung mạo đáng yêu
4. Hay ghen tỵ	Quyền thế thấp	Ít ganh tỵ	Quyền thế cao
5. Hay keo kiệt	Nghèo khổ	Hay bố thí	Giàu có
6. Kiêu căng	Thấp hèn	Không kiêu căng	Cao sang
7. Không tìm bậc học thức	Ngu dốt	Hay tìm bậc học thức	Khôn ngoan

2. Nghiệp đen, nghiệp trắng

Thuở kia, Đức Thế Tôn ngụ trong xứ Koliya, đến châu quận Haliddavasana. Thuở ấy, có người Punṇakoliyaputta hành đạo như loài bò và Seniyācelaka tu như loài chó, cùng nhau đến hầu Đức Thế Tôn, rồi Punṇakoliyaputta bạch hỏi rằng: Bạch Ngài, Seniyācelaka đây hành như loài chó, dùng thực phẩm mà người để trên đất, tu đã lâu

không khuyết điểm như thế, vận mệnh của hắn sẽ ra sao? Cõi mà hắn sẽ thụ sinh trong kiếp sau sẽ thế nào?

Đức Thế Tôn không ngăn cho Punṇakoliya hỏi đến ba lần, sau rốt Ngài đoán trước rằng: Này Punṇa! Có người trong đời này, tu hạnh như chó lâu ngày, không khuyết điểm, hành như chó và tâm quyết định như thế, có bộ tịch như chó, hành đạo không thiếu sót, sau khi chết sẽ sanh trong loài chó, nếu người ấy có ý kiến độc đoán rằng: ta sẽ làm một vị trời có nhiều quyền thế hoặc một vị trời nào, do thái độ mà mình đã thọ trì. Như thế sự hiểu biết của họ là sai lầm, thì số mệnh của họ chỉ có hai, là: địa ngục hay là cầm thú.

Khi Đức Thế Tôn đã dự đoán như vậy, Seniyācelaka liền khóc rống và đồng thời bạch rằng: Tôi không phải khóc vì lời dự đoán ấy, nhưng bởi thấy rằng tu hạnh như loài chó mà tôi đã thực hành từ lâu, không khuyết điểm, là rỗng không, chẳng có lợi ích chi cả.

Tiếp theo Seniyācelaka bạch hỏi đến số mệnh tương lai của Punṇakoliyaputta tu hạnh như loài bò, Đức Thế Tôn ngăn, không cho hỏi đến ba lần, sau rồi Ngài tiên đoán như đã giải, khác nhau là người tu hạnh loài bò, sẽ phải sinh trong loài bò. Punṇakoliyaputta được nghe xong cũng khóc than như Seniyācelaka, rồi cầu Đức Thế Tôn giảng đạo cho hai người dứt bỏ tu hạnh loài chó và loài bò.

Đức Thế Tôn bèn thuyết rằng: Này Punṇa! Bốn thứ nghiệp Như Lai giảng đây, người nên thấy rõ bằng trí tuệ cho thấu chân lý là: nghiệp đen có kết quả đen, nghiệp trắng có kết quả trắng, nghiệp đen lẫn trắng có kết quả đen lẫn trắng, nghiệp không đen không trắng có kết quả không đen không trắng. Khi đã thuyết đầu đề như thế rồi, Ngài giảng tiếp rằng:

- Này Punṇa! Nghiệp đen có kết quả đen là thế nào? Này Punṇa! Trong đời có hạng người làm hại kẻ khác bằng thân, khẩu, ý sau khi thác họ sẽ sa trong khổ cảnh, chịu nhiều nỗi đờn đau rên siết, chỉ phải thụ khổ trăm bề, như chúng sinh trong địa ngục. Đây là vì nghiệp ác đã tạo. Họ tạo nghiệp nào thì chịu khổ vì nghiệp ấy, như thế. Sự kết quả của nghiệp hằng hình phạt họ. Này Punṇa! Như lai gọi rằng: chúng sanh là người kế thừa của nghiệp tức là thụ quả của nghiệp. Cách thụ quả của nghiệp đến như vậy.

- Này Punṇa! Nghiệp trắng có kết quả trắng như thế nào? Này Punṇa! Trong đời có hạng người không làm hại chúng sinh bằng thân, khẩu, ý, họ sẽ đến cõi ít khó khăn, như vậy, họ sẽ có sự tiếp xúc tình cảnh không nông nổi, rồi sẽ được an vui như Chư thiên vậy. Này Punṇa! Sự động tác của thân, khẩu, ý, không làm khổ kẻ khác, Như Lai gọi là nghiệp trắng có kết quả trắng.

- Này Punṇa! Nghiệp đen lẫn trắng có kết quả đen lẫn trắng là thế nào? Này Punṇa! Trong đời có chúng sinh dùng thân, khẩu, ý, hãm hại chúng sinh cũng có, không hãm hại cũng có, như vậy họ sẽ đến cõi khó khăn cũng có, không gặp cảnh khôn khổ cũng có, họ sẽ chịu khổ cũng có, không mang tai cũng có, nghĩa là có khổ lẫn vui. Này Punṇa! Khi có thân, khẩu, ý, ác lẫn thiện như vậy. Như Lai gọi là nghiệp đen lẫn trắng, có kết quả đen lẫn trắng.

- Này Punṇa! Nghiệp không đen không trắng ra sao? Này Punṇa! Trong tất cả ba loại nghiệp: nghiệp đen có kết quả đen, nghiệp trắng có kết quả trắng, và nghiệp đen lẫn trắng có kết quả đen lẫn trắng. Còn tác ý suy nghĩ ngoài ba nghiệp ấy, Như Lai gọi là nghiệp không đen không trắng, có kết quả không đen không trắng, tức là không tạo nghiệp nữa.

- Này Punṇa! Bốn loại nghiệp ấy, Như Lai đã tự mình thực hành phân minh bằng trí tuệ cao siêu, rồi phổ độ chúng sinh cùng được thấy rõ.

Khi đã thuyết xong Punṇakoliyaputta hoan hỉ tán dương thời pháp và xin thọ quy giới làm cận sự nam.

Seniyācelaka cũng thọ quy giới và xin xuất gia theo Phật giáo. Đức Thế Tôn thuyết tiếp đến Tạng Luật rằng: những người đã quen tu theo ngoại đạo, trước phải chịu phạt cấm phòng bốn tháng, rồi mới có thể xuất gia được. Nhưng Seniyācelaka bạch xin chịu phạt cấm phòng đến bốn năm. Do nhân này, Seniya mới được xuất gia tại chỗ ngụ của Đức Thế Tôn, không phải bị phạt cấm phòng. Không lâu, Seniya cố thực hành Chánh pháp đạt A-la-hán quả, thoát ly sinh tử luân hồi.

3. Năm pháp mà chúng sinh khó được

Thuở kia, Đức Thế Tôn ngụ trong Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ. Ông trưởng giả Cấp Cô Độc vào tịnh xá hầu Phật, Đức Thế Tôn giảng rằng: “Này ông trưởng giả! Các pháp mà chúng sinh mong mỏi, hài lòng, nhưng họ rất khó được trong đời là: tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, quyền thế, cõi Trời.

- Này ông trưởng giả! Như Lai không gọi chúng sinh được năm pháp ấy bằng sự khẩn cầu, van lơn. Nếu được theo sự nài xin nguyện vọng, thì ai trong đời này, có sự thất vọng, thốn thiếu vật chi?

- Này ông trưởng giả! Các hàng thánh tinh vẫn mong được sống lâu, sắc đẹp, an vui, quyền thế và cõi trời, họ không cầu khẩn, vui thích với tuổi thọ, sắc đẹp v.v... ấy dù họ có thực tiễn pháp hành cho được trường thọ v.v..., lẽ cố nhiên pháp hành ấy sẽ cho họ tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh và cõi Trời”.

Đức Thế Tôn giảng tiếp rằng: Những bậc minh triết hằng tán dương người mong được trường thọ, sắc đẹp, quyền cao, danh vọng, cõi trời, được sinh trong nhà quý tộc, nhưng họ không cầu thả, trong sự bỏ dửng về lành. Các hàng minh triết, hằng cẩn thận rồi được hai lợi ích là: lợi ích trong kiếp này, lợi ích trong đời tương lai. Vì được hai lợi ích ấy, nên bậc trí thức thường thốt rằng: người có trí tuệ là bậc minh triết.

Chú thích: Trong kinh này, Ngài thuyết về năm pháp: sống lâu, sắc đẹp, an vui, quyền thế, cõi trời.

Tất cả phàm nhân đều mong năm nguyện ước ấy, nhưng họ nan đắc và sự được ấy cũng không phải được bằng cách van xin rằng: cho tôi được sống lâu, sắc đẹp v.v... vì nếu cầu mà được thì có ai là người thiếu thốn vật gì?

Người được năm pháp ấy, cần phải có tạo nhân lành, hợp với sự mong muốn. Pháp hành cho phát sinh tuổi thọ v.v... có thuyết đề trong các kinh, như có tích:

1) Có nàng công chúa Sumanā bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng: Hai Thịnh văn của Ngài có đức tin ngang nhau, song một vị được vật dụng theo lẽ đạo rồi đem dâng đến tỳ khuru khác, còn vị kia không cho chi cả, hai vị này thác rồi sinh lên cõi trời hoặc làm người được hạnh phúc khác nhau hay giống nhau?

Đức Thế Tôn đáp: Hai Thịnh văn ấy sẽ được hạnh phúc khác nhau, nghĩa là vị bố thí vật dụng, khi sinh làm trời hay người hằng cao sang hơn vị kia, do năm quả báo là sống lâu, sắc đẹp, an vui, quyền thế trên cõi trời hay trong thế gian.

2) Trong kệ ngôn Anumodana có dạy: āyudo balado dhīro v.v... – Sự cho cơm nước là nhân sanh sống lâu, sắc đẹp, an vui, sức mạnh.

Tóm tắt rằng: sự bố thí, trì giới là pháp hành cho quả sống lâu v.v... Trong kinh Đức Thế Tôn dạy chớ nên lãnh đạm trong việc lành, vì sẽ được thụ quả theo sở nguyện, tức là được các lợi ích: sống lâu, sắc đẹp, an vui, sức mạnh. Bố thí, không sát sanh sẽ được giàu có, sống lâu v.v... Ít sân, không bất bình sẽ có sắc đẹp. Phụng dưỡng cha mẹ, cúng dường các

bậc tu hành cho đến làm những việc vô tội sẽ được an vui. Không thiên vị sẽ được quyền thế. Hành chánh pháp (thân, khẩu, ý) liêm khiết sẽ được lên trời.

4. Dhammasamadana - pháp tạo bốn nghiệp

Trong Majjhimanakāya Mulāpaṇṇasaka, Đức Thế Tôn có giảng thuyết về sự thực hành bốn nghiệp là: **1)** có thứ nghiệp cho quả khổ trong hiện tại và trong kiếp kế tiếp; **2)** có thứ nghiệp cho quả khổ trong hiện tại, nhưng quả vui trong tương lai; **3)** có loại nghiệp cho vui trong hiện tại, quả khổ trong tương lai; **4)** có loại nghiệp cho vui trong hiện tại và vui trong tương lai.

Loại nghiệp một: là tạo nghiệp ác bằng tâm không thừa nhận (bị động). Khi tạo nghiệp như thế sẽ chịu quả khổ, như người tạo nghiệp ác bị bắt buộc. Loại nghiệp hai: là tạo nghiệp bằng tâm tình nguyện phải chịu cực nhọc trong lúc làm, nhưng sau sẽ được quả vui, như người ưa thích hành thiện pháp, cho đến khi được thụ quả, chịu khổ lúc khởi đầu rồi sẽ hưởng hạnh phúc về sau. Loại nghiệp ba: là tình nguyện làm nghiệp dữ mà được thỏa thích trong thuở đầu, sau nghiệp ác cho quả, thì phải chịu khổ, như người tự ý làm dữ, bắt đầu vui rồi phải chịu khổ về sau. Loại nghiệp bốn: là ưng thuận làm nghiệp lành, thì hằng được vui theo sở nguyện, như người tự ý làm lành được thụ quả vui về sau v.v...

THIÊN IV. MƯỜI HAI NGHIỆP

Trong Thanh Tịnh Kinh (Visuddhimagga) quyển III có giải mười hai thứ nghiệp chia ra làm ba loại là:

Loại 1. Nghiệp cho quả theo thời có bốn: ditthadhammavedanīyakamma: nghiệp cho quả hiện tại; upapajjavedanīyakamma: nghiệp cho quả trong kiếp kế tiếp (sau khi thác); aparāparavedanīyakamma: nghiệp cho quả trong các kiếp sau sau; ahosikamma: nghiệp thôi cho quả.

Loại 2. Nghiệp cho quả theo công việc là theo phận sự của nghiệp có bốn: janakakamma: nghiệp sinh sản; upatthambhakakamma: nghiệp vào cấp dưỡng; upapīlikakamma: nghiệp vào áp chế; upaghātakakamma: nghiệp vào sát hại.

Loại 3. Nghiệp cho quả theo thứ tự là tùy nặng nhẹ của nghiệp cho quả trước hay sau, có bốn: garukamma: nghiệp nặng; bahulakamma: nghiệp thường có; asannakamma: nghiệp cận thời (nghĩa là nghiệp làm hoặc nhớ được trong khi hấp hối); katattakamma: nghiệp vô ý (không cố ý làm).

Loại 1. Nghiệp cho quả theo thời

1. Ditthadhammavedanīyakamma

Tiếng ‘ditthadhammavedanīyakamma’ dịch là nghiệp cho quả trong hiện tại.

Chú thích: Nghiệp có sức mạnh cho quả nhãn tiền, người tạo thụ quả trong đời này.

Nghiệp này chia ra làm hai: cho quả trong bảy ngày gọi là parisattaditthadhammavedanīyakamma; cho quả lâu hơn trước song quả quyết, sau khi thác phải thụ quả cũng gọi là: ditthadhammavedanīyakamma: như trên.

Nghiệp cho quả nhãn tiền có hai: vui, khổ.

a/ Nghiệp lành cho quả nhãn tiền

Chú thích: Trong kinh đô Rājagaha có chàng nhà nghèo tên Puṇṇa phải làm tôi mọi cho một triệu phú gia (làm ruộng mỗi ngày) vợ y thường bữa đem cơm cho dùng.

Ngày kia Đức Xá Lợi Phất xuất diệt thọ tướng định (nirodhasamāpatti) rồi quan sát thấy rằng: vợ của Puṇṇa có thể cúng dường được và khi Ngài đã thọ rồi, chàng Puṇṇa sẽ thành địa vị triệu phú gia. Thấy như thế, Ngài mặc y, mang bát đi theo đường mà vợ chàng Puṇṇa đang đem cơm cho chồng. Gặp Đức Xá Lợi Phất, nàng rất hoan hỉ đem thực phẩm dành cho chồng dâng hết đến Ngài, rồi trở về nhà lấy thực phẩm khác cho chồng. Khi chồng nàng dùng xong, nàng mới thuật lại việc cúng cơm đến đại đức và cầu chàng hoan hỉ phước thí thực ấy.

Chồng nàng cũng đồng vui thích như vợ, xong rồi chàng Puṇṇa trở ra cày ruộng nữa. Những lần đất cày đều biến thành vàng tức tức. Chàng Puṇṇa mới đem câu chuyện tâu cho đức vua rõ. Vua sai người đến chờ vàng ấy, nhưng khi chờ lên xe thì vàng trở thành đất. Nhà vua biết rằng phước dành riêng cho Puṇṇa, nên vua bèn phong chàng làm đại phú gia Mahādhanaseṭṭhī.

b/ Ditthadhammavedanīyakamma ác:

* Nghiệp ác của Nandagoghāta (người hàng bò):

Như có tích rằng: Có người hàng thịt giết bò bán để nuôi sống. Y làm nghề này hơn năm mươi năm. Vì đã thường dùng thịt, trong mỗi bữa ăn đều phải có thịt bò y mới ăn cơm được. Ngày kia, vợ hăn bán hết, không có đủ thịt ăn, nên hăn giận không dùng cơm, liền cầm dao ra cắt lưỡi bò sống, bảo vợ đem nướng rồi ngồi chờ ăn. Khi vợ hăn nướng xong đem cho hăn dùng ngay, nhưng miếng thịt lưỡi bò chưa xuống đến dạ dày quả của nghiệp ác phát sinh tức khắc, nghĩa là lưỡi của Nanda rớt liền xuống mâm cơm. Nanda la khóc như tiếng bò, chịu vô cùng khổ sở, chết rồi thụ sinh trong Vô Gián địa ngục (Avicīnaka).

* Ác nghiệp của nàng Ciñcamānavikā:

Trong sơ giác thời Phật giáo (Pathamabodhikāla) lợi danh phát sinh rất nhiều đến chư tỳ khuru trong Phật giáo. Bọn ngoại đạo thì suy vi, kém sút, nên các thầy sanh lòng ghen tỵ, mong được lợi danh về mình, bèn hội họp nhau để trừ tính mưu mô, làm cho hư danh mất lợi đến Phật giáo. Rốt cuộc các thầy đồng ý nhau rằng: kế hoạch sẽ được kết quả do nàng Ciñcamānavikā. Như thế, khi nàng Ciñcamānavikā vào chùa các sư ngoại đạo giả bộ bất bình không thốt lời chi cả. Nàng hỏi: “Bạch các Ngài giận tôi về vấn đề gì, nên không tỏ lời chi cùng tôi?”

Các thầy đáp: “Chúng tôi không giận chi nàng đâu, nhưng hiện nay nàng không hiểu sao; chúng ta đâu còn được an vui gì, bởi Đức Gotama (Cồ Đàm) làm cho chúng ta phải khổ sở.”

– Vậy, tôi phải làm thế nào cho các Ngài được vui?

– Nàng có sắc đẹp, chúng ta thấy nàng có thể làm tội đến Đức Cồ Đàm được.

Nghe các thầy ngoại đạo nói như thế, nàng Ciñcamānavikā hiểu ngay nên nhận lời rồi từ giả trở về nhà.

Từ đây, trong mỗi buổi chiều mát, hàng Phật tử đã thính pháp xong từ Đức Thế Tôn trở về nhà. Nàng Ciñcamānavikā đi theo con đường vào Kỳ Viên tịnh xá, khi có người hỏi nàng đi đâu? Nàng đáp: “Đi vào Kỳ Viên tịnh xá”.

Đến buổi sáng, khi tín đồ dẫn nhau đến chùa thì nàng lại trở về. Thiện tín hỏi thì nàng đáp: “Tôi từ Kỳ Viên tự trở về”.

Như thế, trải qua nhiều ngày quần chúng đem lòng ngờ vực. Sau rồi nàng có cho họ biết rằng: nàng vào ngục chung cùng Đức Cồ Đàm. Dần dần nàng độn bụng dường như phụ nữ mang thai, cho đến khi độn bụng to như gần đến kỳ lâm bồn. Xong, nàng đến trước mặt Phật, giữa tứ chúng (chư sư và thiện tín đang nghe pháp), nàng khiển trách Đức Phật rằng: “Này Đức Cồ Đàm! Ngài hãy quan sát coi có xứng đáng không? Tôi nay đã thai nghén gần ngày; Ngài làm tướng như không hay biết hử? Vì sao không tội nghiệp tế độ *Ciñcamānavikā* chút nào vậy. Ngài chỉ có biết khoái lạc, nhưng không biết sắp sửa cho tôi khai hoa nở nhụy được an toàn sao? Dù Ngài không biết cách lo liệu thế nào, thì cũng nên bảo kẻ hộ Ngài như đức vua *Pasenadikosala*, ông *Cấp Cô Độc* v.v... trông nom sự sinh đẻ thế sao? Ngài chỉ biết thỏa mãn tình dục, đến lúc tôi mang thai lại chẳng có một lời thăm hỏi đến *Ciñcamānavikā* chút nào cả”.

Có phương ngôn rằng: “Khi nàng *Ciñcamānavikā* thốt lời nhiếc mắng đức Phật vậy, ví như người làm hại vàng trắng trên không trung xa vọng làm hại được. Vàng trắng không hay biết bị ai làm hại thế nào, hăng lóng lánh sáng ngời như thường; và ví như người dùng cục phấn nhét vào mồm của chính mình, thật vậy”.

Khi nàng *Ciñcamānavikā* thốt lời nhục mạ giữa tứ chúng như vậy, Đức Phật đáp rằng: “*Ciñcamānavikā*! Những lời nàng thốt đây, không rõ rệt đối với kẻ khác mà cũng không hay không thấy, chỉ có Như Lai và nàng rõ câu chuyện ấy, có phải vậy chăng?” Trong lúc ấy, chỗ ngụ của Đức Trời Đế Thích chuyển động (Pháp cú kinh có nói: chỗ ngụ của Đức Đế Thích là một tảng đá màu vàng, dài lối sáu mươi do tuần, rộng sáu mươi do tuần, dày mười lăm do tuần, khi Đức Đế Thích ngự lên thì nó hạ mình xuống, Ngài xuống rồi nó phồng lên). Khi bảo tọa của Ngài có dáng điệu như thế, Đức Đế Thích dùng thiên nhãn quan sát hiểu ngay rằng nàng *Ciñcamānavikā* đang vu cáo Đức Thế Tôn bằng lời thô lỗ giữa tứ chúng làm cho họ ngờ vực. Ngài liền xuống Kỳ Viên tịnh xá, rồi biến làm con chuột vào cắn dây và vải mà nàng đã độn cho đứt lia rơi xuống giữa hàng tứ chúng.

Thấy như thế, đại chúng biết rõ rằng nàng *Ciñcamānavikā* vu cáo Đức Thế Tôn, họ bèn bu chung quanh giết nàng, đất liền nứt ra rút nàng vào trong Vô Gian địa ngục.

* Nghiệp ác của hoàng tử *Duttharajakumara*

Hoàng tử đi đến vườn ngự uyển thấy chúng dân đang cúng dường Đức Độc Giác Phật, không tỏ lòng tôn kính Ngài, Hoàng tử phát sân xúi voi đuổi Đức Độc Giác Phật cho đến cùng, rồi giứt bát của Ngài đổ bỏ thực phẩm xuống đất rồi nói tiếp rằng: “Đức Thầy giận ta, làm gì đến ta được”.

Khi đó nghiệp dữ cho quả nhãn tiền, khắp thân thể Hoàng tử nóng nảy rất mong được uống nước, nước đem đến từ các nơi cho Hoàng tử uống nhưng các đồ đựng nước đều khô cạn. Không có nước uống nên Hoàng tử thác, rồi đọa vào Vô Gian địa ngục ngay khi ấy.

2. *Upapajjedaniyakamma*

Upapajjedaniyakamma là nghiệp cho quả khi đã sinh ra rồi trong kiếp kế tiếp là nghiệp nhẹ hơn trước, và sẽ cho quả khi đã sinh ra trong kiếp kế bên.

Nghiệp này có hai: thiện, ác.

Trong kinh có ghi rằng: Nghiệp này chỉ về tác ý thứ bảy cho kết quả đến người tạo lành hay dữ theo tác ý tốc lực tâm thứ bảy, cho thành tựu quả, trong cõi kế tiếp đời hiện tại này, tức là trong kiếp thứ nhì tiếp theo.

a/ *Upapajjedaniyakamma* thiện lành có tám là: *pathamajhāna*: sơ thiên, *dutiyajhāna*: nhị thiên, *tatijajhāna*: tam thiên, *catutthajhāna*: tứ thiên (bốn thiên hữu

sắc); akāsañāncāyatana: hư không vô biên thiên, viññāñāncāyatana: thức vô biên thiên, akiñcaññāyatana: vô hữu sở thiên, nevasaññānāsaññāyatana: phi phi tướng thiên (bốn thiên vô sắc).

Sơ thiên có năm chi: suy, sát, phi, an và định. Nhị thiên có bốn chi: sát, phi, an và định. Tam thiên có ba chi: phi, an và định. Tứ thiên có một chi: là định, nhưng sự thật thì có xả nữa, như thế thì có hai chi định và xả.

Người đắc thiên không dứt, khi chết sinh trong cõi Phạm thiên. Đắc thiên hữu sắc được lên cõi Phạm thiên hữu sắc. Đắc thiên vô sắc đến cõi Phạm thiên vô sắc.

Có lời hỏi rằng: Người không đắc thiên, nhưng phát tâm làm lành (bồ thí, trì giới v.v...) được sanh trong cõi trời, như thế được gọi là upapajjavedanīyakamma lành không, tại sao? Đáp: Cũng gọi là upapajjanīyakamma lành như nhau, vì cho quả trong kiếp kế tiếp, nhưng khác nhau là các nghiệp lành như bồ thí, trì giới v.v... không nhứt quyết rằng sau khi chết sẽ được sanh trong cõi trời, bởi có người cũng sa trong ác đạo trước, khỏi rồi mới được lên trời. Nhưng về thiên định, như đã giải trên thì quả quyết rằng, nếu đắc thiên mà không dứt thì phải sinh trong cõi Phạm thiên, sau khi thác.

b/ Upapajjavedaniyakamma ác là: giết mẹ, giết cha, giết Đức A-la-hán (Thịnh văn giác), chích máu Phật tổ, chia rẽ tăng.

Người phạm trong ngũ nghịch đại tội ấy (anantarāyakamma) dù có tạo được các phước (như tạo tháp xá lỵ bằng vàng, chùa hoặc trai tăng trong sa bà thế giới) cũng không thể ngăn ngũ nghịch đại tội ấy được, khi thác chắc chắn phải đọa trong Vô Gian địa ngục.

Giải rằng: Hành giả quyết tâm hành thiên được thuần thực, từ tứ thiên hữu sắc đến tứ thiên vô sắc, thác rồi được sanh trong cõi Phạm thiên do năng lực một thiên nào. Khi thiên cao nhất cho quả, rồi các thiên thấp thì ahosikamma là không cho quả. Ngũ nghịch đại tội cũng vậy, nếu người nào phạm cả năm tội, một tội nào cho đầu thai, thì các tội kia cũng ngưng cho quả.

Quả quyết rằng: Upapajjavedaniyakamma cho quả ngay trong cõi thứ nhì, tiếp theo kiếp này.

Upapajjavedaniyakamma ví như thợ săn bắn nhằm thịt rừng như tích Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) và vua A Xà Thế.

3. Aparāparavedanīyakamma

Tiếng ‘aparāparavedanīyakamma’ dịch là nghiệp cho quả trong các kiếp sau (tức là trong các cõi sau), từ cõi thứ ba nối tiếp cõi thứ hai (upapajjavedanīyakamma) khi có dịp thì cho quả ngay, ví như loài chó đuổi theo thú rừng, rượt theo kịp tới nơi nào, nó cắn xé trong nơi ấy.

Chú thích: Người tạo nghiệp nào rồi, sẽ thụ quả trong các kiếp sau không có thể nhất định thời kỳ cho quả. Đây chỉ về tác ý tạo nghiệp, tốc lực tâm nhảy đến năm bực gọi là aparāparavedanīyakamma. Nghiệp này không có ahosikamma nghĩa là chưa đắc A-la-hán đạo, chưa đoạn tuyệt được phiền não luân hồi, thì nghiệp này dính theo mãi, bất cứ là kiếp nào khi được cơ hội thì cho quả ngay; ví như chó đuổi theo kịp thú, nó hăng nhảy đến cắn xé không chịu buông tha. Sớm hay muộn không nhứt định, chó chỉ rượt theo mãi mãi. Aparāparavedanīyakamma hăng dính theo chúng sinh mỗi kiếp, chẳng có một ai thoát khỏi được.

Nghiệp này có hai: thiện, ác.

a/ Aparāpavedanīyakamma ác:

Nếu có nghiệp lành mạnh hơn thì ác chưa cho quả, khi thiện giảm sức ác mới có chủ quyền.

Chú thích: Jatilasetthī (triệu phú gia Jatila) trong kiếp chót triệu phú gia này sinh làm con một kỹ nữ, nàng dạy tỷ nữ để trong nồi rồi đem bỏ giữa đại lộ, đây là aparāparavedanīyakamma ác.

Tích Đức Bồ tát. Thuở Ngài sinh ra làm Mahājanaka⁵ bị chìm thuyền giữa bể phải lội đến bảy ngày. Kiếp làm Suvanṇasāma đạo sĩ bị tên của vua Kapilaya đều là quả của aparāparavedanīyakamma ác.

Tích bảy vị tỷ khuru. Trong thời kỳ Đức Phật chúng ta có bảy vị tỷ khuru đi đến hầu Phật, giữa khoảng đường vào nghỉ trong một cảnh chùa. Vị sư cả bèn cho ngụ trong một hang núi, nhưng nửa đêm có một tảng đá rớt xuống che lấp miệng hang, dù là ai đến tiếp mở thế nào cũng không được. Cả bảy thầy tỷ khuru ấy chịu đói khát trong hang đá đến bảy ngày. Đến ngày thứ tám tảng đá ấy tự nhiên ngã ra. Các thầy bạch cho Phật rõ và hỏi về nghiệp cũ của mình. Đức Thế Tôn giảng rằng: ấy là quả của nghiệp cũ của các thầy đã đuổi con kỳ đà vào trong gò mỗi đến bảy ngày.

b/ Aparāparavedanīyakamma lành:

Nếu nghiệp dữ có sức mạnh hơn đang cho quả thì aparāparavedanīyakamma lành không cho quả được.

Khi nghiệp dữ yếu sức, nghiệp lành này mới là chủ động.

Chú thích: Nàng Mallikā Hoàng hậu của vua Pasenādikosala lúc còn sinh tiền, bà có nhiều đức tin đề xướng cuộc tài thí vô song (asadisadāna) nhưng khi thác phải sinh trong địa ngục bảy ngày rồi mới lên cõi Trời. Đây là aparāparanīyakamma lành.

4. Ahoṣikamma

Ahoṣikamma: là nghiệp đã cho quả rồi nghĩa là nghiệp đã qua thời kỳ cho quả, ví như hạt giống hết phát nha⁶ vậy.

Loại II. Nghiệp cho quả theo phận sự

1. Janakakamma (nghiệp sinh sản)

Janakakamma dịch là sinh sản. Nghĩa là có thể dẫn người tạo nghiệp từ kiếp này đi sinh ra trong kiếp khác. Ví như cha sinh con gọi là kammayonī (nghiệp sinh sản).

Giải rằng: Lành và dữ dẫn đi thụ sinh, không cho quả trước khi thụ sinh, chỉ cho quả trong thời kỳ thụ sinh. Nghiệp cho quả như vậy gọi là janakakamma. Nghiệp lành và dữ cho quả trước khi thụ sinh về phần các nghiệp khác. Janakakamma, ví như mẹ sinh con, chỉ là người sinh mà thôi, phần vú nuôi săn sóc, trông nom hài nhi.

2. Upaṭṭhambhakakammam (nghiệp vào cấp dưỡng)

Upaṭṭhambhakakamma là nghiệp vào cấp dưỡng, nghĩa là sau khi đã sinh, nghiệp này mới vào cung cấp, cũng gọi là kammabandhu (nghiệp là thân quyến) nếu là janakakamma lành thì nuôi nấng hài nhi được an vui, ví bằng là (yanakamma) dữ thì cung cấp thêm sự khổ.

Chú thích: Upaṭṭhambhakakammam lành ủng hộ cho sự tăng gia sự thịnh lợi và sự thanh thế.

⁵ Xem trong Thập Độ quyển I.

⁶ Hết phát nha: hết nảy mầm, mọc mộng.

Tích đức vua Adadhamāsakarāja, có ghi trong kinh chú giải rằng: Đức vua Adadhamārāja trước là một người nghèo gánh nước mướn, dành để được năm cắc. Ngày kia, Đức vua Bārānasī báo cáo cho biết sẽ làm đại lễ hài kịch, ai không dự vào thì bị phạt vạ. Vợ chồng anh nhà nghèo ấy bèn tính góp tiền lại được một đồng. Chia một phần để mua hoa thơm, một phần mua thực phẩm. Đồng ý cùng nhau rồi, chồng định đi lấy tiền đã giấu phía bắc thành phố, xa nhà lối mười hai do tuần. Đi đường lúc trời nắng gắt, nóng nực như hơi lửa, dù như thế y vẫn vui thích, mặt mày hớn hờ đi và hát, dường như đi trên đường mát mẻ. Khi qua trước hoàng cung, Đức vua Udayarāja nghe thấy bèn ra lệnh cho quan hầu ra gọi y vào yết kiến và ngài phán rằng: “Vi sao người vui thích ca hát giữa đường, lúc trời nắng chang chang?”

Hắn tâu rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng mặt trời dù nắng gắt đến đâu cũng không sao bằng ánh nóng của tình dục, tâu lệnh hoàng thượng, tôi đi lấy tiền về chung góp với của vợ tôi”.

Nghe như vậy, Đức vua rất hoan hỉ chia nửa giang sang cho và phong cho vợ hắn làm hoàng hậu, rồi bố cáo cho nhân dân rằng: nay có hai vua cùng nhau thống trị trong nước. Đức vua mới ban hiệu cho là Adadhamāsakarāja. Đây là thí dụ nghiệp upatthambhakakamma lành vào cung cấp.

Nghiệp này vào cấp dưỡng có hai: phá tiêu tai nạn, bổ khuyết của cải.

Như tích: Có một gia đình kia, từ ngày kết hôn đến ba năm không có con, rồi trì trai để cầu con, không lâu người vợ thai nghén, song gia đình nghèo khổ. Sau khi sinh được con trai thì trở nên khá dần dần. Con trai ấy lên bốn năm tuổi thì ngày càng phú túc, đây là upatthambhakakamma lành vào ủng hộ đứa trẻ đó.

Về upatthambhakakamma dữ cũng vào cung cấp cho sa sút khốn cùng.

Nghiệp này cũng có hai phận sự: làm cho sinh tai nạn, khiến của cải tiêu tan.

Lời chú giải có nói: nghiệp vào ủng hộ về phần dữ, vì thiếu pháp từ ái, có tâm keo kiệt và làm hại kẻ khác.

Như tích: Anandasetthī và quỷ Dạ xoa dưới đây:

Anandasetthī (triệu phú gia Ananda) keo kiệt, không bố thí và trì giới, từ ngày sinh ra, nhưng được làm triệu phú do tiền kiếp có trai tặng đến chur tỳ khuru. Bởi nghiệp bủn xỉn ấy, sau khi y thác phải thụ sinh vào nhà bần khổ. Từ ngày y đầu thai vào lòng mẹ, bọn ăn xin trong nhóm quen hành khất đủ nuôi sống, thì trở nên thiếu thốn. Sau rớt, bọn ăn mày không cho người mẹ mang mền ấy đi chung cùng bọn. Khi sinh được hài nhi, người mẹ rời bỏ con, vì nếu đem theo thì hành khất không được.

Lớn lên nhớ được tiền kiếp, trẻ ấy đi ngay đến nhà mình trong đời trước là triệu phú, song bị các con ngăn không cho vào nhà, còn thêm bị đánh đập khổ sở nữa. Đây là nghiệp cấp dưỡng về phần ác.

Trong kinh chú giải có ghi quả của nghiệp ác này phát sinh đến người bội ân hại kẻ khác rằng: người tính làm dữ kẻ không làm hại lại, phải chịu khổ muôn phần là bị hành phạt nặng nề, tiêu tan của cải, loạn trí, bị vu cáo, lửa cháy nhà v.v...

3. Upapīlikakamma (nghiệp vào áp chế)

Nghiệp này trái với janakakamma khi janakakamma sinh sản rồi upapīlikakamma vào ngăn quả của janakakamma không cho nảy mầm đầy đủ. Nếu janakakamma lành sinh ra cho đẹp thì nghiệp kia vào ngăn cho giảm sức như câu “jotitamaparāyano: sáng tới rồi, có

tôi đi phía trước”. Nếu janakakamma dữ sanh ra thấp hèn, nghiệp kia cũng vào ngăn như câu: “tamojotiparāyano: tôi đến rồi có sáng đi phía trước” gọi là nghiệp ngăn cho giảm.

Upapīlikakamma là nghiệp vào áp chế quả của nghiệp khác, trong khi nghiệp này cho quả; nghiệp kia theo kịp áp chế sự vui hay khổ, không cho vui và khổ trú vững lâu dài.

Chú giải: Nghiệp nào vào áp chế sự vui và sự khổ của các nghiệp, rồi tự mình cho quả, nghiệp ấy gọi là upapīlikakamma. Upapīlikakamma chỉ chờ làm cho giảm bớt quả của các nghiệp khác, chia ra có hai: lành, dữ.

Chú thích: Tích Hoàng tử Sunakkhattalicchavī, ban đầu phát tâm vui thích trong Phật giáo, vào xuất gia theo luật pháp rồi hành thiền đắc nhãn thông, nhưng không được chứng quả cao thêm nữa. Đến ba năm, ngài chán nản, hiểu lầm rằng: “Đức Phật chỉ đắc nhãn thông, nên không dạy ta đạt đến nhĩ thông. Nếu đã đắc nhĩ thông thì Ngài đã dạy ta rồi”. Khi đã nghĩ quấy như vậy, Sunakkhattalicchavī xin hoàn tục rồi tu theo ngoại đạo, đến sau, khi thác bị đọa trong A Tỳ địa ngục.

Về upapīlikakamma lành đến ngăn, áp chế quả của ác nghiệp, xin xem tích dưới đây:

Chàng Vātakālaka được vua phong làm đao phủ thủ trong thành Rājagaha, có phận sự hạ sát kẻ cướp. Y tựu chức ấy hơn năm mươi năm rồi về hưu. Thường lệ y không mặc y phục mới, đẹp, trong thuở còn tại chức. Nên chỉ khi được về hưu y mong trang sức cho đẹp, bèn bảo vợ nấu cơm sữa. Y đi tắm rửa xong, mặc y phục mới trở về nhà, giữa đường gặp Đức Xá Lợi Phất đi trì bình, y nảy tâm vui thích, thỉnh Ngài về nhà dâng cơm sữa. Đức Xá Lợi Phất ngộ thực xong chú nguyện rồi Ngài về chùa. Chàng đao phủ thủ ấy theo đưa, rồi trở về bị bò báng chết giữa đường. Do sự thí thực ấy, y được sinh lên cõi Trời.

Theo tích này, cho thấy rằng, thiện nghiệp áp chế ác nghiệp (vì y tạo ác nghiệp không ít) phải sa trong khổ cảnh, nhưng nhờ được làm lành áp chế ác nghiệp, được sinh lên cõi Trời.

4. Upacchedakakamma (nghiệp vào sát hại)

Tiếng upacchedakakamma dịch là nghiệp vào sát hại, nhưng trong Thanh Tịnh Kinh (Visuddhimagga) gọi là upaghātakakamma.

Trong Kinh chú giải có ghi: Upapīlikakamma như đã giải upaghātakakamma hay upacchedakakamma nói đại khái thì giống nhau, sự cho quả cũng như nhau, chỉ khác nhau về tiếng Pāli là upapīlikakamma dịch là vào áp chế.

Upacchedakakamma dịch là vào sát hại. Upacchedakakamma này chia ra có hai: lành, dữ.

Chú giải: Dẫn tích Long vương Erākapattanāgarāja đây cho thấy rằng nghiệp dữ cắt đứt nghiệp lành như: Long vương Erākapattanāgarāja này trong kiếp trước là một vị tỳ khuru trong thời kỳ Phật Kassapa. Có đức tin tu Phạm hạnh được hai muôn năm. Ngày kia, đi thuyền, Ngài nắm lá gừa tại một mé sông, khi ghe đi thì lá gừa ấy đứt, rồi ngài quên sám hối. Trong giờ sắp chết, ngài nhớ đến, mong sám hối theo luật định, nhưng tìm không có tỳ khuru, ngài phát tâm bồn chồn lo ngại, chết rồi sanh làm Long vương danh là Erākapatta.

Về nghiệp lành bị nghiệp ác cắt đứt, có tích như vậy. Cha của một vị tỳ khuru là người thợ săn giết thú đem bán để nuôi mệnh, đến tuổi già mới vào xuất gia làm tỳ khuru nơi vị tỳ khuru con trai của y. Vị này cho học thiền nhưng chưa có kết quả chi. Tâm của thầy vẫn nhớ tưởng đến thú đã giết. Thầy bèn bạch cho ông con nghe, ông con khuyên tỉnh cho tham thiền mãi, khi gần chết, ông con nghĩ rằng: cha ta không nên sinh trong khổ cảnh, nên ông liền tìm lễ vật cúng dường Tháp bảo. Vị tỳ khuru cha nhìn xem các lễ vật cúng dường để

trên giường ngay trước mắt, ông vui thích rồi dùng lễ vật ấy đem cúng tháp nên được sinh lên cõi Trời.

Loại III - Nghiệp cho quả theo thứ tự

1. Garukamma (nghiệp nặng)

Garukamma là nghiệp nặng, có hai: nghiệp ác nặng thuộc về ngũ nghịch đại tội (pañcāntarāyakamma), nghiệp thiện cao (thuộc về thiên định).

Trong khi thụ quả, nghiệp nặng cho quả trước (ví như các đồ vật) sắt, đá v.v... từ trên cao rơi xuống, đồ vật nào nặng tất nhiên đến mặt đất trước. Nghiệp dữ nặng hằng cho sinh trong khổ cảnh. Nghiệp lành cao cho lên nhân cảnh. Dù người đã tạo các nghiệp (nghiệp nặng lẫn nhẹ) nghiệp nặng vẫn cho quả trước.

Về nghiệp lành cao như tích đức Bồ tát (tiền kiếp Đức Phật chúng ta). Một kiếp kia, Ngài xuất gia là đạo sĩ tu trong núi tuyết sơn, đắc bát thiên. Ngày nọ muốn được nếm vị ngọt, mặn trong thế gian, nên Ngài đến kinh đô Bārānāsi đi khát thực trước hoàng cung. Đức vua Bārānāsi xem thấy oai nghi bèn phát tâm hoan hỷ của ngài. Đức vua bèn sai quan đến thỉnh vào đền, dâng cúng các món cao lương mỹ vị. Xong đức vua yêu cầu Bồ tát ngự trong vườn thượng uyển và vào hoàng cung ngộ thực mỗi ngày.

Có một lúc, đức vua cần phải thân chinh dẹp giặc ngoài biên thù, nên dạy bà hoàng hậu phải phụng sự đạo sĩ Bồ tát. Buổi kia, đức Bồ tát bay vào hoàng cung tình cờ thấy nhan sắc kiều diễm của hoàng hậu vì bà quên bổn phận. Vị đạo sĩ bèn dứt giới với hoàng hậu, thiên định cũng không còn. Các quan đại thần biết rõ nhân ấy nên gởi sứ tâu vua. Đức vua Bārānāsi khi đã dẹp an phiến động liền khai ca hội trà, ghé vào vườn ngự uyển hỏi đạo sĩ. Đạo sĩ thú tội. Đức vua xá lỗi và nhắc nhở Bồ tát hành đạo như xưa. Vị đạo sĩ đắc thiên như trước, rồi bay lên không trung xin từ biệt, dù đức vua thỉnh cầu lại nữa, đức Bồ tát cũng không nhận lời, ngài bay trở về tu trong Tuyết Sơn như trước.

Hành thiên không dứt, thác rồi đức Bồ tát được sinh trong cõi Phạm thiên.

Về garukamma ác, có tích nàng Sunadrī như vậy. Trong thời kỳ Phật giáo, phái xuất gia theo đạo lửa thể thấy rằng lợi danh mỗi ngày càng giảm nhưng bên Phật giáo thì càng tăng, nên chúng tìm dịp để vu cáo Đức Thế Tôn.

Họ hội họp nhau để mưu hại Phật. Họ đồng ý rằng, phải cần nàng Sunadrī giả bộ làm phụ nữ mang mền, rồi cho kẻ cướp giết nàng đem bỏ gần hương thất của Phật, cho quần chúng tin rằng Đức Thế Tôn ám sát nàng để giấu nhem nghiệp xấu. Dầu thế, đại chúng vẫn hiểu được sự thật. Nàng Sunadrī thi hành theo kế hoạch ấy. Mỗi buổi chiều mát tứ chúng nghe pháp xong trở về, nàng Sunadrī đi ngay theo con đường ấy vào Kỳ Viên tịnh xá. Nàng giả bộ như mình đã ngụ trong chùa.

Phái lửa thể đi tuyên cáo rằng, nàng Sunadrī ngụ chung cùng Đức Cồ Đàm. Nhiều người nhẹ tai thiếu sự suy xét, không tìm theo nhân quả nên tin theo, không lâu, nàng Sunadrī bị ám sát, thụ sinh trong địa ngục.

Phe lửa thể, khi đã dạy kẻ cướp giết trộm nàng Sunadrī rồi, vào yết kiến Đức vua. Nhà vua bèn sai người điều tra cho đến khi thấy rõ sự thật, rồi ngài ra lệnh bắt bọn tu lửa thể hành phạt và bố cáo cho nhân gian rõ lẽ phải.

2. Bahulakamma

Bahulakamma là nghiệp thường có. Có khi gọi là aciṇṇakamma (nghiệp quen làm).

Nghiệp này có hai: dữ, lành.

Về nghiệp dữ, có tích rằng tên Cunada giết heo để nuôi mệnh đã lâu năm, đến khi nghiệp theo cho quả thì hẳn la nghe tiếng như heo bò, trườn vô ra trong nhà. Chur tỳ khuru đi khất thực, nghe tiếng như vậy, tưởng rằng họ giết heo để cúng tế. Các ngài bạch hỏi Đức Thế Tôn, mới hiểu rõ sự thật. Đức Phật giảng thêm rằng: người làm nhiều việc dữ, trong đời này hằng than van rên rỉ, chết rồi càng đau khổ trong kiếp sau.

Về nghiệp lành có giải tích như vậy. Khi gia thế của ông trưởng giả Cấp Cô Độc, dần dần sa sút, chỉ còn có một cô gái cũng nghèo, dù thế, nàng cũng dâng bát mỗi ngày đến một vị sư, cho đến lúc không còn vật gì cúng nữa. Nàng tìm đi làm công mỗi ngày, lấy tiền mua vật thực để cúng dâng. Nhà vua hay câu chuyện này, cho người tìm nàng vào hoàng cung rồi phong cho làm hoàng hậu. Từ đó nàng có dịp, mỗi ngày dâng cúng đến chư tăng càng đông. Cúng dường đến các pháp sư, giáo sư, khi thác, nàng được sinh lên cõi Trời.

Nghiệp lành của hoàng hậu này gọi là bahulakamma. Vì được làm thường thường không ngừng nghỉ. Không cần biết giàu hay nghèo, khi đã năng tạo nghiệp lành thì phước báu càng tăng theo thứ tự, gọi là bahulakamma. Nếu không có nghiệp năng thì bahulakamma cho quả như thế.

3. Āsannakamma

Āsannakamma là nghiệp cận thời nghĩa là nghiệp tạo hay nhớ được khi gần chết.

Giải rằng: khi không có bahulakamma, là không có tạo nghiệp thường thường, dù là ít thì āsannakamma cũng cho quả. Ví như bò trong chuồng, khi kẻ chăn vừa mở cửa, bò nào đứng gần cửa dù là bò già, yếu, cũng được ra trước các bò khác (có sức lực hơn).

Xin giải cho dễ hiểu rằng: tâm của người, trước khi chết, hằng quyến luyến vợ con, của cải nhiều hơn. Nên chi, nếu không thường niệm tưởng nghiệp lành của mình đã tạo thì ắt lằm lạc, phải sa trong ác đạo.

Āsannakamma là nghiệp cận thời trong việc lành và dữ, nghĩa là người nào nhớ được nghiệp lành nào trong giờ hấp hối, nghiệp ấy sẽ cho quả ngay, như bò đứng gần cửa chuồng vậy.

Theo như hai lẽ đã giải đây, nếu có trí óc thiên bạc⁷ thì hiểu rằng là tương phản nhau, nhưng sự thật không phải thế, vì tâm tưởng đến việc lành đã làm trong khi gần chết hoặc đã tạo trước, mà nhớ kịp trong giờ hấp hối gọi là āsannakamma cho quả đi thụ sinh trong nhân cảnh được.

Có kẻ nghi ngờ rằng: nếu như thế, ta chỉ làm lành chút ít để dành rồi ta không thiết đến sự lành ta (sát sanh, trộm cắp v.v...) đến lúc hấp hối ta sẽ tưởng đến nghiệp lành trước, như vậy cũng được lên nhân cảnh, cần gì phải cố tâm làm phước cho vất vả.

Giải: Ta không nên lầm rằng nghiệp luật là điều quy định của nhân quả, nó hằng thực thi theo chế độ bất biến của nó, nếu người đã tạo phước chan chứa để dành rồi bỏ qua, không lưu tâm nghĩ đến mỗi ngày, khi hấp hối khó tưởng đến được, bởi tâm của phàm nham quen quyến luyến vợ con, của cải, thế sự, từ vô thủy dĩ lai, nên khó rút để nhớ niệm đến đạo đức trong giờ sắp chết, rồi phải sa trong ác đạo.

4. Katattākamma

Tiếng katattākamma dịch là nghiệp vô ý, nghĩa là thiện và ác không thuộc về garukamma, bahulakamma và cũng không phải là āsannakamma cả và người tạo cũng không rõ là phước hay tội. Vì là nghiệp không biết, chỉ làm thôi.

⁷ Thiên bạc: cạn và mỏng.

Nghiệp này không nhất định thời kỳ cho quả. Thí dụ: như tên mà người bắn, nhưng không định bắn đâu. Nếu không có garukamma, bahulakamma và āsannakamma thì nghiệp này cho quả theo thể lực của mình.

Thiên V. NGHIỆP TRONG PHẬT GIÁO

Do nhân nào, mới có giáo lý về vấn đề nghiệp? Vì trong thời kỳ ấy vô minh đàn áp toàn thể quốc dân Ấn Độ, dân chúng chỉ tìm ở số mệnh rủi may, không quan tâm đến đạo đức. Đức Thế Tôn mong cởi mở vô minh ấy, Ngài mới nổi đèn có muôn trùng ánh sáng tức là nhân quả để tỉnh thức chúng dân Ấn Độ.

Lý tưởng về nghiệp trong Phật giáo là sự tiến triển trong đường đạo đức, khiến cho khoa học cũng phải bái phục, nhìn nhận bằng sự đứng yên không phân đối. Phật giáo không mâu thuẫn với khoa học, nói như thế, vì Phật giáo cũng như khoa học không thừa nhận học giả mê tín. Với bất cứ cái gì cần quan sát tỉ mỉ, tinh tế trước, rồi mới nên tin. Vì thế, Phật giáo và khoa học mới không mâu thuẫn nhau. Nói bằng cách vi tế rằng, khoa học có hai môn là: vật thể, vô thể.

Khoa học, về vật thể, phải cần thí nghiệm để xác nhận, nghĩa là khi muốn biết rằng, “đá” gồm có chất gì chẳng hạn, thì phải dùng cách phân tích và thí nghiệm. Nhà khoa học lấy đá chia tách ra xem (gọi là phân tích) cho biết rằng đá ấy có những gì, rồi thí nghiệm lại lấy những chất đã phân giải ấy hoà lại, để xem cho thấy quả quyết rằng nó là đá in nhau như trước chẳng. Cách sau này gọi là thí nghiệm.

Phật giáo thuộc về khoa học vô thể có cách thức chú ý tin như khoa học. Như thế, mới gọi Phật giáo là khoa học, người hành theo Phật giáo hằng được thụ quả xứng đáng theo sự thực hành của chính mình, chẳng có ai thay thế được.

Pháp bảo có sáu ân huệ: Phật đã thuyết để lại chân chánh⁸ rồi; tự mình thấy xác thực; không chờ thời (khi đắc đạo thì đắc quả không chậm trễ)⁹; chứng minh được¹⁰; xứng đáng đem vào mình hoặc đáng tìm tòi¹¹; tự mình được thấy rõ bằng sự thí nghiệm và thực hành theo. Sáu ân huệ ấy toàn là cơ sở củng cố có tính cách khoa học của nền tảng Phật giáo chân chính. Nếu đã nhận thức như thế, ta nên học hỏi về vấn đề nghiệp trong thiên này.

Tiếng ‘nghiệp’ có nghĩa là làm, hành vi, hành động, động tác, thực hành, thực tiễn, cho đến sự phản ứng hoặc quả dội lại của hành vi nữa.

Trong Phật giáo tiếng ‘nghiệp’ mong lấy tác ý là chủ như câu: Cetanāham bhikkhave kammaṃ vadāmi - này các tỳ khuru, Như Lai gọi tác ý là nghiệp. Có ý nghĩa rằng: Phật giáo nghĩ theo trung đạo. Dầu, trong luật học Như Lai cũng có chế định những điều luật cho tỳ khuru vô tác ý vi phạm các điều cấm chế, nhưng Ngài cũng không bỏ phép trung đạo. Ngài ngự chế, như thế để phòng ngừa các tỳ khuru có khí chất bất nhã, biết hướng thiện sám hối.

Nghiệp là tiếng trung dung¹² (dữ và lành), nếu lành gọi là kusalakamma (thiện nghiệp); dữ là akusalakamma (bất thiện nghiệp).

⁸ Chân chánh: khi được nghe rồi có thể đề nén được năm pháp cái, được vui, sinh từ thiên định, và thông tuệ bằng sự thực hành được giải thoát.

⁹ Ví như ngọn lửa và ánh sáng ngọn lửa (có ngọn lửa tất có ánh sáng).

¹⁰ Vì có nhận đích xác, là pháp trong sạch.

¹¹ Vì đã thực hành theo sẽ đắc đạo quả.

¹² Trung dung: ở giữa, không thiên lệch.

Phật giáo lưu tâm rằng nghiệp gồm có ba chi, là: có người làm, làm bằng tác ý, cho quả đến người làm.

Nếu nói theo khoa học, người tức là thân thể; những biến hình là quả do sự đè ép, sự cưỡng lại lẫn nhau. Sự hành động và sức phản ứng có thể xảy ra được, dù là hai thân thể không hút nhau như đá nam châm. Quan sát theo khoa học, ta được thấy rằng sự tạo tác và sức phản ứng hằng cho quả, khiến chúng sanh lay chuyển và có tạo nghiệp thì có phản ứng, hay nói một cách khác thì khi có nhân tất có quả, mãi mãi. Trong khoa học, sự hành động và sức phản ứng hằng phức tạp khó kiểm soát, thế nào, trong Phật giáo, nghiệp và quả của nghiệp cũng phiền phức như vậy. Vì thế, mới có người không tin nhân quả, phản đối vấn đề nghiệp trong Phật giáo rằng, là không chính xác¹³. Sở dĩ như thế là vì người thiếu sự khảo sát, tìm tòi nhân quả, chỉ không thừa nhận vì đã có thành kiến cho rằng: Phật giáo là vấn đề hủ lậu¹⁴ nhưng, thật sự thật chính người ấy, là hủ lậu hơn Giáo lý. Đây là sợi tóc toan che núi, nhưng hàng học thức hiện đại không nên quan tâm đến sợi tóc ấy.

Phật giáo tin rằng nghiệp là của riêng mình. Kẻ nào tạo nghiệp gì phải chịu quả của nghiệp ấy, đúng với căn bản khoa học cho “hành động và phản ứng” hằng có giá trị ngang nhau, theo nguyên tắc tương phản nhau. Mọi người sinh ra đồng tạo nghiệp như vậy. Lễ cổ nhiên, mỗi người phải làm công việc bằng thân nghiệp, phải nói năng bằng khẩu nghiệp, phải suy nghĩ bằng ý nghiệp. Khi đã làm, nói và nghĩ rồi, quả của nó tức là sức phản ứng phải có: khi ta tạo nghiệp lành, quả phản ứng của nó là sự vui vẻ có đến ta, ta làm ác, quả dữ cũng sẽ trả lại cho ta. Theo Phật ngôn, người gieo giống gì hằng hái quả ấy. Làm lành được vui, gây dữ gặp khổ. Như thế chỉ cho thấy rằng nghiệp có đặc tính in như sự gieo giống lúa, tất nhiên được lúa.

Nếu hỏi trở lại rằng có sao, có người trồng xoài, có kẻ gieo lúa hoặc người làm lành, kẻ làm ác? Đây là quả của sự suy nghĩ của chúng ta. Như tiếng nói rằng, tất cả sự tồn tại của ta được đều do quả của nghiệp mà ta đã làm từ sự trừ tính phương pháp cứu chữa điều khổ.

Trong kinh Majjhimanikāyamajjhimaṇṇasaka, có thuyết về ba loại nghiệp: kāyakamma: thân nghiệp, vacīkamma: khẩu nghiệp, manokamma: ý nghiệp. Thân nghiệp chia ra có: 3 chánh, 3 bất chánh gọi là kāyasucaritā và kāyaducaritā. Ba thân nghiệp chánh là: không sát sanh, không trộm đạo, không tà dâm. Ba thân nghiệp bất chánh là: sát sanh, trộm đạo, tà dâm. Bốn khẩu nghiệp chánh là: không nói dối, không chửi rủa, không nói lời xúi giục (cho người chia rẽ nhau), không nói lời hoang đàng vô ích. Bốn khẩu nghiệp bất chánh là: nói dối, chửi mắng, nói lời xúi giục (cho người chia rẽ nhau), nói lời hoang đàng vô ích. Ba ý nghiệp chánh là: không tham, không sân, không tà kiến. Ba ý nghiệp bất chánh là: tham, sân, tà kiến. Trong cả ba nghiệp (thân, khẩu và ý), ý nghiệp là quan trọng nhất, vì thân và khẩu hằng ở trong quyền lực của tâm.

Trong tạng Luật có thuyết về cửa, hoặc lỗ hở (qua lại dvāra) của nghiệp lành và nghiệp dữ có ba là: kāyadvāra: cửa thân, vacīdvāra: cửa khẩu, manodvāra: cửa ý.

Giải rằng: Những cái qua lại cửa thân là thân chánh và thân bất chánh; cái qua lại cửa khẩu là khẩu chánh và khẩu bất chánh; cái qua lại cửa ý là ý chánh và ý bất chánh.

Ngoài ba cửa thuộc về phạm sự chính như đã giải, còn có thứ nghiệp làm xáo trộn mắt thứ tự cũng có. Như sự sát sanh và trộm đạo thuộc về nghiệp chính cửa thân nhưng nếu bảo kẻ khác làm thì thuộc về cửa khẩu. Nói dối thuộc về cửa khẩu, là cái qua lại đường khẩu, bằng không nói, chỉ ra bộ tịch gặt đầu (để tỏ ý chịu hoặc không) thì thuộc về cửa

¹³ Chính xác: xác thực.

¹⁴ Hủ lậu: què mùa, không hợp thời.

thân. Nếu người muốn được một đồ vật mà họ mong mỏi, nhưng không cố ý tính trộm, thì thuộc về cửa thân, ví bằng, xì xào rằng làm thế nào mới được của ấy thì thuộc về cửa khẩu; nếu chỉ tính trong tâm thì về cửa ý. Những lời giải trên toàn là nghiệp bất chánh. Về nghiệp chánh cũng nên hiểu theo sự tương phản nhau. Nhưng vì sự hành vi khác nhau, mới có người được quyền cao giàu có, kẻ lại thấp hèn nghèo khó. Đây toàn là do nghiệp gây nên cả, nghiệp hằng phân hạng người cao sang hoặc thấp hèn không đồng. Theo lẽ thường, nhân loại hằng tạo nghiệp bất chánh do tính ngu dốt, vô học thức như câu: “Pāpāni kammāni karonti mohā – Người đời phần nhiều tạo nghiệp bất chánh do óc si mê” (trong Mahāparinibbānasutra).

Moha là ngu si hay đần độn tức là không biết lẽ thật, như người lạc đường trong rừng, không biết được phương hướng để thoát khỏi, cho đến không hiểu tội phước, tà chánh là gì.

Những người hiền hằng tạo nghiệp chánh nhiều hơn nghiệp bất chánh kẻ dữ thường làm nghiệp bất chánh nhiều hơn nghiệp chánh. Hơn nữa, khi đã tạo nghiệp, dù chánh hay bất chánh thì khó sửa chữa lại được, như có Phạm ngữ rằng: “Katassanattthipatikāram – Việc đã làm rồi, sẽ làm trở lại chẳng được”.

Đức Phật hằng lập lại cho hàng Phật tử, cố tự tỉnh rằng: 1) Ta có nghiệp là của ta; 2) Ta là người thụ quả của nghiệp; 3) Ta là người sinh ra từ cái nghiệp hoặc có nghiệp là kẻ sinh sản; 4) Ta có nghiệp là huyết thống; 5) Ta là người nương tựa vào nghiệp; 6) Ta phải chịu quả của nghiệp mà ta đã tạo. Đức Phật dạy bảo như thế, cho chư Phật tử tin chắc rằng, vui, khổ mà ta đã được đều là quả dính theo từ nghiệp chánh và nghiệp bất chánh. Nếu không nhớ nghĩ như vậy, thì sẽ cấu thả rằng nghiệp mà mình đã gây không cho quả.

Những kẻ ngu độn không hiểu nghiệp và quả của nghiệp, không có sự khảo sát rằng quả này sinh từ nghiệp nào và từ đâu mà có. Vì không nhận thấy nghiệp và quả nên họ lầm tưởng là kẻ khác làm cho họ khổ. Sự nghĩ xét đến nghiệp cho thường như đã giải hằng ban cho ta nhiều lợi ích. Khi gặp quả tốt hay xấu nên hiểu rằng là “quả của nghiệp xảy đến là bởi tự mình sáng tác” (attasanbhavam). Như thế ta không quên mình, khiến trách kẻ khác và thừa nhận rằng quả vui hoặc khổ hằng phát sanh từ nghiệp của mình. Đây là nguyên nhân cho mình vui hay khổ, và lại sự hiểu biết bất chánh là thấy quả quyết rằng điều vui hay khổ sinh từ kẻ khác hay vật khác, đó là nguyên nhân làm cho bức rức khó chịu, trở lại gây nghiệp như cũ, rồi phải thụ quả khổ mãi mãi.

Thiên VI. SỰ TẠO NGHIỆP

Quả của nghiệp xảy ra từ sự hành vi của chính mình. Khi mình tạo lành, quả lành sẽ trả lại, làm dữ, quả khổ cũng sẽ đến, như nhau. Vì thế không nên suơu tầm cái chi tốt hoặc xấu từ nơi nào khác, hay người nào khác, ngoài mình.

Những hàng trí tuệ nói rằng, các việc lành mà người ao ước cần dùng nhất là đức tin hướng thiện từ bi, hoặc Chánh pháp thì phải tìm xét cẩn thận trong chính mình, nếu có cũng có trong chính mình, nếu kiếm trong nơi nào hay trong kẻ khác là không được. Vì các pháp ấy hằng sinh từ nơi mình. Nó đến do lòng từ bi, bằng Chánh pháp và tâm chân thật v.v... chẳng có ai cho (vui khổ được). Chỉ tự mình phải gây dựng nghiệp và quả theo đức từ bi hay chánh pháp mà thôi.

Hơn nữa, lành hay dữ không định chỗ và không kỳ ngày, người có thể làm lành hay gây dữ được trong mỗi nơi, trong mỗi thời. Việc lành mà người mong được, không cần phải

chia nhau cùng làm, vì nó là vô lượng không có mức cùng tột. Trong đời, ai làm phải được hưởng quả vui, nếu mọi người đều giúp đỡ lẫn nhau trong việc lành thì ai ai cũng đều được vui. Ngoài ra, xã hội, quốc độ cũng thịnh đạt, thế giới đều an lành.

Trong Kinh Tikanipāta Anguttara nikāya có thuyết ba pháp chủ trong việc làm là: attādhīpateyya: lấy mình là chủ, lokādhīpateyya: lấy đời là chủ, dhammādhīpateyya: lấy pháp là chủ.

- 1) Lấy mình là chủ như: người làm lành hằng đề cập đến mình là chủ đứng đầu, hay chỉ mong được quả vui đến mình rồi mới làm, theo sự hiểu biết của mình, mong được kẻ khác tôn trọng kính vì v.v.
- 2) Lấy đời là chủ: như lúc muốn làm phước, trước khi khởi công, thường noi theo thể lực của đời, mong được kẻ khác ca tụng, nếu không thì sợ họ chê trách, hay hành theo thói quen của quần chúng.

Lokādhārāteyya cao hơn attādhīpateyya, vì còn tùy phần đông, căn cứ vào sự hiểu biết của họ. Sự hành thiện lấy đời là chủ có ba đặc tính: làm vì ao ước được người khen, nếu không e sợ người chê, làm theo thói quen của đại chúng.

- 3) Lấy pháp là chủ như: người làm phước, không đề cập đến mình và đến đời là chủ, hành theo thể lực của chánh pháp. Hễ thấy là đúng, là đáng rồi khởi sự, hoặc làm bằng tâm từ bi như bố thí, trì giới v.v... Kẻ tạo phước lấy pháp là chủ hằng không sai lầm, hồi hận.

Dhammādhīpateyya có hai chi là: làm vì sự thích hợp hoặc chân chính, vì thể lực tâm từ bi. Phương pháp làm lành gồm có hai đặc tính quan trọng là: sự tự tỉnh hay tự quan sát tức là tự vấn rằng: Nay ta là hạng người nào? Ta có phạm sự gì? Ta đã làm tròn phạm sự chưa? Phạm sự ấy có làm cho người phiền muộn chăng?

Xin dẫn tích căn bản và cách thực hành hoặc tạo nghiệp dưới đây cho độc giả khảo sát. Trong Kinh Bāhitiyasūtra Majjhimanikāyapaññāsaka có tích rằng: Trong Phật giáo chúng ta, có đức vua Pasenādikosala được trò chuyện cùng đức Ānanda tại mé sông Acīravādī, như vậy: Đức vua Pasenādikosala hỏi rằng:

- Bạch Đức Ānanda! Phạm hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn¹⁵ người hiểu biết cao siêu đáng dung thứ được, Đức Thế Tôn có hành thân hạnh như thế chăng?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh ấy, các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu tha thứ được, Đức Thế Tôn không hành thân hạnh ấy.
- Bạch Đức Ānanda! Khẩu hạnh nào mà chư Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên tha thứ được, Đức Thế Tôn có hành khẩu hạnh ấy chăng?
- Tâu Đại vương! Khẩu hạnh nào mà chư Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu xá tội được, Đức Thế Tôn không hành khẩu hạnh ấy.
- Bạch Đức Ānanda! Ý hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu xá lỗi được, Đức Thế Tôn có hành ý hạnh như thế chăng?
- Tâu Đại vương! Ý hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên dung tha được, Đức Thế Tôn không hành ý hạnh ấy.
- Thật là phi thường, cái chưa từng có mà xảy ra được, tôi quần bách¹⁶ trong điều nào, Ngài đã giảng giải cho nghe bằng cách đầy đủ. Bạch Ngài, những kẻ si mê, không sáng trí, chưa được quan sát hằng thốt lời ca tụng hay khiển trách kẻ khác. Tôi không ngoan cố cho những lời ấy là có giá trị v.v... Phần các bậc minh triết là hạng sáng suốt có trí

¹⁵ Bà-la-môn: bậc tu Phạm hạnh.

¹⁶ Quần bách: bổi rổi

tuệ đã khảo sát rồi mới nói đến đạo đức và tội lỗi của những kẻ khác, tôi thường tôn trọng lời nói ấy là có giá trị. Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên khiển trách?

- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào ác thì hạng Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu cao siêu khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào là ác?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào hành có tội, thân hạnh ấy là ác.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào hành có tội?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào hành để hãm hại, thân hạnh ấy là có tội.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào hành để hãm hại?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào có khổ là quả, thân hạnh ấy gọi là hành để hãm hại.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào có khổ là quả?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào hành để hại mình hoặc hại kẻ khác hay hại cả mình và kẻ khác và các pháp ác của kẻ có thân hạnh hành cho sự hãm hại tăng gia, cho các pháp lành tiêu diệt, thân hạnh như vậy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Khẩu hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn nên khiển trách?
- Tâu Đại vương! Khẩu hạnh nào ác, khẩu hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Ý hạnh nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu nên khiển trách?
- Tâu Đại Vương! Ý hạnh nào ác, ý hạnh ấy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn nên khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Đức Thế Tôn chỉ ca tụng sự trừ tuyệt các pháp ác phải chăng?
- Tâu Đại vương! Đức Thế Tôn đã trừ tuyệt tất cả ác pháp rồi, Ngài gồm có đủ thiện pháp.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu không nên khiển trách?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào lành, thân hạnh ấy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn, hạng hiểu biết cao siêu không khiển trách.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào là lành?
- Tâu Đại Vương! Thân hạnh nào vô tội, thân hạnh ấy là lành.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào là vô tội?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào vô hại, thân hạnh ấy là vô tội.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào là vô hại?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào có vui là quả, thân hạnh ấy là vô hại.
- Bạch Đức Ānanda! Thân hạnh nào có vui là quả?
- Tâu Đại vương! Thân hạnh nào hành không hại mình, không hại kẻ khác hay không hại cả mình và kẻ khác; các pháp ác có hại đến mình v.v... hằng tiêu diệt, các pháp lành thường tăng gia, thân hạnh ấy các hạng Sa-môn và Bà-la-môn, hạng hiểu biết cao siêu không khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Khẩu hạnh nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu không khiển trách được?
- Tâu Đại vương! Khẩu hạnh nào lành, khẩu hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu không khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Ý hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu không nên khiển trách được?

- Tâu Đại vương! Ý hạnh nào lành, ý hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu biết cao siêu không khiển trách được.
- Bạch Đức Ānanda! Đức Thế Tôn tán dương sự gồm có đủ các pháp lành phải chăng?
- Tâu Đại vương! Đức Thế Tôn đã diệt tuyệt tất cả ác pháp rồi và Ngài có đầy đủ thiện pháp.

Ngoài ra, ta có một căn bản là sự tạo nghiệp do cửa thân, cửa khẩu và cửa ý, nếu nghiệp ấy không hiệp theo ba nhân, thì nên tạo ba nhân này là: hại mình, hại kẻ khác, hại cả mình lẫn kẻ khác.

Tóm tắt trong thiên này là sự tạo nghiệp đúng đắn theo nền tảng là: nghiệp không hại mình, nghiệp không hại kẻ khác, nghiệp không hại mình lẫn kẻ khác. Như thế thì nên làm và phải hành theo dhammādhipeyya (lấy pháp là chủ) không nên hướng theo attādhipeyya (lấy mình là chủ) và lokādhipeyya (lấy đời là chủ).

Thiên VII. QUAN NIỆM VỀ NGHIỆP TRONG KINH SANDAKA

Trong kinh Sandakasūta Majjhimanikāya Majjhimanaparāsaka, Đức Ānanda có thuyết những quan niệm về nghiệp trong các tôn giáo khác đối với Phật giáo, cho Sandakaparibbājaka rằng ta có thấy sự chế định của các giáo chủ khác trăm muôn ngàn lần xa Phật giáo, vì lòng cố chấp và buông thả theo sự rủi may, số mệnh cũng có như:

- 1) Giáo chủ Parāṇakassapa thuyết rằng: không có nghiệp, không có phước, không có tội gọi là akiriyađiṭṭhi nghĩa là làm thế nào cũng như không làm, vì không có phước, tội.
- 2) Giáo chủ Makkhaligōsala cho rằng: sự trong sạch hay như bọt vô nhân quả tức là sự hành vi cho trở nên liêm khiết không có, người với sự luân hồi như cuộn dây nhỏ, họ nắm mỗi đầu rồi liệng đi. Khi cuộn dây ấy tháo ra hết thì, tự nó ngừng. Quan niệm này gọi là ahetukađiṭṭhi. Nghĩa là ý kiến độc đoán vô nhân.
- 3) Giáo chủ Ajitakesakambala dạy rằng, (tiếng gọi là) phước, tội, cha, mẹ, người, thú ấy chẳng có chi cả, họ lầm gọi nhau như vậy. Cả tứ đại: đất, nước, lửa, gió hòa nhau, khi tan rã thì tiêu mất. Đây là ucchedađiṭṭhi và natthikađiṭṭhi: ý kiến độc đoán tiêu diệt và ý kiến độc đoán hư vô. Nghĩa là hiểu rằng trống không, không có chi.
- 4) Giáo chủ Pakuddhakaccāyana giảng rằng: trong thân thể chúng ta có bảy khối: khối tức là đất, khối tức là nước, khối tức là gió, khối tức là lửa, khối tức là vui, khối tức là khổ, khối tức là sinh mệnh. Tất cả bảy khối ấy dù bị ai làm thế nào cũng như không làm, vì là khối với khối, gọi là natthikađiṭṭhi ý kiến độc đoán hư vô.
- 5) Giáo chủ Sañjavavelatthaputra bảo rằng: thế này cũng chẳng có, thế kia cũng chẳng có, nghĩa là phủ nhận bất kỳ cái gì, gọi là vikkhepaladdhi quan niệm lúc lắc, trở đi trở lại, hay ý niệm hòa lộn.
- 6) Giáo chủ Nigandhanātaputra có căn bản gần với nền tảng Phật giáo, chỉ khác nhau chỗ hành vi sai nhau, nghĩa là phái này chế định rằng người tu ngoài Phật giáo phải gồm có bốn phương pháp là: cấm làm tội lẫn nhau, gồm có “thiên” pháp, tiêu diệt tội lỗi, đạt quả cuối cùng của Phạm hạnh. Người hạnh như vậy gọi là chứng atmaṃ (cái ta).

Những quan niệm của giáo chủ ấy được xán lạn trước thời kỳ Đức Phật giác ngộ, nhưng không đem lợi ích đến các tín đồ vừa với sự tôn thờ, sùng bái của họ. Khi Đức Phật tuyên bố Chánh pháp, phổ cập trong khắp nơi rồi, Phật giáo có ánh sáng chói lọi, có sức chi phối các giáo phái ấy. Vì Ngài giảng thuyết cho mọi người hiểu rằng: “nghiệp của tự mình, chỉ

có bấy nhiêu, áp bức mình cho thấp hèn và nghiệp của chính mình, ngần này, chống đỡ mình cho cao sang”. Ai là kẻ tạo nghiệp? Cũng tức là tự mình vậy.

Khi Đức Ānanda giải như thế rồi, Sandakaparbajaka (bản tu hội) rất ca tụng, rồi xin Ngài thuyết thêm rằng:

- Bạch Đức Ānanda! Giáo chủ mà hành giả nương theo sẽ được giải thoát như thế nào?
 - Này Sandaka! Trong đời này, Đức Thế Tôn giáng thế là đấng Chánh đẳng Chánh giác, gồm có Minh hạnh túc (pháp thực hành để đến sự giác ngộ), Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Thế tôn¹⁷. Ngài làm cho thế gian này: Chư thiên, Ma vương và Phạm thiên, tất cả chúng sinh, Sa-môn và Bà-la-môn thấy rõ bằng trí tuệ cao siêu. Ngài thuyết pháp nghe du dương chặng đầu, chặng giữa và nơi cuối cùng, đầy đủ ý nghĩa hòa nhịp, tuyên bố phạm hạnh trong sạch hoàn toàn.

Những gia chủ, con gia chủ, con nhà gia giáo được nghe pháp, khi đã nghe xong hằng phát tâm tín ngưỡng trong Đức Như Lai, rồi quan sát thấy rằng: “Đời cư sĩ là nơi chật hẹp bị hạn chế, là lối đến của bụi bặm. Xuất gia là một cơ hội trong sạch sáng sủa. Sự ở nhà lo giữ gìn gia thế, khó hành phạm hạnh được điều đủ, trong sạch được như vỏ ốc đã trau dồi, như thế, ta nên cạo tóc và râu, mặc y cà sa ra khỏi nhà, thọ giới đàn, không bận lòng đến sự trị gia nữa.”

Sau rồi họ có dịp được ly gia cắt ái¹⁸ không còn phải săn sóc gia đình, khi đã thành một vị xuất gia và tinh tấn nuôi mệnh chân chính theo luật định, là người chữa cải: sự sát sinh, bỏ hẳn những võ khí, có sự hổ thẹn tội lỗi, có tâm từ bi, mong tìm lợi ích cho tất cả mọi loài; không trộm cắp, chỉ dùng những vật mà họ cho; không hành dâm, không có đôi vợ chồng như người cư sĩ; không nói dối, chỉ thốt lời ngay thật, không chửi mắng kẻ khác, chỉ nói lời mát mẻ; không xúi giục người cho bất hòa nhau, chỉ nói lời hòa thuận, không nói lời thô lỗ, chỉ thốt lời ngọt dịu; không nói chuyện hoang đàng vô ích; không ăn sái giờ; không xem múa hát, không nghe đờn kèn, không đòi phấn đeo hoa, xoa nước thơm; không nằm ngòai trên chỗ cao đẹp v.v...; không thọ lãnh cất giữ vàng bạc, châu báu, không thọ ngũ cốc; không thọ thịt và cá sống; không nhận phụ nữ và tôi trai tớ gái, ruộng vườn, nhà trại¹⁹ các cầm thú, không làm kẻ đem tin tức v.v...; không bán buôn đổi chác v.v... (xem trong luật xuất gia về tà mệnh).

Các ngài là bậc tri túc trong bốn món vật dụng (y, bát, thực phẩm, chỗ ngụ, thuốc men), đi đến trong nơi nào cũng được nhẹ nhàng như loài điều thú chỉ có cặp cánh bay đến đâu như sở nguyện, thế nào, tỷ khuru tri túc trong bốn vật dụng trải đi đến nơi nào hằng được như mong muốn.

Hằng gồm có giới hạnh túc là thánh đức, như thế, hằng hưởng quả vui, vô tội. Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng chạm, Ngài không phạm luật, và không lưu tâm đến sắc, thanh, hương, vị, xúc (tốt xấu, hay dở, thơm, thối, ngon, dở, mềm, cứng v.v...) tức là Ngài cố chế ngự lục căn, không cho tiếp xúc lục trần, như thế. Ngài gồm có lục căn thu thúc là thánh đức ấy rồi hằng thụ vui, vô phiền não.

Ngài thường ngụ trong nơi thanh vắng dưới bóng cây, hang núi hay nơi mộ địa, rừng cây, tịnh thất vắng. Sau khi đã thọ thực, Ngài đi kinh hành xong, tọa thiền. Ngài dứt được sự tham lam bỏ ác pháp, không bất bình nóng giận, có tâm từ bi mong điều lợi ích đến tất cả chúng sinh. Trừ được năm pháp cái (tham sắc, nóng giận, phóng dật, hôn trầm, hoài

¹⁷ Xem lễ bái Tam bảo (ân Đức Phật).

¹⁸ Cắt ái: bắt đực đĩ phải cắt bỏ cái mình yêu thích.

¹⁹ Trại: lều tranh.

nghi) là năm pháp ô nhiễm tâm, an tĩnh khỏi những dục vọng, yên lặng các ác pháp rồi Ngài đấng sơ thiên pathamajhāna có: suy, sát, phi và an sinh từ sự ẩn tu, như thế.

Này Sandaka! Các hàng thanh văn đấng pháp cao quý nan đấng của đấng giáo chủ nào rồi, là người hiểu biết cũng phải hành phạm hạnh theo đấng giáo chủ ấy. Hàng thanh văn ấy sẽ đấng pháp giải thoát chắc chắn.

Này Sandaka! Ngoài ra có lời giải thêm rằng, tỳ khuru đấng nhị thiên (dutiya-jhāna) có tâm trong sáng chỉ có phi lạc sanh từ thiên định. Này Sandaka! Bậc thanh văn hằng đạt đến pháp cao quý, như thế, trong đấng giáo chủ nào, người được hiểu biết phải hành phạm hạnh ấy. Như vậy họ sẽ được giải thoát.

Này Sandaka! Ngoài ra tỳ khuru vì chán ngán phi, thường có tâm yên lặng, trung lập có trí nhớ, và thận trọng thụ vui bằng loại danh pháp (nāmakāya) đấng tam thiên (tatiya-jhāna) mà các thánh nhân gọi là bậc trầm tĩnh²⁰ (upekkhā) có trí nhớ, ở yên như thế. Này Sandaka! Hàng thanh văn đấng pháp cao siêu như vậy, trong đấng giáo chủ nào, người hiểu biết phải hành phạm hạnh, trong đấng giáo chủ ấy họ sẽ đến thiện pháp và được giải thoát hẳn như thế.

Này Sandaka! Có lời giải thêm rằng, tỳ khuru đấng tứ thiên (catuttha-jhāna) không vui, không khổ, vì dứt được vui và khổ, đã vượt qua nỗi vui và buồn, chỉ có trí nhớ điều tra²¹ pháp thanh tịnh bằng tâm xả. Này Sandaka! Bậc thanh văn hằng đạt đến pháp cao siêu trong đấng giáo chủ nào, người hiểu biết phải thực hành phạm hạnh trong đấng giáo chủ ấy, như thế họ sẽ đấng pháp giải thoát chắc chắn.

Hạng ấy khi có tâm định vững và thanh tịnh, trong sáng, vô phiền não, khỏi tùy phiền não, là tâm mềm dẻo, vừa hành sự. Họ có tâm bất động rồi phẫn khởi tuệ trực giác dùng trí nhớ hồi tưởng đến các tiền kiếp như vậy: Nhớ được một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, bốn kiếp, năm kiếp ... mười kiếp, hai chục kiếp, ba chục kiếp, bốn chục kiếp, năm chục kiếp, một trăm kiếp, một ngàn kiếp, mười ngàn kiếp, nhiều muôn kiếp cho đến nhiều kiếp hoại (sanvattakappa)... kiếp thành (vivattakalapyā) v.v... rằng ta đã sinh ra trong cõi kia, danh hiệu như kia, dòng dõi như kia, giai cấp như kia, dùng thực phẩm như kia, thụ vui, khổ như kia, sống đến bấy nhiêu tuổi, sau khi thác tái sanh trong cõi nọ v.v... Bậc ấy hồi tưởng đến những kiếp sống trong các cõi đã qua, được hoàn toàn đầy đủ. Này Sandaka! Bậc thanh văn hằng đạt đến pháp cao siêu như vậy, trong đấng giáo chủ nào người hiểu biết phải hành phạm hạnh trong đấng giáo chủ ấy, khiến các thiện pháp được tăng gia cho đến kỳ giải thoát thực hiện.

Bậc thanh văn khi tâm đã trú vững, thanh tịnh trong sáng vô phiền não, khỏi tùy phiền não, có tâm mềm dẻo, vừa hành sự và bất động, như thế rồi phẫn khởi, dùng tuệ trực giác điều tra sự luân hồi của tất cả chúng sinh. Ngài đấng nhãn thông cao siêu, hơn phạm nhơn và thấy rõ nhiều loại sanh linh, sanh ra hạng thấp hèn cao sang, xấu xa xinh đẹp khổ vui. Ngài biết phân minh rằng, chúng sanh này có hạnh kiểm, thân bất chánh, khẩu bất chánh, ý bất chánh thốt lời khinh bỉ khiến trách bậc thánh nhơn, là hạng tà kiến, thác rồi phải đọa trong ác đạo (cầm thú, địa ngục v.v...)

Hạng chúng sanh khác, do hạnh kiểm tốt bằng thân thanh bạch (trong sạch) khẩu thanh bạch, ý thanh bạch, không phi báng các bậc thánh nhân là hạng chánh kiến, chết rồi được sinh trong thiên giới, có thiên nhãn vượt khỏi phạm nhơn. Ngài thấy rõ chúng sinh, sinh ra thấp hèn, cao sang, xấu xa, xinh đẹp, vui khổ và nhận thức rằng, chúng sinh đều do nghiệp

²⁰ Trầm tĩnh: ngấm ngấm, lặng lẽ.

²¹ Điều tra: tìm tòi, tra xét để biết rõ sự thực.

tạo ra như thế. Nay Sandaka! Bậc thánh văn hằng đạt pháp cao siêu hiểu thấu triệt (thông suốt) như vậy, trong đấng giáo chủ nào, người hiểu biết phải hành phạm hạnh, như thế, thì hằng đắc thiện pháp cho đến thời kỳ giải thoát.

Bậc Thánh văn khi tâm đã trú vững, thanh tịnh trong sáng, vô phiền não, xa tùy phiền não, có tâm mê đắm vừa hành sự, và bất động rồi, phần chân dùng tuệ trực giác trong sự trừ tuyệt các lậu phiền não²² (āsavakkhāya). Ngài được quán triệt²³ chân lý rằng, đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là diệt khổ, đây là đạo diệt khổ. Được thông suốt rằng, đây là lậu phiền não, đây là nhân sinh lậu phiền não, đây là diệt lậu phiền não, đây là đạo diệt lậu phiền não. Khi Ngài biết như thế, thấy như thế, tâm giải thoát cao siêu khỏi kamāsava (dục lậu phiền não), bhavāsava (hữu lậu phiền não; mong được như vậy, như kia), avijjāsava (vô minh lậu phiền não). Khi tâm đã giải thoát cao siêu thì sinh trực giác thông suốt mọi lẽ rằng tâm giải thoát cao siêu rồi, kiếp này dứt rồi, phạm hạnh viên mãn rồi, chẳng còn phận sự nào khác phải tu hành nữa, như vậy. Nay Sandaka! Bậc thánh văn đắc pháp cao siêu trong đấng giáo chủ nào, người hiểu biết phải hành phạm hạnh trong đấng giáo chủ ấy thì thiện pháp sẽ đưa họ đến giải thoát hẳn như vậy.

Sandaka liền hỏi: Bạch Đức Ānanda! Tỳ khuru ấy là đức A-la-hán diệt lậu phiền não rồi, hành tròn phạm hạnh rồi, phận sự nên hành đã thành tựu rồi, hạ vật nặng rồi, những lợi ích đã được theo thứ tự rồi, giải thoát cao siêu bằng trí tuệ quán triệt chân chánh rồi, tỳ khuru ấy còn có nhục dục chăng?

- Nay Sandaka! Tỳ khuru là bậc A-la-hán dứt hẳn lậu phiền não rồi, phạm hạnh viên mãn rồi, phận sự phải làm đã hành đầy đủ rồi, đã hạ vật nặng rồi, những pháp trói buộc trong luân hồi đã tuyệt rồi, được giải thoát cao siêu bằng trí tuệ chân chánh rồi, tỳ khuru ấy không còn vi phạm năm điều là: sát sanh, trộm đạo, hành dâm, nói dối, tìm nhục dục để dành thụ dụng như kẻ thế nữa.

- Nay Sandaka! Đây là vị tỳ khuru bậc A-la-hán diệt lậu phiền não rồi, hành tròn phạm hạnh rồi, hạ vật nặng xuống rồi, được giải thoát cho cao siêu bằng trí tuệ, hiểu biết đến nơi đến chốn rồi.

- Bạch Đức Ānanda! Tỳ khuru ấy là bậc A-la-hán, dứt lậu phiền não rồi, hành phạm hạnh viên mãn rồi. Giải thoát cao siêu bằng trí tuệ thấu triệt rồi, khi tỳ khuru ấy đi đứng, ngồi, nằm, ngủ hay thức có sự hiểu biết sáng suốt rồi, rằng các lậu phiền não của ta dứt rồi như vậy chăng?

- Nay Sandaka! Ta thí dụ để người hiểu. Có người trong đời này sẽ biết được lời tỷ dụ như vậy. Nay Sandaka! Như tay và chân của người đã cụt, khi người ấy trải đi, ngừng, ngủ, hoặc thức, tay và chân cũng đều cụt (đứt hẳn). Khi họ quan sát cũng rõ rằng, tay và chân của ta đã cụt rồi, như vậy, thế nào, này Sandaka! Tỳ khuru là bậc A-la-hán hết lậu phiền não rồi, khi tỳ khuru ấy đi, đứng, ngủ hay thức, các lậu phiền não cũng dứt hẳn rồi. Và khi vị ấy quan sát, cũng được hiểu rằng “các lậu phiền não của ta cũng hết rồi như vậy”.

Theo như đã giảng thuyết trong kinh Sandaka đây, chúng ta thấy sự chế định nghiệp của các đấng giáo chủ ngoại đạo đều khác với Phật giáo muôn ngàn lần xa. Có giáo chủ chấp hẳn ý kiến độc đoán, có phái lại buông thả theo vận mệnh, không giống như Phật giáo.

²² Phiền não: khiến chúng sanh chìm đắm trong luân hồi.

²³ Quán triệt: đến nơi đến chốn.

Thiên VIII. NGƯỜI NHƯ THỂ NÀO CŨNG DO NGHIỆP

Có tích ghi chép trong Kinh Vāsetthasūtra Majjhimanīkayā Majjhimapāñāsaka rằng có hai thanh niên Vāsetthamānaba và Bhāradvājamānaba trò chuyện và phản đối nhau. Vāsetthamānaba cho rằng: người có giới đức và đầy đủ hạnh kiem gọi là Bà-la-môn. Bhāradvājamānaba thấy rằng: người quý tộc cả hai bên (cha và mẹ) trong sạch đến bảy đời, không có ai phản đối, khiến trách được về dòng dõi, người ấy mới gọi là Bà-la-môn.

Nhưng cả hai không thể đồng ý thừa nhận về vấn đề ấy, bèn dẫn nhau vào hầu Phật nơi một cụm rừng, gần xóm Juhānagaha, rồi Vāsetthamānaba bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Phật, hai chúng tôi đây là người được giáo sư xác nhận là hạng học thức và tự mình cũng xét nhận là có học thức. Bạch Phật, tôi là đệ tử của Pokakharasāti Bà-la-môn, thanh niên này (Bhāradvājamānaba) là môn đồ của Tarukakha Bà-la-môn, chúng tôi đã học đủ Tam Phệ Đà (Trayabheda— Tam tạng Bà-la-môn giáo) và thấu triệt đạo lý Bà-la-môn. Nhưng hai chúng tôi không đồng ý thừa nhận nhau về vấn đề này. Bạch Ngài, Bhāradvājamānaba nói rằng người được gọi là Bà-la-môn do dòng dõi, còn tôi, bạch Ngài, cho rằng do nghiệp. Bạch Ngài, chúng tôi chưa tìm được người giải nghi, nên chi, chúng tôi đến hầu Ngài để cầu hỏi Đức Thế Tôn, là đáng Chánh Biến Tri rõ rệt, những kẻ được lễ bái Đức Gotama, hăng sáng tỏ như vàng trắng trong đêm rằm. Hai chúng tôi cầu hỏi Đức Gotama là bậc có tuệ nhãn đã giáng thế chân chính trong đời. Bạch Đức Gotama người được gọi là Bà-la-môn ấy, được bằng dòng dõi hay bằng nghiệp, xin Ngài giải cho hai chúng tôi là hạng chưa thông hiểu, cho chúng tôi quán triệt theo lẽ phải.”

Đức Thế Tôn đáp: “Này Vāsettha, Như Lai dự đoán những điều ấy, chia chúng tộc chúng sanh theo thứ tự cho thấy rõ rằng dòng giống có tình trạng khác nhau. Các người nên hiểu tất cả chủng loại (loài giống của sự vật) nảy nở đều dính với đất, dù có lõi bên ngoài, da bên trong là loại cỏ (tinajāti) hoặc cây có lõi bên trong, da bên ngoài gọi là (rukkhajāti). Các loại ấy dù không có phận sự hiểu biết trả lời, thế nguyện rằng chúng ta là loại cỏ, “chúng ta là loại cây” được “song tính” (giống đực, cái) của loại cỏ và loại cây cũng kết quả theo giống là nhân cho biết rằng các loại có tình trạng khác nhau. Các người hãy hiểu rằng loại không dính đất, vượt khỏi đất được, đây là những loại có thức tính, có sinh mệnh, có hình thể vi tế như ong, muỗi, kiến đen, kiến vàng, tính của chúng cũng thành tựu theo loại, là nguyên nhân cho biết rằng tất cả các loại đều có trạng thái khác nhau.

Lại nữa, các người nên hiểu những thú bốn chân nhỏ lẫn lớn, tính của chúng cũng thành tựu theo loại. Có loại bò, trườn v.v... tính của loại ấy cũng thành tựu theo loại. Các người nên hiểu rằng thủy tộc là loại ở trong nước, tính của chúng cũng thành tựu theo loại. Tính của các chủng loại ấy thành tựu theo loại, có rất nhiều như thế.

Tính trong loại người thành tựu theo loại, như thế, không có, là: không quan hệ đến như: tóc không quan hệ đến đầu, không quan hệ đến cả hai tai, không quan hệ đến hai mắt, không quan hệ đến mặt, không quan hệ đến mũi, không quan hệ đến hai môi, không quan hệ đến hai lông mày, không quan hệ đến cổ, không quan hệ đến hai vai, không quan hệ đến bụng, không quan hệ đến xương sống, không quan hệ đến xương hông, không quan hệ đến ngực, không quan hệ đến chỗ hẹp, không quan hệ đến hai tay, không quan hệ đến hai chân, không quan hệ đến mười ngón, không quan hệ đến mười móng, không quan hệ đến hai phần trước của ống quyển, không quan hệ đến màu da, không quan hệ đến tiếng, là tính thành tựu theo dòng dõi, trong các kiếp nữa thế nào, phần trong thân thể của người như thế không được. Vì trong loại người họ gọi tư thể²⁴ theo tên.

²⁴ Tư thể: trạng thái của động tác biểu hiện ra bề ngoài như đứng ngồi.

Này Vāsettha! Trong loại người, kẻ nào làm việc chăn nuôi bò để dưỡng sinh, người hãy hiểu rằng kẻ ấy là nông dân, không phải là Bà-la-môn. Này Vāsettha! Người nào nuôi mệnh bằng sự làm việc khó nhọc hầu hạ kẻ khác, người hãy hiểu rằng ấy là người phục dịch, không phải là Bà-la-môn. Này Vāsettha! Kẻ nào trộm cắp của người, người hãy hiểu rằng đó là đạo tặc, không phải là Bà-la-môn. Này Vāsettha! Người nào nuôi mệnh bằng võ khí, người hãy hiểu rằng đó là quân nhân, chiến sĩ, không phải là Bà-la-môn. Này Vāsettha! Người nào để hỏi ý kiến hoặc góp giùm ý kiến giúp cho một kẻ khác, người hãy hiểu rằng đó là cố vấn, không phải là Bà-la-môn. Này Vāsettha! Người nào thông trị một nước, người hãy hiểu rằng, đó là đức vua, không phải là Bà-la-môn.

Như Lai không gọi là Bà-la-môn là những người sinh ra từ đâu hoặc từ người nào, mặc dù người ấy mong tìm sự tấn triển (tiến tới, mở mang) vì người ấy vẫn còn ô trọc, không tinh khiết là nguyên nhân khiến người phải lo âu phiền muộn. Như Lai tuyên bố rằng, người không ô nhiễm (đính dơ, bản thù, cái xấu xa) là không có mưu kế lo ngại, không có phiền não là lòng cố chấp, ấy là Bà-la-môn. Như Lai phát biểu rằng, người ngay thật, đoạn tuyệt tất cả thúc phược phiền não (buộc trói trong nẻo luân hồi – samyojana) được rồi không bồi rối băn khoăn lo lắng, đã vượt qua phiền não, đã lìa khỏi võ khí bó buộc rồi là Bà-la-môn. Như Lai cho biết rằng, người đã cắt đứt ác tâm (upanāna) cùng ái dục (tanhā) và mối nhân duyên (như nhân quả) được giác ngộ rồi là Bà-la-môn. Như Lai phát biểu rằng, người không làm thiệt hại, có tâm nhẫn nhục với lời chửi mắng do sự hành ác của kẻ dữ, đó là Bà-la-môn. Như Lai nói người không biết giận có giới trong sạch đã tự hóa rồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không quyến luyến trong dục cảnh như nước không đọng trên lá sen đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người hiểu pháp, diệt khổ của mình trong kiếp hiện tại, đã liệng bỏ vật nặng rồi là Bà-la-môn. Như Lai gọi người có trí tuệ thực hành theo trí nhớ, sáng suốt trong phương pháp lợi và hại và đã được lợi ích đến mức cùng tột, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không chung chạ cùng các gia chủ không liệng vào hạng xuất gia có dính mắc trong ngũ dục, có sự ham muốn ít đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không sát sinh, không xúi kẻ khác sát sinh, không làm hại chúng sinh, có tâm kiên cố, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không giận bị kẻ đổ lỗi cho mà nhịn được, khi kẻ khác cố chấp thế này thế kia, mà chính mình là người không câu nệ đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã diệt tham, sân, si được như bụi cát không dính vào lưới gươm đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người thốt lời ngay thật và êm dịu cho kẻ khác hiểu lẽ phải là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không trộm của cải dù dài hay vắn, nhỏ hoặc lớn, tốt hay xấu đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã thoát ly sự thèm khát trong đời này và trong cõi sau đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã đắc pháp bất diệt theo thứ tự rồi, là người không thương tiếc vì người đã thấu triệt rồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không còn than van rên siết, dứt hẳn bụi trần rồi, đã vượt qua hai pháp thúc phược tức là phước và tội, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã dứt hẳn pháp như nhuốc (maladina) như vàng trắng ra khỏi đám mây, xán lạn là người trong sáng cao siêu, không dơ đục, không có sự khoái lạc trong cõi đời nữa, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã vượt qua vô minh như kẻ bị mắc bùn lầy khó triệt thối (rút lui, về) được, là người qua khỏi rồi, đến bờ kia rồi, có sự trầm tư mặc tưởng, vô ái dục, không còn sự ngờ vực, không câu nệ, con người đã dập tắt rồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã được diệt dục là bậc xuất gia, không nhà ở, không dục vọng và dứt luân hồi rồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người đã vượt qua và diệt ái dục dứt sự thèm khát rồi là bậc xuất gia, không trị gia, không còn dục vọng và hết luân hồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người ấy đã bỏ ngũ dục, mối bận bịu của hàng gia chủ đã thoát ly phiền não, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người bỏ sự yêu thích, và sự giao hợp, người vô tư lự thân nhiên không còn quyến luyến ái mộ cảm tình, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người hiểu biết sự

sanh tử của chúng sanh hoàn toàn vô ngại đã đến nơi an lạc rồi, giác ngộ rồi, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người mà chư Thiên, Càn Thát Bà và nhân loại không biết rõ được gati (nơi mà chúng sinh phải đi lại sinh), người chẳng còn lậu phiền não là bậc A-la-hán, đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi người không có phiền não làm bận lòng phía trước, phía sau và khoảng giữa là người thản nhiên bất câu (không câu nệ), đó là Bà-la-môn. Như Lai gọi bậc vô song đáng lựa chọn, có tinh tấn, người tầm đạo đức cao siêu, đã thắng tối thượng rồi, là người bất động, đã tắm rửa sạch rồi, giác ngộ rồi, đó là Bà-la-môn.

Danh hiệu thông thường ấy chỉ là lời đàm thoại trong đời mà thôi, do nhân nào? Chỉ vì danh và tộc, đầu tiên là biệt hiệu mà thân quyến của người có tên tuổi, dòng họ đã xác định, lúc người ấy sinh ra, rồi phỏng gọi nhau truyền khẩu thành ý hiểu độc đoán, không biết mình. Khi đã quên mình thì đem nhau kêu gọi là Bà-la-môn, là được theo dòng dõi như vậy.”

Khi Đức Thế Tôn thuyết rằng danh và tộc chỉ là phỏng đoán nhau theo câu chuyện thường, vừa để hiểu nhau trong tạm thời, như thế rồi Ngài giảng về sức thấy hiệu quả của nghiệp rằng: “ai là thế nào cũng do nghiệp” như dưới đây:

“Người là hạng hèn chẳng phải do huyết thống. Người là Bà-la-môn chẳng phải do dòng dõi. Người là hạ tiện cũng vì nghiệp, hạng Bà-la-môn cũng vì nghiệp, nông phu cũng bởi nghiệp. Bậc có giới đức cũng tại nghiệp, thường nhân cũng do nghiệp, công nhân cũng tại nghiệp; đạo tặc cũng bởi nghiệp; quân nhân cũng vì nghiệp; cô vắn cũng bởi nghiệp; đế vương cũng tại nghiệp. Những bậc minh triết về thuyết Thập nhị duyên khởi, quán triệt trong nghiệp và sự kết quả của nghiệp thấy rõ được nghiệp ấy theo chân lý rằng: đời hằng thực hành theo nghiệp, chúng sinh thường thực hành theo nghiệp; chúng sinh bị điều buộc trói ràng rịt cũng vì nghiệp như cây nôm ngăn chặn xe đang chạy. Song được là Bà-la-môn cũng do nghiệp xuất chúng là: tapa: tu hành nghiêm khắc, brahmacariya: phạm hạnh, sañña: tự chế, tự hóa, dama: chinh phục tình dục.

Bốn nghiệp siêu nhân (vượt lên trên cả người thường) này mà người thực hành đầy đủ bằng trí tuệ để đàn áp được phiền não, hết sinh tử luân hồi. Này Vāsettha! Người hãy hiểu rằng người mà được gọi là Bà-la-môn theo các nhà học thức nhận thấy là được bằng nghiệp như thế.”

Thiên IX. ĐẠO PHÁP²⁵ ĐỂ TÂY²⁶ NGHIỆP

Nghiệp nếu nói đại khái thì có hai là: thiện nghiệp, ác nghiệp. Chia theo cửa tức là lối tạo nghiệp thì có ba, là: kāyakamma: thân nghiệp, vacīkamma: khẩu nghiệp, manokamma: ý nghiệp.

Có lời hỏi rằng: phương pháp nào giúp ta cải hóa ác nghiệp và chỉ tạo được thiện nghiệp mãi mãi? Đức Thế Tôn tùy lời hỏi ấy, có giảng ghi trong Kinh Cūlarāhulavadasūtra Majjhimanikāya Majjhimapannaṣaka bằng cách quan sát tẩy nghiệp. Theo Phật ngôn đó là đạo pháp để rửa nghiệp mà chư Phật đã giáo huấn rồi, dù tiếp theo cũng sẽ dạy bảo như thế.

Nhân đó, đạo pháp để rửa nghiệp, và cho chúng ta chỉ tạo nghiệp lành, vậy chúng ta nên dò xét theo tích sẽ bày giải dưới đây:

²⁵ Đạo pháp: phép của đạo.

²⁶ Tây: rửa.

Tại thành Rājagaha, Đức Rāhula bỏ túc (thêm vào chu đủ), Sa-môn pháp tại Balatṭhi Kāprāsada (dinh thự) và Đức Thế Tôn ngụ tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana). Khi ấy, Đức Thế Tôn ngự đến chỗ ngụ của Đức Rāhula. Thấy Phật tới, Đức Rāhula bèn trải chỗ và nước rửa chân. Đức Phật khi tọa xong, Phật phán rằng:

- Này Rāhula! Ngươi thấy chút ít nước trong đồ đựng này chăng?
- Bạch Phật, tôi thấy.
- Này Rāhula! Sa-môn pháp là sự không hồ thẹn trong lời nói dối của người rất hiếm có vậy.

Rồi Đức Thế Tôn đổ bỏ nước ấy, phán hỏi Đức Rāhula nữa rằng:

- Này Rāhula! Ngươi thấy nước còn dư đã đổ bỏ ấy chăng?
- Bạch Phật, tôi thấy.
- Này Rāhula! Sa-môn pháp là sự không hồ thẹn trong lời nói dối của người là vật đổ bỏ rồi, giống nhau như vậy.

Đức Thế Tôn bèn úp đồ đựng nước ấy, rồi phán hỏi nữa rằng:

- Này Rāhula! Ngươi thấy đồ đựng nước úp rồi ấy chăng?
- Bạch Phật, tôi thấy.
- Này Rāhula! Sa-môn pháp là sự không hồ thẹn trong lời nói dối của người là vật đã úp rồi, như vậy.

Thế Tôn bèn lật ngửa đồ đựng nước, xong phán hỏi nữa rằng:

- Này Rāhula! Ngươi thấy đồ đựng nước trống rỗng này chăng?
- Bạch Phật, tôi thấy.
- Này Rāhula! Sa-môn pháp là sự không hồ thẹn trong lời nói dối của người là vật trống rỗng như vậy. Này Rāhula! Như Lai phát biểu rằng ác nghiệp chút ít mà người không hồ thẹn, cố tâm nói dối, không thể chữa được, (nghĩa là kẻ không hồ thẹn), cố ý nói dối rồi, họ không làm nghiệp ác ấy nữa không được.

Này Rāhula! Ví như tượng mà nài voi đã luyện tập thuần thục quen vào chiến địa. Voi ấy ra trận hăng quấy nhiễu quân địch, bằng hai chân trước, hai chân sau, bằng thân trước, thân sau, bằng đầu, bằng hai ngà, bằng hai tai, bằng đuôi chỉ giữ thân mà thôi, bằng thái độ như vậy. Nài voi thấy rằng voi chưa hy sinh tính mạng với Đức Vua đâu.

Này Rāhula! Trừ khi voi chiến vào trận bằng cách dùng tất cả tứ chi cho đến toàn thân thể, nài voi mới hài lòng rằng, voi chiến đã hy sinh với Đức Vua.

Này Rāhula! Đã gọi là tội rồi mà người có tính chất hay cố tâm nói dối thì không thể bỏ được. “Đó là nhân mãn liệt của ngươi, ngươi nên tự hóa rằng ta sẽ không nói dối, dù là nói giỡn. Này Rāhula! Ngươi hãy tự chế như thế, cho kỳ được.” Này Rāhula! Ngươi nên hiểu yếu điểm của điều này, như thế nào “kiếng”²⁷ có lợi ích gì?

- Bạch Phật, có lợi để soi, trông nom.
- Này Rāhula! Nghiệp đáng cho người chú ý, điều tra rồi mới nên thực hành bằng thân, bằng khẩu, bằng ý, như thế.

1. Kāyakamma (thân nghiệp)

Này Rāhula! Thân nghiệp của ngươi nghĩa là ngươi mong sẽ tạo nghiệp nào bằng thân, ngươi hãy dò xét kỹ rằng thân nghiệp của ta tức là ta muốn sẽ làm việc ấy bằng thân, nếu thực hành để hại mình, hoặc hại kẻ khác hay hại cả mình và người, thân nghiệp ấy là ác, có khổ là chung kết (kết thúc) có khổ là quả, như vậy.

²⁷ Kiếng: gương soi.

Này Rāhula! Nếu người đã xem xét kỹ, được biết như vậy rằng: thân nghiệp của ta ao ước tạo nghiệp nào bằng thân, thực hành để hại mình hoặc hại người, hay hại cả mình và người, thân nghiệp ấy là ác, có khổ là chùng kết, có khổ là kết quả như thế.

Này Rāhula! Nghiệp thấy được như vậy, tuyệt nhiên người không nên hành bằng thân.

Này Rāhula! Nếu người đã khảo sát được biết rằng, thân nghiệp của ta tức là ta mong mỏi tạo nghiệp nào bằng thân, sẽ thực hành để không hại mình hoặc hại người hay hại cả mình và người, thân nghiệp ấy là lành, có vui là chùng kết, có vui là kết quả như vậy.

Này Rāhula! Nghiệp như vậy, người nên hành bằng thân. Này Rāhula! Thân nghiệp của người, dù người đang làm bằng thân, người hãy điều tra rằng: thân của ta tức là ta đang tạo nghiệp này bằng thân, thực hành để hại mình hoặc hại người hay hại cả mình và người, thân nghiệp là dữ, có khổ là chùng kết, có khổ là kết quả.

Này Rāhula! Nếu người khảo cứu và nhận rằng: Thân nghiệp của ta tức là tạo nghiệp ấy bằng thân, ta không thực hành theo để hại mình hoặc hại người hay cả mình lẫn người, thân nghiệp ấy là lành sẽ đem đến kết quả vui. Này Rāhula! Người nên bỏ sung²⁸ thân nghiệp ấy.

Nếu ta thực hành để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người, thân nghiệp ấy là dữ sẽ đưa đến quả khổ.

Này Rāhula! Người nên phổ cập giáo pháp trong phạm hạnh, bậc hiểu biết cao siêu. Khi đã thuyết rộng để đánh thức quần chúng rồi người nên thu thúc tự chế đi.

Này Rāhula! Nếu người nhận rằng, thân nghiệp lành sẽ đưa đến quả vui là đúng; người nên phát tâm phi lạc, an vui và hồi tưởng trong thiện pháp ấy cả ngày lẫn đêm.

2. Vacīkamma (khẩu nghiệp)

Này Rāhula! Khẩu nghiệp của người nghĩa là người tạo nghiệp bằng khẩu; người phải tìm xét rằng: Ta tạo nghiệp thực hành để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người; khẩu nghiệp ấy là dữ sẽ đưa đến quả khổ. Này Rāhula! Nếu người nhận thấy điều trên là đúng, tuyệt nhiên, người chẳng nên hành khẩu nghiệp dữ ấy.

Này Rāhula! Nếu người quan sát biết rằng: Ta không thực hành bằng khẩu để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người, khẩu nghiệp ấy là lành sẽ đưa đến quả vui. Này Rāhula! Người nên hành khẩu nghiệp lành ấy đi. Người phải bỏ sung khẩu nghiệp ấy như thế.

Này Rāhula! Người nên thuyết rộng khẩu nghiệp lành để đánh thức các hàng phạm hạnh, bậc hiểu biết cao siêu. Khi đã phổ cập để đánh thức rồi, người phải thu thúc, tự chế đi.

Này Rāhula! Toàn nhiên, người phải phát tâm phi lạc, an vui và hồi tưởng trong các thiện pháp cả ngày lẫn đêm theo khẩu nghiệp ấy.

3. Manokamma (ý nghiệp)

Cũng như trên, chỉ đổi thân nghiệp hay khẩu nghiệp thành ý nghiệp.

Này Rāhula! Chư Sa-môn hay Bà-la-môn sinh ra lâu trong quá khứ đã tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp rồi, những Sa-môn và Bà-la-môn ấy cũng được quan sát rồi mới tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp như thế thật.

Này Rāhula! Dù chư Sa-môn hay các Bà-la-môn nào sẽ sinh ra trong tương lai cũng sẽ tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp ... chư Sa-môn và Bà-la-môn ấy cũng đã khảo sát rồi và sẽ tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp... như vậy thật.

²⁸ Bỏ sung: thêm vào cho đủ.

Này Rāhula! Dù những Sa-môn và Bà-la-môn đã còn trong hiện tại cũng đang tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp... chư Sa-môn và Bà-la-môn vẫn tìm xét rồi đang tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp như vậy thật.

Này Rāhula! Vì thế người phải tu học hồi tưởng rằng: Ta đã dò xét rồi tẩy thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp như thế cho được.

Thiên X. DO NHÂN NÀO CHÚNG SINH BỊ ĐẠO TRONG KHỔ ĐẠO VÀ ĐƯỢC LÊN NHÀN CẢNH

Bạch Đức Gotama! Do nhân nào, do duyên nào có những chúng sinh trong đời này, sau khi chết phải đạo trong khổ cảnh (cầm thú, a-tu-la, ngựa quý, địa ngục)? Bạch Đức Gotama! Do nhân nào, do duyên nào có hạng chúng sinh sau khi thác được lên nhàn cảnh?

Câu hỏi trên đây là lời của các Bà-la-môn và gia chủ ngụ tại làng Sāla, bạch hỏi Đức Thế Tôn, có ghi rõ trong kinh Saleyyakasutra Majjhimanikāya Mūlapaṇṇāsaka. Đức Thế Tôn bèn đáp đại khái rằng: “Này các gia chủ! Có loại chúng sinh trong đời này, sau khi chết hằng sa trong khổ cảnh vì sự hành vi bất hợp pháp và hành nghiệp bất chánh. Này các gia chủ! Có loại chúng sinh trong đời này, sau khi tan rã ngũ uẩn được lên nhàn cảnh, do sự hành động hợp pháp và tạo nghiệp chân chánh.”

Các gia chủ ấy nghe rồi, nhưng chưa đạt Phật lý, bèn bạch rằng: “Chúng tôi chưa thông hiểu được lời giải tóm tắt của Đức Gotama. Bạch cầu Ngài giải rộng thêm cho chúng tôi được lãnh hội.”

Theo lời hỏi ấy, Đức Thế Tôn bèn thuyết tiếp rằng: “Này các gia chủ! Có hạng chúng sanh trong đời này, sau khi thác hằng đến khổ cảnh (cầm thú, a-tu-la, ngựa quý, địa ngục) như vậy do sự bất hợp pháp và hành nghiệp bất chánh. Này các gia chủ! Có hạng chúng sanh trong đời này, sau khi chết thường được lên nhàn cảnh (người, trời) như thế vì sự hành vi hợp pháp và sự tạo nghiệp chân chánh.”

Những dân làng ấy nghe Phật ngôn rồi, nhưng vẫn chưa lãnh hội nên bạch rằng: “Thiện ngôn ấy Đức Phật Gotama thuyết khái lược (tóm tắt, đại lược), Ngài không giảng vi tế, chu đáo, chúng tôi chưa thông hiểu, cầu xin Đức Gotama thuyết thêm cho chúng tôi nhận thức được (nhận hiểu được nghĩa lý) và thấu rõ tỉ mỉ, theo lẽ ấy.

Đức Thế Tôn giảng tiếp rằng: “Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và tạo nghiệp bất chánh bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng ý có 3. Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và tạo nghiệp bất chánh bằng thân có 3 là. Này các gia chủ! Có hạng người trong đời này sát sanh không hổ thẹn tội lỗi, là người không từ bi đối với chúng sinh có thức tánh; thường trộm đạo của kẻ khác, tại trong nhà hoặc trong rừng gọi là đạo tặc; thường tà dâm với vợ con kẻ khác. Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và tạo nghiệp bất chánh bằng thân có ba như vậy.

Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp bằng khẩu có 4 là: có hạng người trong đời này thường nói dối, đi trong nơi đô hội, vào giữa thân bằng, trong quân binh, trong giữa tòa án v.v... có người hỏi đến thì đáp bằng lời không thật: có nói không, không nói có, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy v.v...; dùng lời xúi giục cho bất hòa nhau, được nghe bên này nói đến bên kia cho họ chia rẽ nhau, khiến người hòa thành bất hòa; nói lời thô lỗ làm cho người phải phiền muộn, bực tức sanh nóng giận; hay nói những lời vô ích, hoang đường, không hợp thời vô nhân quả, bất hợp pháp, vô căn cứ, không có lợi ích. Này

các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và sự hành nghiệp bất chánh bằng khẩu có 4 như vậy.

Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và sự hành nghiệp bất chánh bằng ý có ba là: có hạng người trong đời này mong được tiền bạc và vật dụng không lựa chọn, nhìn chăm chăm của ấy với tấm lòng ước ao được làm sở hữu; có lòng oán thù, có ác tâm hãm hại kẻ khác đến chết hay làm tán gia bại sản; có ý kiến độc đoán, có sự hiểu biết lầm lạc rằng: Sự bố thí, sự cúng dường không cho quả lành, không có sự kết quả của các nghiệp. Đời này, đời sau không có, mẹ cha không có, chúng sinh sanh hoặc tử cũng chẳng có. Trong đời này chẳng có Sa-môn hay Bà-la-môn nào tu hành chân chánh cả, cũng không thấu triệt tâm chúng sinh trong đời này. Này các gia chủ! Sự thực tiền không hợp pháp và sự hành nghiệp bất chánh bằng ý có 3 như vậy.

Này các gia chủ! Có hạng chúng sinh trong đời này, sau khi thác hăng vào đến khổ cảnh là do các nguyên nhân trên.

Này các gia chủ! Sự thực tiền hợp pháp và sự hành nghiệp chánh bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng ý có 3. Sự thực tiền hợp pháp và sự hành nghiệp chánh bằng thân có ba là: có hạng người trong đời này, không sát sanh, đã bỏ khí giới, có tâm từ bi, mong điều lợi ích cho chúng sinh; không trộm đạo, không đoạt tài sản kẻ khác để trong nhà hoặc trong rừng, gia chủ không cho thì không cầm lấy; không tà dâm phụ nữ có mẹ, cha, anh, chị, em, thân quyến và chồng trông nom gìn giữ.

Sự thực tiền hợp pháp và sự hành nghiệp chánh bằng khẩu có 4 là: có hạng người trong đời này, không nói dối, bỏ sự nói dối rồi, bất cứ trong nơi nào, dù trong thân quyến, giữa tòa án v.v... nếu không biết nói không biết, biết nói biết, không có nói không có, thấy nói thấy, không thấy nói không thấy v.v...; không xúi giục người cho bất hòa cùng nhau, được nghe bên này, không đến nói bên kia, cho họ bất hòa cùng nhau, tránh sự gây chia rẽ, khuyến khích những người đã hòa nhau, vui thích khi đang phái hòa nhau, luôn luôn thốt lời hòa giải nhau; không chửi mắng, không thốt lời thô lỗ, không tỏ lời bất nhã đến kẻ khác; không nói lời hoang đường vô ích, chỉ bàn về những chuyện hữu ích, ngay thật, có giá trị, nói theo Chánh pháp, theo giới luật, có căn cứ và hợp thời.

Sự thực tiền hợp pháp và sự hành nghiệp chánh bằng ý có 3 là: có hạng người trong đời này, không tham, không mong được tiền bạc và vật dụng của kẻ khác, không nhìn chăm chăm của ấy với tấm lòng ao ước được làm sở hữu; không oán ghét, không làm hại kẻ khác, hằng cầu cho chúng sinh vô oan trái, đừng hãm hại lẫn nhau, đừng có khổ, cho được vui và hãy giữ mình đi; có chánh kiến: bố thí có phước, cúng dường có quả lành, kết quả của nghiệp dữ và lành có thật, tin có đời này, cõi sau, mẹ cha, chúng sinh tử rồi sinh, trong đời này có Sa-môn và Bà-la-môn, hạng tu hành chân chánh và thấu triệt chân lý.

Này các gia chủ! Sự thực tiền hợp pháp và sự hành nghiệp chánh bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng ý có 3 như vậy. Này các gia chủ! Có hạng chúng sinh trong đời này, sau khi thác hăng sanh vào nhân cảnh do sự thực tiền pháp và sự hành nghiệp chánh như thế.

Này các gia chủ! Nếu người thực tiền pháp, hành nghiệp chánh nguyện rằng: Sau khi chết sẽ thành vị vua hay đại phú gia. Có thể nguyện như thế được, có sao? Vì người thực tiền pháp, hành nghiệp chánh ấy sẽ được như mong muốn.

Nếu người thực tiền pháp, hành nghiệp chánh nguyện rằng: Sau khi thác sẽ trở thành bậc Bà-la-môn, triệu phú gia, vị trời trong cõi Đạo Lợi thiên cung, vị trời trong cõi Dạ Ma, vị trời trong cõi Đâu Suất Đà, vị trời trong cõi Lạc Hóa thiên, vị trời trong cõi Tha Hóa Tự Tại thiên, vị trời trong cõi Phạm Thiên hữu sắc, vị trời trong cõi Phạm Thiên vô sắc. Như

thế cũng được, tại sao? Vì là sự thực tiễn pháp và sự hành nghiệp chánh. Hoặc nguyện rằng: Xin cho tôi sẽ đắc tâm giải thoát (cetovīmutti), trí tuệ giải thoát (paññāvīmutti), vô lậu phiền não (āsavakkhaya), nguyện như vậy cũng được, có sao? Vì người thực tiễn hợp pháp, hành nghiệp chân chánh, nhứt quyết sẽ được như ý.”

Thiên XI. PHÂN TẠO BỐN NGHIỆP

“Này các tỳ khuru! Chúng sinh có sự ao ước, có sự vừa lòng, có mọi hy vọng rằng: các pháp không mong mỏi, không ưa thích, không phấn chấn phải tiêu diệt đi. Các pháp nên nương tựa, hài lòng, phấn khởi hãy càng tiến triển. Này các tỳ khuru! Khi chúng sinh ấy mong mỏi như vậy, vừa lòng như vậy, hy vọng như vậy; các pháp không vừa lòng, không ao ước, không phấn khởi càng phát triển; các pháp nên nương tựa, ưa thích, vừa lòng lại càng mòn mỏi tiêu diệt. Này các tỳ khuru! Trong điều ấy, các người nghĩ như thế nào?”

Khi Đức Thế Tôn thuyết như vậy rồi, các thầy xin Ngài giảng tiếp, Ngài bèn thuyết rằng:

“Này các tỳ khuru! Phạm nhân trong đời này không được nghe, không được thấy các bậc thánh nhân, không sáng trí, không tụ tập trong thánh pháp; không được thấy các hàng tịnh giả²⁹, không thông minh trong pháp của hạng tịnh giả, vì thế không hiểu rõ các pháp nên nương... các pháp không nên nương... các pháp nên thân cận, các pháp nên gần gũi; chỉ nương vào các pháp không nên nương. Không nương vào các pháp nên nương thì các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng, hằng tăng gia. Trong khi các pháp ao ước, hy vọng, vừa lòng càng tiêu tan. Này các tỳ khuru! Điều thích hợp với người không thông hiểu như thế.

Này các tỳ khuru! Những hàng thanh văn đã nghe rồi và là người thấy các bậc thánh nhân là hạng sáng trí và được huấn luyện chánh đáng trong thánh pháp, là bậc thấy các bậc tịnh giả, là bậc đã thông hiểu, đã tập luyện chánh đáng pháp của bậc tịnh giả hằng hiểu rõ các pháp nên nương, các pháp không nên nương, các pháp nên thân cận, các pháp không nên thân cận... chỉ thân thiết các pháp nên thân thiết. Như thế các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng càng tiêu tan; các pháp ao ước, hy vọng, vừa lòng càng tiến triển. Này các tỳ khuru! Điều thích hợp với bậc minh triết là hạng thấu triệt như thế.

Này các tỳ khuru! Bốn pháp tạo nghiệp là thế nào? Này các tỳ khuru! Có pháp chỉ tạo: nghiệp khổ và có kết quả khổ tiếp theo, nghiệp vui và có kết quả khổ tiếp theo, nghiệp khổ và có kết quả vui tiếp theo, nghiệp vui và có kết quả vui tiếp theo. Này các tỳ khuru! Người đã đi trong vô minh, thì không hiểu 4 pháp tạo nghiệp kể trên cùng chân lý của mỗi pháp. Khi đã bị vô minh che án không thông rõ mỗi pháp tạo nghiệp, nên nương vào và không chừa 4 pháp tạo nghiệp trên. Do đó, các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng càng phát triển, đồng thời các pháp ao ước, hy vọng, vừa lòng càng tiêu tan. Có sao? Này các tỳ khuru! Vì điều ấy thích hợp với người không hiểu biết.

Này các tỳ khuru! Pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện tại có kết quả khổ liên tiếp. Người đã đi trong vô minh khi không hiểu pháp tạo nghiệp ấy, rồi cũng không hiểu rõ theo chân lý như thế rằng: “Pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện tại, có kết quả khổ kế tiếp”. Người đã đi trong vô minh khi không hiểu pháp tạo nghiệp ấy rồi, không hiểu rõ theo chân lý như thế, rồi nương vào pháp tạo nghiệp ấy. Như thế các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng càng nảy nở, có sao? Này các tỳ khuru! Vì điều ấy thích hợp với người không hiểu biết.

²⁹ Tịnh giả: bậc yên lặng phiền não.

Này các tỳ khuru! Trong 4 pháp tạo nghiệp ấy, pháp chỉ tạo nghiệp khổ trong hiện tại, có kết quả vui kế tiếp. Người đã đi trong vô minh khi không thông hiểu pháp tạo nghiệp ấy rồi, không thông rõ chân lý, như thế rằng: “Pháp chỉ tạo nghiệp khổ trong hiện tại có kết quả vui liên tiếp”. Như vậy, người đã đi trong vô minh, khi không hiểu pháp tạo nghiệp ấy rồi, không thông rõ theo chân lý, nương pháp tạo nghiệp ấy, không bỏ pháp tạo nghiệp ấy. Như vậy các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng càng tiến triển, các pháp hy vọng vừa lòng càng tiêu tan, có sao? Này các tỳ khuru! Vì điều ấy thích hợp với người không hiểu.

Này các tỳ khuru! Trong 4 pháp tạo nghiệp ấy, pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện tại và có kết quả vui liên tiếp nữa; người đã đi trong vô minh, khi không biết pháp tạo nghiệp, cũng không thông rõ theo chân lý thế nào rằng: “Các pháp tạo nghiệp ấy chỉ là vui trong hiện tại và có kết quả vui kế tiếp nữa”. Như vậy, người đã đi trong vô minh khi đã không hiểu pháp tạo nghiệp, không thông rõ theo chân lý như thế rồi nương vào pháp tạo nghiệp ấy, không bỏ pháp tạo nghiệp ấy, như vậy thì các pháp không ao ước, không hy vọng, không vừa lòng càng phát triển, các pháp ao ước hy vọng, vừa lòng càng tiêu tan, có sao? Này các tỳ khuru! Vì các điều ấy thích hợp với phàm nhân không hiểu biết.”

Đức Thế Tôn khi đã thuyết về vô minh rồi mới giảng về minh tiếp theo nữa, có đại ý trái nhau (nên không cần phiên dịch để trong nơi đây). Xong rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp tạo nghiệp bằng cách vi tế như sau:

“Này các tỳ khuru! Thế nào là pháp chỉ tạo nghiệp khổ trong hiện tại và có kết quả khổ nối tiếp? Này các tỳ khuru! Trong đời này, có hạng người dù đương khổ sở buồn rầu, họ vẫn tự nhiên sát sanh, trộm đạo, tà dâm, nói dối, xúi giục cho người chia rẽ, nói lời hoang đường, tham lam, hãm hại, tà kiến. Do đó họ sẽ bị đau đớn, hối hận do sự sát sanh, trộm đạo, tà dâm, nói dối, xúi giục cho người chia rẽ, nói lời hoang đường do sự tham lam, hãm hại, tà kiến là duyên (nguyên nhân) (paccāya). Sau khi thác, hạng người ấy bị sa vào khổ cảnh. Này các tỳ khuru! Pháp tạo nghiệp ấy, Như Lai phát biểu rằng: “Có khổ trong hiện tại, có kết quả khổ liên tiếp nữa”.

Này các tỳ khuru! Pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện tại, có kết quả khổ nối tiếp là thế nào? Này các tỳ khuru! Trong đời này có hạng người đang vui, đang hưởng lạc thú, cũng vẫn tự nhiên sát sanh, trộm đạo, tà dâm, nói dối, xúi giục cho người chia rẽ, nói lời hoang đường, tham lam, hãm hại, tà kiến, vì thế họ phải chịu quả khổ, đau đớn, hối hận do sự sát sanh, trộm đạo, tà dâm là duyên. Sau khi thác họ hằng đến khổ cảnh. Này các tỳ khuru! Pháp tạo nghiệp ấy, Như Lai phát biểu rằng: “Chỉ có vui trong hiện tại, có kết quả khổ nối tiếp”.

Này các tỳ khuru! Thế nào là pháp chỉ tạo nghiệp khổ trong hiện tại và có kết quả vui kế tiếp? Này các tỳ khuru! Trong đời này có hạng người đang khổ sở, buồn rầu, họ vẫn chưa sự sát sanh, sự trộm đạo, sự tà dâm, sự nói dối, sự xúi giục, sự nói lời hoang đường, sự hãm hại và có chánh kiến. Vì vậy họ phải chịu đau khổ, buồn rầu do tác ý chưa bỏ sát sanh, trộm đạo, tà dâm là duyên. Này các tỳ khuru! Pháp tạo nghiệp ấy, Như Lai phát biểu rằng: “Chỉ là khổ trong hiện tại, có kết quả vui liên tiếp”.

Này các tỳ khuru! Thế nào là Pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện tại và có kết quả vui kế tiếp? Này các tỳ khuru! Trong đời này, có hạng người đang vui, đang hưởng lạc thú, họ hằng chưa hẳn sự sát sanh, trộm đạo, tà dâm, nói dối, xúi giục, nói lời hoang đường, tham lam, hãm hại và hằng có chánh kiến. Nhân đó họ hằng được vui, hạnh phúc do lòng không sát sanh, trộm đạo, tà dâm... là duyên. Sau khi thác, họ được sanh lên nhàn cảnh. Này các

tỳ khuru! Pháp tạo nghiệp ấy, Như Lai phát biểu rằng: “Vui trong hiện tại và có kết quả vui liên tiếp nữa”.

Này các tỳ khuru! Thí dụ: Như bầu đựng nước hòa với độc dược để trong một nơi. Có người ham sống sợ chết, mong vui ghét khổ, đi đến nơi ấy. Nhiều người nói rằng: Anh ơi! Đây là bầu nước đã hòa với độc dược, nếu anh muốn hãy uống thử xem, khi đang uống, anh được thấy rõ cả màu, mùi vị; uống vào rồi anh sẽ chết hoặc phải chịu khổ gần chết. Này các tỳ khuru! Kẻ đó không tìm xem xét kỹ bầu nước ấy, khi đã uống vào sẽ chết, hoặc chịu khổ gần chết, như thế nào, thì pháp tạo nghiệp khổ trong hiện tại và có kết quả khổ liên tiếp như thế ấy.

Này các tỳ khuru! Như một bát bằng bạc đựng đầy nước nên uống cùng với màu, mùi, vị, song bát ấy có lộn bùn trộn với độc dược. Có kẻ ham sống sợ chết, mong vui hết khổ, đi đến trong nơi ấy. Phần đông nói với kẻ ấy rằng: Anh ơi! Bát ấy có đầy nước nên uống gồm có, mùi, vị, song bát ấy có hòa với độc dược. Nếu anh muốn, hãy uống thử xem. Lúc đang uống nước ấy không rõ rệt màu, mùi vị, nhưng khi đã uống vào, anh sẽ chết hoặc bị khổ như sắp chết. Kẻ ấy không xem xét trước liền uống vào, không mửa ra được. Này các tỳ khuru! Kẻ đó đang khi uống không thấy rõ rệt màu, mùi vị, đến lúc uống vào rồi thì sẽ chết hoặc chịu khổ như sắp chết như thế nào, thì “pháp tạo nghiệp ấy là vui trong hiện tại, có kết quả khổ liên tiếp như thế ấy.

Này các tỳ khuru! Như nước tiểu thối hòa với các vị thuốc, có người lâm bệnh gầy ốm, da vàng, đến trong nơi ấy. Nhiều người nói rằng: Anh ơi! Nước tiểu thối này hòa với các vị thuốc, nếu muốn anh hãy dùng đi. Khi uống người ấy thấy rõ cả màu, mùi vị, uống rồi anh sẽ được vui. Bệnh nhân xem xét kỹ thuốc ấy rồi uống vào không mửa ra. Này các tỳ khuru! Trong khi uống bệnh nhân thấy rõ cả màu, mùi vị thật, nhưng uống vào rồi sẽ được vui chắc chắn, như thế nào thì pháp tạo nghiệp khổ trong hiện tại có kết quả vui liên tiếp như thế ấy.

Này các tỳ khuru! Như sữa bò đặc, mật ong, sữa lỏng, nước mía hòa lẫn nhau rồi để trong một nơi; có người mang bệnh xuất huyết đến đó. Phần đông nói rằng: Anh ơi! Đây là sữa bò đặc, mật ong, sữa bò lỏng, nước mía đã hòa lẫn nhau, nếu anh muốn thì dùng đi. Khi anh đang uống thuốc ấy lộ màu, mùi vị; khi anh uống vào rồi, anh sẽ được vui. Này các tỳ khuru! Đây là pháp tạo nghiệp vui cả trong hiện tại và có kết quả vui liên tiếp.

Này các tỳ khuru! Thí dụ như trong mùa thu sau mùa mưa (đầu mùa lạnh) trời hết âm u, mặt nhựt chiếu giữa không trung, vệt cả sự tối tăm trong bầu trời hằng soi sáng, chói lợi như thế nào thì pháp tạo nghiệp vui trong hiện tại và có kết quả vui liên tiếp; pháp tạo nghiệp ấy đàn áp được nhiều kẻ địch của Sa-môn và Bà-la-môn, rồi sáng chói, uy linh, quang đấng, rực rỡ như thế ấy.

Thiên XII. NGHIỆP THEO BÁO ỨNG³⁰

Trong thiên này, giải về yếu điểm và xác định rằng có nghiệp phải có quả báo ứng mãi mãi đến người tạo.

Chúng ta khi đã gieo giống nào hằng hái quả ấy. Như gieo lúa, đậu thì gặt được lúa và đậu, không biến chất³¹ như thế nào, thì người tạo việc lành hằng thụ quả vui; kẻ làm nghiệp dữ thường chịu quả khổ như thế ấy. Nghiệp tức là hành vi tạo tác.

³⁰ Báo ứng: trả lại.

³¹ Biến chất: thay đổi ra thứ khác.

Theo nhân thì có hai loại: lành gọi là thiện nghiệp, dữ gọi là ác nghiệp. Lành là lòng tốt, tính chất tốt, đức hạnh, tiết nghĩa, tinh tháo, liêm khiết, chánh trực, trong sạch hay làm việc phước. Dữ là hèn hạ, đê tiện hoặc bất chánh, bất lương, giả dối, không ngay thật, tội hoặc bất thiện.

Quả cũng có hai là: quả lành, quả dữ. Về quả lành có hai là: ānisaṃsa: lợi đáng hưởng, đáng được, đáng có, có kết quả tốt; nissandaphala: quả ào vào nghĩa là nảy ra các vật như sinh ra người xinh đẹp giàu có. Trong kinh Nidhikandasūtra có giải về quả vui sinh ra làm: người có nhan sắc trong sáng; người có tiếng tốt; người có hình dạng thích đáng; người có hình ảnh đẹp; người có thể lực; người có nhiều bộ hạ; được làm vua; Hoàng đế; vị Chuyển Luân Vương; Trời Đế Thích; người giàu có hạnh phúc; người hưởng hạnh phúc trên cõi Trời; người hưởng hạnh phúc Niết-bàn; người có nhiều bạn; người thuần thực trong sự minh triết và sự giải thoát; bậc đắc 4 pháp phân tích; người vô tư lự, được giải phóng; bậc Thỉnh văn đạo sĩ ngạn; đức Độc Giác; đấng Chánh đẳng Chánh giác. Về dữ cũng có 2 là: vipparisāraphala: quả khích động, than van, buồn rầu, rên rĩ; nissandaphala: quả ào vào phát sinh từ các vật không vừa lòng, như được của cải không tốt, hèn hạ dù không muốn vật ấy nó vẫn xảy ra. Như mình không mong được con cháu tàn tật, điên cuồng, mù điếc, ngu độn, phá hại gia sản mà vẫn phải chịu.

Như chúng ta quan sát thấy rõ ràng về thiện nghiệp, người có lòng trắc ẩn, chừa bỏ sự sát sinh, phần đông là người ít bệnh và được trường thọ. Người chừa bỏ trộm đạo hằng có tâm bố thí, làm việc lành như cất đường, dâng đất cất chùa, giúp đỡ kẻ nghèo khó, tật bệnh v.v... Phần nhiều là người giàu có, dễ tìm của cải và giữ được lâu dài đến con cháu, không có sự lo sợ hao hụt xảy ra đến của ấy. Người chừa bỏ tà dâm, phần đông có con hiếu thảo, dễ dạy và trong gia đình của con cháu cũng hòa thuận, không có sự tranh chấp gia tài. Người chừa bỏ sự nói dối, xúi giục, chửi mắng, khiển trách v.v... là kẻ chỉ tỏ lời ngay thật, êm dịu, hòa nhã, phần nhiều được vừa lòng, được ca tụng cúng dường. Người không uống rượu và các chất say hằng có trí nhớ, trí tuệ, không mê lam đến trọn đời.

Về nghiệp ác, người ác tâm độc dữ hằng sát sanh hại vật, trộm đạo gian xảo, lường gạt, lấy của người tìm tài sản theo lối bất chánh, nói dối chửi mắng, xúi giục người chia rẽ, uống rượu và các chất say, hằng là người nhiều bệnh, hay gặp tai nạn, hao tài, tổn mệnh. Khi hấp hối hay có tâm mê loạn, lo lắng, băn khoăn, lẫn lộn (động đậy, vật mình, khóc lóc, thở than như bị lửa thiêu). Dù có nhiều của cũng khó giữ được kiên cố, và bị con cháu tranh giành nhau rồi cũng tiêu tan, hoặc của ấy sẽ trở về phần người khác. Người tà dâm hằng bị hại trong hiện tại. Quả của nghiệp như đã giải, nếu chưa đến thì sau khi thác sẽ chịu khổ trong kiếp sau, chắc chắn không sai vậy.

Có kẻ hỏi: nhiều người hoài nghi hay hiểu lầm rằng, cứ sao kẻ làm lành không gặp vui mà người dữ lại được hạnh phúc, thanh vượng như thế, lời dạy của Đức Phật có sai chăng?

Theo lời hỏi đây, có giải rằng: Nói làm lành ấy họ làm ra sao? Vì có người làm lành, dù họ làm lành cũng có điều sơ sót, không để ý nhớ, cố gắng lưu tâm đến phận sự chân chánh ngay thật. Họ có ý kiến độc đoán, cang ngạnh, khoe mình thái quá, phỉ báng kẻ khác. Cho đến bạn bè cùng làm việc chung và kẻ phục dịch, họ lại còn làm cho người ngờ vực nữa. Nhân đó điều nói là làm lành ấy là phải có đủ hành vi tốt đẹp biểu hiện (bày ra) cùng một lúc nghĩa là làm lành theo sự hiểu biết? Thực hành bằng sự sáng trí đồng thời với thân, khẩu, ý chính đáng không khuyết điểm, không tỳ vết nào nghĩa là phải ngay thật, liêm khiết cả các cái lành và lòng ngay thật nữa, như vậy thì phúc phận (phần phước được hưởng) không hư hỏng.

Về người làm dữ mà được vui, có thể nhờ nghiệp lành của họ trong kiếp này hoặc kiếp trước theo báo ứng cho quả vui trong lúc ấy. Những nghiệp dữ của họ sẽ phải cho quả khổ, theo báo trả lại không sai.

Điều căn bản quan trọng không nên quên là: Dù người làm dữ nhưng còn gặp quả vui vì quả dữ chưa tới, phước báu trong quá khứ còn cho quả trong hiện tại, nhưng khi quả khổ đến, người làm dữ hằng chịu khổ chẳng sai. Dù người làm lành, nhưng còn chịu quả khổ vì nghiệp lành chưa cho quả, do tội ác trong quá khứ còn lại trong hiện tại. Song khi quả lành đến, họ hằng thấy vui, thật vậy.

Về phần cho quả của nghiệp, chúng ta có thể chia ra làm 3 căn bản là: **1)** nghiệp mà người đã tạo trong quá khứ (cả nghiệp lành và nghiệp dữ) hằng cho quả trong quá khứ cũng cho quả trong hiện tại và trong tương lai; **2)** nghiệp lành và nghiệp dữ mà người đã tạo trong hiện tại hằng cho quả trong lúc này hoặc trong tương lai cũng có; **3)** nghiệp lành và nghiệp dữ mà người sẽ tạo trong tương lai, thường chỉ cho quả trong tương lai mà thôi, không đảo ngược.

Trong kinh Cūlakammavibhaṅgasūtra có thuyết về quả của nghiệp, ghi rõ rệt theo ý kiến của Phật giáo rằng: **1)** người yếu tử, vì tội dư sót của sự sát sinh đã làm trong quá khứ; **2)** người có nhiều bệnh hay lo sợ bị hãm hại, là người làm hại, đánh đập làm khô chúng sinh; **3)** người có màu da xấu xí vì tội sân hận, bất bình, làm hại, thù oán kẻ khác; **4)** người vô thế lực hằng là hạng thấp hèn vì tội ganh tỵ, vu oan đổ lỗi cho kẻ khác; **5)** người sinh ra trong dòng hạ tiện, nghèo khó vì tội canh nạnh, khinh rẻ kẻ khác, không tôn trọng, kính nhường bậc đáng cúng dường; **6)** kẻ ăn xin vô tài sản, dù kiếm được của rồi, gìn giữ cũng không lâu, bị nhiều tai hại, hao tổn tài sản, vì tội trộm đạo hay bủn xỉn, keo kiệt, không chia sẻ đến kẻ khác; **7)** người ngu độn, vô trí tuệ vì tội cứng cõi, không tìm học hỏi với hàng học thức hoặc chế giễu kẻ khác có trí tuệ không bằng nhau.

Về nghiệp lành ý nghĩa trái ngược với nghiệp dữ.

Thiên XIII. NGHIỆP LÀ TÍN HIỆU³² CỦA SI NHÂN³³

Có câu Pāli rằng: Kammalakkhaṇobhikkhavebalo – Nay các tỳ khưu! Kẻ si có nghiệp là đặc tính chỉ định, chứng minh cho thấy rõ rằng nghiệp của kẻ si ấy là sự công bố dính theo họ trong mỗi nơi.

Kẻ si tương tự với người vi phạm tội, sai với pháp luật, phải gọi là tội nhân như vậy. Nghiệp ấy tức là phần việc làm như đã giải nhiều lượt, nếu làm lành gọi là thiện nghiệp, làm dữ gọi là ác nghiệp. Nghiệp sinh từ cái chi? Sinh từ xan tham, sân hận, si mê vì căn cứ vào Phật ngôn như vậy: “Tīnimāni bhikkave! Nidāni kammānaṃ samudayāya, katamāni tīni, lobho nidānamkammānaṃ samudayāya, doso nidānamkammānaṃ samudayāya, moho nidānamkammānaṃ samudayāya” – Nay các tỳ khưu! Nhân sinh của nghiệp ấy có 3 thứ, như thế nào? Ba thứ ấy là: lobha: xan tham là nhân sinh của các nghiệp, dosa: sân hận là nhân sinh của các nghiệp, moha: si mê là nhân sinh của các nghiệp.

Theo căn nghiệp (gốc rễ sinh ra nghiệp báo) đã giải trước cho rằng: được biết rõ si do ở nhân tham, sân, si và có đặc tính là do ác nghiệp. Làm dữ tức là làm bằng sự không sáng trí, bằng óc si, ngu độn, thiếu sự hiểu biết. Trong tham, sân, si, tam độc ấy, si là quan trọng nhất, vì là nhân cho sinh tham và sân. Trong Pāli có thuyết để rằng: Cả 3 ác pháp ấy liệt

³² Tín hiệu: hiệu riêng để làm tin với nhau.

³³ Si nhân: người đần độn, ngu.

vào gốc của bất thiện (akusalamūla) nghĩa là rễ cái của ác nghiệp. Vì tham, sân, si có trong người nào thì làm cho người ấy không sáng trí trong pháp tiến triển (tiến tới mở mang), không chói lợi, không sáng trí trong pháp thoái bộ (lùi bước), không cho thấy rõ pháp phát đạt (tiến bộ) và không khéo léo trong pháp thịnh và pháp suy, có nhân quả khác nhau. Theo ý nghĩa này, họ mới không sáng trí trong sự lánh mình khỏi pháp thoái bộ và chú tâm trong pháp tấn triển.

Đấy cũng do thế lực của tham, sân, si là nhân sinh ra nghiệp, tức là phần việc phải làm theo thân, khẩu, ý. Không lòng trắc ẩn đối với ai, chỉ tìm hãm hại kẻ khác, cho đến tà kiến hiểu sai chánh pháp. Tóm lại tham, sân, si làm cho người thành kẻ si năng tạo nghiệp ác.

Đức Thế Tôn có giảng cho vua Pasenadikosala rằng: “Tayo kho mahārāya lokassa dhammā upapajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya” – Này Đại vương! Ba pháp là tham, sân, si khi đã phát sinh đến chúng sanh thì hằng có sự bất lợi, khổ sở và không hạnh phúc.

Người si mê hằng có khí chất xấu xí cũng vì bị tâm hướng dẫn, trong nghiệp dữ, mới nhận lầm rằng, sự xấu ấy có vị ngọt như mật ong. Bởi điều ác mà người đã làm chưa cho quả trong lúc tạo nghiệp. Như kinh Pāli rằng: Na hi pāpaṃ kālaṃ kammaṃ sajjukhiraniva muccati – Cũng có ác nghiệp mà người si mê đã tạo, chưa cho quả trong lúc ấy, như sữa tươi chưa biến chất vậy.

Sữa tươi mới vắt từ vú bò, họ để trong đồ đựng kỹ lưỡng không cho bụi rơi vào, thì chưa biến chất. Khi họ thêm các vị vào trong đồ đựng hoặc đổi đồ đựng mới, không sạch sẽ, sữa tươi ấy sẽ biến chất (thay đổi chất thiết) thế nào, thì tội của nghiệp cũng thế. Khi người đang làm chưa cho quả cũng có, lúc đã làm xong mới cho quả cũng có. Sự thực, quả của tội có thật, song kẻ si mê không biết rằng là có, nên vui thích làm tội.

Nghiệp lành hay dữ là do người làm, chẳng nên ngờ vực. Có kinh Pāli rằng: “Ubho paññañca papañca yaṃ macco kurute idha tanhi tassa sakam hoti tañca ādāya gacchati tañcassa anugam hoti chāyāva anupāyini” – Người phải chết, làm phước và làm tội cả hai thứ để trong đời, phước và tội ấy vẫn là của người đó thật, họ hằng đem phước và tội ấy theo phước và tội ấy hằng dính theo họ như bóng với hình.

Chúng ta sinh ra trong đời rồi phải chết thực sự. Nhưng cái mà dính theo mình trong khi thác tức là phước và tội đấy. Phước và tội là tài sản dính theo mình; phước và tội của người nào là người ấy không thể chia cho nhau được. Dù là đi sinh trong cõi nào cũng phải thụ quả của nghiệp đã tạo để dành theo căn bản Pāli rằng: “Yatthassu attabhāro nibbattati tattha taṃ kammaṃ vipaccati...” Cá tính của con người, có tham, sân, si là chủ, sinh trong nơi nào, nghiệp ấy hằng cho quả trong nơi đó. Nghiệp cho quả trong nơi nào thì thụ quả của nghiệp trong nơi ấy, nghĩa là sinh trong xác thân hiện hữu hoặc nối tiếp theo. Lệ thường giống còn tốt chưa hư thối mà người gieo trong ruộng phì nhiêu, có mưa xuống nhằm mùa tiết, giống đã gieo ấy hằng nở mộng, đâm chồi như thế nào, nghiệp mà người ta đã tạo cũng như thế ấy.

Khi chúng ta chưa diệt được nhân đến đâu quả của nghiệp cũng phải có đến đó. Có ấy Đức Thế Tôn mới công bố rằng: “Sace bhāyatha dukkhassa sace vo dukkhapappiyaṃ mā katha pāpakam kammaṃ. Karissatha karoṭha vā navo dukkhā samutyatthi upecceti palāyatam” – Nếu các người sợ khổ, nếu khổ là nơi không vừa lòng các người, các người đừng tạo ác nghiệp cả trong nơi khuất lấp và trong nơi sáng tỏ. Nếu các người đã làm hay đang làm ác nghiệp, người sẽ không khỏi khổ được đâu, dù bay trốn cũng chẳng khỏi.

Trong kinh Kosalasamyuttāyikāsūtra, Đức Thế Tôn có thuyết rằng: “Sabbe sattā marissanti maranantamhi jivitaṃ yatthākammaṃ gamisanti. Puññapāpaphalūpagā nirayaṃ

pāpākammātā puññākammā ca sugatin” – Tất cả chúng sinh đều phải chết, vì cuối cùng của sinh mệnh là chết. Họ sẽ thụ quả phước, tội y theo nghiệp. Người làm tội phải đi xuống địa ngục, kẻ tạo phước được lên nhân cảnh.

Chú thích: Khi chúng ta đã học hỏi phước và tội rồi, nên học hỏi về căn nguyên tự nhiên tiếp theo, vì phần đông chúng ta còn câu nệ các pháp rằng: ta, người, chúng ta, họ, tìm không thấy tiếng gọi chúng sinh, chúng sinh ấy là cái chi?

Đức Thế Tôn có thuyết rằng: “Yāthā hi angasambhārā hoti saddo ratha iti. Evaṃ khandhesu santesu hoti sattoti sammati” – Vì tập hợp nhiều phần vào cùng nhau nên mới được gọi tiếng “Xe” như thế nào, thì khi ngũ uẩn tồn tại gọi danh là chúng sinh cùng hiện có như thế ấy. Lệ thường gọi là “xe” ấy, nếu phân tách mỗi loại ra rồi thì chỉ gọi riêng là thùng, bánh, gọng v.v... Tiếng kêu xe, xe ấy cũng không có thế nào thì chúng sinh cũng vậy. Nếu chia: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, rời ra thì tiếng gọi là người, thú, chúng ta, họ cũng chẳng có; nhưng nếu sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại với nhau mới gọi là ngũ uẩn. Vô minh, ái dục, thụ và nghiệp đều là nguyên nhân gây dựng sự sinh ra, như thợ mộc ráp các bộ phận: cột, kèo, đòn tay cho thành nhà vậy.

Theo ý nghĩa đây, mới chỉ danh ngũ uẩn là chúng sinh: xương là cột, ái dục là thợ mộc, là nguồn sinh sản. Cho thấy rõ rệt là thân hình có dây buộc tức là gân nhỏ lớn, có thịt, máu là vật làm cho lem luốc, có da như y, là vật bao thân, là nơi dựa vào của sự già và sự chết. Khi ngũ uẩn còn mạnh khỏe thì ta gọi là chúng sinh và chỉ danh là người ấy, thú ấy.

Sự rõ rệt của ngũ uẩn chỉ được tồn tại một thời gian rất ngắn ngủi, sống lâu lắm đến 100 năm là cùng. Ví như hạt giống đã gieo xuống ruộng, dựa vào vị của đất và nhựa trong hạt giống mà nảy nở; nếu tách nhựa trong hạt giống ra, không cho hợp vào với đất, hạt giống ấy cũng không sao đâm mầm được. Theo tiếng gọi chúng sinh, khi ngũ uẩn tách rời ra giờ nào, thì khi ấy sự hiểu biết là chúng sinh cũng tiêu tan, mà ta gọi là chết. Như kinh Pāli rằng: Yathā hi aññataram bījaṃ khetto vuttam virūhati pathavīrasañca āgamma sinchañca tadūbhayaṃ evaṃ khandhā ca dhātuyo cha ca āyatamā ime hetuṃ paticca sambhūtā hetubhanga nirujjhare – Một loại giống nào mà họ gieo nảy mộng rồi, hằng đâm chồi được do vị của đất và nhựa trong giống hỗn hợp với nhau như thế nào thì những ngũ uẩn, lục nhập, hai yếu tố ấy cậy nhờ vào nhân mới nảy mộng được, khi đã tách riêng ra rồi thì tiêu tan. Cũng như chúng ta, khi còn sinh mệnh hằng khác nhau do dân tộc, tiếng nói, màu da, tư dung, hình thể bên ngoài và tâm trạng bên trong do hạnh kiểm, đạo đức và do nghiệp phân hạng người khác nhau nữa. Có kẻ sang người hèn, kẻ cao người thấp, giàu nghèo, thanh suy, xinh đẹp, xấu xa, ngu dốt, thông minh, nhã nhặn, thô lỗ, người hèn, kẻ dữ v.v...

Đây là định luật tự nhiên, chúng ta tạo lành sẽ được vui, làm dữ sẽ mang khổ. Như có châm ngôn: Người tạo tội hằng lo nghĩ, buồn rầu trong hai cõi, nghĩa là buồn rầu trong hiện tại, hằng lo nghĩ buồn rầu sau khi chết. Trong hiện tại thì buồn rầu, lo nghĩ: ta đã làm việc ác rồi sẽ đi đến khổ cảnh, nên càng buồn, lo nghĩ thêm.

Trái lại, kẻ làm lành sẽ đến nhân cảnh, tức là kẻ gặp vui, hạnh phúc, dù trong lúc bỏ tức thiện pháp cũng phát tâm ưa thích rằng, tự mình được bỏ khuyết điều phải dù trong hiện tại cũng đã bỏ sung rồi, vẫn có tâm hoan hỉ nhớ đến trong giờ nào thì vui tươi, sung sướng trong giờ ấy, càng nghĩ đến tâm càng thỏa mãn, thích thú. Như người bộ hành có đủ đồ cần dùng, khỏi bận lòng lo ngại vì sự thiếu thốn. Người chỉ làm lành, hằng được vui: “Người đã bỏ sung phước dành sẵn rồi hằng vui thích trong cả hai cõi. Tức là vui thích trong hiện tại, khi bỏ cõi này, nghĩ: ta đã bỏ sung phước để dành đi đến nhân cảnh rồi nên càng vui thích bội phần”.

Dẫn tích: Nandiya Upāsakā. Trong Pháp Cú Kinh có ghi rằng: Thuở đấng Giáo chủ ngự nơi rừng Isipatananigadāyavana (vườn Lộc Giả) có một thanh niên ở trong kinh đô Bārānāsī, tên là Nandiya, phát tâm tín ngưỡng. Nandiya là con có hiếu, phú túc là người hộ tăng. Đến tuổi thành niên, mẹ cha chàng cưới nàng Revadī, con nhà chú cho chàng. Nhưng nàng Revadī không tín ngưỡng Phật giáo, không bố thí, không trì giới, nên chàng Nandiya không hài lòng. Mẹ chàng bèn khuyên bảo nàng Revadī rằng: “Con ôi! Con nên xếp đặt chỗ ngồi cho chư tăng trong nhà này, khi chư tăng đến, con hãy lấy bát, hãy thỉnh các ngài an vị, hãy dâng nước, các ngài thọ thực xong, con hãy lấy bát đem rửa. Khi con đã làm được như vậy, con sẽ là nơi vừa lòng của Nandiya.” Nàng Revadī tuân theo lời dạy. Cha mẹ chàng bèn sắm sanh lễ vật cưới nàng Revadī về cho chàng. Chàng mới bảo nàng Revadī rằng: “Nếu em biết phụng sự chư tăng và phụng thờ song thân của anh, em sẽ ở được trong nhà này. Em hãy cẩn thận.” Nàng phụng mệnh rồi giả bộ làm như có đức tin thành kính chư tăng và cha mẹ chồng cho đến khi sinh được hai trai. Không bao lâu cha mẹ Nandiya qua đời cả. Từ đấy tất cả công việc nhỏ lớn trong nhà đều về một tay nàng Revadī đảm nhiệm. Kể từ ngày mẹ cha tạ thế, chàng Nandiya trở thành chủ thí đến kẻ nghèo hèn, đói khó và các bộ hành v.v... Khi Nandiya được nghe Pháp của đấng Giáo chủ, thấy quả báo cùng sự dâng chỗ ngụ nên tạo nhà phước thí, bốn phòng trong gian lam rừng vườn Lộc Giả, có cả vật dụng (bàn, ghế, giường). Trong lúc dâng chỗ ngụ, chàng trai tăng đến chư tăng có Đức Phật tọa chủ và có dâng nước biếu đến Đức Như Lai, đồng thời giọt nước biếu nhỏ xuống tay đấng Giáo chủ thì điện trời bằng bảy báu gồm có ngọc nữ hiện ra rõ rệt rộng 12 do tuần, cao 100 do tuần, trên Đạo Lợi thiên cung.

Ngày nọ, Đức Mục Kiền Liên lên trời, được đến gần điện ngọc ấy. Ngài hỏi Chư thiên nữ đến lễ bái ngài rằng:

- Điện trời gồm có nàng ngọc nữ, phát sanh dành cho ai?
- Bạch Ngài, ông Nandiya, tạo phước xá dâng đến đấng Giáo chủ tại rừng Lộc Giả. Điện này phát sanh dành cho ông Nandiya.

Các ngọc nữ bạch nữa rằng: “Chúng tôi ngụ trong nơi đây đều nguyện sẽ là vợ ông Nandiya, nên chỉ khi không trông thấy mặt ông Nandiya thì rất bất mãn. Sự bỏ tài sản ở nhân gian rồi lên hưởng hạnh phúc trời ví như đập bỏ nồi đất, cầm lấy nồi vàng như vậy. Cầu ngài thuật lại cho ông Nandiya về nơi đây với.”

Khi Đức Mục Kiền Liên trở về cõi người rồi đến hầu Phật và bạch rằng: “Hạnh phúc thiên thượng hiện ra đến người tạo việc lành còn sinh tồn trong nhân gian chăng, bạch Phật?”

Phật đáp: “Này Mục Kiền Liên! Hạnh phúc thiên thượng phát sanh đến Nandiya, người đã tự thấy rồi, phải chăng? Có sao còn hỏi Như Lai?”

- Bạch Phật như vậy sao?

Đức Thế Tôn thuyết tiếp rằng: “Này Mục Kiền Liên! Sao người nói thế. Kẻ nào đứng tại cửa nhà được thấy con hoặc thân quyến đã vắng mặt từ lâu nay trở về liền tức tốc về nhà cho hay người tên ấy về rồi. Các thân bằng, quyến thuộc đều vui mừng thỏa mãn, vội vàng đến đón rước, hỏi han rằng: ‘Anh, chú v.v... về nhỉ?’ thế nào thì Chư thiên cũng cảm hoa và mùi quà biếu của trời chờ nghinh tiếp người nữ hay người nam đã tạo việc lành để trong đời này vậy. Khi bỏ cõi này rồi đi đến thiên giới. Ngài bèn đọc kệ ngôn rằng: ‘Cirappavāsī purisaṃ’ dịch là: các thân quyến, bạn bè hằng rất hoan hỉ với người đã vắng mặt lâu ngày, được trở về với vẻ đầy hạnh phúc thế nào thì các phước cũng đón tiếp có nghi lễ, người đã được tạo phước để dành, lia cõi này đi đến cõi khác như vậy.”

Tích cận sự nam Nandiya đây chỉ cho thấy rằng những phước thiện mà người đã tạo trong đời hằng cho quả xứng đáng phi thường. Trong chú giải có nói rằng: Cận sự nam Nandiya được nghe chuyện ấy, càng làm phước thập phần. Khi chàng cận sự nam Nandiya ra khỏi nhà vì việc thương mãi có dặn nàng Revadī rằng: “Nàng không nên cầu thả trong việc bố thí đến chư tăng, ban vật dụng đến kẻ nghèo khó.” Nàng Revadī tuân theo. Chàng Nandiya đi đến nơi nào cũng dâng cúng đến chư sư và hàng ăn xin. Những bậc hết lậu phiền não từ nơi xa đến cũng tới tỵ thí của nam Nandiya.

Phần nàng Revadī, khi cận sự nam Nandiya đi rồi, nàng bố thí hai, ba ngày mà thôi ngưng bố thí đến kẻ ăn mày. Chỉ còn cúng dâng đến các tỳ khuru, dù như vậy, nàng Revadī cũng biếu vật hèn không xứng đáng. Nàng Revadī bung thực phẩm để bát mà nàng dùng rồi còn dư. Nàng đổ bỏ rải rác trong nơi chư tỳ khuru thọ thực, rồi nói với người khác rằng: “Các ông, bà xem sự hành vi của các thầy Sa-môn như vậy, các ngài đổ bỏ những vật mà người cúng bằng đức tin.” Khi cận sự nam Nandiya trở về, được hiểu điều ấy, bèn đuổi nàng Revadī. Sáng sớm, y làm đại thí đến chư tăng, có Phật tọa chủ, và để bát mỗi ngày, cùng chia sót vật dụng đến người đói khát. Chỉ cho nàng Revadī y phục và thực phẩm mà thôi. Sau rồi cận sự nam Nandiya thác được sanh trong điện của mình tại Đạo Lợi thiên cung. Phần nàng Revadī ngưng sự bố thí, trở lại khiển trách chư tăng rằng: “Tôi bị thất lợi danh cũng do các thầy Sa-môn”. Thấy vậy, vị Đại Thiên Vương Vesavaṇa dạy hai quý Dạ xoa rằng: “Hai người hãy trải đi công bố (nói chung cho mọi người biết) cho chúng dân trong thành Bārānāsī được nghe rằng: “Trong ngày thứ 7 (kể từ đây) nàng Revadī sẽ bị bắt sống đem bỏ trong địa ngục”. Chúng dân được nghe câu chuyện ấy phát tâm kinh sợ. Phần nàng Revadī lên ở trên tầng lầu đóng cửa trốn. Vừa đến ngày thứ 7, Đức Vesavaṇa sai hai quý Dạ xoa mặt đỏ, râu đỏ, có hình dáng đáng ghê tởm, lòi nanh, ăn máu, nước da đỏ như ngọn lửa, thật đáng sợ hành phạt Revadī, bảo nói với nàng rằng: “Revadī, người hạ tiện hãy đứng dậy”, rồi áp phục (lấy sức mạnh để chế ngự kẻ khác), nắm hai tay nàng kéo lôi đi trên không trung cho đại chúng thấy đầy đủ. Quý Dạ xoa đem nàng lên Đạo Lợi thiên cung cho nàng thấy cung điện và tài sản của cận sự nam Nandiya rồi dẫn trở lại gần địa ngục tùy thuộc đại địa ngục.

Trong khi nàng Revadī được thấy cung điện nguy nga, lộng lẫy của cận sự nam Nandiya mới hỏi rằng: “Cung điện có hào quang như mặt chói lợi, đầy đủ Chư Thiên, là cung điện của ai?” Hai quý Dạ xoa đáp: “Của ông Nandiya trước kia ngụ tại thành Bārānāsī”. Nói xong hai Dạ xoa biến mất. Trong ngày ấy, nàng Revadī gặp bọn quỷ sứ đến bắt nàng liệng trong địa ngục. Nàng hỏi địa ngục này là gì? Quỷ sứ đáp: “Địa ngục này sâu 100 lần bề cao của người. Người phải chịu khổ trong địa ngục này đến sáu muôn năm”. Nàng Revadī bèn hỏi: “Tôi phạm tội gì mà phải bị hình phạt trong địa ngục này?” Quỷ sứ đáp: “Người ngược đãi và phao vu các vị Sa-môn và kẻ ăn xin, người đã làm tội ấy, nay phải chịu khổ trong địa ngục đến sáu muôn năm.” Nàng Revadī nói: “Khi nào tôi được trở về cõi người tôi sẽ bố thí, trì giới, trồng cây cho người nghỉ mát, đắp đường; thí nước trì bát quan trai giới.” Xong quỷ sứ bèn liệng nàng trong địa ngục phẫn. Nàng Revadī mới thốt lời rằng: “Khi trước tôi là kẻ keo kiệt, chửi mắng các vị Sa-môn, Bà-la-môn và đối chồng nên bị đọa trong địa ngục này.”

Về ý nghĩa mà Đức Phật thuyết về những thân bằng, quyến thuộc hằng vui thích khi gặp người đã lia nhau từ lâu, nay được trở về được hạnh phúc thế nào thì các phước cũng đón rước người được làm phước để dành như vậy. Người đi từ cõi này đến cõi khác, ví như là bà con tiếp rước bà con về đến như vậy. Đây là điều nên tưởng nhớ rằng tội phước mà mình đã tạo, hằng chờ đón rước mình trong kiếp sau. Người tạo phước chẳng nên ngã lòng

nghĩ phước mà mình đã làm sẽ tiêu tan. Vì phước ấy sẽ chờ rước ta trong kiếp sau. Tội cũng chờ đón ta giống như vậy. Kể làm tội, chẳng nên vui thích rằng làm tội rồi thì thôi, không phải chịu khổ. Vì tội không bao giờ tiêu tan, hằng chờ đón người tạo, giống như phước vậy. Chỉ khác nhau cách tiếp rước mà thôi. Nghĩa là cách đón người làm tội là điều buộc trời gông xiềng, đâm chém, thiêu đốt v.v...

Phần người tạo phước được mười quả biểu là: tuổi trời, sắc trời, hạnh phúc trời, tước vị trời, sự cao cả, thân trời, tiếng trời, mùi trời, vị trời, xúc trời. Nghĩa là người đã tạo phước để dành rồi hằng được hưởng dụng tài sản trên cõi trời, có khi tài sản trời phát sanh trước (như có cung điện, ngọc nữ của Nandiya) nhưng phần nhiều tài sản ấy hiện ra trong lúc người tạo phước được lên trời.

Giải: Tuổi trời: lâu hơn tuổi người, 50 năm trong cõi người là một ngày một đêm trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Ở cõi này, tuổi thọ 500 năm bằng chín triệu năm ở cõi người (9.000.000 năm). Một trăm năm ở cõi người là một ngày một đêm trên Đạo Lợi thiên; ở cõi này 100 tuổi thọ bằng ba mươi sáu triệu năm (36.000.000 năm) ở cõi người. Sắc trời: màu sắc thân thể nghĩa là thân thể có màu sắc rất đẹp, có hào quang chiếu diệu. Hạnh phúc trời: thân tâm rất vui sướng, không có khổ sở, buồn rầu, lo sợ, như trong nhân gian. Tước vị trời: tước phong và ngôi vị nghĩa là có kẻ tùy thuộc 100, 1.000 người mãi mãi. Sự cao cả: sự cao quý không giảm bớt, trú vững một mực cho đến hết tuổi trời. Thân trời: thân mình, thân thể không biết già, không biết bệnh, không biết gầy ốm, không biết biến dịch, lúc mới sanh ra như thế nào vẫn như thế ấy cho đến ngày chết. Tiếng trời: tiếng dịu dàng, du dương, êm tai. Mùi trời: mùi thơm ngát, thơm nức. Vị trời: các món ăn quý, cao lương, mỹ vị. Xúc trời: các vật dụng chõ ở êm dịu, mềm mại.

Tích hai vợ chồng Nandiya đây chỉ cho thấy rõ rằng: Cận sự nam Nandiya tạo phước nên hằng hân hoan trong cõi này, thác rồi cũng thường vui thích. Vui thích trong cả hai cõi, vì thấy tâm trong sạch của chính mình, rồi càng thỏa thích. Trái lại như vợ chàng là nàng Revadī hay làm tội nên hằng phải khổ sở trong đời này, chết rồi càng khổ sở, vì nàng thấy nghiệp xấu của chính nàng, rồi càng ưu sầu rên rỉ.

Thiên XIV. PHÁP VÀ BÁT HỢP PHÁP³⁴ CÓ QUẢ BÁT ĐỒNG

Pháp và bát hợp pháp tương phản nhau không có quả đồng nhau, nghĩa là pháp lành đem lên nhân cảnh, pháp dữ dẫn xuống khổ cảnh hay gọi cách khác rằng: pháp hộ trì người hành pháp là nâng lên, bát hợp pháp hạ kẻ hành pháp cho thấp xuống.

Trong kinh Dhammapāḷajātaka có thuyết về tích pháp ủng hộ người hành pháp như vậy. Trong quá khứ, có một phổ hệ³⁵ Bà-la-môn danh là Dhammapāla, vì trong phổ hệ ấy từ gia chủ đến tôi tớ phục dịch đều thụ trì pháp thập thiện, bố thí, trì giới, bát quan trai. Thuở ấy, Đức Bồ tát giáng sinh trong phổ hệ Bà-la-môn ấy danh hiệu là Dhammapālakumāra. Khi đến tuổi học hành, Bồ tát đi tìm học với vị giáo sư trú danh³⁶ tại thành Takkaṣīlā, là một học sinh giỏi nhất của giáo sư.

Ngày nọ, con của vị giáo sư chết, khiến giáo sư thương tiếc, buồn rầu, rên xiết. Khi đã thiêu tử thi rồi, tất cả gia đình thân quyến và môn đệ đều vật mình than van, đau khổ. Chỉ một mình Dhammapālakumāra không tỏ thái độ ưu sầu, than tiếc chi cả. Được nghe lời

³⁴ Bát hợp pháp: không hợp với pháp luật.

³⁵ Phổ hệ: hệ thống một nhà, một họ có danh ai cũng biết.

³⁶ Trú danh: ai cũng nghe danh.

than van: con của vị giáo sư còn trẻ tuổi thật không đáng chết; Dhammapālakumāra cãi lại rằng: không nên thốt lời như thế, nếu là người trẻ trung thì chết thế nào được. Người đến tuổi chết phải là người già. Dù các học sinh cãi lẽ thế nào ông cũng không thừa nhận và viện dẫn³⁷ đến phổ hệ của mình rằng người chết phải là người già yếu tất cả. Chuyện ấy thấu tai vị giáo sư, ông liền cho đòi Dhammapālakumāra đến để dò hỏi. Khi đã biết rằng đó là thông lệ trong phổ hệ. Vị giáo sư muốn rõ thực sự bèn giao phó (ủy thác) cho đức Bồ tát thay thế việc dạy học, rồi ông lên đường hướng về nhà của Đức Bồ tát với một người bộ hạ, cùng với gói xương dê theo nữa.

Khi đến nhà của Dhammapālakumāra, rồi vị giáo sư cho thân sinh Đức Bồ tát biết rằng con của ông thông minh, sáng suốt, học thông Tam Phệ Đà (Tam tạng của Bà-la-môn giáo – Trayabheda) thấu triệt 18 môn học, nhưng rủi thay bạc mệnh đã mạng chung vì bệnh nặng, rồi khuyên thân sinh Đức Bồ tát rằng: Tất cả tập hợp đều là vô thường, không bền vững, xin ông niệm tưởng là lẽ tự nhiên, chớ nên quá than van, thương tiếc. Ông Bà-la-môn thân sinh của Đức Bồ tát bèn vỗ tay cười reo, rồi đáp với vị giáo sư rằng: Con tôi chưa chết, người mà ông nói rằng chết ấy, chắc chắn chẳng phải con tôi. Khi vị giáo sư mở gói xương ra cho xem. Ông Bà-la-môn vẫn cãi rằng: Không phải là xương của con tôi đâu. Rồi ông cho biết rõ rằng: Nếu không phải là xương người thì chắc phải là xương của một loại thú nào, không sai. Vì trong phổ hệ tôi đã bảy đời rồi, chưa từng có một ai chết trẻ hết. Vị giáo sư thấy sự phi thường như thế, mới tin lời của Đức Bồ tát rồi phát tâm hoan hỉ, mong được biết nguyên nhân làm cho không chết non, mới hỏi rằng:

“Kinte vattam kinpana brahmacariyam
Kissa sucinṇassa ayam vipāko
Akkhāhi me brāhmaṇa etemattham
Kasmā me tumham daharā na miyyare

– Cái chi là cử chỉ là hạnh kiểm của ông. Cái chi là phạm hạnh của ông. Điều ấy là quả của nghiệp nào mà ông đã tích trữ, xin ông thuật lại cho tôi nghe với ông Bà-la-môn.”

Ông Bà-la-môn bèn đáp bằng lời này: Dhammam carāma na musa bhaṇama pāpāni kammāni parivajjayāma anariyam parivajjema sabbam hi amham daharā na miyyare – Chúng tôi thực hành pháp, chúng tôi không nói dối, chừa bỏ nghiệp tội, chừa bỏ tất cả pháp không tốt đẹp, vì thế toàn thể chúng tôi mới không có bệnh chết trẻ tuổi. Ngoài ra ông Bà-la-môn có miêu tả (tả ra) các hành vi trong phổ hệ của mình; trong lời cuối cùng, ông còn tuyên bố ân huệ của pháp ủng hộ người thực hành pháp rằng:

“Dhammo have rakkhati dhammacārī
Dhammo sucinṇo sukhamāvḥāti
Esānissanso dhamme sucinṇe na
Duggatiṇ gacchati dhammacārī.

– Thật vậy, pháp hằng phù trợ (nâng đỡ) người hành pháp, pháp mà người đã hành chánh đáng rồi hằng đem hạnh phúc đến cho. Đây là sự kết quả trong pháp đã thực hành chánh đáng rồi; người thường hành pháp, hằng đi đến nhàn cảnh.”

“Dhammo have rakkhati dhammacārī
Chattam mahantam viyavassakāle
Dhamma na gutto mama dhammapālo
Aññassa atthīni sukhī kumāro

³⁷ Viện dẫn: viện lấy có mà dẫn ra.

– Đúng vậy, pháp hằng nâng đỡ, người hành pháp như cây dù to che mưa trong mùa mưa thế nào, thì dhammapāla con chúng tôi có pháp để phòng vệ (che chở) rồi vậy. Xương này là xương của kẻ khác, phần trẻ Dhammapāla con chúng tôi hằng có sự an vui rồi.”

Vị giáo sư được nghe rồi hết mơ hồ, ngờ vực, và vui thích rằng: Sự lại của mình không thất lợi, rồi mới trình bày phân minh sự thật mà mình đến để điều tra lẽ phải, rồi xin chép pháp của ông Bà-la-môn, xong từ biệt trở về thành Takkaṣilā.

Theo tích trên đây, chúng ta được hiểu rõ rằng, pháp hằng phù trợ người hành pháp, quả của pháp và bất hợp pháp không đồng nhau.

Trong Bốn Sanh Kinh Ayogharajātaka có kệ ngôn thuyết về quả của pháp và bất hợp pháp như vậy: Nahi dhammo adhammo ca ubho samavipākino adhammo nirayaṃ neti dhammo pāpeti sugatiṃ – Pháp và bất hợp pháp, cả hai có quả không đồng nhau; bất hợp pháp dẫn đi địa ngục; pháp đem chúng sanh lên nhàn cảnh như vậy.

Xin giải thêm ý nghĩa của kệ ngôn ấy rõ rệt rằng: Pháp của kệ ngôn này chỉ về đức pháp tức là phần việc lành hoặc nhiệm vụ tự nhiên. Bất hợp pháp trái ngược với pháp nghĩa là ác pháp hay là pháp vô phận sự. Tiếng dhamma dịch là đạo giáo, giáo lý học thuyết, lý thuyết, chủ nghĩa, tạo hóa, tạo vật, tự nhiên, tự nhiên tính, chân lý hoặc là Phật giáo trong đạo Phật, gồm tất cả gọi là pháp cũng được. Pháp và bất hợp pháp, cả hai có thường xuyên (tiến hành luôn không ngắt), trong đời từ vô thủy đến nay, chẳng phải chỉ có trong lúc này, và cũng chẳng phải có trong nơi khác. Pháp và bất hợp pháp hiện có trong đời tức là ngũ uẩn. Pháp sinh từ nguyên nhân hòa hợp nhau, chỉ danh là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, gộp cả 5 trạng thái vào cùng nhau mới rõ rệt là ngũ uẩn, chỉ danh là người, thú, ta, chúng ta, họ v.v... Pháp và bất hợp pháp chỉ ngay vào ngũ uẩn, phân tách ra cho thấy khác nhau, do nghiệp lành gọi là pháp, nghiệp dữ gọi là bất hợp pháp. Trong pháp và bất hợp pháp ấy bên nào có mãnh lực hơn thì chủ trì, bên thiểu lực thì thoái bộ, không thể nào chủ trì ngũ uẩn được. Tương tự như hai người vật lộn người nào mạnh sức hơn thì thắng, người yếu sức thì lùi ra.

Đức Thế Tôn thuyết để đánh thức chư tỳ khuru rằng: Dhammo ca bhikkhave! Veditabbo anattho ca dhammo ca veditabbo attho ca adhammañca viditvā atthañca yathā dhammo yathā āttho tāthā patipajjitabbam – Nay các tỳ khuru! Các ngươi nên biết rằng bất hợp pháp là hại và pháp là vô hại, khi đã hiểu bất hợp pháp là hại và pháp là vô hại, rồi nên hành theo pháp vô hại.

Katamo ca bhikkhave! Adhammo ca anattho ca micchādittḥi. Micchā sankappo micchāvācā micchākammanto micchā ājivo micchāvayāmo micchāsati micchāsamādhī micchāṇanam micchāvimutti ayam vuccati bhikkhave adhammo ca anatthoca ...– Nay các thầy tỳ khuru! Bất hợp pháp có hại là thế nào? Tà kiến, tà tư duy, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà thông tuệ. Nay các tỳ khuru! Đây gọi là bất hợp pháp và có hại. Nay các tỳ khuru! Pháp và vô hại là thế nào? Chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh thông tuệ (thông minh, sáng suốt) chánh giải thoát. Nay các tỳ khuru! Đây gọi là pháp và vô hại. Nên biết bất hợp pháp là có hại, nên hiểu pháp là vô hại. Khi đã biết bất hợp pháp là có hại, pháp là vô hại rồi cần hành theo pháp vô hại như vậy.

Theo ý nghĩa đây, Như Lai được thấy rằng: Đường lối hoặc sự bảo vệ người cho hiểu biết chánh kiến, chánh tư duy v.v... gọi là pháp hay là vô hại, tức là hữu ích, còn về đường lối trái ngược gọi là bất hợp pháp hay có hại tức là thất lợi.

Cả hai “pháp và bất hợp pháp” là phần thực hành theo ba cửa là: thân, khẩu, ý theo ý nghĩa này là đường lối sinh ra pháp và bất hợp pháp. Sự chú tâm thực hành theo thân, khẩu cho có lễ độ, thanh nhã thường để duy trì phận sự cho thích hợp với công việc và việc xảy đến bất ngờ.

Nhiệm vụ nào là quan trọng đối với xã hội, quốc độ, chủng tộc, tôn giáo, chánh quyền cũng phải chú tâm thực hành theo cho hợp với pháp luật. Chỉ nên nuôi mệnh theo chánh pháp, nên bổ sung cho vừa theo chức vụ, từ hành vi đi, đứng, ngồi, nằm, ăn, nói cho thích hợp có lễ độ, cho người vừa lòng vui thích; cho người nghe phát tâm hoan hỷ thừa nhận và thực hành theo, để cảnh tỉnh, hướng dẫn người trong việc lành đều phải cho họ được hạnh phúc, an vui. Phải hành thân, khẩu, ý cho chánh đáng. Phải chế ngự những điều dữ chưa sinh, trừ diệt điều ác đã sinh. Việc lành chưa có, phải làm cho có, gìn giữ cho tồn tại và tăng gia. Các việc lành hằng được kết quả bởi tâm tinh khiết, trong sáng. Có ấy cần phải xác định ranh giới cho tâm niệm tưởng, chớ nên buông thả, theo cảnh giới ngoại trần, nghĩa là cố tâm nghĩ trong ranh giới tức là thân, thọ, tâm và pháp bằng trí nhớ và sự biết mình. Cố chế ngự theo chánh pháp, nghĩa là lúc nào nên hạn chế tâm thì hạn chế; hồi nào nên phấn khởi, khuyến khích, nên nhìn chăm chăm, để biết rằng bây giờ đây tâm ta có tình trạng thế nào, lúc ấy nên phấn khởi tâm, khuyến khích, cố nhìn chòng chọc vào tâm cho đến khi tâm yên lặng tất cả dục vọng, yên lặng cả ác pháp là tâm đã an trụ chân chánh, rồi hành pháp thông tuệ về vấn đề danh, sắc theo chân lý.

Giải rằng: Danh và sắc là những cái hỗn hợp do các cảnh tượng³⁸ nhiều loại, nhiều màu mới biểu lộ rõ rệt cho thấy là khối như được vui, bị khổ, hoặc không vui, không khổ, khác loại nhau có thể tưởng nhớ được, nhận thức được là tốt hay xấu hoặc trung lập là sự hiểu theo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm, phân tách ra là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhưng gộp cả năm khối ấy vào cùng nhau gọi là ngũ uẩn. Ví như thực phẩm làm ra từ các mùi, vị, gọi theo tên rõ rệt, như muối, tiêu v.v... Khi đem các thứ ấy trộn lộn nhau thành thực phẩm, đặt tên cho thích hợp với các món ăn ấy. Sự hiểu biết đây liệt vào cách hiểu biết phải, hiểu biết đúng, vì dựa vào sự hiểu biết đầu tiên rồi sẽ cởi mở được tâm cố chấp trong vấn đề ngũ uẩn. Theo sự thông suốt uyên thâm và sự thấu đáo theo thứ tự thì ngũ uẩn cũng không thể che đậy và giữ vững trong quyền lực. Ta mới thoát ly được những nỗi đàn áp, tội lỗi, ô nhiễm, gọi là thoát ly chánh đáng, thoát ly đúng đắn, là quả thành tựu từ cái tâm quang minh (sáng tỏ).

Tóm lại, hành vi lành theo ba cửa là việc nên làm, là nhiệm vụ quan trọng của toàn thể Phật tử, không phân giai cấp và thời kỳ, vì là nhân sinh quả vui theo kinh Pāli rằng: “*Ekam senāham ananda! Karanīyam vadāmī kāyasucaritam vacīsucaritam manosucaritam* – Nay Ananda! Như Lai hằng phát biểu sự hành thân chánh đáng, sự hành khẩu chánh đáng, sự hành tâm chánh đáng là nhiệm vụ phải làm như thế.” Sự hành thân, hành khẩu, hành ý chánh đáng là việc nên làm, là bổn phận phải làm tuyệt đích³⁹ như vậy.

Sự thực hành thân, khẩu và ý chánh đáng là nhiệm vụ phải làm, bởi có thể cho quả vui đến người tạo, cũng là nhân đạt đến điều tốt đẹp, từ thấp đến mức cao nhất, có thể giải thoát tất cả điều buộc trói, theo Kinh Pāli rằng: “**1)** *attāpi attānaṃ na upavadātī* – dù chính mình cũng không khiển trách mình được; **2)** *kalyāno kittisaddo abbhūggacchati* – danh vọng hằng đồn đãi; **3)** *anuvicca viññū pasamsanti* – hàng trí tuệ đã xem xét rồi, cũng ca tụng; **4)** *asammulho kālaṃ karoti* – không mê loạn trong khi chết; **5)** *kāyassa bheda*

³⁸ Cảnh tượng: tình trạng phô bày ra trước mặt mình tức lục trần.

³⁹ Tuyệt đích: không còn gì hơn được.

parammaranā sugatin saggam lokam upapajjati – sau khi ngũ uẩn tan rã hàng vào đến thiên giới.”

Theo ý nghĩa của Pāli trong kinh Karānīyasūtra đã giảng, cho thấy rõ rằng: hành vi không hợp pháp bằng thân, khẩu, ý có năm tội⁴⁰.

Việc không hợp pháp ấy gọi theo đàm thoại là bất chánh (ducarita) hoặc bất thiện (akusala) là việc không nên làm. Việc nào chánh đáng hay thiện là việc nên làm, vì trong lúc làm vui thích, khi đã làm xong cũng thỏa mãn. Lúc nào nhớ đến cũng phát tâm hân hoan và hàng học thức cũng ca tụng. Sự thật, bất chánh hay bất thiện là điều vô năng (không có năng lực) mà chúng ta nên chừa bỏ; ví bằng hành theo cũng vô ích thật. Xin khảo sát theo Phật ngôn trong kinh dưới đây: “Này các tỳ khuru! Các người hãy bỏ bất thiện, các người có thể chừa được bất thiện; nếu không, Như Lai cũng chẳng khuyên cho bỏ. Bởi các người có thể chừa được, Như Lai mới dạy cho bỏ. Này các tỳ khuru! Các người nên bỏ sung điều thiện; nếu không Như Lai cũng chẳng dạy các người bỏ sung. Vì các người có thể bỏ sung được Như Lai mới khuyên các người bỏ sung. Này các tỳ khuru! Điều thiện mà các người đã bỏ khuyết rồi không có lợi ích, chỉ có khổ, Như Lai cũng không bảo bỏ khuyết. Vì điều thiện nào hằng đem đến hạnh phúc, Như Lai mới khuyên bỏ khuyết.”

Bởi pháp và bất hợp pháp có quả trái nhau. Tiếng địa ngục dịch là nơi không có sự tiến triển, không chói lợi. Tiếng thiên giới dịch là nơi xán lạn (rực rỡ). Cả hai là quả của bất hợp pháp và pháp, có nghiệp là nguyên nhân, là bằng chứng của tiếng làm: “lành được vui, gây dữ bị khổ”.

Nếu còn nghiệp thì phải thụ quả của nghiệp. Hoặc theo khoa học cho rằng: Nếu có sự động tác thì phải có sức phản ứng, nghiệp cho phiền não ô nhiễm tâm là nhân sinh khổ, luân hồi xoay đi trở lại vô cùng tận, trải đi trong cõi nhỏ, cõi lớn như giống còn tốt đã gieo trong ruộng phì nhiêu hằng nảy nở như thế.

Nếu giải theo căn bản luật luân hồi thì có 3 loại là: kilesavatta: phiền não luân hồi; kammavatta: nghiệp luân hồi; vipākavatta: kết quả luân hồi. Ba pháp ấy gọi là tam luân (3 sự luân hồi; xoay tròn mãi mãi), nghĩa là phiền não sinh ra cho tạo nghiệp, tạo nghiệp thì thụ quả của nghiệp; đã thụ quả của nghiệp, phiền não lại sinh nữa, xoay đi trở lại mãi mãi như vậy. Trừ khi đắc A-la-hán đạo, đoạn tuyệt được ba pháp ấy, mới được hoàn toàn giải thoát.

Giải rằng: Tam luân ấy xoay vần mãi mãi vô cùng tận, phiền não tức là: tham, sân, si sinh ra là nhân cho tạo nghiệp, đã tạo nghiệp là nhân cho thụ quả của nghiệp, là cho vui thích, cho bất bình không vừa lòng, liên tiếp phiền não lại sinh ra tạo nghiệp nữa. Điều qui định của sự luân hồi ấy đặc biệt được gọi là bánh xe luân hồi. Khi nào đắc A-la-hán đạo mới thoát ly được sinh tử luân hồi.

Vấn đề này sẽ giải vi tế trong thiên kế tiếp, nhan đề: “Dây xích của nhân quả” hay gọi theo thông thường là “Thuyết Thập nhị duyên khởi”⁴¹ (Paṭiccasamupāda). Trong thiên này tóm tắt rằng khi có nhân thì phải có quả, địa ngục, thiên giới cũng phải có; vì những cảnh giới ấy ở nơi tâm, như Phật ngôn rằng: Citta saṅkiliṭṭhe duggati paṭikaṅkhā – Khi tâm không tinh khiết rồi, nên tin rằng là khổ cảnh. Citta asaṅkiliṭṭhe suggati paṭikaṅkhā – Khi tâm trong sạch rồi nên tin rằng là nhàn cảnh.

⁴⁰ Tự mình cũng không khiển trách mình, bậc trí tuệ cũng không khiển trách mình; tiếng xấu đồn đãi, mê loạn trong khi chết, sẽ đọa trong ác đạo.

⁴¹ Thuyết biện luận theo lý nhân quả của Phật giáo.

Theo Phật ngôn đây, chúng ta thấy rằng thiên giới hoặc địa ngục ở tại tâm. Tâm lành được lên cõi trời, tâm dữ phải sa địa ngục. Vì thế, căn bản trọng yếu của Phật giáo mới quyết định khuyến hối (khuyên răn dạy dỗ) để duy trì cái tâm, theo kinh Pāli rằng: Tava cittameva rakkha attano cittameva nigganḥa mā aññaṃ kiñci cintayi – Người hãy duy trì cái tâm mà thôi, người hãy đè ép cái tâm của chính mình mà thôi. Chẳng nên suy tưởng đến cái chi cả.

Giải rằng: Phật dạy xem xét kỹ càng cái tâm cho tốt đẹp trong hiện tại mà thôi, soi sáng tìm tòi cho thấy rõ rằng tâm trong sạch hay dơ bẩn; nếu tâm dơ bẩn thì biểu lộ ra ngoài khiến chúng ta nói hoặc làm những điều bất chánh.

Ví bằng tâm trong sáng thì ta nói hay làm việc tốt đẹp. Phải kèm chế tâm như thế, nghĩa là thực hành pháp và chừa bỏ bất hợp pháp, cho càng tốt đẹp phi thường.

Thiên XV. DÂY XÍCH CỦA NHÂN VÀ QUẢ

Trong thiên này, giải về “Dây xích của nhân và quả” một cách vi tế để nhận định sự luân hồi.

Tại sao chúng ta lại nhận định điều này? Xin đem lời của một triết học gia người Pháp, chép dưới đây cho chúng ta dò xét trước, như vậy: Tất cả những gì đã có đều là quả của nhân trước gây nên, quả hiện tại trở thành nhân của quả tương lai, liên tiếp. Nếu thấy sự quy định ấy như nó đàn áp phải thực hành theo trong đời; xây dựng cho có giáo lý về vấn đề “Thuyết thập nhị duyên khởi” gọi là dây xích của nhân và quả.

Pháp đầu tiên của dây xích này là nguồn gốc của tất cả cái có sinh mệnh tức vô minh (không biết); pháp cuối cùng là sự khổ. Điều quy định này giúp cho chúng ta được vừa lòng với nguyên nhân của sự có, sự tồn tại và nghiệp (động tác và phản ứng) đã sắp đặt căn bản của sinh mệnh hiện tại của chúng ta.

Theo đây, chúng ta vừa thấy được những lợi ích của việc quan sát “Thuyết thập nhị duyên khởi” hay dây xích của nhân và quả là có cái chi chi rồi.

Trong kinh Saṃyuttanikāya nidanāvagga có giải về thuyết Thập nhị duyên khởi rằng: Vô minh là nhân sinh hành, hành là nhân sinh thức, thức là nhân sinh danh sắc, danh sắc là nhân sinh lục nhập, lục nhập là nhân sinh xúc, xúc là nhân sinh thọ, thọ là nhân sinh ái, ái là nhân sinh thủ, thủ là nhân sinh hữu, hữu là nhân sinh ra sanh, sanh là nhân sinh ra lão, tử ... buồn rầu, than van, khổ sở, nhớ tiếc, đau đớn. Những tập khổ sinh ra theo ý nghĩa ấy, lại có giảng rằng: lão tử vì có sanh, sanh có vì hữu, hữu có vì thủ, thủ có vì ái, ái có vì thọ, thọ có vì xúc, xúc có vì lục nhập, lục nhập có vì danh sắc, danh sắc có vì thức, thức có vì hành, hành có vì vô minh. Ý nghĩa đầu tiên tìm quả phía sau gọi là thuận chiều. Ý nghĩa sau tìm nhân phía trước gọi là ngược chiều.

Những lý thuyết đây một phần gọi là khởi phiền (phiên bắt đầu) (samudayavāra). Một phần nữa, giải tiếp là phần thứ hai theo thuận chiều và ngược chiều (anuloma và paṭiloma) như đã giải trên gọi là diệt phiền (phiên dập tắt) (nirodhavāra). Khởi phiền là phần sinh, diệt phiền là phần dập tắt. Góp cả hai phần gọi là thuyết Thập nhị duyên khởi (Paṭiccasamupāda).

Phần thứ hai có thuyết như vậy: avijjā: vô minh diệt hành mới diệt; sankhāra: hành diệt thức mới diệt; viññāra: thức diệt danh sắc mới diệt; nāmarūpa: danh sắc diệt lục nhập mới diệt; saḷāyatana: lục nhập diệt xúc mới diệt; phassa: xúc diệt thọ mới diệt; vedanā: thọ diệt ái mới diệt; taṇhā: ái diệt thủ mới diệt; upādāna: thủ diệt hữu mới diệt; phaba: hữu diệt sanh

mới diệt; jati: sanh diệt lão tử, buồn rầu, than van, khổ sở, nhớ tiếc, đau đớn mới diệt. Tất cả tập khổ bị dập tắt theo ý nghĩa như thế gọi là thuận chiều (anuloma) vì đi tìm nhân phía sau. Một ý nghĩa nữa thuyết đề như vậy: lão tử v.v... diệt vì sanh diệt; sanh diệt vì hữu diệt; hữu diệt vì thủ diệt; thủ diệt vì ái diệt; ái diệt vì thọ diệt; thọ diệt vì xúc diệt; xúc diệt vì lục nhập diệt; lục nhập diệt vì danh sắc diệt; danh sắc diệt vì thức diệt; thức diệt vì hành diệt; hành diệt vì vô minh diệt. Như vậy gọi là ngược chiều vì đi tìm nhân phía trước.

Theo lịch sử: Thuở Đức Thế Tôn vừa giác ngộ, Ngài quan sát thuyết “Thập nhị duyên khởi” này rồi Ngài mới tuyên bố rằng: *Yadā have pātubhavanti dhammā ātāpino ñayato brahmaṇassa atthassa kaṅkhā vapayanti sabbā yato pajānāti sahetudhammaṃ* – Lúc nào các pháp rõ rệt đến Bà-la-môn, người cố nhìn chăm chăm lúc ấy tất cả điều ngờ vực của Bà-la-môn ấy dứt rồi, vì được thấu triệt pháp nương lẫn nhau. *Yadā have pātubhavanti dhammā ātāpino ñayato brahmaṇassa atthassa kaṅkhā vapayanti yato khayam paccayānaṃ avedi* – Khi nào các pháp rõ rệt đến Bà-la-môn, người cố nhìn chòng chọc, khi ấy các ngờ vực của Bà-la-môn ấy hằng diệt tuyệt, do sự hiểu biết dứt duyên. *Yadā have pātubhavanti dhammā ātāpino ñayato brahmaṇassa vidhūpayam tittati mārasenaṃ sūrova obhāsayamantalikkham* – Khi nào các pháp rõ rệt đến Bà-la-môn, người cố nhìn chăm chăm, khi ấy Bà-la-môn ấy hằng được trừ diệt Ma vương cùng quân ma và được chói lợi, rạng ngời như mặt trời chiếu diệu giữa không trung vậy.

Paccayākā dịch là trạng thái của duyên khởi nối liền nhau và *Paṭiccasamupada*⁴² dịch là pháp sanh vì nương vào lẫn nhau (có ý nghĩa giống nhau).

Thuyết thập nhị duyên khởi chia làm 4 loại là: liệt vào *tivaṭṭa* tam luân, liệt vào nhân quả, liệt vào đại khái, liệt vào sự liên kết⁴³. Liệt thuyết Thập nhị duyên khởi vào tam luân như vậy: vô minh, ái dục, thủ là phiền não luân; hành là nghiệp luân; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, hữu, sanh, lão, tử, buồn rầu, than van, khổ sở, nhớ tiếc, đau đớn là kết quả luân. Luân này là tái sinh luân xoay tìm trong cõi luân hồi, khi có phiền não là nhân cho tạo nghiệp, nghiệp ban cho quả, quả này thành nhân, nhân tạo nghiệp nữa, luân chuyển nhau mãi.

Liệt thuyết Thập nhị duyên khởi vào nhân quả, nghĩa là kể vào 4 loại là: *atīta*hetu: quá khứ nhân; *paccuppannaphala*: hiện tại quả; *paccuppannahetu*: hiện tại nhân; *anāgataphala*: tương lai quả. Quá khứ nhân tức là vô minh và hành. Hiện tại quả tức là thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ. Hiện tại nhân, tức là ái và thủ. Tương lai quả, tức là sanh và lão; tử với các nỗi khổ dựa vào sanh.

Liệt vào đại khái nhất là: quá khứ kể vào đại khái, hoặc rút ngắn lại theo 3 thời là: quá khứ, hiện tại và tương lai.

Liệt vào liên kết chia ra làm 3 là: liên kết trong khoảng quá khứ nhân, và hiện tại quả, là một liên kết, gọi là “nhân quả liên kết” nghĩa là kết liền nhân với quả; liên kết trong khoảng hiện tại quả và hiện tại nhân, là một liên kết gọi là “quả nhân liên kết” nghĩa là kết liền quả với nhân; liên kết trong khoảng hiện tại nhân với tương lai quả là một liên kết gọi là “nhân quả liên kết” nghĩa là kết liền nhân với quả.

Tiếp theo đây, giải về đặc tính của những pháp ấy là:

- *Avijjā*: Vô minh là không hiểu rõ 8 điều là: không hiểu rõ cái khổ, không hiểu rõ cái nhân sinh khổ, không hiểu rõ sự diệt khổ, không hiểu rõ đạo diệt khổ, không hiểu rõ quá khứ,

⁴² Tức là Thập nhị duyên khởi.

⁴³ Kết liền với nhau.

không hiểu rõ tương lai, không hiểu rõ cả quá khứ và tương lai, không hiểu rõ thuyết thập nhị duyên khởi.

- Sankhāra: Hành là abhisankhāra tức là 3 nhân tạo tác là: puññābhisankhāra: tạo phước, apuññābhisankhāra: tạo tội, aneñjābhisankhāra: tạo bất động tức là kiên cố (về chư Phạm thiên Sắc giới và Vô sắc giới) do thế lực bất thiên. Aneñjā dịch là bất động tức là im lặng, không cảm động, vững bền. Trong Kantarasūtra và trong Dvedhāvitakasūtra chỉ về tứ thiên. Như vậy thì puññābhisankhāra chỉ về kusalavitaka⁴⁴ apuññābhisankhāra là akusalavitaka⁴⁵. Trong nơi đây chỉ giải về 4 thiên vô sắc gồm có 4 thiên hữu sắc vào trong puññābhisankhāra như phước trong cõi Dục giới. Tiếng sankhāra dịch là pháp mà duyên khởi tạo ra nghĩa là cái có nhân gây nên, như thân thể, người, nhà v.v... đây là sankhāra phần quả. Nếu dịch sankhāra là pháp mà người tạo ra tức là nghiệp phân hạng chúng sinh tách ra cho khác nhau, là sankhāra phần nhân. Hoặc nói một cách khác, pháp phải hành là quả. Người tạo là nhân.

- Tất cả những pháp ấy gọi là sankhāraviññāna: thức nghĩa là 6 thức: sự nhận biết hướng mắt, sự nhận biết hướng tai, sự nhận biết hướng mũi, sự nhận biết hướng lưỡi, sự nhận biết hướng thân, sự nhận biết tâm. Gộp lại là lối đi của thức.

- Nāmarūpa: Danh sắc là bốn tình trạng của người chủ trì thân thể tức là thức, thọ, tưởng, hành, với sắc tức là tứ đại và sắc nương vào tứ đại⁴⁶ (upadānarūpa).

- Salayatana: Lục nhập là sáu giác quan, nơi giao thông của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Sáu nơi đây gọi là giác quan, vì là nơi nối liền của cảnh tượng bên ngoài.

- Phassa: Xúc là trạng thái đụng chạm của 3 loại: lục nhập nội⁴⁷, lục nhập ngoại⁴⁸, thức (sự nhận biết). Nếu không đủ ba loại ấy cũng không gọi là xúc, như cục gạch đụng nhau, vì cục gạch không có thức.

- Vedanā: Thọ là sự hưởng thụ, đối tượng là tình trạng nhận biết hơn thức, tức là nhận thức được một trong ba điều là: nhận biết vui, nhận biết khổ, nhận biết không vui không khổ.

- Taṇhā: Ái là sự mong mỏi, thèm khát bằng thế lực của ba ái dục là: kamataṇhā: ái dục trong cõi dục; bhavataṇhā: ái dục trong cõi Phạm thiên hữu sắc hay sự được, sự có; vibhavataṇhā: ái dục trong cõi vô sắc.

- Upadana: Thủ là giữ lấy theo thế lực ái dục.

- Bhaba: Hữu là sự có, sự được theo thế lực của thủ.

Chú giải: Trên đây cũng vừa thấy được đặc tính của các pháp ấy.

Tiếp theo, giải về thuyết “Thập nhị duyên khởi” theo trong Thanh Tịnh Kinh (Visuddhimagga) rằng:

Avijjā: tức là si mê, là duyên sanh hành, tức là thiện tâm và bất thiện tâm. Hành là duyên sanh thức tức là thức đi tái sinh (paṭisandhiviññāna). Thức tức là duyên sanh danh sắc. Danh sắc tức là duyên sanh xúc, nhất là nhân xúc. Xúc là duyên sanh thọ (vui khổ) vui thích, buồn rầu và xả. Thọ là duyên sanh ái; ái là duyên sanh thủ có nhiều mãnh lực. Thủ là duyên sanh hữu (kāmabhala). Nghiệp sanh ra chúng sinh trong các cõi và upapattibhava ngũ uẩn sanh từ nghiệp. Hữu là duyên đưa đến sự sanh. Sanh là duyên đưa đến lão tử, buồn rầu, than van khổ sở v.v...

⁴⁴ Kusalavitaka: Tâm suy về điều lành.

⁴⁵ Akusalavitaka: Tâm suy về điều ác.

⁴⁶ Tứ đại (upadāyarūpa): Xem trong Vi diệu pháp (sắc nương vào tứ đại).

⁴⁷ Lục nhập nội: tức là giác quan.

⁴⁸ Lục nhập ngoại: Cảnh tượng lục trần.

Toát yếu rằng: Các điều dơ bẩn hằng phát sanh đến người gồm có “avijjānusaya” (vô minh thụ miên)⁴⁹: Còn ngủ ngâm trong tâm đến đâu thì các thống khổ nhất là phiền não cũng vẫn có đến đó. Khi đã bị phiền não, buồn rầu đè nén rồi, người hằng lầm lạc trong đối tượng trong chúng sinh, trong cõi và trong người. Nếu đã lầm lạc như thế đến đâu, thì là cơ hội cho vô minh nảy ra đến đó.

Lại, nhất là phiền não, buồn rầu, sinh tức là dục lậu phiền não⁵⁰ trong lúc người chia lìa khỏi vật dục và phiền não dục. Ngoài ra, các lậu phiền não tức tà kiến lậu phiền não⁵¹ và hữu lậu phiền não⁵² cũng hằng nảy nở theo sự buồn rầu, than van, đau đớn, khổ sở giống nhau.

Chư thiên là hạng đầy đủ hạnh phúc trong các thiên cung, nếu không được nghe pháp của Đức Thế Tôn cũng còn kinh hãi, lo lắng, phát động tâm, khi năm điềm chết hiện ra, đồng thời sự thương thức⁵³ mãnh liệt do tình dục thương tiếc trong thiên giới là ngũ uẩn sinh từ nghiệp ấy, lúc đó hữu lậu phiền não, vô minh phiền não cũng phát theo. Vì thế sự buồn rầu, than van, khổ sở v.v... mới là duyên sanh đến vô minh như vậy.

Vô minh là chủ của 3 luân (tivatta): nghiệp luân (kammavatta), kết quả luân (vipākavatta), phiền não luân (kilesavatta). Khi vô minh sinh ra theo đối tượng tiếp xúc và nảy nở do lậu phiền não, buồn rầu v.v... và vô minh thụ miên chưa bỏ được. Các vô minh ấy là asaṅnahetu⁵⁴ là chủ cho luân pháp⁵⁵ (vattadhamma) phát lên. Khi các luân phát sanh rồi buộc rịt kẻ si đê trong nẻo luân hồi, bao kín chung quanh bằng những khổ sở, đau đớn, buồn rầu, than van cho đến khi cắt đứt được vô minh bằng A-la-hán đạo mới thoát khỏi ba luân ấy. Thí dụ: Trong thời gian chưa đoạn tuyệt vô minh ví như người nắm cổ rắn độc, tất bị đuôi và mình nó quấn chung quanh cánh tay người nắm; trong lúc đoạn tuyệt được vô minh ví như cắt được đầu rắn rồi.

Thuyết Thập nhị duyên khởi là bánh xe tái sinh (bhavaccakka) trong các cõi không rõ rệt như kinh Pāli: Anamataggoyam saṅsāro “luân hồi” ấy có thủy chung không rõ rệt dù ai tìm tòi chứng minh cũng không gặp. Trong thuyết Thập nhị duyên khởi này có chia làm hai: mūla (căn) (là nguồn gốc) và 3 addhā (khoảng). Căn là: avijjā: vô minh, và tanhā: ái dục. Addhā (khoảng) là: atīta addhā: khoảng quá khứ, paccuppanna addhā: khoảng hiện tại, ānagata addhā: khoảng tương lai. Atīta addhā: là vô minh và hành. Paccuppanna addhā: là thức, danh, sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu. Anāgata addhā: là sanh, lão, tử.

Giải rằng: luân hồi có hai, do thể lực của hai căn là: vô minh, ái, thủ, hữu, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ gọi là căn vô minh; ái dục, vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thủ, hữu, sanh, lão, tử gọi là căn ái dục.

Cả hai xa luân tái sinh (bhavacakka) ấy: về căn vô minh, Đức Thế Tôn thuyết theo thể lực của tà kiến, nghĩa là người có khí chất nặng, thiên về tà kiến. Về ái dục, Đức Thế Tôn thuyết theo thể lực của chúng sinh thiên về ái dục nghĩa là có khí chất nặng thiên về ái dục. Về căn vô minh thuyết theo thể lực vô minh tà kiến. Vô minh căn thuyết minh cái quả của nhân chưa dứt, là cái quả còn tái sinh để rút lui đoạn kiến (ucchadadiṭṭhi). Về căn ái dục, Đức Thế Tôn thuyết chỉ cho thấy rõ lão, tử của chúng sinh sanh ra để cởi mở thường kiến

⁴⁹ Vô minh thụ miên: phiền não ngủ ngâm trong tâm.

⁵⁰ Dục lậu phiền não: kāmāsava: lậu phiền não trong cõi dục.

⁵¹ Tà kiến lậu phiền não: ditthāsava.

⁵² Hữu lậu phiền não: bhavāsava.

⁵³ Thương thức: thương ngắm mà biết cái hay, cái đẹp.

⁵⁴ Cận thời phân.

⁵⁵ Vattadhamma: pháp xoay.

(sassataditṭhi). Về căn vô minh, Đức Thế Tôn thuyết theo thứ tự của hành, thức, danh sắc, lục nhập của chúng sinh thuộc về thai sanh.

Trong Thanh Tịnh Kinh có giải rằng: thuyết Thập nhị duyên khởi gồm có bốn duyên thâm (sâu xa) là: atthagambhira: nghĩa duyên thâm, dhammagambhira: pháp duyên thâm, desanagambhira: thuyết duyên thâm, pativedhagambhira: hành duyên thâm.

- 1/ Ý nghĩa duyên thâm là sự giác ngộ quả của “nhân” tức là lão tử, có từ “sanh” chắc chắn, chẳng phải sanh từ pháp nào khác và giác ngộ tình trạng của lão tử quả quyết thích hợp với duyên của mình tức là sanh, không sai. Chẳng phải do từ pháp nào khác. Hành có từ vô minh. Bỏ vô minh, hành không sao có được. Nhưng sự hiểu biết như vậy thật là rất khó. Có ấy “thuyết Thập nhị duyên khởi” mới gọi là “ý nghĩa duyên thâm”.
- 2/ Pháp duyên thâm là nhân, tức là vô minh có thể lực đến đâu, thì duyên là nhân có thể lực đến đó và là duyên sanh hành. Hành có duyên là vô minh. Thật là rất khó hiểu. Có ấy thuyết Thập nhị duyên khởi mới gọi là pháp duyên thâm.
- 3/ Thuyết duyên thâm tất cả chúng sinh phải giác ngộ thuyết Thập nhị duyên khởi bằng cách nào, Đức Thế Tôn thuyết Thập nhị duyên khởi thích hợp với khí chất, với tính tình ... theo cách ấy. Có đó, lý Thập nhị duyên khởi mới gọi là thuyết duyên thâm.
- 4/ Hành duyên thâm là tình trạng nào của vô minh v.v... và các pháp nhất là vô minh, tình trạng ấy duyên thâm rất khó cho chúng sanh giác ngộ. Có ấy lý Thập nhị duyên khởi mới gọi là hành duyên thâm.

Thiên XVI. DÂY XÍCH CỦA NHÂN QUẢ THEO Ý NGHĨA VI DIỆU PHÁP

Vấn đề “Dây xích của nhân quả” hay “Thuyết thập nhị duyên khởi” khi phát biểu theo ý nghĩa vi diệu pháp, có thuyết rộng để dưới hình thức vấn đáp như vậy:

2. Avijjā (vô minh)

Vấn: Có sao vô minh avijjā, Đức Thế Tôn giải thích⁵⁶ vô minh trước? Đáp: Đức Thế Tôn giải thích vô minh trước vì vô minh là đầu tiên, là rễ cái, là nơi dựa vào tất cả nghiệp dẫn chúng sinh đi trong khổ cảnh.

Giải rằng: Chúng sinh bị vô minh đè ép rồi hằng tạo những nghiệp khiến mình phải ưu sầu, phiền não, than van trong đời này, lại còn đem vào khổ cảnh (cầm thú, atula, ngựa quỳ, địa ngục). Chúng sanh tạo nghiệp dữ, nhất là sát sinh cũng vì vô minh. Nếu không có vô minh, chúng sinh cũng không làm ác được. Bởi có ấy, Đức Thế Tôn mới giảng về vô minh và cũng do vô minh là pháp sinh hành... tiếp theo nữa.

Vấn: Vô minh dịch là thế nào? Đáp: Đức Thế Tôn giải thích rằng: Na vijānātīti avijjā avindiyam vā kāyaduccaritādīn vīndati paṭilabhati vīndiyam vā kāyasucaritādikam na vīndati veditabbam vā catusaccādikam na vīndikam karoti avijjāmāne vā javāpeti vijjāmane vā na javāpetīti avijjā – 1) sự không hiểu biết, tức là vô trí tuệ gọi là vô minh; 2) vô minh dịch là gặp được, nhất là thân bất hạnh; 3) vô minh dịch là không có, nhất là thân chánh đáng; 4) pháp nào không làm cho trí tuệ là nhân quán tưởng khối⁵⁷ của ngũ uẩn, lục nhập yếu tố theo tình trạng tiêu diệt rõ rệt, không cho thấy phân minh tứ diệu đế và các căn⁵⁸, pháp ấy gọi là vô minh; 5) pháp nào khiến chúng sanh xoay vần trong tứ sanh năm gati⁵⁹ tam giới,

⁵⁶ Cắt nghĩa làm tan sự nghi ngờ, hoặc hiểu lầm.

⁵⁷ Khối: nhiều vật nhiều cái un đúc lại làm một.

⁵⁸ Indriya: căn hoặc gốc.

⁵⁹ Gati: cõi mà chúng sinh phải tái sinh sẽ giải rõ phía sau.

vô cùng tận, pháp ấy gọi là vô minh; **6**) pháp nào khiến chúng sanh chạy đi trong hình thái của người nữ và người nam v.v... không thấy theo chơn lý trong ý nghĩa tối hậu. Pháp ấy gọi là vô minh.

3. Saṅkhāra (hành)

Hành có do vô minh là duyên sinh ấy. Giải rằng: Có vô minh phụ cấp hộ trợ, hành mới sinh ra được. Hành ấy là duyên, tức là thiện và bất thiện hợp nhau tạo ra. Hành chia ra làm 6 là: puññābhisankhāra: tạo thiện; apuññābhisankhāra: tạo bất thiện; anenjābhisankhāra: tạo bất động (về chư Phạm thiên trên Sắc giới và Vô sắc giới); kāyasaṅkhāra: thân hành (số tức quan); vajīsaṅkhāra: suy, sát; cittasaṅkhāra: tưởng, thọ.

Tiếng saṅkhāra có bốn là: saṅkhaṭasaṅkhāra, abhisankhāṭasaṅkhāra, abhisankhāraṇaka-saṅkhāra, payogābhisankhāra. Saṅkhaṭasaṅkhāra: là các pháp gồm có duyên tạo tác. Abhisankhāṭasaṅkhāra: là sắc pháp sanh theo nghiệp trong ba cõi. Abhisankhāraṇaka-saṅkhāra: là tác ý thiện và bất thiện phù hợp trong ba cõi. Payogābhisankhāra: sự tinh tấn trong thân, và trong tâm.

Nếu phát biểu vi tế theo ý nghĩa vi diệu pháp là như vậy: Puññābhisankhāra: là tác ý trải đi trong Dục giới có tám, trong Sắc giới có năm. Tám tác ý lành trong Dục giới là: **1**) somaṇassasahagataṃ ñāṇasampayutaṃ asaṅkhārikamekaṃ: tâm hoan hỉ gồm có sự hiểu biết, không có điều khuyến khích (xúi giục); **2**) somaṇassasahagataṃ ñāṇasampayutaṃ sasaṅkhārikamekaṃ: tâm hoan hỉ gồm có sự hiểu biết, có điều khuyến khích; **3**) somaṇassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ: tâm hoan hỉ nhưng không gồm có sự hiểu biết, không có điều khuyến khích; **4**) somaṇassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikamekaṃ: tâm hoan hỉ nhưng có sự hiểu biết, không có điều khuyến khích; **5**) upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ: tâm xả gồm có sự hiểu biết, không có điều khuyến khích; **6**) upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikamekaṃ: tâm xả gồm có sự hiểu biết, có điều khuyến khích; **7**) upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikamekaṃ: tâm xả không gồm có sự hiểu biết, không có điều khuyến khích; **8**) upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikamekaṃ: tâm xả gồm có sự hiểu biết, có điều khuyến khích.

Đây là tám thiện tâm. Thứ tự của phần việc phát hiện tâm trong cõi dục như vậy. Nếu người dựa vào nhân sinh tâm vui thích, nghĩ rằng: vật dưng cũng có, người thọ thí cũng có, rồi phát tâm phỉ lặc, hiểu chân chánh rằng, ta bố thí sẽ được quả vui, rồi không bỏ qua, không cần phải có người đến dắt dẫn, tự mình làm phước. Làm được như thế, trong lúc nào thiện tâm thứ nhứt hiện ra (gọi là tâm hoan hỉ và có trí tuệ, không có điều khuyến khích).

Nếu người có tâm hoan hỉ và có trí tuệ, nhưng không lưu tâm đến sự bố thí, trừ khi có người đến xúi giục mới thí được. Đây là thiện tâm thứ hai nổi lên (gọi là tâm hoan hỉ gồm có trí tuệ nhưng có điều khuyến khích).

Nếu là người ngu dốt, không thông rõ phước tội, như trẻ em, quen thấy mẹ cha và thân quyến làm phước lễ bái Phật, Pháp, Tăng. Nó hoan hỉ đem vật cầm trong tay đem dâng đến nhà sư hoặc cho kẻ thọ thí khác, hay đưa tay lên lễ bái, như thế là thiện tâm thứ ba hiện ra, gọi là tâm hoan hỉ không gồm có trí tuệ và không có điều khuyến khích.

Nếu trẻ em ấy, chờ khi có cha mẹ hoặc thân quyến khuyên bảo mới thí, hay lễ bái do tâm hoan hỉ, như vậy, là tâm thứ tư sinh lên, gọi là tâm hoan hỉ vô trí tuệ, có điều khuyến khích.

Nhân sanh hoan hỉ nghĩa là không có vật thí hoặc thiếu người thọ thí v.v... hay không vừa lòng, do lẽ khác, họ không vui thích nhưng có tâm xả trong việc làm phước, như đã giải trong khoản thứ tư. Lúc nào các thiện tâm trong Dục giới thiếu cái gì, nghĩa là tâm xả gồm

có trí tuệ, không có điều khuyến khích: tâm xả gồm có trí tuệ, có điều khuyến khích; tâm xả vô trí tuệ, không có điều khuyến khích; tâm xả vô trí tuệ, có điều khuyến khích sẽ phát sinh trong thời ấy.

Giải rằng: Cả tám thiện tâm trong Dục giới ấy, nếu chia theo mười cách làm phước thì lên tới tám mươi nghĩa là: bố thí được 8 + trì giới được 8 + niệm phật 8 + giúp trong việc lành 8 + tôn kính người 8 + được phước rồi đem dâng đến kẻ khác 8 + hoan hỉ phước 8 + nghe pháp 8 + thuyết pháp được 8 + làm cho sự hiểu biết trở nên chơn chánh 8 = tổng cộng thành 80. Nếu chia theo mười sáu đối tượng nghĩa là đề cập đến thanh, hương, vị, xúc, pháp đối tượng thì được (80 x 6 = 480). Nếu kể theo bốn abhipatī (pháp là chủ) phải chia ra làm hai koṭṭhāsa (phần) là: **1)** koṭṭhāsa phía gồm có trí tuệ 240; **2)** koṭṭhāsa không gồm có trí tuệ 240. Koṭṭhāsa: phước gồm có trí tuệ thì hơn với 4 abhipatī tức là: chanda: lòng ao ước, nguyện vọng; viriya: nghị lực; citta: suy nghĩ; vimamsā: điều tra. Mỗi pháp 240 gộp lại thành 240 x 4 = 960 + phước vô trí tuệ hơn với ba pháp là chanda, virya, citta (trừ vimamsā) là 240 x 3 = 720 thành 1680. Về thân nghiệp cũng được 1680 + về khẩu nghiệp cũng được 1680 + về ý nghiệp cũng được 1680 = thành 5040. Bực hạ, bực trung, bực thượng cũng được mỗi bực 5040 x 3 = 15120 nếu kể theo thời, nơi hành lễ, bản năng v.v... thì hằng hà số.

4. Vīñāna (Thức)

Đoạn trước đã giải về hành theo ý nghĩa Vi Diệu Pháp, cho biết đại khái, đây xin giải về sáu thức: cakkhaviññāna: nhãn thức; sotaviññāna: nhĩ thức; ghānaviññāna: tỷ thức; jivhaviññāna: thiệt thức; kāyaviññāna: thân thức; manoviññāna: ý thức.

Nhưng mỗi thức nói đây (trừ ý thức) chia ra làm hai là: kết quả lành, kết quả dữ.

Phần ý thức có 22 là: 2 manodhātu⁶⁰ có quả lành và dữ, 3 manoviññādhātu⁶¹ là ahetukaviññānā (vô nhân thức), 8 hetu kāmāvacaravipāka: kết quả trái đi trong Dục giới, 5 rūpāvacaravipāna: kết quả trái đi trong Sắc giới, 4 arūpāvacaravipāka: kết quả trái đi trong Vô sắc giới. Gộp vào với thức đã giải rồi phía trước thành 32 phần phạm thức.

Phạm thức như đã giải, kể vào trong sáu thức hoặc nói một cách khác là: sáu thức ấy chia rải rác là 32 phạm thức. Về thánh thức không liệt vào trong thức là quả phát sanh từ pháp hành. Vì thánh thức thuộc về giới hạn của bậc thánh nhân đã đắc đạo quả rồi.

Vấn: Tại sao thức có hành là duyên sinh (pháp hành)? Đáp: Khi người không tạo thiện nghiệp và ác nghiệp để dành thì quả vui và quả khổ cũng không có. Nếu không nhân thì cũng vô quả.

Vấn: Có sao thức sinh từ hành? Đáp: Giải cho thấy gần trước, như quả mà thiện nghiệp sinh trong Dục giới, cũng do duyên là phước tạo trong Dục giới (kāmāvacara puññābhisāṅkhāra). Quả của puññābhisāṅkhāra có 16 là: quả phúc sinh từ năm thức là: nhãn thức -1, nhĩ thức -1, tỷ thức -1, thiệt thức -1, thân thức -1; 3 quả phúc sinh từ ý thức là: manodhātu -1, manoviññādhātu -2. Và tám thiện trong Dục giới, thành mười sáu. Cả 16 quả thiện hằng khiến thức sinh trong kāmāvacara (cõi Dục thiện mà chúng sinh phải tái sinh) tức là người và trời hợp với câu quả trong Dục giới thiên như là bố thí v.v... mà người được làm để dành, là duyên sinh nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, tốt đẹp, vừa lòng của manodhātu tức là người ngẫm nghĩ, lặng ngẫm là tưởng đến Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, niệm đến bố thí, trì giới mà mình đã làm, cho sinh lên nhân cảnh. Trong nơi cuối cùng, người niệm trong khi hấp hối thường thường cũng được sinh lên nhân cảnh.

⁶⁰ Ý hướng về cảnh

⁶¹ Ý thức hướng về cảnh và hiểu rõ cảnh. Tiếng dhātu dịch là nâng đỡ đặc tính của nơi ẩn núp và tứ đại.

Có ấy, mới nói hành là duyên sinh thức hoặc nói một cách khác, là thức sinh từ duyên hành. Ngoài ra, manoviññādhātu gồm có sự vui thích cũng sinh từ duyên phước đã tạo (puññābhisankhāra).

Manoviññādhātu gồm có xả, và manoviññādhātu không bao hàm trí tuệ cũng hiện ra từ duyên tức là sự tạo phước (puññābhisankhāra). Nếu không có duyên hành thì các pháp đã giải ấy không thể phát sinh được. Lại, pañcarūpāvacaravipāka⁶² là quả khiến thức trú trong Sắc giới cũng sinh nhân trong Sắc giới là thiện duyên, sinh từ rūpāvacarapuññābhisankhāra⁶³: hợp với tiếng rūpāvacarakusala⁶⁴, nghĩa là khi người đắc thiền không dứt, đến khi ngũ uẩn tan rã cũng được sinh trong Sắc giới, kể vào trong puññābhisandhāra như kāmāvacarakusala. Kāmāvacarakusala ấy sinh từ nhãn môn cũng có, sinh từ nhĩ môn, từ tỷ môn, từ thiệt môn hoặc sinh từ thân cũng có. Kāmāvacarakusala⁶⁵ sinh từ nhãn môn có giải rằng: khi người được thấy Phật, Pháp, Tăng rồi phát tâm hoan hỷ, nói cho cùng dù thấy lễ vật cúng dường sắp đặt cúng Phật, Pháp, Tăng rồi có tâm tín ngưỡng vui thích cũng được sinh trong nhân cảnh. Kāmāvacarakusala sinh từ nhĩ môn là khi người được nghe tiếng thuyết pháp hoặc tiếng kinh hay được nghe tiếng luận về Phật ngôn rồi phát đức tin vui thích cũng được sinh lên nhân cảnh. Kāmāvacarakusala: sinh từ tỷ môn là khi người được ngửi mùi thơm rồi tính để cúng dường Tam bảo, phát đức tin vui thích cũng được sinh trong nhân cảnh. Kāmāvacarakusala sinh từ thiệt môn là khi người nếm các vị trái cây các vị thực phẩm ngọt ngon đáng đem dâng chư Tăng, dù như thế cũng gọi là kāmāvacarakusala. Kāmāvacarakusala sinh thân đụng chạm là khi thân tiếp xúc y hay chiếu đệm v.v... rồi phát tâm hoan hỷ nghĩ rằng các vật này, nếu ta tìm kiếm để bố thí sẽ được quả phúc, như thế cũng gọi là kāmāvacarakusala. Tóm tắt rằng kāmāvacarakusala, rūpāvacarakusala và arūpāvacarakusala có thể khiến thức đi thụ sinh trong nhân cảnh được, thích hợp theo giới hạnh của mình.

Đức Thế Tôn có thuyết rằng: Thức có do hành là duyên hộ trợ như vậy. Phần ác apuññābhisankhāra là nhân cho sinh sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Manoviññādhātu⁶⁶.

Trong tác ý lành và tác ý dữ, tác ý dữ là ahetuka manoviññāna⁶⁷ hằng dẫn đi tái sinh bốn ác đạo và tác ý lành là ahetukaviññāna⁶⁸ dẫn đi tái sinh trong nhân cảnh (cõi người). Ở đây nhân cảnh chỉ về cõi người mà thôi, không suốt đến cõi trời, song là người không có đủ tứ chi tốt đẹp (người mù, điếc, câm, tê liệt v.v...)

Giải cho thấy phân minh thì:

Tác ý ác ahetukaviññāna hằng cho sinh trong khổ cảnh (4 ác đạo). Kāmāvacarakusala hằng cho sinh trong cõi trời và cõi người. Rūpāvacarakusala dẫn lên hữu Sắc giới. Arūpāvacarakusala dắt đi trong Vô sắc giới.

Trong thời tái sinh có ba cảnh tượng là: kamma, kammanimitta, gatinimitta. Kamma là tác ý lành hoặc dữ mà chúng sinh đã tạo cho đi tái sinh. Kammanimitta là đồ vật dùng để tạo

⁶² Năm quả hành trong Sắc giới.

⁶³ Phước tạo trong Sắc giới.

⁶⁴ Thiện trong Sắc giới.

⁶⁵ Thiện trải đi trong cõi dục.

⁶⁶ Là ý hướng về cảnh đối tượng và biết rõ rồi hành theo, dhātu: nâng đỡ ý thức

⁶⁷ Ahetuka manoviññāna: vô nhân

⁶⁸ Thiện trải đi trong Dục giới vô nhân thức.

nghiệp hiện ra rõ rệt là đối tượng cho tái sinh. Gatinimitta là các cảnh tượng mà mình sẽ được hưởng thụ hiện ra thành đối tượng.

Giải rằng: phần lành hay dữ là đối tượng nảy ra trong lúc hấp hối. Ngoài ra, dù nằm mộng chết trong lúc ngủ mê, chết chìm thì kammanimitta cũng xuất hiện rõ rệt đến người chắc chắn, như vậy. Gatinimitta rõ rệt trong tâm thấy cõi trời, địa ngục hoặc cõi người. Gatinimitta trên cõi trời rõ rệt đến người sắp chết dinh thự, lầu đài, cung điện, xe trời, có vị trời ra dấu kêu gọi v.v... Gatinimitta địa ngục lộ ra là dao, gươm, chảo đồng sôi hoặc lửa. Gatinimitta cõi người là xe cộ, y phục đẹp quý giá.

Theo như đã giải đây, thấy rõ rằng: thức sanh ra được do hành là nhân. Nếu không có hành thì thức cũng không có.

Tích một người phú gia ở gần chùa Kalapitthi cho thấy rõ những điều giải trên đây. Có tâm trong sạch tạo một ngôi tháp, thờ trong chùa ấy, khi lâm bệnh nặng gần chết, nằm liệt trên giường, không ngồi được, tháp đã tạo ấy hiện rõ rệt đến mắt hẳn, hẳn niệm tưởng tháp ấy, chết rồi được lên thiên cung. Có con một phú gia tên Maṭṭhakundalī mang bệnh nặng gần chết, được thấy Đức Thế Tôn rồi phát tâm hoan hỷ, dù là lúc trước chưa từng làm phước. Chỉ nhờ tâm vui thích trong Đức Phật rồi sinh lên cõi trời.

5. Nāma – Rūpa (Danh - Sắc)

Danh sắc sinh vì thức là duyên.

Danh là gì? Danh dịch là dẫn đi nghĩa là dẫn thức cho xoay vần trong luân hồi và cho sinh trong: tứ sinh, năm gati⁶⁹ và chín sattavasa:

Tứ sanh là: jalambuja: thai sinh (đẻ bằng bào thai), ananja: noãn sinh (đẻ từ trứng ra), sansedaja: thấp sinh (sinh từ nơi ẩm thấp), upapattika: hóa sinh (biến hóa và sinh sản tự nhiên).

Năm gati là: địa ngục, ngạ quỷ, thú, người, trời.

Sattavāsa (chỗ trú ngụ của chúng sinh) chín chỗ ngụ của chúng sinh là: **1)** Chúng sinh có hình thể khác nhau, có tư tưởng khác nhau (người, trời, Dục giới); **2)** Chúng sinh có hình thể khác nhau, có tư tưởng giống nhau (Phạm thiên đắc sơ thiên); **3)** Chúng sinh có hình thể giống nhau, có tư tưởng khác nhau (Abhassa Phạm thiên); **4)** Chúng sinh có hình thể giống nhau, có tư tưởng giống nhau (Asubha kanhā Phạm thiên)⁷⁰; **5)** Chúng sinh vô tư tưởng (Asaññūsatta)⁷¹; **6)** Chúng sinh vô biên thiên; **7)** Chúng sinh thức vô biên thiên; **8)** Chúng sinh vô hữu sở thiên; **9)** Chúng sinh phi phi tưởng thiên.

Rūpa (Sắc) chỉ về sinh và diệt. Thế nào là Sắc?

Đức Thế Tôn thuyết rằng: Sắc nào là sắc trong quá khứ, sắc trong tương lai, và sắc trong hiện tại, là sắc bên trong hoặc bên ngoài, sắc thô thiên hay vi tế, sắc hèn hay quý, sắc gần hay xa, gộp lại gọi là sắc.

Thân ngũ uẩn chia ra làm 28 loại: nahābhūtarūpa: tứ đại, upādāyarūpa: sắc đưa vào tứ đại. Tứ đại là: pathavīdhātu: yếu tố đất, āpodhātu : yếu tố nước, tejodhātu: yếu tố lửa, vāyodhātu: yếu tố gió. 24 sắc đưa vào tứ đại là: cakkhu: mắt, sota: tai, ghāna: mũi, jīvhā: lưỡi, kāya: thân (cả năm thể ấy gọi là pasādarūpa - cảnh tượng sắc), rūpārammaṇa: sắc cảnh tượng, sắc là tướng sinh cảnh tượng, saddārammaṇa: thính cảnh tượng, tiếng là nơi sinh cảnh tượng, gandhārammaṇa: hương cảnh tượng, mùi là nơi sinh

⁶⁹ Gati: là nơi mà chúng sinh phải tái sinh.

⁷⁰ Xin xem phần tâm trái đi trong sắc vực – chương XVIII.

⁷¹ Xin xem phần tâm trái đi trong sắc vực – chương XVIII.

cảnh tượng, rasarammana: vị cảnh tượng, vị là nơi sinh cảnh tượng (sắc ấy gọi là sayarūpa - thích hợp sắc, hoặc gocararūpa - giới hạn sắc), bhavarūpa: hình thái sắc⁷² hình thái người nữ, hình thái người nam, hadayarūpa: trái tim, jivitindriya: sinh mệnh sắc, kabalinkāhāra: thực phẩm sắc, ākāśadhātu: không khí, kāyaviññātti: sự phát biểu bằng thân, vaciññātti: sự phát biểu bằng khẩu, sự nhẹ nhàng của sắc, sự mềm dẻo của sắc, sự biến đổi của sắc (vikārarūpa), sự sinh ra của sắc, sự tiến triển của sắc, sự suy đồi của sắc, sự tan rã của sắc.

Tiếng gọi rūpa (sắc) có nghĩa là tiêu diệt, theo Phật ngôn rằng: Này các tỳ khuru! Các người gọi sắc ấy là thế nào? Này các tỳ khuru, sắc ấy nương vào sự tiêu diệt nghĩa là sinh ra rồi hằng tiêu diệt, không thể trụ trường cửu được, có sự tiêu diệt, tan rã là tự nhiên, có ấy mới gọi là sắc.

Sắc tiêu diệt do cái chi? Sắc tiêu diệt do nhiều nguyên nhân là: tiêu diệt do sự lạnh; tiêu diệt do sự nóng; tiêu diệt do sự mong ăn; tiêu diệt do sự mong uống; tiêu diệt do gió, nắng và sự tiếp xúc.

Tiêu diệt do sự lạnh là trong địa ngục giữa thế giới hằng rõ rệt ở giữa ba khoảng sa bà thế giới, ở giữa khoảng núi sa bà thế giới. Địa ngục ấy rộng 80.000 do tuần, phía dưới không có đất, phía trên không có mặt trăng mặt trời mãi mãi. Vì nhân không có ánh sáng mặt trời, và ánh sáng đèn, ánh sáng ngọc mani, thân thể chúng sinh trong địa ngục giữa thế giới ấy, treo chân đảo ngược theo núi sa bà thế giới, bằng móng chân, gặp nhau rồi bám nhau tưởng là được thực phẩm, cầu xé nhau, tranh đấu nhau, để cướp đoạt ăn nhau rồi rơi trong nước nâng đất, thân thể đứt từng đoạn, bị nước acide cắt, rồi tiêu diệt bằng sự lạnh rớt rớt trong địa ngục giữa sa bà thế giới (Lokantanāka) như vậy.

Sắc tiêu diệt bằng sự nóng là sự nóng rõ rệt trong Vô Gian địa ngục (Avicīnaraka). Trong Vô Gian địa ngục, lửa cháy đỏ mãi mãi. Đây địa ngục toàn là sắt các quỷ sứ hành hình tội nhân theo năm cách⁷³. Chúng sinh trong địa ngục chịu khổ không kể xiết.

Sự tiêu diệt do mong ăn là loài ngạ quỷ bị chết trong nhân gian, vì sự đói, thiếu thực phẩm. Thật vậy, có hạng ngạ quỷ không được ăn uống trải qua cách khoảng hai, ba vị Phật tổ (Buddhantara) chết rồi sống lại để chịu khổ muôn phần, cho đến hết ác nghiệp.

Tiêu diệt do mong uống là có hạng chúng sinh trong loại ngạ quỷ, Pālakañjikāsura bị ác quả tiếp xúc không khi nào được nếm một giọt nước, cách khoảng hai, ba vị Phật tổ. Chúng tìm thấy nước trong sông hoặc biển khi vào đến thì chẳng có chút ít nước, trong nơi ấy. Sông và biển trở thành cát đá. Chúng rất tiêu tụy, khổ sở khôn cùng, không tả xiết, cho đến khi hết ác nghiệp, đã tạo từ trước.

Có tích rằng: Có loại ngạ quỷ loại Kālakañjikāsūra chịu khổ vì mong uống nước không thể chịu được bèn tìm đến sông sâu, rộng một do tuần, nhưng nước hiện trong sông ấy đã hiện ra toàn là khói, đá như trên đất, đá lửa. Khi được nghe tiếng nước, bèn đi lần tới sông, gặp được 30 vị tỳ khuru đến bờ sông. Các ngài thấy loài ngạ quỷ Kālakañjikāsura bèn hỏi rằng: “Người là ai? Có sao lại đi đến mé sông này?” Ngạ quỷ ấy bèn bạch: “Tôi là ngạ quỷ mới tìm đến sông này, vì mong được uống nước đã quá lâu rồi.” Chư tỳ khuru nói: “Sông này đầy nước, người không thấy sao?” Ngạ quỷ bạch: “Tôi chỉ thấy nước từ xa, khi vào đến mé sông, nước trong sông chẳng có, chỉ thấy ngọn lửa cháy đỏ, không được như mong muốn. Tôi đi đến đâu cũng như vậy, chưa từng nếm được một nhò nước.” Cả 30 tỳ khuru nói rằng: “Người hãy nằm trên mé sông, chúng ta sẽ cho người uống nước được như ý.” Ngạ quỷ

⁷² Thái sắc: hình dáng bề ngoài của sự vật được biểu hiện ra một cách rõ ràng xác thực.

⁷³ Tội nhân nằm trên miếng sắt lửa cháy: hai tay hai chân và ngực bị đóng đinh lửa.

nghe được, rất vui lòng, bèn nằm gàn mé sông. Cả 30 vị tỳ khuru dùng 30 cái bát đi múc nước đổ trong miệng của ngạ quỷ đến trưa tới giờ khát thực. Các Ngài bèn nói: “Bây giờ vừa rồi, chúng ta sẽ đi khát thực. Chúng ta đổ nước vào miệng người, người có dùng được chút ít chăng?” Ngạ quỷ bạch: “Tôi không được chút ít nước nào thấm giọng cả.”

Có lời hỏi rằng: ác nghiệp của ngạ quỷ này đã tạo trong kiếp trước ra sao mà phải chịu khổ đến thế? Đáp: Ngạ quỷ tên Kālakañjikāsūra đã ăn lén thực phẩm của tăng mà người dành sẵn, để làm lễ tăng thí. Vì lòng tham, không thẹn tội. Thấy người đào giếng, ao để thí nước thì ngăn đường, chặn nẻo, không cho người đi tới lui dùng nước ấy. Vì tâm ganh tị, sau khi ngũ uẩn tan rã, bị đọa trong địa ngục rất lâu. Ra khỏi địa ngục rồi, sinh lên loài ngạ quỷ phải chịu khổ như thế, phải nhịn khát cho đến hết nghiệp đã tạo. Bậc trí tuệ nên hiểu rằng, ngạ quỷ loại Kālakañjikāsūra tiêu diệt vì mong uống, như vậy.

Sắc tiêu diệt do gió, nắng, và sự tiếp xúc như ran nhỏ ran to. Trong kinh chú giải có ghi rằng: bệnh gió nảy ra trong thân thể làm cho người đau nhức mỗi một v.v... như vậy cũng gọi là tiêu diệt bằng gió.

Sắc tiêu diệt bằng nắng thấy rõ trong sự đi đường xa, như có tích một người nữ ra khỏi nhà đi cùng đám đông người sau đây. Vì đi không kịp bọn, nên lạc đường trong buổi xế. Đường xa nóng nực do ánh nắng mặt trời, cát trên đất, nóng như lửa than. Người nữ ấy không thể để chân trên đất được, nên đem hoa trong giỏ mang ở vai làm vớ (bít tất), cởi áo bỏ vào giỏ, rồi đi nữa. Khi áo nóng, con của y bé theo cũng la khóc vì quá nóng. Rốt cục mẹ con phải chịu chết nắng giữa đường. Đây gọi là sắc tiêu diệt do nắng, trong đường xa.

Bậc trí tuệ cho rằng sắc ấy nếu gồm có sự tiêu diệt gọi là sắc. Nhân về sự tiêu diệt rất nhiều, nhất là sự tiêu diệt do sự lạnh và sự nóng như vậy.

Giải rằng: Thức là duyên sanh danh sắc là thức ác dẫn đi đến khổ cảnh. Nếu là thiện thì lên nhân cảnh, có thân hình xinh đẹp.

Lời chú giải có giảng tiếp rằng thức dữ dẫn đến khổ cảnh, như cận sự nam Mahāvācaka, cần chuyên hành Sa-môn pháp đến năm mươi năm nhưng chưa đắc đạo quả. Đoạn này có giải rằng, thức của cận sự nam ấy là lạnh, từ trước mới được học Sa-môn pháp và hành theo, nhưng khi bắt đầu thực hành rồi mà chưa đắc quả theo sở thích. Người cận sự nam ấy thôi chí do nghĩ rằng: giáo pháp của đấng Chánh đẳng Chánh giác không phải là pháp giải thoát, nghĩa là không dẫn chúng sinh ra khỏi sự kinh sợ, khổ sinh tử được thật. Nếu là pháp cứu khổ đem chúng sinh ra khỏi luân hồi chắc chắn, thì chính mình cận sự nam Mahāvācaka thực hành Sa-môn pháp năm mươi năm cũng đắc đạo quả rồi. Khi cận sự nam ấy phát ác tâm như thế, nên bỏ sự tinh tấn không còn thực hành Sa-môn pháp nữa. Sau khi chết, cận sự nam ấy sinh làm cá sấu to trong một bụng lớn, trong một cụm rừng, thân hình đáng ghê tởm theo loại cá sấu. Khi thức ác dẫn đi làm thú rồi, hình thể cũng thích hợp với ác pháp đã tạo. Thức trú trong loài thú, danh và sắc cũng xen vào là danh và sắc của thú. Cớ ấy mới thuyết rằng: danh và sắc phát sinh do thức là duyên. Nếu thức ác là duyên sinh sắc, cũng phải nương vào thức hư hỏng rồi cũng không thể tạo nghiệp lành được. Trừ khi nào là thức lành người mới có khả năng làm lành được. Nếu đã làm lành rồi quả quyết sẽ được thụ sinh trong nhân cảnh. Danh và sắc ấy thực hành theo thức vừa với thái độ thích đáng như vậy, đều dựa vào thức tất cả. Cớ ấy mới gọi là danh và sắc có, do thức là duyên sinh.

Sự thật thức nào hành trong khi tái sinh và lúc biến cố tức là trong hiện tại, thức ấy tồn tại đến đâu, danh sắc cũng thực hành đến đó, nếu thức không trú vững, danh sắc cũng không an trụ được, như có Phật ngôn rằng: Aciraṃ vatayaṃ kāyo pathavī adhisessati

chuddo apetaviññāno nīratthamva kalingaram – Không bao lâu, thân này phải nằm trên mặt đất, thân không có thức (người) phải bị liệng bỏ như khúc cây vô dụng.

Chú giải rằng: Thân này không tồn tại bao lâu, cũng sẽ nằm trên mặt đất nếu không có thức là vô dụng, như khúc cây, hoặc khúc củi. Khúc cây và khúc củi có khi còn hữu dụng, như cây khô dùng làm nhà và xe v.v... hoặc làm củi chụm vào bếp để nấu đồ ăn cho thành tựu được...

Thân người dùng làm việc được cũng dựa vào cái thức, nếu không có thức thì thành vô dụng. Ngoài ra, nếu giải rộng thêm, chúng ta sẽ thấy rõ rằng: nếu không có nhãn thức, xem vật chi cũng không thấy, không nhĩ thức cũng không nghe được, không có tỷ thức cũng không biết vị, không có thân thức cũng không biết sự tiếp xúc, không có ý thức cũng không suy nghĩ, không hiểu biết theo tâm mong muốn được.

Tóm lại, nếu ngũ uẩn (danh sắc) thiếu thức thì chẳng còn giá trị nữa, ngũ uẩn thực hành thế nào cũng nương vào thức, thức trú trong nơi nào, ngũ uẩn rõ rệt trong nơi ấy. Vì thế Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: Danh sắc sinh do thức là duyên như vậy.

6. Salāyatana (Lục nhập)

Đức Thế Tôn có thuyết rằng: “Lục nhập sinh từ danh sắc là duyên”.

Tiếng salāyatana: dịch là lục nhập. Sự thật lục nhập có hai, là: lục nhập ngoại là: sắc, thính, hương, vị, xúc và pháp; lục nhập nội có 6 là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý, có lời hỏi rằng: Tiếng salāyatana lục nhập, āyatana sáu giác quan trong thuyết “Thập nhị duyên khởi”, lấy lục nhập bên nào? Sự thật không nên hoài nghi, trong lời hỏi rằng: mọi loài phải đều ở trong thân mình không phải ngoại thân, chỉ bấy nhiêu chúng ta cũng đã rõ rằng sáu giác quan nội trong thuyết “Thập nhị duyên khởi” thuộc về giác quan nội.

Có lời hỏi thêm nữa rằng: nếu như vậy là không ám chỉ đến lục nhập ngoại sao? Không phải nếu đã nói đến lục nhập nội, tất có quan hệ đến lục nhập ngoại nữa, vì là đối nhau. Nếu muốn cho dễ hiểu, chúng ta phải nói rằng lục nhập trong thuyết “Thập nhị duyên khởi” có ý trở ngầm cả lục nhập nội lẫn lục nhập ngoại.

Lời vấn đáp trên có giải rằng: tiếng lục nhập ám chỉ đến lục nhập nội và lục nhập ngoại.

Danh và sắc là duyên sinh lục nhập vì khi danh sắc sinh, lục nhập mới sinh, nếu không có danh sắc, lục nhập cũng không thể sinh từ duyên nào khác được.

Thí dụ: như quả và cây, cây hằng sinh trước, nở mộng sinh chồi, cành lá rồi sau mới có bông trái. Cũng như cây ấy là duyên sinh trái vậy, danh sắc có rồi, hằng là duyên sinh cho lục nhập. Muốn hiểu biết phân minh nên trở thuyết minh lại vấn đề lục nhập cho biết ý nghĩa trước rồi mới giải rõ về lục nhập sinh vì danh sắc là duyên, tiếp theo.

Trong Tạng Vi diệu pháp có phát biểu rằng: lục nhập có 12 là: cakkhuvāyatana: lục nhập tức là nhãn, sotāyatana: lục nhập tức là nhĩ, ghānāyatana: lục nhập tức là tỷ, jīvhāyatana: lục nhập tức là thiệt, kāyayatana: lục nhập tức là thân, manāyatana: lục nhập tức là ý, rūpāyatana: lục nhập tức là sắc, saddāyatana: lục nhập tức là thính, gandhāyatana: lục nhập tức là hương, rasāyatana: lục nhập tức là vị, phoṭṭhabhāyatana: lục nhập tức là xúc, dhammāyatana: lục nhập tức là pháp.

Tiếng āyatana dịch là nối, là rộng, là lan ra. Chú thích: Nói tức là mắt nối với sắc, tai nối với tiếng, mũi nối với mùi, lưỡi nối với vị, thân nối với sự đụng chạm, tâm nối với pháp. Dịch là rộng hay lan ra nghĩa là thực hành theo, trong nẻo luân hồi vô cùng tận. Luân hồi đây dù là người đã vượt qua cũng không thấy được thủy chung (bắt đầu và cuối cùng, từ đầu đến

cuối). Khổ trong luân hồi còn chưa được quay chiều đến đâu cũng hằng dẫn chúng sinh đi rộng ra, lan ra, đến đó.

Hỏi tiếp nữa rằng: Đức Thế Tôn thuyết lục nhập nội, Ngài giải về mắt và tai trước, có sao? Đáp: Vì mắt và tai có nhiều nhân (tăng lên) là người được thấy, nghe pháp vô thường. Cũng do hai giác quan ấy.

Giải rằng: có hạng người trong đời này, khi thức dậy từ buổi sáng được thấy phụ nữ xinh đẹp và được xem các vật mà đời cho là hạnh phúc. Sự được gặp thấy ấy không cao quý, vì sự được gặp nhất là phụ nữ hằng làm cho sinh thêm điều vui thích trong nẻo luân hồi. Có đó, mới gọi là không cao quý. Dù đời cho là tốt đẹp đến đâu, bởi là khí chất (khuyh hướng của cảm tình) tự nhiên của đời, như đòi trong tiêu, ớt hoặc đòi trong phần. Nhưng nếu người có tâm trong sạch vui thích thấy kim thân Phật, bảo tháp, đại thọ bồ đề v.v... cho đến tỷ khuru tăng, như vậy gọi là thấy cách tối cao, không chi sánh bằng. Sự thấy như thế, làm cho phát tâm hoan hỉ, tạo nghiệp lành, đem mình đến nhân cảnh, trong kiếp này và về sau.

Có tích như vậy: có một thiếu nữ, thấy bảo tháp rồi phát tâm vui mừng, thân trở nên nhẹ nhàng do phi lạc. Thiếu nữ ấy thấy ánh sáng đèn mà hàng Phật tử đem đèn cúng dường bảo tháp, rất thỏa mãn, nằng bèn mong mỗi đi đến đây để lễ bái cúng dường và được gặp mẹ cha nằng. Xếp đặt các lễ vật (nhang, đèn và hoa thơm) cúng dường bảo tháp rồi nằng xin đi theo. Song mẹ cha nằng không chấp thuận, vì lễ trời tối, thiếu nữ không nên đi trong ban đêm, nên nằng buộc mình phải ở nhà. Vì tâm thành vui thích, thiếu nữ đứng dựa lan can nhà, thấy rõ ánh nhang, đèn cúng dường bảo tháp, càng nhìn xem càng phát tâm hoan hỉ, nằng niệm Phật đắc phi lạc khiến tâm nhẹ nhàng, bay đến bảo tháp, trước cha mẹ nằng nữa. Bởi vậy, sự thấy bảo tháp rồi tín ngưỡng trong sạch mới gọi là thấy cách tối cao.

Ngoài ra, sự thấy chư tăng trì giới cũng gọi là cách tối cao, làm cho tâm trong sáng, sẽ tạo được nhiều phúc báu. Có tích như vậy: có một chim cu xem thấy chư tăng rồi cúi đầu tỏ đáng làm lễ. Đức Phật thấy thế bèn dự đoán rằng: về sau chim cu ấy sẽ thành một vị Độc giác Phật hiệu là Đức Somanassapaccekabuddha.

Trong kinh có ghi tích một chim cu ngụ trên cây, gần chân núi Vedyaka. Trong giờ Đức Thế Tôn ngụ đi khát thực cùng với tăng chúng, chim cu ấy thấy chư tăng phát tâm vui thích kính mến, bay ra khỏi cây theo đưa đến xóm nhà. Khi Phật và chư tăng khát thực xong trở về, chim cu ấy cũng bay theo đưa đến núi Vedyaka, nơi ngụ của Đức Thế Tôn. Chim cu cúi đầu lễ bái rồi bay trở về chỗ ngụ.

Ngày kia, Đức Thế Tôn dẫn chư tăng đi khát thực rồi trở về, chim cu ấy bay đậu trên đất rồi đi theo đến núi Vedyaka. Đức Thế Tôn ngồi nghỉ trước động, có chư tăng hầu chung quanh, tương tự như các tinh tú bao quanh mặt trăng sáng lạn, đáng ngoạn. Chim cu thấy vậy rất hân hoan, cúi đầu gục gặc trước mắt Phật và phía trước chư tăng. Đức Thế Tôn thấy thế, Ngài mỉm cười, Đức Ānanda liền quỳ bạch, cầu Đức Thế Tôn cho Chư Tăng được rõ nguyên nhân ấy. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Ānanda! Người có thấy cử chỉ chim cu ấy chăng?

- Bạch Phật tôi thấy.

- Này Ānanda! Chim cu ấy sẽ thành một vị Độc giác Phật trong thời tương lai, danh hiệu Somanassapaccekabuddha. Vì có tâm kính mến và trong sạch trong tăng chúng trong hiện tại.

Xong rồi, Ngài ngụ vào động an nghỉ. Chim cu ấy, khi hết tuổi thọ, được sinh lên thiên giới.

Do nhân quả như đã giảng, Đức Thế Tôn mới thuyết về nhân quan trước. Tiếp theo Ngài mới giảng về nhĩ quan giống nhau như vậy.

Đây giải tiếp về vấn đề danh sắc. Nếu thuyết bằng cách vi tế và cao siêu là danh và sắc hằng là duyên sinh lục nhập nghĩa là duyên sinh trong sự tái sinh và thực hành cho đến hết phước trong cõi vô sắc.

Vấn: Danh là duyên sinh lục nhập trong cõi vô sắc, biết được như thế nào? Đáp: Danh là duyên đồng thời.

Giải rằng: người niệm thiền vô sắc trong thế gian, sau khi thác được sinh lên cõi Phạm thiên vô sắc, vừa với thiên ấy.

Danh là *aññamaññapaccaya* trong Vô sắc giới nghĩa là sinh trong cõi Phạm thiên vô sắc tầng nào, danh cũng sanh trong cõi Phạm thiên vô sắc ấy.

Danh là duyên sinh trong cõi Phạm thiên vô sắc do *nissayapaccaya*, do *sampayuttapaccaya*, do *vīpākappaccaya*, do *atthayaccaya*, và do *avigatappaccaya*.

Giải rằng: *nissayapaccaya*: danh là duyên đến lục nhập dù thế lục hộ trợ. *Sampayuttapaccaya*: danh gồm có duyên đến lục nhập tức là danh bao hàm lục nhập. *Vīpākappaccaya*: danh là duyên cho quả gọi là Phạm thiên vô sắc tầng này, tầng kia. *Atthipaccaya*: sanh trong vô sắc tầng nào, danh cũng có trong vô sắc tầng ấy. *Avigatappaccaya*: danh là lục nhập không lia nhau, danh có trong nơi nào lục nhập cũng có trong nơi ấy.

Phải hiểu rằng: trong bốn Phạm thiên vô sắc không có sắc thật, nhưng có nhân để xác nhận gọi là vô sắc, chỉ có tư thế⁷⁴ nhưng gọi là sắc, cũng không được. Tư thế ấy kể vào lục nhập. Vì thế danh là duyên đến lục nhập gọi là sinh đồng thời duyên.

Về Phạm thiên hữu sắc nên hiểu như vậy. Danh và sắc là duyên sinh cả hai loại lục nhập nghĩa là người niệm thiền trong cõi người khi ngũ uẩn tan rã, sinh lên cõi trời phạm thiên có ba giác quan nhất là tỷ quan cũng có gọi là Phạm thiên tầng ấy. Vì thế danh và sắc mới là duyên trong cõi Phạm thiên hữu sắc. Danh ấy gọi là Phạm thiên hữu sắc. Danh và sắc mới gọi là duyên sinh lục nhập, lục nhập có danh và sắc là duyên.

Chúng sinh, sinh trong cõi nào cũng chỉ có danh là duyên sinh lục nhập, chỉ khác nhau có đủ danh hay không, nghĩa là: có hạng chỉ có thọ, có hạng chỉ có tưởng, có hạng chỉ có hành, có hạng chỉ có 2 uẩn, có hạng có cả 3 uẩn. Người và trời trong Dục giới thiên có đủ 3 danh là: thọ, tưởng và hành. Phần phạm thiên có 2 danh là: tưởng và hành, không có thọ. Đức Phạm thiên không có thọ, vì có phi lạc là thực phẩm, không biết vị, chua, mặn, đắng ngọt ra sao, và không thụ cảnh tượng (*ahammana* là tình trạng phô bày ra trước mắt) tức là sắc, thanh, hương, vị và xúc. Dù đức Phạm thiên hữu sắc cũng chỉ hưởng thụ (được hưởng) pháp cảnh mà thôi dầu là như thế cũng gọi là có danh và sắc là duyên, giống nhau. Vì tưởng uẩn liệt vào trong danh. Danh ấy là duyên sinh lục nhập. Lời giải đây chỉ cho thấy rằng danh và sắc là duyên sinh lục nhập trong Sắc giới. Nhưng thí dụ không được, bởi trong Vi diệu pháp không có nói.

Trong tạng Kinh có thuyết rằng: Trong thời kỳ Phật Kassapa, khi gần mạt pháp, chư tăng hành đạo không trong sạch, vi phạm điều học và khuấy rối Phật giáo, không quan tâm đến Phật ngôn. Thuở ấy có 7 vị tỷ khuru, thấy nguyên nhân như vậy, phát tâm chán ngán nên bàn định cùng nhau rằng: giáo pháp của Đức Chánh Biến Tri Kassapa đến kỳ sẽ tiêu diệt, chúng ta mau cố gắng tìm nơi nương tựa, chớ nên để Phật giáo tiêu diệt trước, trong

⁷⁴ Trạng thái của động tác biểu hiện ra bề ngoài như đi, đứng...

khi đạo quả còn tồn tại. Chúng ta nên cố gắng hành cho đắc đạo quả. Họ đồng ý như vậy, rồi dẫn nhau đến lễ bái bảo tháp đức xa ly của đấng cứu thế Kassapa; xong cùng nhau vào non tuyết lãnh. Gặp một hòn núi giữa rừng cho là thích hợp với sự bỏ khuyết Sa-môn pháp, tất cả bảy vị tính rằng: chúng ta đồng nhau lên hòn núi này, nếu vị nào sợ chết thì đừng lên, vị nào dám hy sinh nguyện thực hành, chí tử bất thối, mới nên lên. Cả bảy vị đồng ý nhau, làm thang để lên núi cho được, rồi xô thang rớt xuống đất. Họ nguyện không xuống, trừ khi đắc đạo quả rồi mới xuống bằng thần thông.

Mỗi vị quyết định bỏ sung pháp tham thiên quán tưởng. Qua ngày sau, vị tỳ khuru sư trưởng tu Sa-môn pháp đắc A-la-hán quả trước. Sáng sớm, ngài bay đến ao sen rửa mặt, súc miệng rồi bay đi khát thực tại Bắc cư lưu châu (châu hướng bắc trong 4 châu) được thực phẩm vừa rồi trở về núi. Ngài mời sáu vị kia thọ thực. Tất cả sáu vị không thừa nhận, viện lẽ rằng không được cam kết cùng nhau, là khi vị nào đắc quả trước phải trải đi khát thực đem đến cho vị chưa thành. Vì thế cả sáu vị không dùng cơm mà vị sư trưởng đem cho, rồi tận tâm sốt sắng hành Sa-môn pháp liên tiếp. Ngày thứ hai, vị tỳ khuru nhỏ hạ kế sư trưởng đắc A-na-hàm quả, rồi sáng ra, bay đi khát thực đem về thỉnh chư sư dùng, nhưng năm vị kia cũng không bằng lòng nhận, vì lẽ như đã nói trên.

Ngài sư trưởng A-la-hán nhập Niết-bàn, vị A-na-hàm hết tuổi thọ, được lên cõi Phạm thiên. Còn lại năm vị không ai đắc quả gì cả, đến bảy ngày không thọ thực thác rồi sinh lên cõi trời, do thế lực thực hành bỏ sung Sa-môn pháp. Đến giáo pháp Đức Phật chúng ta đây, năm vị ấy, giáng sinh xuống nhân gian, như vậy: một vị sinh ra làm vua Pukakusāti, một vị sinh ra làm đức Kumārakassapathera, một vị sinh ra làm đức Bāhiya, một vị sinh ra trong gia đình võ sĩ danh là Dabba, một vị sinh ra làm Sabhiya Paribbāyaka (đạo Phiêu lưu).

Theo pháp đã giải đây, chúng ta thấy rằng, vì được sinh lên cõi Phạm thiên có saññākhandha (tưởng uẩn) và sañkhārakhandha (hành uẩn là duyên sinh lực nhập).

Vậy tóm tắt lại: danh là duyên sinh lực nhập trong cõi Phạm thiên như bạn của năm vị tỳ khuru tăng ấy.

7. Phassa (Xúc)

Phassa dịch là tiếp xúc hay đụng chạm vì có lực nhập là nhân.

Giải đại khái có 6 xúc nhất là nhãn xúc, nếu giải rộng có 32 như thức.

Tiếng phassa dịch là tiếp xúc ấy có giải rằng: nhãn tiếp xúc với cảnh tượng tức là sắc, nhĩ tiếp xúc với cảnh tượng tức là tiếng, tỷ tiếp xúc với cảnh tượng tức là mùi, thiệt tiếp xúc với cảnh tượng tức là vị, thân tiếp xúc với cảnh tượng tức là vật đụng chạm, tâm tiếp xúc với cảnh tượng tức là pháp. Sáu sự tiếp xúc đó, tiếng Pāli gọi là: Cakkhusamphassa, sotasamphassa, ghānasamphassa, jivhāsamphassa, kāyasamphassa, manosamphassa. Tất cả xúc phát sinh do lực nhập, nếu không có lực nhập cũng không có xúc.

Trong tất cả lực nhập ấy, 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hằng là duyên sanh xúc do 6 duyên là: nissayapaccayā: là duyên nương tựa; purejātapaccayā: lực nhập sinh trước rồi; indriyapaccayā: lực nhập là căn cho xúc sinh; vipasampayuttapaccayā: lực nhập và xúc không chung sức nhau; attipaccayā: lực nhập có rồi xúc cũng có; avigatapaccayā: lực nhập với xúc không lia nhau, lực nhập sinh trong nơi nào, xúc cũng sinh trong nơi ấy. Phần ý lực nhập là duyên sinh ý xúc do 9 loại là: saha-jātapaccayā: sinh cùng với xúc ý; aññamaññapaccayā: giúp lẫn nhau không lia nhau; nīssayapaccayā: nhất là tỷ giác quan⁷⁵ là nơi nương tựa vào của ý xúc; vipākapaccayā: tỉ giác quan có kết quả đến ý

⁷⁵ Xin nhớ rằng lực nhập nội tức là giác quan.

xúc; āhārapaccayā: tỉ giác quan là duyên dẫn ý xúc đến; indriyapaccayā: tỉ giác quan là căn dẫn ý xúc; sampayuttapaccayā: tỉ giác quan cùng hiệp sức với ý xúc; attipaccayā: tỉ giác quan có ý xúc; avigatapaccayā: tỉ giác quan không là ý xúc.

Lời giải trên đây là chỉ ngay giác quan nội nhưng cũng không ám chỉ rằng lục nhập ngoại không có duyên đến xúc. Sự thật lục nhập ngoại hằng là duyên đến xúc giống nhau.

Giải rằng: Rūpāyatana: Sắc là đối tượng duyên nghĩa là sắc là mục đích (cái đích đặt để nhắm vào) của nhãn xúc. Saddāyatana: Thính là đối tượng duyên nghĩa là tiếng mục đích của nhĩ xúc. Gandhāyatana: hương là đối tượng duyên nghĩa là mùi, là mục đích của tỷ xúc. Rasāyatana: Vị là đối tượng duyên nghĩa là vị là mục đích của thiệt xúc. Phoththabbāyatana: Xúc là đối tượng duyên nghĩa là sự đụng chạm là mục đích của thân xúc. Dhammāyatana: Pháp là đối tượng duyên nghĩa là mục đích của ý xúc.

Xúc như đã giải còn chia ra 2 loại: lành, dữ. Xúc nếu là chánh đáng thì làm cho tâm ưa thích trong thiện pháp gọi là xúc lành. Ví hằng là dữ thì làm cho tâm ưa thích trong tội, kể vào xúc ác.

Xúc là tâm sở tức là đối tượng sinh cùng với tâm dù là thọ sẽ giải tiếp đây cũng là tâm sở giống nhau và để cho dễ hiểu. Về xúc lành, có giải về nhãn xúc. Khi mắt thấy sắc rồi xác định bằng lẽ vô thường, khổ não, vô ngã. Như người xem hí kịch rồi nhận thức được rằng là điều chơi nhảm, gạt người cho quên mình, quên chết, quên già, đến nỗi làm lạc vui thích thật. Thấy được như thế, là xúc của tâm sở lành.

Có tích như vậy: Đức Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thuở còn thanh niên, hai người điều là gia chủ, hằng dẫn nhau đi xem hài kịch. Ngày kia phát động tâm rồi đồng nhau đi tìm pháp giải thoát, cho đến khi gặp Phật giáo như sở nguyện được lưu danh đến nay.

Xúc ác tương phản với trên, nghĩa là thấy sắc dính với sắc, nghe tiếng dính với tiếng, vừa lòng thỏa mãn rồi phải chịu luân hồi sinh tử.

Xúc sinh vì giác quan là duyên, nếu không có giác quan, xúc cũng không thể sinh được, xúc cũng là nhân sinh thọ.

8. Vedanā (Thọ)

Vedanā: là sự hưởng dụng vị của đối tượng. Đây là cử chỉ hiểu biết hơn thức, nghĩa là thức chỉ biết đặc tính, cử chỉ của đối tượng bên ngoài như biết được: sắc là nhờ nghe tiếng vang, ngửi mùi thơm; nếm vị chua, đắng; vật đụng chạm mềm, cứng; pháp đối tượng là tâm nghĩ nhớ đến vấn đề chi chi, mà thôi.

Phân thọ là sự hiểu biết nhiều hơn, là biết vui thích, khổ sở không hài lòng hay lãnh đạm, xả. Đây là đặc tính của thọ.

Thọ chia theo cửa cũng có 6, là: cakkhusamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của nhãn môn; sotāsamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của nhĩ môn; ghānasamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của tỷ môn; jivhāsamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của thiệt môn; kāyasamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của thân môn; manōsamphassajāvedanā: thọ sinh từ xúc của ý môn. Nếu chia theo loại, thì thọ có 89⁷⁶ như tâm, vì thọ gồm có tâm, nhưng thọ trong “thuyết Thập nhị duyên khởi” đây mong lấy 32 loại là thọ gồm có trong 32 quả tâm, có xúc là duyên.

⁷⁶ 89 Tâm là: akusalacitta: ác tâm 12 + ahetukacitta: vô nhân tâm 18 + kāmāvacaracitta: tâm trái đi trong dục giới 24 + rūpāvacaracitta: tâm trái đi trong Sắc giới 15 + arūpāvacaracitta: tâm trái đi trong vô Sắc giới 12 + lokuttaracitta: thánh tâm 08. Cộng thành 89.

Nói rằng xúc là duyên sinh thọ là do thế lực của thọ chịu đối tượng, cho thành tựu trong cõi Dục, thực hành theo sampaticchannacitta là tâm thụ đối tượng và santīrannacitta là tâm quan sát đối tượng và tadāmbanacitta là tạng tâm (tâm chứa trữ) chứa sự vui thích đối tượng trong các cửa.

Các thọ điều sinh từ xúc cả, không phải chỉ sinh riêng một mình phải có xúc là duyên, thọ mới nảy ra được, xúc sinh rồi thọ mới sinh như thế mới gọi là xúc là duyên sinh thọ.

9. Tạnhā (Ái)

Ái sinh từ thọ là duyên, ái là cuộc tranh đấu theo thế lực của lòng thèm khát.

Trong Parāyanavajja gọi tạnhā (ái) là ‘jappa’, dịch là gian tham, tham lam, khao khát và có thuyết rằng: Tạnhā là điều dơ bẩn của đời, là cái dính mắc của đời, lem luốc, buộc thắt; gọi tạnhā là ‘sibbanī’ dịch là khao khát mãnh liệt, không cưỡng được, ví như loài tầm mắc trong ổ kén vậ. Ái dục ràng rịt chúng sinh trong khổ: sanh, già, bệnh, chết, siết chặt trong nỗi than van, rên rỉ, đau đớn, khổ sở, ưu sầu; buộc thắt trong sự luân hồi, khổ; gọi tạnhā là asa dịch là lòng dục vọng, vô độ, khiến chúng sinh phải chiến đấu, chống lại theo sự khao khát, gọi tạnhā là ‘pāpañcadhamma’ dịch là trì hoãn nghĩa là pháp làm cho chúng sinh chậm lại có 3 là: tạnhā (ái), mana (kiêu) và diṭṭhi (ý kiến độc đoán), làm cho tâm chúng sinh này nở tâm câu chấp rằng: etaṃ mama: đó là của ta, ái dục làm cho giữ vững như vậy; esohamasmi: ta là do kiêu, làm cho giữ lấy như vậy; eso me atta: đó là chính mình ta ý kiến độc đoán làm cho câu nệ như vậy.

Khi đã cố chấp như thế, làm cho chậm giải thoát khỏi luân hồi, gọi là ‘sango’ dịch là cố giữ lấy tạnhā. 108 ái dục là: kāmataṇhā: dục trong cõi Dục giới; bhavataṇhā: dục trong Sắc giới, và mong được như thế này như thế kia rồi giữ vững; vibhavataṇhā: dục trong Vô sắc giới.

Nếu giải theo đối tượng, hoặc cảnh tượng thì ái dục chia ra làm 6 là: rūpataṇhā: sắc dục; saddataṇhā: thanh dục; gandhataṇhā: hương dục; rasātaṇhā: vị dục; phoṭṭhabbataṇhā: xúc dục; dhammataṇhā: pháp dục.

Lấy 6 ái dục ấy chia ra nữa thành 18 là: rūpātaṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā; saddataṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā; gandhataṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā; rasātaṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā; phoṭṭhabbataṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā; dhammataṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibbataṇhā. Tách ra nữa thành 36 ái dục: ái dục bên trong 18 + ái dục bên ngoài 18. Phân theo thời là: hiện tại, quá khứ và tương lai. Lấy 36 ái dục ấy gộp lại vào 3 thời là: ái dục hiện tại 36 + ái dục quá khứ 36 + ái dục tương lai 36 = tổng cộng: 108. Ba ái dục phân ra cách vi tế thành 108 ái dục. Ái dục ấy nếu có trong người nào là duyên cho người ấy khó cất đầu ra khỏi khổ cảnh được, là nguyên nhân sinh khổ sở triền miên, buồn rầu, đau đớn, than van, rên rỉ, mãi mãi. Ví bằng không có ái dục, thì khổ cũng không từ đâu mà sinh được, như Pāli rằng: Tạnhāya jāyate soko, tạnhāya jāyate bhayaṃ, tạnhāya vippamuttassa, natthi soko kuto bhayaṃ – Sự buồn rầu sinh từ ái dục, điều lo sợ tai nạn sinh từ ái dục, khi người thoát ly được ái dục rồi, nỗi buồn rầu cũng không có, thì sự lo sợ sẽ có từ đâu, như vậy.

Lại, ái dục đàn áp người nào, làm cho người ấy đọa trong bốn ác đạo, ví như loại chùm gỏi đàn áp cây da lâu ngày xui nên cây da phải ngã xuống đất, chỉ có bậc Thánh mới trừ diệt được ái dục. Những hàng trí tuệ hằng không ở dưới quyền lực của ái dục, nghĩa là khi ái dục phát lên các ngài hằng đè nén, không cho nó cất đầu được, không cho ái dục làm chủ mình.

Phương pháp diệt dục ấy, điều cần thiết là không nên cầu thả phải có trí nhớ hiểu biết, đồng thời trừ sự cầu thả, gây nên sự không cầu thả cho tiến triển trong tâm trạng để khử ái dục. Có Phật ngôn rằng: Người nào không cầu thả, trú trong pháp luật này, người ấy sẽ khỏi luân hồi, diệt tuyệt được sự khổ.

Có ấy, khi ao ước được hết khổ, cần phải đuổi sự cầu thả ra, dứt ái dục cho tuyệt căn khỏi bản năng⁷⁷. Ví như gốc của cây không có vật làm bết tắc (không thông, ngăn lấp) trú vững trong đất, cây ấy dù bị người chặt đứt phía trên, nghĩa là từ mặt đất trở lên, nó vẫn còn nảy mọc. Ái dục là thụy miên phiền não theo ngũ ngầm trong bản năng, chưa bứng được tận gốc, thì sự khổ nhất là sanh, lão cũng phát lên mãi mãi. Chúng sinh mà bị tạnhānusaya, ái dục thụy miên đè ép bao vây rồi hằng không yên lòng, bức rức ví như con thỏ mắc bẫy. Vì thế cần phải diệt tuyệt ái dục. Phải xác định ái dục theo 3 sự thông hiểu chính xác (pariññā) là: **1)** natapariññā: hiểu chắc rằng: đây sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, thân dục, xúc dục, pháp dục có ý nghĩa là hiểu biết đúng, ái dục mà người phải biết hoặc đã biết rồi; **2)** tirānapariññā: hiểu chắc rằng: phải chọn lấy để quán tưởng theo lẽ vô thường là điều tội lỗi, vô ngã là bệnh hoạn, là mũi tên xoi đâm thấu vào mình v.v...; **3)** pahānapariññā: khi đã hiểu chắc như trên rồi phải quyết định bỏ đi là diệt tuyệt ái dục, làm cho tiêu tan không còn dư sót, theo Phật ngôn rằng: “Này các tỳ khưu! Tình dục nào tồn tại các ngươi hãy bỏ tình dục ấy đi. Khi các ngươi bỏ được tình dục trong ái dục như thế, mới gọi là người khỏi ái dục, rễ cái đứt rồi, làm cho ái dục không có gốc, không có nơi trú, không cho sinh, không cho tiếp theo”.

Ái dục như đã giải đây sinh từ thọ và ái dục này cùng là duyên sinh thủ thêm nữa.

10. Upādāna (Thủ)

Upādāna dịch là câu nệ, câu chấp có 4 là: kāmupādāna: dục thủ; ditthupādāna: kiến thủ; sīlabattupādāna: giới cấm thủ; attavādupādāna: chấp theo thể lực lời nói của mình.

Giải tóm tắt rằng:

- Kāmupādāna: là sự câu chấp hẳn vật dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), dục ấy gọi là thủ, nghĩa là sự ao ước, là nguyên nhân cho câu chấp vật dục. Khi đã câu nệ vật dục là nguyên nhân cho tâm quyến luyến rằng đây là của ta, là nhân sinh ghen ghét kẻ khác.
- Ditthupādāna: là câu chấp trong sự thấy quấy, có tâm giữ vững trong ý kiến độc đoán, sai lầm rằng: người được thường tồn, đời là lâu dài v.v... Giải rộng: Cố chấp ý kiến độc đoán của mình thái quá, thành người cứng cỏi, không thể lay chuyển được, không thừa nhận lời khuyên của ai, người như vậy thường hay cãi cọ trong hiện tại với kẻ khác.
- Sīlabattupādāna: Chấp hẳn giới cấm theo căn bản, ngoại, tự quyết định rằng: là phép cho chúng sinh trong sạch do sự thực hành theo loài bò là ngũ trên đất, khi ăn cũng ăn như bò v.v...
- Attavādupādāna: Câu nệ theo lời nói tà kiến hoặc chấp ta, chấp người do thể lực tự cao, cho đến cố chấp đáng phái, bất hòa, chia rẽ nhau. Dù thế nào, attavādupādāna là ngoài Phật.

Trong chú giải Atthakathāvibhaṅga có thuyết bốn upādāna như vậy:

⁷⁷ Bản năng: tính tự nhiên của người từ lúc mới sinh ra.

- Sự mong mỏi trong dục, sự ưa thích trong dục, sự luân hồi trong dục, sự ham muốn còn dư sót trong dục, sự khó chịu bứt rứt trong dục, sự im lặng trong dục, sự ôm chặt trong dục gọi là kāmupādāna (dục thủ).

Tóm lại, sự câu nệ vì ái dục làm cho tâm cố giữ vững. Tình trạng giữ vững của ái dục ấy gọi là purimatanhā dịch là ái dục trước, ái dục đã sinh rồi chấp hẳn gọi là pacchimatanhā dịch là ái dục sau, do dựa vào ái dục đã sinh trước. Thủ sinh cũng do ái dục là nhân, ái dục sinh do nương vào thủ ái dục là lòng khao khát chưa đạt được, ví như đạo tặc đưa tay ra trong nơi tối. Thủ là sự mong mỏi đạt được, ví như đạo tặc đưa tay ra nắm lấy đồ. Tiếng thí dụ đây nghe rất êm tai cho hiểu rõ được tức tức.

Ái dục và thủ hằng là tương phản với sự ham muốn ít và tri túc. Vì ái dục và thủ là nhân cho ham muốn nhiều là nhân sinh khổ. Kāmupādāna dịch là sự chấp hẳn trong dục hằng là nhân đem đến sự khổ sở.

Có tích như vậy: Có một triệu phú gia, dù có đầy đủ song cũng vẫn keo kiệt. Y trồng một đám mía, tự y cũng không dám ăn, kẻ khác dùng cũng không được, vì y rất bủn xỉn. Đến khi hấp hối, y có tâm quyến luyến trong mía thái quá, nên sau khi thác thành loài kiến trong cây mía. Đây cũng do tâm chấp vững trong vật dục. Trong chú giải Pháp cú kinh có tích như vậy: Một vị tỳ khuru, đến giờ chết có tâm dính mắc trong lá y, thác rồi thành con rận trong lá y. Chư tỳ khuru đem lá y ra chia, con rận kêu la quay tròn cho đến khi Đức Thế Tôn Ngài dạy để qua bảy ngày, rận ấy chết rồi sẽ chia nhau.

Về phần câu nệ trong phiền não dục cũng có thể đốt thiêu tâm cho khô héo, khó khăn bứt rứt. Như tích tiếp theo rằng: Có vị tỳ khuru đi khát thực, được thấy một thiếu nữ rồi phát tâm luyến ái. Nghĩ rằng: ta hoàn tục rồi đến ở với thiếu nữ ấy. Tính xong không thể đi tri bình được nữa, nên trở về chùa vào nằm nhớ tưởng đến sự hoàn tục theo thể lực của phiền não dục dính chặt trong tâm, không thọ thực. Bất ngờ ngày ấy, cô thiếu nữ lại chết. Vừa được tin đó, tỳ khuru ấy nghĩ rằng vấn đề mình định đã hỏng rồi, không thể thành tựu theo sở nguyện được, rồi sinh tâm phiền não cũng chết trong ngày ấy.

Giải cho thấy rằng: Kāmupādāna dục thủ, khi đã phát lên, nếu khâu trừ (trừ bớt) không được, nó sẽ phá người cố chấp cho tổn hại, tan nát như thế. Có ấy bậc trí tuệ mới có tâm bỏ dục thủ không cho nảy nở trong bản năng. Dù nó đã sinh trong lúc nào cũng phải cố đè ép nó cho giảm bớt từng tí, cho đến diệt tuyệt. Khi nó đã tiêu tan, người ấy sẽ thoát ly tất cả những lo sợ, nguy hiểm. Trừ diệt dục thủ được như vậy đều do trí tuệ quan sát rằng: Phiền não mà hằng đàn áp, hãm hại người thấy cảnh tượng cho là tốt đẹp, nhìn xem theo sắc đẹp bên ngoài rồi bị ám ảnh. Về người thấy không cho là đẹp thì phiền não ma không thể quyến rũ được. Ví như gió mạnh không thể thổi bay, làm rung động tảng đá vậy. Phiền não ma ví như lưới bao loài chim, chim bị mắc lưới rồi rất khó bay thoát được thế nào, phiền não ma cũng vậy. Chúng sinh hằng dính trong phiền não ma rất nhiều, hiếm người được thoát khỏi.

- Ditthupādāna: Tà kiến thủ có 3 là: **1) Akiriyaditthi**: Hiểu rằng làm phước không có phước, làm tội cũng không có tội, sát sinh cũng không gọi là sát sinh. Đất, nước, gió, lửa làm lẫn nhau thì phước, tội do đâu mà có. Chúng sinh nhỏ lớn sinh ra cho thích hợp với nhau. Cá thịt sinh ra để làm thực phẩm cho người. Người giết chúng sinh để ăn thì có tội thế nào. Tóm lại, cố chấp rằng làm phước cũng không phải làm là phước, làm tội cũng không phải làm là tội. **2) Natthikaditthi**: Chấp rằng thú và người cũng không có, chỉ là yếu tố hỗn hợp nhau, chỉ là yếu tố hãm hại lẫn nhau, như nước với lửa. Yếu tố hỗ trợ thì chúng hỗ trợ lẫn nhau, như lửa cháy, gió thổi v.v... **3) Ahetukaditthi**: Cố chấp rằng không có nhân tức là lãnh hay dữ không nương vào việc làm, tốt cũng tự mình tốt, xấu

cũng tự mình xấu. Cả 3 tà kiến ấy liệt vào xác định tà kiến (niyatamicchādittḥi) ngăn trở cõi trời và Niết-bàn. Tà kiến khác chỉ ngăn Niết-bàn, không chặn cõi trời.

- Sīlabbattupādāna: Giới cấm thủ là câu nệ giới của ngoại đạo, là nhân làm cho giới trong sạch, khiến trách giới của hàng tịnh giả. Không trì giới theo Phật giáo nghĩa là giữ giới và hành theo ngoại đạo, như đạo lỏa thể. Có phái cho rằng qua sông, qua giếng, bùng sẽ dứt giới v.v... có kẻ nằm ngòai trên đất, có người mặc băng lá cây v.v... có hạng lấy cát bụi rải trên mình, trên đầu, bôi bùn lầy.
- Attavādupādāna: Đã có giải rồi bốn upādāna (thủ) ấy sinh do ái dục và thủ hằng là duyên sinh bhava: hữu.

11. Bhava (Hữu)

Tiếng bhava dịch là ‘hữu’, nghĩa là nơi sinh của chúng sinh, chia ra làm 2 là: kammabhava, upapattibhava. Kammabhava: là cõi, nơi sinh quả, chia ra làm 29 bằng cách chia theo nhất là kāmāvacarakusala (điều lành trải đi trong Dục giới). Upapattibhava: là hữu (có) hoặc xuất hiện chia ra làm 9 nhất là kāmāvacarabhava.

Trong tiếng bhava-hữu do sinh là duyên ấy ngấp nghé lấy upapattibhava và trong tiếng ‘sinh’ có do hữu là duyên ấy mong ước lấy kammabhava là duyên của sinh. Có kinh Pāli rằng: “Kammabhavo upapattibhavoti duvidhobhavo. Tattha paṭhamo bhavati etasmā phalanti bhavo; so kāmāvacakusaladivasena ekūnattīsavidhodutiyo pana bhavatīti bhavo. So kāmābhavādivasena navavidho. Upādānapaccayā bhavoti cettha. Upapattibhavopi adhippeto. Bhavapaccayā jātiti kammabhavova. So hi jātiyā paccayo hoti na itaroabhidhammatthavibhāvinī paricheda.”

Upapattibhava ‘hữu’ chia ra làm 8 là: Kāmabhava: Dục giới; Rūpabhava: Sắc giới; Arūpabhava: Vô sắc giới; Asaññībhava: Vô tưởng giới; Nevasaññānāsaññībhava: Phi phi tưởng giới; Ekavokābhava: Nhất uẩn giới; Catuvokābhava: Tứ uẩn giới; Pañcavokābhava: Ngũ uẩn giới.

Trong phần Vibhanga có giải rằng: Có hạng người trong đời này, suy nghĩ tìm tòi trong tâm rằng: Các dục tình hằng có đầy đủ trong dòng dõi cao sang như dòng vua v.v... (trong cõi người).

Trong Dục giới thiên, cũng đầy đủ dục tình. Khi đã suy nghĩ như vậy rồi hành vi bất chánh, do thế lực của thủ, sau giờ hấp hối phải sinh trong địa ngục.

Trong tạng Kinh có ghi rằng: Người tạo nghiệp bất thiện do thủ là duyên, như Đức Mục Kiền Liên, thưở chưa đắc đạo quả, còn sinh tử trong luân hồi, tự mình giết song thân. Dẫn tích như vậy: Có một người (tiền kiếp Đức Mục Kiền Liên) chỉ một mình làm việc đẽ phụng dưỡng cha mẹ. Mẹ chàng tính tìm vợ để giúp đỡ chàng. Cưới vợ rồi không bao lâu, vợ kiếm chuyện đui song thân chàng, xúi giục chồng ghét bỏ mẹ, cha, rớt cục chàng nghe lời vợ, giết mẹ cha đem bỏ trong rừng, sau khi thác, chàng sa trong A tỳ địa ngục. Như vậy, chúng sanh tạo nghiệp bất chánh theo thế lực của thủ hằng đi đến bốn ác đạo. Nghiệp ấy dẫn cho chúng sanh trong khổ cảnh, như vậy, mới gọi thủ là duyên sanh hữu.

Tà kiến thủ là duyên sinh hữu. Người câu nệ có tà kiến khó dứt bỏ được, nếu đã cố chấp theo tà kiến rồi là duyên cho sinh trong bốn ác đạo như Đức Kondadhānathera thưở còn là vị trời, tính tìm dịp khiến hai vị tỳ khuru bất hòa nhau như vậy. Trong thời quá khứ, có hai tỳ khuru hòa thuận nhau như anh em đồng bào. Vị trời ấy thấy vậy, bèn nghĩ rằng: “Ta sẽ làm cho hai vị bất hòa nhau được chăng?”

Một ngày lễ phát lộ kia, hai tỳ khuru dẫn nhau đến chánh điện để hành lễ phát lộ cùng chư tăng. Lúc đi giữa đường, vị nhỏ hạ bạch với vị lớn rằng: “Bạch ngài chờ tôi chốc lát, tôi có

việc vào cụm rừng này để đại tiện”, rồi đi ngay vào rừng. Vị trời ấy được thấy liền phát tà kiến, tính phá cho hai vị bất hòa nhau, nên làm một người nữ. Khi tỳ khuru đại tiện xong trở ra, phụ nữ ấy theo sau lưng, giả bộ đang mặc quần, cho vị kia xem thấy. Vị này liền nói với vị nhỏ rằng: “Thầy dứt giới rồi phải không?” Vị nhỏ bạch: “Tôi đâu có phá giới gì?” Vị lớn nói: “Chính mắt tôi thấy rõ người nữ cùng theo sau lưng thầy ra khỏi, vừa đi vừa đang bó tóc, vận quần. Tôi thấy tận mắt, mà thầy còn chối cãi gì nữa”. Cả hai vị đồng đi đến chánh điện rồi vị lớn nói: “Tôi không hành lễ phát lộ với thầy đâu”. Từ đó hai vị chia rẽ nhau.

Vị trời thấy hai vị tỳ khuru không hành lễ phát lộ cùng nhau nên nghĩ rằng đây là nghiệp nặng trịch. Nghĩ rồi bèn bay lên giữa chánh điện trước hai mặt tỳ khuru, hiện thân cho thấy rõ rệt rồi tuyên bố cho tỳ khuru cao hạ biết rõ: “Sự thật không phải vậy đâu, tôi muốn thử hai ngài xem còn hòa nhau hay chia rẽ nhau”. Vị cao hạ được hiểu như thế hết ngờ vực, chịu hành lễ cùng vị nhỏ. Sau khi thác, hai người được lên cõi trời. Vị trời ấy hết tuổi thọ rồi trở sinh trong A tỳ địa ngục. Đến thời kỳ giáo pháp của Đức Phật chúng ta, vị trời lên làm người, trưởng thành rồi xuất gia trong Phật giáo, nhưng trong lúc thọ giới, đi đâu cũng có hình người nữ dính theo rõ rệt, do quả của tiền nghiệp. Đây kể vào tà kiến gọi là thủ. Tà kiến thủ là duyên sinh hữu, cho sinh cõi. Có ấy mới gọi hữu, có do thủ là duyên.

Có hạng người nhận xét rằng: Những phần việc được kết quả tốt đẹp do sự dựa vào nhân lành. Họ tạo nghiệp chánh đáng nhất là thân chánh đáng theo thế lực của dục thủ (kāmupādāna). Vì thế mà sau khi ngũ uẩn tan rã sẽ đến cõi trời hoặc cõi người cũng nhờ dục thủ.

Trong Dục giới, dục thủ là duyên sinh hữu, gồm có duyên (aññamaññapaccayā: nghĩa là phát sanh chung cùng nhau, nương vào nhau). Có ấy, bậc trí tuệ cho là hữu sinh do thủ là duyên như đã giải.

12. Jati (Sanh)

Tiếng hữu ấy trong saccavibhaṅga mong ước kammabhava là duyên đến sanh có 2 là: kammabhava: nghiệp là duyên đến sanh; nissayapaccaya: thọ là duyên đến sanh. Nên hữu là hai duyên đến sanh, như vậy. Nghiệp là nhân cho sanh. Sanh mà không nghiệp thì không thể sanh được. Trừ có người tạo mới có duyên cho sinh ra. Sự thật, nghiệp hằng là pháp kỳ diệu làm cho cao sang hay thấp hèn.

Có ấy Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: Nghiệp hằng phân hạng người cao sang và thấp hèn. Do đó Bậc Trí tuệ mới hiểu rằng: hữu là duyên đến sanh, nếu hữu tức là nghiệp không có, thì sanh cũng không từ đâu mà có được. Nghiệp là hành vi, động tác của người. Nếu nói đại khái “nghiệp” mà người tạo có 2 là nghiệp lành và nghiệp dữ hay gọi là thiện nghiệp và ác nghiệp.

Thiện nghiệp là nhân khiến cho chúng sinh được cao sang, ác nghiệp là nhân gây chúng sanh hạ tiện. Nhưng phần đông hiểu tiếng ‘nghiệp’ theo đời là chỉ nói về sự lo sợ, khổ nạn, khó khăn mà thôi. Nếu hiểu theo Phật giáo tiếng nghiệp là tiếng thông thường, trung lập, ngấm ghé bên thiện và bên bất thiện, làm phước gọi là thiện nghiệp, làm tội gọi là ác nghiệp. Tiếng nghiệp chỉ ngay về sự làm, hành vi, động tác, thực hành v.v... Nếu người tạo nghiệp lành thì sẽ được vui ví bằng tạo nghiệp dữ phải chịu khổ.

Có tích như vậy. Có nhóm tỳ khuru thường ngụ trong rừng, đến khi ra hạ tính đi đến hầu Phật, bèn cùng nhau nương vào một chiếc thuyền thương mại. Ghe ấy đi đến bảy ngày rồi không đi được nữa. Thuyền chủ lấy làm lo âu nghi chắc chắn có nhân gì đây. Rồi bèn định phải rút thăm. Thăm xấu vào tay người nữ, cô vợ của thuyền chủ. Rút thăm như thế đến ba

lượt cũng vắn vào tay vợ ông chủ ghe. Tất cả thủy thủ đều nhìn mặt thuyền chủ. Ông này tuyên bố rằng: “Này các anh! Chúng ta không thể khiến tai hại xảy đến mọi thủy thủ, chỉ vì một người. Các anh hãy liệng nạng xuống đại hải”. Rồi dạy thủy thủ cơi cả đồ tốt đẹp của vợ ra, cho mặc y phục cũ. Các thủy thủ đồng nghe theo liệng vợ thuyền chủ trong đại hải, tức tốc ghe chạy được tự nhiên.

Chư tỳ khuru nghĩ rằng: ác nghiệp của phụ nữ ấy đã tạo, nào ai hiểu biết được, chỉ có Đức Thế Tôn mà thôi. Như thế rồi yên lặng để trong tâm. Khi ghe đến bờ biển, các thầy dẫn nhau lên bờ. Lúc ấy có một phụ nữ nấu cơm chín rồi, nấu tiếp món ăn. Lửa dính chéo áo nạng rồi bắt cháy lan đến bó cỏ. Bó cỏ ấy bay lên không trung. Có một chim quạ bay đến chui đầu vào bó cỏ đang cháy ấy, bị lửa thiêu sa xuống ngay trước mặt các tỳ khuru. Các ngài tính sẽ đem câu chuyện ấy bạch hỏi Phật rồi dẫn nhau lên đường.

Trong thuở ấy, có bảy vị tỳ khuru định đến hầu Phật, giữa đường gặp một cảnh già lam, bèn vào tìm Sư trưởng; Ngài cho bảy vị vào trú trong thạch động vì trong nơi ấy có đủ bảy cái giường. Bảy vị này vào ngụ đến nửa đêm, bất ngờ có một tảng đá to, tự nhiên sa xuống đóng kín cửa động. Sáng ra, bảy vị ấy không sao ra khỏi được. Ngài Sư trưởng trụ trì nói rằng: ta cho bảy vị cư ngụ đêm trong động, tảng đá lại đóng bít cửa động, ta tin chắc rằng đây là do nghiệp nặng. Nói xong ngài trụ trì bèn dạy các sư trong chùa hội lại xô tảng đá mà không động đậy. Ngài liền cho gọi cả bảy gia đình ở chung quanh chùa đến giúp đem tảng đá ra, cũng không dời nổi. Đến ngày thứ 8, không có ai đến xô, tảng đá ấy tự nhiên lăn ra khỏi cửa động. Cả bảy vị tỳ khuru bèn nói rằng: Nghiệp mà chúng ta đã tạo, nay phải chịu khổ vậy, ngoài Đức Thế Tôn ra có ai biết được. Chúng ta sẽ bạch hỏi. Tính rồi ra khỏi động, từ già Ngài trụ trì, lên đường gặp nhóm tỳ khuru kia đã cáo biệt thuyền chủ cũng vừa đến đấy. Chư sư đồng vào hầu Đấng Giáo chủ, lễ bái xong, ngồi trong chỗ phải lẽ, Đức Thế Tôn tỏ lời hàn huyên ấm lạnh. Cả hai nhóm tỳ khuru liền bạch hỏi về nguyên nhân mà mình được thấy và chính mình chịu khổ nữa. Đức Thế Tôn liền giảng: Này các tỳ khuru! Phụ nữ đã chịu nạn khổ vì nhân ác của nàng đã tạo từ trước như vậy. Thuở trước, nàng đem cơm đến ruộng cho chồng, có một con chó đã nhiều kiếp sinh làm người, từng là chồng của nàng trong nhiều kiếp. Do nhân ấy, khi chồng chết thành chó, vì tình luyến ái vẫn còn. Nên khi nàng ngồi, đi, đứng, hoặc nằm trong nơi nào hay đi tiêu trong rừng, chó ấy vẫn dính theo không lìa xa nàng. Ngày kia, nàng đem cơm cho chồng ăn, nàng có đem dây theo nữa. Chó ấy vẫn theo luôn. Nàng dọn cơm cho chồng ăn, rồi nàng xuống bên sông gọi chó lại, hốt cát để vào đây nôi, một mối dây buộc nôi, một mối buộc chó, rồi xô cả xuống sông. Do nghiệp dữ ấy, nàng bị người liệng bỏ xuống nước, chết hết năm trăm kiếp rồi.

Về phần chim quạ cũng vì nghiệp ác đã tạo từ kiếp trước giống nhau như vậy, trong đời quá khứ có một nông phu, có một con bò lười, bắt nó cày ruộng, nó chạy bỏ đi nằm trong nơi khác. Người nông phu tức giận, đánh đập đến đâu, nó cũng vẫn biếng nhác. Ngày kia anh nông phu bắt bò buộc chắc rồi nói rằng: “Từ đây đi nằm cho yên thân nghe, ta không cần mi cày ruộng và ta cũng không đánh đập mi nữa”. Xong anh chàng lấy cỏ khô trùm mình bò rồi nôi lửa thiêu bò, chết theo nghiệp của nó. Sau khi thác anh nông phu ấy sinh trong địa ngục, bị đốt rất lâu. Còn quả dư sót của nghiệp, hấn sinh ra làm quạ, tội ấy khiến quạ chui đầu vào bó cỏ cháy như vậy đến 100 kiếp, do thế lực của nghiệp còn sót lại.

Về phần bảy tỳ khuru, các người phải chịu khổ như thế, vì kiếp trước các người là bảy trẻ chăn bò, đuổi bò cho ăn cỏ, mỗi chỗ bảy ngày. Bữa nọ đến một nơi sáu ngày, qua ngày thứ 7, thấy con kỳ đà to đến trước mặt, mới rủ nhau đuổi, kỳ đà ấy chạy vào lỗ gò mỗi có bảy lỗ. Các trẻ ấy nghĩ rằng chúng ta không bắt được nó, vậy để qua ngày mai sẽ bắt. Tính rồi đem nhánh cây khô đến lấp miệng lỗ, mỗi đứa một lỗ, không cho kỳ đà ra được, rồi trở

về nhà. Sáng ra không nhớ đến kỳ đà, chúng nó đuổi bò cho ăn cỏ trong nơi khác, đến bảy ngày mới đuổi đến chỗ nơi khác. Khi thấy gò mới mới nhớ đến kỳ đà, chúng nó nghĩ rằng kỳ đà mà chúng ta đã bít kín miệng lỗ ấy, nay nó ra sao há, chúng đem nhau khai lỗ hồng, xem thấy kỳ đà vẫn còn, chúng nói: “Chúng ta đừng làm hại nó, nó đã nhịn đói bảy ngày rồi. Nên thương xót nó”. Bầy trẻ ấy đem nó ra thả và nói rằng: “Mi hãy đi, đừng lo sợ, hãy tự do đi theo chí hướng và được yên vui đi”. Bầy trẻ ấy sau khi ngũ uẩn tan rã, không sa trong địa ngục, vì không sát hại kỳ đà, nhưng phải chịu đói đến mười bốn kiếp, mỗi kiếp bảy ngày, đến nay là bảy tỳ khuru, đủ mười bốn kiếp rồi.

Nghiệp hằng đem khổ đến cho như vậy. Có ấy mới gọi hữu là duyên đến sanh, thủ là duyên đến sanh ấy là kammabhava (hữu).

Sự tạo nghiệp chánh đáng là duyên đến sanh như sau. Lành là cúng dường Phật, cúng dường Pháp, cúng dường Tăng và cúng dường các Đức Độc giác Phật được sinh lên cõi trời rất nhiều. Người có đức tin cúng dường tháp bảo cũng gọi là cúng dường Phật. Nghiệp ấy gọi là thiện nghiệp, liệt vào kammabhava (hữu) là duyên đến sanh. Người được trì giới, nghe Pháp, niệm Phật, tham thiền cũng liệt vào kammabhava là duyên đến sanh, được tái sanh trong thiên giới.

Người được tích trữ nghiệp lành là nhân cho hạnh phúc trong kiếp sau, như nàng cận sự nữ Khujjuttarā được dâng chiếc vòng tay bằng ngà đến Đức Độc giác, để làm chân bát là duyên hộ pháp. Nàng thông suốt Tam tạng. Nàng đại cận sự nữ Visākhā dâng tam y đến tăng được đồ vật trang sức ngọc ngà cao quý; Đức Bakulathera cúng thuốc men trừ bệnh rồi các kiếp sau rất ít bệnh hoạn cho đến kiếp chót; Đức Aññakoṇḍañña được cúng nước mía, Đức vua Asoka được thí mật ong bằng đức tin sau được làm hoàng đế có thể lực đến một do tuần trên không trung và dưới đất; nàng Saja thiên nữ thí cơm khô được sinh lên cõi trời; cô tỳ khuru ni Upalavaṇṇā kiếp trước nghèo khó thí y cũng được thọ sanh trong nhân cảnh v.v...

Sự tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ cũng kể vào kammabhava (hữu) gọi là duyên đến sanh. Nếu không có hữu thì cũng không có sanh.

Người tái sanh được vui cũng nhờ thế lực của thiện nghiệp đã tạo từ kiếp trước. Thiện nghiệp cho quả vui để trừ khổ, trợ vui, diệt tội, bỏ ích trừ điều lo sợ, ngừa những nạn tai. Nghiệp hằng đem khổ tội lỗi lo sợ, nạn nguy, bịnh tật đến cho.

Thiện và ác đều phát sinh từ nghiệp ấy là hữu, là duyên đến sanh. Trong Thập nhị duyên khởi pháp như vậy.

13. Jara Marana (Lão, Tử)

Lão và tử sinh ra do hai hằng có sanh là duyên. Chẳng phải chỉ có thể thôi, sự buồn rầu than van, rên rỉ, ưu sầu, phiền não và nỗi bứt rứt lo âu cũng có. Các pháp đều sinh từ duyên tức là sanh giống nhau. Trừ khi không có sanh là không có ngũ uẩn. Sự rõ rệt của uẩn (pañcakhandha), lục nhập (āyatanya), căn (indriya) không có, thủ lão tử cũng không, do đâu mà có được. Đến khi có sanh là tái sanh, là đã có ngũ uẩn rồi, thì lão, tử, buồn rầu, than van, rên siết, khổ sở, nhớ tiếc v.v... mới phát lên đầy đủ.

Vậy, bậc hiền minh nên hiểu rằng: sanh là duyên đến lão, tử là duyên đến các nghiệp như buồn rầu, than van rên rỉ. Bởi lẽ: khi sanh sự cố chấp là mình, là ta, là chúng sinh, là người dù nói theo chân lý tối hậu, nếu ngũ uẩn không có thì lão tử và các pháp như buồn rầu cũng không từ đâu mà có. Nói cho cùng, các pháp ấy đều dựa vào vô minh, có vô minh là nguồn gốc. Vì lão, tử và các pháp, như buồn rầu đều sinh từ vô minh, có vô minh là duyên. Nhân vô minh là duyên trong các pháp, như buồn rầu là hành pháp sinh do sự nương vào, theo

thứ tự đến sanh. Nếu không có vô minh, nhưt là hành cũng không sao có được. Khi các pháp không phát sanh được, sinh cũng không có, vì không có nơi nương tựa.

Như thế, bậc trí tuệ nên hiểu rằng các pháp đều có vô minh là duyên sanh tử, duyên tức là vô minh là nơi trú của tam luân (tivaṭṭa). Khi hành giả quyết định, tinh tấn cắt đứt được vô minh rồi, lão, tử và các phiền não v.v... cũng điều tiêu tan. Tình trạng phát sinh các tập khổ có từ vô minh, là duyên nương lẫn nhau mới sinh ra được, như thế. Sự diệt được khổ cũng dựa vào sự dập tắt vô minh trước, vì chỉ có căn nguyên (nguồn gốc). Sự diệt khổ ấy là Niết-bàn. Niết-bàn hằng diệt tất cả khổ lão tử và tất cả những khổ không còn dư sót, diệt cũng đều nương vào sự diệt sinh lão tử và điều buồn rầu, phiền não, rên rỉ cùng khổ não, bực tức cũng do nương vào sự diệt hữu v.v...

Quán tưởng thấy rõ những tình trạng của các duyên nương vào lẫn nhau mà sinh và cũng dựa vào lẫn nhau mà diệt ấy gọi là paṭiccasamupāda Thập nhị duyên khởi pháp. Paṭicca dịch là nương, upadanā dịch là các pháp có vô minh đứng đầu có sự than van rên rỉ là cuối cùng, nhờ cậy vào lẫn nhau, mới sinh được, là duyên lẫn nhau, mới sinh nhân như vậy nên gọi là paṭiccasamupāda (Thập nhị duyên khởi).

Các pháp nương vào lẫn nhau rồi mới sinh được đến khi diệt cũng dựa vào nhau rồi mới diệt được như vậy.

Trong Paṭiccasamupāda ấy có dịch ra cũng có nghĩa là sinh. Bậc trí tuệ nên hiểu rằng có ý nghĩa ngầm ghé cả sinh và diệt, sinh cũng nương vào diệt, diệt cũng nương vào sinh. Cả hai, diệt và sinh mong mỗi đến Thập nhị duyên khởi, thích hợp với Phật ngôn có giảng cho đức Ānanda rằng: Thập nhị duyên khởi là pháp uyên thúy (cao thâm) khó cho người quán tưởng. Chúng sinh đi đến ác đạo vì chúng không hiểu được thuyết Thập nhị duyên khởi, khi họ thấu triệt Thập nhị duyên khởi pháp, rồi họ sẽ bỏ được tập khổ.

Tiếng saṅkhāra (hành) sinh nhân duyên ấy ngăn người làm. Giải rằng: Người hành đến khi thấy vô minh là duyên đến hành tức là puññābhisāṅkhāra (sự làm lành), apuññābhisāṅkhāra (sự làm ác), thấy rằng puññābhisāṅkhāra việc làm phước hằng đem lợi ích đến mình. Apuññābhisāṅkhāra làm tội không có lợi ích đến mình. Thấy như thế rồi làm lành bỏ dữ sẽ đem mình đến cõi trời.

Cớ ấy Đức Thế Tôn mới thuyết rằng: saṅkhāra (hành) sinh, nhân avijjā (vô minh) sinh, hành diệt, nhân vô minh diệt.

Tiếng viññāṇa thức sinh từ hành là duyên cũng vì ngăn sự vui thích trong mình.

Tiếng danh sắc sinh nhân duyên tức là thức ấy là nhân ngăn ghanasañña là tướng trong thân thể là của ta thật.

Tiếng lục nhập sinh nhân duyên tức là danh sắc ấy là ngăn sự thấy quấy tức là thấy danh và sắc là của mình.

Giải rằng: Người quán tưởng thấy rằng lục nhập sanh từ duyên tức là danh sắc cũng điều tra thấy ngũ uẩn là vô thường, là nơi đem đến tập khổ, là vô ngã. Cớ ấy, mới nói rằng tiếng lục nhập sinh từ duyên tức là danh và sắc ấy sẽ ngăn nhau; ngũ uẩn là thường và thấy là vui và thấy là của ta. Thí dụ: Vô minh ví như kẻ mù. Hành sinh từ duyên tức là vô minh ví như xác định cho biết rằng là kẻ mù. Thức sinh từ duyên tức là hành ví như tình trạng xác định của kẻ mù. Thức sinh từ duyên tức là vô minh ví như sự xác định của kẻ mù té xuống. Danh sắc sinh từ duyên thức ví như kẻ mù té xuống và có thẹo tia máu. Lục nhập sinh từ duyên danh sắc ví như mặt ghè bề từ thẹo tia máu. Xúc sinh từ lục nhập ví như sự đụng vào mắt. Thọ sinh từ duyên xúc ví như nổi khổ của sự đụng vào mắt kẻ mù.

Người si bị vô minh đè nén rồi hằng rung động theo các pháp hành và khiến chúng sanh tái sinh trong cõi mới.

Thức hằng bị chi phối trong hành rồi đi đến năm gati (nơi mà chúng sinh phải tái sinh) ví như hoàng tử mà vua cha ủy nhiệm (giao phó nhiệm vụ) cho quan thái phó giáo hóa điều gì thì hoàng tử phải làm theo. Thức hằng khiến danh đi thụ sinh trong giờ tái sinh. Thức ví như người nữ lừa dối quyến rũ cho mê say bằng tình dục. Thức hằng trú trong thân, trong sắc rồi khiến lục nhập cho tiến triển, nảy nở bội phần như cụm cây trong rừng.

Xúc tức là phiền não, là sự đụng chạm, đối tượng. Ví như lửa sinh nơi cây mà người chà xát mong được lửa từ hai miếng cây vậy, như mắt chịu lấy sắc, tai chịu lấy tiếng.

Kế tiếp, thọ sinh ra chịu lấy đối tượng tức là mắt thụ sắc, tai thụ tiếng, mũi thụ mùi, lưỡi thụ vị, thân thụ xúc, ái là sự mong mỏi cũng sinh, rồi thủ sinh v.v... Hữu sinh sanh sinh. Kế tiếp theo, lão tử và những buồn rầu, đau đớn, than van, rên rỉ v.v... cũng hiện ra như vậy.

Sự diệt tất cả những khổ ấy là phải diệt nhân của các pháp theo thứ tự. Mặc dù nói là đại khái, nếu diệt vô minh rồi các pháp cũng diệt hết, những tập khổ cũng diệt theo ý nghĩa như thế.

Thiên XVII. CETASIKA (TÂM SỞ)

Đây giải về tâm sở như đã có nói trước.

Cetasika (tâm sở) là pháp sinh đồng thời với tâm có bốn đặc tính là: sinh cùng với tâm, diệt cũng cùng với tâm, có đối tượng cùng với tâm, có nơi nương tựa vào cùng với tâm.

Tâm sở ấy có 52, có Pāli trong Vi diệu pháp rằng: Ekuppādaṇirodhāca ekalaṃbanavatithukā cetto yuttā dvipaññāsa dhammā cetasikā matā. Có phân như vậy: 13 aññāsamānā cetasika: tợ tha tâm sở + 14 akusalacetasika: bất thiện tâm sở + 25 sobbaṇacetasika: mỹ tâm sở = tổng cộng: 52

Aññāsamānācetasika - tợ tha tâm sở

13 aññāsamānācetasika chia ra làm 2 loại là: sabbacittasādhāraṇa: phổ thông tâm sở, pakīṇṇakacetasika: hỗn hợp tâm sở. Sabbacittasādhāraṇacetasika có 7 là: phassa: xúc, vedanā: thụ, saññā: tưởng, cetanā: tác ý, ekaggatā: định tâm, jivītidudiyā: sức sống, manasikāra: phân biệt ghi lòng. Pakīṇṇakacetasika có 6 là: vitaka: suy, vicāra: sát, adhimokha: xác định, viriya: nghị lực, pīti: phi lạc, chanda: mong ước.

Akusalacetasika - bất thiện tâm sở

14 akusalacetasika là: moha: si, ahirika: không thiện, anottappa: không ghê, uddhacca: phóng dật (buông thả), lobha: xan tham, ditṭhi: ý kiến độc đoán, māna: kiêu, dosa: sân, issā: ganh, macchariya: bủn xỉn, kukkacca: hối hận, thīṇa: lười biếng, middha: hôn mê, vicikicchā: hoài nghi.

Sobhaṇacetasika - mỹ tâm sở

Sobhaṇacetasika có 25 là: saddhā: tín ngưỡng, sati: trí nhớ, hiri: thẹn, ottappa: ghê, alobha: không tham, adosa: không sân, tatramajjhatattā: tánh tình trầm tĩnh, bình thản, kāyapassaddhi: thân yên tĩnh, cittapassaddhi: tâm yên tĩnh, kāyalahutā: thân nhẹ nhàng, cittalahutā: tâm nhẹ nhàng, kāyamudutā: thân mềm dẻo, cittamudutā: tâm mềm dẻo, kāyakammaññatā: thân vừa sử dụng, cittakammaññatā: tâm vừa sử

dụng, kāyapaguññatā: thân khéo léo, cittapaguññatā: tâm khéo léo, kāyujukatā: thân ngay thẳng, cittujukatā: tâm ngay thẳng gộp lại gọi là sobhaṇasādhāraṇa; sammāvacā: chánh ngữ, sammakammanta: chánh nghiệp, sammā-ājīva: chánh mệnh gọi là viratti: chừa cãi; karuṇa: bi, muditā: tùy hỉ gọi là appamaññā-vô lượng ; paññidriya: Lý tính⁷⁸ hay tuệ căn (hiểu biết đúng).

Hoặc gọi theo một ý nghĩa nữa là sobhaṇacetāsika, chia ra làm 3 loại là: sobhaṇasādhāraṇa: mỹ tâm sở phổ thông 19 + virati: cấm giới tâm sở 3 + appamaññā: vô lượng tâm sở 2 + paññidriyā: lý tính 1 = tổng cộng: 25

Gộp lại tất cả là: aññasamānācetasika 13 + akusalacetāsika 14 + sobhaṇacetāsika 25 = thành 52 tâm sở.

Thiên XVIII. KHU VỰC TÁI SINH

Khu vực là pháp tuyệt diệu lên cao từng bậc của tâm vương và tâm sở, dịch theo thể tự⁷⁹ là hạng hay cấp bậc có bốn là:

1. Kāmāvacarabhūmi: là bậc tâm vương và tâm sở của phàm nhân vì còn đề cập đến phiền não dục và vật dụng là đối tượng, như những kẻ còn vừa lòng, vui thích trong sắc, thanh, hương, vị, xúc...
2. Rūpāvacarabhūmi: là bậc tâm vương và tâm sở của người đắc thiền hữu sắc đã vượt qua cõi dục có sắc là đối tượng, hay nói cho dễ hiểu, là hạng người đắc sơ thiền, nhị thiền ...
3. Arūpāvacarabhūmi: là bậc tâm vương và tâm sở của người đắc vô biên thiền thức, vô biên thiền, vô hữu thiền và phi phi tưởng thiền (1 trong 4 thiền vô sắc) bậc này đã thoát khỏi sắc pháp, có vô sắc pháp là đối tượng.
- 4- Lokuttabhūmi: là bậc tâm vương và tâm sở của thánh nhân đã thoát ly được giới hạn của đời.

Nhưng trong Vi diệu pháp Pāli trang 25 chia bhūmi ra làm bốn giống nhau, trừ, lấy thánh vực ra rồi thêm apāyabhūmi (nơi khổ) vào như vậy:

Tattha apāyabhūmi kāmāvacarabhūmi, rūpāvacarabhūmi, arūpāvacarabhūmi ceti catasso bhūmiyo nāmātāsu nirayo tiracchānayoṇi pēttivisayo asurakāyo ceti pāyabhūmi catubbidhā hoti.

Manussa cātummahārājikā tavatinsa yāmā tisitā nimmānaratī paranimmitavasavattī ceti kāmāvacarabhūmi sattavidhā hoti. Sā paṇāyāni ekādasavidhāpi kāmāvacarabhūmicceva saṅgahaṃ gacchāti.

Brahmapārisajjā brahmapurohitā mahābrahma ca pathamajjhābhūmi, parittābhā appamānābhā ākassarā ca dutiyajjhānabhūmi, parittasubbhā appamānasubbhā subhakiṇhā ca taliyajjhānabhūmi, vehapphālā asaññasattā suddhāvāsā ca cuttutthajjhānabhūmi, ceti rūpāvacarabhūmi solāsaviddhā hoti.

Avihā otappā sudassā sudassi akaniṭṭhā ceti suddhāvasabhūmi pañcavidhā hoti.

Akāsañācāyatanabhūmi viññāṇañcāyatanabhūmi akiñcāññāyatanabhūmi nevaññāñcāyatanabhūmi ceti arūpābhūmi cutubbidhā hoti.

⁷⁸ Lý tính: năng lực suy nghĩ và phán đoán do thể lực ba tướng (vô thường, khổ não, vô ngã).

⁷⁹ Thể tự (rūpāsabda): hình thể của chữ.

Dịch 4 khu vực là: apāyabhūmi: khổ vực (cõi), kāmasugatibhūmi: hạnh phúc trong dục vực, rūpāvacarabhūmi: tâm trải đi trong sắc vực, arūpāvacarabhūmi: tâm trải đi trong vô sắc vực. Trong những khu vực ấy, khổ vực có bốn là: Naraka: Địa ngục, Tiracchānāgoni: Cầm thú vực, Petavisaya: Ngạ quỷ vực, Asurakāya: A-tu-la hội. Kāmasugati có 7 là: Người, Tứ đại Thiên vương⁸⁰, Đạo Lợi thiên⁸¹, Dạ ma thiên⁸², Đầu xuất đà⁸³, Hóa lạc thiên⁸⁴, Tha hóa tự tại thiên⁸⁵. Hai khu vực đã giải trên (4 khổ vực + 7 hạnh phúc dục vực) (thường kể vào trong dục vực) (cõi Dục).

Tâm trải đi trong sắc vực có 16 là:

- Brahmapārisajjā: Phạm hộ thiên⁸⁶, Brahmapurohibha: Phạm cố thiên vắn⁸⁷, Mahābrahma: Đại Phạm thiên⁸⁸ thuộc về Sơ thiên.
- Paritabhā: Thiếu quang thiên⁸⁹, Appamānābhā: Vô lượng quang thiên⁹⁰, Abhassarā: Quang âm thiên⁹¹ thuộc về Nhị thiên.
- Parittasubhā: Thiếu tịnh thiên⁹², Appamāṇasubhā: Vô lượng tịnh thiên⁹³, Subhakiṇhā: Biến tịnh thiên⁹⁴ thuộc về Tam thiên.
- Vehapphalā: Quán quả thiên⁹⁵, Asaññisatta: Vô tướng thiên⁹⁶, Avihā: Vô phiền thiên⁹⁷, Atappā: Vô nhiệt thiên⁹⁸, Sudassa: Thiện hiện thiên⁹⁹, Sudassī: Thiện kiến thiên¹⁰⁰, Akaniṭṭhā: Vô thiên thiên¹⁰¹ thuộc về Tứ thiên.

Từ số 12 đến số 16 là Suddhāvāsabhūmi nhưng cũng liệt vào tứ thiên (cõi mà các bậc A-na-hàm trú ngụ).

Arūpābhūmi: vô sắc vực có 4 là: Ākāśanañcāyatā: Không vô biên thiên, Viññānañcāyatana: Thức vô biên thiên, Ākiñcaññayatana: Vô hữu sở thiên, Nevasaññānāsaññāyatana: Phi phi tướng thiên.

Cộng tất cả là: Apāyabhūmi: Khổ vực 4 + Kāmasugatibhūmi: Hạnh phúc dục vực 7 + Rūpāvacarabhūmi: Phạm thiên trải đi trong sắc vực 16 + Arūpābhūmi: Phạm thiên trải đi trong vô sắc vực 4 = tổng cộng thành 31 vực.

Trong 31 vực có thánh nhân sinh chăng? Hay là chỉ có phàm nhân mà thôi? Có Pāli trong Vi diệu pháp đáp rằng:

⁸⁰ Chỗ ngụ của 4 Đại Thiên Vương.

⁸¹ Chỗ sinh, chỗ ngụ của 33 người đã tạo phước chung cùng nhau.

⁸² Hạng có đầy đủ hạnh phúc.

⁸³ Hạng vui mừng hơn hờ.

⁸⁴ Biến hóa theo mong muốn.

⁸⁵ Chư thiên khác biến hóa theo sở thích.

⁸⁶ Phạm thiên tầng này là hộ tống của đại Phạm thiên.

⁸⁷ Phạm thiên tầng này là cố vấn của đại Phạm thiên.

⁸⁸ Đại phạm thiên có sắc đẹp và trường thọ.

⁸⁹ Có hào quang ít.

⁹⁰ Có hào quang vô lượng.

⁹¹ Có hào quang tía ra như ngọn lửa.

⁹² Có sự tốt đẹp ít.

⁹³ Có sự tốt đẹp vô lượng.

⁹⁴ Có sự tốt đẹp do nhiều hào quang, như tia sáng của vàng ròng mệnh mông.

⁹⁵ Có quả.

⁹⁶ Không tư tưởng.

⁹⁷ Không tiêu tan hạnh phúc của mình.

⁹⁸ Không làm cho người nào nóng nảy.

⁹⁹ Có sắc đẹp cực kỳ.

¹⁰⁰ Có kiến thức chân chánh tốt đẹp.

¹⁰¹ Có đầy đủ tín ngưỡng và tài sản.

Puthujanā na labhanti
 Suddhavāsesu sabbathā
 Sotāpannā ca sakidā
 Gāmino cāpi puggalā
 Ariyā no palabbhanti
 Asaññāpāyabhumisu
 Sesatthānesu labbhanti ariyānariyāpi

Phàm nhân 1, Đức Tu-đà-huòn 1, Đức Tư-đà-hàm 1; cả 3 hạng người này hằng không sinh trong Suddhāvāsabhūmi (ngũ tịnh phạm vực). Tám bậc thánh nhân cũng không sinh trong vô tướng chúng sinh vực (Asaññīsatvābhūmi) và trong 4 Apāyabhūmi (khổ vực). Cả đức Thánh nhân và không phải bậc Thánh nhân hằng sinh trong 21 vực còn lại.

Trong Vi diệu pháp Pāli trang số 26 có đề cập đến sự tái sinh như vậy: Apāyapatisandhi kāmasugatipatisandhi rūpāvacarapatisandhi arūpāvacarapatisandhi ceti catubbidhā patisandhi nāma. Tatha akusalavit vipākapekkhāsahagata santīraṇaṃ apāyabhūmiyaṃ okantikhanepatisandhi hutvā tato paraṃ bhavaṅgaṃ hutvā bhagaṅgapariyosāne cavaṇaṃ hutvā vocehijjhati ayamekā apāyapatisandhi nāma.

Tái sinh có 4 là: apāyapatisandhi: tái sinh trong khổ vực, kāmasugatipatisandhi: tái sinh trong hạnh phúc dục vực, rūpāvacarapatisandhi: tái sinh trong sắc vực, arūpāvacarapatisandhi: tái sinh trong vô sắc vực.

Trong 4 loại ấy, tâm là akusalavipāka upekkhāsantīraṇa (quả của tâm xả tìm tòi, tái sinh). Trong lúc chưa xuống khổ vực, tiếp theo đó là trong nơi cuối, tiềm thức (bhaganga) là javana (tốc lực) sinh rồi diệt. Đây liệt vào apāyapatisandhi (khổ vực tái sinh). Tâm xả của thiện quả tìm tòi hằng sinh trong dục hạnh phúc vực, tức là cõi người, là người bệnh tật như mù (từ khi sinh). Trong Tứ đại thiên vương vực, dành cho hạng Atūla như chư Thiên, do sự tái sinh, tiềm thức tử rồi diệt.

Tiếng pātisaṇḍhi trong Vi diệu pháp mong mỏi đến tâm cho chúng sinh sanh và chia theo 4 vực như vậy:

- Apayapatisandhi là tâm cho sanh trong khổ vực, tâm này là ác quả xả tìm tòi.
- Kāmasugatipatisandhi là tâm cho thụ sinh trong hạnh phúc dục vực, tâm ấy là kusalavipāka upekkhāsantīraṇa (thiện quả tâm xả tìm tòi và mahāvipāka 8 tâm đại quả thành 9 tâm).
- Rūpāvacarapatisandhi là 5 tâm cho thụ sinh trong 16 Sắc giới. Đây là Rūpāvacaravipāka (5 quả tâm trải đi trong Sắc giới).
- Arūpāvacarapatisandhi là 4 làm cho thụ sinh trong Arūpabrahma (vô sắc Phạm thiên vực) 4 tâm là Arūpāvacaravipāka (vô sắc quả tâm trải đi trong Vô sắc giới).

Tổng cộng thành 19 tâm là: Apāyapatisandhi: tâm tái sinh trong khổ cảnh 1 + Kāmasugatipatisandhi: tâm tái sinh trong hạnh phúc dục vực 9 + Rūpāvacarapatisandhi: tâm tái sinh trong Sắc giới 5 + Arūpāvacarapatisandhi: tâm tái sinh trong Vô sắc giới 4 = tổng cộng thành: 19.

Khi đã giải về pātisaṇḍhi (tái sinh) rồi trong Vi diệu pháp có thuyết về tuổi thọ của chúng sinh trong các vực, như vậy: Tesu catunnaṃ apāyānaṃ manussānaṃ vinipātikāsuraṇaṃcā āyuppaṃāṇaṇāyā niyamo natthi – Trong chúng sinh gồm có tâm tái sinh như đã giải dành cho 4 chúng sinh trong khổ vực, người và thú không xác định tuổi thọ.

Tuổi trong hạng khổ vực và người không quyết định chắc được sự chết. Có loại sống lâu, hay chết non. Nghiệp là chủ, nghĩa là còn nghiệp đến đâu thì chúng sinh còn sống chịu

quả của nghiệp đến đó. Có hạng thụ quả của nghiệp 7 ngày, vừa hết nghiệp thì chết (như nàng Mallikā hoàng hậu). Có hạng thụ quả của nghiệp dữ đến trọn a-tăng-kỳ kiếp (như Đề Bà Đạt Đa).

Có Pāli như vậy: Yo cīraṃ jīvati so vassasataṃ jīvati appaṃ va bhiyyo vā duṭṭiyampi vassasataṃ na pāpuṇati – Người nào trường thọ, người ấy sống được 100 năm hoặc ít hơn 100 năm, nhưng không đến 200 năm, như vậy. Câu ấy cho biết rằng không có sự quyết định cái chết rằng: người đến tuổi chừng ấy phải chết.

Cātummahārājikānaṃ pana devanaṃ nibbāni pañcavassasatāni āyuppamānaṃ manussaganāya navutivassasatasahassappamānaṃ hoti. Tato catuṅgaṃ tāvatinsānaṃ. Tato catuṅgaṃ yāmānaṃ. Tato catuṅgaṃ tusitānaṃ. Tato catuṅgaṃ nimmānaratinaṃ. Tato catuṅgaṃ paranimmitavasavatinaṃ navasatañcekavīsa vassānaṃ kotiyo tathā vassasatasahassāni satthiñca vasāvattisu (Pāli Vi diệu pháp).

Về Chư thiên cõi Tứ đại thiên vương có 500 tuổi. Nếu đếm theo tuổi người là 9.000.000 năm (chín triệu năm). Về Chư thiên cõi Đạo Lợi, nhân với 4: 9.000.000 x 4 = 36.000.000. Về Chư thiên cõi Dạ Ma là: 36.000.000 x 4 = 144.000.000. Về Chư thiên cõi Đâu Suất Đà là: 144.000.000 x 4 = 576.000.000. Về Chư thiên cõi Hóa Lạc thiên là: 576.000.000 x 4 = 2.304.000.000. Về Chư thiên cõi Tha Hóa Tự Tại là: 2.304.000.000 x 4 = 9.216.000.000. Theo thứ tự như vậy.

Trong Vi diệu pháp chú giải có thuyết rằng: 50 năm ở cõi người bằng 1 ngày một đêm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương. 1.500 năm = 1 tháng. 27.000 năm = 1 năm. 9.000.000 năm = 500 năm.

Đếm năm trời: cõi Tứ đại Thiên vương = 500 năm, Đạo Lợi thiên = 10.000 năm, Dạ Ma thiên = 20.000 năm, Đâu Xuất Đà thiên = 4.000 năm, Hóa Lạc Thiên = 8.000 năm, Tha Hóa Tự Tại Thiên = 16.000 năm.

Tuổi trong hữu sắc Phạm thiên: Brahma parisajjā có tuổi 1 phần 3 của kiếp; Brahmapurahita: nửa kiếp; Mahābrahma: 1 kiếp; Parittabhā: 2 kiếp; Appamañabhā: 4 kiếp; Abhassarā: có thọ mệnh 8 kiếp; Parittasubhā: 16 kiếp; Appamañasubhā: 32 kiếp; Subhakiñhā: 64 kiếp; Vehapphalā: 300 kiếp; Asaññisatvā: 500 kiếp; Arihā: 1.000 kiếp; Atappā: 2.000 kiếp; Sudassā: 4.000 kiếp; Sudassī: 8.000 kiếp; Akanīthā: 16.000 kiếp; Ākāsañācāyatana có thọ mệnh 21.000 kiếp; Viññānañcāyatana thọ mạng 40.000 kiếp; Ākiñcaññayatana có thọ mạng 60.000 kiếp; Nevasaññāññayatana: 884.000 kiếp.

PHẦN KẾT LUẬN

Vấn đề nghiệp đã giải vừa thích đáng rồi. Đây là phần kết luận để chư độc giả được xét nghiệm cho vừa với sự phán đoán của mình.

Triết lý về “nghiệp” đây có xứng đáng đến sự tin ngưỡng chăng? Điều khuyên để tự mình xét ấy là căn bản của Phật giáo. Bởi Phật giáo dành phần cho ta chủ quyền ngẫm nghĩ kỹ càng vấn đề nghiệp bằng cách sáng trí rồi nhận thức theo chân lý, không cho kẻ khác chi phối trong sự quyết định.

Nghiệp là căn bản, là giai đoạn đầu tiên có quan hệ trọng yếu đến sự tồn tại của sinh mệnh. Nếu ta hiểu lầm và không tin tưởng thì là mối hại vô cùng nguy hiểm, khiến ta thực hành theo sở kiến ái dục rồi phải trầm luân khổ hải.

Phật giáo dạy nghiệp hưởng về nhân quả, căn cứ vào: “Có nhân tất có quả”; “Hết nhân cũng dứt quả” và biểu thị rằng: “Nghiệp tức là sự hành vi, động tác của chính mình nghĩa là không thừa nhận có kẻ khác xen vào trong sự tạo nghiệp của người. (Như những quan niệm có giảng chung đề trong Thiên II và III).

Phật giáo cũng có phân nghiệp một cách tinh tế thành 12 thứ (xem Thiên IV).

Để điều tra cho thấy rằng: Nghiệp cho quả hiển nhiên. Ta hiểu được bằng cách thí dụ theo điều chế định, là có sự động tác tất có sự phản ứng tương phản nhau (xem Thiên V). Nên điều tra sự tác nghiệp xem: Ta căn cứ vào cái chi mới biết được thế nào là lành nên hành sao là dữ phải lánh? Điều này rất quan trọng. Vì thế thường, hay hành theo sự hiểu riêng của mình, nên chi đời mới bần khổ, lo sợ mỗi ngày. Trong thiên VI có dạy, phải tra xét tìm tòi sự thật rằng nghiệp như thế này có hại đến mình chăng? Hoặc có hại đến kẻ khác chăng?

Sự tạo nghiệp trong các tôn giáo khác phần nhiều sai hẳn với luật nhân quả (xem thiên VII). Trong thiên VIII có chỉ dẫn rằng: người như thế nào cũng do là nghiệp, không phải vì dòng dõi huyết thống.

Phần đông mong tạo nghiệp lành, hy vọng được lên nhàn cảnh, không ai cầu xuống ác đạo. Nhưng có phương pháp nào hộ trợ, nâng đỡ cho chừa bỏ được nghiệp ác và chỉ tạo việc lành mãi mãi chăng? Đức Thế Tôn có thuyết về phương pháp đó trong thiên IX và X.

Chúng sinh hằng tìm hạnh phúc theo lòng bần khổ, lo lắng mới chịu những phiền não khó khăn liên tiếp. Đức Chánh đẳng Chánh giác mới phát biểu sự tạo “4 nghiệp” như vậy: có nghiệp cho vui trong hiện tại song cho khổ tiếp theo; có nghiệp cho khổ trong hiện tại, cho khổ liên tiếp; có nghiệp cho khổ trong hiện tại, nhưng cho vui về sau; có nghiệp cho vui cả trong hiện tại và trong tương lai.

Nền tảng này là trọng yếu cho sự tạo nghiệp bằng nước tâm nhẫn nại, và từ bi để hưởng hạnh phúc về sau. (xem thiên XI và XII). Khi đã tạo nghiệp nào, nghiệp ấy sẽ cho quả đến ta. Nghiệp lành có danh rõ rệt là người tốt; nghiệp dữ cũng có danh rõ rệt là kẻ hạ tiện.

Quả của pháp và bất hợp pháp chẳng đồng. Ta phải chọn lấy bằng cách nào? Trong nơi cuối, giải về dây xích của nhân và quả cho hiểu rõ pháp xoay tròn trong nẻo luân hồi, gồm có tâm sở, vực (cõi tái sinh). Theo ý nghĩa đây mong rằng vấn đề “triết lý về nghiệp” sẽ đem lại nhiều lợi ích đến chư quý độc giả. Muốn tu dưỡng¹⁰² và tiến hành vững bước trên đường giải thoát, điều cần thiết trước tiên, phải tin tưởng, đem lòng chắc đặt vào nghiệp là có sự ngưỡng mộ, kiên cố trong lý nhân quả¹⁰³ như thế mới mau đạt đến mục đích cứu cánh, thoát ly được sinh tử luân hồi, theo 12 năng lực dưới đây:

Sự tin ngưỡng thuyết nhân quả là phần đầu tiên của 12 năng lực là:

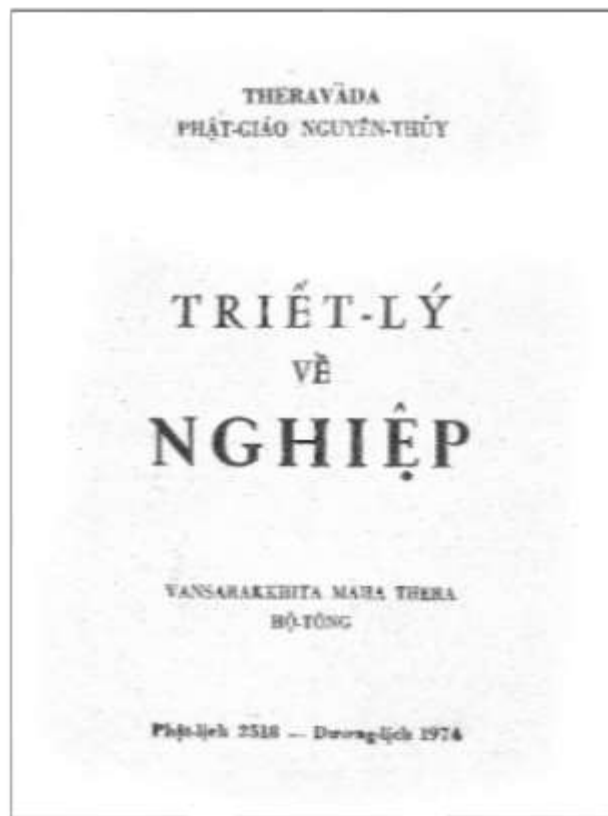
1. Saddhā jāto upasaṅkamati: Người có đức tin hằng vào tìm bậc trí tuệ.
2. Upasaṅkamitvā payirūpāsati: Đã vào tìm rồi hằng ngồi gần.
3. Payirūkāsanto sotamodahati: Khi được ngồi gần hằng lóng tai.
4. Ohitasoto dhammaṃ suṇāti: Đã lóng tai rồi hằng nghe pháp.
5. Sutvā dhammaṃ dhāreti: Nghe rồi hằng ghi nhớ pháp.
6. Dhatanam dhammānam upapararikkati: Khi đã ghi nhớ pháp rồi hằng xác định ý nghĩa.

¹⁰² Tu dưỡng: dùng công phu mà trau dồi tâm tánh.

¹⁰³ Lý nhân quả: ta phải tin nhân, tin quả, tin nghiệp là của mình, tin sự giác ngộ của Phật.

7. Attham upaparikkhato nijjānam khamanti: Khi đã xác định ý nghĩa rồi, các pháp hằng đáng đến sự điều tra.
8. Dhammanijjhānakkhantiyā dhantojāyatido: Sự điều tra pháp ấy, tâm thỏa mãn sẽ phát sinh.
9. Chanda jāte ussāhati: Khi đã phát sinh sự thỏa mãn thì chăm chỉ, cần mẫn.
10. Ussahitvā tulayati: Khi đã chuyên cần rồi hằng dẫn đo cân nhắc.
11. Tulayitvā padahati: Đã cân nhắc rồi hằng cố gắng để đạt mục đích.
12. Pahitatto samāno kāyena ceva paramatthasaccam sacchikaroti paññāya tam pativijjha passati: Khi đã cố gắng đạt mục đích rồi hằng làm cho thấy rõ pháp diệu đế bằng thân, hằng quán triệt, pháp diệu đế bằng trí tuệ.

– *Dứt tác phẩm Triết lý về nghiệp (Pl.2518 – Dl. 1974)* –



Tác phẩm 29**THẬP ĐỘ
(DASA PĀRAMĪ)****Quyển I**

LỜI TỰA

Thập độ là chính đạo yếu điểm của đức Thế Tôn mà hành học Phật cần phải hiểu biết cho tinh tường là điều quan trọng nhất.

Chúng ta, người mong được thành Phật, lẽ cố nhiên, phải học và hành pháp ba-la-mật theo Bồ-tát, nên đọc truyện Bồ-tát. Vì cụm từ “pháp ba-la-mật” là giáo lý chính thức của đức Phật, mà người sẽ thành Phật, trước tiên, phải tu hạnh Bồ-tát, hành pháp ba-la-mật.

Bồ-tát có nghĩa là bậc sẽ giác ngộ pháp tối cao, không cho sanh già bệnh chết, thoát ly thống khổ luân hồi. Hơn nữa, sự thông hiểu cốt tích Bồ-tát là một phương pháp phát sanh trí tuệ, đem đến nhiều hạnh phúc và cho ta trở nên bậc thượng lưu quân tử (trước khi chưa thành Phật), vì Bồ-tát có đủ tài đức đặc biệt phi thường.

Mong cho chư vị Phật tử nhận được và thấu rõ pháp thập độ cứu cánh giải thoát, chúng tôi không nệ tài hèn, học kém, tìm phiên dịch 10 tích Bồ-tát (các tiền kiếp của Đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni) tu đầy đủ phạm hạnh Ba la mật. Trong mỗi truyện đều có nêu gương chí thiện của Bồ-tát.

Chúng tôi, chỉ hy vọng cho tất cả muôn loài được lãnh hội chánh pháp, ngõ hầu mau đạt đến Niết-bàn vô sinh bất diệt.

Mong thay!

Hộ Tông Tỳ khưu

Ratanattayapūjā

PHÁP THẬP ĐỘ hay THẬP BA-LA-MẬT (DASA PĀRAMĪ)

Phạn ngữ: pāramī hay pāramīta¹ dịch là độ hoặc đáo bỉ ngạn, nghĩa là đến bờ kia. Ba-la-mật là nhân đến bờ kia hoặc là pháp báu hay là pháp của các bậc cao nhân, là con đường đi của đấng: Chánh đẳng Chánh giác (Sammāsambuddha), Độc giác (Pacceka-buddha), Thinh văn giác (Savakabuddha). Những người tu Phật, nếu muốn thành một trong 3 bậc giác ấy, cần phải một lòng tinh tấn tu hành theo pháp thập độ cho được viên mãn, bằng chẳng vậy thì không thể đắc đạo quả Niết-bàn được.

Thập độ là pháp giải thoát, ngăn ngừa ái dục, ngã mạn, tà kiến không cho nhiễm vào tâm, do lòng từ thiện. Nếu bố thí, trì giới mà còn vọng cầu danh lợi hoặc ngã mạn tự cao, khinh bỉ kẻ khác thì chẳng đáng gọi là người tu thập độ, vì không lòng từ bi đối với chúng sanh.

Hơn nữa, bậc tu pháp thập độ nếu bị chê trách hoặc được ngợi khen thì các ngài vẫn tự nhiên bất động, ví như tảng đá liền lạc, dù bị mưa to gió lớn cũng không lay chuyển. Như thế mới đáng gọi là người tu thập độ. Các bậc trí tuệ không hay tưởng đến những việc của

¹ Tầu âm là: ba-la-mật (Sanskrit: Paramita).

mình đã làm, nghĩa là không lòng ăn-năn, than tiếc hoặc bất bình đến người nhạo báng mình.

Hỏi: Có sao bậc trí tuệ không đem lòng phiến trách kẻ nhạo báng mình? *Đáp:* Vì các ngài không hay để ý những lời chê khen của người đời. Dầu có người nào hợp ý khen tặng rằng: anh hoặc thầy là hạng thông minh tài trí tuệ, các ngài cũng không tỏ vẻ ưa thích.

Hỏi: Tại sao vậy? *Đáp:* Bởi các ngài thâm xét rằng: Nếu ta làm lành thì cái quả lành ấy sẽ cho ta hưởng những hạnh phúc, từ đây. Lại nữa, các ngài thường làm những việc mà người khó làm, vì có đức tin nhiều và giàu lòng sốt sắng bởi các ngài có trí tuệ thông rõ thời vụ.

Hỏi: đáo bi nạn hoặc ba-la-mật có mấy pháp? *Đáp:* Có 10 pháp: **1)** dānaṃ: thí, là đem của cải hoặc Phật pháp mà cho chúng sanh; **2)** sīlaṃ: giới, là không phạm điều luật của đức Phật đã răn cấm hoặc gìn giữ thân và khẩu được trong sạch; **3)** nekkhammaṃ: xuất gia, là sự đi tìm đạo đức cao thượng hoặc dứt bỏ vợ con, của cải mà đi tu hành; **4)** paññā: trí tuệ, là thông suốt tất cả các pháp; **5)** viriyaṃ: tinh tấn, là một lòng cố gắng tu hành tấn tới; **6)** khaṇṭī: nhẫn nhục, là gắng chịu những điều si nhục; **7)** saccaṃ: chân thật, là không gian tà, giả dối; **8)** ādhitthānaṃ: quyết định, là quyết định không thay đổi chí hướng; **9)** mettā: bác ái, hiền lành, nhân từ, mong cho tất cả mọi loài được vui; **10)** upekkhā: xả, là không vui, không buồn, thờ ơ không để ý, có tâm bình đẳng.

1. Bồ thí ba-la-mật (dāna pāramī)

Sẵn có tác ý lành, đem tài vật của mình như: vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc men, cho chúng sanh do lòng bác ái gọi là bồ thí ba-la-mật. Bồ-tát hằng có lòng hoan hỷ trong việc bố thí, ngài rất thỏa mãn khi tìm được dịp đem của cho người, cho nên ngài ráng bố thí một lòng bất hối.

Xem truyện như sau đây rồi rõ. Kinh Jātaka trang 323 có dẫn tích đức Bồ-tát (tiền kiếp của Phật Thích Ca Mâu Ni) trong một kiếp nọ, ngài sanh làm quan đại thần của vua Brahmadata. Quan đại thần ấy, rất mong được đôi giày và cây dù bằng lá thốt nốt của đức vua. Trong 12 năm mà ngài không dám xin của người. Vì thế, Bồ-tát hay tìm dịp bố thí. Nhưng Bồ-tát khi đem vật gì cho ai rồi, ngài không cần được báo đáp, hoặc trông mong được lợi ích riêng. Ngài làm như quên hoặc kể như vật thí ấy mất đi vậy, không lòng thương tiếc, muốn người trả ơn.

Lại nữa, ngài không giáu giếm một vật gì cả. Nếu có người muốn xin món chi thì Bồ-tát liền cho món ấy hoặc có kẻ nào muốn xin vật gì mà không dám tỏ lời, xin biết được ngài hoan hỷ cho ngay. Khi Bồ-tát cho vật thực thì ngài không bao giờ đem vật không ngon hoặc không vừa lòng người mà cho; ngài thường cho những thức ăn vừa ý người. Cách bố thí của Bồ-tát như vậy mới đáng gọi là bồ thí chân thành.

Về các vật dụng, ngài thường bố thí 10 món như sau: **1)** annadāna: thí các món ăn thì ngài nguyện cầu cho tất cả chúng sanh đều được 5 điều hạnh phúc: sắc đẹp, yên vui, mạnh khỏe, trí tuệ, thánh quả mà người hằng đem lòng hoan hỷ; **2)** pānadāna: thí nước lạnh hoặc nước nóng, ngài cầu cho tất cả chúng sanh đều khỏi sự đói khát; **3)** vatthudāna: thí y phục thì ngài cầu được nhan sắc xinh đẹp như kim thân để giác ngộ và hổ thẹn các tội lỗi; **4)** yānadāna: thí xe, ngựa, kiệu, võng, thì ngài cầu đắc lực thông được an lạc Niết-bàn; **5)** gandhadāna: thí các vật thơm thì ngài cầu được món giới hương; **6)** mālāvilepanadāna: thí tràng hoa và các vật để tắm, thì ngài cầu được tướng trang nghiêm của Phật; **7)** āsanadāna: thí chỗ ngồi, thì ngài cầu được bộ đoàn của Phật tọa; **8)** seyjadāna: thí chỗ nằm, thì ngài cầu được chỗ nằm của Phật tọa; **9)** avāsadāna: thí chỗ ở, thì ngài cầu khi ngài thành Phật

thì tất cả chúng sanh đều qui y theo ngài; **10)** padīpeyyadāna: thí đèn đuốc, thì ngài cầu được ngũ nhãn, nhất là nhãn thông.

Lại nữa, đức Bồ-tát còn bố thí thêm 6 món như sau: **1)** rūpadāna: thí sắc, là dùng tràng hoa, y phục xinh đẹp cúng dường đến Tam bảo, thì ngài cầu cho được hào quang phóng ra một dải, chung quanh thân ngài; **2)** saddadāna: thí tiếng là dùng đàn kèn cúng dường đến Tam bảo hoặc dâng cúng nước mía, dầu, dùng làm thuốc cho các vị pháp sư, khuyến người đi nghe pháp hoặc tự mình nói pháp cho người nghe, thì ngài cầu cho có tiếng thanh tao, dịu dàng như tiếng của vị Đại Phạm thiên; **3)** gandhadāna: thí các mùi thơm cúng dường đến tam bảo, ngài nguyện khi được chúng quả bồ đề, thì chúng sanh đều đem lòng cảm mến ngài; **4)** rasadāna: thí vật cao lương cúng dường đến Tam bảo, ngài nguyện khi được chúng quả bồ đề, thì chúng sanh đều đem lòng cảm mến ngài; **5)** patthabbadāna: thí chỗ nghỉ ngơi (giường, ghế, ván ngựa) cúng dường đến Tam bảo, thì ngài nguyện cho thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; **6)** bhesajjadāna: thí thuốc men, nước mía, dầu, mật ong, v.v... cúng dường đến Tam bảo, thì ngài nguyện cho khỏi sanh, lão, bệnh, tử, khổ.

Bồ-tát còn thí thêm 10 món nữa: **1)** dāsānambhijjissadāna: thí tô tở, là thả kẻ hầu hạ khỏi vòng nô lệ, thì ngài nguyện cho được sự giải thoát, dứt phiền não và lòng ái dục; **2)** anavajjakhiddhā vatihetudāna: thí những sự chơi vô tội, thì ngài nguyện chúng sanh phát lòng hoan hỷ nghe pháp của ngài; **3)** puttadāna: thí con trai, ngài nguyện khi chứng được phật quả, thì con của ngài cũng được gặp ngài; **4)** dāradāna: thí vợ, thì ngài nguyện cho đắc pháp vô thượng bồ đề; **5)** rājadāna: thí ngôi vua, thì ngài nguyện cho thành vị pháp vương; **6)** rājadāna: thí tay, thì ngài nguyện cho tay ngài nắm cả pháp báu để tế độ chúng sanh và cho ngài được thoát khỏi 5 đại hồng thủy² nhất là ngũ dục hồng thủy; **7)** kānānasādidāna: thí thân thể (tai, mũi), thì ngài nguyện cho được ngũ căn thanh tịnh; **8)** cakkudāna: thí mắt, thì ngài nguyện cho được ngũ nhãn³ nhất là thiên nhãn; **9)** mamsalohitadāna: thí máu thịt, ngài nguyện cho có thân thể tròn đủ; **10)** uttamanga dāna: thí đầu, thì ngài nguyện cho thành Vô Thượng đại giác.

Các sự bố thí ấy, chia ra làm 3 hạng: **1)** pháp dứt bỏ các món dùng của mình (vợ, con, của) mà cho, gọi là bố thí đến bờ kia (dānapāramī); **2)** pháp dứt bỏ tay, chân, mắt, thịt mà cho, gọi là bố thí đến bờ trên (dāna upapāramī); **3)** pháp dứt bỏ mạng sống của mình mà cho, gọi là bố thí đến bờ cao thượng (dāna paramatthapāramī).

Đức Bồ-tát đã bố thí các vật ngoài thân của ngài, mà ngài chưa vừa ý, nên ngài thí đến tay, chân, mắt, mũi, da, thịt của ngài. Tuy vậy, cũng chưa mãn nguyện, nên thí đến mạng sống của ngài, ngài mới an lòng.

Trong kiếp đầu thai làm thái tử Vessantararāja, lúc lên 8 tuổi ngài có nguyện rằng: Nếu có người đến hỏi xin trái tim, là nơi nương tựa của tâm, là sanh mạng của ta, thì ta mổ ngực lấy tim đem thí chẳng sai. Nếu họ hỏi xin mắt thì ta dùng dao bén rọc lấy mắt để trên bàn tay mà cho người. Tuy nhiên, nếu có người hỏi xin thịt, ta sẽ cắt thịt mà cho, với lòng hoan hỷ của ta.

² Phiền não ví như nước lụt to, nhận chúng sanh chìm trong bể khổ: Ngũ dục hồng thủy (kamogkha); sắc giới hồng thủy (bhavogha); tà kiến hồng thủy (ditthogha); vô minh hồng thủy (avjjogha).

³ Tiên nhãn (dibbacakkhu); nhục nhãn (mamsacakkhu); huệ nhãn (pannācakkhu); Phật nhãn (Buddhacakkhu); toàn nhãn (samantecakkhu).

Các pháp bố thí (đại hoặc tiểu thí) đã giải trên đều thích trong Kinh⁴. Xin các bậc thiện trí tuệ thức, nếu muốn biết thêm, nên xem trong các thứ kinh Jātaka (Tiền thân Đức Phật) ấy.

2. Trì giới ba-la-mật (sīla pāramī)

Lời ngay thật mà đức Bồ-tát hằng trau dồi, do sự sáng trí tuệ và thương xót chúng sanh (nghĩa là: ngài hằng thốt lời ngay thật và hữu ích) bởi ngài có lòng từ bi đối với chúng sanh không phân giai cấp, gọi là trì giới trong sạch.

Bồ-tát hằng tránh xa tội lỗi và cố tìm làm việc lợi ích. Bởi đạo hạnh của ngài như vậy, nên gọi là trì giới đến bờ kia. Dầu xuất gia hay cư sĩ, ngài vẫn trì giới trong sạch không khi nào để lấm nhơ. Lúc tại gia, ngài giữ giới cư sĩ không vi phạm. Khi xuất gia, ngài càng hết lòng tinh tấn, thọ trì tứ thanh tịnh giới rất trong sạch theo 4 pháp là: **1)** giới bốn thanh tịnh vì đức tin; **2)** ngũ căn thanh tịnh giới vì trí tuệ nhớ; **3)** chánh mạng thanh tịnh giới do tinh tấn; **4)** quán tưởng thanh tịnh giới do tuệ lực. Trong mỗi kiếp chuyển sanh đức Bồ-tát đều trì giới được trong sạch. Cách hành đạo của Bồ-tát có giải rõ trong kinh Ganavera Jātaka số 318.

Giới Ba-la-mật chia ra làm 3 hạng: **1)** dầu có sự thiệt thòi đến vợ, con, đức Bồ-tát cũng quyết giữ giới được trong sạch, gọi là trì giới đến bờ bên kia (sīla pāramī); **2)** dầu có sự tai hại đến thân thể, Bồ-tát cũng chẳng vi phạm giới luật mà ngài đã nguyện thọ trì, gọi là trì giới đến bờ trên (sīla upapāramī); **3)** nếu có hại đến sanh mạng đi nữa, Bồ-tát quyết không phá giới gọi là trì giới đến bờ cao thượng (sīla paramattha pāramī)⁵

3. Xuất gia ba-la-mật (nekkhamma pāramī)

Đức Bồ-tát hằng có chí xuất gia, vì lòng từ bi, nhất là ngài thường thấy những điều tội lỗi của ngũ dục và suy xét để tránh xa. Vì thế, nên ngài quyết định xuất gia tu hành đến bờ kia. Tiếng pabbajjā nghĩa là pháp xuất gia tu hành, dứt bỏ vợ con, của cải.

Lại nữa, các công đức cao thượng nhất là nhập định, đều là phương pháp của bậc xuất gia. Hạng này có thể dứt trừ phiền não, xa lìa dục giới. Nếu đức Bồ-tát không xuất gia ở nhà hành đạo cư sĩ, ngài trì pháp phạm hạnh (brahmacariya dhamma) không sai phạm như đã có giải trong kinh Darimukkha Jātaka.

Xuất gia Ba-la-mật chia làm 3 hạng là: **1)** cách dứt bỏ vợ, con, là nhân vật yêu mến mà xuất gia, gọi là xuất gia đến bờ kia (nekkhamma pāramī); **2)** cách dứt bỏ thân thể, tứ chi mà xuất gia, gọi là xuất gia đến bờ trên (nekkhamma upapāramī); **3)** cách dứt bỏ sự sống mà xuất gia, gọi là xuất gia bờ cao thượng (nekkhamma paramatthapāramī).

4. Trí tuệ ba-la-mật (paññā pāramī)

Pháp thấu rõ 3 tướng (vô thường, khổ não, vô ngã) để diệt trừ tà kiến mà đức Bồ-tát hằng nguyện đạt đến, gọi là trí tuệ đến bờ kia. Giải rằng: Các danh sắc đều phải hư hoại do 3 tướng đã giải trên. Trí tuệ thấy chắc như vậy gọi là samannalakkhana là pháp thấy rõ sự

⁴ (Mahā-Sūdassana Jātaka trang 95, kinh Sasa Jātaka trang 316, kinh Samkhabrahmana Jātaka trang 442, kinh Akitta Brahmana Jātaka trang 480, kinh Sivi Jātaka trang 499, kinh Nimi Jātaka trang 411, kinh Vessantara Jātaka trang 547). Xin các bậc trí thức, nếu muốn biết thêm, nên xem trong các thứ kinh Jātaka.

⁵ Các bậc thiện hữu trí thức muốn biết rõ giới ba-la-mật, nên tìm xem trong các kinh Jātaka, nhất là kinh Sīlavanaga số 72, Lomahamsa số 94, Kurudamma số 276, Bangāmala số 421, Ruramiga số 482, Campeyya số 506, Chaddanda số 514 và Bhūridatta Jātaka số 543.

khổ về danh⁶, sắc⁷. Hơn nữa, danh hằng duyên theo trần cảnh đều phải hư hoại, vì thời tiết (nóng, lạnh). Trí tuệ xét rõ như vậy, gọi là trí tuệ cao thượng. Các bậc Bồ-tát hằng ghi nhớ đến 3 tướng ấy, không bao giờ quên, dù là các ngài chưa đạt đến bậc toàn giác.

Hỏi: Tại sao con người và Chư thiên đều hết lòng cầu nguyện cho được đắc đạo quả A-la-hán. Còn đức Bồ-tát thì lại chẳng mong được đạo quả ấy? *Đáp:* Bởi ngài đã chí hướng theo bậc Chánh Biến Tri. Trí tuệ của ngài thường hồi hướng cho chúng sanh. Hơn nữa, chư Bồ-tát khi rõ được pháp nào chơn chánh thì các ngài hằng đem ra giảng giải cho thiên hạ, không giấu giếm.

Trí tuệ Ba-la-mật chia ra làm 3 hạng: **1)** đức Bồ-tát ít quyến luyến vợ, con, ngài hằng lo làm những việc lợi ích đến chúng sanh, nên gọi là trí tuệ đến bờ kia (paññā pāramī); **2)** đức Bồ-tát hằng hy sinh thân thể của ngài để tìm sự lợi ích cho chúng sanh, nên gọi là trí tuệ bờ trên (paññāupapāramī); **3)** đức Bồ-tát không màng đến mạng sống của ngài, chỉ mong được sự lợi ích cho chúng sanh, nên gọi là trí tuệ đến bờ cao thượng (paññā paramatthapāramī).

5. Tinh tấn ba-la-mật (viriya pāramī)

Đức Bồ-tát hằng cố gắng tìm làm những lợi ích cho chúng sanh, không thối chuyển, dầu có việc chẳng lành đến cho ngài, ngài cũng giữ một lòng tu hành tinh tấn. Nếu rõ điều nào chơn chánh thì ngài cố gắng thực hành, để chúng sanh thấy mà xu hướng theo.

Tinh tấn đạo bỉ ngạn chia ra làm 3 hạng: **1)** dứt bỏ vợ, con, cố sức làm những việc lành, gọi là tinh tấn đến bờ kia (viriya pāramī); **2)** dứt bỏ tứ chi, máu, thịt không than tiếc, nhất tâm tu hành không gián đoạn, gọi là tinh tấn đến bờ trên (viriya upapāramī); **3)** cố gắng tận diệt hoặc nghiệp dù có sự hại đến sanh mạng, ngài cũng một lòng bất thối, gọi là tinh tấn đến bờ cao thượng (viriya paramatthapāramī)⁸.

6. Nhẫn ba-la-mật (khanti pāramī)

Đức Bồ-tát thường tu hạnh nhẫn, dằn lòng sân hận, vì tâm từ bi của ngài đối với chúng sanh. Ngài hằng thương xót và hiền lành, không oán giận chúng sanh, gọi là nhẫn đến bờ kia.

Đức Bồ-tát hay ghi nhớ rằng: Chúng sanh toàn là thân bằng quyến thuộc của ngài, ngài hằng xá tội lỗi cho chúng sanh vì lòng hỉ xả của ngài. Nếu có kẻ nóng giận chửi mắng Ngài vô cớ, ngài chẳng chấp trách, cho nên ngài ít hay tỏ ý bất bình. Dầu có ai đại nộ muốn đánh hoặc cắt tay chân ngài, ngài cũng chẳng đem lòng oán thù hay nói xấu kẻ ấy. Ngài lại cầu nguyện cho họ được an vui trường thọ.

Nhẫn đạo bỉ ngạn chia ra làm 3 bậc: **1)** nhẫn về việc làm lỗi của chúng sanh đối với vợ, con, gọi là nhẫn đến bờ kia (nhẫn chẳng phải chỉ nín thinh, mà cần nói lời ôn hòa cao thượng và lợi ích mới gọi là nhẫn đạo bỉ ngạn) (khanti pāramī); **2)** nhẫn với việc làm sai của chúng sanh phạm đến thân thể, gọi là nhẫn đến bờ trên (khanti upapāramī); **3)** nhẫn đến việc quấy của chúng sanh phạm đến mạng sống mà ngài chẳng nóng giận (oán thù), gọi là nhẫn đến bờ cao thượng (khanti paramattha pāramī).⁹

⁶ Thọ, tướng, hành, thức.

⁷ Sắc thân tứ đại là: đất, nước, gió, lửa.

⁸ Những người tu Phật muốn biết rộng thêm về phép tinh tấn, nên tìm xem kinh Vanapatha Jātaka số 2, Serivanijja Jātaka 3, Kurunja số 21, Bhojājaniya Jātaka số 23.

⁹ Những người tu Phật muốn tu pháp nhẫn, muốn tìm hiểu thêm, nên xem kinh Varājovāda jātaka số 151, Mahisa jātaka số 278, Khantivada jātaka số 313 .v.v...

7. Chân thật ba-la-mật (sacca pāramī)

Sự xa lánh lời nói không thật vì lòng từ bi của Bồ-tát, gọi là chân thật đến bờ kia.

Lời thật ấy chia ra làm 3 bậc: **1)** dẫu có tai hại đến vợ, con, ngài chẳng nói sai lời, gọi là chân thật đến bờ kia (sacca pāramī); **2)** dù có sự tai hại đến thân thể nhưng chẳng nói sai lời, gọi là chân thật đến bờ trên (sacca upapāramī); **3)** dù có tai hại đến mạng sống, cũng chẳng nói sai lời gọi là chân thật đến bờ cao thượng (sacca paramattha pāramī).

8. Quyết định ba-la-mật (adhitthāna pāramī)

Chí nguyện một lòng bất thoái, nghĩa là: Nếu Bồ-tát đã quyết định tu thì ngài chỉ nhất tâm hành đạo, y theo lời nguyện của ngài không lòng thối chuyển, gọi là quyết định đến bờ kia.

Quyết định chia ra làm 3 bậc: **1)** nếu vợ, hoặc con của đức Bồ-tát có sự khó khăn đến đâu, ngài không bỏ qua lời nguyện, sự tu hành tinh tấn như thế gọi là quyết định đến bờ kia (adhitthāna pāramī); **2)** dù có sự thiệt thòi đến tứ chi, thân thể của ngài, ngài vẫn nắm giữ lời nguyện, không thoái bộ, gọi là quyết định đến bờ trên (adhitthānaupapāramī); **3)** dẫu có sự hại đến mạng sống, ngài chẳng khi nào thụt lùi bỏ lời nguyện, gọi là quyết định đến bờ cao thượng (adhitthāna paramattha pāramī).

9. Bác ái¹⁰ ba-la-mật (mettā pāramī)

Cách tìm sự lợi ích an vui cho chúng sanh và không lòng sân hận mà đức Bồ-tát hằng thực hành gọi là bác ái đến bờ kia.

Bác ái Ba-la-mật chia làm 3 bậc: **1)** không làm mất sự lợi ích an vui của chúng sanh, mặc dù có việc dữ đến vợ, con, thì ngài cũng chẳng sân hận, gọi là bác ái đến bờ kia (mettā pāramī); **2)** dẫu có kẻ làm hại đến tứ chi, thân thể, ngài vẫn không bất bình, gọi là bác ái đến bờ trên (mettā upapāramī); **3)** dẫu có kẻ hại đến mạng sống của ngài, ngài vẫn thương xót, gọi là bác ái đến bờ cao thượng (mettā paramattha pāramī).

10. Xả ba-la-mật (upekkha pāramī)

Đức Bồ-tát hằng đề nén lòng ưa thích và sự bất bình theo tình dục của chúng sanh, do tâm bác ái của ngài, gọi là xả đến bờ kia.

Xả ba-la-mật chia ra làm 3 bậc: **1)** đức Bồ-tát hằng có lòng không thiên vị đối với người, nhất là với vợ, con của ngài, xả như thế gọi là xả đến bờ kia (upekkha pāramī); **2)** đức Bồ-tát hằng giữ lòng bậc trung, với những người ân hoặc vô ân với ngài, không lòng thiên vị, gọi là xả đến bờ trên (upekkha upapāramī); **3)** dẫu có kẻ nào hại đến mạng sống hoặc cứu tử ngài, thì ngài vẫn giữ tâm điềm nhiên đối với những người ấy, gọi là xả đến bờ cao thượng (upekkha paramattha pāramī).

Phép thập độ này, trong mỗi bộ có chia ra làm 3 bậc: đáo bỉ ngạn đến bờ kia (pāramī), đáo bỉ ngạn đến bờ trên (upapāramī), đáo bỉ ngạn đến bờ cao thượng (paramattha pāramī). Tổng cộng là tam thập độ (30 độ).

Thập độ có thể độ người chứng 3 quả Bồ đề: Chánh đẳng Chánh giác (sammāsambodhi), Độc giác (paccekabodhi), Thịnh văn giác (sāvaka bodhi). Những người tu Phật tùy sở thích, nên nguyện cho được kết quả một trong 3 bậc giác này. Hàng học Phật nếu chẳng thực hành theo pháp thập độ, thì chẳng mong đạt đến Niết-bàn. Vì thế các bậc thiện hữu trí tuệ

¹⁰ Bác ái còn gọi là pháp ‘Từ’.

thức tinh tấn tu hành theo pháp thập độ này, không dể xuôi, thì sẽ ắt đạt đến bậc tiêu dao, tự tại chẳng sai.

- Dứt pháp thập độ -

TRUYỆN ĐỨC BỒ TÁT

BODHISATTA - BODHISATVA

Những người mong hiểu Phật giáo, nên đọc truyện Bồ-tát. Vì cụm từ ‘Phật giáo’ có nghĩa là lời Phật dạy, mà người sẽ là Phật, trước tiên phải tu hạnh Bồ-tát. Hơn nữa, sự thông rõ sử kinh về đức Bồ-tát là một phương pháp phát sanh trí tuệ, đem đến cho ta nhiều lợi ích, giúp cho ta nên bậc quý nhân.

Truyện Bồ-tát, hay nói một cách khác là cổ tích của vị anh hùng (virapurasa) hoặc bậc đại nhân (mahāpurasa) vì là bậc xuất chúng, đáng làm gương độ đời trở thành người hào kiệt hoặc đại nhân được, bằng không cũng khiến cho người đời càng phát tâm trong sạch, xác nhận trung thành đối với Tam bảo. Họ càng thấu rõ chân lý, tự xét đoán, quyết định rồi hoan hỷ, mát mẻ thực hành theo, tâm linh của người thêm sáng suốt thanh cao.

Với từ ‘Bồ-tát’, chúng ta nên quan sát tỉ mỉ mẫu truyện sau đây, rồi đem so sánh tài trí tuệ của mình với đức tính của Bồ-tát có danh hiệu là người anh hùng và đại nhân.

Bodhisatta - đức Bồ-tát

Cụm từ Bồ-tát (Bodhisatta hoặc Bodhisatva) dịch là người sẽ giác ngộ pháp tối cao, không thể so sánh được, hoặc là sự thông suốt pháp không cho sanh, già, bệnh, chết, và những khổ não, dù là một tí ti nào. Các sự hiểu biết khác như là: sáng tác văn chương, sáng tạo máy móc v.v... chỉ có lợi ích trong đời, không sao sửa được sự sanh, già, bệnh, chết là những điều khổ trọng đại vậy.

Những bậc đức pháp ba-la-mật là: dāna (bố thí), sīla (trì giới), nekkhamma (xuất gia), paññā (trí tuệ), viriya (tinh tấn), khantī (nhẫn nại), sacca (ngay thật), adhiṭṭhāna (quyết định), mettā (bác ái), upekkhā (xả), cả bậc thấp, bậc trung và bậc cao, đều gọi là Bồ-tát. Bậc này sẽ chứng quả Chánh đẳng Chánh giác, là pháp giác ngộ thoát ly sanh tử luân hồi lẫn tất cả sự thống khổ ở đời.

Lại nữa, Bồ-tát có 3 hạng: Pannādhika, Saddhāhika, Viriyādhika.

Chú giải: 1) Pannādhika: Hạng có trí tuệ nhất. Bồ-tát hạng này có trí tuệ nhiều hơn các đức tính khác. Nghĩa là cũng có đức tin, tinh tấn, vv... Nhưng kém hoặc yếu hơn trí tuệ. 2) Saddhāhika: Hạng có đức tin nhất. Bồ-tát hạng này có đức tin nhiều hơn các đức tính khác. 3) Viriyādhika: Hạng có tinh tấn nhất. Bồ-tát hạng này có tinh tấn nhiều hơn các đức tính khác.

Tóm tắt: Bồ-tát hạng nhất có trí tuệ hướng dẫn, hạng nhì có đức tin hướng dẫn, hạng ba có tinh tấn hướng dẫn.

Hạn kỳ tu hạnh ba-la-mật (pāramī) của Bồ-tát

Cả 3 hạng Bồ-tát đều phải thực hành tròn đủ 30 phép ba-la-mật (pāramī: đến bờ kia, Sangkrit: pāramīta), nhưng mau hoặc lâu khác nhau.

1) Paññādhika bodhisatta: Bồ-tát có trí tuệ nhất phải tu 20 a-tăng-kỳ (asankheyya) và 100.000 kiếp. Trong thời đại tu chia ra làm 3 thời kỳ: thời kỳ trừ định (âm thầm ước

nguyện) sẽ cố gắng cho được thành bậc Chánh đẳng Chánh giác phải trải qua 7 a-tăng-kỳ; thời kỳ thuyết minh (nguyện ra lời) phải trải qua 9 a-tăng-kỳ; thời kỳ được Phật dự đoán phải trải qua 4 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp.

- 2) Saddhādhika bodhisatta: Bồ-tát có đức tín nhất, phải tu 40 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp. Thời kỳ trừ định phải trải qua 14 a-tăng-kỳ; thời kỳ thuyết minh phải trải qua 8 a-tăng-kỳ; thời kỳ được Phật dự đoán phải trải qua 8 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp.
- 3) Viriyādhika bodhisatta: Bồ-tát có tinh tấn nhất phải tu 80 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp. Thời kỳ trừ định phải trải qua 28 a-tăng-kỳ; thời kỳ thuyết minh phải trải qua 36 a-tăng-kỳ; thời kỳ được Phật dự đoán phải trải qua 16 a-tăng-kỳ và 100.000 kiếp.

Ba danh hiệu đức Bồ-tát

- Bồ-tát có trí tuệ nhất gọi là Ugghatitaññū: Có thể chứng quả, khi đức Phật vừa khởi đầu thuyết pháp. Bồ-tát hạng này, được nghe Phật thuyết pháp, nếu cần quả Thinh văn giác phân tích, khi vừa nghe Phật thuyết đầu đề thì được chứng quả ngay.

- Bồ-tát có đức tin nhất gọi là Vipacitaññū: Có thể chứng quả, khi đức Phật vừa thuyết pháp xong. Bồ-tát hạng này, được nghe pháp đức Phật, nếu muốn chứng quả Thinh văn giác, lực thông sẽ đặc khi vừa nghe xong thời pháp.

- Bồ-tát có tinh tấn nhất gọi là Neyya: Có thể tiến dẫn được. Bồ-tát hạng này, muốn chứng quả Thinh văn giác lực thông có lẽ chứng được khi đã nghe Phật thuyết pháp tỉ mỉ rõ ràng từng chi tiết.

Hai hạng Bồ-tát

Trong 3 hạng Bồ-tát đã giải rút ngắn lại còn 2 là: bất định (aniyata) và xác định (niyata)

- 1) Bất định Bồ-tát: Cả 3 hạng Bồ-tát, nếu chưa được Phật dự đoán gọi là Bất định Bồ-tát, nghĩa là không định chắc sẽ thành Phật vị lai, có thể sẽ thành bậc Độc giác hoặc Thinh văn giác.
- 2) Xác định Bồ-tát: Khi đã được Phật dự đoán gọi là Xác định Bồ-tát, nghĩa là định chắc sẽ chứng quả Chánh Biến Tri

Samodhānadhama - tám liên hợp pháp

Bồ-tát được Phật dự đoán, cần phải có đầy đủ 8 liên hợp pháp là:

- 1) Manussattam: Phải là người nam thật.
- 2) Lingasampatti: Phải có đầy đủ hình tướng của người nam
- 3) Hetu: Phải có đặc sắc đặc Thinh văn giác, như Sumedha đạo sĩ v.v..., nghĩa là nếu cần thành Thinh văn giác thì đặc ngay trong thời đó.
- 4) Satthāradasanam: Phải gặp Phật và được làm điều cao thượng, dâng đến đức Phật như vị đạo sĩ Sumedha trải thân làm cầu dâng cho Đỉnh Quang Phật (Dipankāra) ngự đi.
- 5) Pabbajjā: Phải là người xuất gia chơn chánh (đạo sĩ cũng được).
- 6) Gunasampatti: Phải có đủ đức tính phi thường, nhất là ngũ thông, bát thiên.
- 7) Adhikāro: Phải được làm việc tốt cao thượng là xả thí sinh mệnh và vợ con, do tác ý, mong được chứng bậc Toàn Giác.
- 8) Chandatā: Phải có tâm hăng hái đầy đủ trong sự tu chứng đạo quả, không mong điều chi khác, dù khổ não thế nào cũng không nao núng.

Khi được đủ cả 8 đức tánh trên trong kiếp nào thì mới được Phật dự đoán là xác định Bồ-tát.

Buddhabhūmidhamma - trình độ pháp

Là pháp chỉ về đạo đức với tài năng cao, thấp của đức Bồ-tát, xác định Bồ-tát là bậc chắc sẽ chứng quả Phật Toàn Giác, phải có trình độ xuất chúng phi thường.

Bốn trình độ pháp: *ussāha*: có nghị lực; *ummagga*: có nhiều trí tuệ; *avatthānaṃ*: có sự quyết định kiên cố; *hitacariyā*: chỉ làm điều lợi ích.

Chú giải: *Ussāha*: Có nghị lực. Xác định Bồ-tát có khả năng quả quyết trong khi làm việc lành, không thoái bộ. *Ummagga*: Có nhiều trí tuệ. Xác định Bồ-tát có sự hiểu biết tinh tường trong nhân quả của mọi việc, rằng thế nào là điều lành, dữ, rồi tránh nhân ác, cố tạo điều lành để thọ quả vui. *Avatthānaṃ*: Có sự quyết định kiên cố. Xác định Bồ-tát khi đã làm điều thiện nào, thì nguyện làm cho thành tựu, không bỏ dở. *Hitacariyā*: Chỉ làm điều lợi ích. Xác định Bồ-tát chỉ làm điều lợi ích cho mình và cho người, lánh xa nghiệp ác.

Trong 4 pháp trên, nên sắp theo thứ tự như vậy: *ummagga*: có nhiều trí tuệ; *hitacariyā*: chỉ làm điều lợi ích; *avatthānaṃ*: có sự quyết định kiên cố; *ussāha*: có nghị lực.

Chú giải:

Khi làm một việc gì thì cần phải áp dụng theo thứ tự của trình độ pháp. Trước tiên, phải dùng trí tuệ (trình độ pháp thứ nhất) quan sát rồi mới bắt đầu làm (trình độ pháp thứ nhì), tiếp theo dùng sự quyết định (trình độ pháp thứ ba) sau cùng đến nghị lực (trình độ pháp thứ tư). Đức Xác định Bồ-tát, mỗi khi hành động một việc gì dù lớn hay nhỏ, ngài hằng suy nghĩ, dự liệu tinh tường, thấy có lợi ích thật rồi, quyết chú tâm làm cho kỳ được, dù gian lao đến đâu cũng không ngã lòng, bỏ dở. Hạng phàm nhân, chưa phải là Xác định Bồ-tát, cũng nên trì chí trụ trong 4 trình độ pháp như thế, mới mong đem mình ra khỏi bể khổ luân hồi, khỏi vòng sanh tử, hưởng quả vị siêu thoát. Bậc có 4 trình độ pháp, mới gọi là người thượng lưu (*panitapuggala*). Người chưa có đủ 4 trình độ pháp, gọi là kẻ hạ lưu (*omakapuggala*).

Ajjhāsayaḍḍhamma - sáu khuynh hướng pháp

Lệ thường Xác định Bồ-tát hằng có 6 khuynh hướng pháp là: *alobhajjhāsaya*: thiên về không tham; *adosajjhāsaya*: thiên về không sân; *amohajjhāsaya*: thiên về không si; *nekkhammajjhāsaya*: thiên về xuất gia; *pavivekajjhāsaya*: thiên về an tịnh; *nissaranajjhāsaya*: thiên về thoát ly.

Chú giải: Thiên về không tham: Là không mong được riêng về mình, hằng quan tâm đến những lợi ích cho kẻ khác, tức là sẵn có tác ý bố thí. Thiên về không sân: Là chận đứng tâm không cho nóng giận, khi phát sân thì lấy đức từ bi đè nén. Thiên về không si: Là không ngây dại, có trí tuệ không vội tin. Xác định Bồ-tát hay suy nguyên nhân quả rồi mới tin. Thiên về xuất gia: Xác định Bồ-tát, hằng bỏ đi tu, lìa khỏi sự thương yêu, quyến luyến ngũ dục. Thiên về an tịnh: Xác định Bồ-tát, hằng lánh xa chốn huyên náo, tìm ngụ trong nơi thanh vắng một mình. Thiên về giải thoát: Là tìm đường ra khỏi phiền não, để thoát ly các sự thống khổ ở đời.

Như thế, chúng ta thấy rõ Bồ-tát có đặc tính ra sao, có khuynh hướng khác thường thế nào. Chúng ta nên cố gắng hành theo, để hưởng quả vui cho mình và cho kẻ khác.

Acchariyadhamma niyatabodhisatta - phi thường pháp của Xác định Bò-tát.

Đức Xác định Bò-tát có 7 pháp phi thường, đáng cho trời, người nhận rằng cao thượng vượt khỏi thường nhân là: pāpapatikuthacitto: có tâm chán nản điều ác; pāsaranacitto: có tâm truyền thiện; adhimuttakālakiriya: có tâm khuynh hướng về sự chết; visesajanattam: người đặc biệt không giống kẻ khác; tikalaññū: biết rõ ba thời kỳ; pasūtikālo: khi đản sinh; manussajātiyo: sinh ra làm người.

Chú giải:

- 1) Pāpapatikuthacitto: Có tâm chán nản điều ác. Xác định Bò-tát, hằng hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, vừa thấy điều chi xấu xa thì ngài liền ngã lòng ví như lông gà bị cháy.
- 2) Pāsaranacitto: Có tâm truyền thiện. Xác định Bò-tát hằng có tâm hoan hỉ với việc lành, không thoái bỏ trước lẽ phải. Nếu làm việc gì mà chưa toại nguyện thì không khi nào chán nản bỏ qua.
- 3) Adhimuttakālakiriya: Có tâm khuynh hướng về sự chết. Xác định Bò-tát, sanh trong cõi trời trường sinh, ngài sợ mất thì giờ tu pháp Ba la mật, nên Ngài nguyện rằng: xin cho sinh mạng tôi đừng tồn tại nữa. Nguyện xong, ngài đi thọ sanh ngay (điều này nếu chưa phải là Xác định Bò-tát thì không thi hành được).
- 4) Visesajanattam: Người đặc biệt không giống kẻ khác. Xác định Bò-tát trong kiếp chót, thọ sanh vào lòng mẹ không giống như thường nhân.

Thường nhân: khi ở trong thai bào hết sức là u tối và vấy bẩn; phải úp mặt vào lưng mẹ, lưng xoay ra bụng mẹ. Trái lại, Xác định Bò-tát ngự trong nơi sạch sẽ, không chút bợn nhơ dính mình. Ngài ngồi xoay mặt ra phía trước và ngồi bán già như vị pháp sư trên pháp tọa.

- 5) Tikalaññū: Biết rõ ba thời kỳ. Xác định Bò-tát trong kiếp chót biết rõ 3 thời kỳ: khi giáng sinh từ cõi trời vào lòng mẹ; khi ngự trong thai bào 10 tháng; khi đản sinh.

Đức Độc Giác và 2 thủ đệ tử Phật là Dvikālaññū chỉ biết 2 thời kỳ: Khi sanh vào lòng mẹ và lúc ở trong thai bào. Tám mươi vị Thinh văn giác là Ekakālaññū chỉ biết một thời kỳ là khi thọ sanh vào lòng mẹ. Ngoài ra, phàm phu chẳng có ai biết như ba hạng trên.

- 6) Pasūtikālo: Khi đản sinh. Xác định Bò-tát trong kiếp chót, giờ đản sanh, ngài duỗi 2 tay theo 2 chân, trong thoáng mát, ngài ra khỏi thai bào ví như vị pháp sư đang xuống pháp tọa, trong khi bà mẹ ngài đang đứng. Mẹ ngài và ngài không thọ khổ chi cả. Ngày đức Bò-tát đản sinh vạn vật trong vũ trụ đều rung rinh.
- 7) Manussajātiyo: Sinh ra làm người. Xác định Bò-tát trong kiếp chót, ngài có thể lực sinh ra theo 3 nhân là: đời vừa cho ngài truyền bá Phật pháp; hân hạnh có người xuất gia để thừa hành giáo pháp của ngài; nơi có dịp để lưu truyền xá lợi, sau khi Phật nhập Niết-bàn; sự phi thường của Xác định Bò-tát trong kiếp chót, chỉ có 3 là pháp thứ 5, 6, 7.

– Dứt cụm từ ‘Bò-tát’ –

1. Temiya Jātaka – Truyện Đức Temiya (Bò tát tu hạnh xuất gia ba-la-mật)

Mā paticca yaṃ vibhaneyya idaṃ sathā jetavane viharanto mahabhinekkakamma paraminārabha kathesi – Thuở đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ của trời người. Ngài ngự nơi Kỳ Viên tịnh xá, có đề xướng hạnh tu xuất gia Ba-la-mật của ngài trong tiền kiếp như dưới đây:

Ngày nọ, chư tăng hội họp trong giảng đường, tán dương oai lực của đấng cứu thế. Nhờ nhĩ thông, đức Thế Tôn hiểu rõ, rồi ngự đến giảng đường hỏi chư tăng rằng: “Các người luận về điều chi?” Có vị tỳ khuru bạch: “Chúng tôi không nói chi khác hơn là bàn về đức Thế Tôn từ bỏ ngai vàng xuất gia tìm đạo”. – “Như Lai chẳng phải chỉ có xuất gia trong kiếp cuối cùng này đâu, trong các kiếp trước cũng có xuất gia vậy”, nói đến đây rồi Ngài nín thinh. Chư tăng bèn bạch: “Xin đức Thế Tôn từ bi diễn giải tiền kiếp cho chúng tôi nghe”.

Đức Phật bèn gọi các thầy tỳ khuru: “Bhikkhave, này các thầy! Atite kāle, trong thời quá khứ có một hiền vương danh hiệu là Kāsikarāja trị vì trong xứ Bārānasī. Hoàng hậu là Candadavi. Không bao lâu hoàng hậu thọ thai và đến ngày mãn nguyệt khai hoa.

Đây nói về đức Bồ-tát giáng sinh từ cung trời Đạo Lợi vào lòng mẹ là hoàng hậu của vua Bārānasī. Ngày ấy gió mưa tầm tã khắp mọi nơi khiến cho toàn dân đều mát mẻ hoan hỷ. Nhà chiêm tinh của vua vào tâu rằng: “Hoàng tử có đủ tướng tốt, có thể làm cho đời được an vui, vì thế ngày đức Bồ-tát đản sanh, vua, hoàng hậu, hoàng thân quốc thích đồng đặt tên là Temiyakumāra”. Trước khi giáng sanh, Temiya Bồ-tát đã là một vị hoàng đế trị vì trong xứ Bārānasī 20 năm. Khi thăng hà, ngài bị sa xuống địa ngục Đồng Sôi (Ussudanaraka) tám mươi ngàn (80.000) năm, bởi nghiệp ác đã tạo. Khi hết kiếp, ngài được sanh trên cung trời Đạo Lợi, rồi giáng sanh làm hoàng tử của vua Bārānasī tên Temiya như đã giải.

Sinh ra được một tháng, nhũ mẫu bồng hoàng tử đến hầu vua cha, được vua âm vào lòng nâng niu, yêu mến. Khi đó có quân dẫn 4 tội nhân vào tâu để vua cha phân xử. Đức vua tùy tội nặng nhẹ mà phán đoán tử hình và phạt tù 4 tội nhân. Được nghe vua cha phán đoán, hoàng tử rất ghê sợ đối với hình phạt, ngài liền hỏi tướng rằng: “Ta từ đâu mà sanh lên đây”, nhờ có trực giác, ngài biết được tiền kiếp¹¹ (jātisasarannāna). Kiếp kế ta từ Đạo Lợi Thiên cung giáng sanh xuống. Ngài xét nghĩ thêm: “Trước kia ta ở đâu mà đến Đạo Lợi Thiên cung”. Ngài biết rằng từ địa ngục đồng sôi. Trước khi sa địa ngục là một Hoàng đế tại thủ đô Bārānasī này. Ngài bèn nghĩ rằng: Rồi đây khi ta trưởng thành sẽ kế vị vua cha, lên án tội nhân (xử trảm hay gông cùm, xiềng xích...), như thế ta sẽ sa địa ngục như kiếp trước chẳng sai. Xét thấy vậy làm cho ngài phát tâm chán nản, rất ghê sợ sự nghiệp Đế Vương.

Sau khi nhũ mẫu bồng ngài về cung nội, ngài quá lo sợ và nghĩ: Thế nào cho ta khỏi làm vua, do tâm lành của ngài, có vị thiên nữ là mẹ của ngài trong kiếp trước hiện xuống khuyên nhủ (chỉ cho hoàng tử nghe biết mà thôi): “Này Temiya con ôi! Nếu con muốn lánh ngai vàng, con phải là người liệt, câm và điếc đi, như thế mới mong thoát khỏi được”. Chỉ rõ phương pháp cho hoàng tử, rồi vị thiên nữ liền biết mất, hoàng tử rất vui mừng. Khi nhận được lời giáo huấn của vị thiên nữ, ngài bèn thực hành y theo lời dạy, cho đến ngày ra khỏi đền vàng. Từ đó hoàng tử không cử động, không khóc la, kẻ nào kêu gọi, trêu chọc, ngài tỏ ra như không hay, biết. Vì thế, các nhũ mẫu lấy làm lo sợ, buồn rầu, bèn tâu với hoàng hậu. Hoàng hậu khám xét rõ tự sự rồi tâu lên đức vua. Vua cho ngự y đến khám, tìm không ra căn bệnh của hoàng tử. Ai ai cũng lấy làm ngạc nhiên. Đến giờ ăn các nhũ mẫu cho hoàng tử dùng như thường, nhưng Ngài không cử động, la khóc, như dáng điệu người tê liệt, câm điếc. Không hiểu vì sao lại như thế? Do đó, mới bày ra 17 cách thử thách là: thử bằng sữa, bánh, trái cây, đồ chơi, thực phẩm, lửa, voi, rắn, diễn kịch, múa đao, tiếng tù và, tiếng trống, đèn, ruồi, nước tiểu và phân, than lửa, thanh nữ theo thứ tự của mỗi cách. Cách

¹¹ Có kiếp ngài biết được như thế.

thử bằng sữa: Không cho hoàng tử bú, để xem Ngài có phải liệt, cảm, điếc thật chẳng? Nếu không, ngài phải la khóc trong khi đói khát. Nhưng lúc đói nhiều, hoàng tử có trí tuệ nhớ tự hoá rằng: “Này Temiya! Sự đói này không bằng thưởng người bị hình phạt đói khổ trong địa ngục đồng sôi dàu. Nếu người bất thường, làm cho thất nguyện mà cử động, la khóc, người sẽ không thoát khỏi ngài vàng, là nhân gây nhiều tội ác, rồi phải xa địa ngục nữa”. Được tự khuyên mình như thế, ngài nhẫn nại với sự đói khổ, rồi nằm yên. Cách thử bằng bánh: Các nữ mẫu để hoàng tử nằm trên long sà, xung quanh có những đồng nam, rồi đem bánh trưng bày trước mặt gần hoàng tử, cho các trẻ con giành nhau ăn, để rình xem hoàng tử có tranh lấy bánh chẳng. Nhưng không thấy ngài động đậy. Cách thử bằng trái cây: Thừa lúc hoàng tử đói, dùng trái cây để trước mặt ngài, cho trẻ con tranh nhau như trước, hoàng tử cũng vẫn an tĩnh tự nhiên. Cách thử bằng đồ chơi: Thông thường trẻ con thích đồ chơi (voi, ngựa, xe...). Một hôm các nữ mẫu đem các vật chơi như xe, ngựa voi đến dâng cho hoàng tử, để xem cử chỉ của ngài, song cũng vô ích. Cách thử bằng thực phẩm: Để quá giờ ăn, đem thực phẩm cho trẻ con ăn trước mặt hoàng tử, mà chẳng thấy ngài đòi hỏi chi cả. Cách thử bằng lửa: hoàng tử đã lên 5 tuổi, các nữ mẫu bồng ngài để giữa đám trẻ đang chơi đùa. Bỗng nhiên họ đốt lá cây, lửa cháy xung quanh làm cho các trẻ em sợ, la hoảng chạy trốn. Nhưng hoàng tử vẫn im lặng. Cách thử bằng voi: Các nữ mẫu âm hoàng tử để nằm chơi đồng trống, có cả trẻ nhỏ tùy tùng chơi tại đó, đoạn cho thả voi chạy ngang qua chỗ hoàng tử, các trẻ kinh hãi kiếm đường lánh nạn, mà hoàng tử làm như không hay biết chi cả. Cách thử bằng rắn: Vua cho người đem rắn cuốn khoanh dần thân hoàng tử. Rắn cũng không đủ làm cho ngài lo sợ chi cả. Cách thử bằng kịch vui: Vua cho bọn hát múa đến diễn kịch, có cả trẻ nhỏ tùy tùng cùng xem. Đến lúc giễu cợt, các nhi đồng vỗ tay, reo cười cổ trừu ghẹo hoàng tử, mà ngài vẫn bất động. Cách thử bằng dao: hoàng tử lên 9 tuổi, vua cho đao phủ múa gươm vào ngay hoàng tử, dường như muốn sát hại ngài, để xem cử chỉ của ngài, nhưng vô hiệu quả. Cách thử bằng tiếng tù và: Vua cho bồng hoàng tử để ngồi giữa đám đông, thỉnh linh họ đồng thổi tù và một lượt nghe rất rùng rợn, để xem coi hoàng tử có thật điếc chẳng? Lệ thường, khi chúng ta ngồi hoặc nằm, mà ngẫu nhiên nghe tiếng vang động, thì giật mình hoảng hốt. Song hoàng tử làm như chẳng nghe chi cả. Cách thử bằng trống: Thừa lúc hoàng tử đang yên giấc, vua cho đánh trống vang rền, rất huyên náo. Nhưng hoàng tử vẫn nằm im. Cách thử bằng đèn: Hoàng tử lên 12 tuổi, vua cho đem đèn rất nhiều để xung quanh giường của hoàng tử, rồi đồng thời đốt lên sáng loà, đoạn từ từ họ cho đèn cháy lu xuống đều nhau, sau cùng tắt hết, chỉ chừa một ngọn đèn to, vặn tim lên cho cháy thật sáng, để xem cử chỉ của hoàng tử, coi ngài có liếc xem chẳng? Lệ thường ta có thái độ bất thường trước nghịch cảnh, song hoàng tử không động đậy chi cả. Cách thử bằng ruồi: Hoàng tử lên 13 tuổi, vua cho thị vệ lấy nước mía thoa vào khắp thân thể hoàng tử, rồi bồng ngài đem để chỗ trống cho ruồi bu nút. Hoàng tử vẫn chiến thắng với sự khổ, không chút than phiền. Cách thử bằng nước tiểu và phân: Trải qua hai ngày, hoàng tử đại tiểu tiện không ai tắm rửa. Trước cảnh bản thủ hôi thúi như thế, nhưng hoàng tử không chút than phiền. Cách thử bằng lửa: Vua cho đem than lửa, để chung quanh gần mình hoàng tử. Theo người thường không ai chịu nổi, mà ngài vẫn điềm nhiên. Cách thử bằng thanh nữ: Hoàng tử lên 16 tuổi. Vua cho các công chúa, tiểu thư trang điểm, xinh lịch vào khiêu gợi tình ái của hoàng tử, hoàng tử vẫn bất động. Đây là cách thử cuối cùng của vua cha. Sau khi đã thi hành 17 cách thử thách, làm cho đức vua cùng triều thần đều hết phương kế, đồng cho hoàng tử là liệt, cảm, điếc thật, là kẻ bất hạnh không nên dưỡng sinh¹² trong đền nữa. Vua cha định cho người đem đi hạ sát, mặc dù

¹² Nuôi giữ sức khỏe.

hoàng hậu hết sức khẩn cầu, cũng không chuẩn cho. Vua bèn truyền đao phủ đem hoàng tử lên xe, ra cửa thành tây đưa vào rừng chôn sống. Vào đến rừng bọn đao phủ ngừng xe, đào hầm để chôn sống hoàng tử.

Trong khi ấy, hoàng tử thấy là dịp may được lìa khỏi ngôi vàng mà từ lâu ngài đã mong muốn. Ngài nghĩ rằng: “Đây là cơ hội thuận tiện và cũng vừa lúc cho ta bày tỏ sự thật”. Vừa nhận xét như thế, ngài liền duỗi tay, chân để thử sức mình. Thấy rằng có đủ lực lượng như thường. Ngài bèn xuống nắm gọng xe đưa lên khỏi đầu quay nghe vụt vụt. Lúc đó bọn đao phủ xem thấy kinh hồn, cho là phi thường, họ đến quì trước hoàng tử mà tạ tội, rồi phi báo cho vua và hoàng hậu hay. Vua cùng triều thần đồng ngự đến nơi, thỉnh cầu hoàng tử trở về kế vị vua cha. Hoàng tử từ tạ và tâu cho vua cha rõ nguyên nhân mà hoàng tử phải nhẫn nại với những thử thách đến 16 năm. Ngài mong thoát ly đế vị, để được xuất gia và xin vua cha cho phép tu đạo sĩ. Thấu rõ nguồn cơn về chí nguyện cao cả của hoàng tử, vua cha không thể ép uống và bắt đắc dĩ phải phê chuẩn. Chẳng bao lâu, nhờ sự tinh tấn tu hành, đức Bồ-tát tham thiền đắc định phi thường. Ngài hiện thần thông, biến hoá cho mọi người thấy và thuyết về tội ngũ dục, khiến cho quần thần nhất là vua cha và mẫu hậu của ngài đều phát tâm hoan hỷ trong sạch xin xuất gia tu theo rất đông. Khi mệnh chung, ngài được sanh lên cõi Phạm thiên. Những người đã tu theo giáo pháp của ngài cũng đều tùy định lực mà được sanh lên cõi trời Dục giới và Sắc giới cả.

Khi chúng ta được xem truyện Temiya Bồ-tát đã giải tóm tắt, quý độc giả nên tự hỏi mình rằng: Hành động của Temiya Bồ-tát có chi là quan trọng hay cao thượng chăng? Nếu chỉ xem sơ thiểu thì quý vị chỉ nghĩ rằng Bồ-tát Temiya vì quá mong được xuất gia, nên mới ráng chịu bao thử thách đến 16 năm. Có khi cũng dám chê trách ngài rằng sao quá nông nổi.

Quý vị nào có nhiều duyên lành mong sự giải thoát, xem rồi thâm xét mới thấy rõ chơn lý mà phát tâm trong sạch. Vì sự tích của Temiya Bồ-tát có đầy đủ 4 trình độ pháp và 6 khuynh hướng pháp, phân tích như sau:

- Đức Temiya Bồ-tát cam tâm chịu với bao thử thách trọn 16 năm trường (thuộc về trình độ pháp thứ nhất “có nghị lực”).
- Đức Temiya Bồ-tát quán tưởng thấy tội khổ trong địa ngục và đế vị là nguyên nhân cầu thả, có thể gây nghiệp ác to tát. Ngài chán nản ghê sợ ngôi vua sẽ đến cho ngài, ví như người ghê tởm ô trược. Ngài quá sợ địa ngục hơn các cách thử thách mà vua cha đã ban hành đối với ngài (thuộc trình độ pháp thứ nhì “có nhiều trí tuệ”).
- Đức Temiya Bồ-tát, từ khi được nghe vị thiên nữ khuyên ngài phải nên quyết chí làm người liệt, câm, điếc cam chịu các thử thách cho đến khi ra khỏi đền vàng, được như ý nguyện, dù là phải nhẫn nhục đến 16 năm (trình độ pháp thứ ba “quyết định kiên cố”).
- Đức Temiya Bồ-tát cam chịu nhiều điều cực nhọc với chí xuất gia. Ngài tinh tấn tu chứng bát thiên và hướng dẫn phần đông, nhất là vua cha và mẹ ngài cùng xuất gia theo giáo pháp của ngài. Tất cả đạo sĩ hành theo đạo ngài, từ thấp lên cao đều được sanh lên cõi trời (thuộc về trình độ pháp thứ tư “chỉ làm những điều lợi ích”).

Nói về phẩm tính của Temiya Bồ-tát, chúng ta thấy rằng ngài “khuynh hướng không tham”. Như lúc họ bỏ, không cho ngài thọ thực, trọn một, hai ngày mà ngài vẫn điềm nhiên, không cử động. Chỉ cho ta thấy rằng ngài có khuynh hướng không tham ăn, nhất là không tham ngài vàng, thật là một bậc phi thường vậy. Những điểm ấy cũng chưa cực kỳ quan trọng hơn là cách thử cuối cùng là vua cho đem các thanh nữ trang điểm xinh đẹp, toàn là con dòng vua, quan trong triều, đến khiêu gọi tình ái, mà ngài vẫn lãnh đạm. Ngài rất sợ

về tình trường¹³. Điều này chứng tỏ rằng, ngài có khuynh hướng không tham trong xúc vật thực (phassāhāra) tức là vật ăn mê mẫn tinh thần của phàm nhân. Đây chỉ cho ta thấy rằng: Xác định Bò-tát hằng “khuynh hướng không tham”, dù là đối với thực phẩm và ngũ dục.

Đức Xác định Bò-tát hằng “khuynh hướng không sân” là đối với các cách thử thách. Nếu kẻ khác bị bỏ không cho ăn một, hai ngày thì phát sân, kêu la, than khóc là thường tình; hoặc có người đem nước mía thoa khắp mình, bỏ cho ruồi bu nút, thử hỏi mình có chịu được chăng? Đây là đức tính phi thường của Xác định Bò-tát.

Đức Xác định Bò-tát hằng “khuynh hướng không si” với sự khích động tình ái của thanh nữ, ngài chẳng mản và cũng không ưa thích lời thỉnh cầu của vua cha để trở về, lên ngôi cửu ngũ tại Bārānasī. Ngài không thất nguyện, vẫn cố gắng chịu bao gian lao thử thách trọn 16 năm, cho đến khi được xuất gia hành đạo.

Đức Xác định Bò-tát hằng “khuynh hướng xuất gia”, bởi ngũ dục là nhân sanh tội lỗi, khổ nhiều hơn vui, là những điểm ám ảnh người đời phải chìm đắm trong bể khổ.

Đức Xác định Bò-tát hằng “khuynh hướng an tĩnh”, là người hoan hỷ cho đao phủ chớ Ngài vào rừng để chôn sống. Ngài không vừa lòng ở chốn huyên náo, ồn ào, rất trở ngại cho ngài tu chứng đến bát thiên được. Cần phải ngụ trong nơi thanh vắng, mới có thể làm được những điều thanh cao mau chóng và hướng dẫn kẻ khác làm điều lợi ích được dễ dàng. Đây là đức tính phi thường của Xác định Bò-tát. Sự an tĩnh có hai là: an tĩnh bên ngoài: là xa lánh náo nhiệt; an tĩnh bên trong: là yên lặng phiền não.

Đức Xác định Bò-tát, hằng “khuynh hướng thoát ly” để quyền, xuất gia tu đạo sĩ. Ngài cố gắng thực hành Chánh pháp, từ bỏ những vui thích thế sự, ảo mộng, vô thường bằng pháp thiên định, ấy là chí hướng phi thường của Xác định Bò-tát.

Cụm từ ‘Xác định Bò-tát’, cũng như Temiya Bò-tát, đều phải luôn luôn hành 30 ba-la-mật, 4 trình độ pháp và 6 khuynh hướng pháp. Những pháp ấy hằng in sâu vào tâm não của các ngài.

Truyện Temiya Bò-tát, đã diễn giải tóm tắt trên đây, chỉ cho ta thấy rằng: Chư Xác định Bò-tát hay có tâm quả quyết trong sự xuất gia. Dù là một việc phước thiện nào, các ngài cũng nhất định thực hành đầy đủ 4 trình độ là: nghị lực, trí tuệ, quyết định, chỉ làm những lợi ích đến mình và cho kẻ khác. Khi làm một việc gì, các ngài hằng dùng trí tuệ trước tiên, để tìm xét theo nhân quả, thấy rõ có hiệu nghiệm, mới quyết định kiên cố thực hành cho đến khi mãn nguyện.

Hơn nữa, các ngài có đủ pháp khuynh hướng không tham, không sân, không si, xuất gia tìm nơi an tĩnh và thoát tục; không say đắm trong bả lợi danh của cuộc đời ảo mộng, cố công tu luyện cho đến khi chứng quả Phật. Quan sát cho tỉ mỉ, ta thấy rằng: Xác định Bò-tát là bậc xuất chúng xứng đáng với lời mà đức Siddhattha tuyên bố trong lúc ngài đản sanh rằng:

Aggohamasmi settho

Aggohamasmi jettho

Aggohamasmi anuttaro

Ayamanti mā jāti natthi dāmi punabbhavo.

Ta là bậc cao nhất trên đời

Ta là người quý nhất trên đời

Ta là bậc trí tuệ tôn trên đời

Sự sinh ra của ta kiếp này, là kiếp cuối cùng, nay ta chẳng còn sinh nữa.

Satthā imam dhammadesanam āharitvā - Đức Thế Tôn thuyết xong, gọi chư tăng mà rằng: “Bhikkhave - Nay các thầy! Chẳng phải Như Lai chỉ từ bỏ ngài vàng trong kiếp này

¹³ Cuộc ái tình trai gái.

đâu, kiếp sanh ra làm Temiya, Như Lai cũng bỏ để vị vậy”. Samodhānesu - Ngài họp các tiền kiếp lại rằng: Bhikkhave: Này các thầy! Devadhītā: Thiên nữ khuyên hỏi ta đó, sau này là tỳ khuru ni Upalavaṇṇatherī; Sarathī: xa phu sau là Xá Lợi Phất tỳ khuru; Sakko: Trời Đế Thích sau là A Nậu Lâu Đà tỳ khuru; Mātāpitāro: cha mẹ của ta sau là Tịnh Phạn Vương và Mayā hoàng hậu. Sesaparisa những bộ hạ tùy tùng, sau là hàng Phật tử. Temiya Pandito: bậc hiền minh Temiya sau là (Āhameva) Như Lai vậy.

–Dứt tích Bồ-tát Temiya tu hạnh xuất gia–

2. Mahājanaka jātika – Truyện Mahājanaka (Bồ tát tu hạnh tinh tấn ba-la-mật)

Atite kāle: Trong thuở quá khứ có một vị Hoàng đế danh là Mahājanaka, trong kinh đô Mithilā. Tassa ranno devaputta: Đức Hoàng đế có hai hoàng tử là: Arikhajana và Pojana. Vua cha phong con trưởng (Arikhajana) làm đông cung, con thứ (Pojana) làm đại tướng.

Không bao lâu Hoàng đế băng hà, đông cung lên kế vị, rồi phong cho em Pojana làm thứ vương. Vì vua quá tin lời sàm tấu của nịnh thần, nên bắt em là thứ vương hạ ngục. Sau thứ vương vượt ngục trốn khỏi, chiêu binh mãi mã¹⁴ trở về tranh ngôi báu, giết được vua anh (Arikhajana) rồi đoạt vị. Hoàng hậu của vua Arikhajana, khi hay tin chồng tử trận, bà bèn tìm đường tẩu thoát. Lúc đó nhờ đức Bồ-tát vào thọ sanh trong thai bào, nên khiến trời Đế Thích hiện xuống, giả làm xa phu thỉnh hoàng hậu lên xe, đưa bà đến kinh đô Kālacampaka ty nạn, rồi từ biệt biến mất. Hoàng hậu tìm chỗ an nghỉ, nương nấu trong một phước xá. Khi ấy có một vị Bà-la-môn trú danh, giáo sư (Dīsāpamokkha) trong thành Kālacampaka dẫn năm trăm đồ đệ đi tắm, thấy hoàng hậu liền phát tâm thương hại như em ruột (do phước báu của đức Bồ-tát trong thai bào) nhận làm em gái, rồi đem về cho vợ chăm nom như em ruột. Không bao lâu, hoàng hậu sanh được một hoàng nam diện mạo khôi ngô, xinh đẹp, màu da như vàng, đặt tên là Mahājanaka. Lớn lên đùa giỡn với trẻ con. Bồ-tát có nhiều sức mạnh nên lũ trẻ rất kiêng nể. Bữa nọ, vì bất bình, Bồ-tát đánh bọn trẻ chạy, chúng mách cha mẹ chúng hay, rồi chỉ Bồ-tát mà rằng: “Đấy, nó là đứa không cha”. Bồ-tát nghe qua lòng chẳng yên, về hỏi mẹ: “Cha con đâu?” Hỏi nhiều lần hoàng hậu khó giấu được, nên nói rõ tự sự. Từ đó, Bồ-tát an lòng thủ phận, trầm tư suy nghĩ. Lên 16 tuổi, ngài rất thông minh, trong năm trăm đồ đệ của vị trú danh giáo sư chẳng ai sánh bằng.

Một hôm, Bồ-tát Mahājanaka hỏi: “Mẹ có vật chi quý giá chẳng?” Hoàng hậu đáp: “Khi ra khỏi thành, mẹ có đem theo nhiều báu vật để làm của cho con”. Bồ-tát xin phân nửa dùng làm vốn buôn bán lấy lời, với mục đích là chiêu binh mãi mã trở về phục nghiệp. Ngài xin phép mẫu hậu xuống thuyền qua biển về kinh đô Mithilā (xứ Phụ vương của ngài đã trị vì). Không may, thuyền ra biển đến ngày thứ 7, bị trận bão to phải chìm. Lúc bấy giờ, các thủy thủ sợ chết, khóc la, khẩn cầu ông này bà nọ bảo hộ. Trái lại, Bồ-tát tìm thực phẩm độ cho họ, rồi lấy y phục nhúng dầu, mặc vào, xong leo lên cột buồm, nhảy ra xa khỏi bầy cá đang ăn các thủy thủ. Ngài lội mãi như thế, đến ngày thứ 7, thấy trăng tròn, biết là rằm, ngài bèn dùng nước mặn súc miệng rồi nguyện thọ trì bát quan trai và không quên sự cố gắng. Trong kiếp ngài là Bồ-tát Mahājanaka này, gọi là Bồ-tát tu hạnh tinh tấn đến bờ kia (virīya pāramī).

Thuở đó, có một thiên nữ tên là Manīmekhalā lãnh trách nhiệm cứu vớt nạn nhân trong biển, song nàng mắc đi dự hội với các thiên nữ khác nên không hay biết (do tiền nghiệp của Bồ-tát). Đến ngày thứ 7, thiên nữ mới rõ có Bồ-tát mắc nạn trong biển đã 7 ngày, nàng

¹⁴ Mộ binh tập ngựa.

liền bay đến ngay trên chỗ Bồ-tát đang lội, rồi cất tiếng gọi: “Người thanh niên này! Vì sao ngươi đến chịu chết trong biển to như vậy?” Bồ-tát nghĩ rằng đây chắc là thiên nữ đến cứu ta, rồi đáp: “Mẹ ôi! Xin mẹ từ bi ra ơn cứu độ con với!” Thiên nữ nghe những lời cảm động như thế, liền hỏi tiếp: “Do nguyên nhân nào, mà con phải lâm nạn trong biển này? – “Vì tôi mong đi buôn lấy lời, để tìm dịp chiêu binh mãi mã về phục hồi đế nghiệp vua cha tôi”. (Ngài kể hết cho thiên nữ nghe). – “Thôi con đừng lo ngại, mẹ đến đây để cứu con được đắc kỳ sở nguyện”. Nàng vớt Bồ-tát, bay đến kinh đô Mithilā, rồi trở về. Bồ-tát vào ngự uyển của đức vua Mithilā nằm nghỉ mê man, vì quá cực nhọc trọn 7 ngày đêm trong biển.

Thuở đó, đức vua trong thủ đô Mithilā đã thăng hà 7 ngày, mà chưa có người xứng đáng lên kế vị. Công chúa Sīvalī của vua thành tâm khẩn cầu người có trí tuệ lên ngôi vàng, thay thế vua cha, thì nàng cũng hoan hỉ làm hoàng hậu, để thừa kế đế nghiệp. Công chúa cho đòi vị cố vấn vào, cho ông biết tâm ý của nàng. Vị cố vấn bèn tâu: “Đề hạ thần cầu khẩn Chư thiên, rồi cho xe rồng chạy vòng quanh kinh thành Mithilā, long xa ngừng ngay một nhân vật nào, hạ thần sẽ thỉnh vị ấy lên ngôi báu trị vì thiên hạ”. Công chúa hoan hỷ nhận lời.

Sáng ra, triều thần cho long xa nhiều¹⁵ ba vòng thành, rồi ra cửa đông chạy về hướng ngự uyển. Xe chạy rất nhanh, không ai theo kịp. Vị cố vấn ra lệnh, không cho chặn xe, dù chạy đến 100 do tuần¹⁶ cũng được, chúng ta cứ theo sau. Xe chạy đến chỗ Bồ-tát nằm, quay 3 vòng rồi ngừng bên cạnh Bồ-tát, dường như mong thỉnh ngài lên xe. Vị cố vấn chạy đến, chờ các quan hội họp đông đủ, bảo cùng nhau rằng: “Vị nằm trên tảng đá có tướng mạo đoan trang, không biết có đáng lên ngôi báu chăng? Nếu thật là người có trí tuệ xứng đáng với ngôi rồng, dù là nghe tiếng ngựa xe, tiếng trống, tiếng kèn cũng không vội ngồi dậy, xem bên này, ngó bên kia rồi chạy đi. Các người hãy đánh trống, thổi kèn mau lên, như thế mới thấy rõ là người có phước hay bất hạnh”. Khi đó, kẻ đánh trống, người thổi kèn một lượt nghe vang rền. Nghe trống, kèn, Bồ-tát ngồi dậy xem thấy đám người, đoán biết ngại vàng đã đến, ngài bình tĩnh nằm trở lại như cũ, nằm nghiêng bên phải. Vị cố vấn lại gần quan sát hai chân của Bồ-tát rồi tâu rằng: “Thật là bậc quý nhân, thỉnh ngài ngồi dậy, ngôi trời đã đến cho ngài rồi”. Bồ-tát hỏi: “Chúa của các người đi đâu?”

– Tâu, Hoàng thượng của chúng tôi đã thăng hà 7 ngày.

– Đức hoàng tử, thứ vương của đức vua không có sao?

– Tâu, không. Chỉ có một công chúa mà thôi.

Bồ-tát ngồi dậy và nhận lời cầu thỉnh. Triều thần đồng đến làm lễ, mặc long bào cho ngài theo lễ tôn vương, xong thỉnh ngài ngự lên long xa, hộ giá về thành Mithilā, thống trị quốc dân hiệu là Mahājanaka Hoàng đế. Ngài phán rằng: “Tất cả triều thần, trước ở tước vị nào, nay giữ như cũ”.

Khi công chúa nghe vua ngự vào cung nội, bèn sai hoạn quan đến thỉnh vua, thử coi ngài có trí tuệ thế nào. Hoạn quan tâu rằng: “Công chúa thỉnh Hoàng thượng vào lập tức”. Đức vua nghe cũng tự nhiên, như không nghe biết, rồi tỏ lời rằng: “Tòa lâu đài này đẹp”. Hoạn quan không biết làm cách nào cho vua nghe lời tâu của mình được, rồi trở vào tâu với công chúa: “Những lời mà lệnh bà dạy, hạ thần đến tâu, vua không để ý đến”. Công chúa nghe qua hiểu rằng đây là bậc đại phước. Công chúa sai hoạn quan đi tâu với đức vua 2, 3 lần như thế. Đức vua cũng vẫn lãnh đạm như trước. Ngài từ từ bước đi như thường, uy phong lẫm liệt, khác nào như chúa sấm lâm. Công chúa xem thấy lấy kính phục, không

¹⁵ Đi xoay quanh.

¹⁶ Một do tuần bằng 16 cây số.

dám trường mặt đê được gặp ngài và rất kính sợ. Nàng chỉ dám đưa tay lên làm dấu hiệu cho đức Bồ-tát dừng chân.

Khi lên ngôi vàng, đức vua dạy xây cất các phước xá tại các cửa thành cho ngài bố thí mỗi ngày, có trữ đủ các vật dụng cho những kẻ bệnh tật, nghèo nàn đói khổ. Đức Bồ-tát không quên cho triều thần đi rước mẹ và vị trú danh giáo sư tại xứ Kālacampaka, về đến dâng đủ báu vật để báo hiếu về đền đáp ơn dày của vị giáo sư. Từ ngày lên ngôi thống trị trong nước, Bồ-tát ban bố phóng thích tội nhân, chiêu an bá tánh, chấn bản dân nghèo. Quốc dân hằng được an cư lạc nghiệp. Thật là đời thái bình thịnh trị.

Thuở đó, Bồ-tát là dòng dõi của chư Phật, thấy dân gian an hoà. Ngài nhớ đến lúc bị nạn 7 ngày trong biển, ngài phát tâm hoan hỷ, phỉ lạc, tuyên bố rằng: “Āsinsattheva puriso na bandeyya pandito passāmiroham attānam... – Người có trí tuệ hay cố gắng trong mọi phương diện. Sự tinh tấn là một đức tính thanh cao, đem đến nhiều lợi ích cho mình và cho kẻ khác. Ta đã được thấy rõ điều đó trong lúc ấy rồi. Những người lười biếng đi cùng ta, đã phải làm mồi cho cá. Còn ta nhờ sự tinh tấn không để duôi, lội đến 7 ngày, gặp được thiên nữ Manimekhalā cứu độ đến kinh đô Mithilā. Do đó, bậc trí tuệ, dù gặp phải khổ thân tâm đến đâu, cũng không bỏ sự tinh tấn, hãy đạt đến hạnh phúc tối cao, mới vừa với danh hiệu là bậc trí tuệ. Sanh ra có ngũ uẩn, trong vòng sanh tử luân hồi, có hạng được vui, kẻ lại chịu khổ, người được giàu sang mà vui, kẻ nhiều của cải mà khổ cũng có, vì bị tử thần giết hại, như bảy trăm thủy thủ đi cùng ta. Hơn nữa, chẳng phải người muốn chi được nấy, mong vật này lại được món khác, có lúc không cầu mà được. Như ta nào ngờ hôm nay mà được ngôi báu như vậy, cũng do sự tinh tấn của ta”.

Khi lên ngôi vàng, Bồ-tát tinh tấn thực hành 10 pháp vương¹⁷ (dasa dhammarāja) bố thí, trì giới trong sạch. Ngày nọ, đến mùa trái cây, quan giữ ngự uyển đem dâng các thứ quả và hoa thơm, ngài bèn dạy dọn dẹp ngự uyển để ngài đi ngoạn cảnh. Đến ngự uyển, Bồ-tát thấy xoài chín mong được dùng. Nơi đây có một cây có trái và một cây không trái. Quan giữ ngự uyển bẻ xoài chín dâng đến đức Bồ-tát. Đức Thứ vương “Dīghāvukumāra” (con ngài) và các quan thấy thế, họ tranh nhau bẻ ăn, làm cho cây xoài có trái trở nên trụi. Sau khi ngắm cảnh vật ngự uyển xong, Bồ-tát trở về ngang qua cây xoài có trái chín lúc này, bây giờ rụng lá, gãy cành, còn cây không trái vẫn sum suê tươi tốt. Đức Bồ-tát hỏi: “Vì nhân nào mà trong hai cây xoài, một cây trụi, một cây thì cành lá xanh tươi?” Các quan tâu: “Cây xoài có trái, sau khi Hoàng thượng đã thọ trái rồi, quan quân đồng nhau tranh giành hái bẻ, nên phải bị trụi lũ, cây kia không trái nên còn nguyên”. Được nghe như thế, Bồ-tát bèn than rằng: “Ôi! Cây xoài có trái khác chi sự nghiệp Đế vương. Ta ngồi trên ngôi vàng, cũng như cây xoài có trái, biết bao kẻ nghịch đã chực sẵn giết hại ta. Nếu ta muốn khỏi người thù oán thì nên xuất gia tìm đạo mới được an nhàn như cây xoài không trái, nhành lá vẫn xanh tươi”. Xét vậy, đức Bồ-tát liền cho đòi quan đại thần vào rồi phán rằng: “Từ nay chỉ cho một người mỗi bữa đem thực phẩm, nước dùng và tắm xỉa răng cho trẫm mà thôi, về việc triều chính, các người đảm đương như cũ. Chẳng nên cho ai vào châu ta, vì ta định tu hành”.

Đáng thương xót cho triều thần lẫn dân gian, không được gần Thiên nhan, họ than van hoài cảm. Họ đồng nhau hỏi thăm người dâng cơm cho Bồ-tát mỗi ngày, có thấy ngài nói lời chi chằng. Quan hầu đáp: “Phần nhiều chỉ thấy ngài nín thinh”.

Đôi khi ngài nhớ đến đức Độc giác là một vị Sa-môn ngụ trong lâm sơn thanh vắng mới là hạnh phúc cao thượng. Các ngài không còn bận lòng lo đến thế sự ảo huyền, cũng không

¹⁷ Pháp dành cho vua.

bị phiền não cuốn lôi trong đường tội lỗi. Các ngài chỉ tham thiền, quán tưởng ... “Ôi! Tôi xin hết lòng thành kính lễ bái các ngài”... “Ngẫm nghĩ đến cuộc đời vô thường, thật là đáng chán”... “Ôi! Bao giờ ta mới được xuất gia, ra khỏi đền vàng, vào tu trong non tuyết lãnh, cho tâm thần được an tĩnh”... “Ôi! Bao giờ ta mới thoát ly ngôi rỗng gác tía, quan quân, bà-la-môn, cung phi mỹ nữ, họ làm cho ta phải bận lòng mệt trí tuệ. Bao giờ sự đi đứng, đó đây một mình, không người ràng buộc sẽ được kết quả đến ta”... “Ôi! Giờ nào ta mới được xuất gia, cạo tóc, mặc y casa, mang bát, đi khát thực tự do theo ý chí ta”... “Ôi! Bao giờ ta được đi trì bình, khát thực trong mùa mưa liên tiếp 7 ngày, dù y bị ướt ta cũng không quên đi khát thực!”... “Ôi! Khi nào ta mới có sự tri túc, không thương tiếc sự vật, lia cây này, đến bóng cây khác, ra khỏi rừng kia, sang rừng nọ, từ thạch động này tìm đến hang đá khác, chỉ trải đi một mình, không còn lo sợ chi cả! Dù ngũ dục hoặc sự giàu sang đến đâu ta cũng chẳng màng!”

Đức Bồ-tát ngự trong cung cấm tu hành được 4 tháng như vậy. Một hôm, ngài dạy quân hầu đến chợ mua y casa và bình bát đem về dâng ngài, đừng cho một ai hay biết. Ngài mặc y, mang bát lấy làm thoả thích và tuyên ngôn rằng: “Aho sukham parāmaṃ sukham – Sự xuất gia này là hạnh phúc thực, hạnh phúc cao thượng thật”. Trọn đêm mặc y casa, đến sáng sớm, ngài ngự ra khỏi thành.

Hoàng hậu Sīvalī, vì quá thương nhớ vua, liền cho đòi cả bảy trăm phi tần, dạy phải trang điểm xinh đẹp, để vào hầu vua sáng mai này. Các nàng ráng làm thế nào, để cám dỗ đức vua ở trong đời. Sáng ra, hoàng hậu và các phi tần đồng nhau vào thành nội, đang lên thì đức Bồ-tát ngự xuống. Thấy mặc y mang bát tưởng là đức Độc giác đến dạy đạo, nên các bà không để ý. Khi lên tận tầng trên, thấy tóc cạo bỏ đó và long bào, ngọc bảo cởi để lại long sàng, mới rõ khi nãy không phải là đức Độc giác, mà là đức vua. Hoàng hậu cùng cung phi lập tức chạy theo để nài nỉ, cầu khẩn Bồ-tát trở lại. Thương thay! Hoàng hậu cùng cung phi theo sau khóc than rằng: “Hoàng thượng ôi! Ngài nữ nào đành bỏ chúng tôi, không nơi nương tựa, không còn ai dạy bảo lẽ phải lời ngay, hết lòng thương xót, cứu vớt như Hoàng thượng! Muôn tâu Hoàng thượng! Khẩn lạy ngài trở về cùng chúng tôi, tội nghiệp. Nếu mất ngài, chúng tôi không an thân được!” Khóc than, kể lể làm ồn ào náo động cả xứ. Chúng dân hay rõ câu chuyện, cũng đều cảm động khóc theo các cung phi. Hoàng hậu và các cung phi theo kịp vua, đồng quì lạy khẩn cầu, than khóc trước mặt ngài “Xin Hoàng thượng trở lại”. Nhưng đức Bồ-tát không đáp, cũng không ngó đến ai, vẫn tiến hành tự nhiên.

Hoàng hậu nghĩ ra kế, bảo các quan trở về cho quân gom cỏ khô, vật cũ, đốt cháy tung bùng trong đền, rồi kêu la cầu cứu rằng: “Đền vua bị cháy” hoàng hậu thừa dịp ấy, quỳ tâu rằng: “Tâu Hoàng thượng, xin ngài nhìn xem, lửa cháy đỏ trời tại hoàng cung. Cầu Hoàng thượng từ bi trở lại coi chữa lửa rồi sẽ ngự đi”. Than van thế nào, Bồ-tát vẫn làm ngơ không đáp, không hỏi thăm, cũng không liếc xem. Thấy vậy, dân gian đồng chê trách Bồ-tát rằng: “Lửa cháy thành như thế, mà đức vua đành lãnh đạm, không nghĩ tưởng thương xót chúng dân đau khổ; dù Hoàng thượng có ngự đi nơi nào chẳng nữa, cũng nên về chữa lửa rồi sẽ đi, cũng không trở ngại.” Tiếng la khóc càng vang rền: Lửa cháy đến kho vàng, kho báu, kho lương thực, mà đức vua cũng không dừng bước. Triều thần và dân chúng đồng kêu cầu, nhất là hoàng hậu và cung phi lặn theo chân, vật mình than khóc rất thảm đạm rằng: “Xin Hoàng thượng từ bi thương xót, trở về cứu độ chúng tôi”. Đức Bồ-tát trả lời rằng: “Ye tan no natthi kiñcāna... Người nào không có phiền não, không bị phiền não dục và vật dục chi phối, kẻ ấy sống được hạnh phúc. Như ta, không bận vì phiền não, ta đây là người xuất gia, chẳng có chi là của cải, dù thành nội kia bị cháy tiêu tan, cũng chẳng can

chi đến ta, chẳng có một vật gì của ta bị cháy cả”. Nói xong, Bồ-tát ra cửa bắc rồi tiến hành. Hoàng hậu bèn bày kế dạy các quan giục quân giả làm giặc đến cướp phá hoàng cung, rồi cho quân phi báo rằng: “Tâu Hoàng thượng, nay có quân cướp giết người đoạt của rất nhiều”. Hoàng hậu đến quỳ tâu: “Bây giờ, có nhiều kẻ cướp, suy mưu làm loạn, đoạt kho tàng, sát hại lương dân, lấy ngọc ngà châu báu, thành phố phải hư hại, nhân dân chịu nạn cướp bóc khổ sở vô cùng, Hoàng thượng đành lòng nào sống một mình, mà để nhân dân phải chịu khổ. Xin Hoàng thượng mở lượng từ bi thương xót, trở về trừ bọn cướp trước, rồi sau sẽ ngự đi cũng chẳng muộn”. Bồ-tát biết rõ là mưu kế của hoàng hậu, ngài ngâm câu kệ rằng: “Sukhaṃ vajavāpa yesaṃ no natthi kinñcanaṃ... Naya sīvalī! Người không bị phiền não dục và vật dục chi phối, người ấy hằng sống được an vui. Như hôm nay, ta không bận vì phiền não, đã là kẻ xuất gia vô tài sản, dù kẻ cướp đoạt hết thành Mithilā cũng chẳng có một vật gì là của ta cả. Chúng cũng chẳng cướp được một vật gì của ta, bởi ta thường được phỉ lạc, dùng phỉ lạc làm vật thực, như các vị Phạm thiên no lòng nhờ phỉ lạc. Chư Phạm thiên nhập định và ở được an vui nhờ thiên định thế nào, ta cũng được an vui như thế ấy”. Bồ-tát giảng giải thế nào, cũng không một ai chịu bỏ ngài, họ vẫn theo bèn gót không ngừng nghỉ. Khỏi kinh đô, lối hai ngàn thước, Bồ-tát muốn cho quần thần và hoàng hậu, cung phi trở về, nên ngài lấy cây gạch một đường ngang qua con lộ làm dấu, xong, ngài phán hỏi các quần thần: “Đây là đất của ai?”

– Tâu, của Hoàng thượng.

– Vậy kẻ nào qua khỏi hoặc làm mất dấu vết này, trăm sẽ chiếu theo luật hình mà trị tội.

Nghe như thế, không ai dám vượt qua khỏi, hay làm mất dấu gạch ấy. Mọi người thấy vậy, nhào lăn, khóc than thảm đạm tại nơi đây. Còn hoàng hậu thì không dám theo vì quá nể lệnh vua, nhưng lại sợ mất người đáng kính mến, nên bà gieo mình vật vã khóc than, thật đáng thương hại. Vì quá quý mến, hoàng hậu không còn sợ chi liền đứng dậy chạy riết theo đức Bồ-tát. Quần thần cho rằng hoàng hậu đã lấp mất dấu gạch rồi nên đồng chạy theo sau. Bồ-tát nhắm hướng bắc đi ngay vào núi Tuyết Sơn. Hoàng hậu dẫn đường quan quân đi theo Bồ-tát đến 20 do tuần.

Thuở đó có một vị đạo sĩ danh là Nārada. Đạo sĩ ngụ trong thạch động Tuyết Sơn, khi xuất định, đạo sĩ tuyên minh rằng: “Ôi! Thật là hạnh phúc cao thượng, hạnh phúc thật”. Đạo sĩ nghĩ rằng: Trong đời này ai có chí hướng tìm hạnh phúc như vậy chẳng? Đạo sĩ biết có đức Bồ-tát Mahājanaka là dòng dõi của bậc Toàn giác, đang xuất gia tìm đạo thanh cao, nhưng khó làm cho hoàng hậu và đại chúng trở về được, sợ ngài thối chuyển. Vậy, ta nên đến đó giúp cho ngài càng phát đức tin trong sạch. Vị đạo sĩ bèn vận thần thông bay đến, ngồi trên hư không, trước mặt Bồ-tát, rồi thốt rằng: “Kim maheso mahāgho so kanuā āmeva kiriyā samanataneva pucchāmi hatthesobhisato janoti – Nay thầy Sa-môn thọ trì phạm hạnh pháp! Tôi xin hỏi: Do nhân chi mà đại chúng theo dính người, có cả tiếng ngựa, xe, rộn rục như cuộc đại lễ trong kinh thành? Nay thầy Sa-môn. Quần chúng theo hộ vệ đến đây là thế nào?”

– Bạch đạo sĩ, ngài đã rõ rồi, tiếng họ than van vì đức vua Mahājanaka bỏ ngôi vàng, xuất gia hành đạo. Bạch ngài, nay tôi lia đế vị để tu phạm hạnh. Bậc trí tuệ không ưa thích sự huyền ảo, không thương tiếc chỗ ăn ngon, ngủ kỹ, để tìm trí tuệ sáng suốt, tôi đây cũng thế. Nay tôi cũng chưa hoàn toàn xuất gia, vì còn bị đại chúng ràng buộc, họ muốn cho tôi trở về trị vì như trước, nên họ mới theo khẩn cầu tôi.

– Nay thầy Sa-môn! Người không nên cho mình vượt khỏi phiền não. Bậc xuất gia chẳng phải chỉ mặc y casa, cạo tóc đó đâu, chưa lia được lưới phiền não đâu? Phiền não làm hư hại đường trời, người.

– Bạch ngài, tôi từ bỏ ngai vàng, chẳng mong được ngũ dục ở cõi người và trời, như thế còn có chi nguy hiểm đến tôi nữa chẳng?

– Này thầy Sa-môn! Điều nguy hiểm trong thân thể của người, sẵn chờ cám dỗ người chẳng ít. Tình trạng ngủ ngủ, thức thức là điều nguy hiểm. Lười biếng là điều nguy hiểm. Tình trạng mơ màng, ưa thích ngũ dục là điều nguy hiểm. Tình trạng ưa thích nhục dục là điều nguy hiểm. Tình trạng ham ăn là điều nguy hiểm.

Này Sa-môn! Người có tướng mạo đẹp như vàng, khi cho họ hiểu rằng ta là vua, bỏ ngôi tìm đạo, họ dâng thực phẩm quý đầy bát, thọ thực no đủ, xong ngủ mê và ngây, đến lúc thức lại không dậy, trở ngủ nữa. Ngủ rồi thức, thức rồi ngủ như vậy là điều nguy hiểm, làm cho thối bộ sự xuất gia. Ngủ ngủ, thức thức như vậy là nhân sanh lười biếng, không quét chỗ ngủ, không xách nước để dùng, dần dần sẽ sanh dục tư duy¹⁸ là nhân chán nản trong sự xuất gia. Tất cả điều nguy hiểm đó, đều phát sanh do ăn no ngủ kỹ. Này Sa-môn! Không nên cầu thả, tưởng rằng ta có tăng tướng rồi là vượt khỏi hẳn phiền não đâu?

– Bạch đạo sĩ, ngài đến đây thức tỉnh tôi, thật là hân hạnh vô cùng. Bạch ngài, xin cho tôi biết quý danh của ngài?

– Pháp danh tôi là Nārada đạo sĩ.

– Vì thầy là bậc cao quý, sẽ đem những lợi ích đến chúng sanh sau này, nên tôi mới gặp thầy. Này Sa-môn! Chẳng nên ưa thích nhục dục, chẳng nên chán nản trong sự xuất gia, hãy cố gắng tinh tấn, phát tâm hoan hỷ thực hành chánh pháp cho đến ngày mãn nguyện. Này Sa-môn! Thầy nên tinh tấn tu pháp “Tứ vô lượng tâm¹⁹ đừng bỏ qua. Nên bỏ túc giới, định, tuệ cho viên mãn, chẳng nên ngã mạn rằng ta là vị vua xuất gia tu hành, cần phải thọ trì pháp nhẫn nại, quan tâm về sự dập tắt phiền não, không nên tự cao mà hại người, phải thực hành thập thiện nghiệp, ngũ thông, bát thiên cho hoàn bị. Như thế, sự xuất gia của thầy mới đem lại nhiều kết quả tốt, không thối bộ và hối hận về sau.

Giảng giải xong, vị đại sĩ từ giả trở về núi. Sau đó có một vị đạo sĩ nữa là Mitājāna khi vừa xuất định như Đạo sĩ Nārada, cũng đến khuyên giáo đức Bồ-tát. Đạo sĩ hỏi:

– Do thân nào mà ngài xuất gia?

– Bạch, tôi là Hoàng đế tại kinh đô Muthilā, vì xét thấy đời là khổ, chúng sanh mê đời, không thấy trạng thái vô thường của vạn vật, cho đời là vui thú hơn cả, nên say đắm cuộc đời mộng ảo. Họ gây biết bao nghiệp ác, vì lòng tham, sân thúc đẩy, rồi phải chịu hình phạt trong kiếp hiện tại, sau khi chết còn phải bị sa đọa trong 4 ác đạo, không biết đời kiếp nào mới ra khỏi được. Bởi thấy thế, tôi phát tâm chán nản, ghê sợ không tiếc ngai vàng, của báu, vợ đẹp, hầu xinh, để tìm đường đạo đức, thoát ly thống khổ. Nếu còn quyền luyến, tôi không sao tránh khỏi như quần chúng.

Đạo sĩ Mitājāna nghe được như thế, bèn hỏi: “Những lời ngài nói đó, ai là thầy của ngài, hay là nhờ nghe đức Độc giác chỉ dạy?”

– Bạch, tôi chưa từng nghe ai giáo huấn, vì khi còn ở ngôi báu, có ngày nọ, tôi đi ngoạn cảnh, đến ngự uyển thấy hai cây xoài: Cây có trái bị trơ trụi, cây không trái còn nguyên. Tôi xét nghĩa rằng: Sự nghiệp đế vương của tôi ví như cây xoài có trái, sẽ bị nhiều người tranh giành mai hậu. Kẻ vô tài sản như bậc xuất gia, tam y, quả bát, không nhà không cửa thì hằng được an vui như cây xoài không trái, vẫn được xanh tươi. Tôi đem mình so sánh với hai cây xoài nên sanh lòng chán nản rồi xuất gia như vậy: Bạch ngài người giết cọp vì muốn được da, sát voi mong được ngà, hại người mong đoạt của. Gia chủ không trí tuệ, ở

¹⁸ Là suy nghĩ ngũ dục.

¹⁹ Từ, bi, hỷ, xả.

một mình ắt bị kẻ nghịch sát hại, bằng có pháp trí tuệ thì hẳn được vui như sự xanh tươi của cây xoài không trái; của cải nhiều thì lo nhiều, bị nhiều người ganh ghét oán thù. Hạng xuất gia chọn chánh là hạnh phúc thật. Vì thế, tôi mới bỏ đế quyền, tìm tu một mình trong nơi thanh vắng. Bạch ngài, hai cây xoài đó là thầy tổ của tôi, dạy tôi thực hành theo bậc xuất gia như vậy.

– Nay thầy Sa-môn! Thầy không nên cầu thả, hãy tinh tấn trợ trì pháp xuất gia cho đến kỳ cùng. Khuyến Bồ-tát rồi, đạo sĩ trở về chỗ ngụ.

Thì khi ấy, hoàng hậu quỳ tâu nài ni Bồ-tát trở về, vì chúng dâng khóc than, kẻ lẽ không ai nương nhờ, xin Hoàng thượng hồi triều tôn vương cho hoàng tử rồi sẽ ngự đi xuất gia. Bồ-tát đáp: “Nay ta đã từ bỏ ngôi vàng, quan quân thân quyến không còn bận lòng một cái gì cả”. Hoàng hậu vật mình nhào lăn khóc than rằng: “Ôi! Kiếp trước tôi đã tạo nghiệp chi mà nay phải chịu phân ly chồng vợ như vậy. Hoàng thượng xuất gia bỏ tôi một mình, biết nương cậy vào đâu!”

– Nay Sīvalī! Nên nghe ta chỉ giáo, người ở trong của cải là nhân khiến mình gây nghiệp ác. Khi nàng trở về thành tôn vương cho hoàng tử rồi phải giúp con trị vì trăm họ, gây thêm nghiệp thân, khẩu, ý ác, vì quyến luyến trong sự nghiệp. Ta đã dứt được tình thương nhỏ hẹp, trải đi khát thực nuôi mạng, do sự bố thí của mỗi nhà chút ít. Xuất gia là điều thoát khổ, của cải là nhân sanh những nghiệp tội. Nay Sīvalī nàng nên suy xét...

Bồ-tát và hoàng hậu tranh luận nhau dài theo đường cho đến tối. Quan quân che trại cho Bồ-tát và hoàng hậu nghỉ. Nhưng Bồ-tát ngự đi tìm ngụ dưới tàng cây một mình.

Sáng ra, Bồ-tát vẫn tiến hành, hoàng hậu cùng quần chúng theo sau. Đi gần đến chợ, có người nướng thịt, để sơ ý nên chó tha, chạy đến thấy Bồ-tát và hoàng hậu đang đi, nó sợ hoảng chạy bỏ miếng thịt lại. Bồ-tát nghĩ rằng, miếng thịt này chó đã bỏ, không còn mền tiếc như vật vô chủ, thế là vô tội, đáng cho người xuất gia dùng. Ta hãy thọ miếng thịt này. Ngài bèn lượm miếng thịt, phui bụi rồi đặt vào bát, đến nơi có nước, ngài tìm chỗ để thọ thực. Hoàng hậu xem thấy, kẻ lẽ khóc than rằng: “Hoàng thượng không góm thịt của chó tha mà lượm đem dùng. Ôi! Thật là thê thảm”. Bồ-tát đáp: “Nàng vô trí tuệ, đây là vật thực cao quý”. Rồi Ngài tìm ngồi nơi khuất mắt hoàng hậu mà thọ thực. Hoàng hậu trách Bồ-tát ăn thịt của chó tha không nhòm góm. Bồ-tát đáp: “Này Sīvalī! Vậy vô chủ là món trong sạch, đáng cho bậc xuất gia dùng. Trái lại vật không hợp pháp dù có giá trị đến một trăm ngàn bạc thì ta nhòm góm và hổ thẹn, không ước mong”.

Đi đến trước, gặp nhóm trẻ đang chơi cát, có một em gái một tay đeo một chiếc xuyên, tay kia đeo hai chiếc. Tay đeo một chiếc không nghe khua động, tay đeo hai chiếc thì chạm nhau nghe lạch cạch. Bồ-tát liền nghĩ rằng: Nàng Sīvalī theo sau ta không tốt vì phụ nữ là phiền não của xuất gia. Người đời xem thấy họ dèm siểm. Bồ-tát liền hỏi thử đứa bé: “Này cháu! Vì nhân nào mà tay cháu đeo một chiếc xuyên không nghe kêu, còn tay đeo hai chiếc lại nghe tiếng?” Đứa bé đáp: “Vì có hai vật mới có chạm nhau ra tiếng, như có hai người sẽ có lời qua tiếng lại. Bạch ngài, ngài là bậc xuất gia, tại sao lại có phụ nữ xinh đẹp theo sau? Lệ thường, dù là em gái, người xuất gia cũng chẳng nên đi chung, chỉ đi một mình mới được trong sạch”. Bồ-tát nghe qua rất thỏa thích, bèn nói với nàng Sīvalī: “Nàng có nghe lời trẻ em nói y như ta chẳng? Nay Sīvalī! Ta đã bị trẻ nhỏ chê trách, vậy nàng chẳng nên theo ta nữa. Đây là con đường rẽ hai, mỗi người đi mỗi ngã. Nàng vừa lòng đường nào thì cứ dời bước, ta đi đường khác. Nàng đừng theo sau tỏ ý chồng vợ cho người đời chê trách”. Hoàng hậu nghe Bồ-tát nói như thế, rất đau lòng xót dạ, nhưng cũng theo sau ngài luôn. Đi đến một dặm đường nữa, gặp một người thợ vót tên lấy cây vót rồi ngắm xem bằng một mắt. Bồ-tát lại gần hỏi: “Nhân chi người neho mắt lại mà nhắm cây tên?”

– Bạch Ngài, nếu xem cả hai mắt, thì thấy không ngay, vì hai mắt sẽ thấy cây tên khum queo, thế nào, người xuất gia cũng nên tu một mình mới có kết quả, nếu tu hành mà dẫn vợ trang điểm như thế kia, hằng có tai hại và vô hiệu.

Bồ-tát nói với hoàng hậu rằng: “Nàng Sīvalī này! Có nghe thợ vót tên nói chẳng? Họ là người tay sai của ta, mà còn tỏ lời chê trách ta như thế, nàng không nên đi chung cùng ta nữa, hãy đi ngã khác đi”. Hoàng hậu vì quá nể, vâng lời cố gắng đi riêng một đoạn đường, đau lòng chịu không nổi, liền dắt đại chúng trở lại theo sau Bồ-tát nữa. Đến gần núi, Bồ-tát bèn ngồi xuống nhỏ một cọng cỏ, cho hoàng hậu xem và thốt rằng: “Cọng cỏ này không còn dính liền với gốc nữa được, thế nào, nàng với ta cũng chẳng phải là vợ chồng nữa như cọng cỏ ấy. Nàng đừng theo gót ta mà luống công, hãy trở về ở một mình đi, ta cũng chỉ ở riêng một mình mà thôi. Như thế, mới mong thoát khổ được. Muốn giải thoát hãy tu hành như ta vậy”. Nghe Bồ-tát nói những lời tuyệt vọng, hoàng hậu khóc nức nở, từ đây ta và Mahājanaka (Bồ-tát) chẳng còn là vợ chồng nữa, hẳn rồi. Nàng nhào lặn ra khóc thảm thương vô cùng khổ não đến bất tỉnh. Thừa dịp hoàng hậu hôn mê, Bồ-tát đi nhanh vào rừng sâu tuyết lạnh, tham thiền đắc định được an vui như ý nguyện. Khi hết kiếp, ngài sanh lên cõi Phạm thiên.

Quan quân đến nơi thấy hoàng hậu nằm mê trên đất, vội vã dạy người đến cấp cứu. Khi tỉnh dậy, hoàng hậu xem tứ phía không thấy Bồ-tát bèn hỏi: “Có ai thấy Hoàng thượng đi nơi nào chẳng?” – “Tâu lệnh bà, chúng tôi theo sau lệnh bà, nào thấy được”. Hoàng hậu liền sai người tìm đủ các hướng mà không một ai gặp Bồ-tát cả. Hoàng hậu vật mình, kêu la khóc kể thật là đau đớn, thiết tha, không sao tả xiết, ai nghe cũng đều xúc động thương tâm; cung phi, triều thần; chí dân gian đều khóc và theo bà. Hoàng hậu bèn dạy xây tháp để kỷ niệm và dâng hương hoa cúng dường trong các chỗ như: nơi đức Bồ-tát đứng trong giờ chót, nơi đức Bồ-tát hỏi người thợ vót tên, nơi đức Bồ-tát hỏi đứa bé đeo xuyên, nơi đức Bồ-tát nghe vị đạo sĩ Nārada giảng đạo.

Về thành, vào đến cung nội, thấy các nơi mà Bồ-tát thường đến ngoạn thưởng (ao sen, vườn hoa, hồ tắm,...), hoàng hậu càng nghĩ tưởng, càng khóc than thảm đạm. Sáng ra lâm triều, hoàng hậu truyền cho bá quan văn võ làm lễ tôn vương cho đồng cung lên kế vị; xong, hoàng hậu cạo tóc xuất gia tu trong ngục uyển, thực hành theo lời dạy của Bồ-tát, tham thiền đắc định. Sau khi mệnh chung, bà sanh lên cõi trời Phạm thiên.

Đức Phật Tổ Thích Ca chúng ta, khi đã giảng thuyết xong tích đức Bồ-tát Mahājanaka, gọi chư tăng rằng: “Này các thầy! Như lai chẳng phải chỉ bỏ ngài vàng đi xuất gia trong kiếp cuối này đâu. Thuở Như Lai là Mahājanaka được kế vị rồi cũng bỏ đi tu như đã giải...”

Ngài thuyết thêm pháp Tứ Đế rồi hợp Bốn sanh truyện như vậy: Tasā sakko unumiddho akosi, samu darakkhitā devadhitā upalavaññā eva, narado sārīputto, mitājino maggalāno, kumārikā khemā bhikkhunī, usukāro ānandoceva, qesapurisā buddhāparisā, sāvalidevā rāhulomātā, dīghayukumāro, āhulo, mātāpitaro mahārājakulāni ahesun mahājanakarinado āha meva sammāsambuddho akosāti. Tasā: Thuở đó, đức Đế Thích nay là tỳ khuru A Nậu Lô Đà; thiên nữ cứu vớt nạn nhân trong biển, nay là tỳ khuru ni Upalavaññātherī; đạo sĩ Nārada nay là Đại Đức Xá Lợi Phất; đạo sĩ Mitājana nay là Đại Đức Mục Kiền Liên; trẻ gái đeo xuyên nay là tỳ khuru ni Khemā; người thợ vót tên nay là đức Ananda; tất cả những người còn lại (đã có trong câu truyện) nay là hàng Phật tử; hoàng hậu Sīvalī nay là mẹ Rāhula; Dīghāvukumāra nay là Rāhula; cha mẹ của đức Mahājanaka nay là đức Tịnh Phạn vương và hoàng hậu Māyā. Còn Mahājanaka nay chính là đấng Chánh đấng Chánh giác tức là Như Lai đây.

3. Suvannasāma jātika – truyện Suvannasāma (Bồ tát tu hạnh bác ái ba-la-mật)

Thuở nọ, đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc, vì lòng từ bi về lời thỉnh cầu của chư tăng mà giảng thuyết rằng: Atite kāle bhikkhave... Nay các thầy tỳ khuru! Trong kiếp quá khứ, tại thủ đô Bārānasī có đức vua Karalyayaksa trị vì, quốc dân được an vui lạc nghiệp.

Thuở ấy, có hai ngư ông ngư hai bên bờ một con sông kết bạn thân cùng nhau, hằng ngày thường lai vãng thăm viếng và có hứa cùng nhau rằng, nếu một bên sanh con trai, một bên sanh con gái, thì sẽ làm thông gia. Không bao lâu, hai người vợ của hai bạn ngư ông, một người sanh con trai, một người đẻ con gái. Cha mẹ bên gái đặt tên con là Pārikākumārī, bên trai đặt danh con là Dukurakumāra. Khi hai con đến tuần cập kê, cả hai đều có nhan sắc xinh đẹp. Một hôm, cha mẹ cô Pārikā, hỏi con rằng: “Cha mẹ đã hứa từ lâu sẽ làm sui với người bạn bên kia sông. Nay con đã lớn khôn, cha mẹ định gả con cho cháu Dukurakumāra là con của ngư ông ấy, con nghĩ thế nào?” Nàng Pārikā nghe cha dạy như thế, bèn nghĩ rằng: Cha mẹ ta là dòng dõi làm nghề sát sanh để nuôi sống, không hổ thẹn và ghê sợ tội, nếu ta nghe theo, ta cũng sẽ là hạng ngư ông, sau chết không khỏi sa trong ác đạo, phải chịu khổ nhiều đời kiếp. Nàng thưa rằng: “Con không ưa thích làm nghề sát sinh đâu”. Cha mẹ nàng thấy vậy nín thinh.

Về Dukurakumāra, cha mẹ chàng cũng khuyên chàng cưới cô Pārikā, Dukurakumāra nghĩa rằng: Cha mẹ ta chỉ biết làm nghề ác, nếu ta nghe theo ắt không tránh khỏi chịu quả khổ trong địa ngục. Vạn vật trong đời toàn là vô thường vắn vỏi, ta ưa thích phụ nữ làm gì! Ta hãy xuất gia tu hành thoát khỏi phiền não. Chàng thưa với cha mẹ, xin cho phép chàng xuất gia tìm đạo.

Sáng hôm sau, vị thanh niên Dukurakumāra dậy sớm suy nghĩ rằng: Ta không vừa lòng, thương tiếc trong phiền não dục, theo lời chỉ giáo của cha mẹ ta. Nhưng không rõ tâm của nàng Pārikā ra sao, vậy ta nên gửi thư hỏi thử ý kiến nàng xem, rồi chàng liền viết thư như vậy: “Này nàng thanh nữ Pārikā, nàng có sắc lịch thiên hương. Cha mẹ nàng vui lòng gả nàng cho ta. Ta không ưa thích tình dục, mong dứt bỏ phiền não để tránh khỏi địa ngục. Vậy nàng nghĩ thế nào?” Viết xong, chàng bảo kẻ ở chuyển thư giao đến nàng Pārikā. Xem qua thư của Dukurakumāra, nàng khen rằng: Chàng thanh niên này cũng có chí hướng như ta. Vậy sau khi làm lễ thành hôn, ta sẽ tu hành, được dễ dàng hơn. Vị Dukurakumāra được thư trả lời như ý muốn, hết lòng hoan hỷ.

Sau khi đã hành lễ cưới rồi, mỗi người đều giữ bốn phận ngữ riêng, khác với thường nhân. Ngày nọ, vợ chồng bèn bàn cùng nhau, nếu ta ở chung với cha mẹ ta là người sát sanh như vậy, ta phải tùy cha mẹ, rồi bị sa địa ngục. Vậy ta hãy xin phép cha mẹ cho chúng ta vào non tu luyện, mới mong thoát ly ác đạo được. Sáng ra, hai vợ chồng Dukura đến lạy, xin phép cha mẹ đi xuất gia vào rừng. Cha mẹ không vui lòng và nói rằng: “Hai con nên ở nhà ráng tập rèn nghề nghiệp cho thuần thực, để nuôi mạng như cha mẹ, có hay chăng? Hai con không phải là kẻ tê bại chân tay mà bỏ nghề của cha mẹ”. Dukura nài nỉ rằng: “Chúng con không dám hành nghề sát sanh, vì sự giết hại sanh linh rất là tội lỗi, sau khi chết phải chịu khổ trong địa ngục, không ai cứu vớt được” Nghe con nói như vậy cha mẹ càng nổi giận mà mắng rằng: “Hai con là kẻ lười biếng. Vậy hai con muốn đi thì cứ đi, và từ đây đừng trở lại nhà này nữa”. Được cha mẹ cho phép, vợ chồng Dukura rất hoan hỷ, lạy từ tạ cha mẹ, rồi đồng nhau vào rừng hành đạo.

Sự xuất gia của Dukura và nàng Pārikā rất trong sạch, phát sanh lễ cảm ứng đến đức Đệ Thích, ngài biết rõ tự sự, bèn sai một vị trời xuống tế độ vợ chồng Dukura. Vị trời ấy xuống phía trước gân nơi đó, biến ra hai tịnh thất nhỏ, rồi đề chữ trước thất rằng: Nếu người nam

nữ nào đã phát nguyện làm đạo sĩ, hãy vào đây ngụ được tự do như của mình, vị trời ấy bay về tâu cho đức Đế Thích rõ. Vợ chồng Dukura đi đến hai tịnh thất, có đủ vật phụ tùng, nhìn lên thấy bảng đề lấy làm vui thích, rồi nguyện làm đạo sĩ, tu phạm hạnh không nhớ tưởng đến vật dục và phiền não dục nữa.

Thời gian qua, trời Đế Thích xét thấy không bao lâu, vợ chồng đạo sĩ sẽ bị mù. Ngài từ bi hiện xuống để tế độ, ngài khuyên hai đạo sĩ nên xả giới ở với nhau cho có con, để sau này nhờ con phụng dưỡng, trong khi già yếu bệnh tật. Vợ chồng đạo sĩ không thuận theo lời khuyên, vì mong thọ trì phạm hạnh cho được trong sạch, mặc dù bị nghiệp dữ đến cho quả. Đức Đế Thích bèn khuyên rằng: “Ngài có thể rời bụng cô đạo sĩ ba lần, được chăng?” Ông đạo sĩ đồng ý, nên làm thỉnh. Đức Đế Thích hiểu ý ông đạo sĩ khứng chịu, bèn trở về Đạo Lợi thiên cung, thỉnh đức Bồ-tát giáng sanh. Vị đạo sĩ nhớ làm theo lời dạy của đức Đế Thích thì cô đạo sĩ thọ thai. Đến kỳ khai hoa sanh ra được Bồ-tát, có Chư thiên hiện xuống hộ trì săn sóc, tắm rửa cho đức Bồ-tát mỗi ngày, Bồ-tát lên 7 tuổi, đạo sĩ đặt tên là Suvanāsāma. Mỗi ngày, đạo sĩ vào rừng hái trái về nuôi Bồ-tát. Lúc sau, Bồ-tát xin theo, để giúp đỡ cha mẹ, được 7 ngày, đạo sĩ dạy Bồ-tát ở nhà, không cho theo nữa.

Một ngày nọ, vợ chồng đạo sĩ vào rừng hái trái, bị cơn mưa to, nên tìm chỗ dục nơi một gò mồi cao ráo. Lúc ấy có một con rắn độc phun nọc độc ra nhắm mắt của hai đạo sĩ đều mù cả. Không thấy đường về, phải bơ vơ trong rừng. Đây là quả của tiền nghiệp mà hai đạo sĩ đã tạo, từ kiếp trước cho thuốc trị mắt bệnh nhân, khi mắt đã lành, mà họ nói là chưa vì không muốn trả tiền công. Hai vợ chồng thầy thuốc bất bình, chế thuốc độc nhỏ vào mắt, làm cho bệnh nhân phải mù. Do tiền nghiệp đó mà phải chịu quả khổ, cả vợ lẫn chồng đều mù mắt. Thấy trời chiều mà cha mẹ chưa về, Bồ-tát đi tìm gặp mẹ cha bị mù loà, đang bới rới trong rừng, biết rõ nguồn cơn. Ngài than van kể lể, thương xót cha mẹ vô cùng, xong dẫn song thân về tịnh thất.

Từ đó, Bồ-tát hết lòng phụng dưỡng cha mẹ. Ngài cất nhà tắm, cầu xí, gánh nước sẵn cho cha mẹ cần dùng và ngài luôn luôn niệm pháp bác ái. Mỗi ngày vào rừng hái trái ngon ngọt dâng đến cha mẹ. Những loài thú thấy Bồ-tát có tính hiếu đạo, nhất là từ bi đối với mọi loài, nên hằng theo chung quanh ngài; khi vào rừng, lúc đi gánh nước, chúng không lia ngài.

Thuở đó, đức vua Karaliyaksa trị vì trong kinh đô Bārānasī, nhân dân được an cư lạc nghiệp, nước giàu, dân mạnh, nên đức vua cầu thả, chỉ biết sa mê tửu sắc, quên nghĩ đến tội phước chánh tà. Đức vua nghĩ rằng, trăm ngụ trong đền không có chi là phi thường, để trăm vào rừng bắn thú cho mọi người rõ tài năng của trăm. Ngài vào tâu, xin phép vua cha và mẫu hậu. Được lệnh Phụ vương phê chuẩn, đức vua Karaliyaksa vào rừng săn bắn. Đi đến gần một rạch nước trong có rất nhiều thú rừng, ngài thấy có các loài thú, lần quần theo một thanh niên, mang thùng đi gánh nước. Đức vua lại gần thấy Bồ-tát rất đẹp trai, định hỏi thăm, song nghĩ rằng nếu ta lên tiếng, bày thú chạy tan thì bắn sao được, khi trở về đền vua cha hỏi, có thịt thú lạ đâu mà dâng. Nghĩ thế, ngài bèn giương cung bắn trúng Bồ-tát té nhào. Vì tên có tẩm thuốc độc, làm cho Bồ-tát rất đau đớn, khổ sở. Ngài nghĩ phải chịu quả khổ của nghiệp ác đã tạo, ngài không nên oán trách ai và cất tiếng mời người nào đã bắn tội xin lại đây cho tôi tỏ vài lời. Đức vua Karaliyaksa nghe lấy làm lạ, người bị nạn đã không oán giận, mà lại còn mời ta đến để nói chuyện. Vậy ta nên đến đó xem. Đức vua nghe Bồ-tát than rằng: “Ai là người giết tôi? Từ khi tôi sanh ra đến nay được 16 tuổi, cha mẹ tôi và tôi chẳng bao giờ làm điều ác. Nay tôi phải chịu chết đã đành, nhưng rất thảm thương, cha mẹ tôi đều mù loà biết lấy ai nương nhờ. Ông là ai mà đến đây hại tôi thế này?”

– Ta là Hoàng đế trong thủ đô Bārānasī, vì ham việc săn bắn, mong tìm thịt thú, mà lỡ tay nhằm cháu, thật trăm không có ý đâu.

– Đại vương đã bắn trúng tôi, bây giờ lại chối, tôi đâu tin được. Ôi! Tôi phải chết, bỏ cha mẹ mù loà biết lấy ai phụng dưỡng, thật là đáng thương xót cha mẹ tôi vô cùng.

Đức vua nghe mấy lời than van của Bò-tát, lấy làm động lòng, chua xót nói rằng: “Thôi! Cháu an tâm, để ta tìm đến chỗ ở, phụng sự hai vị đạo sĩ thay thế cháu, đền trọn đời của ta”. Bò-tát nghe đến đây phát tâm hoan hỷ, bèn tỏ lời Sādhu²⁰ rồi tắt hơi.

Lúc đó, có thiên nữ tên Sunadarī ngự trên cây gần đấy. Nàng thường hộ trì Bò-tát, song lúc Bò-tát bị tên, nàng mắc đi dự hội nên vắng mặt. Khi trở về nàng thấy Bò-tát chết liền trách đức vua bằng nhiều lời rằng: “Đức vua sao không ghê sợ tội lỗi. Ngài sẽ sa địa ngục chẳng sai. Bò-tát đây là người rất hiếu thuận, hết lòng phụng sự mẹ cha, là hai vị đạo sĩ, không rời. Đức vua phạm tội như vậy, không sao tránh thoát quả khổ”. Đức vua Karaliyaksa nghe tiếng mà chẳng thấy người, biết rằng là Chư thiên, tinh thần hoảng hốt và cảm động thương hại Bò-tát. Ngài đến gần thi hài Bò-tát mà khóc than, rải hoa cúng dường. Ngài nguyện phải phụng dưỡng hai đạo sĩ ấy thế Bò-tát. Đức vua gánh nước về đến tịnh thất và thưa với hai đạo sĩ rõ tự sự. Hai đạo sĩ kể lễ khóc than, rồi yêu cầu đức vua dẫn đến chỗ Bò-tát chết. Đến nơi, hai đạo sĩ vuốt ve con và phát nguyện rằng: “Yena saccena yan sāmo dhamamacārīpure ahu etena saccavajjena, visansāmassa haññatūti – Con chúng tôi thực hành phạm hạnh pháp trong sạch, gồm có bác ái pháp, là người hiếu đạo, là nơi thương yêu của cha mẹ, thật là bậc tu hạnh bác ái. Do lời thành thật này, xin cho thuốc độc tiêu tan khỏi mình Suvannāsāma con chúng tôi lập tức”. Vị Thiên nữ cũng nguyện: “Na me piyataro kociañño sāmehi vijjati, etena saccavajjena visansamassa haññatūti – Tôi ngự trên núi Gandhamādana đã lâu, đạo sĩ Suvannāsāma người mà tôi vừa lòng thương mến, không ai bằng. Do lời chân thật này, xin cho thuốc độc tiêu tan khỏi mình đạo sĩ tức khắc”. Nhờ đức tu trong sạch và tiền nghiệp đã hết, nên khi đó thuốc độc không làm hại được. Tức thì Bò-tát sống lại, luôn cả mắt của hai vị đạo sĩ cũng được sáng tỏ như xưa, thật là hạnh phúc biết bao.

Sau khi đó, bèn đem nhau trở về tịnh thất. Đức vua cũng về theo và xin thọ giới tu theo Bò-tát và hai đạo sĩ.

“Tamattham pakāsento tathā āha”; Khi đức Thế Tôn dẫn tiền tích Dukura, rồi Ngài giảng tiếp rằng: Đạo sĩ Dukura nay là Kasapa²¹, cô đạo sĩ Pārikā nay là Vadhakāpilā tỳ khuru, thiên nữ Sunadarī nay là Upavaṇṇa tỳ khuru, ngài Suvannāsāma Bò-tát tức là Như Lai đây.

–Dứt truyện Bò-tát Suvannāsāma–

4. Nemirājajātaka – truyện Nemirāja (Bò tát tu hạnh quyết định ba-la-mật)

Thuở nọ, đức Thế Tôn ngự nơi vườn xoài của đức vua Maghadevarājā tại kinh đô Mithilā, ngài phán rằng: “Này Ananda! Đây là nơi mà ngày xưa Như Lai đã sanh ra là Hoàng đế Maghadevarājā”, rồi Ngài nín thinh.

Đức Ananda bèn quỳ bạch, cầu đức Thế Tôn từ bi giảng tiếp cho chúng tôi nghe. Đức Phật thuyết rằng: “Atīte kāle bhikkhave... Này các thầy tỳ khuru! trong thời quá khứ, Như Lai sanh ra là Hoàng đế Madhadevarājā, thống trị tại thủ đô Mithilā này, tuổi thọ rất lâu.

²⁰ Sādhu: đúng rồi.

²¹ Ca Diếp.

Nhưng Hoàng đế đó không say mê danh lợi, có bảo người thợ cạo nhớ, khi thấy có một sợi tóc bạc thì cho ngài hay.

Một hôm, người thợ cạo nhổ tóc bạc trình bày, ngài bèn ban thưởng thợ cạo, rồi dạy đòi hoàng tử vào để truyền ngôi báu. Trước khi ra đi xuất gia hành đạo. Ngài dặn dò hoàng tử rằng: “Khi thấy có tóc bạc, con nên xuất gia ngay, đừng quên, con chớ bỏ qua tục lệ nhà ta”. Vua cha dạy xong, cạo tóc, mặc y, tu đạo sĩ, tham thiền tứ vô lượng tâm. Sau khi ngũ uẩn tan rã, ngài được sanh lên cõi Phạm thiên.

Hoàng Tử nối ngôi, khi được biết có một sợi tóc bạc, cũng xuất gia theo lời vua cha dạy bảo. Các con cháu phụ truyền tử kế như vậy được tám ngàn bốn trăm vị.

Đức vua xuất gia trước hết là Maghadevarāja khi đã sinh lên cõi Phạm thiên, xét thấy dòng dõi ta đã tu hành theo tục lệ, trải qua được tám ngàn bốn trăm vị, nay còn 2 vị nữa sẽ không theo thói cũ, như thế sẽ mất dòng họ nhà vua và mất cả điều hạnh phúc. Vậy ta nên giáng sanh để nối dòng, ngõ hầu tiếp độ quần sanh. Lập tức, ngài xuống thọ thai vào lòng hoàng hậu. Đến ngày khai hoa là một vị hoàng tử xinh đẹp khác thường, màu da như vàng. Nhà chiêm tinh của vua cha xem tướng và tâu rằng: “Hoàng Tử có tướng rất quý, sau này sẽ nối dòng vua được lâu dài, là noi chí ông cha xuất gia tìm đạo”. Vì thế mà vua đặt tên là Nemirājakumāra.

Khi được lên ngôi cử ngũ, đức Nemirāja Bồ-tát dạy cất 5 phước xá (tại 4 cửa thành và một giữa đền) trữ sẵn vật dụng thí cho mọi người cần dùng, mỗi ngày 5 ngàn lượng. Ngài thọ trì ngũ giới và bát quan trai giới rất trong sạch. Ngài dạy về tội phước, chánh tà, làm lành được vui, gây dữ chịu khổ. Dân gian đều hoan hỷ hưởng ứng theo lời dạy của ngài, nên sau khi mệnh chung đều sanh lên Thiên cung cả.

Những người được sanh lên cõi trời nhiều vô số, và thường hội họp nhau, tán dương công đức của vua Nemirāja Bồ-tát rằng: “Tất cả chúng ta đều nhờ đức Bồ-tát chỉ dạy tu hành, nay mới được hưởng quả vui như vậy. Thật hiếm người có đức tính như hoàng đế Nemirāja Bồ-tát này. Đến ngày bát quan trai giới, đức Nemirāja Bồ-tát nguyện thọ trì rất trong sạch, ngài hằng suy nghĩ không biết giới và bố thí điều nào cao quý hơn. Ngài tìm hiểu mãi không ra, khiến cho đức Đế Thích khó chịu, rồi xét biết. Đức Đế Thích bèn hiện xuống, ngự trên hư không cho đức Nemirāja Bồ-tát thấy, Bồ-tát bèn hỏi: “Ngài là ai xin cho trăm rõ?”

– Ta là vua trời, đến đây để giải đáp câu hỏi của Đại vương.

– Tâu Đại vương, giới và bố thí, pháp nào cao quý hơn?

– Tâu, giới cao quý hơn.

– Kẻ trì giới được làm người, không tà dâm gọi là giới thấp, có thể sanh vào nhà vua, được quả người như ý nguyện. Nếu trì giới mà đắc cận định, gọi là bậc trung sẽ sanh lên Dục giới thiên. Tham thiền đắc định, là bậc thượng, sẽ sanh lên cõi Phạm thiên.

Tỳ khưu trong Phật giáo, hành đạo trì giới trong sạch, mong lên Dục giới thiên, gọi là giới thấp. Vị nào đã có giới trong sạch, cố gắng tham thiền đắc định, sẽ thọ sanh trong Phạm thiên, gọi là giới bậc trung. Những bậc trì giới, tham thiền và quán tưởng pháp minh sát sẽ thấy rõ Niết-bàn, là giới bậc thượng. Còn những người bố thí trong sạch cũng sanh lên Dục giới thiên, nhưng khó lên cõi Phạm thiên. Song, hạng cư sĩ cần phải bố thí, trì giới mới trong sạch được.

Có tích 7 vị vua là: Sāgara, Sela, Bhajja, Bhāgisara, Usinara, Atthaka, Assaka, Puthujana, cả 7 vị vua cố gắng bố thí rất nhiều, sau khi thăng hà đều được sanh lên 6 cõi

Dục thiên, không thể lên Phạm thiên giới được. Ngoài ra có nhiều vị vua tinh tấn bố thí cũng không qua khỏi đời ma quỷ, tức là lục Dục thiên.

Có lời chú giải rằng: Điều mà đức Đế Thích gọi lục dục thiên và nhân gian chỉ danh là “cõi ma quỷ” (Peta loka) thật là đúng lắm. Vì Chư thiên và người đời có tâm mong mỏi ưa thích tình ái trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nếu đã ước mong trong ngũ dục rồi, dù không phải là lia nơi nương tựa cũng gọi là cô ái tử (con mồ cô cha mẹ) trong đời này. Nếu không có nơi nhờ cậy, mà không phải là ma quỷ, thì lục dục thiên và nhân gian cũng đáng gọi là đời ma quỷ thật. Đúng theo Phật ngôn như vậy: Ye adutiyā naramanti... nasukhāva ragā...– Người nào ưa thích, cố gắng tìm phụ nữ, khi kiếm được đem về làm bạn trăm năm cùng nhau thì vừa lòng, nhược bằng không thì rầu rĩ. Người hạng này, dù có của cải như trời Đế Thích, được vui nhờ kẻ khác cũng đáng gọi là mồ cô thật.

Hơn nữa, kẻ nào không gặp, không thấy, không được, không tìm hương vị của phi lạc phát sanh từ cái tâm an tĩnh, tức là nhập định. Người như đây, dù có tài sản nhiều như đức Đế Thích, cũng đáng gọi là cô ái tử thật.

Đức Đế Thích giảng thuyết nhiều sự tích, đem so sánh để phá nghi của đức vua Nemirāja cho thấy rõ rằng: Quả báo của giới, cao quý hơn phước bố thí. Song, muốn trì giới được trong sạch, cần phải bố thí để dứt lòng tham lam bôn xén. Đức Đế Thích lại dẫn thêm tích như sau.

Thuở trước, có vị Hoàng đế trong thủ đô Bārānasī, hằng ưa thích bố thí. Có một đạo sĩ thường đến trì bình²² tại nhà vị cố vấn (Purohita) của đức vua. Vị Purohita thấy đạo sĩ, có giới hạnh trang nghiêm bền tin thành thính vào nhà để bát luôn ba ngày. Vị cố vấn nghe được giáo lý, xin xuất gia. Đạo sĩ dạy phải chờ lệnh vua. Vị cố vấn vào đền xin, vua cho phép và dặn dò, nên trở lại tế độ trăm voi. Vị cố vấn theo đạo sĩ tu hành chẳng bao lâu cũng đắc định, được tự do đi khát thực. Bữa nọ, vị đạo sĩ mới này, nhớ đến lời yêu cầu của đức vua, bèn xin phép thầy vào thành trì bình. Đức vua nhìn biết rồi thính vào đền nội. Khi cúng dường xong, đức vua bạch hỏi: “Bạch đạo sĩ, ngài ngụ trong rừng một mình hay sao?”

– Tâu Đại vương, trong rừng có cả 10 ngàn vị.

– Cầu ngài thính các vị đạo sĩ ấy đến cho tôi cúng dường.

– Không tiện. Các ngài không mong hưởng thực phẩm quý, nên khó thính. Nếu Đại vương vào rừng gần đó, tôi sẽ thính cho.

Đức vua hoan hỷ vâng lời, liền dạy quan quân chuẩn bị đầy đủ thực phẩm quý, để vào rừng dâng cúng 10 ngàn vị đạo sĩ.

Sáng hôm sau, vua đồng cùng triều thần vào đến rừng, được cúng dường như nguyện. Đức vua phát tâm trong sạch thính tất cả 10 ngàn vị đạo sĩ cho phép cúng dường mỗi ngày, như thế đến một muôn năm²³.

Tâu Đại vương, mặc dù đức vua ấy có tâm trong sạch bố thí không chọn vị nào cao hoặc trung hay thấp hạ, cũng không phân giai cấp xã hội, cho rằng vị này trước nghèo, giàu hay sang hèn chi cả. Như thế, mà sau khi đức vua đó thăng hà, chỉ được sanh lên cõi Dục giới thiên mà thôi. Còn 10 ngàn vị đạo sĩ toàn là hạng xuất gia, song có giới trong sạch, tham thiên, đắc định. Sau khi mệnh chung, các ngài đều thọ sanh lên cõi Phạm thiên cả. Tâu Đại vương, đức vua trong thủ đô Bārānasī thuở đó, chính là tôi đây. Giải cho đức Nemirāja biết

²² Khất thực.

²³ Muôn là 10 ngàn. Thời kỳ này nhân loại sống trên muôn tuổi.

rõ ‘giới’ có phước cao quý hơn ‘bồ thí’ như thế, đức Đế Thích liền trở về Đạo Lợi thiên cung.

Khi về đến, thấy Chư thiên hội họp đông đủ tại phước xá, đức Đế Thích bèn phán rằng: “Các ông tụ hội nơi đây nên chú ý nghe trẫm giảng thuyết. Trẫm xuống cõi người, để phá nghi cho đức vua Nemirāja. Đức Nemirāja thật là một vị Hoàng đế đạo đức, bồ thí, trì giới và khuyên nhân dân lánh dữ làm lành vô số kể. Ngài là một bậc trí tuệ hiếm người sánh kịp. Ngài không phân biệt giữa ‘giới’ với ‘bồ thí’ điều nào cao quý hơn. Trẫm đã giải phân minh cho đức Nemirāja hiểu, nên mới trở về đây”. Chư thiên đồng tâu rằng: “Đức Nemirāja là thầy của chúng tôi, nhờ ngài khuyên bảo, chúng tôi mới tạo được nhiều nghiệp lành, nên sau khi thác đều được lên Đạo Lợi thiên cung này, hưởng phước cõi trời như mong muốn. Tất cả chúng tôi đồng khẩn cầu Hoàng thượng từ bi cho vị trời Mātālī xuống rước đức vua Nemirāja lên đây cho chúng tôi thấy mặt, vì chúng tôi nhớ ân đức của ngài lắm”. Đức Đế Thích hoan hỉ nhận lời yêu cầu của Chư thiên, đòi vị Mātālī đến phán rằng: “Người hãy đem xe rồng xuống rước đức vua Nemirāja”.

Khi xe trời xuống gần tới, nhằm ngày rằm trăng tỏ, chúng dân thấy rõ xe trời bay xuống, rất lấy làm lạ, rồi chờ xem xe ấy đến. Họ tin chắc là xe trời xuống rước đức vua, vì đức vua chúng ta bồ thí, trì giới trong sạch, trong đời chưa ai sánh bằng. Xe trời xuống tới đền vua, vị trời Mātālī tâu thỉnh đức vua Nemirāja, theo lời dạy của đức Đế Thích. Đức Nemirāja liền từ giả và dặn bảo triều thần, ân cần xem xét việc triều chính và thay thế ngài làm việc bồ thí mỗi ngày, rồi lên xe trời đi cùng Mātālī. Mātālī tâu rằng: “Bây giờ Hoàng thượng muốn đi ngã nào, nếu Hoàng thượng muốn xem địa ngục, cho biết trong đó tội nhân bị hành phạt cách nào, tôi xin hộ giá đưa ngài đi xem”. Đức Nemirāja đáp: “Như thế, nên đi xem địa ngục trước, rồi sẽ lên Thiên cung”. Vị trời Mātālī liền lái xe đi qua những địa ngục như:

- 1) Địa ngục cường thủy²⁴ trong địa ngục này nước vẫn sôi hoai. Tội nhân bị quỷ sứ dùng đủ thứ vũ khí cháy đỏ (gươm, dao, đao, búa, riều...) đâm, chém, đập, bừa tội nhân té nhào trong địa ngục. Khi ở trong địa ngục, cũng có các khí giới chém đâm v.v... và bị nước chua sôi thấm vào mình, chịu muôn vạn lần đau khổ, không kể xiết, cả ngày lẫn đêm chỉ nghe tiếng kêu la, than khóc không dứt. Tâu Hoàng thượng, những tội nhân đó ở thế gian ý mạnh hiếp yếu, chửi, mắng, đánh, đập, hành hạ người, nên nay phải sa địa ngục này, thọ khổ như vậy.
- 2) Địa ngục chó dữ: Trong địa ngục này có chó to bằng voi trắng, đen, đỏ, vàng đủ màu, chúng rượt cắn và xé tội nhân la khóc vang rền. Tội nhân chạy trốn đường nào cũng không khỏi, chó cắn xé thịt, ăn đến xương, lại bị lửa cháy hoả hào thiêu đốt, rồi hoàn hình sống lại liền, để chịu hình phạt như thế nữa, vì nghiệp duyên chưa hết. Tội nhân trong địa ngục này, vì kiếp trước bòn xén, không bồ thí giúp đỡ kẻ đói khát, tật bệnh và khinh rẽ chửi mắng bậc tu hành, lại còn khuyến dụ kẻ khác làm theo họ, nay phải chịu trị tội như vậy.
- 3) Địa ngục sắt lửa cháy đỏ: Tội nhân trong địa ngục này bị quỷ sứ đánh bằng cây sắt cháy đỏ và đâm bằng lao trước mặt thấu đến lưng, đầu đến trôn, té ngã trong địa ngục, toàn thân thể bị cháy đỏ. Tội nhân trong địa ngục này, kiếp trước hay chửi mắng, đánh đập, hà hiếp người vô tội.
- 4) Địa ngục than lửa: Tội nhân bị quỷ sứ đánh bằng cây sắt đỏ, rồi liệng trong địa ngục than lửa. Quỷ sứ lấy búa, riều bừa đầu, chặt thân hình ra nhiều đoạn, bị lửa than đốt

²⁴ Một thứ nước chua rất mạnh.

cháy. Tội nhân la khóc kêu vang không kể xiết. Tội nhân trong địa ngục này, kiếp trước giả dối quyền tiền để cất chùa, xây tháp cúng dường Tam bảo, nhưng đem tiền về nuôi sống, nên phải sa đọa vào địa ngục này.

- 5) Địa ngục đồng sôi: Tội nhân bị bỏ vào đó, trôi qua, lại, chìm xuống tận đáy, bị nước đồng sôi, chịu khổ kêu la thảm đạm. Tội nhân trong địa ngục này, trước kia chửi mắng khinh rẻ bậc tu hành, Sa-môn, Bà-la-môn, nên nay phải thọ quả khổ như thế.
- 6) Địa ngục nước sắt cháy đỏ: Quỷ sứ bắt tội nhân vắn cổ bằng dây sắt cháy đỏ rồi liệng vào địa ngục này. Tội nhân trong địa ngục này, kiếp trước bắt chim vắn cổ nhỏ lông, bẻ giò, nên nay phải sa đọa trong địa ngục này.
- 7) Địa ngục trấu: Trong địa ngục này có đầy nước trong, tội nhân bị hành đốt nóng, thấy nước trong muốn uống cho mát, khi uống vào, nước thành trấu cháy thiêu thân mình. Tội nhân trong địa ngục này, kiếp trước dùng trấu trộn lộn với lúa để bán cho kẻ khác, nên nay phải bị hành phạt như vậy.
- 8) Địa ngục lao: Quỷ sứ dùng lao, đâm, chém, đứt làm nhiều đoạn. Tội nhân trong địa ngục này, trước kia trộm cướp của, tiền, gạo, lúa, trâu, bò để nuôi sống, nên nay phải bị hành phạt như vậy.
- 9) Địa ngục vũ khí cháy đỏ: Quỷ sứ trói tội nhân bằng dây sắt cháy đỏ khi tội nhân té nằm, quỷ sứ dùng các khí giới đâm, chém, đập, bửa v.v.... Tội nhân bị đọa trong địa ngục này, bởi kiếp trước giết thú, heo, gà, vịt, tôm, cá v.v... đem bán, nên nay phải sa vào địa ngục này.
- 10) Địa ngục phần và nước tiểu: Tội nhân khi quá đói khát, quỷ sứ liệng vào địa ngục cho ăn phần và uống nước tiểu. Người nào kiếp trước quên ơn thầy, phản bạn và trộm của ân nhân, nên phải sa trong địa ngục này.
- 11) Địa ngục máu và mù: Quỷ sứ bỏ tội nhân trong địa ngục này, cho ăn máu và mù thay cơm. Địa ngục này dành cho kẻ giết mẹ, cha, chửi mắng Tỳ khuru.
- 12) Địa ngục hành người gian xảo: Quỷ sứ dùng móc lưỡi cho chảy nước miếng, rồi lấy búa đập vào chân tội nhân. Tội nhân trong địa ngục này, trước kia gian xảo bán đồ quá giá, miệng nói lời dịu ngọt cho họ mua lầm.
- 13) Địa ngục núi sắt: Quỷ sứ liệng tội nhân trong địa ngục đồng sôi hoặc bị núi sắt ép, thân hình toàn là máu mù. Những người phụ nữ nào mất trinh thất tiết với chồng, thông dâm với kẻ khác, mới sa trong địa ngục này.
- 14) Địa ngục hầm than lửa: Quỷ sứ hành tội nhân bằng vũ khí đâm, chém v.v... rồi liệng trong địa ngục than lửa cháy đỏ. Địa ngục này dành cho người tà dâm vợ con kẻ khác.
- 15) Địa ngục tà kiến: Những người thấy không chơn chánh là hiểu rằng: Bố thí không có quả phước; cúng dường, làm lành, gây dữ không có quả báo; mẹ cha không phải là mẹ cha; đời này đời sau không có v.v... phải sa vào địa ngục này.

Vị trời Mātālī tâu với đức vua Nemirāja rằng: Chúng sanh vì vô minh và ái dục, không rõ đời là tội khổ, gây biết bao ác nghiệp nên chịu biết bao muôn vàn khổ não như thế, Hoàng thượng đã xem thấy rõ, khi trở về thế gian nên tỏ bày cho nhân gian biết.

Nói về đức Đế Thích, dùng nhãn thông xem thấy Mātālī đang đưa đức Nemirāja quan sát địa ngục, ngài nghĩ rằng địa ngục rất nhiều nếu xem cho đều đủ, thì vua Nemirāja phải thăng hạ trước khi lên Thiên cung, nên ngài sai vị trời Mahājavana đến triệu về. Khi Mātālī được lệnh đức Đế Thích, bèn tâu với đức Nemirāja rằng, lệnh Hoàng thượng đã xem sơ lược địa ngục rồi, xin đưa ngài lên cõi trời. Vị trời Mātālī lái xe đến một dinh thự có hào

quang sáng ngời rực rỡ. Vị trời Mātālī tâu rằng: Đây là dinh của một thiên nữ. Thuở Phật Kassapa ra đời, nàng là một nô tỳ của một triệu phú Bà-la-môn. Ông Bà-la-môn này, muốn trai tăng bố thí đến chur sư, bèn lấy một ngàn lượng bạc dạy vợ con đi mua thực phẩm. Vợ con không vừa lòng làm theo, ông Bà-la-môn liền bảo nô tỳ, cô tớ gái này rất hoan hỉ, đi chợ mua sắm các thứ thức ăn, đem về làm ra bữa trai tăng, có đủ thực phẩm quý. Cô tớ rất vui với sự bố thí đó, đến khi mạng chung, được sanh lên là vị thiên nữ trong dinh thự này, có các tùy tùng hầu hạ. Vị trời Mātālī, liền lái xe chạy tới nữa, thấy 7 tòa lầu đài sáng đủ 7 báu, có rất nhiều thiên nữ hầu hạ. Đức vua Nemirāja xem thấy rất thỏa thích bèn xin vị trời Mātālī giảng cho biết sự tích: “Tâu lệnh Hoàng thượng, hỏi Phật Kassapa, có một vị trưởng giả tên Sonadinna, ngụ xứ Kāsikarāja, phát tâm trong sạch cất 7 chánh điện dâng đến chur tăng và cúng dường đủ 4 vật dụng. Ông trưởng giả tin thành lo săn sóc 7 chánh điện đó cho đến khi thác, sanh lên làm chủ 7 tòa lầu đài này, thật là sang trọng”. Vị trời Mātālī, lái xe đến trước gặp một tòa lầu lớn, cao 25 do tuần toàn là ngọc pha lê sáng rỡ, có cả thiên nam, thiên nữ, ca sang thật là vui thú. Đức Nemirāja xem thỏa mãn, cầu Mātālī giảng cho biết: “Tâu, Chư thiên ở trong tòa lầu to toàn bằng ngọc pha lê, có rất đông Chư thiên hầu hạ vui thú đó, là do tiền kiếp đã tạo nhiều nghiệp lành: bố thí, trì giới và thọ bát quan trai cho đến ngày cùng, nên được sanh lên ở tòa lầu quý báu như thế. Vị trời Mātālī lái xe chạy tới trước cho đức Nemirāja xem các dinh thự của Chư thiên bằng ngọc pha lê, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, v.v... có hào quang chiếu diệu xem rất ngoạn mục. Đức Nemirāja hỏi về tiền kiếp của Chư thiên này. Mātālī tâu: “Chư thiên đó thuở làm người trong thế gian, đời Phật Kassapa có bố thí, trì giới dâng vật dụng đến chur tăng hằng ngày và thọ bát quan trai trong sạch, lập chùa, cất tịnh thất. Sau khi bỏ ngũ uẩn, được sanh về cõi này, ngụ trong các tòa lầu cao đẹp toàn bằng 7 báu, có nhiều ngọc nữ hầu hạ, ca múa hát ngày đêm, như thế”.

Đức Đế Thích dùng nhãn thông thấy Mātālī đang lái xe cho đức Nemirāja xem các dinh thự Chư thiên, ngài bèn nghĩ rằng: Nếu Mātālī cho đức Nemirāja xem hết các lầu đài của Chư thiên, thì tuổi thọ của ngài phải hết trước. Đức Đế Thích liền sai vị khác đến triệu Mātālī về gặp. Mātālī được lệnh, liền quay xe lên Đạo Lợi thiên cung. Xe đang bay trên hư không, đức Nemirāja xem thấy 7 tầng núi chập chồng, xung quanh Tu Di sơn vương (Merurāja pabbato), có biển Sīdhantara nước rất trong và rất sâu, không có thể dùng vận tải gì mà qua biển đó được cả, vật chi sa trong biển phải chìm ngay. Đức Nemirāja muốn biết rõ, bèn hỏi vị trời Mātālī rằng: “Biển và núi đó tên gì?”

– Tâu, 7 lớp núi cao từng bậc theo thứ tự, từ thấp đến cao, nhất là núi Sudassana, rồi đến Khokāra, Vikayugunadhara, Neminadara, Vinantaka, và Hassakaṇṇa v.v... Nước biển Sīdhantava chảy theo các khoảng, núi đó là nơi du lãm của Gandhabba²⁵ và Dạ-xoa, là nơi cư ngụ của các đạo sĩ Sidhividyādhara và các Kinnara (mình chim đầu người).

Lên đến Đạo Lợi cung, vua Nemirāja thấy nhiều hình ảnh của đức Đế Thích chung quanh Tu Di sơn vương. Đức Nemirāja hỏi do nhân nào như thế? Mātālī tâu: “Đó là đề ngừa, không cho bọn nghịch đến phá, nhất là hạng A-tu-la thiên, khi lên núi thấy ảnh của đức Đế Thích thì sợ”. Vào đến phước xá Sudhammā devasabhā có cả Chư thiên sẵn chờ đón tiếp và thỉnh đức Nemirāja xuống xe vào trong phước xá. Đức Đế Thích mời ngồi và tâu rằng: “Xin thỉnh đức vua ở lại hưởng ngại vàng chung với trẫm, đừng trở về nhân gian làm gì”. Đức Nemirāja tâu: “Tôi không dám! Vì chẳng phải là phước tôi tạo. Người không làm phước mà thọ của kẻ khác, ví như người ăn xin. Tôi chỉ mong cố gắng tạo phước báu, bố thí, trì giới, tham thiền, rồi quả lành sẽ đến cho tôi, mới là chánh đáng”. Đức Đế Thích và Chư thiên thỉnh cầu đức Nemirāja thuyết pháp. Thuyết pháp xong, ngài tán dương ân

²⁵ Càn thác bà.

đức của Mātālī. Nhờ vị Mātālī nên ngài thấy rõ địa ngục là nơi hành phạt những kẻ đã gây nghiệp ác và được xem các dinh thự của Chư thiên có hào quang chói lọi, mong chi được này, cũng do các ngài tạo đủ phước nơi kiếp trước. Ngự tại Đạo Lợi thiên cung 7 ngày (tính theo ngày ở thế gian) rồi đức vua Nemirāja từ biệt đức Đế Thích và Chư thiên trở về nhân gian. Đức Đế Thích cho Mātālī lái xe đưa đức Nemirāja về đến thành Mithilā.

Các triều thần vào lạy mừng và tâu hỏi thăm về cõi trời Đạo Lợi. Đức Nemirāja giảng thuyết nghe cõi trời rất là hạnh phúc, cùng là cảnh đẹp an vui. Nếu ai mong được sanh về cõi trời, cần phải tu hành tinh tấn, nghe pháp, bố thí, trì giới, thọ bát quan trai cho trong sạch, khi chết nhờ phước đã tạo, chắc sẽ thọ sanh lên Dục giới thiên. Đức Nemirāja không say mê sự nghiệp Đế vương. Ngài dặn thợ cạo khi thấy một sợi tóc bạc của trẫm, thì cho trẫm hay. Không bao lâu, thợ cạo nhổ một sợi tóc bạc dâng cho ngài xem, thấy sợi tóc bạc Ngài giựt mình, biết là già yếu rồi, ta không còn sống bao lâu nữa, tử thần sẽ đến tìm ta. Vậy ta phải xuất gia hành đạo. Hoàng Tử quỳ tâu: “Phụ vương, do nhân nào mà Phụ vương đành bỏ con đi xuất gia. Cầu Phụ vương từ bi cho con biết trước”. Đức Nemirāja phán rằng: “Uttaman garukāmeyhan... pabbajā samajo mananti – Nay con! Phụ vương nay đã già rồi, tóc bạc này là kẻ đem tin thú nhĩ, đã phát sanh rõ rệt, cha đã qua khỏi tuổi trung niên rồi. Cha đang vào thời kỳ đến tay tử thần, không sao cầu thả như trước được. Nay đến thời kỳ cho cha xuất gia tu hành, con hãy ở lại an vui”. Ngài bèn làm lễ tôn vương cho hoàng tử. Chỉ dạy, dặn dò xong, ngài xuất gia làm đạo sĩ ngự tại ngự uyển tham thiên pháp ‘tứ vô lượng tâm’, đến khi mạng chung được lên cõi trời Phạm thiên. Dòng dõi Đế vương này, phụ quyền tử kế và xuất gia liên tiếp được tám ngàn bốn trăm vị.

Đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni đã dẫn cổ tích, giảng thuyết như thế, Ngài bèn gọi chư tăng và giảng tiếp rằng: “Chẳng phải Như Lai chỉ xuất gia hành đạo Ba-la-mật trong kiếp này mà thôi. Trong các tiền kiếp, Như Lai cũng có xuất gia tu thập độ vậy”.

Ngài hợp tiền kiếp lại như vậy: Thuở ấy, đức Đế Thích nay trở lại là Anuruddho, vị trời Mātālī nay là Ananda, tất cả tám ngàn bốn trăm vị vua nay là hàng Phật tử, đức Nemirāja nay là Aham eva! Như Lai Sammāsambuddho Giác ngộ Chánh Biến Tri như thế.

– Dứt truyện Bồ tát Nemirāja –

5. Mahosatha jātaka – truyện Mahosatha (Bồ tát tu hạnh trí tuệ ba-la-mật)

Pañcālo sabbasenāyāti iman dhammadesanan satthā jetavane viharanto paññāpāramī arabbha kathesi – Thuở đức Giáo chủ ngự trong Kỳ Viên tịnh xá. Ngài thuyết về tích Mahosatha Bồ-tát tu hạnh trí tuệ Ba la mật, nhất là:

Pañcālo sabbasenāya iti ... Hi - Giảng thuyết rộng ra rằng: Ekadivasam. Một ngày nọ đức Thế Tôn gọi: Nay các tỳ khưu: Trong thời quá khứ có một vị Hoàng đế danh là Videharāja thống trị trong thủ đô Mithilā. Đức vua có bốn vị giáo sư là: Senaka, Kaminda, Devinda, và Pakuttha.

Một đêm kia, đức vua nằm mộng thấy như có bốn đám lửa cháy lên ngọn bằng nhau. Có một tia lửa nhỏ bằng con đom đóm, ở giữa bốn đám lửa ấy, phực cháy lên ánh sáng rực rỡ chiếu diệu bốn phương trời (chỉ cõi Phạm thiên). Chúng dân đều đem lễ vật đến cúng dường, đi dập trên ngọn lửa đó, nhưng không bị phỏng. Khi vua tỉnh giấc cho đòi bốn vị giáo sư vào dạy đoán điềm mộng của ngài. Bốn vị giáo sư tâu: “Bốn đám lửa to, tức là bốn chúng tôi, thường hầu hạ lệnh Hoàng thượng mỗi ngày đây. Còn tia lửa nhỏ chiếu sáng bốn hướng, cao tột trời che ánh bốn chúng tôi là bậc có nhiều trí tuệ”.

Nói về đức Bồ-tát từ cung trời Đạo Lợi giáng sanh vào lòng bà Sumanadevī, vợ ông Triệu phú Sirivaddhanasetthi ở phía đông nhà vua. Lúc ấy cũng có một ngàn vị trời cùng giáng sanh với đức Bồ-tát, làm con của một ngàn tiểu phú gia ở gần đó. Đến kỳ khai hoa, đức Đế Thích xuống để một hoàn thuốc vào tay đức Bồ-tát, sanh ra khỏi lòng mẹ, đức Bồ-tát có cầm hòn thuốc, mẹ ngài thấy vậy, hỏi: “Con cầm vật chi trong tay?” Bồ-tát tuy mới sanh mà biết nói, đáp: “Thưa mẹ, đây là vị thuốc, ai có bệnh chi uống cũng mạnh”. Lập tức mẹ ngài cho mài thuốc, bảo đem cho chồng uống, vì ông triệu phú mang bệnh đã 7 năm mà chữa không lành. Khi uống vào thì ông triệu phú bình phục như xưa. Do đó mà đặt tên Bồ-tát là Mahosatha. Từ đấy, tiếng đồn ai có bệnh chi đến xin thuốc uống đều lành cả.

Lên 7 tuổi, đức Bồ-tát thường hiệp chơi với một ngàn trẻ nhỏ, con của tiểu phú gia. Một ngày nọ, đang cùng nhau chơi ngoài trời, bị trận bão to, các trẻ đều sợ chạy tìm đụt mưa gió, đức Bồ-tát có sức mạnh hơn nên chạy đến trước, mấy trẻ nhỏ kia chạy sau bị mưa gió to té khóc. Sau lúc đó, đức Bồ-tát bèn nói với các trẻ nhỏ kia rằng: “Chúng ta hãy nên đậu tiền mỗi người một lượng để cất phước xá. Các trẻ đồng ý. Được một ngàn lượng luôn cả đức Bồ-tát, rồi mượn thợ cất 5 phước xá như: Phước xá dành cho các thầy Sa-môn, Bà-la-môn; phước xá dành cho người thương mại; phước xá dành cho kẻ nghèo đói và phụ nữ mang thai; phước xá để giảng đạo phá nghi những điều khó hiểu; phước xá cho các diễn kịch viên. Cất xong, cho thợ vẽ nhiều bức tranh ảnh rất có mỹ thuật (có ao sen trồng đủ thứ cây, vườn hoa, hồ tắm) trông thật ngoạn mục, như trên Thiên cung. Những hành khách được đến đó đều ghé vào nghỉ mát, ngắm cảnh như ý muốn. Đức Bồ-tát thường chăm nom, săn sóc và có trữ đủ các thức ăn, uống, tắm rửa cho hành khách. Ai có điều chi nghi ngờ, đều được đức Bồ-tát phá nghi, theo ý nguyện.

Nói về đức vua Videharāja, hằng tưởng nhớ đến lời dự đoán của bốn vị giáo sư, nên cho quan quân đi xem xét bốn phương, để tìm nghe tin tức bậc trí tuệ. Các thám tử dò xét đến hướng đông, gặp các phước xá của đức Bồ-tát, mượn thợ cất thật là đẹp. Hỏi han thì chúng dân cho biết những phước xá này, không phải tự nhiên mà thợ làm được. Nhờ Hosatha Kumāra²⁶ mới lên bảy, có nhiều trí tuệ, dạy cho thợ cất và vẽ tranh đó. Vị thám tử nghe qua, rồi tĩnh từ ngày đức vua nằm mộng đến nay là 7 năm, nên định chắc rằng đây là bậc trí tuệ ứng nghiệm theo điềm mộng của vua. Vị thám tử bèn viết sớ tâu lên vua rõ. Đức vua hỏi ý kiến bốn vị giáo sư, các vị này sợ có bậc trí tuệ đến thì mình sẽ mất lợi, nên tâu rằng: “Xin để cho quan quân xét nét rồi sẽ hay. Chớ sự cất phước xá dù tốt đẹp đến đâu ai cũng có thể tạo được”. Đức vua nghe theo nên truyền cho thám tử ở lại trong nơi đó, chờ xem có chi lạ nữa chăng.

1) Một ngày kia, có người lái bò ở gần đấy thả bò cho ăn, còn anh chàng thì nằm nghỉ dưới bóng cây rồi ngủ quên. Kẻ trộm thấy vậy dẫn bò đi. Khi người chủ thức dậy không thấy bò, tìm xem biết kẻ trộm dắt bò đi, anh chủ bò rượt theo kịp, đòi bò lại. Kẻ trộm cũng đành là bò của y. Hai người cãi nhau đến gần phước xá của đức Bồ-tát, ngài nghe biết rõ là của ai, nhưng, muốn cho công chúng phân minh, ngài bèn hỏi kẻ trộm rằng: “Bò này anh mua từ đâu?”

– Thưa, bò này của tôi, sanh ra tại nhà.

– Anh cho nó ăn vật chi?

– Thưa, tôi cho nó ăn cháo hoặc đậu.

Ngài hỏi đến chủ bò: “Anh được bò này tại đâu?”

– Tôi đã mua nó tại làng kia, có nhiều người nghe thấy.

²⁶ Trẻ Mahosatha.

– Anh cho nó ăn vật chi?

– Thưa, tôi nghèo chỉ cho nó ăn cỏ.

Đức Bồ-tát dạy người đem cháo đậu và cỏ để coi bò ăn vật nào. Thấy rõ, nó chỉ ăn cỏ, theo lời khai của chủ bò, nên chủ được trả bò lại. Phần đông bèn đánh đập kẻ trộm rồi đuổi đi.

2) Có một phụ nữ nghèo đến hồ tắm của đức Bồ-tát, thay y phục để trên bờ hồ, rồi xuống tắm. Có cô nọ thấy vậy phát tâm tham, đi ngay đến hỏi thăm rồi lấy áo quần mặc thử, xong, mang đi luôn. Người nữ đang tắm, bèn lên đuổi theo nắm kéo lại la rằng: “Cô này lấy đồ của tôi”. Cô trộm y phục cãi rằng là của y. Phần đông nghe đều hội lại xem coi. Đức Bồ-tát đang chơi với một ngàn trẻ em, nghe cãi nhau như thế liền hỏi: “Hai cô bằng lòng cho tôi xử đoán dùm cho chăng?”

– Thưa, chúng tôi vừa lòng lắm.

Bồ-tát bèn hỏi cô trộm rằng: “Vật này cô ướp bằng mùi gì?”

– Thưa, tôi ướp bằng các mùi hoa thơm.

Bồ-tát hỏi cô chủ: “Cô thắm y bằng vật gì?”

– Thưa, tôi chỉ thắm y bằng mùi hoa thường.

Đức Bồ-tát bèn dạy nhờ người nữ khác, biết mùi ngửi thử coi, rõ thật chỉ có mùi hoa thường. Bồ-tát bèn dạy trả y phục lại cho cô chủ và ngài khuyên cô trộm y chẳng nên làm nghiệp xấu xa như vậy nữa. Từ đó, tiếng đồn của đức Bồ-tát là bậc trí tuệ phi thường.

3) Có một phụ nữ ẵm con đi tắm, rồi để con nằm trên y, cô xuống tắm trong hồ sen. Trong lúc đó, có một Dạ-xoa nữ thấy, muốn bắt đứa bé để ăn thịt, nên biến làm một cô gái đến hỏi đứa bé ngộ nghĩnh, rồi ẵm nựng, chốc lát bỗng đứa bé đi luôn. Thấy vậy, người mẹ liền đuổi theo kịp la rằng: “Tại sao bỗng con tôi đi đâu?”

– Đây là con của tôi, nào phải con của cô.

Khi cả hai phụ nữ cãi nhau, đến phước xá của đức Bồ-tát. Bồ-tát mời vào, rồi thấy cử chỉ của phụ nữ, ngài biết rõ tự sự, ngài bèn hỏi rằng: “Hai cô có muốn tôi đoán giùm cho chăng?” Cả hai cô đồng bằng lòng. Bồ-tát dạy để đứa bé nằm xuống, rồi bảo Dạ-xoa nắm tay trẻ, mẹ thiết nắm chân trẻ. Ngài tuyên bố, người nào giành được là mẹ của đứa trẻ này. Hai phụ nữ kéo qua nín lại, làm cho đứa trẻ đau điếng, khóc la, người mẹ thấy con khóc, động lòng từ bi buông con ra, đứng dậy than van không nỡ làm cho con đau khổ. Khi ấy đức Bồ-tát tuyên bố rằng: “Lệ thường phụ nữ không phải là mẹ thì không lòng thương xót con trẻ. Phụ nữ bắt được đứa trẻ là kẻ trộm. Cô kia là mẹ thực vì có tâm tội nghiệp con”. Đức Bồ-tát hỏi dạ-xoa nữ: “Vì sao cô lại trộm con của người?”

– Thưa, tôi mong ăn thịt nó.

– Nay phụ nữ ác, từ đây người không nên tạo nghiệp dữ nữa. Vì kiếp trước người là kẻ ác, nay mới luân hồi làm Dạ-xoa. Người làm như vậy có nên chăng?

Đức Bồ-tát khuyên bảo Dạ-xoa rồi dạy thọ trì ngũ giới. Người mẹ đứa trẻ hết lòng cảm tạ đức Bồ-tát rồi từ biệt ẵm con ra về.

4) Có một thanh nam tên là Agotrakāla lùn, đi làm thuê bảy năm mới cưới được vợ, trang điểm xinh đẹp, dẫn vợ về quê hương. Đến một con sông, cả hai vợ chồng đều sợ, không dám lội qua, lúc đó có một anh nhà nghèo danh Dīghapittī lung dài cũng vừa đến nơi ấy. Anh lùn bèn hỏi: “Anh ôi! sông này sâu hay cạn?” Biết là người sợ nước, nên dối rằng: “Sông này sâu lắm, có cả cá dữ”.

– Anh có thể qua sông này được chăng?

- Tôi thường qua lại, sáu và cá dữ đã quen với tôi rồi, không làm gì tôi đâu.
- Vậy, anh có thể đưa chúng tôi qua bờ bên kia được chăng?
- Được, không sao đâu, mà thầy và cô muốn tôi đưa ai qua trước?
- Đưa vợ tôi trước.
- Được.

Rồi Dīghapitthī liền khòu cõng vợ anh lùn xuống sông, lúc ra xa bờ, anh này giả bộ rùn xuống làm cho anh kia thấy là sông sâu, rồi khuyên vợ anh lùn nên lấy anh làm chồng, vì anh giàu sang, có tài tứ đông đủ. Bị gạt như vậy, vợ anh lùn hoan hỉ ưng thuận. Khi qua đến bờ rồi, bèn dắt nhau đi luôn. Thấy thế, sợ mất vợ, anh lùn liền lội đại xuống sông, nhưng rồi lại sợ, trở lên đôi ba lần như vậy. Cuối cùng, vì quá yêu vợ nên liều chết, ra đến giữa sông mới rõ rằng cạn, anh chàng liền rượt theo kịp, la, bảo anh lưng dài phải trả vợ lại. Hai bên cãi cọ nhau đến phước xá của đức Bồ-tát. Bồ-tát dạy kêu hai bên vào, rồi hỏi anh lưng dài trước: “Anh tên họ là gì, cha mẹ vợ tên gì, làm nghề gì, vợ anh tên chi?” Rồi Ngài hỏi đến anh lùn: “Vợ anh tên gì, cha mẹ vợ tên gì?” Kế đến, ngài hỏi người phụ nữ, biết rõ phía nào phải. Đức Bồ-tát xin công chúng nghe và hiểu giùm coi ai phải ai quấy. Ngài hỏi Dīghapitthī rằng: “Có phải anh là người cướp vợ người chăng?”

- Dạ phải.
- Anh chẳng nên làm việc xấu như vậy nữa.

Bồ-tát dạy giao vợ lại cho anh Āgotrakāta. Công chúng rất khen ngợi đức Bồ-tát là bậc trí tuệ.

Vị thám tử vâng lệnh vua ở lại quan sát hành vi của Bồ-tát, có dâng sớ về đền tâu cho vua rõ tất cả những phán đoán của đức Bồ-tát. Đức vua được tin như thế, bèn hỏi ý bốn vị giáo sư. Họ đồng tâu: Xin đức vua nên chờ xem đã.

5) Có một người chủ xe, đem xe để gần vườn rồi đi tắm. Đức Đế Thích xem thấy nghĩ rằng để ta làm cho trí tuệ của đức Bồ-tát (là dòng dõi của Phật) rõ rệt trong đời. Ngài hiện xuống trộm chiếc xe, đem khỏi nơi ấy. Người chủ xe sau khi tắm xong, không thấy xe. Xem kỹ thấy người trộm đang đem xe đi. Đuổi theo kịp, người chủ đòi xe lại. Hai bên đều viện lẽ là xe của mình, cãi nhau đến phước xá của đức Bồ-tát. Đức Bồ-tát dạy mời người vào, rồi ngài xem qua, rõ chắc ai là chủ xe. Ngài hỏi: “Hai người có vui lòng cho tôi xử đoán chăng?”

- Thưa, chúng tôi chịu.
- Bồ-tát dạy ai chạy theo kịp xe là của người đó. Chủ xe theo kịp một lúc rồi mệt, không theo nổi nữa. Về phần đức Đế Thích đuổi theo kịp xe, chẳng thấy mệt nhọc chi cả. Đức Bồ-tát cho công chúng biết rằng: “Người theo kịp mà không mệt nhọc chi cả, đó là đức trời Đế Thích trên Đạo Lợi thiên cung”. Rồi Ngài hỏi lại đức Đế Thích rằng: “Có phải ngài là đức Đế Thích hiện xuống đây chăng?”
- Này cháu là bậc trí tuệ, thật vậy, ta là trời Đế Thích.
- Do nhân nào mà ngài đến đây làm như thế?
- Vì ta muốn cho trí tuệ của Bồ-tát thêm rõ rệt.

Xong ngài bay lên hư không, tuyên bố khen ngợi trí tuệ Ba-la-mật của Bồ-tát, rồi ngài trở về trời.

Về phần vị đại thần trở về triều tâu với đức vua Videhāraja rằng: “Tâu Hoàng thượng, em Mahosetha Pandita xử đoán thật là phân minh theo công lý, cho đến đức Đế Thích hiện

xuống thử cũng cho là bậc trí tuệ phi thường”. Đức vua Videharāja bèn phán hỏi bốn vị giáo sư rằng: “Nên mời em trí tuệ đến hay thế nào?”

– Tâu, để chờ xem thêm nữa đã.

Đức vua Videharāja cũng mặc tướng.²⁷

Ngày nọ, đức vua muốn thử thách Mahosetha Pandita, dạy người chuốc cây bằng thừng hai đầu rồi gởi đến hỏi dân trong làng Bò-tát, ai biết đầu nào là gốc ngọn. Người nào biết phân biệt rõ rệt, trăm sê ban thưởng một ngàn lượng. Nhân dân trong làng không một ai phân biệt được, bèn đem đến cho Triệu phú Sirivaddhana (cha Bò-tát), vị Triệu phú gọi Bò-tát đến, rồi trình bày khúc cây đó. Bò-tát đem khúc cây thả trong nước, đầu chìm trước, đầu chìm sau và ngài hỏi công chúng rằng: “Lệ thường, (cây) đầu gốc nặng hay đầu ngọn nặng?”

– Thừa, phía gốc nặng hơn.

– Phải rồi, gốc nặng hơn ngọn.

Cha của Bò-tát tâu lên đức vua rõ. Đức vua rất thoả thích.

6) Lần này đức vua gọi hai cái đầu người, dạy dân chúng quan sát coi đầu nào của người nữ, đầu nào của người nam. Chúng dân tìm không ra, nên đem đến đức Bò-tát. Ngài giải rằng. Lệ thường đầu của người nữ có đường tóc rẽ cong, còn đầu của người nam thì đường tóc rẽ ngay. Các người trả lời như thế đi.

Đức vua được nghe rất khen và hỏi ý kiến bốn vị giáo sư, họ cũng còn tâu để chờ xem nữa đã.

7) Đức vua dạy dân làng Bò-tát phải nạp bò có sừng nơi chân, có đuôi ở đầu, kêu mỗi ngày 3 lần. Nếu kẻ nào không nạp sẽ bị phạt một ngàn lượng. Đức Bò-tát dạy: “Điều nói có sừng ở chân tức là cựa gà, có đuôi ở đầu tức là mông gà, kêu mỗi ngày 3 lần tức là gà gáy”. Đức vua nghe rất hoan hỷ.

Đã nhiều lần thấy Bò-tát Mahosatha trả lời đúng đắn theo câu hỏi, đức vua hết lòng hoan hỷ, chỉ mong mau được gặp mặt Bò-tát, nên bàn với bốn vị giáo sư. Họ cũng cản ngăn nữa. Phen này không cần hỏi nữa, ngài dạy dọn long xa cho ngài ngự đi rước Bò-tát. Ra khỏi thành không bao xa, ngựa bị vấp chân té, đi không tiện nên phải trở về. Bốn vị giáo sư vào châu thăm vua và tâu rằng: “Vì không nghe lời tâu của hạ thần, nên Hoàng thượng mang tai nạn như thế. Tâu lệnh Hoàng thượng, không cần Hoàng thượng phải ngự xe khỏi đền, ngài chỉ gởi câu đó rằng: Ngày trước trăm ngựa đi tìm cháu, ngựa bị vấp té, nên phải hỏi trào. Cháu hãy gởi ngựa tốt hoặc ngựa hay hơn cho trăm. Nếu cháu Mahosatha vào châu bệ hạ, bằng không sẽ có ông Triệu phú cha Mahosatha đến châu. Ngựa tốt tức là cháu Mahosatha; ngựa hay hơn tức là thân sanh của Mahosatha. Nếu cháu Mahosatha là bậc trí tuệ thật cháu sẽ đến, bằng không cũng cho thân sanh vào châu”. Bốn vị giáo sư tâu như vậy, đức vua bèn làm y theo.

Khi Bò-tát Mahosatha được lệnh vua như thế, liền hiểu rằng đức vua muốn cho ngài vào đền, ngài bèn đến thưa với thân sanh rằng: “Thưa, cha nên cầm hộp trăm đựng đầy sữa và mật ong vào châu vua cùng với một ngàn tiểu phú gia. Khi vào châu, vua mời ngồi rồi, lúc cha thấy con ngó cha, cha nên đứng dậy, tránh khỏi nơi ấy, rồi gọi con đến ngồi nơi ghé của cha đã ngồi trước đó, ấy là câu thai cao thượng.

Khi vào châu, đức vua mời ngồi xong, hỏi thăm đến Bò-tát. Vị triệu phú tâu: “Con hạ thần sẽ vào sau”. Đức Bò-tát điểm trang rất đẹp, đi đến đâu dân chúng đều ngoan mục. Vì

²⁷ Nín thính.

ngài còn bé mà trí tuệ nhất trong đời, có cả một ngàn thiếu nam tùy tùng. Ngài thấy một con lừa ăn cỏ gần thành nội. Ngài dạy người bắt, buộc miệng không cho nó la được, lấy chiếu đắp lên mình nó và dẫn theo sau ngài. Đến sân rồng, Bồ-tát liếc xem cha ngài, vị triệu phú thấy, liền đứng dậy nhường chỗ cho đức Bồ-tát. Bồ-tát bèn đến ngồi chỗ của cha ngài, những người thiếu trí tuệ, nhất là bốn vị giáo sư bèn vỗ tay cười nhạo rằng: “Đó là bậc trí tuệ nhất của Hoàng thượng xem coi cha đứng dậy nhường chỗ để mời con ngồi có đúng chăng? Thật là một trẻ ngu ngốc, như thế phần đông có đáng khen là bậc trí tuệ chăng?” Đức vua nghe thấy nhiều người nhạo báng. Ngài rất hổ thẹn ngó xuống. Đức Bồ-tát tâu hỏi đức vua: “Vì sao lệnh Hoàng thượng hổ ngươi?”

– Trước kia trăm hàng khen cháu là bậc trí tuệ trong đời. Nay thấy cháu làm những chuyện không hay như vậy, nên trăm buồn; vì cháu bảo cha cháu đứng dậy, rồi cháu lên ngồi lên ghế của cha cháu, bởi cha cháu là bậc cao quý hơn con đủ cả mọi phương diện.

– Tâu, lệnh Hoàng thượng có ra lệnh phải đem ngựa tốt hoặc ngựa hay nhất chăng? Rồi Bồ-tát dạy người dẫn con lừa lúc này đem vào cho nằm gần chân đức vua rồi tâu rằng: “Lừa này đáng giá nào?”

– Nay cháu trí tuệ, con lừa này chỉ dùng được để kéo xe chở đồ mà thôi, đáng giá 8 đồng hoặc 8 lượng.

– Tâu, ngựa tốt sanh ra từ lừa cái, đáng giá nào?

– Nay cháu trí tuệ! Ngựa đó vô giá.

– Tâu, trước, lệnh Hoàng thượng phán rằng cha cao quý hơn con đủ mọi phương diện, thật vậy, con lừa này phải quý hơn ngựa hay. Vì con lừa này là cha của con ngựa hay. Nếu cha cao quý hơn con đủ mọi phương diện, thật như thế rồi, con lừa này cũng quý hơn con ngựa hay, phải vậy chăng lệnh Hoàng thượng? Nếu lệnh Hoàng thượng cho rằng cha cao quý hơn con, xin Hoàng thượng dùng cha tôi đi, nếu con quý hơn cha thì Hoàng thượng dùng tôi. Trước, Hoàng thượng ra lệnh, dạy tôi phải đem ngựa hay dâng. Nay lệnh Hoàng thượng thấy rõ rằng cha quý hơn con, lệnh Hoàng thượng bắt con lừa này để dùng đi, vì lừa này là cha của ngựa hay nhất, quý hơn ngựa tốt. Nếu lệnh Hoàng thượng cho rằng ngựa hay hơn lừa thì lệnh Hoàng thượng dùng tôi. Bốn vị giáo sư của Hoàng thượng đây, Hoàng thượng chọn từ đâu? Câu thai dễ dàng như thế mà tìm không ra, lại còn nhạo cười toe toét.

Đức vua nghe thấy làm cảm phục và rất vui thích. Các quan đại thần đều nhìn nhận Bồ-tát là bậc trí tuệ thật, đồng vỗ tay hoan hô vang rền, có vị lại đem vật quý đến cúng dường. Bốn vị giáo sư tỏ vẻ buồn thiu, hổ ngươi, gục đầu.

Lời hỏi: Đức Bồ-tát là bậc hiền đạo, do nhân nào lại làm như thế? Đáp: Không phải Bồ-tát làm bỉ mặt cha ngài đâu. Vì đức vua có ra lệnh dạy phải đem ngựa tốt bằng không thì ngựa hay nhất. Như thế, nên đức Bồ-tát phải làm như vậy. Hơn nữa, phải làm cho vị giáo sư biết mình.

Từ đó, đức vua ban thưởng cho ông Triệu phú Sirivaddhanasetthā và một ngàn tiểu phú gia, được trọn quyền hưởng lộc trong quận các ngài ngụ. Đức vua cũng không quên ban vật báu đến mẹ của đức Bồ-tát, rồi xin Bồ-tát làm hoàng tử, ngự tại đền với ngài. Đức vua phán hỏi Bồ-tát: “Này con, con vừa lòng ngự trong đền nội hay ở ngoài thành?” – “Tâu, hạ thần có rất nhiều kẻ tùy tùng, hạ thần xin ở thành ngoại”. Đức vua bèn cho tạo dinh thự và ban thưởng đầy đủ vật dụng cho Bồ-tát được an vui, cả một ngàn thiếu nam theo hầu Bồ-tát.

Một ngày nọ, chúng dân thấy ánh sáng ngọc ma-ni hiện trong ao sen, liền tâu cho đức vua rõ. Đức vua bèn truyền đòi bốn vị giáo sư để tìm ngọc ma-ni. Họ dạy tát nước ao cho

cạn để lấy ngọc, mà vẫn chưa thấy ngọc ma-ni. Đức vua bèn hỏi Bò-tát: “Có thể tìm được chăng? – “Tâu, muốn lấy ngọc ma-ni, không khó, xin thỉnh Phụ vương ngự đến đó cùng tôi”. Đức Bò-tát đến mé ao đứng quan sát thấy rằng ngọc ma-ni trên đọt cây thốt nốt, rồi tâu rằng: “Ngọc ma-ni không có trong ao nước đâu”.

– Cớ sao có ánh sáng trong nước, mà con nói rằng không có ngọc trong đó?

Đức Bò-tát dạy người đem mâm nước đầy để tại nơi đó, rồi thỉnh đức vua xem. Ngài thấy ngọc ma-ni như thấy trong ao, rồi đức vua hỏi tại sao nói không có ngọc trong ao?

– Tâu, ngọc ma-ni có tại trong ổ quạ, trên cây thốt nốt. Đức Bò-tát cho người leo lên đọt cây thốt nốt gần phía đông ao nước, lấy ngọc ma-ni trong ổ quạ đem xuống dâng đến vua.

Công chúng đồng hoan hô, khen ngợi đức bò tát và trách bốn vị giáo sư kia rằng, bảo người tát ao rất nhọc công vô ích. Thật không có bậc trí tuệ nào sánh bằng bò tát đâu. Đức vua rất thỏa mãn, rồi ban thưởng ngọc báu đang đeo trong mình đến Bò-tát. Còn ngọc ma-ni vừa tìm được, đức vua tặng cho một ngàn thiếu nam tùy tùng Bò-tát. Đức vua dạy Bò-tát mỗi khi vào châu phải trang điểm bằng ngọc báu này rồi phong Bò-tát làm đại tướng.

Một hôm, đức vua cùng triều thần ngự đi ngắm cảnh. Đức vua chợt thấy con tắc kè to, từ ngọn cây bò xuống, thấy đức vua rồi nó gật đầu. Đức vua hỏi Mahosatha Bò-tát: “Con tắc kè làm gì đó?”

– Tâu, nó làm lễ lệnh Hoàng thượng.

Đức vua nghe hoan hỷ bèn dạy người mỗi ngày lấy tiền mua thịt cho nó ăn. Đến ngày bát quan trai, mua không được thịt, người nuôi nó lấy tiền đáng giá mua thịt buộc vào cổ nó. Từ đó, các kè tự đắc vì có tiền.

Ngày sau, đức vua ngự đến thấy con tắc kè bò xuống gặp đức vua nó ngóc đầu lên, coi bộ tự đắc. Đức vua hỏi Bò-tát thế là sao?

– Tâu, vì con tắc kè nương nhờ có tiền. Ngày bát quan trai, người nuôi nó mua thịt không được, nên đem tiền buộc vào cổ nó rồi nó ỷ lại như thế.

Đức vua bất bình, dạy người đánh đuổi nó đi. Cũng vì tự đắc, ỷ lại mà phải chịu khổ.

Có một học sinh của vị trú danh giáo sư Disāpāṃokkha tên là Piṅgutta vừa lòng thầy nên thầy gả con gái cho. Cô thiếu nữ này rất đẹp. Nhưng Piṅgutta là người xấu số, nên khi về với anh, khiến anh không vừa ý, không chịu đồng tịch đồng sàng với vợ, bởi anh là người ít phước. Cách một tuần, sau khi đã làm lễ thành hôn, anh Piṅgutta xin phép cha mẹ vợ trở về xứ. Đi đường xa mệt nhọc và đói khát, gặp một cây sung có trái chín, anh bèn leo lên bẻ trái ăn. Vợ ở dưới xin vài trái, anh nói: “Vây, có chân tay để làm gì?” Vợ biết chồng không lo, nằng phải trèo lên để kiếm ăn. Anh chồng thấy thế, lén lặn xuống đến gốc lấy gai chắt xung quanh gốc cây sung rồi bỏ đi mất. Vợ anh xuống không được, kêu la, khóc kể. Hạnh phúc cho nàng, ngày ấy có đức vua ngự đi ngoạn cảnh, nghe người than khóc bèn dạy quan quân đi tìm xem và hỏi thăm, rồi đem nàng về cho làm hoàng hậu.

Ngày khác, đức vua ngự đi ra khỏi thành, hai bên đường, dân gian lo quét dọn. Lúc ấy, hoàng hậu thấy anh Piṅgutta, là chồng cũ, cũng đang cầm củi quét đường. Hoàng hậu cười. Đức vua thấy bèn hỏi: “Cớ sao Hậu cười?”

– Tâu, vì thần thiếp thấy chồng cũ, bỏ thần thiếp, rồi hôm nay phải bị làm công việc như vậy, nên cười.

Đức vua nghe tâu, không tin, cho nên ngài thịnh nộ, rút gươm cầm trong tay. Đức vua hỏi ý bốn vị giáo sư.

– Tâu, chẳng nên tin lời phụ nữ. Chúng tôi chưa từng thấy người nam nào có vợ đẹp xinh như vậy mà từ bỏ cho đành.

Đức vua bèn hỏi Bồ-tát, và Bồ-tát trả lời: “Tâu, lệ thường kẻ có tội với người hữu phước xa nhau lắm, cũng như trời với đất, cũng như bờ biển đây với bờ biển kia. Kẻ có tội hoặc ít phước không bao giờ ở chung cùng người đại phước được, lời của lệnh hoàng hậu là rất đúng”. Đức vua nghe là hữu lý mà rằng: Nhờ con trẫm là Mahosatha mà trẫm được hậu, bằng ta nghe lời bốn vị giáo sư kia thì đã giết hoàng hậu rồi. Nghĩ như thế phát tâm hoan hỷ, đức vua bèn ban thưởng đức Bồ-tát rất nhiều báu vật. Bà hoàng hậu nghĩ rằng: Nhờ có Mahosatha, nên mệnh ta mới còn, thật là bậc ân nhân của ta. Lập tức, hoàng hậu quý, tâu xin đức vua cho phép từ đây, thần thiếp xin Mahosatha làm em ruột của thần thiếp. Bao giờ thần thiếp có vật chi quý báu hoặc cao lương mỹ vị, thần thiếp được phép biếu cho Mahosatha là em, bất kỳ là giờ phút nào. Đức vua hoan hỷ phê chuẩn. Từ đây, hoàng hậu thường ban cấp cho Bồ-tát những vật quý giá, không dám quên ơn cứu tử.

Có một ngày bát quan trai, đức vua lên tầng lầu cao đi kinh hành, thấy có một con chó và một con dê. Dê đi ăn cỏ dành chỗ voi, bị nai voi đánh đập, dê bỏ cỏ chạy trốn, bị nai voi đuổi theo liệng nhằm lưng quá đau, dê lét nằm dựa bức tường thành. Chó cũng lên vào ăn thịt cá trong nhà bếp, bị đánh đập què giò. Chó chạy trốn đến vách tường thành cũng gặp dê tại đó. Dê hỏi chó: “Vì sao mà anh bị như thế?” Chó thuật lại cho dê nghe, rồi hỏi: “Còn anh do nhân nào mà bị lại nằm tại đây?” Dê cũng tỏ cho chó nghe tự sự. Dê và chó bàn nhau phải làm thế nào để nuôi sống cho dễ dàng bằng không phải chết đói. Dê bèn bày mưu rằng: “Bây giờ tôi phải vào nhà bếp trộm thịt cá về cho anh, còn anh thì đi ăn cỏ về cho tôi. Hai ta sẽ đổi thực phẩm nhau mà ăn, thì lưỡng tiện lắm”. Tính xong, dê và chó đồng ưng thuận làm theo kế đó, nên được an vui. Vì thấy người nấu ăn đâu sợ dê ăn thịt cá mà gìn giữ, nên dê dễ trộm được thịt cá. Về phần nai voi thấy chó đến, thì nào có để ý đến chó trộm cỏ, vì thế mà chó trộm cỏ không khó. Từ đấy, dê và chó kết bạn thân thiết nhau.

Đức vua xem thấy chuyện như thế, sáng ra nhập triều. Ngài có câu đố cho 5 vị trí tuệ đoán xét, rằng: “Trẫm hỏi 5 khanh, trong đời có loài thú nào nghịch cùng nhau, mà trở thành thân thiết không? Nếu khanh nào đoán không ra, trẫm sẽ đuổi khỏi thành”. Nghe đức vua ra câu đố như thế thật là mắc mỏ, nên vị Senaka bèn tâu xin qua ngày sau sẽ trả lời. Đức vua phê chuẩn. Về đến dinh, bốn vị giáo sư bàn tính nhau mãi mà tìm chưa ra, nên đồng quyết định kỳ này phải qua yêu cầu đức Bồ-tát chỉ dạy, không dám tự hào nữa. Về phần đức Bồ-tát, ngài nghĩ rằng: “Có lẽ đức vua thấy cái chi đây, nên mới ra câu đố này”. Ngài bèn vào thăm hoàng hậu rồi tâu hỏi: “Hôm qua lệnh bà có thấy vua ngự đến nơi nào chẳng?” Hoàng hậu trả lời: “Hôm qua lệnh Hoàng thượng lên tầng lầu cao đi kinh hành, và ngự lẫm²⁸ phía dưới thành rất lâu”. Đức Bồ-tát ngụ ý, khi ra khỏi cung nội, ngài đi dò xét thấy dê và chó đang ăn, có vẻ thân thiết nhau lắm. Đức Bồ-tát thấy như vậy hiểu rõ rằng: Dê và chó mật thiết là do trao đổi thực phẩm cùng nhau, rồi ngài trở về dinh an nghỉ. Về phần bốn vị giáo sư kia không ai tìm ra nổi đáp án của câu đố của vua, các ông đồng hội nhau tính cả ngày cũng chưa ra lẽ. Bất đắc dĩ phải đến cầu đức Bồ-tát chỉ dạy cho. Đức Bồ-tát nghĩ rằng: Nếu ta không thương xót thì họ sẽ bị vua đuổi ra khỏi thành. Vậy ta nên tế độ họ, rồi ngài dạy mỗi vị đọc một câu kệ ngôn.

Qua ngày thứ hai, bốn vị giáo sư vào chầu. Đức vua phán hỏi bốn vị giáo sư rằng: “Này bậc trí tuệ, các khanh đã hiểu rõ câu đố rồi chăng?”

– Tâu, nếu chúng hạ thần không hiểu thì còn ai hiểu được.

²⁸ Vua xem.

– Vậy các khanh hãy trả lời cho trẫm nghe.

– Tâu, xin Hoàng thượng hãy lắng nghe: Uggaputtrājaputti ... Sanghayamassati.

Mỗi vị đọc một câu kệ ngôn, đức vua cũng tin rằng phải, vì không rõ ý nghĩa của câu kệ ngôn. Đức vua hỏi sang đức Bồ-tát: “Tâu, dê đó có bốn chân, khi đi, tha đồ ăn thì lén lút tha. Dê đi tha cá thịt về cho chó, chó tha cỏ về cho dê, rồi trao đổi nhau ăn. Lệnh Hoàng thượng ngự trên tầng lầu cao, đã thấy rõ hai thú, dê và chó làm bạn thân nhau như thế”. Được nghe rõ lời tâu của đức Bồ-tát, đức vua rất thỏa thích bèn ban thưởng tất cả 5 vị trí tuệ rất nhiều báu vật đồng nhau. Khi ấy, hoàng hậu Uduma hiểu rằng: bốn vị giáo sư kia nhờ Bồ-tát mà trả lời được câu đố của đức vua, song đức vua không rõ, ban thưởng đồng nhau. Đức vua ban thưởng em trai ta nhiều hơn mới phải, rồi hoàng hậu liền vào cung tâu cho đức vua hay sự thật. Đức vua nghe theo nên ban thưởng Bồ-tát nhiều hơn.

Ngày nọ, bốn vị giáo sư vào chầu, đức vua phán hỏi: “Trẫm muốn biết rõ trong đời có hai hạng người: Người giàu mà kém trí tuệ và kẻ có trí tuệ nhưng nghèo. Hai hạng này ai là người cao quý hơn?” Seneka ācārya tâu: “Theo hạ thần hiểu là người giàu quý hơn hết. Trong đời này, dù là người có trí tuệ bao nhiêu, làm quan đại thần hay con dòng sang cả mà nghèo thì cũng phải cần kính nể kẻ giàu, làm tội cho người giàu sai khiến. Mặc dầu người giàu có tật nguyên, điếc, câm... cũng làm chủ kẻ khác được”. Nghe tâu như thế, đức vua liền hỏi Bồ-tát: “Con hiểu thế nào?”

– Tâu, kẻ ngu vô trí tuệ, khi có của nhiều thì say mê, dầu là hạng người sang cả cũng thế, cho rằng ta là cao quý rồi, hằng gây những nghiệp dữ, không hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, nghĩ thế nào thì hành như thế nấy, cứ theo ý muốn mình. Những kẻ tối tăm thường không thấy xa, chỉ biết trong kiếp hiện tại, không xét đến ngày vị lai, nên tạo biết bao điều ác, sau khi tan rã ngũ uẩn sẽ sa trong ác đạo, rồi sanh lên làm người nghèo hèn khổ sở, do các điều dữ đã tạo. Vì kẻ thiếu trí tuệ mới say đắm trong tài, sắc, lợi, danh. Tâu, tôi quan sát thấy như thế, mới hiểu rằng, người có trí tuệ mới cao quý hơn.

Đức vua nghe theo rồi hỏi lại Seneka ācārya rằng: “Khanh hiểu thế nào?”

– Tâu, Mahosatha còn bé, miệng còn hôi sữa, biết gì, xin Hoàng thượng hãy nghe theo hạ thần. Không cần nói đâu xa xôi như Triệu phú Govindasetthi, nghề nghiệp chi cũng chẳng biết, con trai con gái cũng không, thân hình rất xấu xa, khi nói chuyện thì nước miếng tuôn chảy. Có hai nàng đẹp như ngọc nữ chực hờ, dùng hoa sen xanh tươi chờ hứng nước miếng. Biết bao khách khứa tới lui nườm nượp. Họ hết lòng tôn trọng, cho đến người sang cả cũng kính nể. Bấy nhiêu cũng đủ rõ ràng, người có của là quý hơn bậc có trí tuệ.

Bồ-tát tâu: “Seneka chẳng sáng suốt, chỉ thấy gần, chỉ biết có được mà thôi; không quan sát cho chu đáo. Ví như quạ thấy cục cơm họ làm rớt hoặc như chó thấy miếng thịt trong nồi họ quên đập nắp, không xem chừng cây gậy sẽ bổ trên đầu. Lệnh Hoàng thượng nên thâm xét. Lệ thường, kẻ có của mà vô trí tuệ, khi được vui thì hằng cầu thả vì không thấy 3 tướng phổ thông của vạn vật là vô thường, khổ não và vô ngã, chỉ biết sa mê ngũ dục mãi mãi, không tưởng đến sự chết ngày mai. Kẻ tối tăm thiếu trí tuệ, khi gặp khổ, tai hại đến thì quên mình tán loạn, giãy giụa như cá mà bị liệng trên khô. Kẻ vô trí tuệ trong giờ hấp hối thì vật mình kêu khóc, thương tiếc vợ con, của cải, thân thuộc, quỵn luyến trong vật dục. Nhớ đến nghiệp ác đã tạo, rồi kinh sợ trong bốn ác đạo. Vì thế mà phải nóng nảy, bực tức, vật mình, khóc kẻ, sợ sa địa ngục, cũng vì thiếu trí tuệ. Trái lại, bậc có trí tuệ rõ ràng: Sanh ra trong nẻo luân hồi, thì phải chịu luật sanh tử luân hồi, là một định luật không sao tránh thoát được. Tâu, hạ thần thấy rằng: Người mà dính mắc trong của cải thì khó tránh được ác đạo, không nơi nương tựa. Dù là vợ, chồng, con, của, thân thuộc, bạn bè cũng

không làm cho sự đau khổ được nhẹ nhàng, chỉ lấy mắt nhìn nhau mà chịu, không sao cứu vớt được”.

Đức vua xoay qua hỏi Senaka rằng: “Mahosattha tâu như thế khanh nghĩ sao?”

– Tâu, Mahosatha biết gì, hạ thần xin ví dụ: Cây có trái hăng có loài điều thú thường lữ lượt bay tới kiếm ăn không dứt, thế nào, người có của hăng có người vãng lai đông đúc. Cho nên người đời chỉ có tiền của là hưởng hạnh phúc an vui. Còn kẻ dù có trí tuệ đến đâu, mà nghèo thì không ai ngó đến. Do đó, hạ thần tâu rằng người có của quý hơn kẻ có trí tuệ mà nghèo.

Đức vua xoay qua hỏi Mahosatha rằng: “Senaka tâu như thế, con nghĩ sao?”

– Tâu Hoàng thượng, Senaka giải như trẻ lên 3 tuổi, thấy sao nói vậy. Kẻ vô trí tuệ ví như cây có trái độc, điều thú nào đến ăn quả sẽ bị khổ, khác chi người thiếu trí tuệ. Nếu kẻ nào tới lui thân cận, họ sẽ chết, tức là hư hao của cái. Vì kẻ vô trí tuệ hay bày mưu kế để đoạt của người, chỉ tìm làm việc bất chánh là người ác, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi. Sau khi thác sẽ xuống ác đạo chịu khổ lâu đời, bị quỷ sứ hành hạ đánh đập, chém đâm bằng các vũ khí cháy đỏ vô cùng khổ sở. Đó cũng vì thiếu trí tuệ. Tâu Hoàng thượng, người có trí tuệ là quý hơn.

Đức vua phán hỏi Senaka rằng: “Theo lời của Mahosatha tâu qua, khanh nghĩ thế nào?”

– Tâu, xin Hoàng thượng đừng tin lời Mahosatha. Hạ thần xin thí dụ: Nước của sông rạch một khi đã chảy đến biển rồi, không còn tên cũ nữa, thế nào, người trí tuệ khi gặp kẻ giàu thì đành chịu lu mờ không rõ rệt. Tôi xét thấy như thế mới tâu rằng, kẻ giàu quý hơn người trí tuệ là vậy.

Đức vua phán hỏi Mahosatha Bồ-tát: “Senaka giảng như thế con nghĩ sao?”

– Tâu, đức Hoàng thượng, chẳng nên nghe lời Senaka. Nước của các sông rạch lớn, nhỏ chảy vào biển, biển giao tiếp nhau bằng lượng sóng nghe lẫn lẫn, lách tách. Dù sóng có lực đến đâu, khi vỗ vào bờ biển cũng bị dội lại, không vượt khỏi bờ biển được, thế nào, kẻ giàu vô trí tuệ không bao giờ qua khỏi bậc trí tuệ được. Những kẻ ngu độn thiếu trí tuệ, dẫu tranh luận một điều gì với ai cũng chẳng thể vượt qua bậc trí tuệ nổi. Khi có sự khó khăn nan giải, đều cậy vào bậc trí tuệ. Những người thiếu học được biết tội phước, lợi hại, chánh tà cũng nhờ nghe bậc trí tuệ chỉ dạy. Tâu, tôi xét thấy như thế, mới nhận người có trí tuệ là quý hơn.

Nghe rồi, đức vua xoay qua hỏi Senaka nữa rằng: “Khanh có lời nào giảng giải cho trầm nghe”.

– Tâu, lệnh Hoàng thượng, chớ nên tin lời của Mahosatha. Kẻ giàu dù đi, đứng, ngồi trong nơi nào cũng có người kiêng nể, tiếp rước. Chuyện quấy thành phải, chuyện phải ra quấy, mặc dù là bất công. Người có tiền sẽ được phần đông hưởng ứng, nói chi công chúng đều xu hướng theo. Thấy như vậy, nên hạ thần tâu rằng người triệu phú cao quý hơn.

Đức vua phán hỏi Mahosatha Bồ-tát: “Con nghĩ sao, tâu cho trầm rõ”.

– Tâu, Senaka chỉ thấy trong kiếp hiện tại, là người thiếu trí tuệ, thấy gần mà không nhìn xa. Những người có của, vô trí tuệ, đen nói trắng, trắng nói đen mà người cũng nghe theo, là vì phần đông là thiếu học. Họ nào biết sẽ bị bậc hiền minh chê trách, đến khi thác còn phải chịu quỷ sứ hành hình nhiều kiếp trong địa ngục. Tiếng xấu còn lưu danh muôn thuở.

Đức vua phán hỏi Senaka: “Có lời chi hãy tâu cho trầm nghe”.

– Tâu, người trí tuệ có sự hiểu biết dày dặn nhiều như địa cầu dày 24 ngàn do tuần, mà nghèo, thì nói lời hay cũng vô hiệu quả. Khi đến gần người có của thì ẩn bóng dấu hình,

mắt mặt, ví như ánh sáng nhỏ của đom đóm không được rực rỡ như ánh sáng của mặt trời mọc. Do đó nên hạ thần tâm rằng người có của cao quý nhất trong đời.

Đức vua phán hỏi Mahosatha Bồ-tát: “Con nên giải cho trẫm nghe thêm có được chăng?”

– Tâm lệnh Hoàng thượng, Senaka là người không thấy xa hiểu rộng. Bậc trí tuệ thốt lời ngay thật, không nói xuyên tạc theo ai. Bậc trí tuệ hằng được quần chúng ngợi khen và cúng dường bằng các vật báu giữa nơi đô hội. Người trí tuệ hằng quý lời nói ngay thật, sau khi mạng chung được tái sanh làm vua hoặc lên cõi trời. Vì thế tôi tâm rằng, người có trí tuệ cao quý hơn.

Giáo sư Senaka tâm: “Lời của Mahosatha vừa trình bày, thánh thượng chẳng nên tin. Bò, trâu, tôi trai, tở gái, các thanh nam, nữ cho đến những ngọc ma-ni, xà cừ v.v... chỉ phát sanh trong dòng dõi phú gia. Các loài thú cũng thường có đông đúc để làm phương vận tải cho hàng hữu sản. Người có của hằng được thêm nhiều báu vật. Do đó, mà hạ thần mới gọi kẻ giàu là cao quý”. Đức vua bèn xoay qua hỏi Mahosatha: “Con nghĩ thế nào?”

– Tâm, người vô trí tuệ, dù có nhiều của cũng khó gìn giữ được lâu dài, của cải phải bị tiêu mòn, ví như loài rắn không thể giữ da được; phải lột da bỏ lại. Những người chứa của được nhờ trí tuệ, nếu thiếu trí tuệ, dầu là triệu phú, của ấy cũng phải bị hao mòn. Vì thế hạ thần mới tâm rằng bậc trí tuệ quý hơn cả.

Đức vua xoay qua hỏi Senaka. Senaka ngẫm nghĩ: Lần này ta phải làm cho Mahosatha phục tùng ta mới được. Rồi tâm: “Tất cả chúng tôi đây hầu hạ, chờ lệnh của Hoàng thượng. Hoàng thượng là bậc cao quý, lãnh đạo chúng tôi là hàng có trí tuệ ví như đức Đế Thích hay đàn áp Chư thiên, nếu người có trí tuệ là quý, hà tất phải đến tôn sùng người có của như Hoàng thượng. Tâm, em Mahosatha chỉ đem kiếp vị lai để giảng thuyết, không thấy những lợi ích trong hiện tại. Thử hỏi, nếu người có trí tuệ là quý, có sao lại vào hầu chực Hoàng thượng như vậy?” Lời Senaka trình bày đây, nếu không phải là đức Bồ-tát, thì khó mà suy tưởng sự lý, ngỡ hầu giải đáp cho phân minh được. Mahosatha (Bồ-tát) tâm: “Giáo sư Senaka là người mù, chỉ biết lợi danh trong đời mà quên đức tính thanh cao là trí tuệ. Kẻ vô trí tuệ khi gặp điều lo sợ, nan giải thì hằng nương nhờ vào bậc trí tuệ chỉ dẫn mới được rõ đường tà, nẻo chánh. Kẻ giàu thiếu trí tuệ hay mù quáng, say mê ngũ dục rồi bị sa sút, bị người chê hay khinh rẻ. Lúc hữu sự thì tối tăm lo sợ, tìm nương vào bậc trí tuệ, cầu các ngài phá nghi và cứu vớt bằng tinh thần mới được an vui. Do đó, mà bảo tồn tài sản được lâu dài. Như Hoàng thượng nhờ bậc trí tuệ nên không say mê trong của cải là nhân lôi cuốn chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi. Do có trí tuệ mà sinh linh đắc đạo, quả, Niết-bàn, thoát ly khổ hải. Các bậc sáng suốt, nhất là lệnh Hoàng thượng, hằng ngợi khen và tìm kiếm bậc trí tuệ. Các hàng thánh nhân được khỏi luân hồi, hết phiền não cũng do trí tuệ, khỏi lo sợ trong đời này và kiếp sau cũng nhờ trí tuệ. Như thế, không gọi trí tuệ là cao quý sao nên”. Đức vua hỏi Senaka: “Còn lời chi trình bày nữa chăng?” Khi ấy, giáo sư Senaka không còn biết điều chi để thi thố nên gục mặt hổ thẹn làm thinh. Đức Bồ-tát bèn tâm tiếp rằng: “Trí tuệ là một pháp thực tính mà bậc cao nhân hằng ưa thích, tôn trọng. Kẻ vô trí tuệ hằng say mê của cải, quyền tước lợi danh. Bậc trí tuệ không quyền luyến vật chất, bởi đã quan sát thấy rõ ràng các vật chất của cải hằng xúi giục con người gây nhiều tội lỗi, rồi phải bị trầm luân, là nhân sanh các thống khổ không sao tả xiết. Chỉ người trí tuệ mới có thể phán đoán, biết tìm phương pháp thoát khổ được. Không có chi đem so sánh với trí tuệ được. Năng lực của cải không sao vượt khỏi trí tuệ được. Nhận thấy thế, nên hạ thần tâm trí tuệ là cao quý nhất”. Đức vua nghe tâm lời hữu lý nên rất hoan hỷ bèn ban thưởng nhiều báu vật hơn các lần trước.

Hoàng hậu thấy em là đức Bồ-tát, nay đã lên 16 tuổi, cần phải có người nội trợ để chăm nom gia tài to tát như thế, nên suy nghĩ tìm một thanh nữ xứng đáng để kết duyên lành với Bồ-tát. Bà bèn tâu cho đức vua rõ, đức vua khen phải và phán rằng: “Cần tỏ cho Bồ-tát hay trước”. Khi hoàng hậu cho Bồ-tát hay biết ý định đó, Bồ-tát liền tâu: “Xin chờ 3 ngày rồi sẽ tâu với đức vua”. Đoạn Bồ-tát xin để tự mình đi tìm thanh nữ xứng đáng theo ý nguyện. Ngài ra cửa bắc rồi đi lên đến quận Uttara Majjhagāma.

Trong thuở đó, có một nhà trước kia là triệu phú nay đã sa sút. Trong gia đình này có một thiếu nữ tên Amarā có đủ đức hạnh và hình dung xinh đẹp. Một hôm, sáng sớm cô thiếu nữ đem cháo dâng cho cha nàng đang cày ruộng. Bồ-tát đi đến thấy cô dung nhan của thiếu nữ xinh đẹp và tướng mạo đoan trang, rồi thầm nghĩ: Nếu nàng này chưa chồng thì đáng cho ta đem về làm nội trợ được. Phần nàng thiếu nữ thấy đức Bồ-tát cũng thầm nghĩ, nếu ta được người như vậy để nương bóng tùng quân, thì đời ta sẽ được nhiều hạnh phúc, có nơi nương tựa vững vàng. Hai bên đồng một quan niệm có ý yêu nhau. Bồ-tát bèn nghĩ không rõ nàng đã có nơi nào chưa, vậy ta nên thử thách nàng bằng cách ra cử chỉ để đó. Ngài thừa cơ hội nàng liếc xem, ngài ra dấu “nắm tay lại” xem nàng có hiểu lẽ nào chăng? Nàng Amarā thấy, biết Bồ-tát muốn hỏi nàng có chồng chưa, nàng xoè tay để đáp cử chỉ của Bồ-tát. Bồ-tát hiểu rằng nàng chưa chồng. Bồ-tát bèn bước lại gần hỏi: “Xin lỗi nàng, quý danh nàng là chi”.

- Thưa, cái chi không có trong quá khứ, vị lai và hiện tại ấy là tên của tôi.
- Nay cô! Trạng thái bất diệt là cái không có trong quá khứ, vị lai và hiện tại. Như vậy quý danh của cô là Amarā phải không?
- Vâng, tên tôi là Amarā.
- Bây giờ đây, cô đem cháo cho ai?
- Thưa, đem dâng cho bậc tiền thiên Pubbadēva.
- Nay cô! Tiền thiên, tức là cha và mẹ. Vậy có phải cô đem cháo cho thân phụ cô chăng?
- Thưa phải.
- Thân phụ của cô làm nghề gì?
- Cha tôi làm nơi ‘một thành hai’. (Ở nơi ‘một thành hai’ đó ám chỉ là nghề nông cày ruộng)
- Có phải thân phụ cô là nông phu chăng? Và cày ruộng trong nơi nào?
- Vâng, thân phụ tôi cày ruộng trong nơi ‘đi không trở lại’.
- Nơi đi không trở lại đó là nơi tha ma mộ địa, có phải vậy chăng?
- Vâng, đúng lắm.
- Hôm nay cô đi rồi trở về chăng?
- Thưa, nếu một cái đã đến thì tôi không trở về, một cái chưa đến thì tôi trở về.
- Nay cô! Thân phụ cô cày gần mé nước, nước lên nhiều thì cô không trở về, nếu nước nhỏ thì cô về phải không?
- Thưa phải. Nói xong nàng mời Bồ-tát dùng cháo.

Bồ-tát nghĩ, nếu không dùng cháo thì thất lễ, vậy ta nên dùng chút ít, Bồ-tát bèn nhận lời thỉnh của nàng. Nàng Amarā để cháo trên đất. Bồ-tát nghĩ, nếu nàng chỉ dâng cháo mà không dâng nước thì ta không dùng. Nàng Amarā dâng nước. Nàng dành riêng phần cho cha nàng. Phần của nàng thì để ra mâm rồi dâng cho Bồ-tát dùng. Khi dùng xong, Bồ-tát rửa tay và nói rằng: “Tôi mong được biết nhà cô, xin cô vui lòng chỉ đường cho tôi”. Nàng

Amarā bèn chỉ đường bằng câu đố rằng: “Thưa, quán bán chè, quán bán nước cam và cây có lá hai từng ở trong nơi nào; đó là con đường đi đến quận Uttara Majjhagāma, dùng tay mặt cầm cháo mà chỉ”. Xong nàng bèn kiếu từ để đem cháo cho cha nàng.

Bồ-tát nhận rõ rằng đường đi đến nhà nàng Amarā trước hết gặp quán bán chè, kế quán bán nước cam, rồi gặp cây có lá hai chặ, đứng xem thì thấy ngã hai, đừng theo nẻo bên trái, mà nên đi ngã bên phải. Bồ-tát bèn đi theo câu đố của nàng Amarā. Thân mẫu của nàng Amarā thấy Bồ-tát là người có tướng mạo đoan trang đến nhà nên mừng rỡ, dọn chỗ mời Bồ-tát ngồi và dâng cháo. Bồ-tát nói: “Nàng Amarā đã có cho tôi dùng chút ít rồi”. Mẹ nàng Amarā hiểu rằng chàng đến với mục đích muốn được con gái ta. Đức Bồ-tát hiểu rõ hoàn cảnh sa sút của gia đình nàng Amarā. Bồ-tát xin ở trọ ngôi nhà ấy và thưa rằng: “Thưa mẹ, tôi là người thợ may, vá và mạng y phục, vậy nhà mẹ có y phục rách mang ra con vá mạng cho”.

- Nay con! Mẹ có y phục cần phải vá mạng nhiều, song mẹ không có chi để trả công.
- Tôi chỉ mạng không lấy tiền, xin mẹ đừng ngại chi.

Mẹ nàng Amarā liền mang rất nhiều y phục trong nhà đem giao cho Bồ-tát vá mạng được hoàn bị theo trí tuệ của ngài. Khi vá mạng xong, Bồ-tát yêu cầu rằng: “Xin mẹ cho hàng xóm hay những người nào có y phục cũ, rách đem đến tôi lãnh vá mạng cho”. Chúng dân nghe như thế, nên mang rất nhiều y phục đến cho Bồ-tát mạng vá trọn ngày ấy được tiền 100 lượng. Mẹ nàng Amarā lo dọn cơm chiều cho Bồ-tát dùng. Đến bữa ăn tối thì cha nàng Amarā và nàng trở về đến nhà. Sau dùng bữa cơm xong, Bồ-tát bèn lạy tạ song thân của nàng Amarā và xin đính hôn cùng nàng. Cha mẹ nàng Amarā đồng hoan hỷ nhận lời.

Sáng hôm sau, Bồ-tát dạy vợ lấy nửa cân gạo, làm 3 món ăn: bánh, cháo và cơm. Nàng vâng lời làm theo ý chồng, khi làm xong đem dâng đến Bồ-tát. Đồ nấu thật ngon, nhưng Bồ-tát giả bộ chê trách rằng: “Nàng dâng cháo”. Bồ-tát ném một chút, đoạn ngài đổ trên đất. Nàng Amarā thưa: “Nếu anh dùng cháo không vừa miệng, xin dùng cơm”. Bồ-tát ngửi hơi cơm rồi cũng chê. Nàng nói: “Xin anh dùng bánh”. Bồ-tát thọ bánh thử chút ít rồi quở trách liệng bỏ: “Thế nàng không lành nghề nấu ăn”. Nàng Amarā cũng không buồn. Cứ ngụ được 3 ngày, đức Bồ-tát bèn đem hai ngàn lượng bạc dâng đến nhạc gia ngài mà rằng: “Con xin dâng chút ít của này đến nhạc gia chi dụng đỡ, con sẽ tùy tiện phụng dưỡng song nhạc được an vui trọn đời. Nay con xin đem nàng Amarā đi cùng con, xin nhạc gia hoan hỷ”. Hai ông bà đều vui lòng chấp thuận.

Khi Bồ-tát dẫn vợ gần đến kinh đô Mithilā. Ngài gọi vợ cho môn quan. Vào dinh, ngài bèn dạy hai thiếu nam ăn mặc sang trọng tỏ ra con nhà triệu phú đến trêu ghẹo thử ý vợ ngài. Hai thanh nam tuân theo lời dạy của Bồ-tát, tìm đủ mọi cách để thử thách nàng Amarā nhưng vô hiệu quả, bèn trở về trình cho Bồ-tát rõ. Ngài liền cho người dẫn nàng Amarā vào dinh của ngài. Nàng vào thấy tòa lầu cao sang phú túc, nhưng không rõ là của Bồ-tát, nàng bèn cười rồi khóc. Bồ-tát hỏi: “Vì sao nàng cười rồi lại khóc?”

- Em cười, bởi kiếp trước khéo tu nên nay người mới được cao sang như vậy, nghĩ đến phước của người nên em cười. Còn em khóc, vì thương xót người ý quyền cao tước trọng mà bóc lột của lương dân, cưỡng bách vợ người, làm điều tàn ác, ắt sa đọa trong ác đạo chẳng sai.

Bồ-tát nghe qua khen nàng là người chơn chánh, ngài dạy đem nàng giao lại cho môn quan, rồi vào đền tâu cho hoàng hậu rõ ngài đã chọn được vợ hiền. Hoàng hậu tâu cho vua hay, rồi sắm sanh hôn lễ đầy đủ cao sang đến rước nàng Amarā về đến dinh Bồ-tát. Đức vua, hoàng hậu cho đến dân gian thấy đều vui mừng phỉ dạ, chúc tặng quà sính lễ nhiều

không kể xiết. Nàng Amarā bèn chia làm hai dâng đến vua một phần, còn một phần để dùng. Bô-tát bèn rước song nhạc về phụng dưỡng như cha mẹ ruột.

Nói về bốn giáo sư kia thấy Bô-tát được vua trọng đãi, quyền cao tước lớn như thế, càng sanh lòng ganh ghét, hằng tìm chước bày mưu để hãm hại. Senaka bàn rằng: “Chúng ta hãy cáo gian Mahosatha là phản nghịch, thì hại hẳn mới được. Vậy mỗi chúng ta phải tổ chức trộm báu vật của vua là: cây trâm bằng vàng, hoa bằng vàng lá, y báu Kambala, đôi giày vàng. Khi đã trộm được bốn báu vật của vua chúng ta đem giấu trong dinh Mahosatha rồi vào tâu, vu cáo rằng: Mahosatha mong lòng phản nghịch”. Sau khi Senaka bàn định kế hoạch bèn cùng nhau đồng ý và phân công rằng: Senaka trộm trâm vàng, Pakuttha trộm hoa vàng, Kaminda trộm y báu, Devinda trộm đôi giày vàng. Khi đã trộm được, Senaka để cây trâm vàng vào hộp, rồi dạy đờn tứ gái đem bán tại nhà Bô-tát. Lúc ấy nàng Amarā ở trong dinh xem thấy lạ, là đờn tứ chỉ rao bán chỉ qua lại trước dinh mình. Nàng bèn gọi vào giả bộ mua để hỏi thăm tìm hiểu, khi xem thấy cây trâm vàng của vua, nàng biết là kẻ gian ác, nàng bằng lòng mua. Xong nàng tìm cách hỏi thăm đờn tứ ấy, ai bảo đem bán.

– Chủ tôi là Senaka.

Nàng niêm lại kỹ lưỡng để rõ ngày tháng và tên Senaka, tên đờn tứ và cha mẹ của nó. Phần Pakuttha trộm được hoa vàng, rồi dạy đờn tứ gái đem bán nơi nhà của Bô-tát. Kaminda trộm y báu Kambala để vào giỏ rau, bảo đờn tứ gái đem đến dinh của Bô-tát mà bán. Devinda trộm đôi giày vàng để vào bó lúa giao cho đờn tứ gái đem bán như nhau. Nàng Amarā cũng mua tất cả bốn món, rồi biên rõ ngày, tháng, tên họ chủ, đờn tứ và cha mẹ của nó, xong niêm lại kỹ càng. Nàng Amarā trình bày rõ rệt cho Bô-tát hay rõ tỵ sự.

Một hôm, bốn vị giáo sư bèn vào chầu vua và tâu rằng: “Vi sao Hoàng thượng không dùng cây trâm vàng mà trang điểm”. – “Vậy Khanh đi lấy dâng cho trẫm trang điểm”. Bốn người giả bộ đi kiếm rồi trở ra tâu rằng: “Cây trâm mất rồi, hoa vàng cũng mất, y báu Kambala và đôi giày cũng không còn”. Bốn người ngồi ra vẻ đắn đo suy nghĩ trong chốc lát rồi tâu rằng: “Bốn báu vật này không có trong nơi nào khác, ngoài nhà Mahosatha. Mahosatha trộm của ấy dễ dàng không kiêng nể Hoàng thượng, bởi muốn đoạt ngôi rồng”. Những người tùy tùng chân thành của Bô-tát nghe rõ bèn chạy về thưa cho Bô-tát hay. Bô-tát nói rằng: “Ta sẽ vào lập tức, rồi chúng ta sẽ biết nhau”. Khi ấy Bô-tát vào chầu vua. Đức vua không cho gặp mặt. Bô-tát hiểu ngay rằng vua thịnh nộ, bởi thiếu sự suy nghĩ mà tin lời vu cáo của bốn vị kia. Bô-tát trở về dinh thự. Vua hạ lệnh cho quân đến bắt Bô-tát. Bô-tát liền trá hình, giả làm kẻ khó, ra khỏi thành Mithilā đi đến quận Yavamajjhā tá túc nơi nhà người thợ nôi. Tiếng đồn rằng Mahosatha đã trốn khỏi thành rồi.

Bốn vị giáo sư nghe qua rất đắc chí rằng: “Như thế mới rõ ta là bậc có trí tuệ. Nay Mahosatha trốn rồi, thế vợ của hắn là vợ của ta, suy nghĩ như vậy nên tìm cách tâu vua để cho nàng Amarā ở yên”. Mỗi người có ý nghĩ riêng gởi thơ gheo nàng Amarā. Nàng nghĩ bốn người này thật đê hèn quá, vậy để ta làm cho họ mang nợ cho biết mặt. Nghĩ như thế, nàng liền cho tin mỗi vị nên đến nàng giờ này v.v... Nàng dạy kẻ giúp việc đào hầm cho sâu rộng, miệng hầm rào xung quanh, trong hầm chứa đầy phân và nước tiểu, miệng hầm đầy bằng ván máy, trải nệm trên mặt hầm kín đáo, rải hoa và nước thơm để tắm.

Tối hôm đó, Senaka trang điểm cao sang, rồi đến dinh Bô-tát, khi đến nơi, nàng Amarā cho mời vào. Nàng tỏ vẻ vui mừng thỉnh Senaka đi tắm, đặng vào nghỉ. Khi ông ta vừa bước lên miệng hầm, bị máy bật té vào hầm phân. Kế Pakuttha, Kaminda và Devinda cũng đồng chung cảnh ngộ. Bốn vị phải ở trọn đêm trong hầm phân, nước tiểu, túi nhục vô cùng. Sáng ra nàng Amarā dạy người kéo lên cho tắm rửa sạch sẽ, rồi bắt cạo trọc, cạo lông mày, nàng dạy tôi tổ lấy gạch chà xát da cho rướm máu, nấu cháo đặc đổ lên đầu v.v... hành hạ

bốn vị vô cùng khổ sở. Nàng cho lấy đệm quấn cả bốn vị đó rồi bảo người dẫn vào châu vua. Nàng cũng không quên đem theo đủ cả bốn báu vật mà họ đã trộm được của bốn tội nhân. Nàng Amarā tâu rõ tự sự và dâng bốn vật báu đến vua rồi trở về dinh. Đức vua thấy rõ như thế lấy làm hối hận, không biết xử cách nào, vì Bò-tát đã đi mất rồi, nên thả bốn vị giáo sư về nhà.

Thuở đó, có vị trời thường ngự trên cây lọng nơi bệ rồng để nghe pháp của đức Bò-tát, nay Bò-tát đã vắng mặt, vị trời ấy không được nghe pháp nữa, nên tìm dịp làm cho Bò-tát trở về. Vị trời liền hiện hình cho vua thấy rõ, vừa lúc canh năm và ra bốn câu đố như vầy: “1) Kẻ đánh đập, hiếp đáp, nguyên rửa lại là nơi thương yêu của người. Như vậy là hạng nào? 2) Người đánh chửi theo ý muốn, nhưng chỉ nói ngoài miệng, không có ác tâm làm hại, khi đã mắng chửi, đánh đập rồi lại thương yêu hơn trước. Người ấy là hạng nào? 3) Người cáo gian kẻ khác, rồi trở tội nghiệp hơn xưa thuộc về hạng nào? 4) Người được vật chi cũng lấy (đệm, chiếu, giường, y phục v.v...) càng lấy, càng làm cho người kính thương. Người ấy thuộc về hạng nào?” Đức vua nghe bốn câu đố của vị trời, cố suy nghĩ nhưng không đáp được. Ngài cho vị trời biết rằng ngài không thể giải đáp, xin chờ ngài hỏi lại bậc trí tuệ và hứa ngày mai sẽ trả lời. Vị trời bằng lòng nhận theo lời hứa của vua. Sáng ra đức vua triệu bốn vị giáo sư vào, rồi dạy đáp bốn câu đố ấy. Bốn vị này không đủ khả năng giải đáp.

Tối lại, vị trời hiện ra hỏi nữa. Đức vua đáp: “Đã hỏi, mà bốn vị giáo sư cũng không thông”. Vị trời tâu: “Trừ Mahosatha Pandita, không một ai hiểu rõ đâu, vậy Đại vương hãy sai người đi tìm ngài Mahosatha, nếu Đại vương không tuân lời cho người đi tìm thỉnh ngài Mahosatha về, ta sẽ đập đầu Đại vương bằng cây gậy sắt cháy đỏ này, ta không để cho Đại vương sống đâu”. Vị trời bèn nói tiếp: “Thái độ của Đại vương trong lúc này ví như kẻ tìm lửa, rồi gặp đom đóm tưởng là lửa, lại đem củi và cỏ khô đến nhúm, mong gì được lửa, hoặc ví như người muốn được sữa bò, lại tìm sữa ở sừng bò, làm sao mà được sữa? Nay Đại vương! Các vị đế vương xưa kia thắng được địch, nhờ có trí tuệ biết dùng người tài thao lược, trong nước mới được thái bình. Còn Đại vương tin đom đóm mà cũng tưởng là lửa, thì tránh sao khỏi điều thất bại. Ngài Mahosatha ví như đám lửa to, rực rỡ bằng trí tuệ. Nay Đại vương hỏi những câu đố nơi bốn vị giáo sư kém trí tuệ ấy, như ánh của đom đóm có đặng chăng? Đại vương hãy sai người đi rước Mahosatha Pandita về và hỏi cho được, bằng không ta chẳng để cho Đại vương sống đâu”. Vị trời hăm dọa đức vua như thế rồi biến mất.

Lúc ấy đức vua lấy làm kinh hãi sợ chết. Sáng ra lâm triều, đức vua liền phán cho bốn đại thần dẫn quân đi tìm rước Bò-tát Mahosatha, mỗi vị đi một hướng. Ngài dạy phải tìm cho gặp Mahosatha rồi cúng dường một ngàn lượng và rước về đền lập tức. Bốn vị đại thần tuân lệnh đi tìm khắp nơi. May thay! Vị đại thần đi hướng đông được gặp Bò-tát tại quận Yavamajjhagāna. Ngài đang nhồi đất làm nôi với người chủ nhà, cả hai bàn tay ngài đều lấm đất như các người thợ khác. Ngài không chấp cách ăn ở bình dân chẳng khác nào kẻ làm công trong nhà vậy. Với hành động cao đẹp này là muốn trả lời cho đức vua thấy rằng ngài không phải là kẻ phản bội. Khi thấy vị đại thần từ xa đến, ngài biết rằng mong được gặp ngài. Đến gần Bò-tát, vị đại thần thi lễ, rồi trình bày ý muốn của đức vua, và dâng một ngàn lượng bạc của vua ban thưởng. Bò-tát Mahosatha thọ rồi đền ơn lại cho chủ nhà. Xong ngài lên xe trở về thành. Vị đại thần vào tâu trước cho đức vua hay. Đức vua hỏi: “Khanh gặp Mahosatha tại nơi nào và đang làm gì?”

– Tâu, tại nhà thợ làm nôi và đang nhồi đất nắn nôi.

Đức vua bèn nghĩ: Nếu Mahosatha thật phản nghịch, lẽ đâu phải chịu cực khổ làm nghề ấy. Như thế con trẫm là bậc trung nhân, rồi dạy mời vào. Vị đại thần tâu: “Mahosatha Pandita mình lấm đất, chưa được tắm rửa”. Đức vua nghe thấy làm cảm động, dạy vị đại thần ra cho phép Mahosatha về dinh tắm rửa sạch sẽ, trang điểm như trước rồi sẽ vào chầu.

Sau khi về dinh tắm rửa trang sức xong, Bồ-tát Mahosatha vào đền. Đức vua dùng lời an ủi và hỏi thử rằng: “Này con Mahosatha! Có hạng người nghĩ rằng, đã được vừa ý rồi không làm tội, có hạng người vì sợ phần đông chê trách nên không dám làm tội, có hạng vô trí tuệ không làm được rồi nín thính, không tìm làm dữ, về phần bậc có nhiều trí tuệ, cái chi cũng biết như con, có thể mong sự nghiệp to tát trong thế gian, vì sao con lại bơ thờ lãnh đạm, không hại trẫm?”

– Tâu, lệ thường người có trí tuệ không bao giờ chỉ mong vui cho mình mà làm khổ kẻ khác. Dù là nghèo khổ đến đâu cũng chẳng tạo nghiệp dữ. Bậc trí tuệ hằng tìm làm việc chơn chánh, trong sạch, không khi nào bỏ qua lẽ phải, không dám tây vị vì thương, vì ghét, vì sợ, vì si mê. Tâu, xin Hoàng thượng hiểu như vậy.

– Này con Mahosatha! Trong đời này, khi người đã bị cảnh nghèo đói rồi, có ai nín thính mà chịu được, họ tìm mưu sanh hạnh phúc trước, rồi sau tự hồi tu hành không được sao?

– Tâu, bậc trí tuệ không bao giờ làm khổ ai, nhất là với ân nhân. Không nói đến người, dù là cây mà bậc trí tuệ đã nương tựa, họ cũng không làm rơi lá gây nhành. Người đã nhờ bóng cây, rồi làm cho cây trơ trụi, gọi là kẻ xấu xa, phản bội, không cần nói đến kẻ sát hại ân nhân, người bạc nghĩa cũng gọi là kẻ phản bạn, có đại tội. Như đối với lệnh Hoàng thượng, Hoàng thượng ban thưởng tôi nhiều đặc ân, nếu tôi hại Hoàng thượng, thì tôi là kẻ phản bội quên ơn.

Rồi Ngài thuyết về tội của đức vua rằng: Tâu lệnh Hoàng thượng, người sanh ra trong đời, đã thọ ân thầy dạy bảo, dù là một câu kinh, một lời lành cũng gọi là ân sư, kẻ thọ giáo là môn đệ chẳng nên quên ơn, không thậm trọng tỏ vẻ lãnh đạm, làm điều không tốt với thầy, kẻ ấy là kẻ vong ân bội nghĩa có tội”. Rồi ngài chỉ giáo thêm cho đức vua rằng: “Người cư sĩ thọ dụng ngũ dục nếu thiếu sự tinh tấn, là kẻ lười biếng thì không gọi là người tốt. Cư sĩ mà biếng nhác, thật là không hay đâu. Bậc xuất gia mà phá giới cũng là điều hư hại trong Phật pháp. Hàng vua chúa, mỗi khi làm việc mà không quan sát tỉ mỉ, tinh tường, khi nghe có được lời chi, tinh tường, khi nghe được lời chi thời vội tin, không quan tâm dò xét, phán đoán cho chu đáo, thì không tốt cho đế nghiệp. Lệ thường, bậc thống trị trong nước, mà hành động việc gì thiếu trí tuệ đắn đo, cân nhắc, thật là khổ, không hay. Người có trí tuệ mà bị sân hận đè nén, hoặc tây vị vì sân, thực hành theo sự nóng giận chênh lệch gọi là không tốt trong đời. Tâu Hoàng thượng, lệ thường, đức vua cần phải dùng trí tuệ suy xét cho chín chắn rồi mới nên làm, bằng chưa chẳng nên làm. Đức vua nào thực hành theo trí tuệ và tìm xét cẩn thận thì hằng thịnh đạt, quốc thái dân an, ngai vàng kiên cố”.

Đức Mahosatha (Bồ-tát) vừa giảng dạy xong, đức vua Videharāja liền thỉnh ngài lên ngai vàng, còn đức vua ngồi bên cạnh phía dưới, rồi phán rằng: “Này con! Có vị trời trên cây lọng trên ngai vàng hiện ra hỏi bốn câu. Trẫm và bốn giáo sư đều thúc thủ, cầu con giảng giùm cho rõ”.

– Tâu, câu đó ấy như thế nào, xin Hoàng thượng cho con rõ?

– Người càng bị đánh chửi, thì càng làm cho kẻ khác mến yêu, là hạng người thế nào?

– Tâu, đó là hài đồng mà người mẹ để nằm trên đầu gối. Thông thường, hài đồng nằm trên gối, mẹ hằng vui thích đùa giỡn cùng con; khi đánh, lúc lại đập, níu tóc mẹ, vả miệng mẹ, còn người mẹ lại nâng niu hôn hít con, càng yêu mến con là như thế.

Vị trời nghe rõ bèn hiện ra, hoan hô khen ngợi là đúng, hay lắm, rồi cúng dường Bò-tát bằng hoa trời để trong hộp ngọc, xong rồi biến mất. Đức vua thấy thế càng hoan hỷ ban thưởng rất nhiều châu báu, rồi hỏi thêm câu thứ hai: “Này con! Người đánh chửi theo ý muốn mình, song chỉ mắng ngoài môi chớ lòng không sân hận, rồi trở lại càng thấy thương yêu hơn trước. Đó là hạng người nào?”

– Đó là mẹ chửi rửa con, rồi trở lại thương yêu con hơn trước. Sự thật, khi người mẹ đã thấy con lên 6, 7 tuổi có thể sai khiến được, nhưng đứa con thường hoang du từ sáng cho đến tối, rồi không dám trở về nhà, phải nương nấu nơi quyền thuộc vì sợ mẹ la rầy. Người mẹ không thấy con về thì rầu buồn, lại vuốt ve mơn trớn con, rồi dẫn con về nhà mà rằng: Này con! Mẹ rầy la bấy nhiêu mà con phiến sao. Khuyên rồi càng thương con hơn trước. Tâu Hoàng thượng, câu đố thứ nhì là bà mẹ mắng, chửi con theo sở nguyện, rồi càng thương con thêm bội phần.

Vị trời liền hiện ra cúng dường và đức vua cũng ban thưởng như trước. Rồi xin hỏi đến câu thứ ba: “Người dùng lời dối, đổ lỗi cho nhau, sau lại càng thương yêu nhau hơn trước, là hạng người nào?”

– Tâu, đó là lời vợ chồng đổ lỗi cho nhau rằng: Em không thương anh chỉ tìm yêu kẻ khác, vợ cũng nói anh bỏ bụng em, quyến luyến phụ nữ khác v.v... Đổ lỗi cho nhau như thế, rồi trở yêu nhau hơn trước. Đó là câu đố nói về vợ chồng tỏ lời không thật cùng nhau như vậy, rồi càng trở mến yêu nhau.

Vị trời liền hiện ra tỏ lời sādhu và cúng dường, đức vua cũng ban thưởng như trước, rồi hỏi đến câu thứ tư: “Này con Mahosatha! Trong đời, có người thọ nhiều vật dụng của kẻ khác, thì càng làm cho họ thêm phần kính mến, đó là hạng người nào?”

– Tâu, đó là nói về các thầy Sa-môn, Bà-la-môn, tu phạm hạnh rồi được thí chủ dâng cúng nhiều vật dụng (thực phẩm, y phục, chỗ ở, mừng, chiếu, thuốc men). Thí chủ được dâng cúng nhiều thì họ càng vui thích, kính mến nhiều vì là làm cho họ càng được phước báu. Câu đố này ám chỉ các thầy Sa-môn, Bà-la-môn tu phạm hạnh trong sạch, làm cho thí chủ phát sanh đức tin dâng cúng vật dụng đến các ngài. Khi các ngài thọ lãnh, họ càng hoan hỷ và kính mến nhiều.

Lần này, Chư thiên hiện xuống rất nhiều tỏ lời sādhu và cúng dường đủ cả 7 báu. Đức vua ban thưởng nhiều báu vật và phong cho làm đại tướng tại triều. Từ đây Bò-tát càng thêm vinh quang chói lọi.

Về sau, bốn vị giáo sư hội nhau bàn luận về địa vị cao siêu của Bò-tát rằng: “Nay Mahosatha rất có uy thế cao sang hơn chúng ta rồi!” Senaka liền nói: “Nay tôi có một kế để báo thù Mahosatha, vậy chúng ta hãy đến giả bộ thăm viếng và hết lòng thân thiết với Mahosatha rồi hỏi về pháp ‘nên giấu kín việc mình với ai, nên nói việc kín với ai’, rồi vào tâu vu cáo cho vua hay rằng Mahosatha muốn đoạt ngai vàng. Các ông có hợp ý chăng?” Ba vị kia đồng tán thành rồi đem nhau đến dinh Mahosatha. Khi gặp nhau, Mahosatha (Bò-tát) tiếp đãi bốn vị giáo sư rất trọng hậu. Sau khi trò chuyện vui vậy Senaka bèn hỏi: “Thưa bậc trí tuệ, con người nên giấu việc kín với ai, nói việc kín đến ai?”

– Bậc trí tuệ không nên tỏ việc kín cho ai cả.

Nghe như thế bốn vị giáo sư rất hoan hỷ, bèn từ giã ra về. Sáng ra, bốn vị giáo sư vào châu tâu lên cho vua hay rằng Mahosatha (Bò-tát) cố giấu việc kín làm phản. Khi Mahosatha (Bò-tát) vào châu, vua liền hỏi: “Này con Mahosatha (Bò-tát)! Con nghĩ thế nào? Việc kín của mình nên tỏ cho ai biết?”

– Tâu, lệ thường việc kín không nên tỏ cho ai biết, thì sẽ đem nhiều lợi ích cho mình, bằng nói việc kín của mình với kẻ khác, bậc trí tuệ không khen đâu, khi công việc mong muốn được kết quả rồi mới nên nói ra. Các bậc trí tuệ thấy thế, nên hằng dấu nhẹm việc kín của mình.

Nghe Mahosatha (Bồ-tát) tâu như thế, đức vua liền xem Senaka và nghĩ tin chắc lời tâu lén của bốn vị giáo sư kia, cho Mahosatha là mưu phản, nên đức vua rất bất bình. Mahosatha (Bồ-tát) thấy thái độ của vua, đoán biết rằng vua tin tưởng lời vu cáo của Senaka rồi quỳ lạy ra khỏi đền. Đức Bồ-tát nghĩ rằng: Bốn vị này, một vị tâu chỉ nên nói việc kín với bạn, một vị nói nên cho con hay, một vị chỉ nên nói cho mẹ biết, một vị nói nên cho em trai rõ, vì họ đã toan tính nhau trước rồi. Vậy nay ta vào núp trong thùng đựng nếp này để tìm nghe cho rõ nhân quả thế nào. Nghĩ như thế, ngài dạy người hầu dời thùng đựng nếp lại, ngài vào núp trong đó, bảo người lấy đồ đập che cho khuất và dặn rằng: “Sau khi bốn vị giáo sư đến hội rồi đi ra khỏi nơi đây, người sẽ trở lại cho ta hay”.

Khi ra khỏi ngộ môn, Senaka bèn hỏi về lời tâu của 3 vị rằng: “Chỉ nên tỏ sự kín cho mẹ, cho con và cho em trai đó do nhân nào?” Ba vị kia đồng hỏi lại Senaka: “Còn ông tâu nên nói việc kín với bạn là thế nào?” Senaka bèn khai rằng: “Các ông có biết cô gái giang hồ Nagara chăng?”

– Chúng tôi biết nàng ấy, song hôm nay không biết cô ấy ở đâu?

– Nàng ấy đã bị tôi giết rồi. Một hôm, tôi dẫn nàng đi dạo nơi ngự uyển và ngủ cùng nàng, song thấy nàng có nhiều vật quý trong mình tôi phát lòng tham, nên tôi sát hại nàng rồi đoạt cả đồ nữ trang, nay tôi vẫn còn cất giữ để làm kỷ niệm. Tôi giấu kín việc ấy, chỉ cho bạn thân thiết biết mà thôi, vì thế, nên tâu rằng chỉ nói việc kín cho bạn thân thiết biết.

Senaka bèn hỏi việc kín của Pakuttha. Pakuttha khai rằng: “Chân tôi có bệnh phong, chỉ có em trai tôi biết. Mỗi buổi sáng em tôi lấy thuốc băng bó chân bệnh lở phong, rồi tôi mới vào châu. Đức vua gọi tôi vào gần rồi dựa mình vào chân tôi và khen rằng chân tôi mềm dịu, nhưng mềm dịu do băng bó ghê phong đó. Đức vua mà biết được ắt tôi bị tội nặng, nên không có ai biết cả, chỉ có em tôi biết mà thôi”. Kaminda khai sự kín của mình rằng: “Tôi phát con như chó điên trong nửa tháng một lần, nếu ai biết được thì thật là xấu hổ, chỉ có con trai tôi biết. Vì thế, tôi mới tâu rằng: chỉ nên cho con trai biết việc kín”. Devinda khai sự kín của mình rằng: “Tôi đã trộm ngọc ma-ni của đức Đế Thích ban cho mẹ của đức vua Kusaraja là hoàng thái hậu của đức vua Videharāja hiện thời. Nhờ oai lực của ngọc ma-ni, nên mỗi khi tôi vào châu, đức vua gọi tôi trước hơn cả, rồi ban cho tôi từ 8 đến 16 hoặc 32 đồng mỗi bữa. Việc kín này chỉ có mẹ tôi hiểu, nên tôi đã tâu như vậy”. Cả bốn vị giáo sư trình bày việc kín của mình như thế như thế, rồi trở về nhà, chờ sáng sớm đặng giết Mahosatha (Bồ-tát). Đức Bồ-tát núp trong thùng đựng nếp nghe đủ cả.

Đây nói về khi đức Bồ-tát lui ra khỏi đền, Senaka bèn tâu: “Hoàng thượng thấy rõ nên tin lời chúng tôi chưa”. Đức vua vì không kịp suy xét, nên vội tin lời vu cáo của Senaka, bèn trao gươm vàng dạy Senaka phải hạ sát Bồ-tát trong buổi sáng mai khi Bồ-tát vào châu.

Sáng hôm sau, bốn vị giáo sư mặc triều phục đến trước ngộ môn núp chờ hại Bồ-tát. Ngày càng trưa, chẳng thấy Bồ-tát đến, nên bốn vị vào châu. Đức vua phán hỏi: “Các khanh đã giết Mahosatha rồi chăng?”

– Tâu, chúng tôi chờ lâu mà chẳng thấy Mahosatha.

Bồ-tát chờ mặt trời mọc lên cao rồi mới mặc triều phục vào châu, có cả quân hộ vệ, quỳ lạy đức vua. Đức vua Videharāja động lòng hiểu rằng Mahosatha (Bồ-tát) không có tâm phản nghịch, nên hết lòng kính trọng ta. Ngài phán gọi Mahosatha (Bồ-tát) vào gần và hỏi:

“Hôm qua con về sớm, bữa nay con về trễ, con có điều gì nghi nan chẳng? Và có nào con vào châu có cả quân hộ vệ”.

– Tâu, hôm qua Hoàng thượng trao gươm vàng cho bốn vị giáo sư lên hại tôi tại ngọc môn, cho nên hạ thần vào châu hôm nay có cả quân hộ vệ.

Đức vua nghe qua rồi liếc xem hoàng hậu, vì nghi bà thông tin cho Mahosatha (Bồ-tát). Đức Mahosatha (Bồ-tát) hiểu rằng, vua thịnh nộ hoàng hậu, nên ngài quỳ tâu rằng: “Thánh thượng nghi lệnh hoàng hậu thông tin cho tôi biết chuyện kín của thánh thượng. Hạ thần xin trình bày những điều kín cho thánh thượng tường tri. Tâu, Senaka này, có tâm hèn hạ, làm những tội tày trời, ông là bậc giáo sư thân cận chỉ dạy thánh thượng. Tâu Senaka là bậc đê hèn, dẫn cô gái giang hồ Nagara đến ngự uyển ân ái nhau rồi giết nàng Nagara đoạt tất cả nữ trang để làm của. Tâu, nếu Hoàng thượng mong bắt kẻ nghịch, nên nả tróc Senaka trước đi”. Đức vua hỏi Senaka. Senaka nhìn nhận tội lỗi y theo lời của Mahosatha (Bồ-tát) vừa tâu. Ngài hạ lệnh bắt giam Senaka nơi ngục đường. Kế, Mahosatha (Bồ-tát) lần lượt trình bày nghiệp ác của Pakuttha, Kaminda, và Devinda rằng: Pakuttha có ghê phong nơi chân, không đáng vào châu Bệ hạ đâu. Kaminda có bệnh điên, bị quỷ nhập không nên làm thầy Hoàng thượng đâu. Devinda là kẻ trộm ngọc ma-ni. Đức vua nghe tâu qua, rồi hỏi cả 3 vị đều thú tội. Đức vua truyền lệnh tổng giam vào ngục như Senaka.

Tiếp theo, đức Mahosatha (Bồ-tát) giảng thuyết về đức tính của sự thâm kín rằng: “Tính giữ kín là cao quý đáng cho bậc trí tuệ ngợi khen. Sự thổ lộ việc bí mật của mình hàng trí tuệ hăng cố tránh. Bậc trí tuệ mong điều gì, mà chưa thành tựu thì vẫn giữ kín, chẳng cho một kẻ nào biết được. Phạm ở đời bậc trí tuệ hăng giữ kín công việc như giữ hòm của cải. Sự không tiết lộ là tánh cách quý của những bậc trí tuệ. Các ngài không bao giờ nói việc của mình cho phụ nữ nghe, với kẻ thù cũng thế, vì sẽ có tai hại đến mình. Với kẻ tham danh dục lợi, với người nghịch hay phường giả dối ngoài môi (khẩu Phật tâm xà), bậc trí tuệ vẫn kín miệng. Hàng trí tuệ thường lo sợ kẻ biết việc kín của mình. Lệ thường bậc trí tuệ muốn trình bày việc kín cho bạn trí tuệ nghe, thì hăng bàn với nhau trong khoảng trống, để ngừa sự nghi nan kẻ khác. Nếu luận cùng nhau trong nơi khuất lấp, làm cho người tìm hiểu dễ dàng, sẽ bị tiết lộ mau lẹ”. Đức vua nghe lời giảng giải thanh cao của Bồ-tát lấy làm hoan hỷ, rồi dạy quân dẫn bốn vị pháp sư ra pháp trường xử trảm. Bồ-tát liền quỳ, tâu xin lượng khoan hồng của vua, xá tội cho họ. Đức vua chuẩn tấu, nhưng dạy phải làm tội mọi cho Bồ-tát đến trọn đời. Bồ-tát cầu vua ân xá phục chức như xưa. Với hành động cao đẹp này, làm cho đức vua kính phục và suy nghĩ rằng Mahosatha (Bồ-tát) là bậc hiền nhân, quân tử, không lòng phản nghịch và từ bi cứu vớt người thù nữa thật là hiếm có. Đức vua ban thưởng đến Mahosatha (Bồ-tát) rất nhiều báu vật. Từ đây, bốn vị giáo sư chẳng còn phương chước nào vu cáo Bồ-tát nữa, ví như rắn đã bị người lấy nọc ra hết.

Bồ-tát bắt đầu dạy đạo cho đức vua và lo xây thành đắp lũy kiên cố, gìn giữ sơn hà xã tắc cho được thịnh đạt lâu dài. Ngài có nuôi con két Potaka tập nói tiếng người, két rất khôn ngoan, dạy sao thì hành theo không sai chạy. Bồ-tát bèn dạy két Potaka bay đi do thám các nước, cho biết ngoại bang nào mong mỏi điều gì, cho tỉ mỉ rồi trở về báo cáo cho ngài rõ. Két Potaka thừa lệnh bay đến kinh đô Uttarapañcā do đức vua Culanībrahmadatta trị vì, có vị cố vấn danh là Kevata là bậc bác học đang dạy đạo cho đức vua.

Một ngày nọ, vị cố vấn Kevata thức sớm xem thấy trong dinh có đủ cả báu vật và kẻ tùy tùng thật là cao sang, hiếm người sánh bằng, nên ông nghĩ rằng: Những sự vinh quang đều do đức vua ban thưởng cho ta. Vậy ta nên tìm cách làm cho đức vua trở thành vị hoàng đế duy nhất trong đời, thì ta cũng được quyền cao tước lớn, một vị cố vấn tối cao. Xong, Kevata liền vào châu, tâu rằng: “Hạ thần có việc bí mật cần tâu cho Hoàng thượng rõ”.

Đức vua nghe rồi đồng cùng Kevata vào ngự uyển. Khi kết Potaka thấy cử chỉ của vua và Kevata như thế, hiểu rằng vua và vị cố vấn có việc kín muốn bàn cùng nhau. Vậy ta nên cố gắng tìm nghe cho đầy đủ, nghĩ rồi liền bay theo vua và Kevata.

Khi đức vua Culañībrahmadatta đến ngự uyển an tọa rồi, Kevata tâu rằng: “Việc mà hạ thần tít đây chỉ nên nghe được bốn tai mà thôi, nếu Hoàng thượng nghe theo, thì sẽ thành một vị đại Hoàng đế trong đời”. Nghe qua lời tâu của Kevata, đức vua lấy làm thỏa thích vô cùng, nên phán hỏi rằng: “Vậy khanh muốn cho trẫm phải làm thế nào, trẫm sẽ làm theo, trẫm xin nghe lời sáng suốt của khanh”.

– Tâu, xin Hoàng thượng phát binh đến các tiểu quốc. Phần hạ thần đi khuyên các tiểu bang nên hàng phục, vì đức vua của tôi nước giàu dân mạnh có đủ binh hùng tướng giỏi lại thêm đức hạnh, không cự địch nổi, các ngài đầu hàng thì sự nghiệp Đế vương đâu có mất, các ngài cũng vẫn ngồi trên ngai vàng như cũ, lại khỏi hao binh tổn tướng. Như thế các tiểu vương sẽ đầu hàng. Khi các tiểu bang đã qui phục, thì chúng ta sẽ đem binh chinh phạt các cường quốc. Hạ thần cũng đi chiêu hàng; nếu các đại quốc chống cự, chừng ấy ta đã có thêm binh rông tướng mạnh, sẽ cử đại hùng binh chinh phạt bắt vua ấy mà hạ sát. Khi đã thu phục được tất cả một trăm lẻ một nước, chúng ta sẽ bày yến tiệc trọng đãi một trăm lẻ một vị vua tại ngự uyển, cho uống rượu độc chết hết, thì lo chi Hoàng thượng không được làm một vị đại Hoàng đế trên thế gian này. Tâu, xin thánh thượng giữ kín kế này chớ nên để cho ai thấu rõ.

Vì kết Potaka thám tử, được nghe rõ mọi điều, liền lần xuống nhánh dưới rồi đại tiện ngay đầu Kevata. Vị cố vấn này ngược đầu lên xem, và nói rằng cái chi rớt trên đầu ta đây, vừa thả mồi thì kết lại đại tiện ngay vào nữa, rồi kết kêu ki-ri, ki-ri, xong nhảy lên cảnh trên nói bằng tiếng người rằng: “Này cố vấn Kevata, người tưởng rằng chỉ có bốn tai nghe sao? Bây giờ đây đã có 6 tai nghe rồi, dần dần sẽ thành 8 tai và rất nhiều tai nghe thêm nữa”. Đức vua Culañī và vị cố vấn rất bức tức, liền dạy quân lính phải bắn cho được con kết. Nhưng than ôi kết đã đập cánh bay về phương trời xa thẳm làm cho đức vua Culañī và cố vấn Kevata ôm sầu nuốt hận.

Kết Potaka đến nước, bay thẳng vào dinh, đáp trên vai của Mahosatha (Bồ-tát), vì kết Potaka này biết nói tiếng người và được tập thuận thực rất khôn ngoan, không muốn cho ai hay biết, nên nó đậu trên vai Bồ-tát, là chỉ mong một mình đức Bồ-tát nghe mà thôi, đây là thói quen của kết Potaka. Đức Mahosatha đem kết Potaka lên tầng lầu cao thanh vắng, rồi hỏi người đi đầu dò xét như thế nào?

– Thưa chủ, tôi bay đến thủ đô Uttara Pañcā Mahanagara có đức vua Culañībrahmadatta thống trị và vị cố vấn Kevata đi đến thượng uyển bàn việc kín cùng nhau.

Rồi kết Potaka tỏ hết những lời Kevata tâu vua Culañī cho Mahosatha nghe. Khi đã rõ câu chuyện quan trọng như thế, Bồ-tát bèn thương cho kết Potaka vừa lòng. Từ đây Mahosatha lo việc cải cách điền địa khuyếch trương thương trường, chỉnh đốn việc ăn ở của nhân dân. Ngài cho dân nghèo ra ở ngoài thành, nhà giàu vào cư ngụ trong vòng thành và dạy phải lo làm ruộng rẫy, tích trữ lúa gạo v.v... cho đầy kho.

Đức vua Culañībrahmadatta thi hành theo lời tâu của Kevata đem binh chinh phạt các tiểu quốc. Còn Kevata thì dùng lời lẽ để khuyến dụ các tiểu bang qui thuận, rồi đến các đại quốc. Cứ theo kế hoạch ấy chẳng bao lâu, đức vua Culañī thu phục được một trăm lẻ một nước nhỏ lớn. Khi ấy, những thám tử của Mahosatha đã cho đi dò xét trong các nước cho người trở về phi báo cho Bồ-tát rõ tự sự rằng: “Trong bảy năm, bảy tháng, bảy ngày, đức vua Culañībrahmadatta đã chinh phục tất cả 101 nước chỉ còn sót xứ Mithilā”. Đức vua Culañī bèn xúi Kevata đem binh đánh thành Mithilā. Kevata tâu: “Kinh đô Mithilā có

Mahosatha Pandita bậc nhiều trí tuệ đã bảo vệ kiên cố, khó cho chúng ta phá được. Và lại, bậc nhiều trí tuệ dù có binh chinh phạt được cũng bị hao binh tổn tướng rất nhiều, chi bằng ta để yên, thông thả rồi xử Mithilā cũng sẽ vào tay chúng ta”. Sau khi đã thu binh về nước, đức vua Culanī dạy dọn dẹp, trang hoàng thượng uyển để tiếp đãi tất cả 101 vị vua đã qui phục rồi dùng độc tửu, giết cho chết hết để được làm Đại Hoàng đế một mình.

Các thám tử bèn thông tin cho Mahosatha (bồ tát) hay rằng, ngày này, tháng này đức vua Culanībrahmadatta làm lễ ả tửu khai hoàn. Đức Mahosatha nghe qua biết rõ kế độc ác sâu hiểm của vua Culanī. Ngài rất thương xót tất cả các vị vua sẽ rước đại họa vì rượu độc: “Ta là người có trí tuệ đâu nỡ ngồi yên xem cái chết của các vua ấy đâu. Vậy, ta hãy là nơi nương tựa của quý ngài”. Nghĩ xong, Bồ-tát bèn truyền lệnh, sai 1000 quân tinh nhuệ cho qua đến ngự uyển của vua Culanī brahmadatta, nửa đêm thừa lúc chúng bất cẩn, tấn công vào đập phá tất cả những tĩn rượu độc trong cuộc lễ và cho biết rằng Mahosatha sai quân phá hoại. Đức vua Culanī và 101 tiểu vương rất giận Mahosatha. Đức vua Culanī bèn truyền lệnh khiến 101 tiểu vương đem binh chinh phạt thành Mithilā bắt cho được Mahosatha (Bồ-tát) và vua Videharāja hạ sát cho được mới nghe. Xong rồi đức vua Culanī bèn vào phòng kín để thương nghị với vị cố vấn Kevata. Kevata tâu: “Thủ đô Mithilā có Mahosatha bảo vệ thành trì kiên cố như hang đá, và lại, người là trí tuệ trên đời, sợ e ta đem binh đi không kết quả chi, mà lại còn mất thanh danh nữa”. Nghe Kevata tâu như vậy, nhưng đức vua Culanī vì háo chiến, cho mình là chúa tể, tự cao nên không nhận lời, bèn dẫn đại chúng binh và cả một trăm lẻ một tiểu vương qua chinh phạt thành Mithilā.

Những thám tử vào báo tin cho Mahosatha (Bồ-tát) hay rõ tự sự. Đức vua Videharāja liền phát binh phòng thủ cẩn mật không dám để duôi. Đức vua Culanī dẫn đại binh đến thành Mithilā, rồi hạ lệnh bao vây thành bằng voi binh một vòng, mã binh một vòng, xa binh một vòng, sau rốt là bộ binh. Quân binh trùng trùng điệp điệp, nào tiếng voi, ngựa, xe, người nghe rầm rộ, vang rền như trời gầm, núi lở.

Nói về bốn vị giáo sư khi nghe tiếng quân binh rầm rộ, nên lo sợ lén vào tâu đức vua Videharāja: “Tâu lệnh Hoàng thượng, chẳng hay chuyện chi xảy ra, mà có tiếng người, ngựa la ó rền trời như thế?”

– Trẫm nghe báo rằng đức vua Culanī, dẫn binh qua đánh nước ta. Vậy trẫm cùng các khanh lên lầu xem thử.

Vua tôi đồng nhau lên xem thấy. Ôi! Là quân binh trùng trùng điệp điệp vây chặt vòng thành, khiến cho chúa tôi kinh sợ chết, than thở cùng nhau chẳng biết mưu kế chi để bốn đào tị nạn. Trong lúc sợ hãi ấy, thành linh thấy đức Bồ-tát mặc triều phục chỉnh tề vào đến sân rồng, sắc mặt vui tươi, bình tĩnh không chút gì lo ngại như chúa sơn lâm. Đức vua thấy Mahosatha (Bồ-tát) vào châu, ngài rất mừng và nghĩ rằng: Ngoài Mahosatha ra không có một ai đáng là nơi nương nhờ của trẫm được. Ngài liền ngỏ lời rằng: “Này con Mahosatha! Nay vua Culanībrahmadatta đã cử đại hùng binh có cả 101 tiểu vương đến vây chặt bốn phía thành nào là voi binh, mã binh, xa binh và bộ binh đông nghẹt, không người qua lọt, voi rống, ngựa hí, xe kêu, người la rầm rộ rền trời, vang đất, chúng ta không còn nẻo trốn thoát, ngoài con ra, trẫm xét chẳng có ai đủ tài năng giải khổ được, con mau liệu biện mưu nào cho trẫm khỏi sa vào tay kẻ nghịch”. Mahosatha (Bồ-tát) nghe qua những lời phó thác sanh mạng và tin tưởng ở mình, ngài rất tội nghiệp cho đức vua quá lo sợ chết, nên yêu cầu ta giải khổ cho. Vậy ta nên làm nơi nương tựa của đức vua, ví như vị lương y là nơi nhờ cậy của bệnh nhân, như thực phẩm là nơi trông cậy của người đói; hoặc như nước là nơi cần yếu của kẻ khát. Nghĩ như thế Bồ-tát bèn tâu rằng: “Xin Hoàng thượng yên tâm chớ lo ngại chi cả, sự dẹp giặc là phận sự của hạ thần, dù vua Culanī có quân binh nhiều đến đâu,

hạ thần cũng trừ được dễ dàng, hạ thần sẽ làm cho chúng chạy bỏ khí giới và lương thực lại cho chúng ta dùng. Tâu xong Mahosatha (Bồ-tát) bèn quỳ lạy lui ra.

Đức Mahosatha (Bồ-tát) truyền rao cho nhân dân đừng lo sợ chi cả, đối với kẻ nghịch, chúng dân chỉ nên diễn kịch vui chơi 7 ngày đêm đi, nếu cần mua chi hãy lấy tiền nơi ta mà dùng. Còn về phần chống kẻ ngoại xâm thì thuộc về phần ta, các người chớ nên lo sợ. Dân gian nghe lời bá cáo đánh thép của Mahosatha (Bồ-tát) họ rất an vui làm theo, chỉ biết ăn mặc vui chơi, đờn ca xướng hát cả ngày lẫn đêm. Quân giặc nghe kèn trống ca hát vui chơi như thế, bèn lùng theo các cửa ngõ vào xem, quân gác cũng cho phép tự do. Đức vua Culanī nghe tiếng trống kèn, ca hát hỉ hả vang rền trong thành lấy làm lạ nên hỏi các quan thám tử và họ tâu rằng: “Chúng tôi có vào theo cửa nhỏ đến thành nội xem họ diễn kịch và hỏi thăm vì sao nay trong nước bị giặc vây thành trùng trùng điệp điệp, mà không lo sợ, các anh cứ vẫn vui chơi như vậy?” Chúng dân đáp rằng: “Đức vua của chúng tôi có nguyện, bao giờ có giặc đến vây thành thì cho phép nhân dân được vui chơi như thế. Nay lời nguyện đã đến, nên chúng tôi bày tiệc cuộc chơi ăn mừng như vậy”. Nghe quân thám tử tâu, đức vua Culanī phát lòng tự ái đại nộ, ra lệnh cho quân lính tấn công hãm thành và tiêu diệt nhân dân đang ăn chơi trong thành đó, bắt cho được vua Videharāja lấy thủ cấp đem nộp cho trăm lập tức. Được lệnh truyền, quân lính ồ ạt tiến đến, kẻ grom, người giáo, cung tên, khí giới đầy đủ xông vào các cửa thành. Nhưng phải một phen thất bại, bị quân trên thành đổ sỏi, cát nóng và bắn tên ra chết vô số; không một ai đột nhập gần vào thành được phải thối binh trở lại. Đức vua Culanī bèn thương nghị với vị cố vấn Kevata. Kevata tâu: “Bây giờ ta phải chiến đấu trường kỳ mới có thể thắng được vua Videharāja. Chúng ta nên kiên nhẫn vây thành chặt chẽ, lâu ngày dân trong thành hết lương thực, chùng ấy ta sẽ vào bắt cóc họ không khó. Vây càng lâu cũng vẫn thấy không hiệu quả, vì trong thành đã tích trữ đầy đủ lương phạn không thiếu hụt chút nào. Trái lại quân lính của vua Culanī phải chịu vất vả cực khổ, dầm sương dãi nắng lâu ngày mòn hơi kiệt sức, hao tổn lương thực”. Thấy thế, đức vua bèn hỏi ý với vị cố vấn Kevata. Kevata tâu: “Bây giờ còn một kế là đấu pháp với nhau mới rõ tài cao thấp”. Đức vua hỏi: “Thế nào là đấu pháp?”

– Tâu lệnh Hoàng thượng, đấu pháp nghĩa là dùng pháp mà đấu nhau không dùng quân lính, hai bậc trí tuệ của hai nước sẽ hội nhau trong một nơi, để luận đạo cùng nhau. Người nào cuối đầu lễ bái là bại, nghĩa là tôi già, Mahosatha trẻ. Mahosatha không rõ sẽ mắc kế chúng ta, khi gặp nhau thì Mahosatha sẽ bái chào tôi, như thế là người bại trận.

Đức vua Culanī nghe rất khen ngợi rồi gửi thông điệp cho đức vua Videharāja hay rằng: “Sáng mai tôi và Đại vương gửi bậc trí tuệ cho hai người gặp nhau trong một nơi nào để đấu pháp. Nếu người nào lễ bái trước gọi là bại”. Đức vua Videharāja được thông điệp liền cho Bồ-tát xem. Xong trả lời ưng thuận và hẹn nơi đến để đấu pháp cho vua Culanī rõ. Mahosatha truyền cho người đến dọn dẹp sắp đặt nơi đấu pháp ngoài thành.

Sáng ra đức vua Culanī và 101 tiểu vương đều dự ra xa chờ xem hai bậc trí tuệ đấu pháp. Với bộ triều phục chỉnh tề Mahosatha vào chào vua Videharāja. Đức vua hỏi: “Hôm nay con đi đấu pháp phải chăng? Vậy con cần vật chi thì được phép lấy dùng”. Mahosatha tâu: “Hạ thần cần ngọc ma-ni để dụ dỗ Kevata”.

– Nay con! Con cứ tự tiện lấy đem theo đi. Chúc con đi được nhiều may mắn và đắc thắng khai hoàn.

Khi Mahosatha ra khỏi thành gần đến nơi, ngài xuống xe, rồi ngự đến chỗ đấu pháp với vẻ mặt tươi tỉnh, bạo dạn, đầy đủ nghị lực, không khác nào chúa sơn lâm ra khỏi động bấu. Tất cả 101 tiểu vương đến hội họp gần nơi ấy, được thấy quý tướng của Mahosatha thì phát tâm phỉ lạc, trăm trò ngợi khen rằng: “Vị đại nhân con của Triệu phú Sirivaddhana ân đù

trí tuệ, trong đời không ai sánh kịp. Ai cũng đều tán dương oai lực phi thường rằng như trời Đế Thích có cả Chư thiên hậu hạ tùy tùng”. Khi Mahosatha cầm ngọc ma-ni đi ngay đến trước mặt vị cố vấn Kevata. Kevata không thể đứng vững được, nên bước tới bái chào Mahosatha rồi nói: “Này bậc trí tuệ Mahosatha, hai ta đều là bậc trí tuệ, tôi đến nương náu trong nước của ngài đã lâu, vì sao ngài không biểu lễ vật gì cho tôi?”

– Này Ngài cố vấn, tôi định sẽ dâng lễ đến ngài, nhưng tìm mãi chẳng thấy vật chi quý báu ứng đáng biểu ngài. May thay, tôi vừa được ngọc ma-ni trong ngày nay, ngọc ma-ni này tôi cho là của biểu xứng đáng để dâng đến ngài. Vì thế, tôi mới cố gắng đến đây xin dâng cho ngài bây giờ, mời ngài đến thọ lãnh.

Vị cố vấn lòng mừng khắp khởi tin rằng là thật, thấy Mahosatha cầm ngọc ma-ni hào quang chiếu sáng liền đưa tay ra để thọ. Mahosatha bèn ném ngọc ma-ni trên tay Kevata, ngọc ma-ni liền rớt xuống đất, lăn vào gần chân Bồ-tát. Kevata mong được ngọc nên vội vàng cúi xuống gần chân Mahosatha để lượm ngọc ma-ni. Thuận tiện, Bồ-tát dùng một tay ấn mạnh vào cổ Kevata không cho đứng dậy được. Bồ-tát bèn tuyên bố rằng: “Này, ngài cố vấn nên ngồi dậy đi, mời ngài không nên lễ bái tôi làm gì!” Lời tuyên bố của Bồ-tát nghe vang đến tất cả quân lính, làm cho ai cũng đều thấy rõ và nhận rằng vị cố vấn đang quỳ bái đức Bồ-tát, cho đến 101 tiểu vương và vua Culanī cũng đồng nhận như vậy. Quân lính của Mahosatha cũng tiếp báo cáo lên rằng: “Kevata quỳ lạy Mahosatha”. Địch quân đều hãi hùng sợ chết, đồng nhau lên ngựa chạy dài về thành Uttarapancā. Quân lính của Mahosatha càng la to lên rằng đức vua Culanī trốn rồi, làm cho toàn cả địch quân rối loạn mạnh ai nấy chạy hết. Khi đó, Mahosatha bèn dẫn quân trở về thành. Còn vị cố vấn Kevata cố gắng chạy theo vua tâu rằng: “Xin các ngài dừng lại, không phải tôi lạy Mahosatha đâu”.

Mặc dầu Kevata kêu nói, họ cũng không cần nghe và đáp rằng: “Ngươi là kẻ đê hèn, sau lưng thì ngươi ngã mạn, nói sẽ làm cho Mahosatha lễ bái mình, đến khi gặp mặt Mahosatha thì hoảng sợ liền lạy sát đất, bây giờ lại nói không lạy Mahosatha, ai tin được, chúng ta không nghe ngươi đâu!” Vị cố vấn nói: “Xin các ngài hãy tin sự thật là tôi cuối đầu lượm ngọc ma-ni của Mahosatha biểu cho nhưng đã làm rơi xuống đất”.

– Vậy ông có lượm được ngọc ma-ni không?

– Không, tôi vừa cúi xuống bị Mahosatha đè cổ cứng như sắt, khiến tôi không đứng dậy được.

Nghe giải rõ nên đức vua Culanī đem toàn quân trở lại vây thành Mithilā như trước. Đức Mahosatha bị sợ vây lâu ngày lòng dân rối loạn, nên ngài tìm mưu đuổi địch trở về. Ngài cố tìm người trí tuệ và trung thành để giúp ngài; ngài bèn gọi Anukenata vào rồi hỏi: “Ngươi có hết lòng giúp ta chăng?”

– Thưa, tôi sẵn lòng tuân lời dạy bảo của ngài, dù cho thân này tan nát tôi cũng vui lòng làm theo.

Bồ-tát dạy Anukenata làm khô nhục kế trá hàng, và trù hoạch cho Anukenata thi hành. Trước hết bắt tội Anukenata suy mưu phản nghịch giam vào ngục hình tra tấn thậm tệ, đến đổi máu đổ thịt rơi. Một hôm, Anukenata vượt ngục chạy qua quân địch than khóc, oán trách Mahosatha làm động lòng quân lính của vua Culanī. Anukenata được dẫn vào châu vua Culanī để tâu rõ tự sự rằng: “Mahosatha thấy tôi được đức vua Videharāja tin cậy ban thưởng nhiều rồi sanh lòng ganh tỵ, tìm kế đoạt hết binh quyền tôi, rồi còn dạy quân tra tấn tôi tàn nhẫn, nên tôi buộc tình phải trốn qua xin đầu hàng Hoàng thượng để dâng kế hoạch đoạt thành Mithilā và bắt Mahosatha cùng vua Videharāja giết cho tuyệt tộc”. Đức vua Culanī nghe được rất mừng và phong cho làm hậu cận vua. Trong những hôm sau động

binh, Anukenata từng dịp tâu dối rằng: “Tôi đã xem xét tỉ mỉ, thấy phần đông các vương và binh sĩ cho đến vị cố vấn Kevata đều cố ý theo Mahosatha, vì trong các vật dụng đều có dấu hiệu riêng của Mahosatha, xin Đại vương tra xét thì rõ. Đây là kế hoạch đã vạch sẵn của Mahosatha”. Khi đức vua Culanī dạy Anukenata lấy ra cho ngài xem, thấy rõ tang vật bèn tin hẳn là thật. Rồi ngài hỏi ý kiến Anukenata: “Nhu vậy phải làm thế nào?”

– Tâu, hạ thần xin cầu Bệ hạ hồi trào để bảo tồn chúa tôi, chẳng nên ở đây vì sẽ bị kế của Mahosatha thì trở tay không kịp.

Đức vua nghe rất lo sợ, rồi hỏi kế nơi Anukenata, Anukenata tâu: “Bệ hạ nên trở về nước nội đêm nay, nếu sáng ra không tránh khỏi tay Mahosatha đâu. Vì tất cả quân binh, 101 tiểu vương, nhất là vị cố vấn Kevata đã thọ ngọc ma-ni của Mahosatha rồi mà trở lại nói dối là ngọc ma-ni bị Mahosatha lấy lại”. Đức vua Culanī nghe được kinh hãi sợ chết, hối Anukenata mau thắng yên ngựa cho ngài bôn đào. Khi lên ngựa xong, Anukenata theo đưa vua Culanī một đôi đường, rồi quay ngựa trở lại la lên rằng đức vua Culanī đã trốn rồi. Khi đó các tiểu vương và cố vấn Kevata tin rằng đức vua đã bị Mahosatha bắt rồi, nên ai cũng đều kinh khủng, sợ chết, lên ngựa tẩu thoát, không kịp mang theo vật chi cả, tất cả quan binh cũng ừa nhau chạy tán loạn.

Sáng ra, được tin thám tử phi báo, ngọc môn quan mở cửa thấy vật dụng bỏ đầy đường, quân vào tâu cho Mahosatha rõ. Đức Mahosatha dạy: “Vật của vua Culanī và 101 tiểu vương thì lượm thâu đem dâng cho đức vua mình. Phần nào của triều phủ và vị cố vấn Kevata thì đem cho ta. Còn lại bao nhiêu thời cho quân binh và dân chúng được phép lấy dùng. Ai ai cũng đều hoan hỷ nhất tiền, bạc, vàng, ngọc rất nhiều đến nửa tháng mới hết vật quý. Tim lượm những vật dụng thường đến bốn tháng mới hết. Đức Mahosatha bèn ban thưởng cho Anukenata rất nhiều của cải châu báu”. Từ đó, nhân dân trong xứ Mithilā trở nên giàu sang thanh vượng.

Nói về vị cố vấn Kevata càng nghĩ càng tức giận Mahosatha, đã bị đại bại còn mang vết thương trên mặt, hết sức là nhục nhã; nên Kevata hằng tìm mưu chước để báo thù. Một hôm, vị cố vấn Kevata thấy một kẻ rất hay, là nhờ đến nài công chúa của đức vua Culanī có nhan sắc xinh đẹp tuyệt vời (nhạn sa, cá lặn) như ngọc nữ, và thầm nghĩ: Nếu ta đem công chúa làm mỹ nhân kế dụ dỗ gã cho vua Videharāja, khi đức vua Videharāja và Mahosatha đến đây, ta sẽ phân thây mà rửa hờn, chừng ấy mặc sức ta ca khúc khải hoàn. Tính như thế, bèn vào châu, tâu kín với đức vua Culanī. Đức Culanī từ khi trở về nước âu sầu, hổ thẹn, ngày ăn chẳng no, đêm không yên giấc, sợ cảnh nước mất nhà tan. Khi nghe Kevata muốn tâu việc kín, phán rằng: “Thôi đi, Khanh đã nhiều phen lập kế bày mưu mà thất bại luôn làm cho hao binh tổn tướng, nay còn mưu mô gì nữa!” Vị cố vấn Kevata hết sức khẩn cầu: “Xin Hoàng thượng dẫn con thịnh nộ cho hạ thần tâu một kế rất hay không còn phương pháp nào hơn”.

– Vậy Khanh hãy tâu cho trẫm nghe thử.

– Tâu, xin Hoàng thượng đến nơi thanh vắng chỉ có bốn tai mới nên nói.

Đức vua nhận lời lên tầng lầu cao nhất, Kevata tâu rằng: “Tôi tính cho những thi sĩ, nhạc sĩ, đặt các bài hát du dương quyến rũ, rồi dạy tập cho công chúa biết ca xướng, múa hát đúng nhịp đờn kèn cho thật hay, chừng ấy sẽ trải đi đến thành Mithilā mê hoặc vua tôi Aideharāja. Khi đã làm cho vua Videharāja say mê công chúa rồi, Bệ hạ sẽ sai hạ thần đến tâu xin gả công chúa cho vua Videharāja. Nếu đức vua Videharāja đẹp dạ thuận tình, tôi sẽ thỉnh ngài qua đây rước dâu, chừng ấy sẽ có Mahosatha theo châu, ta tùy cơ ứng biến bắt chúng mà giết cho sạch để trả thù xưa”. Đức vua Culanī nghe được lấy làm hoan hỷ rằng: Kế này thật hay. Rồi đức vua cho đòi các thi sĩ trừ danh trong nước đến dạy, đặt bài ca,

thơ, phú, đủ cách và có treo nhiều giải thưởng. Đức vua dạy công chúa và cung phi, mỹ nữ phải học cho thuần thục nghề ca hát, đờn kèn trong đền. Đức vua không quên tuyển chọn các thanh nữ xinh đẹp có tiếng thanh tao cùng học ca hát đờn kèn giúp công chúa. Chẳng bao lâu trở thành một đoàn ca kịch nổi tiếng khắp xứ. Đức vua Culanī cho sang diễn kịch trong thành Mithilā làm cho nhân dân, chỉ đức vua Videharāja nghe tiếng ca hát, đờn kèn đều thoả thích, dần dần có tin đồn rằng đức vua Culanī sẽ gả công chúa cho đức vua Videharāja.

Khi đức vua Videharāja được nghe càng thêm say mê tiếng đờn ca, hát xướng và càng quyến luyến sắc nước hương trời của công chúa. Đức vua bèn ban thưởng rất nhiều tiền bạc cho bọn ca nhi. Sau khi đã thi hành công việc theo lời dạy của đức vua Culanī với kết quả khả quan, đoàn ca kịch về nước. Lúc bấy giờ, đức vua Videharāja hằng thương tiếc và nhớ đến lời ca điệu múa, hình ảnh xinh đẹp của công chúa.

Vị cố vấn Kevata thấy đã có hiệu quả phần nào rồi, nên vào tâu vua, xin cho mình đi qua xứ Mithilā để đính hôn cho công chúa với đức vua Videharāja. Khi đến thành Mithilā, vị cố vấn Kevata xin vào yết kiến đức vua Videharāja và tỏ lời của vua Culanī xin hứa gả công chúa để tỏ tình bang giao giữa hai nước. Đức vua Videharāja nghe được, mừng rỡ xiết bao, ban thưởng rất nhiều và khuyên vị cố vấn nên gặp Mahosatha cho hai bên cùng được giải hoà nhau. Vị cố vấn Kevata nghe lời đến dinh Mahosatha. Mahosatha (Bồ-tát) biết Kevata là người độc ác không tốt nên cố ý không muốn đàm luận bèn giả đau nằm trên giường không tiếp khách. Lúc ấy vị cố vấn Kevata đến, gặp Bồ-tát mà ngài không mời ngồi và cũng không trò chuyện nên Kevata phải xin từ giả lui ra.

Trở vào châu, vua Videharāja hỏi Kevata: “Đến thăm con trẫm, Mahosatha ra sao?”

– Tâu, ngài Mahosatha đâu có phải là bậc trí tuệ, không biết cách tiếp khách, thật là hạng vô trí tuệ.

Đức vua nghe rồi vẫn làm thinh. Khi Kevata từ tạ lui ra, đức vua Videharāja bèn suy nghĩ rằng: “Cớ sao con trẫm lại không chịu tiếp rước Kevata, có lẽ con trẫm đến xứ người rồi tìm cách hại trẫm chăng? Ôi! Sang đến đó ta sẽ ở trong tay kẻ nghịch!” Nghĩ rồi rất lo sợ.

Kể có bốn vị giáo sư là: Senaka, Pakuttha, Kaminda và Devinda vào châu. Đức vua Videharāja bèn hỏi ý kiến của bốn vị giáo sư cho biết nên sang xứ Uttarapañcā không? Senaka tâu: “Vi sao mà Bệ hạ lại hỏi chúng tôi như thế. Sự ngự đến nước Uttarapañcā của Bệ hạ là đúng, có nhiều lợi ích: được rước công chúa về làm hoàng hậu thì có chi quý bằng; các nước lân bang, ngoài Uttapañcā, đều tùng phục Bệ hạ như họ đã đầu hàng đức vua Culanī; sẽ được bang giao hòa hảo với đức vua Culanī thì có chi quý bằng”. Đức vua hỏi ba vị kia, họ đồng tán thành ý kiến của Senaka. Khi ấy, vị cố vấn Kevata vào tâu xin từ biệt đức vua Videharāja và trở về nước cho vua mình hay ngày hôn lễ.

Được nghe Kevata trở về nước rồi, đức Mahosatha mới vào châu. Đức vua Videharāja bèn cho Bồ-tát hay rằng: “Tất cả 6 người là bốn vị giáo sư, cố vấn Kevata và trẫm đồng ý sang xứ Uttarapañcā để rước công chúa về. Vậy, con là bậc trí tuệ, con nghĩ sao?” Đức Mahosatha xét rằng đức vua đã say mê sắc dục không tưởng đến tại hại lớn lao, để ta tâu cho thấy rõ sự nguy hiểm, mong đức vua thức tỉnh. Nghĩ rồi bèn tâu rằng: “Hoàng thượng không sợ bị người sát hại, ví như thợ săn gài bẫy, đem thú cái làm mồi cho thú đực sa vào bẫy rồi họ phân thây như thế nào, vua Culanī ví như thợ săn, công chúa như thú cái, Kevata ví như cây lao mà thợ săn cầm trong tay. Đức vua Culanī đem công chúa làm mồi bắt Bệ hạ như thế ấy, hoặc ví như ngư ông móc mồi vào lưỡi câu, cá mê rồi phải bị giết thế nào, đức vua Culanī ví như ngư ông, công chúa ví như miếng mồi, Kevata ví như lưỡi câu, Bệ

hạ ví như cá mong ăn mồi. Tâu, nếu Bệ hạ say mê công chúa và ngự đến nước Uttarapancā thì sẽ bị tai hại chẳng sai”. Mahosatha cố tìm đủ lý luận để tâu bày, ngõ hầu giải nạn cho đức vua. Nhưng than ôi! đức vua Vikeharajā nghe rồi phát cơn thịnh nộ rằng Mahosatha khinh rẻ trăm thái thậm. Xem trăm như tôi tớ của người, không trọng ta là bậc Đế Vương chi cả. Đã hiểu rõ đức vua Culanī mời ta để gả công chúa, nói không có một lời nào chia vui cùng ta, mà thêm khinh khi nhạo báng ta thái quá. Nghĩ rồi đức vua bèn phán rằng: “Này Mahosatha! Ai ai cũng đều tán thành cho trăm sang cưới công chúa, vậy họ chẳng hiểu lợi ích chi cả sao? Không một ai có trí tuệ cả, đều là mù quáng hết sao? Chỉ có mình ngươi là biết việc hơn hết chẳng? Này Mahosatha, ngươi là con nhà ruộng rẫy chỉ biết cày bừa mà thôi, đâu có hiểu điều hạnh phúc của nhà vua. Ngươi chỉ biết cặm cày cuộc đất, nào rõ công việc của đế vương. Senaka, Pakuttha, Kaminda và Devinda thông suốt điều lợi ích của trăm. Ngươi là kẻ nhà quê, chỉ biết nghĩ đến công cấy cày mà thôi. Vậy ai đâu, người nào đó hãy vào đánh đuổi Mahosatha ra khỏi chỗ này cho khuất mắt trăm, Mahosatha chỉ nói những lời bất hạnh. Trăm được lợi báu và trở làm cho trăm mất à”. Đức vua chỉ phán bấy nhiêu lời chớ không gọi ngay người nào, bảo bắt Mahosatha vì đức vua vẫn còn thương yêu, kính trọng Bò-tát. Mặc dù đức vua không dẫn được con thịnh nộ, nên mới phán bấy nhiêu lời.

Đức Mahosatha hiểu rằng vua không vừa lòng nên lui về dinh. Đức Bò-tát tự nhủ rằng: Hoàng thượng ta ham vui quá, chỉ biết sự đi rước công chúa mà không tưởng điều tai hại đến sanh mạng mình. Chỉ thấy lợi mà không rõ sự tai hại lớn lao. Ta chớ nên cố chấp, chỉ ghi nhớ lời sân hận của ngài, mà quên sự trọng đãi và ban thưởng ta biết bao nhiêu quyền tước trọng. Vậy ta hãy là nơi nương tựa của ngài mới nên cho, giờ đây ta nên đi qua xứ Uttarapancā trước, để trần thiết kinh thành và cung điện cho đức vua ngự và tạo bãi chiến trường, đào đường hầm và lỗ hồng để sẵn, ngừa khi lúc đức vua Culanī bao vây, ta sẽ thỉnh đức vua, các quan đại thần và bắt luôn công chúa theo xuống hầm rút binh thẳng về nước, thế mới được an vui, tránh mọi điều nguy hiểm. Sự vãng lai của đức vua là phận sự của ta. Xét thấy thế, Mahosatha (Bò-tát) mặc triều phục dẫn kẻ tùy tùng đến châu vua và tâu rằng: “Thánh thượng quyết định sang kinh đô Uttarapancā thật chẳng?”

– Ôi! trăm định đi để rước công chúa về, bằng không thì sự nhiếp Đế vương có ích gì! Vậy con hãy cùng trăm đi thì được hai lợi ích: được công chúa; có sự bang giao với đức vua Culanī.

– Tâu, như vậy hạ thần xin đi trước để trang hoàng cung điện sẵn sàng, đón rước Hoàng thượng. Khi làm xong hạ thần sẽ sai quân về thỉnh Bệ hạ ngự sang.

Đức vua mừng rằng Mahosatha đâu có bỏ trăm, rồi hỏi: “Con cần dùng chi đem theo chẳng?”

– Tâu, hạ thần cần dùng quân lính vừa đủ để làm các công việc được kết quả.

Xong Mahosatha tuyển chọn một đội quân tinh nhuệ, thiện chiến và những người có khả năng để giúp việc cho ngài. Dẫn binh đi được một dặm đường, ngài bèn cho hạ trại từng khoảng theo đường rồi dặn các tướng chỉ huy rằng phải cẩn mật để phòng bọn nghịch tấn công. Khi thấy đức vua đem công chúa về đến thì lo thay đổi ngựa, voi, xe cho đức vua và lập tức theo hộ tống thẳng về đến kinh đô Mithilā chớ nên để cho đức vua lo sợ, nhất là ngăn ngừa địch quân. Dặn dò xong xuôi, Mahosatha bèn dẫn binh đến kinh thành Uttarapancā, còn cách một dặm đến thành đô; Bò-tát cho quân hạ trại và tạo cung đình cho đức vua ngự, sắp đặt các công việc phòng thủ đào đường hầm có lỗ hồng để ngừa khi hữu sự.

Đức vua Culanībrahmadatta nghe Mahosatha qua đến, rất mừng vì cho rằng đã mắc mưu chước của mình, thông thả rồi đây vua Videharāja cũng sẽ qua nữa. Phen này chúa tôi chạy đâu thoát khỏi tay ta. Dân chúng nghe đồn Mahosatha qua đến, mong tìm xem cho biết tướng của người trí tuệ vang danh khắp nơi. Thấy Mahosatha uy nghi lắm liệt, tướng mạo đoan trang thật đáng yêu kính, trí tuệ nhất trong đời khiến cho 101 vị vua phải kính sợ chạy dài, ví như bầy quạ bị đánh đuổi bằng gậy. Trí tuệ của bậc này xứng đáng với hình dung xinh đẹp. Đức Mahosatha đến ngọ môn xin vào yết kiến đức vua Culanī rồi đứng một bên. Đức vua tỏ lời thiện cảm với Mahosatha rồi hỏi: “Này Mahosatha! Đức vua Videharāja bao giờ mới đến?” Mahosatha tâu: “Khi nào được tin tôi, thì chúa thượng tôi sẽ đến”.

– Khanh đến trước với mục đích gì?

– Tâu, tôi đến để trần thiết cung điện tiếp rước đức vua Videharāja.

– Tốt lắm!

Rồi đức vua Culanī ban thưởng cho Bô-tát và phát lương phạn cho quân sĩ, ban dinh thự đến Bô-tát: “Khanh hãy ngụ được an vui đi, ở đây cũng như với đức vua Videharāja vậy. Khanh xem việc nào có lợi ích nên giúp cho trẫm thì cứ làm, chớ lo ngại chi cả”. Mahosatha quỳ tâu rằng: “Tâu Hoàng thượng, Hoàng thượng cho phép tôi tạo cung điện cho đức vua Videharāja ở đâu, trong nơi nào?”

– Này bậc trí tuệ, ngoài cung đình của trẫm, khanh coi nơi nào vừa ý thì cứ làm.

– Tâu, tôi là người khách, nếu chỗ ở mà tôi vừa lòng tạo cung điện nơi ấy, thì sao khỏi cãi cọ, rầy rà với dân chúng.

– Này bậc trí tuệ, trẫm đã cho phép, khanh cứ làm theo ý muốn, nếu ai cưỡng lại thì khanh bắt làm tội đi.

– Tâu, nếu họ không vừa lòng, họ sẽ vào ra tâu mãi với Hoàng thượng, thì bận lòng Hoàng thượng lắm. Vậy để tỏ lòng thân thiện và tri ân, tôi xin cho người của tôi được phép gác cửa đền của Bộ Hạ, và không cho ai ra vào làm rối lòng Bộ hạ.

– Trẫm cho phép, không sao đâu, khanh cứ thi hành, miễn sao tốt đẹp thì thôi.

Đức Mahosatha lạy tạ lui ra, liền đổi lính mình gác cửa đền vua, không cho ai vào ra tự do như trước. Đức Mahosatha giả tìm chỗ tạo cung điện cho vua Videharāja tại cung của hoàng thái hậu là mẹ của đức vua Culanī, bảo quân phá cửa cạy gạch v.v... Hoàng thái hậu thấy bất bình hỏi, tại sao vậy? Những người của Mahosatha không cần trả lời cứ làm phận sự mình. Bà hoàng thái hậu la rầy ngăn cản không được, bèn tính vào tâu cho hoàng nhi rõ. Đến cửa đền, ngọ môn quan không cho vào. Bà nói: “Ta là mẹ của vua Culanī tại sao không cho ta vào?” Ngọ môn quan không cần nghe, bà bất bình. Không biết làm sao phân trần, bà trở về đến kêu nài với người Mahosatha, ngài vẫn nín thinh. Bà khẩn khoản với người hầu Mahosatha hỏi lộ một trăm ngàn lượng bạc. Kevata bèn dẫn quân đến châu vua, mà cũng không vào được; buộc lòng phải khẩn cầu hỏi lộ một trăm ngàn lượng bạc như bà hoàng thái hậu. Cứ như thế hết dinh này đến thự nọ, thâu được tất cả chín chục triệu lượng bạc.

Đức Mahosatha vào châu. Đức vua Culanī phán hỏi: “Khanh đã tìm được chỗ nào chưa?”

– Tâu, lựa nơi nào cũng chẳng có ai chống cự cả, nhưng xét thấy hạ thần làm như thế, rất tội nghiệp cho chúng dân. Nếu Hoàng thượng từ bi thì tôi xin tạo cung điện xa đền của Hoàng thượng lối bốn ngàn thước, và cách mé sông lối nửa do tuần nơi đó rất thích hợp.

Đức vua Culanī xét rằng: Nếu cho vua Videharāja ngự trong đền thì bất tiện cho chiến tranh, và hại cho ta. Vậy ngoài thành thì rất hợp và được nhiều lợi ích. Nghĩ rồi bèn phán rằng: “Khanh tính như vậy thật hay, khanh cứ khởi công đi”.

– Tàu, sợ e có người vào rừng đốn củi rồi gây ra bận lòng.

– Trẫm cấm không cho một ai đến đó cả.

– Tàu, gần mé sông, quân binh của hạ thần thường xuống tắm rửa, có làm cho dân chúng bất bình chăng?

– Khanh cứ cho phép quân binh tự do xuống tắm rửa không ai dám làm chi đâu.

Mahosatha quỳ lạy lui ra, về truyền quân lính khởi công lập tức. Đức vua Culanī ra lệnh bố cáo cho dân chúng biết, nhà vua cấm ngặt không ai được đến gần để bậc trí tuệ Mahosatha hành sự, kẻ nào vi lệnh sẽ bị phạt một ngàn lượng bạc. Đức Mahosatha đóng dinh lập trại, lập thành một quận to hiệu là Taggaligāma cho voi binh, ngựa binh, xa binh và bộ binh, rồi phân phát công việc cho sáu ngàn quân thợ, đào đường hầm và lỗ hồng gần mé sông, vì thế mà nước sông phải đục. Đức Bồ-tát dạy đào đường hầm to rộng có cả lỗ hồng, xây vách tường có trần phía trên, có đèn máy, đủ cả tiện nghi, có 101 ngai rồng cho 101 vị vua, có giường rồng, màn che sáo phủ, sơn phết, họa tranh cõi trời dục giới, trời Đê Thích Chư thiên hầu hạ, có đủ cả đồ trần thiết xem rất ngoạn mục như cõi trời Đạo Lợi. Khi đã tạo đường hầm, cung điện hoàng thành Bồ-tát bèn dâng sớ về tàu, thỉnh đức vua Videharāja qua, quan quân rân rộ sang đến, đức Bồ-tát ra đón rước đức vua Videharāja vào cung điện an nghỉ.

Sáng ra, đức vua Videharāja gửi tin tàu cho đức vua Culanī hay rằng: Vua Videharāja đã qua đến và xin định ngày lễ thành hôn với công chúa. Đức vua Culanī mừng thầm, nay mưu chước ta được hiệu quả. Ta sẽ tùy cơ bắt chúa tôi hạ sát cho tuyệt dòng, chừng ấy ta sẽ bày lễ âm tửu khai hoàn. Hiện nay, chúng như cá đang nằm trên thớt ta chẳng lo chi, nghĩ rồi bèn sai quân đến cho đức vua Videharāja lựa ngày tốt, thuận tiện để rước công chúa. Đức vua Videharāja cho nhà chiêm tinh xem sao, rồi tàu rằng: “Ngày mai rất tốt”. Đức vua Videharāja bèn sai quân vào tàu cho vua Culanī rõ. Đức vua Culanī rất mừng, mai là ngày vua tôi chúng đền tội, ta sẽ bắt cho được vua tôi Videharāja hạ sát mà rửa hờn. Đức vua Culanī ra lệnh 101 tiểu vương đem binh bao vây chỗ vua Videharāja ngự. Ngài dạy hoàng thái hậu, hoàng hậu, thái tử và công chúa vào ngự chung cùng nhau và cho quân binh hộ vệ nghiêm ngặt. Còn phần trẫm, trẫm sẽ xuất chinh bắt cho được vua tôi Videharāja. Về phần Mahosatha, ngài cho đãi vua, các quan đại thần và quân lính ăn uống no đủ. Khi được nghe vua Culanī xuất chinh, thì đức Bồ-tát ra lệnh ba trăm binh vào thỉnh bà thái hậu, hoàng hậu và thái tử, công chúa đem chờ tại cửa gần mé sông.

Trong khi ấy, bà hoàng thái hậu dẫn ba vị hoàng tộc là: hoàng thái hậu, thái tử và công chúa vào ngự trong một phòng có quân lính canh phòng nghiêm ngặt. Không lâu, có một toán lính đến gần cửa phòng tàu: “Kính thỉnh quý ngài đi dự lễ khai hoàn. Nay đức vua bắt được vua Videharāja cùng Mahosatha và hạ sát rồi. Đức vua và 101 tiểu vương đang dự lễ âm tửu khai hoàn. Vì thế đức vua dạy tôi đến thỉnh đức Hoàng thái hậu, Hoàng hậu, Thái tử và Công chúa đến gặp Hoàng thượng”. Bốn vị hoàng gia tin là thật, rồi ngự đi theo. Quân lính dẫn bốn vị đến đường hầm. Bốn vị bèn hỏi: “Đường này có từ bao giờ, sao chúng tôi không biết?”

– Tàu, đây là đường phúc đạo, khi nào có đại lễ mới được đi.

Bốn vị cũng tin theo. Tất cả quan lính tấn công vào thành nội, chia ra làm hai đội²⁹. Một đội ở lại lục soát lấy hết vật báu trong cung nội, một đội dẫn đường đem bốn vị Hoàng gia về đường hầm. Bốn vị ngự đến đường hầm to, thấy có trần thiết cao sang đầy đủ báu vật, giống như cõi trời, nên khen rằng: “Đây thật là nơi thắng cảnh, dành cho nhà vua du lãm”. Khi đến đường hầm gần mé sông, quân lính thỉnh bốn vị vào ngự một phòng riêng biệt. Có người đến báo cho đức Bồ-tát biết, Bồ-tát rất hoan hỷ rằng: “Thật là mãn nguyện của ta rồi”. Ngài bèn đến châu đức vua Videharāja rồi đứng qua một bên.

Về phần đức vua Videharāja, ngài hằng nóng lòng vì phiền não dục. Sáng ra đức vua cùng bốn vị giáo sư lên lầu thấy biết bao quân lính, trùng trùng điệp điệp, bao vây cung đình, nên sanh nghi. Ngài bèn hỏi bốn vị giáo sư rằng: “Các Khanh thấy quân lính bao vây, có hiểu thế nào chăng?”

– Tâu, Hoàng thượng cần chi lo ngại, đó là đức vua Culanī đem quân đội hộ giá và đưa công chúa đến cho Hoàng thượng, theo lễ nghinh giá là khách quý, có chi đâu mà Bệ hạ sợ.

Quân lính dần dần vây chặt vòng thành, lại thêm nghe tiếng các đại tướng ra lệnh và lập đi lập lại rằng: “Chớ để đuôi, đừng cho chúng trốn thoát”. Đức vua Videharāja càng lo sợ, nên hỏi Mahosatha: “Này con Mahosatha! Con có hiểu thế nào chăng?” Mahosatha xét rằng: Đức vua vì mê sắc và tin bốn vị giáo sư, không nghe lời ta can gián, nên hôm nay phải gặp tai hại lớn lao như vậy. Vậy để ta làm cho ngài hoảng hốt, rồi sau sẽ an ủi ngài. Bồ-tát bèn tâu rằng: “Hôm nay, đức vua Culanī đem đội binh bao vây cung điện, chẳng phải để hộ giá Hoàng thượng đâu, đây là cố mong sát hại Bệ hạ đó”. Nghe Bồ-tát tâu như thế, các quan hầu cận vua đều khủng khiếp và sợ chết. Đức vua Videharāja sợ xuất hạn, tâm ngài rung động như lá cây bị gió thổi. Đức Bồ-tát tâu tiếp rằng: “Hoàng thượng say mê vì phiền não dục, không còn suy xét chu đáo. Hạ thần đã thấy nhiều điều nguy hiểm, nên hết lòng khuyên can Bệ hạ. Nhưng Hoàng thượng bất luận³⁰ cứ nghe và khen lời tâu của bốn vị giáo sư. Như thế có kết quả tốt hay thế nào? Hạ thần hết dạ trung thành tìm lợi ích cho Bệ hạ mà Bệ hạ không nghe, Bệ hạ đồng ý với bốn vị giáo sư rằng: Là hạng người tốt có nhiều kinh nghiệm. Nay có khổ đến, Bệ hạ nên hỏi ý kiến và cầu các ngài đó giải vây³¹ cho. Hôm nay Bệ hạ đã sa trong quyền lực của đức vua Culanī ví như loài thú mắc bẫy của thợ săn, ấy cũng vì bệ hạ hoan hỷ, ưa thích ngũ dục. Khi trước, hạ thần đã nhiều phen tâu khuyên: Nếu Bệ hạ mê sắc nạng công chúa của vua Culanī và ngự đến kinh đô Uttarapancā ắt sẽ mang nhiều tai hại, ví như loài thú muốn chết vì mê thú cái của thợ săn, hoặc như loài cá mê môi mắc phải lưới câu của ngư ông. Bệ hạ ngự đi đây gặp nhiều điều nguy hiểm như thú si mê vào gần đường, cận xóm làng. Hạ thần dùng hết lý luận để tâu bày mà Bệ hạ không tin, lại còn chê trách hạ thần là vô tri thức, mù quáng không bằng Kevata. Bệ hạ, vì gần bạn lành là Kevata mới gặp những thống khổ như vậy. Khi hạ thần tâu mong cho Bệ hạ được hạnh phúc, mà Bệ hạ bất bình, nhiech hạ thần là kẻ mù, không rõ điều an vui của nhà vua, làm cho vua thất lợi, mất nạng ngọc. Bệ hạ cho hạ thần là kẻ chỉ biết cây cày, sanh trong gia đình nông phu và đuổi hạ thần ra khỏi thành. Bệ hạ tán dương những người vừa lòng của Bệ hạ, họ có đủ thao lược để hộ giá Bệ hạ được, vậy Bệ hạ nên hỏi mưu chước nơi họ đi. Phần hạ thần chỉ biết cầm cày, cuốc đất mà thôi! Bệ hạ đã đuổi hạ thần rồi, nay sao Bệ hạ lại trở lại hỏi ý kiến hạ thần nữa?” Đức vua nghe rồi nghĩ rằng: Nay Mahosatha khai tội ta. Thật ra trước kia Mahosatha xét thấy lo sợ trong vị lai, nên mới đàn áp ta thái quá. Có lẽ Mahosatha đã biết có nhiều tai hại như vậy mới qua trước lâu ngày

²⁹ Toán quân.

³⁰ Không kể.

³¹ Gỡ ra khỏi vòng vây.

để tìm phương giải cứu ta chăng? Nghĩ rồi ngài bèn tỏ lời phủ úy Bò-tát rằng: “Này con Mahosatha, lẽ thường bậc trí tuệ không nên vạch tội quá khứ, để dùng lời châm chích đâu. Ô! Vì sao con lại bắt lỗi quá khứ đem xói mói cha? Này con Mahosatha! Nếu có mưu chước hay, nên cứu cha trong lúc này. Ngoài con ra không ai là nơi nương cậy của cha đâu! Chỉ có con là người cứu mệnh cha được mà thôi”. Đức Bò-tát nghĩ đức vua thật là mù quáng, không biết dùng người, vậy ta nên làm cho ngài sợ thêm chút nữa, để ngài hối cải từ đây, rồi tâu rằng: “Nay đã vượt trí tuệ của phàm nhân rồi, trừ loài điều thú hoặc đại bàng, điều hay Long vương, có thể bay trên hư không, mới mong thoát khỏi nạn này. Hạ thần đâu có thần thông và cũng không đủ khả năng cứu nguy Bệ hạ được”. Nghe như thế, đức vua đành ngậm miệng không còn lời nào nói nữa.

Vị giáo sư Senaka nghĩ rằng: Những nạn khổ đã đến cho đức vua mà chính ta đây không phải là người nương tựa của đức vua được, trừ Mahosatha ra. Nay đức vua nghe Mahosatha tâu nên hoảng sợ, không thể cầu khẩn nữa, vậy ta nên khẩn khoản Mahosatha thử xem, rồi nói rằng: “Này bậc trí tuệ! Ghe đắm giữa biển, những thủy thủ không thấy đâu là bờ bến, chỉ lội theo sóng lượn mà được vào bờ, hết khổ thế nào, đức Thánh thượng và chúng tôi đây ví như kẻ lội trong biển, ngài Mahosatha là bậc trí tuệ đáng cho chúng tôi nương nhờ. Khi đức vua Culanī đem binh vây thành Mithilā đó, chúng tôi được giải cứu cũng nhờ ngài. Nay xin ngài từ bi thương xót mà cứu mạng chúng tôi”.

– Này ông Senaka! Bây giờ đây, lướt qua trí tuệ của người, trừ loài điều thú mới có thể bay khỏi được, nếu bay không được, thế là lướt qua trí tuệ rồi.

Đức vua Videharāja thấy trù tính với Bò-tát không được nữa, túng thế phải bàn với Senaka rằng: “Này Senaka! Nên tìm phương pháp nào để tránh nạn tai trong lúc này được, Mahosatha đã bỏ chúng ta rồi, vậy Khanh có phương thế nào hay cứ tâu cho trẫm rõ”. Senaka nghe đức vua hỏi, nghĩ rằng ta phải tâu thế nào đây chớ không lẽ nín thinh, thôi để cho ta tâu vài lời: “Theo thiên kiến hạ thần, thì nên nổi lửa đốt cung điện này cho cháy đỏ, chúng ta mỗi vị cầm một bình khí, ngồi mà chịu lửa thiêu, còn hơn để vua Culanī cắt lấy thủ cấp”. Đức vua nghe rồi đáp: “Như thế Khanh đi thiêu vợ con Khanh đi”. Đức vua hỏi qua Pakuttha: “Có kế nào hay chăng?”

– Tâu, chúng ta nên dùng thuốc độc mà uống vào cho chết hết, còn hơn để cho vua Culanī sát phạt.

Đức vua hỏi đến Kaminda.

– Tâu, chúng ta nên tìm lấy mỗi người một sợi dây thắt cổ chết cho rồi.

Đức vua hỏi đến Devinda. Devinda xét: đức vua mong tìm lửa, mà lại kiếm đom đóm, chẳng hay ngài nghĩ thế nào há! Nên ngài lại hỏi đến ta, sao không hỏi Mahosatha, ta biết gì mà nói. Nhớ đến lời Senaka vừa trình bày, bèn quỳ tâu rằng: “Chúng ta đồng hiểu rằng, chỉ có bậc trí tuệ Mahosatha đây là nơi nương dựa duy nhất, vậy ta nên đồng nhau khẩn cầu Mahosatha, khi Mahosatha giải cứu không được, thì chúng ta hãy thi hành theo lối của Senaka, tốt hơn các phương pháp khác”. Đức vua nghe rồi tâm thần rối loạn, không có thể thương thuyết với Mahosatha được, ngài bèn than thở, kể lể rằng: “Con người đi tìm lối danh mộc mà lại được lối cây tạp, dùng vào việc gì cũng không tiện, thế nào, cũng như trong lúc này ta tìm phương giải khổ không được nơi hạng người tối tăm, ví như voi bạch ở trong nơi không nước. Thân ta đây ví như lá bồ đề bị gió, cổ ta khô khan, bụng ta nóng như lò lửa, ta không tìm được nơi để dập tắt sự nóng, ví như người bị lửa thiêu, thật là thảm đạm”. Đức Bò-tát thấy đức vua than kể những nỗi khổ tâm như thế, bèn nghĩ rằng: đức vua đã khổ sở thái thậm rồi, nếu ta vẫn nín thinh thì ngài phải khổ mà chết không sai. Xét như vậy, đức Bò-tát liền an ủi đức vua rằng: “Xin Hoàng thượng đừng quá ưu tư, tôi sẽ cứu nạn

cho Bệ hạ được, ví như vị trời đem voi bạch khỏi bùn lầy, hoặc như người cứu rắn ra khỏi giỏ, hay đem chim ra khỏi lồng, cho đến tất cả quan quân cũng đều được thoát khỏi. Tâu, xin Hoàng thượng an tâm, hạ thần sẽ đánh đuổi quân binh của vua Culanī, ví như kẻ đuổi bầy quạ bằng cục đất. Quan quân đại thần có trí tuệ, khi chúa mình bị khổ, nếu không giải nguy được thì đâu gọi là người có trí tuệ. Tôi sang đến đây trước, đâu có phải đi không về rồi, tôi đã làm được những việc có kết quả tốt rồi”. Khi nghe đức Bồ-tát tâu rõ rệt như thế, đức vua và quan quân đều hân hoan vui sướng. Senaka bèn hỏi: “VẬY BẬC TRÍ TUỆ TÍNH ĐEM CHÚNG TÔI ĐI BẰNG CÁCH NÀO?”

– Tôi sẽ dẫn tất cả theo đường hầm này mà ra khỏi, không sai.

Rồi ngài dạy quân binh mở cửa đường hầm thì các phòng đường hầm sáng trưng rực rỡ, tốt đẹp như cõi trời. Bồ-tát bèn thỉnh đức vua Videharāja xuống lầu, Senaka lột mào ra, vén quần lên, cởi áo buộc ngang hông. Bồ-tát hỏi: “Tại sao ông làm như vậy?”

– Nếu không làm vậy, thì vào đường hầm sao tiện?

– Phải bò đi sao? Đứng lên như thường. Đường hầm của tôi cao đến 5 thước và rộng lắm, ngựa chạy cũng được, không có chi trở ngại cả.

Bồ-tát cho Senaka đi trước, đức vua ngự đi giữa, còn chính ngài thì theo sau. Tất cả quan binh hộ tống hai bên; vừa đi vừa ăn uống vui chơi như thường, như đi trong chợ vậy. Đức vua ngự đi xem thấy trong đường hầm trần thiết thật đẹp, xem rất ngoạn mục như cõi trời, nên vừa đi vừa ngắm. Khi đức vua vừa đi đến cửa ra đường hầm thì gặp bốn Hoàng gia (hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng tử và công chúa) của đức vua Culanī, các vị này xem thấy rất kinh khủng, sợ chết. Hoàng hậu bèn la hoảng, khi nghe tiếng la, đức vua Culanī ở không xa nên nghe được và tin rằng đó là tiếng của hoàng hậu mà không dám nói, e quân lính biết, rồi cười nhạo rằng: Ta đã chinh chiến mà còn nhớ đến vợ con nên hổ thẹn mà nín thính.

Về phần đức Bồ-tát thỉnh đức vua Videharāja và công chúa lên ngôi trên giường ngọc, rồi tôn công chúa lên làm hoàng hậu của đức vua Videharāja. Ngài thỉnh cả bốn vị Hoàng gia lên ngôi thuyền đã xếp đặt sẵn trong nơi ấy, khi đó đức Bồ-tát chỉ giáo cho đức vua biết rằng: “Tâu Bệ hạ, Dalacandī là em hoàng hậu. Bệ hạ nên từ bi thương xót như em ruột của Bệ hạ. Bà Nandā đây là mẹ vợ, Bệ hạ phải phụng sự như mẹ của Bệ hạ. Bệ hạ ngự đi đến lần này chỉ mong được nàng Pancālacandī, nàng là hoàng hậu của Bệ hạ rồi, tùy theo chí hướng của Bệ hạ. Nhưng với bà Nandā, Bệ hạ phải bảo vệ phụng sự cho chơn chánh”. Đức Bồ-tát tâu, khuyên bảo như thế, vì không tin bụng đức vua Videharāja. Về phần hoàng thái hậu đã già, không cần phải dặn bảo, hay phải lo như bà Nandā. Đức vua xuống ngự trên thuyền rồi gọi đức Bồ-tát rằng: “Con Mahosatha, con ở lại làm gì, hãy về luôn với trẫm”.

– Tâu, hạ thần đi về chưa tiện, vì còn nhiều binh lính của mình trong thành. Chúng còn đang ăn uống, chưa biết Bệ hạ đã ngự đi rồi. Hạ thần không thể bỏ chúng được, dù là một người. Thỉnh Bệ hạ ngự về, vì hạ thần đã xếp đặt quân binh ngự sẵn, để rước Bệ hạ và thay đổi ngựa, xe cho Bệ hạ được an vui ngự về đến xứ Mithilā.

– Nay con! Còn quân lính ít, làm thế nào cự địch nổi với muôn vàn binh lực của vua Culanī?

– Tâu, mặc dù ít lính, xong có trí tuệ rồi thì không khó, ví như một mặt trời vệt tan sự tối tăm, có thể chiếu minh³² cả thế giới được.

Xong đức Bồ-tát tạ từ vua Videharāja mà trở lại. Đức vua Videharāja nhớ đến ân đức Bồ-tát rằng: Ta được thoát nạn đây cũng nhờ Mahosatha, được nàng công chúa

³² Soi rõ.

Pancālacandī cũng nương Mahosatha. Nhớ đến ân đức của đức Bồ-tát như thế, ngài rất thỏa thích rồi phán Senaka giáo sư rằng: “Này Senaka! Được thân cận với bậc trí tuệ có rất nhiều lợi ích, như trầm và các khanh mà được khỏi nạn nhờ Mahosatha, khác gì người thả chim khỏi lồng, phóng sanh cá thoát lưới. Senaka thấy thế nào?”

– Tâu, tốt lắm. Senaka tuyên bố, tán dương công đức Bồ-tát, như đức vua Videharāja.

Khi lên khỏi thuyền, đến các trại, cho quân lính thay ngựa, xe mà Bồ-tát đã dự sẵn, không bao lâu đức vua về đến kinh đô Mithilā.

Nói về đức Bồ-tát khi tiễn biệt đức vua rồi, bèn trở lại đường hầm đến cung điện tắm rửa, thọ thực xong vào phòng nghỉ rằng: Sự ước mong của ta đã được kết quả như nguyện, rồi phát tâm phi lạc, ngủ một giấc rất ngon.

Nói về vua Culanībrahmadatta dẫn hùng binh và 101 tiểu vương bao vây cung điện của vua Videharāja, trùng trùng điệp điệp không một người qua lọt, quân lính canh phòng nghiêm nhặt trọn đêm. Đức vua trông sáng ra công kích vào cung điện của đức vua Videharāja. Còn đức Bồ-tát, sau khi đã nghỉ an một đêm có sức khỏe lại rồi, thức dậy tắm rửa, điểm tâm xong, mặc triều phục lên tầng lầu cao, xem thấy đức vua Culanī dẫn vô số quân binh quyết bắt cho được đức vua Videharāja, nên đức Bồ-tát liền tâu rằng: “Đại vương định chắc sẽ hạ sát được chúng tôi theo sở nguyện chăng? Cung tên và các vũ khí khác, Đại vương nên liệng bỏ cả đi, đừng mang mà nhọc mình rông, nên trở về đền nghỉ cho khỏe, mưu chước của Đại vương và Kevata, tôi đã thấu rõ hết rồi. Hôm nay Đại vương ví như người ngồi trên ngựa què, thì chạy sao kịp đức vua Videharāja. Ngài đã hồi trào gần tới thành Mithilā rồi. Tâu, đức vua Videharāja đã lên thuyền về nước từ hôm qua. Ngài không phải hồi loan một mình mà đi với các quân binh. Tâu, những chó sói thấy hoa vàng rớt trong đêm vì ánh sáng của trăng tưởng là miếng thịt rồi bao vây mà nghĩ rằng: Sáng sớm chúng ta sẽ ăn miếng thịt cho được. Sáng ra thấy rõ là hoa vàng rớt rồi lên đi, thế nào, Đại vương đem binh vây chúng tôi hôm nay khi đã rõ được vua Videharāja đã hồi trào thì không còn mong mỗi chi, rồi kéo binh đi cũng như vậy”. Đức vua Culanī nghe Bồ-tát tâu những lời rất khẳng khái, không sợ sệt như thế, ngài nghĩ rằng: Ta định bắt cho được cả hai là Videharāja và Mahosatha. Nay ta đã bắt được một Mahosatha thì cũng nên. Đức vua bèn khiến quân tấn công vào thành bắt cho được Mahosatha rồi cắt tay, chặt chân, xả thịt ra từng mảnh cho trầm. Đức Bồ-tát nghĩ rằng: đức vua Culanī này chưa rõ hoàng tộc đã bị ta bắt nên quá tự hào khiến quân bắt ta để sát hại cho hả giận. Nên tâu rằng: “Đại vương khiến quân hạ sát tôi, đến khi đức vua Videharāja biết được sẽ đem hoàng tộc của Đại vương ra hành hạ, đánh đập, rồi Đại vương nghĩ sao? Tâu, tôi và đức vua Videharāja đã dự định kín cùng nhau rằng: Nếu bên này đức vua Culanī giận tra tấn làm hại tôi thế nào, thì đức vua Videharāja sẽ hành phạt Công chúa, Hoàng hậu, Hoàng thái hậu và Thái tử như thế ấy. Tâu, da tôi đã khắc chi 100 lớp sắt, có thể ngăn ngừa tất cả tên đạn được như thế nào, cũng bảo tồn thân thể được như thế ấy. Da sắt, tức là trí tuệ của tôi, có thể phòng vệ những mũi tên tức là sự trù tính của Đại vương, tự vệ và tránh khổ được, lại còn đem hạnh phúc đến cho vua Videharāja”. Khi đức vua Culanī nghe đức Bồ-tát thuyết lý như thế, bèn nghĩ rằng: Vì sao Mahosatha nói, nếu ta hành tội hấn, thì vua Videharāja sẽ làm khổ vợ con ta? Có lẽ, Mahosatha không biết vợ, con ta có quân binh bảo hộ nghiêm ngặt rồi ư, hay là Mahosatha sợ chết rồi nói sáng, ta không tin được. Đức Bồ-tát biết đức vua Culanī không tin, nên tâu: “Nếu ngài nghi ngờ thì xin ngài cho quân đi xem trong cung nội của ngài trống không. Hoàng thái hậu, Hoàng hậu, Thái tử và Công chúa của Ngài, tôi đã dạy quân thỉnh đi theo đường hầm cùng với đức vua Videharāja về đến kinh đô Mithilā rồi. Đức vua Culanī nghe qua giật mình, ngài nghĩ rằng: Mahosatha nói cương quyết, có lẽ là sự thật vì đêm

nay ta có nghe tiếng giống như tiếng của hoàng hậu. Xét thế, ngài rất cảm động, xong ngài cố gắng gương, sai một đại thần dẫn binh về khám thành nội. Vị này đi vào đền nội, thấy quân lính bị bắt cột tay, chân, bịt miệng trói vào cây, đồ dùng trong bếp nát bét, rải rác cùng nhà, ngọc ngà cùng vàng bạc cũng chẳng còn. Các loài điều thú đến ăn lồi thực phẩm đồ tùm lum, v.v... như nhà hoang hoặc nơi mộ địa. Quân lính cả kinh, liền trở về tâu với vua Culanī rằng: “Mahosatha nói đúng sự thật, cung nội như chốn tha ma, chỉ thấy loài quạ đến kêu la mổ ăn thực phẩm”. Đức vua nghe tâu lấy làm đau lòng xót dạ và xét rằng: Đây là do Mahosatha mà ra cả, nên ngài phát thịnh nộ. Đức Bồ-tát biết bèn nghĩ rằng: đức vua này có nhiều quân binh, vì oán giận, ngài quên cả vợ con, có thể hại ta được. Vậy ta nên tùy cơ tả sắc đẹp của hoàng hậu cho ngài xúc động tình thương thì ta mới thoát khỏi tai hại. Đức Bồ-tát bèn đưa tay chỉ mà rằng: “Đây là con đường mà hoàng hậu đã ngự đi rồi tả sắc đẹp duyên dáng của bà: Tâu Hoàng thượng, lệnh bà có đủ tướng tốt, dáng điệu yêu kiều thướt tha, màu da mịn màng, thật là cành vàng gót ngọc, tiếng nói của bà thanh tao êm dịu, giống như tiếng hạc con, mày tầm, mắt phụng, thể gian hi hữu như ngọc nữ trên thiên cung, thật là sắc nước hương trời làm cho người người đều cảm mến. Tâu, bà hoàng hậu đi theo ngõ này”. Nghe Bồ-tát diễn tả dung mạo và dáng điệu của hoàng hậu như thế, đức vua Culanī phát động lòng thương yêu hoàng hậu vô cùng. Đức Bồ-tát tâu: “Nhu vậy Đại vương đành lòng để cho hoàng hậu chết chẳng? Ngài đại nộ dạy người giết tôi. Nếu Đại vương giết tôi thì đức vua Videharāja chẳng dung tha hoàng hậu của ngài đâu. Bà xuống diêm vương, tôi cũng xuống diêm vương. Diêm chúa thấy tôi và bà bị giết như thế, sẽ đem bà gả cho tôi, tôi chết mà được vợ báu như vậy thì đâu có ân hận”.

[Vấn: - Vì sao đức Bồ-tát chỉ mô tả dung nhan, hình dáng của hoàng hậu mà chẳng nói đến ba vị hoàng tộc kia? Đáp: - Lệ thường, chúng sinh hay thương yêu và quyến luyến người vợ nhiều hơn kẻ khác, chỉ có vợ con là quan trọng hơn cả, cho nên đức Bồ-tát chỉ diễn tả dung nhan của hoàng hậu Nandā]

Đức Bồ-tát tâu về hình dung của bà Nandā hoàng hậu như vậy, làm cho đức vua Culanī rất nhớ thương như thấy bà đứng trước mặt, rồi ngài xét rằng: Ngoài Mahosatha ra, chẳng có ai đem hoàng hậu yêu quý của ta về được, chỉ có một Mahosatha thôi. Nghĩ vậy, ngài rất thê thảm xót xa, nhớ thương hoàng hậu vô cùng, làm ngài không ngồi vững trên lưng voi. Đức Bồ-tát thấy thế, tỏ lời an ủi đức vua Culanī rằng: “Tâu Đại vương chớ lo ngại, ba vị Hoàng gia là bà hoàng thái hậu, hoàng hậu, và hoàng tử, khi tôi về đến thành Mithilā giờ nào, tôi sẽ cho người đưa về ngay. Xin Đại vương an lòng đừng phiền muộn”. Đức vua Culanī nghe rồi không còn nghi ngờ lo sợ và nghĩ rằng: Kinh đô của ta đã cho người gìn giữ phòng thủ cẩn mật, có quân binh đông đúc, có sao Mahosatha lại bắt được cả bảy vị hoàng tộc, đi từ thành này đến thành nọ được và đức vua Videharāja cùng quân binh trở về nước, mà chẳng có một ai hay biết. Như thế Mahosatha có phép che mắt người chăng? Nghĩ rồi ngài bèn phán hỏi đức Bồ-tát rằng: “Này bậc trí tuệ Mahosatha, người có học phép thần thông chăng? Hay là người có phép che mắt người, nên người mới giải nạn cho vua Videharāja ra khỏi tay trảm?”

– Tâu, tôi biết phép thần thông. Lệ thường bậc trí tuệ hằng có học phép thần thông giữa khi tai nạn, đem dùng giải khổ cho mình và kẻ khác. Những quân lính trẻ trung của tôi, tôi đã tập luyện thuần thục và tinh nhuệ, nên sai họ tạo đường hầm, mới đem đức vua Videharāja về đến xứ Mithilā theo đường hầm đó.

Đức vua Culanī nghe rồi muốn xem đường hầm. Bồ-tát hiểu ý bèn tâu: “Nếu Đại vương muốn xem đường hầm, hạ thần xin thỉnh Đại vương xem như ý nguyện. Đường hầm này, tôi cho người trần thiết tốt đẹp bằng cách họa tranh, nhất là hình voi, ngựa, xe lính v.v...

Đường hầm này, sáng sủa như ban ngày và tốt đẹp như cõi trời, có tám mươi cửa lớn, 64 cửa nhỏ, 101 phòng ngủ và hằng nghìn ngọn đèn, nếu Đại vương thật lòng với tôi, không còn thù hận nhau nữa, tôi xin thỉnh ngài vào xem sự cao sang của đường hầm. Đây, tôi xin mở cửa rước Đại vương”. Đức vua nghe theo lời, đức Bồ-tát bèn cho mở cửa. Đức vua Culanī cùng 101 tiểu vương có quân binh hộ giá vào thành đường hầm. Đức vua Culanī xem thấy sự trang hoàng trong đường hầm thật là mỹ thuật, đẹp đẽ, vinh hoa phú quý, ngài rất hài lòng, khen ngợi tài năng của đức Bồ-tát rằng: “Này bậc trí tuệ Mahosatha, bậc trí tuệ thông minh như người nếu ở trong xóm làng, quận châu, hay quốc độ nào, người người đều chung hưởng an vui hạnh phúc”, đức vua càng nhìn xem càng tán tụng tài đức của Bồ-tát. Đức vua Culanī ngự đi trước, kế đến Bồ-tát cùng các tiểu vương và quan quân đồng đi theo sau. Vừa đi vừa ngắm cảnh đường hầm trang trí tuệ thật là mỹ quan³³, chưa từng thấy. Khi đức vua Culanī ngự đi gần đến cửa đường hầm bên mé sông, vừa ra khỏi cửa, đức Bồ-tát theo bên cạnh liền giựt máy làm cho 80 cửa to và 64 cửa nhỏ đóng kín lại, nhiều ngọn đèn đều tắt một lượt. Trong đường hầm tối đen, khiến tất cả những vị tiểu vương, quan quân đều sợ hãi, chỉ có đức Bồ-tát và vua Culanī ra khỏi cửa mà thôi. Đức Bồ-tát liền rút gươm ra đưa lên, hỏi rằng: “Tâu Đại vương, tài sản trong thế gian này là của ai?” Đức vua kinh sợ đáp: “Tất cả của cải trong đời là của người, nên tha tội cho trẫm đi”.

– Tâu, Đại vương, tôi đưa kiếm lên đây không phải là mong hại sát Đại vương, chỉ có ý trình bày cho thấy rõ uy thế của trí tuệ.

Đức Bồ-tát bèn trao kiếm cho đức vua Culanī và tâu rằng: “Nếu Đại vương muốn giết tôi thì dùng kiếm này mà giết tôi đi, bằng Đại vương từ bi tha thứ cho tôi cũng được”.

– Này bậc trí tuệ Mahosatha, trẫm xá tội cho người, người chớ lo ngại.

Lúc ấy cả hai là đức Bồ-tát và đức vua Culanī đồng nhau thề nguyện không giết hại lẫn nhau và một lòng đoàn kết thương yêu nhau. Đức vua Culanī phán hỏi rằng: “Này bậc trí tuệ Mahosatha, người gồm đủ trí tuệ như vậy, vì sao người không mong đế vị?”

– Tâu, nếu tôi muốn đế quyền thì đã hại tất cả vị vua trong hôm nay, rồi đoạt ngôi báu. Nhưng sự giết người và đoạt vị ấy, lấy của đó, không phải là điều đáng cho bậc trí tuệ ngợi khen.

– Này bậc trí tuệ Mahosatha, bây giờ đây tất cả vị vương và đại chúng còn ở trong đường hầm, chưa ra khỏi được đang kêu la cầu cứu. Xin bậc trí tuệ hãy cho sinh mệnh đến chúng đi.

Đức Bồ-tát liền mở cửa đường hầm, lúc bấy giờ đường hầm trở nên sáng sủa. Đại chúng hết lòng mừng rỡ, cả 101 vị tiểu vương ra khỏi đường hầm đến trước mặt Bồ-tát. Đức Bồ-tát dẫn đức vua Culanī vào một đại phước xá rồi tâu: “Tôi đã hành lễ thành hôn cho đức vua Videharāja và công chúa Pancālacandī trên giường ngọc, tại nơi đây rồi mới đưa đi”. Tiếp theo 101 vị tiểu vương nói với Bồ-tát rằng: “Ngài ôi! Chúng tôi chỉ nhờ một mình ngài mới khỏi chết, nếu ngài không từ bi mở cửa đường hầm, trong chốc lát thì tất cả chúng tôi đều tử nạn”.

– Tâu, chẳng phải quý ngài chỉ nhờ ơn cứu tử của tôi trong kỳ này đâu, khi trước quý ngài cũng nhờ tôi mà thoát khỏi chết.

– Này, bậc trí tuệ! Ngài nói rằng: Khi trước cũng nhờ ngài, vậy trong lúc nào?

³³ Mỹ quan, vẻ trong đẹp.

– Tàu, sau khi đức vua Culanī được làm bá chủ trong thế gian này chỉ trừ thành Mithilā. Đức vua trở về thành Uttarapañcā định tổ chức lễ âm tửu khai hoàn trong vườn thượng uyển, quý ngài còn nhớ chăng?

– Chúng tôi còn nhớ.

– Tàu, đức vua Culanī và vị cố vấn Kevata dạy bỏ thuốc độc vào rượu vào vật thực để đả quý ngài dùng cho tuyệt mạng hết. Rồi biết như thế tôi nghĩ rằng: Giờ nào còn tại tiền, tôi không nên lãnh đạm ngồi yên, đành để cho quý ngài phải bị hại, nên tôi có sai quân binh đến tùy cơ mà tấn công đột nhập vào đập bể tất cả hũ rượu, đồ đồ nấu ăn có độc được không cho quý ngài dùng, mới cứu thoát quý ngài được.

Các vị tiểu vương nghe qua rùng mình rờn óc bèn tàu hỏi đức vua Culanī có phải thật như vậy không?

– Đúng vậy, lúc đó tôi nghe lời của Kevata mà hành động như vậy thật.

Tất cả 101 tiểu vương đồng nhau tạ ơn Bồ-tát và tán dương công đức cứu tử của bồ tát rằng: “Ngài ôi! Trí tuệ của ngài là nơi nương tựa của chúng tôi, chúng tôi cậy vào ngài mới được sinh tồn đến hôm nay”. Các vị tiểu vương cúng dường đến đức Bồ-tát rất nhiều vật báu. Đức Bồ-tát bèn tàu vua Culanī xin tạ tội với các vị tiểu vương và quan quân trọng thể, có cả kịch vui chơi trong đường hầm đến 7 ngày đêm, mới trở về thành đô Uttarapañcā. Đức vua Culanī ban thưởng Bồ-tát rất nhiều của báu và yêu cầu ngài ở lại trong nước rằng: “Này bậc trí tuệ, người đừng trở về với đức vua Videharāja nữa, ở lại đây, trăm sẽ trọng đãi người hơn đức vua Videharāja, vậy người hãy ở lại với trăm đi.

– Tàu, bỏ chủ mà ham danh lợi là điều không tốt, phải bị người chê trách để đời. Tàu, bao giờ đức vua Videharāja còn thống trị tôi không thể bỏ ngài mà đi thờ một vị Hoàng đế nào khác.

– Như vậy, người nên hứa rằng: Ngày nào đức vua Videharāja băng hà, người sẽ trở qua ở với trăm đi.

Bồ-tát bèn hứa chịu, ngài ở lại thêm 7 ngày, rồi vào tàu xin trở về thành Mithilā. Đức vua Culanī ban thưởng đức Bồ-tát rất nhiều châu báu, cho thu thuế trong 7 quận gần biên thủy xứ Mithilā cấp cho bốn trăm tôi trai, tứ gái, một trăm người vợ ngoài ra còn nhiều vật quý không kể xiết.

– Tàu, Đại vương đừng lo ngại đến các vị hoàng tộc của Đại vương. Khi đức vua Videharāja trở về xứ, hạ thân có tàu gởi gắm rằng, phải trọng đãi đức hoàng hậu Candādevī như mẹ đẻ. Khi về đến thành Mithilā, tôi sẽ sai quân hộ giá đưa Hoàng thái hậu, Hoàng hậu, Hoàng tử trở về lập tức.

Đức vua Culanī nói sādhu (tốt lắm) rồi sắp đặt các nữ trang báu vật gởi qua cho công chúa. Tất cả 101 vị tiểu vương cũng sắm sửa lễ vật biếu cho Bồ-tát rất nhiều vô số kể. Các thám tử cũng từ giã chư vương theo đức Bồ-tát trở về thành Mithilā.

Khi về gần đến thành Mithilā, quân vào báo cho bốn vị giáo sư hay trước, để bốn vị vào tàu đức vua Videharāja rồi. Vua tôi đều mừng rỡ. Đồng nhau lên tầng lầu cao xem xét. Đức vua thấy quân binh đông đảo bèn giựt mình lo sợ, nghĩ rằng có lẽ vua Culanī kéo quân đến báo thù nữa chăng? Đức vua liền hỏi: “Này các khanh, voi, ngựa, xe và bộ binh sao mà quá nhiều như thế, đáng lo ngại lắm. Vậy các khanh xem kỹ là quân binh của ai?” Senaka tàu: “Xin Bệ hạ hoan hỉ vui mừng đi. Ngài Mahosatha Pandita dẫn quân binh thắng trận hồi trào đã có thám tử vào phi báo trước, ngài sẽ đến đây bây giờ”.

– Này Senaka, quân binh của Mahosatha ít, đâu có quá nhiều vậy.

– Tâu, có đức vua Culaṇī phát tâm thỏa thích vui lòng cho quân binh hộ tống đưa ngài Mahosatha về chớ không có chi lạ cả.

Đức vua dạy quân đem chiến trống đánh rao cho chúng dân biết để trang hoàng trung dọn, treo cờ kết hoa v.v... từ thành thị chí thôn quê để đón rước Bô-tát. Đức Bô-tát vào đền. Đức vua Videharāja bước xuống ngai vàng đến hôn đức Bô-tát mà hỏi rằng: “Con Mahosatha ôi! Cha bỏ con ở lại trong xứ người, cha rất đau lòng nên đêm đêm trông ngày đợi. Vậy con ở lại, con dùng phương pháp nào mới thoát nạn được mà về đây, con hãy tỏ cho trăm nghe”. Bô-tát tường thuật lại đầu đuôi tự sự câu chuyện cho đức vua Videharāja nghe. Đức vua vô cùng mừng rỡ. Bô-tát tâu tiếp về đức vua Culaṇī ban thưởng rất nhiều báu vật. Đức vua Videharāja càng nghe càng ưa thích, rồi tỏ lời tán tụng tài đức của Bô-tát. Đức vua Videharāja liền bá cáo cho dân chúng hay, để làm lễ diễn kịch trọn 7 ngày đêm ăn mừng cho đức Bô-tát thắng trận khải hoàn. Quốc dân diễn kịch vui chơi đờn ca xướng hát, trống kèn vang rền trong thành Mithilā. Tất cả quân dân điếm trang y phục đem lễ vật đến cúng dường đức Bô-tát vô số kể. Cử hành xong đại lễ khải hoàn, đức Bô-tát bèn vào tâu vua, cho phép đưa ba vị hoàng tộc của đức vua Culaṇī về nước. Đức vua Videharāja khen phải, rồi dạy đức Bô-tát xếp đặt cho quân hộ giá để tiễn đưa 3 vị Hoàng tộc về.

Hoàng hậu của đức vua Culaṇī và hoàng hậu của đức vua Videharāja (tức là công chúa của đức vua Culaṇī), mẹ con than khóc lưu luyến nhau trước cảnh phân ly, kẻ ở người đi thật là thảm thiết. Đức Bô-tát giao cho quân binh tất cả bốn trăm tôi trai tở gái, 100 người vợ mà đức vua Culaṇī đã ban thưởng trước kia, theo hộ tống 3 vị hoàng tộc về đến xứ Uttarapañcā. Đức vua Culaṇī hay tin rất mừng ra tiếp rước 3 vị hoàng gia là hoàng thái hậu, hoàng hậu và hoàng tử vào đền. Đức vua Culaṇī phán hỏi: “Lúc ở bên xứ Mithilā, đức vua Videharāja tiếp đãi thế nào?” Bà hoàng thái hậu đáp: “Đức vua Videharāja trọng đãi bà như vị trời lớn, cung dưỡng hoàng hậu như mẹ ruột và hoàng tử như em ruột”. Đức vua Culaṇī lấy làm vừa lòng đẹp dạ, càng ban thưởng cho quân binh của đức vua Videharāja và gửi tặng nhiều vật báu đến đức vua Videharāja. Từ đây hai nước Culaṇī Pañcā và Mithilā trở nên thân thiết bang giao, quốc thái dân an, người người lạc nghiệp.

Nói về nàng Pañcālacandī tức là hoàng hậu thành Mithilā, rất được lòng nhà vua Videharāja thương yêu. Hai năm sau, hoàng hậu sanh được một trai và một gái. Đến năm thứ 12, hoàng tử lên 10 tuổi, thì đức vua Videharāja thăng hà. Đức Bô-tát làm lễ tôn vương có hoàng tử, rồi từ giã qua ở cùng với vua Culaṇī. Ấu chúa ngăn rằng: “Ngài đừng từ bỏ tôi sớm, vì tôi còn trẻ lắm. Trẫm xin tôn trọng cúng dường ngài như cha”. Bà hoàng thái hậu Pañcālacandī cũng khẩn cầu rằng: “Xin ngài từ bi ở lại, ngài đi rồi còn ai là nơi nương tựa của ấu chúa”.

– Tâu, tôi ở lại không được vì tôi đã hứa hẹn với Hoàng Tổ phụ trước kia rồi.

Từ các quan cho đến dân gian ai ai cũng cảm mến ân đức, khóc than đưa đức Bô-tát. Qua đến xứ Uttarapañcā vào châu đức vua Culaṇī. Đức vua tiếp rước trọng thể và ban cho đức Bô-tát dinh thự xứng đáng. Từ đó đức Bô-tát vào ra châu đức vua Culaṇī.

Thuở đó, có một ni cô danh là Pherīparibbājī có nhiều trí tuệ, hay vào thọ thực trong đền nội của vua Culaṇī. Ni cô này chưa từng gặp mặt đức Bô-tát, nhưng có nghe danh Mahosatha Pandita thường vào châu đức vua Culaṇī. Đức Bô-tát cũng đã nghe nói về Ni cô Paribbājī hay vào thọ thực trong đền nội, nhưng chưa từng gặp mặt.

Nói về bà hoàng hậu chỉ nhớ đến con là công chúa Pañcālacandī chừng nào thì càng giận Bô-tát chừng ấy, nên tìm dịp để báo thù. Bà dạy những cung nữ thân cận đáng tin cậy rình xem bắt tội Bô-tát. Ngày kia ni cô Paribbājī vào thọ thực trong cung nội, khi trở ra gặp Bô-tát vào châu vua. Bô-tát đưa tay lên thi lễ ni cô rồi đứng nép một bên. Ni cô Paribbājī

tin chắc rằng đó là Mahosathapandita. Ni cô muốn biết Bò-tát có trí tuệ thực hay là thế nào, nên ni cô định ra câu hỏi đó. Nghĩ rồi ni cô bèn xòe bàn tay ra trước mặt Bò-tát cố ý hỏi rằng: “Đức vua mời ngài sang đây, thường ngày đức vua có ban thưởng của cải chi thêm chẳng?” Đức Bò-tát hiểu ý ni cô hỏi, nên đáp, bằng nắm tay lại dụng ý nói rằng: Chưa ban thưởng vật chi thêm. Ni cô đưa tay lên vuốt đầu là hỏi đó rằng: Như thế thì ngài cực khổ lắm, vậy ngài có thể xuất gia như ta, hay thế nào? Đức Bò-tát bèn lấy tay vuốt bụng, cố ý đáp rằng: Tôi chưa xuất gia được, vì có vợ con nhiều phải cần nuôi nấng. Chi nói với nhau bằng tâm chí như thế, rồi ni cô ra về chỗ ngụ, Bò-tát vào châu vua.

Phân các cung nữ mà hoàng hậu Candā đã sai đi rình, tìm lỗi Bò-tát đó. Khi thấy được điều như thế, bèn vào tâu cho đức hoàng hậu hay. Hoàng hậu viện cố đến tâu với vua rằng: “Chúng tôi gặp ni cô Paribbājī và ngài Mahosatha ra câu đố nhau muốn đoạt ngai vàng của Hoàng thượng. Sau khi thọ thực, ni cô vừa ra khỏi đền ngặp ngài Mahosatha hỏi ý rằng: Ngài bắt đức vua rồi đoạt đế vị có được chẳng? Ngài Mahosatha nắm bàn tay lại đáp, có nghĩa là: hai ngày nữa tôi sẽ bắt hạ sát đức vua để đoạt ngai vàng. Ni cô đưa tay lên vuốt đầu hỏi, có nghĩa rằng: Chặt đầu đi, đừng để lâu. Mahosatha đưa tay vuốt bụng đáp, có nghĩa là: Tôi chặt đầu không tiện, để tôi chém ngang mình. Tâu, lệnh Hoàng thượng nên giết Mahosatha cho mau đừng chậm trễ, không nên để duôi mà lâm nạn”. Nghe tâu, đức vua Culanī bèn nghĩ: Có lẽ đầu Mahosatha lại dám hại ta? Vậy để ta hỏi lại ni cô cho rõ đã. Sáng ra, ni cô vào thọ thực, đức vua Culanī bèn hỏi: “Bạch, bà với Mahosatha có gặp nhau chẳng?”

– Tâu, có được gặp nhau tại ngày hôm qua ngay trước đền.

– Bạch bà có nói chuyện chi với Mahosatha chẳng?

– Tâu, không có nói lời chi cả, chỉ ra câu đố rằng: Tôi xòe bàn tay ra, có ý hỏi. Đức vua mời ngài qua đây có ban thưởng thêm chi chẳng? Mahosatha nắm tay lại đáp, có nghĩa là: Chưa ban thưởng chi thêm. Tôi đưa bàn tay lên vuốt đầu, có ý hỏi: Như thế, ngài khổ lắm, vậy nên xuất gia như tôi, ngài nghĩ sao? Mahosatha đưa tay vuốt bụng đáp, có nghĩa là: Tôi có vợ con nhiều cần phải nuôi nấng. Chi có cử chỉ thay câu hỏi và đáp như thế thôi, rồi tôi ra về, Mahosatha vào châu.

– Bạch, bà xem Mahosatha là bậc có trí tuệ nhiều thật chẳng, hay thế nào?

– Tâu, trong đời này, không ai sánh bằng trí tuệ Mahosatha.

Tâu xong, ni cô từ tạ trở về am an nghỉ. Khi ni cô vừa ra về, Bò-tát vào châu, đức vua phán hỏi: “Này Mahosatha! Khanh với ni cô Paribbājī có gặp nhau lần nào chẳng?”

– Tâu, hôm qua hạ thần có gặp Ni cô trước đền.

– Có trò chuyện cùng nhau chẳng?

– Tâu, không có nói bằng lời mà chỉ trao đổi ý kiến bằng cử chỉ thay câu nói, để vấn đáp, Bò-tát liền tâu rõ tự sự cho đức vua nghe.

Đức vua Culanī rất hoan hỉ liền phong cho Mahosatha làm đại tướng, rồi giao phó cho tất cả công việc triều chính cho Bò-tát. Từ đây uy quyền của đức Bò-tát càng vẻ vang chói lọi. Sau đó, đức Bò-tát nghĩ rằng: Tại sao đức vua giao phó công việc triều đình cho ta trọn quyền nắm giữ như vậy, thật là khó hiểu. Có khi ngài mưu chước hại mình cũng có. Vậy để ta tìm xét thử coi, ngoài Ni cô ra không ai hiểu được đức vua, để ta đến bạch hỏi xem? Khi vào lễ bái cúng dường ni cô rồi, đức Bò-tát bạch: “Thưa bà, từ ngày bà tán tụng đức tính của tôi, đức vua nghe được rồi ban thưởng tôi rất trọng hậu, nhưng không rõ đức vua có lòng tin tưởng tôi thật chẳng? Cầu bà, tùy dịp hỏi đức vua, rồi cho tôi biết”. Ni cô hứa chịu.

Sáng ra vào đèn, ni cô mong tìm hỏi đức vua, nhưng lo ngại có nhiều người sợ vua không nói thật, nên tâu rằng: “Tôi có việc kín xin tâu với Đại vương”. Đức vua liền bảo mọi người ra khỏi sân rồng chỉ còn ngài và ni cô. Ni cô tâu: “Tất cả 7 người là: hoàng thái hậu, hoàng hậu, thứ vương, vị Thūsekka, vị cố vấn Kevata, bậc trí tuệ Mahosatha và Đại vương. Tất cả 7 vị đồng nhau xuống thuyền ra đến giữa biển, có một con quái vật nước to, lên tìm ăn thịt người. Quái vật nước ấy vệt nước ra nổi lên nắm chặt chiếc thuyền, hấn hỏi Đại vương rằng: Ngài phải cho ta ăn 6 người trong thuyền này, thì ta tha ngài. Khi quái vật nói như thế, Đại vương cho hấn ăn người nào trước?”

– Bạch, như thế thì tôi cho quái vật ăn mẹ tôi trước, thứ nhì là nàng Nandā (Hoàng hậu) thứ ba là thứ vương, thứ bốn là Thūsekka, thứ năm là Kevata, còn thứ sáu, tôi biểu quái vật nước há miệng tôi vén cấm bào lên cho gọn, nhảy ngay và mồn quái vật cho nó ăn tôi. Còn bậc trí tuệ Mahosatha tôi không cho hấn ăn đâu!

Nghe đức vua đáp như vậy, bà ni cô hiểu rằng đức vua thương Mahosatha thật. Biết rõ lòng vua, bà ni cô mong làm cho tài đức của Mahosatha càng thêm rõ rệt. Bà yêu cầu cho mời tất cả mọi người trong cung nội hội hiệp lại rồi tâu hỏi đức vua về con quái vật nước. Đức vua bằng lòng cho quái vật ăn mẹ trước v.v... Bà ni cô tâu: “Mẹ của Đại vương có rất nhiều ân đức, nhất là công lao sanh thành dưỡng dục, nào là tắm rửa lau chùi những vật ô uế. Khi Đại vương còn thơ ấu, bà lo từng miếng ăn, tấm mặc, lúc khóc la, khi đau ốm, dạy bảo cho Đại vương được an vui cho đến lúc trưởng thành. Khi Đại vương bị Chābbibrāhmana làm hại, đức mẹ của Đại vương tìm đủ phương cách để cứu vớt Đại vương, không có bà mẹ nào sánh bằng. Thật là ân đức sâu dày. Tại sao Đại vương lại cho quái vật nước ăn bà mẹ trước, bà có lỗi chi?”

Có lời hỏi rằng: Tại sao ni cô Paribbājī lại tâu như vậy? Bởi thuở trước đức vua Culaṇī còn bé, bà hoàng thái hậu thương yêu Chābbibrāhmana, rồi hại vua Culaṇī đem để vị dâng đến Chābbibrāhmana, bà trở thành hoàng hậu của Chābbibrāhmana. Ngày nọ hoàng nhi Culaṇī đến nói với mẹ rằng: “Con đói bụng”. Bà mẹ, tức là hoàng hậu đem nước mía đến cho dùng, nhưng ruồi bay lại đậu, hút nước mía xung quanh mình trẻ Culaṇī. Hoàng nhi Culaṇī rãi một chút nước mía lên đất, rồi đuổi cho ruồi đậu hút nước mía ấy xong trở lại dùng nước mía được tự do, khỏi phải đuổi ruồi nữa. Chābbibrāhmana thấy vậy bèn nghĩ rằng: hoàng nhi này rất khôn ngoan, khi trưởng thành đâu có để cho ta giữ an nguy vàng. Vậy ta hãy giết trẻ này cho được. Chābbibrāhmana tính rồi nói với hoàng hậu. Hoàng hậu tâu dối rằng: “Bệ hạ đừng lo ngại, chồng tôi trước kia tôi còn hại được, huống chi đứa trẻ nhỏ này, giết giờ nào lại không được, song nếu hại nó thì nên đừng cho ai biết”. Hoàng hậu tâu dối như thế bởi bà có mưu. Bà gọi người đầu bếp vào rồi dạy kín rằng: “Con trai ta và con trai của người sanh ra trùng ngày, trùng tháng và thường hay gần gũi thân thiết nhau lắm, nay Chābbibrāhmana muốn giết con trai ta. Vậy người nên cứu tử Culaṇī, con trai ta với đi”. – “Tâu lệnh bà muốn tôi làm thế nào?” – “Này đầu bếp, người cùng con trai ta và con trai người cả 3 nên thường ngủ trong nhà bếp, song chớ cho ai rõ được, rồi người tìm lượm nhật xương dê đem để tại chỗ mà 3 người thường hay ngủ đó. Đêm khuya vào giờ ngộ ngủ mê, người hãy đem lửa đốt nhà bếp và dẫn con ta, con người chạy ra khỏi cửa thành, tìm ngụ nơi biên thủy, mà cũng chảng nên cho ai biết Culaṇī là con của đức vua cả, hãy giữ cho kín miệng thì sẽ được hạnh phúc ngày sau”. Hoàng hậu lén lấy nhiều vật báu cho người đầu bếp. Một hôm, vào lúc đêm khuya thanh vắng, đầu bếp bèn nổi lửa đốt nhà bếp, dẫn hai trẻ chạy ra ngoại bang tìm ở với đức vua Maddharāja tại kinh đô Sākala. Đức vua bèn thu nhận, cho ở làm đầu bếp. Mỗi khi đầu bếp vào chầu vua, hai trẻ là Culaṇī và Thūsenakka cùng vào theo luôn. Đức vua hỏi: “Này đầu bếp, hai trẻ này là con của ai?”

– “Tâu, chúng là của hạ thần”. – “Tại sao lại không giống nhau?” – “Tâu, vì khác mẹ nhau”.

Hai trẻ thường hay vào ra trong đền nội nên quen. Một ngày nọ gặp công chúa của đức vua Maddharāja, cùng chơi với nhau. Trẻ Culanī dạy công chúa đi bắt để kiểm dây buộc để mà công chúa không đi, Culanī đánh công chúa la khóc. Đức vua nghe, hỏi ai đánh con trẫm? Các cung nữ chạy hỏi Nandā công chúa: “Ai đánh công chúa?” Trẻ Nandā nghe rồi nghĩ rằng nếu ta nói bị Culanī đánh thì, Phụ vương ta bắt tội (vì thương trẻ Culanī) nên công chúa Nandā đáp, không có ai đánh cả, rồi cũng giỡn chơi với Culanī.

Một bữa nọ, chính đức vua Maddharāja xem thấy con mình bị Culanī đánh. Ngài xét, đưa trẻ này mặt mày khôi ngô không giống người đầu bếp chút nào, nó không kiêng nể ai cả, khác hơn đứa trẻ của người đầu bếp. Từ đó, đức vua Maddharāja để ý phân biệt cử chỉ của trẻ Culanī. Các cung nữ đem bánh dâng cho công chúa, công chúa đem chia cho những trẻ chơi cùng nhau, đứa nào đến lấy bánh cũng có ý kiêng dè cuối đầu mà thọ bánh. Trừ trẻ Culanī đi đến tự nhiên, rồi chen lấn giành lấy bánh. Ngày nọ các trẻ chơi cùng nhau, vào gần chỗ long sần của đức vua, trẻ nào cũng chun dưới giường kiểm đồ chơi, còn trẻ Culanī chỉ lấy cây khều ra chớ không chịu chun dưới giường. Đức vua Maddharāja thấy khác thường hơn các trẻ nhiều lần như thế, quyết định rằng: Em Culanī không phải là con của thường dân, đức vua dạy cho đòi đầu bếp đến, rồi ngài rút gươm ra, đưa lên mà nói rằng: “Trẫm chắc trẻ Culanī này không phải là con đẻ của người. Vậy người nên khai thật, bằng không trẫm sẽ chém đầu”. Anh đầu bếp kinh hồn bèn tâu ngay: “Tâu, đây là hoàng tử của đức vua Culanī”. Sau khi biết rõ nguồn con, đức vua Maddharāja bèn gả công chúa Nandā cho Culanī.

Đây nói về bà hoàng thái hậu Chalakādevī thấy nhà bếp cháy hết, rồi dạy người đi nhặt xương dê đem trình cho Chābbibrāhmaṇa rằng: “Đây là hài cốt của trẻ Culanī, nó đi ngủ chung với con của đầu bếp bị cháy, nên nó phải bị chết thiêu như vậy”. Chābbibrāhmaṇa nghe được rất hài lòng.

Bà ni cô Paribbājī tâu: “Khi Chābbibrāhmaṇa hại Đại vương đó, nhờ bà hoàng thái hậu cứu tử Đại vương. Như thế tại sao Đại vương lại cho quái vật nước ăn trước?”

– Bạch, thường ngày mẹ tôi đã già mà chưa chịu là già, làm như là gái tơ, dùng đồ nữ trang tô điểm khác thường, không xứng đáng với tuổi già. Một ngày nọ, trẫm đang lâm triều chung lo việc nước cùng các đại thần, mẹ trẫm mang dây lưng có đủ ngọc báu đi qua lại trước đền, tiếng ngọc của dây lưng khua động khắp cả thành nội. Lại nữa, mẹ trẫm các lần gọi các trẻ lại mà đùa giỡn với chúng, thật không xứng đáng, ai ai cũng đều bất bình. Một hôm, mẹ trẫm một mình tạo chiếu chỉ giả rằng: là lệnh của trẫm cho chư hầu biết “Mẹ tôi còn trẻ tuổi cần ngũ dục, ngài nào vừa lòng, thì đến lãnh về chung hưởng”. Viết như vậy rồi gửi về chư hầu, các ngài đáp rằng: Vì sao Hoàng thượng dạy như thế? Chư hầu đem chiếu chỉ ra đọc giữa hội, trẫm lấy làm hổ thẹn muôn phần, và cảm thấy phần uất, như bị người áp chế. Vì mẹ trẫm có lỗi như vậy, nên trẫm cho quái vật nước ăn trước.

– Nếu Đại vương nói Hoàng thái hậu có lỗi nên cho quái vật nước ăn trước, còn bà Nandā hoàng hậu, thường thốt những lời tao nhã và là người đức hạnh, hết lòng phụng dưỡng gần gũi Đại vương từ thuở ngài còn thiếu niên. Khi Đại vương đến ngự trong nước của bà, bị ngài rầy la đánh đập thế nào, bà cũng không nói thật vì hết lòng yêu mến ngài. Bà Nandā là phụ nữ có trí tuệ biết quan sát tìm điều lợi ích cho Đại vương, do nhân nào Đại vương lại cho quái vật nước ăn, bà có tội gì chăng?

– Bạch, nàng Nandā hay hay xin những của không nên xin, vì những đồ trang sức mà trẫm cho vợ con đó, nàng Nandā chờ có dịp thì xin, thấy trẫm mê say nàng giờ nào thì xin giờ

ấy. Khi trăm đã bị phiền não dục lồi cuốn, càng xin trăm càng cho, khiến trăm phải chạy theo thể lực của phiền não dục, sau rồi dẫu xin mà trăm không cho nàng cũng lấy, trăm quả trách cũng không kiêng nể, quyết lấy cho được. Do đó, nên trăm cho quái vật nước làm thực phẩm.

– Tâu, nếu hoàng hậu Nandā có tội, còn vị thứ vương rất thông minh, võ nghệ siêu quần, dẹp an giặc biên thủy làm cho các ngoại bang đều kiêng nể hàng phục Đại vương. Có sao Đại vương lại cho quái vật nước ăn, thứ vương có tội gì?

Có lời hỏi, có sao bà ni cô Paribbājī lại hỏi như thế? Bởi thuở bà hoàng hậu Chalāka thích khách đức vua Culanī (chồng bà) rồi dâng đế vị cho Chābbibrāhmana, thì thứ vương Tikkhanamandi còn trong bào thai, nên tướng Chābbibrāhmana là cha ruột, không rõ ràng là cha nuôi. Sau rồi mới phân biệt chơn giả, do một vị đại thần tâu kín. Khi được biết rằng Chābbibrāhmana không phải là cha ruột. Ngài bèn thịnh nộ mong giết Chābbibrāhmana. Hoàng tử bày kế cho hai quan đại thần, rầy la đánh đập nhau trước ngọ môn, hoàng tử liền vào tâu với Chābbibrāhmana rằng: “Cây đao mà Hoàng thượng ban cho con, nay có kẻ lại đòi nói là của họ”. – “Tại sao thế? Đao ấy của trăm, trăm nhận biết được, vậy con ra lấy đem vào đây cho trăm xem lại”. Hoàng tử ra lấy đao vào, đem cho Chābbibrāhmana nhìn, rồi thừa dịp thuận tiện chặt đầu Chābbibrāhmana đứt lia. Khi hoàng tử hạ sát Chābbibrāhmana rồi, triều thần đồng tôn ngài lên kế vị. Đức Hoàng thái hậu Chālanī mới chịu khai rõ rằng: “Này con Tikkhanamandi anh trai của con còn sinh tiền, hiện nay còn ngự tại thành đức vua Maddharāja”. Hoàng tử, khi được biết hoàng huynh còn sống liền đem binh đến thành của đức vua Maddharāja thỉnh đức Culanī về tôn lên ngôi báu.

Sau khi được rõ tự sự như thế, bà ni cô Paribbājī tâu rằng: “Thứ vương có đại ân với Đại vương đi thỉnh Đại vương từ ngoại quốc về, rồi đem đế vị dâng đến Đại vương, thì thứ vương có tội gì mà Đại vương đành cho quái vật nước ăn?

– Bạch, mỗi ngày đây, ngự đệ Tikkhanamandi hằng nói rằng: Biên thủy nhờ ta mà được thái bình. Đức vua này lên ngôi báu cũng nhờ ta rước về, nay mới được hạnh phúc như vậy. Thường nói như thế, thật rất khinh rẻ trăm. Vừa lòng thì hấn vào châu, bằng trái ý thì hấn không đến. Vì lẽ đó trăm mới cho quái vật nước ăn ngự đệ Tikkhanamandi.

– Thôi thứ vương có lỗi đã đành, vậy Thūsekkha là bạn thân thiết của Đại vương, sanh đồng ngày, tháng, năm, cùng Đại vương một quê hương. Lại nữa, ngài hết lòng chăm lo việc triều chính quanh năm, mãi tháng, bạn lành chơn chánh như vậy có tội gì mà Đại vương lại cho quái vật nước làm thực phẩm?

– Bạch, bạn Thūsekkha của tôi từ bé ở chung, ngủ chung, đùa giỡn cùng nhau, đến nay cũng vẫn còn như thế, tôi không bỏ rơi phụ bạc bạn xưa. Khi có lỗi, tôi cũng không bắt tội, vào đền sái giờ tôi cũng không cấm. Như vậy mà người không biết xét mình, có lúc tôi cùng hoàng hậu ở trong cung cấm mà hấn vẫn vào tự do. Vì vậy, nên tôi mới cho bạn đến quái vật nước ăn.

– Tâu, thôi để đó, vậy vị cố vấn Kevata, ông sáng suốt trong các công việc, biết rõ đây là nhân, kia là quả. Ông nghe được tiếng chim, tiếng quạ biết rõ điều hay lẽ phải, biết coi ngày tháng, xem sao bói quẻ khó mà tìm được một vị cố vấn như ông. Vậy do nhân nào mà Đại vương cho quái vật nước ăn ông?

– Bạch, vị cố vấn Kevata có khuynh hướng không tốt, là trước mặt hay khuất mặt người, giữa đại chúng mắt hấn liếc tôi trợn trắng như giận dữ đáng sợ. Vì Kevata có thái độ không đoan trang với tôi như thế, nên tôi cho quái vật nước ăn.

– Tâu, tất cả 5 người trước nhất là hoàng thái hậu, cuối cùng là vị cố vấn Kevata, Đại vương cũng cho quái vật nước ăn liên tiếp. Cho đến người thứ 6 là Đại vương, ngài cũng đành nhảy vào miệng của quái vật nước cho nó ăn, không mền tiếc ngại vàng và sinh mệnh, để thế cho bậc trí tuệ Mahosatha, vậy bậc trí tuệ Mahosatha có đặc ân chi với Đại vương? Tâu, Đại vương là bậc quý nhân, sản nghiệp của Đại vương hằng ngày đây, biên giới chí đại hải, chẳng có một cường quốc nào sánh bằng sự vinh quang xán lạn của Đại vương. Đại vương có uy thế lẫy lừng, hơn cả 101 quốc vương trong thiên hạ. Nước giàu dân mạnh, binh hùng, tướng giỏi. Đại vương là một vị đại hoàng đế uy phong lẫm liệt, đường đường chính chính cao sang tốt bậc. Lệ thường người giàu sang phú túc như Đại vương, ai ai cũng đều mong được trường thọ để hưởng hạnh phúc lâu dài. Có sao Đại vương lại hạ mình đành chịu làm mồi cho quái vật nước, chết thế cho bậc trí tuệ Mahosatha. Mahosatha có ân đức gì với Đại vương?

– Bạch Ni cô! Mahosatha đây, từ khi qua ở bên kinh đô này, hằng tìm làm biết bao điều lợi ích cho trăm. Cả ngày lẫn đêm, Mahosatha không làm điều gì quấy, dù là nhỏ nhen. Trước kia khi còn là thù nghịch, có thể giết trăm được mà không giết. Mahosatha đủ điều kiện hại vợ con trăm mà cũng dung tha. Vợ con trăm mà được an vui, sum vầy chung hưởng hạnh phúc đây cũng nhờ Mahosatha. Mahosatha biết rõ nhân quả trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ví như đấng Chánh đẳng Chánh giác. Mahosatha có thân, khẩu, ý lành. Bậc trí tuệ Mahosatha gồm đủ các tĩn từ, bi, hỉ, xả. Vì thế, nên trăm mới chịu chết, để bảo vệ bậc trí tuệ Mahosatha.

Đức vua tường thuật tài đức của ngài Mahosatha như vị trời có nhiều năng lực, cầm vàng trắng đưa lên giữa hư không vậy. Bà ni cô Paribbājī cố ý, mong cho tài đức của ngài Mahosatha được truyền tụng trong đời, nên cầu xin đức vua ra trước đền, rồi bá cáo cho dân chúng hay, tựu hội lại để nghe lời cao quý. Bà hỏi đức vua về câu truyện cho quái vật nước ăn thịt 6 người, để đức vua đáp lại cũng như đã giải trước. Bà ni cô Paribbājī chọn những phần hay để thuyết pháp và nêu cao trí tuệ của đức Bồ-tát Mahosatha, ví như người đã tạo xong nhà, rồi đem ngọc ma-ni treo trên nóc, rằng: “Cùng tất cả quốc dân đến hội họp trong nơi này, hãy chăm chú nghe thiện ngôn của đức vua Culanī, ngài thuyết về câu chuyện mà ngài từ bỏ hoàng thái hậu, hoàng hậu, thứ vương, bạn thiết, vị cố vấn Kevata và sanh mệnh của ngài cho quái vật nước ăn để gìn giữ, bảo vệ bậc trí tuệ Mahosatha. Đây thật là chuyện hy hữu. Nay quý vị! Các ngài nên lưu tâm quan sát cho thấy đức tính của trí tuệ. Đức của trí tuệ thật là siêu nhiên³⁴. Kẻ nào có trí tuệ rộng lớn là chánh kiến, xét thấy chơn chánh rồi, làm những việc vô tội theo sự suy nghĩ đúng đắn, đem lợi ích cho mình và kẻ khác trong kiếp hiện tại và vị lai”. Bà ni cô Paribbājī thuyết về ân đức siêu tuyệt³⁵ của trí tuệ như thế.

Satthā imam dammadesanamāharitvā: Đức Thiên Nhơn Sư thuyết xong tích Mahosatha rồi bèn giải tiếp rằng: “Này các thầy tỳ khuru! Chẳng phải Như Lai chỉ có trí tuệ cao siêu trong kiếp cuối cùng này đâu, thuở Như Lai thọ sanh làm Mahosatha, Như Lai cũng có trí tuệ vượt lên trên tất cả mọi người vậy”. Xong đức Thế Tôn họp các tiền kiếp lại rằng: Tada kale: trong thời đó, Senako giáo sư Senaka nay là Kassopo, Thượng tọa Ca Diếp; Pakuto giáo sư Pakuta nay là Ambattho, Thượng tọa Ambattho; Giáo sư Kaminda nay là Kutadandabrahmana; Kevinda nay là Sonadantha; cố vấn Kevata nay là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa); Chalakā, nàng Chalakā (Hoàng hậu) nay là Tỳ khuru ni Thulanandisundani; Pañcālacandī (Công chúa) nay là Tỳ khuru ni Mangalika bhikkhuni; nàng Udumabara nay

³⁴ Vượt lên trên cả.

³⁵ Vượt lên mực thường.

là Ditthamangalika bhikkhuni; Đức vua Videharāja nay là Tỳ khuru Kaludayithera; nàng Paribbājī nay là Tỳ khuru ni Upalavanna therī bhikkhuni; Triệu phú Sirivaddhana nay là Suddhano đức Tịnh Phạn Vương; vợ Triệu phú nay là Mahamāyā hoàng hậu; nàng Amora nay là Bimba; Thứ vương Tikkhana nay là Chando tỳ khuru; Thnūsekkha nay là Rahulo tỳ khuru Rahula; kết Suvapotaka nay là Sariputto Đại đức Xá Lợi Phất; Mahosatha đức Mahosatha nay là Lokanatho Đức đại bi Chánh đẳng Chánh giác siêu nhiên như thế.

– Mahosatho nitthito – Dứt tích Mahosatha –

THẬP ĐỘ Quyển II

LỜI TỰA

Nhận thấy Thập độ là một yếu tố căn bản mà người tu Phật phải thông hiểu và tinh tấn thực hành theo. Đức Thế Tôn khi còn là vị Bồ-tát, ngài cố gắng tu pháp ba-la-mật đã trải qua bao a-tăng-kỳ kiếp, nên chi, Ngài mới được chứng quả vị là siêu thoát Niết-bàn.

Mong cho chư Phật tử được té nhận rõ rệt đường lối cứu cánh của đức Chánh Biến Tri, chúng tôi không nệ tài hèn đức kém, tìm phiên dịch nối tiếp năm pháp ba-la-mật sau đây (các tiền kiếp của đức Bôn sư Thích Ca Mâu Ni) trong mỗi truyện đều có nêu rõ gương chí thiện của đức Bồ-tát.

Những phương pháp đã diễn giải toàn là những lợi ích tối cao, vì chúng ta không quan tâm đến nó, nên không nhận thức được sự tinh túy, ngõ hầu tìm ra ánh sáng để thoát ly trần tục.

Chúng tôi mong tất cả muôn loài lãnh hội chánh pháp, nên chọn lấy con đường chơn chánh để tiến hành. Như thế mới mong đem mình ra khỏi bể trầm luân, không sợ bị thế gian pháp đầu độc trước cái đẹp ảo huyền của vật chất. Chỉ có một tinh thần sáng suốt trên phương diện giải thoát, đạt đến Niết-bàn là pháp vô sanh bất diệt

Mong thay!

Hộ Tông Tỳ khuru

Namatthuratanattayassa

6. Bhūridata jātaka – truyện đức Bhūridata (Bồ tát tu hạnh trì giới ba-la-mật)

Một thuở nọ, đức Phật ngự an trong Kỳ Viên tịnh xá, gần kinh đô Sāvathī, ngài đề cập đến chư thiện tín về sự thọ trì bát quan trai giới cho có nhân rồi Ngài thuyết về truyện này. Bậc A-xà-lê kết tập Tam tạng (Saṅgītikācāriya) tùy ý nghĩa kệ ngôn mà giải rộng thêm rằng: Ta được nghe như vậy: Những thiện tín đến ngày định nguyện thọ trì bát quan trai giới từ lúc rạng đông và làm phước bố thí, xé lại vào chùa dâng hoa, cùng các vật thơm cúng dường và nghe pháp tại Bồ Kim Tự. Ngày đó, Đấng Đại Bi ngự đến phước xá, vào tọa trên bảo tọa xong, ngài hỏi chư thiện tín rằng: “Ngày nay, các người đã thọ bát quan trai giới chưa?”

– Bạch đức Thế Tôn chúng tôi được thọ bát quan trai giới hằng ngày không bỏ qua.

– Các người nhờ thầy chỉ dạy, mới thọ bát quan trai giới được, không thấy chi lạ thường. Ngày xưa, bậc trí tuệ không thầy mà vẫn tinh tấn thọ bát quan trai giới, không lo ngại đến gia tài, sự nghiệp. Ngài chỉ nói bấy nhiêu rồi mặc tướng³⁶.

Các thiện tín mong được biết tiền tích, nên cầu thỉnh Ngài thuyết pháp. Đức Phật bèn thuyết về truyện đức Bhūridata rằng. Atito kāle: Nay chư thiện tín! Thuở xưa có một đức vua danh hiệu Brahmadata thống trị thủ đô Bārānasī. Ngài phong cho con ngài làm thứ vương. Không bao lâu đức vua thấy thứ vương có nhiều uy thế, nên lo sợ thứ vương đoạt ngôi vàng. Ngài bèn đòi vào phán rằng: “Này con! Con hãy ra khỏi thành tùy sở thích, khi nào cha thắng hà rồi con hãy về kế vị”. Hoàng tử vâng lời, lạy tạ lui ra khỏi đền, lần hồi đi đến sông Yamanā, tạo tịnh thất gần mé sông rồi ngự yên trong nơi ấy.

Thuở đó, có một long nữ tên là Mānavikā, chồng mới chết. Vị Long nữ này thấy các long nữ khác giàu sang vui thú với chồng, nên nàng buồn tủi về ái tình. Nàng bèn ra khỏi long cung, lên bờ biển, thấy dấu chân của hoàng tử. Giờ ấy hoàng tử đi hái trái trong rừng nên vắng mặt. Vào tịnh thất thấy các vật dụng của bậc xuất gia, Long nữ bèn nghĩ rằng: Đây là tịnh thất của người tu ở rừng. Vậy ta nên thử thách đạo sĩ này, xem có phải là bậc chân tu không? Nếu thật là bậc chân tu thì không nằm trên giường có các thứ hoa mà ta trang hoàng đây. Bằng như không phải là bậc xuất gia theo đức tin chơn chánh thì sẽ nằm trên giường có rãi hoa. Long nữ bèn trở về chỗ ngụ, lấy các thứ hoa đem trần thiết phòng ngủ, có cả nước thơm, rồi nàng trở về cõi Rồng.

Khi hoàng tử trở về tịnh thất, thấy phòng ngủ có rãi hoa và nước thơm thì khen rằng: Ai đến trang hoàng phòng ngủ của ta như vậy, thật là làm cho ta vừa lòng phi dạ, rồi ngài nằm trên giường hoa ấy, ngủ cho đến rạng đông. Sáng sớm, ngài vào rừng hái trái độ nhật. Giờ đó, nàng Long nữ Mānavikā trở lại thấy hoa héo, thì biết rằng không phải là bậc chân tu. Nàng đem bỏ các hoa cũ, rồi rãi hoa mới, xong nàng trở về chỗ ngụ. Hoàng tử về đến tịnh thất cũng lên giường nằm có rãi hoa thơm ấy và nghĩ rằng: Ai đến đây trần thiết như vậy, có lẽ do nguyên nhân gì chẳng, không sai.

Sáng ra, hoàng tử không vào rừng hái trái nữa. Ngài lánh mặt trong nơi gần đấy để rình xem, thấy nàng long nữ đem hoa và nước thơm đến tịnh thất. Hoàng tử thấy dung nhan xinh đẹp của nàng Mānavikā liền sanh tâm bông bột, luyến ái nàng. Đạo sĩ theo vào phòng nội, trong khi nàng Mānavikā đang trang hoàng chỗ nằm bằng các hoa thơm, đạo sĩ bèn đem lời thiện cảm mà nói rằng: “Nàng là ai, quý danh là chi?”

– Bạch, tôi là Long nữ Mānavikā.

– Nàng! Có chồng hay chưa?

– Bạch, tôi là sương phụ³⁷. Bạch quý danh ngài là chi, ở xứ mô, mà đến ngự trong nơi đây như vậy?

– Ta là hoàng tử của đức vua Bārānasī, tên là Brahmadata kumāra. Em bỏ Long cung đến đây, do nguyên nhân nào?

– Bạch, tôi thấy sự cao sang vui thú của các long nữ có chồng, nên tủi phận buồn teo, trái đi kiếm người quân tử để nương bóng tùng quân như vậy.

– Vậy em hãy lại đây, chúng ta chung sống cùng nhau, từ đây anh là chồng của em.

Nàng Long nữ tuân theo lời của hoàng tử, nàng liền hóa dinh thự có đủ vật dụng nhu cầu cao sang. Từ đây hoàng tử không phải vào rừng hái trái, vì có đủ món cần dùng.

³⁶ Nín thinh.

³⁷ Đàn bà goá.

Thời gian qua, nàng Long nữ sanh được một trai, đặt tên là Sāgara Brahmadata. Trẻ này vừa biết ăn, biết nói, lại sanh được một đứa gái nữa tên là Samuddhajā. Một hôm, có người thợ săn đi đến nơi ấy, được biết rõ hoàng tử bèn quì tâu rằng: “Tôi sẽ trở về tâu cho Hoàng gia biết chỗ ngụ của ngài” rồi lạy tạ từ hoàng tử trở về kinh đô Bārānasī. Trong khi đó, đức vua Bārānasī vừa thăng hà. Triều đình đang làm lễ hỏa táng, rồi câu hội trước đền, bàn luận cùng nhau rằng: Nay đức vua đã thăng hà, vậy chúng ta tôn ai lên ngôi báu. Có hoàng tử song không rõ nay ngài ngụ trong nơi nào. Như thế chúng ta phải làm thế nào? Khi đó người thợ săn vừa về đến kinh đô Bārānasī, thấy có đông người hội họp trong nơi ấy và được nghe rõ duyên cớ, bèn báo cho các vị đại thần hay rằng: “Tôi biết rõ chỗ ngụ của hoàng tử, vì tôi đã có tới nơi đó”. Các quan nghe lấy làm vui mừng, liền ban thưởng trọng hậu cho người thợ săn, rồi dạy hấn hướng dẫn quân binh vào rừng lạy thỉnh hoàng tử, nghinh giá hồi triều, vì đức vua đã thăng hà rồi.

Được biết như thế, hoàng tử vào gần nàng Long nữ tỏ lời thiện cảm, hỏi rằng: “Này em yêu mến! Nay Phụ vương của anh đã băng hà, nên các quan đến thỉnh anh về kinh đô Bārānasī để kế vị. Vậy em nên theo cùng anh về hưởng quyền cao chức trọng, phú quý vinh hoa trong thủ đô Bārānasī. Anh sẽ tôn em làm hoàng hậu lớn hơn tất cả cung phi”.

– Thưa ngài, tôi không thể đi cùng ngài được. Tại sao? Vì tôi là loài rỗng, khi có điều chi không vừa lòng nhẫn nại được, nếu đã phát sân thì tia nọc độc đến các cung phi, cùng chồng phải tử mệnh. Vì vậy, tôi không thể đi cùng ngài được.

Hoàng Tử vẫn nài nỉ, mà Long nữ vẫn quyết chối từ.

– Thưa, hai con đây là loài rỗng, nếu ngài mến tôi, xin ngài chăm nom hai trẻ cho cẩn thận, bằng để cho hai trẻ bị gió nắng lúc nào, thì chúng sẽ chết ngay. Ngài nên dạy cho người đào ao, chứa nước cho đầy, dành cho hai trẻ xuống tắm chơi, thế chúng mới được an vui.

Thương hại thay! Cho nàng Long nữ Mānavikā, lạy hoàng tử, ôm hai con hôn hít, nâng niu và cho nằm ngủ bên mình, ôm ấp tung tiu, trước cảnh biệt ly tình mẫu tử, nàng đầm đìa giọt lệ rồi biết mất. Hoàng tử rất thâm sâu, tha thiết giọt lệ tuông rơi, ngài lau mặt xong, ra tiếp chuyện với các quan. Triều thần đồng thỉnh ngài về kinh đô Bārānasī. Về đến hoàng cung lên kế vị ngôi vàng, ngài phong quan tấn tước cho quan quân, chẩn bản dân chúng. Ngài dạy quân đào ao chứa nước cho đầy, trồng các thứ hoa thơm, dành cho hai con đến tắm mát, được an vui.

Ngày nọ, có con rùa to vào trong ao ấy, khi tìm đường ra không được, nên nổi lên mặt nước, làm cho hai trẻ hoảng sợ, chạy đến tâu cho Phụ vương rõ rằng, trong ao có con quái vật lộ trên mặt nước, khiến chúng con rung sợ, xin Phụ vương dạy người bắt nó, đem đi lập tức cho được. Quan quân đồng nhau đến ao, bắt được con rùa to, đem nạp trước bệ rồng. Đức vua phát thịnh nộ, nên dạy đem giết rùa ấy. Có vị đại thần dạy vua nên đem liệng trong nước xoáy, cho nó chết. Rùa được liệng xuống nước, bèn lội đến cung điện Long vương Dasaratha. Vì oán vua bảo giết, nên rùa tâu dối với Long vương rằng: đức vua muốn gả công chúa cho Long vương. Long vương Dasaratha nghe qua rất hoan hỉ, liền đem binh rỗng lên cõi người rước công chúa. Khi đến nhân gian. Cho người vào báo tin. Đức vua Bārānasī vì lo sợ uy lực thần thông biến hoá của Long vương, tuy rằng không có hứa, nhưng đức vua buộc lòng chịu gả công chúa cho Long vương. Khi trở về cùng Long vương dần dần công chúa sanh được 4 trai: Con trưởng tên Sudasana, thứ hai tên Subhoga, thứ ba tên Datakumāra (tức là đức Bồ-tát), có nhiều trí tuệ nên được cha mẹ thương yêu hơn cả, người con thứ tư tên là Ariṭṭha.

Lúc nọ, Long vương lên châu đức Đế Thích. Đế Thích và Chư thiên có nhiều điều nan giải, nhờ có đức Bồ-tát giảng minh rõ rệt nên Đế Thích hằng ngợi khen đức trí tuệ của bồ

tát và tặng danh là Bhūridata (vì có nhiều trí tuệ). Đức Bhūridata (bồ tát) khi lên Đao Lợi thiên cung thấy sự sang cả vinh hoa của đức Đế Thích thì mong được về cõi trời, nên nghĩ rằng: Ta là loài thú không tốt, khi trở về cõi Rồng, ta sẽ thọ bát quan trai giới, để hưởng quả báo trong ngày vị lai.

Sau khi trở về Long cung, đức Bhūridata (Bồ-tát) vào xin cha mẹ cho phép ngài lên cõi người để giữ bát quan trai giới, cha mẹ ngài hết sức khuyên lơn ngăn cản, song ngài vẫn quyết trốn lên trần gian tu hành như ý muốn. Ngài chỉ cho Long nữ là vợ của ngài biết rằng: “Anh đi hành bát quan trai tại cây da to, gần mé sông Yamanā”. Ngài giữ được 10 điều học (thập giới) và phát nguyện rằng: “Kẻ nào mong được da, thịt, máu và xương trong thân thể ta, thì tùy sở thích”. Ngài thọ trì thập giới tại cây da ấy rất lâu.

Thử đó, có hai cha con thợ săn, cha tên là Nesāabrāna, con là Somadabrāna. Hai cha con thợ săn thường đi trong rừng, bắt thú để nuôi sống. Bữa nọ, tìm trọn ngày không được thịt thú. Người cha mới nói với con rằng: “Này con Somadata, nếu ta trở về nhà tay không như vậy, mẹ con bất bình, vậy ta cố tìm cho được thịt rồi sẽ về”. Nói xong hai cha con bèn đến cây da, nơi Bồ-tát ngụ mà nghỉ đêm tại nơi ấy. Nửa đêm nghe có tiếng đờn ca xướng hát của các Long nữ đến chào Bồ-tát. Thợ săn lên xem, các Long nữ thấy vậy nên biết mất, chỉ còn đức Bồ-tát mà thôi. Người thợ săn liền hỏi: “Này anh! Anh tên chi, từ đâu mà đến đây để làm gì?” Bồ-tát nghĩ rằng: Nếu ta tự xưng ta là Đế Thích cũng được, nhưng không nên. Ngài bèn tỏ thật rằng: “Ta là Long vương có nhiều uy lực, cha ta là Dasaratha Long vương, mẹ ta là hoàng hậu Samuddhajā. Ta danh là Bhūridata”. Bồ-tát nghĩ, sợ thợ săn này trở về nói lại với thầy rắn đến phá hoại sự trì giới của ta. Vậy ta mời y xuống cõi Rồng, rồi cho báu vật đến y để ngừa sự tai hại ấy. Ngài bèn nói rằng: “Này, người thợ săn! Người nên cùng ta đi đến cõi Rồng, ta sẽ ban thưởng nhiều báu vật đến người”. Bồ-tát dẫn hai cha con người thợ săn xuống Long cung, cho hưởng sự cao sang phú quý, ban cho mỗi người có đủ vật dụng dinh thự, có 700 Long nữ hầu hạ, nên cha con được ở an vui nơi cõi Rồng.

Về phần Bồ-tát, ngài không để duôi, vẫn tinh tấn thọ trì bát quan trai như thường. Nửa tháng ngài trở về Long cung một lần để viếng cha mẹ ngài và ngài không quên đến vấn an cha con người thợ săn, rồi mới vào cung nội của ngài.

Nói về người thợ săn, vì ít phước, nên ở lâu sanh lòng phiền não, nhớ vợ con trên nhân gian, vì vậy mong mỗi trở về. Người cha khuyên con phải cầu xin với đức Bồ-tát cho phép trở về nhà. Đức Bồ-tát an ủi bảo thế nào cũng chẳng nghe, nên ngài ban cho nhiều báu vật, rồi sai bốn thanh niên rồng hộ tống hai cha con thợ săn về đến cõi người. Lên trần gian, lần hồi đi đến một ao nước, hai cha con để đồ trên bờ ao, rồi xuống tắm. Bởi ít phước nên những báu vật của Bồ-tát cho đó, đều tiêu mất. Khi tắm xong trở kên, hai cha con thấy của cải đã mất, rất mến tiếc. Lúc về đến nhà, vợ chồng cha con xum họp mừng rỡ. Sau đó người mẹ hỏi con Somadata rằng: “Này con Somadata! Có sao cha con và con đi đến nơi nào mà nay mới trở về?”

– Thưa, cha và con gặp đức Bhūridata là một vị Long vương, đem về cõi Rồng, ban cho đầy đủ sự sang cả, rồi khuyên bảo ở lại hưởng hạnh phúc nơi cõi ấy. Không bao lâu cha nhớ nhà, bảo con cùng trở về thăm mẹ và các em, nên nay mới được hội ngộ như vậy. Từ đây, hai cha con thợ săn vẫn vào rừng săn thịt, để nuôi mạng như xưa.

Nesāda kandaṃ nitthitaṃ - Dứt đoạn người thợ săn

Tadā dakkhiṇamahāsamuddhaṃ eko gruddho pakkavā mahate samudde uddakaṃ viññūhitvā ekaṃ māgarājanaṃ sise gahi tadāhi supanināgānaṃ natuṭṭhaṃ gahetuṃ ajānanto

evam pacchāpaṇḍa rajātake jāninsu so pāna sīse gahetvāpi uduke ajottharante evataṃ ukkhipitvā olampantam ādāya himavantam matṭhake pāyāsi – Thuở ấy, có một Điều vương³⁸ ở trên cây gòn gần phía đông bờ biển, có nhiều uy lực thần thông làm gió lớn, rẽ nước làm hai để bắt loài Rồng đem về núi Tuyết Sơn làm thực phẩm. Trong thời gian đó, có một người thợ săn ngụ trong thành Kāsikarāja từ bỏ gia đình, xuất gia tu đạo sĩ trong nơi ấy. Có cây da gần tịnh thất của vị đạo sĩ, là một nơi nghỉ trưa và cũng là chỗ đi kinh hành của ngài.

Một ngày nọ, Điều vương bắt được rồng, bay đem đi ăn, ngang cây da, Rồng dùng đuôi khoanh siết chặt cây da mong thoát chết. Điều vương không hay biết, dùng hết tốc lực bay lên làm cây da phải tróc gốc, đem Rồng đến cây gòn rồi mổ ăn, cây da sa xuống biển nghe tiếng âm. Điều vương xem biết là cây da, rồi nghĩ rằng cây da này là nơi tu hành của đạo sĩ. Tự hỏi như thế ta có tội chăng? Vậy ta đến hỏi đạo sĩ xem. Rồi biến thành thanh niên đến tịnh thất của đạo sĩ. Thấy đạo sĩ đang sửa sang chỗ cây da tróc gốc cho bằng phẳng. Thanh niên ấy giả như không biết chi cả, bèn bạch hỏi rằng: “Do nguyên nhân nào mà nơi đây có đất sụp như thế?”

– Nay cậu thanh niên! Có một Điều vương đi tìm thực phẩm, bắt được Long vương rồi đem đi, Long vương dùng đuôi siết chặt cây da, Điều vương dùng sức mạnh bay, đem đi luôn cả.

– Bạch, Điều vương vô ý làm cây da tróc gốc vì siết chặt, vậy ai có tội?

– Nay thanh niên! Điều vương vô ý làm cây da tróc gốc nên vô tội.

– Bạch, vậy Long vương có tội chăng?

– Nay thanh niên! Long vương cũng vô tội, vì sợ chết mà siết chặt cây da.

Khi vị đạo sĩ đáp câu hỏi như thế, Điều vương rất hài lòng nên bạch rằng: “Tôi đây là Điều vương cao quý hơn tất cả các loài điều, đến đây để hỏi ngài cho rõ chánh tà. Tôi rất hoan hỷ trong sạch với ngài. Tôi có chú ngữ³⁹ gọi là ālambāyaṇa, xin dâng đến ngài, ngài học để dành”. Đạo sĩ đáp: “Nay thanh niên! Hãy trở về đi, ta không mong được chú ngữ đó đâu”. Điều vương khuyên giải yêu cầu vị đạo sĩ học rồi trở về chỗ ngụ.

Về sau có người thợ săn nghèo khó, không nơi nương tựa, nên tính vào rừng tự tử. Đến tịnh thất của vị đạo sĩ, xin ở đậu với ngài và hết lòng phụng sự đạo sĩ. Vị đạo sĩ nghĩ rằng: Người thợ săn đây có nhiều công đức với ta, vậy ta nên đem chú ngữ của Điều vương mà truyền lại cho người thợ săn này. Xét như thế, rồi vị đạo sĩ cho biết ý. Người thợ săn bạch: “Tôi không cần chú ngữ đó đâu”. Vị đạo sĩ an ủi nhiều lần, rồi dạy chú ngữ ấy. Khi học xong, người thợ săn ở thêm vài ngày, rồi từ giã đạo sĩ ra đi khỏi nơi ấy. Vừa đi vừa đọc thầm chú ngữ theo đường đến sông Yamanā.

Trong khi đó, có các long nữ đều là vợ của Bồ-tát Bhūridata cầu mong được ngọc ma-ni cho được thành tựu như sở nguyện. Ra khỏi Long cung để ngọc ma-ni trên bãi cát, gần mé sông Yamanā, các long nữ đem nhau giỡn nước trọn đêm, có hào quang của ngọc ma-ni chói sáng. Đến rạng đông mặt trời vừa mọc, các nàng trang điểm y phục rồi ngồi chung quanh ngọc ma-ni. Thành linh, các nàng nghe tiếng người thợ săn đọc chú ngữ, tưởng là Điều vương hoảng hốt sợ chết, trốn về Long cung, bỏ ngọc ma-ni trên bãi cát. Nói về người thợ săn Ālambāyaṇa đi đến thấy ngọc ma-ni, cả mừng, liền lượm đem đi, gặp hai cha con người thợ săn Somadata. Hai cha con người thợ săn này biết ngọc là ngọc ma-ni của Bhūridata Bồ-tát đã cho mình khi trước, nên tỏ lời thiện cảm với Ālambāyaṇa rồi nói rằng:

³⁸ Cũng gọi là đại bàng điều – loài điều, phi thường, đầu và mình người nhưng cánh và móng như chim.

³⁹ Lời bí quyết.

“Này Ālaṃbāyaṇa! Ngọc ma-ni rất quý, đem đến nhiều hạnh phúc cho thành tựu mọi điều mong muốn, anh được ngọc ma-ni đó từ đâu?”

– Này anh! Tôi được ngọc ma-ni này trên bãi biển hồi sáng sớm này.

– Này Ālaṃbāyaṇa! Ngọc ma-ni này nếu người biết gìn giữ chân chánh thì nó sẽ đem đến nhiều kết quả tốt đẹp, nếu không biết chăm nom cẩn thận ắt có tai hại chẳng sai.

– Anh là kẻ bất hạnh, không nên giữ ngọc ma-ni ấy, hãy cho tôi đi, tôi sẽ trả vàng bạc đền anh.

– Này anh thợ săn! Ngọc ma-ni của tôi rất quý, tôi không tin lời anh, tôi không bán cũng không đổi với bất cứ vật gì.

– Này Ālaṃbāyaṇa, anh không tin, không bán, vậy anh muốn cái chi?

– Nếu anh biết chỗ ngụ của Long vương có nhiều uy lực, cho tôi rõ giờ nào, tôi sẽ cho ngọc ấy đến anh trong giờ ấy.

– Vậy anh có phải là Điều vương biết hoá ra để tìm thực phẩm chăng?

– Không, tôi là người thuần thực trong nghề bắt rắn, tôi có tên rõ rệt là Ālaṃbāyaṇa, nếu anh biết Long vương ở nơi nào hãy chỉ ngay đi.

– Này Ālaṃbāyaṇa, uy lực của anh như thế nào mà dám bắt Long vương?

– Này anh thợ săn! Điều vương có dạy chú ngữ đến đạo sĩ đang tu hành trong núi, tôi vào ngụ nơi ấy và hết lòng phụng sự ngài cả ngày lẫn đêm, nên ngài từ bi thương xót rồi truyền chú ngữ ấy đến tôi. Chú ngữ rất linh ứng⁴⁰, vì thế mà họ gọi tôi là Ālaṃbāyaṇa. Tôi là thầy cả của thầy giết rắn đây.

Người thợ săn nghe qua liền bàn với con rằng: “Này con Somadata! Ta chỉ Bhūridata cho Ālaṃbāyaṇa đi, hay thế nào?”

– Thưa, đức Bhūridata có đại ân với ta, ngài cho cha hưởng được giàu sang vinh hiển, lẽ đâu cha lại lấy ơn đáp oán cho đành. Cha không nên làm điều tội lỗi như thế. Cha mong được của cải, hãy đến ngài mà xin đi, muốn bao nhiêu cũng được toại nguyện, nếu chỉ cho biết ngài Bhūridata thì thật là không nên. Cha chớ nên phản bạn, tội này thật là xấu xa đê hèn lắm, sẽ chịu hình phạt nặng nề trong địa ngục.

– Này con Somadata! Con còn nhỏ mà biết gì, những thợ săn xưa kia tạo biết bao nhiêu nghiệp ác mà họ đâu có chịu quả khổ chi, xuống tắm trong sông Hằng⁴¹ thì hết tội. Nói xong, người thợ săn bèn dẫn Ālaṃbāyaṇa đến Bhūridata bò-tát trong khi ngài đang thọ bát quan trai giới trong nơi đó.

Nói về người con Somadata là kẻ biết ơn, khi đã dùng hết lời để ngăn cản, cha không nghe, nên chỉ trí tuệch nhiều điều rồi tuyên bố cho Chư thiên nghe rằng: “Thưa Chư thiên, xin các ngài chứng minh, tôi không đi chung cùng người có tội như thế”. Somadata tuyên bố rồi lánh xa khỏi cha, xuất gia làm đạo sĩ, hành thiền đắc phạm định và thần thông, sau khi mạng chung, được sanh lên cõi trời Phạm thiên.

Người thợ săn gọi Ālaṃbāyaṇa rằng: “Anh đừng lo buồn, hãy theo tôi, sẽ được gặp Long vương”, rồi dẫn Ālaṃbāyaṇa đến chỗ Bhūridata trì giới chỉ cho Ālaṃbāyaṇa, anh hãy bắt Long vương và cho ngọc ma-ni cho đến tôi đi. Ālaṃbāyaṇa thấy Bò-tát thì hoan hỉ vui thích, bèn liệng ngọc ma-ni trên bàn tay người thợ săn, ngọc ma-ni rớt xuống đất biến luôn về Long cung. Anh thợ săn bị tiêu tan ba điều lợi ích là: không được ngọc ma-ni, người

⁴⁰ Dễ ứng, dễ cầu được những điều mình mong muốn.

⁴¹ Tiếng Phạn là Gangā, bên Ấn Độ.

con bỏ lánh đi mất, lia xa bạn lành là đức Bồ-tát, vì hấn là kẻ bạc ơn. Bồ-tát liếc xem, thấy người thợ săn dẫn Ālambāyaṇa đến, ngài bèn nghĩ rằng: Người thợ săn này nhờ ta đem xuống Long cung cho hưởng mọi điều hạnh phúc, khi về ta cho nhiều báu vật cũng lấy không được, nay lại dẫn thầy rắn đến hại ta, nếu ta bất bình làm hại hấn rất dễ, nhưng không nên vì ta là người thợ trì giới, vả lại ta đã phát nguyện rằng: Kẻ nào mong được da, thịt, máu và xương của ta thì hãy dùng tùy theo sở thích. Nay Ālambāyaṇa muốn làm sao tùy ý, ta không khi nào sân hận bất bình. Ngài tưởng đến lời nguyện như vậy, rồi nhắm mắt nằm im không động đậy. Ālambāyaṇa dùng thuốc nhai phun cùng mình, tay chân, đọc chú ngữ xong mới vào gần Bồ-tát, nắm đuôi kéo ra khỏi gò mối, nắm cứng đầu Bồ-tát rồi gỡ miệng ra, nhổ thuốc vào miệng Bồ-tát, thật đáng thương xót, xong nắm đuôi đưa lên, đầu trở xuống cho mưa vật thực ra, để nằm dài trên đất, kéo Bồ-tát tới, lui như thuốc da, máu chảy ra theo miệng và mũi, thật là vô cùng khổ não. Đoạn hấn liệng trên đất làm khổ trăm bề như thế, mà Bồ-tát vẫn nhẫn nại không hề oán giận. Ngài không liếc xem chi cả, chỉ chăm chú trì bát quan trai cho trong sạch. Ālambāyaṇa làm Bồ-tát yếu sức, mới bức dây làm giỏ nhốt Bồ-tát, Ālambāyaṇa dùng chân đạp Bồ-tát vào, thật là đau đớn vô cùng, rồi quảy vào xóm mà báo tin cho dân chúng biết đến xem Ròng múa nhảy. Khi có người tụ hội đông đủ, Ālambāyaṇa mở giỏ kêu Bồ-tát ra dạy làm thân hình to lớn, xong bảo làm nhỏ lại, làm cho cao, cho thấp. Làm mình cho đỏ, trắng, vàng, xanh, làm cho mất nửa mình, phun độc ra như nước, lửa, khói v.v... Ālambāyaṇa dạy thế nào Bồ-tát cũng làm theo cả. Dân chúng xem rồi, ai ai cũng thương hại Bồ-tát, không ngăn được lệ tuôn. Ngày ấy Ālambāyaṇa thâu góp tiền của dân chúng được 1000 lượng. Trước kia hấn nói khi được 1000 lượng thì hấn thả Bồ-tát, nay được 1000 lượng, hấn càng mong được nhiều hơn nữa. Ālambāyaṇa đem Bồ-tát cho dân chúng xem từ làng này sang quận nọ, lần lượt đến kinh đô Bārānasī. Ālambāyaṇa đem cơm tấm mật cho Bồ-tát dùng, nhưng ngài không dùng. Ālambāyaṇa vào châu xin đức vua Bārānasī cho phép mang Bồ-tát vào múa trong đền. Đức vua cho bá cáo đến dân chúng hay, để vào xem Ròng của Ālambāyaṇa múa trong ngày bát quan trai giới.

Nói về khi Ālambāyaṇa bắt đức Bồ-tát, ngày đó, mẹ của ngài là hoàng hậu Samuddhajā, nằm mộng thấy người đen, mắt đỏ, cường tráng, cầm dao, lại chặt lấy tay mặt của bà đem đi, máu chảy ròng ròng. Giật mình thức dậy, bà rất lo sợ có tai hại đến chồng con, nhất là nhớ tưởng đến Bồ-tát, vì Bồ-tát lên nhân gian thợ bát quan trai giới, có lẽ con bà bị thầy rắn bắt rồi chăng? Càng nhớ đến Bồ-tát bao nhiêu, thì bà càng đau đớn bấy nhiêu. Đến nửa tháng mà không thấy Bồ-tát về, mẹ Ngài thêm buồn thảm, khóc tham không dứt, bỏ ăn quên ngủ. Nói về ba con của bà là: Sudasana, Ariṭṭha và Subhoga đến thăm mẹ, thấy mẹ rầu buồn não, khóc than, nằm im trên long sà không thốt lời chi mừng rỡ như mọi khi, nên lấy làm lạ liền quỳ tâu hỏi cho biết duyên cớ. Bà liền cho ba con biết về điềm mộng mà bà đã thấy và đã quá kỳ rồi, nhưng không thấy con Bhūridata về thăm như mọi khi. Bà cho ba con hay rằng: “Nếu mẹ không gặp con Bhūridata thì khó sống được”. Nghe lời mẹ than van buồn xót dạ, mong tìm cho ra tin tức của Bồ-tát, bèn quỳ tâu với mẹ rằng: “Xin mẹ giảm cơn phiền não, để ba con hết lòng trải đi dò tin tức của Brūradata”. Người anh cả là Sudasana nghĩ rằng: Sự đi tìm Brūradata đây không nên đi chung một đường, vậy ta phải chia ra; một người đi lên cung trời, một người lên núi tuyết sơn, một người đi tìm trong cõi người. Cần phải đi tìm trong ba cõi mới tiện. Vả lại em Kānāriṭṭha hung dữ lắm, nếu để đi trên nhân gian gặp em Bhūridata trong châu quận nào, thì em đốt phá châu quận đó tiêu tan ra tro bụi. Sudasana, là anh cả, xét thấy như thế mới nói với em, Kānāriṭṭha rằng: Nay em Ariṭṭha! Hôm nay định đi tìm em Bhūridata, nếu chúng ta đi cùng nhau một đường thì không nên, em lãnh phận sự lên thượng giới, vì Chư thiên, hằng mong thánh pháp. Có lẽ

Chư thiên muốn thỉnh em Bhūridata lên thiên cung chăng? Nếu gặp em Bhūridata, em nên mau mời về. Tuân theo lệnh anh, Kānāriṭṭha kiêu từ ra đi. Sudasana gọi em Subhoga đến dạy rằng: Em lãnh lệnh đi đến núi Tuyết sơn, phải tìm cho khắp núi sông, rồi sẽ trở về cho mẹ biết. Về phần Sudasana, là anh cả, lãnh trọn trách nhiệm lên nhân gian, nhưng nghĩ rằng: Nếu ta hoá ra một thanh niên đi tìm thì không hay bằng tướng mạo của người xuất gia. Bậc xuất gia là hạng đáng cho phần đông kính mến. Vậy ta nên đi dưới hình thức của vị đạo sĩ trong thời gian này. Nghĩ rồi bèn biến làm Đạo sĩ, quỳ lạy từ giã mẹ, mong lên cõi người như thế.

Ngày ấy, có một long nữ tên Accamujī là em gái của đức Bồ-tát. Nàng Accamujī đây rất thương mến đức Bồ-tát, thấy Sudasana biến làm đạo sĩ định lên nhân gian kiếm Bhūridata nên thưa rằng: “Thưa anh, tôi rất khổ tâm vì quá nhớ tưởng đến anh Bhūridata, xin cho tôi đi tìm anh Bhūridata cùng với vương huynh, xin vương huynh tội nghiệp, từ bi cho em đi cùng”.

– Nay em! Em cùng đi không tiện đâu, vì anh đi bằng tướng người đạo sĩ, em là người phụ nữ không tinh khiết cho bậc xuất gia, không nên đi cùng nhau đâu.

– Xin anh đừng lo ngại, tôi không đi bằng tướng người, tôi biến thành con nhái thật nhỏ và xanh, rồi ẩn trong búi tóc của anh.

– Ồ! Như thế thì được.

Nàng Accamujī biến thành làm con nhái xanh núp trong búi tóc của người anh là Sudasana.

Nói về Sudasana mong trải đi tìm từ nơi đức Bồ-tát thọ bát quan trai giới, theo lời chỉ của các long nữ vợ của Bồ-tát. Sudasana đến nơi đó, đập nhằm những cục máu của em trai văng ra, và thấy chỗ mà Ālambāyanā dùng dây làm giỏ còn bỏ rác tại đó, nên biết rằng Bhūridata đã bị thầy rắn bắt đem đi, rồi than rằng: “Ồi! Thầy rắn độc ác quá, đến làm tội em ta cho đến chảy máu còn thấy như vậy. Ồi! Không rõ em ta nay ra sao? Thầy rắn đem em ta đến nơi nào?” Đạo sĩ càng nghĩ đến, càng đau đớn xót xa. Em Bhūridata Ồi! Em chưa từng bị đau khổ, chỉ quen hưởng sự cao sang hạnh phúc, nay em phải chịu khổ hình, nằm trong giỏ dây hẹp, trăm phần khổ não. Sudasana khóc than kể lể thật là thảm thiết, rồi noi theo dấu chân đi của Ālambāyaṇa cho đến nơi Ālambāyaṇa cho Bồ-tát múa, nhảy đầu tiên. Sudasana hỏi thăm người có thấy thầy rắn đem Rồng đến nhảy múa trong nơi nào chăng?

– Bạch đạo sĩ! Có người thầy rắn đem Rồng đến đây cho phần đông xem cách nay đã nửa tháng rồi.

– Nay các ông! Thấy họ xem rồi có cho tiền thầy rắn không?

– Bạch, thầy rắn góp được 1000 lượng

– Thưa quý ông, nay thầy rắn đem Rồng đến đâu?

Nhờ người chỉ giùm, nên đạo sĩ lần hỏi đến đền vua Bārānasī. Khi Sudasana vừa đến cửa thành cũng vừa gặp Ālambāyaṇa dạy người quảy giỏ đựng Bồ-tát đồng đi vào thành. Khi vào thành nội, đên giờ diễn kịch, đức vua còn ngự trong cung nội, dạy các quan ra cho phép diễn cho dân chúng xem trước.

Về Ālambāyaṇa dạy người để giỏ đựng Bồ-tát xuống, rồi ra dấu hiệu rằng: “Này Long vương! Người hãy ra khỏi giỏ đi”. Lúc ấy Sudasana nghe rõ lệnh truyền của Ālambāyaṇa. Đức Bồ-tát bèn nghiêng đầu ra khỏi giỏ liếc xem dân chúng trước khi diễn kịch, đây là thói quen của loài Rồng, do hai nguyên nhân là: tìm xem Điều vương, tìm xem thân thuộc. Các loài Rồng nếu thấy Điều vương thì không dám diễn kịch, vì sợ hại đến sinh mạng. Nếu gặp

quyền thuộc, Ròng cũng không diễn kịch, vì hổ thẹn với thân tộc. Khi Bhūridata (bồ tát) liếc xem công chúng như thế, bèn thấy anh mình là Sudasana biến hình làm đạo sĩ, đứng ở nơi cuối cùng công chúng. Đức Bồ-tát không thể dằn lòng, hai hàng lệ tuôn rơi, ngài ra khỏi giở rồi trườn mình đi đến trước mặt Sudasana là anh ngài, trong lúc ấy. Quần chúng thấy đức Bồ-tát trườn đến, mọi người hoảng hốt, chạy tránh xa chẳng ai dám đứng trong nơi ấy, chỉ còn Sudasana (đạo sĩ). Đức Bồ-tát bò đến nghiêng đầu xuống nơi chân anh và rơi lệ. Trước cảnh tan thương ấy đạo sĩ Sudasana cảm lòng không đậu, cũng ứa lệ dầm dề, rồi đức Bồ-tát trườn mình trở lại như trước. Ālambāyana tưởng rằng Ròng mình đã mổ đạo sĩ, nên vội vàng đến an ủi đạo sĩ và bạch rằng: “Bạch Ròng có cần mổ ngài chăng? Xin ngài cho biết để tôi cho thuốc. Tôi là thầy rắn đại tài, xin ngài đừng lo ngại chi, sự cứu chữa cho ngài là bổn phận tôi”. Sudasana đáp: “Này Ālambāyana, Ròng này không thể cần mổ làm cho ta phải đau khổ đâu, dẫu có cần mổ cũng chẳng làm hại được ta, ta đây cũng là thầy rắn vậy. Chẳng có thầy rắn nào sánh bằng ta đâu”. Khi Sudasana thốt lời như thế, Ālambāyana không rõ đạo sĩ là Long vương, cho là người tầm thường, nên anh rất bất bình, rồi tuyên bố với quần chúng như vậy: Xin công chúng đừng khiển trách tôi, vì tại đạo sĩ gây chuyện trước. Khi được nghe như thế, Sudasana đáp: “Này Ālambāyana! Anh đừng làm phiền công chúng, nếu anh nói mình là cao cường hãy cùng ta so tài cho quần chúng thấy rõ, anh dùng Ròng, tôi dùng con nhái con, để đấu cho nhau rõ tài cao thấp, với số bạc là 5 ngàn lượng”.

– Tôi giàu có không thiếu, chỉ lo cho ông không có tiền. Này đạo sĩ! Ông là kẻ nghèo chỉ khoe khoang bằng lỗ miệng dám đánh cược⁴² đến 5 ngàn lượng. Vậy ai là người hộ ông, ông là hàng xuất gia, tiền bạc đâu? Ông hãy đem đến trước đi.

– Này Ālambāyana, ta có 5 ngàn lượng thật.

Nói xong, Sudasana vào đền nội của vua đến trước bệ Ròng tâu rằng: “Tâu Hoàng thượng, người là bậc cao quý, có cả đủ sự giàu sang, danh vang bốn bể, cầu Hoàng thượng nghe lời tôi tâu. Xin Hoàng thượng tế độ cho tôi 5 ngàn lượng, bây giờ đây”. Đức vua nghe qua, lấy làm ngạc nhiên rằng: Tại sao đạo sĩ này đến xin tiền ta như vậy? Ngài nghĩ xong bèn phán hỏi: “Bạch ngài, đến xin tiền ta nhiều như vậy, có lẽ ngài là thân tộc hay bạn thân thiết của trẫm chăng? Trẫm đã có hứa trước nên mới đến như vậy, hoặc ngài dối gạt trẫm chăng? Nên ngài mới tự mình đến đây như thế?”

– Tâu, nay Ālambāyana đánh cược với tôi 5 ngàn lượng, với một vấn đề trắc ẩn. Do đó, nên tôi đến đây xin ngài 5 ngàn lượng và xin thỉnh Hoàng thượng ra chứng minh một chút. Vậy kính thỉnh Hoàng thượng cùng tôi ra đến đó.

Đức vua cùng đạo sĩ ra nơi diễn kịch. Phần Ālambāyana thấy bèn nghĩ rằng: Có lẽ đạo sĩ này có đức vua hộ độ, nên mới thỉnh được vua ra đây. Xét như thế nên có ý lo sợ đạo sĩ. Ālambāyana bạch: “Tôi không dám khinh rẽ ngài đâu, tôi vừa nói lúc nãy là vì thấy ngài không kiêu nể, không cúng dường Ròng có nọc độc. Tôi đâu có khinh ngài hiểu biết thấp hèn”.

– Này Ālambāyana! Bởi người đem Ròng không có nọc độc mà cho rằng có nọc độc, nên ta cho công chúng rõ biết vậy thôi.

Nghe lời khinh khi của đạo sĩ, Ālambāyana càng thêm sân nên đáp rằng: “Này ông đạo sĩ mặc y vàng da cạp, dốt nát si mê, ông đến đây dám nói giữa đám đông rằng Ròng không có nọc độc, như vậy có nên chăng? Ôi! Nếu tôi nói rằng Ròng không nọc độc, thử vào gân đây một tí, nếu không ra tro bụi thì bắt lấy đi”.

⁴² Cá thách đồ ăn thua.

– Nay Ālaṃbāyaṇa! Nọc rắn mãng xà, rắn nước, rắn lục còn hơn RỒNG của ngươi nữa. RỒNG đỏ này không có nọc độc, ngươi lừa phỉnh người đó, chớ dối ta không được.

– Nay đạo sĩ! Như tôi đã có nghe rằng: Người có đức tin là thí chủ, nên hộ độ có bậc giới như A-la-hán, có thiên định cao quý, sau khi mạng chung sẽ được thọ sanh lên cõi trời. Nay nếu ai là đàn-na có vật chi hãy bố thí mau đi, để rồi đạo sĩ này đền tội với RỒNG. RỒNG này có nhiều nọc độc khó biết được, ta cho nó mổ ông bay giờ đây, sẽ thành ra tro bụi mà xem.

– Nay Ālaṃbāyaṇa! Nếu ngươi có của nên làm phước cho mau đi, rồi ta cho nhái con tên là Accamujī xịt nọc độc cho ngươi thành tro bụi lập tức bây giờ.

Sudasana liền đưa tay ra gọi em gái giữa quần chúng rằng: “Này em Accamujī! Em hãy ra khỏi đầu tóc và đến bàn tay của anh ngay bây giờ”. Nàng Accamujī nghe anh gọi, bèn thực hành y theo lời dạy. Sudasana hét lên ba tiếng “Biên thù sẽ tiêu tan”. Tiếng hét của Sudasana nghe vang cả thành Bārānasī rộng 12 do tuần. Khi Sudasana hét lên rằng “Biên thù sẽ tiêu tan” lúc ấy đức vua Sagarabrahmadata phán hỏi: “Bạch đạo sĩ, tại sao biên thù sẽ tiêu tan?”

– Tâu, tôi không thấy nơi nào để xịt nọc độc, nên phải xịt trong biên thù, biên thù sẽ thành ra tro bụi.

– Vậy đồ xuống đất có được chăng?

– Tâu, nếu xịt trong đất sẽ sanh lên nọc mới, rồi làm hại nữa.

– Vậy liệng trong nước đi.

– Như thế làm hạn hán 7 năm, cũng không nên.

– Than ôi! Tôi chẳng biết làm sao, tùy ý ngài định, mà làm thế nào cho xóm, làng, châu, quận thành thị đừng hư hao.

– Tâu, xin Hoàng thượng cho người đào ba cái hầm.

Đức vua dạy dân chúng lập tức đào ba cái hầm tại nơi ấy. Sudasana dạy lấy củi chất đầy hầm thứ nhất, rồi đem nọc độc đổ vào cho đầy, liền dẫn lửa phát cháy hầm thứ nhất, kế đến hầm thứ nhì, thứ ba cũng như thế cho đến khi cháy hết nọc độc. Nói về Ālaṃbāyaṇa bởi nghiệp ác đã tạo, nên khiến y đứng gần miệng hầm, khi lửa trong hầm phát, cháy thiêu cả thân thể Ālaṃbāyaṇa tiêu tan ra tro. Trong lúc đó, chỉ được nghe tiếng Ālaṃbāyaṇa la lên rằng: “Ta thả RỒNG này”. Đức Bồ-tát nghe tiếng la của Ālaṃbāyaṇa như vậy, liền bò ra khỏi giỏ, rồi hoá ra hình người xinh đẹp, có đủ cả phục sức, đến đứng trước mặt đức vua Bārānasī là bác của ngài, giống như vị trời Đế Thích. Sudasana và nàng Accamujī cũng trang điểm như Bồ-tát vậy. Sudasana bèn hỏi đức vua rằng: “Tâu Hoàng thượng, ngài có biết chúng tôi đây là ai chăng?”

– Trẫm nào có rõ.

– Tâu, lệnh Hoàng thượng không biết chúng tôi, vậy hoàng thượng có biết Samuddhajā mà đức vua Bārānasī đã gả cho đức Long vương Dasaratta chăng?

– Ồ, trẫm biết nàng Samuddhajā, tức là em của trẫm.

– Tâu, chúng tôi đây không ai đâu xa lạ, tức là con của bà Samuddhajā là em gái của lệnh Hoàng thượng, ngài là bác của chúng tôi.

Được nghe như thế, đức vua rất mừng, bèn đến ôm các cháu, rồi đồng nhau vào cung nội, cúng dường rất trọng thể. Đức vua tỏ lời thiện cảm hỏi Bhūridata (Bồ-tát) rằng: “Cháu ôi! Trong tất cả các cháu đây, cháu có nhiều uy lực thần thông, vì sao mà Ālaṃbāyaṇa bắt cháu được?”

– Tâu, vì cháu đang thọ trì bát quan trai giới và phát nguyện thí máu, xương, thịt, da cho đức vua nghe đầy đủ, xong đức Bô-tát thuyết 10 vương pháp⁴³ đến đức vua bác và khuyên Ngài gìn giữ 10 pháp ấy.

Sudasana tâu: “Chúng tôi ở đây lâu không tiện, vì mẹ chúng tôi rất buồn rầu thương nhớ em Bhūridata”.

– Trẫm đây hằng nhớ tưởng em trẫm, là mẹ các cháu. Làm thế nào cho trẫm được gặp em trẫm?

– Tâu, ông ngoại của các cháu hiện nay ngụ trong nơi nào?

– Cháu ôi! Từ ngày mẹ cháu về Long cung, thì ông ngoại các cháu rất thương nhớ, rồi từ bỏ ngôi vàng vào tu trong núi.

– Tâu, mẹ cháu, thường nhớ tưởng, mong được gặp bác và ông ngoại. Nay bác mong được gặp mẹ cháu, xin bác đi tìm ông ngoại thỉnh về, rồi chúng cháu sẽ mời mẹ chúng cháu gặp bác và ông ngoại.

Sau khi quyết định ngày hội họp, Sudasana, Bhūridata, và long nữ Accamujī lạy từ giả vua bác, trở về Long cung. Khi đức Bô-tát về đến Long cung, tất cả triều thần đều nghe tiếng hoan hô chào mừng Bô-tát. Cha mẹ Bô-tát ra mừng, Bô-tát làm lễ mừng cha mẹ, xong rồi trở về cung điện của ngài. Bô-tát an nghỉ để dưỡng sức, vì đã chịu nhiều đau khổ trong tháng qua. Những thân tộc của Bô-tát đến viếng, lần lượt kẻ tới người lui nhiều không kể xiết.

Nói về Kānāriṭṭha lên Thiên cung, tìm không gặp đức Bô-tát nên trở về nước, những hoàng thân thấy Kānāriṭṭha có tính cộc cằn, có thể ngăn cản thân tộc được, nên khuyên giữ ngọc môn cho Bô-tát an nghỉ. Còn Subhoga khi lãnh trách nhiệm đi tìm Bô-tát khắp núi Tuyết Sơn mà không gặp, bèn xuống kiếm trong biển cho đến sông Yamanā.

Nói về người thợ săn là cha của Somada khi thấy Ālambāyaṇa bị hình phạt như thế, nên nghĩ rằng: Vì ta mong được ngọc ma-ni nên chỉ cho Ālambāyaṇa đến làm khổ đức Bhūridata. Vậy ta phải rửa tội, đừng cho tội dính theo mình, rồi đến sông Yamanā, xuống tắm, khẩn cầu cho hết tội lấy ơn làm oán, ấy là người bạc ơn quên nghĩa với đức Bhūridata. Khi Subhoga đến nơi đó, vừa được nghe lời khẩn vái của người thợ săn, nghĩ rằng: Thợ săn này là kẻ bạc ơn, anh ta đem hấn về Long cung để hưởng đầy đủ sự sang cả an vui, nay hấn lại chỉ đường cho Ālambāyaṇa đến bắt làm khổ anh ta, ta để hấn sống thế nào cho được v.v... Nghĩ rồi phát sân, bèn dùng đuôi quần chân người thợ săn lội qua vực sâu nhận cho hấn ngộp thở một chút rồi cho nổi lên, làm khổ hấn nhiều lần như vậy. Khi người thợ săn cất đầu lên khỏi nước bèn hỏi: “Ai nhận nước ta đây, ta đang rửa tội, sao mà nỡ làm khổ ta như vậy?”

– Này thợ săn! Ta là em của đức Bhūridata con của đức vua Dasaratha đã đến vây thành Bārānasī lúc trước đó, người không biết sao? Ta là loài Rồng tên Subhoga.

Thợ săn nghe rồi khùng khiếp. Ôi phen này mạng ta khó sống. Vậy ta nên tỏ lời ca tụng danh đức của Subhoga và cha mẹ y, mong cầu Subhoga thương xót tha thứ cho. Nghĩ xong bèn thưa rằng: “Thưa ngài, ngài là hoàng tử của đức vua Dasaratha là vị Hoàng đế duy nhất, có nhiều đức hạnh không ai sánh bằng. Hoàng phụ của ngài và đại Hoàng đế cả hai cõi, nơi Long cung và trên trần gian, mẫu hậu ngài cũng thế, không ai sánh kịp. Trong đời này, ngài là bậc cao sang quân tử lẽ đâu lại đến nhận nước thợ săn như tôi thế này, xin ngài rộng lượng từ bi tha tội chết.”

⁴³ Pháp dành riêng cho vua.

– Nay thợ săn ác đức! Ngươi đừng nhiều lời vô ích, ta không tha ngươi đâu. Khi ngươi còn đi săn, sát hại thú rừng, thú chạy trốn, cha con ngươi đuổi theo cố tìm giết cho được. Anh của ta đem ngươi xuống Long cung, cho ngươi hưởng đầy đủ sự giàu sang phú túc, kẻ tùy tùng hậu hạ, ngươi lại đem ân báo oán, chỉ đường cho Ālambāyaṇa bắt hành hạ anh ta. Nay ta không thể cho ngươi sống đâu, ta nghĩ đến tội của ngươi đã làm chừng nào, khiến ta càng thêm phiền não, ta sẽ chặt đầu ngươi ngay bây giờ đây.

Nghe những lời của Subhoga nói, anh thợ săn càng hoảng hốt, mới dùng mưu chước tỏ rằng: “Bà-la-môn có đủ ba chi: hiểu Tam phệ đà, biết trong sự xin ăn, cúng dường lửa. Bà-la-môn nào thông rõ kinh Tam phệ đà như vậy, ngươi không nên giết hại. Kẻ nào làm khổ Bà-la-môn có đủ ba chi ấy, phải chịu đọa trong địa ngục, bị hành phạt lâu đời”. Subhoga nghe lời người thợ săn nói như vậy, liền nghĩ rằng: Có lẽ như thế chăng? Vậy ta bắt thợ săn này đem về hỏi anh ta xem, nếu thật ta sẽ tha hấn, bằng không ta sẽ xử tội hấn. Nghĩ xong, Subhoga dẫn thợ săn về Long cung. Trước khi vào đền, liền gặp em Kānāriṭṭha lãnh phần gác cửa cho anh Bhūridata

Athanaṃ dovāriko hutvā kānāriṭṭho – Nói về Kānāriṭṭha tại ngọc môn quan, thấy anh là Subhoga làm khổ Bà-la-môn nên nói rằng: “Bà-la-môn là con Đại Phạm thiên vương, nếu ngài biết chúng ta hại con ngài, ngài sẽ làm cho chúng ta tiêu tan chẳng sai đâu. Nay anh Subhoga! Bà-la-môn là hạng cao quý nhất, có nhiều uy lực” (vì tiền kiếp Ariṭṭha đã sanh là Bà-la-môn cúng dường lửa, nay sanh lên là Kānāriṭṭha mới tôn kính cúng dường Bà-la-môn như vậy).

Kānāriṭṭha gọi anh Subhoga và các loại Rồng hội họp lại rồi thuyết theo cái hiểu lệch lạc của mình về đạo đức cúng dường lửa của Bà-la-môn rằng: “Này anh Subhoga! sự thông hiểu kinh Tam-phệ-đà và cúng dường lửa không phải là thấp hèn đâu, dầu cho Bà-la-môn nào hèn hạ, nếu đã được học kinh phệ đà và cúng dường lửa, người người đều kính phục chẳng nên làm khổ Bà-la-môn ấy; kẻ nào để đuôi khinh rẻ, họ sẽ bị tiêu tan của cải và hại đến sinh mệnh”. – “Này anh Subhoga! Anh có biết chúng sanh trong thế gian, ai sanh ra chăng?” – “Tất cả chúng sanh đều do Đại Phạm thiên Vương mà có, Đại Phạm thiên Vương là cha của Bà-la-môn. Ngài tạo ra tất cả, ngài chia ra hạng người da đen, trắng, vàng v.v... dòng vua, quan, dân... Ngài dạy Bà-la-môn chỉ nên học kinh phệ đà, cúng dường lửa, hàng vua chúa không nên làm công việc khác ngoài sự thắng kẻ nghịch và gìn giữ bờ cõi nước nhà; kẻ nông phu chỉ học nghề cày cấy mà thôi v.v...” – “Này anh Subhoga! Bà-la-môn có nhiều đức tính đáng tôn sùng dâng cúng, các thí chủ sẽ được lên cõi trời, mặt trăng v.v... đều nhờ cúng dường các Bà-la-môn mà được hưởng nhiều hạnh phúc như thế. Thuở xưa, có một vị vua tên Anuja có đủ binh hùng tướng mạnh đáng sợ. Ngài tinh tấn cúng dường lửa, cung cấp các thầy Bà-la-môn, nên sau khi thắng hà được thọ sanh lên cõi trời. Còn một vị vua nữa, thống trị trong kinh đô Bārānasī. Đức vua này cũng tin theo các thầy Bà-la-môn, cúng dường các ngài được đầy đủ an vui, sau khi bỏ ngũ uẩn cũng được lên thiên cung. Anh nên biết, Bà-la-môn là bậc đáng cúng dường trong đời. Có một vị Hoàng đế nữa hiệu là Jupujadina trong thủ đô Bārānasī cố ý mong về cõi trời, rồi phán hỏi các vị Bà-la-môn, các ngài khuyên dạy cúng dường các thầy Bà-la-môn và Chư thiên của Bà-la-môn (trời của Bà-la-môn tức là lửa, cho lửa ăn sữa v.v...) đức Hoàng đế nghe rồi tinh tấn thực hành theo, sau khi mạng chung cũng được lên Thiên cung. Này anh Subhoga! Anh có biết nước biển vì sao mà mặn không?” – “Anh đâu có rõ”. – “Anh chỉ làm khổ Bà-la-môn, anh có biết vì nguyên nhân nào mà nước biển mặn. Các Bà-la-môn có thuật lại rằng: Thuở xưa có một vị Bà-la-môn, có nhiều đức tính, thông hiểu kinh phệ đà, mong rửa tội, nên xuống biển vì thương mình theo cách rửa tội. Lúc ấy nước biển lớn lên tràn ngập vị Bà-la-môn

cho đến chết. Đức Phạm thiên là cha của vị Bà-la-môn ấy, khi được rõ nước biển lên lấp khỏi đầu, hại con ngài, nên Ngài giận mới phán rằng: “Từ đây nước biển phải mặn, không một ai uống được”. Cho nên từ đó đến nay nước biển vẫn mặn không một ai uống được. Này anh Subhoga! Vị Bà-la-môn này có nhiều đức tánh là bậc đáng cúng dường của trời Đế Thích”. Kānāriṭṭha tán dương uy đức kinh Phệ đà và Bà-la-môn theo sự tín ngưỡng của y là tà kiến, sai pháp luật như thế.

Tất cả loài Rong đến thăm và hầu hạ đức Bồ-tát, khi được nghe lời giảng giải của Kānāriṭṭha đều tin theo tà kiến cả, vì cho rằng Kānāriṭṭha nói đúng. Đức Bồ-tát nằm trên long sà nghe Kānāriṭṭha thuyết từ đầu đến cuối, ngài bèn nghĩ rằng: Để ta phá nghi cho phần đông khỏi lầm lạc, bỏ hẳn tà kiến mà theo về chánh kiến. Ngài bèn dậy đi tắm rửa xong, lên ngôi trên bảo tọa, gọi tất cả đến nghe rằng: “Này Kānāriṭṭha! Những lời em giảng về đức của kinh Phệ đà, sự cúng dường, với đức của Bà-la-môn đều là tà kiến, mà các thầy Bà-la-môn soạn để lại cho chúng được phát sanh lợi lộc. Các bậc trí tuệ không bao giờ tin tưởng những điều ấy. Sự cúng dường lửa không đem về cõi trời được. Lời của em giải đó, anh không nhận một câu nào là chơn chánh cả.

Này em Kānāriṭṭha! Những người đọc đủ Tam-phệ-đà, chỉ làm cho những kẻ si mê, lầm lạc, chớ bậc trí tuệ không ai vừa lòng nghe đâu. Những kẻ ngu dốt mới chịu lời dạy bảo ấy. Nếu ai tin theo ắt phải sa vào bốn ác đạo. Ví như loài thú thấy sóng nắng tưởng là nước, mong được uống, nhưng nào có nước, rồi phải chịu chết khát giữa trời như thế nào, thì kẻ si mê vô trí tuệ, khi nghe thấy không phân biệt, hiểu quấy theo Tam-phệ-đà, thực hành theo thân khẩu, ý ác, sai lời Phật dạy ắt sẽ bị hại trong kiếp này và đời sau, cũng như loài thú thấy sóng nước cho là nước vậy.

Này em Kānāriṭṭha! Kẻ ngu dốt lầm lạc theo Tam-phệ-đà, làm điều tội lỗi, tạo nghiệp ác, phản bạn, hành trái với chân lý, khi quả theo kịp sẽ chịu nhiều thống khổ. Không nên nương theo Tam-phệ-đà đâu. Cái quả học Tam phệ đà không sao che ngăn ác quả mà mình đã tạo, do đầy bậc trí tuệ không gọi là pháp cao quý đâu.

Này em Kānāriṭṭha! Lời mà Bà-la-môn nói Đại Phạm thiên dạy các đức vua phải chiến thắng kẻ thù nghịch, gìn giữ biên cương đó, tin thế nào được. Này em Kānāriṭṭha! Tam-phệ-đà là lời ghi chép tô điểm để lại của các Bà-la-môn theo sở thích, cũng như chỉ dụ của vua, nếu không lưu ý quan sát, thì khó phân biệt chân giả chánh tà. Ví như đường bị ngập, nếu thiếu óc suy xét thì khó đi được an vui.

Này em Kānāriṭṭha! những người giàu có tận tụy tìm làm công việc là nhân mong được của cải, các Bà-la-môn cũng có tâm xan tham tạo những tội ác là nhân sanh tội lỗi như thế, vì còn đều đủ 8 điều pháp thế gian⁴⁴ là: Được lợi thì mừng, thất lợi thì buồn, được quyền thì vui, mất quyền thì khổ v.v... Các Bà-la-môn đây khác hẳn các Bà-la-môn ngày xưa, bởi không thực hành chánh pháp theo Bà-la-môn trước, không có trí tuệ quan sát chu đáo, để tìm tội phước chánh tà. Này em Kānāriṭṭha! Chúng sanh hiệu hữu chẳng có một ai lìa khỏi 8 pháp thế gian đâu; các Bà-la-môn cũng chưa khỏi, vẫn còn xao động vì 8 pháp thế gian giống nhau. Những điều giả dối phỉnh người là cao quý. Họ chú tâm để sự lợi lộc mong quyền thế mãi mãi, như thế thì cao quý chỗ nào?”

Khi đức Bồ-tát là bậc sẽ giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác, ngài giảng thuyết phá tan tà kiến như thế, khiến những loài Rong bộ hạ, nhất là em Kānāriṭṭha đều trở nên chánh kiến theo ngài như thế.

⁴⁴ Tám pháp thế gian: khen, chê, vui, buồn, được quyền, mất quyền, được lợi, mất lợi.

Về phần các loại Rồng, sau khi được nghe chánh pháp của đức Bồ-tát phát tâm hoan hỷ, ưa thích, hoan hô đức trí tuệ của Bồ-tát. Đức Bồ-tát dạy đem người thợ săn thả về nhân gian.

Sāgarabrahmadanto. Đây nhắc lại về đức vua Sāgarabrahmadanto là vua bác của đức Bồ-tát. Đức vua không quên lời hứa với các cháu của ngài, nhất là với đức Bồ-tát. Đến ngày hẹn, đức vua cùng các quan ngự đến tịnh thất, chỗ ngụ của vị đạo sĩ, là Phụ vương của ngài. Về phần đức Bồ-tát, ngài cũng tâu với cha mẹ ngài hay, và thỉnh song thân của ngài đồng lên nhân gian để viếng vua bác và ngoại tổ, có quân lính rồng hộ giá Hoàng gia đến sông Yamanā, ngự ngay đến tịnh thất của vị đạo sĩ ngoại tổ. Đức Bồ-tát ngự đi trước các anh em và cha mẹ ngài lần lượt đến sau. Đức vua Bārānasī là vua bác đã đến trước trong tịnh thất của Phụ vương ngài; xem thấy đức Bồ-tát đến với rất nhiều quân binh, đức vua nhận không biết là cháu, mới bạch hỏi Phụ vương rằng: “Tâu Phụ vương. Đức vua ngự đến đó có đủ quân binh hộ giá, trang sức đủ 7 báu chói lợi rực rỡ xem rất ngoạn mục. Đức vua này uy phong lắm liệt, đường đường chính chính như Đế Thích thắng hơn A-tu-la vương. Đức vua này danh hiệu là chi? Ngự trong kinh đô nào?” Đức Đạo sĩ đã đắc ngũ thông có nhiều uy lực, khi nghe vua Sāgarabrahmadanta, là hoàng nhi của ngài, tâu hỏi như thế, mới đáp rằng: “Này hoàng nhi! Đức vua đây không phải là ai xa lạ, tức là cháu của hoàng nhi tên Bhūridanta là con của nàng Samuddhajā, em gái của hoàng nhi và là vợ của Long vương Dasaratha dưới Long cung”. Khi đức vua Sāgarabrahmadanta đang đàm thoại cùng Phụ vương thì các tướng Rồng đến, vào quì mọp làm lễ rồi ngồi nơi phải lễ.

Về phần Bhūridanta (Bồ-tát), Sudasana, Subhoga, Kānāriṭṭha và đức Long vương Dasaratha đồng nhau làm lễ vị đạo sĩ và đức vua Sāgarabrahmadanta. Khi đó, đáng thương xót cho nàng Samuddhajā từ ngày nàng xa cách vương huynh của nàng là Sāgarabrahmadanta, ngự xuống long cung, đến nay rất lâu, cho đến khi cả bốn con của nàng trưởng thành, nàng mới được gặp anh. Lạy cha, mừng anh rồi, nàng than khóc kể lẽ chuyện hàn huyên âm lạnh, con nhớ tưởng thiết tha, tình thương yêu thân thiết với cha và anh. Khi đã được giải buồn, bà hỏi thăm chuyện trò cho đến hừng sáng. Nàng Samuddhajā và bốn con, đồng nhau lạy từ biệt đức đạo sĩ và đức vua Sāgarabrahmadanta trở về Long cung. Phần đức vua Sāgarabrahmadanta ngự lưu lại với đạo sĩ là Phụ vương của ngài đến hai, ba ngày sau mới từ tạ trở về kinh đô Bārānasī. Nàng Samuddhajā về Long cung cho đến ngày mạng chung tại cõi Rồng. Đức Bhūridanta (Bồ-tát) hằng thọ trì giới được trong sạch cho đến ngày tan rã ngũ uẩn, được sinh lên Thiên cung. Những loài rồng nghe theo lời dạy bảo của đức Bồ-tát cũng được lên cõi trời rất đông.

Satṭhā - Đức Giáo chủ khi đã thuyết xong bèn giảng tiếp rằng: “Này chư thiện tín! Cận sự nam là bậc hiền minh ngày xưa là Như Lai đây, dấu trong kiếp trước. Như Lai lộn kiếp là Bhūridanta (Bồ-tát) cũng từ bỏ sự cao sang quyền thế nơi cõi rồng, tìm chỗ để thọ bát quan trai giới không dễ duôi, như thế”.

Đức Phật giảng xong, ngài hợp các tiền kiếp lại như vậy: Tadā kale mātāpitato - Trong thuở đó, đức hàng phụ và mẫu hậu của Bhūridanta nay là Tịnh Phạn Vương và Māyā hoàng hậu; (Nesado) – người thợ săn nay là Đề Bà Đạt Đa, Samadato (Somadata) nay là Ananda, (Accamujī) – nàng Accamujī nay là tỳ khuru ni Upavannatherī - Sudasana nay là đức Xá Lợi Phất, Subhoga nay là Đại Đức Mục Kiền Liên, Kānāriṭṭha nay là tỳ khuru Sunakkhatatha, Bhūridanta nay là Như Lai đây.

Bhūridantakam niṭṭhitam – Dứt truyện Bhūridanta bồ tát.

6. Candakumara jātika – truyện Candakumāra (Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục ba-la-mật)

Rājā siluddhakammāti idaṃ satthā gijjhakūte pababbate viharanto devadattam ārabha kathesi tassa vatthum sanghabhedake ... pāpunāti – Đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ tối cao trong tam giới ngự trong thạch động Gijjhakūta, ngài đề cập đến Đề Bà Đạt Đa chia rẽ tăng, rồi Ngài thuyết về pháp tích Candakumāra này. Các bậc A-xà-lê⁴⁵ giải rộng ra như vậy: Các bậc trí tuệ nên hiểu rằng: Đức A-xà-lê dẫn tích Đề Bà Đạt Đa chia rẽ tăng, từ ngày xuất gia cho đến khi vua Bimbisāra thăng hà.

Đây xin giải rộng về chuyện Candakumāra.

Thuở đấng Đại bi ngự trong thạch động Gijjhakūta, một ngày nọ, chư tỳ khru cu hội nơi phước xá, đàm thoại cùng nhau về câu chuyện Đề Bà Đạt Đa làm việc không tốt rằng: Này các thầy! Đề Bà Đạt Đa là kẻ bạc nghĩa vong ân đức Thế Tôn, cố tìm dịp giết hại nhiều người, cũng vì cố tâm buộc oan trái với đức Giáo chủ. Nhờ nương với đức Phật mà những kẻ ấy mới thoát nạn. Khi chư tăng bàn luận cùng nhau như thế, nhờ nhĩ thông, đức Thế Tôn biết chuyện ấy, bèn ngự đến phước xá, vào ngôi trên bảo tọa, rồi phán hỏi rằng: “Này các thầy tỳ khru! Các người hội họp nói về chuyện chi đây?”

– Bạch đức Thế Tôn, chúng tôi luận về Đề Bà Đạt Đa quên ơn đức Thế Tôn, nên làm hại nhiều người, chỉ vì gây oan trái với đấng Đại bi.

– Này các thầy! Chẳng phải hẳn chỉ quên ơn Như Lai trong kiếp này mà thôi, từ bao kiếp trước, Đề Bà Đạt Đa cũng bạc nghĩa Như Lai vậy, mong giết hại rất nhiều người, cũng do cố tâm gây oan trái với Như Lai như trong kiếp này vậy.

Đức Thế Tôn chỉ giảng bấy nhiêu rồi nín thinh. Chư tăng mong được nghe tiền kiếp, mới quỳ cầu đức Thế Tôn thương xót thuyết cho chư sư nghe. Đức Thế Tôn từ bi, bèn giảng về chuyện Candakumara rằng: “Này các thầy tỳ khru! Atike kāle – Thuở xưa, thành Bārānasī có tên rõ rệt là Pupphavādī, có một đức vua tên Ekarāja là hoàng tử của đức vua Vasavati, thống trị trong thủ đô Pupphavādī. Ngài có một đồng cung tên là Candakumāra⁴⁶. Khi đức Candakumara biết đi, hoàng hậu sanh được một hoàng tử nữa tên là Suriyarājakumāra. Lúc hoàng tử này biết nói, hoàng hậu sanh thêm công chúa Selā. Đức vua có hai hoàng tử nữa là: Bhaddasara và Surakumāra, khác mẹ. Khi đức Candakumāra (Bồ-tát) thành nhân, vua cha bèn cho sánh duyên với công chúa Candakumārī làm chánh thất của Bồ-tát, rồi phong cho ngài làm thứ vương. Có một Bà-la-môn tên Kaṇḍahālabrahmana làm cố vấn dạy đức vua. Đức vua thấy Kaṇḍahālabrahmana có nhiều trí tuệ nên phong làm quan toà để phán đoán. Khi được làm quan cao cấp, Kaṇḍahālabrahmana quên mình, không biết sợ tội lỗi là gì cả, xử đoán bất công, không tuân pháp luật, phân xử theo ý muốn, tham quan ô lại thường thường như thế.

Ngày nọ, có kẻ kiện nhau đến cửa toà; khi Kaṇḍahālabrahmana được hỏi lộ rồi, xử cho người thất thành đặng kiện. Họ bất bình, khi ra khỏi tụng đình, vừa thấy đức Candakumāra vào chầu vua cha, hẳn bèn quỳ xuống bên chân đức Bồ-tát rồi vật mình than khóc. Đức Bồ-tát xem thấy tình trạng như thế bèn hỏi: “Cớ sao, người lại than van khổ não?”

– Trẫm lạy ngài, nay Kaṇḍahālabrahmana là kẻ si mê, xử đoán không công bình, được của hối lộ, bỏ công lý, tội phải mà xử tôi quấy, làm cho tôi bất bình buồn khổ; cầu xin ngài từ bi thương xót cứu độ cho ngu dân nhờ.

⁴⁵ Đức Bồ-tát giáng sanh.

⁴⁶ Đức Bồ-tát giáng sinh.

– Vậy, người hãy theo cùng ta đến trước toà kháng cáo⁴⁷, không sao đâu.

Rồi Ngài vào tự mình phán đoán theo công lý cho dân chúng thấy rõ rằng: “Người này ngay, kẻ kia gian, phán quyết theo chánh pháp”. Tất cả nhân dân và quan toà hiện diện trong toà án đều hoan hô “đúng lắm” tán dương đức Bồ-tát vang rền. Tiếng reo mừng thâu đến tai đức Ekarāja là Phụ vương của đức Bồ-tát. Đức vua bèn phán hỏi quân hầu, họ tâu rằng: “Đó là tiếng hoan hô khen ngợi đức Candakumāra là hoàng tử của lệnh Hoàng thượng, vì hoàng tử đã phân xử theo công lý không tây vị”. Đức vua Ekarāja biết được rất hài lòng; liếc mắt xem thấy đức Bồ-tát vừa đến châu mới phán rằng: Này con Candakumāra! Từ đây cha phong cho con làm pháp quan để xét đoán tất cả công việc trong toà. Từ đó, Kaṇḍahālabrahmana bị loại ra khỏi pháp đình, không còn hưởng quyền lợi chi cả. Kaṇḍahālabrahmana cố tâm buộc oan trái, tìm dịp để bắt lỗi đức Bồ-tát, không giờ phút nào bỏ qua.

Một đêm nọ, đức vua ngủ mê đến rạng đông. Ngài nằm mộng thấy đến Đạo Lợi Thiên cung, nào là lầu vàng, điện ngọc bảy báu cao 60 do tuần, có đường đi rộng rãi, đầy những cát vàng, có đèn vua cao vút 100 do tuần, toàn là ngọc bảy báu, đủ thứ hoa thơm ngũ sắc, vườn thượng uyển, ao sen cao đẹp, xem rất ngoạn mục. Chư thiên nam nữ hội họp du lãm tắm chơi, Thiên nữ hái hoa và ca xang múa hát hầu hạ đức Đế Thích. Ngài xem càng vừa lòng hả dạ, ưa thích mê mết. Đức vua Ekarāja thấy mộng đến đó thì thức dậy. Ngài nghĩ nhớ đến cõi trời, thật là vinh hoa, phú quý, mong được lên thiên cung để thọ hưởng cảnh hạnh phúc ấy, nhưng không biết phải làm phước chi mới được thọ sanh lên đó. Vậy sáng sớm, trăm sẽ dòi các quan vào châu để hỏi thăm đường lên Đạo Lợi thiên cung.

Sáng ra, đức vua Ekarāja ngự đi tắm rửa, trang điểm y phục Đế vương xong, ngài dạy các quan quân hộ giá ngài đi du lãm. Có Kaṇḍahālabrahmana đến lạy chào trong nơi ấy, rồi tâu rằng: “Đêm hôm lệnh Hoàng thượng được an giấc chăng?”

– Này khanh! Nào có được an vui đâu.

Ngài bèn cho phép vị cố vấn Kaṇḍahālabrahmana ngồi, rồi bày tỏ về sự nằm mộng của ngài mà rằng: “Này hiền khanh! Những hàng nam nữ nào trong thế gian, làm phước bố thí trong kiếp này, đến khi tan rã ngũ uẩn sẽ được thọ sanh trong nơi nào? Phước thế nào, mới được sanh lên cõi trời? Người có nhiều trí tuệ, vậy hãy giải cho trẫm nghe phân minh.”

Thật ra đức vua nên hỏi câu này nơi đức Phật toàn giác hoặc Thánh văn giác, đến các thánh nhân. Nếu không có hạng ấy thì nên tìm đức Bồ-tát mà nhờ giảng giải. Nay đức vua lại trở hỏi Kaṇḍahālabrahmana, khác chi là kẻ đã lạc đường 7 ngày, không biết lối ra, lại tìm đến người làm nẻo trọn tháng thì càng luống công vô ích. Như đức vua Ekarāja phán hỏi Kaṇḍahālabrahmana là người si mê, hỏi đến hấn thì làm cho ngài càng thêm đen tối nữa. Được nghe đức vua hỏi như thế, Kaṇḍahālabrahmana lấy làm mãn nguyện, định ninh rằng, đây là dịp may cho ta báo oán, giết kẻ thù là hoàng tử Candakumāra, sự mong mỏi của ta sẽ được theo sở ước chẳng sai; nghĩ rồi Kaṇḍahālabrahmana bèn tâu thỉnh đức vua vào trong mà rằng:

– Tâu, nếu Bệ hạ hy vọng được lên Thiên cung, Bệ hạ nên giết người như: vợ, con, gia súc là trâu, bò, ngựa, voi vô tội để cúng dường lửa. Tâu Bệ hạ, như thế chắc hẳn được lên cõi trời. Tâu, hàng nam nữ, không phải làm lành bố thí mà được sanh lên thiên cung đâu. Chỉ cúng dường lửa đó, mới thật là phương pháp đem người lên cõi trời được chẳng sai đâu; Bệ hạ ước mong được lên thiên cung, vậy cần phải thực hành theo lời hạ thần đã tâu đó.

⁴⁷ Chống lại một bản án do toà xử mà mình không chịu.

– Nay hiền khanh! Cúng dường lửa là thế nào? Giết người vô tội là sao? Hiền khanh hãy giải cho trẫm nghe đi.

– Tâu lệnh Hoàng thượng, cúng dường lửa là phải giết 4 giống chúng sanh, mỗi loại: 4 hoàng tử, 4 công chúa, 4 hoàng hậu, 4 triệu phú, 4 bò đực, 4 ngựa cỡi, 4 voi kéo. Dùng dao chặt đầu chúng sanh ấy, rồi lấy máu vàng hứng máu đổ trong hầm cúng dường lửa. Tâu, các Đế Vương ngày xưa mong được lên trời thường giết con, vợ v.v... cúng dường lửa như vậy. Tâu, lệnh Hoàng thượng là chúa tể, ngài bố thí cơm, gạo, nước, y phục đến Sa-môn, Bà-la-môn, kẻ nghèo đói, cô độc thật vô ích, không có phước chi cả. Giết con trai, con gái v.v..., lấy máu đem cúng dường lửa gọi là bố thí cao thượng, trong kiếp hiện tại này.

Nghe đức vua và Kaṇḍahālabrahmana trù tính như thế, những người trong hoàng cung rất sợ hãi, khóc la, kể lể vang động khắp hoàng cung. Kaṇḍahālabrahmana bèn tâu thêm rằng:

– Cách cúng dường lửa như vậy, lệnh Hoàng thượng có thể làm được chăng?

– Nay hiền khanh! Người cứ thực hành đi, trẫm cho phép khanh thi hành cho được kết quả vui đến trẫm.

Vị cố vấn nghe rồi rất hân hoan rằng: Nay sự thành lợi phát sanh đến cho ta rồi. Hắn bèn dùng lời phủ úy đức vua rằng: Tâu bệ hạ! Hạng người không bạo dạn không thể cúng dường lửa được. Đây là việc phước lớn và rất khó làm, Bệ hạ đừng trễ nải, hãy dạy bắt chúng sanh ấy hội họp tại đây cho đủ đi. Phần hạ thần lãnh việc đào hầm, dâng đến Bệ hạ. Nói xong, vị cố vấn từ tạ lui ra khỏi thành lo sắp đặt hầm, cho có đủ vật dụng theo phép cúng dường lửa.

Khi ấy, đức vua Ekarāja pháp dạy quân hầu rằng: Các người hãy dẫn 4 con của trẫm đến đây, là: Candakumāra, Suriyakumāra, Bhadasenakumāra, Surakumāra để trước sân rồng cho trẫm giết lấy máu cúng dường lửa ngày nay, (Candakumāra và Surakumāra là con của hoàng hậu Gotami; còn hoàng tử Suriyakumāra và Bhadasenakumāra khác mẹ). Quân thần nghe lệnh vua truyền liền đến bắt Candakumāra trước. Thưa rằng: Chúng tôi vâng chiếu chỉ đến bắt Ngài đem giết máu để cúng dường lửa. Xin ngài vui lòng đừng để đuôi cưỡng lại lệnh truyền.

Đức Candakumāra (Bồ-tát) hỏi: Nay các người! Do nhân chi mà Phụ vương dạy bắt ta cúng dường lửa. Ai trù liệu ra chuyện này?

– Thưa, đây là lời tâu bày của Kaṇḍahālabrahmana rằng: Nếu Hoàng thượng muốn được lên thiên cung hãy giết các con trai, con gái và loài gia súc, 4 chúng sanh mỗi loại, chặt đầu lấy máu đem cúng dường lửa sẽ được thọ sanh lên cõi trời. Kaṇḍahālabrahmana tâu như vậy nên Hoàng thượng mới ra lệnh bắt Hoàng tử đấy.

– Phụ vương chỉ truyền bắt một mình ta, hay còn giết ai nữa?

– Thưa, lệnh Hoàng thượng dạy bắt cả 4 Hoàng tử.

Đức Bồ-tát nghe rồi than rằng: Ôi! Đây cũng vì Kaṇḍahālabrahmana oán giận ta, nên tìm chước báo thù. Từ ngày hắn không được lợi quyền trong pháp đình đến nay, hắn mới hại ta như vậy. Ôi! Thảm thương thay những người đồng chung số phận với ta, vì ta mà phải bị hại chung. Các người thi hành theo lời chỉ dụ, ta đâu dám cãi lệnh Phụ vương. Ta chỉ mong khẩn cầu xin Phụ vương ân xá kẻ khác.

Quân hầu liền bắt đức Bồ-tát đem nạp trước đền, rồi lần lượt dẫn ba hoàng tử nữa là Suriyakumāra, Bhadakumāra và Surakumāra đến gần đức Bồ-tát, rồi vào tâu rằng: Tâu Hoàng thượng, chúng tôi đã bắt bốn hoàng tử nạp trước bệ rồng. Đức vua bèn dạy rằng: Các người hãy đi dẫn 4 công chúa là Upasena, Korilā, Muddhikā và Nandā, đem để gần

các anh của chúng nó, cho trẫm cúng dường lửa. Các quân hầu vào cung thưa rằng: Chúng tôi vâng lệnh Hoàng thượng đến bắt các Công chúa để cúng dường lửa ngày nay. Các Công chúa đều sợ hãi nhào lặn ra khóc. Các quân hầu liền dẫn 4 công chúa đến trước đền. Đức vua truyền sai đi bắt 4 hoàng hậu dung nhan xinh đẹp sắc nước hương trời là: Bà Vijaya, bà Viāvadī, bà Kesinī và bà Sunandā đem đến cho đều đủ. Quân hầu bèn tuân lệnh làm theo, dẫn bốn hoàng hậu đến gần đức Bồ-tát. Đức vua truyền dạy bắt 4 nhà triệu phú là: Punnamukha, Bhadohiya, Siṅgāla và Bhaddha, để trước đền. Khi các quan hầu vâng lệnh bắt 4 hoàng tử, 4 công chúa, 4 hoàng hậu thì không nghe dân chúng nói lời gì. Về phần 4 nhà triệu phú, họ có nhiều thân tộc, bạn bè, nên khi quân hầu đến bắt thì có tiếng kêu oan vang động rằng: Nay, chúng ta ôi! Nay đức vua dạy bắt 4 triệu phú của chúng ta đem cúng dường lửa. Tất cả thân bằng quyến thuộc đến bao vây 4 triệu phú, vào đến sân rồng, rồi quỳ tâu cầu khẩn, xin tha mạng sống cho 4 nhà triệu phú rằng: “Tâu, xin Hoàng thượng từ bi đừng hại 4 triệu phú chúng tôi”. Khẩn cầu thế nào cũng vô ích, các quân hầu dẫn 4 nhà triệu phú đến trước đền. Liền đó đức vua dạy bắt 4 voi là: Abhaya, Nālāgiri, Accugga và Varuṇa, bắt 4 ngựa là: Kesi, Subhamukha, Punnamukha và Vinatako; và 4 bò đực là: Ayudhapati, Modaka, Sisabha và Kavampa. Đức vua truyền lệnh cho bắt đủ các nhân vật họp lại một chỗ rồi ngài phán rằng: Sáng sớm, trẫm sẽ khởi sự cúng dường lửa.

Nói về Phụ hoàng và Hoàng thái hậu của đức vua Ekarāja, hai hoàng tộc này vẫn còn sinh tồn. Các đại thần dẫn nhau đến tâu cho Hoàng thái hậu hay về việc đức vua cúng dường lửa ấy, phải giết 4 hoàng tử, 4 công chúa, 4 hoàng hậu, 4 triệu phú, và các gia súc... Bà Hoàng thái hậu nghe qua ngậm ngùi, bà đưa hai tay lên than thở, rồi đến ra mắt hoàng nhi và hỏi rằng: Nay hoàng nhi! Mẹ nghe hoàng nhi định sát hại 4 hoàng tử để cúng dường lửa phải chăng?

– Tâu Mẫu hậu, con giết hại 4 hoàng tử, nhất là Candakumāra để cúng dường lửa được lên Thiên đàng.

Hoàng thái hậu cảm rằng: “Hoàng nhi ôi! Hoàng nhi hành động như thế không nên. Giết con, vợ mà được lên Thiên đàng đó, là sai với lẽ đạo từ ngàn xưa. Nay hoàng nhi cao quý! Sự sát hại chúng sanh là tạo ác đạo, không phải Thiên đạo đâu. Hoàng nhi nên vâng lời mẹ, mà tha chết cho vợ, con đi.”

Đức vua nghe mẫu hậu nói như thế, bèn đáp rằng: “Sự giết hại con trai, con gái để cúng dường lửa mà được lên Thiên đàng ấy chẳng phải lời nói ngoa đâu, chính là vị cố vấn Kaṇḍahālabrahmana chỉ dẫn đấy. Tâu mẫu hậu, vì con mong mỗi được lên Thiên đàng hưởng sự giàu sang hạnh phúc, nên mới nghe lời dạy của cố vấn Kaṇḍahālabrahmana mà giết cho đủ 4 con trai, 4 con gái, 4 hoàng hậu v.v... để cúng dường lửa, là điều bố thí rất cao thượng, ít ai làm được. Vị cố vấn giải rằng: Nếu đức vua nào, đành dứt bỏ những vật thương yêu trìu mến mà cúng dường lửa, thì ắt sẽ được lên Thiên cung chắc chắn. Những hành động ấy không phải tự con, do lời chỉ dẫn của Kaṇḍahālabrahmana nên con mới nghe theo, vì con mong được lên cõi trời”. Thật vậy, đức vua Ekarāja đã quá tin tưởng như thế, dầu mẫu hậu của ngài khuyên đến đâu, ngài cũng không tuân lời.

Đức Hoàng thái hậu đã cùng đường, không hy vọng vào đâu cho hoàng nhi nghe theo lời khuyên của bà, nên buộc lòng phải trở về cung nội. Đức vua Ekarāja vừa đưa mẹ trở về hoàng cung xong, thì hoàng phụ của ngài lại đến nữa. Hoàng phụ của ngài lại phán hỏi:

– Nay Hoàng nhi! Hoàng nhi sẽ giết 4 hoàng tử để cúng dường lửa phải không?

– Tâu Phụ vương, con định giết các con và vợ cùng các loại chúng sanh để cúng dường lửa theo lời dạy của Kaṇḍahālabrahmana rằng: Khi đã làm như thế, sẽ được lên Thiên cung.

– Này Hoàng nhi! Hoàng nhi làm như vậy không nên. Sự sát hại con trai, con gái là điều tội lỗi, sẽ bị sa trong 4 ác đạo. Hoàng nhi nên tinh tấn bố thí, trì giới, phụng sự mẹ cha, chú tâm trong pháp từ bi, không tạo nghiệp dữ, không hại chúng sanh, như thế là con đường lên nhàn cảnh đó. Nếu Hoàng nhi hành động ác như vậy chẳng nên đâu. Hoàng nhi chẳng nên nghe theo Kaṇḍahālabrahmana làm tội lỗi như thế.

– Tâu Phụ vương, đây là lời chỉ dẫn chân thành của Kaṇḍahālabrahmana. Sự sát hại vợ con để cúng dường lửa như vậy là điều bố thí cao thượng khó làm, kẻ nào thực hành theo, chắc chắn sẽ được thăng thượng giới, nên con hoan hỷ quyết định thực hành cho kỳ được như sở nguyện, ngõ hầu hưởng hạnh phúc nơi Thiên cung.

Đức vua cha bèn khuyên giáo thêm rằng: “Này Hoàng nhi! Hoàng nhi nên thông trị theo Thập pháp vương⁴⁸ (dasabidharāja) là: **1)** dānam: bố thí có giới hạn theo cá nhân, tinh tấn bố thí đến bậc tu hành, kẻ nghèo khó, tật bệnh, cô độc; **2)** sīlam: trì giới cho thân khẩu, ý chân chánh; **3)** pariccāgam: dứt bỏ của cải đến tất cả chúng sanh, không riêng biệt; **4)** ājjavam: có 4 khuynh hướng pháp, ngay thật, chơn chánh, là phán đoán theo luật pháp, không tây vạy; **5)** mudukam: có khuynh hướng đến chuộng từ bi, thương xót chúng sanh; **6)** ātāpam: tinh tấn trừ điều ác, làm việc thiện; **7)** akodham: không nên giận vô lý (đề nén tâm sân hận, có tâm từ thiện); **8)** avihimsā: không làm khổ kẻ khác, có lòng từ bi mẫn; **9)** khanti: có tâm nhẫn nại; **10)** avirodhanā: không làm sai pháp luật, không khuynh hướng theo pháp thế gian. Hoàng nhi hãy tinh tấn trong thiện pháp, chớ nên làm cho kẻ khác phải đau khổ, gìn giữ các con cho được an toàn, mới có thể đem lại quốc thái dân an được lâu dài.” Đức Phụ hoàng hết sức khuyên lơn thế nào cũng vô hiệu quả, vì đức vua Ekarāja khăng khăng một lòng quyết nghe theo lời dạy của cố vấn Kaṇḍahālabrahmana. Thấy khuyên con không được, vua cha ngậm ngùi giọt lệ trở về hoàng cung.

Khi ấy, đức Bồ-tát là dòng dõi của đức Phật xét nghĩ rằng: “Đại chúng bất bình buồn khổ, chỉ do ta mà ra cả. Vậy ta nên vào tâu, xin Phụ vương ân xá cho mọi người cho dân chúng vừa lòng”. Đức Bồ-tát Candakumāra bèn quỳ trước bệ rồng, cầu xin: “Tâu Phụ vương, lời Kaṇḍahālabrahmana nói, nếu đức vua nào cúng dường lửa bằng các con thì sẽ được lên Thiên đàng, xin Phụ vương hãy dạy hấn giết vợ, con hấn mà cúng dường lửa đi, cho hấn được lên trời trước, để làm gương mẫu, rồi sau Phụ vương hãy giết các con cúng dường, chúng con nguyện hy sinh tính mệnh cho Phụ vương, không dám trái lệnh. Xin Phụ vương bình tâm xét lại, nếu lời tâu của Kaṇḍahālabrahmana là đúng và chân thật, có sao hấn không giết vợ đẹp, con yêu của hấn. Lời của Kaṇḍahālabrahmana như dòng nước ngập tràn, không chắc vào đâu. Tâu Phụ hoàng, kẻ nào cúng dường lửa sẽ sa địa ngục. Người dạy kẻ khác cúng dường lửa hoặc có tâm hoan hỷ, người ấy phải chịu khổ trong địa ngục. Tâu Phụ hoàng, nên bỏ tà kiến trước, nếu Phụ hoàng tin lời của Kaṇḍahālabrahmana rồi phải đoạ trong 4 ác đạo. Tâu Phụ hoàng, Kaṇḍahālabrahmana tin chắc quả báo của sự cúng dường lửa, xin Phụ hoàng cho Kaṇḍahālabrahmana tự sát mà cúng dường để được lên trời trước đi. Vì sao hấn thấy sự lợi ích mà không làm, lại bảo giết anh em chúng con? Xin Phụ vương hãy quan sát cho tường tận trước. Phụ vương ôi! Kaṇḍahālabrahmana không được của hồi lộ trong sự xử đoán nơi pháp đình, nên mới tìm mưu chước sát hại chúng con như vậy. Con nay có chết cũng đành, nhưng thương hại cho các em vô tội, vì sự oán thù của Kaṇḍahālabrahmana mà phải chịu liên can. Phụ vương ôi! Nếu Phụ vương không suy xét, nghe theo lời độc ác của Kaṇḍahālabrahmana hành động tội lỗi, rồi đây nước mất nhà tan, đến lúc lâm chung, Phụ hoàng không tránh khỏi 4 đường ác đạo.” Đức Bồ-tát Candakumāra trình bày cặn lời mà cũng không thể làm cho vua cha động lòng thương xót. Khi ấy, công

⁴⁸ 10 pháp của vua.

chúa Selakumāri là em út của đức Bồ-tát, thấy anh hết lòng khuyên giải mà bất thành, nàng rất động lòng, liền quỳ tâu: “Phụ vương định giết chúng con, chỉ mong lên trời để làm gì? Phụ vương cần dùng cái chi mà phải lên Thiên cung, đành sát hại chúng con?” Đức vua nghe công chúa tâu như thế, ngài cảm động nín thính.

Có một em bé, con của đức Bồ-tát tên Vasularājakumāra, thấy cha chịu khổ cảm lòng không đậu, bèn nghĩ, để ta vào tâu với Tổ phụ hoàng, xin ân xá cho cha ta kéo tội nghiệp. Em bé Vasularājakumāra liền vào gặp nội tổ, vừa tâu, vừa khóc rằng: “Nếu Nội tổ không thương xót đến cha cháu, thì cũng xin tội nghiệp dùm cháu, vì cháu nhỏ dại, đừng giết cha cháu cho cháu có người nương nhờ. Xin Nội tổ từ bi thương xót cháu với”, vừa tâu xin vừa than khóc dầm dề, vì rất triu mến cha lành. Đức vua Ekarāja thấy cháu thê thảm như thế, đau lòng xót dạ muốn xiu, tâm thần xao xuyên, như bị tên bắn vào tim, dần lòng không được nên cũng khóc rờn, đoạn ôm cháu mà dỗ rằng: “Cháu ôi! Lời cháu đúng lắm, cháu hãy vui đi, Nội tổ sẽ tha cha cháu”. Đức vua bèn dạy quân thần phóng thích tất cả. Ngài nói: “Thôi, trăm không được lên Thiên cung cũng cam, miễn sao chúa tôi được xum họp”.

Khi Kaṇḍahālabrahmana hay được, lập tức chạy vào đền nội tâu rằng: “Tâu, vì sao Bệ hạ lại không giữ lời, hạ thần đã tâu rằng là việc khó làm, mà thực hành được mới là cao thượng. Bệ hạ quyết định phải làm cho được, chẳng nên bỏ qua lời nguyện. Đức vua nghe lời thúc dục của Kaṇḍahālabrahmana bèn nghe theo. Ngài liền dạy quân hầu bắt hoàng tử, công chúa, hoàng hậu, các triệu phú và các loài thú trở lại. Kaṇḍahālabrahmana nghĩ rằng đức vua có tánh nhu nhược lắm, dạy bắt rồi dạy tha, bảo thả rồi cho bắt. Với đứa cháu Vasula đến khóc mãi nỉ mà ngài cũng siêu lòng. Vậy ta nên thỉnh ngài ngự đến hầm cúng dường lửa. Nghĩ xong, Kaṇḍahālabrahmana bèn thỉnh đức vua đến hầm ngay, rằng: “Tâu, hạ thần xin thỉnh Bệ hạ đến dự lễ khai mạc cúng dường, Bệ hạ sẽ lên Thiên cung, bây giờ đây”. Đức vua Ekarāja trang điểm bằng 7 báu rồi ngự đi.

Đây nói về bà Gotami là mẹ của Candakumāra (Bồ-tát) xem thấy quân dẫn con đến gần hầm cúng dường lửa, thì rất thương tiếc, vật mình khóc than, kể lể, giọt lệ dầm dề trong cơn tử biệt. Bà liền chết vào quì gần chân đức vua mà khẩn cầu xin tính mệnh cho các con rằng: “Tâu, xin lệnh Hoàng thượng từ bi tội nghiệp thần thiếp là Gotami, Bệ hạ đừng giết 4 hoàng tử. Nếu Thánh thượng không ân xá, thì thần thiếp cũng không sống mà làm gì”. Vật mình khóc lóc, thở than đến đâu đức vua cũng bắt nể⁴⁹. Khẩu cầu với đức vua không được, bà liền dạy qua khiến trách thậm tệ Kaṇḍahālabrahmana rằng: “Này Kaṇḍahālabrahmana ác độc kia! Người đem các con ta để cúng dường lửa, làm cho ta phải chịu khổ não muôn phần, những thống khổ này, ta sẽ trả lại cho vợ con người. Người cố tâm tìm mưu chước giết hại con ta, người làm khổ người, những nỗi đau lòng xót dạ này sẽ trả quả ác cho người chẳng sai đâu. Người sẽ chịu hết khổ não, lìa xa dân tộc, vợ con yêu quý của người, để người đền trả lại những thảm trạng khốc hại này”. Hoàng hậu nhiếc mắng Kaṇḍahālabrahmana nhiều điều chua cay như thế.

Lúc ấy, công chúa của đức vua Pancālarāja là vương phi của đức Bồ-tát, khóc chồng. Nhưng không biết tính lẽ nào, vì mẹ chồng nàng đã khẩn cầu nhiều lượt mà đức vua bất kể, nàng Candā là con dâu thì mong gì nài nỉ cho được, cùng kể nên phải đánh liều, liền quì dưới chân đức vua mà tâu rằng: “Tâu Phụ hoàng! Nhân sao mà Phụ hoàng chẳng đoái hoài đến hoàng tử, xin Phụ hoàng từ bi thương tưởng đến tình phụ tử đừng giết hoàng tử”. Đức vua nghe lời van xin của con dâu như thế, nên phán rằng: “Này con Candā, con nay

⁴⁹ Không kể đến.

là dâu của trăm, trăm rất thương yêu, song vì mong lên trời nên phải buộc lòng giết con trong lúc này. Con chớ khóc than kẻ lẽ, những kẻ giết đó, cũng sẽ gặp nhau trên cõi trời”.

– “Tâu, nếu Phụ hoàng không thương xót, quyết định giết Candakumāra cho được, xin Phụ hoàng giết con trước, đừng để con quá khổ tâm, nảo nề, thê thảm như vậy. Phụ hoàng nữ đành giết chồng con, để con sống còn có ích chi. Con xin từ biệt Phụ hoàng để đến cõi ma, chết cùng chồng ngay bây giờ. Phụ hoàng hãy sát hại con trước đi, con nguyện chết theo Candakumāra”.

Đức vua Ekarāja phán với nàng dâu rằng: “Này con Candā! Con chớ lo ngại về sự chết của chồng con, Phụ vương cho con sẽ ở cùng em chồng con”. Nghe vua phán như thế, nàng vật mình than khóc rằng: “Ôi! ta thật là kẻ vô duyên thiếu phước, được chồng vừa lòng yêu mến, mà Phụ hoàng lại nỡ phân ly chồng vợ như vậy, làm cho ta phải trở thành quả phụ, nỗi khổ này ta quyết uống độc dược chết còn hơn, hoặc dùng dây thắt cổ tự tử cho rồi, hay nhảy vào đồng lửa chết thiêu càng tốt”. Rồi nàng gọi các con cùng nhau vào tâu với đức vua cha rằng: “Cầu Phụ hoàng đừng giết chồng con, hãy giết con hoặc các cháu bé đây mà cúng dường lửa”. Dẫu nàng Candā quyết hy sinh đủ mọi lẽ để cứu mạng cho chồng, nhưng đức vua cũng chẳng nghe. Nàng bèn trở vào ôm chồng, rồi vật mình nằm lăn lộn bất tỉnh trong nơi ấy.

Trong khi Candādevī (vợ đức Bồ-tát) đang khóc than kẻ lẽ, thì Kaṇḍahālabrahmana làm vừa xong cái hầm để cúng dường lửa, liền dạy quân dẫn đức Bồ-tát vào gần miệng hầm. Kaṇḍahālabrahmana lấy sẵn mâm vàng để hứng máu, rồi đứng dậy đi lấy gươm định chặt đầu tất cả trong giờ ấy. Lúc đó, nàng Candādevī thấy cử chỉ Kaṇḍahālabrahmana như thế nàng hoảng hốt, không còn biết đâu là nơi nương tựa. Nàng nghĩ rằng: Giờ đây không có chi nương cậy bằng sự ngay thật, cái quả của sự ngay thật là nơi nương nhờ vững chắc của chồng ta, có thể đem lại sự an vui được. Nghĩ xong nàng đưa hai tay lên khỏi đầu rồi cầu nguyện trong khi đó rằng: “Tamattham pakāsenato satthā āhasabbasmin upaggatasmin nisidite candasuriyasmin... ajjayanti”

Đức Chánh đẳng Chánh giác, ngài bèn giảng phân minh của tứ chúng (tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam, cận sự nữ) nên thuyết rằng: Này chư tỳ khuru! Trong khi Candakumāra và Suriyakumāra vào gần miệng hầm cúng dường, mà người ta sắp đặt sẵn đó, nàng Candādevī con của đức vua Pancālarāja tỏ lời run run cầu khẩn giữa công chúng, nàng đưa hai tay lên lễ bái Chư thiên và cầu nguyện rằng: “Etena saccavajena: Thừa Chư thiên, do lời thành thật của tôi đây, tôi không giả dối, Kaṇḍahālabrahmana này là kẻ vô trí tuệ, không có giới đức, là người bất lương, không chân thật, vô hạnh kiểm, sự thật là như thế. Do lời thành thật này, cầu mong oai lực của Chư thiên nhất là đức Đế Thích và Tứ đại Thiên vương ủng hộ chồng tôi cho thoát khỏi tay kẻ độc ác, đừng cho tôi lìa xa chồng tôi trong giờ này”.

Trong lúc đó, đức Đế Thích cầm côn sắt cháy đỏ, lướt đến ngự trên hư không, hét lớn rằng: “Này vua thống trị bất minh, ngươi được thấy rõ trong nơi nào, từ xưa, ai dạy bảo ‘cúng dường lửa bằng máu rồi được lên Thiên đàng’? Ai là người chỉ dạy ngươi làm như vậy? Nếu ngươi dạy giết con, vợ, các triệu phú v.v... thì ta sẽ bổ côn sắt cháy hoả hào này lên đầu ngươi ra tro bụi, lập tức bây giờ”.

Khi đó, cả hai là Vua Ekarāja và Kaṇḍahālabrahmana nghe tiếng hét la, quở trách trên trời và thấy rõ hào quang của đức Đế Thích thì kinh tâm tán đờm, mới cho thả ngay tất cả, nhất là hoàng tử Candakumāra. Đại chúng đang hội họp gần nơi hầm cúng dường lửa đều xông xao, huyên náo, đồng cùng nhau dùng cây đánh đập, kẻ ném đá trúng Kaṇḍahālabrahmana chết tại chỗ. Thấy Kaṇḍahālabrahmana chết rồi, công chúng bèn tiến vào định hạ sát vua Ekarāja. Đức hoàng tử Candakumāra liền xông đến ôm đỡ vua cha

khuyên can, không cho người giết. Chúng dân tâu: “Chúng tôi tha chết cho vua Ekarāja, nhưng vua này rất độc ác, bất minh, chúng tôi không bằng lòng cho thống trị nữa. Chúng tôi bằng lòng loại ông ra khỏi thành”. Nói xong, chúng xông vào lột hết y phục triều đình của vua, cho mặc y nhuộm màu vàng nghệ trở thành kẻ hạ tiện, rồi đuổi ra ở với người thấp hèn độc ác. Khi đã giải quyết xong những điều không may ấy, họ xếp đặt trang hoàng để tôn vương cho Candakumāra. Tất cả dân chúng, nhất là các nhà triệu phú đều hội lại đông đủ làm lễ dâng cúng⁵⁰ đức Candakumāra trong lúc đó.

Khi quan quân, cung phi, đại thần và vị cố vấn đã tề tựu đông đủ, đức Đế Thích cũng đến cầm cây lông vàng to và thổi sáo chào mừng. Do uy lực của đức Đế Thích đến dự lễ tước vị của đức Candakumāra nên Chư thiên và các ngọc nữ, nhất là nàng Sujātā cũng đến tham gia lễ lên ngôi của đức Candakumāra.

Khi đức Bồ-tát lên ngôi rồi, ngài bèn tu chỉnh việc triều chính, chấn bản dân nghèo, phóng thích tù nhân. Nhân dân được gọi nhữn ân huệ, nên trong nước toàn dân được an cư lạc nghiệp, thật là đời thái bình thịnh trị. Đức Bồ-tát hằng hết lòng phụng sự cha già, nhưng không cho cha Ekarāja vào đền. Ngài ngự đến thượng uyển rồi đi thăm cha, song ngài không làm lễ. Cha ngài lại lễ bái ngài và chúc nguyện cho Bồ-tát được an vui lâu dài. Đức Bồ-tát trị quốc theo thập vương pháp nên sau khi thăng hà được sanh lên Thiên cung.

Satthā - đức Thế Tôn khi đã giải xong truyện đức Bồ-tát Candakumāra, rồi giải tiếp rằng: Bhikkhave - Nay các thầy tỳ khuru! Đề-Bà-Đạt-Đa không chỉ quên ơn Như Lai trong kiếp này mà thôi. Các tiền kiếp trước khi Như Lai chưa sanh làm Candakumāra, Đề-Bà-Đạt-Đa cũng bạc nghĩa Như Lai vậy, chỉ vì oan trái mong giết hại Như Lai.

Xong, ngài thuyết pháp Tứ Diệu đế, chúng sanh nghe và đắc đạo quả rất đông.

Đức Thế Tôn bèn hợp các tiền kiếp lại như vậy. Tadā: Trong thuở đó, Kaṇḍahālabrahmana nay là Đề Bà Đạt Đa; bà Gotami nay là Māyā hoàng hậu, tức là Phật mẫu; Candavevī nay là nàng Bimbā, tức là mẹ Rahulā; nàng Selākumānī nay là Upavanna tỳ khuru ni; trẻ Vasulakumāra nay là Ananda; Rāmagotaro nay là đức Ca Diếp; Bhaddhasemo nay là Mục Kiền Liên; Suriyakumāra nay là Đại đức Xá Lợi Phất; đức Đế Thích nay là A-Nậu-Lâu-Đà. Tất cả kẻ tùy tùng bộ hạ của Bồ-tát nay toàn là hàng Phật tử. Đức Candakumāra là dòng dõi của Phật nay tức là đấng Chánh đẳng Chánh giác, giác ngộ tất cả pháp như thế.

8. Nārada jātika – truyện Nārada (Bồ tát tu hạnh xả ba-la-mật)

Ahurājā videhānanti idaṃ dhammadesanam satthā laddhivanudyānasamipe rājaganagare viharanto uruvelakassa pattheraṃ ārabha athesi – (Satthā) - Một thuở nọ, đức Giáo chủ ngự an trong rừng tre gần thành Rājagaha, ngài đề cập đến hoá độ đức Uruvelakassapa rồi thuyết về chuyện Nārada.

Các vị A-xà-lê kết tập Tam tạng nương theo Phật ngôn thứ nhất là: Ahu rājā videhānaṃ iti... rồi giảng rộng rằng: Khi Đức Thế Tôn thuyết Dhammacakkappavanasutra xong, ngài ngự đi hoá độ ba anh em, nhất là Uruvelakassapa bỏ tà kiến, cho xuất gia Ehibhikkhu⁵¹ trong Phật giáo, ngài có tất cả 20 ngàn tỳ khuru tùy tùng, ngự vào kinh đô Rājagaha để thủ

⁵⁰ Là tôn lên ngôi vua.

⁵¹ Khi Đức Phật gọi như vậy “Người hãy là tỳ khuru đi” thì đầu được cạo, thân mặc y ngay, như người đã xuất gia 100 hạ.

lời hứa với đức vua Tần-Bà-Xa (Bimbisāra) rồi an nghỉ trong rừng tre gần kinh đô Rājagaha.

Thuở ấy, đức vua Tần-Bà-Xa và 12 muôn dân cư, đồng nhau ngự đến lễ Phật, rồi ngồi nơi phải lễ. Khi ấy, các Bà-la-môn, triệu phú suy nghĩ rằng: Đức Uruvelakassapa hành đạo theo đức Sa-môn Gotama hay là đức Sa-môn Gotama là đệ tử của ngài Uruvelakassapa, có thể vậy chăng? Khi các Bà-la-môn và triệu phú phát tâm nghi ngờ, phân vân như vậy. Đức Đại Bi hiểu rõ tâm niệm của họ, muốn cho mọi người thấu đáo rằng: Uruvelakassapa tu theo giáo pháp của ngài. Đức Thế Tôn liền nói với đức Uruvelakassapa như vậy: “Kimeva divvā uruvelavāsi pahāsi aggin kisakovadāno pucchāmi taṃ kassapa etamatthaṃ kathaṃ pahinaṃ tava aggihutanti – Nay Uruvelakassapa! Người là thầy dạy đồ tất cả năm trăm đệ tử của người trong xóm Uruvela, nay có sao người liệng bỏ cả vật cúng dường lửa?” Đức Uruvelakassapa mong tỏ bày nguyên nhân ấy cho rõ rệt, bèn quỳ bạch bằng câu kệ ngôn rằng: “Rūpeca saddeca atho raseca kāmithiyo cābhivadanti yaññā etaṃ malanti upadhīsu nātvā... – Bạch Đức Thế Tôn! Thông thường các Bà-la-môn sáng lập đạo cúng dường lửa đó, là mong được tăng gia sắc, thanh, hương, vừa lòng phụ nữ, tham ngũ dục là điều không tinh khiết. Bạch Phật, tôi đã thấy và hiểu được sự cúng dường lửa là không trong sạch, là phiền não, lôi cuốn chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi. Bạch Phật, tôi quán tưởng thấy Niết-bàn là nơi dập tắt phiền não, không sanh diệt nhất là ngũ uẩn. Tôi thấy chắc rằng Niết-bàn chẳng còn phiền não, thoát ly tam giới. Niết-bàn này chúng sanh không thể biết được, bằng ngoài đạo tâm của người được chứng quả, thoát ly tất cả thống khổ. Vì thế, tôi chẳng còn ưa thích sự cúng dường lửa và bỏ cả vật cúng dường như thế”. Đại Đức Uruvelakassapa sau khi quỳ bạch, đáp như đã giải, chỉ mong cho công chúng biết rõ rằng ngài là hàng Thánh văn của đức Đại Bi, rồi cuối đầu mọp nơi chân Đức Phật mà tuyên bố rằng: “Satthā me bhante bhagavā... Đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ, tôi là Thánh văn đệ tử của ngài. Ngài là đức Bổn sư của tôi”. Xong, đức Uruvelakassapa liền hiện thần thông bay lên không trung cao một cây thốt nốt, xuống lễ bái Đức Phật rồi bay lên nữa cao hai cây thốt nốt, ba, bốn, năm, sáu, cho đến bảy cây thốt nốt, nghĩa là bay lên bảy lần, trở xuống mỗi lượt đều quỳ lạy dưới chân của đấng Chánh đẳng Chánh giác bảy lần như vậy, rồi đến ngồi trong nơi phải lễ. Đại chúng xem thấy thần thông phi thường như thế, rất kính phục và bàn luận cùng nhau rằng: “Đức Phật có rất nhiều uy đức. Ngài Uruvelakassapa mà chúng ta cho rằng là bậc A-la-hán Phật chinh phục được, làm cho ngài Uruvelakassapa phải bỏ vật cúng dường lửa, qui phục theo làm đệ tử của ngài.

Đức Thế Tôn nghe đại chúng khen ngợi như vậy bèn phán rằng: “Này chư thiện tín! Như Lai được giác ngộ rồi, hoá độ Uruvelakassapa đây không lạ thường đâu. Khi xưa, Như Lai sanh làm Narada Đại Phạm thiên, còn tham, sân, si, nhưng cũng đã chinh phục Uruvelakassapa cho liệng bỏ các vật cúng dường lửa theo tà đạo”, rồi Ngài nín thinh. Chư tỳ khưu mong được nghe tiền tích, nên quỳ xin Đức Thế Tôn giảng tiếp. Đức Phật bèn thuyết về truyện Narada rằng: Nay các thầy tỳ khưu! Ātite kāle: Trong thuở quá khứ, có vị Hoàng đế tên là Āngatirāja trị vì trong thành Mithilā, đức Hoàng đế này trị dân theo chánh pháp.

Đức Hoàng đế có một công chúa tên là Rucā có quốc sắc, thiên hương, và vị đại phúc đức. Hoàng đế Āngatirāja chỉ có con một, nên rất quý mến. Hằng ngày đức vua ban cho công chúa những y phục quý giá và hoa thơm 25 hộp để nàng trang điểm, và thực phẩm cao lương mỹ vị vô giá; mỗi nửa tháng, ngài đều cấp cho một ngàn lượng để công chúa chi phí tùy sở thích.

Trong các quan hầu của vua, có ba vị đại thần là: Vijeya, Sumāna và Alāta. Cả ba vị đại thần này đều vừa lòng vua. Khi đến ngày rằm tháng 12 (Ấn Độ), đức vua dạy trang hoàng đường xá, từ các châu thành đến hoàng cung thật là xinh đẹp, như thiên cung, rồi cho dân chúng diễn kịch vui chơi. Đức vua phán hỏi các đại thần rằng: “Này các khanh! Nay là ngày rằm tháng 12, trời thanh trăng tỏ, gió mát cảnh vui, vừa cho chúng ta lưu lại trọn đêm, để ngắm cảnh êm đềm lạc thú. Vậy các khanh có chi hay, hãy trình bày cho trẫm nghe”. Khi ấy, vị đại thần Alāta tâu rằng: “Hạ thần xét thấy, nếu Bệ hạ đem binh chinh phạt thu phục được các nước lân bang thành thuộc địa của Đại vương là hay nhất”. Đức vua nghe bèn cấm ngăn, không vừa lòng lời tâu ấy. Vị đại thần Sumāna thấy đức vua không chấp thuận, nên tâu: “Hạ thần xin Bệ hạ cho người sắm sanh cao lương mỹ vị, rồi cùng nhau ăn uống vui chơi, dạy cung nữ ca xang múa hát, thế mới thật là vui thú cho”. Nghe tâu như thế, đức vua không vui và cũng không buồn, ngài nín thinh. Về phần đại thần Vijeya thấy đức vua không ưa thích ngũ dục, cho đức vua là bậc trí tuệ. Lệ thường người trí tuệ hằng mong nghe pháp. Vậy ta nên tâu thỉnh đức vua đi nghe pháp, chắc ngài vừa lòng. Nghĩ rồi tâu: “Tâu lệnh Hoàng thượng, đêm nay đáng cho chúng ta đi tìm các Sa-môn hoặc Bà-la-môn, hay hàng trí tuệ học cao hiểu rộng, thấy xa mà luận đạo hoặc hỏi những điều nan giải, để phá nghi cho chúng ta. Tâu, hạ thần thấy như vậy mới thật là hạnh phúc cho chúng ta”. Đức vua Aṅgatiṛāja rất hài lòng, phán rằng: “Khanh tâu như thế rất hay, vậy khanh biết rõ có bậc trí tuệ trong nơi nào, đáng cho trẫm nghe đạo”. Khi đức vua phán như vậy, vị đại thần Alāta nghĩ rằng: Ta có một nội tổ là Gunājivaka ngụ trong vườn thượng uyển. Vậy ta nên tâu cho đức vua rõ, để ngài đến đó, cho nội tổ ta được làm thầy đức vua thì vinh dự biết bao. Nghĩ như vậy rồi vị đại thần Alāta bèn tâu rằng: “Hạ thần có một nội tổ, hiện nay ngụ tại ngự uyển, ngài là thầy tổ của phần đông, ngài dạy toàn là lời chân chánh và biết tri túc. Xin thỉnh Bệ hạ ngự đến luận đạo với nội tổ hạ thần, tin chắc ngài sẽ phá nghi cho Bệ hạ được”.

Đức vua Aṅgatiṛāja bèn dạy sửa sang long xa và mặc triều phục có quan quân hộ giá cùng các đại thần ngự đến vườn thượng uyển. Khi gần tới, ngài xuống xe, đi chân không vào gần thầy Gunājivaka rồi đưa tay lên lễ bái: “Bạch Ngài Gunājivaka! Thân tứ đại của ngài được điều hoà không? Thường ngày, ngài có được thực phẩm cho vừa ngũ uẩn chăng? Không thiếu thốn thái quá chăng? v.v...”

Khi đức vua ôn tồn tỏ lời hỏi ấm lạnh như thế, Đạo sĩ Gunājivaka đáp: “Uy nghi, chín khiêu tôi đã duy trì như thường lệ, thực phẩm cũng vừa đủ nuôi mạng, sự mạnh khoẻ ốm đau khi vậy khi khác v.v... Tâu Đại vương, trị vì được an vui, bệnh hoạn cũng không làm hại, Đại vương được sức khoẻ kiện toàn chăng?”

– Bạch, tôi trị nước được thái bình, thân tâm mạnh khoẻ an vui. Bạch Đạo sĩ, chúng tôi đến đây hy vọng hỏi những pháp mà chúng tôi còn nghi nan, cho minh bạch điều gì nên làm, việc chi phải tránh.

Xong, đức vua bạch hỏi rằng: “Thông thường, đức vua được trị an trong nước nên có: thiện pháp với triều thần phụng sự mẹ cha, các bậc thầy tổ và hàng trưởng thượng; đối với vợ con; đối với Sa-môn, Bà-la-môn; đối với dân chúng bằng cách nào?; tu hành thế nào mới được lên cõi trời?; người trong đời này, sau khi mệnh chung được sanh về nhân cảnh bằng nghiệp lành nào?; những kẻ phải sa đọa địa ngục, do nhâm ác gì?”

Với những câu mắc mớ, vi tế và cao thượng ấy, đức vua Aṅgatiṛāja nên hỏi đấng Chánh đẳng Chánh giác, hay Độc giác hoặc Thinh văn Giác, bằng không có các bậc thánh nhân, thì tìm đức Bô-tát, chẳng nên hỏi Gunājivaka, khác chi kẻ mù trong đêm tối, biết gì mà giải được!

Khi nghe hỏi như thế, Đạo sĩ Gunājivaka không biết pháp gì mà giảng cho vua nghe, nên thuyết về pháp tà kiến rằng: “Tâu Đại vương, ngài nên lắng nghe tôi giảng chánh pháp đây: Quả báo của thiện pháp không có đâu, không có tội phước chi cả, những kẻ mà vô trí tuệ thức mới nói có tội, có phước và cho bố thí, trì giới là có, được phước. Tinh tấn bố thí, trì giới luật là luống công, vô ích làm cho tiêu hao tài sản; thiên đàng, địa ngục cũng chẳng có, đời này không, mẹ cha cũng không, mà ông bà, thầy tổ cũng chẳng có. Thường ngày đây, sự tốt xấu như nhau, lành dữ cũng chẳng có. Tiếng nói sát sanh, giết người cũng sai, ai giết, ai chết? Sanh ra là thành hình là nơi tập hợp của bảy yếu tố là đất, nước, lửa, gió, cũng theo mỗi yếu tố; vui khổ và sinh mệnh. Đến khi tan rã bảy yếu tố, đất thì theo đất, nước, lửa, gió cũng theo mỗi yếu tố; vui khổ và sinh mệnh thì bay lên không trung. Như thế thì gọi giết ai, ai chết? Tiếng nói chúng sanh là gọi theo thông thường mà thôi, thật ra sự giết chết nhau không có. Khi bảy yếu tố tan rã chia lìa rồi, đời chỉ sanh là chết, là hết sinh mệnh. Hết thế nào được, sinh mệnh lên ở trên không trung. Người nào có thể làm cho hết sinh mệnh được. Mặc dù kẻ cướp đoạt của giết người như thế, nếu quan sát theo chân lý và tứ đại đem yếu tố đi, không có người cướp, cũng không có kẻ tà dâm. Tâu Đại vương, con người trải đi trong vòng sanh tử luân hồi, cho đến hạn kỳ 84 kiếp rồi, thì tự nhiên trong sạch, dầu thực hành cho trong sạch đến đâu, thì cũng phải đến hạn kỳ đó.” Đức vua được nghe như thế, phán rằng: “Nếu quả phước không có, thì đi tìm nhà sư có ích gì”. Nói xong, ngài liền đứng dậy ngự đi về thành. Khi đức vua đến gặp Gunājivaka thì ngài lễ bái, lúc trở về thì ngài không từ giả chi cả. Vì Gunājivaka thuyết pháp tà kiến như thế, nên mới tiêu tan tất cả lợi lộc cúng dường như vậy.

Sáng ra, đức vua Aṅgatrāja cho các đại thần tề tựu lại đông đủ, hỏi phán rằng: “Kể từ đây, các khanh hãy xếp đặt tìm kiếm cho đầy đủ ngũ dục để trang hoàng cung điện cho trăm thọ dụng được an vui. Trẫm không còn phụng sự nhỏ lớn trong triều chính như trước nữa. Ba đại thần là: Vijjeya, Sunāma và Ālāta hãy lãnh trách nhiệm chỉ huy thay thế cho trẫm đi, dầu có việc đại sự chi cũng chẳng nên cho trẫm hay, trẫm không còn phải bận lòng gì nữa cả. Các phước xá đã tạo trước nay nên phá hủy đi”.

Đến ngày 14, công chúa Rucārāja cho đòi các cung nga đến dạy rằng: “Mai này là ngày mà Chư thiên hội họp nhau, chúng ta sẽ đi thăm vua cha, các người nên xếp đặt đồ trang sức và phục sức cho ta, cho khác hơn ngày thường.” Các cung nga vâng lời đem tràng hoa bằng lõi trầm hương quý giá và các ngọc báu... cho công chúa trang điểm. Sáng hôm sau, công chúa cùng 500 cung nữ bạn của công chúa cùng nhau đến châu Phụ vương của nàng. Đức vua thấy công chúa đến châu, ngài rất vui mừng, rồi ban thưởng cho nàng 1000 lượng tùy ý sử dụng. Đây là vua cha cho theo thường lệ vì thương con, nhưng không ưa thích trong sự bố thí vì ngài đã chấp hỷ tà kiến.

Sáng ra, công chúa sắp đặt sẵn sàng để thọ trì bát quan trai giới và làm việc bố thí đến kẻ cô độc, nghèo đói, bệnh tật vừa với chí hướng của nàng. Sự xu hướng của đức vua nghe theo lời Gunājivaka, dân chúng khắp thành Bārānasī đều biết. Các cung nga hay rõ tự sự của đức vua, bèn vào tâu cho công chúa biết. Công chúa tỏ được nguồn cơn sanh lòng buồn thảm, phiền muộn rằng: Phụ vương không nên thân cận với Gunājivaka, kẻ không biết hổ thẹn như thế. Phụ vương nên tìm hỏi đạo với các bậc Sa-môn chơn chánh, lẽ đâu lại vẫn đạo nơi Gunājivaka. Nay, ngoài ta ra, ai dám khuyên Phụ vương ta bỏ tà theo chánh được. Ta nhớ được bảy tiền kiếp, và biết được bảy hậu kiếp thành 14 kiếp. Ta sẽ đem giảng các kiếp và những nghiệp mà ta đã tạo, cả quả mà ta đã phải chịu cho vua cha nghe rõ, khiến Phụ vương bỏ tà kiến mới được. Nếu ta vào châu trong ngày nay, khi Phụ vương hỏi nguyên nhân nào mà đến gặp. Theo thường lệ ngày rằm mới vào châu, nếu ta tâu rằng vì được nghe

Phụ vương theo tà kiến mới đến, thế là không hợp thời. Thôi ta chờ đến một ngày nữa, như đã quen đến châu từ trước, ta giả làm như không nghe biết chi cả. Xét như thế, công chúa chờ đến ngày rằm, nàng trang điểm xong cùng đi với các cung nga vào châu vua cha, khi công chúa kể bái rồi nàng ngồi lên bảo tọa vàng. Đức vua thấy con vào châu, rồi cùng các bạn gái dung nhan xinh đẹp như các ngọc nữ trên thiên cung, ngài rất vui lòng, rồi tỏ lời thiện cảm hỏi con rằng:

– Này con quý mến! Hoàng cung của con có đủ đồ trang hoàng, có ao sen, hoa thơm đủ màu, có cung nga mỹ nữ hầu hạ, con được vừa lòng ưa thích chăng?

– Tâu, những trang sức, kẻ tùy tùng bộ hạ, cao lương mỹ vị v.v... mà Phụ vương ban cho, con rất được hài lòng. Tâu, mai này là ngày 30, có Chư thiên hội họp, xin Phụ vương cấp cho con 1000 lượng, để con bố thí như trước mà hồi hướng phước báu đến Phụ vương.

Nói về đức vua Angatirāja, từ trước ngài hằng ban của tiền đến công chúa Rucārāja, không chờ nàng phải xin và thường hay nhắc nhở nàng bố thí. Nay ngài không cho, vì ngài đã tin hẳn theo tà kiến, là bố thí không có quả phúc chi. Đức vua phán công chúa rằng: “Này con Rucā! Con đã bố thí nhiều, của cải cũng đã tiêu hao nhiều rồi, từ đây con đừng làm việc bố thí nữa, con hãy lo ăn cho no bụng, vui chơi còn tốt hơn. Trước kia cha không biết, tưởng rằng là được phước, có quả báo, lợi ích mới khuyên con làm. Nay cha được gặp giáo pháp mới nơi Đạo sĩ Gunājivaka tu đạo loã thể, là vị giáo sư cao quý lắm. Đạo sĩ dạy rằng: không phước, không tội, thiên đàng không có, địa ngục cũng không, cha mẹ cũng không, đời này qua đời sau cũng chẳng có. Thường ngày đây, con người sanh ra là sanh theo với nhau, luân hồi đến hết 84 kiếp rồi trở nên trong sạch tự nhiên. Gunājivaka dạy cha như vậy”.

Công chúa Rucā được nghe vua cha phán như thế, nàng rất buồn thảm. Ôi! Phụ vương ta đã chấp hẳn theo Gunājivaka, vậy ta nên tường thuật về 14 kiếp mà ta nhớ được, cho Phụ vương ta nghe rõ quả phước và quả tội, để Phụ vương bỏ tà quy chánh, trong giờ này. Xét như thế, nàng Rucā tâu rằng: Tâu Phụ vương! Các bậc trí tuệ từ ngàn xưa có tuyên ngôn rằng: “Kẻ nào gần hạng si mê thì sẽ thành si mê, thân cùng lầm lạc thì sẽ lầm lạc theo, đây là những lời của các bậc tiền bối. Phụ vương là dòng dõi cao sang quyền thế, có nhiều trí tuệ, lẽ đâu lại nghe lời của Gunājivaka, là hạng thấp hèn, vô trí tuệ thức. Phụ vương là bậc trí tuệ tôn trong đời, không nên xu hướng theo tà kiến, những lời mà Gunājivaka đã giảng toàn là điều xấu xa tội lỗi, hẳn không biết hổ thẹn, Phụ vương không nên tin tưởng. Và lại, lời nói trước và sau không hiệp nhau rằng tội không tội, phước không phước, không có lợi ích, phước tội cũng không, đến 84 kiếp thì trở nên trong sạch. Như thế tại sao Gunājivaka không đi theo ngũ dục, lại tu là đạo sĩ loã thể làm chi cho phải khổ sở như vậy? Gunājivaka nói rằng làm phải không có quả vui, thì hẳn tu làm gì? Tâu Phụ vương, lời nói và việc làm của Gunājivaka không đi đôi, thế chúng tỏ rằng hẳn là kẻ vô trí tuệ lầm lạc thật. Gunājivaka là kẻ lạc đường, không thấy xa, như con phù du⁵² thấy ánh sáng lửa trong đêm, cho là vui rồi nhảy vào lửa mà phải chết. Phù du chết vì ngọc lửa, thế nào, Gunājivaka theo tà kiến tìm không thấy hạnh phúc, sẽ chịu khổ trong bốn ác đạo vì sự lầm lạc, khác nào thiêu thân trong đó vậy. Những người đã lầm lạc tin theo Gunājivaka ắt sẽ bị hại chẳng sai, như loài cá ăn mồi của ngư ông, sẽ bị khổ chết không sao tránh khỏi, thế nào, kẻ tin lầm theo lời của Gunājivaka ắt sẽ sa trong bốn ác đạo chịu khổ lâu đời.

Tâu Phụ vương, con xin thí dụ cho Phụ vương rõ, như người thương mãi chở chuyên rất nhiều hàng hoá, vì mong được lợi, tưởng là thuyền to đến khi nước ngập vào, thuyền đắm

⁵² Con thiêu thân.

trong biển, khác nào kẻ làm tội mà chưa chịu quả khổ, là vì quả khổ chưa đến kịp, nên còn hưởng sự vui, khi nhân ác cho quả, phải mang lấy nghiệp khổ không sai. Lê thường, người sinh ra trong đời nên gần bạn lành và có hạnh kiểm tốt, biết tội phước, biết tốt xấu, lợi hại, chánh tà; thân cận các bậc hiền minh, bác học, lánh dữ làm lành, bố thí, trì giới, tham thiền, niệm Phật nghe Pháp. Những người được gặp thầy, bạn lành như thế, thì hằng được an vui trong cõi này, đến kiếp sau được gần bậc có giới đức dẫn dắt, nhắc nhở, khuyên lơn thì sẽ trở nên bậc hiền nhân, biết rõ rằng đây là lành dữ, kia là tội hay phước. Khi đã rõ tội hay phước, rồi là nhân cho mình bỏ dữ về lành, chỉ làm điều phải đem hạnh phúc đến mình và cho kẻ khác, do nhờ thân cận bậc trí tuệ như thế. Những người tìm giao thiệp với bậc trí tuệ sẽ thành bậc trí tuệ giống nhau, ví như lá cây có rễ nước thơm. Kẻ gần bậc hiền minh sẽ được các ngài dìu dắt lên phẩm hạnh thanh cao đến nơi giải thoát. Những kẻ làm bạn cùng hạng si mê, hằng gặp điều bất hạnh, những hạnh phúc dần dần sẽ hao mòn, của cải sẽ tiêu tan, vì hạng si mê vô trí tuệ thường quyền rũ trong việc ác là sát sinh, trộm cắp v.v... mặc dù mình chưa quen làm, chỉ thân thiết với kẻ si mê, mình sẽ trở nên hạng si mê. Ví như lá cây mà họ dùng gói cá thối. Thì lá trở nên thối hôi thế nào, người thân cận với kẻ ác sẽ là người ác như thế. Những người hay tìm gần kẻ si mê, ắt sẽ làm điều tội lỗi rồi sẽ sa đoạ địa ngục. Do đó, hàng trí tuệ không bao giờ thân cận với kẻ tối tăm, lầm lạc và luôn luôn tránh xa họ, vì khi đã si mê vô trí tuệ rồi hằng lầm lạc làm những việc trái với công lý và phải chịu khổ trong ác đạo lâu đời.

Tâu Phụ vương, nếu Phụ vương tôn sùng và tin lời Gunājivaka không nên đâu. Quả của thiện pháp có, quả của ác pháp cũng có; làm lành hằng được vui, làm dữ phải chịu khổ, chẳng phải như lời Gunājivaka đã giảng đó đâu. Những hàng nam nữ nào tinh tấn bố thí, trì giới v.v... các nam nữ ấy sẽ đến Niết-bàn. Kẻ nào làm điều tội lỗi phải chịu khổ trong bốn ác đạo. Luân hồi sanh tử lâu đời nhiều kiếp, khi luân hồi đến 84 kiếp rồi được trong sạch chẳng phải đâu.

Tâu Phụ vương, xin Phụ vương hãy lắng nghe con tâu cho Phụ vương rõ các tiền kiếp của con như vậy: Một kiếp trước, con sanh làm con trai của người thợ bạc, ngụ trong kinh đô Rajagaha. Thuở đó, con gần bạn ác, nên tà dâm với vợ con người, nhưng khi hấp hối, nghiệp ác đó chưa trả quả, nghiệp lành của con đã tạo trong kiếp trước nữa đến cho quả, nên con sanh làm con trai của một triệu phú có 800 triệu trong thành Kosambhī. Kiếp này con được gặp bạn lành, bạn con dẫn dắt con biết tội phước chánh tà v.v... và nhắc nhở con làm việc lành nhất là bố thí, trì giới. Con tinh tấn thọ trì bát quan trai thường, nhưng đến khi mạng chung, cái phước đó chưa cho quả kịp, nghiệp dữ mà con đã tạo khi làm con trai của người thợ bạc theo kịp, nên sau khi chết phải sa đoạ trong địa ngục Roruva rất lâu. Hôm nay con nhớ đến những thống khổ đó nên không dám cầu thả dễ dãi. Con bị khổ trong đại ngục Roruva muôn phần thâm, không sao tả xiết. Ra khỏi địa ngục rồi, cũng chưa hết tội, con lại sanh làm lừa của vị đại thần trong thành Nakatarāja, họ bất thiện và dùng dễ cỡi, nếu không cỡi thì họ bắt kéo xe rất nặng nề, khổ nhọc. Khi chết khỏi kiếp lừa, sanh làm khỉ trong rừng. Khi ra khỏi lòng mẹ không bao lâu bị người ta bắt đem về thiện rất đau khổ, kêu la đến đâu họ cũng thiện cho được. Đây cũng vì tội tà dâm đã tạo trong kiếp người, khi là con thợ bạc.

Tâu, sau khi chết khỏi kiếp khỉ, sanh lên làm người lương tính⁵³ trong thành Vajrāja, do tội tà dâm còn dư xót, song nhờ phước hộ trợ nên mới làm người như vậy. Cha, mẹ, anh, em, ông, bà thân tộc, bạn bè hằng thương yêu con luôn. Sau khi chết con được sanh lên cõi trời là một Thiên nữ, hưởng phước trên Đạo Lợi thiên cung, là hoàng hậu của đức Đế

⁵³ Có cả tính nam và tính nữ.

Thích. Được làm hoàng hậu của đức Đế Thích bốn kiếp. Đến kiếp thứ năm con sanh ra là hoàng hậu của vị trời Javana. Một ngày nọ, đức Javana dẫn đi ngoạn cảnh, cùng các ngọc nữ tùy tùng đến hái hoa; các ngọc nữ hầu hạ hái hoa kết thành tràng, đặng trang điểm cho con. Trong lúc đó, con hết phước, nên hạ sanh làm con của Phụ vương hiện giờ. Nay con đã được 16 tuổi rồi, nhưng đối với cõi trời thì chỉ một phút mà thôi, nên vị trời Javana và các cung nữ chưa biết con đã chết, còn đang lo xỏ hoa để trang điểm cho con. Khi bỏ ngũ uẩn kiếp này, con sẽ sanh lên cõi trời có nhiều uy lực và sẽ khỏi làm người nữ kiếp này đây”.

Idam nārada vatthum - về truyện đức Nārada đây chư thiện nam tín nữ được nghe biết như đã vừa giải qua, có lẽ nghi ngờ và đặt câu hỏi rằng: Tại sao đoạn trước nói nàng công chúa nhớ được 14 kiếp (7 kiếp trước và bảy kiếp vị lai) nay lại thấy giải 13 tiền kiếp và một kiếp vị lai, tại sao? Xin giải rõ rằng: Nàng công chúa Rucā nhớ được bảy tiền kiếp, vì căn cứ khi nàng làm hoàng hậu của đức Đế Thích, không phải đề cập về kiếp hiện tại, khi nàng là công chúa Rucā đây. Bởi kiếp nàng là hoàng hậu của đức Đế Thích đó, nàng nhớ được bảy kiếp vị lai và bảy tiền kiếp. Khi được sanh ra là công chúa Rucā đây, nàng chỉ nhớ được 13 kiếp và một kiếp vị lai như thế thôi.

Nàng công chúa Rucā giảng giải về tiền kiếp và vị lai kiếp cho Phụ vương nàng nghe, có lời kệ ngôn rằng: Người nào mong được làm người nam trong mỗi kiếp. Cần phải giữ không tà dâm, cho trong sạch. Người đã rửa sạch chân rồi, hằng tránh không cho dính bùn, vì sợ dơ bẩn. Và lại, kẻ nào mong được lên cõi trời, nên chừa cải những điều tội lỗi, phải hành theo thập thiện (thân, khẩu, ý lành) trú trong pháp không cầu thả (appamadadharma) đừng làm hại chúng sanh. Chúng sanh sinh ra trong đời có đủ sự sang cả, uy quyền, được nhiều người kính mến tôn sùng, đều nhờ nghiệp lành của mình đã tạo từ bao kiếp trước. Tâu Phụ vương! Phụ vương nên suy nghĩ xem tất cả mười sáu ngàn cung nga mỹ nữ, quốc sắc thiên hương như hàng ngọc nữ, ngày đêm hầu hạ Phụ vương. Phụ vương được các nàng hầu hạ, châu chực do nhân nào, hay là Phụ vương ngủ rồi có được, hoặc Phụ vương làm điều ác đức mà được? Phải chăng nhờ kiếp trước Phụ vương có bố thí, làm lành nên nay mới được thọ hưởng cao sang như vậy. Xin Phụ vương bình tâm suy xét cho tường tận. Phụ vương nghe lời của Gunājivaka, rồi Phụ vương xét lại lời của bạn lành như con đã giải. Phụ vương tin rằng đời này có quả báo như thế đi. Các Sa-môn, Bà-la-môn cũng có, Phụ vương đừng nghĩ sai như vậy.”

Công chúa chỉ con đường lên thiên cung cho đức vua cha nhận thức phân minh như thế. Đức vua Angatirāja được nghe, thì vui thích, vừa lòng lời giải của công chúa, nhưng vừa lòng bằng cách trông không, vẫn chấp hỷ tà kiến, một mực không chịu đời đời kiến thức. Đây là do sự thân cận với kẻ si mê, thiếu trí tuệ mới trở nên lầm lạc như thế. Các bậc trí tuệ nên quán tưởng cho thấy rõ mà tránh xa, kẻ si mê ta chẳng nên ăn ở chung với kẻ ấy, xem kẻ đó như nọc độc. Nhưng khi đã lỡ (nên tìm gần các bậc hiền minh) vương nọc độc rồi nên tìm các bậc hiền minh có thể sửa chữa khỏi được. Trái lại, kẻ nào thân cận với hạng người si mê, khó gỡ cho khỏi tay kẻ độc ác được và ắt sẽ bị hại không sai.

Khi công chúa Rucā hết lòng giảng giải cho Phụ vương nàng nghe, từ sáng sớm cho trọn đêm như thế, mà cũng không làm cho vua bỏ tà theo chánh được. Khi công chúa đã hết lời khuyên giải để thức tỉnh vua cha mà bất thành như vậy, nàng nghĩ ta phải tìm phương pháp nào làm cho vua cha bỏ tà theo chánh mới được. Nghĩ xong nàng bèn đưa tay lên quỳ vái, khẩn cầu 10 phương, nguyện rằng: “Các ngài Sa-môn, Bà-la-môn có giới đức, Chư thiên, Phạm thiên có nhiều uy lực trong thế gian, xin giúp tôi để cởi mở tà kiến cho Phụ vương

tôi. Nếu ân đức của cha mẹ có thật, cầu xin các ngài hãy làm cho Phụ vương tôi đừng vương tà kiến nữa, hiện trong giờ này.”

Khi công chúa Rucā cầu nguyện xong, rồi quỳ lạy trong 10 phương, khiến cảm ứng đến đức Bồ-tát của chúng ta là đức Nārada. Ngài có nhiều đức từ bi, thường tìm xem sự phải quấy phải của chúng sanh. Khi đức Bồ-tát Nārada quán tưởng thấy rằng công chúa Rucā mong cho Phụ vương nàng bỏ tà kiến, cầu khẩn Chư thiên hộ trì, ngài suy nghĩ rằng: Thật vậy, ngoài ta ra không ai làm cho đức vua Āṅgatiṛāja bỏ tà kiến được. Vậy ta hãy tế độ đến nàng công chúa Rucā, cho Phụ vương nàng bỏ tà kiến, đem đến chúng sanh những điều hạnh phúc. Hôm nay ta nên xuống bằng cách nào đây? Ta giáng hạ xuống bằng tướng người xuất gia có phạm hạnh, là bậc mà đại chúng thường tôn kính. Bồ-tát xét như thế liền biến ra người xuất gia, tướng mạo đường đường chính chính, có đủ y bát rõ ràng, hào quang chiếu sáng như vàng trắng tỏ trong đêm rằm. Ngài ngự trên không trung ngay trước mặt vua Āṅgatiṛāja trong lúc ấy.

Tamatthaṃ athātamā brahmalokā narado nassipajam jambūḍīpaṃ apekkhanto adusarājānaṃ angatitāto patitthapā save vedehassa purato tabbadisvā nudapattam pāimam vanda thāti yaṃ atthaṃ.

Ý nghĩa nào không rõ rệt trong câu chuyện Đức Thế Tôn khi thuyết có ý nghĩa đó, ngài giảng bằng Phật ngôn rằng: “Bhikkhave – Nay các thầy tỳ khuru! Khi đức Bồ-tát xem thấy trong thế gian có đức vua Āṅgatiṛāja tà kiến, rồi thương hại công chúa Rucā, nên giáng hạ từ cõi trời Phạm thiên ngự trên không trung ngay hoàng cung, trước mặt công chúa Rucā, nàng xem thấy hết lòng hoan hỷ rằng: “Ngài đến trong giờ này đây, là vị trời từ bi xuống để tế độ ta, sẽ làm cho Phụ vương ta bỏ tà kiến không sai”, rồi nàng quỳ lạy đức Bồ-tát trong khi ấy.

Nói về đức vua Āṅgatiṛāja khi thấy đức Đại Phạm thiên Nārada ngự trên hư không ngay mặt ngài. Ngài sợ uy đức của trời Phạm thiên, không thể ngồi trên bảo tọa được, ngài bèn ngự xuống đứng nơi đất mà hỏi rằng: “Kuto nu āgacchāsi devavanni obhāsayaṃ sabbarātti candimāva kathehi me pucchitaṃ nāma gottalaṃ kathaṃ na jānanti manussaloketi – Tôi xin hỏi Ngài: Ngài có tướng mạo quang minh như Chư thiên, hào quang của ngài chói lợi trên không trung như ánh sáng mặt trăng trong đêm. Ngài đây, từ nơi nào đến, quý danh Ngài là chi? Xin ngài cho tôi biết rõ tên họ phân minh”. Đức vua Āṅgatiṛāja cho rằng đức Nārada là hạng phạm nhân, nên không làm lễ. Đức Nārada hiểu rằng đức vua Āṅgatiṛāja tưởng là cõi khác không có, vậy ta nên giảng cho vua hiểu rằng cõi khác cũng có. Nghĩ rồi đức Bồ-tát tỏ bằng kệ ngôn rằng: “Anam pīdevato idāni ema osabhāyaṃ sabbaratti candimave akkhapite pucchito namagottaṃ jānanti narado kassapoti – Nay Đại vương! Ta đây là vị trời từ cõi Chư thiên mà đến, vì ta là trời nên mới có hào quang rực rỡ, như ánh sáng của mặt nguyệt trong đêm. Đại chúng nên biết ta là Nārada họ Kassapa đây”.

Đức vua Āṅgatiṛāja nghe được rồi nghĩ rằng: “Đức Nārada nói Ngài từ Thiên cung mà đến, lời này chứng tỏ rằng cõi khác có, vậy điều này ta sẽ hỏi sau”. Đức vua Āṅgatiṛāja bèn hỏi rằng: “Bạch đức Nārada, tướng mạo của ngài thật khác phạm phu, uy đức của ngài rất đáng tôn trọng. Đức Nārada ngự trên không trung, đứng đi trên không, thật là phi thường. Tôi xin hỏi về thần thông mà ngài Nārada có đó, do nhân nào, nguyên nhân chi?”

– “Saṅcadhammo vadamopāja patogunāna metecagata purāmā – Tâu Đại vương! Tôi hiện thần thông đây, vì tôi được chế ngự ngũ căn, đè nén phiền não pháp là: xan tham, sân hận, si mê. Tôi tinh tấn bỏ túc không bỏ qua thiện pháp, nhân đó nên thần thông và uy lực mới được toại nguyện, đi đứng ngồi trên không trung được như vậy”.

Đức vua Aṅgatiṛāja đã chấp hấn tà kiến trong tâm, khi được nghe đức Nārada giải như vậy thì sanh nghi cho rằng điều nói có thiên đàng đó tin không được, mới hỏi rằng: “Bạch Ngài Nārada, ngài dạy pháp cho kết quả thần thông biến hóa phi thường, lời Ngài nói đây thấy rằng có phước như thế nào? Đây là những điều Ngài vừa giảng qua nhưng tôi còn sanh nghi ngại”.

– Đại vương cứ hỏi theo ý muốn đi, tôi cho phép, không sao đâu. Tôi sẽ giải cho Đại vương được phân minh, cho hết hoài nghi. Chẳng phải tôi giải bằng lý thuyết suông đâu, tôi sẽ cụ thể hoá đủ cả lý nhân quả trước, sau để phá nghi cho Đại vương. Vậy Đại vương hoài nghi điều gì cứ tùy tiện hỏi đi.

Đức vua Aṅgatiṛāja bèn bạch hỏi rằng: “Bạch Ngài Nārada, tôi hỏi đây xin ngài trả lời theo chân lý đừng giả dối. Nay Ngài Nārada! Điều mà chúng sanh hằng gọi là Chư thiên, Phạm thiên cõi này, cõi khác có thật như vậy hay thế nào? Đức Đế Thích, đức Đại Phạm thiên, cõi này, cõi kia có thật hay không? Chư thiên nam, Chư thiên nữ có thật chăng?”

– Nay Đại vương! Chư thiên có thật, đức Đế Thích, đức Phạm thiên có thật, cõi này cõi kia có thật như chúng sanh đã kêu rằng kamesukhitā mida vamuḷāha – người không nhìn nhận trong thiện nghiệp là kẻ vô trí tuệ đó, không biết rằng có Chư thiên nam, Chư thiên nữ, có đức Đế Thích, đức Phạm thiên, có cõi này cõi khác, thế gọi là người thiếu trí tuệ và trí tuệ nhỏ.

Đức vua nghe đức Nārada trả lời như vậy bèn cười nhạo rằng: “Bạch Ngài Nārada, ngài nói cõi khác có, con người ra khỏi cõi này, sanh lên cõi khác có gia tài, của cải, chỗ ngụ, nơi ăn trong cõi khác, trong ngày vị lai có thật. Nếu Ngài Nārada thấy chắc, tin chính xác như thế xin ngài cho tôi mượn 500 lượng, song kiếp này tôi chưa trả, ngài Nārada sẽ lấy lại trong kiếp sau. Đến kiếp sau, tôi sẽ trả bằng hai số mà đức Nārada cho tôi mượn đó, nghĩa là tôi sẽ trả 1000 lượng trong kiếp vị lai, đức Nārada dám cho tôi mượn không?”

Khi đức vua Aṅgatiṛāja nói như vậy. Đức đại Phạm thiên Bồ-tát tỏ lời khiển trách rằng: “Đại vương nên hiểu, nếu Đại vương có giới nói lời ngay thật, là người hiền lành có thiện pháp trong tâm, khi ra khỏi cõi này rồi không sinh trong bốn ác đạo, như thế, tôi mới cho Đại vương mượn 500 lượng. Còn Đại vương không có giới đức, không chân thật, Đại vương có tâm ác, lánh xa thiện pháp, từ trước đến giờ chỉ có si mê, sân tham, theo phái tà kiến, thì không sao tránh thoát bốn ác đạo đâu, phải sa trong địa ngục chịu khổ não muôn phần, lâu đời nhiều kiếp. Như thế, 1000 lượng đó, biết bao giờ Đại vương mới đem trả lại cho tôi, dẫu tôi có theo đòi hỏi cũng không được, vì lửa địa ngục nào có tha thứ ai, tôi đâu dám theo đòi Đại vương trong địa ngục. Thông thường, trên thế gian này, nếu họ thấy ai tốt, lành thì cho mượn hoặc cho luôn cũng có. Còn họ biết rõ là kẻ xấu, không ngay thật cho mượn thì trông gì mà đòi được, như vậy họ đâu cho. Như Đại vương đương mở miệng mượn 500 lượng để kiếp sau trả 1000 lượng tôi quan sát biết rằng khó đòi lại được, vì Đại vương là kẻ tội lỗi, chấp tà kiến, đã phá bỏ các phước xá bố thí từ trước, không thọ giới, cũng không niệm Phật, chỉ làm việc ác, tà dâm vợ con người. Đại vương tạo đầy tội ác sau khi tan rã ngũ uẩn phải sa địa ngục, như vậy Đại vương được của đâu mà Đại vương trả cho tôi, dẫu tôi có theo đòi Đại vương trong địa ngục đi nữa cũng vô ích.

Khi đức Phạm thiên Bồ-tát nói như thế, vua Aṅgatiṛāja không còn lời lẽ nào đáp lại được đành nín thinh, trong khi đó. Trong lúc ấy, đại chúng rất hân hoan sung sướng, reo mừng khắp kinh thành rằng đức Nārada có nhiều uy lực, đáng làm cho đức vua bỏ tà kiến được. Nhờ thần lực của đức Bồ-tát, tất cả nhân dân trong thành Mithilā rộng hơn sáu do tuần đều được nghe đức Nārada Bồ-tát giảng đạo. Đức Nārada Bồ-tát nghĩ rằng: đức vua Aṅgatiṛāja này đã chấp vững lập trường tà kiến. Vậy ta nên tả cảnh khổ hải nơi địa ngục cho ngài sợ

mà bỏ tà kiến; rồi sẽ cho thấy cảnh hạnh phúc trên Thiên cung, an ủi cho ngài vui thích mới được. Đức Bồ-tát bèn nói rằng: “Này Đại vương! Nếu ngài giữ vững tà kiến như vậy, ắt sẽ xuống chịu khổ trong địa ngục lâu đời. Này Đại vương! Nếu ngài không bỏ tà kiến, sau khi chết sa vào địa ngục, được thấy loài thú to miệng lửa cháy đỏ, đến cắn mổ, banh da xẻ thịt, uống máu Đại vương, thân hình Đại vương đứt từng đoạn, máu chảy đầm đề xem rất thê thảm, chết rồi phải sống trở lại chịu khổ nữa; phải bị lao sắc đâm từ đầu đến tron, ví như cá bị người lấy cây đâm từ miệng tới đuôi. Chết rồi tái sinh để chịu khổ nữa. Có quỷ sứ dùng các vũ khí lửa cháy hỏa hào, đánh đập tội nhân cho thân thể đứt lìa từng khúc... Đại vương càng kêu la, khóc kể, thì càng bị đánh, đâm bằng búa, lao, rìu, niềng sắt cháy đỏ. Đại vương chạy khỏi địa ngục đó, quỷ sứ rượt theo đánh đập bảo phải trèo lên địa ngục cây gòn, có gai sắt nhọn, bén dài 16 ngón tay, cháy hỏa hào. Đại vương vừa leo lên phía dưới quỷ sứ dùng côn sắt cháy đỏ đánh đập, làm cho gai sắt cây gòn đâm thủng đến thịt đến gân, xương. Khi Đại vương leo lên bị đánh, lúc tuột xuống cũng bị đập rất là đau khổ không sao kể xiết. Quỷ sứ đánh đập như thế cho Đại vương chạy đến địa ngục guom. Vào địa ngục này, gió quạt lá cây thành guom, chém đứt tay, chân, mũi, miệng, mặt, rồi sa vào địa ngục đồng sôi. Cảnh khổ trong chảo đồng sôi thật là thảm khốc, xong, quỷ sứ thả cây sắt cháy đỏ xuống móc Đại vương lên, rồi quỷ sứ cho ăn khúc sắt cháy đỏ, cho uống nước đồng sôi, Đại vương chịu đau khổ không sao kể xiết. Chết rồi còn sống lại để chịu hành phạt như vậy nữa. Như thế ai theo đòi 1000 lượng bạc trong các địa ngục đó được? Này Đại vương! Nếu Đại vương không bỏ tà kiến, sẽ đoạ trong địa, bị quỷ sứ hành hạ, bắt Đại vương tra vào xe sắt cháy hỏa hào, như bò trâu bị kéo xe vậy, rồi quỷ sứ dùng côn sắt cháy đỏ đánh bổ trên đầu, thân thể toàn mủ máu. Như vậy Đại vương nghĩ sao?”

Đức vua Āṅgatiṛāja khi được nghe đức Nārada Bồ-tát giảng thuyết như thế, kinh tâm, tán đờm, sợ hãi vô cùng, mong tìm nơi nương dựa ở đức Bồ-tát, bèn tỏ lời cầu khẩn rằng: “Tôi được nghe ngài Nārada giảng giải các nỗi thống khổ trong địa ngục, tôi lấy làm ghê sợ, tâm hồn rung động, ví như cây tróc gốc, lá lìa nhánh. Tôi là người lầm lạc, nay tôi nhận biết mình là si mê, lầm lạc rồi, tôi rất sợ khổ trong địa ngục. Nay tôi không nơi nương nhờ, ví như người bị chìm thuyền trong biển cả, cầu ngài Nārada từ bi cứu vớt tôi. Ví như cù lao là nơi nương nhờ của người bị chìm thuyền nơi đại hải. Xin ngài Nārada là nơi nương cậy của tôi, như ngọn đèn là nơi nương nhờ kẻ lạc đường trong đêm tối. Giờ đây tôi chỉ biết nhờ ngài Nārada mà thôi. Xin đức Nārada từ bi thương xót, chỉ dẫn tôi, giảng giải con đường Thiên đàng trong sạch, để tôi tinh tấn thực hành theo trong giờ này”.

Thấy đức vua Āṅgatiṛāja đã hồi cải ăn năn, bỏ tà theo chánh, đức Nārada Bồ-tát bèn chỉ rõ con đường tu hành trong sạch, để dẫn dắt đức vua như vậy: “Này Đại vương! Các Đế vương ngày xưa là Urinnarāja và sáu đức vua khác, các ngài hàng bố thí đến các vị Sa-môn, Bà-la-môn, nên sau khi tan rã ngũ uẩn đều được sanh lên sáu cõi trời Dục giới thiên. Chẳng phải chỉ có thế thôi đâu, còn rất nhiều đức vua khác, có đức tin trong sạch bố thí, trì giới rồi cũng đều được thọ sanh lên cõi trời. Ngài hãy chuyên cần làm phước bố thí, trì giới cho trong sạch đi, quả phước của sự bố thí có thể đem ngài lên cõi trời được. Ngài nên cho người đem cơm, nước, y phục v.v... Cho đến kẻ cô độc, nghèo nàn và dâng cúng đến bậc tu hành. Đại vương dạy quân đi báo cáo cho dân chúng trong và ngoài thành hay, ai mong được cơm, nước, y phục v.v.... thì đến thọ lãnh về dùng. Những trâu, bò, ngựa voi đã già yếu, ngài nên cho thả, đừng bắt chúng nó kéo xe, làm việc nặng nề như trước nữa. Với những quan lại tuổi đã già sức yếu, Đại vương chẳng nên thả hỏi, phải ban ân huệ như trước. Này Đại vương! Tôi khuyên Đại vương lánh dữ làm lành, đây là chỉ mong Đại vương tránh khỏi bốn ác đạo, được lên thiên cung. Khi sanh lên thế gian sẽ được giàu sang phú túc, nhờ sự bố thí như thế.

Quả báo của sự bố thí sẽ đem đến người nghèo đói được sự an vui, được thiên hạ yêu mến kính vì. Mặc dù phước bố thí cao quý như vậy, cũng chưa bằng phước của sự trì giới. Trì giới có nhiều quả báo hơn bố thí. Người tinh tấn trì giới, ví như trang điểm bằng bảy báu quý giá nhất trên đời. Kẻ không trì giới ví như không trang sức. *Sīlam yāna muttanam*: Giới ví như một cơ quan giao thông để thoát khổ, có thể dẫn chúng sanh thoát ly ác đạo. Giới là phương tiện để đưa hành giả lên cõi trời và Niết-bàn. Giới làm cho người được tinh khiết khỏi phiền não. *Sīla mokkhasa sapānā*: Giới là cái thang cho người đi đến nhàn cảnh là Niết-bàn. Này Đại vương! Đại vương tinh tấn thọ năm giới, tám giới đừng cho dứt, vì quả báo của giới thật là cao quý nhất”.

Đức Bồ-tát giảng giải về pháp bố thí và trì giới như thế rồi, đức Bồ-tát nghĩ thêm rằng: “Thật, đức vua này, nếu như ta thuyết pháp đem thí dụ thân thể với long xa, ngài sẽ ưa thích lắm”. Đức Bồ-tát liền giảng rằng: “Này Đại vương! Ngài đem thân thể của ngài như long xa, chú tâm như người xa phu, có tâm không làm khổ chúng sanh, nên chia sót vật dụng đến các thầy Sa-môn, Bà-la-môn, kẻ cơ hàn đói khát và cô độc; tam pādasāñña: chế ngự hai chân, không làm ác nghiệp bằng chân; tam hattasāñña: chế ngự hai tay, không làm nghiệp dữ bằng tay; tam kucchisāñña: chế ngự bụng là dùng thực phẩm cho vừa; chế ngự miệng đừng nói chuyện nhiều, chỉ nói những lời hữu ích, ngay thật, hiền lành, mát mẻ, hoà nhã, đoàn kết, đừng dùng lời sang đàng mắt thì giờ quý báu. Cần phải nói lời nhã nhặn với tất cả mọi người. Có đức tin trong sạch đối với Tam bảo, tìm nghe thuyết Pháp, chế ngự nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm. Đừng để ác pháp phát sanh lên được, như dây cương giữ ngựa chạy cho ngay không cho sân hận do tâm bác ái đến mọi loài, tham thiền tập trung tư tưởng vào một đối tượng, cho tâm không phóng túng theo ngoại trần, cho trí tuệ phát sanh để trừ diệt phiền não, nhất là tà kiến, ngã mạn. Muốn cho các đức tánh ấy mau được tiến hoá, cần phải thân cận bậc trí tuệ, làm người dễ dạy, thật tâm vâng lời chỉ giáo của các ngài, đó là điều cần thiết”. Đức Bồ-tát thuyết Pháp cho đức vua *Angatirāja* bỏ tà kiến như thế, rồi khuyên đức vua thọ trì bát giới, nên tâu rằng: “Từ nay, Đại vương đừng gần kẻ ác, phải tìm nương với bạn lành, chớ để đuôi quên mình như trước nữa”. Xong, đức *Nārada* Bồ-tát tỏ lời khen công chúa và khuyên bảo các cung nữ, rồi ngài trở về cõi trời Phạm thiên, theo uy lực thanh cao thấy rõ trước mắt đại chúng như thế.

Về phần đức vua *Angatirāja*, ngài thực hành theo giáo huấn của đức *Nārada* Phạm thiên Bồ-tát, bố thí, trì giới, tham thiền, sau khi thăng hà được lên cõi Thiên cung.

Satthā idaṃ dhammadesanam āharitvā. Đức Chánh đẳng Chánh giác khi giải về tích đức Phạm thiên *Nārada* Bồ-tát rồi Ngài gọi: “*Bhikkave* – Này chư tỳ khuru! *Uruvela Kassapa* được bỏ tà kiến không phải chỉ nhờ Như Lai trong kiếp này đâu, thuở sinh làm đức vua *Angatirāja* được bỏ tà kiến cũng do Như Lai trấn áp như đã giải. Đức Thế Tôn bèn hội các tiền kiếp như vậy: *Tadā* – Trong khi đó (*Alāto*) đại thần *Alāta* nay là *Đề Bà Đạt Đa*; (*Sunāmo*) đại thần *Sunāma* nay là *Bhadhajithera*; (*Vijayo*) đại thần *Vijaya* nay là *Đại Đức Xá Lợi Phất*; (*Vijako*) *Vijaka* nay là *Đại Đức Mục Kiền Liên*; *Lacnaputto* nay là đức vua, *Jivana* nay là tỳ khuru *Sunakkhatabhikkhu*; (*Guno*) *Gunājivaka* nay là *Acelakajī*; *Rucā* công chúa nay là *Đại Đức Ananda*; (*Rājā*) đức vua *Angatirāja* nay là *Đại Đức Uruvelakassapa*; *Mahābrāhma Bodhisatta* đức *Đại Phạm thiên Bồ-tát* tức là *Như Lai*, *Sammāsambuddho* là đức Chánh đẳng Chánh giác đây. *Evam*.”

– *Nāradajatakam niṭṭhitam - Dứt chuyện đức Đại Phạm thiên Nārada-*

9. Vidhura jāta – truyện Vidhura (Bồ tát tu hạnh chân thật ba-la-mật)

Paṇḍuiyāsi dubbalāti idam satthā jetavane viharanto paññāpāramī ārabha kathesi ekadivesamhi bhikkhu dhammasabhāyaṃ katham samutthāpesun avuso aho vata satthā mahapañño tikkhanapañño puthupañño javanapañño hāsapañño nibbedhikapañño parappavādamtthamo attano puññānūbhāvena... patipādesīti – Một thuở nọ, đức Thiên Nhơn Sư an nghỉ trong Kỳ Viên tịnh xá gần thành Sāvattihī, ngài đề cập đến trí tuệ ba-la-mật của ngài cho có nhân, rồi ngài thuyết pháp về truyện Vidhura giữa hàng tứ chúng (tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam, tín nữ).

Các vị A-la-hán kết tập Tam Tạng tùy Phật ngôn nhất là Paṇḍhukisiyā dubbalā iti mới có lời chú giải rộng rằng khi Đức Thế Tôn ngự trong Kỳ Viên tịnh xá đó.

Ngày kia, có chư tỳ khuru tụ hội trong phước xá bàn luận về trí tuệ ba-la-mật trong giữa tăng hội rằng: Này các thầy! Ô thật là hết sức phi thường, đức Giáo chủ của chúng ta đây, ngài có rất nhiều trí tuệ tối thượng: puthupañño - trí tuệ của Phật dày dặn không thể đo lường; hāsapañño - nói về trí tuệ làm cho thính giả được vui, vượt quá quyền hạn trời và người; tikkhanapañño - nói về sự bén nhọn, là hiểu biết xuất chúng vô ngại tất cả các pháp, giác ngộ chân chánh trong Niết-bàn. Ngài trấn áp những người sẵn sàng sắp đặt trí tuệ, nhưng chẳng có một ai có thể lướt qua trí tuệ của ngài được.

Các câu đố của Sa-môn, Bà-la-môn, vua, triệu phú toàn những bậc có trí tuệ, đến tìm hỏi những điều thắc mắc vi tế rất nan giải, thế nào Ngài cũng giảng được cả, từ đầu đến cuối thông suốt phân minh. Ngài từ bi tế độ những kẻ tà kiến, ngã mạn được dứt bỏ sự hiểu lầm tưởng quấy, trở nên ưa thích, phát tâm trong sạch, có đức tin chơn chánh trong Tam bảo và thọ trì tam qui, ngũ giới thực hành chánh pháp, đạt đến đạo quả Niết-bàn. Thật là kỳ diệu, theo trí tuệ của ngài.

Lúc ấy Đức Thế Tôn ngự trong hương thất (gandhakuti), nhờ nhĩ thông, ngài hiểu rõ, rồi ngự đi đến phước xá, vào ngòi trên bảo tọa và hỏi rằng: “Trí tuệ của Như Lai trong kiếp cuối cùng này dầu là xuất chúng cũng như không xuất chúng, vì Như Lai đã giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác rồi. Thuở trước, lúc Như Lai trí tuệ còn kém, là còn tu hạnh Bồ-tát, Như Lai cũng hơn chúng. Kiếp Như Lai sinh làm Vidhurapandita có trí tuệ sắc bén, chinh phục Dạ-xoa Puranaka trên đỉnh núi Kālāgi, cao 60 do tuần làm cho Dạ-xoa qui phục, bỏ tà kiến, ngã mạn trở nên bác ái, mới đáng là huyền diệu, nói đến đây rồi Ngài mặc tưởng. Chư tỳ khuru mong được nghe tiền tích, bèn qui cầu thỉnh Đức Thế Tôn giảng tiếp. Ngài liền dẫn tích Vidhura mà giải rằng:

Bhikkhave atite kāle: Này các thầy tỳ khuru! Trong thuở quá khứ có một đức vua danh là Thnañjeyakoraba trị vì trong kinh đô Campāka. Vị cố vấn giáo đạo cho đức vua ấy có tên rõ rệt là Vidhurapandita, lời nói tao nhã là một pháp sư cao quý. Vị pháp sư Vidhurapandita thuyết pháp rất du dương trong khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối cùng, làm cho công chúng nhất là đức vua vừa lòng ưa thích, ai được nghe pháp của Vidhurapandita rồi cũng không muốn trở về nhà.

Đây xin giải về tiền kiếp của đức vua Thnañjeyakoraba như vậy. Thuở nọ, có bốn phú gia ngụ trong thành Bārānasī làm bạn cùng nhau. Cả bốn Bà-la-môn đó, khi đến tuổi già, quán tưởng thấy tội ngũ dục, bỏ nhà vào tu trong núi Tuyết Sơn, tham thiền đắc định, hái trái cây làm thực phẩm. Lâu ngày thêm vật chua, mặn nên cùng nhau đến thành Campāka vào ngụ trong vườn thượng uyển của vua. Sáng sớm đắp y mang bát vào thành khát thực. Trong thành Campāka có bốn nhà triệu phú gia là bạn thân cùng nhau. Bốn vị này thấy các vị Đạo sĩ có giới đức, chế ngự lục căn nên phát tâm trong sạch thỉnh về nhà, mỗi người

một Đạo sĩ. Sau khi thọ thực xong, các phú gia ấy thỉnh bốn vị Đạo sĩ ngụ trong vườn thượng uyển. Buổi xế mỗi vị Đạo sĩ tìm nơi an vui vừa lòng. Một vị Đạo sĩ lên nghỉ trưa trên Đạo Lợi Thiên cung, một vị xuống nghỉ tại Long cung, một vị vào nghỉ tại núi Tuyết Sơn và một vị nghỉ an tại vườn thượng uyển của vua Vijeyakoraharāja. Mỗi vị Đạo sĩ thấy sự nghiệp Đế vương của bốn vị vua⁵⁴, nên trở về tường thuật sự sang cả của bốn đức vua ấy đến thí chủ mình. Nghe bốn Đạo sĩ trình bày sự cao sang phú túc của bốn vị vua như thế, bốn thí chủ đều phát tâm ưa thích, tinh tấn bố thí, trì giới, sau khi chết được như sở nguyện. Người phú gia thứ nhất được sinh lên cõi trời làm Đế Thích, người phú gia thứ nhì được sanh làm Long vương, vị thứ ba sanh về cõi Điều vương, vị thứ tư sanh vào thai bào của hoàng hậu của vua Thnañjeyakoraba, sinh ra đặt tên Korabakumarāja, khi trưởng thành lên kế vị vua cha. Ngài trị quốc theo 10 vương pháp, không dám dể dôi. Ngài tinh tấn bố thí, trì giới chăm chú thực hành theo lời chỉ giáo của đức vua Vidhura Bồ-tát, không vi phạm điều ác. Song ngài còn mê đánh cờ tướng ăn cuộc.

Một ngày nọ, đến kỳ bát quan trai giới, đức vua Thnañjeyakoraba đang thọ bát quan trai giới, ngài tham thiền quán tưởng và mong tìm nơi vừa lòng để hành đạo theo sở thích. Trong ngày ấy, đức Đế Thích cũng thọ bát quan trai giới. Ngài xét rằng: tại cõi trời không thanh vắng, ta nên xuống nhân gian để tham thiền. Ngài quán xét thấy vườn thượng uyển của nhà vua dưới trần gian là nơi vừa lòng, liền hạ san xuống tọa thiền trong nơi đó. Chẳng phải chỉ có đức Đế Thích mà thôi, vị Long vương hưởng đế quyền dưới Long cung cũng thọ bát quan trai vậy. Ngài thấy tại cõi rồng huyên áo, ồn ào cũng như đức Đế Thích, nên đến vườn thượng uyển của đức vua trên nhân gian mà tập trung tư tưởng. Nói về vị Điều vương hưởng cảnh giàu sang trong núi Tuyết Sơn, thọ bát quan trai giới cũng suy xét như Long vương rồi tìm đến cõi người mà tham thiền. Tất cả bốn vị vua là đức Thnañjeyakoraba, đức Đế Thích, đức Điều vương và đức Long vương đều ngồi thiền trong vườn thượng uyển cùng nhau.

Sáng sớm ngày ấy, bốn vị vua ra khỏi chỗ tọa thiền, đến gặp nhau gần ao sen. Khi thấy nhau bèn phát tâm yêu mến, ưa thích nhau, có tâm từ bi thương xót lẫn nhau nên tỏ lời thiện cảm cùng nhau. Đây là do tiền kiếp làm bốn vị phú gia trong thành Campāka từng làm bạn thân thiết cùng nhau. Đức Đế Thích ngồi trên tảng đá, đức vua Thnañjeyakoraba, Điều vương và Long vương cùng nhau ngồi đàm thoại. Đức Đế Thích bèn hỏi ba vị vua kia rằng: “Tất cả bốn ta đều là hàng vua chúa, đồng nhau bỏ sự sang cả, để tìm thọ bát quan trai giới, như thế ai là người cao quý hơn?”

Khi ấy, Long vương nói lên trước rằng: “Giới của tôi cao thượng hơn cả ba ngài”.

– Này Đại vương! Vì sao Ngài cho rằng giới của ngài cao thượng hơn?

– “Tâu, vì tôi dè dặt được sân hận. Đức Điều vương là thù nghịch của tôi. Lệ thường Long vương đã sinh rồi, hoặc đang sinh hay chưa sinh hằng xem Điều vương là thù nghịch. Tôi thấy Điều vương là địch thù, song tôi dần lòng không bao giờ oán giận Điều vương dù là vi tế hay thô thiển. Nhân đó, tôi thấy giới của tôi cao thượng hơn quý ngài”. Nói xong, Long vương bèn tuyên bố lời kệ ngôn rằng: “Yo ko pana neyyanakaroti kopam na kucchati sappuriso kathāni kadāpi kuddhotiso nāviroti kopam tam venaram samana māhu loke. Đức vua, bà-la-môn, thương gia, nông phu v.v... hành pháp nhẫn nại, không oán giận, như đức Đạo sĩ Khantitāpasa không oán giận vua Garapanāja, các bậc trí tuệ khen rằng là một vị Sa-môn trong đời. Nakucchati sappuriso. Thông thường, bậc thiện trí tuệ thức hằng hành pháp nhẫn nại, là vật trang sức, là năng lực vận tải, là lực lượng của thân thể, không bao

⁵⁴ Đức Đế Thích, Long vương, Điều Vương, đức vua Thnañjeyakorabarāja.

giờ sân hận chi cả. Bậc thiện trí tuệ thức hằng đè nén sự giận, không cho bộc lộ ra ngoài. Kẻ nào không có sự hờn giận trong tâm, các bậc trí tuệ hằng ngợi khen là vị Sa-môn yên lặng tội lỗi trong đời. Nay ba Ngài, các đức tính như đã giải ấy, có trong tâm tôi. Vì thế tôi thấy rằng giới của tôi cao quý hơn của ba Ngài”.

Đức Điều vương được nghe qua, liền ngăn lời của Long vương mà rằng: “Giới của tôi đây mới cao quý hơn của ba Ngài, vì tôi chế ngự được trong bụng tôi. Long vương đây là thực phẩm cao lương của tôi, được đức Long vương là món ăn mỹ vị. Như vậy mà tôi nhẫn nại được không làm tội, vì sự ăn. Nhân đó, nên tôi cho rằng giới của tôi là cao quý hơn cả”. Đức Điều vương muốn cho lời tỏ mình trường cửu, nên tuyên bố bằng kệ ngôn rằng: “Onodaro yo saḥate jighacchi danto tapassimigapānabho pi ācāriya hetu na karoti pāpaṃ taṃ ve naraṃ samanamaḥu loke – Kẻ nào có bụng đói cào ruột xót xa mà cố gắng nhẫn nại sự khó chịu ấy, không làm tội bởi miếng ăn, thực hành chế ngự không ăn, trì giới được trong sạch, dùng nước cho vừa để chịu đựng, không làm ác vì sự ăn. Các bậc trí tuệ hằng ngợi khen người đó là bậc Sa-môn đàn áp được tội lỗi trong đời. Nay ba Ngài! Ngày nay tôi không làm tội vì miếng ăn nên tôi thấy rằng giới của tôi cao quý hơn các ngài”.

Tiếp theo, đức Đế Thích bèn tự ca tụng giới của mình rằng: “Giới của tôi rất cao quý hơn giới của các ngài, vì đã từ bỏ những thú vui cao sang trên thiên cung, nào là đèn vàng, ngọc nữ, mà xuống nhân gian để thọ bát quan trai giới. Đức Đế Thích muốn cho lời nói được kể tục, ngài bèn đọc câu kệ ngôn rằng: “Khiddaṃ rattivippajahi tattha sabbam na paṭikamkhā sati kiñci loke vibhūsanatthāna virato methunasā taṃ ve naraṃ samanamaḥu loke – Người nào trong đời này, dứt tính lười biếng và ưa thích ngũ dục không nói những lời sang đáng vô ích, tội lỗi, dầu là nhỏ nhen chút ít, tránh xa nhục dục cùng sự tô điểm hình thể, thoa vật thơm dồi phấn và đeo hoa, có tiết độ trong thực phẩm. Như thế các bậc trí tuệ hằng ca tụng kẻ ấy là bậc Sa-môn, chế phục tội lỗi được hẳn, trong đời. Nay quý ngài! Ajja ahaṃ devaccharaṃ pahayā. Hôm nay tôi bỏ được các ngọc nữ, không mến tiếc sự nghiệp thiên cung, đến thọ bát quan trai giới trong cõi người đây. Do đó tôi tự khen rằng tôi có giới cao quý hơn các ngài”.

Kế, đức vua Thnañjeyakoraba bèn tán dương giới của mình rằng: “Giới của tôi đây mới là quý hơn của các ngài, rồi tuyên bố rằng: “Pariggahaloka dhammañca sabbam yeva pariññaya pariccajanti dantaṃ thitataṃ ramaṇaṃ nirāsaṃ taṃ ve naraṃ samanamaḥu loke – Người nào biết quán tưởng phân biệt tội của vật dục và ái dục phát sanh trong vật dục đó theo ba pariñña là: ñātapariñña, tiranapariñña, pahānapariñña: Sự hiểu tình trạng thông thường nhất là của ngũ uẩn gọi là ñātapariñña, sự thấy nhất là tội lỗi của ngũ uẩn gọi là tiranapariñña, sự thấy tội và bỏ tất cả lỗi được gọi là pahānapariñña. Khi quán tưởng nhận thấy tội của vật dục và ái dục phát sanh trong vật dục theo ba pariñña như ý nghĩa đã giải trên, rồi quyết tâm dứt bỏ vật dục và phiền não dục, trừ ngan ngành vì tự cao, phá tan tà tư duy, chí tâm kiên cố tham thiền để diệt phiền não. Các bậc trí tuệ ngợi khen cho là bậc Sa-môn chế ngự được tội lỗi trong đời”.

Khi bốn vị vua tự ca tụng giới đức cao quý của mình, không đồng ý nhau như vậy. Liên khi ấy, đức Đế Thích, đức Điều vương và đức Long vương bèn hỏi đức vua Thnañjeyakoraba rằng: “Tâu Đại vương! Trong lãnh thổ của Đại vương có bậc trí tuệ nào chẳng?”

– Tâu, bậc trí tuệ của tôi là ngài Vidhurapandita có sự hiểu biết không người bì kịp, là bậc trí tuệ cao quý, thường hay chỉ giáo đến tôi. Bậc trí tuệ đó, có thể phá nghi cho bốn chúng ta được. Vậy chúng ta hãy tìm đến bậc trí tuệ Vidhurapandita ấy.

Cả ba vị vua đồng ý nhau rằng: “Sādhu, phải rồi” liền dẫn nhau ra khỏi vườn thượng uyển, ngự đến phước xá sắp đặt bảo tọa an bài rồi dạy người đi thỉnh đức Vidhurapandita Bò-tát đến. Bốn vị vua bèn thỉnh Bò-tát lên bảo tọa, tỏ lời thiện cảm cùng nhau, rồi bốn đức vua đồng nói rằng: “Này bậc trí tuệ! Xin ông hãy phá nghi giùm chúng tôi hôm nay. Này bậc trí tuệ! Ông có thể biết được nhân quả, việc đáng làm và không nên làm. Nay, chúng tôi vẫn bảo thủ sự trì giới cao thấp của chúng tôi là hạng người lầm lạc, không vừa ý nhau. Xin ông hãy giải nghi cho bốn chúng tôi, như Chư thiên cắt đỉnh núi Tu Di bằng gươm báu vậy. Ông nên làm cho chúng tôi thoát khỏi sự hoài nghi trong lúc này.” Xong rồi bốn đức vua lần lượt bày tỏ hết tự sự cho đức Bò-tát nghe, như đã giải trên. Đức Bò-tát được nghe rõ lời tường thuật của bốn đức vua rồi, quan sát thấy rõ rằng giới đức của bốn vị có quả báo đồng nhau, không cao không thấp, không quý, không hèn hơn nhau, nên ngài tâu rằng: “Sabbāni etāni subhasitāni na hetudubbhāsītā matthikiñci yasmiñca etāni patitṭhitāni ārāva nādayāsu samohitāni catūhi dhammehi samangibhūtaṃ taṃ ve naraṃ samanamāhu loke – Tâu, lời của bốn thánh thượng vừa trình bày toàn là thiện ngôn cả, có quả báo đồng nhau. Bốn pháp ấy có trong người nào, các bậc trí tuệ hằng ngợi khen là bậc Sa-môn, đàn áp các pháp được kiên cố trong đời. Tâu, giới của các ngài cao quý đồng nhau, không cao không thấp”.

Bốn đức vua nghe lời tâu của đức Bò-tát liền hết nghi nan. Mỗi vị đều tỏ lòng hoan hỉ tán dương đức Bò-tát bằng lời “Sādhu” hay lắm, phải lắm, đúng lắm rằng: “Ông thật là bậc trí tuệ cao quý chẳng ai sánh bằng. Rõ ràng là bậc trí tuệ duy nhất trong đời này”. Đức Đế Thích ban y báu và phán rằng: “Y này có màu như hoa sen tinh khiết và vô giá, tôi xin dâng cúng đến chánh pháp của ông”. Đức Điều vương cúng dường hoa vàng và phán rằng: “Hoa này rất quý có đủ 100 mùi, có nhụy như ngọc báu, tôi xin cúng dường pháp của ông”. Đức Long vương cúng dường ngọc ma-ni vô giá, có hào quang sáng chói để trang điểm cho đức Bò-tát, mà rằng: “Tôi xin cúng dường pháp của ông”. Về phần đức vua Thnañjeyakoraba cúng dường 1000 bò sữa, có bò đực hướng dẫn, một tượng bạch, một long xa và 10 ngựa tốt để kéo long xa, và ban cho thụ cống 16 làng, đến đức Bò-tát. Đức Đế Thích, đức Điều vương và đức Long vương, sau khi ban thưởng đức Bò-tát rồi, bèn từ giả trở về cung điện của mình.

Nói về hoàng hậu của Long vương Varuṇanagarāja tên Vīmalārajedevī, khi không thấy ngọc ma-ni trang sức nơi cổ của chồng bà, bà liền tâu hỏi: “Tâu, ngọc ma-ni Ngài trang điểm để trong nơi nào mà thần thiếp không thấy?”

– Này Hậu! Trẫm đi thọ bát quan trai giới trên nhân gian được gặp đức Đế Thích, đức Điều vương và vua Thnañjeyakoraba rồi có đàm đạo cùng nhau về giới của mỗi vị coi ai cao quý hơn. Ai cũng tự cho giới của mình là cao thượng hơn cả, không đồng ý cùng nhau, cứ bảo thủ ý kiến riêng của mình, nhân đó, phải cầu đến bậc trí tuệ Vidhurapandita phá nghi cho. Sau khi được nghe đức Vidhurapandita giảng giải phân minh, phát tâm vui thích, mỗi vị bèn đem báu vật cúng dường pháp đến Vidhurapandita. Phần trẫm đã phát âm trong sạch đem ngọc ma-ni cúng dường pháp của đức Vidhurapandita rồi.

– Tâu, như vậy Vidhurapandita là bậc pháp sư thế nào?

– Này Hậu! Vidhurapandita thật là bậc trí tuệ nhất trong đời, không ai sánh bằng đâu. Tất cả nhân gian đều kính mến và tán dương oai lực của ngài. Những kẻ được nghe pháp không ai muốn trở về quê hương, vì sợ mất điều lợi ích trong sự thỉnh pháp. Phần đông quý trọng sự nghe pháp đó hơn xứ sở, gia tài sự nghiệp. Pháp mà vị Vidhurapandita thuyết cho trẫm và các vua được toại nguyện, như được nghe đờn của vị Chư thiên. Long vương tường thuật và tán dương uy đức của Vidhurapandita như vậy.

Hoàng hậu của Long vương nghe qua, cố ý mong mỗi được nghe pháp, mới nghĩ rằng: Nếu ta cầu đức vua (chồng) thỉnh Vidhurapandita về đây nói pháp cho ta nghe, ắt ngài không ưng thuật theo ý nguyện của ta đâu. Vậy nên giả bộ như có bệnh, nêu đức vua hỏi, ta sẽ trả lời mong được quả tim của Vidhurapandita. Nghĩ rồi nàng vào lên long sà nằm giả đau và cho cung nga biết trước.

Nói về Long vương Varuṇa khi đến gần hoàng hậu hỏi thăm rằng: “Này Hậu, do nhân nào mà thân thể của hậu tiền tụy khô héo như vậy, khác chi là cây rơi khỏi cành. Hậu phải bệnh chi, hãy tâu trẫm rõ ngay đi”. Hoàng hậu Vimalārajadevī tâu rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng, lệ thường các long nữ có sự mong muốn khác nhau. Nếu long nữ mong được vật chi mà bất thành thì buồn phiền khổ não, mặt ủ mày chau, thân thể võ vàng là thường sự của phái yếu. Tâu, thần thiếp ước mong được quả tim của Vidhurapandita. Hoàng thượng đem trái tim của bậc trí tuệ ấy đến cho thần thiếp theo lẽ đạo. Nếu không được trái tim của Vidhurapandita chắc thần thiếp không thể sống còn được thấy mặt rồng từ đây. Thần thiếp xin làm lễ từ biệt Hoàng thượng để đi đến cõi ma”. Sự thật, hoàng hậu Vimalārajadevī không phải mong được ăn trái tim của Vidhurapandita, nàng chỉ mong được biết trí tuệ của bậc hiền minh ra sao mà thôi. Đức vua Varuṇa khi được nghe hoàng hậu tâu như thế bèn đáp rằng: “Này Hậu, Hậu hy vọng được tim của Vidhurapandita cũng như ước được mặt trăng, mặt trời trên không trung, vì đức Vidhurapandita là người mà tất cả đức vua trên nhân gian hằng hộ trì gìn giữ nghiêm ngặt khó thấy được. Nếu khó thấy được, như thế thì làm sao đem Vidhurapandita về cõi rồng được, Hậu nên biết rõ như vậy đi”. Nghe đức Long vương nói như thế, hoàng hậu liền xoay mặt vào trong nằm im lìm trên long sàng. Đức Long vương thấy vậy bèn nghĩ rằng: Nếu không lấy được tim của Vidhurapandita thì hoàng hậu khó sống được. Vậy ta phải làm sao mới lấy được tim của Vidhurapandita.

Đức Long vương Varuṇa có một công chúa tên là Virandati rất xinh đẹp, có các long nữ hầu hạ tùy tùng nàng vào hầu vua cha, rồi ngồi một bên. Nàng thấy sắc mặt vua cha khô héo, có vẻ âu sầu buồn thảm, nên tâu hỏi rằng: “Tâu Phụ vương là chúa cõi rồng, uy lực rộng đến 50 do tuần, nay có điều chi mà Phụ vương phải lo âu, hoặc có ai làm cho Phụ vương phiền muộn, nên Phụ vương có vẻ tiền tụy như vậy?”

– Này con yêu mến! Mẹ con mong được trái tim của Vidhurapandita, bằng không thì khó sống được. Cha suy nghĩ rằng: Vidhurapandita là bậc khó tìm thấy, vì các vua chúa trên nhân gian hằng gìn giữ nghiêm ngặt thì làm thế nào đem Vidhurapandita đến Long cung cho được. Cha xét thấy chỉ có con mới cứu mạng sống của mẹ con được. Vậy con hãy cứu mẹ con đi. Con hãy tìm chồng cho vừa ý con, là người có đủ tài trí tuệ, có thể lấy tim của Vidhurapandita đến nạp cho cha, người đó là chồng của con.

Sự thật, đức Long vương dạy con đi tìm chồng không nên, như thế lòng chẳng nên, song vì mong cứu sống hoàng hậu, nên buộc lòng phải bảo như vậy. Bởi sợ cho hoàng hậu phải mạng chung, nếu không có trái tim của Vidhurapandita.

Khi công chúa nghe vua cha phán dạy như vậy bèn quỳ tâu rằng: “Xin Phụ vương đừng lo ngại, con nguyện vâng lời và cố làm vui lòng cha mẹ. Đoạn công chúa vào cung nội thăm mẹ, xong lạy tạ trở về hoàng cung. Công chúa trang điểm y phục bằng 7 báu xinh đẹp như ngọc nữ, rồi rẽ nước lên cõi người, bay đến núi Kālāgiri cao 60 do tuần. Đến đỉnh núi, nàng tìm đến hái các hoa thơm trang hoàng đỉnh núi rất đẹp, rồi nàng ngồi giữa những hoa ấy, ca hát tiếng nghe du dương, có thể quyến rũ được lòng người, nghe tiếng ca đáng luyện ái bằng kệ ngôn rằng: “Ke gandhabbhe ca yakkhase nāgeke kin purise ca mānuseke pandite sabbakā madade digharattam so me bhavissatīti – Kẻ nào là Càn thác bà, Dạ xoa, Long

vương, Kinnara⁵⁵ hoặc Người, đầu là bậc trí tuệ có thể đem trái tim của Vidhurapandita dâng đến mẹ ta được như nguyện. Người ấy sẽ là chồng của ta, cùng nhau được lâu dài”. Nàng Virandati ca hát trầm bổng, tiếng nghe dịu dàng êm ái khiến mọi người nghe phải luyến ái. Khi đó có một Dạ xoa tên là Puranaka là cháu của một trong bốn vị Tứ Đại Thiên Vương (Vessasuvannamaharāja) đang cỡi ngựa bay trên không trung đi nhóm hội. Khi nghe tiếng hát du dương của nàng Virandati Long nữ nên say mê, nịch ái (vì đã có làm vợ chồng nhau trong kiếp trước) bèn dừng ngựa trên mây mà hỏi rằng: “Này nàng tiên nữ kia, nàng mong được trái tim của Vidhurapandita là như thế nào? Ta đây có thể đem trái tim của Vidhurapandita dâng đến mẹ nàng. Vậy, em hãy chịu làm vợ anh đi, anh đây là chồng của em”. Nàng Virandati đáp: “Khi nào ông đem trái tim của Vidhurapandita dâng đến mẹ tôi được rồi, tôi mới chịu là vợ của ông. Tôi không phải là con mồ côi, cha tôi là đức vua Varuṇa, mẹ tôi là Vimalā hoàng hậu”. Khi được nghe nàng Virandati nói như thế, Dạ xoa Puranaka xin lỗi và từ giả nàng, rồi lên ngựa bay đến kinh đô của đức Thnañjeyakoraba, xuống ngựa vào đền vua bằng tướng người thanh niên, quân hầu không thấy được.

Thuở ấy, có 101 đức vua hội trước sân rồng đang đánh cờ tướng. Vị thanh niên đến nơi tâu rằng: “Tâu chư vương, nơi đây có đức vua nào bằng lòng đánh cờ tướng cá với tôi không. Nếu tôi thua thì lấy ngọc ma-ni của tôi, bằng tôi thắng thì phải trả vật quý gì đến tôi”.

Đức vua Thnañjeyakoraba nghe rồi nghĩ rằng: Ta chưa từng thấy có người nào bạo dạn như vậy. Người thanh niên này tên chi, từ đâu mà đến? Vậy ta nên hỏi cho biết. Đức vua Thnañjeyakoraba phán hỏi rằng: “Người là ai, ở quốc độ nào? Trẫm chưa từng gặp, vì những thanh niên trong xứ trẫm chưa có ai dám tỏ lời như vậy”.

– Tâu Đại vương, tôi là Manaba dòng Kaccāya, cha mẹ tôi ở trong thành Kālacampāka thuộc lãnh thổ Angarāja, thiên hạ gọi tôi là Anolonāma. Tâu Đại vương, tôi đến đây vì muốn đánh cuộc cờ tướng. Nếu đức vua nào vui lòng chơi cờ tướng, xin thỉnh đánh cuộc với tôi bây giờ.

– Này, người thanh niên! Nếu ngươi thua thì phải cho trẫm bằng cái chi?

– Tâu, tôi có ngọc ma-ni. Ngọc ma-ni của tôi gọi là Manoharacindā. Ngọc có nhiều uy lực, mong cái chi cũng được như nguyện.

Khi Dạ-xoa Puranaka trình bày uy lực của ngọc ma-ni như vậy, rồi tâu rằng: Nếu Đại vương thắng thì tôi xin dâng ngọc ma-ni đến Ngài, còn nếu Đại vương thua thì ngài phải trả vật chi cho tôi?

– Này người thanh niên! Nếu trẫm thua thì trẫm cho sự nghiệp để vương đến ngươi, trừ ra ngôi vàng, trẫm và hoàng hậu, ngoài ra ngươi muốn lấy món nào tùy ý.

– Tâu Đại vương, xin Đại vương dạy xếp đặt sẵn chỗ đánh cờ đừng để lâu, vì tôi là người phương xa, mau đánh cuộc cho mau, lúc bấy giờ.

Đức vua dạy các quan lo sửa soạn chỗ đánh cờ. Trước khi đánh cờ, Dạ-xoa tuyên bố có đủ 101 đức vua làm chứng rõ rệt. Cuộc đánh cờ không bao lâu đức vua thua Dạ-xoa, Dạ-xoa vỗ tay cười reo rất lớn, ai ai cũng đều nghe biết.

Đức Thế Tôn giảng thuyết đến đây bèn gọi chư tỳ khuru rằng: “Này các thầy! Khi đức vua thua Dạ-xoa, trong lúc đó đức vua rất bất bình”. Dạ-xoa thấy thế, nên tâu rằng: “Tâu Đại vương, thông thường sự đánh cá khi ăn lúc thua, không có ai ăn hoài hoặc thua luôn

⁵⁵ Đầu, mặt, thân người, đuôi thú.

luôn đầu. Nếu kỳ này Đại vương thắng thì được báu vật, chẳng may Đại vương mất món quý, Đại vương buồn nổi giận. Tôi là người thắng, xin Đại vương nên cho tôi biết mau lẹ, đừng thương tiếc để lâu”.

Đức vua Thnañjeyakoraba phán rằng: “Này người thanh niên! Người chẳng nên nghĩ rằng trẫm đã quên lời hứa, đừng hay thất, trẫm không bao giờ thất hứa với người đâu: voi, ngựa, bò, trâu, tôi trai, tở gái, thanh nam, thiếu nữ, ngọc ma-ni, tất cả vật chi là của trẫm, trẫm vui lòng cho đến người, trừ ra trẫm, ngôi vàng và hoàng hậu thôi, người muốn thọ dụng vật chi, đem đến xứ mô, người hãy chuyên chờ tùy sở thích đi”.

– Tâu, tất cả những vật báu, gia súc, tôi trai, tở gái v.v... của Đại vương đó, ngoài Vidhurapandita ra, tôi không ước ao chi cả. Tôi chỉ xin một Vidhurapandita mà thôi. Đức Vidhurapandita cao quý hơn tất cả. Đức Vidhurapandita là món báu đáng cho tôi là người thắng cuộc được lấy. Xin Đại vương hãy cho đức Vidhurapandita đến tôi, bây giờ đây.

– Này người thanh niên! Đức Vidhurapandita đó gọi là chính thân của trẫm, là nơi nương tựa tới lui tiến hoá của trẫm, là nơi khuyến khích ủng hộ hình thể của trẫm mãi mãi. Đức Vidhurapandita không nên so sánh với bảy báu. Đức Vidhurapandita đây ví như mạng sống của trẫm. Trước trẫm có hứa với người rằng sẽ cho các vật khác, trừ mình trẫm, ngôi báu và hoàng hậu. Trẫm đã hứa như thế, nếu người muốn lấy đức Vidhurapandita, trẫm không vui, xin người đừng lấy. Đức Vidhurapandita có tương đương với trẫm và đồng sanh mạng với trẫm.

– Tâu Đại vương, Đại vương cùng tôi cãi nhau mất thì giờ vô ích. Vậy chúng ta nên đến gặp đức Vidhurapandita đi. Chừng ấy, chúng ta sẽ hỏi xem lời của ai quấy phải, để đức Vidhurapandita phân xử. Đức Vidhurapandita xử sao thì ta nên nghe theo vậy.

Khi nghe lời của người thanh niên, đức vua Thnañjeyakoraba bèn phán rằng: “Này người thanh niên, lời nói của người rất hữu lý, đó là công lý vậy. Chúng ta nên đi đến gặp đức Vidhurapandita, nhờ đức Vidhurapandita xử đoán thế nào thì cứ nghe theo”.

Tất cả 101 đức vua cùng đi với đức vua Thnañjeyakoraba và vị thanh niên đến phước xá của đức Vidhurapandita. Đức Vidhurapandita quỳ xuống làm lễ đức vua, rồi đứng qua một bên. Khi đó Puranaka Dạ-xoa gọi đức Bồ-tát rồi hỏi rằng: “Tôi có nghe đức vua Thnañjeyakoraba có vị đại thân là đức Vidhurapandita, là bậc có thiện pháp và duy trì thiện pháp rất chơn chánh, không lời nói giả dối, để bảo tồn sinh mệnh. Danh thơm của ông được bay khắp cả Đông Thắng Thần Châu. Hôm nay, tôi được biết rõ ông là người hằng gìn giữ thiện pháp, tôi hết lòng tin tưởng trong việc xử đoán của ông. Này bậc trí tuệ! Xin ngài phân xử theo công lý, tôi và Đại vương đây đều tin tưởng trong sự phán đoán sáng suốt của ngài. Ngài hãy cho tôi biết phân minh theo chánh pháp. Ngài là dòng dõi thấp hơn đức vua, hay đồng với đức vua hoặc quý hơn đức vua? Ngài là tôi của đức vua hay là thân tộc, hoàng thân quốc thích của đức vua?”

Đức Bồ-tát nghĩ rằng: Nếu ta tự xưng là thân quyến của vua hay là quý cao hơn đức vua, nói như thế vô ngại, làm cho người thanh niên tin theo cũng được. Nhưng tất cả cái chi cao quý ngoài “sự ngay thật” chẳng có, ta nên nói lời ngay thật là hơn. Đức Bồ-tát đáp: “*Āma yathā sāmi bhavantehi tuyham dajati.* Này người thanh niên! Thông thường tôi tớ của người đây có bốn hạng: tôi tớ sanh trong nhà; tôi tớ mua chuộc; người mong đến nương dựa và vừa lòng làm tôi tớ; kẻ bị bắt, bị giam bị cầm tù. Sự thịnh đạt và điều suy vi của đức vua, cả hai điều ấy, để qua một bên, ta không để ý đến sự thịnh suy xảy đến đức vua. Ta chỉ lấy sự thật, lời đích xác, chánh đáng mà nói, ta chẳng giả dối được, ta không nghĩ đến thân và sinh mạng ta, ta phải giữ vững lời chân thật. Đức vua bỏ ta cho đến người trong sự đánh cuộc cũng là cho theo pháp, không có mưu chước chi dơ bản dĩnh đáng đến đức vua.

Có lời chú giải rằng: đức Bồ-tát tuyên thệ ngài là tôi của vua cho kết quả 10 ba-la-mật: **1)** đức Bồ-tát không lo ngại tới của cải và sinh mệnh, chỉ mong đức vua khỏi nợ của người thanh niên, nên nói lời thành thật, đó là bố thí ba-la-mật; **2)** nói lời chánh đáng, chân thật không giả dối là giới ba-la-mật; **3)** có tâm không suy nghĩ tà rồi nói ra, là xuất gia ba-la-mật; **4)** suy xét theo trí tuệ rồi mới nói ra, là trí tuệ ba-la-mật; **5)** có tâm vô ngại, không hổ với tiếng làm tôi⁵⁶, không ngã lòng vì quyền lực mà nói, là tinh tấn ba-la-mật; **6)** tính gắng chịu điều khổ cực mà người thanh niên sẽ làm đến ngài, là nhẫn nhục ba-la-mật; **7)** nói ra lời ngay thật rằng: ta chỉ nói lời xác thật rồi giữ vững không bỏ qua, chỉ quyết định nói theo chân lý, tránh khỏi lời lừa đảo, đó là ngay thật ba-la-mật; **8)** nói lời chính đáng là chỉ nói lời xác thật, rồi giữ vững không bỏ dỡ, đó là quyết định ba-la-mật; **9)** không oán giận người thanh niên sẽ làm hại đến ngài, đó là bái ái ba-la-mật; **10)** đức Bồ-tát nghĩ rằng: người thanh niên này đem ta đi làm điều gì cũng mặc tình, tùy sở thích đi, ta sẽ gắng chịu những thống khổ, ngài xét như vậy rồi điềm nhiên lãnh đạm, dù là khổ não xảy đến cho ngài, đó là xả ba-la-mật. Mười pháp ba-la-mật lấy sự dứt bỏ của cải, bỏ sinh mệnh; bỏ ba điều ấy đem nhân với ba pháp là: ba-la-mật đến bờ kia, đến bờ trên và đến bờ cao thượng, thành ra 30 ba-la-mật.

Dạ xoa Puranaka nghe lời xử đoán của đức Bồ-tát nhận là ‘tôi’ của đức vua thì phát tâm hoan hỷ, bèn vỗ tay cười reo rằng: “Hay, ta đã thắng vua hai lượt. Thật vậy, điều mà ta hỏi đức Vidhurapandita đây, ngài trả lời rất chân chánh. Lời đáp đây là thiện ngôn, là chánh đáng, như vậy thì đức vua không có chánh pháp, nên Ngài mới tìm cơ không ưng thuận cho đức Vidhurapandita đến ta”.

Đức vua Thnañjeyakoraba nghe rất lấy làm bất bình rằng: “Ồi là vô thường! Bậc trí tuệ không hoà với ta, ta là vua, hết lòng hỗ trợ phong quan tấn tước, ban thưởng đều đủ quyền cao chức trọng. Như vậy có nên chăng? Bậc trí tuệ không niệm tình ta lại tưởng đến người thanh niên chỉ mới quen biết nhau trong chốc lát”. Đức vua không vừa lòng, than trách đức Bồ-tát như thế, rồi tỏ lời với Puranaka rằng: “Này người thanh niên! Bậc trí tuệ nói rằng ‘tôi’ của trẫm, không phải là thân quyến của trẫm. Vậy chính mình bậc trí tuệ cao quý hơn ngọc báu trong đời này, nay thuộc quyền sở hữu của người, người muốn dẫn đi nơi nào tùy ý”. Đức vua phàn như vậy rồi nghĩ rằng: Người thanh niên sẽ dẫn bậc trí tuệ theo ý muốn của hắn, từ đây ta là kẻ mồ côi, ai đâu là người thuyết pháp cho ta nghe như trước nữa. Pháp du dương vi diệu này, ta khó nghe được nữa. Vậy ta nên hỏi về pháp cư sĩ để được nghe lần cuối cùng này. Xét rồi đức vua bèn hỏi đức Bồ-tát rằng: “Khi hiền khanh đi rồi, trẫm mất lợi ích trong sự nghe pháp. Vậy xin thỉnh hiền khanh lên bảo tọa thuyết pháp lần cuối cùng cho trẫm nghe đi”.

Đức Bồ-tát vâng lệnh, liền lên bảo tọa để thuyết pháp. Đức vua Thnañjeyakoraba hỏi rằng: “Xin pháp sư có danh hiệu rõ rệt là Vidhurapandita giải cho trẫm biết thế nào là: **1)** người cư sĩ tại gia, cần phải nuôi sanh mệnh bằng cách nào để cho được an vui, khỏi lo sợ?; **2)** kathañca assa sañgaha: người cư sĩ thực hành thế nào mới gọi là đều đủ bốn pháp tế độ?; **3)** abyāpajjham katham assa: người cư sĩ tu hành cách nào mới khỏi khổ?; **4)** saccavadī: người cư sĩ nói lời ngay thật, khi ra khỏi đời này kiếp khác, phải làm cách nào mới khỏi phiền não? Cầu pháp sư giảng bốn điều rõ rệt đến đức vua trong đời này”.

Đức Bồ-tát tâu rằng: “Thông thường, người cư sĩ tại gia muốn được yên vui, cần phải có trí tuệ và trí tuệ nhớ, chẳng nên chiều theo tình dục. Na sādārassa: không nên có vợ chung với kẻ khác, tức là đừng tà dâm. Nabhuñja sādhu pekkho: người cư sĩ nếu được vật

⁵⁶ Thuộc hạ của vua.

ngon đừng ăn một mình, nên tùy tiện chia sẻ đến kẻ khác. Na seve lokāyatikaṃ: người cư sĩ chẳng nên thân cận với kẻ có thành kiến trong “hư vô luận”⁵⁷ không phải là đường trời, Niết-bàn, chẳng nên học điều đó. Netam paññaya vanddhanam: thật vậy, thuyết hư vô không có sự tiến hoá lợi ích, không cho phát sanh trí tuệ, không phải là đạo giải thoát. Sīlavā sampanno: người cư sĩ nên thọ trì ngũ giới, nếu là bậc vua chúa thì phải giữ 10 pháp dành cho vua (thập vương pháp). Appamado vicakkhano: nên có trí tuệ nhớ và trí tuệ, đừng cầu thả dễ dãi trong các pháp, đừng ngạo mạn, phải tinh tấn hành theo lời dạy của bậc trí tuệ, có lòng bác ái đến mình. Abaddo: nên dứt lòng bòn xén, đừng chiều theo tâm dơ bẩn hẹp hòi, phải làm người dễ dạy dễ nói, nên nói lời êm, dịu dàng cho công chúng bằng lòng, dứt bỏ những điều ác. Sangaheta ca mittānam: người cư sĩ nên tế độ bạn lành theo trí tuệ nhớ biết rằng người nào là bạn lành, thì một lòng thành thật trước mặt cũng như sau lưng, phải tìm điều lợi ích đến cho bạn lành, ấy là dâng cúng đến các bậc Sa-môn, Bà-la-môn, kẻ nghèo đói, cô độc, phải sáng suốt trong phương cách sinh hoạt. Dhammakāmo: nên ưa thích trong thập thiện là thân, khẩu, ý lành. Sutādharo: nên thường nghe pháp, thấy rõ điều nào lợi ích nên làm, thì cố gắng thực hành chẳng nên bỏ qua. Puripucchako: nên gần bậc trí tuệ để học hỏi điều lẽ, phải, quấy, phước tội. Nên hiểu rằng người cư sĩ, nếu đã thực hành theo những pháp kể trên thì hằng được an vui tấn hoá, khỏi lo sợ; cũng gọi là hành theo bốn pháp tế độ, làm cho mình khỏi khổ. Trong đời này gọi là người chân thật, khi tan rã ngũ uẩn sẽ khỏi phiền não lo sợ, vì đã được ở theo pháp cư sĩ”.

Thật vậy, pháp cư sĩ hằng đem hạnh phúc đến người thực hành, ví như bóng cây to, che cho người được mát mẻ an vui. Vì thế, trong kinh Vijirasāra có giải rằng: Pháp cư sĩ đây là bốn cây da to theo Pāli (Phạn ngữ) như vậy: Cattāro kira nigrodhā vara buddhimā, giải rằng: Kika – như đã được nghe có bốn cây da to có cành lá sum suê, là nơi vừa lòng an vui đến kẻ hành khát tới nương dựa mà đức Vidhurapandita đã trồng để trong thành Indapatta có nhiều sự an vui. Cây da thứ nhất có chữ nơi gốc, cây da thứ nhì có chữ ở thân cây, cây da thứ ba có chữ chằng giữa, cây da thứ tư có chữ trên ngọn. Cả bốn cây da đó, không chi lạ, tức là bốn kệ ngôn của đức Vidhurapandita đã giải đáp trong pháp cư sĩ mà đức vua Thnañjeyakoraba đã hỏi trước khi Dạ-xoa dẫn đức Bò-tát đi. Bốn câu kệ ngôn ấy là: **1)** na sādharana darassa na bhuñjeyya sādhupekkho na severo kāyātikam netam paññaya vaddhanam – nghĩa là: đừng tà dâm vợ người, đừng ăn vật ngon một mình, đừng đọc kinh sách vô ích; **2)** sīlavā vattasampanno appamatto vacakkhano nirāga uttadasa do talato sakhilomuduni – nghĩa là: giữ năm giới đừng cho dứt, phải thi hành theo lệnh vua chớ nên cầu thả, làm người dễ dạy, dễ nói, nói lời êm dịu tao nhã; **3)** câu kệ thứ ba là: dạy tế độ đến bạn lành, chia sẻ, bố thí, thông rõ phương cách sanh nhai, dâng cúng đến các bậc Sa-môn, Bà-la-môn; **4)** dhammakāmo sutādharo bhavēyya puripucchako sakkaccam payirupāya sīlavante bahūsutte – nghĩa là: dạy phải thọ trì thiện pháp mà mình đã được nghe, phải tinh tấn học hỏi cho biết phải quấy, phước tội, nên gần bậc có giới hạnh. Cư sĩ nào thực hành theo bốn kệ ngôn ấy, thì sẽ phát sanh trí tuệ, của cải, báu vật trong kiếp này và kiếp vị lai.

Nếu là bậc hiền minh có trí tuệ đáng thân cận và tôn kính thì nên thực hành theo, ắt sẽ được an vui, như kẻ lữ hành đã cực nhọc trong đường xa mà được nương dưới bóng cây to, có bóng mát, hằng được vui khỏi lo sợ nóng nực và đói khát v.v... Khi thuyết xong đức Bò-tát liền xuống pháp tọa. Đức vua Thnañjeyakoraba cúng dường đức Bò-tát rất nhiều rồi từ biệt về cùng 101 vị vua.

⁵⁷ Lý thuyết cho rằng vũ trụ trống không, không có lợi ích chi cả.

Dạ-xoa Puranaka, nói với đức Bồ-tát rằng: “Này bậc trí tuệ nên đi theo tôi, đức vua Thnañjeyakoraba đã giao mạng ông cho tôi rồi, ông nên làm điều lợi ích đến tôi từ đây. Tình trạng thực hành cho lợi ích đến tôi đó, là thói quen của công chúng, không có chi lạ”.

– Này người thanh niên! Tôi hiểu rõ rồi, nhưng tôi xin lưu lại ba ngày. Ông mà được tôi là do lời chân thật của tôi, chớ không phải được vì lẽ gì khác. Này người thanh niên! Đức vua Thnañjeyakoraba có nhiều ân đức với tôi, nhưng tôi không theo ý muốn của ngài, tôi nói lời chánh đáng, nên ông mới được tôi theo sở thích. Do đó, ông nên hiểu: Tôi có đại ân với ông nhiều lắm. Vậy ông hãy vui lòng cho phép tôi lưu lại đây ba ngày đi.

Puranaka Dạ-xoa nghe đức Bồ-tát nói như thế nghĩ rằng: Đức Vidhurapandita đây có đại ân với ta, đừng nói chi ba ngày, dù là bảy ngày hoặc nửa tháng ta cũng vui lòng cho phép. Puranaka liền chấp thuận lời yêu cầu của đức Bồ-tát. Đức Bồ-tát bèn cho sửa sang chỗ ngụ đến Puranaka trong dinh thự 7 tầng, đây là nơi ngụ của ngài. Đức Bồ-tát có ba dinh thự là: Koñāca, Mayura và Piyakata. Cả ba điện ấy đều ngụ trong ba mùa: nóng, mưa và lạnh. Đức Bồ-tát bèn dạy dọn một trong ba điện của ngài cho Puranaka Dạ-xoa, có đủ vật dụng cao quý, có 500 thanh nữ xinh đẹp hầu hạ, ca xang múa hát. Đức Bồ-tát tuyên bố rằng: “Cả 500 thanh nữ này, tôi cho là vợ của ông, ông được tự do hưởng những lạc thú vinh hoa”. Xong đức Bồ-tát bèn trở về dinh thất của ngài.

Ngài gọi nàng Anojā là vợ ngài đến an ủi rằng: “Này em! Em hãy gọi các con trai, gái đến tề tựu trong ngày nay được đông đủ, để anh có lời chỉ giáo đến em và các con. Anh chỉ còn ba ngày nữa, để từ nay, không được ở lâu thêm nữa. Khởi ba ngày, anh sẽ từ biệt em đi với người thanh niên theo duyên nghiệp. Anh chỉ còn thấy mặt và được dạy bảo em trong ba ngày này thôi, em gọi các con mau tựu họp lại đây”. Nàng Anojā được nghe lời của đức Bồ-tát liền vật mình khóc, hai hàng giọt lệ tuông rơi, nghĩ rằng ta đi gọi các con không được, bèn bảo nàng dâu đi kêu và dạy rằng: “Này! Con hãy mau đi gọi các anh, chị em con tề tựu lại đây cho đều đủ để cha con dạy việc”. Các nàng dâu liền đi tìm các nơi, gọi anh em lớn nhỏ mau đến hầu và nghe cha dạy bảo, mà rằng: “Được nghe cha tường thuật, có một gã thanh niên đến chơi cờ tướng với đức vua. Đức vua đánh cuộc thua mới giao cha của chúng ta cho gã thanh niên làm chủ. Cha chúng ta xin lưu lại ba ngày để dạy bảo chúng ta, rồi cha chúng ta phải đi theo người thanh niên ấy. Nay cha mong giảng dạy chúng ta, dạy tôi đi tìm tất cả anh em tựu hội nhau trong giờ này. Vậy các anh em nên đến lập tức, và sẽ được thấy cha trong lần chót”. Khi đó, con trưởng nam là Dhammapāla, vừa nghe qua lời nói như thế cảm lòng không đậu, giọt lệ chan hoà, rồi hỏi các em mau cùng nhau đến nghe cha dạy bảo. Vào đến gần Bồ-tát, các con nam nữ than van kể lễ thật rất thâm.

Đức Bồ-tát khi thấy thân bằng quyến thuộc đã tựu hội đông đủ, ngài bèn dạy rằng: “Này các người đã tựu họp nơi đây, hãy lắng tai nghe ta thuyết trình về nhiệm vụ công dân đối với đức vua. Làm công việc gì cần phải cẩn thận, suy xét cho chu đáo rồi sẽ làm. Phải giữ bậc trung đừng quá lo sợ hay quá dạn dĩ. Phải có trí tuệ, không nên cầu thả trong việc của đức vua ban hành. Phải có giới đức, dùng trí tuệ suy xét cho thấy điều quấy phải, tội phước nên hay chẳng. Lệ thường, đức vua biết rõ kẻ nào có giới đức thì ngài thường hay nghe và tin theo, không nên giấu giếm, phải chân thật. Khi đức vua dạy sao thì làm vậy, đừng chiều theo pháp tây vị, phải làm cho chánh đáng, bảo giờ nào phải làm theo giờ ấy, nên tránh pháp thiên vị vì thương, vì ghét, vì si, vì sợ. Phải sáng suốt trong công việc làm. Đường nào họ trang hoàng dành cho đức vua ngự đi, ta chẳng nên đi con đường ấy. Chẳng nên trộm lấy của vua, đừng ăn mặc như đức vua, vật nào đức vua trang điểm, mình đừng dùng tới vật cao sang ấy, đừng uống rượu say, đừng ngồi lên ghế, giường, ngựa, chỗ của đức vua dùng. Khi vào chầu vua, đừng ngồi gần quá hay xa quá, ngồi chỗ vừa nghe được lời đức

vua chỉ phán. Đừng làm điều chi trái ý với đức vua. Tâu điều chi thì nên dùng lời êm ái hữu ích, khi vào châu, phải chờ lệnh mới nên vào. Nếu đức vua ban vật gì đến người nào, ta chẳng nên tìm nói phải quấy đến việc ấy. Kẻ làm tôi vua, khi dùng cơm, nên dùng có chừng mực, đừng ăn quá no. Nên hiểu biết chỉ dụ cũ hay mới. Không nên say mê ngũ dục. Khi hầu chuyện với đức vua chẳng nên nhiều lời, nói cho vừa phải, nên dùng lời thiện cảm và hữu ích. Phải nói lời vô tội là đừng nói dối, đừng mắng nhiếc chửi rủa ai và đừng nói chuyện sang đàng. Không nên để đuôi, phải tinh tấn phụng sự mẹ cha và bậc trưởng thượng. Phải là người dễ dạy, dễ nói, biết khiêm nhượng. Biết ân huệ của đức vua, nên thọ bát quan trai giới, nhất là phải bố thí. Khi đức vua bố thí, ta đừng ngăn cản. Nên suy xét cho thấy quấy phải, phước tội. Nên biết thương xót kẻ tội tở, người giúp việc của mình. Nên biết dùng thời giờ là: giờ này nên bố thí, ngày nay nên thọ trì bát quan trai giới, giờ này nên vào châu, thời tiết nào nên cấy bừa trồng tía, nên mua bán. Nếu anh chị em không có giới hạnh, thì chẳng nên cho làm lớn. Kẻ phá giới, dầu là thân thuộc, dầu còn sống, ví như đã chết. Những kẻ dù tội tở, mà có hạnh kiểm tốt cũng nên giao trách nhiệm trong nhà đờc, nên chu cấp vật thực, y phục, chỗ ở cho vừa, lúc bệnh hoạn phải thuốc men sẵn sóc”.

Đức Bồ-tát Vidhurapandita khi đã dạy bảo, dặn dò thân bằng quyến thuộc, trải qua ba ngày rồi, đến ngày thứ tư, sau khi thọ thực xong, ngài bèn vào lạy đức vua từ biệt rồi đi cùng người thanh niên trong lúc đó. Khi vào đến sân rộng, ngài nhiễu ba vòng rồi quỳ làm lễ dưới chân đức vua, đưa tay lên tâu rằng: “Tâu Bệ hạ, hạ thần xin từ biệt dưới chân Bệ hạ, để đi với người thanh niên trong giờ này. Cầu xin Bệ hạ ở lại đờc an vui, trị vì quốc thới dân an. Cầu xin cho lệnh Hoàng thượng hằng có sức khoẻ kiện toàn. Hạ thần ví như kẻ té nằm trên đất, tức là lệnh Hoàng thượng là nơi nương tựa của hạ thần. Kẻ té nằm trên đất ví như hạ thần, không vì đức vua mà gìn giữ lời chân thật nói đến người thanh niên rằng là ‘tôi’ thuộc hạ của lệnh Hoàng thượng, làm cho Bệ hạ thua lời nói của người thanh niên. Tội này là của hạ thần, cuối xin Bệ hạ từ bi tha thứ cho hạ thần. Tâu, hạ thần không có ai là nơi nương tựa, chỉ có Bệ hạ là nơi cậy nhờ của hạ thần. Từ đây, hạ thần ví như kẻ té nằm trên đất và nằm đờc là nhờ mặt đất. Khi hạ thần đi với người thanh niên này rồi, vợ con thân quyến của kẻ hạ thần, hạ thần cầu xin Bệ hạ, té độ cho ở ngày mai hậu, cũng như lúc hạ thần còn phò Bệ hạ vậy. Và lại, của cải mà Hoàng thượng đã ban cho hạ thần và những báu vật mà các đức vua ngoại quốc thường đã cho hạ thần còn rất nhiều không kể xiết, xin Bệ hạ ủng hộ cho, hạ thần xin gởi tất cả con, vợ thân quyến và bạn bè, cầu xin Bệ hạ từ bi thương xót”.

Đức vua Thnañjeyakoraba đờc nghe qua lầy làm cảm động, đau lòng xót dạ, giữa tình biệt ly của Bồ-tát mới phán rằng: “Này bậc trí tuệ! Hiền khanh đi cùng gã thanh niên đó không vừa lòng trầm. Vậy hiền khanh đừng đi, để trầm gọi thanh niên ấy đến, rồi giết chết hẳn, giấu kín đờc cho ai biết, cần gì hiền khanh phải phục tùng đi với hắn”.

– Tâu bệ hạ, làm nghiệp ác như thế không nên đâu. Bệ hạ cần nghiêm trì thiện pháp, ác pháp không ích lợi gì đâu, đó là nguyên nhân dẫn dắt chúng sanh phải chịu khổ trong đờc ác đạo ở ngày vị lai mà người đã tạo, bậc trí tuệ hằng chê trách. Làm tội rồi cũng không thoát chết, khi chết lại chịu vô cùng khổ não. Do đó, hạ thần mới tâu rằng: Xin Bệ hạ không nên làm vậy. Hạ thần nghĩ, nếu gã thanh niên ấy đem hành hình hạ thần thế nào, hạ thần cũng không oán giận, đây là do duyên nghiệp của hạ thần.

Đức Bồ-tát tâu như vậy rồi lạy tạ lui ra. Đức vua và các quan ai ai cũng đều thương hại, khóc than, kể lể trước giờ phút biệt ly của đức Bồ-tát. Chúng dân từ thành thị đến thôn quê, khi nghe đức Bồ-tát sẽ bị đi cùng thanh niên ấy, đều đem nhau tựu hội đông đủ trước cửa đền để tiễn biệt đức Bồ-tát và khóc than thương hại. Đức Bồ-tát an ủi chúng dân chớ nên

phiền não, thương tiếc, hãy ở lại an vui, cố gắng làm phước bố thí, trì giới, tham thiền. Tất cả tập hợp nhất là thân ngũ uẩn mà đòi chỉ dành cho nam, nữ đây đều là vô thường. Xong ngài từ biệt trở lại dinh của ngài.

Khi đó, trưởng tử của đức Bồ-tát là Dhammapāla dẫn dắt các em lớn nhỏ đồng đứng chờ trước dinh. Đức Bồ-tát thấy các con như thế, bèn ôm con trưởng nam vào ngực, nhìn con giọt lệ đầm dề. Ngài dùng trí tuệ quán tưởng ba tướng thông thường⁵⁸, ngài thấy rõ tất cả vạn vật trên vũ trụ này đều là vô thường, khiến cho ngài diệt trừ phiền não, rồi vào dinh.

Tamattham pakāseno satthā āha: Ý nghĩa nào chưa rõ rệt, Đức Thế Tôn bèn giải ý nghĩa ấy phân minh rằng: “Này các thầy tỳ khưu! Người thấy sợ trong sự luân hồi, ai cũng đều khóc tham thê thâm, thương tiếc đức Bồ-tát vô hạn, đau đớn xôn xang, bực tức muôn phần, ví như người bị chặt tay chân”.

Đức Bồ-tát thấy tình cảnh chúng dân như thế thật là cảm động vô cùng. Ngài dùng pháp vô thường đem giảng dạy công chúng và khuyên bảo đừng cầu thả trong thiện pháp, lánh dữ làm lành, bố thí, trì giới cho trong sạch. Giảng giải xong, đức Bồ-tát xoay qua hỏi Puranaka Dạ-xoa: “Chúng ta phải đi ngỏ nào? Tôi đã làm xong bốn phận. Vậy ông hãy dẫn tôi đi theo tùy ý thích của ông”.

– Này bậc trí tuệ, người hãy nắm chặt đuôi ngựa của tôi đi. Đường mà chúng ta phải đi rất xa, nhà người đi chuyến này không mong gì trở lại thấy người trong thế gian này nữa.

– Này thanh niên! Ta không lo sợ chi cả, vì những nghiệp ác dẫn người đi thọ sanh trong cảnh khổ, ta đã tránh khỏi rồi. Nhân đó, tâm ta không hối hận lo ngại chi cả.

Đức Bồ-tát tỏ lời như thế, tâm ngài không còn chi lo sợ, rất dạn dĩ như sư tử vào rừng. Đức Bồ-tát chú tâm nguyện rằng: y phụ ta mặc dây dùng sút khỏi mình, dù cho thanh niên này có đem ta đi đến nơi nào, xin cho y phục dính chặt vào thân ta mãi mãi. Xong ngài dùng hai tay xiết chặt đuôi ngựa, hai chân kẹp vào thân ngựa, rồi ngài nói với thanh niên rằng: “Người mong mỏi đem ta đến đâu thì người cứ đi theo sở nguyện đi”. Khi ấy Dạ-xoa Puranaka điều khiển cho ngựa bay lên không trung. Dạ-xoa Puranaka nghĩ rằng: Ta không đi đường gần, nên theo đường núi Tuyết Sơn. Rồi liền giục ngựa cho đi trong khoảng cây, đá cố ý làm cho Vidhurapandita va vào đá, vào cây cho chết để mỗ lấy tim đem dâng cho hoàng hậu của đức vua Long vương Varuṇa thì sẽ được đem công chúa Virandati về làm vợ như ý. Do uy lực của đức Bồ-tát sanh ra để chứng quả Phật tổ nên khiến ngựa né tránh cây, đá không đụng vào mình đức Bồ-tát được, thật là huyền diệu vậy. Dạ-xoa Puranaka dùng ngựa để xem cho biết đức Bồ-tát chết hay chưa, thấy vẻ mặt đức Bồ-tát trong sáng như gương vàng, biết rằng còn sống, hấn dục ngựa cho chạy theo khoảng cây, đá nữa, chạy qua chạy lại như vậy đến ba lượt, nhưng dường như cây và đá có tâm thức biết tránh đức Bồ-tát, nên không chạm vào ngài chút nào, thật là phi thường. Dạ-xoa Puranaka thấy đã lâu nên ngoảnh lại xem đức Bồ-tát đã chết hay chưa. Khi biết đức Bồ-tát còn sống, Dạ-xoa lấy làm bực tức liền lái ngựa bay lên không trung, tính cho gió thổi hình thể đức Bồ-tát ra tro bụi. Gió ở tầng này có thể thổi đỉnh núi cao lìa ra từng đoạn được, nhưng không thổi nhằm đức Bồ-tát, nhờ uy đức ba-la-mật pháp của ngài, khiến gió rẽ làm hai chừa khoảng trống, không chạm nhằm đức Bồ-tát. Tuy nhiên, đức Bồ-tát rất khổ thân vì phải bám chặt đuôi ngựa, bay qua bay lại trên không trung. Dù khổ thân đến đâu, đức Vidhurapandita vẫn bình tĩnh không chút lo sợ, gương mặt ngài trong sáng ví như đoá sen vừa chớm nở. Dạ-xoa Puranaka ngừng ngựa xem thấy đức Bồ-tát vẫn tươi tỉnh như thường nên phát nộ, khiến ngựa đi đến chỗ gió to, bay tới lui 7 lượt, gió ấy cũng rẽ làm hai nhường đường cho đức

⁵⁸ Vô thường, khổ não, vô ngã.

Bồ-tát. Dạ-xoa thấy đức Bồ-tát bất động trong những làn gió đó, nên lái ngựa bay vút lên cao độ, ở đây gió thật mạnh có thể thổi bay đỉnh núi cao 100 do tuần ra tro bụi được. Gió tuy mạnh nhưng cũng không động đến Bồ-tát được. Thấy thế, Dạ-xoa Puranaka lấy làm ngạc nhiên liền khiến ngựa trở về núi Kālagirī. Đến nơi, Puranaka cho đức Bồ-tát ngồi trên đỉnh núi.

Đây xin nhắc lại, khi dân chúng và vợ con của đức Bồ-tát vật mình than khóc, lúc tỉnh dậy không thấy đức Bồ-tát, nên đem nhau vào dinh ngài để tìm kiếm, nhưng chẳng gặp đức Bồ-tát và Dạ-xoa Puranaka. Nghĩ biết người thanh niên đó, chắc là Dạ-xoa biến ra hình người để tìm bắt đức Bồ-tát. Càng nhớ đến càng thương hại, không rõ quỷ Dạ-xoa đem đức Bồ-tát đến nơi nào, hay là giết ngài rồi chăng? Họ than thở vô cùng thâm rồi dẫn nhau vào đều tâu cho vua rõ ràng: “Tâu Bệ hạ, gã thanh niên đến đánh cờ tướng với Bệ hạ đó, không phải là người đâu, hẳn là Dạ-xoa biết hình. Nay không biết Dạ-xoa đem đức Vidhurapandita đi đến chốn mô? Tâu bệ hạ, nếu chúng tôi chờ đến 7 ngày mà không thấy đức Vidhurapandita trở về, chúng tôi xin từ biệt Bệ hạ, đồng nhau nhảy vào lửa thiêu thân cho rồi, còn hơn sống mà xa đức Vidhurapandita thì không lợi ích chi”. Đức vua dùng lời khuyên lơn rằng: “Các người chớ nên quá buồn thảm, đức Vidhurapandita thuyết pháp rất hay, có lẽ khi Dạ-xoa nghe được chánh pháp của Vidhurapandita rồi cải hối phát tâm trong sạch đưa đức Vidhurapandita trở về, không sao đâu, trăm tin chắc như vậy. Các người đừng quá nông nổi mà tự tử chăng nên”.

Khi Dạ-xoa Puranaka để cho đức Bồ-tát ngồi trên đỉnh núi Kālagirī rồi hẳn nghĩ rằng: Đức Vidhurapandita đây còn sống đến đâu, thì sự mong muốn được nàng Virandati của ta cũng chưa kết quả đến đó, vậy ta phải tìm cách cố giết đức Vidhurapandita cho được, nhưng ta không giết bằng tay, ta nên biến ra hình kỳ quái để hại người cho chết lập tức. Dạ-xoa Puranaka liền hiện nguyên hình ra quỷ Dạ-xoa rất to lớn, dị kỳ đáng ghê tởm, hét to như tiếng sấm nổ, đánh đức Bồ-tát nằm, rồi để vào nanh dường như muốn ăn tươi nuốt sống. Đức Vidhurapandita Bồ-tát tự nhiên bất động. Thấy vô hiệu quả. Dạ-xoa liền hoá ra hình sư tử vồ bắt đức Bồ-tát định cắt xé, chà đạp cho như, nhưng nhờ uy lực pháp ba-la-mật bảo vệ, đức Bồ-tát vô hại. Dạ-xoa liền biến làm rắn to bằng chiếc ghe, bò tới xịt nọc độc, quấn mình đức Bồ-tát, nhưng không đủ làm hại, đức Bồ-tát vẫn điềm nhiên. Dạ-xoa đem Bồ-tát trên đỉnh núi hoá gió to thổi đức Bồ-tát té xuống núi cho ra tro bụi. Nhưng gió to ấy không lay chuyển được đức Bồ-tát. Biến hoá đủ cách mà giết đức Bồ-tát không được, nên Dạ-xoa nghĩ rằng: Ta giết đức Vidhurapandita bề ngoài không được, vậy ta phải dùng tay mới được. Dạ-xoa Puranaka liệng đức Bồ-tát lên không trung, hẳn rẽ núi cách mười lăm do tuần chực sẵn. Khi đức Bồ-tát rớt xuống, Dạ-xoa nắm hai chân đỡ lên xem thấy đức Bồ-tát còn sống, bèn liệng lên nữa. Khi liệng lên kỳ nhì cao hơn 30 do tuần, lúc rớt xuống, đức Bồ-tát chưa chết. Dạ-xoa tức giận liệng đức Bồ-tát lần thứ ba cao 60 do tuần, nhưng khi rớt xuống, đức Bồ-tát vẫn còn sống. Dạ-xoa nghĩ rằng phen này ta phải liệng Vidhurapandita xuống tận chân núi cho chết. Dầu phải chịu thống khổ như vậy, đức Bồ-tát vẫn không động dậy. Ngài nghĩ rằng: Vì sao gã thanh niên này lại tìm đủ cách giết ta như vậy? Nguyên nhân giết ta có lợi ích chi? Ta thử hỏi xem coi ra sao? Ta nên biết cho rõ về duyên có mà Dạ-xoa mong hại ta. Đến đây, Dạ-xoa có phần kiêng nể uy lực của đức Bồ-tát.

Đức Bồ-tát bèn hỏi rằng: “Ông ôi! Thân thể của ông xinh đẹp như vị trời, có thể ghép vào hàng thiện trí tuệ thức là bậc lành có giới đức. Tại sao ông lại là kẻ phá giới, không chân thật, là người tàn ác, xem thấy ông không có chút lương tâm? Nay người thanh niên!

Quý danh người là chi? Thuộc hạng Dạ-xoa nào? Do nhân chi mà người quá tàn nhẫn, cố giết hại ta?

– Nay bậc trí tuệ! Puranaka nāma yakkho. Tôi đây có tên thật rõ rệt là Puranaka Dạ-xoa – Vessa vaṇṇassa amacco - Ta là cháu mà cũng là đại thần của đức Vessuvaṇṇa⁵⁹ – Ayaṃ lokonugahitena dassati - Ta cố gắng giết cho được ông hôm nay, chỉ vì yêu nàng Virandati con của đức vua Varuṇa Long vương.

– Nay Puranaka Dạ-xoa! Maheva moho – Ông đừng hiểu lầm, đời này chúng sanh phải chịu đau khổ và sẽ bị tiêu diệt cũng bởi sự hiểu lầm đó. Nay Puranaka Dạ-xoa! Tôi muốn biết chút ít duyên cớ, tại sao ông vừa lòng Virandati mà cố gắng hại tôi hôm nay?

– Nay bậc trí tuệ! Tôi ráng sức giết ông, không phải vì si mê hiểu quấy đâu. Vì nàng Virandati có tuyên bố rằng muốn được nàng về làm vợ thì phải lấy cho được trái tim của đức Vidhurapandita đến dâng cho mẹ nàng là hoàng hậu Vimalājadevī, song phải đúng theo pháp. Nay bậc trí tuệ! Do đó mà tôi phải cố gắng giết ông.

Vừa nghe qua, đức Bồ-tát liền hiểu ngay bằng tuệ lực của ngài rằng: Vimalā dayena kiccaṃ natthi – đức Long vương Varuṇa được nghe pháp của ta, rồi cúng dường ngọc mani là vật trang điểm của ngài. Có lẽ khi trở về ngài tường thuật cho hoàng hậu Vimalā nghe, nàng mong được thính pháp, nên nói muốn được trái tim ta. Đức Long vương hiểu lầm, rồi dạy công chúa Virandati làm việc như thế, nên dạ-xoa mới đến tìm làm khổ ta như vậy. Vậy ta nên yêu cầu dạ-xoa để ta xuống trên đỉnh núi này, ta sẽ thuyết pháp chinh phục Puranaka Dạ-xoa tha mệnh sống cho ta, trong lúc này. Đức Bồ-tát bèn nói rằng: “Này Puranaka Dạ-xoa! Nếu ông được trái tim của ta, ông hãy để ta xuống trước đi, rồi sẽ giết lấy tim ta sau”.

Được nghe đức Bồ-tát nói như vậy, Puranaka Dạ-xoa liền để ngài xuống đỉnh núi Kālagirī rồi thỉnh ngài thuyết pháp. Đức Bồ-tát nói: “Thân thể tôi không được sạch, xin cho tôi tắm rửa trước đã”. Dạ-xoa Puranaka khen phải, liền lấy nước hoa thơm cho đức Bồ-tát tắm và cho dùng thực phẩm quý. Xong, Dạ-xoa Puranaka trang hoàng bảo tọa, rồi thỉnh đức Bồ-tát bố thí pháp. Đức Bồ-tát thuyết pháp về pháp sādhudharma cho Dạ-xoa Puranaka nghe trong khi ấy. Đức Bồ-tát thuyết về pháp Sādhudharma trong lúc đó, rất oai nghiêm và thanh nhā như bậc Chánh đẳng Chánh giác. Đức Bồ-tát nói với Puranaka Dạ-xoa rằng: “Này ông! Sādhudharma có bốn phần là: phải đi theo người đã đi trước; không nên đốt tay ướt; đừng phản bạn, làm hại bạn; đừng ở trong quyền lực của người có ác pháp”. Được nghe pháp tóm tắt như thế, Dạ-xoa Puranaka không hiểu bèn hỏi tiếp rằng: “Tôi xin hỏi: người đi trước có ý nghĩa như thế nào? Đốt tay ướt đó ra sao? Phản bạn, hại bạn như thế nào? Đừng ở trong quyền lực của kẻ khác có ác pháp là cách nào? Xin bậc trí tuệ giải rộng cho tôi nghe”.

– Nay ông! Điều thứ nhất có ý dạy rằng, người nào có ân với mình, mình phải tìm dịp báo ân. Dẫu với người mà mình chưa quen biết, chưa từng ăn ở chung, khi gặp họ niềm nở mời mình ngồi, chỉ có bấy nhiêu, dù là chưa được ăn uống chi, cũng gọi là người đi trước. Những người biết ơn, không câu thả, cố gắng đáp ơn, được gọi là kẻ đi theo người đi trước. Điều nói không nên đốt tay ướt đó là mình nương ngụ trong nhà người rồi, nên tỏ lòng tri ân người đã thi ân với mình, như thế gọi là người lành, không đốt tay ướt vậy. Điều nói không nên phản bạn, hại bạn là ám chỉ người nào đã thi ân đến ta, thì ta đừng tính làm hại họ. Chỉ nên tưởng đến điều tốt của họ và tìm làm điều lợi ích đến họ. Kẻ bạc nghĩa, quên ơn người, làm hại người ân gọi là phản bạn, là kẻ đê hèn, tội lỗi. Không riêng về làm hại

⁵⁹ Một trong tứ Đại Thiên Vương.

người ân, dù là với cây mà mình đã vào nghỉ mát, rồi lại làm cho rụng lá, gãy cành cũng gọi là kẻ xấu xa, phản bạn. Điều nói đừng ở trong quyền lực của kẻ có ác pháp là dạy người không nên chiều theo phụ nữ. Thông thường phụ nữ mà người nam đã cho gia tài của cải, hoặc làm đến bậc Chuyên Luân Vương có đủ 7 báu, cũng không nên tin lòng phụ nữ, chỉ yêu thương riêng một mình ta. Phụ nữ khi có trai hăng khinh rẻ chồng. Nhân đó, mới gọi là người có ác pháp, tức là người yêu riêng phụ nữ đó vậy. Người có trí tuệ không bao giờ ở trong quyền lực của phụ nữ, không phạm tà dâm gọi là không chiều theo quyền lực của người có ác pháp. Nay ông! Ông nên trú trong bốn sādhubhāra như tôi đã giải đây.

Khi đức Vidhura Bồ-tát thuyết về bốn pháp Sādhubhāra vừa dứt, Dạ-xoa được nghe rồi nhìn nhận rằng: Bậc trí tuệ xin sanh mạng với ta, trong bốn pháp. Thật vậy, bậc trí tuệ đã có cúng dường đến ta rồi. Ta với bậc trí tuệ chưa từng gặp nhau lần nào. Bậc trí tuệ đã thi ân với ta, ta được nương nhờ, ăn ngủ trong dinh của bậc trí tuệ, thọ hưởng gia tài của bậc trí tuệ trọn ba ngày, nay ta làm hại như vậy cũng vì phụ nữ. Nếu xét rõ ta là kẻ phản bạn, hại bạn trong lúc này, thế gọi là không được đi theo người đi trước, là kẻ đót tay ướm và kẻ phản bạn và cũng là kẻ ở trong quyền lực của phụ nữ có ác pháp. Ôi! Ta càng xét càng thấy ta là người không tốt, là kẻ rất xấu xa, đê hèn. Lợi ích chi với nàng Virandati không được thì thôi, ta không nên làm tội đâu.

– Nay bậc trí tuệ! Lại đây tôi sẽ đưa ông về thành Nidapatta, ông sẽ hết khổ, do thiện ngôn của ông. Xin ông thứ lỗi cho tôi, ông hãy lại đây, tôi đưa ông về chỗ ngụ của ông.

– Nay Dạ-xoa Puranaka! Ông khoan đưa tôi về thành Nidapatta trước, nên đem tôi đến Long vương cung đi. Tôi mong được thấy dinh thự Long vương, muốn biết xứ sở tại Long cung, ông hãy đem tôi đến đức Long vương trước đã.

– Nay bậc trí tuệ! Lệ thường bậc trí tuệ khi họ biết rằng kẻ nào là thù nghịch rồi, họ không hy vọng vào gần. Nhưng tại sao ông lại muốn gặp Long vương và vừa lòng đến xứ sở của kẻ thù, do nhân nào?

– Nay Dạ-xoa Puranaka! Không nên tìm đến kẻ thù, điều này tôi đã hiểu. Nhưng tôi không tạo những điều ác, tội lỗi, vì thế tôi không biết ghét, biết sợ đối với sự chết xảy đến cho tôi. Nay ông! Xin ông đừng lo ngại chi, như ông trước kia cũng hiểu lắm lắm khổ tôi, mà tôi còn an ủi bằng sự thuyết pháp cho ông trở nên có tánh tỉnh để dãi được. Hà tất loài rồng dù là với Long vương, tôi cũng có thể chế phục được, đó là phận sự của tôi. Vậy ông nên đem tôi xuống cõi Long cung đi.

Dạ-xoa Puranaka đáp: Sādhu – Phải rồi, thỉnh ngài lên ngồi ở phía sau. Sở dĩ Dạ-xoa Puranaka để đức Bồ-tát ngồi phía sau đó với ý định rằng nếu thấy Long vương có lòng mát mẻ với bậc trí tuệ thì thôi, bằng không ta sẽ bảo vệ đem bậc trí tuệ về lập tức, không cho Long vương làm hại Ngài. Nghĩ như thế Dạ-xoa mong che khuất thân thể của đức Bồ-tát, Dạ-xoa ngồi phía trước ngựa, đưa đức Bồ-tát xuống đến Long cung, đi thẳng vào cung, trước mặt Long vương.

Đức Long vương Varuṇa thấy Puranaka bèn hỏi rằng: “Người đi tìm trái tim của Vidhura trên cõi người có được kết quả chăng?”

– Tâu, tôi đem được đức Vidhurapandita đúng theo pháp, ngài hãy nhìn xem bậc trí tuệ đây. Ngài hãy nên cầu nghe pháp của đức Vidhura thuyết theo giới đức, rất du dương, trong giờ này. Tâu, kẻ nào thân cận bậc trí tuệ như đức Vidhurapandita đây, hằng được an vui trong cõi này và kiếp sau.

Đức Long vương Varuṇa khi được thấy đức Bồ-tát bèn phán rằng: “Này bậc trí tuệ! Ông là loài người, đến cõi rồng được thấy Long vương mà từ trước chưa từng thấy. Xuống đây

thì sự chết của ông trong tay ta, vì sao ông không lo sợ, xuống ngựa mà lễ bái ta. Thái độ của ông không phải là bậc trí tuệ đâu”. Đức Bồ-tát nghe Long vương bảo lễ bái, ngài bèn đáp rằng: “Tôi đây không nên lạy Đại vương làm như thế không nên. Tôi không được thủ lễ Đại vương đây vì tôi là tội nhân. Tôi, kẻ có tội chết, dù là lạy hay không cũng không khỏi chết, thế nào cũng bị tử hình, tội nhân lạy đao phủ thủ làm gì? Đao phủ thủ có dạy tội nhân lễ bái cũng chẳng ích chi. Như thân tôi đây, Đại vương dạy Dạ-xoa Puranaka giết tôi để lấy trái tim như thế, thì Đại vương bảo tôi lễ bái ngài có ích gì?” Đức Long vương Varuṇa nghe qua cho lời của đức Bồ-tát là đúng, nên khen phải: “Này bậc trí tuệ! Lời của người là chánh đáng, đúng là bậc trí tuệ rồi”. Đức Bồ-tát tỏ lời thiện cảm với đức Long vương rằng: “Tôi, Đại vương là bậc vua chúa, có nhiều uy lực, đế nghiệp của Đại vương không trường cửu thật, song cũng gọi là được vững chắc. Long cung của Đại vương hừng rực rỡ bằng hào quang của ngọc báu và vàng ròng, như sét chớp trên không trung. Trong Long cung có đầy đủ long nữ trang điểm xinh đẹp, ca sang xướng hát hầu hạ đêm ngày. Những hạnh phúc này phát sanh theo mùa tiết hay tự nhiên mà có, hoặc Đại vương tự tạo ra hay Chư thiên làm cho Đại vương. Đại vương được sự nghiệp vĩ đại như vậy, do nhân nào?”

– Này bậc trí tuệ! Đèn vàng điện ngọc đây, chẳng phải do trầm tự tạo ra được, cũng không nhờ Chư thiên làm cho, cũng chẳng phải sanh ra do thời tiết, những gia tài của cải cao sang này phát sanh do nơi nghiệp lành do quả phúc đến trầm, trầm là chúa tại Long cung.

– Tôi, kiếp trước Đại vương tạo nghiệp chi, nên nay Đại vương được sự nghiệp to tát như vậy?

– Này bậc trí tuệ! Trầm và nàng Vimalā hoàng hậu kiếp trước là vợ chồng nhau trong thành Campaka, chúng tôi có đức tin đồng nhau bố thí như là y phục, thức ăn, món uống, thuốc men, chỗ ở hoa thơm đèn đuốc đến các vị Sa-môn, Bà-la-môn, kẻ nghèo đói, cô độc. Nhà của chúng tôi là nơi nương ngụ của các thầy Sa-môn Bà-la-môn, kẻ nghèo đói, cô độc, ví như dòng nước là nơi tắm rửa cần dùng và loài thú. Do uy lực của sự bố thí làm lành như thế, đến khi tan rã ngũ uẩn tôi được sanh ra làm Long vương, thọ hưởng đế nghiệp cao sang phú túc như vậy.

– Tôi Đại vương là bậc vua chúa trong cõi rồng, khi Đại vương đã nhận đây là hạnh phúc cao sang quyền quý thì Đại vương chẳng nên cầu thả, say mê vì đế nghiệp. Điều nào là tội Đại vương đừng bận lòng tạo những nghiệp ác ấy, Đại vương nên cố gắng gieo trồng cội phúc. Nghiệp lành nào làm cho đế nghiệp được bền vững và cho hạnh phúc trong kiếp vị lai được lâu dài, Đại vương hãy tinh tấn đào tạo thêm đừng bỏ qua và quyết tâm không cho vi phạm, dù là tội ác nhỏ nhen.

– Này bậc trí tuệ! Trầm tính bố thí, nhưng tại Long cung không có Sa-môn và Bà-la-môn, vậy phải làm thế nào được bổ túc điều thiện. Xin nhờ bậc trí tuệ từ bi giảng giải, chỉ giáo đến trầm đi. Phải tu thân thế nào, mới có thể giữ vững ngôi vàng này được lâu dài đến kiếp vị lai.

– Tôi, nếu Đại vương ước mong như vậy, cần phải đè nén sự sân hận, thấy tội phát sanh trong tâm rồi nên chế ngự cho giảm bớt, lắng lòng yên lặng, đừng chiều theo tâm ác. Nên tinh tấn trấn áp điều ác, cho sanh lòng từ bi đến khắp cả loài rồng, gần hoặc xa, tức là vợ con, cùng các quan châu chực mỗi ngày. Đại vương nên rải lòng bác ái đến tất cả, đừng phân biệt giai cấp, nên cố gắng hành thiện pháp bằng nghiệp thân, khẩu lành, đừng làm tội theo ác tâm. Khi Đại vương tu hành như thế rồi, thì Đại vương được an vui, đến hết tuổi thọ sẽ được sinh lên cõi trời theo quả phúc của tâm bác ái và thân, khẩu, ý lành, phước báu

của tâm bác ái quý báu hơn sự bố thí, Đại vương nên niệm tâm bác ái cho khăng khít trong tâm.

Đức Long vương Varuṇa được nghe pháp của đức Bồ-tát, ngài bèn phát tâm vui thích và nghĩ rằng: Ta để cho đức Vidhurapandita ở lâu không tiện, vậy ta nên dẫn đến nàng Vimalā hoàng hậu, cho nàng được thính pháp để đền nén lòng mong mỏi của nàng, rồi ta sẽ nhờ Dạ-xoa đưa đức Vidhurapandita về kinh đô Nidapatta cho đức vua Thnañjeyakoraba vui mừng. Đức Long vương bèn phán rằng: “Này bậc trí tuệ là đại thần của đức vua Thnañjeyakoraba trong lãnh thổ Kuru. Dạ-xoa Puranaka được bậc trí tuệ đây do nguyên nhân nào?”

– Tâu Dạ-xoa Puranaka đến đánh cuộc cờ tướng với đức vua Thnañjeyakoraba. Đức vua thua nên phải cho tôi đến Dạ-xoa Puranaka theo lời giao kết, nay Dạ-xoa mới đem tôi đến nơi đây.

Đức Long vương nghe vui thích, phát tâm phi lạc, bèn nắm tay đức Bồ-tát mời vào phòng hoàng hậu Vimalā. Đến nơi đức Long vương gọi: “Này em Vimalā! Em khổ vì mong được tim của đức Vidhurapandita. Này em Vimalā! Em hãy ngồi dậy chớ phiền não, đức Vidhurapandita đã vào đến nơi rồi và sẽ thuyết pháp cho em nghe, bây giờ đây. Em hãy lắng nghe thiện ngôn của đức Vidhurapandita. Bậc trí tuệ Vidhurapandita có danh vang khắp cả trời người, chẳng có ai sánh bằng. Đức Vidhurapandita đây là nơi trừ diệt các phiền não cho em được. Đức Vidhurapandita làm cho sáng tỏ tức là trí tuệ, thấy phân minh trong tất cả ý nghĩa, mời em xem đức Vidhurapandita và nghe ngài thuyết pháp”.

Hoàng hậu Vimalārājadevī được nghe tiếng chồng gọi như thế liền vội vã ngồi dậy, nhìn đức Bồ-tát, nàng phát tâm hoan hỷ, đưa tay lên lễ bái và ân cần tỏ lời thiện cảm với đức Bồ-tát. Lời nàng Vimalā hỏi đức Bồ-tát và lời đáp của đức Bồ-tát cũng như đã giải cho Long vương nghe. Nàng Vimalā được nghe pháp, phát tâm phi lạc sắc mặt vui tươi bình phục lại như trước. Khi đức Bồ-tát đã thuyết cho nàng Vimalā nghe xong, ngài bèn nói với Long vương rằng: “Tâu Đại vương, ngài mong được trái tim của tôi, xin ngài tùy tiện theo ý muốn đi, ngài đừng nghi ngại điều chi cả và cũng đừng vì sự nghe pháp mà phải tha tôi. Vậy Đại vương hãy thi hành theo sở nguyện đi”. Đức vua Varuṇa đáp: “Nàng Vimalā hy vọng được trái tim của ngài, nay nàng đã được như nguyện rồi, trái tim đó tức là trí tuệ của ngài vậy. Này bậc trí tuệ! Chúng tôi có lòng hân hoan mong được trái tim tức là trí tuệ của ngài từ lâu, nay đã toại nguyện. Vậy, để tỏ lòng biết ơn, nay tôi xin gả nàng Virandati cho Dạ-xoa Puranaka”. Nói xong, đức vua dạy Dạ-xoa rằng: “Người này thỉnh bậc trí tuệ đem về xứ Nidapatta đi”.

Dạ-xoa Puranaka rất mãn nguyện vì được nàng Virandati làm vợ, nên dâng ngọc ma-ni đến đức Bồ-tát và tỏ rằng: Tôi nay thỏa nguyện, vì được nàng Virandati làm vợ cũng nhờ ngài. Tôi không có chi xứng đáng để đáp ơn cao dày của ngài, tôi xin thành kính dâng ngọc ma-ni đến Ngài, xin ngài hoan hỷ thọ lãnh”. Đức Bồ-tát thọ ngọc ma-ni và chúc rằng: “Cầu cho ông chung sống cùng nàng Virandati được an vui lâu dài, đừng có điều chi trở ngại”. Dạ-xoa Puranaka thọ lời chúc của đức Bồ-tát và thỉnh ngài lên ngựa ngồi phía trước, dạ-xoa ngồi giữa, và nàng Virandati ngồi sau. Đâu đó chính tề, dạ-xoa liền lái ngựa bay lên khỏi Long cung, nhắm ngay xứ Nidapatta mà tiến hành.

Khi đức Bồ-tát đang được đưa về, đêm hôm ấy vua Thnañjeyakoraba nằm mộng lúc rạng đông: Thấy có một cỗ thụ to mọc giữa ngo môn, có trang hoàng đủ các thứ hoa thơm, dân chúng cư hội rất đông lễ bái cúng dường cây cỗ thụ ấy. Có người, hình thể to lớn, da đen mặc y đỏ, tay cầm binh khí bén đến đốn cây cỗ thụ đó đem đi. Đại chúng khóc than thương tiếc cây cỗ thụ vô hồi. Nhưng không bao lâu người ấy lại đem cây cỗ thụ trả lại chỗ

cũ. Đức vua giựt mình tỉnh giấc, suy xét hiểu rằng: Cây cỏ thụ đay tức là đức Vidhurapandita, người chặt cây cỏ thụ đó tức là vị thanh niên dẫn đức Bồ-tát đi trong khi ấy. Có lẽ vị thanh niên ấy sẽ đưa đức Vidhurapandita trả lại nơi ngo môn trước phước xá. Lành thay, sáng này, trăm sẽ gặp đức Vidhurapandita chẳng sai. Đức vua quả quyết như vậy, ngài rất mừng. Sáng sớm, đức vua dạy trang hoàng kinh đô và phước xá, bảo tọa mà đức Bồ-tát đã quen ngồi thuyết pháp từ trước. Chỉ trong chốc lát cả 101 vị vương và các quan quân cùng dân chúng châu chực chung quanh ngài rất đông để đón rước đức Bồ-tát tại phước xá. Đức vua Thnañjeyakoraba bèn tỏ lời an ủi lời công chúng rằng: “Các người hãy vui thích lên đi, đức Vidhurapandita sẽ trở về với chúng ta trong ngày nay”.

Trong lúc ấy, Dạ-xoa Puranaka đang bay xuống đáp giữa công chúng, đưa đức Bồ-tát để gần phước xá, rồi từ tạ dẫn nàng Virandati lên thiên cung là nơi ngụ của dạ-xoa. Những người có mặt tại đó không ai thấy được Dạ-xoa Puranaka và nàng Virandati cả. Đức vua Thnañjeyakoraba khi nhìn thấy Vidhurapandita Bồ-tát, ngài rất mừng rỡ, liền xuống ngai vàng liền chạy đến ôm hôn và ẵm đức Bồ-tát để ngồi trên pháp tọa với niềm hân hoan vô hạn. Đại chúng và 101 vị vương cũng đồng vui mừng. Ví như người đã chết mà sống lại, ai ai cũng đều đưa tay lễ bái và nhìn xem gương mặt của đức Bồ-tát. Đức vua ôn tồn tỏ lời thiện cảm rằng: “Này bậc trí tuệ Vidhurapandita ôi! Tất cả dân cư, nhất là 101 vị vương và trăm được thấy hiện khanh hôm nay rất toại nguyện, lòng mừng không xiết kể. Hiện khanh hãy cho chúng ta nghe trước, gã thanh niên đó thuộc hạng nào, đem hiện khanh đến đâu và hiện khanh vui khổ thế nào? Do đâu mà hiện khanh được khỏi tay gã thanh niên ấy, trở về đây?”

– Tâu, thanh niên đó không phải loài người, thật là Dạ-xoa vương có tên rõ rệt là Puranakayaksa, là cháu của đức vua Vessuvanna (một trong tứ đại Thiên vương). Dạ-xoa Puranaka vì mong được lòng nàng Virandati công chúa của vị Long vương Varuṇa, đây là nguyên nhân đầu tiên. Đức Long vương Varuṇa có đến thọ bát trai giới nơi vườn thượng uyển và tranh biện về sự trì giới cao thấp mà Bệ hạ đã dẫn cả ba vị vua, nhất là đức Đế Thích đến gặp hạ thần và dạy hạ thần phân đoán trong lúc trước. Long vương cúng dường cho hạ thần ngọc ma-ni là vật trang điểm của ngài. Khi trở về nàng Vimalā là hoàng hậu của Long vương không thấy ngọc ma-ni nên hỏi, ngọc ma-ni của Bệ hạ đâu không thấy? Đức Long vương cho biết rằng đã cúng dường pháp cho hạ thần. Nàng Vimalā mong được nghe pháp nhưng không biết làm sao, mới tâu với Long vương muốn được trái tim của hạ thần. Đức Long vương liền dạy công chúa Virandati là con của ngài, trải đi tìm chồng có uy lực, có thể lấy trái tim của hạ thần đem về đây con cha, người đó là chồng của con. Khi ấy Dạ-xoa Puranaka nghe như vậy, mong được nàng Virandati, nên Dạ-xoa liền trở về núi Vipūla lấy ngọc ma-ni dành cho đức Chuyển Luân Vương đến đánh cuộc cờ tướng với bệ hạ. Dạ-xoa thắng cuộc, bắt hạ thần. Sau khi ngụ tại dinh hạ thần trọn ba ngày đêm, đến ngày thứ tư, lúc hạ thần từ giã Bệ hạ và quan quân xong, Dạ-xoa dạy hạ thần nắm đuôi ngựa bay lên không trung, khiến ngựa chạy theo khoảng cây, đá bay lướt như vậy, cố tâm giết hạ thần. Khi thấy hạ thần còn sống, Dạ-xoa khiến ngựa bay lên gió mạnh, bay tới bay lui 7 lượt, cho hạ thần chết vì thế lực của gió. Lúc thấy hạ thần chưa chết, Dạ-xoa phát nộ liền khiến ngựa bay vút lên cao độ cho hạ thần ra tro bụi. Nhưng khi biết hạ thần chưa bị hại, Dạ-xoa đem hạ thần lên đỉnh núi Kālagiri, Dạ-xoa hiện nguyên hình to lớn lý dị, hoá ra sư tử dày xé, sau cùng biến ra rắn to quấn mình hạ thần. Với tất cả những hành động tàn nhẫn ấy, Dạ-xoa chỉ mong giết cho được hạ thần, xong hạ thần vẫn sống. Dạ-xoa nắm hai chân hạ thần liệng lên cao 15 do tuần, khi rớt xuống hạ thần không chết, Dạ-xoa tức giận liệng lên lần nhì hơn 30 do tuần nhưng hạ thần cũng còn sống. Dạ-xoa cố hết sức mình liệng hạ thần lên lần thứ ba cao 60 do tuần, lạ thay, khi rớt xuống hạ thần vẫn chưa chết.

Đến đây, Dạ-xoa có phần kiên nhẫn, do nhờ uy lực của Ba-la-mật pháp, hấn bèn để hạ thần xuống đỉnh núi Kālagiri. Nhân đó, hạ thần thuyết pháp sādhubharmā cảm thắng được Dạ-xoa Puranaka, khiến Dạ-xoa ưa thích tha mạng sống cho hạ thần. Dạ-xoa đưa hạ thần đến Long cung thuyết pháp cho Long vương Varuṇa và hoàng hậu Vimalā nghe. Khi nghe pháp xong, đức Long vương và hoàng hậu phát tâm trong sạch bèn gả công chúa Virandati cho Dạ-xoa Puranaka và dạy Dạ-xoa đưa hạ thần trở về. Dạ-xoa vâng lời để hạ thần ngồi trước, hấn ngồi giữa, sau là công chúa Virandati, cho ngựa bay lên trần gian, thẳng đến kinh đô của bệ hạ. Dạ-xoa đáp xuống để hạ thần giữa công chúng rồi từ tạ chớ nàng Virandati về chỗ ngụ của Dạ-xoa. Tâu, đây là ngọc ma-ni dành cho đức Chuyển Luân Vương, có thể cho thành tựu đầy đủ sự mong muốn. Dạ-xoa Puranaka biết ơn hạ thần, nên biếu ngọc ma-ni này, hạ thần xin dâng lên bệ hạ”. Đức Bồ-tát quý dâng ngọc ma-ni đến đức vua Thnañjeyakoraba. Đức vua Thnañjeyakoraba và đại chúng được nghe câu chuyện của đức Bồ-tát Vidhurapandita chịu bao điều thống khổ như vậy, ai ai cũng đều thương xót rơi lệ và tán tụng rằng: “Ngài ôi! Tuệ lực của ngài rất cao quý không chi so sánh bằng, từ đây cầu xin ngài ở được an vui”. Tiếng ca tụng câu chúc của dân chúng khi ấy vang rền khắp trong xứ. Đức vua bèn tường thuật sự nằm mộng của ngài cho đức Bồ-tát nghe rồi dạy tổ chức cuộc lễ mừng đức Bồ-tát đến nửa tháng. Lúc ấy cả dân cư nam, nữ, các quan quân, hàng triệu phú v.v... đều trang phục chỉnh tề mang lễ vật đến cúng dường đức Bồ-tát. Đức vua dạy dân chúng phóng sanh súc vật rất nhiều. Đức Bồ-tát bèn thuyết pháp, khuyên dạy nhân dân bố thí, trì giới để gieo trồng cội phúc trong đời này và kiếp sau. Đức Bồ-tát luôn luôn tinh tấn bố thí bố thí, trì giới tham thiền không dám để duôi, sau khi thác ngài được sanh lên cõi trời. Những người thực hành theo lời chỉ giáo của đức Bồ-tát, khi tan rã ngũ uẩn đều được lên thiên cung cả.

Satthā imaṃ dhammadesanaṃ āharitvā - Đức Giáo chủ dẫn tích đức Vidhurapandita xong, ngài liền gọi các tỳ khuru mà rằng: “Này các thần! Như Lai chẳng phải chỉ sáng suốt trong phương pháp độ sinh trong kiếp cuối cùng này mà thôi đâu. Thuở Như Lai luân hồi là Vidhurapandita đó, Như Lai cũng có trí tuệ sáng suốt như thế”. Đức Thế Tôn thuyết tiếp đến pháp Tứ diệu đế, rồi hợp tiền kiếp lại như vậy: “Sadā - Trong thuở ấy cha mẹ của đức Vidhurapandita nay là đức Tịnh Phạn Vương và Māyā hoàng hậu; vợ của đức Vidhurapandita nay là nàng Gia-Du-Đà-La; con trưởng của đức Vidhurapandita nay là La-Hầu-La; nàng Vimalā nay là tỳ khuru ni Upavannatherī; đức Long vương Varuṇa nay là Đại đức Xá Lợi Phất; đức Điều vương nay là Đại đức Mục Kiền Liên; đức Đế Thích nay là A Nậu Lô Đà; đức vua Thnañjeyakoraba nay là Ānanda; Dạ-xoa nay là đức vua Kanthasaka. Tất cả những kẻ tùy tùng nay là hàng Phật tử. Đức Vidhurapandita aham eva tức là Như Lai là bậc Chánh đẳng Chánh giác, đã giác ngộ tất cả các pháp như thế.

Vidhurapandita jātakam nitthitam – Dứt truyện đức hiền minh Vidhura

10. Vessantara jātika – truyện đức Vessantara (Bồ tát tu hạnh bố thí ba-la-mật)

Phussati varavannāvheti idaṃ satthā kapivatthun upanisāya nigrodhārāme viharanto pokkharavassam arambha kathesi – Đức Thiên Nhơn Sư, khi trú trong thành Kapilavastu, ngài nghỉ an tại tịnh xá Nigrodhārāma của dòng Thích Ca đã tạo dâng. Ngài đề cập đến đám mưa cho có nhân, rồi Ngài thuyết về truyện Vessantara có cả 500 đại A-la-hán, nhất là đức đại Ca Diếp (Mahakassapathera) theo Phật ngôn như vậy:

Yadā: Sau khi đức Giáo chủ được giác ngộ Chánh đẳng Chánh giác, ngài thuyết Pháp Luân⁶⁰ (Dhammacakkapavattana sūtra) lúc độ năm anh em nhóm Kiều Trần Như xong,

⁶⁰ Pháp như bánh xe lăn tròn.

ngài bèn đến kinh đô Rājagaha, nghỉ an tại Trúc Lâm tịnh xá hết mùa đông (hemanta). Do đức Udāyithera dẫn đường, Đức Phật ngự đi cùng hai muôn vị Thinh văn giác trọn 60 ngày⁶¹ mới đến kinh đô Kapilavastu là lần đầu tiên⁶².

Khi đó, dòng Thích Ca được tin đức Giáo chủ ngự đến, đồng phát tâm hoan hỷ dạy tạo tịnh xá Nigrodhārāma và trang hoàng xinh đẹp, để thỉnh Đức Thế Tôn vào nghỉ an và cúng dường. Đến nơi Phật ngự, những thân bằng quyết thuộc đều nghĩ rằng: Đức Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) có uy nghiêm tề chỉnh, hào quang sáng rỡ, thật đáng tôn kính, song phần đông chúng ta là ông bà, cha mẹ, cô bác, chúng ta không nên lễ bái người, bèn tìm ngồi phía sau các thanh niên. Đức Giáo chủ hiểu rõ tánh tình của thân tộc như thế, ngài tìm cách tiếp độ cho thân quyến dứt bỏ tính ngã mạn, tà kiến. Ngài liền nhập tứ thiền dùng thần thông bay lên giữa không trung làm cho các bụi tung bay mù mịt, chiếu hào quang rực rỡ thật là thiêng liêng mâu nhiệm. Đức Tịnh Phạn Vương xem thấy phi thường như vậy, bèn đưa tay lên lễ bái Đức Thế Tôn. Trong giờ ấy có đám mưa to như thác đổ, nhưng chẳng một ai bị ướt. Tất cả Hoàng gia đều hết lòng kính phục uy đức của Phật, đồng quỳ lạy không còn ngã mạn, tà kiến như trước. Sau khi đó, chư tăng hội nhau về pháp lạ thường của Phật mà từ xưa chưa từng thấy. Đức Thế Tôn ngự đến nơi tăng hội, phán hỏi cho rõ câu chuyện đàm thoại của chư tăng. Ngài bèn phán rằng: “Này các thầy tỳ khưu! Chẳng phải có đám mưa lạ thường như thế trong kiếp này đâu, xưa kia cũng đã có như vậy”, rồi Ngài mặc tướng. Chư tăng được mong nghe tiền tích, nên quỳ lạy cầu Phật giảng tiếp.

Đức Thế Tôn giảng rằng: Atite kāle: Này chư tăng! Thuở xưa có một đức vua danh là Sṛīsañjeyatri vì trong kinh đô Jetuttara, ngài là hoàng tử của đức vua Sīrīmahārāja, hoàng hậu tên là Supārasuppatidevī là công chúa của đức vua Madharāja. Nguyên nhân mà nàng có tên gọi là Supārasuppatidevī đó, vì nàng được thí mùi trầm hương đến Phật Vipassī, từ kiếp trước. Nàng sinh tử luân hồi trong cõi người và cõi trời, thường có mùi trầm hương có nơi thân thể nàng, trong mỗi kiếp. Có kiếp nọ nàng sanh làm hoàng hậu của đức Đế Thích tại Đạo Lợi Thiên cung, nhờ mùi trầm hương từ nơi thân thể của nàng phát ra, nên đức Đế Thích ban cho nàng là Supārasuppatidevī như thế. Khi gần đến ngày hạ sanh, lia thiên cung, nàng được đức Đế Thích là chồng của nàng chấp thuận 10 điều yêu cầu là: 1) Xin cho tôi được làm hoàng hậu của đức vua Sṛīsañjeyatai kinh đô Jeruttara; 2) Xin cho tôi có cặp mắt đen huyền như cặp mắt thỏ; 3) Xin cho tôi được giữ tên cũ là Supārasuppati; 4) Xin cho tôi sanh con trai có trí tuệ là đức tin là nơi nương nhờ của những kẻ nghèo đói và cô độc; 5) Lúc có thai, xin cho bụng tôi đừng lớn hơn ngày thường; 6) Xin cho đôi nhũ tôi đừng lớn, cho khuát và đẹp mãi mãi; 7) Xin cho cặp lông mày tôi được xanh kiêu diễm, và tóc tôi hẳng đen mãi đừng bạc; 8) Xin cho nhan sắc tôi tốt đẹp như vàng mà thợ bạc thường trau dồi; 9) Xin cho tôi có thể lực phóng thích tội nhân được thoát khổ, như ý; 10) Xin cho tôi được nghe tiếng thanh tao của những loài công ở gần hoàng cung và xin cho có bậc trí tuệ thường hội họp với tôi, để nhờ giải những điều thắc mắc, nghi ngờ của tôi.

Iti sāvāra gahetvā tāto jutāmaddha rañño oggamahesiyā kucchiyamhinibbatti... uttamarūpadharā ahosi – Khi nàng Supārasuppati xin được 10 điều rồi, liền giáng sanh vào thai bào của hoàng hậu của đức vua Madharāja, đến 10 tháng sanh ra có mùi thơm như trầm hương, dung nhan rất xinh, đức vua đặt tên là Supārasuppati như trước. Khi nàng lên 16 tuổi, đến lúc trưởng thành, vua cha gả nàng cho hoàng tử Sañjayakumāra. Hoàng tử Sañjayakumāra lên kế vị trị vì trong thủ đô Jetuttara, nàng Supārasuppati được phong làm hoàng hậu có cả 16 ngàn cung nữ hầu hạ.

⁶¹ Đường xa 60 do tuần.

⁶² Nhằm ngày rằm tháng tư.

Khi đức Đế Thích xem thấy nàng Supārasuppati được như nguyện, chỉ còn thiếu điều thứ tư là xin cho nàng sanh con trai có trí tuệ, và đầy đủ đức tin. Đức Đế Thích bèn đi thỉnh đức Bô-tát tại cung trời, cầu ngài giáng sanh xuống phàm gian để bỏ túc pháp thập độ và tế độ chúng sanh. Đức Bô-tát nhận lời thỉnh cầu của đức Đế Thích, bèn giáng sanh vào lòng hoàng hậu Supārasuppati. Từ ngày hoàng hậu Supārasuppati thọ thai, nàng chỉ làm việc lành, mỗi ngày nàng bố thí 60 ngàn lượng vàng. Do đó, nhà chiêm tinh đoán rằng: “Hoàng hậu sẽ sanh hoàng nam là bậc đại phúc, có đức tin trong sạch phi thường không ai sánh bằng”. Đức vua càng hoan hỷ ban thưởng cho hoàng hậu nhiều báu vật, để nàng tiêu phí tùy sở thích. Khi nàng mang thai được 10 tháng, sanh ra một hoàng nam đặt tên là Vessantarakumāra, vì sinh giữa đường của đoàn người thương mại. Thuở đó có sáu muôn Chư thiên cũng giáng sinh vào thai bào phụ nhân của các quan đại thần và cũng đồng thời sinh ra, đều là bộ hạ tùy tùng của đức vua Vessantara (Bô-tát) sau này.

Đức Vessantara là dòng dõi của chư Phật Tổ, khi lên 8 tuổi, ngài thường bố thí mỗi ngày 100.000 kahapana⁶³ và phát nguyện rằng: “Nếu có ai đến xin thân thể, tứ chi nhỏ lớn, mắt, mũi, tim, gan v.v... thì ta có thể xẻ da, lóc thịt, móc mắt, mổ ngực lấy tim đem bố thí bất nghịch ý”. Do uy lực của tác ý lành thế nguyện như thế, khiến cho địa cầu rung động, thật là huyền diệu. Trong thuở ấy, có một voi cái, từ trên không trung, mang một von con tên là Paccayanāgena đến dâng để làm bảo tọa cao quý cho đức Bô-tát. Khi lên 16 tuổi, đức hoàng tử Vessantara thông suốt Tam phệ đà. Đức vua Srīsañjeya nhường ngôi báu và cưới công chúa Madrī của đức vua Maddharāja cho đức Bô-tát, có cả 16 ngàn cung phi tùy tùng. Không bao lâu, hoàng hậu Madrījeya sanh được một hoàng nam tên là Jāli, và một công chúa danh là Kanha. Đức vua Vessantara (Bô-tát) có tâm rộng lớn, xuất của kho bố thí mỗi ngày 10 muôn lượng vàng trong sáu phước xá.

Một hôm đức Bô-tát ngự trên voi Paccayanāgena, đến quan sát phước xá, bất ngờ có bọn Bà-la-môn từ thành Kalinga đến xin voi mà ngài đang ngự cưỡi. Đức Vessantara liền hoan hỷ nhận lời và cho các Bà-la-môn cả vật trang điểm voi đáng giá là hai triệu tám muôn lượng vàng, và 500 nài voi. Do đó, nhân dân trong thành bất bình, đồng nhau kéo vào đền tâu xin đức vua Srīsañjeya đuổi đức Bô-tát ra khỏi kinh đô, vì đây là voi báu của quốc gia có nhiều uy lực. Đức hoàng phụ Srīsañjeya khi được nghe lời tâu của nhân dân như thế, ngài nghĩ rằng không thể tranh biện với chúng dân được, nên ngài cho đòi đức Bô-tát đến và phán rằng: “Này hoàng nhi Vessantara! Nay chúng dân đồng nhau đến tâu xin tâu đuổi hoàng nhi ra khỏi thành, do hoàng nhi không nghĩ sự lợi hại của triều đình, cho voi báu đến các Bà-la-môn. Vậy hoàng nhi hãy đi ẩn nơi nào thanh vắng đi, mai hậu thái bình hoàng nhi trở về trị vì thiên hạ như trước. Nếu hoàng nhi cưỡng lại lời yêu cầu của nhân dân ắt có hại, vì họ phần uất hoàng nhi đã bố thí rất nhiều của cải, họ sợ cho đế nghiệp sẽ mất. Vậy hoàng nhi hãy vâng lệnh cha tránh một thời gian đi”. Bô-tát nghe cha phán, rất vui lòng, ngài bèn bố thí mỗi món 100, 7 lần như vậy, trọn ba ngày rồi mới ra đi. Đức Bô-tát vào cung nội cho nàng Madrī hay rằng: “Tất cả của cải mà ta đã cho nàng, và tài sản phát sanh lúc hồi môn, nàng hãy cất giữ để dành làm của”. Nghe như thế, nàng Madrī tâu hỏi chồng rằng: “Voi của ấy em phải làm thế nào?”

– Nàng hãy dùng làm vật thí: cơm, nước, y phục, v.v... đến kẻ nghèo đói cô độc và dâng cúng đến các bậc tu hành, như thế gọi là của chôn cao quý, chẳng có chi quý báu hơn sự bố thí, không sợ kẻ gian phi cướp đoạt. Nàng chớ nên để đuôi, hãy tinh tấn tôn trọng, phụng sự phụ vương và mẫu hậu của ta, chẳng nên trái ý nghịch lời. Nếu có vị vua nào vừa lòng,

⁶³ Kahapana lồi 2.5đ.

đem nàng về làm hoàng hậu, nàng phải vâng giữ hành theo cho hài lòng đức vua ấy, chớ nên thương tiếc quyến luyến ta. Riêng phần ta, ta sẽ vào rừng chịu chết”.

Được nghe chồng nói như thế, nàng Madrī lấy làm nghi ngờ, bèn hỏi rằng: “Vì sao mà hoàng thượng phán như vậy, từ trước thần thiếp chưa từng nghe những lời như bảo như hôm nay, dường như thần thiếp thuộc về hạng hạ lưu, không biết câu: phụ nữ xuất giá tùng phu. Tâu, hoàng thượng ngự đi trong nơi nào, thần thiếp cũng xin đi theo hầu hạ, dầu cực khổ gian lao đến đâu, thần thiếp nguyện vui buồn cùng chia sẻ xin theo phụng sự để đền đáp công ơn dạy dỗ của hoàng thượng cho đến ngày mạng chung. Thần thiếp là Madrī nguyện không bao giờ xa chồng được, dù là phải đói khát, ăn trái cây, sống trong cảnh màn trời chiếu đất, hay bị tai nạn đến nỗi hại mình, thần thiếp nguyện theo phụng sự hoàng thượng cho trọn niềm phụng đạo. Nếu hoàng thượng không chuẩn cho, thần thiếp là Madrī đây cũng đành nhảy vào lửa thiêu mình còn hơn sống mà xa lìa chồng. Như vậy hay hơn là goá bụa cho người chê trách rằng chỉ có chồng trông khi được vui, đến lúc khổ lại bỏ nhau, thần thiếp xin theo hoàng thượng vào rừng núi chung vui, chung khổ cùng nhau, như voi cái dính theo voi chúa, có ngà xinh đẹp, trải đi trong nơi ẩm thấp mà cũng ráng đi theo gót voi chúa, thế nào, tôi đây cũng nhất nguyện theo chồng, không màng gian lao khổ cực; nếu có tai hại xảy đến, tôi hy sinh đến trước chịu chết cho chồng để báo đáp ơn sâu cho trọn niềm nhân nghĩa”.

Đức vua ban cho sáu muôn bộ hạ, hộ vệ đức Bồ-tát cùng nàng Madrī và hai hoàng tôn trên một chiếc long xa thặng bốn ngựa. Khi đi được nửa đường, đức Bồ-tát thì xe và bốn ngựa, và cho tất cả bộ hạ trở về. Ngài ẵm trai Jāli, vợ bông gái Kanhā đi bộ được 35 do tuần mới đến kinh đô Jetuttara. Dân cư biết rõ là đức Vessantara Bồ-tát và nàng Madrī khổ cực như thế, đồng đem nhau đến viếng than khóc thương hại vô cùng. Phần đông chạy đến báo cho đức vua Ceta đang trị vì trong xứ Matuttara hay. Đức vua Ceta gặp đức Bồ-tát tại phước xá, bèn than van kể lể rằng: “Đại vương ôi! Đại vương quen dùng vật thực cao lương mỹ vị, ngự vắng lại bằng long xa quý báu, ngôi trên bảo tọa, nằm giường ngà nệm gấm, có cung phi mỹ nữ hầu hạ. Nay ngài ngự đi vào rừng dùng núi làm kinh thành, lấy đất làm gối, thọ thực những trái cây, chỉ nghe tiếng điều thú, thế thì thảm khổ đến dường nào. Ôi! Ngài phải chịu biết bao giao lao khổ nhọc. Tâu, xin ngài đừng ngự đi đâu, thỉnh ngài ở lại đây, chúng tôi xin dâng tất cả sự nghiệp Đế vương đến ngài trọn quyền sử dụng, chúng tôi đồng tình nguyện làm bộ hạ của ngài”. Dù được lòng tốt của đức vua Ceta cầu khẩn khuyên lơn thế nào, đức Bồ-tát vẫn khước từ, ngài chỉ một lòng cương quyết tiến hành không nao núng. Đức vua Ceta đưa đức Bồ-tát đến núi Gandhamadana, xa 15 do tuần, đức Bồ-tát ngự đi đến trước gặp hai cây da có trái ngọt như mật ong, có bóng mát, ngài bèn nghỉ an thân thể tại đây. Sáng ra, ngài ngự đi tới nữa, đến núi Nālika là nơi ngụ của loài Kinnara⁶⁴ múa hát như trên thiên cung và có ao nước đủ các loại hoa sen tươi đẹp. Đức vua Ceta gặp người thợ săn tên Cetaputta, ngài liền dặn dò Cetaputta nên bảo vệ đức Bồ-tát và nàng Madrī, rồi xin từ tạ trở về kinh đô. Khi ấy, Bồ-tát ẵm trưởng nam Jāli, nàng Madrījeya bế thứ nữ Kanhā đi theo Cetaputta vào núi Girivankata.

Có vị trời Vessukamma vâng lệnh đức Đế Thích xuống tạo hai tịnh thất cách xa nhau, có đủ cả vật dụng thường ngày tiện nghi, trước khi đức Bồ-tát chưa đến. Vị trời Vessukamma viết bản bố cáo rằng: “Những người muốn xuất gia chớ nên nghi ngờ chi, hãy vào ngụ trong tịnh thất này và được trọn quyền dùng các vật dụng sẵn có, tùy sở thích cho phạm hạnh cao quý hằng được tăng trưởng”, rồi dùng uy lực nguyện cho phi nhơn và các loài ác thú có tiếng không vừa lòng hãy tránh xa ra, đừng đến đây quấy nhiễu, và

⁶⁴ Chúng sanh đầu mình người, đuôi thú.

khuyên Chư thiên tuân lệnh đức Đế Thích hộ trì đức Bồ-tát và cả gia quyến được an vui. Thi hành xong nhiệm vụ, vị trời Vessukamma bèn trở về thiên cung.

Đức Bồ-tát ngự đến gần mé ao sen Sanketu, đi quan sát chung quanh trong các nơi gần đây, thấy con đường mòn có dấu chân người đi, ngài nghĩ rằng: có lẽ trong nơi đây có đạo sĩ tu hành mới có con đường đi vào núi như vậy. Ngài đi tới trước xem thấy có tịnh thất đủ cả vật dụng mà vị trời đã hoá ra đó, thấy có chữ đề trên bảng, ngài xét biết có đức Đế Thích thấy việc lành đáng làm, nên ngài từ bi biến ra để bố thí nơi đây. Ngài nghĩ như thế, đức Bồ-tát phát tâm phi lạc khiến ngài càng vững bước trên đường tu luyện. Đức Bồ-tát bèn vào tịnh thất cởi tất cả võ khí (gươm, cung tên) rồi ngài cạo tóc tu đạo sĩ. Xong, ngài trở ra ngoài tịnh thất, tâm thần vui tươi phát sanh hỷ lạc và tuyên bố rằng “Hạnh phúc thay” rồi ngài trở lại dẫn nàng Madrī và 2 trẻ vào một tịnh thất khác. Nàng Madrī cũng cạo tóc làm đạo sĩ nữ tu phạm hạnh được an vui trong nơi ấy.

Nàng Madrī đạo sĩ nữ vì hết lòng thương yêu kính mến chồng và từ bi đến hai con, mong mỗi chồng và hai trẻ được ở an tu hành, nên đến trước Bồ-tát quỳ bạch rằng: “Bạch ngài, xin ngài từ bi xá lỗi, cho phép tôi từ đây vào rừng hái trái về dâng ngài và nuôi hai con, ngài chỉ ngự an nơi tịnh thất, không cần phải nhọc thân tâm vào non hái trái. Chính tôi là Madrī đây xin hết lòng phụng dưỡng, đi tìm các thứ trái cây dâng ngài dùng và hai trẻ được an vui, còn phần dư lại để chiêu cho hai trẻ dùng, hoặc có người từ phương xa đến, thì ngài được dịp để bố thí pháp thí ba-la-mật theo sở nguyện. Cầu ngài phê chuẩn và nhận lời đây lòng thành kính tri ân của tôi, xin ngài xem tôi như kẻ nô tỳ hầu hạ ngài vậy”. Đức Đạo sĩ Bồ-tát nhận lời yêu cầu của đạo sĩ nữ Madrī mà rằng: “Nàng phát tâm trong sạch nguyện phụng sự như thế, ta cũng chấp thuận theo lời của nàng, nhưng còn một điều nữa là về phép tu phạm hạnh chúng ta cần phải thọ trì cho tinh khiết, ta nay là hàng xuất gia, nhất là đã lánh tình ái, thực hành pháp Sa-môn. Thông thường phụ nữ là bất tịnh đến phạm hạnh (itthīmalam brahmacariyassa). Vậy kể từ đây, nàng chớ nên đến tìm ta trong khi khuất mặt của hai trẻ, cả ngày lẫn đêm cho đến trọn đời đạo sĩ chớ nên để duôi”. Nàng Madrī hết lòng hoan hỷ quỳ lạy thọ lời giáo huấn của đạo sĩ, tinh tấn hành theo không dám vi phạm.

Một buổi sáng, đạo sĩ nữ thức sớm, mặc y quét dọn chỗ ngụ sạch sẽ trong và ngoài tịnh thất, sắp đặt vật dụng cho có thứ tự, xách nước đổ đầy trong các nơi chứa nước. Khi thấy đạo sĩ Bồ-tát mở cửa đi ra, nàng mới vào trong quét dọn kỹ càng, múc nước rửa mặt. Trang hoàng đầu đầy tươt tất, nàng dạy hai con ở chơi gần đạo sĩ, để nghe đạo sĩ sai khiến và dạy bảo. Phần nàng đạo sĩ sắp đặt xong xuôi, mang giỏ vào rừng tìm hái trái ngon ngọt dùng làm thực phẩm được. Khi đầy giỏ, vừa đủ cả bốn vị dùng, nàng liền trở về tịnh thất cho kịp giờ thọ thực. Về đến phước xá, nàng Madrī dẫn hai con cùng đi tắm rửa cho khoẻ. Xong nàng soạn các thứ trái cây để giữa dâng cho đạo sĩ một phần, còn lại nàng cùng hai trẻ cùng nhau ăn quả độ nhật. Lúc dùng xong, đạo sĩ nữ quét dọn các nơi rồi dẫn hai con về tịnh thất riêng của nàng.

Đức Bồ-tát trì giới trong sạch, ngài rải tâm từ bi bác ái đến với tất cả chúng sanh vô hạn, đều đủ các hướng. Do Bồ-tát thực hành pháp bác ái đáo bỉ ngạn, khiến tất cả loài thú trong châu vi do tuần đều phát tâm thương xót nhau, thú dữ cũng không ra ngoài chung quanh 3 do tuần núi Girīvanka. Bốn vị hoàng gia được ngự an vui trong tịnh thất, trên núi Girīvanka trọn 7 tháng.

Tadā kālīngatthetunaviṭṭha brahmnagāmvāsī jūjakonāmabrah mano bhikkhācariyāya kahāpanasatam labhitvā ekasmiṃ brahmana kulethapetvā punathanam pariyesa natthāyagatoti tasmim cirāyante brāhmana kulam sañjetvā pacchā itarena āganta vā

cotiyamānānam kahāpanedatum asakkontam amittatā panam nāma attanodhitaram tassa adāsi – Có một Bà-la-môn già nghèo khó, ngụ trong xứ Kalinga. Lão già này cô độc, thường đi xin ăn từ làng này đến xóm nọ, nhịn ăn mỗi ngày được 100 kahāpana sợ để trong mình của ấy sẽ hao mòn tiêu mất, nên tìm người bạn thân có thể tin cậy được, để gửi số tiền đó, rồi đi xin ăn trong nơi khác. Hai vợ chồng người bạn của lão ăn mày, trong thời gian sau, suy sụp nghèo đói và thấy lão Jūjaka vắng bóng lâu ngày, tưởng là ông đã chết mất, liền lấy số tiền ấy tiêu phí dần dần cho đến hết. Ngày nọ, bất ngờ lão ăn mày Jūjaka trở lại nhà người bạn hỏi lấy số tiền gửi. Hai vợ chồng người bạn rất nghèo không tiền trả lại, nên phải năn nỉ sẽ trả. Nhưng ông lão không vừa lòng, rầy la quở trách rằng: “Nếu không trả thì ông sẽ thừa đến nhà chức trách”. Hai vợ chồng người bạn khẩn khoản không được bèn xin gả con gái tên là Amittadā để trừ số tiền ấy. Lão Jūjaka vừa lòng, bèn dẫn nàng Amittadā về làm vợ. Hằng ngày, lão Jūjaka vẫn đi xin đem về nuôi vợ. Phần nàng Amittadā là gái hết lòng phụng sự chồng, không nghĩ rằng có chồng già là xấu hổ, chỉ nghĩ vì do duyên phận đã tạo, nay phải chịu và vui lòng để báo đáp ơn sâu cho cha mẹ, nên nàng rất siêng năng lo làm các công việc cho vừa lòng chồng. Các thanh niên thấy nàng Amittadā còn trẻ và có nhan sắc, nên tỏ lời trêu ghẹo trong khi lão Jūjaka đi vắng, song nàng Amittadā tỏ ra lãnh đạm với những lời chọc ghẹo ấy. Những trai thanh niên lấy làm bất bình, nên dùng lời nhục mạ rằng: “Trẻ thơ mà lấy ông già không biết xấu”. Sau cùng bảo các thiếu nữ chặn đường đánh chửi, làm cho nàng Amittadā rất then thùa bức tức, về than khóc với lão Jūjaka rằng: “Nếu không có người giúp đỡ tôi xách nước kiếm củi thì tôi không ở với ông nữa”. Lão Jūjaka khuyên lon an ủi và hứa sẽ tìm trẻ giúp việc cho nàng. Lão tính sẽ phải vắng mặt lâu ngày, nên dặn bảo nàng Amittadā đừng ra khỏi nhà mà bị người ta hiếp đáp và khinh rẽ.

Lão Jūjaka bèn mang bị lên đường, vừa đi vừa hỏi thăm đến chỗ Bò-tát ngụ, vì biết rõ đức Bò-tát có nguyện bố thí bất nghịch ý, ai xin vật chi, có thì ngài bố thí ngay. Tìm đến chân núi Girivanka, hỏi thăm đường đi lên núi, gặp anh thợ săn Cetaputta mà đức vua trong thành Mātura đã gửi gắm và cho quyền ngăn cấm kẻ lạ mặt tìm đến làm khổ Bò-tát. Khi nghe lão Jūjaka dối gạt rằng ông là đại diện của đức vua Srīsanjeya, sai đến thỉnh đức Vessantara Bò-tát kể vị như trước, anh thợ săn rất mừng, hết lòng tiếp đãi lão Jūjaka, vì tin chắc lão là đại diện của đức vua. Anh thợ săn niềm nở mời lão dùng cơm với mật ong và thịt rừng, xong dọn chỗ cho ông an nghỉ trọn đêm tại chân núi. Sáng ra, người thợ săn chỉ đường cho lão Jūjaka đi lên núi. Lên lối nửa đường lại gặp một ông Đạo sĩ là Accutatapasa được lão Jūjaka cho biết rằng ông là đại diện của đức vua cho sai đến thỉnh đức Vessantara Bò-tát. Vị Đạo sĩ cũng hết lòng trọng đãi cho lão Jūjaka dùng các thứ trái cây và dọn chỗ cho lão an nghỉ. Trong đêm ấy, lão Jūjaka hỏi thăm biết rõ tình trạng sống hằng ngày của đức Bò-tát. Sáng ra vị Đạo sĩ đưa lão Jūjaka một khoảng đường rồi chỉ nẻo cho lão đi ngay đến tịnh thất của đức Bò-tát. Lão đi gần đến vừa thấy dạng tịnh thất của đức Bò-tát, lão nghĩ rằng: “Giờ này nàng Madrī đạo sĩ nữ vào rừng hái trái đã về, vậy ta chờ xem đã, lệ thường phụ nữ hay có tính bòn xén và quyến luyến chồng con, của cải, nếu ta trình diện tỏ bày việc xin con thì nàng không cho mà còn cản trở sự bố thí của chồng nàng nữa. Như thế công việc của ta bất thành, vậy ta nên tạm nghỉ đêm nay, sáng ra nàng Madrī vào rừng hái trái chỉ còn đức Vessantara với hai trẻ, chừng ấy ta sẽ thực hành theo ý nguyện. Khi kết quả, ta sẽ trở về cùng vợ ta, thế mới được an vui và không thất lợi”. Lão Jūjaka liền tìm nơi kín đáo để ngừa thú dữ, và nghỉ mệt trọn đêm đó. Trong đêm lão Jūjaka ngủ gần tịnh thất ấy, nàng Madrī Đạo sĩ nữ, sau khi dỗ hai con ngủ rồi, nàng băn khoăn lo nghĩ quanh quẩn việc gì đâu đâu không ngủ được, dường như có điềm chẳng lành xảy đến cho nàng. Đêm về khuya quá mỗi mệt, nàng mơ nàng thấy một người to tướng, mạnh bạo, dị hình,

da đen, mặt nám, mặc y nhuộm đà, mắt sâu, má thõn, hai tai vất hoa đỏ, tay cầm dao bén nhọn, quơ múa vào gân cửa tịnh thất, la hét chửi mắng, đánh đập nằng, dùng dao mổ lấy tim nằng, nhưng nằng không cưỡng lại, chỉ la cho đến tắt tiếng. Khi giật mình tỉnh giấc nghe trái tim đập mạnh, uể oải tâm thần, nằng lấy làm kinh khủng và nghĩ rằng: “Ta chưa từng nằm mộng như vậy. Không biết tìm ai để bàn về điềm mộng này, cho biết lành dữ thế nào”. Nhìn trước xem sau, tư bề quanh quẽ, chỉ thấy có chồng nằng là đạo sĩ mà thôi. Vì quá nóng lòng lo sợ, nằng Madrī liền đứng dậy đi đến tịnh thất của chồng, nằng kêu cửa và xin đạo sĩ từ bi tha lỗi cho. Đức Bồ-tát bèn hỏi ai đấy?

– Bạch, tôi là Madrī.

– A, nằng quên rồi sao, giờ này không phải thời cho nằng đến đây, trong đêm tối tôi như vậy.

– Bạch, vì tôi nằm mộng thấy điều lạ thường khiến tôi rất lo sợ, cầu ngài từ bi đoán cho tôi rõ.

– À, nằng ngồi phía ngoài đó, không nên vào trong. Vậy nằng nằm mộng điều chi hãy tỏ bày đi, ta sẽ giải cho nằng nghe.

Đức Bồ-tát nghe rõ từ đầu chí cuối, với trí tuệ Ba-la-mật, ngài đoán biết rằng: “Sáng này có kẻ ăn xin đến thọ thí. Ôi! Đáng tội nghiệp cho hai con, mai này sẽ lìa xa cha mẹ. Thương thay cho nằng Madrī sẽ chịu khổ, vì lìa xa con thơ khờ dại, hiu quạnh một mình ở chỗ rừng sâu không được thấy mặt hai con yêu mến như thường ngày nữa, nếu ta nói ngay ra thì rất trở ngại cho con đường giác ngộ của ta”. Nghĩ như thế, ngài bèn đáp rằng: “Này nằng Madrī, vì nằng đã quen nằm trên giường ngà chiếu ngọc, dùng cao lương mỹ vị, nay nằng bỏ đèn vàng điện gấm, trải tuyết dầm sương, phải dùng trái cây mà tự mình đi tìm kiếm, nằm trên lá cây làm cho tứ đại bất hoà, ngũ không an giấc nên nằng thấy mộng lạ thường, làm cho nằng phải buồn lòng lo sợ, nằng hãy trở về an nghỉ đi”. Nằng Madrī vâng lời từ tạ trở về tịnh thất nhưng lòng vẫn còn thắc mắc chẳng yên.

Trời dưng sáng, tiếng các loài chim líu lo cùng nhau bay đi kiếm ăn, nằng bèn ẵm hai con đem đi rửa mặt và dùng lời an ủi hai con rằng: “Này hai con yêu mến của mẹ ôi! Hồi khuya này, mẹ nằm mộng thấy điềm khác thường, mẹ có đến hỏi cha hai con, ngài đoán là không gì lạ. Song mẹ chẳng an lòng, tin đâu. Hai con nên lắng tai nghe lời mẹ dạy: Này con Kanhā ôi! Con đừng để đuôi, quá ham chơi nhé, đừng chạy rong xa anh con nhé. Con Jālī cũng nên ráng xem chừng em nhé, nên thương xót em con ngây thơ khờ dại. Hai con hãy gắng ghi lời mẹ dặn dò mọi lẽ, phải cẩn thận và thương yêu nhau”. Nói xong, nằng Madrī ẵm hai con nâng niu hôn hít một hồi, rồi tay bồng Kanhā tay dắt Jālī đến tịnh thất của chồng để hai con yêu mến trước mặt Bồ-tát và bạch rằng: “Cầu xin ngài tế độ tôi với, xin ngài từ bi thương xót hai con, ghé mắt xem chừng và kêu gọi cho trẻ chơi gần bên chân ngài. Hai con khờ dại chỉ biết giỡn chơi mà thôi, ví như thú con, khi xa cha mẹ bơ vơ một mình, thường hay đùa giỡn vui chơi, không biết tai họa xảy đến là thế nào. Ngài ôi! Cầu ngài giúp tôi, để chăm nom hai trẻ trong lúc này, chúng là bạn yêu mến, trong cơn khổ cực của tôi. Vậy ngài nên tội nghiệp Madrī đi, chớ bỏ qua lời cầu khẩn của tôi”. Khẩn cầu gởi gắm xong, nằng lạy tạ lui về tịnh thất, sắp đặt mang giỏ vào rừng hái trái. Vừa ra đi nhớ đến hai con, nằng bần bịu quay trở lại dặn bảo, nâng ẵm tung tiu hai con không không đành rời bước, khác nào cảnh từ biệt cuối cùng của tình mẫu tử: “Này hai con quý mến của mẹ ôi! Nếu mẹ có thể xẻ thân ra làm hai, mẹ xẻ ngay phân nửa đi, nửa ở lại vừa lòng thỏa thích đến hai con quý mến của mẹ. Ôi! Tâm mẹ rất quyến luyến hai con trong giờ này, mẹ không đành lìa hai con vào rừng hái trái. Thương hại cho hai con sanh ra cô độc, xa lìa hoàng tộc, chỉ có mẹ mà không gần được trọn ngày. Đến xế chiều mẹ mới trở về, sáng ra lại đi nữa

chẳng có ai bên cạnh chăm nom săn sóc hai con. Vậy hai con phải tự thận trọng nhau đi, đầu đuôi chỉ có hai anh em mà thôi; vì mắc nghiệp xưa nên nay mẹ phải chịu xa hai con như vậy. Ôi! Nay hai con quý mến của mẹ! Mẹ xin già từ hai con”. Nàng Madrī ra đi mà lòng vẫn quẩn quít khó dứt đời, liếc nhìn hai con quý mến còn khờ dại, khiến nàng sa lệ; chân bước đi, nhưng mặt còn ngoảnh lại nhìn con vô cùng bận bịu, song phải buộc lòng ngưng lệ để vào rừng hái trái đem về nuôi ba hoàng gia trong lúc ấy.

Ánh sáng bình minh vừa ló mọc, lão Jūjaka nghe tiếng chim ríu rít trên cành, khiến lão vui mừng hăng hái trời dậy, tìm nước rửa mặt xong, lần đến tịnh thất của đức Bồ-tát. Đức Bồ-tát thấy lão Jūjaka đến lấy làm hoan hỷ, gọi mời lão rằng: “(Ehivattabbo) Nay Bà-la-môn! Mời người là bạn đại hạnh, dẫn ta đến hướng Niết-bàn. Người hãy vào nghỉ an đi, người giúp cho ta đem hai con bố thí ba-la-mật”. Đức Bồ-tát liền gọi con trưởng nam là Jālī tiếp rước lão Jūjaka rồi ngài nói câu kệ rằng: “Utthehi Jālī patitṭha porānamviyadissati brāhmanam viyapassā mi nandiyomābhikirareti aham pitātapassāmi yo so brāhmāvadissati atthikoviya āyāti atitthinobhavissatiti – Con ôi! Con Jālī nên hiểu tâm trạng của cha, con có ưa thích ông lão đó chăng?” Jālī nghe cha dạy nên vừa theo ý cha, song chưa biết lão Bà-la-môn này giả là đạo sĩ đến làm hại hay xin vật chi, Jālī ngoan ngoãn chạy đến lão Jūjaka và lễ phép thưa rằng: “Thưa, tôi ông đựng vật chi mà nặng vậy? Đưa đây cháu xin mang hộ cho”. Lão Jūjaka nghe nói tắc lưỡi nghĩ thầm: Đứa bé này có lẽ là Jālī con của đức vua. Thông thường loài công có màu lông lóng lánh không bao giờ hoại mất, như gai không mài cũng nhọn tự nhiên, thế nào, dù ta có xin được đứa trẻ này về, nó cũng rắn mắt khó dạy, để ta dùng lời đe dọa dẫn mắt nó trước, mà rằng: “Mày là đứa con ai vô lễ, dám đến gần bậc trưởng thượng, hãy tránh ra đi, đừng ngỗ nghịch, coi chừng cây gậy này đây, không thấy sao?” Vừa nói vừa trợn dục: “Mày muốn lãnh một cây gậy này không?” Rồi quơ gậy dọa nạt. Trẻ Jālī bèn tránh xa và nghĩ rằng lão này thật là hung tợn. Lão Jūjaka dọa nạt trẻ Jālī rồi lần vào quì lạy đức Bồ-tát tỏ lời thiện cảm rằng: “Tâu Bệ hạ ngự lên ngự nơi đây được an vui chăng? Thường ngày có thú dữ đến chăng? Thực phẩm có đầy đủ chăng? Thấy Bệ hạ từ bỏ đền vàng gác tía lên đây, tôi lấy làm cảm phục vô cùng và hằng khẩn cầu được cho Bệ hạ sức khỏe kiện toàn tinh tấn tu hành mau đến ngày giải thoát. Tâu bệ hạ, nước của năm con sông, nhất là sông Hằng (Gangā) hằng chảy ra đại hải, mà biển to cũng không bao giờ tràn ngập, thế nào, tôi đây là kẻ ăn xin ngày này qua tháng nọ, cũng vẫn chưa no đủ. Vì thế không nệ tuổi già sức yếu, khổ cực, gian lao trải bao dặm trường lên ải xuống đèo đến đây tôi chỉ mong cầu xin Bệ hạ cho hai trẻ Jālī và Kanhā để đem về làm tôi tớ, cầu Bệ hạ hoan hỉ bố thí ba-la-mật đến tôi đi”.

Đức Bồ-tát nghe lão Jūjaka tỏ lời cầu xin hai con, ngài hoan hỷ, ví như kẻ nghèo được vàng, người khát gặp nước, ngài liền đáp: “Này ông lão ôi! Ông đến xin hai trẻ quý mến, ta vui lòng dứt sự quyến luyến cho đến ông. Nhưng ta mong ông lưu lại một đêm chờ nàng Madrī trở về cho nàng thấy mặt hai con, vì nàng sanh và dưỡng hai trẻ từ lâu, tâm bố thí ba-la-mật của nàng cũng sẵn có, để cho nàng được như nguyện. Vậy ông hãy nán đợi nàng trở về, sáng mai sẽ đi cũng chẳng muộn”. Lão Jūjaka tâu: “Ngài muốn cho tôi ráng đợi đến mai chờ lệnh bà trở về, điều này khiến cho tôi lo ngại lắm (itthīyomantam). Thông thường phụ nữ có nhiều mưu chước hẹp hòi, chỉ tốt ngoài miệng chớ trong lòng hằng bòn xén, dính mắc không muốn rời những nhân vật của mình đã có, khó dứt bỏ đem làm việc lành, muôn người chỉ có một, thật là khó. Nếu nàng thương tiếc hai con không chịu cho thì ngài cũng mất duyên lành bố thí ba-la-mật, khó được đạo quả Niết-bàn chăng? Tâu, nếu ngài có đức tin bố thí, cầu ngài từ bi gọi hai trẻ cho tôi dẫn về làm tôi tớ giúp việc cho vợ tôi là Amittadā tốt hơn là buộc tôi phải lưu lại đây một đêm nữa”. Đức Bồ-tát nghe lời tâu của lão Jūjaka, không chịu nán lại, ngài bèn khuyên bảo rằng: “Vậy ông nên dẫn hai trẻ này

đến kinh đô của đức vua Srīsanjeya, rồi Phụ vương ta sẽ ban thưởng ngựa, bò, trâu, tôi trai, tó gái, vàng bạc không thiếu chi”. Lão Jūjaka tâu: “Tôi không dám đâu, nếu đem hai Hoàng gia đến đức Phụ hoàng, sợ e ngài cho tôi là kẻ trộm cháu, ngài bắt hành phạt hoặc xử tử tôi, chừng ấy lấy đâu mà khiêu nại. Tâu, tôi đến đây vì tình thương vợ, nên tôi không nệ tuổi già cực nhọc, mong đến xin được hai trẻ đem về cho vợ sai khiến là được toại nguyện rồi, tôi không mong cầu điều chi cao sang hơn nữa. Vậy nếu Bệ hạ sẵn lòng bố thí, xin ngài gọi hai trẻ đến giao cho tôi ngay bây giờ đây”.

Thương thay cho Jālī và Kaṇhā được nghe biết điều không may sắp diễn đến, hai trẻ run sợ, ví như thú con được nghe tiếng cọp thét, mong tìm đường trốn thoát. Trẻ Jālī bèn nắm tay em là Kaṇhā chạy ra khỏi tịnh thất, tìm ẩn trong kẹt cây, nhưng vẫn sợ lão Jūjaka tìm gặp, nên cố tìm trốn núp từ cội cây này đến cội cây khác, nhưng nơi nào cũng thấy không kín, hai trẻ liền xuống ao trầm mình, lấy lá sen che đầu, mong trốn cha và lão ăn mày vì quá kinh sợ. Không thấy hai trẻ trong nơi đó, lão Jūjaka bắt bình bèn tỏ lời trách cứ đức Bồ-tát rằng: “Tâu, trước tiên, ngài đã tỏ tâm trong sạch hoan hỷ, bố thí không ngần ngại, tôi chưa hết lời mà ngài đã vui lòng cho con, vậy thật đúng theo lời đồn, là bậc vua chơn chánh đáng kính hơn hết. Nhưng chẳng biết ngài nghĩ thế nào lại bảo tôi chờ nàng Madrī về, khi thấy tôi không vừa lòng, ngài bèn dạy tôi đem hai trẻ đến đức vua Srīsañjeya, sau cùng biết tôi không tuân theo, ngài lại ra dấu cho hai con trốn tránh. Hai trẻ thấy cha ra ám hiệu nên chúng đã ẩn mình vắng bóng. Bậc vua chúa mà tính tình như trẻ con, nói quá lời như thế có nên chăng? Tôi chưa từng thấy vị hoàng đế nào như đức Vessantara này”. Đức Bồ-tát biết hai trẻ chạy ẩn mình, nên lão ăn mày mới dám sĩ nhục ngài, ngài bèn nói: “Ông lão ôi! Ông đừng trách cứ ta, để ta tìm hai trẻ cho”. Rồi ngài theo dấu chân hai trẻ mà đến ao sen, đức Bồ-tát than với con bằng kệ ngôn rằng: “Ehitāta piyaputta purethamana paramiṇ hatayamme bhisiñcetha karoṭhacavanam mama yānanāvāvamehotha aca lābhavasāgarā jātipāraṃ gamissāmi santāressaṃ sadevakanti ehiammapiyādhita piyāme dānapāramiṇ hadayammebhisiñcetha daroṭha vacanaṃ mama yānanāvāvamehotha aca lābhavasāgarā jātipāraṃgavissāmi uddharissaṃ sadevakanti tamatthaṃ pakāsento satthā āha tato kumare ādāya jālinkaṇhā jinañbho brāhmanassa adādānaṃ sīvinamratṭha vaddhanoti tato kumāre ādāpha jālinkaṇhā jinañcubho ... cano ime tāniammā udikkhanti sokaṃ pativinessatiti – Nay con Jālī, con yêu quý của cha ôi! Con sinh trong nhà vua, hàng quý tộc, tại kinh đô Sirvirāja, lẽ đâu con dạn dĩ, đành bỏ cha, cho lão Bà-la-môn vô lễ nhục mạ cha, con có nghe chăng? Con quý mến! Chúng ta là dòng vua cao quý, chưa từng bị ai đến tỏ lời chê trách. Con ôi! Con có biết chăng? Cha rất quý mến sự giác ngộ, mong độ tận chúng sanh thoát vòng sanh tử, mà trong đời chưa ai từng thực hành được. Những thuyền nào mà kẻ thương mãi đã tạo chắc chắn bằng các cây danh mộc, khít nhau và bền vững có họa hình sư tử v.v... khi đến mùa, họ dùng chuyên chở đầy các hàng hóa, chờ lúc biển êm sóng dịu, họ trương buồm tách ra bề khơi, chẳng may gặp cơn gió lớn, sóng to tạt vào thuyền tan rã, chìm trong đại hải. Những thủy thủ đều làm mồi cho cá, chẳng còn dư sót, bởi thuyền đời không kiên cố. Nay hai con ôi! Hai con hãy dòm thấy xa. Hai con hãy là chiếc thuyền báu vững bền, cho cha đưa chúng sanh đến bờ kia, tức là Niết-bàn, thoát vòng sanh tử. Vậy hai con nên chăng ẩn mình dưới ao sen, hãy lên giúp cha để cha bố thí ba-la-mật trong giờ này đi”. Trẻ Jālī khi nghe được lời than thở và khuyên giải của cha mới nghĩ rằng: “Ta đây là con của đức vua, vì sao lại im lặng cho cha kêu đòi ba lượt, thật là không nên đâu. Dù lão già này có tàn nhẫn đánh đập hoặc giết hại, ta cũng mặc đời, tùy ý”. Trẻ Jālī liền vệt lá sen lên đi, hôn chân phải của cha khóc ròng. Đức Bồ-tát hỏi: “Còn em con ở nơi nào, Jālī?”

– Thừa Phụ vương, lệ thường chúng sanh khi có sự lo sợ, thì mau tìm đường thoát thân là lẽ cố nhiên.

Đức Bồ-tát bèn gọi Kanhā bằng những lời khuyên nhủ như đã kêu Jālī vậy. Trẻ Kanhā cũng xét thấy anh như Jālī nên mau lên khỏi ao, đến hôn chân trái của cha, thật đáng thương cho hai trẻ hiếu đạo cao quý này. Hai anh em nhìn nhau giọt lệ tuôn rơi, vật mình khóc kể dưới chân của đức cha lành. Trước thảm trạng thương tâm ấy, đức Bồ-tát lấy làm cảm động, cúi đỡ hai con, không ngăn được giọt lệ, đành để rơi lã chã trên mặt con yêu quý, tâm ngài héo hon không đứng vững, khòem xuống an ủi lau mặt cho hai con. Ngài đỡ hai đứa trẻ đứng dậy và nói rằng: “Này Jālī và Kanhā con ôi! Hai con ráng nghe lời cha, hãy vui và tươi tỉnh lên đi. Con Kanhā ơi! Con hãy ngược mặt lên nhìn cha, rồi vui vẻ tươi cười thế mới xứng con rồng cháu giống. Con ưu sầu thảm khóc làm gì, cha đây có phải là phụ thân con chăng? Hai con đã sáng suốt và nhận định chắc rồi; nếu cha có sẵn vàng bạc châu báu đầy đủ, cha đâu nỡ để cho hai con đi lang thang bị hành hạ khổ sở như vậy. Ôi! Giờ đây cha vô cùng sầu thảm, thấy hai con yêu quý hơn muôn phần vàng bạc”. Đức Bồ-tát bèn đánh giá hai con như chủ đánh giá bò, mà thốt rằng: “Hai con hãy nhớ lời cha dạy: Nếu có ai đến mua chuộc hai con ra khỏi tay lão Jūjaka. Con Jālī tìm cho đầy đủ ngàn lượng vàng. Về phần con Kanhā, phải có bò sữa, bò đực, ngựa, dê, trâu, lợn, gà, mỗi loài một trăm và một ngàn lượng vàng đưa đến tay lão Jūjaka giờ nào, thì hai con mới được tự do trong giờ ấy. Con ôi! Con chớ trách cha là thiên vị thương con không đồng nhau không phải thế đâu nghe, Jālī”. Đức Bồ-tát bèn vỗ về hai con rằng: “Lại đây hai con hiếu thuận, đừng chậm trễ, lão Bà-la-môn chờ đợi”. Ngài nắm tay Kanhā dẫn đến tịnh thất để ngồi trên tảng đá. Đức Bồ-tát múc một ve nước trong, gọi lão Jūjaka rằng: “Này Bà-la-môn ôi! Hãy vào lãnh ba trẻ đi”. Ngài rưới nước trên tay lão Jūjaka và chú tâm rãi lòng từ bi, phát sanh tình cảm trong sạch rằng: “Bà-la-môn ôi! Cả hai con ta đây, ta quý mến như quả tim, như đôi mắt của ta vậy. Vì ta rất yêu chuộng sự giác ngộ trăm phần hơn con ta, cầu uy lực của sự bố thí này, xin cho ta sẽ được chứng quả Phật bảo trực giác (Buddharatanañāna) trong ngày vị lai”.

Bhikkhave! Này chư tăng! Đức Vessantara Bồ-tát, khi ngài đem hai con quý mến thí đến lão Jūjaka, lúc ngài rưới nước trên bàn tay lão Jūjaka khiến cho địa cầu dày 240 ngàn do tuần phải chấn động, đây là huyền diệu phi thường.

Này các thầy tỳ khuru! Khi lão Jūjaka được đức Bồ-tát cho hai con rồi, lão liền kéo lôi hai kẻ đến và trói cả hai tay của trẻ lại, lão cầm mỗi dây lôi đi, la hét chửi mắng, đánh đập trước mặt đức Bồ-tát, không chút thương xót, vị nể. Trẻ Jālī khóc và than rằng: “Cha ôi! Vì sao cha không lòng thương hại giùm mẹ Madrī là bạn cơ hàn, buổi sáng này, lúc mẹ con vào rừng hái trái, đem con phó thác cho cha, khóc than kể lể, bây giờ cha đành để cho lão bất hạnh này tự do dày xéo hai con trước mặt cha như thế có nên chăng? Xin trăm lạy ông, tội nghiệp chúng tôi, đừng quá đánh đập, chửi mắng chúng tôi. Ông ôi! Tôi xin lạy ông, em tôi còn bé thơ khờ dại. Ôi, thương hại em tôi quá”. Vừa khóc vừa van lơn đưa lưng đỡ đòn che chở cho em. Thảm thay cho trẻ Jālī bị đánh nhiều lần roi ngang dọc, rướm máu khắp mình rên la than khóc, cầu khẩn mà lão Jūjaka chẳng chút từ tâm, nên kêu đến cha, xin cha khuyên can ông lão nương tay đánh đập: “Cha ôi! Nỡ nào cha lãnh đạm để cho chúng con bị hành hạ tàn nhẫn như vậy, rất thê thảm cho em con khờ dại, chịu sao thấu những trận đòn đau. Ôi! Thật là vô cùng thảm hại. Cha ôi! Xin cha tưởng đến chút tình phụ tử cứu vớt con với. Xin ông từ bi chờ chốc lát chờ mẹ con về rồi sẽ dẫn đi, giờ đây mẹ con cũng sắp về đến. Ôi, tội nghiệp em con vô cùng đau đớn”. Jālī khóc và ôm em than thở, chỉ còn trông cậy ở mẹ hiền mau trở về kịp, cho mẹ con gặp mặt. “Ôi! Mẹ ta trở về hay

chưa hoặc đã đến nửa đường?” Càng trông càng vắng bóng mẹ. Lão Jūjaka nào kiêng nề lệnh vua, ông vẫn đánh chửi hành hạ hai trẻ. Trẻ Jālī kêu la nài nỉ bất thành bèn than với em rằng: “Kañhā em ôi! Lấy ai để cứu khổ chúng ta, cha ta đã lãnh đạm rồi. Cha ôi! Nếu cha không thương hại con, thì xin cha tưởng đến em Kanhā. Ôi! Em tôi còn nhỏ dại, chỉ biết la khóc kêu mẹ mà thôi, thật đốn đau biết dường nào. Cha ôi! Lẽ nào cha im lặng như tảng đá to, không lay động vì gió, đành lòng để cho hai con cam chịu khổ hình như vậy”. Ông lão đánh chửi và kéo lôi hai trẻ không chút từ tâm, hai trẻ càng la khóc càng bị đánh chửi bội phần. Trẻ Jālī kêu cha xin từ biệt và than cùng em rằng: “Em ôi! Biết bao giờ mới trở lại thấy cha và mẹ quý mến của chúng ta nữa. Chúng ta chắc phải bị ông Jūjaka hành hạ cho đến chết theo sở thích của ông rồi”.

Khi trẻ Jālī kêu cha tiếp cứu, đức Bồ-tát vẫn tham thiền, không để ý đến. Thảm thay cho trẻ Jālī liếc xem em Kanhā, than khóc và khuyên giải rằng: “Này em Kanhā, những người nam nữ nào đã sanh ra trong đời chưa đến Niết-bàn, đều phải chịu khổ não, lo sợ như anh em chúng ta đây. Khổ này đâu sánh bằng những nỗi đau đớn của mẹ chúng ta, khi trở về mà không thấy anh em ta, thì ắt mẹ vật mình than khóc, vì con là bạn thân lúc cơ hàn. Mẹ ôi! Mẹ thường được an vui hơn hờ với Kanhā và Jālī mỗi ngày, mà nay phải vắng bóng, lìa xa tình mẫu tử. Ôi! Thật là vô lương tâm khổ”. Đức Bồ-tát khi nghe được hai trẻ khóc than, trong ngày ấy không thể dằn sự đau lòng được, nhưng vì thẹn với Chư thiên nên ngài ngự vào tịnh thất khóc thầm rằng: “Ôi! Con là bạn lúc cơ hàn của cha. Con đã từng làm nghiệp thế nào, hôm nay phải chịu khổ cực vất vả cho lão Jūjaka hành hạ tàn nhẫn đến thế, lão lôi kéo còn thêm đánh đập, xiết bao đau lòng xót dạ. Ôi! Giờ xé này, mẹ con gọi nhau lại dùng quả đờ lòng, người lo tắm rửa cho con, thay quần đôi áo, vỗ về con ngủ. Hôm nay, ai từ bi cho con ta tắm, bị đánh đập dày vò thân thể, chân không mang dép, quần áo tả tơi, nằm bờ té bụi, trăm bề khổ não. Hai con quý mến của ta ôi! Ông lão thật là độc ác đánh hai trẻ trước mặt ta, như ngư phủ đập cá chẳng chút khoan hồng”. Nghĩ đến đây, ngài phát tâm bất bình muốn giết lão Jūjaka, song nhờ trí tuệ ngài quán tưởng kịp về đức tính của hàng thuộc về dòng dõi Chư Phật rằng: “Ta đem con ra bố thí mong chứng được Phật quả, lẽ nào ta lại làm trở ngại con đường giác ngộ. Này Vessantara người chớ nên nghĩ quấy, khi đã cho rồi, mặc hấn muốn hành động thế nào tùy sở thích, người không nên để ý đến, đã thí rồi còn thương tiếc là cố sao?” Ngài liền vào tọa thiền cho tâm yên lặng, sắc mặt ngài trở nên vui tươi, tinh thần sáng suốt.

Khi lão Jūjaka dẫn hai trẻ đi, lão lờ chân vấp té, lại đứng dậy bẻ roi đánh đập hai trẻ trước tịnh thất của đức Bồ-tát. Thảm thương thay cho hai trẻ thân hình bầm dập vô cùng đau đớn. Trẻ Jālī gọi em mà than rằng: “Này em Kanhā ôi! Người đời họ nói, không cha có mẹ cũng vui, vắng mẹ con phải cút cô thiết thòi, trẻ nào xa cha còn mẹ cũng vừa chịu được, chớ lìa mẹ còn cha cũng như không, khác nào không cha mẹ vậy, dù có bị khổ não đến đâu cha cũng điềm nhiêm. Do đó, mà người đời hằng cho ân đức của mẹ là cao hơn. Lời nói đó thật là đúng dẫn em ôi, như chúng ta vì xa mẹ nên mới bị lão Jūjaka hành hạ như thế này”. Khi lão Jūjaka dẫn hai trẻ đi đến đường gồ ghề, ông vấp chân té nhào lăn, hai trẻ thừa cơ lén chạy trở về tịnh thất của cha. Lão Jūjaka đứng dậy được bèn đuổi theo đánh đập. Hai trẻ ngã lăn, la khóc kêu cầu cứu: “Ôi! Cha ôi, cha có hay chẳng giờ này chúng con bị khổ trăm bề thâm. Ôi! Tội nghiệp em Kanhā còn nhỏ dại, xin ông thương xót đừng đánh em tôi”. Lão Jūjaka lôi kéo hai trẻ dần dần xa tịnh thất của đức Bồ-tát. Thương thay bé Kanhā khóc than thảm thiết, vì quá đau đớn mỗi một kêu anh mà rằng: “Anh Jālī của em ôi! Em khát sữa đói lòng đi không nổi nữa”. Trẻ Jālī an ủi em rằng: “Em Kanhā ôi! Em ráng đi đường còn xa, chẳng có ai đến tiếp cứu mình đâu. Bạn cơ hàn của anh ôi! Nếu em đuối sức nằm đây, anh cũng nguyện chết theo em, tham sống làm gì phải

chịu khổ thế này”. Thảm thay cho hai trẻ than thở cùng nhau, bơ vơ cảnh lạ chỉ còn trông cậy ở Chư thiên. Hai trẻ khẩn vái: “Cầu trời cho mẹ chúng tôi mau đến chỗ này, được gặp mặt chúng tôi, cho mẹ con thấy nhau lần cuối cùng, còn không bao lâu lão Jūjaka sẽ dẫn chúng con ra khỏi rừng núi rồi, biết đâu mà tìm con. Mẹ ôi! Nếu mẹ trở về không thấy mặt chúng con, thì mẹ khổ não biết bao, không cùng tả xiết. Mẹ ôi! Chừng nào chúng con mới được hội ngộ xum vầy hết khổ được vui hỡi mẹ!”

Nói về đức Bồ-tát là dòng dõi Chư Phật. Ngài Bồ-tát pháp thập độ, thí hai con yêu quý cho lão Jūjaka dẫn đi trong nơi gồ ghề thảm trạng như thế, làm cho thế giới đều chuyển động. Đáng thương cho trẻ Kạnhā ấu thơ chưa rời vú mẹ, phải chịu cho lão Jūjaka kéo lôi đánh chửi. Khi được nghe những lời than van cầu khẩn của trẻ, Chư thiên trong rừng đều cảm động, thương hại cho hai trẻ phải lìa cha mẹ và chịu trăm bề khổ cực, rồi đây đến lúc nàng Madrī trở về không thấy hai con yêu mến, nàng phải vật mình kêu la khóc kể, thật là thê thảm biết bao. Muốn cho đức Bồ-tát được Bồ-tát bố thí ba-la-mật, nên ba vị trời biến ra làm sư tử, cạp và beo nằm giữa đường đi, không cho nàng Madrī trở về sớm, sợ gặp lão Jūjaka xin con, e có sự trở ngại Bồ-tát bố thí ba-la-mật của Bồ-tát.

Nàng Madrī từ buổi sáng ra khỏi tịnh thất hằng có tâm xôn xan, bức rức không yên, lo cho hai con sẽ bị việc chẳng may. Đi đến nơi đã quen hái trái, thấy lạ thường, hôm qua cành lá sum suê, nay lại biến đâu chả thấy, vì thế mà nàng Madrī phải đi đến nơi này chỗ nọ, để tìm hái trái mất nhiều thời giờ hơn mọi bữa, thậm chí cho đến hoa cũng khó kiếm được. Nàng cố tìm quả cho mau đầy đủ đặng về sớm, để thấy mặt hai con. Tay đang hái trái mà tâm vẫn nghĩ tưởng đến con, sợ có việc chẳng lành xảy đến. Nàng cố gắng hái trái cho vừa đủ, không cần lựa chọn trái ngon như mọi khi. Nhìn lên thấy mặt trời gần lặn, lấy làm lo sợ, nàng liền bươn bả trở về. Chợt nhìn thấy ba ác thú nằm cản đường, nàng phát rộ lên một cơn khủng hoảng, thật là thảm khổ. Biết theo lối nào mà về, cả hai bên đường đều là cây gai, tảng đá chập chồng không nơi tẩu thoát. Hai con ôi! Nhớ đến hai con mẹ càng thêm rối lòng bức rức, biết đường nào mà trở về được. Bất đắc dĩ ngồi xuống khẩn vái rằng: “Xin ba ngài rủ lòng từ tránh đường cho tôi về tịnh thất, được kịp thời, thương hại cho hai con tôi còn ấu thơ không ai chăm nom, bé Kạnhā con của tôi còn bú, giờ này trẻ khát sữa trông mẹ rất đáng thương. Trời đã tối, xin ba vị về hang ngọc nghỉ an. Cho phép tôi đem trái cây về nuôi chồng con. Tôi là Madrī công chúa của đức vua Maddharāja và là hoàng hậu của đức vua Vessantara. Tôi thương chồng mong theo để báo ân và làm trọn phụ đạo, xin ba vị từ bi mở đường cho tôi tội nghiệp”. Ba vị trời được nghe lời cầu khẩn, khóc than của nàng Madrī xin đường về tịnh thất, ba vị cảm động tránh đường, nàng Madrī liền quảy giỏ lên vai chạy thẳng về đến tịnh thất, là nơi hai con quen chơi giỡn chờ đón mẹ. Không thấy hình dạng con trong nơi nào, nàng hoảng hốt kêu to rằng: “Báu Kạnhā, con Jālī của mẹ ơi! Con ngoan của mẹ đâu? Mẹ về đến rồi, vì sao con yêu quý không chạy đến rước mẹ? Mọi ngày trước, hai con trông mẹ về chạy đến mừng quỳnh và hôn mẹ, con Jālī chọn lựa trái cây, con Kạnhā quần quít theo đòi sữa, nằm nghiêng ngửa trên mình mẹ theo sở thích. Hai con yêu quý của mẹ ôi! Hai con chưa từng dẫm chân trên đất, chưa bị ai rầy la, chỉ quen nghe tiếng mẹ ru hát vỗ về, có mẹ quạt nồng đắp lạnh, mẹ hằng chăm nom đủ mọi điều, hai con chưa từng xa mẹ một ngày. Ôi! Ta chưa từng gặp tình trạng khổ não thái quá như ngày hôm nay. Mẹ không nệ dầm sương phơi nắng, đi tìm trái nuôi con và chồng mỗi ngày không biết mệt, mẹ bỏ hai con mồ côi từ trưa, khi mẹ trở về hai con vội vã đến mừng, thấy mặt con vui cười, mẹ liền vui sướng, quên hết tất cả sự mệt nhọc. Ôi! Từ trước mẹ quen nghe tiếng hai con líu lo dịu dàng êm ái nơi đây. Đây là dấu chân của Jālī, kia là dấu chân của Kạnhā, mẹ còn nhớ được, đó là nơi hai con chơi cát, kia là đồ chơi còn để lại, vậy hai con yêu mến của mẹ đâu? Ôi hai con đi nơi nào mà mẹ chưa gặp. Tịnh

thất này ơi! Trước kia cảnh vật vui vậy, là nơi hội mặt hai con đũa giỡn hi hả cùng nhau trước mặt mẹ, nay lại im lìm vắng vẻ như chốn mồ hoang. Có lẽ hai con đã lìa xa hẳn ngực mẹ, trong giờ này chẳng?” Thoáng qua một niềm an ủi, nàng Madrī hy vọng rằng: “Hay là chồng ta bảo hai con nên ngụ trong tịnh thất chẳng, vì hôm nay ta về trễ?” Nàng nửa mừng nửa lo, vụt chạy hỏi đạo sĩ rằng: “Tâu, ngài có gìn giữ hai con đây chẳng?” Đức Bồ-tát mặc dù biết rằng nàng Madrī rất khổ tâm, nhưng ngài muốn thoa dịu lòng bồn bộn của sự thương tiếc, nên ngài bèn quở trách rằng: “Nàng chung vui cùng ai mà lâu thế? Đến giờ này mới về tìm hỏi con, ai biết được. Nàng chớ đến trong giờ này, hãy ra khỏi cho mau đi”. Nàng Madrī chạy tìm con cả đêm, than khóc kêu gọi con ơi, con hỡi, biết là biệt tích, nàng té nằm bất tỉnh dưới thang, nơi tịnh thất của chồng. Đức Bồ-tát thấy thế bèn nghĩ rằng: Nếu ta không nói thật ra cho nàng rõ, ắt nàng sẽ bẽ ngực chết ngay. Ngài liền bung thau nước bước xuống lau mặt cho nàng hồi tỉnh, rồi phán rằng: “Này nàng Madrī ôi! Cả hai con chúng ta, anh đã đem bố thí cho lão Jūjaka rồi, nàng hãy chú tâm bỏ túc bố thí ba-la-mật đi”. Nàng Madrī bèn hoan hỷ bằng tiếng “Sādhu! Sādhu” (phải rồi, lành thay). Nàng Madrī tâu: “Nếu ngài từ bi nói thật như thế, dù sống hay chết tôi cũng không quá đau lòng xót dạ đâu. Tâu, vì sao ngài không cho tôi biết sớm?”

– Này nàng Madrī! Nếu ta vội cho nàng hay khi nàng vừa từ trong rừng vừa mới trở về còn mệt nhọc, ta thấy như thế, sự nóng nảy và yêu mến hai con thái quá, sẽ siết chặt tim nàng, vì hai trẻ là bạn cơ hàn. Này Madrī ôi! Chớ nên sầu thảm vì hai trẻ đi xa”.

– Tâu, vì tôi đã cố gắng chăm nom từ lâu, xin hoan hỷ bằng sự đem hai trẻ bố thí ba-la-mật, cầu cho tâm của ngài được mát mẻ.

– Này nàng Madrī! Nếu ta không cho theo tâm trong sạch thì quả địa cầu này đâu có rung động.

Rồi ngài tường thuật tự sự cho nàng Madrī nghe, Chư thiên và trời Đế Thích đồng tỏ lời tung hô hoan hỷ vang lừng trên không trong thời ấy. Khi hai hoàng gia phát tâm mát mẻ trong sạch vui thích sự bố thí ba-la-mật, đang ngụ trong tịnh thất riêng tại núi Gīrivanka mà tu hành, đức Đế Thích là chúa cả Chư thiên tại Đạo Lợi Thiên cung, hằng có thiện chí hoan hỷ hộ trì những trời, người, nhất là bậc cố gắng bỏ túc pháp thập độ, cầu được giác ngộ Chánh Biến Tri. Ngài suy xét thấy đức Bồ-tát, vì sự bố thí hai con yêu quý mà làm cho địa cầu rung động, nếu có kẻ nào đến xin nàng Madrī là bạn thiết lúc cơ hàn, ngài sẽ thỏa thích cho nữa, khiến ngài phải cô độc vắng vẻ một mình. Khi ấy, ngài có thể tự cấp⁶⁵ được chẳng? Vì mình phải đích thân vào rừng hái trái nuôi thân như thế. Vậy ta nên hạ san để giúp ngài. Ta sẽ biến làm vị Bà-la-môn trong sạch như đạo sĩ rồi vào tỏ lời thiện cảm cho đức Bồ-tát phát đức tin, xong ta sẽ xin nàng Madrī về làm nội trợ. Khi đức Bồ-tát vui lòng bố thí nàng Madrī đến ta và thỏa thích trong pháp ba-la-mật, ta sẽ xin gọi nàng lại để phụng sự đức Bồ-tát và cầu ngài chớ nên cho kẻ khác. Lúc đức Đế Thích xét nghĩ như thế, trời vừa rạng đông, ngài bèn hạ san xuống nhân gian biến làm đạo sĩ đến ngay tịnh thất của hai hoàng gia trước giờ nàng Madrī vào rừng hái trái.

Đức Đế Thích hoá ra bậc tu phạm hạnh có tướng mạo trang nghiêm đáng kính mến, đến đứng gần vừa phải lễ, rồi tỏ lời thiện cảm như vậy: “Kaccinubho tokusalam kaccibhota anāmayam kacciuñchenayāpetha kaccimūlaphalābahū kaccidamsācamakasā appame vāsiriṅsapā vanebālamigākiṅṇe kaccihinsānavijjatīti – Ôi! Bậc trưởng thượng đến ngụ trong nơi hẻo lánh, tu phạm hạnh trong tuyết sơn xa nhà người như thế, tôi xin hỏi đến sự lành dữ ra sao? Thân tâm ngài hằng được an vui mạnh khoẻ chẳng? Ngài chế ngự thân tâm

⁶⁵ Tự cung cấp cho mình.

tinh tấn, bỏ túc tham thiên đã lâu, mà thân thể có mỗi mệt ốm đau chi chằng? Và lại, ngài đến đây tu hạnh đạo sĩ trong chôn xa người, không nơi khát thực, ngài hằng khi tìm hái trái trong rừng, vô tài chủ giữ gìn, đem về độ nhật phải chằng? Tôi thẩm định ngài hành như thế mới ngụ nơi đây được; những khoai củ nhỏ lớn đáng làm thực phẩm và các trái cây đã kiếm, tích trữ để dành trọn năm có đầy đủ chằng? Trong rừng tuyết sơn này là nơi mà thiên hạ đồn là chỗ ở của các loài ác thú bốn chân, chúng nó hằng lại đến kẻ vãng lai, những người giữ mình khỏi điều lo sợ thật là rất khó, ngài ngụ trong nơi đây không có sự khó chịu vì ác thú bốn chân chằng? Xin ngài cho tôi rõ để tôi mừng với”. Đức Bồ-tát lắng nghe những lời thiện cảm của vị Bà-la-môn vấn an như thế, ngài rất vừa lòng rồi tuần tự đáp theo lời hỏi đó rằng: “Này thầy Bà-la-môn, sự mạnh khoẻ an vui, thân tâm không bệnh hoạn và lo sợ hằng có đến chúng tôi trong nơi đây. Chúng tôi không có sự mệt mỏi chi cả, những muỗi, ruồi không làm bận đến chúng tôi, thậm chí đến khoai củ, hoa quả cũng được dồi dào. Các ác thú bốn chân cũng chẳng làm hại, trái lại chúng rất yêu mến chúng tôi. Do đó, chúng tôi ngụ được an vui, không lo sợ chi cả. Chúng tôi hằng rãi tâm bác ái đến tất cả mọi loài và không nghĩ đến loài nào là thù nghịch cả. Chúng tôi ở được an vui trong rừng này trải qua 7 tháng. Nay được thấy ông là người tu hành, dùng da thú làm y phục là nhân cho quả thành Chư thiên trong kiếp vị lai. Nay ông vào đến đây, gọi là người thứ nhì trong sự gặp gỡ tôi ở chôn này. Này ông Bà-la-môn ơi! Sự đến trong nơi này của ông tuy quen biết, song tôi cũng thiết tưởng cũng có điều tốt, tôi không nghi ngờ điều chi là nguy hại cả. Ông là kẻ từ phương xa mới đến, tôi xin mời ông vào nơi chứa nước, tắm rửa nghỉ an cho khoẻ, rồi dùng các loại quả ngon ngọt vừa lòng đi. Những trái cây có trong mùa này như: xoài, thanh trà, trái dâu... đã có sẵn trong tịnh thất, ông hãy chọn lấy mà dùng cho vừa miệng. Các trái ngon tôi cũng chẳng cất giữ, xin ông hãy thọ thực cho no đi. Lại nữa, trong lu khạp có chứa những nước trong sạch, mát mẻ và tinh khiết, tôi đã tích trữ đầy đủ, nếu vật gì vừa lòng, xin ông hãy tự tiện dùng theo sở thích”. Khi đức Bồ-tát tỏ lời trọng đãi ông đạo sĩ Bà-la-môn là đức Đế Thích biến ra đó, cốt để nêu cao phẩm giá trị của ông Bà-la-môn đạo sĩ ấy, vì ngài rất vui lòng với sự bố thí ba-la-mật, cố ý làm cho vị Bà-la-môn không ngần ngại và có dịp muốn xin chi thì tự tiện yêu cầu, nên ngài liền tỏ lời hỏi về sự mong mỏi vào rừng của vị Bà-la-môn này: “*Athatvaṃ kenavaṇṇena kenavāpanahetunā anupapattosi brahāraññaṃ taṃ me akkhāhipucchitoti* – Tôi xin hỏi ngài, những vật mà hạng người họ tường thuật lại để tán dương là có giá trị, dùng lời quyến rũ rằng là có trong rừng này, nên ông mới dám băng rừng lướt bụi, không nệ gian lao, nguy hiểm mà đến non tuyết lãnh này. Những vật mà ngài cho là có giá trị, sự cần thiết khích lệ ngài phải vào đây. Tôi xin hỏi, vậy ngài hãy trình bày cho phân minh để tôi được tường tri”. Lúc đó, vị Bà-la-môn được dịp tỏ rõ thiện chí với lòng từ bi rộng lớn của đức Bồ-tát, nên ngài liền tỏ lời xin nàng Madrī hoàng hậu theo kệ ngôn rằng: “*Yathāvārivahopure sabbakālaṃ nakhiyyati evaṃ taṃ yāci tāgañchin bhariyaṃ medehiyācitoti* – Nước hằng chảy xuống trong nơi thấp theo từng bậc cho đến đại hải là nơi cuối cùng giới hạn của địa cầu, không ngừng nghỉ. Tôi được biết ý chí khuynh hướng của ngài ưa thích bỏ túc thiện pháp nhất là bố thí, nên tôi mới tìm đến đây hy vọng xin vật mà ngài có thể cho được. Nay tôi xin thú thật cùng ngài, cầu ngài bố thí ba-la-mật là cho Madrī đạo sĩ nữ đến tôi, vì là nơi vừa lòng của tôi”. Đức Bồ-tát được nghe như thế, ngài phát tâm hoan hỷ rằng: “Đây là một pháp bố thí ba-la-mật, mà tôi chưa được dịp làm, khó cho thường nhân thi hành được, là thiện pháp đầy đủ trong tâm, ngài bèn đáp bằng kệ ngôn rằng: “*Dadāminavikampāmi yaṃ mama yācasibrahmana santaṃ nappaguytrāmi dānemeratemanoti* – Này ông Bà-la-môn ơi! Dù là với việc phước to lớn, tâm tôi cũng chẳng thờ ơ thối chuyển. Vật gì mà ông mở miệng xin trong lúc này, tôi cũng vui thích đem cho, tôi không lòng thương tiếc vì vợ mà để lòng bòn xén. Những vật chi

thuộc quyền sở hữu của tôi, tôi cũng sẵn lòng đem bố thí vô ngại. Tôi không tính giấu diếm đối với những người đang mong mỏi, tôi vẫn hoan hỷ luôn luôn trong sự đem của ra bố thí, một lòng bất thối, theo lời tôi đã tuyên bố”.

Đức Bồ-tát phán như thế, rồi phát tâm trong sạch bỏ túc bố thí ba-la-mật, một tay nắm nàng Madrī, một tay rưới nước xuống tay vị Bà-la-môn, trình bày rõ rệt sự cho vợ dứt khoát đến thầy Bà-la-môn. Khi ấy quả cầu lay động như lúc thí con của ngài đến lão Jūjaka, thật là một việc cao thượng hiếm có trong đời. Đức Đế Thích được rõ chí hướng bố thí thanh cao của đức Bồ-tát, ngài rất hài lòng và nghĩ rằng: Hôm qua đức Bồ-tát thí hai con yêu quý đến lão Jūjaka, thật là kỳ diệu trong thế gian, mặc dù như thế mà lão Jūjaka không phát tâm hoan hỷ, lại hành hạ đánh đập, chửi mắng, kéo lôi hai trẻ trước mặt đức Vessantara Bồ-tát là vị thí chủ, khiến ngài phải một cơn buồn thảm bất bình. Hôm nay, ta hoan hỷ ca tụng đến sự cho cả con và vợ, cho ngài vui mừng đầy đủ trong sự bố thí, mà trên thế gian không ai thi hành được, để ngài càng thêm tác ý lành bội phần, thêm nghị lực trong sự giác ngộ. Đức Đế Thích suy nghĩ đến đây bèn tỏ lời tán dương đức Bồ-tát bằng kệ ngôn rằng: “Tamattham pakāsento satthā āha”.

Đức Thế Tôn muốn cho ý nghĩa được rõ rệt, nên tuyên bố Phật ngôn như vậy: “Tesam sam kappamaññāya devindoetadabravi sabbe jitātepacchā yedibbāye camanussā ninnāditātepathavī saddoteti. Divaṅgato samantāvijjutā āgu girīnamvā patissuttā tassa teanumodanti ubhonāradapabbatā indocabrahmā capajāpatica somoyamovessavaṇṇocarājā sabbe devā anumodanti dukkaram hīkarotiso duddadam damānānam dukkaram kamma kubbatam asantonānukubbanti satam dhammoduramṇayo tasmā satañcāsatañca nānāhoti itogati asantonirayam yanti santasaggaparā yanā yametam kumāre adadā bhariyam adadāvanavasam brahmayānamamokakamma saggetetam paccatūti – Nay chur tṅg! Hṅy lṅng nghe ý nghĩa của cổ tích. Bậc chúa tể lớn hơn tất cả Chư thiên trên Đạo Lợi Thiên cung, được hiểu rõ tự sự rồi suy nghĩ đến điều lợi ích của hai bậc xuất gia tu pháp ba-la-mật đúng theo chánh giáo, khiến đức Đế Thích phát tâm hoan hỷ tán dương đức Bồ-tát, ngài hài lòng với sự thí con bằng kệ ngôn như vậy: Ôi Ngài ơi! Bậc cao quý thắng qua tất cả kẻ thù nghịch, người trau dồi đường trời sẽ được lên trời trong ngày vị lai. Vả lại hạng nào dù là Chư thiên mà có tâm ác, tạo nghiệp dữ, bỏ điều lành, không tu chính trong cõi người, hoặc người hay phi nơn có ác tâm, ganh tỵ người bỏ túc điều lành, đến quấy nhiễu làm cho thí chủ bất bình, bực tức là những phiền não phá hoại thiện pháp, bậc cao quý đều thắng được cả. Đây là sự thật, có bằng chứng rõ rệt sự rung động của địa cầu, có ý nghĩa hoan hỷ thiện pháp của bậc cao quý ấy, thấu đến cõi trời, có ánh sáng chói loà trên không trung, chỉ cho thấy rằng Chư thiên trong các hướng đều cảm phục và hoan hỷ. Các núi to lớn, là nơi cư ngụ của những đại đạo sĩ cũng rung rinh, chứng tỏ sự vui thích với pháp bố thí ba-la-mật của ngài; cho đến chư Phạm thiên cũng đến hoan hỷ pháp thí ba-la-mật của ngài trong lúc này.

Ôi, bậc đại nhân cao quý! Ngài là hàng xuất chúng thật. Ngài can đảm trừ dứt tâm bòn xén, bợn nhơ. Ngài thí con, vợ trong lúc khó khăn như vậy thật là hy hữu. Khi các hàng thiện trí tuệ thức trong sạch khỏi lòng bợn rít keo kiệt, bố thí vật quý hoặc vợ, con yêu quý được, là việc cao thượng làm cho mình trở nên thượng lưu. Hàng vô trí tuệ nhiều phiền não, phóng tâm hằng thiếu nghị lực, không dám làm việc lành, vì pháp của bậc thiện trí tuệ thức là điều khó cho thường nhân thực hành được. Con đường đi đến kiếp sau của hai hạng người trí tuệ thức và vô trí tuệ thức khác nhau. Kẻ vô trí tuệ thức nhiều phiền não thường thọ sanh theo nghiệp ác, phải sa đọa vào bốn ác đạo. Hạng trí tuệ thức luôn luôn không bỏ qua việc lành sẽ được lên nhàn cảnh. Nay ngài là bậc cao quý đáng tán tụng, là bậc cao

nhân đang bị câu thúc trong Tuyết Sơn hiu quạnh, chỉ có vợ con là bạn cơ hàn, mà ngài vẫn còn tạo được đường Phạm thiên, không kể đến sự cơ hàn vất vả trong hiện tại. Ngài đã bố thí hai con trong ngày hôm qua, nay có tâm trong sạch bổ sung thiện nghiệp thí hoàng hậu có ân đức phụng sự ngài. Sự đại thí con, vợ là pháp cao thượng, ngài sẽ được đặc kỳ sở nguyện không sai”.

Đức Đế Thích biến ra vị đạo sĩ, khi đã giảng pháp thiện trí tuệ thức, hoan hỷ sự bố thí ba-la-mật của đức Bồ-tát vừa với đức tin rồi, ngài bèn gọi nàng Madrī lại cho đức Bồ-tát bằng kệ ngôn rằng: “*Dadāmbhotobhariyam maddīnsabbaṃ gasobhaṇaṃ tvañcevamaddiyāchando maddīcapatināsaha yathāmayocasañkho ca ubhosamākavaññino evaṃ tuvañcamaddīca samānamanacetasā avaruddetatha araññasmiñ ubhosammathassame khattiyāgotta sampannā sukhātāmāhupetito yathā puññānikayirātha dadantā aparāparanti – Ô, bạch ngài! Tôi đây có lòng vui thích ngài không có chi sánh bằng. Tôi hoan hỷ xin trả nàng Madrī lại, tôi không mong dẫn nàng đi và yêu cầu ngài nhận lãnh nàng Madrī để dùng làm người phụng sự, vì tôi nghĩ rằng ngài nên cần đến nàng thật, và nàng cũng đáng làm bạn với ngài, ví như sữa tươi trong sạch vừa với nôi trắng tức là vỏ ốc mà thợ đã trau dồi bóng láng, có màu trắng trong sạch thế nào, ngài cùng nàng Madrī đều có nước tâm trong sạch một màu như nhau. Tôi biết rõ cả hai vị là dòng vua cao thượng. Hai ngài đến ngụ tu phạm hạnh trong rừng này, thật là ít ai làm được. Ngài nên suy xét vật chi nên bố thí, thì ngài bố thí để bỏ khuyết pháp thập độ theo sở thích của ngài”.* Khi đức Đế Thích đã tỏ lời thiện cảm như thế, sắc mặt ngài vui tươi, bay lên không trung và nói rằng: “*Sakkohamasmidevinno āgatosmitavantike varamvarassurajisi vareatṭhadadāmiteti – Ô, Đại vương ôi! Tôi đây không phải ai xa lạ đâu, chính là Đại vương Đế Thích đây, có thể cho kết quả những mong muốn, hoặc giúp ngài được như nguyện. Vậy cầu ngài chọn những điều chi mà ngài cần thiết, hãy cho tôi biết để tôi cho ngài được như sở thích không sai”.* Khi đức Bồ-tát nhận ra vị đạo sĩ khi này không phải là thường nhân, chính là đức vua trời Đế Thích trên Đạo Lợi thiên cung, ngài bèn phát tâm trong sạch hoan hỷ đáp rằng: “*Tâu, Đại vương là chúa cả Chư thiên, xin ngài sẵn lòng ban cho 8 điều yêu cầu của tôi: 1) Xin cho Phụ vương tôi là đức Sanjeyamaharāja có tâm vui thích theo sự hành động của tôi và Phụ vương tôi mời tôi về kế vị như trước; 2) Khi tôi có quyền sát hại, xin cho tôi đừng vừa lòng trong việc giết người, dù một kẻ nào có tội nặng đến đâu, tôi vẫn giữ lòng từ bi thương hại xử tội nặng thành nhẹ, hoặc phóng thích cho họ khỏi tử hình; 3) Xin cho tôi hằng thương xót chúng dân và là nơi nương tựa của mọi người, xin cho những người nam nữ, già trẻ, sang hèn đều là bộ hạ tùy tùng nương cậy với tôi như trước và thường được an cư lạc nghiệp; 4) Xin cho tôi đừng say mê làm lạc, tà dâm vợ con kẻ khác dù có phụ nữ đến yêu tôi, tôi đừng xiêu lòng luyến ái; 5) Xin cho tôi được kế vị theo thập vương pháp và được vừa lòng quần chúng; 6) Trước ngày tôi được quyền cao tước cả, xin cho tôi có đầy đủ thực phẩm theo sở thích vừa với tâm bố thí của tôi; 7) Xin cho những của mà tôi đã đem ra bố thí phát sanh lên đầy kho, trở lại như trước; 8) Xin cho tôi thọ trì giới được trong sạch mãi mãi đến khi mệnh chung, được sanh lên cõi trời luôn luôn như vậy”.* Khi đức Đế Thích được nghe 8 điều yêu cầu của đức Bồ-tát, ngài nhận lời rồi biến trở về Thiên cung.

Pamattam pakāsento satthā āha – Đức Thế Tôn tuyên bố về đức Đế Thích nhận lời của đức Bồ-tát yêu cầu bằng Phật ngôn rằng: “Tassatam vacanaṃ sutvā devindoetābravi aciraṃ vada tetāto pitā tam datṭhamessati idaṃ datvā naghavā devarājāsujampati vessavatarassavaraṃ datvā saggakāyaṃ pakka-mīti – Nay các thầy! Đức Đế Thích nhận lời yêu cầu của đức Bồ-tát Vessantara như vậy, ngài bèn đáp lại cho vừa lòng đức Bồ-tát rằng: Ô! Không lâu, đức vua tại thủ đô Sañjeya là phụ vương của đức Vessantara sẽ ngự đến rừng núi tuyết sơn này, do tâm vui thích mong được thấy hoàng nhi là con yêu quý của

ngài. Đức Đế Thích chỉ tỏ bấy nhiêu lời vừa với quả phúc sẽ phát sanh theo thứ tự. Đức Đế Thích có danh là Sayampatī, ngài là chồng của công chúa con của đức A-tu-la vương, tỏ lòng khoan hồng trong sự ban phước đến đức Vessantara rồi trở về thiên cung, như vậy.

Evam boddhisattoca maddīca sammodamānā sakkadatiye assamevasiṅsu
jūjakopikumare gahetvā satthīyojanamaggam patipajjidevatvā
kumarānamarakkhamakamsu jujakopisuriye atthamgamitekumāre gacchebanthitvā
bhūmiyam nipajjāpetvā sayamgaṇḍabālamiggabhayena rukkham
āruyhasākhavitappabhaṇḍareseyyatīti.

Nói về đạo sĩ và đạo sĩ nữ cả hai nếu là dòng dõi nhà vua, đức Vessantara là giòng giống Đức Phật, còn nàng Madrī là công chúa con của đức vua Maddharāja cùng nhau ngự được an vui trong tịnh thất, tham thiền tu phạm hạnh trong tuyết sơn. Nói về khi lão Jūjaka dẫn hai trẻ lần theo đường rừng trải qua 60 do tuần, nhờ Chư thiên thương xót bảo hộ, nên hai trẻ được an vui khỏi điều nguy hiểm.

Một hôm, bóng hoàng hôn vừa thấp thoáng, những tiếng thú rừng kêu la inh ỏi, lão Jūjaka lo sợ ác thú, tìm đến gốc cây to, dùng dây buộc chân hai trẻ tại gốc cây, còn phần lão thì leo lên nhánh ẩn trú đề nghĩ qua đêm. Thê thảm thay cho hai trẻ, phải chịu cảnh màn trời chiếu đất lạnh lẽo, quần áo, thân thể lấm lem bụi đất, khóc than thảm thiết. Khi ấy có hai vị trời trên cây thấy hai trẻ quý tộc bơ vơ, cô độc nên động lòng biến ra làm cha và mẹ của hai trẻ, ẵm bồng che chở, nâng niu hai trẻ như con ruột, vị Thiên nữ cho Kanhā bú sữa, vị Thiên tử cho trẻ Jālī dùng thực phẩm, rồi vỗ về cho ngủ trọn đêm vì lòng trong sạch và thương hại hai trẻ cô quạnh không cha mẹ. Trời dưng sáng, hai vị trời bèn để hai trẻ nằm xuống rồi biến mất. Sáng ra, lão Jūjaka dẫn hai trẻ ra khỏi rừng. Đến đây có hai nẻo, một ngã đi đến kinh đô Sañjeja và một ngã về Kalingarāstha, Chư thiên khiến cho lão Jūjaka lầm lạc đi theo đường Cetuttara vừa đúng 15 hôm thì đến thủ đô Sañjeja.

Sáng ngày ấy, tại kinh thành có một cuộc lễ long trọng nên dân chúng dọn quét đường xá sạch sẽ, treo cờ kết hoa xinh đẹp. Vào canh năm ngày ấy, đức vua Sañjeja nằm mộng thấy có một lão mặt đen, mặt thỏ, cầm hai hoa sen mới nở, vào đến tận bệ rồng, hai tay cung kính dâng đến đức vua. Đức vua thọ lãnh hai hoa sen rồi dắt lên hai tai của ngài. Hoa sen rớt xuống trước mặt mùi thơm ngọt ngào, khiến đức vua rất vui mừng, giật mình tỉnh giấc. Sáng ra, đức vua truyền đòi các thầy Bà-la-môn đến để bàn điều chiêm bao. Các vị Bà-la-môn bèn tâu rằng: “Tâu bệ hạ, chúng tôi đoán chắc Bệ hạ sẽ được trùng phùng với các hoàng tộc đã lìa xa từ lâu trong ngày nay”. Đức vua được nghe qua rất mừng, ban thưởng cho các Bà-la-môn và ngự trên long xa ra cửa thành. Khi đó, lão Jūjaka dẫn hai trẻ vừa đến trước mặt vua, do Chư thiên che mắt quan quân nên không ai ngăn cản. Đức vua liếc thấy không rõ, nên không nhận thật là cháu, ngài bèn tỏ lời rằng: “Kassetammukhamābhati hemamvuttattamagginā nikkhamvajātarūpassa ukkāmmukhampahamsitam ubhosadisapaccamgā ubhosadisalakkhanā jālissasadisaeke ekākanhājīnāyathā sihāvilā vanikkhantā ubhosampatīrūpakā jatarūpamayāyeva imedissantidārakāti – Các quan ơi! Các quan ơi! Hai trẻ theo lão Bà-la-môn đi qua trước mặt trẫm đó là con cháu của ai? Hai trẻ khô ngô, mặt mày sáng rỡ, hai trẻ đều xinh đẹp, trẻ trai bên kia giống nhìn như cháu Jālī, trẻ bên này không khác cháu Kanhā chút nào, hiệp với điều chiêm bao mà trẫm đã thấy khi hôm. Tướng mạo cử chỉ của hai trẻ là con giòng quý tộc. Cả hai đi đứng nghiêm trang như sư tử ra khỏi động vàng, diện mạo hai trẻ như vàng ròng ánh sáng, rõ rệt là cao quý cho đến ngũ căn cũng thế”. Khi đức vua tỏ ý khen ngợi hai cháu như thế, ngài bèn sai một vị cận thần đến bắt lão Bà-la-môn và hai trẻ vào châu lập tức. Tuân lệnh vua, vị cận thần liền ra dẫn lão Jūjaka, và hai trẻ đến giữa sân rồng.

Đức vua không để cho các quan tra vấn, e sai lạc ý muốn của ngài. Đức vua bèn phán hỏi ngay lão Bà-la-môn rằng: “Này lão ôi! Hai trẻ này lão được từ đâu mà đến đây?”

– Tâu Thánh thượng, hai trẻ đây là con của đức Vessantara, ngài ngự được an vui và hành đạo trong núi Tuyết Sơn. Ngài cho hai trẻ đến tôi bằng đức tin trong sạch để bỏ khuyết pháp thí ba-la-mật. Tôi đi từ núi Tuyết Sơn mới vừa đến đây, buổi sáng này.

– Này lão! Lão dám lừa dối trẫm sao? Hai trẻ như ngọc quý thế này, ai lại đem cho đến người để làm tôi mọi. Người lấy chi làm bằng, nếu không trẫm sẽ căn cứ theo luật hình mà sửa trị

– Tâu, tôi đâu dám dối lệnh Hoàng thượng, đức Vessantara đã phát nguyện bố thí đến kẻ nghèo đói cô độc, ví như địa cầu là nơi nâng đỡ tất cả chúng sanh, hoặc như nước các sông rạch làm cho người thú được mát mẽ an vui thế nào, nước tâm của đức Vessantara cũng vậy. Tâu lệnh Hoàng thượng, đó là bằng chứng xác thực của già Jūjaka, xin Bệ hạ từ bi thương xót xét lại cho lão nhờ.

Khi ấy, các triều thần văn võ được nghe lão Jūjaka tâu như thế, đều tin chắc và bàn cùng nhau rằng: “Này tất cả chúng ta đến hội họp trong nơi đây, hãy quan sát sự tích của đức Vessantara khi ngài còn trị vì trong kinh đô này, ngài đã bố thí đến tất cả kẻ nghèo đói và cô độc, thậm chí đến voi báu, ngài cũng cho, khiến cho chúng dân bất bình, nên phải lánh đi vào non tuyết lãnh mà vẫn còn bố thí hai con yêu quý đến lão Jūjaka. Xem đây thì rõ, thật khác thường, cổ kim chưa từng thấy, nếu ngài thí của kho thì gọi là do đức tin, nay lại nữa đem hai con như cặp mắt mà dứt bỏ đi, là khác với thói quen từ ngàn xưa”. Khi đó, hai trẻ Jālī và Kanhā được nghe, liền nhớ đến ân đức cao dày của cha lành mà động lòng không thể nhịn nín với những lời phê phán của triều thần. Hai trẻ định tỏ lời ngăn ngừa của các quan, ví như núi Tu Di sơn bị gió thổi lay chuyển nghiêng chiều, mà nhờ uy lực của Chư thiên dùng tay chống đỡ cho đứng vững lại như trước. Trẻ Jālī bèn quì tâu rằng: “Tâu đức Tổ phụ, các quan dễ dôi dám đồng nhau khinh rẻ cha chúng tôi như vậy có nên chăng? Vì Phụ vương chúng tôi bỏ đai vàng, vào ngự trong rừng, họ mới dám đem nhau trách cứ, xem thường không lòng kính nể. Tâu, đức Tổ phụ ôi! Trước mặt đức Tổ phụ mà các quan không kiêng sợ, lại dùng lời vô lễ như thế. Lúc Phụ vương cháu tu trong rừng nghèo khổ, thì của kho đâu mà bố thí, chỉ có hai cháu quý mến mà thôi, nên mới kiên gan dứt bỏ, mong được giác ngộ để tế độ tận chúng sanh, như các đức Bồ-tát từ xưa kế thống dòng dõi chư Phật vậy. Bậc thượng lưu quân tử làm những việc cao quý lợi ích cho đời như thế mà họ là hàng hạ lưu dám tỏ lời trách cứ như vậy. Cầu đức Tổ phụ phán đoán theo công lý, cho biết hàng thuộc hạ của đức vua như thế có xứng đáng chăng?” Được nghe lời tâu của hai cháu, đức vua phán rằng: “Này hai cháu quý mến ôi! Hai cháu đừng tỏ lời phiến trách các quan. Chúng ta đây đều vui thích với sự đại thí của cha cháu, cháu đừng buồn, có ai dám tỏ lời khinh rẻ đâu. À! Khi cha cháu đem hai cháu ra bố thí như vậy, có tâm hoan hỷ hay buồn tiếc chi chăng? Cháu nên tường thuật lại cho Tổ phụ nghe rõ tự sự đi”. Trẻ Jālī bèn tâu tất cả câu chuyện từ đầu chí cuối cho đức Tổ phụ nghe đầy đủ. Đức vua Susanñjeyarāja thấy hai cháu còn đang ở trong quyền lực của lão Jūjaka, ngài bèn phán hỏi rằng: “Này hai cháu ngọc ôi! Cha và mẹ chúng cháu đều là dòng dõi Hoàng gia, từ trước hai cháu từng ngồi trên vé của Tổ phụ, nay sao hai cháu lại đổi tánh thờ ơ ví như khách lạ, vì sao cháu nữ ngồi xa Tổ phụ như vậy?” Trẻ Jālī tâu: “Tâu, Tổ phụ từ bi dạy bảo như thế, song hôm nay hai cháu là tôi đòi, đâu dám lên ngồi trên báu tọa, làm cho Tổ phụ giảm giá trị, hổ mặt với triều đình. Do đó, hai cháu hổ thẹn sợ nhỡ lây đến Tổ phụ, nên xin ngồi xa xa như kẻ tôi tớ như vậy”.

– Cháu Jālī ơi! Vì sao nữ hoàng lời hạ mình như vậy. Những câu nói chua cay của cháu như người đem lửa đốt mặt, hoặc như kẻ ngồi trên lò lửa, làm cho Tổ phụ phải bức rức xôn xan ngồi không yên trên ngai vàng, cháu chớ tỏ lời buồn trách Tổ phụ làm chi. Cháu ngọc ơi! Tổ phụ sẽ chuộc lại hai cháu bằng tất cả báu vật trong đền, không để cho hai cháu làm nô lệ của lão Jūjaka đâu. Ồ, lúc cha cháu thì hai cháu đến lão Jūjaka có ra giá là bao nhiêu chăng? Cháu hãy nói cho Tổ phụ biết đi nhé, Jālī”.

Nhân đó, trẻ Jālī liền quì tâu: “Cha chúng cháu có dạy về phần cháu là 1000 lượng vàng, nhưng phần em ngọc Kanhā thì cha cháu đánh giá rất cao: bò, trâu, ngựa, voi, tòi trai, tở gái mỗi loại 100 và 1000 lượng vàng. Khi nào những báu vật mà cháu đã kể đây, trao đến tận tay đầy đủ cho lão Jūjaka này giờ nào rồi, thì hai cháu sẽ được tự do, ra khỏi tay của lão Jūjaka trong giờ ấy”. Đức vua Sañjeya phán rằng: “Chỉ có bấy nhiêu đó phải chăng?” – “Vâng!”. Đức vua bèn dạy mở kho lấy của báu đem trao cho lão Jūjaka. Các quan đồng nhau đem tiền và của giao đủ đến lão Jūjaka và ban thêm một dinh thự 7 tầng, bởi công khó của lão đem hai cháu đến cho trẫm. Từ đây, lão Jūjaka ngự trong điện cao 7 tầng, có đầy đủ vật dụng cần thiết, có tòi trai, tở gái hầu hạ, hưởng đời sống hạnh phúc an vui.

Đức vua Sañjeya khi đã chuộc được hai cháu ngọc, ngài rất thỏa thích, hoàng hậu và cung phi đồng nhau đến mừng rỡ, âm bông, nâng niu hai cháu. Đem tắm rửa, trang phục, cho thọ dụng đầy đủ sự cao sang quyền quý của nhà vua, dỗ hai trẻ an nghỉ trên giường rộng, nệm gấm, có cung nga hầu hạ ngày đêm, “hết con bĩ cực, tới hồi thối lại”. Đức vua Sañjeya hỏi hai cháu rằng: “Này cháu Jālī và Kanhā, song thân của hai cháu được mạnh khỏe bình an và tìm hái trái vừa đủ nuôi thân không? Sự lo sợ về thú dữ có xảy đến chăng? Được an vui hay khổ cực thế nào? Hai cháu hãy tỏ cho Tổ phụ biết rõ đi”. Trẻ Jālī và Kanhā tâu rằng: “Tâu đức Tổ phụ, Tổ phụ hỏi thăm về sự khổ vui của cha mẹ cháu. Tâu, cha mẹ cháu vẫn được khỏe mạnh và tìm hái trái đủ no lòng. Các ác thú nhỏ lớn cũng không đến phá hại, do cha cháu hằng rãi lòng từ bi đến tất cả mọi loài, cho nên chúng sinh trong rừng chung quanh chỗ ngụ đều có tâm mát mẻ, chẳng hề xảy ra điều chi đáng lo sợ cả. Tâu đức Tổ phụ, thương thay cho mẹ chúng cháu, buổi sáng lo dậy sớm quét dọn tịnh thất, săn sóc hai cháu, lo gánh nước cho đầy đủ trong các nơi chứa, rồi dặn dò nâng niu hôn hít hai cháu, khi mẹ Madrī vào rừng tìm hái trái, chọn những trái ngọt ngon, nhỏ lớn, không nài cực nhọc gian lao nguy hiểm, chỉ mong sao cho chồng con được no đủ thì hài lòng. Mỗi ngày hằng tìm hái trái vừa đủ để đem về dâng đến cha cháu và nuôi hai cháu. Tổ phụ ôi! Không phải chúng cháu Jālī và Kanhā dám nhiều lời thêm bớt, đặt điều dối gạt Tổ phụ đâu, hai cháu còn nhỏ dại không hiểu được tâm trạng của đức Tổ phụ sao. Thông thường chúng sanh, sanh ra trong thế gian hằng có phiền não, chưa đạt đến Niết-bàn thì hay thương yêu triu mến, nhiều tình dục, không thương cái chi bằng thương con. Cha cháu có tâm quyền luyến cháu không bao giờ quên đâu. Tổ phụ ôi! Lẽ đâu Tổ phụ lại quên cha cháu, không thương tiếc chút nào, nên đành bỏ cha cháu quạnh hiu cô độc, không thấy rằng là bậc hiem có. Cha cháu là bậc Đế vương quý báu trên đời, mà lẽ nào Tổ phụ nữ nào tin những lời vô lễ của chúng dân, đành đuổi cha cháu ra khỏi đền vàng, cho hết thấy phần uất đi”.

– Ôi! Thật thế, cháu Jālī ơi, trước kia vì Tổ phụ nghe lầm hiểu quấy. Cháu ơi, cháu đừng than trách làm cho Tổ phụ đau lòng hối hận, bởi Tổ phụ đây chưa kịp quan sát chu đáo, vì lòng dân quá xôn xao, phần uất, nên Tổ phụ lo sợ, nghi ngờ, chỉ tin lời của dân gian mới đuổi cha cháu ra khỏi đền vàng, cũng do dân chúng nhiều lời châm chích, khiến Tổ phụ bất bình, đấy là cái nghiệp của Tổ phụ vậy. Tổ phụ cam chịu lỗi lầm, làm cho con và hai cháu phải khổ cực gian lao. Vậy cháu Jālī hãy đi thỉnh cha cháu trở về trị vì như trước đi.

Trẻ Jālī tâu rằng: “Tâu, cháu đâu dám trái lệnh của Tổ phụ, nhưng được Tổ phụ ngự đi cùng thì càng quý hơn”. Khi đức vua Sañjeya được nghe lời tâu của cháu Jālī thì càng phát tâm hoan hỷ bèn đáp rằng: “Đúng lắm, để Tổ phụ đi rước thì cha cháu mới không còn nghi ngờ. Cháu hãy là hướng đạo đến núi Girīnanka nơi xuất gia của cha cháu”. Đức vua bèn ra lệnh cho quan quân dẫn binh ủng hộ đi rước đức Vessantara Bồ-tát trở về. Dân chúng đồng đi theo rất đông để nghinh đức Bồ-tát, quan quân rần rộ ăn mặc từng đoàn: tốp mặc đồ trắng, vàng, đoàn mặc y xanh, đỏ, ồn ào náo nức sắp vào rừng Tuyết sơn.

Khi đức vua Sañjeya chuẩn bị quân binh đến nghinh tiếp đức Vessantara, ngày ấy lão Jūjaka dùng bữa quá no, cho đến chất lửa không thể tiêu hoá thực phẩm được, lão phải chết ngay. Đức vua cho thiêu thi hài rồi bố cáo cho thân quyến lão hay, song cũng chẳng thấy ai đến nhìn nhận, nên đức vua dạy đem tất cả tài sản của lão Jūjaka nhập vào kho quốc gia. Qua ngày thứ 7, đức vua dẫn hoàng hậu, cung phi các quan quân xuất hành, đoàn binh rần rộ đi trọn 45 ngày, đường xa 60 do tuần mới đến núi Girīnanka.

Jālī kumāro pimuccalindasaratire khandhāvāramnivāsāpetvā cudaserathasahassānī āgatāmaggābhimukhā nevathapā petvā tasmiñpadesi sīhabyagghadīpikhaggādīsu ārakkhamsusamvidahi hatthi ādīnamsaddomahā ahoṣīti – Hoàng tôn Jālī làm hướng đạo, dẫn quan quân đi trước, khi đến ao sen Mucalinga bèn dừng binh an nghỉ chờ hoàng Tổ phụ. Đi đến 45 ngày, trải qua 60 do tuần mới tới chỗ ngụ của đức Bồ-tát. Đức vua Sañjeya vào trước và phán rằng hoàng hậu và hai cháu sẽ vào sau. Khi đức Bồ-tát và nàng Madrī thấy Phụ vương đến, chạy ra quỳ lạy nơi chân. Vua cha tỏ lời an ủi, hỏi han và hàn huyên ấm lạnh của hai con rằng: “Hai con ngự nơi đây được an vui chăng? Hằng ngày hái trái làm thực phẩm được no lòng chăng? Có ác thú đến quấy nhiễu chăng?” Đức vua thấy sắc mặt hai con có vẻ tiêu tụy nên ngài mũi lòng rơi lệ. Đức Bồ-tát và nàng Madrī khóc rờn và tâu rằng: “Tâu, hai con được an vui, hằng ngày vào rừng hái trái nuôi thân vừa đủ, ác thú cũng không đến phá hại”. Đức Bồ-tát tâu hỏi vua cha rằng: “Tâu Phụ vương, Phụ vương và Mẫu hậu được sức khỏe kiện toàn như xưa chăng? Các quan quân, cung phi và mỹ nữ và dân chúng được mạnh khỏe, trong nước vẫn được thái bình chăng?” Đức vua Sañjeya đáp: “Tất cả mọi người đều bình an, vui vẻ và không còn bất bình như xưa nữa”.

Nói qua mẫu hậu là mẹ của đức Bồ-tát, từ vào đến cửa tịnh thất, đức Bồ-tát và nàng Madrī xem thấy đồng quỳ mọp bên chân mẹ khóc than kể lể. Đoàn nàng Madrī thấy hai con là Jālī và Kanhā, nàng quá mừng chạy lại ôm con, mũi lòng khóc nức nở, ba mẹ con khóc đến ngất xỉu, khiến cho đức Bồ-tát, vua cha và mẫu hậu lầy lẫm nùng cũng bất tỉnh. Tất cả quan quân cung phi mỹ nữ thấy thế, đều cảm động không biết gì cả như một cơn mê. Trong bầu không khí trang nghiêm và linh động ấy, khiến tất cả thế giới huyên náo, địa cầu lay chuyển, cho đến núi Tu Di sơn cũng chiêu theo pháp ba-la-mật. Đức Đệ Thích dùng thiên nhãn quan sát thấy rõ ràng: Ô! Đức vua Vessantara có sự động tâm vì xa lìa hoàng tộc đã lâu, nay được tái ngộ, ngài đang than khóc với 5 Hoàng gia, nếu ta không cứu độ, sợ 5 Hoàng gia ấy phải mệnh chung. Đức Đệ Thích liền cầm ô vàng bay xuống rưới nước cam lồ thành mưa rớt nhằm thân thể của sáu vị Hoàng gia và tất cả quan quân đều được tỉnh lại. Sau khi được an hảo, đức vua Sañjeya tỏ lời mời đức Vessantara trở về kế vị như trước. Đức Bồ-tát xin khước từ rằng: “Ngày trước con bố thí mà phải bị đuổi đi vào rừng, nay trở về không tiện, xin Phụ hoàng tha lỗi cho”. Đức vua Sañjeya nghe đức Bồ-tát tâu như thế, bèn tỏ lời an ủi khuyên giải rằng: “Này hoàng nhi ôi! Trước kia vì thấy dân chúng xôn xao bất bình nên cha không kịp xét kỹ, phải làm việc quấy làm như thế. Vậy hoàng nhi từ bi đến dân gian mà tha thứ cho. Tất cả quan quân cũng đều quỳ tâu xin đức Bồ-tát rộng lượng khoan dung, khẩn cầu đôi ba lượt, Bồ-tát mới chấp thuận. Ngài và

nàng Madrī trở vào thay đổi y phục đạo sĩ trở thành cư sĩ, ngài nhìn tịnh thất mà rằng: “Ôi, tịnh thất này, ta đã nương nhờ trong nơi đây để bồ tát pháp ba-la-mật được 9 tháng 15 ngày, từ đây ta đâu còn sẵn sóc, quét dọn nữa”. Nghĩ đến càng ngậm ngùi tác dạ. Ngài nhiều quanh ba vòng tịnh thất để tỏ lòng nhớ ơn rồi trở ra. Vua cha và tất cả 60 ngàn quan quân đều chuẩn bị sẵn nước thơm tắm cho Bồ-tát và mặc long bào đến ngài, đồng thời làm lễ dâng cực⁶⁶ trong nơi ấy. Lễ tôn vương xong, quan quân thỉnh đức Bồ-tát lên long xa đồng nhau hộ giá trở về kinh đô Jetuttara.

Tại kinh thành, tất cả triều thần và dân chúng đều trang hoàng đèn đài nhà cửa, đường xá để cung nghinh đức Vessantara Bồ-tát. Trong hàng dân, nhất là kẻ nghèo đói, cô độc rất hân hoan nghinh tiếp, vì họ tin rằng sẽ được đức Bồ-tát ban nhiều ân huệ. Đến kinh thành trời đã tối, đức Vessantara ngự vào đền vàng an nghỉ. Đêm ấy, ngài nghĩ rằng: Sáng mai đoàn ăn xin biết ta đã trở về đền, đồng nhau hoan hỷ tấp nập đến chờ lãnh của thí. Hỡi ơi! Như thế, của cải đâu vừa cho ta bố thí lúc này? Khi đó làm cho đức Đế Thích nóng nảy ngồi trên bảo tọa không yên, khi biết rõ, ngài liền cho mưa báu xuống đầy đủ trong đền, đức Bồ-tát xem thấy lấy làm vui mừng, ngài dạy bá cáo cho dân gian hay, để đến thọ thí. Tất cả dân nghèo trong xứ đều được thọ lãnh của thí đầy đủ, nhưng chẳng hết của báu ấy, đức Bồ-tát bèn cho nhập số vàng còn dư vào kho. Ngài phóng thích các tội nhân như sở thích. Từ đây đức Bồ-tát hằng tinh tấn bố thí, trì giới v.v... mong bồ tát pháp thập độ cho viên mãn để được giác ngộ trong ngày vị lai. Ngài sống đến 120 tuổi mới thăng hà, được sanh lên Thiên cung Đâu Suất Đà (Dusita) có tên rõ rệt là Dusitadevaputta. Những người thực hành theo giáo huấn của đức Bồ-tát, khi mạng chung được sanh lên Đạo Lợi Thiên cung cả.

Satthā imam gāthāsahssapati manditam mahavessanrājatakam āharitvā. Đức Giáo chủ thuyết về tích đức Vessantara gồm có 1001 kệ ngôn vừa xong. Ngài giảng tiếp rằng: Bhikkhave – Này các thầy tỳ khuru! Trên không trung mưa rót xuống giữa nơi hội họp trong thuở trước, hội Như Lai sanh ra là dòng vua như vậy.

Kế tiếp, Đức Thế Tôn thuyết pháp Tứ Diệu Đế nhất là khổ đế xong rồi, ngài hội các tiền kiếp lại như vậy: Jūjakobrāhmanoluddho – thuở ấy, lão ăn mày Jūjaka thèm khát đó, nay là Đề Bà Đạt Đa; Amittadāca – nàng Amittadā nay là nàng Ciñcamānavikā; Jetaputta – người thợ săn Jeta nay là Channathera; Tapaso – đức Acutta đạo sĩ nay là đức Xá Lợi Phất; Sakko – đức Đế Thích nay là A Nậu Lâu Đà; Vessukammo – vị trời Vessukamma nay là đức Mục Kiền Liên; Maggarumhisihorāja – vị trời biển ra sư tử nay là đức Upalī, vị trời biển ra cọp nay là đức Simbalī, vị trời biển ra beo nay là Culanāgamabāthera; vị trời biển ra Bồ-tát đạo sĩ (khi hai trẻ bỏ dưới gốc cây) nay là đức Mahakaccāyana; vị Thiên nữ biển ra nàng Madrī cho trẻ Kaṇhā bú, nay là nàng Visākā đại thí chủ; Maddharāja – đức vua Maddharāja Phụ vương nàng Madrī nay là Mahānāma, dòng Thích Ca; Dāna veyyāvaccāmacco – cận thân chỉ huy sự bố thí cho đức Vessantara nay là nhà triệu phú Cấp Cô độc; Sanjayo – đức vua Sañjeya nay là đức Tịnh Phạn Vương; Phussatidevī – hoàng hậu Phussati nay là Māyā hoàng hậu (Phật mẫu), nàng Madrī nay là mẹ Rāhulā; Jālīkumaro – trẻ Jālī nay là Rāhulā; trẻ Kaṇhā nay là tỳ khuru ni Upavaṇṇatherī; parissāsahajātāca – tất cả 60.000 quan quân đều là hàng Phật tử; Vessantaro – đức Vessantara nay là aham eva tức là Như Lai, được chứng quả Chánh đẳng Chánh giác vậy.

Evam saṅkhepena sammata – Thuyết truyện Vesantara tóm tắt chỉ bấy nhiêu

Đây xin lượt giải về 13 thiên theo thứ tự là:

⁶⁶ Tôn lên ngôi vua.

Thiên thứ I: Dasavaraṅga: Giải về khi Đức Phật ngự đi đến kinh đô Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ), ngài hiện thân thông làm mưa, rồi Ngài thuyết truyện đức Vessantara và tiền nghiệp của nàng Supārasuppatī. Đức Đế Thích nhắc lời yêu cầu mà nàng Supārasuppatī, cầu xin 10 điều...

Thiên thứ II: Himabānaṅga: Giải về khi nàng Supārasuppatī giáng sanh từ Đạo Lợi Thiên cung vào lòng bà hoàng hậu của đức vua Sañjeya. Thuở ấy, đức Bồ-tát giáng sinh xuống nhân gian, ngài có danh hiệu là đức Vessantara. Bồ-tát được voi báu Paccagāṅga rồi bỏ thí, ngài được nàng Madrī làm hoàng hậu. Nàng Madrī sanh trai Jālī và gái Kaṇhā. Bọn Bà-la-môn xứ Kalingara đến xin voi báu, đức Bồ-tát thí voi, dân chúng bắt binh, dẫn nhau đến cầu xin đức vua Sañjeya xin đuổi đức Vessantara đi ngự trên núi Girīvankata.

Thiên thứ III: Dānaṅga: Giải về đức Vessantara đại thí các báu vật mỗi món 7 lần, rồi lạy từ biệt vua cha và mẫu hậu. Đức vua Sañjeya ngăn nàng Madrī không cho theo chồng. Nàng Madrī trình bày về tình trạng góa chồng, đức Vessantara ngự ra đi với hoàng hậu Madrī và hai con, được nửa đường, ngài thí xe và ngựa, đồng thời cho quân hộ tống trở về.

Thiên thứ IV: Vanappavesanaṅga: Giải về đức Vessantara ngự đi đến xứ Ceta. Đức vua Cetaṅga thỉnh ngài ở lại và xin nhường ngôi. Đức Vessantara không nhận lời, ngài hỏi thăm đường đi đến núi Girīvankata, rồi từ giả đức vua Ceta, dẫn nàng Madrī và hai con thẳng lên núi Girīvankata.

Thiên thứ V: Jūjakaṅga: Giải về lý lịch lão Bà-la-môn Jūjaka là kẻ ăn xin cho đến khi được nàng Amittadā là vợ. Do trai thanh niên chọc ghẹo, nói xấu và bọn Bà-la-môn nữ đánh chửi, nàng Amittadā bèn bảo lão Jūjaka đi tìm tội trai, tở gái. Lão Jūjaka chịu lòng vợ, đi tìm đức Vessantara để xin Jālī và Kaṇhā. Trước hết gặp Cetaputta, thợ săn bảo vệ Bồ-tát bị lão Jūjaka dùng lời dối gạt nên khỏi bị hại.

Thiên thứ VI: Cūlavannaṅga: Giải về khi Cetaputta chỉ dẫn đường đến núi Girīvankata cho lão Jūjaka và dặn lão đến hỏi thăm đức Đạo sĩ Accutta.

Thiên thứ VII: Mahavanaṅga: Giải về lão Jūjaka được gặp đức Đạo sĩ Accutta. Đạo sĩ nghi lão đi xin Jālī và Kaṇhā. Lão Jūjaka bèn dùng lời dối gạt tự xưng là đại diện của đức vua cha Sañjeya đến thỉnh đức Vessantara về kế vị. Đạo sĩ Accutta tin lời bèn chỉ đường cho lão Jūjaka đến núi Girīvankata.

Thiên thứ VIII: Kumāraṅga: Giải về lão Jūjaka đến ngủ bên ao sen gần tịnh thất Bồ-tát. Nàng Madrī nằm mộng. Đức Vessantara đoán điềm chiêm bao của nàng Madrī. Nàng chẳng an lòng rất lo sợ, nhưng sáng ra phải vào rừng hái trái nuôi chồng con. Lão Jūjaka vào hầu đức Vessantara Bồ-tát, cầu xin Jālī và Kaṇhā. Jālī và Kaṇhā chạy xuống ao sen trốn. Đức Vessantara phán gọi hai con, rồi cho đến lão Jūjaka. Lão Jūjaka buộc hai tay trẻ lôi đi đánh và chửi đến khi ra khỏi rừng.

Thiên thứ IX: Madūkaṅga: Giải về ba vị trời hoá ra ác thú cản đường nàng Madrī. Nàng cầu khẩn xin đường về cho đến mặt trời gần lặn, ba ác thú mới mở đường. Nàng Madrī chạy thẳng về tịnh thất tìm kiếm hai con nhưng chẳng thấy, nàng cầu hỏi chồng. Đức Bồ-tát lại quở trách. Thương hại nàng Madrī tìm con trong đêm cho đến khi té xỉu bất tỉnh dưới thang tịnh thất của chồng. Lúc bấy giờ, ngài Vessantara mới từng thuật tự sự và an ủi nàng. Nàng Madrī phát tâm hoan hỷ trong sự đại thí của chồng.

Thiên thứ X: Sakkakaṅga: Giải về khi đức Đế Thích biến ra vị Bà-la-môn đến xin nàng Madrī. Đức Vessantara rất hoan hỷ cho ngay. Vị Bà-la-môn xin gửi nàng lại cho đức Vessantara.

Thiên thứ XI: Maharājakaṇḍa: Giải về lão Jūjaka dẫn hai trẻ đến kinh đô Jetuttara. Đức vua Sañjeya chuộc hai trẻ. Trẻ Jālī tỏ bày sự khổ cực của đức Vessantara và nàng Madrī. Đức vua Sañjeya dạy sắp đặt dẫn binh đi rước đức Vessantara tại núi Girīvankata, do trẻ Jālī hướng đạo.

Thiên thứ XII: Chakathiyakaṇḍa: Giải về trẻ Jālī dẫn quân binh đến núi Girīvankata. Đức Vessantara cùng nàng Madrī nghe tiếng quân binh đồng ra ngoài tìm xem. Đức Sañjeya và bà Supārasuppati đến gặp đức Vessantara. Hai trẻ gặp mẹ. Tất cả sáu Hoàng gia và quân binh than khóc cho đến bất tỉnh nhân sự. Đức Đế Thích hoá mưa xuống cứu độ, sáu Hoàng gia và quân binh được hồi tỉnh. Đức vua Sañjeya cùng quan quân đồng thỉnh Vessantara Bô-tát về kế vị như trước.

Thiên thứ XIII: Ugarakaṇḍa: Giải về đức Vessantara Bô-tát và nàng Madrī hoàn tục. Cả sáu Hoàng gia sum họp dẫn binh trở về kinh đô Jetuttara, đức Vessantara lên thống trị và bổ túc ba-la-mật pháp như xưa.

Tất cả 10 truyện đức Bô-tát tu hạnh ba-la-mật đầy đủ, trước khi được giác ngộ thành Phật. Mười tích này rất dài, các bậc trưởng thượng từ xưa hằng sùng bái, thường đem thuyết pháp trong các cuộc đại lễ, nhất là trong ngày Vu Lan bồn (từ 23 đến cuối tháng 8 trong mỗi năm). Dù là phiên dịch bằng cách vắn gọn không đầy đủ chi tiết, song có thể giúp cho hàng độc giả nhận được chí tu hạnh ba-la-mật của Bô-tát.

Bổ thí ba-la-mật có năm chi: 1) bổ thí không mong được quả báo như người muốn được lợi trong sự buôn bán; 2) bổ thí không có tâm dính mắc với vật thí như vật đem gửi cho kẻ khác; 3) bổ thí không chú tâm tích trữ như chứa của để dành; 4) bổ thí không nghĩ rằng sau khi thác sẽ được vật đã thí; 5) bổ thí vì nghĩ rằng bổ thí là điều tốt, cao thượng đáng làm và chơn chánh.

Bổ thí của bậc thiện trí tuệ thức có năm chi: 1) saddhāya dānaṃ deti: cho theo đức tin; 2) sakkaccaṃ dānaṃ dānaṃ deti: cho bằng sự tôn kính; 3) kālena dānaṃ deti: cho theo thời⁶⁷; 4) anuggahitacittena dānaṃ deti: cho bằng tâm tế độ; 5) attānañca parañca anupahacca dānaṃ deti: cho do không phá huỷ mình và người.

Phước báu của sự bổ thí theo đức tin là: addho mahaddhano mahābhogo: là người sẽ được sự giàu có; abhirūpadassanīyo pāsādiko: là người sẽ xinh đẹp kiêu diễm.

Phước báu của sự bổ thí bằng cách tôn kính là: addho mahaddhano mahābhogo: là người sẽ được sự giàu có; sassusā: sẽ có con vợ, tôi, tớ là người dễ dạy.

Phước báu của sự bổ thí theo thời là: addho mahaddhano mahābhogo: là người sẽ được sự giàu có; atthaparipūra: có lợi ích đầy đủ trong khi sắp chết.

Phước báu của sự bổ thí bằng tâm tế độ là: addho mahaddhano mahābhogo: là người sẽ được sự giàu sang; ulārapañcakāmagunacitto: chỉ có tâm vừa lòng với ngũ dục tuyệt hảo.

Phước báu của sự bổ thí không phá huỷ mình và người là: addho mahaddhano mahābhogo: là người sẽ được sự giàu có; bhogābhayo: không lo sợ đến của cải là quả phúc trong kiếp vị lai

Nguyên nhân bổ thí có 8 điều là: āsajjadāna: sự bổ thí đã chuẩn bị trước; bhayadāna: bổ thí vì sợ; adāsīdāna: bổ thí vì nghĩ rằng họ đã cho mình trước; dassatidāna: bổ thí vì nghĩ rằng họ sẽ cho mình mai hậu; sāhudāna: bổ thí và tin chắc rằng là việc tốt; pacadāna:

⁶⁷ Thí theo thời là như mùa nào có trái gì, có vật chi sanh theo mùa thì thí vật ấy.

bồ thí vì nghĩ rằng ta phàm nãi đây do chưa được bồ thí để dành từ trước; kittisaddadāna: bồ thí vì mong được danh tiếng; cittāṅkārādāna: bồ thí mong cho tâm được trang hoàng để hành pháp minh sát.

Tám cách bồ thí của bậc thiện trí tuệ thức: sucidāna: cho vật trong sạch; paṇīdadāna: cho vật quý; kāladāna: cho theo thời; kappiyadāna: cho vật nên cho đến bậc xuất gia; viceyyadāna: cho đến người mà mình chọn rằng là bậc đáng cho; abhinhadāna: thường bồ thí, không lựa ngày; pasādadāna: có tâm trong sạch khi cho; datvādāna: cho rồi thỏa thích.

Quả báo của sự bồ thí: Bốn phần phước của sự thí thực phẩm trong Catukanipāta ānguttara nikāya là: Tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh, trong kiếp sanh ra làm người và Chư thiên. Có Phật ngôn như vậy: Yosaññātānaṃ paradattabhojināṃ kālena sakkaccaṃ dadāti bhojanaṃ cattāri thānāni anuppavecchati āyuñca vaṇṇaṃca sukhaṃ balañca. Āyudāyī baladāyī sukhaṃ vaṇṇaṃ dādo naro dighāya yasavā hoti yattha yatthūpapajjati – Kẻ nào dâng thực phẩm đến bậc chế ngự ngũ căn, thường thọ thực mà người cúng dường. Kẻ đó gọi là dâng bốn món tức là tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh đó. Người cho tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh đó hằng được sống lâu, có quyền thế trong nơi họ đi thọ sinh như vậy.

Năm quả báo của bồ thí: Trong kinh Sīhasūtra có ghi năm quả báo của sự bồ thí là: piyo: là nơi biết thương yêu của quần chúng; bhajo: là nơi tìm tới của người lành; kitti: có danh thơm tiếng tốt; visārado: dạn dĩ trong nơi hội họp; sugati: được thọ sinh trong cõi trời, đây ám chỉ phước báu ở kiếp vị lai.

Đức Phật giải đáp lời hỏi của nàng Sumanā công chúa về quả báo sự bồ thí.

Trong Tạng kinh quyền I, đoạn thứ bốn Pathamapaññāsaka có ghi rằng: Nàng Sumanā công chúa có 500 thiếu nữ tùy tùng vào hầu Đức Phật, sau khi lễ bái xong, công chúa bèn bạch hỏi rằng:

Vấn: Bạch Phật! Hai vị Thinh văn của ngài đều có đức tin, trí tuệ và giới đức đồng nhau, song một vị có sự bồ thí còn một vị không bồ thí. Sau khi tan rã ngũ uẩn được sanh lên cõi trời, cả hai vị trời ấy có khác nhau chăng, bạch Phật? *Đáp:* Nay nàng Sumanā! Hai vị trời đó khác nhau, vị có bồ thí hằng được cao sang, sống lâu, sắc đẹp, an vui, có quyền tước và chủ tể hơn vị không bồ thí.

Vấn: Bạch Phật! Khi hai vị trời ấy giáng sanh xuống làm người có khác nhau chăng, bạch Phật? *Đáp:* Khác nhau Sumanā! Người có bồ thí hằng được phước cao hơn người không bồ thí về sự sống lâu, sắc đẹp, an vui, quyền tước và chủ tể.

Vấn: Nếu hai vị ấy xuất gia, có khác nhau chăng, bạch Phật? *Đáp:* Khác nhau Sumanā! Người có bồ thí hằng tốt hơn người không bồ thí năm điều: đầy đủ bốn vật dụng và là nơi thương yêu vừa lòng của hàng phạm hạnh nữ.

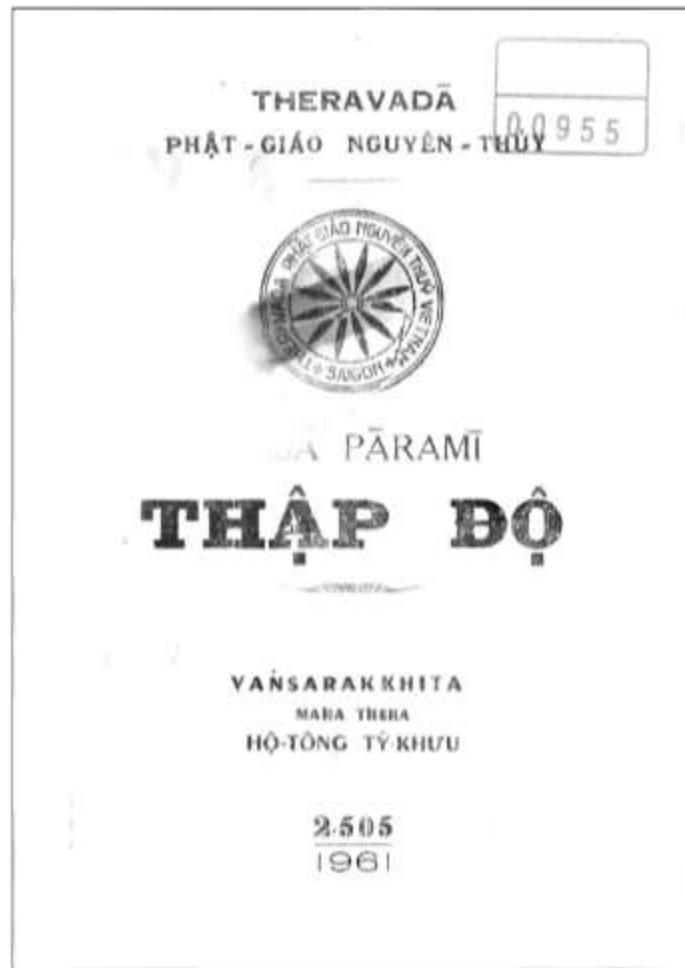
Vấn: Nếu cả hai vị được chứng quả A-la-hán thì khác nhau chăng, bạch Phật? *Đáp:* Nay nàng Sumanā! Về phần giải thoát thì không giống nhau đâu.

Vấn: Thật rất là kỳ diệu, bạch Phật! Người đời nên bồ thí làm phước thật, vì quả phúc hằng có nhiều sự bảo hộ đến người và trời cùng hạnh xuất gia, bạch Phật? *Đáp:* Như thế Sumanā! Người nên bồ thí và làm phước vì phước có thể che chở ủng hộ đến người, trời và bậc xuất gia. Đức Thế Tôn bèn giảng tiếp rằng: Vàng trắng khi ra khỏi đám mây, hằng rực rỡ hơn tất cả tinh tú, thế nào, người có đức tin dứt của bồ thí, có giới đức thì hằng chói lọi hơn tất cả kẻ bôn xén như thế đó. Mây phát lên làm cho mưa to, nước đầy tràn ngập trong nơi ẩm thấp thế nào, chư Thinh văn của đức Chánh đẳng Chánh giác là hạng nhiều sự hiểu biết, là bậc hiển minh hằng đè nén kẻ rít róng do năm điều là: tuổi thọ, sắc đẹp, an

vui, quyền tước và chủ tể, thế đó. Những người có của hằng được cao sang trên cõi trời như vậy.

Đây chỉ cho ta thấy rằng bốn thiện pháp là: Đức tin, trì giới, trí tuệ cho thọ sinh trong cõi người và trời như nhau. Chỉ có quả bồ thí khác hơn là cho tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, quyền tước và chủ tể được cao quý. Quả phúc sự dứt bỏ của cải ra bồ thí đó hằng được đầy đủ của cải và hạnh phúc.

– Dứt tác phẩm Thập độ (Pl.2505-Dl.1961) –



PHẦN III. VI DIỆU PHÁP

Tác phẩm 30

VI DIỆU PHÁP VẤN ĐÁP TÓM TẮT (PRASNĀ ABHIDHAMMA)

TIÊU TỰA

Vi diệu pháp là pháp tinh vi nhỏ nhặt, rất khó hiểu đối với hàng sơ cơ học Phật, nên chi quyển kinh này ra đời mong giúp ích chư quý tín đồ bắt đầu mộ đạo cao thâm, cho dễ bề nghiên cứu thêm Phật lý.

Sự phiên dịch quyển kinh này chưa được trôi chảy về văn chương, dịch giả rất mong đón rước ý kiến của bậc đa văn bổ khuyết thêm, cho nó trở nên hoàn hảo.

Xin hồi hướng phần phước sự phiên dịch kinh này đến các bậc ân nhân nhưt là: Thân sinh, Thầy thế độ, Yết ma, Giáo thọ chúng tôi và tất cả Chư thiên. Chúng tôi hy vọng cho Phật Pháp hằng phát đạt cho chúng sanh hưởng điều hạnh phúc lâu dài.

Mong thay!

Bhikkhu Vansarakkhetta - Tỳ khuru Hộ Tông

Namatthu ratanayassa – Tôi xin đem hết lòng làm lễ Tam bảo tóm tắt.

PRASNĀ ABHIDHAMMA

Vấn: Abhidhamma dịch như thế nào?

Đáp: Abhidhamma dịch là “pháp có sự tiến hoá”, “pháp hiệp theo điều phân biệt”, “pháp nên cúng dường”, “pháp không lẫn lộn”, “pháp vi diệu”.

“Pháp có sự tiến hoá” là khi hành giả niệm chơn chánh rồi sẽ phát tâm bác ái rải đến các phương hướng làm cho thiên định nảy nở lên được; hành giả sẽ được thọ sanh trong cõi Phạm thiên. “Pháp hợp theo điều phân biệt” là pháp hằng có cái tướng giải thích cho thấy rõ các trạng thái, nhưt là năm cảnh giới¹. “Pháp nên cúng dường” là tất cả pháp ấy đáng cúng dường, vì là pháp hữu học (sikkhadharma), pháp vô học (asikkhadharma) và là pháp xuất thế (lokuttaradharma). “Pháp không lẫn lộn” là pháp không hỗn hợp theo trạng thái, nhưt là xúc và thọ (phassa, vedanā). “Pháp vi diệu” là pháp mà Đức Phật đã thuyết bằng cách tinh vi cực điểm là: mahaggatadharma², appamānadharma³, và lokuttara dharma⁴.

Vấn: Ý nghĩa của Pháp vi diệu (abhidharma) có mấy? *Đáp:* Có bốn là: tâm vương (citta), tâm sở (citasika), sắc (rūpa), và Niết-bàn (Nibbāna).

¹ Ngũ dục.

² Thiên định pháp.

³ Vô lượng pháp.

⁴ Xuất thế.

TÂM VẤN ĐÁP

Vấn: Tâm dịch như thế nào? **Đáp:** Tâm dịch là suy nghĩ cảnh giới hay là gom thu cảnh giới.

Vấn: Tâm có mấy loại, là cái chi? **Đáp:** Tâm có bốn loại là: tâm đeo níu trong Dục giới (kamāvacara citta), tâm đeo níu trong Sắc giới (rūpavacara citta), tâm đeo níu trong Vô sắc giới (arūpavaca racitta), tâm xuất thế (lokuttaracitta)

1. Tâm đeo níu trong Dục giới – Kamāvacaracitta

Vấn: Tâm đeo níu trong Dục giới có mấy? **Đáp:** Có 54 là: 12 ác tâm (akusalacitta), 18 vô nhân tâm (ahetukacitta), và 24 hữu nhân tâm (sahetukacitta).

- **Ác tâm (akusalacitta)**

Vấn: 12 ác tâm là cái chi? **Đáp:** 12 ác tâm là: 8 nhân xan tham (lobhamūla), 2 nhân sân hận (dosamūla), và 2 nhân si mê (mohamūla).

Vấn: Tám nhân xan tham là cái chi? **Đáp:** Tám nhân xan tham là: **1)** Tâm xan tham hợp theo, vừa ý dụng nạp (somanassavedanā) và hai tà kiến là: đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) nghĩa là chết rồi tiêu mất không sanh lại nữa; thường kiến (sāsatadiṭṭhi) là sống thế nào, chết rồi thọ sanh⁵ lại cũng như thế ấy nữa, không vừa theo saṅkhāra là không có người kích thích (ưa thích theo sức mình) (somanassasahagatadiṭṭhi gatasampayutta asaṅkhārika). **2)** Tâm xan tham hợp theo vừa ý dụng nạp và hai tà kiến giống nhau, vừa theo saṅkhāra là có người đến kích thích (không ưa thích theo sức mình) (somanassasahagatadiṭṭhi gatasampayutta sa saṅkhārika). **3)** Tâm xan tham hợp theo vừa ý dụng nạp, nhưng lia cả hai tà kiến, không vừa theo saṅkhāra, là không có người đến kích thích (somanassasahagatadiṭṭhi gatavippayutta asaṅkhārika). **4)** Tâm xan tham hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng lia cả hai tà kiến giống nhau, vừa theo saṅkhāra, là có người đến kích thích (somanassasahagatadiṭṭhi vippayutta sa saṅkhārika). **5)** Tâm xan tham hợp theo vô ký ý dụng nạp (upekkhāvedanā) và hai tà kiến không vừa theo saṅkhāra là không có người đến kích thích (upekkhāsahagatadiṭṭhi gatasampayutta asaṅkhārika). **6)** Tâm xan tham hợp theo vô ký ý dụng nạp và tà kiến vừa theo saṅkhāra là có người đến kích thích (upekkhāsahagatadiṭṭhi gatasampayutta sa saṅkhārika). **7)** Tâm xan tham hợp theo vô ký ý dụng nạp nhưng lia cả hai tà kiến, không có người đến kích thích (upekkhāsahagatadiṭṭhi gatavippayutta sa saṅkhārika). **8)** Tâm xan tham hợp theo vô ký ý dụng nạp, nhưng lia cả hai tà kiến, có người đến kích thích (upekkhāsahagatadiṭṭhi gatavippayuttasa saṅkhārika).

Vấn: Tâm xan tham thứ 1,2,5,6, nên kể là tâm ác vì hợp theo cả hai tà kiến, còn tâm thứ 3,4,7,8 lia cả hai tà kiến rồi, cứ sao cũng cho là ác tâm, có nên kể là tâm lành chăng? **Đáp:** Cho là tâm ác, vì là tâm hợp theo cả hai tà kiến. Tà dâm hoặc trộm cắp hiểu rằng không tội; lia tà kiến, hiểu rằng có tội nhưng còn tà dâm, trộm cắp, mới kể là tâm ác.

Vấn: Vừa ý (somanassa) và vô ký ý (upekkhā) ý nào tội nặng hơn? **Đáp:** Vừa ý hợp theo tà kiến và vô ký ý hợp theo tà kiến hiểu quấy, không có đức tin, trí nhớ, trí tuệ giống nhau, thì vừa ý có tội nặng hơn, nếu vừa ý lia tà kiến; còn tâm vô ký hợp theo tà kiến, thì vô ký có tội nặng hơn, vì tà kiến có tội nặng hơn, nếu vừa ý xa lia tà kiến, vô ký cũng xa lia tà kiến, thì vừa ý có tội nặng hơn.

⁵ Chết rồi sanh lại kiếp khác.

Vấn: Xan tham có mấy thứ? **Đáp:** Xan tham có hai thứ, xan tham của mình (samalobha); xan tham của mình và của người (visamalobha). Xan tham của mình là tâm quyến luyến vật của mình. Xan tham của mình và của người là tâm dính chặt, không muốn rời của mình và của kẻ khác.

Vấn: Hai **căn nguyên sân hận** là cái chi? **Đáp:** **1)** Tâm giận oán vừa theo nghịch ý dụng nạp (domanassa vedanā) và hợp theo uất ức (paṭigha); **2)** là bực tức trong lòng không hợp theo saṅkhāra (domanassahagatam paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikam).

Vấn: Tâm giận oán không hợp theo saṅkhāra là thế nào? **Đáp:** Tâm giận oán không hợp theo saṅkhāra là không có người đâm thọc.

Vấn: Tâm giận oán hiệp theo saṅkhāra như thế nào? **Đáp:** Tâm giận oán hiệp theo saṅkhāra là có người đâm thọc rồi oán giận theo họ, như thế gọi là hiệp theo saṅkhāra.

Vấn: Dosa, kodha, upanāha ba cách giận ấy khác nhau như thế nào? **Đáp:** Khác nhau như vậy: “giận dữ (dosa)” là giận rồi oán hoặc tỏ ra đáng điệu; “giận dỗi (kodha)” là hướng đạo của dosa, cũng giận nhưng để trong tâm không lộ ra lắm; “giận hờn (upanāha)” là giận rồi để chờ dịp trả thù.

Vấn: Hai **căn si mê** là cái chi? **Đáp:** **1)** Tâm lầm lạc hiệp theo vô ký ý dụng nạp và hiệp theo tánh hoài nghi (vicikicchā). **2)** Tâm lầm lạc vừa theo vô ký ý dụng nạp và hiệp theo phóng tâm⁶ (uddhacca). (Upekkhāsahagatam uddhaccasampayutta).

Vấn: Tâm hoài nghi có mấy loại? **Đáp:** Có 16 loại chia ra ba thời là: quá khứ có năm; hiện tại có sáu và vị lai có năm.

Vấn: Năm cái tâm hoài nghi trong thời quá khứ là cái chi? **Đáp:** **1)** như suy nghĩ trong thời đã qua rồi rằng: ta đã sanh ra là chi, há? **2)** Hoài nghi rằng: trong thời đã qua rồi ta không được sanh ra là chi hay chẳng? **3)** Hoài nghi rằng: trong thời đã qua rồi ta là dòng vua, là bà-la-môn, là người nông phu, hay là người thương mãi, há? **4)** Hoài nghi rằng: trong thời đã qua rồi ta có hình vóc lớn hoặc nhỏ, đen hoặc trắng, tốt hay xấu, há? **5)** Hoài nghi rằng: trong thời kỳ đã qua rồi, đầu tiên, ta sanh ra như thế nào, đến sau, ta sanh ra như thế nào nữa, há?

Vấn: Năm hoài nghi trong thời kỳ vị lai như thế nào? **Đáp:** **1)** Trong thời kỳ tương lai ta sẽ sanh ra là chi, há? (abhavissami nukho ahaṃ anagata maddha nam). **2)** Hoài nghi rằng: trong thời kỳ tương lai ta sẽ sanh ra nữa chẳng, há? **3)** Hoài nghi rằng: trong thời kỳ tương lai ta sẽ được sanh vào dòng: vua, balamôn, người làm ruộng, hay buôn bán, nghèo khó như thế nào, há? **4)** Hoài nghi rằng: trong thời kỳ vị lai ta sẽ sanh ra có hình vóc lớn nhỏ, cao thấp, đen trắng như thế nào, há? **5)** Hoài nghi rằng: trong thời kỳ vị lai ta sẽ sanh ra như thế nào, rồi sẽ sanh ra là chi nữa, há?

Vấn: Sáu hoài nghi trong thời hiện tại như thế nào? **Đáp:** **1)** Như ta suy nghĩ thường ngày đây có thể gọi là ta thiệt hay không thiệt ta (ahaṃ nukho asmi). **2)** Như ta nghĩ rằng: thường ngày đây không phải là ta, hay là như thế nào? (Nonukho asmi). **3)** Hoài nghi rằng: thường ngày đây có phải là ta sanh trong dòng vua, balamôn, nông phu, hay là người thương mãi, hoặc như thế nào? **4)** Hoài nghi rằng: thường ngày đây có phải là ta sanh ra có hình vóc lớn nhỏ, cao thấp, đen trắng, như thế nào? **5)** Hoài nghi rằng: Chúng sanh này (ayaṃ nukho satto kuto agato) thường ngày đây từ đâu mà sanh lại trong chỗ này, há? **6)** Hoài nghi rằng: Chúng sanh này sanh lại trong chỗ này, rồi đi thọ sanh trong nơi nào nữa, há?

⁶ Tâm buông lung.

Vấn: Xan tham, sân hận, si mê phát sanh trong một nơi chung cùng nhau, một lượt được chăng hay là như thế nào? **Đáp:** Có khi được, có khi không, là: xan tham phát sanh lên si mê vào trợ; sân hận sanh, si mê vào giúp; hai tâm phát sanh một lần như thế gọi là hai nhân (duhetu); si mê chỉ sanh một mình, gọi là một nhân (ekahetu). Tâm xan tham và sân hận sanh chung trong một chỗ cùng nhau không được.

Vấn: Vì sao xan tham và sân hận sanh chung trong một nơi cùng nhau không được? **Đáp:** Vì xan tham và sân hận là trái nhau. Xan tham luyến theo sự mắc dính trong cảnh giới, còn sân hận hợp theo sự uất ức trong cảnh giới. Vì hai trạng thái khác nhau như thế, nên xan tham và sân hận sanh trong một nơi cùng nhau không được, nhưng thường hay thay đổi nhau.

Vấn: Vì sao si mê phát một mình được? **Đáp:** Như phóng tâm (uddhacca), hoài nghi (vicikicchā) dầu không xan tham, không sân hận chi cả, cũng sanh lên được, nên mới gọi si mê là một nhân (ekahetu).

Vấn: Xan tham, sân hận, si mê có tội khác nhau như thế nào? **Đáp:** Xan tham phần nhiều dẫn chúng sanh vào đường nạ quỉ, sân hận hay dắt chúng sanh sa địa ngục, si mê thường đem chúng sanh làm cầm thú. Xan tham che vô thường; sân hận án khổ não; si mê che vô ngã. Xan tham khiến chúng sanh không có của cải; sân hận ngăn không cho có bạn; si mê làm cho chúng sanh không hiểu chơn lý. Xan tham ngăn chúng sanh không cho lên Dục giới⁷; sân hận không cho được Sắc giới và Vô sắc giới; si mê che Niết-bàn. Xan tham khiến chúng sanh vừa theo tâm ham muốn, vui sướng (kāmasukhallikānuyoga), sân hận làm cho vừa theo sự khổ hạnh (attakilamattānuyoga), si mê khiến cho vừa theo sự hành tà (micchāpatipadā).

Vấn: Vì sao xan tham dẫn chúng sanh vào đường nạ quỉ? **Đáp:** Phần nhiều, xan tham đem chúng sanh vào đường nạ quỉ, vì nạ quỉ chịu quả đói khát; xan tham hằng làm cho chúng sanh quyến luyến trong của cải, không bố thí, do tội bốn rít ấy, chúng sanh phải mang quả đói khát luôn luôn, có si mê vào hộ trợ.

Vấn: Vì sao sân hận dắt chúng sanh vào địa ngục? **Đáp:** Vì, tất cả tội nặng, như ngũ nghịch tội (anantariya kamma) phần nhiều làm theo năng lực của sân hận. Sân hận sanh lên, rồi khiến chúng sanh làm hại nhau, buộc điều oán trái trong ngày tương lai như Đề Bà Đạt Đa (Devadatta).

Vấn: Có sao si mê, phần nhiều dẫn chúng sanh làm cầm thú? **Đáp:** Si mê trợ các pháp: nếu sân hận có sức mạnh thì đem chúng sanh sa địa ngục, nếu giúp xan tham có năng lực nhiều thì dẫn chúng sanh làm quỉ đói. Si mê có sức lực nhiều thì dẫn chúng sanh sa vào cầm thú (trừ ra, tội định tà kiến)⁸ (aniya tamicchāditthi).

Vấn: Vì sao xan tham che vô thường? **Đáp:** Vì người có nhiều xan tham suy nghĩ không thấy sự chết, dầu là tóc bạc, răng long, lưng còm, cũng xét không thấy pháp vô thường.

Vấn: Vì sao sân hận cho khổ não? **Đáp:** Khi sân hận phát sanh thì con người tìm không thấy sự lầm lạc, chỉ cho mình là phải, nên mới dám sát hại chúng sanh, không e sợ chi cả, sau rồi phải chịu quả, do cái nghiệp oán giận che án, không cho thấy khổ mình và khổ người.

Vấn: Có sao si mê che vô ngã? **Đáp:** Vì vô ngã là pháp vi tế, có trí tuệ mới biết được, người tối tăm không sao rõ thấu pháp cao siêu.

⁷ Cõi trời dục và cõi người.

⁸ Tà kiến đã quyết định không thể sửa đổi

Vấn: Nhân sao, xan tham không cho chúng sanh có của cải? **Đáp:** Của cải phát sanh do sự bố thí trong kiếp trước, nên kiếp này mới được giàu có, nếu xan tham trái với sự bố thí, thì kiếp sau do đâu mà được của cải?

Vấn: Nhân sao sân hận không cho chúng sanh có bạn? **Đáp:** Có tâm hiền lành được nhiều chúng bạn, từ kiếp này đến kiếp sau; nếu người chắt chứa tâm oán hận, muốn hại kẻ khác thì do đâu mà có chúng bạn? Không cần nói đến người xa lạ, dầu là hàng thân quyến họ cũng xa lánh, không nhìn nhận nữa, cho nên gọi sân hận làm cho mất tình bạn.

Vấn: Có sao si mê che, không cho chúng sanh làm việc chơn chánh? **Đáp:** Người chơn chánh là nhờ trước có sự thấy hiểu chánh, nếu đã làm lạc tối tăm, hiểu quấy thì không sao làm cho thân tâm được chơn chánh.

Vấn: Có sao xan tham không cho chúng sanh lên Dục giới? **Đáp:** Lên Dục giới nhờ có bố thí, trì giới, nếu xan tham là tâm bôn rít đã phát sanh lên, không bố thí, cũng không trì giới thì làm thế nào lên Dục giới được?

Vấn: Có sao sân hận ngăn Sắc giới và Vô sắc giới? **Đáp:** Vì cõi trời Phạm thiên, là nơi cư trú của bậc có thiên định, mà tâm uất ức sanh lên rồi, thì không đắc thiên định, không đắc định thì lên cõi Sắc và Vô sắc không được.

Vấn: Vì sao si mê ngăn không cho thấy Niết-bàn? **Đáp:** Muốn đến Niết-bàn phải dứt trừ si mê, nếu còn si mê thì cũng không được Niết-bàn.

Vấn: Vì sao xan tham khiến cho vừa theo lòng dục vui sướng? (kāmasukhallikānuyoga). **Đáp:** Xan tham là tâm mắc dính trong sự vui sướng, thì cho vui sướng là phải?

Vấn: Có sao sân hận khiến chúng sanh vừa theo sự khổ hạnh (attakilamatthānuyoga)? **Đáp:** Người tu khổ khắc thái quá, vô hiệu quả, không lợi ích, chỉ vì lòng oán giận, nên làm việc gì phần nhiều hay quá mực, không thành tựu. Tu hành cũng quá khổ khắc, không được kết quả chi, như Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) vào xin Phật năm điều, cũng không ngoài cái tâm oán hận đức Phật, hầu hành đạo khổ hạnh cho hơn đức Chánh Biến Tri, rồi kích thích cho được nhiều người xu hướng theo. Sân hận là nguyên nhân phát sanh khổ hạnh, không có điều lợi ích chi.

Vấn: Vì sao si mê cho hành tà? **Đáp:** Tất cả chúng sanh làm nghiệp tà cũng do tâm làm lạc, thế nào, người tu theo Bát Chánh đạo mà không thông rõ cũng không hành cho đúng được, nên gọi si mê dẫn chúng sanh hành tà.

Vấn: Xan tham, sân hận, si mê do có nào gọi là nguồn gốc (mūla)? **Đáp:** Tất cả tội lỗi đều phát sanh do xan tham, sân hận, si mê nên gọi ba ác pháp ấy là nguyên nhân, ví như cây mà tiền có vị đắng từ đất mọc lên, có thể rút lấy nước của đất rồi làm cho trở nên đắng lại độc, vị của nước trong đất không bao giờ đắng hoặc độc, song khi nước ấy bị rút vào rồi, biến thành vị đắng và độc, người nào dùng sẽ bị hại, thế nào, cả ba căn tội ấy có thể rút lấy 5 cảnh giới (sắc, tiếng, mùi, vị, xúc). Năm cảnh giới ấy không phải là tội, chỉ có tâm là tội, rút lấy cái chi không phải là tội, cho biến thành tội, cũng như thế ấy, mười hai ác tâm (trừ phóng tâm) còn lại mười một, dẫn chúng sanh vào bốn đường dữ.

- **Vô nhân tâm (ahetukacitta).**

Vấn: **Vô nhân tâm** nghĩa như thế nào? **Đáp:** Vô nhân tâm là tâm không hợp theo nhân, không có thể làm cho các đức cao thượng như thiên định phát lên được.

Vấn: 18 vô nhân tâm là cái chi? **Đáp:** Là: 7 ác quả (akusalavipāka), 8 thiện quả (kusalavipāka), 3 vô nhân hành (kiriya).

Bảy **ác quả**: **1)** Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỏi (anittārammaṇa) là sắc cảnh (rupārammaṇa) trong nhãn môn hợp theo vô ký ý dụng nạp (upekkhāsahagata cakkhaviññāṇa); **2)** Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỏi là nhĩ cảnh (saddārammaṇa) trong nhĩ môn hợp theo vô ký ý dụng nạp (upekkhāsahagata sotaviññāṇa); **3)** Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỏi là tỉ cảnh (gandhārammaṇa) trong tỉ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata ghānaviññāṇa); **4)** Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỏi là vị cảnh (rasārammaṇa) trong thiết môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagatajivhāviññāṇa); **5)** Tâm biết rõ cảnh giới không nên mong mỏi là xúc cảnh (phassārammaṇa) trong thân môn hợp theo khổ dụng nạp (dukkhasahagata kāyaviññāṇa); **6)** Tâm biết rõ năm cảnh giới không nên mong mỏi nhứt là sắc cảnh trong năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata sampaticchanna); **7)** Tâm xem xét cả năm cảnh giới, không nên mong mỏi, nhứt là sắc cảnh trong năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata santīraṇa).

Tám **thiện quả** (kusalavipāka) là: **1)** Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỏi (ittārammaṇa) là sắc cảnh trong nhãn môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata cakkhaviññāṇa); **2)** Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỏi là thanh cảnh (saddārammaṇa) trong nhĩ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata sotaviññāṇa); **3)** Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỏi là hương cảnh trong tỉ môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata ghānaviññāṇa); **4)** Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỏi là vị cảnh trong thiết môn hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata jivhāviññāṇa); **5)** Tâm biết rõ cảnh giới nên mong mỏi là xúc cảnh trong thân môn hợp theo hạnh phúc ý dụng nạp (sukhasahagata kāyaviññāṇa); **6)** Tâm thọ cả năm cảnh giới nên mong mỏi nhứt là sắc cảnh trong cả năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata sampaticchanna); **7)** Tâm xem xét cả năm cảnh giới nên mong mỏi nhứt là sắc cảnh trong cả năm cửa hợp theo hỷ ý dụng nạp vừa lòng (somanassasahagata santīraṇa); **8)** Tâm xem xét cả năm cảnh giới nên mong mỏi trong cả 5 cửa hợp theo vô ký ý dụng nạp (upekkhasahagata santīraṇa).

Ba **vô nhân hành** (ahetukakiriya): **1)** Tâm suy nghĩ tìm tòi cảnh giới trong cả năm cửa hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata pañcadvārāvajjana); **2)** Tâm tìm tòi cảnh giới trong cửa ý hợp theo ý vô ký dụng nạp (upekkhāsahagata manodvārāvajjana); **3)** Tâm tươi cười hợp theo vừa ý dụng nạp (somanassasahagata hasituppāda). Hasituppāda chỉ có trong tâm bực vô lậu (kūnassaba), không khi nào có trong tâm phàm nhơn và hàng hữu học.

Vấn: Cảnh giới không nên mong mỏi như thế nào? **Đáp:** Nói về cảnh giới phát sanh do quả dữ, nhứt là sắc cảnh trong năm cửa.

Vấn: Cảnh giới nên mong mỏi như thế nào? **Đáp:** Nói về cảnh giới, nhứt là sắc cảnh phát sanh do quả lành.

Vấn: Vô ký trong các nơi khác đều hợp theo nhân, nếu không hợp theo nhân phước, cũng hợp theo nhân tội, trong tâm dữ cũng có vô ký, trong tâm lành cũng có vô ký. Vô ký trong vô nhân tâm này khác nhau, như thế nào mà nói là phước cũng không phước, tội cũng không tội.

Đáp: Vô ký trong chỗ khác hợp theo nhân đầu tiên, như vô ký trong tâm xan tham là tâm quyến luyến trong cảnh giới nhứt là sắc cảnh, là nơi nên mong mỏi. Về phần vô ký trong tâm lành hợp theo nhân là không xan tham, cho nên gọi là alobho dānāhetu. Tâm không mắc dính mới bố thí được. Vô ký trong vô nhân tâm mà nói là không hợp theo nhân, vì tâm này là trung lập (abyākṛita) hoàn toàn lia cả 6 nhân, nên gọi là phước cũng không

phải mà tội cũng không phải, là tâm bơ thờ, lợt lạt bực trung, không hợp theo nhân, như đã giải.

• **Hữu nhân tâm (sahetukacitta)**

Vấn: **Hữu nhân tâm** như thế nào? **Đáp:** Là tâm hợp theo nhân.

Vấn: Tâm hợp theo nhân là cả sáu nhân hay là nhân nào? **Đáp:** Chỉ nói về ba nhân lành, thôi.

Vấn: Hữu nhân tâm có mấy loại? **Đáp:** Có 24 loại là: 8 thiện (kusala), 8 quả (vipāka), 8 hành (kiriya).

Vấn: Thiện, quả và hành khác nhau, như thế nào? **Đáp:** Thiện là người gặt cấy nghiệp dữ; quả là kết quả; hành là người làm việc, cấy nghiệp dữ. Thiện như lưỡi hái, hành như người cầm lưỡi hái. Lại nữa thiện như bông, quả như mùi bông, hành như gió để quạt mùi bông bay đi các hướng.

Tám đại thiện (mahākusala) là: **1)** Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp và hiệp theo trí tuệ không có saṅkhāra là không có người khuyến dụ (ưa thích theo sức mình) (somanassasahagata ñānasampayutta asaṅkhārika); **2)** Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp và hiệp theo trí tuệ có saṅkhāra, là có người khuyến dụ (không ưa thích theo sức mình) (somanassasahagata ñānasampayutta sasaṅkhārika); **3)** Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ không có saṅkhāra (somanassasahagatañānavippayutta asaṅkhārika); **4)** Tâm lành hợp theo vừa ý dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ có saṅkhāra (somanassasahagata ñānavippayutta sasaṅkhārika); **5)** Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp và hiệp theo trí tuệ không có saṅkhāra (upekkhāsahagata ñānasampayutta asaṅkhārika); **6)** Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp và hiệp theo trí tuệ có saṅkhāra (upekkhāsahagata ñānasampayutta sasaṅkhārika); **7)** Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ, không có saṅkhāra (upekkhāsahagata ñānavippayutta sasaṅkhārika); **8)** Tâm lành hợp theo ý xả dụng nạp nhưng xa lìa trí tuệ, có saṅkhāra (upekkhāsahagata ñānavippayutta sasaṅkhārika).

Vấn: Tám đại thiện thứ 1 và 2 nói về hạng người nào?

Đáp: Tâm thứ nhất nói về hạng người hiệp theo trí tuệ có chánh kiến hiểu rằng làm phước có quả báu, có người thọ thí, có vật thí như: cơm, nước, là nơi vừa lòng, phát sanh sự ưa thích rồi đem ra bố thí, không có người khuyến dụ.

Tâm thứ hai, như tâm thứ nhất, khác nhau là khi có người đến khuyến khích làm lành mới bố thí, thọ quả khác nhau. Tâm thứ nhất cho quả mau lẹ, tâm thứ nhì cho quả chậm lâu, cả hai tâm này cho thọ sanh được ba nhân bực thượng (trīyahetu) và làm cho 16 quả báu phát sanh theo năng lực mình. 16 quả là: 8 đại quả hữu nhân (mahāvīpākasahetuka), 8 thiện quả vô nhân (kusalavīpāka ahetuka)

Vấn: Ba nhân thọ sanh (trīyahetuka) như thế nào? **Đáp:** Ba nhân thọ sanh là không xan tham (alobha), không sân hận (adosa), không si mê (amoha), được ba hạnh phúc (sampatti) là: giàu có (bhogasampatti) do năng lực không xan tham; sắc đẹp (rūpasampatti) do năng lực không sân hận; trí tuệ (paññasampatti) do năng lực không si mê.

Vấn: Do thế lực chi được ba nhân và được bực thượng? **Đáp:** Được ba nhân do thế lực trí tuệ, được bực thượng do tâm ưa thích (somanassa). Người làm phước hợp theo trí tuệ đi thọ sanh được ba nhân; làm phước hợp theo tâm ưa thích đi thọ sanh bực thượng.

Vấn: Ba nhân bực thượng về hạng người nào? **Đáp:** Phần nhiều Đức Bồ tát đi thọ sanh được 3 nhân bực thượng, thường hơn hiếm có.

Vấn: Tâm thứ ba và thứ tư khác nhau như thế nào? Cho đi thọ sanh làm sao? **Đáp:** Tâm thứ ba và thứ tư khác nhau như vậy: tâm thứ ba hợp theo vừa ý ưa thích, theo sức mình, không có ai đến khuyến dụ, cho thọ sanh hai nhân bậc thượng làm cho 12 quả phát sanh do theo thể lực mình. 12 quả là: 4 đại thiện quả và 8 thiện quả vô nhân phát sanh theo sức mình.

Vấn: Hai nhân như thế nào? **Đáp:** Hai nhân là: không xan tham và không sân hận.

Vấn: Tâm thứ năm và thứ sáu cho thọ sanh như thế nào? **Đáp:** Tâm thứ năm và thứ sáu cho thọ sanh được ba nhân bậc trung và hưởng 12 quả. Ba nhân bậc trung là: không xan tham, không sân hận, không si mê, và được ba hạnh phúc là: giàu có, sắc đẹp, cùng trí tuệ bậc trung theo thể lực làm phước vì tâm xả.

Vấn: Tâm thứ 7 và thứ 8 cho thọ sanh như thế nào? **Đáp:** Cho thọ sanh được hai nhân bậc trung, thọ 12 quả là: 4 đại thiện quả và 8 thiện quả vô nhân.

Vấn: Tâm lành đeo níu trong cõi dục (kamāvacarakusala) chỉ có 8 hay còn nữa? **Đáp:** Tâm lành đeo níu trong cõi dục còn nhiều nữa.

Vấn: Nhiều như thế nào? **Đáp:** Tâm lành đeo níu trong cõi dục có nhiều loại chia ra như vậy: Chia theo 10 sự phước (puññakiriyāvatthu) là: **1)** Bố thí (dāna), **2)** trì giới (sīla), **3)** tham thiền (bhāvanā), **4)** tôn kính (apacāyana), **5)** giúp đỡ (veyyāvacca), **6)** hồi hướng phần phước (pattidāna), **7)** ưa thích trong nhân phước của người hồi hướng cho (pattānumodāna), **8)** thuyết pháp (desanā), **9)** nghe pháp (dhammassa vana), **10)** kiên chánh nghiệp là làm cho sự hiểu biết trở nên chơn chánh (ditṭhujukamma). Lấy 10 sự phước ấy nhân với 8 đại thiện thành 80, lấy 6 cảnh giới (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) nhân với 80 thành 480, lấy 480 chia làm hai thành 240 (về phần hiệp theo trí tuệ (ñānasampayutta) 240, về xa lìa trí tuệ (ñānavippayutta) 240. Phần, hiệp theo trí tuệ 240 nhân với 4 pháp⁹ adhipatī thành 960; phần xa lìa trí tuệ 240 nhân với 3 pháp chủ (adhipati) trừ vimamsā thành 720, tổng cộng 1680.

Vấn: Bốn pháp chủ (adhipati) là cái chi? **Đáp:** Bốn pháp chủ là: **1)** chủ trong sự ham muốn (chandādhīpatī); **2)** chủ trong sự tinh tấn (vīriyadhīpatī); **3)** chủ trong tâm cẩn thận (cittadhīpatī); **4)** chủ trong trí tuệ (vimamsādhīpatī).

Vấn: Thí trong pháp cao thượng (paramattha) có mấy thứ? Là cái chi? **Đáp:** Có sáu thứ là: **1)** thí sắc (rūpadāna), **2)** thí tiếng (saddādāna), **3)** thí mùi (sandhadāna), **4)** thí vị (rasadāna), **5)** thí xúc (phoṭṭhabhadāna), **6)** thí cảnh giới phát sanh theo pháp (dhammārammaṇa).

Vấn: Thí sắc là cho sắc thực hay là thế nào? **Đáp:** Thí sắc là cho bốn món vật dụng (y, vật thực, chỗ nằm ngồi, thuốc men), tâm lành đeo níu trong cõi dục nhớ tưởng đến sắc ấy làm cảnh giới rồi thí, như thế gọi là thí sắc.

Vấn: Thí tiếng như thế nào? **Đáp:** Thí tiếng là cho thuốc chữa, tiếng của người khuyến dụ làm phước hoặc nghe tiếng chuông trống bá cáo sự phước, tưởng nhớ đến các thứ tiếng ấy làm cảnh giới rồi thí gọi là thí tiếng.

Vấn: Thí mùi như thế nào? **Đáp:** Thí mùi là niệm tưởng mùi thơm làm cảnh giới rồi tưởng Đức Tam bảo mà cúng dường.

Vấn: Thí vị như thế nào? **Đáp:** Thí vị là nhớ tưởng đến các vị ngon làm cảnh giới rồi niệm Đức Tam bảo mà cúng dường.

⁹ Pháp chủ.

Vấn: Thí xúc như thế nào? **Đáp:** Thí xúc là nhớ tưởng đến sự đưng chạm nào vừa lòng (như niệm) rồi niệm đức Tam bảo mà cúng dường.

Vấn: Thí pháp như thế nào? **Đáp:** Tâm tưởng đến lời Phật huấn giải về 3 pháp thí là: thí thuốc (ojadāna), thí nước (pānadāna), thí sanh mạng (jivitadāna). **1)** Thí thuốc là dâng sữa lỏng (sappi), sữa đặc (navanita), dầu (tela), mật ong (madhu), nước mía (phānita), để chữa bệnh chư tỳ khưu không được mạnh. **2)** Thí 8 thứ nước là: nước làm bằng trái xoài (ambapānaṃ), nước trộn với trái trám (jambupānaṃ), nước trộn với chuối có hạt (cocapānaṃ), nước trộn với chuối không có hạt (mocupānaṃ), nước trộn với nước trái cà na rừng (maddhukapānaṃ), nước trộn với trái thị (muddhīkapānaṃ), nước trộn với rễ củ súng, nước trộn với trái thanh trà (pharusakapānaṃ). **3)** Thí sanh mạng là nói về 14 cách thí thực, vì chư tăng sống còn được đều nhờ một trong 14 cách thí thực¹⁰. Cả ba sự thí ấy gọi là thí cảnh giới vì tâm nhớ tìm lời Phật huấn đã giải ấy làm cảnh giới nên gọi là thí pháp giới. Tất cả 6 pháp thí ấy gọi là cao thượng bởi lấy tâm làm chủ yếu.

Vấn: Sáu cảnh giới chỉ có bấy nhiêu hay còn chia thêm nữa? **Đáp:** Còn chia thêm nữa là trong mỗi cảnh giới chia làm 9 như vậy: 3 dānamaya, 3 sīlamaya, 3 bhāvanāmaya. 3 dānamaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Sīlamaya và bhāvanāmaya cũng có ba như vậy, mỗi cảnh giới chia làm 9 sắc cảnh, 9 tinh cảnh.

Vấn: Dānamaya như thế nào? **Đáp:** Dānamaya là tưởng nhớ lấy 6 cảnh giới rồi niệm Đức Tam bảo tự mình đem cúng dường gọi là thân nghiệp, bảo người đem đi cúng dường gọi là khẩu nghiệp, chỉ tưởng trong tâm gọi là ý nghiệp thành ba dānamaya.

Vấn: Sīlamaya như thế nào? **Đáp:** 3 Sīlamaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Vấn: Bhāvanāmaya như thế nào? **Đáp:** 3 bhāvanāmaya là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Trong mỗi cảnh giới chia thành 9; 6 cảnh giới nhơn với 9 thành $6 \times 9 = 54$. Niệm 6 cảnh giới rằng là vô thường biến đổi theo các duyên có rồi dứt ra bỏ thí.

Vấn: Thiện tâm gom vào trong 3 nhân là không xan tham, không sân hận, không si mê là nói về tâm lành nào? **Đáp:** Tất cả thiện tâm là: 8 tâm lành đeo níu trong Dục giới; 5 tâm lành đeo níu trong Sắc giới; 4 tâm lành đeo níu trong Vô sắc giới; 4 tâm lành xuất thế, đều gom vào trong ba nhân. Tất cả tâm lành đều chia theo nhân ví như cây nở nảy chồi nhánh được cũng đều do nơi rễ, thế nào, các tâm lành cũng chỉ do ba nhân mà sanh, cũng như thế ấy. Lại nữa, ba căn lành (kusalamūla) ví như mía có vị ngọt trồng trên mặt đất, chắt đất, chắt nước không có vị ngọt, chỉ vì vị ngọt của mía rút chắt đất, chắt nước không ngọt trở thành ngọt được thế nào, ba căn lành rút lấy 6 cảnh, nhưt là sắc cảnh, 6 cảnh giới không phải là phước mà thuộc về trung lập, vì thế lực của ba căn lành rút lấy 6 cảnh biến chuyển thành phước được, cũng như thế ấy.

Vấn đáp trong 54 tâm đeo níu trong Dục giới tóm tắt chỉ có bấy nhiêu.

2. Tâm đeo níu trong Sắc giới – Rūpāvacaracitta

Vấn: Tâm đeo níu trong Sắc giới, hành trong nơi nào, hành theo cửa nào, có mấy? **Đáp:** Chỉ hành trong cửa ý, tâm này có 15 là: 5 tâm lành, 5 tâm quả và 5 tâm hành.

Vấn: 5 tâm lành là cái chi? **Đáp:** **1)** sơ thiên có 5 chi: a) tầm (vitaka) là trạng thái khiến tâm lên níu cảnh giới; b) sát (vicāra) là trạng thái khiến tâm quan sát trong cảnh giới; c) phi (pīti) là trạng thái làm cho thân và tâm no vui ưa thích; d) an lạc (sukha) là trạng thái làm cho thân và tâm yên vui; e) định (ekaggatā) là trạng thái làm cho tâm chỉ an trú trong một cảnh giới. **2)** Nhị thiên (dutiyañjhāna) có 4 chi, là; sát phi, an lạc và định. **3)** Tam thiên

¹⁰ Xem trong nhựt hành.

(tatiyajjhāna) có 3 chi, là: phi, an lạc và định. **4)** Tứ thiền (catutthajjhāna) có 2 chi, là: an lạc và định. **5)** Ngũ thiền (pañcamajjhāna) có 2 chi, là: định và xả.

Tâm quả đeo níu trong Sắc giới, **tâm hành** đeo níu trong Sắc giới, cũng chia làm ngũ thiền như vậy. Tâm lành đeo níu trong Sắc giới là người tạo gia tộc, cõi, hạnh phúc và là người dẫn đi thọ sanh. Tâm quả đeo níu trong Sắc giới chính là người đi thọ sanh, là người hưởng hạnh phúc. Tâm lành đeo níu trong Sắc giới là phước, tâm quả và tâm hành đeo níu trong Sắc giới là trung lập.

Vấn: Thiền có mấy ý nghĩa, là cái chi? **Đáp:** Có hai ý nghĩa là: tứ thiền (catukkanaya) và ngũ thiền (pañcakkanaya).

Vấn: Cả hai thiền ấy có ý nghĩa khác nhau như thế nào? **Đáp:** Tứ thiền là: sơ thiền hợp theo 5 chi (tâm, sát, phi, an lạc, định), nhị thiền hợp theo 3 chi (phi, an lạc, định), tam thiền hợp theo 2 chi (an lạc, định), tứ thiền hợp theo 2 chi (định và xả). Ngũ thiền là: sơ thiền có 5 chi, nhị thiền có 4 chi, tam thiền có 3 chi, tứ thiền có 2 chi, ngũ thiền có 2 chi, như đã có giải ở trên.

Vấn: Vì sao thiền lại có catukkanaya và pañcakkanaya? **Đáp:** Vì sự dụng tâm khác nhau. Thiền catukkanaya khi trước, phần nhiều, làm phước thường dùng tâm ưa thích (somanassa) đến khi đắc thiền thành (catukkanaya) về phần thiền pañcakkanaya khi trước làm phước thường hay dùng xả tâm, đến khi đắc thiền thành thiền pañcakkanaya.

Vấn: Thiền chỉ có bấy nhiêu hay còn nữa? **Đáp:** Thiền có nhiều nữa, chia làm 2 thứ là: ārammaṇūpaniijhāna và lakkhanūpaniijhāna.

Vấn: Ārammaṇūpaniijhāna giải như thế nào? **Đáp:** Lấy đề mục nhứt là kasina làm cảnh giới.

Vấn: Lakkhanūpaniijhāna giải như thế nào? **Đáp:** là hợp theo lakkhana nhứt là vô thường tướng (aniccalakkhana).

Vấn: Thiền có chi là chương ngại?

Đáp: **1)** Tham dục (kāmachanda), **2)** oán giận (byāpada), **3)** hôn trầm (thīnamiddha), **4)** phóng tâm, hối hận (uddhaccekakkucca), **5)** hoài nghi (vicikicchā).

Tham dục ví như nước có trứng nước trên mặt. Oán giận ví như nước sôi. Hôn trầm như nước có thủy thảo trên mặt. Phóng tâm hối hận như nước có sóng. Hoài nghi như nước có pha cát đục.

Lẽ thường, nước trong khi bị một trong 5 vật ấy tiếp xúc rồi thì trở nên đục, người muốn soi mặt vào cũng không thấy rõ, thế nào, khi có một trong 5 pháp cái đó vào ô nhiễm tâm rồi thì uggahanimitta¹¹ và paṭibhāganimitta cũng không phát sanh lên được, cũng như thế ấy. Nước như tâm, bóng soi trong nước như hai nimitta là uggahanimitta và paṭibhāganimitta.

Vấn: Trong 5 pháp cái ấy, pháp nào nghịch với chi thiền nào? **Đáp:** Tham dục nghịch với định. Oán giận nghịch phi. Hôn trầm nghịch tâm. Phóng tâm nghịch an lạc. Hoài nghi nghịch sát.

Vấn: Năm chi thiền giải nghĩa khác nhau thế nào? **Đáp:** Tâm (vitakka) có tướng làm cho tâm lên níu cảnh giới như tiếng chuông kêu, nhờ dùi, có người đánh, nếu không ai đánh, không nghe tiếng được; người đánh ví như tâm, sự nghe ví như sát hoặc ví như loài chim bay trên thiên không, rồi quạt cánh lên xuống, bay thả ở giữa trời, thế nào, ví như tâm và sát, tâm có tướng suy nghĩ cảnh giới, như chim đập cánh bay đi, sát như chim xòe cánh

¹¹ Triệu chứng.

luyện đảo giữa trời, hoặc như loài ong hút nhụy hoa sen, loài ong ấy thường bay lại đậu trên hoa sen, rồi mở búp hoa xong mới hút nhụy sau, ví như tầm và sát cũng như thế ấy. Tầm ví như ong bay ngay đến hoa sen, sát ví như ong bay qua bay lại chung quanh hoa sen.

Giải về chi thiền thứ 3 là phi. Trạng thái của thân và tâm no vui gọi là phi. Phi có năm tướng là: cả châu thân đều mọc óc (khuttakāpīti), thấy rõ rệt như điển chớp trong mắt (khanikāpīti), như lượng sóng đánh vào bờ rồi tiêu mất (okkantikāpīti), có thể làm cho thân bay bổng lên trời (obbengāpīti), cả châu thân đều mát mẻ (pharanāpīti). Khi phi phát sanh rồi làm cho tâm ưa thích trong các việc lành, thế nào, ví như bộ hành đi lỡ đường bị nóng nực đói khát, may gặp được một người từ con đường ấy mà đến, bèn kêu hỏi rằng: này anh! Nơi nào có nước? Tôi khát quá, xin anh thương xót chỉ giùm. Người kia đáp: Có một ao nước nơi giữa rừng sâu, anh ráng đi lối 1.000 thước nữa sẽ đến rừng sâu ấy gặp ao nước, rồi sẽ có nước uống, trong nơi đó. Người bộ hành ấy nghe rồi ráng sức đi ngay đến ao nước, qua khỏi một đôi đường, thấy hoa sen và lá sen rơi rớt ở giữa đường, người ấy càng mừng đi tới đôi nữa, gặp nhiều người từ dưới ao mới lên, y phục và tóc còn ướt và có tiếng gà rừng, quác, le le, kêu vang rừng, quanh ao lại có nhiều cây cối bông hoa rất xinh đẹp, như mặt lưới ngọc mani. Xem thấy nước trong người ấy lấy làm thoả thích, rồi đi ngay xuống ao nước tắm theo sở thích, dứt cơn mệt nhọc, bẻ sen ăn, hái hoa, xong rồi lên thay quần phơi áo và nằm nghỉ dưới bóng cây, có gió phát mát mẻ, bèn nói rằng: vui sướng thiệt, hạnh phúc thiệt, thí dụ như người bộ hành đi lỡ đường xa bị nắng nóng chơn, đói khát ví như hành giả bị nóng nẩy vì lửa tình dục, sân hận, si mê, bực bội xón xang, vì bị 3 tà tư duy, người chỉ đường đi đến ao nước như tầm và sát đem tâm lên xem xét thiền định, thấy hoa và lá sen rơi rớt giữa đường, rồi có lòng vui mừng như tướng của phi (chi thiền) còn non, thấy nhiều người tắm vừa đi lên, y và tóc còn ướt ràng ràng, thấy các thứ cây mọc gần mé ao, thấy nước trong, tâm thoả thích, ví như hành giả có phi phát sanh mạnh mẽ, được tắm rửa lặn hụp tùy thích, dứt cơn mệt nhọc. Bẻ sen ăn, mang hoa sen trên mình, có mùi thơm ngạt ngào, ví như hành giả có tâm yên lặng (passaddhi) và thân tâm an vui, người ấy lên khỏi ao, thay y đem phơi rồi nằm nghỉ mát dưới bóng cây có gió mát, như hành giả đắc định, tâm an trú trong thiền định vậy. Năm phi như đã giải, thuộc về chi thiền thứ 3.

An lạc có cái tướng làm cho thân tâm an vui thơ thới, thuộc về chi thiền thứ tư.

Định có cái tướng làm cho tâm an trú trong một cảnh giới, không phóng túng theo cảnh giới khác, nhân đó gọi định là chủ yếu của tất cả việc lành, ví như nóc điện là nơi hội họp tất cả kèo, đòn tay, thế nào, định là chủ yếu tất cả việc lành vậy, định thuộc về chi thiền thứ năm.

Xả có cái tướng bơ thờ, lạt lẽo, lãnh đạm thuộc về chi thiền thứ sáu.

Vấn: Phàm định (jhānalokiya) cũng có 5 chi, thánh định (jhānalokuttara) cũng có 5 chi, nhứt là tâm giống nhau, vậy khác nhau như thế nào mà gọi là phàm định và thánh định? *Đáp:* Chỉ khác nhau chỗ dứt khỏi phiền não: phàm định chỉ đè nén phiền não như đá đè cỏ (vikkhambhanappahāna). Thánh định dứt phiền não được hoàn toàn (samucchedappahāna); cả hai loại thiền khác nhau như đã giải.

Vấn: Phàm định và Thánh định dùng tâm như thế nào, mà chia là phàm và thánh? *Đáp:* Cả hai loại thiền dùng tâm khác nhau như vậy: phàm định có parikkammajavana¹²,

¹² Túc lực tâm nứ lấy đè mục thiền định.

upacārajavana¹³, anulomajavana¹⁴, gotrabhūjavana¹⁵, đến mức cuối cùng, đạo tâm và quả tâm sanh lên rồi tâm mới quay xuống bhavanga¹⁶.

Vấn: Mấy javana ấy giải như thế nào? **Đáp:** Nếu phạm định parikammajavana lấy đề mục thiền định làm cảnh giới, như kasina niệm rằng: Đất, đất... (pathavī, pathavī) chỉ phát sanh uggahanimitta¹⁷ và paṭibhāganimitta¹⁸ đến khi nhập định. Nếu Thánh định thì lấy 3 tướng¹⁹ (trīlakkhana) làm cảnh giới, như thế gọi là parikammajavana; upacārajavana phát sanh khi gần đắc định; anulomajavana hành theo 2 javana đầu; gotrabhūjavana đè nén tâm đeo níu trong Dục giới (kāmajavana gotrabhū) hoặc dòng phạm chờm bắt mahaggatagotra hay là dòng thánh (ariyagotra) ví như người lấy một tay đè đầu rắn, một tay nắm đuôi rắn, thế nào gotrabhūjavana đè dòng phạm, vói bắt dòng thánh, cũng như thế ấy.

3. Tâm đeo níu trong vô sắc giới – Arūpāvacaracitta

Vấn: Tâm đeo níu trong Vô sắc giới có mấy, là cái chi? **Đáp:** Có 12 là: 4 tâm lành đeo níu trong Vô sắc giới, 4 tâm quả đeo níu trong Vô sắc giới, 4 tâm hành đeo níu trong Vô sắc giới,

Vấn: Tâm lành đeo níu trong Vô sắc giới là cái chi? **Đáp:** Là:

- 1) Không vô biên thiên (ākāsānañcāyatana). Hành giả tham thiền dùng khoảng hư không làm đề mục, niệm như vậy: “Hư không, không ngăn mé. Hư không, không ngăn mé” (ananto ākāso, ananto ākāso) niệm cho đến khi sơ thiên vô sắc phát sanh (pathamā rūpacitta).
- 2) Thức vô biên thiên (viññāṇaṇcāyatana). Hành giả dùng tâm sơ thiên vô sắc làm đề mục niệm rằng: “Thức không ngăn mé, thức không ngăn mé” (anantaṃ viññāṇaṇaṃ anantaṃ viññāṇaṇaṃ) niệm cho đến khi nhị thiên vô sắc phát sanh (dutiya rūpacitta).
- 3) Vô hữu sở thiên (ākīñcaññāyatana). Hành giả dùng tâm sơ thiên vô sắc niệm như vậy: “tâm sơ thiên vô sắc rải trong nơi đây không có”, rồi lấy cái không có ấy làm đề mục, niệm rằng: “cái vi tế không có, cái vi tế không có” (natthi kiñci, natthi kiñci) hoặc niệm “Không có, không có” (natthi natthi) niệm cho đến khi tam thiên vô sắc phát sanh (tatiya rūpacitta).
- 4) Phi phi tướng thiên (nevasaññānāsaññāyatana). Hành giả phân biệt điều vi tế của tâm tam thiên vô sắc đem làm cảnh giới niệm rằng: Tâm tam thiên vô sắc còn có vi tế, tâm tam thiên vô sắc rất vi tế”, niệm cho đến khi tâm tứ thiên vô sắc phát sanh (catutthā rūpacitta).

Điều giải trên đây là pháp niệm bốn tâm lành đeo níu trong Vô sắc giới; **tâm quả** và **tâm hành** đeo níu trong Vô sắc giới cũng giống như tâm lành đeo níu trong Vô sắc giới vậy.

4. Tâm xuất thế – Lokuttaracitta

Vấn: Tâm xuất thế như thế nào? **Đáp:** Tâm xuất thế là tâm qua khỏi ba cõi là: cõi dục (kāmaloka), cõi sắc (rūpaloka), cõi vô sắc (arūpaloka).

¹³ Tốc lực tâm gần nhập định.

¹⁴ Tốc lực tâm điều tra hai tốc lực tâm trước.

¹⁵ Tốc lực tâm phá hoại dòng phạm.

¹⁶ Tiềm thức là cái ý thức ngấm ngấm trong mình chưa tiếp xúc cảnh giới.

¹⁷ Triệu chứng phát sanh trong mắt (nhắm) nhờ sự niệm đề mục.

¹⁸ Triệu chứng phát lộ ra rõ rệt trong sạch kể tiếp uggahanimitta.

¹⁹ Vô thường, khổ não, vô ngã.

Vấn: Tâm xuất thế nói về tâm của hạng người nào? **Đáp:** Nói về tâm của bậc thánh.

Vấn: Thánh Nhơn có mấy hạng? **Đáp:** Có bốn hạng: Tu-đà-hườn (sotāpanna), Tu-đà-hàm (sakidāgāmi), A-na-hàm (anāgāmi), A-la-hán (arahanta).

Vấn: Tâm xuất thế có mấy, tâm nào về hạng người nào? **Đáp:** Tâm xuất thế có 8: 4 thiện và 4 quả, chia theo hạng người như vậy. **1)** Tu-đà-hườn đạo tâm (sotāpattimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc đã nhập lưu. **2)** Tu-đà-hàm đạo tâm (sakidāgāmimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc còn thọ sanh làm người trong thế gian này một kiếp nữa. **3)** A-na-hàm đạo tâm (anāgāmimaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc không còn thọ sanh làm người trong thế gian này nữa. **4)** A-la-hán đạo tâm (arahattamaggacitta) tâm hiệp theo đạo là cử chỉ tìm kiếm Niết-bàn của bậc không còn làm tội trong nơi khuấy lạp. **5)** Tu-đà-hườn quả tâm (sotāpattiphala-citta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bậc đã nhập lưu. **6)** Tu-đà-hàm quả tâm (sakidāgāmiphala-citta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bậc còn thọ sanh làm người trong thế gian này một lần nữa. **7)** A-na-hàm quả tâm (anāgāmiphala-citta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bậc không còn thọ sanh làm người nữa. **8)** A-la-hán quả tâm (arahattaphala-citta) tâm hiệp theo quả tức là sự kết quả Niết-bàn của bậc có cử chỉ không làm tội trong nơi khuấy lạp.

Tám tâm xuất thế ấy, giải tóm tắt, nếu giảng rộng có đến 40 là chia theo ngũ thiện pañcakkānaya là: 5 tâm Tu-đà-hườn đạo, 5 tâm Tu-đà-hườn quả; 5 tâm Tu-đà-hàm đạo, 5 tâm Tu-đà-hàm quả; 5 tâm A-na-hàm đạo, 5 tâm A-na-hàm quả; 5 tâm A-la-hán đạo, 5 tâm A-la-hán quả.

Tâm xuất thế chỉ có tâm lành và tâm quả không có tâm hành. Tâm đạo là thiện, tâm quả là kết quả.

Vấn: Cái chi gọi là pháp? Cái chi gọi là đầu tiên? Cái chi gọi là nhập lưu? **Đáp:** Niết-bàn gọi là pháp, đạo gọi là đầu tiên, Bát thánh đạo gọi là nhập lưu.

Vấn: Vì sao gọi Niết-bàn là pháp? **Đáp:** Vì Niết-bàn là vô vi pháp, là pháp không có duyên tạo tác; Pháp trong chỗ này không phải là hữu vi pháp có duyên tạo tác đâu.

Vấn: Vì sao đạo gọi là mỗi đầu? **Đáp:** Vì các bậc vô lậu được chứng quả Niết-bàn, đều phải đắc đạo trước, bởi đạo nghĩa là sát hại phiền não, nên gọi đạo là mỗi đầu của Niết-bàn.

Vấn: Vì sao gọi Bát Thánh đạo là nhập lưu? **Đáp:** Bởi Bát thánh đạo là giòng nước chảy vào Niết-bàn, ví như nước chảy vào biển cả, hiệp theo Phật ngôn rằng: này các tỳ khuru! Nước của năm con sông lớn là: Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Malū, nước của năm sông lớn ấy hằng chảy vào đại hải thế nào, tỳ khuru nào tu tập theo Bát thánh đạo và ghi nhớ Bát Thánh đạo để trong lòng, tỳ khuru ấy được gọi là với nứ Niết-bàn, khuynh hướng về Niết-bàn, cũng như 5 con sông lớn chảy đến biển to vậy.

TÂM SỞ VẤN ĐÁP – CETASIKAPAṆḤĀ

Vấn: Tâm sở dịch như thế nào? **Đáp:** Tâm sở dịch là: cái pháp hoạt động trong tâm, sanh và diệt, có cảnh giới và duyên có cùng với tâm.

Vấn: Tâm sở có mấy? **Đáp:** Có 52, là: 13 aññasamānācetasika²⁰, 14 ác tâm sở và 25 sobhanacetāsika²¹

Vấn: **Aññasamānācetasika** chia ra có mấy loại? **Đáp:** Có hai loại là: sabbacittasadhāranacetāsika và pakīṇṇākacetāsika²².

Vấn: Sabbacittasadhāranaceta có mấy loại? **Đáp:** Có bảy loại là: **1)** Xúc (phasso) trạng thái làm cho 6 cảnh chạm nhằm sáu cửa. **2)** Thọ (vedanā) trạng thái biết cảnh giới, hoặc dụng nạp cảnh giới. **3)** Tưởng (saññā) trạng thái nhớ nghĩ cảnh giới. **4)** Tác ý (cetanā) trạng thái tính dặt dấn tâm hoặc gom thu phước và tội. **5)** Định (ekaggatā) trạng thái làm cho tâm ở yên trong một cảnh giới. **6)** Sanh mạng (jīvitindriya) tâm sở khiến cho pháp đồng thời (sahajādharmā), được sống còn. **7)** Manasikāro sự ghi nhớ để trong tâm bằng phương tiện trí tuệ. Sabbacittasādhāranacetāsika này phát sanh đều đủ trong 89 cái tâm.

Vấn: Pakīṇṇākacetāsika có mấy? **Đáp:** Có 6 là: **1)** Tầm (vitakko) trạng thái làm cho tâm tìm náu hoặc suy nghĩ cảnh giới. **2)** Sát (vicāro) trạng thái điều tra hoặc làm cho tâm trải đi trong cảnh giới. **3)** Kiên tâm (adhimokkha) trạng thái làm cho tâm vững chắc trong cảnh giới. **4)** Tinh tấn (viriyam) trạng thái hộ trì tâm không cho lui sụt. **5)** Phỉ (pīti) trạng thái làm cho thân và tâm no vui. **6)** Ý muốn (chando) trạng thái làm cho tâm ham muốn trong cảnh giới. Pakīṇṇākacetāsika này không phát sanh đều đủ trong 89 cái tâm.

Vấn: **14 ác tâm sở** là cái chi? **Đáp:** 14 ác tâm sở là: **1)** Si mê (moha) trạng thái làm cho tâm lầm lạc trong cảnh giới. **2)** Không thẹn (aharikam) không xấu hổ nghiệp dữ. **3)** Không nhèm, không gớm (anottappam) sợ nghiệp dữ. **4)** Phóng dật (uddhacca) tâm buông thả. **5)** Xan tham (lobho) tâm dính mắc trong cảnh giới. **6)** Tà kiến (ditṭhi) hiểu quấy, thấy lầm. **7)** Tự cao, tự thị (māno) tự cho mình là cao là phải. **8)** Sân hận (doso) oán giận trong cảnh giới. **9)** Ganh (issā) không muốn cho người hơn mình. **10)** Bón rít (macchariyam) giấu của cải không cho người thấy, không rời của đem ra cho đến kẻ khác. **11)** Hối (kukkuccam) tiếc điều lỗi của mình đã làm. **12)** Dối dãi (thīnam) lui sụt trong việc lành. **13)** Hôn trầm (middham) mê loạn, buồn ngủ. **14)** Hoài nghi (vicikicchā) không tin chắc.

Vấn: **25 sobhanacetāsika** là cái chi? **Đáp:** 25 sobhanacetāsika là: 19 sobhanasādhāraṇa, 3 virati, 2 appamaññā, 1 paññindriya.

Vấn: 19 sobhanasādhāraṇa là cái chi? **Đáp:** **1)** Tín (saddhā) tin nghiệp và quả của nghiệp. **2)** Ký ức (sati) trạng thái ghi nhớ đến việc đã qua. **3)** Thẹn (hiri) hổ thẹn nghiệp dữ. **4)** Nhèm (ottappa) gớm sợ nghiệp dữ. **5)** Không xan tham (alobho) tâm không dính mắc trong cảnh giới. **6)** Không sân hận (adosa) tâm không oán giận. **7)** Xả (tatramajjhataṭṭā) tâm lọt lạt, lãnh đạm trong sự vật (chúng sanh và vật). **8)** Trạng thái thân yên lặng (kāyapassaddhi). **9)** Trạng thái tâm yên lặng (cittapassaddhi). **10)** Trạng thái thân nhẹ nhàng (kāyalahutā). **11)** Trạng thái tâm nhẹ nhàng (cittalahutā). **12)** Trạng thái thân mềm mại (kāyamudutā). **13)** Trạng thái tâm mềm mại (cittamududā). **14)** Trạng thái thân vừa đến các việc (kāyakammaññatā). **15)** Trạng thái tâm vừa đến các việc (cittakammaññatā). **16)** Trạng thái thân thuần thực (kāyapāguññatā). **17)** Trạng thái tâm thuần thực (cittapāguññatā). **18)** Trạng thái thân ngay thật (kāyajukatā). **19)** Trạng thái tâm ngay thật (cittajukatā).

²⁰ Tâm sở phát sanh trong các tâm khác.

²¹ Tâm sở lành.

²² Tâm sở rải rác.

Vấn: 3 pháp chừa cái (virati) là cái chi? **Đáp:** 3 pháp chừa cái là: **1)** chánh ngữ (sammavācā) chừa cái lời dữ; **2)** chánh nghiệp (sammākammanto) làm nghiệp lành, lánh nghiệp dữ; **3)** chánh mạng (sammā ājīvo) nuôi mạng lành lánh điều tà mạng.

Vấn: 2 vô lượng tâm (appamañña) là cái chi? **Đáp:** 2 vô lượng tâm (appamaññatā) là: **1)** bi (karunā) là tâm thương xót muốn cứu vớt chúng sanh khỏi khổ; **2)** hỉ (muditā) là lòng thân ái trong của cải của người.

Vấn: 1 paññindriya là cái chi? **Đáp:** Là trí huệ lớn hơn tất cả các pháp.

Tổng cộng: 19 sobhaṇāsādhāraṇa, 3 virati, 2 appamañña, 1 paññindriya thành 25 sobhaṇacetāsika.

Vấn: Cái tướng của xúc (phasso) như thế nào? **Đáp:** Cử chỉ chạm nhằm là cái tướng của xúc.

Vấn: Xúc là danh pháp mà chạm nhằm thế nào được, vật có hình tướng mới có thể chạm nhằm được chứ? **Đáp:** Xúc là danh pháp thiệt, nhưng cũng chạm nhằm cảnh giới như, người thấy kẻ ăn đồ chua (me) rồi chảy nước miếng, vị chua của me chưa chạm nhằm miệng, chỉ thấy thôi, cho nên nói: “Xúc” có cử chỉ chạm nhằm là tướng.

Vấn: Thọ có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ dụng nạp vị của cảnh giới là tướng.

Vấn: Tưởng có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ biết cảnh giới là tướng, như người thợ mộc lành nghề trong sự đo lường, thế nào, tưởng cũng là người biết phân biệt cảnh giới rằng: đây trắng, kia đen, cũng như thế đó.

Vấn: Tác ý có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ suy nghĩ cảnh giới là tướng, như thợ chánh thường bảo thợ phụ làm việc này, điều kia cho thành tựu.

Vấn: Định có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ an trú bền chặt trong một cảnh giới là tướng.

Vấn: Sanh mạng có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ gìn giữ sự sống là tướng, như nước gìn giữ, nuôi sống thủy thảo.

Vấn: Ghi nhớ có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ dẫn đến, chung cùng một cảnh giới là tướng.

Dứt 7 tướng của sabbasādhāranacetāsika.

Vấn: Tâm có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ trau dồi cảnh giới là tướng.

Vấn: Kiên tâm có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ vừa lòng bền chặt trong cảnh giới là tướng, như nọc trụ cắm xuống đất không lay động vậy.

Vấn: Tinh tấn có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ hộ trì các pháp là tướng.

Vấn: Phi có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ no vui là tướng.

Vấn: Ý muốn có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ ham muốn làm các công việc là tướng.

Vấn: Si mê có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ che án cảnh giới là tướng, như loài phù du thấy lửa tưởng là vật mát.

Vấn: Không thẹn có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ không hổ thẹn nghiệp dữ là tướng, như loài heo không gớm vật dơ nhớp.

Vấn: Không nhèm có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ không gớm nghiệp dữ là tướng.

Vấn: Phóng tâm có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ không yên lặng tâm là tướng.

Vấn: Xan tham có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ dính mắc trong cảnh giới là tướng, như loài khỉ dính nhựa, mù.

Vấn: Tà kiến có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ hiểu quấy cho rằng phải là tướng.

Vấn: Tự cao có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ cho mình cao quý hơn người là tướng. Tự cao nếu chia tóm tắt có 3 loại là: **1)** Tự cho mình là cao quý không ai bằng, là cao vì giàu sang, học rộng, thấy xa hơn người. Đó là tự cao của người có quyền tước sang trọng. **2)** Chấp rằng không có ai hơn ta, dầu có sự sang trọng, sự thông hiểu đến đâu cũng không hơn ta. **3)** Hèn hạ hơn người chỉ có ta.

Vấn: Người chấp rằng cao quý hơn kẻ khác, cho là tự cao cũng phải, nếu họ nói là hèn hạ hơn người, tại sao lại cho họ là tự cao? Đức Phật có giải trong kinh Bālapinḍitasūtra rằng: Người nào dốt rồi khoe mình là dốt cũng có thể gọi là trí tuệ, vậy có sao cũng cho là tự cao? **Đáp:** Không phải như thế đâu, đây là nói về người nghèo khó không quyền tước, thất học mà cứng cỏi không chịu khuất phục nghe lời ai cả, chấp rằng: dầu dốt nát thế nào chỉ có ta là cùng. Trong kinh Bālapinḍitasūtra giải rằng: nếu dốt nói là dốt, là người dễ dạy, nên mới gọi là có trí tuệ được.

Vấn: Sân hận có chi là tướng? **Đáp:** Có sự giận dữ, ra dáng điệu là tướng (như rắn độc).

Vấn: Ganh có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ ghét, không ưa người hơn mình là tướng.

Vấn: Bón rít có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ giấu của mình là tướng.

Vấn: Bón rít và xan tham khác nhau như thế nào? **Đáp:** Xan tham là tâm dính mắc trong ngũ dục, cả cái hữu hình và vô hình, về bón rít là giấu không cho người thấy vật của mình được, như giấu của tiền.

Vấn: Hối có tướng như thế nào? **Đáp:** Có cử chỉ tiếc những nghiệp dữ mình đã làm rồi và việc lành chưa làm được là tướng, những người đã làm việc dữ khi nhớ đến rồi tiếc rằng không nên làm, còn tiếc chưa tạo được nghiệp lành vì mình đã già yếu rồi khó làm cho được.

Vấn: Hôn trầm có chi là tướng? **Đáp:** Không làm công việc được là tướng, vì cái tâm mê man không tỉnh, đã dười, uể oải, không thể làm các điều lành được.

Vấn: 14 ác tâm sở chia theo loại có mấy? **Đáp:** Chia ra có ba loại. **1)** Loại si mê: không thẹn, không nhờm, buông thả. **2)** Loại xan tham: tà kiến, tự cao. **3)** Loại sân hận: ganh, hối. Về bón rít, hôn trầm, dãi dãi là phần của sādhanacetanika phát sanh thông thường trong 3 loại.

Vấn: Vì sao chia từng loại như thế? **Đáp:** Vì tất cả tâm sở phát sanh trong một chỗ cùng nhau hoặc không cũng có.

Vấn: Loại nào phát sanh trong một chỗ cùng nhau, loại nào không phát sanh chung cùng nhau? **Đáp:** Loại phát sanh trong một chỗ cùng nhau là: không thẹn, không nhờm, buông thả, trước phát sanh lên nương theo si mê, sau mới thông suốt đến các tâm sở khác được. Tâm sở chỉ phát sanh theo loại mình, không thông suốt đến các tâm sở khác được, như: tự cao và tà kiến, trước nương theo xan tham mà sanh rồi sau mới phổ thông đến loại si mê được, nhưng không thông dụng đến sân hận (dosa). Ganh và hối trước nương theo sân hận mà sanh rồi chỉ thông đến si mê, không suốt đến xan tham được. Tâm sở phát sanh lẫn lộn nhau như đã giải.

Vấn: 3 ác căn, để xan tham đứng đầu, qua đến tâm sở, có sao si mê lại đứng trước? **Đáp:** Vì si mê là tâm sở thông dụng đều đủ trong cả 12 tâm là chủ yếu hơn hết.

Vấn: Tín có chi là tướng, có mấy? **Đáp:** Có sự trong sạch là tướng, chia ra có hai là: sampasādalakkhana và pakkhandalakkhana.

Vấn: Sampasādalakkhana giải như thế nào? **Đáp:** Ví như ngọc để lọc nước cho trong của Đức Chuyển luân Thánh vương, ngọc ấy có năng lực làm cho bùn, rong, bèo dang ra được, cho nước đục trở nên trong, thế nào, đức tin khi đã phát sanh cũng đè nén pháp cái và các phiền não, cho tâm trong sạch, hết ô nhiễm, cũng như thế ấy. Hành giả trong sạch rồi rắng bố thí, trì giới, tham thiền được mới gọi là sampasādalakkhana.

Vấn: Pakkhandalakkhana giải như thế nào? **Đáp:** Pakkhandalakkhana có đức tin làm hướng đạo, dẫn các pháp lành theo được, ví như 30 bộ quân ở bờ đây, không dám lội qua bờ kia sông, sợ cá sấu ăn, có vị tướng soái theo sau đến hỏi rằng: tại sao không qua sông đi? Quân sĩ bẩm rằng: vì có sấu làm hại; vị tướng soái nghe rồi kêu: này chúng quân! Xuông theo sau ta, đừng nhút nhát, nói rồi dùng đao giết cá dữ (đến chục làm hại) đi trước dẫn 30 bộ quân lội qua bờ kia được an vui; cũng nhờ vị tướng soái làm hướng đạo, thế nào, những người bố thí, trì giới hoặc tham thiền được, trước hết nhờ có đức tin làm hướng đạo, cũng như thế ấy, cho nên gọi là pakkhandalakkhana.

Lại nữa, đức tin có 2 tướng là: **1)** có đức tin là tướng (saddahanalakkhanasaddhā); **2)** có cử chỉ xem xét nhơn quả rồi mới tin là tướng, ví như chủ ghe, trước khi lui ghe ra, thường dò xét nước cho biết cạn, sâu rồi mới đi, thế nào, đức tin cũng như thế ấy.

Vấn: Trí nhớ (sati) có chi là tướng, có mấy thứ? **Đáp:** Trí nhớ có 2 tướng là: apilāpanalakkhanā và upaggaṇhalakkhanā.

Apilāpanalakkhanā có cử chỉ nhắc tâm là tướng, ví như quan quản khổ của vua Chuyển luân vương thường vào tàu cho vua hay rằng: tài sản của hoàng thượng có bấy nhiêu đây... thế nào, trí nhớ cũng nhắc tâm không cho quên nghiệp lành, cũng như thế ấy. Cho nên Đức Na Tiên tỳ khuru (Nāgasena) có tàu với đức vua Mi Lan Đà (Milinda) rằng: Tàu đại vương! Quan quản khổ của đại vương hằng vào tàu buổi mai và buổi chiều cho đại vương rõ: voi có bấy nhiêu đây, ngựa có bấy nhiêu đây, xe có bấy nhiêu đây, binh bộ có bấy nhiêu đây, bạc có bấy nhiêu đây, vàng có bấy nhiêu đây... thế nào trí nhớ cũng thường làm cho tâm nhớ biết các pháp lành rằng đây pháp tứ niệm xứ (satipatthāna), đây tứ chánh cần (sammappadhāna), đây tứ như ý túc (iddhipāda), đây ngũ căn (indriya), đây ngũ lực (bala), đây thất giác chi (sambojjhanga), đây bát thánh đạo (aṭṭhangikamagga), đây tham thiền, đây minh sát, đây tứ diệu đế, đây minh, đây giải thoát, đây pháp xuất thế, nhắc tâm cho nhớ các pháp lành, như thế, gọi là apilāpanalakkhanāsati cũng ví như ông quan quản khổ ấy.

Vấn: Upaggaṇhalakkhanā như thế nào? **Đáp:** Upaggaṇhalakkhanā có cử chỉ phân khởi cái tâm là tướng, ví như ngọc môn quan của vua thường biết rằng: điều này có lợi ích, điều kia không có lợi ích; upaggaṇhalakkhanāsati thường thúc dục tâm rằng: pháp này có lợi ích, pháp kia không có lợi ích; Pháp có lợi ích là: thập thiện, pháp không có lợi ích là thập ác, như thế ấy.

Vấn: Thẹn thùa có chi là tướng? **Đáp:** Có sự gớm nhòm nghiệp dữ là tướng.

Vấn: Thẹn thùa phát sanh do mấy điều? **Đáp:** phát sanh do 4 điều là: **1)** suy xét thấy chủng tộc (jatampaccavekkhatvā); **2)** suy xét thấy tuổi thọ (vayampaccavekkhatvā); **3)** suy xét thấy sự bạo dạn (surabhāvampaccavekkhatvā); **4)** suy xét thấy tình trạng đa học thức (bahusaccam paccavekkhatvā)

Vấn: Suy xét thấy chủng tộc như thế nào? **Đáp:** Suy xét thấy rằng: ta là dòng sang trọng (như dòng vua) không phải thấp hèn, không nên làm những việc ác nhưt là sát sanh, như thế gọi là suy xét thấy chủng tộc.

Vấn: Suy xét thấy tuổi thọ, như thế nào? **Đáp:** Suy xét thấy rằng: ta đã đến tuổi này rồi không nên làm những nghiệp dữ đâu, như thế gọi là suy xét thấy tuổi thọ.

Vấn: Suy xét thấy sự bạo dạn như thế nào? **Đáp:** Suy xét thấy rằng: ta là người bạo dạn vì giàu có, quyền cao tước lớn, đi đến nơi nào cũng được cao sang hơn người, ta không nên hành những việc thấp hèn, cử chỉ ấy không xứng đáng với địa vị của ta đâu. Suy xét thấy như thế rồi dứt bỏ nghiệp dữ, như vậy gọi là suy xét thấy sự bạo dạn.

Vấn: Suy xét thấy mình là người đa trí thức như thế nào? **Đáp:** Suy xét thấy rằng: ta là người học rộng thông rõ Phật giáo, không phải kẻ ngu dốt tối tăm, không nên làm điều như nhớp xấu xa đâu, như thế gọi là xét thấy mình là bậc đa học. Thẹn phát sanh ở trong ajjhattiko sammuthana lấy mình làm trọng.

Vấn: Ghê sợ có chi là tướng? **Đáp:** Có sự lo sợ là tướng.

Vấn: Ghê sợ có mấy thứ? **Đáp:** Có 4 thứ là: **1)** ghê sợ do cử chỉ mình chê trách mình (attānuvādabhaya); **2)** ghê sợ do cử chỉ bị người khác chê trách (parānuvādabhaya); **3)** ghê sợ quyền lực của vua (dandabhaya); **4)** sợ sa trong cõi khổ (4 ác đạo).

Sợ phát sanh do ở ngoài (bahiddhāsamuttāna) lấy đời làm trọng (lokādhipateyya) như sợ rằng: sợ e chư thiên nhãn thông, nhĩ thông hoặc tha tâm thông biết mình làm sai như vậy, như vậy... rồi các ngài chê trách, như thế gọi là lấy đời làm trọng.

Vấn: Thẹn và sợ có ý nghĩa khác nhau như thế nào? **Đáp:** Thẹn: nhòm; sợ: nóng. Ví như 2 khúc sắt, một khúc lạnh song dính vật nhớp nhúa đáng gớm, không dám cầm e lấm tay, như thẹn nghiệp dữ, sợ sa địa ngục. Khúc sắt đốt cháy nóng, không dám cầm vì sợ nóng, như sợ nghiệp dữ, e phải sa địa ngục. Thẹn và sợ có ý nghĩa khác nhau như thế ấy.

Vấn: Không xan tham có tướng như thế nào? **Đáp:** Có cử chỉ không dính mắc trong cảnh giới là tướng.

Vấn: Không sân hận có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ không giận dữ là tướng.

Vấn: Kiên tâm có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ kèm chế tâm vương và tâm sở là tướng, ví như xa phu kéo dây cương ngựa đang chạy cho vững.

Vấn: Thân và tâm yên lặng có chi là tướng? Khác hay giống nhau? **Đáp:** Có cử chỉ vào gần làm cho yên lặng sự bận rộn thân và tâm là tướng. Thân và tâm an tịnh có tướng giống nhau.

Vấn: Thân và tâm nhẹ nhàng có chi là tướng? Khác hay giống nhau? **Đáp:** Có cử chỉ vào gần diệt trạng thái nặng nề của thân và tâm là tướng, thân và tâm nhẹ nhàng có tướng giống nhau không khác.

Vấn: Thân và tâm mềm mại có chi là tướng? Giống hay khác nhau? **Đáp:** Có cử chỉ vào gần dứt trạng thái cứng cõi là tướng, thân và tâm mềm mại có tướng giống nhau.

Vấn: Thân và tâm vừa hành sự có chi là tướng? Giống hay khác nhau? **Đáp:** Có cử chỉ vào gần dứt trạng thái không vừa của thân và tâm là tướng. Thân và tâm vừa hành sự có tướng giống nhau không khác.

Vấn: Thân và tâm thuần thực có chi là tướng? Khác hay giống nhau? **Đáp:** Có cử chỉ dứt bệnh của thân và tâm là tướng, có tướng giống nhau không khác.

Vấn: Thân và tâm ngay thật có chi là tướng? Giống hay khác nhau? **Đáp:** Có cử chỉ ngay thật là tướng, giống nhau không khác.

Vấn: Ba virati có tướng như thế nào? **Đáp:** Không có chi là tướng.

Vấn: Bi (thương xót) có tướng như thế nào? **Đáp:** Có trạng thái muốn dứt khổ của chúng sanh là tướng.

Vấn: Hi có chi là tướng? **Đáp:** Có tâm thường vui mừng của kẻ khác là tướng.

Vấn: Trí tuệ có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ sáng suốt là tướng.

Vấn: Trí tuệ có cử chỉ sáng suốt như thế nào? **Đáp:** Sáng suốt không chi chướng ngại, ví như chỗ tối tăm, xem vật trắng đen không thấy, đến khi đốt đèn lên mới thấy rõ rệt các vật trắng đen, không lầm lộn, thế nào, trí tuệ chưa phát sanh đến người nào, người ấy tối tăm, bị vô minh che án, không cho biết rằng: đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là đường đi đến nơi diệt khổ; khi trí tuệ phát sanh mới rõ rằng: ngũ uẩn là đứng đầu sự khổ, đây nhân sanh khổ, đây nơi diệt khổ; đây đường đi đến nơi dứt khổ; khi trí tuệ phát sanh mới thông rõ rằng: ngũ uẩn là chủ yếu sự khổ, bát thánh đạo là đường đi đến nơi diệt khổ, cũng như thế ấy.

Dứt sự vấn đáp trong tướng của tâm sở vấn tất.

Vấn đáp về pháp rải rác – pakiṇṇakapaṇhā

Vấn: “Vô nhơn” nói rằng không hiệp theo nhơn vì sao “Sát vô nhơn tâm” (santīraṇa ahetukacitta) là cái đi thọ sanh? **Đáp:** Vô nhơn không hiệp theo nhơn thiệt, còn tâm xem xét cảnh giới khi hấp hối, không có năng lực cho đi thọ sanh theo ý mình, chỉ có quả hữu nhơn tâm (vipākasahetukacitta) dẫn đi thọ sanh, ví như người biết thảo đơn, chỉ thảo đơn cho họ rồi có kẻ khác biết viết, nhưng không biết thảo, chỉ chờ chép đơn đã thảo sẵn, trật trúng do nơi người thảo thế nào quả hữu nhơn tâm (vipākasahetukacitta) như người thảo đơn, sát vô nhơn tâm (santīraṇa ahetukacitta) như người chờ chép đơn đã thảo sẵn, cũng ví như thế ấy.

Vấn: Trong thời gian thọ sanh (patisandhikāla) 35 ngày, nói rằng: “chỉ là phước, không có tội”, tại sao có chúng sanh đầu thai được 7 ngày, nửa tháng, hoặc một tháng rồi lưu sản²³ vậy do có lẽ nào mà lưu sản, nếu không có tội? **Đáp:** Lưu sản ấy không phải vì tội, mà vì hết phước, bởi phước chút ít, không có thể cấu tạo cho thành người được.

Vấn: Chúng sanh ấy tạo nghiệp như thế nào mà gọi là ít phước? **Đáp:** Vì phước mà người đã làm là phước chút ít, mỏng manh (katattākamma) đi thọ sanh đến chừng ấy thôi, không có nghiệp nào cho quả.

Vấn: Tội cho quả trong lúc nào? **Đáp:** Tội cho quả trong thời nối tiếp (pavatikāla).

Vấn: Thời nối tiếp kể từ đâu, đến đâu? **Đáp:** Kể từ ngày thứ 36 sắp lên.

Vấn: Chúng sanh chết rồi uẩn nào đi, uẩn nào ở? **Đáp:** Chúng sanh chết, cả 5 uẩn đều đi hết, không còn sót uẩn nào.

Vấn: Nói cả 5 uẩn đều đi, sao sắc uẩn còn lại đó? **Đáp:** Sắc mới sanh ra nương theo sắc cũ, ví như lúa gieo trong ruộng chỉ còn vỏ lúa, lúa mọc lên được cũng nương theo hạt lúa cũ, thế nào, sắc sanh ra cũng nương theo sắc cũ vậy. Lại nữa, cái quả (vipāka) chụp lấy 5 uẩn đi thọ sanh, ví như người chụp bóng, chụp lấy sắc dính với kiến, sắc thân kia cũng vẫn còn như cũ, nhưng bóng dính với kiến, thế nào, sắc thân cũ chết nằm trên đất, song cái quả chụp lấy dấu vết sắc thân cũ đi đầu thai cũng như thế ấy.

Vấn: Phước và tội mà người đã làm trú tại nơi đâu? **Đáp:** Trú trong tâm.

²³ Đẻ non, chưa đến kỳ mà đẻ.

Vấn: Trú trong tâm, trú như thế nào? Như vậy thì lẫn lộn nhau rồi? **Đáp:** Phước là danh pháp, tội cũng là danh pháp giống nhau, mà trú trong tâm, ví như sự thông rõ các chi đạo không lẫn lộn, gặp đạo nào biết đạo ấy, thế nào, phước và tội phần nào cho quả trước thì thọ quả ấy, cũng như vậy.

Vấn: Phước và tội trú trong tâm đến khi chết, tâm ra trước phước và tội, hay là phước và tội ra trước tâm? **Đáp:** Tâm, phước và tội đồng ra một lượt ví như người đổ nước trong lu ra, nước và sự trong cũng ra một lượt, nước như tâm, trong như phước; hoặc nước với đục ra một lượt, nước như tâm, đục như tội, tâm cùng phước và tội đồng ra một lượt cùng nhau, ví như thế ấy.

Vấn: Phước cũng trú trong tâm, tội cũng trú trong tâm giống nhau, vậy đến khi sanh lên trời, tội ở nơi nào, còn nếu sa địa ngục, phước trú nơi đâu? **Đáp:** Nếu sanh lên cõi trời, tội cũng đi cùng nhau, bằng sa địa ngục, phước cũng dính theo với nhau. Phước và tội ví như bóng và hình, hình đi đến đâu bóng cũng đến đó, thế nào, tâm cùng tội và phước, nếu tâm ở đâu, phước và tội cũng ở đó.

Vấn: Tội đi lên cõi trời bằng cách nào? Phước xuống địa ngục như thế nào? **Đáp:** Tội lên cõi trời, phước xuống địa ngục, ví như bông và cát. Bông là vật nhẹ bay giữa trời được, nhưng nếu bông nhiều cũng có thể bọc cát bay lên giữa trời được. Cát ví như tội, bông ví như phước. Lại nữa, cát rớt xuống nước và bọc bông dính theo do năng lực của cát, bông cũng chìm xuống nước; cát như tội, bông như phước dính chung với tội đi địa ngục, phước và tội trú chung cùng nhau, nếu đi lên trời thì tội không có quyền cho quả, về phần phước cho quả, nếu xuống địa ngục, phước không có quyền cho quả, về phần tội cho quả, lại cũng ví như bóng của người vào dưới bóng cây, bóng cây lớn hơn chụp trên đầu bóng của người mát, nếu cho rằng bóng của người chạy đi đâu cũng không được, thế nào về phần phước và tội trú khác chỗ cũng không có quyền cho quả như thế ấy.

Vấn: Phước và tội cái nào mạnh hơn? **Đáp:** Phước mạnh hơn.

Vấn: Có sao nói phước mạnh hơn? **Đáp:** Vì những người làm phước rồi hồi hướng phần phước đến kẻ khác, họ vui lòng thọ lãnh được, hoặc rãi đến Chư thiên, Chư thiên cũng dụng nạp được. Về phần tội, người nào làm người ấy được, đem chia cho kẻ khác, không ai chịu, hoặc như bọn cướp bị bắt khai tội cho nhau họ cũng không vui thích, hoặc tội đã làm rồi hồi hướng cho ngạ quỷ, địa ngục cũng không sao hồi hướng được, có ấy nên nói tội yếu hơn phước như thế.

Vấn: Người làm dữ do tâm nào? **Đáp:** Do 12 tâm ác và 14 tâm sở ác.

Vấn: Chúng sanh chết đi luân hồi, làm cầm thú ngạ quỷ, địa ngục, vì nhơn nào? **Đáp:** Vì làm quấy trong 12 tâm ác và 14 tâm sở ác.

Vấn: Tâm nào đưa chúng sanh đi thọ khổ? **Đáp:** 11 ác tâm đưa chúng sanh đi thọ khổ.

Vấn: Tâm nào đi thọ sanh chịu khổ? **Đáp:** “Ác quả vô ký” hiệp theo “sát vô nhơn” (akusalavipāka upekkhāsahagata santīrana ahetuka) là chính mình chúng sanh đi đầu thai và chịu khổ.

Vấn: Cái chi tạo ra địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú để cho chúng sanh? **Đáp:** Tất cả nghiệp dữ mà chúng sanh đã làm tạo ra đường địa ngục, ngạ quỷ và cầm thú, để cho chúng sanh.

Vấn: Người làm dữ chỉ có cái tâm thôi, hay là chính mình chúng sanh đi thọ khổ làm cầm thú, ngạ quỷ địa ngục, do nhiều tâm hay là một tâm, tâm ấy gọi là gì? **Đáp:** Người làm dữ do nhiều tâm là: xan tham với si mê, hoặc sân hận với si mê, hoặc chỉ có si mê thôi. Chính mình chúng sanh đi chịu khổ làm cầm thú, ngạ quỷ, địa ngục chỉ vì 11 tâm ác (trừ

phóng tâm) và “ác quả vô ký” hiệp theo “sát vô nhơn tâm”. Cái quả (vipāka) đi thọ khổ ấy gọi là: ác quả vô nhơn tâm (akusalavipāka ahetukacitta).

Vấn: Người bố thí, trì giới, tham thiền được, do tâm nào? *Đáp:* Do 21 tâm lành.

Vấn: Người chết đi thọ sanh làm trời và làm người, do tâm nào? *Đáp:* Do tâm lành thọ cảnh giới vừa lòng hoan hỷ (somanassa) trong khi hấp hối.

Vấn: Tâm nào dẫn chúng sanh đi làm trời làm người? *Đáp:* Thiện quả vô nhơn tâm (kusalavipāka ahetukacitta) là chính mình chúng sanh đi đầu thai làm người và trời.

Vấn: Cái chi tạo chủng tộc, cõi, hạnh phúc (sampatti) để cho chúng sanh? *Đáp:* Tất cả sự lành của chúng sanh đã làm, tạo chủng tộc, cõi và hạnh phúc để cho chúng sanh.

Vấn: Người làm lành do mấy loại tâm? *Đáp:* Do lai loại tâm là: 3 nhơn (trīhetu) và hai nhơn (duhetu).

Vấn: Tâm lành tạo chúng sanh làm người, trời, có sao người và trời không giống nhau, có người thấp hèn, có người cao sang, có hạng sanh lên cõi trời, làm phước bằng cách nào mà khác nhau như thế? *Đáp:* Bồ thí, trì giới, tham thiền khác nhau. Bồ thí, trì giới, tham thiền bậc hạ, tạo chủng tộc, cõi, hạnh phúc bậc hạ. Bồ thí, trì giới, tham thiền bậc trung cho hưởng quả bậc trung. Bồ thí, trì giới, tham thiền bậc thượng thọ quả bậc thượng, cho đến hàng chư thiên, tạo phước khác nhau như thế ấy.

VẤN ĐÁP VỀ SẮC – RŪPAPAÑHĀ

Vấn: **Sắc** dịch như thế nào? *Đáp:* Sắc dịch là tiêu huỷ²⁴ hoặc hư hỏng mòn mỏi do các diệt duyên²⁵ như là sự lạnh và sự nóng, có ấy nên Đức Phật có giải rằng: Này các tỳ khuru! Các thầy phân biệt rằng sắc tiêu huỷ ấy do có chi; Đức Thế Tôn hỏi rồi tự đáp rằng: Này các tỳ khuru! Sắc hao mòn do nguyên nhơn như vậy: tiêu huỷ vì sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, sự tiếp xúc, ruồi lầy, muỗi, gió, nắng và các loại rắn nhỏ, lớn. Này các thầy tỳ khuru! Sự tiêu huỷ mà Như Lai đã kể ấy gọi là sắc vậy. Lại nữa, sắc dịch là biến đổi, trối buộc, phá hại hoặc dịch là tan rã cũng được.

Vấn: Sắc có chi là tướng? *Đáp:* Có cử chỉ tan rã là tướng.

Vấn: Thân thể chúng sanh tiêu huỷ do sự lạnh ấy thuộc về hạng nào, ở trong nơi nào? *Đáp:* Về hạng chúng sanh ở trong không gian địa ngục (lokantarānāraka).

Vấn: Không gian địa ngục ấy, ở nơi nào? Hình trạng ra sao? *Đáp:* Không gian địa ngục ở trong khoảng 3 châu thế giới, châu vi 8.000 do tuần, không có đất nâng đỡ, không có ánh sáng mặt trăng, mặt trời và ánh sáng của các thứ ngọc chiếu đến; không gian địa ngục thường tối tăm luôn.

Vấn: Chúng sanh trong không gian địa ngục hình thể bao lớn, thọ khổ như thế nào? *Đáp:* Chúng sanh ấy hình thể to lớn 12.000 thước, chịu khổ thái quá, có móng dày và dài, động đầu xuống như loài dơi, khi nào gặp nhau thì quấn chặt lấy nhau, và nghĩ rằng ta được món ăn rồi, tính như thế bèn vẫy vùng sút chân rớt trong nước nâng thế giới, đến khi có gió lạnh quạt nhằm thì rớt tự nhiên, như trái thị chín mùi, rụng khỏi cây vậy, rớt xuống thì da xương gân, thịt điều tiêu tan vì nước lạnh và mặn, như cục thịt bỏ vào trong dầu thật sôi, hăng tiêu tan vậy. Hình thể chúng sanh tiêu huỷ do sự lạnh như đã giải ấy, chẳng phải chỉ có thể thôi,

²⁴ Hao mòn tan nát.

²⁵ Duyên có tiêu diệt.

dầu sắc thân chúng sanh trú trong nơi ẩm thấp, quá lạnh, như xứ địa cực²⁶ cũng phải tiêu diệt, do sự lạnh vậy.

Vấn: Hình thể tiêu huỷ do sự nóng ấy, thuộc về hạng chúng sanh nào? **Đáp:** Về hạng chúng sanh chịu khổ trong vô gián đại a tỳ địa ngục (avīcīmahānaraka)²⁷ nằm trên bàn chông bằng đồng nóng cực điểm, không thể vay trở được, ví như chúng sanh bị người đóng đinh 2 tay 2 chơn và giữa ngực, không sao cử động được.

Vấn: Sắc thân tiêu huỷ vì sự đói, do mấy duyên có và thuộc về hạng chúng sanh nào? **Đáp:** Do 2 có là: trong loài ngạ quỷ và trong cơn đói kém.

Vấn: Tiêu huỷ trong loài ngạ quỷ như thế nào? **Đáp:** Lệ thường, chúng sanh đọa làm ngạ quỷ, dầu trải qua 3, 4 Đức Phật giác ngộ trong thế gian, cũng chẳng được chút ít thực phẩm nào cả, bụng trống không như cây có bông bị lửa cháy luôn vậy.

Vấn: Chúng sanh tiêu huỷ vì sự đói kém như thế nào? **Đáp:** Trong xứ bị hạn²⁸ không có nước, mất mùa, hoặc bị nước lụt, tìm kiếm thực phẩm không được, dầu là nước cơm cũng chẳng có, sự chết vì cơn đói kém hằng hà sa số.

Vấn: Chúng sanh tiêu diệt do sự khát như thế nào? **Đáp:** Loại ngạ quỷ Kañjikapreta, dầu sống đến 2,3 đời Phật giác ngộ cũng chẳng được uống một nhỏ nước vào bụng, nếu ngạ quỷ ấy đến trong nơi có nước, nơi ấy trở nên khô khan, không còn nước, đi xuống biển, biển cũng khô.

Vấn: Sắc thân tiêu huỷ do sự đụng chạm như thế nào? **Đáp:** Những chúng sanh chết vì sự đụng chạm là muỗi, bò mắt, ruồi lằng, v.v...

Vấn: Chúng sanh chết vì gió như thế nào? **Đáp:** Khi gió phía trong và phía ngoài quạt không đều thì làm cho sắc thân phải tiêu huỷ.

Vấn: Sắc có mấy thứ? **Đáp:** Có 2 thứ: tứ đại sắc (mahābhūtarūpa) và sắc nương theo tứ đại (upadāyarūpa).

Vấn: **Tứ đại sắc** có mấy? **Đáp:** Có 4 là: đất (pathavīdhātu), nước (apodhātu), lửa (tejodhātu), gió (vāyodhātu).

Vấn: Chất đất có mấy thứ? **Đáp:** Có 20 thứ là:

- 1) Tóc (kesā) có 9 triệu sợi, màu đen, gốc mọc sâu trong da đầu, bằng đầu hạt thóc, 1 sợi tóc chỉ mọc trong một lỗ. Bậc có trí tuệ nên quán tưởng theo pháp ô trọc đề mục thiền định patikūlakammaṭṭhāna rằng: là vật đáng nhóp nhúa, có 5 điều là: nhóp nhúa vì màu, nhóp nhúa vì xứ (miền), nhóp nhúa vì mùi, nhóp nhúa vì chỗ sanh, nhóp nhúa vì chỗ trú. Dạy phải quán tưởng như người dùng thực phẩm khi thấy tóc rớt vào trong món ăn, thì nhòm góm, lấy bỏ ra không sao ăn được. Tóc là vật thương yêu vừa lòng, chỉ khi còn mọc trên đầu, đến lúc rụng rớt xuống giờ nào rồi, hằng có sự ghê gớm thái quá. Tóc mọc trên đầu, tằm trong mũ, máu, nhớt, v.v... ví như rau hoặc cỏ mọc gần cầu xí là vật dơ bẩn, đáng nhòm góm lắm.
- 2) Lông (lomā) có 9 triệu sợi, màu trắng hoặc vàng hoe, hay đen, ví như rễ cây thốt nốt, Lông mọc trong khắp cả da mình, trừ ra chỗ có tóc, lòng bàn tay và lòng bàn chân. Gốc mọc trong da độ bằng trứng chim, trong mỗi lỗ mỗi sợi. Lông ấy là ô trọc đề mục thiền định, do theo 5 điều như đã giải trong tóc vậy.

²⁶ Hai đầu trái đất.

²⁷ Địa ngục lớn hằng có tội nhân chịu khổ luôn khôn dứt, không gián đoạn.

²⁸ Nắng lâu không mưa.

- 3) Móng (nakhā) có 20, màu như vảy cá, mọc nơi đầu 10 ngón tay và 10 ngón chân, cũng là ô trọc đề mục thiên định, do 5 điều giống nhau.
- 4) Răng (dantā) có 32, đối với người có nhiều căn lành, người ít phước chỉ có 24, hoặc 29 cái. Răng có màu trắng, có hình thể khác nhau. Răng mọc từ xương hàm trên và hàm dưới là nơi nhớp nhúa, xấu xa, dính đàm, máu, nước miếng và vật uế trược cũng có. Nếu không rửa chà, không súc miệng thì có mùi hôi thúi đáng nhèm gớm lắm. Răng đã mọc rồi thì hằng rụng trở lại là lệ thường, chẳng có sự quý báu chi cả. Răng ấy cũng là ô trọc đề mục thiên định do 5 điều giống nhau.
- 5) Da (taco) nếu lột da ngoài ra khỏi mình cuốn tròn lại bằng trái táo, có màu sắc khác nhau, có chỗ trắng, vàng, đỏ. Da bao thịt giống như ổ kén, da chân giống như người mang dớ, da ống quyển như người lấy lá thốt nốt đem bó, da bắp vế như cái dây mà người dồn dây gạo, da bàn toạ như vải lược nước, da lưng như da người ta bao dán, da bụng như da bao trống, da ngực có hình trạng 4 góc, da 2 tay như da họ bao ống tên, da lưng tay như da vỏ dao cạo, da bao thân như dây đưng chìa khoá, da cổ giống như nan tre đưng làm ống nối tiếp nhau, da miện như ổ cào cào, da đầu như áo bát, da ấy là vật nhơ nhớp, do 5 điều như đã giải.
- 6) Thịt (mamsam) có 900 cục, màu đỏ, có hình trạng khác nhau. Thịt ống quyển giống như lá thốt nốt gói tròn rồi để dành, thịt bắp vế như chày đá, thịt bàn toạ như cục đá ông táo, thịt bắp vế như đường táng, thịt xương sườn như đất sét trét vách đất, thịt vú như đất người treo để dành, tất cả 900 cục thịt ấy giống như người bó chung với 300 lóng xương. Thịt dưới dính với xương, thịt trên dính với da, cả thấy thịt ấy chẳng có sự quý trọng chi cả, đều là vật nhơ nhớp, xấu xa, đáng nhèm gớm lắm.
- 7) Gân (nhārū) có 900 sợi đều là màu trắng, buộc rịt cả 300 lóng xương, giống như máy móc mà người chằng với giây máy, gân lớn kết theo xương sườn bên tả 5 sợi, bên hữu 5 sợi. Gân lớn kết theo xương lưng bên tả 5 sợi, bên hữu 5 sợi, các gân lớn đều hợp lại với nhau ở nơi cổ. Gân lớn chạy dính theo tay mặt, tay trái mỗi bên là 10 sợi, lưng tay 5 sợi, lòng bàn tay 5 sợi, gân lớn xiềng theo mỗi chân 5 sợi v.v...
- 8) Xương (atthi) có 300: xương trán 1, xương mũi 1, xương đầu 1, xương ót 1, xương màng tang 2, xương đỉnh đầu 2, xương mắt 2, xương tai 2, xương cằm 2, xương ức 3, xương sườn 24, xương đòn gánh 2, xương bả vai 2, xương cánh tay 2, xương cánh tay phía ngoài 2, xương cùi chỏ 2, xương cổ tay 16, xương bàn tay 10, xương lóng tay 28, xương hông 2, xương đùi 2, xương đầu gối 2, xương ống chân chính 2, xương ống chân phụ 2, xương cổ chân 14, xương bàn chân 10, xương lóng chân 28, xương non dính theo tứ chi 64, xương cổ 7, đốt xương sống 12, xương ngang lưng 5, xương hông 5, xương cụt 6, v.v... Các xương ấy toàn màu trắng có hình trạng khác nhau là vật đáng ghê gớm lắm.
- 9) Tuỷ trong xương (atthimiñjam) màu trắng ở trong cả 300 lóng xương, nếu xương lớn thì tuỷ nhiều, xương nhỏ tuỷ ít, ví như mây mà người hơ lửa cho chín lấy vỏ ra rồi để vào ống tre vậ.
- 10) Trái cật (vakkam) có màu đỏ.
- 11) Trái tim hoặc tâm (hadayaṃ) ở giữa chặn đầu ngực, màu đỏ hình trạng giống như bông sen chưa nở, nếu người có trí tuệ, mẫn tiệp thì trái tim nở chút ít; người dốt nát trái tim giống như hoa sen héo; bên trong có nước hộ trì tâm, lõi một bụm tay; nếu người có tính tham nhiều, nước hộ trì tâm đỏ, người có tính sân hận nhiều nước ấy đen, người có tính si nhiều, nước ấy đỏ dợt giống như nước rửa thịt; người có tính tuệ nhiều, nước ấy trong như ngọc mani.

- 12)** Gan (yakanam) màu đỏ giống như hoa sen đỏ, trú bên hông mặt, hình tượng như lá dong, nếu người có trí tuệ thì phía dưới lá gan rẻ ra; người vô trí thức: lá gan không rẻ ra.
- 13)** Màng (kilomakam) có 2 thứ là: màng bao gan, phổi, tim và màng bao 300 lóng xương.
- 14)** Dạ dày (pihakam) màu giống như lưỡi bò con đen.
- 15)** Phổi (papphasam) có hình trạng như 33 cục thịt dính với nhau, đỏ dợt; người đói, không ăn vật chi thì chất lửa đốt nóng đến phổi phải khô héo; nếu có dùng thực phẩm đầy đủ thì chất lửa đốt tiêu cả vật thực, phổi trở nên tươi tốt như thường.
- 16)** Ruột già (antam) người nam ruột già dài 32 hắc, người nữ dài 24 hắc, khoanh làm 24 khoanh, trên từ cổ xuống đến giang môn, màu trắng. Trong ruột già có lẫn lộn cả thảy 32 loài sán trùng, bò tới lui trong ruột già. Nếu không có thực phẩm, những loại trùng ấy cát đều lên loi nhoi làm động tới gan, tim, phổi. Khi người được dùng một, hai miếng cơm, loài trùng ấy đến dành nhau ăn. Loại trùng ấy thường sanh ra rồi chết trong ruột già, ví như người chặt đầu rắn rồi chắt chông lại để trong một nơi nào vậy.
- 17)** Ruột non (antagunam) dính liền với ruột già, nếu người làm công việc nặng nề thì ruột non dùng, ruột già cũng dùng theo; người ở không, ruột non rút rịt ruột già.
- 18)** Thực phẩm mới (udariyam) khi vật ăn đến chót lưỡi, trộn với nước miếng lỏng, vào đến góc lưỡi trộn với nước miếng đặc thì mùi ngon bay mất, vào đến bao tử vật ăn trở nên ghê gớm, ví như đồ chó mửa, hoặc cơm ngâm với chỉ. Vật ăn đến bao tử rồi lẫn lộn với nước dơ nhớp, nếu người có đàm nhiều thì thực phẩm ấy xanh; có mũ nhiều thì thực phẩm lẫn lộn với nước thúi; có máu nhiều thực phẩm đỏ. Chất lửa đốt thực phẩm sôi trào lên có bọt rồi các loài trùng dành nhau ăn. Thực phẩm vào bao tử chia ra làm 5 phần: phần về trùng ăn; phần về chất lửa đốt; phần thành phần; phần thành nước tiểu, nước dơ; phần thành thịt, da, máu.
- 19)** Thực phẩm cũ (karisam). Chất lửa đốt cho nhiên như đấm giã bằng đá nhiên, rồi chảy vào ruột già đặc thành cục, trú phía dưới ruột già, ví như nôi tre dài bằng ngón tay đây những đất, thế nào, thực phẩm cũ cũng giống như đất mà người đựng trong ống tre đó vậy.
- 20)** Óc (matthakemattalingam) tròn như bánh, đồ ăn vào dầu ít hay nhiều cũng chia ra làm 5 phần như đã giải, vật ăn mà chất lửa đốt sôi lên, ví như nôi cơm sôi. Lệ thường cơm sôi hằng làm cho bọt cơm giăng lấm dính miệng nôi, thế nào, thực phẩm đã ăn vào bị chất lửa đốt sôi lên dính lấm lỗ tai, mắt, lỗ mũi, cũng như thế ấy; bọt thực phẩm mà chất lửa đốt lên dính lấm lỗ mũi, lỗ tai, mắt gọi là cứt mũi, cứt ráy, ghen, nếu dính răng gọi là cứt răng, tiêu ra đường đại gọi là phân. Phân đã tiêu hoá tốt đem bổ dưỡng thân thể cho tráng kiện. Tuỷ trong óc ví như bột vò thành cục, màu trắng như 3 củ khoai non hoà nhau ở trong óc, đáng ghê gớm lắm. Bực trí tuệ nên quán tưởng lửa thiêu từ thì thế nào, óc của con người cũng giống như thế ấy chẳng khác nhau đâu.
- Vấn:* Chất nước có mấy? Là những cái chi? *Đáp:* Có 12 thứ là:
- 1)** Mật (pittam) có 2 thứ. Mật chứa (baddhapittam) trong khoảng lá gan, tim, phổi, nếu mật ấy chuyển động thì con người phải điên, không còn biết chi cả. Mật lang²⁹ (abaddhapittam) thấm vào khắp châu thân, trừ tóc, lông và móng thoi. Mật này động thì làm cho mắt đỏ, chóng mặt, thân tâm rung rẩy.

²⁹ Lẫn ở chỗ này chỗ khác, không như định.

- 2) Đàm (semham) ở trong dạ dày con người, đầy một bát, khi vật ăn vào khỏi cổ vệt đàm ra từng khoảng chìm xuống trong phía bao tử, rồi gạn lại như thường, ví như người liêng cục đất trong hồ có đầy những rong, rong vệt ra chừa khoảng cho cục đất chìm xuống, rồi gom bít lại cũng như thế ấy. Đàm che đậy mùi hôi của vật ăn trong dạ dày, không cho bay hơi lên được, ví như ván đậy cầu xí không cho bay mùi hôi lên, thế nào, đàm che mùi thúi trong dạ dày không cho lên hơi cũng như thế ấy?
- 3) Máu (lohitam) có 2 thứ là: máu chảy cùng khắp bộ phận trong thân thể (samsāranalohita); máu đọng ngưng tụ (sannicittalohita). Máu đọng đặc ở trong bao tử lên tới phổi, gan, tim, nếu máu ấy không ngập đến gan, phổi, tim giờ nào thì làm cho chón thủy nóng nảy, bào bọt trong giờ ấy, nếu máu ấy có đầy đủ như lệ thường thì chón thủy mát mẻ an vui. Màu nó giống như dầu mè trong.
- 4) Mủ (pubbo) màu đỏ trắng hoặc vàng khác nhau.
- 5) Mồ hôi (sedo) ở trong tất cả lỗ lông, trong như dầu mè, khi bị nóng nực thì mồ hôi chảy ra theo các lỗ lông.
- 6) Mỡ đặc (medo) màu vàng như nghệ, ở chỗ khoảng giữa da và thịt, người gầy mỡ ít, béo mỡ nhiều.
- 7) Nước mắt (assu) giống như dầu trong, ở trong con mắt, nếu có sự khổ bất bình thì nước mắt chảy ra, hoặc cười thái quá, hoặc buồn ngủ thái quá cũng làm cho nước mắt chảy ra vậy.
- 8) Mỡ lỏng (vasā) màu giống như dầu dừa, ở trong da bụng, mũi, trán, và vai. Khi người bị nóng nực, mỡ lỏng chảy thấm khắp cả mình.
- 9) Nước miếng (khelo) màu trắng, khi thấy vật đáng gớm nhòm, hoặc thấy người ăn vật chi ngon rồi phát thèm, hoặc khi ăn đồ chua, mặn, cay thì nước miếng chảy ra, hoặc tự nhiên chảy ra cũng có, không có nước miếng thì khô cổ, không được an vui. Nước miếng lỏng ở chót lưỡi, nước miếng đặc ở góc lưỡi, nước miếng thường chảy ra luôn, ví như giếng cát không bao giờ khô cạn, thế nào, nước miếng con người hằng từ trong miệng chảy ra không dứt, cũng ví như giếng cát kia vậy.
- 10) Nước mũi (saṅkhānikā) màu trắng giống như trái thốt nốt non, nếu người có bệnh chảy mũi, ho, thì nước mũi chảy ra theo lỗ mũi rất đáng nhòm gớm.
- 11) Nhót (lasikā) ở trong các khớp xương ít nhót thì đi, đứng, nằm, ngồi không được mau lẹ và hay kêu rắc rắc; nhót nhiều không nghe kêu và cử động lẹ làng.
- 12) Nước tiểu (muttam) ở trong bàng quang, khi bàng quang đầy thì mắc tiểu tiện, nước tiểu là vật đáng gớm.

Vấn: Chất lửa (tejo) có mấy thứ? *Đáp:* Có 4 thứ là: **1)** chất lửa làm cho thân thể nóng, không mát mẻ (santappaggi); **2)** chất lửa làm cho bứt rứt khó chịu (paridayaggi); **3)** chất lửa làm cho thân hao mòn, già yếu, mắt lờ, tai lãng, răng long, tóc bạc, thịt teo (jaranaggi); **4)** chất lửa đốt thực phẩm cho tiêu hoá (pariṇāmaggi).

Vấn: Chất gió (vāyo) có mấy thứ? *Đáp:* Có 6 thứ là: **1)** gió quạt từ đầu bàn chơn đến khắp châu thân (uddhaṅgamāvāta); **2)** gió quạt từ đầu đến bàn chân (addhogamāvāta); **3)** gió quạt qua lại trong bụng (kucchissayāvāta); **4)** gió quạt trong ruột già và ruột non (kotthāsayāvāta); **5)** gió quạt khắp cả thân thể (aṅgānusārivāta); **6)** gió thổi ra, vô (assāsapassāsa).

Chất đất 20, chất nước 12, chất lửa 4, chất gió 6, cộng tứ đại sắc thành 42 là nơi to lớn hơn cả, là nơi nương nhờ của các sắc khác.

Vấn: 24 upadāyarūpa³⁰ là cái chi? **Đáp:** Là: 5 giác quan sắc (pasādarūpa)³¹, 4 cảnh giới sắc (visayarūpa)³², 2 thân sắc (kāyarūpa), 1 tim sắc (hadayarūpa), 1 mạng sắc (jivitarūpa), 1 thực phẩm sắc (āhārarūpa), 1 khoảng sắc (paricchedarūpa), 2 động sắc (viññattirūpa), 3 biến sắc (vikārarūpa), 4 tướng sắc (lakkhanarūpa). Cộng thành: 24 sắc.

Vấn: 5 giác quan sắc là cái chi? **Đáp:** Là: thị giác quan, thính giác quan, khứu giác quan, vị giác quan, xúc giác quan.

Vấn: Thị giác quan như thế nào? **Đáp:** Thị giác quan có hình trạng đen, bằng đầu con chí ở giữa móng mắt, thị mắt có 7 lớp chập chồng nhau, nếu không có thị giác, gọi là mù...

Vấn: Thị giác quan có chi là tướng? **Đáp:** Có sự trong sạch của tứ đại vừa chặn ngăn cảnh giới là tướng, có sự trong sạch của tứ đại sắc do nghiệp mà sanh, có trạng thái trong sạch muốn xem là tướng.

Vấn: Thị giác quan có chi là sự? **Đáp:** Có cử chỉ nín cái thức và mình người đi trong cảnh giới là sự.

Vấn: Thị giác quan có chi là quả? **Đáp:** Có cử chỉ trú ở tốt đẹp không biến đổi, cho kết quả, tức là hộ trì nhãn thức để dành là quả.

Vấn: Cái chi là cận nhãn³³ (āsannahetu)? **Đáp:** Có tứ đại sắc là nghiệp nhơn (kammāsamuttāna) là do sự thấy là căn nhơn hoặc cận nhơn.

Vấn: Thính giác quan như thế nào? **Đáp:** Thính giác quan có hình trạng vi tế bằng lông cừu khoanh tròn ở trong 2 lỗ tai để nghe tiếng, nếu không có thính giác là điếc.

Vấn: Thính giác quan có chi là tướng? **Đáp:** Có sự trong sạch của tứ đại sắc vừa đến cử chỉ chặn ngăn tiếng là tướng. Lại nữa, có sự trong sạch của tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có cử chỉ muốn tìm nghe là nhơn, là tướng.

Vấn: Thính giác quan có chi là sự? **Đáp:** Có cử chỉ nín cái thức và mình người đi trong thính cảnh là sự.

Vấn: Thính giác quan có chi là quả? **Đáp:** Có cử chỉ trú ở, không biến đổi, cho kết quả tức là hộ trì thính giác để dành là quả.

Vấn: Thính giác quan có chi là cận nhơn? **Đáp:** Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn nghe là căn nhơn, là cận nhơn.

Vấn: Khứu giác quan như thế nào? **Đáp:** Khứu giác quan ví như chun con dê, ở trong lỗ mũi để hít hoặc hút mùi cho biết là thơm hoặc thúi, nếu không có khứu giác quan cũng không sao biết mùi được.

Vấn: Khứu giác quan có chi là tướng? **Đáp:** Có cử chỉ trong sạch của tứ đại sắc, vừa đến cử chỉ chặn ngăn mùi là tướng. Lại nữa, có sự trong sạch của tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn hửi là tướng.

Vấn: Khứu giác quan có chi là sự? **Đáp:** Có cử chỉ nín cái thức và mình người đi trong tỉ cảnh là sự.

Vấn: Khứu giác quan có chi là quả? **Đáp:** Có cử chỉ trú ở không thay đổi, cho kết quả tức là hộ trì tỉ thức là quả.

³⁰ Sắc nương theo tứ đại sắc.

³¹ Cơ quan trong thân thể giúp cho mình hiểu biết được.

³² Khoảng không.

³³ Dịch là nhơn gần hoặc mau chóng, nghĩa là thấy nghe, được mau lẹ.

Vấn: Khứu giác quan có chi là cận nhơn? **Đáp:** Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn hửi là cận nhơn.

Vấn: Vị giác quan như thế nào? **Đáp:** Vị giác quan có hình trạng như mũi ghim con nhím ở giữa lưỡi, là nhơn cho biết các vị ngọt, đắng, chát, chua, cay, mặn... nếu không có vị giác quan cũng không sao biết vị được.

Vấn: Vị giác quan có chi là tướng? **Đáp:** Có sự trong sạch của tứ đại sắc vừa đến cử chỉ nếm vị là tướng.

Vấn: Vị giác quan có chi là sự? **Đáp:** Có cử chỉ nếm cái thức và mình người đi trong vị cảnh là sự.

Vấn: Vị giác quan có chi là quả? **Đáp:** Có cử chỉ trú ở, không thay đổi, cho kết quả, tức là bảo tồn thiệt thức là quả.

Vấn: Vị giác quan có chi là cận nhơn? **Đáp:** Có tứ đại sắc, sanh từ nơi nghiệp, có sự muốn nếm là cận nhơn.

Vấn: Xúc giác quan như thế nào? **Đáp:** Xúc giác quan trú khắp thân thể, là nhơn cho biết những cái chi đụng chạm nhằm, tức là cho biết mềm, cứng.

Vấn: Phạm vi sắc³⁴ (visayarūpa) có 4 là cái chi? **Đáp:** Là: sắc cảnh, thính cảnh, hương cảnh, vị cảnh. **Giải:** sắc cảnh nói về các sắc, dù là vô thức hoặc hữu thức, rồi, nhìn lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong nhãn môn, đều gọi là sắc cảnh; thính cảnh về phần các thứ tiếng, thanh hoặc thô, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong nhĩ môn, đều gọi là thính sắc; hương cảnh là các mùi nhứt là mùi thơm hoặc thối, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong tỉ môn đều gọi là hương sắc; vị cảnh là các vị nhứt là vị ngọt hoặc mặn đã dùng, rồi lấy làm cảnh giới của tâm, trú trong thiệt môn, đều gọi là sắc. Cộng là 4 cảnh gọi (visaya rūpa) phạm vi sắc.

Vấn: **Thân sắc** (kāyarūpa) có 2, là cái chi? **Đáp:** Là: nữ trạng sắc³⁵ (itthībhāvarūpa) và nam trạng sắc (purisabhāvarūpa). Nữ trạng sắc là hình trạng người nữ hoặc khí cách³⁶ là người nữ. Nam trạng sắc là hình trạng người nam hoặc khí cách người nam.

Vấn: **Tim sắc** (hadayarūpa) giải như thế nào? **Đáp:** Nói về trái tim, nghĩa là trước đã khép trái tim vào với tứ đại sắc, sau lại giải lần nữa, vì thịt này là nơi trú của tâm, cao quý hơn tất cả cục thịt.

Vấn: **Sinh mạng sắc** (jīvitarūpa) như thế nào? **Đáp:** Nói về 2 sắc: sắc sinh mạng căn và vô sắc sinh mạng căn (rūpajīvitindriya arūpajīvitindriya). Sắc sinh mạng căn thuộc về 32 bộ phận (ākāra)³⁷ hợp nhau chia thành căn, gọi sắc sinh mạng căn. Vô sắc sinh mạng căn thuộc về tâm vương và tâm sở chia thành căn.

32 bộ phận chia riêng ra gọi là: tóc, lông, móng, răng, da v.v... nếu hợp lại theo tứ đại thì gọi là địa đại (pathavīdhātu), thủy đại (āpodhātu), hỏa đại (tejodhātu). 3 đại này hợp nhau lại gọi là sắc sanh mạng căn.

Vấn: **Thực phẩm sắc** (āhārarūpa) như thế nào? **Đáp:** Thực phẩm sắc nói về những món ăn mỗi ngày như là: cơm, nước, bánh thịt, cá v.v... chia thành sắc gọi là thực phẩm sắc, nhưng khi chưa ăn vào thì không gọi là thực phẩm sắc được. Nếu đã ăn vào rồi, thực phẩm ấy thấm khắp thân thể, gọi là thực phẩm sắc, vì tinh túy bổ dưỡng của thực phẩm mà mình đã ăn vào trong buổi sáng đó, thấm nhuần khắp châu thân. Nếu nằm mộng lúc gần rạng

³⁴ Sắc ở trong khoảng có giới hạn.

³⁵ Hình dáng bề ngoài của người nữ.

³⁶ Phẩm cách con người.

³⁷ Tóc, lông, móng, răng, da v, v...

đông là sự nằm mộng hay hơn hết, vì trong giờ đó tinh túy bổ dưỡng của thực phẩm đã thấm nhuần đều đủ, phát tâm an lạc, thí như các loài thảo mộc nảy nở tươi tốt trong lúc gần sáng, nhờ vị của đất thấm nhuần lên khắp nhánh, lá nghĩa là, khi mặt trời lặn, vị đất thấm từng tí cho đến gần sáng, thì tinh túy bổ dưỡng đều đủ các nhánh, lá, đến khi sáng, vị đất giảm thì lần, những cây khô héo úa màu trở lại, cũng vì vị của đất thấm nhuần không thấu, thế nào, thân thể chúng ta cũng như thế đó, nếu thực phẩm không thấm nhuần khắp thì trở thành người ốm o, màu da ủ dột. Nếu thực phẩm thấm nhuần được thì thân mình tươi tốt, được điều hạnh phúc là nơi vừa lòng đẹp ý. Thực phẩm là lợi khí ủng hộ, nâng đỡ sắc, nên kể là sắc, là thực phẩm sắc (āhārarūpa).

Vấn: Vì sao gọi là **khoảng sắc** (paricchedarūpa)? **Đáp:** Nói về khoảng không tức là: lỗ mũi, lỗ tai, lỗ miệng kể là sắc, gọi là giới hạn sắc.

Vấn: 2 động sắc (viññattirūpa) như thế nào? **Đáp:** 2 động sắc là: thân động (kāyaviññati) và khẩu động (vācīviññatti). Thân động là nói về thân thể lay chuyển vì 4 oai nghi (nằm, ngồi, đứng, đi). Khẩu động tức là nói ra lời, như tụng, đọc kinh v.v...gọi là khẩu động.

Vấn: 3 biến hoá sắc (vikārarūpa) như thế nào? **Đáp:**

- 1) Trạng thái sắc nhẹ (rūpassalahutā) nghĩa là khi hành một việc gì, dù là lành hay dữ, thì thân thể nhẹ nhàng, làm các công việc đó được mau lẹ như ý muốn, gọi là trạng thái sắc nhẹ.
- 2) Trạng thái sắc dịu mềm (rūpassamudutā) nghĩa là thân thể không cứng, biết chiều theo, hướng về trong các công việc làm.
- 3) Trạng thái thích hợp sắc (rūpassakammaññatā) nghĩa là khi người làm việc chi, nếu có sự thích hợp rồi, làm công việc đó không mỏi mệt,

Vấn: 4 tướng sắc (lakkhanarūpa) như thế nào? **Đáp:** Là:

- 1) Sắc đầu tiên (rūpassa uccago) nghĩa là sắc đi thọ sanh dùng: đại địa, đại thủy, đại hoả, đại phong sanh thành sắc.
- 2) Liên tiếp sắc (rūpassasantati) là sắc sanh tiếp tục nhau cho tiến hoá thành người nam, nữ.
- 3) Lão sắc (rūpassajaratā) là sắc già yếu, như răng long, tóc bạc.
- 4) Vô thường sắc (rūpassa aniccatā) là sắc sanh lại không thường, hằng tiêu hoại trở lại.

Dứt tóm tắt 28 sắc, là: tứ đại sắc (mahābhūtarūpa) và 24 căn cứ sắc³⁸ (upādāyarūpa).

Vấn: Như thế nào gọi là quá khứ sắc (atītarūpa), vị lai sắc (anāgatarūpa), hiện tại sắc (paccupannarūpa)? **Đáp:** Quá khứ sắc là sắc đã sanh, qua khỏi rồi; vị lai sắc là sắc chưa đến; hiện tại sắc là sắc sanh trong thời bây giờ. Vị lai sắc, nói về sắc đầu tiên, là sắc sanh trước hết; vị lai sắc chỉ về lão sắc, và vô thường sắc là sắc sẽ sanh; hiện tại sắc tức là liên tiếp sắc, sắc đang sanh nối tiếp.

Vấn: Nội sắc (ajjhattikarūpa) có mấy? **Đáp:** Nội sắc, sắc ở trong tức là ngũ giác quan (pasādarūpa) nhứt là thị giác quan (cakkhupasāda) gọi là nội sắc.

Vấn: Ngoại sắc (bahiddhārūpa) như thế nào? **Đáp:** Ngoại sắc là sắc ở ngoài ngũ giác quan.

³⁸ Sắc dựa vào tứ đại sắc.

Vấn: Thô sắc (olārikarūpa) như thế nào? **Đáp:** Là sắc to lớn, cực kịch, nói về 7 sắc: sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, đất, nước, lửa, gió, cộng chung với ngũ giác quan sắc, thành 12 (7+5 = 12) gọi là thô sắc.

Vấn: Tinh vi sắc (sukhumarūpa) như thế nào? **Đáp:** Là sắc nhỏ nhặt, nói về những sắc ngoài 12 sắc đã giải, gọi là tinh vi sắc.

Vấn: Hạ sắc (hīnarūpa) như thế nào? **Đáp:** Là sắc thấp, nhỏ, hèn, nói về sắc do ác nghiệp mà sanh, như: mù, điếc, câm, v.v... gọi là hạ sắc.

Vấn: Ưu tú sắc (pañītarūpa) như thế nào? **Đáp:** Là sắc tốt đẹp hơn hết, đem sự ưa thích đến người, như chư thiên và người sanh do thiện nghiệp.

Vấn: Như thế nào gọi là viễn sắc (dūrerūpa)? **Đáp:** Là sắc xa, nói về thị giác quan và thính giác quan, vì 2 sắc này dụng nạp cảnh giới trong nơi xa được, gọi là viễn sắc.

Vấn: Cận sắc (santikerūpa) như thế nào? **Đáp:** Là sắc gần, chỉ về 3 sắc: khứu giác quan; vị giác quan; xúc giác quan. Cả 3 sắc này chỉ thọ được cảnh giới trong nơi gần, gọi là cận sắc.

NIẾT-BÀN VẤN ĐÁP

Vấn: Niết-bàn (nibbāna) dịch như thế nào? **Đáp:** Trạng thái ra khỏi phiền não là lợi khí kết buộc chúng sanh, hoặc tình hình lìa khỏi rừng già tức là ái dục (tanhā), hoặc trạng thái dập tắt lửa khô và lửa phiền não.

Vấn: Phiền não (kilesa), dịch như thế nào, có mấy, là cái chi? **Đáp:** Dịch là sự “dơ nhớp của tâm”. Phiền não là lợi khí buộc rịt chúng sanh, có nhiều loại, nhưng hợp chung lại cho vấn chỉ có 3, là: tham xan (lobha), sân hận (dosa), si mê (moha). Cả 3 phiền não này là mẹ sanh ra tất cả phiền não khác.

Vấn: Ái dục dịch như thế nào? Có mấy? **Đáp:** Dịch là ham muốn, hoặc thèm khát hay buộc trói. Nếu giải tóm tắt có 3, là: ham muốn trong cõi dục (kāmaṭaṇhā), ham muốn trong cõi sắc (bhavataṇhā), ham muốn trong cõi vô sắc (vibhavataṇhā). Nếu nói rộng thì có 108.

Vấn: Như thế nào gọi là lửa khô, lửa phiền não? **Đáp:** Lửa khô, nói về: sanh, già, bệnh, chết, thương tiếc, than van, khổ thân, khổ tâm, buồn rầu, vì là nhân của sự khổ hằng hà chúng sanh cho nóng nảy như đồng lửa. Lửa phiền não là tham, sân, si, vì sanh lên chung với tâm, làm cho tâm mờ, đục, nóng nảy, bận rộn. Chỉ có Niết-bàn mới có thể dập tắt lửa đó được, vì lửa đó không có ở trong Niết-bàn. Niết-bàn có lợi khí làm cho yên lặng sắc tướng, không có phiền não, là nơi dứt trừ ái dục. Niết-bàn chẳng phải là đất, chẳng phải là lửa, chẳng phải là gió, chẳng phải là không vô biên thiên, chẳng phải là thức vô biên thiên, chẳng phải là vô hữu sở thiên, chẳng phải là phi phi tướng thiên, chẳng phải là thế gian này, chẳng phải là thế gian tương lai, chẳng phải là mặt trăng, mặt trời. Niết-bàn chẳng phải sự đi từ giới hạn này đến giới hạn kia, chẳng phải sự đi từ cõi này đến cõi khác, chẳng có cử chỉ ngừng ở, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng phải an trú trong nơi nào cả.

Vấn: Tất cả trạng thái đã giải rồi toàn chẳng phải là Niết-bàn, như thế, thì Niết-bàn là không không chẳng? **Đáp:** Chẳng phải không không đâu. Niết-bàn có thật, nhưng là trạng thái rất tinh vi, các bậc Thánh như thường thấy rõ bằng tuệ nhãn (paññacakkhu) tức là thánh đạo tuệ (ariyamaggaññāna), nhân đó, Niết-bàn mới là không phổ thông, nghĩa là không rõ rệt đến phạm như.

Vấn: Do nhân nào mà phàm nhơn không có thể biết Niết-bàn được? **Đáp:** Vì tâm chia ra làm 4: tâm trải đi trong cõi dục (kāmāvacaracitta), tâm trải đi trong cõi sắc (rūpāvacaracitta), tâm trải đi trong cõi vô sắc (arūpāvacaracitta), tâm xuất thế (lokuttaracitta). Cả 4 loại tâm này có cảnh giới khác nhau, là: tâm trải đi trong cõi dục có 6 cảnh giới (sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, pháp cảnh); tâm trải đi trong cõi dục chỉ đi được trong 11 cõi (4 ác đạo, người và 6 dục giới thiên); tâm trải đi trong cõi sắc như là sơ thiên; tâm trải đi trong cõi vô sắc có thiên vô sắc là cảnh giới; tâm xuất thế có Niết-bàn là cảnh giới.

Phàm nhơn dùng tâm trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, nhưng tâm trải đi trong cõi dục đã quen hành 12 ác tâm (akusalacitta) thì chỉ biết được ác tâm thôi, không biết đến tâm trải đi trong điều thiện. Nếu hành tâm trải đi trong việc thiện mới biết được cả 2 phần là thiện và ác, song không có thể lực biết đến tâm trải đi trong cõi Sắc, trừ khi đã được tham thiền đắc tâm trải đi trong cõi sắc và thấy rõ đến tâm trong cõi sắc nữa, nhưng không biết tâm trải đi trong cõi Vô sắc, trừ khi đã đắc thiên vô sắc rồi, mới thấu đến tâm trong cõi Sắc và tâm trong cõi Dục. Nếu đắc tâm xuất thế thì thấu rõ đến tất cả loại tâm trong 4 cõi.

Lại nữa, đức Tu-đà-huờn (sotāpañña) đắc tha tâm thông³⁹ (paracittavijjā) ngài chỉ biết được tâm của hàng Tu-đà-huờn với nhau và phàm nhơn, không rõ tâm của bậc Tu-đà-hàm (sakadāgāmi). Đức Tu-đà-hàm đắc tha tâm thông chỉ biết tâm của bậc Tu-đà-hàm với nhau và rõ thấu tâm của hàng Tu-đà-huờn và phàm nhơn. Bậc A-na-hàm (anāgāmi) có tha tâm thông biết được tâm của hàng: A-na-hàm, Tu-đà-hàm, Tu-đà-huờn cho đến phàm nhơn. Về phần đức A-la-hán (arahanta) đắc tha tâm thông biết được tâm của hàng: A-la-hán, A-na-hàm, Tu-đà-hàm, Tu-đà-huờn và phàm nhơn. Thí dụ: Như người ở trên mặt đất chỉ xem thấy những hạng người ở trên mặt đất như nhau, nhưng không có thể xem người ở trên chân núi được. Người ở trên chân núi chỉ thấy người ở trên chân núi cùng nhau và người ở trên mặt đất, song không có thể thấy người ở trên hông núi được. Người ở hông núi chỉ thấy được người ở hông núi như nhau và những người ở phía dưới, nhưng không xem được người ở trên giữa núi được. Người ở giữa núi chỉ thấy được người ở nơi giữa núi như nhau và những người ở phía dưới, nhưng không xem được người ở trên đỉnh núi được. Người trên đỉnh núi thấy tất cả người ở phía dưới, không chỉ chường ngại thế nào thì phàm nhơn như người ở trên mặt đất, đức Tu-đà-huờn như người lên trên chân núi, đức Tu-đà-hàm như người lên trên hông núi, đức A-na-hàm như người ở giữa núi, đức A-la-hán như người lên trên đỉnh núi vậy.

Hơn nữa, người ở trong xứ nào chỉ biết người trong xứ đó, không rõ biết người trong xứ khác trừ khi đi đến khắp xứ mới có thể biết đều đủ được.

Theo như đã giải trên đây, nên nói Niết-bàn không rõ rệt đến phàm nhơn.

Vấn: Niết-bàn trú trong nơi nào (nếu có thật), gần hay xa? **Đáp:** Niết-bàn là vô sắc pháp, không có chỗ trú như các sắc tướng đâu. Nói Niết-bàn trú gần cũng được, trú xa cũng được. Nói trú xa thì Niết-bàn trú trong nơi cuối cùng tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới). Trú gần, là nói về hết tham, sân, si. Niết-bàn có thật, như xứ có đường đi, ở nơi cuối cùng con đường đó, hằng có xứ; Niết-bàn có bất thành đạo là đường, ở nơi cuối cùng đường đó là Niết-bàn vậy.

Vấn: Niết-bàn còn dư sót cái chi chăng? **Đáp:** Chỉ còn dư quả tuệ (phalaññāna).

Vấn: Quả tuệ đó, do đâu mà được? **Đáp:** Do sự quán tưởng ngũ uẩn, theo 10 pháp minh sát vipassanāññāna. Thí dụ như giống dừa khô, nếu để lâu nó thối, đem trồng nó mọc nữa.

³⁹ Hiểu thấu tâm kẻ khác.

Ví bằng người không muốn cho thối, không muốn cho mọc nữa, họ đem đi thăng thành dầu thì trồng không mọc, để lâu cũng không thối, thế nào, Niết-bàn đã thăng từ pháp minh sát cũng chẳng phải là hư vô, và chẳng còn giống sanh diệt nữa, như thế đó.

Vấn: Vì sao hàng phàm nhơn xem không thấy Niết-bàn? *Đáp:* Vì tham, sân, si che án, như người có bụi trong mắt thường không thấy các vật trắng, đen, v.v... như thế đó.

Vấn: Niết-bàn, chỉ có vui, hay lẫn lộn với khổ? *Đáp:* Chỉ có vui thôi, gọi là cực lạc⁴⁰ (ekantaparamasukha) không hỗn hợp với khổ đâu.

Vấn: Nếu Niết-bàn có thật, là cực lạc đích xác, vậy hình trạng và trình độ của Niết-bàn, người có thể giải thích bằng cách thí dụ được chăng? *Đáp:* Niết-bàn có thật, nhưng không có thể đem ra thí dụ bằng cách nào được cả, vì là rất tinh vi, quá sức tưởng tượng, như biển to trong đời, có thật, mà chẳng có ai đo lường cho biết là như vậy hoặc như kia.

Vấn: Không có thể miêu tả Niết-bàn cho biết rằng có màu sắc, có trình độ có hình trạng như thế nào được, vậy có thể giải đức của Niết-bàn bằng cách thí dụ được chăng? *Đáp:* Nếu chỉ giải bằng cách thí dụ thì được. Ví như giọt nước ở trên lá sen không được, thế nào, cái phiền não cũng không trú trong Niết-bàn được, như thế ấy; nước là vật mát để khử trừ sự bức bối thế nào, Niết-bàn là pháp an tĩnh bặt rộn, tức là phiền não, cũng như thế ấy, nước là vật diệt trừ sự khó chịu, tức là sự khát của loài người và thú, đi trong nơi nóng nực thế nào, Niết-bàn cũng trừ khử điều khó khăn, tức là lòng khao khát, háo sanh trong các cõi, như thế đó.

Vấn: Niết-bàn có tướng (lakkhana) như thế nào? *Đáp:* Niết-bàn có tướng yên lặng: xan tham, sân hận, si mê, diệt trừ vô minh và ái dục, an tĩnh tất cả phiền não, làm cho đơ nhớp, luân hồi sanh tử trong các cõi.

Vấn: Niết-bàn có sự (kicca) như thế nào? *Đáp:* Có sự không sanh, diệt, không ở trong quyền thế của các hữu vi pháp (sankhatadharma) tức là danh, sắc, do thiện và ác cấu tạo, sanh ra rồi tan rã. Niết-bàn là pháp thường tồn, bất sanh bất diệt, vì đã thoát ly quyền lực của hữu vi pháp. Nhân đó, cử chỉ chẳng sanh chẳng diệt là phận sự của Niết-bàn.

Lại nữa, Niết-bàn có phận sự làm cho tâm của bậc thánh nhơn thơ thới. Giải rằng: Niết-bàn có đặc tính dường như an ủi tâm của bậc thánh nhơn có sự chán nản, lia những thống khổ luân hồi, cho sanh sự an vui, xa điều bức bối, cho mát mẻ tinh thần.

Vấn: Niết-bàn có chi là quả (phala)? *Đáp:* Niết-bàn có cử chỉ thoát ly hữu vi pháp là quả.

Giải: Hữu vi pháp triệu⁴¹ (sankhatadharmanimitta) tức là thiện và ác, là nhân duyên hội hợp cấu tạo danh và sắc cho luân chuyển, sanh lên trong 3 cõi (tam giới) và các chương ngại pháp (papañcadharma) nhứt tham dục (rāga) làm cho chúng sanh trở ngại, lâu dài ở trong biển khổ, chẳng có trong Niết-bàn. Niết-bàn là duyên dập tắt tham dục chương ngại pháp được. Cho nên gọi Niết-bàn là pháp lìa khỏi hữu vi triệu là quả, hoặc có trạng thái diệt trừ chương ngại pháp nhứt là tham dục là quả.

Vấn: Niết-bàn có mấy? Là cái chi? *Đáp:* Niết-bàn có 2 là: hữu dư Niết-bàn⁴² (sanpādissesanibbāna) và vô dư Niết-bàn⁴³ (anupādisesanibbāna).

Hữu dư Niết-bàn nói về cử chỉ khô héo phiền não, chỉ còn ngũ uẩn. Như khi đức Bồ tát tọa trên bồ đoàn thảo, dưới bóng cây bồ đề quý báu, Ngài đắc thăng Ma vương và cả quân

⁴⁰ Vui tột bậc.

⁴¹ Triệu là điềm của pháp hữu vi.

⁴² Dứt phiền não mà còn ngũ uẩn.

⁴³ Không còn ngũ uẩn.

ma, rồi Ngài suy xét đến chư Phật quá khứ bằng pháp thiên định diệt trừ tham, sân, si, ngã chấp, tà kiến, cả 1.500 phiền não và 108 ái dục lìa khỏi tâm Ngài, như giọt nước rơi khỏi lá sen, như thê gọi là hữu dư Niết-bàn. Khi đắc hữu dư Niết-bàn Ngài có tuyên ngôn rằng: Anekajāti sansāraṃ sandhāvissaṃ anibbisam, gahakāraṃ, gavesanto dukkhājāti punappunam, gahakārakā diṭṭhosi puna gehaṃ nakāhasi, sabbā te phasukā bhaggā gahakutaṃ visankhataṃ, visankhāragataṃ cittaṃ tanhānaṃ khayamajajhagāti. Nghĩa: Khi Như Lai đang tìm chưa gặp người thợ mộc, tức là ái dục, người làm là tức là thân ngũ uẩn của Như Lai, Như Lai thường trải đi luân hồi vô lượng kiếp, sự sanh hằng đem thống khổ đến Như Lai không ngừng nghỉ. Nay người thợ mộc! Nay Như Lai đã tìm thấy người rồi nghe! Từ đây, người hét cắt nhà, tức là thân ngũ uẩn cho Như Lai nữa được, kéo tức các phiền não của người, Như Lai đã bẻ gãy hết rồi, cả nóc nhà tức là vô minh, mà người đã làm rồi đó, Như Lai cũng đã diệt trừ rồi. Nay tâm của Như Lai đắc Niết-bàn lìa khỏi cả sắc tướng rồi, Như Lai đã giác ngộ A-la-hán là pháp tiêu diệt tất cả ái dục.

Vô dư Niết-bàn là sau khi Đức Phật thành bực Toàn giác rồi đi tế độ chúng sanh đủ 45 hạ, Ngài ngự dưới hai cây song long thọ gần kinh đô Kusinārā, nhập thiên rồi vào Niết-bàn tịch diệt: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chẳng còn dư sót, như thế gọi là vô dư Niết-bàn.

Vấn: Niết-bàn chỉ có hai chẳng? *Đáp:* Có ba thêm nữa là: suññatannibbāna, animittatanibbāna, appanihitanibbāna, suññatannibbāna là cảnh giới của thánh đạo dùng vô ngã làm cảnh giới. Animittanibbāna là cảnh giới của thánh đạo dùng vô thường làm cảnh giới. Appanihitanibbāna là cảnh giới của thánh đạo dùng khổ não làm cảnh giới.

Vấn: Đức của Niết-bàn có mấy, là cái chi? *Đáp:* Có 32 là: Niết-bàn không có sự sanh (ajātin), Niết-bàn không có sự già yếu (ajaram), Niết-bàn không có sự bệnh hoạn (abyādhiṃ), Niết-bàn không có sự kinh sợ (nibbhayaṃ), Niết-bàn không có duyên cấu tạo (asankhataṃ), Niết-bàn phá tan tam giới (bhavabhandam), Niết-bàn là cực lạc (sukham), Niết-bàn là mát mẽ (sitam), Niết-bàn có sự yên lặng (khemam), Niết-bàn là nơi nương dựa của bậc thánh nhơn (tānaṃ), Niết-bàn là nơi ẩn nấu khỏi tử thần (lenaṃ), Niết-bàn là thường tồn không biến đổi (niccam), Niết-bàn không lay chuyển (acalam), Niết-bàn kiên cố thật (duvassasam), Niết-bàn tinh túy không luân chuyển (avattasāram), Niết-bàn nghiền nát sự vui trong cõi người và cõi trời (sukhamaddanam), Niết-bàn nghiền nát sự đói cơm (khuddamaddanam), Niết-bàn trừ diệt sự khát nước (pipāsañcanayaṃ), Niết-bàn không có sự thương tiếc (analayaṃ), Niết-bàn rút tội lỗi như nọc rắn đã đọng trong tâm (samugyātavattaṃ datthesam), Niết-bàn lìa sắc tướng tức là danh và sắc (visankhāram), Niết-bàn xa khỏi các tội (vivajjam), Niết-bàn là nơi diệt ái dục (tanhakkhayaṃ), Niết-bàn thoát ly tam giới (vibhavaṃ), Niết-bàn lìa tham dục (virāgam), Niết-bàn dứt si mê (vitaṇham), Niết-bàn diệt tất cả khổ não (nirodham), Niết-bàn không có triệu chứng (animittam), Niết-bàn là trạng thái diệt trừ phiền não (santabhāvam), Niết-bàn không có vị, tức là ái dục (arasāraṃ), Niết-bàn lìa khỏi sự ưa thích của tâm (appasāsañca), Niết-bàn bất diệt (amotaṃ). Tổng cộng đức Niết-bàn thành 32.

Vấn: Chỗ nào chính là Niết-bàn, vì có nhiều người hiểu khác nhau: kẻ cho ngũ uẩn quá khứ và vị lai không có trong hiện tại này là Niết-bàn; người lại tưởng không có ngũ uẩn hiện tại là Niết-bàn; một ít vừa lòng rằng trạng thái không có phiền não trong thời thánh đạo sanh lên là Niết-bàn; một vài tin rằng trạng thái hết tham, sân, si là Niết-bàn; kẻ khác định rằng người chết là Niết-bàn? *Đáp:* Những lời nói đó, toàn không phải là Niết-bàn. Vì sao ngũ uẩn quá khứ, không có trong hiện tại, không phải là Niết-bàn, vì Niết-bàn từ ngũ

uẩn mà đắc, như thức uẩn thuộc về tốc lực tâm⁴⁴ gọi là cận tốc lực⁴⁵ (upacārajavana), chiều theo thuận sát tốc lực⁴⁶ (anulomajavana), phá hoại dòng phàm tốc lực⁴⁷ (gotrabhūjavana), thánh đạo mới phát sanh theo sau, cho nên nói ngũ uẩn quá khứ, vị lai và hiện tại đó là duyên sanh Niết-bàn, tỷ như dầu dừa từ trái dừa mà sanh, thế nào Niết-bàn như dầu, ngũ uẩn như dừa, dầu từ trái dừa mà được, nếu không có dừa cũng không có dầu, cũng như thế đó.

Vấn: Có nào trạng thái hết tham, sân, si, không phải là Niết-bàn, như trong kinh Jambūkhādakasūtra, đức Xá Lợi Phất có thuyết rằng: Yo kho āvuso rāgakkayo dosakkayo, mohakkhayo idaṃ vuccati nibbānam: Này bạn! Trạng thái hết tham, sân, si đó gọi là Niết-bàn. Hơn nữa đức Giáo chủ chúng ta có thuyết đề trong Dhammāyatahavibhaṅga rằng katamā asaṅkhatadhātu: vô vi tuyệt đối tức là Niết-bàn, như thế nào? Rồi Ngài tự đáp rằng: rāgakkhayo, dosakkhayo, mohakkayo: trạng thái hết tham, sân, si gọi là vô vi tuyệt đối tức là Niết-bàn? *Đáp:* Trong hai bộ kinh Pāli có giải thật như vậy, nhưng trong các kinh khác chỉ rõ đó là tên của A-la-hán quả rằng: “Yo kha āvuso rāgakkhaya, dosakkayo, mohakkhayo, idaṃ vuccati arahattam”, Pāli đó là tên của A-la-hán, nếu xem xét theo câu Pāli đó thì thấy chắc như thế, song không nên nhận thức như vậy. Phải hiểu rằng: A-la-hán đạo tuệ (arahattamagganna), đó, lấy Niết-bàn làm cảnh giới, diệt trừ thụy miên⁴⁸ (anusaga) là nguồn gốc phiền não cho tuyệt diệt⁴⁹ không còn sư sót trong tâm, khi nào rồi A-la-hán quả lấy Niết-bàn làm cảnh giới mới phát trong tâm trong thời đó, cho nên gọi A-la hán quả sanh trong thời cuối cùng của cử chỉ hết phiền não. Nhân đó câu Pāli đã giải trên không phải chính là Niết-bàn, chỉ là tên của Niết-bàn. Tham, sân, si thí như đồng lửa, Niết-bàn như nước để tắt lửa, thánh đạo như người đem đồ đi múc nước, vật mà người đem đi múc nước để tắt lửa mà gọi là nước cũng không được, cử chỉ lửa tắt gọi là nước cũng không được, thế nào, khi phiền não yên lặng do thế lực thánh đạo, lấy Niết-bàn làm cảnh giới như thế đó; tin rằng: Pháp là cảnh giới mà thánh đạo là căn bản làm cho yên lặng phiền não bằng cách tuyệt trừ⁵⁰ mà gọi là Niết-bàn cũng không được. Trạng thái hết tham, sân, si mà gọi là Niết-bàn cũng không được, có thí dụ như người tắt lửa vậy.

Vấn: Tất cả tiếng đã giải đó, toàn không phải là Niết-bàn, vậy Niết-bàn chính là cái chi? *Đáp:* Chỗ bắt sanh, bắt diệt chính là Niết-bàn

Vấn: Chúng sanh đi đến Niết-bàn, phải đi theo đường nào? Cái chi là lối đi? *Đáp:* Chúng sanh đi đến Niết-bàn phải đi bằng lối đi mà Phật đã giảng thuyết đề trong kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkavattanasūtra) theo kệ ngôn rằng: Nemiyam catussaccaṅca āraṇampaccayatam motam nābhi ceva saddhammam añña maññaṃ pavattenno dhammakkanti pavuccati. Nghĩa: Pháp luân kinh này, đức Đại giác dạy dùng Tứ diệu đế làm vành xe, Thập nhị duyên khởi làm cãm, dùng 37 bồ đề phần pháp (sattattinsa bodhipakkhiyadharmā) làm dùm. Ngài giảng giải các pháp đó có ý nghĩa quan hệ nhau, nghĩa là Tứ diệu đế có ý nghĩa liên lạc đến Thập nhị duyên khởi chỉ 37 bồ đề phần pháp. Khi thuyết 37 bồ đề phần pháp, Ngài giải cho có ý nghĩa thấu Thập nhị duyên khởi và Tứ diệu đế, khi thuyết Thập nhị duyên khởi cũng thuyết cho có ý nghĩa suốt Tứ diệu đế, và 37 bồ đề phần pháp.

⁴⁴ Sức đi mau của tâm.

⁴⁵ Tốc lực gần nhập định.

⁴⁶ Tốc lực tâm quán tưởng theo chi thiền tộc lực tâm trước.

⁴⁷ Tốc lực tâm phá hoại dòng phàm.

⁴⁸ Thụy miên là phiền não ngu ngằm trong tâm.

⁴⁹ Là mất tuyệt không còn gì.

⁵⁰ Tuyệt trừ là dứt hết không còn dấu vết.

Do nguyên nhân mà Đức Phật thuyết cho có ý nghĩa liên lạc nhau như thế, mới chỉ danh là chuyên pháp luân (dhammacakka), thí dụ như thế nào, tỹ như bánh xem nếu chỉ có đùm không có vành, không có cãm, hoặc có cãm mà không có vành, không có đùm, hoặc chỉ có vành mà không đùm và cãm, cũng không gọi là bánh xe được, trừ ra khi có đùm, vành và cãm đều đủ mới gọi là bánh xe, nếu ở riêng, chưa ráp vào với nhau cũng chưa gọi là bánh xe, ngoài ra khi người thợ lành nghề lấy đùm ráp vào với nhau. Lấy cãm tra trong đùm, lấy vành trồng trên cãm, làm cho dính chung lại xong xuôi giờ nào, mới có tên rõ rệt là xa luân trong giờ đó, thế nào, pháp Tứ diệu đế là: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, khi Phật chỉ thuyết ngay theo pháp Tứ diệu đế thì gọi là thuyết Tứ diệu đế, không gọi là pháp luân. Về 37 bồ đề phần pháp và thập nhị duyên khởi cũng vậy, nếu thuyết riêng mỗi pháp thì không gọi là pháp luân, trừ khi Phật đều đủ cả 3 là 37 bồ đề phần pháp, Thập nhị duyên khởi và Tứ diệu đế có sự liên lạc với nhau, mới gọi là pháp luân, ví như vành, cãm và đùm mà người thợ ráp chung vào với nhau mới gọi xa luân hoặc bánh xe. Nếu chỉ thuyết 1 hoặc 2 diệu đế, không đủ cả 4, thì không có thể thành tựu phận sự là vành xe của pháp luân được, thế nào, như người thợ chỉ làm có 1 hoặc 2 đoạn vành thì cũng gọi là vành xe được, trừ ra khi đủ 4 đoạn lưng vành mới thành vành xe, thí dụ thế nào, nếu đủ cả 4 diệu đế mới gọi là Tứ diệu đế được, dùng Thập nhị duyên khởi, làm cãm của pháp luân tức là: (1 cãm) vô minh (avijja), (1 cãm) hành (saṅkhāra), (1 cãm) thức (viññāṇa), (1 cãm) danh sắc (nāmarūpa), (1 cãm) lục nhập (salāyatana), (1 cãm) xúc (phassa), (1 cãm) thọ (vedanā), (1 cãm) ái (taṇhā), (1 cãm) thủ (upadāna), (1 cãm) hữu (bhava), (1 cãm) sanh (jāti), (1 cãm) lão tử (jārāmaṇa) hợp lại thành 12 thứ cãm.

37 bồ đề phần pháp (bodhipakkhiyadharma) là: Tứ niệm xứ⁵¹ (satipatthana): 4, Tứ chánh cần⁵² (sammāpadhāna): 4, Tứ như ý túc⁵³ (iddhipāda): 4, Ngũ căn (indriya): 5, Ngũ lực⁵⁴ (bala): 5, Thất giác chi⁵⁵ (bojhaṅga): 7, Bát thánh đạo (atthaṅgikamagga): 8. Cộng thành: 37.

37 bồ đề phần pháp là đùm của pháp luân, vì là nơi hội hợp Thập nhị duyên khởi pháp (paticcasamuppādadharma) ví như đùm xoay tròn dính theo đùm xe, là nơi hợp lại của tất cả cãm. Lẽ thường cãm mà xoay đi hằng nhóm lại trong đùm không lia khỏi đùm: đùm là nơi tụ tập của cãm, thế nào, 37 bồ đề phần pháp cũng là nơi sum họp của Thập nhị duyên khởi pháp như thế đó. Hành giả niệm bồ đề phần pháp, cũng không lia sự quán tưởng Thập nhị duyên khởi, phải quán tưởng bắt đầu từ vô minh, hành... luôn luôn đến lão, tử là pháp cuối cùng.

Nhân đó, bậc trí tuệ nên vừa lòng rằng: Pháp mà Đức Chánh Biến Tri đã thuyết đó có bồ đề phần pháp là đùm, Thập nhị duyên khởi là cãm, Tứ diệu đế là vành xe cho có ý nghĩa quan hệ nhau, rồi chớ các ngọc kim cương đó tức là: **1)** giới bảo (sīlāratanam) (ngọc tức là giới); **2)** tuệ bảo (paññāratanam) (ngọc tức là trí tuệ); **3)** giải thoát bảo (vimuttiratanam) (ngọc tức là A-la-hán quả); **4)** giải thoát tuệ kiến bảo (vimuttiñānadassanaratanam) (ngọc tức là quán tưởng tuệ); **5)** thất giác chi bảo (bojjhāgaratanam) (ngọc tức là 7 chi bồ đề); **6)** giác phân tích bảo (patisambhidāratanam) (ngọc tức là sự chia từ phần để xem xét cho rõ), rồi Phật dùng pháp vương xa chạm trở, trang điểm bằng sáu thứ ngọc như đã giải. Đức

⁵¹ Xem trong kinh Đại niệm xứ.

⁵² Pháp tinh tấn: tinh tấn gìn giữ không cho tội chưa sanh phát sanh lên; tội đã sanh, không cho sanh thêm; phước chưa sanh, tinh tấn cho sanh lên; phước đã có ráng gìn giữ đừng cho mất và cho thêm tăng trưởng.

⁵³ Là mong mỏi cho việc lành; ráng làm cho được không thôi chuyên; chú tâm không lay chuyển trong việc lành ấy; trí tuệ suy xét cho việc lành ấy và nguyện là cho được kết quả.

⁵⁴ 5 căn, 5 lực: tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ.

⁵⁵ Niệm, Trạch pháp, tinh tấn, phi lạc, an, định, tuệ.

Toàn giác quán tướng thấy ý nghĩa của Tứ diệu đế, Ngài buộc 4 ngựa báu vào xe, tứ là tứ chánh cần, Ngài móng cầm lái pháp vương xa chở đầy chúng sanh hữu duyên đến nơi an tịnh (khemam) tức là Bất diệt Đại Niết-bàn (amatamahānibbāna), hy vọng tránh đường bùn lầy tức là sự sa mê ngũ dục, lánh đường cát nóng tức là sự khổ hạnh, theo đường ngay thẳng tức là Bát thánh đạo, qua khỏi ba khoảng đường to lớn tức là tam giới, đến xứ an lạc tức là Niết-bàn.

Giải về Bát thánh đạo có sự liên lạc với nhau như vậy: **1)** chánh tư duy (sammāsankappa) liên lạc đến chánh kiến (sammādiṭṭhi) ví như người dung tay cầm vàng nghiêng qua lật lại để quan sát, chánh tư duy như tay, chánh kiến như mắt để xem cho biết rằng tốt hay xấu; **2)** chánh ngữ, chánh nghiệp liên lạc đến chánh mạng, khi có thân, khẩu trong sạch rồi, sự nuôi mạng cũng được trong sạch; **3)** chánh tinh tấn, chánh niệm liên lạc đến chánh định, tỷ như 3 người bạn lành đi đến trong vườn hoa rủ nhau hái hoa trên một cây cao; người bạn thứ nhất nghiêng vai cho bạn ba nhì đứng, rồi ráng đứng cho ngay thẳng, bạn thứ nhì đứng ép không cho xiêu ngã, mới với hái hoa được, thí dụ thế nào, phân chánh tinh tấn như người bạn thứ nhất, chánh định như người bạn thứ ba lên đứng trên vai, chánh niệm như người thứ nhì đứng ép cho vững, hoa như thánh đạo, cũng như thế đó.

Nếu dung theo minh (vijjā) và hành (carana) thì như vậy: chánh kiến, chánh tư duy là minh, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định là hành. Minh như 2 mắt, hành như hai chân. Giải rằng: người bộ hành, nếu có mắt tỏ mới xem thấy rõ đường có sự nguy hiểm hoặc không nguy hiểm, có hai chân mới đi theo đường được dễ dàng, thí dụ thế nào, hành giả tu bát thánh đạo thấy nhân quả rằng: tu như vậy là nhân sanh sự khổ, hành như vậy là nhân sanh sự vui, cũng như thế đó.

Vấn đáp trong Niết-bàn cả và điều thí dụ như bánh xe và con đường đi đến Niết-bàn cho có điều lợi ích đến hàng học Phật cho dễ hiểu, tóm tắt bấy nhiêu.

– Dứt “Vi diệu pháp” vấn đáp tóm tắt –

PHÁP TRÍCH LỤC

1. Giải về các pháp nên ghi nhớ

Trong bộ kinh Cullapaññāsaka khandhasaṅyutta saṅyuttani kāya khandhavāravagga (Tam tạng quyển 17 chương 203) có giải rằng:

Một thuở nọ đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Mahākoṭṭhita ngụ nơi vườn Lộc Giả (Isīpatanamigadāyavana) gần kinh đô Bārānāsī. Trong giờ mát mẽ, đức Koṭṭhita ra khỏi nơi thanh vắng rồi đến hỏi đức Sāriputta rằng: Bạch Ngài Sāriputta! Tỳ khuru có giới trong sạch, nên niệm tưởng pháp nào, nghĩa là nên hành pháp nào mới gọi là chơn chánh?

Đức Xá Lợi Phất đáp: Thầy tỳ khuru có giới trong sạch nên quán tưởng ngũ uẩn theo chơn lý rằng: là vô thường, là khổ não, là bịnh tật, là mục nhọt, là cây tên, là nguồn cội sự khổ, là cái hãm hại, là cái riêng khác, là cái biến đổi, là cái rỗng không, là vô ngã; vì khi đã hành được như thế thì làm cho rõ cái quả Tu-đà-huờn (sotāpatthiphala).

Bạch ngài Xá Lợi Phất! Thầy tỳ khuru bậc Tu-đà-huờn nên hành pháp nào để trong tâm? Nay thầy Koṭṭhita, thầy tỳ khuru bậc Tu-đà-huờn cũng nên hành ngũ uẩn đó, để vào tâm, theo chơn lý rằng: là cái vô thường, khổ não, vô ngã; vì khi đã hành được như thế đó, gọi là làm cho rõ rệt Tu-đà-hàm quả (sakadāmiṭṭhala).

Bạch ngài Xá Lợi Phất! Thầy tỳ khuru bậc Tu-đà-hàm phải hành pháp nào để trong tâm, theo chơn lý? Nay thầy Koṭṭhita! Thầy tỳ khuru bậc Tu-đà-hàm cũng nên hành ngũ uẩn đó,

để trong tâm theo chơn lý rằng: là vô thường, khổ não, vô ngã... vì khi đã được hành như thế đó, thì sẽ đắc A-na-hàm quả (anagāmi-phala).

Bạch Ngái Xá Lợi Phất! Thầy tỳ khuru bậc A-na-hàm phải hành pháp nào, để trong tâm, theo chơn lý? Nay thầy Koṭṭhita! Dầu tỳ khuru là bậc A-na-hàm cũng nên hành ngũ uẩn đó, để trong tâm, theo chơn lý, rằng: là vô thường, khổ não, vô ngã; vì khi đã được hành như thế đó, thì sẽ đắc A-la-hán quả (arahattaphala).

Bạch Ngài Xá Lợi Phất! Thầy tỳ khuru bậc A-la-hán nên hành pháp nào, để trong tâm, theo chơn lý? Nay thầy Koṭṭhita! Dầu là bậc A-la-hán cũng nên hành ngũ uẩn, để trong tâm, theo chơn lý, rằng: là vô thường, khổ não vô ngã, nhưng các pháp mà hành giả phải hành cho thanh cao hơn nữa hoặc sự thu thập những pháp đã đắc rồi, chẳng có đến bậc A-la-hán (arahanta), song các pháp đó bậc A-la-hán đã luyện tập, làm cho tăng trưởng rồi, thường đem đến sự yên vui, trong đời hiện tại, cho phát sanh trí nhớ và sự phân biệt (satisampajañña).

Xin chư độc giả hãy ghi nhớ rằng: lời vấn và lời đáp của hai vị đại đức đây thuộc về pháp minh sát, xác thật (vipassanā) là pháp hành chơn chánh, tức là chơn lý; Pháp mà hành giả ghi để vào tâm là phải ghi nhớ trong tâm rằng ngũ uẩn là vô thường, là khổ não, là bình tật, là mụn nhọt, là cây tên, là nguồn cội của sự khổ, là cái làm cho khó chịu, là cái biến đổi, là cái tan rã, là cái rỗng không, không phải là ta, như thế đó. Khi đã hành thường thường như vậy, là làm cho kết quả Niết-bàn trong kiếp hiện tại này. Nhưng nên hiểu rằng: sự ghi nhớ trong tâm, là sự tụ hợp để vào trong tâm với tiếng “Sự suy tính, sự nhớ nghĩ” đó khác nhau, nghĩa là sự suy tính, sự nhớ nghĩ đó hằng có từng hồi, từng lúc, về phần hành để trong tâm, là sự tụ hợp để vào trong tâm mãi mãi, không gián đoạn.

2. Tam tướng (trīlakkhana)

• Giải về 10 tướng vô thường (aniccalakkhana)

Aniccamaṃ palokaṃ caraṃ pabaṅgū addhavaṃ viparināmadhammaṃ asāraṃ vibhavaṃ saṅkhatamaṃ maraṇadhammaṃ.

Aniccamaṃ dịch là không thường, palokaṃ: tan rã, caraṃ: dịch là rung động, pabaṅgū: tiêu diệt, addhavaṃ: không bền, viparināmadhammaṃ: thay đổi tự nhiên, asāraṃ: mê mẩn yếu, vibhavaṃ: hư hoại, saṅkhatamaṃ: hữu vi, maraṇadhammaṃ: có sự chết là lẽ thường.

1) Aniccamaṃ dịch là không thường, ám chỉ rằng: có phía đầu và phía cuối không rõ rệt, là nói về sự sanh và sự diệt, sanh thuộc về đầu, diệt thuộc về cuối. Giải rằng: tất cả sự vật, khi đã sanh lên rồi, hằng không thường trú, như lúc đầu, sau rồi, tan rã và tiêu diệt.

2) Tiếng palokaṃ dịch là tan rã là bấy ra và rã rời, vì: bệnh, già, chết nghĩa là tất cả sự vật đều bị tan rã do sự : bệnh, lão, tử.

3) Tiếng caraṃ dịch là rung động, là rung động vì bệnh, già, chết, rung động do tám pháp thế gian (đắc lợi, thất lợi, được quyền, mất quyền, gặp vui, chịu khổ, được khen, bị chê). Giải rằng: tất cả chúng sanh thường rung động vì sự bệnh, già, chết, và lợi, quyền, vui, khen, thất lợi, mất quyền, chịu khổ, bị chê; chỉ trừ các bậc thánh nhơn mới không có tâm rung động, đối với các pháp ấy. Về lão, bệnh, tử, thân hình của các bậc thánh nhơn cũng rung động giống nhau, chỉ khác ở chỗ tâm của các ngài không rung động đó.

4) Tiếng pabaṅgū dịch là tiêu diệt, tan mất theo lẽ thường, vì sự cố gắng và do trạng thái của người, mình. Giải rằng: tất cả sự vật hằng tan mất, do sự cố gắng hoặc tiêu diệt theo trạng thái của sự vật thường lệ.

5) Tiếng addhuvam dịch là không bền, phải rơi ngã trong các nơi và không có sự vững chắc. Giải rằng: tất cả sự vật thường rơi trong các nơi và không có sự lâu dài, giống nhau.

6) Tiếng viparināmadhammam dịch là thay đổi tự nhiên, là thay đổi vì sự già và sự chết. Giải rằng: tất cả sự vật hằng biến đổi do ba nhân là già, bệnh và chết, như chúng ta thay đổi, nhỏ thành lớn, lớn trở nên già, già thành còm, như thế đó, cũng chẳng ngoài thể lực già và chết. Nếu nói một cách vi tế, thì sự thay đổi đó dính theo từ khi vào thọ sanh, nghĩa là già, chết trong mỗi hơi thở ra, vô, gọi là già kín, chết kín, vì già, chết như thế đó thường không rõ rệt đến mắt người, ví như lửa cháy tim đèn. Nói cách vi tế, lửa đó cháy luôn khi, tim và dầu hao đi từng tí, song không có ai điều tra được vì là cái rất vi tế, chỉ thấy được khi lửa đã tắt, không còn cháy nữa.

7) Tiếng asāram dịch là mềm yếu, là cái không đứng vững. Giải rằng: tất cả sự vật ví như miếng dăm nhỏ không cứng, dễ bẽ gãy được.

8) Tiếng vibhavam dịch là hư hoại, là không có sự tiến hoá cả và căn nguyên của sự hao mòn. Giải rằng: tất cả sự vật không có sự tiến hóa, chỉ phải tiêu hao là mòn mỗi tiên mất đi từng tí. Khi sự vật sanh lên rồi thì kể là căn bản của sự tiêu hoại, nghĩa là chỉ có sự hao mòn, tan rã thôi, chẳng có sự tiến hóa mãi mãi, nhưng phần đông người thấy rằng trong khi sanh rồi dần dần trưởng thành, đó gọi là tăng trưởng, thực ra là điều tiêu hoại, chỉ có sự hao mòn thôi. Tiếng gọi là ấu niên, trung niên, lão niên đó, có nghĩ là sa sút, là suy đồi trong chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối cùng, là nói về sự sa sút, qua khỏi bé thơ đến trai tráng, sa sút qua khỏi trai tráng đến già yếu rồi phải chết là nơi cuối cùng.

9) Tiếng saṅkhatam dịch là hữu vi, nghĩa là làm cho sanh lên, là nói về tất cả nhân duyên. Giải rằng: tất cả sự vật sanh lên, có lên, như thế này, như thế kia, khác nhau chỉ vì nhân duyên tạo tác, lập nên, khác nhau như thế đó.

10) Tiếng maranadhammam dịch là có sự chết là lẽ thường, nghĩa là có sự diệt, sự mất, tự nhiên. Giải rằng: tất cả sự vật đã sanh lên rồi phải diệt, phải mất hẳn thực, chẳng có cái chi an trú trường cửu được. Về phần vật vô tri như đồng hồ, khi hết dây thiêu, thì kim ngưng chạy, hoặc chưa hết dây thiêu, song có sự chướng ngại thì kim cũng chạy không được, chúng ta gọi là đồng hồ ngưng hoặc đồng hồ chết.

Tất cả mười tình trạng đã giải, hợp chung lại thành một gọi là “vô thường tướng”, vì cả mười tình trạng đó là lợi khí, ám chỉ cho thấy tất cả sự vật đều là không thường thôi. Nhân đó xin tìm nhớ hiểu cả 10 tướng cho được, cho thấy là vô thường, khi niệm “vô thường”, cần phải tưởng nhớ đủ 10 tiếng đó, bằng phạn ngữ và nghĩa, nếu không chỉ thuộc nằm lòng nghĩa cũng được. Khi đã niệm cả 10 tiếng đó rồi, sẽ thấy rõ rệt nghĩa lý của 10 tiếng đó gọi là “hiểu theo lẽ vô thường” (aniccānupasanā) hoặc hiểu liên tiếp theo 10 tiếng ám chỉ là “không thường”.

Phương pháp quán tưởng ngũ uẩn là vô thường bằng cách tóm tắt

Phải quán tưởng rằng: sắc là cái vô thường, là cái tan rã, là cái tiêu diệt, là cái không bền, là cái thay đổi, là cái mềm yếu, là cái hư hoại, là cái hữu vi, là cái có sự chết tự nhiên, rồi dùng mỗi danh uẩn: thọ, tướng, hành, thức để quán tưởng theo 10 tiếng đó. Khi niệm như thế gọi là quán tưởng ngũ uẩn theo “nền tảng vô thường”.

Khi quán tưởng thấy ngũ uẩn theo 10 tiếng đó rồi gọi là thấy hiểu theo 50 pháp vô thường (aniccānupassanā) là lấy 5 uẩn nhân với 10 tiếng đó thành $(5 \times 10) = 50$. Đó là phương pháp quán tưởng ngũ uẩn bằng cách tóm tắt, vừa cho hàng Phật tử hành theo được dễ dàng. Tiếng “vô thường” đây cũng gọi là “vô thường tướng” (aniccalakkhana).

Lợi khí che kín vô thường tướng

Khi quán tướng cả ngũ uẩn theo 10 tiếng đã giải, cũng có thể thấy rõ ngũ uẩn thật là vô thường, hoặc không hiểu cũng có, là vì được trừ khử hoặc còn bị lợi khí che lấp. Lợi khí che kín đó là trong phẩm Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) có giải rằng: Aniccalakkhanam tava udayabbyānam amanasikāra santatiyā paticchannattā na upatthāti, dịch là: Vô thường tướng không rõ rệt vì sự liên tiếp che kín, do nguyên nhân không chú tâm trong sự sanh, diệt. Giải rằng: sự liên tiếp là lợi khí che lấp vô thường, sự liên tiếp đó gọi theo phạn ngữ là santati, sự liên tiếp đó ám chỉ đến sự sanh dính liền nhau như tóc, lông cũ rụng, tóc, lông mới mọc liên tiếp nhau, làm cho xem không thấy rõ pháp vô thường, phân ra làm 10. Tiếng “không chú ý” đến sự sanh và diệt là không ghi nhớ đến ngũ uẩn. Tiếng “chú ý” đến sự sanh và diệt luôn luôn rằng: ngũ uẩn sanh và diệt liên tiếp. Khi thấy người và thú trong lúc nào, nên niệm tướng rằng: người này, thú này, sanh, diệt liên tiếp, đừng thấy rằng: là người hoặc thú như thế đó.

Nếu khó nghĩ như vậy, thì nên niệm đến tóc, lông, móng, răng, da răng: sanh và diệt mãi mãi, vì tóc và lông hằng mọc và rụng mãi mãi. Về phần móng khi ra dài thì phải cắt. Các bộ phận khác trong sắc thân cũng sanh và diệt giống tóc, lông, móng. Cả ba bộ phận đó, mắt chúng ta khó thấy được, cần phải thấy bằng trí tuệ từng tí.

• 25 cái tướng khổ

Cái khổ chỉ có một, song chia ra làm 25 loại cho hàng Phật tử hiểu rộng thêm và làm cho hành giả ưa thích quán tưởng: “Dukkham rogaṃgaṇaṃ bhayaṃ upasaggam atāṇam aleṇam asarāṇam adinavaṃ aghamūlam vadhakaṃ sāsavaṃ mārāmiṣaṃ jātidhammaṃ jarādhammaṃ byādhidhammaṃ sokadhammaṃ paridevadhammaṃ upāyāsadhammaṃ saṅkilesadhammaṃ”, tổng cộng thành 25. Xin hãy nhớ cho kỹ để làm qui tắc trong sự quán tưởng ngũ uẩn, hầu phá hoại si mê mới được.

Xin dịch và giải 25 tướng khổ theo mỗi loại cho có điều lợi ích đến hành giả.

- 1) Tiếng dukkham dịch là khó chịu được. Giải rằng: ngũ uẩn bị sự sanh diệt tàn ác, là trụ sở của cái khó chịu được.
- 2) Tiếng rogaṃ dịch là bệnh hoặc là lợi khí chích đâm. Giải rằng: ngũ uẩn cần phải chuyên chữa luôn khi trước hết, của tất cả thứ bệnh và điều kinh sợ.
- 3) Tiếng gāṇaṃ dịch là mụn nhọt. Giải rằng: ngũ uẩn: phải bị cây lao tức là sự khổ đâm chích luôn khi; có đồ dơ nhớp chảy ra thường thường; tan ra do sự sanh và sự già; là vật phòng lên rồi tan rã.
- 4) Tiếng sallamaṃ dịch là mũi tên. Giải rằng: ngũ uẩn: phải bị chích đâm mãi mãi tức là khó rút được vật đâm chích đó ra.
- 5) Tiếng aghamaṃ dịch là bất hạnh. Giải rằng: ngũ uẩn: phải bị phi báng luôn luôn; bị tiêu hoại mãi mãi; là trụ sở của tất cả điều bất hạnh.
- 6) Tiếng abādhaṃ dịch là đau đớn tức là làm hại. Giải rằng: ngũ uẩn: không làm cho sanh sự tự do; không có sự an vui hoặc dễ dàng, theo lòng mong mỏi được; là nơi trú của các sự đau đớn.
- 7) Tiếng iti dịch là tai nạn. Giải rằng: ngũ uẩn: là cái không ở trong thế lực của ai; là cái không nghe lời ai.
- 8) Tiếng upaddavaṃ dịch là hư hỏng, rui ro. Giải rằng: ngũ uẩn: là cái đem đến sự tiêu hoại, bất lợi; là nơi trú của upādava tức là cái không có lợi ích.

- 9) Tiếng bhayaṃ dịch là kinh khủng là cái đáng sợ. Giải rằng: ngũ uẩn: là cái giết sanh điều đáng sợ đủ điều; là bọn nghịch của sự vui thích cực điểm, tức là sự thọ khổ.
- 10) Tiếng upasagaṃ dịch là nguy hiểm. Giải rằng: ngũ uẩn: có điều bất lợi nguy hiểm; nguy hiểm do các điều tội lỗi; có sự nguy hiểm không hạn chế được.
- 11) Tiếng atānaṃ dịch là chống cự không được. Giải rằng: ngũ uẩn: chống cự các điều khổ không được; không có phương pháp để chống cự các cảnh khổ được.
- 12) Tiếng alenaṃ dịch là không có nơi kín đáo. Giải rằng: ngũ uẩn: không ngăn ngừa các sự khổ được; không có phận sự che lấp những điều khổ được.
- 13) Tiếng asarānaṃ dịch là không có nơi nương nhờ. Giải rằng: ngũ uẩn không có cái chi hỗ trợ, trừ khử sự khổ sở được.
- 14) Tiếng adīnaṃ dịch là tội lỗi. Giải rằng: ngũ uẩn: có sự khó khăn mãi mãi; có tội lỗi tức là khổ não luôn, như người cô độc.
- 15) Tiếng aghamaṃ dịch là nguồn gốc sự chật hẹp. Giải rằng: ngũ uẩn là nguyên nhân sự chật hẹp, là chật hẹp thân tâm.
- 16) Tiếng vadhakaṃ dịch là người sát hại. Giải rằng: ngũ uẩn là người sát hại sự vui.
- 17) Tiếng sāsaṃ dịch là ngâm. Giải rằng: ngũ uẩn là lợi khí giam cầm. Bốn pháp ngâm là: giam cầm sự thương (kāmasava); giam cầm sự tái sanh (bhavāsava); giam cầm trong sự si mê (avijjāsava); giam cầm trong tà kiến (diṭṭhāsava).
- 18) Tiếng mārāmiṃ dịch là môi của ma vương. Giải rằng: ngũ uẩn là môi, là lợi khí như⁵⁶ của tử ma và phiền não ma.
- 19) Tiếng jātidhammaṃ dịch là có sự sanh là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn hằng có sự sanh liên tiếp, trừ ra, cắt hẳn nguyên nhân của sự sanh được, mới không sanh tiếp tục nữa.
- 20) Tiếng jarādhammaṃ dịch là có sự già lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn thường có sự già liên tiếp.
- 21) Tiếng byādhidhammaṃ dịch là có sự đau đớn là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn thường có sự đau đớn mãi mãi.
- 22) Tiếng sokadhammaṃ dịch là có sự buồn rầu là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn thường có sự buồn rầu khô héo mãi mãi.
- 23) Tiếng paridevadhammaṃ dịch là có sự than khóc là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn thường có sự rên rĩ trong lúc có khổ là lẽ thường.
- 24) Tiếng upāyāsadhammaṃ dịch là có sự phiền muộn, khó chịu là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn hằng khó chịu vì sự khổ là lẽ thường.
- 25) Tiếng saṅkilesadhammaṃ dịch là có sự không trong sạch là lẽ thường. Giải rằng: ngũ uẩn hằng dơ bẩn vì ái dục, tà kiến, ác nghiệp.

Phương pháp quán tưởng ngũ uẩn rằng là khổ (tóm tắt)

Cần phải quán tưởng rằng: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là toàn là khổ, là bệnh, là mụn nhọt, là mũi tên, là bất hạnh, là đau đớn, là tai nạn, là hư hỏng, là kinh khủng, là nguy hiểm, là chống cự không được, là không có nơi kín đáo, là không có nơi nương nhờ, là tội lỗi, là nguồn gốc của sự chật hẹp, là người sát hại, là ngâm, là môi của Ma vương, có sự sanh là lẽ thường, có sự già là lẽ thường, có sự đau đớn là lẽ thường, có sự buồn rầu là lẽ thường,

⁵⁶ Như: nháp môi.

có sự than khóc là lẽ thường, có sự phiền muộn là lẽ thường, có sự không trong sạch là lẽ thường, như thế đó. Trong khi quán tưởng, cần phải thông rõ nghĩa lý tất cả 25 thứ khổ gọi là khổ não tướng, tức là là lợi khí ám chỉ cho thấy rõ cái khổ: ngũ uẩn là cái khổ não thái quá.

Lợi khí che kín khổ tướng

25 khổ tướng đó không rõ rệt đến mắt của mọi người, do hai nguyên nhân là: 1) không nhớ tướng luôn luôn đến cái khổ tàn ác; 2) sự thay đổi oai nghi. Trong Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) chỗ diễn giải về udayabbyānupassananāna là nền tảng, rằng: dukkhalakkanaṃ abhinhasaṃ māpatipilanassa amanasikārā iriyāpāthehi paṭicchannattā na upatthāti. Nghĩa là: khổ tướng hằng không rõ rệt, vì bốn oai nghi che kín, do không lưu ý thường thường đến sự tàn ác, như vậy.

Sự không ghi nhớ thường thường đến điều tàn ác đó, là không niệm tướng liên tiếp đến các nguyên nhân cái khổ, cho nên hiểu lầm rằng: ngũ uẩn là vui, làm cho say mê trong ngũ uẩn, khi có khổ phát sanh lên như sự bịnh tật hoặc sự chết xảy đến thì giãy giụa, tâm trí xôn xang, than van rên siết, không hay tìm xét cho biết rằng: ngũ uẩn là cái khổ, thường tìm cách chuyên trị luôn khi. Như sự đói khát cũng là sự khô của ngũ uẩn. Song chúng ta thường chuyên chữa bằng thuốc, tức là thực phẩm; khi đã ăn uống rồi, nghỉ cho khỏe, gọi là vui. Hiếm người tìm hiểu rằng ngũ uẩn là khổ, vì cần phải tìm các làm cho tiêu hóa thực phẩm, không có giờ phút vui đâu, hoặc ăn uống thái quá cũng là một điều khổ của ngũ uẩn: khi đã dùng thực phẩm rồi, nếu thực phẩm không tiêu hóa thì làm cho ngũ uẩn khó chịu. Thật ra, chẳng có chi gọi là vui; dầu nói rằng: nếu không bịnh, được giàu sanh, có đồ trang sức, có đủ thực phẩm là nơi yên vui, có chỗ ở rộng rãi, có thuốc ngừa bịnh, cần dùng cái chi thường được như nguyện, thì cho rằng là vui, chấp như thế đó là món lợi khí che kín, không cho thấy rõ cái khổ tướng được.

Tiếng nói oai nghi là lợi khí che lấp, là chỉ về sự thay đổi oai nghi: đứng, đi, ngồi, nằm hoặc sự an của thân thể. Chỗ nói oai nghi là lợi khí che kín cái khổ tướng đó, giải rằng: sự đứng cũng là một lợi khí che kín được, sự đi, ngồi, nằm cũng như nhau, nghĩa là theo lẽ thường, chúng ta hằng có sự đứng, đi, ngồi, nằm thay đổi liên tiếp, không phải đứng hoài, hoặc đi, ngồi, nằm luôn; nếu chỉ dùng một oai nghi thì tự biết mình mệt mỏi. Sự mệt mỏi đó là cái khổ của ngũ uẩn, nhưng khi đã thay đổi oai nghi được thường, thì tự biết mình là vui. Nhân đó, mới gọi rằng sự thay đổi oai nghi là lợi khí che kín cái khổ tướng. Nếu muốn rõ cái khổ tướng thì hãy đứng, hoặc đi, ngồi, nằm trong một oai nghi nào ắt sẽ thấy rõ sự mệt mỏi, khi đó mới tự biết cái khổ tướng rằng: ngũ uẩn là khổ thật, chẳng có sự vui đâu.

- **Năm vô ngã tướng (anāttalakkhana)**

Tiếng vô ngã (anattā) hay là vô ngã tướng, có 5 là: param rittam tuccam suññam anattā.

1) Tiếng param dịch là khác. Giải rằng: ngũ uẩn không ở trong quyền lực người nào, không tin nghe ai, thường sanh già, bịnh, chết theo lẽ tự nhiên của ngũ uẩn. Người có quyền lực nhiều đến đâu cũng khó ngăn cấm được, chẳng có thể dạy bảo cho ngũ uẩn tin nghe được.

2) Tiếng rittam dịch là ít oi. Giải rằng: ngũ uẩn là cái có sự tốt đẹp và sự vui rất ít, không có sự tốt đẹp và vui lâu dài. Nếu quán tưởng được chu đáo thì sẽ thấy rằng không đẹp, không vui, chỉ có sự đáng nhòm gớm và là khổ não liên tiếp.

3) Tiếng *tuccham* dịch là rỗng không. Giải rằng: ngũ uẩn không có sự đẹp cả bên trong và bên ngoài.

4) Tiếng *suññam* dịch là trống, song không phải trống như hình tròn trông thấy rõ rệt. Dịch theo nguyên tự là “trống”. Giải rằng: ngũ uẩn không có tài chủ, không có người trú, không có người tạo, không có người hưởng, không có người vững chắc, không có người đi. Giải tiếng không có tài chủ ám chỉ rằng: không có ai là người chủ của ngũ uẩn. Tiếng không có người trú: ám chỉ rằng: trong ngũ uẩn chẳng có một cái chi trú vĩnh viễn, chỉ có cái hư hoại tiêu mòn thôi.

Tiếng “không có người tạo” là không có người, thú, trời, Đế Thích, Phạm thiên, một người nào tạo ra, hoặc biến ra.

Ngũ uẩn sanh lên theo nhân duyên của ngũ uẩn thôi. Tiếng “không có người hưởng” là không có một cái chi gọi rằng là người chịu vui, khổ, cả. Nói tắt: sắc là người chịu cũng không phải, hoặc thọ, tưởng, hành, thức là người chịu cũng không phải, chỉ là tình trạng ngũ uẩn thôi. Tiếng “không có người trú vững” là không có cái chi là: người, thú trú vững trong ngũ uẩn, chỉ phỏng đoán ngũ uẩn rằng là: người, thú thôi.

Tiếng “không có người đi” là không phải người hoặc thú trong ngũ uẩn đi, chỉ là tình trạng của ngũ uẩn thôi. Nhân đó mới gọi ngũ uẩn là trống hoặc cái không có chi.

Tiếng “vô ngã” (*anattā*) dịch là “không phải ta”. Giải rằng: ngũ uẩn không có ai là chủ hoặc là lớn, có thể dạy bảo ngũ uẩn được. Ngũ uẩn thường: sanh, già, bệnh, chết là lẽ thường. Chẳng có một ai có thể lực bắt buộc, dạy bảo, ngăn cấm, không cho ngũ uẩn sanh, già, bệnh, chết.

Phương pháp quán tưởng ngũ uẩn rằng là: vô ngã bằng cách tóm tắt.

Phải quán tưởng ngũ uẩn cho thấy là vô ngã bằng cách tóm tắt như vậy: Phải thuộc lòng cả năm tiếng đã giải, rồi niệm rằng: “trong ngũ uẩn, mỗi uẩn chỉ là cái riêng khác, là cái ít ỏi, là cái rỗng không, là cái trống, không phải là ta, như vậy.”

Hoặc chia ngũ uẩn ra, quán tưởng đủ theo mỗi ý nghĩa của năm tiếng đã giải được. Nếu hiểu thấy ngũ uẩn như năm tiếng đó giờ nào, giờ ấy gọi là hiểu thấy theo pháp vô ngã (*anupassanā*) nghĩa là dùng cả 5 tiếng đó nhơn với 5 uẩn thì thành 25 tròn đủ *anattānupassanā*.

Lợi khí che kín vô ngã tướng (*anattālakkhana*)

Chúng ta không thấy rõ vô ngã tướng, vì pháp kiên cố tướng (*ghanasaññā*) do tưởng nghĩ rằng là “bộ phận” là sự hiểu biết rằng là: thú, người, ta, họ, đó là lợi khí ngăn trở. Hiểu như vậy vì không niệm riêng mỗi phần nguyên tố, cho đến khi thấy rõ tiếng gọi: thú, người đó. Sự thực là không phải vậy, chỉ là các nguyên tố thôi.

Theo như lời đã giải, có phạm ngữ trong thanh tịnh đạo (*visuddhimagga*) khoản nói về *udayabbyānāna*, chứng minh rằng: *anattālakkhanaṃ nānādhātuvinibhogassa amanasikārā ghanana paṭicchannattā na upatthāti*, dịch là: vô ngã tướng không rõ rệt, vì bộ phận che kín do nguyên nhân không niệm riêng các nguyên tố, như thế đó.

3. Phương pháp quán tưởng sắc theo chi tiết

Adānanikkhepanato vayovuddhatthagamito āhārato ca ututo kammalo cāpi cittato dhammattārūpato satta vittharena vipassati. Dịch là: Người có sự tinh tấn thường thấy rõ 7 loại theo chi tiết, là: sự gìn giữ và sự dứt bỏ; sự tiêu diệt của thời kỳ tiến hoá; thực phẩm; thời tiết; nghiệp; tâm; sắc thường.

1) Tiếng “sự gìn giữ” là gìn giữ sự sanh. Tiếng “sự dứt bỏ” là bỏ sự tử. Trong hai tiếng đó, phải quán tưởng rằng: Tất cả sắc trong thời gian sanh và diệt là cái không thường: về tình trạng sanh và diệt; về sự biến đổi; vì có tạm thời; vì ngăn sự thường. Như thế đó do nguyên nhân: sắc sanh rồi trú ở, trong thời gian trú ở, hằng khổ não vì sự già, khi già rồi phải tan rã, không sai, cho nên gọi là không thường và là khổ não: vì bị đè ép mãi mãi, vì khó chịu được, vì là nơi trú của sự khổ, vì không có sự vui.

Nói là “vô ngã” vì không vâng lời theo thế lực của ai, nghĩa là người nào dạy bảo rằng: hãy trú vững một mực, đừng già, đừng tan rã, như thế, không được: vì là cái rỗng không, vì không có tài chủ, vì không ở trong quyền lực, vì phản đối ngay với ngã.

2) Tiếng “sự tiêu diệt” của sắc tiến hoá đó là phải phân biệt sắc trong 100 năm. Chia ra làm 3 thời kỳ: sơ thời kỳ (pathamavaya), trung thời kỳ (majjhimavaya), chung thời kỳ (pajjhimavaya), phải quán tưởng là: sắc sinh tồn trong sơ thời kỳ, thường diệt trong sơ thời kỳ, không trú đến trung thời kỳ, không trú đến chung thời kỳ, thời diệt trong chung thời kỳ. Nhân đó, mới gọi sắc là cái không thường, là khổ não, là vô ngã.

Khi đã quán tưởng theo 3 thời kỳ như thế rồi, phải quán tưởng chia 100 năm ra 10 phần. Phần thứ nhất, thuở còn bé thơ, thì diệt trong 10 năm thứ nhất, sắc trong 10 năm thứ nhì cũng diệt trong 10 năm thứ nhì, sắc trong 10 năm thứ 3 cũng diệt trong 10 năm thứ ba, sắc trong 10 năm thứ tư cũng diệt trong 10 năm thứ tư, như thế, cho đến sắc trong 10 năm thứ 10 cũng diệt trong 10 năm thứ 10.

Rồi phải quán tưởng chia 100 năm ra 20 phần, mỗi phần 5 năm, rằng: sắc trong 5 năm đầu cũng diệt trong 5 năm đầu, không sinh tồn đến 5 năm thứ 2... cho đến sắc trong 5 năm thứ 20 cũng diệt trong 5 năm thứ 20, cho nên gọi sắc là vô thường, là khổ não, là vô ngã.

Rồi chia 100 ra 25 phần, mỗi phần 4 năm, rồi chia ra 33 phần, mỗi phần 3 năm, rồi chia ra 50 phần, mỗi phần 2 năm, rồi chia ra 100 phần, mỗi phần 1 năm, rồi chia một năm ra 2 phần, mỗi phần là sáu tháng, rồi chia ra 6 phần, mỗi phần là 2 tháng, rồi chia một tháng ra 2 phần, là thượng tuần và hạ tuần, rồi chia ngày ra 2 phần là ban ngày và ban đêm, rồi chia ngày và đêm làm 6 phần là sớm, trưa, chiều, đầu hôm, nửa đêm, rạng đông. Phải quán tưởng sắc theo ba “phổ phong tướng” là không thường, là khổ não, là vô ngã.

Khi đã quán tưởng sắc bằng sự phân biệt năm tháng, hạ tuần, thượng tuần, ngày, đêm và giờ như đã giải trên được thuần thực rồi, phải xem xét từ thô thiển đến vi tế theo từng thời.

3) Tiếng nói “thực phẩm” là quán tưởng sắc sanh lên trong khi đói và lúc no rằng: sắc sanh lên trong khi đói, cũng diệt trong khi đói, không sanh tồn đến lúc no, sắc sanh trong lúc no, cũng diệt trong lúc no, không trú đến khi đói.

Giải rằng: sắc sanh trong lúc đói, là sắc màu da tiêu tụy, không tốt đẹp, sắc sanh lúc no, là sắc tươi tốt, sắc tiêu tụy không tốt đẹp cũng diệt trong giờ đó, không lâu dài đến lúc tươi tốt, sắc tươi tốt cũng diệt trong lúc đó, không sống còn đến lúc tiêu tụy, cho nên gọi là vô thường, là khổ não, là vô ngã.

4) Tiếng nói “thời tiết” là nói về sự quán tưởng sắc sanh trong mùa nóng và mùa lạnh rằng: sắc sanh trong mùa nóng là sắc có màu còm cõi, tiêu tụy, cũng hằng diệt trong mùa nóng, không lâu dài đến mùa lạnh; sắc sanh trong mùa lạnh là sắc có màu tươi tốt, mềm diệu cũng diệt trong mùa lạnh, không lâu dài đến mùa nóng, mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã.

- 5) Tiếng nói: “nghiệp” là phải quán tưởng rằng: sắc sanh theo nghiệp trong nhãn môn (cakhudvāra), nhĩ môn (sotadvāra), tý môn (ghānavāra), thiết môn (jivhādvāra), thân môn (kāyadvāra), ý môn (manodvāra) cũng diệt trong nơi sanh đó, nghĩa là sắc sanh trong mắt, thì diệt trong mắt, không lâu dài dính liền tiếp đến tai, đến mũi, đến lưỡi, đến thân, đến ý, nhân đó mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã.
- 6) Tiếng “tâm” là phải quán tưởng rằng: sắc sanh trong thời tâm vui mừng, là trong lúc tâm ưa thích, cũng diệt trong lúc tâm vui thích, sắc sanh trong thời tâm buồn rầu cũng diệt trong thời tâm buồn rầu, không lâu dài đến khi vui thích, mới gọi là vô thường, khổ não, vô ngã.
- 7) Tiếng “sắc thường” là quán tưởng rằng: sắc sanh trong nơi ngoài là sắc vô tri như các hạt giống cũng diệt từng khoảng, từng lúc.

Khi quán tưởng sắc theo 7 loại như thế rồi, phải quán tưởng sắc theo 5 pháp có sự tiếp xúc là thứ năm (phassa), là thọ (vedanā), tưởng (sannā), tác ý (cetanā), thức (viññāṇa), xúc (phassa) theo 7 tình trạng, là: theo bó, đối, sát na, liền tiếp, rút lui kiến thức, rút lui ngã chấp, hết sự gìn giữ.

Tiếng nói “bó” là phải quán tưởng rằng tất cả 5 pháp có tiếp xúc là thứ 5, sanh trong thời quán tưởng rằng: các tốc này không thường, là khổ não, là vô ngã; cả 5 pháp có tiếp xúc là thứ 5 đó, hằng diệt trong thời quán tưởng tốc đó, mới gọi là vô thường, là khổ não, là vô ngã, nghĩa là trong điều này, dạy phải quán tưởng tất cả 5 pháp, có sự tiếp xúc là thứ 5, trong mỗi sát na, quán tưởng 32 bộ phận cho thấy khổ não, là vô ngã, liền tiếp theo sự quán tưởng sắc bằng 7 tình trạng đó.

Tiếng nói “rút lui kiến thức” là phải quán tưởng chia thân ra làm sắc, vô sắc cho đến khi thấy rằng: không phải chúng sanh, không phải người, ta, họ.

Tiếng nói “rút lui ngã chấp” là phải quán tưởng rằng: sự quán tưởng hiểu biết đó không chi khác, là nói về thân thể cấu tạo (saṅkhāra) đó, biết, thấy, không phải ta là người biết người thấy.

Tiếng nói “hết sự gìn giữ” là phải quán tưởng cho thấy hết sự ưa thích trong pháp “minh sát niệm” (vipassanā bhāvanā) nếu ưa thích rằng: ta có thể biết rõ, thấy rõ, như vậy, không hết sự gìn giữ. Chỉ đến khi nhìn xét thân thể cấu tạo là người thấy rõ, biết rõ, rồi phải phân biệt, xem xét thân thể cấu tạo cho đến khi thấy rằng: thân thể cấu tạo đó là không thường là khổ não, là vô ngã mới gọi là hết gìn giữ.

– Dứt Tam tướng (trīlakkhana) –

– Dứt Vi diệu pháp vấn đáp (Pl.2497-Dl.1954)–



SƠ THIỀN TÂM
(PATHAMAJHĀNACITTA)

Namo tassabhagavato arahatto sammāsambuddhassa

SƠ THIỀN TÂM

Tôi xin đề xuất Phật ngôn trong kinh Visuddhimagga để làm căn bản theo Pālī dưới đây:
“Etāvataṃ panesa viviceva kāmehi, vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajāṃ pītisukhaṃ pathamajjhānaṃ upasampajja viharati”.

Nghĩa: hành giả phải có tâm yên lặng, phải dứt dục tình, phải xa lìa các ác pháp, mới là người nhập sơ thiền, vì có suy, sát, phi, và an phát sanh từ sự tịch mịch, có thiền tâm là như thế.

Chú thích: sơ thiền có 5 chi (sau khi đã diệt được 5 pháp cái) là: vitakka: ... suy; vicāra: ... sát; pīti: ... phi; sukha: ... an; ekaggatā: ... định.

Sơ thiền, nói tóm tắt, cho thấy rõ là cần phải có tâm yên lặng khỏi dục tình, tránh xa dục tình v.v... Vì thế, các bậc trí tuệ có minh giải rằng: đặc sơ thiền là “các dục tình chẳng còn trong giờ hành giả nhập định” vì sơ thiền có đặc tính là dứt hẳn dục tình: dục tình là nghịch pháp của sơ thiền.

Vấn: thế nào là tâm yên lặng khỏi dục tình? *Đáp:* các dục tình là nghịch pháp của sơ thiền, hẳn thật. Có dục tình thì nhất định không có sơ thiền.

Dục tình và sơ thiền ví như tối tăm và ánh sáng: có tối thì không có sáng, có sáng thì không có tối. Đặc sơ thiền cũng vậy, nghĩa là có tối tăm tức là dục tình, thì không có ánh sáng tức là sơ thiền; khi có ánh sáng tức là sơ thiền, thì không có tối tăm tức là dục tình.

Dục tình và sơ thiền còn ví như bờ bên này và bờ bên kia. Người qua bờ bên kia là bỏ bờ bên này. Hành giả vượt đến bờ bên kia là đã bỏ hẳn bờ bên này, vậy.

Trong kinh “Vibhaṅga” Đức Phật có định nghĩa dục tình một cách bao quát rằng: chando: sự vừa lòng (trong dục tình) gọi là dục tình; rāgo: là lòng quyến luyến, ái mộ, thèm khát v.v... gọi là dục tình; chandarāgo: sự xúc động, cảm động, tình quyến luyến, gọi là dục tình; saṅkappo: sự chú tâm suy nghĩ về ngũ dục, gọi là dục tình; saṅkappārāgo: tâm ái mộ chú ý suy nghĩ trong dục tình, gọi là dục tình v.v... Tóm tắt lại, đó toàn là phiền não dục cả. Khi hành giả đặc thiền tâm, như đã giải, Đức Phật gọi có tâm yên lặng, khỏi dục tình.

Các pháp mà bậc sơ thiền đã trừ được có 5 là: **1)** abhijjhā: là tham lam, mong mỏi được của người hoặc – kamaçchanda: là tâm kích thích, thèm khát, mong muốn vừa lòng v.v... Trong vatthukāma (vật dục) và kilesakāma (phiền não dục). **2)** thīnamiddha: hôn trầm lười biếng, đã dười. **3)** byāpāda: lòng oán ghét, ác tâm, ác cảm, tính làm tai hại kẻ khác. **4)** uddhaccakukkucca: không để ý, xao lãng, quên lãng, phóng tâm, khó chú về đề thiền. **5)** vicikicchā: hoài nghi, lòng không tin chắc.

Jhānaṅga sampayoga (chi thiền hợp nhất hộ trợ lẫn nhau)

Chi thiền phát sanh ra trong sơ định có 5 là:

1) Vitakka: suy, là chú ý suy nghĩ một đối tượng thiền định, đó là về chánh tư duy. Nếu mình giảng cho thấu đáo thì vitakka là có sự chú tâm về đối tượng thiền định, là đặc tính (abhiniropanalakkhana): có tánh cách thu nhập tâm vào đối tượng thiền định là sự

(āhananapariyāhananaraso). (Vì thế Đức Phật có giảng rằng: hành giả hằng đem đối tượng đến bằng vitakka); có tánh cách dẫn tâm an trụ trong đối tượng là quả (ānayanappaccupatthāna).

2) Vicāra: sát, là xem xét đối tượng tức là “arammaṇānumajjalakkhaṇo” có sự vượt ve trau dồi thường thường đối tượng cho sáng sủa là đặc tính “sahajātānuyojanaraso” có sự nương lẫn nhau thường thường cùng với các pháp phát sanh đồng thời trong cảnh giới của đối tượng thiền định là sự “anuppabandhanappaccupatthāno”. Có sự buộc thắt thường thường cái tâm cho khẩn khít trong đối tượng thiền định là quả.

Chú thích: vitakka (suy) và vicāra (sát) ví như tiếng chuông mà được phát âm là nhờ nương nơi người đánh, vì nếu không có ai đánh thì không phát âm được; cái dùi ví như vitakka sự phát âm ví như vicāra, hơn nữa suy với sát còn có thể ví như điều loại bay giữa không trung, đập cánh muốn bay, rồi xoè cánh bay rề rà qua lại giữa không trung: vitakka ví như điều loại đập cánh muốn bay lên không trung; vicāra như điều loại xoè cánh bay rề rà qua lại giữa trời. Lại có thể ví suy và sát cũng như loài ong hằng nút nhụy hoa, thường bay đến đáp trên hoa sen, bay nhìn xem rồi đáp, banh búp hoa ra nút nhụy của hoa sen: vitakka cũng ví như loài ong bay đến đáp ngay hoa sen. Vicāra như loài ong bay ngắm hoa sen.

3) Pīti: (phi) khiến thân và tâm no vui, theo đặc tính là: “sampiyayalakkhaṇo” có sự no vui¹ là đặc tính. “Kāyacittapīnanaraso” khiến thân và tâm hấp thụ pháp lý, là sự “udagghappaccupatthānā” có sự nở nang của tâm là quả².

Pīti: (phi) nếu chia theo tâm vui thích có 5 là: khuddakāpīti: sự vui chút ít, vừa làm cho mọc óc (rõn óc); khaṇikāpīti: sự vui chốc lát, thấy như điện chớp trong mắt; okantikāpīti: sự vui như sóng đánh vào bờ rồi tan; ubbengāpīti: sự vui có sức mạnh làm cho thân cao lên; có khi cho bay bổng lên không gian; pharanāpīti: sự vui mát mẻ cả châu thân.

Sự thích: thầy Mahā Tissa ngụ trong chùa Puṇṇavallika, lúc nọ thầy đi đến sân Tháp bảo gần chùa, nhằm ngày rằm, được thấy ánh sáng vàng trắng, thầy nhìn ngay đến Tháp bảo rồi nghĩ rằng: Ôi! Giờ này tứ chúng dẫn nhau lễ bái Tháp bảo đây mà, rồi phát sanh ubbengāpīti nhờ niệm hiệu Phật, khiến thầy bay bổng lên không gian, bay đến ngôi tại sân Tháp bảo tức khắc.

Một tích nữa: có một cô gái trong làng Vattakāla gần chùa Girikandaka. Cô gái đó bay bổng lên không gian, do ubbengāpīti, nhờ niệm hiệu Phật. Cha mẹ cô trước khi dẫn nhau đến chùa để nghe Pháp trong buổi tối, có nói rằng: “Này con! Cha và mẹ đi nghe Pháp tại chùa, con chớ nên đi đâu, vì là ban đêm, con còn trẻ tuổi đi bất tiện, để cha mẹ nghe rồi đem phần phước về cho con, con ở giữ nhà, cha mẹ đi, nghe con!”. Cô gái dù là muốn theo cha mẹ đi chùa thái quá, song cũng chẳng dám cãi lời, phải buộc lòng ở nhà. Vì rất mong mỏi, cô gái ra đứng nơi lang can nhìn xem ngay Tháp bảo đã tạo trên đỉnh núi, gần chùa Girikandaka. Dưới ánh sáng mặt trăng, cô được thấy đèn của thiện tín thấp để cúng dường Tháp bảo. Tứ chúng đang lễ bái, dâng hoa cúng Tháp bảo, đi nhiều Tháp bảo, rồi ngồi nghe pháp, ngay lúc ấy, cô gái bèn nghĩ “Ôi! Đại chúng họ rất hữu phước, thật rất hân hoan thỏa thích”. Cô gái chỉ nghĩ bấy nhiêu ubbengāpīti phát sanh nơi cô tức tốc, cô liền bay bổng đến ngay chỗ Tháp bảo trên đỉnh núi đó. Cô đến đó trước khi cha mẹ cô đến, cô gái bèn lễ bái Tháp bảo rồi ngồi nghe Pháp, chừng đó cha mẹ cô mới đến, trông thấy con mình, liền hỏi rằng: “Này con! Con theo đường nào mà đến mau như thế?” Cô gái đáp: “con đến theo

¹ “No vui” tức là sự thỏa thích no lòng.

² là tình trạng của thân và tâm đầy đặn, tươi tắn nổi lên.

đường không gian không phải đi theo lệ thường như mẹ cha đâu, cho nên mau như vậy”. Mẹ cha cô khen ngợi rằng: “Này con! Chỉ có bậc A-la-hán mới có thể đi trên không trung được, vì sao, con lại nói đi theo không gian”. Cô thưa: “Nhờ phi lạc có sức mạnh phát sanh đến con, khi con đang nhìn xem Tháp bảo theo ánh sáng mặt trăng, con không biết thân, con ngồi hay đứng, thành linh bay bổng lên không trung, do tâm niệm hiệu Phật tự nhiên, được đến sân Tháp bảo”.

Ubbengāpīti, khi đã phát sanh hằng làm cho thân bay bổng lên không gian, như thế.

Pharanāpīti: phát sanh lên mát mẻ, thấm thấu khắp cả thân thể, như bong bóng mà người bơm gió đầy vậy. Nên hiểu rằng: trong 5 pīti chỉ có phi lạc thứ 5 là có sức mạnh phi thường hơn 4 phi lạc trên; phi lạc này kể vào chi thiền thứ 3.

Khi phi lạc đã trú vững trong tâm và được cứng cáp, do năng lực luyện tập trong tâm thức thì phát sanh passadhi (an tĩnh) là thân yên lặng (kāyapassadhi) và tâm yên lặng (cittapassadhi). Nếu 2 an tĩnh ấy đã đầy đủ cứng cáp thì sanh 3 loại thiền: khanikāsamādhī: (tạm định) sự duy trì tâm an trú trong đối tượng thiền định được chốc lát; upacārasamādhī: (cận định) sự duy trì tâm cho trú trong đối tượng thiền định được thêm sức mạnh gần nhập định; appanāsamādhī: (nhập định) tâm trú vững khắng khít trong sắc thiền.

Đây chỉ cho thấy rõ 5 phi lạc một lần nữa là: trong 5 phi lạc pharanāpīti (phi lạc thứ 5) khi đã sanh rồi có trạng thái căn bản trong thiền định, thêm sức mạnh dẫn cho nhập định. Phi lạc này là chi thứ 3 của thiền định. Cả 5 phi lạc như đã giải tóm tắt, nếu đã phát sanh trong tâm rồi hằng làm cho tâm vui thích, tươi tỉnh trong các thiện pháp.

4) Sukha: (an) là sự yên vui của thân và tâm có thể đào bứng cội nguồn, tức là trừ khỏi bệnh trong thân, làm cho thân được trở nên khoẻ khoắn, gọi là an lạc.

Về sự vui thích, an tâm, có Pāli rằng: “tamsātalakkhanam”: chỉ về sự vui thích là đặc tính; “tamsampa yuttanam upabruhanarasam”: có sự tăng gia kết hợp pháp là sự; “anuggahappaccupattānam” có sự hộ trợ cho an lạc khắng khít là quả.

Lại nữa, khi các pháp ấy (pīti và sukha) động phát sanh cùng nhau, không lìa nhau, trong nơi nào cũng vậy thì phi lạc là vui thích đối tượng có trong nơi nào, an lạc cũng có trong nơi ấy. Song an lạc có trong nơi nào, phi lạc không nhất định hẳn có trong nơi ấy, vì phi lạc kể vào trong hành uẩn (saṅkhārakhandha); an lạc thuộc thọ uẩn (vedanākhandha). Thí dụ như vậy: bộ hành đi đường xa khát nước, thành linh gặp một người từ xa đi lại ngay đường đi, bèn kêu hỏi rằng: Anh ôi! Nơi nào có nước, anh? Tôi đang khát nước lắm, xin tội nghiệp chỉ dùm cho tôi.

– Jātassaro navasande atthi: có hồ sen tại giữa rừng sâu, anh hãy ráng đi, độ chừng vài trăm thước sẽ tới.

– Hatthappahattho: được nghe người nói như thế, bộ hành đó liền phát tâm vui thích và cố đi theo đường ấy mong mau đến hồ sen; đi dần dần được thấy hoa sen và lá sen rải rác theo đường đi.

– Sutthutaram hatthappahattho: người ấy càng thỏa thích, đi chút nữa, được gặp nhiều người vừa lên khỏi hồ, y phục còn ướt nhèm, có cả tiếng chim đa đa, quốc v.v... Kêu rầm trong rừng, thấy hồ có cây sum sê theo bờ hồ. Dưới hồ đầy hoa sen, nước trong trẻo, người bộ hành rất hoan hỷ phần chân xuống hồ tắm và uống nước được tùy thích, ăn sen, bẻ hoa trang sức, xong lên thay quần áo rồi nằm nghỉ khoẻ, dưới bóng cây có gió thổi hiu hiu mát mình lấy làm hứng thú và tự thốt rằng: Aho sukham! Aho sukham! Vui sướng thật! Vui sướng thật!

Phi lạc ví như người đi đường xa thiếu nước ấy, được thấy nghe tiếng chim kêu lẫn tiếng người nói, cho đến khi thấy nước trong hồ; còn an lạc thì ví như người đi đường thiếu nước được xuống hồ uống nước và tắm cho đến lúc nằm nghỉ dưới bóng cây, như thế.

Thí dụ khác: Người đi đường xa thiếu nước, khổ sở, bị trời nóng nực, thèm đói khát, ví như hành giả bị tình dục, sân, si làm cho bức rức khó chịu do 3 tà tư duy. Người được chỉ đường đi đến hồ sen ví như vitakka, đang khởi niệm đối tượng thiền định. Chỗ nói người cố gắng đi theo đường đến hồ sen vừa đi vừa niệm, ví như vicāra, vì hành giả tinh tấn niệm niệm đối tượng thiền định cho sáng sủa. Sự kiện thấy hoa sen và lá sen rải rác giữa đường, phát tâm vui thích, ví như phi lạc còn non; sự kiện thấy nhiều người được tắm rồi lên đi, có cả y phục ướt nhèm, cùng nghe tiếng loài chim líu lo cho đến lúc được thấy nước trong, người bộ hành càng hân hoan; sự kiện ấy ví như hành giả có phi lạc mạnh; còn sự kiện người hăng hái xuống hồ tắm và uống nước cho đến khi được giải lao, ví như hành giả có tâm yên lặng; chỗ người được ăn sen và bẻ hoa sen để trang sức, ví như hành giả đắc an lạc. Và sự kiện người lên khỏi hồ thay y phục, cho đến khi nói “Aho sukham! Aho sukham!” Sung sướng thật! Sung sướng thật!” ví như hành giả đắc định.

5) Ekaggatā: trạng thái nhất tâm, hoặc tâm đã đến bậc định, hay là tâm an trú trong một cảnh giới. Lại nữa, trạng thái của tâm chỉ có một mũi nhọn. Ekaggatā có sự trú vững trong một đối tượng là đặc tính, chi thứ 5 của thiền định gọi là nhất tâm. Năm chi thiền hằng giúp đỡ lẫn nhau như vậy.

Vitakka: (suy) là tình trạng đem tâm suy nghĩ đối tượng. Vicāra: (sát) là tình trạng theo trau dồi đối tượng cho trong sạch sáng sủa. Pīti: (phi) khiến các pháp phát sanh đều nhau; cho kết hợp nhau. Sukha: (an) là pháp làm cho phi tăng gia. Phi và an hỗ trợ lẫn nhau. Ekaggatā: (nhất tâm) cố gắng hỗ trợ các pháp (tức là giúp). Vitakka đem tâm để trong đối tượng, cho vicāra trau dồi đối tượng, cho pīti hưởng thọ đối tượng, khiến cho sukha trú vững trong đối tượng. Bậc hiền minh nên hiểu rằng trạng thái của thiền định gồm có đủ 5 chi ấy thì định cũng phát sanh; cho nên có đủ 5 chi thiền gọi là định. Bậc hiền minh phải phân biệt cho nhớ rằng: sơ thiền chỉ có 5 chi mà thôi.

Trong upacārajhāna (cận định) cũng có 5 chi (suy, sát, phi, an và định) nhưng chưa cứng cáp, chỉ có sức mạnh hơn thường thôi.

Còn 5 chi trong sơ thiền (suy, sát, phi, an và định) có sức mạnh phi thường hơn, mới gọi là upanājhāna (nhập định) nghĩa là khi đã niệm suy và sát được chân chính đứng đắn rồi thì phi và an hỗ trợ lẫn nhau cho toàn thân thể thấm thấu. Vì thế, đức Chánh Biến Tri dạy rằng: toàn thân thể tứ chi của hành giả thấm thấu phi lạc và an lạc phát sanh từ sự vắng lặng. Chi thứ 5 là nhất tâm được trú vững trong một đối tượng (trọn đêm cũng có).

Năm pháp cái

- 1) Kāmacchanda: tham dục, là tâm quyến luyến trong vật dục và phiền não dục.
- 2) Byāpāda: oán giận, tâm mong làm cho hư hoại sự lợi ích và hạnh phúc của người.
- 3) Thīnamiddha: hôn trầm, biếng lười, đã dười.
- 4) Uddhaccakukkucca: phóng tâm, xao lãng, hồi hận.
- 5) Vicikicchā: hoài nghi, không tin chắc, không quyết định.

Đó là 5 pháp cái (che lấp)

Vấn: Che lấp cái chi? Đáp: Che lấp, ngăn trở các thiện pháp, không cho thiện pháp phát sanh và khiến chúng ta phải quây cuồng theo ác pháp, cho nên cần phải dứt trừ hẳn pháp cái đó, đừng để trong tâm.

Nên hiểu rõ và phân biệt ác pháp và thiện pháp như vậy:

Loại ác pháp: 1) kāmaccanda là nghịch pháp của ekaggatā; 2) byāpāda là nghịch pháp của pīti; 3) thīnamiddha là nghịch pháp của vitakka; 4) uddhaccakukkucca là nghịch pháp của sukha; 5) vicikicchā là nghịch pháp của vicāra.

Sự thật là không phải ác pháp, mà chỉ là đối nghịch của thiện pháp; thiện pháp cũng là đối nghịch của ác pháp vậy. Vì thế Đức Phật dạy rằng chi thiện nhất là vitakka cũng là đối nghịch của pháp cái. Vitakka là pháp ngăn rào, đánh đuổi trừ diệt pháp cái nhất là kāmaccanda không cho nhập vào tâm.

Có Pāli trong Tam tạng rằng: Samādhī kāmaccandassa patipakkho, pīti byāpādassa vitakko, thīnamiddhassa sukho uddhaccakukkucassa. Vicāro vicikicchāya. Nghĩa: samādhī (định) là đối nghịch của kāmaccanda (tham dục) vì tham dục chỉ tính thu thập rāga (tình dục); pīti (phi) là đối nghịch của byāpāda (oán) vì oán là pháp gom góp điều bất bình uất ức trong tâm. Vitakka (suy) là đối nghịch của thīnamiddha (hôn) vì hôn là mê loạn bất tỉnh, dã dượi, biếng lười; vitakka khiến tâm suy nghĩ theo lẽ phải, đem tâm về trong thiện pháp; sukha (an) là đối nghịch của uddhaccakukkucca (phóng tâm); sukha có tâm vui sướng khiến thân tâm được yên tĩnh. Vicāra (sát) là đối nghịch của vicikicchā (ngĩ), vicāra có trạng thái đưa đến trí tuệ do sự quan sát, tra dồi đối tượng cho sáng sủa cho có đức tin chắc, hết nghi ngờ.

Bản đồ về chi thiện là đối nghịch của pháp cái như vậy:

- 1) Vitakka là đối nghịch của thīnamiddha
- 2) Vicāra vicikicchā
- 3) Pīti byāpāda
- 4) Sukha uddhaccakukkucca
- 5) Ekaggatā kāmaccanda

Nói tóm lại là ác thiện là đối nghịch lẫn nhau.

Nigamavaccana – Lời nói thêm

Tâm của hành giả phát sanh được là do năng lực của 4 hay 5 javana (tốc lực tâm), nghĩa là tâm sanh từ sơ tốc lực tâm (parikammajavana); cận tốc lực tâm (upacārajavana).

Tiếng nói do năng lực của 4 hay 5 tốc lực tâm là chỉ về tốc lực tâm của hai hạng người: đến căn (khippābhīññā puggala) và tiệm căn (dandhābhīññā puggala). Nếu hành giả có sát na tâm giác ngộ mau lẹ thì gọi là khippābhīññā puggala, bậc này chỉ có 4 tốc lực tâm là cận tốc lực tâm, thuận. Nếu là hạng người có sát na tâm độn, giác ngộ lâu thì gọi là dandhābhīññā puggala; hạng này có 5 tốc lực tâm là sơ tốc lực tâm parikammajavana, cận tốc lực tâm (upacārajavana), thuận tốc lực tâm (anulomajavana), gotrabhūjavana và nhập định tốc lực tâm (appamājavana).

Hành giả có đầy đủ 4 hoặc 5 tốc lực tâm như vậy gọi là đắc định bởi đã dứt được 5 chi ác pháp “pahānaṅga” (chi phải dứt) tức là tham, oán, hôn, phóng và nghi, và được phát sanh đủ 5 chi thiện là: suy, sát, phi, an và định.

Nếu chia theo trạng thái thiền định thì có 3 là: khanikasamādhī: (tam định); upacārasamadhi: (cận định); 3) appanāsamādhī: (nhập định). Nhập định thì tâm trú vững hơn cận định, đó là bởi khăng khít trong sạch nhờ gotrabhūjavana,³ trong sạch vượt khỏi dục giới hay kiên cố trong Sắc giới, yên lặng, khỏi Dục giới ra khỏi dục cảnh.

³ Tốc lực tâm vượt khỏi vòng phàm.

Sơ thiền có 5 chi, nếu cả 5 chi phát sanh đầy đủ thì gọi là “jhānaṅgasampayogo” (chi thiền hợp nhất hỗ trợ lẫn nhau). Sơ thiền có 5 chi đầy đủ như thế hằng có năng lực hạ địch thủ, tức là 5 pháp cái đến tan tành, tán bại. Do đó, gọi là 5 chi thiền là đối nghịch của pháp cái.

Vấn: Nếu để 5 pháp cái trong tâm thì tham thiền được chăng? Vì tâm chúng ta đang say mê ngũ dục, hằng trú trong pháp cái làm thế nào mà bỏ được. Đáp: Không sao tham thiền được, vì pháp cái là nghịch pháp của thiền định song lúc thiếu trí nhớ tâm tưởng đến vật vừa lòng, nhìn nhận: sắc thính, hương, vị, xúc là thích ý, lúc ấy kāmaccanda vào ngay; thiền định thoái bộ lập tức; đã có phỉ nhưng nếu quên mình thì byāpāda liền phát sanh làm cho bất bình khó chịu, khiến phỉ mất ngay; vitakka đang suy nghĩ tìm thiện pháp mà trí nhớ tắt, sự không vui thích thoái chuyển thīnamiddha nhập liền, thì vitakka tan mất. Sukha cũng có trong tâm nhưng quên mình thì avūpasama (không an tĩnh) kéo uddhaccakukacca vào tức khắc, sukha phải xa lánh, vicāra xem xét trau dồi đối tượng cho sáng sủa; nhưng quên mình thì ayonisomanasikāra (không lưu tâm) đem vicikicchā nhập vào vicāra liền thoái bộ. Vì thế, nên gọi là thiền định nghịch hẳn với pháp cái.

Chúng ta, hàng Phật tử hằng ghét khổ mong vui, không thích tội ưa phước nên phải cố gắng thiêu đốt, đè nén, bài trừ các ác pháp, không cho chúng cất đầu nhập và tâm được. Vì 5 pháp cái có nước tâm rất độc ác, có chúng thì thiện pháp không thể trú vững. Chúng đón ngăn không cho thiện pháp vào và hay rước ác pháp nhập tâm.

Xin giải cho thấy rõ nước của tâm như sau: **1)** kāmaccanda: (tham dục) có nước tâm u ám, ví như nước hoà với các màu; **2)** byāpāda: (oán) có nước tâm nóng, ví như nước đang sôi; **3)** thīnamiddha: (hôn) ví như nước có bèo bọt trên mặt; **4)** uddhaccakukucca: (phóng tâm) ví như nước bị gió thổi gợn sóng; **5)** vicikicchā: (ngghi) ví như nước đục để trong nơi tối.

Nếu nước tâm không thanh tịnh, biến cải theo các pháp cái thì chúng ta đâu có soi thấy thiện pháp được hoặc không có thể quan sát phân minh vô thường, khổ não và vô ngã. Nếu nước mà hoà với các màu sắc, không sao soi thấy rõ mặt trắng hay đen được, khi pháp cái nhất là tham dục vào phần nhiều thì không phân biệt được tội phước tà chánh. Lẽ thường, tâm chưa bị ác pháp nhập, hằng có hào quang, song khi bị ác pháp vào làm bận rồi liền trở nên đục. Vậy nên có Phật ngôn rằng: Pabhassabamidam bhikkhave! Cittaṃ tañca kho bhikkhave āgantukohi upakkilesehi upakkilittam. Nghĩa: này các thầy tỳ khuru! Tâm có hào quang tia sáng, nhưng bởi phiền não nhập vào, hào quang mới tan, thành mờ tối âm u. Này các thầy tỳ khuru! Đó cũng như các vật dụng, nhất là y phục còn mới, đều có màu trắng sạch, song các vật ấy hoá ra dơ bẩn, vì bị bụi hoặc than lấm vào thành vật không sạch.

Tividhakalyānaṃ – Ba thiện pháp

Sơ thiền có 3 pháp trong phần đầu, phần giữa và phần cuối là: **1)** patipavāvisuddhi ādi: sơ thiền có tánh cách trong sạch là thiện pháp chặn đầu; **2)** upekkhānubrūhanā majjhe: sơ thiền có pháp xả là thiện pháp chặn giữa; **3)** sampahaṃsamā pariyoṣanaṃ: sơ thiền có sự sung sướng là thiện pháp chặn cuối cùng.

Dasalakkhanasampannam

Sơ thiền có đầy đủ 10 đặc tính, phân phối trong chặn đầu, giữa và chót của 3 thiện pháp trên đây.

- Paṭipadāvisuddhi: thiện pháp chặn đầu có 3 đặc tính là: **1)** tatocittamvisujjhati: tâm trong sạch khỏi sự nguy nan⁴; **2)** majjhimam samatha nimittam patipajjati: tâm đi ngay đến thiền định là thiện pháp chặng giữa⁵; **3)** tatthacittam pakkhandati: tâm hăng nhảy đi trong nimitta đó, vì trạng thái tâm đó đã đi ngay tới rồi.

- Upekkhānubrūhanā: thiện pháp chặng giữa của sơ thiền có 3 đặc tính là: **1)** visuddham cittam ajjhupekkhati: hành giả nhìn thấy tâm trong sạch⁶; **2)** samathappatipannam ajjhupekkhati: hành giả nhìn thấy tâm đi đến thiền định rồi; **3)** ekattupatthānam ajjhupekkhati: hành giả nhìn thấy tâm an trú rõ rệt, là nhất tâm chỉ có một cảnh giới.

- Sampahaṃsanā: thiện pháp chót của sơ thiền có 4 đặc tính là: **1)** tattha jātānam dhammānam anativattanatthēna sampahaṃsanā: sự hội hợp các pháp sanh trong sơ thiền, phát tâm sung sướng (do sự tụ hội của các pháp không rời rạc nhau); **2)** indriyāni ekarasatthēna sampahaṃsanā: tâm sung sướng vì các căn chỉ có một phận sự; **3)** tadupagavīriyavāhanatthēna sampahaṃsanā: tâm sung sướng có tính cách đem đến sự tinh tấn vừa với các căn; **4)** āsevanatthēna sampahaṃtanā: tâm sung sướng có cách tiếp xúc mật thiết với các căn.

Chú thích: theo ý nghĩa Pālī của Phật ngôn trên đây là: tâm nhất tri, gọi là lướt đến sự trong sạch, bằng cách tiến hành, gọi là phát triển bằng pháp xả, gọi là có tâm hoan hỷ, bằng trực giác.

Trong 40 đối tượng có: 3 bhāvanā (niệm) là: parikamma bhāvanā, upacārabhāvanā, appanābhāvanā; 3 nimitta (triệu chứng) là: parikammanimitta, uggahanimitta, paṭibhāganimitta; 3 samādhi (thiền định) là: parikaṃsamādhi, upacārasamādhi, appanāsamādhi, như sẽ giải dưới đây:

- 3 bhāvanā (niệm) là: **1)** niệm còn yếu sức, là hành giả tưởng nhớ đến đối tượng chưa được vững (như niệm đất: pathavī đất, pathavī đất...) mãi mãi, nhìn xem đối tượng niệm pathavathavī đất...⁷ gọi là parikammabhāvanā; **2)** niệm có sức mạnh đặc uggahanimitta là khi mở mắt thấy đất, như thế nào, nhắm mắt cũng thấy như vậy, gọi là upacārabhāvanā; **3)** hành giả niệm đè nén được hẳn 5 pháp cái gọi là appanābhāvanā hay là nhập định.

- 3 triệu chứng là: **1)** hành giả dùng đất làm đối tượng, tinh tấn niệm mãi mãi gọi là parikammanimitta; **2)** hành giả niệm được kháng khí, thấy rõ trong tâm, biết rõ bằng tuệ nhãn như được thấy rõ bằng mắt, gọi là uggahanimitta; **3)** từ uggahanimitta, hành giả tinh tấn niệm niệm uggahanimitta đó, đến khi uggahanimitta trở nên trong sạch, vắng lặng phát sanh rõ rệt trong tâm, gọi là paṭibhāganimitta.

Parikammanimitta và uggahanimitta phát sanh trong 40 đối tượng thiền định. Về paṭibhāganimitta chỉ có trong 22 đối tượng là 10 kasina, 10 asubha, 1 anāpānassati và 1 kāyakaṭāsati⁸.

- 3 samādhi (thiền định) là: **1)** hành giả chú tâm niệm niệm đối tượng thiền định gọi là parikammasamādhi; **2)** hành giả tinh tấn niệm niệm không phóng túng, tâm gần nhập định gọi là upacārasamādhi; **3)** hành giả chú ý kiên cố niệm niệm cho đến khi tâm an trú vững gọi là appanāsamādhi.

⁴ Vì tâm đã đi theo 4 hay 5 tốc lực, lìa pháp cái rồi.

⁵ Vì tâm không còn bị pháp cái ngăn che nữa, đã trong sạch nên đi ngay đến thiền định được dễ dàng.

⁶ Vì không còn phải bận tâm trau dồi nữa.

⁷ Khi nhắm mắt chưa thấy rõ rệt.

⁸ Xem trong phép chánh định.

Lại nữa, hành giả cố gắng tinh tấn niệm 1 trong 40 đối tượng thiền định, cho đến khi được phát sanh các đức tánh, chỉ đến bậc upacārabhāvanā hoặc upacārasamādhī được gọi là kāmāvacarakammaṭṭhāna (tâm đeo níu hoặc phiêu lưu trong Dục giới) nếu hơn đó nữa thì đắc appanābhāvanā hoặc appanāsamādhī được gọi là rūpāvacarakammaṭṭhāna (thiền tâm phiêu lưu trong Sắc giới).

Giải tóm tắt về javana (tốc lực tâm)

Javana dịch là tốc lực tâm.

Vấn: Hành giả đắc sơ thiền (phàm) có bao nhiêu tốc lực tâm? Đáp: hành giả đắc phàm thiền, tâm đi theo 4 hoặc 5 tốc lực.

Hành giả đắc phàm thiền đi theo 4 hoặc 5 tốc lực tâm khác nhau. Nếu hành giả là khippābhinnā⁹ thì đi theo 4 tốc lực, vì có somanassavedanā (hoan thọ)¹⁰. Nếu hành giả chỉ có 4 tốc lực, thì hành giả được giác ngộ lập tức. Nếu hành giả thuộc dandhābhinnā¹¹ thì theo 5 tốc lực có upekkhāvedanā (xả thọ), đó là hạng giác ngộ chậm chạp. Vì thế, thiền mới có 2 ý nghĩa hợp với 2 hạng người như thế.

Hành giả khippābhinnā có tâm trạng hoan thọ đắc thiền catukkanaya (loại thiền có 4 ý nghĩa); dandhābhinnā có tâm xả đắc thiền pancakkanaya (loại thiền có 5 ý nghĩa).

Vấn: Xin giải cho thấy rõ: hành giả dồn căn với hành giả tiệm căn, khác nhau thế nào, trong khi nhập thiền? Đáp: Hành giả dồn căn và tiệm căn có khác nhau ở chỗ anulomajavana trong khi nhập định.

Vấn: Thế nào gọi là parikamma, upacāra, anuloma, gotrabhū, appanā? Đáp: Kāmāvacāna: (tâm phiêu lưu trong cõi Dục, mở đầu quan sát tìm định gọi là “parikamma”. Tâm vào cận định gọi là “apacārā”. Tâm hành theo parikamma tốc lực và appanā tốc lực gọi là “anuloma”; tâm đè nén parittagotra tức là cõi Dục, rồi nhảy vào đến định gọi là gotrabhū, tâm hội hợp các pháp cho khăng khít trú trong đối tượng gọi là appanā, là tâm an trú hẳn trong cảnh giới” (thiền định).

Vấn: Sơ thiền “11” là thế nào? Đáp: sơ thiền “11” không phải là chi thiền đầu vì chi thiền chỉ có 5 mà thôi. Nhưng chi sơ thiền “11” đó là chi về tâm trạng. Vì tâm có 11 trạng thái là: tâm trạng trong Dục giới có chia thành: 1 kusala (thiện), 1 vipāka (quả), 1 kiriya (hành), thành 3, lấy 8 lokuttaracitta (xuất thế tâm) là: 4 maggacitta (đạo tâm) và 4 phalacitta (quả tâm) là 8 cộng thành 11, tức là 11 tâm trạng thành tựu trong sơ thiền.

Vấn: Trong sơ thiền có tiếng gọi là kāmāsaññanirodha là thế nào? Đáp: tiếng kāmāsaññanirodha chỉ về thời tâm mà hành giả nhập định; hành giả đó hằng có tâm vắng lặng khỏi kāmāsañña tức là không còn tưởng đến dục tình nữa.

Vấn: Vitakka: (suy) thuộc tâm sở gì? Có bao nhiêu tâm? Vicāra (sát) thuộc tâm sở gì? Sanh trong mấy tâm? Pīti thuộc tâm sở gì? Sanh trong mấy tâm? Ekaggatā (nhất tâm) thuộc tâm sở gì? Sanh trong mấy tâm? Đáp: Vitakka là pakinnaka cetasika (tâm sở rải rác), sanh trong 54 tâm, là trong 54 tâm dục giới, lấy 10 tâm dvipañcaviññāna ra, còn 44, lấy 11 tâm sơ thiền tức là 3 rūpava cārapathamajjhāna, 8 lokuttarapathamajjhāna thành 55:44+11=55, là hơi sanh của vitakka cetasika.

⁹ Dồn căn là nói hành giả thành đạo quả tức tốc.

¹⁰ Thọ vui.

¹¹ Tiệm căn là hành giả thành đạo quả chậm.

Vicāra là pakkinnake cetasika giống nhau sanh trong 66 tâm, là 55 tâm sanh trong vitakka, lấy 3 tâm trong nhị thiền và 8 xuất thế, nhị thiền thành 66 tâm, là nơi sanh của vicāra cetasika.

Piti (phi) là pakkiññakacetāsika sanh trong 51 tâm, nghĩa là trong 121 tâm, trừ 70 tâm (là 2 domanassa, 55 upekkhā, 2 kāyaviññāna, 11 tâm tứ thiền là 70); 51 tâm, còn lại là nơi sanh của pīticetasika.

Sukha (an) lấy vedanā là sabbacitta sādharanacetāsika là nơi sanh trong 89 tâm hoặc 121 tâm.

Ekaggatā (nhất tâm) là sabbacittasādhāraṇa cetasika sanh trong 89 tâm hoặc 121 tâm.

Quả báu của thiền định

Xin giải tóm tắt về quả báu của thiền định, như dưới đây:

1) Được yên vui trong hiện tại, được nhiều hạnh phúc, thân tâm phi thường: nghĩa là không có điều gì làm cho tâm bối rối, lờ mờ, u ám, tức giận, khó chịu vì 5 pháp cái, (thương, ghét, lười biếng, phóng tâm, nghi). Tâm hằng trong sáng, yên lặng, mát mẽ, nhẹ nhàng, thơ thới, tươi tỉnh, thông minh.

2) Phát sanh trí tuệ: nghĩa là khi tâm an trụ rồi thì có sự hiểu biết, có thể soi thấu nhân quả theo chân lý có tình trạng như vui (không động). Hành giả có khả năng nhận rõ các vật trong nước được.

3) Có thể đắc lục thông (abbiñña) (thông minh xuất chúng) là sự hiểu biết cao siêu, về phần thể gian có 5 là: hiện thân thông¹² nhãn thông, nhĩ thông, túc mạng thông, sanh tử thông.

4) Được sanh trong cõi vui (nếu cận định) thì sẽ sanh trong Dục giới thiên; (nhập định) sanh trong Sắc giới và Vô sắc giới.

Về phần quả báu thấp của thiền định, là có tâm định cho thành tựu các thiện pháp, vì người có tâm định (từ phi thứ 5 sắp lên cận định hằng có tâm lực, như giọt nước chảy ngay một đường không có chi trở ngại).

– Dứt sơ thiền tâm tóm tắt bấy nhiêu –

SỰ TÍCH VỀ PHÁP THÍCH HỢP (SAPPAYA)

Phương pháp, chỉnh đốn cho thông tuệ đề mục cho kiên cố chơn chánh, cần phải có pháp thích hợp, cần thiết, nếu thiếu sót thì khó được kết quả. Các pháp thích hợp đó sẽ làm cho hành giả được thực tiến tấn hoá dễ dàng.

Pháp thích hợp của chi thông tuệ đề mục có nhiều loại, đây chỉ giải về 4 chi trọng yếu mà đức giáo chủ đã giảng thuyết: 1) thực phẩm thích hợp; 2) pháp thích hợp; 3) tịnh thất thích hợp; 4) người thích hợp.

Nếu thiếu 1 trong 4 pháp thích hợp đó, thì khó được kết quả mỹ mãn, bằng có đủ đều, quả báu sẽ mau được thành tựu như nguyện.

Theo sự tích dưới đây:

¹² Thân thông: hiện ra nhiều thân khác.

Một thứ nợ có nhóm tỳ khuru ngụ tại Kỳ Viên tịnh xá, tính đi nào rừng để hành pháp thiền định, bèn rủ nhau cả thầy được 60 vị, rồi dẫn lại từ già đức Giáo chủ và cầu xin nghe pháp. Sau khi đã thọ giáo và sắp đặt xong, tất cả 60 vị rời khỏi tịnh xá. Trãi qua châu này, quận nọ, đến làng Mātikagāma. Sáng ra, các ngài đồng cùng nhau vào xóm khát thực. Có một bà đại phú gia trong làng đó, thấy bậc tu hành, có hạnh kiểm chơn chánh, liền phát tâm trong sạch, bà bèn yêu cầu thỉnh về nhà, dâng cúng trai tăng rồi bạch hỏi rằng:

– Bạch, các ngài mong mỗi đi đâu?

– Chúng tôi tìm nơi thích hợp để tu thiền.

Bà chủ làng Mātikagāma hiểu ngay rằng chư tăng đây đi tìm nơi để nhập hạ, mong bỏ túc pháp yên lặng chơn chánh. Bà bèn quỳ bạch rằng: Nếu chư đại đức vừa lòng an trú trong làng này, cho đến ra hạ, tôi xin nguyện làm người hộ pháp và xin quy y thọ ngũ giới cùng bát quan trai giới nơi các ngài.

Chư tăng bàn cùng nhau rằng: Nếu chúng ta được nương nơi tín nữ có đều đủ đức tin như vậy, thì không có sự khó khăn về vật dụng, và được dịp tu hành giải thoát. Đồng ý nhau rồi, bèn nhận lời thỉnh cầu.

Bà chủ làng đó rất hài lòng, dạy người quét dọn phước xá cho sạch sẽ, vừa cho các bậc xuất gia cư trú, cho các ngài được an cư nhập hạ theo ý muốn. Khi chư sư đã ngụ được yên vui rồi, ngày nọ hội họp, tính cùng nhau rằng: cá bạn thương yêu này! Chúng ta chẳng nên cầu thả, vì 8 đại địa ngục mở rộng chờ rước chúng ta, nếu sơ hốt, dễ duôi, chắc chắn, chúng ta sẽ có sự ăn năn hối hận. Lại nữa, đề mục thiền định, chúng ta đã học nơi Đức Phật rồi. Lệ thường, Đức Phật không thương xót kẻ khoác lác, khoe khoan dầu cố gắng theo dõi bên chân Ngài cũng vô ích. Ngài chỉ tế độ người thực hành chánh pháp thôi. Vậy chúng ta chẳng nên hờ hững hãy chú tâm chuyên cần, bổ sung Sa-môn pháp.

Một vị khác đề khởi rằng: “Chúng ta nên hành thế nào?” Vị nữa đề nghị: Phải hành như vậy mới thanh cao; chúng ta phải tách nhau, ở riêng một mình, chẳng nên nằm, ngồi, đứng, đi chung cùng nhau, dù là hai người trở lên, vì khi gặp nhau thường hay luận bàn những chuyện vô ích, phần nhiều là nói sang đàng, mất thì giờ hành đạo. Chúng ta nên gặp nhau trong khi cần thiết, như là lúc đau ốm thôi. Vậy chúng ta lập qui tắc như vậy: từ đây chỉ gặp nhau trong: thời buổi sáng, chiều mát; thời đi khát thực; thời các bạn có bệnh. Ngoài ra, nên tránh, phải ngụ trong rừng; bỏ túc thông tuệ đề mục một mình, chẳng nên ở chung hai người trong một chỗ, trừ phi, khi có bệnh phải tựu hội lại để săn sóc lẫn nhau.

Sau khi đã đồng ý, tất cả 60 vị đều ngụ riêng một mình trong nơi thanh vắng, là phương pháp tu hành rất chơn chánh.

Ngày nọ bà tín nữ vào phước xá, trong buổi chiều, cho người đem các thuốc ngửa bệnh, như là nước thốt nốt, đường, nước mía để dâng đến chư tăng (sư). Thấy phước xá vắng tanh, trống không, chẳng có một vị đại đức nào, bà ngạc nhiên, bèn hỏi người giữ phước xá, họ thưa rằng: chư đại đức đi ngụ trong rừng, mỗi vị mỗi nơi riêng biệt.

– Làm thế nào mới gặp được các ngài?

– Thưa bà, không khó, cho người đánh kiếng thì các ngài sẽ hội họp tại đây.

Bà tín nữ nghe lời liền dạy người đánh kiếng. Khi nghe tiếng kiếng chư đại đức cho rằng có bạn tỳ khuru nào bệnh, nên lập tức tề tựu tại phước xá. Bà tín nữ thấy mỗi vị từ riêng đường mà đến, bà lấy làm kinh ngạc nghĩ rằng: “Có lẽ chư sư đã, chắc chắn, cãi cọ nhau, hoặc bất bình”. Khi chư tăng đã vào ngồi yên trong phước xá, bà bèn đem dâng cúng thuốc ngửa bệnh, các ngài thọ đều đủ, rồi bà Mātā mới bạch hỏi: Tôi xin lỗi chư đại đức vì làm

cho các ngài nghe kiểng mà phải đến trong nơi đây, và tôi có tâm hồ nghi rằng: có lẽ chư đại đức có điều chi không vừa lòng, hoặc bất bình cùng nhau, nên mỗi vị ở riêng mỗi nơi.

Ngài đại đức trưởng, giải cho bà chủ Mātā hiểu rõ, do chư sư đồng ý muốn thực hành pháp thông tuệ đề mục cho bà hết nghi ngờ. Bà chủ Mātā bạch rằng:

– Đề mục đó chỉ để riêng cho chư đại đức hành, chúng tôi là hàng phụ nữ có thể tu được chăng?

– Bà có đức tin hành theo cũng được, pháp của đức Thế Tôn không chọn chủng tộc, bất phân giai cấp, người nào có đức tin trong sạch rồi, đều thực hành được cả.

“Sādhu”, bà đại tín nữ tỏ lời hoan hỷ, rồi xin học đề mục nơi chư đại đức. Trước hết học 32 bộ phận thân thể, quán tưởng sự tiêu hoại của ngũ uẩn, cho đến đều đủ mọi lẽ. Tiếp theo bà đại tín nữ, cần chuyên hành đề mục đã học được, không bao lâu bà đạt đến đạo quả A-na-hàm, đắc 4 pháp phân tích và lục thông nữa, trước chư tỳ khuru.

Khi bà đại tín nữ đã đắc thánh quả rồi, mới xem xét các tỳ khuru, bằng nhãn thông rằng: Chư đại đức của mình đã đắc đạo quả bậc nào rồi? Bà tự hiểu rằng chưa có vị nào đắc cả, cho đến nhập định cũng chưa được, rồi điều tra thêm nữa, biết rằng: Tất cả đại đức đều có duyên lành đạt đến A-la-hán quả, song, do có nào, lại không đắc đạo quả tối cao? Bà đại tín nữ mới tìm thêm cho thấy rõ các điều chướng ngại trong:

- Senāsanasappāya: chỗ ở thích hợp, vừa được yên vui chăng? Bà hiểu rằng: vừa rồi, chỗ ngụ được thích hợp chơn chánh rồi.
- Dhammasappāya: pháp, tức là đề mục thiền định đang thực hành là điều thích hợp, nghĩa là vừa đủ điều kiện chăng? Bà cũng hiểu rằng: pháp đã thích hợp chơn chánh rồi.
- Puggalasappāya: người, tức là vị sư hoặc bạn tu hành cùng nhau có thích hợp, nghĩa là vừa với khí chất chăng? Hay trái nghịch, có sự mong mỏi tốt đẹp với nhau chăng? Bà cũng rõ rằng: người cũng đã được thích hợp chơn chánh rồi.
- Āhārasappāya: thực phẩm vừa đến bậc xuất gia dùng, vừa đến hành giả, để duy trì thân thể cho sức khỏe, vừa với sự hành đạo, là điều thích hợp, đều đủ chăng? Bà cũng hiểu rằng: còn chưa thích hợp, chưa vừa đều đủ. Cách chinh đốn cho thông tuệ đề mục, sẵn dành cho chư tăng đây, không thích đáng, trở ngại trong sự thật hành thông tuệ đề mục. Vì bất cứ là trong việc nào, nếu thực phẩm không đều đủ, là điều chướng ngại, cho công việc phải khó khăn hoặc chậm trễ.

Khi bà đại tín nữ được hiểu bằng nhãn thông như vậy, sáng ra bà sốt sắn dạy người lo sắp đặt thực phẩm có nhiều mùi vị khác nhau, cho vừa miệng mỗi ngài, vừa khí chất của chư tỳ khuru, rồi đem đến phước xá, khoản đãi các ngài và yêu cầu rằng: Chư đại đức vừa với thực phẩm nào xin chọn dùng theo khí chất, rồi từ đó bà lo dọn thực phẩm vừa theo tính chất của các ngài, cho người đem dâng cúng theo thời.

Khi chư tỳ khuru được đều đủ 4 điều thích hợp rồi, hành thiền trong ba tháng hạ, đều đạt đến A-la-hán quả, đủ cả 60 vị. Các ngài nhớ tưởng đến đức của bà đại tín nữ rất nhiều “đáng đền đáp”. Bà đại tín nữ này tốt phi thường, làm cho bà thành nơi nương nhờ của chúng ta để đạt đến thánh quả tối cao, nếu chúng ta ở một mình, khổ vì thiếu thực phẩm, ắt sẽ hư hỏng đạo quả, đáng mong mỏi chắc chắn”.

Đến kỳ ra hạ, bèn tính cùng nhau đi lễ Phật, rồi dọn dẹp chỗ ngụ cho có trật tự, các ngài đồng nhau từ giã bà đại tín nữ trong làng. Bà đại tín nữ Mātā đi đưa đến trước nhà, bạch tỏ nhiều lời đáng cảm hoài, đến tiếng cuối cùng rằng: “Nếu có thì giờ, cầu xin thỉnh chư đại đức đến thăm tôi”.

Chư tỳ khuru về đến kinh đô Sāvattthi rồi, vào đánh lễ đức Giáo chủ, bạch tường thuật về sự bỏ túc thông tuệ đề mục cho đến khi được kết quả, cho Ngài rõ đều đủ, cho đến sự được bà đại tín nữ khuyến khích chơn chánh, cũng bạch hết cho Phật chuyển nhượng phúc báu (anumodanā). Trong lúc đó, thầy tỳ khuru Cittagutta cũng vào ngồi nghe 60 vị tỳ khuru bạch cho Phật hay về lòng tốt phi thường của bà đại tín nữ Mātā cả và đức tha tâm thông của bà biết hộ bậc tu hành vừa theo khẩu giục. Càng nghe càng thoả thích, thầy nghĩ rằng: “Nếu quả thật như vậy, ta cũng nên tìm đến đó để hành đạo, đừng bỏ qua dịp tốt. Rồi quý bạch xin học đề mục thiền định nơi đức Giáo chủ, xong, xin từ giã đi một mình, đến làng bà đại tín nữ Mātā.

Khi vào đến phước xá, ngài Cittagutta nghĩ rằng: có tin đồn rằng bà đại tín nữ Mātā làng này có tha tâm thông, ngày nay ta đi đường xa rất mỏi mệt; nếu phải quét dọn tịnh thất nữa, ắt sẽ thêm sự mệt nhọc, làm thế nào hả! Bà đại tín nữ cho người đến tiếp giúp quét dọn phước xá cho ta với”. Bà đại tín nữ, ở nhà rõ biết tâm suy nghĩ của đức Cittagutta bèn sai người đến quét dọn phước xá, theo ý muốn của ngài. Đức Cittagutta khát nước, vì sự mỏi mệt đi đường, rồi nghĩ rằng: “Thế nào ta được nước hoà tán với nước thốt nốt, chanh để giải khát”. Bà đại tín nữ cũng cho người đem tới dâng theo ý muốn. Đức Cittagutta nghĩ nữa rằng: “Sáng này xin cho bà đại tín nữ dâng cháo, cơm, đồ nấu cho vừa miệng.” Bà đại tín nữ cũng bảo người ở đem thực phẩm dâng như ý nguyện. Ngài Cittagutta dùng cháo rồi nghĩ nữa rằng: “Ta mong dùng các món nhai ăn, xin cho bà đại tín nữ gọi đến”. Bà chủ Mātā cũng gọi đến dâng ngài Cittagutta, như ngài đã tưởng nghĩ, đại đức Cittagutta muốn vật chi, bà Mātā cũng tinh tấn gọi dâng món đó. Ngài không nghĩ tới, thì bà đại tín nữ cũng không cho người đem đến dâng. Bà đại tín nữ muốn biết, coi các bậc Thánh văn của đức Thế Tôn nghĩ tưởng đến đâu.

Trong nơi cuối cùng, đức Cittagutta muốn biết rõ bà Mātā, nghĩ rằng: “Tín nữ này tính tốt phi thường, có đức tin, có nước tâm tốt, dạy người đem những vật cần dùng đến dâng vừa ý muốn đều đủ, thế nào há, ta sẽ gặp tín nữ, xin cho tín nữ đến gặp ta, cả và người đem thực phẩm ngọt ngon đến dâng nữa”. Bà đại tín nữ nghĩ rằng: “Nay ngài đại đức cần thấy ta, mong cho ta đến phước xá” bèn dạy người đem thực phẩm có hương vị theo bà đến phước xá, dâng cúng đến ngài Cittagutta.

Đức Cittagutta hỏi rằng: cô đại tín nữ, cô là Mātā của làng này phải chăng?

- Phải rồi ngài.
- Cô biết tâm của kẻ khác chăng?
- Bạch ngài hỏi làm gì?
- Vì thấy cô sắp đặt làm các món đủ thứ; cho người đem dâng cúng, theo ý muốn, nên Atmā mới hỏi.
- Bạch, những bậc tu hành cũng rõ biết tâm người vậy.
- Atmā không hỏi đến kẻ khác, chỉ cần hỏi ngay một mình cô thôi.

Bà đại tín nữ đáp lời tránh khéo léo rằng: “Bạch ngài, lệ thường người có tha tâm thông, tự nhiên làm được như vậy”.

Đức Cittagutta nghĩ xa rằng: điều này rất xấu xa. Lễ thường phạm hơn tự nhiên nghĩ tưởng điều này, lẽ nọ, nhưt là hay tính suy về đường tội lỗi không ngừng nghĩ, bà đại tín nữ này sẽ làm cho ta hư mình, như bắt kẻ trộm giữa toà án. Vậy ta nên mau trốn lánh cho khỏi, tốt hơn. Định rồi, bèn tỏ lời từ giã bà đại tín nữ Mātā rằng: “Xin cho cô đại tín nữ hãy được yên vui, Atmā xin từ giã”.

- Ngài đi đâu?

- Đi đánh lễ đức Giáo chủ.
- Nếu tiện xin thỉnh ngài trở lại nữa, xin yêu cầu trước.
- Atmā ở không được, xin cho Atmā đi khỏi nơi này.

Đức Cittagutta nói vừa dứt lời, bèn đứng dậy đi liền, quay mặt ngay chùa Kỳ Viên. Về đến bèn vào hầu Phật, đức Giáo chủ hỏi rằng:

- Cittagutta, có sao người vội trở về, không ở đó?
- Không có thể ở được, bạch Phật.
- Do có nào, Cittagutta?

Đức Cittagutta bạch rằng:

- Tín nữ chủ làng đó, người tốt phi thường thiệt, theo lời nói của 60 vị tỳ khuru đã bạch. Bạch Phật, tôi nghĩ điều chi, cô tín nữ đều biết cả. Tính rằng: tôi nghĩ quấy cũng có, cô tín nữ cũng rõ, làm cho tôi mất giá trị, như họ nắm đầu kẻ trộm có đồ quả tang. Có đó, tôi ở không được, phải trở về.
- Cittagutta, người ở trong nơi đó đi. Phật khuyến khích bằng lời từ bi.
- Bạch Phật, tôi phải ráng hết sức mình.
- Nếu như vậy, người nên gìn giữ một cái, được chăng Cittagutta?
- Bạch Phật, gìn giữ cái chi?
- Tâm, chỉ gìn giữ một cái tâm của người thôi, phải gắng gìn giữ.

Đức Phật chỉ giáo thêm nữa rằng: Cittagutta, tâm sanh diệt mau lẹ, phần nhiều buông thả theo sự mong mỏi, nếu luyện tập được là điều rất chơn chánh. Tâm được dạy dỗ chơn chánh rồi, sẽ đem đến nhiều hạnh phúc. Khi Phật khuyến khích thầy Cittagutta cho phát đức tin kiên cố, trong sự tu tập, theo nẻo thông tuệ đề mục chơn chánh rồi phán rằng: “Đi, đi, Cittagutta, đi ngụ trong nơi đó, là chỗ có đủ điều thích hợp, đáng đến sự thực hành của người, hãy cố gắng tiến triển đề mục, đừng nghĩ tưởng điều chi ở ngoài”. Đức Cittagutta thọ giáo rồi, lại từ giả đức giáo chủ trở lại làng Mātā nữa.

Bà tín nữ Mātā ngồi nghỉ trong nhà, vừa thấy đức Cittagutta đi đến phước xá, bà hiểu rõ, biết ngay rằng: Ông sư của mình đã có hạnh kiểm chơn chánh được thọ chánh giáo, chú tâm đến chơn chánh, nay đi đến rồi, bằng sự tấn hoá. Bà tín nữ hết lòng hoan hỷ, dạy người lo thực phẩm dâng đến vị đại đức Cittagutta mãi mãi. Cho đến những việc khác, bà tín nữ cũng sốt sắn không bỏ qua. Bà thường lo cho ngài, hằng được yên vui trong 4 vật dụng đều đủ.

Đức Cittagutta được thực phẩm thích hợp, bèn chuyên cần hành đạo thông tuệ đề mục không bao lâu, đạt đến A-la-hán. Quả theo ý nguyện, nhờ nương ngụ trong nơi có đủ điều thích hợp tại làng Mātā như vậy.

PHÁP HỘ TRỢ THIỀN ĐỊNH

Trích trong kinh vua Milaṇḍā vấn đạo

– 5 chi¹³ của loài gà: **1)** giờ còn tối, nó chưa đi kiếm ăn; **2)** vừa sáng nó mới đi tìm thực phẩm; **3)** khi đi kiếm, nó dùng chân bươi trước, rồi mới ăn; **4)** ban ngày mắt nó sáng, thấy rõ những gì được phân minh, song ban đêm, mắt lại tối, như mù; **5)** khi bị người đánh đuổi, không cho vào chuồng, nó không bỏ chuồng nó. Trên đó là 5 chi của gà.

Bậc tu hành mong đắc đạo quả phải thực hành theo 5 đức tính là: **1)** sáng sớm quét chỗ ngụ và sắp đặt các vật dụng theo thứ tự, đi tắm cho sạch, lễ bái Tam bảo và các bậc trưởng thượng; **2)** sáng bạch mới đi khát thực; **3)** trước khi ăn, nên quán tưởng theo Phật ngôn đã dạy người thọ thực, nên quán tưởng cho thấy như người ăn thịt con, trong khi lỡ đường thiếu vật thực; **4)** mắt không mù, làm như mù, là không nên thương, ghét, như lời đại đức Mahākaccāyana đã nói: Có mắt sáng, làm như mù. Có tai nghe rõ, làm như điếc. Có lưỡi nói được, làm như câm. Có sức khỏe, làm như mệt mỏi. Khi hữu sự thì im lặng, làm như người chết; **5)** khi làm hoặc nói, không nên bỏ trí nhớ, và sự biết mình: như gà không bỏ chỗ ở vậy. Người hành đạo, cần phải thực hành như trên, mới có thể đắc đạo quả được.

– 2 chi của loài cọp: **1)** hằng ăn trong nơi thanh vắng, chờ bắt thú làm thực phẩm; **2)** thú bị nó chụp, nếu sa bên trái, nó không ăn.

Người hành đạo cũng phải có 2 chi như loài cọp là: **1)** khi ngụ trong nơi thanh vắng, tham thiền, quán tưởng cho đắc lục thông, cũng như lời các thánh nhân đã nói: cọp hằng núp để chờ chụp thú ăn thịt, thế nào, hàng Phật tử cũng nên hành như vậy, là vào ngụ trong thanh vắng, bỏ khuyết pháp thiền định và thông tuệ, để đạt đạo quả cuối cùng; **2)** không thọ thực phát sanh theo tà mạng, như cọp không ăn thịt thú sa bên tả, như lời của đức Xá Lợi Phất rằng: nếu tôi thọ cơm sữa mà tôi xin sái phép, tôi sẽ bị các bậc hiền minh chê trách; dù ruột tôi có tuôn ra đến chết, tôi cũng vui lòng chịu, tốt hơn.

– 5 chi của loài rùa: **1)** hằng ngụ và phiêu lưu trong nước; **2)** chìm trong nước, lộ đầu ra thấy vật chi, liền đắm xuống nước, không cho ai thấy; **3)** khi lên khỏi nước, không thấy chi, thì phơi mình nơi bờ sông, bãi biển; **4)** bươi đất ẩn mình ở nơi vắng; **5)** khi bò đi, nếu thấy người hoặc thú, hay được nghe tiếng thì rút ngũ chi (chân, tay, đầu) vào mai để giữ mình.

Người hành đạo nên có 5 đức tính như rùa là: **1)** nên rãi tâm bác ái, mong cho chúng sanh, được nhiều lợi ích không làm khổ, không làm hại, không gây oán thù, chú tâm trong tứ vô lượng tâm; **2)** khi phiền não phát sanh, nên đè nén, nhận chìm trong thiền, để niệm đề mục khẳng khít, không cho phiền não quấy nhiễu được; **3)** dẫn tâm ra khỏi sự đứng, đi, ngồi, nằm nên chôn trong đề thiền, pháp tứ chánh cần; **4)** không mong lợi và lời ca tụng, rồi ngụ trong chỗ vắng, như lời của đại đức Upasana Vangantaputta rằng: Tỳ khuru nên ngụ trong chỗ xa sự huyên náo; **5)** khi lục căn hướng về ngũ dục nên đóng cửa, tức là chế ngự lục căn, là người có trí nhớ và biết mình; toạ thiền, như Phật ngôn rằng: tỳ khuru nên chế dục không cho tham, sân, tà kiến phát sanh, có tâm yên lặng, như rùa rút tay, chân, đầu vào mai nó vậy.

– 2 chi của loài quạ: **1)** quạ là loài hay sợ điều nguy hiểm, hằng phòng giữ mình trong khi phiêu lưu, thế nào, người hành đạo cũng phải lo sợ điều tội lỗi, có trí nhớ kiên cố, chế ngự lục căn trong 4 oai nghi, như thế ấy; **2)** khi quạ được thực phẩm chi cũng kêu gọi bọn nó đến cùng ăn với nhau.

¹³ Chi: là cái nguyên ở một vật thể chia ra.

Bậc hành đạo cũng nên thực hành như thế.

– 2 chi của loài khi: **1)** khi thường ngụ trong nơi thích đáng, trên nhánh cây to, có cành nhỏ và lá sum sê, để ngăn ngừa tai hại; **2)** khi nương nơi cây nào; thì ngụ trong nơi cây ấy cho đến sáng.

Người hành đạo nên có 2 đức tính: **1)** người tinh tấn tu hành, cũng thế, phải nương tựa với chân sư, bạn lành, bậc có hồ thẹn tội ác, và có giới đức tôn kính, thương yêu, có đủ thiện pháp; **2)** người hành đạo, cũng phải thoả thích trong nơi rừng vắng, đi, đứng, ngồi, nằm trong rừng ấy, thường niệm đề thiên và minh sát, như đức Xá Lợi Phất có nói: Tỳ khuru kinh hành đi, đứng, ngồi, nằm trong rừng thanh vắng như vậy đáng cho Đức Phật ngợi khen.

– 3 chi của hoa sen: **1)** hoa sen hằng sanh và nở nẩy trong nước; **2)** khi lên khỏi nước thì nổi trên mặt nước; **3)** dù bị gió thổi chút ít, cũng đu đưa, lung lay.

Người hành đạo cũng phải có 3 đức tính là: **1)** người không quyền luyến thân nhân, lợi quyền, lời ca tụng v.v...; **2)** phải đè nén pháp thế gian, rồi nổi trên pháp xuất thế; **3)** phải trừ khử các phiền não, dù là chút ít, như Phật ngôn rằng: tỳ khuru có sự lo sợ trong những tội lỗi, phải thọ trì giới luật cho chơn chánh.

– 2 chi của hạt giống:

1) dù là ít, nhưng khi gieo trong ruộng phì nhiêu và thường có nước xuống, hạt giống ấy sẽ đâm mọc, nẩy nở nhiều hoa, sai quả; **2)** khi gieo xuống ruộng, rồi nắng vun quét, thì hằng nở nang mau chóng.

Hành giả phải có 2 đức tính là: **1)** phải có giới cho thân và khẩu được chơn chánh là nhân đem đến nhiều kết quả, sẽ được thọ sanh làm người cao sang, hoặc lên cõi trời, để gieo duyên lành trong Niết-bàn; **2)** hãy chú tâm hành “tứ niệm xứ” quán tưởng cho thấu chân lý, cho tâm yên lặng và phát sanh trí tuệ, là nhân sanh quả thanh cao mau chóng, như đức Anurudha có nói rằng: hạt giống đã gieo trong ruộng phì nhiêu, hằng nẩy nở nhiều hoa sai trái, thế nào, tâm hành giả đã luyện tập chơn chánh rồi, tâm thường phát triển như thế ấy, tức là tứ niệm xứ.

– 1 chi của người lao động: người lao động tốt, hằng nghĩ rằng người đòi làm công việc chi mong được nhiều của, như vậy, ta không nên cầu thả, không nên lười biếng.

Hành giả cũng vậy, phải xét rằng: khi ta quán tưởng thân tứ đại, thì không nên bơ phờ, phải có trí nhớ mãi mãi, có tâm kiên cố, ta chắc sẽ được thoát ly khổ não, như đức Xá Lợi Phất có nói rằng: các ông hãy phân biệt thân tứ đại cho thường, khi đã nhận rõ rồi, sẽ đoạn tuyệt thống khổ được.

– 5 chi của biển: **1)** hằng không lẫn lộn với cây thi; **2)** hằng duy trì các bảo vật; **3)** hằng chung lộn với các thủy tộc to, lớn; **4)** dù nước chảy đến bao nhiêu, biển cũng không tràn ngập; **5)** không bao giờ đầy tràn, bằng nước chảy đến từ tứ phương.

Người hành đạo nên bỏ khuyết 5 đức tính là: **1)** không trộn lộn với tội lỗi; **2)** đắc đạo quả cao quý và Niết-bàn rồi giấu kín; **3)** phải nương theo bậc phạm hạnh, có nhiều đức tính; **4)** không phạm giới và tiếp xúc các vật vừa lòng như Phật ngôn rằng: đại hải hằng gần đây tràn nước, dù Thịnh văn đệ tử của Như Lai cũng không vi phạm điều học, dù là bị hại; **5)** dù là thánh pháp cũng chẳng biết no như Phật ngôn rằng: bậc hiền minh nghe thiện ngôn không biết thoả mãn, ví như lửa cháy cỏ hoặc cây vậy.

– 5 chi của địa cầu: **1)** kẻ nào lấy vật thơm hay thối, liệng xuống đất, đất vẫn lãnh đạm; **2)** không trang sức mà nó vẫn có mùi; **3)** vật không có lỗ, không có hỏ, đầy đặc, rộng lớn; **4)** dù chịu đựng cây núi, cũng không ngã lòng phản đối; **5)** không thương ghét cái chi tất cả.

Hành giả phải có đủ 5 chi, giống như địa cầu là: **1)** không nên quan tâm đến vật vừa lòng và không ưa thích; **2)** không trang sức nhưng vẫn có mùi thơm, tức là giới hương của mình; **3)** phải trì giới cho tinh khiết, không có giới vá, giới rỏ; **4)** không chán nản trong sự bỏ khuyết các thiện pháp; **5)** không thương, không ghét, có tâm vô tư trong 4 oai nghi.

– 5 chi của nước: **1)** là vật trong sạch; **2)** là vật mát mẻ; **3)** làm đồ dơ trở nên sạch; **4)** là vật mà phần đông cần dùng; **5)** không đành để vật vô ích.

Người hành đạo cũng phải có 5 đức tính như nước là: **1)** người có hạnh kiểm tốt; **2)** gồm có tâm nhẫn nại và bác ái; **3)** nên là người không tranh biện; **4)** nên là người ít mong muốn, là người mà quần chúng ao ước; **5)** người không làm nghiệp dữ bằng thân, khẩu, ý.

– 5 chi của lửa: **1)** hăng thiêu huỷ cỏ, cây, nhánh, lá; **2)** không thương xót vật nhiên liệu; **3)** hăng trừ sự lạnh; **4)** hăng không có sự vui thích; **5)** hăng diệt cảnh tối tăm.

Người hành đạo, nên có 5 đức tính như lửa là: **1)** phải cố gắng thiêu huỷ phiền não bằng lửa, tức là trí tuệ; **2)** không nên thương hại phiền não; **3)** phải nhúm lửa, tức là sự tinh tấn để khử trừ cho tuyệt phiền não; **4)** không nên có sự thương, ghét, thường hay chế ngự trong 4 oai nghi; **5)** phải diệt tối tăm, tức là vô minh, như Phật ngôn dạy đức Rāhulā rằng: người hãy niệm luôn đề mục lửa, thì các pháp ác chưa sanh sẽ không có, đã sanh rồi cũng sẽ không đè nén tâm người được.

– 5 chi của gió: **1)** hăng thổi rung hoa, cây, cho thơm quay trở lại trong rừng; **2)** hăng thổi cho cây tróc gốc; **3)** hăng thổi trên không gian; **4)** hăng vuốt ve mùi thơm; **5)** không rõ rệt có trong nơi nào.

Người hành đạo phải có 5 đức tính, như gió là: **1)** hoan hỷ trong cảnh giới có hoa, cây, tức là sự giải thoát; **2)** quán tưởng ngũ uẩn, búng nguồn gốc các phiền não; **3)** phóng tâm cho thấm trong xuất thế pháp; **4)** vuốt ve mùi, tức là giới đức của mình; **5)** phải là người không thương tiếc, không quyến luyến, như có Phật ngôn rằng: sự sợ sanh từ nơi thương yêu, bụi sanh từ chỗ ở, người không có chỗ ở, thương tiếc, là nhân chỉ cho biết đó là bậc trí tuệ.

– 5 chi của vàng trắng: **1)** hăng chiếu sáng từ trăng lưỡi liềm; **2)** là tinh tú rất to lớn; **3)** hăng tỏa hào quang trong ban đêm; **4)** có dinh thự là cờ hiệu; **5)** dân gian hằng mong mặt trăng tỏa hào quang thường thường.

Hành giả cũng phải có 5 đức tính như mặt trăng là: **1)** phải có sự tăng gia trong các thiện pháp; **2)** phải có sự vừa lòng là trọng yếu; **3)** phải là người vắng lặng; **4)** phải là người có giới đức là cờ hiệu; **5)** khi có ai thỉnh, thì đến nhà họ, theo ý muốn, như Phật ngôn rằng: tỳ khuru vào nhà người, như mặt trăng, đừng dạn dĩ, là người khách mới trong nhà họ.

– 7 chi của mặt trời: **1)** hăng đốt nước cho khô cạn; **2)** hăng trừ vệt tối tăm; **3)** hăng soi đời mỗi ngày; **4)** có ánh sáng quy định; **5)** đốt chúng sanh cho kiệt sức; **6)** sợ A-tu-la vương (nhật thực, nguyệt thực); **7)** chiếu cho thấy rõ chỗ dơ, nơi sạch.

Người hành đạo phải có 7 đức tính như mặt trời là: **1)** phải đốt phiền não cho khô cạn, chớ để dư sót; **2)** phải trừ tối tăm, tức là tình dục, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến; **3)** phải thường quan sát kỹ càng; **4)** phải có cảnh giới quy định; **5)** phải làm cho chúng sanh được tiến triển bằng thiện pháp; **6)** thấy người mắc trong lưới, tức là phiền não, thì thương hại, xót dạ vì lo sợ, tức là phiền não; **7)** phải thuyết 37 phần pháp bồ đề, (bodhipakkhiya dhamma) cho thấy rõ, như đại đức Vaṅgisa thera có giảng rằng: Tỳ khuru pháp sư hằng khiến quần chúng bị vô minh che án, cho thấy các pháp, như đường đi mà được mặt trời soi sáng vậy.

– 3 chi của đức Đế Thích: **1)** ngài chỉ no lòng bằng hạnh phúc; **2)** ngài là chúa của Chư thiên và ca tụng Chư thiên, cho phát tâm hoan hỷ; **3)** ngài không có sự chán nản.

Hành giả phải có 3 đức tính như đức Đế Thích là: **1)** phải no lòng bằng sự vui phát sanh từ sự yên lặng của thân và khẩu; **2)** không cho ngã lòng thất vọng; **3)** không nên chán nản trong nhà thanh vắng, như đức Subhūti Thera có nói: bạch Phật tôi xuất gia theo Phật, tôi không biết quyền luyện ai cả.

– 4 chi của đức Chuyên luân vương: **1)** ngài hằng tế độ quần chúng bằng 4 pháp tế độ (saṅgahavatthu); **2)** bọn cướp không sao ấn núp trong lãnh thổ của ngài được; **3)** ngài kiểm soát việc lành, dữ và dẫn dắt nhân dân theo dấu chân ngài; **4)** ngài là giám đốc, chỉnh đốn chánh trị vương quốc, có sự chế độ, bảo vệ cả phía trong và phía ngoài.

Hành giả cũng phải như vậy, là: **1)** phải làm cho phần khởi tâm của tứ chúng khuyến khích họ cho hoan hỷ trong thiện pháp; **2)** không cho 3 tà tư duy ấn nấu trong tâm, như Phật ngôn rằng: người ưa thích trong pháp yên lặng, là người có trí nhớ, niệm đề thiền bất tịnh (từ thi) bằng được trừ diệt thông khổ; **3)** phải kiểm soát luôn thân, khẩu, ý, như Phật ngôn rằng: nên quán tưởng thường thường rằng: ngày đêm hằng qua khỏi, vậy ta sinh tồn thế nào?; **4)** phải ngăn ngừa các phiền não bên trong, bên ngoài, như Phật ngôn rằng: này các thầy tỳ khuru chư Thánh Thánh văn, là hàng có trí nhớ, như người giữ cửa, dứt ác pháp, khiến thiện pháp được tăng gia.

– Chi của loài mối: Mối hằng tha đất làm gò, rồi ấn mình trong gò mối, phiêu lưu đi tìm ăn.

Người hành đạo cũng vậy: Phải làm vật che đậy, tức là chế ngự giới và che tâm đừng cho phóng túng, phải đi khát thực như Phật ngôn rằng: người tinh tấn hằng hạn chế tâm, thì thường khỏi điều lo sợ.

– 2 chi của loài mèo: **1)** khi ngụ trong nhà hoặc đi đến bông cây v.v... hằng chỉ mong tìm chuột, mà thôi; **2)** thường tìm ăn nơi kế cận.

Người hành đạo cũng phải có 2 đức tính, giống như mèo là: **1)** khi vào rừng hoặc dưới bóng cây, hay trong nhà thanh vắng, phải là người không cầu thả, phải tìm thực phẩm, tức là đề mục niệm Phật mà thôi; **2)** thấy sự sanh diệt của ngũ uẩn trong 4 oai nghi, như Phật ngôn rằng: khi người quán tưởng ngũ uẩn hiện tại, thì hằng chán nản thân ngũ uẩn của mình được.

– Chi của loài chuột: lệ thường loài chuột đi đến nơi đây, nơi kia cũng vì tìm thực phẩm.

Người hành giả tinh tấn cũng vậy. Khi đi đến đây, đến kia, cũng phải quan sát kỹ càng, nhất là tìm thiện pháp, có thân, khẩu, ý yên lặng, có trí nhớ luôn khi.

– 5 chi của loài voi: **1)** khi phiêu lưu trong rừng, hằng phá hoại đất; **2)** không xoay mình, chỉ xem ngay phía trước; **3)** không ở yên một chỗ, đi tìm ăn ở nơi nào, ngủ ở nơi ấy; **4)** xuống thì mong xuống dưới nơi hồ sen to lớn; **5)** đỡ chân lên cũng có trí nhớ, để chân xuống cũng có trí nhớ.

Người hành đạo, phải có 5 chi như voi là: **1)** phải quán tưởng thân thể để phá hoại các phiền não; **2)** không liếc xem phía sau, không chọn phương hướng, chỉ xem chung quanh mình một tầm cây ách (2 thước); **3)** không có chỗ ở nhất định, không thương tiếc, trải đi đến nơi nào vừa lòng thì ngụ nơi ấy, không mến tiếc chỗ ở; **4)** niệm tứ niệm xứ, có trạng thái như ao sen đầy nước, tức là pháp thanh cao, tinh khiết, chan chứa hoa sen, tức là sự giải thoát, thấm tháp bằng tứ niệm xứ; **5)** có trí nhớ và biết mình trong 4 oai nghi, như Phật ngôn rằng: sự chế ngự thân, khẩu, ý là chân chánh, chế ngự được chu đáo là chân chánh; người có sự hổ thẹn, được chế ngự như thế, Như Lai gọi là người đã huấn luyện mình được.

– 7 chi của loài sư tử: **1)** là thú đứng đấng sạch sẽ, không ô uế; **2)** trải đi cách khoan thai; **3)** thân hình có vẻ ngay thẳng, tốt đẹp; **4)** không cúi chào thú nào, dù là phải chết; **5)** tìm thực

phẩm theo thời, gặp thịt ở nơi nào, thì ăn cho no ở nơi đó, không chọn ngon, dở; **6)** không tích trữ thực phẩm; **7)** không được ăn cũng không phiền não, được cũng không mừng quýnh và không ăn quá no.

Người hành đạo cũng phải có 7 chi như loài sư tử: **1)** phải có tâm tinh khiết, không buồn bã vì cảnh giới bất hợp; **2)** có tứ như ý tức là pháp trải đi; **3)** có hình thể ngay, tức là giới tinh khiết; **4)** không cúi chào ai, vì bị mất hoặc hư hỏng 4 vật dụng; **5)** được thực phẩm tùy thời, không chọn vật ăn, được nơi nào, thọ thực nơi đó, chỉ dùng để duy trì sinh mệnh mà thôi; **6)** không tích trữ vật dụng để dành; **7)** không được thực phẩm cũng không lo sợ, được cũng không vui mừng, quán tưởng rồi mới thọ thực, như có Phật ngôn rằng: thầy Kassappa là bậc có trí túc trong 4 vật dụng, không tìm vật không thích đáng, không được cũng không lo, được cũng không mừng, thấy tội trong sự thọ tứ vật dụng.

– 5 chi của rừng già: **1)** hằng che đậy những kẻ xấu xa tội lỗi được; **2)** là nơi rộng không, khỏi quần chúng; **3)** là nơi vắng lặng; **4)** là nơi tinh khiết; **5)** là nơi cư trú của hàng thánh nhơn.

Người hành đạo phải có 5 đức tính như rừng già là: **1)** phải giữ kín; không nên thổ lộ việc sai lầm của kẻ khác; **2)** là người rộng không khỏi lưới, tức là tình dục, sân hận, si mê, ngã mạng, tà kiến và tất cả phiền não; **3)** là người vắng lặng đối với tất cả ác pháp; **4)** là người đứng đắn, lìa xa tất cả ô uế; **5)** là người thân cận của bậc thánh nhơn, như có Phật ngôn rằng: người có trí tuệ nên thân mật cùng bậc hiền minh.

– 3 chi của loài cây: **1)** hằng trở bông, sanh trái; **2)** có bóng mát cho người nương; **3)** không chọn người nhờ cậy, ai vào nương tựa cũng được.

Người hành đạo cũng vậy, nghĩa là: **1)** phải là người duy trì hoa, tức là sự giải thoát; **2)** phải thiết đãi người thăm viếng, bằng vật dụng và bằng pháp; **3)** phải rải tâm bác ái đến chúng sanh (bằng cách vô tư) như đức Xá Lợi Phất ca tụng Đức Phật rằng: đức Giáo chủ hằng có tâm bình đẳng trong tất cả chúng sanh, như trong Devadatta và Angulimāla v.v...

– 5 chi của mưa: **1)** hằng tẩy bụi, mờ hôi được; **2)** hằng dập tắt sự nóng của đất được; **3)** hằng làm cho hạt giống được đâm mọc; **4)** hằng duy trì thảo mộc v.v... cho nở nang được; **5)** hằng làm cho sông, rạch, bung, hào, đầy nước được.

Hành giả cũng phải có 5 đức tính như mưa là: **1)** phải tẩy bụi, tức là phiền não; **2)** phải dập tắt sự nóng của thế gian, bằng pháp bác ái; **3)** phải làm cho đức tin của người được nảy nở, tăng gia; **4)** phải gìn giữ thiên định đã sanh, cho càng tiến triển; **5)** làm cho mưa, tức là: pháp học, pháp hành, pháp thành và người mong pháp hành cho đầy đủ, như đức Xá Lợi Phất có giảng rằng: đức Chánh Biến Tri, Ngài thấy đáng giác ngộ, dù là đường xa muôn dặm, ngài cũng ngự đến để giác ngộ họ.

– 4 chi của người đi săn: **1)** ngủ ít; **2)** chỉ chú tâm đến thịt; **3)** biết thì giờ nên đi săn; **4)** thấy thú thì định rằng sẽ săn được.

Hành giả cũng như thế, nghĩa là: **1)** phải ngủ ít; **2)** chỉ chú tâm trong một đề mục; **3)** biết thì giờ nên hành thiền, quán tưởng; **4)** phải đề tâm trong thiên định, vui thích trong đề thiền rằng: ta sẽ đạt quả tối thượng như thế.

– 2 chi của thợ mộc: **1)** hằng đeo cây theo đường mục; **2)** hằng đeo bỏ cây dác, chỉ để dành cây lõi.

Hành giả phải có 2 chi như vậy, nghĩa là: **1)** nên đứng trên đất, tức là giới, cầm rìu, tức là trí tuệ, bằng tay, tức là đức tin, đeo cho hết phiền não; **2)** nên đeo bỏ sự tà kiến, chỉ để dành chánh pháp, như có Phật ngôn rằng: các thầy nên đào bứng bỏ tà kiến và phiền não, đoạn tuyệt phiền não nhỏ, lớn cho tận gốc, là người có trí nhớ kiên cố.

– 4 chi của người bắn cung: **1)** khi bắn thì đứng vững hai chân trên đất, kéo cung cho ngay thẳng, giữ mình cho vững, hai tay cầm cung kiên cố, lấy tên để vào cung, nhắm cho ngay, định rằng sẽ bắn trúng; **2)** tìm cây tốt để dành vót tên cho ngay; **3)** nhắm bắn cho trúng, chỗ đã định; **4)** tập bắn thường trong buổi sáng.

Hành giả phải có 4 đức tính như thế là: **1)** để chân, tức là sự tinh tấn, trên đất, tức là giới, cho vững chắc, trì sự nhẫn nại và sự ôn hoà cho kiên cố, chế ngự lục căn, trừ sự thương và ghét, nên khảo sát kỹ càng trong tâm, đóng chặt lục căn, có trí nhớ, khiến sự ưa thích cho phát sanh rằng: ta sẽ bắn hạ phiến não bằng tên tức là trí tuệ; **2)** niệm tứ niệm xứ, cố gắng luyện tâm cho ngay; **3)** quán tưởng cho thấy rõ thân thể là vô thường, khổ não và vô ngã; **4)** chú tâm quán tưởng mỗi buổi sáng và tối, như đức Xá Lợi Phất có giảng rằng: Người bắn tên, hằng tập bắn trong buổi sáng và chiều, thế nào, hàng Phật tử nên cố gắng tập luyện thân, khẩu, ý, thì sẽ chứng A-la-hán quả.

PHẬT NGÔN

1. Chandajāto anakkhāte.
Manasā ca puṭo siyā
Kāme ca apaṭibaddha citto
Uddhamso to tivuccati.
Nên là người vừa lòng buộc tâm trong Niết-bàn, vì người không có tâm dính mắc trong ngũ dục, gọi là người có dòng nước tâm cao thượng.
2. Amoghaṃ divasaṃ kariyā,
Appena bahukena vā.
Yaṃ yaṃ vivahate ratti.
Tadū nantassa jīvitam.
Người đừng làm cho ngày và đêm vô dụng, dù là ít hoặc nhiều. Vì ngày và đêm qua khỏi người nào, sự sinh tồn của người ấy hằng giảm lần điều lợi ích.
3. Catunnaṃ khu āvuso.
Satipatthānānaṃ bhāvitattā.
Bahulikatattā saddhamma.
Parihānaṃ hoti.
Chánh pháp suy đồi cũng vì tứ chúng không niệm, không thực hành tứ niệm xứ. Trái lại, chánh pháp sẽ chói lợi cũng vì tứ chúng dẫn nhau niệm và thực hành tứ niệm xứ.
4. Yokho ananda bhikkhu vā bhikkhunī vā
upāsakā vā upāsikā vā dhammānu
dhammapaṭipanno vihariti
sāmīcipaṭipanno anudhammacārī so
tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti
pūjeti paramāya pūjāya.
Này Ananda! Tỳ khuru hoặc tỳ khuru ni, cận sự nam hay cận sự nữ, là người hành pháp hợp với pháp, hành đứng đắn, hành theo xuất thế pháp, người đó gọi là tôn trọng, kính mến, tôn thờ, cúng dường Như Lai bằng cách sùng bái tối thượng.
5. Yāva hi imā catasso parisā maṃ imāya
patipattipūjāya pūjessanti tāva mama
sāsanam nabhamajjhe puṇṇacando viya
virocessati.
Nếu tứ chúng sùng bái Như Lai bằng sự thực hành đến đâu, giáo pháp của Như Lai sẽ tiến triển chói lợi, như vàng trắng rằm long lanh trên giữa không trung đến đó.
6. Bhikkhave mayi saseno tissasadiso
vahotu gandhamālādīhi pūjaṃ karontā
pineva maṃ pujaṃ pūjenti dhammānudhamma
ppaṭipajjamā nāyeva pana maṃ pūjenti.
Này các thầy tỳ khuru! Người có lòng thương ta hãy là người giống như thầy Tissa Thera đi! Dù là tứ chúng sùng bái ta bằng vật thơm và các thứ hoa, cũng chưa gọi là sùng bái cúng dường ta. Phần tứ

7. Vị trời Subarāhamādevaputta đến bạch hỏi đức Chánh Biến Tri rằng:

Niccatrastamidaṃ cittaṃ.
Niccabbiggimadaṃ mano.
Anuppannesu kicchesu.
Tathā uppattitesu ca.
Sace atthi anutrastaṃ.
Taṃ me akkhāhi pucchito.

- Phật đáp:

Nāññātra bojjhā tapasā.
Nāññātrin driyasamvarā
Nāññātra sabbanissaggā.
Sotthin passāmi pāninaṃ

8. Uṭṭhahatha nisīdatha.

Ko attho supitena vo.
Āturānaṃ hi kā niddā.
Sallaviddhāna ruppataṃ.
Uṭṭhahatha nisīdatha.
Dalhma sikkhatha santiyā.

9. Parittaṃ darumāruyha,

Yathāsīde mahaṇṇave.
Evaṃ kusītamā gamma.
Sādhu jīvīpi sīdati.

10. Bhāsitaṃ buddhaseṭṭhena.

Sabbalokagga vādinā.
Natumhā kamidan rupaṃ.
Taṃ jaheyyātha bhikkhavo.
Aniccā vata saṅkhārā.
Uppādavayadhammino.
Uppajjitvā nirujjhanti.
Tesaṃ vūpasamo sukhati.

chúng thực hành pháp, hợp với pháp đó mới gọi là đã cúng dường ta vậy.

Bạch Phật! Tâm tôi hằng kinh sợ mãi mãi, vì tôi bị khó khăn trong ngày trước và khổ sở mà các thiên nữ của tôi đang gặp. Bạch ngài! Tôi mong biết rằng: nơi nào không có điều đáng lo sợ và nguyên nhân cho thoát ly sự kinh sợ ấy, nơi đó có hay không? Nếu có cầu xin Ngài giảng thuyết cho tôi với.

- Nay Subarāhamādevaputta! Trừ sự niệm Thất giác chi (7 bojjaṅga) liên lạc phần đầu có Tứ niệm xứ, trừ có sự tinh tấn trong Tứ chánh cần; trừ sự chế ngự lục căn và trừ Niết-bàn thoát ly tất cả khổ não, Như Lai không thấy pháp nào là cho chúng sanh được hạnh phúc cả.

Các người hãy thức dậy đi! Ngồi đi! Các người nằm mộng có lợi ích gì; vì nhân dân đang hỗn độn, bị tên, tức là nghèo nàn, khổ sở phá hoại. Các người còn ngủ mê làm gì? Hãy thức dậy đi! Các người hãy tu học và thực hành cho đầy đủ, ngõ hầu được sự an ninh.

Dù là người mạnh khỏe, nhưng lười biếng, cũng phải sa đắm, như người ngồi trên khúc gỗ hoặc cục đá, phải sa chìm trong đại hải, hẳn vậy.

Đáng cứu thế, bậc trí tuệ cao quý trong đời, có giảng thuyết với chư tỳ khuru tăng rằng: Nay các tỳ khuru! Người thấy sự kinh sợ trong nẻo luân hồi, rằng thân thể này chẳng phải là của các người, chẳng phải là chính mình, chẳng phải là bản ngã, chẳng ở trong quyền lực sai khiến của ai. Các người hãy bỏ sự ưa thích, hải lòng trong thân thể của các người đi. Tất cả sự tập hợp toàn là vô thường, có sanh và có diệt là tự nhiên, như vậy tất cả tập hợp này, sanh rồi diệt. Niết-bàn là nơi vắng lặng đối với các tập hợp ấy; là hạnh phúc cao siêu.

11. Imasmañ ca kho subhadda dhamma vinaye ariyo atthaṅgiko maggo upalabbhati samanopi tattha upalabbhati ime ca subhadda bhikkhu sammavihareyyun asuñño loko arahantehi assa – Nghĩa: Này Subhadda! Trong giáo pháp này, nếu còn Bát thánh đạo cao quý, đến đâu, dù là đức Tu-đà-huòn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán cũng còn có đến đó... Này Subhadda! Nếu chư tỳ khuru cố gắng dẫn nhau thực hành chân chánh, thế gian cũng chẳng phải không có các bậc A-la-hán.

Trong sumaṅgalavitāsini athakathāḍḍhanikāya pātika aggca quyển 3 trang 111-112 hàng 21 có ghi rằng: **1)** paṭisambhidappattehi vassasahassaṃ aṭṭhāsi: ngàn năm đầu là thời kỳ của các bậc A-la-hán đặc tứ phân tích.; **2)** chaḷabhiññehi vassasahassaṃ: ngàn năm thứ nhì là thời kỳ của chư A-la-hán đặc lục thông; **3)** tevijjehi vassasahassaṃ: ngàn năm thứ 3 là thời kỳ của chư A-la-hán đặc tam thông (minh); **4)** sukkhavipassakehi vassasahassaṃ: ngàn năm thứ 4 là thời kỳ của chư A-la-hán chỉ tu niệm thông tuệ (vipassanā); **5)** pāṭimokkhehi vassasahassaṃ aṭṭhāsi: ngàn năm thứ 5 là thời kỳ của chư Tu-đà-huòn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, như vậy.

12. Sace bhāyetha dukkhassa.

Sace vo dukkhamappiyam.

Mā kattha pāpakam kammaṃ.

Āvi vā yadi vā raho.

Sace ca pāpakam kammaṃ.

Karissatha karotha vā.

Na vo dukkhā muttyatthi.

Upeccāpi palāyatanti.

Bhāsitaṃ buddhaseṭṭhena.

Saccam lokaggavā dinā

Etena saccavajjena.

Sukham hotu nirantaram.

Nếu các người sợ khổ, nếu cảnh khổ không phải là nơi ưa thích của các người, các người đừng làm nghiệp dữ trong nơi trống trải hoặc trong nơi khuất lấp; nếu các người sẽ làm hoặc đang làm ác nghiệp, dù các người chạy trốn, cũng chẳng thoát được khổ đau. Đức Phật là bậc xuất chúng có lý thuyết cao siêu trong đời, đã giảng lưu truyền chân chánh như vậy; do lời chân thật này, xin cho hạnh phúc hãy có đến người, đồng sanh đồng tử trong thế gian cùng nhau liên tiếp.

13. Những điều phải thực hành không thể bỏ qua được, có 3 là: **1)** upanissaya: phải nương vào ông thầy có khả năng; **2)** ārakkha: phải gìn giữ lục căn cho đầy đủ; **3)** upanibandha: buộc tâm đề trong Tứ niệm xứ.

14. Phận sự của hành giả nên thực hành: **1)** phải cố gắng cho có đủ 4 chi, làm cho tâm kiên cố, không thoái bộ, dù cho máu thịt khô héo, chỉ còn da, gân, xương, cũng vậy, ta vẫn vui lòng chịu, để đổi lấy đạo quả Niết-bàn; **2)** nói ít, ăn ít, ngủ ít; **3)** chế ngự mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm (lục căn); **4)** dù làm việc gì, như: đứng, đi, ngồi hoặc nằm phải làm chậm chậm; ở trong hiện tại pháp, cắt đứt quá khứ và vị lai.

15. Những điều nên tránh: **1)** kammārāmatā: ham mê xen vào công việc khác; **2)** niddārāmatā: chỉ mê ngủ; **3)** bhassārāmatā: mê trò chuyện cùng bạn bè; **4)** saṅganikārāmatā: chỉ chung chạ với bạn; **5)** ajuttadvāratā: không chế ngự chân chánh (lục căn); **6)** bhojane amattaññutā: không biệt tiết độ trong thực phẩm; **7)** yathā vimuttam na pacca vekkhati: tâm bất cảnh giới nào không phân biệt trong cảnh giới đó, hoặc tâm buông thả bằng cách nào cũng không phân biệt (thiếu trí nhớ và sự biết mình) phóng tâm.

16. Làm như người mù, câm, điếc.

Người tu pháp thông tuệ (vipassano) để đạt đạo quả Niết-bàn dù là người không mù, không điếc, không câm cũng nên làm như kẻ mù, điếc, câm, như có Palī rằng:

Nibbānagāminīpaṭipadam pudentena pana bhikkhunā

Kayāvankādīni pahātabbāni anandheneva andhena viya

Amugeneva mūgenaviya abbhirenena badhirenaviya bhavituṇ
Vattati asathena amāyena bhavituṇ vattati:

Nghĩa: Tỳ khuru bỏ khuyết điều thực hành cho đến Niết-bàn, phải dứt sự bất chánh, bất lương; nhất là về thân môn, dù là không mù, không điếc, không câm, cũng nên làm như người mù, điếc, câm, phải là người chân thật, không lừa đảo, gian xảo, mới nên.

17. Bốn thời:

Cattāro me bhikkhave kālā sammābhāviyamānā sammā anupari vattiyamānā āsavānam khayam pāpentī, katame cattāro kālena dhammassavanam, kālena dhammasākacchā, kālena samatho, kālena vipassanā ime kho bhikkhave cattāro kālā pāpentī – Nghĩa: Đây các tỳ khuru! 4 thời đó, khi người làm cho phát sanh, cho có, bằng cách chân chánh, thực hành đứng đắn, hằng đạt đến sự tuyệt trừ liên tiếp hoặc phiền não¹⁴ (āsava).

Bốn thời đó là gì? Là: **1)** kālena dhammassavanam: tùy thời nghe pháp; **2)** kālena dhammasākacchā: tùy thời luận đạo; **3)** kālena samatho: tùy thời tham thiền; **4)** kālena vipassanā: tùy thời niệm pháp thông tuệ.

Này các tỳ khuru! 4 thời đó khi người làm cho phát sanh, cho có bằng cách chân chánh, thực hành đứng đắn, hằng đạt đến sự tuyệt diệu tất cả phiền não.

18. Đây các tỳ khuru! Phước báu trong sự đi kinh hành, có 5 là: **1)** addhānakkhamo hoti: có kiên nhẫn khi đi đường xa; **2)** padhānakkhamo hoti: có kiên nhẫn giữ tâm tinh tấn; **3)** appābādhō hoti: ít có bệnh; **4)** asitam pītam khāyitam sāyitam sammāpariñāmam gacchati: thực phẩm đã ăn, uống, nếm hằng mau được tiêu hoá; **5)** caṅkamādhigato samādhiciratṭhitiko hoti: thiền định mà người chú tâm đi kinh hành đắc trong giờ đi kinh hành, hằng được bền lâu. Đây các tỳ khuru phước báu trong sự đi kinh hành có 5 như vậy.

– Hết –

CẢM TÁC

Ma vương

Ma vương quá khứ dữ hỡi người ơi!
Hắn bắt sanh linh quyến luyện đời!
Nó chính hắn là danh ngũ dục,
Hay là qui sứ cõi người, trời.
Thích nó; đắm say mỗi hương, vị,
Nó khiến say mê chẳng chịu thôi.
Phật tử ta nay nên tỉnh ngộ,
Tu hành chánh pháp nguyện không rời.

Ngũ trần

Năm trần tội lỗi quá ai ơi!
Đeo đẳng, sa mê, mê cả đời.
Tuồng đèn, lòng mình càng khó chịu,
Nghe theo, họa nó chẳng buông rời.

Đã đành khổ lắm, đòi đa luy,
Sao nở vui chi mộng nhứt thời.
Quyển luyện làm gì đồ ngũ dục,
Năm trần tội lỗi quá ai ơi.

Tự tỉnh

Lâm sơn tịch mịch dễ tu hành,
Vắng vẻ êm đềm tránh sắc thanh;
Hợp chỗ tham thiền theo Bát chánh,
An lòng chế ngự diệt tam bành.
Ham mê chi tức danh tà nguy;
Quyển luyện gì quyền lợi mỏng manh.
Hữu phước nên nay ta ngộ cảnh,
Lòng thành luyện đạo quả viên thành.

– Dứt tác phẩm Sơ thiền tâm (PL.2509 – DL.1965) –

¹⁴ phiền não làm cho mê loạn.

PHẦN C. KẾT LUẬN

TIỂU LUẬN NHỮNG NGÀY CUỐI ĐỜI CỦA TRƯỞNG LÃO HỘ TÔNG

1. Ghi lại phút cuối cùng của cao tăng Cố Đại đức Hộ Tông

Tôi có được cái may mắn hạn hữu là được gần gũi hầu cận Ngài, trong mấy hôm cuối cùng của cuộc đời Ngài, cho đến giây phút chót. Cho đến bây giờ, đã hơn 3 tháng trôi qua, nhiều đêm “Cúng tam bảo” xong, hồi hướng xong, nghĩ đến vài sự việc đời, tôi cũng còn bỡ ngỡ là mình có phải đúng là mình không? Và tại sao mình lại có cái duyên là gần gũi Ngài, chứng kiến đến phút cuối cùng của một vị Cao tăng, một vị sư Tổ của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam? Trong khi đó, các con Ngài, lại không được cái may mắn, cái phước báu đó! Và cũng chính vì nỗi suy tư đó, niềm hoan hỉ với cái duyên phước ít có đó, đã khiến tôi cầm bút, hồi nhớ và ghi lại, thật đầy đủ từng chi tiết, những sự việc xảy ra chung quanh sự viên tịch của Ngài.

Hôm đó là trưa ngày thứ Hai, 24/8/1981, sau khi dùng cơm trưa xong, vợ chồng chúng tôi lên cốc thăm Ngài như thường lệ, mọi khi chúng tôi đi xa về, (vợ tôi vừa đi Vũng Tàu về). Đến nơi chúng tôi được cô Diệu, con gái Ngài, cho biết là Ngài đang bị mệt, có lẽ do đau cúm. Chúng tôi vào tận giường thăm Ngài, lúc đó Ngài nằm im, mắt nhắm, hơi thở có vẻ nặng nhọc.

Sau khi biết rõ là chưa có ai đo nhiệt độ thăm nhiệt Ngài. Lúc đó là 2 giờ 15, nhiệt độ là 39°5. Mấy hôm trước Ngài bị đau cảm, gia đình có dâng thuốc Đông y và dự định đón bác sĩ lên chuẩn bệnh cho Ngài, chờ mãi chưa thấy lên. Tôi bàn với vợ tôi là nên dâng Ngài uống thuốc giải nhiệt ngay, vì với một cơ thể già yếu, 39°5 đã là nóng sốt lắm rồi. Vợ tôi dâng mấy viên thuốc Tifomycin. Và Ngài đã uống ngay viên thuốc Tifomycine đó. Sư Bửu Đức, đệ tử hầu cận Ngài, hôm đó đã yếu trong người, lại bị cảm gió nên hơi xanh. Tôi được gia đình Ngài hỏi ý, và nhận phụ giúp sư Bửu Đức, để gần gũi hầu cận Ngài. Sau khi uống viên thuốc Tifomycin, cứ cách 2 giờ, tôi lại lấy nhiệt độ Ngài 1 lần. Nhiệt độ dần dần giảm bớt xuống. Nhưng Ngài vẫn ho từng cơn ngắn, trong cổ khò khè như có đàm. Sư Giác Chánh đến thăm Ngài, thấy vậy mới ngỡ ý với các bà tu nữ là ai có rau tần dài lá, lấy một ít dầm nhỏ, vắt lấy nước dâng Ngài uống để hạ bớt ho. Và thật thế, uống nước rau tần dài lá, cơn ho của Ngài giảm hẳn. Chúng tôi và sư Bửu Đức mừng lắm.

Tôi đỡ Ngài ra ngò ở ghé dựa một chút, và lại cùng sư Bửu Đức đỡ Ngài nằm xuống. Tôi kê gối ở chân Ngài, để Ngài nằm thoải mái và xoa bóp chân Ngài. Ngài mở mắt ra và đáp: “Thôi em bóp chân làm gì, sư già gần chết rồi, bóp chi cho mệt, nghỉ đi”. Tôi không nghe, cứ tiếp tục bóp chân. Ngài mở mắt nhìn tôi, không nói. Tôi hỏi: “Bạch Ngài, có đỡ nhức chân không Ngài?” Ngài gật đầu. Tôi vui thích, thấy sự chăm sóc có hiệu quả, nên tôi tiếp tục xoa bóp đầu gối, bắp chân, đùi Ngài. Tôi thấy từ đùi trở xuống có rất nhiều nốt ruồi son đỏ tươi. Độ nửa giờ sau, Ngài mở mắt và bảo tôi: “Thôi em nghỉ đi cho khỏe, sư bớt đau nhiều lắm rồi, nghỉ đi em”. Tôi vâng lời Ngài, nhẹ nhàng kéo chăn đắp cho Ngài, rồi bước xuống giường, để Ngài nằm nghỉ.

Ngài nằm nhắm hai mắt, hơi thở đều hòa lại và thiu thiu ngủ. Tôi và sư Đức ra ngò ở cửa cốc trò chuyện. Khoảng 2 giờ, tôi lại vào lấy nhiệt độ Ngài thì thấy càng về chiều, nhiệt độ càng giảm còn 37°8. Các bà tu nữ, các thiện tín nghe tin Ngài mệt, kéo đến thăm và đánh lễ Ngài. Ngài vẫn nằm trên giường. Chú thợ hồ Chùa Bửu Quang đến thăm Ngài. Chú thợ hồ nói: “Bạch Ngài, đêm qua con nằm mơ, thấy Ngài bệnh con công Ngài, lòng con nóng nảy, sợ e có gì xảy ra nên chạy về thăm Ngài, hóa ra Ngài đau thật”. Ngài nghe

chuyện, cười hiền từ nói: “Thấy chiêm bao, mà biết sư đau, hay thiệt”. Ngài hỏi chuyện và luôn nhắc chú thợ về sớm. Lúc đó 4 giờ 15, Ngài nói với tôi và sư Đức: “Tôi nghiệp quá, nghe sư đau mà cũng ráng về thăm, coi vậy mà tốt lắm đó, nghe sư đau mà cũng ráng về thăm.”

Ngài hỏi sư Đức: “Mấy giờ rồi”, sư Đức: “Bạch Ngài, đã 5 giờ”. Ngài bảo tôi: “Thôi chiều rồi, em về đi. Mai lên với sư, ở đây cả ngày cũng mệt lắm”. Tôi đáp: “Bạch Ngài, bây giờ con xuống nhờ mấy Bà vắt nước rau cho Ngài uống, xong con tắm rửa. Tối nay con lên với Ngài, vì Ngài đau nhiều, e một mình sư Đức đã thức nhiều đêm, sợ sẽ mệt mỏi lắm.” Ngài không cho, bảo tôi về nghỉ, sáng sớm mai lên. Tôi thưa: “Bạch Ngài, con đang giữ thập giới, về nhà hay ở đây cũng vậy, ở đây gần Ngài, săn sóc Ngài phụ với sư Đức cũng được nhiều phước vậy Ngài” Ngài nhìn tôi: “Sư sợ em thức đêm mệt, bệnh đó”.

“Bạch ngài, con đang rất khỏe, đủ sức hầu Ngài cho đến khi Ngài hết bệnh thì thôi; Bạch Ngài bây giờ con về, lát nữa 6 giờ con lên nghe Ngài”. À, trước khi con về, con xin Ngài cho lấy nhiệt độ cho con an tâm”. Ngài đồng ý, và lấy nhiệt độ là 37°7. Tôi kéo chăn đắp cho Ngài và từ giã sư Đức ra về.

6 giờ 15, chiều ngày 24/8/81, sau khi tắm và thay đồ xong, tôi lên cốc Ngài, vợ và con tôi hỏi tình hình sức khỏe Ngài. Nghe được nhiệt độ giảm, Ngài bớt ho, ai cũng mừng, các sư đang nhập hạ cũng lần lượt đến thăm Ngài.

7 giờ 30 tối, sư Đức yếu trong người, bị trúng gió, tôi và cô Diệu cạo gió cho sư, sư đỡ bầm mình. Sư Đức lại xỏ mũi, có lẽ do tận tụy các đêm trước đây, khi Ngài mới nhuốm bệnh. Cô Diệu bảo tôi giăng mùng cùng với sư Đức ngủ sớm, để trong đêm có sức hầu Ngài. Tôi tắt đèn lúc 19 giờ 35, và ngồi bên cạnh giường Ngài đến 21 giờ, theo dõi từng hơi thở rời rạc của Ngài. Cách 1 tiếng đồng hồ sau, tôi và sư Đức đỡ Ngài ngồi dậy để uống rau tần và uống thêm một viên Tifomycine. Ngài có vẻ dễ chịu, Ngài bảo: “Thôi hai người đi ngủ đi, khuya rồi”.

Chúng tôi vâng lời ngài, tôi nhẹ bước ra cốc, làm vài động tác, thở hít thoải mái. Mặt trăng chưa lên trên nền trời, muôn ngàn vì sao lấp lánh trong chiếc áo đen thẫm của dạ thần hương ngọc lan, ban đêm bay thoang thoang vào trong gió nhẹ, nâng tâm hồn lên cõi sáng khoái, thanh tịnh lạ kỳ. Bỗng tôi nghe hỏi: “Mấy giờ rồi Đức”. Tôi tỉnh giấc, vội nhìn đồng hồ tay và đáp lời Ngài: “Bây giờ là 12 giờ kém 15, khuya rồi Ngài”. Sư Đức ngồi dậy từ nãy nhìn tôi. Xong chúng tôi ngồi chờ Ngài hỏi thêm. Song không nghe nữa, nên nằm xuống tiếp tục ngủ. Được một chập, Ngài lại hỏi: “Mấy giờ rồi!” Tôi và sư Đức cùng nhìn đồng hồ đeo tay. Sư Đức bạch Ngài: “Đã 1 giờ 20 sáng, bạch Ngài”. Chúng tôi lại nằm xuống cố dỗ giấc ngủ. Đang mơ màng, Ngài lại hỏi: “Mấy giờ, mặt trời... mặt trời lặn chưa?” Chúng tôi cùng ngồi phát dậy.

Sư Đức bạch Ngài: “Bây giờ là 2 giờ 15 sáng, bây giờ mặt trời chưa mọc, Ngài ạ!” Ngài bảo: “Ra coi mặt trời lặn chưa?”

Chúng tôi đành ngồi im, cầu xin Tam bảo phù hộ cho Ngài qua cơn bạo bệnh. Nhìn nét mặt Ngài bình thản, hôm nay xanh xao có vẻ gầy tóp đi đôi chút, với đôi lông mày dài màu trắng nhiều hơn màu đen, đôi mắt nhắm nghiền lại trong giấc ngủ (hay thức tôi cũng chẳng hiểu). Lòng tôi bỗng dâng lên niềm thương mến như đối với cha tôi, cũng sóng mũi cao, cũng đôi mày dài che phủ xuống nửa mí mắt khi Người nhắm mắt ngủ. Tôi thầm nói nhỏ trong tâm: “Ngài ơi! Ngài ráng hết bệnh nghe Ngài. Con thương Ngài lắm; con cầu xin Chư Phật ban ơn phù hộ Ngài qua khỏi cơn bệnh này; Ngài thờ có vẻ khó nhọc quá, con sợ lắm, con sợ Ngài tịch lắm; cầu xin Chư Thiên hộ trì Ngài!” Rồi tôi thầm đọc kinh “Cúng Tam bảo”. Đang đọc đến đoạn cúng Pháp Bảo, tôi bỗng giật nẩy mình, khi nghe Ngài hỏi

lớn: “Mấy giờ rồi Đức... mấy giờ rồi?” Tôi quay lại, sư Đức đang ngồi dậy sửa lại nếp y. Chúng tôi nhìn đồng hồ tay, đã 3 giờ 15 khuya. Tôi nghe sư Đức: “Bạch Ngài 3 giờ 15, Ngài!” Ngài lại hỏi: mấy giờ rồi, tôi ghé tai Ngài “Bạch Ngài, mới có 3 giờ 15 sáng, thưa Ngài?” Ngài vẫn nhắm mắt, bảo: “Ra coi mặt trời lặn chưa?” Tôi ra nhìn bầu trời, sao Mai đã hiện ở chân trời sáng hơn các vì sao khác. Ánh trăng vàng vọt chiếu qua các kẽ lá, trải những bóng dài trên sân. Có vài tiếng gà gáy ở xa xa, bên doanh trại bộ đội vọng sang. Tôi trở vào: “Bạch Ngài, bây giờ mới có 3 giờ 15 khuya, trăng còn sáng, mặt trời chưa mọc Ngài à”. Còn sớm lắm ngài, mới bắt đầu gần sáng thôi!”

Ngài mở mắt ra nhìn tôi và sư Đức, Ngài nói: “Diệu, kêu cô Diệu lên đây”. Sư Đức hỏi lại: “Bạch Ngài, kêu cô Diệu lên làm gì Ngài?” Ngài trả lời: “Kêu cô Diệu lên cho sư dạy việc”. Tôi đáp: “Bạch Ngài, bây giờ mới có 3 giờ khuya, sớm quá, kêu cô Diệu lên hay để lát nữa Ngài!” Ngài khoát tay: “Kêu lên cho sư dạy việc... Diệu... Diệu”. Tôi bỗng thấy tâm báo điều bất thường, tôi nói: “Bạch Ngài, con sẽ đi gọi Cô Diệu lên, nhưng con lo quá, Ngài cho con cặp thủy xem sao, chứ con lo quá Ngài ạ! Con lấy thủy cho an tâm, rồi con sẽ đi kêu cô Diệu” Ngài gật đầu, tôi cặp thủy lại lúc đó là 3 giờ 20, nhiệt độ của Ngài là 37°, nhiệt độ trung bình của người bình thường. Ngài lại hỏi tôi: “Mấy độ?” “Bạch Ngài, 37°, Ngài mát lại rồi đó Ngài! Vậy là con an tâm, con đi gọi Cô Diệu lên cho Ngài đây”. Sư Đức trông chừng Ngài hộ tôi, và sư Đức gật đầu.

Tôi ra cửa cốc, bật đèn pin, đi thật nhanh đến cốc cô Diệu. Trong cốc đèn điện sáng trưng, chắc là cô Diệu đang ngồi thiền. Tôi đến sát cửa sổ, khẽ gọi: “Cô Diệu, cô Diệu”. Vừa nghe gọi giữa đêm khuya, chưa kịp mở cửa; Cô Diệu, cô Tư... bỗng hỏi dồn dập, hốt hoảng: “Sao! Sao Ngài có sao không?” Tôi vội đáp: “Không, không sao đâu, Ngài có 37°, Ngài mát lại rồi, ngài dạy cô Diệu lên để Ngài dạy việc”. Cô Diệu vừa mở cửa, vừa nói: “Sư gọi hả! Tôi lên bây giờ”. Gọi xong, tôi vội vàng bước nhanh về cốc Ngài. Độ ít phút sau, cô Diệu lên đến: “Bạch Sư, có gì không Sư”. Ngài chưa nghe rõ, tôi tiếp theo: “Bạch Ngài, cô Diệu lên rồi đó Ngài”. Ngài mở mắt nhìn, xong nhắm mắt lại, Ngài bảo: “Diệu! thỉnh Xá lợi ra Bồ Đề, rồi gọi các Sư, ra đọc kinh “Cúng Tam Bảo”, cúng sáng cúng chiều, hồi hướng phước cho Chư Thiên, cho có phước; nhớ cúng sáng, cúng chiều, đọc cho lớn, cho họ nghe với”. (Họ là ai, Chư Thiên chăng?). Cô Diệu nghe không rõ, vì lúc đó giọng nói của Ngài gấp rút, không rõ ràng nên hỏi lại: “Ngài biểu đọc kinh gì Ngài?” Ngài trả lời lớn, nghe rõ hơn: “Cúng Tam Bảo... rồi sư Đức đem cuốn kinh ra đọc giải nghĩa cho các Bà nghe, nhớ giải cho rõ!” sư Đức hỏi lại: “Đọc cuốn niệm Số tức quan, hay là Giới Định Tuệ của Ngài?” Ngài bảo: “Đọc cuốn tôi viết đó, cuốn Giới Định Tuệ, rồi giải nghĩa ra cho các Bà hiểu rõ mà làm!”

Lúc đó là 4 giờ 5 phút, sáng 25/8/81, Cô Diệu đứng dậy: “Bạch sư, con về gọi các Bà cúng”. Ngài đáp: “Ồ, ờ, đi đi, cúng nhớ đọc cho lớn, cho Họ nghe với, làm trai tăng 3 ngày, nhớ đọc cho lớn”. Cô Diệu vâng lời trở về cốc. Tôi và sư Đức cuốn mừng màn xong, ngồi sát ngay giường Ngài cả đêm không an tâm, ít dám ngủ, trông sư Đức phờ phạc ra. Tôi khẽ bảo: “Sư trải chiếu ra nằm đỡ chút đi, đừng ngồi mệt mỏi lắm. Sáng mai sư có việc về Sài Gòn, tôi sẽ trông nom Ngài thay sư, bây giờ gần sáng, tôi về rửa mặt thay quần áo, rồi sẽ lên để sư đi lo công việc”.

Sư Đức gật đầu: “Anh về nhà chút đi”.

Tôi ra về, trời về sáng, sao đầy trời, ánh trăng vàng ủa không đủ soi bóng lối đi qua các rặng cây để về nhà. Cả nhà vội lo chuẩn bị để ra cùng ở nơi Bồ Đề.

Tôi rửa mặt, thay áo quần, ăn tí xôi xong, lên ngay cốc Ngài. Lúc đó là 5 giờ kém 15, sư Đức đang sửa soạn đi cúng, đang ngồi ở cạnh giường Ngài. Tôi vào ngồi cạnh đó. Tôi

hỏi Ngài: “Bây giờ sư Đức đi cúng nghe Ngài”. Ngài ờ và gật đầu. Ngài bảo: “Đọc giải nghĩa rõ ràng cho người ta hiểu” sư Đức hỏi lại: “Bạch Ngài, giảng nghĩa làm sao Ngài?” Ngài chưa nghe. Tôi ghé sát Ngài: “Bạch Ngài, sư Đức giải nghĩa ra sao Ngài?” Ngài nói: “Giải cho rõ, cho họ hiểu”. Sư Đức nhờ tôi: “Anh hỏi đùm tôi, giảng làm sao? Đâu có biết gì mà giảng sách của Ngài!” Tôi vội hỏi y như vậy: “Bạch Ngài, sư Đức nói sư đọc thì được, đâu dám giảng sách của Ngài!” Ngài nói lớn có vẻ rầy la: “Sao không biết, tôi dạy ông bao lâu, mà ông không biết, ông không chịu học, ông là tổ làm biếng đó! Không học rồi nói không biết”. Sư Đức hoảng kinh, không dám nói. Ngài lại tiếp: “Ông gần tôi, tôi dạy ông, sao ông nói không biết giảng, không biết cái gì, trong đó tôi viết rất rõ ràng, cứ coi theo đó mà đọc lại cho các bà nghe, nghe cho rõ rồi làm cho đúng, sao ông còn ngồi đó?” sư Đức vội vàng đáp: “Dạ, con xin đi ngay đây Ngài”. Sư nói nhỏ với tôi: “Anh Tâm hỏi đùm Ngài, còn dặn gì nữa không?” Tôi cũng vội hỏi cho sư Đức: “Bạch Ngài, bây giờ sư Đức ra bỏ đề cúng xong, đọc cuốn Giới Định Tuệ cho các Bà nghe, Ngài có dặn gì nữa không ạ” Ngài mở mắt nhìn tôi (Lúc đó sư Đức ngồi ở phía đầu giường Ngài, còn tôi thì ngồi ở cạnh giường, ngang giường Ngài) và bảo: “Thôi đi cúng đi, nhớ đọc kinh cho lớn, bảo Cô diệu làm trai tăng 3 ngày, cúng sáng cúng chiều, đọc cho lớn đó!” Nói xong Ngài nhắm mắt lại. Sư Đức nhẹ nhàng đi khỏi phòng, sau khi lấy cuốn sách Giới Định Tuệ của Ngài viết lúc ở Pháp chưa xuất bản kịp, để mang ra Bỏ đề, đọc cho các Bà và quý sư nghe. Lúc đó là 5 giờ.

Còn lại một mình tôi, tôi kéo chăn mỏng đắp cho Ngài, vì gần sáng, trời hơi mát lạnh. Tôi hỏi Ngài: “Bạch Ngài có uống nước không Ngài?” Ngài hỏi: “Nước rau gì đó còn không?” Tôi thưa: “Bạch Ngài, con mới mang lên đây, để dâng Ngài uống” Thế rồi, một tay tôi nâng đầu Ngài, một tay bưng chén thuốc rau cần để Ngài uống! Uống xong Ngài nằm xuống. Ngài nằm im lặng một lúc rất lâu. Đến khoảng 5 giờ 20, Ngài mở mắt ra nhìn tôi: “Em có mệt không? Tội nghiệp quá!” Bạch Ngài, con không mệt lắm đâu. Ngài bây giờ trong mình ra sao Ngài?” Ngài đưa tay lên, hạ xuống, bỗng Ngài nhìn tôi và nói: “Sư thương em lắm, mà em không biết đâu!” Ngài khẽ lắc đầu, tôi chỉ đáp dạ nhỏ, rồi im lặng.

Tôi chợt buồn, buồn lạ lùng, vì tôi không làm được những gì để cho tròn lời hứa với Ngài. Xuất gia sa di trong ba tháng hạ này, thủ tục giấy tờ không cho phép tôi; hoàn cảnh đó tôi không làm sao hơn được. Tôi đã trình cho Ngài lúc Ngài chưa bệnh. Ngài có vẻ trầm ngâm, và khi tôi bộc lộ vẻ buồn, Ngài khuyên tôi: “Thôi không xuất gia được, thì ngũ giới cho trong sạch cũng được nhiều phước báu lắm; sư thương em lắm, em không biết đâu, em cần gì Sư, sư cho em hết, em cần gì Sư?” Bạch Ngài con đâu cần gì Ngài, vì Ngài đã xuất gia, con chỉ xin Ngài cho phước cho con, và dạy bảo con luôn luôn là con sung sướng lắm, con không cần gì cả, chỉ cần xin phước với Ngài thôi, Ngài!”. “Ồ sư cho phước em hết đó, ráng tu, giữ giới cho trong sạch, phước sẽ đến, em tốt lắm. Sư thương em lắm, em không biết đâu!”

Đó là những lời vàng ngọc của Ngài đã nói với tôi trước đây non tháng, hôm nay Ngài nhắc lại, tôi chợt nhớ, lòng chùng xuống, se thắt lại. Buồn dâng lên làm tôi nghẹn ngào, Lúc sau tôi nắm tay Ngài thật nhẹ, khẽ bóp bóp bắp tay ngài. Tôi bạch ngài: “Bạch Ngài, con đội ơn Ngài, vì con biết Ngài thương con lắm, con rất buồn vì chưa xuất gia gieo duyên được, Ngài đừng buồn con nghe Ngài!” Ngài nhìn tôi với đôi mắt vô cùng hiền hậu, như cái nhìn của người cha với đứa con yêu, mà Ngài không nói gì cả. Bỗng Ngài nhắm mắt lại, và Ngài bắt đầu nói, giọng lại rõ ràng, đủ nghe: “Em biết không, sư bỏ hết gia đình vợ con để đi tu”. Lúc mới đầu, cô bạn sư cũng làm dữ đủ cả, sư phải trốn đi nhiều lần, sư không dám về nhà, sợ cô bạn thấy, cứ đi hết chỗ này ra chỗ nọ để tu, sư đã bỏ hết, dứt hết.

Mình quyết tâm là làm được. Sư trốn đi nhiều chỗ, tìm thầy, tìm sách kinh học hoài, hành hoài, rồi sư tìm được đạo! Chà sướng thiệt, em biết không, sư sung sướng quá! Thấy được đạo là say mê, quên cả ăn ngủ. Em ráng tu đi, sư đã bỏ cả gia đình vợ con, cực khổ lắm, mà không thối chí! Cứ ráng giữ giới, ráng tu cho trong sạch, chư Thiên hộ trì, không lo đói, ăn không hết đâu. Phải tin ở Phật Pháp nhiệm mầu; chỉ có giới trong sạch mới tạo được nhiều phước báu em biết không?” Ngài dừng lại, nghĩ một một chút, rồi nài tiếp: “Sư không có quên em đâu; Tâm em tốt lắm, sư nhớ hoài, thích làm phước, như vậy tốt lắm. Sư nhớ lúc trước, em làm ruộng chớ gạo dâng chùa trai tăng; sư nhớ hoài, em đi cải tạo sư vẫn nhớ em, cho phước em. Sư thương em lắm, em cần gì sư cho em hết” Tôi không đáp lời Ngài, mà lòng yên lặng, cảm động đến nghẹn ngào.

Tôi nắm tay Ngài, bóp nhẹ nhẹ. Bắp thịt tay của vị cha già lòng leo, sờ thấy hai đầu xương. Ôi! Vô thường! Ôi! Khổ não! Đức Phật 80 tuổi rồi cũng tịch diệt. Nay Ngài 88 tuổi, lại đau yếu khổ bệnh như vậy, và một ngày nào đó Ngài cũng sẽ viên tịch. Chỉ còn lại chẳng là những lời giáo huấn này, những lời dạy bảo thương yêu này ghi khắc mãi mãi vào tâm khảm của người con Phật, lòng luôn hướng Ngài. Nghĩ đến cái chết, lòng luôn hướng về Ngài. Nghĩ đến cái chết, nghĩa là mất Ngài, nghĩa là hỏa thiêu Ngài, còn lại là di cốt. Nghĩ đến đó, tôi lại rùng mình, sợ hãi. Ngài viên tịch ư! Rồi Ngài lại hóa thành cát bụi hư không, hình hài này sẽ tan biến mất, mất hết cả ư! Tôi bỗng thấy sợ quá, nghe bùng nóng sau lưng, và mồ hôi vã ra ở lưng áo. Cầu xin chư Thiên hộ trì cho Ngài! Tôi thầm cầu xin và nói thầm trong tâm như vậy. Tôi nhìn Ngài đang nhắm mắt nằm im lặng, có một vẻ gì phảng phất như Ngài đang ngủ, không cần biết đến đời sống bên ngoài rộn rịp buổi sáng bình minh đang dên rõ dần lên ngoài cửa cốc. Tôi nhìn ra khoảng trời rực sáng xuyên qua khung cửa sổ. Ánh nắng ban mai vàng nhạt thoa một lượt phần vàng lợt trên ngọn cây trước sân cốc.

Buổi sáng của cuộc đời vừa thức giấc từ xa xa, chứ trong vòng sân chùa, sân cốc này, buổi sáng chỉ là sự yên tĩnh thật tràn đầy. Không nghe thấy gì ngoài tiếng gáy của chim cu, thỉnh thoảng lại gáy rời rạc ở gần cột Bồ đề, và sự yên tĩnh tràn ngập phóng ánh nắng ban mai lén nhẹ qua kẽ lá, bò chậm chậm vào ven sân, rồi đậu trên khung cửa. Trong phòng chỉ có tiếng nhịp thở nhanh của Ngài.

Bỗng Ngài trở mình, muôn ngời dậy. Tôi vội vàng quàng tay sau gáy, và đỡ Ngài ngồi lên. Ngài đi tiểu xong, nằm xuống. Tôi dâng ngài nửa cốc nước gạo rang nóng. Ngài uống xong nằm xuống và hỏi: “Mấy giờ rồi?” Tôi bạch ngài là 5 giờ 30. “Sư Đức đi cúng chưa?” “Bạch Ngài, sư Đức đi cúng nửa giờ rồi Ngài”.

Ngài im lặng một lúc bỗng Ngài nói, trong khi mắt vẫn nhắm: “Tu là phải hành, học gì, học mà không hành cho tinh tấn, cho đúng thì sẽ đắc”. Đời này lo học mà không lo hành, học gì, ông gì đó, cứ lo dạy học không lo tu! Ông gì đó cứ lo dạy sao không lo hành! Tu hành là chánh, cứ lo học, học hoài, học hoài... không chịu hành cho đúng, tội chết, tu là phải hành. Dạy người ta học là phải dạy hành, hành cho nhiều, cho đúng. Nhớ đó! Nhớ hành cho đúng thì sẽ đắc. Sư bảo phải tin ở Phật pháp. Có tin tưởng, hành mới tinh tấn, lúc đắc rồi thì sướng lắm. Sư sướng quá, thiệt là Phật pháp nhiệm mầu! Em ráng tu đi, phải hành cho nhiều. Học gì? Học thì phải hành chứ? Không biết cứ hỏi sư, sư nói cho nghe, hay lắm! Ráng mà hành cho đúng”. Đến đây Ngài im lặng.

Đôi mắt nhắm nghiền, hơi thở nặng, nhanh, có lẽ vì Ngài nói hơi nhiều. Tôi cầm quạt, quạt nhẹ nhẹ, xa xa ngài, và sửa lại chiếu gối kê ở chân Ngài. Tôi bạch ngài: “Bạch Ngài có mệt lắm không? Ngài lác đầu, và hỏi mấy giờ rồi. Tôi bạch Ngài là 5 giờ 40 sáng rồi.

Vừa lúc đó sư Bửu Đức và quý bà cúng ở Bồ Đề xong, về đến cốc vấn an Ngài. Tôi bàn giao cho sư Đức để về ăn sáng. Đến 6 giờ lên trông nom Ngài, để sư Đức về Sài Gòn có việc. Khi tôi lên cốc Ngài, thì Ngài muốn ra ngồi ở ghé dựa. Tôi và sư Đức và sư Giác Chánh đỡ Ngài ra ngồi. Ngài nhắm mắt lại, vẻ mặt và màu da xanh xao rõ. Sư Giác Chánh nghe Ngài thở khò khè hơi nặng, mang hộp thuốc của chính mình dâng lên Ngài dùng. Ngài cầm lấy xem xét, hỏi han cách trị liệu. Ngài bảo để đấy, khi cần sư sẽ dùng. Tôi bạch Ngài: “Bạch Ngài đang mệt, lại ho có đàm, sẵn thuốc đúng bệnh, xin Ngài cho con bơm để Ngài thở dễ dàng hơn Ngài.” Ngài nhìn tôi, không nói. Tôi lắp bơm vào lọ thuốc. Ngài há miệng ra; tôi bơm vào cổ họng một hơi thuốc. Ngài ngậm lại, và một chốc sau cơn ho dịu hẳn đi, tiếng khò khè cũng giảm đi nhiều. Sư Giác Chánh và chúng tôi đều mừng, vì thấy rõ công hiệu thuốc. Lát sau, cô Diệu mang đến dâng thức ăn điểm tâm gồm cháo, thịt, sữa, pho mat, chuối và đường. Ngài muốn đứng dậy, tôi và sư Đức đỡ dìu hai bên để Ngài đến ngồi ở ghé cạnh bàn ăn. Ngài điều chỉnh chiếc ghế xoay vừa tầm ngồi, im lặng, quán tưởng trước khi ăn; xong Ngài bắt đầu dùng. Cô Diệu đứng cạnh tiếp thức ăn. Ngài dùng đến món cháo, khi dùng thì bị nghẹn ở cổ, đành bỏ dở buổi điểm tâm. Chúng tôi đỡ Ngài đến ghé dựa. Tôi xoa nhẹ ở phần bụng Ngài để thức ăn dễ tiêu hoá. Ngài nhắm mắt lại, như người đang ngủ, không nói lời nào nữa.

Cô Diệu nhìn tôi, cười hiền lành, vì cả tôi và cô vừa mới bị Ngài la. Số là, lúc đỡ Ngài đến ngồi cạnh bàn ăn; sợ Ngài yếu không điều chỉnh được ghế ngồi, nên tôi vừa đẩy nhẹ cái ghế và sửa chân Ngài cho ngay ngắn thì Ngài la: “Để đó sư, làm như sư gần chết”. Tôi vội lui ra nhìn cô Diệu, cô cười. Cô định bưng chén cháo, cầm muỗng dứt cho Ngài, Ngài lại la: “Để đó, làm như con nít vậy”. Ngài cầm muỗng tay run run, mà vẫn cố gắng tự múc cháo, đang ăn thì bị nghẹn cổ. Bây giờ nhớ lại, thì đó là lời rầy la, và cũng là cuối cùng đối với tôi, trong suốt 14 năm được biết và gần Ngài. Giá mà bây giờ, tôi còn được Ngài rầy như vậy chắc là sung sướng lắm, vì Ngài vẫn còn ở với tôi.

Ngài nằm yên như vậy khá lâu. Sư Cả, sư Mười lên thăm Ngài, thấy Ngài nằm yên như vậy khá lâu, không dám kinh động, nên ngồi xuống hai bên cạnh Ngài. Sư Liêm được chỉ định phụ cùng với tôi hầu Ngài, thay sư Đức về Sài Gòn, trưa mới trở về. Hai sư ngồi lâu mới lấy hai quyển kinh Niệm Tâm Từ và Giới Định Tuệ của Ngài để trên bàn, lật ra xem. Đang xem thì Ngài mở mắt ra hỏi: “Đi đâu vậy?” Sư Cả và sư Mười Tân Châu vội đánh lễ Ngài, vừa đáp: “Bạch Ngài, con lên thăm Ngài, thấy Ngài nằm yên, nên không dám hỏi”. Ngài trả lời: “Thăm chi, sư chưa chết đâu”. Cả mấy vị cùng cười đồng cười. Ngài hỏi: “Coi cuốn gì đó?” Bạch Ngài cuốn Niệm Tâm Từ và Giới Định Tuệ! “Lấy ở đâu vậy? Sao không hỏi sư? Coi mà không hỏi gì sư vậy?” Cả hai vị không ai dám trả lời. Ngài chỉ tay vào cuốn sách Niệm Tâm Từ ở tay sư Mười: “Cuốn này ở bên Tây, không phải của Sư. Cuốn kia cà, sư mới viết xong đó”. Ngài đưa tay cầm cuốn Giới Định Tuệ trong tay sư Cả, tôi sực nhớ có hôm nọ Ngài bảo tôi rảnh lên Ngài cho phép lấy mà học. Tôi liền thưa Ngài: “Bạch Ngài, Ngài có hứa cho con chép cuốn Giới Định Tuệ, hôm nay con hầu Ngài không làm gì, Ngài cho con chép được không Ngài?” Ngài gật đầu: “Ồ, chép đi, lấy giấy lên đây chép đi. Em chép xong cuốn này trong bao lâu?” Tôi đáp liền, dù chưa biết dày hay mỏng: “Bạch Ngài, con cố gắng chép thì trong buổi sáng có thể được 1/3 cuốn sách Ngài ạ!” Ngài nhìn tôi ngạc nhiên: “Mau dữ vậy à! Chép đi, chép cho mau, rồi sư giảng cho nghe, hay lắm. Em về lấy giấy lên đây chép ngay đi. Còn ông này, ông này, Ngài chỉ sư Mười và sư Cả, cũng lấy giấy tập lên đây chép lại mà học, hay lắm.”

Cả hai vị đều dạ dạ, song vẫn ngồi quanh Ngài. Ngài trao cuốn Giới Định Tuệ cho tôi, vừa nói một vài câu chuyện vui với mọi người. Ngài nhìn sư Cả và nói: “Sao mà Ông ốm

quá vậy”. Bà Bảy, con của Ngài hỏi lại Ngài: “Bạch Ngài, Ngài có biết ai đó không Ngài?” Ngài trả lời dí dỏm: “Biết chứ, ông này lớn lắm đó”. Ngài hỏi sư Cả: “Ông nặng mấy ký, sao mà ốm vậy?” Bạch Ngài, con cân được 38 ký thôi”. Ngài cười đùa: “Sao mà nhẹ vậy, tôi với ông ra vật lộn đi coi ai thua, ông chịu không. Vật lộn đi?” Cả phòng nghe câu bông đùa của Ngài đều cười đùa vui vẻ. Ngài lại tiếp tục hỏi về việc chùa! Về việc xây tháp cho Ngài, Ngài không nói gì cả. Sư cả trình địa điểm Tháp xây ở sau Bồ Đề, để Ngài coi có được không?” Ngài không trả lời mà hỏi lại: “Chà làm lớn vậy có xong không? Đủ tiền không?” Bà Bảy vừa cười vừa đáp thay sư Cả: “Bạch Ngài, Ông sư Cả có nhiều tiền lắm Ngài, thế nào cũng xây xong mà Ngài”. Ngài không hỏi nữa. Ngài lại kể về thiện tín ở Pháp dâng cho Ngài bao nhiêu là tiền, và Ngài mang làm phước hết. Ngài nói: “Em biết không, ngày sư về, họ tới nườm nượp, phát mệt, ai cũng muốn tu, mà tiếc là không có sư ở lại, để học đạo. Rồi họ dâng tiền, nhiều thật nhiều, để làm phước, sướng quá”. Tôi hỏi: “Bạch Ngài, Ngài ở Pháp có thấy thích thú không Ngài?” “Thích gì, lạnh quá lạnh, sư không đi đâu được chỉ quanh quẩn trong căn phòng mấy mét vuông, tù túng lắm. Có lần sư đi ra ngoài, lại quên tên đường và số nhà. Sư đi bộ từ sáng đến 4 giờ chiều, hết đường này qua đường nọ và không nhớ đường về, thiệt xấu hổ quá! Ngài cười, vậy chứ mà hay, sư đi hoài, mệt gần chết, mỗi chân quá, sư mới nói: Chư Thiên ơi, Chư Thiên chỉ cho tôi về nhà, chứ tôi già mà đi hoài vậy, mệt mỗi chắc chết quá! Sau đó, ở nhà tự nhiên đứa cháu thấy vắng sư lâu quá, nên đi kiếm, cuối cùng nhờ Cảnh sát đưa về nhà, họ tử tế quá thật!” Ngài kể chuyện một chập rồi muốn đi nằm. Tôi và sư Liêm định đỡ Ngài thì Ngài không cho, bảo để Ngài đi. Ngài đứng lên, đi đến giường nằm xuống. Ngài thở nhanh, có vẻ mệt, tôi kê gối ở chân cho Ngài và quạt nhẹ nhẹ. Ngài mở mắt ra: “Thôi em lại ngồi bàn chép cho mau đi, chép đến đâu, sư giải cho đến đó, coi theo đó mà hành. Em chép mau đi, đừng có ngồi quạt cho sư nữa, đi đi”. Tôi vâng lời, cũng vừa lúc đó, con gái tôi, Bảo Châu mang tập sách đến. Tôi bắt đầu chép tựa đề. Ngài hỏi chép đến đâu rồi. Tôi đáp: “Bạch Ngài, mới đề tựa Pháp Trích Dịch của Ngài Đại Đức Bhudagbosa thôi. Ngài bảo đâu đưa coi, Ngài cầm lấy lật xem, và chỉ tay bảo tỉ mỉ: “Ồ đây thì ghi là Pháp Trích Dịch, bỏ trang này, qua đây bắt đầu chép, chép cho mau, sư giảng cho nghe. Chữ nào không rõ hỏi lại sư, cần nhất là chép cho đúng nghĩa chữ, em ráng chép cho mau nghe!” “Dạ con chép ngay đây”. Tôi vội vàng chép ngay. Thỉnh thoảng, Ngài ngồi dậy đi tiểu. Sư Liêm chưa quen nên lúng túng, tôi bỏ bút chạy lại đỡ Ngài. Ngài cố gắng khoát tay không cho tôi đỡ, la tôi: “Thôi, không cần đỡ đàn gì hết, đi chép cho mau đi, chép đi, chép đi, khỏi, khỏi ...” Tôi lại phải ngồi lại, để một mình sư Liêm hầu Ngài. Tôi cảm cú chép gần 9 giờ. Vợ tôi và các con lên thăm Ngài. Bảo Châu hỏi tôi: ‘Bố! Con quạt nhẹ cho Ngài được không?’ Tôi gạt đầu, Bảo Châu sung sướng cầm quạt, đứng quạt nhẹ nhẹ hầu Ngài trong suốt hơn tiếng đồng hồ. Nét mặt nghiêm trang sùng kính của con, khi cầm quạt hầu Ngài khiến cho tôi càng an tâm, thỏa thích, cố gắng tôi đã để chép kinh. Con trai tôi, Minh Trung, vào quỳ cạnh Ngài, nhưng không dám hỏi. Minh Trung đã dùng bàn tay nhỏ xíu nắm bắp tay Ngài, mà Ngài không nói gì cả. Tôi bảo con để yên cho Ngài nghỉ. Vợ tôi và các con tôi đánh lễ Ngài xong ra về. Tôi vẫn ngồi chép kinh cho nhanh theo lời Ngài dạy. Đến 11 giờ, sư Đức về đến. Tôi bàn giao cho sư Đức về dùng cơm cho kịp giờ, và hẹn là 2 giờ sẽ lên thay cho sư về nghỉ.

Các con tôi bốn đứa chờ ở nhà, nằm im thín thít. Tôi trấn an vợ con, và nằm nghĩ giây lát xong dùng cơm, tắm rửa. Đến 2 giờ 20, tôi lên cốc Ngài thì thấy có sư Giác Chánh và sư Đức đang hầu Ngài. Hai vị sư cho biết nhiệt độ của Ngài lại tăng lên 39°. Lúc trưa 12 giờ Ngài có đi ngoài, trong khi sư Đức đưa Ngài đi, Ngài lại nói một câu tiếng Pháp vui vẻ. Sư Đức hỏi, Ngài đáp là: “Tôi sẽ trả cho ông những gì phải trả”. Đi xong Ngài ngồi ở ghế dựa, nói đạo cho mấy bà nghe, rồi mới đi nằm. Lúc tôi lên đến nơi là 2 giờ rưỡi, Ngài

nằm yên, hơi thở gấp rút, nặng nhọc. Sư Giác Chánh bàn với tôi: “Tình trạng Ngài càng ngày càng nặng, sắc diện có vẻ xanh đi, trông bác sĩ ngày nay mà chưa thấy lên”. Tôi bèn nói ra ý nghĩ: “Hay là bao xe lam chở Ngài đi bệnh viện gấp, may ra còn kịp”. Hai vị sư có mặt đồng ý, và bàn bảo với cô Diệu xem sao?” Nhưng khi xuống cốc cô Diệu, thì được biết cô Diệu đang viết giấy nhờ cô Sáu Cúc mang tay gấp về Sài Gòn gọi bác sĩ lên. Tôi phải đành chịu vì ý của gia đình không muốn đưa Ngài đi bằng xe lam, sợ e Ngài không chịu nổi các con dân xóc của chuyến đi. Tôi dặn dò rất kỹ là cô Sáu Cúc phải dùng phương tiện nào nhanh nhất. Nhờ Ông Hai Một đưa đi Sài Gòn, hoặc đưa Vespa ra xa lộ. Nhìn cô Sáu đi khuất, tất cả đi nhanh lên chùa, tôi mới trở lại cốc Ngài. Cô Tư Bông, cô Diệu, bà Bảy... đang ở trong sân cốc, ai nấy có vẻ lo lắng lắm. Lúc đó là 3 giờ 10.

Thỉnh thoảng, Ngài nói vài câu gì nghe không rõ. Nếu hỏi Ngài, Ngài không đáp. Ngài vẫn nằm im. Nhưng thần sắc biến đổi: xanh xám rõ hơn, hai tay ít cử động, hình như bị mệt, và hơi thở gấp rút rất nhanh, hai môi khô bóng. Tôi hỏi lại sư Đức, thì sư cho biết trong giờ trưa, Ngài thật tỉnh táo, đi ngoài hai lần, đi tiểu một lần. Ngoài ra không có gì khác thường cả. Ngài còn nói đạo. Thế mà bây giờ Ngài nằm yên, có vẻ mệt lắm.

Tự nhiên, tôi lo sợ, nhìn nhịp thở ngắn gấp rút, đôi môi khô, đôi mắt nhắm nghiền, lôm sôm xuống, nhất là toàn thể sắc diện hình như đổi màu xanh tái của Ngài, lo sợ điều bất tường: “Liệu Ngài có chờ nổi bác sĩ đến không? Từ sáng không dâng thuốc tán cho Ngài, chỉ có nước gạo rang thôi để chờ bác sĩ, theo lời dặn của gia đình. Bỗng Ngài mở mắt ra, chúng tôi chạy lại. Ngài muốn đi tiểu. Sư Đức, sư Giác Chánh và tôi cùng đỡ Ngài, hai vị sư hai bên, còn tôi thì đỡ sau. Ngài ngồi dậy chậm chạp, đứng có vẻ khó khăn. Mà tại sao tôi cảm thấy đỡ Ngài nặng quá. Bình thường như hôm qua, tôi và sư Đức đỡ Ngài dễ dàng, đâu có nặng nề như hôm nay, và lại còn thêm có sư Giác Chánh nữa. Cả ba chúng tôi ôm đỡ Ngài lên giường một cánh tận lực, mồ hôi vã ra cổ áo tôi. Tôi chưa kịp lấy hơi thở, thì Ngài đòi ngồi dậy đi tiểu lần thứ hai, vì lần trước không đi được, và lần này Ngài đi được. Chúng tôi đỡ Ngài nằm xuống, cả ba đỏ mặt, vì nghe nặng y như lần trước. Tôi đang nâng đầu sửa gối lại cho ngay ngắn, thì nghe sư Đức, lúc đó đang kéo chăn đắp cho Ngài, kêu to lên: “Anh Tâm! Anh Tâm, sao chân Ngài bầm tím lạ vậy?” Tôi ngoáy đầu nhìn xuống thì quả thật: những đường thâm tím như bị bầm chày dài từ đầu gối xuống chân của Ngài thâm tím. Tôi quan sát kỹ hơn, rồi cũng kêu lên: “Ồ sao những nốt ruồi son của Ngài bây giờ trở thành nốt ruồi đen vậy. Hồi chiều qua và sáng nay còn đỏ tươi, mà sao bây giờ đen ngắt vậy?” Tôi kéo sửa y cho Ngài. Tôi ra mở cửa cốc cho thoáng. Sau khi Ngài nằm xuống, Ngài nằm yên không động đậy, ngực phồng xẹp lên xuống nhanh theo nhịp thở càng lúc càng nhanh, và Ngài vẫn nhắm mắt, nhưng hai vai bắt đầu động đậy, thân trên cũng có vẻ như muốn chống đỡ một sự gì bứt rứt, khó thở. Chúng tôi thay phiên nhau quạt nhẹ nhẹ cho Ngài. Tôi cầm tay Ngài, tay Ngài vẫn mát thường thôi, nhưng tôi chú ý thấy bấp thịch có vẻ lỏng lẻo đong đưa thế nào. Tôi ngồi cạnh giường, gần phía đầu Ngài, sư Đức kế tiếp, và sư Giác Chánh sau hết. Sư Giác Chánh đang cầm quạt, quạt cho Ngài. Bỗng Ngài dùng tay phải, cầm tay sư Giác Chánh, sờ từng ngón tay của sư. Thấy lạ, sư Giác Chánh hỏi: “Bạch Ngài, Ngài làm gì đó Ngài?” Ngài vội vàng bỏ tay xuống, sư Đức nhanh trí: “Bạch Ngài tìm sách niệm hơi thở hả Ngài?” Ngài ờ! Sư Đức cầm cuốn sách kinh niệm Số Tức Quan lên đưa cho Ngài. Ngài bảo lật ra. Ngài hai tay cầm lấy. Sư Đức rọi đèn pin cho Ngài đọc rõ ràng: “Niệm hơi thở: ana... ana”. Bỗng Ngài dừng lại, hơi thở hỗn hển. Sư Đức cầm lấy sách và nói: “Đề con đọc cho Ngài nghe!” và sư Đức bắt đầu đọc. Bỗng Ngài nói lớn, ngắt lời sư Đức, giọng nói rõ ràng, đủ nghe: “Niệm số tức quan, niệm hơi thở hay lắm. Đức Phật đấng đạo cũng nhờ Pháp này. Tôi đắc được cũng nhờ pháp này. Phải ghi

nhớ cho kỹ mà hành theo đúng. Pháp này phải nhớ cho kỹ, chỉ có mấy điều thôi. Phải thành tâm, ráng ghi nhớ rồi niệm Phật, niệm hoài...

Ngài đang nói, bỗng giọng nói yếu dần, nhỏ dần, và Ngài im lặng, hai tay để xuôi bên mình. Ngài có vẻ khó thở, Ngài đưa tay mặt lên kéo y ở vai trái xuống, và hơi nghiêng người sang bên trái, có vẻ như bị nghẹn thở. Tôi vội xoa xoa ở ngực trái Ngài. Vợ tôi đi công việc ở Thủ Đức về, ghé thăm Ngài lúc này, bây giờ đang đứng cạnh giường Ngài, bỗng nhớ ra và nói với sư Giác Chánh:

- Ngài hình như khó thở, bạch sư lấy thuốc của sư ra bơm cho Ngài xem sao?

Sư Giác Chánh vội vàng mở hộp thuốc để trên bàn đưa cho vợ tôi, và cùng lắp ống bơm thuốc vào; xong sư nâng miệng Ngài lên, đặt chai thuốc vào, và bơm một hơi thuốc vào cho Ngài. Ngài ngậm miệng lại, một hai giây sau nằm yên. Tuy nhiên, nhịp thở càng lúc càng ngắn và nhanh, hỗn hển. Bỗng Ngài mở mắt ra nhìn thẳng lên phía trên, đầu hơi nghiêng về phía bên trái. Tôi hoảng sợ quá, vội kêu lên: “Trời, sao Ngài vậy, sao lạ vậy, Bạch Ngài sao vậy? Sao vậy?” Sư Giác Chánh vội cầm lấy tay Ngài bắt mạch nghe. Vợ tôi đứng cạnh giường cũng hoảng hốt, kêu lên: “Bạch Ngài, nhớ niệm Phật đi Ngài, Araham, Araham, Araham...!” Bạch Ngài nhớ niệm Phật! Bỗng Ngài nghiêng lại về chỗ cũ, nằm ngay ngắn. Hơi thở rất nhẹ. Sư Giác Chánh khoát tay bảo nhỏ: “Hãy để yên cho Ngài đi”. Ngài đang thở nhẹ, bỗng hít vào giữ hơi, hai má phồng ra, rồi từ từ xẹp xuống, đôi mắt nhắm nghiền lại. Tôi mở thật to mắt nhìn gương mặt Ngài. Ngài nhắm hẳn mắt lại, hai má không còn phập phồng nữa, miệng hơi hé mở, lồng ngực im lìm không động đậy. Tôi nghẹn thở, cảm thấy đầu óc sững sờ trống không. Và, như một hình hài vô tri, tôi cúi xuống áp tai vào ngực Ngài, ngực bên phải để nghe tim còn đập không? Bỗng có tiếng sư Giác Chánh hay của ai đó nhắc tôi: “Tim ở ngực trái, sao nghe ở ngực phải? Tôi vội vàng áp sát tai vào ngực trái Ngài, và nghe. Hoàn toàn im lìm, không có lấy một tiếng đập nào cả. Tôi ngừng đầu dậy, lẩm bẩm như nói cho riêng mình nghe: “Thôi rồi, Ngài đi rồi, Ngài đi rồi...” sư Giác Chánh buông tay Ngài xuống. Tôi sửa hai tay Ngài cho xuôi theo thân mình. Lúc đó là 4 giờ 45 phút ngày 25/8/81.

Ngài nằm im đó như người say ngủ, trong một giấc ngủ bình thản. Bốn người đang quỳ cạnh giường Ngài. Sư Bửu Đức quỳ ở phía trên đầu Ngài; vợ tôi quỳ gần phía vai trái Ngài; Tôi quỳ ở gần ngực Ngài; sư Giác Chánh quỳ ở gần phía bụng Ngài; cả bốn người đều mở mắt to. Thân xác của vị Thầy tổ vừa viên tịch nằm im lìm như một người đang trong cơn ngủ say, không còn để ý đến trần tục này... Vợ tôi gục đầu lên cạnh giường. Lúc đó tôi mới chợt nhớ đến cô Diệu chưa hay Ngài viên tịch. Tôi đứng dậy chạy ngay ra sân, và dùng xe đạp vợ tôi để ở cửa cốc, phóng nhanh xuống gọi cô Diệu. Tôi sợ mọi người biết Ngài tịch, sẽ kinh động lắm, nên chỉ đáp gọn là: “Cô Diệu lên Ngài, Ngài đang mệt nặng!” Cô Diệu, bà Bảy, cô Tư Bông và mọi người chạy nhanh lên cốc Ngài. Cô Diệu vào tận giường nhìn Ngài. Cô im lặng! Biết Ngài đã viên tịch. Tôi nhìn cô: người con gái thân yêu gần gũi hầu hạ Ngài đã hơn 30 năm nay, xuất gia đã 30 năm nay, vẫn giữ đủ phong cách của một bậc xuất gia, không khóc than như thường tình, mà chỉ yên lặng, yên lặng nhìn cha nằm đó trong giấc ngủ thiên thu, nhìn lần chót hình ảnh của người cha. Rồi cũng trở về cát bụi hư không tịch mịch theo lẽ vô thường vô ngã của Phật Pháp nhiệm mầu. Tôi nhìn thấy cô chớp mắt nhiều lần, và cô thỉnh thoảng như nuốt vào một hơi thở. Cô im lặng nhìn Ngài, và xoay lại nhờ người tiếp lo việc tang cho Ngài.

Vợ chồng tôi, sư Giác Chánh và sư Đức đứng dậy, nhường chỗ cho thân nhân Ngài, cho quý bà tu nữ, cho thiện tín vừa hay tin Ngài tịch, đến kính viếng nhục thể Ngài. Sư Giác Chánh bảo người lên chánh điện, thỉnh động ba hồi Đại hồng chung, báo tin xa gần rõ sự

viên tịch của vị Sư tổ Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Các sư Cả, sư Mười, nghe chuông vội vàng vào viếng, quỳ lạy nhục thể của Vị Cao Tăng. Có những thiện tín không kịp ăn mặc chỉnh tề, chạy đến cốc Ngài, hai mắt đỏ hoe. Có những bà tu nữ đầu bạc trắng, bạc hoa râu, đi công việc cho Ngài vừa về đến, nghe tin Ngài tịch, đã không nén được dòng lệ. Bà Chín Cửu, lúc trưa thấy tình hình Ngài nặng quá, nên tự lo đi sang chùa Xá Lợi Phật Đài của Ngài Pháp Trí, để chuẩn bị áo quan cho Ngài vừa về đến mười phút sau khi Ngài tịch, đã bò trên nền gạch, vừa lột chiếc khăn đội đầu vừa khóc nghẹn ngào, cúi xuống đánh lễ Ngài, vừa gào thảm thiết: “Bạch Ngài, Ngài đi, Ngài đi!” Bóng dáng gầy yếu của bà tu nữ, đầu bạc hoa râu trắng đã cúi mọp xuống sàn nhà, với cái lưng gầy và đôi vai trơ xương lồi bèn trong chiếc áo nữ màu trắng, run run lên theo tiếng khóc rung rức, nghẹn ngào, nghe như xé lòng...! Tôi quay đi và cho đến lúc đó mới biết mình cũng không cầm được dòng lệ! Không, tôi đã khóc từ lúc nào mà cho đến khi hình ảnh của Ngài nhạt nhòa đi, tôi dụi mắt thấy ướt, mới rõ là mình vừa khóc... Vợ tôi lui ra, ngồi gục đầu vào hai tay, im lặng... Trong phòng lúc đó hoàn toàn im lặng, chỉ thấy tiếng nấc nghẹn ngào của cô Sáu Cúc. “Ngài đi là Ngài đi”, và những tiếng hít mũi uất nghẹn của các bà tu nữ lụm cụm chống gậy, đang đứng quanh cốc Ngài. Cảm động nhất là những hình ảnh của những bà tu nữ đầu bạc trắng gầy yếu, quỳ mọp lạy Ngài, và khóc nghẹn ngào như một người con khóc thương vị cha già vừa quá cố, giọng khóc không tì tê như thường tình, mà nghe như nghẹn ngào, rung rức, kèm theo những lời gọi tha thiết như tiếng con đang gọi cha nhỏ nhỏ: “Ngài ơi là Ngài ơi”, vừa kính mến, vừa thân yêu, vừa đau đớn... tiếng nấc nghẹn, những tiếng gọi Ngài nhỏ nhỏ, những tiếng hít mũi nghẹn ngào như cây kim nhỏ, âm thầm lặng lẽ đâm thẳng vào trái tim người, từng phút càng gia tăng. Tôi bước đến, dìu vợ ra ngoài. Vợ tôi đưa khăn lau mắt. Các con tôi cũng hay Ngài viên tịch, chúng khóc ò lên chạy đến cốc Ngài. Bảo Châu hai mắt đỏ hoe, dòng lệ cứ lã chã rơi, con tôi vào cuối đầu đánh lễ Ngài. Con tôi hỏi, giọng nghẹn ngào: “Bố ơi, Ngài tịch rồi hả Bố! Con buồn quá, Ngài tịch rồi hở Bố!” Tôi ôm con và dắt ra ngoài phòng. Bốn đứa theo nhau đánh lễ Ngài lần chót, đây là những cặp mắt đã trong sáng đây hẳn hoan khi ngồi quanh Ngài, nghe Ngài nói đạo; bây giờ thì đỏ hoe, dòng lệ cứ chảy dài trên má xuống đến cằm. Tôi lau mắt cho các con và ôm chúng lại an ủi, vỗ về cõi lòng mình.

Trong phòng, sư Giác Chánh, sư Bửu Đức và quý sư đang xếp hàng đọc kinh cho Ngài, các Pháp hữu vi thật không bền vững. Tiếng đọc kinh vang lên đều đều, thấm nhuần từng ý nghĩa vào tâm hồn ta trong lúc này. Ngài nằm đó, nhưng chỉ là một thức tế hữu vi đều không bền vững ... và rồi một ngày nào, ngày nào đó, sẽ tan vào cát bụi, hư vô. Mấy phút trước đây, Ngài còn nói đạo cho tôi nghe còn dạy phải chánh niệm “niệm số tức quan”, như thế nào, mà mấy phút sau..., bây giờ đây Ngài đã đi rồi, vĩnh viễn tôi không còn nghe Ngài nói: “Em cần gì không? Sư cho em, sư thương em, sư thương em lắm mà em không biết đâu!” Vĩnh viễn muôn đời tôi không còn thấy Ngài nhìn tôi, hỏi tôi, như người cha hỏi con: “Rồi về bây giờ em làm gì sống? Sư muốn giúp em lắm, em cần gì Sư? Em nói đi”. Giọng Ngài nhỏ, âm và thân yêu như giọng nói của cha tôi, lúc tôi trò chuyện trước khi đi cải tạo... Ngài chờ tôi nói, mà không thấy nên nhắc lại, vừa đập đập tay lên vai tôi: “Em cần gì không, sư cho em hết, cần gì sư cho!” Giọng nói âu yếm đó, cử chỉ thân yêu đó, bây giờ thật sự là mất rồi, đi vào dĩ vãng rồi!

Tôi nhìn Ngài nằm im. Đầu Ngài đội chiếc mũ ấm, đắp y tay trái, và chân Ngài mang vớ. Tôi cúi xuống nhắc chân Ngài sửa khếp ngay ngắn, hai tay Ngài còn ấm dịu, tôi xếp hai tay xuôi theo thân người, và kéo y Tăng già bên trái đắp kính người Ngài. Bây giờ tôi thấy Ngài nằm trên giường, đắp y Tăng già, mắt nhắm kín, đôi mày bạc trắng dài phủ xuống mí mắt, như một vị tiên đang ngủ say ngoài vòng trần tục, không biết gì đến câu kinh đang

vang vang, cũng không biết gì đến những cõi lòng tan nát, mến thương kính trọng, nhớ tiếc Ngài đang chảy tràn theo các dòng lệ thương tâm của tín đồ, của thế gian này.

Ngày viên tịch của Ngài Hộ Tông

.....
Ta đây sự chết đã dành,
Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ,
Ta đây phải chịu phân ly,
.....

Vị Sư tổ sáng lập PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM.

Phật lịch 2525 (26 tháng 7 Tân Dậu), 25 – 8 – 1981

2. Hoài niệm Sư tổ Hộ Tông

Sư tổ ôi! Ân sư ôi! Đất chánh pháp cội đại từ đã tróc gốc
Trời cao tằng, sao bắc đẩu đã lìa ngôi.
Cho hay,
Nghiệp trần đã mãn, cảnh Phật quay về
Thế nên,
Ân sư đã an lành viên tịch trong tháng mạnh thu năm Tân Dậu lúc đang dạy đệ tử pháp môn thiên quán.
Vậy mới biết,
Sinh là ký mà tử là quy.
Ấy mới hay,
Kiếp phù sinh như bào như ảnh.
Nhớ giác linh xưa; suốt 40 năm hy sinh vì đạo
Ân sư một lòng tinh tấn chẳng lùi.
Đem cuộc đời gắn chặt đạo thiên.
Quyết xả thân chuyên tu giải thoát,
Trăm đắng ngàn cay mở đạo dắt đời, không hề gian khổ.
Một nắng hai sương mang ánh đạo vàng truyền khắp Việt Nam.
Lấy y làm chánh,
Gội nắng dầm mưa.
Lấy Bát chánh làm đường để độ người tu chứng.
Vươn thẳng cánh chèo thuyền bát nhã,
Kiệt sức già, độ kẻ trầm luân.
Từ đất Miên trở về đất Việt, dốc một lòng truyền bá đạo từ
Nào là tạp chí Ánh sáng Phật pháp,
Nào là kinh sách chỉ dạy việc tu hành,
Nào là thiết lập trường Phật học,
Nào là cất chùa tạo tượng,
Nào là giúp đỡ công tác huấn luyện tăng tài,
Nào là khai sáng trung tâm thiền định.
Công đức ấy thật vô bờ bến,
Ân sư chẳng những tự tu tự chứng mà còn là sáng lập viên Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Từ Pnombenh, Preyveng, Trabet đến Sài Gòn, Huế, Pourane đôi dẫu chân

của Ân sư đã in cùng nơi khắp nẻo rồi lại cùng duyên hải lên đến Đà Lạt cao nguyên nơi nào Ân sư cũng tạo tầng tạo tự.

Ân sư ôi!

Chúng con còn nhớ, Ân sư thường dạy chúng con chứ nên để đuôi chĩnh mảng hãy lo tinh tấn tu hành để tầm cầu đạo giải thoát

Bằng lời khuyên tấn chân thành

Bằng ý lợi tha tế nhị.

Ân sư luôn luôn cho chúng con nụ cười hỷ xả

Nuôi chúng con bằng phước hữu lậu

Dạy chúng con bằng đức thượng thừa

Công ơn ấy sánh tày non bể

Nào những tướng, tinh sư đệ được lâu bền với năm tháng.

Ngờ hay đâu,

Nghĩa đồng môn như ác lạng buổi chiều tà.

Trong lúc đạo pháp đang cần nhà mô phạm, Giáo hội đang thiếu bậc Trưởng tăng.

Tình đạo chưa vẹn,

Ý đạo chưa thành

Thì, hỡi ôi!

Người tây cảnh, kẻ dương gian đôi đường cách biệt,

Tiếc, là tiếc cho chúng con không người nương tựa.

Thương, là thương thân này phải lạc lõng bơ vơ.

Khi lỡ bước giữa đường,

Khi lênh đênh trên sóng.

Ai là người đưa thuyền trượng chỉ đường vạch ngõ?

Ai là người lái cánh buồm để thoát nẻo sông mê?

Đã biết rằng có sanh ắt có tử,

Có hợp ắt có tan.

Những,

Duyên nghiệp khéo vô tình

Cửa vô thường lại chớm mở.

Nên chi,

Mới sum họp phút chốc bỗng chia lìa

Khiến cuộc vui tái ngộ đã thành buồn ly biệt.

Vậy mới hay:

Cái sinh không thì cái tử cũng là không.

Chúng con nay,

Nhân tuần tứ thất,

Chạnh nhớ giác linh xưa, với uy nghiêm Phật tổ

Trước di ảnh Ân sư

Toàn thể chúng con thành kính đốt nén tâm hương để hoài niệm sư tổ.

Nay sư tổ đi vắng nhưng bóng hình sư tổ không vắng. Nhục thể sư tổ không còn nhưng tinh anh sư tổ vẫn còn. Chúng con nguyện: hộ trì chánh pháp thiêng liêng tại, tâm chỉ truyền lưu vạn cổ tồn

Trước làm sáng tỏ đạo từ bi, sau để đền ơn Sư tổ.

Cầu mong Sư tổ niếp bàn an hưởng

Cầu giác linh chứng giám cho chúng con.

Đệ tử chúng con đồng kính bái.

3. Điều Cổ Đại Lão Hòa Thượng Hộ Tông

Bửu Long Tự gặp lại Ngài,
Hoa cười ngộ hạnh, trăng cài mây trong.
Dù rằng cách núi ngăn sông,
Trùng phùng sư đệ, thỏa lòng ước mơ.
Mới tuần trăng đó trợ trợ,
Mười ngày sau bỗng nhạt mờ biệt ly.
Vô thường sanh ký tử qui,
Mất thầy sao khỏi ai bi dập dồn.
Trời chiều băng lảng hoàng hôn,
Sương mờ đỉnh núi, suối tuôn cạn dòng.
Ánh vàng thôi chiếu Bửu Long,
Tắc thành kính đệ mấy dòng lệ lưu.

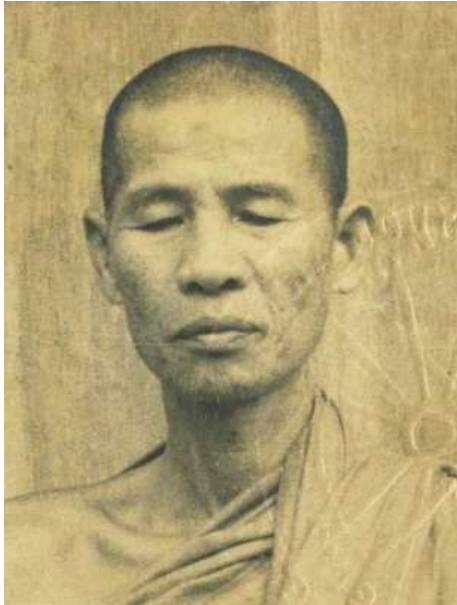
*0 giờ, ngày 4 tháng 8 Tân Dậu (01-09-1981)
Tỳ khuru Nhất Tâm kính vãn*

4. Kỷ niệm Lễ húy nhật lần thứ 35 Cổ Đại Lão Hòa Thượng Hộ Tông

Thành tâm lạy dâng hương hoa quả
Kính giác linh sư cả Hộ Tông
Tưởng ơn Phật giáo ghi công
Niệm trong tâm khảm một lòng kính yêu.
Công hoằng pháp triệt tiêu tăm tối
Đức thanh cao tiền bối ngợi khen
Tổ sơ khai dẹp rối ren
Hộ trì tam bảo vùng ven Sài Gòn.
Tông môn hệ phái còn lưu dấu
Sáng như sao Bắc đẩu trên trời
Lập chùa, xây tháp, giúp đời
Hệ Nam, Bắc phái một thời nổi danh.
Nguyên Tăng thống thanh danh vang dội
Thủy tổ vun trồng cội Nam Tông
Việt nhân lưu mãi Hộ Tông
Nam phương khắc dấu bao công của ngài.

Hoa Cúc

HÌNH ẢNH



HT Thiện Căn, HT Hộ Tông, vị sư người nước ngoài và HT Bửu Chơn tại động Bāsānagūhā - Ngưỡng Quang - Miền Điện (từ phải sang).



HT Thiện Luật , HT Hộ Tông (từ phải sang).



HT Hộ Tông, HT Thiện Luật (vị trí 1 và 2 từ phải sang).



HT Siêu Việt, HT Hộ Tông, HT Giới Nghiêm, HT Bửu Chơn (vị trí 1, 3, 4, 5 từ trái sang), HT Thiện Căn (sau lưng HT Bửu Chơn) tại Lumbini.



HT Hộ Tông và
ĐD Giác Minh (Tổng Thư ký GHTGNTVN)





Lễ Húy nhật lần thứ 35 của Cố Đại Trưởng lão Hộ Tông
ngày 26/7 Bính Thân (28/8/2016) tại chùa Bửu Long



Lễ Húy nhật lần thứ 35 của Cố Đại Trưởng lão Hộ Tông
ngày 26/7 Bính Thân (28/8/2016) tại chùa Bửu Long



Lễ Húy nhật lần thứ 35 của Cố Đại Trưởng lão Hộ Tông ngày 26/7 Bính Thân (28/8/2016) tại chùa Bửu Long



Tượng Trưởng lão Hộ Tông tại Bửu Long



Tượng Trưởng lão Hộ Tông được tôn thờ tại Tổ đình Bửu Quang



Tháp thờ cốt của Trưởng lão Hộ Tông tại chùa Bửu Long

Hình ảnh Chư đại đức Tăng



HT Thiện Luật, HT Giới Nghiêm, HT Hộ Nhãn (từ phải sang).



Lễ xuất gia ông Giáo (ngài cả Giác Quang), sư Tối Thắng (20/1/1957)



Bên phải ĐĐ Narada (x): ĐĐ Hộ Giác, ngài cả chùa Giác Quang, ĐĐ Kim Quy. Bên trái ĐĐ Narada: ĐĐ Bửu Chơn, ĐĐ Giới Nghiêm.



ĐĐ Hộ Giác, ĐĐ Narada, ĐĐ Kim Quang tại Bà Rịa ngày 15/8/1959 (12/7 Kỷ Hợi)



Lễ Công bố trước báo chí thành phần những viên ngọc xá lợi sẽ được tôn trí tại Thích Ca Phật Đài cùng 4 hộp đất thánh từ 4 thánh tích Ấn Độ.



24/7/1959 (19/6 K.Hội), ĐĐ Narada đến phi trường Tân Sơn Nhất. Người mặc đồ trắng là ông Sơn Thái Nguyên, Hội Trưởng hội Phật giáo Campuchia, chùa Chantarasay.

LỜI KẾT

Trong Tăng chi bộ kinh, Đức Phật có dạy: có hai hạng người khó tìm trên đời, đó là người biết ơn và người trả ơn. Từ ngày xuất gia cho đến nay, lời dạy của Đức Phật vẫn mãi in sâu trong tâm khảm của chúng con. Càng đọc sách, xem kinh, thấy công đức của các vị trưởng lão khai sáng Phật giáo Nguyên Thủy như Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Giác Quang, Pháp sư Thông Kham... công đức quả thật vô lượng vô biên. Ngoài những Phật sự xây nền móng cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, phát huy chùa chiền, đào tạo đội ngũ Tăng, Ni và Phật tử lại còn dịch kinh, viết sách để cho thế hệ chúng con có tư liệu tu học. Khi đọc những tác phẩm của quý hòa thượng, chúng con có ý nghĩ sưu tập lại, in thành sách để làm tư liệu cho thế hệ sau và làm tư liệu cho Phật giáo Nguyên Thủy, giúp những nhà nghiên cứu, những nhà quản lý tôn giáo có thêm thông tin về quý vị trưởng lão của Phật giáo Nguyên Thủy và để hiểu thêm về tư tưởng của Phật giáo Theravāda. Chính vì vậy mà các tác phẩm Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn, Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông ra đời.

Tác phẩm Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông đã thành tựu mỹ mãn với sự góp nhặt của 30 tác phẩm được xuất bản từ năm 1941 đến 1981, các tài liệu của Giáo hội Tăng già Việt Nam, các bản chép của Phật tử thân cận ngài. Những tài liệu có được, phần lớn là bản đánh máy chữ, viết tay. Những quyển sách nhỏ đã ngã màu, trình bày đơn giản, in cách đây hơn 35 năm được tìm tòi và sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau. Có những quyển mờ chữ, rách trang, thậm chí bị mối ăn được chúng con dò xét cẩn thận để giữ nguyên nội dung gốc như thuở in ban đầu. Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông có số lượng trang sách không nhiều nhưng có thể nói đây là quyển sách giúp cho độc giả có được rất nhiều thông tin về cuộc đời, sự nghiệp và trí tuệ của một vị Trưởng lão, vị Tăng thống đã hết lòng vì đạo pháp và nhân sinh. Người đã hy sinh cuộc sống vinh hoa của mình để tầm cầu đạo hạnh và đã tạo dựng một nền tảng vững chắc cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Ngoài ra, khi tiếp cận quyển Toàn tập này, độc giả cũng sẽ được học hỏi và hiểu thêm tư tưởng giải thoát mà Đức Phật Gotama đã tìm ra cách đây hơn 2560 năm để có niềm tin đúng đắn, kiến thức cơ bản ngõ hầu tạo được pháp độ trong con đường tu tập của mình.

Quyển sách được hoàn thành nhờ công sức đóng góp của rất nhiều người. Trước nhất, chúng con xin cảm ơn tất cả chư Tăng, Ni và Phật tử đã hoan hỷ, nhiệt tình cộng tác với chúng con đánh máy những bản in gốc để có đủ tư liệu cho tác phẩm này. Xin ghi ơn công đức của những Phật tử đã đánh vi tính những tác phẩm của ngài Hộ Tông gửi cho Tiến sĩ Bình An Sơn trên webside Budsas. Nhờ những tác phẩm này, ban thực hiện chúng con cũng đỡ mất thời gian cho việc đánh máy lại. Tác phẩm đã hoàn thành theo tâm nguyện và ước muốn nhưng tác phẩm được in và phổ biến cho giới độc giả cần phải có tài chánh. Tác phẩm 1228 trang khổ A4 nên kinh phí cũng khá lớn, khoảng 250.000/quyển. Chúng tôi dự kiến in 500 quyển để gửi cúng dường 60 ban Trị sự các tỉnh thành trong cả nước Việt Nam, 4 Học viện Phật giáo Việt Nam, 4 tạp chí và 1 tờ báo giác ngộ của GHPGVN, chư tôn đức lãnh đạo trong Hội đồng Chứng Minh, Hội đồng Trị sự, các ban viện Trung ương, 106 ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy trong cả nước. Sở dĩ được như vậy, ban thực hiện chúng con vô vàn ghi ơn công đức của chư tăng, ni và Phật tử góp phần tịnh tài cho công trình này như sau: ĐĐ. Siêu Đại, ĐĐ. Phước Định, ĐĐ. Định Phúc, ĐĐ. Minh Đức, tỷ khuru chùa Bửu Quang, Sư Siêu Thiện (nhóm cô Loan), TN. Quang Giới, TN. Quang Ngử, TN. Diệu Niệm, TN. Quang Cúc, TN. Phước Thanh, TN. Quang Hạnh, Quang Hương, Phạm Ngọc Diệp, Huỳnh Yên Như, Nguyễn Thị Thu Thủy, GD. Hồ Hồng Phước (Cầu siêu cho mẹ Trần Thị Ba - Pd Nguyên Hoa - sinh năm 1927, mất ngày 21/10/2015 (9/9 Bính Thân),

hưởng thọ 83 tuổi), GĐ. Tuấn - Huyền, Đặng Ngọc Thảo Uyên, Đoàn Phan Hà Anh, Phan Thị Thanh Hà, Trần Kim Thanh, Nguyễn Thị Thảo Phương, Huỳnh Văn Quốc, Lê Hữu Luật, Nguyễn Đăng Phước, Thiện Trọng, Lâm Tuyên, Võ Tấn Trang, Phan Quốc Ngữ, GĐ. Nguyệt Thảo, Thiện Tâm, Nguyễn Quang Bá, Diệu Thanh, Tô Võ Thành, Huỳnh Công Duy, Nguyễn Ngọc Thanh Huy, GĐ. Huỳnh Minh Tuấn, GĐ. Thùy Dung, Nguyễn Thị Kim Thanh, Lê Thị Thanh Hằng, Đình Hòa, Trần Đức Hạ, Nguyễn Thanh Huy (GĐ. Cty Vận Tải Thanh Huy), Nguyễn Thị Cúc (Trưởng Đạo tràng Giác Bảo Hoa), Võ Hoàng Minh, GĐ. Lê Niêm, Giác Thiện, Thiện Tu, Diệu Thủy, Thiện Tấn, Thiện Ngọc, GĐ. Giác Tấn, Tâm Đức, Tâm Như, Tâm Phúc, GĐ. Diệu Tín, GĐ. Chánh Hội Long, GĐ. Chơn Phương Trang, Giác Lâm, Hồng Thi Anh Thu.

Quyển Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông được chúng con thực hiện bằng tất cả tấm lòng tôn kính và biết ơn Cố Trưởng lão Hộ Tông – bậc khai sáng Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Nếu có điều gì chưa hoàn chỉnh, xin Chư tôn đức Tăng, Ni và quý vị Phật tử trí thức lượng thứ cho chúng con và chúng con hoan hỷ ghi nhận những góp ý của quý vị để kỳ tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Khi con chập chững biết đi
 Người buông hơi thở viễn ly cõi trần
 Ba lăm năm đã trôi dần
 Thân theo cát bụi nơi phần đất sâu
 Tháp kia, ảnh đó, người đâu
 Chỉ còn kinh sách in sâu lòng phàm
 Ngày đêm vắt vả chẳng màng
 Con chăm góp nhặt từng hàng từng câu
 Mong rằng thành quả chóng mau
 Gieo duyên Phật pháp, tròn câu ‘on Thầy’.

*Thay mặt ban thực hiện
 Trưởng ban Tu nữ Quang Kiến*